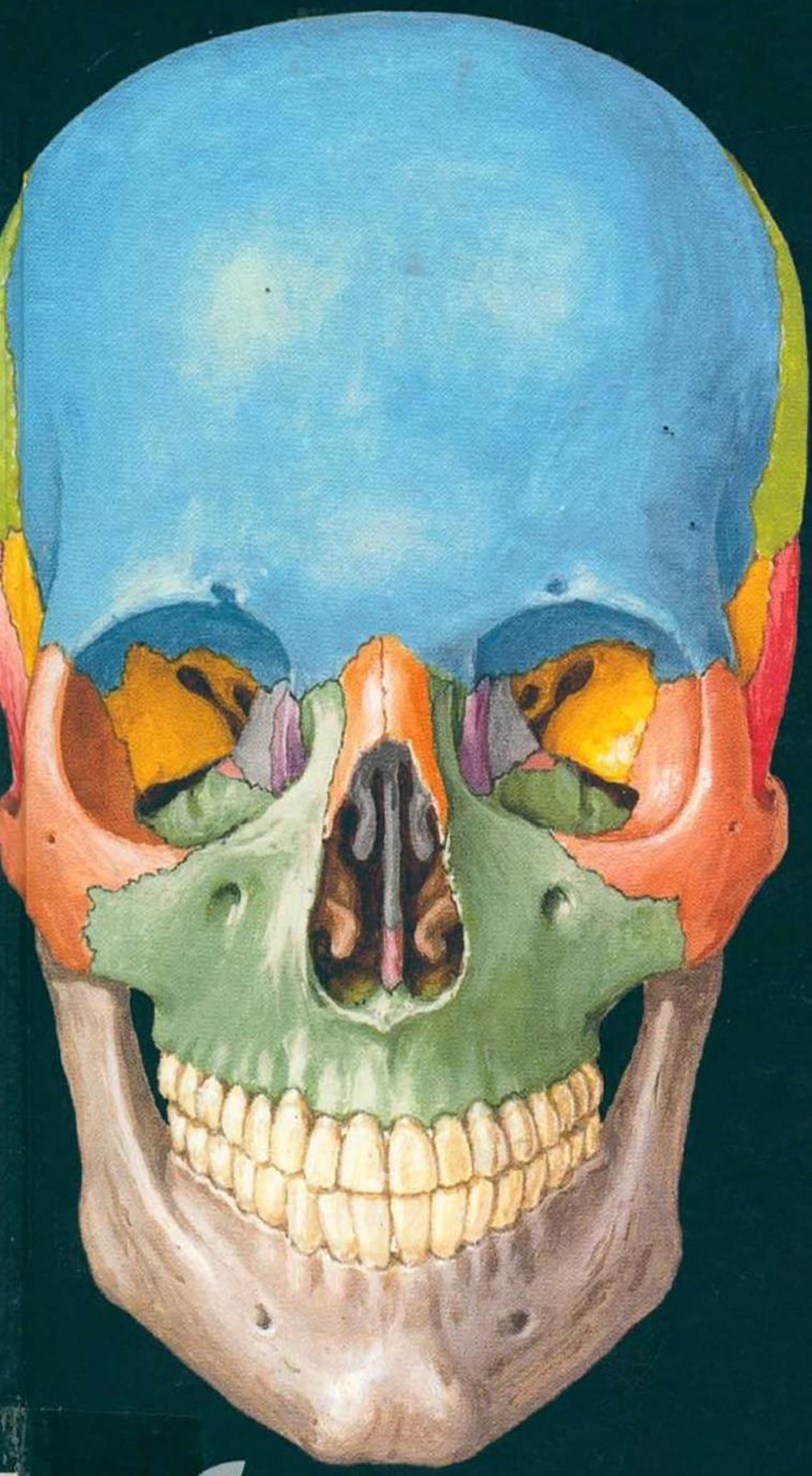
FRANK H. NETTER, MD



ATLAS GIẢI PHẪU NGƯỜI

6

Vietnamese Edition

F. Netter M.D.

ELSEVIER
SAUNDERS

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC - 2015

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

FRANK H. NETTER, MD.

Atlas
GIẢI PHẪU NGƯỜI

Người dịch: Cố GS. BS. **NGUYỄN QUANG QUYỀN**
PGS - TS. BS. **PHẠM ĐĂNG DIỆU**

In lần thứ I theo ấn bản lần thứ VI của NXB Elsevier
có sửa chữa và bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC - 2015

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Atlas of
Human Anatomy

Sixth Edition

Frank H. Netter, MD

SAUNDERS
ELSEVIER

Edinburgh London New Delhi New York Oxford Philadelphia Singapore
St Louis Sydney Tokyo Toronto 2012

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Atlas Giải Phẫu Người - Ấn bản lần thứ VI

(Atlas of Human Anatomy, 6th Edition)

By **Frank H.Netter, MD**

Elsevier (Singapore) Pte Ltd
3 Killiney Road, #08-10, Winsland House I, Singapore 239519

Atlas of Human Anatomy
Copyright © Saunders, an imprint of Elsevier Inc, 2014, 2011, 2006, 2003, 1997, 1989.
ISBN: 978-1-4557-0418-7

This translation of Atlas of Human Anatomy, 6th edition, by Frank H. Netter was undertaken by Dana & Fellow Co., Ltd (DnF) and is published by arrangement with Elsevier Inc.

Cuốn sách Atlas Giải Phẫu Người ấn bản lần thứ 6, được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Công Ty TNHH Dana & Bạn và nhà xuất bản Elsevier Singapore.

Atlas of Human Anatomy, 6th Vietnamese edition
Copyright © 2016 Elsevier (Singapore) Pte Ltd. All Rights Reserved.
ISBN (Singapore): 9789814570299
ISBN (Vietnam): 9786046613206

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or any information storage and retrieval system, without permission in writing from the publisher. Details on how to seek permission, further information about the Publisher's permissions policies and our arrangements with organizations such as the Copyright Clearance Center and the Copyright Licensing Agency, can be found at our website: www.elsevier.com/permissions.

This book and the individual contributions contained in it are protected under copyright by the Publisher (other than as may be noted herein).

Sách đã có bản quyền. Mọi hình thức sao chép, ghi âm, cắt xén, dịch thuật cả cuốn sách hay một phần đều bị nghiêm cấm. Nếu có nhu cầu xin vui lòng liên hệ:
Permission for Netter Art figures may be sought directly from Elsevier's Health Solutions Licensing Department in Philadelphia, PA: phone 1-800-523-1649, ext. 3276, or (215) 239-3276; or email H.Licensing@elsevier.com

Enquiries regarding this Vietnamese edition should be directed to:
Dana & Fellow Co., Ltd (DnF)
385 Tran Hung Dao Street, Cau Kho Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84-8-3838 5686

Lưu ý:

Kiến thức y khoa thường xuyên thay đổi. Mọi biện pháp về tiêu chuẩn an toàn phải được tuân thủ. Một khi có thêm kiến thức thông qua kinh nghiệm điều trị và nghiên cứu, cần phải có sự thay đổi và cải tiến trong cách dung thuốc, độc giả nên kiểm nghiệm thông tin mới nhất từ nhà sản xuất về từng sản phẩm được sử dụng để biết rõ về liều lượng, phương pháp và thời gian sử dụng cũng như chống chỉ định. Trách nhiệm thuộc về bác sĩ điều trị và liều lượng sử dụng cho bệnh nhân, dựa trên kinh nghiệm và kiến thức của bác sĩ điều trị đối với bệnh nhân. Tác giả và nhà xuất bản không chịu bất cứ một trách nhiệm nào cho tổn thất về người và của phát sinh từ lần xuất bản này.

In tại Việt Nam - 2015

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lời nói đầu

Ấn bản lần thứ VI cuốn Atlas Giải phẫu người của Frank H. Netter đã được cập nhật bởi đội ngũ cố vấn biên tập của Jenifier K. Brueckner, Stephen W. Carmichiael, Thomas R. Gest, Noelle A. Granger, John T. Hansen và Anil H. Walji. Chúng tôi đã rà soát, sửa đổi và cập nhật từng phần một của cuốn sách. Trong cuốn sách này, những hình ảnh X-quang, hình chụp cắt lớp điện toán, mạch đồ cắt lớp điện toán và cộng hưởng từ được bổ sung, điều đó phản ánh tầm quan trọng của hình ảnh học chẩn đoán đối với giải phẫu lâm sàng và y học. Trong lần xuất bản này, 45 trang hình được sửa đổi để thể hiện sự liên quan giải phẫu chính xác hơn, 290 trang hình được chú thích lại và có thêm 17 trang hoàn toàn mới. Những chế tác nghệ thuật tuyệt vời cho ấn bản này đã được sáng tác bởi bác sĩ Carlos A. G. Machado, người đã tham gia vào vào các minh họa của Netter hơn mười năm. Các thuật ngữ giải phẫu, thuật ngữ lâm sàng cũng được cập nhật mới nhất và tên riêng thường được sử dụng cũng được thêm. Thiên tài thể hiện trong các bức vẽ của Netter là ở chỗ Giải phẫu học được khắc họa một cách rõ nét, chân thực và có thể liên hệ được với lâm sàng mà vẫn giữ được cân bằng giữa sự phức tạp và tối giản. Chúng tôi cố gắng giữ những nguyên tắc trong khi sáng tác những hình mới cho lần xuất bản này. Cuối cùng, một số trang hình thích hợp được sắp xếp thành những trang đôi để tạo điều kiện dễ dàng cho sự so sánh, đối chiếu những yếu tố liên quan được minh họa. Lần xuất bản thứ V này cũng nhận được nhiều sự giúp đỡ từ các nhà biên tập tư vấn của các lần xuất bản trước: Drs. Sharon Colacino (Orberg) (lần xuất bản thứ I), Arthur F. Dalley II (lần xuất bản thứ II) và John Hansen (lần xuất bản thứ III) - những người đã chăm chút những ấn bản trước với kỹ năng tuyệt vời và trình độ chuyên nghiệp cao - đã giúp công việc của chúng tôi dễ dàng hơn rất nhiều.

Vùng Đầu và Cổ là vùng đặc biệt khó nắm vững đối với sinh viên, bác sĩ nội trú và cán bộ giảng dạy không chỉ do các cấu trúc dày đặc bó gọn trong một vùng cơ thể tương đối nhỏ mà còn do sự phức tạp trong sắp xếp không gian ba chiều của chúng. Câu cách ngôn cổ: "Giải phẫu học tồn tại ở trên xương móng nhiều hơn ở dưới nó" thể hiện một cách thức bất biến đối với những ai muốn miêu tả giải phẫu học của vùng này bằng một cách thức vừa đơn giản, vừa bắt mắt, lại vừa liên hệ được với lâm sàng. Hơn mười trang hình đã được thêm vào trong phần này. Lần đầu tiên những bức vẽ nguyên bản đẹp mắt được sáng tác bởi Carlos Machado minh họa những cấu trúc có ý nghĩa lâm sàng đặc biệt như: khớp móc - đốt sống của các đốt sống cổ, các tĩnh mạch đốt sống và các tĩnh mạch phức tạp của mắt... đã thể hiện sự chính xác giải phẫu nhưng không kém phần nghệ thuật và sự hấp dẫn thị giác là vô song. Vùng này cũng bao gồm một cách xúc tích hệ thống thần kinh trung ương, kể cả các dây thần kinh sọ và các đường dẫn truyền quan trọng. Trong phần vùng Lưng, có một trang hình mới minh họa cách gây tê ngoài màng cứng thắt lưng cũng như vị trí chọc dò tủy sống thắt lưng. Thần kinh tự chủ thường được xem như một "khúc xương khó nuốt" đối với nhiều sinh viên. Thì nay, những bức vẽ mới tuyệt vời về hệ thần kinh tự chủ của bác sĩ Machado có thể là giải pháp khắc phục cho khái niệm khó khăn này.

Phần Ngực có một số điều chỉnh nhỏ trong ấn bản này về thuật ngữ và những hình vẽ bổ sung tinh tế để phản ánh chính xác hơn những dạng giải phẫu thường gặp. Ví dụ, sự thể hiện những dạng hệ thống tĩnh mạch đơn được thay đổi để thể hiện những sự sắp xếp thường gặp nhất của những tĩnh mạch có nhiều biến đổi này. Các thiết đồ cắt ngang vùng ngực ở cuối phần này thay vì ở phần sau, nhấn mạnh tầm quan trọng của kiến thức về giải phẫu học mặt cắt trong việc lý giải các hình ảnh cắt ngang trong cắt lớp điện toán và cộng hưởng từ.

Phần Bụng đã được thay đổi nhiều trong việc chú thích và xếp đặt các dòng chữ. Theo yêu cầu chung, các trang hình thể hiện các dạng thường gặp của các nhánh thân động mạch tạng đã có trong lần xuất bản thứ I được phục hồi.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lời nói đầu

Giải phẫu học của chậu hông là một vùng đặc biệt khó trong giảng dạy và minh họa vì các cấu trúc bên trong nó nằm sâu và được sắp xếp rất chặt chẽ. Các minh họa của Netter về giải phẫu chậu hông là vô cùng nổi bật vì sự rõ ràng trong thể hiện và tầm bao quát của chúng. Chỉ một số rất ít các hình bị loại bỏ để cho phép thêm vào hình minh họa mạc chậu, hình cắt đứng dọc dây chằng rộng và các hình ảnh học bình thường (X-quang chậu nam và nữ, hình chụp tử cung - vòi trứng). Các hình so sánh giải phẫu học của chậu hông nam và nữ được sắp xếp lại, cho phép so sánh đối chiếu trực tiếp.

Các mạch đồ cắt lớp điện toán mới được bao gồm trong phần chi trên và chi dưới. Những công nghệ mới này không những chỉ minh họa rõ ràng hơn các mạch máu mà còn thể hiện sống động mối liên hệ của các mốc xương. Các dây chằng của cổ tay được minh họa chi tiết hơn, phản ánh sự quan trọng ngày càng tăng của thủ thuật nội soi khớp và các ứng dụng của kỹ thuật mới này vào khớp cổ tay.

Chúng tôi hy vọng bạn đọc sẽ thưởng thức ấn bản mới này và thấy nó lợi ích cho việc học và cho nghề nghiệp của các bạn.

Jenifier K . Brueckner, PhD

Stephen W. Carmichael, PhD, Dsc

Thomas R. Gest, PhD

Noelle A. Granger, PhD

John T. Hansen, PhD

Anil H. Walji, MD, PhD

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Frank H. Netter, MD

Frank H. Netter sinh năm 1906 tại thành phố New York. Ông học mỹ thuật tại Liên Đoàn Sinh viên Mỹ thuật và tại Viện Hàn lâm Thiết kế Quốc gia trước khi vào trường y thuộc Đại học New York, nơi mà ông đã nhận bằng bác sĩ y khoa năm 1931. Trong suốt những năm học y, những phác thảo trong vở ghi chú của Netter đã lôi cuốn sự chú ý của cán bộ giảng và các bác sĩ khác, cho phép ông tăng thêm thu nhập bằng cách minh họa các bài báo và sách giáo khoa. Ông tiếp tục vẽ minh họa như một nghề tay trái sau khi xuất bản một cuốn thực hành ngoại khoa năm 1933, nhưng cuối cùng ông quyết định từ bỏ thực hành nghề y để dành trọn thời gian cống hiến cho nghệ thuật. Sau khi phục vụ quân đội trong thế chiến thứ II, Bác sĩ Netter bắt đầu cuộc hợp tác lâu dài với Công ty Dược phẩm CIBA (bây giờ là Novartis Pharmaceuticals). Sự cộng tác 45 năm này tạo nên sản phẩm là một bộ sưu tập đồ sộ của mỹ thuật y học rất quen thuộc với các thầy thuốc và những nhân viên ngành y trên toàn thế giới.

Hệ thống Học tập Hình tượng (Icon Learning Systems) tập hợp bộ sưu tập của Netter vào tháng sáu năm 2000 và tiếp tục cập nhật những họa phẩm nguyên bản của Netter cũng như bổ sung những hình vẽ được đặt hàng từ những họa sĩ được huấn luyện theo phong cách của Netter. Năm 2005, hãng Elsevier mua lại bộ sưu tập Netter và toàn bộ ấn phẩm của Icon Learning systems. Hiện có hơn 50 xuất bản phẩm về nghệ thuật của Netter do Elsevier sở hữu.

Những tác phẩm của Bác sĩ Netter là một trong những khuôn mẫu tuyệt đẹp cho việc minh họa trong giảng dạy y khoa. Bộ Sưu tập Minh họa Y khoa gồm 13 cuốn của Netter, bao gồm phần lớn của hơn 20.000 bức vẽ được sáng tác bởi Bác sĩ Netter, trở nên và vẫn là một trong những tác phẩm y khoa nổi tiếng nhất từng được xuất bản. Cuốn Atlas Giải phẫu Người của Netter, được xuất bản lần đầu tiên năm 1989, gồm những bức họa giải phẫu lấy từ bộ sưu tập của Netter. Đến nay cuốn sách này đã được dịch sang 16 thứ tiếng, và là cuốn Atlas giải phẫu được lựa chọn hàng đầu đối với sinh viên y khoa và các nghề nghiệp liên quan ngành y trên khắp thế giới.

Các minh họa của Netter được đánh giá cao không chỉ vì chất lượng thẩm mỹ mà quan trọng hơn là vì nội dung trí tuệ của chúng. Như Bác sĩ Netter đã viết năm 1949 "Sự sáng sủa dễ hiểu của chủ thể là mục tiêu và mục đích của minh họa. Dù cho chủ thể có được vẽ đẹp cách mấy, được miêu tả tinh tế và chi tiết đến thế nào thì nó cũng có rất ít giá trị đối với một bức minh họa y khoa nếu nó không phục vụ được cho việc làm sáng tỏ một khía cạnh nào đó của y khoa". Việc hoạch định, khái niệm, quan điểm, và cách tiếp cận của Bác sĩ Netter đã tạo nên cái đặc thù của các bức vẽ của ông và cũng làm cho chúng có giá trị trí tuệ đến thế.

Frank H. Netter, MD - Bác sĩ và Họa sĩ, mất năm 1991.



F. Netter M.D.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lời nói đầu trong lần xuất bản đầu tiên

Tôi vẫn thường nói rằng cái nghề họa sĩ y học của tôi trong gần 50 năm qua giống như một loại "trình diễn theo yêu cầu" với ý nghĩa là nó đã phát triển để đáp ứng với những mong muốn và đòi hỏi của nghề y. Trong những năm này, tôi đã tạo được gần 4.000 bức minh họa, phần lớn dành cho *Bộ sưu tập những minh họa y học của CIBA (nay là của Netter)* và cho cả bộ *Tiểu luận lâm sàng*. Những minh họa này liên quan đến rất nhiều chuyên ngành của Y học như giải phẫu học đại thể, mô học, phôi học, sinh lý học, giải phẫu bệnh học, các phương tiện chẩn đoán, các kỹ thuật điều trị ngoại khoa và các biểu hiện lâm sàng của rất nhiều bệnh. Tuy nhiên, cùng với thời gian, ngày càng có thêm nhiều đòi hỏi của các thầy thuốc và sinh viên yêu cầu tôi thực hiện một cuốn Atlas riêng về giải phẫu học đại thể. Chính vì vậy, cuốn Atlas này được hình thành không phải do ý nghĩ của riêng tôi, mà như phần lớn các tác phẩm trước đó của tôi, là do đáp ứng với những yêu cầu của nghề y.

Điều đó bao gồm việc phải rà soát lại tất cả những minh họa mà tôi đã làm trong nhiều năm trước, lựa chọn những hình thích hợp với giải phẫu học đại thể, phân loại chúng và sắp xếp chúng theo hệ thống và theo vùng, điều chỉnh chúng cho thích hợp với kích thước và bố cục của trang sách, và sắp xếp chúng theo một trình tự hợp lý. Giải phẫu cơ thể đương nhiên không thay đổi, nhưng hiểu biết của chúng ta về giải phẫu học và ý nghĩa lâm sàng của nó thực sự thay đổi, cũng như danh pháp và thuật ngữ giải phẫu cũng thay đổi. Vì vậy, cần phải cập nhật nhiều hình vẽ cũ và ngay cả sửa một số hình để làm chúng thích hợp với phạm vi không ngừng mở rộng của thực hành ngoại khoa và y học. Thêm vào đó, tôi nhận ra rằng có nhiều thiếu sót trong việc miêu tả kiến thức y học như việc hình tượng hóa trong các minh họa mà tôi đã làm trước đây, và sự cần thiết phải thực hiện một số những hình vẽ mới trong cuốn sách này.

Để tạo được một cuốn Atlas như thế này, điều quan trọng là phải đạt được một sự hòa hợp tài tình giữa sự phức tạp và sự đơn giản. Nếu các hình quá phức tạp, chúng sẽ khó học và dễ lẫn lộn; nhưng nếu quá đơn giản, chúng sẽ không đủ và thậm chí có thể gây nhầm lẫn. Vì vậy, tôi cố gắng hiện thực hóa theo một cách trung dung mà không có quá nhiều những chi tiết vụn vặt gây nhầm lẫn. Tôi hy vọng các sinh viên, các nhân viên y tế và các nghề nghiệp liên quan sẽ cảm thấy các minh họa này dễ hiểu, dễ truyền đạt và hữu ích.

Ở một điểm nào đó, nhà xuất bản và tôi đều nghĩ rằng thật tốt nếu có được một lời giới thiệu được viết bởi một nhà giải phẫu kiệt xuất và lừng danh. Nhưng chúng tôi rất khó chọn được người như thế. Chúng tôi thực sự đã nghĩ đến những người như Vesalius, Leonardo da Vinci, William Hunter và Henry Gray, những người mà thật không may không còn để làm việc này, nhưng tôi vẫn tự hỏi không biết họ sẽ bình luận thế nào về cuốn Atlas này.

Frank H. Netter, MD
(1906 - 1991)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lời của dịch giả bản tiếng Việt (Lần I - 1994)

Hơn bất kỳ môn học nào khác trong y học, giải phẫu học đại thể là một môn hình thái rất cần các hình ảnh minh họa, giúp cho các sinh viên và các bác sĩ thuận tiện trong việc học tập và tham khảo, trong khi không phải lúc nào cũng có những phương tiện trong tay như xương, xác, mô hình hoặc các phương tiện khác. Vì vậy, không phải chỉ sinh viên và các bác sĩ mà bản thân tôi từ lâu vẫn mơ ước có một cuốn Atlas giải phẫu học in màu và có chú thích đầy đủ. Tiếc thay trong hoàn cảnh Việt Nam, chúng ta còn chưa có điều kiện để thực hiện. Ngay cả trên thế giới, những cuốn *"Atlas giải phẫu học"* hình ảnh màu đẹp và đầy đủ cũng không có nhiều, có thể đếm trên đầu ngón tay. Trong số của quý hiếm ấy, tập **"Atlas giải phẫu người"** của Frank H. Netter theo ý chúng tôi là của quý hàng đầu.

Xuất thân là một họa sĩ chuyên vẽ các tác phẩm về y học, tác giả đã trở thành một thầy thuốc, một nhà giáo, một nghệ sĩ bậc thầy chuyên sáng tác các hình ảnh về y học, đặc biệt là về giải phẫu học. Cho tới những năm cuối thập kỷ tám mươi, khi đã bước vào tuổi "ngoại bát thập" vẫn còn tiếp tục sáng tác các tranh vẽ mới về hệ thống cơ xương (phần II và III) cho bộ sưu tập hình ảnh giải phẫu học của hãng CIBA. Quả thật trong lĩnh vực làm việc và sáng tạo, ông cũng là bậc thầy.

Như trong lời nói đầu của tác giả, cuốn sách này là công trình của cả một cuộc đời 50 năm sáng tạo không ngừng, vô cùng vất vả, cực nhọc, nhưng cũng vô cùng vinh quang và bổ ích.

Cuốn sách đã tập hợp 531 trang hình với nhiều hình vẽ màu rất chính xác, như thật về các chi tiết giải phẫu. Tác giả đã sắp xếp các tranh vẽ theo từng vùng rất thích hợp cho việc học tập trên xác cũng như với chương trình học giải phẫu của sinh viên Y ở Việt Nam mà chúng tôi đã trình bày trong cuốn "Bài giảng giải phẫu học" do nhà xuất bản Y học tái bản lần thứ tư (1994). Các danh từ cũng được tác giả sử dụng theo bản danh pháp giải phẫu học quốc tế Nomina Anatomica (N.A). Do đó, bạn đọc và sinh viên rất dễ đối chiếu với cuốn "Bài giảng giải phẫu học" của chúng tôi.

Phần chỉ dẫn tra cứu bằng tiếng Anh ở cuốn sách cũng được dịch sang tiếng Việt có đối chiếu sang tiếng Anh. Để bạn đọc có biết tiếng Anh có thể tra cứu được, chúng tôi cho in thêm cả phần tra cứu Anh-Việt bên cạnh phần tra cứu Việt-Anh. Hai phần này có thể coi như tương đương với một cuốn tự điển giải phẫu học Anh-Việt và Việt-Anh theo danh pháp N.A.

Mặc dù cuốn sách khá hoàn hảo, song như chúng ta thường nói "tam sao thất bản", huống hồ là "dịch có khi phản dịch", do đó chắc chắn bản dịch còn nhiều thiếu sót. Mong bạn đọc góp ý để chúng tôi sửa chữa cho những lần tái bản sau.

Xin cảm ơn tác giả đã cho ra đời một cuốn sách hay và cảm ơn nhà xuất bản Y học đã vui lòng chuyển cái hay đó tới bạn đọc Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 26 tháng 09 năm 1994

Cố GS. BS. NGUYỄN QUANG QUYỀN

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lời của dịch giả bản tiếng Việt (Tái bản lần I - Ấn phẩm lần VI - 2015)

Kể từ lần xuất bản đầu tiên cuốn Atlas Giải phẫu Người của Frank H. Netter năm 1994, cuốn sách này đã nhanh chóng quen thuộc và trở thành một trong những cuốn Atlas giải phẫu được lựa chọn hàng đầu của các cán bộ giảng, các thầy thuốc và sinh viên y khoa ở Việt Nam với số lượng hàng ngàn bản in được tái bản đến lần thứV.

Bản dịch trước đây của Cố GS. Nguyễn Quang Quyền, mà tôi được may mắn tham gia, dựa trên cuốn Atlas of Human Anatomy của Netter xuất bản lần thứ hai năm 1991, không chỉ có chất lượng và nghiêm túc trong dịch thuật mà còn được bổ sung bản chỉ mục tra cứu Anh - Việt và Việt - Anh, giúp bạn đọc dễ dàng đối chiếu thuật ngữ với các tài liệu nước ngoài và tăng tiến về từ vựng chuyên môn.

Thời gian thử thách và hiệu quả của cuốn sách này đã chứng minh nhận định hết sức chính xác của Giáo Sư Nguyễn Quang Quyền "Đây là một cuốn Atlas giải phẫu tuyệt diệu, vừa rất khái quát vừa hàm chứa súc tích những chi tiết giải phẫu nên rất có giá trị sư phạm" khi ông lựa chọn dịch thuật cuốn Atlas này trong rất nhiều cuốn atlas giải phẫu có sẵn trên thị trường.

Khi cầm cuốn Atlas of Human Anatomy của Netter xuất bản lần thứ tư năm 2006 của Nhà Xuất bản Saunders - Elservier trong tay, tôi không khỏi bồi hồi vì cả tác giả và dịch giả đều đã đi xa, tuy vậy, những đóng góp của họ vẫn còn hiện hữu và vô cùng giá trị. Tôi rất cảm ơn Nhà Xuất Bản Y học đã tin tưởng để nghị tôi thực hiện dịch thuật trong lần xuất bản này như một sự nối tiếp và kế tục của các ấn bản trước.

Cuốn sách này có nhiều thay đổi so với xuất bản phẩm lần thứ 2 với 45 trang hình được sửa đổi để thể hiện sự liên quan giải phẫu chính xác hơn, 290 trang hình được chú thích lại và có thêm 17 trang hoàn toàn mới (được thực hiện bởi Bác sĩ Carlos Machado, một nhà minh họa theo phong cách của Netter). Những thay đổi này ngoài việc cập nhật thuật ngữ theo danh pháp mới, còn bổ sung nhiều trang giải phẫu bề mặt, giải phẫu định khu và hình ảnh chẩn đoán như CT scan, MRI, thể hiện khuynh hướng tăng cường sự ứng dụng thực tế của Giải phẫu học. Chúng tôi sẽ giữ nguyên những trang dịch không có sự thay đổi của Giáo sư Nguyễn Quang Quyền.

Cho phép tôi được cáo lỗi đến quý độc giả về những sai sót do lỗi biên tập trong ấn bản đầu tiên năm 2007. Chúng tôi đã phát hiện ngay, và trong lần xuất bản mới nhất năm 2009 đến nay chúng tôi đã kịp thời sửa chữa trực tiếp trên bản in sách. Chúng tôi đã nỗ lực rà soát lại, đồng thời cập nhât tất cả những thông tin mới và có nhiều sửa đổi trong lần tái bản này. Đặc biệt, dịch giả đã cố gắng hoàn chỉnh hệ thống chỉ mục đối chiếu thuật ngữ Anh - Việt và Việt - Anh với hơn 135 trang so với các lần xuất bản năm 2007 và 2008. Hy vọng với những cải tiến này, cuốn **"Atlas giải phẫu người"** sẽ hữu ích hơn và đáp ứng tốt hơn với tấm thịnh tình của quý độc giả.

Rất mong ấn bản lần này sẽ hữu ích và được sự đón nhận nồng nhiệt của quý bạn đọc. Chúng tôi cũng hết sức cảm ơn sự nhận xét và góp ý của quý vị để có thể hoàn chỉnh ấn bản lần sau.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2013
Dịch giả
PGS - TS. BS. PHẠM ĐĂNG DIỆU
Chủ nhiệm Bộ môn Giải phẫu
Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lời nhà xuất bản

Thể theo yêu cầu của nhiều bạn đọc, các thầy thuốc và các sinh viên, các nhà khoa học, các nhà giáo có liên quan, muốn có một bộ hình ảnh giải phẫu học in màu đẹp và chú thích đầy đủ. Nhà xuất bản chúng tôi đã tham khảo ý kiến của các nhà chuyên môn và đặc biệt là của nhà giải phẫu học - Cố GS. BS. Nguyễn Quang Quyền và PGS - TS. BS. Phạm Đăng Diệu để chọn ra một cuốn hay nhất. Và sau một thời gian không lâu, chúng tôi đã tìm được cuốn này trong số nhiều cuốn *"Atlas Giải Phẫu Người"* của các tác giả nước ngoài.

Về cuốn sách và tác giả cuốn sách, bác sĩ Frank H. Netter, một bác sĩ kiêm họa sĩ nổi tiếng của Hoa Kỳ, chúng tôi xin nhường lời lại cho dịch giả giới thiệu cùng bạn đọc.

Dịch giả cuốn sách này là **Cố GS. BS. Nguyễn Quang Quyền** và **PGS - TS. BS. Phạm Đăng Diệu**.

Cố GS. BS. Nguyễn Quang Quyền nguyên là Chủ nhiệm bộ môn Giải Phẫu học của hai trường Đại Học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh, và Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Cán bộ Y tế Tp. Hồ Chí Minh; Chủ tịch hội Hình thái học Việt Nam, đã bước vào nghề giải phẫu từ 35 năm qua, tác giả của hơn một trăm bài nghiên cứu, hàng chục cuốn sách giáo khoa và chuyên khảo về giải phẫu và hình thái học - đặc biệt là cuốn tự điển giải phẫu học theo danh pháp quốc tế (Nomina anatomica) bằng 4 thứ tiếng: La-tin, Anh, Pháp, Việt. Ông là người đầu tiên đã đưa danh pháp quốc tế về giải phẫu một cách hệ thống thay cho các danh pháp cũ vẫn dùng ở Việt Nam. Bản danh pháp quốc tế này cũng được tác giả F.H Netter sử dụng chủ yếu trong cuốn sách này.

PGS - TS. BS. Phạm Đăng Diệu là người học trò và phụ tá thân cận của Cố GS. BS. Nguyễn Quang Quyền. Ông hiện là Chủ nhiệm bộ môn Giải Phẫu học Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng Cán bộ Y tế Tp. Hồ Chí Minh.

Với một tác giả và dịch giả như vậy, chúng ta có thể tin tưởng vào giá trị của cuốn sách và sử dụng tốt trong công tác thực tế giảng dạy, điều trị và nghiên cứu khoa học hằng ngày.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu cuốn sách này với bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lời cảm ơn

Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến tất cả tập thể nhân viên của Văn Phòng Luật **PHẠM VÀ LIÊN DANH (Pham & Associated)** Số 08 Trần Hưng Đạo - Hà Nội, đã giúp đỡ tôi có cơ hội được xuất bản một ấn phẩm nổi tiếng thế giới về chuyên ngành giải phẫu của tác giả Frank H. Netter, MD tại Việt Nam. Xin gởi lời cảm ơn đặc biệt đến Luật sư Phạm Vũ Khánh Toàn - Giám đốc Văn Phòng luật **PHẠM VÀ LIÊN DANH** - Người mà tôi hết sức ngưỡng mộ. Xin cảm ơn Luật sư Phạm Anh Tuấn - văn Phòng Luật Phạm và Liên Danh tại Hà Nội, Luật sư Nguyễn Thành Long - Văn Phòng Luật **PHẠM VÀ LIÊN DANH** tại TP.HCM, những người đã giúp đỡ tôi rất nhiều để đưa ấn phẩm này đến tay độc giả Việt Nam.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến Cố **GS. TS. Nguyễn Quang Quyền** và **PGS-TS. BS. Phạm Đăng Diệu**, xin cảm ơn **Dược sĩ Hoàng Trọng Quang** - Giám đốc NXB Y học Hà Nội - Những người đã đóng góp công sức vào việc biên soạn và dịch thuật cuốn sách này ra phiên bản tiếng Việt.

Xin cảm ơn gia đình tôi, đặc biệt là cha tôi, ông **Nguyễn Thiết Hùng** - Nguyên Giám đốc Chi Nhánh NXB KHKT tại Tp.HCM. Ông đã bỏ ra rất nhiều công sức và tâm huyết cùng với hai dịch giả tiếng Việt vào việc biên tập và kiểm tra các trang hình, mang đến cho bạn đọc ở Việt Nam một cuốn sách có giá trị về nội dung.

Tôi xin cảm ơn những thành viên trong Ban biên tập, đặc biệt là PGS - TS.BS. Phạm Đăng Diệu,... và tập thể anh em làm việc tại phòng thiết kế Công ty TNHH DANA & BẠN đã cố gắng và giúp đỡ tôi rất nhiều để hoàn thành ấn phẩm này.

Tôi cũng xin cảm ơn **NXB Elsevier (Singapore)** đã tạo điều kiện và giúp đỡ tôi rất nhiều để đưa ra ấn phẩm Tiếng Việt trong lần xuất bản thứ V này đến tay độc giả Việt Nam.

Nguyễn Hoàng Quỳnh

Tp.HCM - Tháng 8 năm 2015

THƯ VIỆN HUBT

TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các tài liệu tham khảo

Hình 8, 36-38, 43-45
Lang J. Clinical Anatomy of the Nose, Nasal Cavity, and Paranasal Sinuses. Thieme Medical Publishers, New York, 1989.

Hình 19-21
Baccetti T, Franchi L, McNamara J Jr. The cervical vertebral maturation (CVM) method for the assessment of optimal treatment timing in dentofacial orthopedics. Semin Orthod 2005;11:119-29.
Roman PS. Skeletal maturation determined by cervical vertebrae development. Eur J Orthod 2002;24:303-11.

Hình 23
Tubbs RS, Kelly DR, Humphrey ER, et al. The tectorial membrane: anatomical, biomechanical, and histological analysis. Clin Anat 2007;20:382-6.

Hình 25, 27-29, 48, 49, 58, 67, 70
Noden DM, Francis-West P. The differentiation and morphogenesis of craniofacial muscles. Dev Dyn 2006;235:1194-218.

Hình 32, 34, 126-132
Tubbs RS, Salter EG, Oakes WJ. Anatomic landmarks for nerves of the neck: a vade mecum for neurosurgeons. Neurosurgery 2005;56:256-60.

Hình 48
Benninger B, Lee BI. Clinical importance of morphology and nomenclature of distal attachment of temporalis tendon. J Maxillofac Surg 2012;70:557-61.

Hình 50, 58
Benninger B, Kloenne J, Horn JL. Clinical anatomy of the lingual nerve and identification with ultrasonography. Br J Oral Maxillofac Surg 2013;51:541-4.

Hình 57, 62
Benninger B, Andrew K, Carter B. Clinical measurements of hard palate and implications for subepithelial connective tissue grafts with suggestions for palatal nomenclature. J Oral Maxillofac Surg 2012;70:149-53.

Hình 65, 95, 96
Kierner AC, Mayer R, v Kirschlhofer K. Do the tensor tympani and tensor veli palatini muscles of man form a functional unit? A histochemical investigation of their putative connections. Hear Res 2002;165:48-52.

Hình 74, 75
Benninger B, Barrett R. A head and neck lymph node classification using an anatomical grid system while maintaining clinical relevance. J Oral Maxillofac Surg 2011;69:2670-3.

Hình 80-82
Ludlow CL. Central nervous system control of the laryngeal muscles in humans. Respir Physiol Neurobiol 2005;147:205-22.

Hình 102-116
Rhoton AL. Cranial Anatomy and Surgical Approaches. Congress of Neurological Surgeons, Schaumburg, IL, 2003.

Hình 105, 141
Tubbs RS, Hansasuta A, Loukas M, et al. Branches of the petrous and cavernous segments of the internal carotid artery. Clin Anat 2007;20:596-601.

Hình 117-119, 125
Schrott-Fischer A, Kammen-Jolly K, Scholtz AW, et al. Patterns of GABA-like immunoreactivity in efferent fibers of the human cochlea. Hear Res 2002;174:75-85.

Hình 160, 175
Tubbs RS, Loukas M, Slappy JB, et al. Clinical anatomy of the C1 dorsal root, ganglion, and ramus: a review and anatomical study. Clin Anat 2007;20:624-7.

Hình 162
Lee MWL, McPhee RW, Stringer MD. An evidence-based approach to human dermatomes. Clin Anat 2008;21:363-73.

Hình 162, 399, 469, 513
Forester O. The dermatomes in man. Brain 1933; 56:1-39.
Garrett FD. The segmental distribution of the cutaneous nerves in the limbs of man. Anat Rec 1948;102:409-37.
Keegan JJ. Dermatome hypalgesia with posterolateral herniation of lower cervical intervertebral disc. J Neurosurg 1947;4:115-39.

Hình 168
Turnball IM. Bloody supply of the spinal cord. In Vinken PJ, Bruyn GW (eds). Handbook of Clinical Neurology, XII. Amsterdam, 1972, pp 478-91.

Hình 169
Stringer MD, Restieaux M, Fisher AL, Crosado B. The vertebral venous plexuses: the internal veins are muscular and external veins have valves. Clin Anat 2012;25:609-18.

Hình 174, 175
Tubbs RS, Mortazavi MM, Loukas M, et al. Anatomical study of the third occipital nerve and its potential role in occipital headache/neck pain following midline dissections of the craniocervical junction. J Neurosurg Spine 2011;15:71-5.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các tài liệu tham khảo

Hình 179-181
Hassiotou F, Geddes D. Anatomy of the human mammary gland: current status of knowledge. Clin Anat 2013;26:29-48.

Hình 197, 198
Jackson CL, Huber JF. Correlated applied anatomy of the bronchial tree and lungs with a system of nomenclature. Dis Chest 1943;9:319-26.

Hình 200
Ikeda S, Ono Y, Miyazawa S, et al. Flexible bronchofiberscope. Otolaryngology (Tokyo) 1970;42:855.

Hình 215
Angelini, P, Velasco JA, Flamm S. Coronary anomalies: incidence, pathophysiology, and clinical relevance. Circulation 2002;105:2449-54.

Hình 215, 216
Chiu IS, Anderson RH. Can we better understand the known variations in coronary arterial anatomy? Ann Thorac Surg 2012;94:1751-60.

Hình 222
James TN. The internodal pathways of the human heart. Prog Cardiovasc Dis 2001;43:495-535.

Hình 222-224
Hildreth V, Anderson RH, Henderson DJ. Autonomic innervation of the developing heart: origins and function. Clin Anat 2009;22:36-46.

Hình 236
Ang HJ, Gill YC, Lee WJ, et al. Anatomy of thoracic splanchnic nerves for surgical resection. Clin Anat 2008;21:171-7.

Hình 279
Elias H. Morphology of the Liver. New York, Academic Press, 1969.
MacSween RNM, Anthony PP, Scheuer PJ, et al (eds). Pathology of the Liver. London, Churchill Livingstone, 2002.
Robinson PJ. MRI of the Liver: A Practical Guide. New York, Taylor & Francis, 2006.

Hình 283, 284
Odze RD. Surgical Pathology of the GI Tract, Liver, Biliary Tract, and Pancreas. Philadelphia, Saunders, 2004.

Hình 305
Thomas MD. In The Ciba Collection of Medical Illustrations, vol 3, part II. Summit, NJ, CIBA, p 78.

Hình 321, 344, 362, 374, 392
Stormont TJ, Cahill DR, King BF, Myers RP. Fascias of the male external genitalia and perineum. Clin Anat 1994;7:115-24.

Hình 335, 340, 346, 350, 355, 356
Oelrich TM. The striated urogenital sphincter muscle in the female. Anat Rec 1983;205:223-32.

Hình 339, 344
Myers RP, Goellner JR, Cahill DR. Prostate shape, external striated urethral sphincter, and radical prostatectomy: the apical dissection. J Urol 1987;138:543-50.

Hình 339, 344, 361, 362
Oelrich TM. The urethral sphincter muscle in the male. Am J Anat 1980;158:229-46.

Hình 381
Flocks RH, Kerr HD, Elkins HB, et al. Treatment of carcinoma of the prostate by interstitial radiation with radio-active gold (Au 198): A preliminary report. J Urol 1952;68:510-22.

Hình 399
Keegan JJ, Garrett FD. The segmental distribution of the cutaneous nerves in the limbs of man. Anat Rec 1948;102:409.

Hình 469
Keegan JJ. Neurological interpretation of dermatome hypalgesia with herniation of the lumbar intervertebral disc. J Bone Joint Surg Am 1944;26:238-48.
Last RJ. Innervation of the limbs. J Bone Joint Surg Br 1949;31:452.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mục lục

Phần 1 Đầu và Cổ

Giải Phẫu Định Khu	1
Đầu và Cổ Nông	2-3
Các Xương và Dây Chằng	4-23
Mặt Nông	24-25
Cổ	26-34
Vùng Mũi	35-55
Vùng Miệng	56-63
Hầu	64-75
Tuyến Giáp và Thanh Quản	76-82
Ổ Mắt và Các Thành Phần Bên Trong	83-93
Tai	94-100
Các Màng Não và Não	101-116
Các Thần Kinh Sọ và Cổ	117-136
Mạch Máu Não	137-149
Cắt Lớp Theo Vùng	150-151

Phần 2 Lưng và Tủy Gai

Giải Phẫu Định Khu	152
Các Xương và Dây Chằng	153-159
Tủy Gai	160-170
Các Cơ và Thần Kinh	171-175
Giải Phẫu Thiết Đồ	176-177

Phần 3 Ngực

Giải Phẫu Định Khu	178
Tuyến Vú	179-182
Thành Cơ Thể	183-192
Phổi	193-207
Tim	208-226
Trung Thất	227-236
Cắt Lớp Theo Vùng	237
Giải Phẫu Thiết Đồ	238-241

Phần 4 Bụng

Giải Phẫu Định Khu	242
Thành Cơ Thể	243-262
Ổ Phúc Mạc	263-268
Nội Tạng (Ruột)	269-276
Nội Tạng (Các Cơ Quan Phụ)	277-282
Mạch Máu Tạng	283-296
Chi Phối Thần Kinh	297-307
Thận và Tuyến Thượng Thận	308-320
Giải Phẫu Mặt Cắt	321-323
Giải Phẫu Thiết Đồ	324-328

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mục lục

Phần 5 Chậu Hông và Đáy Chậu

Giải Phẫu Định Khu	329
Các Xương và Dây Chằng	330-334
Nền Chậu và Các Nội Dung	335-345
Bàng Quang	346-348
Tử Cung, Âm Đạo và Các Cấu Trúc Nâng Đỡ	349-353
Đáy Chậu và Cơ Quan Sinh Dục Ngoài: Nữ	354-357
Đáy Chậu và Cơ Quan Sinh Dục Ngoài: Nam	358-365
Các Cấu Trúc Tương Ứng của Bộ Phận Sinh Dục	366-367
Tinh Hoàn, Mào Tinh và Ống Dẫn Tinh	368
Trực Tràng	369-374
Cắt Lớp Theo Vùng	375
Mạch Máu	376-386
Chi Phối Thần Kinh	387-395
Giải Phẫu Thiết Đồ	396-397

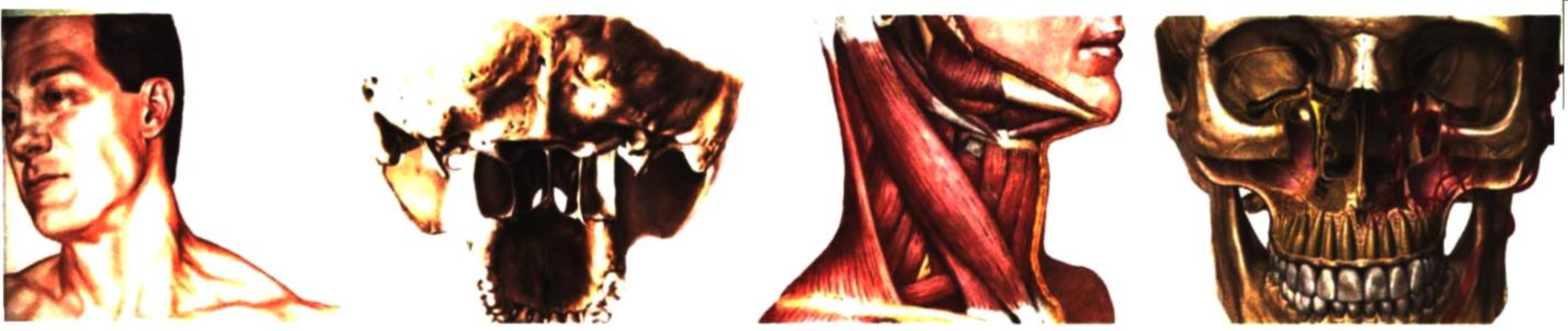
Phần 6 Chi Trên

Giải Phẫu Định Khu	398
Giải Phẫu Da	399-403
Vai và Nách	404-416
Cánh Tay	417-421
Khuỷu và Cẳng Tay	422-438
Cổ Tay và Bàn Tay	439-458
Mạch - Thần Kinh	459-466
Cắt Lớp Từng Vùng	467

Phần 7 Chi Dưới

Giải Phẫu Định Khu	468
Giải Phẫu Da	469-472
Hông và Đùi	473-492
Khớp Gối	493-499
Cẳng Chân	500-510
Cổ Chân và Bàn Chân	511-524
Mạch - Thần Kinh	525-529
Cắt Lớp Theo Vùng	530-531

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



1 ĐẦU VÀ CỔ

Giải Phẫu Định Khu

Hình 1

1 Đầu và Cổ: Giải Phẫu Bề Mặt

Đầu và Cổ Nông

Các hình 2-3

2 Các Thần Kinh Bì Của Đầu và Cổ
3 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch Nông của Mặt và Da Đầu

Các Xương và Dây Chằng

Các hình 4-23

4 Xương Sọ: Nhìn Trước
5 Xương Sọ: Phim Chụp X Quang Trước Sau
6 Xương Sọ: Nhìn Bên
7 Xương Sọ: Phim Chụp X Quang Bên
8 Xương Sọ: Thiết Đồ Đứng Dọc Giữa
9 Vòm Sọ
10 Các Xương Nền Sọ: Nhìn Dưới
11 Các Xương Nền Sọ: Nhìn Trên
12 Các Lỗ và Ống của Nền Sọ: Nhìn Dưới
13 Các Lỗ và Ống của Nền Sọ: Nhìn Trên
14 Xương Sọ của Trẻ Sơ Sinh
15 Khung Xương của Đầu và Cổ
16 Hố Chân Bướm: Nhìn Sau và Ngoài Dưới
17 Xương Hàm Dưới
18 Khớp Thái Dương - Hàm Dưới
19 Các Đốt Sống Cổ: Đốt Đội và Đốt Trục
20 Các Đốt Sống Cổ (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

21 Các Đốt Sống Cổ: Các Khớp Móc - Đốt Sống
22 Các Dây Chằng Sọ - Cổ Ngoài
23 Các Dây Chằng Sọ - Cổ Trong

Mặt Nông

Các hình 24-25

24 Các Nhánh Thần Kinh Mặt và Tuyến Mang Tai
25 Các Cơ Biểu Hiện Nét Mặt: Nhìn Bên

Cổ

Các hình 26-34

26 Các Lá Mạc của Cổ
27 Các Cơ của Cổ: Nhìn Trước
28 Các Cơ Dưới Móng và Trên Móng
29 Các Cơ của Cổ: Nhìn Bên
30 Các Cơ Bậc Thang và Các Cơ Trước Cột Sống
31 Các Tĩnh Mạch Nông và Thần Kinh Bì của Cổ
32 Các Thần Kinh và Mạch Máu của Cổ
33 Các Thần Kinh và Mạch Máu của Cổ (tiếp theo)
34 Các Động Mạch Cảnh

Vùng Mũi

Các hình 35-55

35 Mũi
36 Thành Ngoài của Ổ Mũi
37 Thành Ngoài của Ổ Mũi (tiếp theo)
38 Thành Trong của Ổ Mũi (Vách Mũi)
39 Các Thần Kinh của Ổ Mũi
40 Các Động Mạch của Ổ Mũi: Vách Mũi Lật Lên
41 Các Thần Kinh của Ổ Mũi: Vách Mũi Lật Lên
42 Mũi Và Xoang Hàm Trên: Thiết Đồ Ngang
43 Các Xoang Cạnh Mũi
44 Các Xoang Cạnh Mũi (tiếp theo)
45 Các Xoang Cạnh Mũi: Những Thay Đổi theo Tuổi
46 Các Tuyến Nước Bọt
47 Lưỡi và Các Tuyến Nước Bọt: Các Thiết Đồ
48 Các Cơ Tham Gia Động Tác Nhai
49 Các Cơ Tham Gia Động Tác Nhai (tiếp theo)
50 Thần Kinh Hàm Dưới (V3)
51 Động Mạch Hàm Trên
52 Các Thần Kinh Mắt (V1) và Hàm Trên (V2)
53 Chi Phối Tự Chủ của Ổ Mũi
54 Hố Chân Bướm Khẩu Cái
55 Định Hướng của Thần Kinh và Mạch Máu của Nền Sọ

Vùng Miệng

Các hình 56-63

56 Quan Sát Ổ Miệng
57 Trần Ổ Miệng
58 Sàn Ổ Miệng
59 Lưỡi
60 Lưỡi (tiếp theo)
61 Chi Phối Thần Kinh Hướng Tâm của Ổ Miệng và Hầu
62 Răng
63 Răng (tiếp theo)

Hầu

Các hình 64-75

64 Hầu: Thiết Đồ Đứng Dọc Giữa
65 Các Cơ của Hầu: Thiết Đồ Đứng Dọc
66 Hầu: Mở Ra Nhìn Từ Sau
67 Các Cơ của Hầu: Mở Một Phần Nhìn Từ Sau
68 Họng
69 Chỗ Nối Hầu Thực Quản
70 Các Cơ của Hầu: Nhìn Bên
71 Các Thần Kinh của Các Vùng Miệng và Hầu
72 Các Động Mạch của Các Vùng Miệng và Hầu
73 Các Tĩnh Mạch của Các Vùng Miệng và Hầu
74 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Đầu và Cổ
75 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Hầu và Lưỡi

Tuyến Giáp và Thanh Quản

Các hình 76-82

76 Tuyến Giáp: Nhìn Trước
77 Tuyến Giáp và Hầu: Nhìn Sau
78 Các Tuyến Cận Giáp
79 Các Sụn của Thanh Quản
80 Các Cơ Nội Tại của Thanh Quản
81 Hoạt Động của Các Cơ Nội Tại của Thanh Quản
82 Các Thần Kinh của Thanh Quản

ĐẦU VÀ CỔ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ổ Mắt và Các Thành Phần Bên Trong

Các hình 83-93

83 Mí Mắt
84 Bộ Máy Lệ
85 Mạc Ổ Mắt và Nhãn Cầu
86 Các Cơ Ngoại Lai của Mắt
87 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Ổ Mắt và Mí Mắt
88 Các Thần Kinh của Ổ Mắt
89 Nhãn Cầu
90 Tiền Phòng và Hậu Phòng của Mắt
91 Thấu Kính và Các Cấu Trúc Nâng Đỡ
92 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch Nội Tại của Mắt
93 Sự Cấp Huyết của Mắt

Tai

Các hình 94-100

94 Đường Nhận Cảm Âm Thanh
95 Tai Ngoài và Hòm Nhĩ
96 Hòm Nhĩ
97 Mê Nhĩ Xương và Mê Nhĩ Màng
98 Mê Nhĩ Xương và Mê Nhĩ Màng (tiếp theo)
99 Định Hướng của Các Mê Nhĩ trong Sọ
100 Vòi Nhĩ (Vòi Hầu Nhĩ, Vòi Euschache)

Các Màng Não và Não

Các hình 101-116

101 Các Màng Não và Các Tĩnh Mạch Tủy Xương Sọ
102 Các Động Mạch Màng Não
103 Các Màng Não và Các Tĩnh Mạch Não Nông
104 Các Xoang Tĩnh Mạch Màng Cứng
105 Các Xoang Tĩnh Mạch Màng Cứng (tiếp theo)
106 Não: Nhìn Bên
107 Não: Nhìn Trong
108 Não: Nhìn Dưới
109 Các Não Thất
110 Sự Lưu Thông của Dịch Não Tủy
111 Nhân (Hạch) Nền
112 Đồi Thị
113 Hải Mã và Vòm Não
114 Tiểu Não
115 Thân Não
116 Não Thất Bốn và Tiểu Não

Các Thần Kinh Sọ và Cổ

Các hình 117-136

117 Các Nhân Thần Kinh Sọ trong Thân Não: Sơ Đồ
118 Các Nhân Thần Kinh Sọ trong Thân Não: Sơ Đồ (tiếp theo)
119 Các Thần Kinh Sọ (Phân Bố Vận Động và Cảm Giác): Sơ Đồ
120 Thần Kinh Khứu Giác (I): Sơ Đồ
121 Thần Kinh Thị Giác (II) (Đường Thị Giác): Sơ Đồ
122 Các Thần Kinh Vận Nhãn (III), Ròng Rọc (IV), và Vận Nhãn Ngoài (VI): Sơ Đồ
123 Thần Kinh Sinh Ba (V): Sơ Đồ
124 Thần Kinh Mặt (VII): Sơ Đồ
125 Thần Kinh Tiền Đình Ốc Tai (VIII): Sơ Đồ
126 Thần Kinh Thiệt Hầu (IX): Sơ Đồ
127 Thần Kinh Lang Thang (X): Sơ Đồ
128 Thần Kinh Phụ (XI): Sơ Đồ
129 Thần Kinh Hạ Thiệt (XII): Sơ Đồ
130 Đám Rối Cổ: Sơ Đồ
131 Các Thần Kinh Tự Chủ ở Cổ
132 Các Thần Kinh Tự Chủ ở Đầu
133 Hạch Mi: Sơ Đồ
134 Hạch Chân Bướm Khẩu Cái và Hạch Dưới Hàm: Sơ Đồ
135 Hạch Tai: Sơ Đồ
136 Các Đường Vị Giác: Sơ Đồ

Mạch Máu Não

Các hình 137-149

137 Các Động Mạch của Não và Các Màng Não
138 Động Mạch Cảnh trong Phần Đá Xương Thái Dương
139 Các Động Mạch của Não: Sơ Đồ
140 Các Động Mạch của Não: Nhìn Dưới
141 Vòng Tuần Hoàn Động Mạch Não (của Willis)
142 Các Động Mạch của Não: Nhìn Từ Phía Trán và Thiết Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

143 Các Động Mạch của Não: Nhìn Ngoài và Trong
144 Các Động Mạch của Hố Sọ Sau
145 Các Tĩnh Mạch của Hố Sọ Sau
146 Các Tĩnh Mạch Sâu của Não
147 Các Tĩnh Mạch Dưới Nội Tủy của Não
148 Vùng Hạ Đồi và Tuyến Yên
149 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Vùng Hạ Đồi và Tuyến Yên

Cắt Lớp Theo Vùng

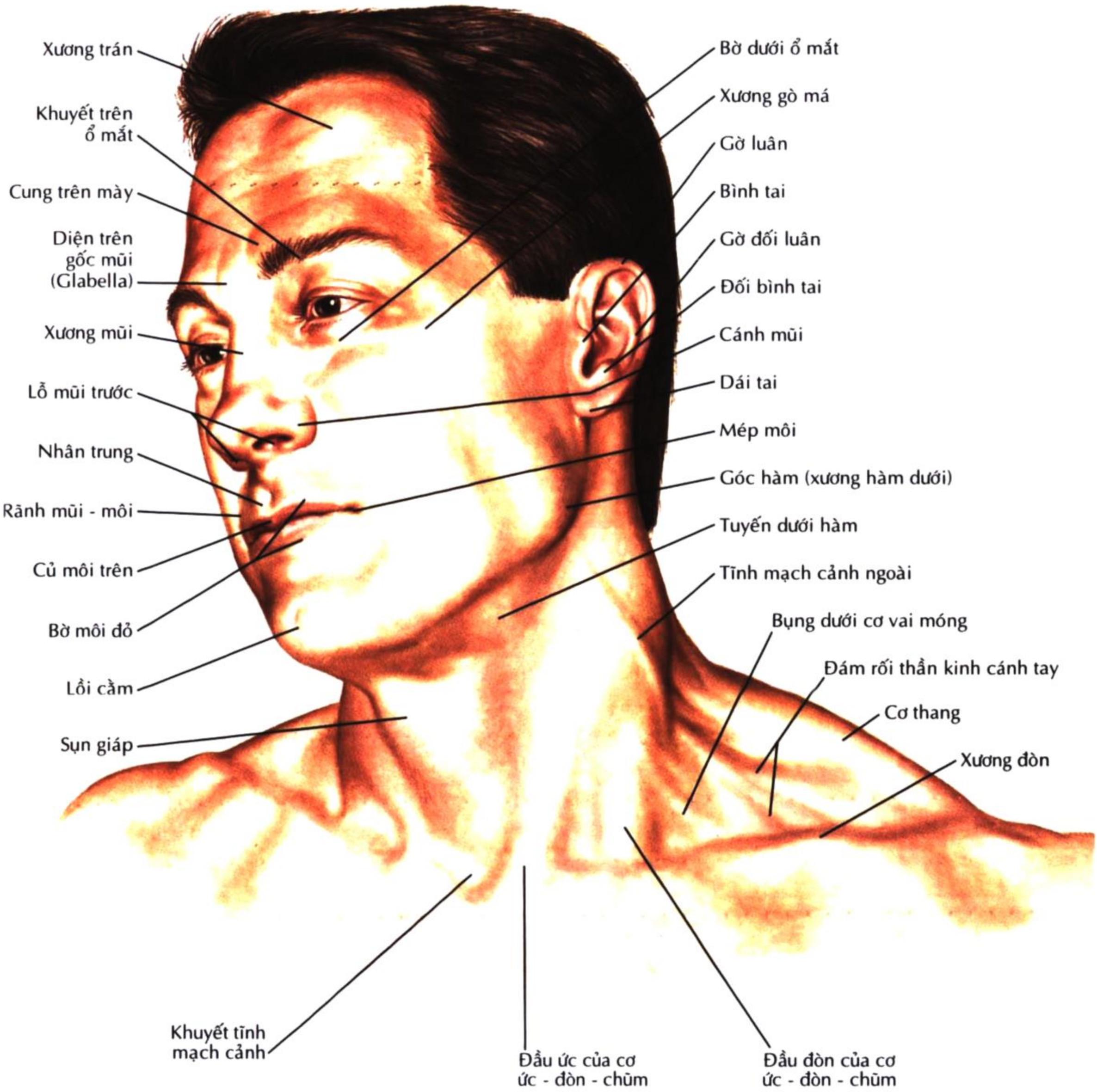
Các hình 150-151

150 Hình Ảnh Sọ Não (MRV và MRA)
151 Hình Ảnh Sọ Não (MRI)

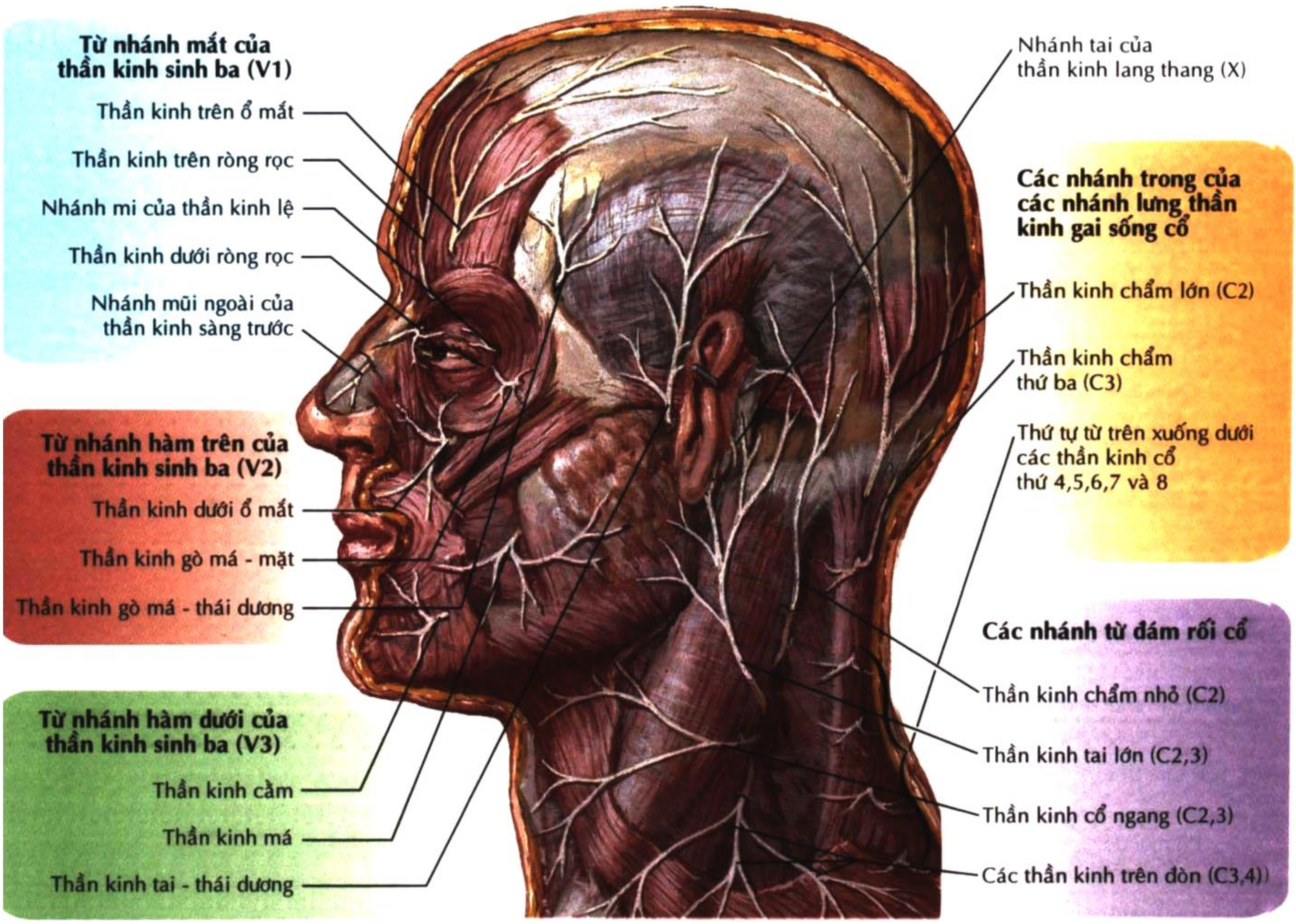
Các Bảng Cơ

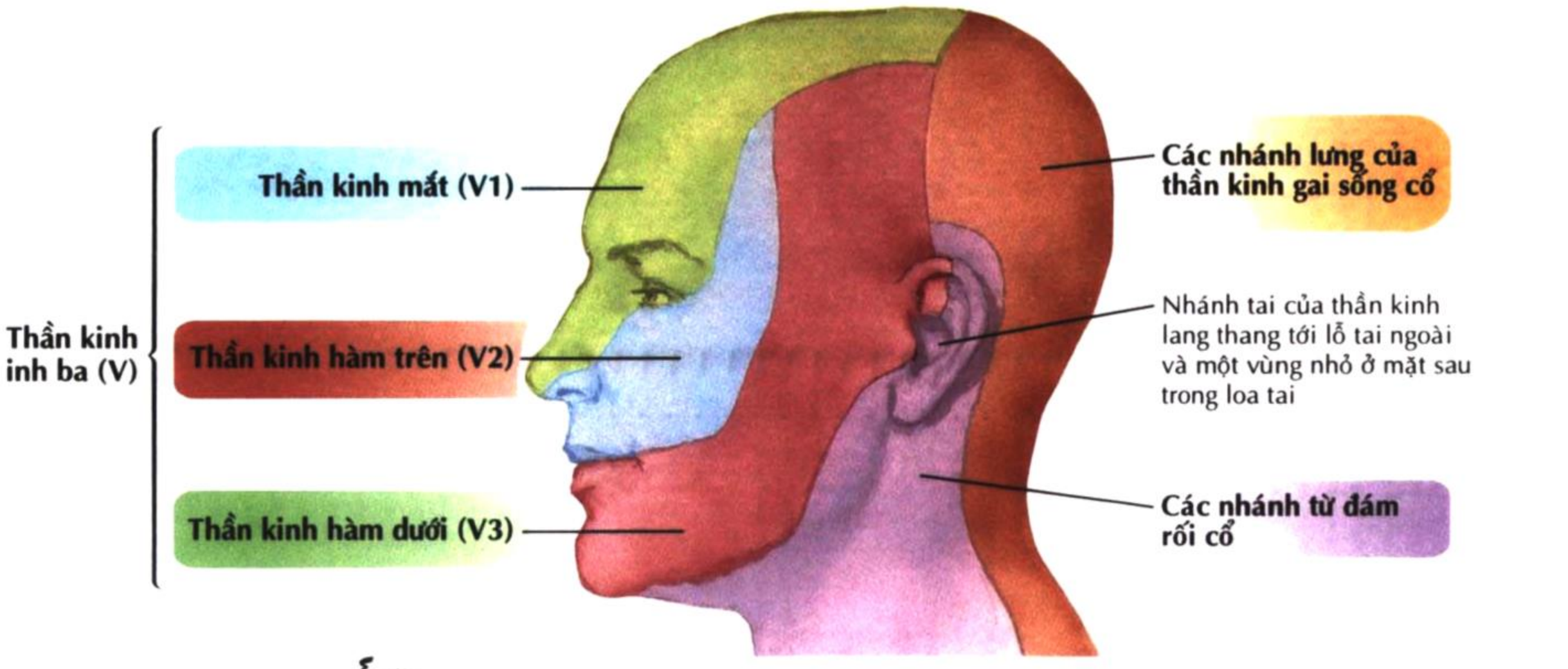
ĐẦU VÀ CỔ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





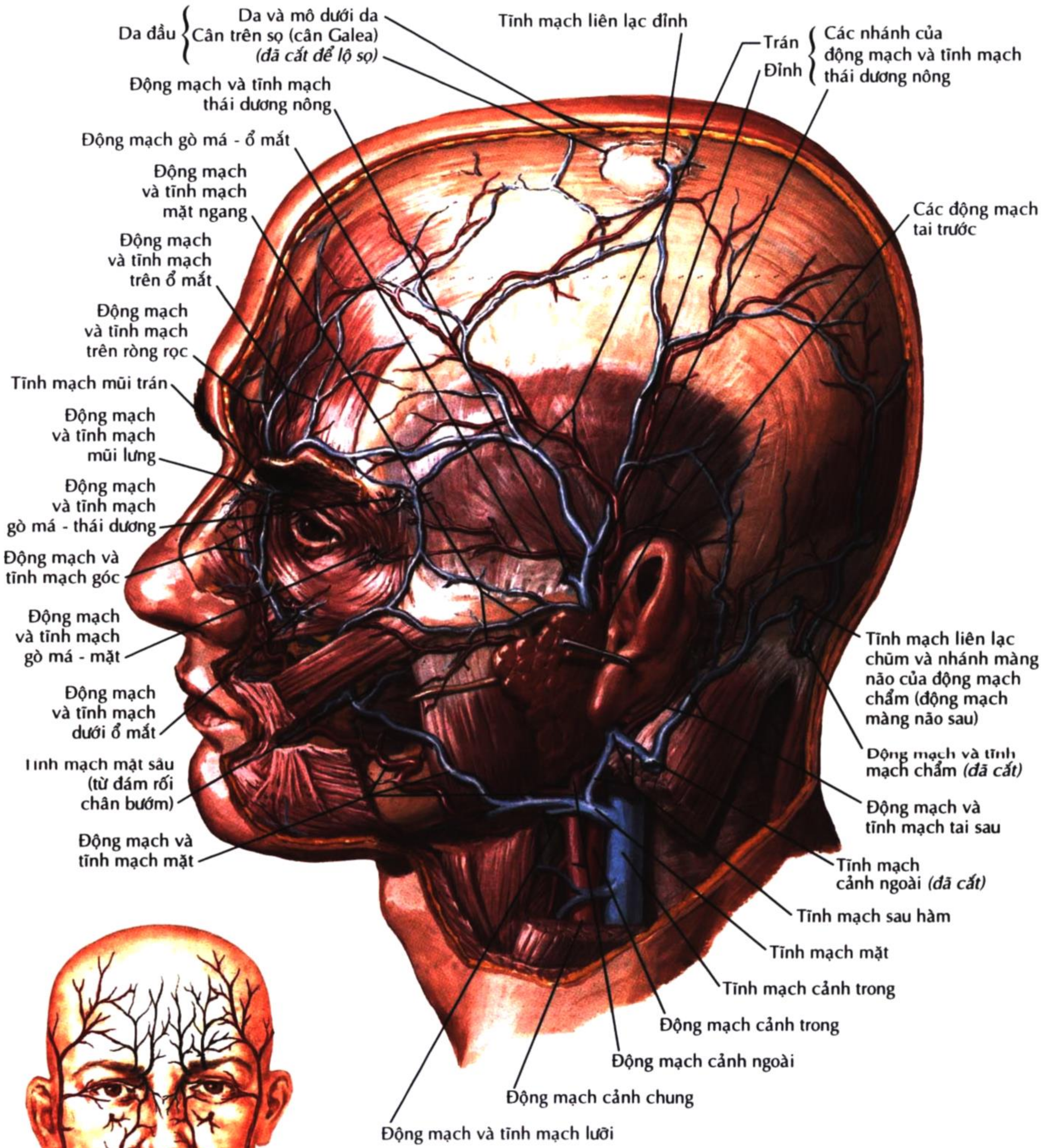
F. Netter M.D.

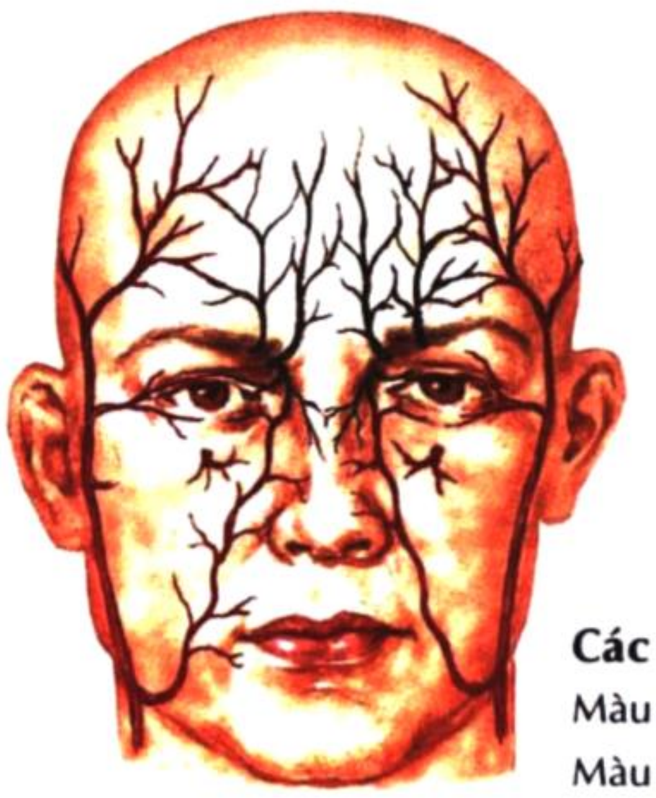
Xem thêm hình 32, 35, 52

F. Netter M.D.

Các Thần Kinh Bì của Đầu và Cổ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Các nguồn cấp huyết ở mặt

Màu đen: từ động mạch cảnh trong (thông qua động mạch mắt)

Màu đỏ: từ động mạch cảnh ngoài

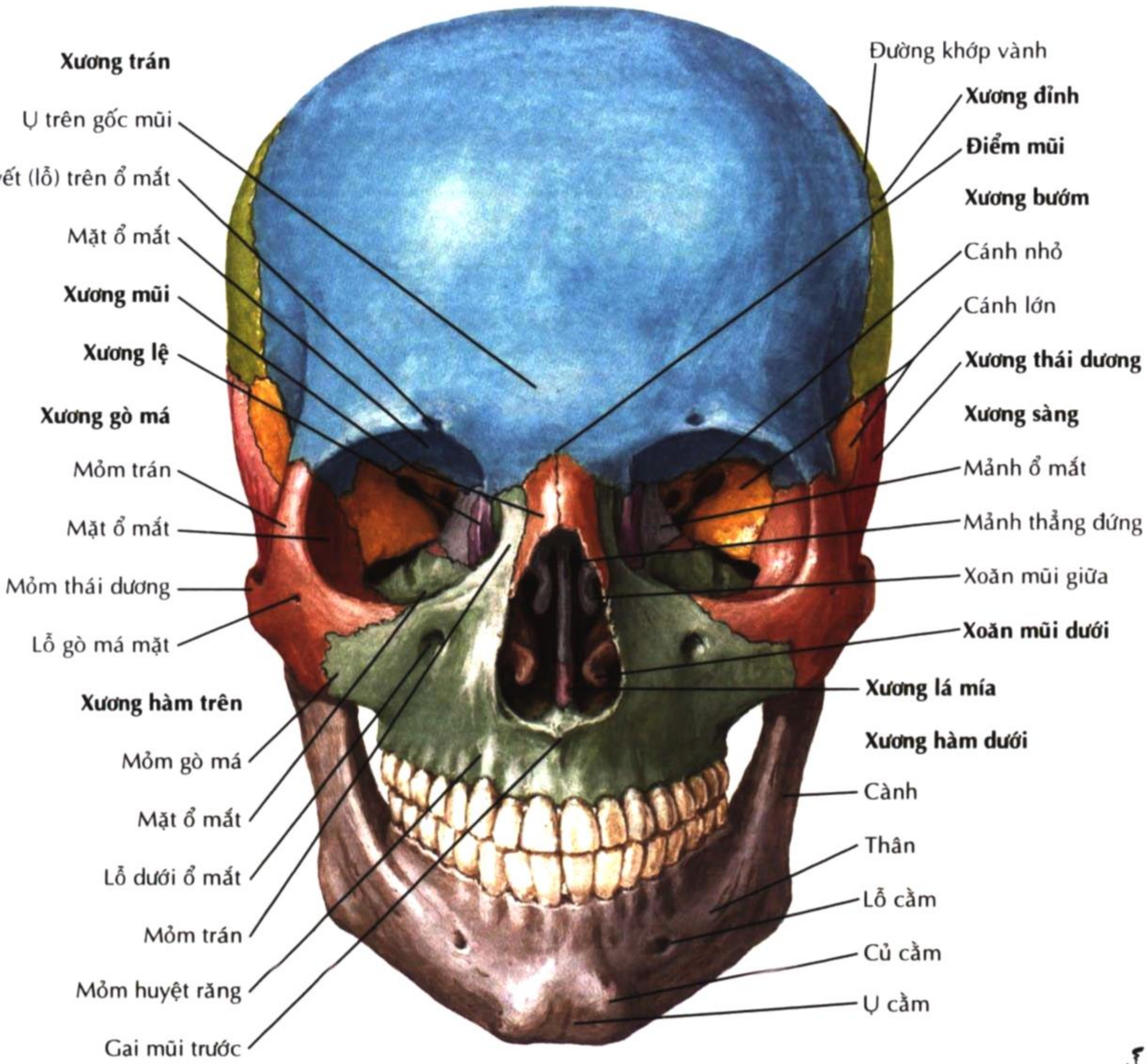
F. Netter M.D.

Xem thêm ***hình 51, 72, 73***

Các Động Mạch và Tĩnh Mạch Nông của Mặt và Da Đầu

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

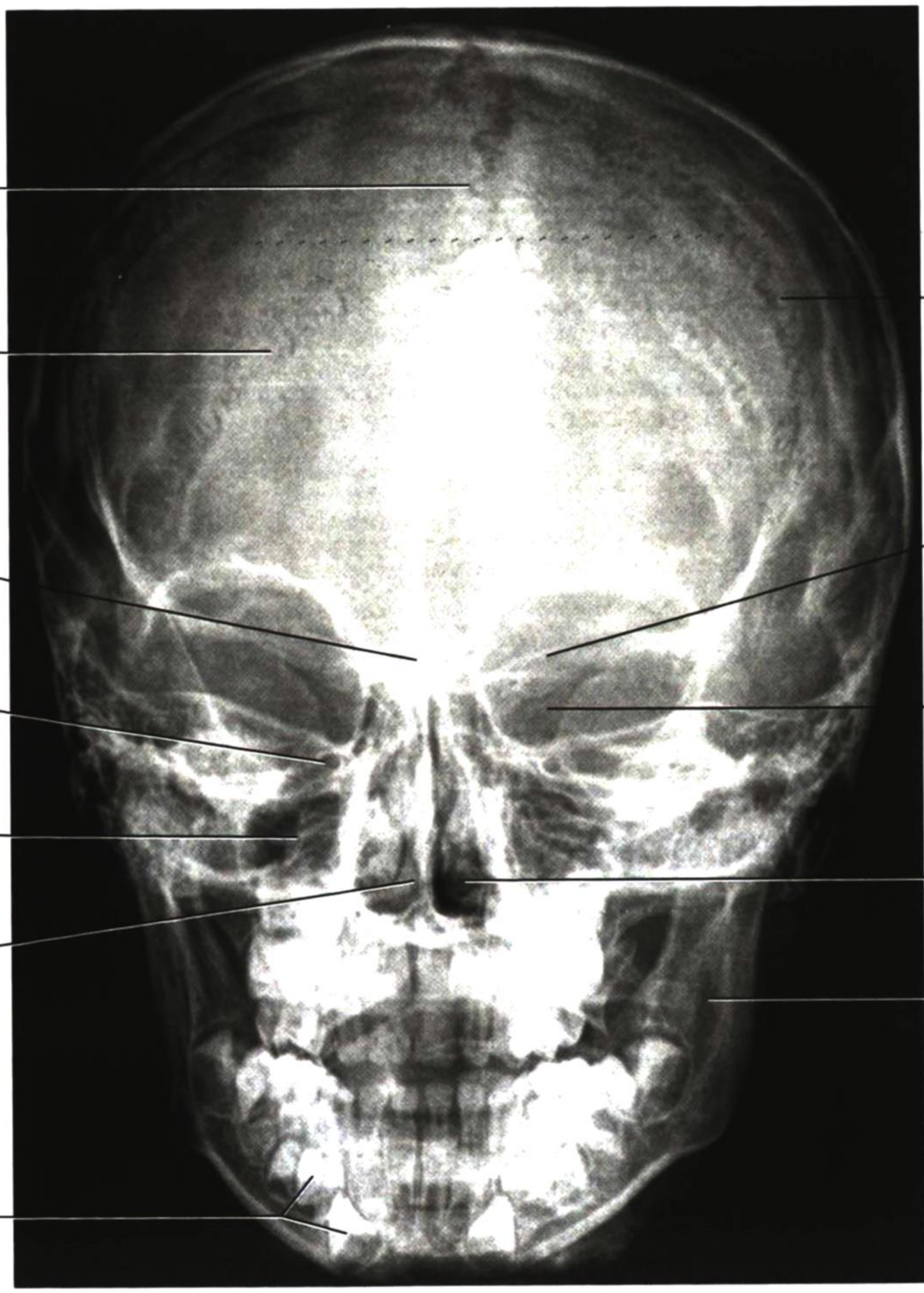


Ổ mắt phải: nhìn trước bên



Xương Sọ: Nhìn Trước

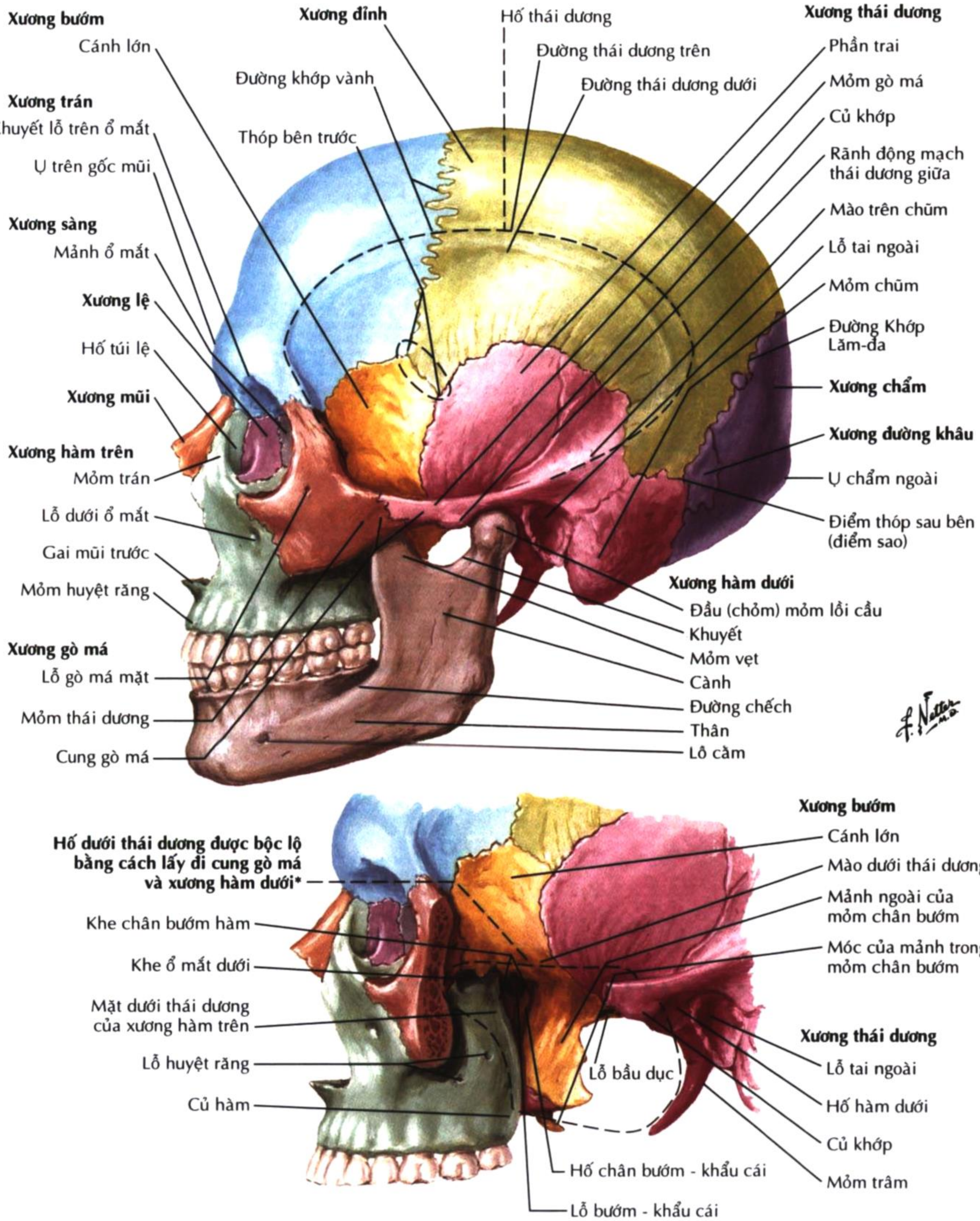
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 4

Xương Sọ: Phim Chụp X Quang Trước Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

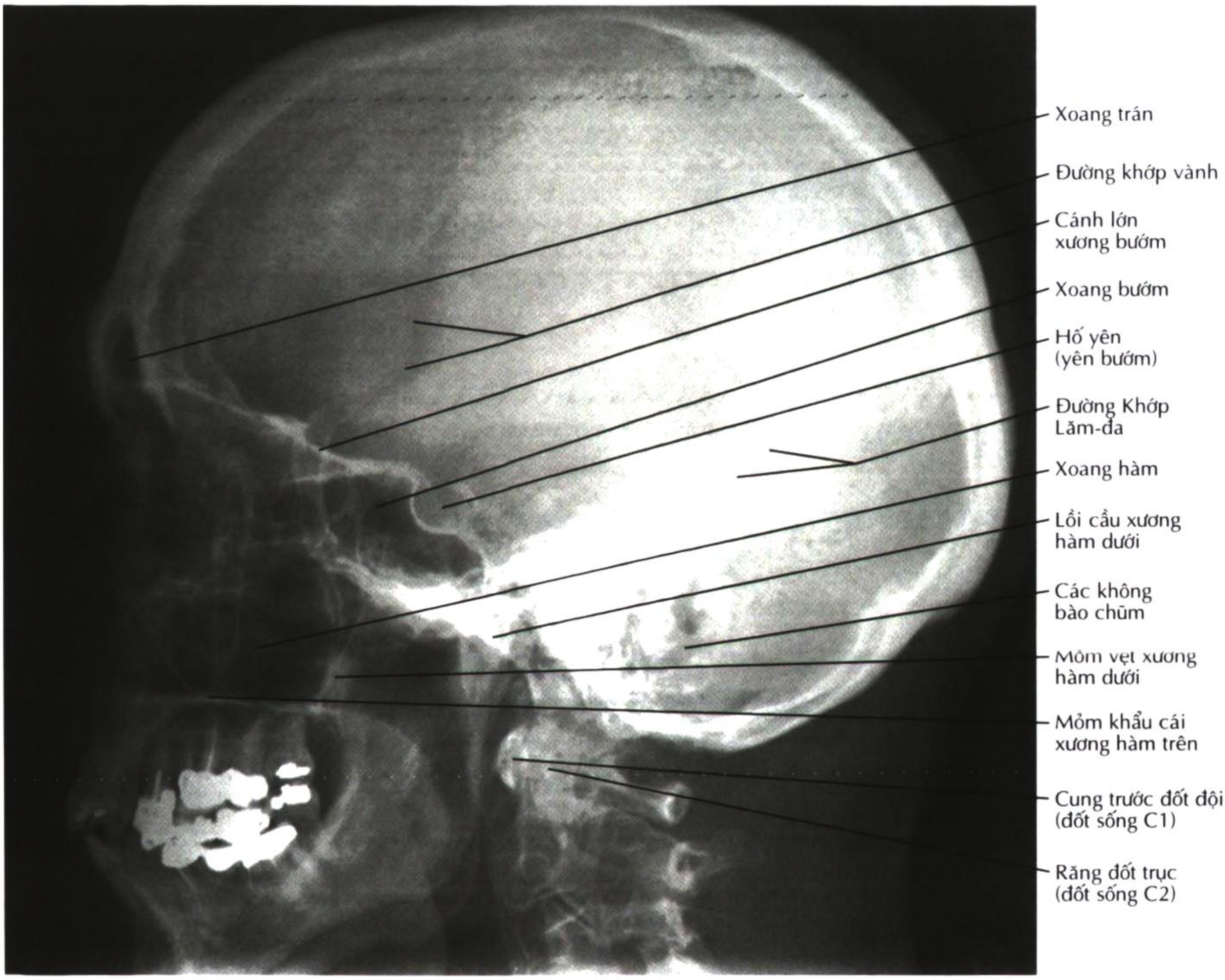


*Trên bề mặt, mỏm chũm tạo nên giới hạn sau

Xem thêm **hình 7, 8, 15**

Xương Sọ: Nhìn Bên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

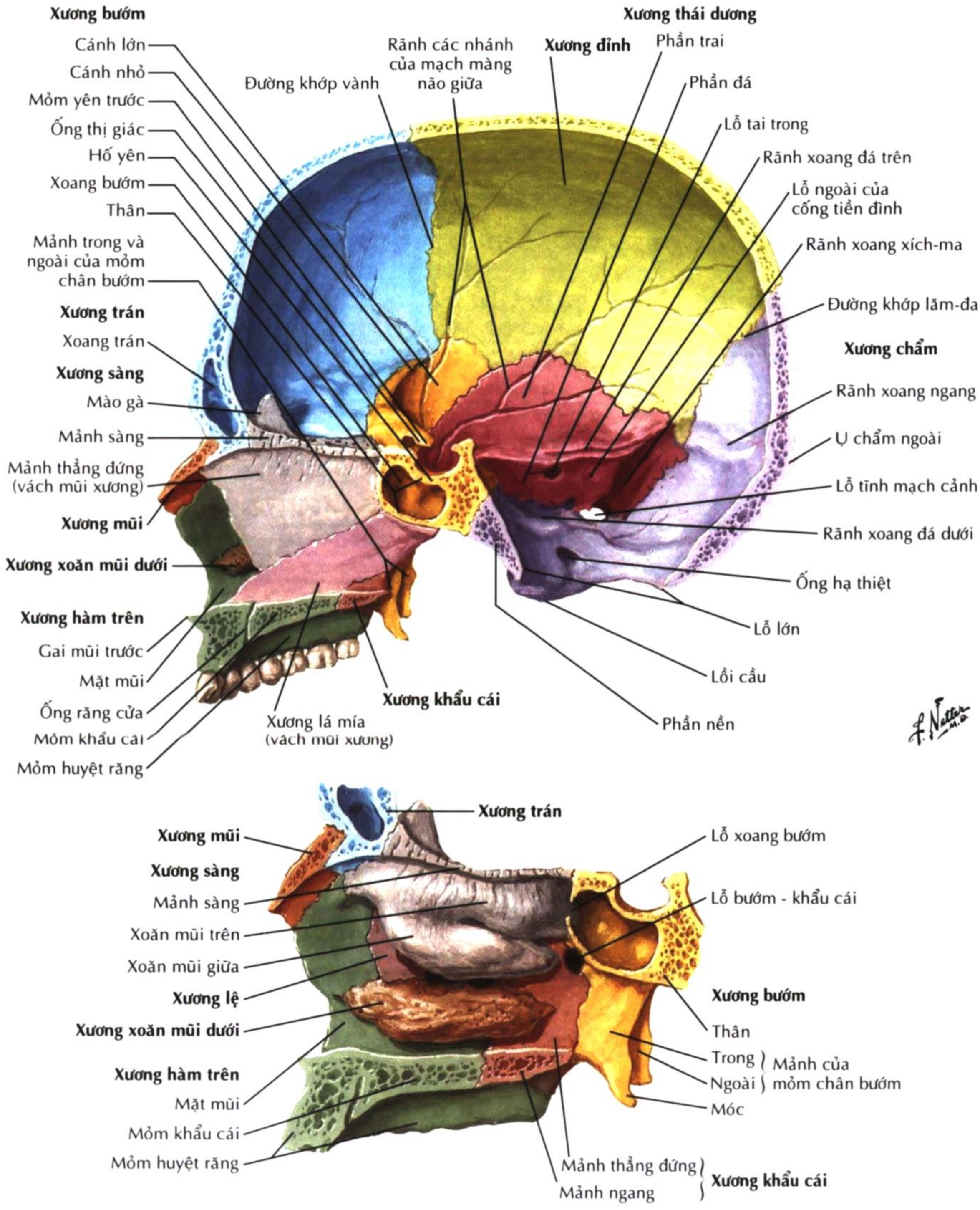


Xem thêm **hình 8**

Xương sọ: Phim chụp X Quang bên

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



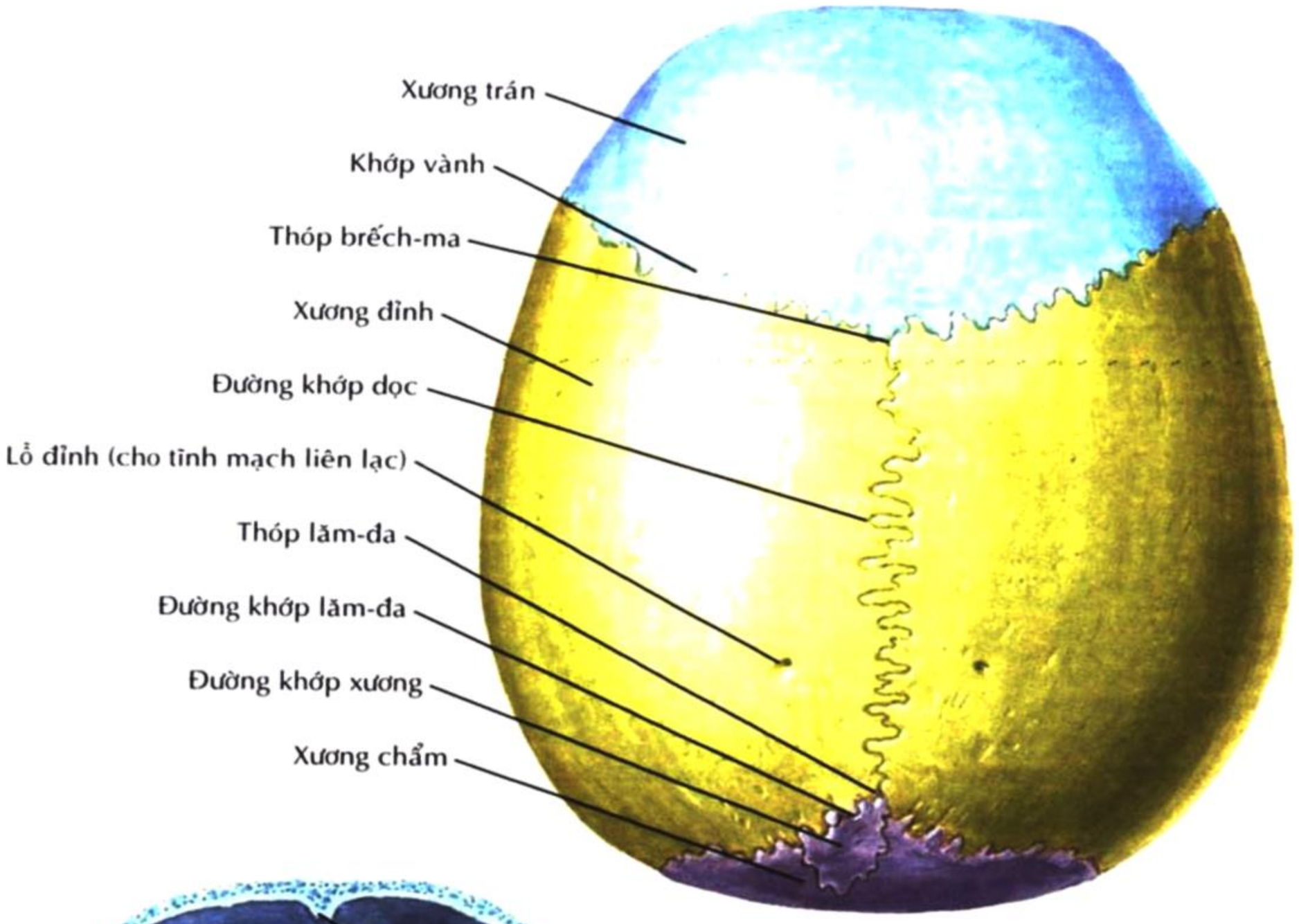
Thành mũi bên với vách mũi được loại bỏ

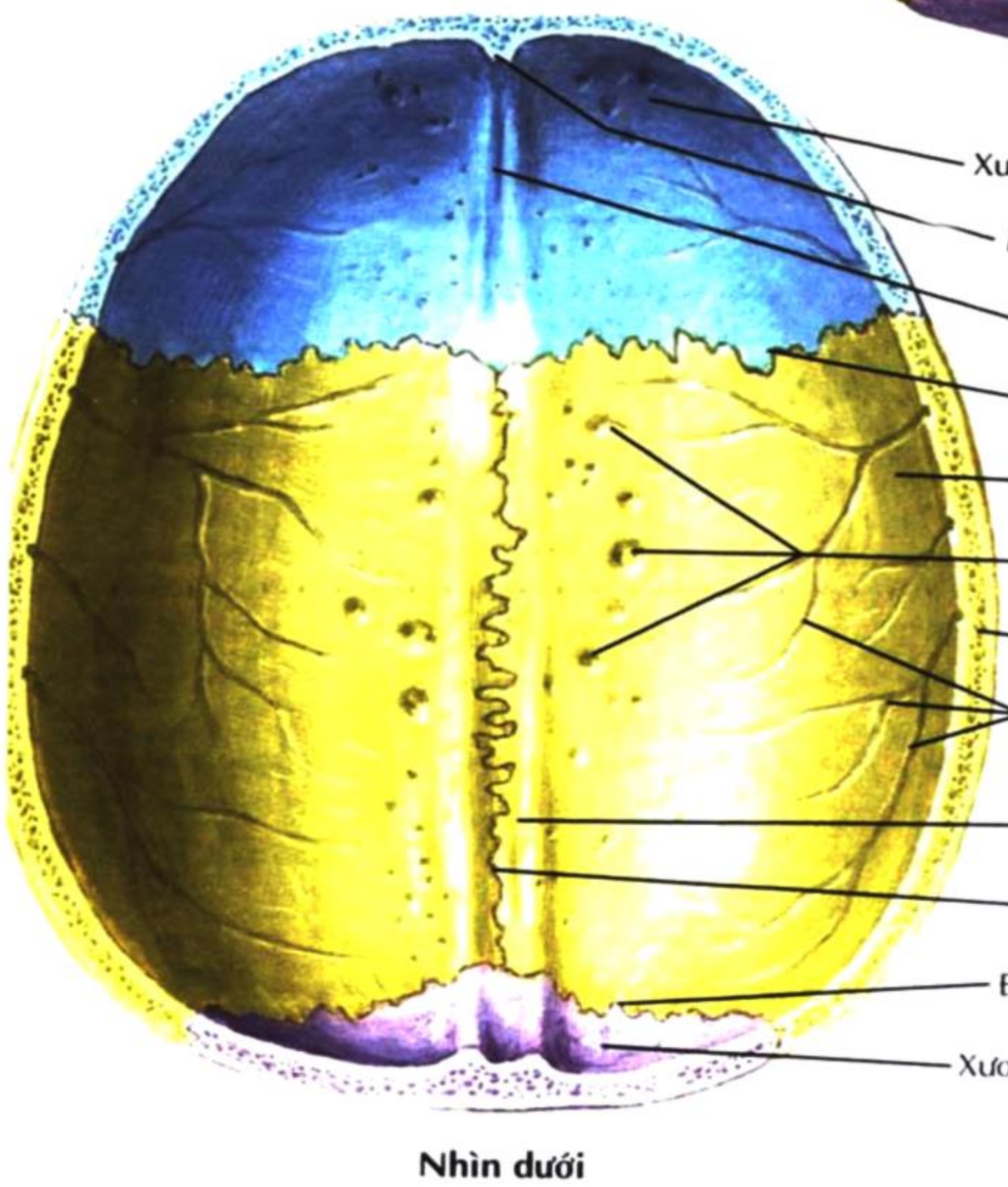
Xem thêm ***hình 37, 39***

Xương Sọ: Thiết Đồ Đứng Dọc Giữa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trên



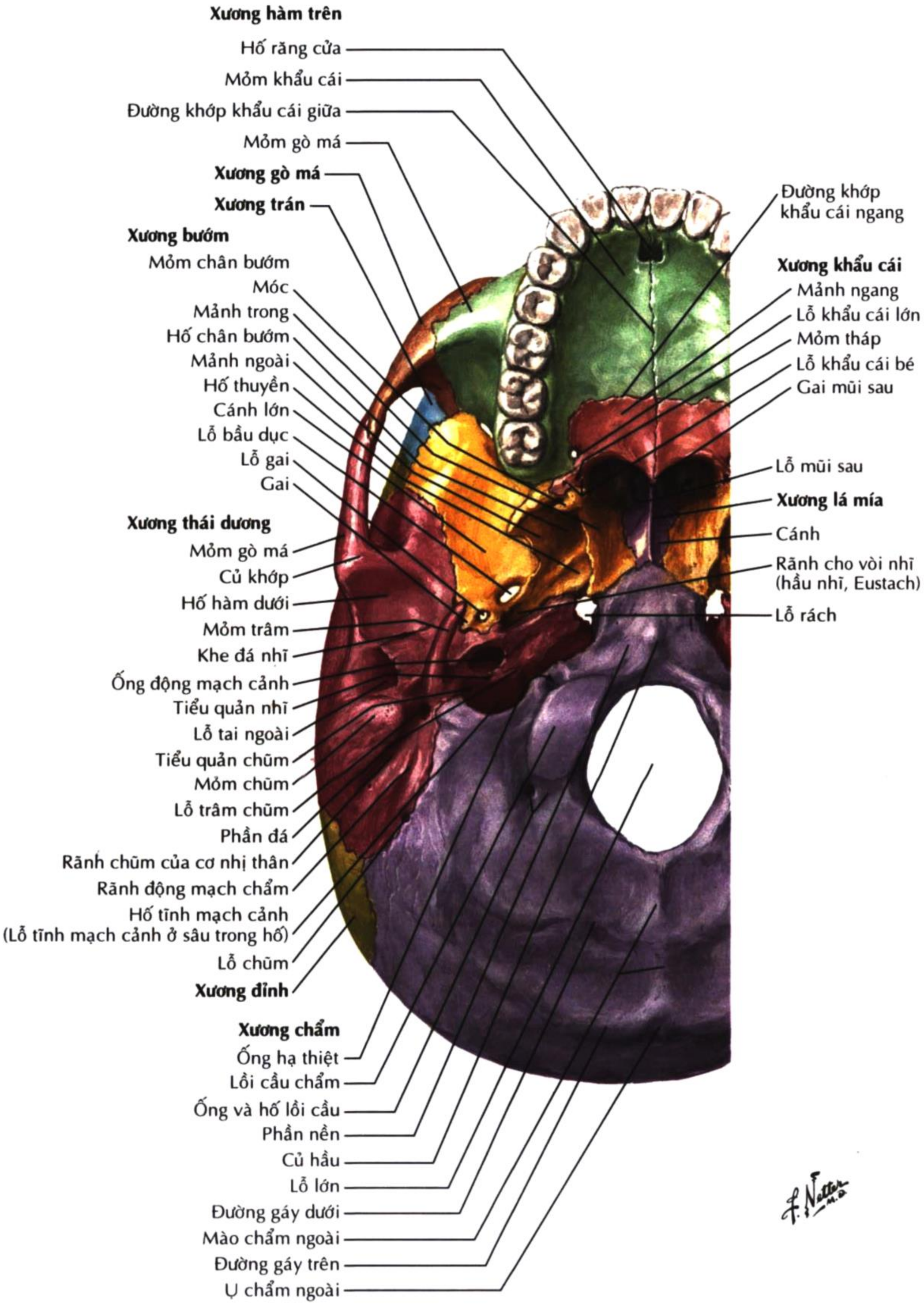


Nhìn dưới

Xem thêm hình 101, 102

Vòm sọ 1

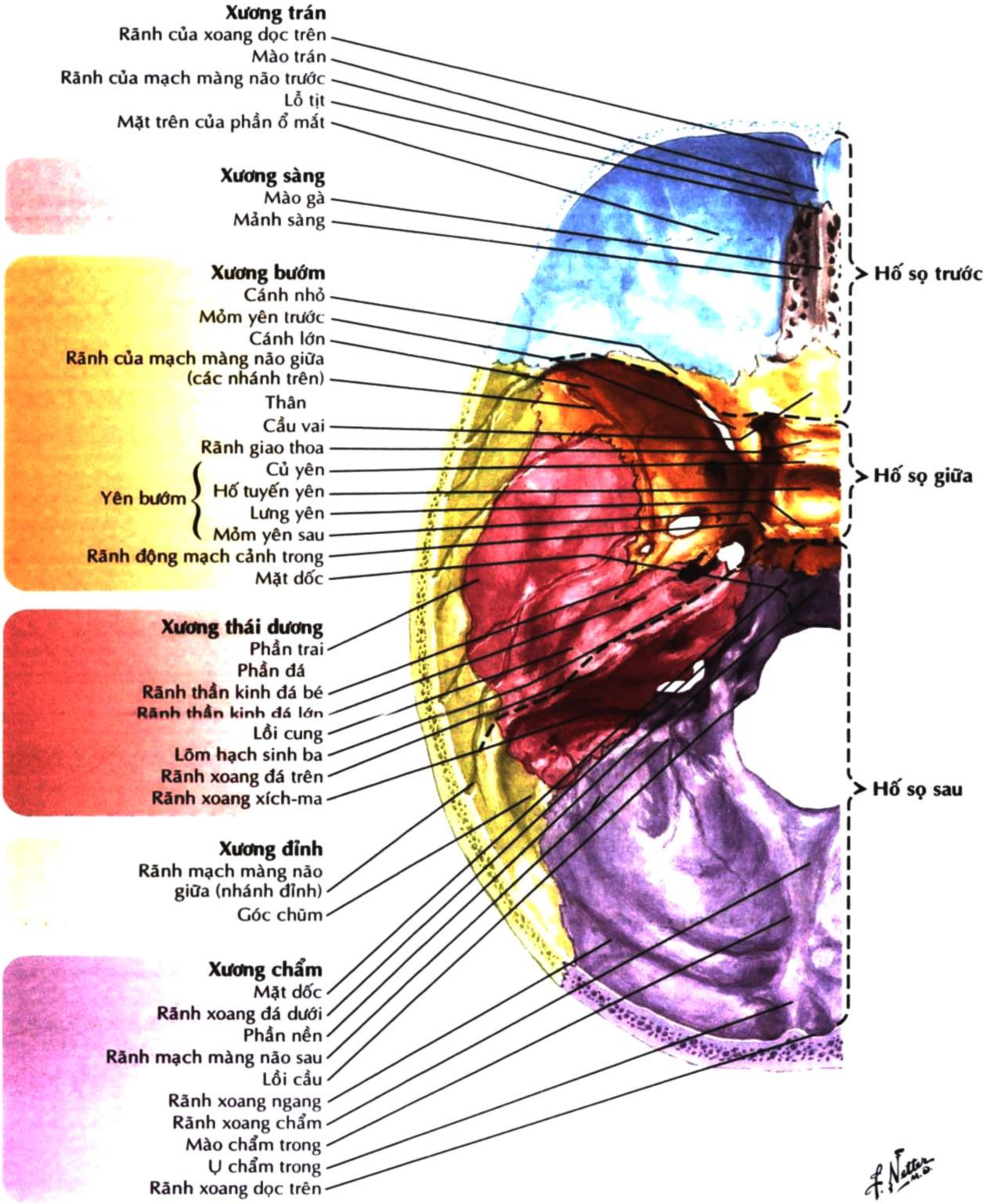
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 12**

Các Xương Nền Sọ: Nhìn Dưới

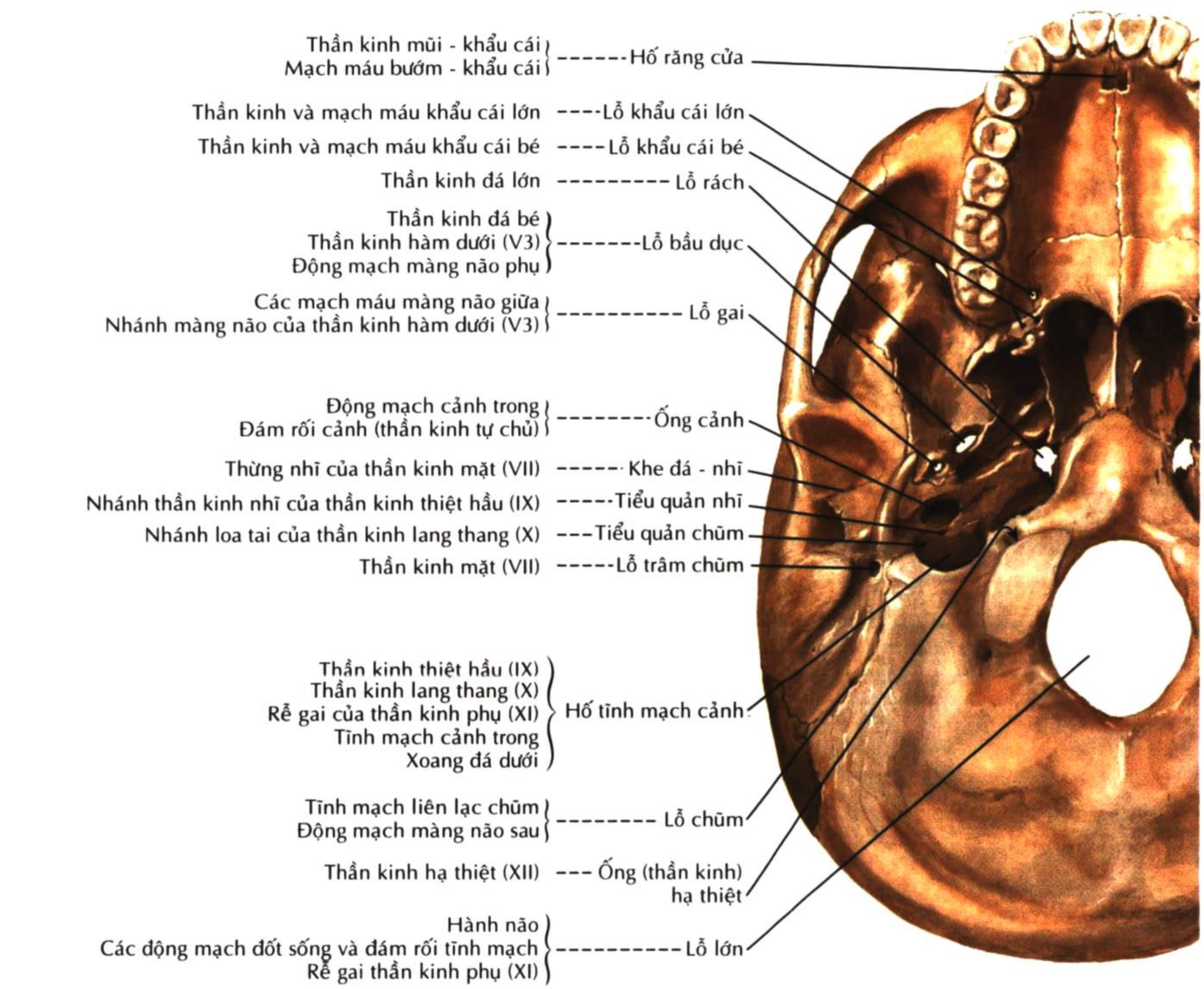
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 13

Các Xương Nền Sọ: Nhìn Trên 1

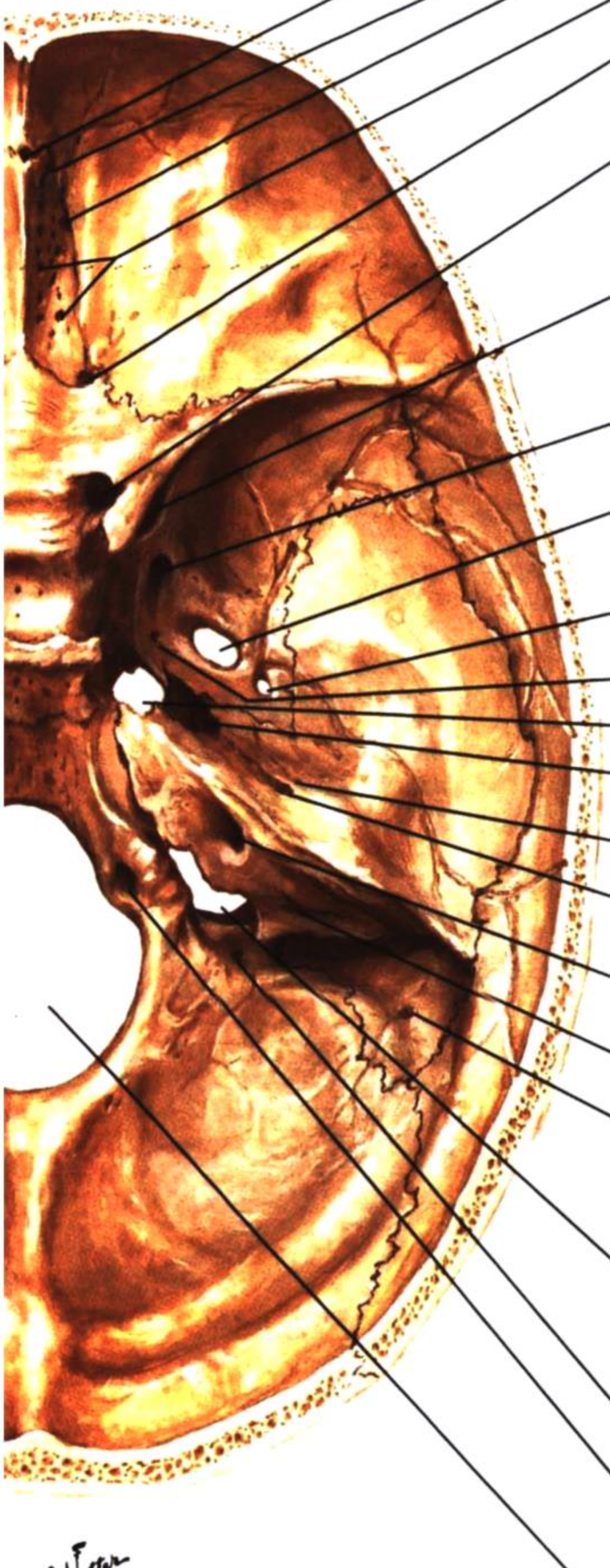
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 10

Các Lỗ và Ống của Nền Sọ: Nhìn Dưới

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



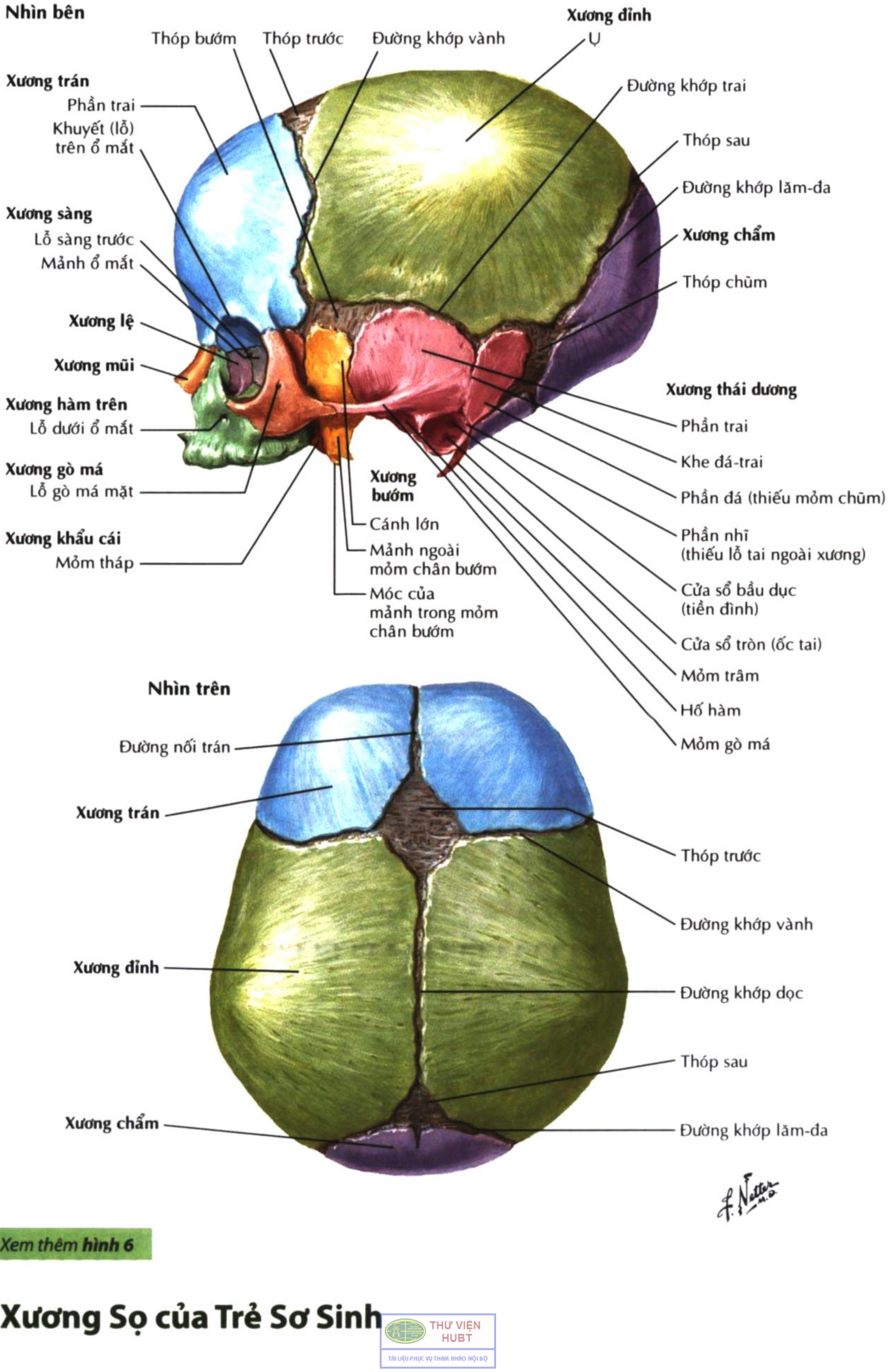
- Lỗ tịt — Tĩnh mạch liên lạc với xoang dọc trên
- Khe mũi — Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh sàng trước
- Lỗ sàng trước — Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh sàng trước
- Các lỗ của mảnh sàng — Các bó thần kinh khứu giác
- Lỗ sàng sau — Động mạch, tĩnh mạch và thần kinh sàng sau
- Ống (thần kinh) thị giác — Thần kinh thị giác (II); Động mạch mắt
- Khe ổ mắt trên — Thần kinh vận nhãn (III); Thần kinh ròng rọc (IV); Các nhánh lệ, trán, mũi mi của thần kinh mắt (V_1); Thần kinh vận nhãn ngoài (V_1); Tĩnh mạch mắt trên
- Lỗ tròn — Thần kinh hàm trên (V_2)
- Lỗ bầu dục — Thần kinh hàm dưới (V_3); Động mạch màng não phụ; Thần kinh đá bé (đôi khi có)
- Lỗ gai — Động mạch và tĩnh mạch màng não giữa; Nhánh màng não của thần kinh hàm dưới
- Lỗ liên lạc bướm (của Vesalius) — (khi có khi không)
- Lỗ rách — Thần kinh đá lớn
- Ống động mạch cảnh — Động mạch cảnh trong; Đám rối thần kinh cảnh trong
- Lỗ cho — Thần kinh đá bé
- Lỗ cho — Thần kinh đá lớn
- Lỗ ống tai trong — Thần kinh mặt (VII); Thần kinh tiền đình ốc tai (VIII); Động mạch mê đạo
- Lỗ ngoài cống tiền đình — Ống nội bạch huyết
- Lỗ chũm (khi có khi không) — Tĩnh mạch liên lạc (và đôi khi có nhánh của động mạch chẩm)
- Lỗ tĩnh mạch cảnh — Xoang đá dưới; Thần kinh thiệt hầu (IX); Thần kinh lang thang (X); Thần kinh phụ (XI); Xoang xích-ma; Động mạch màng não sau
- Ống lồi cầu (khi có khi không) — Tĩnh mạch liên lạc và nhánh màng não của động mạch hầu lên
- Ống (thần kinh) hạ thiệt — Thần kinh hạ thiệt (XII)
- Lỗ lớn — Hành não; Các màng não; Các động mạch đốt sống; Các nhánh màng não của động mạch đốt sống; Rễ gai của các thần kinh phụ

F. Netter M.D.

Xem thêm hình 11

Các Lỗ và Ống của Nền Sọ: Nhìn Trên

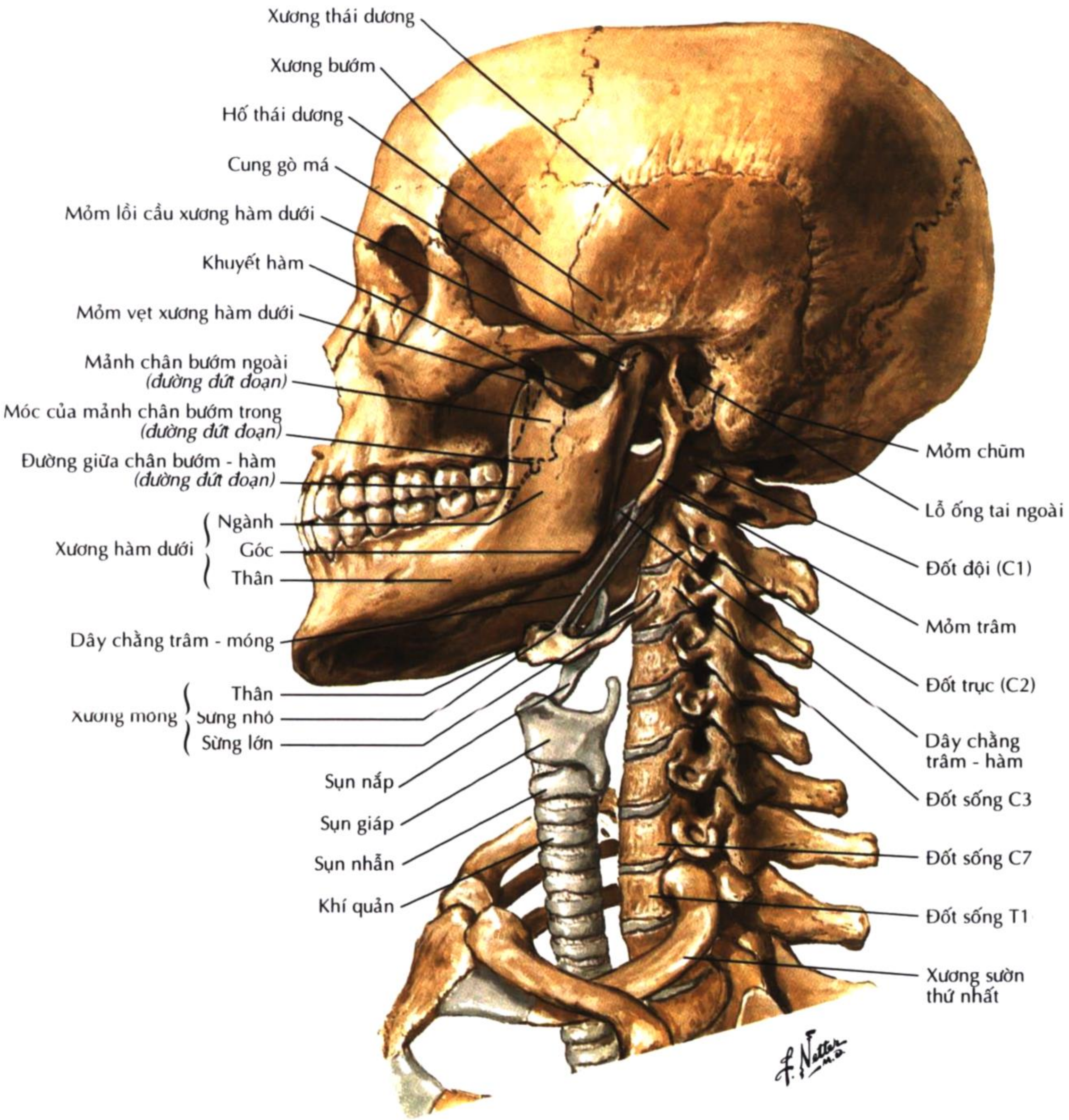
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 6***

Xương Sọ của Trẻ Sơ Sinh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

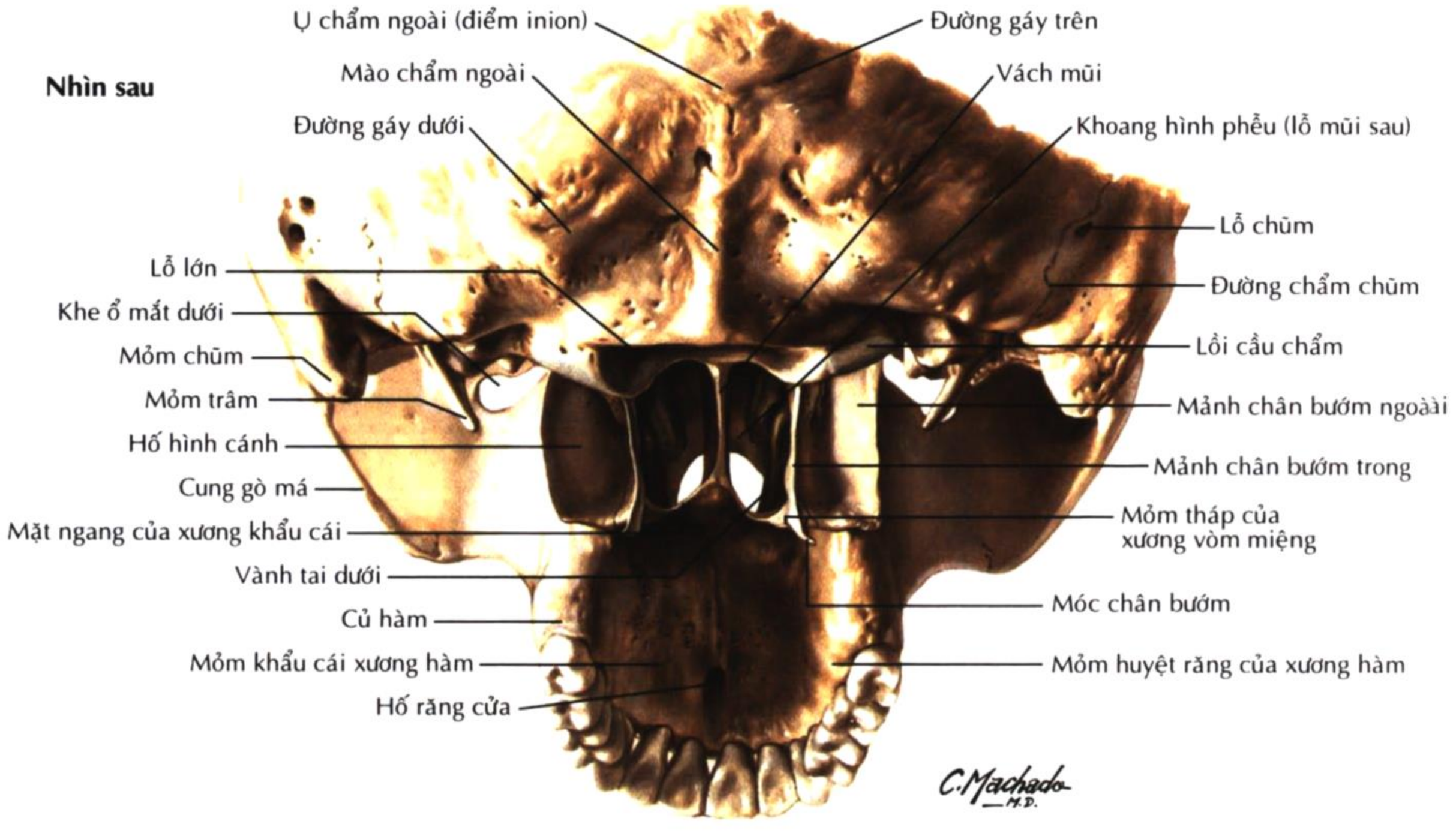


Xem thêm **hình 6, 19**

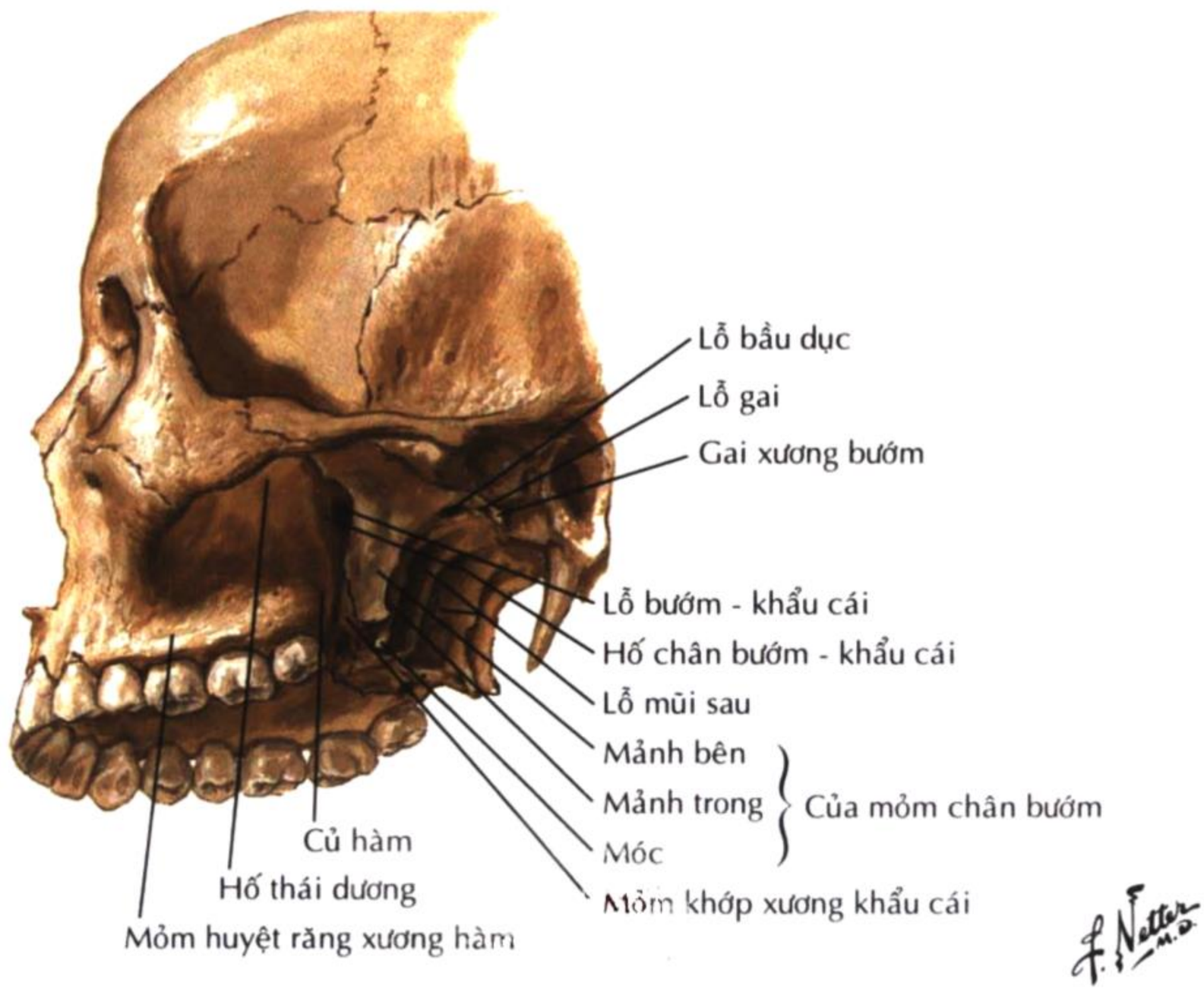
Khung Xương của Đầu và Cổ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn sau



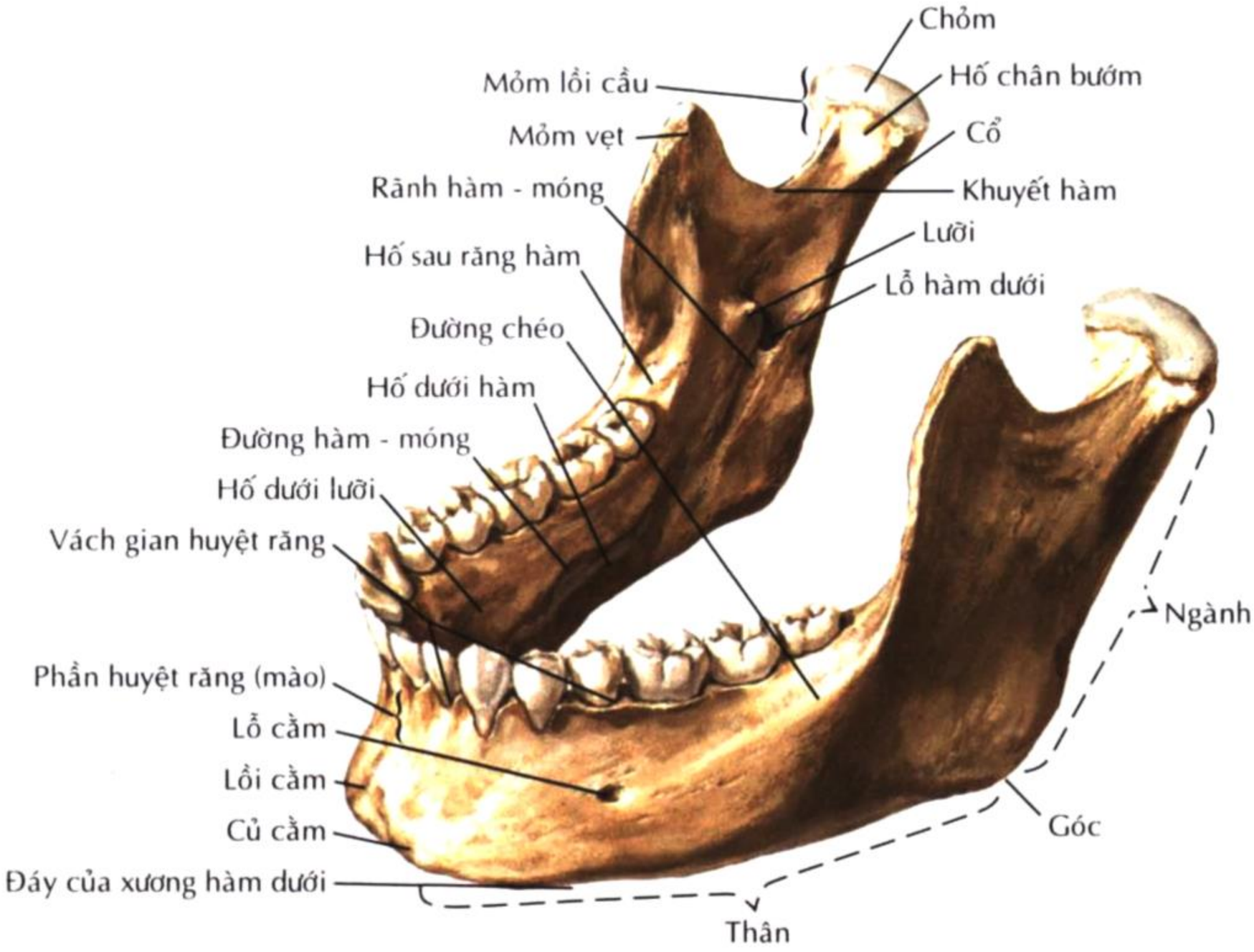
Nhìn bên dưới

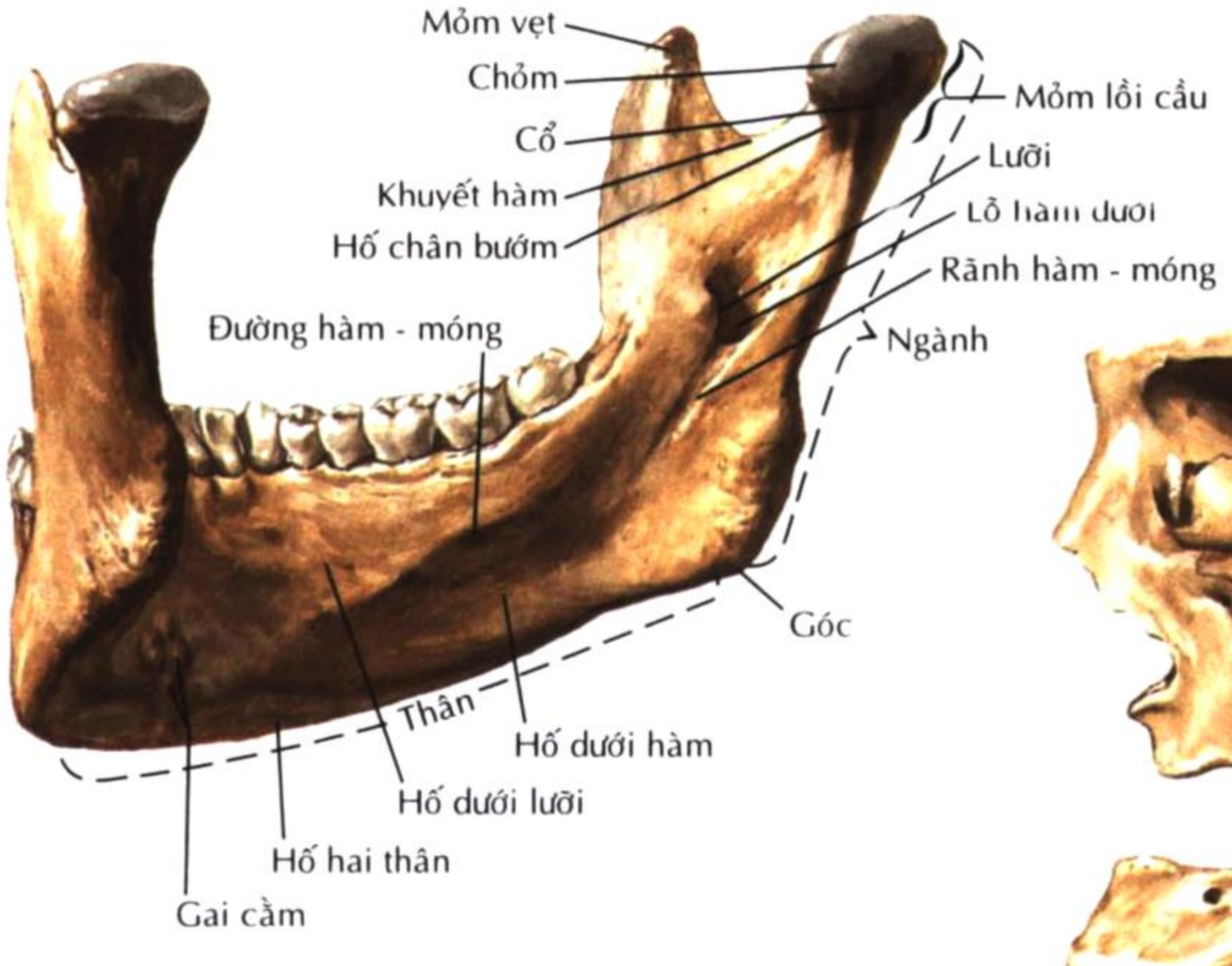


Xem thêm ***hình 39, 40, 41***

Hố Chân Bướm: Nhìn Sau và Ngoài Dưới

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





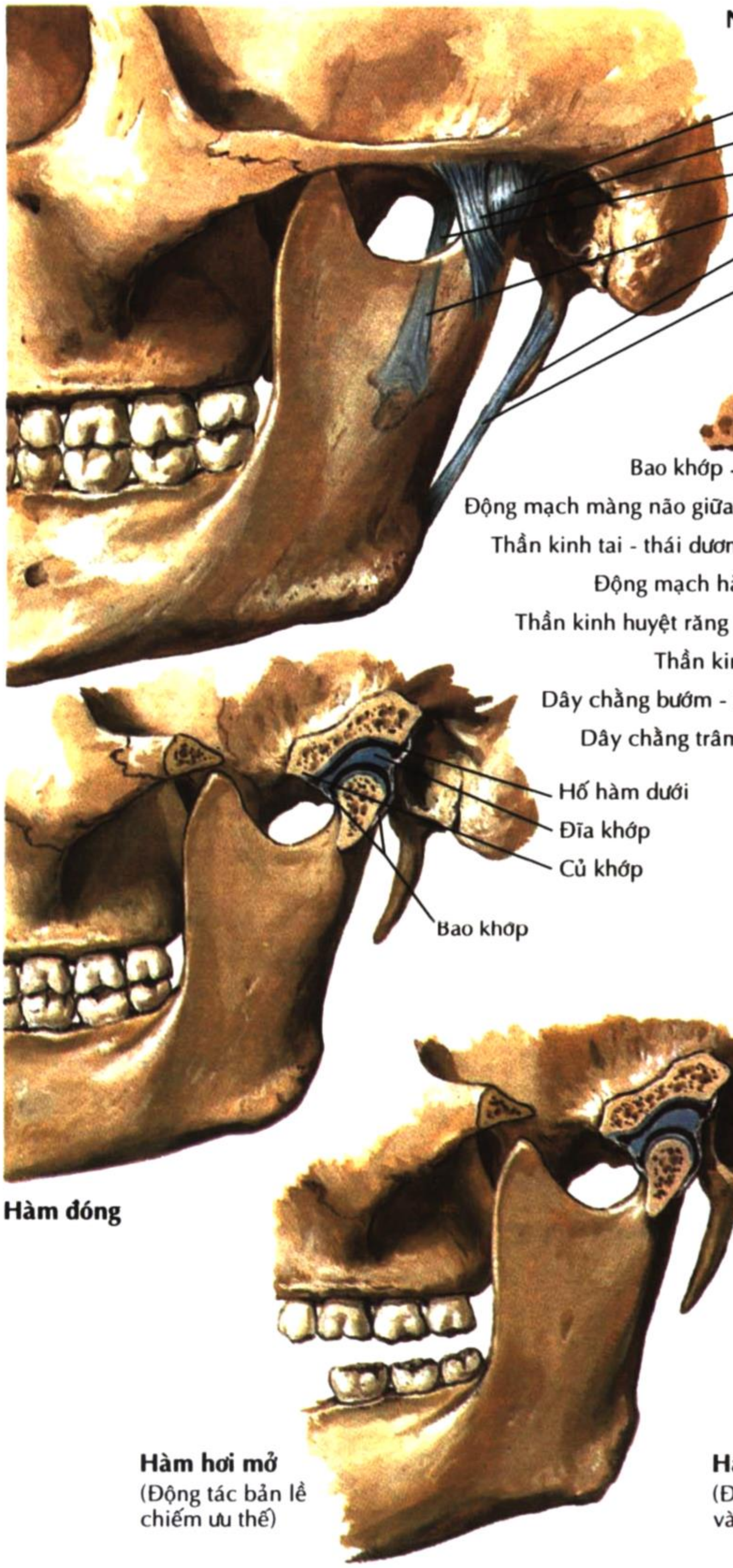


Hàm của người già
(không có răng)

Xem thêm **hình 49**

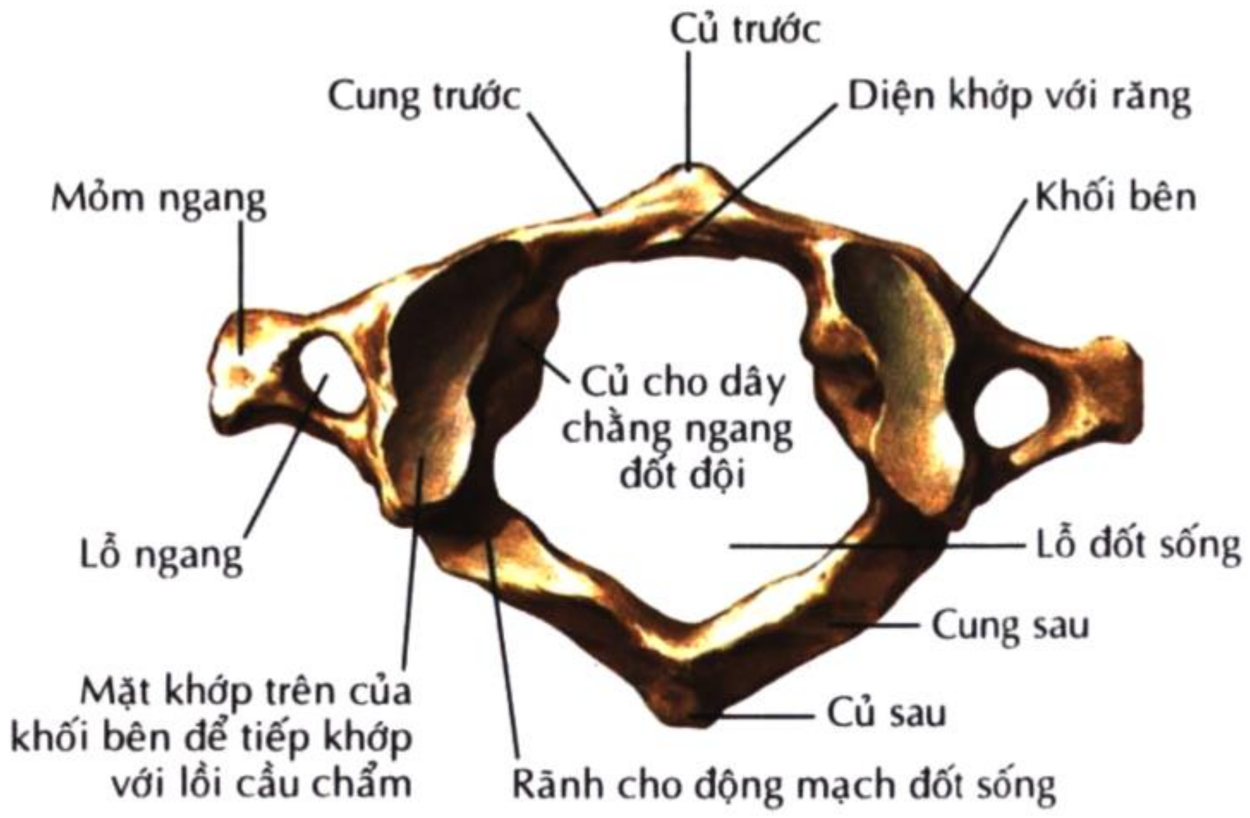
Xương Hàm Dưới 1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

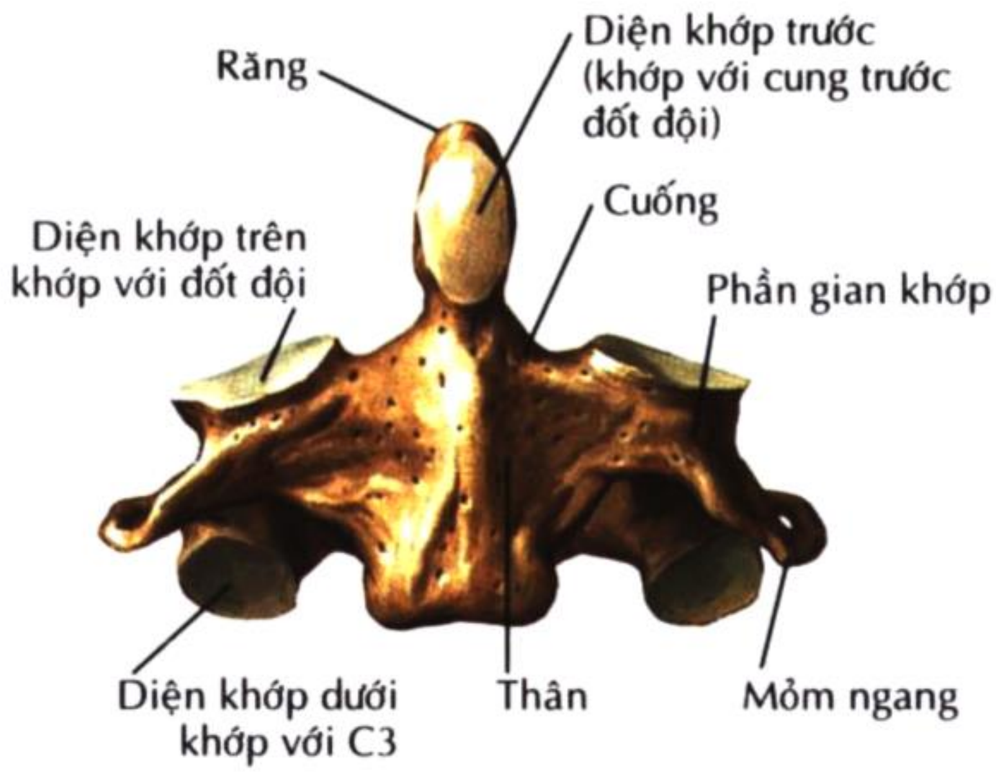


Khớp Thái Dương - Hàm Dưới

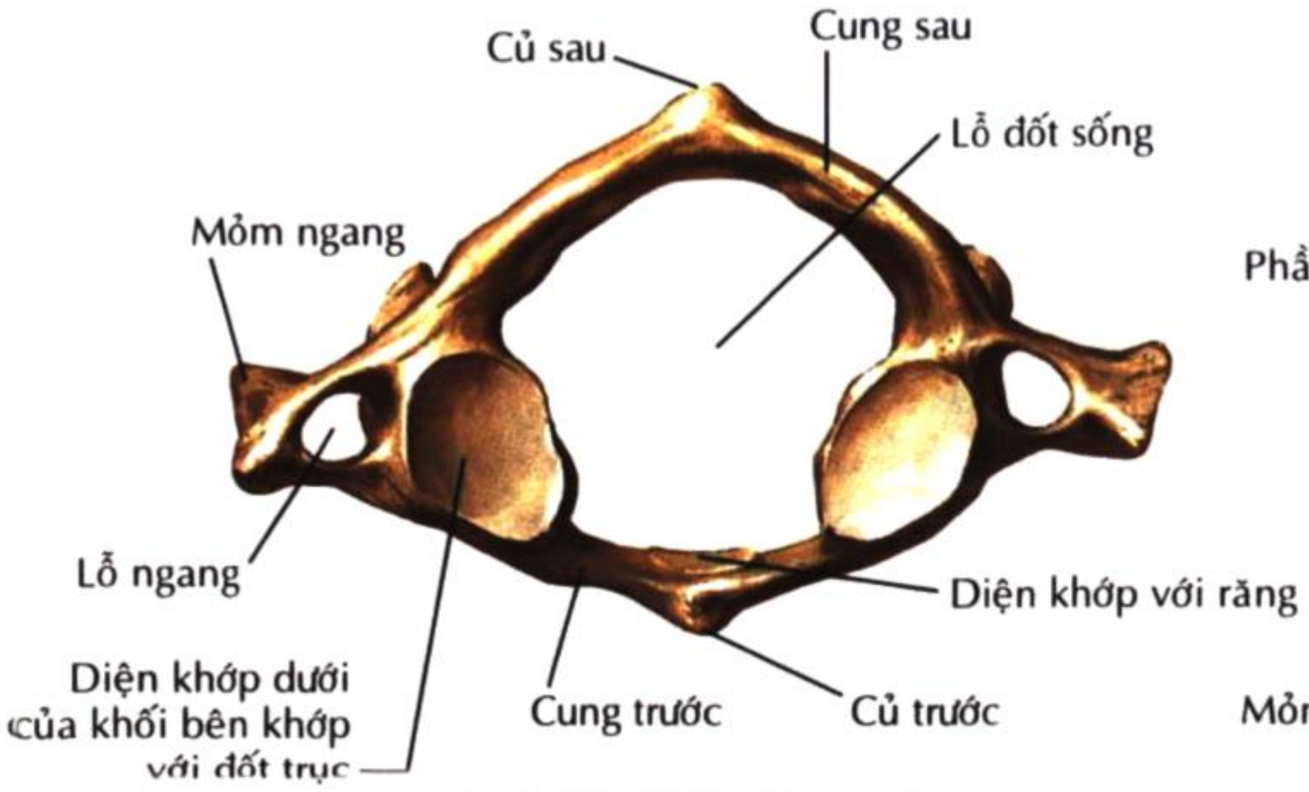
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



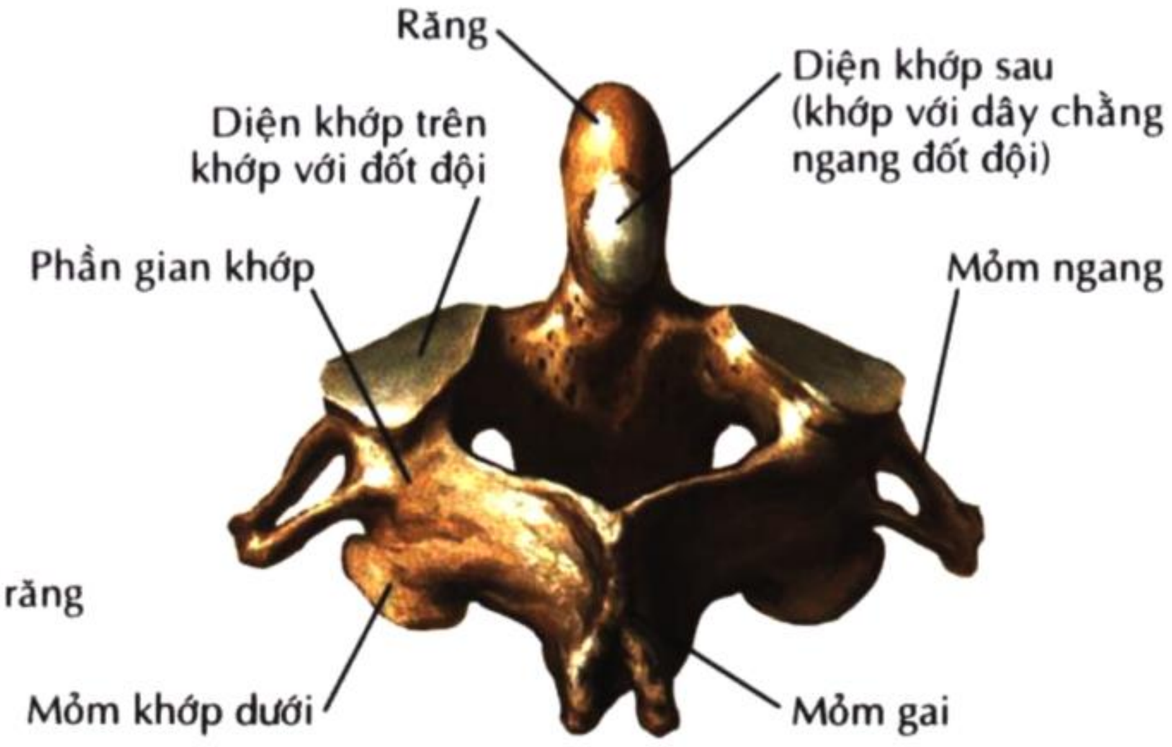
Đốt đội (C1): nhìn trên



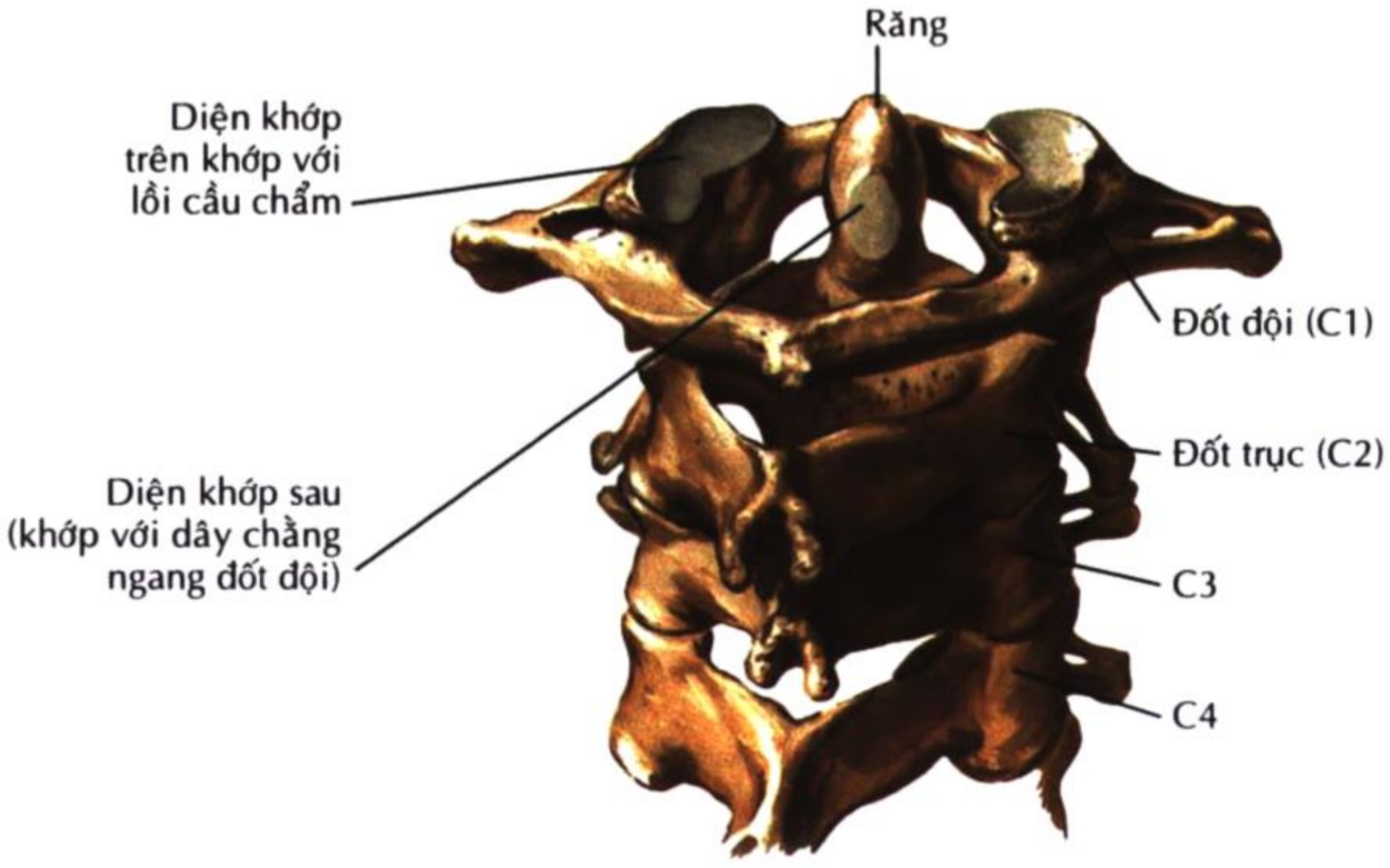
Đốt trục (C2): Nhìn trước



Đốt đội (C1): nhìn dưới



Đốt trục (C2): nhìn sau - trên



Các đốt sống cổ trên khớp nhau: nhìn từ sau - trên

F. Netter M.D.

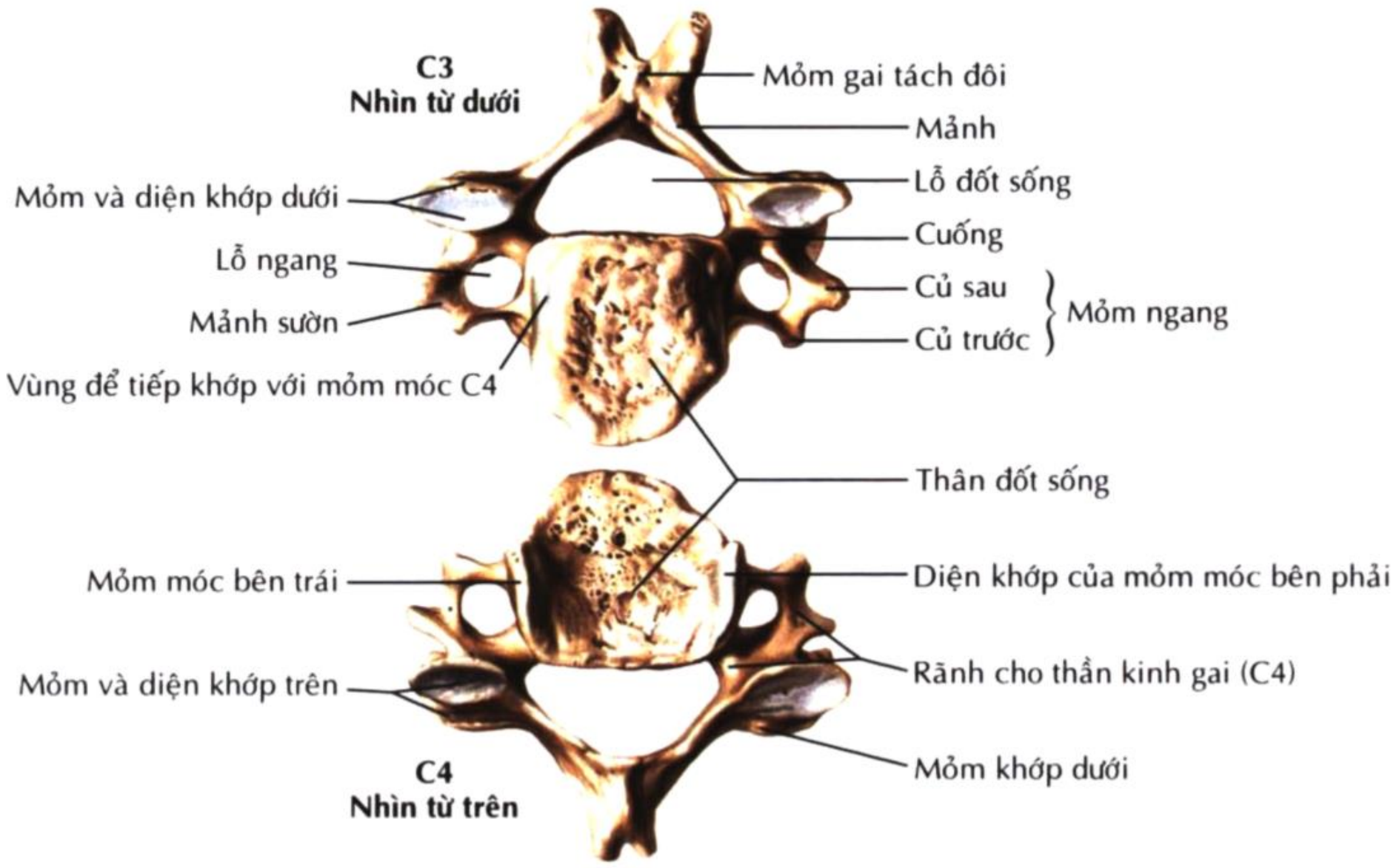
Xem thêm **hình 21, 22**

Các Đốt Sống Cổ: Đốt Đội và Đốt Trục

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

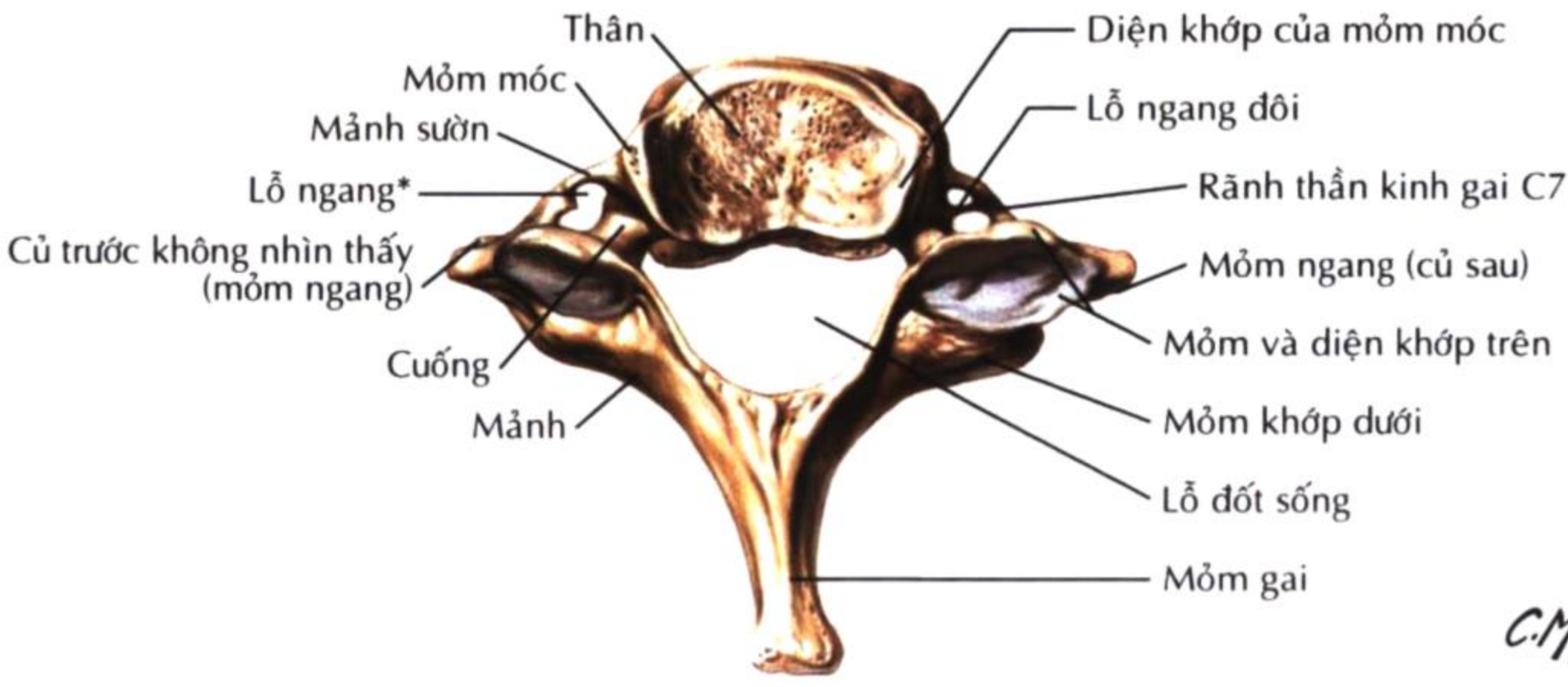
Hình ảnh nhìn từ dưới của C3 và nhìn từ trên của C4 cho thấy những vị trí của mặt khớp và khớp móc - đốt sống



Đốt sống cổ thứ 4: nhìn trước

Đốt sống cổ thứ 7: nhìn trước

Đốt sống cổ thứ 7 (đốt lồi): nhìn trên



C. Machado M.D.

**Lỗ ngang của C7 cho các tĩnh mạch đốt sống chứ không phải động mạch đốt sống đi qua và trên mẫu vật này là không đối xứng hai bên.*

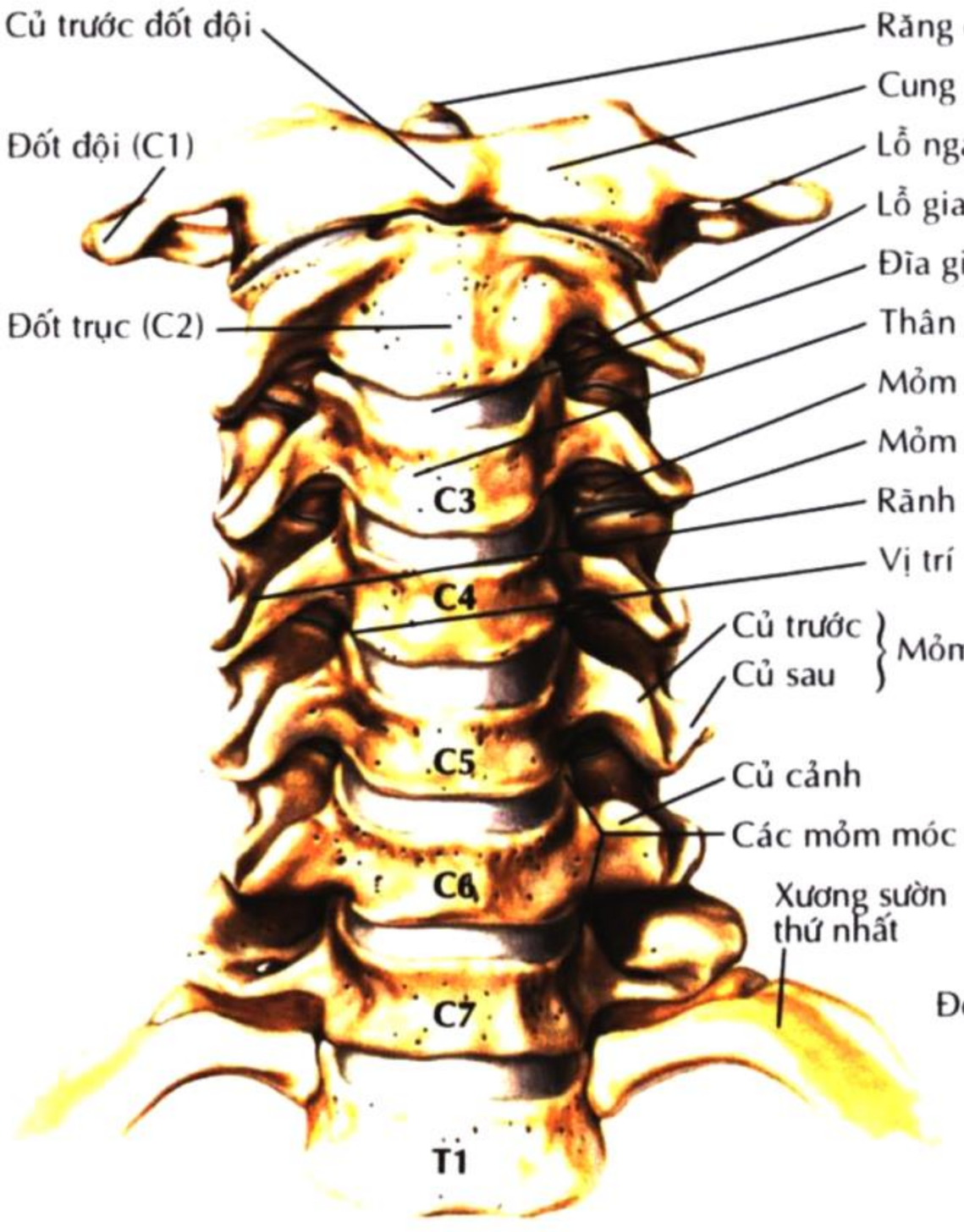
Xem thêm ***hình 21, 22***

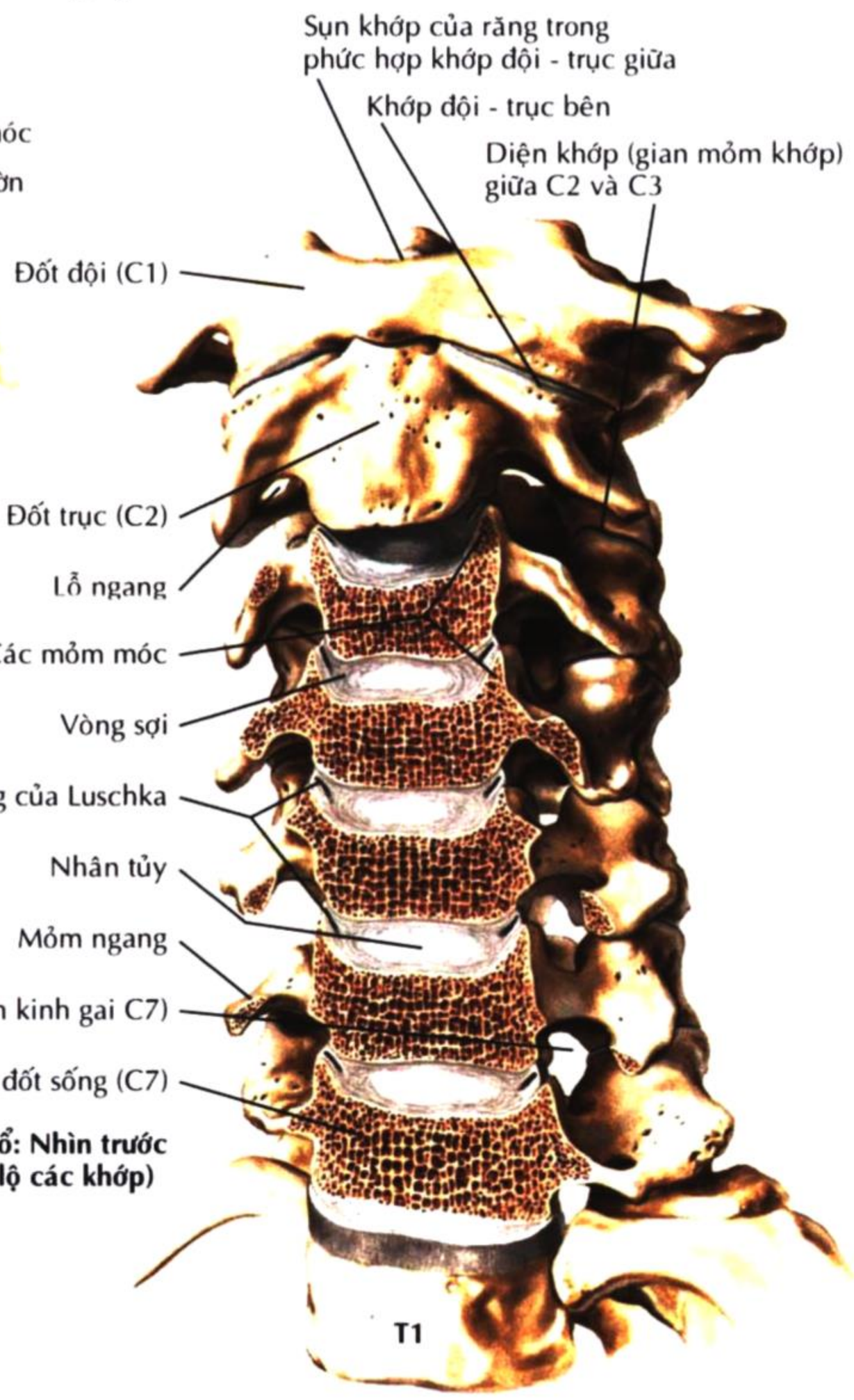
F. Netter M.D.

Các Đốt Sống Cổ (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các đốt sống cổ: nhìn trước





Các khớp móc - đốt sống của cột sống cổ: Nhìn trước (C3-C7 đã được cắt đứng ngang để bộc lộ các khớp)

C. Machado M.D.

Xem thêm **hình 46, 124**

Các Đốt Sống Cổ: Các Khớp Móc - Đốt Sống

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước

Phần nền xương chẩm
Củ hầu
Màng đội - chẩm trước
Bao khớp đội - chẩm
Màng đội - chẩm sau
Đốt đội (C1)
Khớp đội - trục bên *(mở ra)*
Bao khớp đội - trục bên
Dây chằng dọc trước
Đốt trục (C2)
Bao khớp mỏm khớp bên (C3 - C4)

Màng đội - chẩm sau
Nhìn sau
Sọ
Bao khớp đội - chẩm
Đốt đội (C1)
Bao khớp đội - trục bên
Đốt trục (C2)
Dây chằng vàng
Động mạch đốt sống
Thần kinh dưới chẩm (nhánh lưng của C1)

Màng đội - chẩm trước
Bao khớp đội chẩm
Màng đội chẩm sau
Các dây chằng vàng
Dây chằng gáy
Mỏm gai đốt sống cổ thứ bảy (đốt sống lồi)
Dây chằng trên mỏm gai
Đốt đội (C1)
Thân đốt trục (C2)
Đĩa gian đốt sống (C2-3 và C3-4)
Các khớp mỏm khớp bên (C4-5 và C5-6)
Củ trước của đốt sống cổ thứ 6 (củ cảnh)
Động mạch đốt sống
Đốt sống ngực 1 (T1)

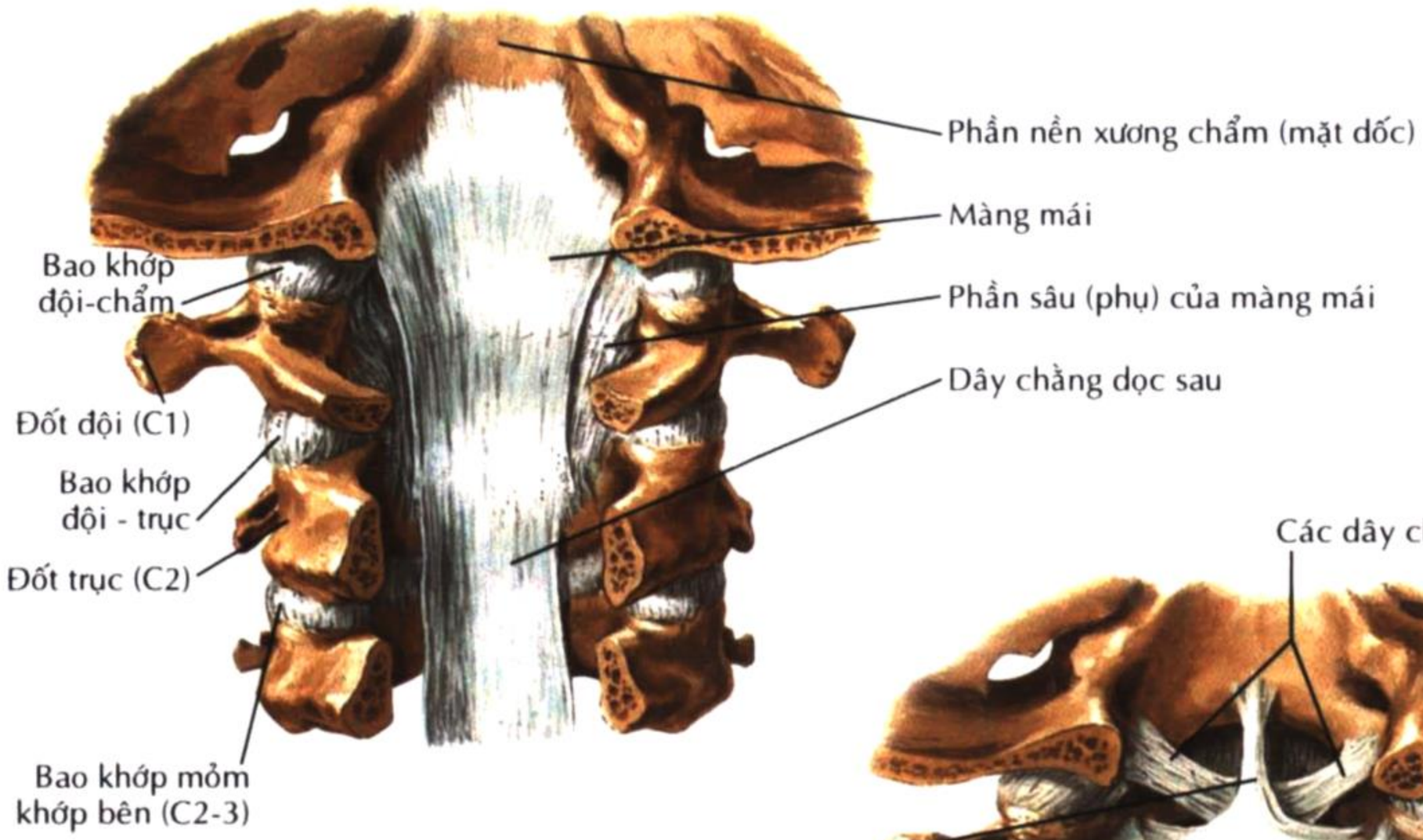
Nhìn bên phải

F. Netter M.D.

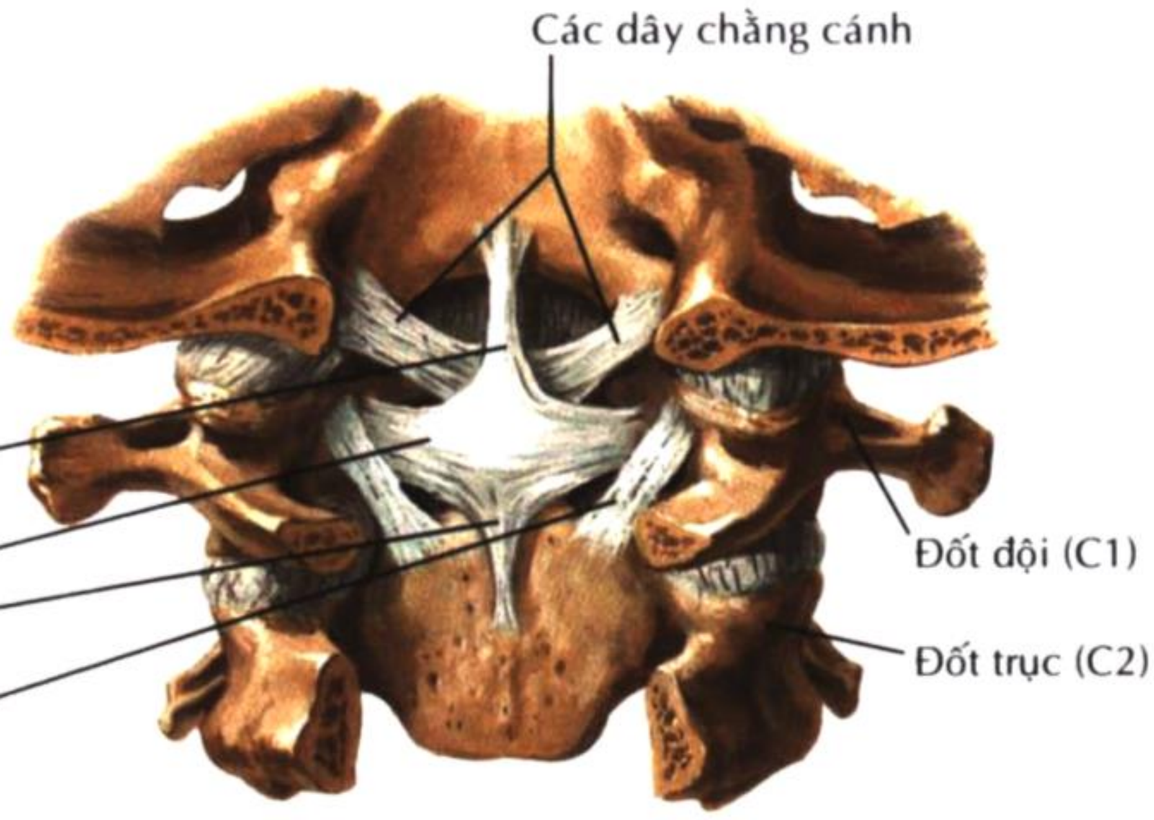
Các Dây Chằng Sọ - Cổ Ngoài

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

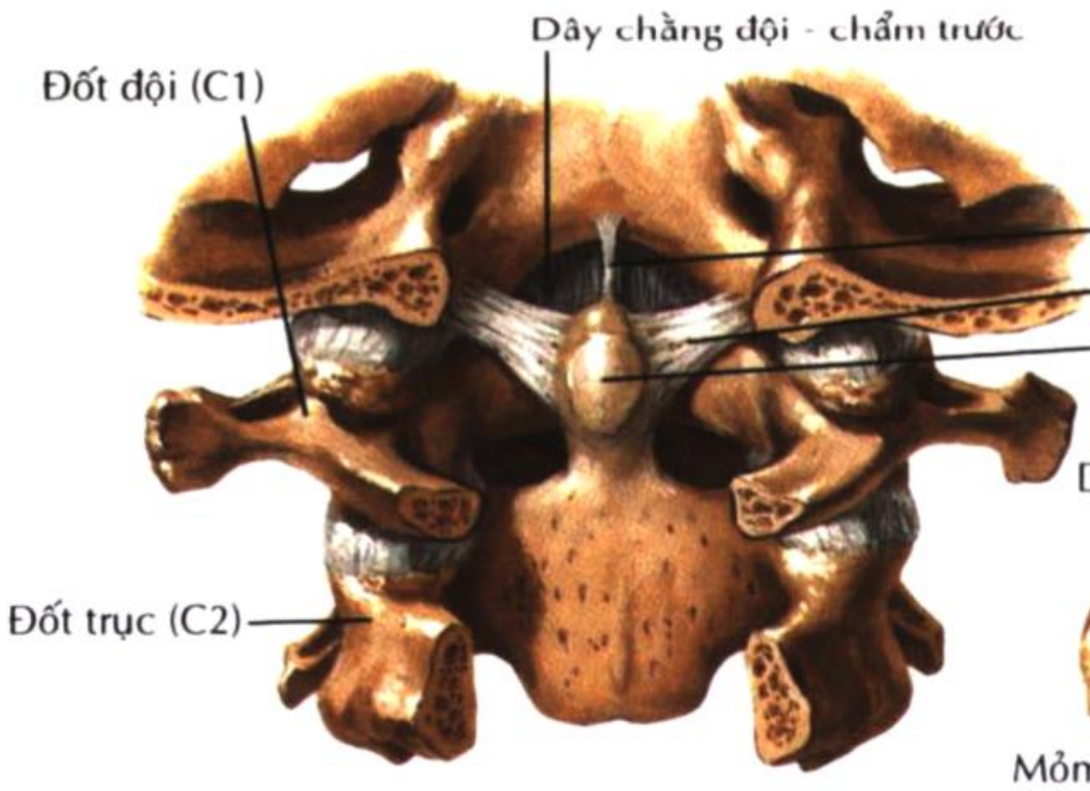
Phần trên ống sống với các mỏm gai và một phần cung đốt sống đã cắt bỏ để thấy các dây chằng ở mặt sau thân đốt sống: Nhìn sau



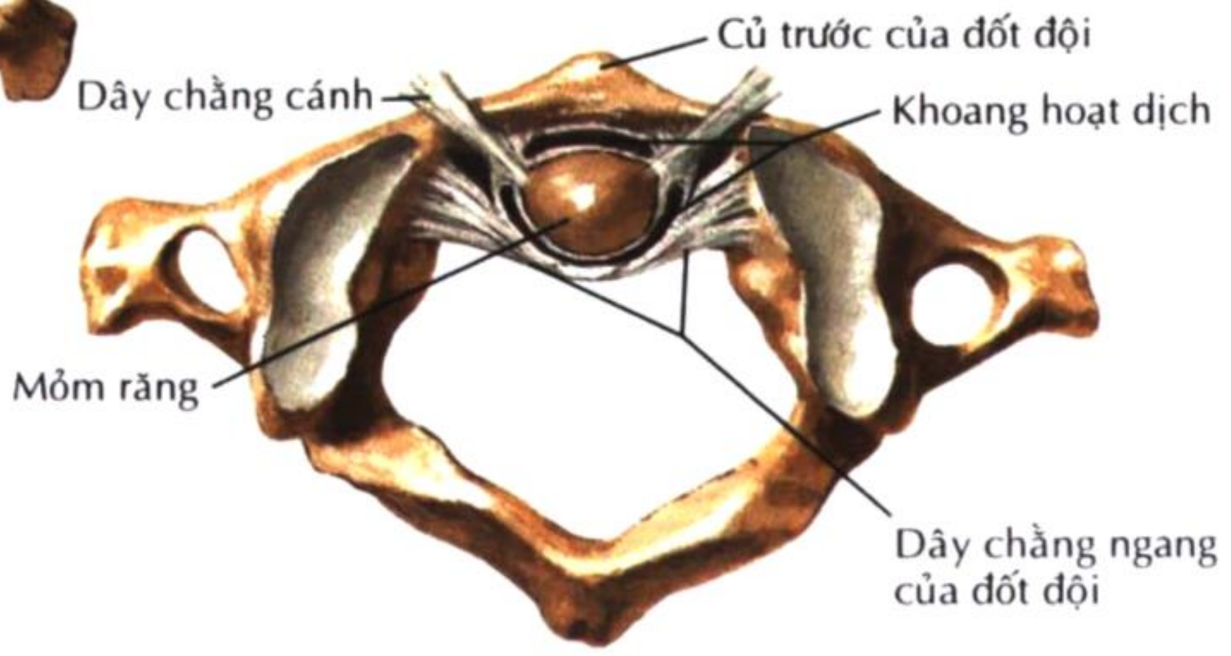
Phần chính của màng mái đã bỏ đi để thấy các dây chằng sâu: Nhìn sau



Dây chằng chữ thập bỏ đi để thấy các dây chằng ở sâu nhất: Nhìn sau



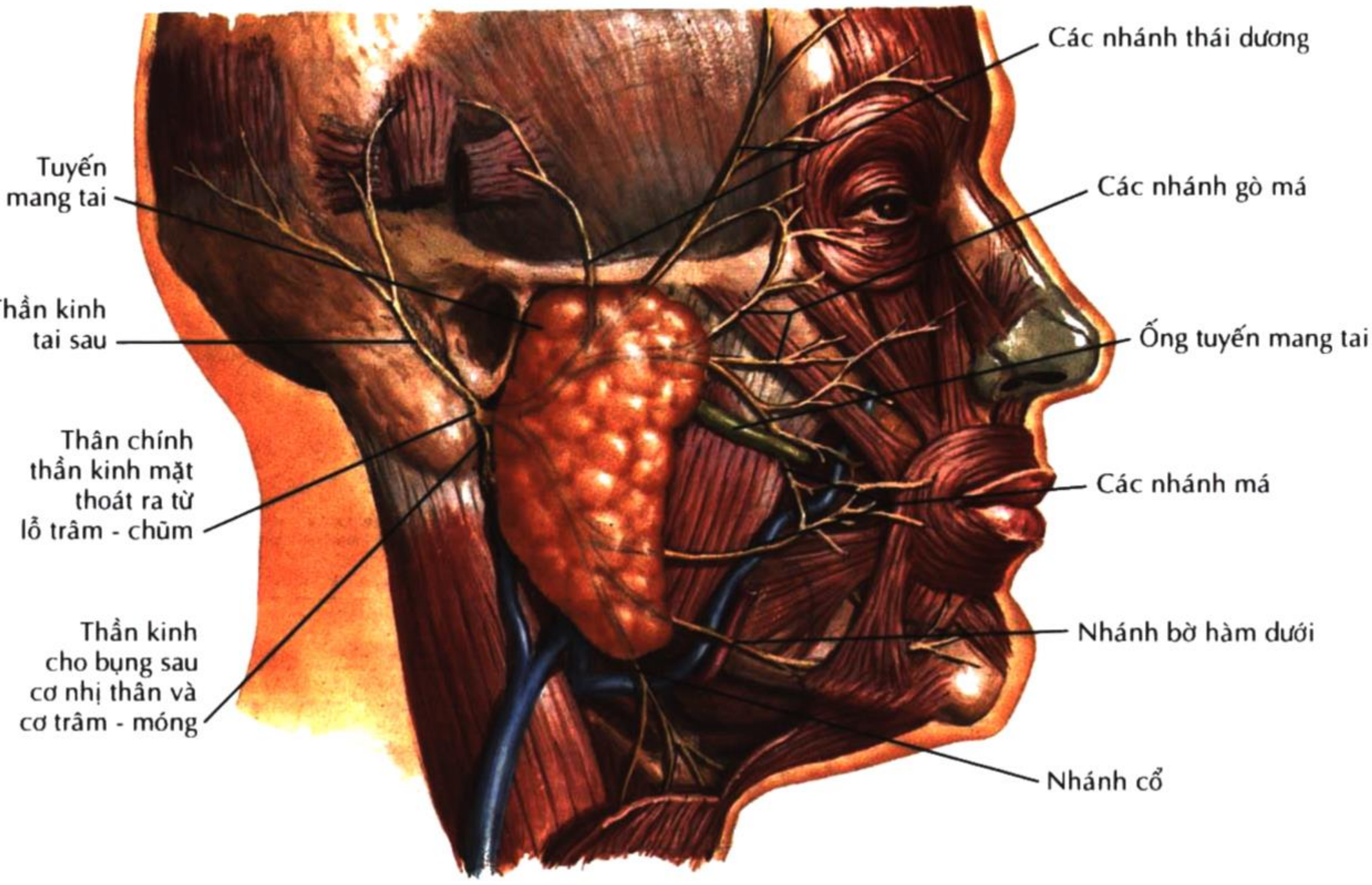
Khớp đội - trục giữa: Nhìn trên

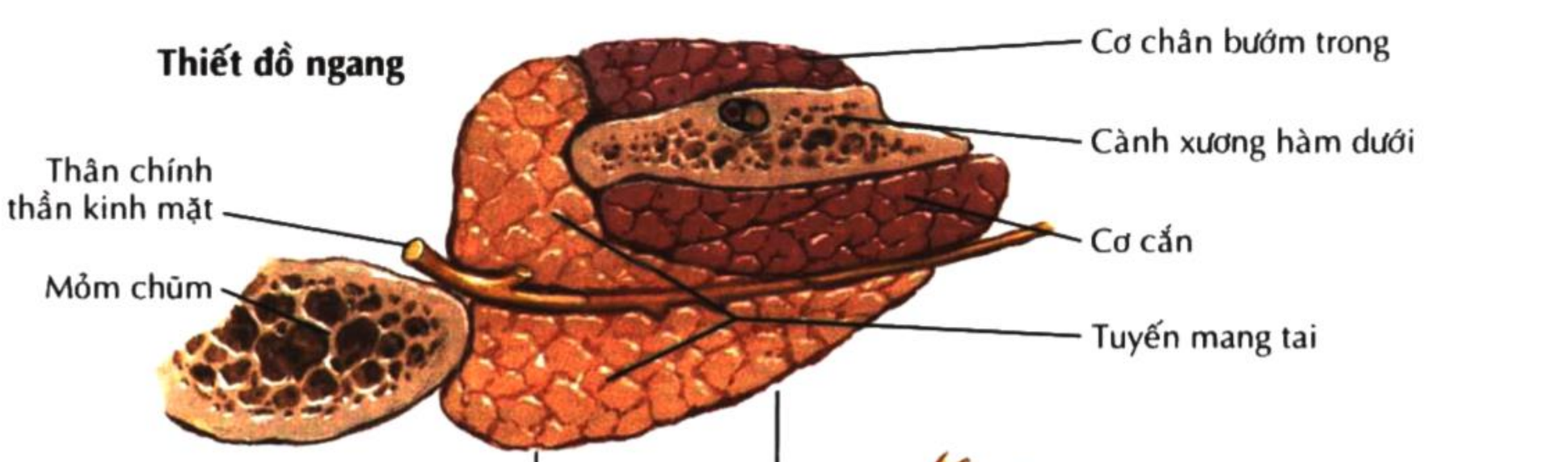


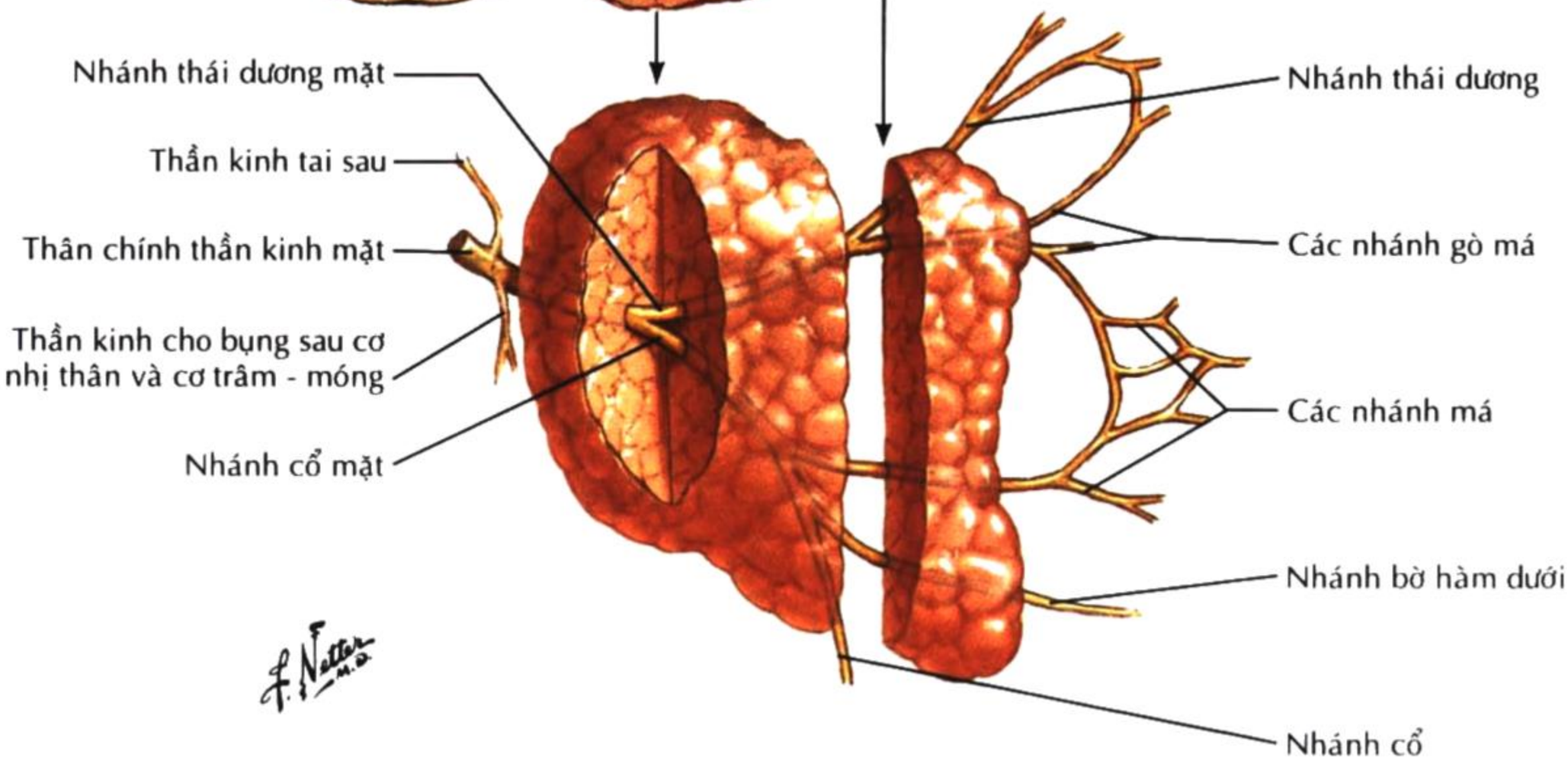
F. Netter M.D.

Xem thêm ***hình 46, 124***

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



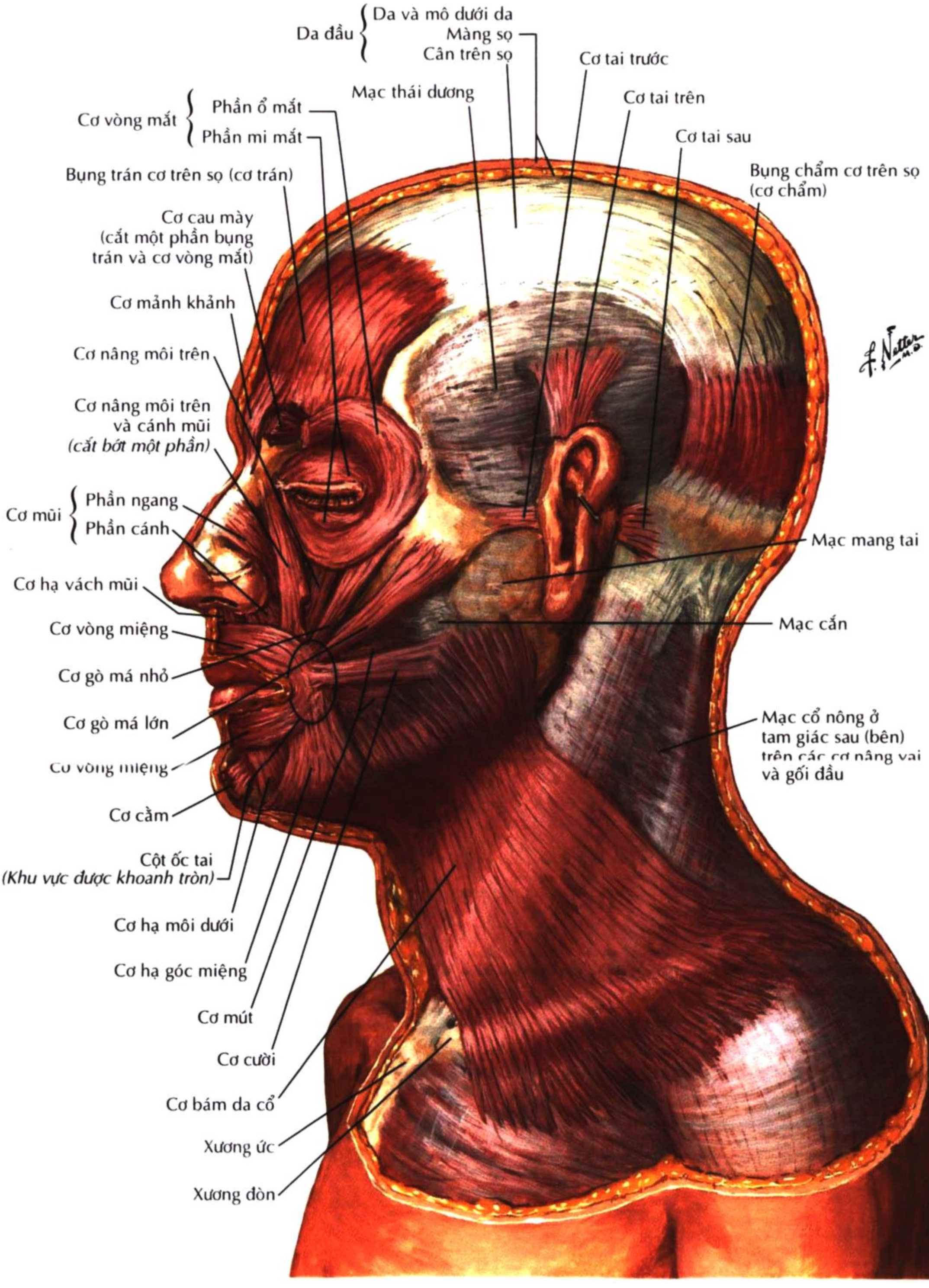




Xem thêm ***hình 46, 124***

Các Nhánh Thần Kinh Mặt và Tuyến Mang Tai

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

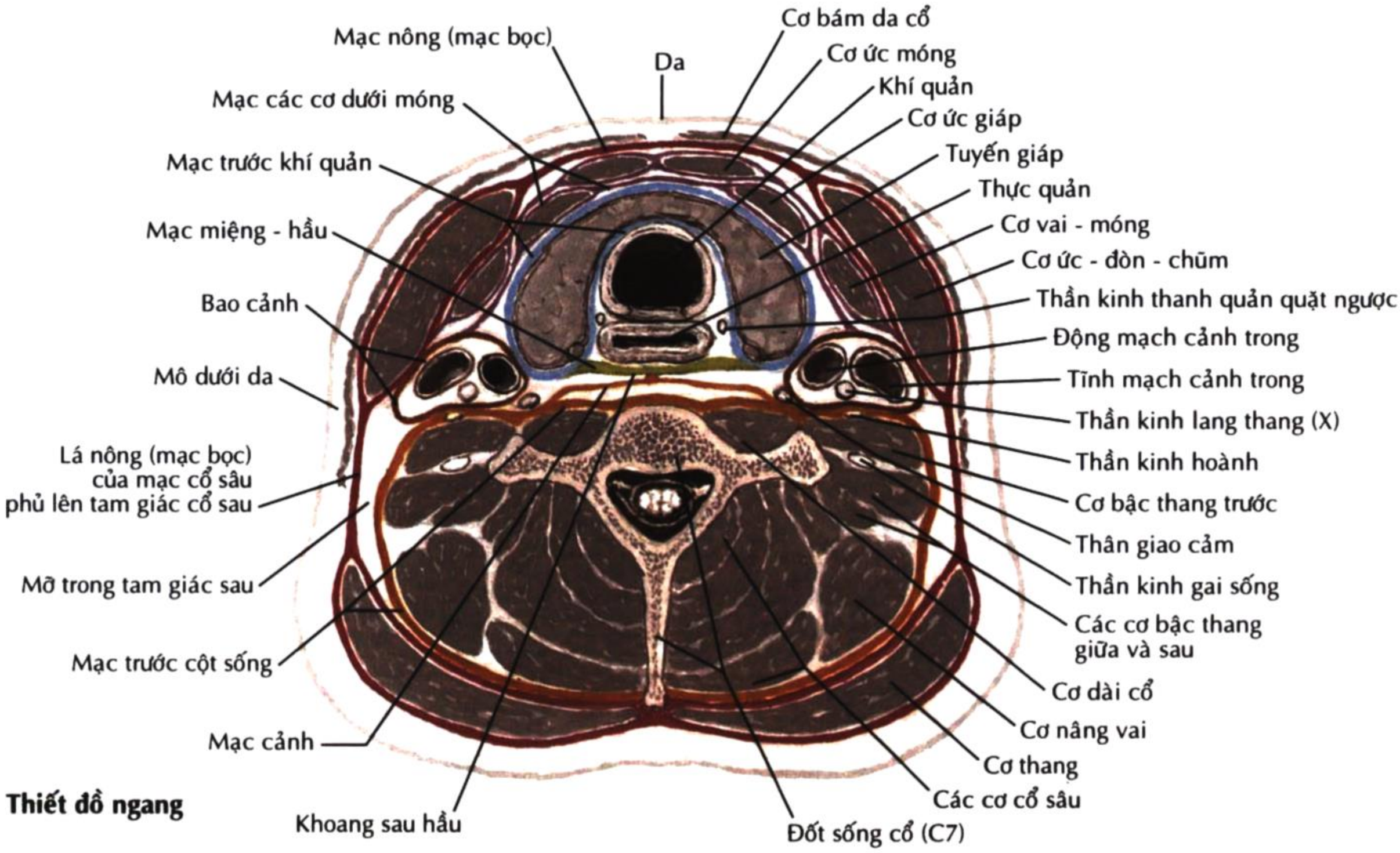


Xem thêm ***hình 48, 49***

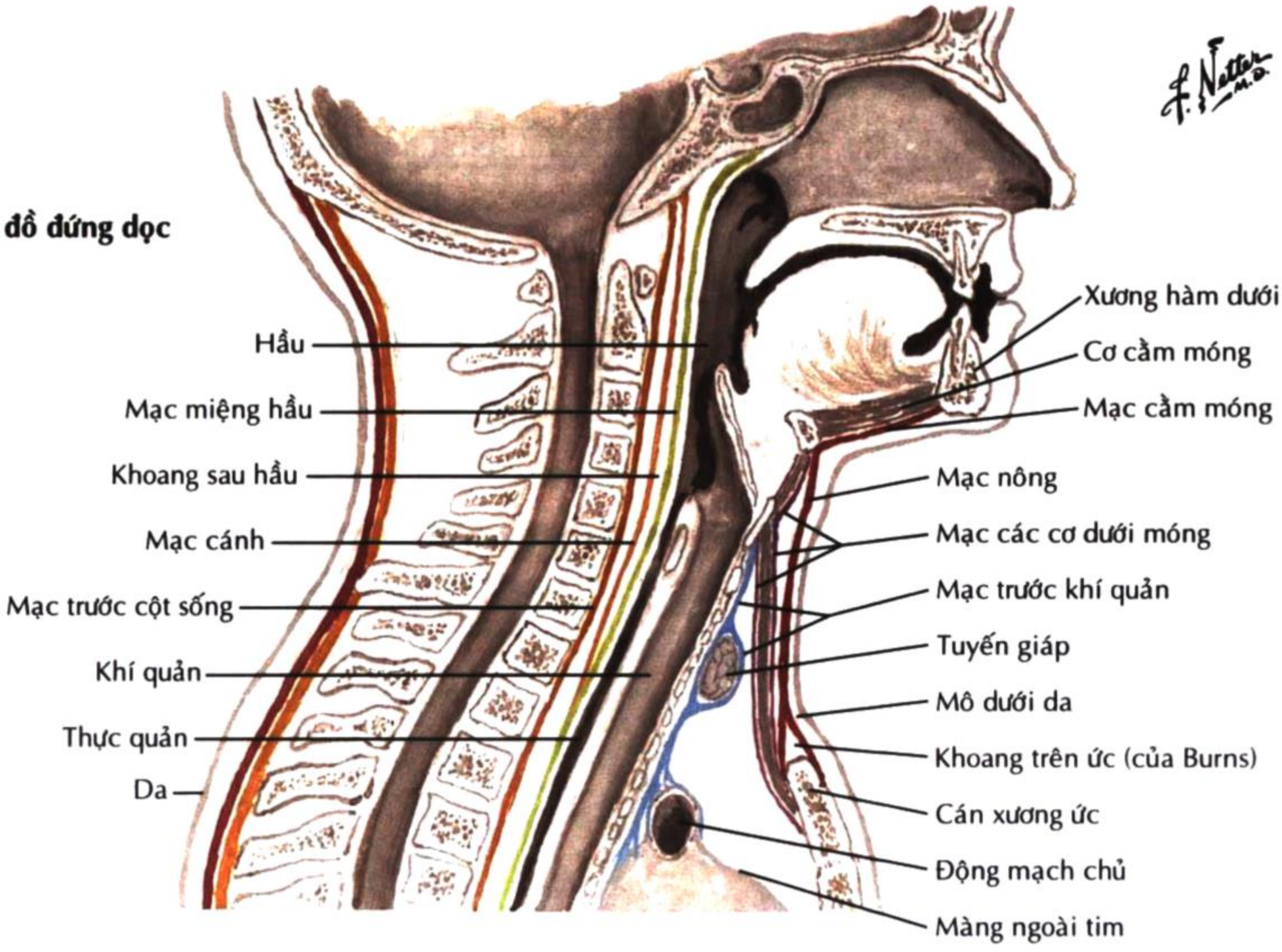
Các Cơ Biểu Hiện Nét Mặt: Nhìn Bên

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Thiết đồ ngang

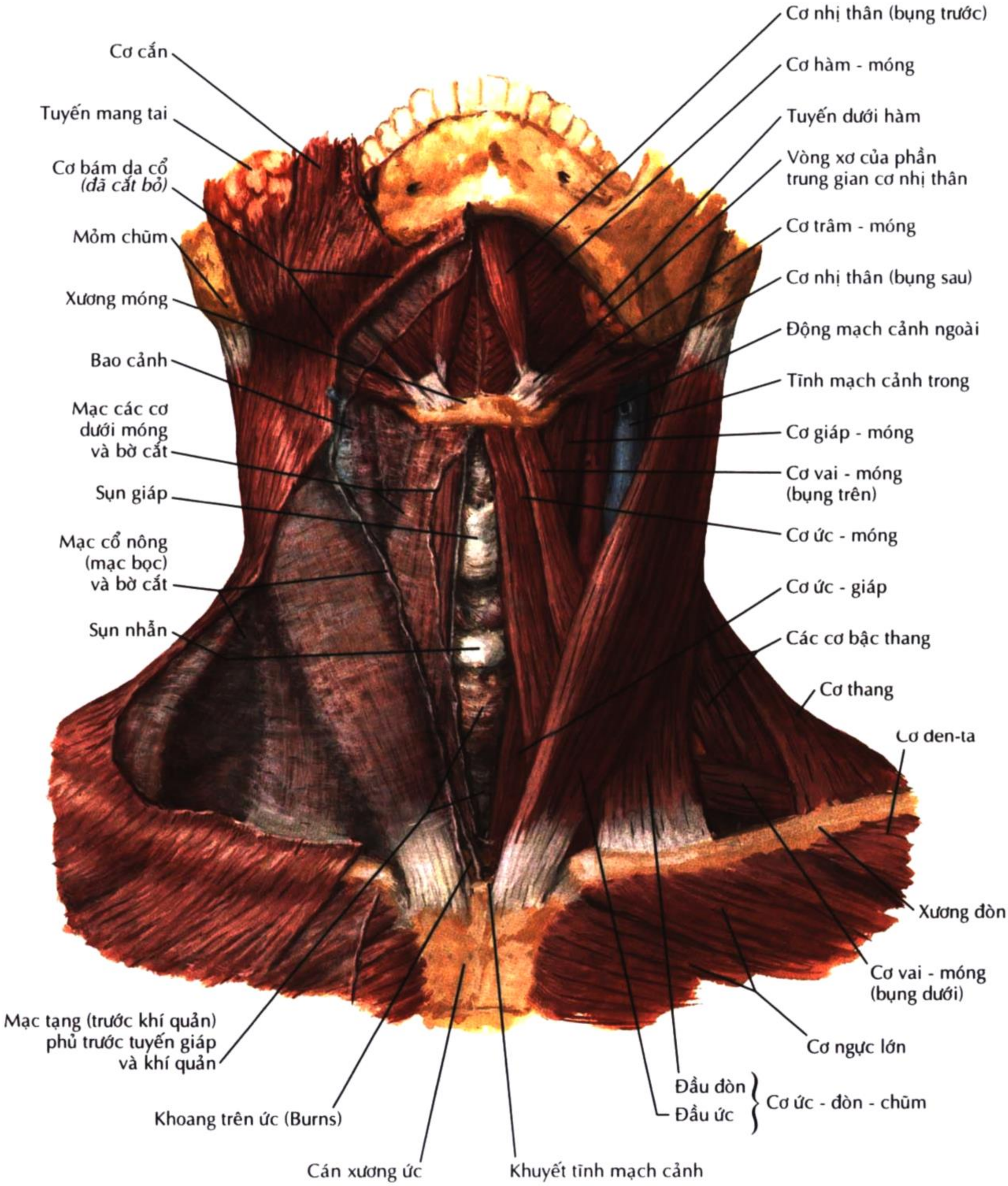


Thiết đồ đứng dọc

Xem thêm ***hình 27***

Các Lá Mạc của Cổ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

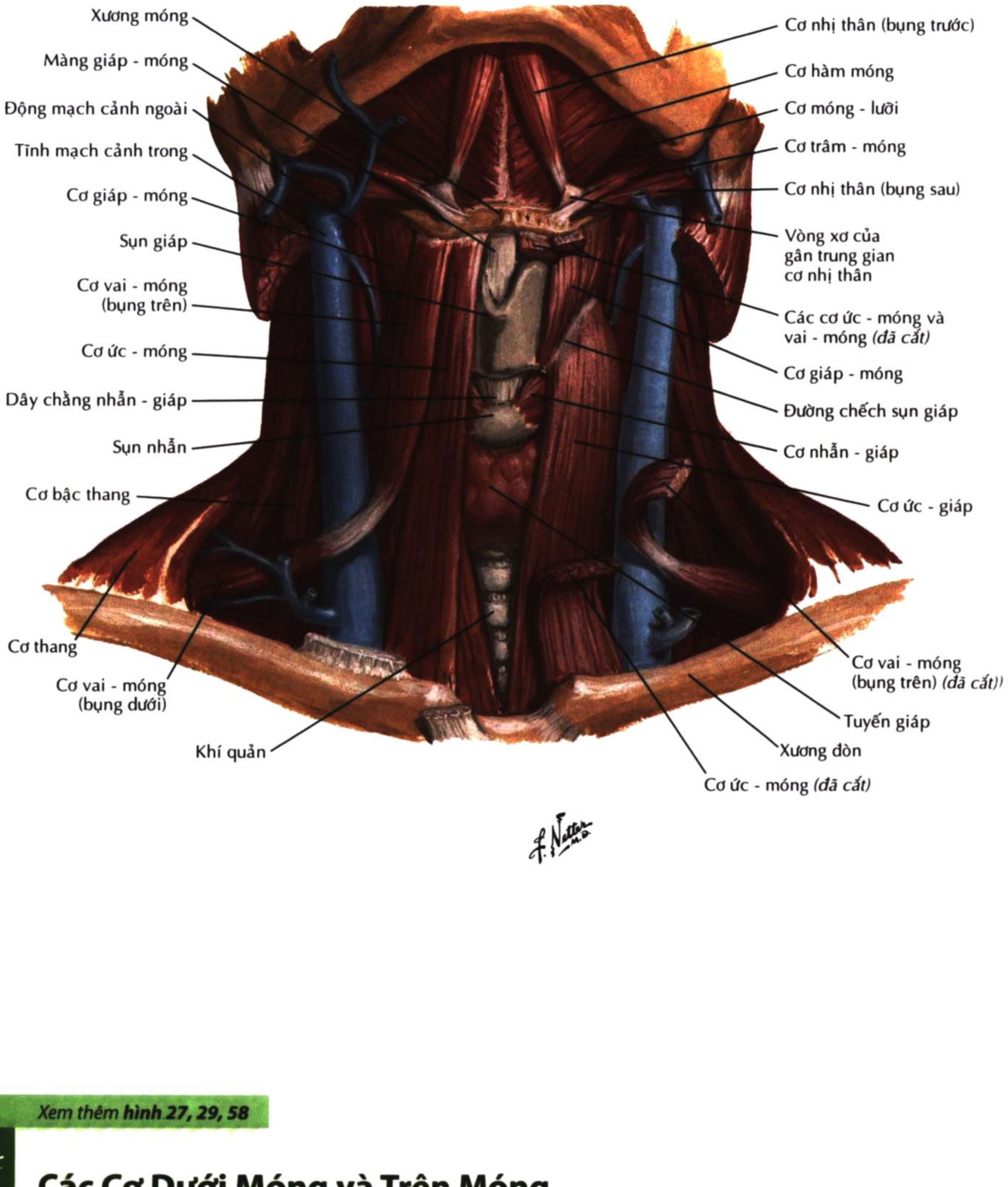


*Xem thêm **hình 26, 28, 31***

Các Cơ của Cổ: Nhìn Trước

1

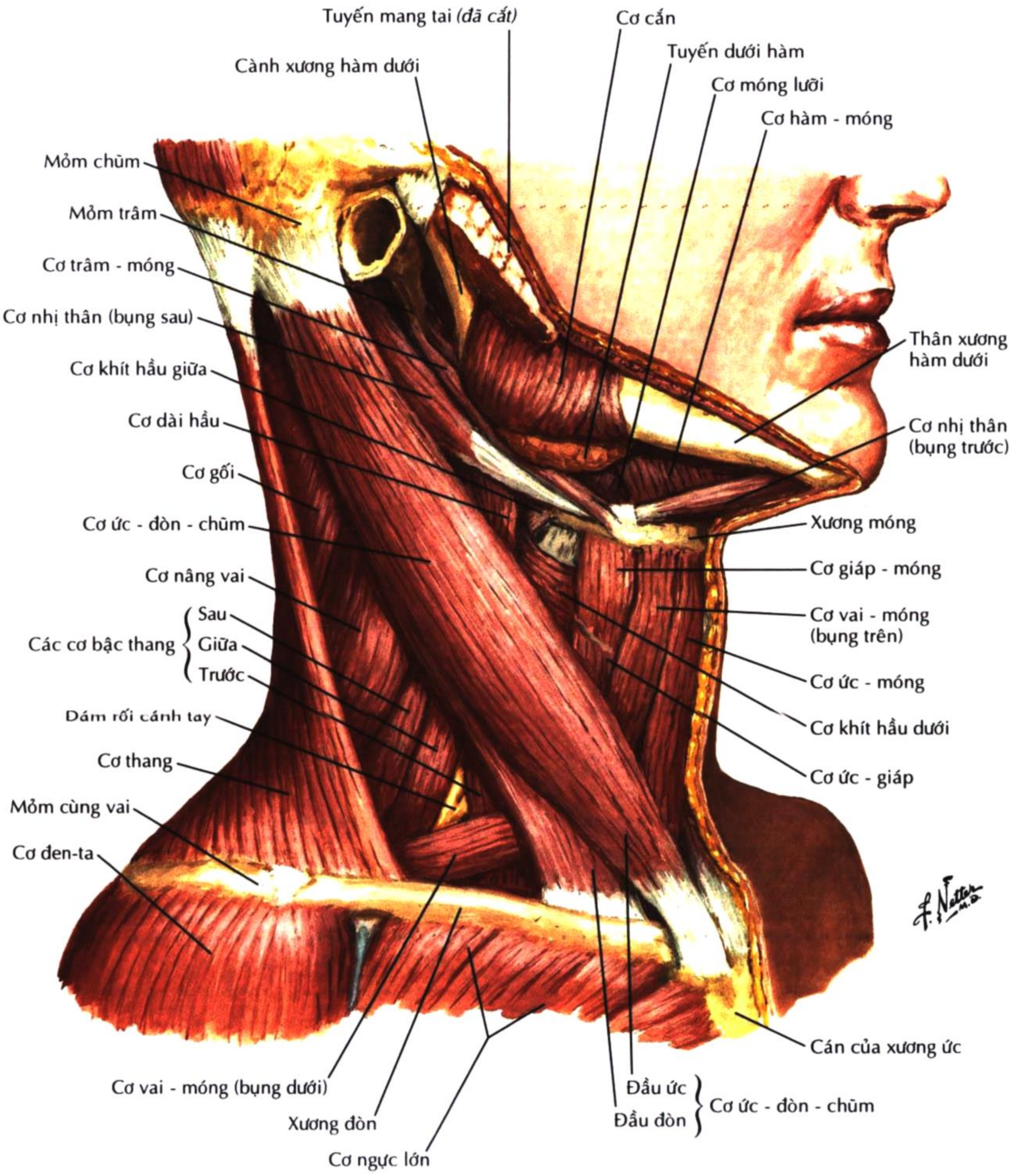
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 27, 29, 58***

Các Cơ Dưới Móng và Trên Móng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

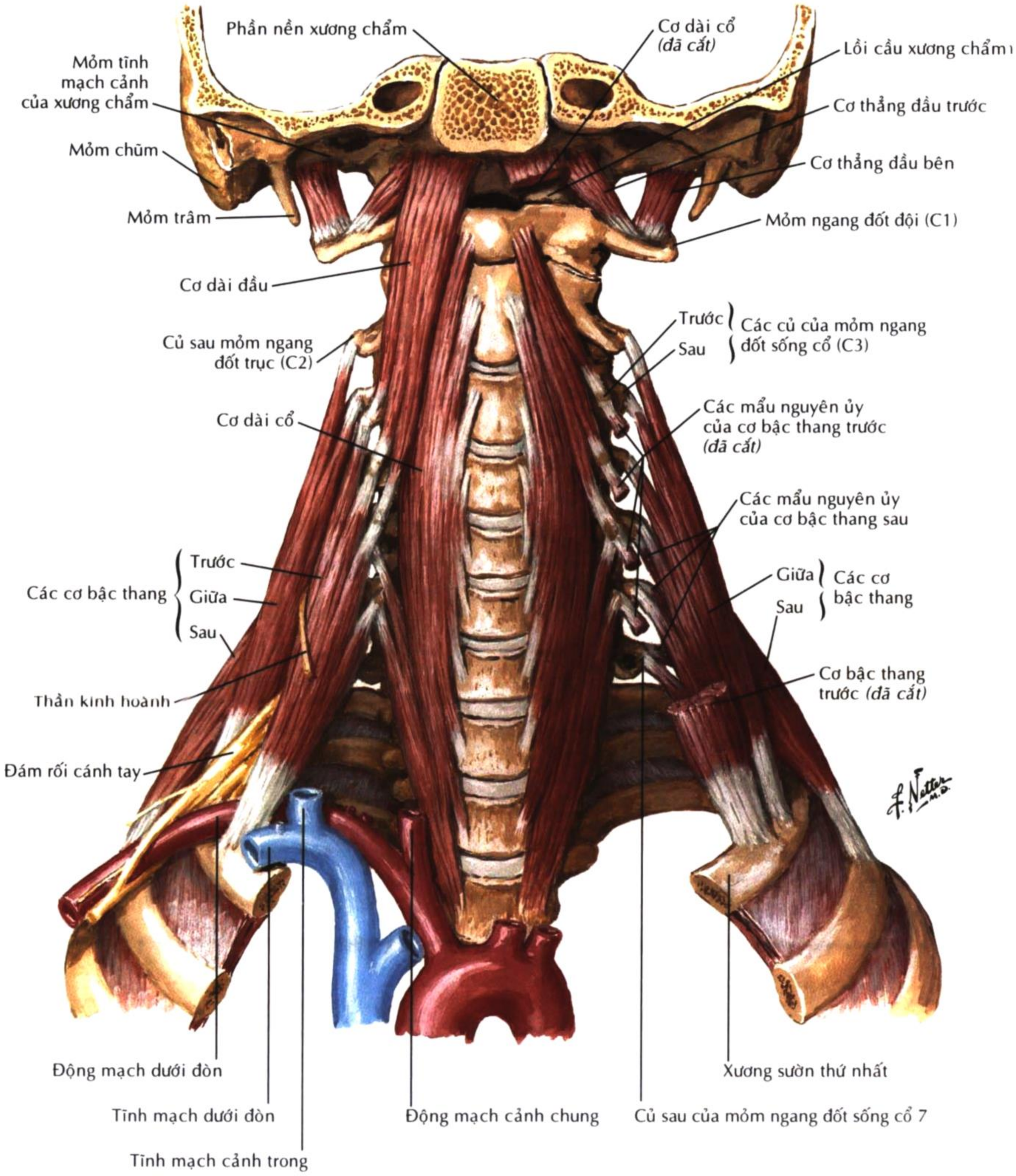


Xem thêm ***hình 27, 28, 31***

Các Cơ của Cổ: Nhìn Bên

1

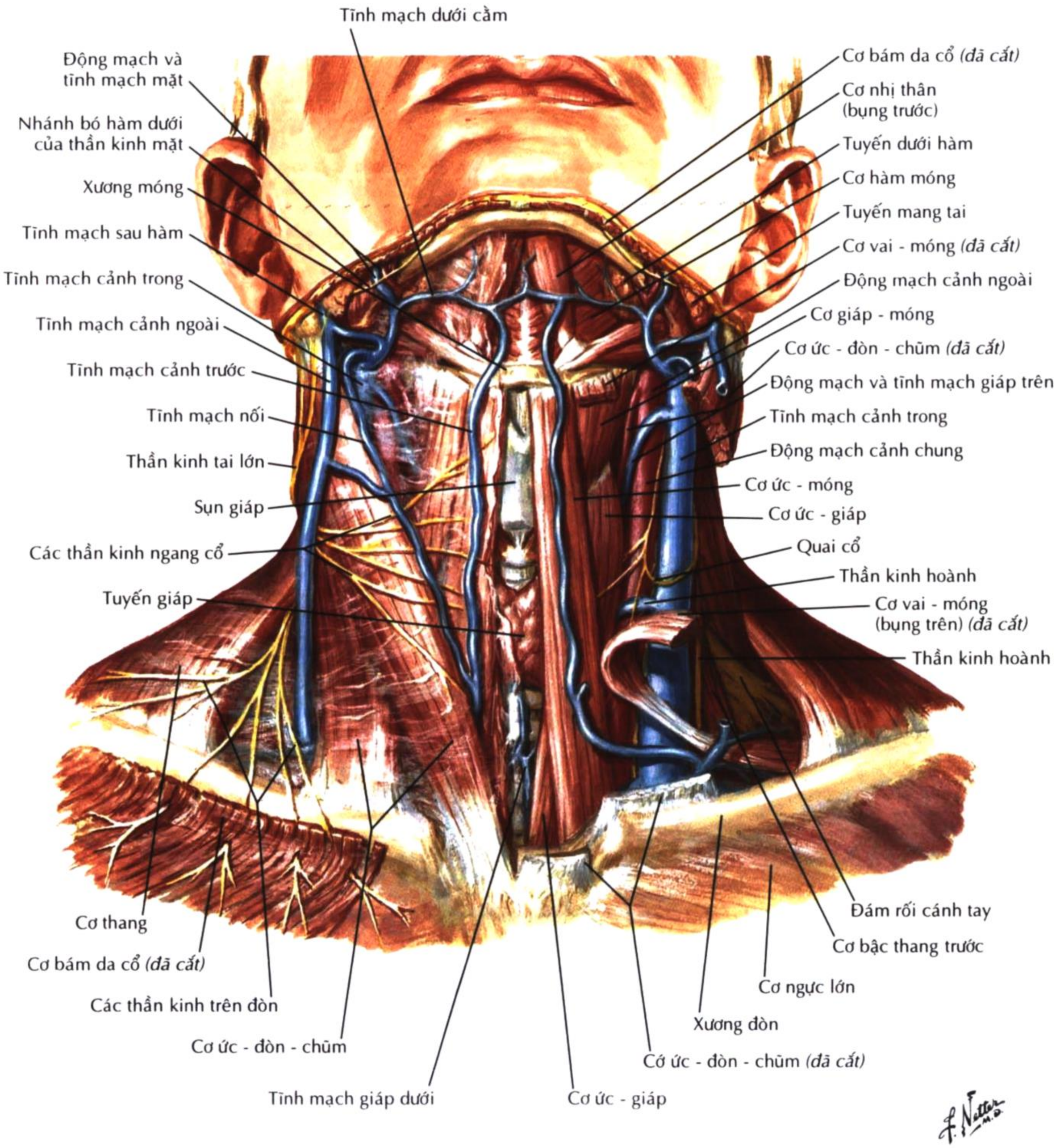
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Các Cơ Bậc Thang và Các Cơ Trước Cột Sống

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

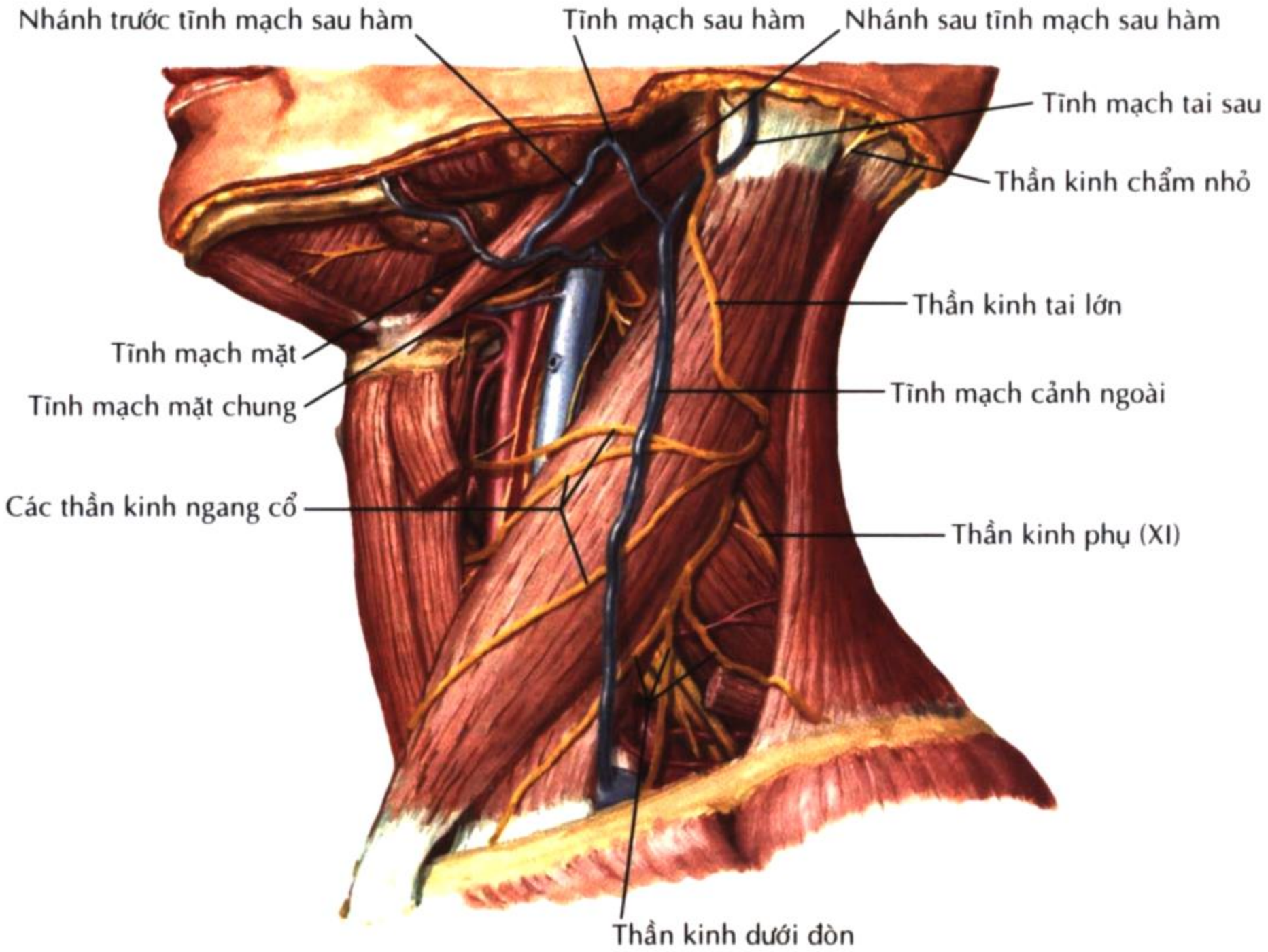


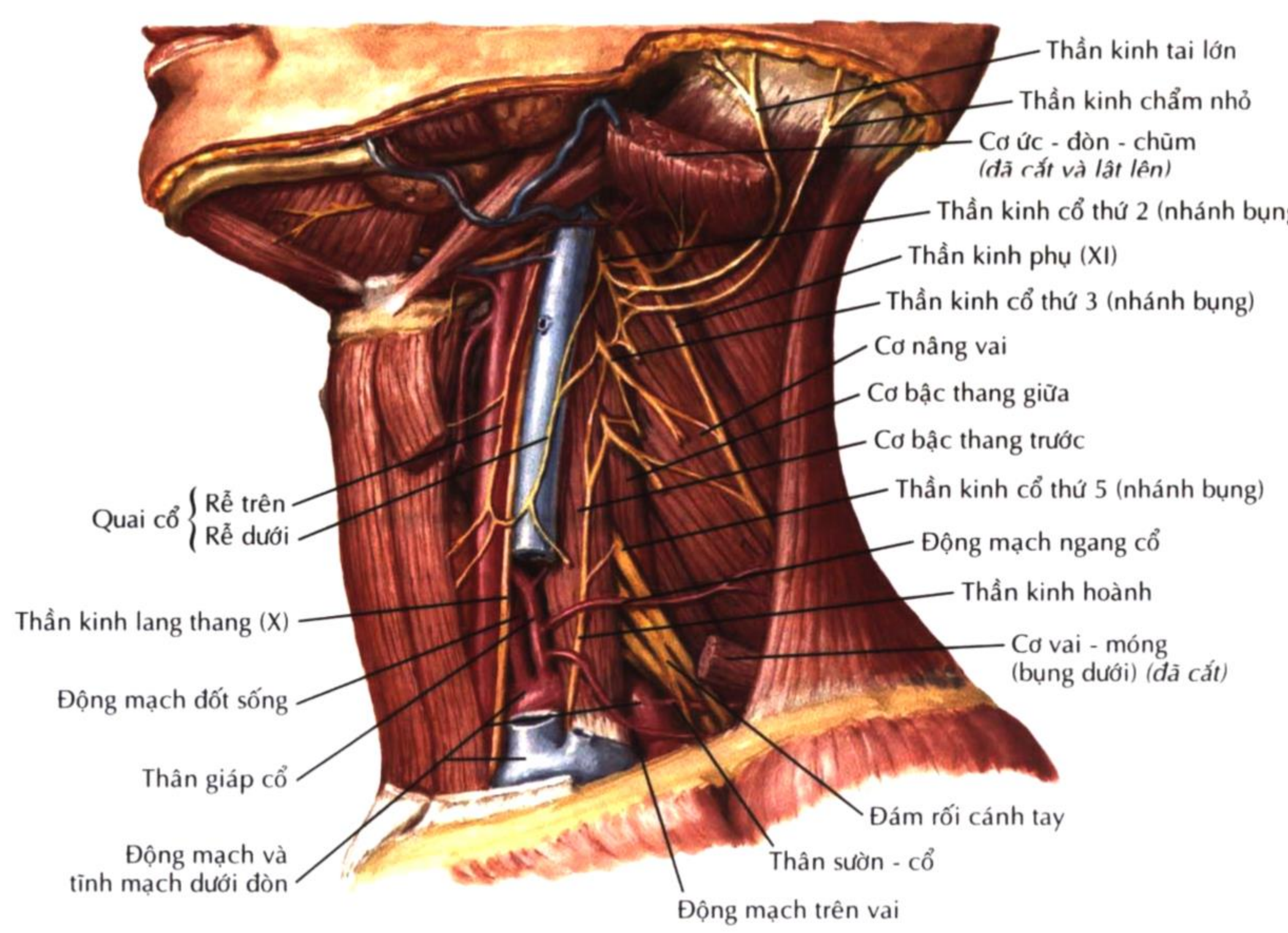
Xem thêm **hình 73**

Các Tĩnh Mạch Nông và Thần Kinh Bì của Cổ

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



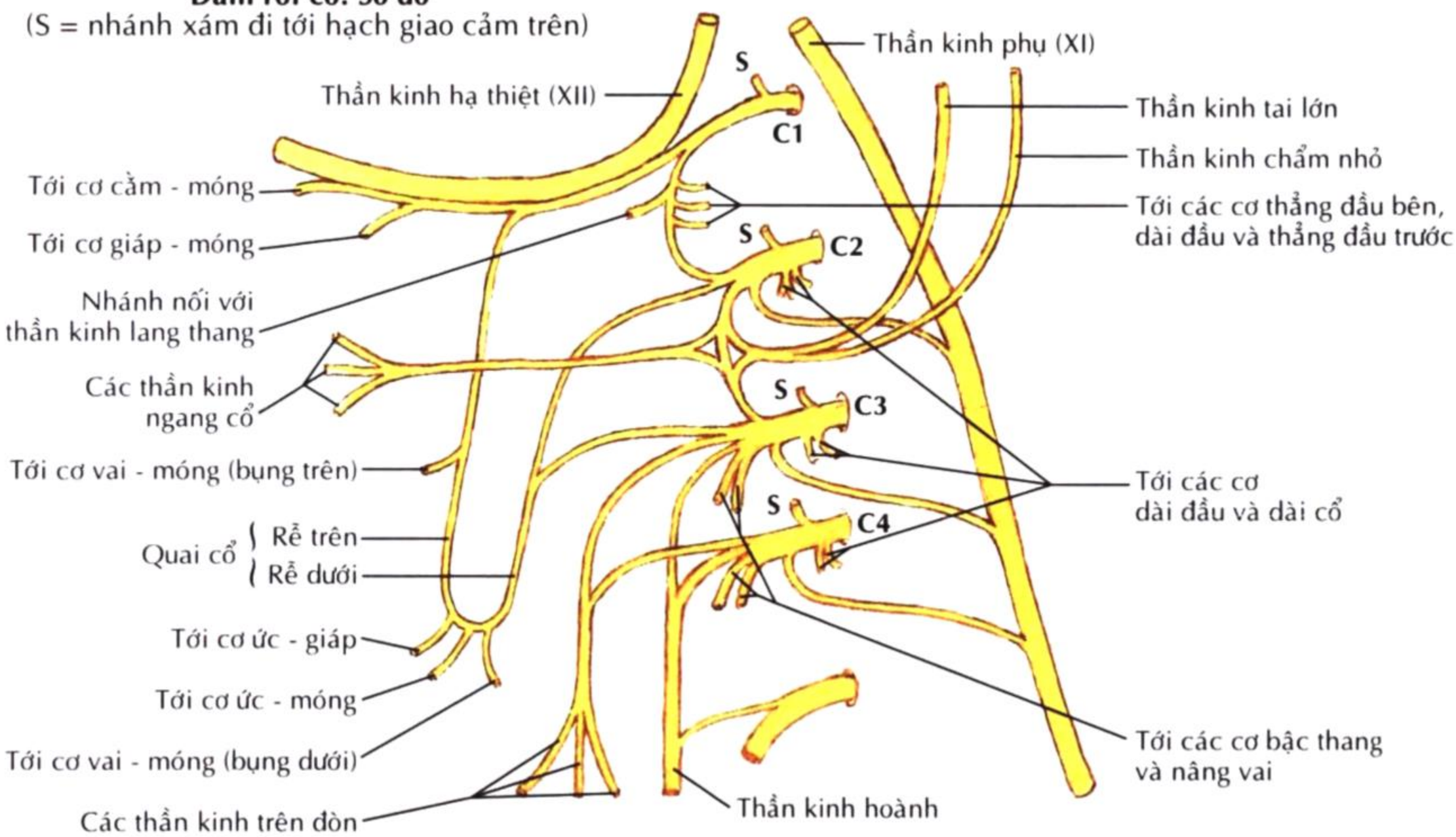


Xem thêm ***hình 128 - 130***

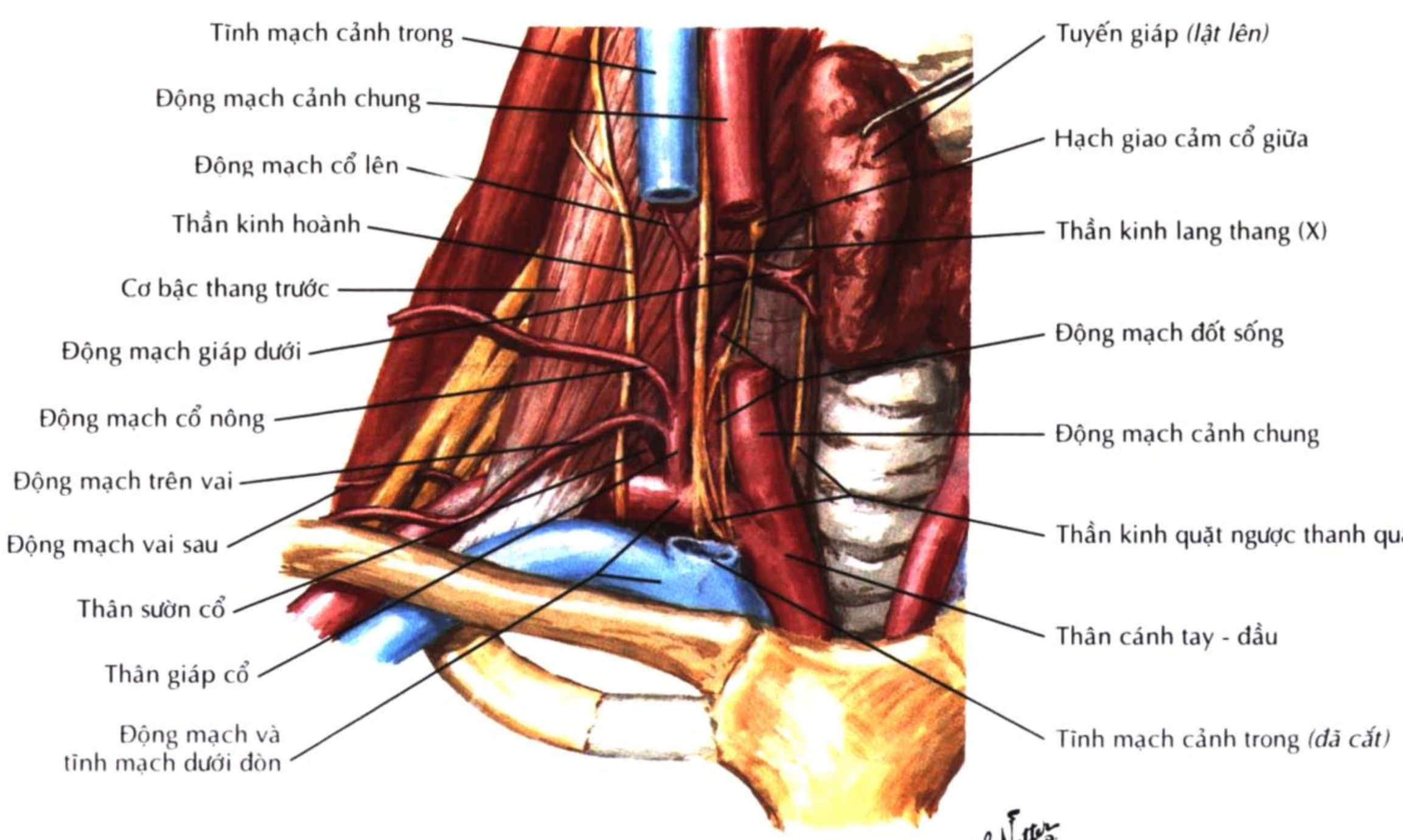
Các Thần Kinh và Mạch Máu của Cổ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đám rối cổ: Sơ đồ
(S = nhánh xám đi tới hạch giao cảm trên)



Phẫu tích phía trước bên phải

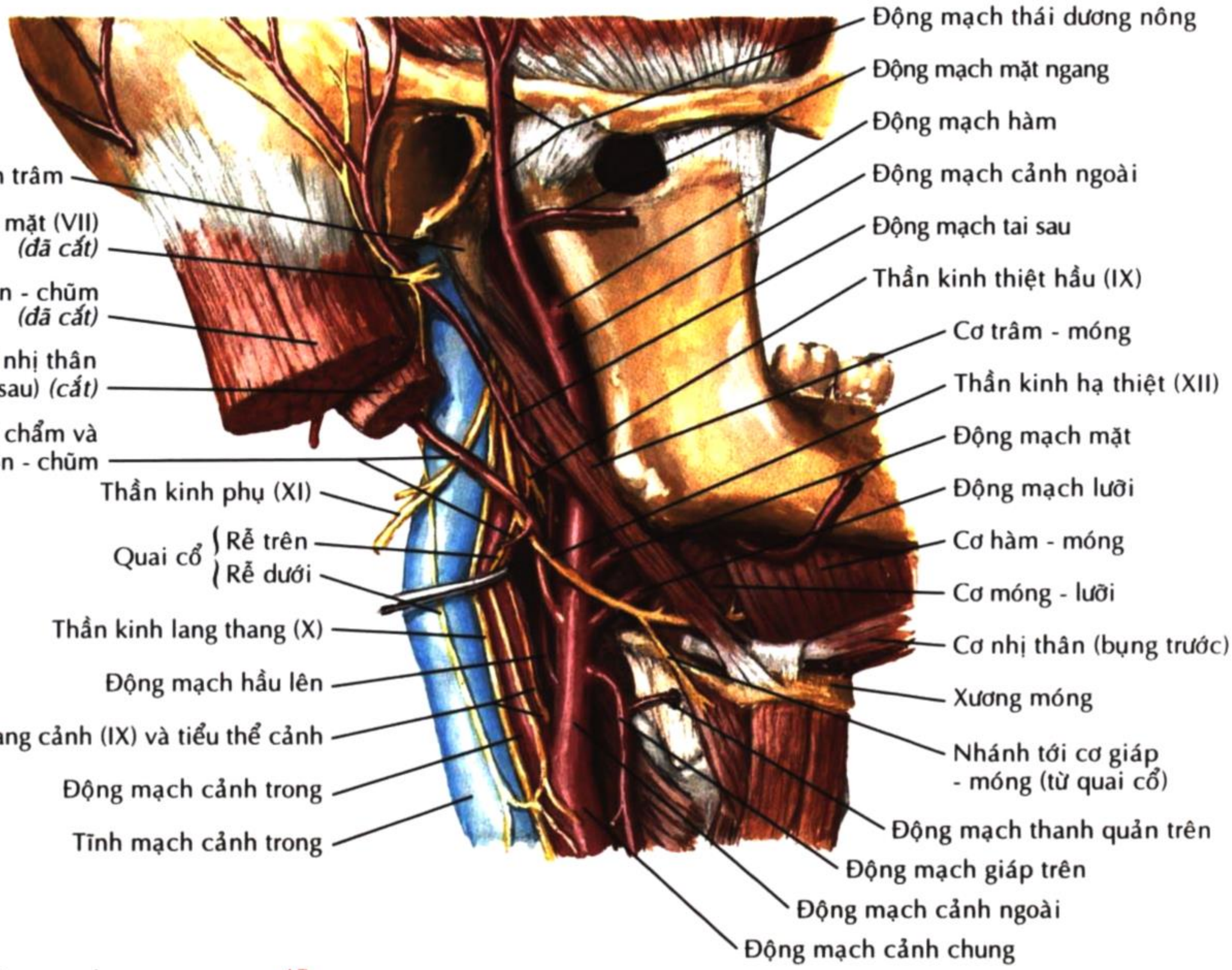


Xem thêm ***hình 130***

Các Thần Kinh và Mạch Máu của Cổ (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hố mang tai: Phẫu tích bên phải



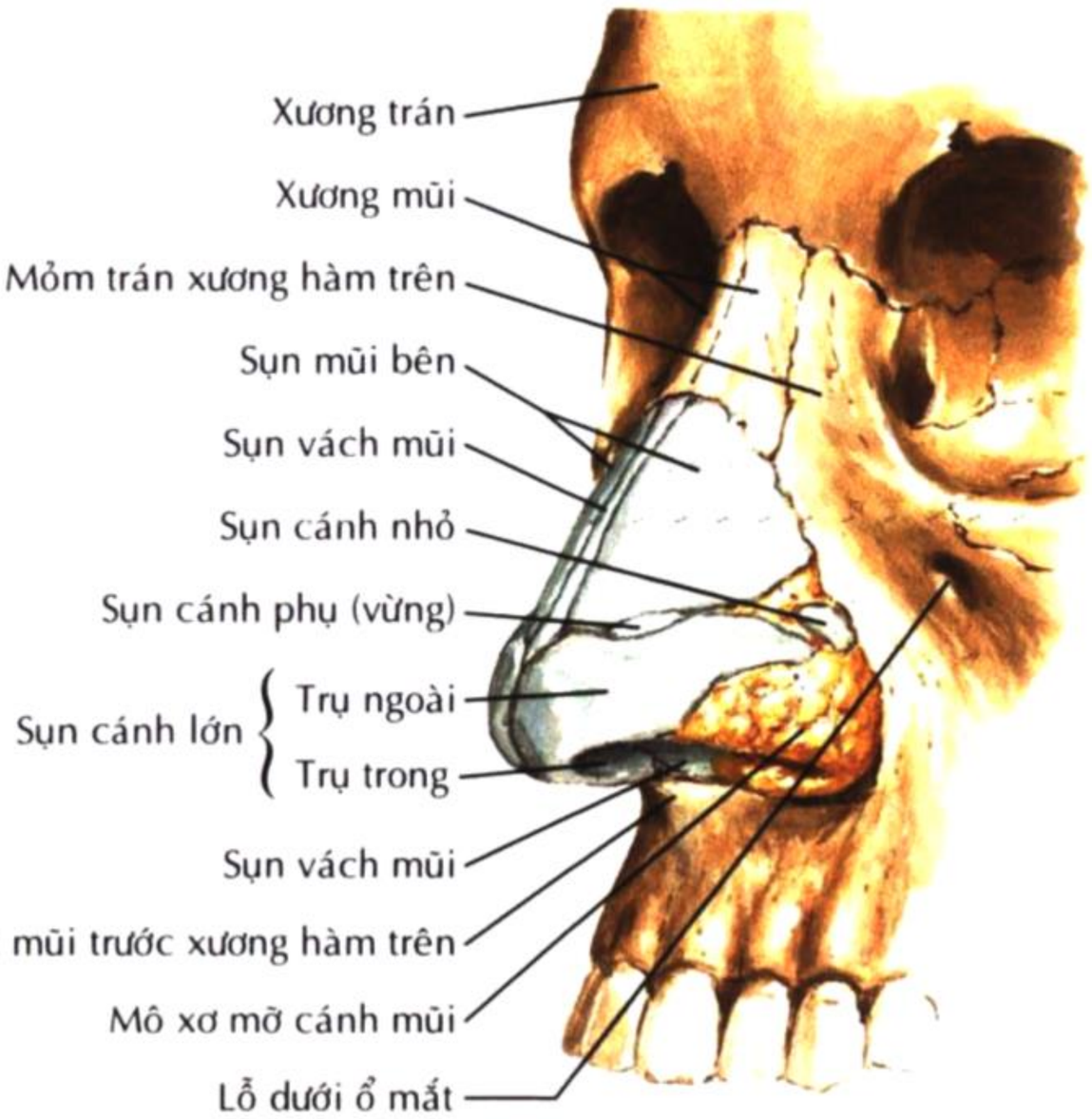
Các nhánh của động mạch cảnh ngoài: sơ đồ

Xem thêm ***hình 3, 137, 139***

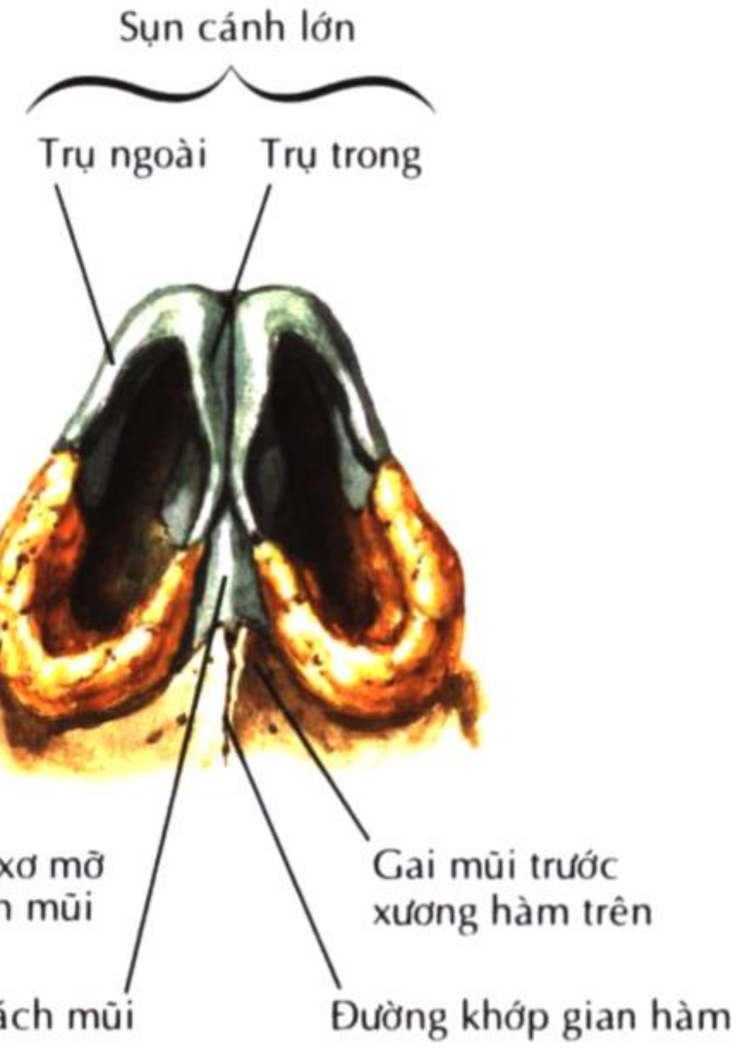
Các Động Mạch Cảnh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước

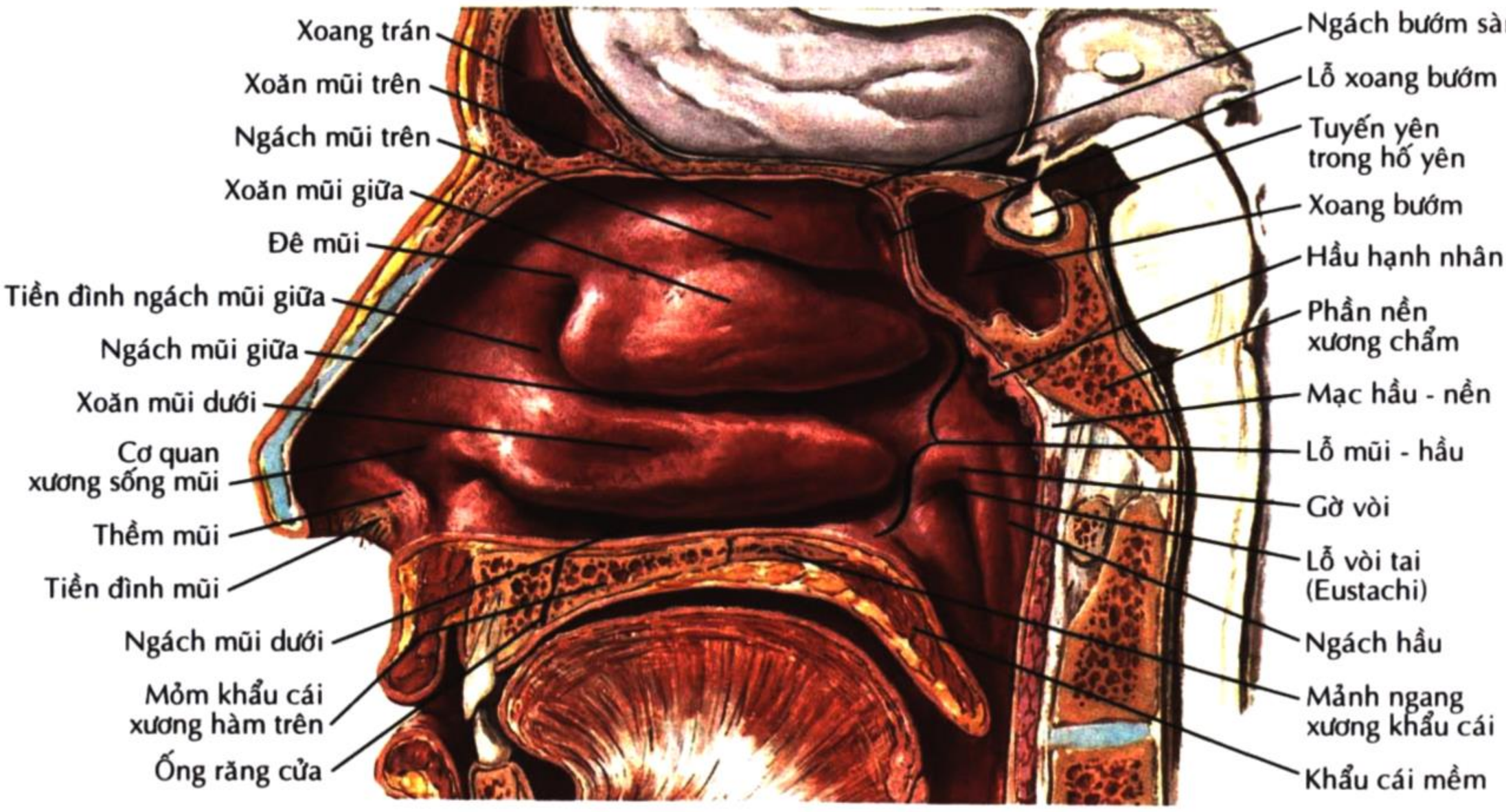


Nhìn dưới

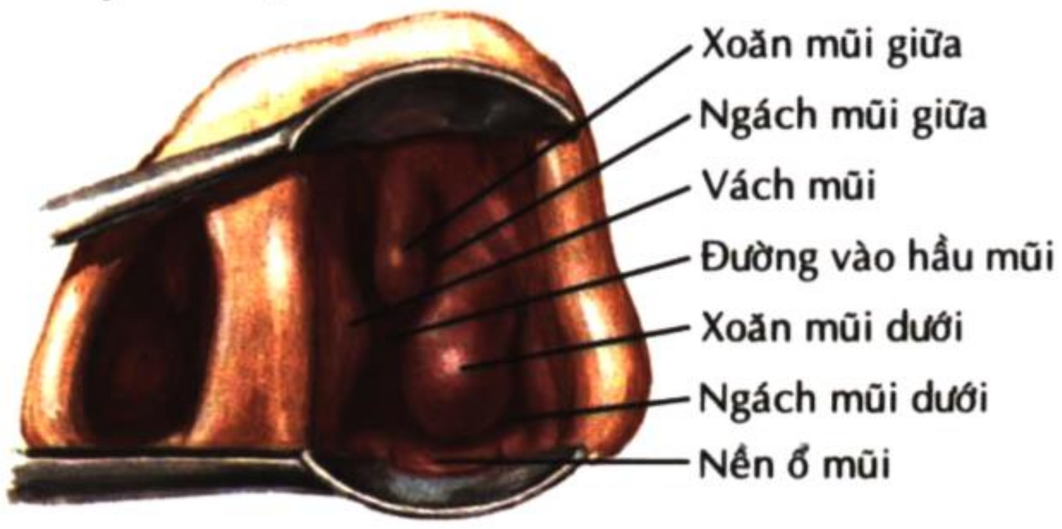


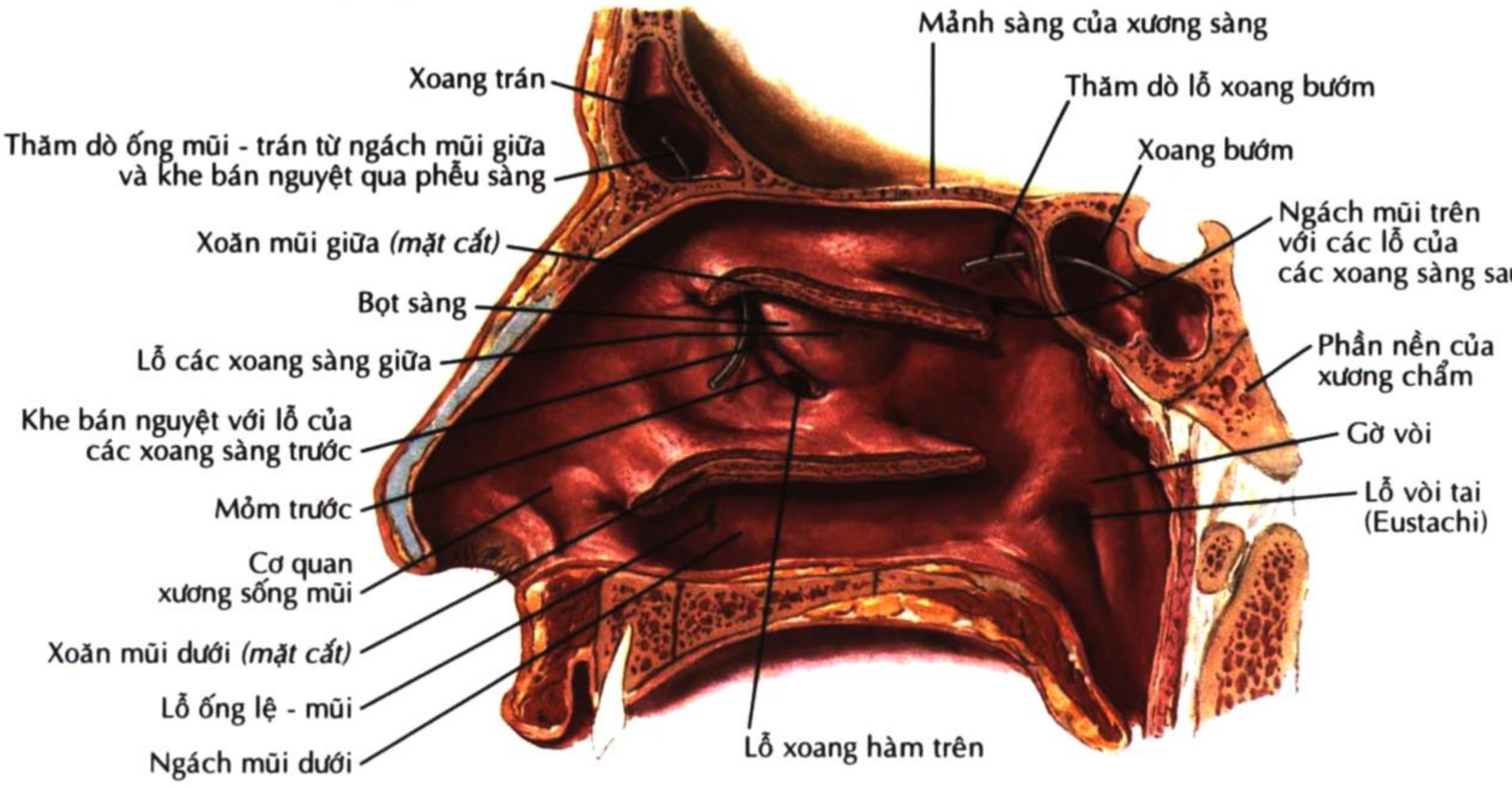
F. Netter M.D.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



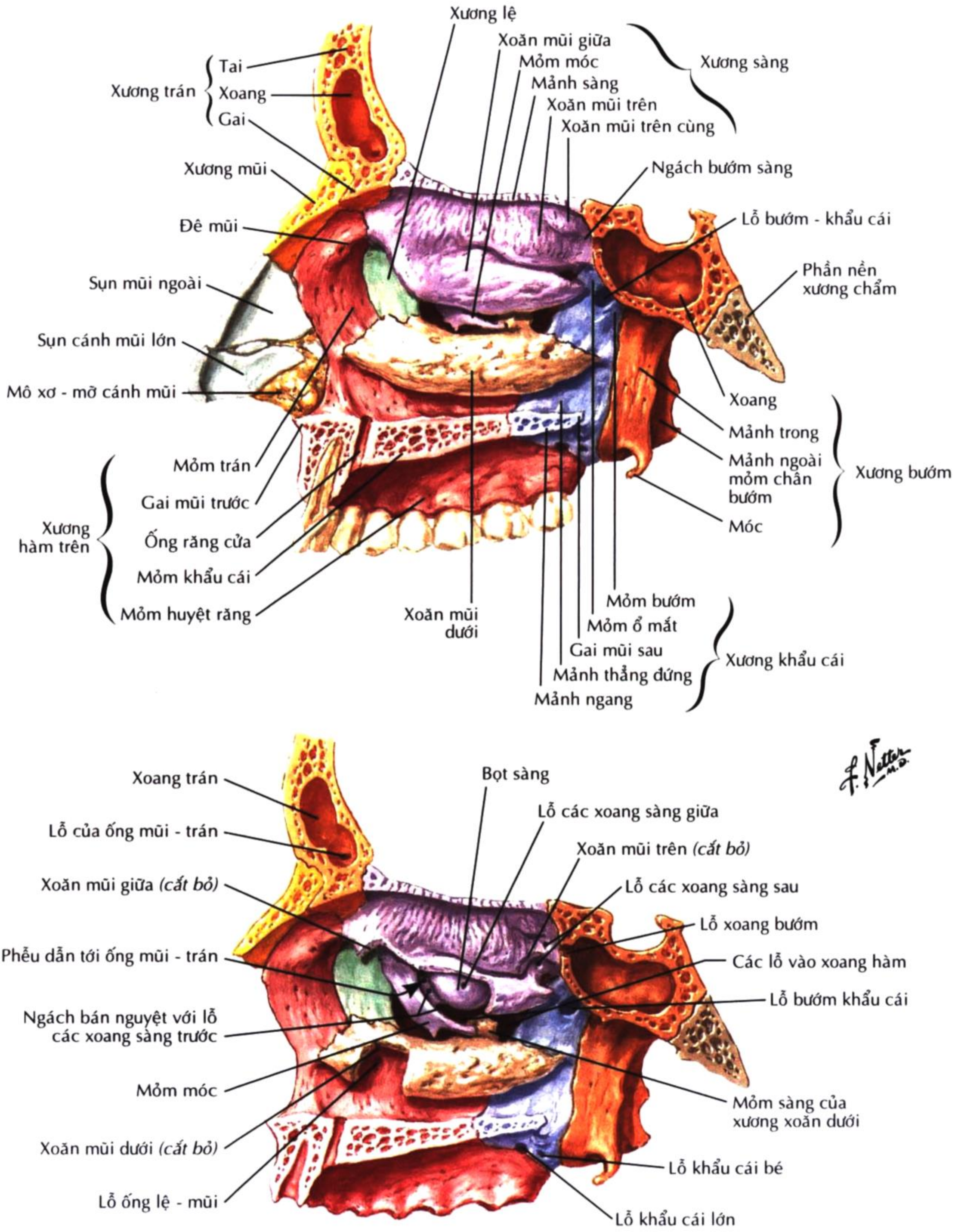
Nhìn qua mỏ vịt





Thành Ngoài của Ổ Mũi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

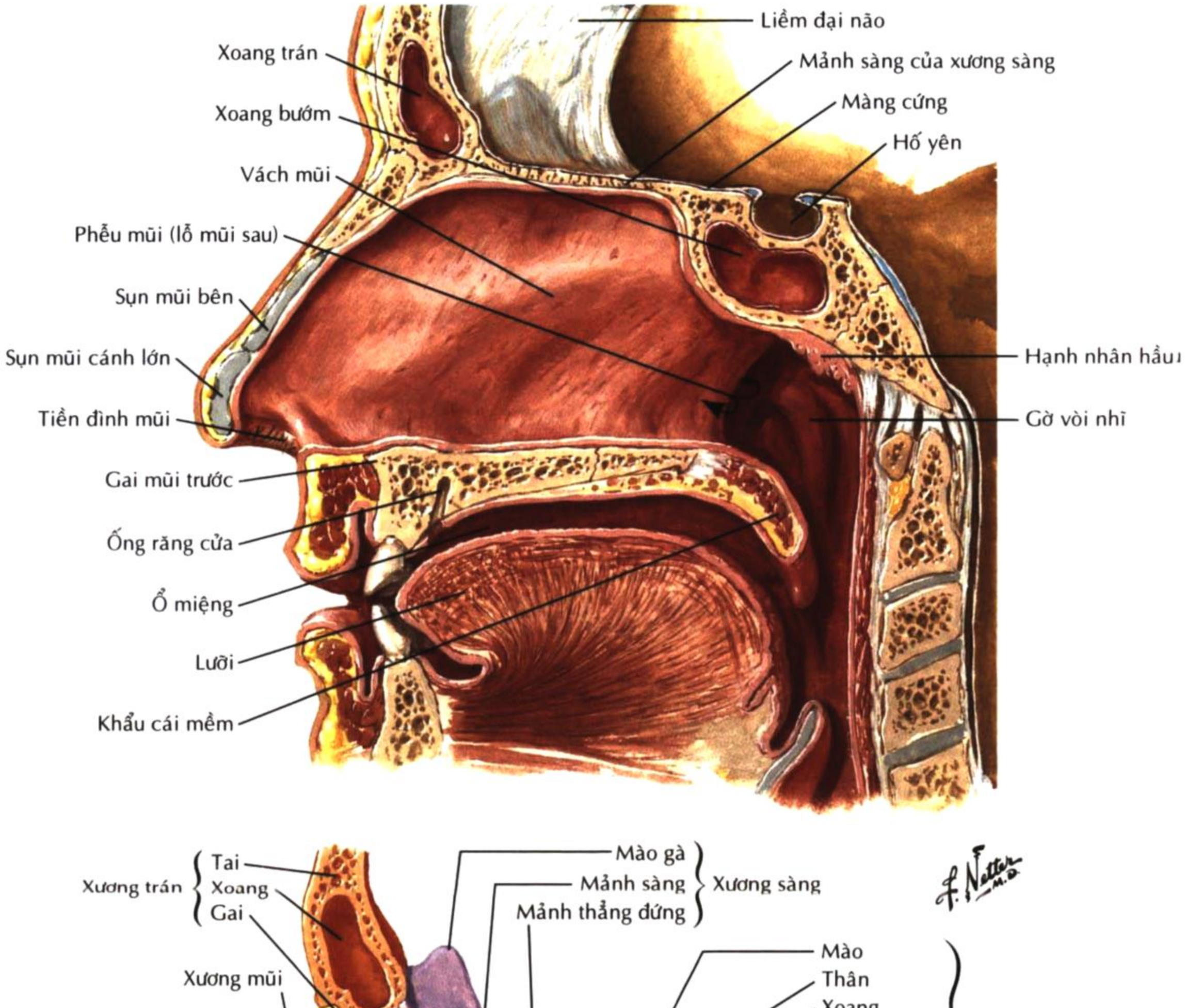


Xem thêm hình 36

Thành Ngoài của Ổ Mũi (tiếp theo)

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



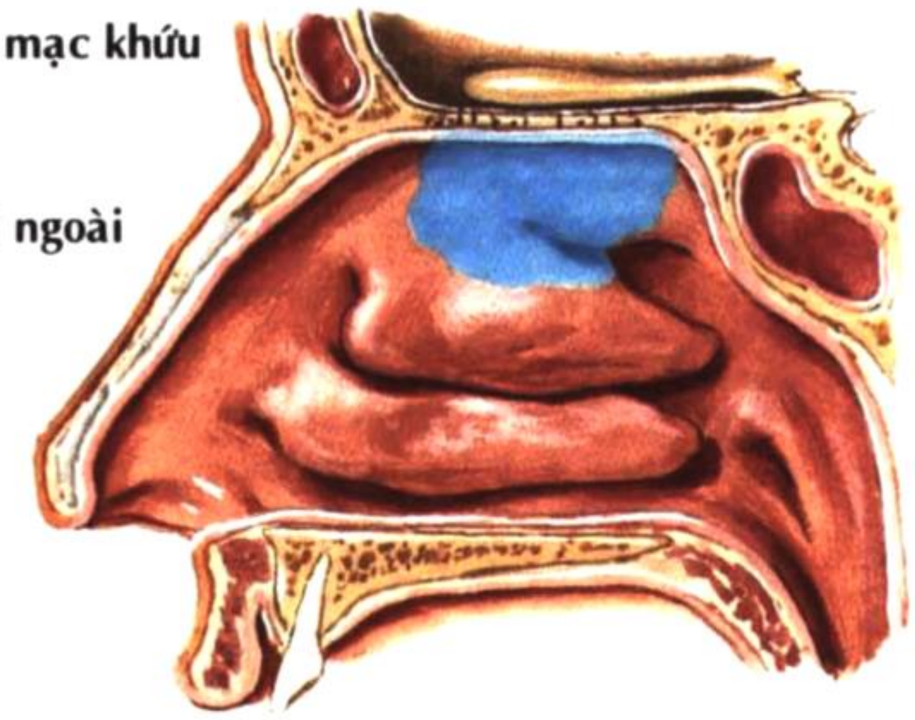
Xem thêm ***hình 8***

Thành Trong của Ổ Mũi (Vách Mũi)

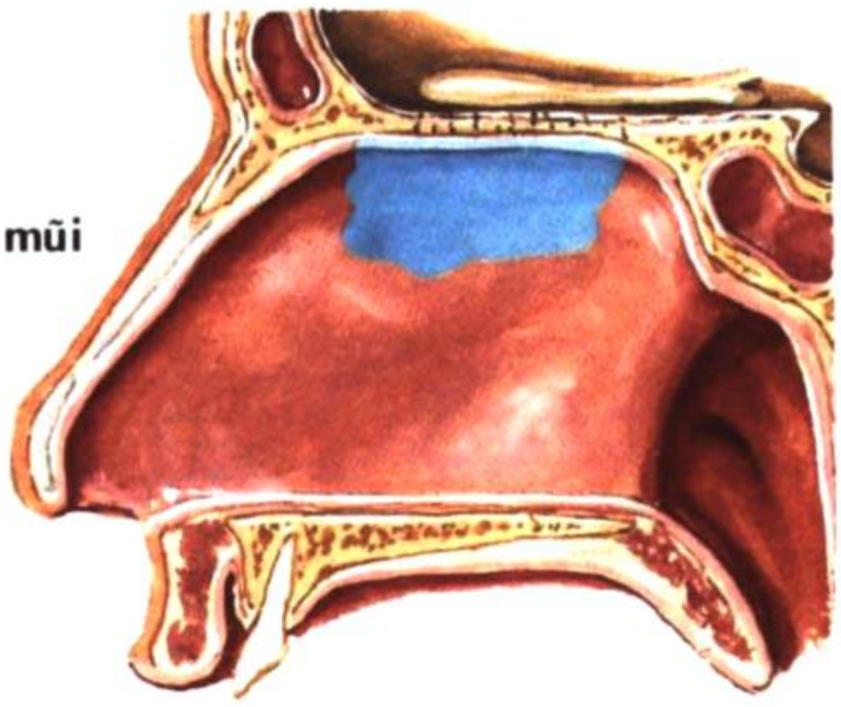
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

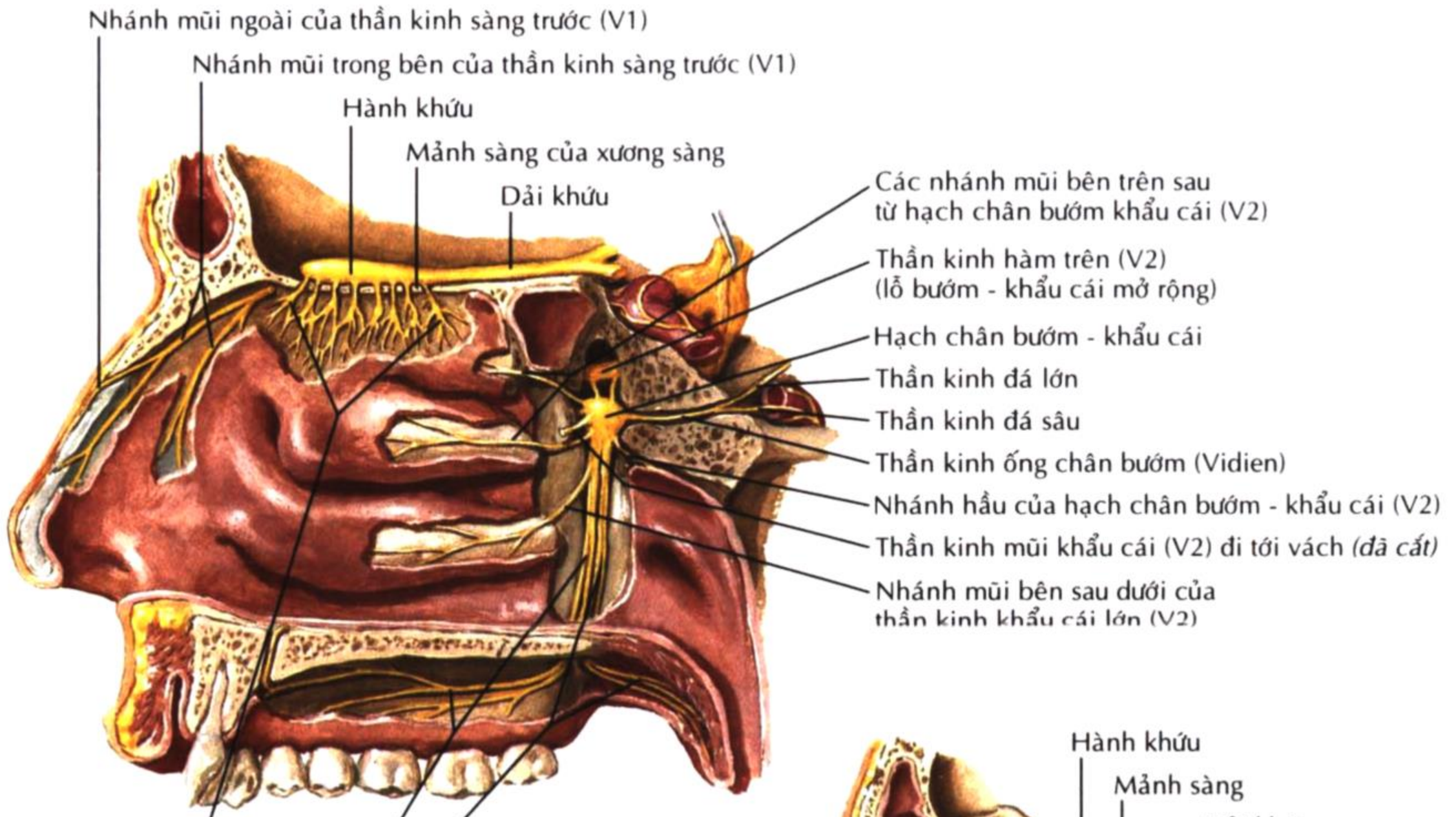
Phân bố của niêm mạc khứu *(màu xanh)*

Thành mũi ngoài

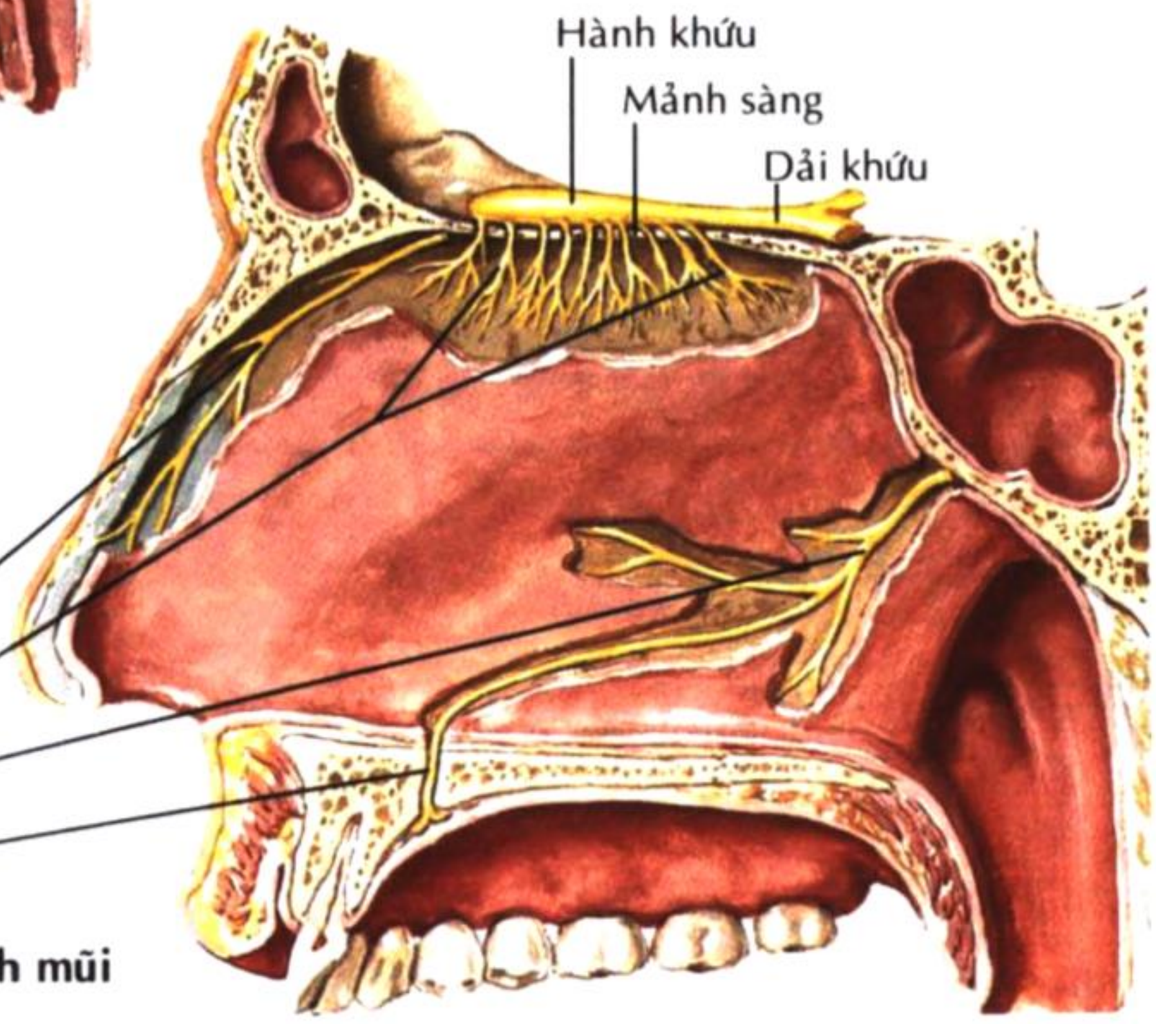


Vách mũi





Thành mũi ngoài



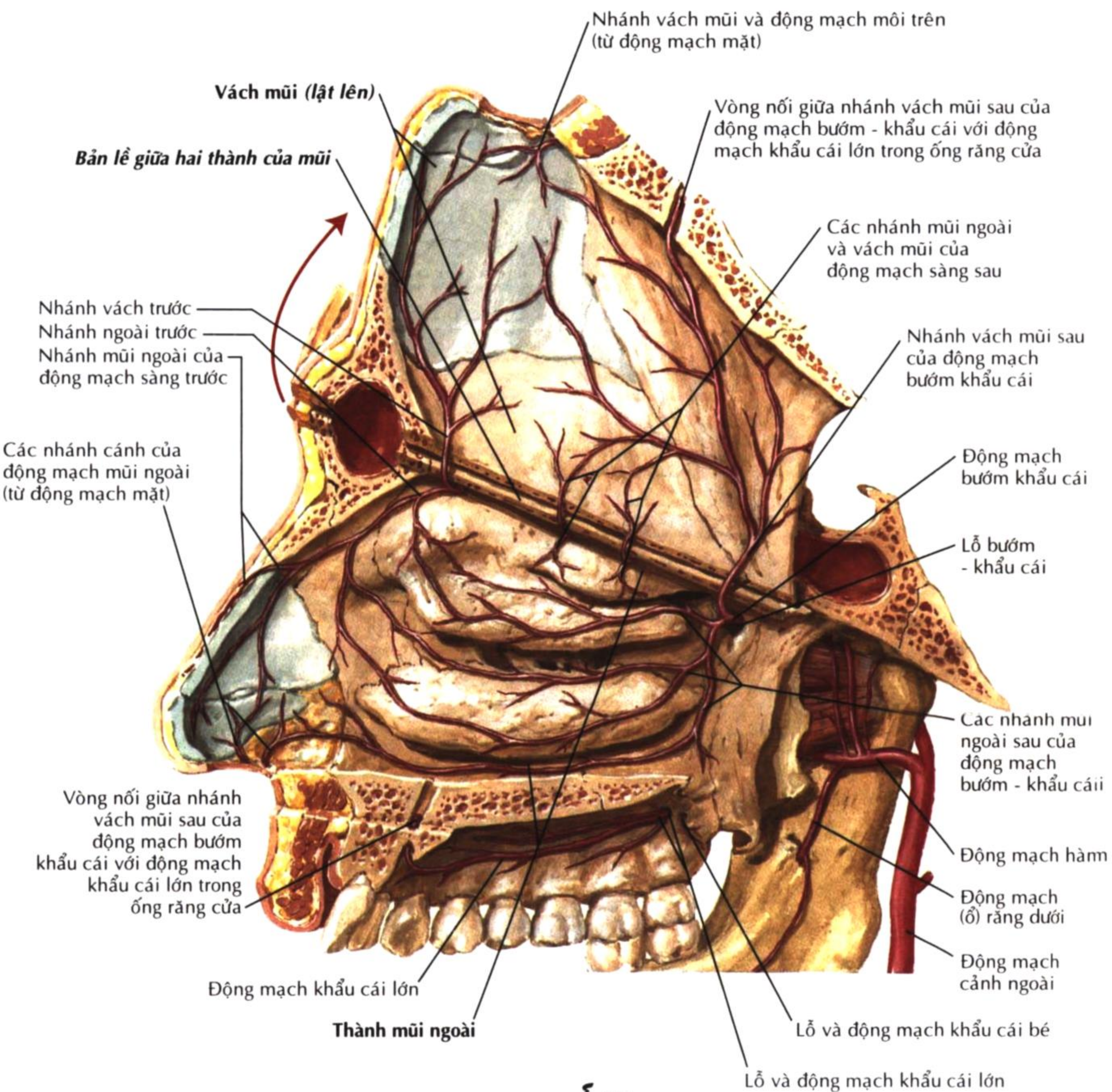
Vách mũi

Xem thêm ***hình 54, 62, 120***

Các Thần Kinh của Ổ Mũi

1

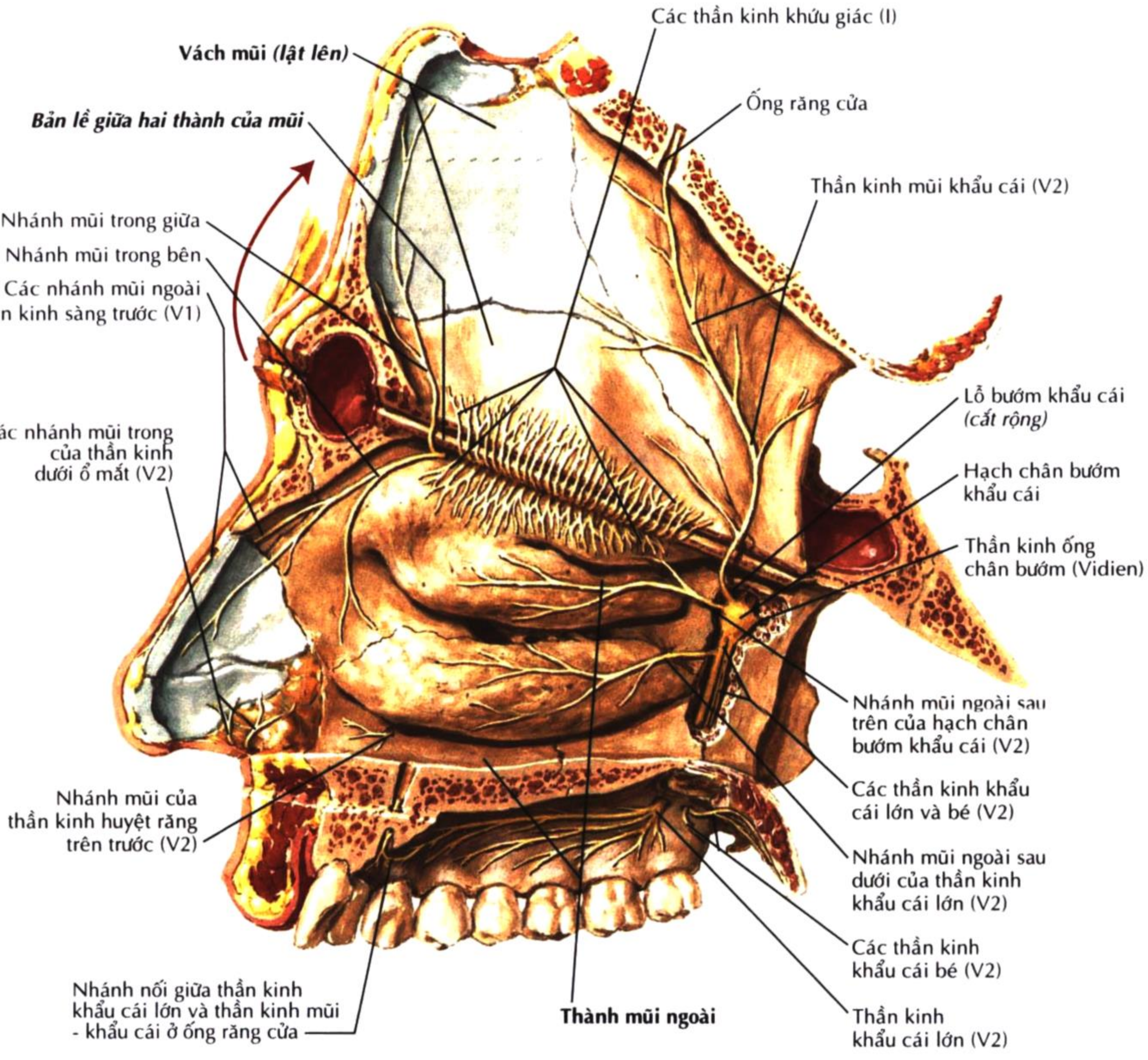
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 57**

Các Động Mạch của Ổ Mũi: Vách Mũi Lật Lên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



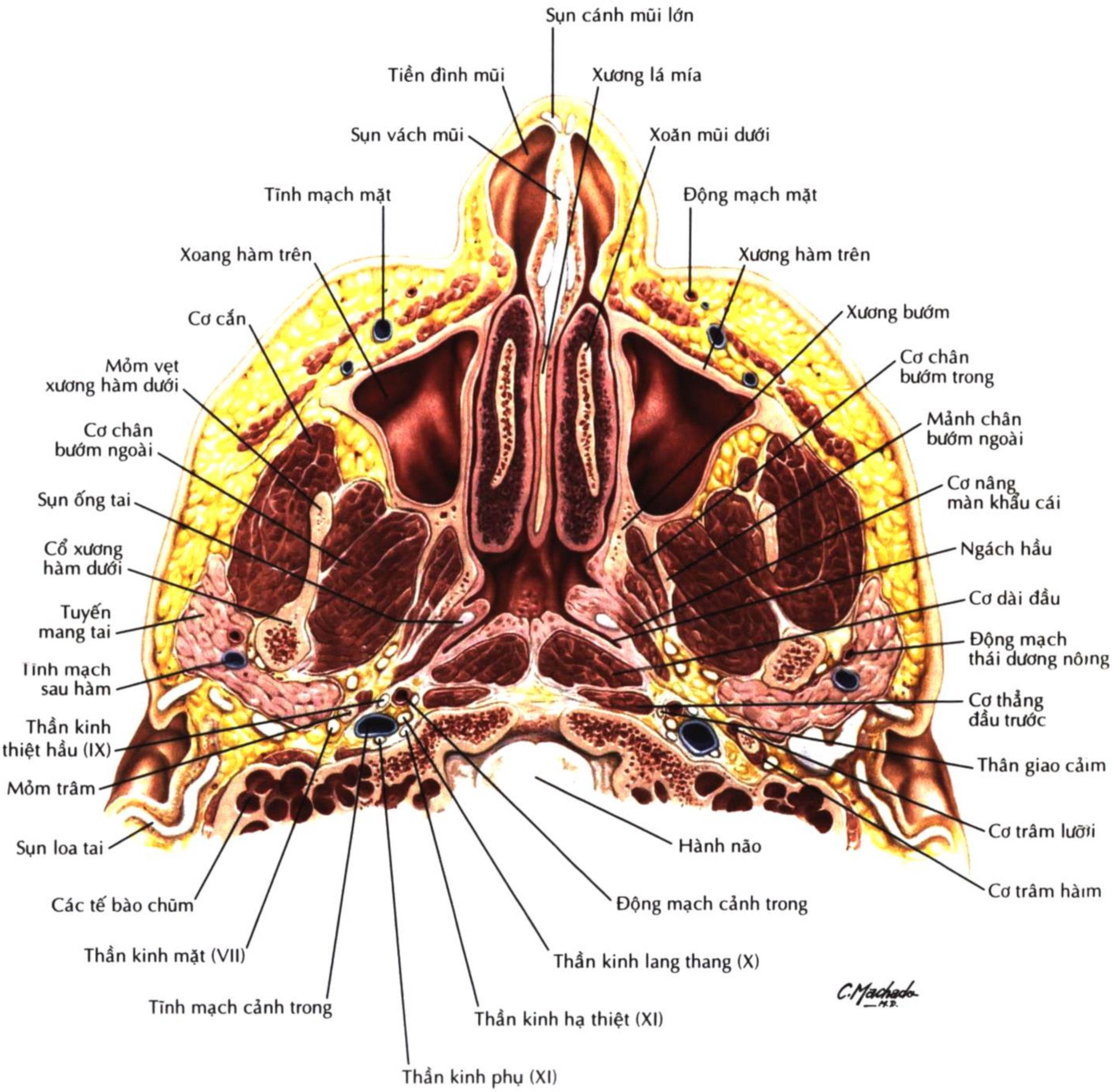
F. Netter M.D.

Xem thêm ***hình 52, 53***

Các Thần Kinh của Ổ Mũi: Vách Mũi Lật Lên

1

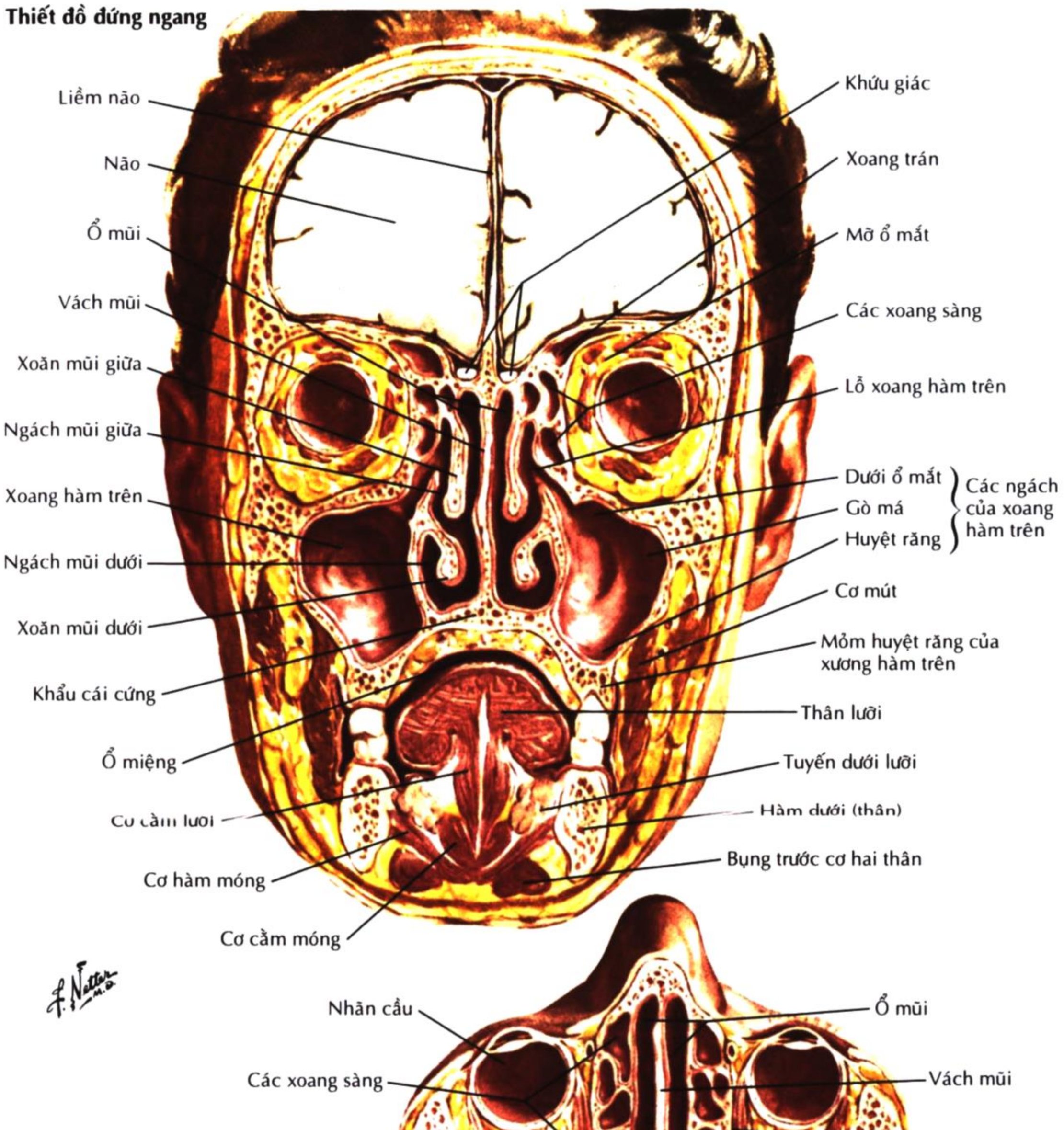
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Mũi và Xoang Hàm Trên: Thiết Đồ Ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

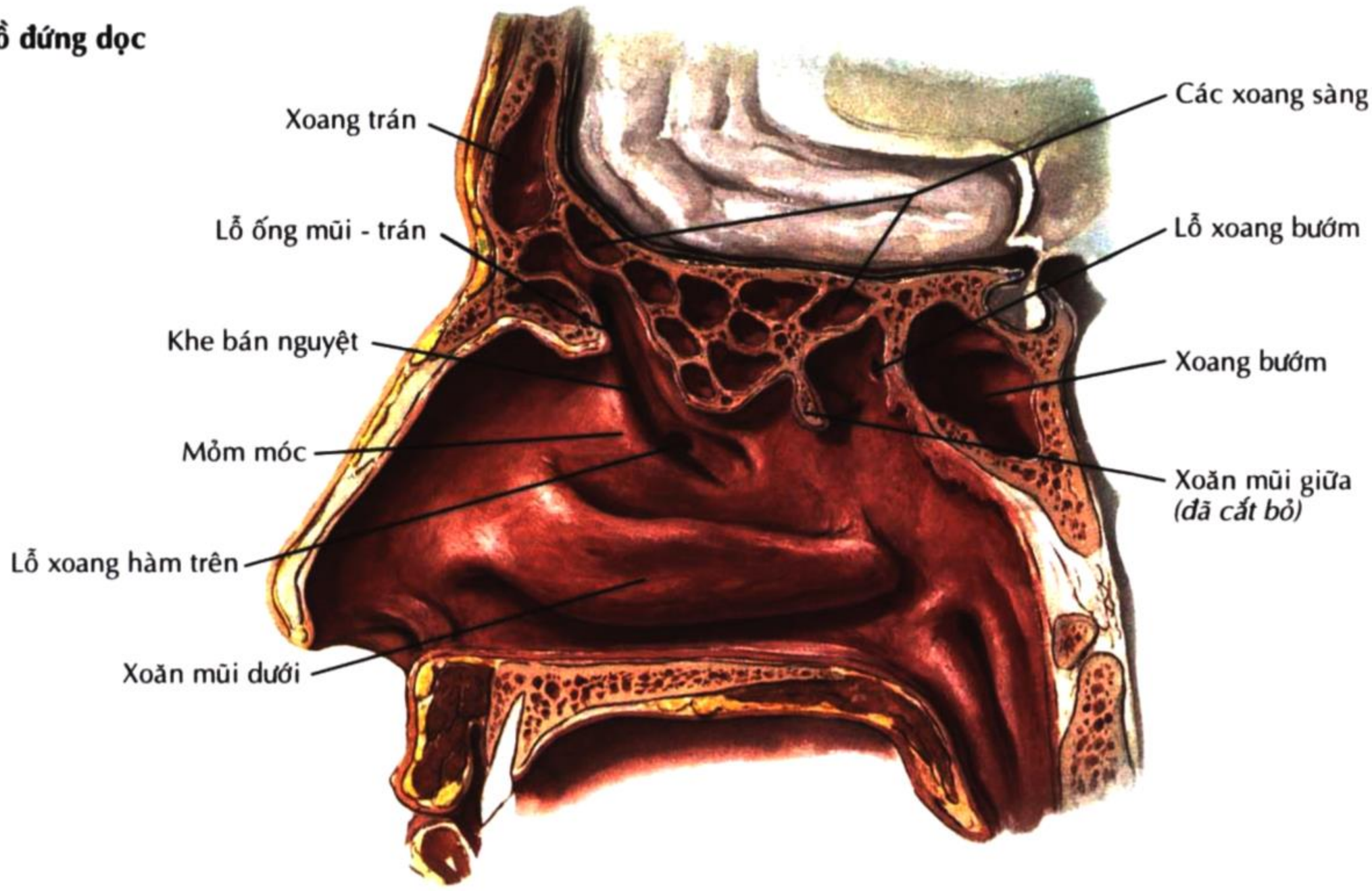
Thiết đồ đứng ngang

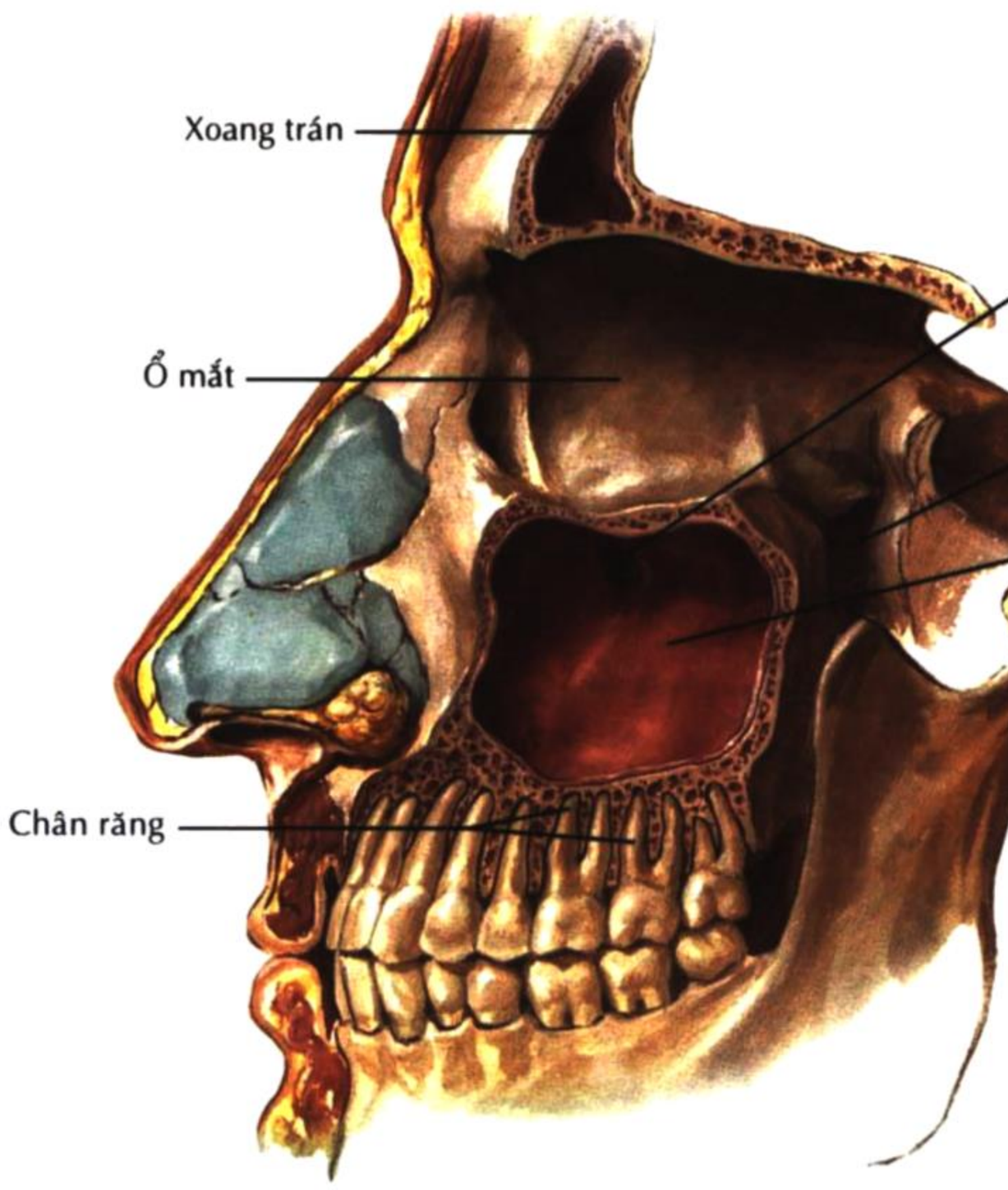


Thiết đồ ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ đứng dọc





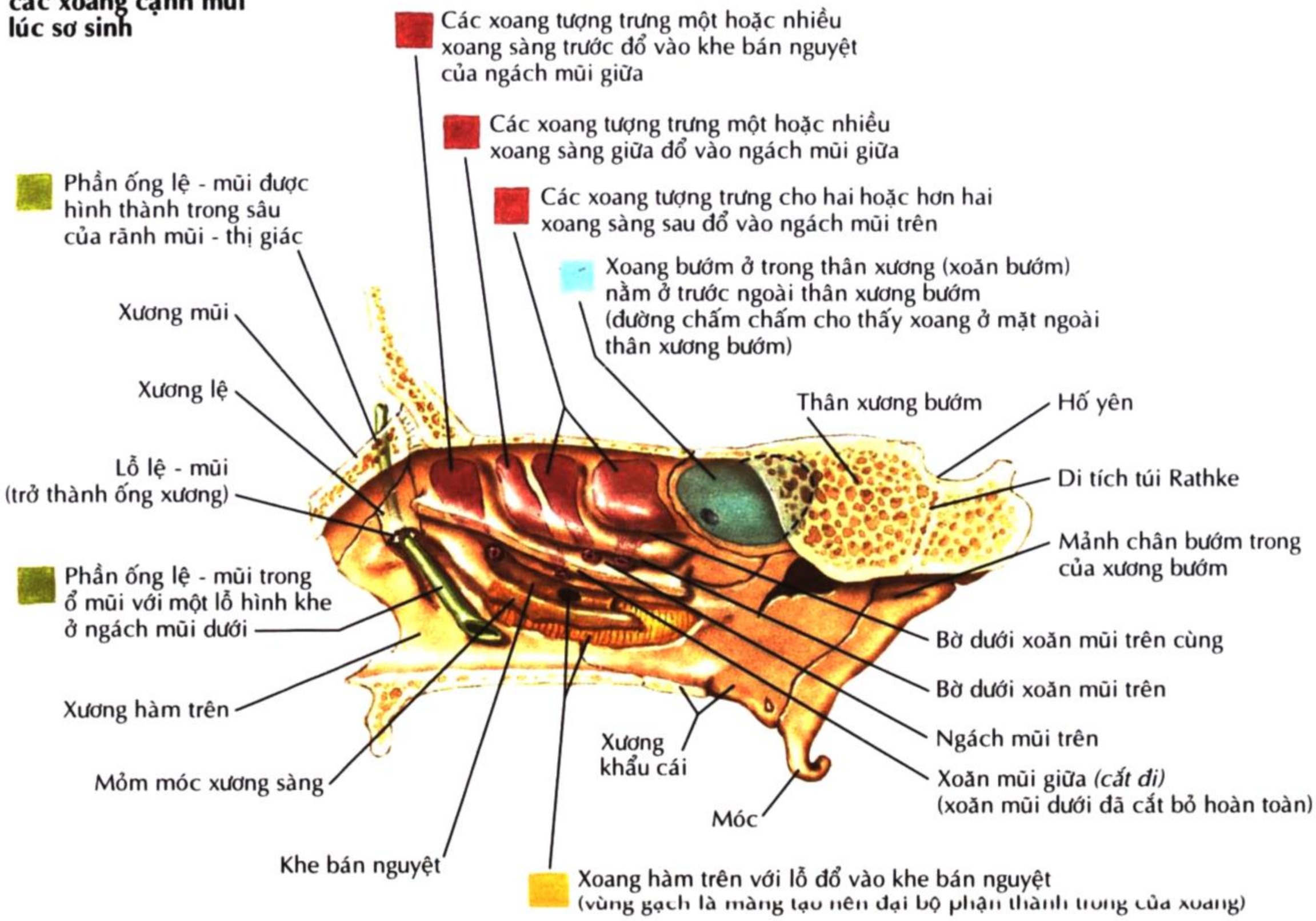
Phẫu tích mặt ngoài

Xem thêm hình 52

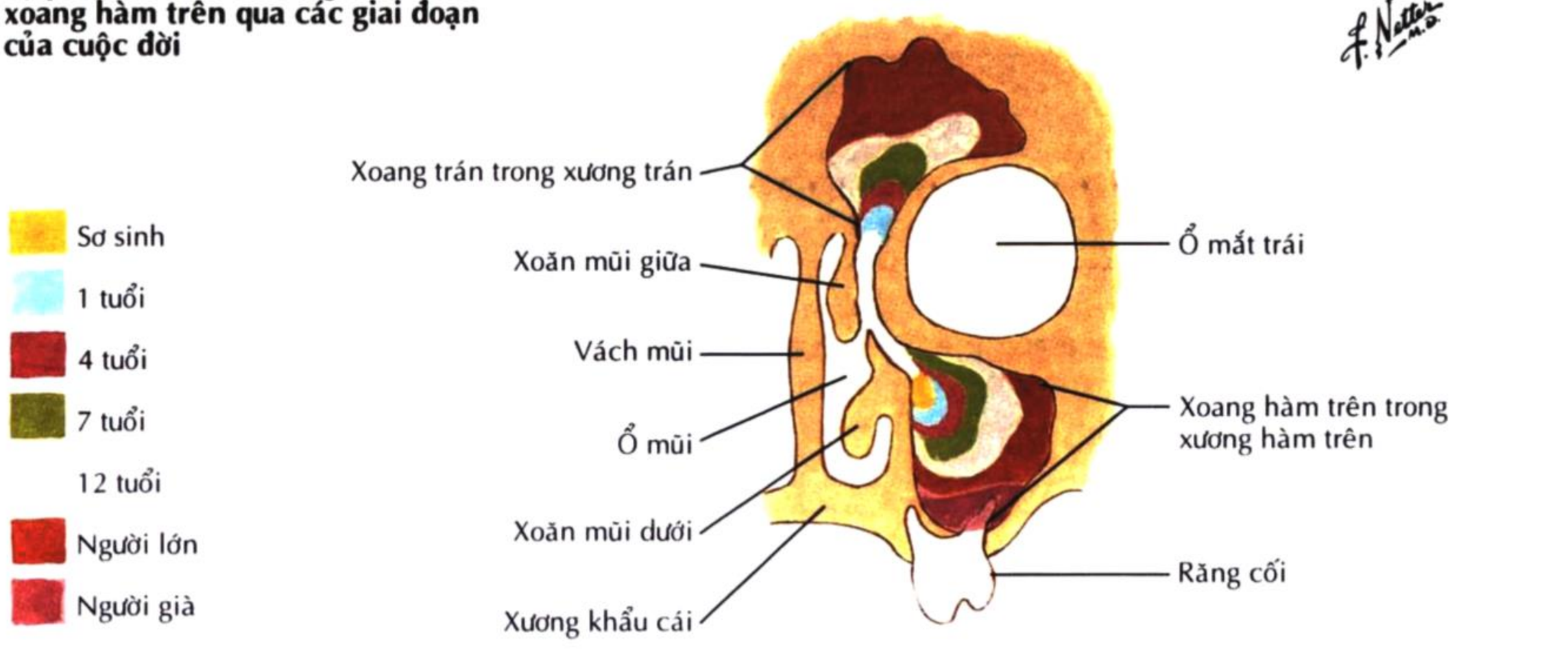
Các Xoang Cạnh Mũi (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các xương ổ mũi và các xoang cạnh mũi lúc sơ sinh

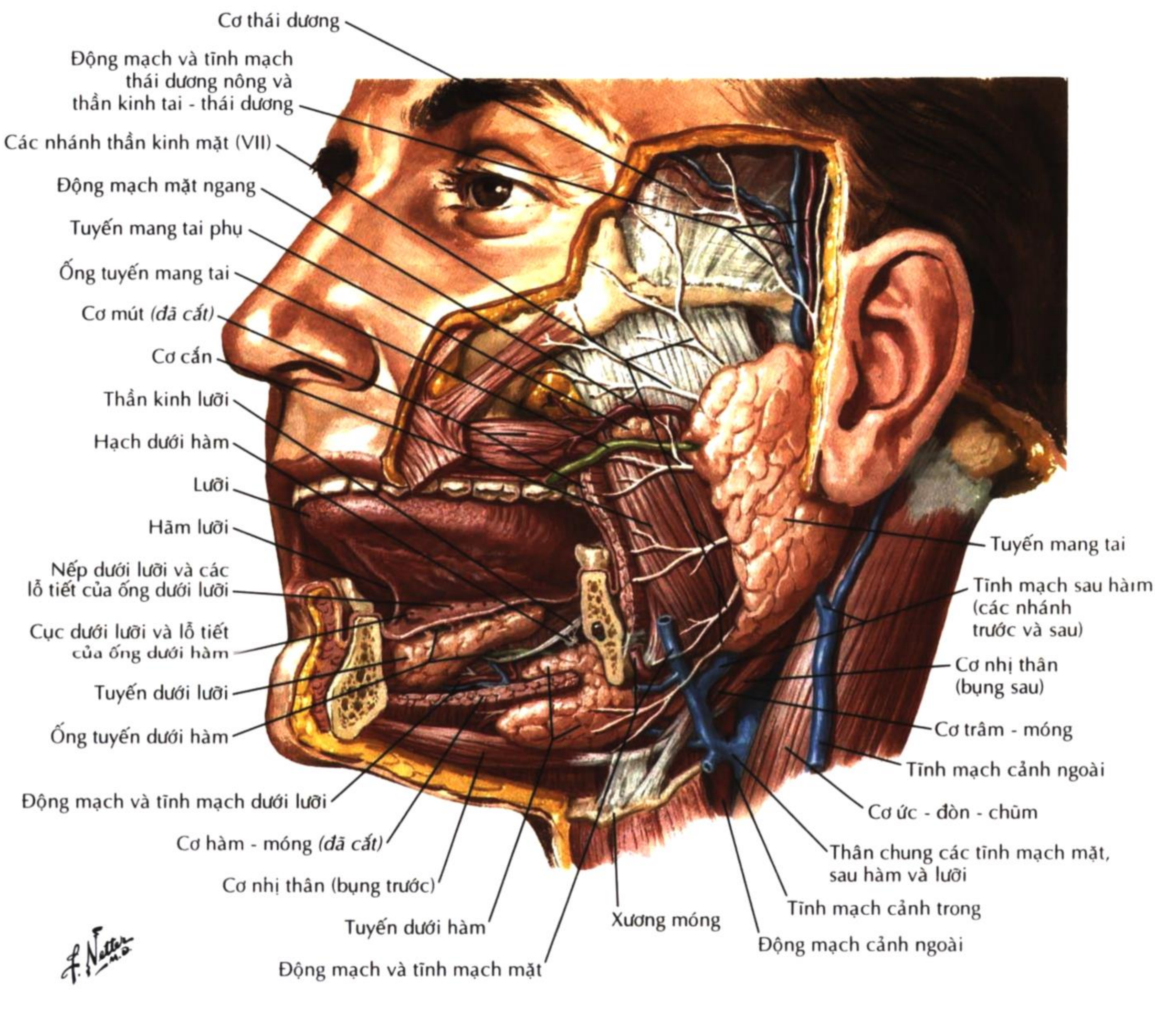


Sự phát triển của xoang trán và xoang hàm trên qua các giai đoạn của cuộc đời



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các Xoang Cạnh Mũi: Những Thay Đổi Theo Tuổi



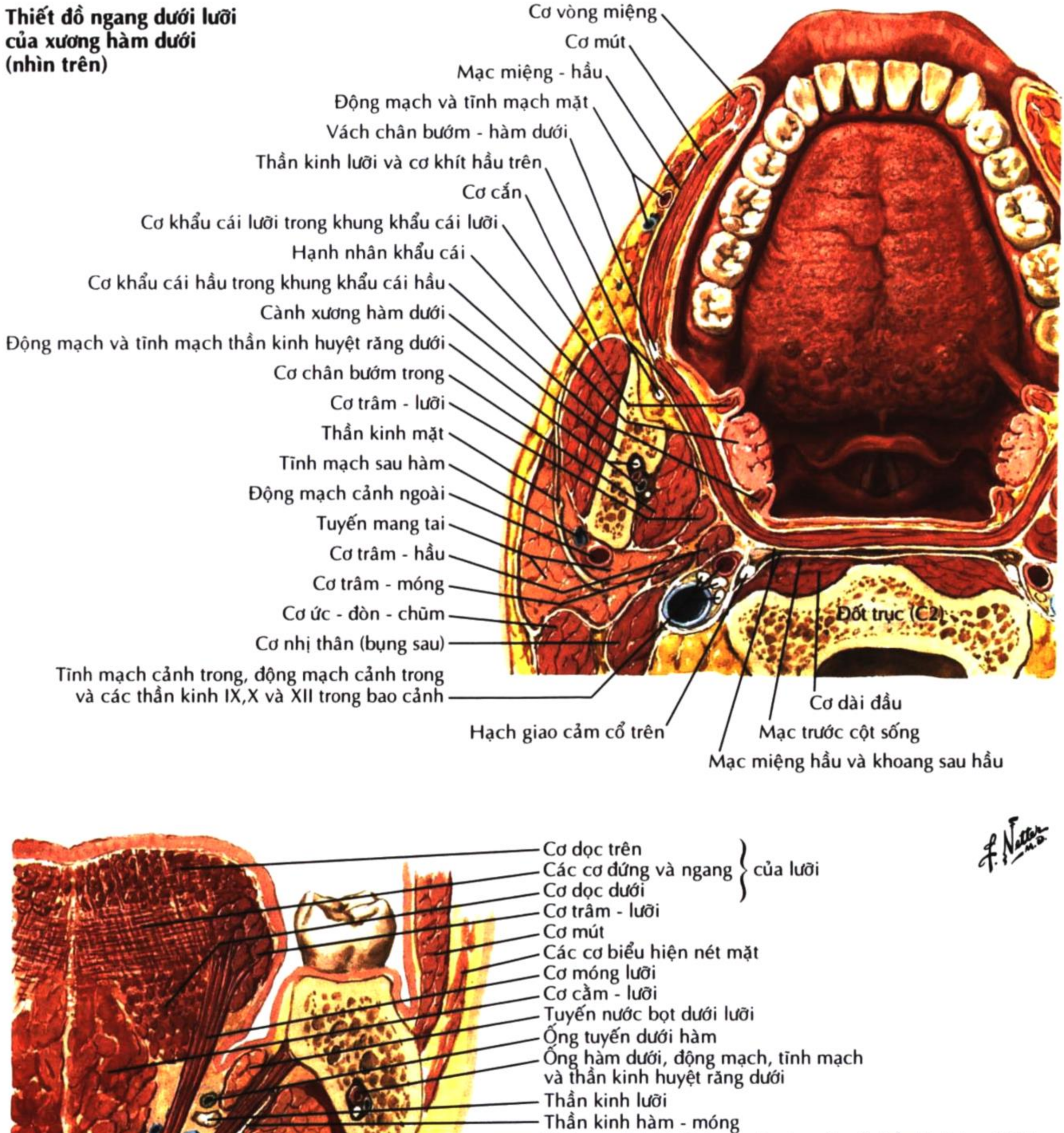
Xem thêm ***hình 24, 134, 135***

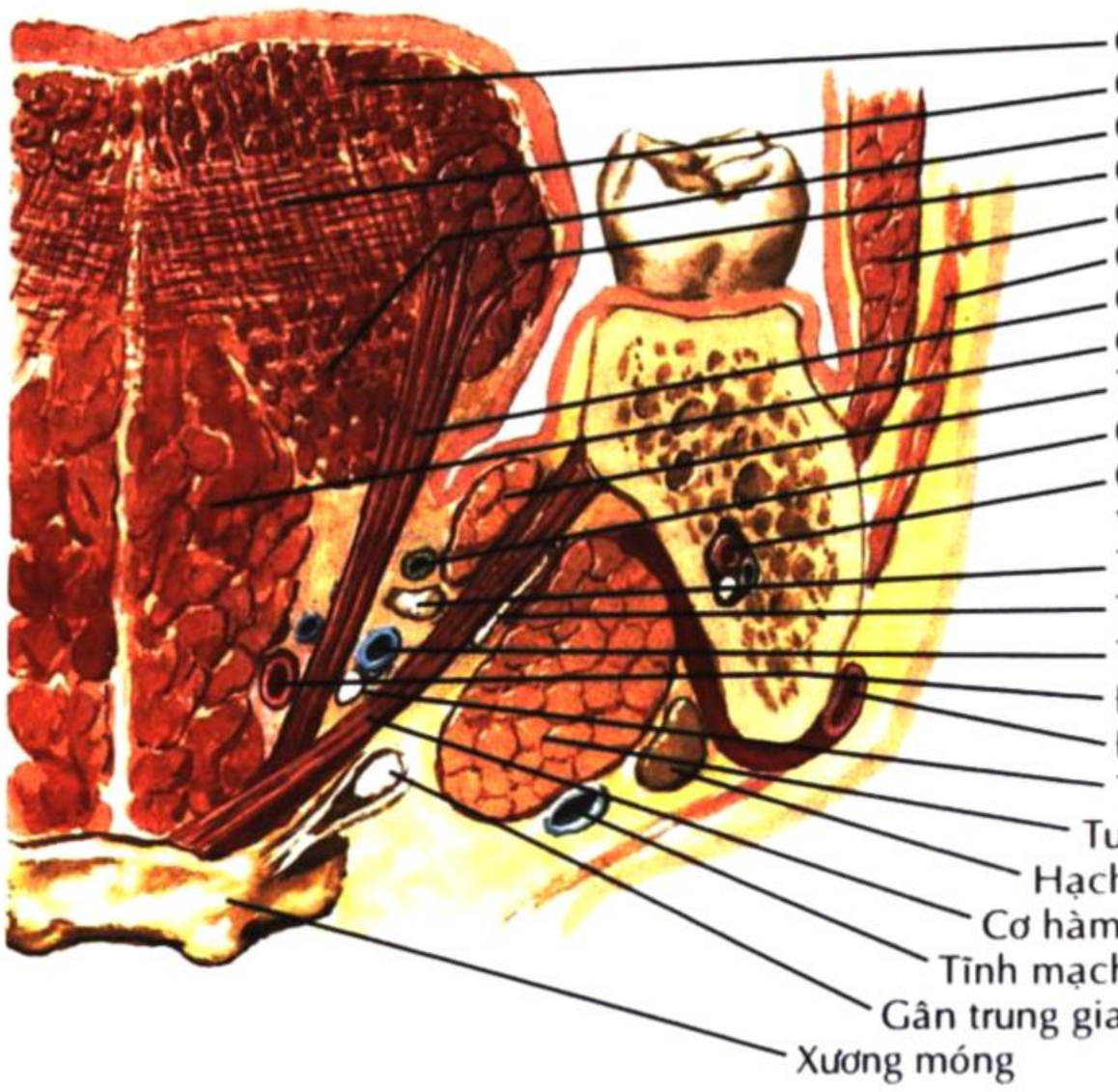
F. Netter M.D.

Các Tuyến Nước Bọt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ ngang dưới lưỡi của xương hàm dưới (nhìn trên)



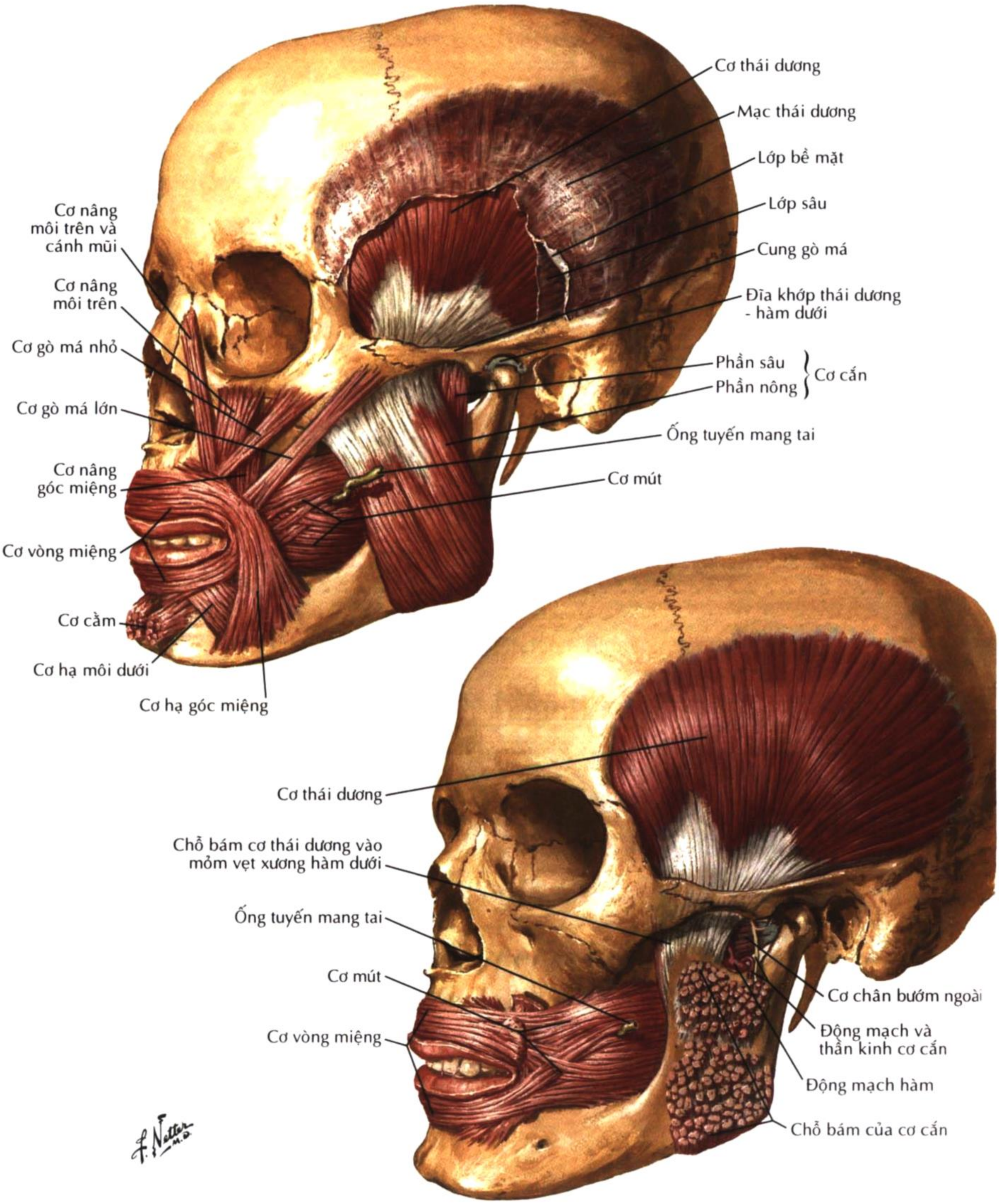


F. Netter M.D.

Thiết đồ đứng ngang sau răng cối thứ nhất (nhìn trước)

Lưỡi và Các Tuyến Nước Bọt: Các Thiết Đồ

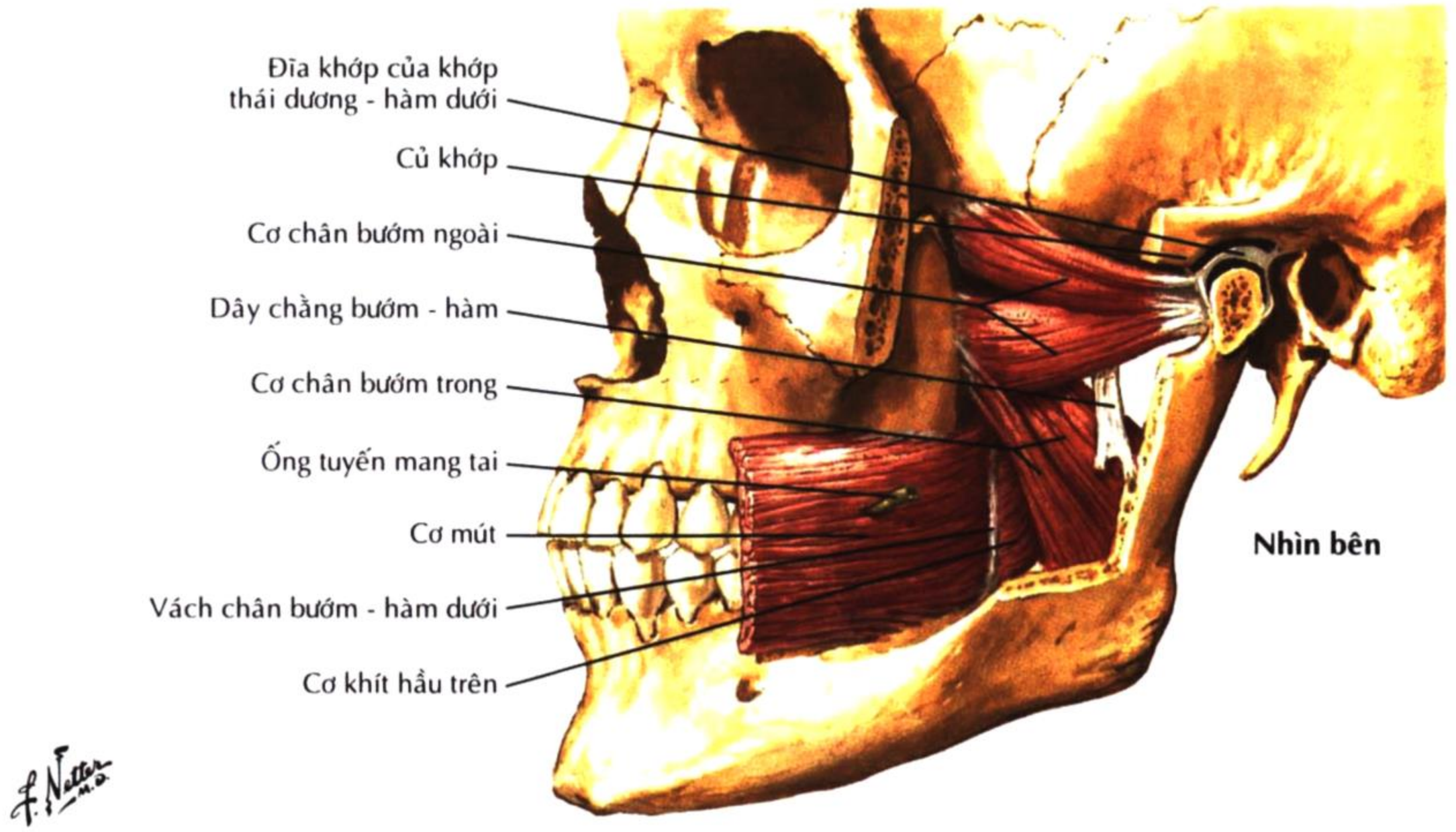
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



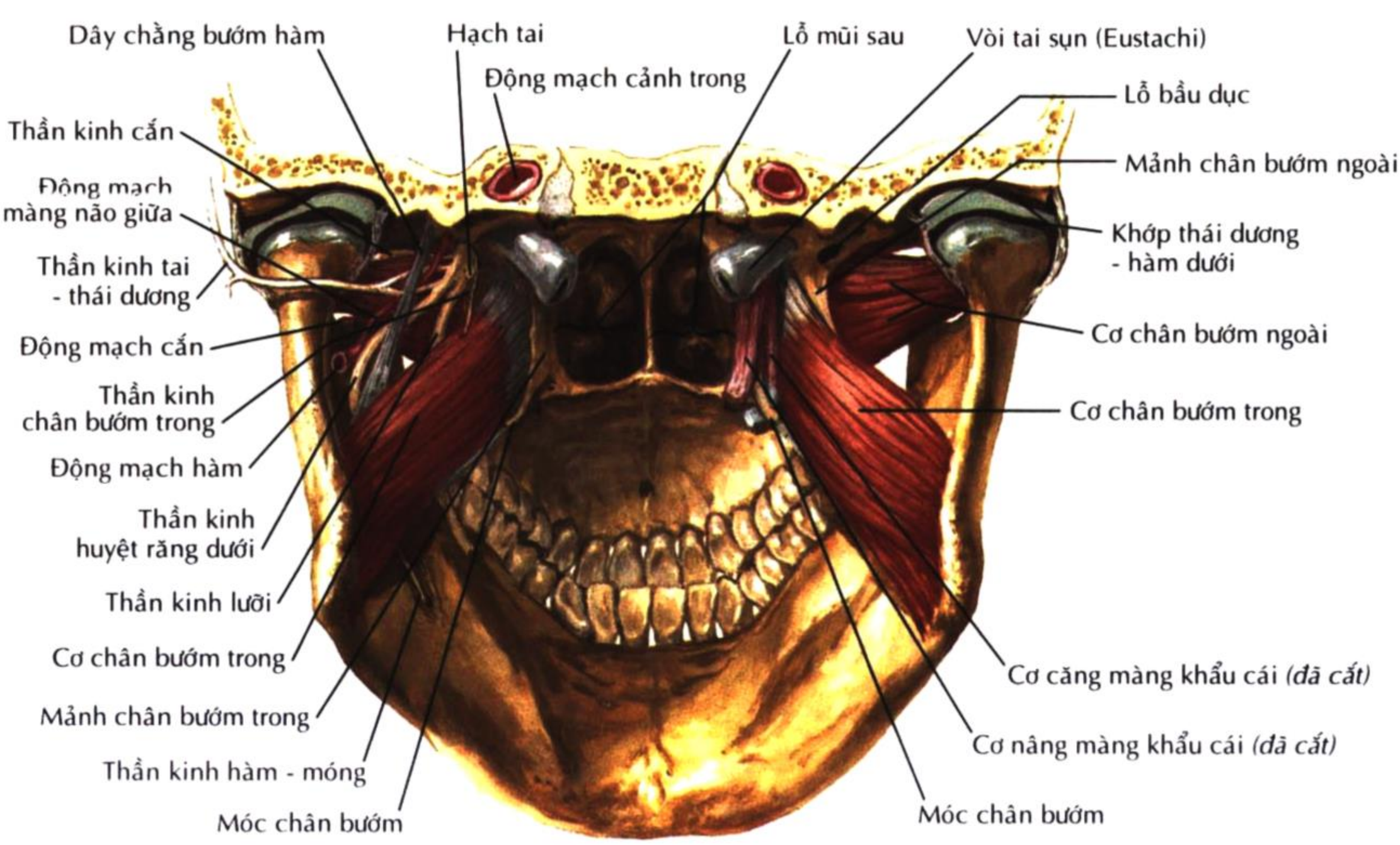
Xem thêm **hình 25**

Các Cơ Tham Gia Động Tác Nhai

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Nhìn bên



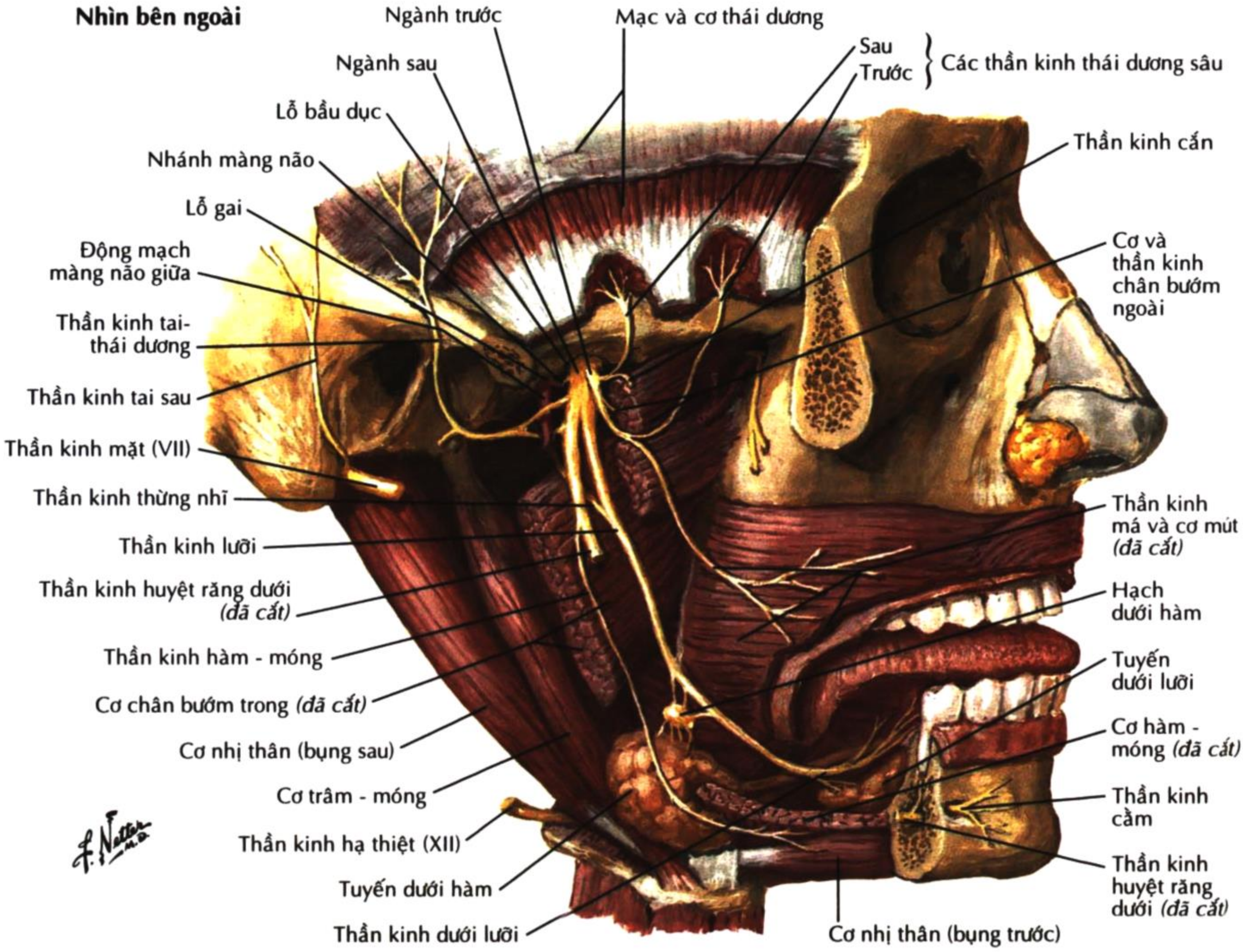
Nhìn sau

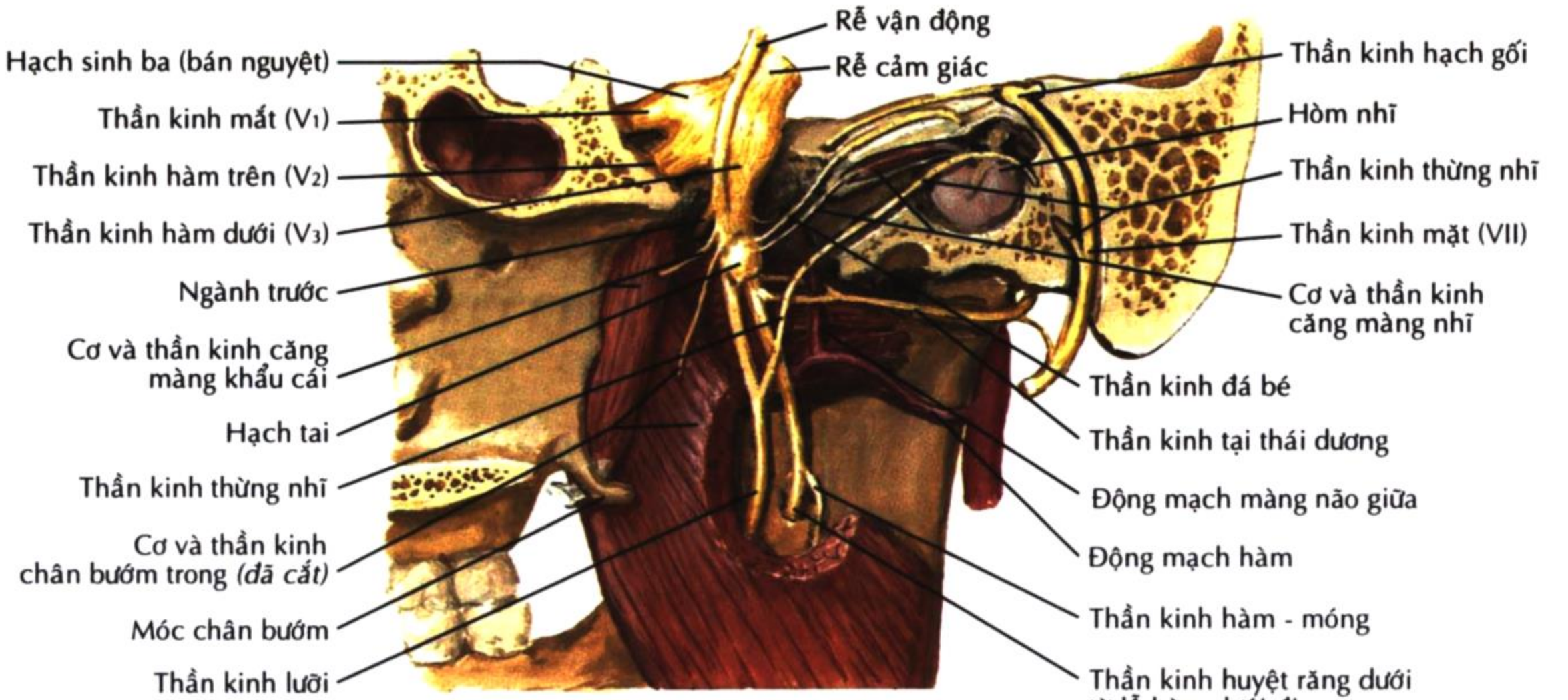
Xem thêm hình 18, 68

Các Cơ Tham Gia Động Tác Nhai (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn bên ngoài



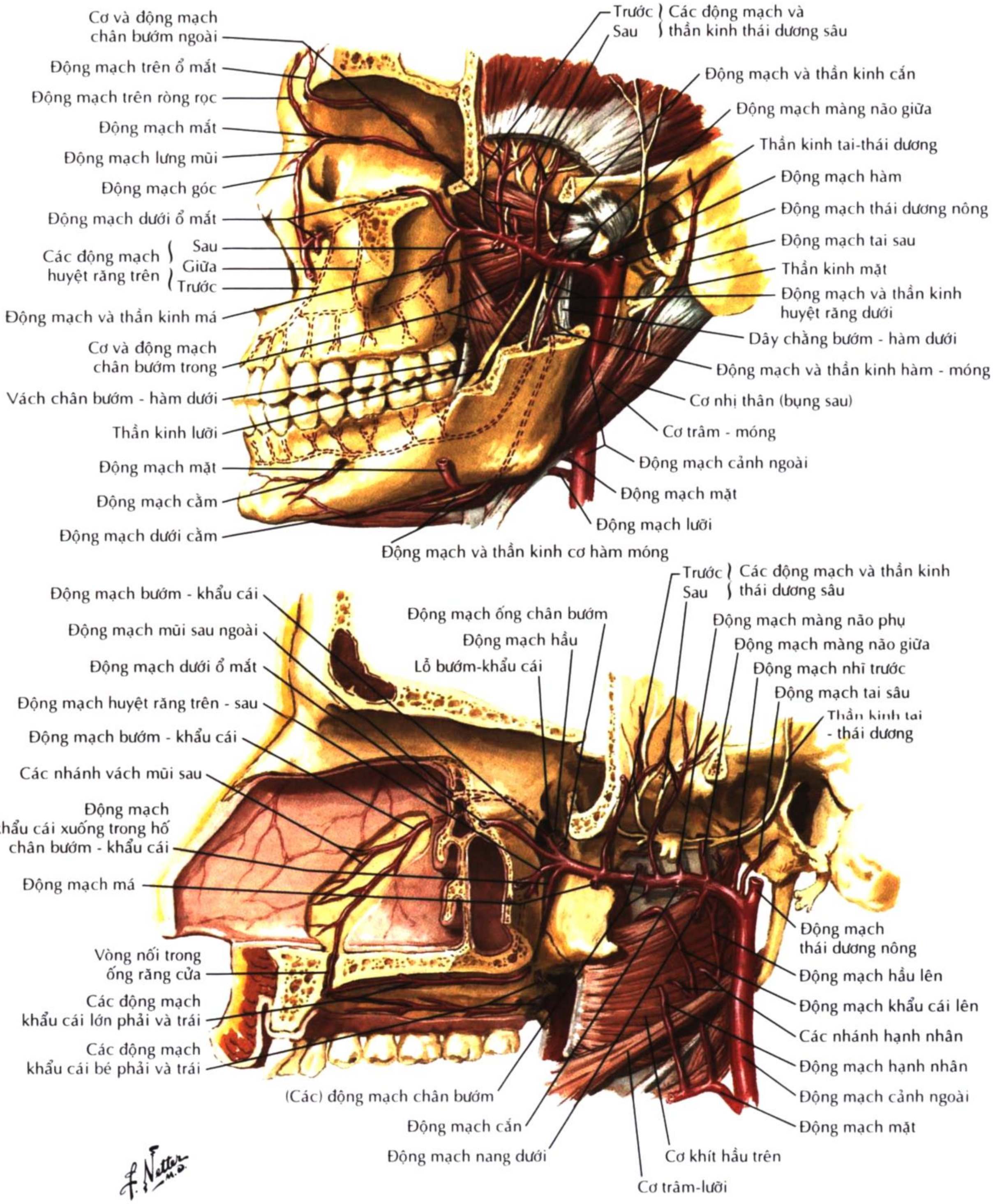


Nhìn bên trong

Xem thêm ***hình 71, 123***

Thần Kinh Hàm Dưới (V3)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

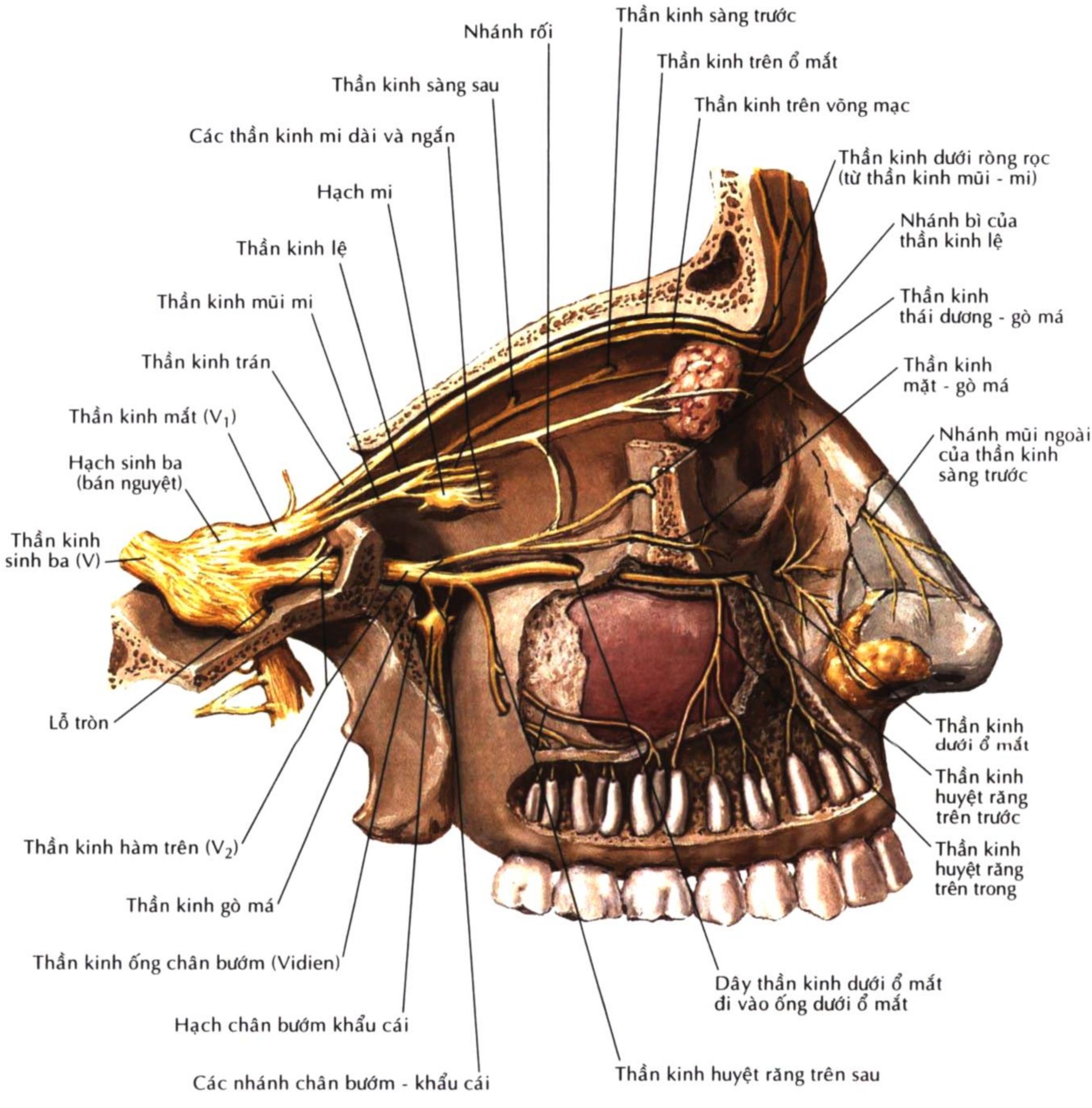


Xem thêm hình 34, 72

Động Mạch Hàm Trên

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



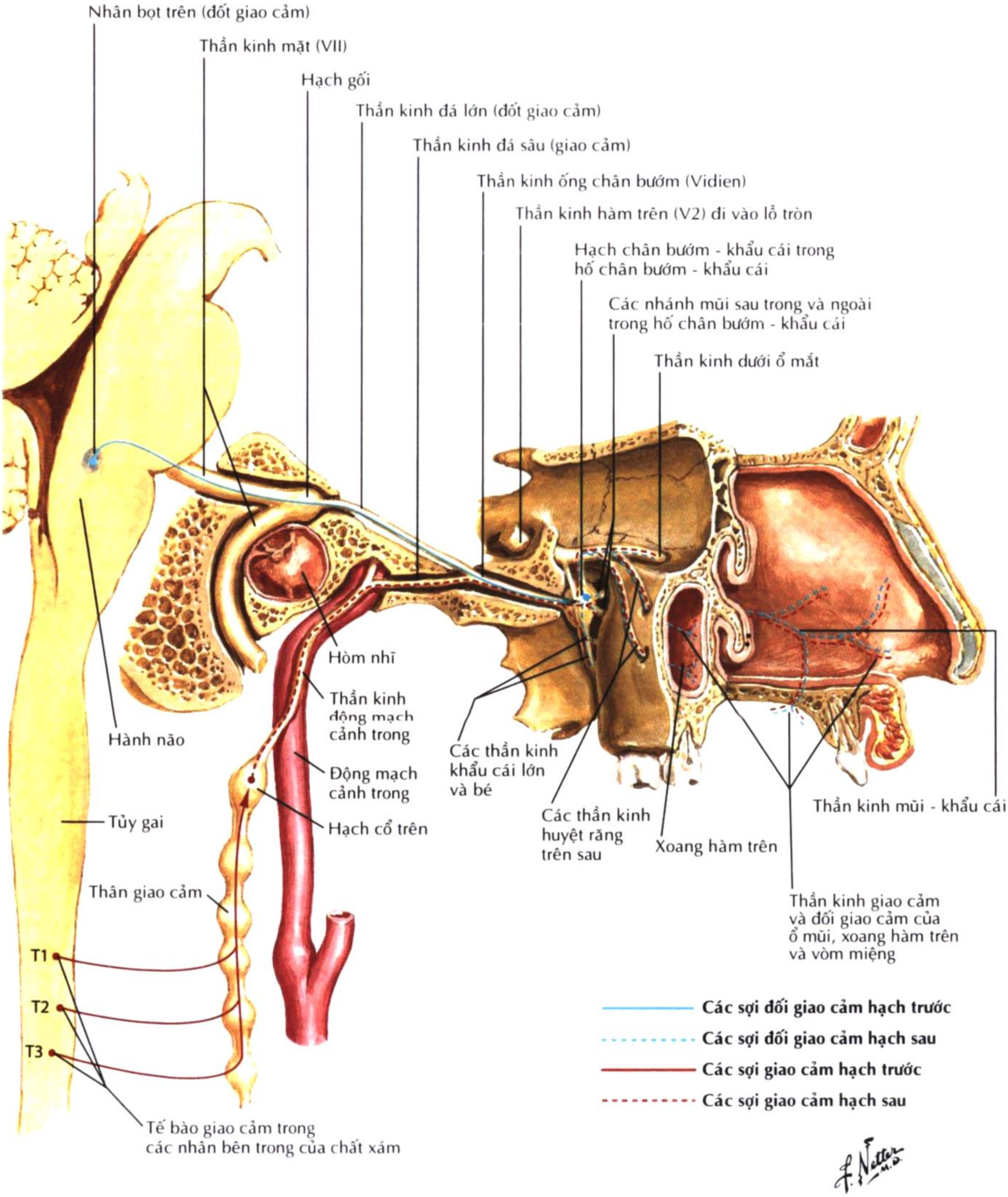
F. Netter M.D.

Xem thêm ***hình 44***

F. Netter M.D.

Các Thần Kinh Mắt (V1) và Hàm Trên (V2)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



*Xem thêm **hình 123, 132, 134***

Chi Phối Tự Chủ của Ổ Mũi

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ống chân bướm (nằm sau các nhánh hạch nốithần kinh hàm trên với hạch chân bướm khẩu cái)

Thần kinh hàm trên

Hạch chân bướm khẩu cái

Thần kinh lệ

Thần kinh gò má

Thần kinh gò má - thái dương

Thần kinh gò má - mặt

Thần kinh dưới ổ mắt

Thần kinh huyệt răng trên giữa

Thành sau của xoang hàm bên phải *(đã cắt)*

Thần kinh huyệt răng trên sau

Các thần kinh khẩu cái lớn và bé

Các nhánh răng và lợi (của thần kinh huyệt răng trên)

Các nhánh mũi bên sau và sau trên của thần kinh hàm trên

Thần kinh mũi khẩu cái (nhánh vách)

Các nhánh mũi bên sau của động mạch bướm khẩu cái

Động mạch hầu

Động mạch ống chân bướm

Động mạch bướm khẩu cái

Động mạch dưới ổ mắt

Động mạch huyệt răng trên sau

Động mạch khẩu cái xuống

Động mạch hàm

Động mạch thái dương nông

Động mạch cảnh ngoài

Các động mạch huyệt răng trên trước và giữa

Các nhánh răng của động mạch huyệt răng trên

Các động mạch khẩu cái lớn và bé

Chỗ nối giữa thần kinh khẩu cái lớn với thần kinh mũi khẩu cái và nhánh nối giữa nhánh vách sau của động mạch bướm khẩu cái với động mạch khẩu cái lớn ở ống răng cửa

C. Machado — M.D.



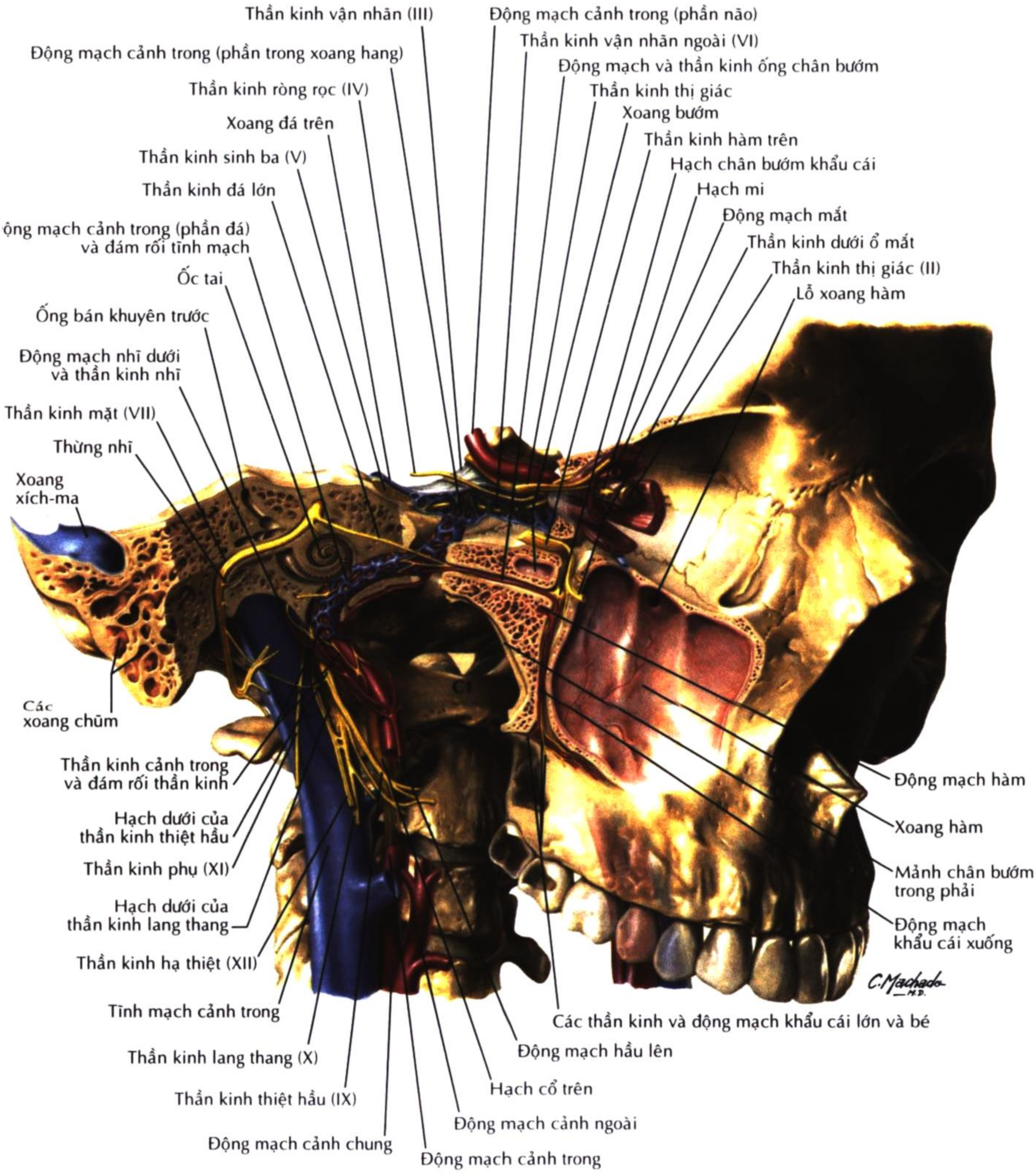
Hình ảnh phía trước của hố khi các xương mặt dưới bị lấy đi

Xem thêm ***hình 39, 41, 52***

F. Netter M.D.

Hố Chân Bướm Khẩu Cái

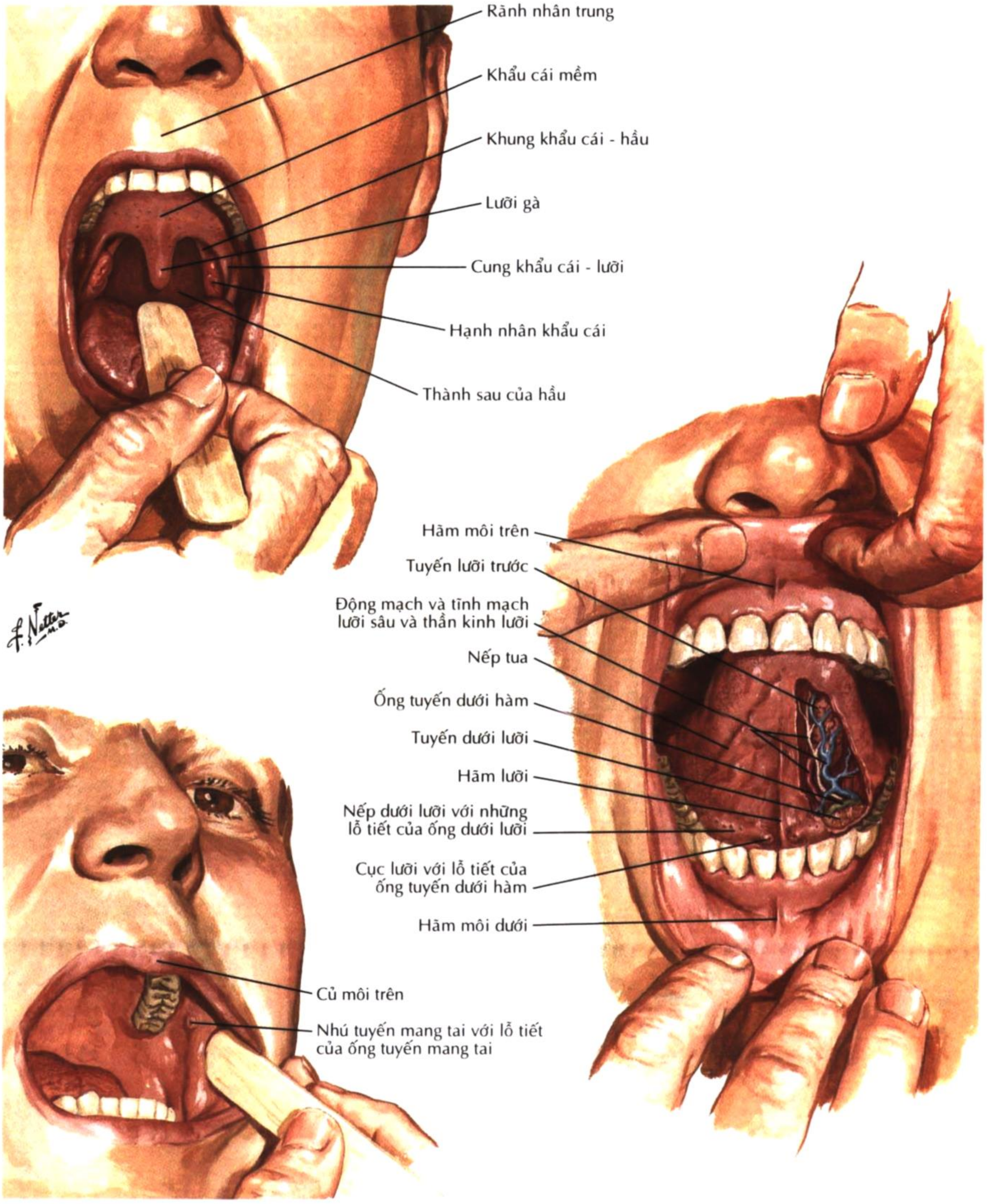
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 105, 132, 137***

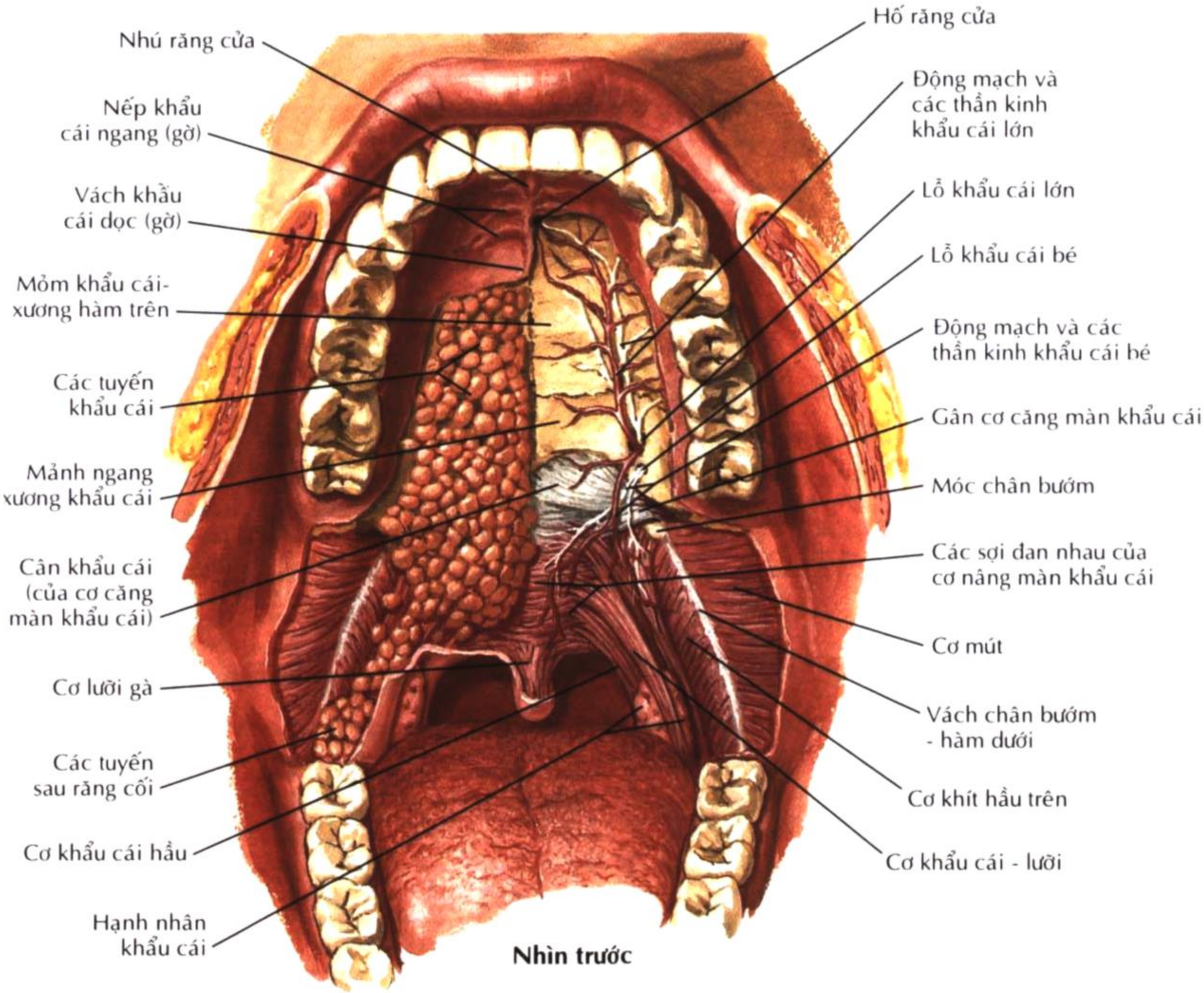
Định Hướng của Thần Kinh và Mạch Máu của Nền Sọ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Quan Sát Ổ Miệng

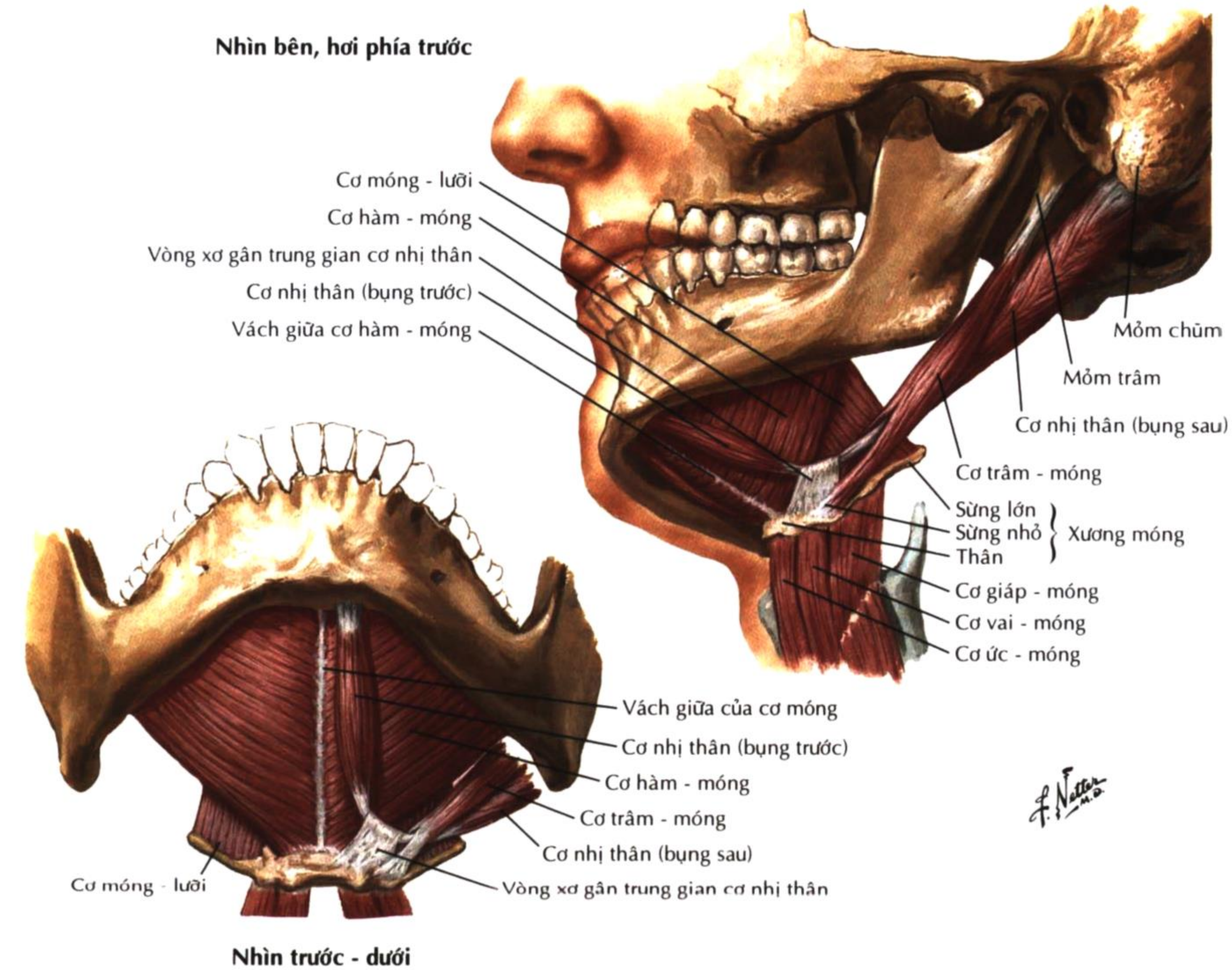
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



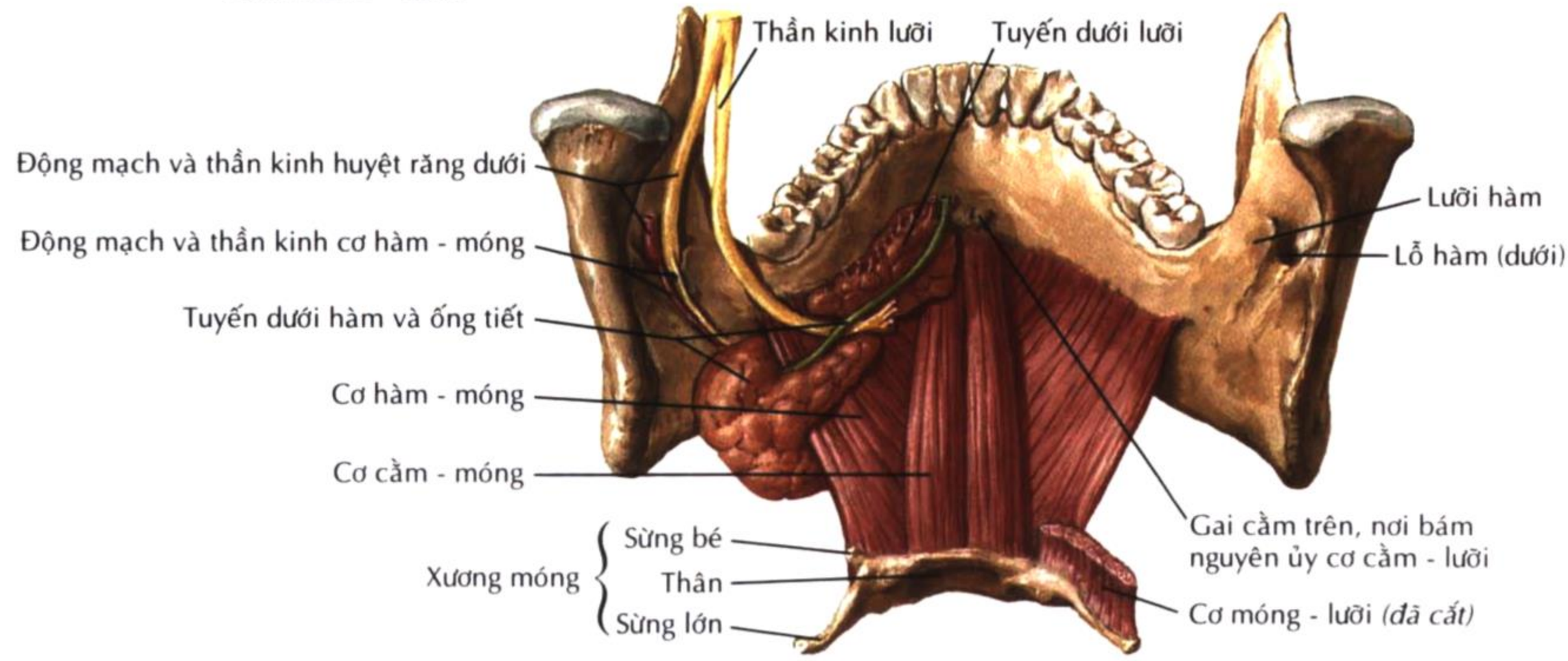
Xem thêm **hình 41**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn bên, hơi phía trước



Nhìn trước - dưới



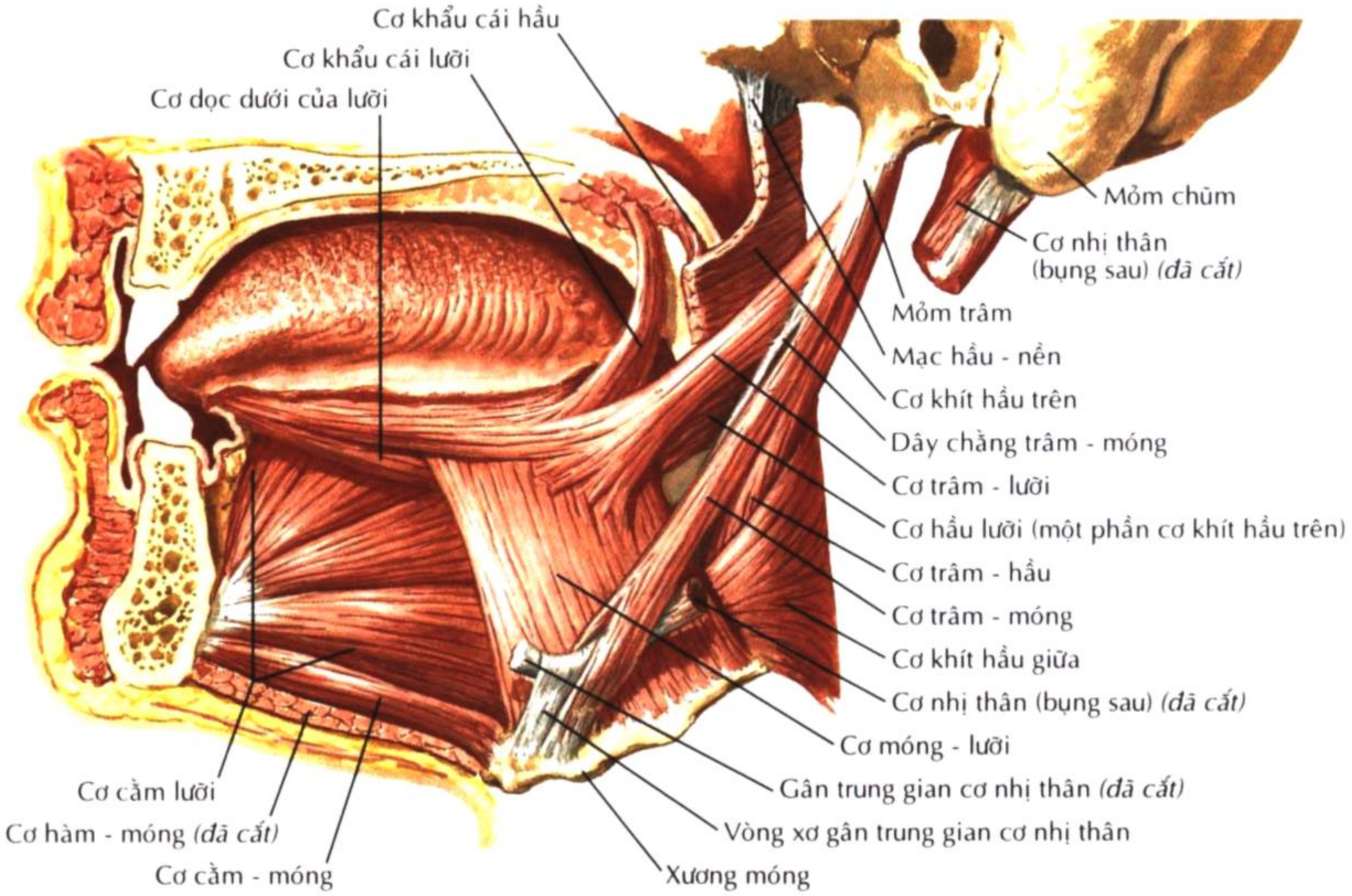
Nhìn sau - bên

Xem thêm ***hình 28***

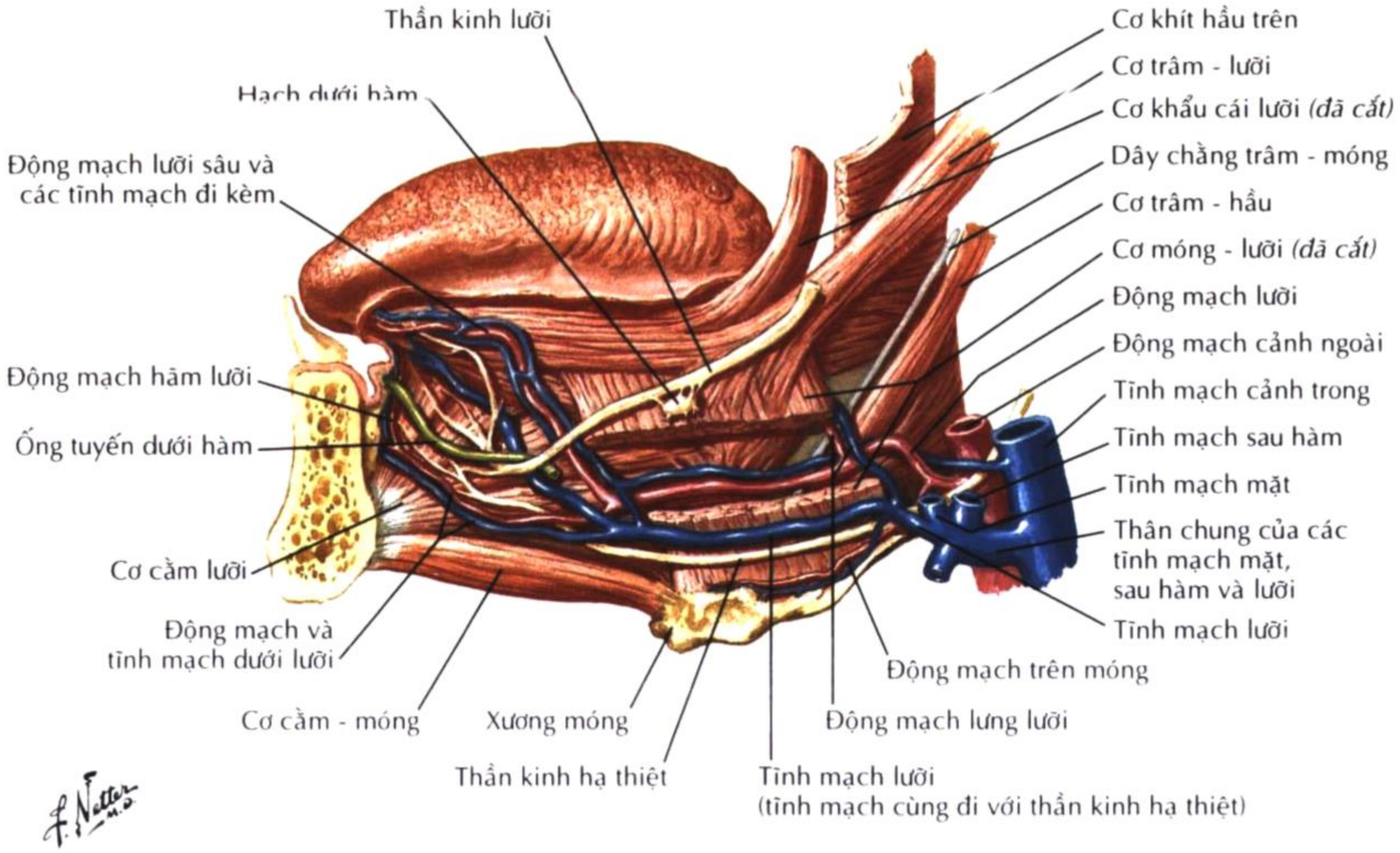
F. Netter M.D.

Sàn Ổ Miệng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

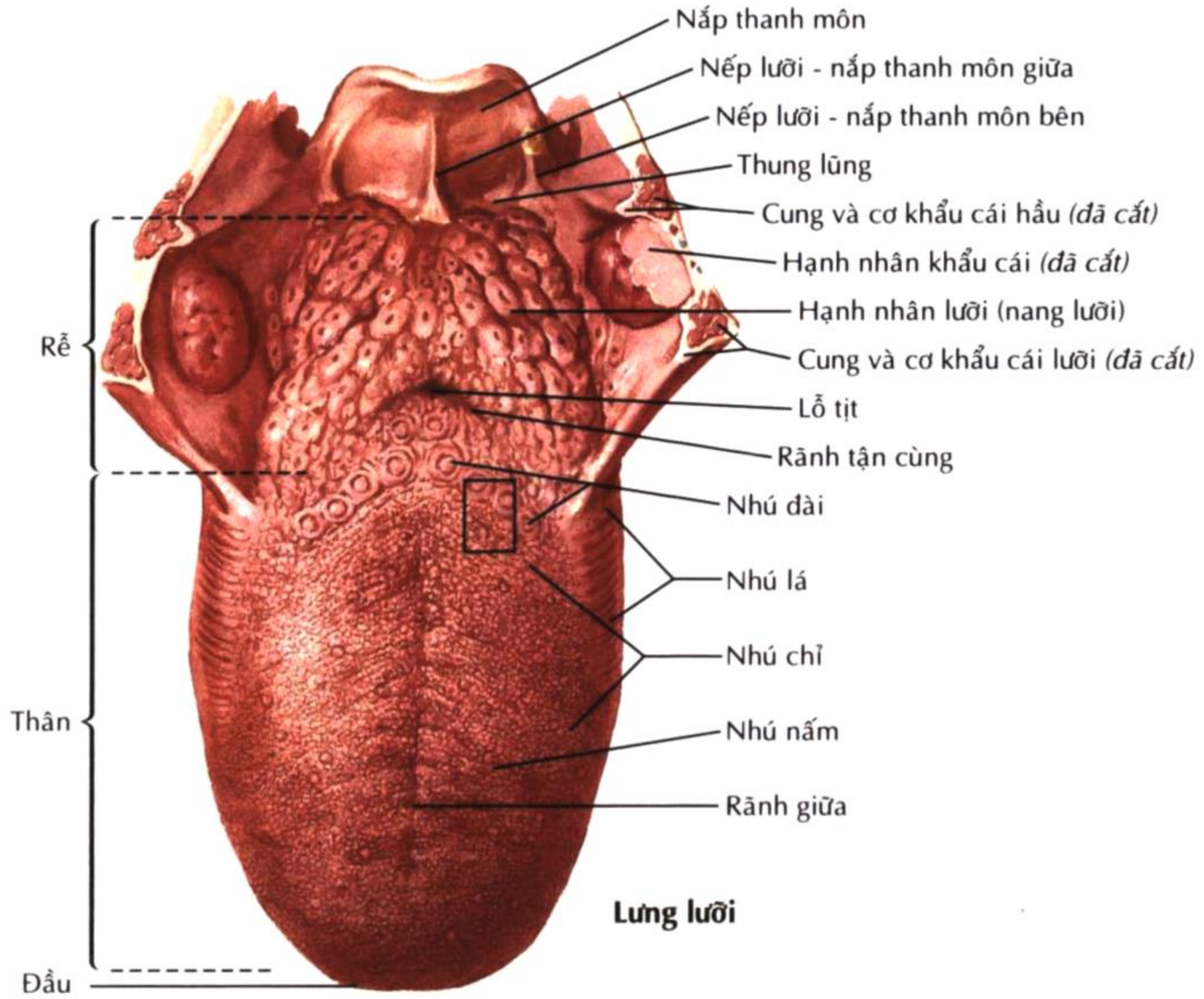


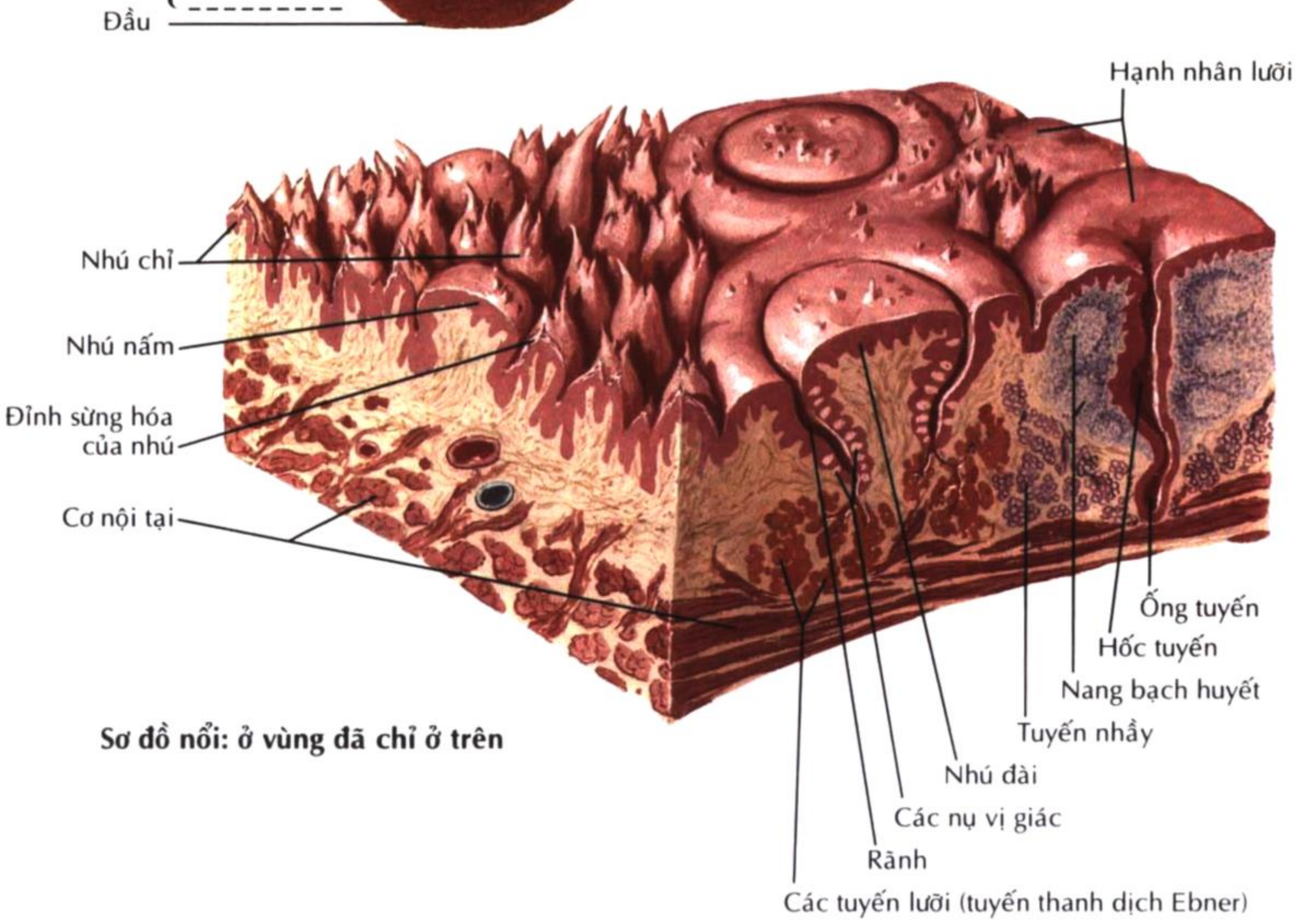
Nhìn bên



Xem thêm ***hình 58, 129***

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

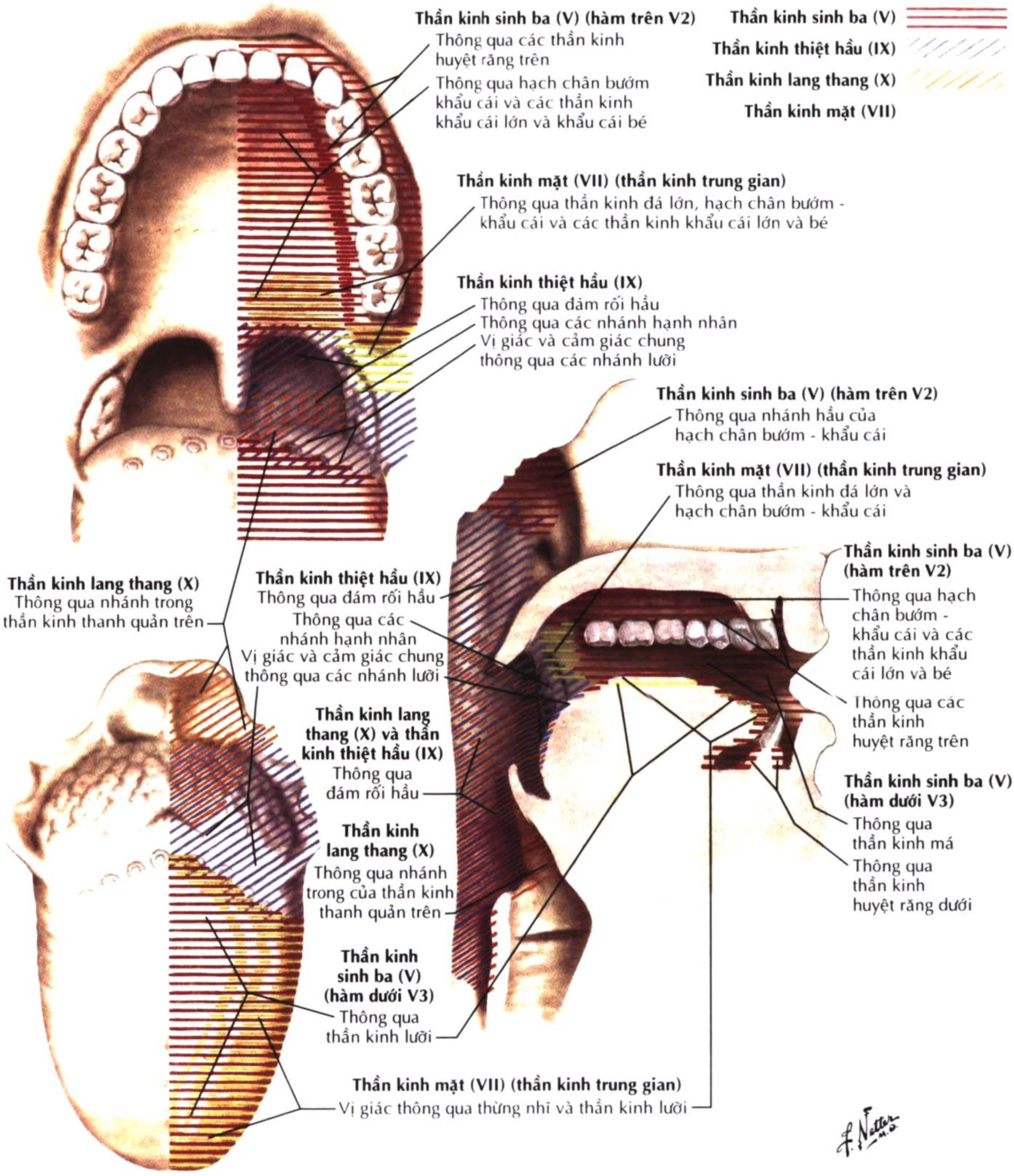




Sơ đồ nổi: ở vùng đã chỉ ở trên

Lưỡi (tiếp theo)

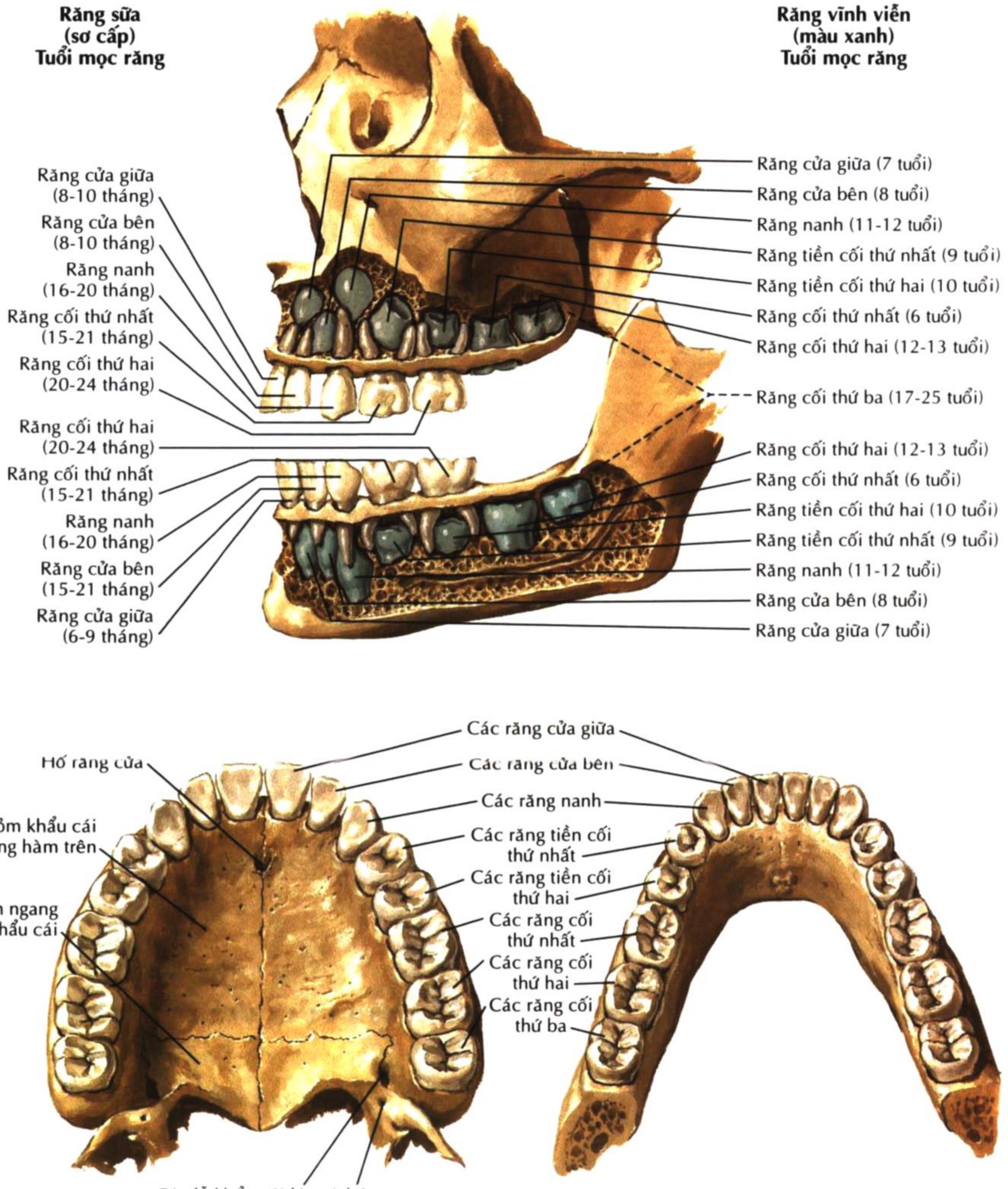
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 126, 134, 136***

Chi Phối Thần Kinh Hướng Tâm của Ổ Miệng và Hầu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

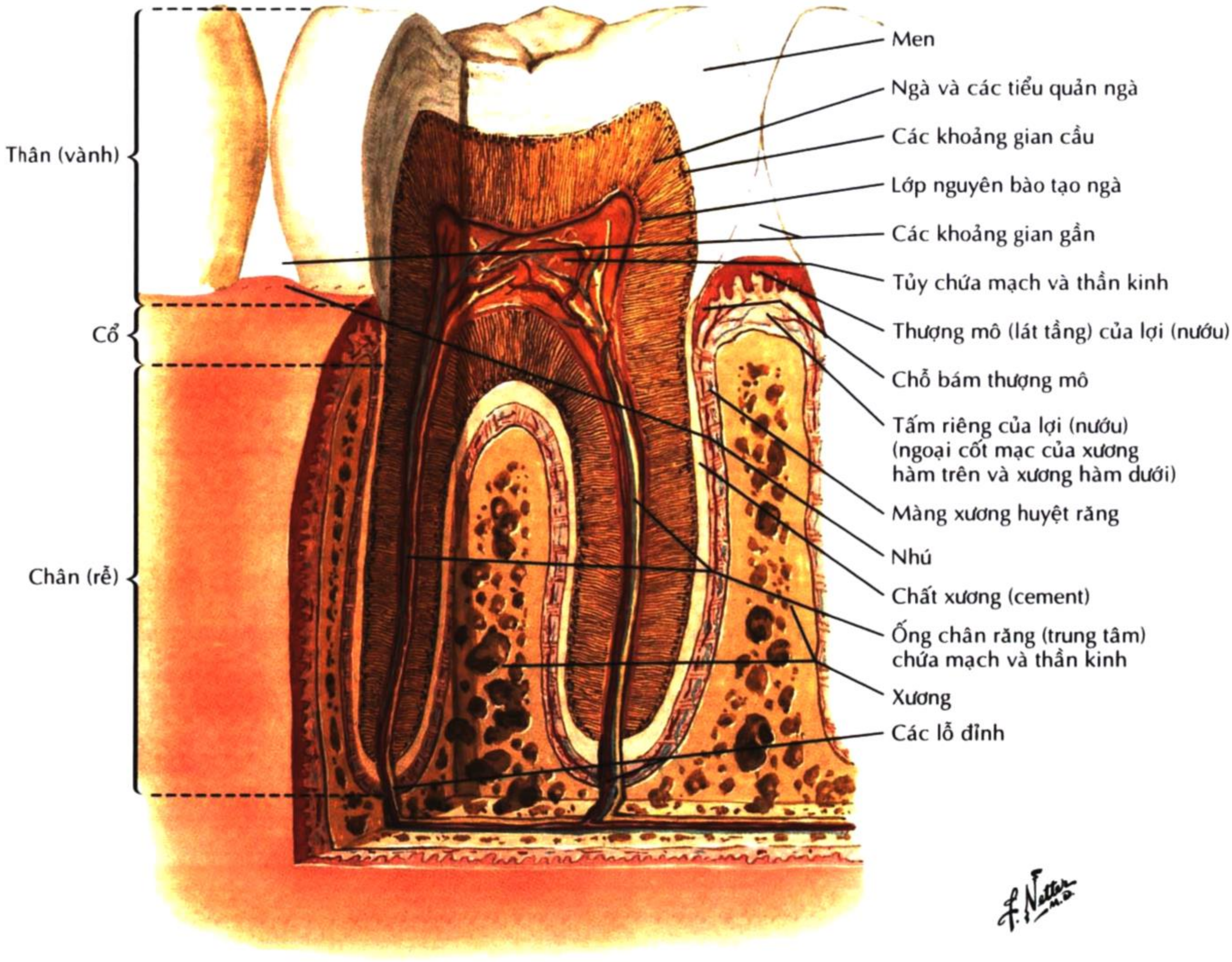


Các răng vĩnh viễn trên **Các răng vĩnh viễn dưới**

Xem thêm ***hình 40, 41, 57***

Răng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



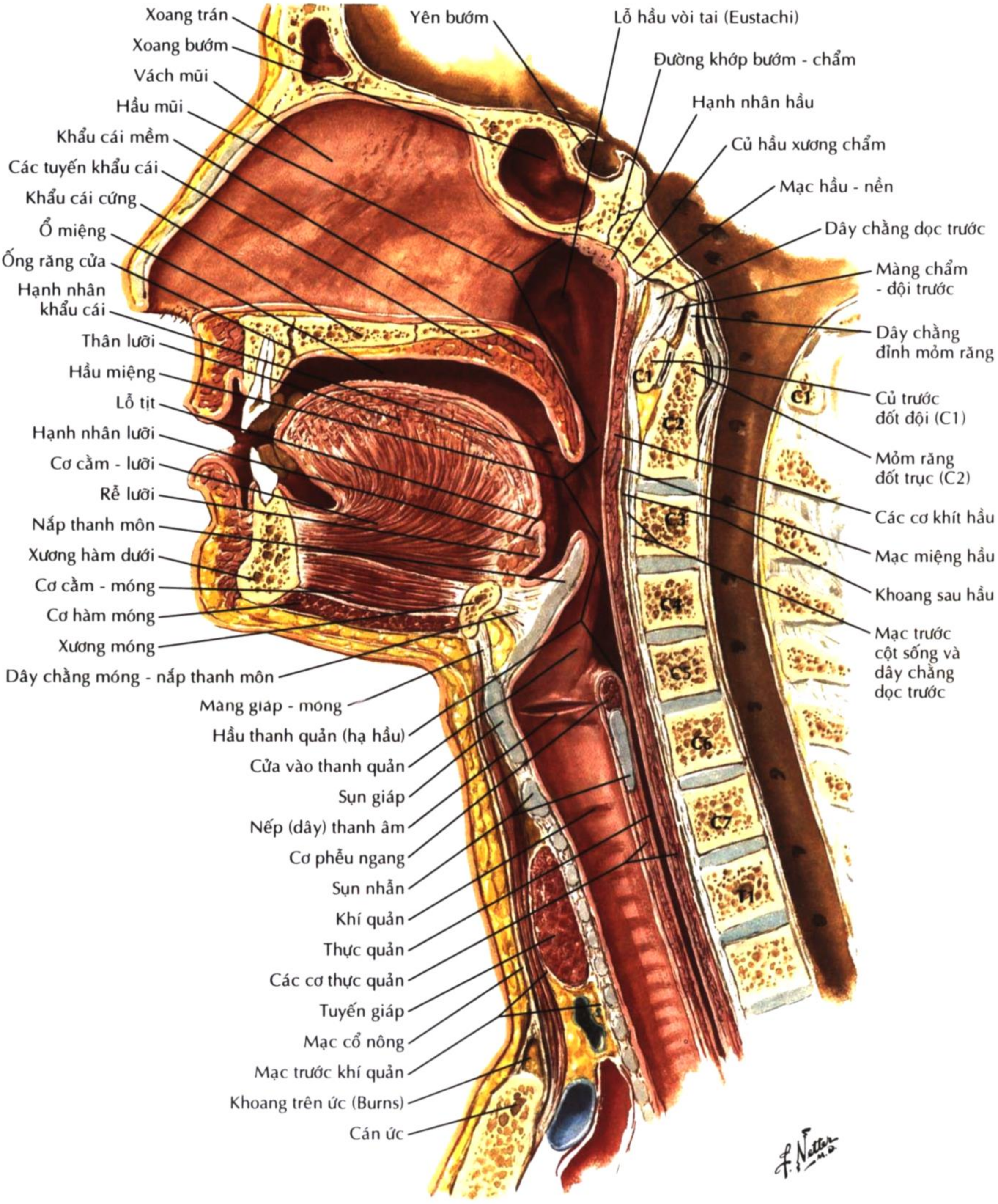


Các răng vĩnh viễn trên trái: nhìn phía môi - má

Các răng vĩnh viễn dưới trái: nhìn phía môi - má

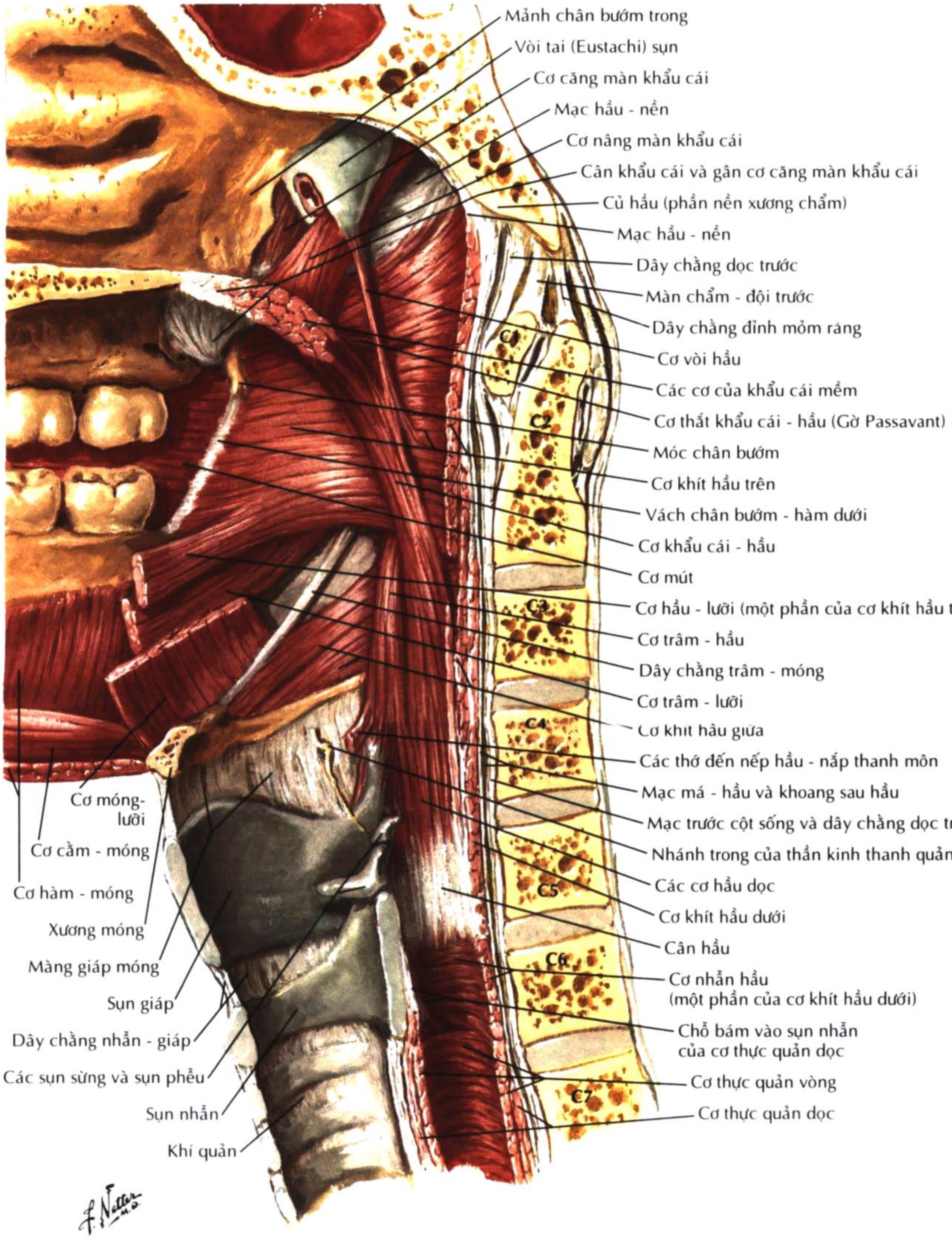
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Răng (tiếp theo)



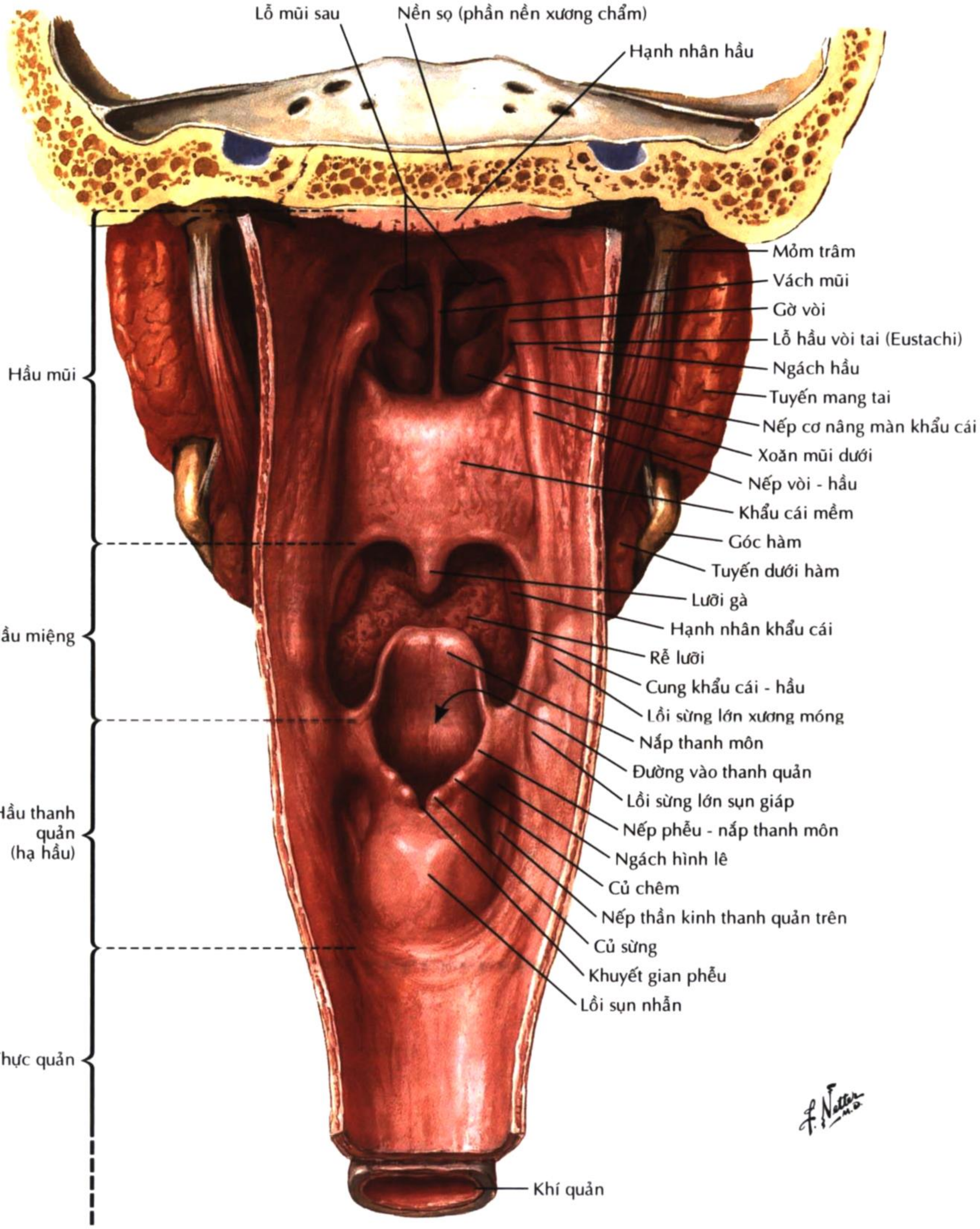
Hầu: Thiết Đồ Đứng Dọc Giữa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



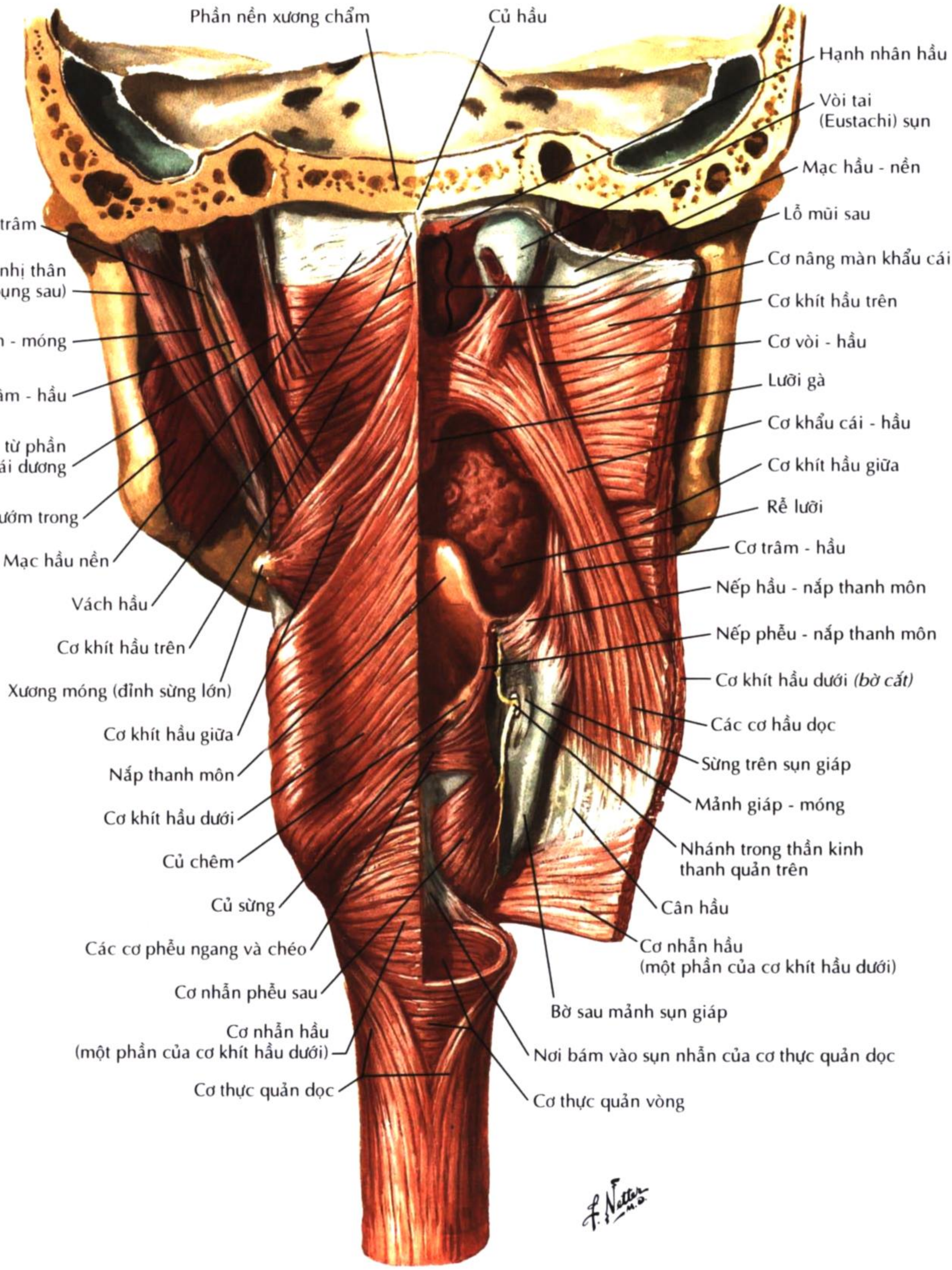
Các Cơ của Hầu: Thiết Đồ Đứng Dọc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Hầu: Mở Ra Nhìn Từ Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

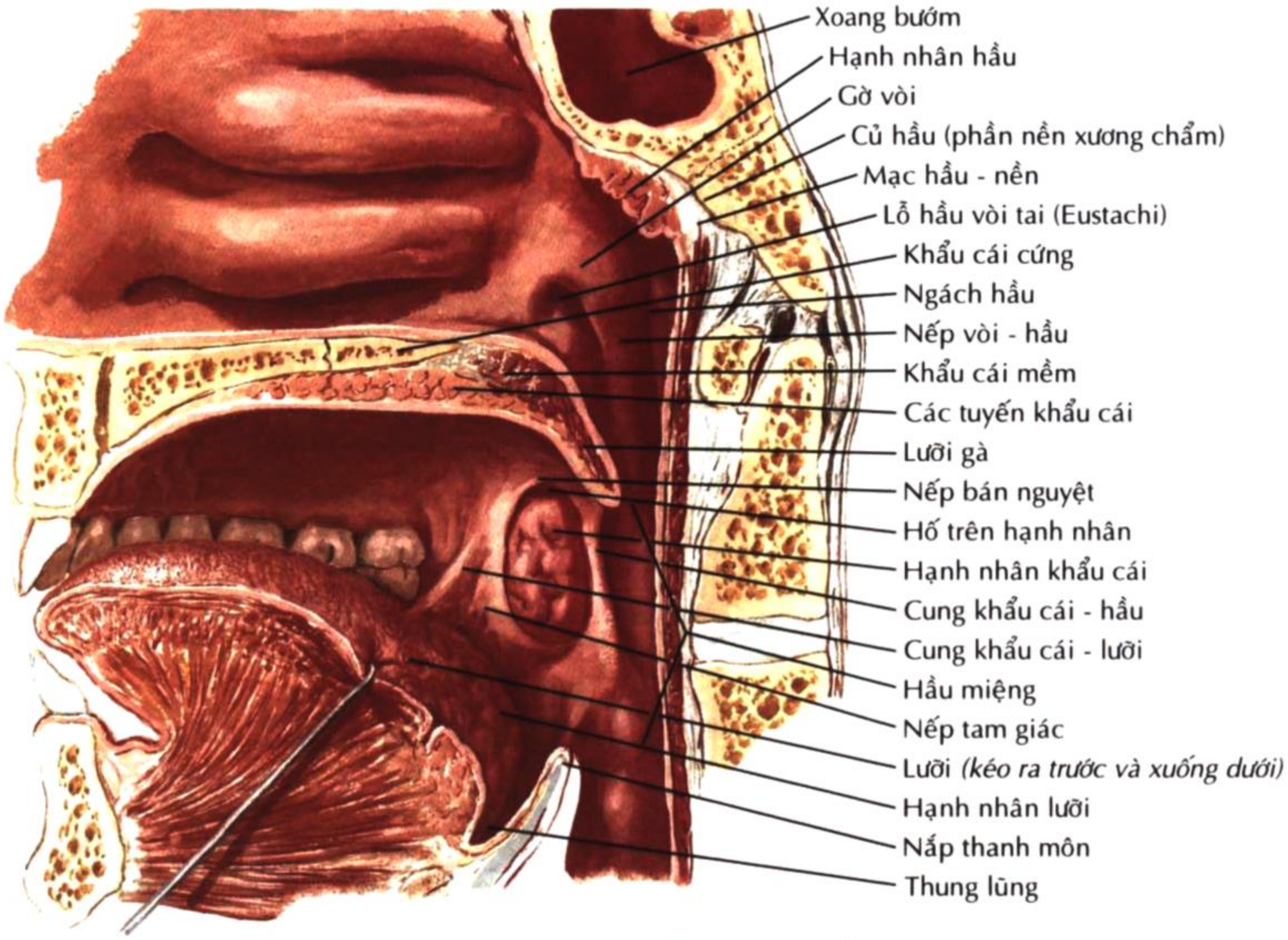


Xem thêm **hình 70**

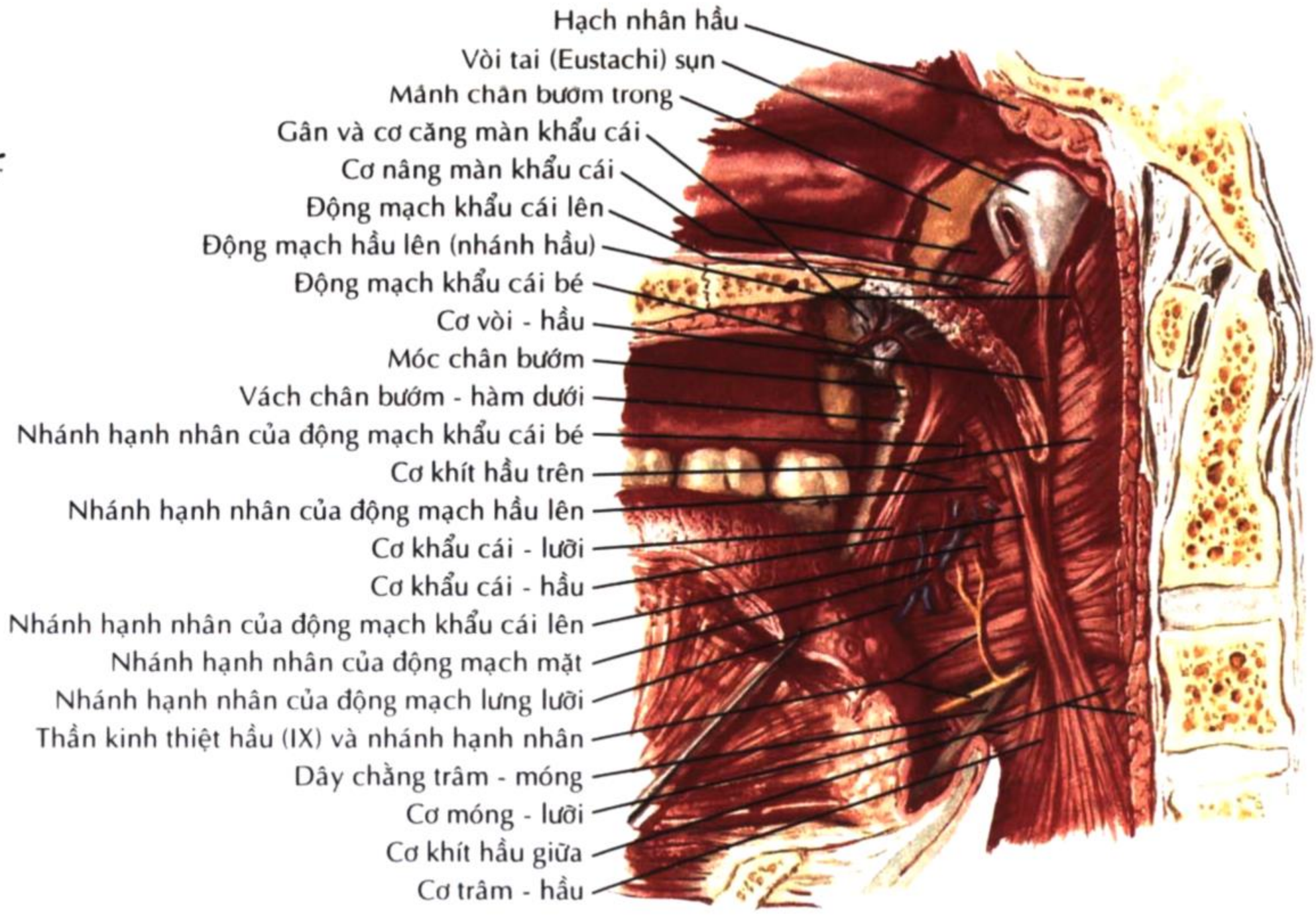
Các Cơ của Hầu: Mở Một Phần Nhìn Từ Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

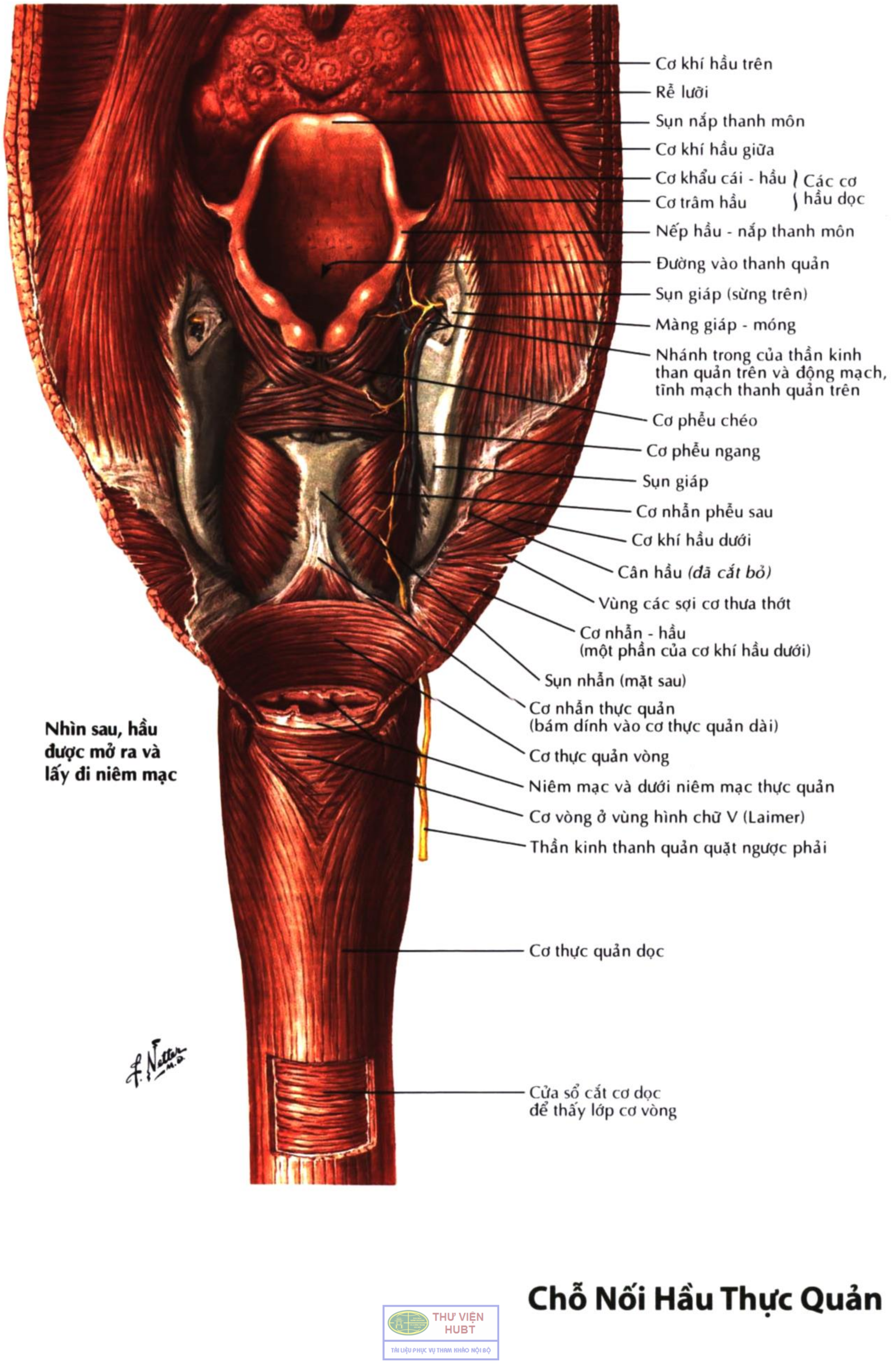
Thiết đồ đứng dọc: Nhìn từ trong



Niêm mạc hầu bỏ đi



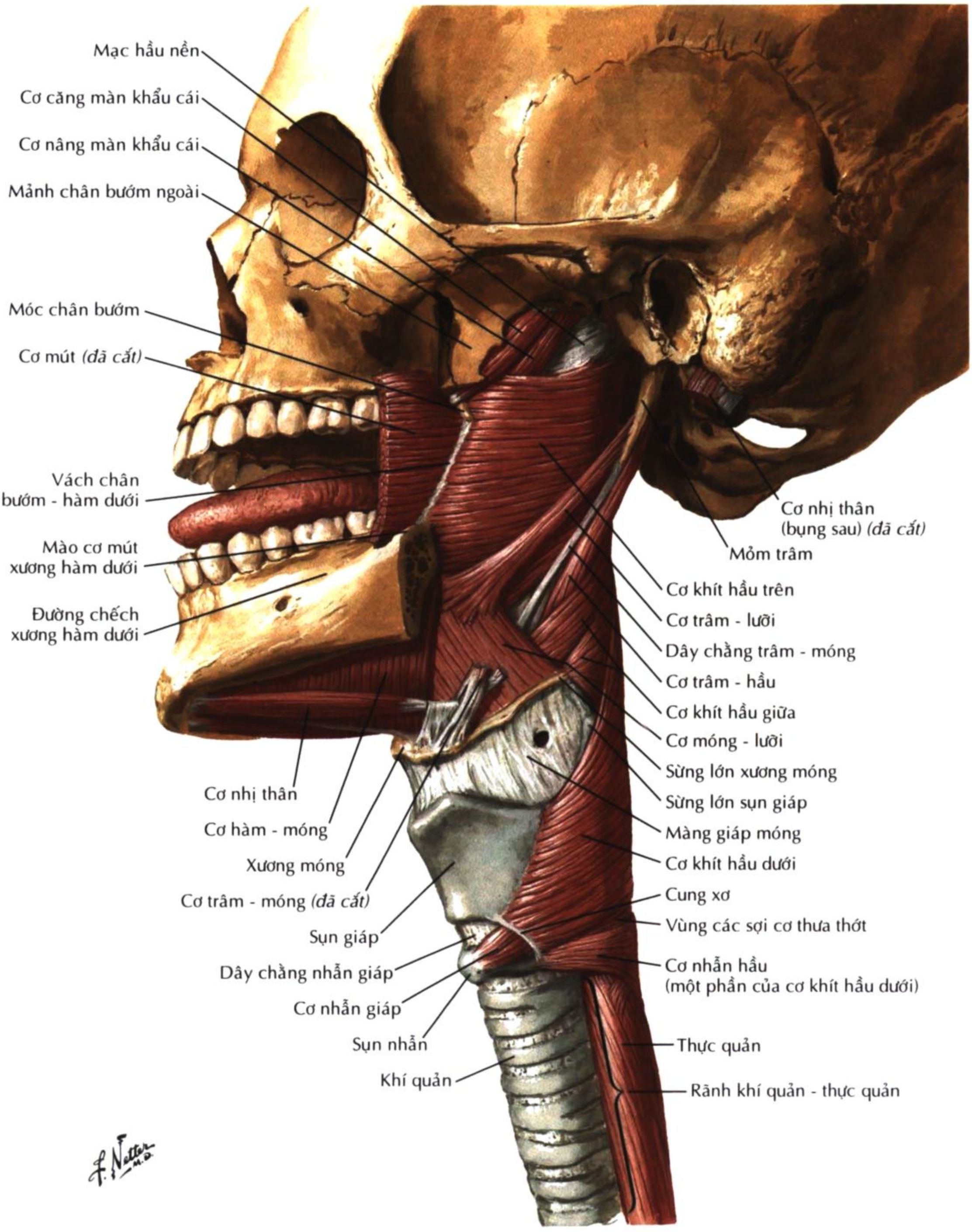
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Nhìn sau, hầu được mở ra và lấy đi niêm mạc

F. Netter M.D.

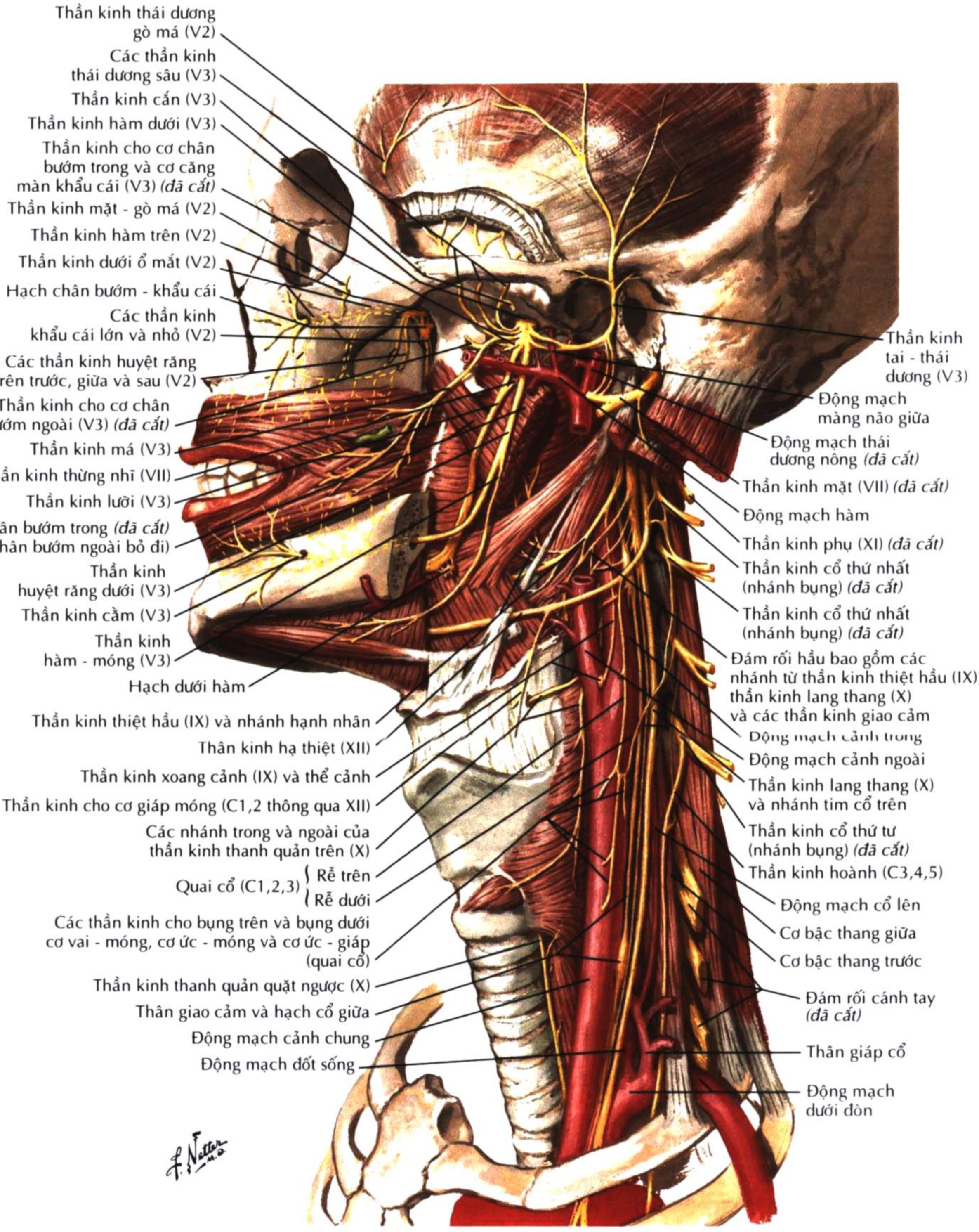
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 67***

Các Cơ của Hầu: Nhìn Bên

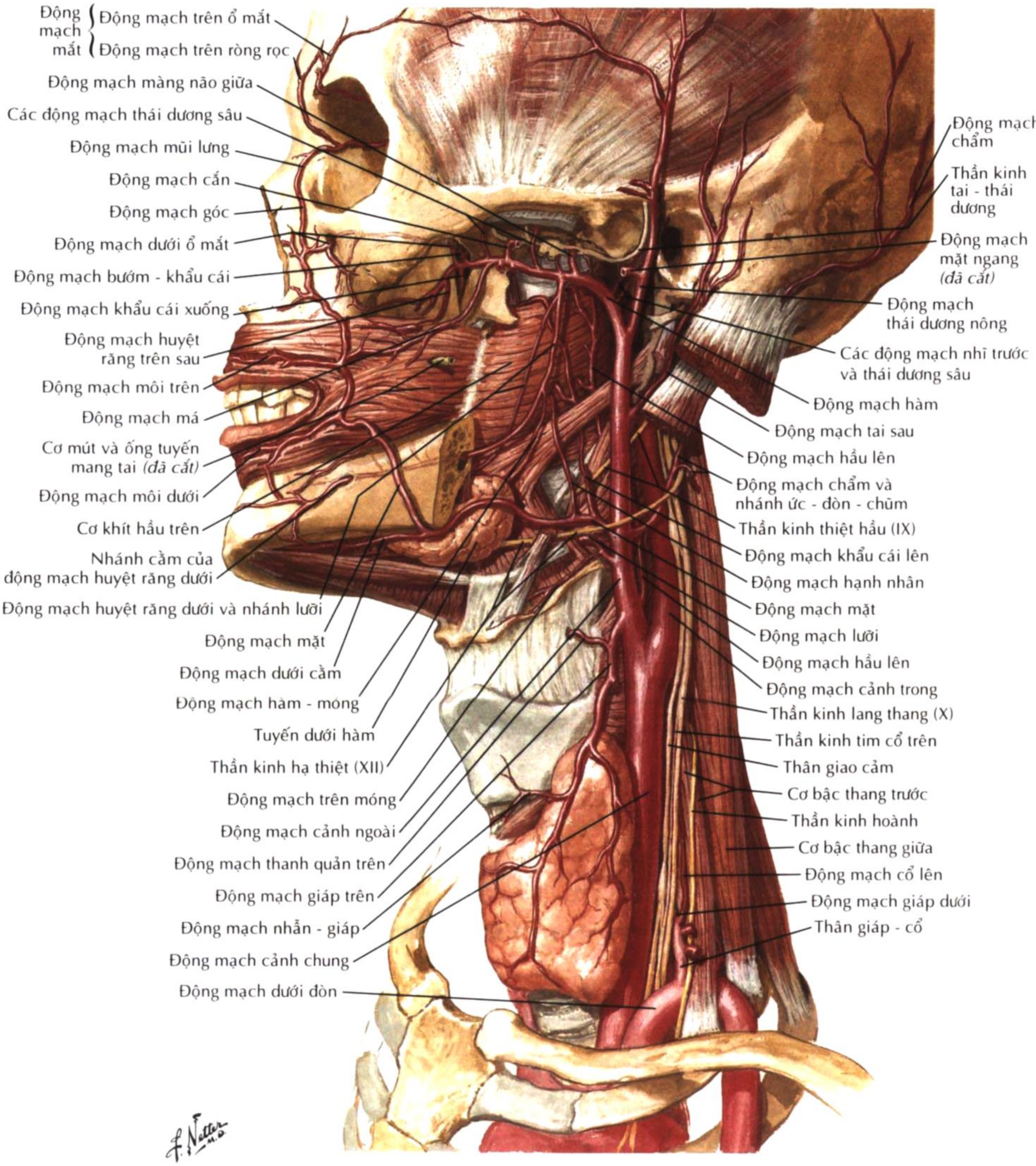
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 50, 123, 126**

Các Thần Kinh của Các Vùng Miệng và Hầu

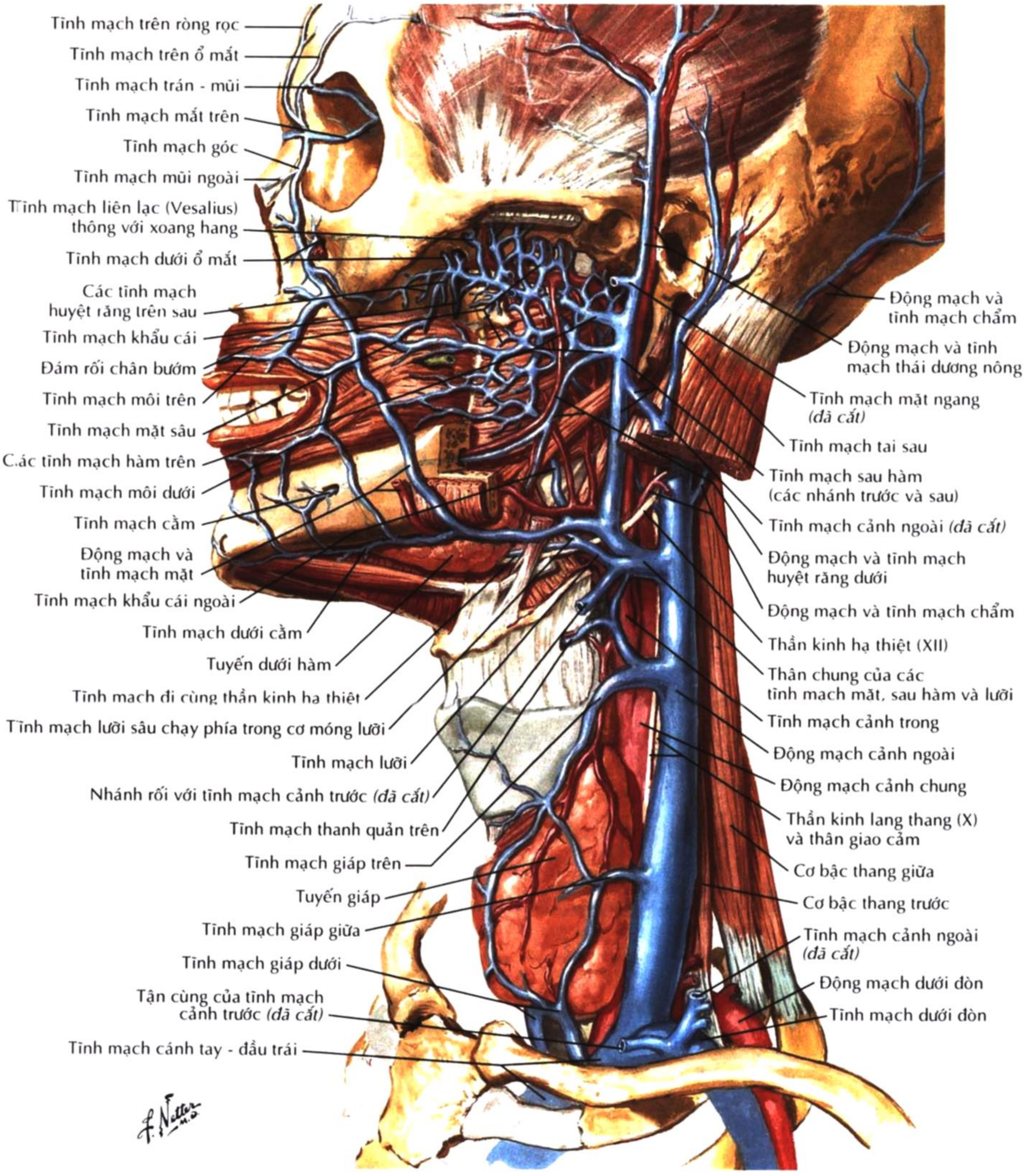
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 34, 51***

Các Động Mạch của Các Vùng Miệng và Vùng Hầu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

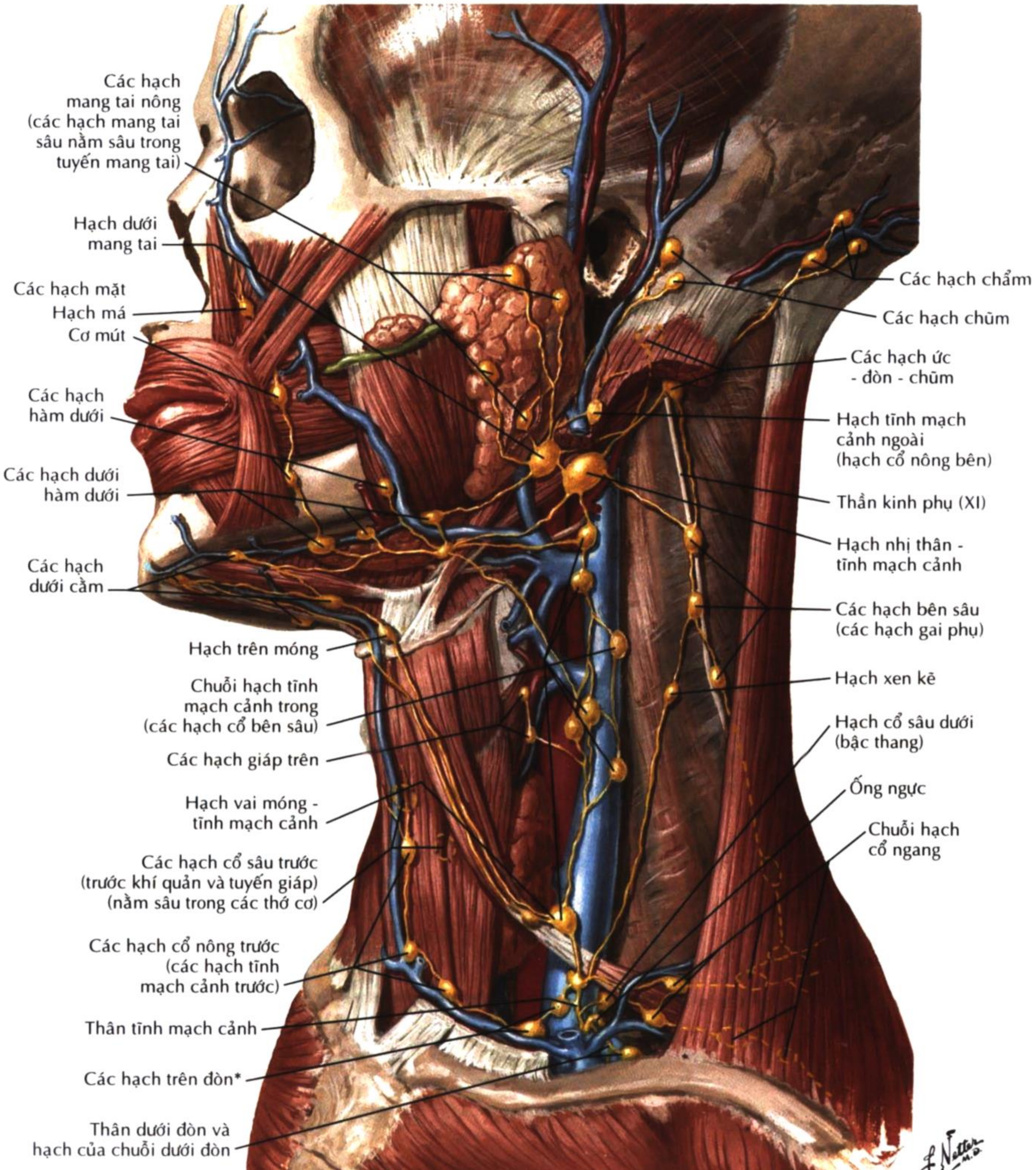


Xem thêm hình 74

Các Tĩnh Mạch của Các Vùng Miệng và Vùng Hầu

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



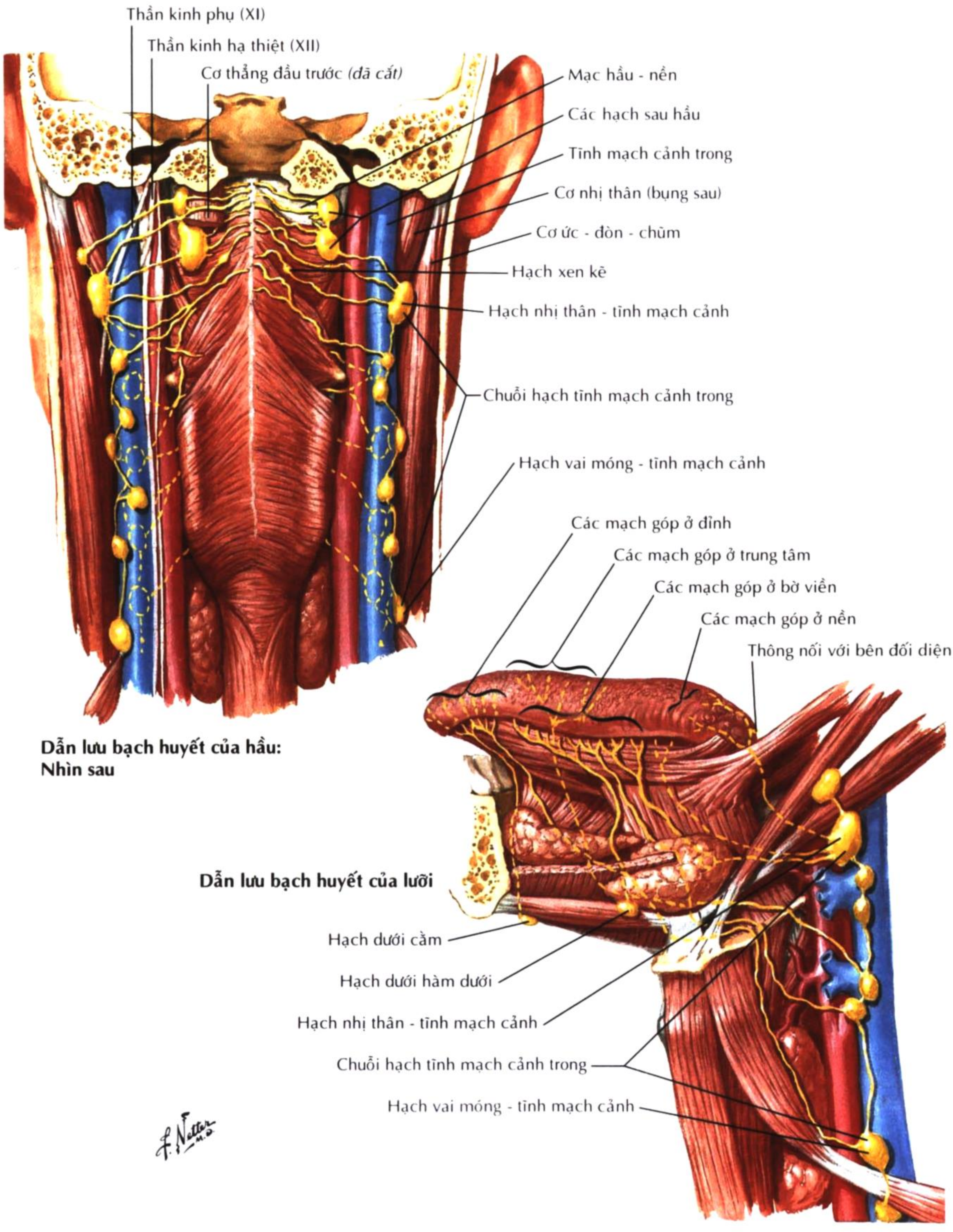
Nhóm hạch bạch huyết dưới đòn (còn gọi là nhóm cổ dưới sâu) đặc biệt bên trái cũng được xem là hạch bạch huyết bảo vệ của Virchow hay Troisier khi mở đủ lớn. Những hạch này (hoặc đơn lẻ) được định nghĩa như vậy vì nó cho dấu hiệu bệnh ác tính trong nội tạng.

Xem thêm ***hình 73, 105***

F. Netter M.D.

Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Đầu và Cổ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Dẫn lưu bạch huyết của hầu:
Nhìn sau

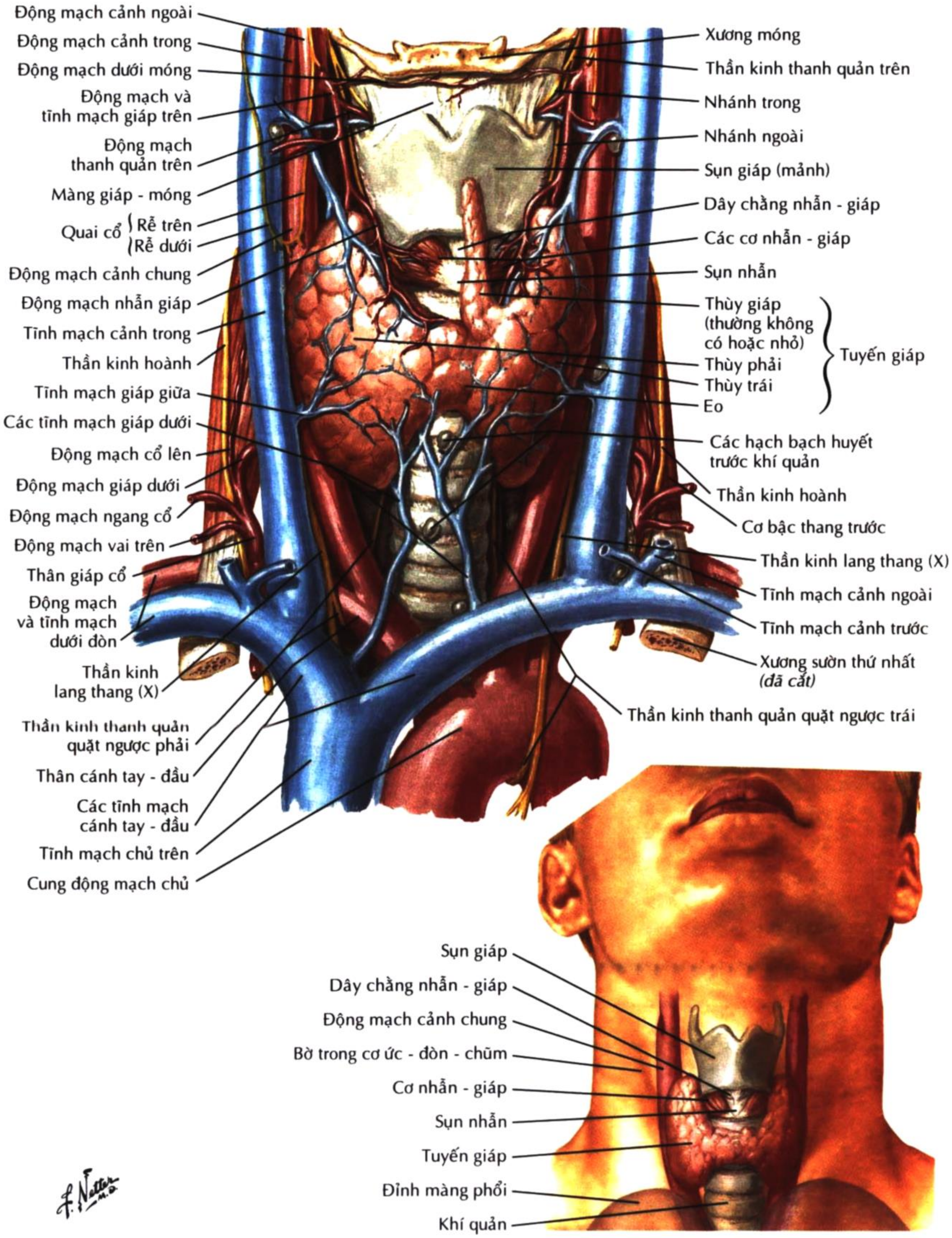
Dẫn lưu bạch huyết của lưỡi

F. Netter M.D.

Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Hầu và Lưỡi

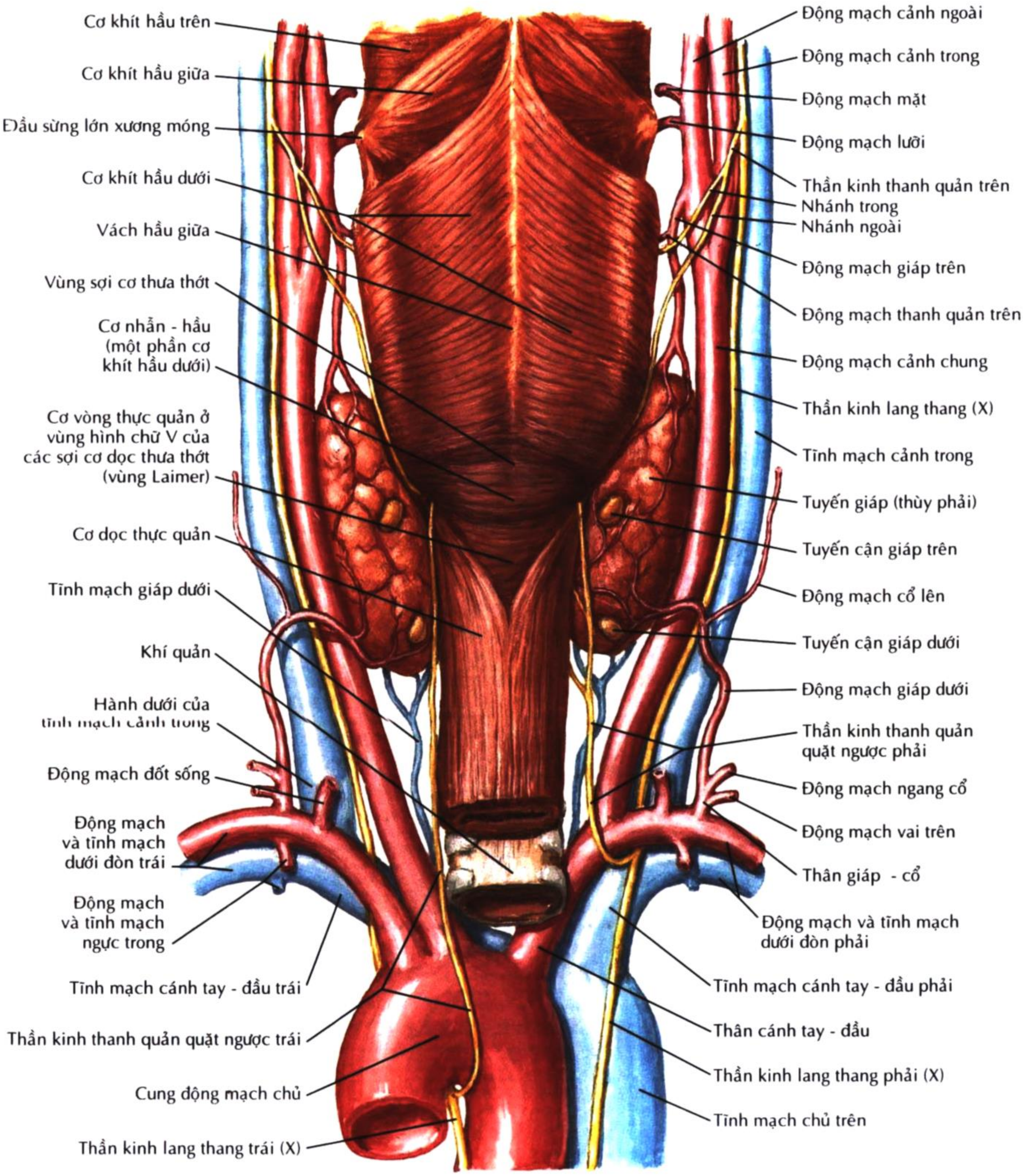
1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Tuyến Giáp: Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



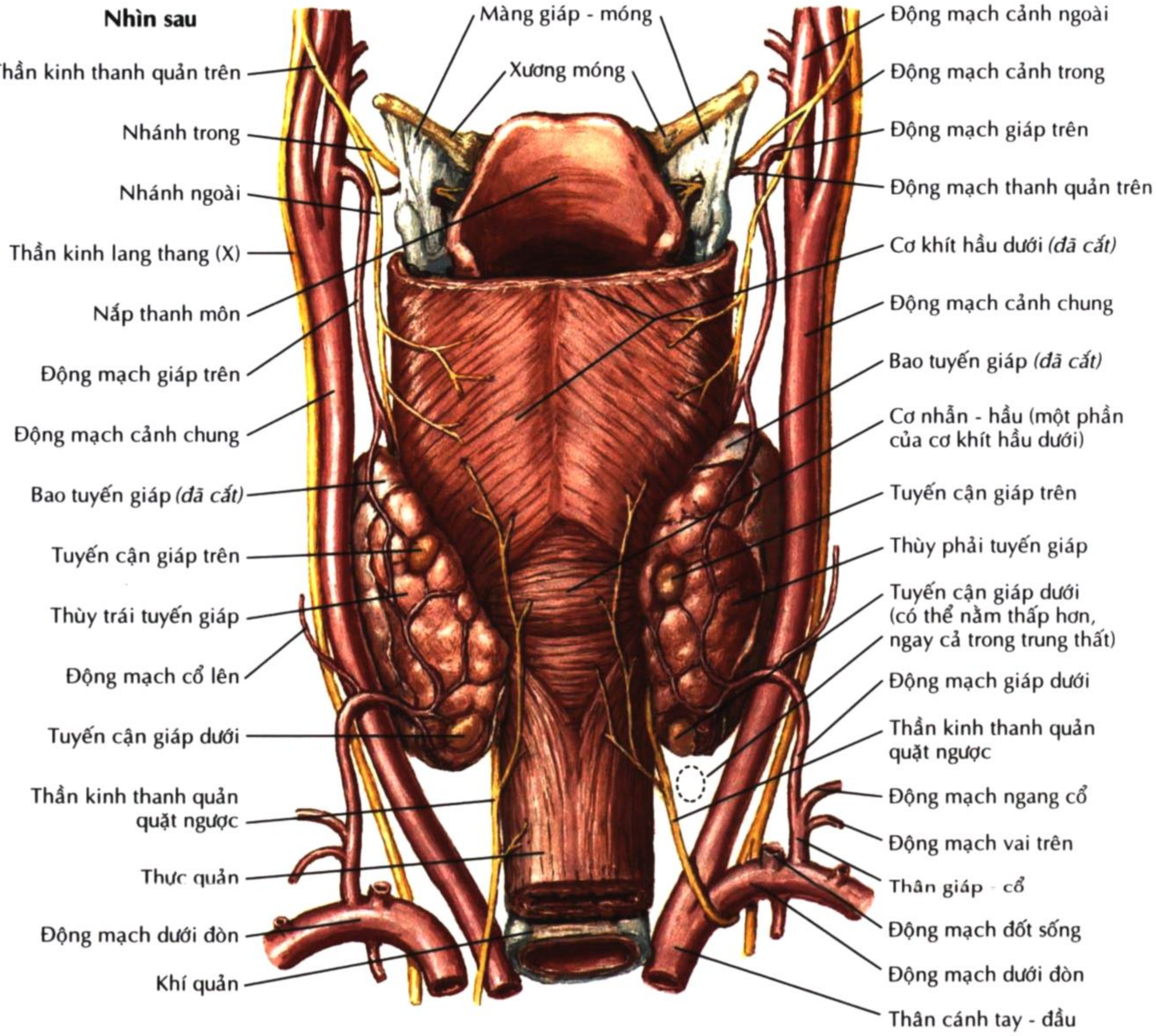
*Xem thêm **hình 78***

Tuyến Giáp và Hầu: Nhìn Sau

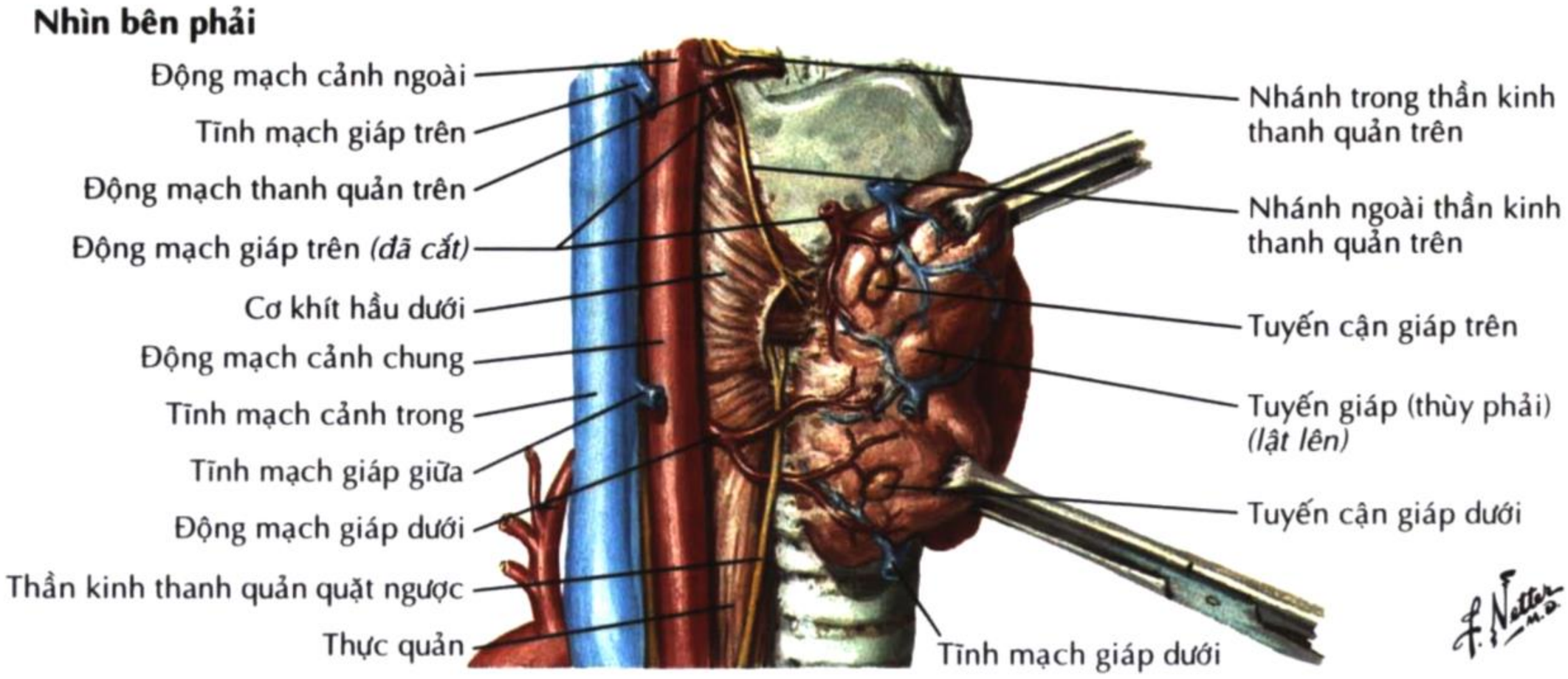
1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn sau



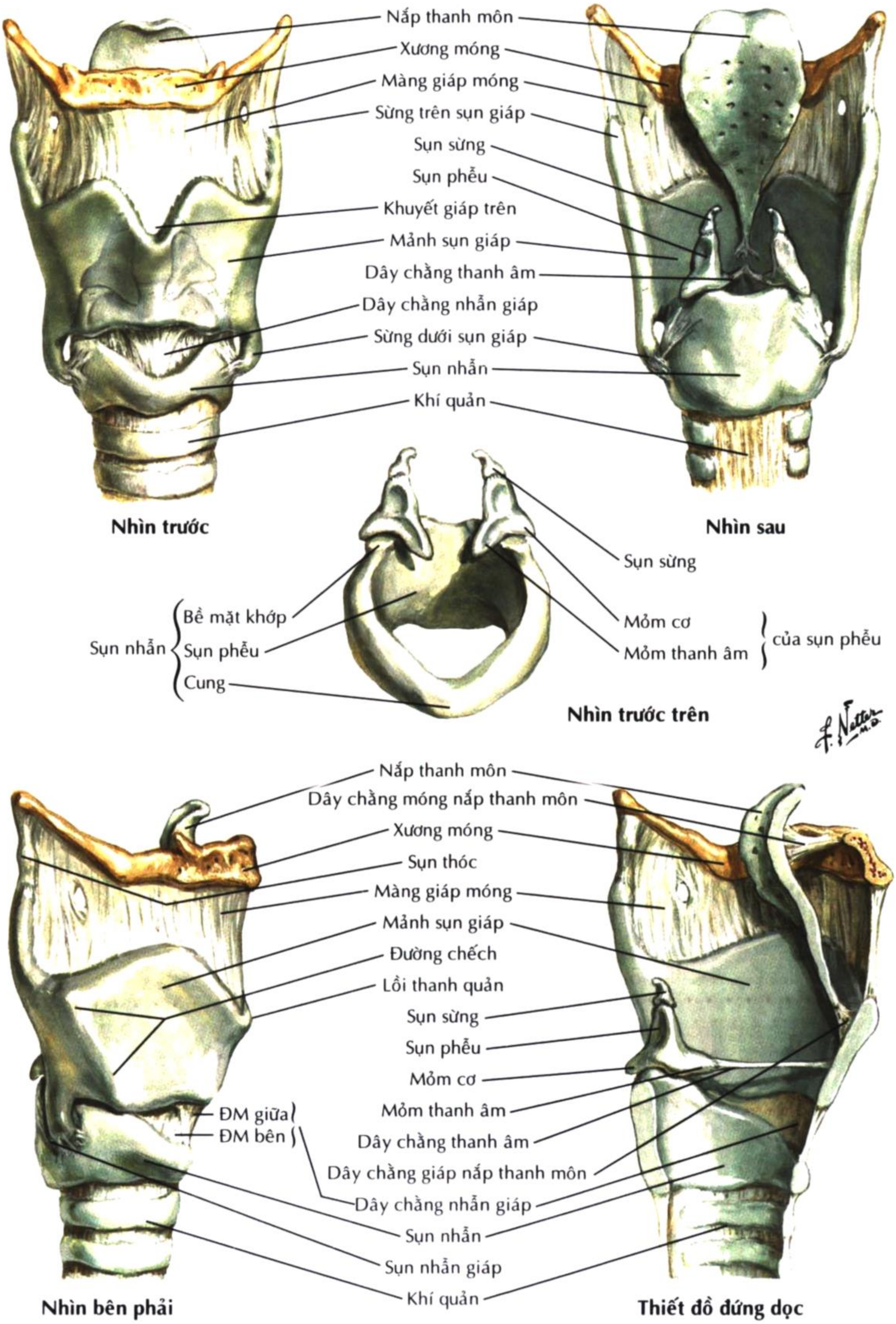
Nhìn bên phải



Xem thêm ***hình 69, 77, 82***

Các Tuyến Cận Giáp

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

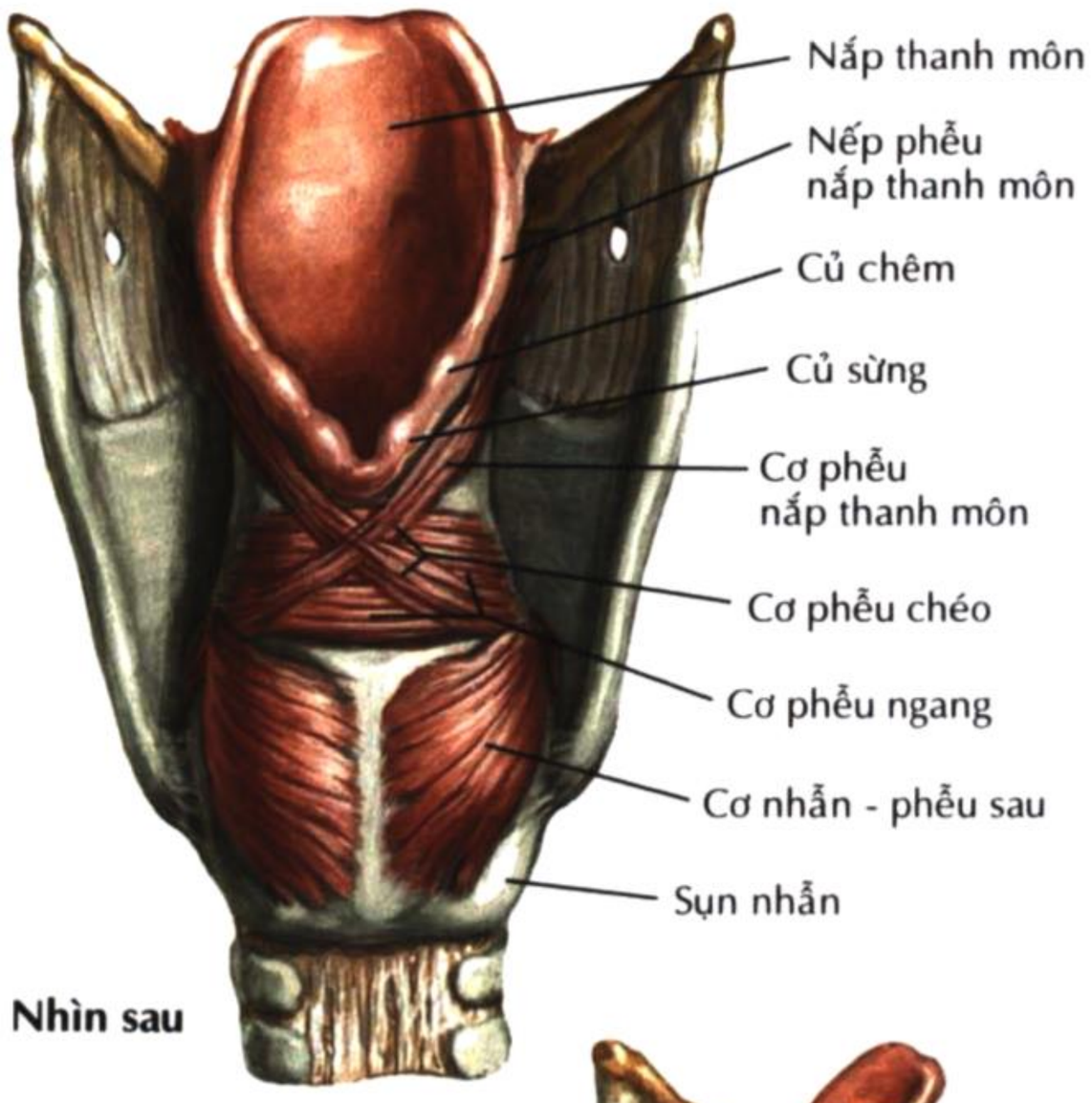


Xem thêm hình 80, 81, 82

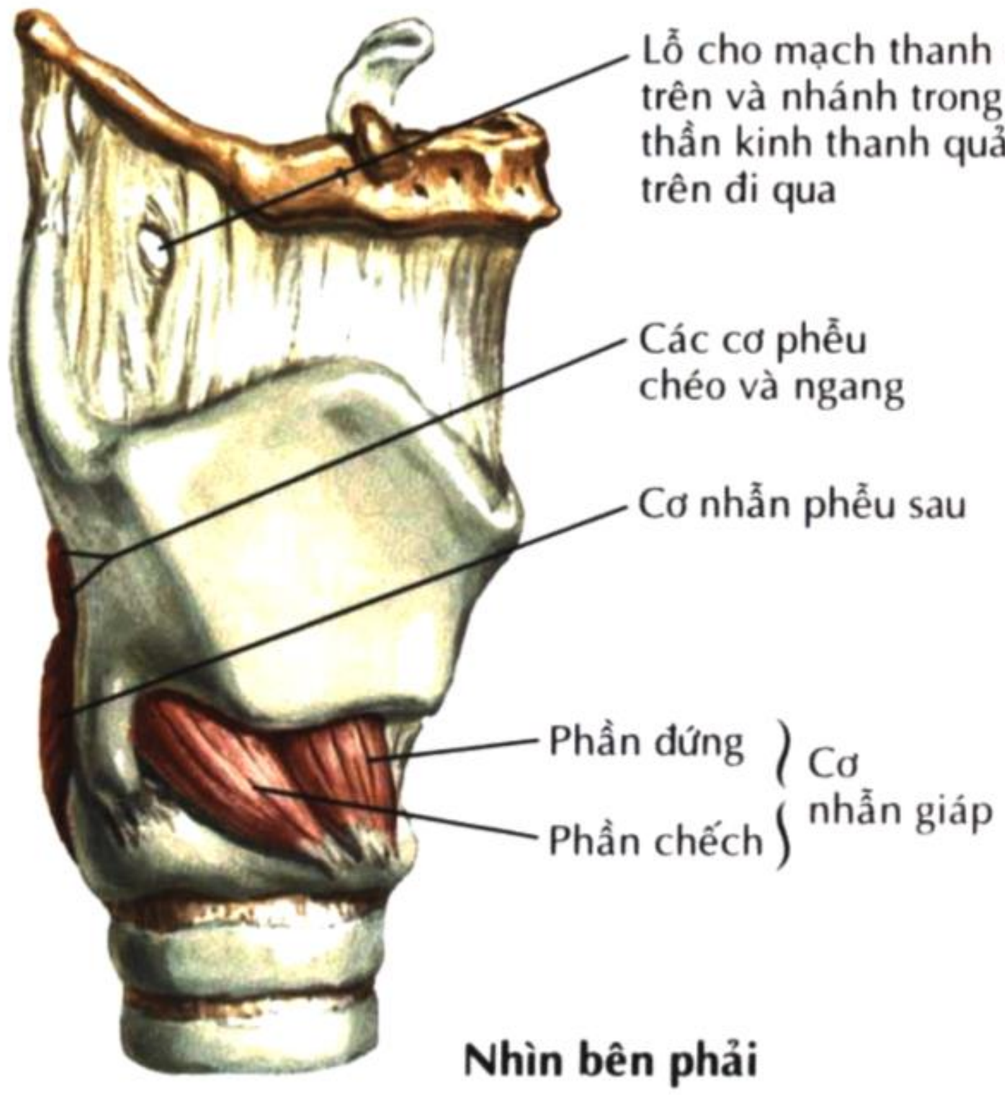
Các Sụn của Thanh Quản

1

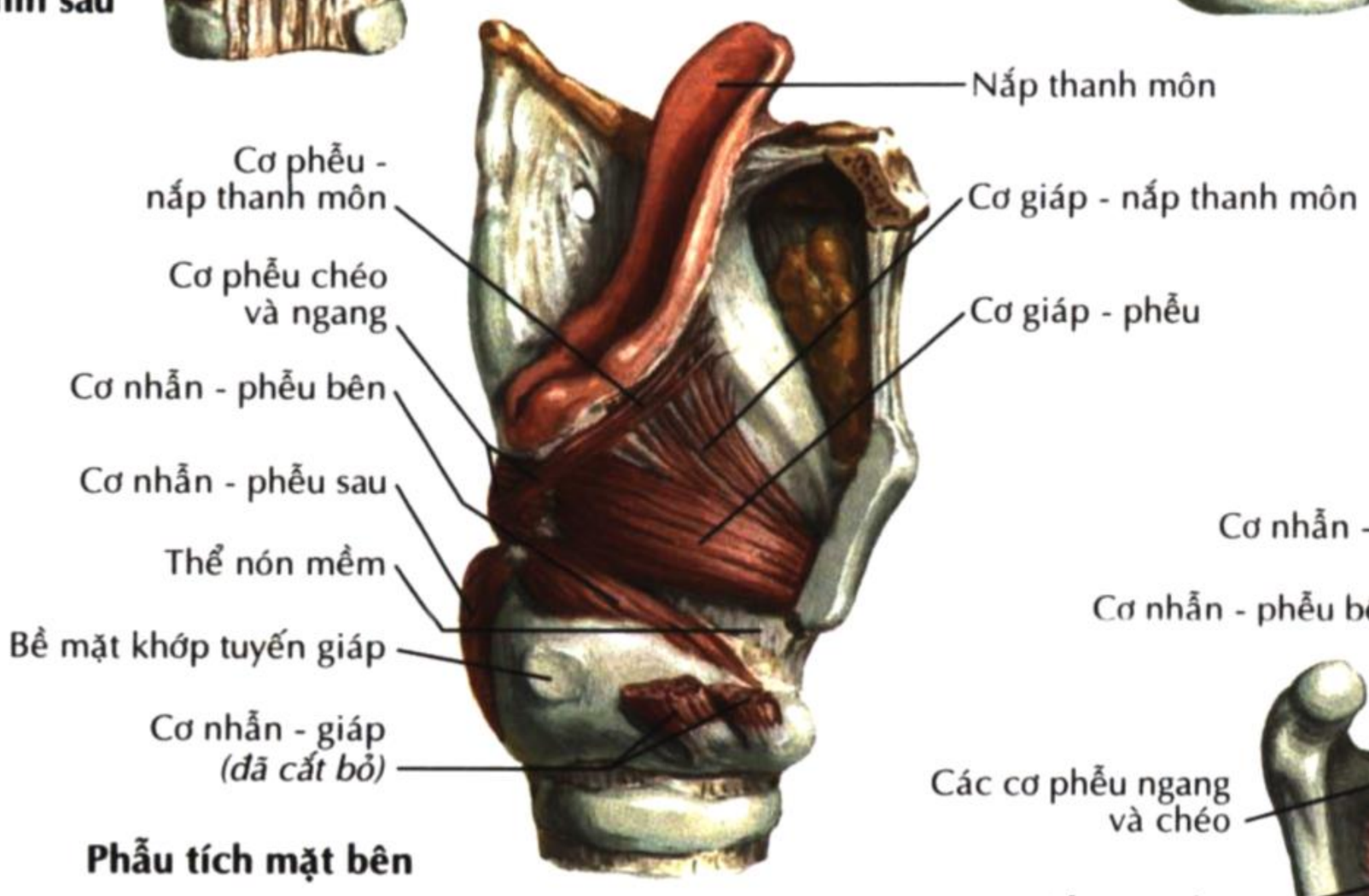
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



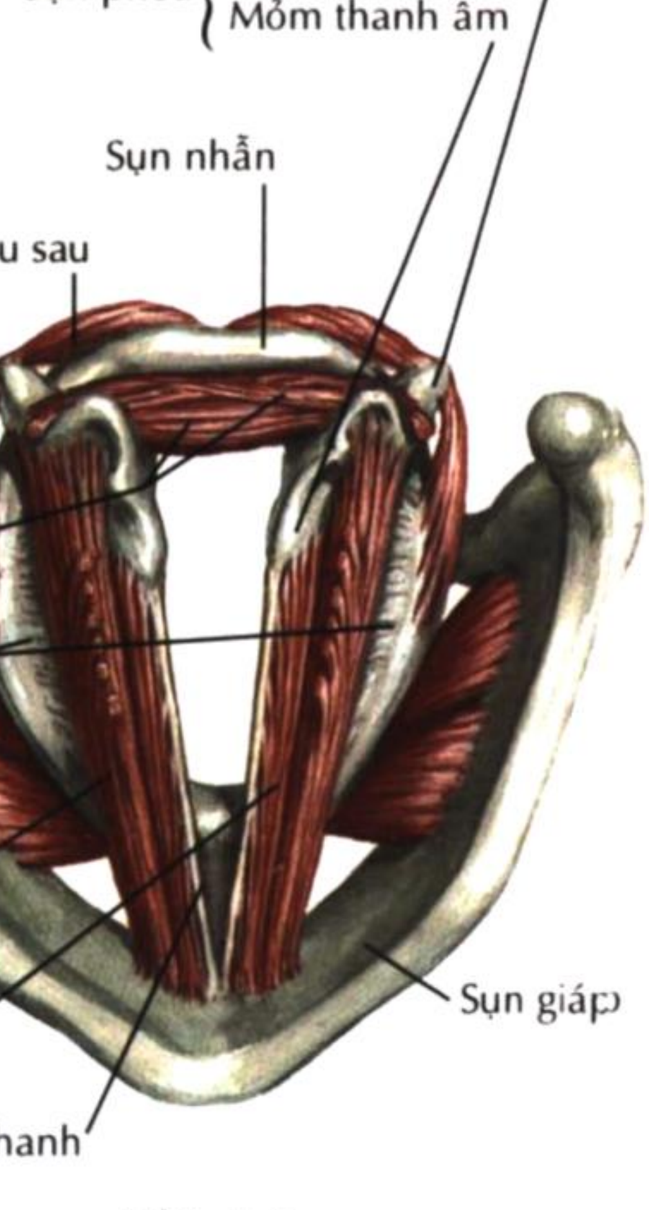
Nhìn sau



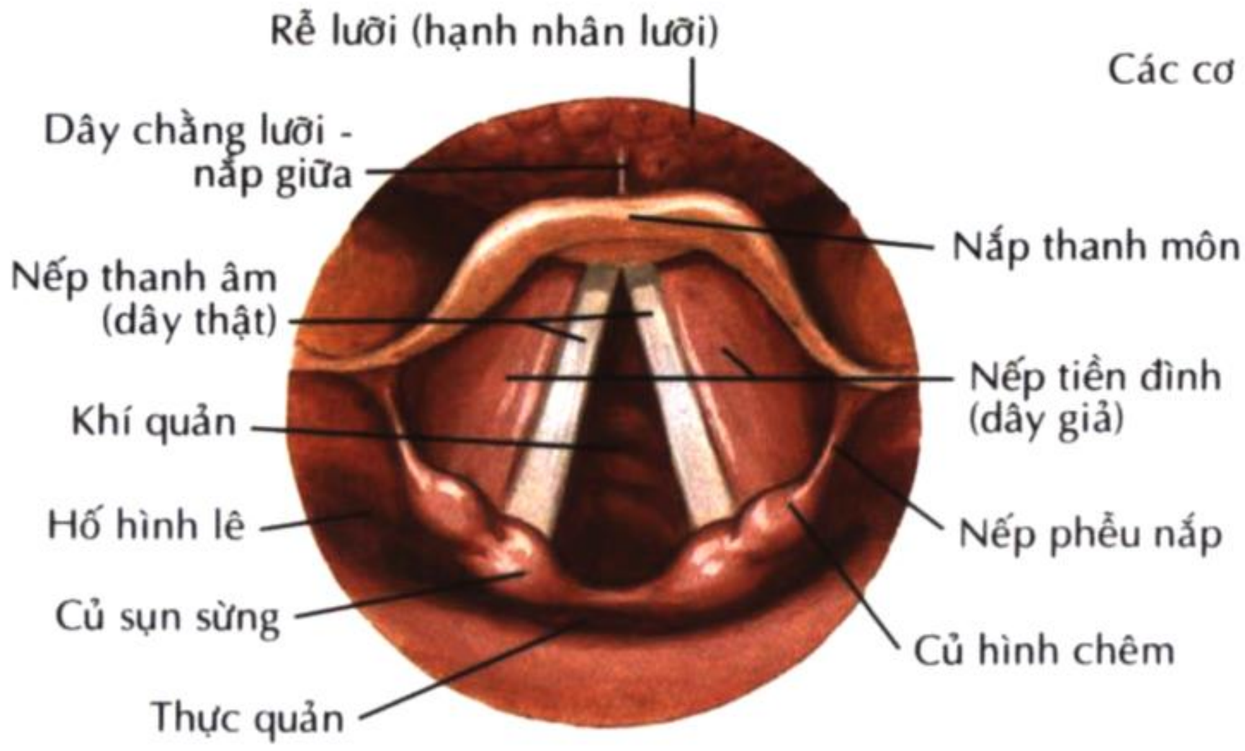
Nhìn bên phải



Phẫu tích mặt bên



Nhìn trên

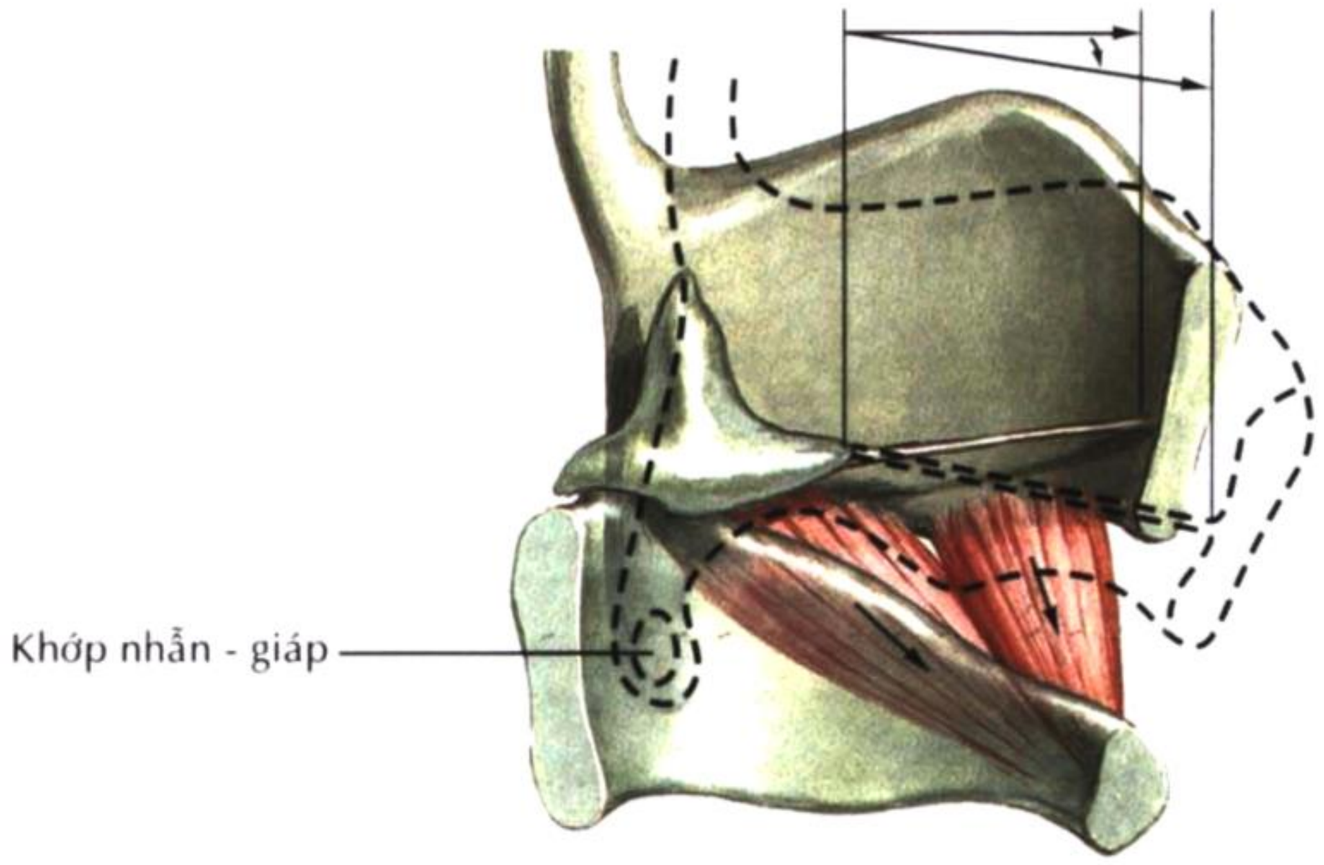


Thanh quản bình thường: thở vào

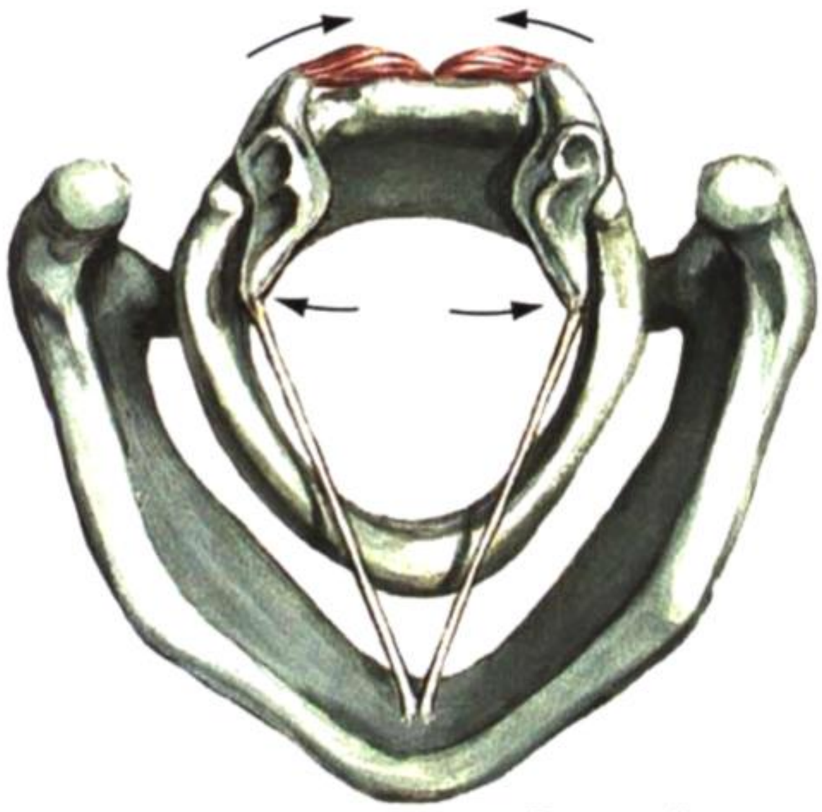
Xem thêm ***hình 79, 81, 82***

Các Cơ Nội Tại của Thanh Quản

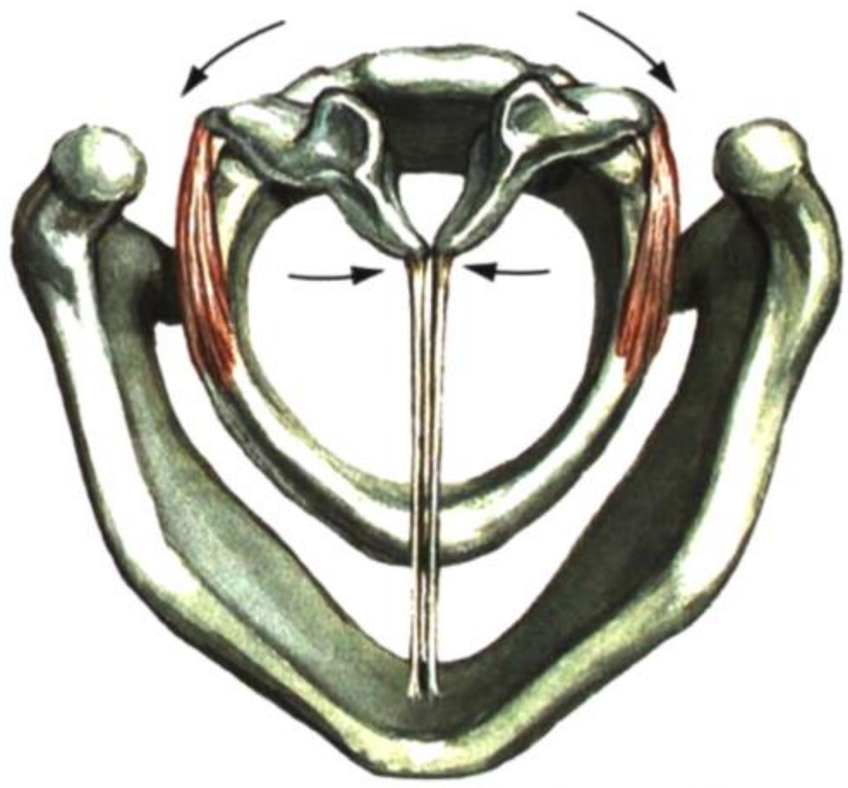
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



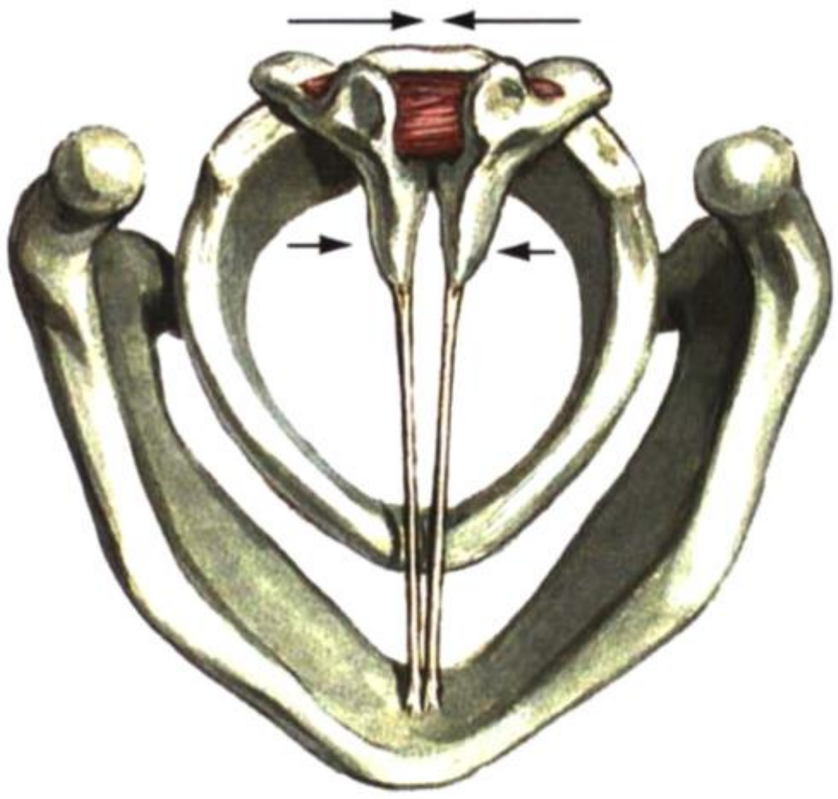
Tác dụng của các cơ nhẫn giáp
Kéo dài (căng) nếp thanh âm



Tác dụng của các cơ nhẫn - phễu sau
Dang xa nếp thanh âm



Tác dụng của các cơ nhẫn - phễu bên
Khép nếp thanh âm



Tác dụng của cơ phễu ngang
Khép nếp thanh âm

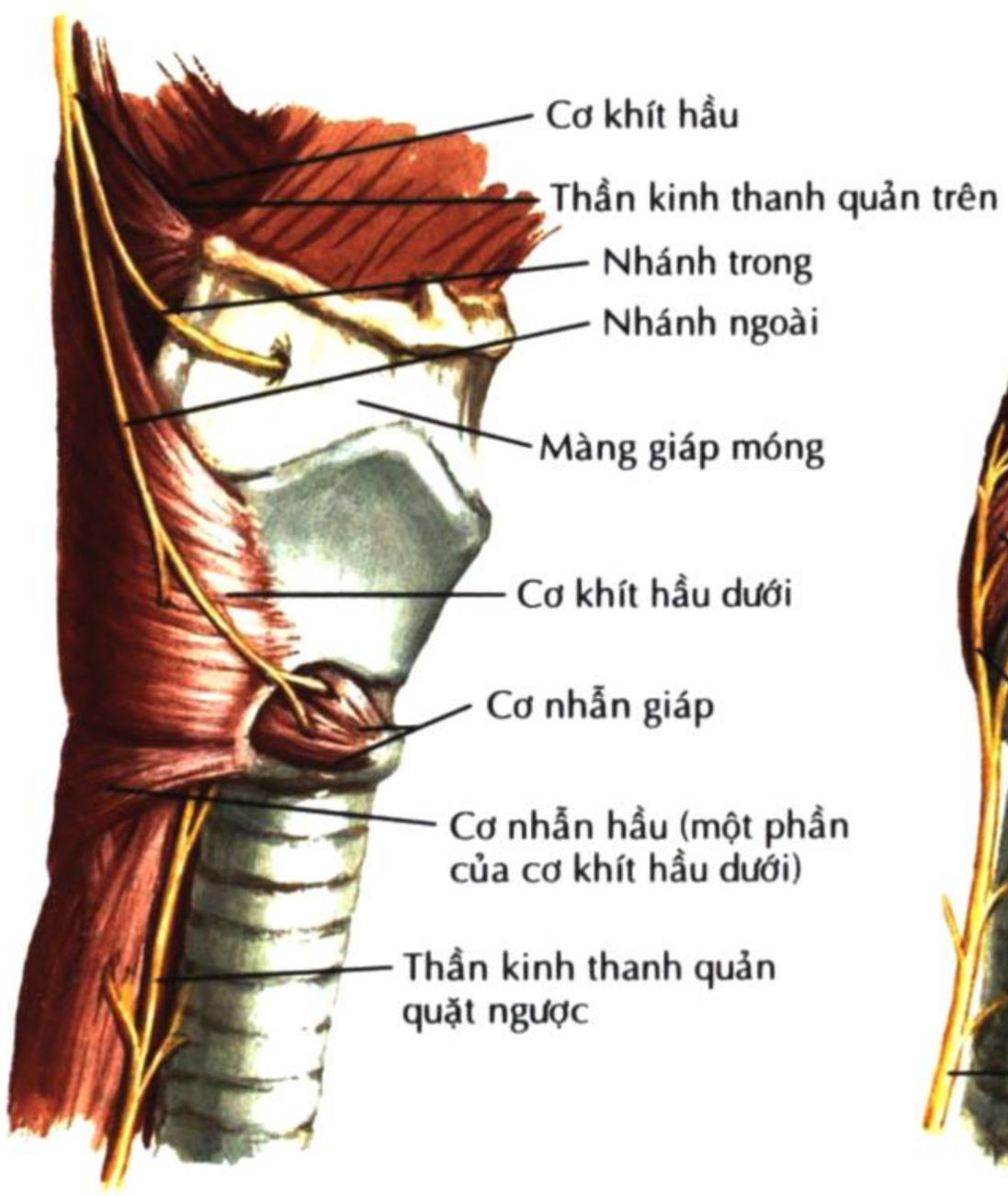


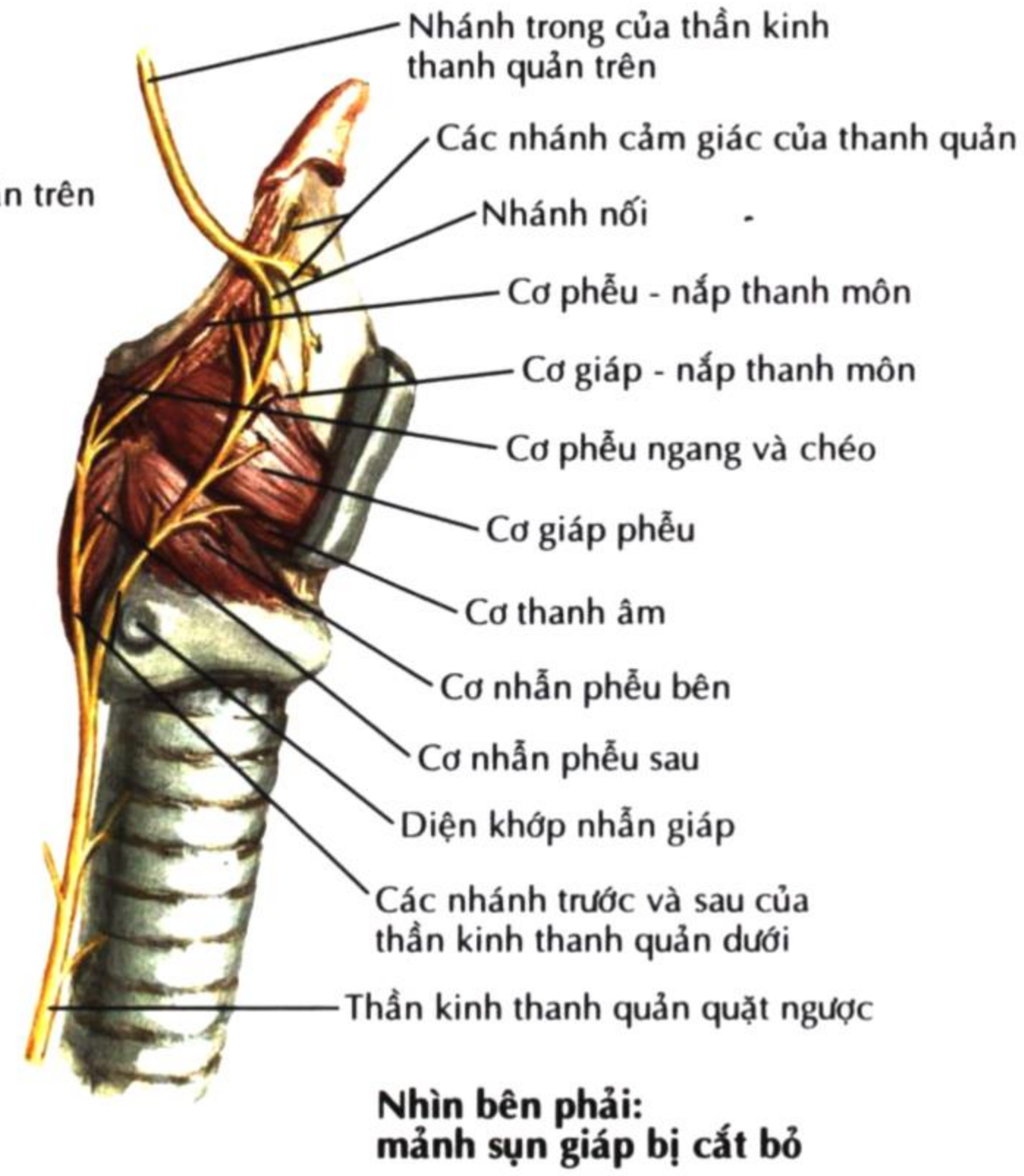
Tác dụng của các cơ thanh âm và giáp phễu
Làm ngắn (chùng) nếp thanh âm

Xem thêm ***hình 79, 80, 82***

Hoạt Động của Các Cơ Nội Tại của Thanh Quản

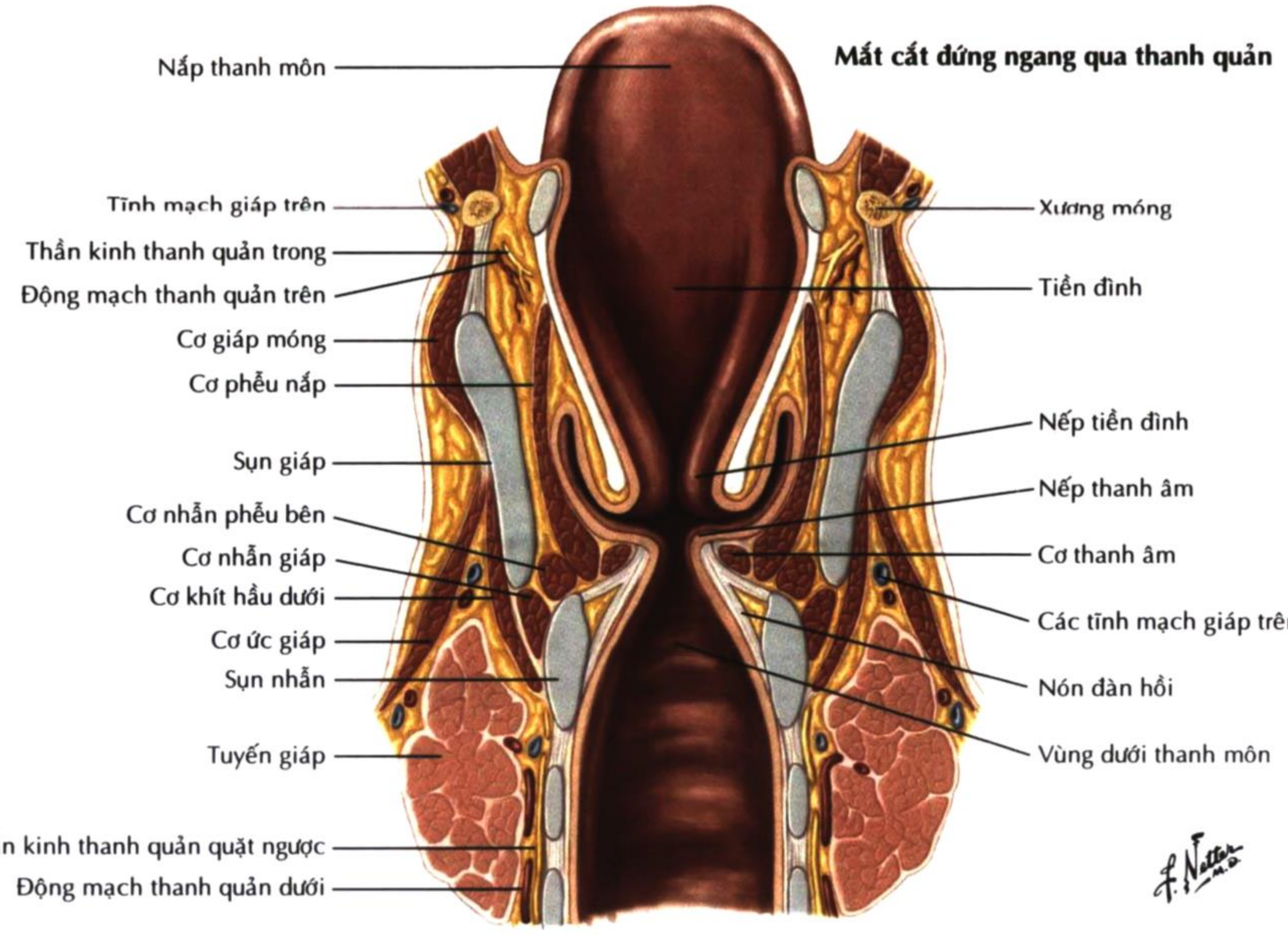
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Nhìn bên phải:
mảnh sụn giáp bị cắt bỏ

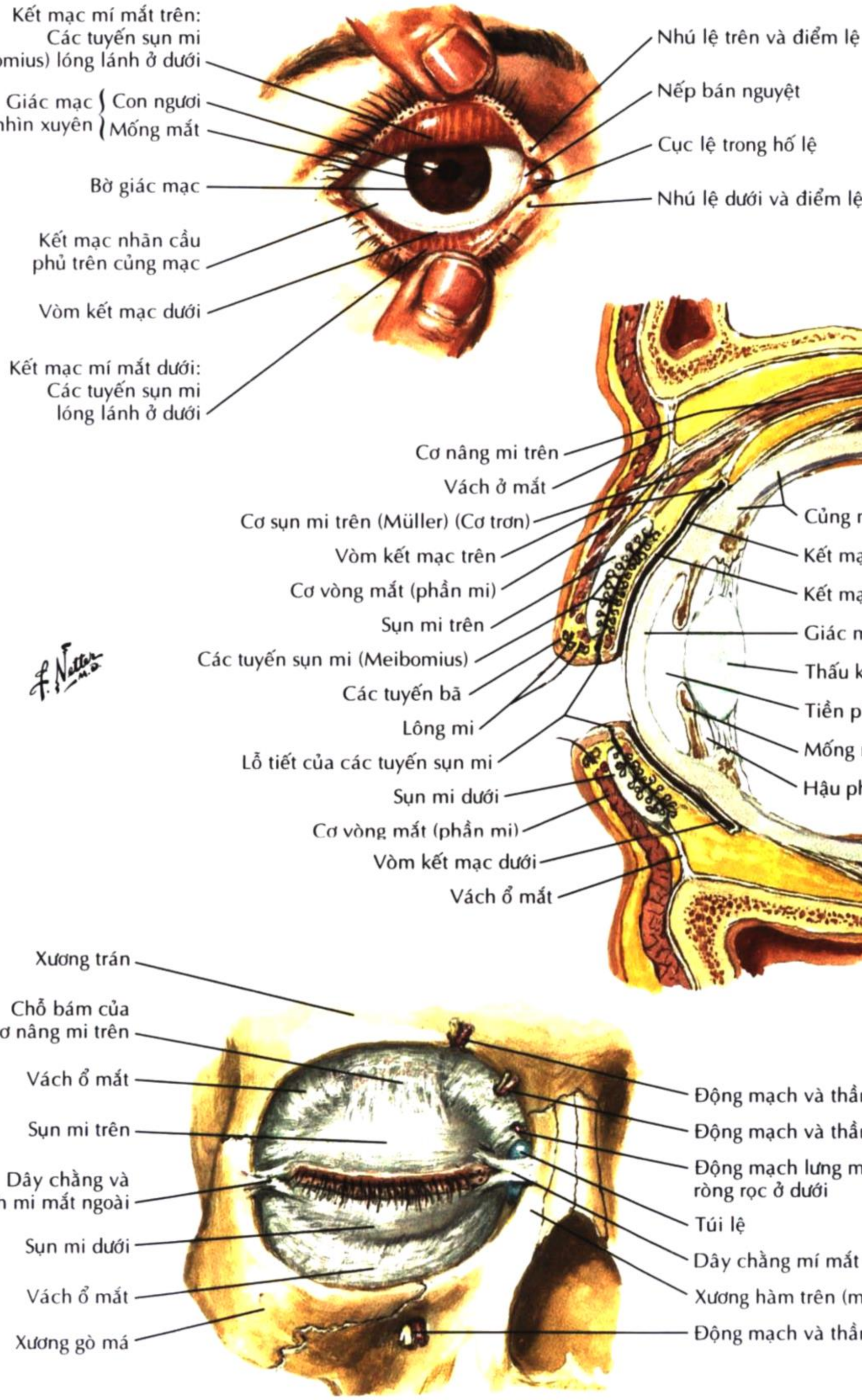
Mắt cắt đứng ngang qua thanh quản



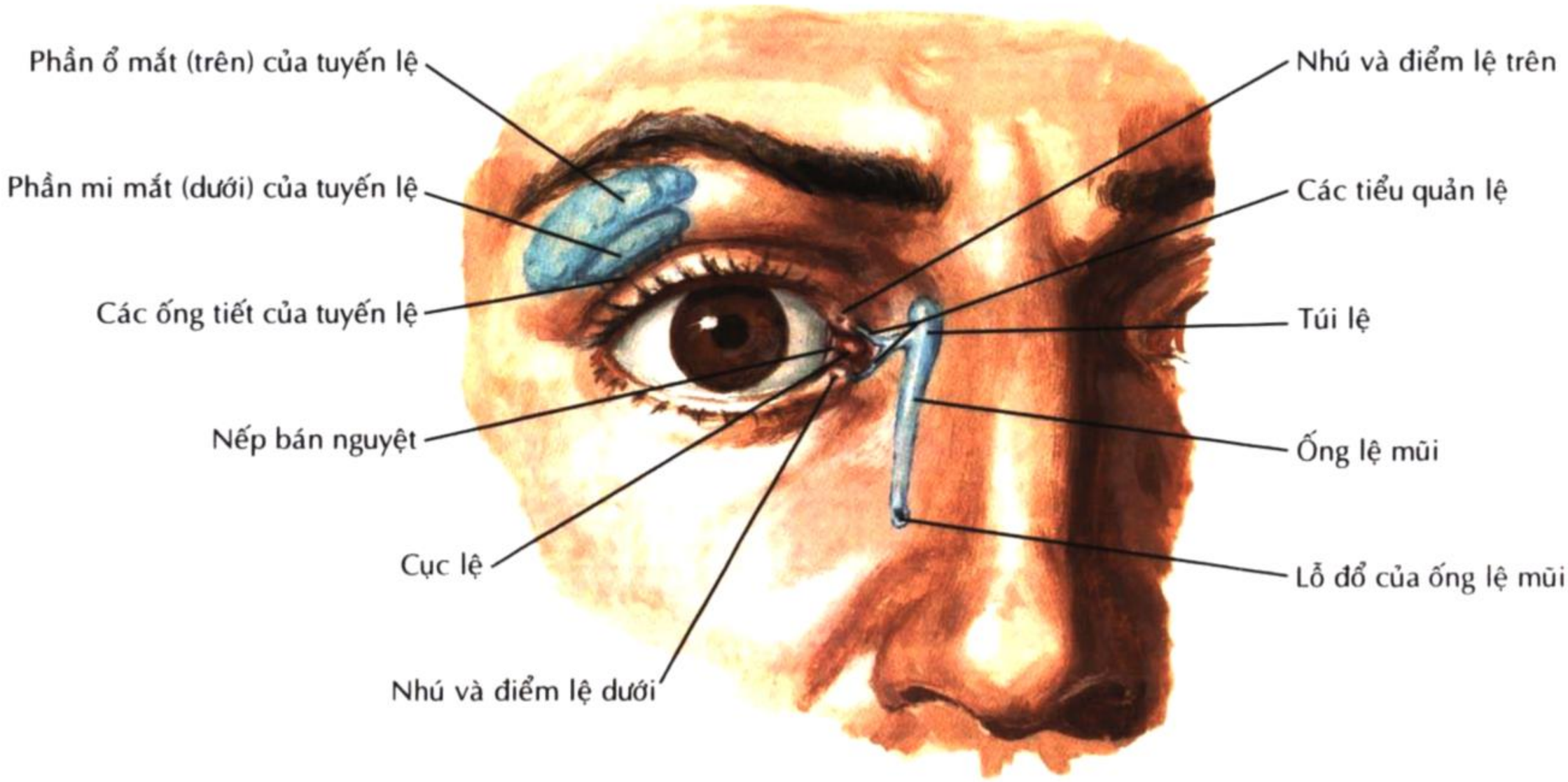
Xem thêm ***hình 79, 80, 81***

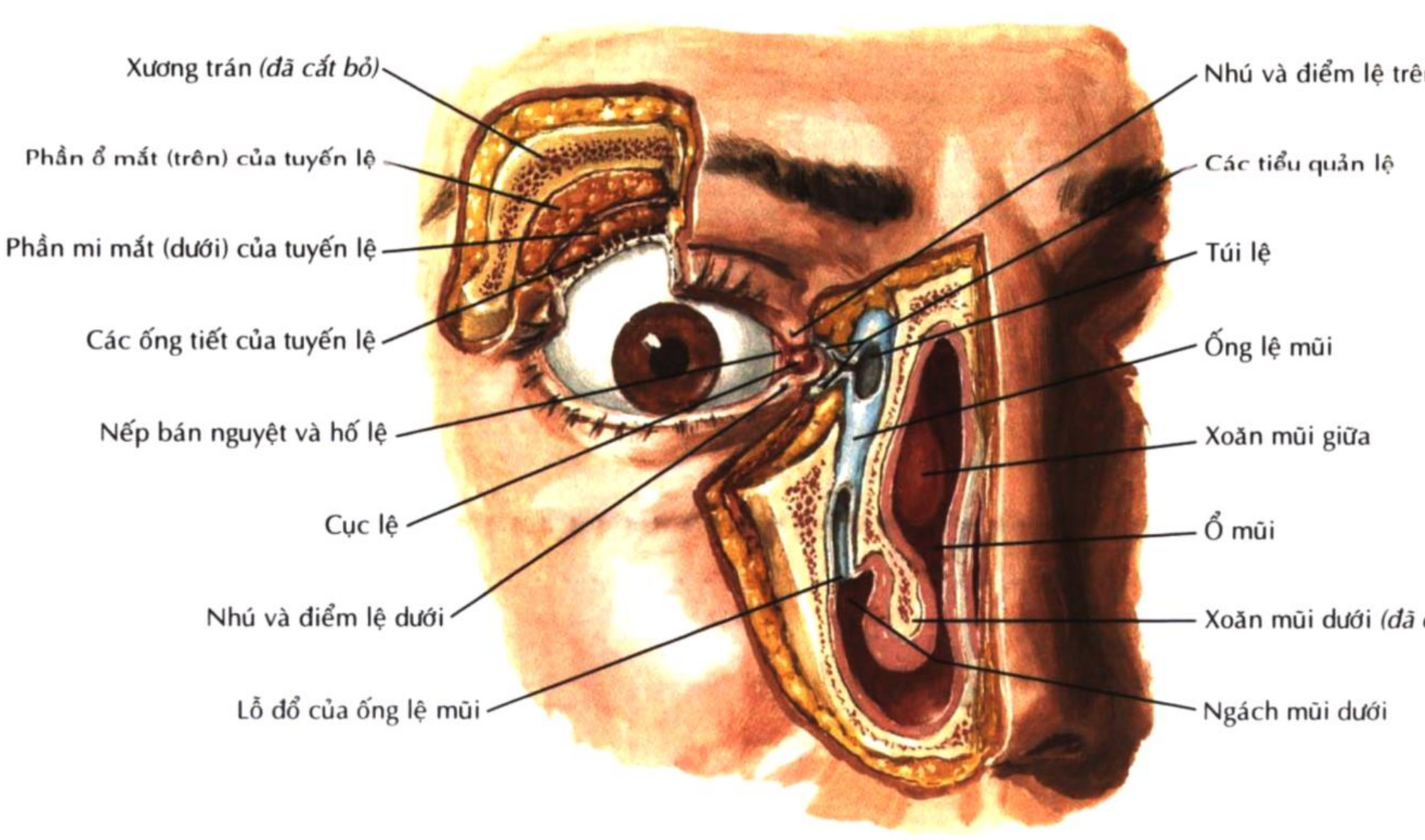
Các Thần Kinh của Thanh Quản

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



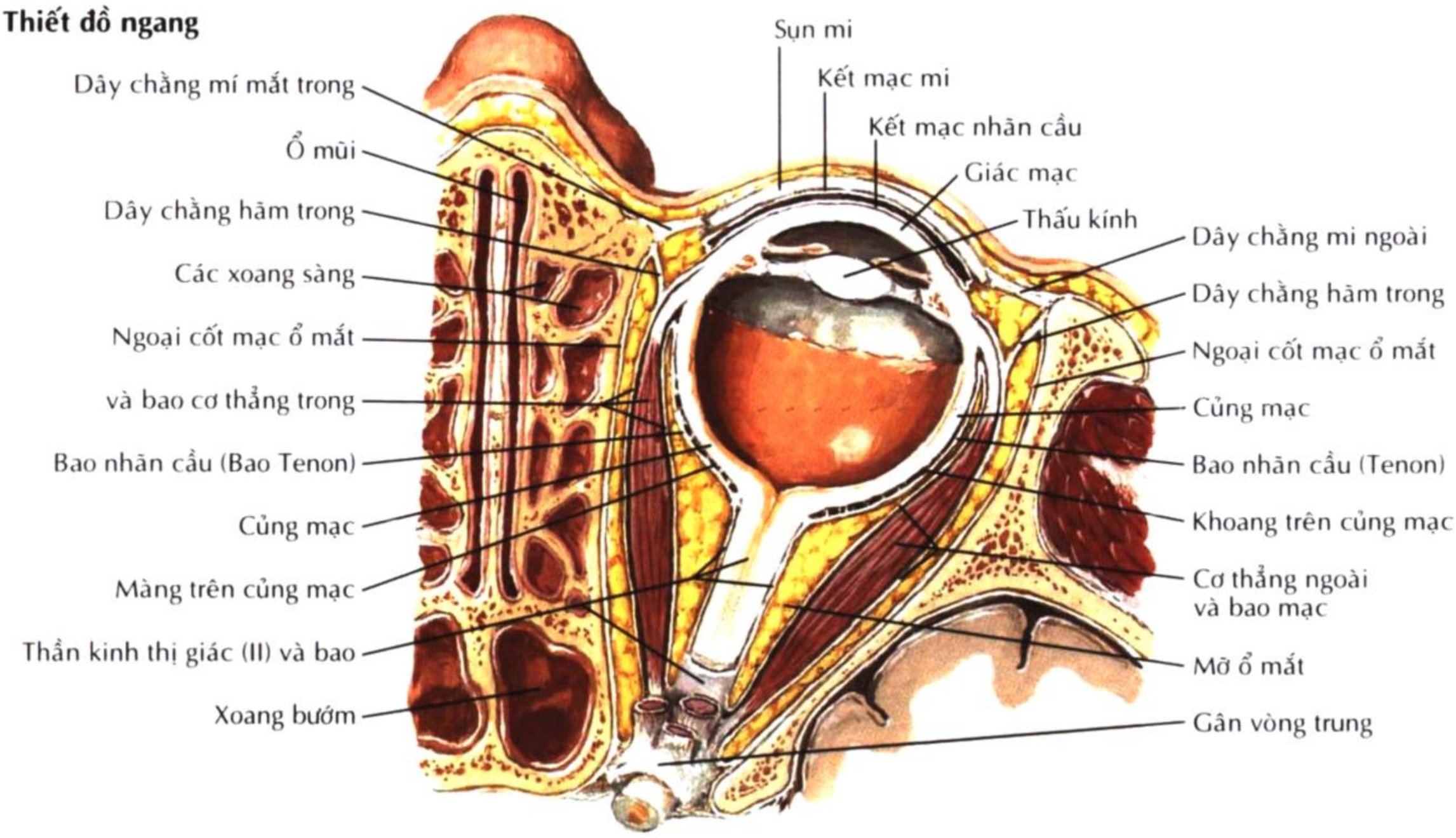


Xem thêm ***hình 134***

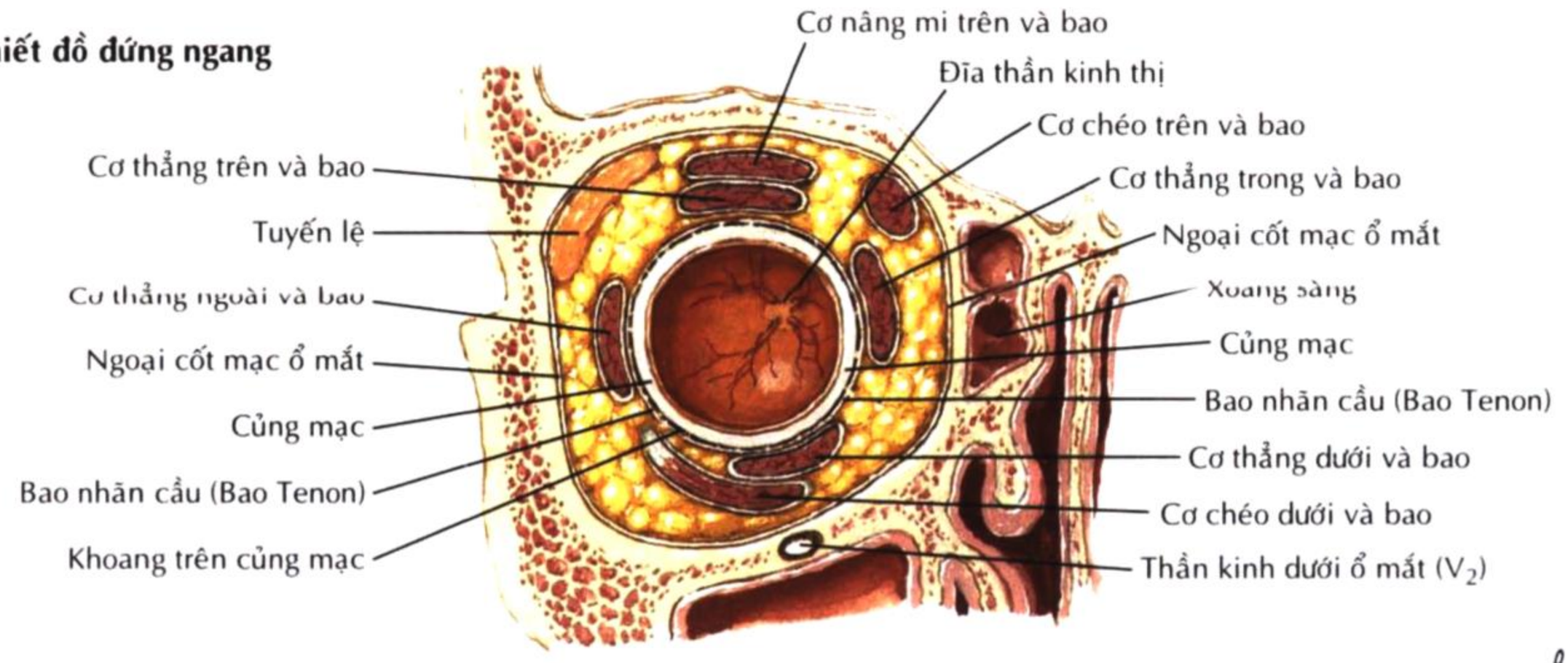
Bộ Máy Lệ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

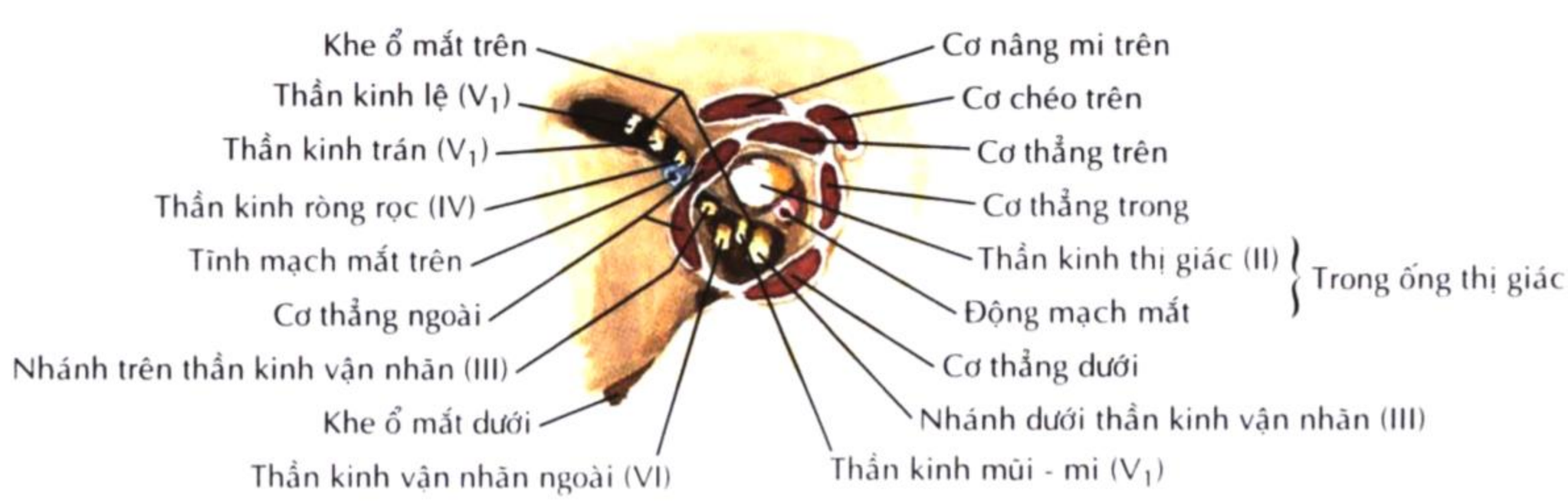
Thiết đồ ngang



Thiết đồ đứng ngang

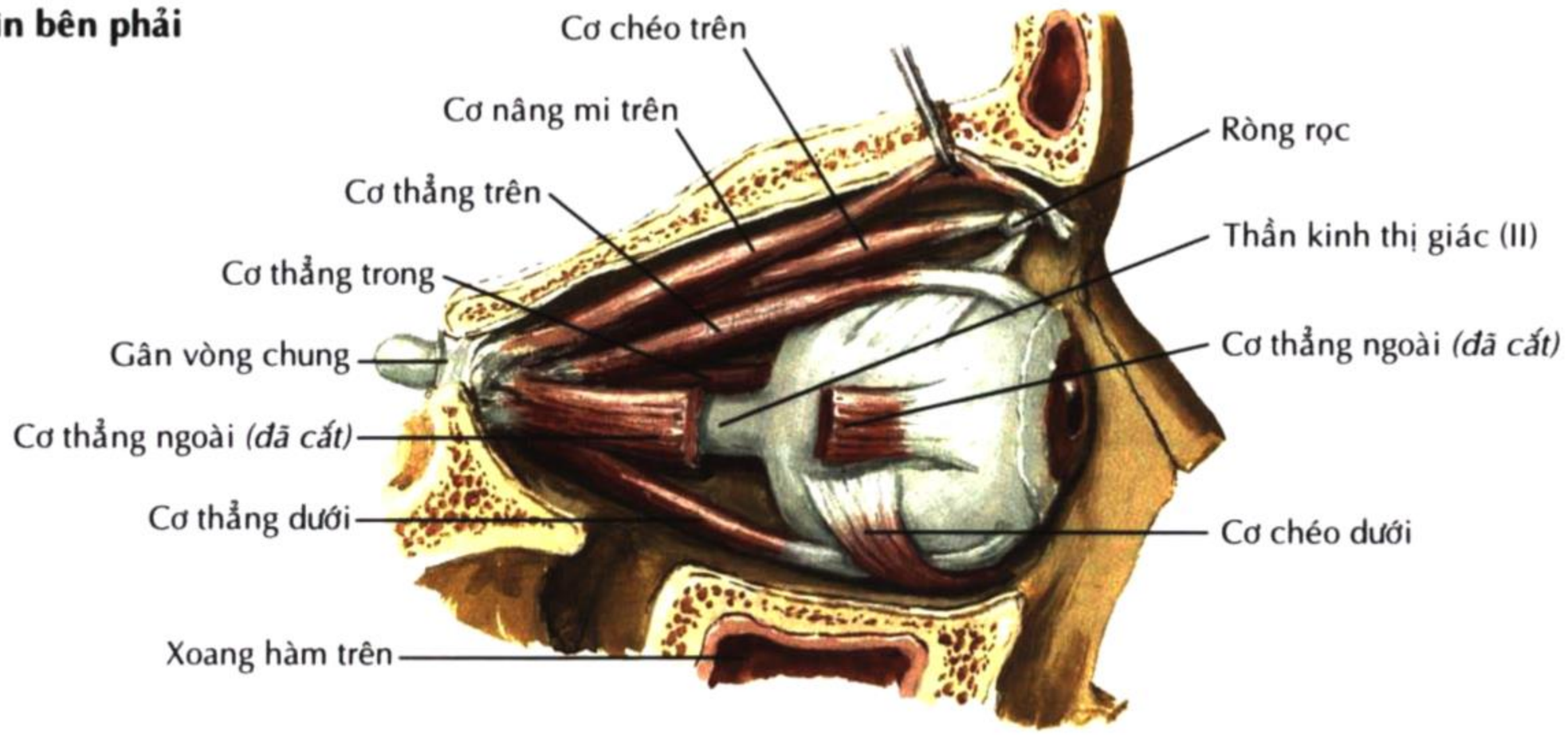


Các chỗ bám của các cơ và thần kinh và mạch máu đi vào ổ mắt

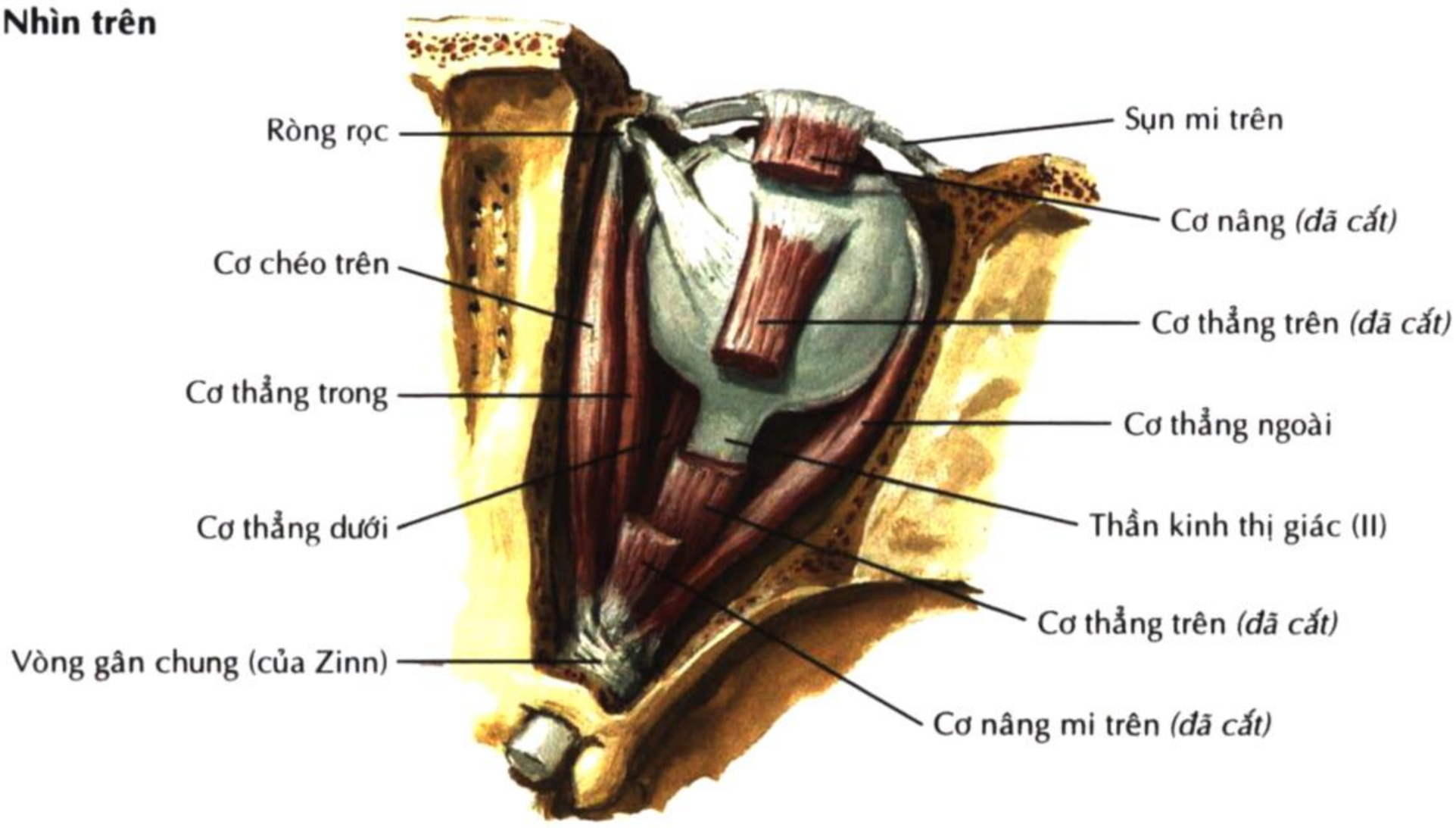


THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

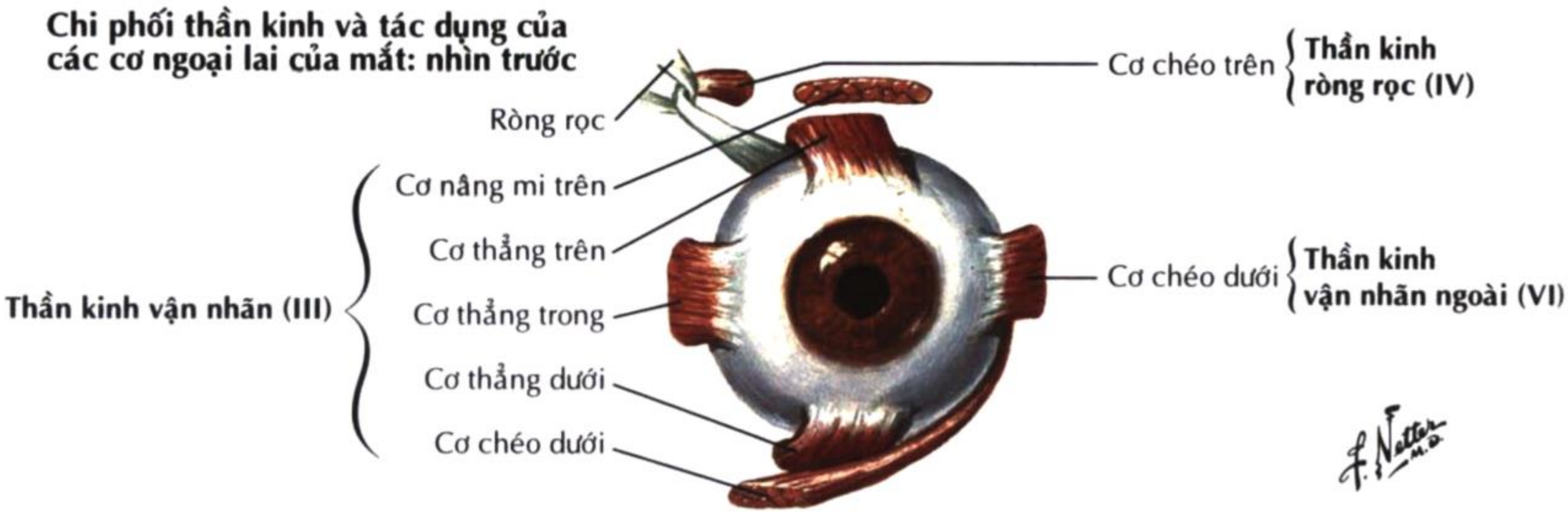
Nhìn bên phải



Nhìn trên



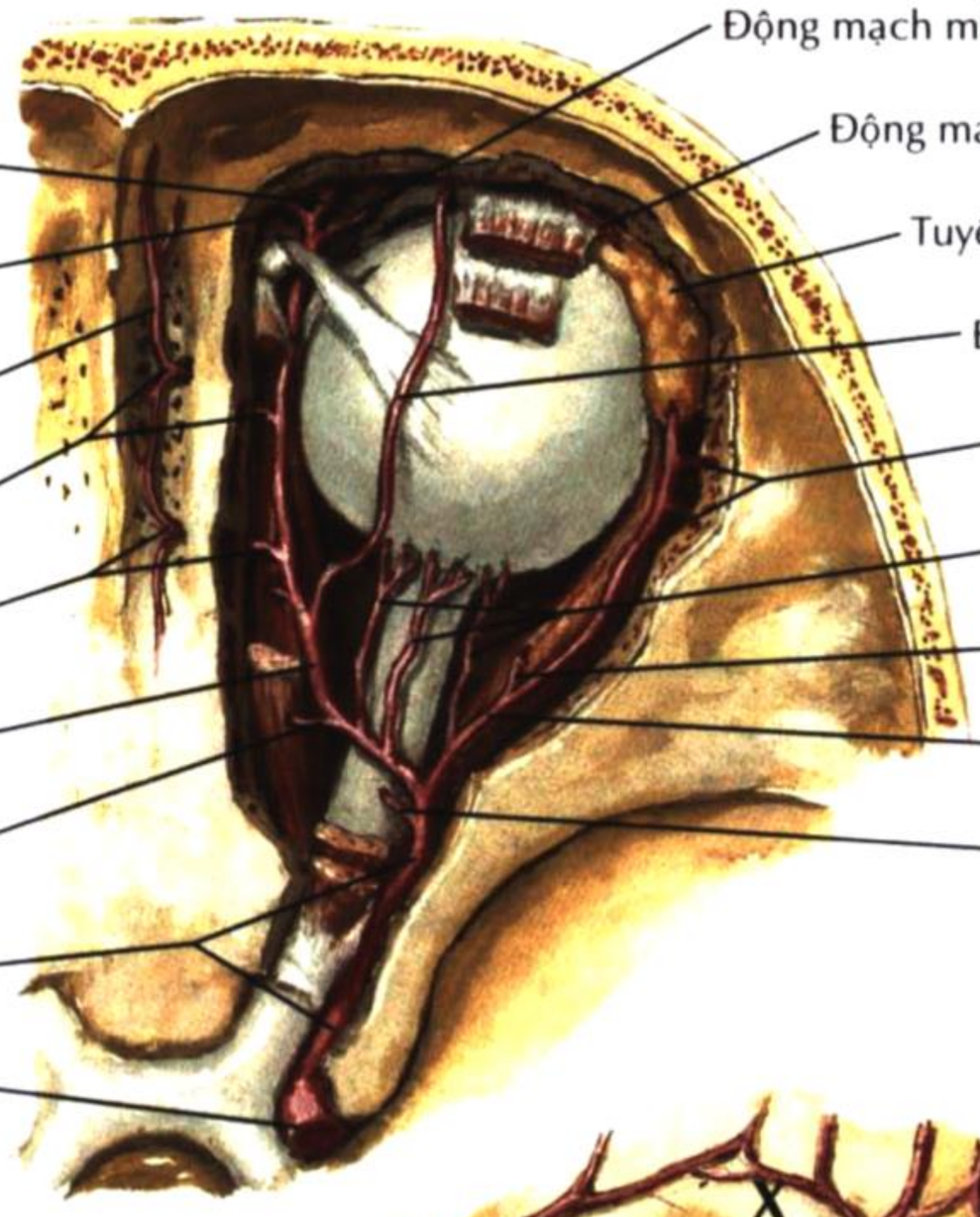
Chi phối thần kinh và tác dụng của các cơ ngoại lai của mắt: nhìn trước



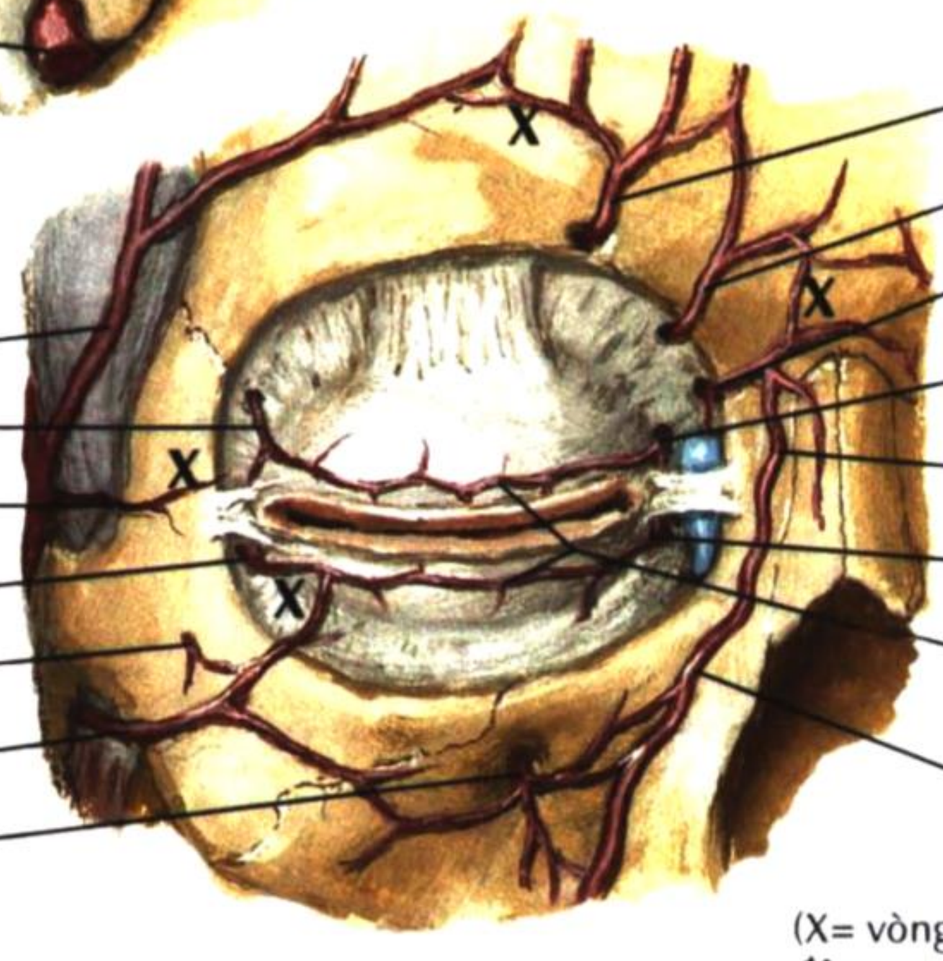
Các Cơ Ngoại Lai của Mắt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trên

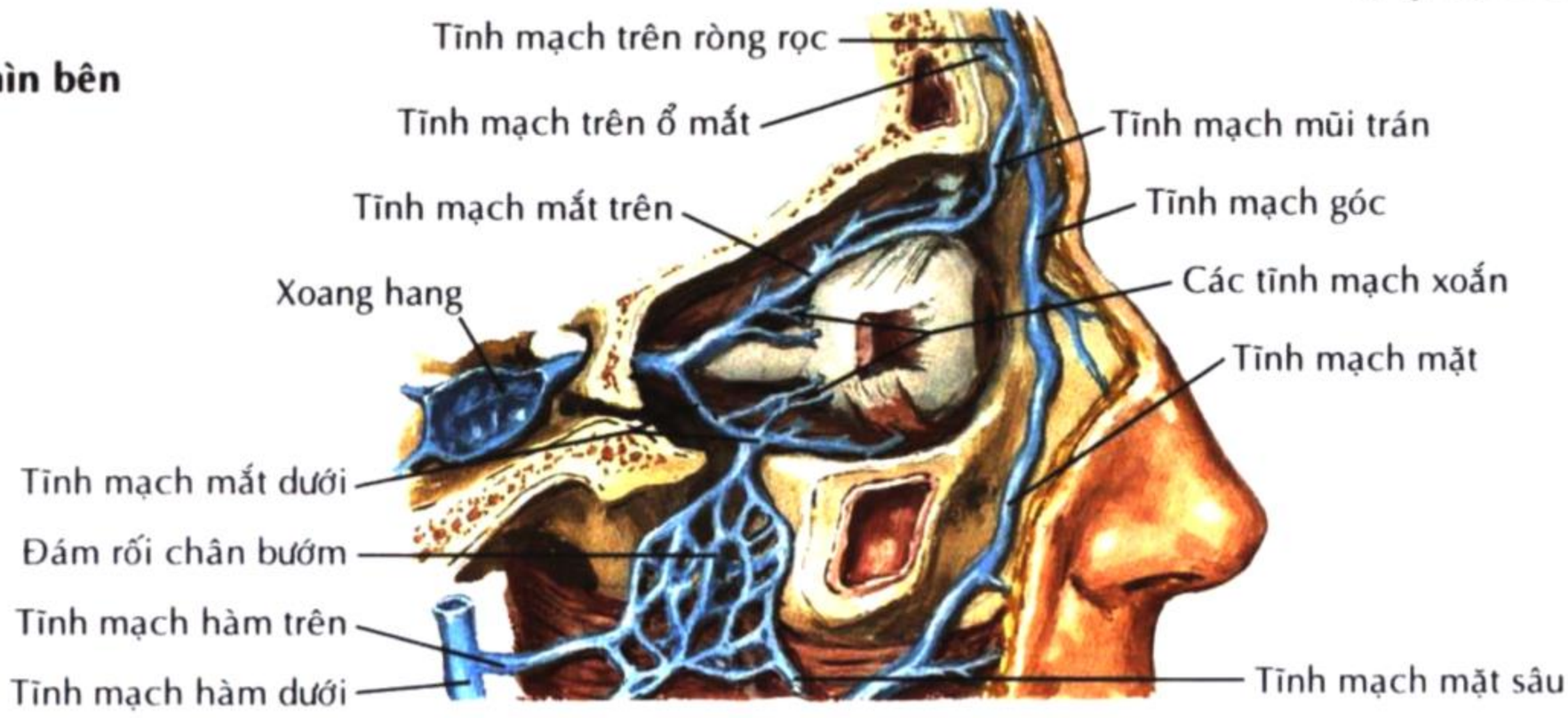


Nhìn trước



(X= vòng nối của mạch từ các động mạch cảnh ngoài và cảnh trong)

Nhìn bên

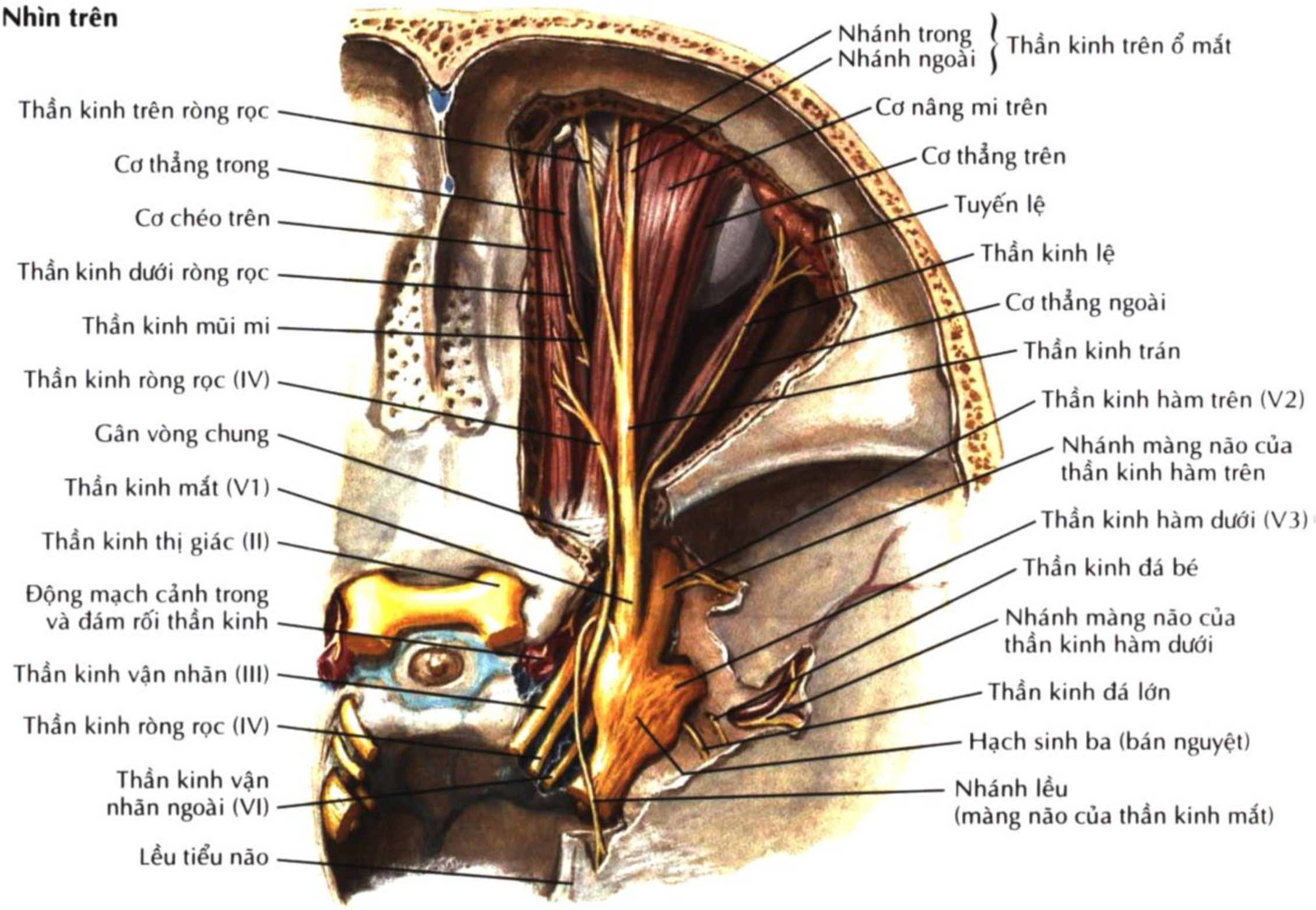


Xem thêm ***hình 3, 105***

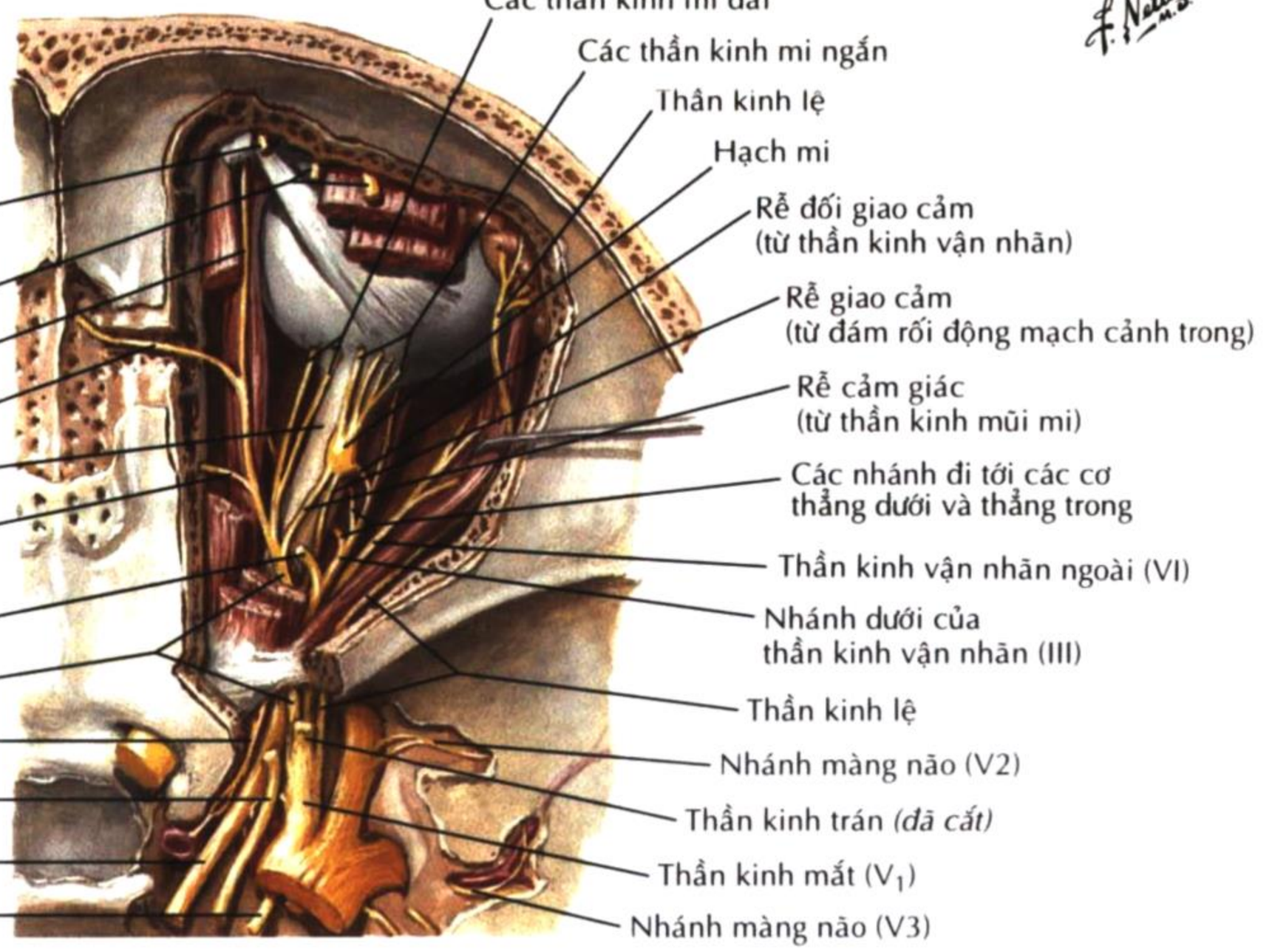
Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Ổ Mắt và Mí Mắt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trên



Nhìn trên:
Cơ nâng mi trên, các cơ thẳng trên và chéo trên đã cắt bỏ một phần

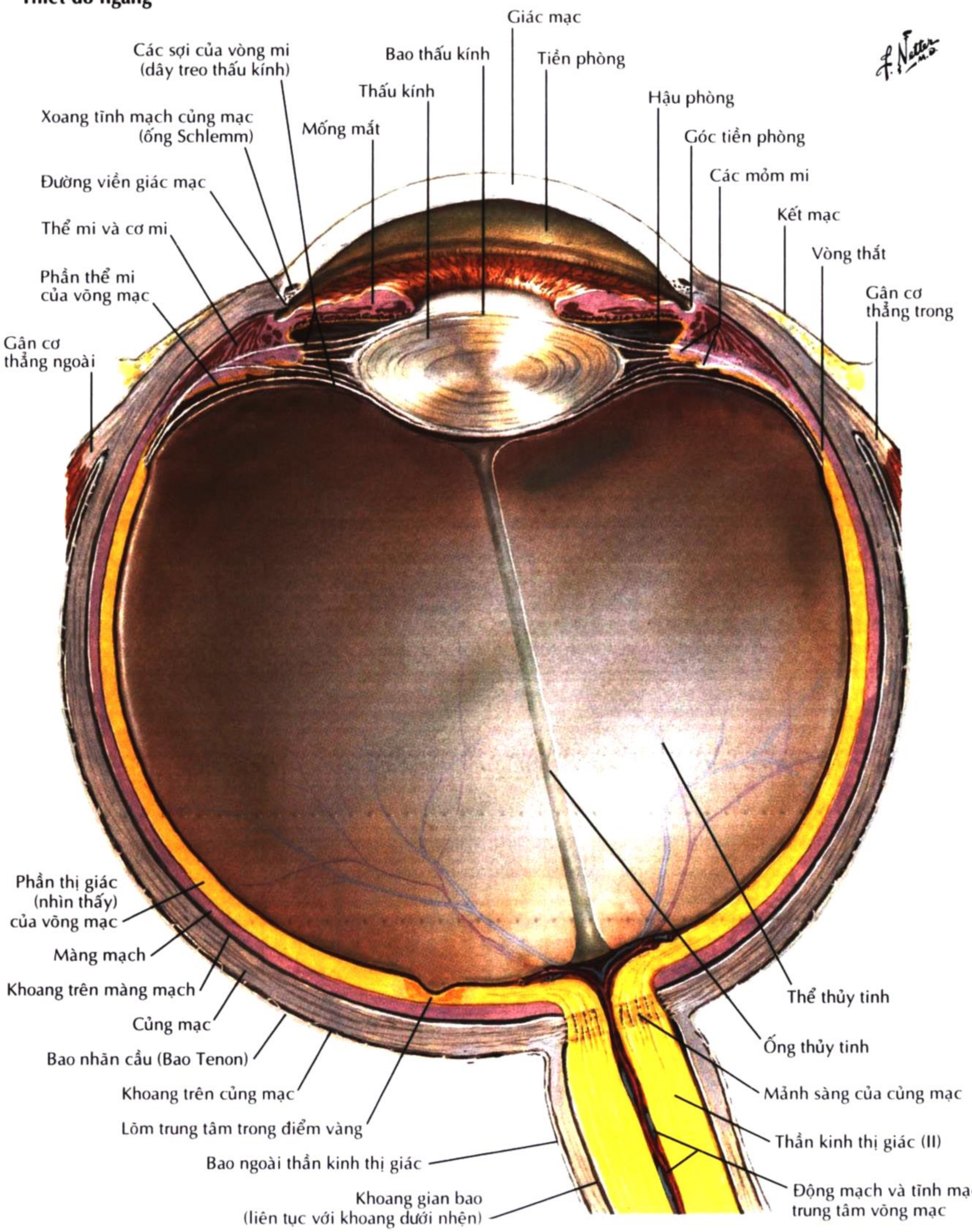


Xem thêm ***hình 52, 122, 123***

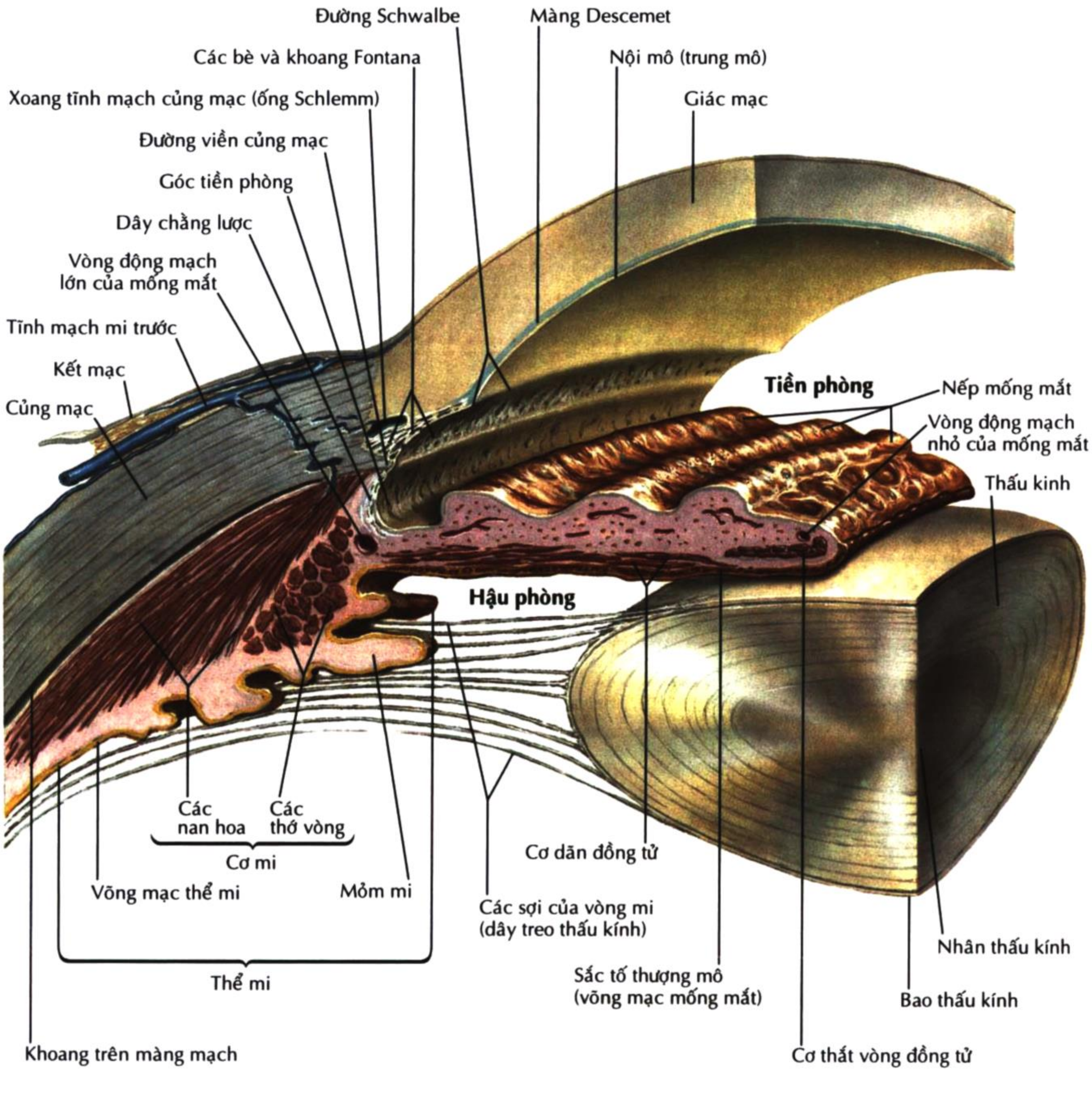
Các Thần Kinh của Ổ Mắt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ ngang



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

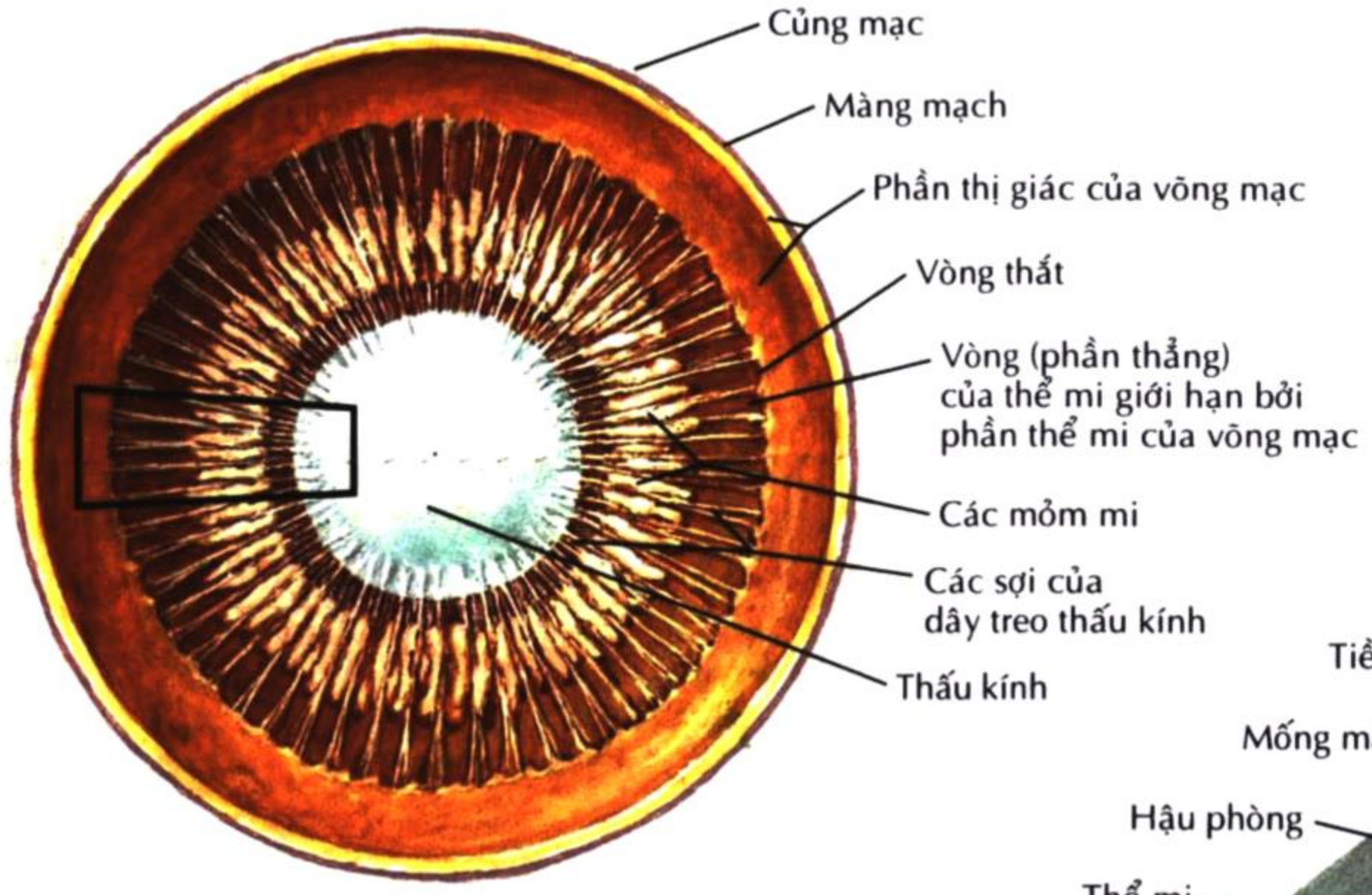


Ghi chú: Để cho rõ, chỉ có một mặt phẳng đơn giản của các sợi vòng mi được vẽ; thực ra, các sợi bao quanh toàn bộ chu vi thấu kính

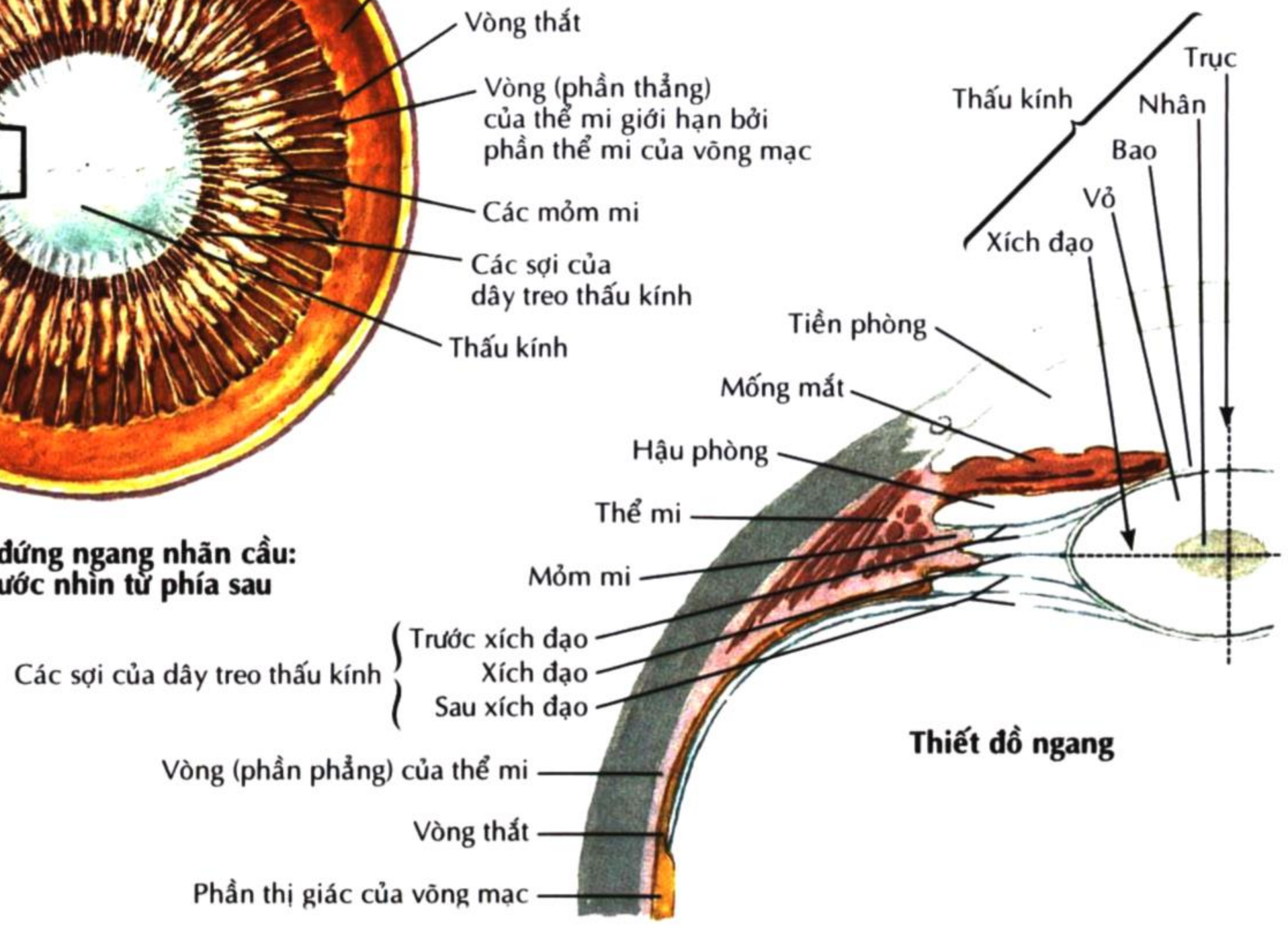


Tiền Phòng và Hậu Phòng của Mắt

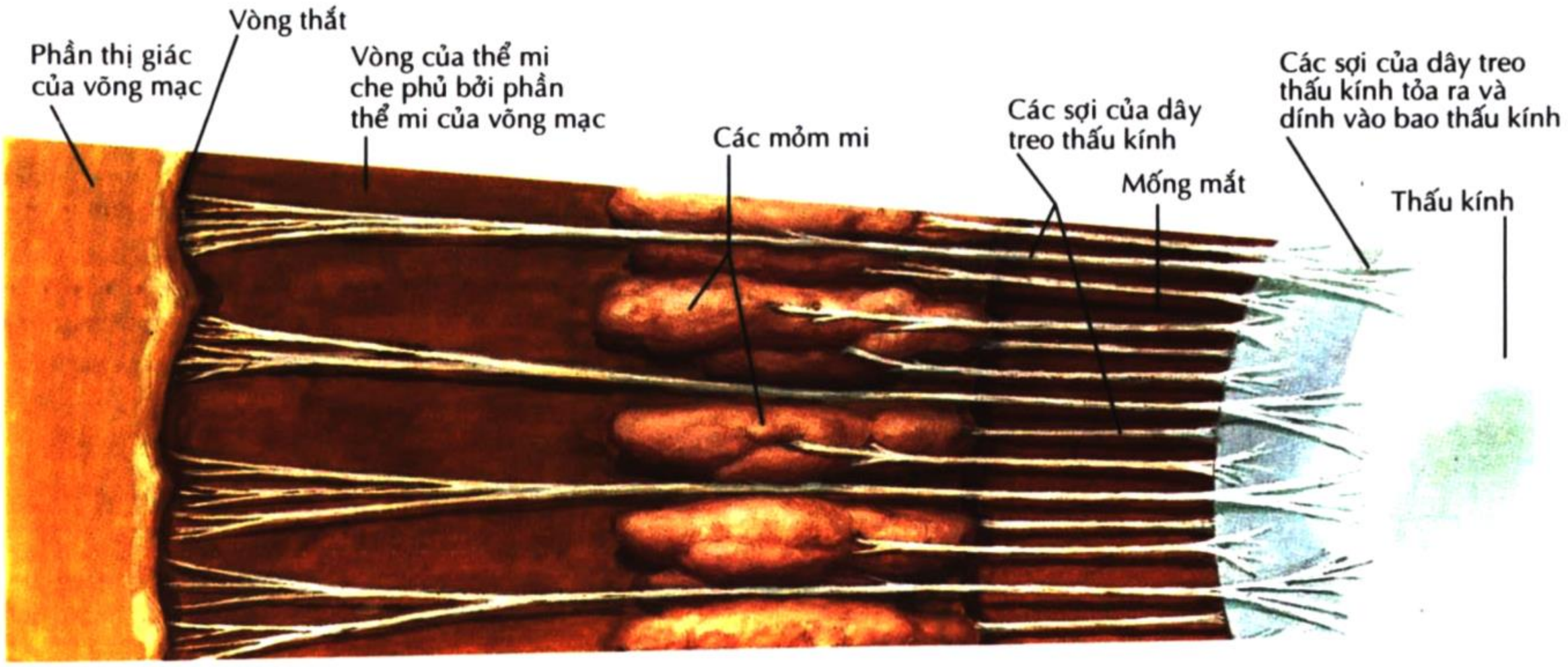
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Thiết đồ đứng ngang nhãn cầu: đoạn trước nhìn từ phía sau

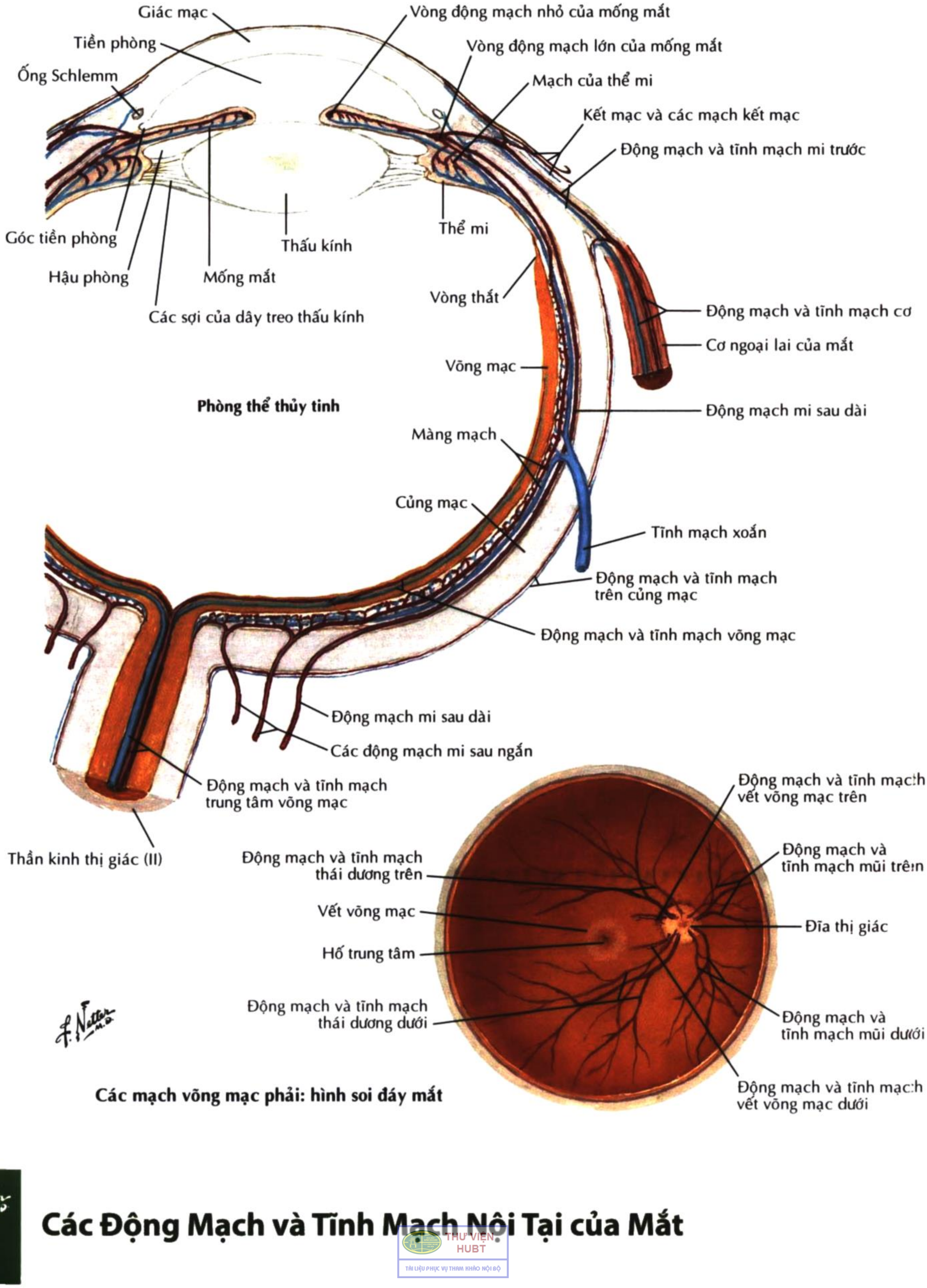


Thiết đồ ngang



Đoạn vẽ ở hình trên làm to ra ở mức hiển vi điện tử (bán sơ đồ)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

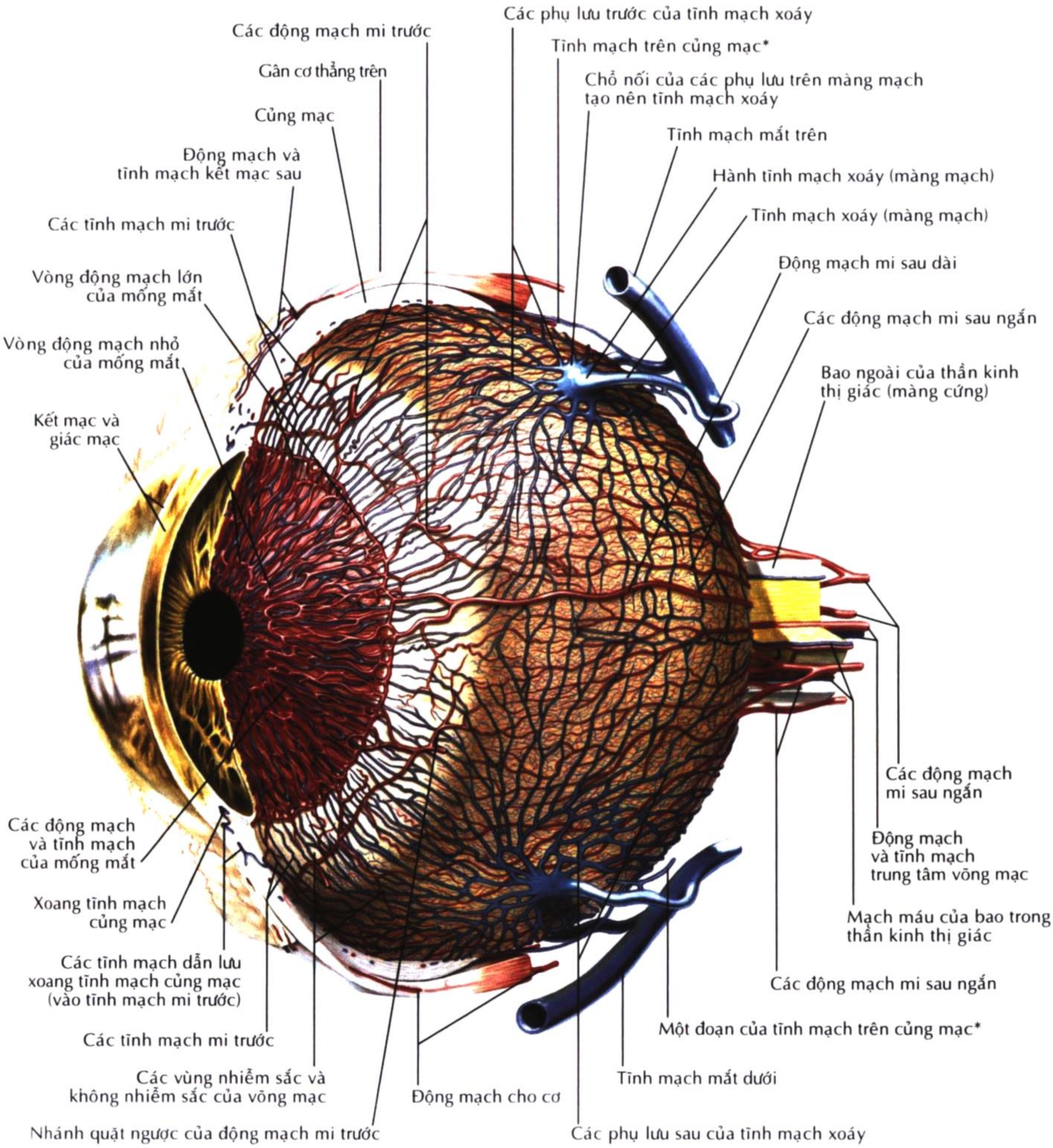


Các mạch võng mạc phải: hình soi đáy mắt

Các Động Mạch và Tĩnh Mạch Nội Tại của Mắt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sự sắp xếp mạch máu trong lớp mạch của nhãn cầu

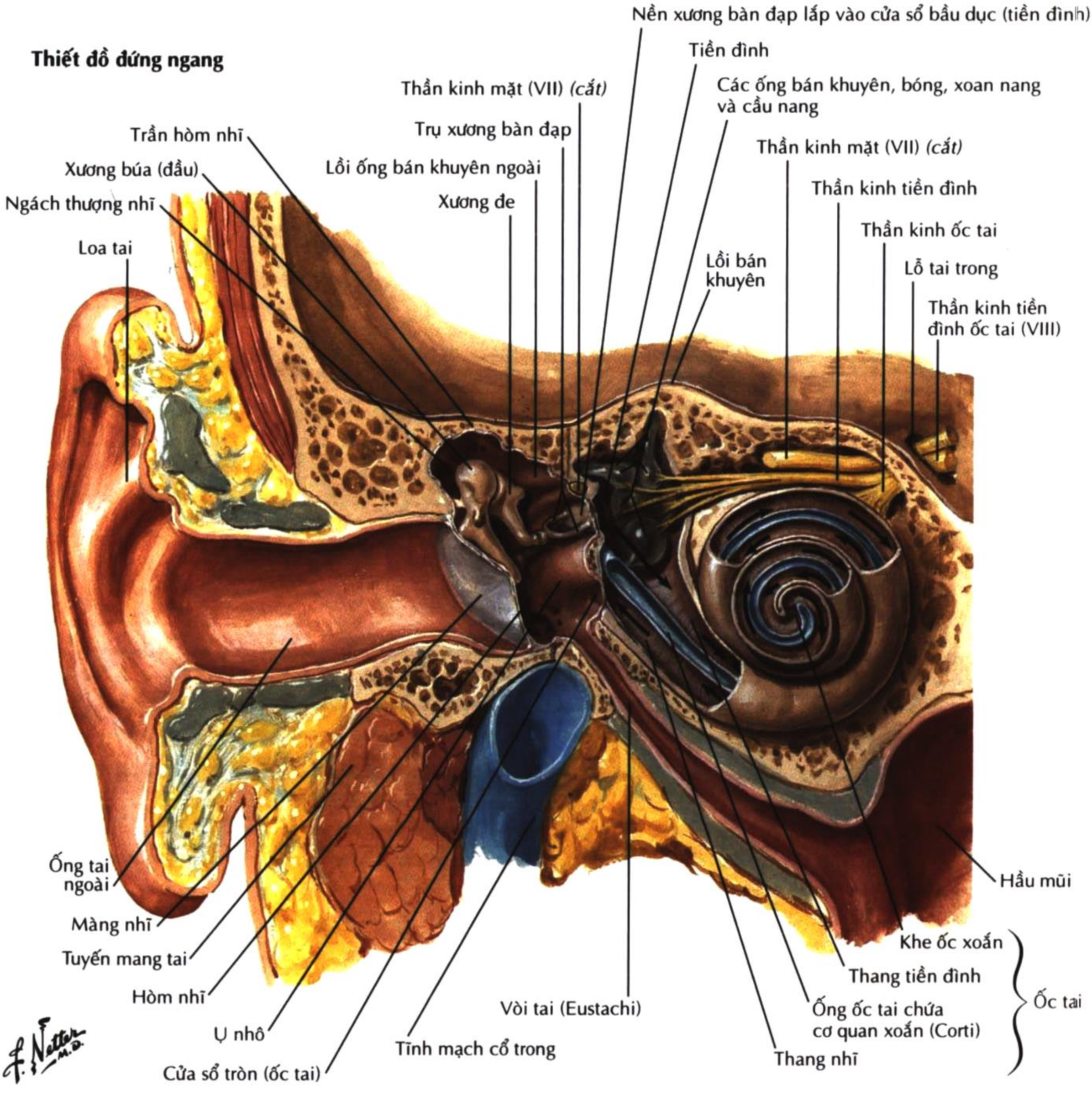


**Các tĩnh mạch trên củng mạc được thể hiện ở đây nối với các tĩnh mạch xoáy; tuy nhiên, chúng cũng dẫn lưu vào các tĩnh mạch mi trước.*

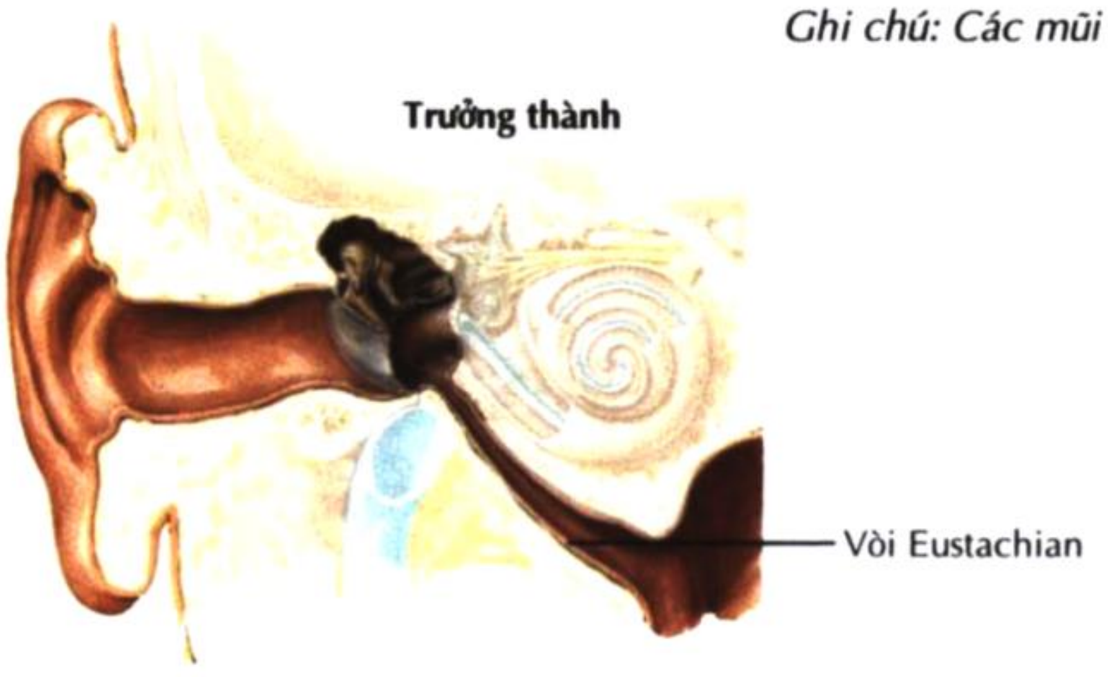
C. Machado M.D.
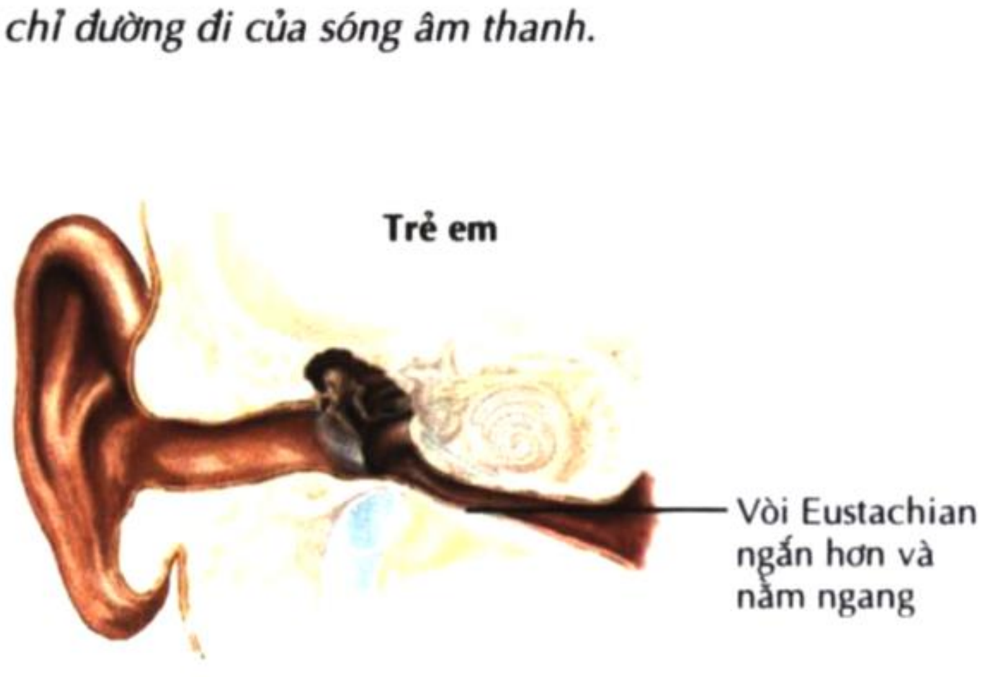
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ đứng ngang



Ghi chú: Các mũi tên chỉ đường đi của sóng âm thanh.





Đường Nhận Cảm Âm Thanh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

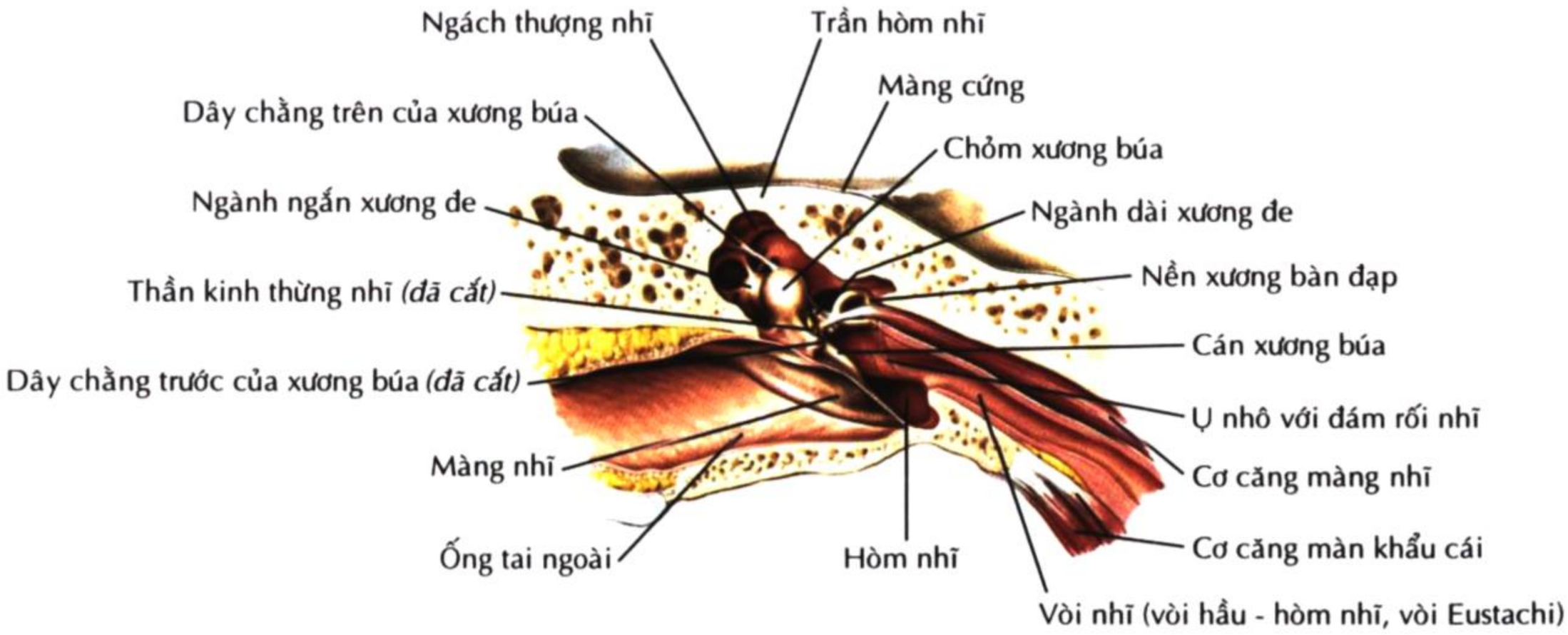
Loa tai phải



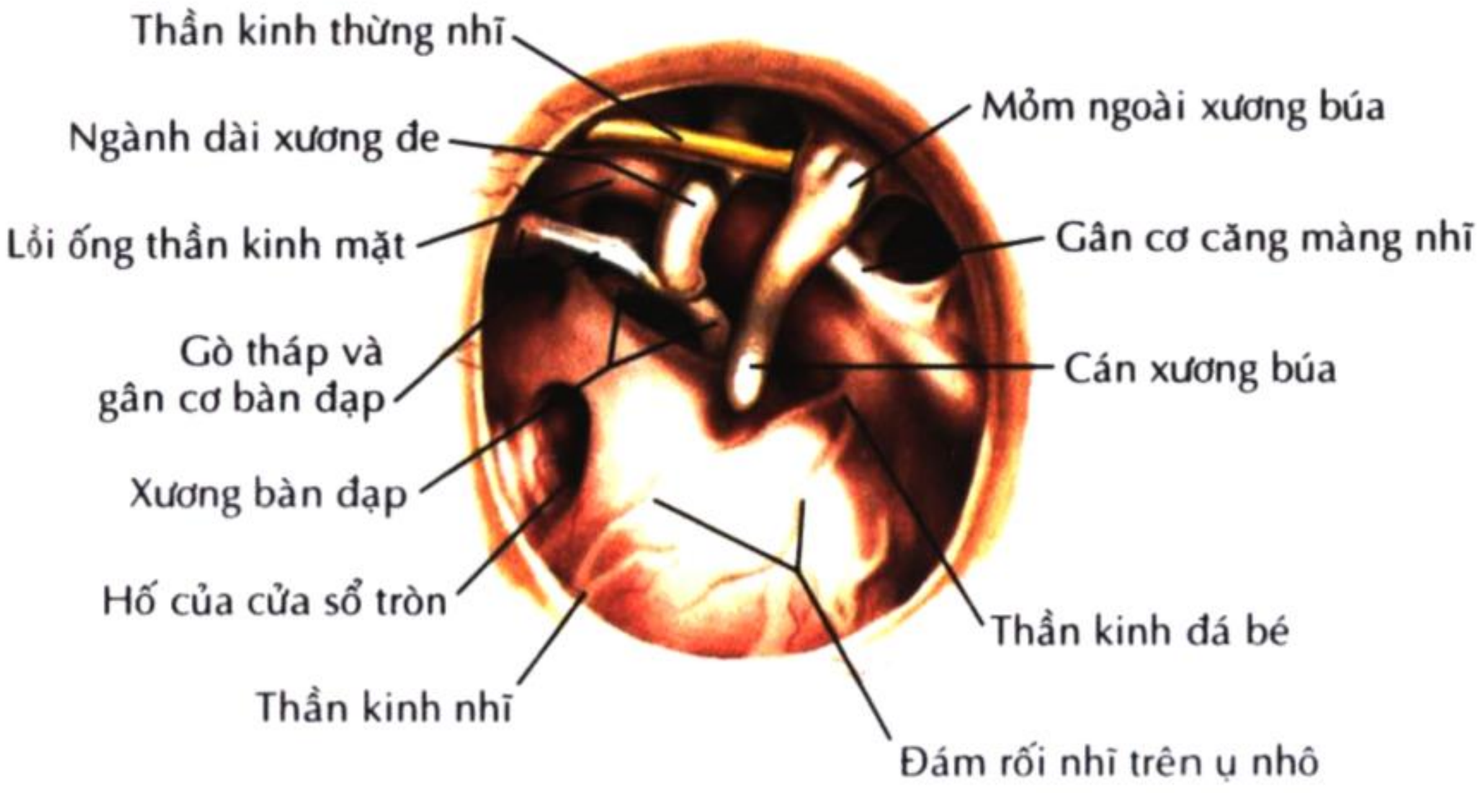
Hình soi màng nhĩ bên phải



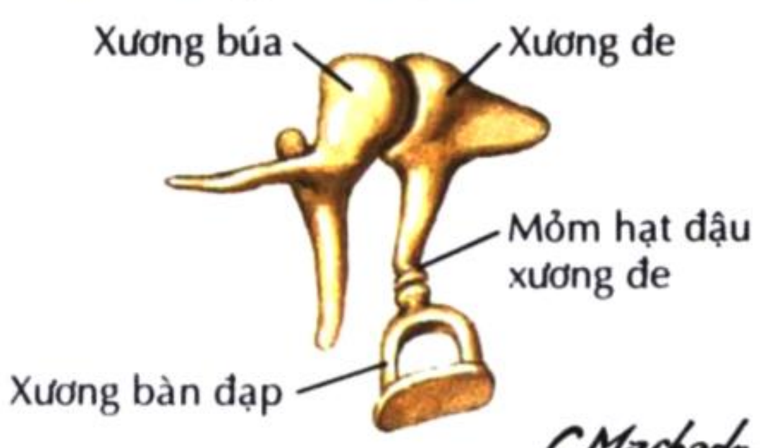
Thiết đồ đứng ngang chéo qua ống tai ngoài và tai giữa (hòm nhĩ)



Hòm nhĩ bên phải sau khi lấy đi màng nhĩ (nhìn từ ngoài)

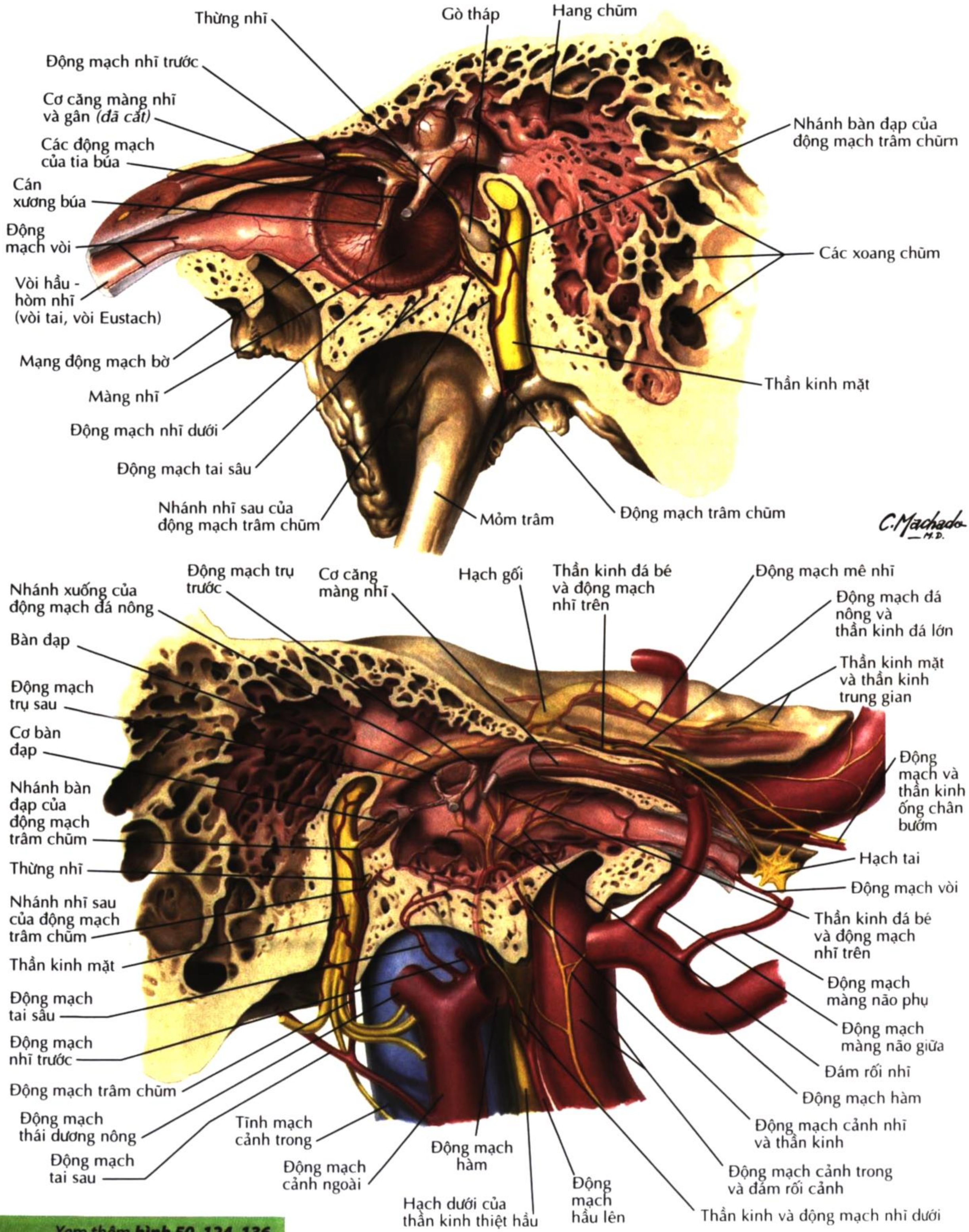


Các xương con khớp nối với nhau



C. Machado M.D.
F. Netter M.D.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



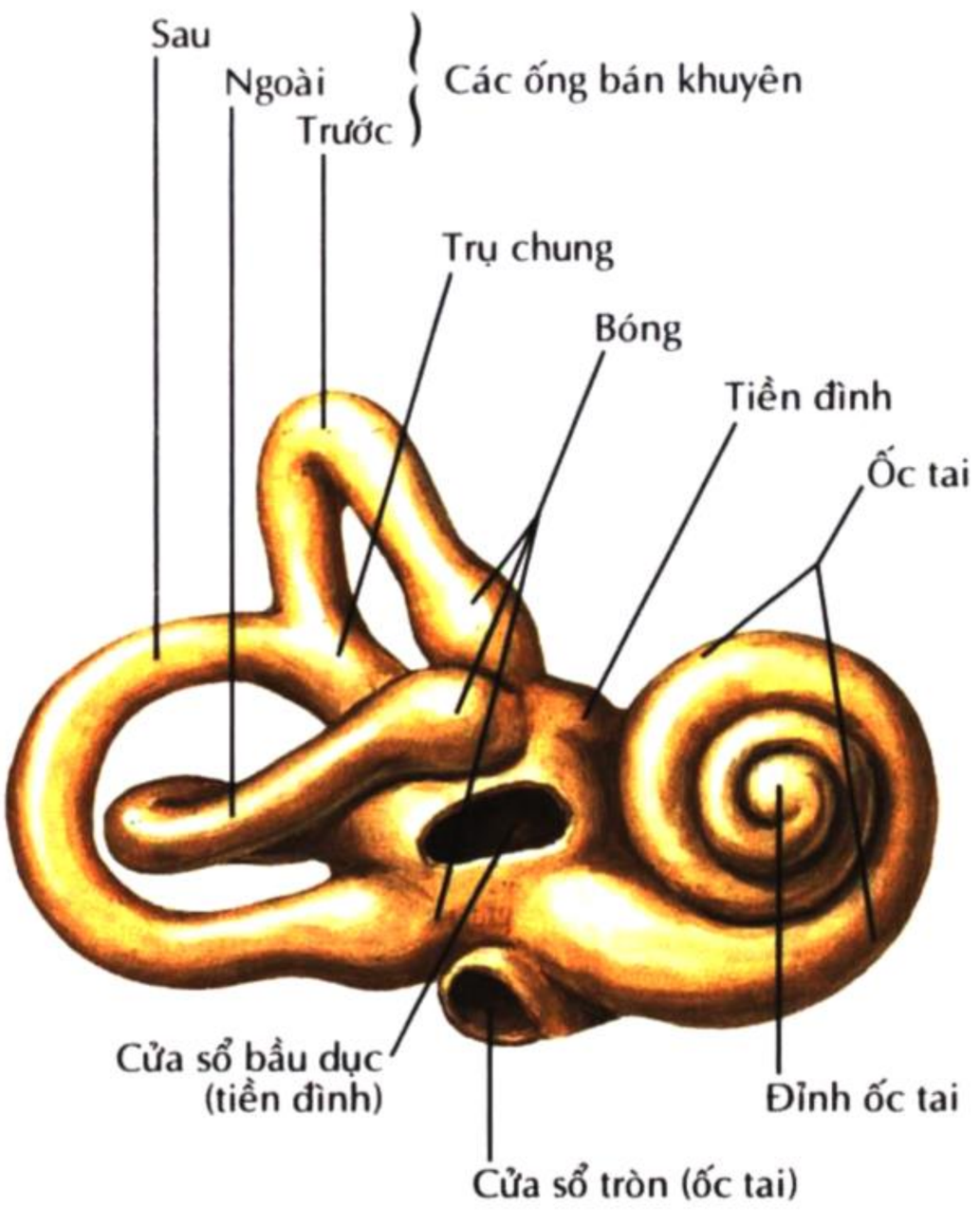
Xem thêm ***hình 50, 124, 136***

F. Netter M.D.

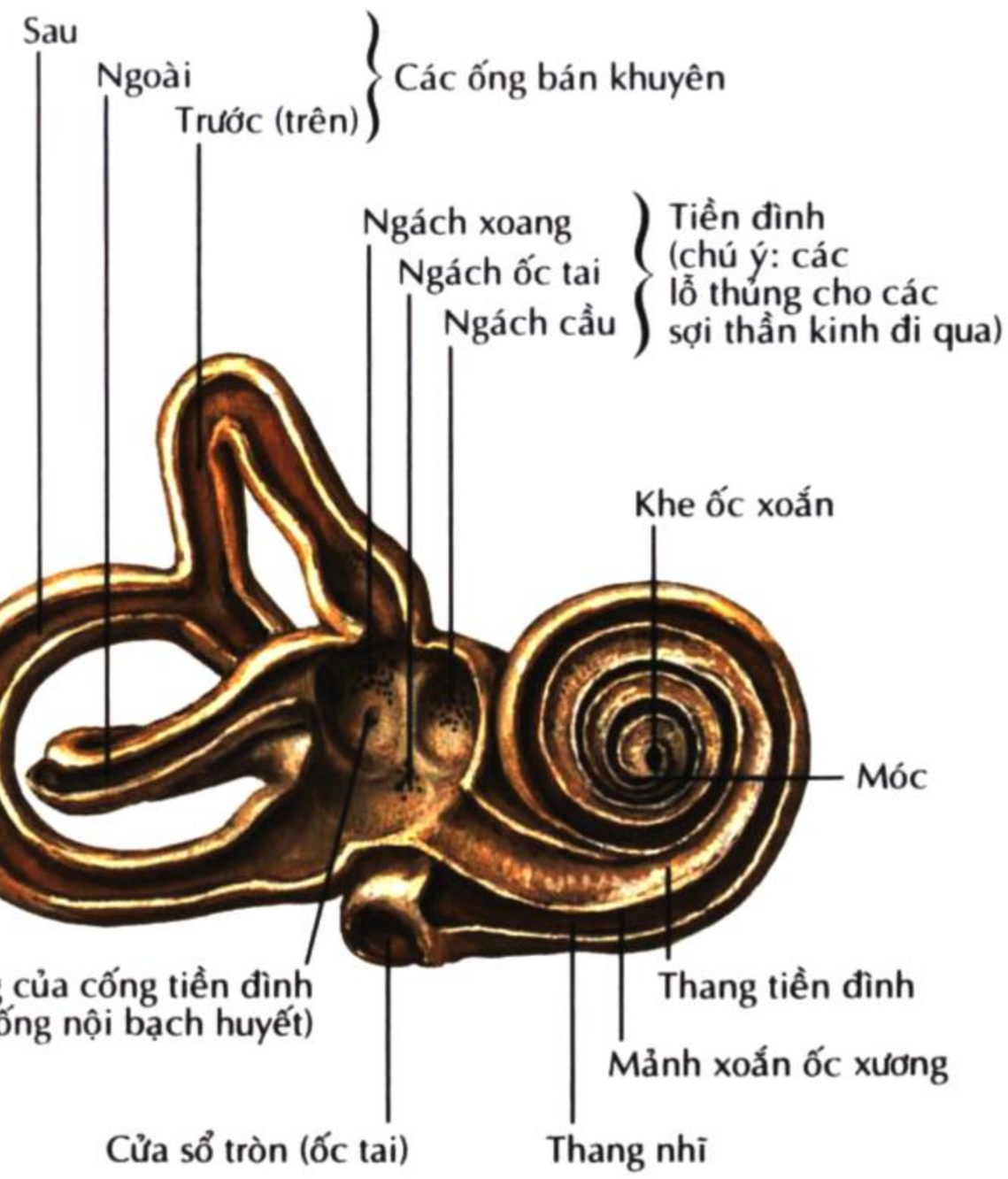
Hòm Nhĩ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

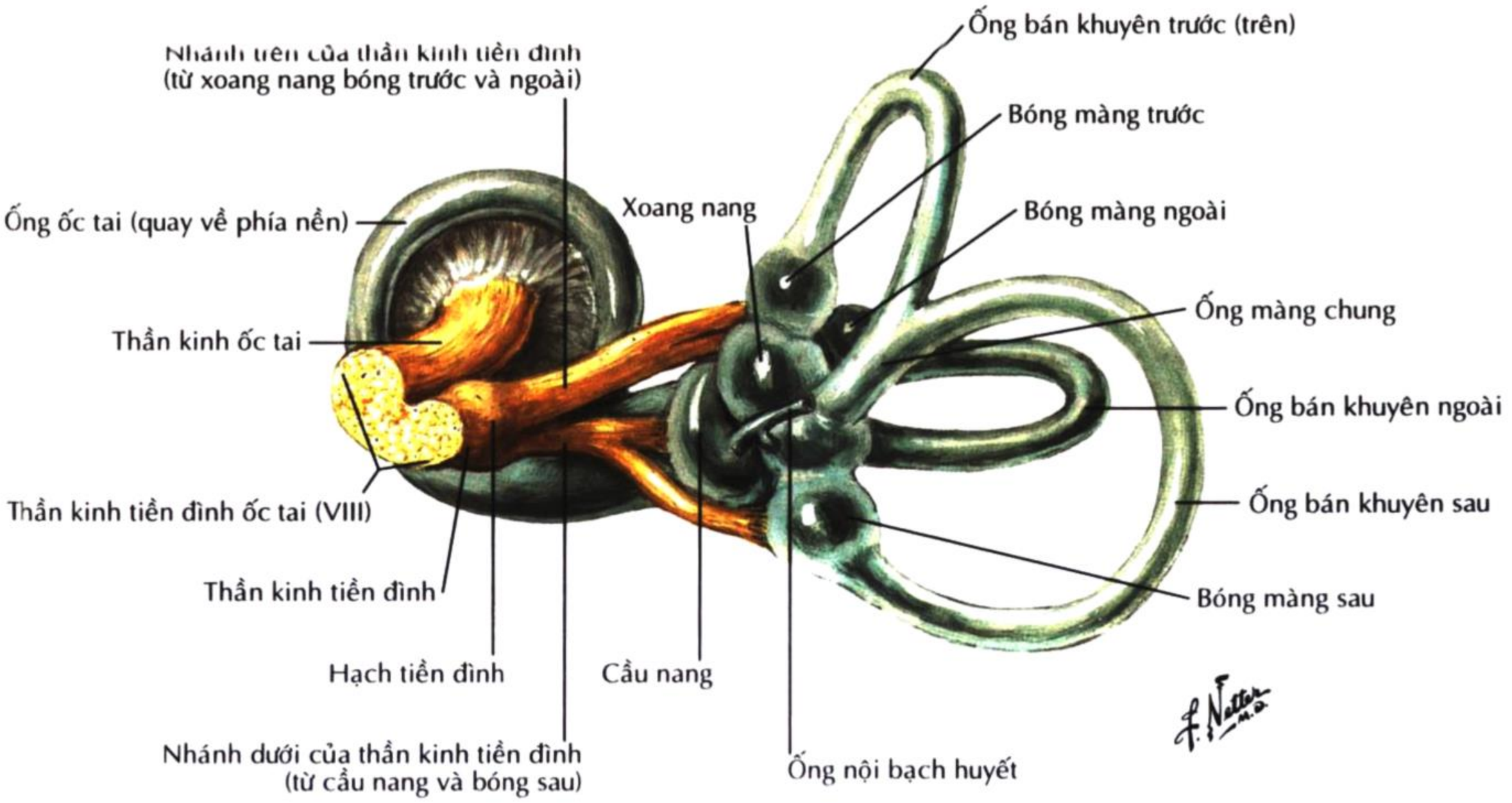
Mê nhĩ xương bên phải, nhìn trước ngoài: các xương xốp bao quanh đã bỏ đi



Mê nhĩ xương bên phải đã phẫu tích: mê nhĩ màng đã lấy đi



Mê nhĩ màng bên phải với các thần kinh: nhìn sau trong

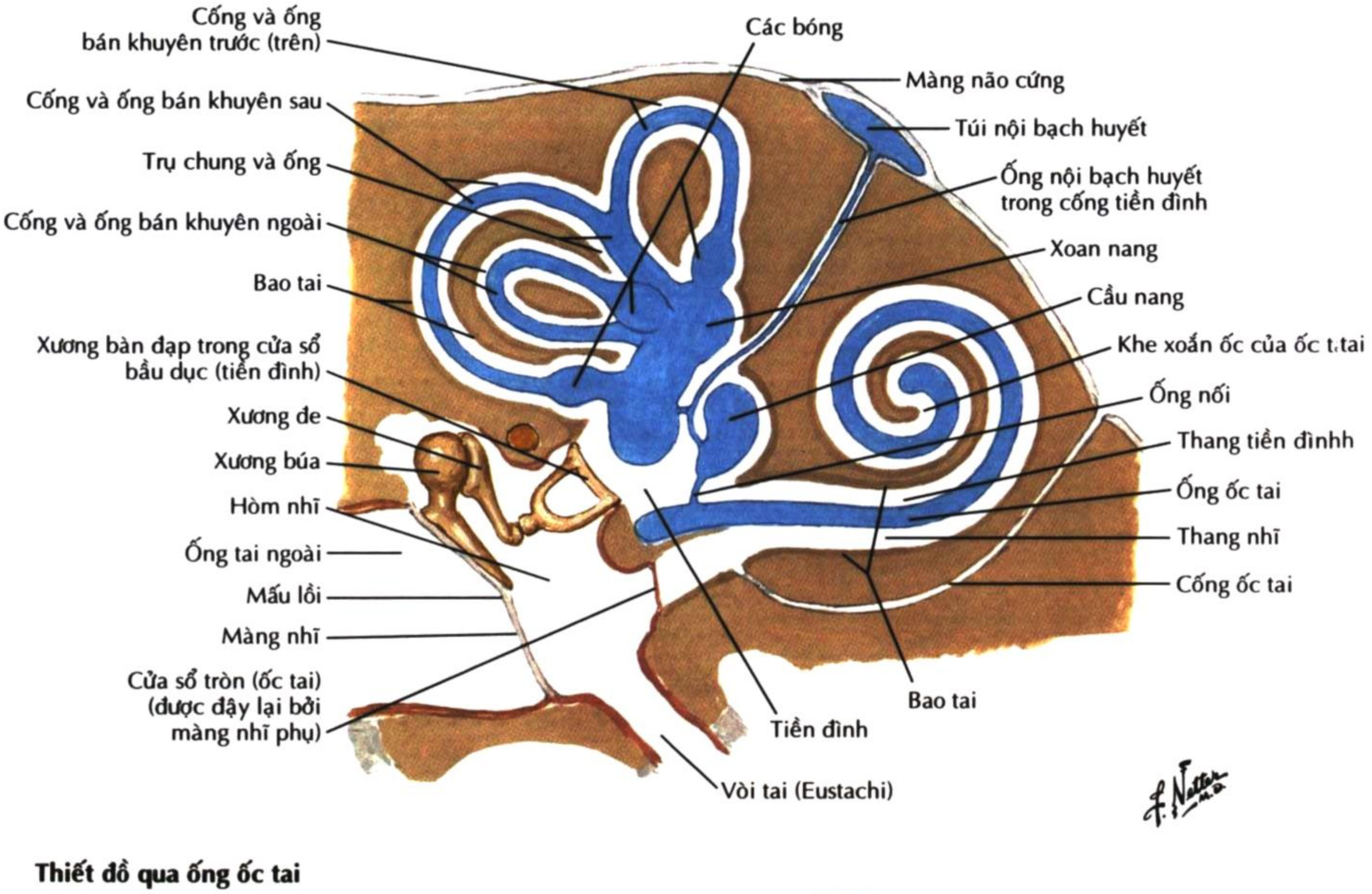


Xem thêm hình 125

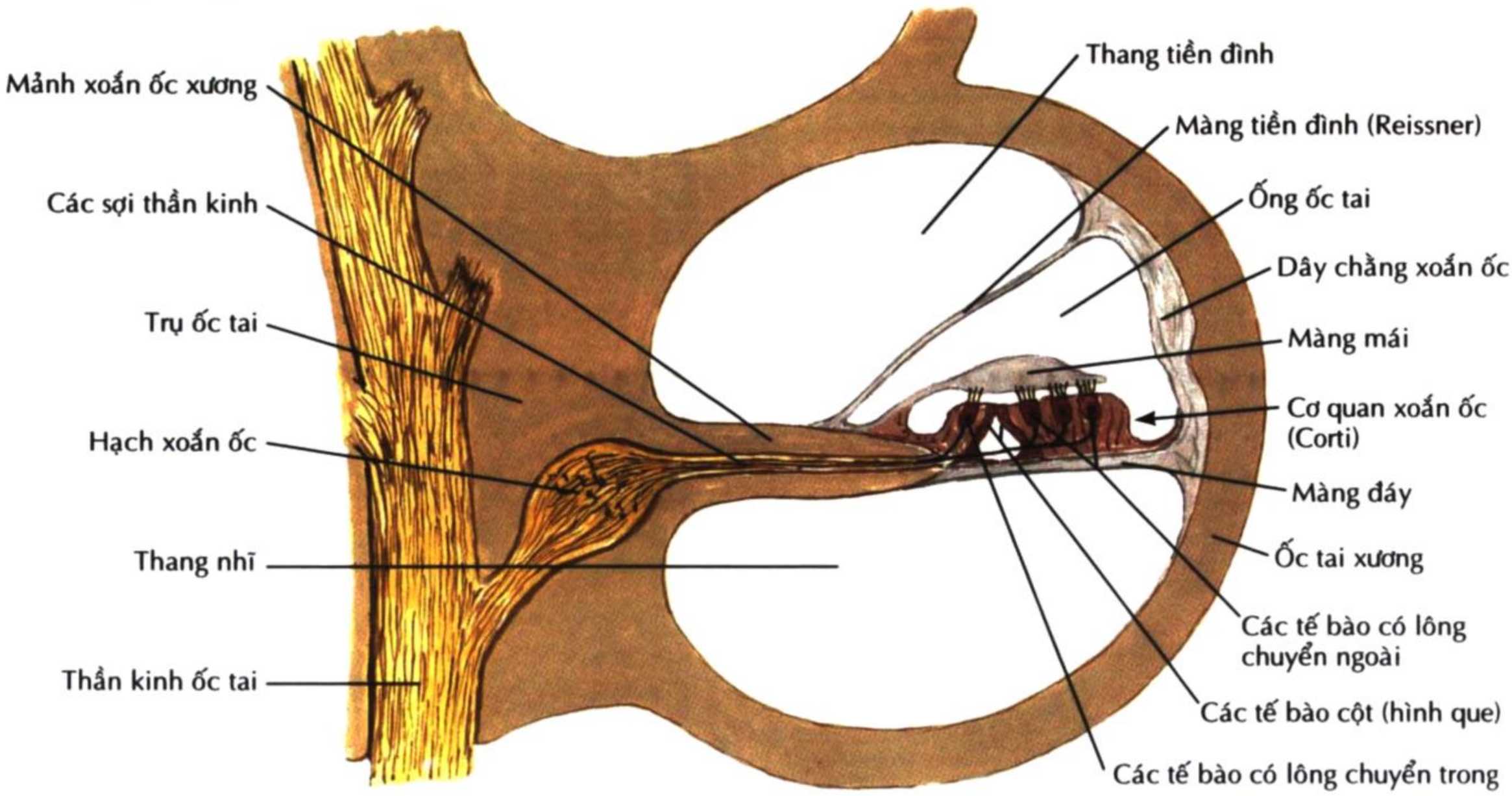
Mê Nhĩ Xương và Mê Nhĩ Màng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mê nhĩ xương và mê nhĩ màng: sơ đồ



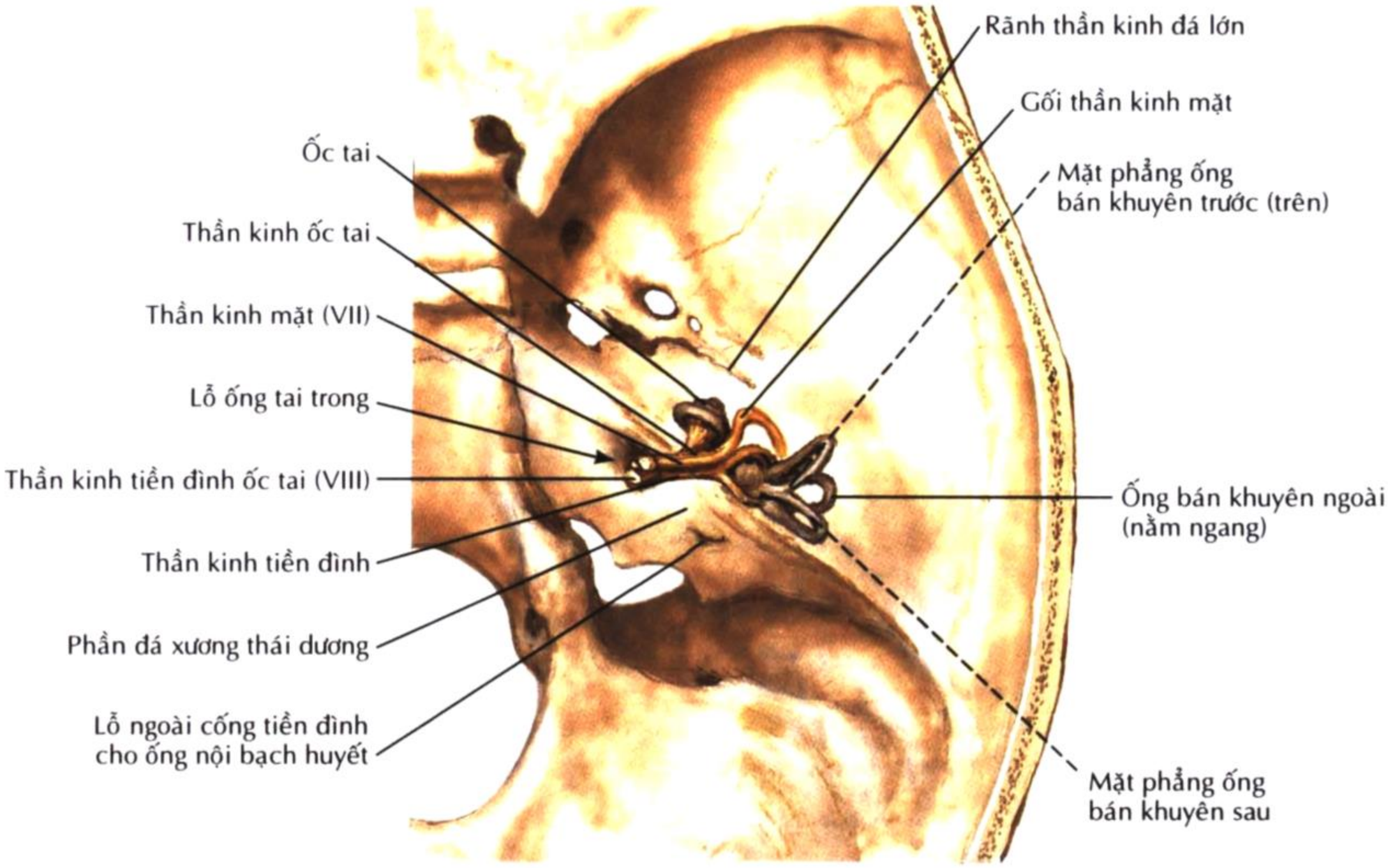
Thiết đồ qua ống ốc tai



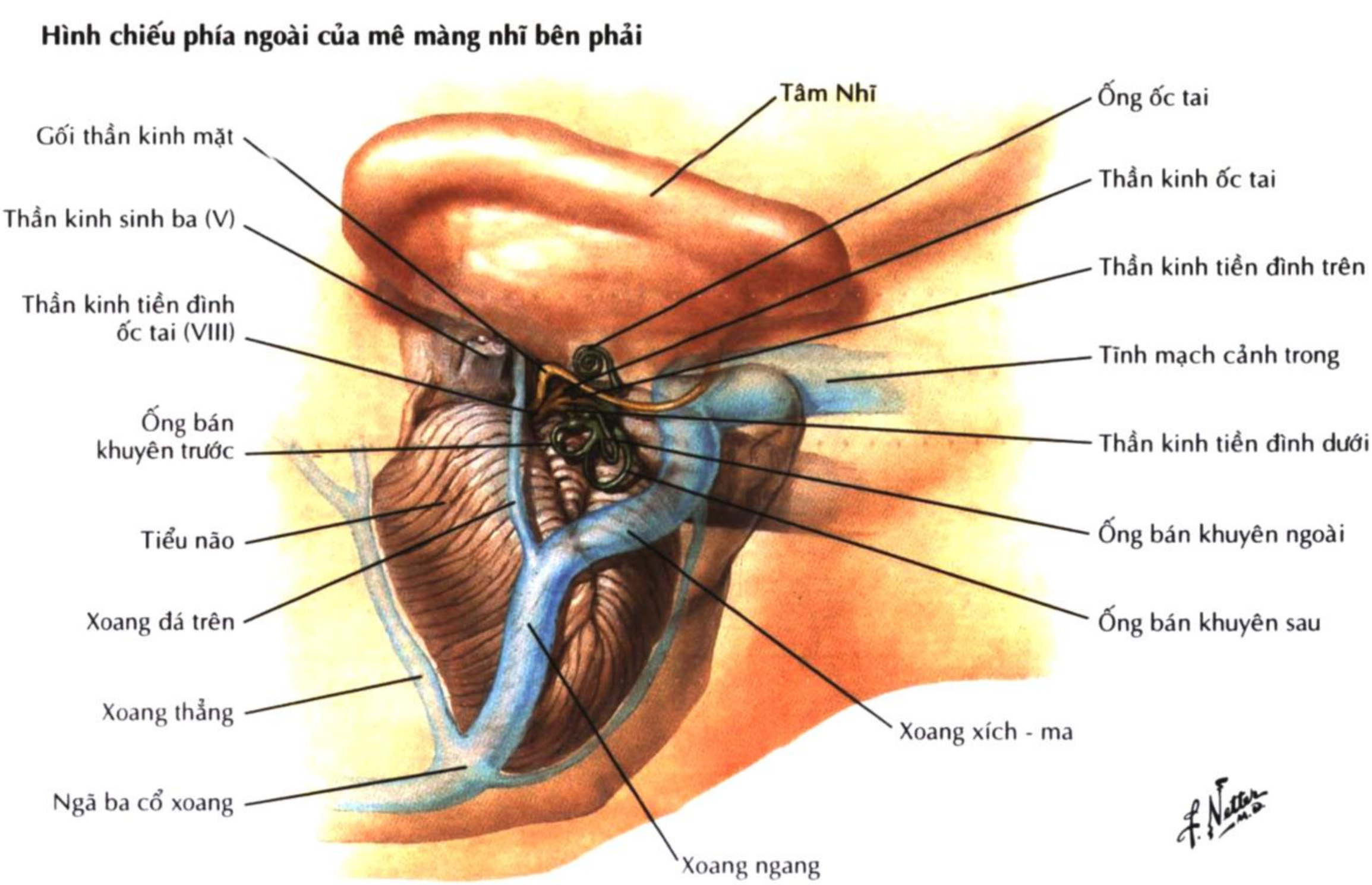
Mê Nhĩ Xương và Mê Nhĩ Màng (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hình chiếu lên trên của mê nhĩ xương bên phải lên nền sọ



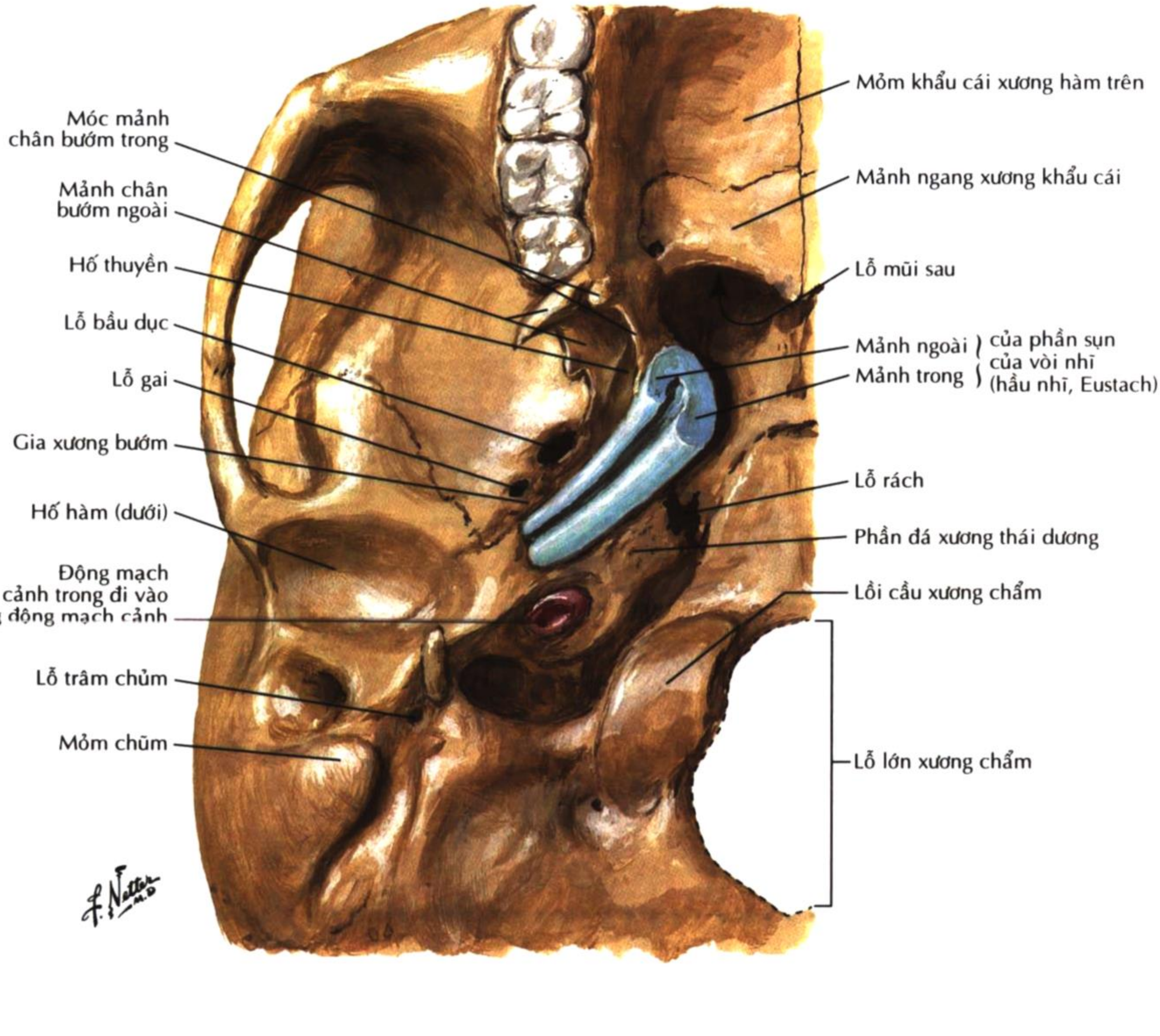
Hình chiếu phía ngoài của mê màng nhĩ bên phải



Định Hướng của Các Mê Nhĩ trong Sọ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phần sụn của vòi nhĩ (hầu nhĩ, Eustach) ở nền sọ: nhìn từ dưới

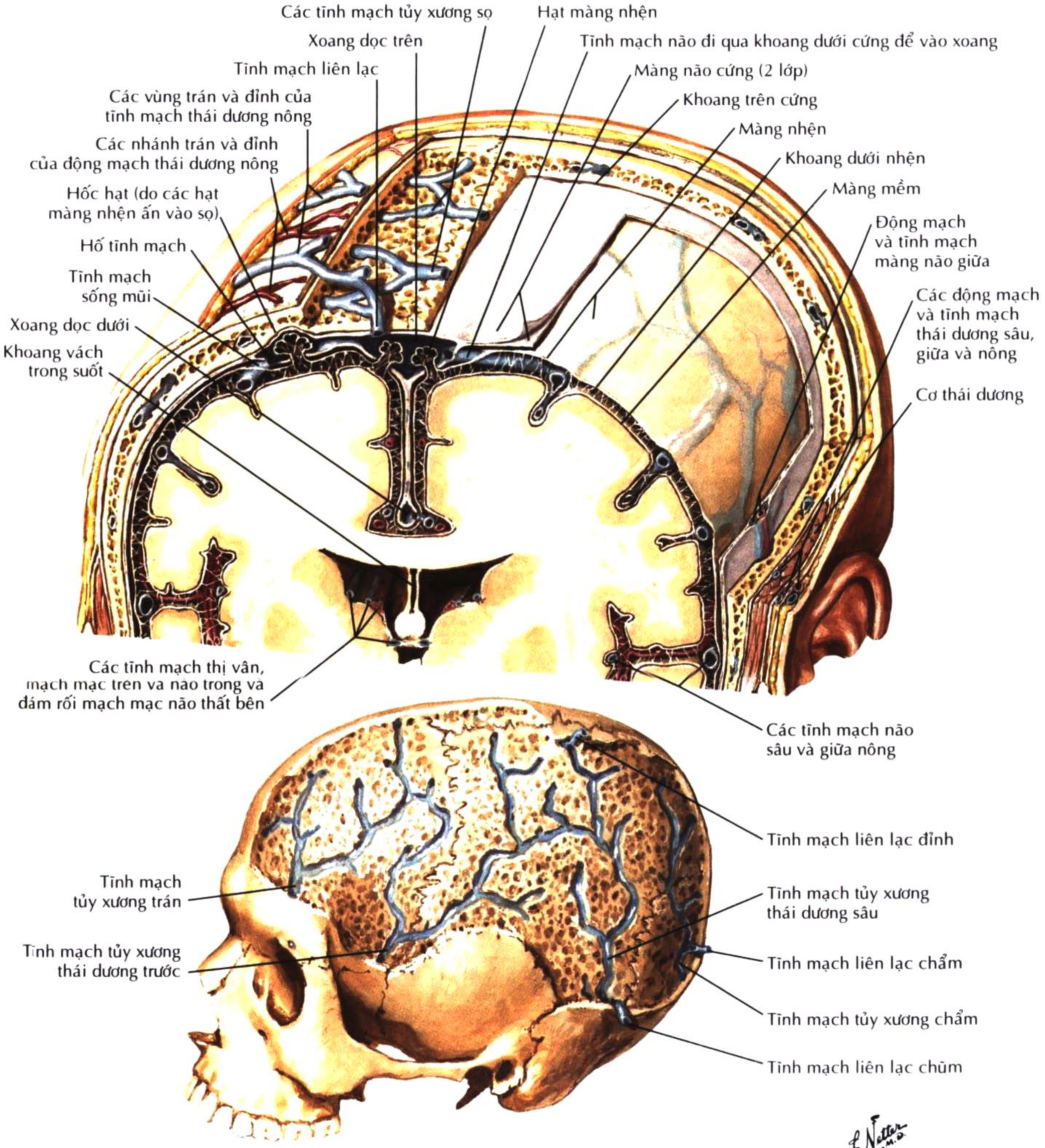


Xem thêm hình 49

Vòi Nhĩ (Vòi Hầu Nhĩ, Vòi Eustachian)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phẫu tích theo mặt phẳng đứng ngang



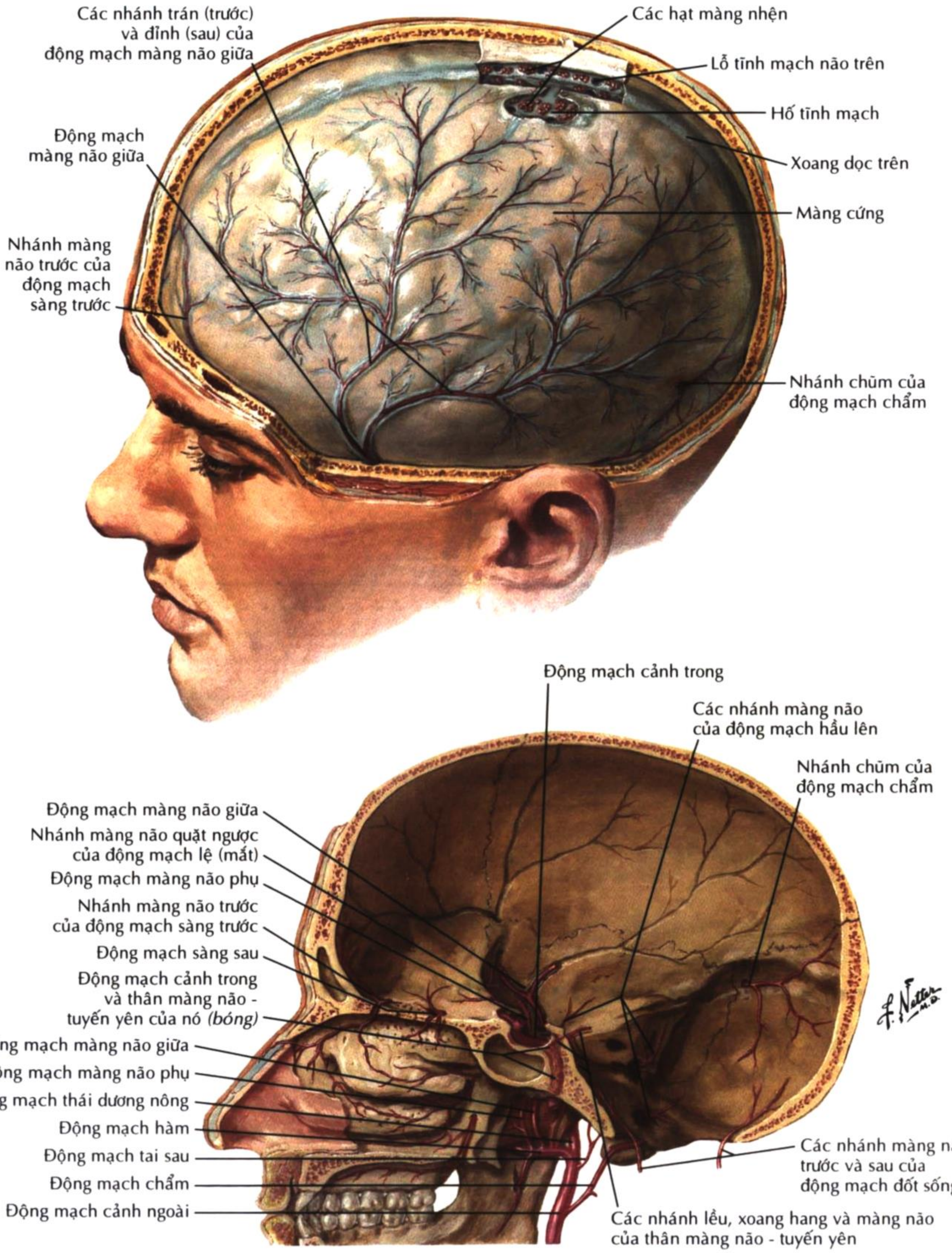
Các tĩnh mạch tủy xương sọ và liên lạc

Xem thêm hình 3

Các Màng Não và Các Tĩnh Mạch Tủy Xương Sọ

1

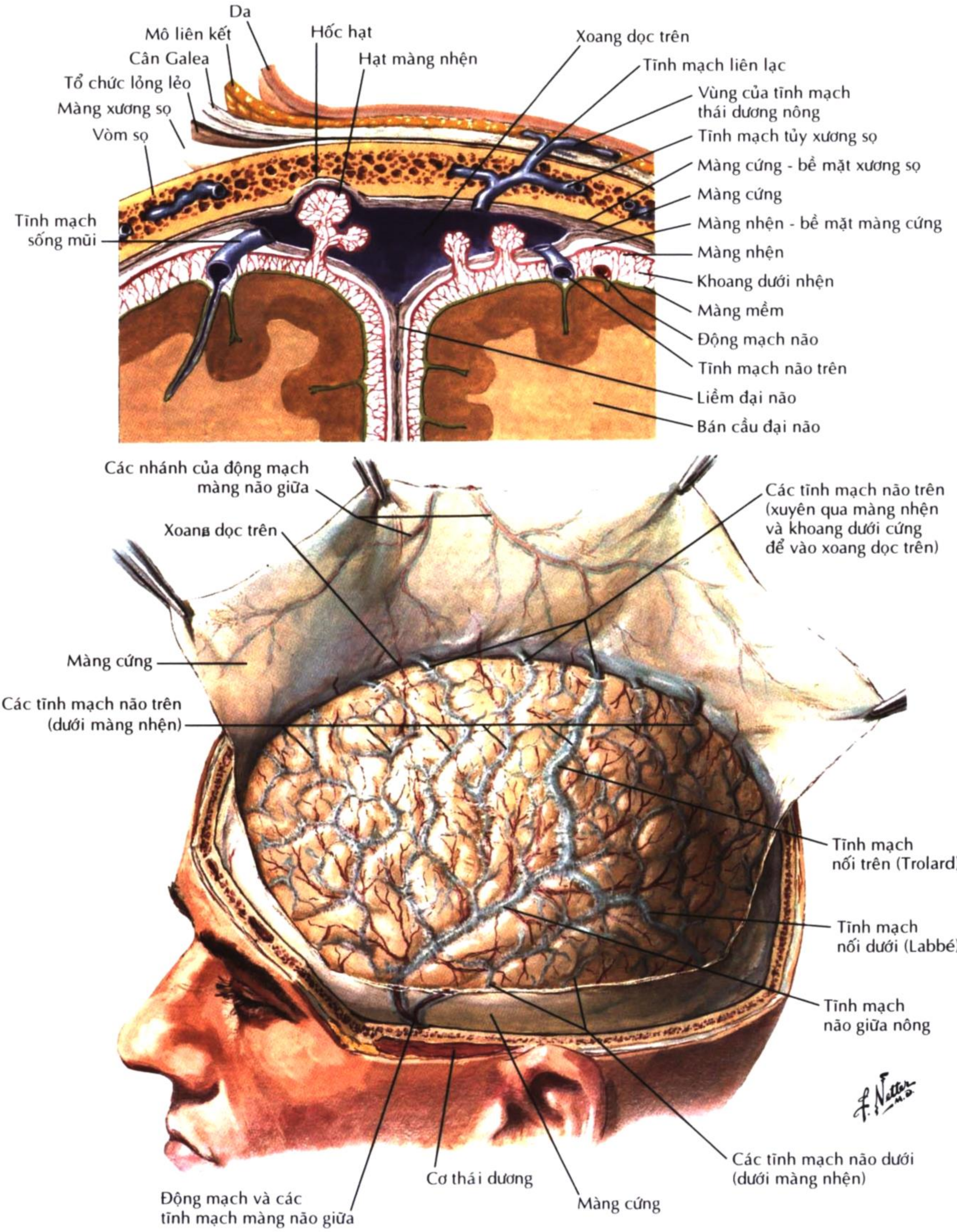
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 9, 51, 137***

Các Động Mạch Màng Não

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

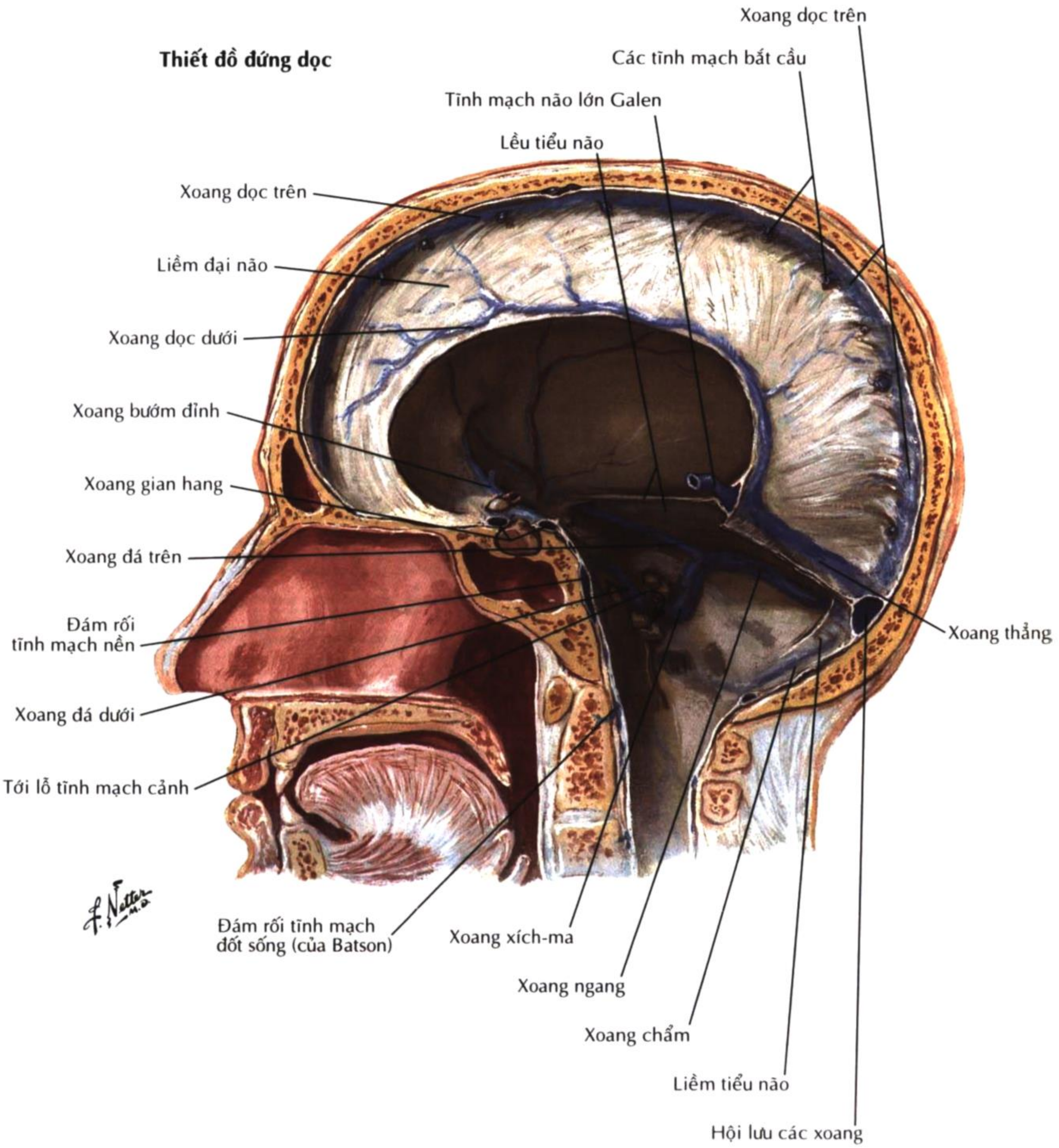


Xem thêm hình 146

Các Màng Não và Các Tĩnh Mạch Não Nông

1

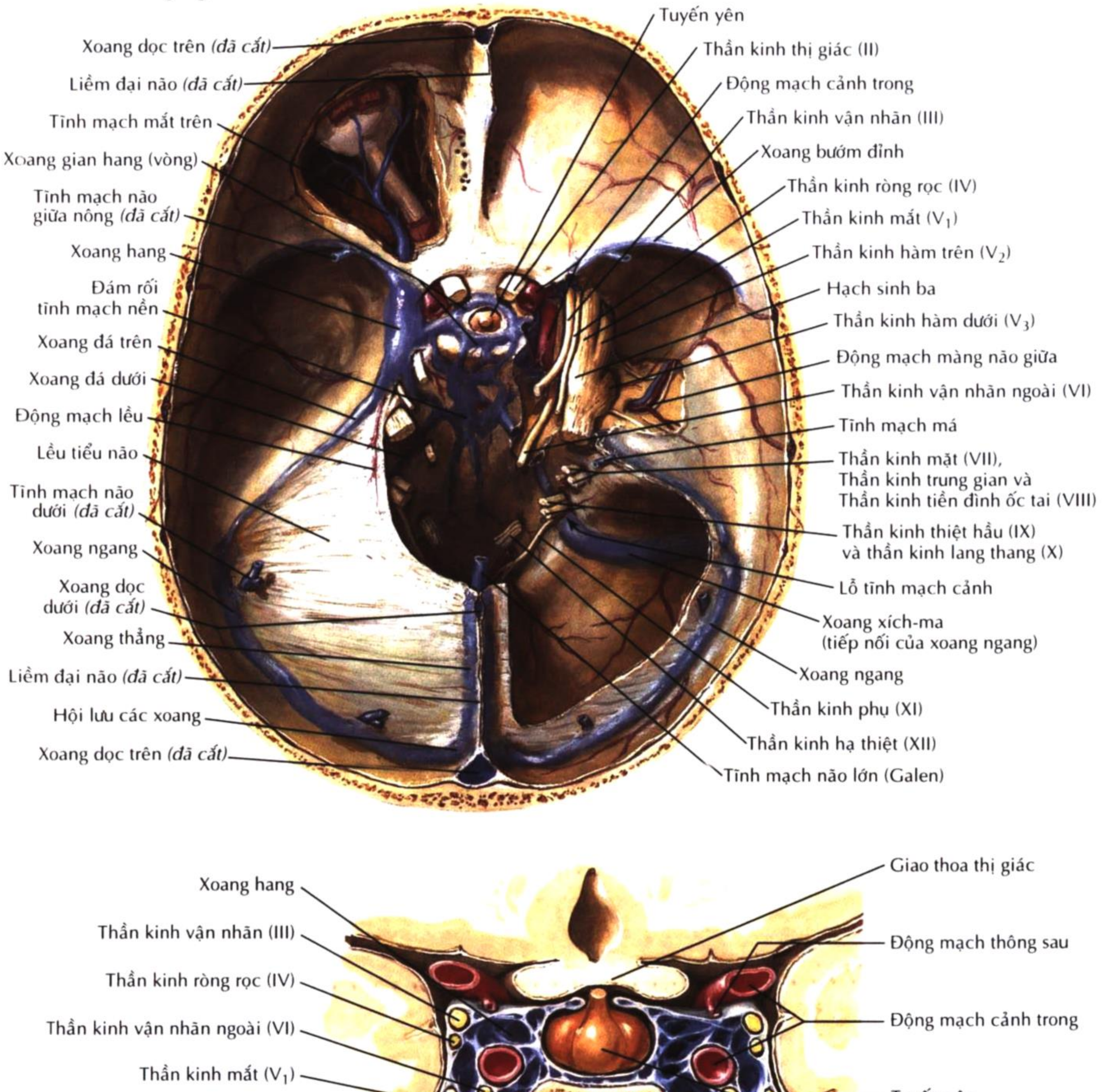
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

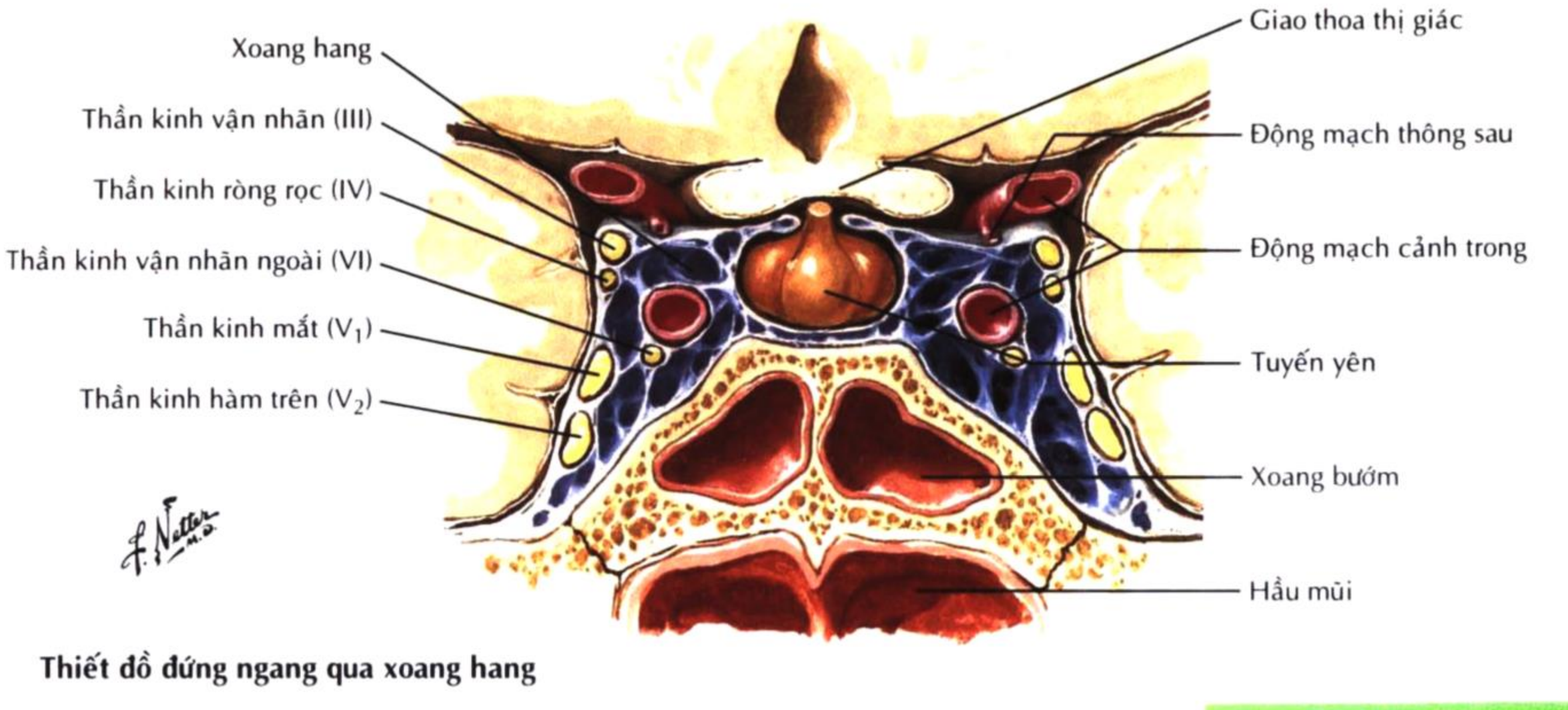


Các Xoang Tĩnh Mạch Màng Cứng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ ngang: nhìn trên



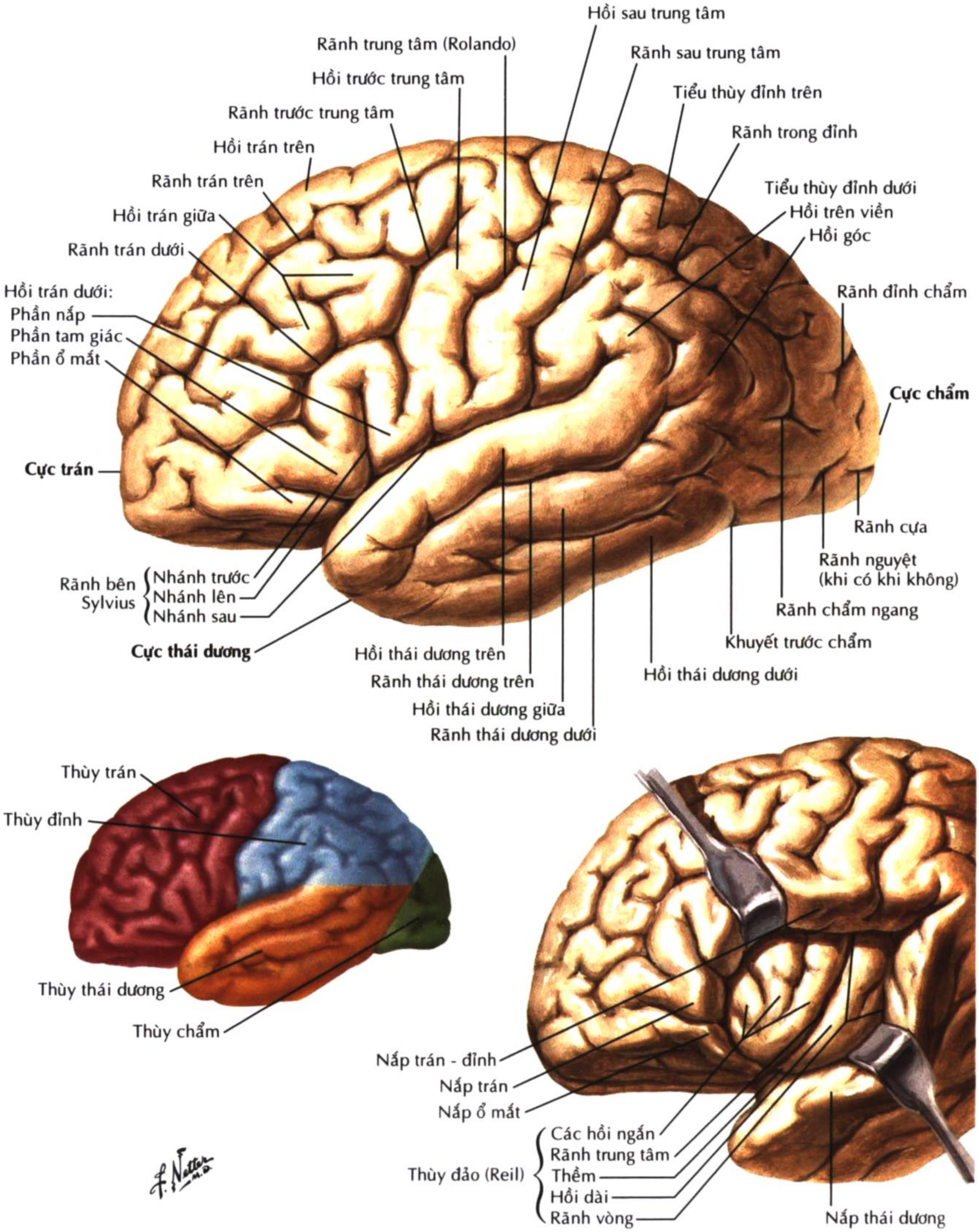


Thiết đồ đứng ngang qua xoang hang

Xem thêm ***hình 87***

Các Xoang Tĩnh Mạch Màng Cứng (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

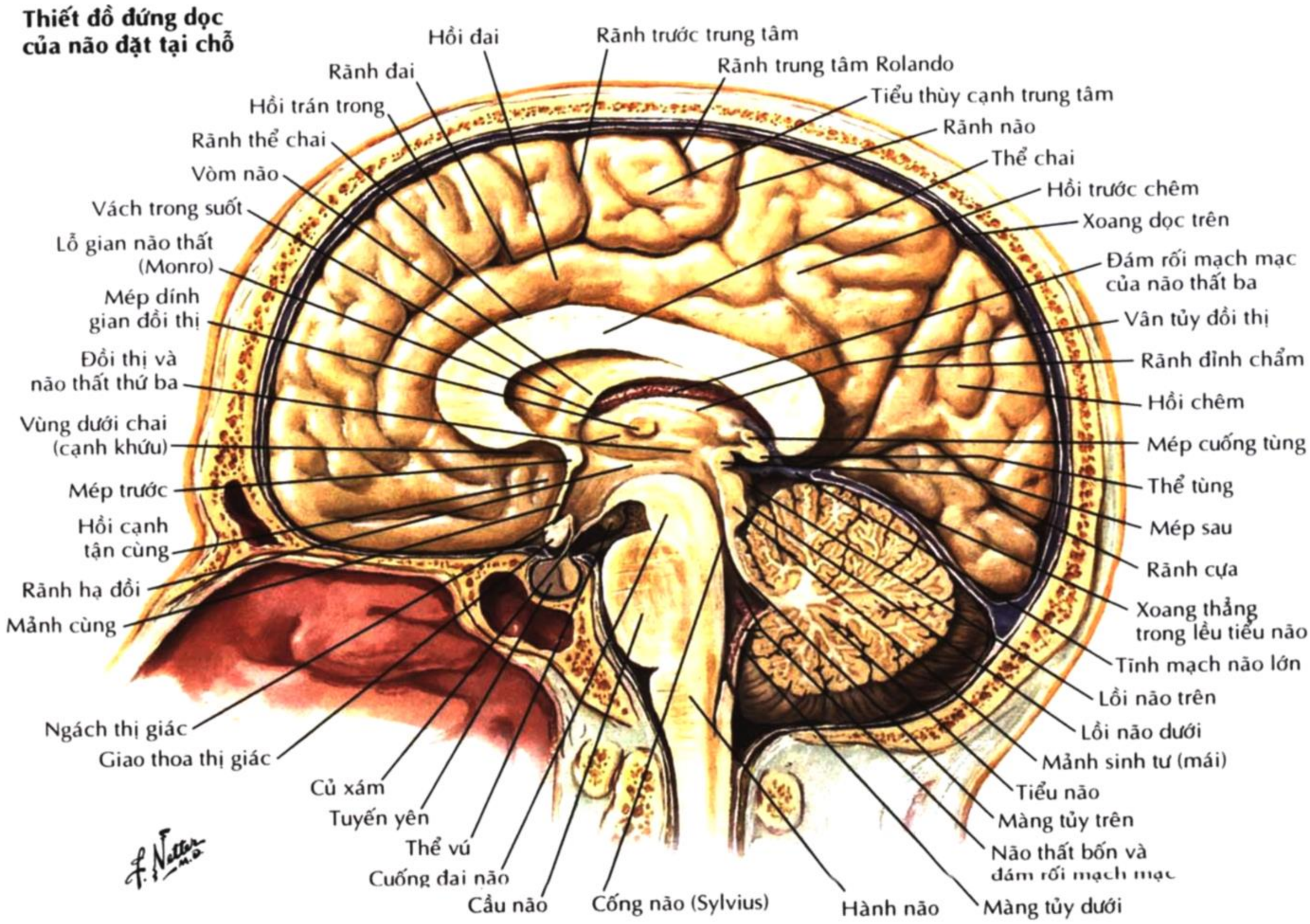


F. Netter M.D.

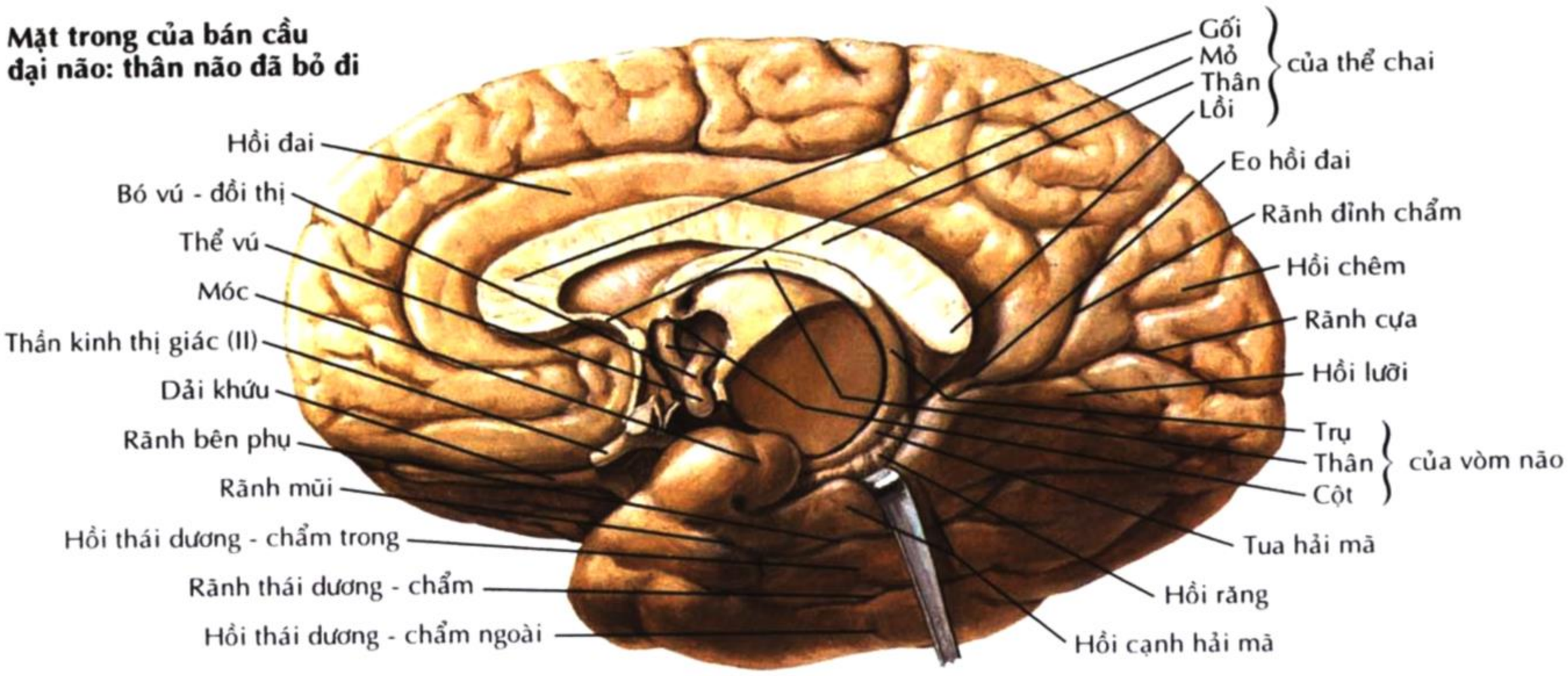
Não: Nhìn bên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ đứng dọc của não đặt tại chỗ



Mặt trong của bán cầu đại não: thân não đã bỏ đi

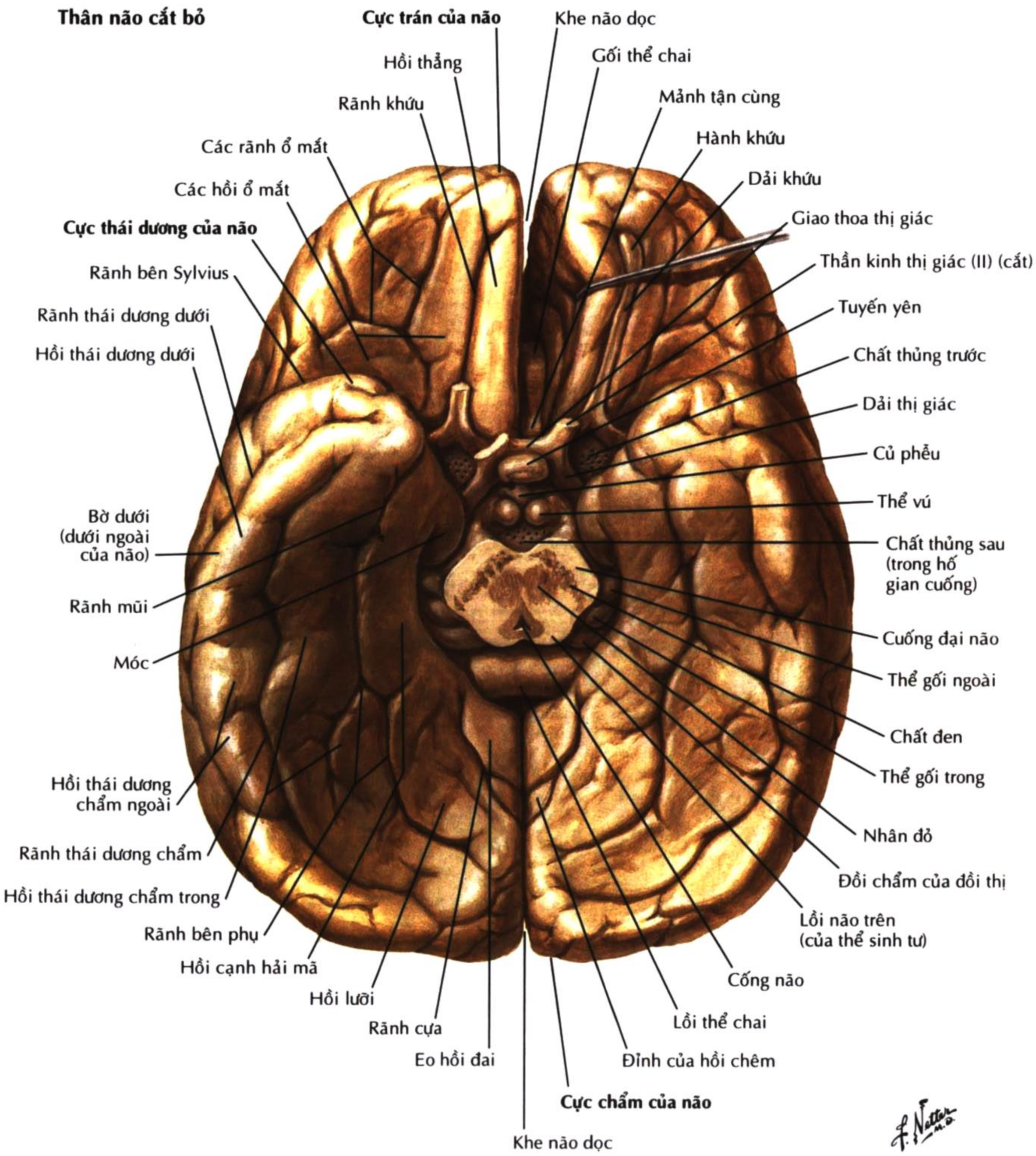


*Xem thêm **hình 148***

Não: Nhìn Trong

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

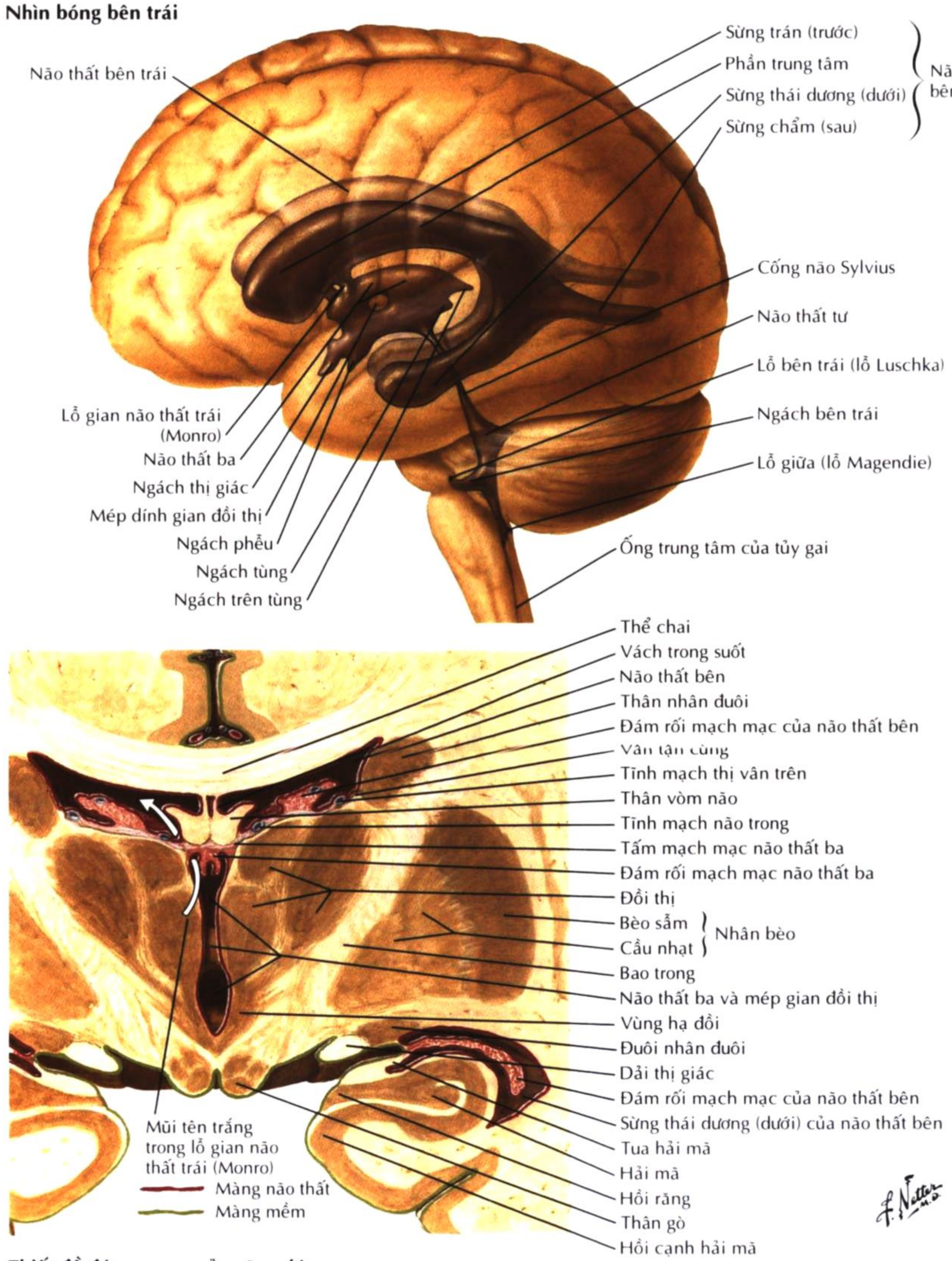


Xem thêm ***hình 148***

Não: Nhìn dưới

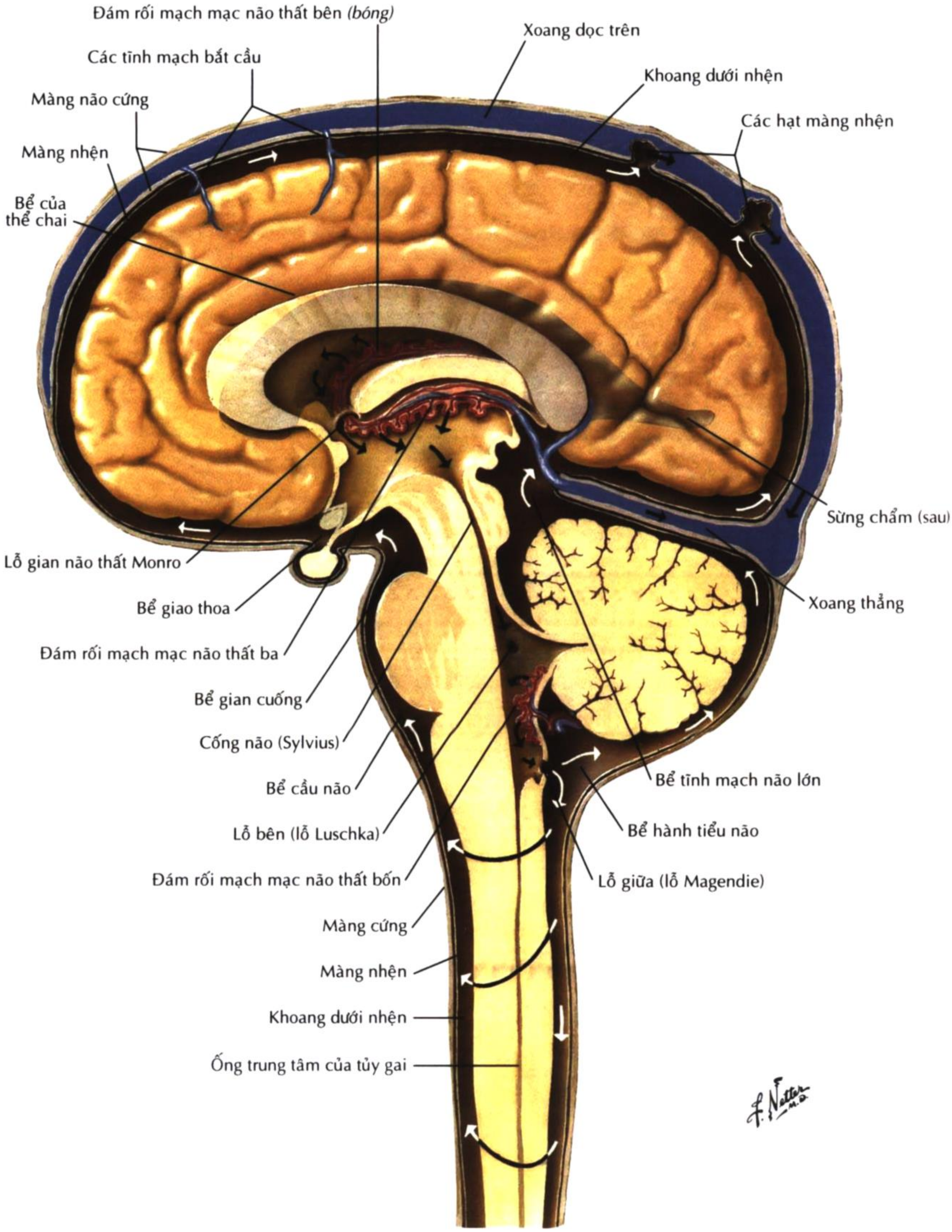
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn bóng bên trái



Thiết đồ đứng ngang của não: nhìn sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

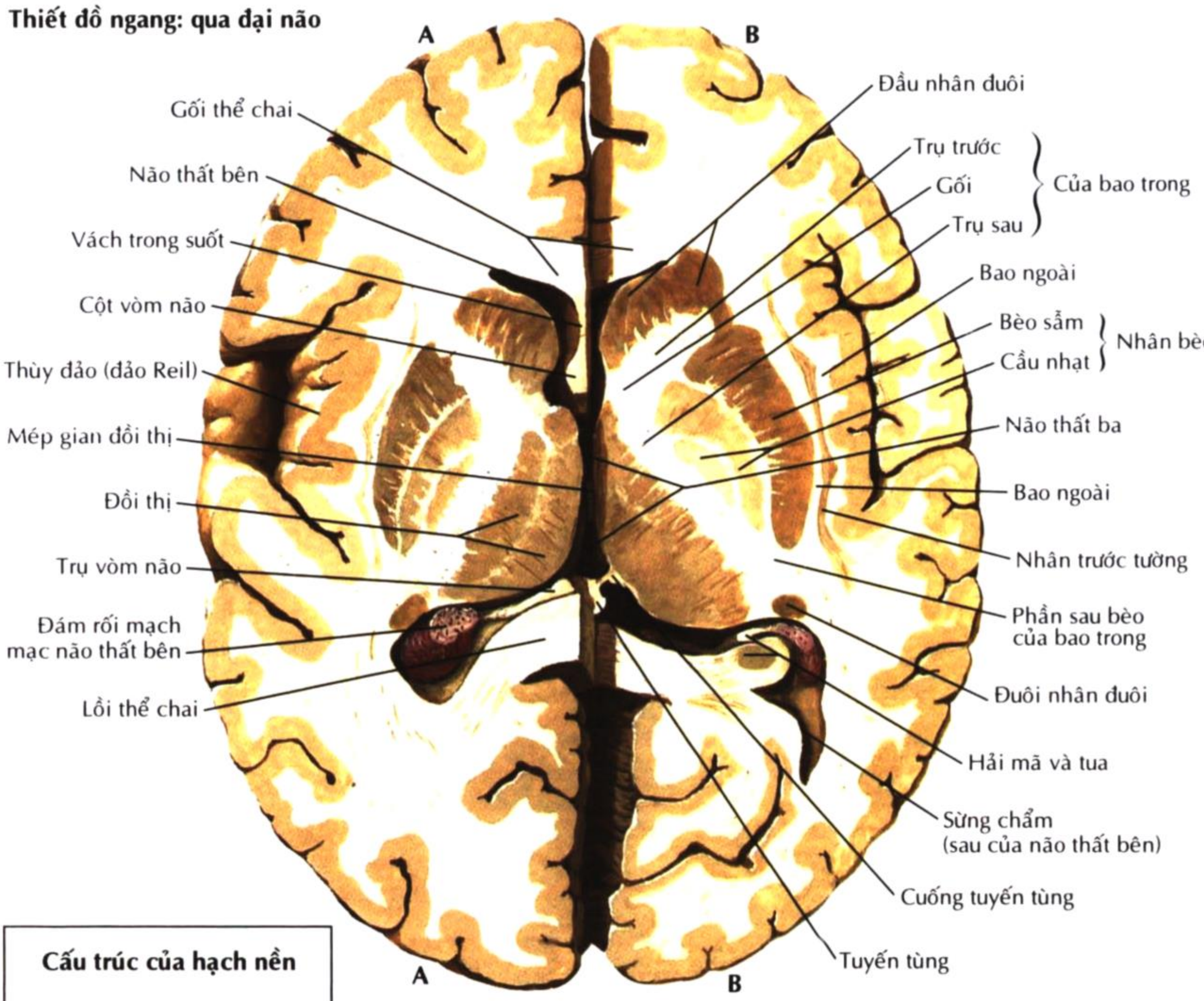


Xem thêm ***hình 109, 147***

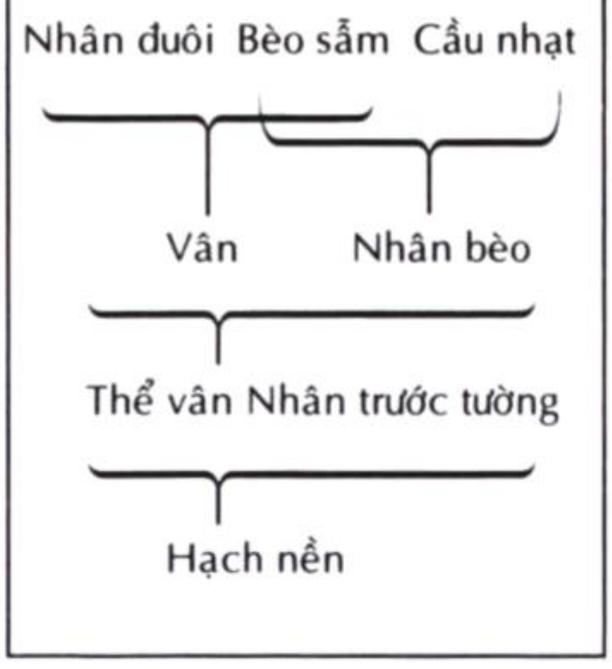
Sự Lưu Thông Của Dịch Não Tủy

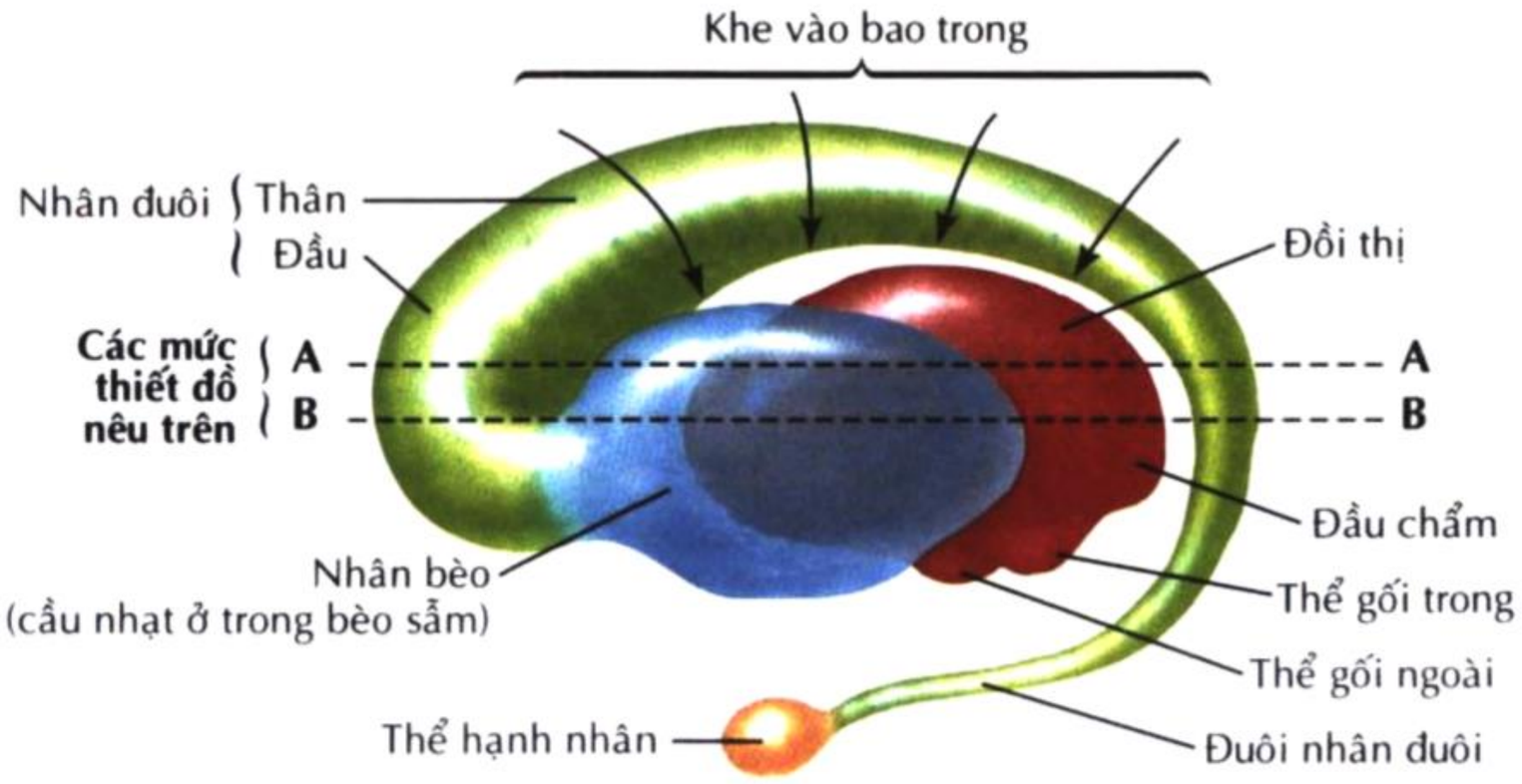
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ ngang: qua đại não



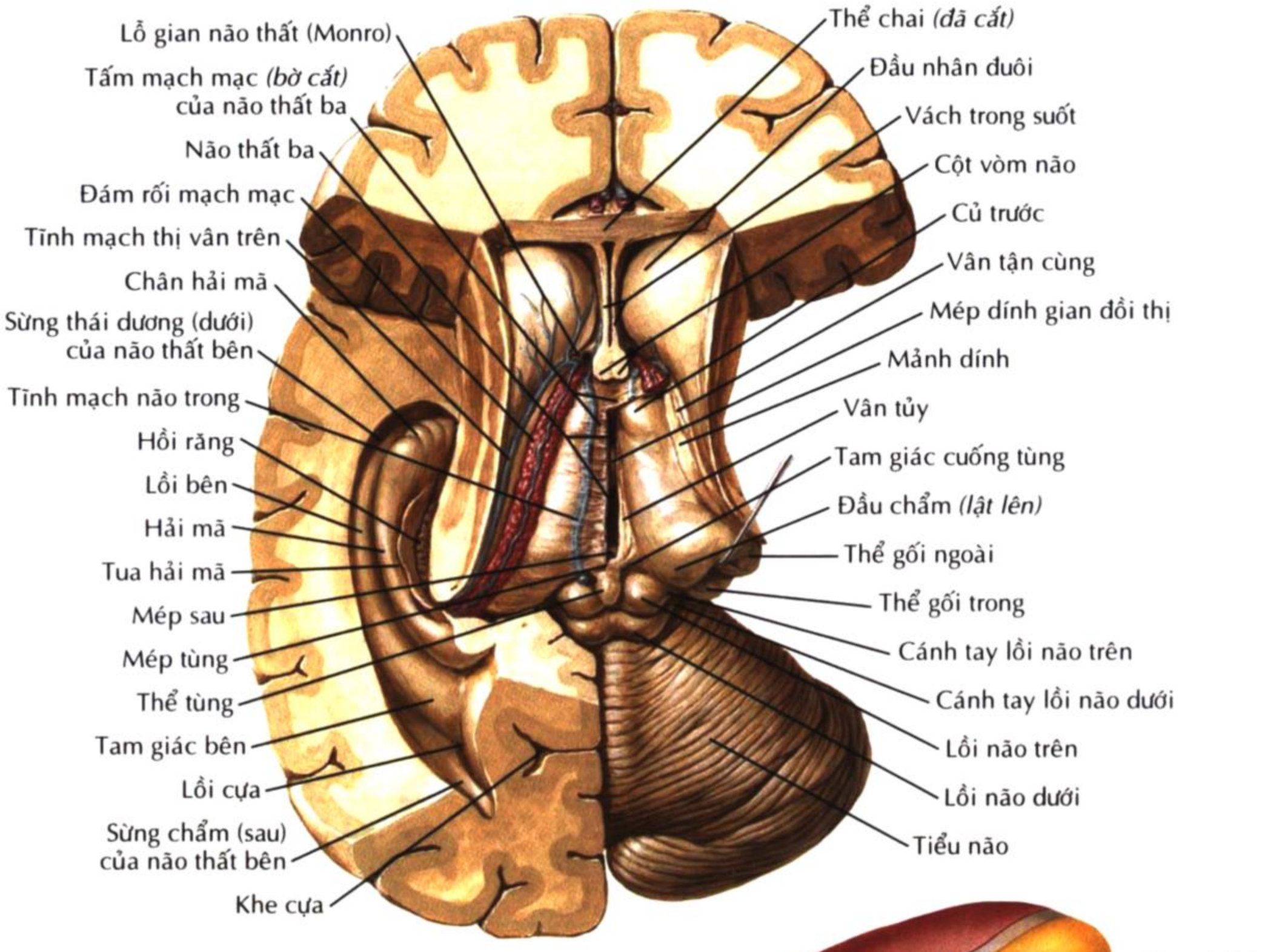
Cấu trúc của hạch nền

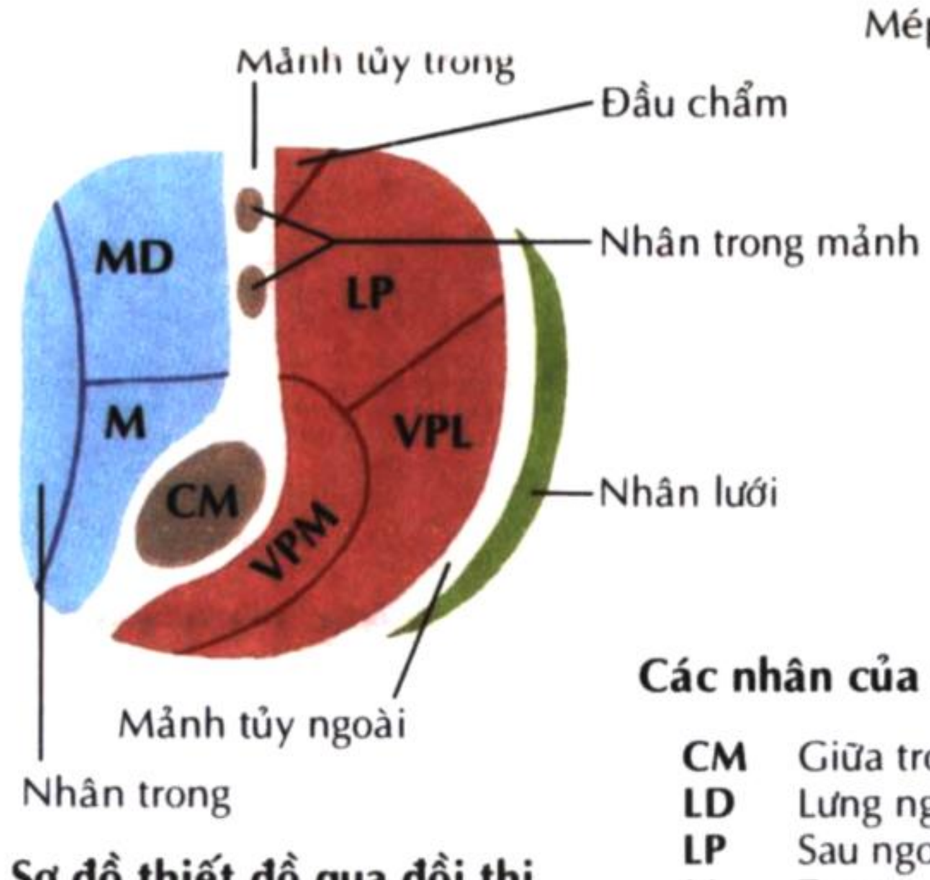




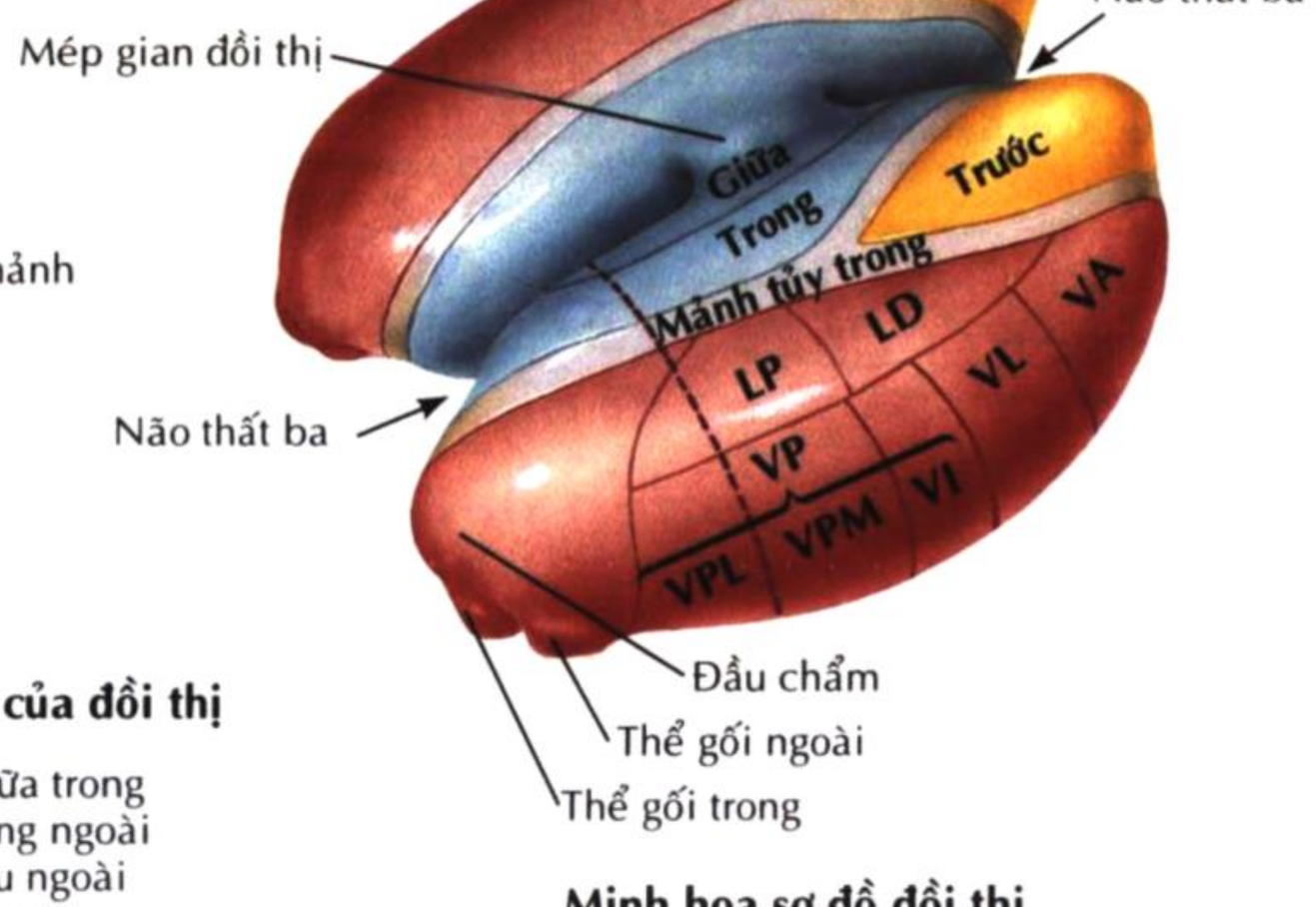
Liên quan giữa đồi thị, nhân bèo, nhân đuôi và thể hạnh nhân (sơ đồ): nhìn bên trái

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Sơ đồ thiết đồ qua đồi thị
(ngang mức đường gạch nối ở hình vẽ bên phải)



Các nhân của đồi thị

CM	Giữa trong
LD	Lưng ngoài
LP	Sau ngoài
M	Trong
MD	Lưng trong
VA	Bụng trước
VI	Bụng trung gian
VL	Bụng ngoài
VP	Bụng sau
VPL	Bụng sau ngoài
VPM	Bụng sau trong

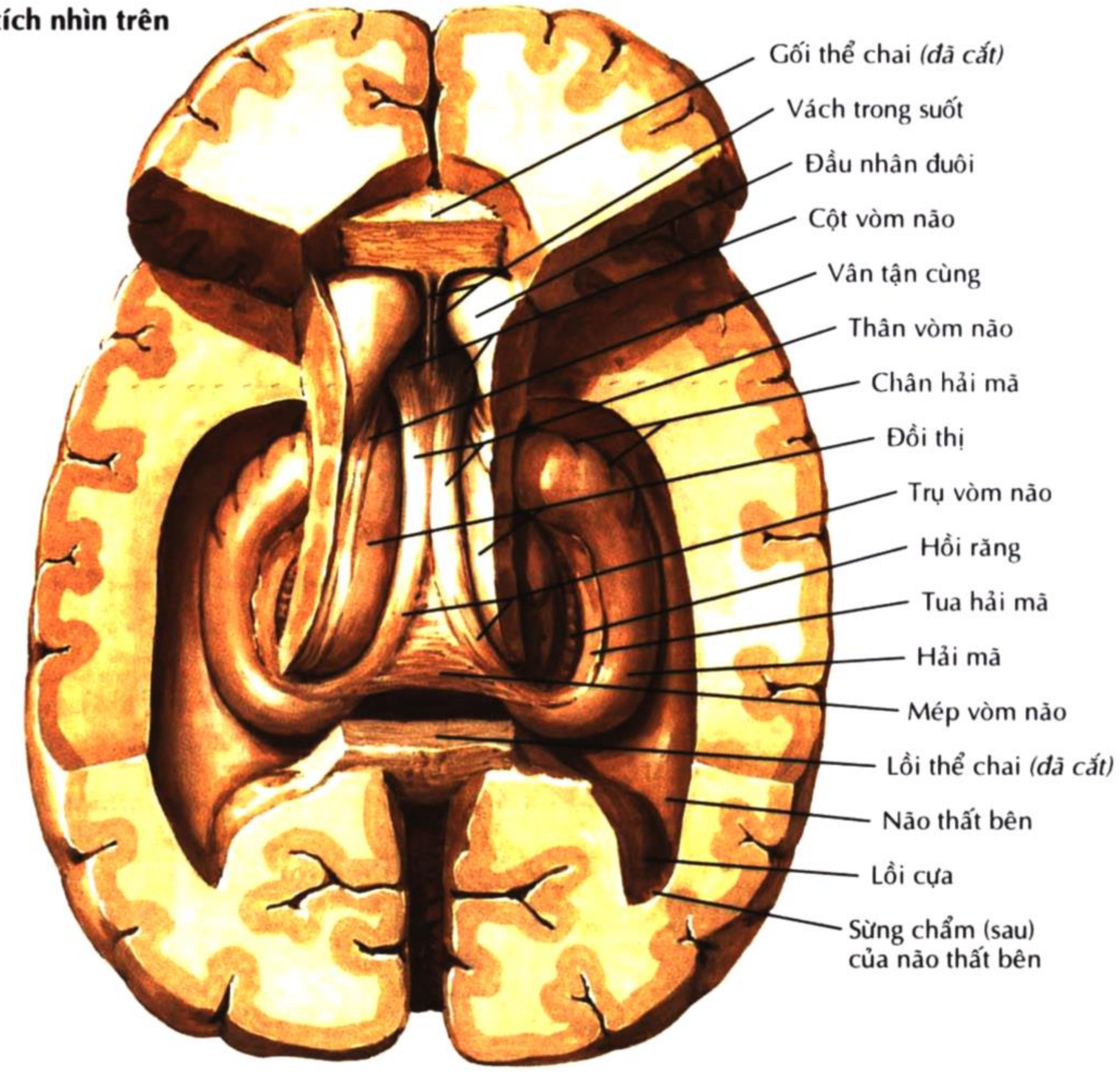
Minh họa sơ đồ đồi thị
(mảnh tủy ngoài và nhân lưới đã bỏ đi)

Các nhân ngoài
Các nhân trong
Các nhân trước

Đồi Thị

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phẫu tích nhìn trên



F. Netter M.D.

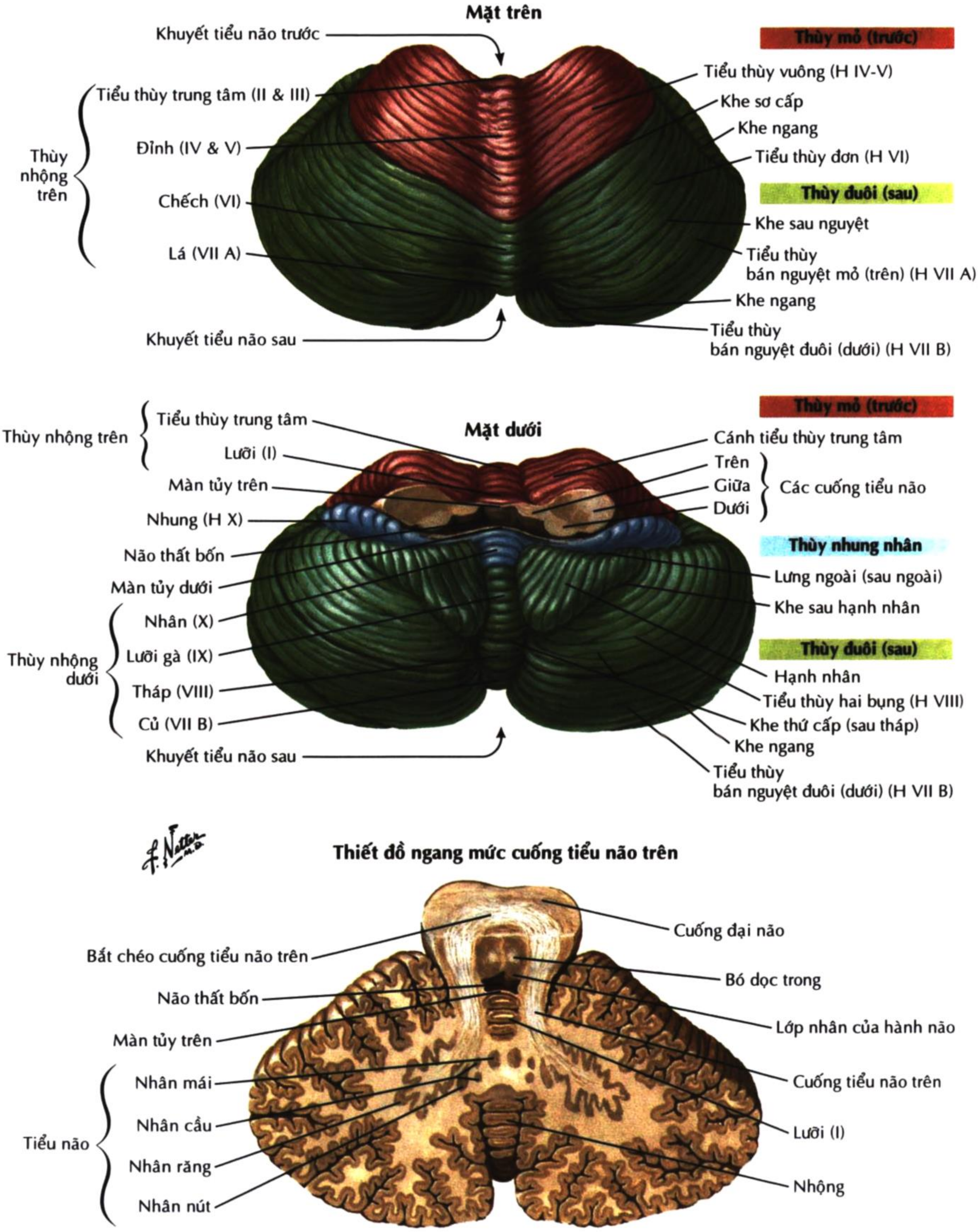


Vòm não: sơ đồ



Thiết đồ đứng ngang: nhìn sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

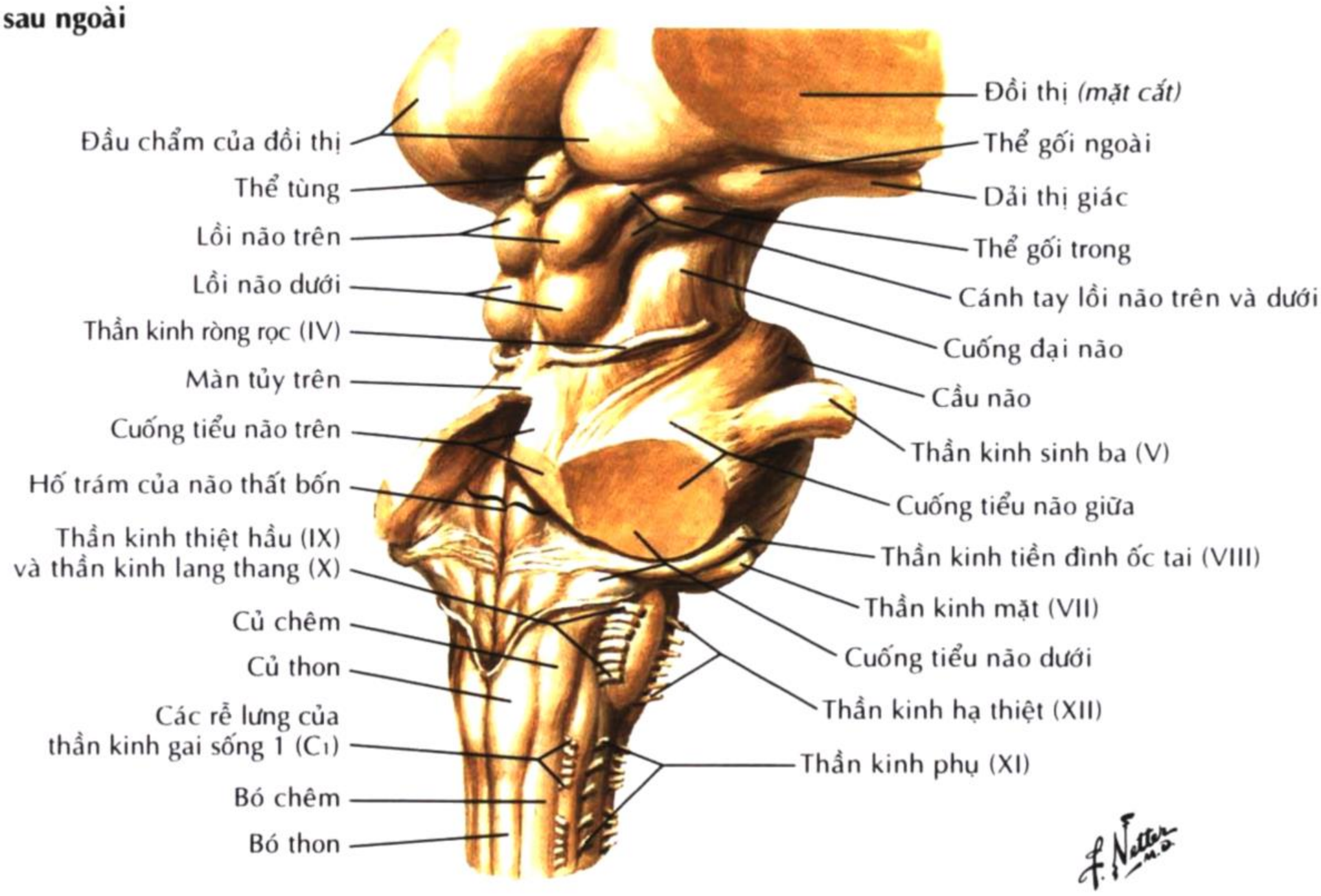


Xem thêm hình 116

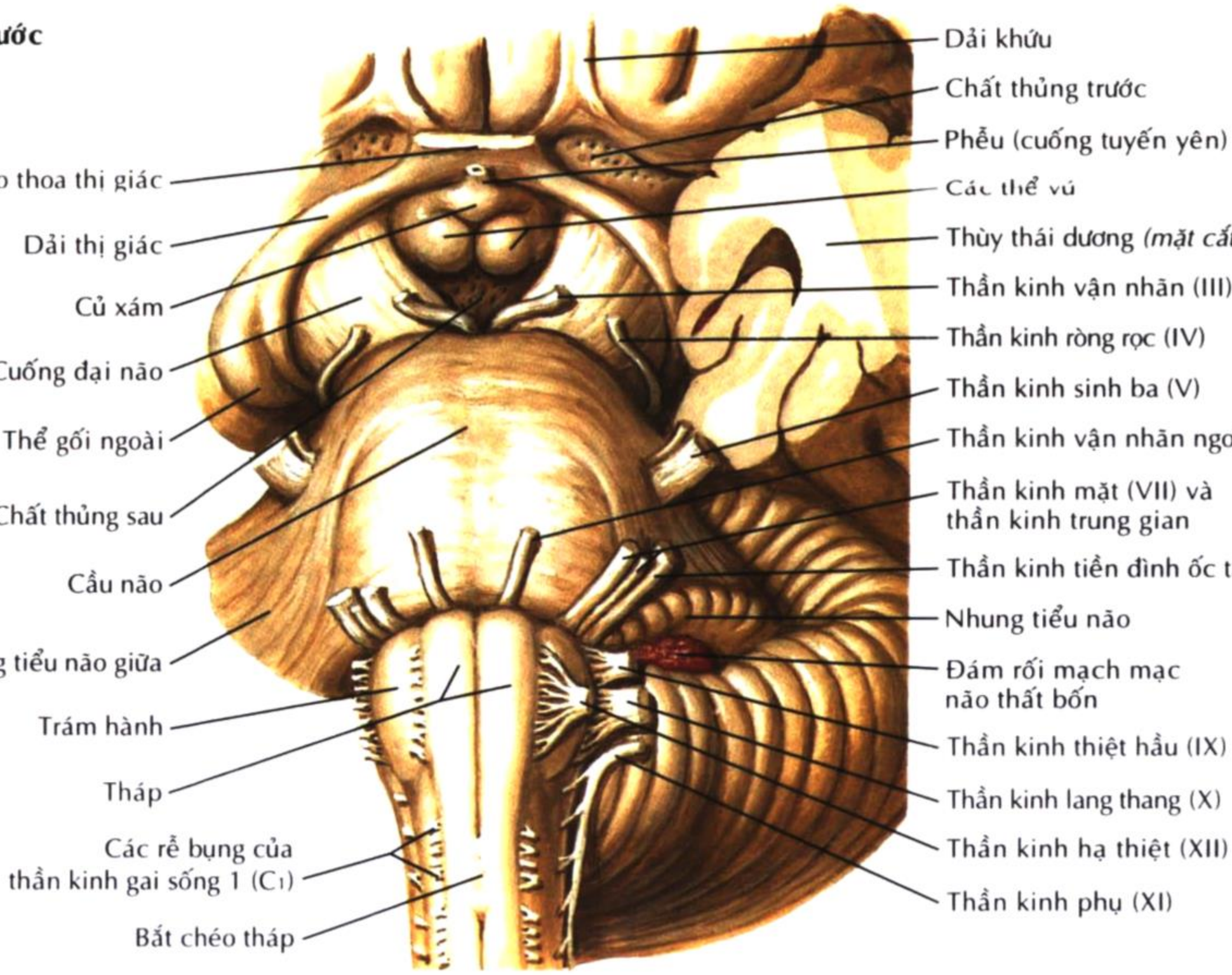
Tiểu Não

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn sau ngoài

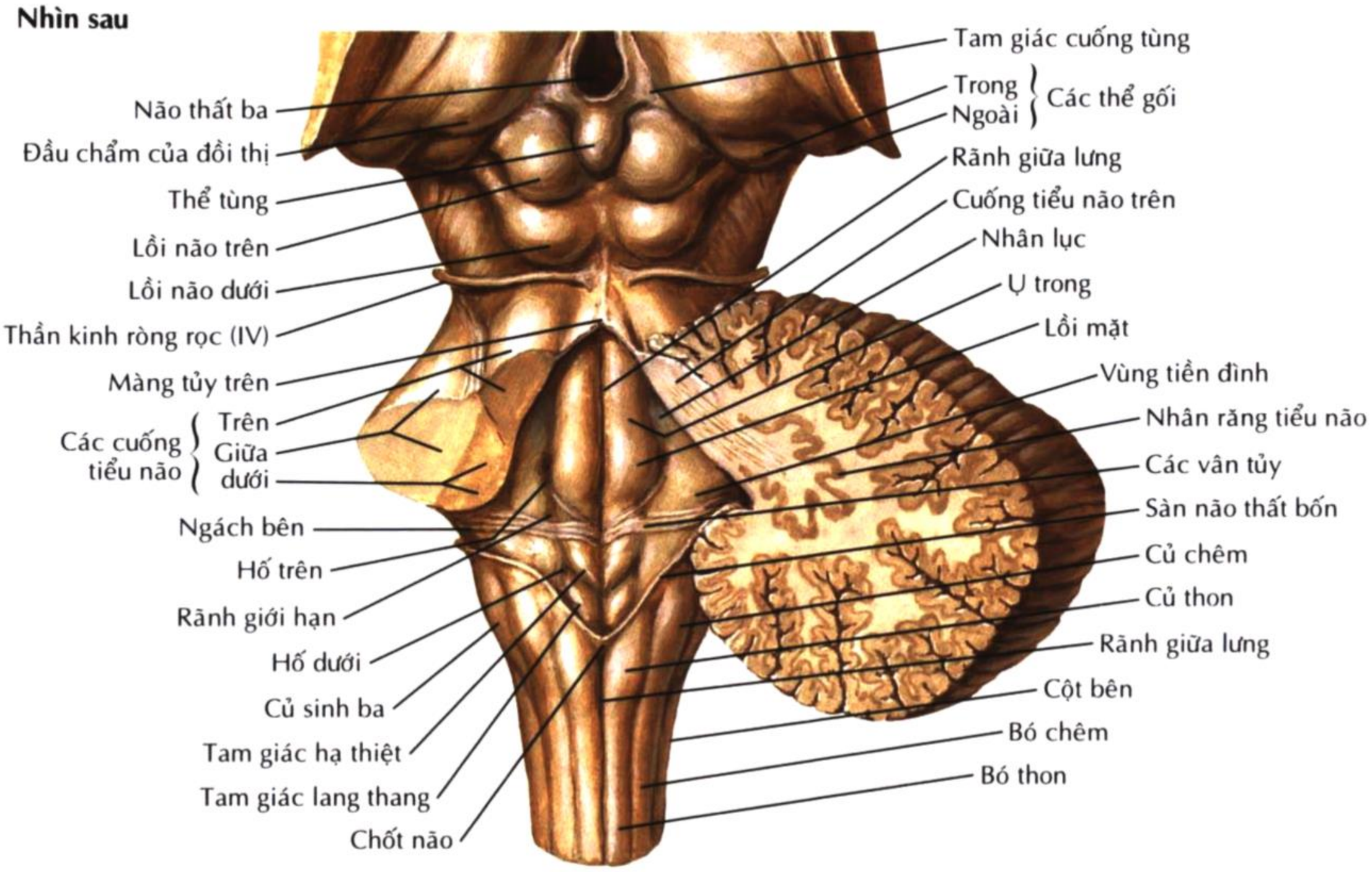


Nhìn trước

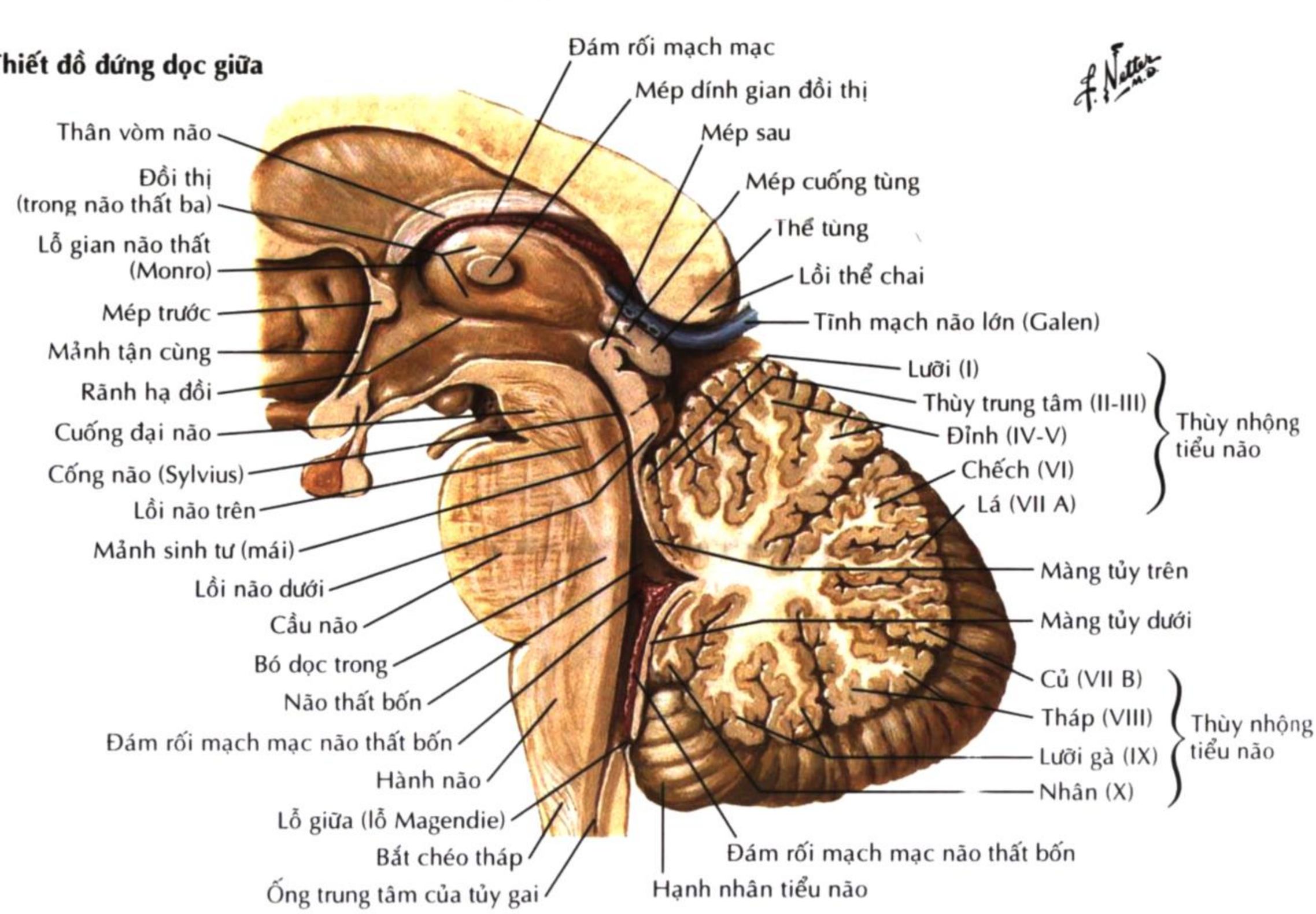


THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn sau



Thiết đồ đứng dọc giữa

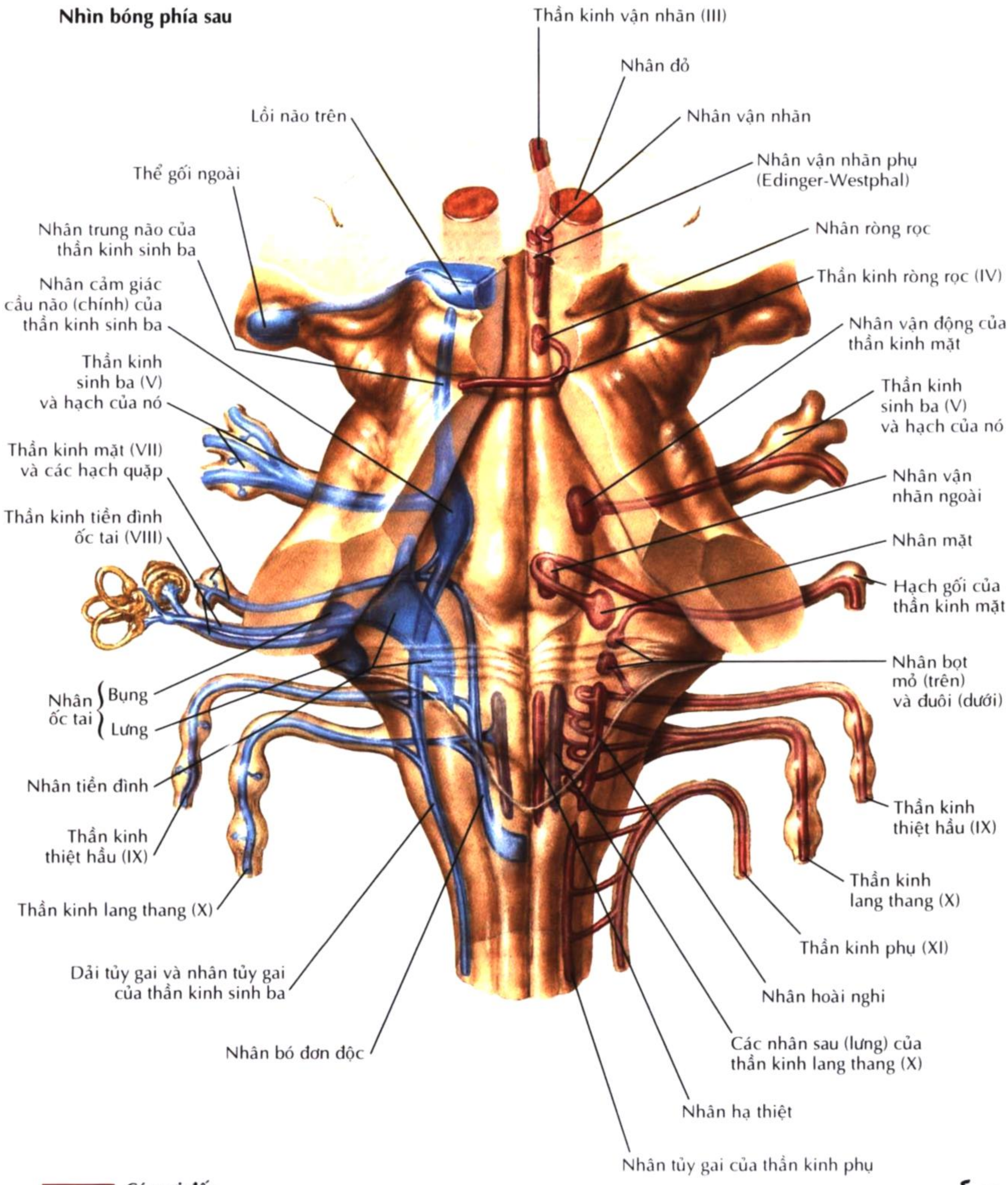


Xem thêm ***hình 114***

Não Thất Bốn và Tiểu Não

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

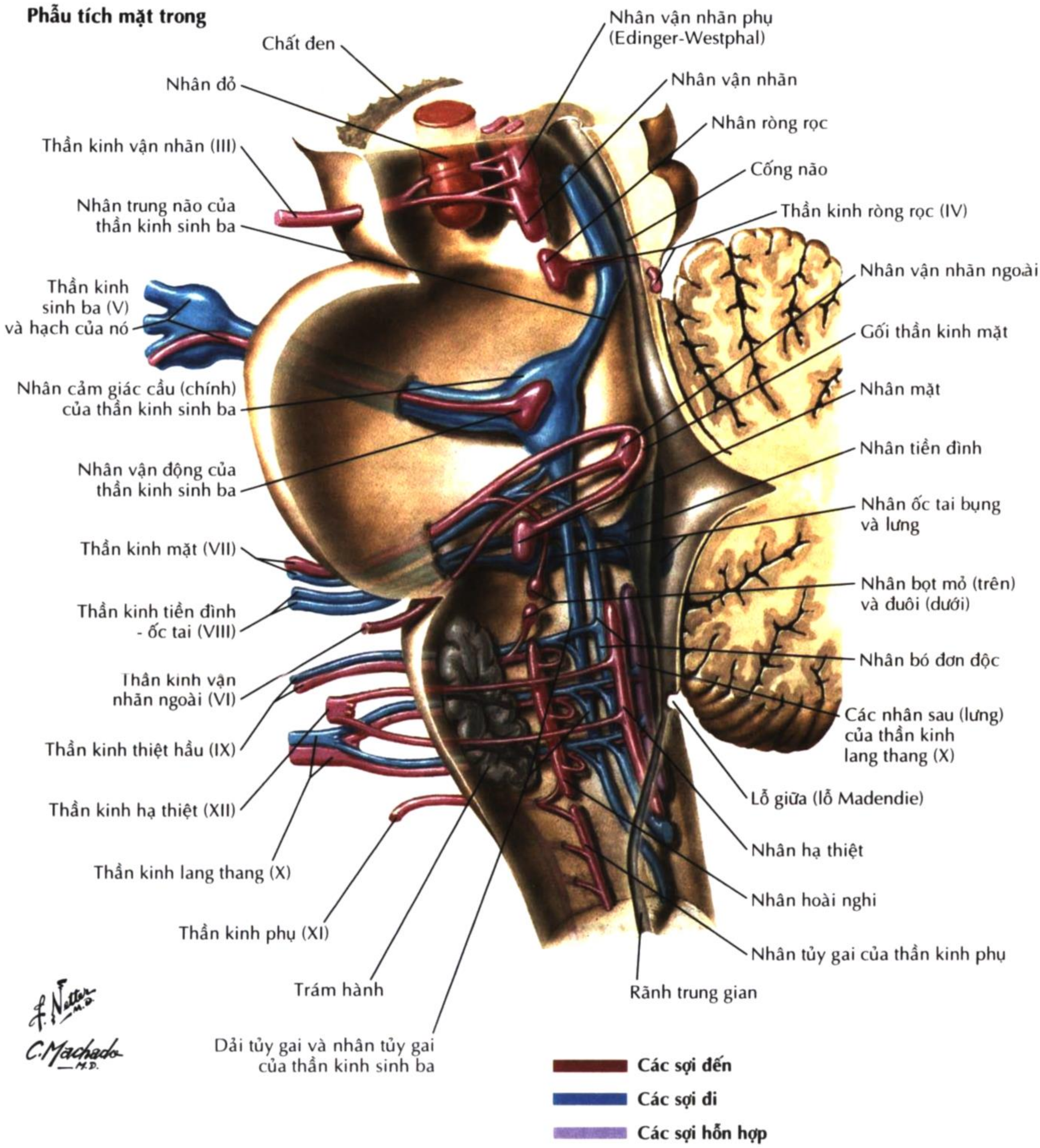
Nhìn bóng phía sau



Các Nhân Thần Kinh Sọ trong Thân Não: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

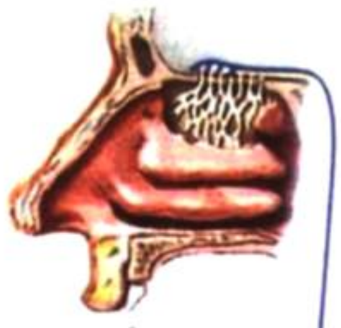
Phẫu tích mặt trong



Các Nhân Thần Kinh Sọ trong Thân Não: Sơ Đồ (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các sợi thần kinh cột sống
Các sợi đi (vận động)
Các sợi đến (cảm giác)



I
Khứu giác
Ổ mũi



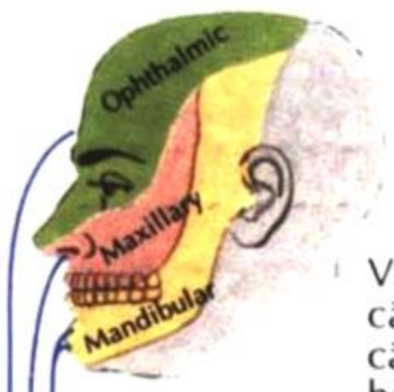
II
Thị giác
Mắt



III
Vận nhãn
Cơ mi, cơ thắt đồng tử
và tất cả các cơ ngoài mắt
trừ những cơ sau đây

IV
Ròng rọc
Cơ chéo trên

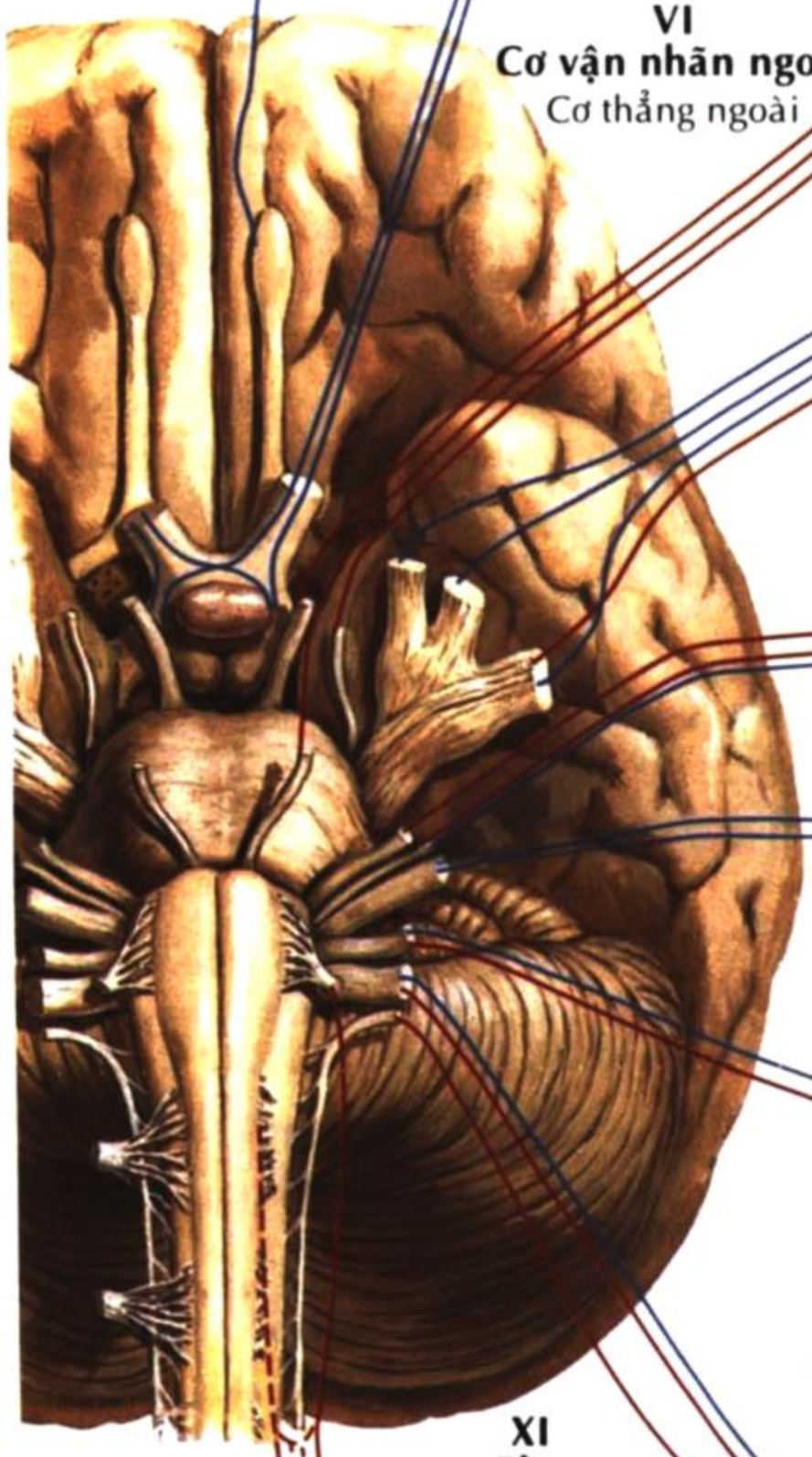
V
Sinh ba
Cảm giác mặt,
các xoang, răng





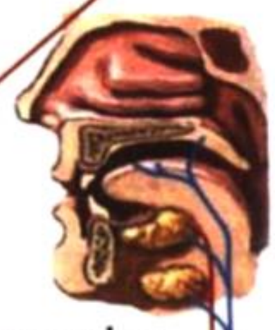
Vận động - các cơ nhai:
căng màng nhĩ,
căng màng khẩu cái,
hàm móng,
bụng trước
cơ nhị thân

VI
Cơ vận nhãn ngoài
Cơ thẳng ngoài





VII
Mặt
Các cơ của mặt,
cơ bàn đạp, bụng sau
cơ nhị thân,
cơ trâm móng,
cơ chẩm, các cơ của tai

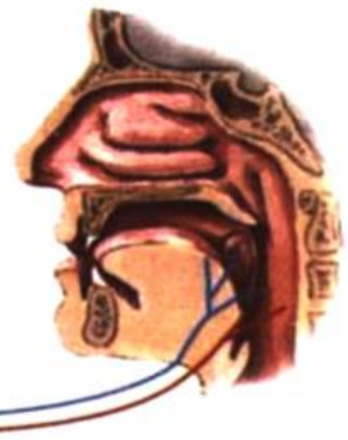


Thần kinh trung gian
Vận động - Các tuyến
dưới hàm, dưới lưỡi, lệ
Cảm giác - 2/3 trước lưỡi,
ở khẩu cái mềm

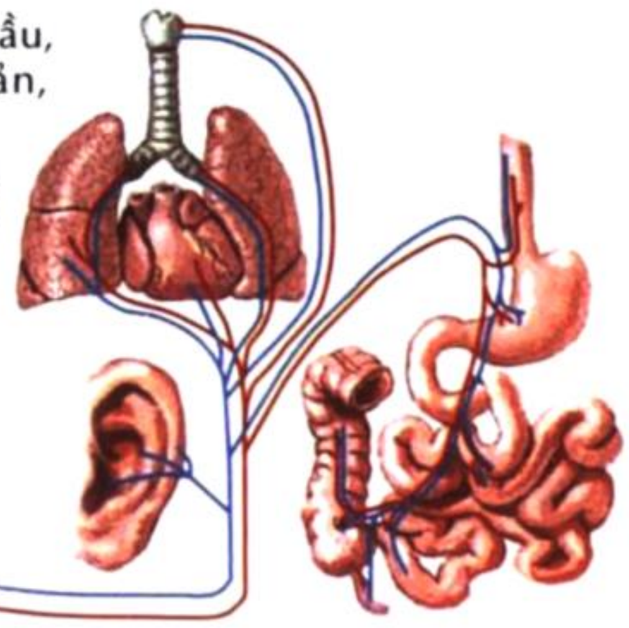
VIII
Tiền đình ốc tai
Ốc tai
Tiền đình



IX
Thiệt hầu
Cảm giác 1/3 sau lưỡi,
tuyến hạnh nhân, hầu, tai giữa
Vận động - Các cơ trâm - hầu,
hầu trên, tuyến mang tai



X
Lang thang
Vận động - Tim, phổi, khẩu cái, hầu,
thanh quản, khí quản, các phế quản,
ống tiêu hóa
Cảm giác - Tim, phổi, khí quản,
các phế quản, thanh quản, hầu,
ống tiêu hóa, tai ngoài



XI
Phụ
Các cơ ức - đòn -
chũm, thang



XII
Hạ thiệt
Các cơ lưỡi



Các cơ
đo quai cổ
(các sợi
C1, 2, 3)

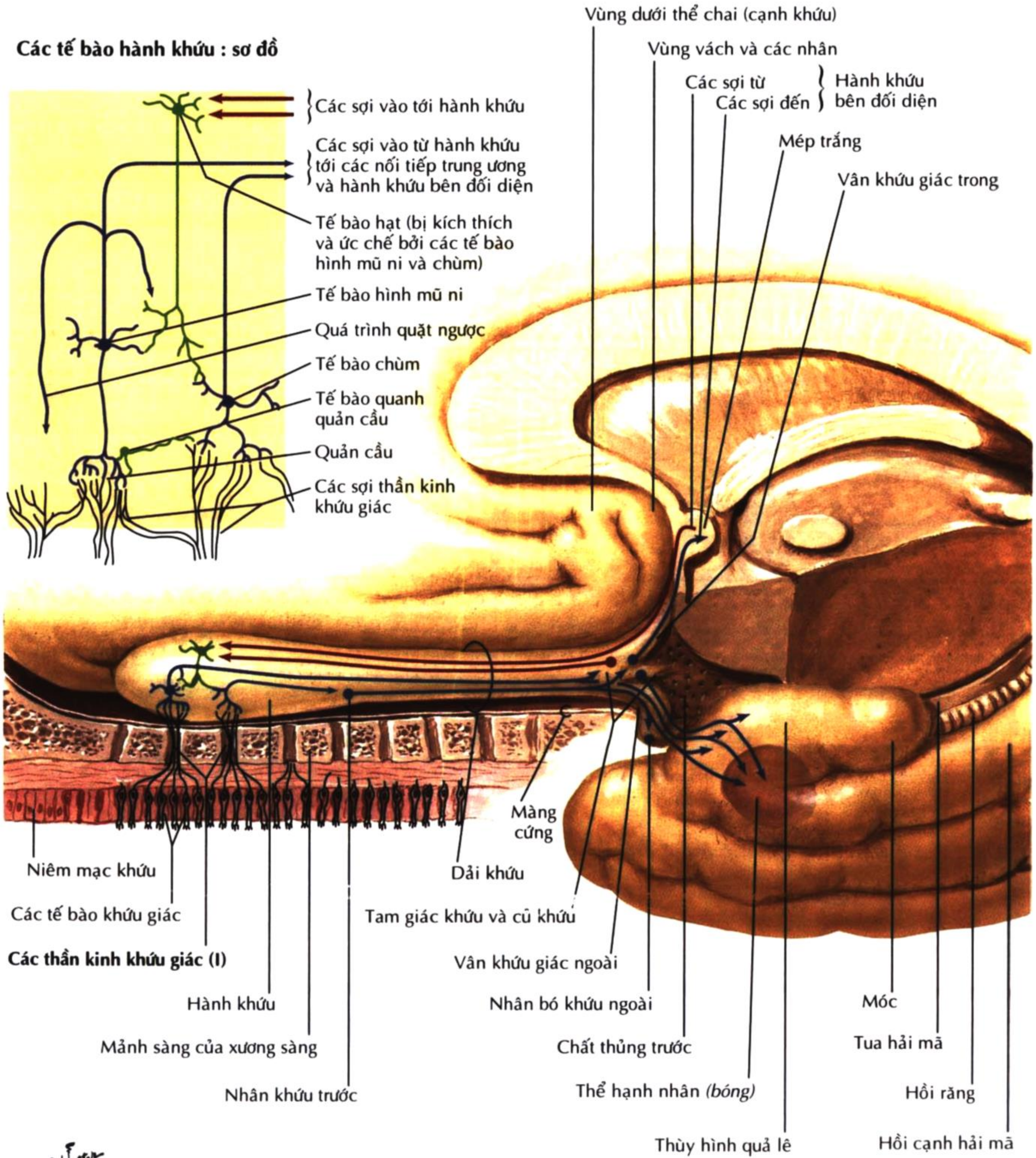
F. Netter M.D.

Các Thần Kinh Sọ (Phân Bố Vận Động và Cảm Giác): Sơ Đồ

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các tế bào hành khứu : sơ đồ



Xem thêm **hình 39**

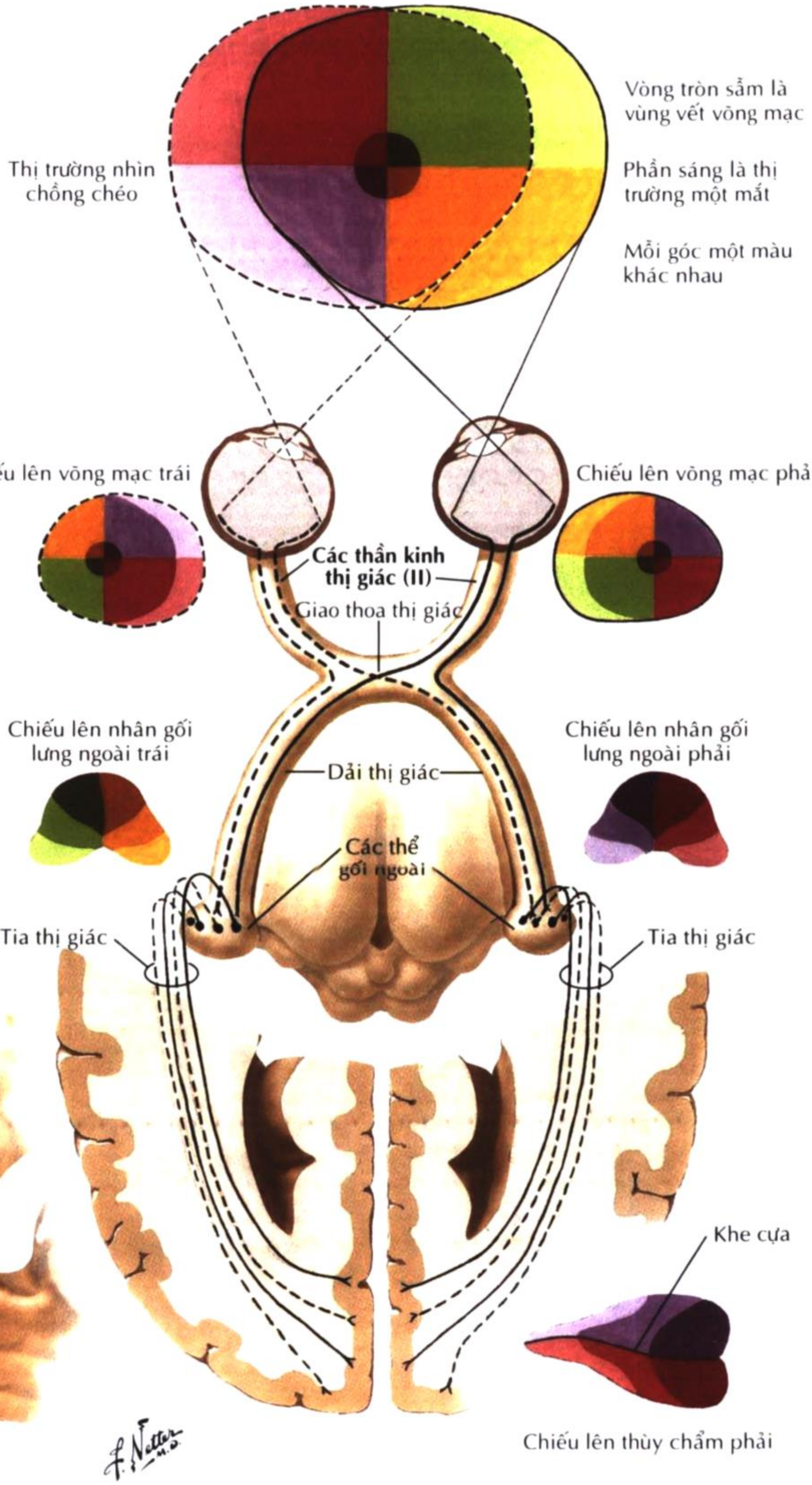
Thần Kinh Khứu Giác (I): Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



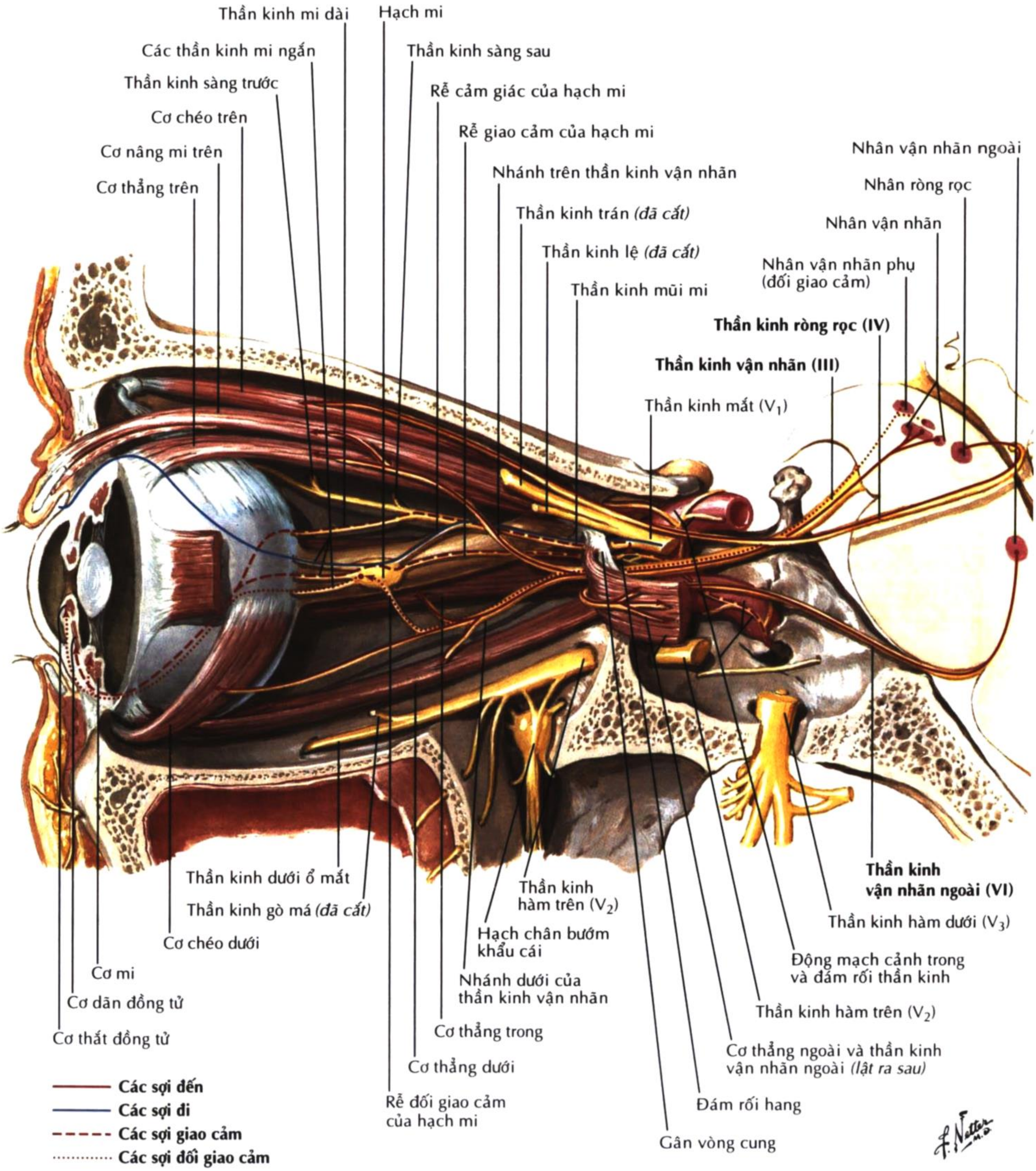
Cấu tạo của võng mạc : sơ đồ

A Các tế bào ngắn
B Các tế bào lưỡng cực
C Các tế bào hình nón
G Các tế bào hạch
H Các tế bào ngang
P Các tế bào sắc tố
R Các tế bào hình que



Thần Kinh Thị Giác (II) (Đường Thị Giác): Sơ Đồ

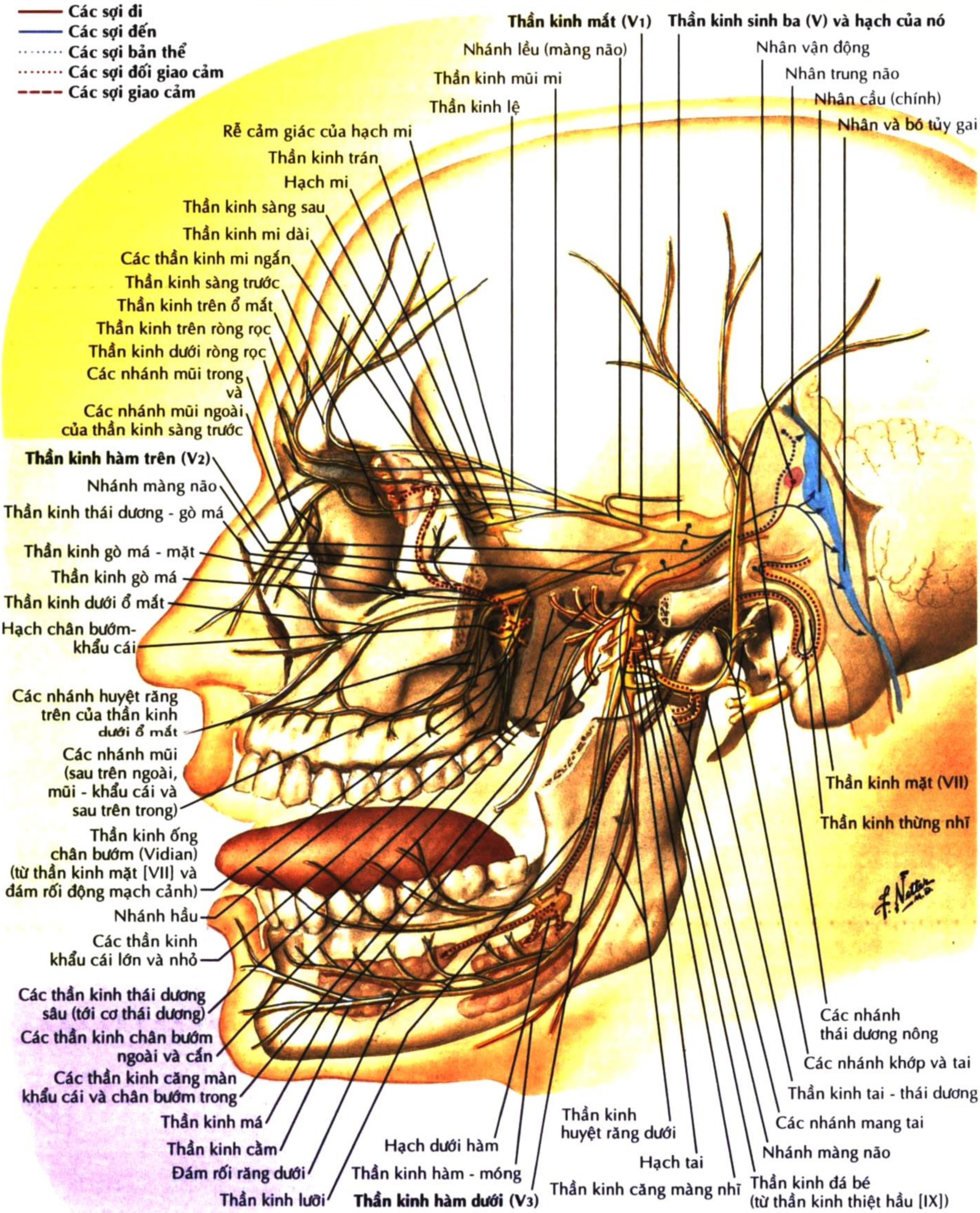
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 88, 133***

Các Thần Kinh Vận Nhãn (III), Ròng Rọc (IV) và Vận Nhãn Ngoài (VI): Sơ Đồ

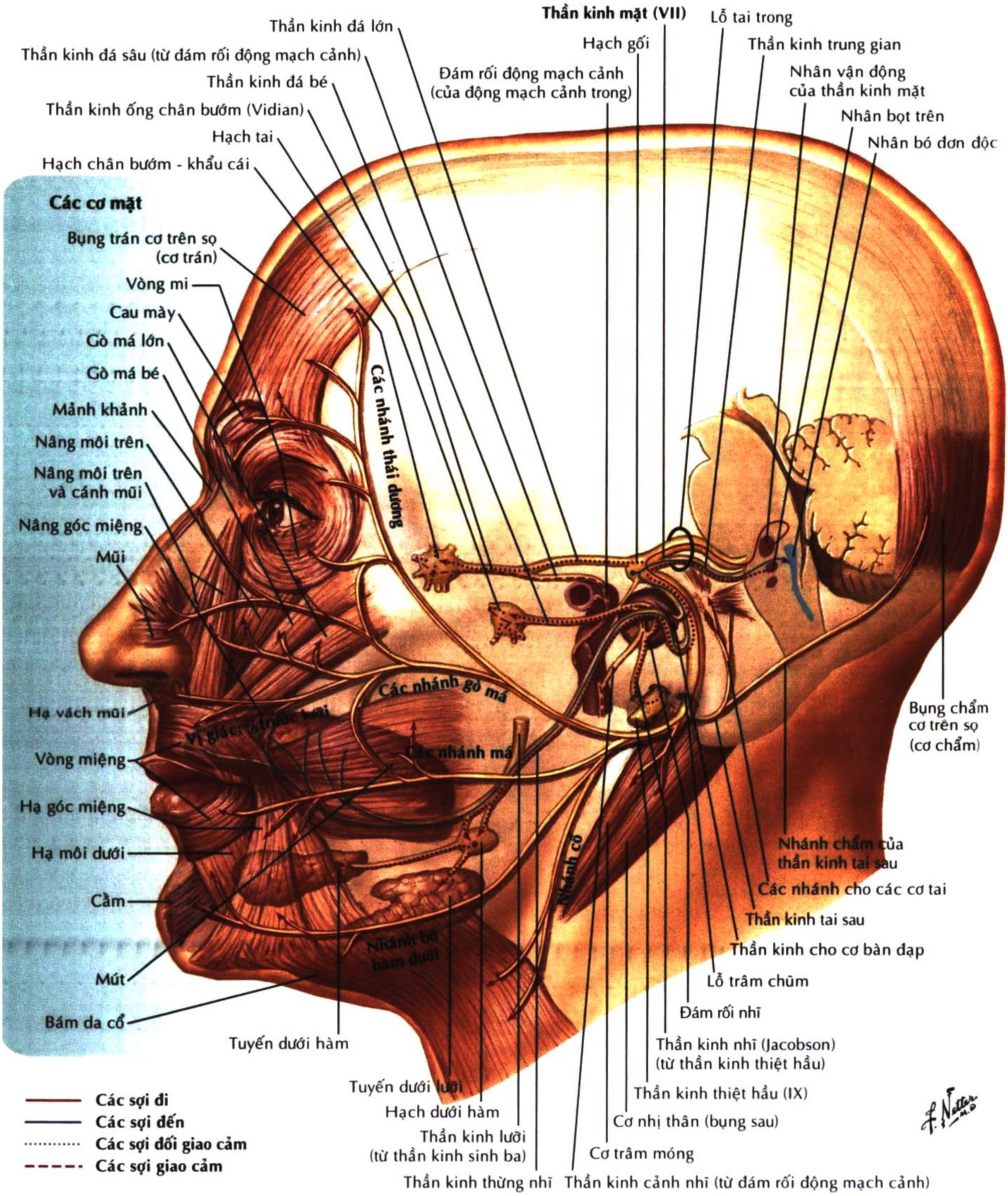
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 2, 50, 52***

Thần Kinh Sinh Ba (V): Sơ Đồ

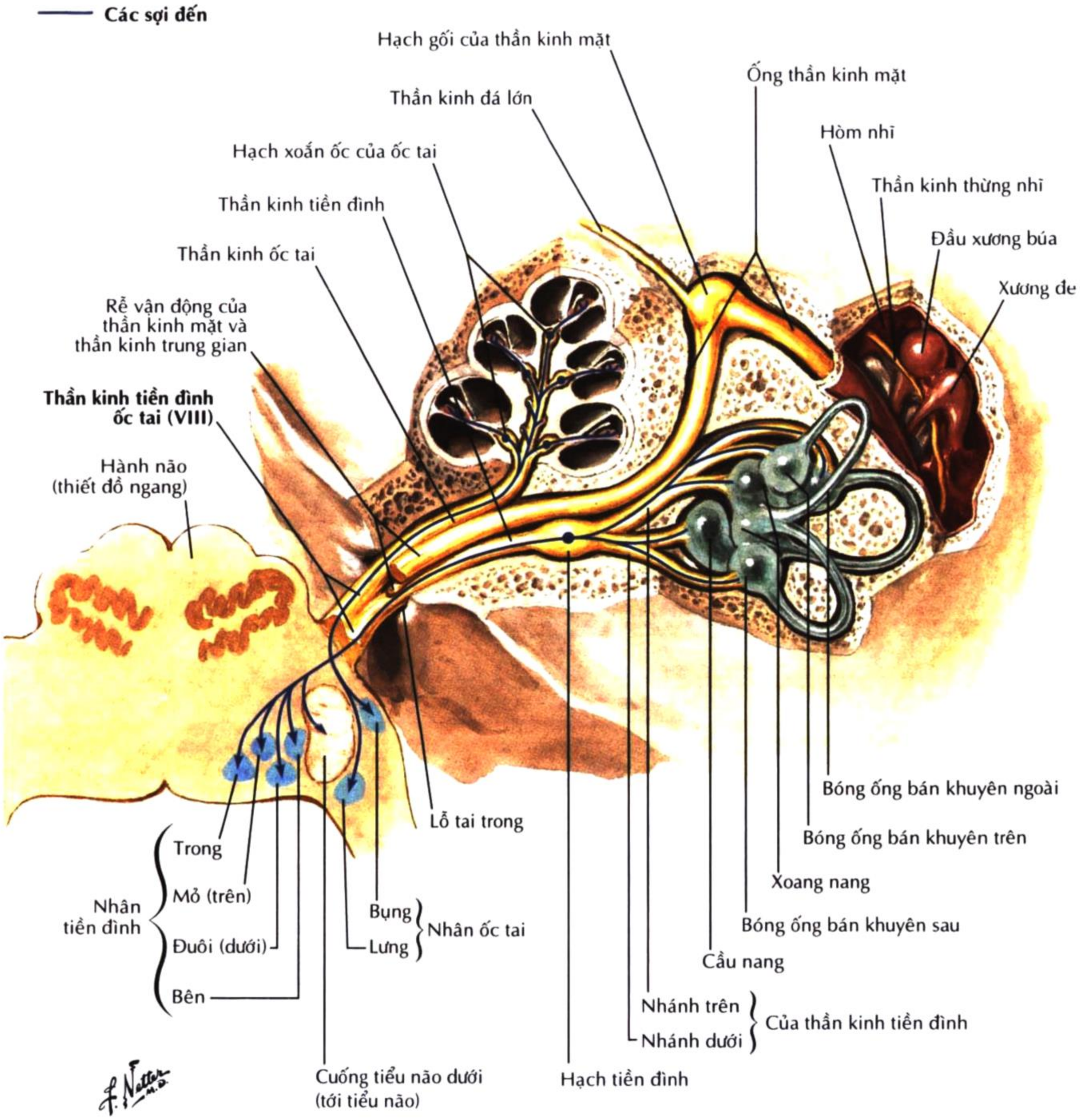
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 24

Thần Kinh Mặt (VII): Sơ Đồ

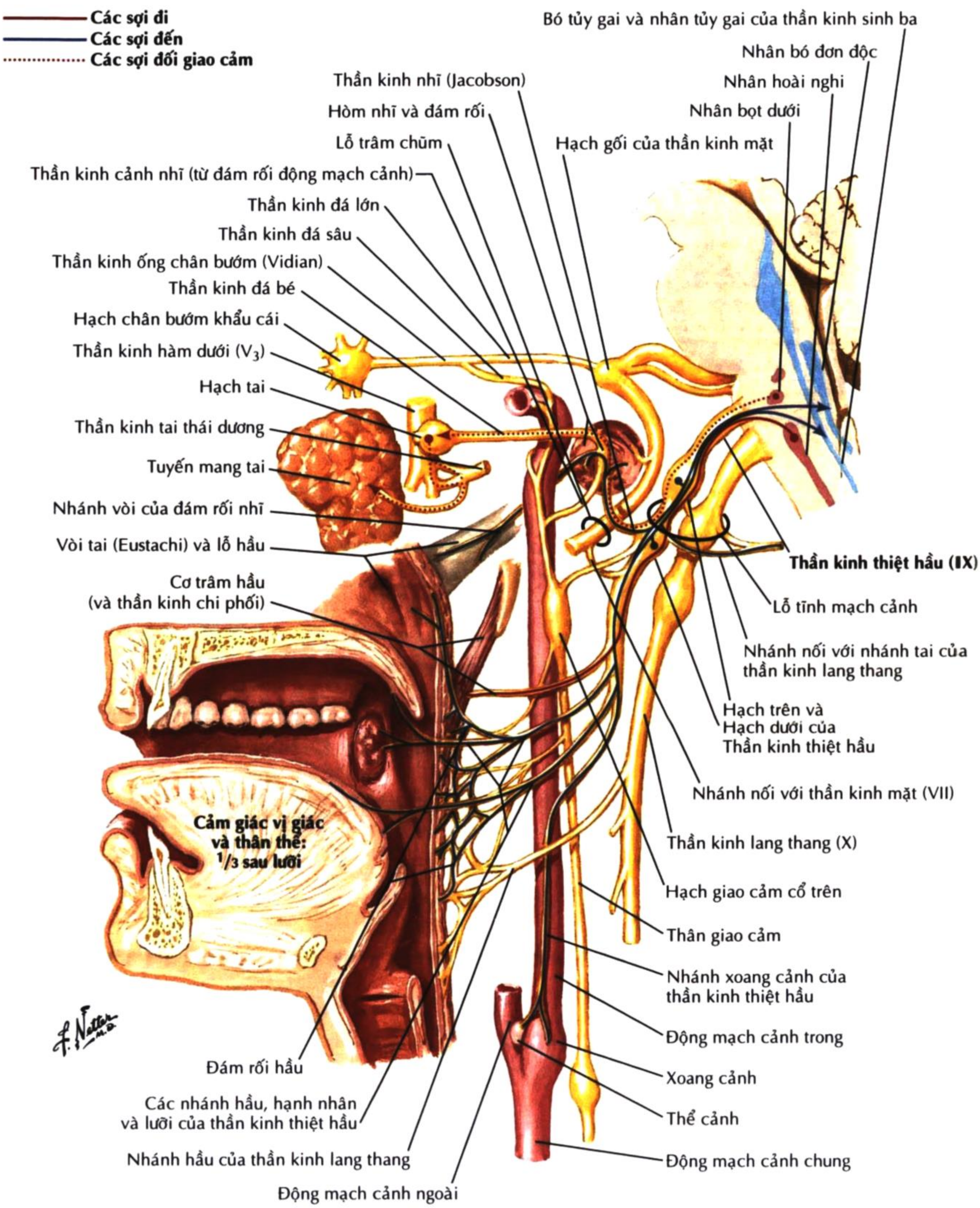
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Ghi chú: Thần kinh ốc tai bao gồm các sợi đến thượng mô cảm nhận. Những sợi này xuất phát từ thần kinh tiền đình ở trong lỗ thính giác trong.

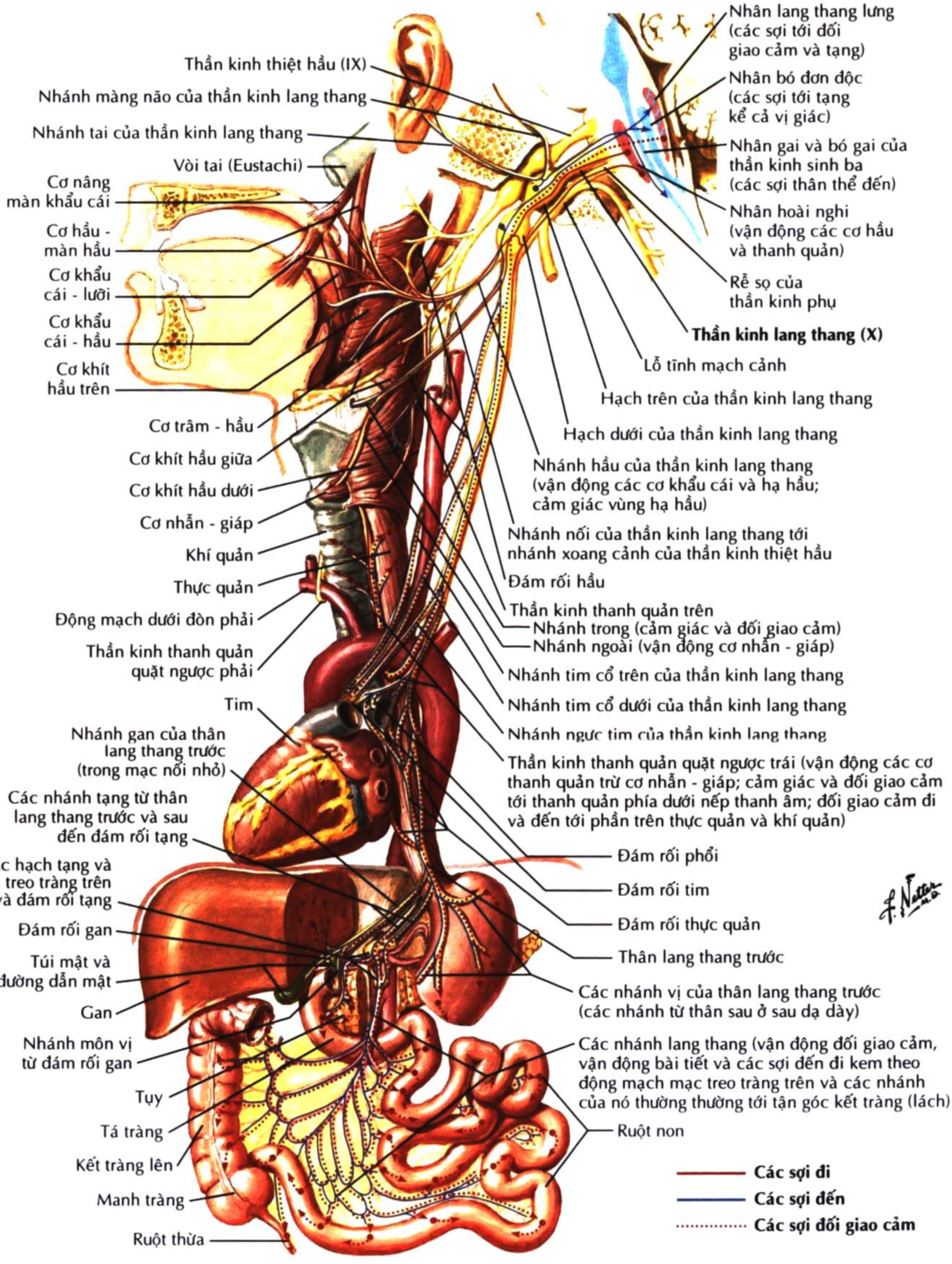
Thần Kinh Tiền Đình Ốc Tai (VIII): Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



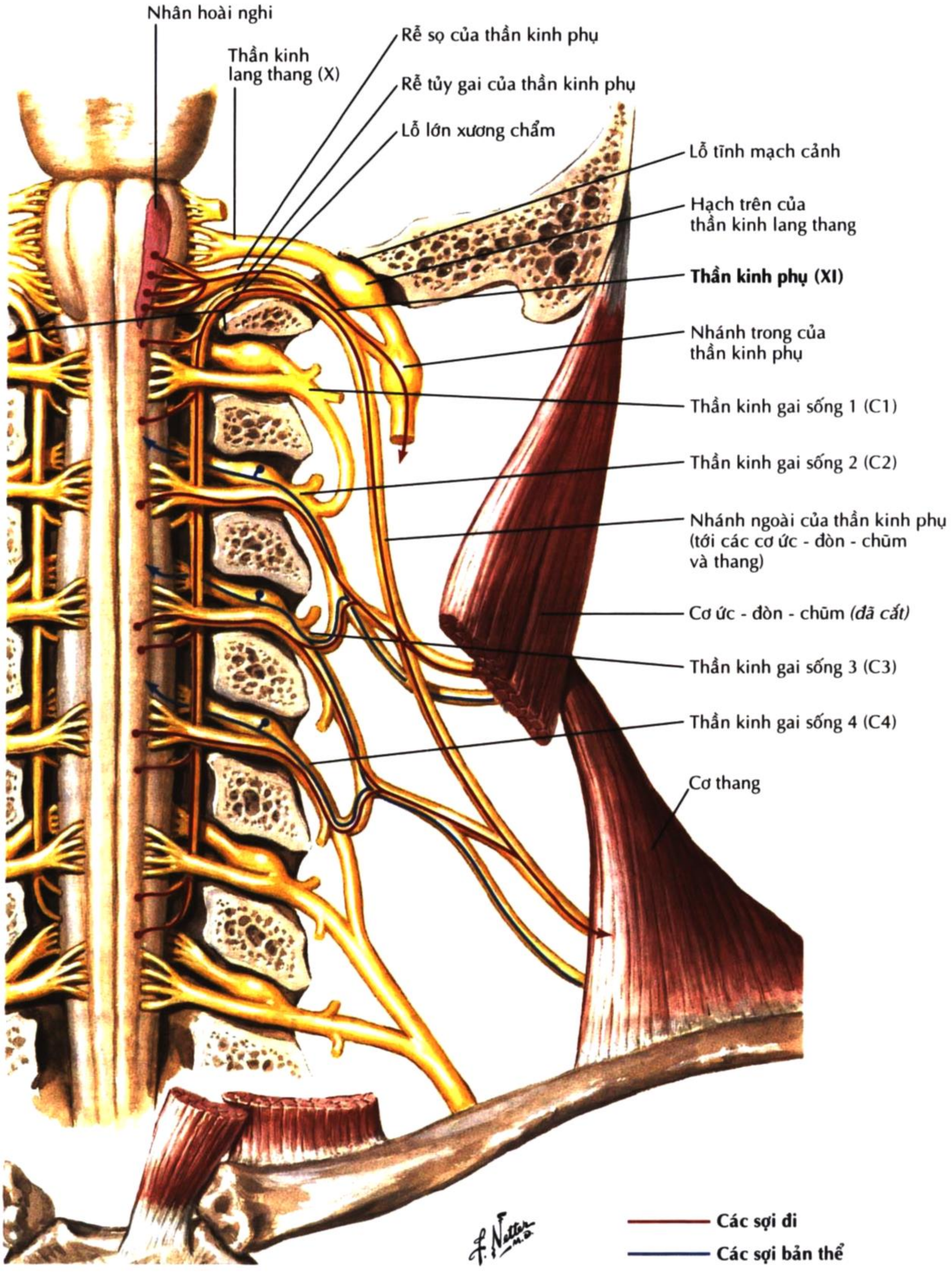
Thần Kinh Thiệt Hầu (IX): Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Thần Kinh Lang Thang (X): Sơ Đồ

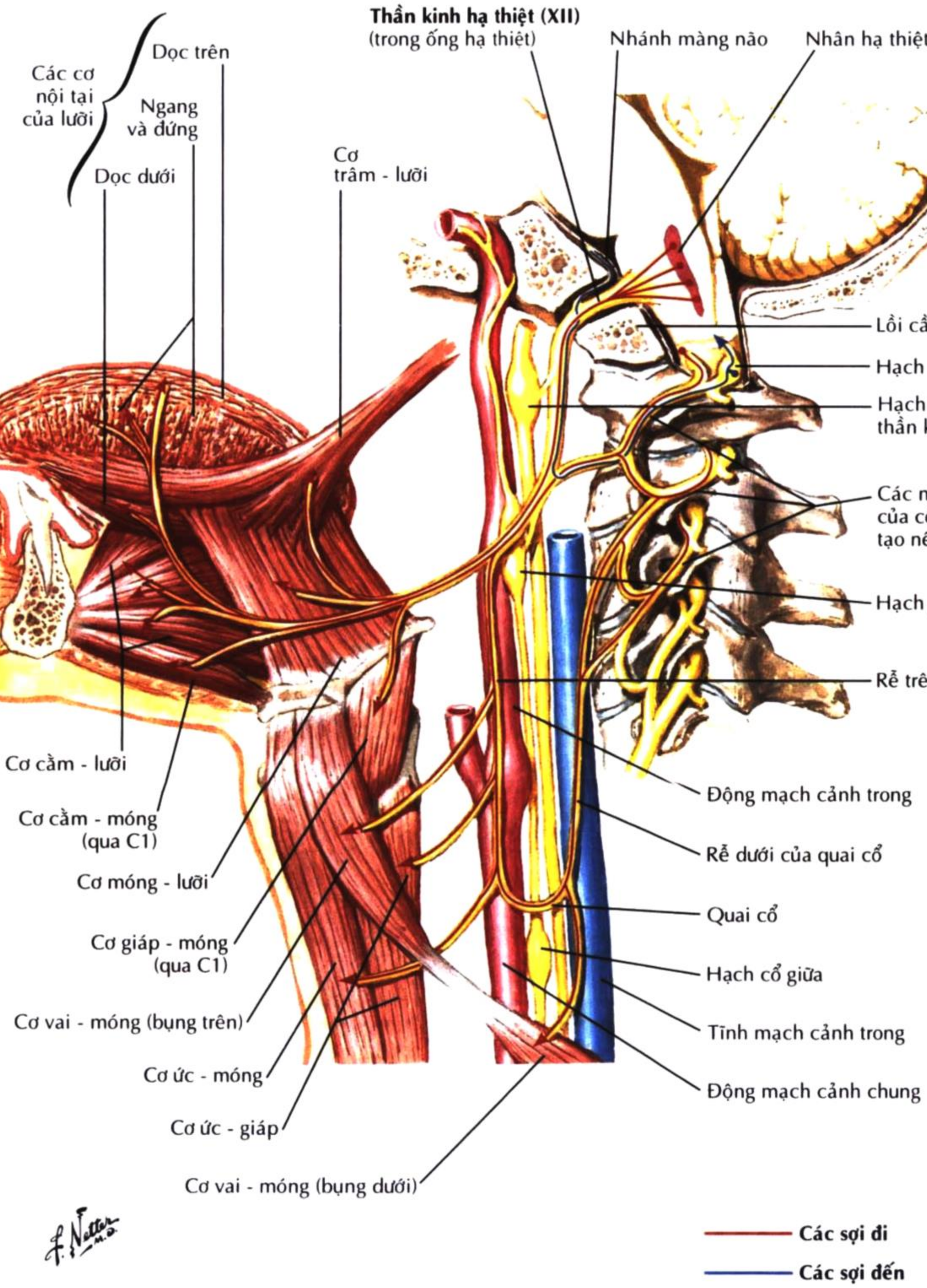
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 32***

Thần Kinh Phụ (XI): Sơ Đồ

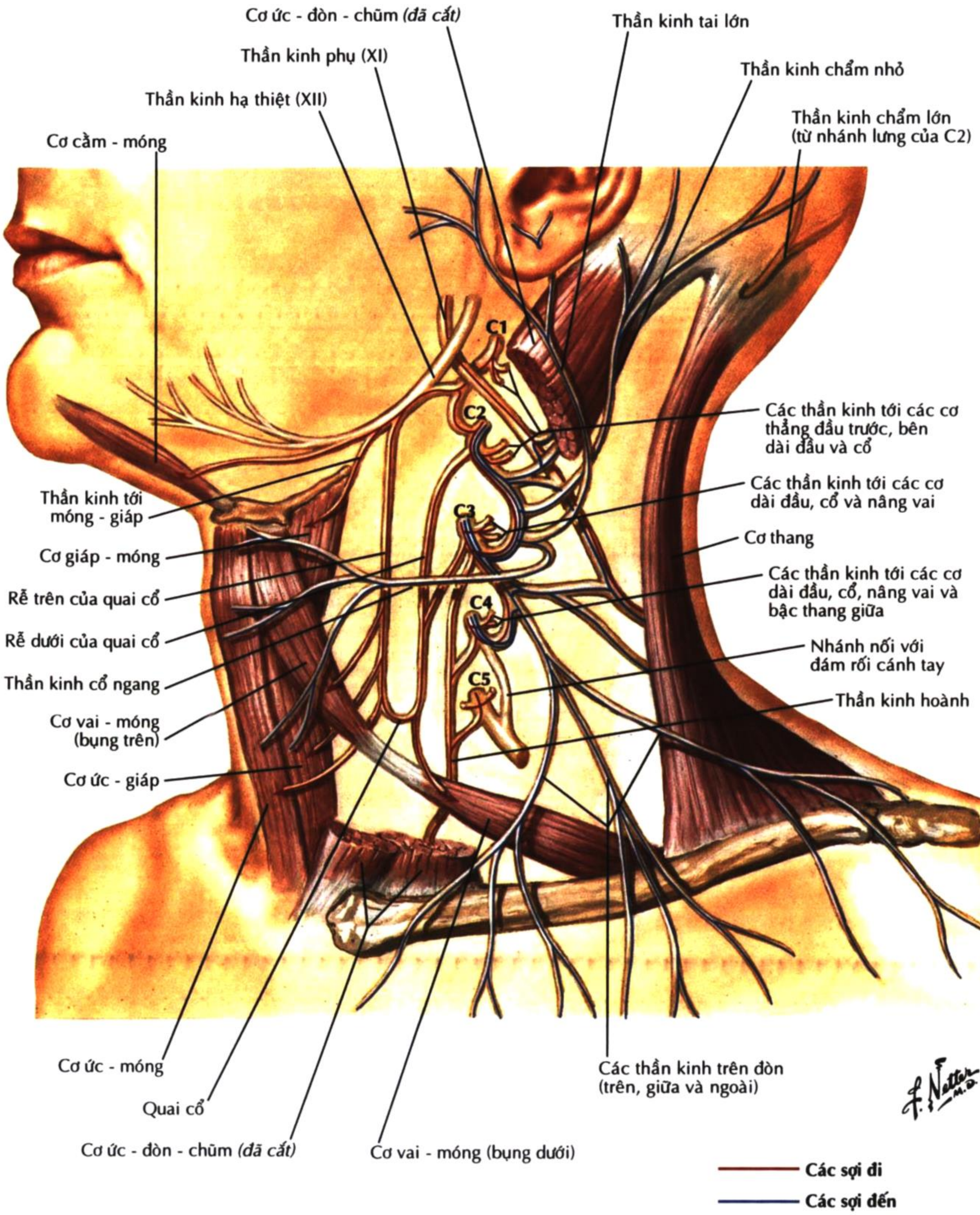
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 32

Thần Kinh Hạ Thiệt (XII): Sơ Đồ

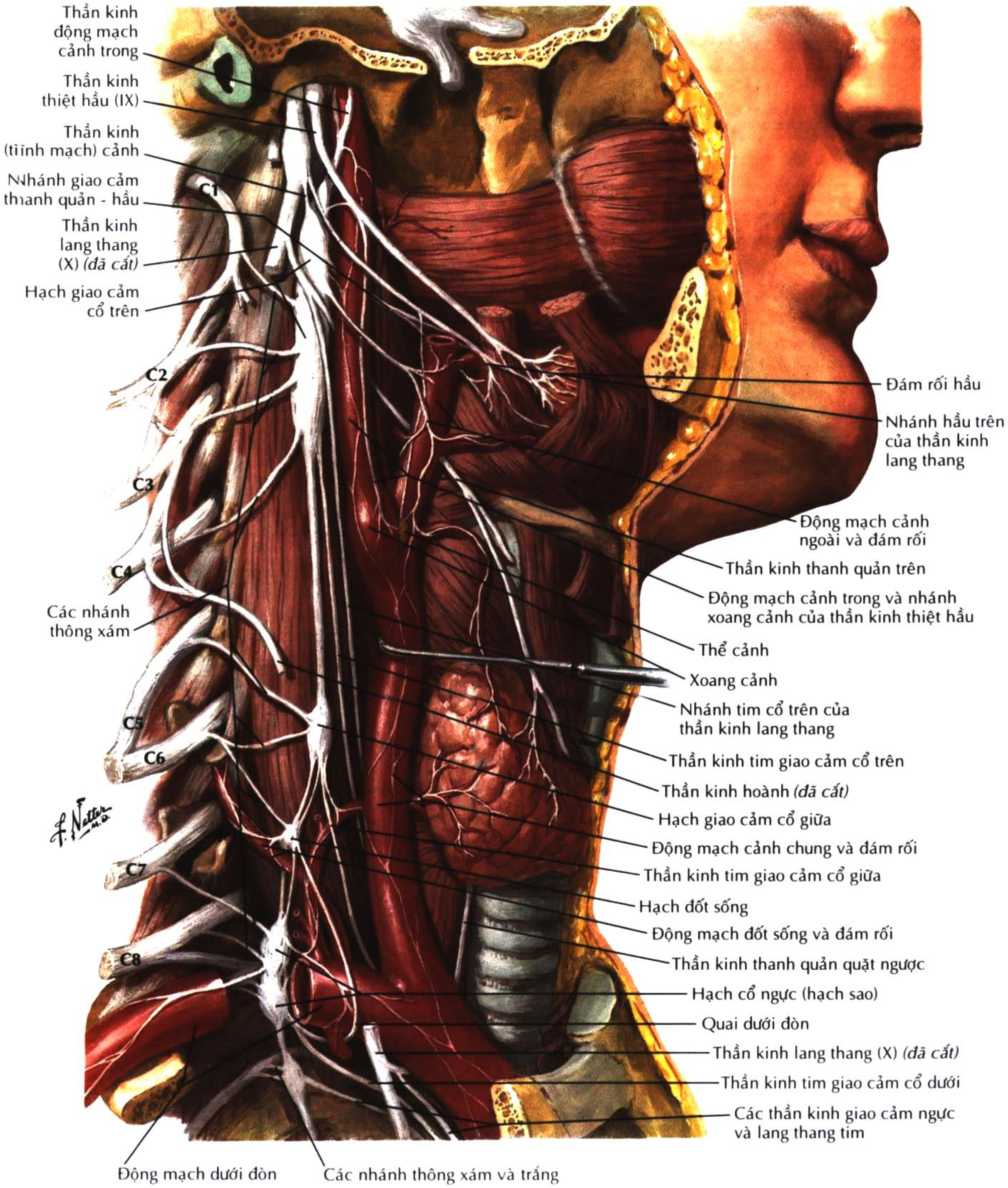
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 32, 33***

Đám Rối Cổ: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

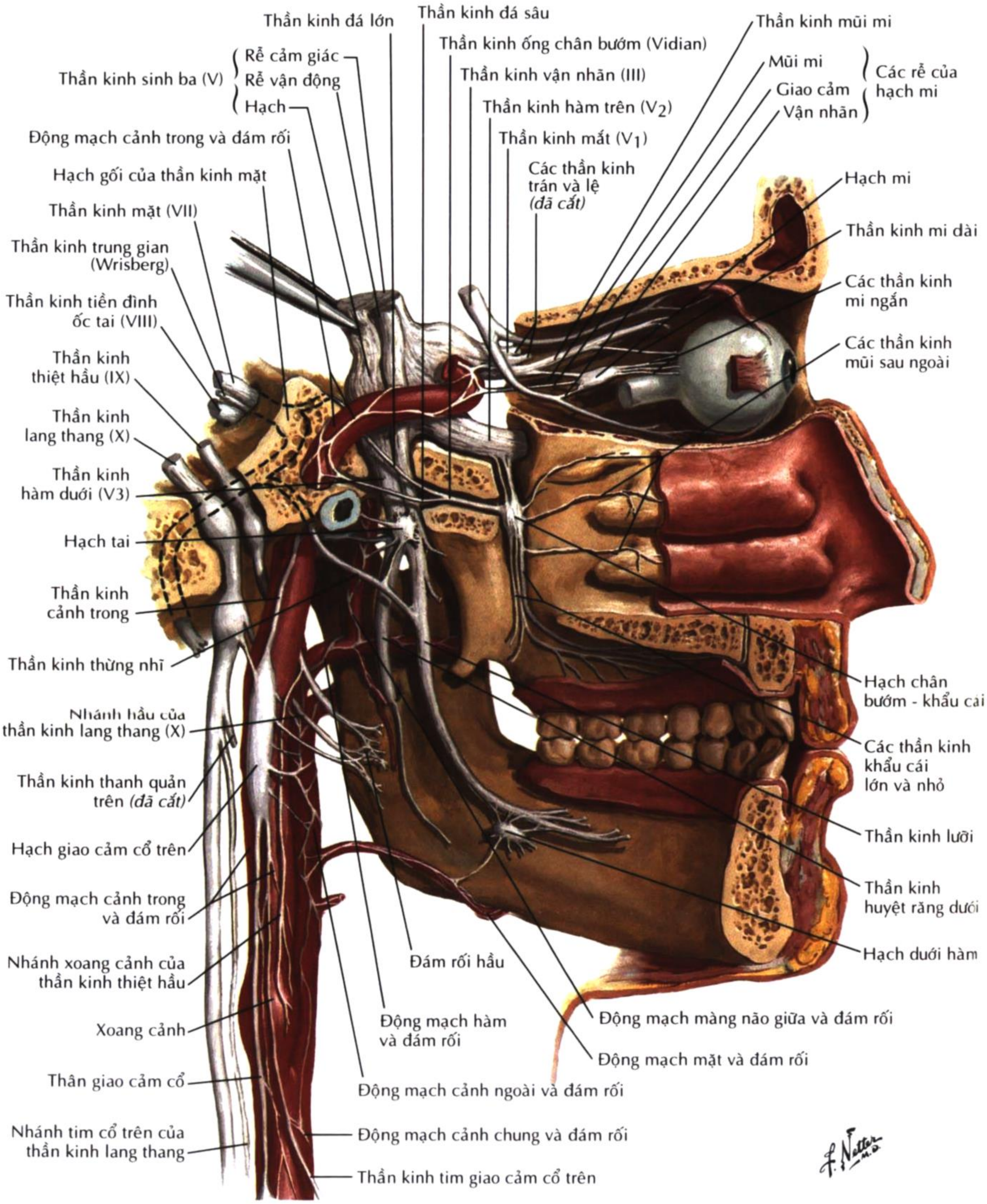


Xem thêm hình 126

Các Thần Kinh Tự Chủ ở Cổ

1

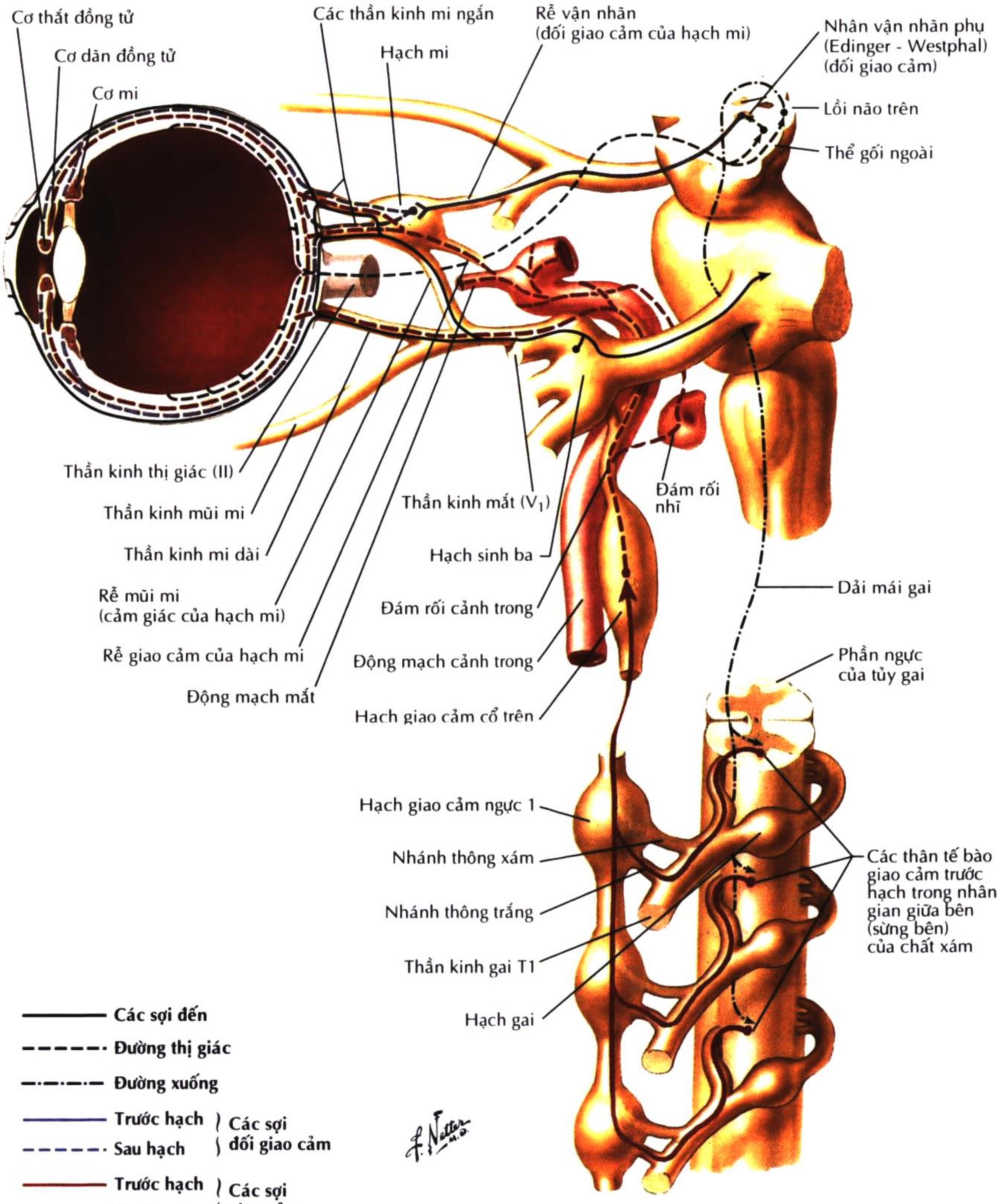
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 53, 123, 134***

Các Thần Kinh Tự Chủ ở Đầu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

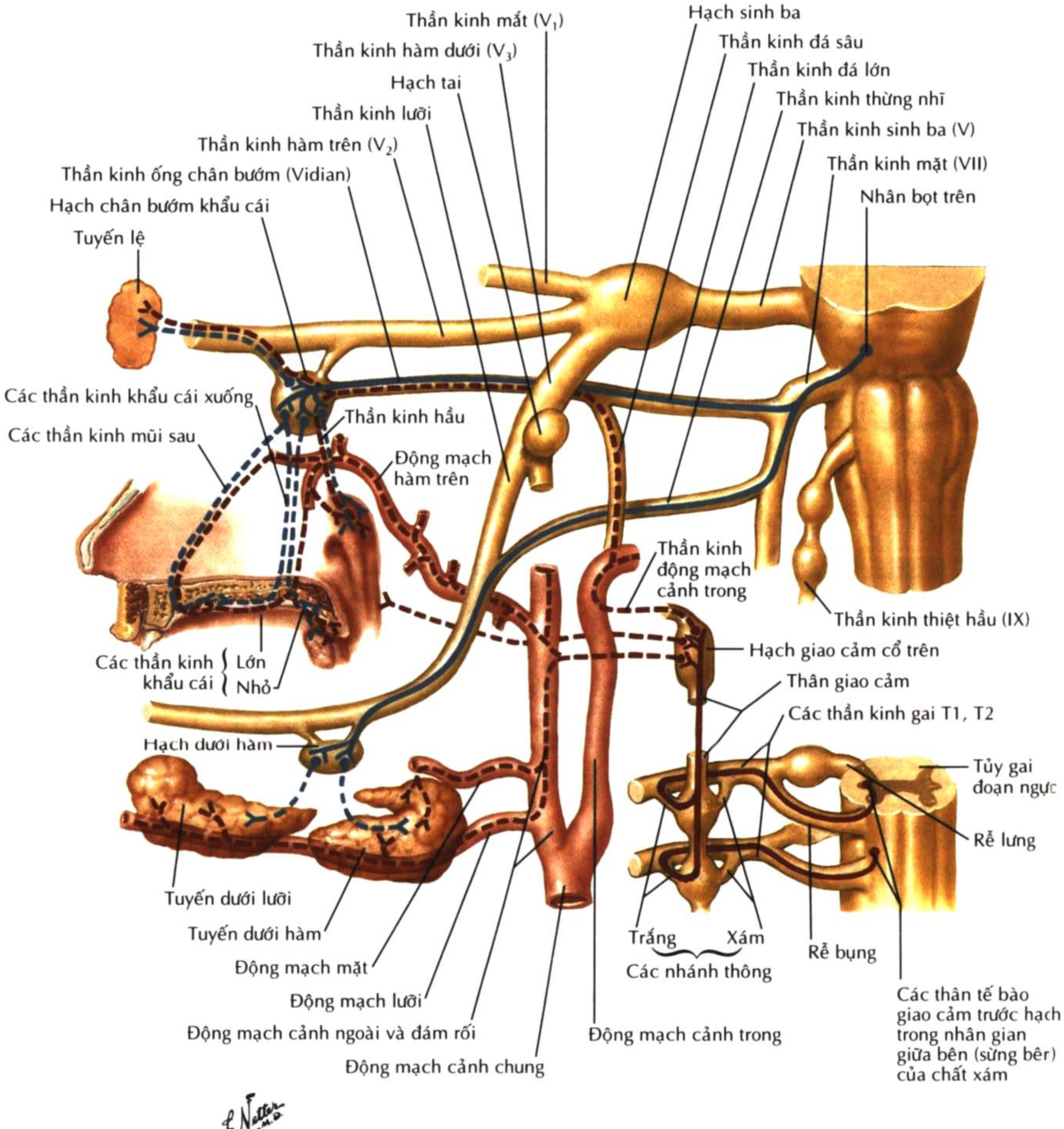


Xem thêm hình 53

Hạch Mi: Sơ Đồ

1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

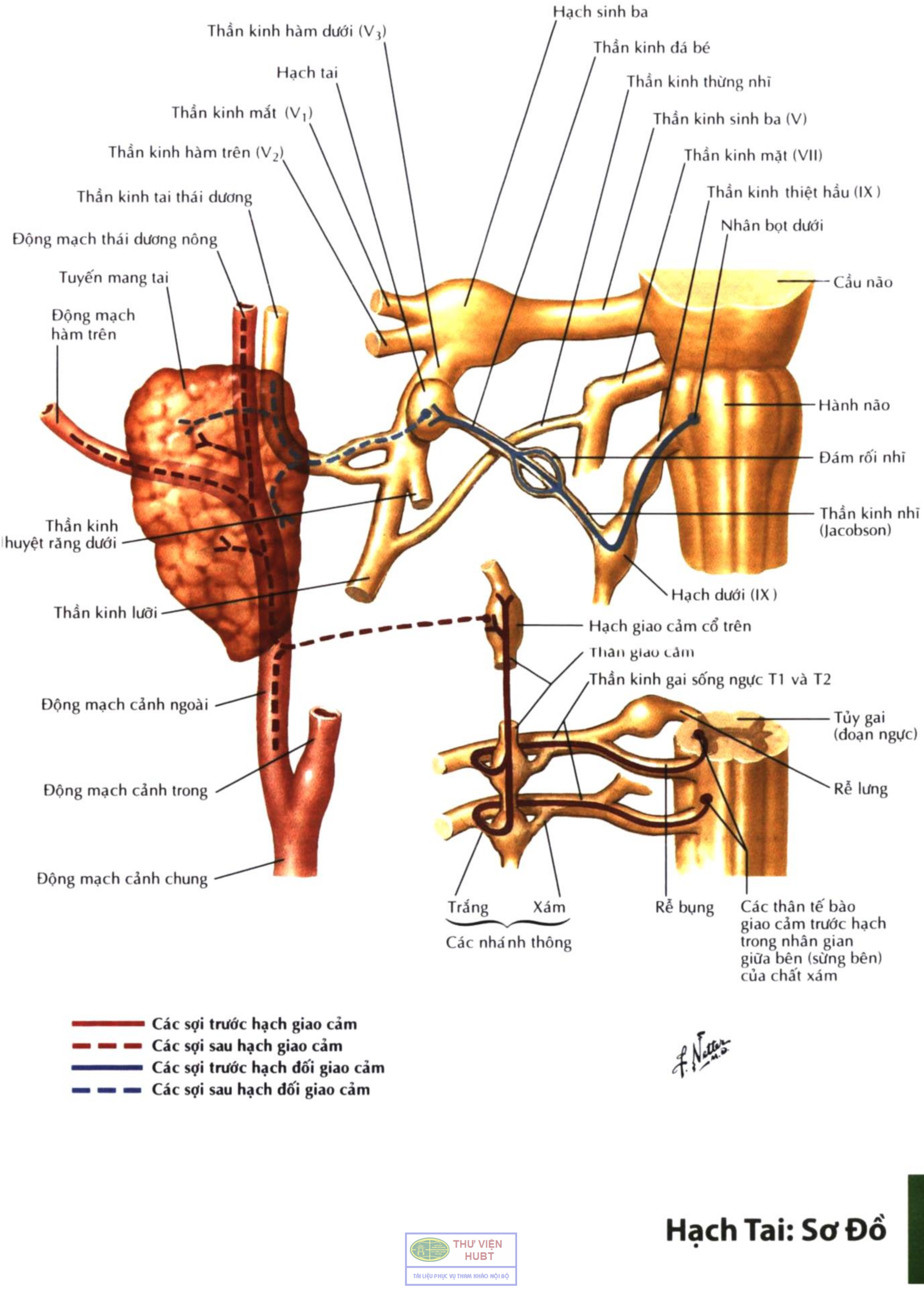


Xem thêm **hình 84**

F. Netter M.D.

Hạch Chân Bướm Khẩu Cái và Hạch Dưới Hàm: Sơ Đồ

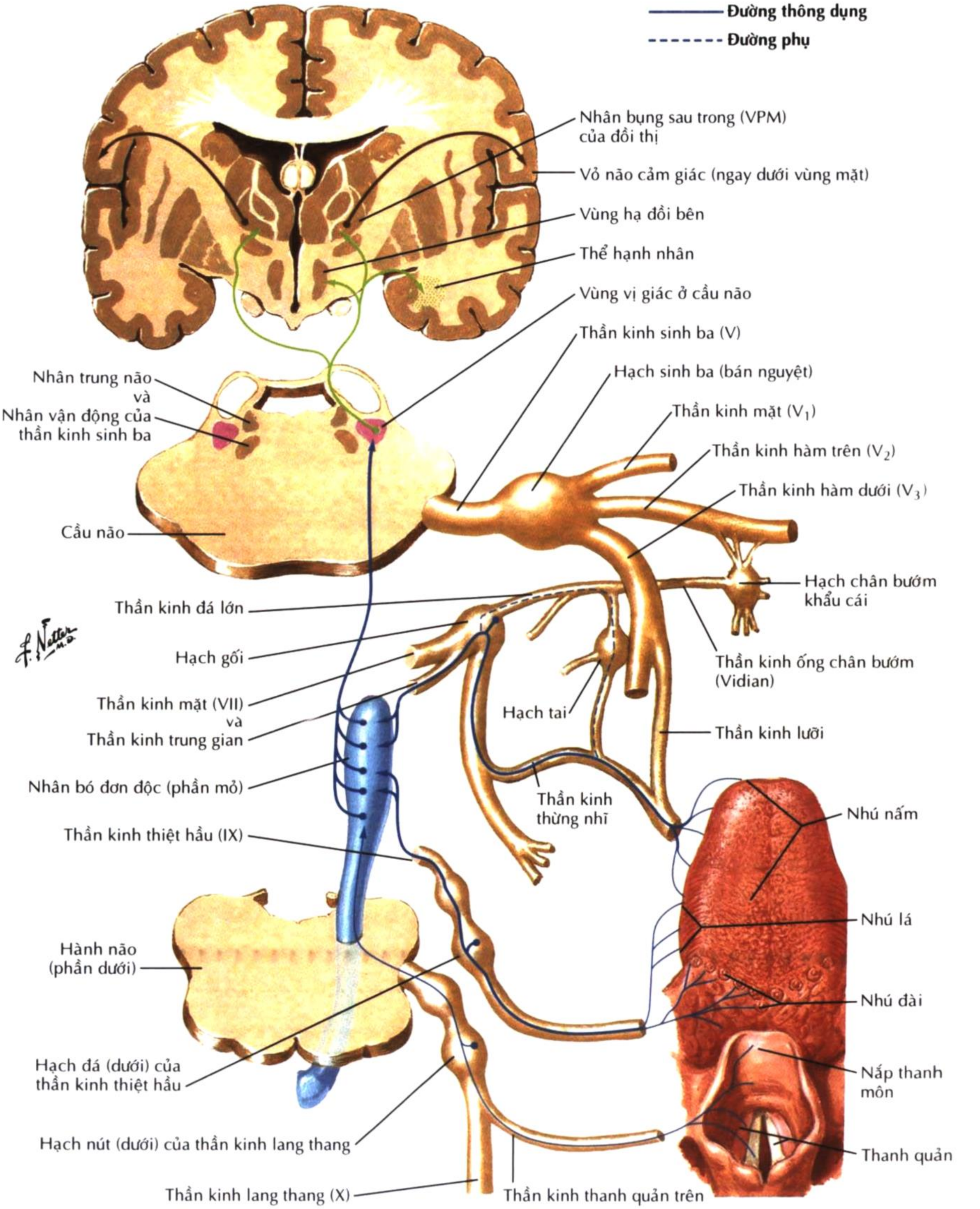
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



F. Netter M.D.

Hạch Tai: Sơ Đồ 1

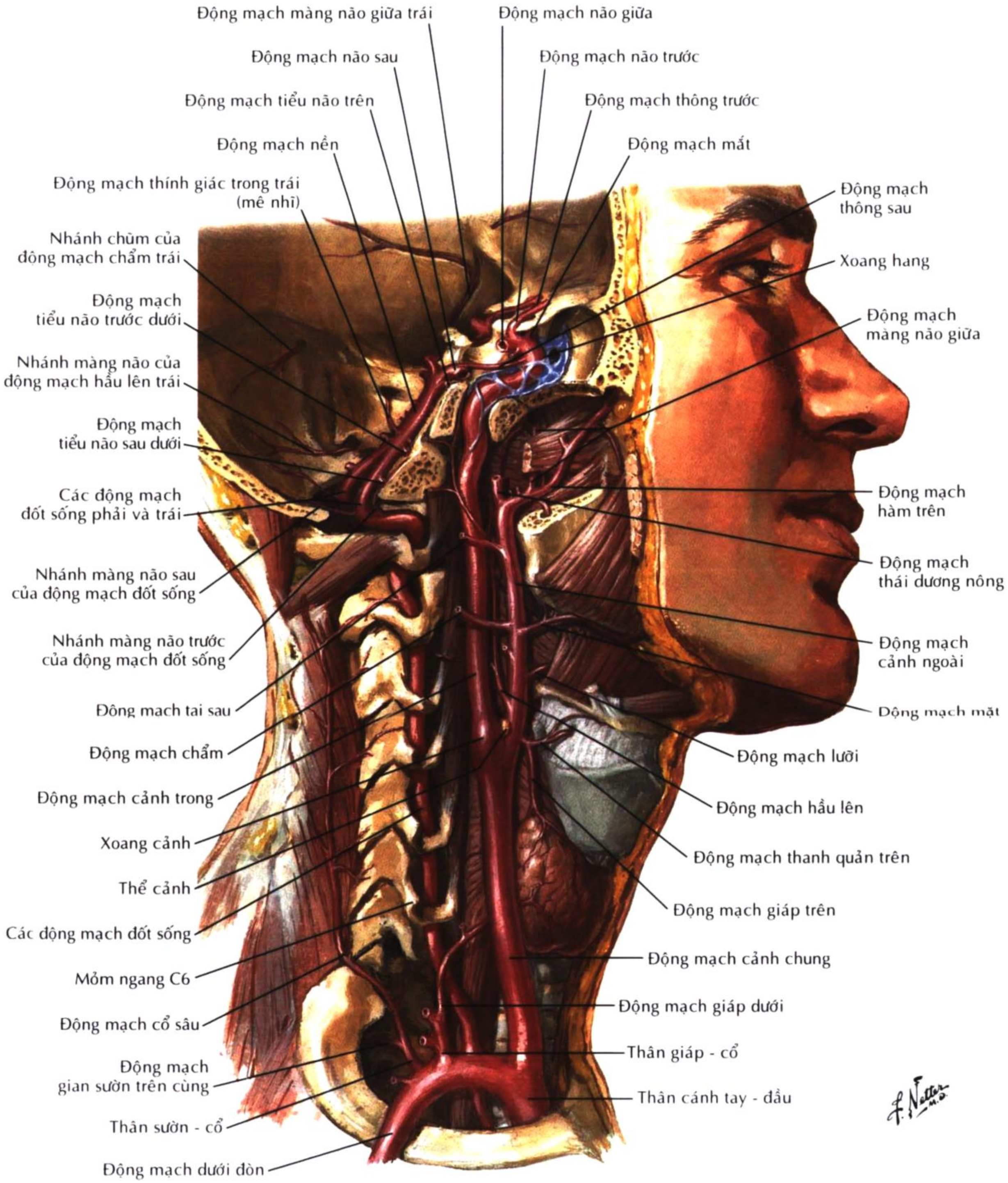
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 124, 126, 127***

Các Đường Vị Giác: Sơ Đồ

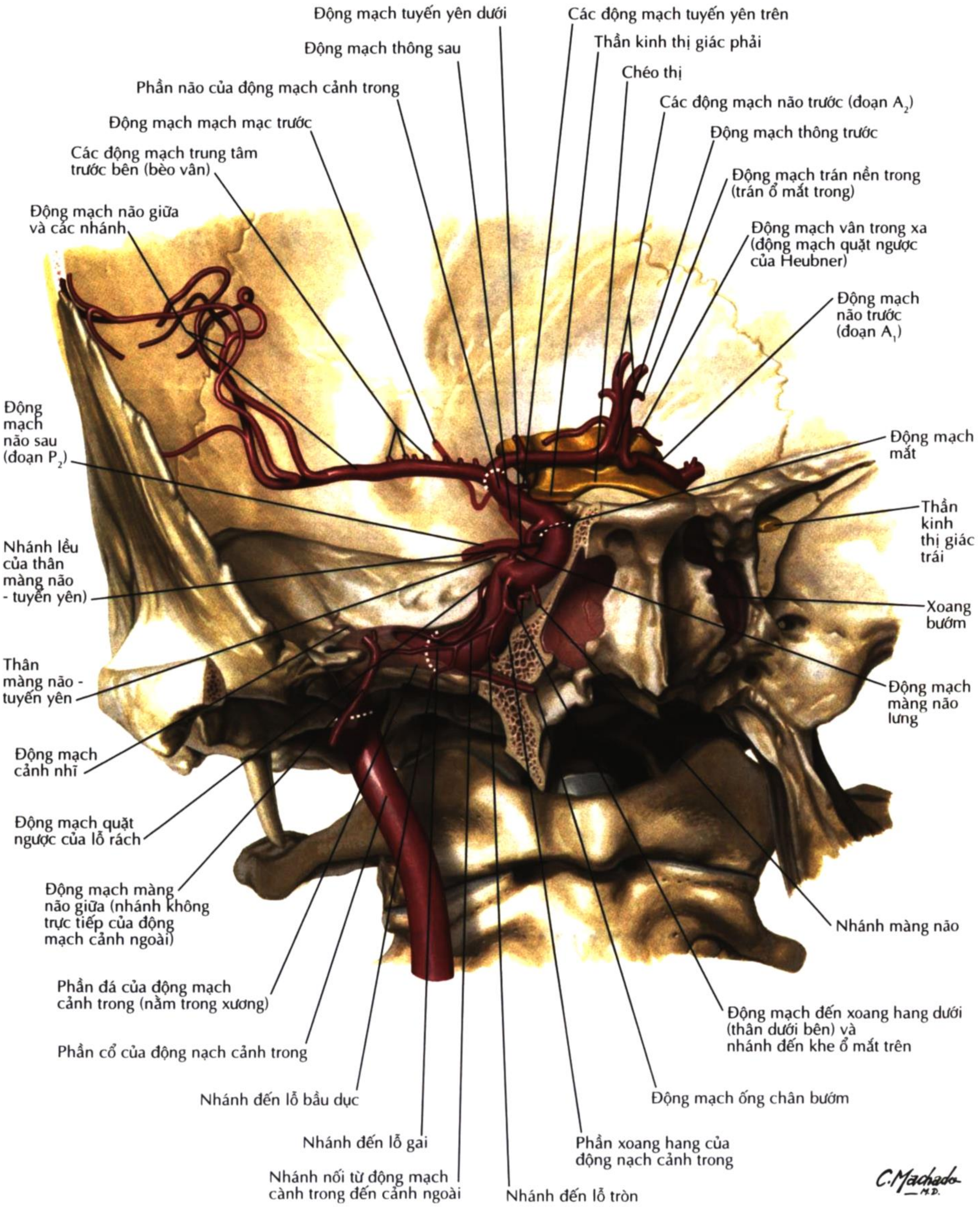
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



*Xem thêm **hình 34***

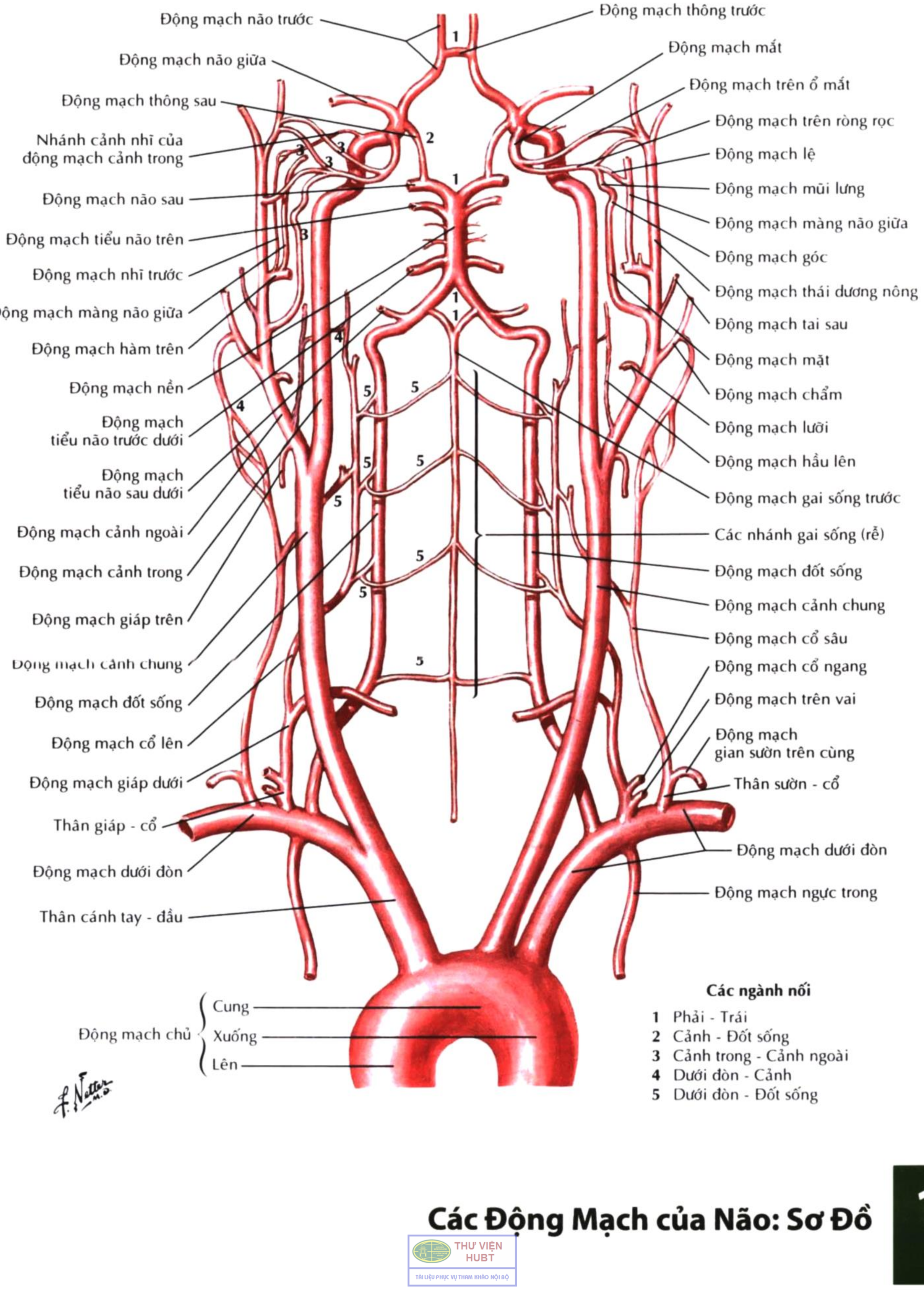
Các Động Mach của Não và Các Màng Não

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Động Mạch Cảnh trong Phần Đá Xương Thái Dương

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

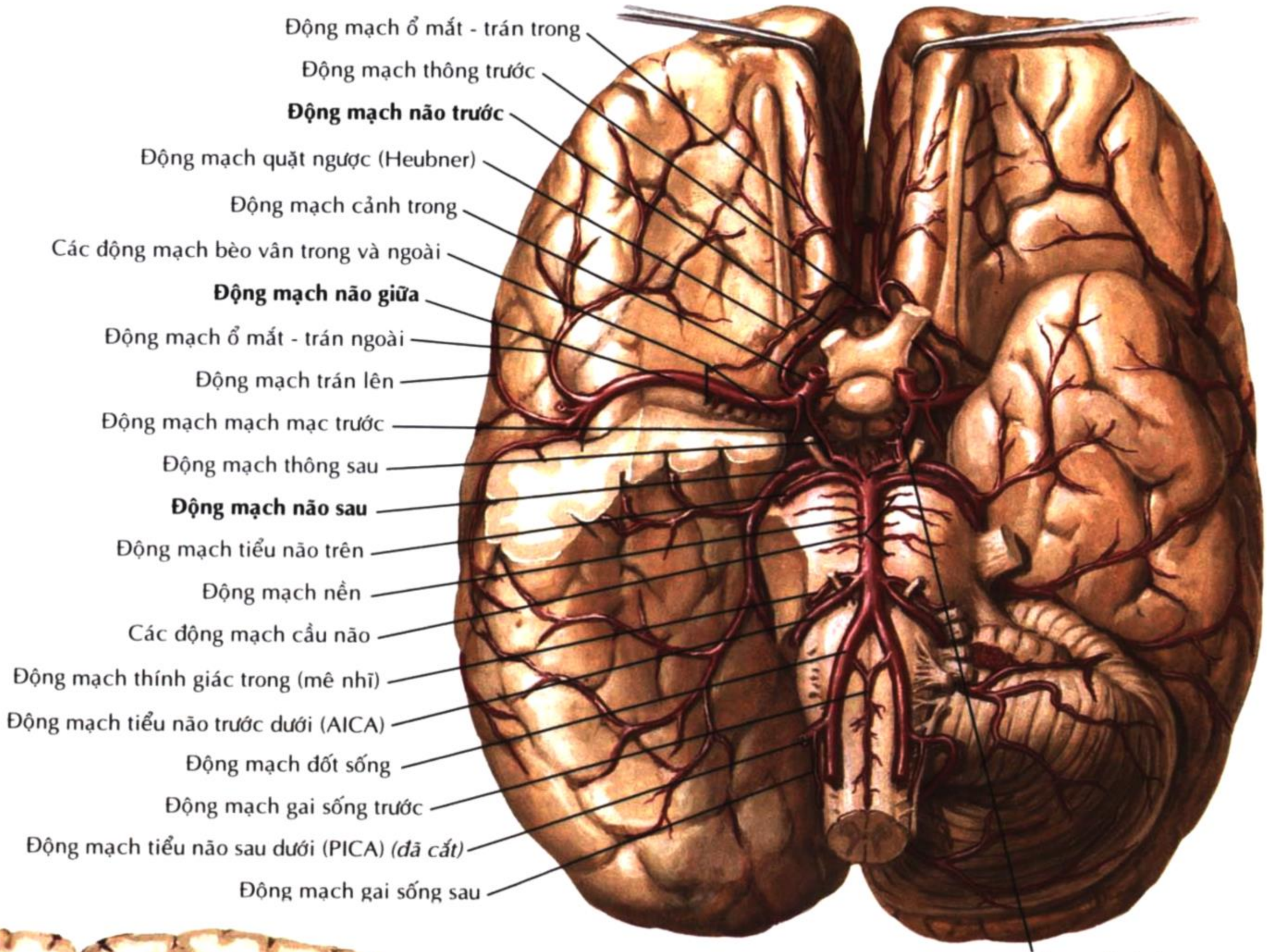


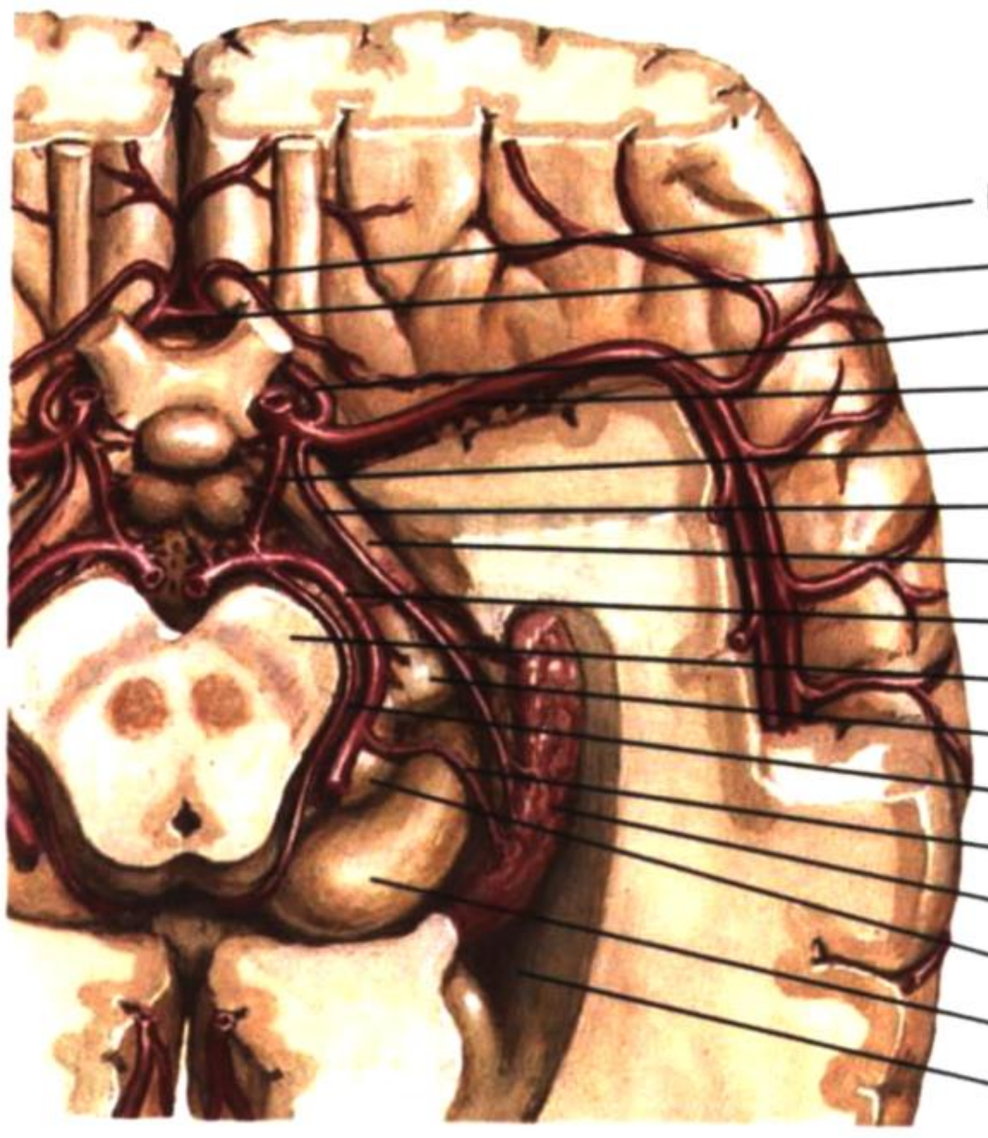
Các ngành nối

1 Phải - Trái
2 Cảnh - Đốt sống
3 Cảnh trong - Cảnh ngoài
4 Dưới đòn - Cảnh
5 Dưới đòn - Đốt sống

Các Động Mạch của Não: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

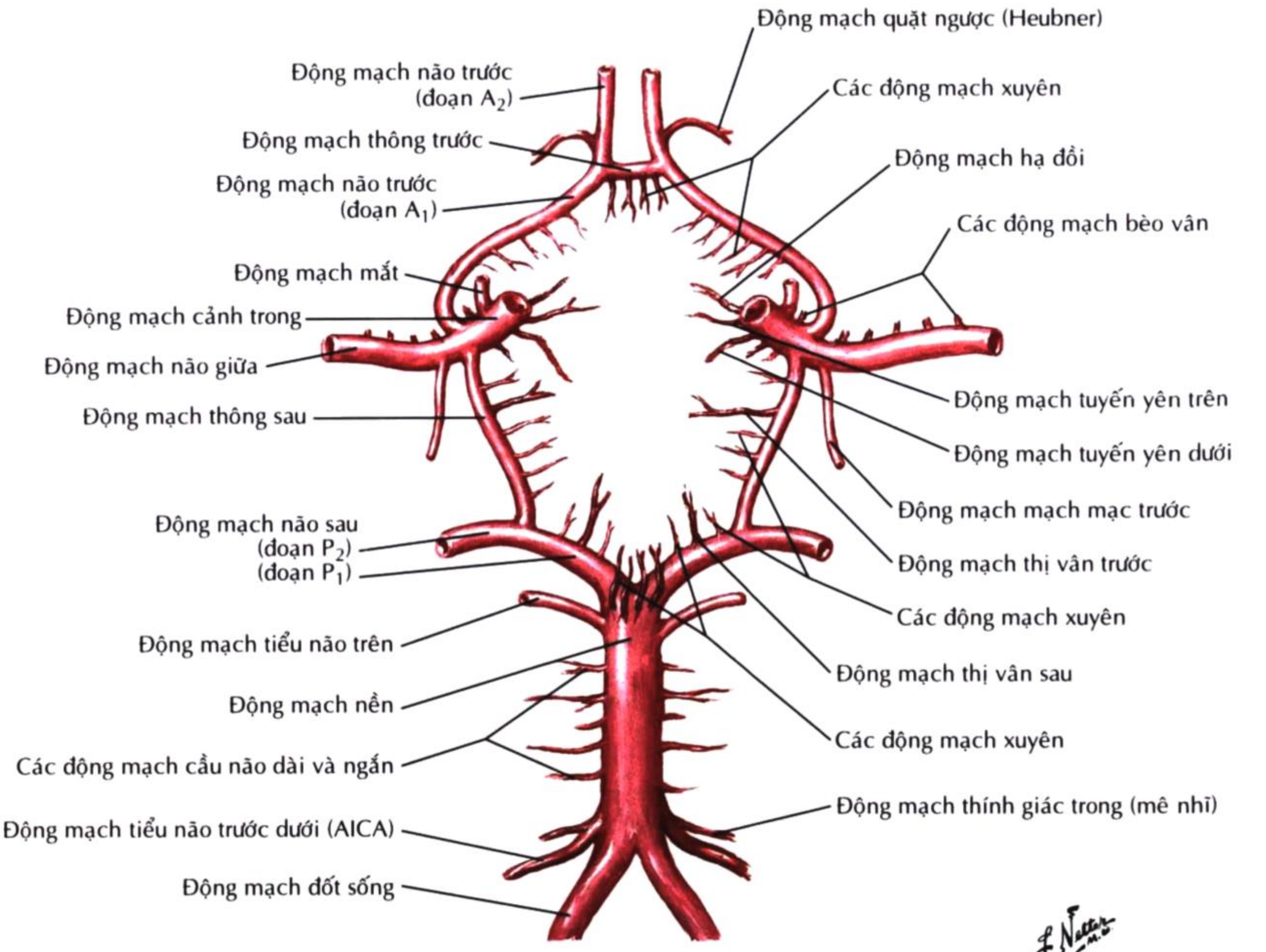




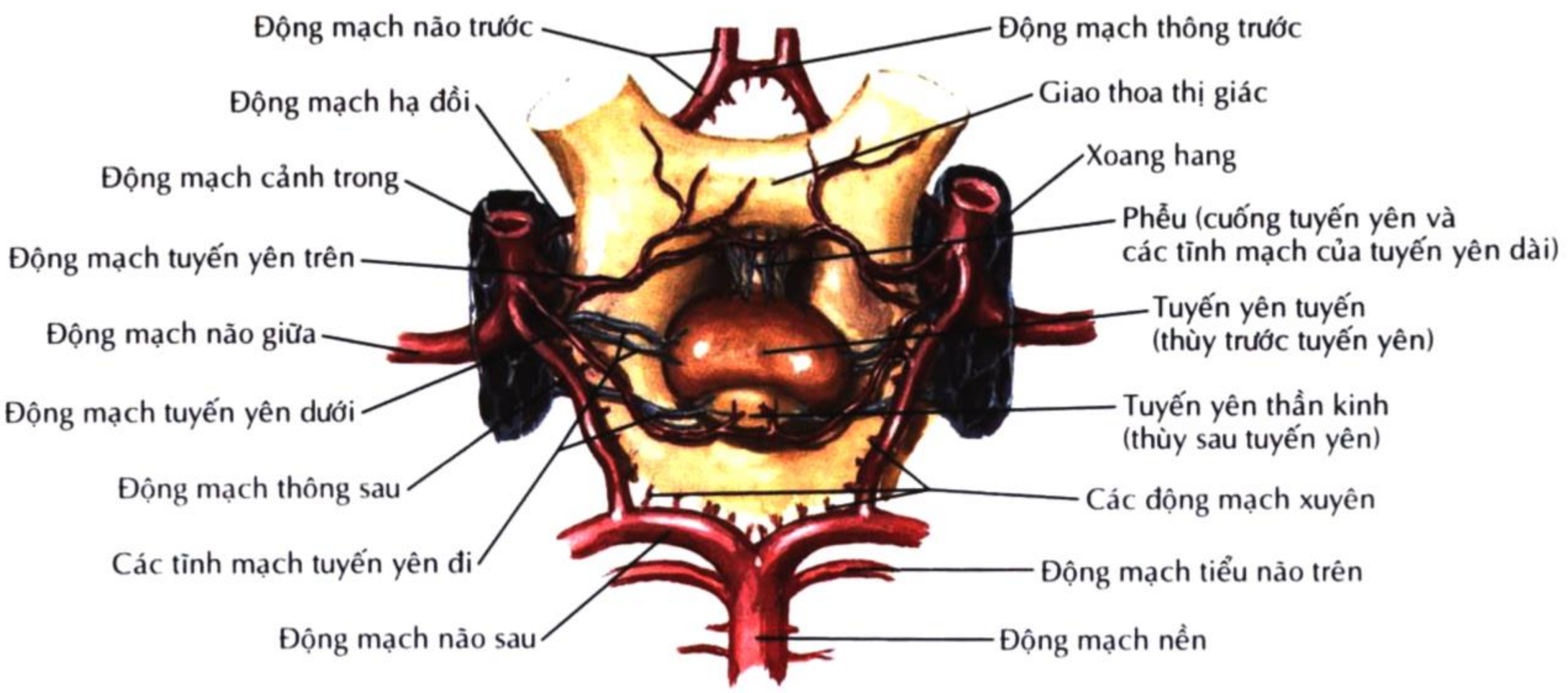
Các Động Mạch của Não: Nhìn Dưới

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các động mạch được phẫu tích: nhìn dưới



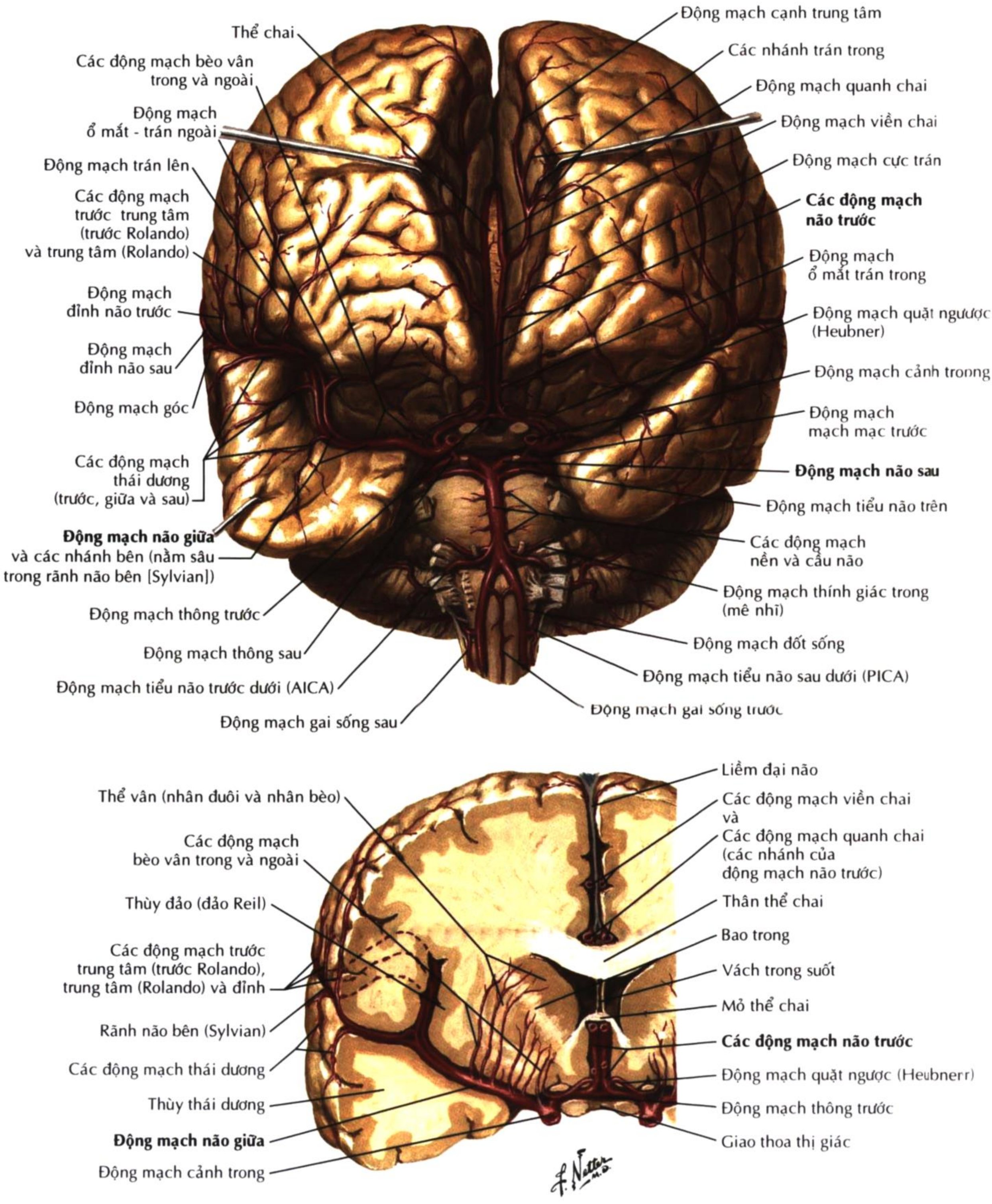
Các động mạch để tại chỗ: nhìn dưới



Xem thêm hình 149

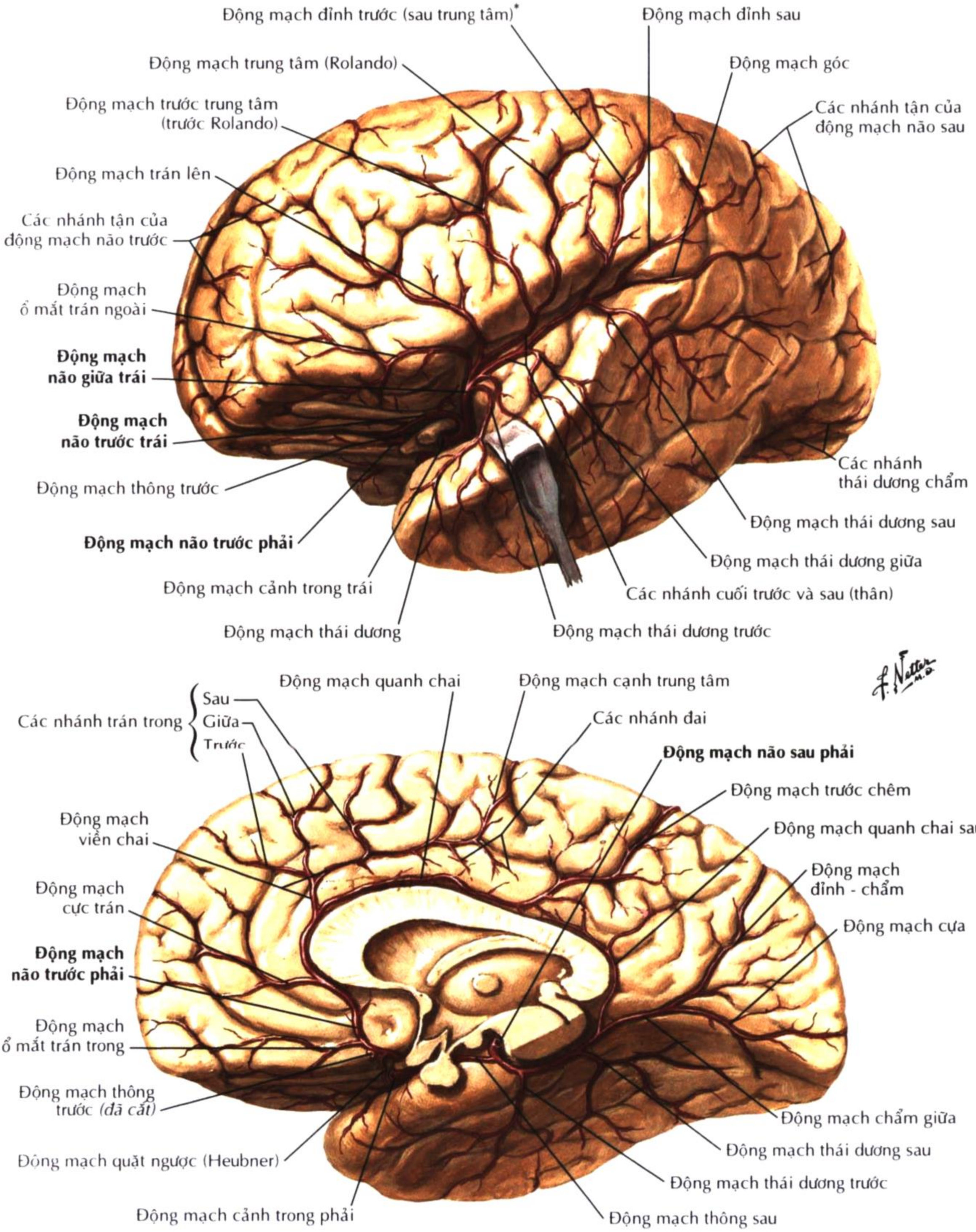
Vòng Tuần Hoàn Động Mạch Não (của Willis)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Động Mạch của Não: Nhìn Từ Phía Trán và Thiết Đồ

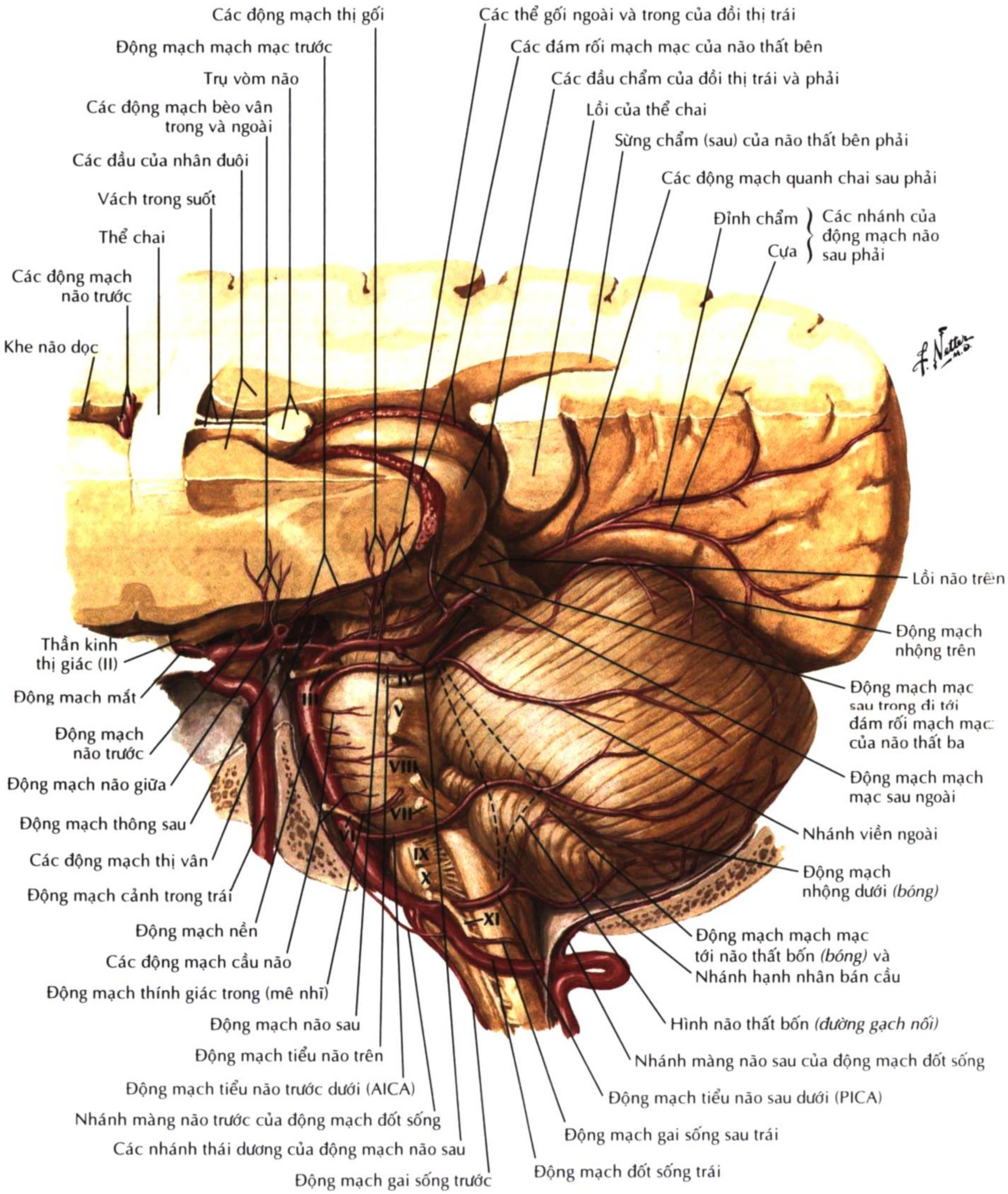
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Ghi chú: Khi tách những động mạch rãnh sau trung tâm & đỉnh trước sẽ thấy động mạch đỉnh trước.

Các Động Mạch của Não: Nhìn Ngoài và Trong

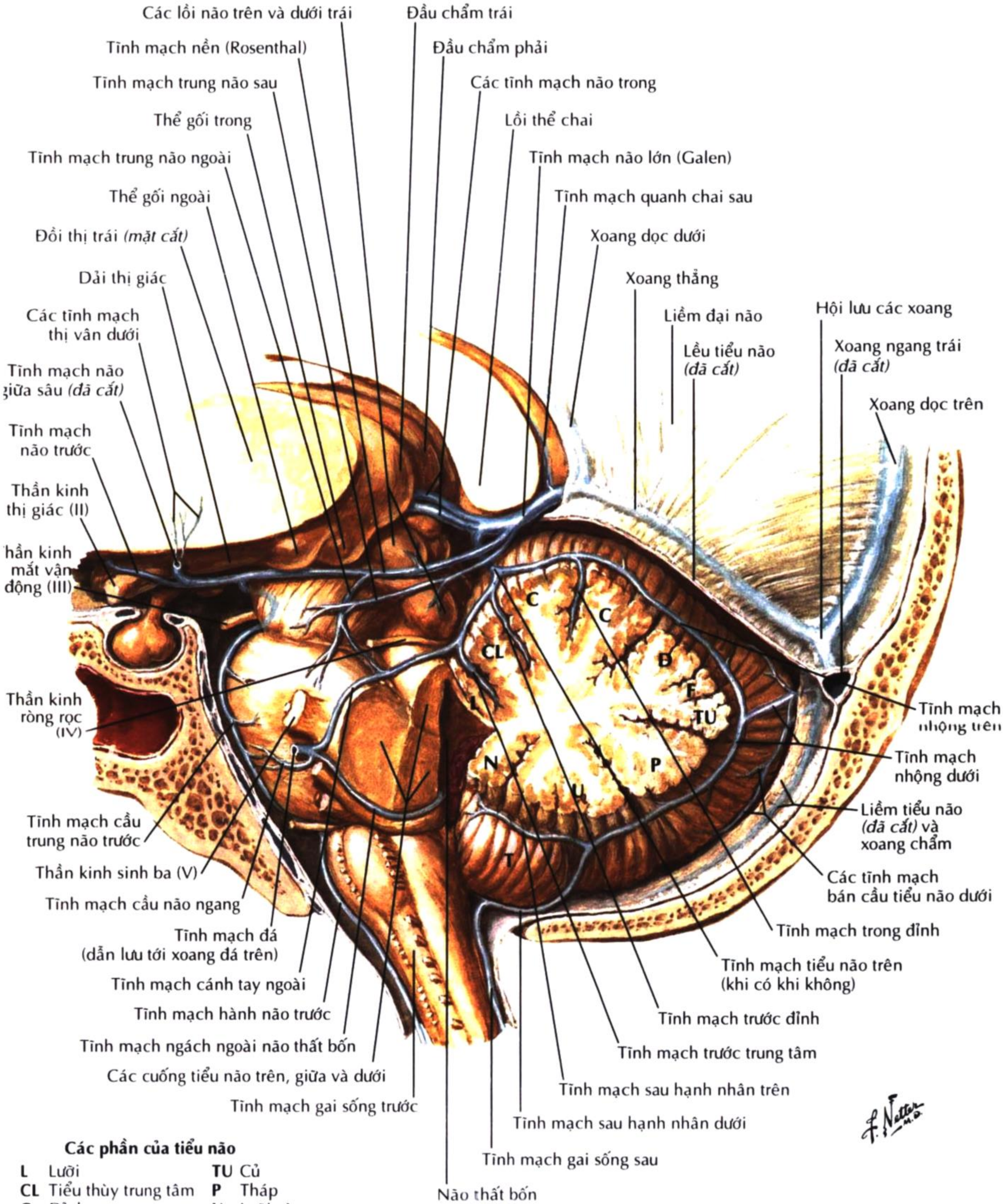
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Các Động Mạch của Hố Sọ Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



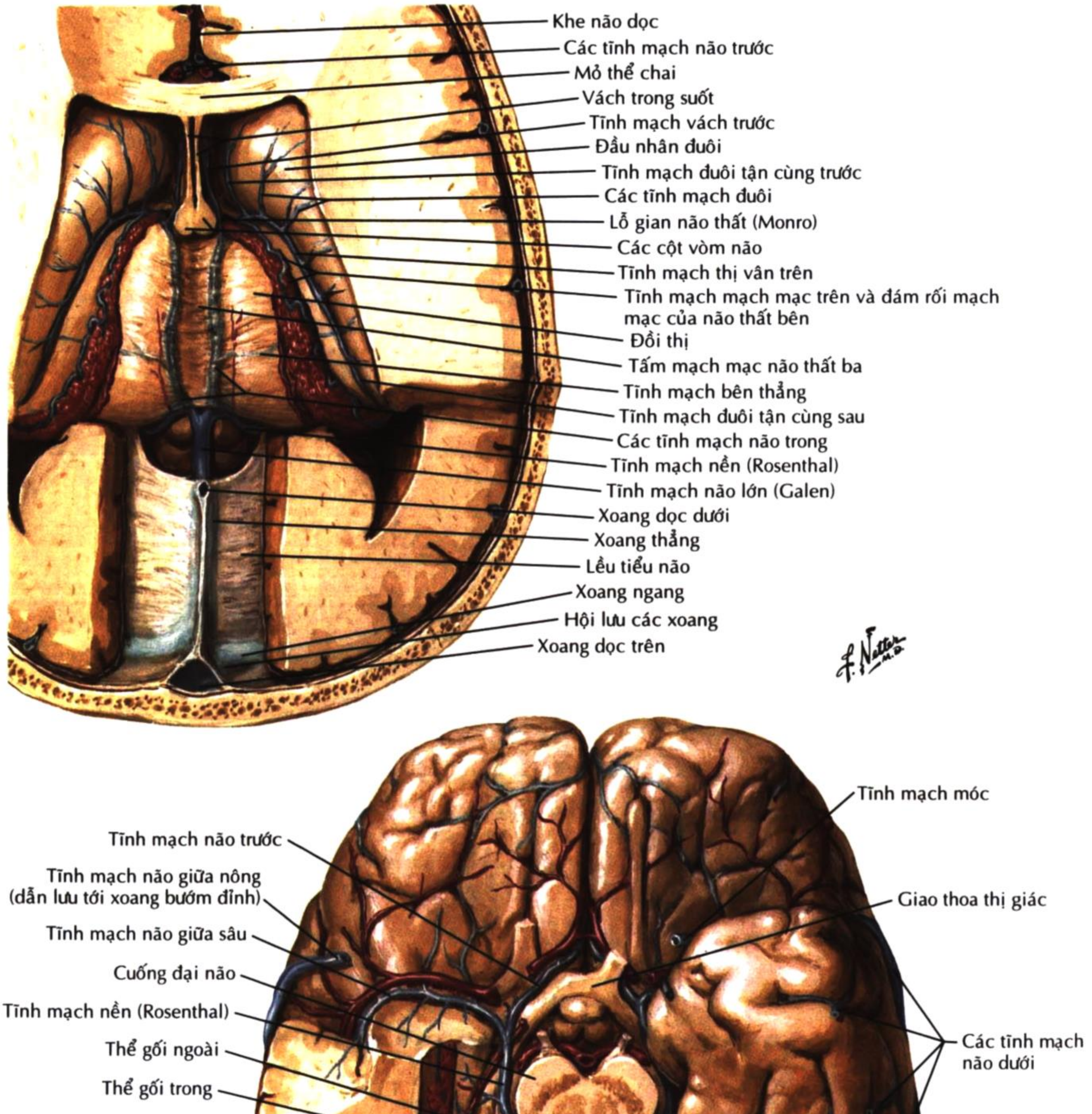
Các phần của tiểu não

L	Lưỡi	**TU**	Củ
CL	Tiểu thùy trung tâm	**P**	Tháp
C	Đỉnh	**U**	Lưỡi gà
D	Chếch	**N**	Cục
F	Lá	**T**	Hạnh nhân

Các Tĩnh Mạch của Hố Sọ Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phẫu tích: nhìn trên

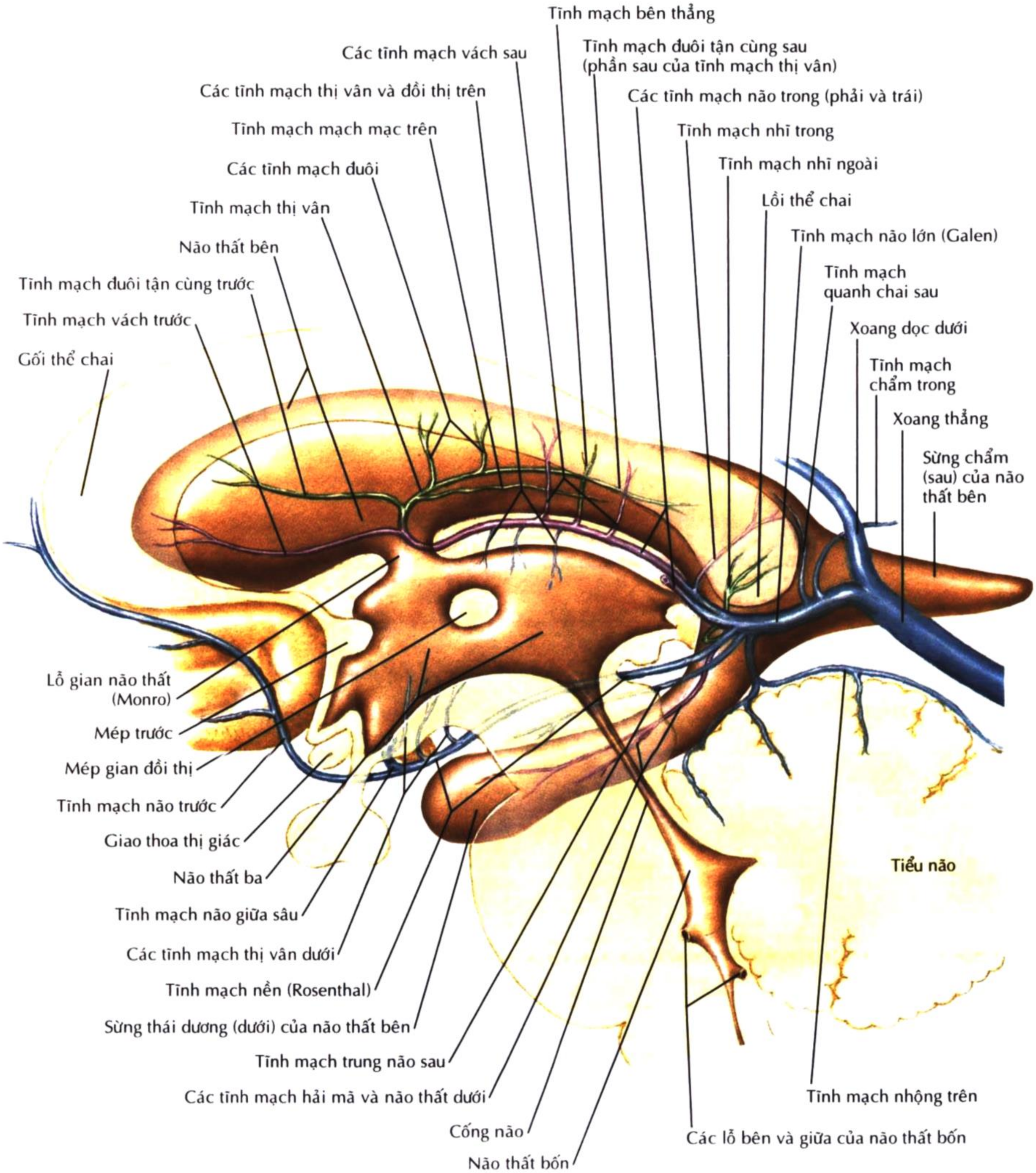


Phẫu tích: nhìn dưới

Xem thêm ***hình 103***

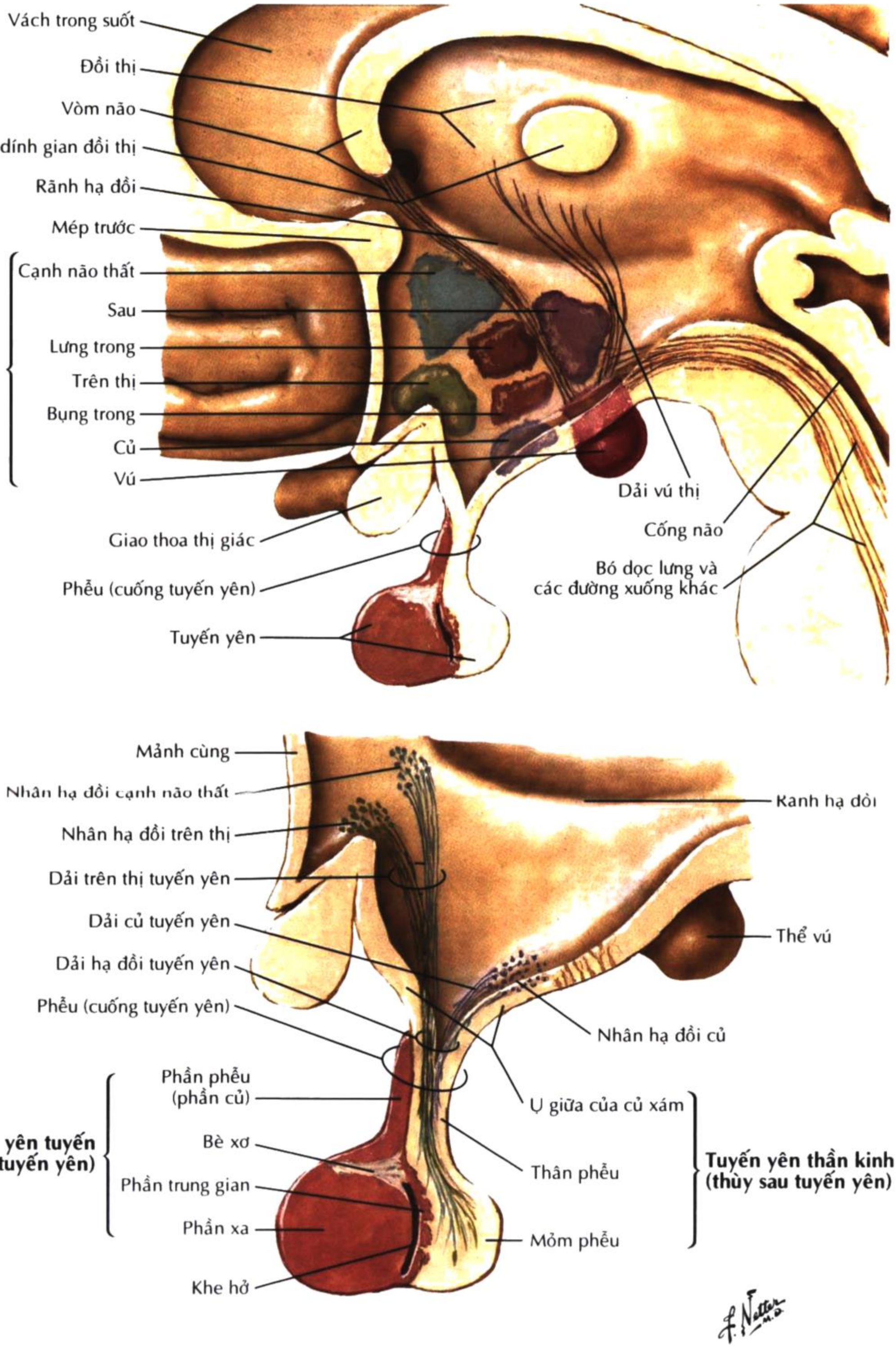
Các Tĩnh Mạch Sâu của Não

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Tĩnh Mạch Dưới Nội Tủy của Não

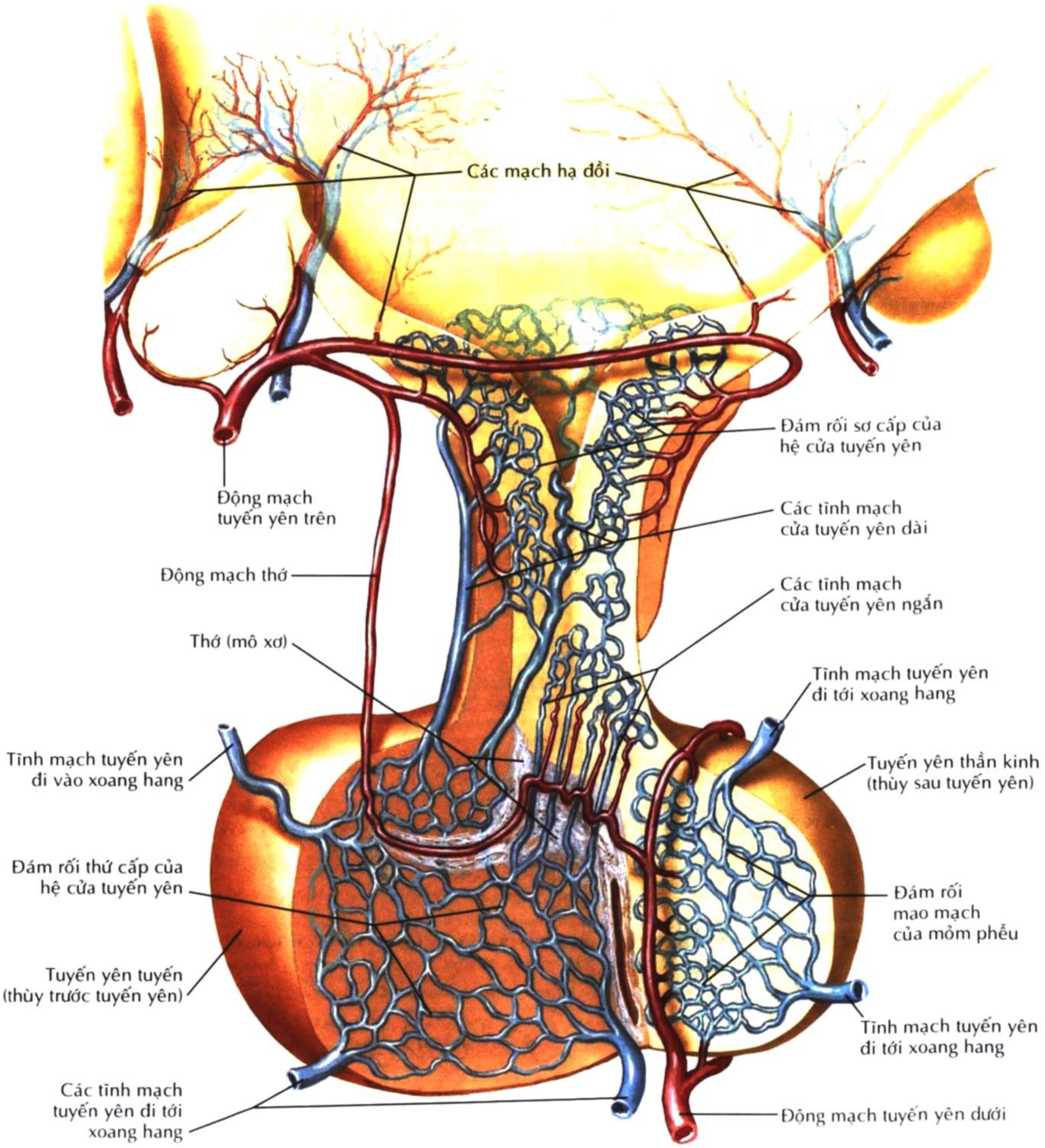
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 107, 108***

Vùng Hạ Đồi và Tuyến Yên

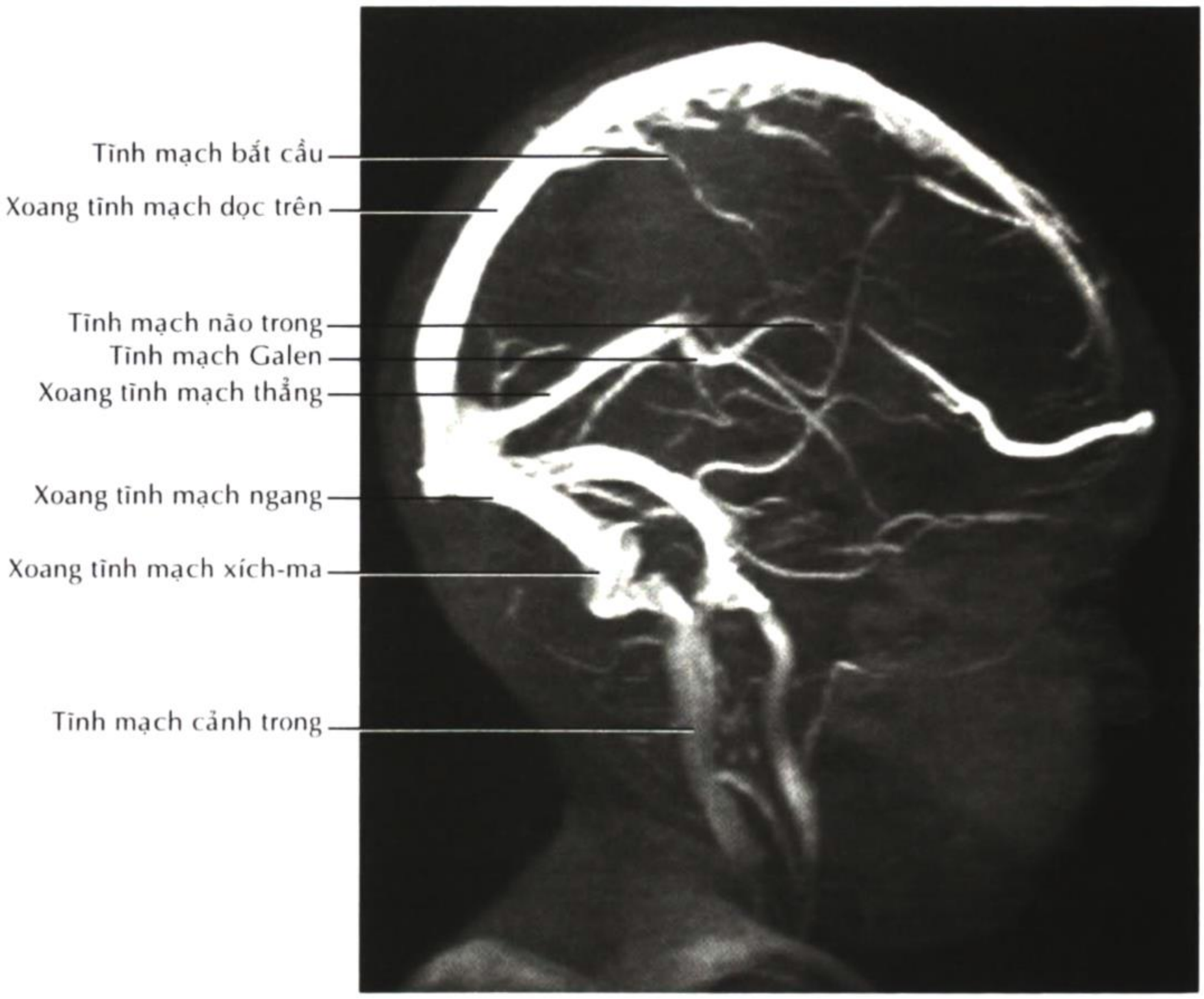
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

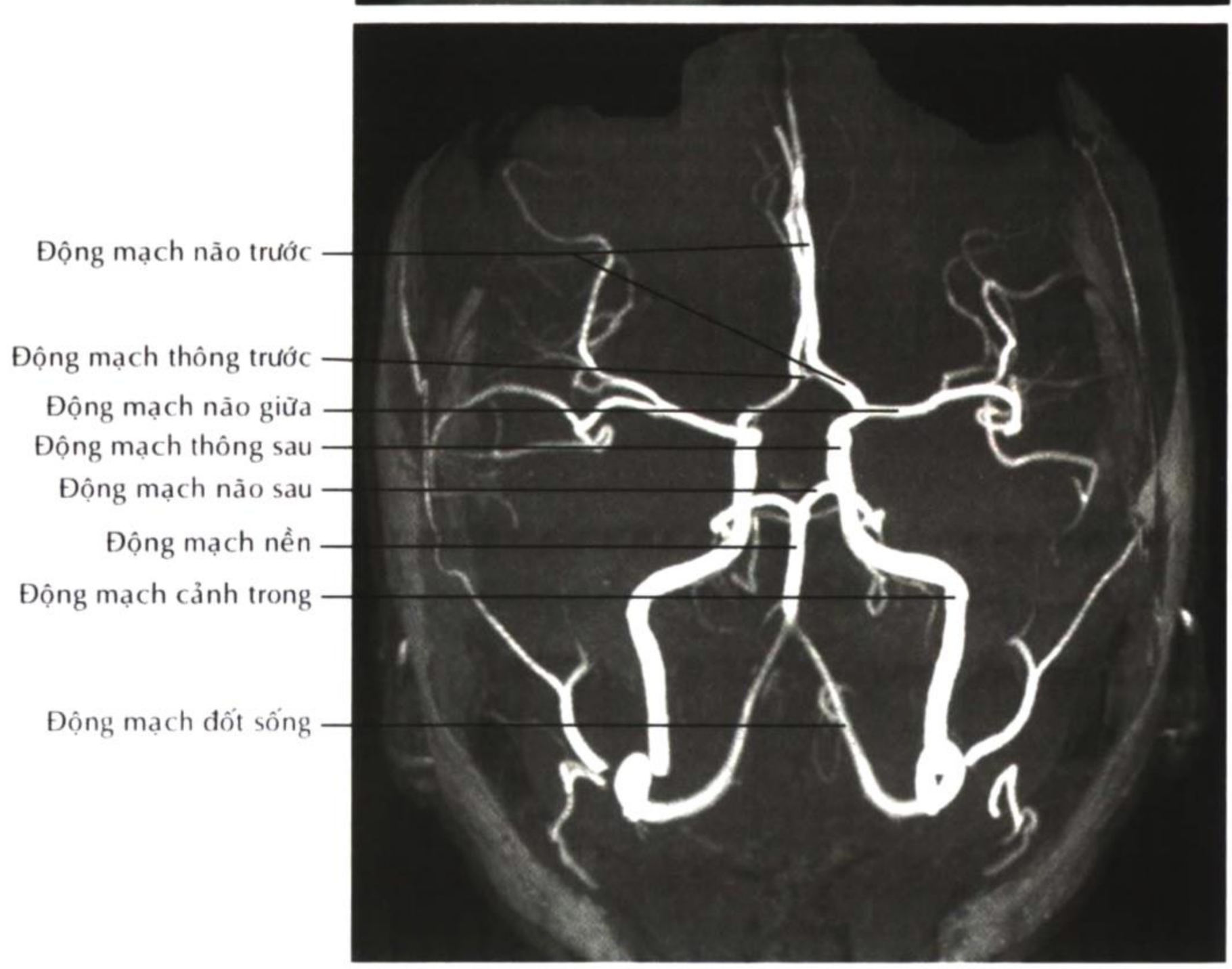


Xem thêm **hình 141**

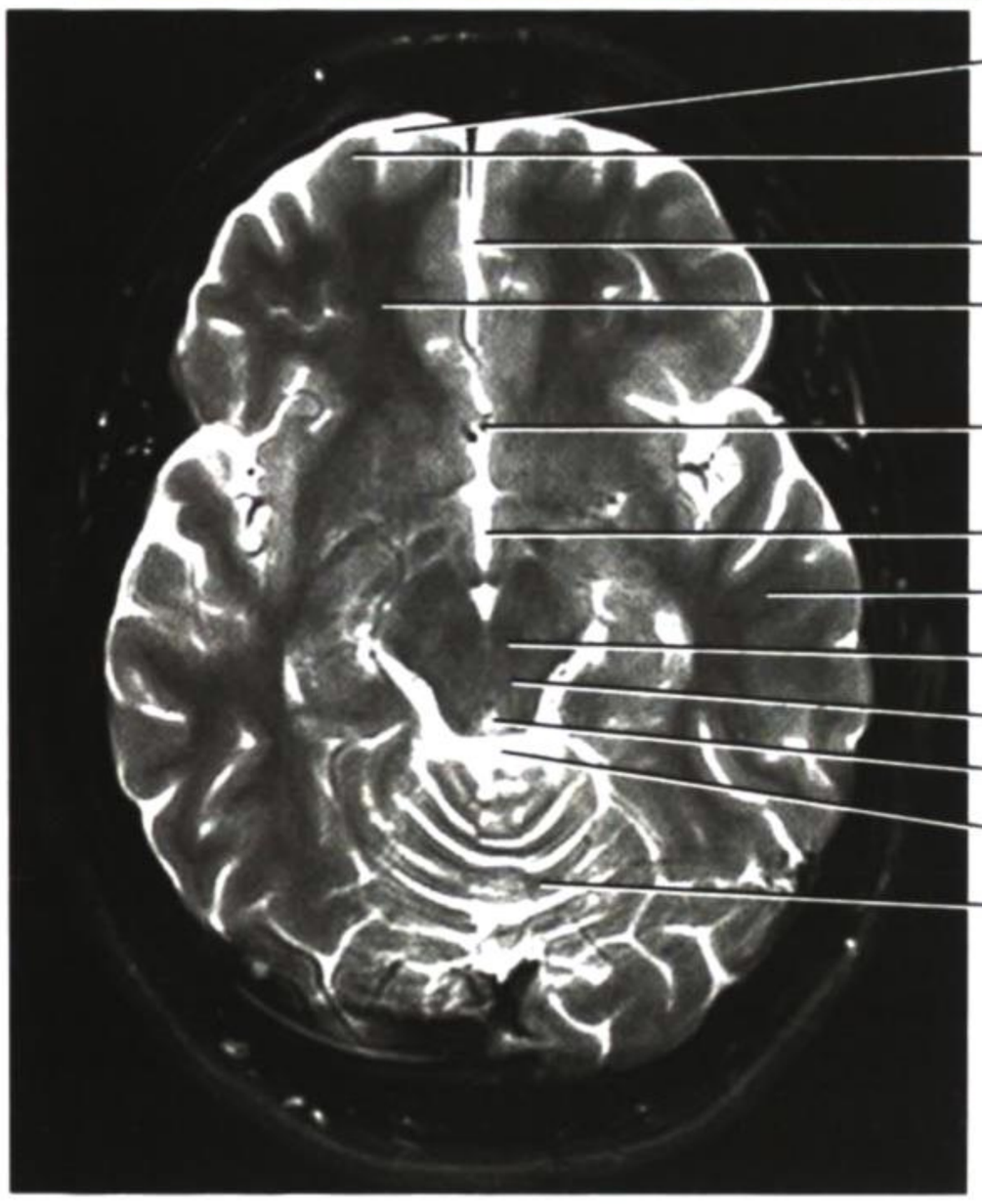
Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Vùng Hạ Đồi và Tuyến Yên

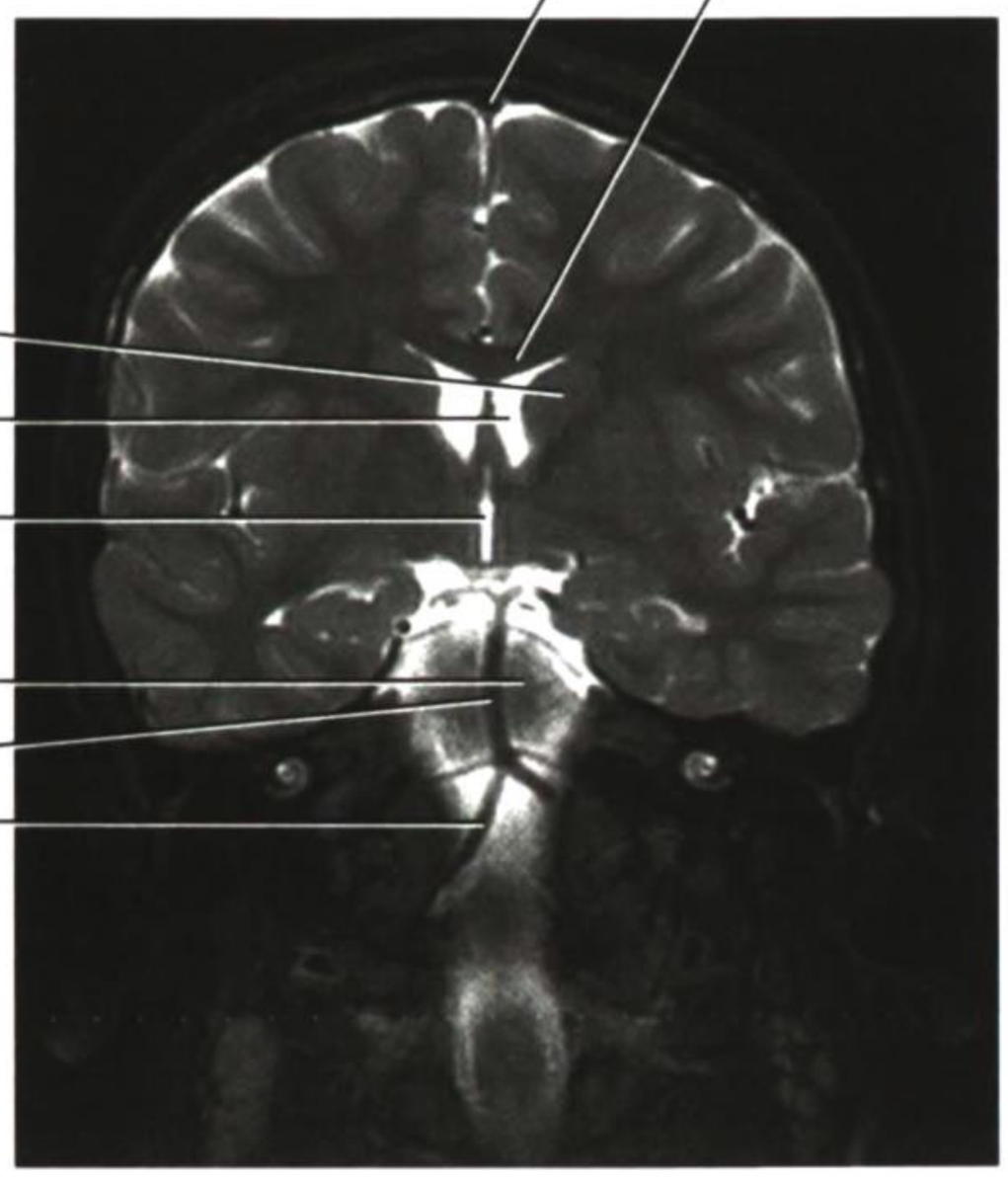
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

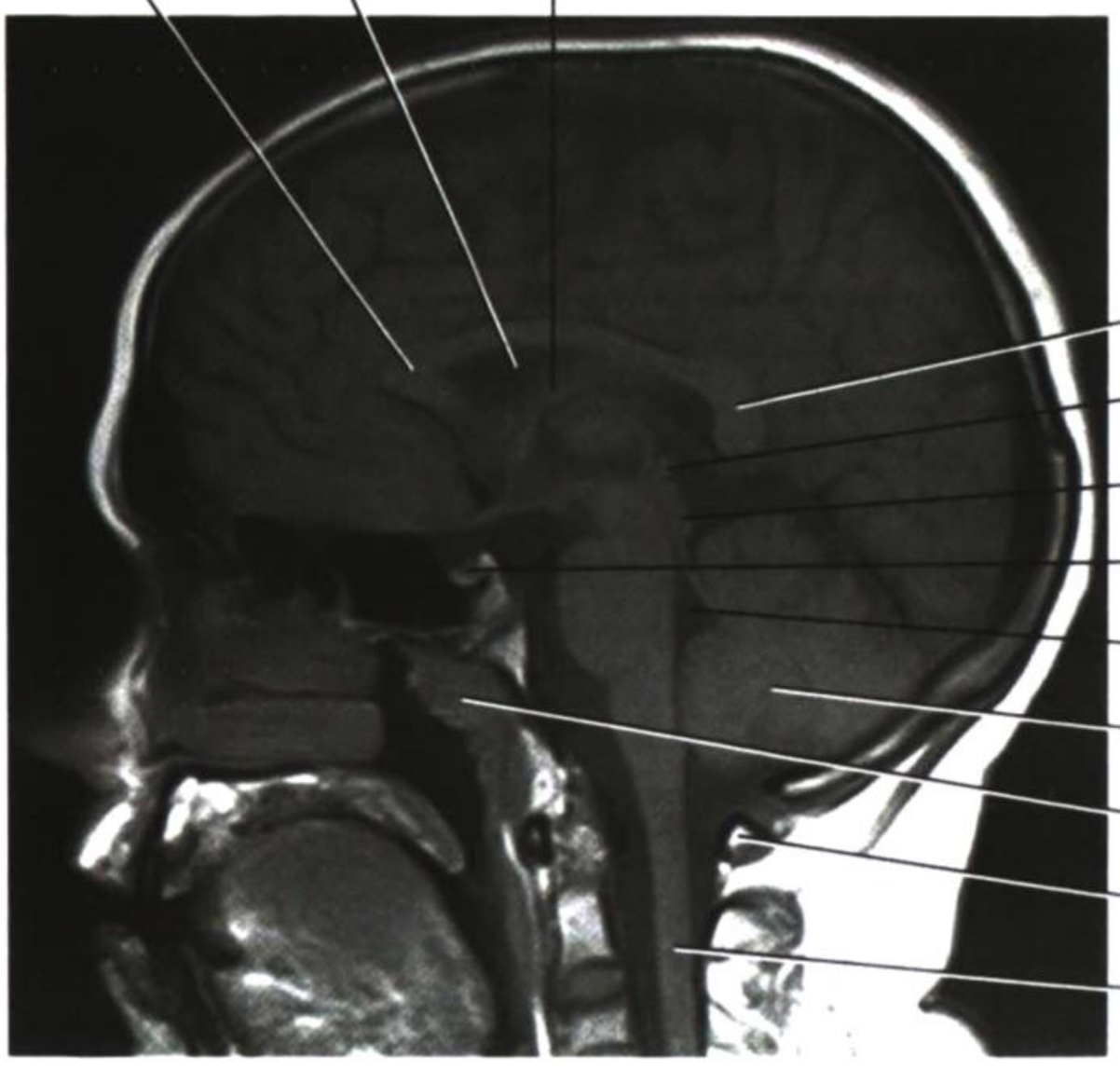




THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ







THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ tai trước	Mạc thái dương, cân trên sọ	Phần trước mặt trong gờ luân của tai	Các nhánh thái dương và tai sau của thần kinh mặt	Nâng và kéo tai ra trước	Nhánh tai của động mạch tai sau, nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông	Tai ngoài
Cơ tai sau	Đáy mỏm chũm	Phần dưới mặt sọ loa tai	Các nhánh thái dương và tai sau của thần kinh mặt	Kéo ra sau và nâng tai	Nhánh tai của động mạch tai sau, nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông	Tai ngoài
Cơ tai trên	Mạc thái dương, cân trên sọ	Phần trên mặt trong loa tai	Các nhánh thái dương và tai sau của thần kinh mặt	Kéo ra sau và nâng tai	Nhánh tai của động mạch tai sau, nhánh đỉnh của động mạch thái dương nông	Tai ngoài
Cơ mút	Phần sau mỏm huyệt răng xương hàm trên và hàm dưới đối diện với các huyệt của các răng cối, bờ trước đường giữa chân bướm - hàm	Góc miệng	Nhánh má của thần kinh mặt	Ép má, đẩy không khí giữa các môi, trợ giúp nhau	Các nhánh cơ của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ thể mi	Chỗ nối củng - giác mạc	Thể mi	Các sợi đối giao cảm qua các thần kinh mi ngắn (TKSIII)	Cơ thể mi và thay đổi độ lồi thấu kín (điều tiết)	Động mạch mắt	Cơ nội tại của mắt
Cơ cau mày	Phần trong bờ trên ổ mắt	Da nửa trong cung mày	Các nhánh gò má và thái dương của thần kinh mặt	Kéo lông mày xuống dưới và vào trong, tạo nếp nhăn cau mày	Nhánh gò má và các nhánh trước động mạch thái dương nông	Biểu hiện nét mặt
Cơ nhẫn giáp	Phần trước sụn nhẫn	Bờ dưới và sừng dưới sụn giáp	Nhánh ngoài thần kinh thanh quản trên	Kéo dài và làm căng dây chằng thanh âm	Các động mạch giáp trên và dưới	Cơ thanh quản
Cơ hạ góc miệng	Liên tiếp với cơ bám da cổ ở đường chéo xương hàm dưới	Góc miệng, vào cơ vòng miệng và da	Các nhánh bờ hàm dưới và má của thần kinh mặt	Hạ góc miệng	Nhánh môi dưới của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ hạ môi dưới	Mặt ngoài xương hàm dưới giữa đường tiếp hợp và lỗ cằm, nằm sau hơn cơ hạ góc miệng	Da môi dưới, hòa vào cơ vòng miệng, các thớ giữa hợp với các thớ bên đối diện	Các nhánh bờ hàm dưới và má của thần kinh mặt	Hạ môi dưới và kéo nó sang bên	Nhánh môi dưới của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ hạ vách mũi	Hố răng cửa xương hàm trên	Vách và phần dưới cánh mũi	Các nhánh gò má và má của thần kinh mặt	Làm hẹp lỗ mũi, kéo vách mũi xuống dưới	Nhánh môi trên của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ hai thân	*Bụng trước:* hố hai thân xương hàm dưới *Bụng sau:* khuyết chũm xương thái dương	Gân trung gian, được gắm vào thân xương móng	*Bụng trước:* thần kinh cho cơ hàm móng *Bụng sau:* thần kinh mặt	Nâng xương móng và đáy lưỡi, cố định xương móng, há miệng bằng cách hạ xương hàm dưới	*Bụng trước:* các nhánh của động mạch dưới cằm *Bụng sau:* các nhánh cơ của động mạch tai sau và động mạch chẩm	Trên móng
Cơ giãn đồng tử	Các thớ nan hoa của mống mắt	Hòa lẫn với các thớ cơ thắt đồng tử	Các sợi giao cảm từ hạch cổ trên	Giãn đồng tử	Động mạch mắt	Cơ nội tại của mắt
Bụng trán cơ chẩm trán	Cân trên sọ ngang mức khớp vành	Da vùng trán, cân trên sọ	Các nhánh thái dương thần kinh mặt	Nhăn da trán, nâng cung mày	Nhánh trán động mạch thái dương nông	Biểu hiện nét mặt

Những sự thay đổi giải phẫu trong việc tham gia của các thần kinh gai vào việc chi phối thần kinh cho các cơ, trong sự cấp máu động mạch, chỗ bám và động tác của chúng là những vấn đề thường gặp trong giải phẫu người. Chính vì vậy, những khác biệt giữa các y văn và những thay đổi giải phẫu gặp trong thực tế là bình thường.



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ cằm lưỡi	Gai cằm xương hàm dưới	Lưng lưỡi, xương móng	Thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Hạ và thò lưỡi	Các động mạch dưới lưỡi và dưới cằm	Cơ lưỡi ngoại lai
Cơ cằm móng	Củ cằm dưới nằm phía sau đường tiếp hợp xương hàm dưới	Mặt trước thân xương móng	Nhánh của C1 qua thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Nâng xương móng và hạ xương hàm dưới	Nhánh dưới lưỡi của động mạch lưỡi	Cơ trên móng
Cơ móng lưỡi	Thân và sừng lớn xương móng	Phần bên và dưới lưỡi	Thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Hạ và thụt lưỡi	Các động mạch dưới lưỡi và dưới cằm	Cơ lưỡi ngoại lai
Cơ dọc dưới của lưỡi	Bên dưới bề mặt lưỡi giữa cơ cằm lưỡi và móng lưỡi	Đỉnh lưỡi hòa với cơ trâm lưỡi	Thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Làm ngắn lưỡi, kéo đỉnh và rìa lưỡi xuống dưới	Nhánh lưỡi sâu của động mạch lưỡi, các nhánh từ động mạch mặt	Cơ lưỡi nội tại
Cơ chéo dưới	Phần trước nền ổ mắt ngay phía ngoài ống lệ mũi	Phía bên củng mạc sâu hơn cơ thẳng ngoài	Thần kinh vận nhãn (TKS III)	Liếc ngoài, nhìn lên và xoay ngoài nhãn cầu	Động mạch mắt	Cơ ngoại nhãn cầu
Cơ khít hầu dưới	Đường chéo sụn giáp và sụn nhẫn	Đường giữa hầu	Thần kinh lang thang thông qua đám rối hầu	Co thành hầu trong khi nuốt	Động mạch hầu lên, các nhánh của động mạch giáp trên	Cơ vòng hầu
Cơ thẳng dưới	Vòng gân chung	Phía dưới nhãn cầu, phía sau chỗ nối củng giác mạc	Thần kinh vận nhãn (TKS III), phân nhánh dưới	Nhìn xuống, liếc trong, xoay ngoài nhãn cầu	Động mạch mắt	Cơ ngoại nhãn cầu
Cơ nhẫn phễu bên	Cung sụn nhẫn	Mỏm cơ sụn phễu	Thần kinh thanh quản quặt ngược	Khép các nếp thanh âm	Các động mạch giáp trên và dưới	Cơ thanh quản
Cơ chân bướm ngoài	*Đầu trên:* mặt dưới thái dương cánh lớn xương bướm *Đầu dưới:* mảnh chân bướm ngoài	Hố chân bướm, bao khớp thái dương hàm, đĩa khớp	Thần kinh hàm dưới (TKS V3), các nhánh cơ từ phân nhánh trước	*Co hai bên:* đưa xương hàm dưới ra trước *Co một bên và thay phiên:* tạo động tác nghiền sang bên	Các nhánh cơ của động mạch hàm	Cơ nhai
Cơ thẳng ngoài	Vòng gân chung	Phía bên nhãn cầu, sau chỗ nối củng - giác mạc	Thần kinh vận nhãn ngoài (TKS VI)	Dạng nhãn cầu (liếc ngoài)	Động mạch mắt	Cơ ngoại nhãn cầu
Cơ nâng góc miệng	Hố nanh xương hàm trên ngay dưới lỗ dưới ổ mắt và sâu hơn đầu gò má của cơ nâng môi trên	Góc miệng; các sợi đan xen với cơ vòng miệng, cơ hạ góc miệng, các cơ gò má	Các nhánh gò má và má của thần kinh mặt	Nâng góc miệng	Nhánh môi trên của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ nâng môi trên - cánh mũi	*Đầu góc:* phần trên mỏm trán xương hàm trên *Đầu dưới ổ mắt:* phía trên lỗ dưới ổ mắt *Đầu gò má:* mặt má xương gò má	*Đầu góc:* sụn cánh mũi lớn, da mũi và phần ngoài môi trên *Đầu dưới ổ mắt:* vào cơ môi trên giữa đầu góc và răng nanh *Đầu gò má:* da rãnh mũi môi	Các nhánh gò má và má của thần kinh mặt	*Đầu góc:* nâng môi trên và nở lỗ mũi *Đầu dưới ổ mắt:* nâng góc miệng *Đầu gò má:* nâng môi trên sang bên	Nhánh môi trên và các nhánh góc của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ nâng môi trên	Xương hàm trên, ở trên lỗ dưới ổ mắt	Da môi trên	Nhánh gò má và nhánh má thần kinh mặt	Nâng môi trên, nở lỗ mũi	Động mạch môi trên và các nhánh góc của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ nâng mí trên	Cánh nỏ xương bướm, ở trước lỗ thị giác	Sụn mí trên	Thần kinh vận nhãn (TKS III), phân nhánh trên	Nâng mí trên	Động mạch mặt	Cơ ngoại nhãn cầu, mí mắt
Cơ nâng màn hầu	Xương thái dương (phần đá)	Cân hầu		Nâng khẩu cái mềm trong khi nuốt	Nhánh khẩu cái lên của động mạch mặt, nhánh khẩu cái xuống của động mạch hàm	Khẩu cái
Cơ dài đầu	Củ trước mỏm ngang C3-C8	Mặt dưới phần nền xương chẩm	Nhánh bụng thần kinh gai cổ (C1-C4)	Gập và giúp xoay cột sống cổ và đầu	Nhánh cổ lên của động mạch giáp dưới, động mạch hầu lên, các nhánh cơ của động mạch đốt sống	Trước cột sống
Cơ dài cổ	*Phần dọc:* Đốt sống C5-T3 *Phần chéo dưới:* đốt sống T1-T3 *Phần chéo trên:* Củ trước mỏm ngang đốt sống C3-C5	*Phần dọc:* vào đốt sống C2-C4 *Phần chéo dưới:* củ trước mòm ngang đốt sống C5-C6 *Phần chéo trên:* củ cung trước đốt đội	Nhánh bụng thần kinh gai cổ (C2-C8)	*Co hai bên:* gập và giúp xoay cột sống cổ và đầu *Co một bên:* nghiêng cột sống cổ sang bên	Các nhánh trước cột sống của động mạch hầu lên, các nhánh cơ của động mạch cổ lên và động mạch đốt sống	Trước cột sống
Cơ c ẳn	Cung gò má	Ngành xương hàm dưới, mỏm quạ	Thần kinh hàm dưới (TKS V3), qua thần kinh cắn	Nâng và đưa ra trước xương hàm dưới, các thớ sâu kéo xương hàm dưới ra sau	Động mạch mặt ngang; nhánh cơ cắn của động mạch hàm và động mạch mặt	Cơ nhai
Cơ chân bướm trong	Mặt trong mảnh ngoài chân bướm, mỏm tháp xương khẩu cái, củ hàm	Mặt trong ngành và góc xương hàm dưới phía dưới lỗ hàm dưới	Thần kinh hàm dưới (TKS V3), qua thần kinh chân bướm trong	*Co hai bên:* đưa ra trước và nâng xương hàm dưới *Co một bên và thay phiên:* tạo ra cử động sang bên của xương hàm dưới	Động mạch mặt và động mạch hàm	Cơ nhai
Cơ thẳng trong	Vòng gân chung	Phía trong nhãn cầu sau cổ nối củng - giác mạc	Thần kinh vận nhãn (TKS III), phân nhánh dưới	Liếc trong (khép) nhãn cầu	Động mạch mắt	Cơ ngoại nhãn cầu
Cơ cằm	Hố răng cửa xương hàm dưới	Da cằm	Nhánh bờ hàm dưới thần kinh mặt	Nâng và đưa môi dưới ra trước	Nhánh môi dưới của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ khít hầu giữa	Dây chằng trâm móng và các sừng xương móng	Đường giữa hầu	Thần kinh lang thang qua đám rối hầu	Co thành hầu trong khi nuốt	Động mạch hầu lên, động mạch khẩu cái lên và các nhánh hạnh nhân của động mạch mặt, các nhánh lưng lưỡi của động mạch lưỡi	Vòng hầu
Cơ hàm móng	Đường hàm móng xương hàm dưới	Đường giữa và thân xương móng	Thần kinh cơ hàm móng (nhánh của thần kinh sinh ba)	Nâng xương móng và đáy lưỡi, sàn miệng, hạ xương hàm dưới	Nhánh dưới dưới của động mạch lưỡi, nhánh dưới cằm của động mạch mặt	Trên móng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ mũi	Lồi nanh ở trên và ngoài hố răng cửa xương hàm trên	Cân trên các sụn mũi	Nhánh gò má và nhánh má thần kinh mặt	Kéo cánh mũi về phía vách, ép lỗ mũi, phần cánh làm nở lỗ mũi	Các nhánh môi trên, vách và mũi bên của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Bụng chẩm cơ chẩm trán	2/3 ngoài đường gáy trên và mỏm chũm	Da vùng chẩm, cân trên sọ	Các nhánh tai sau của thần kinh mặt	Kéo da đầu ra sau	Nhánh chẩm của động mạch tai sau, nhánh xuống của động mạch chẩm	Biểu hiện nét mặt
Cơ vai móng	*Bụng dưới:* từ bờ trên xương vai và dây chằng trên vai, tận hết ở gân trung gian nằm sâu dưới cơ ức đòn chũm *Bụng trên:* từ gân trung gian	*Bụng dưới:* vào gân trung gian *Bụng trên:* vào thân xương móng	Quai cổ	Cố định xương móng và hạ xương móng	Nhánh xương móng của động mạch lưỡi, nhánh ức đòn chũm của động mạch giáp trên	Dưới móng
Cơ vòng mắt	Bờ trong ổ mắt, dây chằng mí và xương lệ	Da quanh ổ mắt, dây chằng mí, mí trên và mí dưới	Thần kinh mặt (TKS VII)	Khép mí mắt	Các động mạch mặt và thái dương nông	Biểu hiện nét mặt
Cơ vòng miệng	Xương hàm trên ở trên răng cửa	Da quanh môi	Nhánh gò má, nhánh má và nhánh bờ hàm dưới của thần kinh mặt	Ép, co và đưa các môi ra trước	Các nhánh môi trên và môi dưới của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ khẩu cái lưỡi	Cân hầu của khẩu cái mềm	Phía bên của lưỡi	Thần kinh lang thang thông qua đám rối hầu	Nâng phần sau lưỡi, hạ khẩu cái	Các động mạch hầu lên, nhánh các nhánh khẩu cái của động mạch mặt và động mạch hàm	Khẩu cái
Cơ khẩu cái hầu	Khẩu cái cứng và cân hầu	Thành bên hầu	Thần kinh lang thang thông qua đám rối hầu	Căng khẩu cái mềm, kéo thành hầu lên trên, ra trước và vào trong khi nuốt	Nhánh khẩu cái lên của động mạch mặt, nhánh khẩu cái xuống của động mạch hàm	Cơ dọc của hầu
Cơ bám da cổ	Da dưới xương đòn và phần trên lồng ngực	Xương hàm dưới, các cơ miệng	Thần kinh mặt	Căng da cổ	Các động mạch trên vai và dưới cằm	Biểu hiện nét mặt
Cơ nhẫn phễu sau	Mặt sau mảnh sụn nhẫn	Mỏm cơ sụn phễu	Thần kinh thanh quản quặt ngược	Dạng (mở) nếp thanh âm	Các động mạch giáp trên và dưới	Cơ thanh quản
Cơ mảnh khảnh	Mạc phủ phần dưới xương mũi và phần trên sụn mũi bên	Da giữa và trên lông mày	Nhánh thái dương và nhánh gò má của thần kinh mặt	Kéo góc trong lông mày xuống dưới, tạo nếp nhăn ngang trên sống mũi	Nhánh góc và mũi bên của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ thẳng đầu trước	Khối bên đốt đội	Nền xương chẩm ở trước lỗ lớn	Nhánh bụng thần kinh gai cổ (C1-C2)	Gập đầu	Các nhánh cơ của động mạch đốt sống, động mạch hầu lên	Trước cột sống
Cơ thẳng đầu bên	Mặt trên mỏm ngang đốt đội	Mặt dưới mỏm tĩnh mạch cảnh của xương chẩm	Nhánh bụng thần kinh gai cổ (C1-C2)	Nghiêng đầu sang bên cùng phía với cơ	Các nhánh cơ của động mạch đốt sống, động mạch chẩm, động mạch hầu lên	Trước cột sống
Cơ cười	Mạc cơ cắn, nông hơn cơ bám da cổ	Da ở góc miệng	Nhánh gò má và nhánh má thần kinh mặt	Kéo góc miệng	Nhánh môi trên của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ vòi hầu	Vòi hầu - nhĩ (vòi tai, vòi Eustach)	Mặt bên thành hầu	Thần kinh lang thang thông qua đám rối hầu	Nâng hầu và thành quản khi nuốt	Nhánh hầu của động mạch hầu lên	Cơ dọc của hầu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ bậc thang (trước)	Củ trước mỏm ngang của C3-C6	Củ cơ bậc thang ở xương sườn 1	Nhánh trước thần kinh gai cổ (C5-C8)	Nâng xương sườn 1, nghiêng cổ	Nhánh cổ lên của động mạch giáp dưới	Trước cột sống
Cơ bậc thang (giữa)	Củ trước mỏm ngang của C2-C7	Mặt trên xương sườn 1 (phía sau rãnh dưới đòn)	Nhánh trước thần kinh gai cổ (C3-C7)	Nâng xương sườn 1, nghiêng cổ	Các nhánh cơ của động mạch cổ lên	Trước cột sống
Cơ bậc thang (sau)	Củ trước mỏm ngang của C4-C6	Mặt ngoài xương sườn 2 (phía sau chỗ bám cơ răng trước)	Nhánh trước 4 thần kinh gai cổ dưới	Nâng xương sườn 2, nghiêng cổ	Các nhánh cơ của nhánh cổ lên của động mạch giáp dưới, nhánh nông của động mạch cổ ngang	Trước cột sống
Cơ co đồng tử	Cơ vòng trơn của mống mắt chạy quanh đồng tử	Hoà lẫn với các thớ cơ giãn đồng tử	Các sợi đối giao cảm thông qua thần kinh vận nhãn (TKS III)	Co đồng tử	Động mạch mắt	Cơ nội tại của mắt
Cơ bàn đạp	Mỏm tháp của xương thái dương	Xương bàn đạp	Thần kinh mặt	Kéo xương bàn đạp ra sau để làm giảm giao động của màng nhĩ	Các động mạch tai sau, nhĩ trước và màng não giữa	Cơ tai giữa
Cơ ức đòn chũm	*Đầu ức:* mặt trước ac1n xương ức *Đầu đòn:* mặt trên 1/3 trong xương đòn	Mặt ngoài mỏm chũm, nửa ngoài đường gáy trên của xương chẩm	Thần kinh phụ (TKS XI)	*Co hai bên:* gập đầu, nâng lồng ngực *Co một bên:* đưa mặt sang bên đối diện	Nhánh ức đòn chũm của động mạch giáp trên và chẩm, nhánh cơ của động mạch trên vai, nhánh chẩm của động mạch tai sau	Cổ
Cơ ức móng	Mặt sau cán xương ức, dây chằng ức đòn sau, đầu trong xương đòn	Phần trong bờ dưới thân xương móng	Quai cổ	Hạ thanh quản và xương móng, cố định xương móng	Các nhánh ức đòn chũm và xương móng của động mạch giáp trên, nhánh xương móng của động mạch lưỡi	Dưới móng
Cơ ức giáp	Mặt sau cán xương ức, dưới và sâu hơn nguyên uỷ cơ ức móng, bờ của sụn sườn 1	Đường chéo trên mảnh sụn giáp	Quai cổ	Hạ thanh quản và sụn giáp	Nhánh nhẫn giáp của động mạch giáp trên	Dưới móng
Cơ trâm lưỡi	Mỏm trâm và dây chằng trâm móng	Phía bên và dưới của lưỡi	Thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Thụt lưỡi ra sau và kéo nó lên đểnuốt	Động mạch dưới lưỡi	Cơ ngoại lai lưỡi
Trâm móng	Bờ sau mỏm trâm	Thân xương móng ở chỗ nối với sừng lớn	Thần kinh mặt	Nâng xương móng và đáy lưỡi	Các nhánh cơ của động mạch mặt, các nhánh cơ của động mạch chẩm	Trên móng
Cơ trâm hầu	Phía trong mỏm trâm	Thành hầu	Thần kinh thiệt hầu (TKS IX)	Nâng hầu và thanh quản trong khi nuốt và nói	Động mạch hầu lên, động mạch khẩu cái lên và các nhánh hạnh nhân của động mạch mặt, các nhánh lưng của động mạch lưỡi	Cơ dọc của hầu
Cơ dưới đòn	Bờ trên của xương sườn và sụn sườn 1	Mặt dưới 1/3 giữa xương đòn	Thần kinh cho cơ dưới đòn	Neo giữ và hạ xương đòn	Nhánh đòn của động mạch cùng vai ngực	Cổ
Cơ dọc lưỡi trên	Các sợi dưới niêm mạc ở lưng lưỡi	Đỉnh lưỡi, hợp nhất với cơ bên đối diện	Thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Làm ngắn lưỡi, đưa đỉnh và rìa lưỡi lên trên	Nhánh lưỡi sâu của động mạch lưỡi, các nhánh từ động mạch mặt	Cơ nội tại lưỡi
Cơ chéo trên	Thân xương bướm (ở trên lỗ thị giác), phía trong nguyên uỷ cơ thẳng trên	Xuyên qua ròng rọc, bám vào phần trên của củng mạc giữa cơ thẳng trên và thẳng ngoài	Thần kinh ròng rọc (TKS IV)	Dạng (liếc ngoài), nhìn xuống và xoay nhãn cầu vào trong	Động mạch mắt	Cơ ngoại nhãn cầu

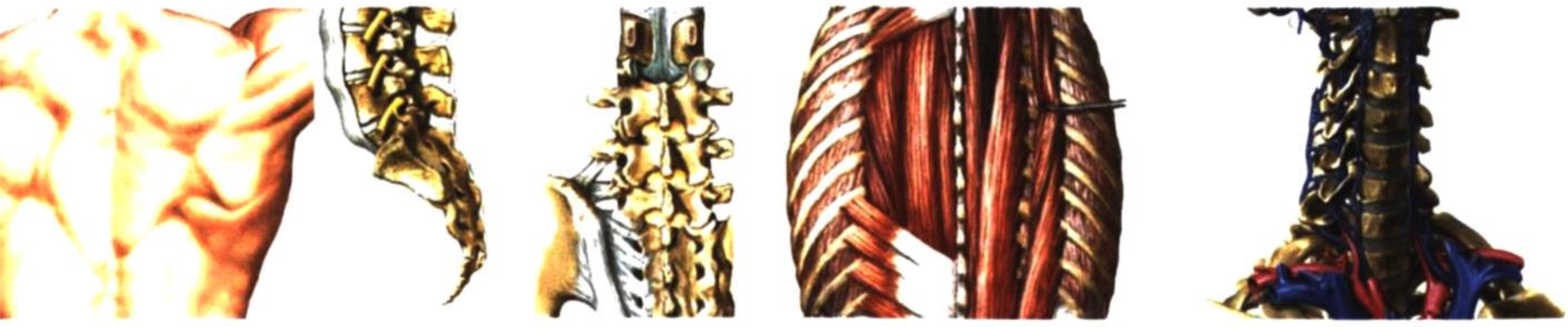


THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	HOẠT ĐỘNG CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ khít hầu trên	Móc mỏm chân bướm, đường giữa chân bướm hàm, đường hàm móng xương hàm dưới	Đường giữa hầu	Thần kinh lang thang thông qua đám rối hầu	Cơ thanh hầu khi nuốt	Động mạch hầu lên, động mạch khẩu cái lên và các nhánh hạnh nhân của động mạch mặt, các nhánh lưng của động mạch lưỡi	Cơ vòng của hầu
Cơ thẳng trên	Vòng gân chung	Phía trên của nhãn cầu, sau chỗ nối củng giác mạc	Thần kinh vận nhãn (TKS III), phân nhánh trên	Nhìn lên, liếc trong (khép) và xoay nhãn cầu vào trong	Động mạch mắt	Cơ ngoại nhãn cầu
Cơ thái dương	Nền hố thái dương, mạc thái dương sâu	Mỏm quạ và ngành xương hàm dưới	Thần kinh hàm dưới (TKS V3), các thần kinh thái dương sâu	Nâng hàm dưới, các thớ sau kéo hàm dưới ra sau	Các động mạch hàm và thái dương nông, các động mạch thái dương sâu giữa, trước và sau	Cơ nhai
Cơ căng màng nhĩ	Sụn của vòi hầu - nhĩ (vòi tai, vòi Eustach)	Cán xương búa	Nhánh hàm dưới của thần kinh sinh ba (TKS V3)	Căng màng nhĩ bằng cách kéo nó vào trong	Nhánh nhĩ trên của nhánh màng não giữa của động mạch hàm	Cơ tai giữa
Cơ căng màn khẩu cái	Hố thuyền mảnh chân bướm trong, gai xương bướm, vòi hầu - nhĩ (vòi tai, vòi Eustach)	Cân khẩu cái	Thần kinh hàm dưới	Căng khẩu cái mềm, mở vòi hầu - nhĩ (vòi tai, vòi Eustach) trong khi nuốt và ngáp	Nhánh khẩu cái lên của động mạch mặt, nhánh khẩu cái xuống của động mạch hàm	Cơ khẩu cái
Cơ giáp phễu	Phía sau của sụn giáp	Mỏm cơ sụn phễu	Thần kinh thanh quản quặt ngược	Làm ngắn và làm chùng dây thanh âm, co hẹp tiền đình	Các động mạch giáp trên và dưới	Cơ thanh quản
Cơ giáp móng	Đường chéo trên mảnh sụn giáp	Bờ dưới thân và sừng lớn xương móng	Nhánh giáp móng của thần kinh gai C1 thông qua thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Hạ thanh quản và xương móng, nâng sụn giáp	Nhánh xương móng của động mạch giáp trên	Dưới móng
Cơ phễu ngang và chéo	Sụn phễu	Sụn phễu bên đối diện	Thần kinh thanh quản quặt ngược	Khép phần sụn khe thanh môn	Các động mạch giáp trên và dưới	Cơ thanh quản
Cơ ngang (lưỡi)	Vách xơ giữa lưỡi	Lưng và bờ bên của lưỡi	Thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Làm hẹp và làm dài lưỡi	Nhánh lưỡi sâu của động mạch lưỡi, các nhánh từ động mạch mặt	Cơ nội tại lưỡi
Cơ lưỡi gà	Gai mũi, cân khẩu cái	Niêm mạc lưỡi gà	Thần kinh lang thang thông qua đám rối hầu	Làm ngắn, nâng và kéo lưỡi gà ra sau	Nhánh khẩu cái lên của động mạch mặt, nhánh khẩu cái xuống của động mạch hàm	Cơ khẩu cái
Cơ dọc (lưỡi)	Niêm mạc ở lưng phần trước lưỡi	Các sợi nối từ lưng đến mặt dưới của lưỡi	Thần kinh hạ thiệt (TKS XII)	Làm bẹt và làm rộng lưỡi	Nhánh lưỡi sâu của động mạch lưỡi, các nhánh từ động mạch mặt	Cơ nội tại lưỡi
Cơ thanh âm	Mỏm thanh âm sụn phễu	Dây chằng thanh âm	Thần kinh thanh quản quặt ngược	Căng dây chằng thanh âm trước, chùng dây chằng thanh âm sau	Các động mạch giáp trên và dưới	Cơ thanh quản
Cơ gò má lớn	Cung gò má	Góc miệng	Các nhánh gò má và má của thần kinh mặt	Kéo góc miệng ra sau và lên trên	Các nhánh môi trên của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt
Cơ gò má bé	Cung gò má	Góc miệng, môi trên	Các nhánh gò má và má của thần kinh mặt	Nâng môi trên	Các nhánh môi trên của động mạch mặt	Biểu hiện nét mặt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



2 LƯNG VÀ TỦY GAI

Giải Phẫu Định Khu

Hình 152

152 Lưng: Giải Phẫu Bề Mặt

Các Xương và Dây Chằng

Các hình 153-159

153 Cột Sống
154 Các Đốt Sống Ngực
155 Các Đốt Sống Thắt Lưng
156 Các Đốt Sống: Phim X Quang
157 Xương Cùng và Xương Cụt
158 Các Dây Chằng Đốt Sống: Vùng Thắt Lưng Cùng
159 Các Dây Chằng Đốt Sống: Vùng Thắt Lưng

Tủy Gai

Các hình 160-170

160 Tủy Gai và Các Rễ Sau ở Tại Chỗ
161 Liên Quan của Các Rễ Thần Kinh Gai với Đốt Sống
162 Các Đốt Da
163 Hệ Thống Thần Kinh Giao Cảm: Sơ Đồ
164 Hệ Thống Thần Kinh Đối Giao Cảm: Sơ Đồ
165 Các Màng Tủy và Các Rễ Thần Kinh
166 Nguyên Ủy Thần Kinh Gai: Thiết Đồ Ngang
167 Các Động Mạch của Tủy Gai: Sơ Đồ
168 Các Động Mạch của Tủy Gai: Sự Phân Bố Bên Trong
169 Các Tĩnh Mạch của Tủy Gai và Đốt Sống
170 Các Tĩnh Mạch của Cột Sống: Các Tĩnh Mạch Đốt Sống

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các Cơ và Thần Kinh

Các hình 171-175

171 Các Cơ của Lưng: Các Lớp Nông

172 Các Cơ của Lưng: Các Lớp Giữa

173 Các Cơ của Lưng: Các Lớp Sâu

174 Các Thần Kinh của Lưng

175 Tam Giác Dưới Sau Lưng Chẩm

Giải Phẫu Thiết Đồ

Các hình 176-177

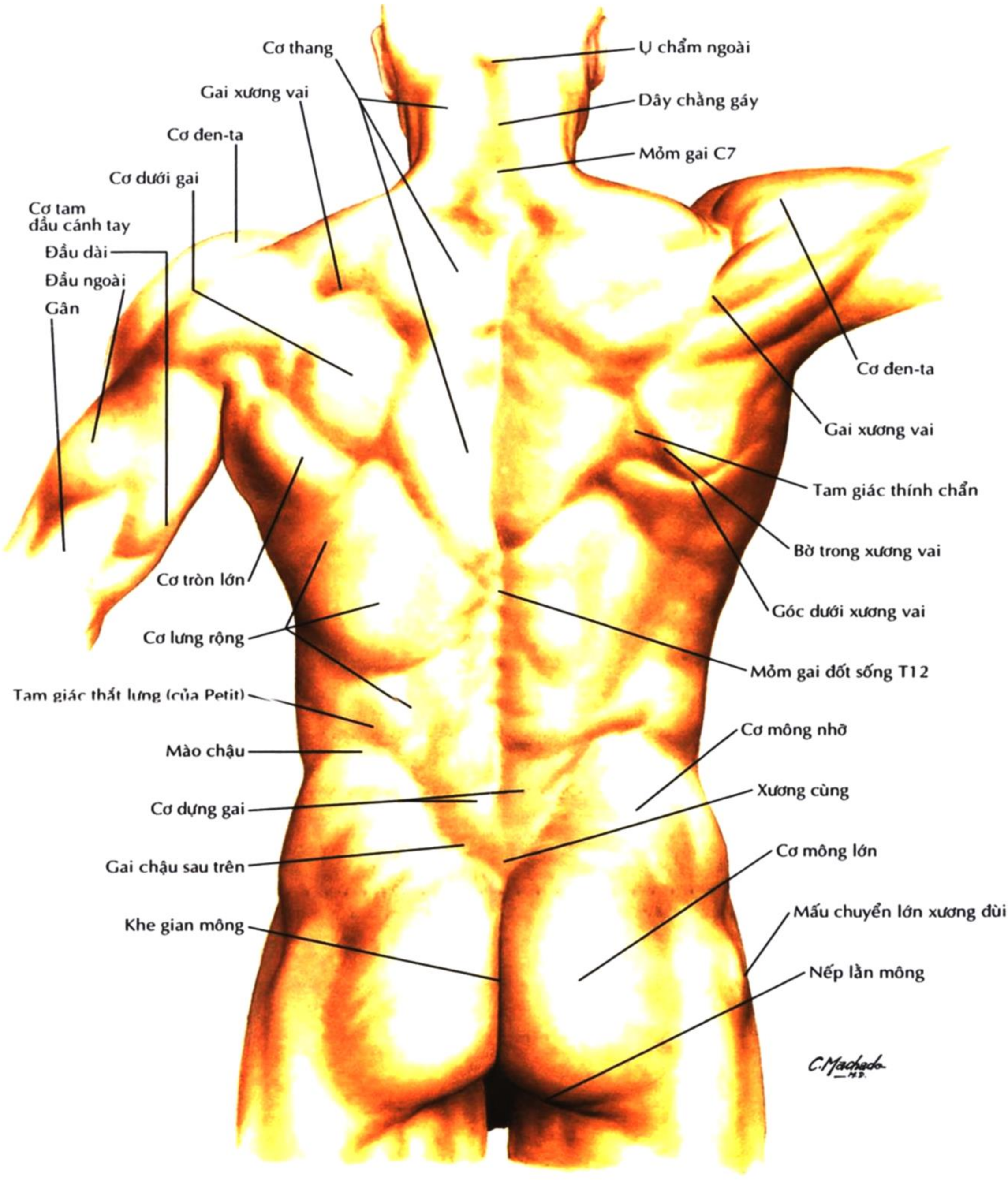
176 Vùng Thắt Lưng của Lưng: Thiết Đồ Ngang

177 Thần Kinh Gai Ngực Điển Hình: Thiết Đồ Ngang

Các Bảng Cơ

LƯNG VÀ TỦY GAI

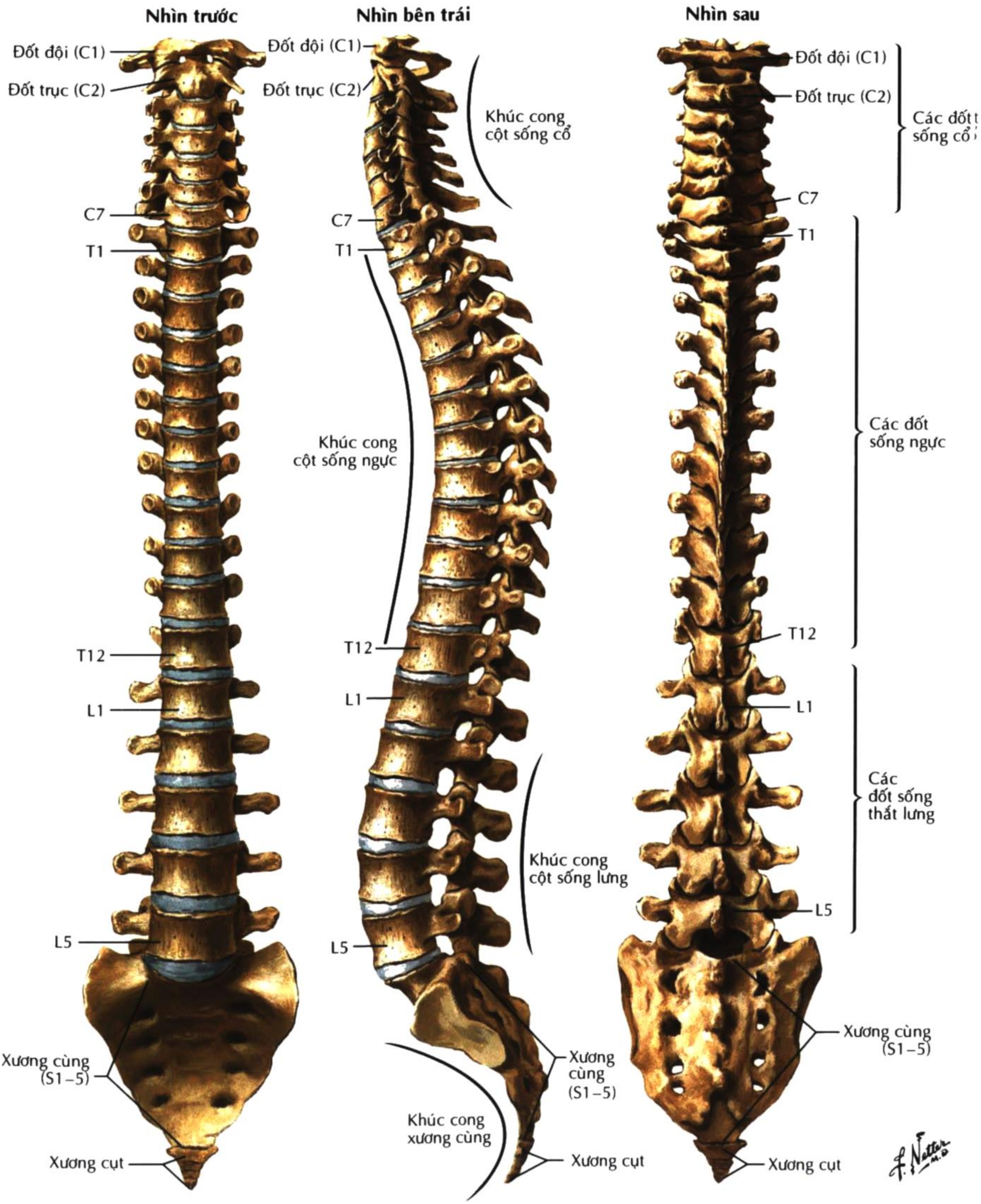
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Lưng: Giải Phẫu Bề Mặt

2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



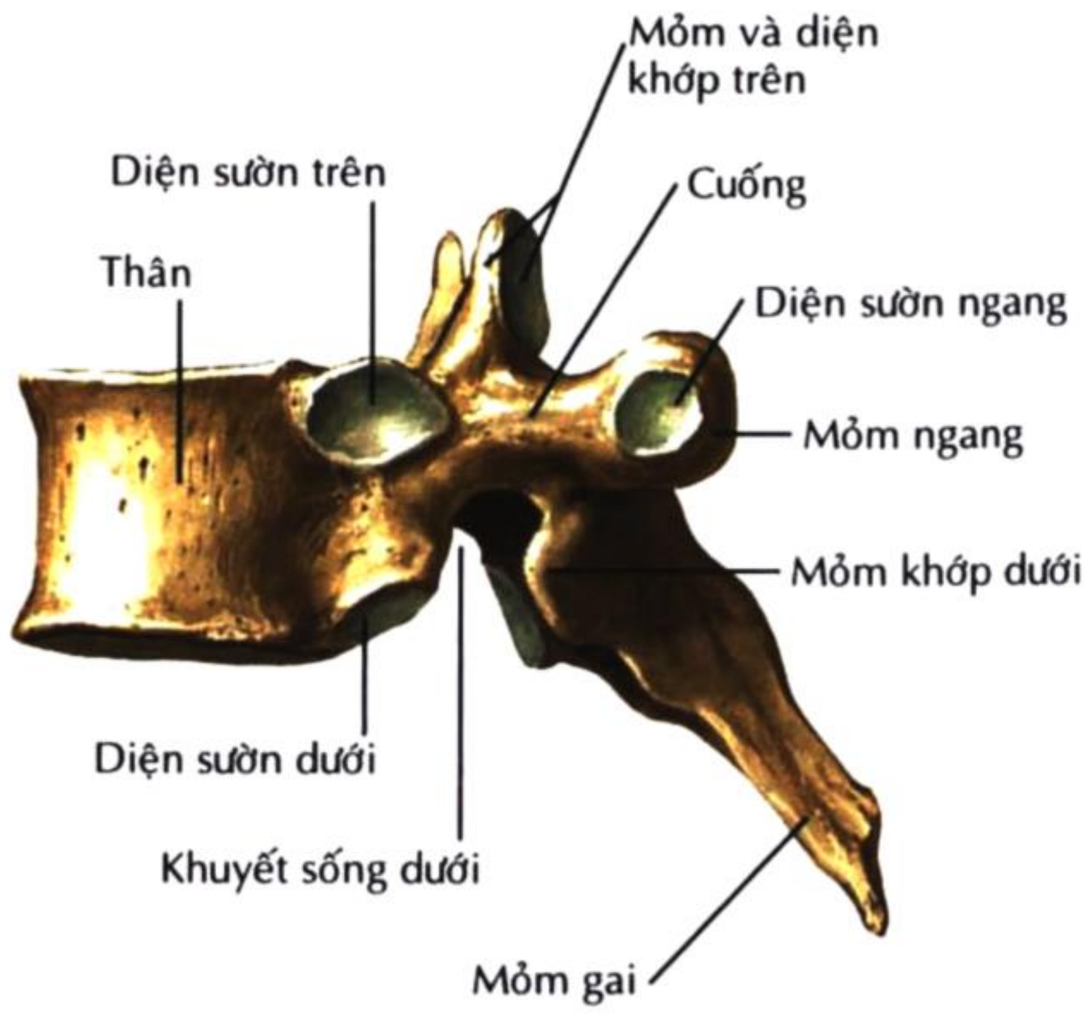
Xem thêm hình 21, 183, 243

Cột Sống

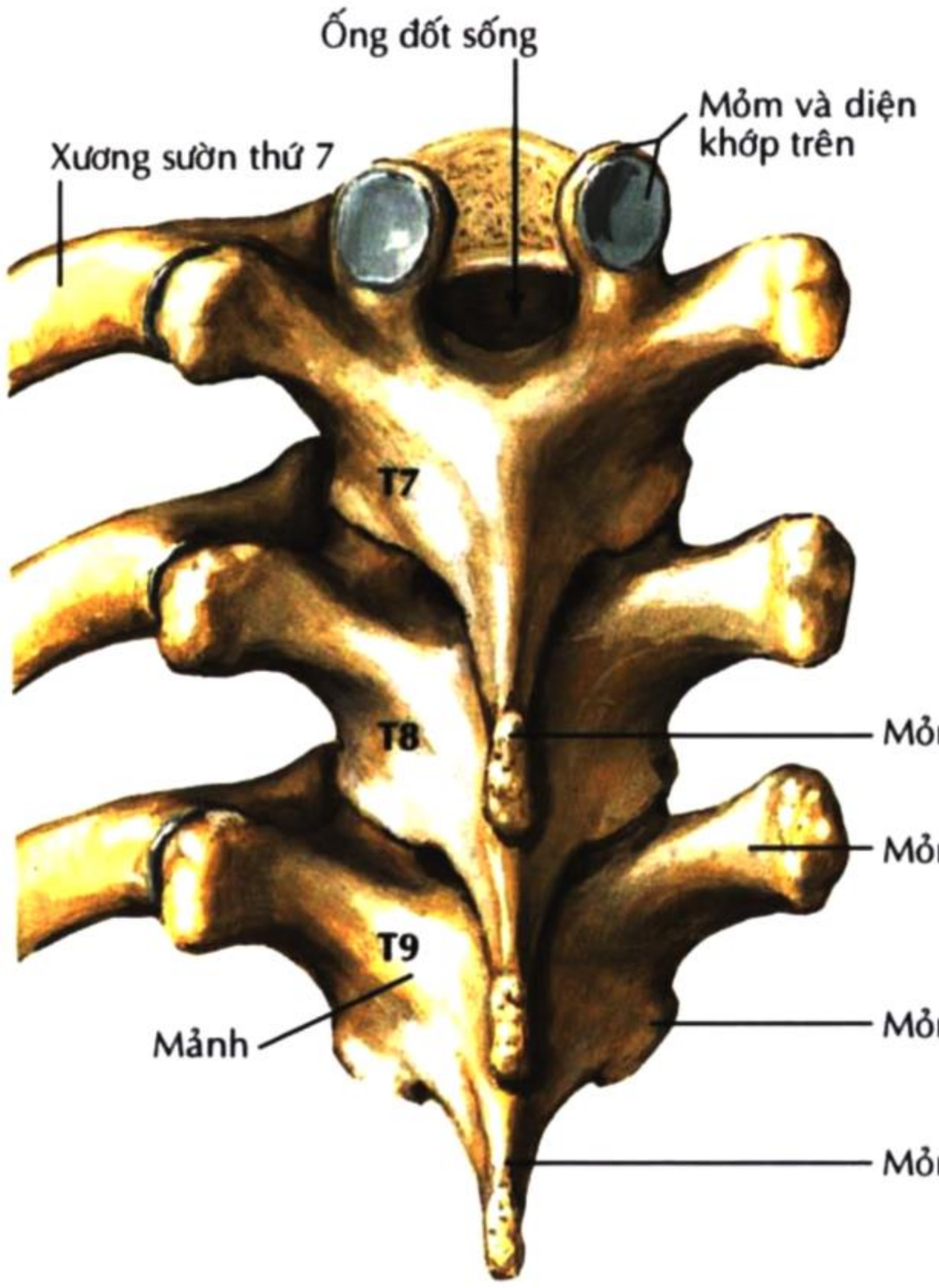
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



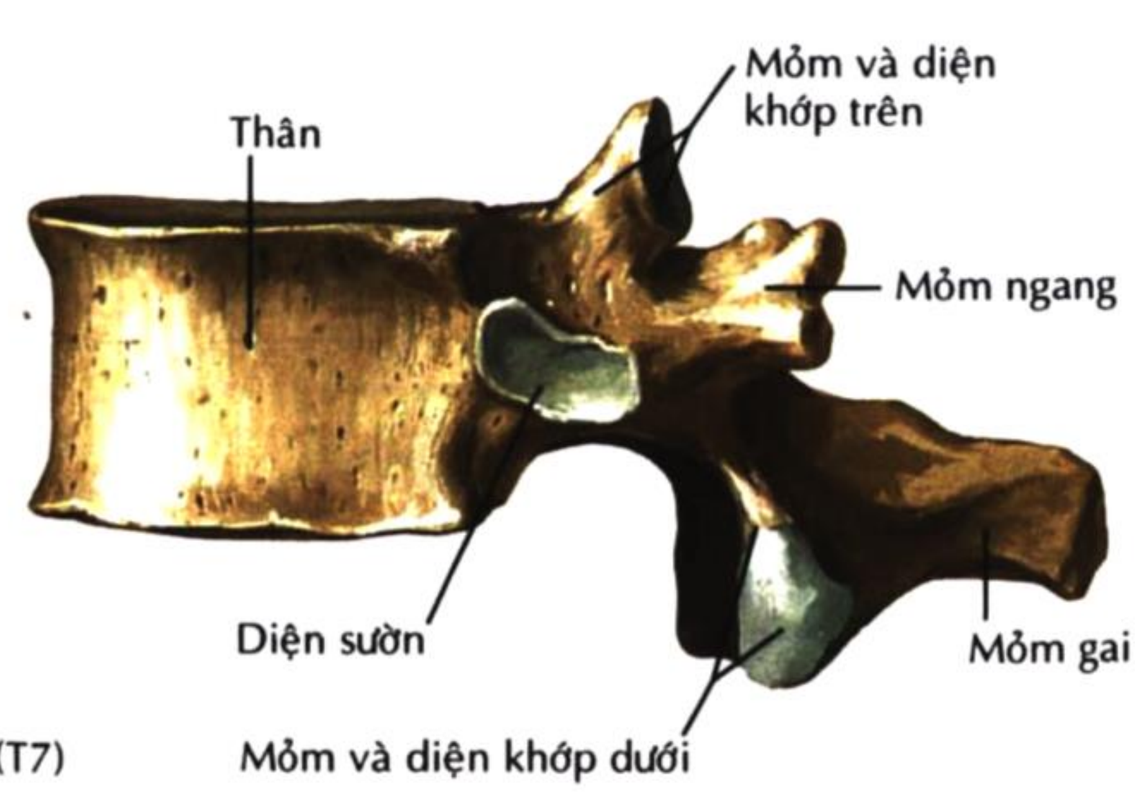
Đốt sống ngực thứ sáu: nhìn trên



Đốt sống ngực thứ sáu: nhìn bên



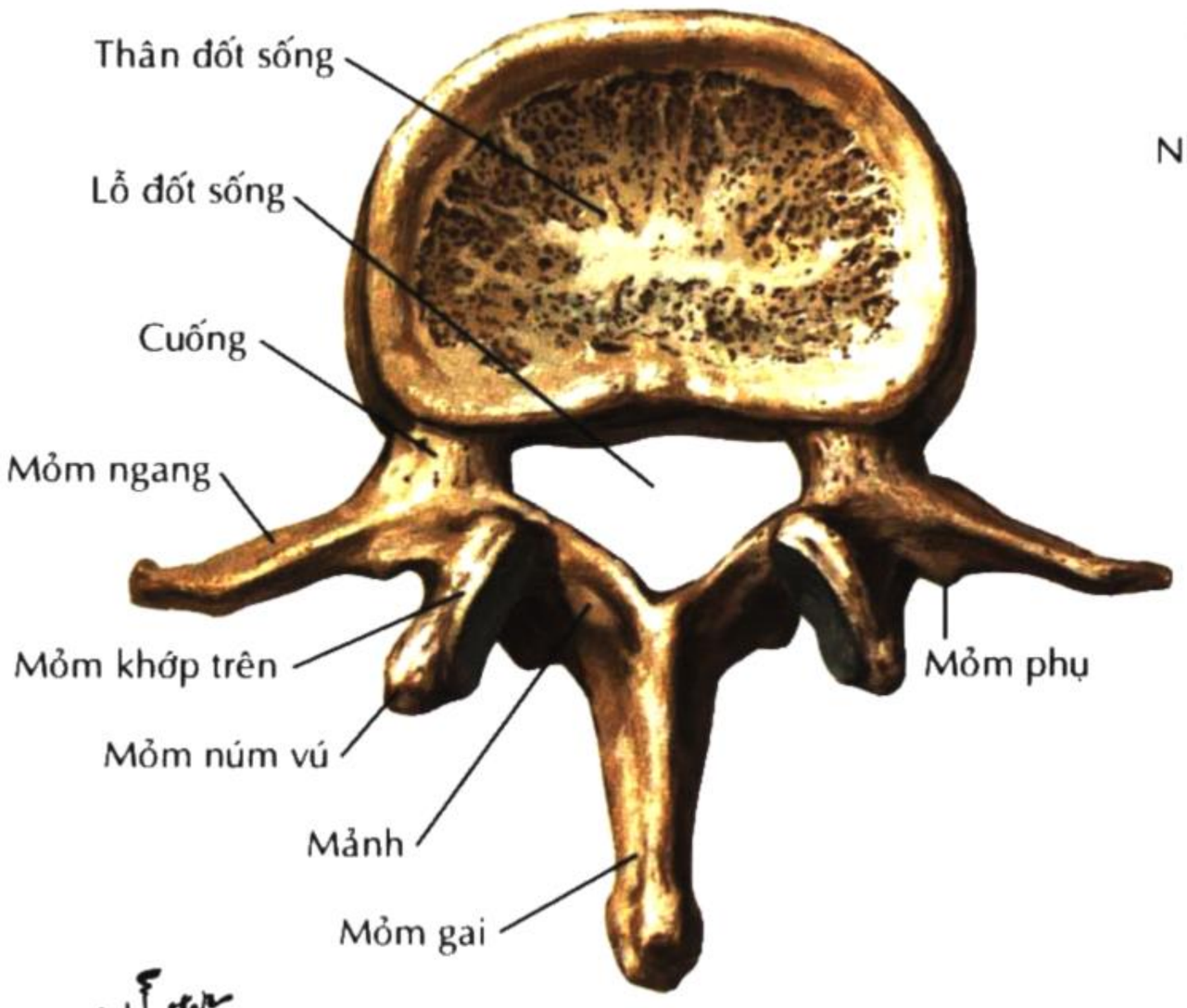
Các đốt sống ngực thứ 7, thứ 8 và thứ 9: nhìn sau



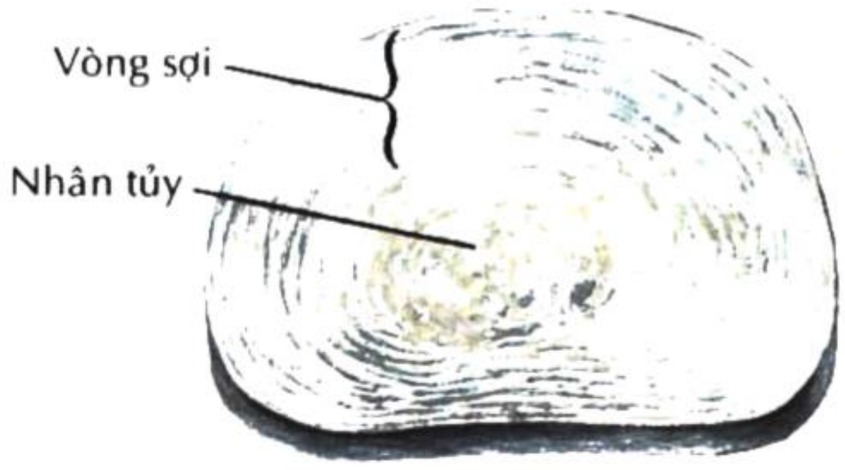
Đốt sống ngực thứ 12: nhìn bên

F. Netter M.D.

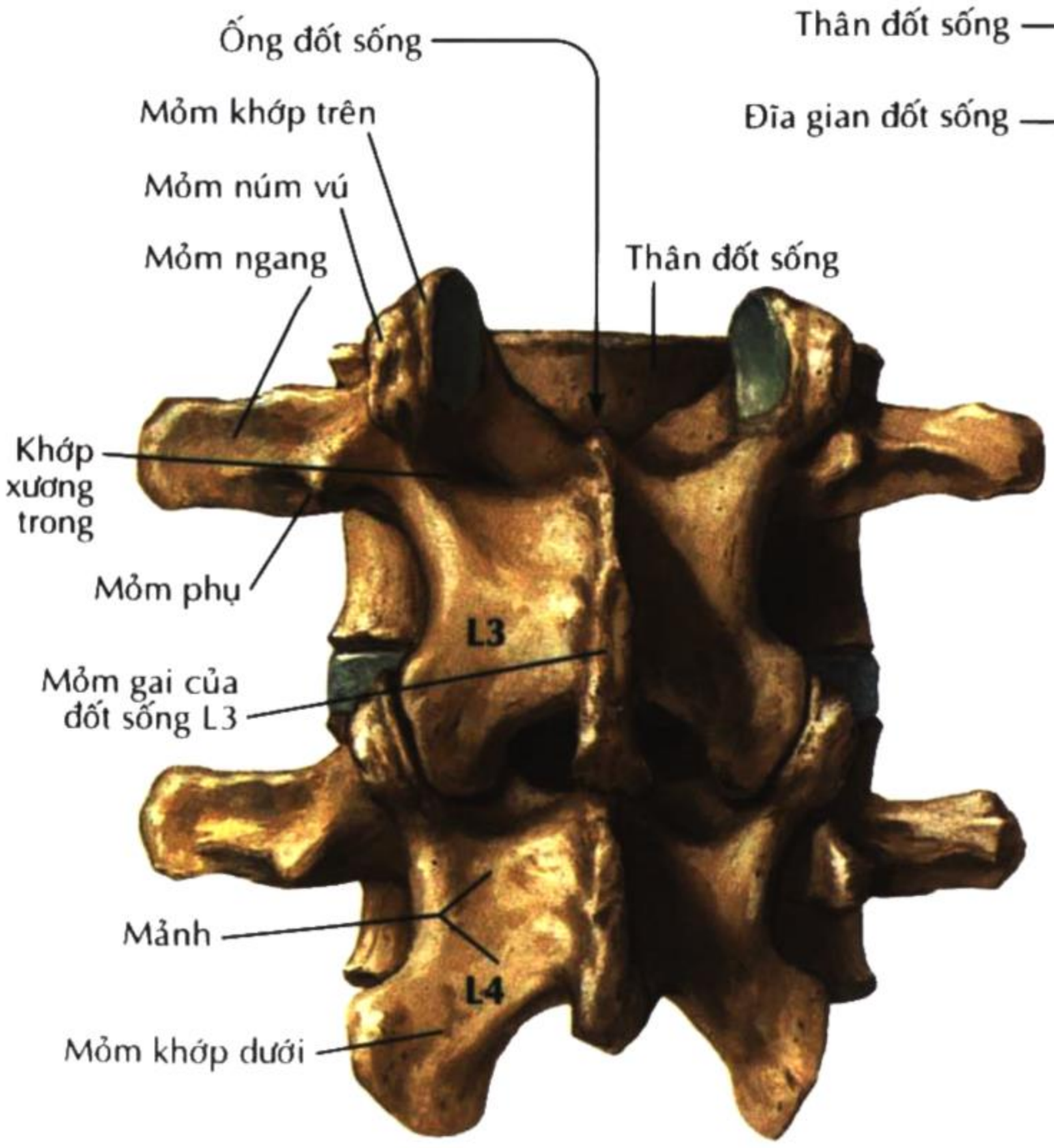
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



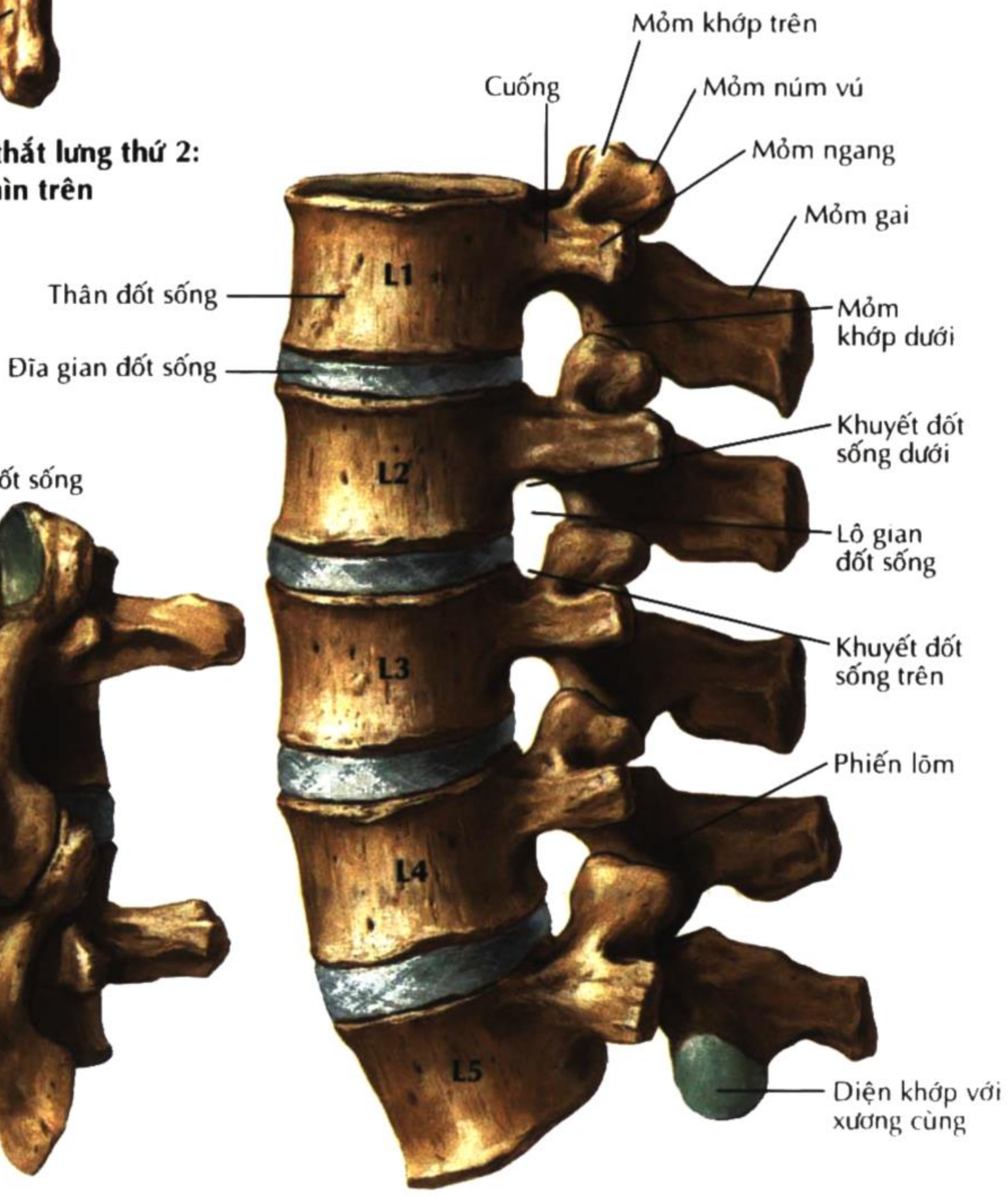
Đốt sống thắt lưng thứ 2: nhìn trên



Đĩa gian đốt sống



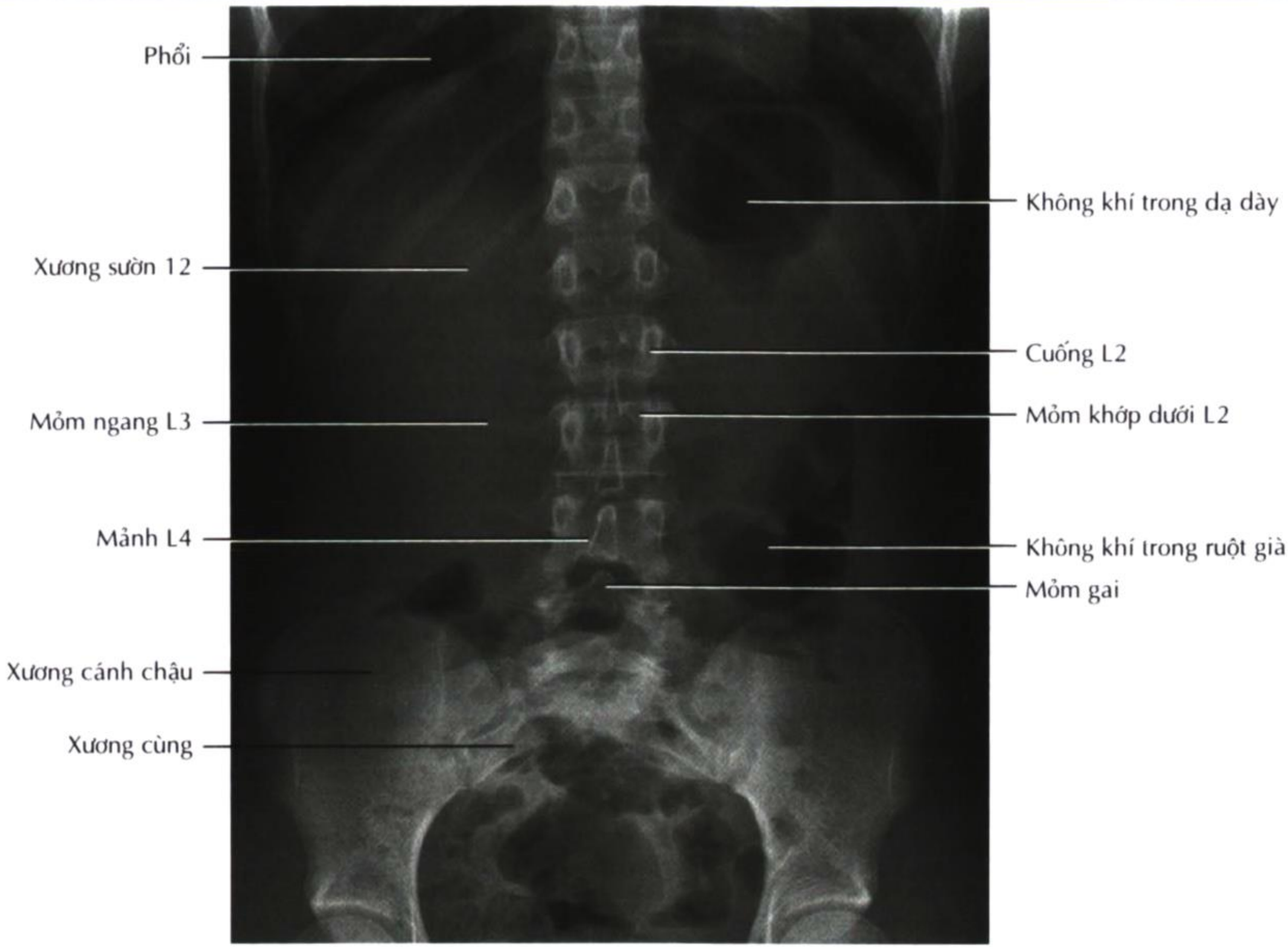
Các đốt sống thắt lưng thứ ba và thứ tư: nhìn sau

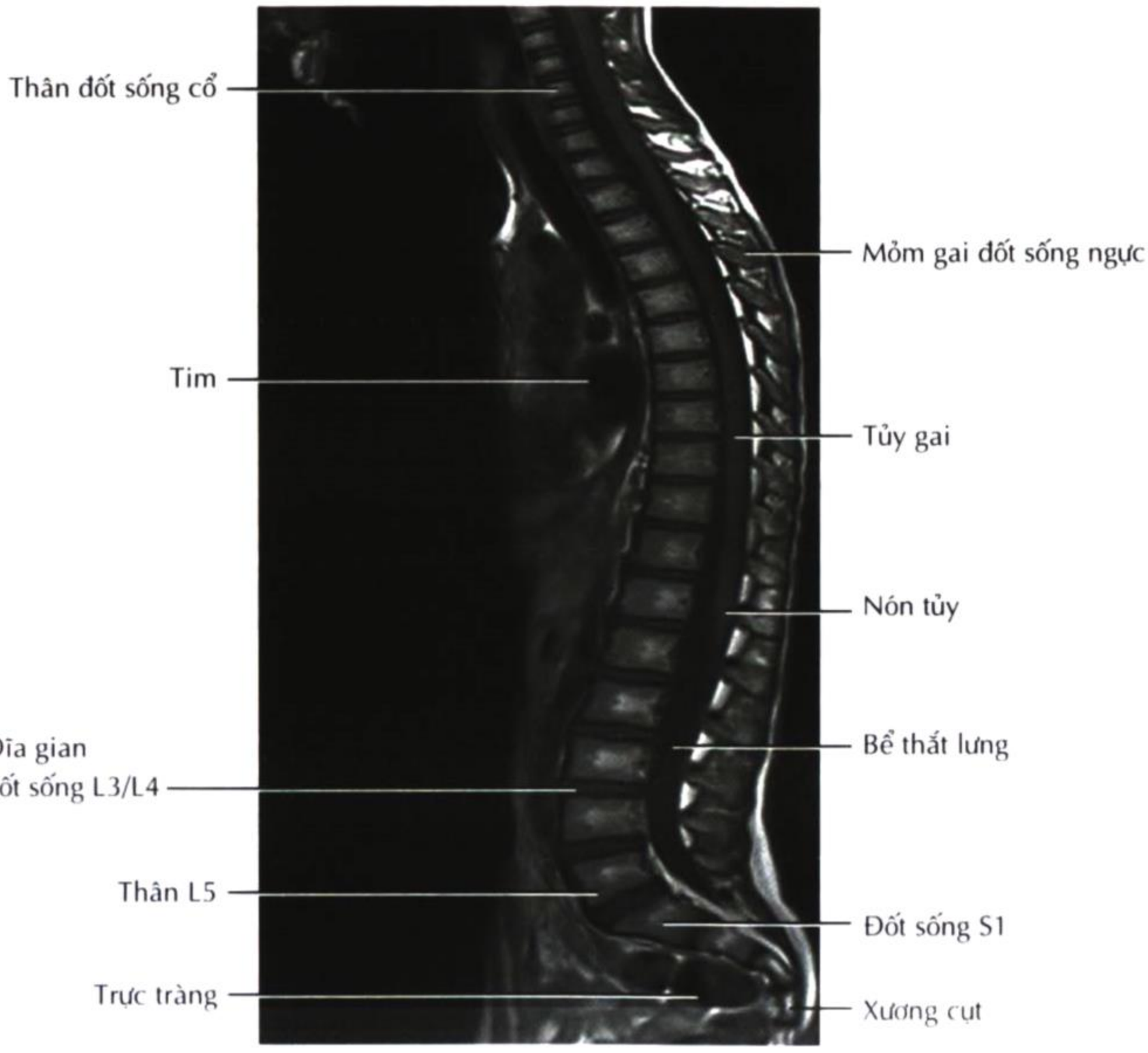


Các đốt sống thắt lưng, ghép lại: nhìn bên trái

Các Đốt Sống Thắt Lưng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

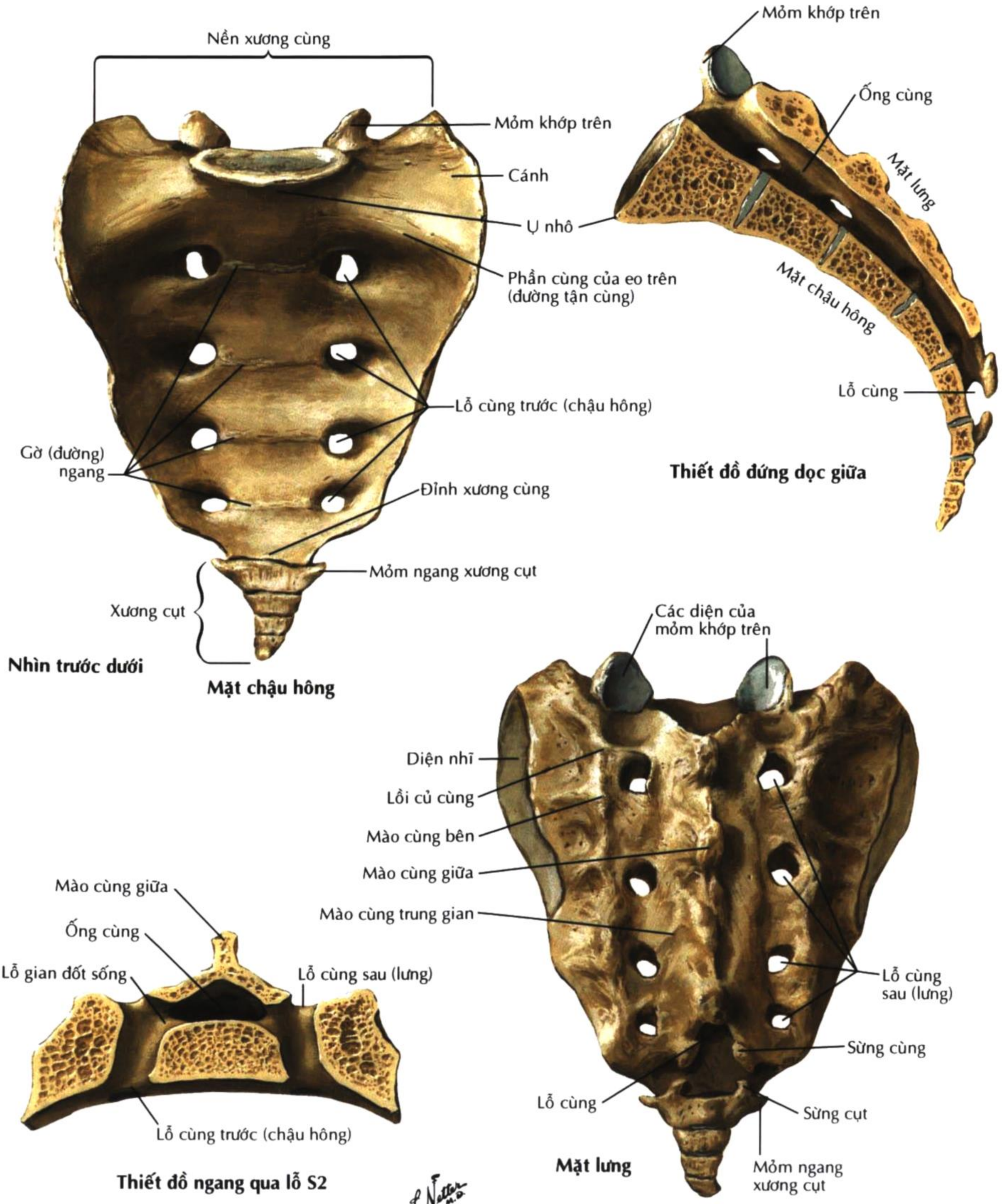




Các Đốt Sống: Phim X Quang

2

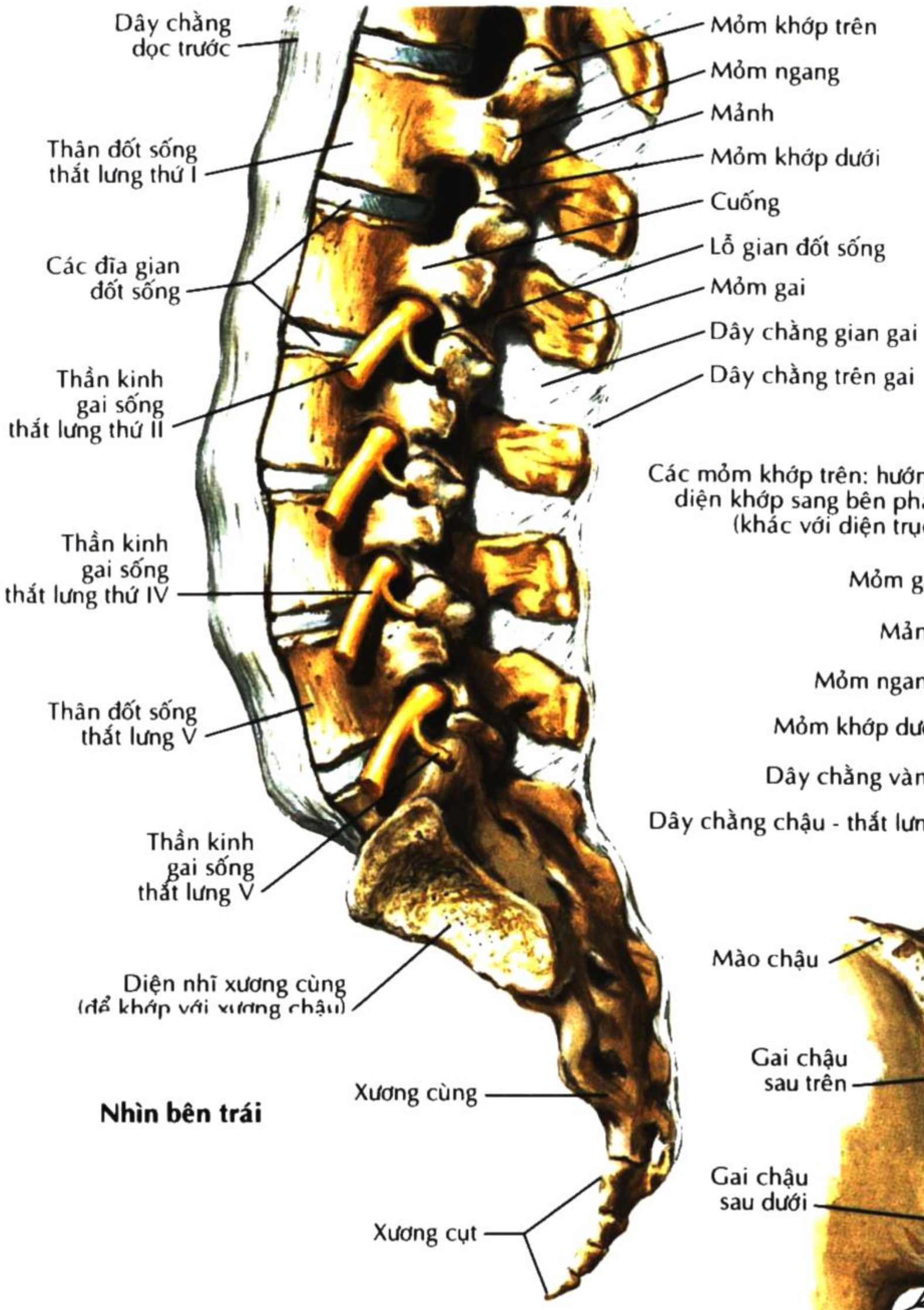
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



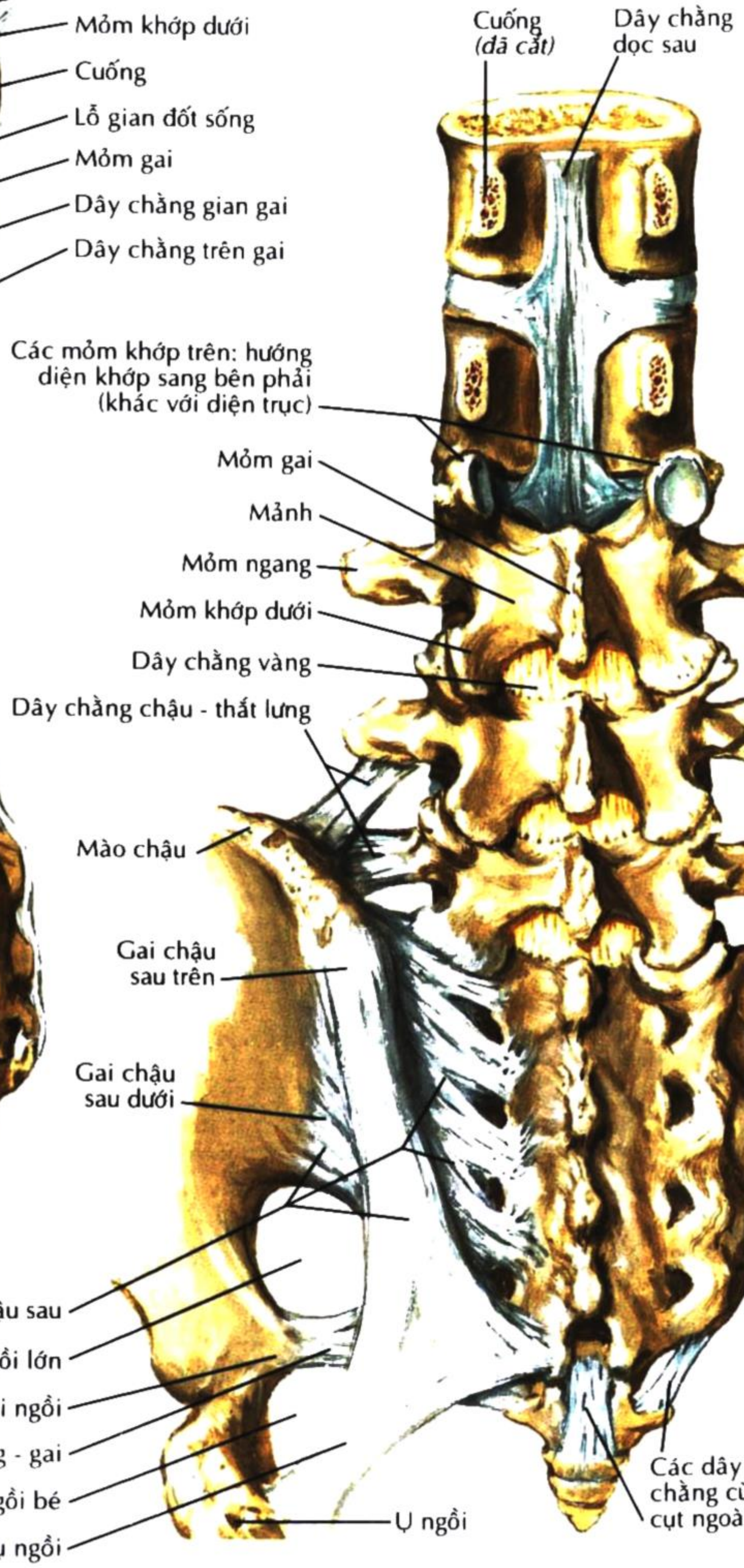
Xem thêm **hình 330, 334**

Xương Cùng và Xương Cụt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Nhìn bên trái

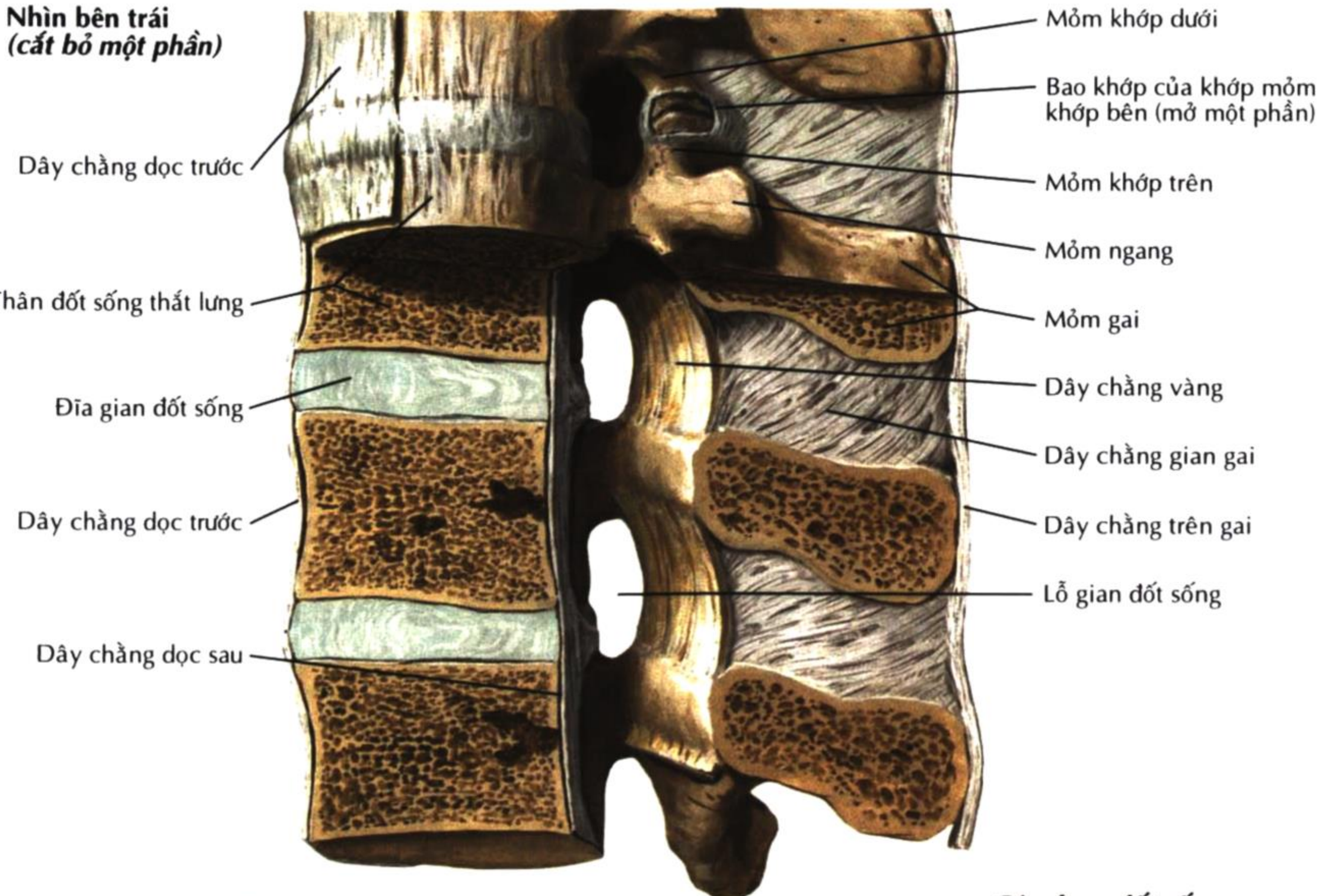


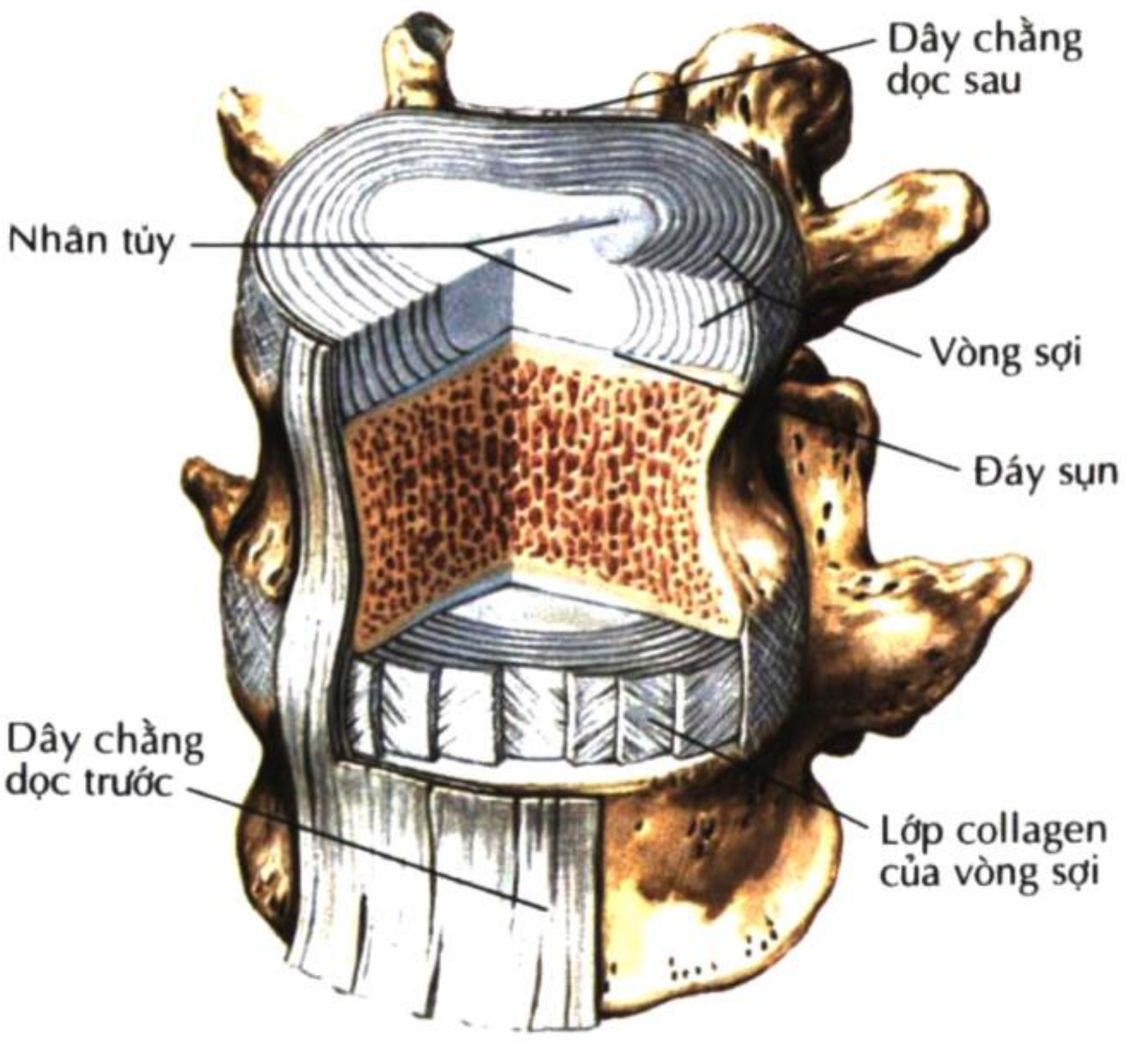
Nhìn sau

Các Dây Chằng Đốt Sống: Vùng Thắt Lưng Cùng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

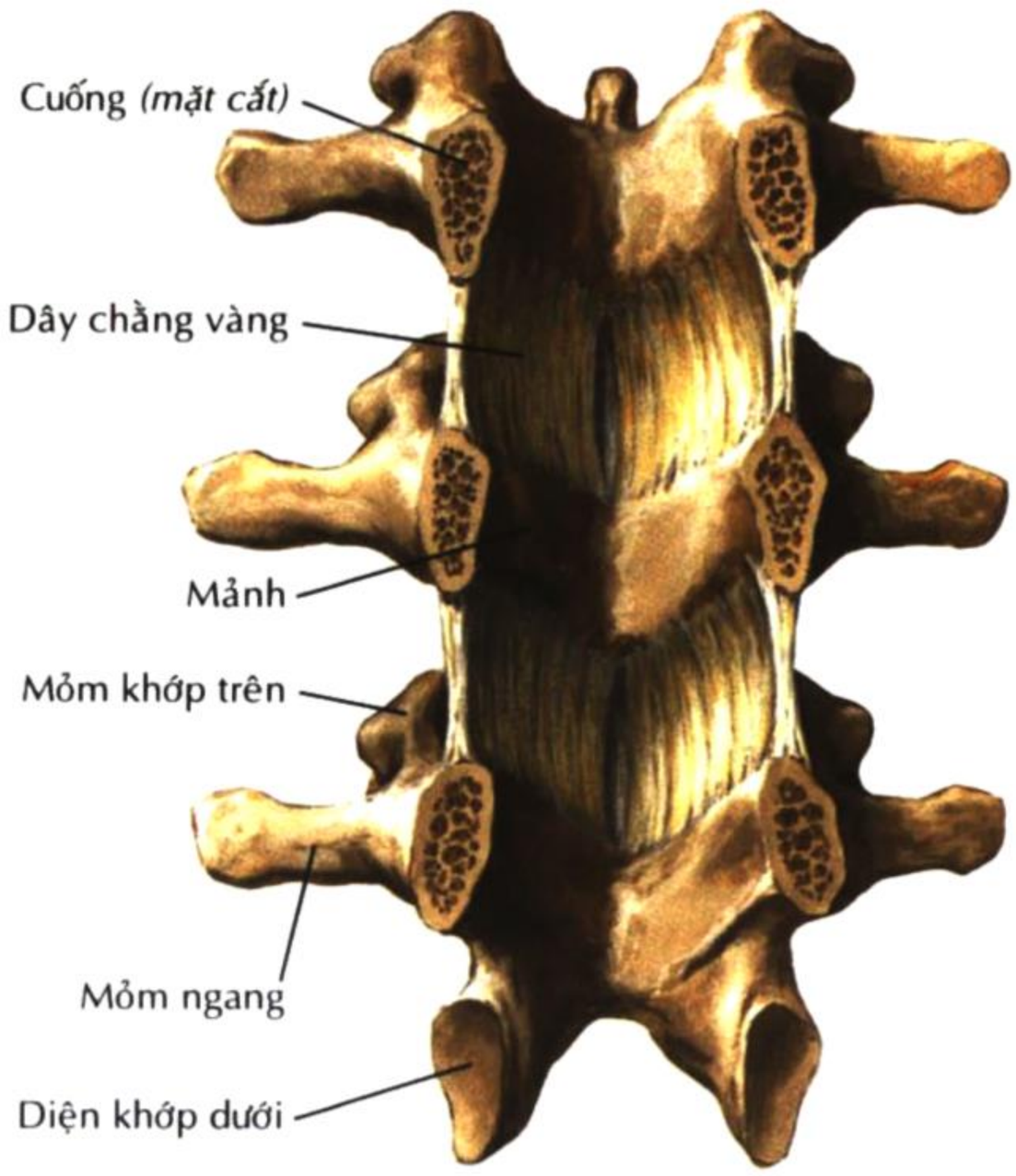
Nhìn bên trái
(cắt bỏ một phần)





Đĩa gian cốt bao gồm vùng nhân trung tâm của proteoglycans collagen được bao bọc bởi các lớp sụn collagen đồng tâm

Các đoạn đốt sống sau: nhìn trước

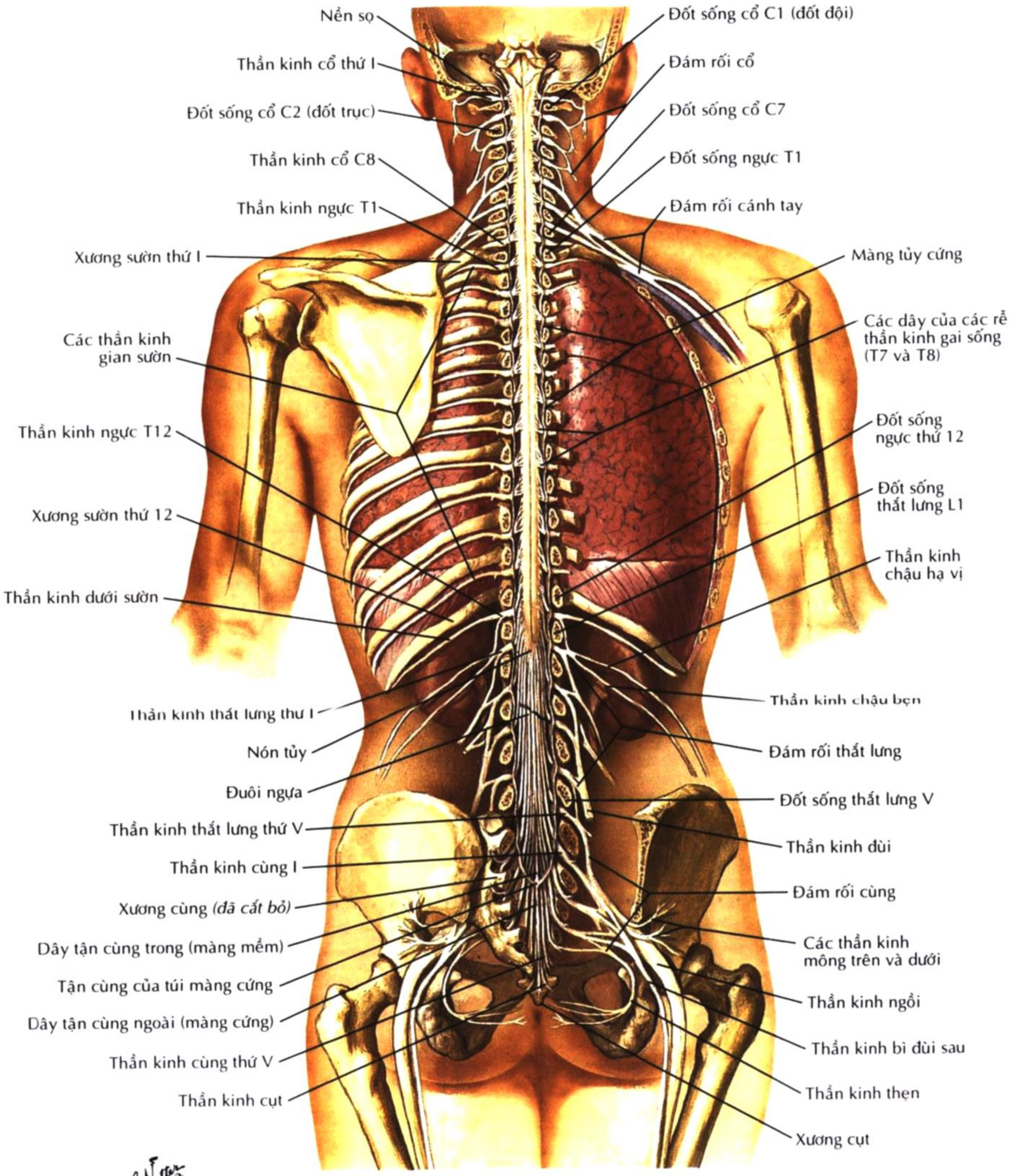


F. Netter M.D. C. Machado M.D.



Các Dây Chằng Đốt Sống: Vùng Thắt Lưng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

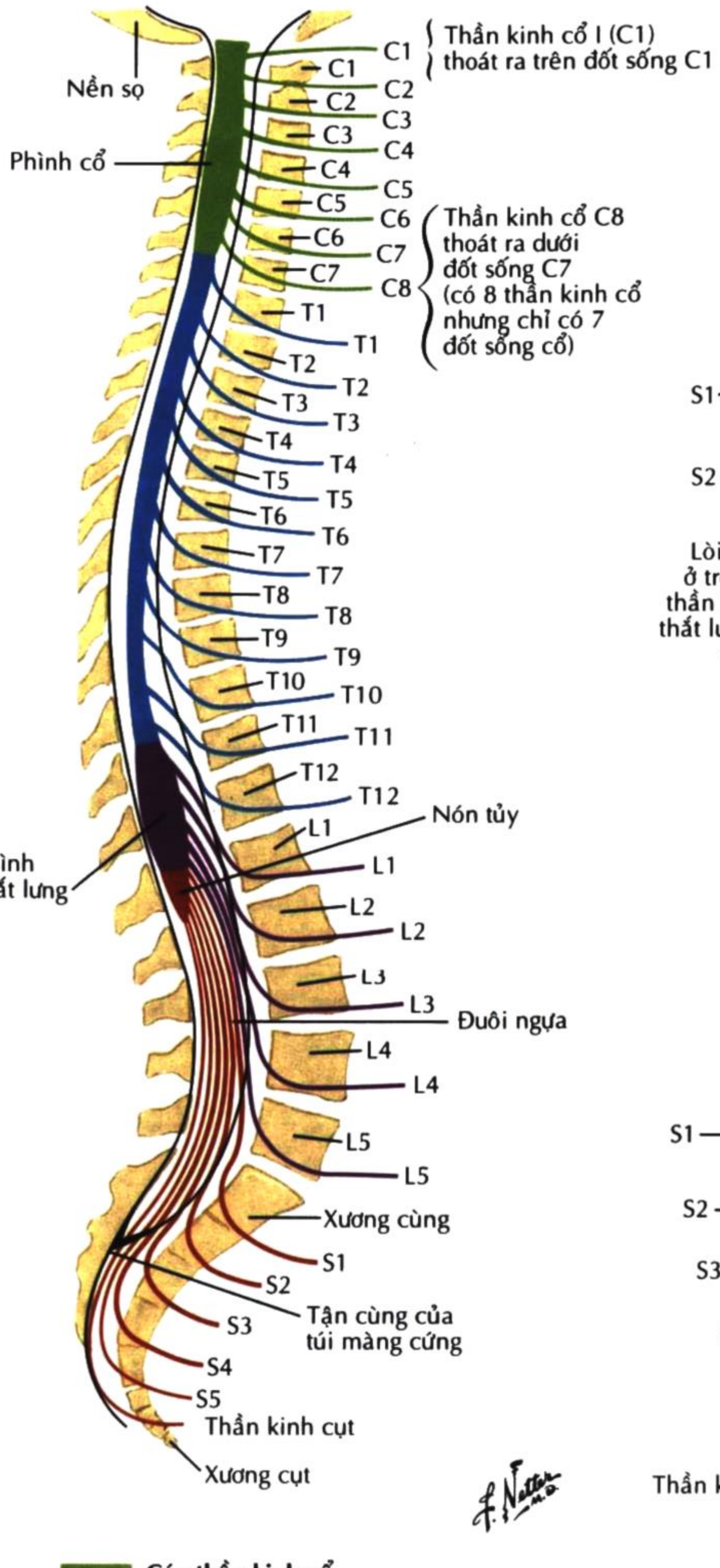


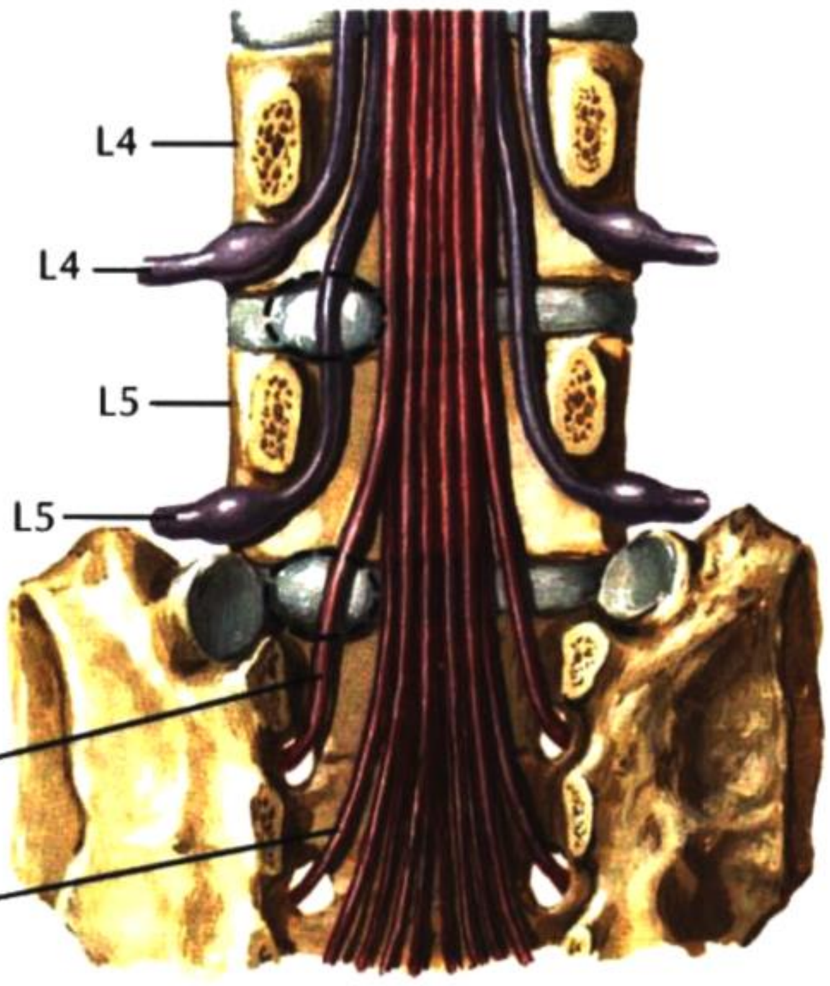
F. Netter M.D.

Tủy Gai và Các Rễ Sau ở Tại Chỗ

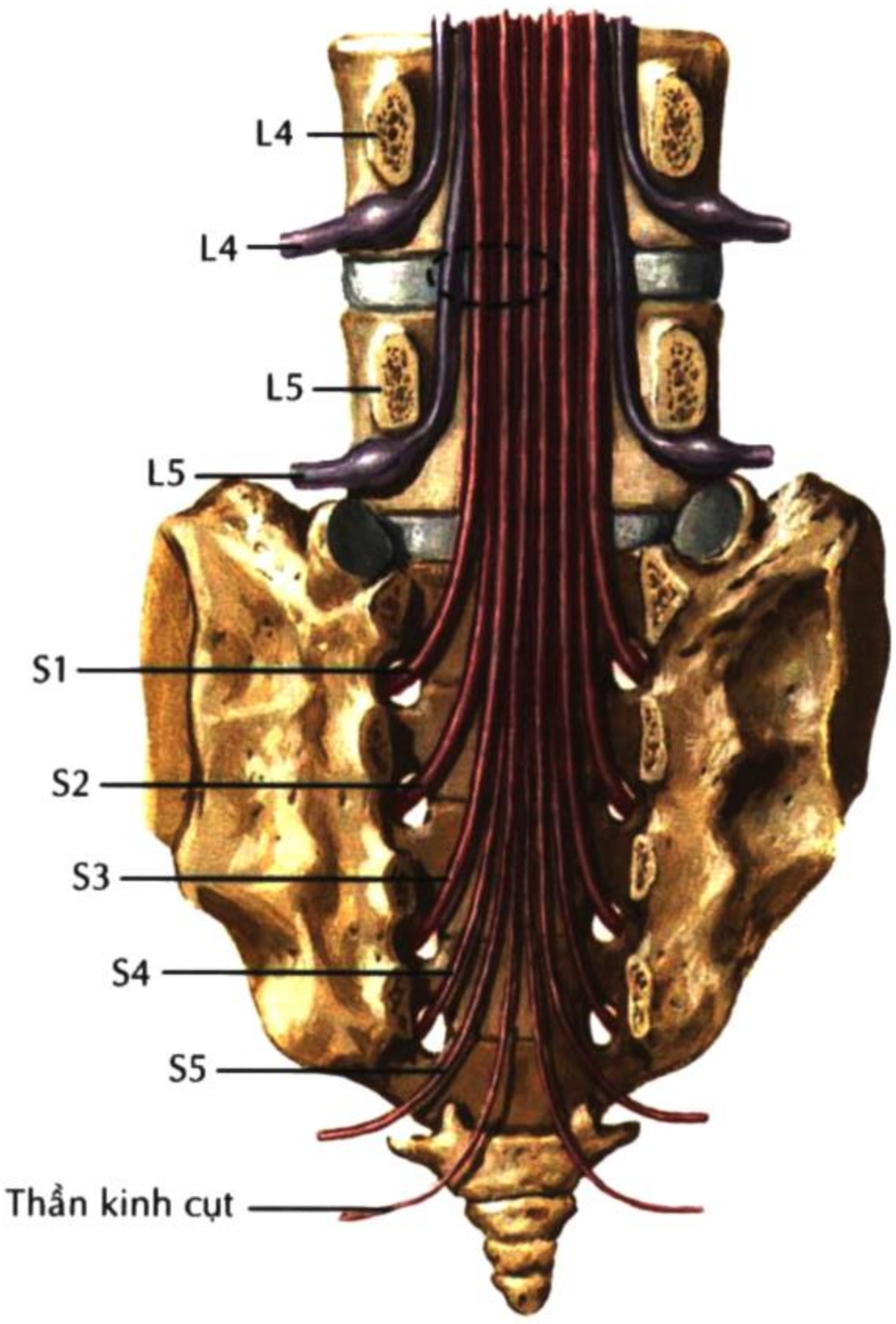
2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Lòi đĩa thắt lưng thường không ảnh hưởng đến thần kinh ở trên đĩa. Lòi sang bên ở đĩa giữa L4 - L5 ảnh hưởng đến thần kinh thắt lưng V nhưng không ảnh hưởng đến thần kinh thắt lưng IV. Lòi ở đĩa L5 - S1 ảnh hưởng đến thần kinh cùng I nhưng không ảnh hưởng đến thần kinh thắt lưng V

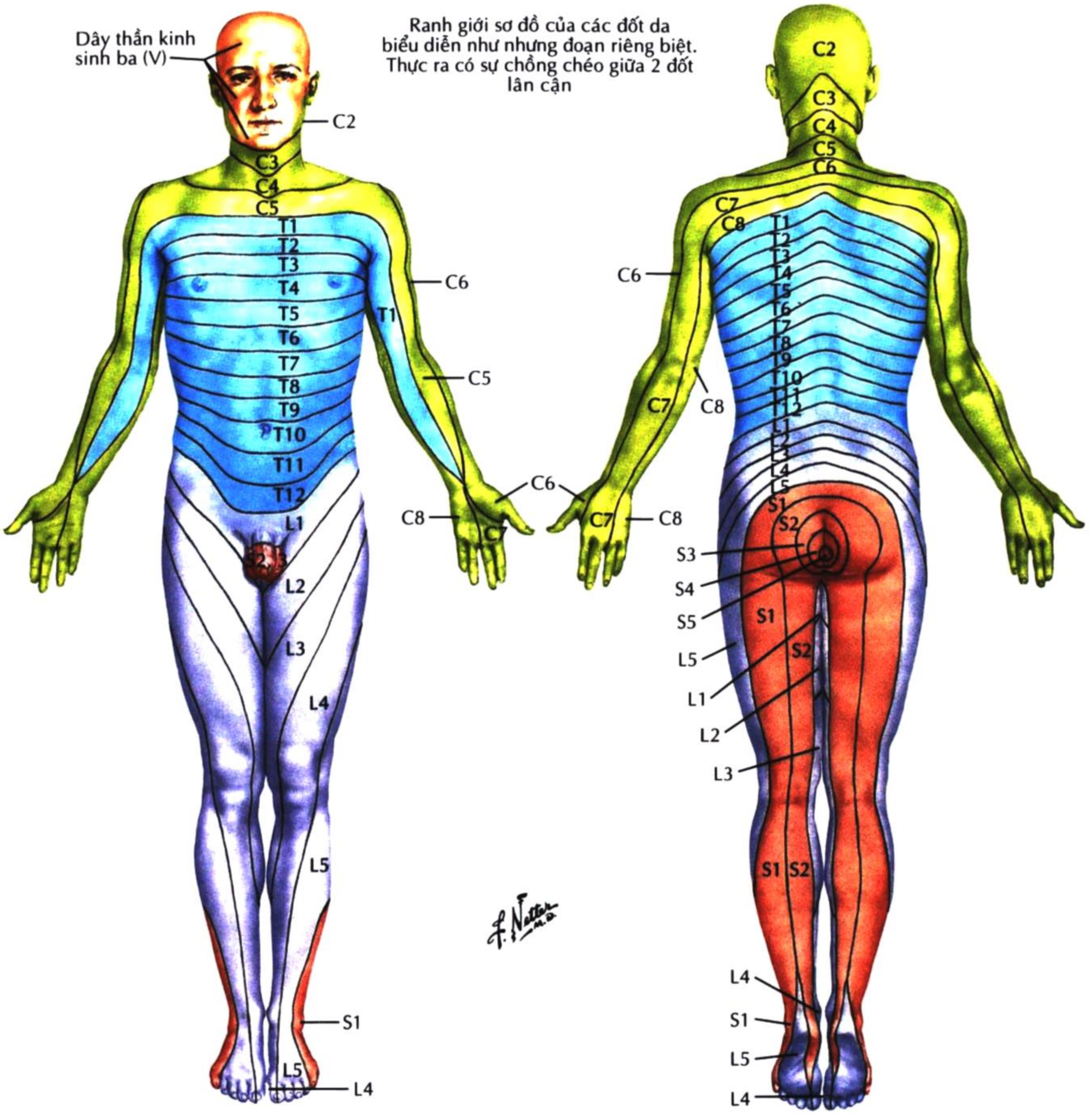


Lòi vào trong ở đĩa L4 - L5 ít ảnh hưởng tới thần kinh thắt lưng IV nhưng có thể ảnh hưởng tới thần kinh thắt lưng V và đôi khi các thần kinh cùng I đến IV

Các thần kinh cổ
Các thần kinh ngực
Các thần kinh thắt lưng
Các thần kinh cùng và cụt

Liên Quan của Các Rễ Thần Kinh Gai với Đốt Sống

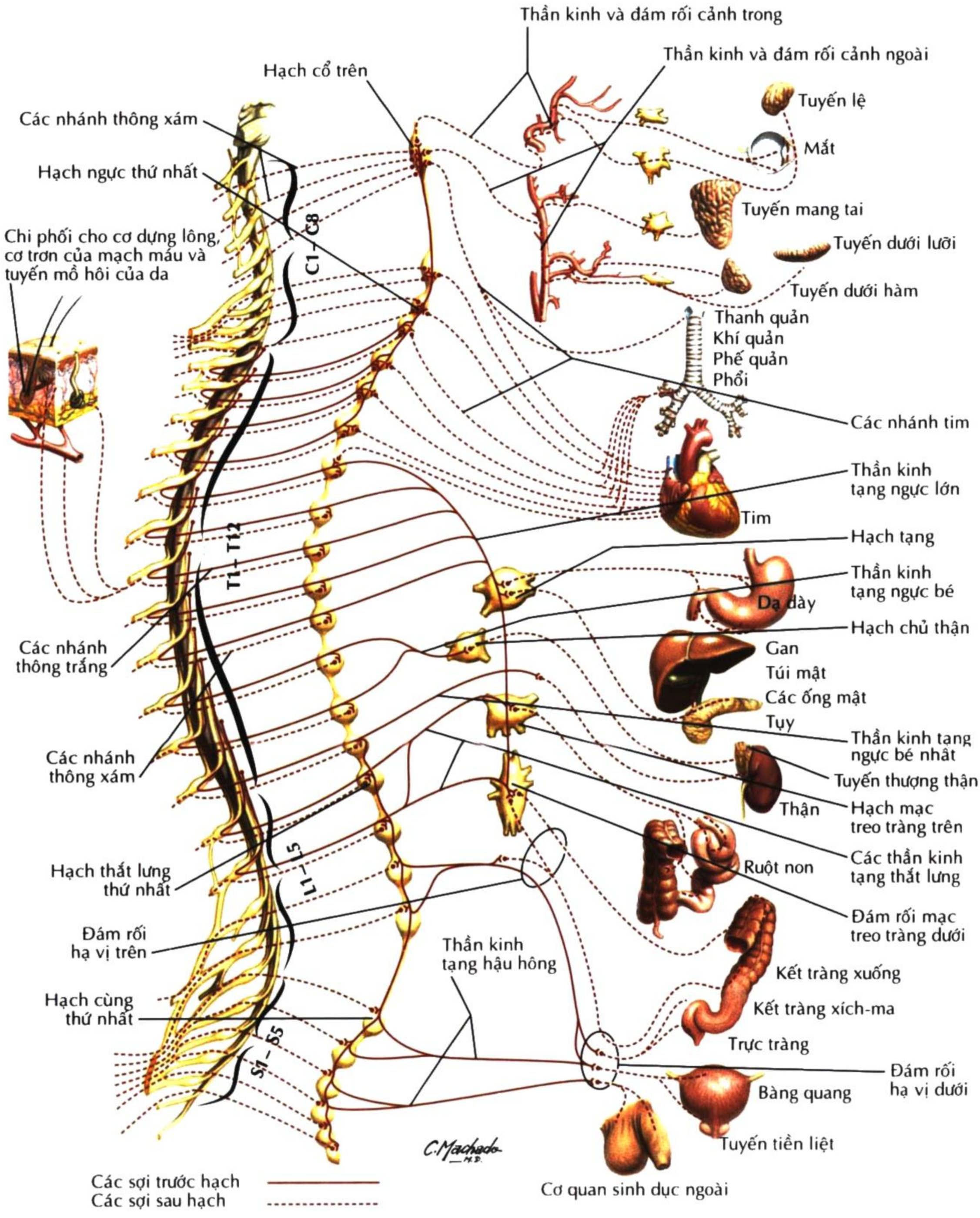
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Mức của các đốt da chính

C5	Các xương đòn
C5, 6	Các phần ngoài của chi trên
C8, T1	Các phần trong của chi trên
C6	Ngón cái
C6, 7, 8	Bàn tay
C8	Các ngón tay đeo nhẫn và út
T4	Mức của đầu vú
T10	Mức của rốn
L1	Các vùng bẹn
L1, 2, 3, 4	Các mặt trước và trong của chi dưới
L4, 5, S1	Bàn chân
L4	Mặt trong của ngón chân cái
S1, 2, L5	Các mặt sau và ngoài của chi dưới
S1	Bờ ngoài của bàn chân và ngón chân út
S2, 3, 4	Đáy chậu

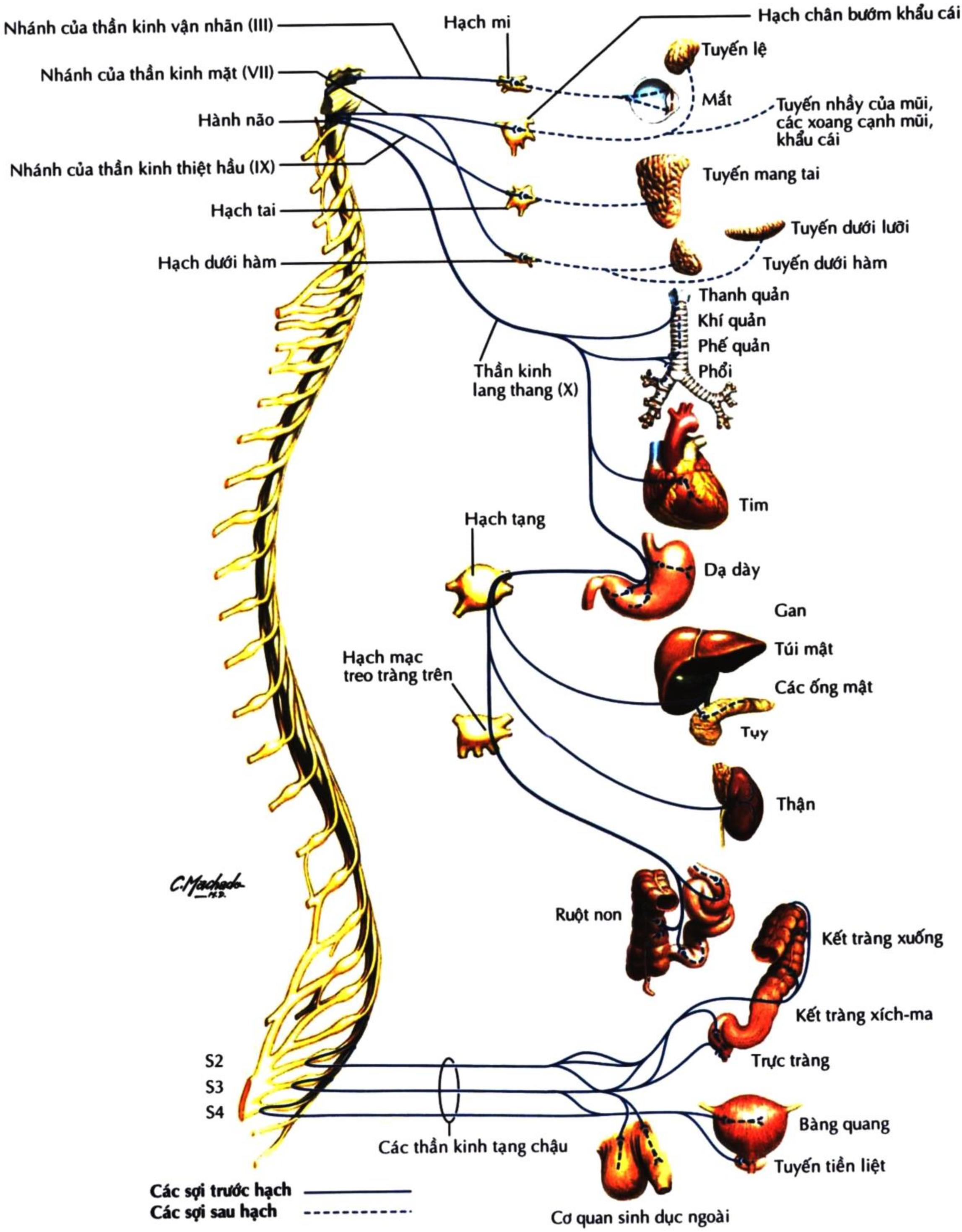
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



*Xem thêm **hình 206, 317, 319***

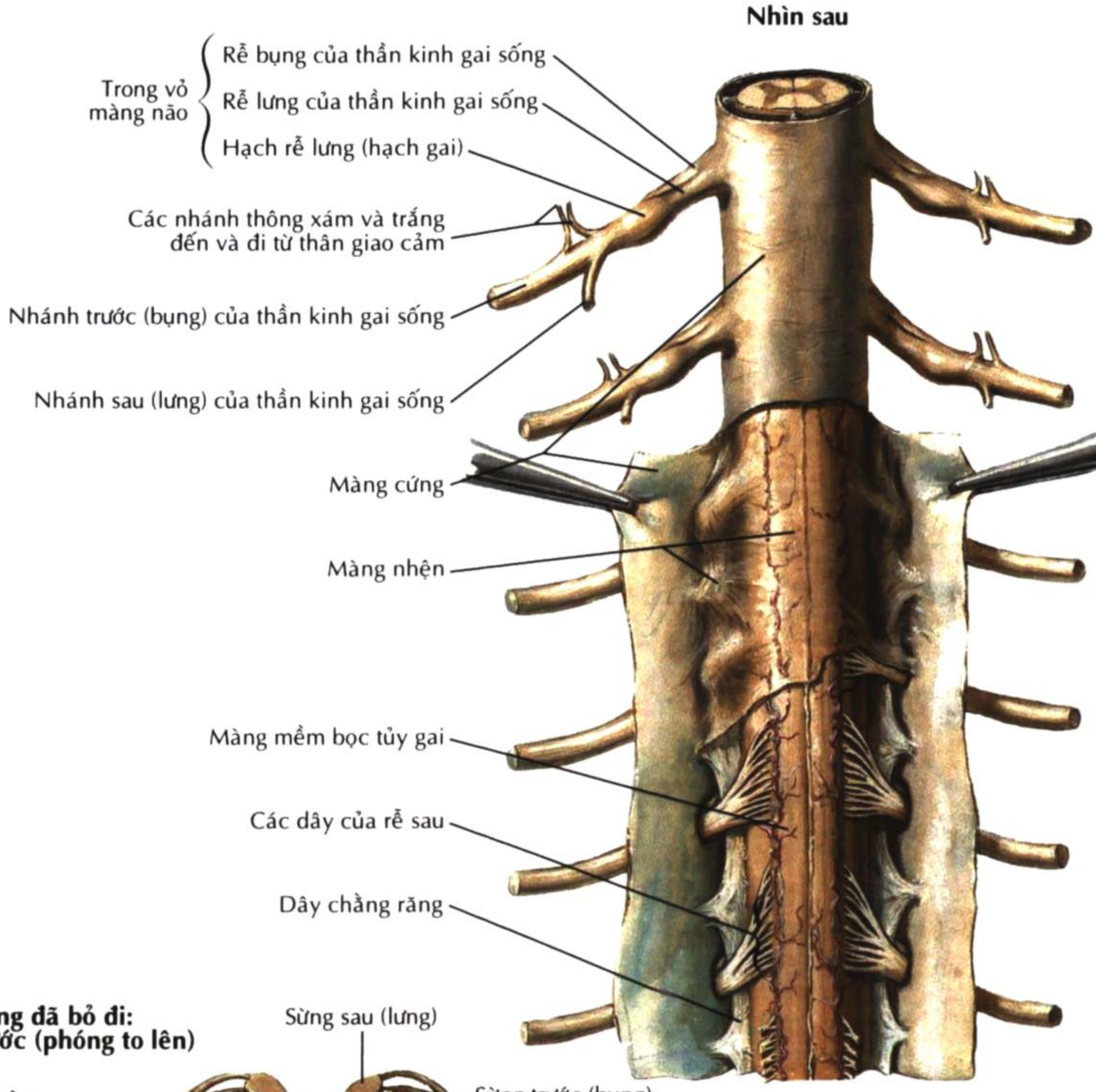
Hệ Thống Thần Kinh Giao Cảm: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Hệ Thống Thần Kinh Đối Giao Cảm: Sơ Đồ

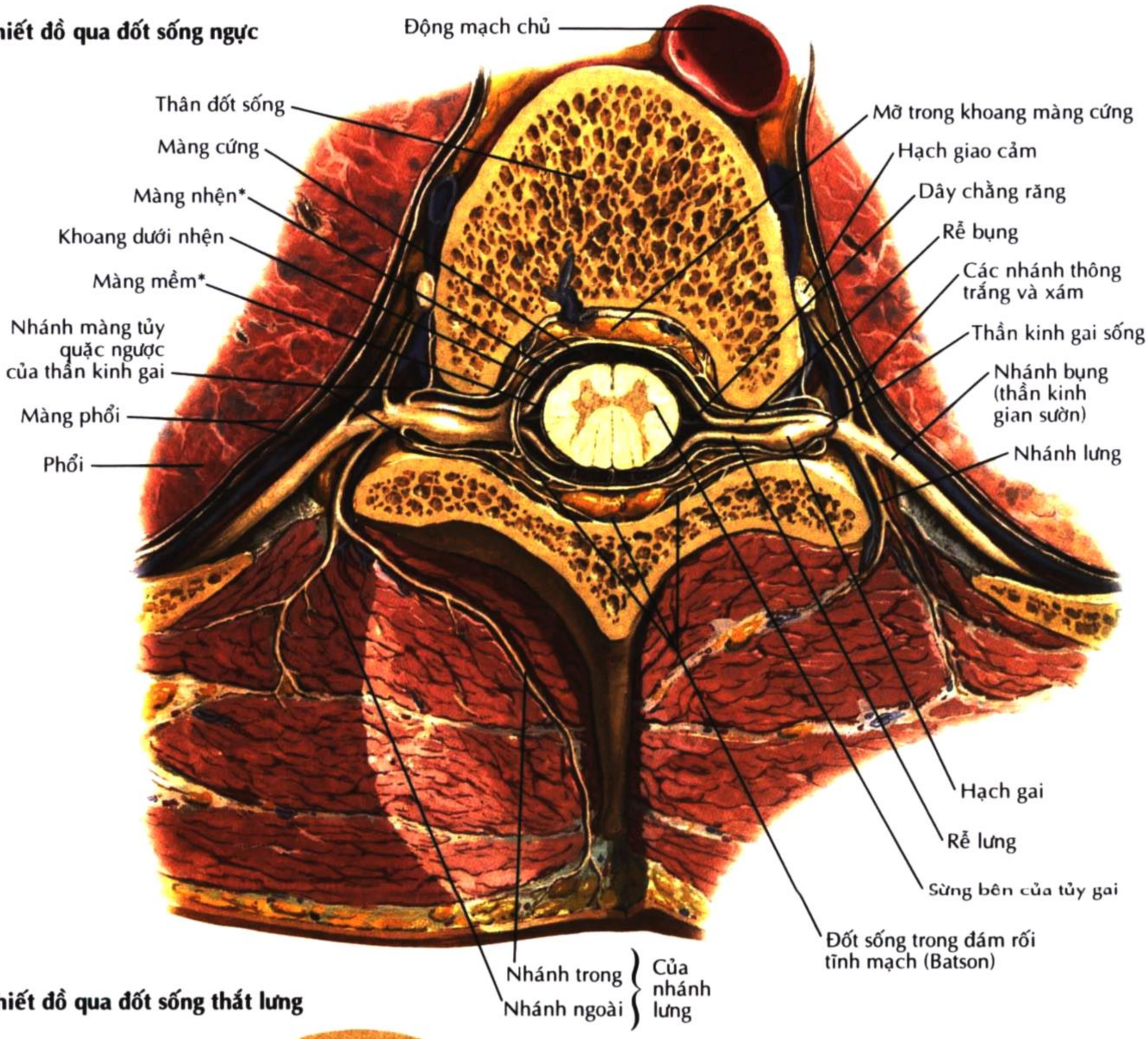
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



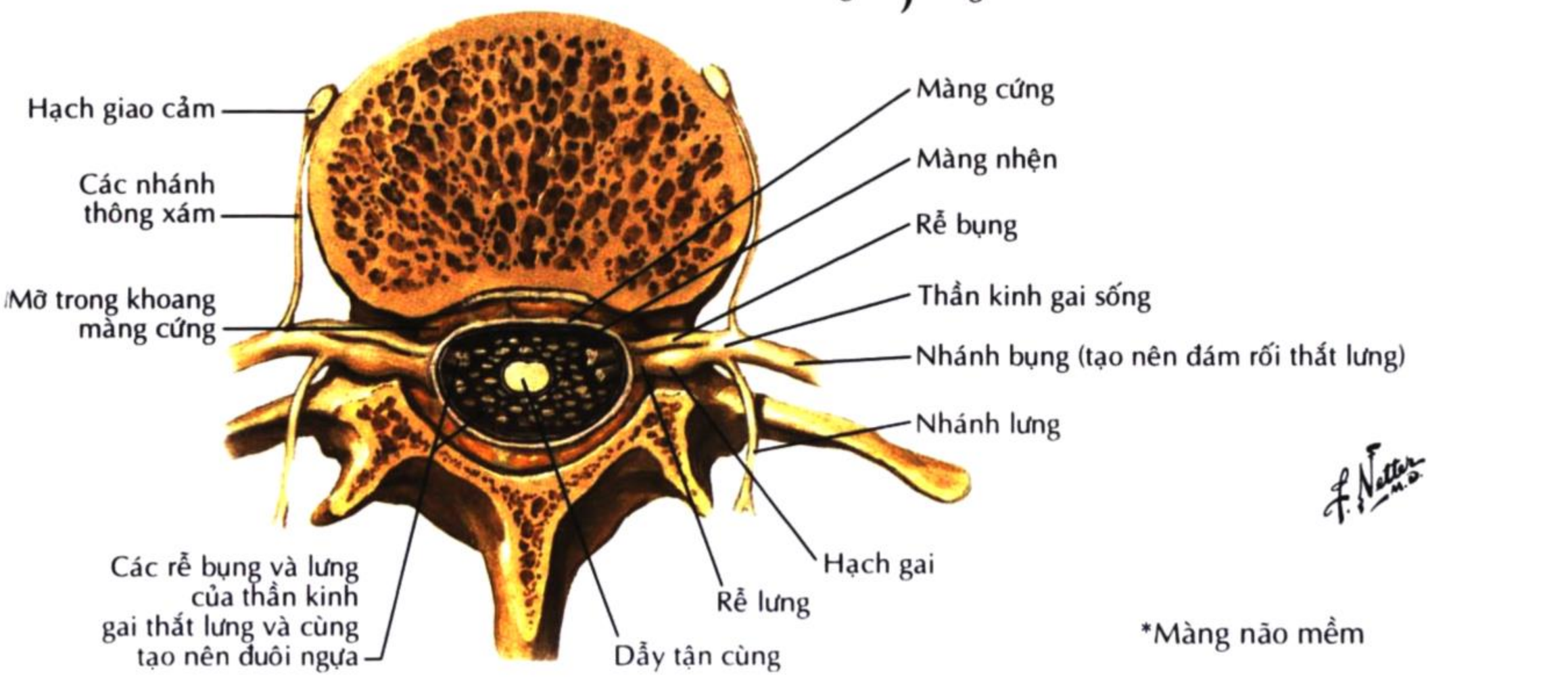
Các Màng Tủy và Các Rễ Thần Kinh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ qua đốt sống ngực



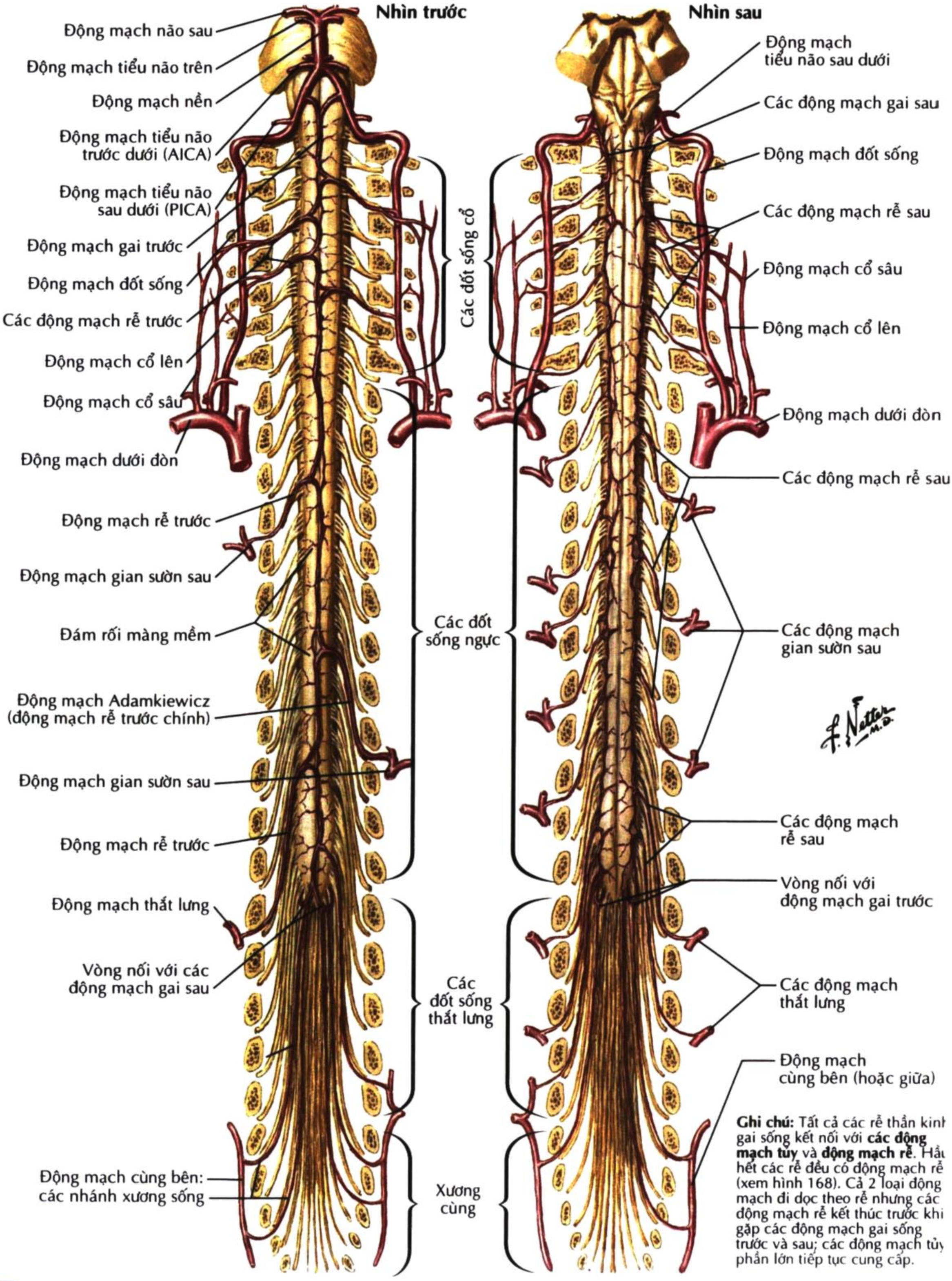
Thiết đồ qua đốt sống thắt lưng



*Màng não mềm

Nguyên Ủy Thần Kinh Gai: Thiết Đồ Ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

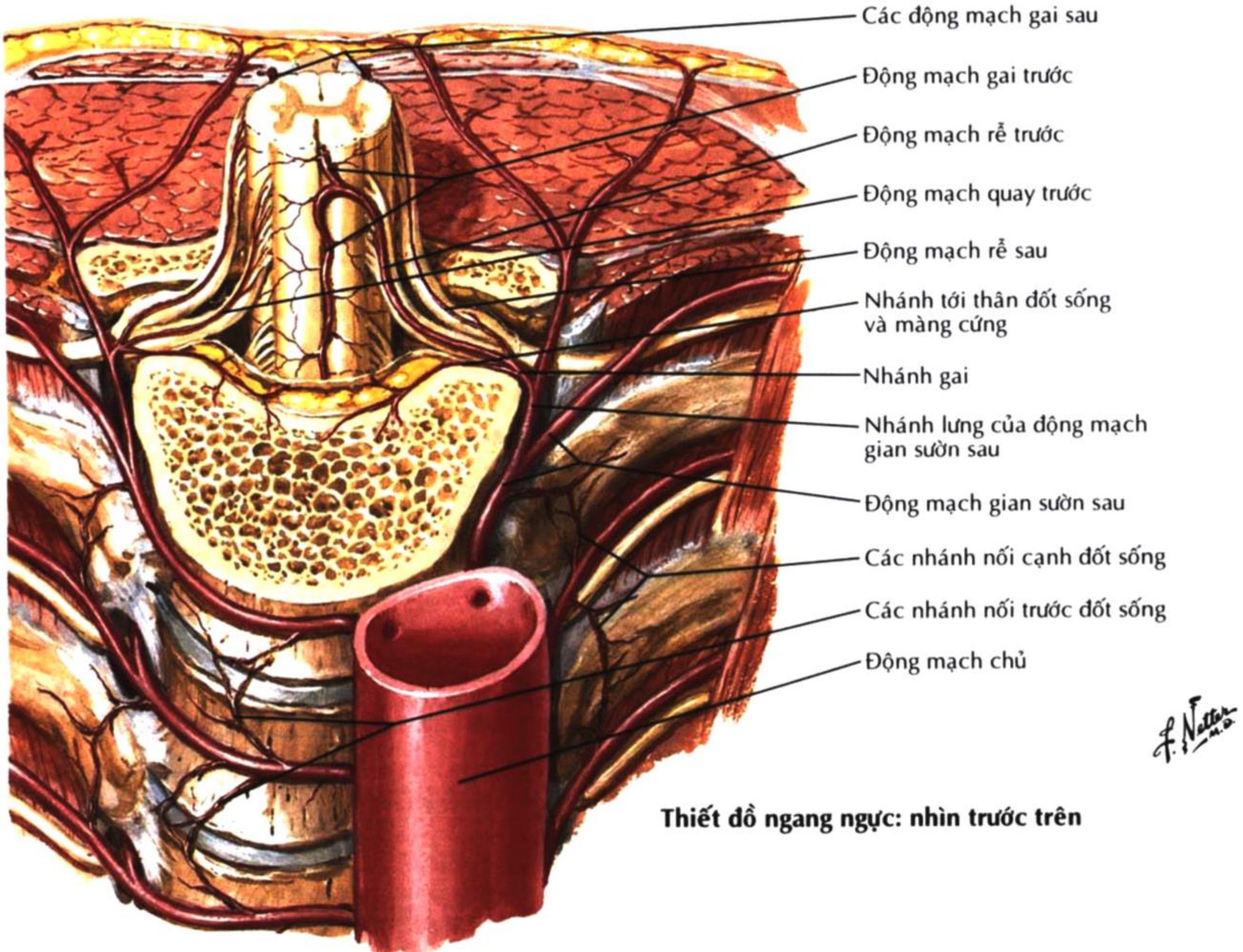


Ghi chú: Tất cả các rễ thần kinh gai sống kết nối với **các động mạch tủy** và **động mạch rễ**. Hầu hết các rễ đều có động mạch rễ (xem hình 168). Cả 2 loại động mạch đi dọc theo rễ nhưng các động mạch rễ kết thúc trước khi gặp các động mạch gai sống trước và sau; các động mạch tủy phần lớn tiếp tục cung cấp.

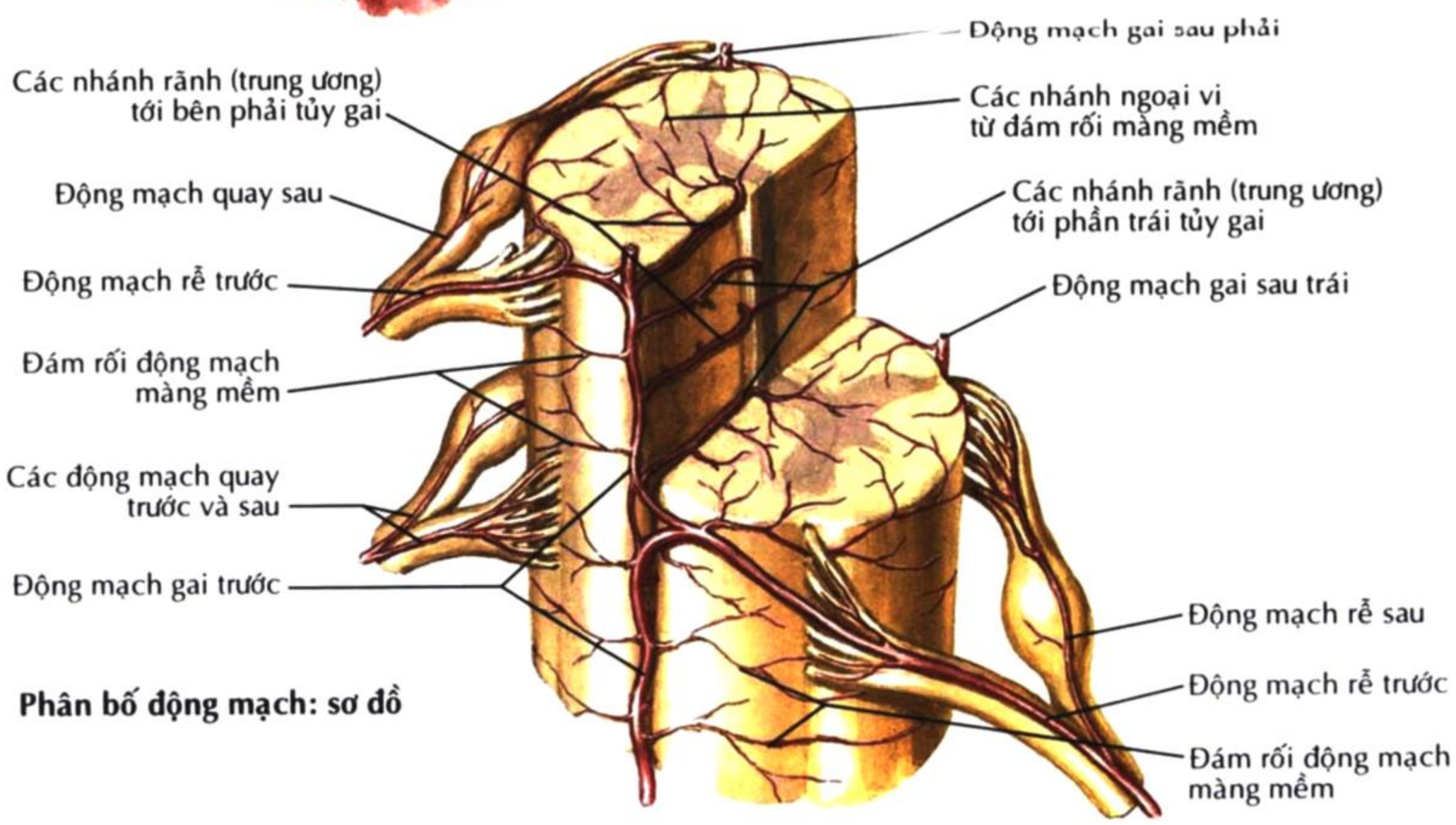
F. Netter M.D.

Các Động Mạch của Tủy Gai: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Thiết đồ ngang ngực: nhìn trước trên

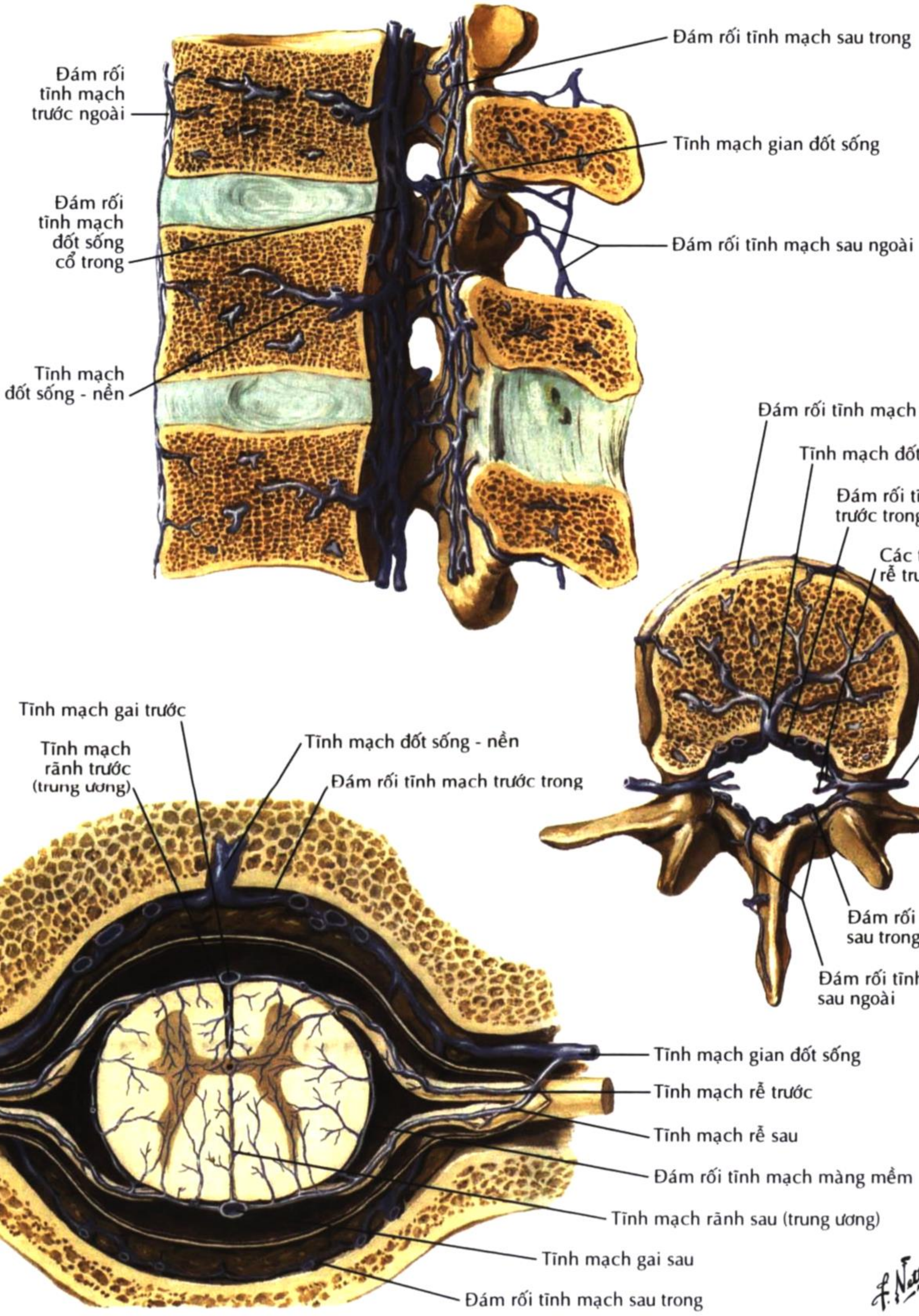


Phân bố động mạch: sơ đồ

Xem thêm ***hình 188***

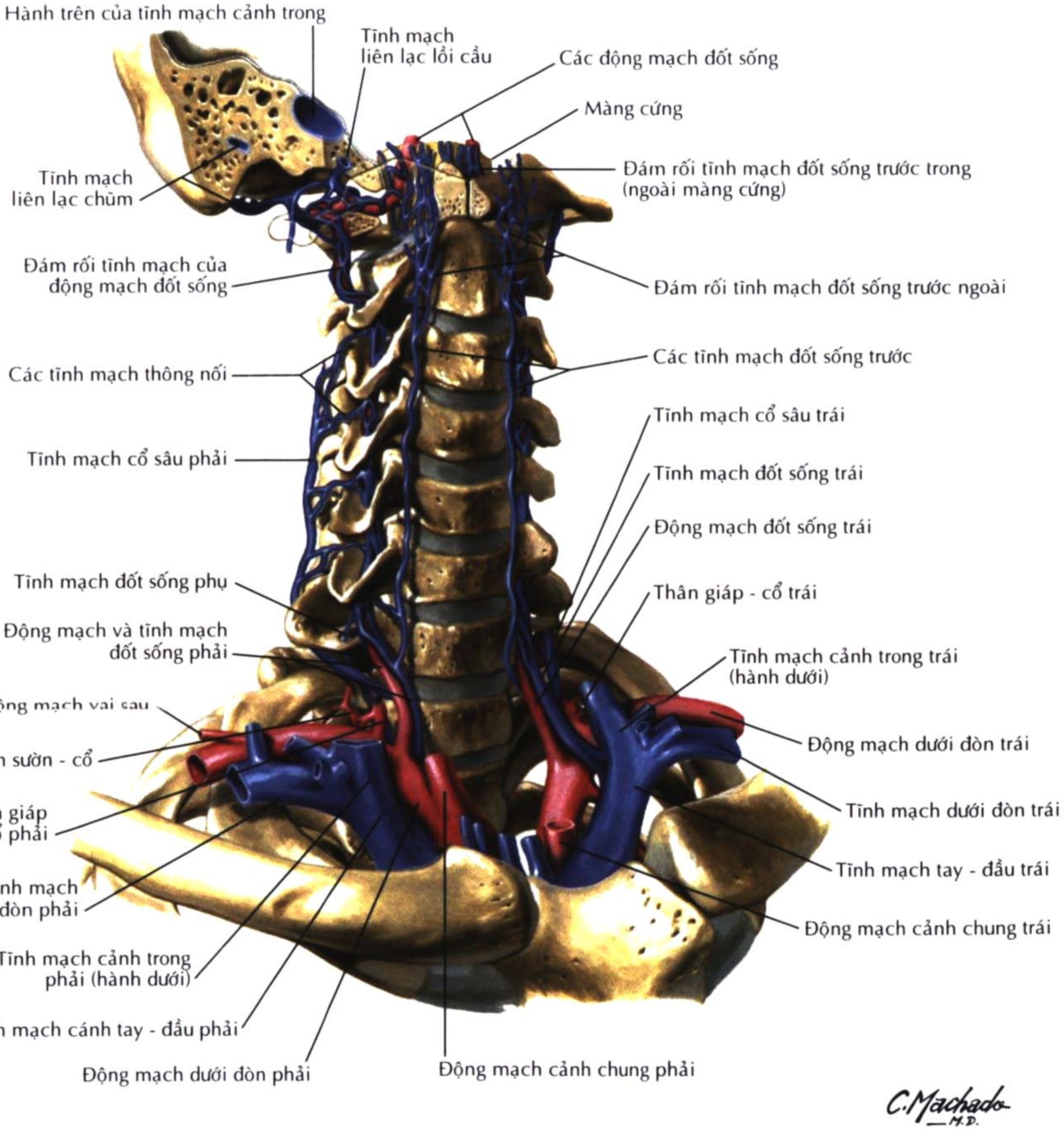
Các Động Mạch của Tủy Gai: Sự Phân Bố Bên Trong

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



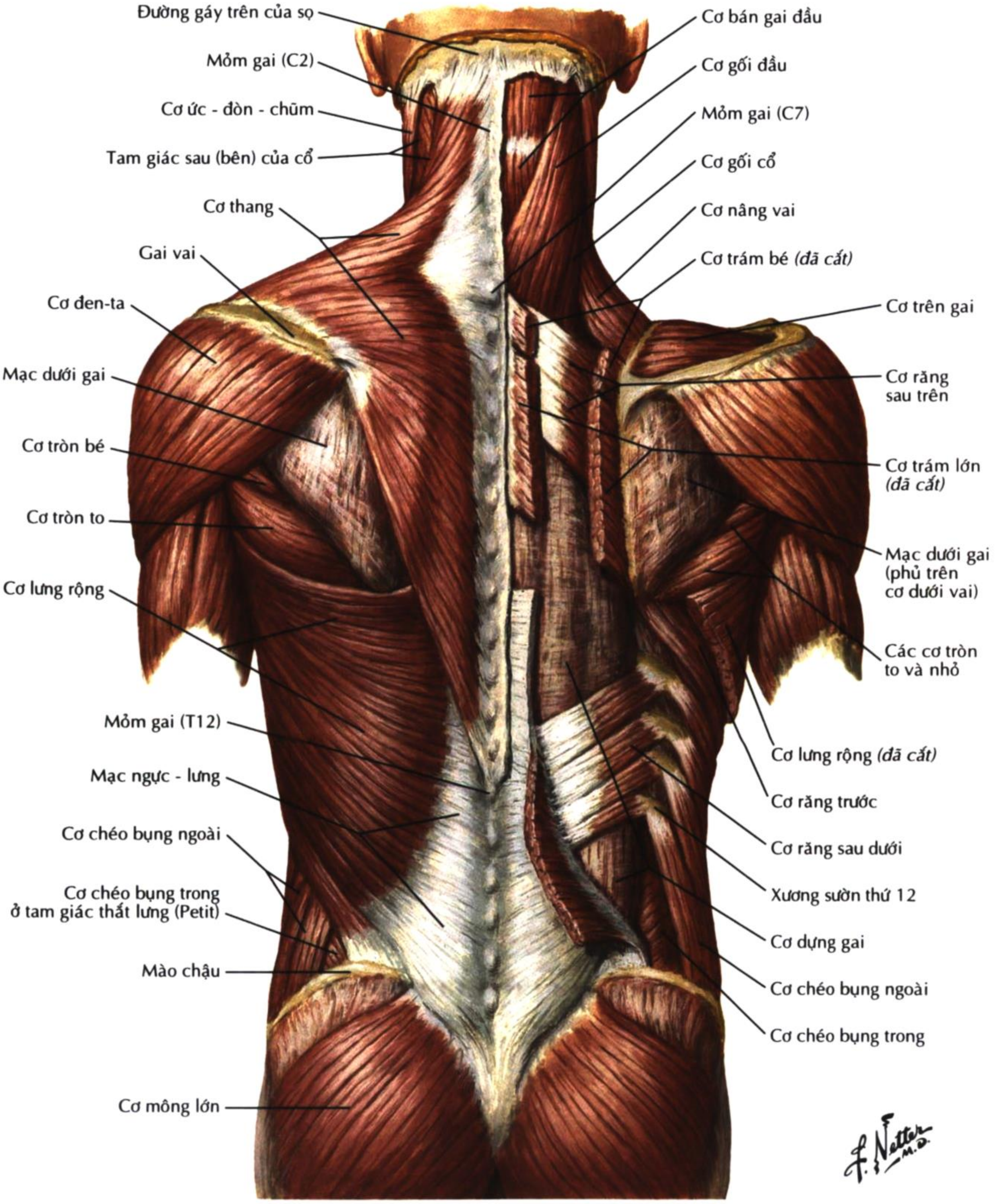
Các Tĩnh Mạch của Tủy Gai và Đốt Sống

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Tĩnh Mạch của Cột Sống: Các Tĩnh Mạch Đốt Sống

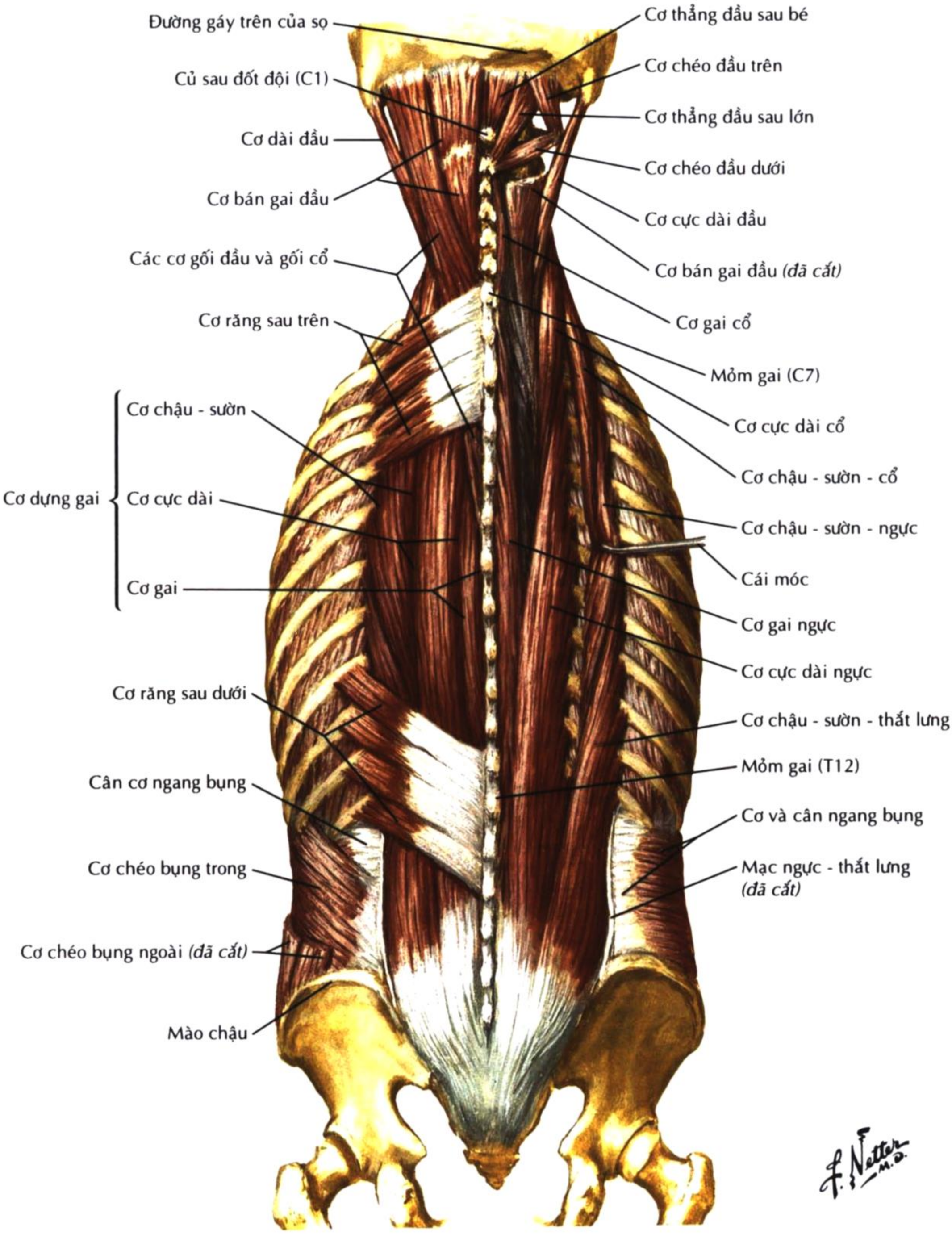
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 29, 250***

Các Cơ của Lưng: Các Lớp Nông

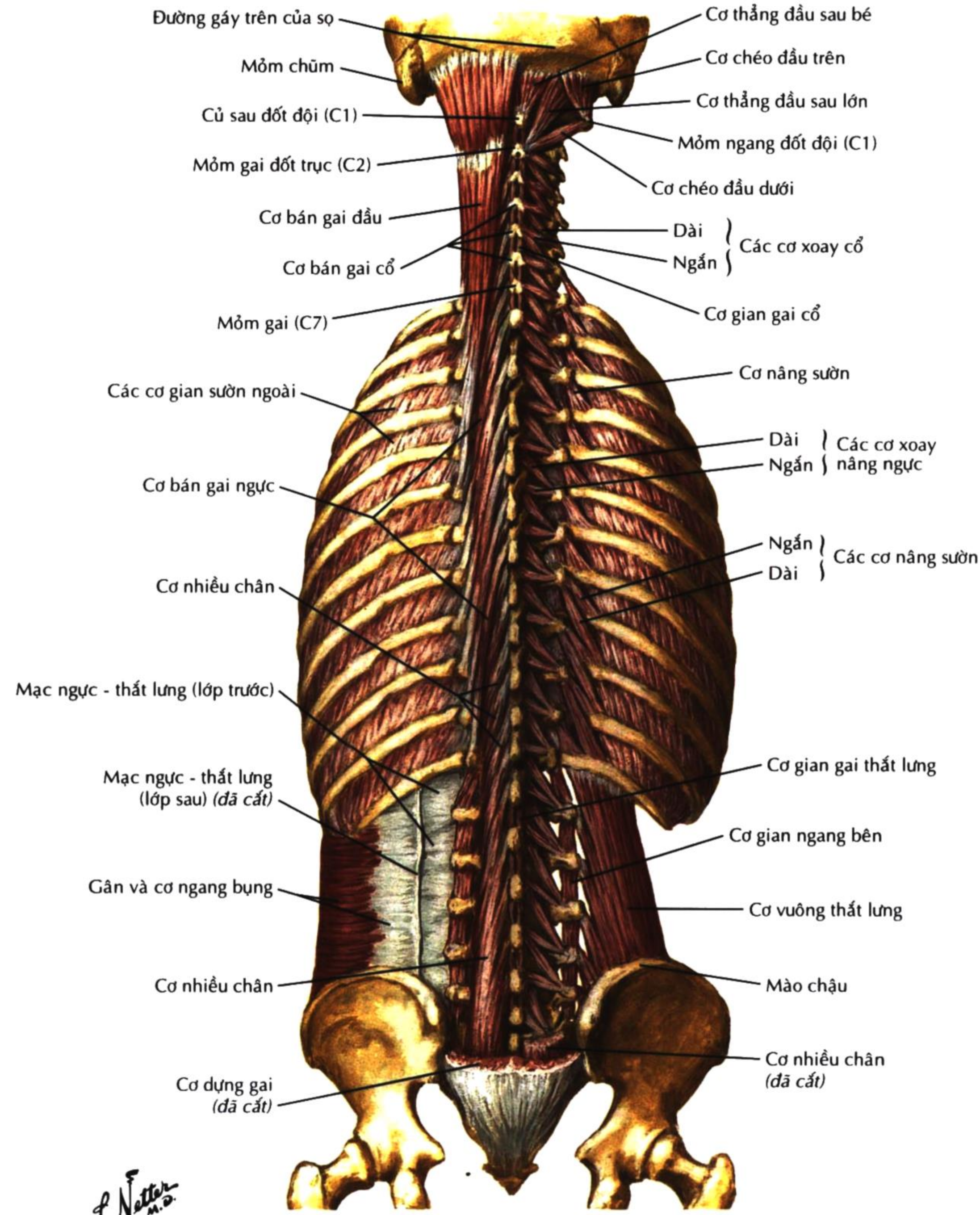
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Cơ của Lưng: Các Lớp Giữa

2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

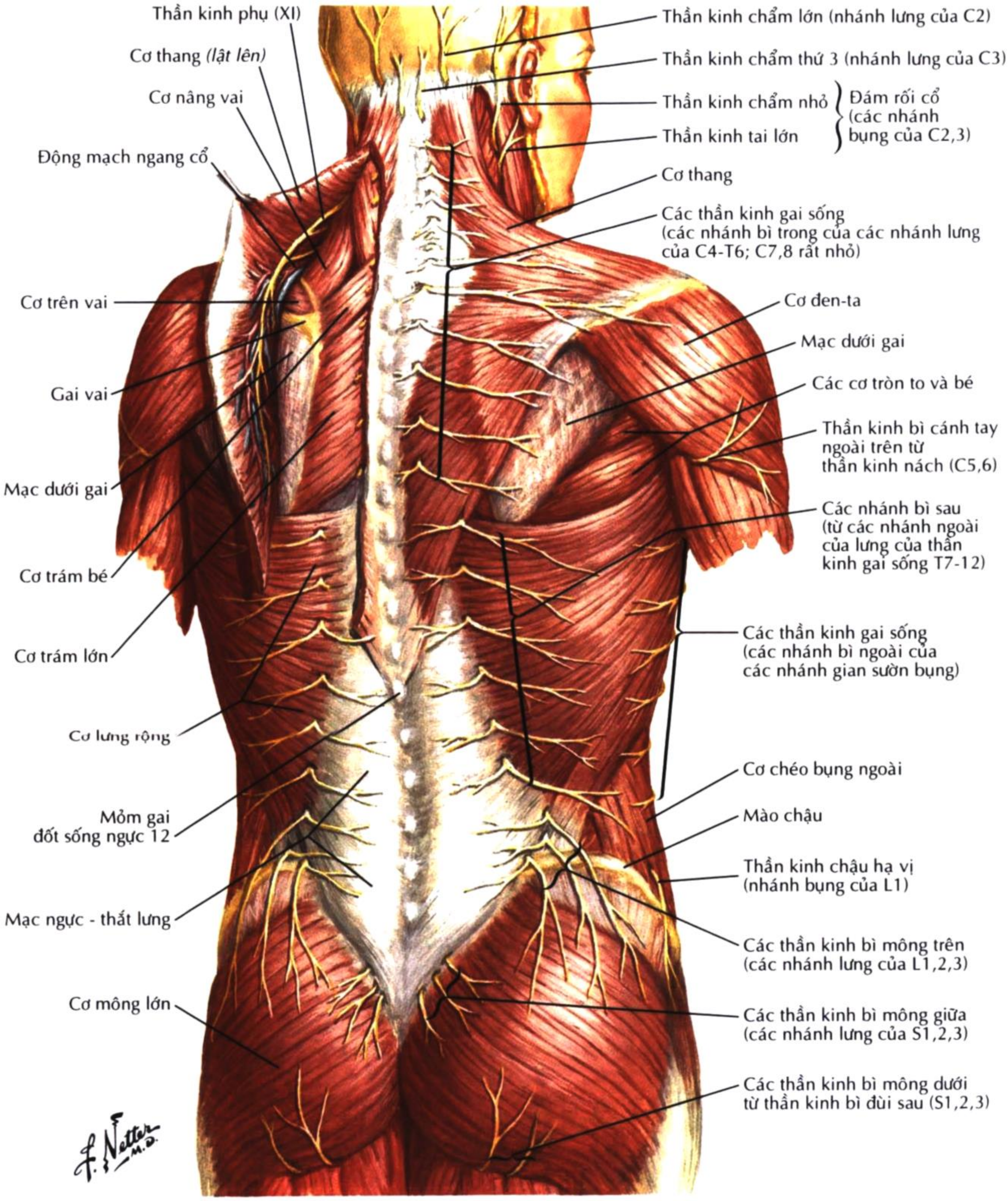


F. Netter M.D.



Các Cơ của Lưng: Các Lớp Sâu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

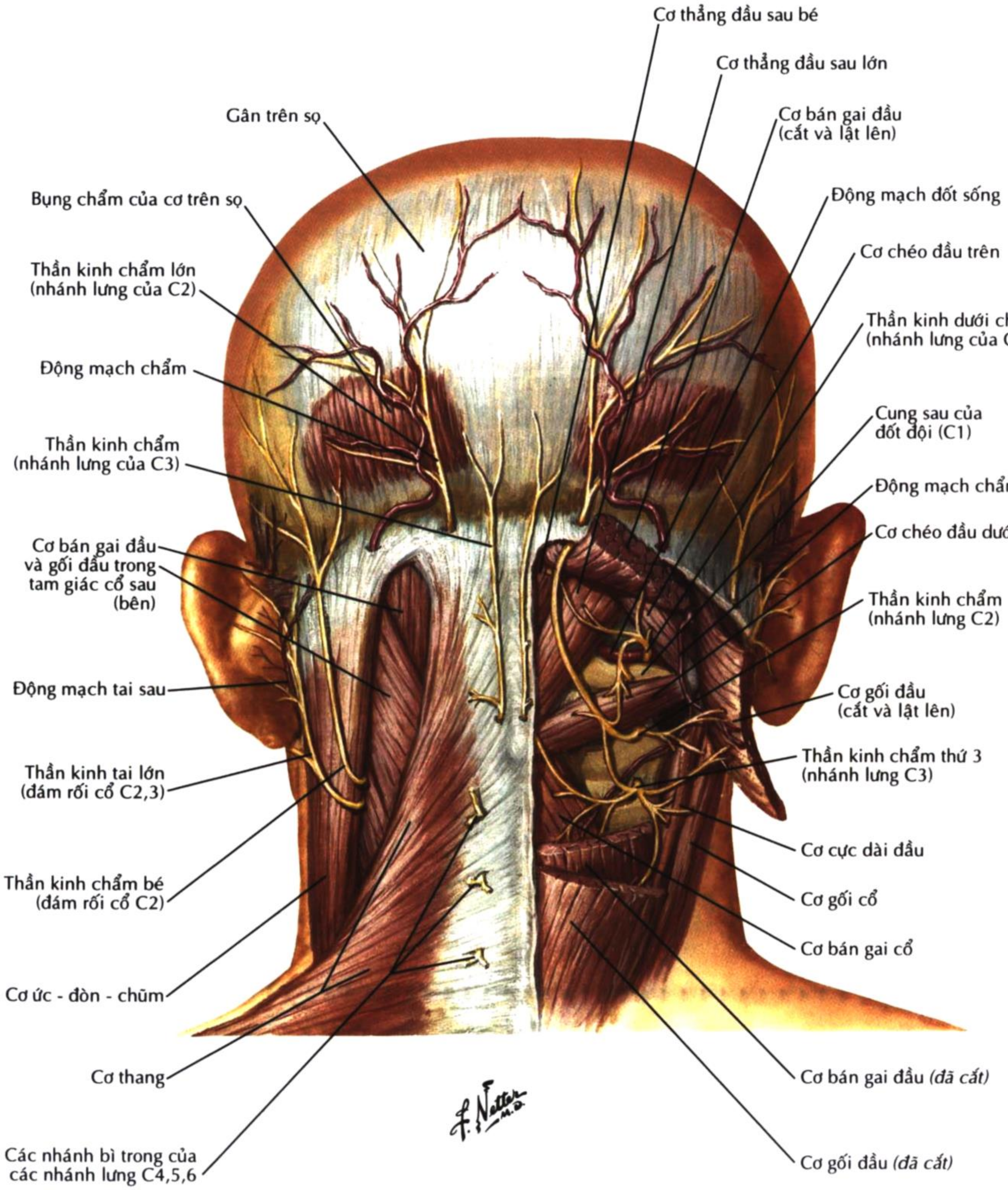


Xem thêm hình 409, 481

Các Thần Kinh của Lưng

2

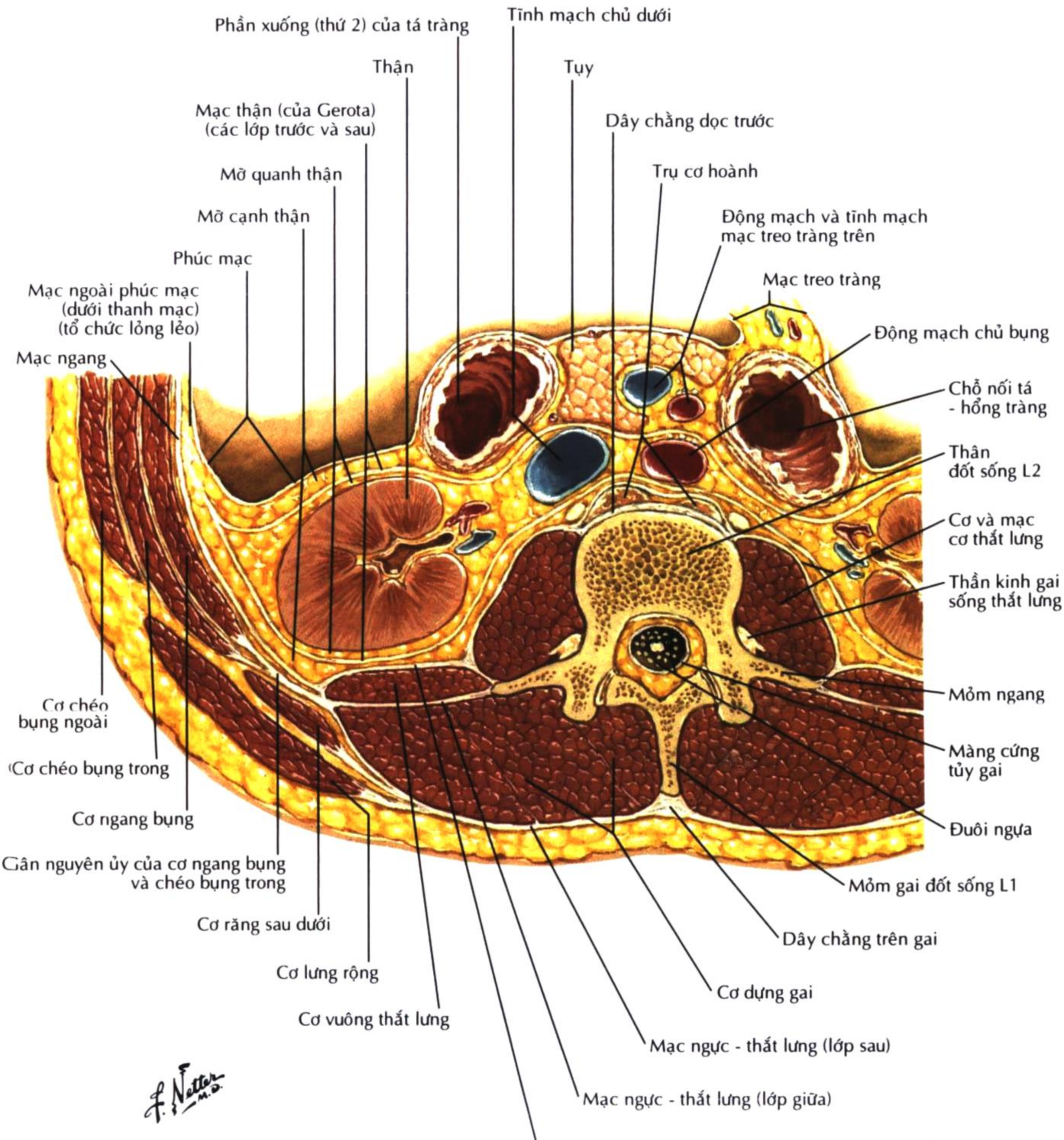
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 29, 32

Tam Giác Dưới Sau Lưng Chẩm

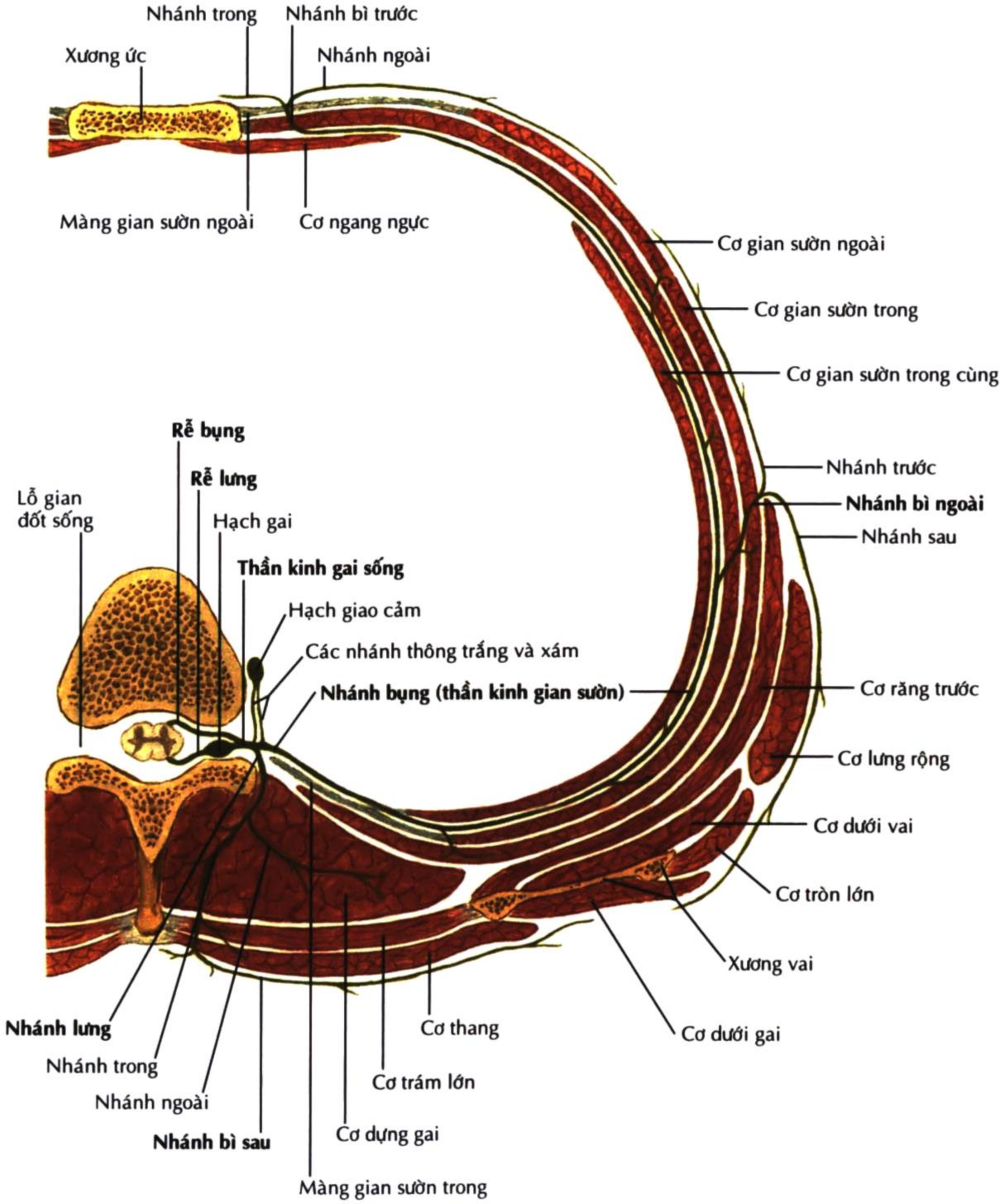
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



F. Netter M.D.

Vùng Thắt Lưng của Lưng: Thiết Đồ Ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Ghi chú: *Ở vùng ngực dưới nhánh ngoài của nhánh lưng thì dài hơn và chi phối cho da, nhánh trong thì ngắn hơn và vận động*

Xem thêm ***hình 254***

Thần Kinh Gai Sống Ngực Điển Hình: Thiết Đồ Ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Các cơ dựng sống	Mặt sau xương cùng, mào chậu, dây chằng cùng gai, dây chằng trên gai, mỏm gai các đốt sống thắt lưng dưới và cùng	*Cơ chậu sườn:* góc các xương sườn dưới, các mỏm ngang đốt sống cổ *Cơ cực dài:* giữa củ và góc các xương sườn, mỏm ngang các đốt sống ngực và cổ, mỏm chũm *Cơ gai:* mỏm gai các đốt sống ngực trên và cổ giữa	Nhánh lưng của mỗi vùng	Duỗi và nghiêng cột sống và đầu sang bên	*Phần cổ:* các động mạch chẩm, cổ sâu và đốt sống *Phần ngực:* các nhánh lưng của các động mạch gian sườn sau, dưới chẩm và thắt lưng *Phần cùng:* các nhánh lưng của động mạch cùng bên	Cùng gai
Các cơ gian gai (cổ, ngực, thắt lưng)	Mỏm gai	Các mỏm gai lân cận	Nhánh lưng các thần kinh gai	Trợ giúp trong duỗi cột sống	*Phần cổ:* các động mạch chẩm, cổ sâu và đốt sống *Phần ngực:* các nhánh lưng của các động mạch gian sườn sau *Phần thắt lưng:* các nhánh lưng của các động mạch thắt lưng	Cơ tiết đoạn
Các cơ gian ngang (cổ,ngực, thắt lưng)	Nối giữa các mỏm ngang lân cận của các đốt sống	Nối giữa các mỏm ngang lân cận của các đốt sống	Nhánh lưng các thần kinh gai	Trợ giúp việc nghiêng cột sống sang bên	*Phần cổ:* các động mạch chẩm, cổ sâu và đốt sống Phần ngực: *các nhánh* lưng của các động mạch gian sườn sau, dưới sườn và thắt lưng *Phần thắt lưng:* các nhánh lưng của các động mạch thắt lưng	Cơ tiết đoạn
Cơ lưng rộng	Các mỏm gai T7-L5, mạc ngực thắt lưng, mào chậu	Xương cánh tay (rãnh gian củ)	Thần kinh ngực lưng	Duỗi, khép, xoay trong xương cánh tay	Động mạch ngực lưng, các nhánh xuyên lưng của các động mạch gian sườn sau từ 9, 10 và 11, dưới sườn, và 3 động mạch thắt lưng đầu tiên	Lưng nông
Cơ nâng vai	Củsau các mỏm ngang C4-C7	Bờ trong xương vai từ góc trên đến gai vai	Nhánh bụng C3-C4 và thần kinh vai lưng	Nâng xương vai vào trong, xoay ổ chảo	Động mạch vai lưng, động mạch cổ ngang, động mạch cổ lên	Lưng nông
Cơ nhiều chân	Xương cùng, xương cánh chậu, các mỏm ngang T1-T12 và mỏm khớp của C4-C7	Mỏm gai các đốt sống trên, nối qua 2 đến 4 đốt sống	Nhánh lưng của mỗi vùng	Làm vững các mỏm gai	*Phần cổ:* các động mạch chẩm, cổ sâu và đốt sống *Phần ngực:* các nhánh lưng của các động mạch gian sườn sau, dưới sườn và thắt lưng *Phần cùng:* các nhánh lưng của động mạch cùng bên	Ngang gai
Cơ chéo đầu dưới	Mỏm gai đốt trục	Mỏm ngang đốt đội	Thần kinh dưới chẩm	Xoay đốt đội để quay mặt sang phía cùng bên (với cơ)	Động mạch đốt sống, nhánh xuống của động mạch chẩm	Dưới chẩm
Cơ chéo đầu trên	Mỏm ngang đốt đội	Xương chẩm	Thần kinh dưới chẩm	Duỗi và nghiêng đầu sang bên	Động mạch đốt sống, nhánh xuống của động mạch chẩm	Dưới chẩm
Cơ thẳng đầu sau lớn	Mỏm gai đốt trục	Đường gày dưới	Thần kinh dưới chẩm	Duỗi và xoay đầu sang phía cùng bên (với cơ)	Động mạch đốt sống, nhánh xuống của động mạch chẩm	Dưới chẩm

Những sự thay đổi giải phẫu trong việc tham gia của các thần kinh gai vào việc chi phối thần kinh cho các cơ, trong sự cấp máu động mạch, chỗ bám và động tác của chúng là những vấn đề thường gặp trong giải phẫu người. Chính vì vậy, những khác biệt giữa các y văn và những thay đổi giải phẫu gặp trong thực tế là bình thường.

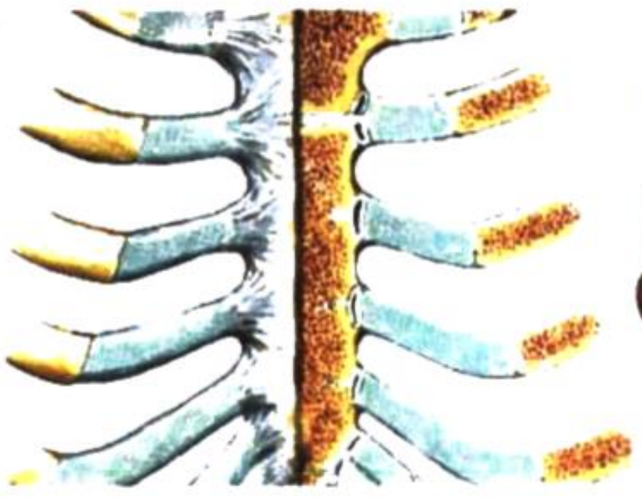
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ thẳng đầu sau bé	Củ cung sau đốt đội	Phần trong đường gáy dưới	Thần kinh dưới chẩm	Duỗi đầu	Động mạch đốt sống, nhánh xuống của động mạch chẩm	Dưới chẩm
Cơ trám lớn	Các mỏm gai đốt sống T2-T5	Bờ trong xương vai ở dưới gốc gai vai	Thần kinh vai lưng	Cố định xương vai vào thành ngực, kéo nó lùi và xoay nó để hạ ổ chảo	Động mạch vai lưng HAY nhánh sâu của động mạch cổ ngang, nhánh xuyên lưng 5 hay 6 động mạch gian sườn sau	Lưng nông
Cơ trám bé	Dây chằng gáy, mỏm gai đốt sống C7 và T1	Bờ trong xương vai ở gai vai	Thần kinh vai lưng	Cố định xương vai vào thành ngực, kéo nó ra sau và xoay nó để hạ ổ chảo	Động mạch vai lưng HAY nhánh sâu của động mạch cổ ngang, nhánh xuyên lưng 5 hay 6 động mạch gian sườn sau	Lưng nông
Các cơ xoay	Các mỏm ngang vùng cổ, ngực và thắt lưng	Mảnh và mỏm ngang của đốt sống trên, bắt qua một đến 2 đốt sống	Các nhánh sau (lưng) các thần kinh gai	Cố định, duỗi và xoay cột sống	Các nhánh lưng của các động mạch đốt cơ thể	Ngang gai
Các cơ bán gai	Các mỏm ngang của C4-T12	Các mỏm gai vùng cổ và ngực	Các nhánh sau (lưng) các thần kinh gai	Duỗi đầu, cổ, ngực và xoay chúng về phía đối diện	*Phần cổ:* các động mạch đốt sống, cổ sâu và chẩm *Phần ngực:* các nhánh lưng của các động mạch gian sườn sau	Ngang gai
Cơ răng sau dưới	Các mỏm gai của T11-L2	Phần dưới các xương sườn 9-12	Các nhánh trước (bụng) các thần kinh ngực dưới	Hạ các xương sườn	Các động mạch gian sườn sau	Lưng giữa
Cơ răng sau trên	Dây chằng gáy, mỏm gai đốt sống C7-T3	Phần trên các xương sườn 2-4	Các nhánh trước (bụng) các thần kinh ngực trên	Nâng các xương sườn	Các động mạch gian sườn sau	Lưng giữa
Cơ gối đầu	Dây chằng gáy, mỏm gai đốt sống C7-T3	Mỏm chũm xương thái dương, 1/3 ngoài đường gáy trên	Các nhánh sau (lưng) các thần kinh cổ giữa	*Co hai bên:* duỗi đầu *Co một bên:* nghiêng sang bên (gập) và xoay mặt về cùng phía	Nhánh xuống của động mạch chẩm, động mạch cổ sâu	Gai ngang
Cơ gối cổ	Các mỏm gai đốt sống T3-T6	Các mỏm ngang C1-C3	Các nhánh sau (lưng) các thần kinh cổ dưới	*Co hai bên:* duỗi cổ *Co một bên:* nghiêng sang bên (gập) và xoay cổ về cùng phía	Nhánh xuống của động mạch chẩm, động mạch cổ sâu	Gai ngang
Cơ thang	Đường gáy trên, ụ chẩm ngoài, dây chằng gáy, mỏm ngang của C7-T12	1/3 ngoài xương đòn, mỏm cùng, gai vai	Thần kinh phụ (thần kinh sọ XI)	Nâng, kéo lùi và xoay xương vai; các thớ dưới hạ xương vai	Động mạch cổ ngang, các nhánh xuyên lưng của các động mạch gian sườn sau	Lưng nông

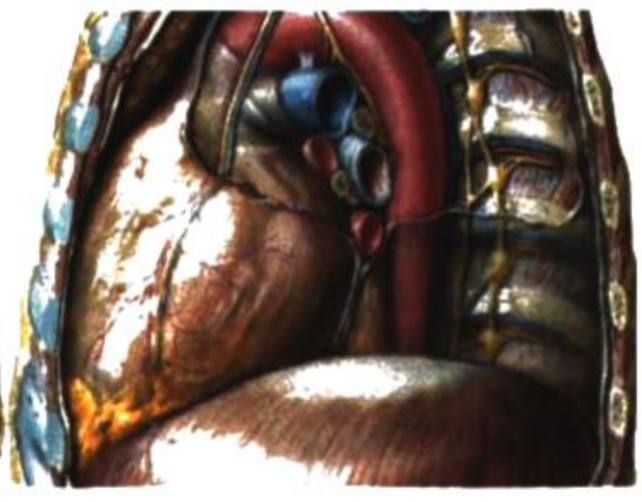


THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ









3 NGỰC

Giải Phẫu Định Khu

Hình 178

178 Ngực: Giải Phẫu Bề Mặt

Tuyến Vú

Các hình 179-182

179 Tuyến Vú

180 Các Động Mạch của Tuyến Vú

181 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Tuyến Vú

182 Dẫn Lưu Bạch Huyết của Vú

Thành Cơ Thể

Các hình 183-192

183 Khung Xương của Ngực

184 Các Xương Sườn và Các Khớp Liên Hợp

185 Thành Ngực Trước

186 Thành Ngực Trước (tiếp theo)

187 Thành Ngực Trước: Nhìn Từ Trong

188 Các Thần Kinh và Động Mạch Gian Sườn

189 Các Tĩnh Mạch của Thành Ngực Trong

190 Thần Kinh Hoành

191 Cơ Hoành: Mặt Ngực

192 Cơ Hoành: Mặt Bụng

Phổi

Các hình 193-207

193 Định Khu của Phổi: Nhìn Trước

194 Định Khu của Phổi: Nhìn Sau

195 Phổi ở Tại Chỗ: Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

196 Phổi: Nhìn Từ Trung Thất
197 Các Phân Thùy Phế Quản Phổi
198 Các Phân Thùy Phế Quản Phổi (tiếp theo)
199 Khí Quản và Phế Quản Chính
200 Danh Pháp của Phế Quản: Sơ Đồ
201 Đường Dẫn Khí Trong Phổi: Sơ Đồ
202 Tuần Hoàn Máu Trong Phổi: Sơ Đồ
203 Các Mạch Máu Lớn của Trung Thất Trên
204 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch Phế Quản
205 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Phổi
206 Các Thần Kinh Tự Chủ ở Ngực
207 Chi Phối Thần Kinh của Cây Phế Quản: Sơ Đồ

Tim

Các hình 208-226

208 Tim ở Tại Chỗ
209 Tim: Bộc Lộ Từ Phía Trước
210 X-Quang Tim và Nghe Tim
211 Tim: Đáy và Mặt Hoành
212 Túi Màng Ngoài Tim
213 Trung Thất: Thiết Đồ Ngang
214 Lồng Ngực: Mặt Cắt Đứng Ngang của Tim, Động Mạch Chủ Lên
215 Các Động Mạch Vành và Các Tĩnh Mạch Tim
216 Các Động Mạch Vành: Hình Ảnh Chẩn Đoán
217 Tâm Nhĩ và Tâm Thất Phải
218 Tâm Nhĩ và Tâm Thất Trái
219 Các Van và Khung Xơ của Tim
220 Các Van và Khung Xơ của Tim (tiếp theo)
221 Các Tâm Nhĩ, Tâm Thất và Vách Gian Thất
222 Hệ Thống Dẫn Truyền của Tim
223 Các Thần Kinh của Tim
224 Chi Phối Thần Kinh của Tim: Sơ Đồ
225 Chi Phối Thần Kinh của Các Mạch Máu: Sơ Đồ
226 Tuần Hoàn Trước và Sau Khi Sinh

Trung Thất

Các hình 227-236

227 Trung Thất: Nhìn Ngoài Bên Phải
228 Trung Thất: Nhìn Ngoài Bên Trái
229 Thực Quản ở Tại Chỗ
230 Định Khu và Các Chỗ Hẹp của Thực Quản
231 Cơ của Thực Quản
232 Chỗ Nối Thực Quản Dạ Dày
233 Các Động Mạch của Thực Quản
234 Các Tĩnh Mạch của Thực Quản
235 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Thực Quản
236 Các Thần Kinh của Thực Quản

Cắt Lớp Theo Vùng

Hình 237

237 Cắt Lớp Ngực: Các Hình Ảnh Chụp Cắt Lớp Theo Mặt Phẳng Ngang

Giải Phẫu Thiết Đồ

Các hình 238-241

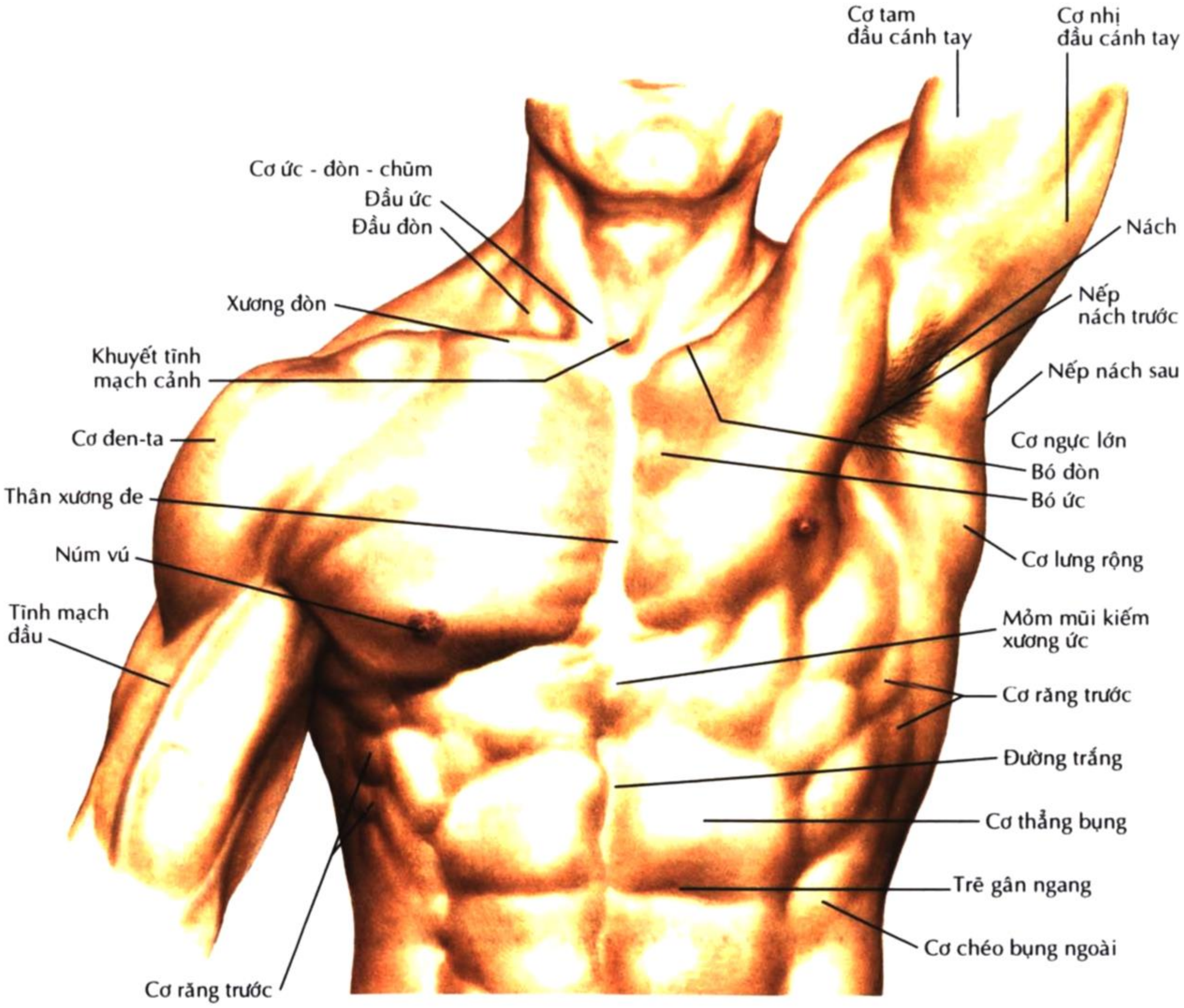
238 Thiết Đồ Ngang của Ngực ở Mức T3
239 Thiết Đồ Ngang của Ngực ở Mức Đĩa T3-4
240 Thiết Đồ Ngang của Ngực ở Mức Đĩa T4-5
241 Thiết Đồ Ngang của Ngực ở Mức T7

Các Bảng Cơ



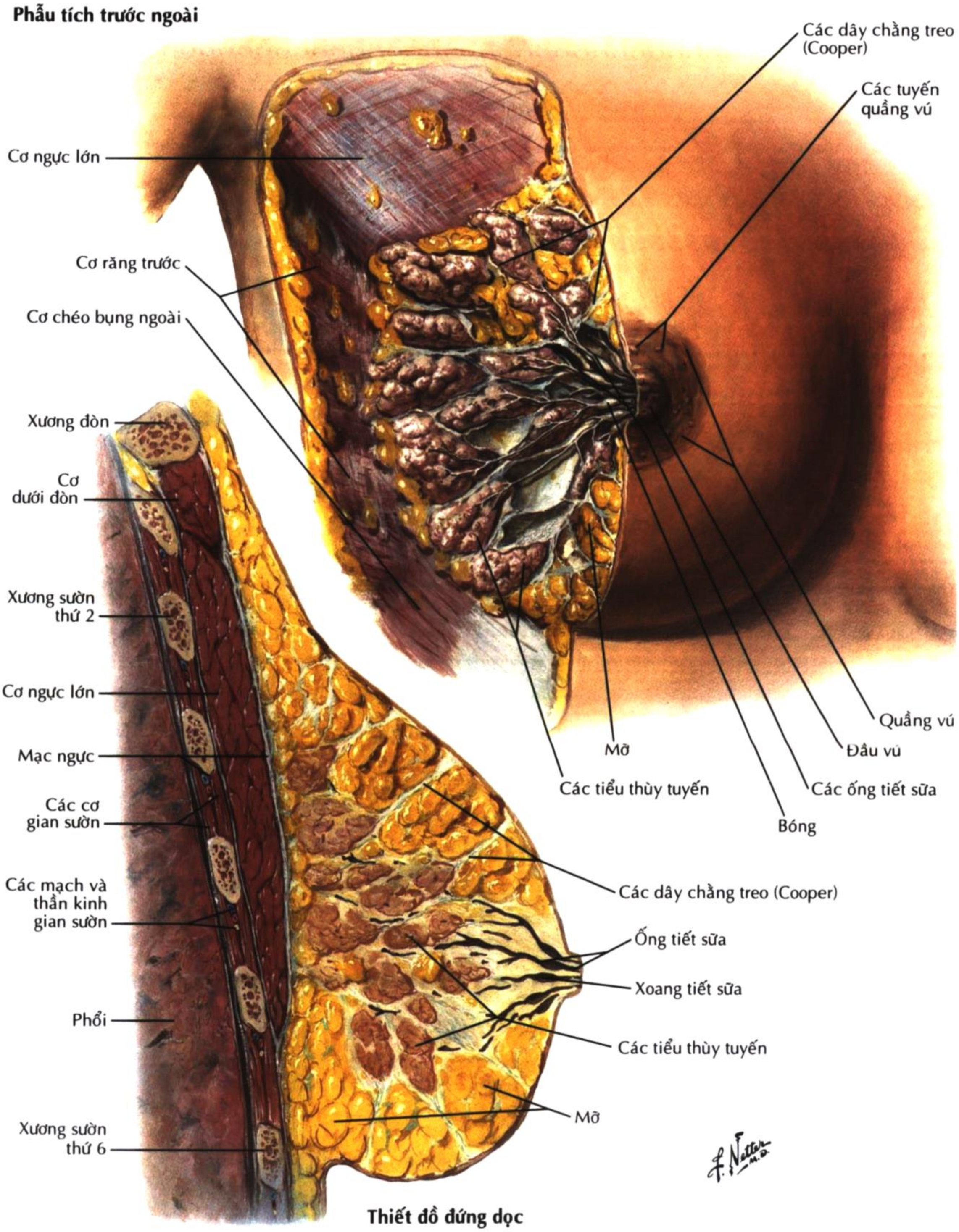
NGỰC

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phẫu tích trước ngoài

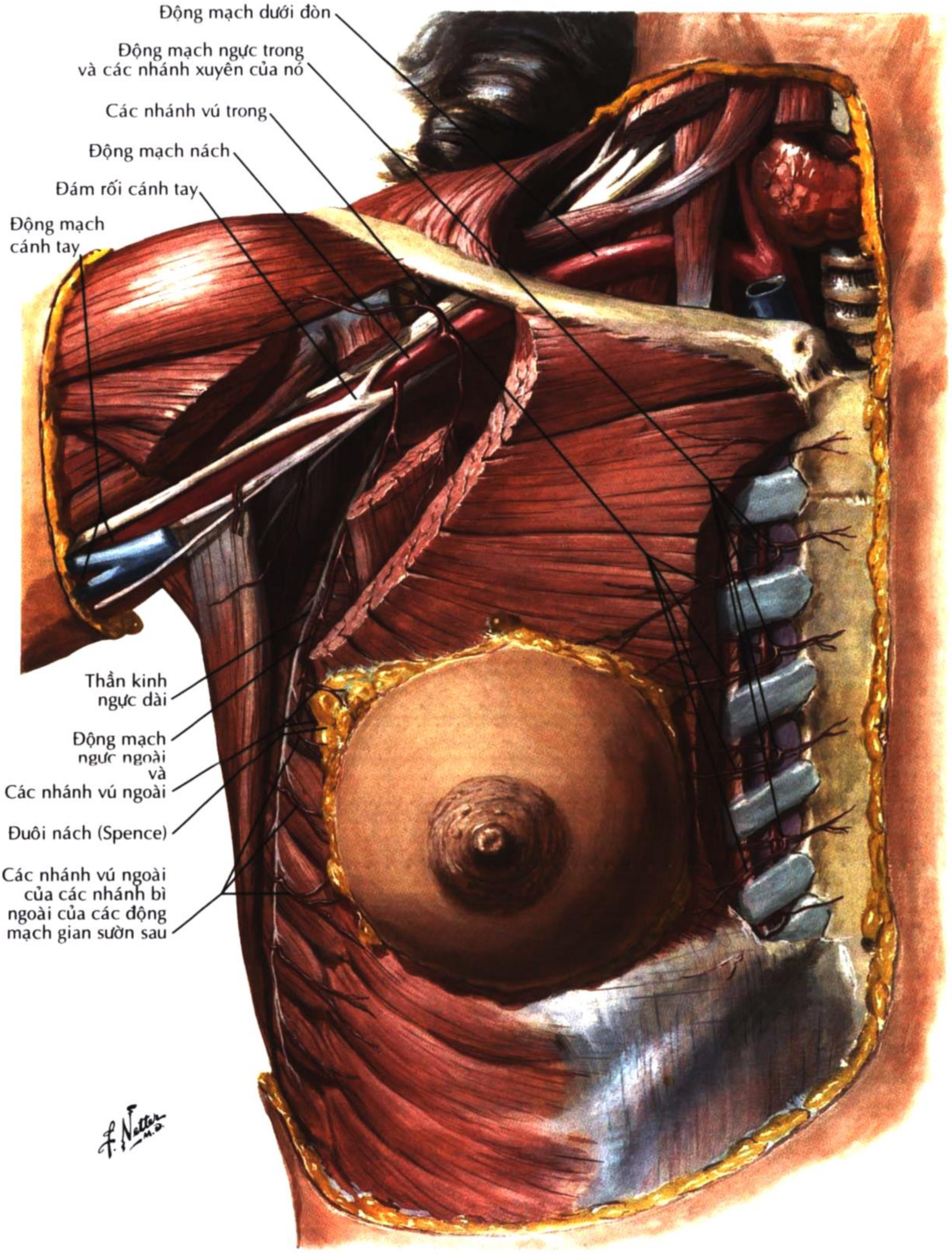


Thiết đồ đứng dọc



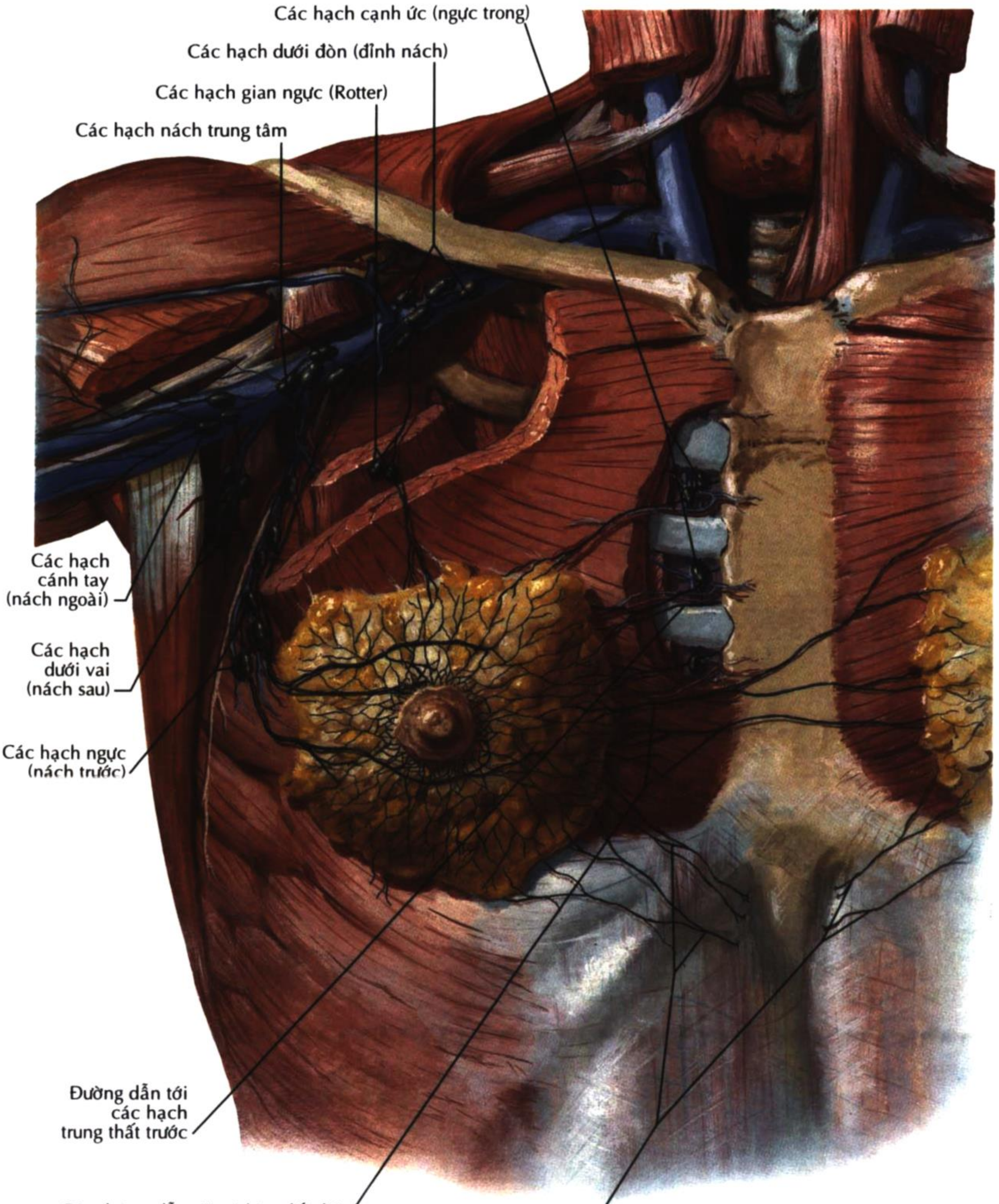
Tuyến Vú

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



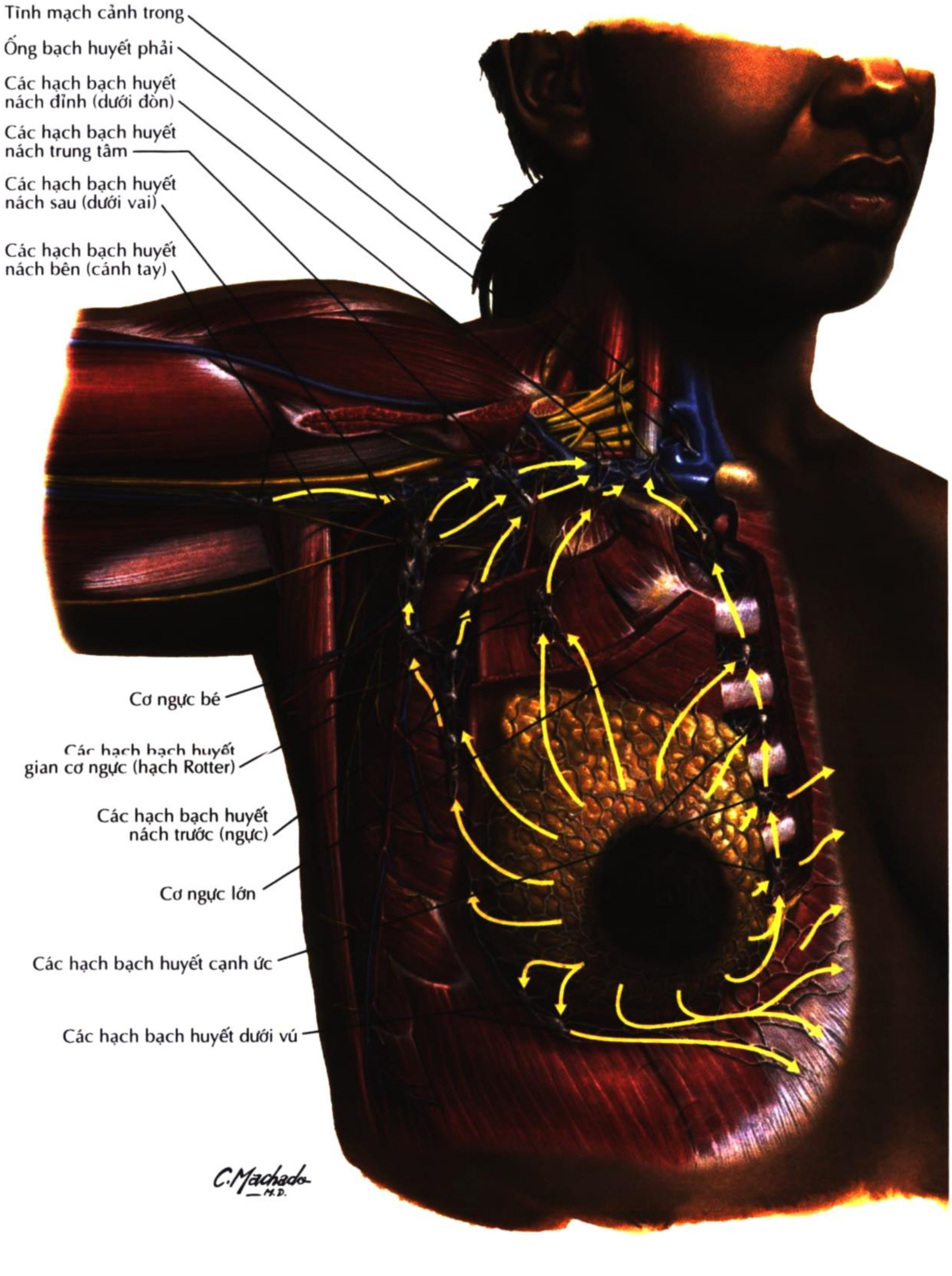
Các Động Mạch của Tuyến Vú

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Tuyến Vú

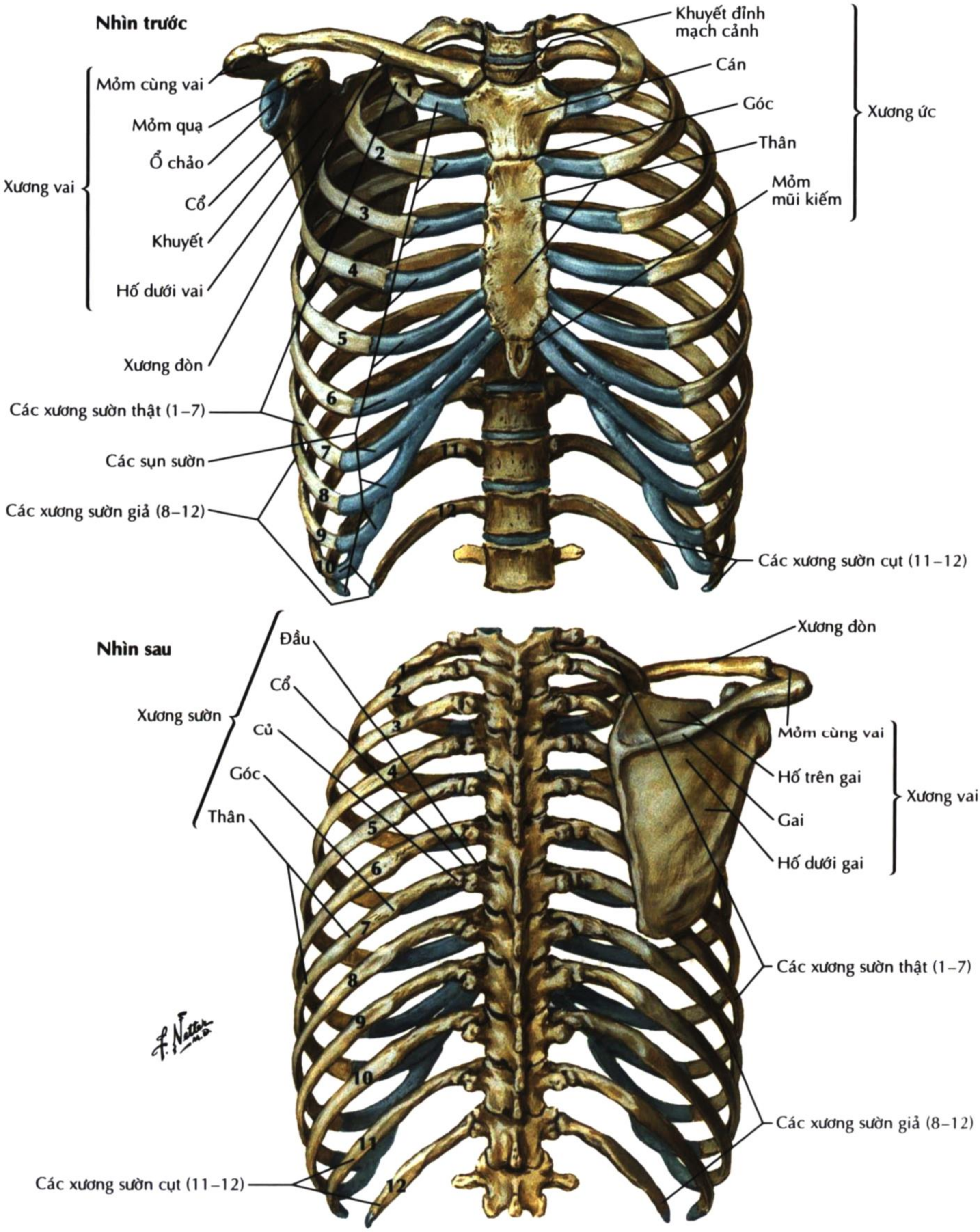
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



*Xem thêm **hình 181***

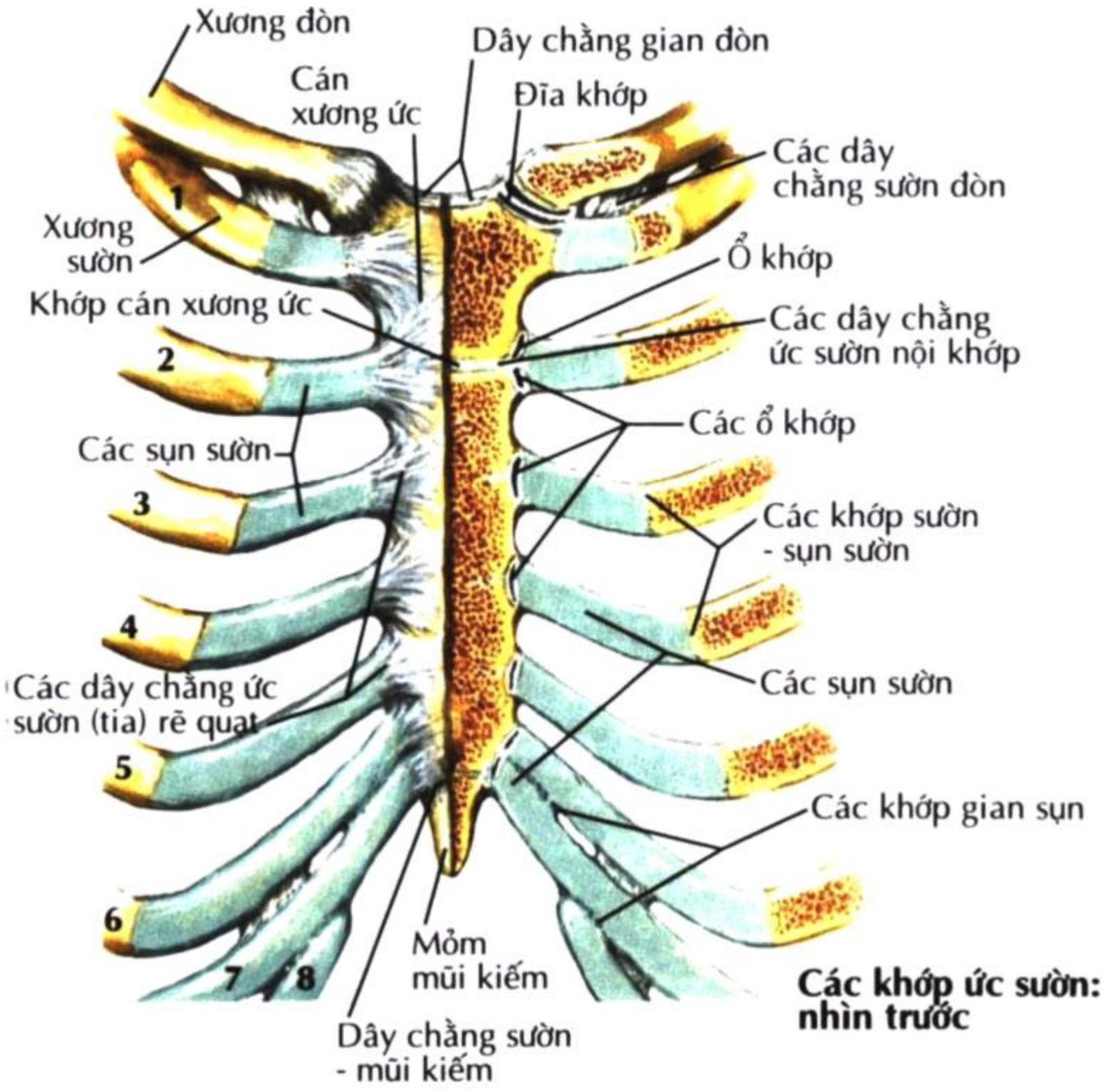
Dẫn Lưu Bạch Huyết của Vú

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

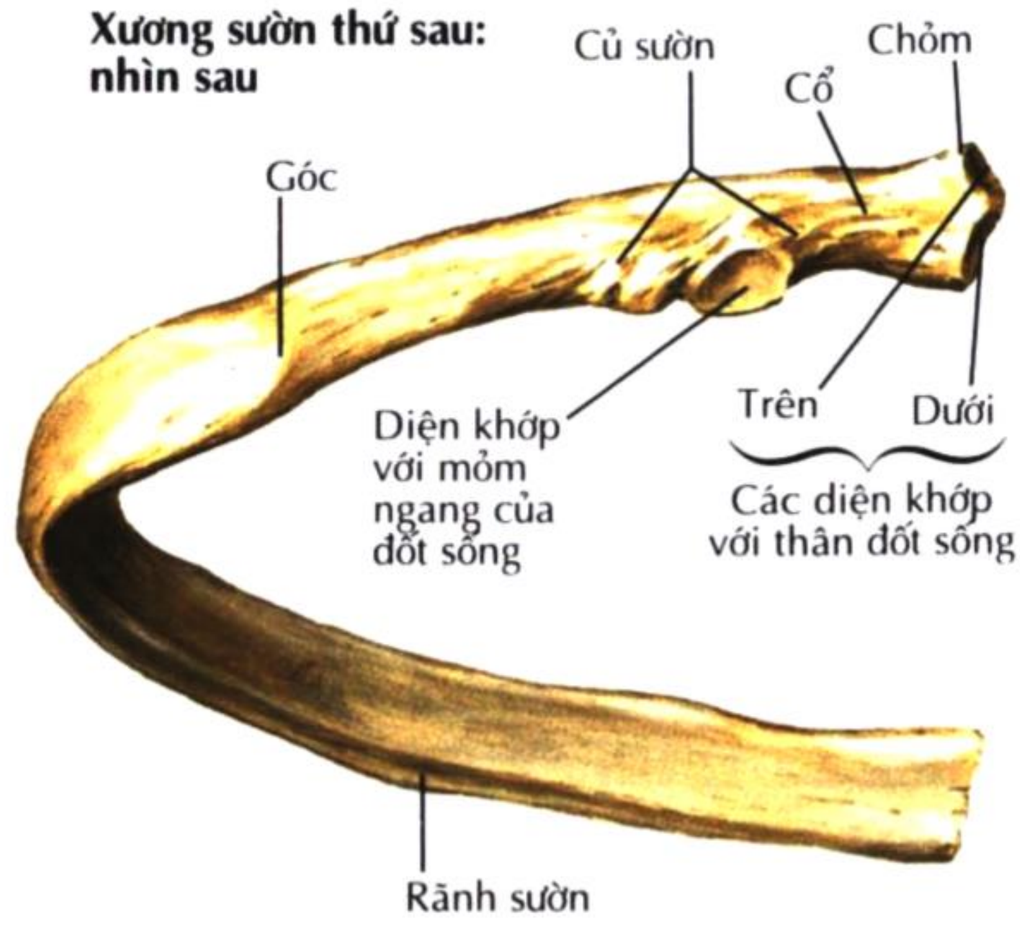


Khung Xương của Ngực

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

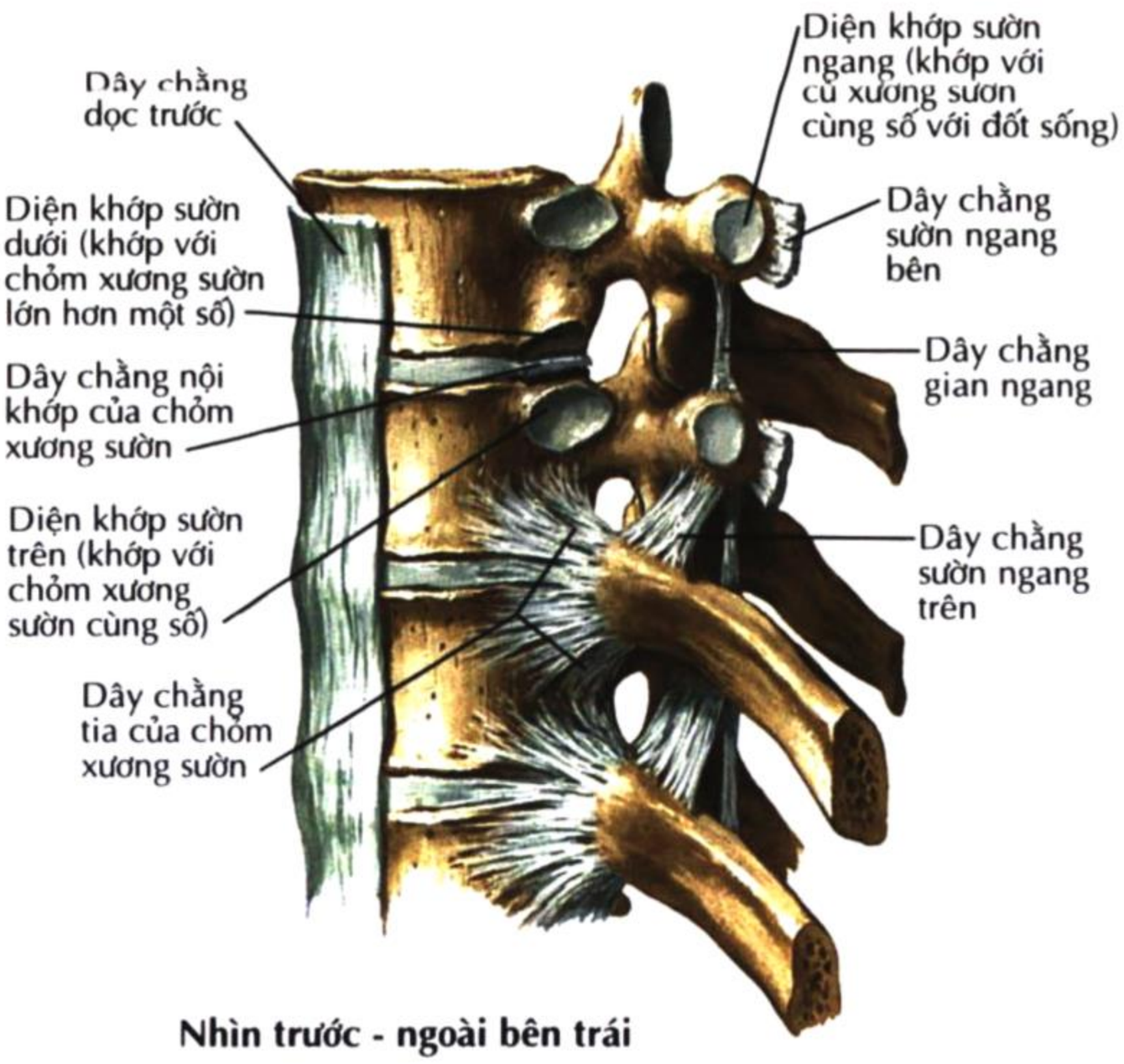


Các khớp ức sườn: nhìn trước

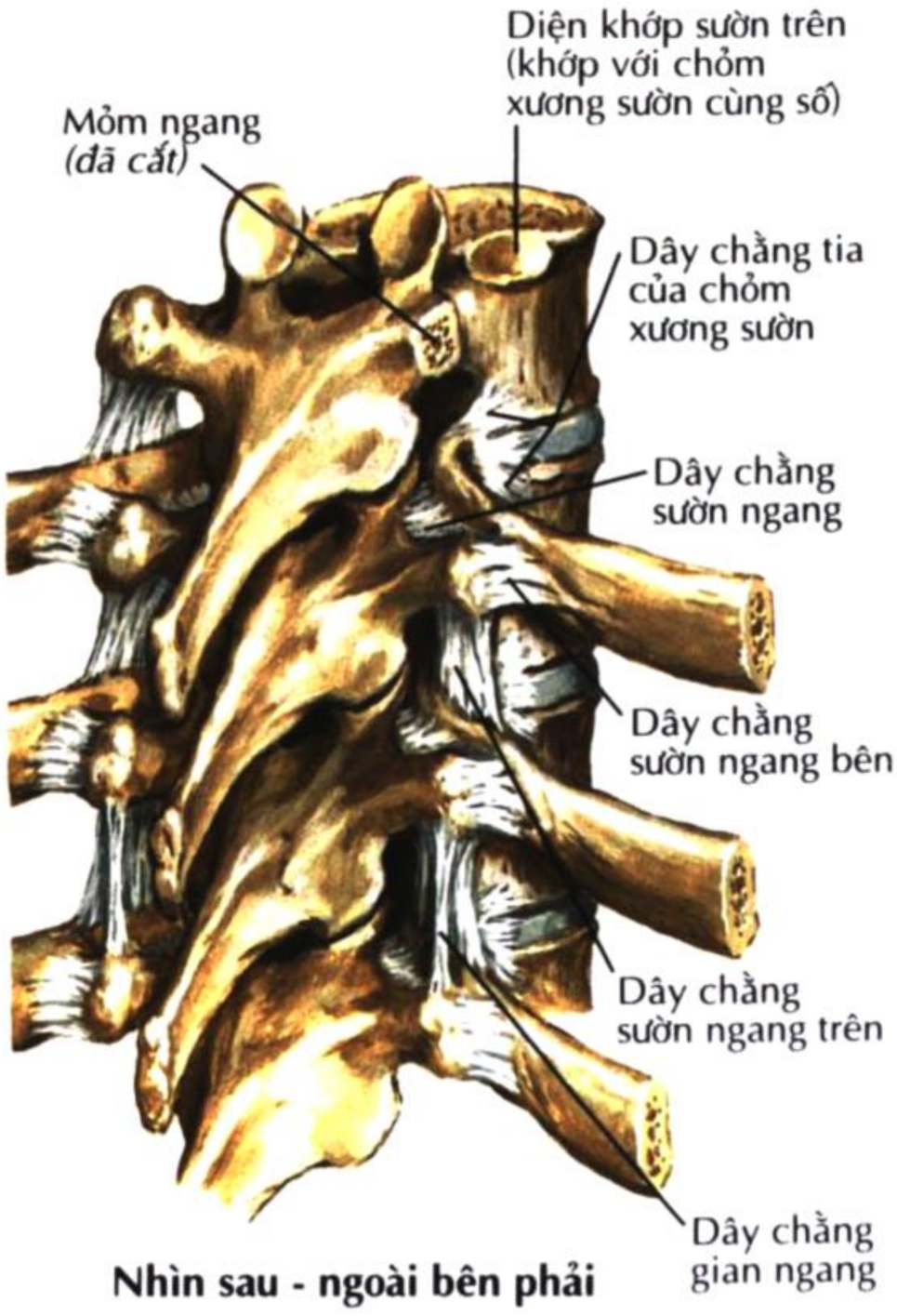


Xương sườn thứ sau: nhìn sau

Ghi chú: chỏm của một xương sườn điển hình tiếp khớp với diện sườn trên của đốt sống ngực cùng số (cùng số với diện khớp sườn dưới của nó) với diện khớp dưới của đốt sống ngực trên (cùng số với diện khớp sườn trên của nó) và đĩa gian đốt sống giữa hai đốt sống. Củ sườn tiếp khớp với mỏm ngang cùng số.

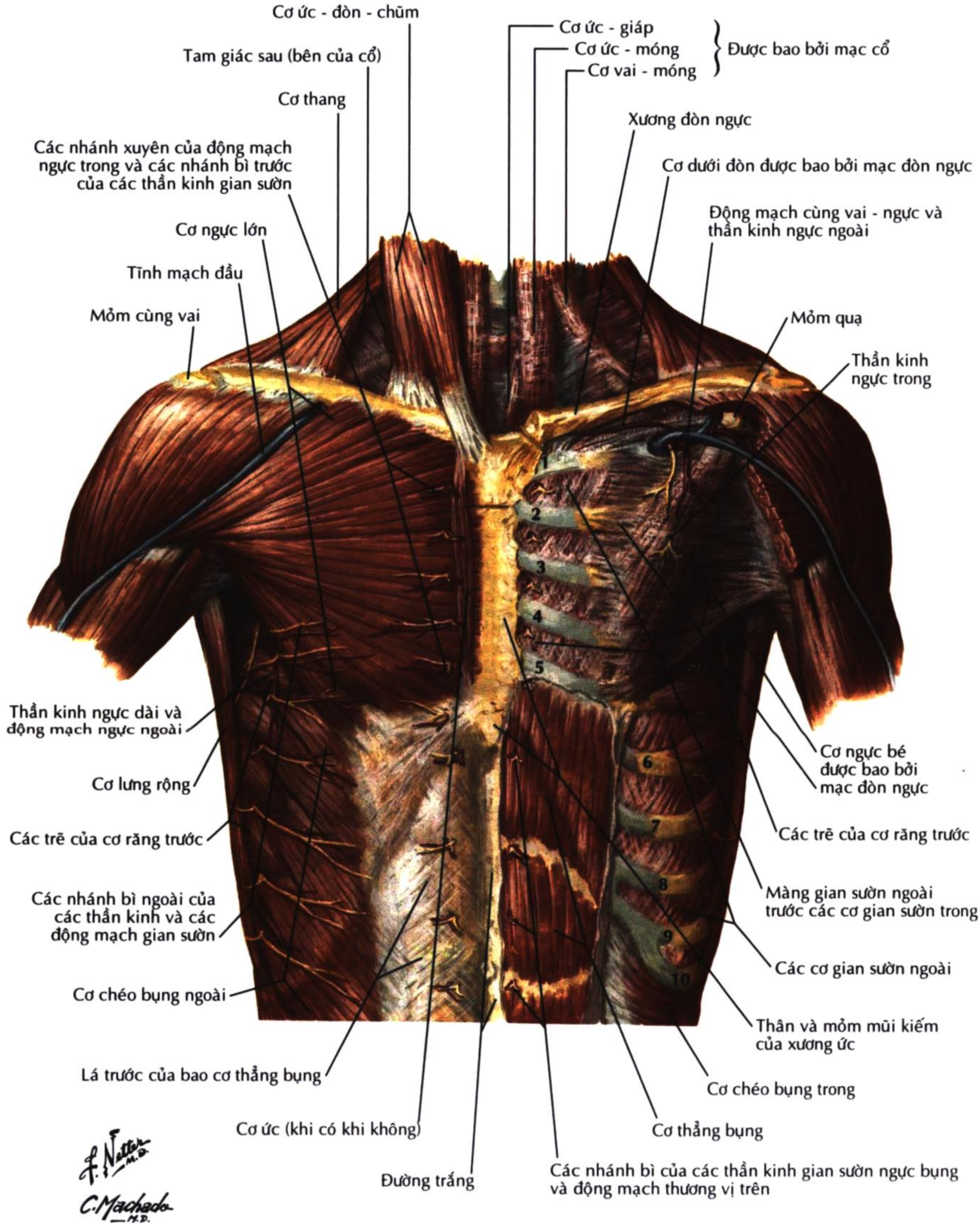


Nhìn trước - ngoài bên trái



Nhìn sau - ngoài bên phải

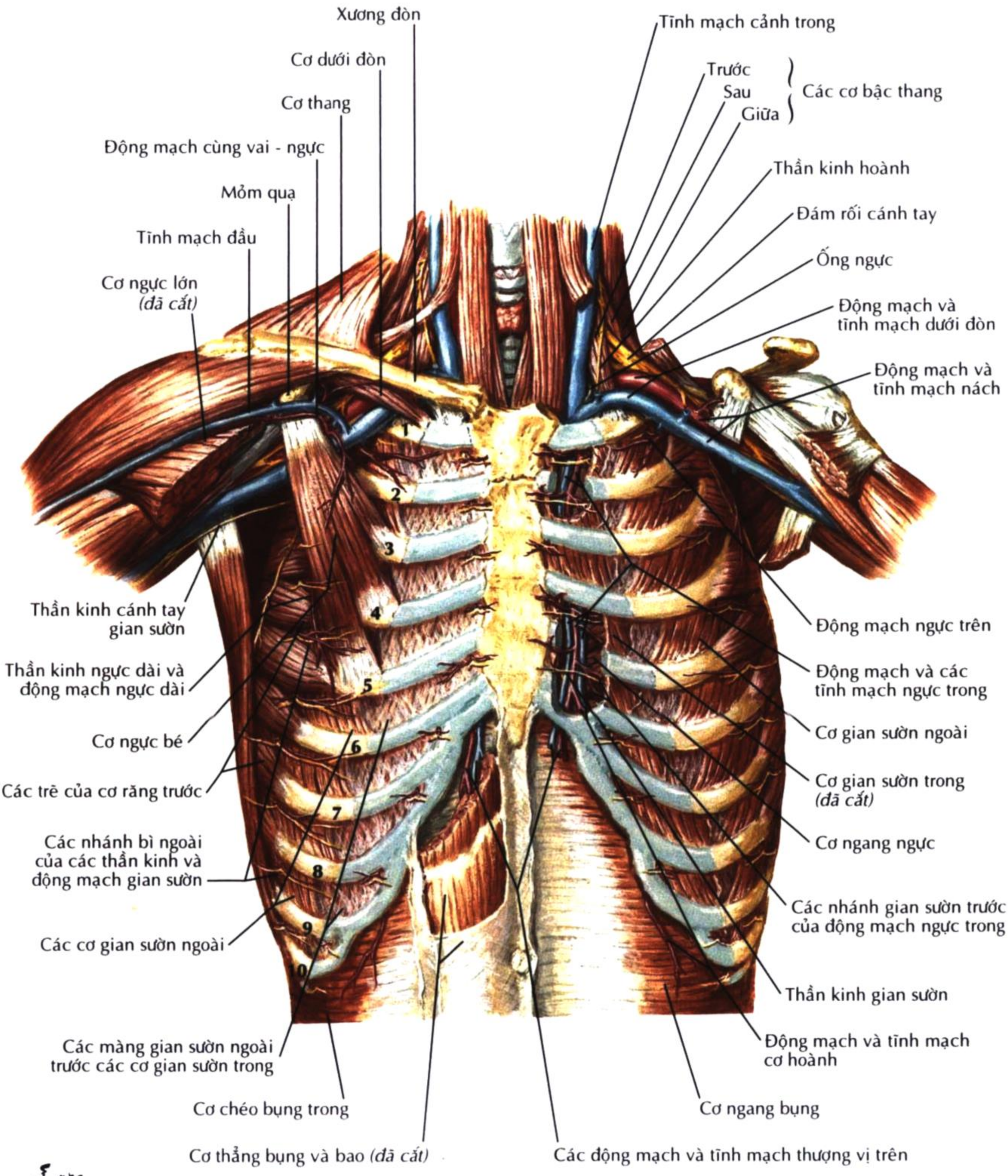
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

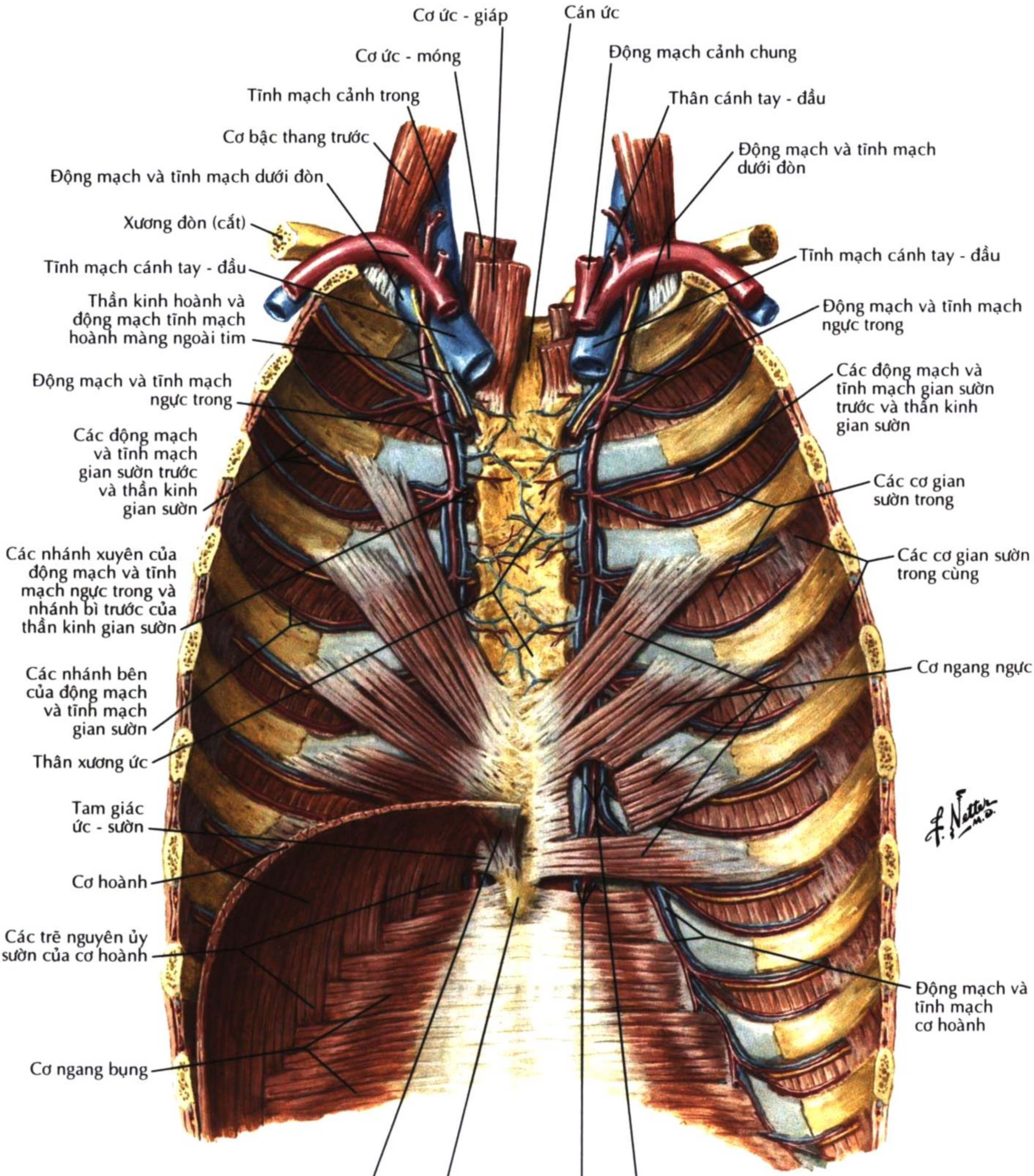
Thành Ngực Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



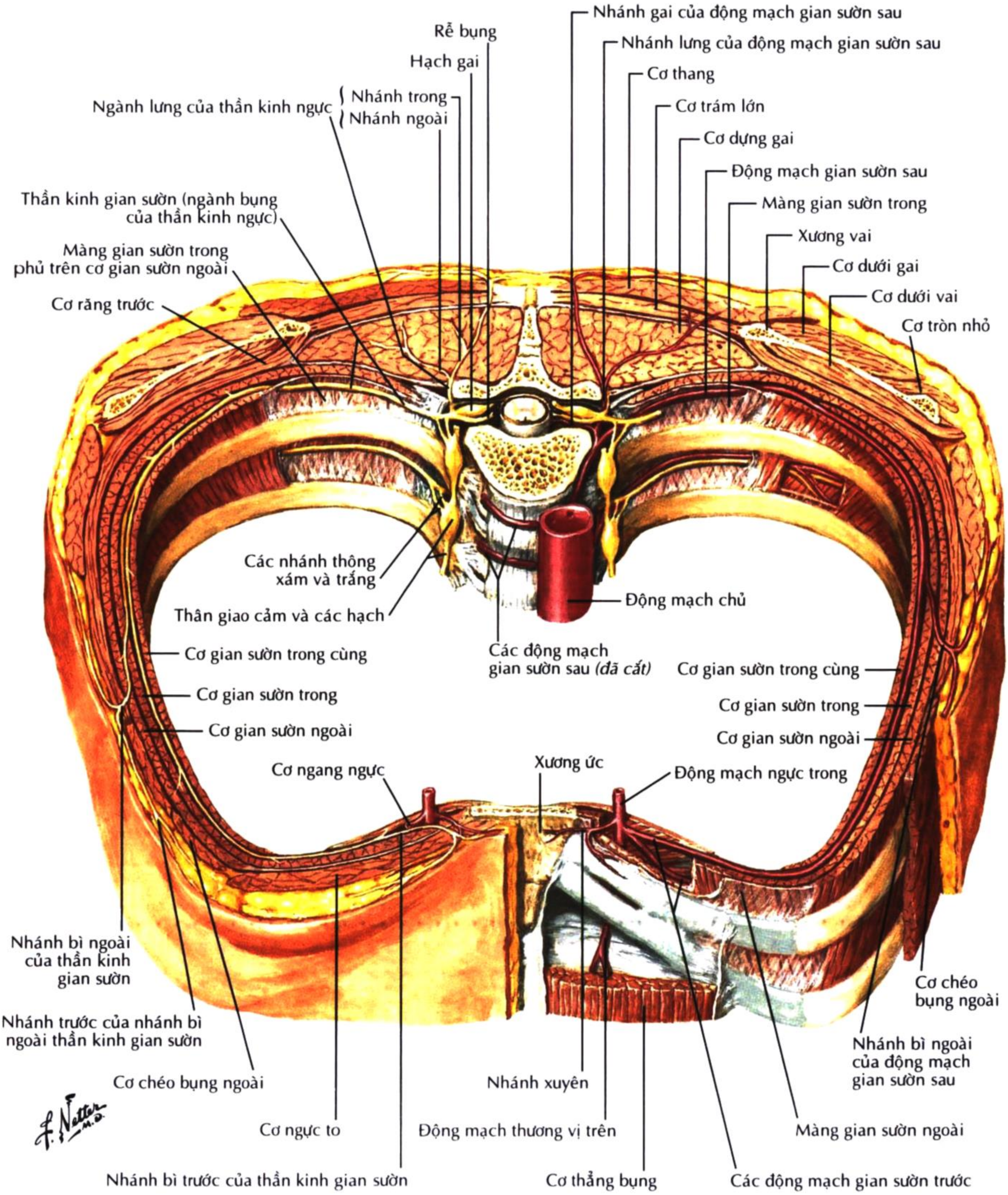
Thành Ngực Trước (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Thành Ngực Trước: Nhìn Từ Trong

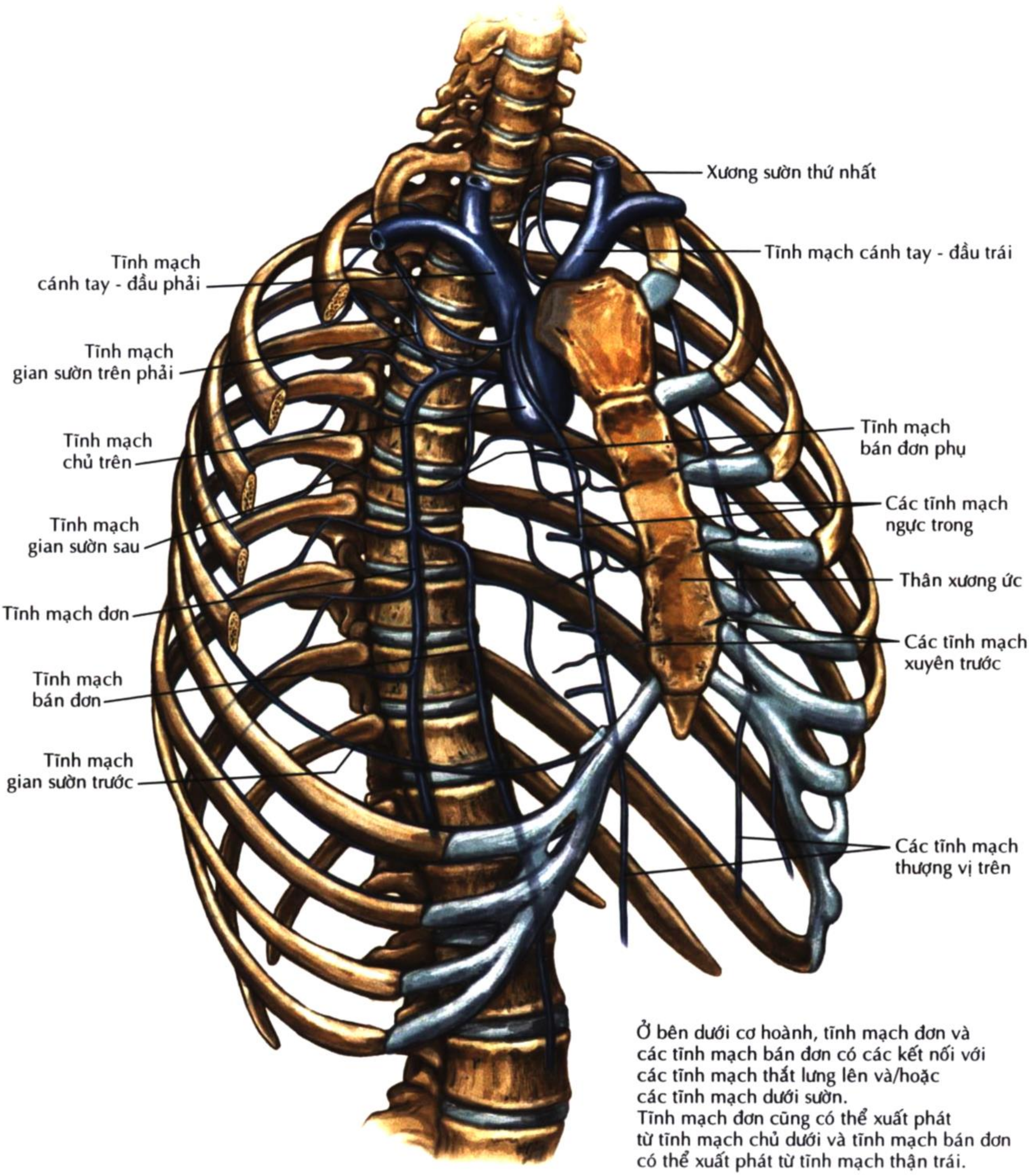
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 254, 262

Các Thần Kinh và Động Mạch Gian Sườn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

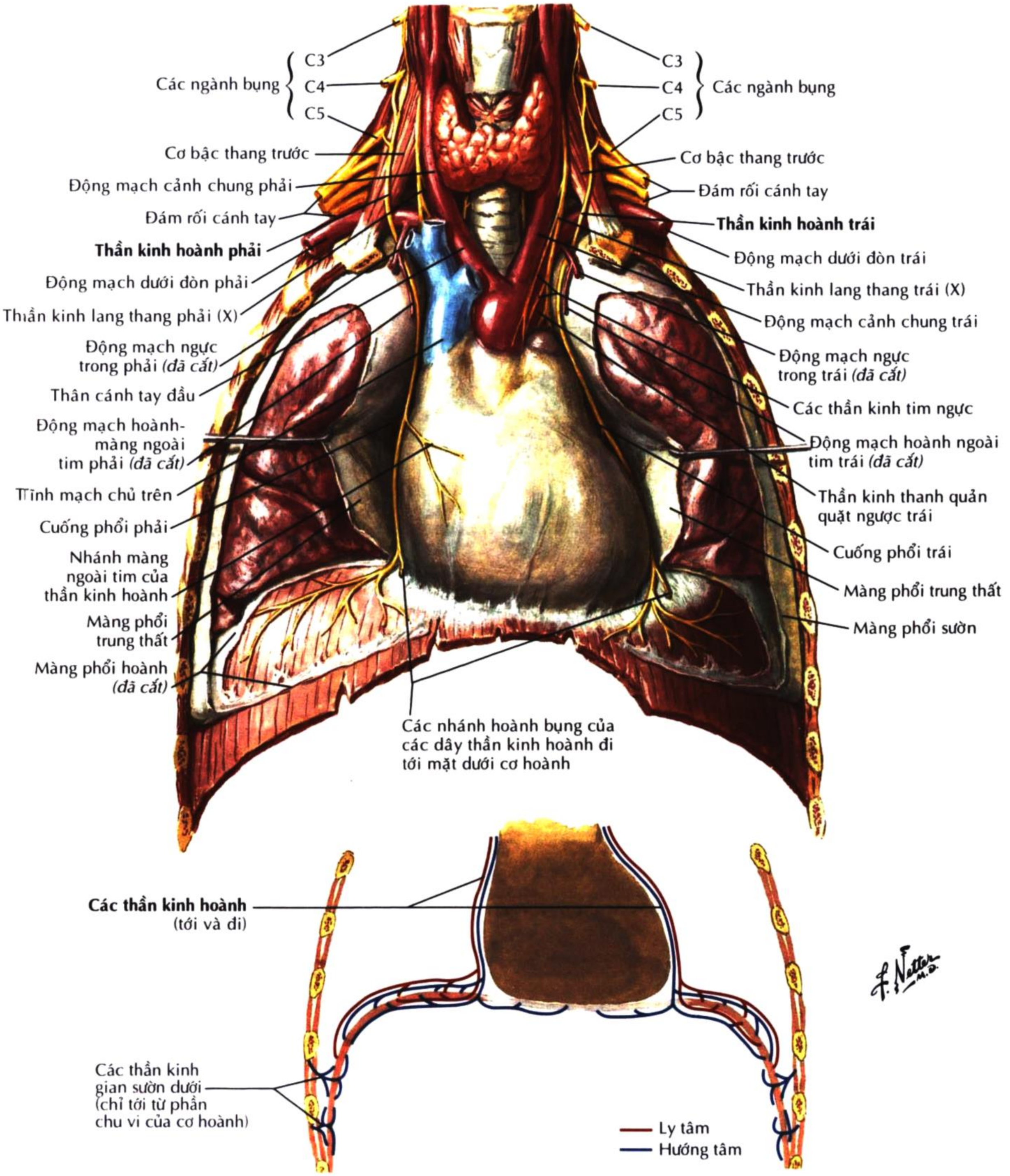


Ở bên dưới cơ hoành, tĩnh mạch đơn và các tĩnh mạch bán đơn có các kết nối với các tĩnh mạch thắt lưng lên và/hoặc các tĩnh mạch dưới sườn.
Tĩnh mạch đơn cũng có thể xuất phát từ tĩnh mạch chủ dưới và tĩnh mạch bán đơn có thể xuất phát từ tĩnh mạch thận trái.

*Xem thêm **hình 187, 227, 252***

Các Tĩnh Mạch của Thành Ngực Trong

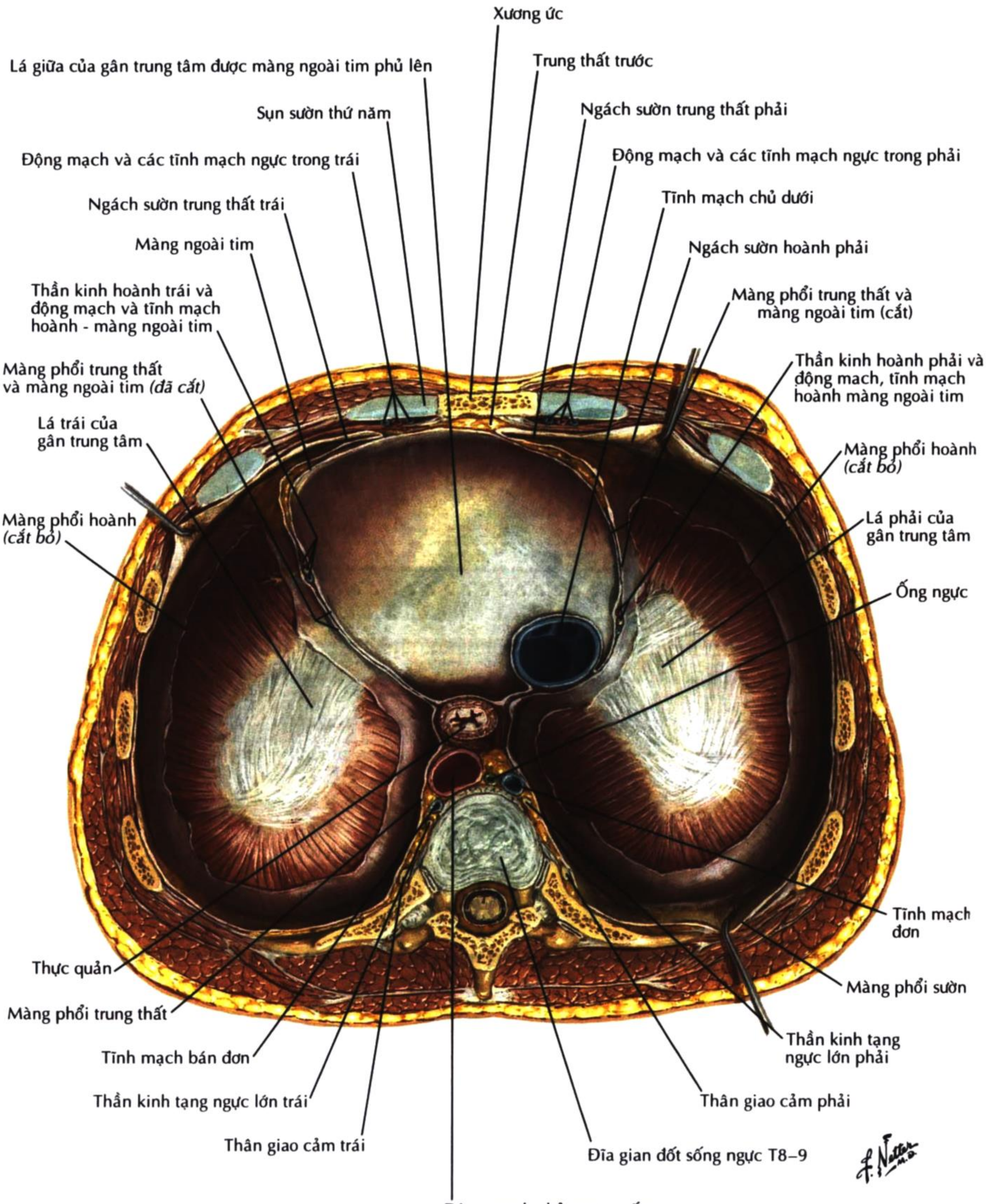
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 32, 76

Thần Kinh Hoành 3

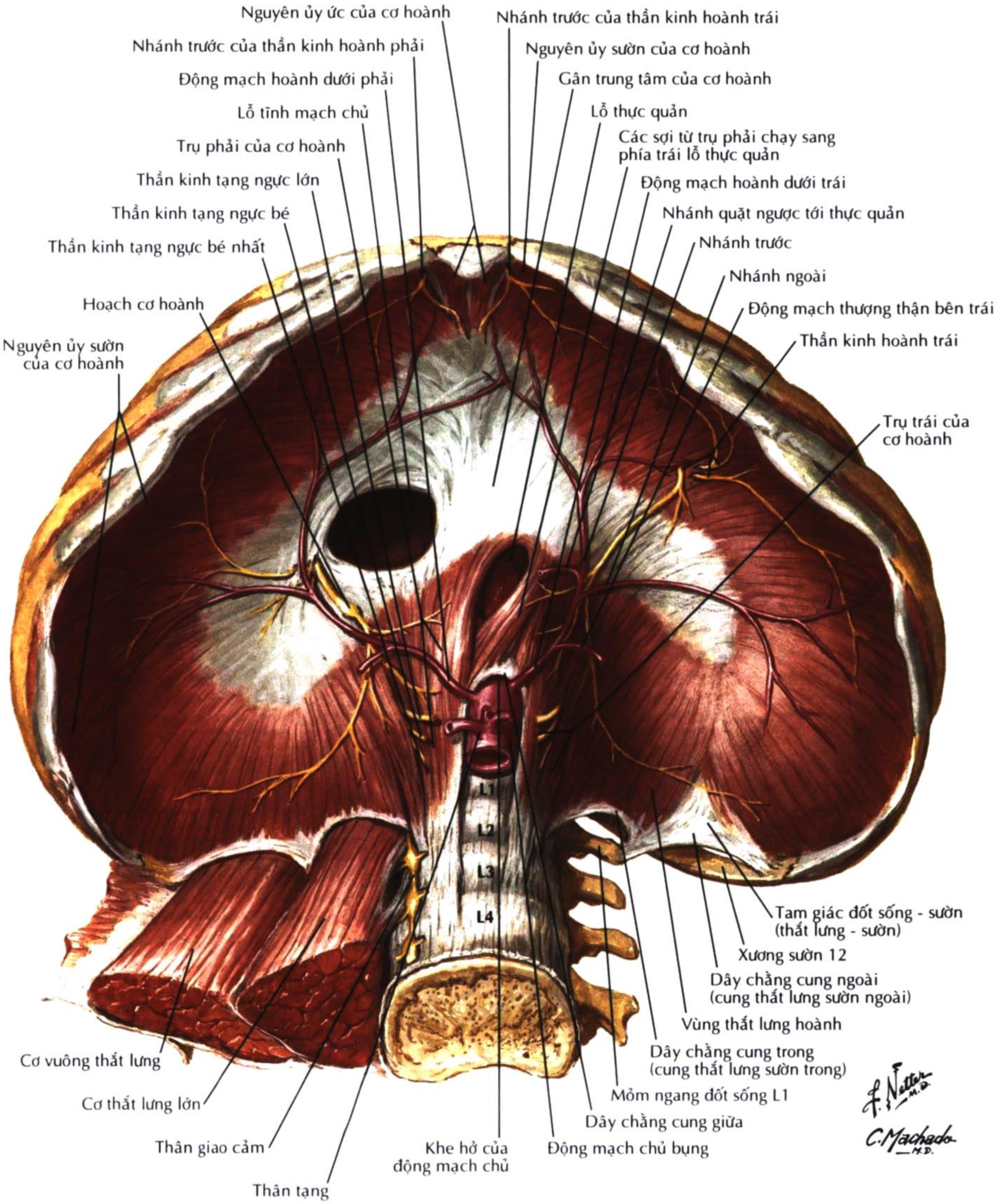
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 229

Cơ Hoành: Mặt Ngực

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



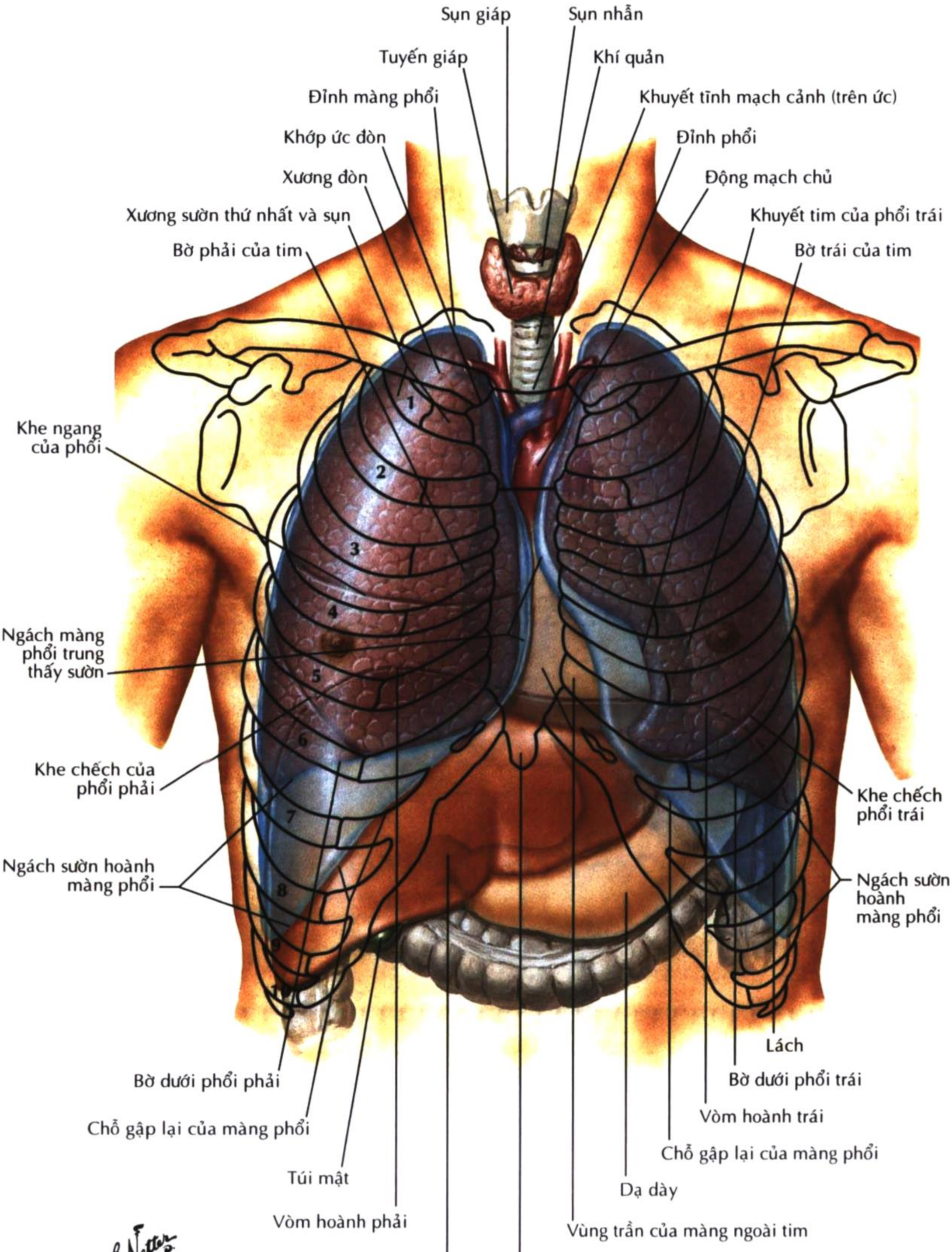
F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Xem thêm hình 258, 259

Cơ Hoành: Mặt Bụng

3

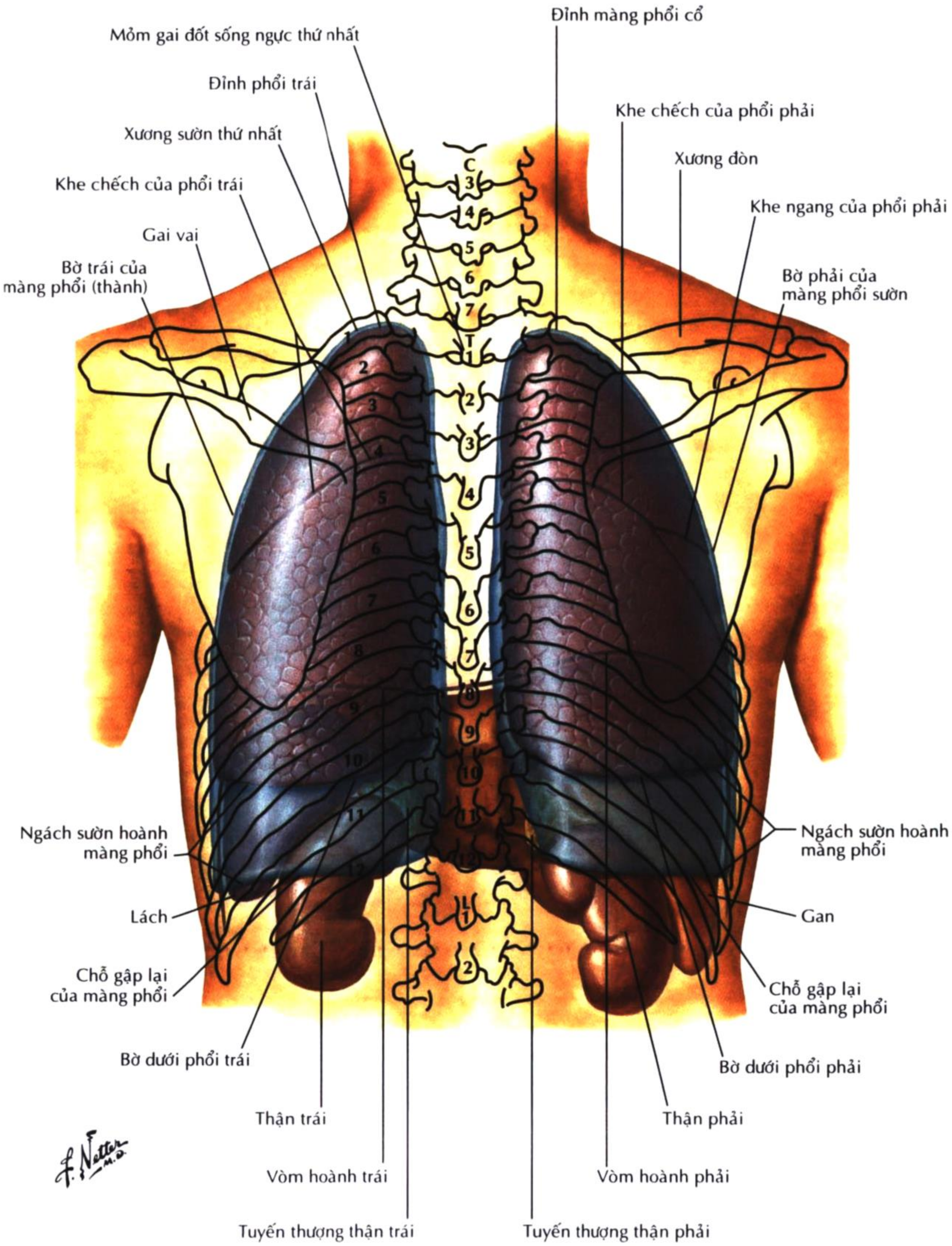
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Định Khu của Phổi: Nhìn Trước

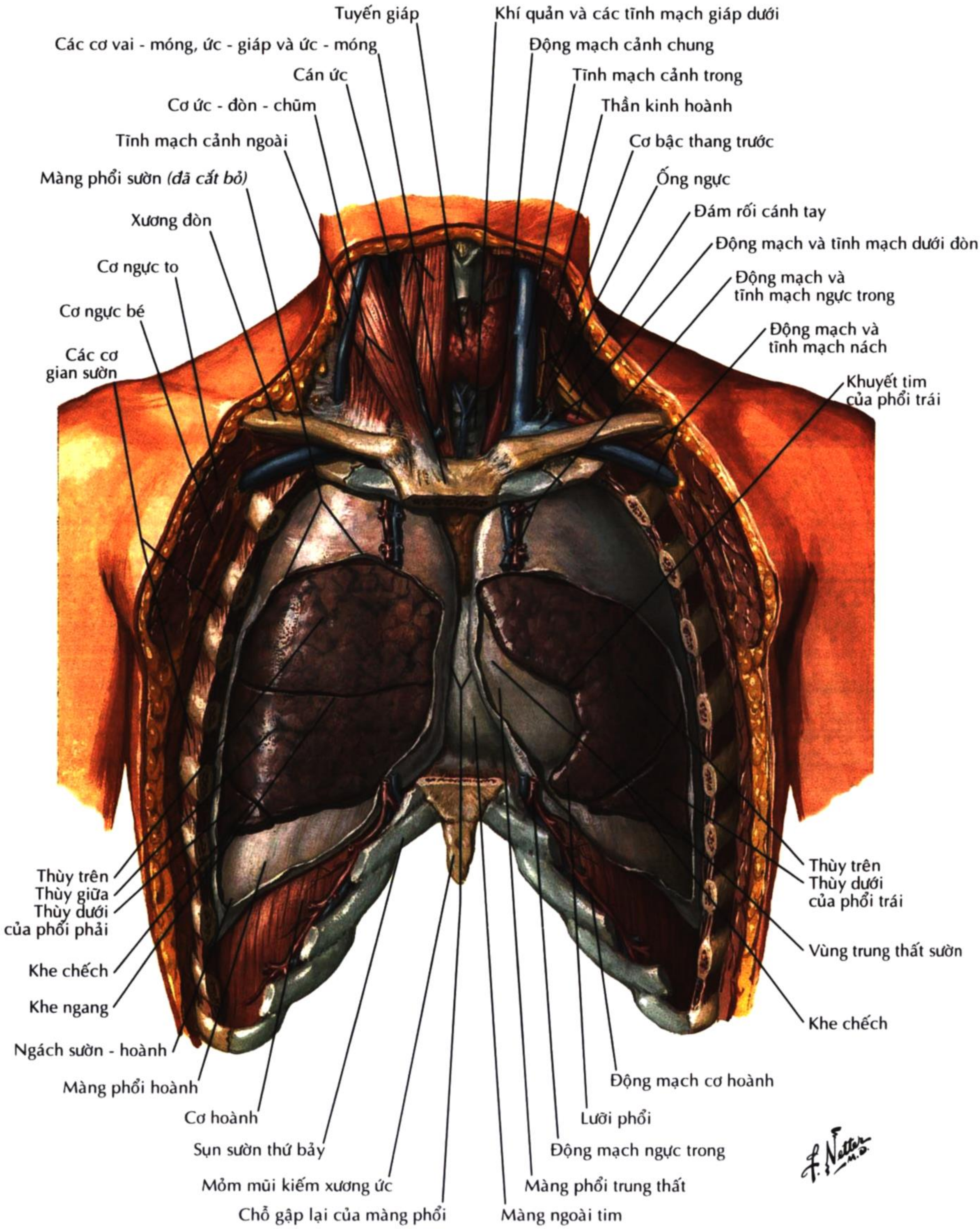
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



F. Netter M.D.

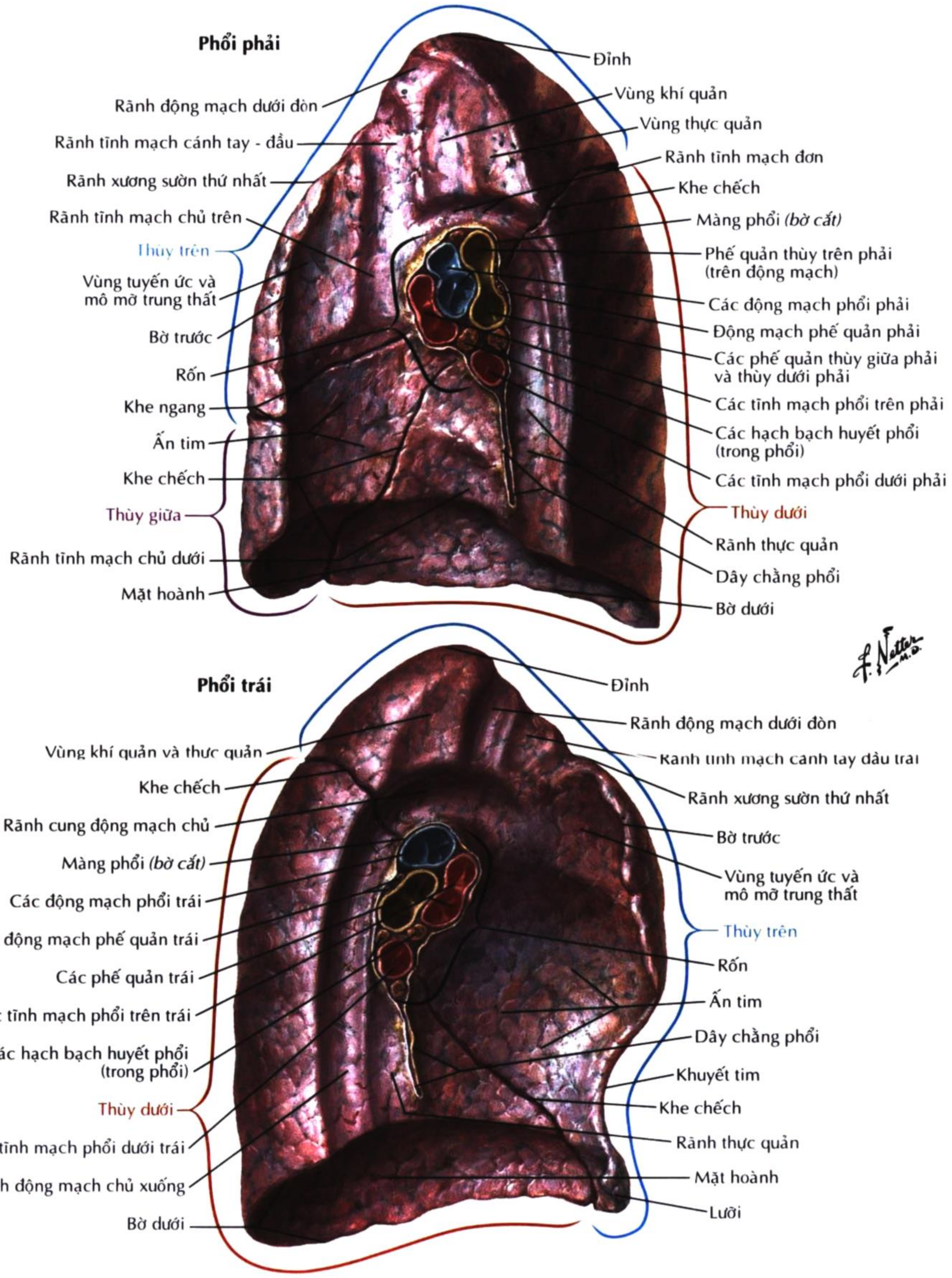
Định Khu của Phổi: Nhìn Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



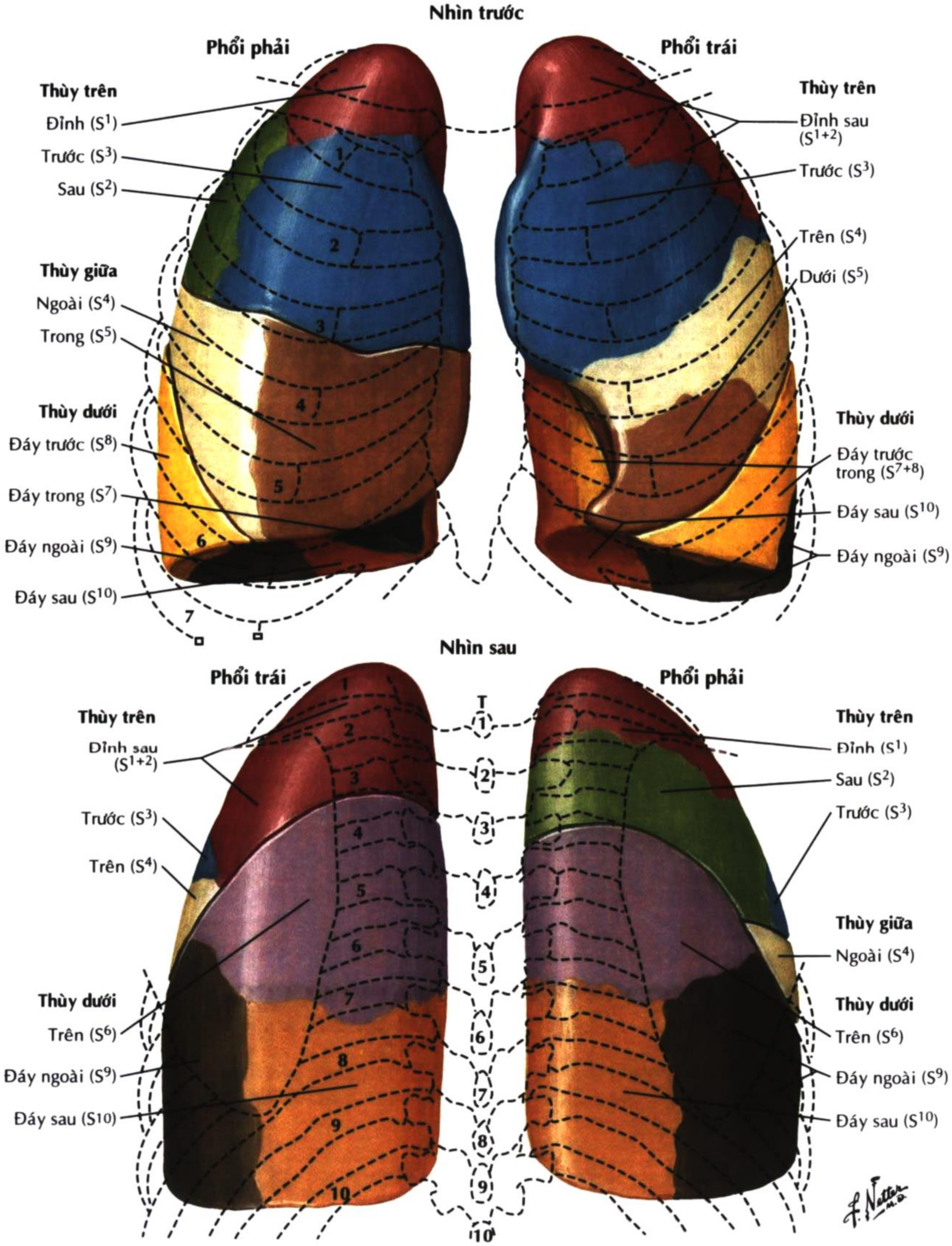
Phổi ở Tại Chỗ: Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Phổi: Nhìn Từ Trung Thất

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Phân Thùy Phế Quản Phổi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn bên

Phổi phải

Thùy trên
Đỉnh (S^1)
Sau (S^2)
Trước (S^3)
Thùy giữa
Ngoài (S^4)
Trong (S^5)
Thùy dưới
Trên (S^6)
Đáy trước (S^8)
Đáy ngoài (S^9)

Phổi trái

Thùy trên
Đỉnh sau (S^{1+2})
Trước (S^3)
Trên (S^4)
Dưới (S^5)
Thùy dưới
Trên (S^6)
Đáy trước trong (S^{7+8})
Đáy ngoài (S^9)

Nhìn trong

Phổi phải

Thùy trên
Đỉnh (S^1)
Sau (S^2)
Trước (S^3)
Thùy giữa
Trong (S^5)
Thùy dưới
Trên (S^6)
Đáy trong (S^7)
Đáy trước (S^8)
Đáy ngoài (S^9)
Đáy sau (S^{10})

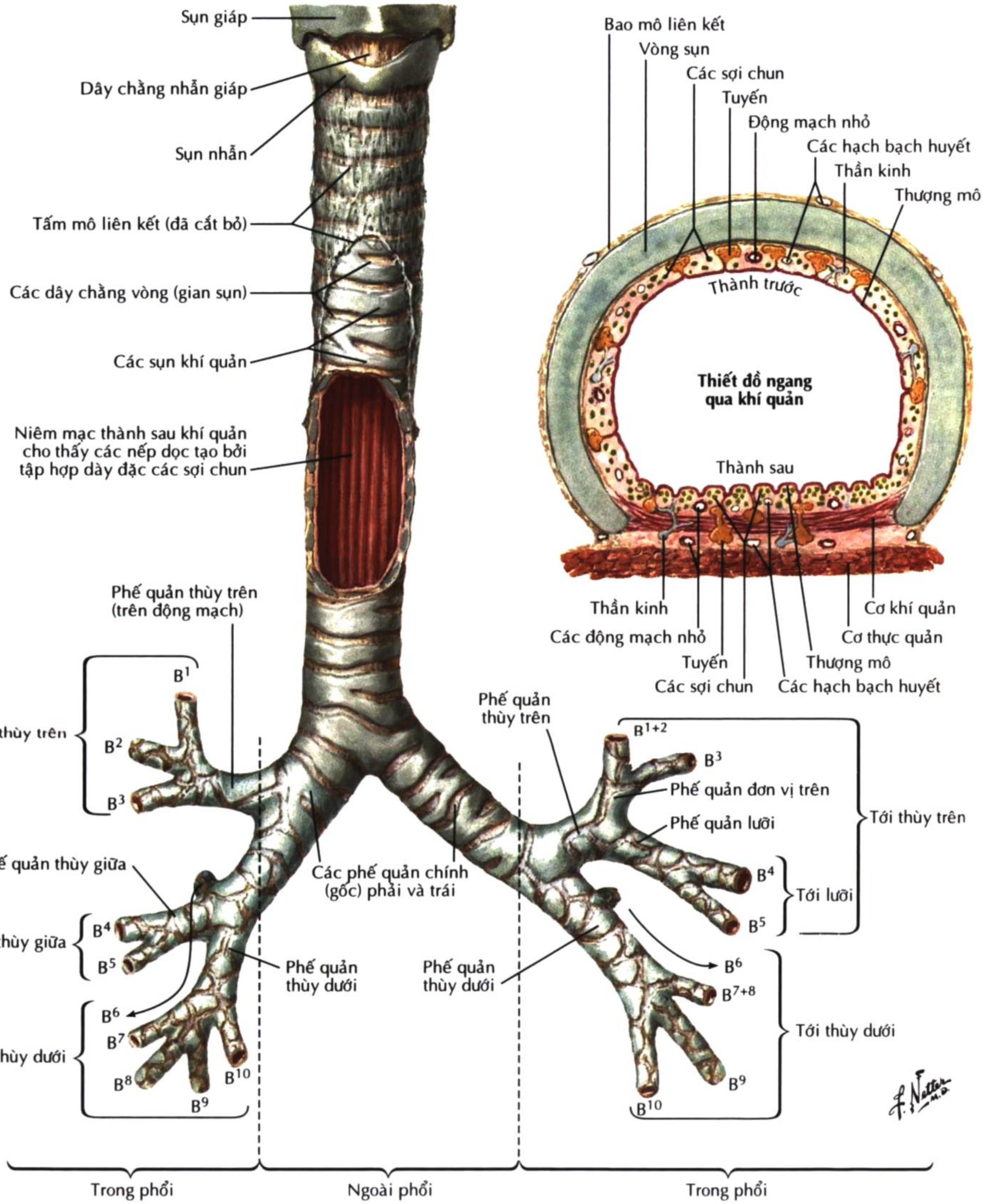
Phổi trái

Thùy trên
Đỉnh sau (S^{1+2})
Trước (S^3)
Trên (S^4)
Dưới (S^5)
Thùy dưới
Trên (S^6)
Đáy trước trong (S^{7+8})
Đáy ngoài (S^9)
Đáy sau (S^{10})

F. Netter M.D.

Các Phân Thùy Phế Quản Phổi (tiếp theo)

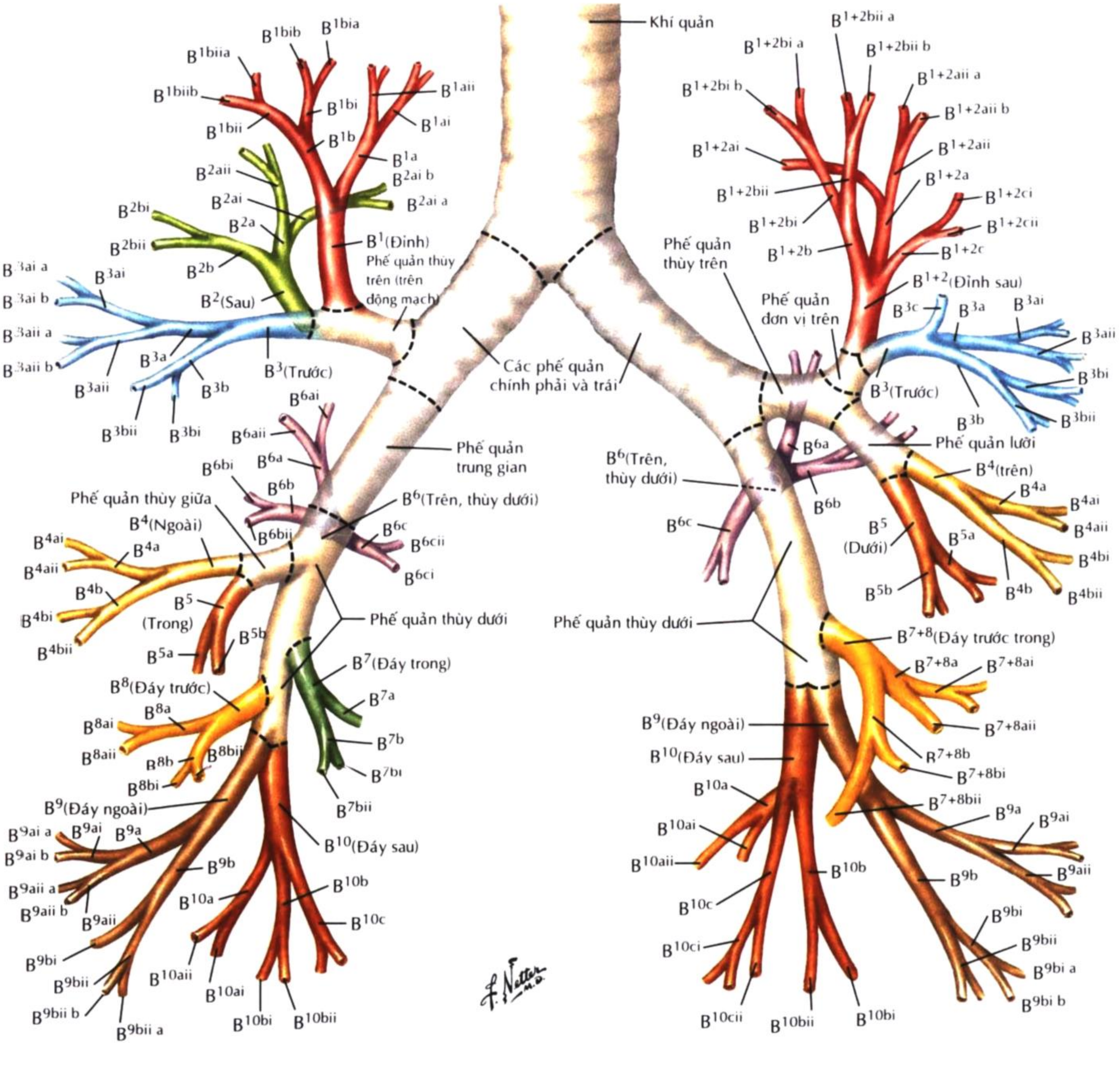
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



*Xem thêm **hình 70, 204, 207***

Khí Quản và Phế Quản Chính

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

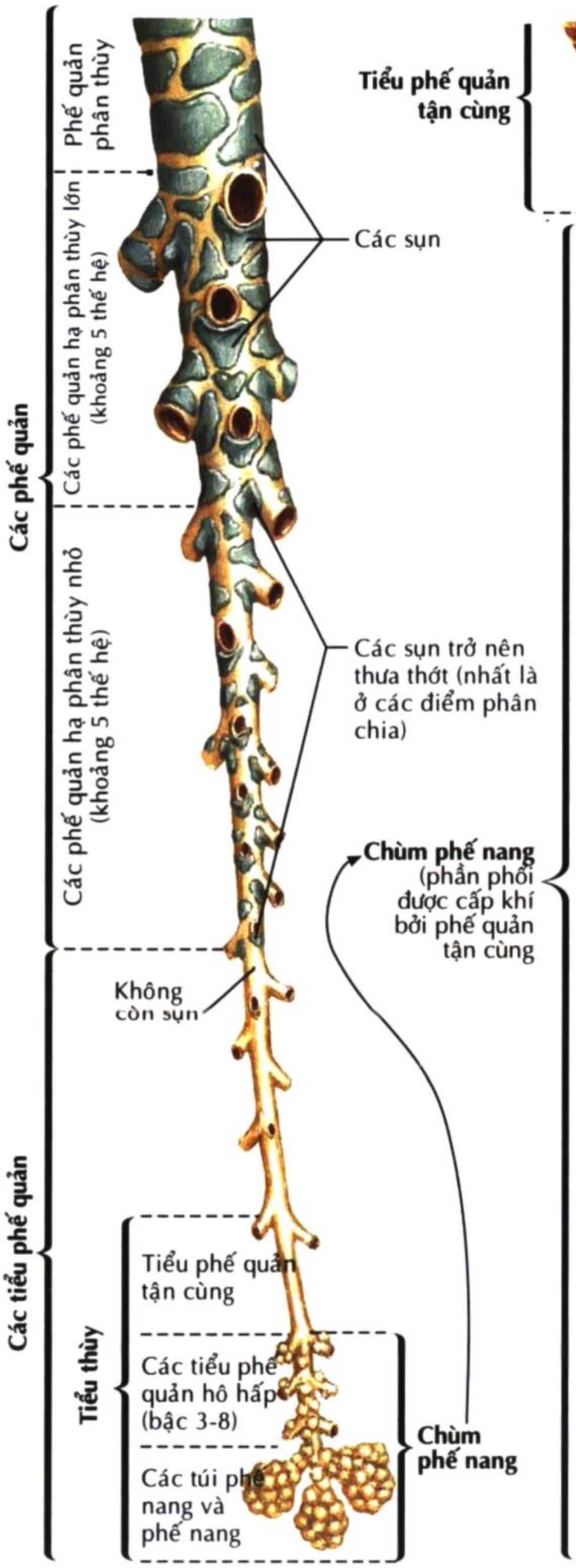


Danh pháp thường dùng cho các phân thùy (hình 197 và 198) là của Jackson và Huber, và các phân thùy phế quản được gọi theo đó. Ikeda đề nghị một danh pháp (như được chứng minh ở đây) đối với sự phân chia phế quản đến tận thế hệ thứ sáu. Để đơn giản trong minh họa này, chỉ một vài phân chia phế quản được ghi đến tận thế hệ thứ năm và thứ sáu. Các phế quản phân thùy (B) được đánh số từ 1 tới 10 cho mỗi phổi, ứng với các phân thùy phổi. Ở phổi trái B^1 và B^2 được phối hợp cũng như B^7 và B^8. Các phế quản hạ phân thùy, hoặc bậc 4 được ghi thêm các chữ a, b hoặc c khi có thêm một nhánh nữa. Các phế quản bậc 5 được ghi bởi các chữ La mã i (trước) hoặc ii (sau) và những phế quản bậc 6 bởi chữ Hi Lạp a hoặc b. Nhiều tài liệu sử dụng ngược lại đối với các phế quản phân thùy (như Boyden đã đề nghị).

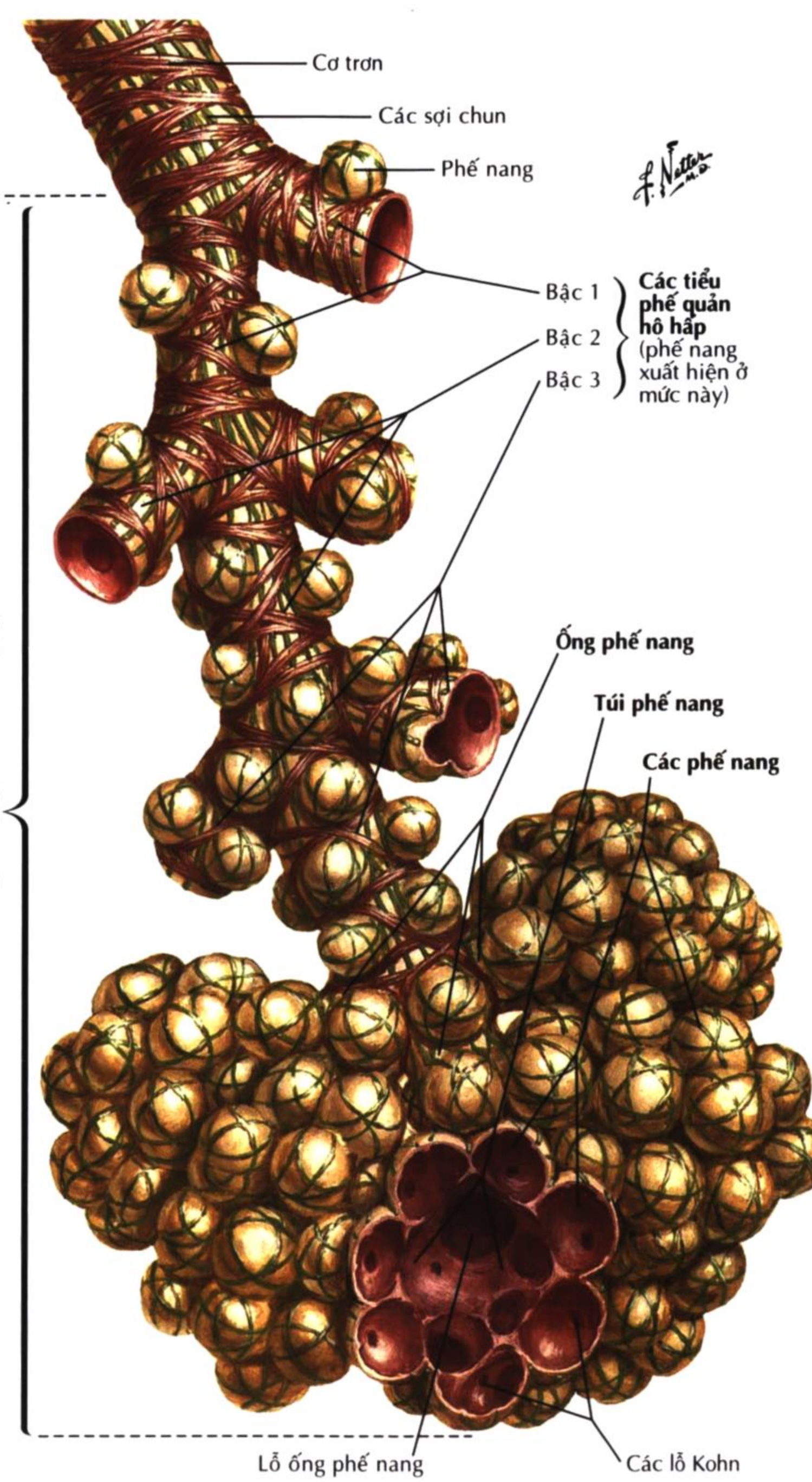
Những thay đổi đối với sự phân chia phế quản như được trình bày ở đây có rất nhiều, đặc biệt đối với các đường dẫn khí ngoại biên.

Danh Pháp của Phế Quản: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các phân chia nhỏ hơn của đường dẫn khí trong phổi

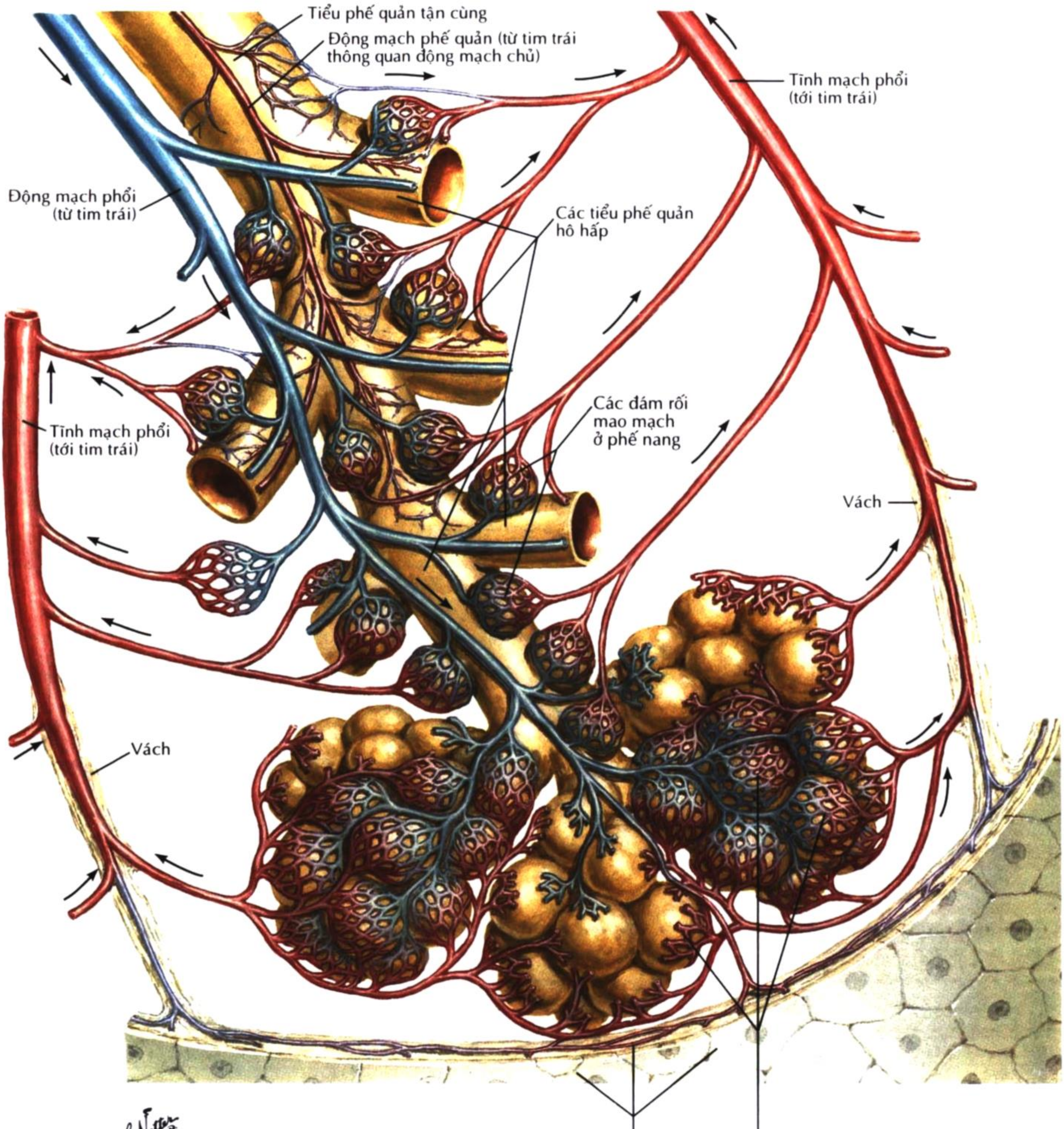


Cấu trúc của các đường dẫn khí trong phổi



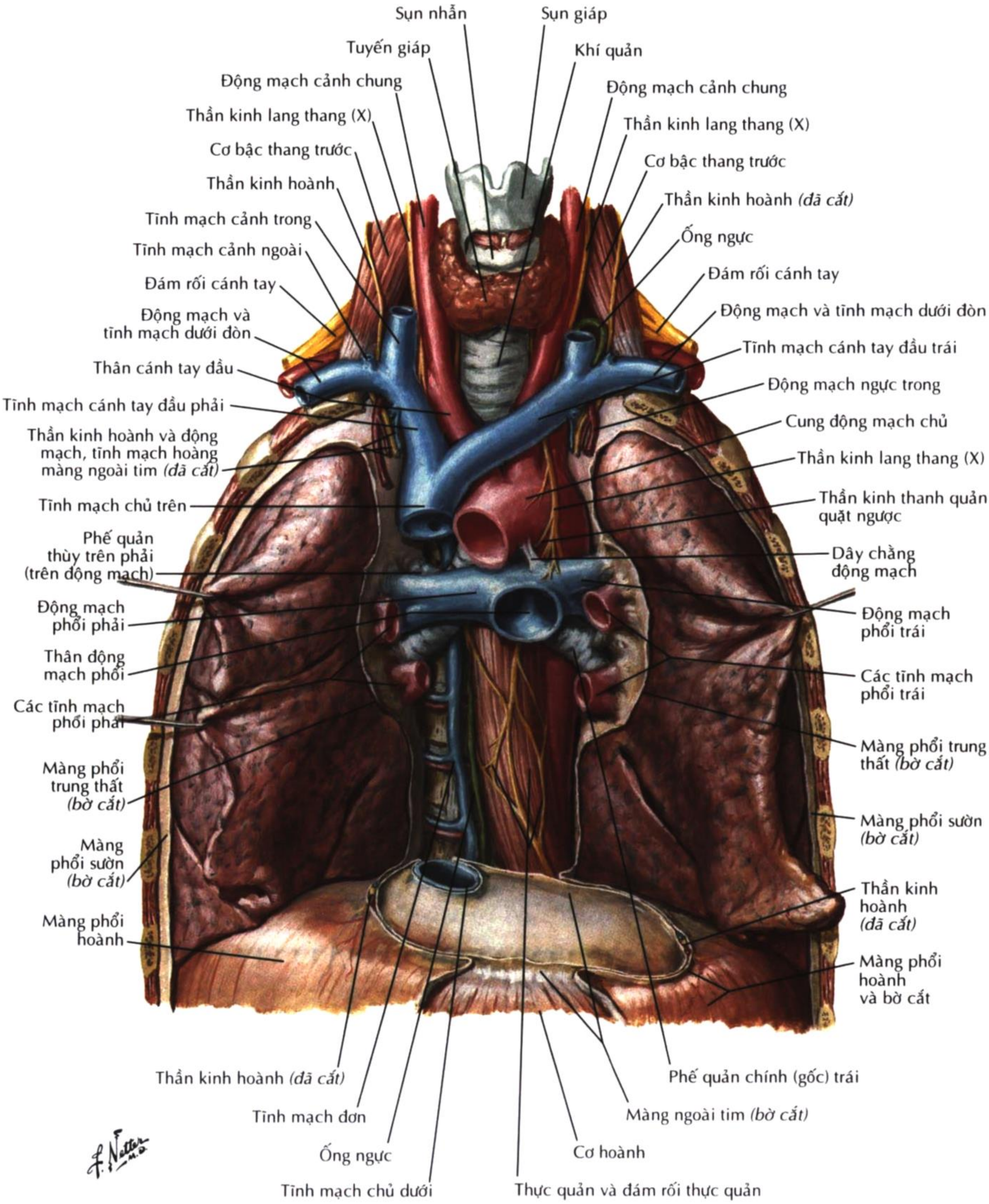
Đường Dẫn Khí Trong Phổi: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



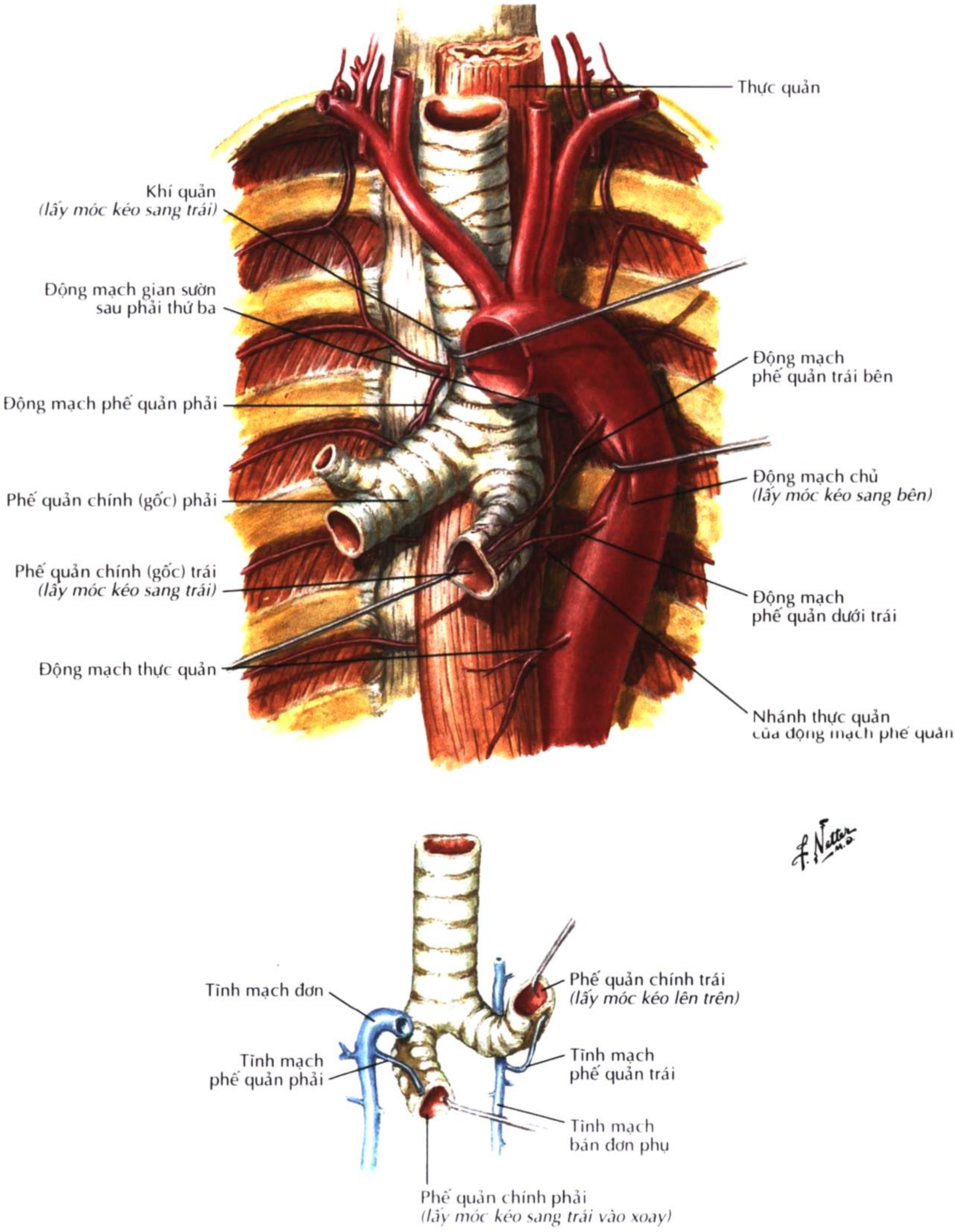
Tuần Hoàn Máu Trong Phổi: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



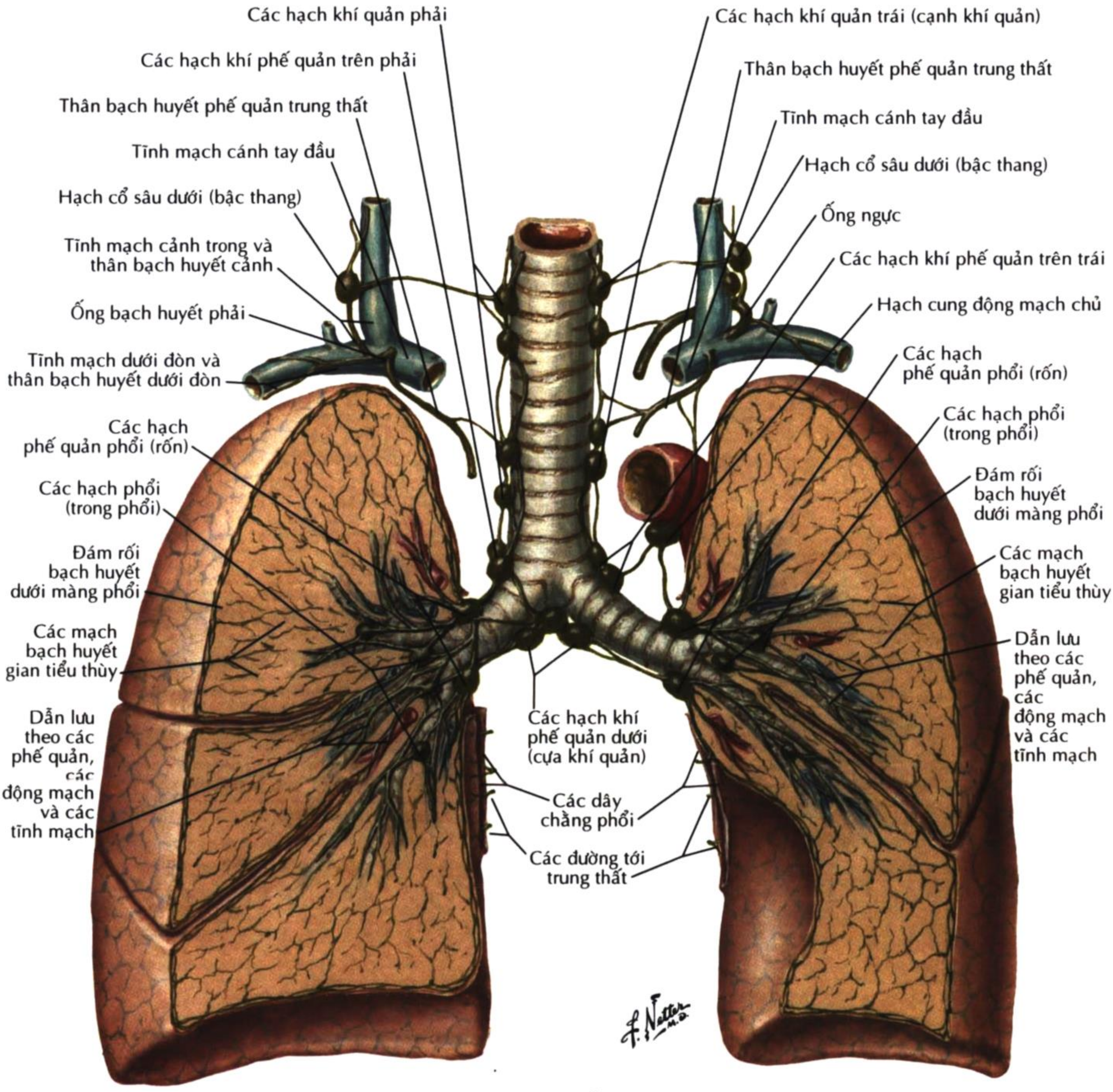
Các Mạch Máu Lớn của Trung Thất Trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Động Mạch và Tĩnh Mạch Phế Quản

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các đường dẫn lưu

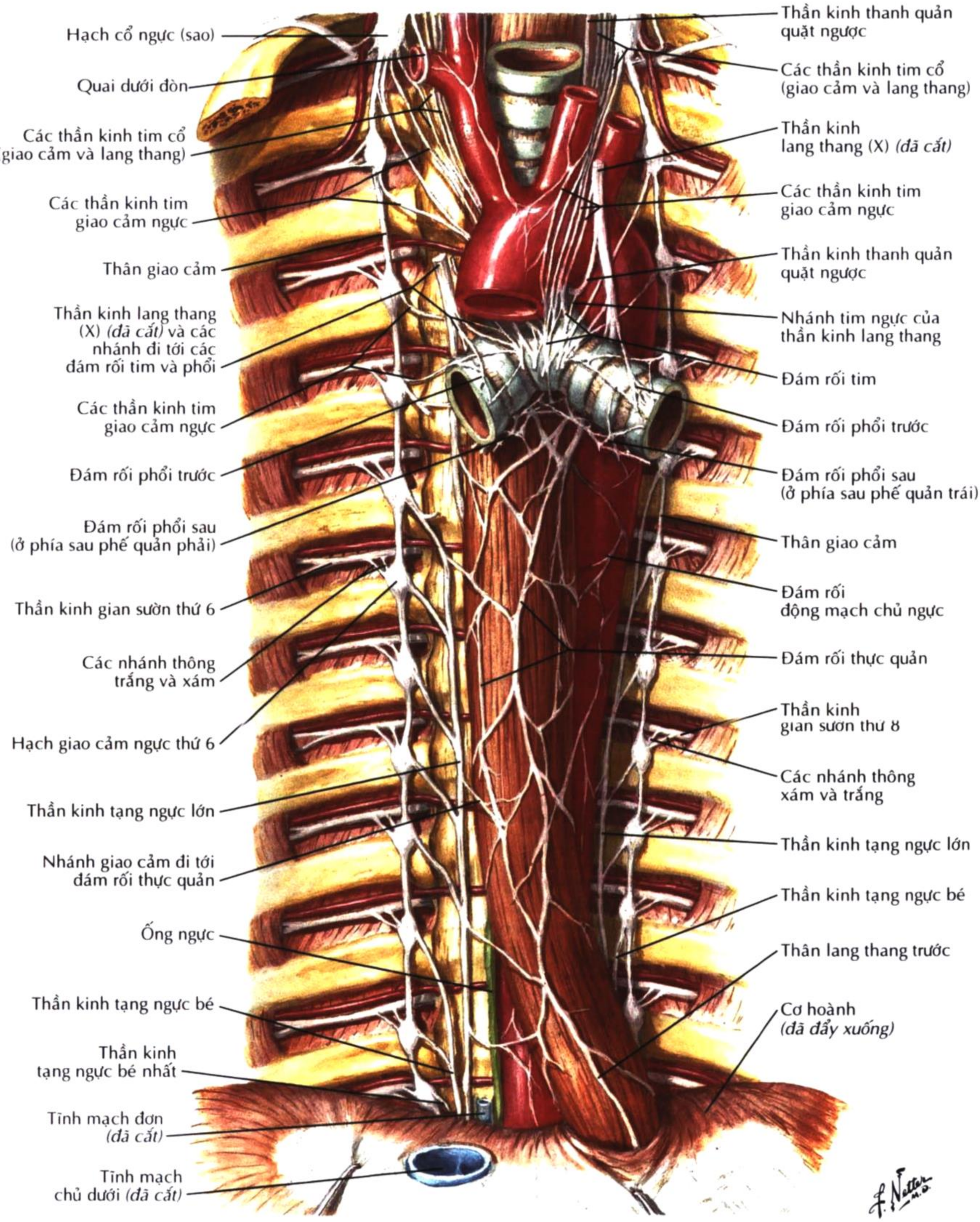
Phổi phải: tất cả các thùy dẫn lưu tới các hạch trong phổi và phế quản phổi (rốn), rồi tới các hạch khí phế quản dưới (cựa khí quản), các hạch khí phế quản trên phải và tới các hạch khí quản phải trên đường dẫn tới tĩnh mạch cánh tay đầu thông qua thân bạch huyết phế quản trung thất hoặc hạch bậc thang.

Phổi trái: thùy trên dẫn lưu tới các hạch phổi và rốn, các hạch cựa khí quản, các hạch khí phế quản trên trái, các hạch khí quản trái hoặc cung động mạch chủ rồi tới tĩnh mạch cánh tay đầu thông qua thân phế quản trung thất trái và ống ngực. Thùy dưới trái cũng dẫn lưu tới các hạch phổi và rốn và tới các hạch cựa khí quản, nhưng sau đó hầu hết đi tới các hạch khí phế quản phải trên, nơi nó đi cùng đường như bạch huyết từ phổi phải.

*Xem thêm **hình 74, 235***

Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Phổi

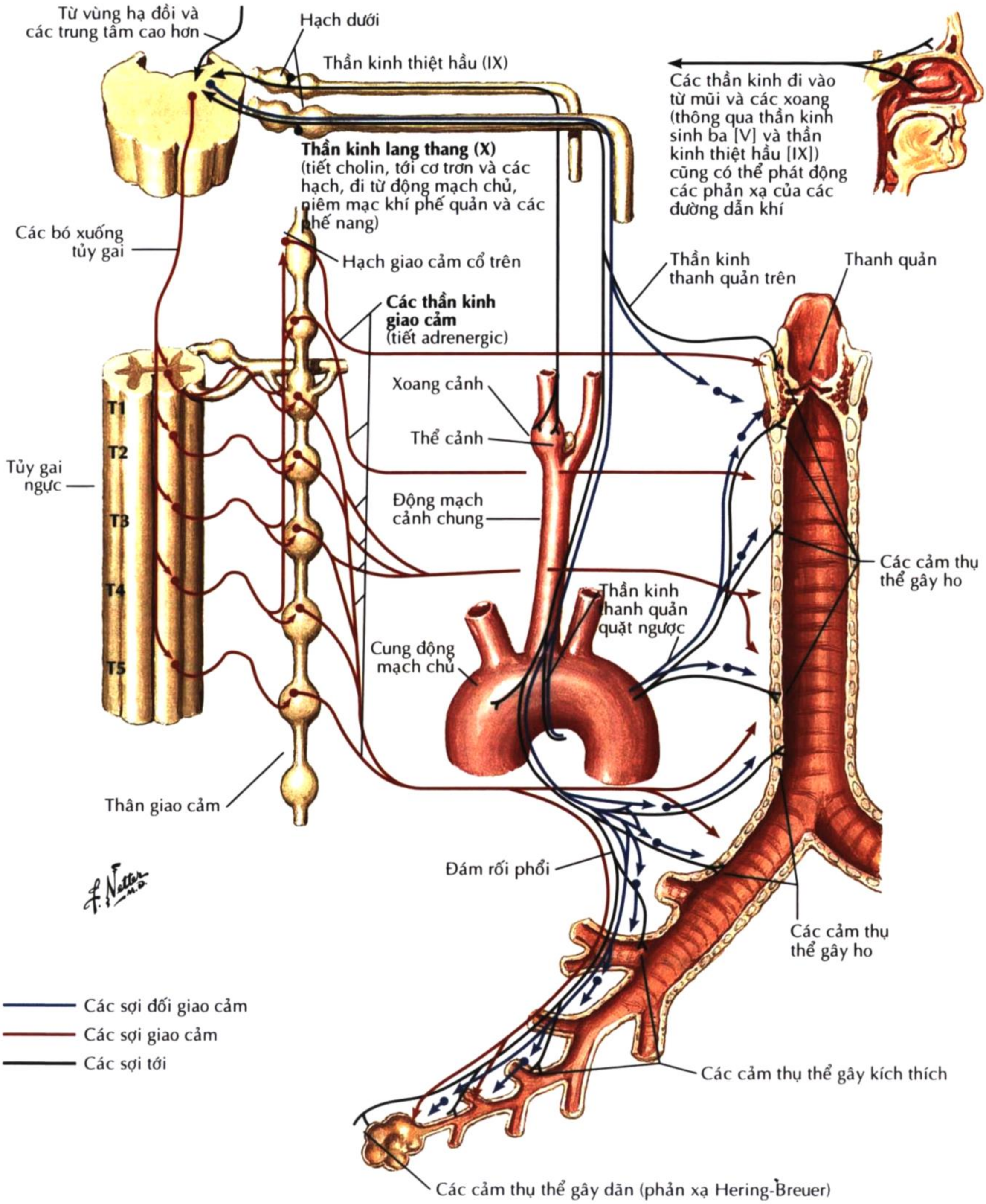
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Thần Kinh Tự Chủ ở Ngực

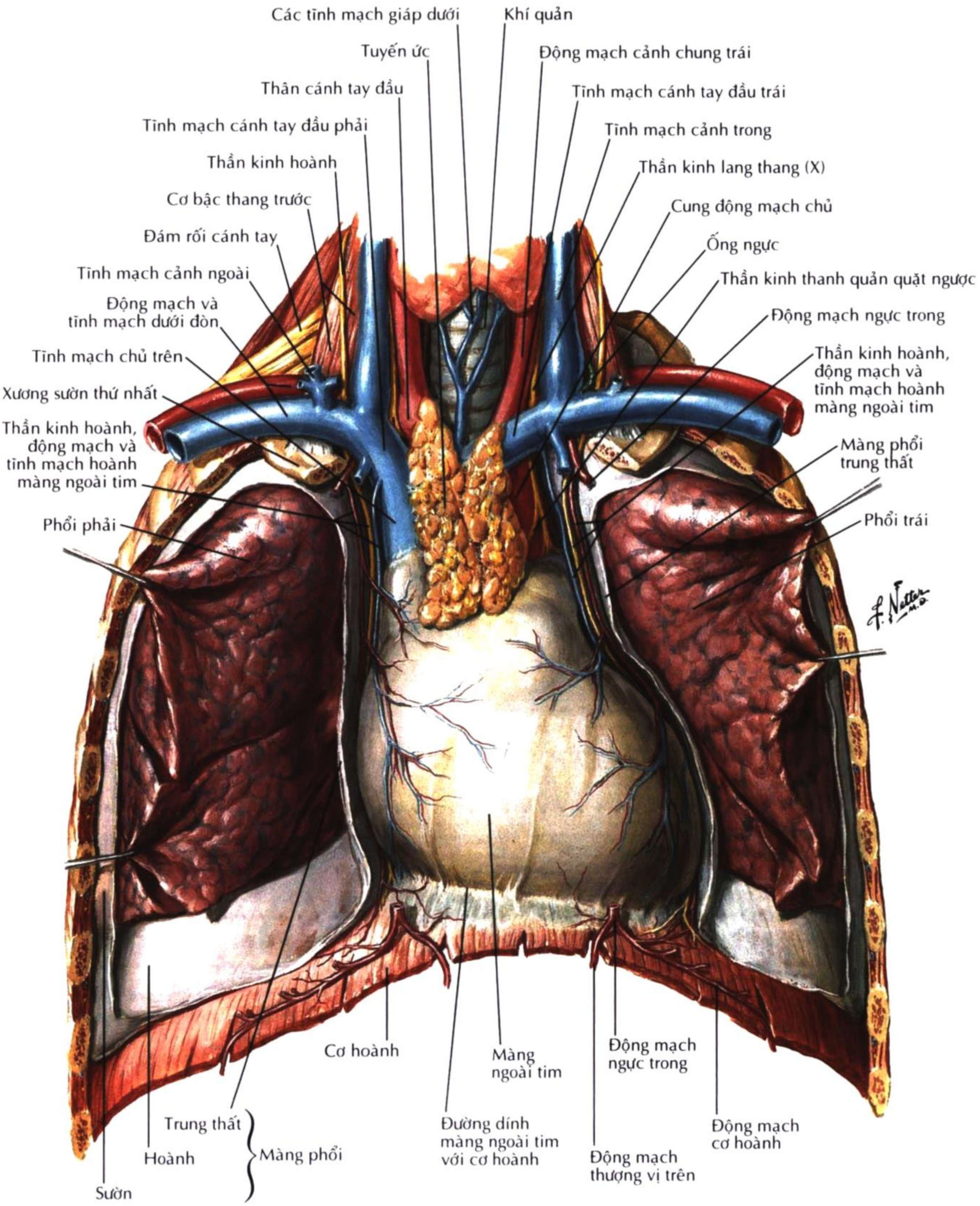
3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



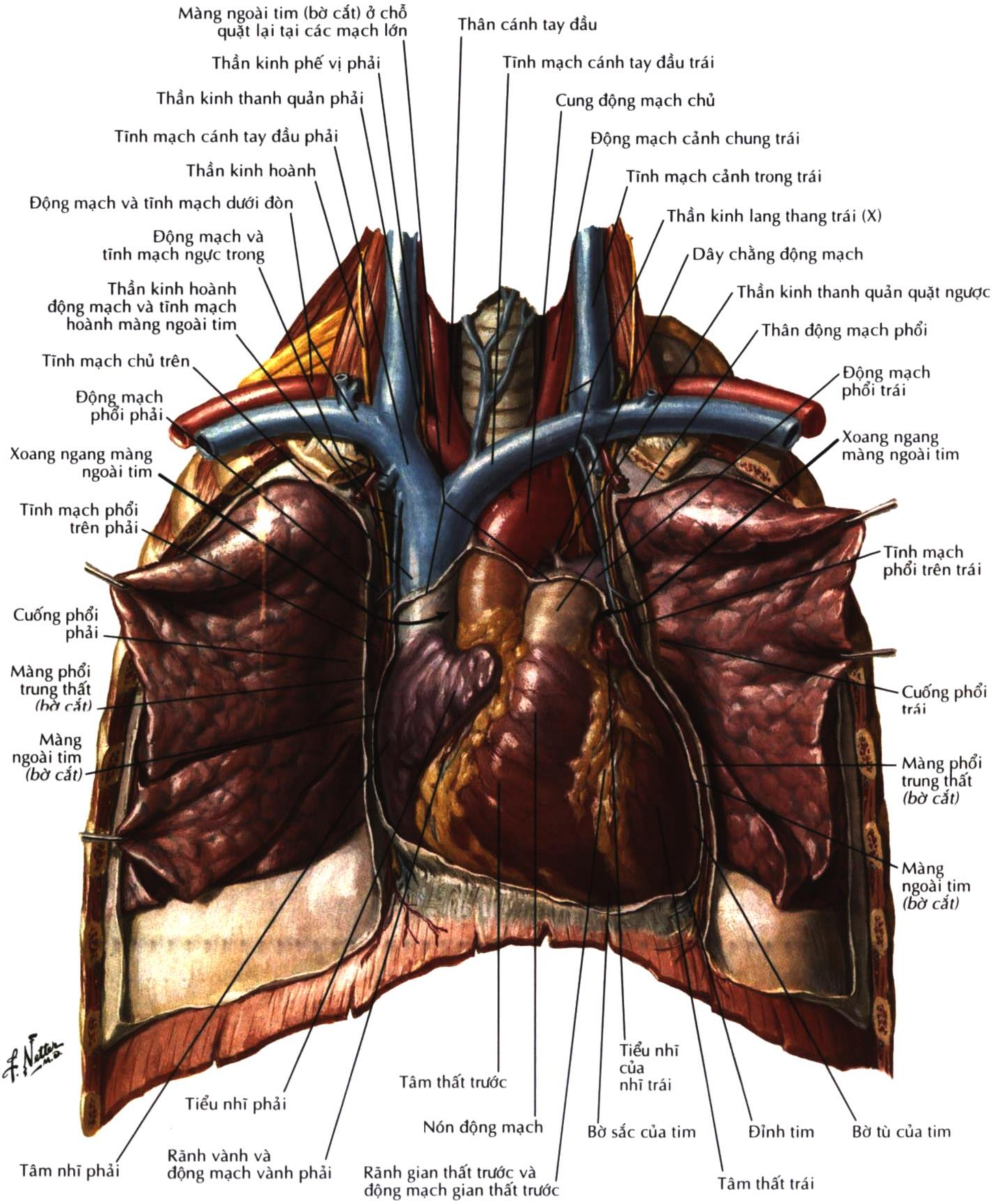
Chi Phối Thần Kinh của Cây Phế Quản: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



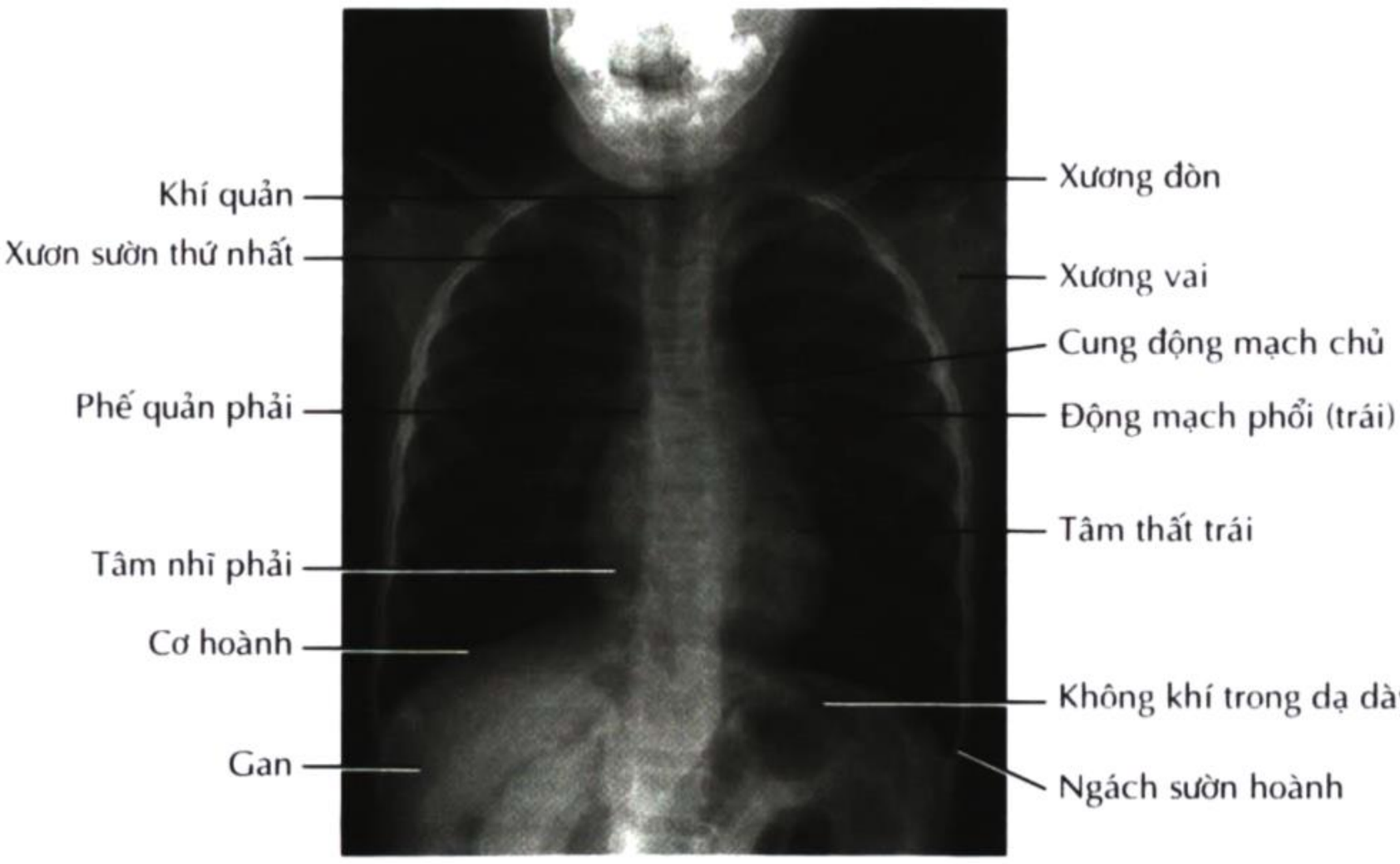
Tim ở Tại Chỗ

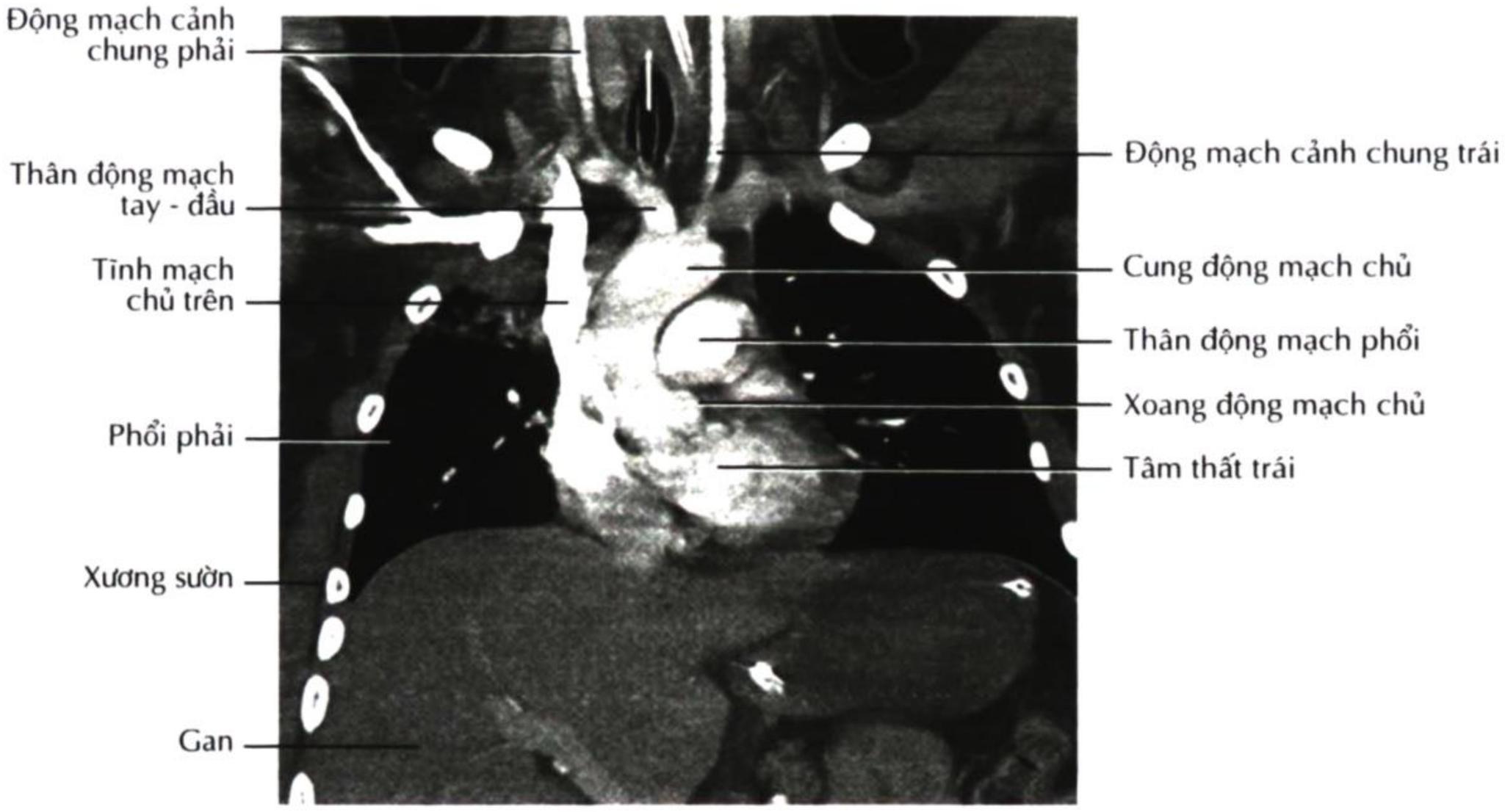
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



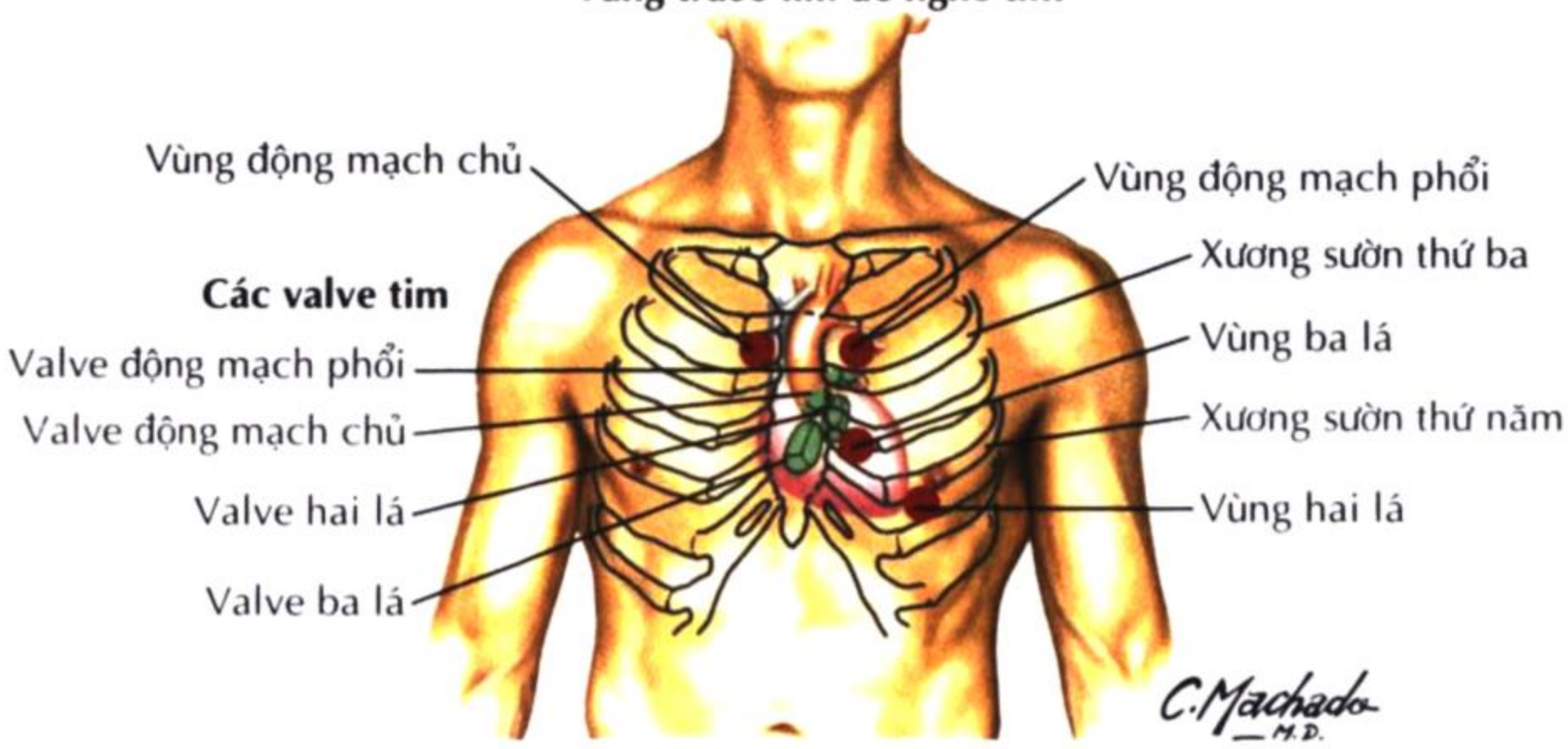
Tim: Bộc Lộ Từ Phía Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

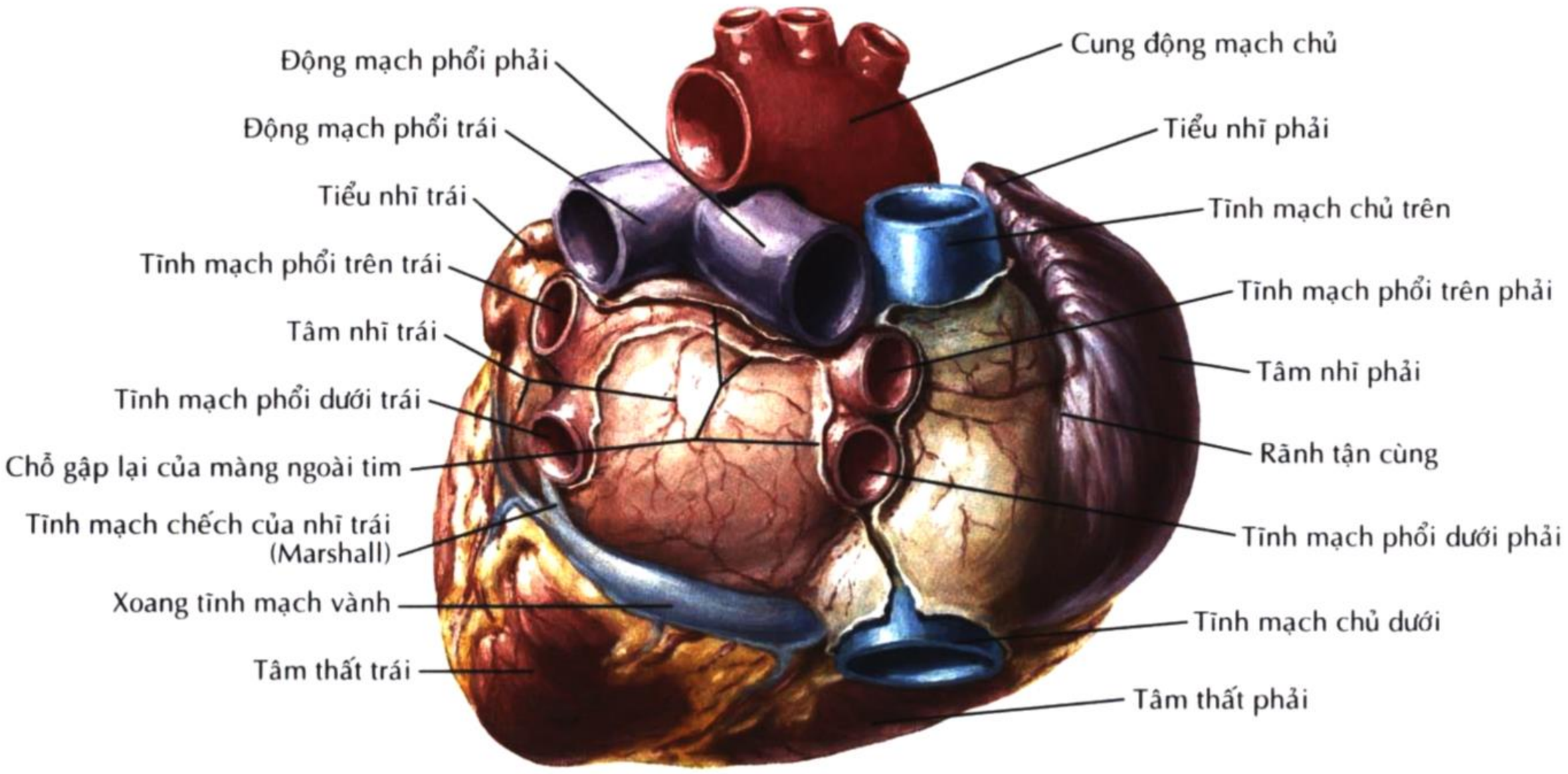




Vùng trước tim để nghe tim



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



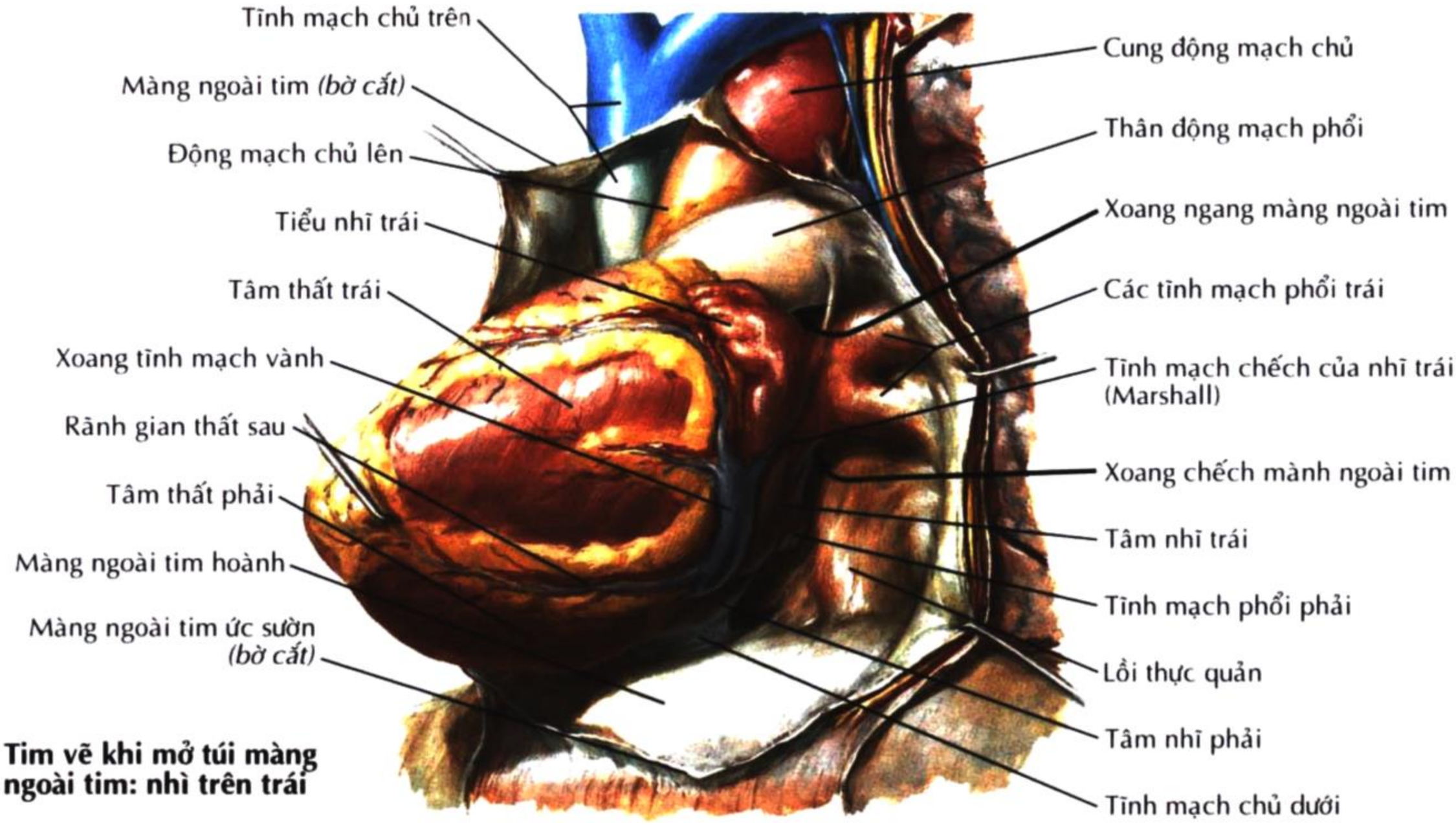
Đáy tim: nhìn sau

Đáy và mặt hoành: nhìn sau dưới

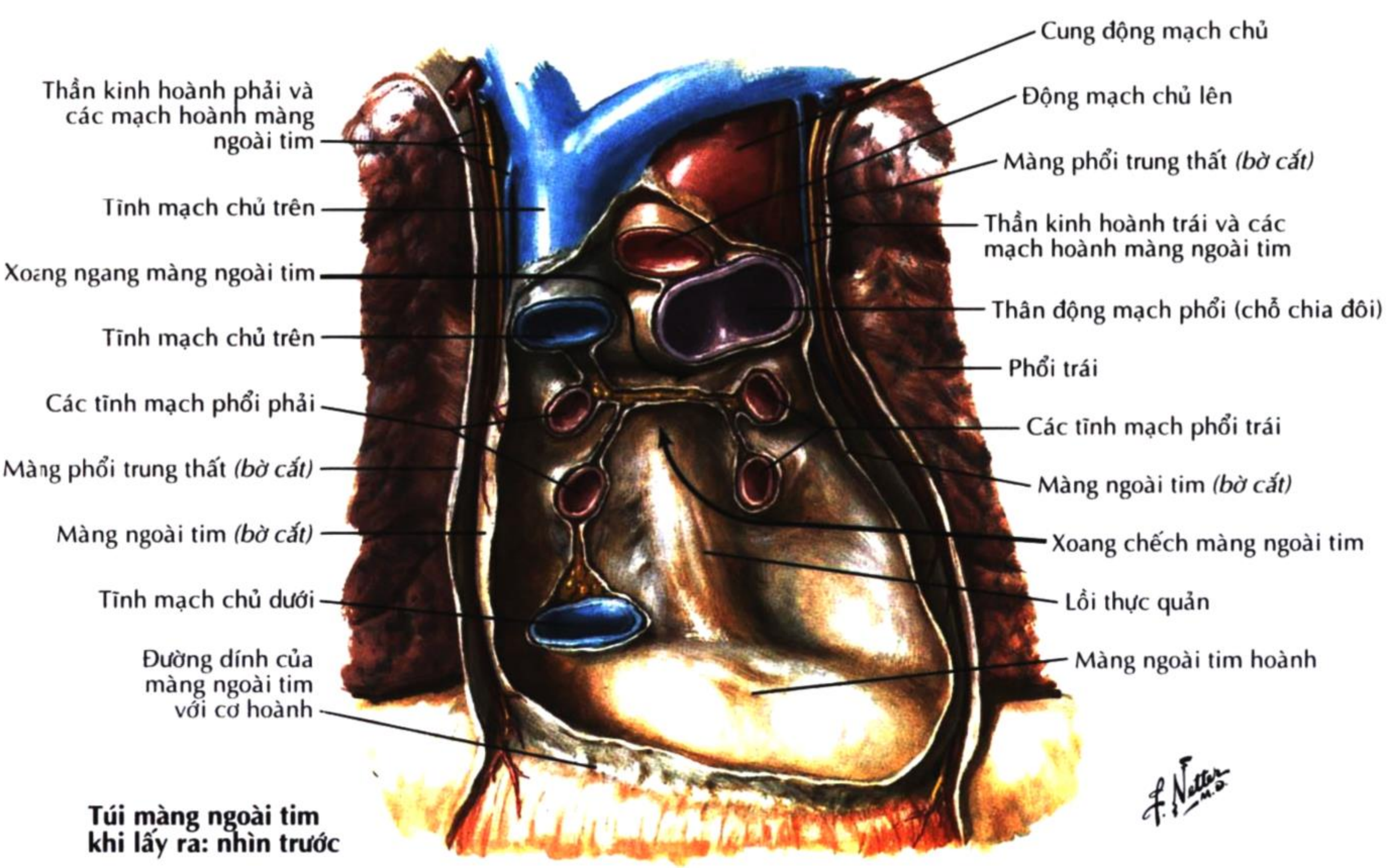


Tim: Đáy và Mặt Hoành

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



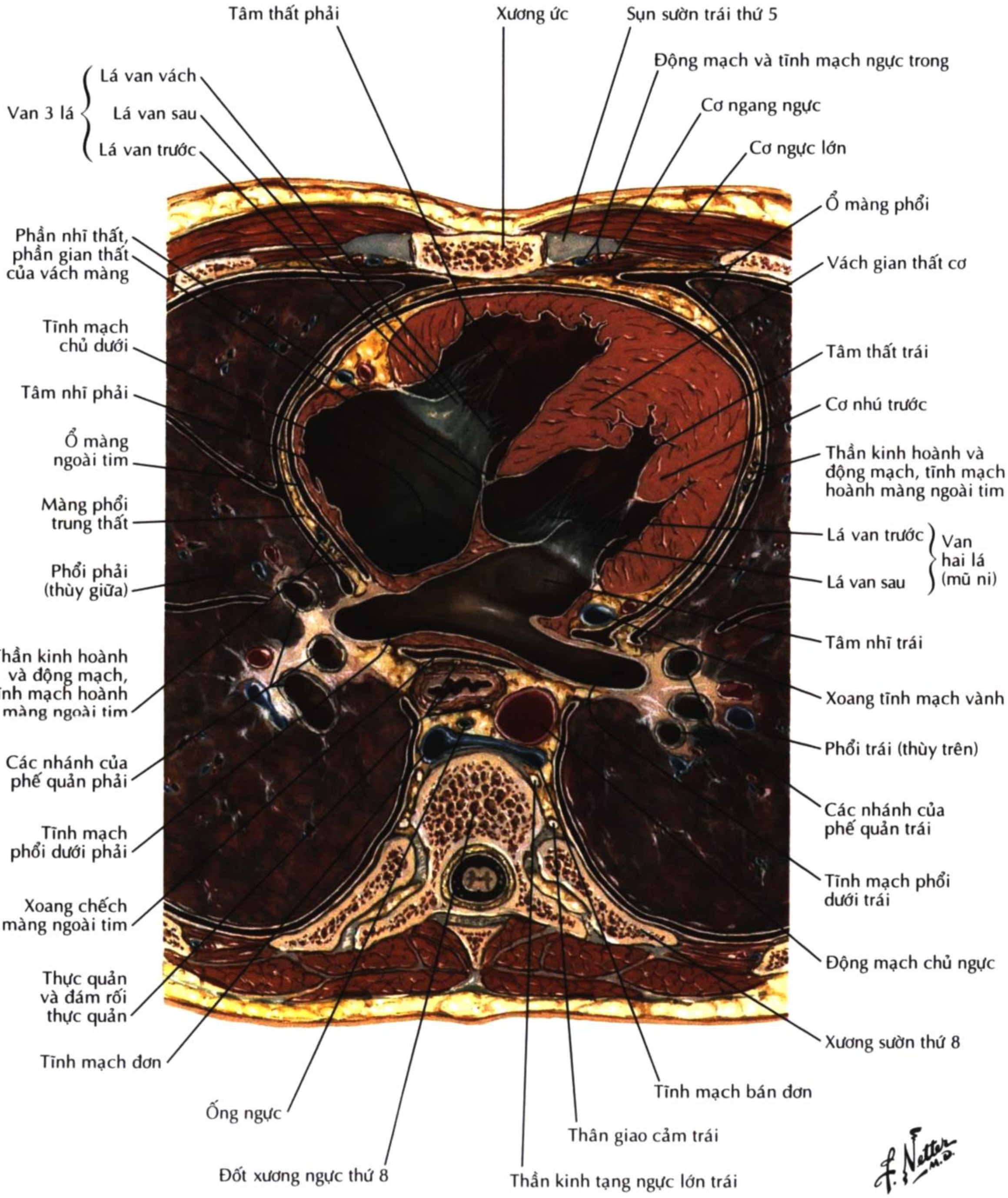
Tim vẽ khi mở túi màng ngoài tim: nhìn trên trái



Túi màng ngoài tim khi lấy ra: nhìn trước

F. Netter M.D.

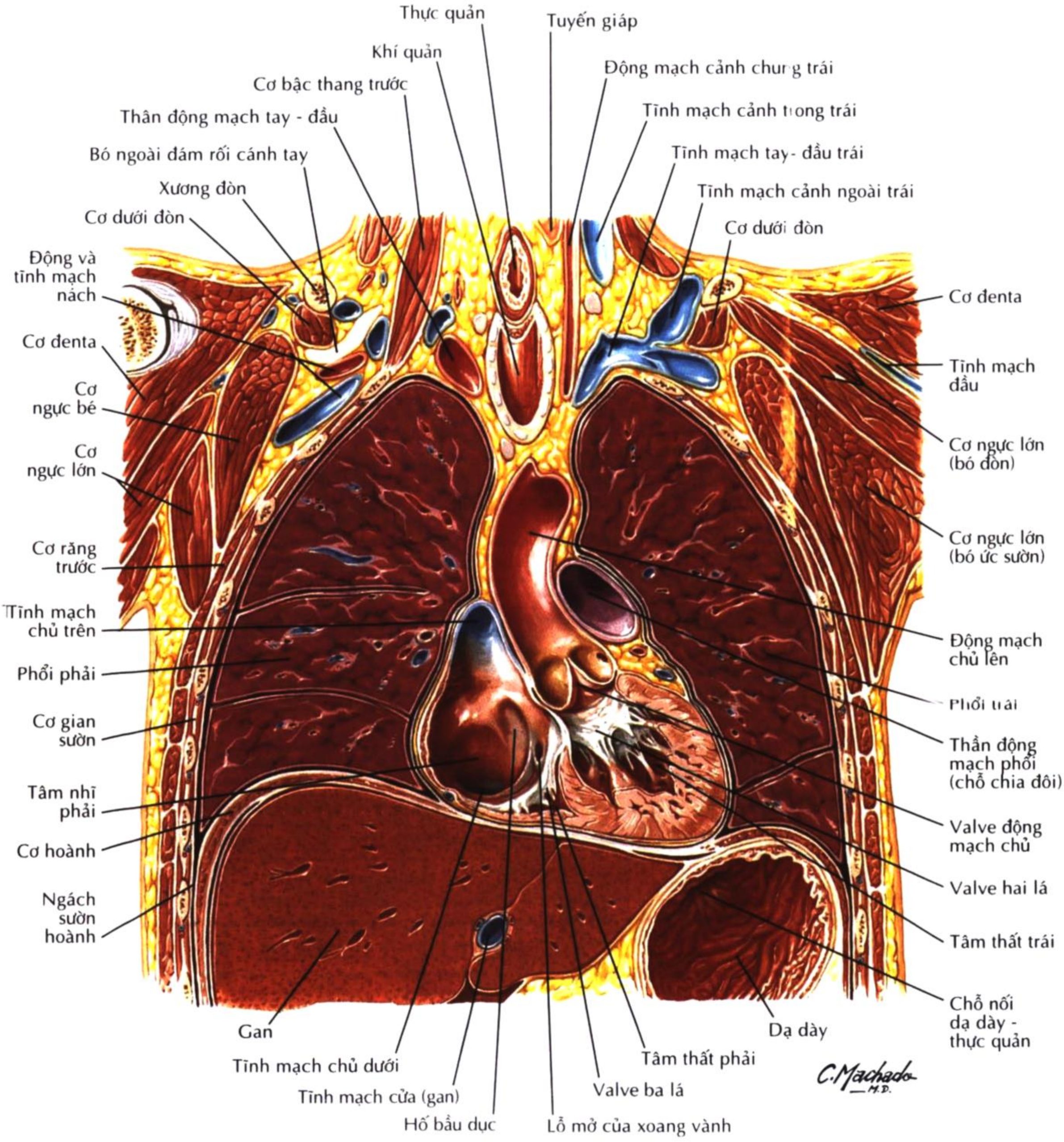
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





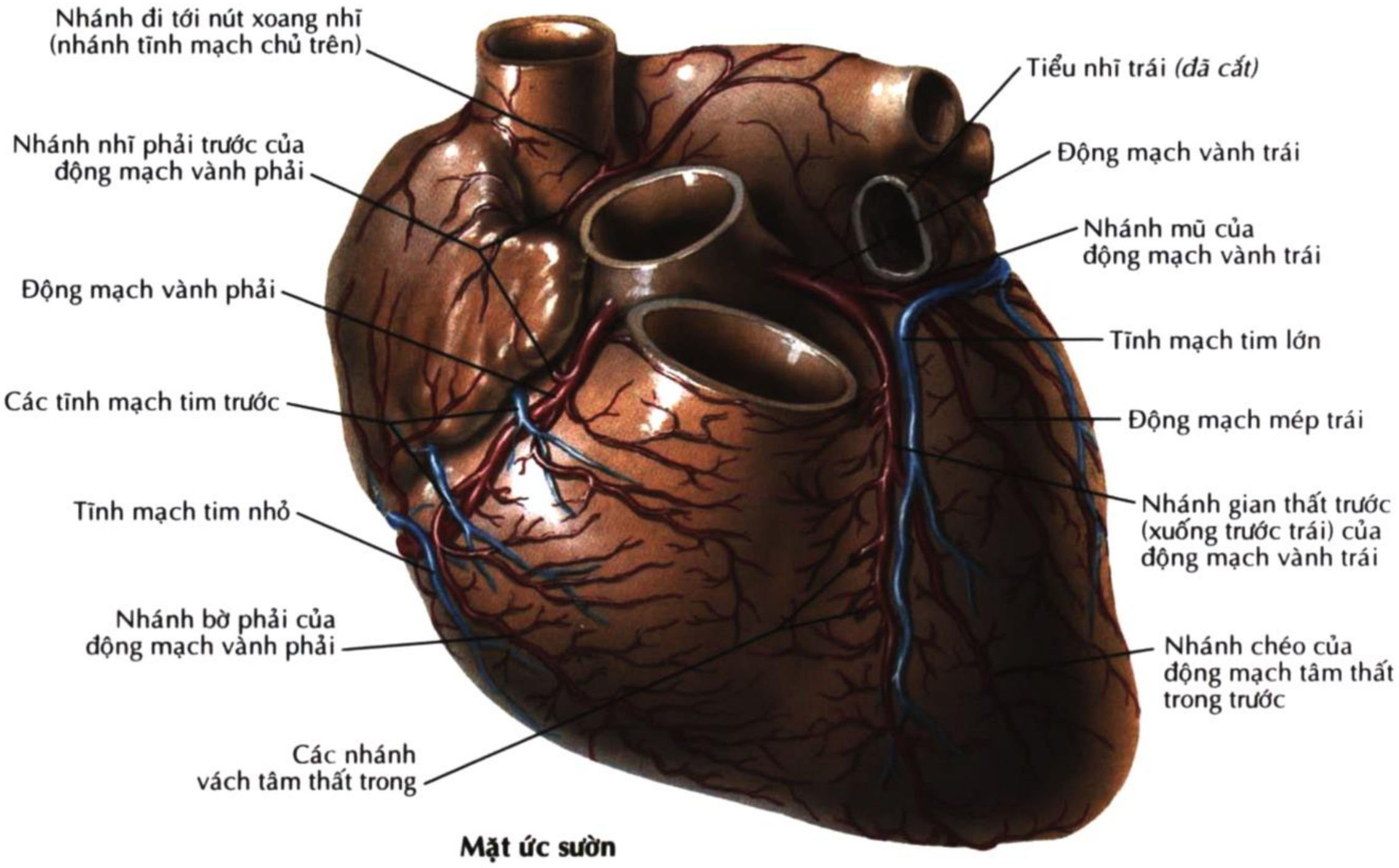
Trung Thất: Thiết Đồ Ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

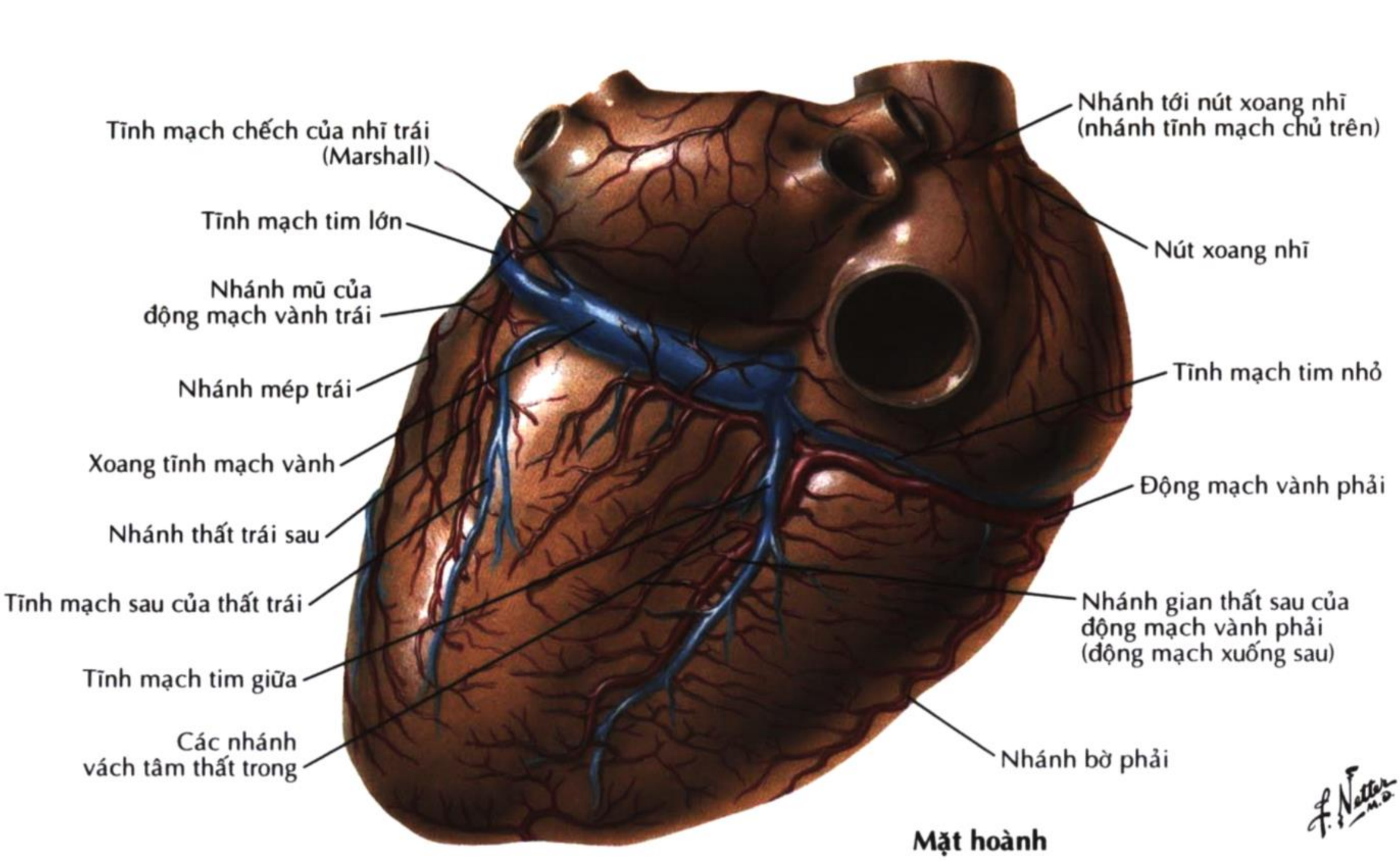


Lồng Ngực: Mặt Cắt Đứng Ngang của Tim, Động Mạch Chủ Lên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



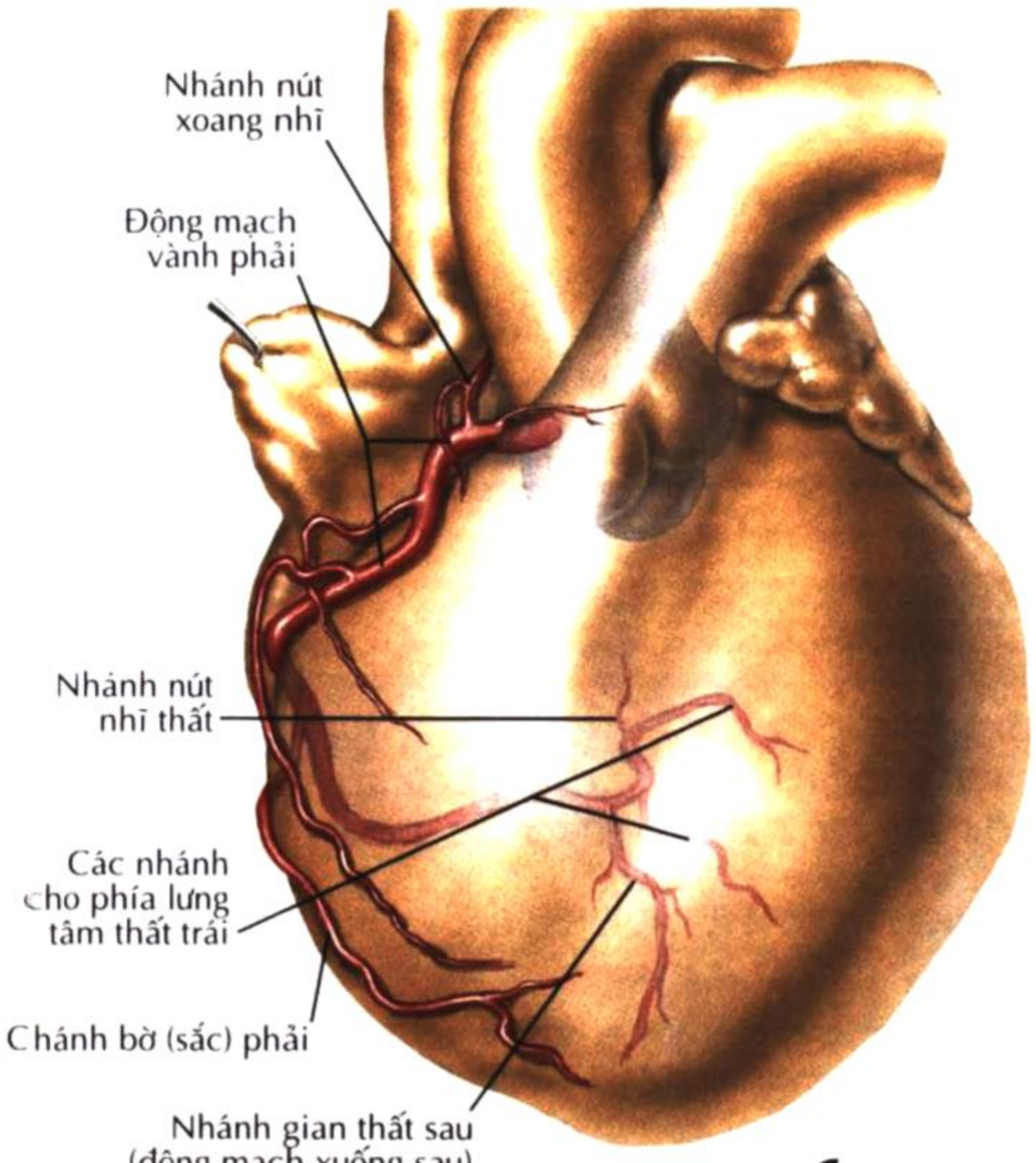
Mặt ức sườn

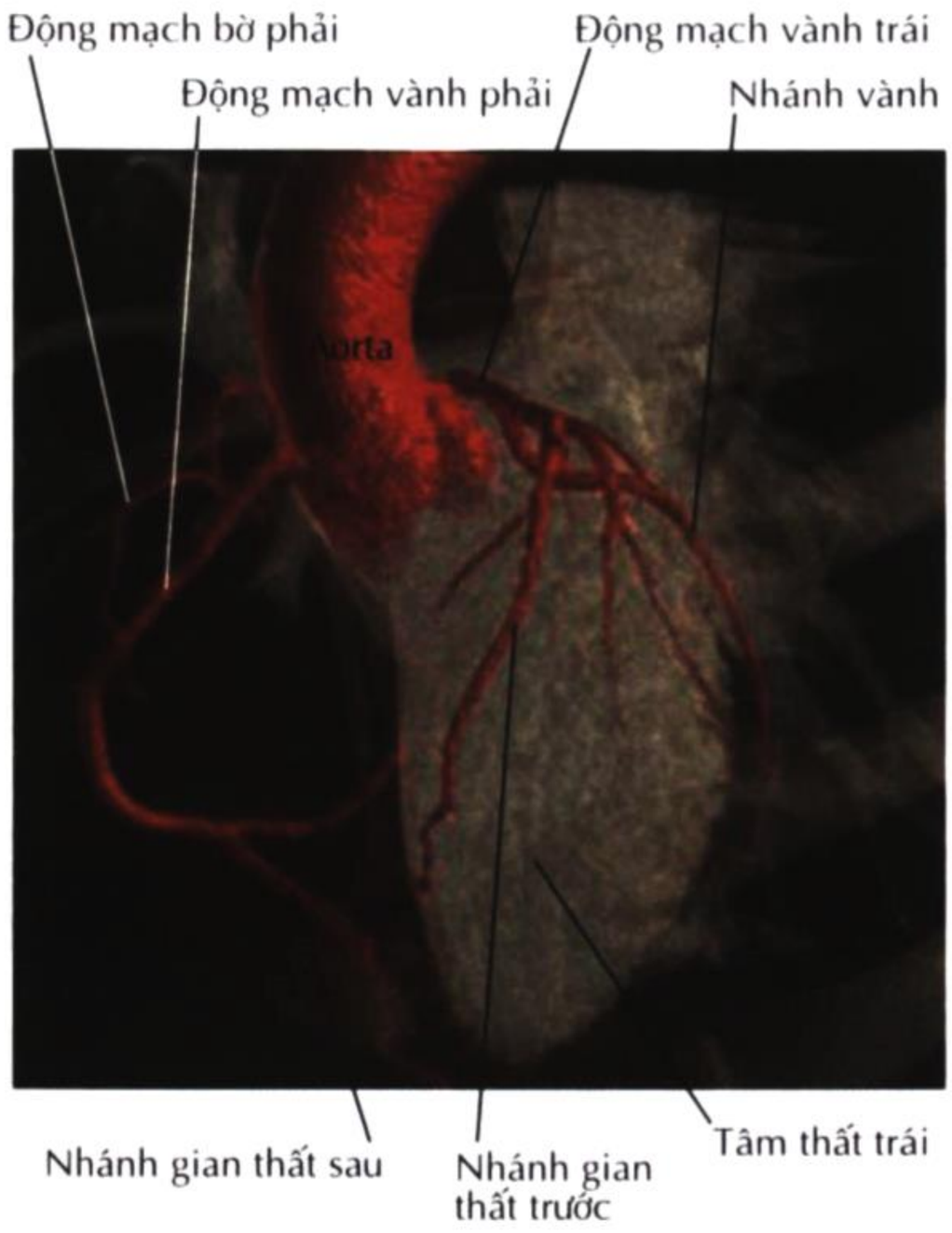


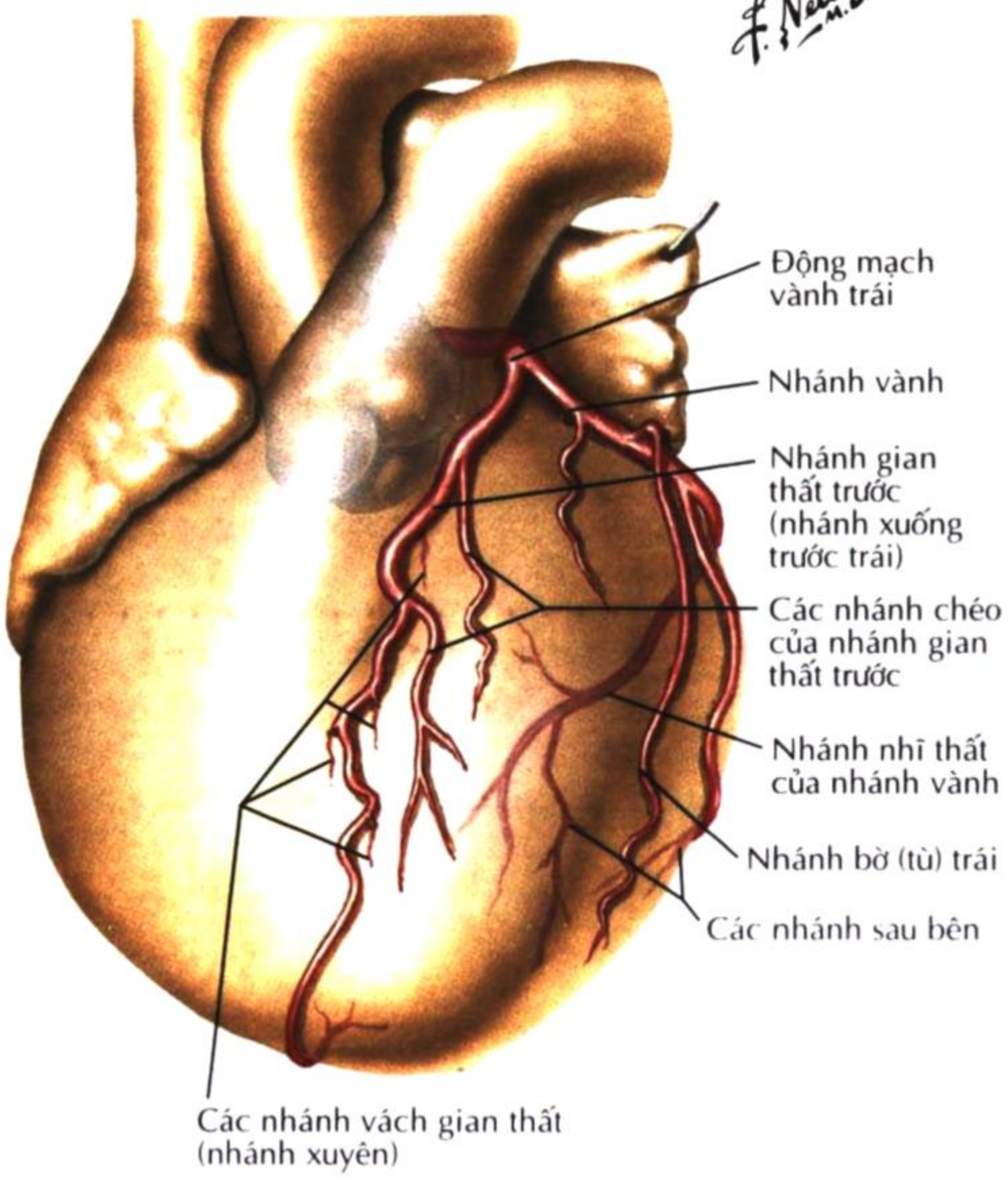
Mặt hoành

Các Động Mạch Vành và Các Tĩnh Mạch Tim

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



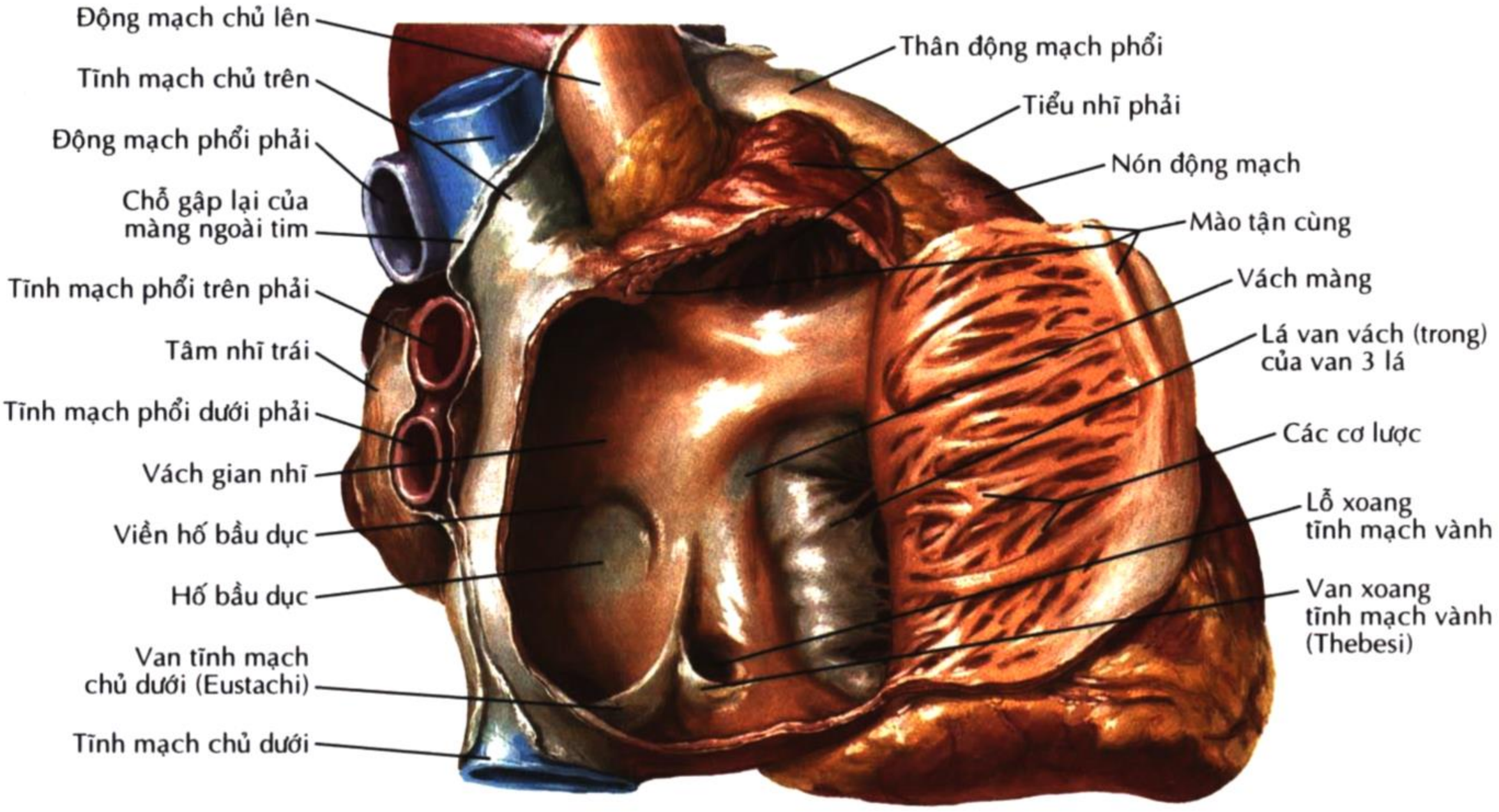




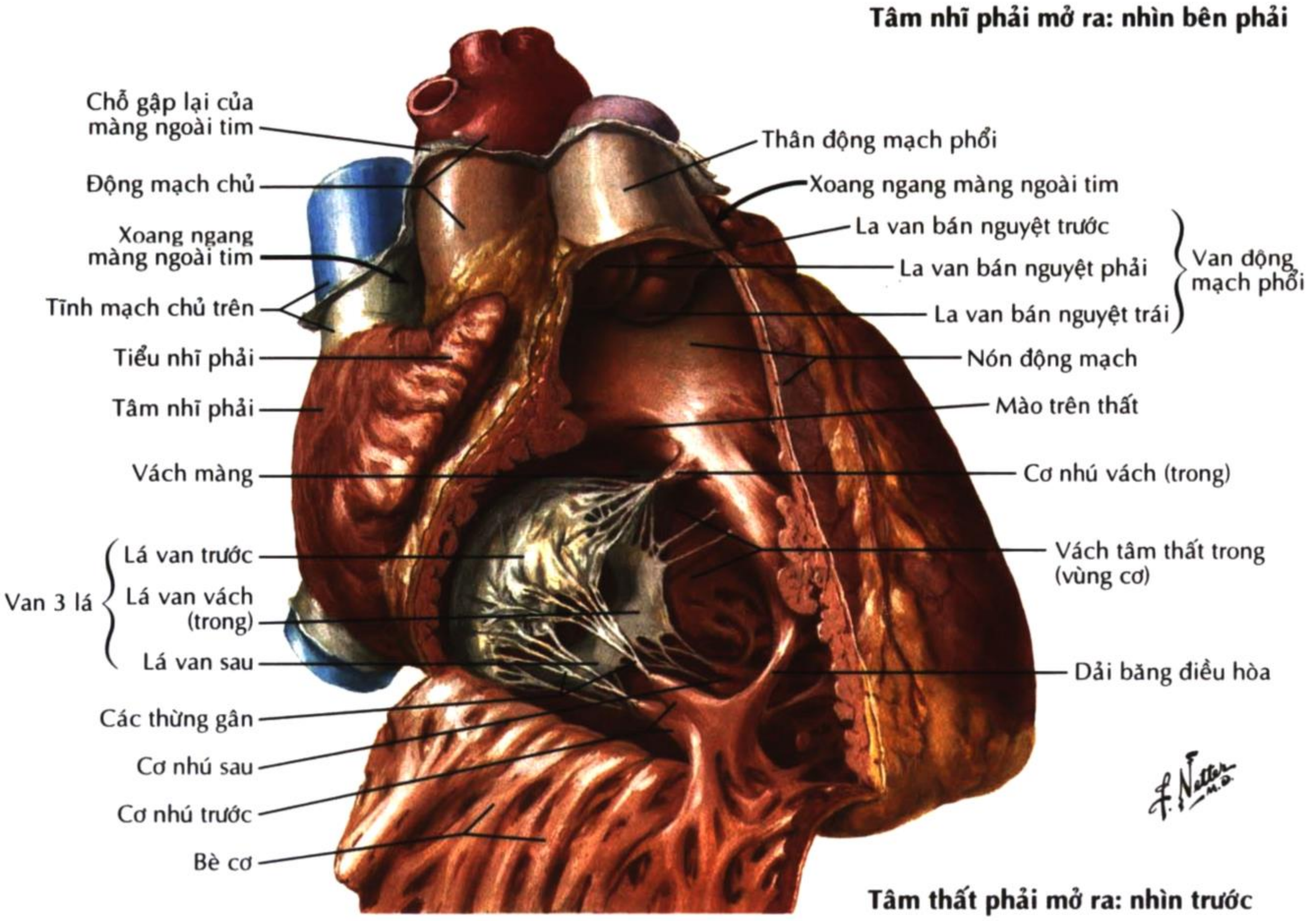


Các Động Mạch Vành: Hình Ảnh Chẩn Đoán

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



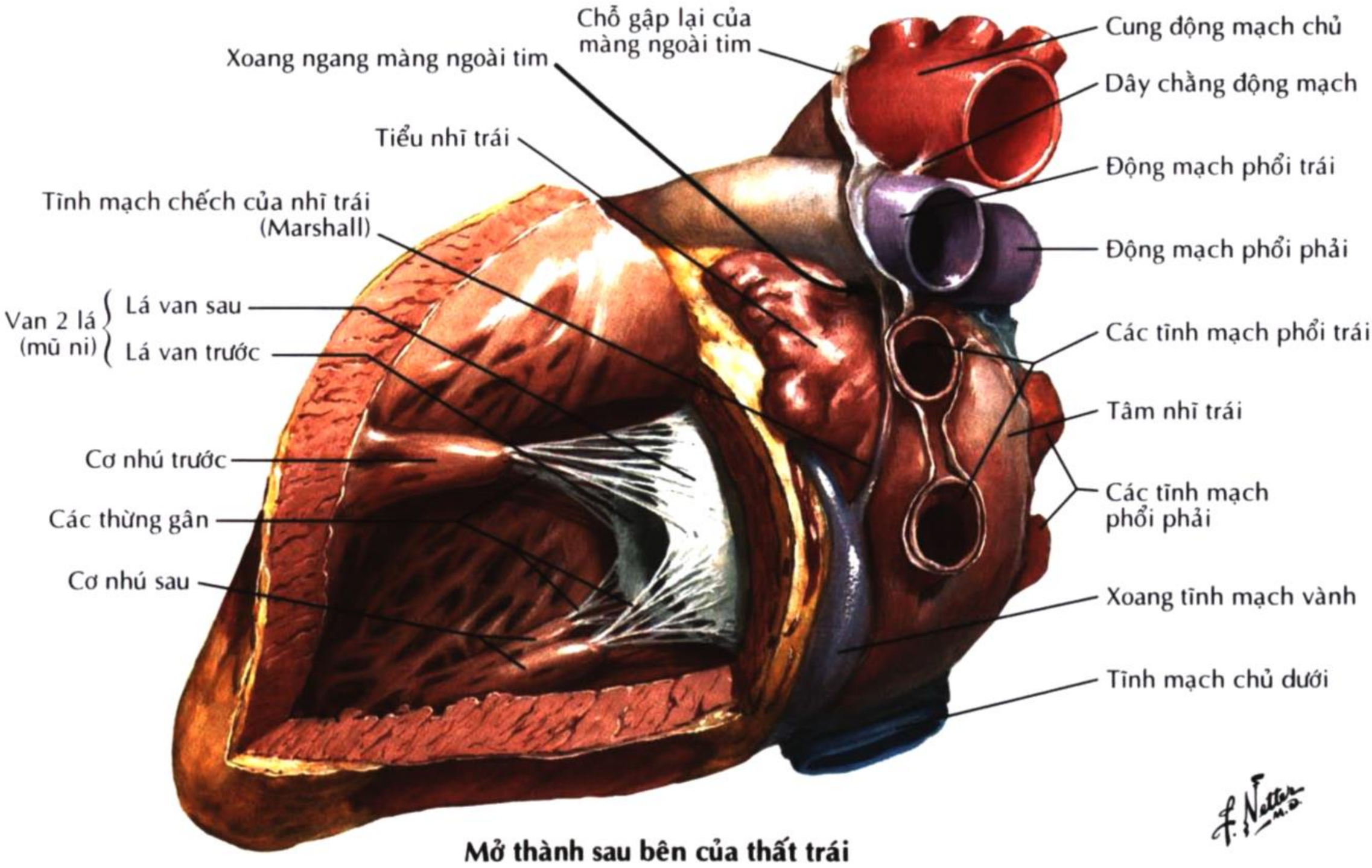
Tâm nhĩ phải mở ra: nhìn bên phải



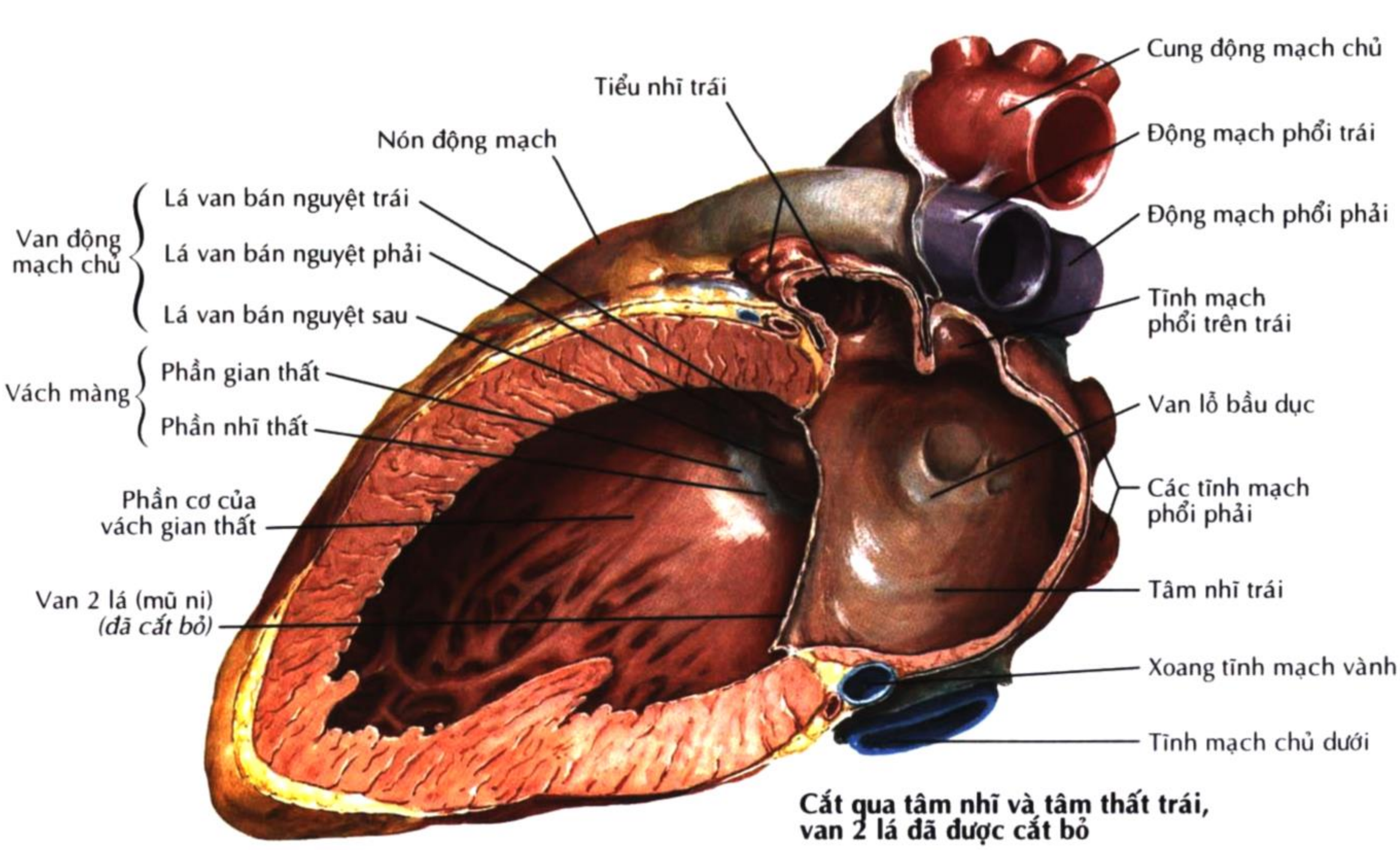
Tâm thất phải mở ra: nhìn trước

Tâm Nhĩ và Tâm Thất Phải

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

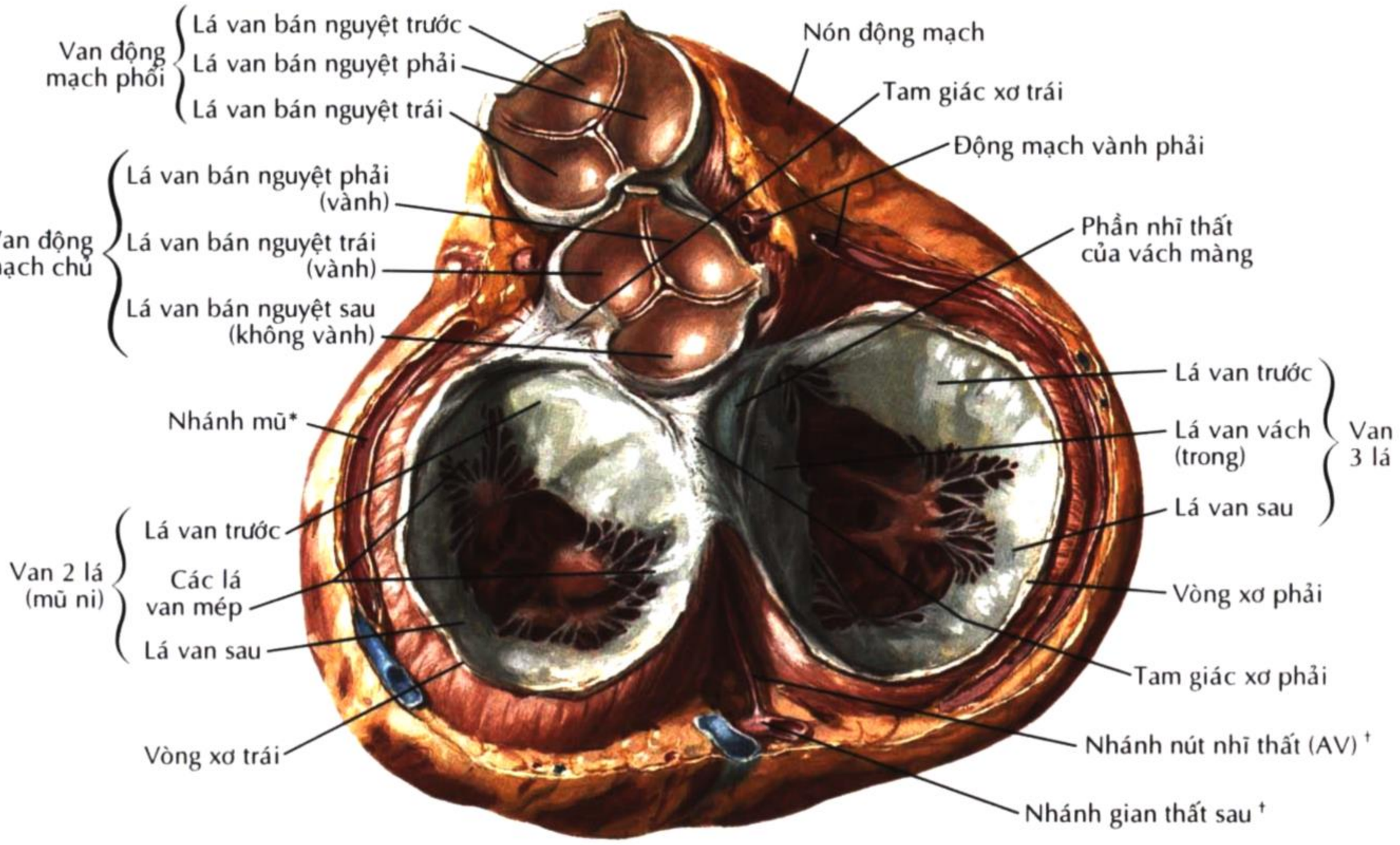


Mở thành sau bên của thất trái

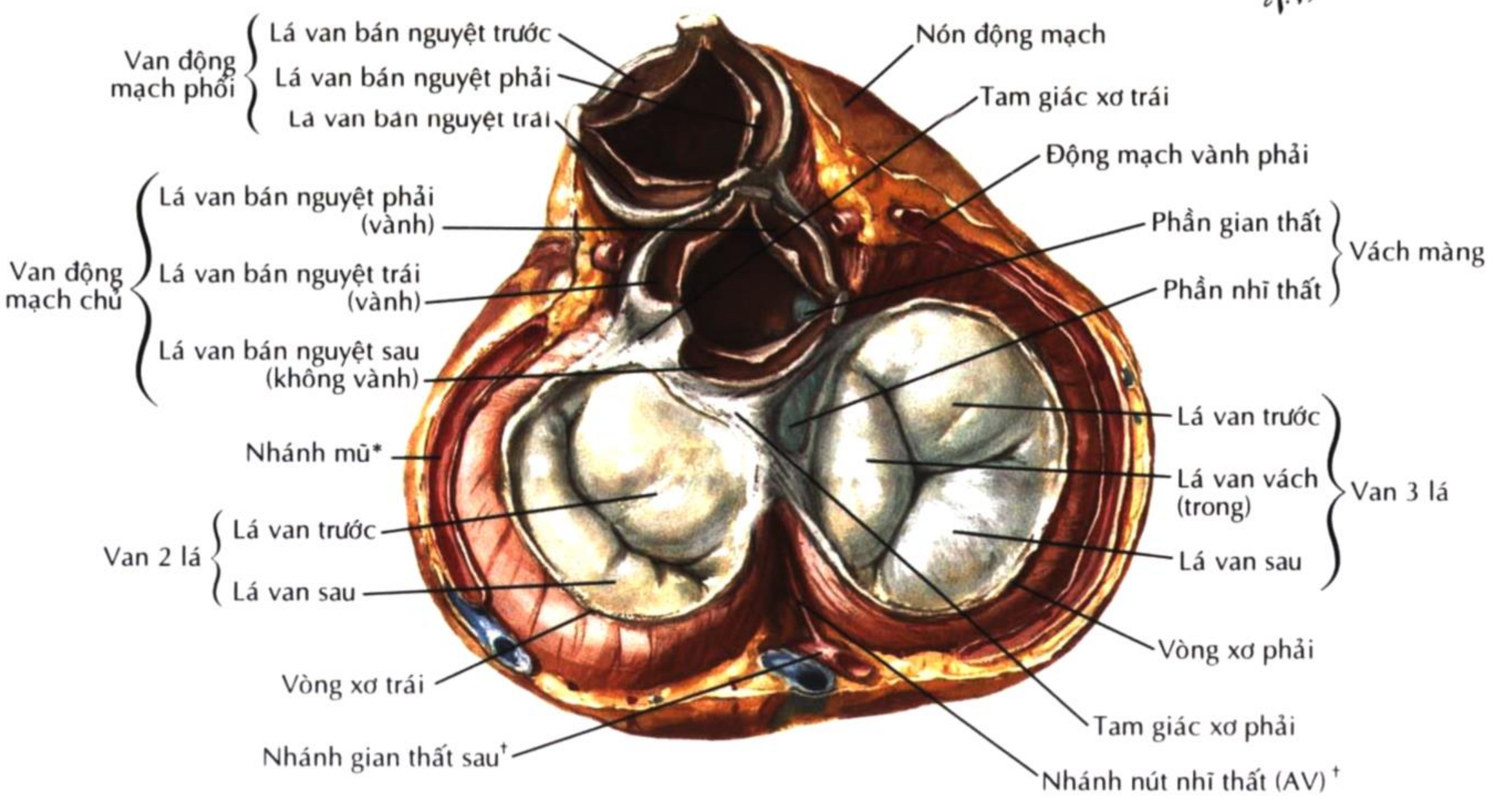


Cắt qua tâm nhĩ và tâm thất trái, van 2 lá đã được cắt bỏ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Tim ở thì tâm trương:
nhìn từ đáy sau khi cắt bỏ tâm nhĩ

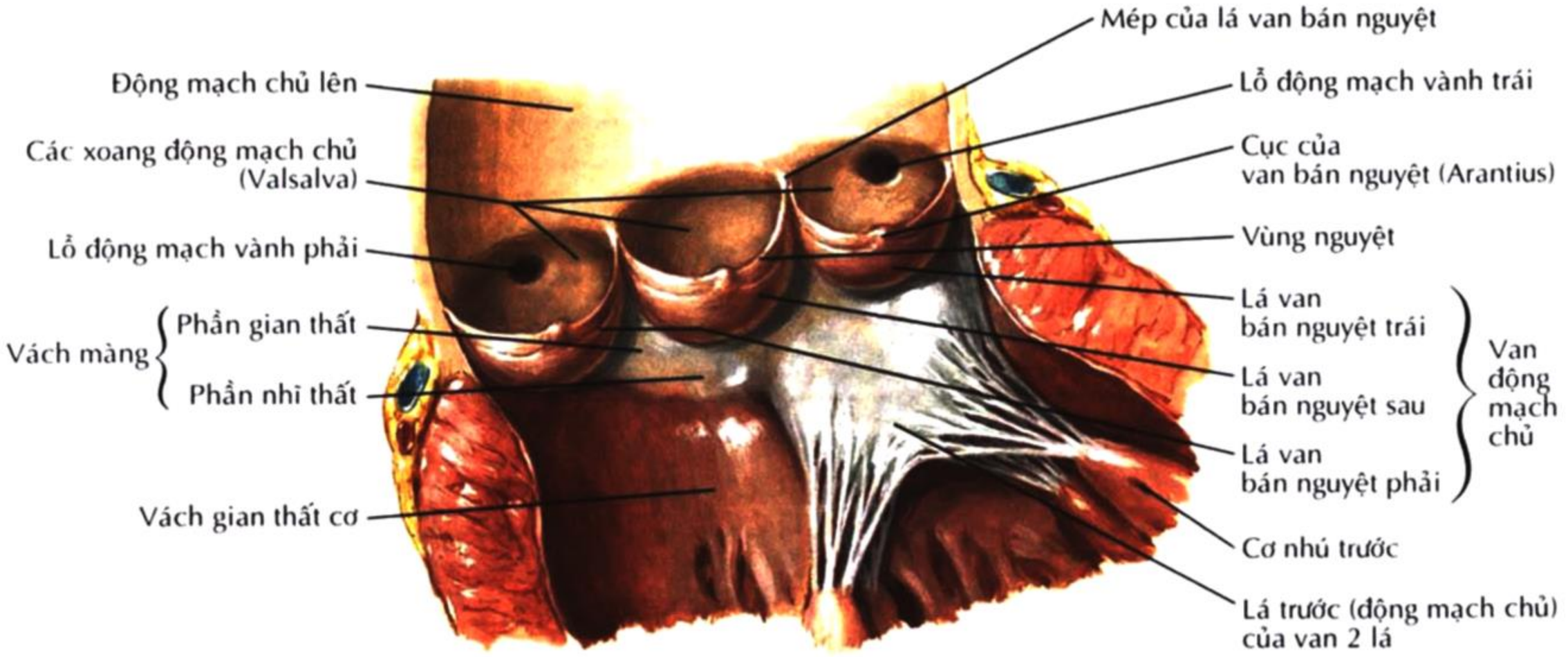


Tim ở thì tâm thu:
nhìn từ đáy sau khi đã cắt bỏ tâm nhĩ

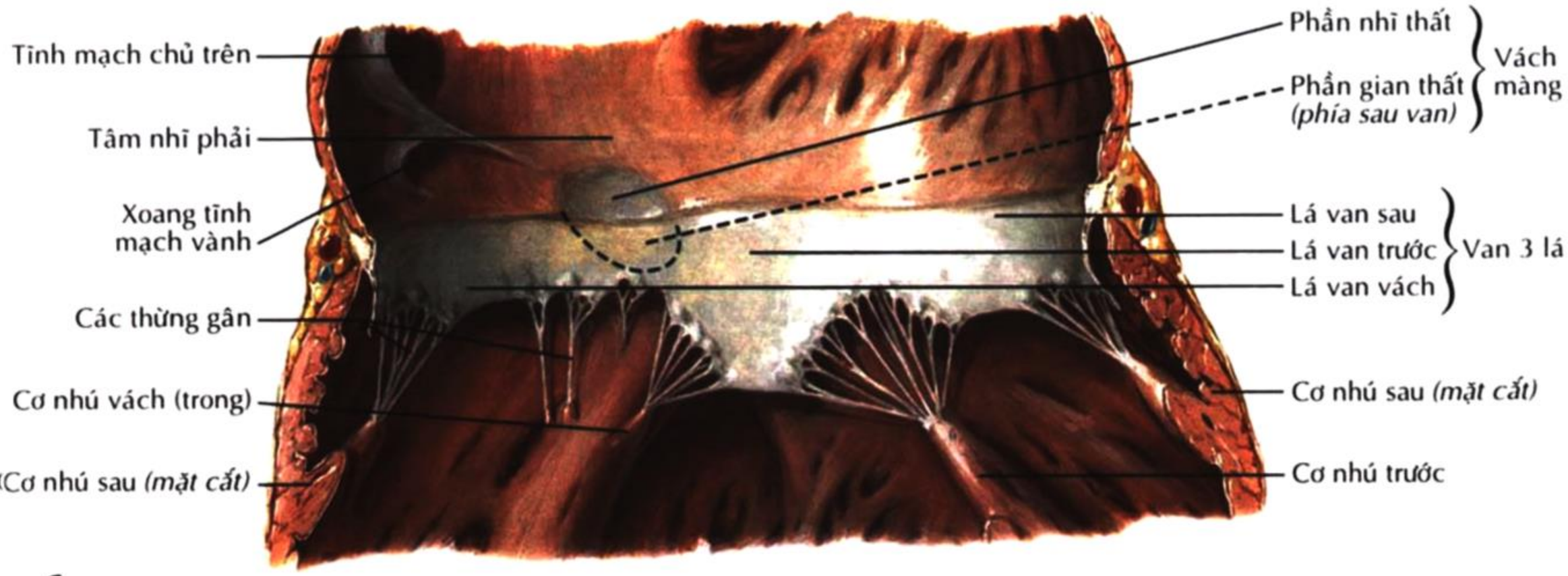
*Động mạch vành trái
†Động mạch vành phải

Các Van và Khung Xơ của Tim

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Van động mạch chủ



Van 3 lá (nhĩ thất phải)

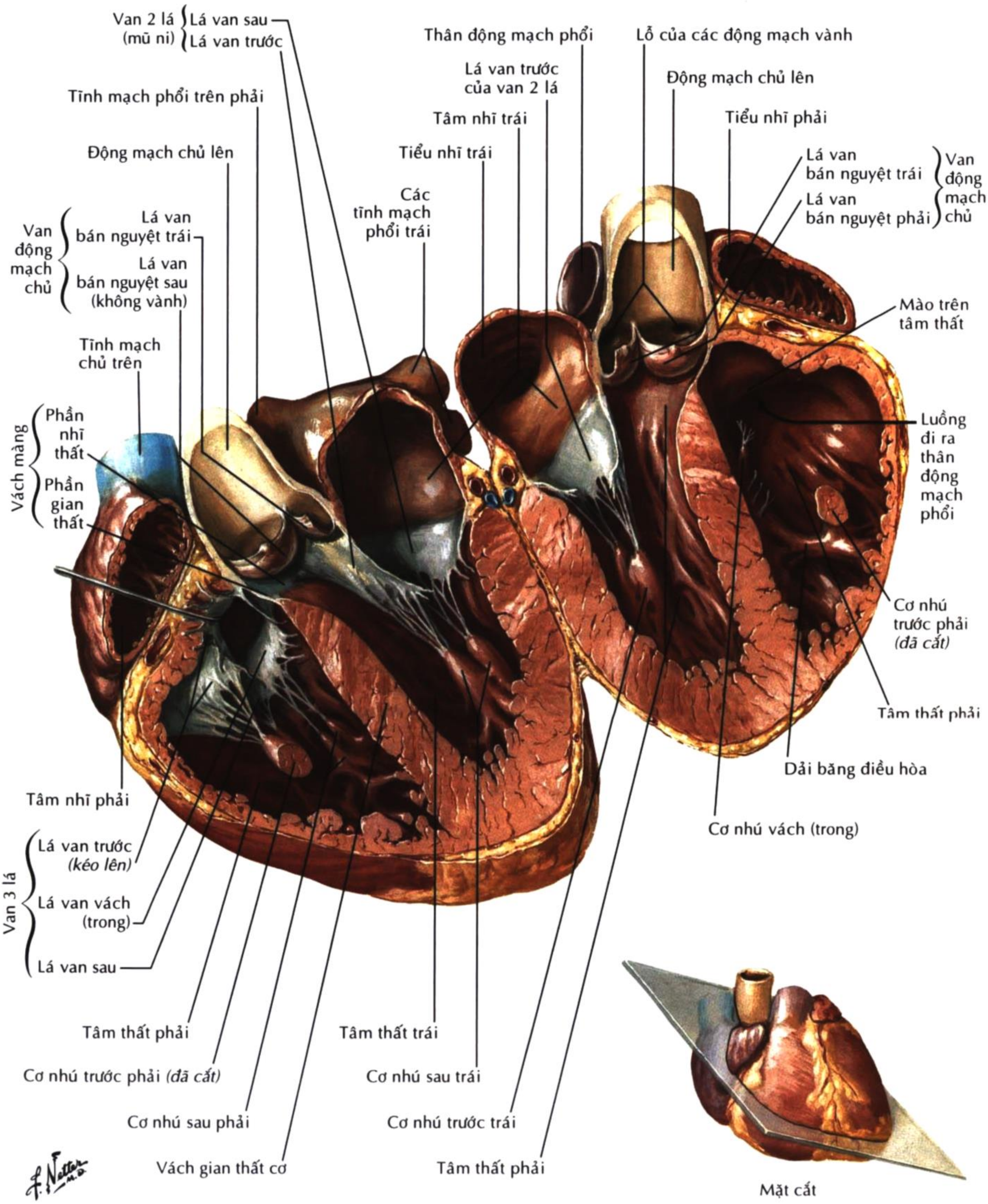


Van 2 lá (nhĩ thất trái)

Các Van và Khung Xơ của Tim (tiếp theo)

3

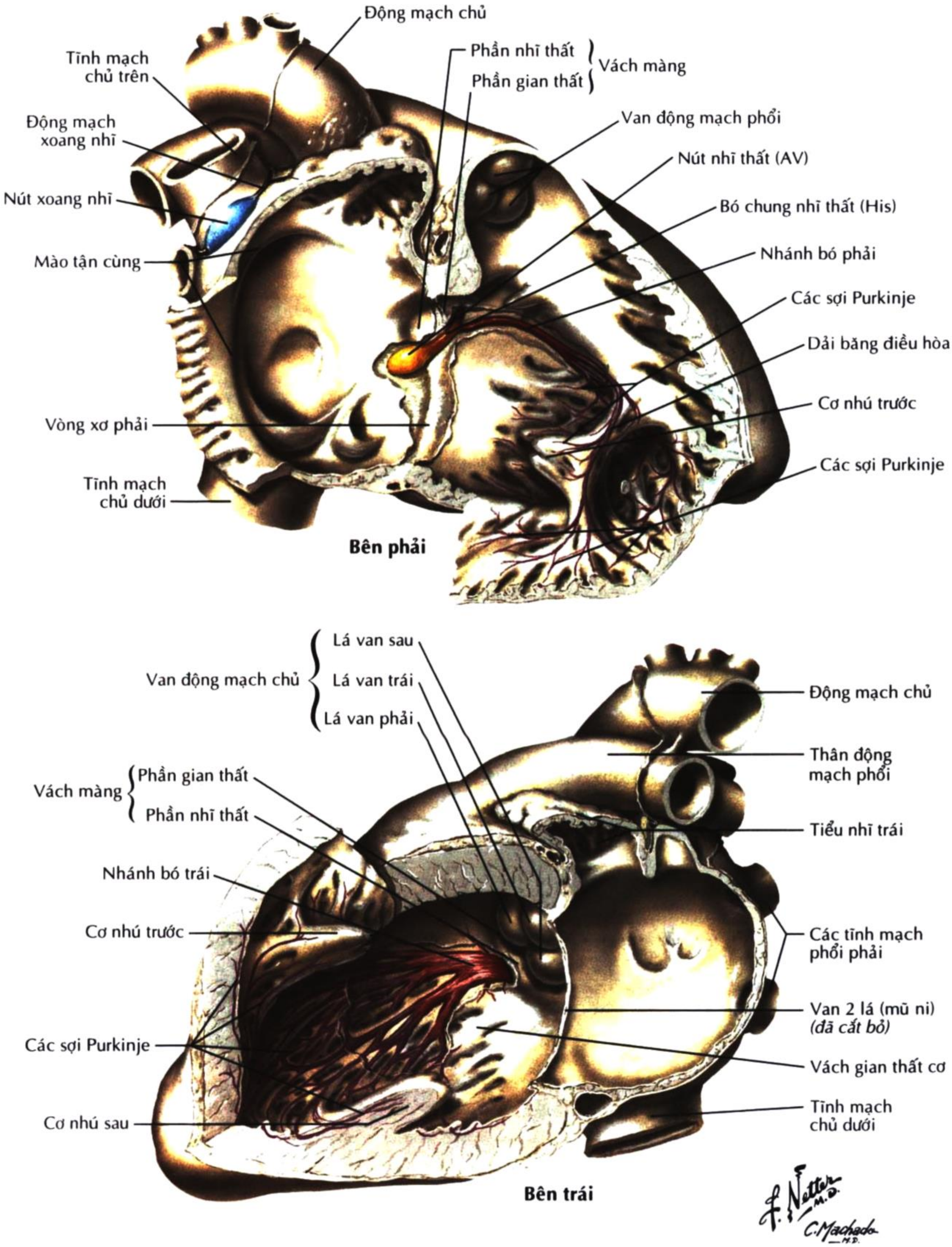
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Mặt cắt

Các Tâm Nhĩ, Tâm Thất và Vách Gian Thất

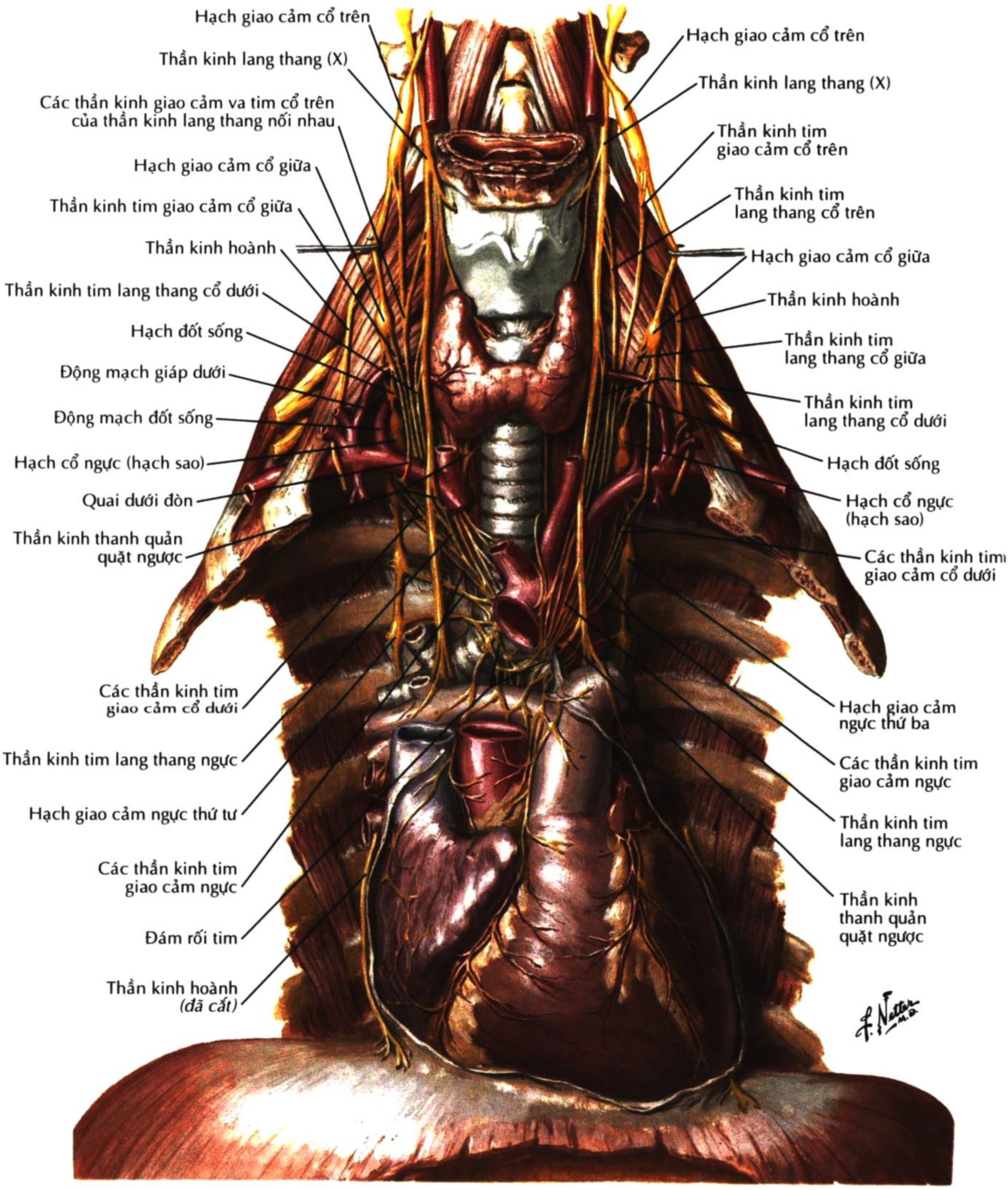
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Hệ Thống Dẫn Truyền của Tim

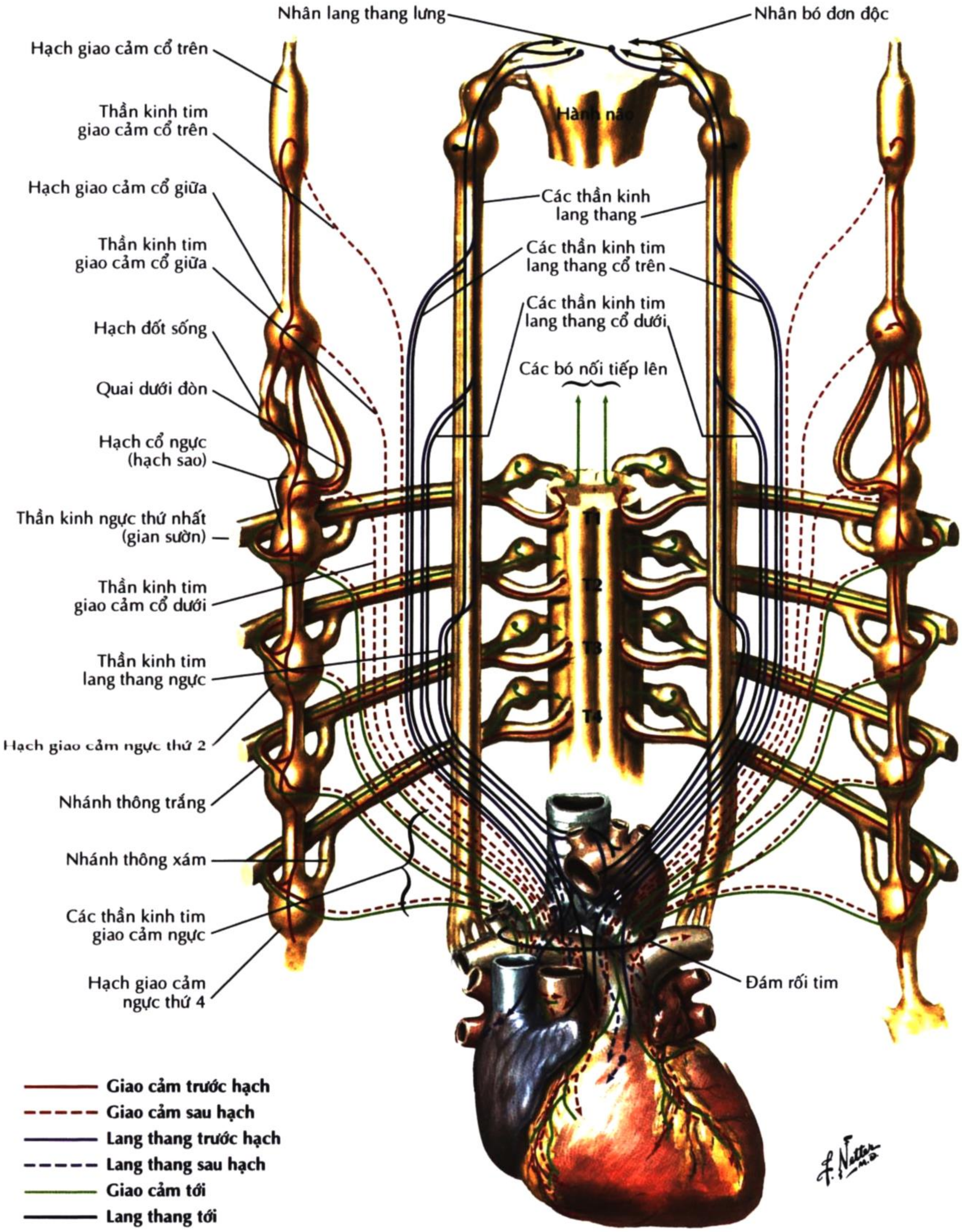
3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Thần Kinh của Tim

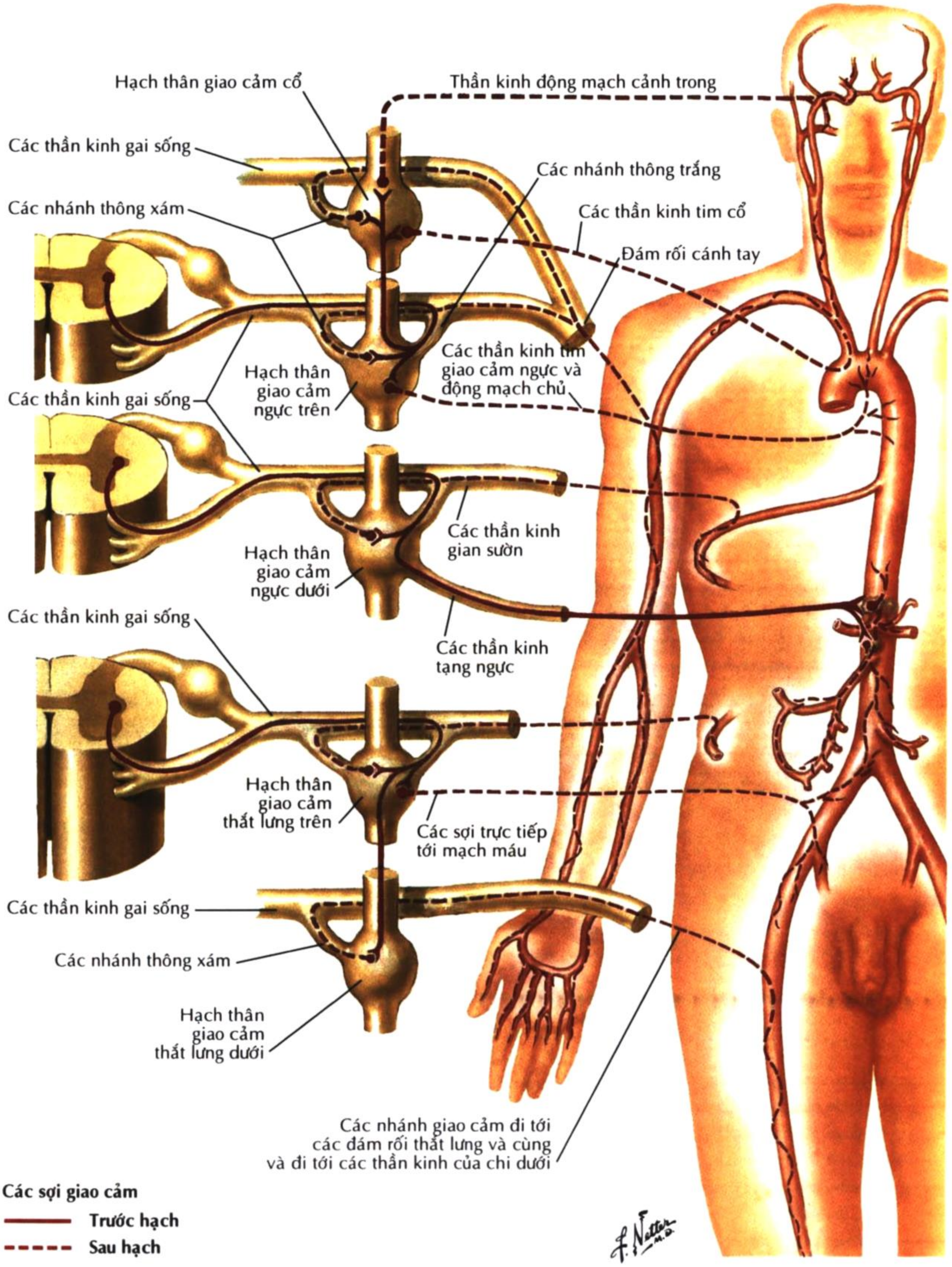
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Chi Phối Thần Kinh của Tim: Sơ Đồ

3

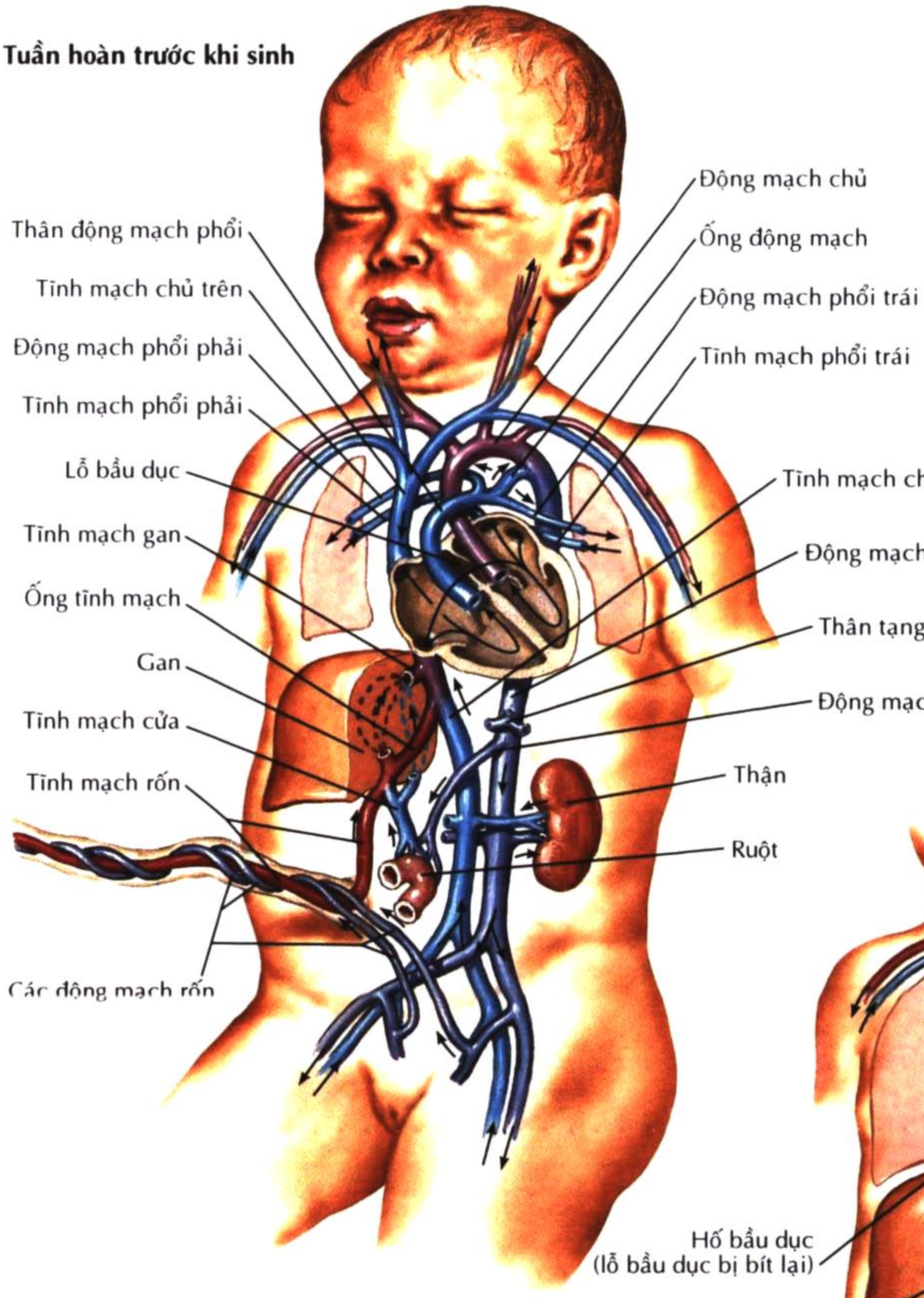
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

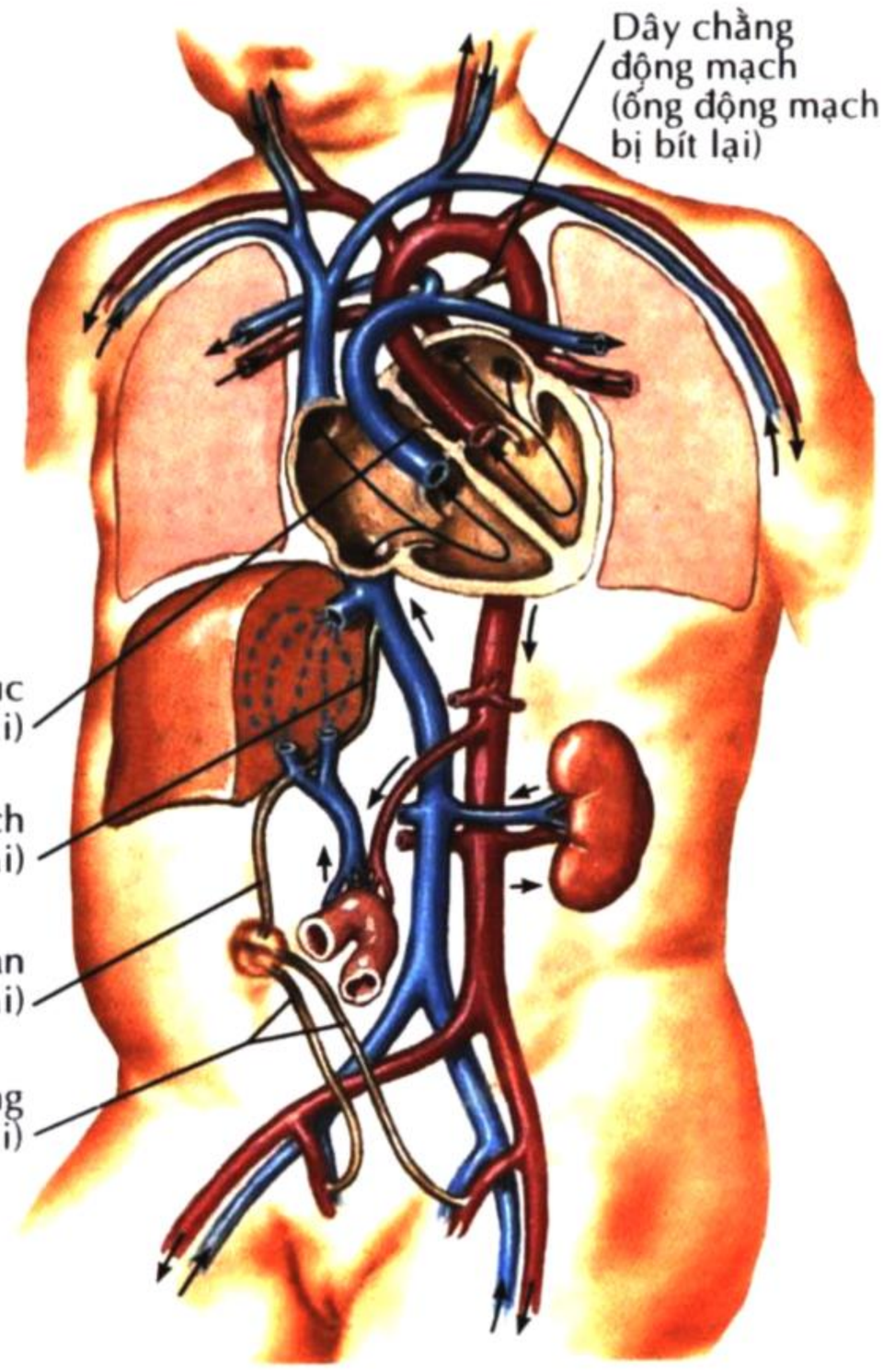


Chi Phối Thần Kinh của Các Mạch Máu: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

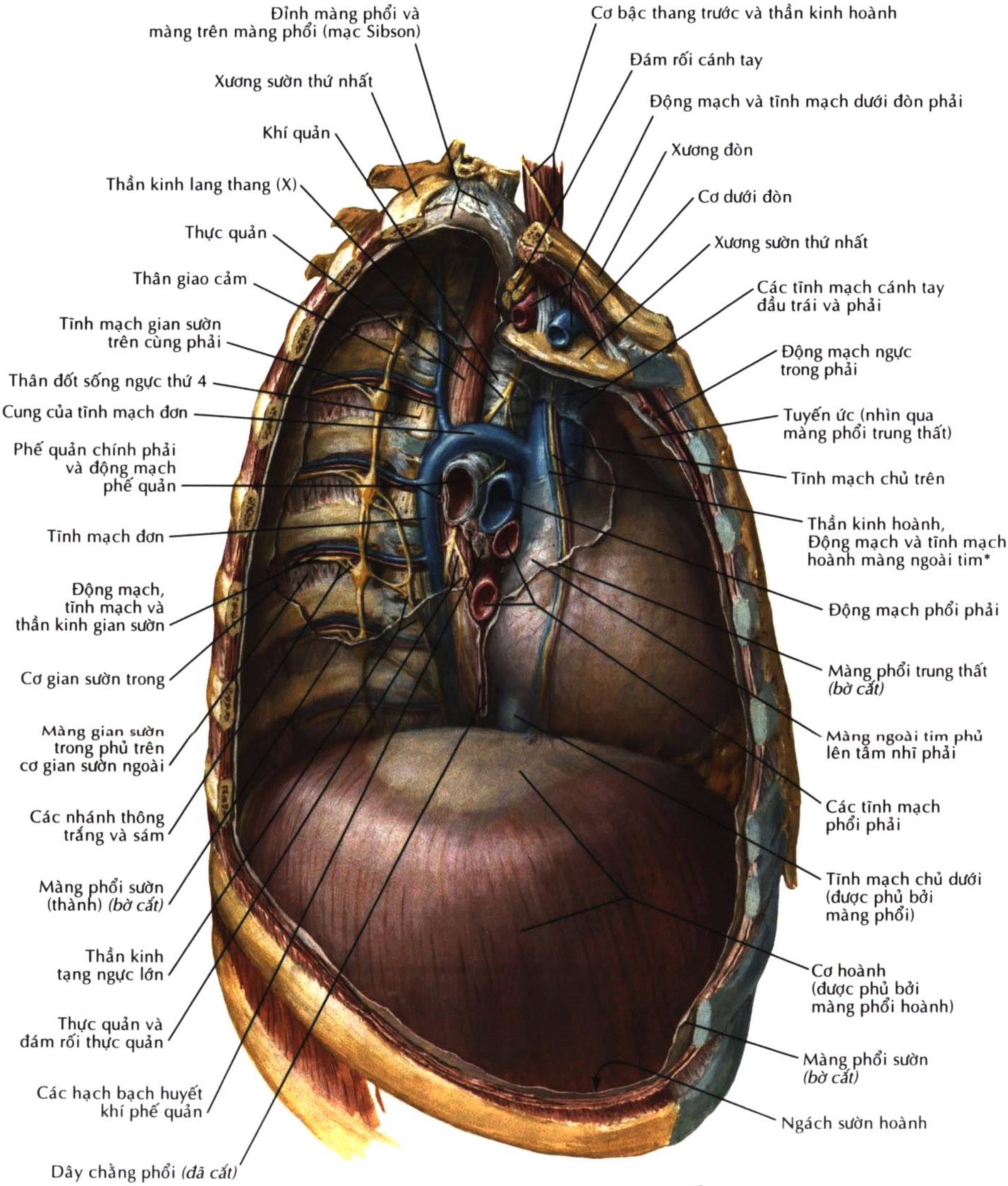
Tuần hoàn trước khi sinh





Tuần hoàn sau khi sinh

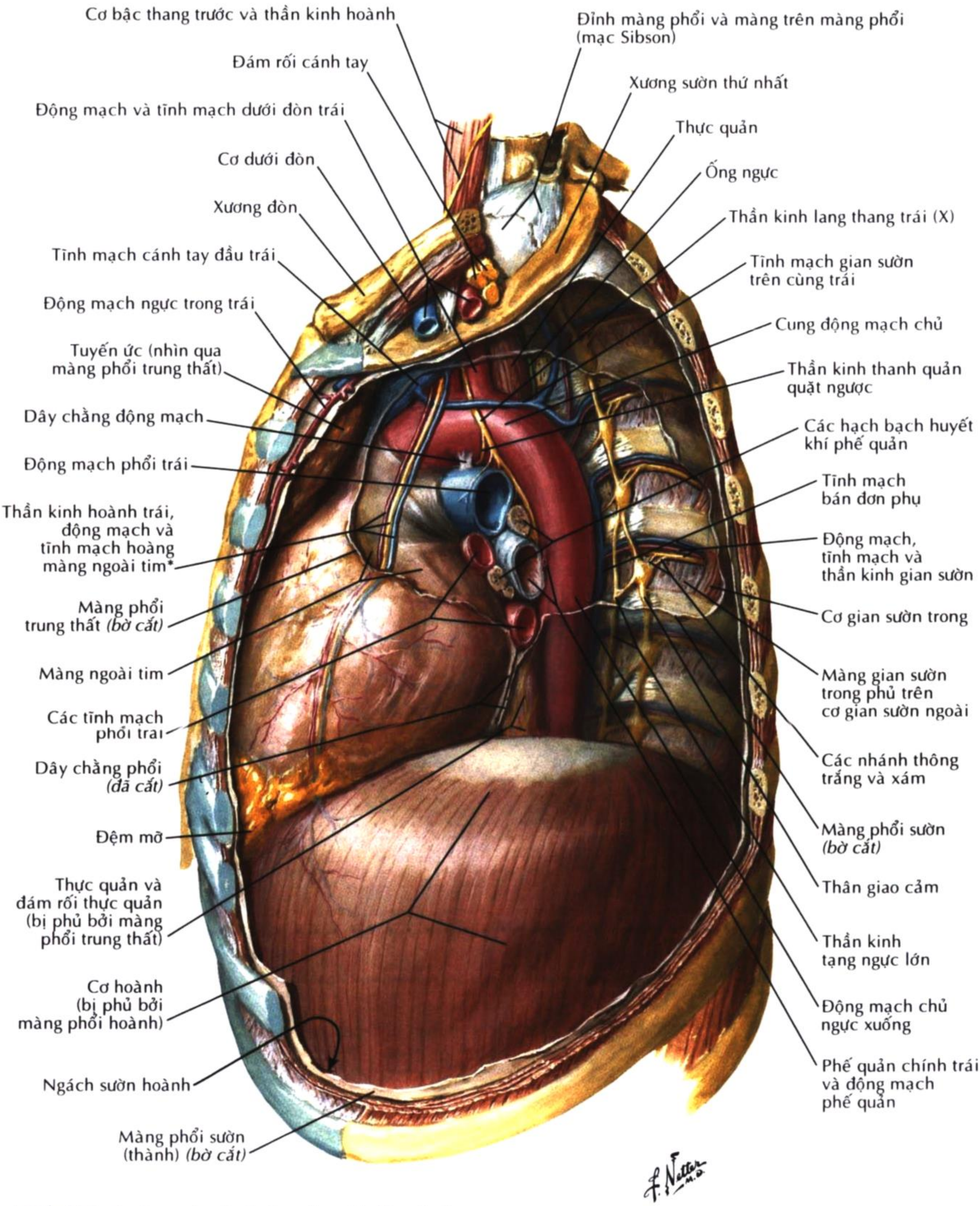
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



* *Thần kinh và các mạch máu thường chạy độc lập với nhau*

Trung Thất: Nhìn Ngoài Bên Phải

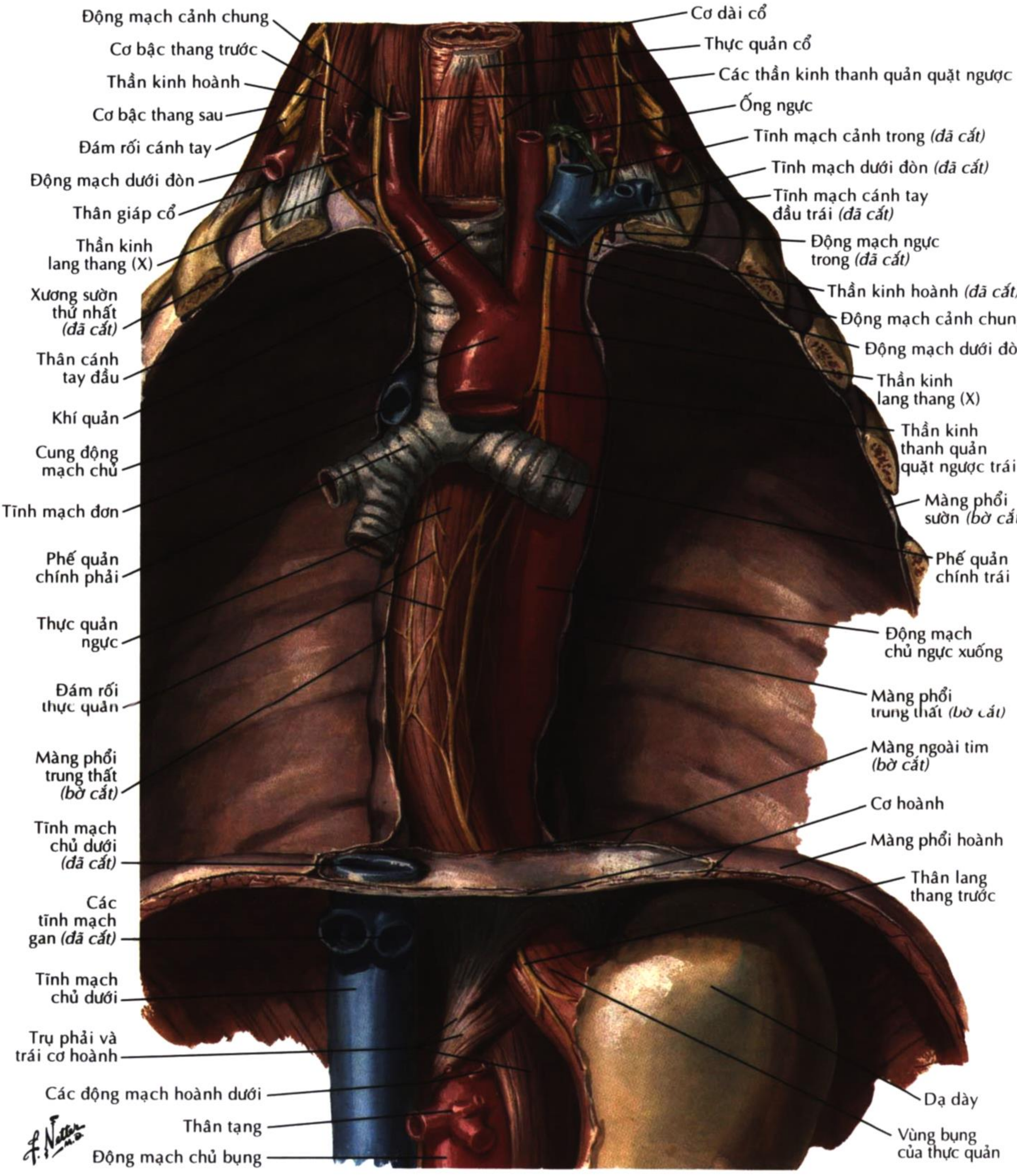
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



* *Thần kinh và các mạch máu thường chạy độc lập với nhau*

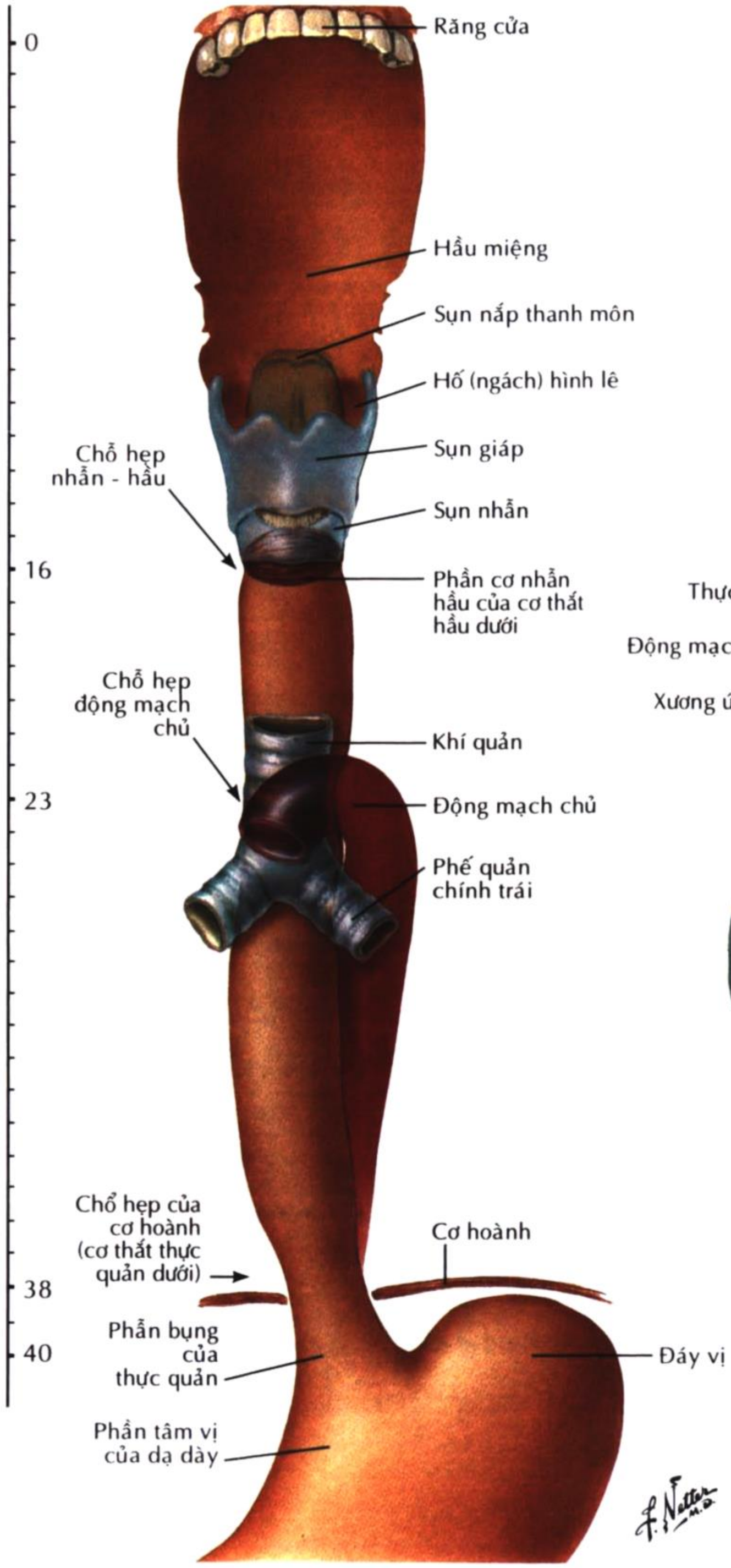
Trung Thất: Nhìn Ngoài Bên Trái

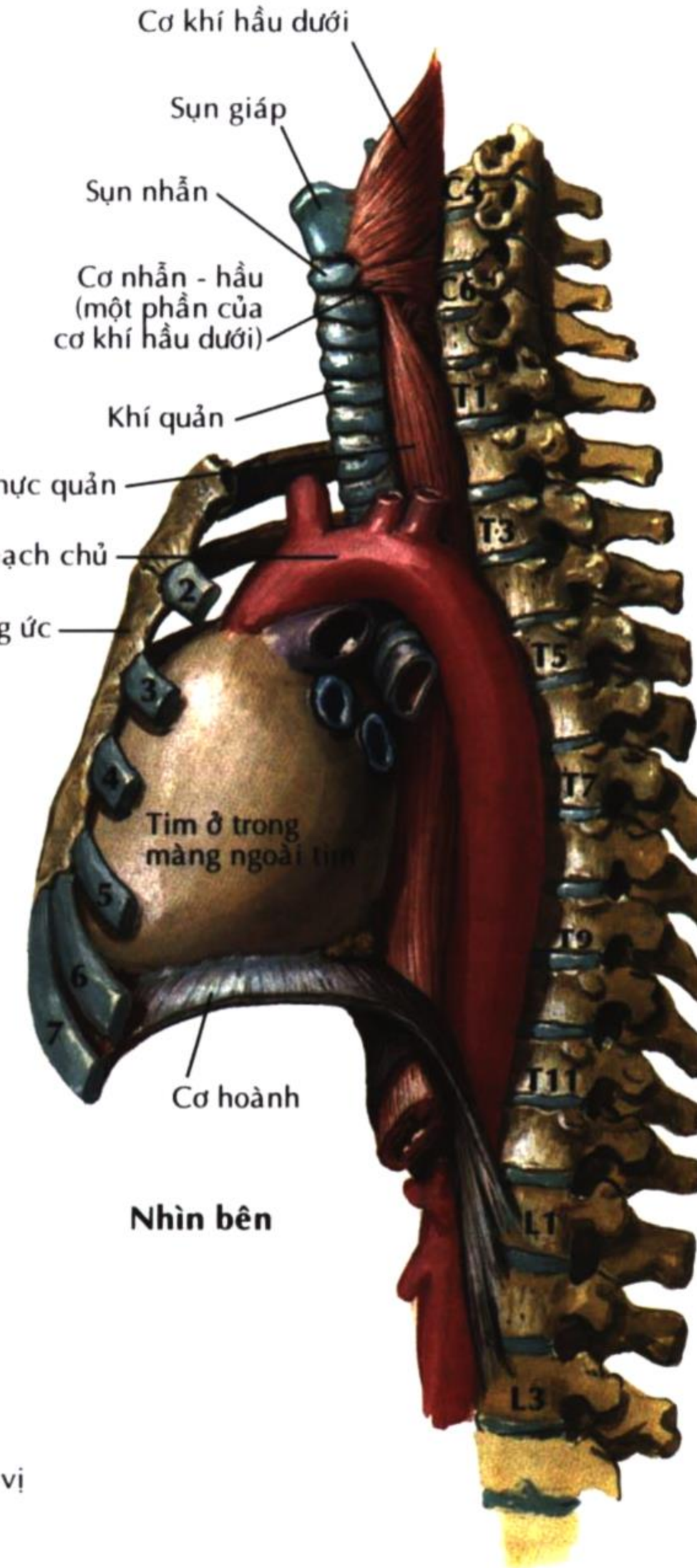
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Thực Quản ở Tại Chỗ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

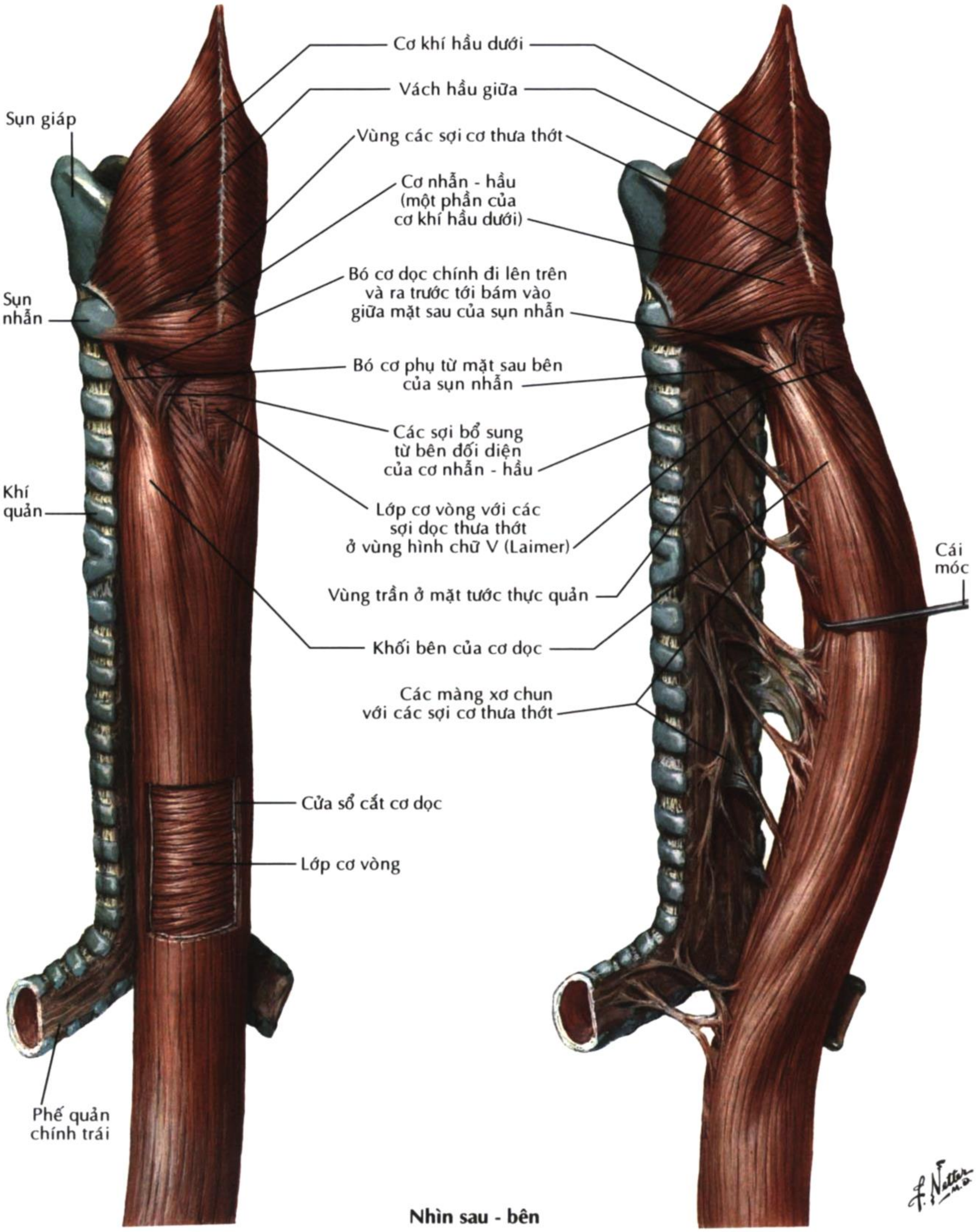




Nhìn bên

Định Khu và Các Chỗ Hẹp của Thực Quản

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

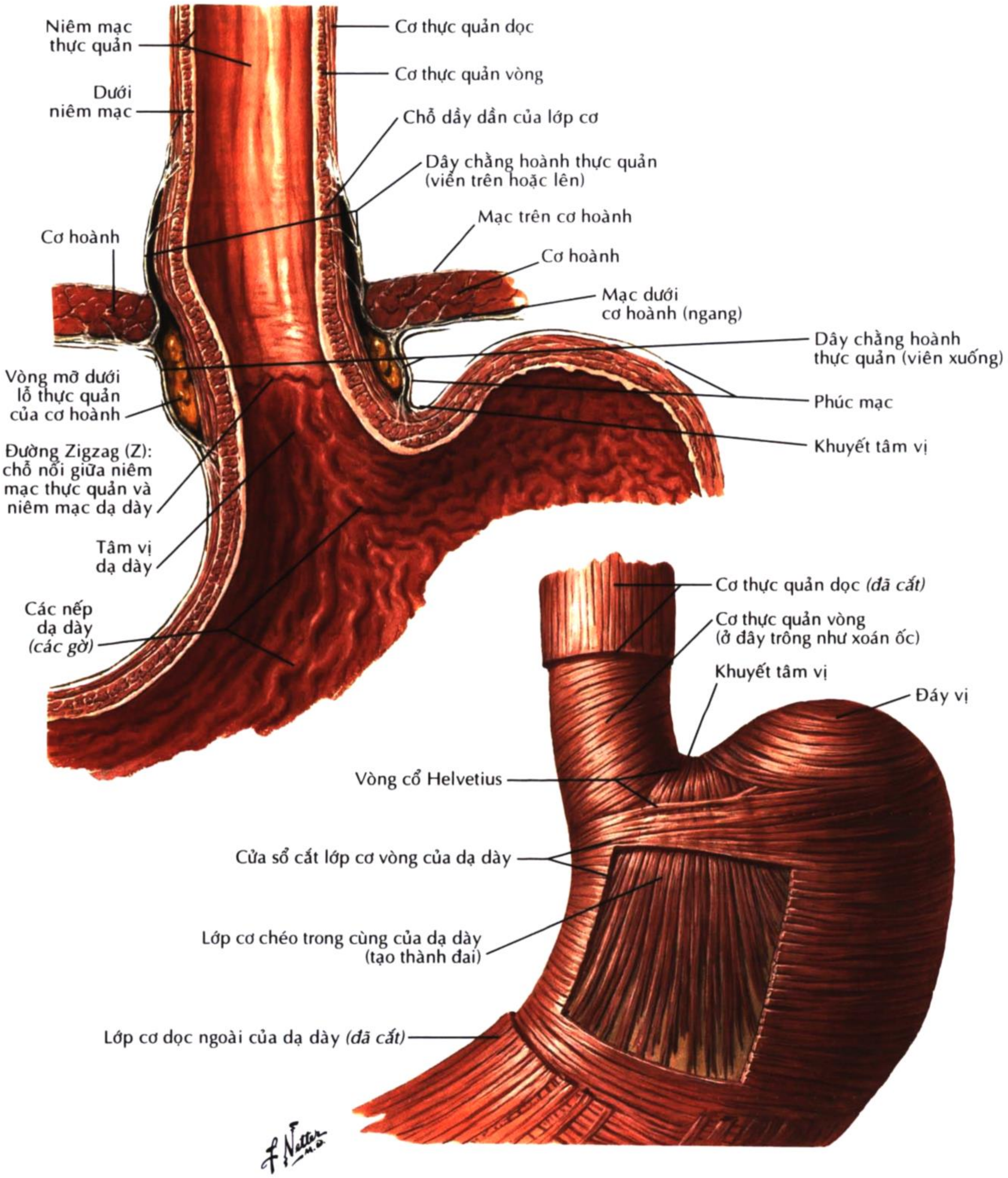


Nhìn sau - bên

*Xem thêm **hình 67, 70***

Cơ của Thực Quản

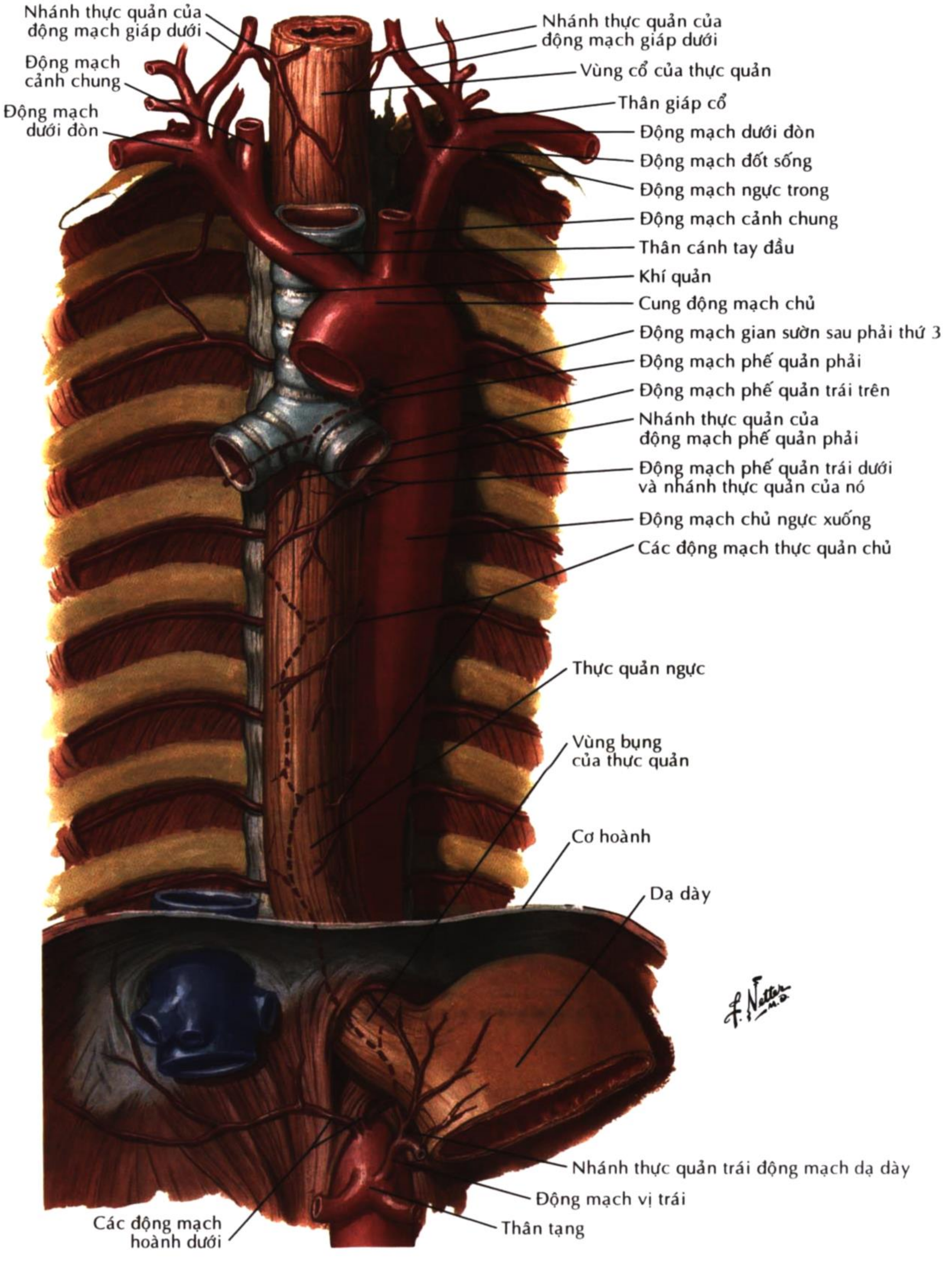
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Chỗ Nối Thực Quản Dạ Dày

3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 204, 284***

Các Động Mạch của Thực Quản

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tĩnh mạch giáp dưới
Tĩnh mạch cảnh trong
Tĩnh mạch cảnh ngoài
Tĩnh mạch dưới đòn
Tĩnh mạch đốt sống
Tĩnh mạch cánh tay đầu phải
Tĩnh mạch chủ trên
Tĩnh mạch gian sườn trên cùng phải
Thực quản
Tĩnh mạch gian sườn phải thứ 6
Tĩnh mạch đơn
Chỗ nối giữa tĩnh mạch đơn và bán đơn
Tĩnh mạch chủ dưới *(đã cắt)*
Cơ hoành
Gan
Các tĩnh mạch gan
Tĩnh mạch chủ dưới
Tĩnh mạch cửa
Tĩnh mạch thận phải
Tĩnh mạch vị trái (vành vị)
Tĩnh mạch vị phải
Các nhánh thực quản của tĩnh mạch vành

Tĩnh mạch giáp dưới
Tĩnh mạch cảnh trong
Tĩnh mạch dưới đòn
Ống ngực
Tĩnh mạch cánh tay đầu trái
Tĩnh mạch gian sườn trên cùng trái
Tĩnh mạch thực quản (đám rối)
Tĩnh mạch bán đơn phụ
Tĩnh mạch bán đơn
Tĩnh mạch hoành dưới trái
Các tĩnh mạch vị ngắn
Tĩnh mạch lách
Tĩnh mạch thượng thận trái
Tĩnh mạch thận trái
Tĩnh mạch mạc nối
Tĩnh mạch vị mạc nối trái
Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
Tĩnh mạch vị mạc nối phải



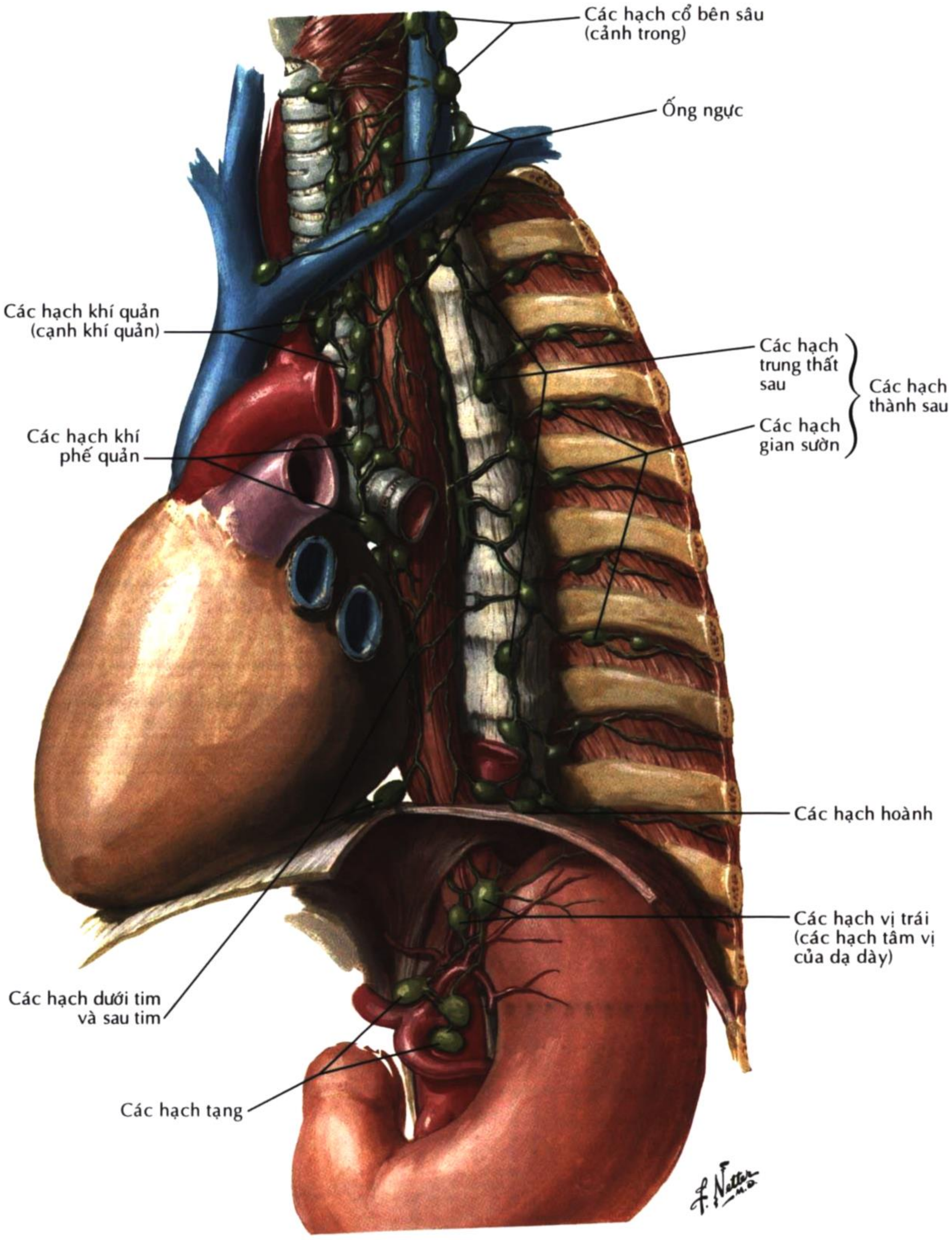
Đám rối tĩnh mạch dưới niêm mạc

F. Netter M.D.

Xem thêm hình 189

Các Tĩnh Mạch của Thực Quản

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 205, 293**

Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Thực Quản

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước

Thực quản

Các thần kinh thanh quản quặt ngược

Thần kinh thanh quản quặt ngược phải

Quai dưới đòn

Thần kinh gian sườn thứ 3

Các nhánh thông trắng và xám

Hạch giao cảm ngực thứ 3

Thân giao cảm ngực

Thần kinh tạng ngực lớn phải

Các sợi giao cảm theo dọc động mạch hoành dưới trái

Nhánh thần kinh lang thang sau tới đám rối tạng

Các thần kinh tạng ngực lớn

Các sợi giao cảm theo dọc nhánh thực quản của động mạch vị trái

Hạch và đám rối tạng

Hạch trên của thần kinh lang thang

Hạch giao cảm cổ trên

Hạch dưới của thần kinh lang thang

Nhánh hầu của thần kinh lang thang

Thần kinh lang thang (X)

Thần kinh thanh quản trên

Thân giao cảm cổ

Hạch giao cảm cổ giữa

Các thần kinh tim lang thang và giao cảm cổ

Hạch đốt sống của thân giao cảm cổ

Quai dưới đòn

Nhánh tới thực quản và thần kinh quặt ngược từ hạch sao

Hạch cổ ngực (hạch sao)

Thần kinh thanh quản quặt ngược trái

Các thần kinh giao cảm và lang thang ngực

Đám rối tim

Các đám rối phổi

Đám rối thực quản trước

Các nhánh tới đám rối thực quản từ thân giao cảm, thần kinh tạng ngực lớn và đám rối động mạch chủ

Thần kinh tạng ngực lớn trái

Thân lang thang trước

Nhánh thần kinh lang thang tới đám rối gan qua mạc nối nhỏ

Nhánh thần kinh lang thang trước chính tới bờ cong nhỏ của dạ dày

Nhánh thần kinh lang thang tới đáy và thân vị

Nhánh lang thang tới đáy và phần tâm vị của dạ dày

Nhìn sau

Đám rối thực quản sau

Thân lang thang sau

Nhánh lang thang tới đám rối tạng

Nhánh lang thang sau tới bờ cong nhỏ

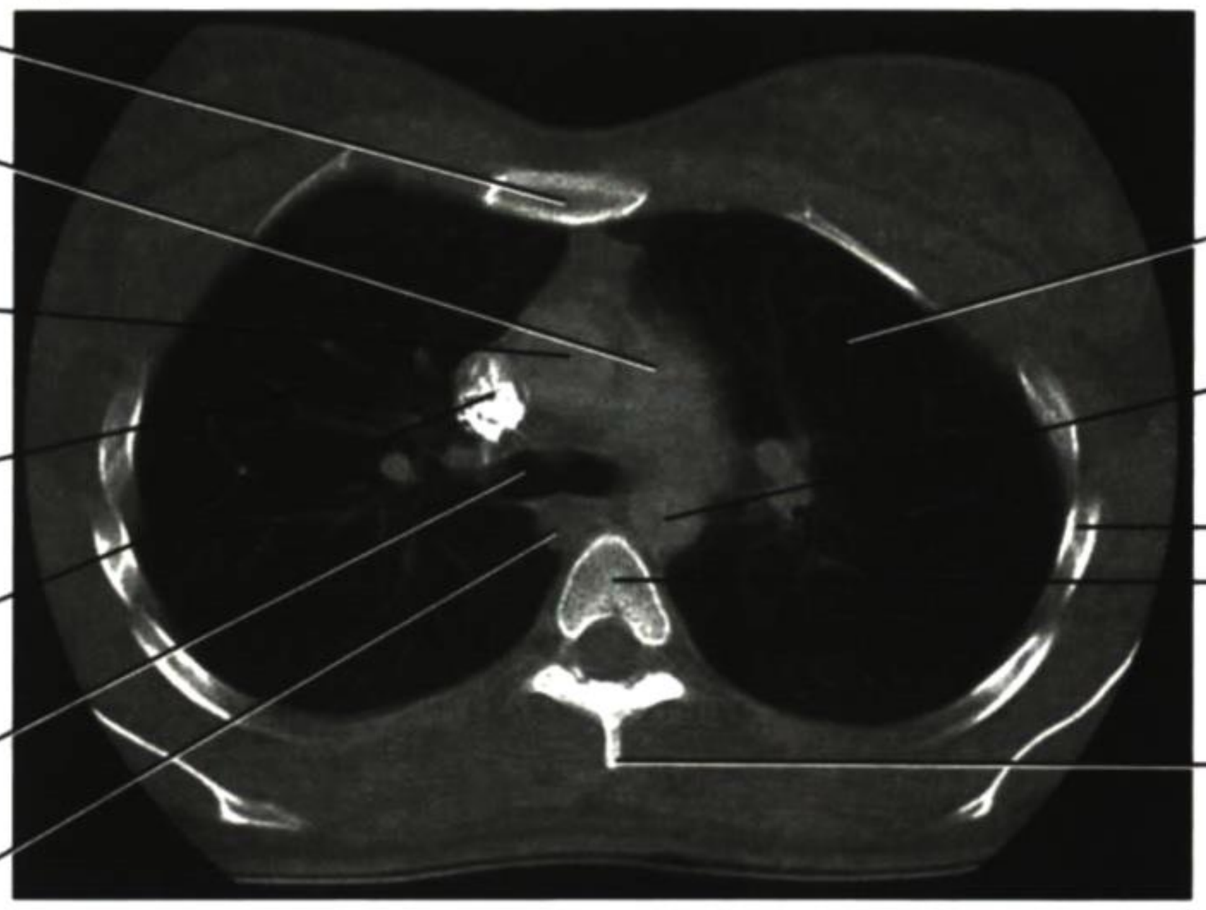
Các Thần Kinh của Thực Quản

3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

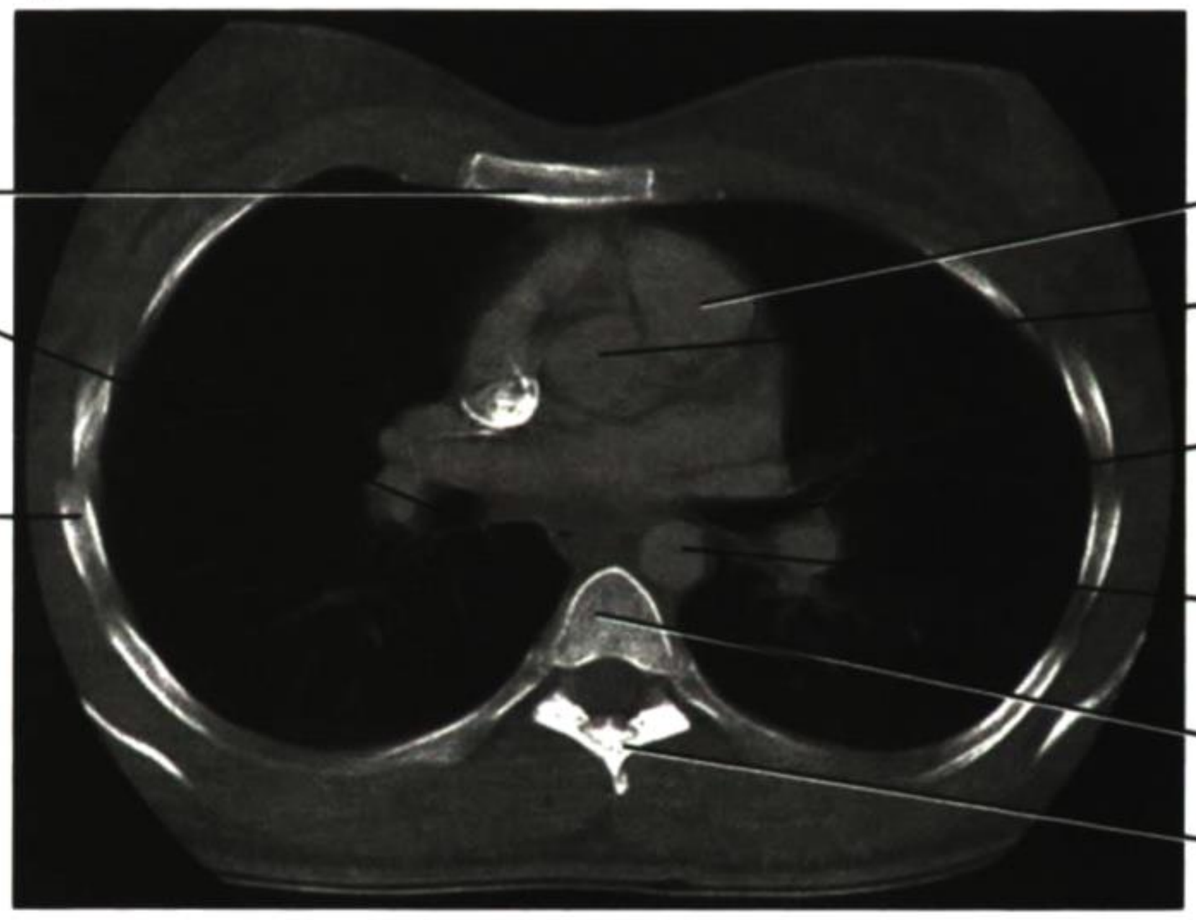
Các lọat hình ảnh chụp cắt lớp ngực theo mặt phẳng ngang từ trên (A) xuống dưới (C)

A

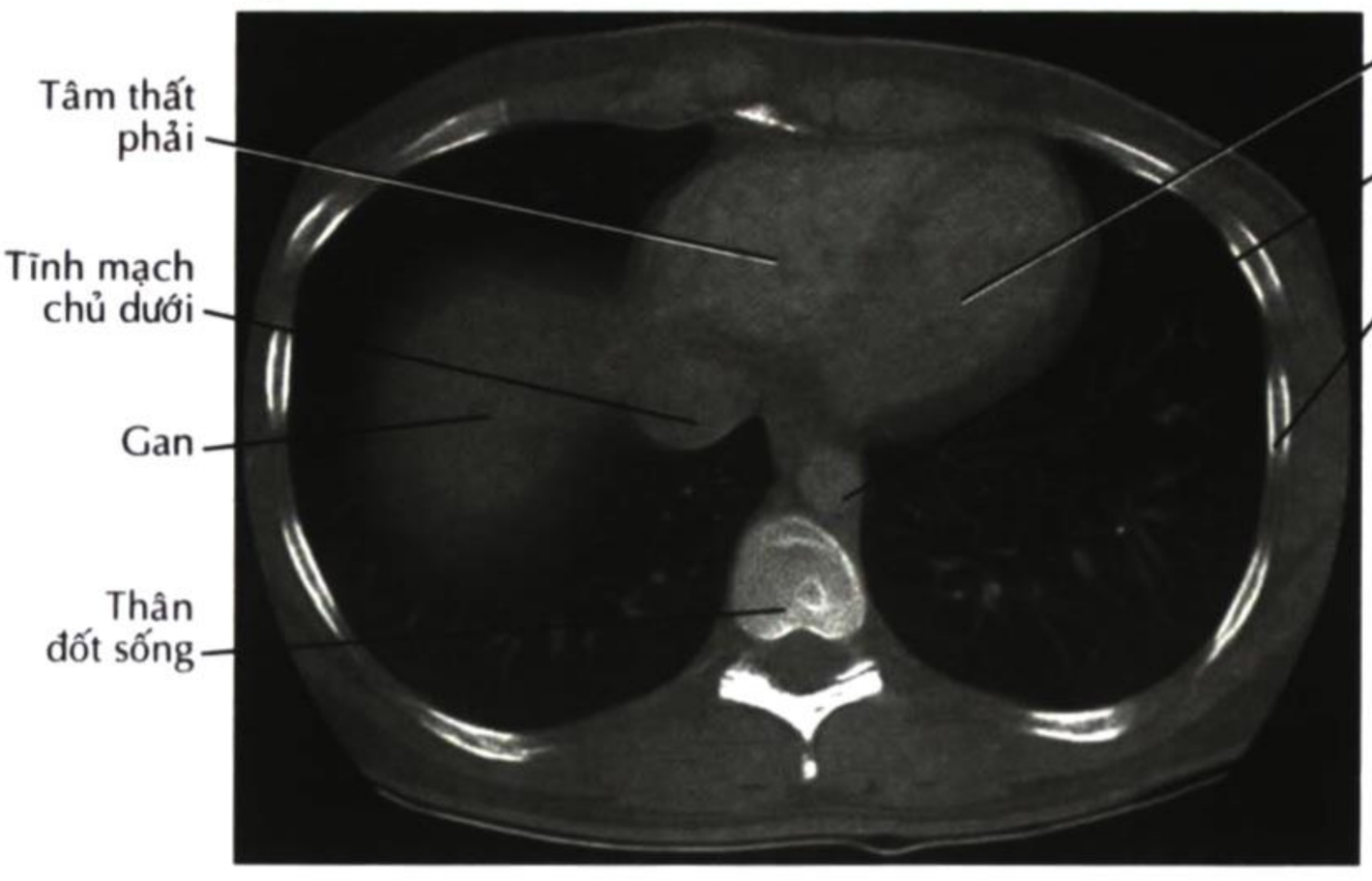


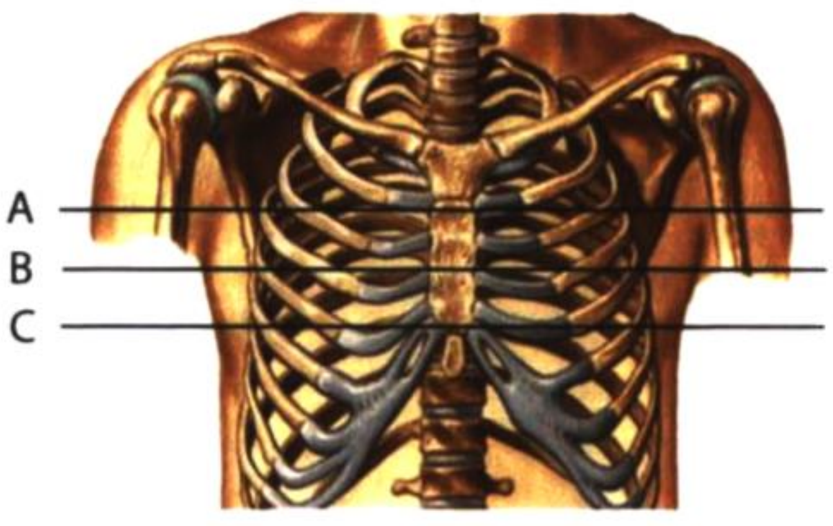
C. Machado M.D.

B



C





Cắt Lớp Ngực: Các Hình Ảnh Chụp Cắt Lớp Theo Mặt Phẳng Ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Hạch bạch huyết trung thất
Cán xương ức
Khớp ức - đòn (đĩa khớp)
Thân cánh tay - đầu
Xương đòn
Khí quản
Tĩnh mạch tay đầu phải
Tĩnh mạch tay đầu trái
Sụn sườn thứ nhất
Động mạch cảnh chung trái
Cơ ngực lớn
Thần kinh lang thang trái (X)
Phổi phải
Cơ ngực bé
Hố nách
Động mạch dưới đòn trái
Gân đầu dài cơ nịt đầu
Thân xương cánh tay trái
Cổ phẫu thuật xương cánh tay phải
Đầu dài cơ tam đầu
Cơ đen-ta
Cơ tròn bé
Các cơ gian sườn
Xương vai
Cơ dưới vai
Phổi trái
Thần kinh hoành
Cơ dưới gai
Thần kinh lang thang phải (X)
Cơ răng trước
Thực quản
Thần kinh quặt ngược thanh quản trái
Cơ trám lớn
Ống mực
Khớp sườn ngang
Cơ dựng gai
Cơ thang
Cơ ngang gai
Thân đốt sống T3
Tủy gai

C. Machado, M.D.

Thiết Đồ Ngang của Ngực ở Mức T3

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các hạch bạch huyết khí- Phế quản trên
Khí quản
Tĩnh mạch chủ trên
Tuyến giáp
Thần kinh hoành phải
Chuôi ức
Cung tĩnh mạch đơn
Cung động mạch chủ
Phổi trái
Động mạch và tĩnh mạch ngực trong
Các cơ gian sườn
Cơ ngực lớn
Phổi trái
Cơ răng trước
Xương sườn
Cơ ngực nhỏ
Gân cơ đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
Hố nách
Sự kết hợp cơ nhị đầu cánh tay các cơ qua cánh tay
Gân cơ lưng rộng
Thân xương cánh tay
Cơ đen-ta
Đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
Cơ tròn lớn
Cơ tròn bé
Xương vai
Thực quản
Ống ngực
Đĩa gian đốt sống T3 - 4
Cơ trám
Cơ thang
Tủy gai
Thần kinh thanh quản trái
Thần kinh lang thang trái (X)
Rãnh chếch của lưng trái
Cơ dưới vai
Cơ dưới vai
Gân cơ lưng rộng trái
Đầu ngoài của cơ tam đầu cánh tay

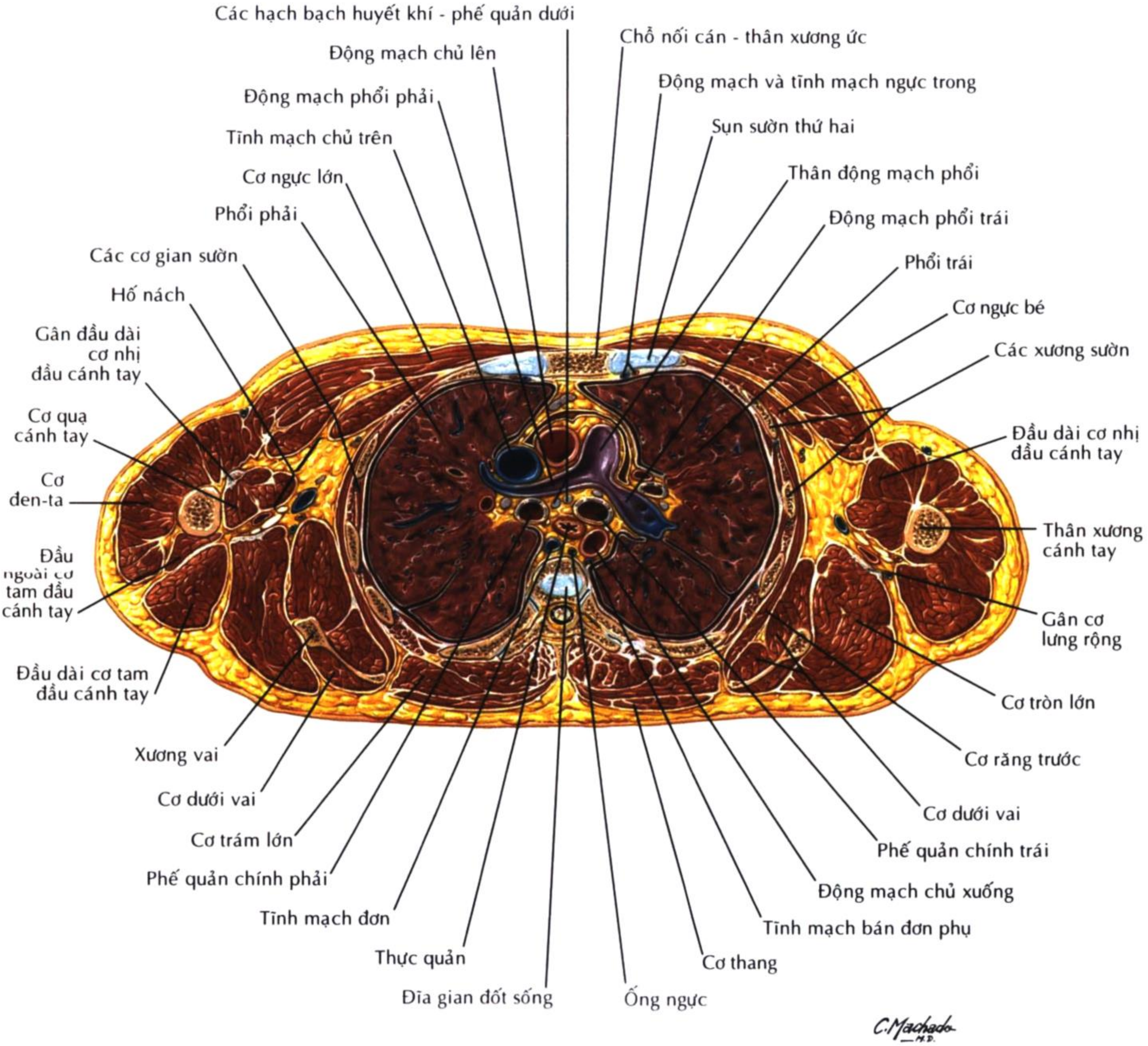
C. Machado M.D.



Thiết Đồ Ngang của Ngực ở Mức Đĩa T3-4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

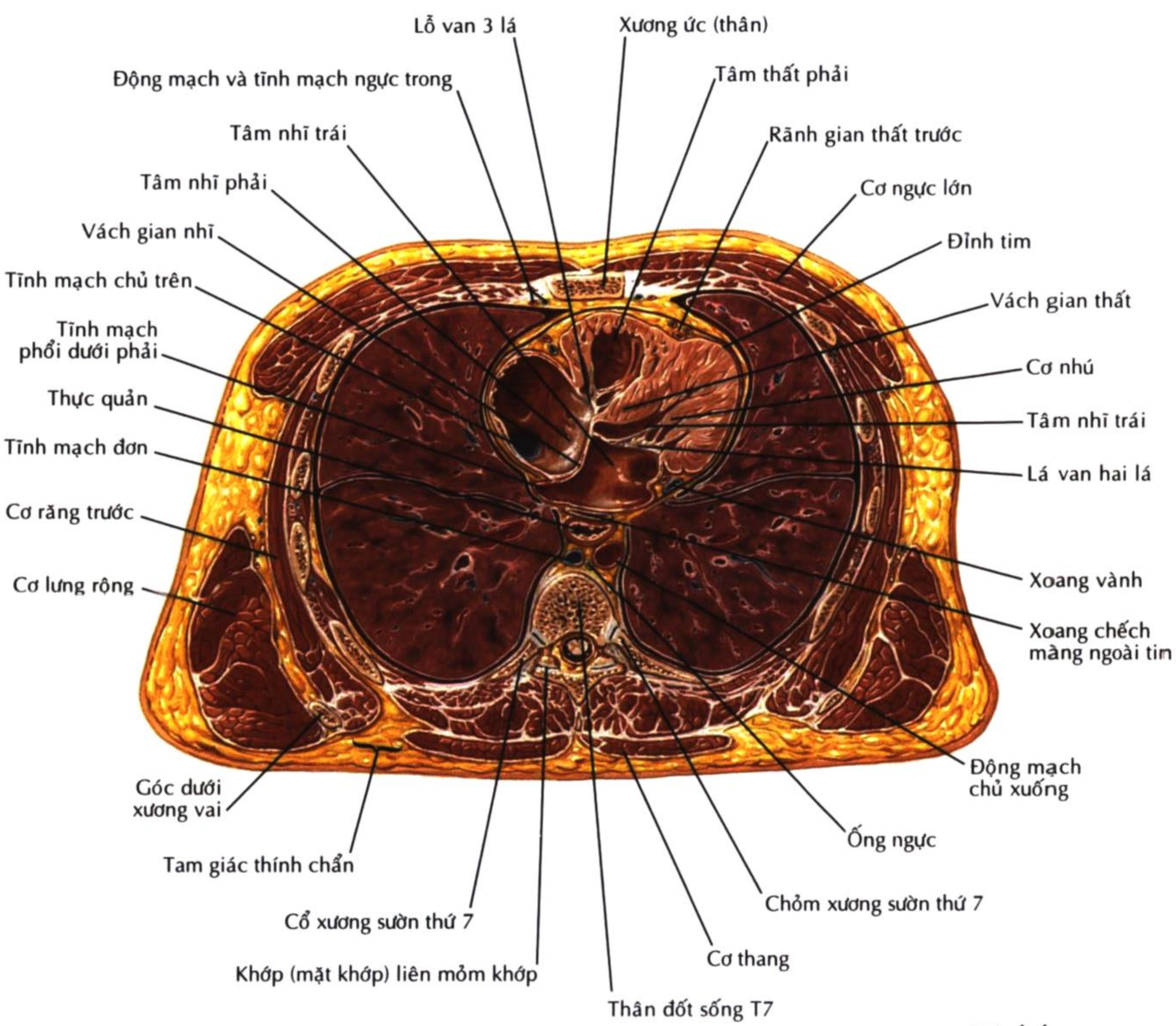




Thiết Đồ Ngang của Ngực ở Mức Đĩa T4-5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





C. Machado M.D.

Thiết Đồ Ngang của Ngực ở Mức T7

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ hoành	Mỏm mũi kiếm, sau xương sườn và sụn sườn dưới, các đốt sống L1 - L3	Hội tụ vào gân trung tâm	Thần kinh hoành	Kéo gân trung tâm xuống và ra trước khi thở vào	Các động mạch hoành - màng ngoài tim, cơ - hoành, hoành trên và hoành dưới	Thành bụng sau
Cơ gian sườn ngoài	Bờ dưới các xương sườn	Bờ trên của xương sườn dưới	Các thần kinh gian sườn	Nâng đỡ các khoảng gian sườn khi thở vào và thở ra, nâng các xương sườn khi thở vào	Các động mạch gian sườn sau, các nhánh bên của các động mạch gian sườn sau, thần sườn cổ, các nhánh gian sườn trước của động mạch ngực trong và các động mạch cơ - hoành, các nhánh của thân sườn cổ	Thành ngực
Cơ gian sườn trong cùng	Bờ dưới các xương sườn	Bờ trên của xương sườn dưới	Các thần kinh gian sườn	Nâng các xương sườn	Các nhánh cơ của các động mạch gian sườn trước, Các nhánh cơ của các động mạch gian sườn sau, các nhánh gian sườn của động mạch ngực trong, các nhánh của thân sườn cổ	Thành ngực
Cơ gian sườn trong	Bờ dưới các xương sườn	Sụn sườn và bờ của rãnh sườn của xương sườn trên	Các thần kinh gian sườn	Ngăn các khoảng gian sườn khỏi bị đẩy ra hay kéo vào trong thờ vào và thở ra, hạ các xương sườn trong thở ra gắng sức	Các nhánh cơ của các động mạch gian sườn trước, Các nhánh cơ của các động mạch gian sườn sau, các nhánh gian sườn của động mạch ngực trong, các nhánh của thân sườn cổ	Thành ngực
Cơ nâng sườn	Các mỏm ngang của C7 và T1-T11	Các xương sườn bên dưới, giữa củ và góc sườn	Nhánh sau (lưng) của các thần kinh ngực dưới	Nâng các xương sườn	Các động mạch gian sườn sau	Thành ngực
Cơ ngực lớn	Nửa trong xương đòn, xương ức đến xương sườn 7, sụn các xương sườn thật, cân cơ chéo bụng ngoài	Mép ngoài rãnh gian củ xương cánh tay	Các thần kinh ngực giữa và bên	Gấp và khép cánh tay xoay cánh tay vào trong	Nhánh ngực của động mạch cùng vai - ngực, các nhánh xuyên của động mạch ngực trong	Vùng ngực/nách
Cơ ngực bé	Mặt ngoài bờ trên các xương sườn 3 - 5	Mỏm quạ xương vai	Thần kinh ngực giữa	Hạ góc ngoài xương vai và kéo xương vai ra trước	Nhánh ngực của động mạch cùng vai - ngực và các nhánh gian sườn động mạch ngực ngoài	Vùng ngực/nách
Cơ răng trước	Mặt ngoài của 8 - 9 xương sườn trên	Mặt sườn của bờ trong xương vai	Thần kinh ngực dài	Kéo xương vai ra trước và giữ nó áp vào lồng ngực	Động mạch ngực ngoài	Vùng ngực/nách
Cơ răng sau dưới	Các mỏm gai của T11 - L2	Phía dưới của các xương sườn 9 - 12	Nhánh trước (bụng) của các thần kinh ngực dưới	Hạ các xương sườn	Các động mạch gian sườn sau	Lưng nông
Cơ răng sau trên	Dây chằng gáy, các mỏm gai của C7 - T3	Phía trên của các xương sườn 2 - 4	Nhánh trước (bụng) của các thần kinh ngực trên	Nâng các xương sườn	Các động mạch gian sườn sau	Lưng nông
Cơ dưới sườn	Mặt trong các xương sườn dưới gần góc sườn	Bờ trên của xương sườn thứ hai hay ba bên dưới	Các thần kinh gian sườn	Hạ các xương sườn	Các động mạch gian sườn sau, động mạch cơ - hoành	Thành ngực
Cơ ngang ngực	Mặt trong các sụn sườn 2 - 6	Mặt sau phần dưới xương ức	Các thần kinh gian sườn	Hạ các xương sườn và sụn sườn	Các động mạch gian sườn trước, động mạch ngực trong	Thành ngực

Những sự thay đổi giải phẫu trong việc tham gia của các thần kinh gai vào việc chi phối thần kinh cho các cơ, trong sự cấp máu động mạch, chỗ bám và động tác của chúng là những vấn đề thường gặp trong giải phẫu người. Chính vì vậy, những khác biệt giữa các y văn và những thay đổi giải phẫu gặp trong thực tế là bình thường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



4 BỤNG

Giải Phẫu Định Khu

Hình 242

242 Bụng: Giải Phẫu Bề Mặt

Thành Cơ Thể

Các hình 243-262

243 Khung Xương của Bụng
244 Các Vùng và Các Mặt Phẳng của Bụng
245 Thành Bụng Trước: Phẫn Tích Nông
246 Thành Bụng Trước: Phẫn Tích Vừa
247 Thành Bụng Trước: Phẫn Tích Sâu
248 Bao Cơ Thẳng Bụng: Thiết Đồ Ngang
249 Thành Bụng Trước: Nhìn Trong
250 Thành Bụng Sau Bên
251 Các Động Mạch của Thành Bụng Trước
252 Các Tĩnh Mạch của Thành Bụng Trước
253 Các Thần Kinh của Thành Bụng Trước
254 Các Thần Kinh Ngực Bụng
255 Vùng Bẹn: Các Phẫu Tích
256 Ống Bẹn và Thừng Tinh
257 Bao Đùi và Ống Bẹn
258 Thành Bụng Sau: Nhìn Trong
259 Các Động Mạch của Thành Bụng Sau
260 Các Tĩnh Mạch của Thành Bụng Sau
261 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Thành Bụng Sau
262 Các Thần Kinh của Thành Bụng Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ổ Phúc Mạc

Các hình 263-268

263 Mạc Nối Lớn và Tạng Bụng
264 Các Liên Quan Mạc Treo của Ruột
265 Các Liên Quan Mạc Treo của Ruột (tiếp theo)
266 Túi Mạc Nối: Dạ Dày Được Lật Lên
267 Túi Mạc Nối: Thiết Đồ Ngang
268 Phúc Mạc của Thành Bụng Sau

Nội Tạng (Ruột)

Các hình 269-276

269 Dạ Dày ở Tại Chỗ
270 Cơ Dạ Dày
271 Tá Tràng ở Tại Chỗ
272 Niêm Mạc và Cơ Tá Tràng
273 Vùng Hồi - Manh Tràng
274 Vùng Hồi - Manh Tràng (tiếp theo)
275 Ruột Thừa
276 Niêm Mạc và Cơ Ruột Già

Nội Tạng (Các Cơ Quan Phụ)

Các hình 277-282

277 Các Mặt và Giường của Gan
278 Gan ở Tại Chỗ: Mạch Máu và Các Hệ Thống Ống Mật
279 Cấu Trúc của Gan: Sơ Đồ
280 Túi Mật, Các Ống Mật Ngoài Gan và Ống Tụy
281 Tụy ở Tại Chỗ
282 Lách

Mạch Máu Tạng

Các hình 283-296

283 Các Động Mạch của Dạ Dày, Gan và Lách
284 Các Động Mạch của Gan, Tụy, Tá Tràng và Lách
285 Hình Chụp Mạch Thân Động Mạch Tạng và Hình Chụp Mạch Điện Toán
286 Các Động Mạch của Tá Tràng và Đầu Tụy
287 Các Động Mạch của Ruột Non
288 Các Động Mạch của Ruột Già
289 Các Tĩnh Mạch của Dạ Dày, Tá Tràng, Tụy và Lách
290 Các Tĩnh Mạch của Ruột Non
291 Các Tĩnh Mạch của Ruột Già
292 Các Nhánh Tĩnh Mạch Cửa Gan: Các Vòng Nối Cửa Chủ
293 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Dạ Dày
294 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Tụy
295 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Ruột Non
296 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Ruột Già

Chi Phối Thần Kinh

Các hình 297-307

297 Các Thần Kinh và Hạch Tự Chủ của Bụng
298 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Dạ Dày và Tá Tràng
299 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Dạ Dày và Tá Tràng (tiếp theo)
300 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Dạ Dày và Tá Tràng: Sơ Đồ
301 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Ruột Non
302 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Ruột Già
303 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Ruột Non và Ruột Già: Sơ Đồ
304 Các Đường Phản Xạ Tự Chủ: Sơ Đồ
305 Các Đám Rối Tự Chủ Nội Tại của Ruột: Sơ Đồ
306 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Gan và Đường Mật: Sơ Đồ
307 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Tụy: Sơ Đồ

Thận và Tuyến Thượng Thận

Các hình 308-320

308 Các Thận ở Tại Chỗ: Nhìn Trước
309 Các Thận ở Tại Chỗ: Nhìn Sau
310 Động Mạch và Tĩnh Mạch Thận ở Tại Chỗ
311 Trúc Đại Thể của Thận
312 Các Động Mạch Thận và Các Phân Thùy Thận
313 Các Niệu Quản trong Bụng và Chậu
314 Các Động Mạch của Niệu Quản và Bàng Quang



BỤNG

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

315 Mạc Thận
316 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Thận và Bàng Quang
317 Các Thần Kinh Tự Chủ của Thận, Niệu Quản và Bàng Quang
318 Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Thận và Niệu Quản Trên: Sơ Đồ
319 Các Thần Kinh Tự Chủ của Tuyến Thượng Thận: Phẫu Tích và Sơ Đồ
320 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Tuyến Thượng Thận ở Tại Chỗ

Giải Phẫu Mặt Cắt

Các hình 321-323

321 Thành Bụng và Tạng: Thiết Đồ Cận Giữa (Cận Dọc)
322 Cắt Lớp Vùng Bụng: Các Hình Cắt Lớp Điện Toán theo Mặt Phẳng Ngang
323 Cắt Lớp Vùng Bụng: Các Hình Cắt Lớp Điện Toán theo Mặt Phẳng Ngang (tiếp theo)

Giải Phẫu Thiết Đồ

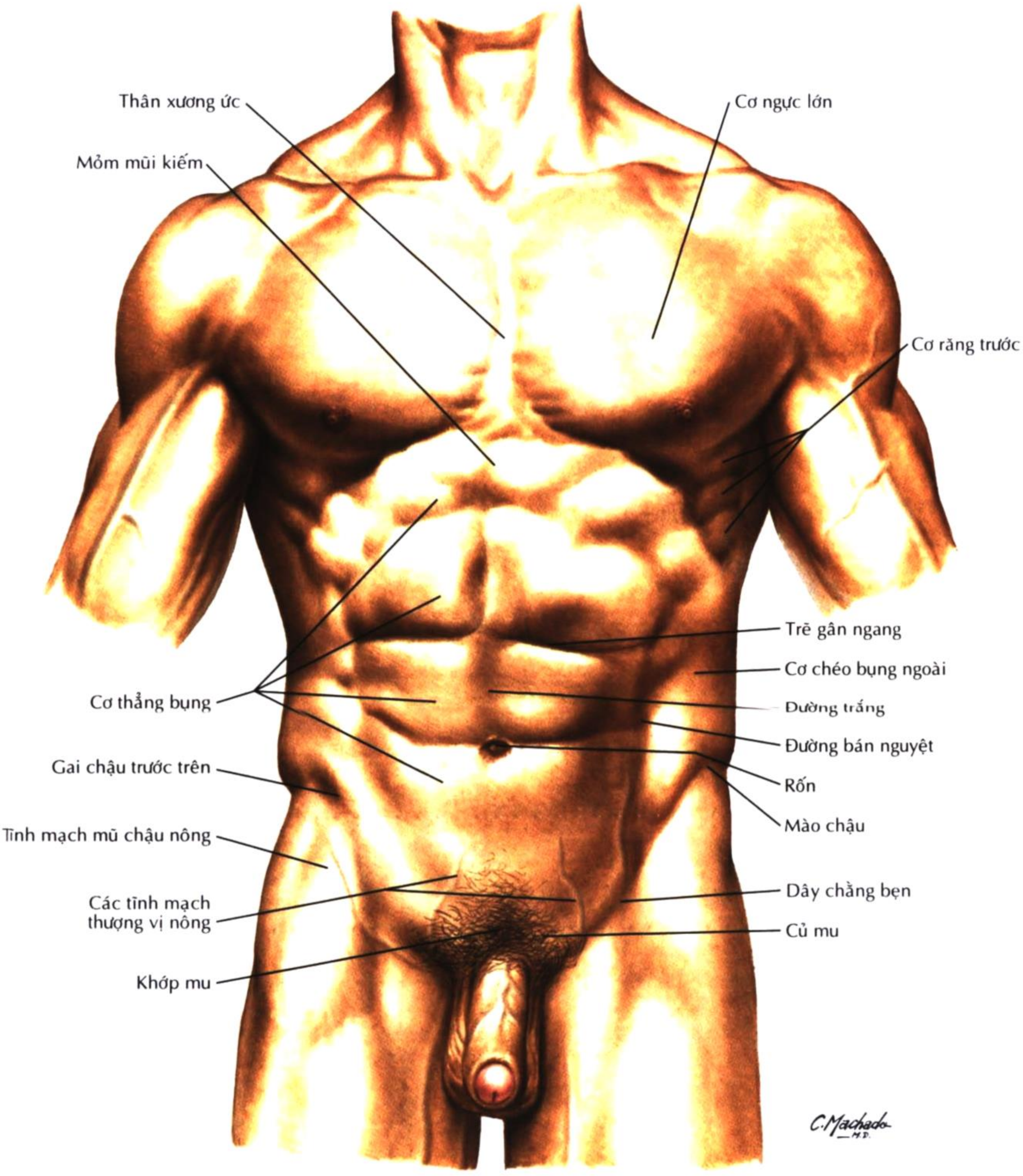
Các hình 324-328

324 Thiết Đồ Ngang Sơ Đồ Hóa của Bụng ở T10
325 Thiết Đồ Ngang Sơ Đồ Hóa của Bụng ở Bờ Trên T12
326 Thiết Đồ Ngang Sơ Đồ Hóa của Bụng ở T12 - L1
327 Thiết Đồ Ngang Sơ Đồ Hóa của Bụng ở L1 - 2
328 Thiết Đồ Ngang ở L3 - 4

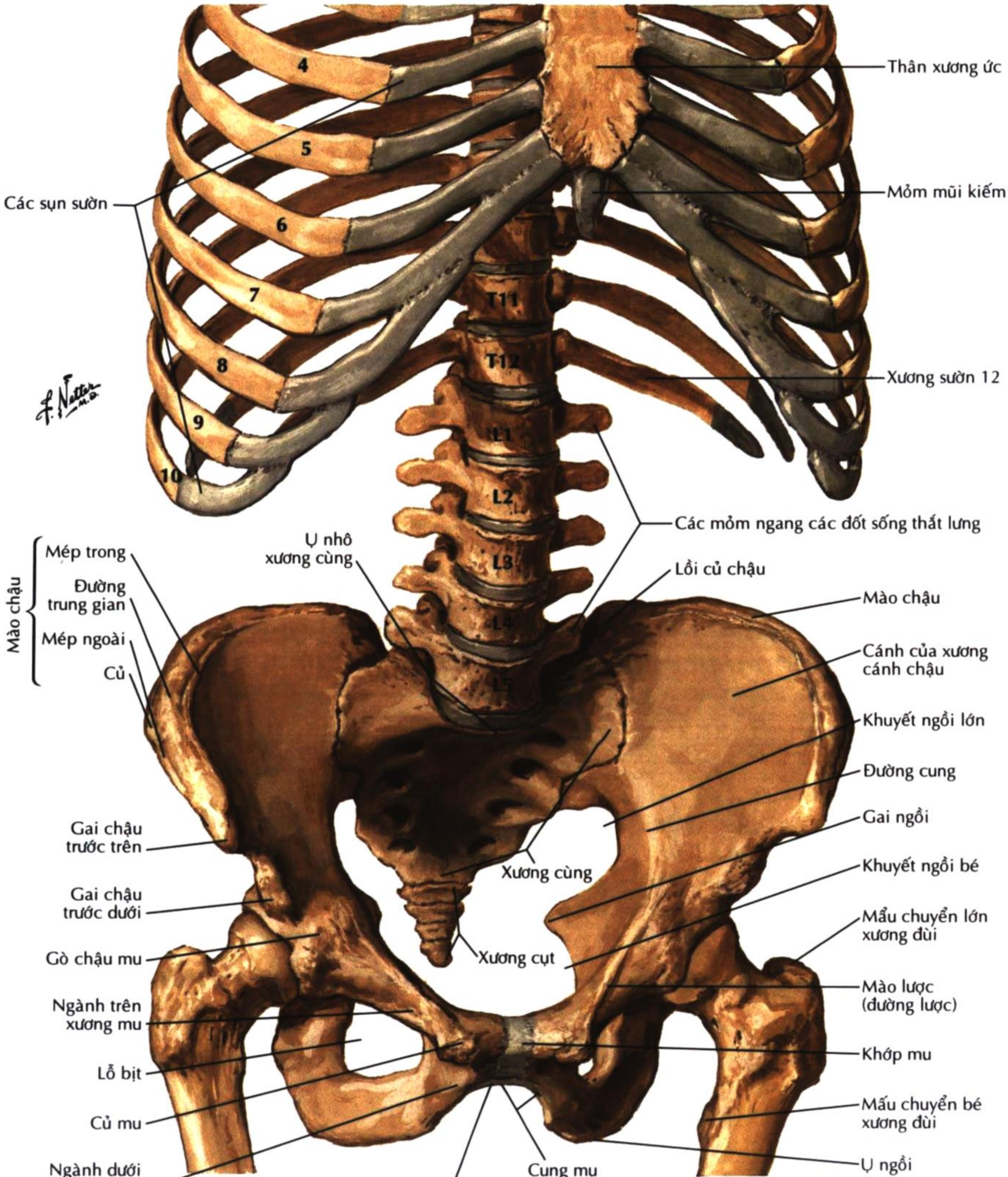
Các Bảng Cơ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



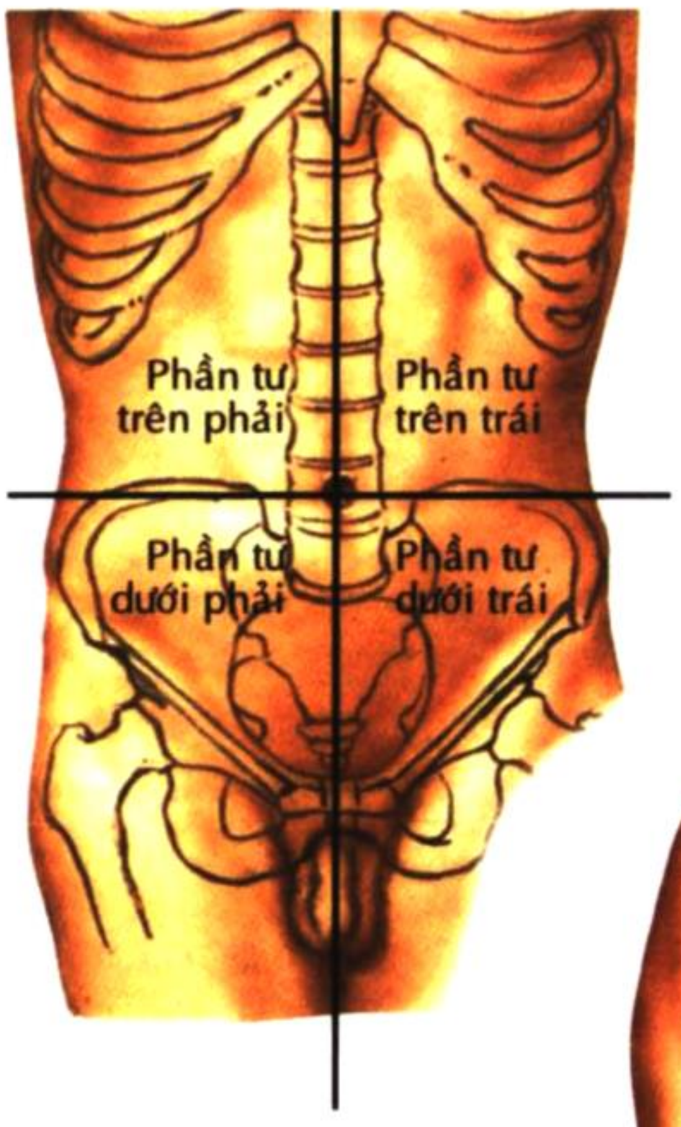
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 183, 332***

Khung Xương của Bụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



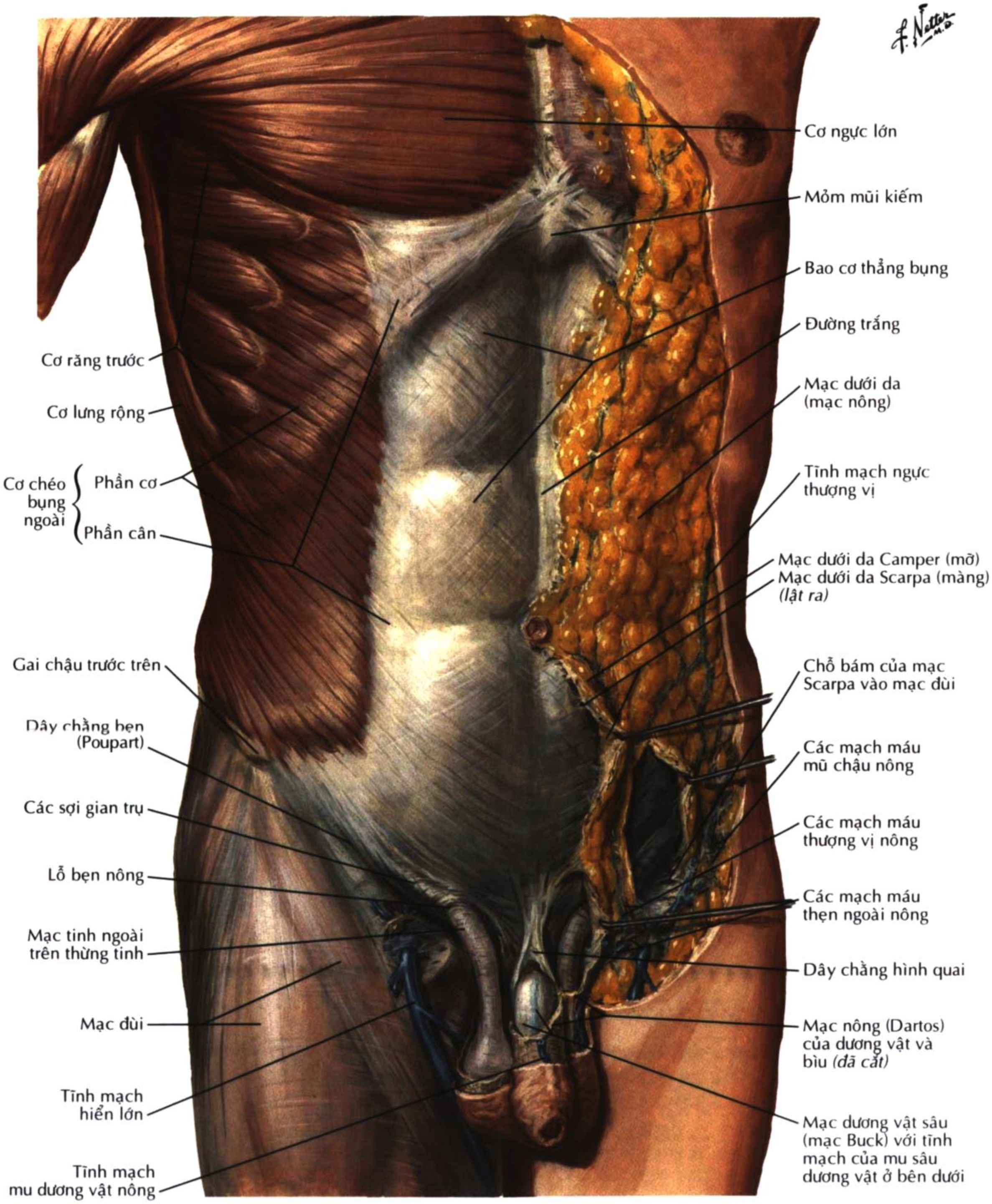
Mặt phẳng ngoài cơ thẳng phải (đường bán nguyệt)
Mặt phẳng ngoài cơ thẳng trái (đường bán nguyệt)
Mặt phẳng giữa bẹn phải
Mặt phẳng giữa bẹn trái
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
T12
L1
L2
L3
L5
Vùng thượng vị
Vùng hạ sườn phải
Vùng hạ sườn trái
Mặt phẳng qua môn vị
Mặt phẳng dưới sườn
Vùng rốn
Vùng thắt lưng (bên) phải
Vùng thắt lưng (bên) trái
Mặt phẳng gian củ
Mặt phẳng gian gai
Vùng bẹn phải
Vùng bẹn trái
Vùng hạ vị (mu)

F. Netter M.D.

Xem thêm hình 193

Các Vùng và Các Mặt Phẳng của Bụng

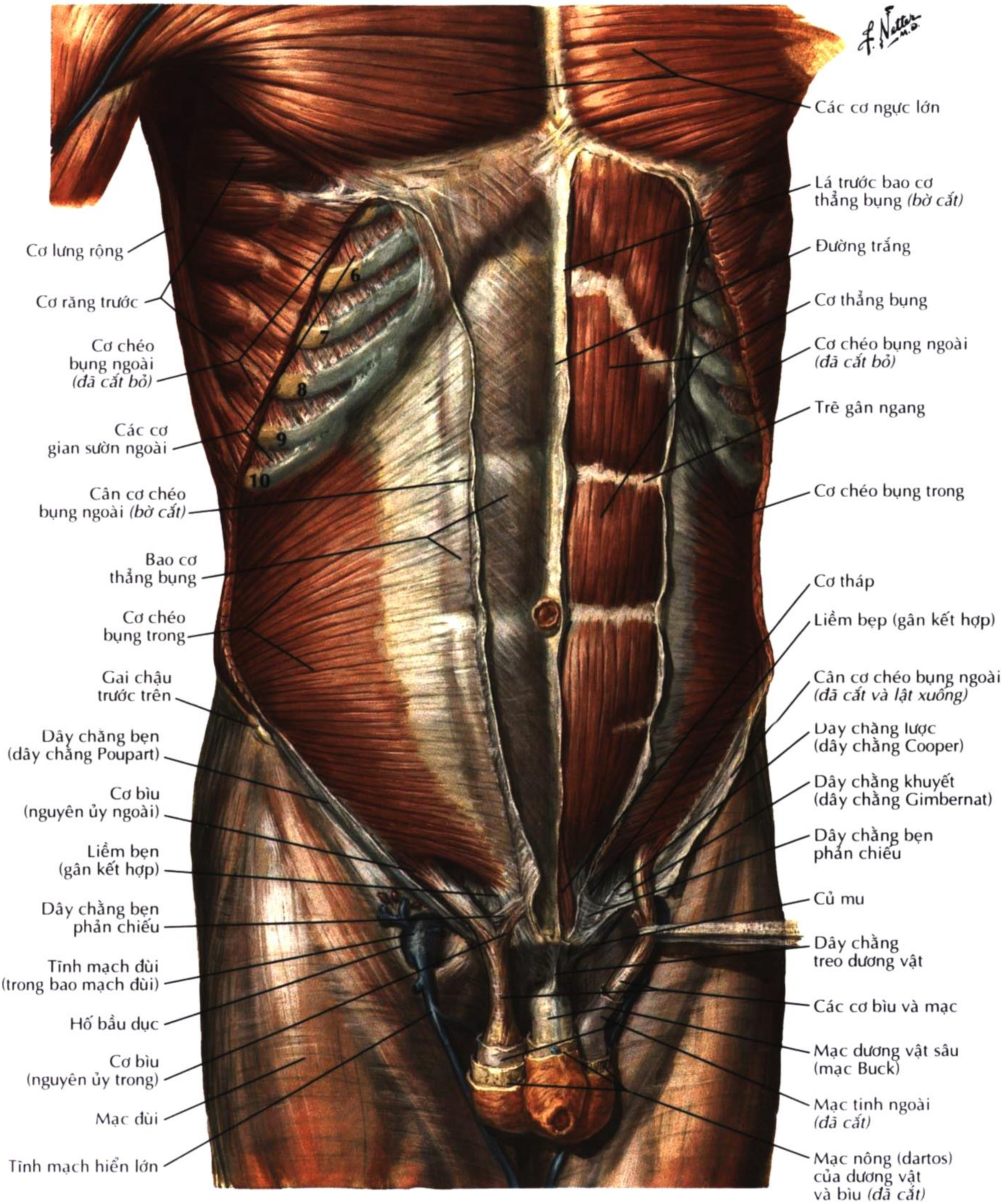
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 252, 329**

Thành Bụng Trước: Phẫu Tích Nông

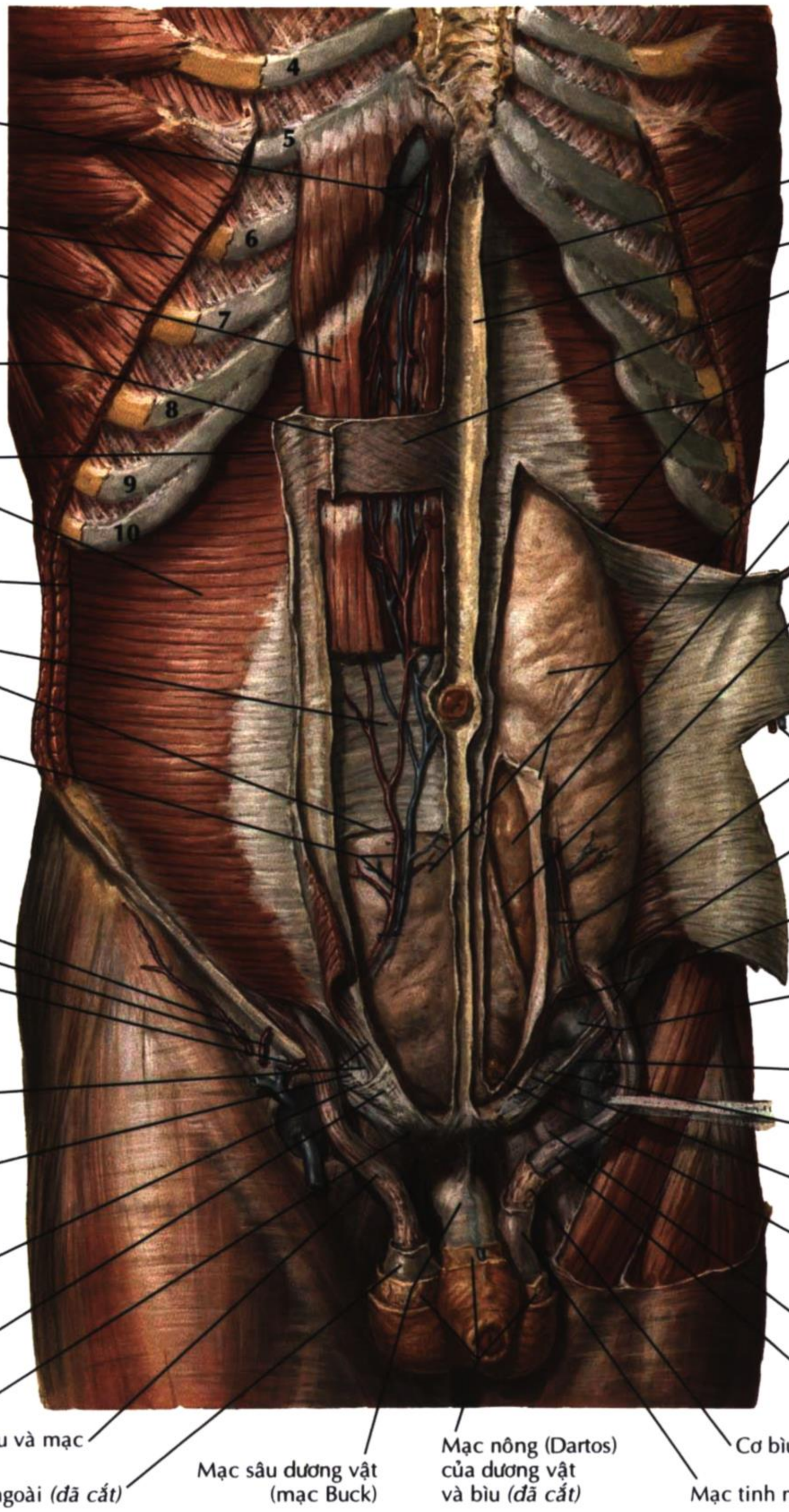
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 185, 186***

Thành Bụng Trước: Phẫu Tích Vừa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

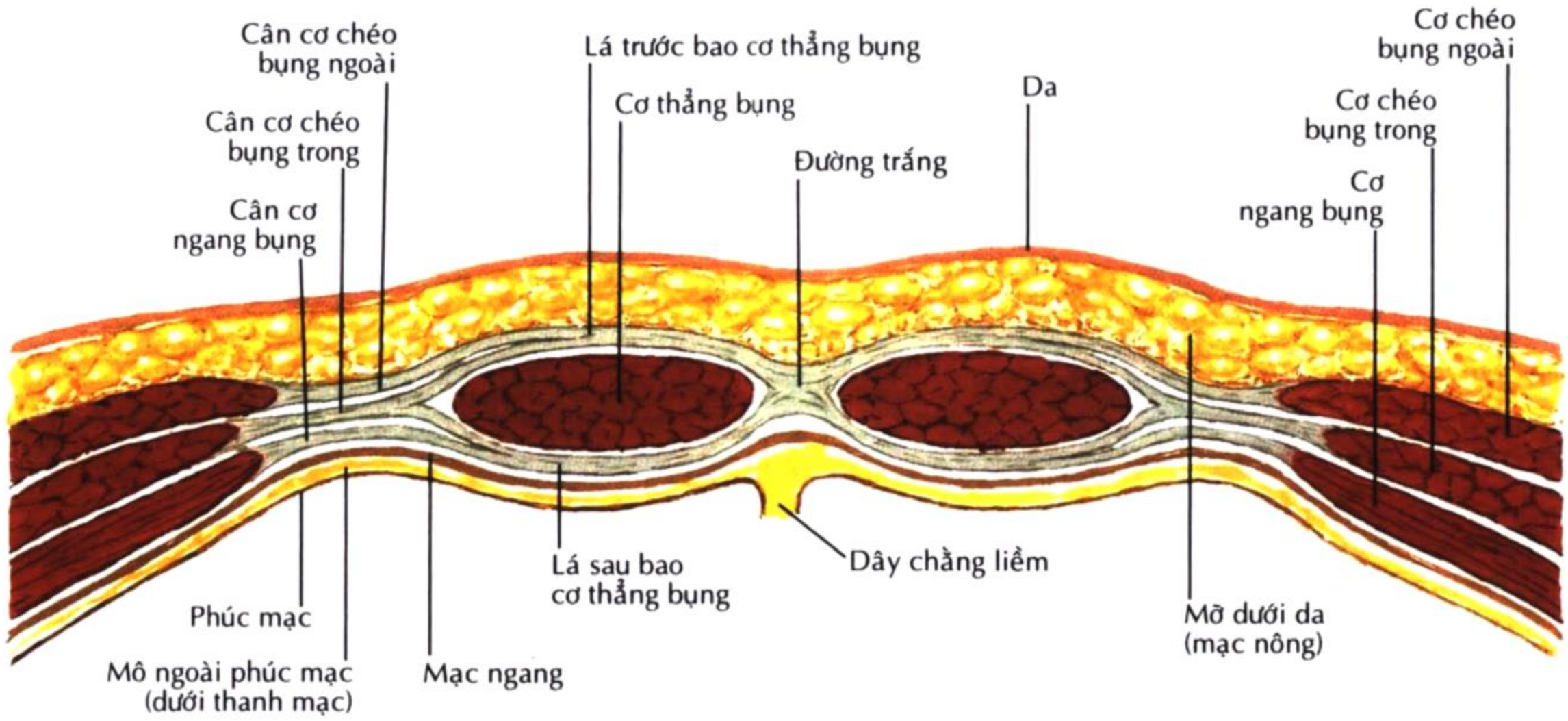


Xem thêm ***hình 186, 251***

Thành Bụng Trước: Phẫu Tích Sâu

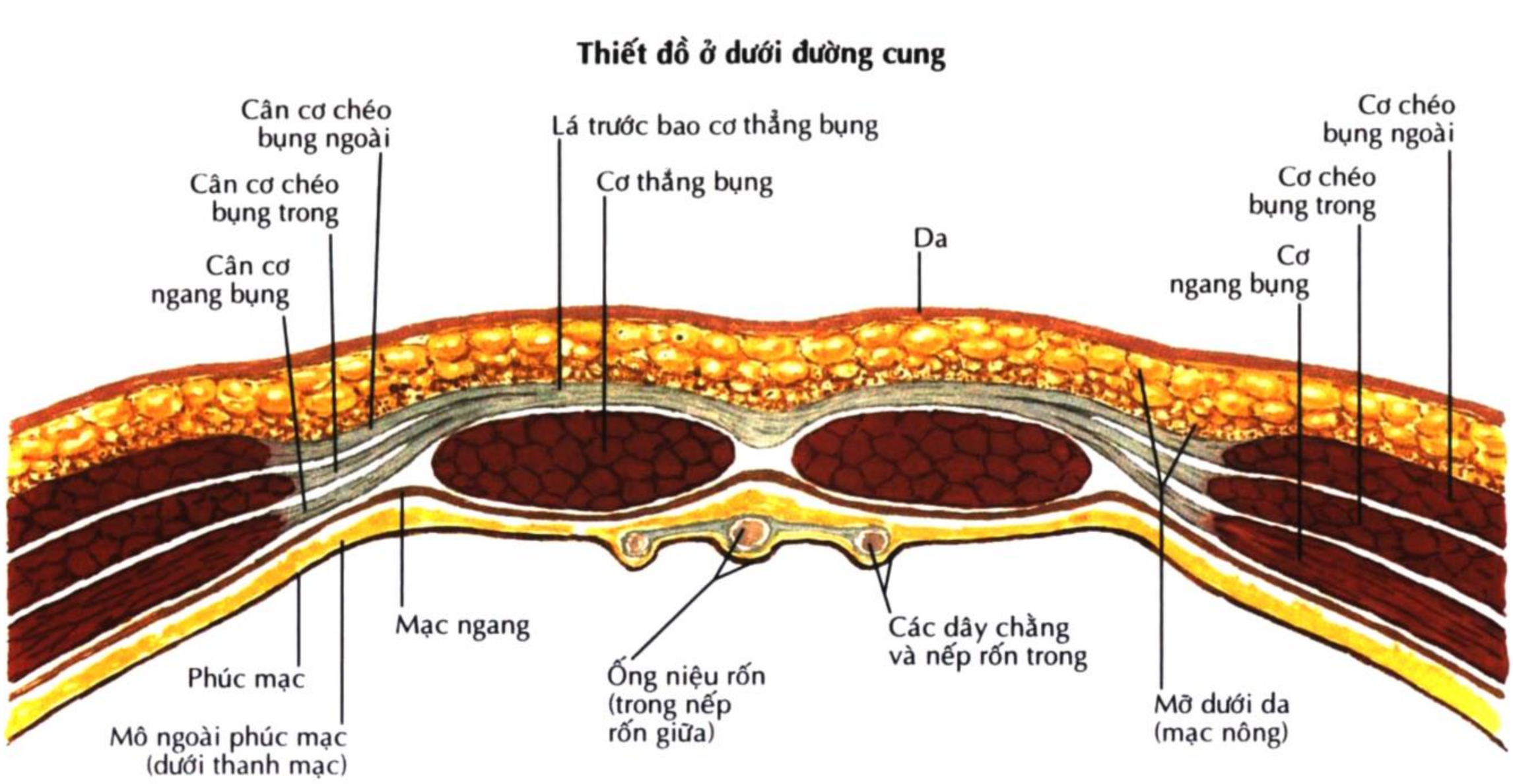
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ ở trên đường cung



Cân cơ chéo bụng trong tách ra để tạo thành lá trước và lá sau, bao cơ thẳng bụng. Cân cơ chéo bụng ngoài dính vào lá trước của bao. Cân cơ ngang bụng dính vào lá sau. Các lá trước và sau bao cơ thẳng bụng hợp nhất phía trong để tạo thành đường trắng.

Thiết đồ ở dưới đường cung

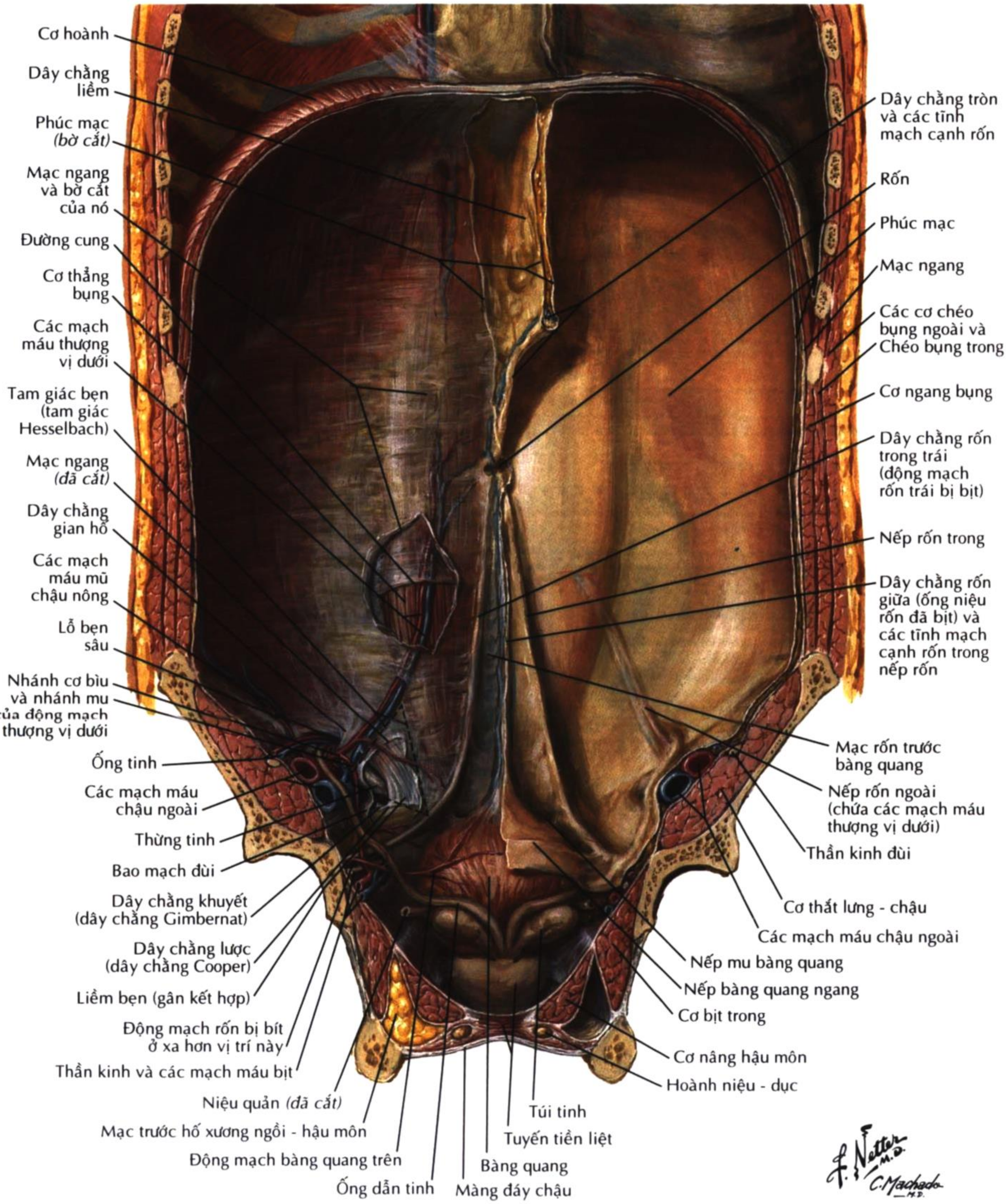


Cân cơ chéo bụng trong không tách đôi ở mức này mà chạy hoàn toàn trước cơ thẳng bụng và bị hòa lẫn vào cân cơ chéo bụng ngoài và cơ ngang bụng. Bởi vậy, không có lá sau bao cơ thẳng bụng ở dưới đường cung và cơ thẳng bụng nằm ngay trên mạc ngang.

F. Netter M.D.

Bao Cơ Thẳng Bụng: Thiết Đồ Ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

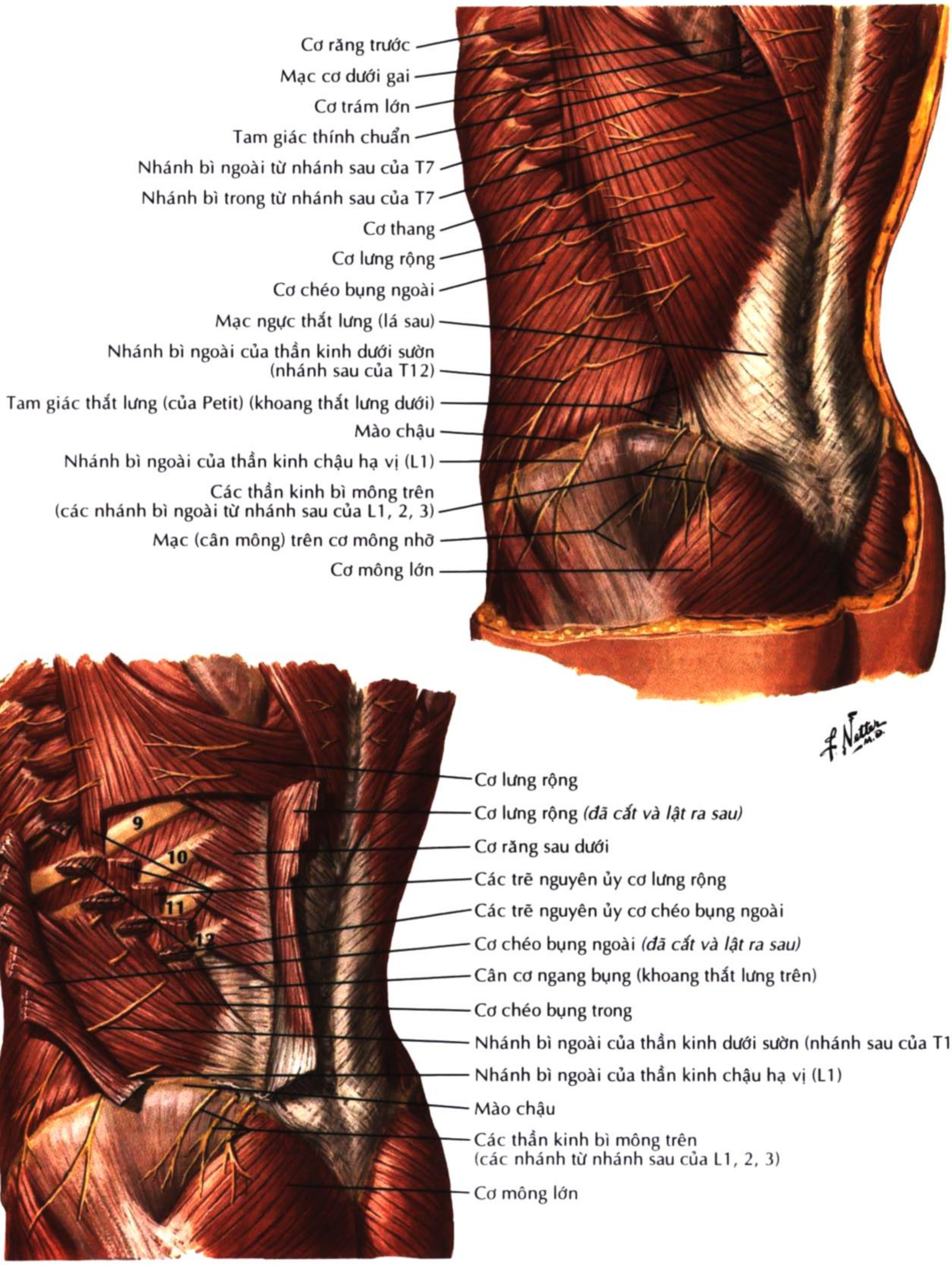


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

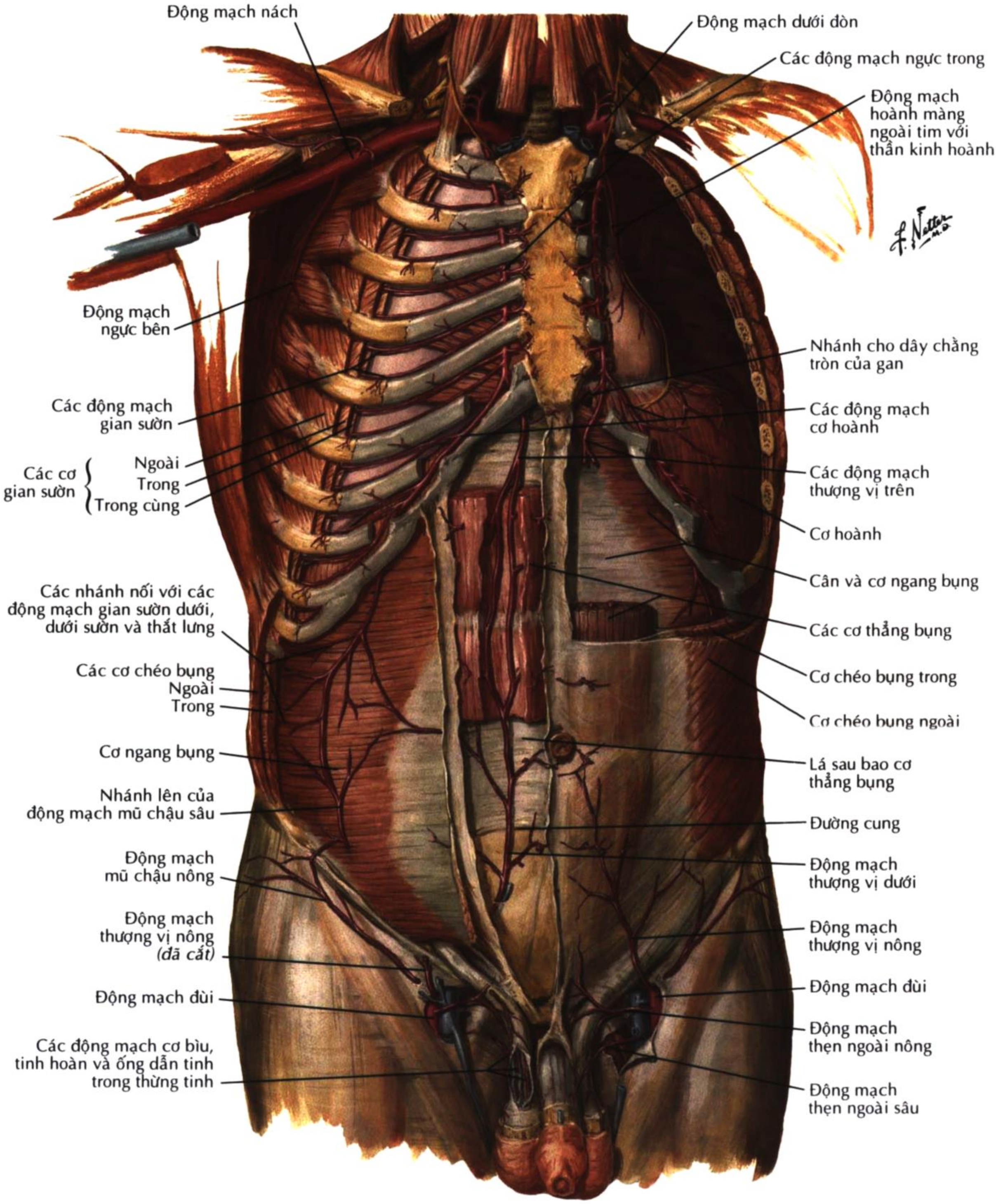
Xem thêm ***hình 362, 381***

Thành Bụng Trước: Nhìn Trong

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



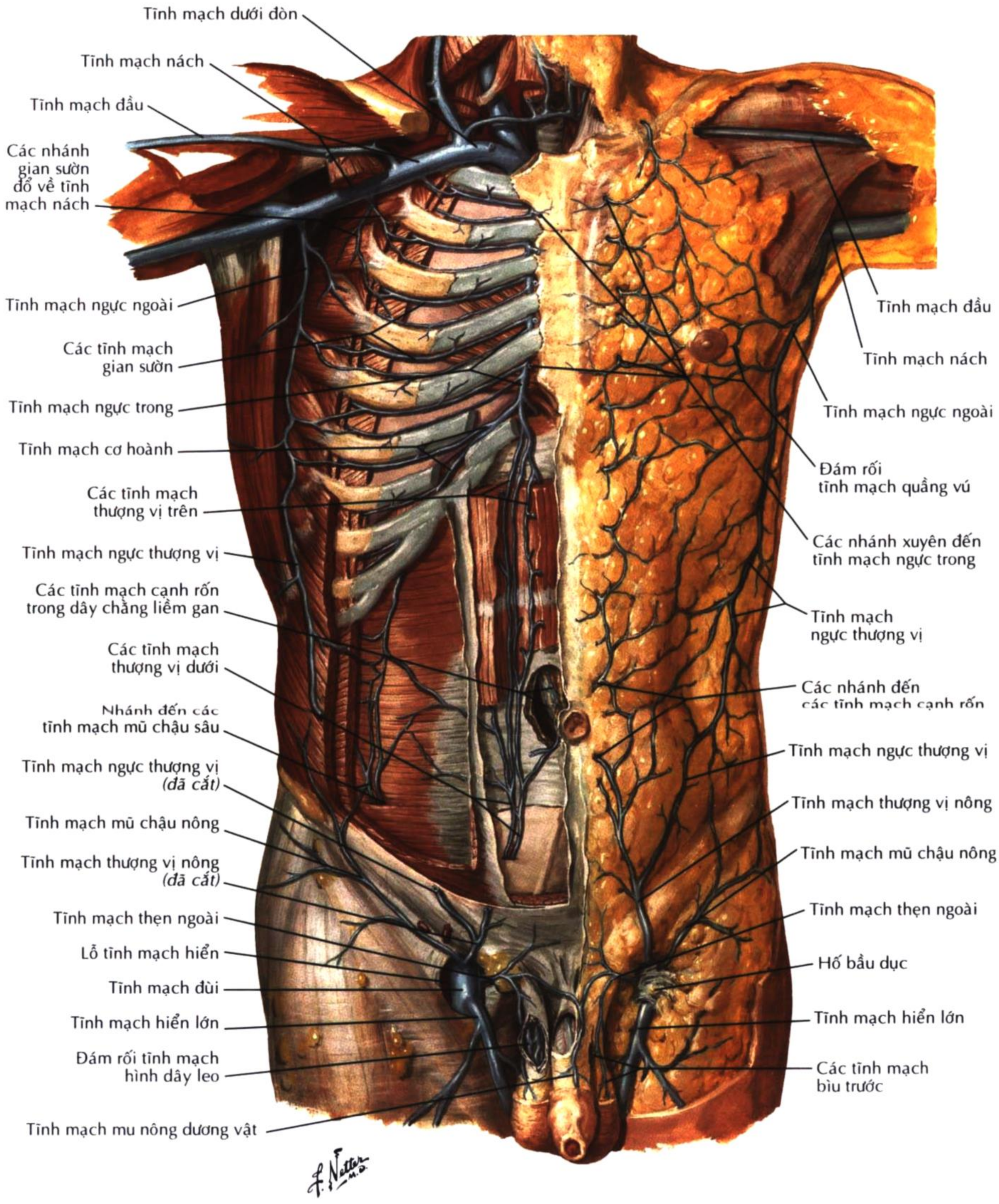
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 247***

Các Động Mạch của Thành Bụng Trước

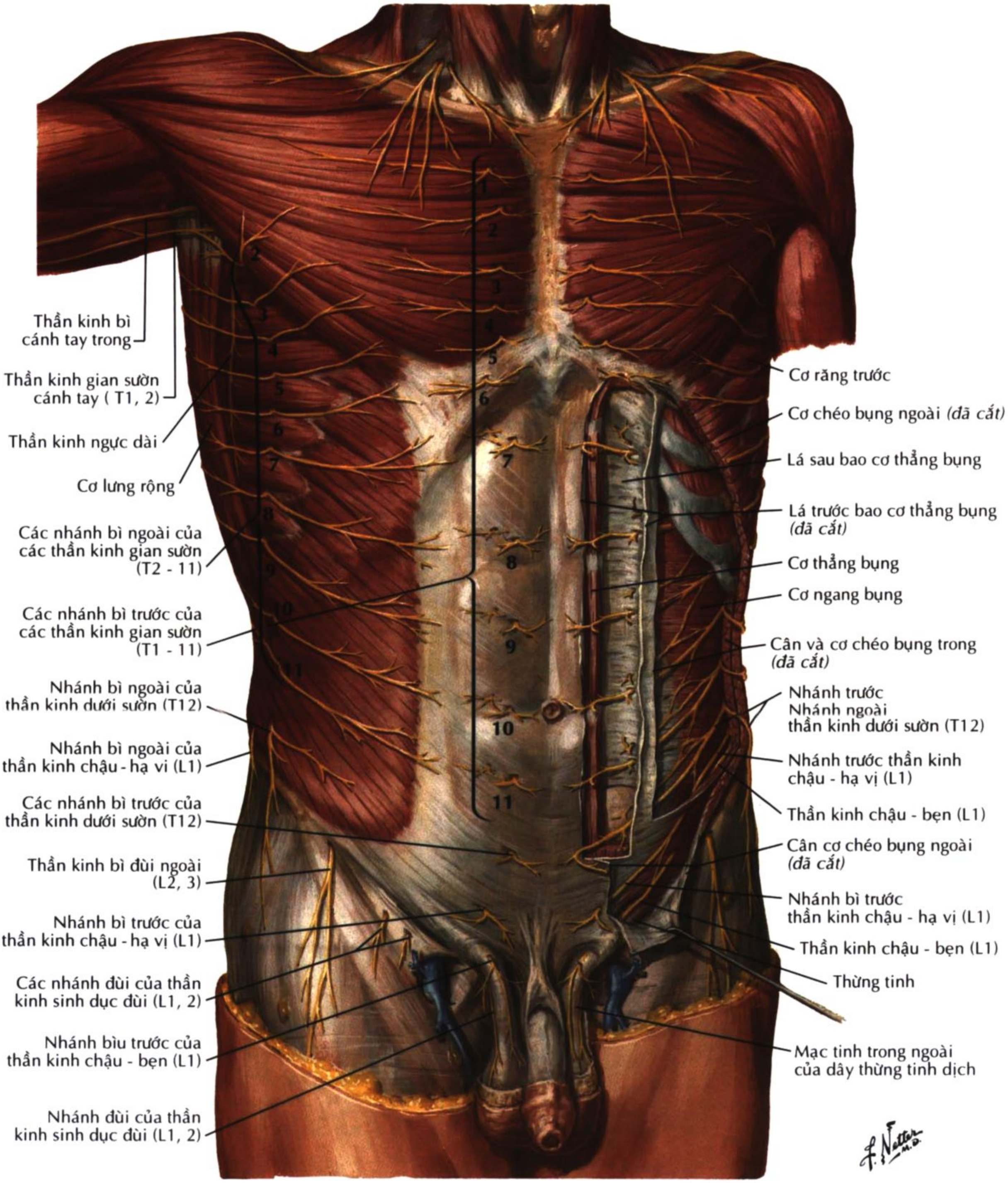
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 245, 248

Các Tĩnh Mạch của Thành Bụng Trước

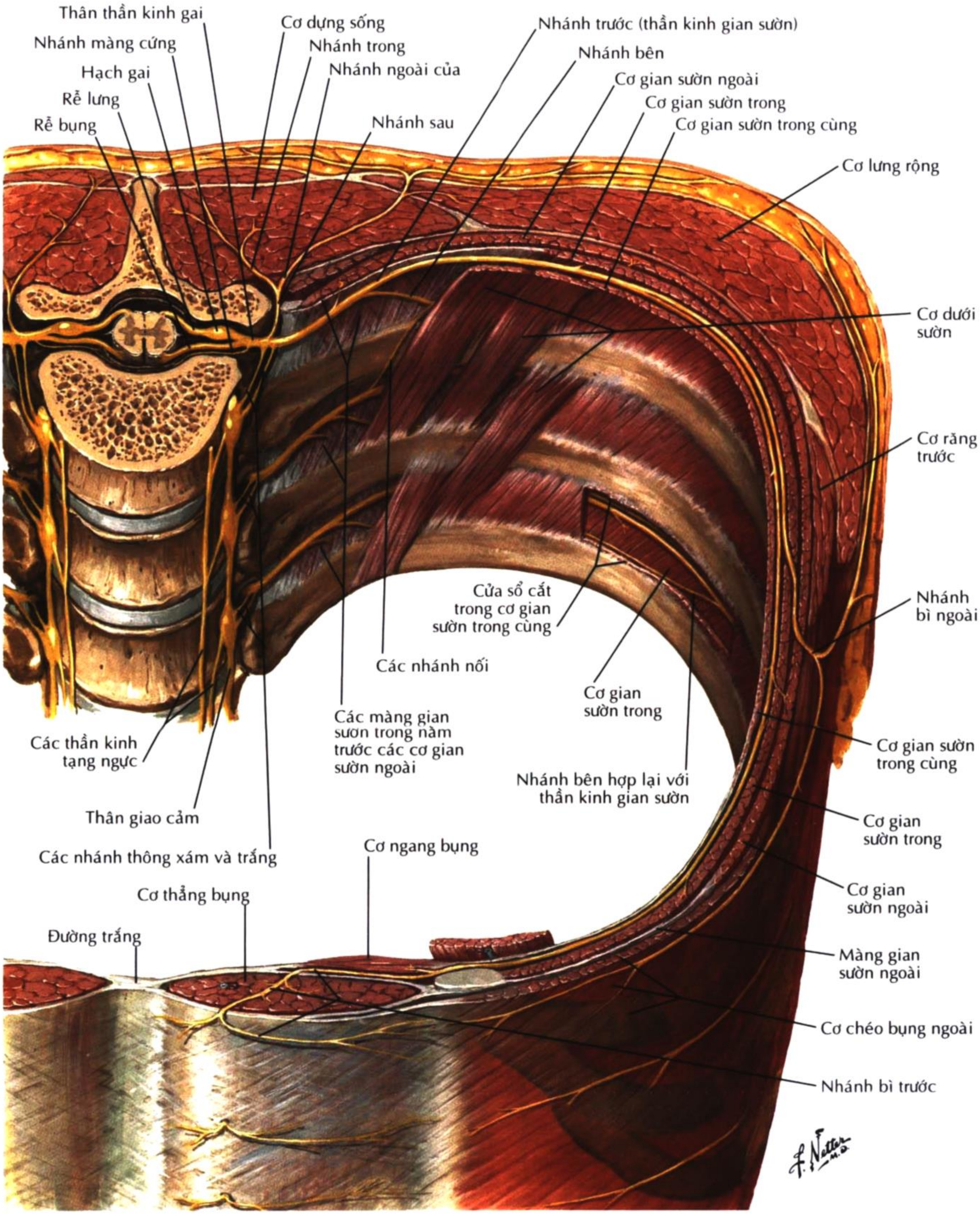
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 177, 185, 254***

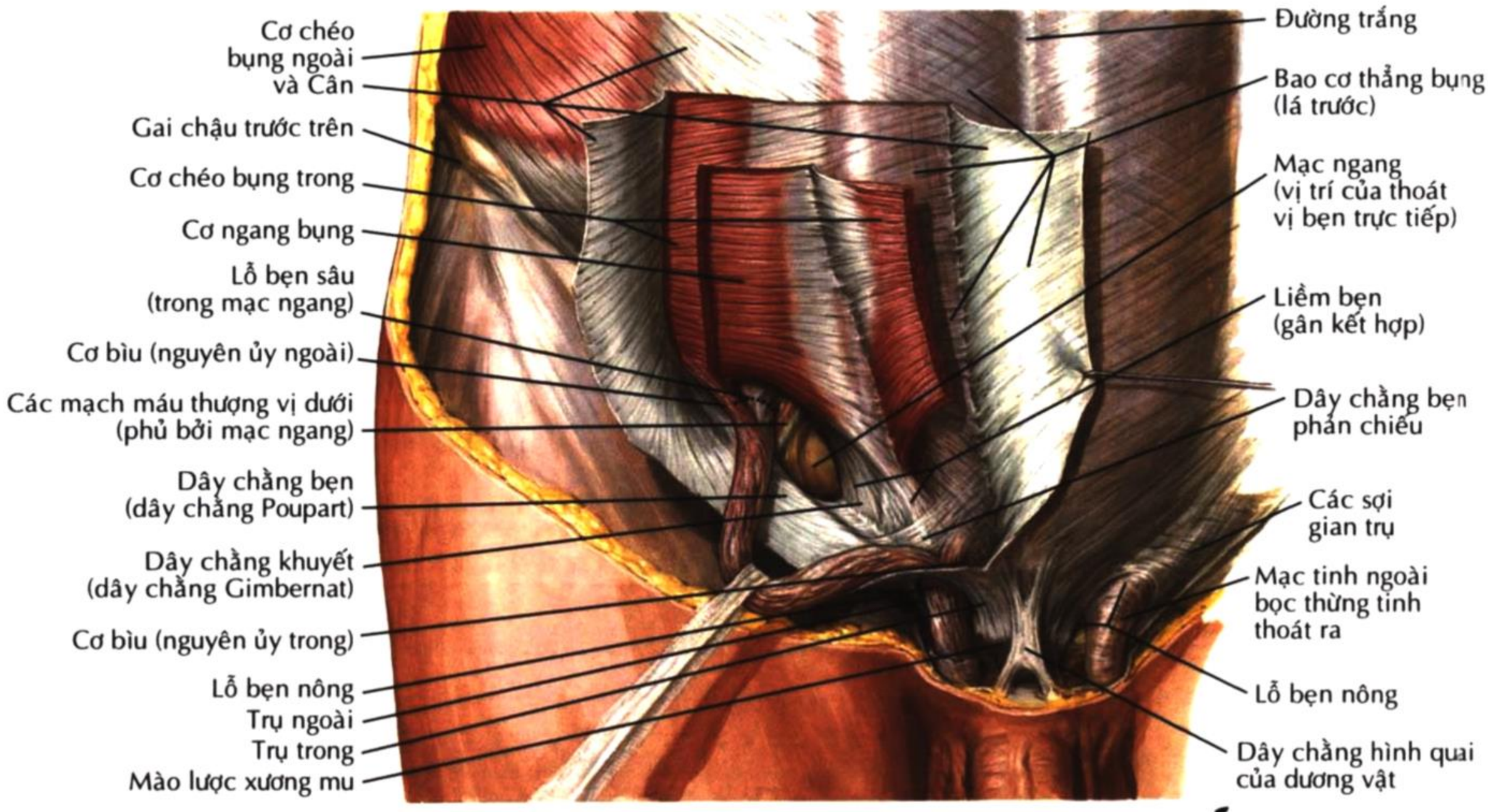
Các Thần Kinh của Thành Bụng Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Thần Kinh Ngực Bụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Nhìn trước

F. Netter M.D.

Nhìn sau (từ bên trong)

C. Machado M.D.

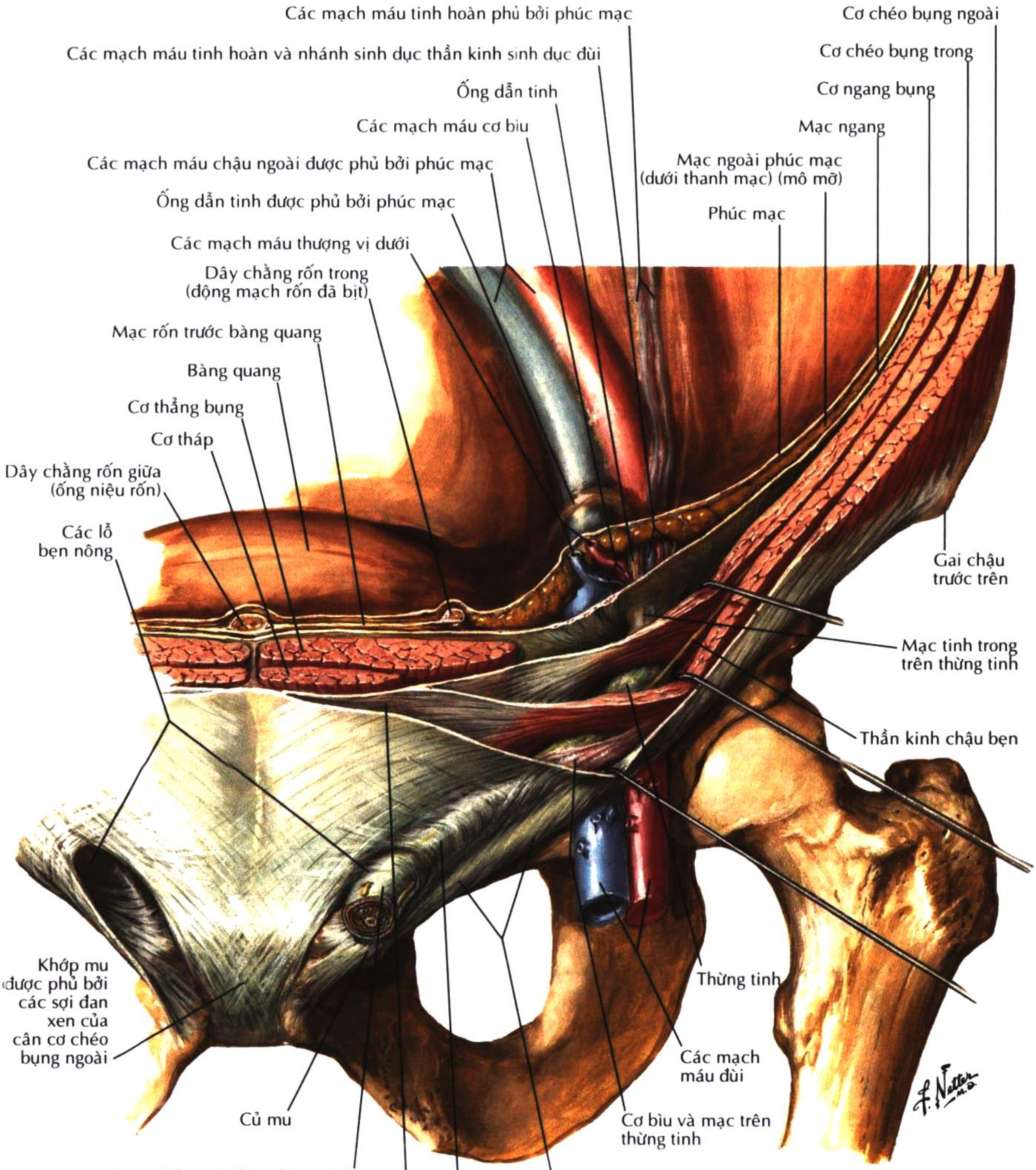
Carlos Machado bổ sung tam giác bẹn Hesselbach sau Frank Netter

Xem thêm ***hình 247, 249***

F. Netter M.D.

Vùng Bẹn: Các Phẫu Tích

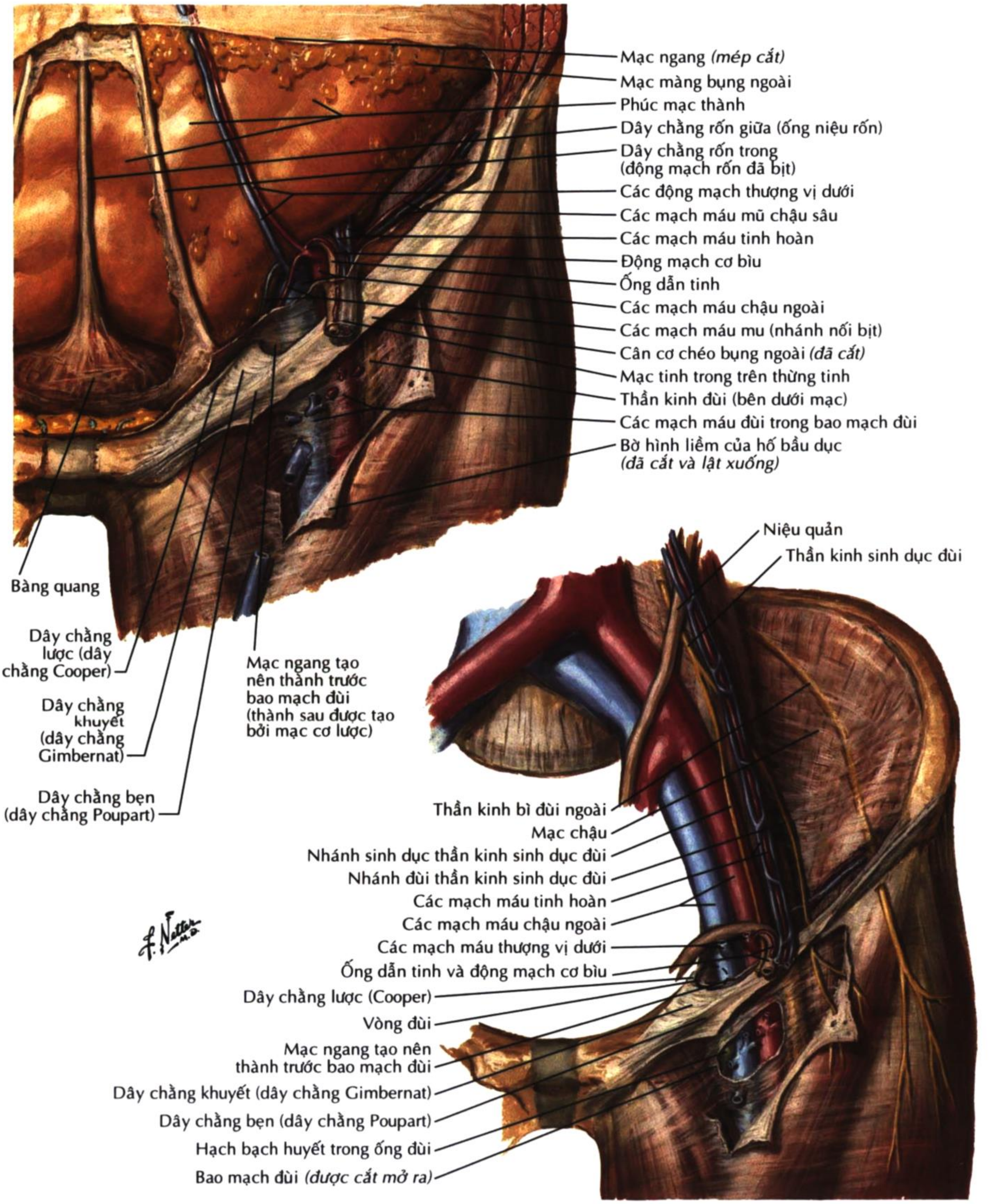
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 245, 253

Ống Bẹn và Thừng Tinh

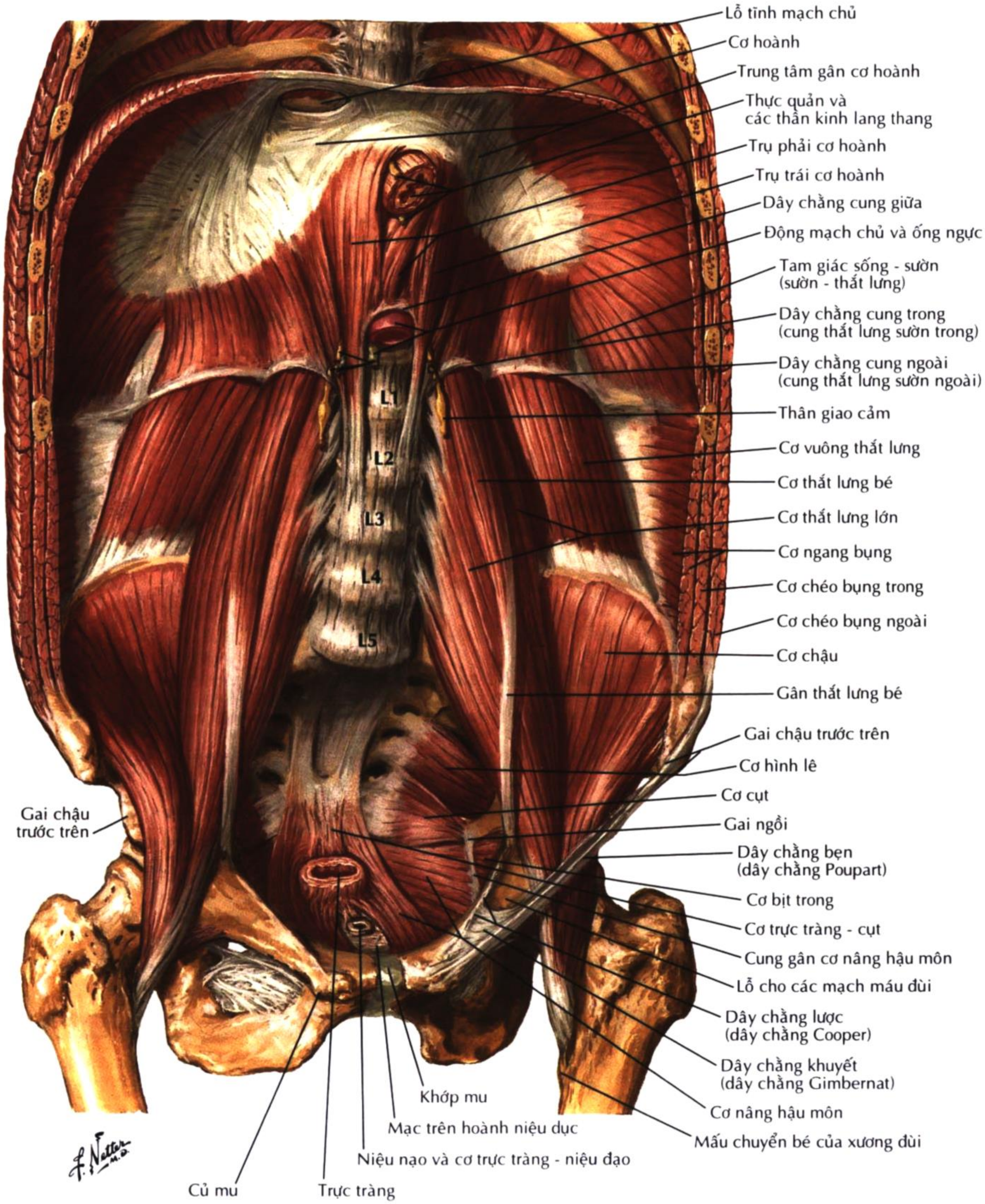
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 246, 247, 249***

Bao Đùi và Ống Bẹn

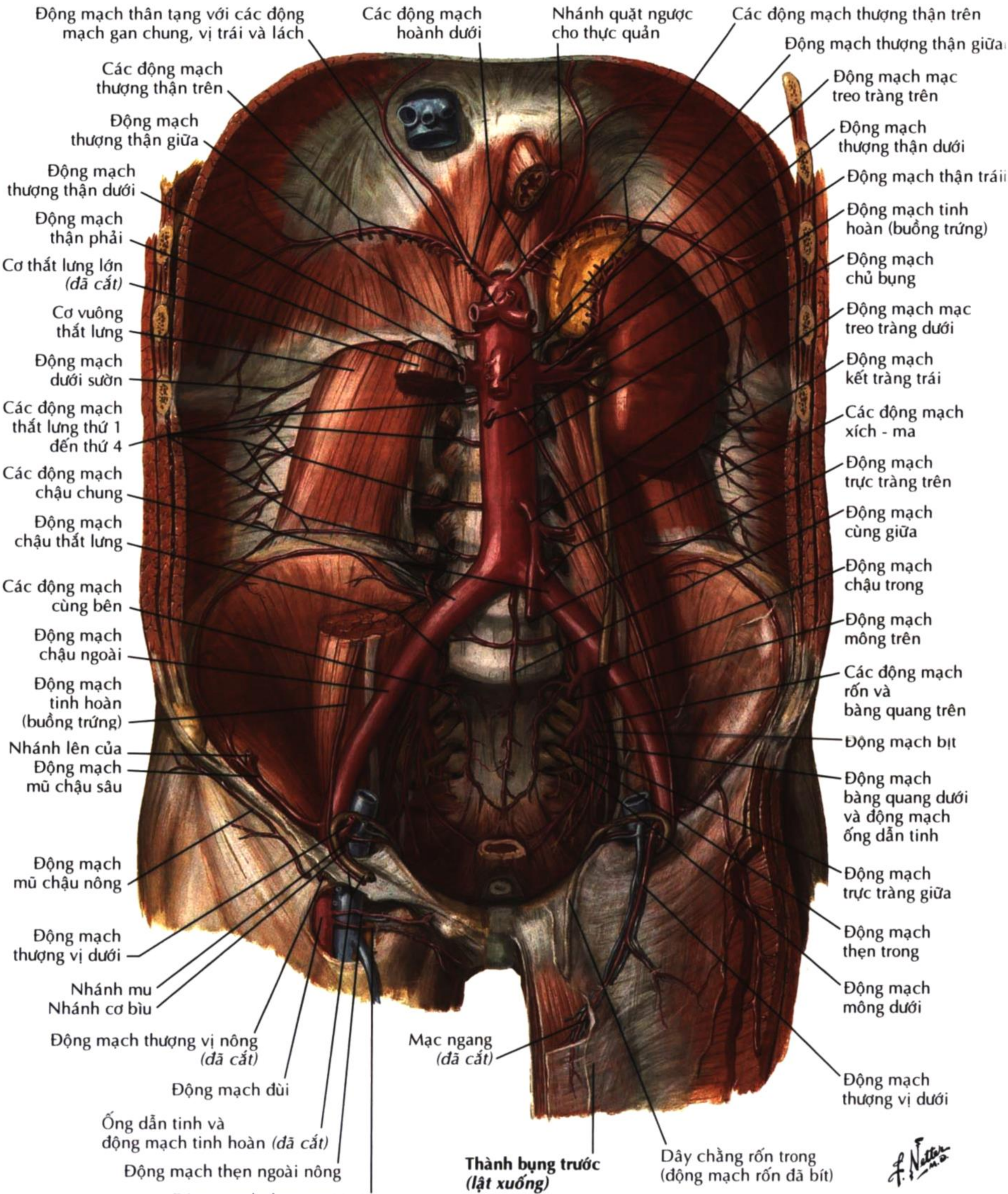
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 206, 236

Thành Bụng Sau: Nhìn Trong

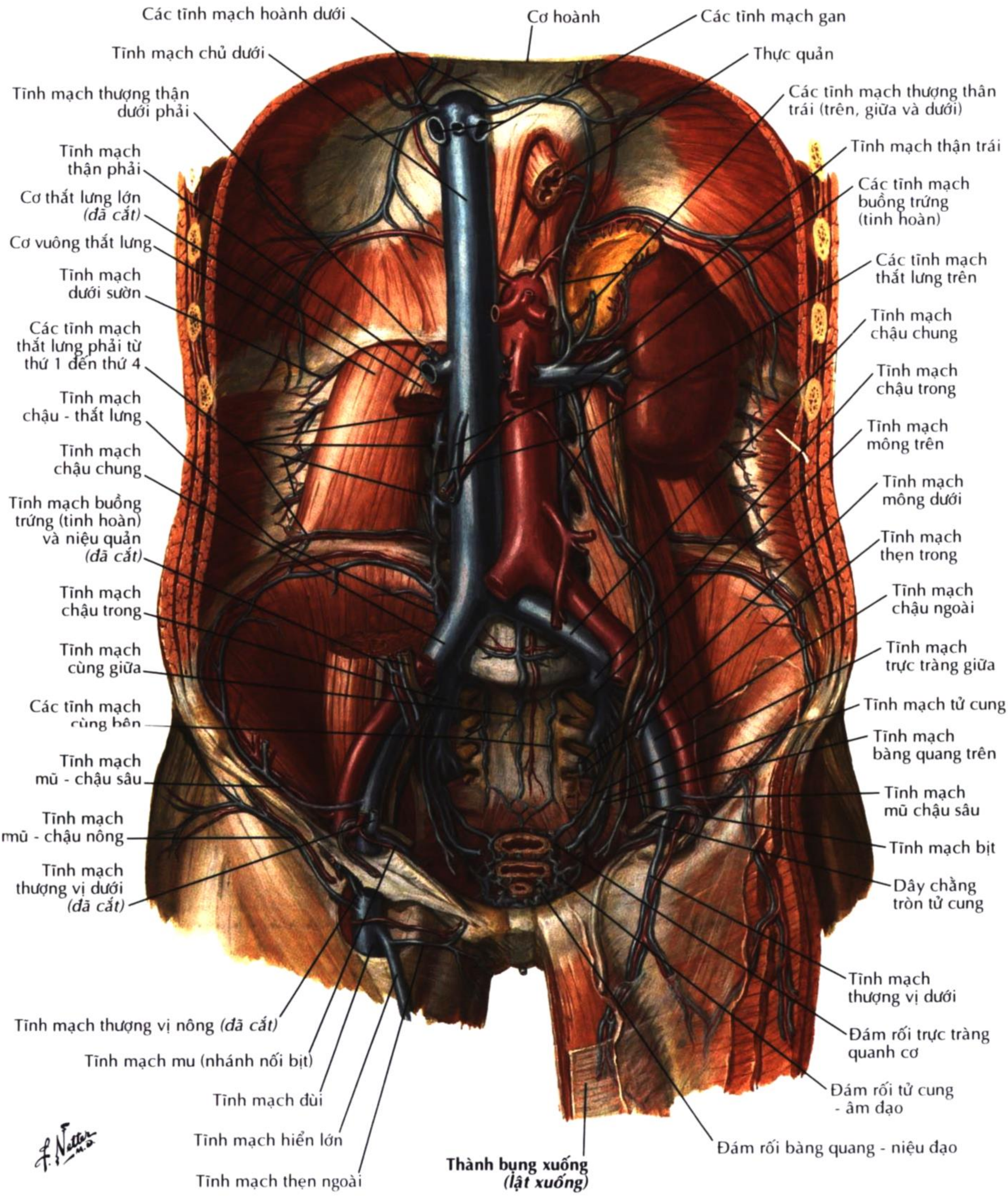
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 192, 379, 381***

Các Động Mạch của Thành Bụng Sau

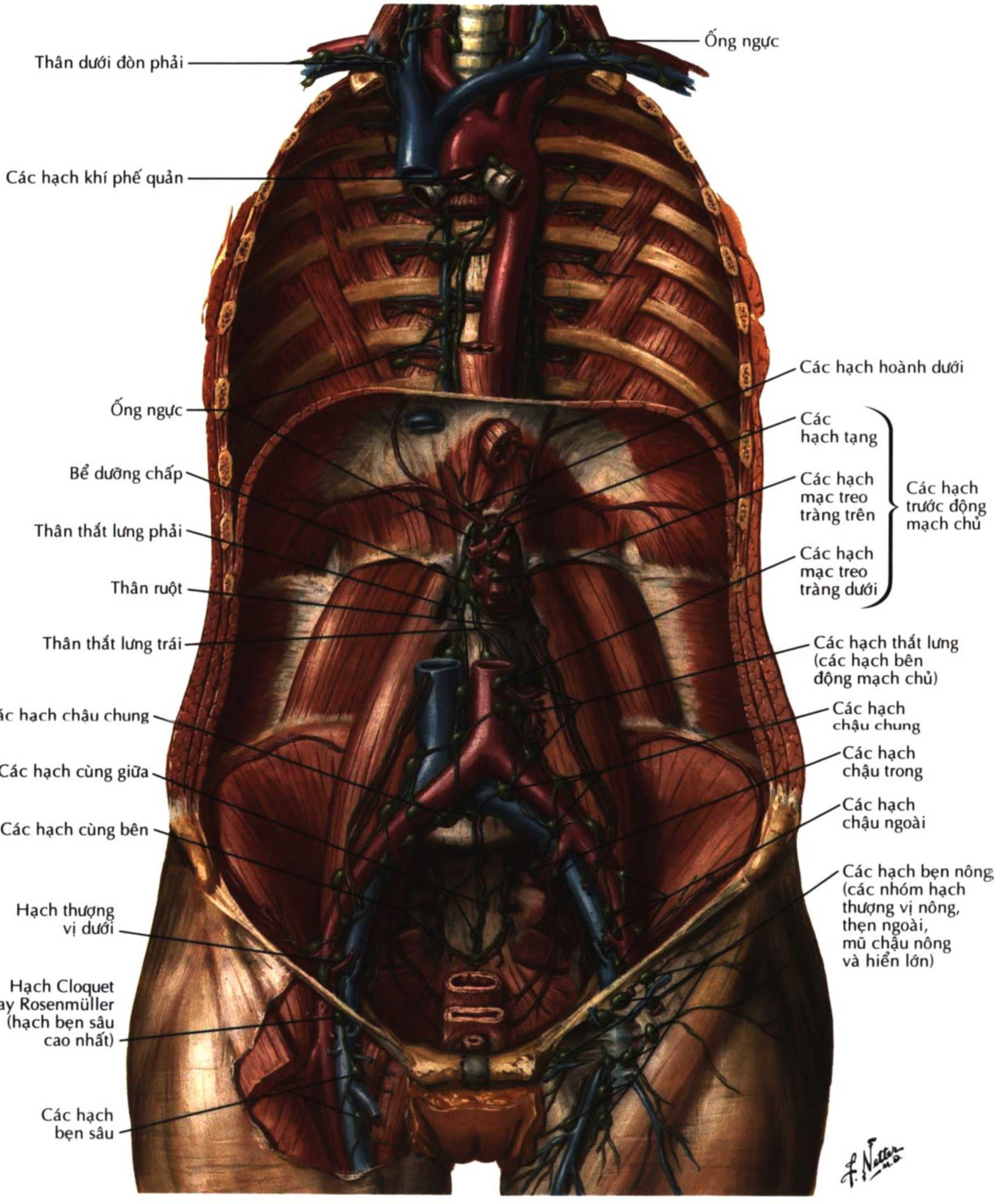
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 379, 381

Các Tĩnh Mạch của Thành Bụng Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

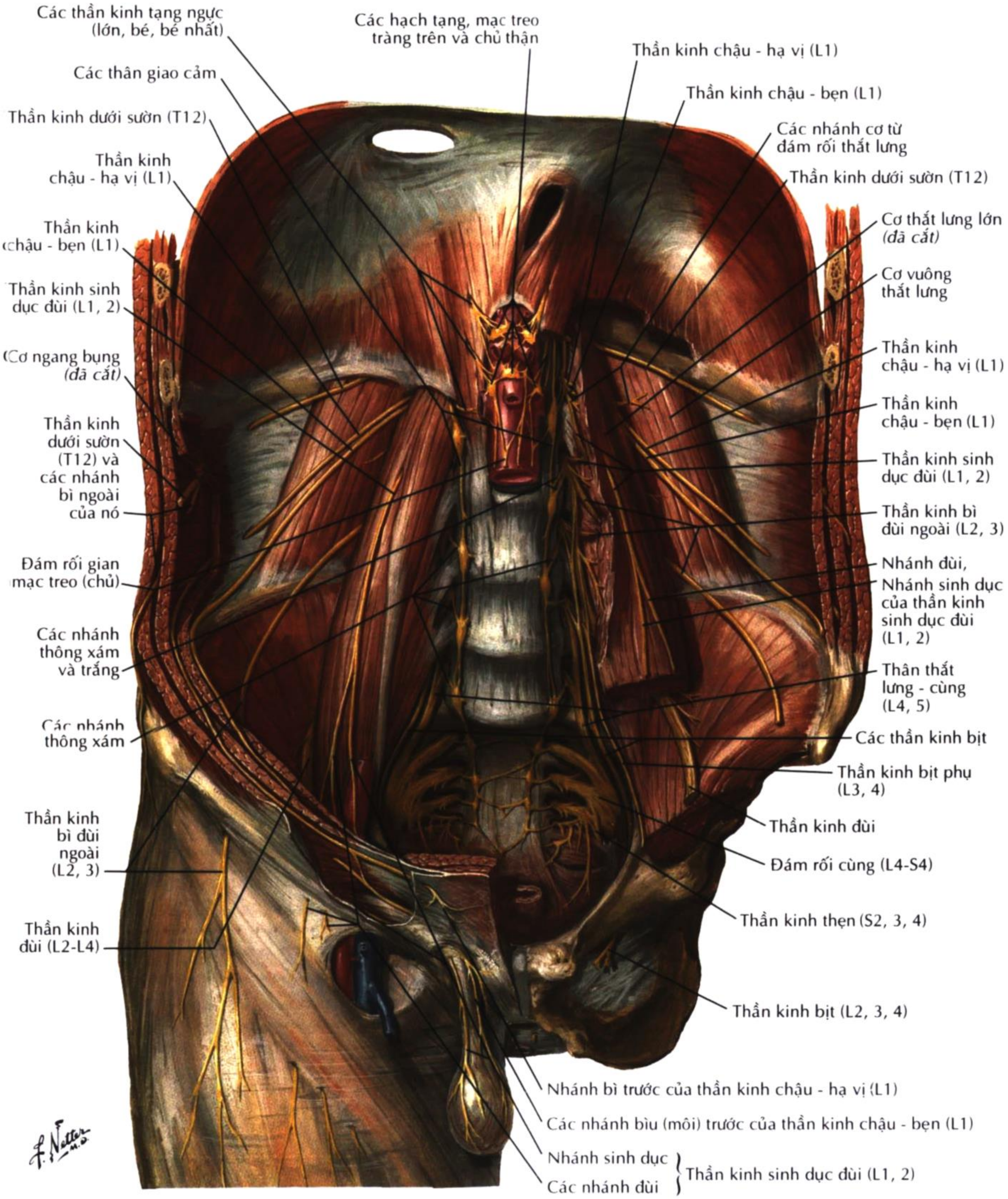


Xem thêm ***hình 235, 384***

F. Netter M.D.

Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Thành Bụng Sau

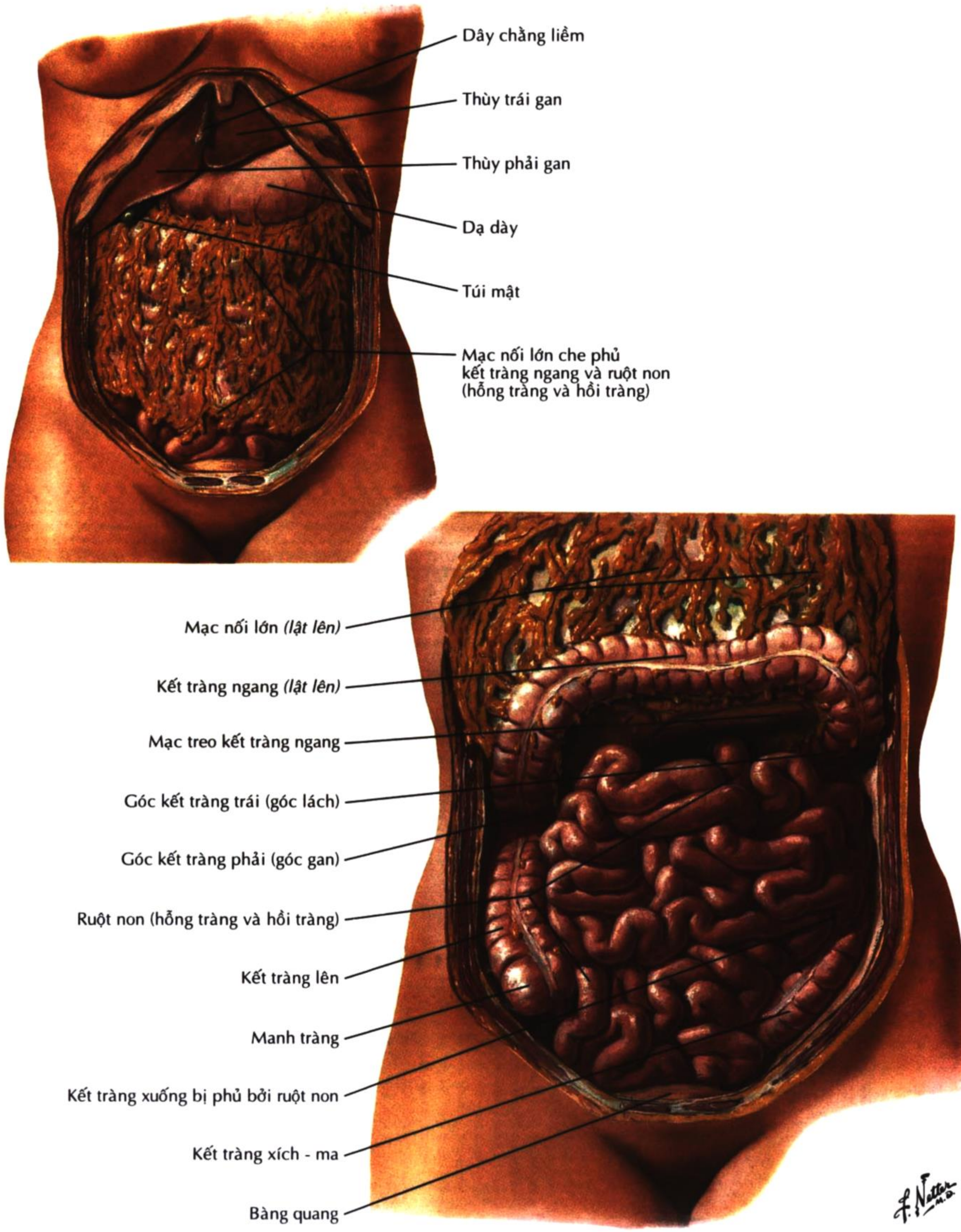
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 192, 388

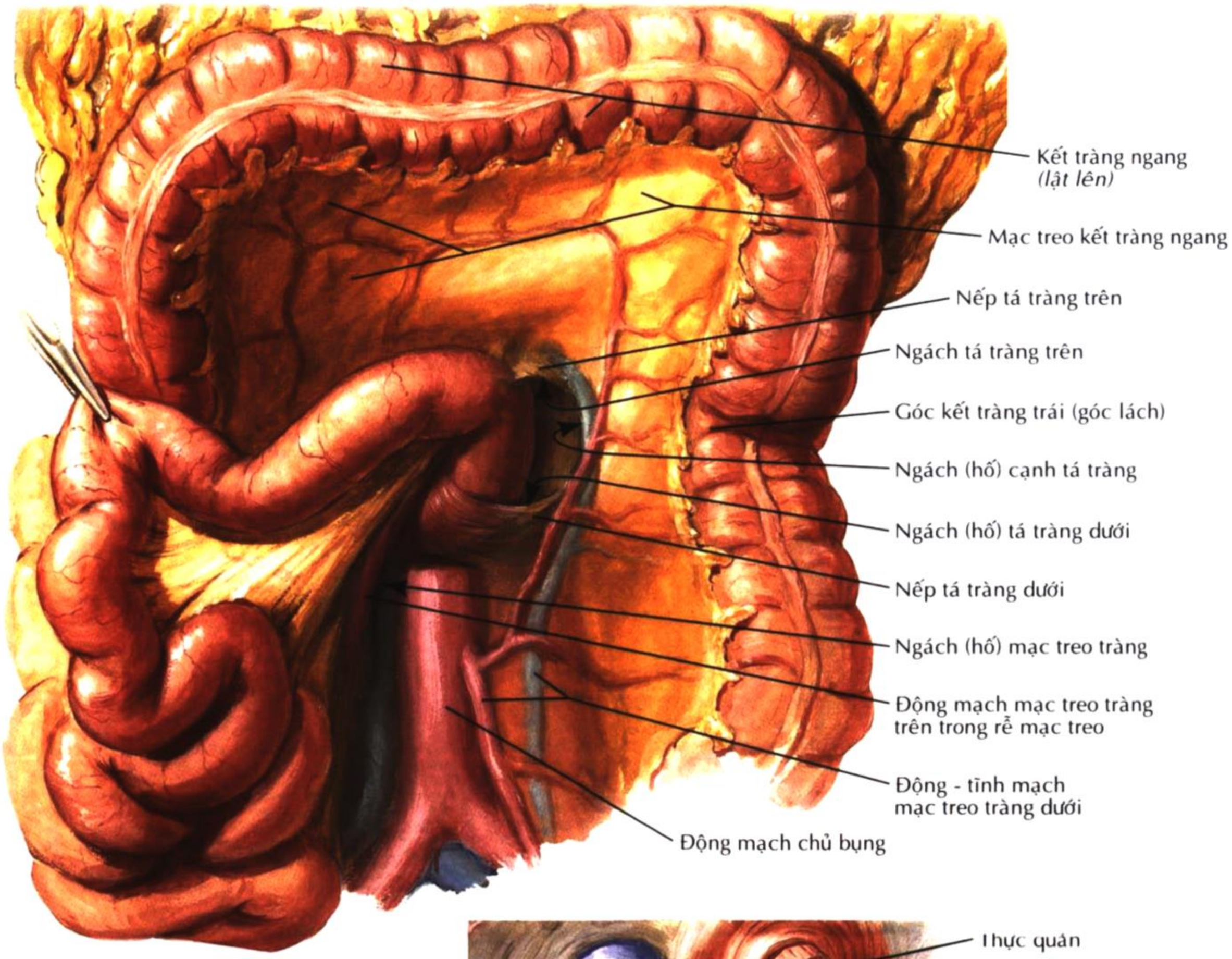
Các Thần Kinh của Thành Bụng Sau

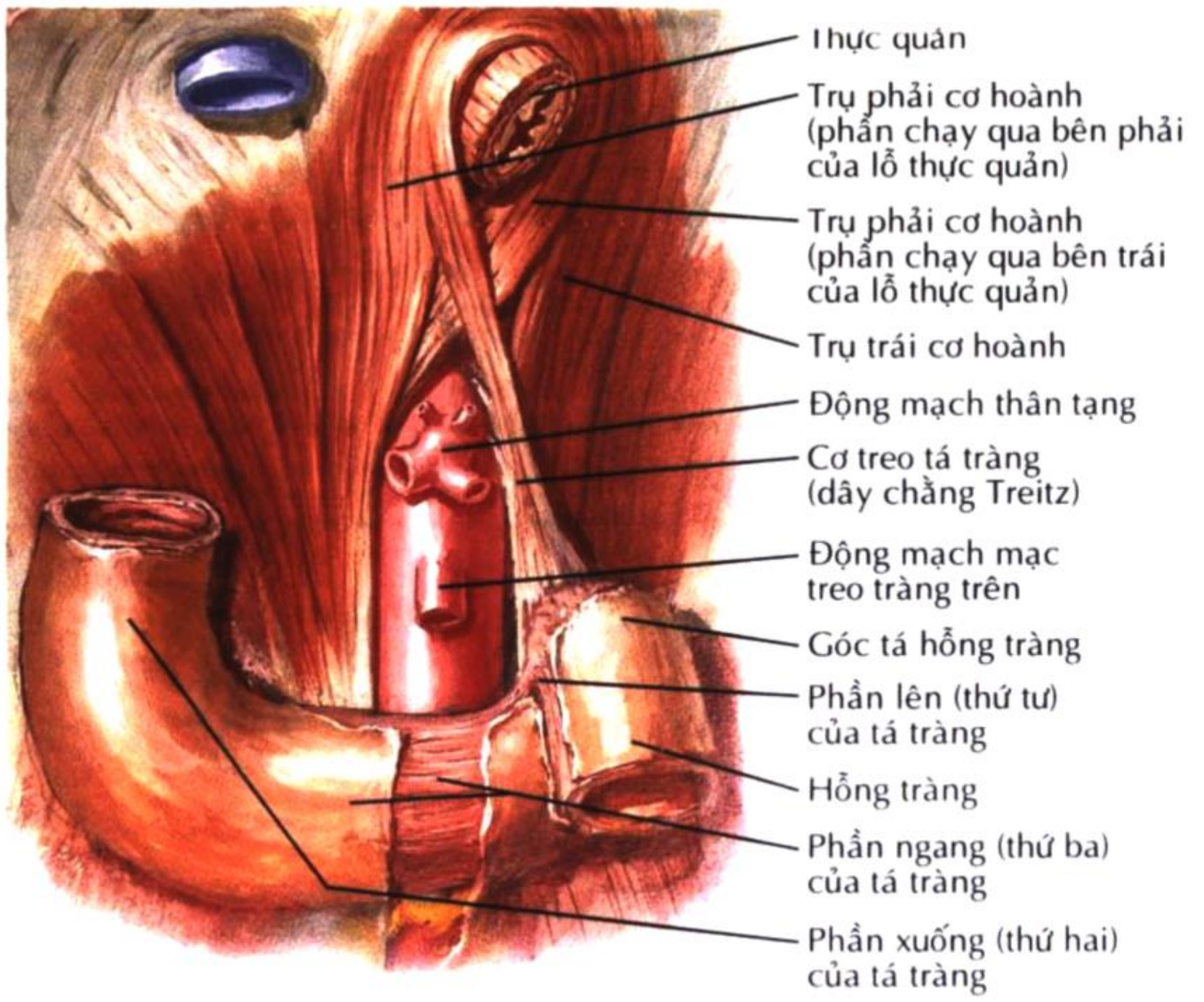
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Mạc Nối Lớn và Tạng Bụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





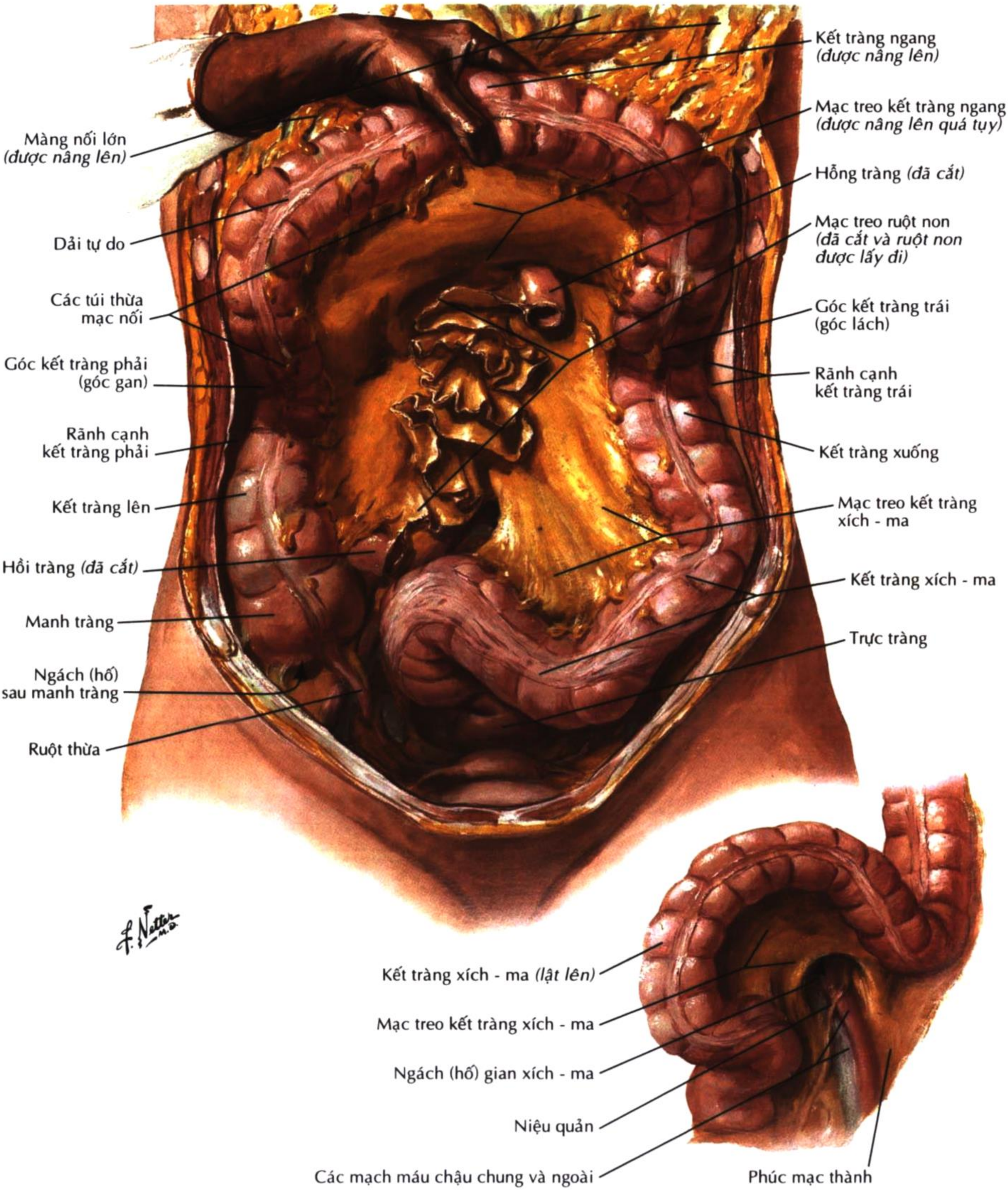
Bộc lộ cơ treo tá tràng (dây chằng Treitz)

F. Netter M.D.

Xem thêm hình 281

Các Liên Quan Mạc Treo của Ruột

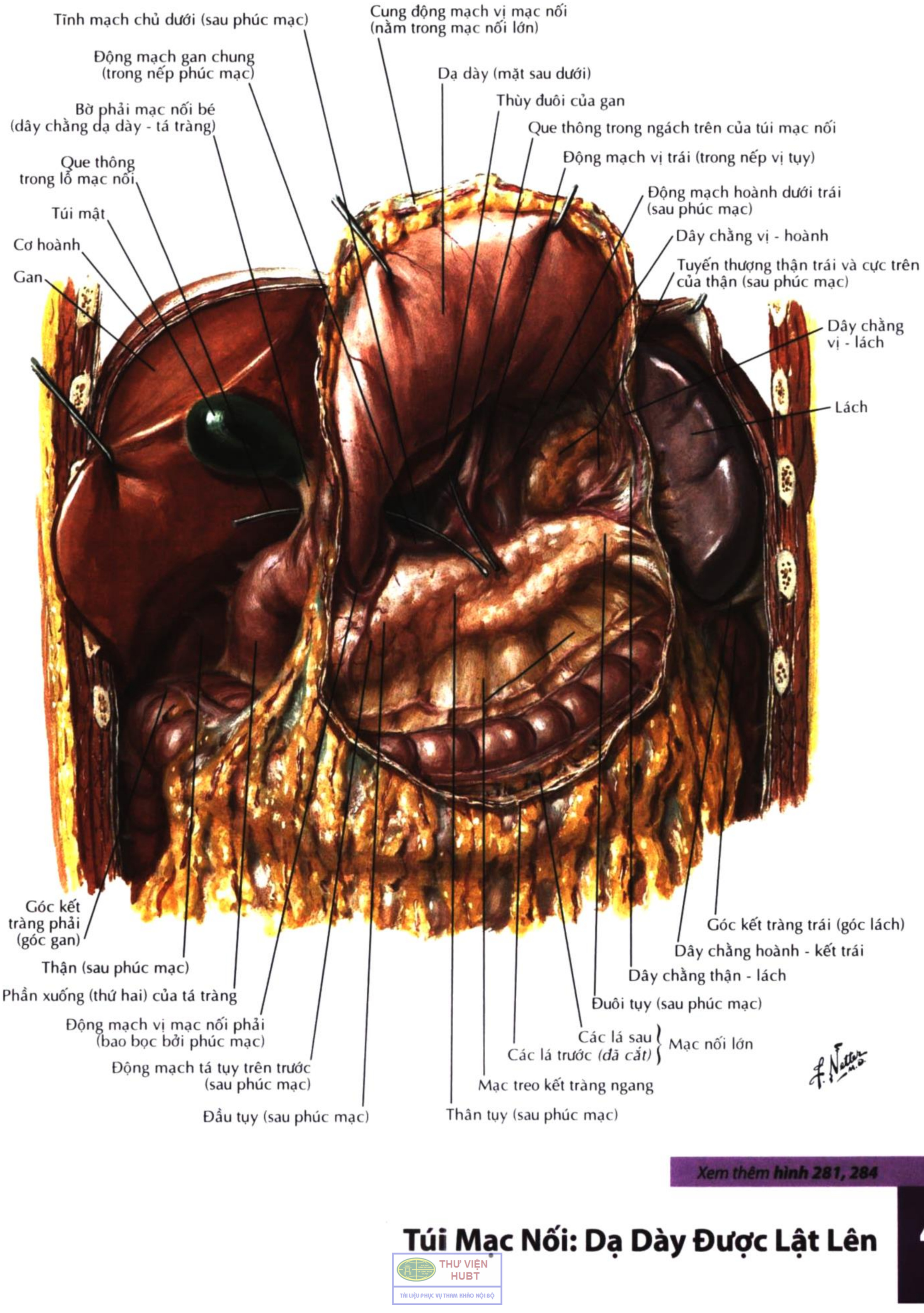
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 288***

Các Liên Quan Mạc Treo của Ruột (tiếp theo)

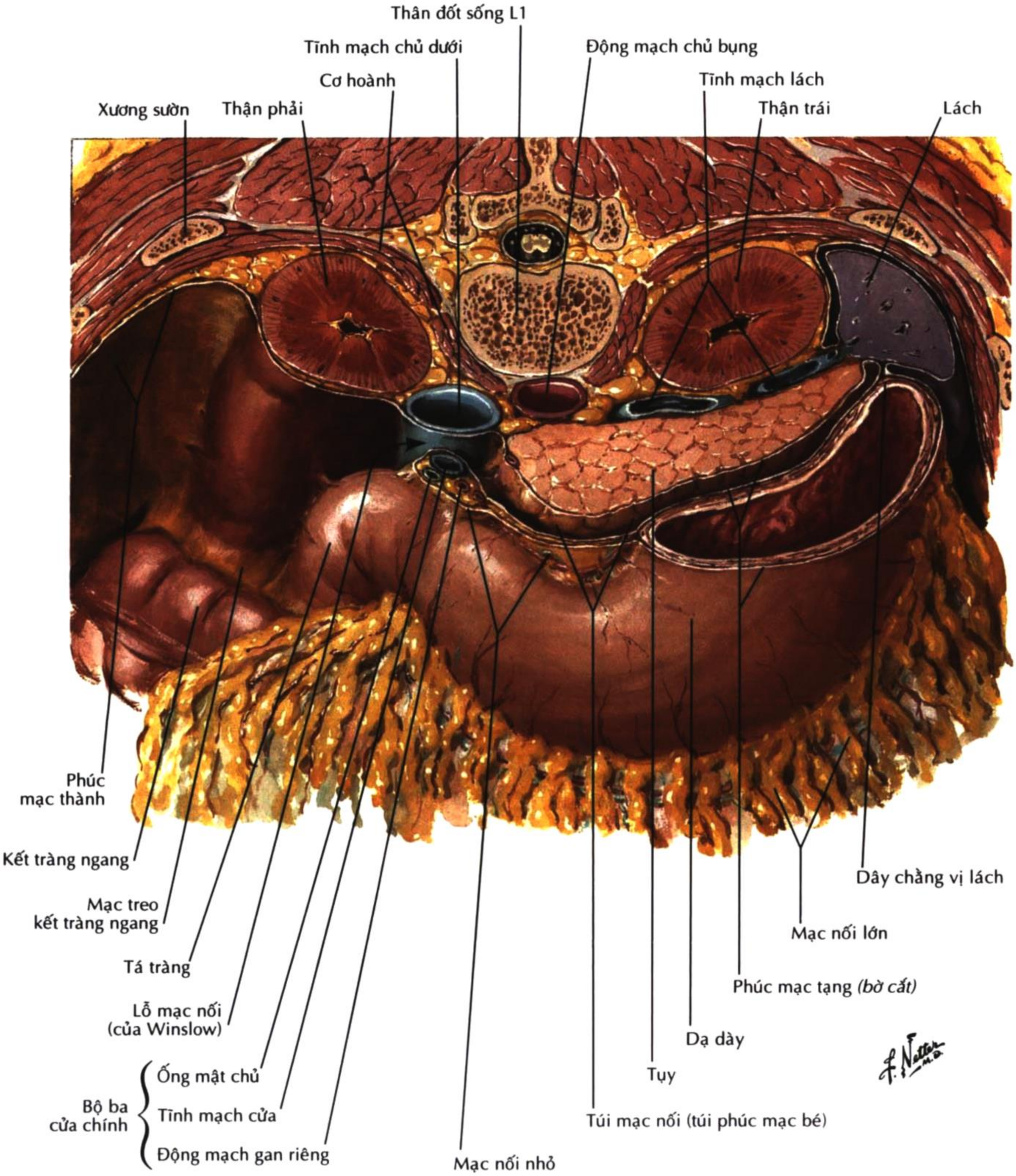
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 281, 284

Túi Mạc Nối: Dạ Dày Được Lật Lên

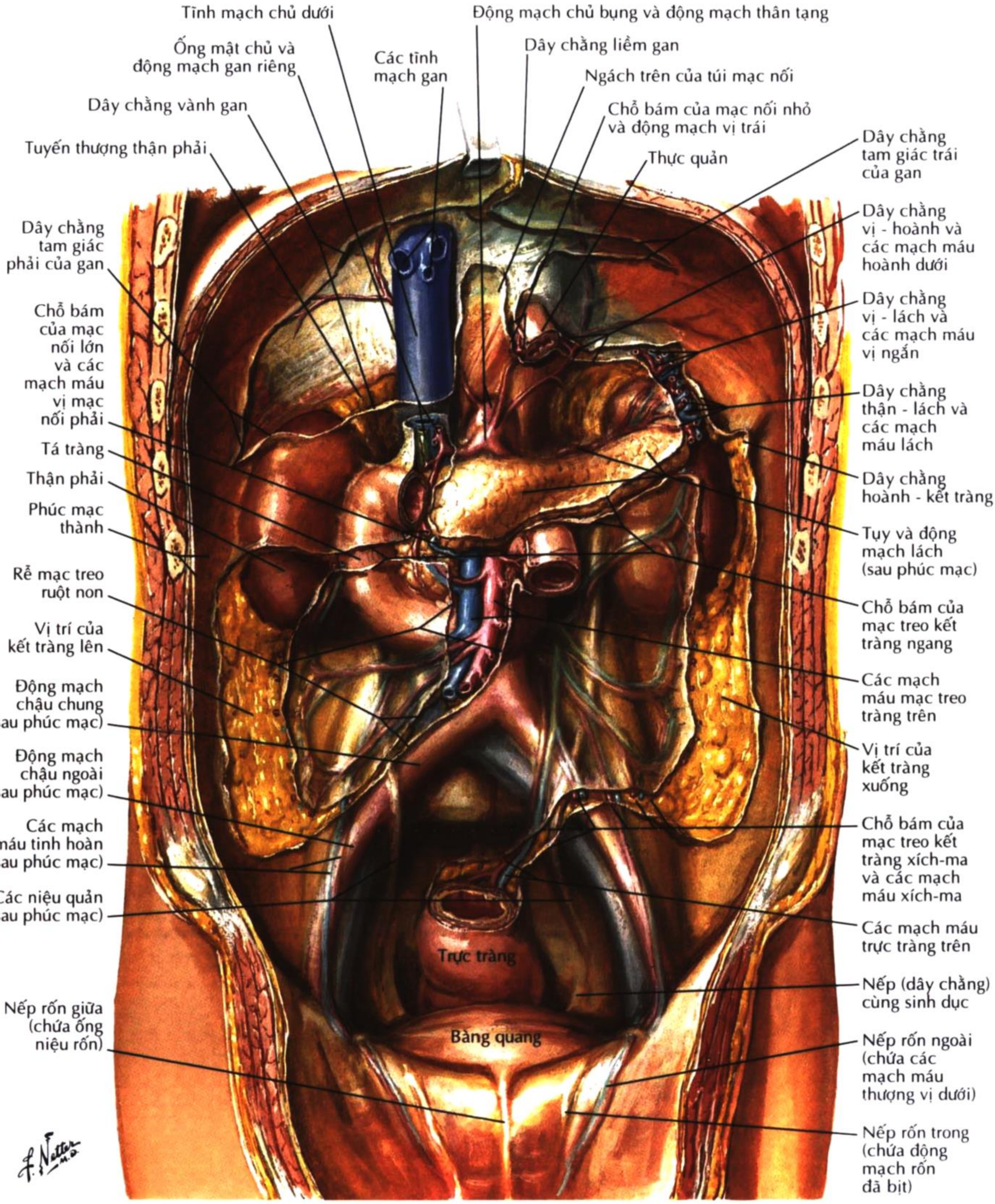
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 269

Túi Mạc Nối: Thiết Đồ Ngang

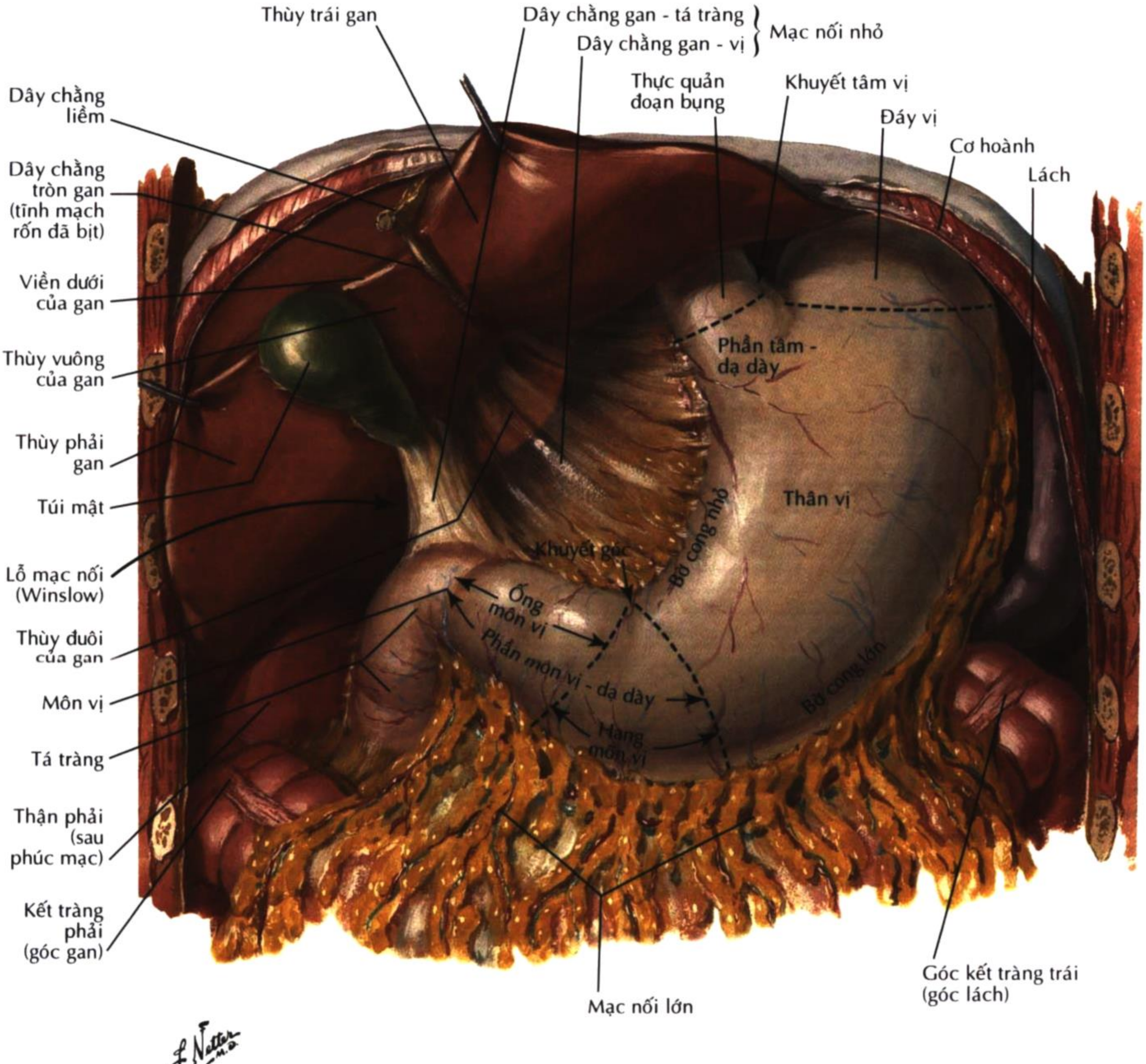
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 271**

Phúc Mạc của Thành Bụng Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Dạ Dày ở Tại Chỗ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

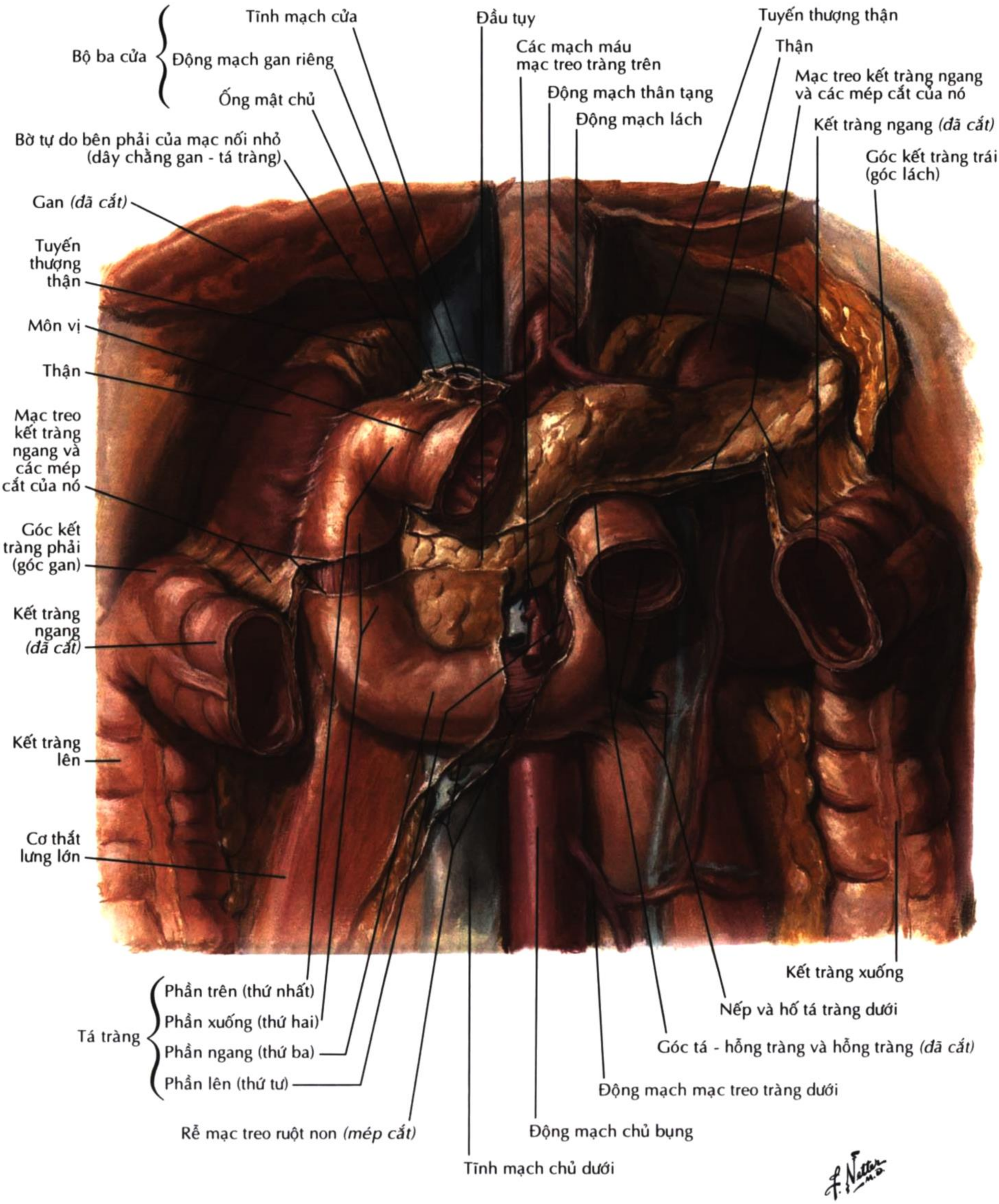
Đường zic-zắc (đường chữ z)
(chỗ nối của niêm mạc
dạ dày với thực quản)
Lỗ tâm vị
Phần trên
(thứ nhất)
của tá tràng
(hành tá tràng
hay nón tá tràng)
Các nếp dạ dày
Ống vị
Lỗ
môn vị
Cơ thắt
môn vị
Vùng môn vị
Vùng
tâm vị
Các vùng thân
và đáy vị
Cơ dọc của
thực quản
Lớp cơ dọc ngoài của dạ dày
(tập trung chủ yếu ở các bờ cong lớn
và nhỏ và ở vùng môn vị)
Cơ dọc
của tá tràng
Lớp cơ vòng giữa
của dạ dày
Lớp cơ dọc ngoài
(đã cắt bỏ)
Vòng cổ Helvetius
(các sợi cơ vòng giữa
và cơ chéo trong
hòa trộn ở đây)
Lớp cơ
vòng giữa
Lớp cơ chéo
trong cùng
Thiết đồ qua
cơ thắt môn
vị (tạo nên
chủ yếu bởi
cơ vòng dày
lên)
Cơ vòng
của tá tràng
Cơ dọc
của tá tràng
(đã cắt bỏ)
Các cửa sổ
cắt trên lớp
cơ vòng giữa

F. Netter M.D.

Cơ Dạ Dày

4

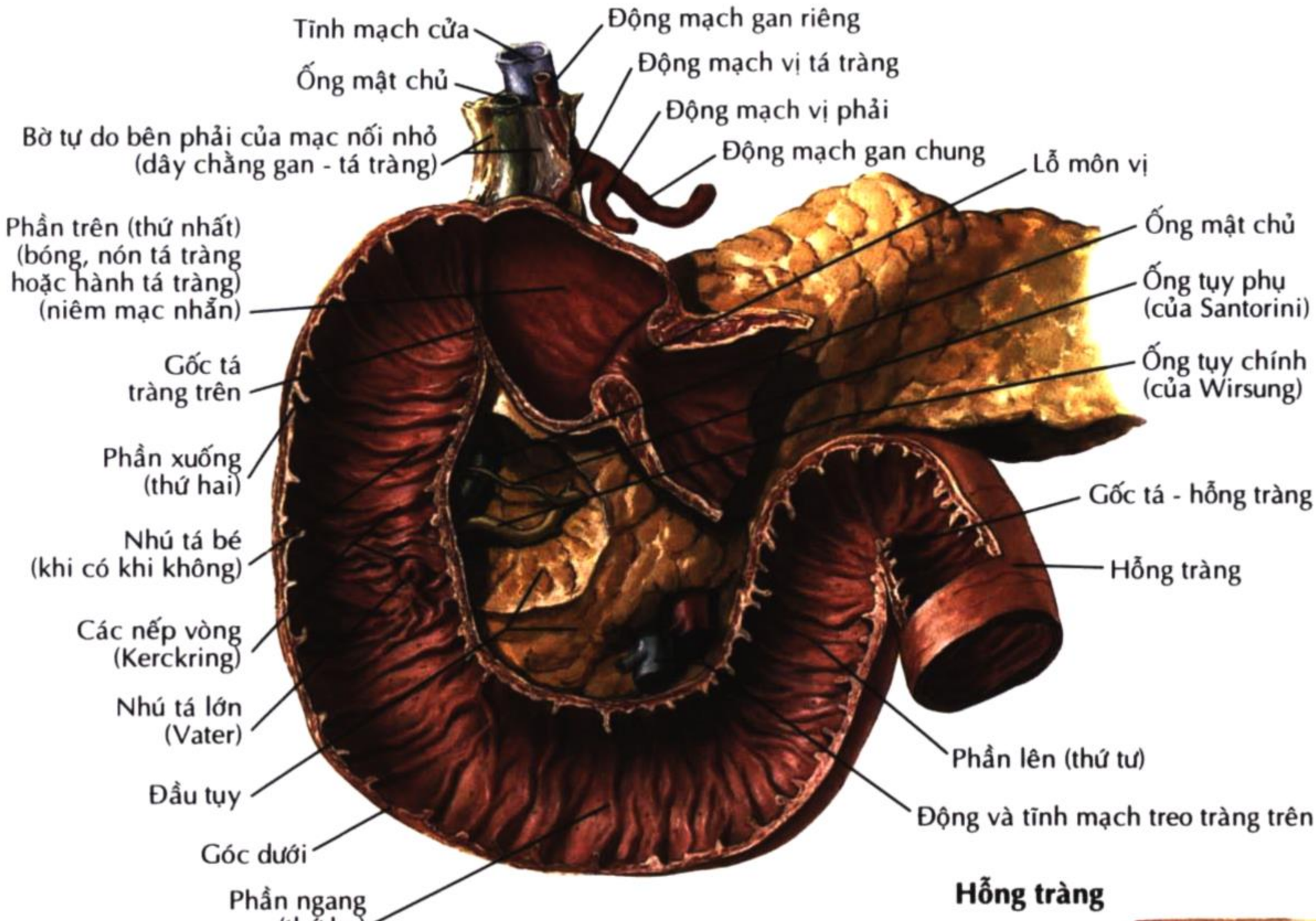
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

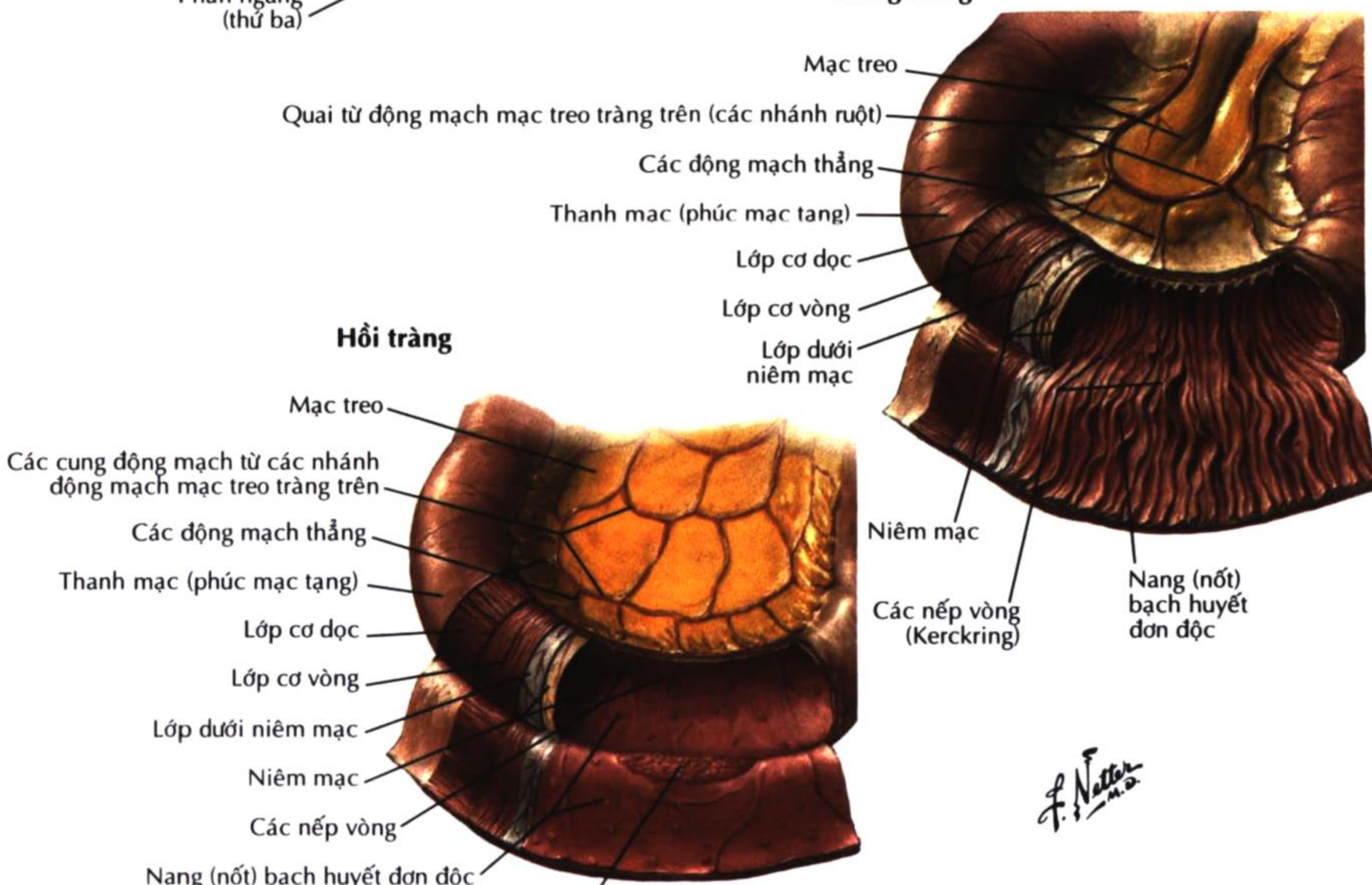


Xem thêm ***hình 268***

Tá Tràng ở Tại Chỗ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



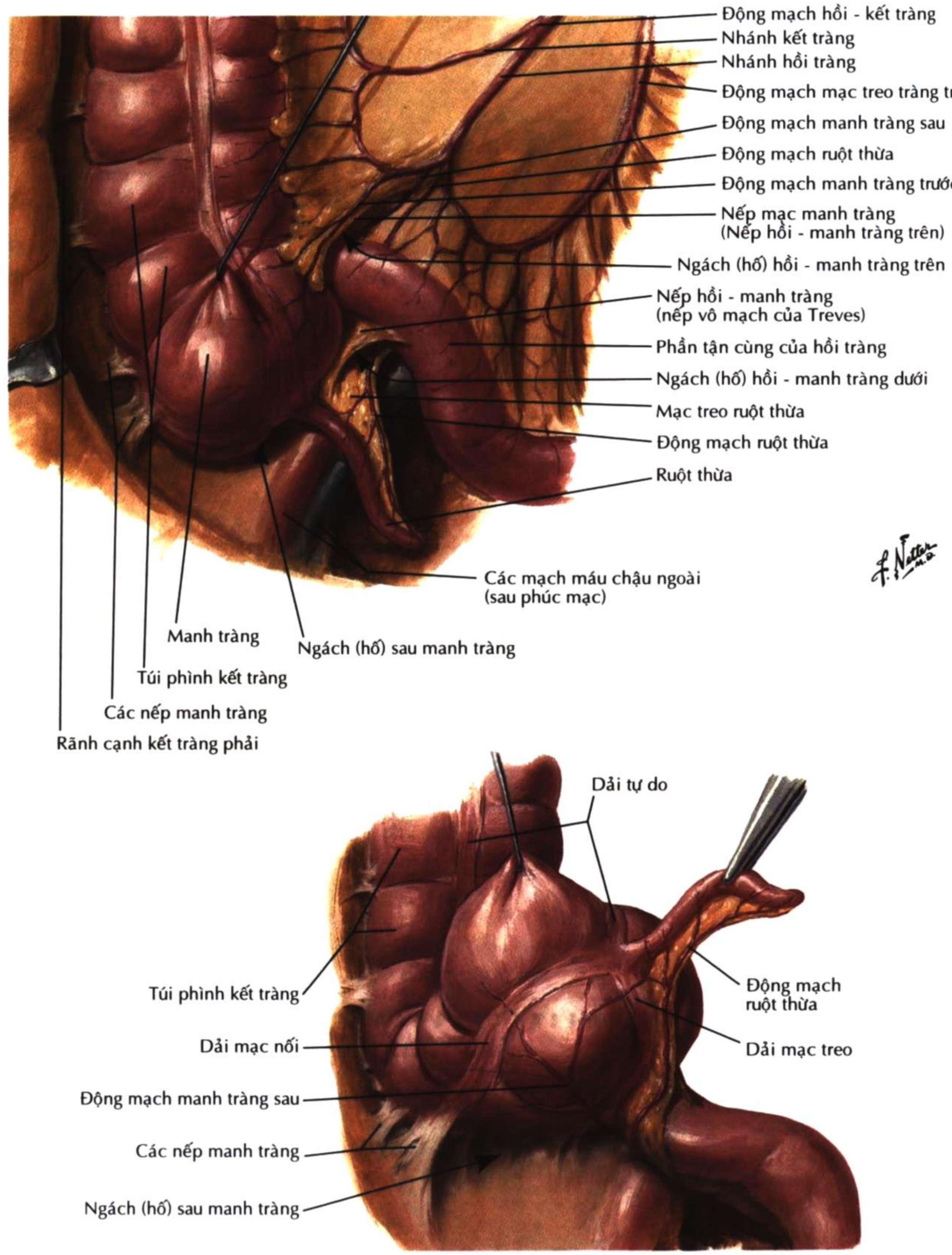


F. Netter M.D.

Xem thêm hình 270

Niêm Mạc và Cơ Tá Tràng

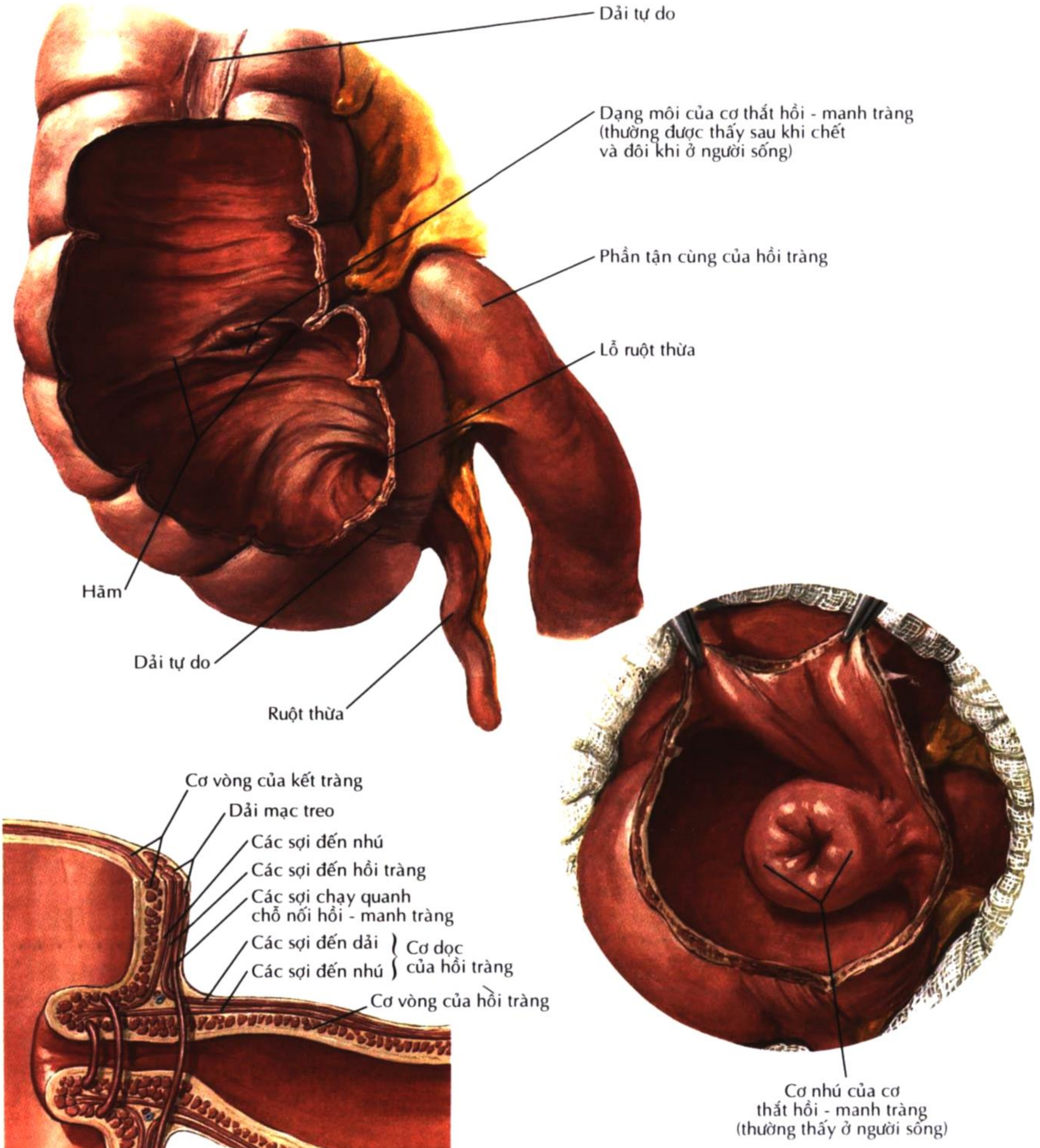
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 287, 288***

Vùng Hồi - Manh Tràng

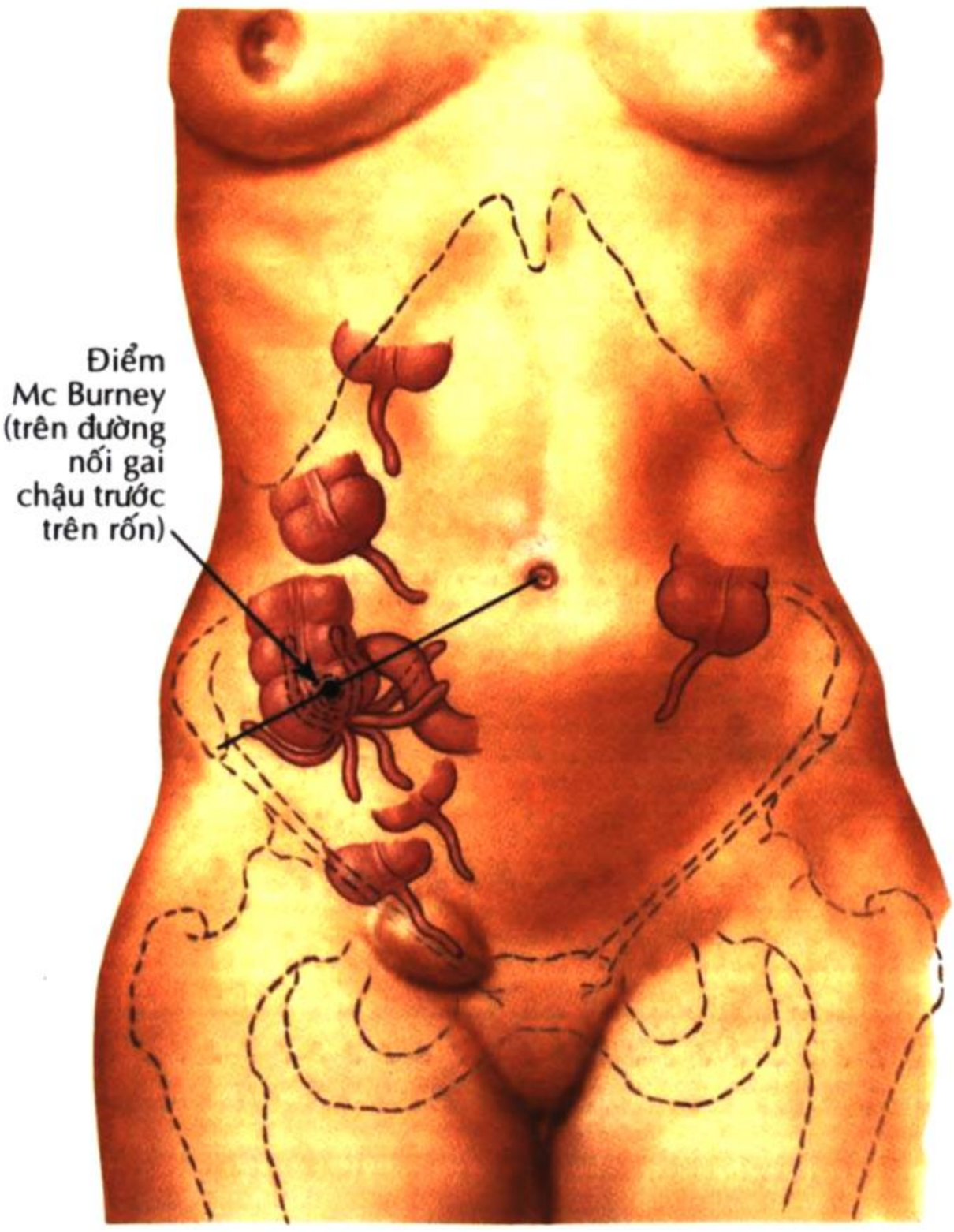
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Sơ đồ các sợi cơ ở cơ thắt hồi - manh tràng

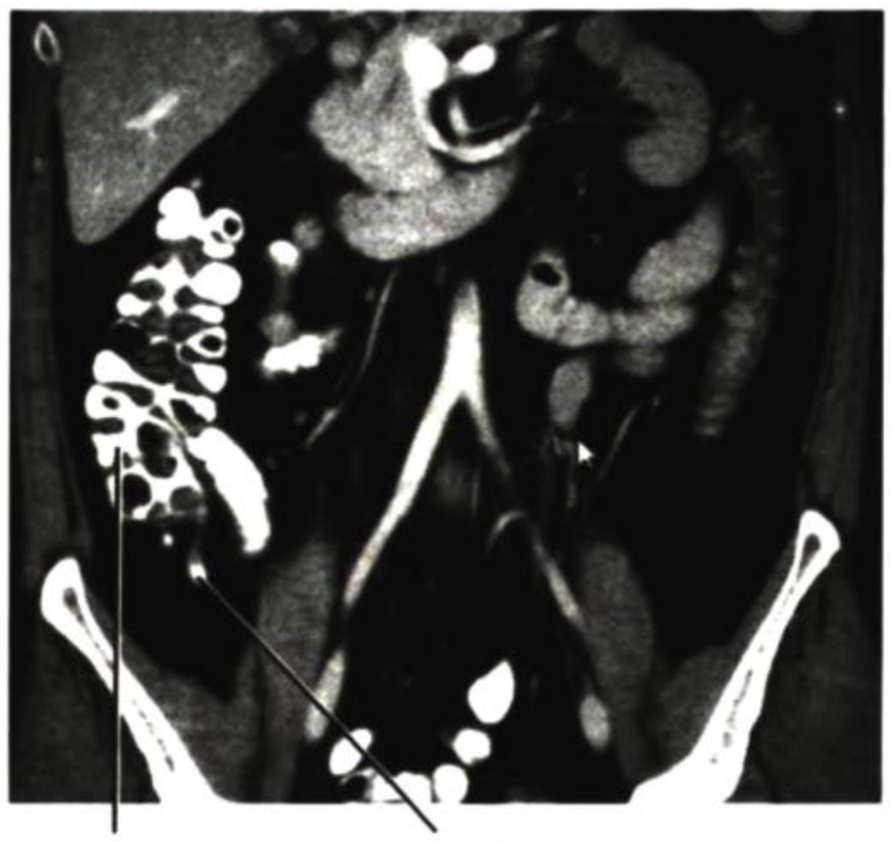
Vùng Hồi - Manh Tràng (tiếp theo)

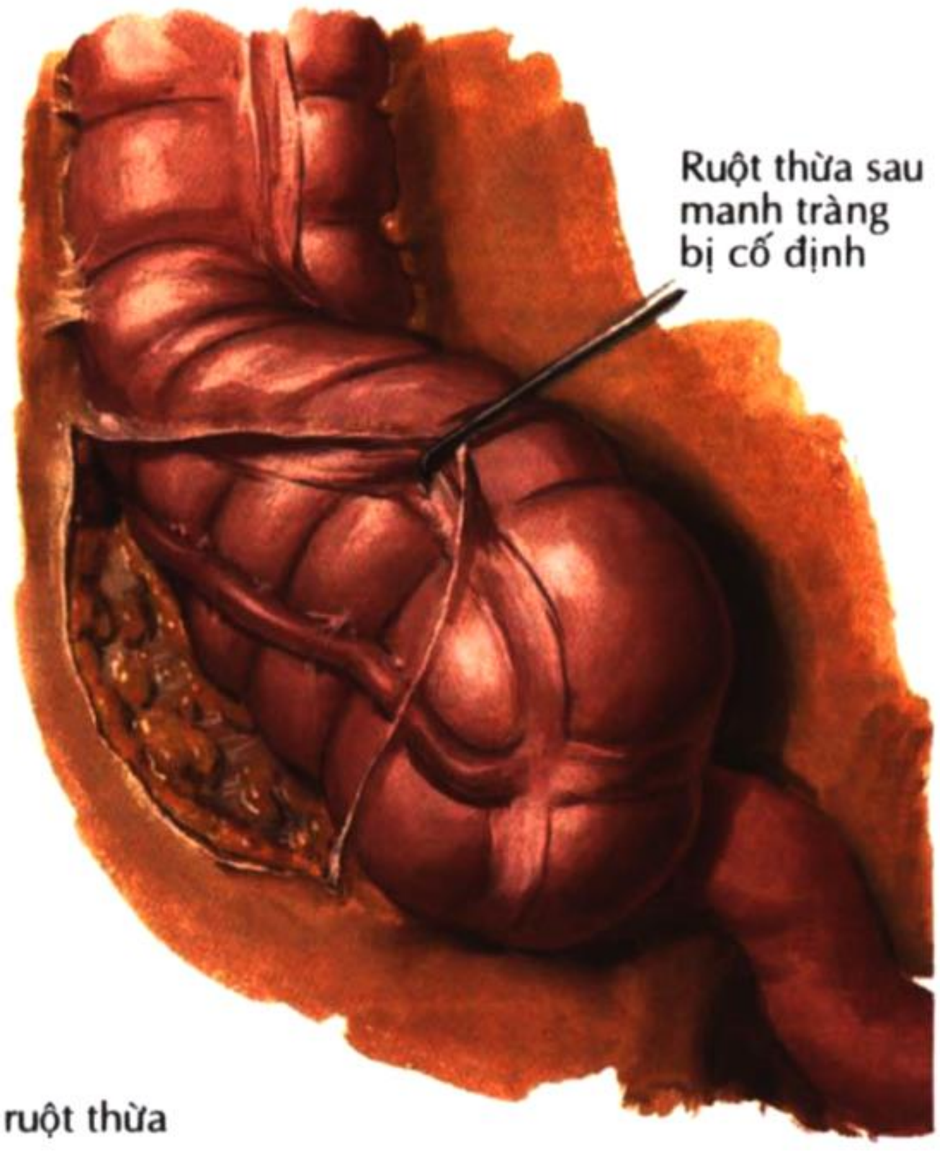
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

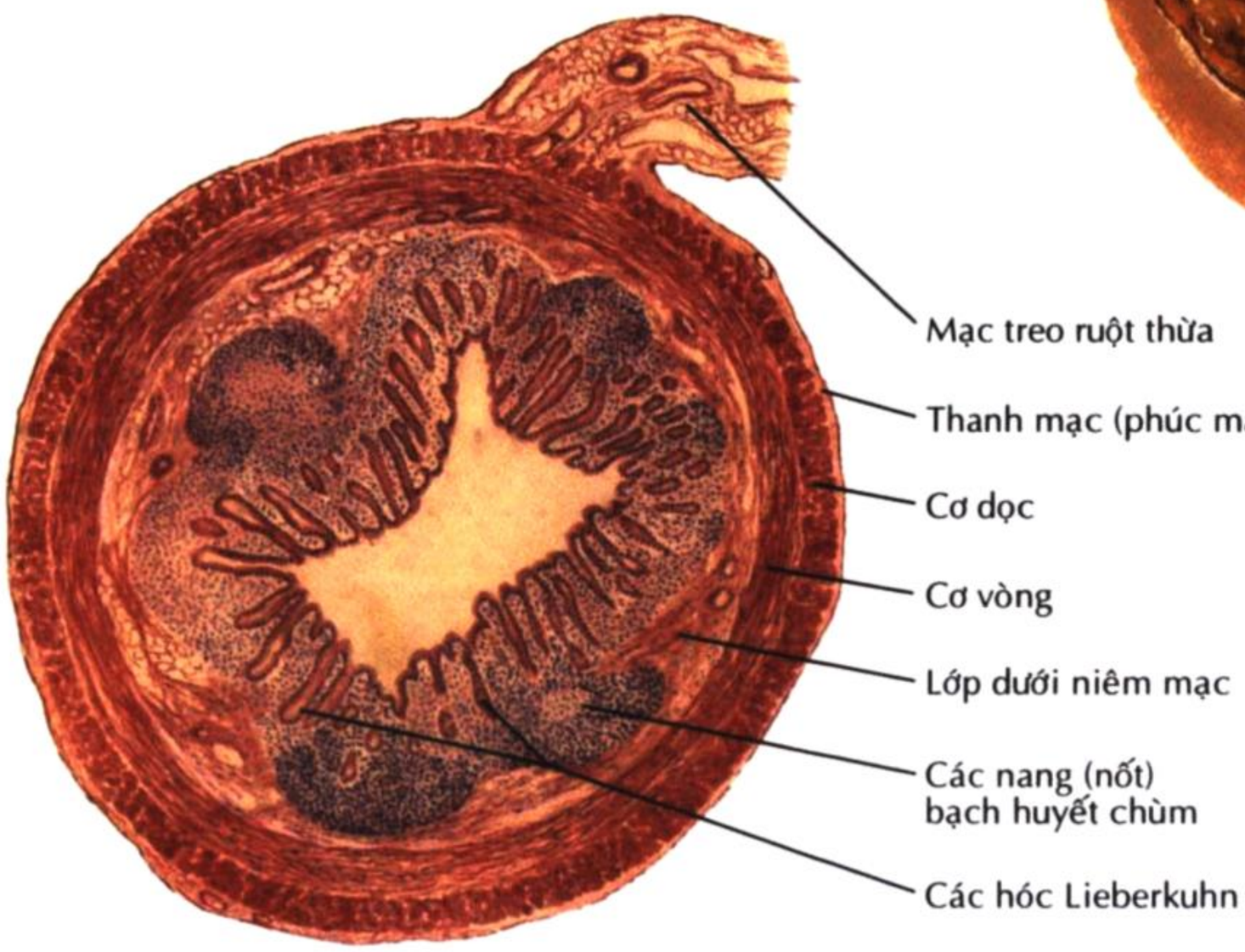


Các thay đổi về vị trí của ruột thừa

Coronal CT with contrast



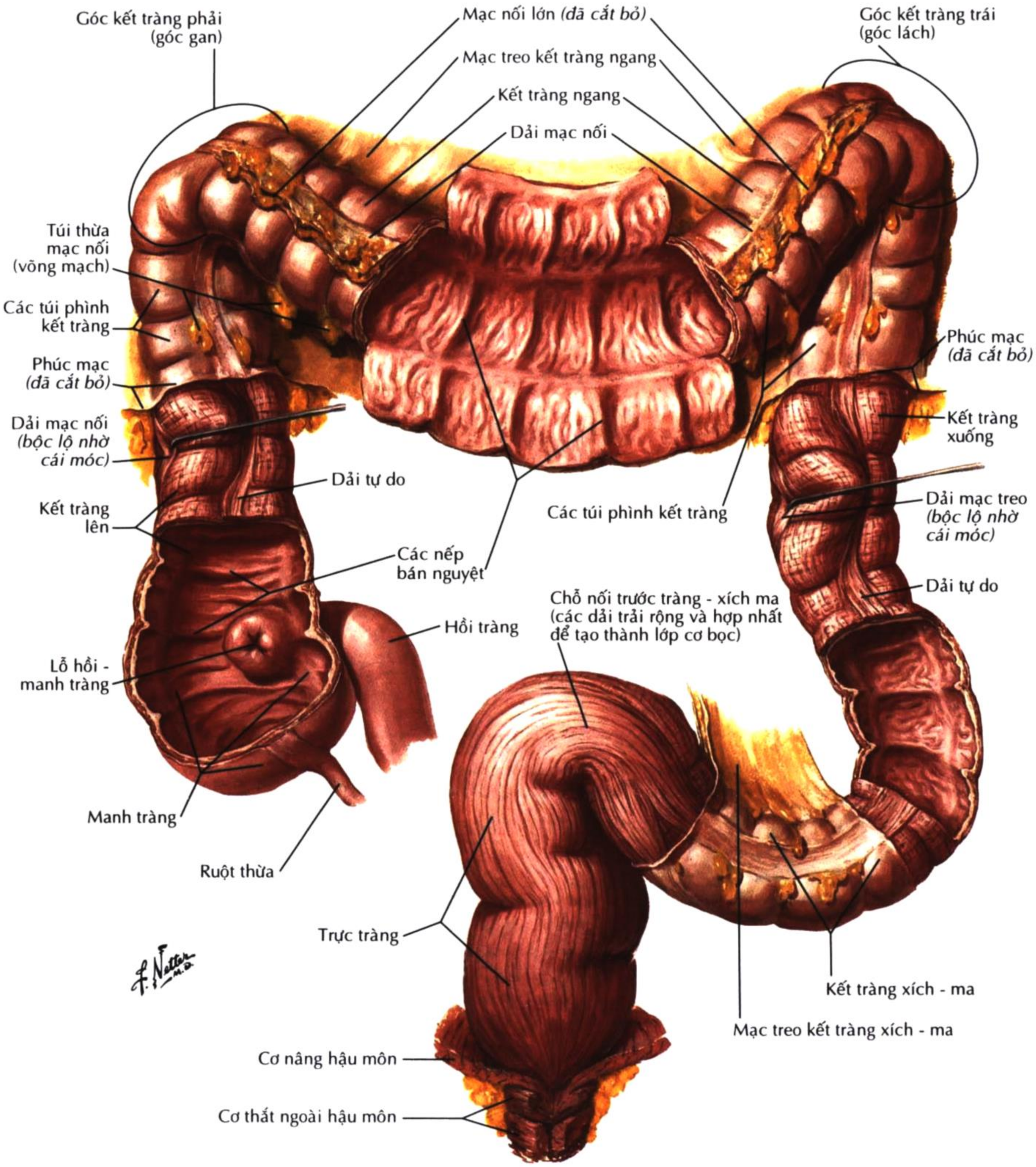




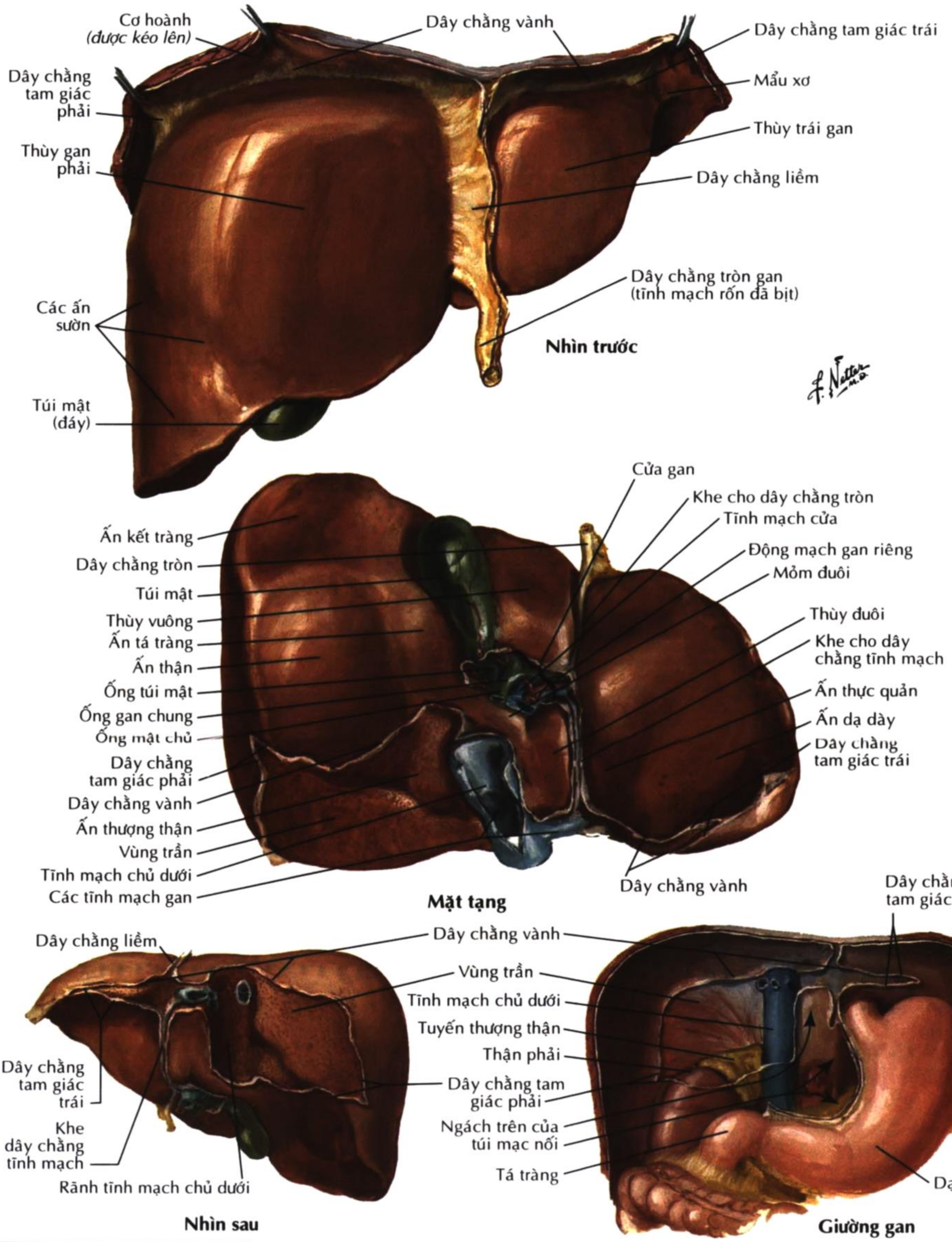
F. Netter M.D.

Ruột Thừa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



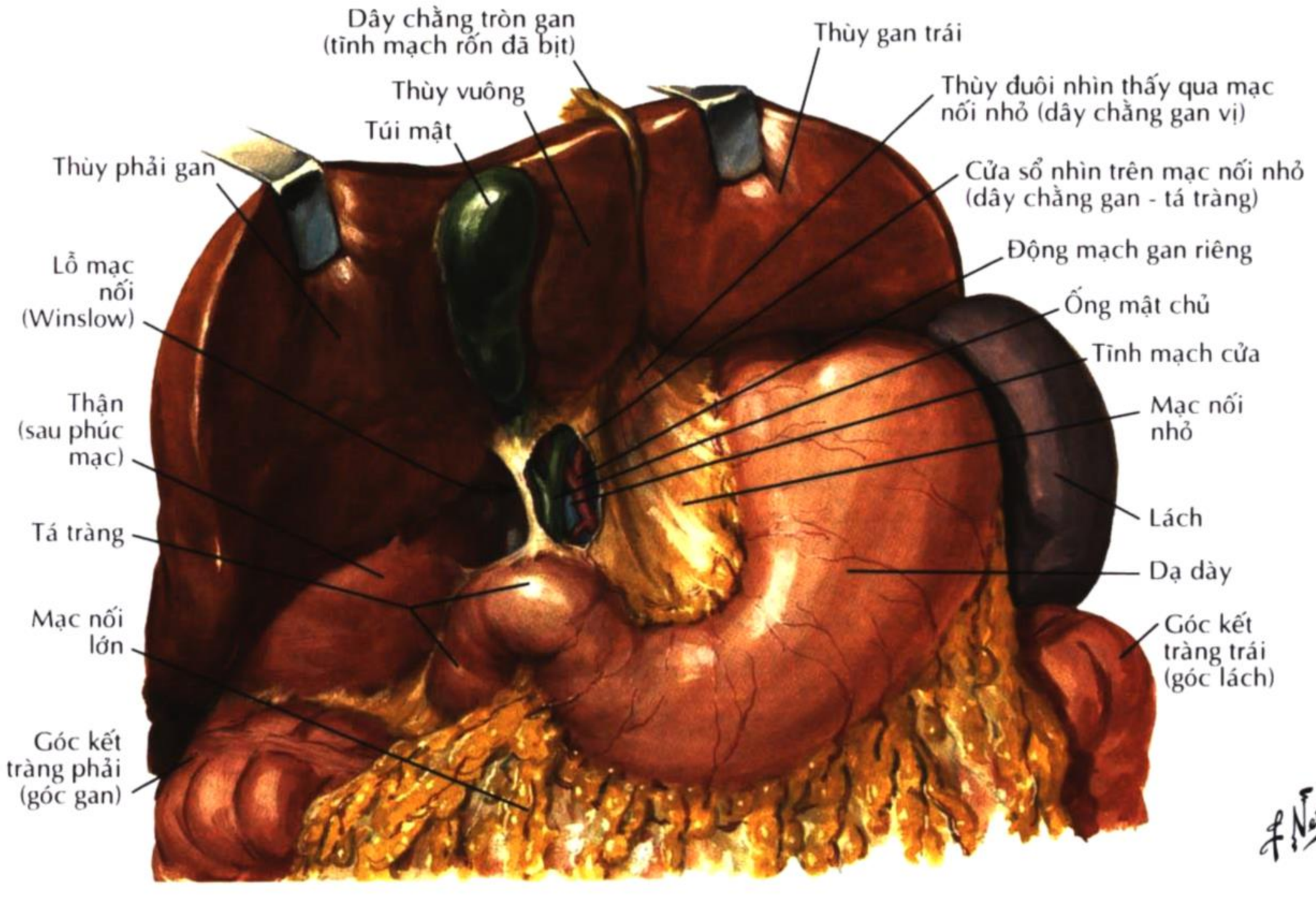
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

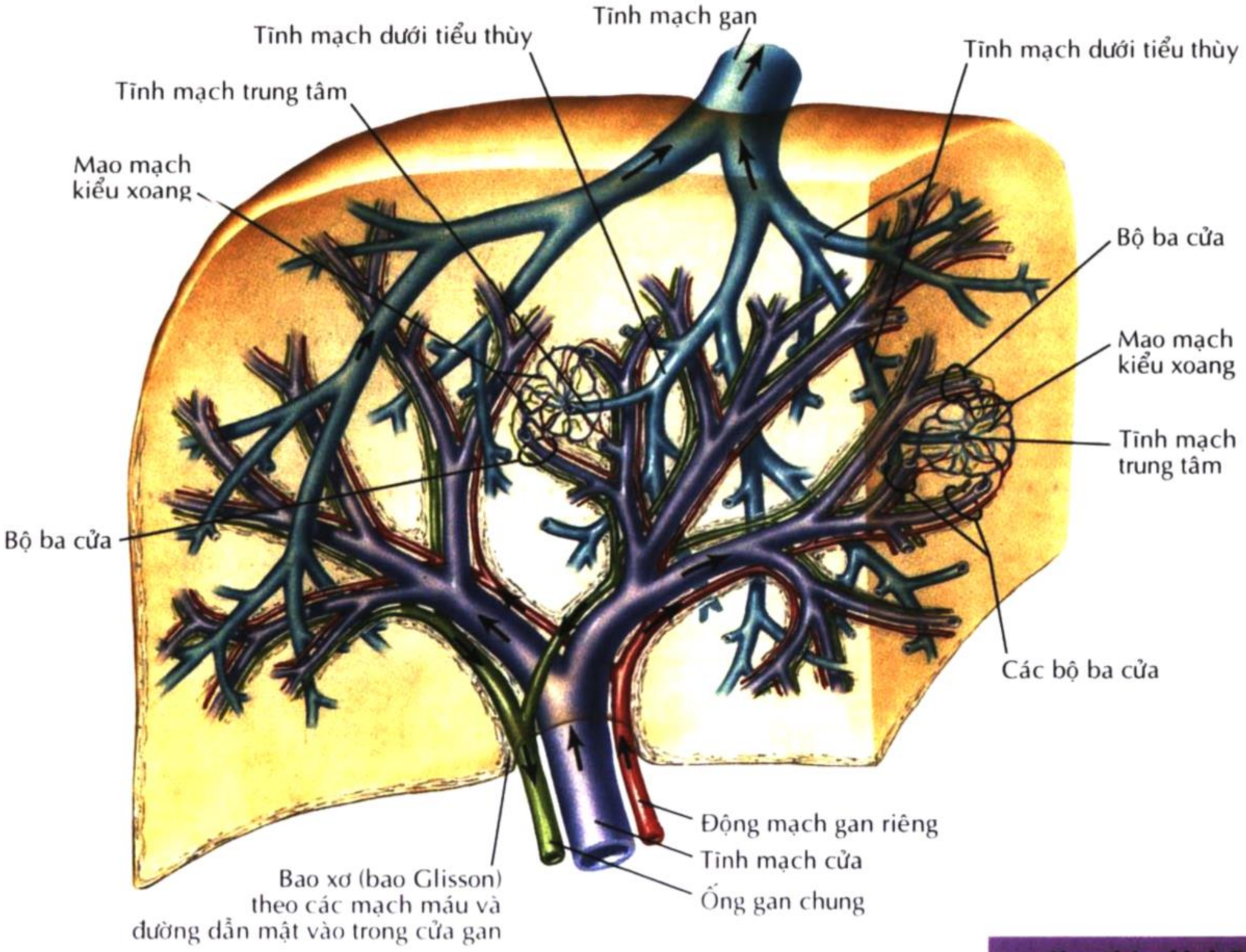


Xem thêm ***hình 268***

Các Mặt và Giường của Gan

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

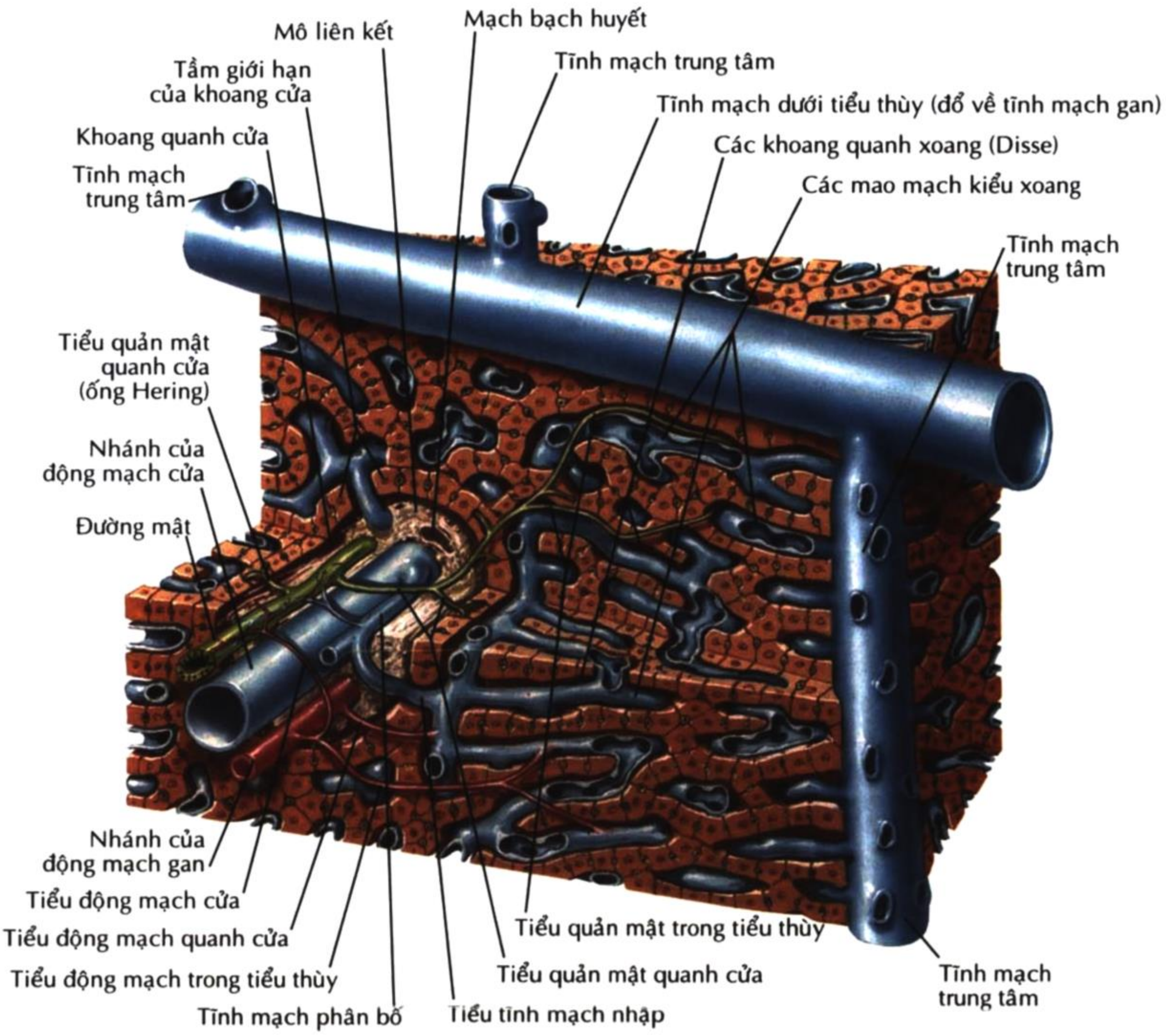


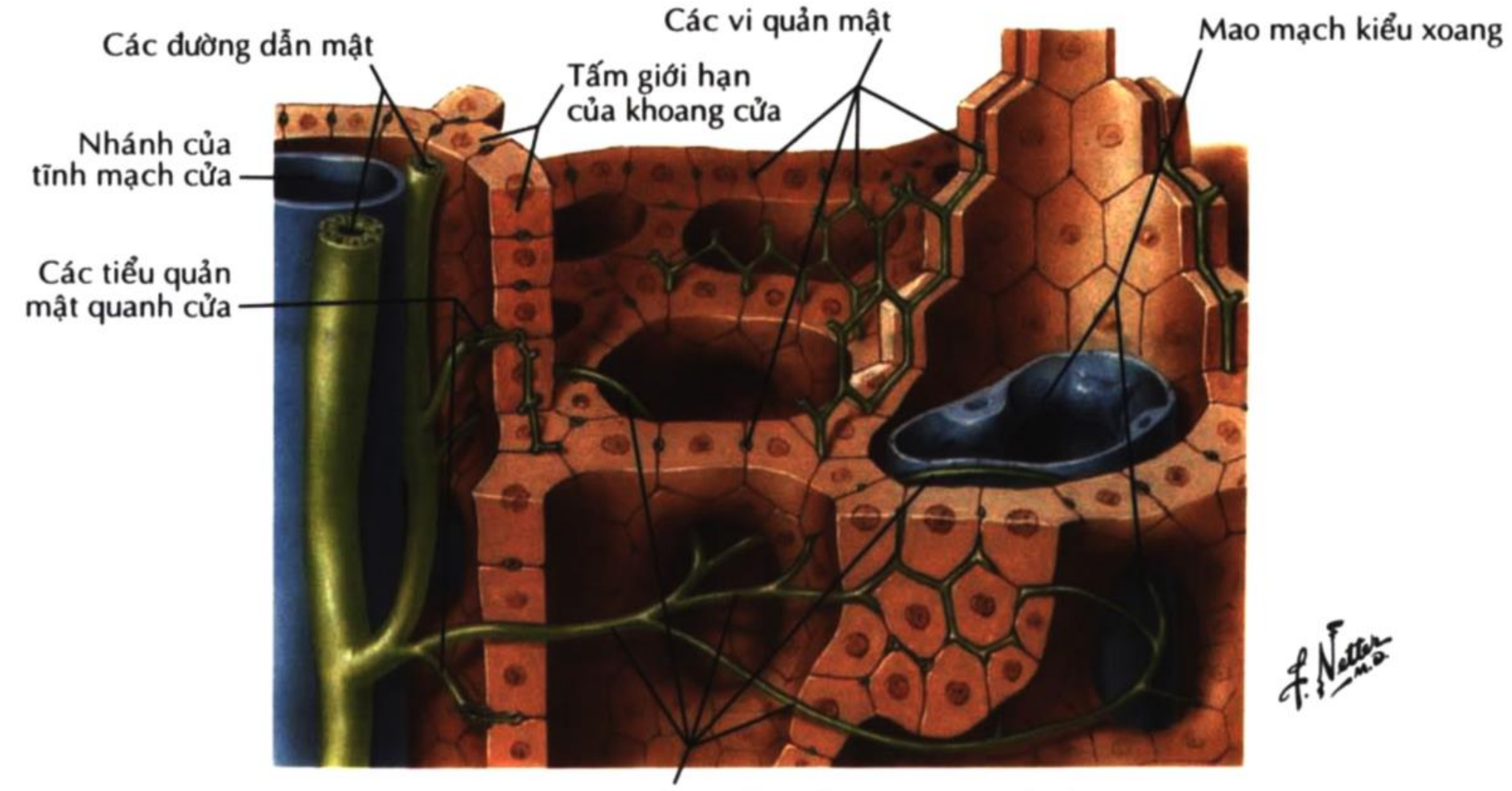


Xem thêm hình 267

Gan ở Tại Chỗ: Mạch Máu và Các Hệ Thống Ống Mật

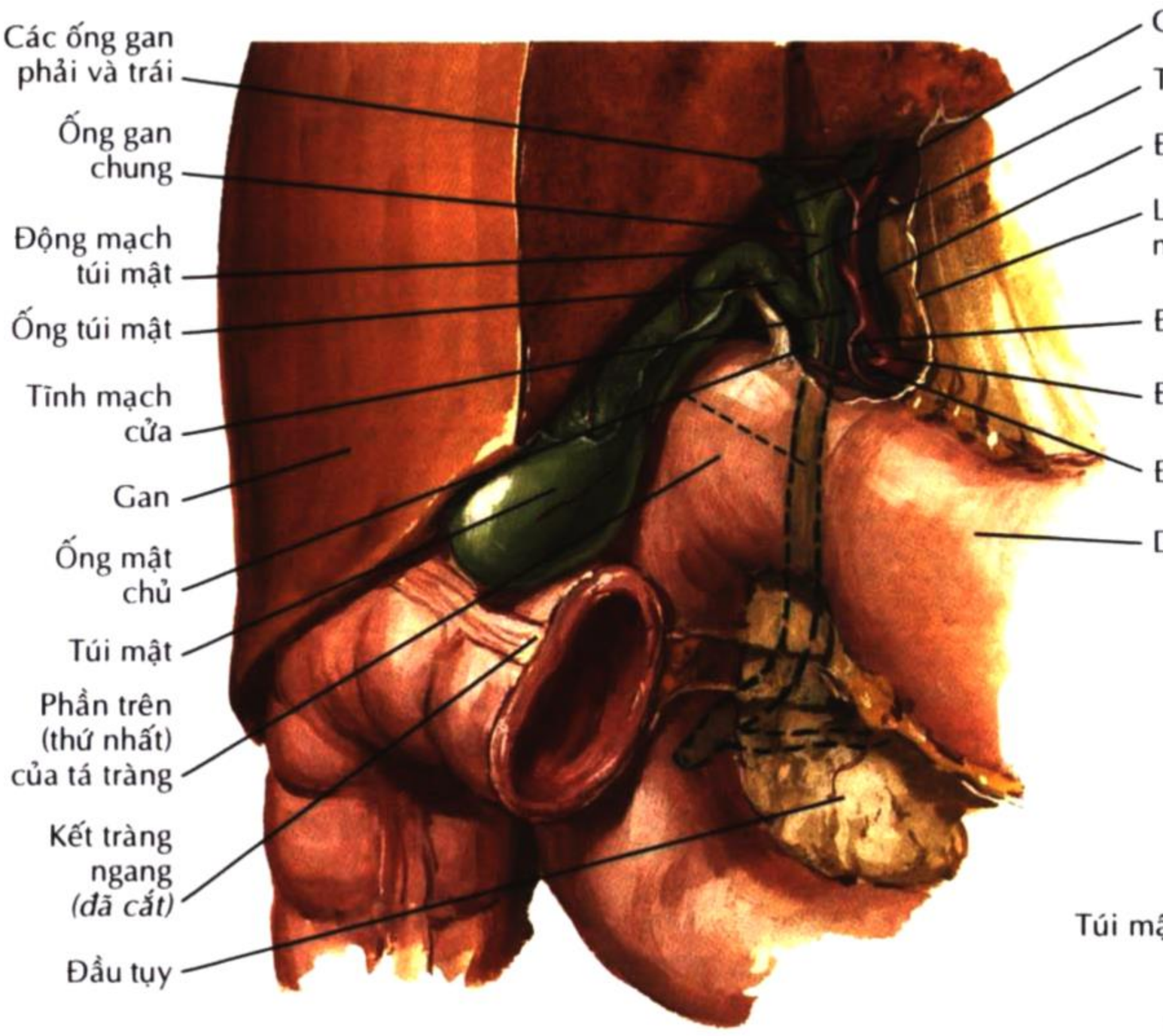
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

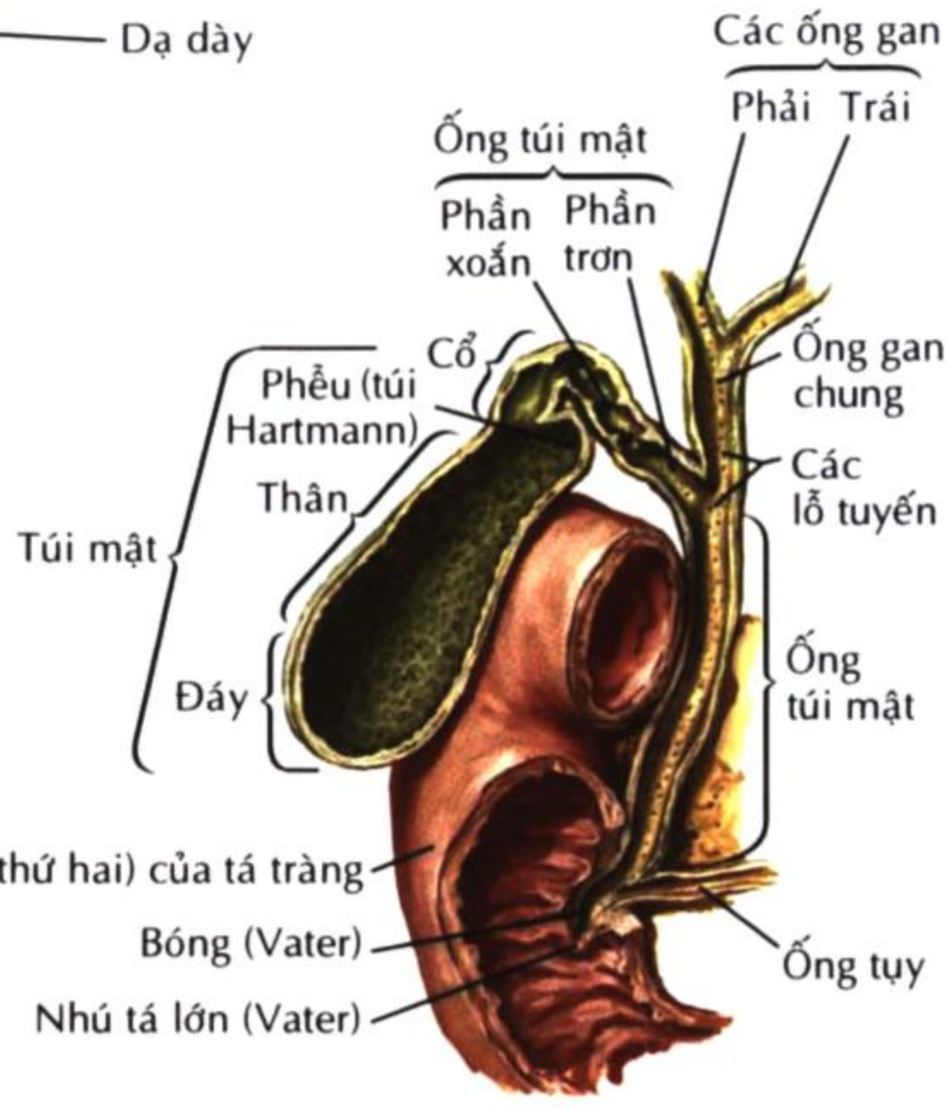


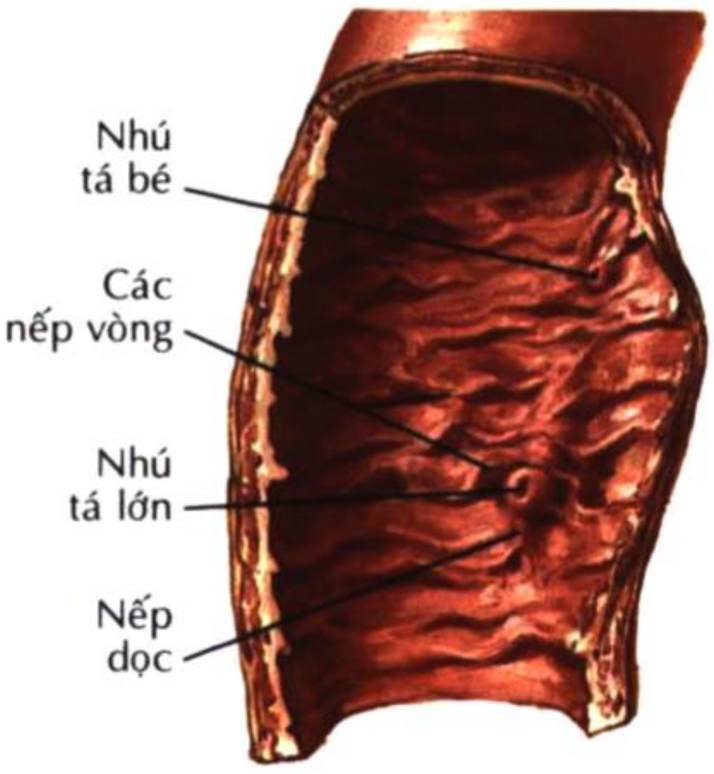


Cấu Trúc của Gan: Sơ Đồ

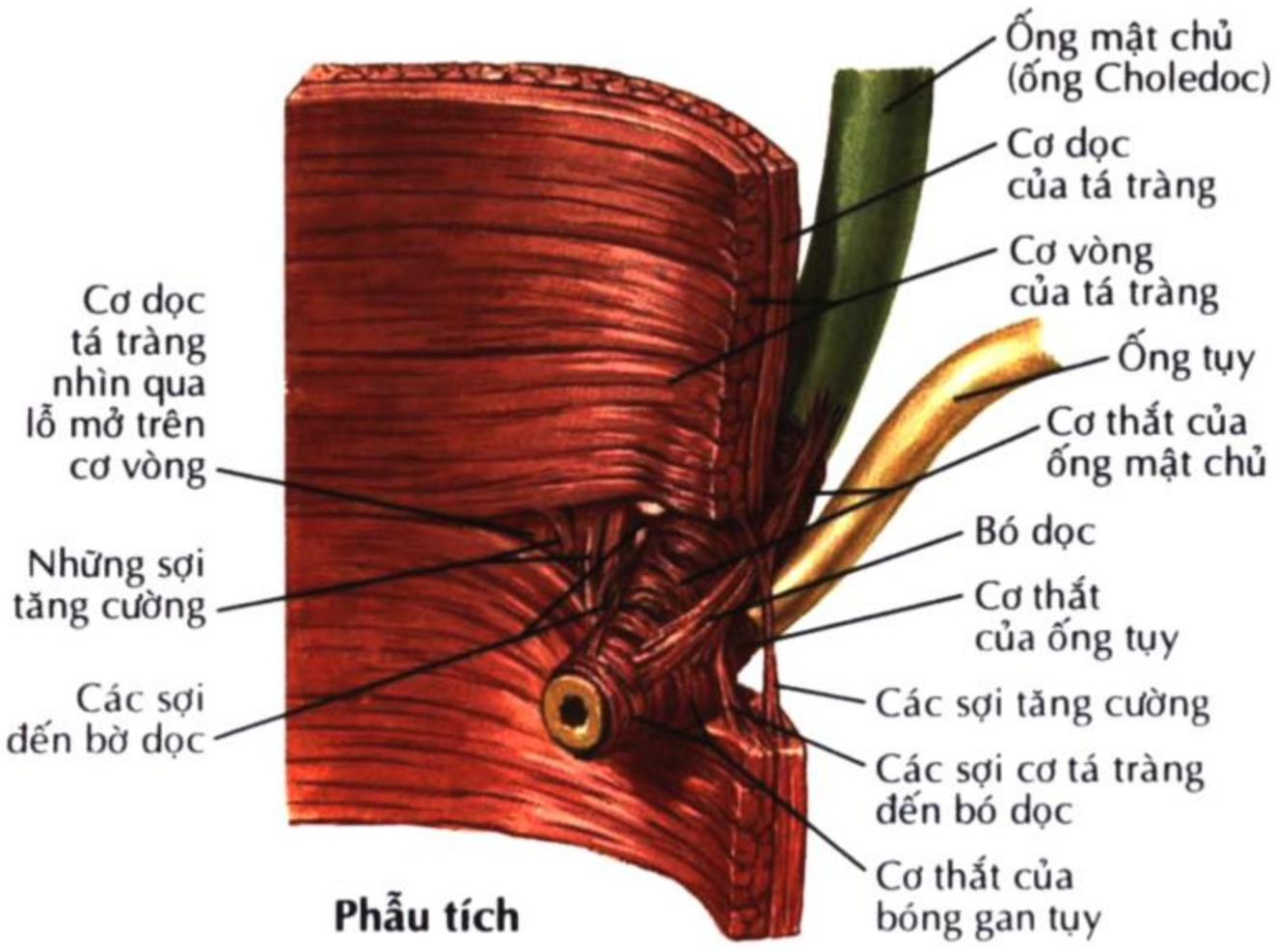
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ







Hình thể trong của phần xuống (thứ 2 của tá tràng)



Phẫu tích

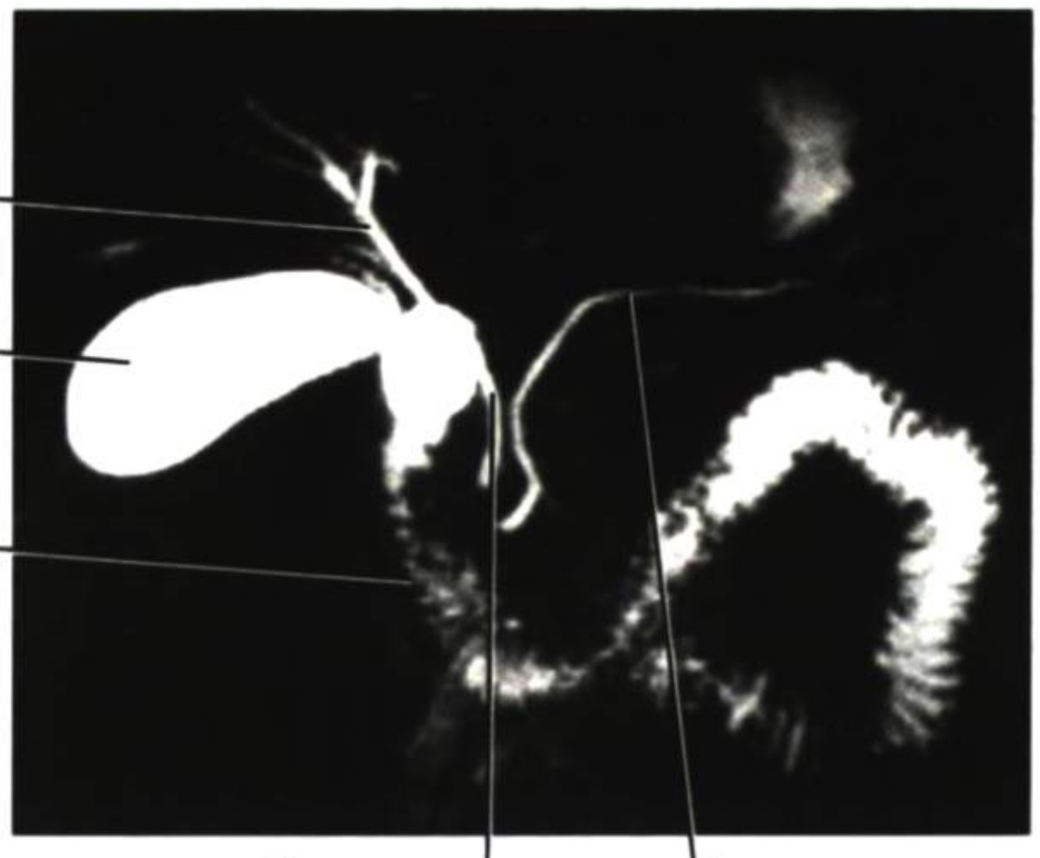
Túi Mật, Các Ống Mật Ngoài Gan và Ống Tụy

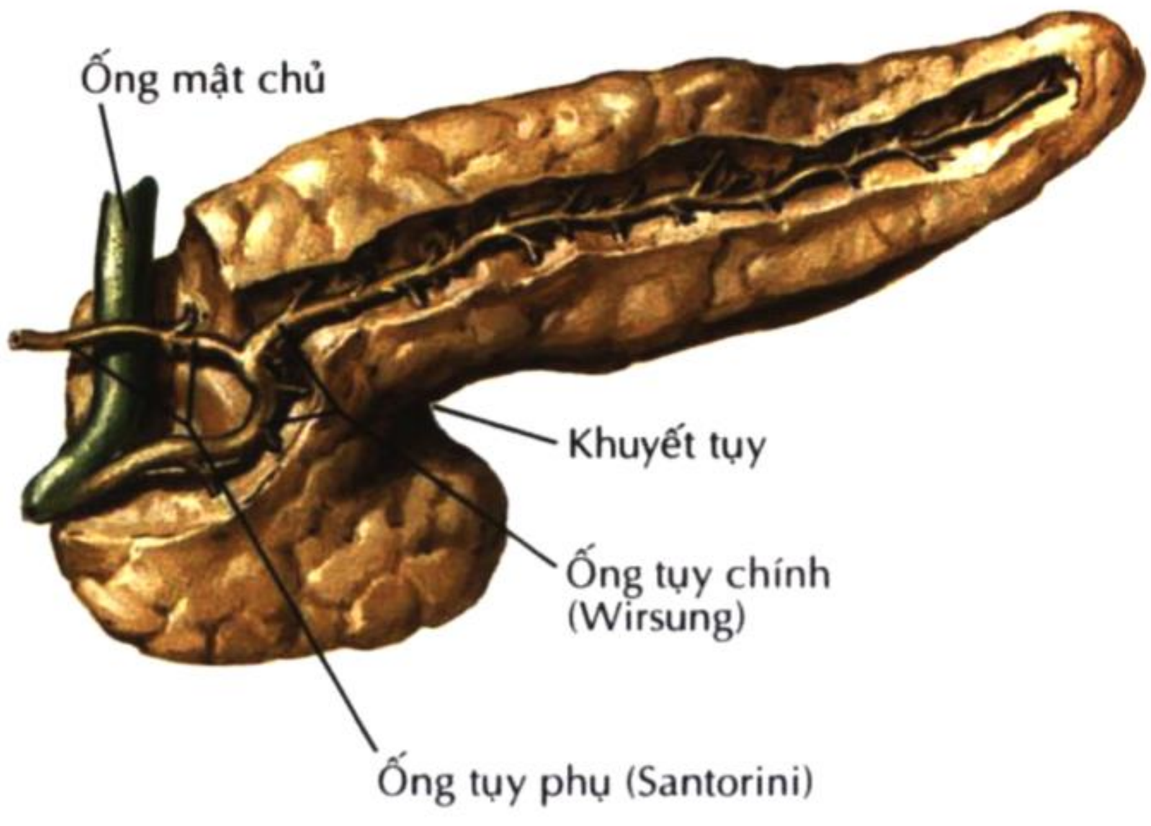
4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tĩnh mạch chủ dưới
Động mạch gan chung
Động mạch thân tạng
Động mạch chủ
Dạ dày *(đã cắt)*
Tĩnh mạch cửa
Bộ ba cửa
Động mạch gan riêng
Lách
Ống mật chủ
Bờ tự do phải của mạc nối nhỏ
Tuyến thượng thận
Tá tràng
Thận phải (sau phúc mạc)
Đuôi
Tụy
Thân
Chỗ bám của mạc treo kết tràng ngang
Cổ
Góc kết tràng trái (góc lách)
Đầu
Góc kết tràng phải (góc gan)
Kết tràng ngang *(đã cắt)*
Thận trái (sau phúc mạc)
Chỗ bám của mạc treo kết tràng ngang
Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới (sau phúc mạc)
Động - tĩnh mạch kết tràng giữa
Hỗng tràng *(đã cắt)*
Động - tĩnh mạch mạc treo tràng trên
Góc tá hỗng tràng
Mỏm móc (lưỡi) của tụy
Rễ mạc treo ruột non

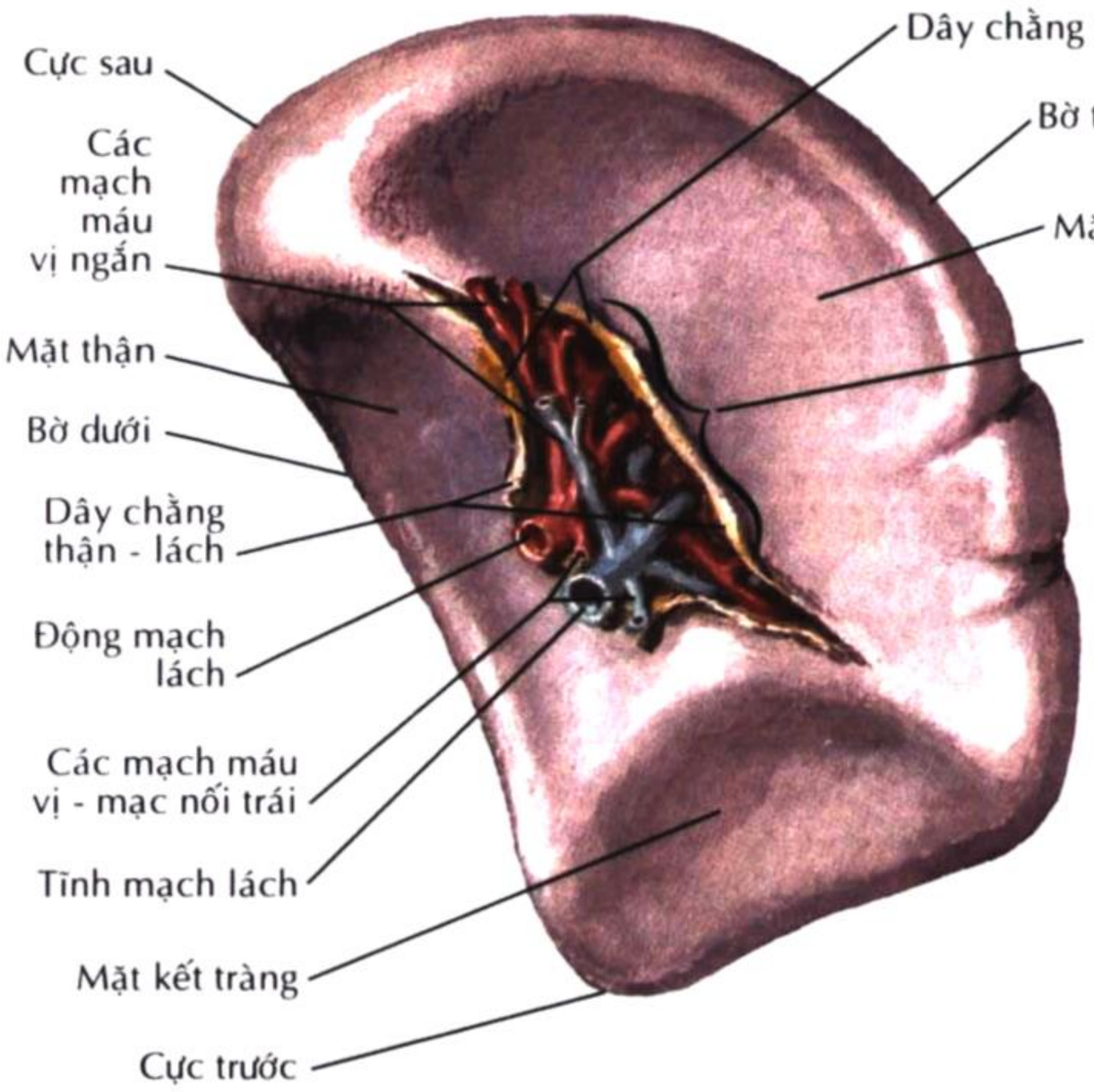
Hình chụp tụy - mật cộng hưởng từ (MRCP)



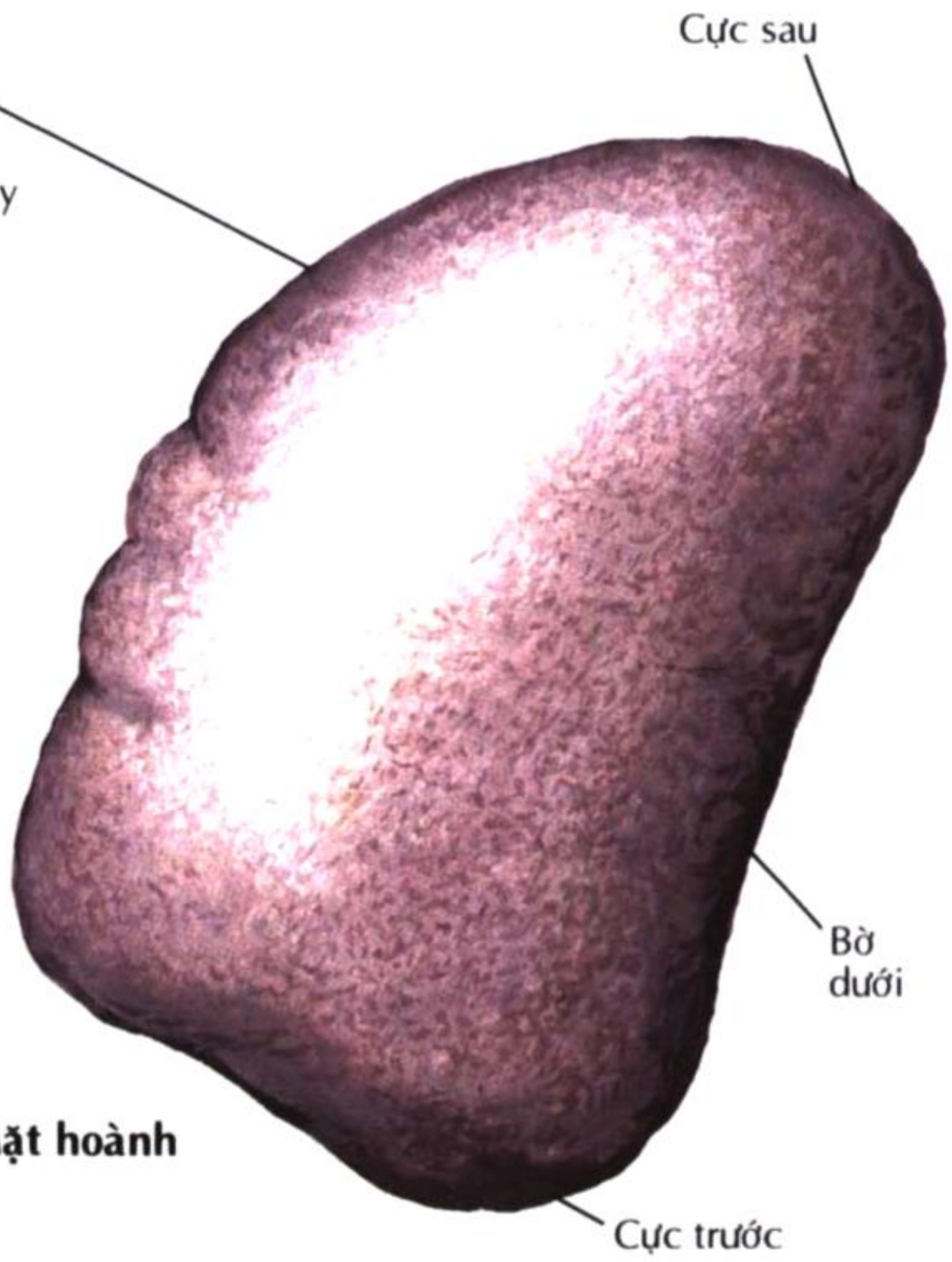


Tụy ở Tại Chỗ

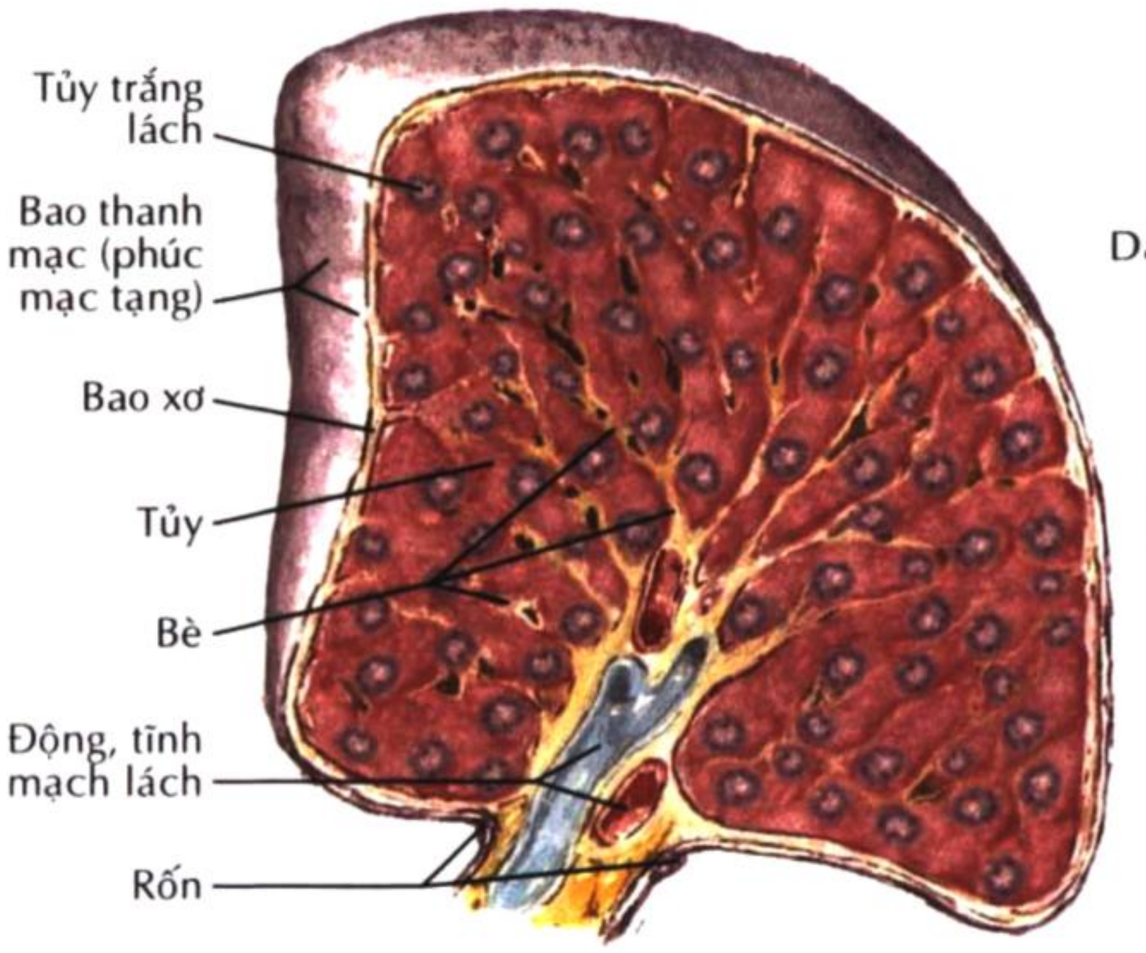
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



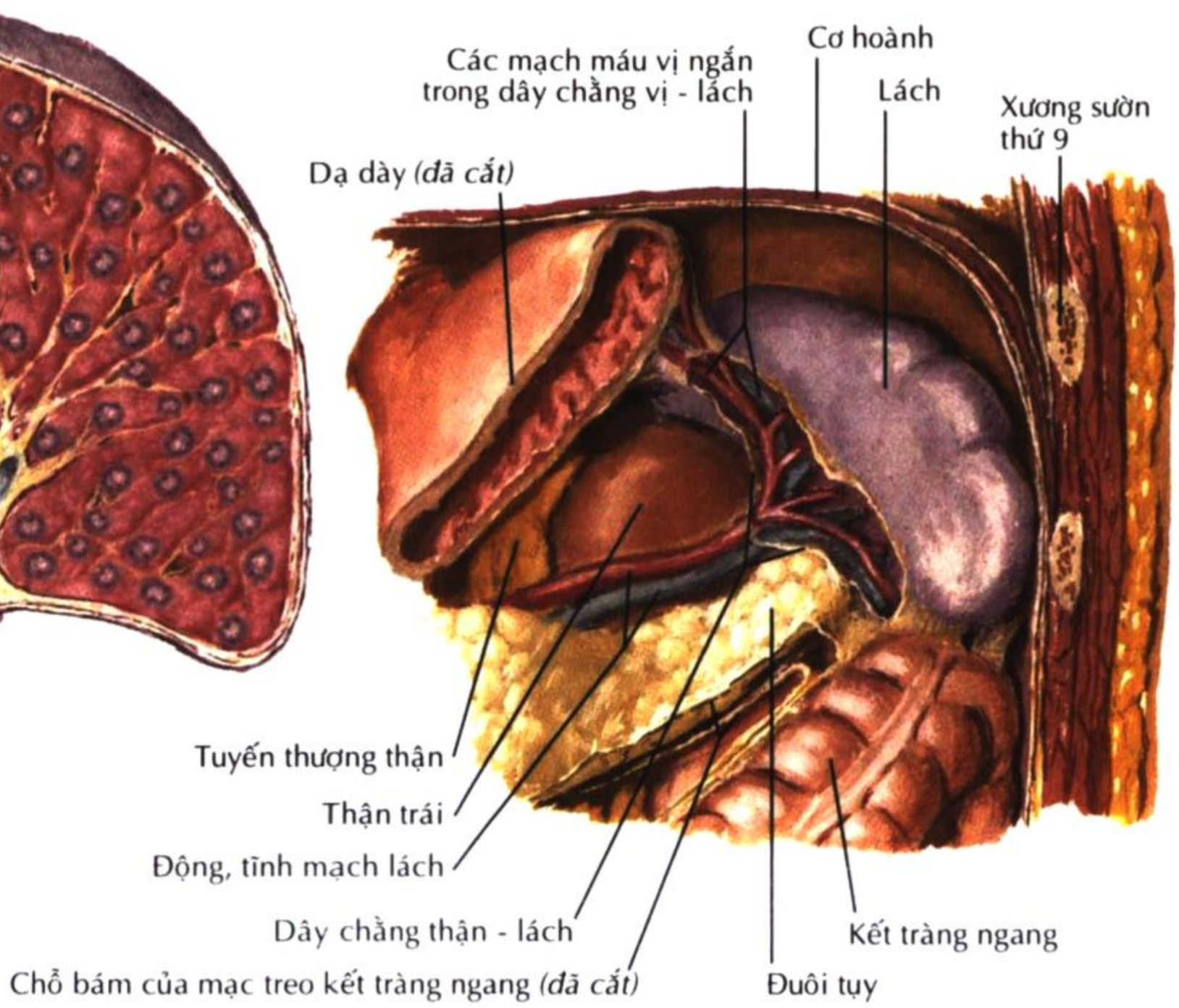
Mặt tạng



Mặt hoành



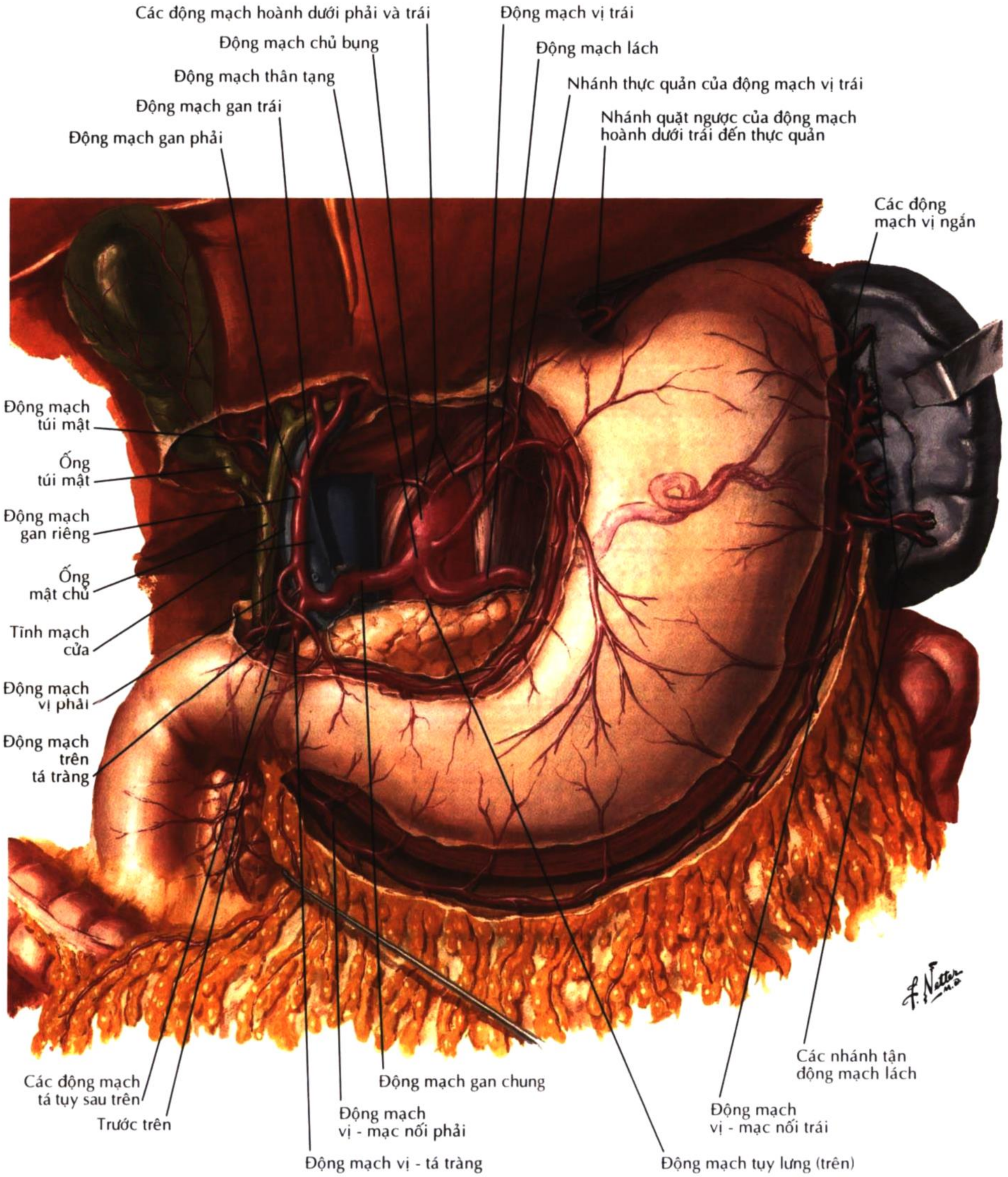
Thiết đồ ngang



Lách ở tại chỗ

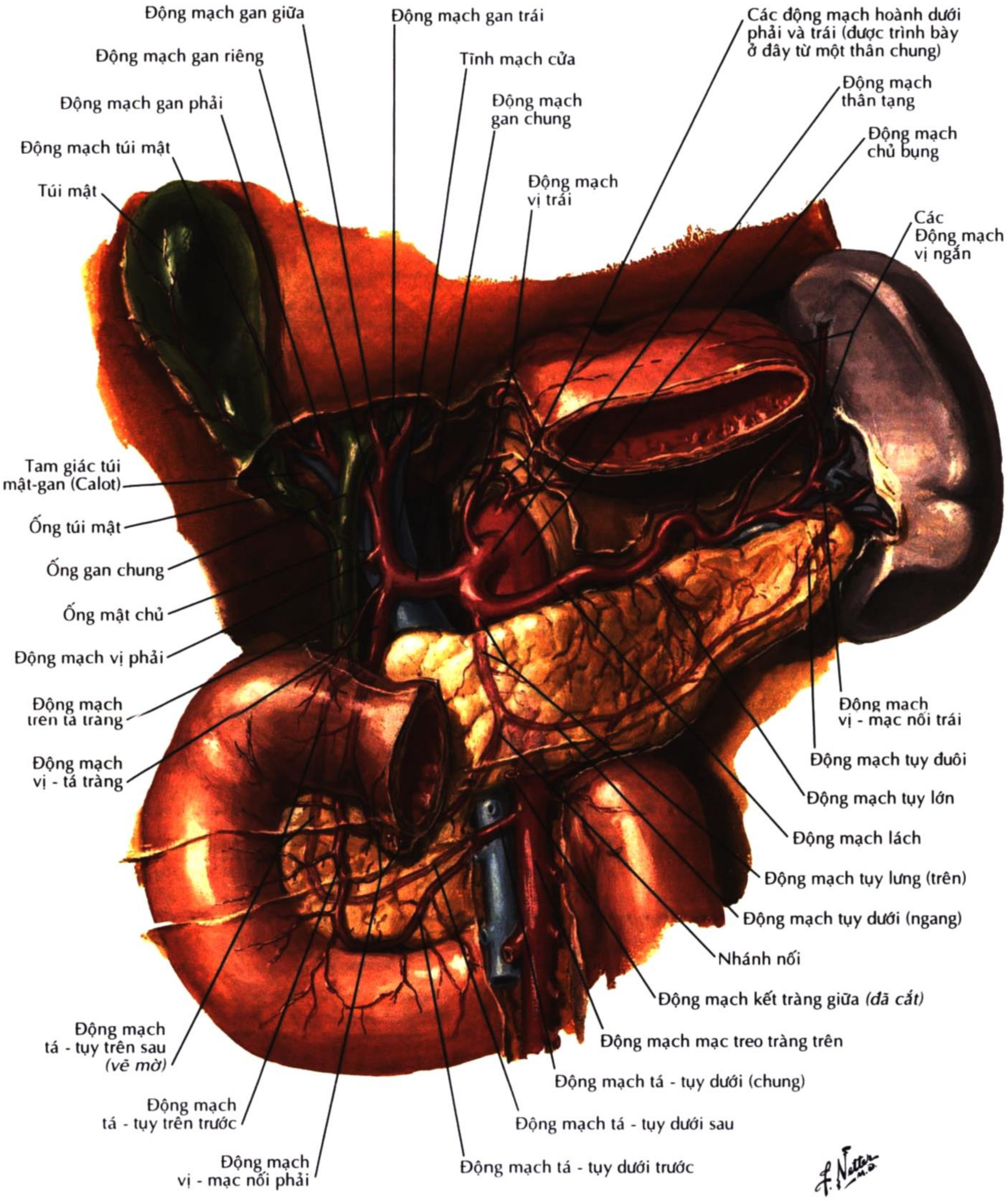
Xem thêm ***hình 266***

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



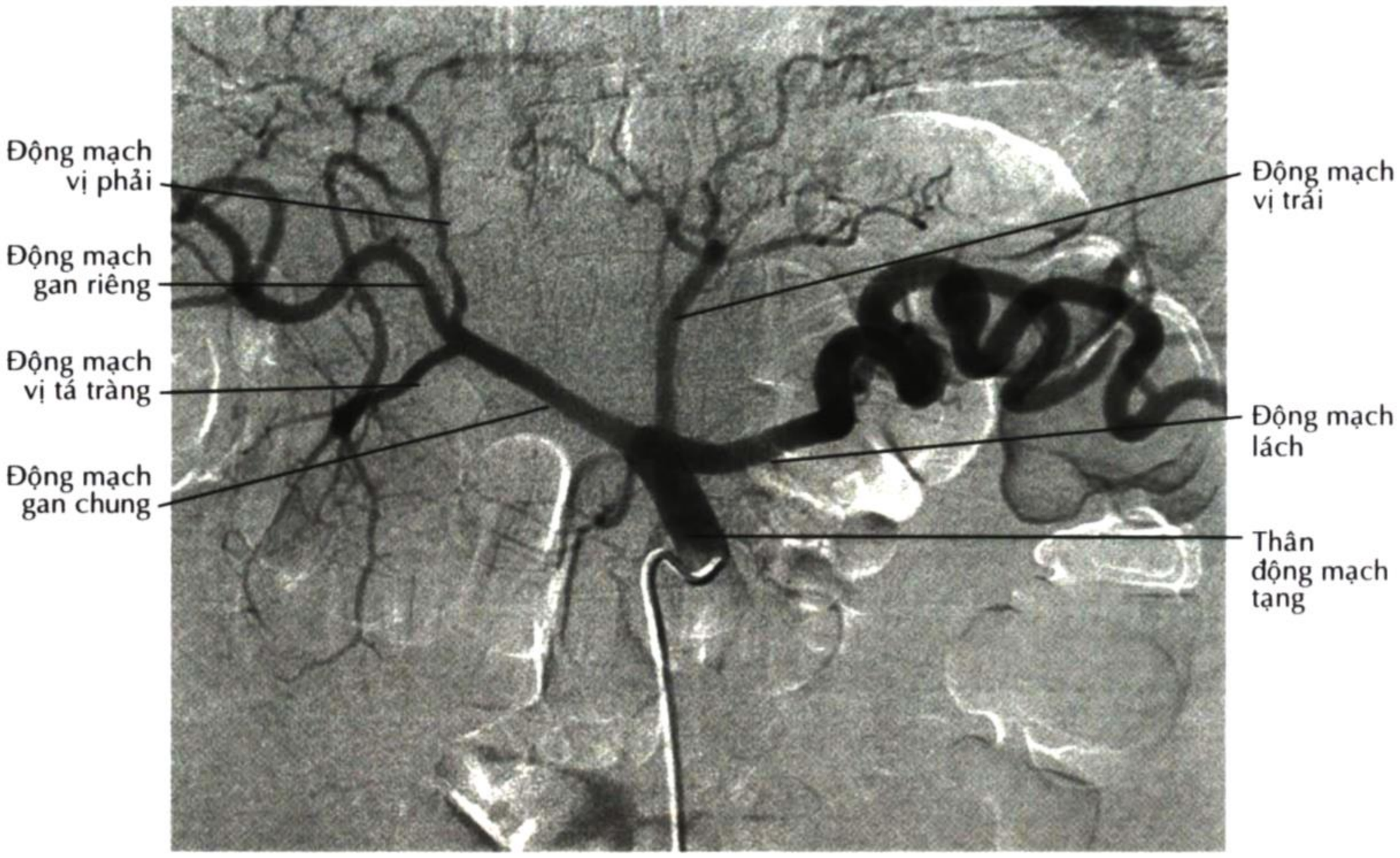
Các Động Mạch của Dạ Dày, Gan và Lách

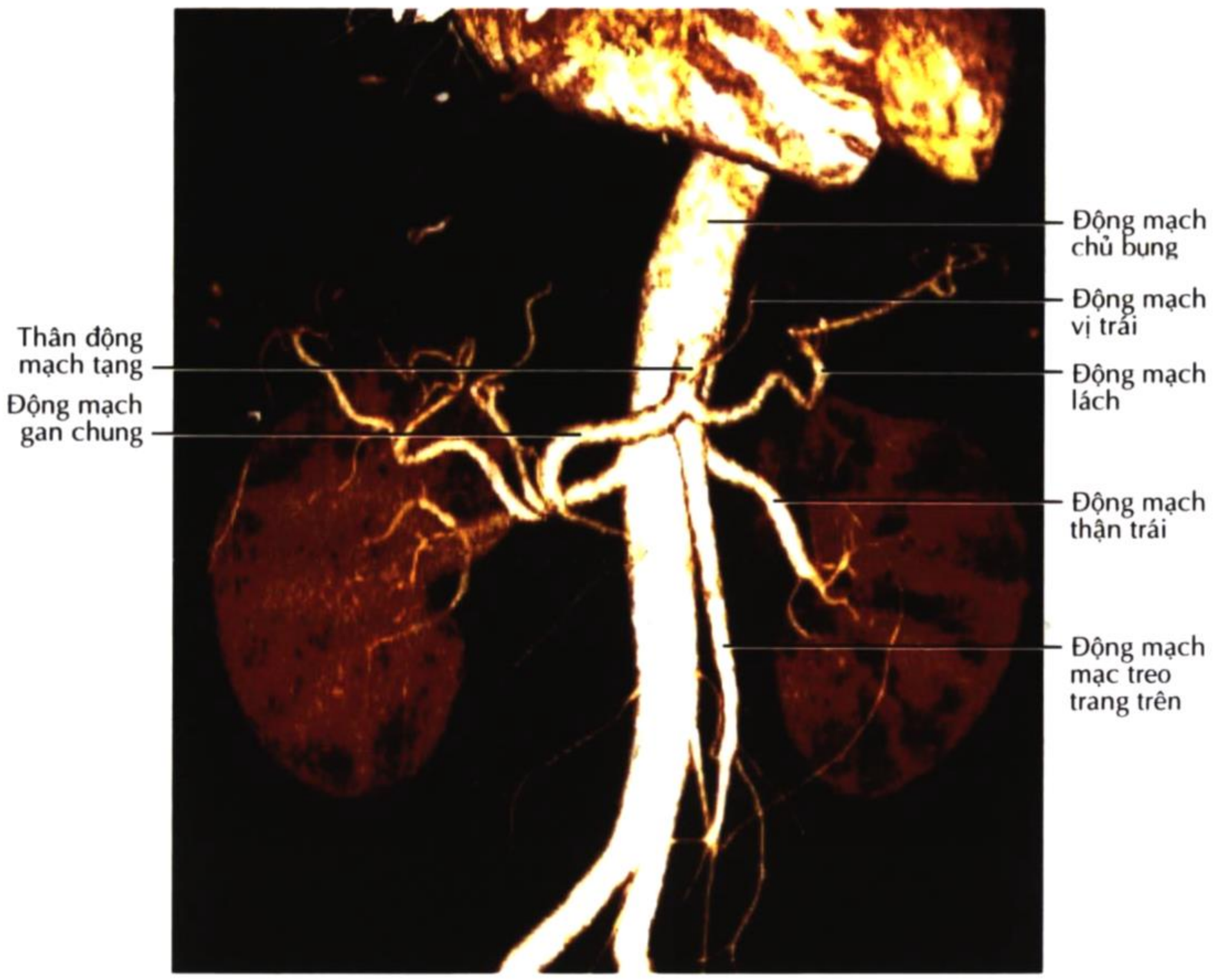
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Động Mạch của Gan, Tụy, Tá Tràng và Lách

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



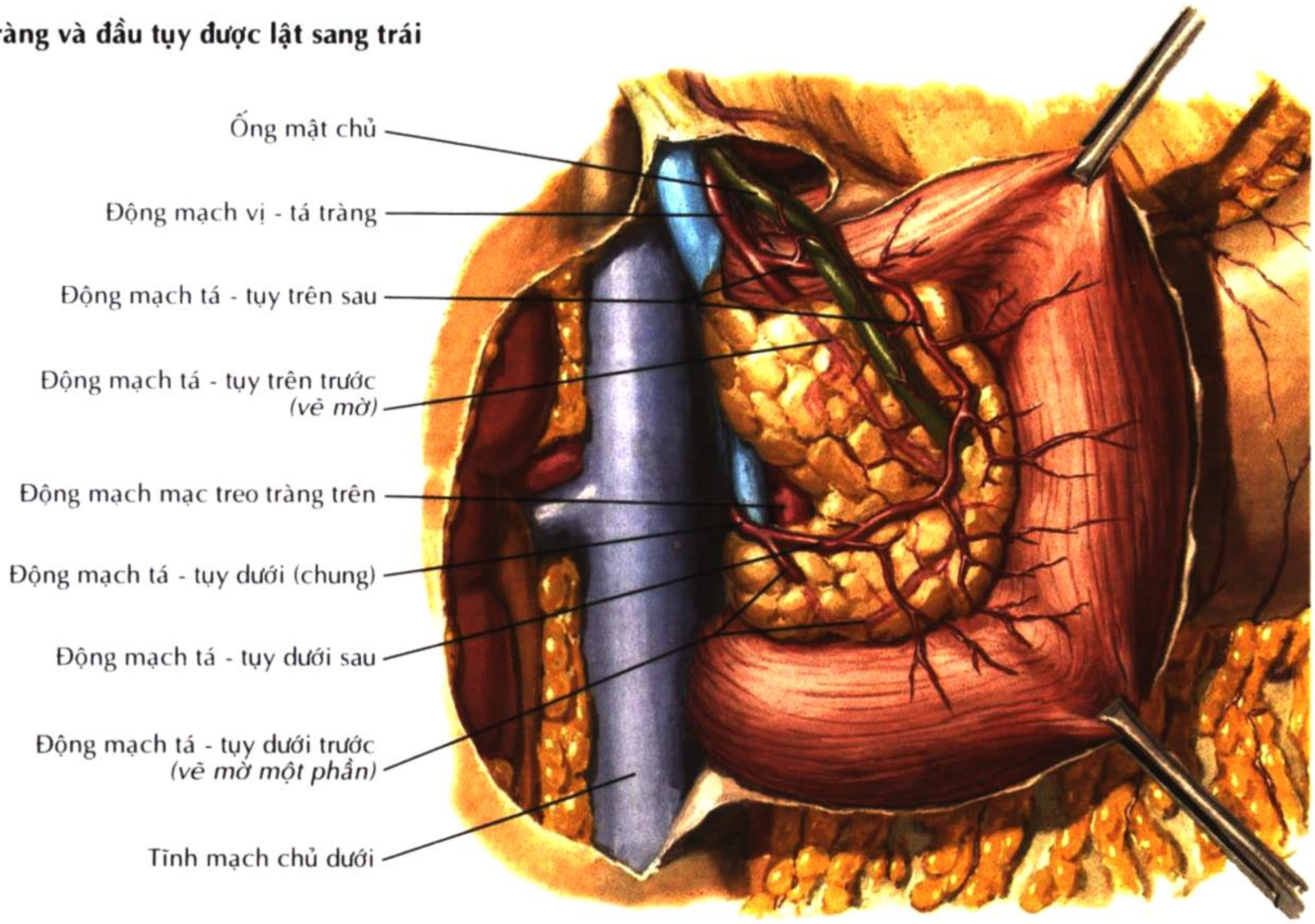


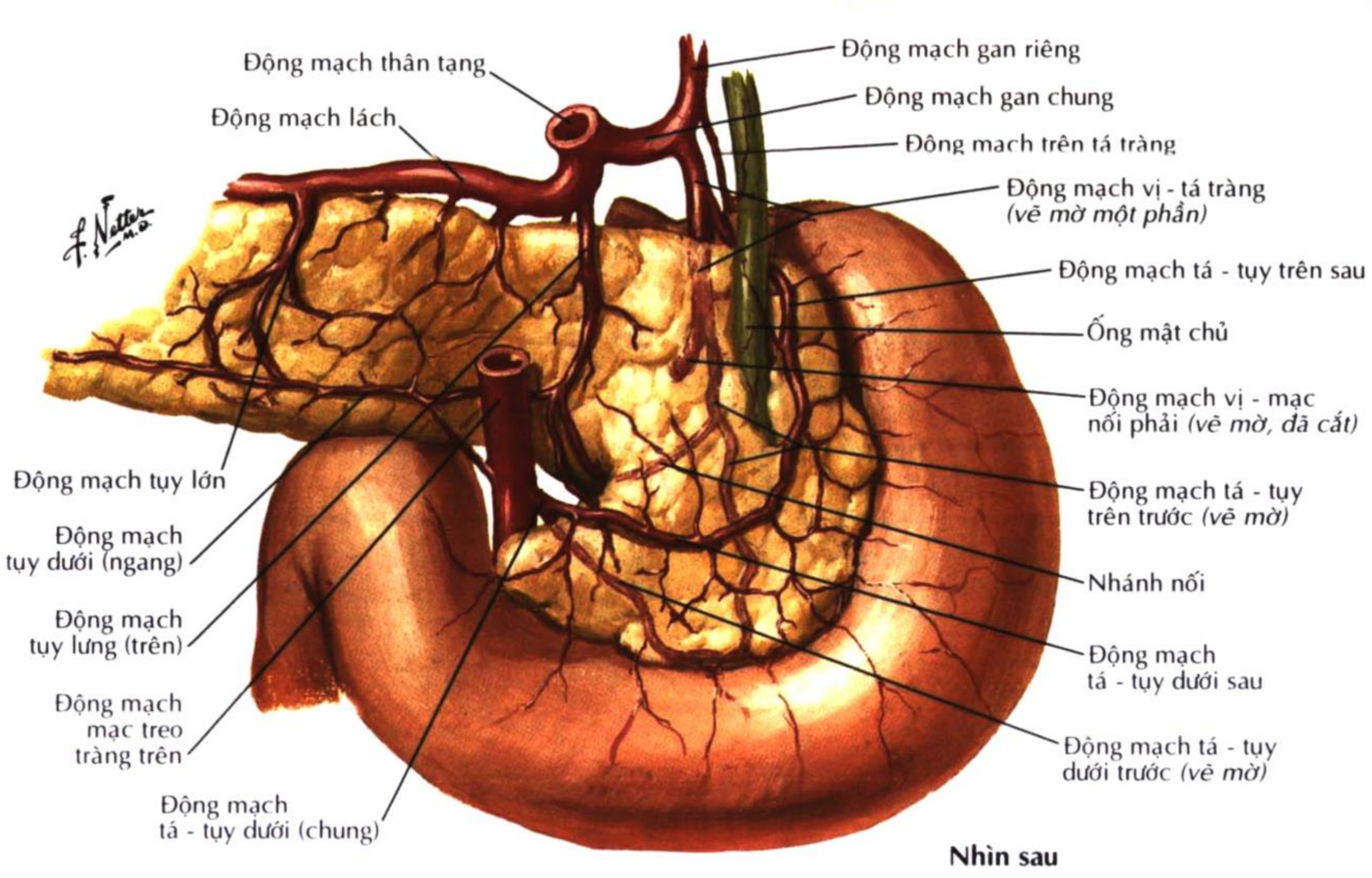
Xem thêm ***hình 283, 284***

Hình Chụp Mạch Thân Động Mạch Tạng và Hình Chụp Mạch Điện Toán

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Tá tràng và đầu tụy được lật sang trái

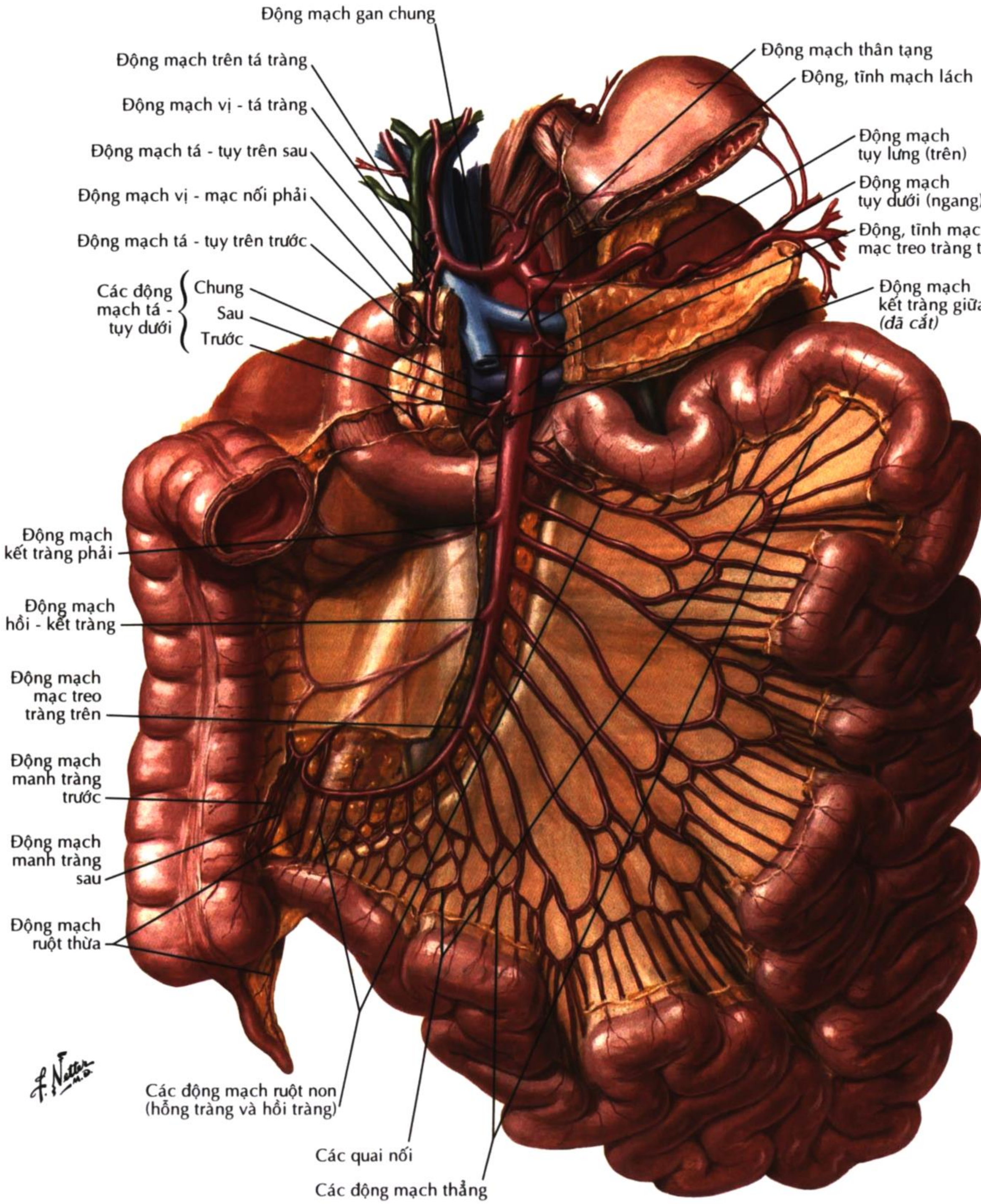




Nhìn sau

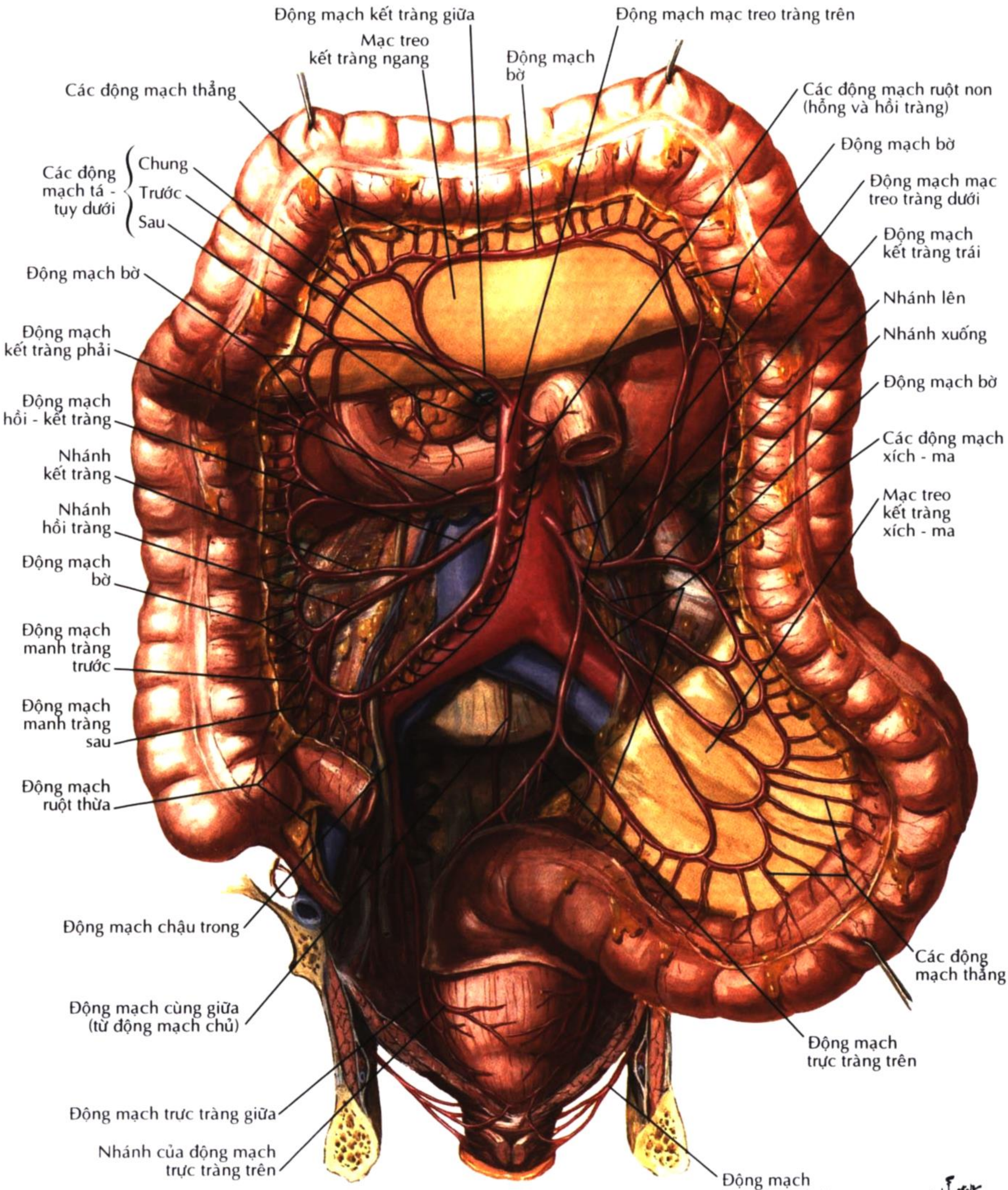
Các Động Mạch của Tá Tràng và Đầu Tụy

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Động Mạch của Ruột Non

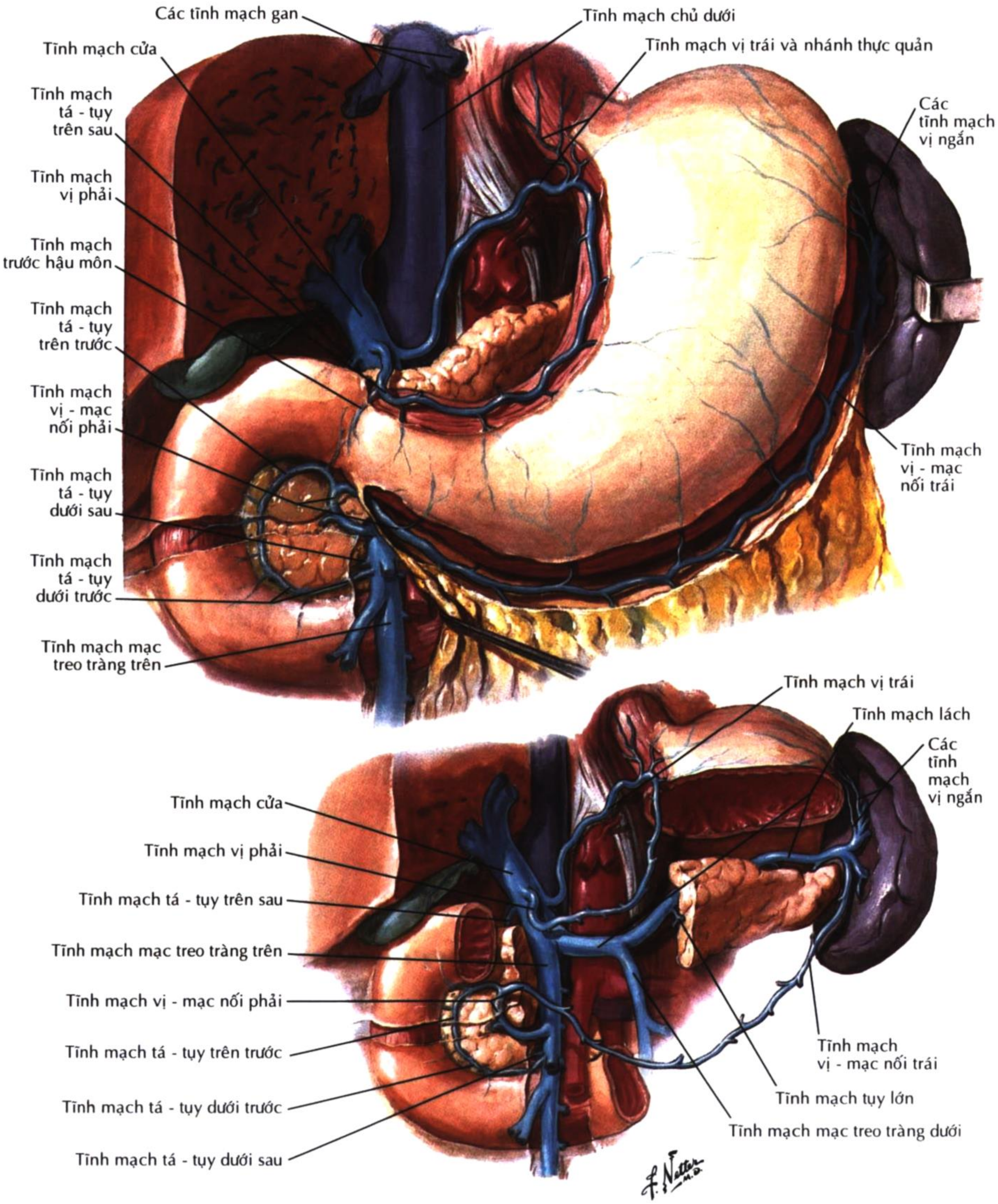
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 376

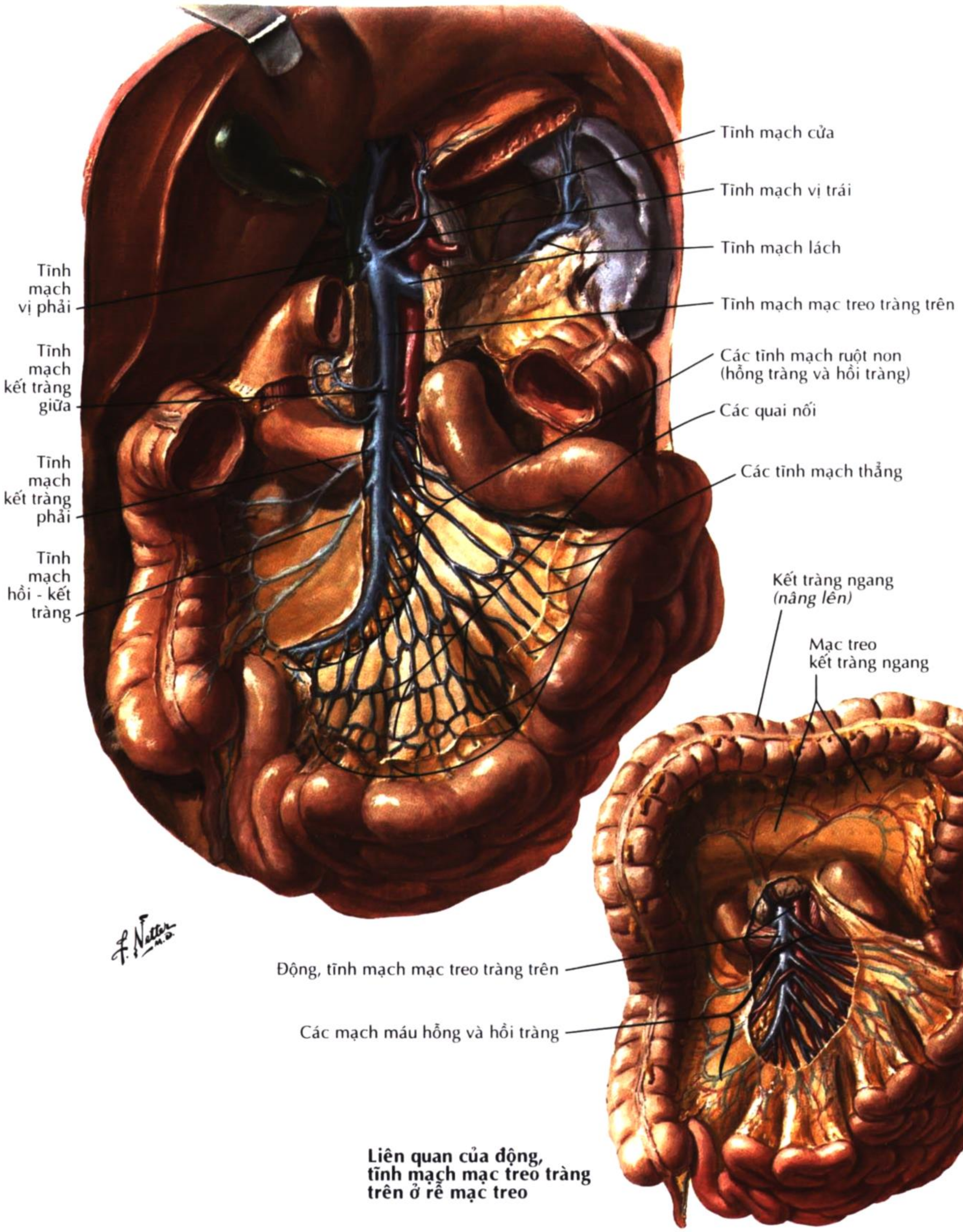
Các Động Mạch của Ruột Già

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Tĩnh Mạch của Dạ Dày, Tá Tràng, Tụy và Lách

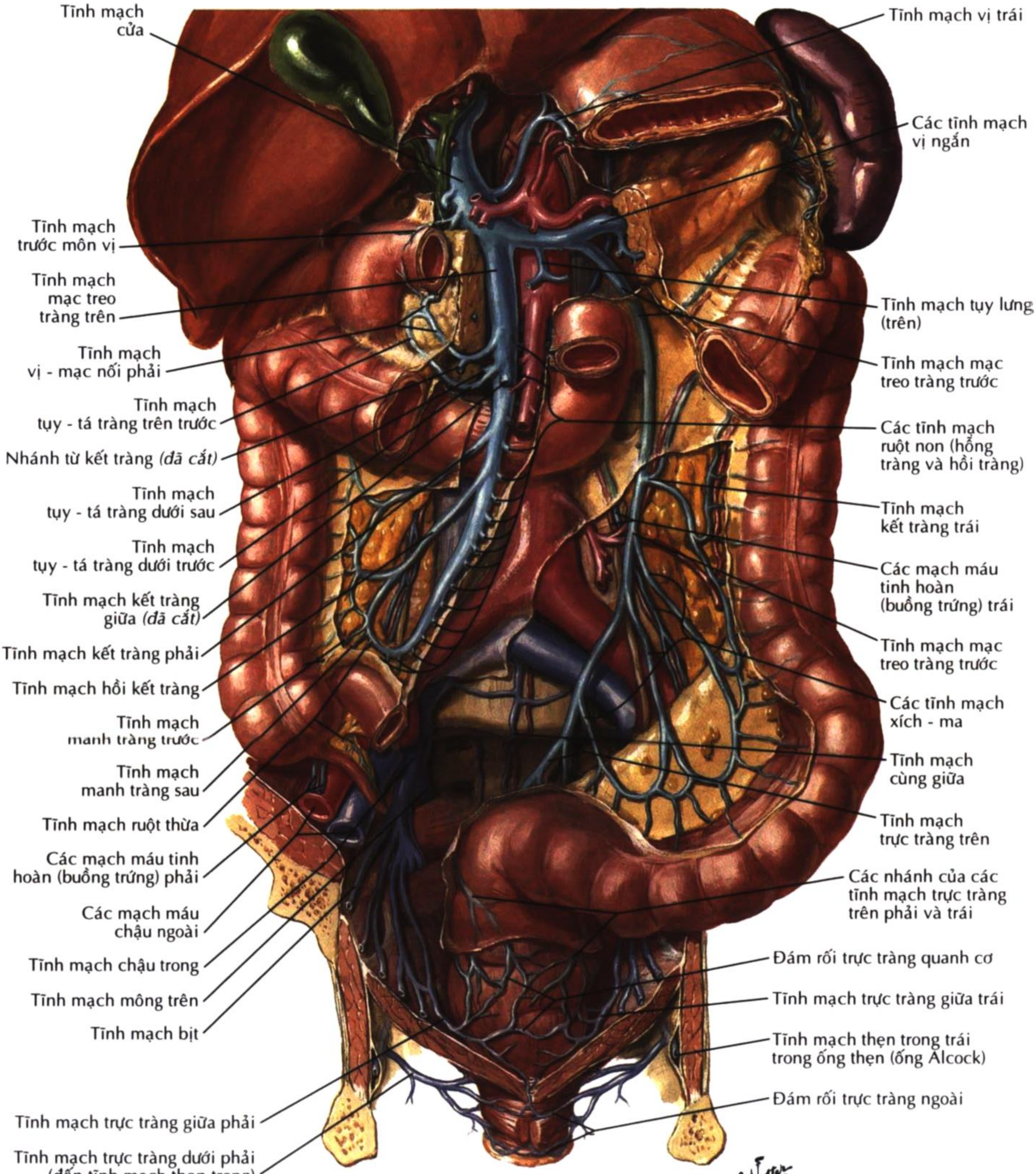
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Liên quan của động, tĩnh mạch mạc treo tràng trên ở rễ mạc treo

Các Tĩnh Mạch của Ruột Non

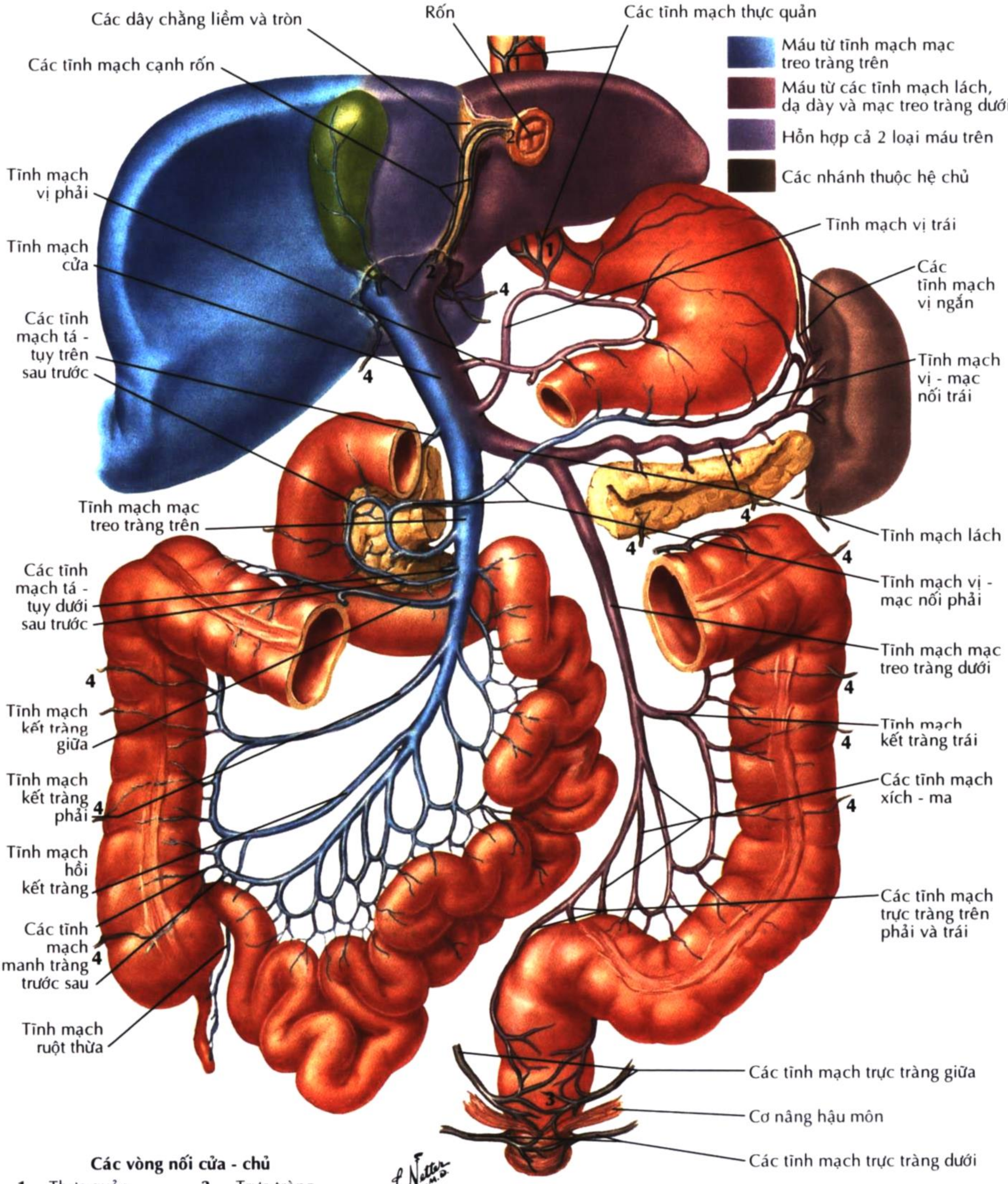
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 377***

Các Tĩnh Mạch của Ruột Già

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

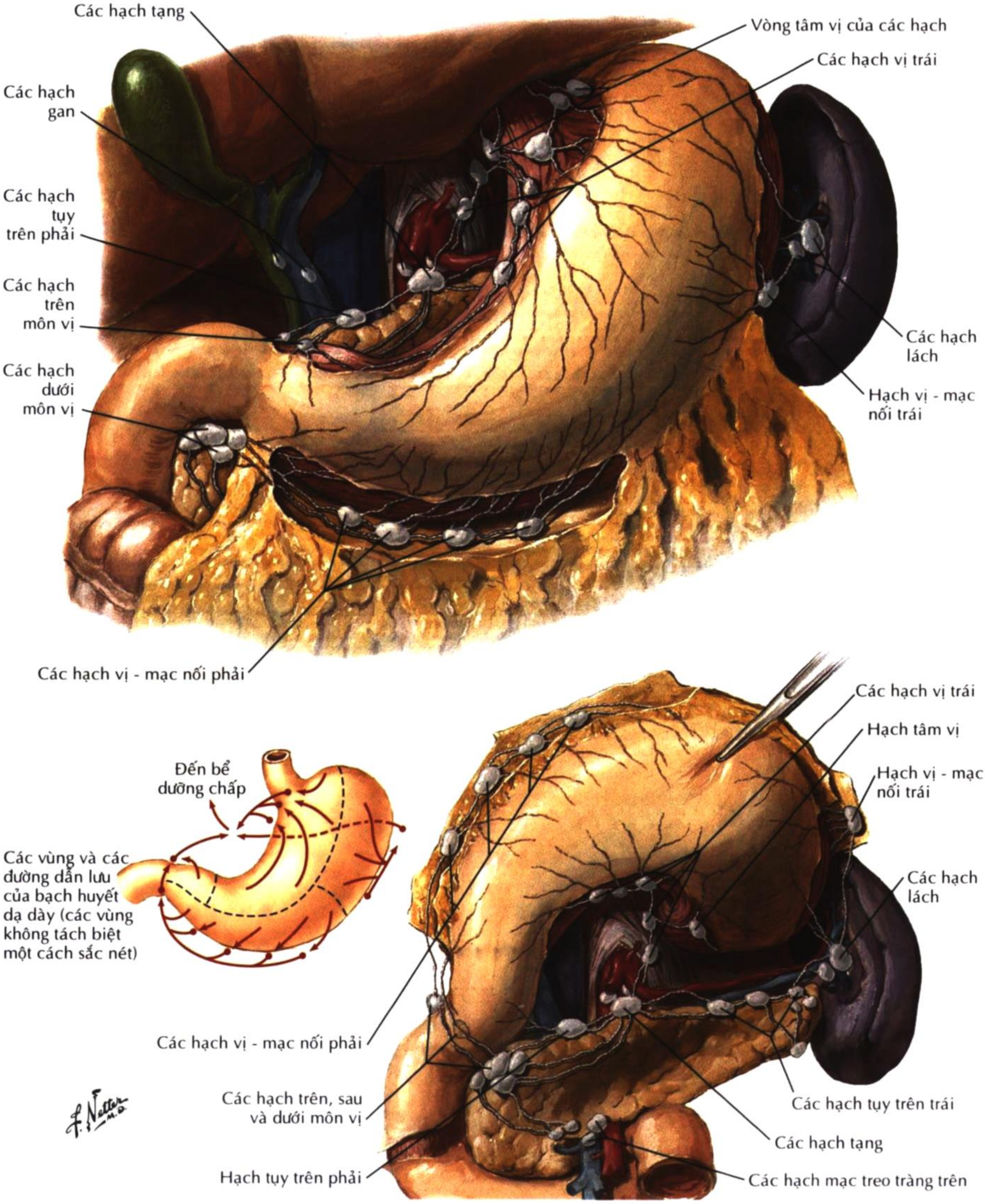


Các vòng nối cửa - chủ

1	Thực quản	**3**	Trực tràng
2	Cạnh rốn	**4**	Sau phúc mạc

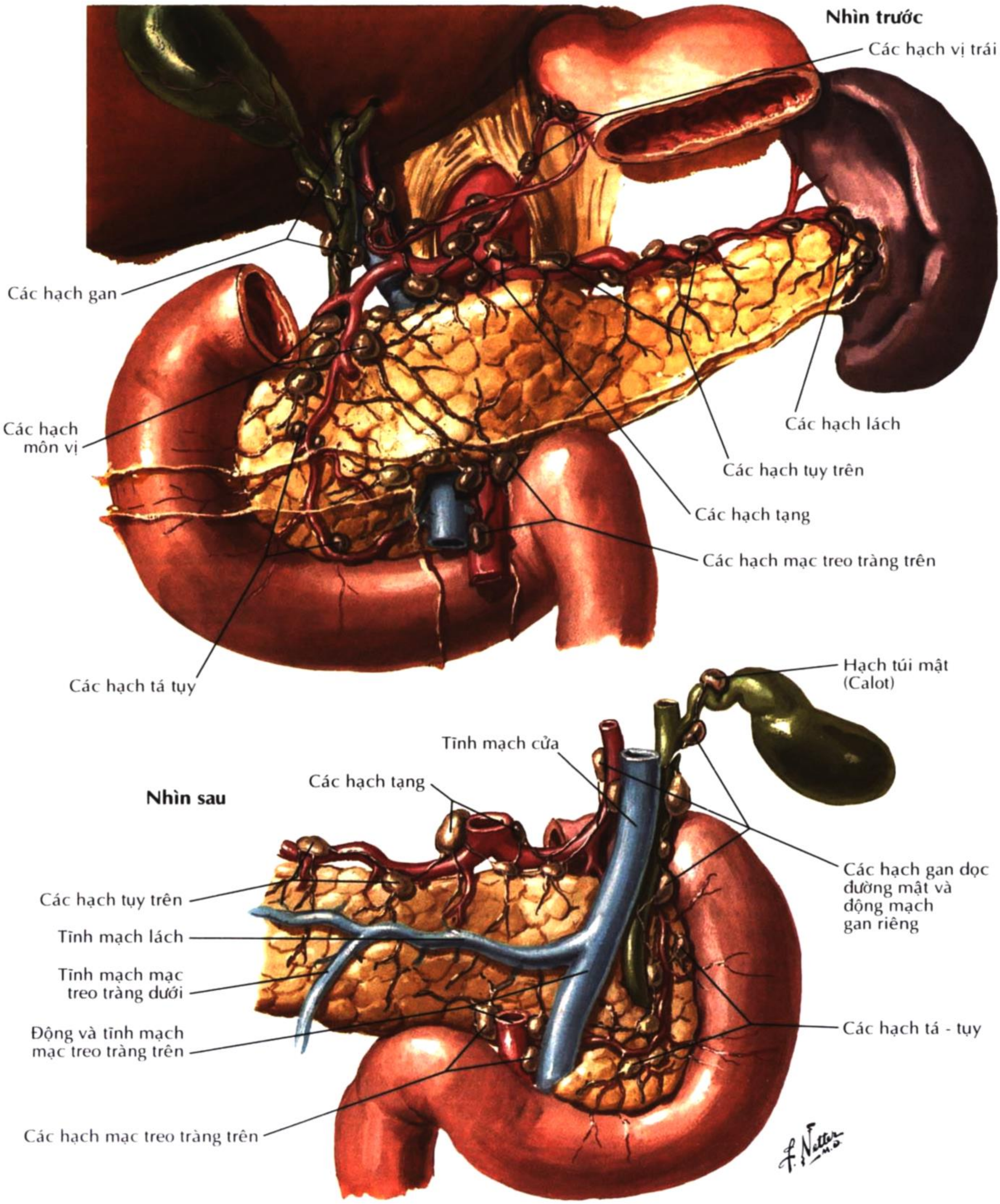
Các Nhánh Tĩnh Mạch Cửa Gan: Các Vòng Nối Cửa Chủ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



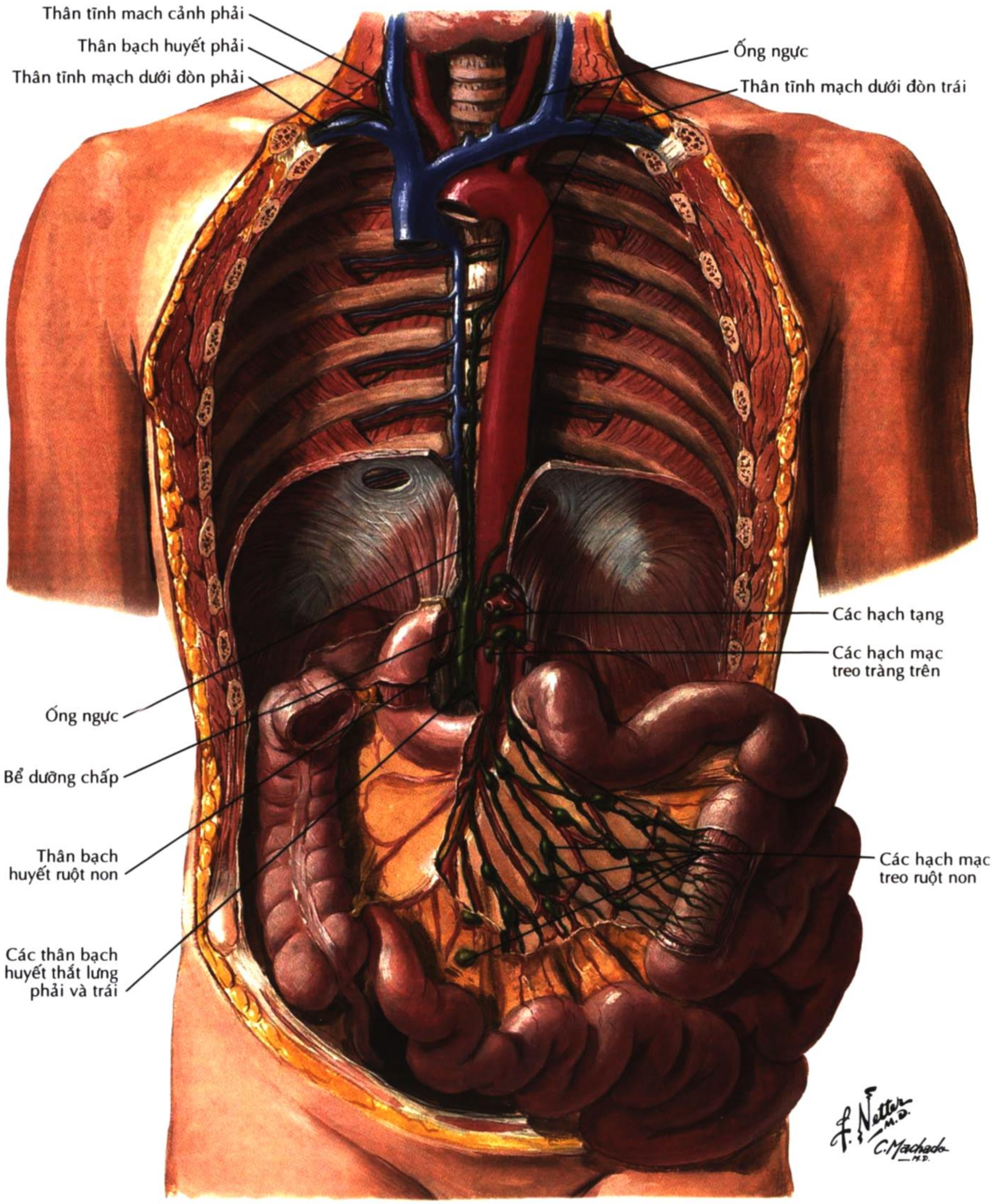
Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Dạ Dày

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



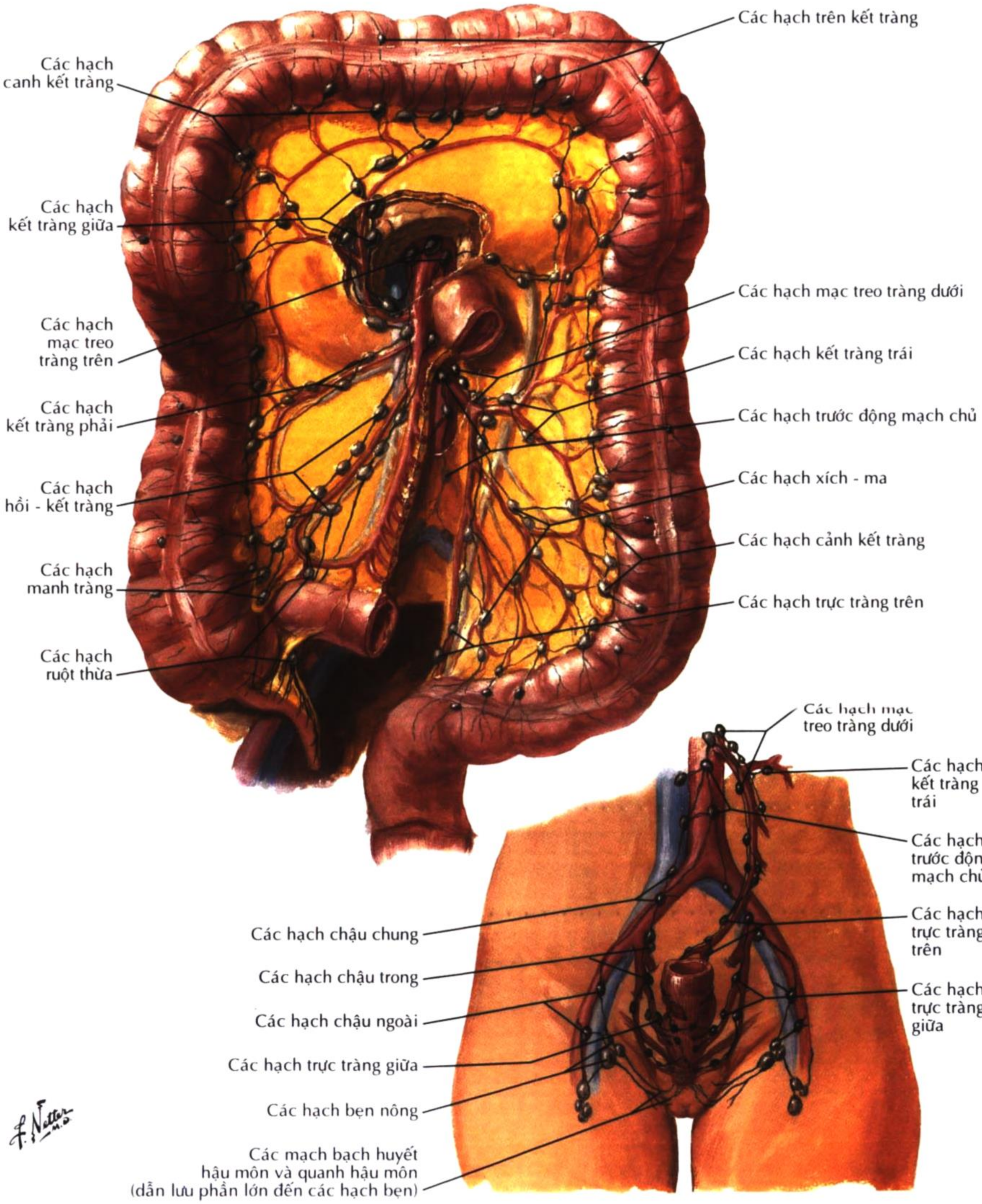
Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Tụy

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Ruột Non

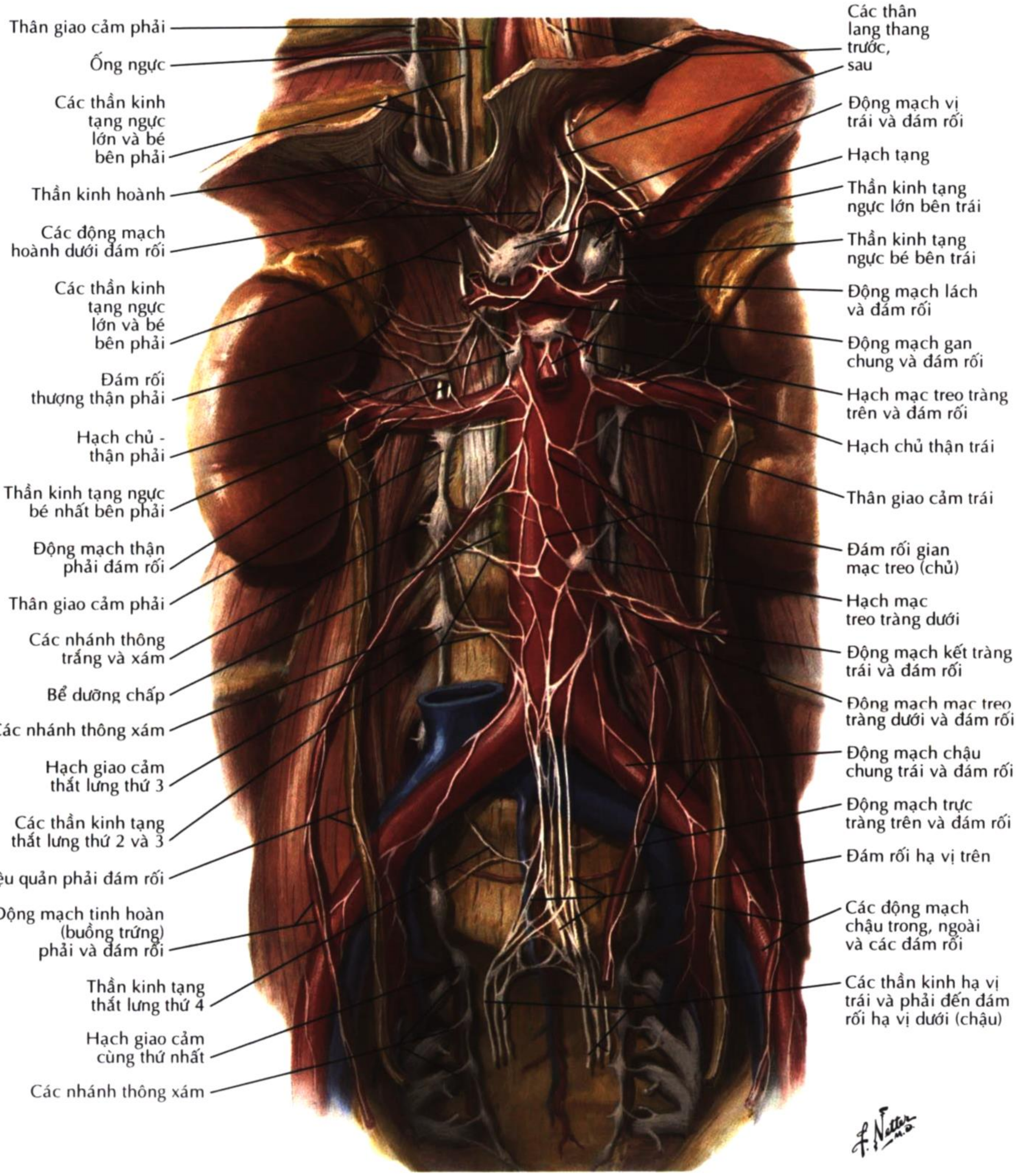
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



F. Netter M.D.

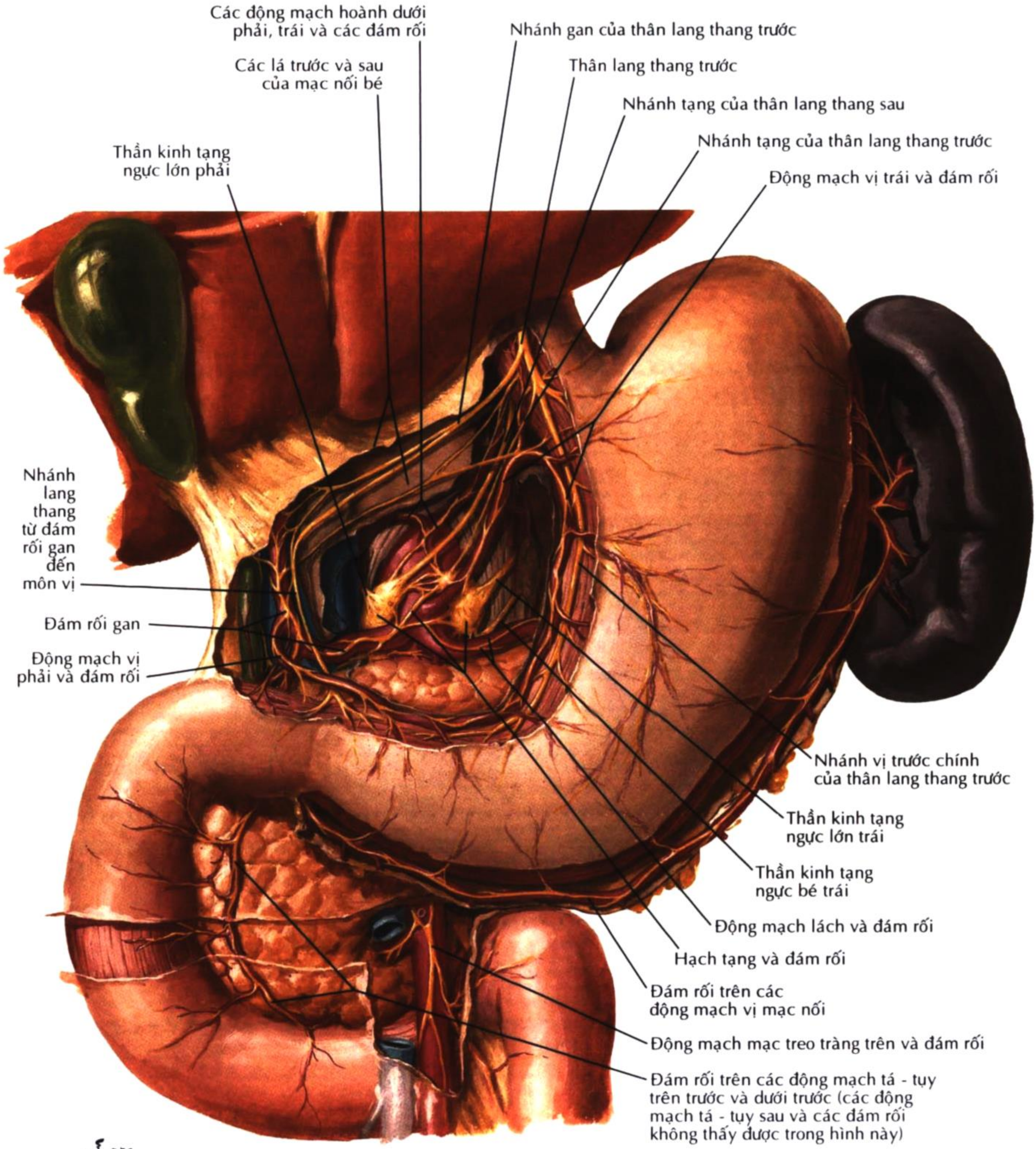
Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Ruột Già

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Thần Kinh và Hạch Tự Chủ của Bụng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



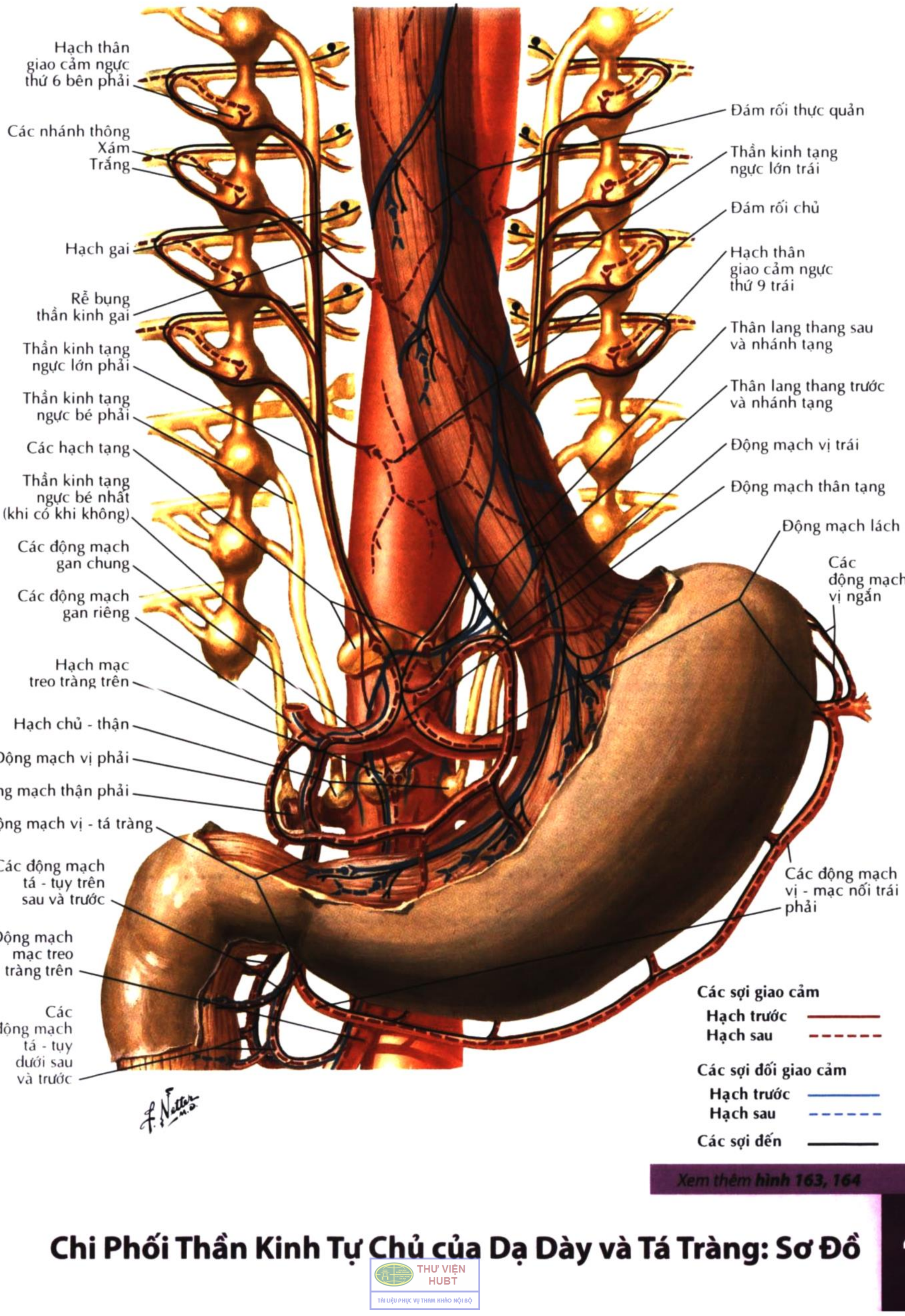
Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Dạ Dày và Tá Tràng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Dạ Dày và Tá Tràng (tiếp theo)

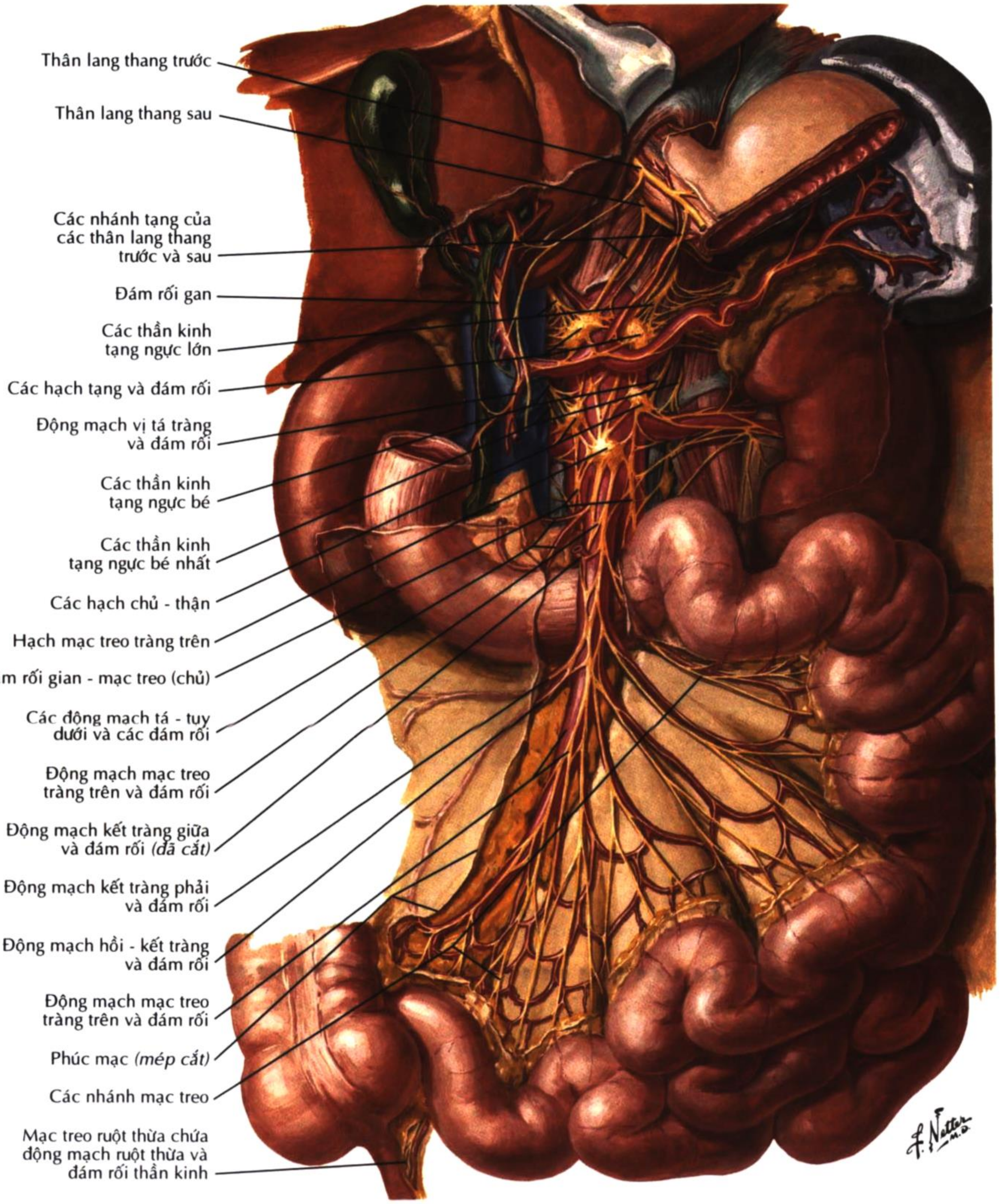
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 163, 164

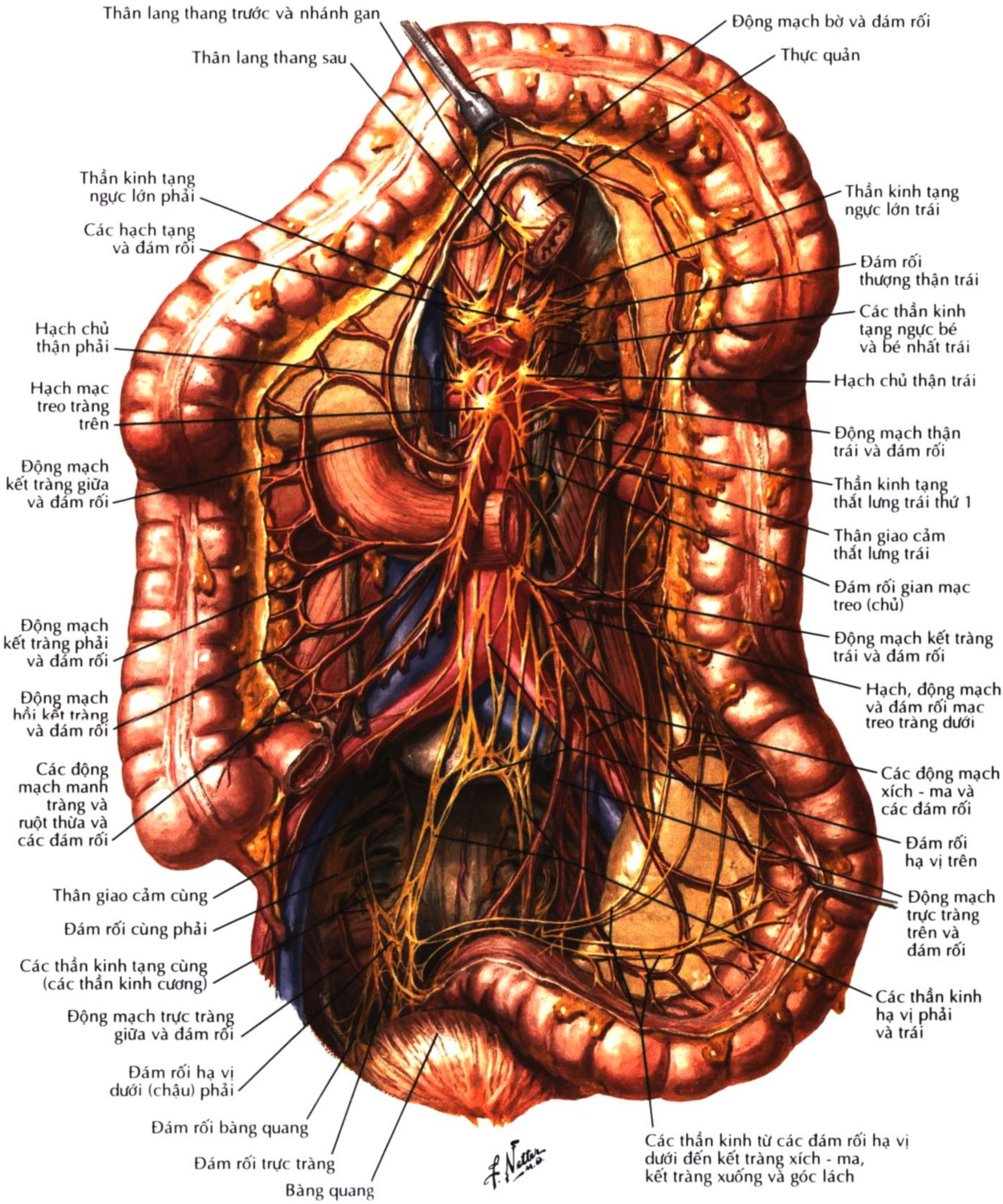
Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Dạ Dày và Tá Tràng: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Ruột Non

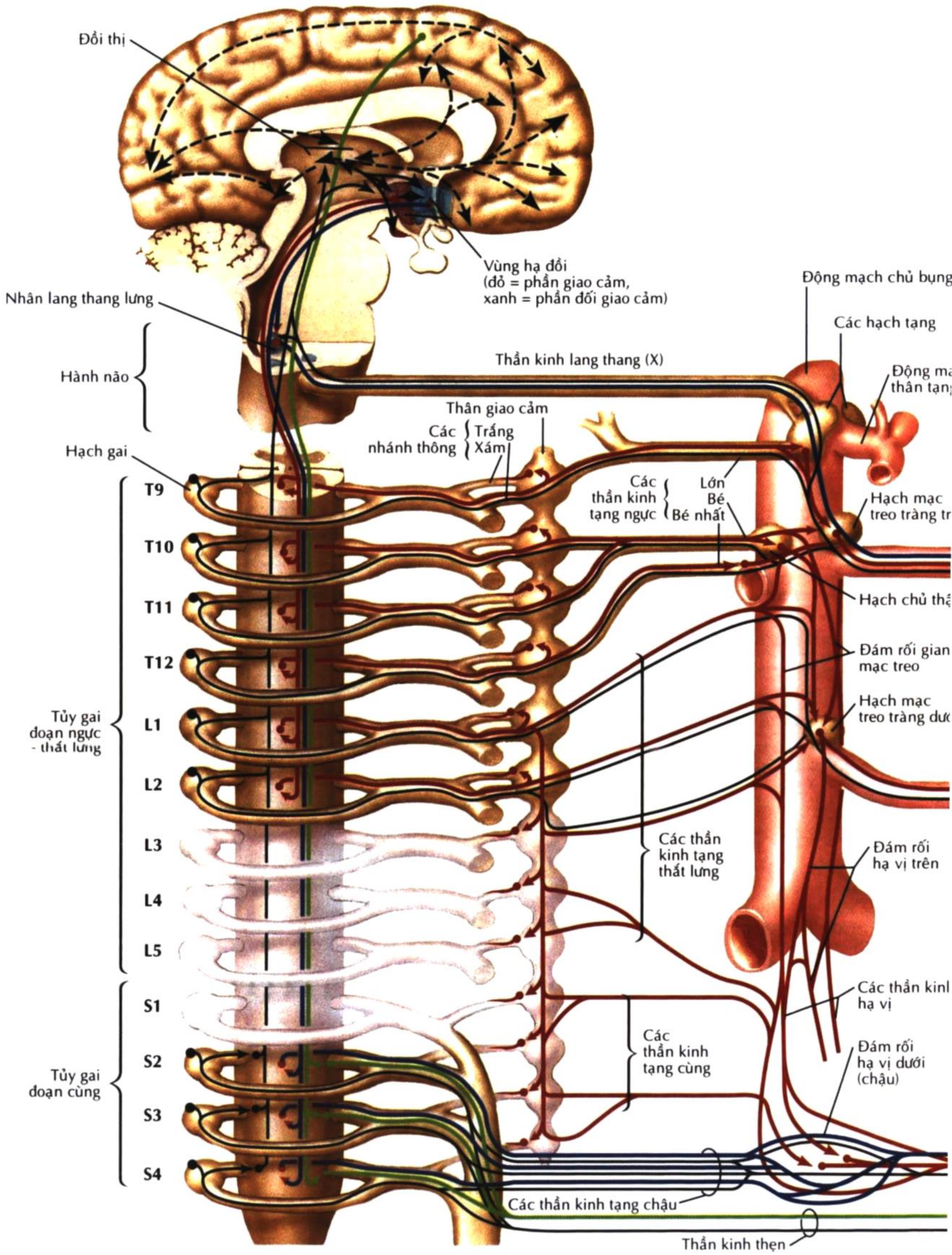
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 388 - 391

Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Ruột Già

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

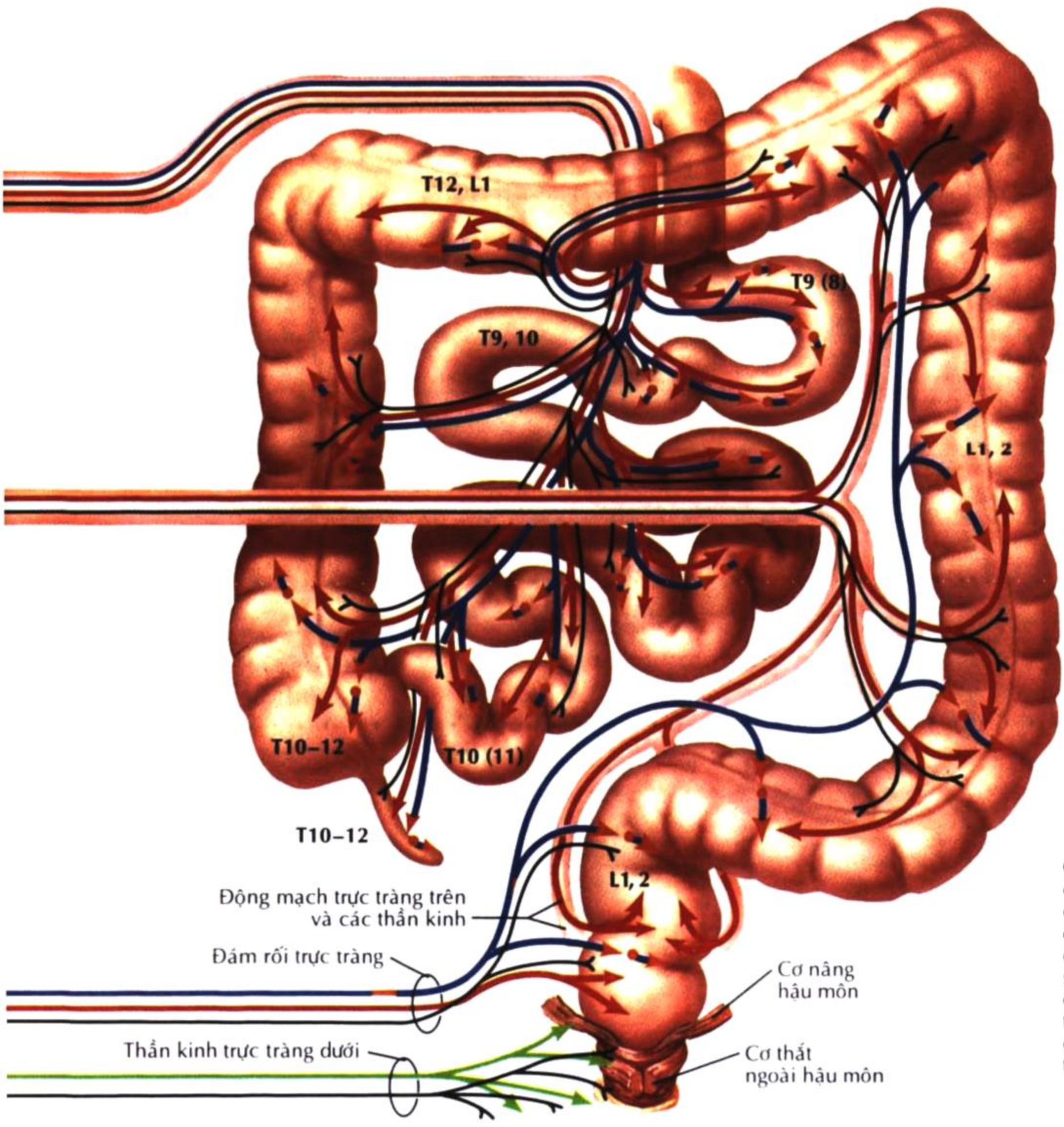


Xem thêm hình 163, 164

Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Ruột Non và Ruột Già: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các sợi đi giao cảm
Các sợi đi đối giao cảm
Các sợi đi thân thể
Các sợi đến và tiếp hợp thần kinh trung ương
Các đường dẫn truyền không xác định

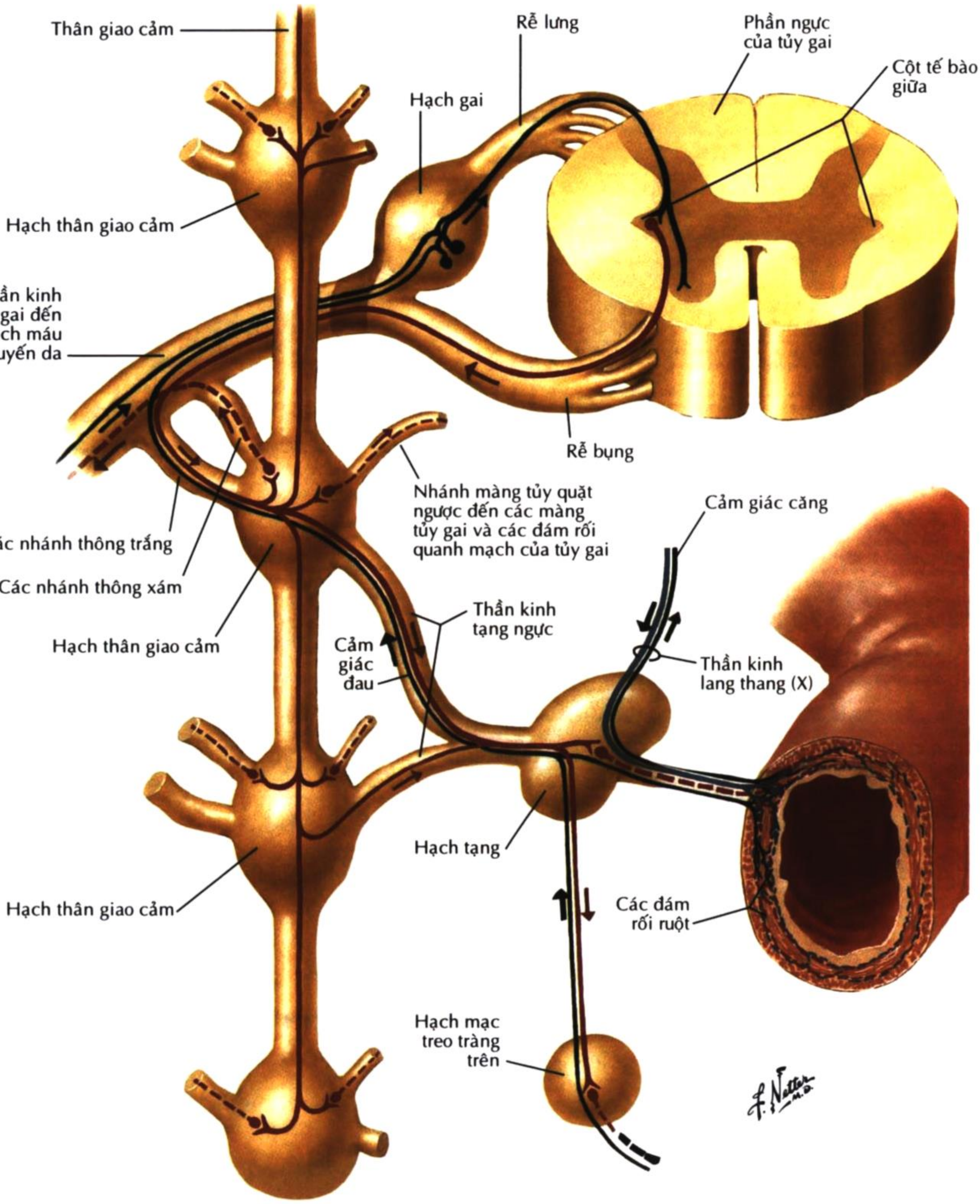


Các nguồn phân đoạn chính của các sợi giao cảm chi phối cho những đoạn khác nhau của ruột được chỉ rõ. Vô số các sợi đến chạy hướng tâm qua gần như cùng các thần kinh tạng giao cảm chứa các sợi tiền hạch

Xem thêm hình 163, 164

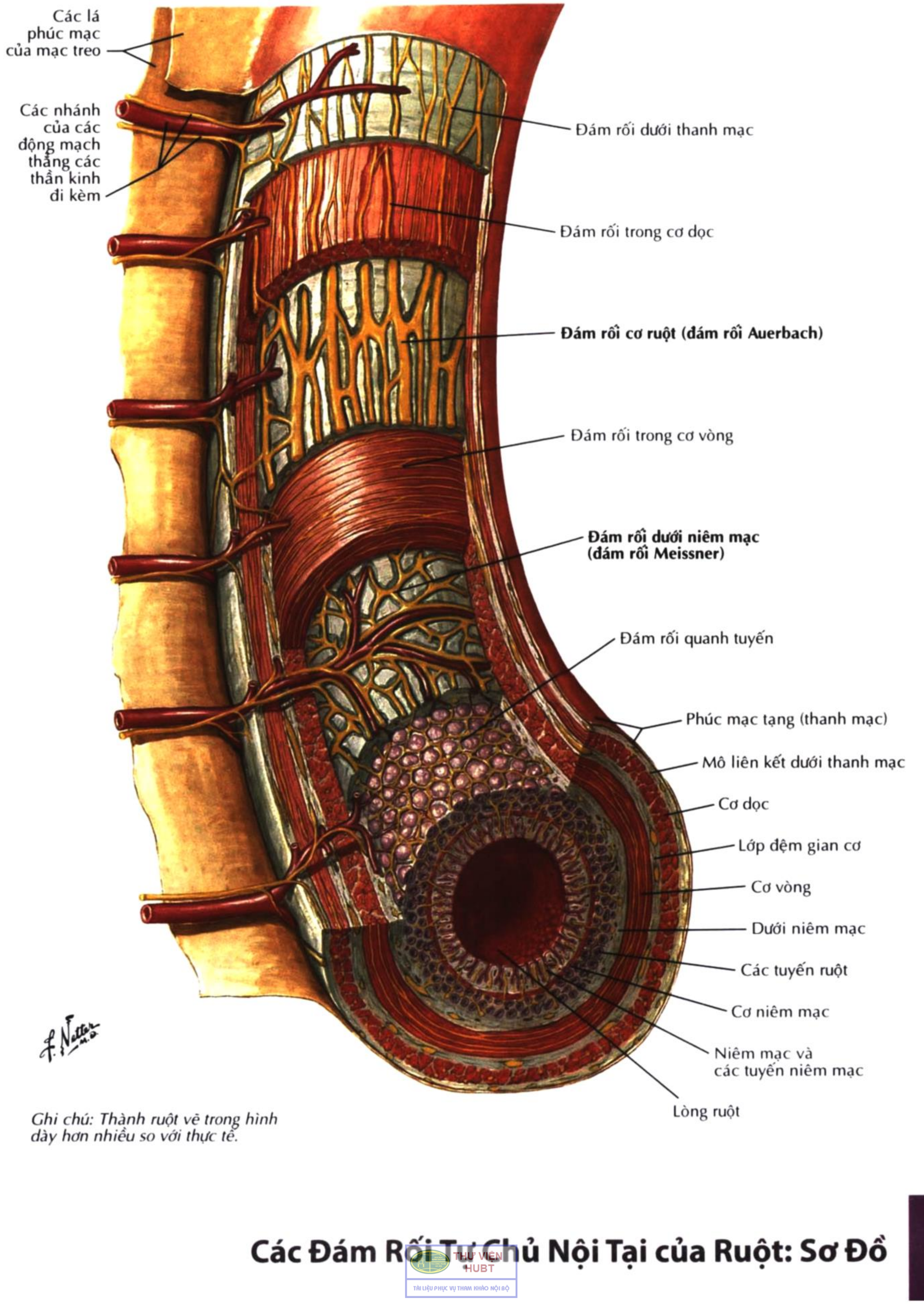
Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Ruột Non và Ruột Già: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Đường Phản Xạ Tự Chủ: Sơ Đồ

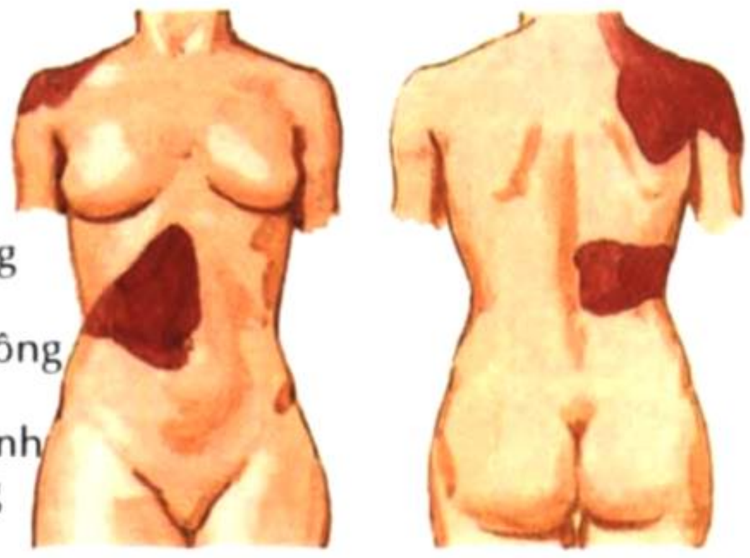
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



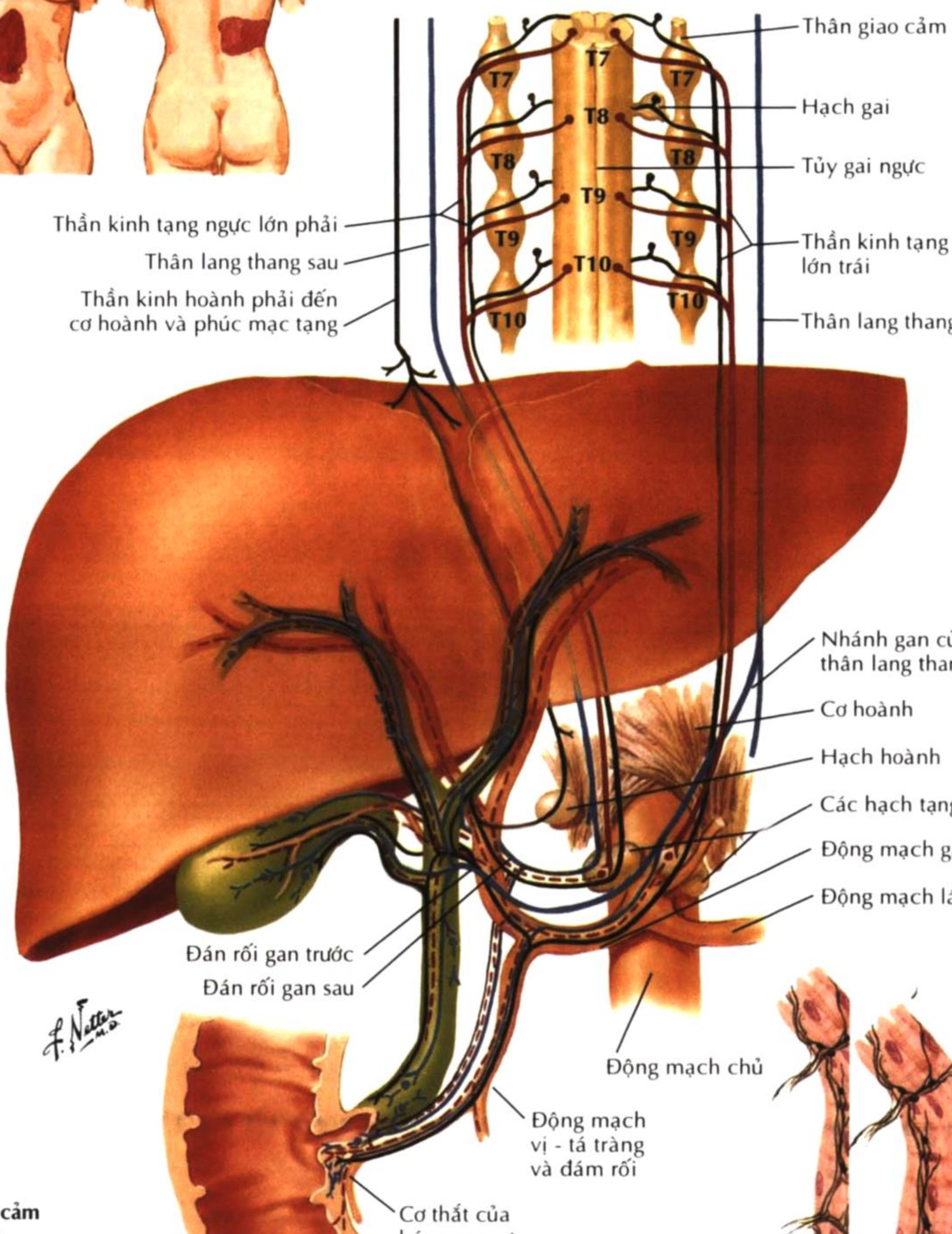
Ghi chú: Thành ruột vẽ trong hình dày hơn nhiều so với thực tế.

Các Đám Rối Tự Chủ Nội Tại của Ruột: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



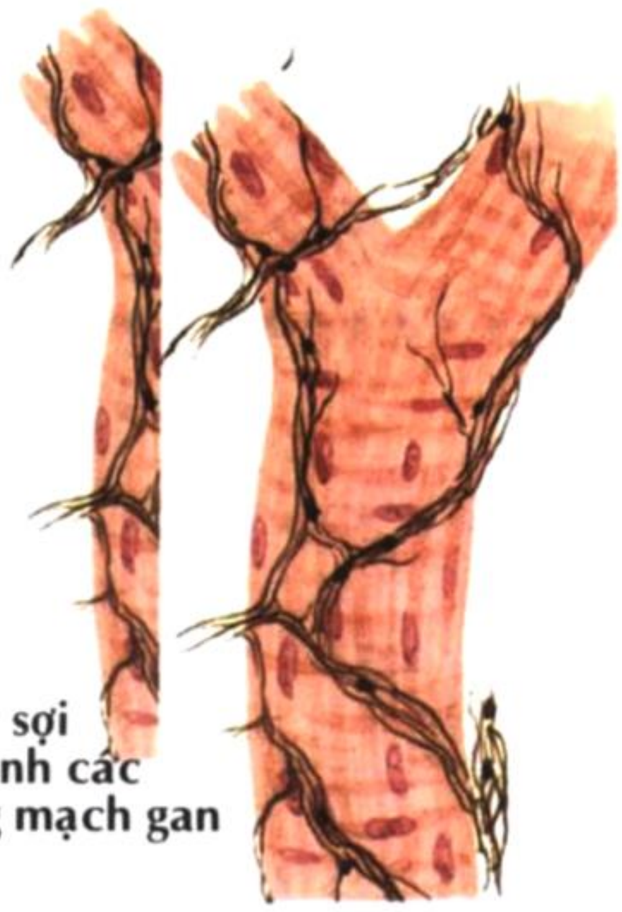
Các vùng đau qui chiếu thông thường trong bệnh lý đường mật



Các sợi giao cảm
- Hạch trước
- Hạch sau

Các sợi đối giao cảm
- Hạch trước
- Hạch sau

Các sợi đến



Phân nhánh của các sợi thần kinh chung quanh các nhánh nhỏ của động mạch gan

Xem thêm ***hình 163, 164***

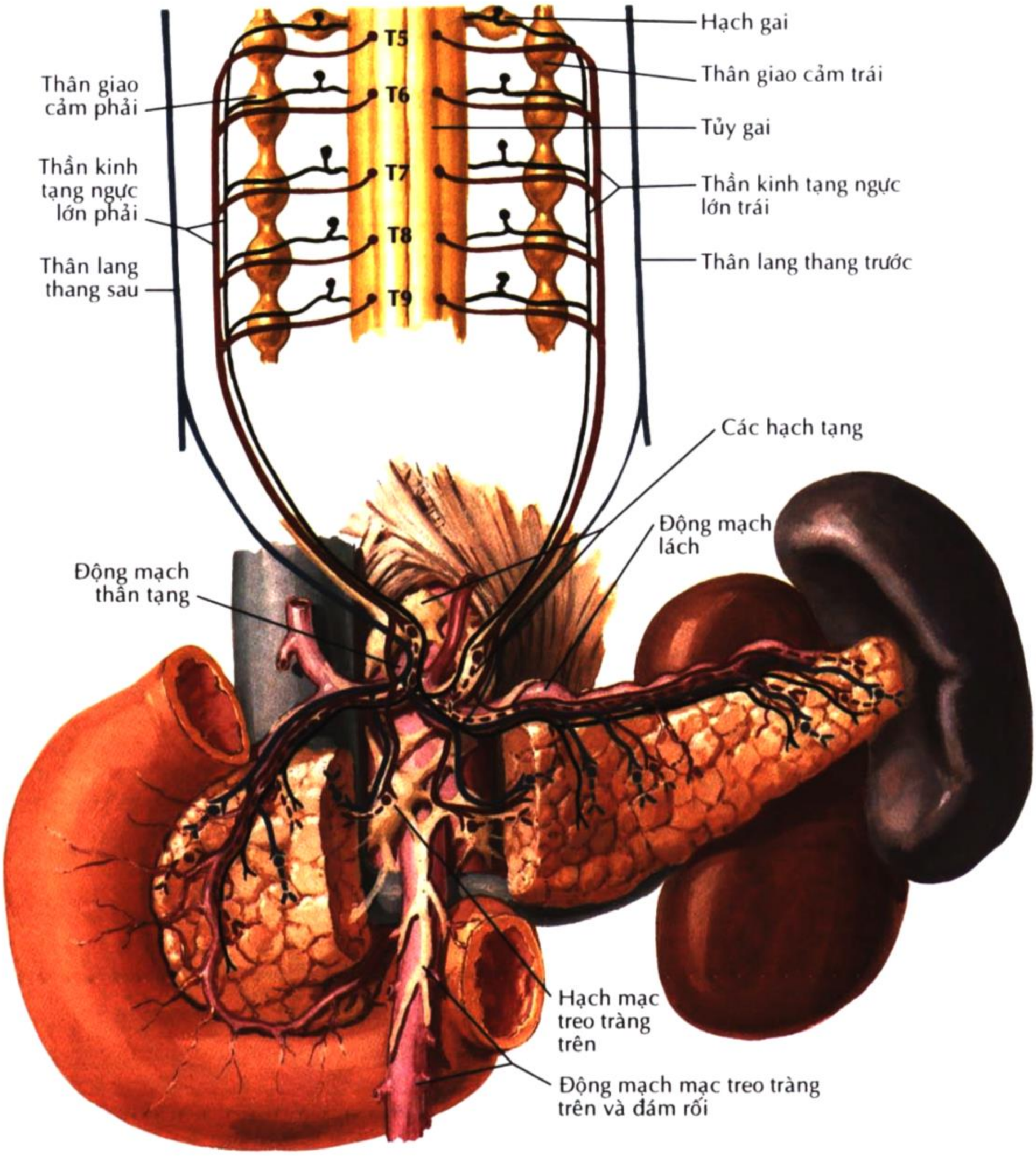
Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Gan và Đường Mật: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các vùng thông thường của cảm giác đau tụy





F. Netter M.D.

Các sợi giao cảm
- **Hạch trước** ——————
- **Hạch sau** - - - - - - -

Các sợi đối giao cảm
- **Hạch trước** ——————
- **Hạch sau** - - - - - - -

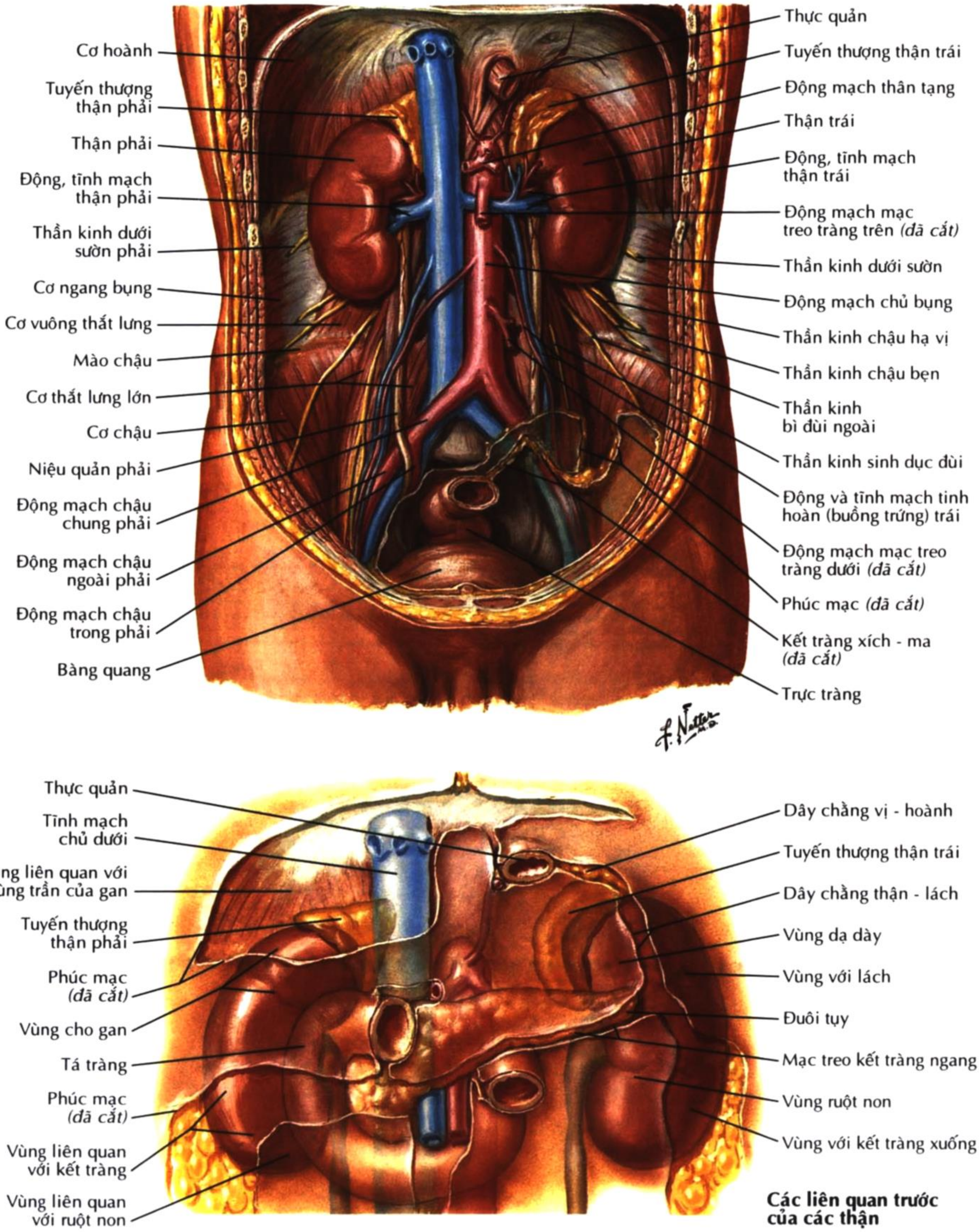
Các sợi đến ——————

*Xem thêm **hình 163, 164***

Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Tụy: Sơ Đồ

4

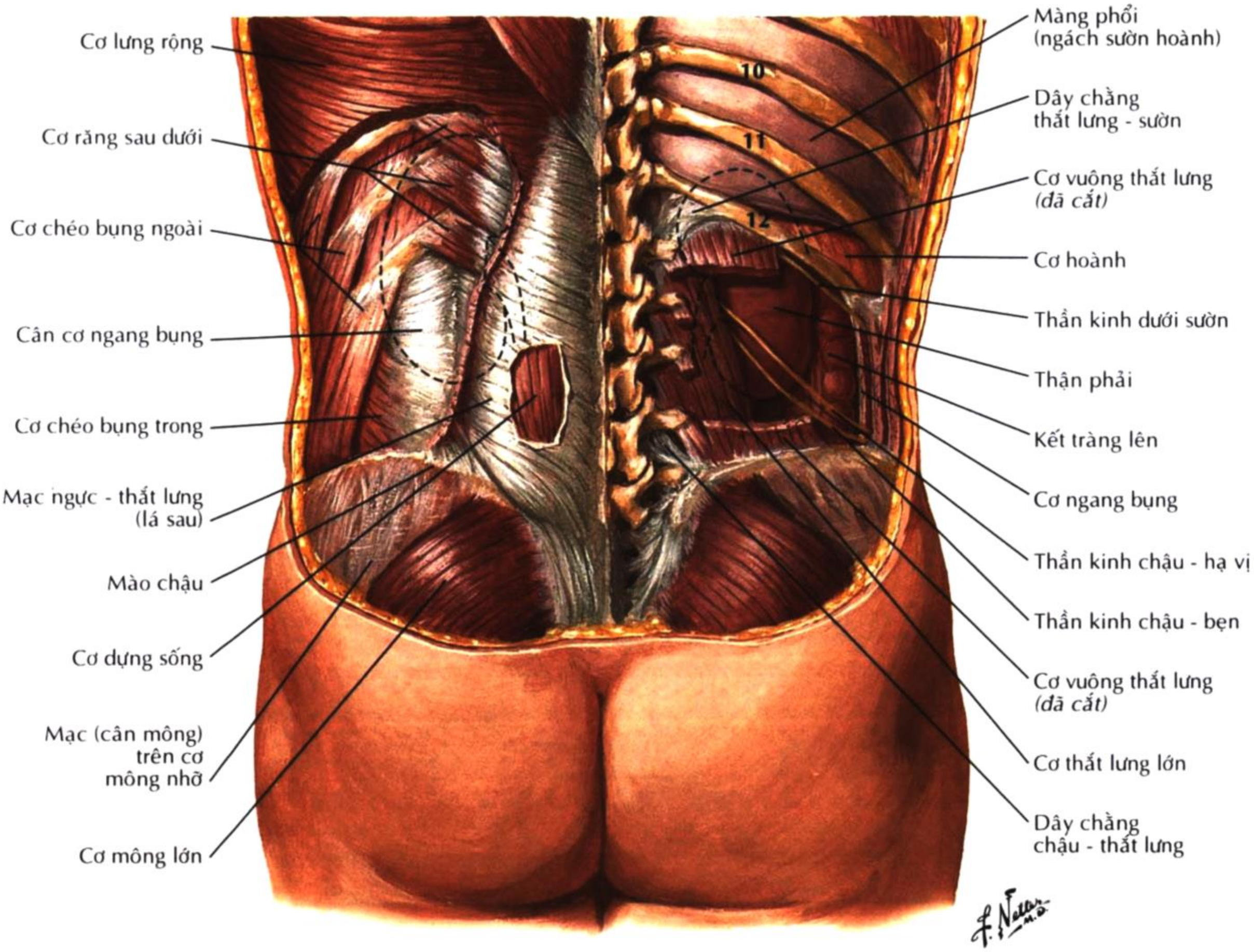
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

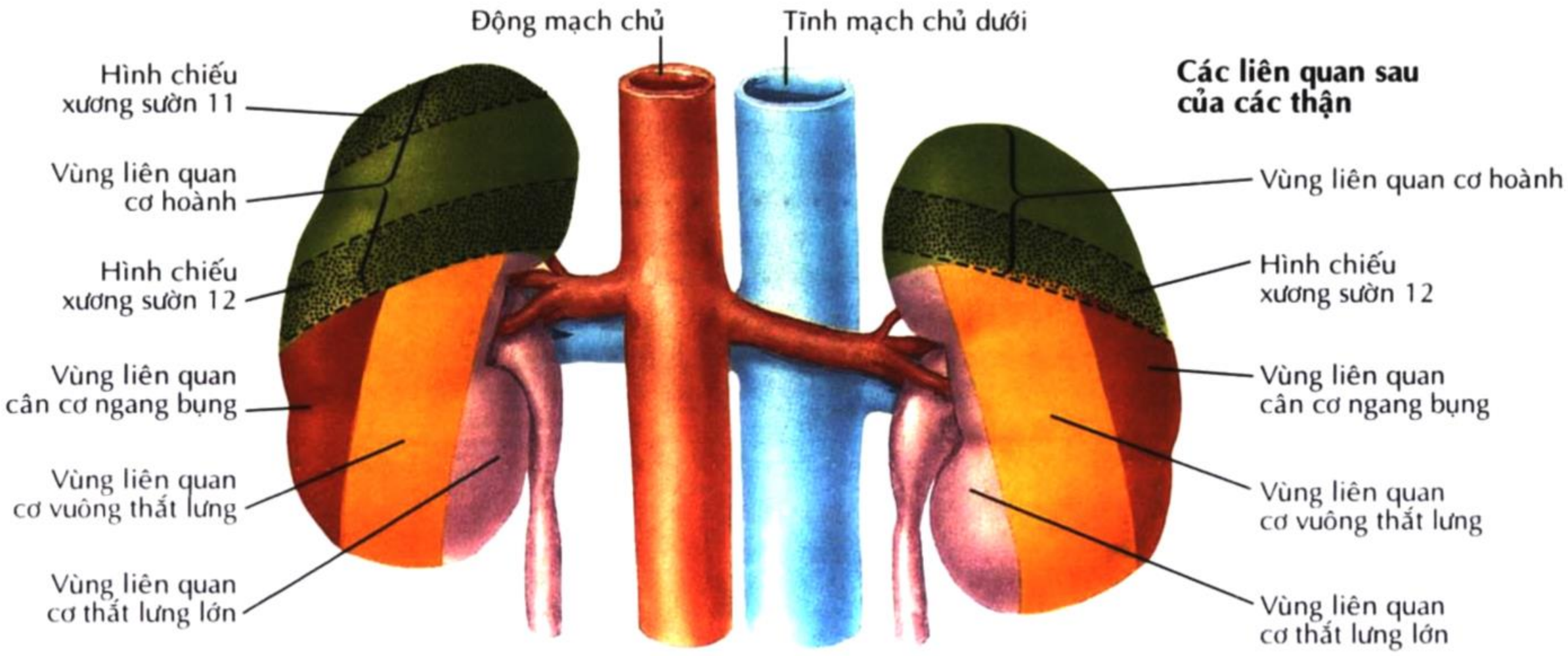


Các liên quan trước của các thận

Các Thận ở Tại Chỗ: Nhìn Trước

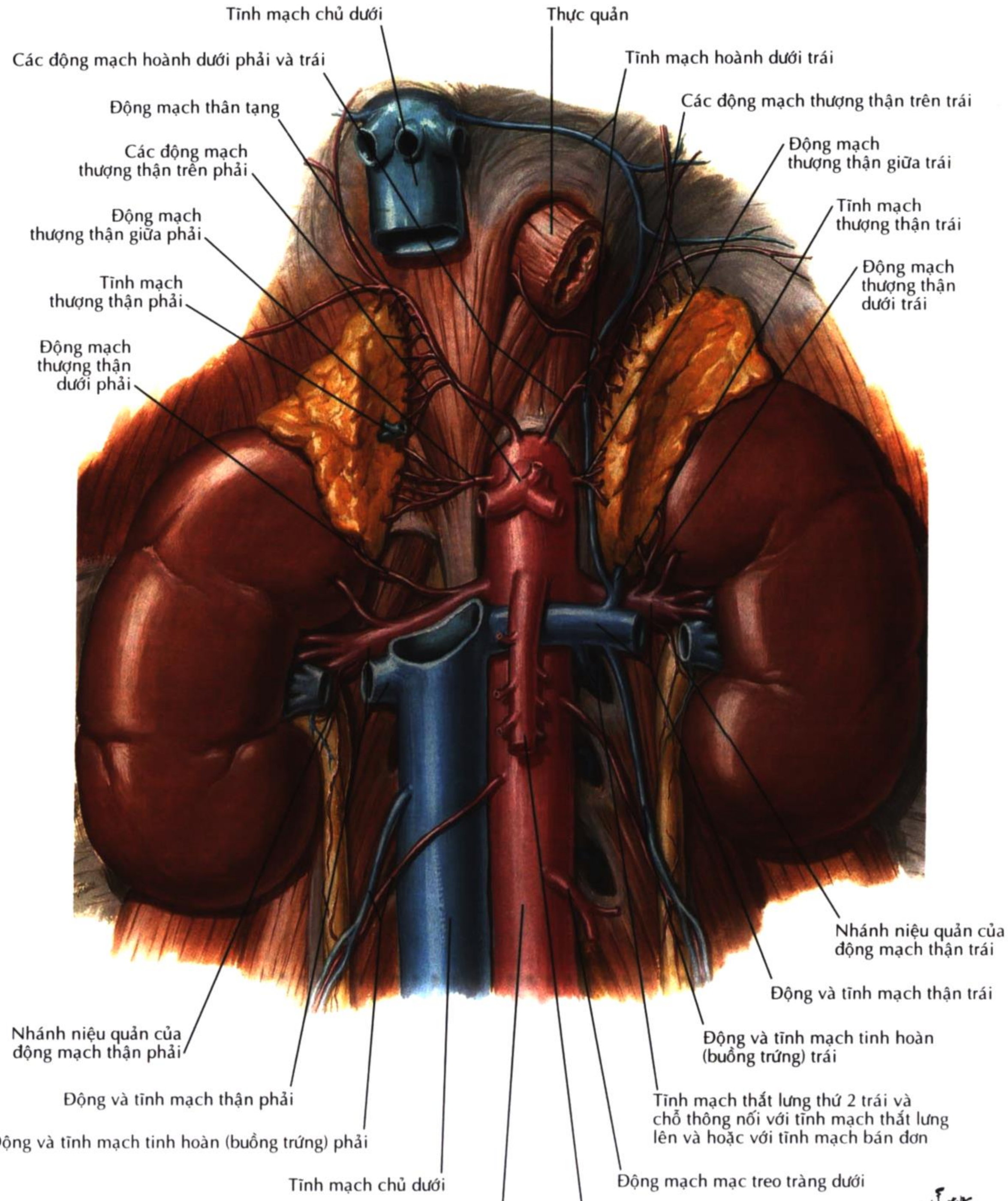
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





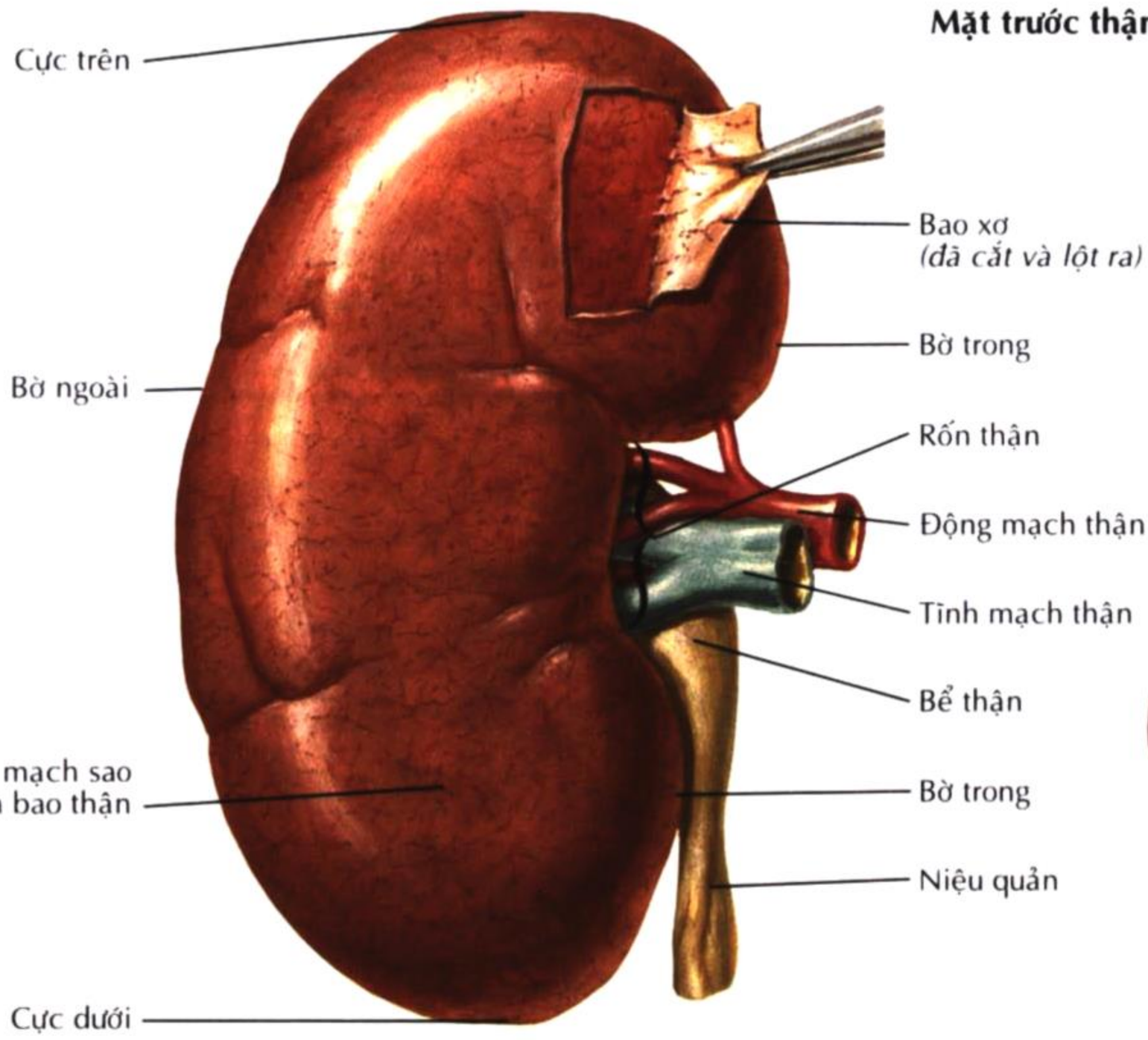
Các Thận ở Tại Chỗ: Nhìn Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Động Mạch và Tĩnh Mạch Thận ở Tại Chỗ

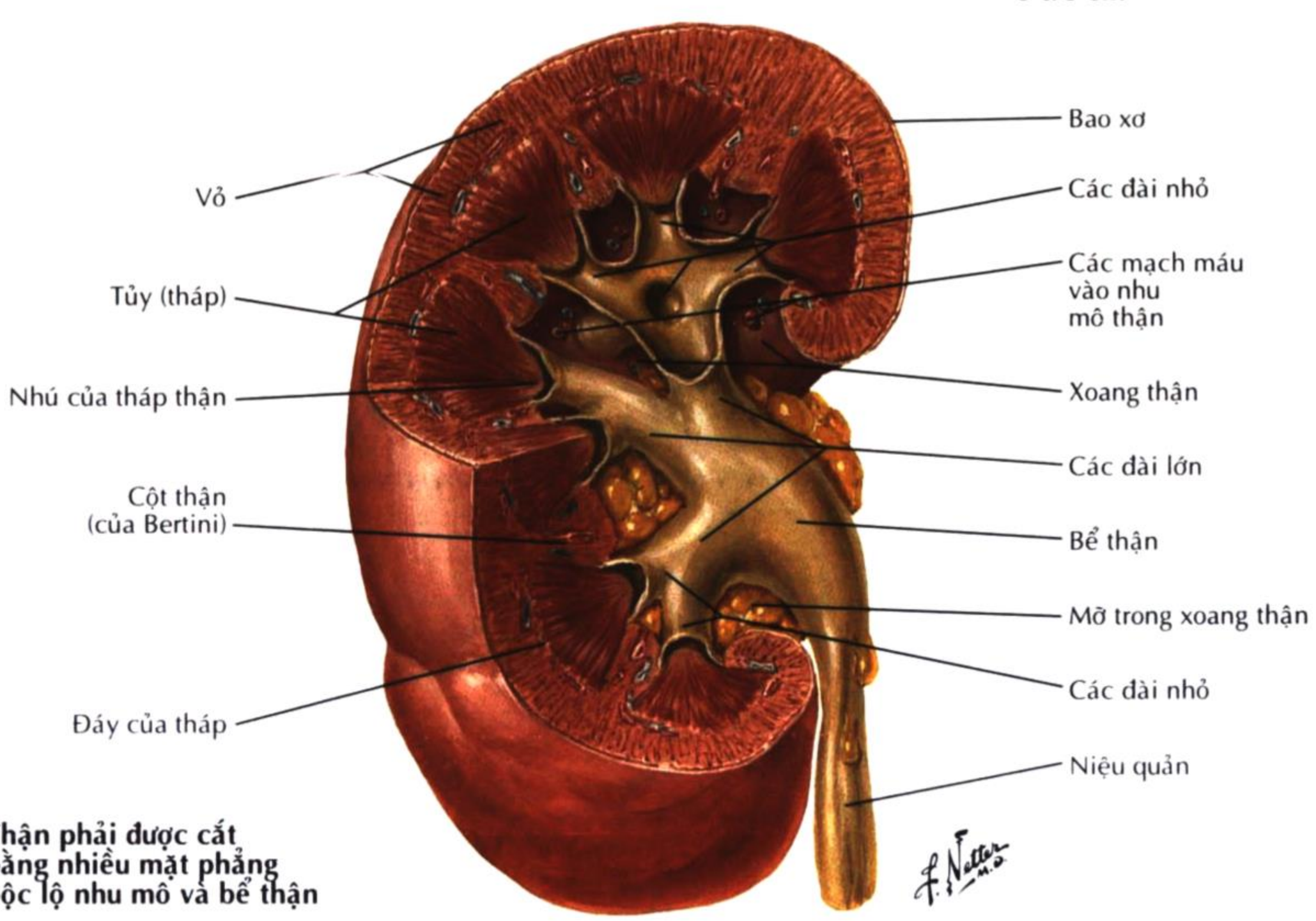
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Mặt trước thận phải



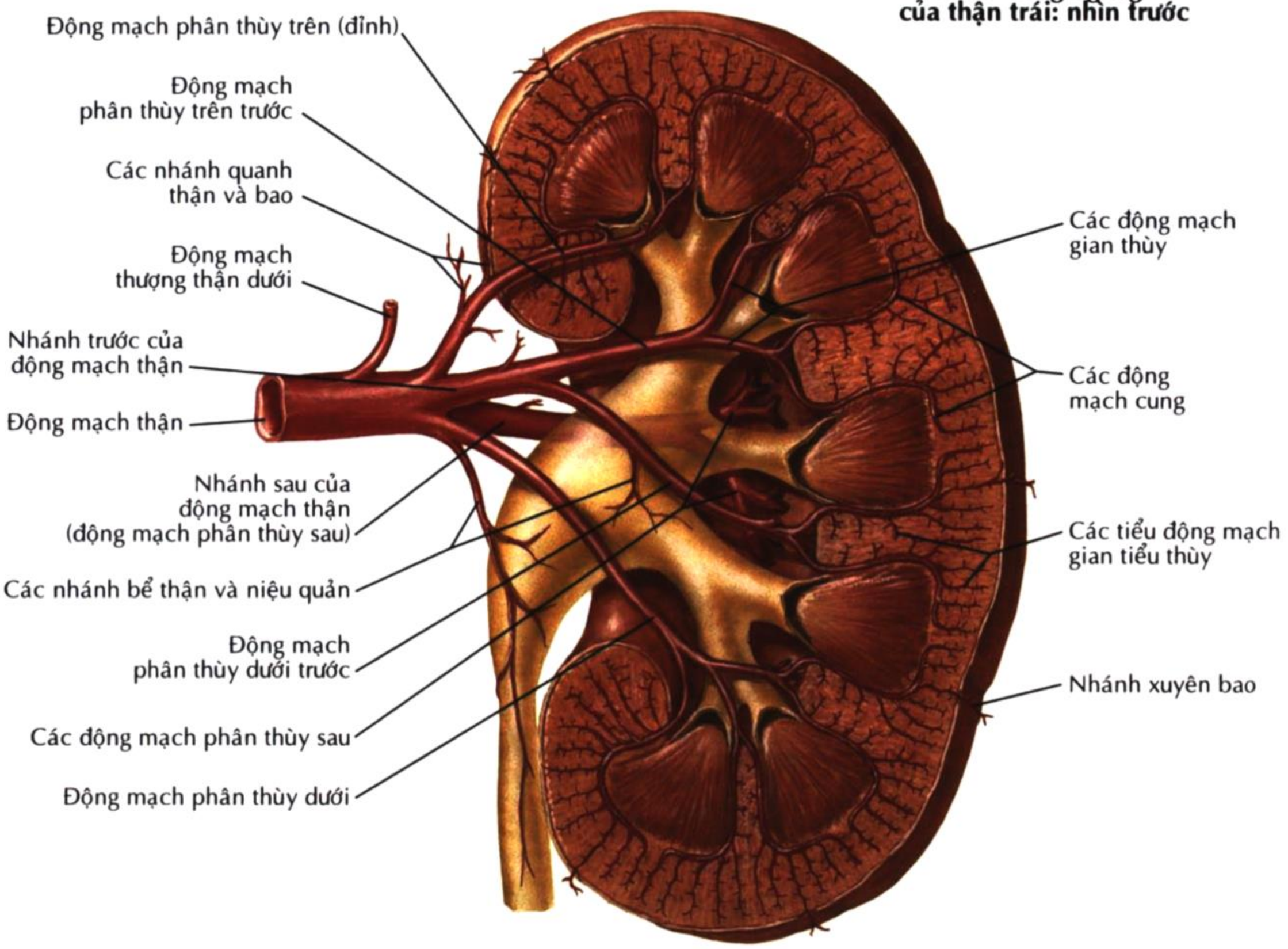
Tuyến thượng thận và thận phân múi ở trẻ em



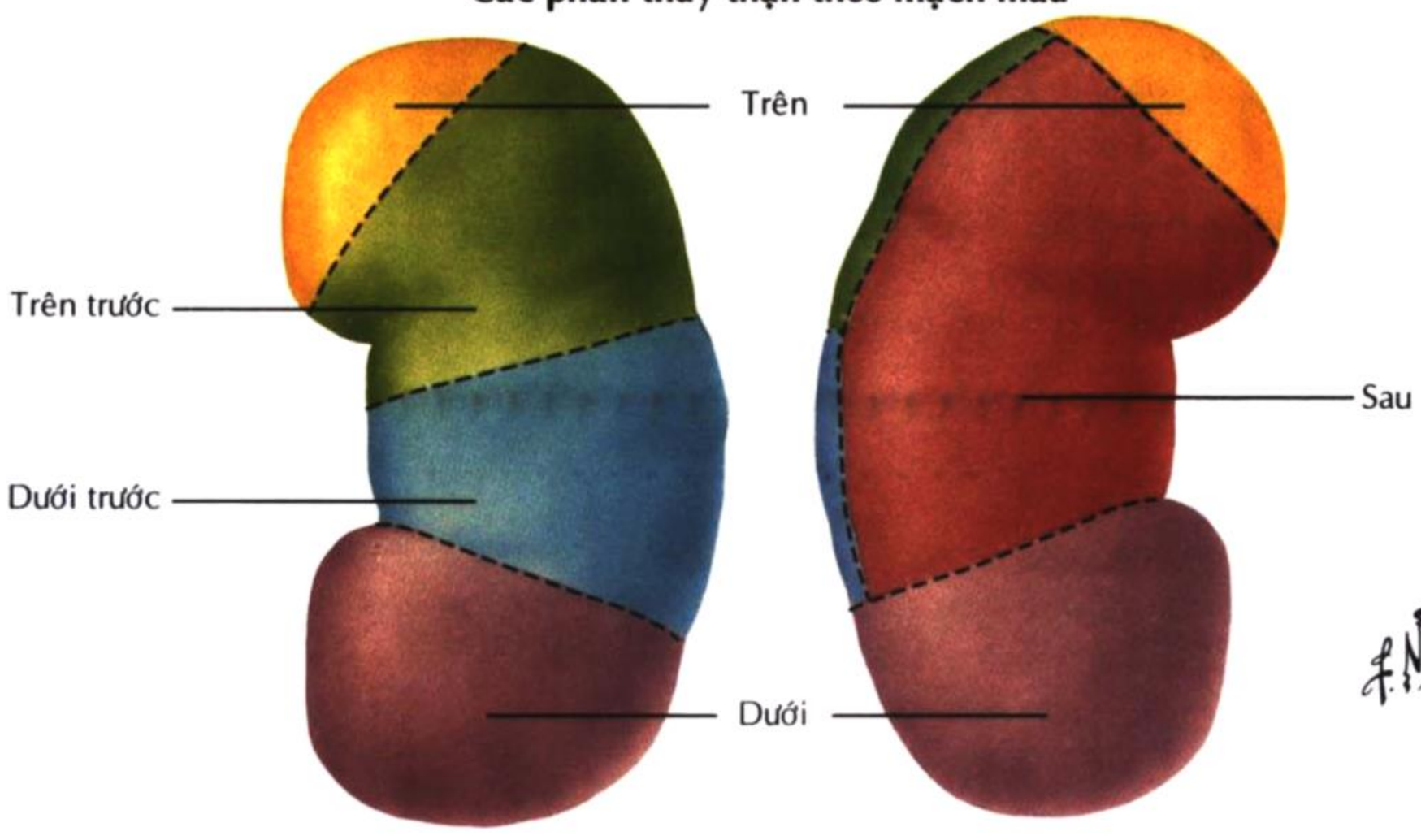
Thận phải được cắt bằng nhiều mặt phẳng bộc lộ nhu mô và bể thận

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ đứng ngang của thận trái: nhìn trước



Các phân thùy thận theo mạch máu

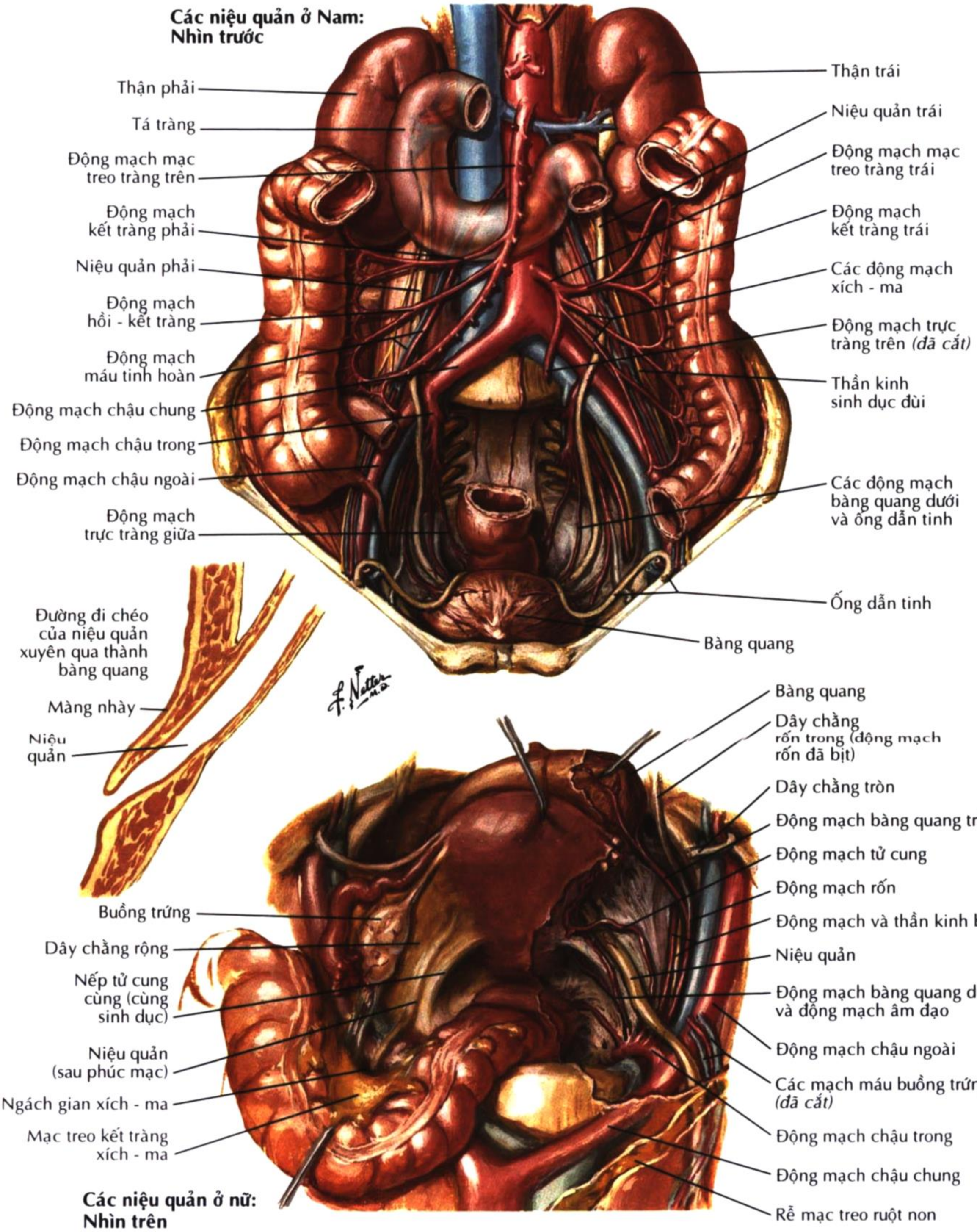


Mặt trước thận trái

Mặt sau thận trái

Các Động Mạch Thận và Các Phân Thùy Thận

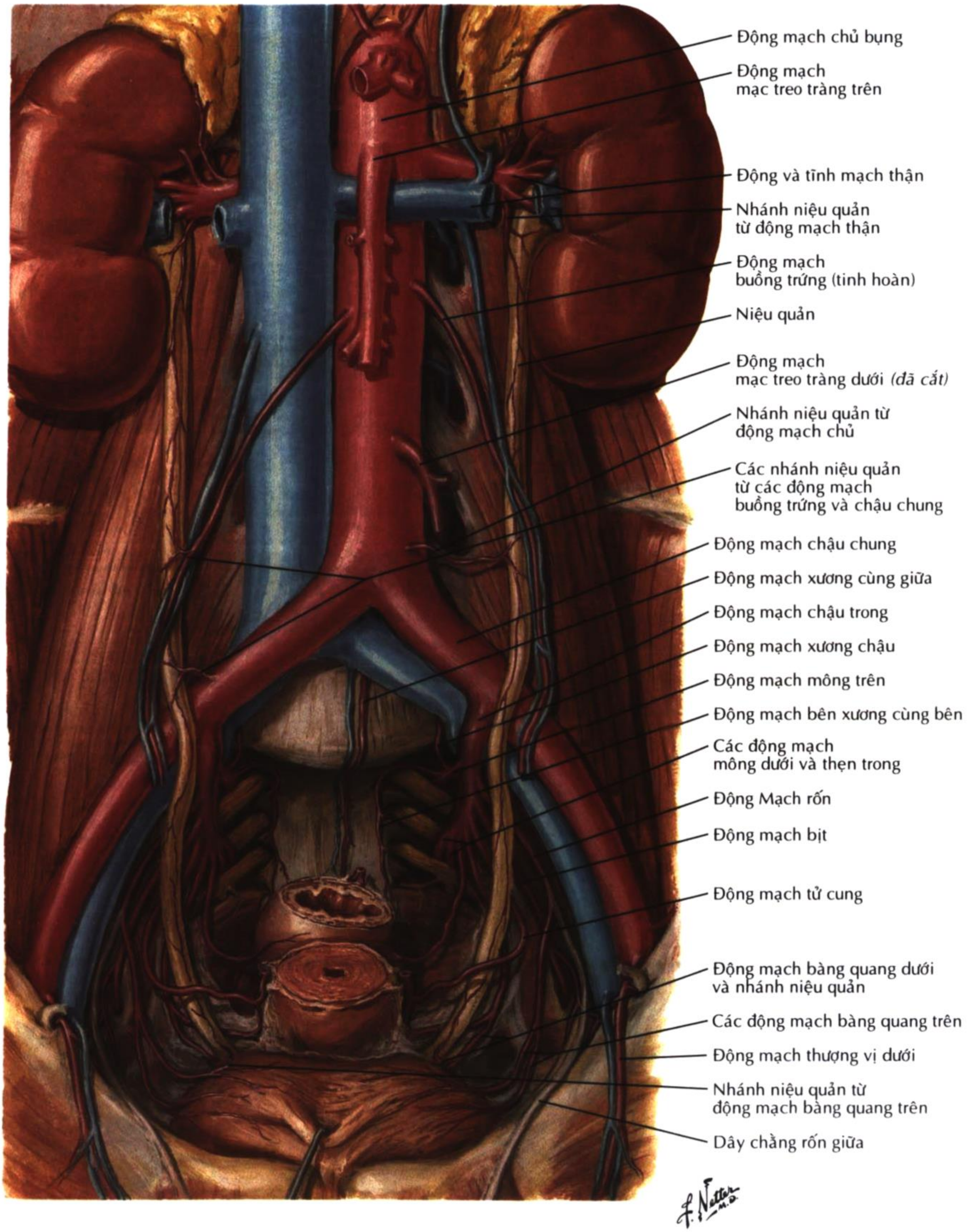
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 341, 342, 345

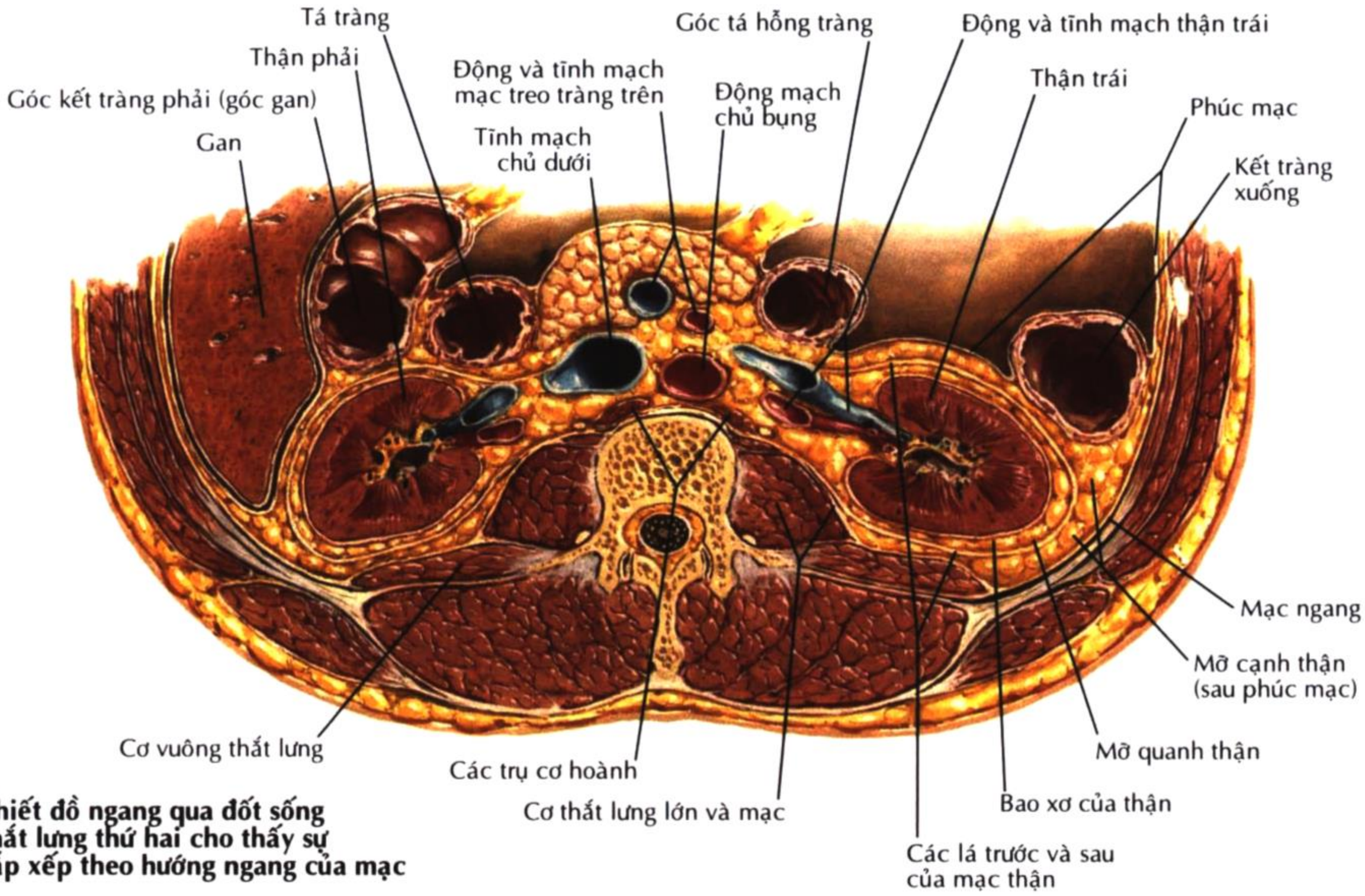
Các Niệu Quản trong Bụng và Chậu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

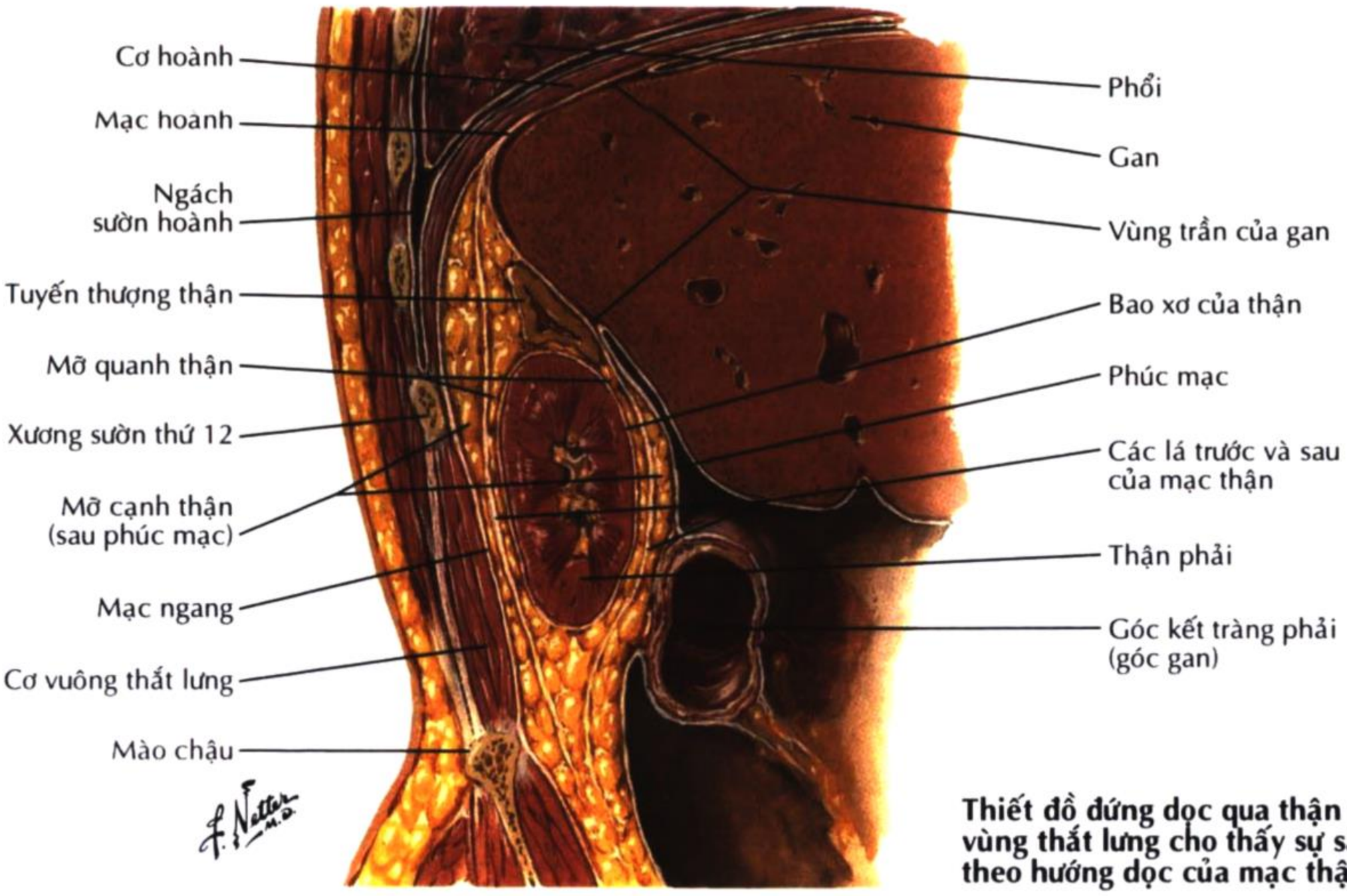


Các Động Mạch của Niệu Quản và Bàng Quang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

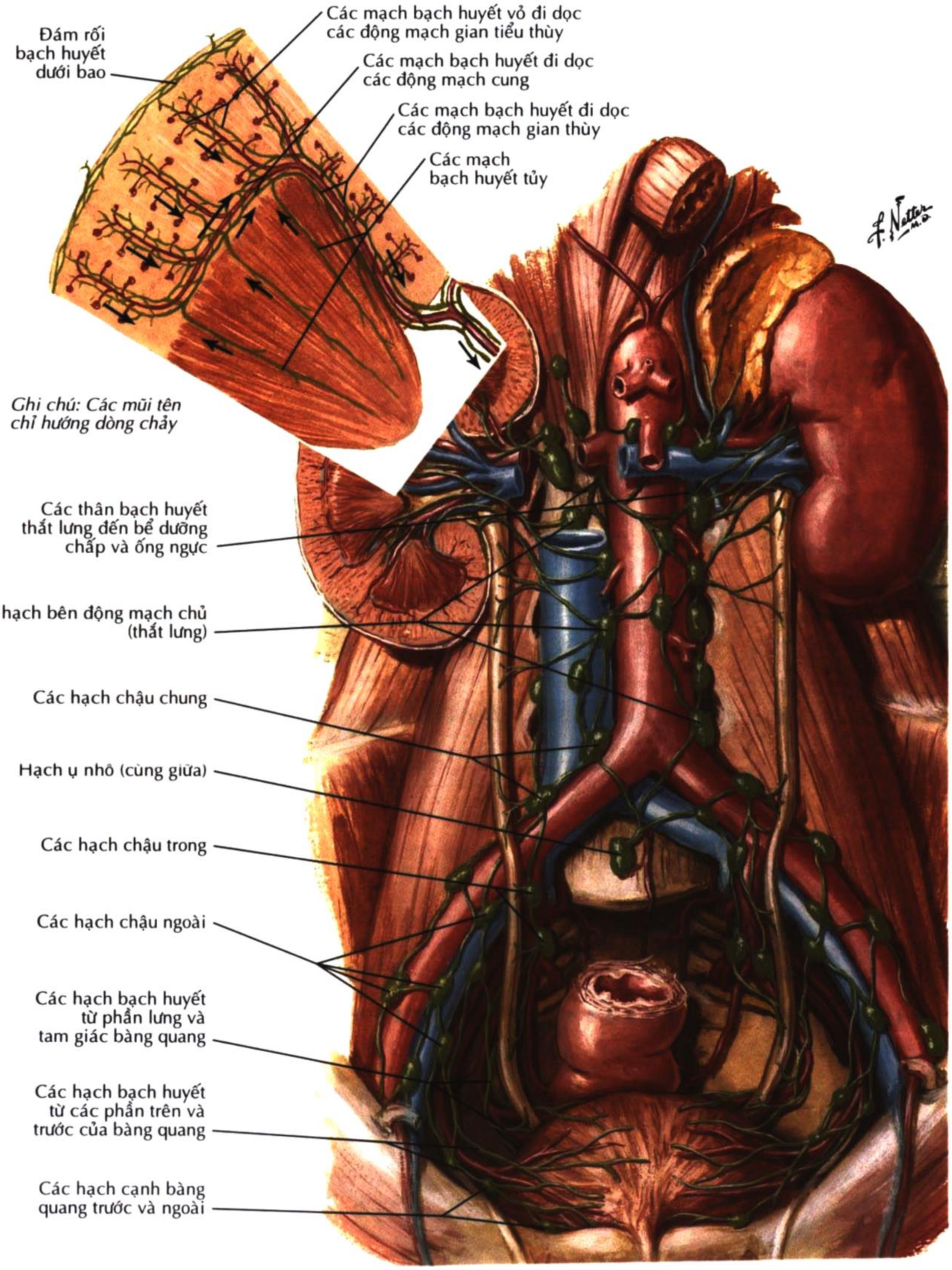


Thiết đồ ngang qua đốt sống thắt lưng thứ hai cho thấy sự sắp xếp theo hướng ngang của mạc



Thiết đồ đứng dọc qua thận phải và vùng thắt lưng cho thấy sự sắp xếp theo hướng dọc của mạc thận

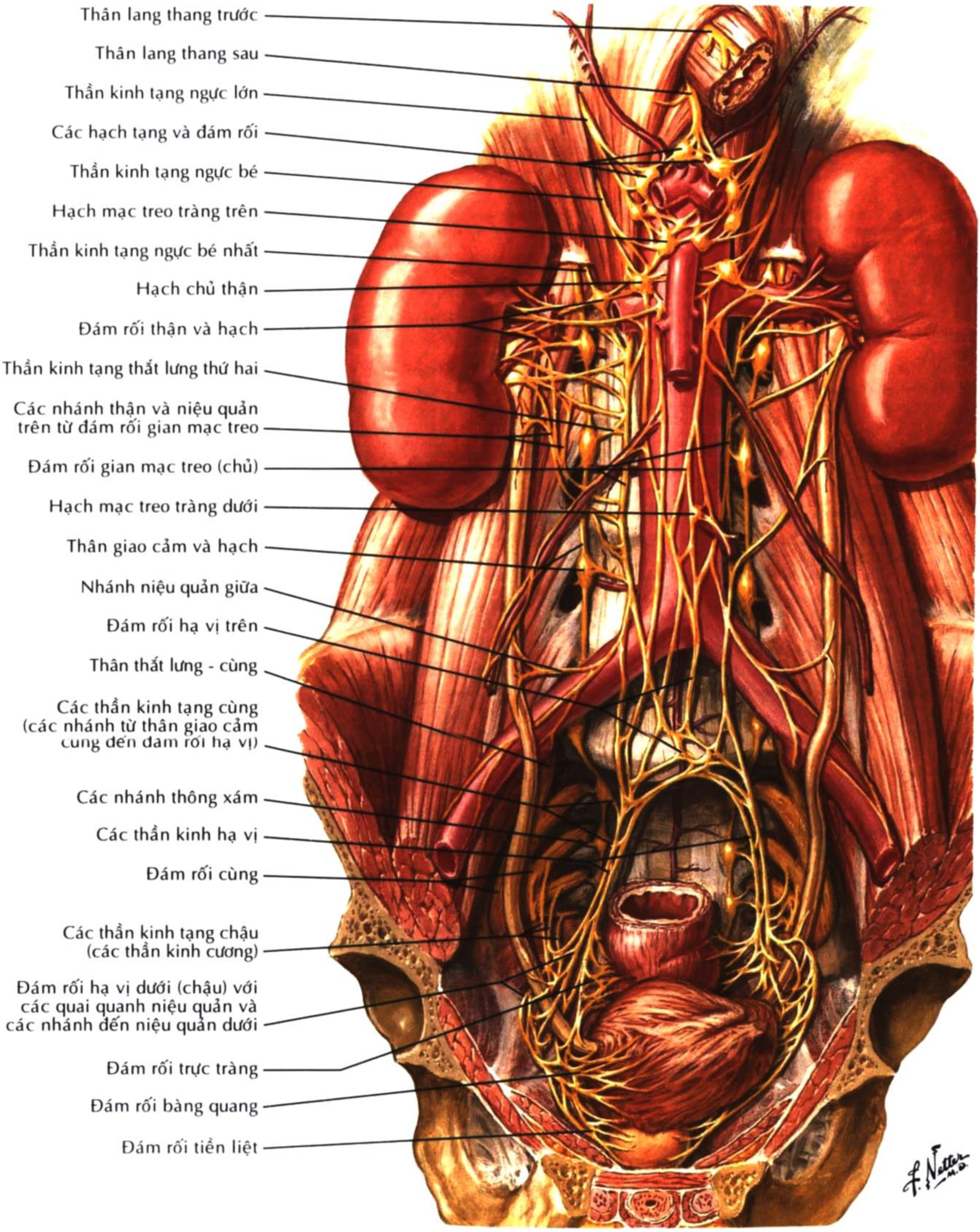
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 384, 386***

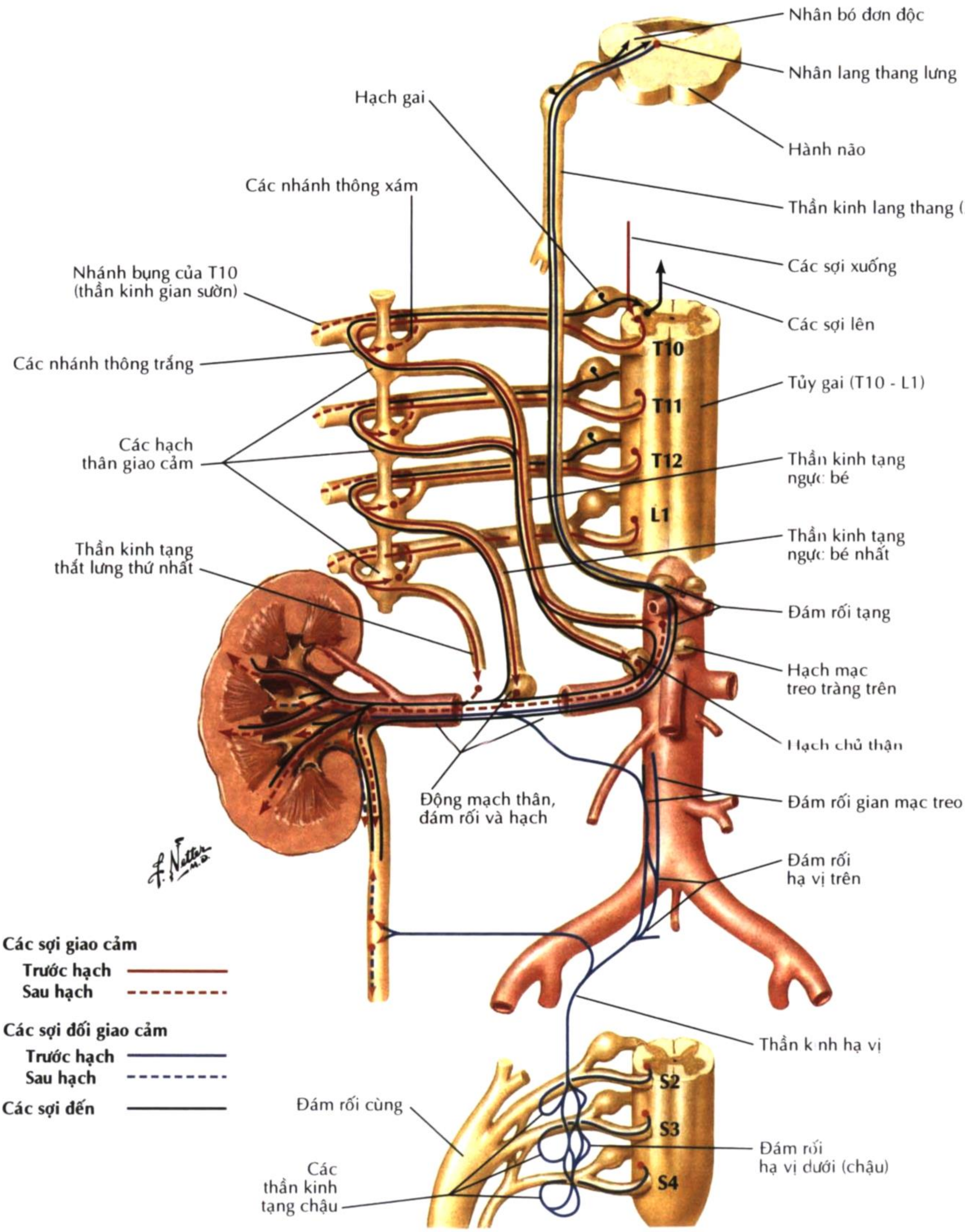
Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Thận và Bàng Quang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Thần Kinh Tự Chủ của Thận, Niệu Quản và Bàng Quang

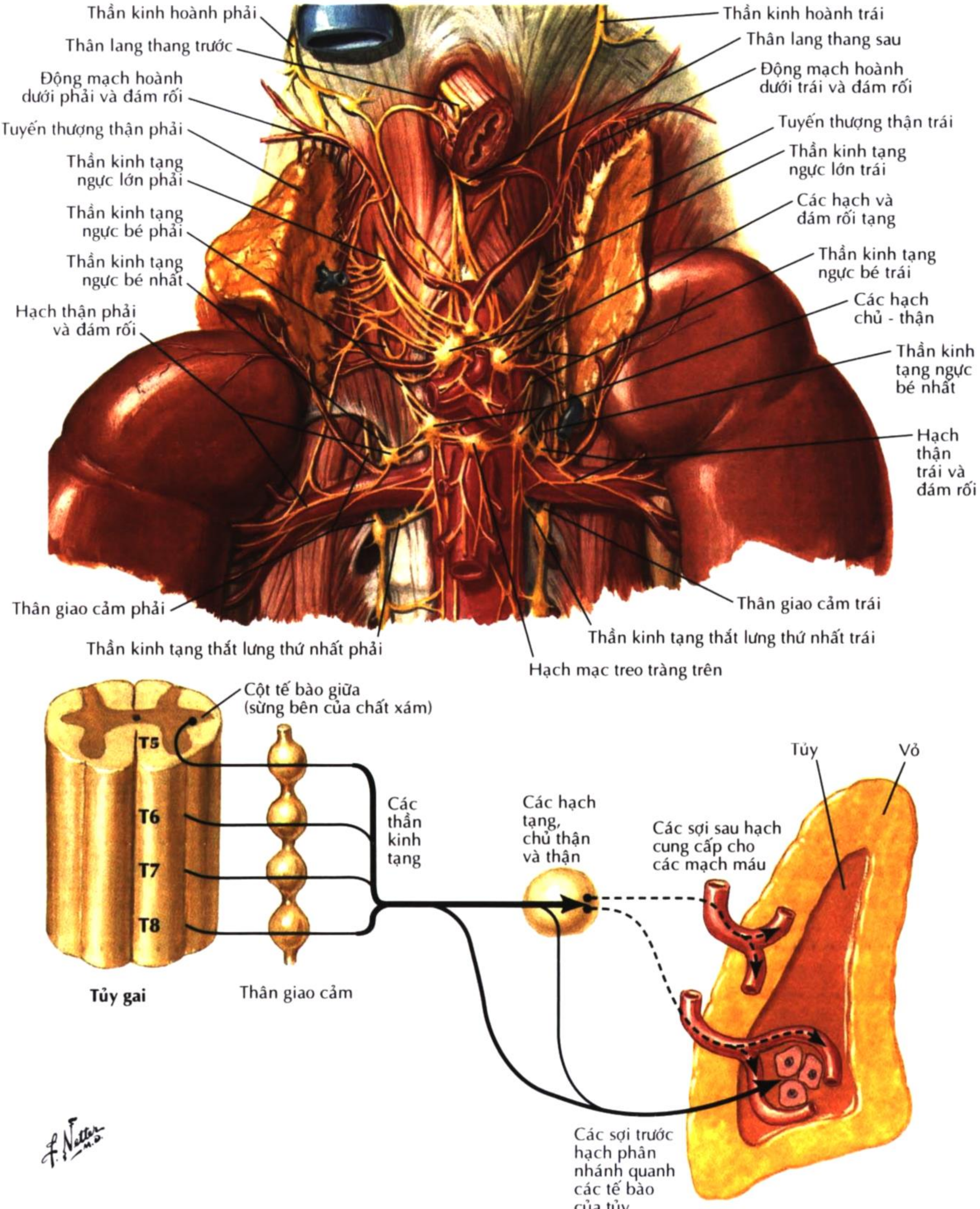
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 163, 164, 395***

Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Thận và Niệu Quản Trên: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

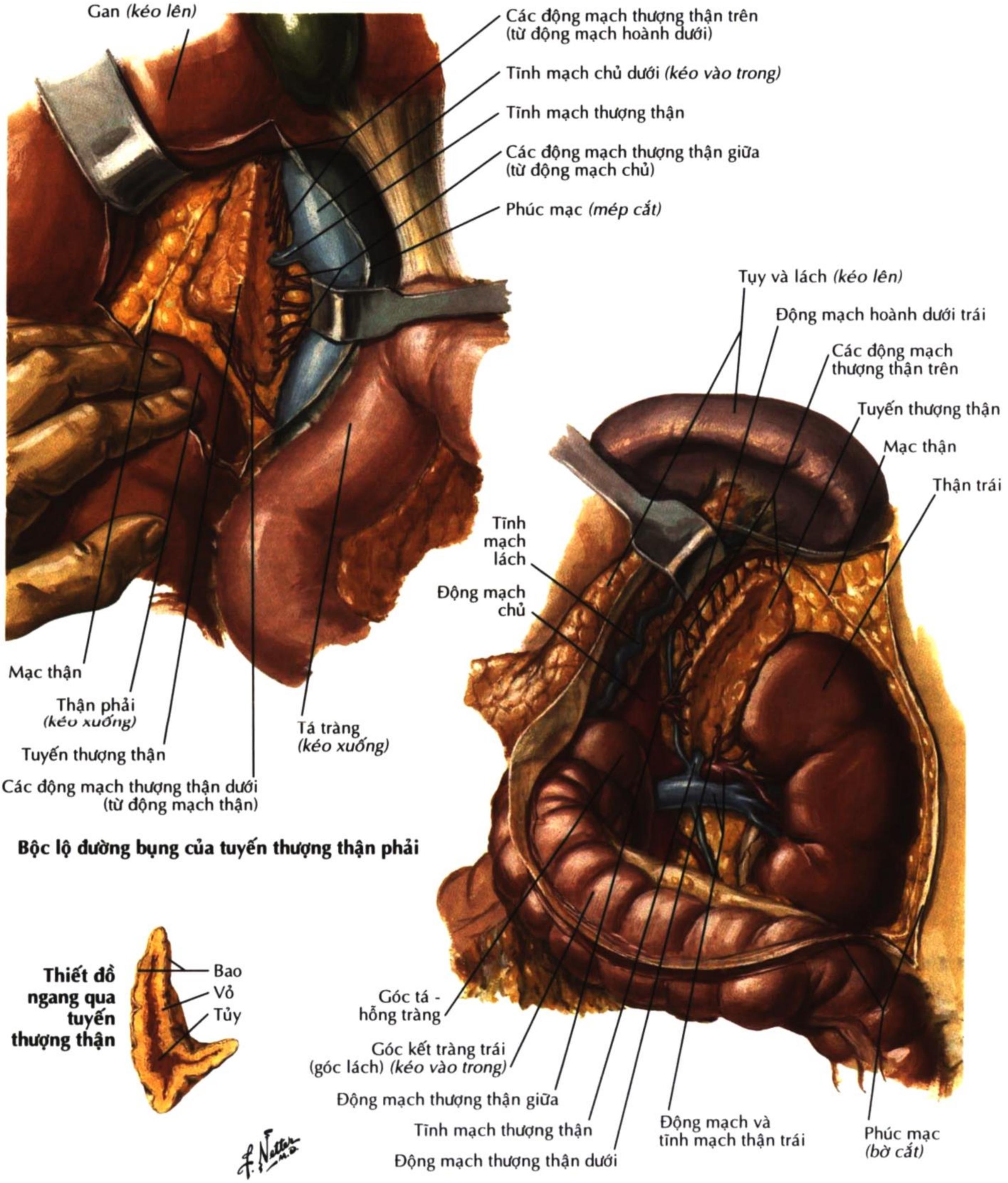


*Xem thêm **hình 163, 164***

Các Thần Kinh Tự Chủ của Tuyến Thượng Thận: Phẫu Tích và Sơ Đồ

4

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



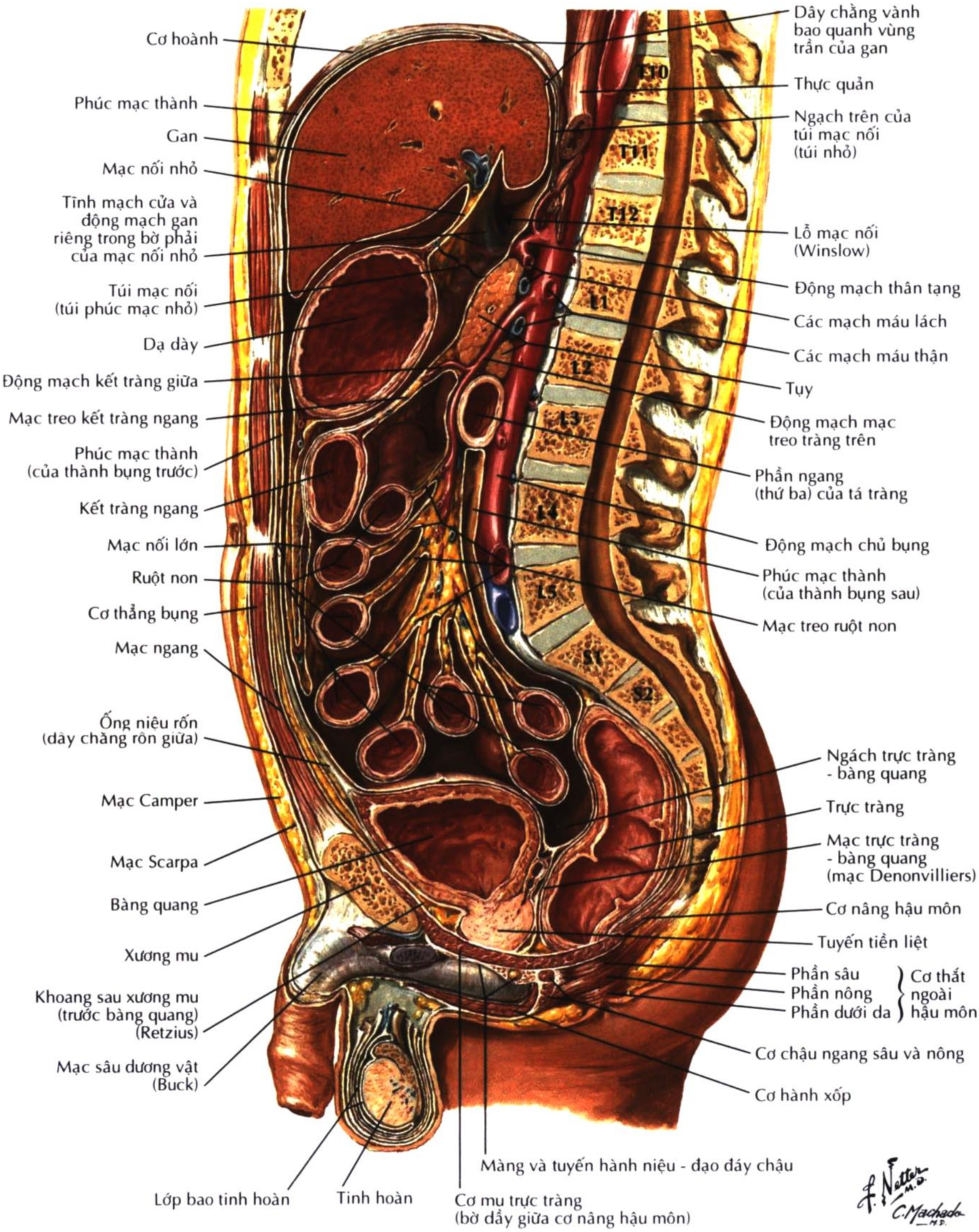
Bộc lộ đường bụng của tuyến thượng thận phải

Thiết đồ ngang qua tuyến thượng thận

Bộc lộ đường bụng của tuyến thượng thận trái

Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Tuyến Thượng Thận ở Tại Chỗ

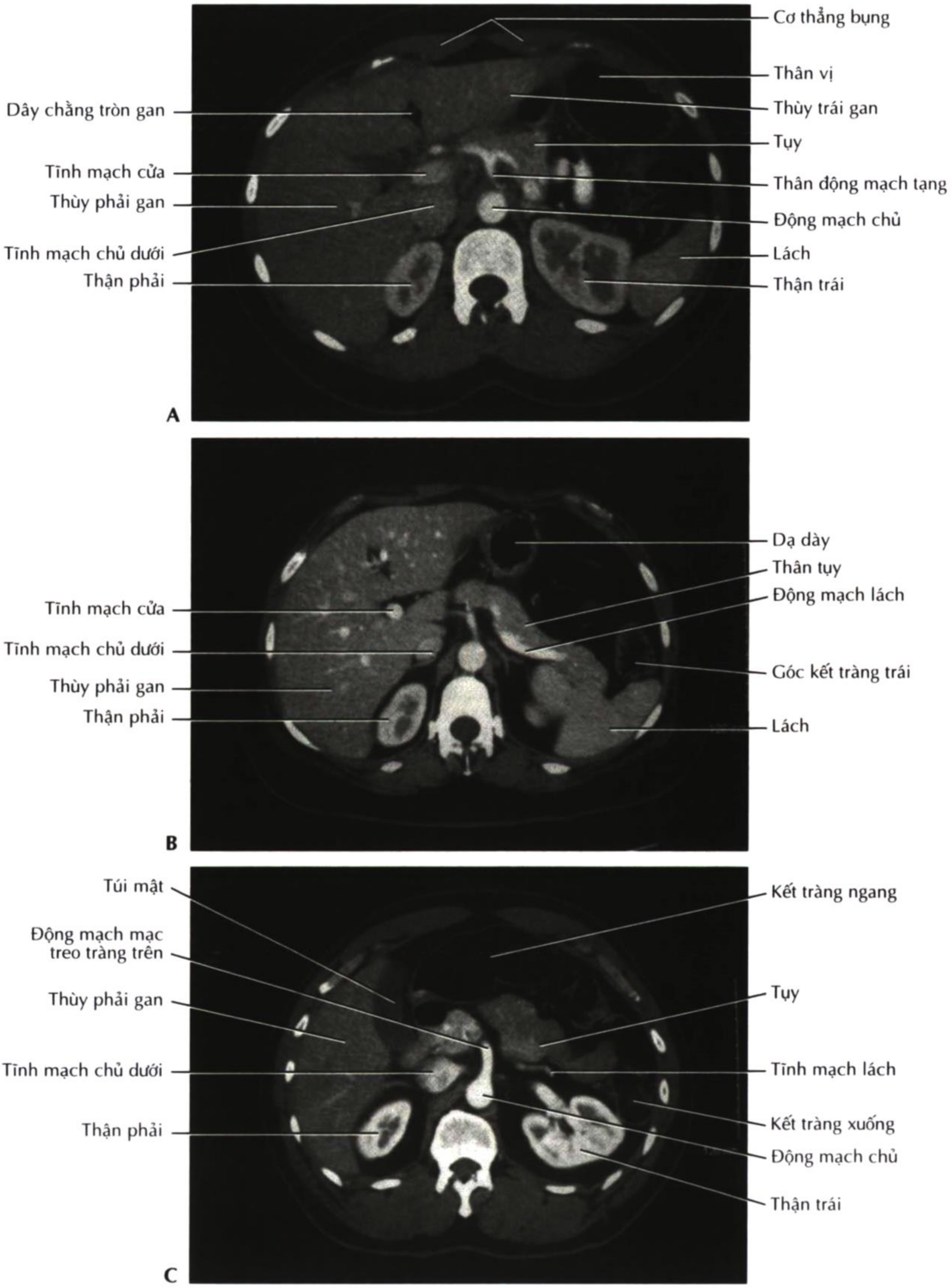
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Thành Bụng và Tang: Thiết Đồ Cận Giữa (Cận Dọc)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

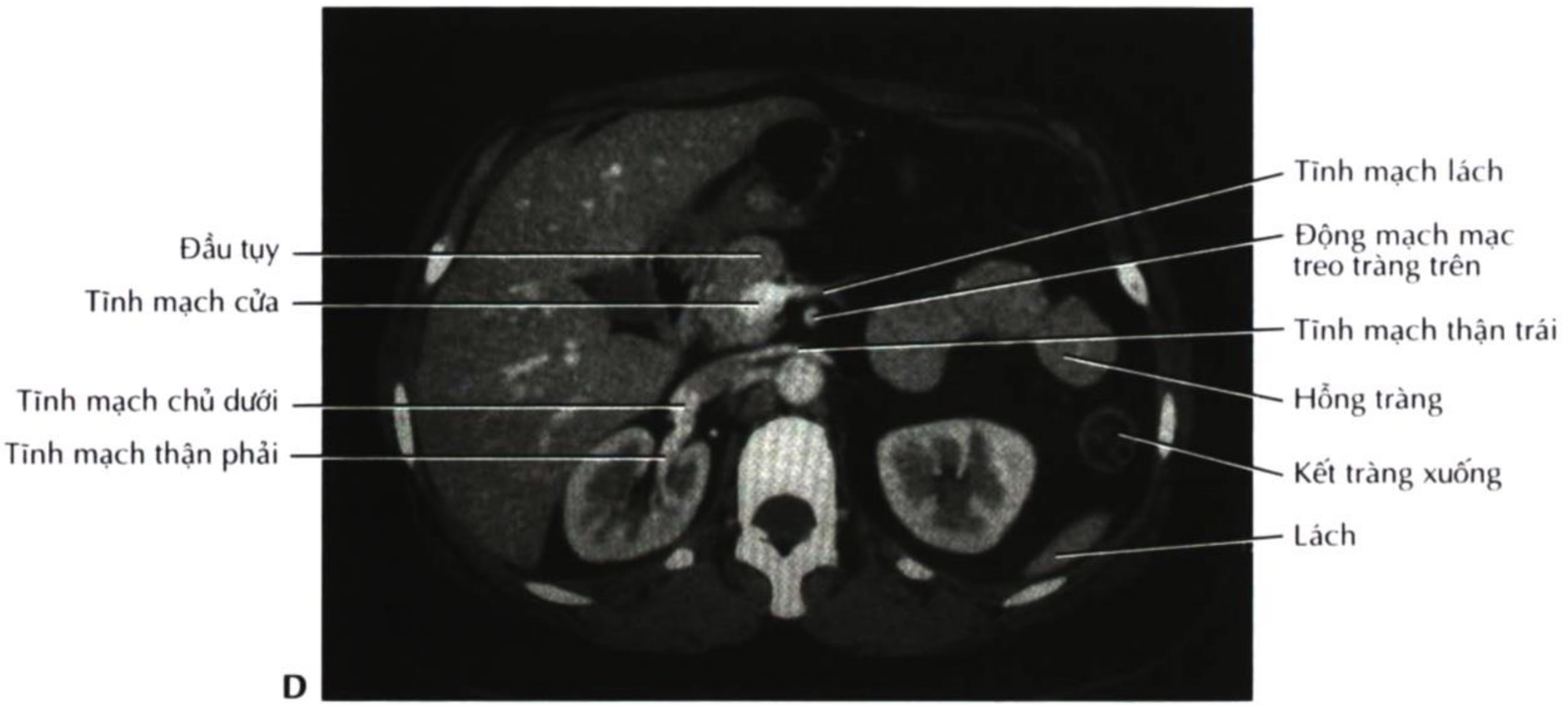
Loạt hình chụp cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang từ trên (A) xuống dưới (C)



Cắt Lớp Vùng Bụng: Các Hình Cắt Lớp Điện Toán theo Mặt Phẳng Ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Loạt hình chụp cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang từ trên (D) xuống dưới (E)



Cắt Lớp Vùng Bụng: Các Hình Cắt Lớp Điện Toán theo Mặt Phẳng Ngang (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



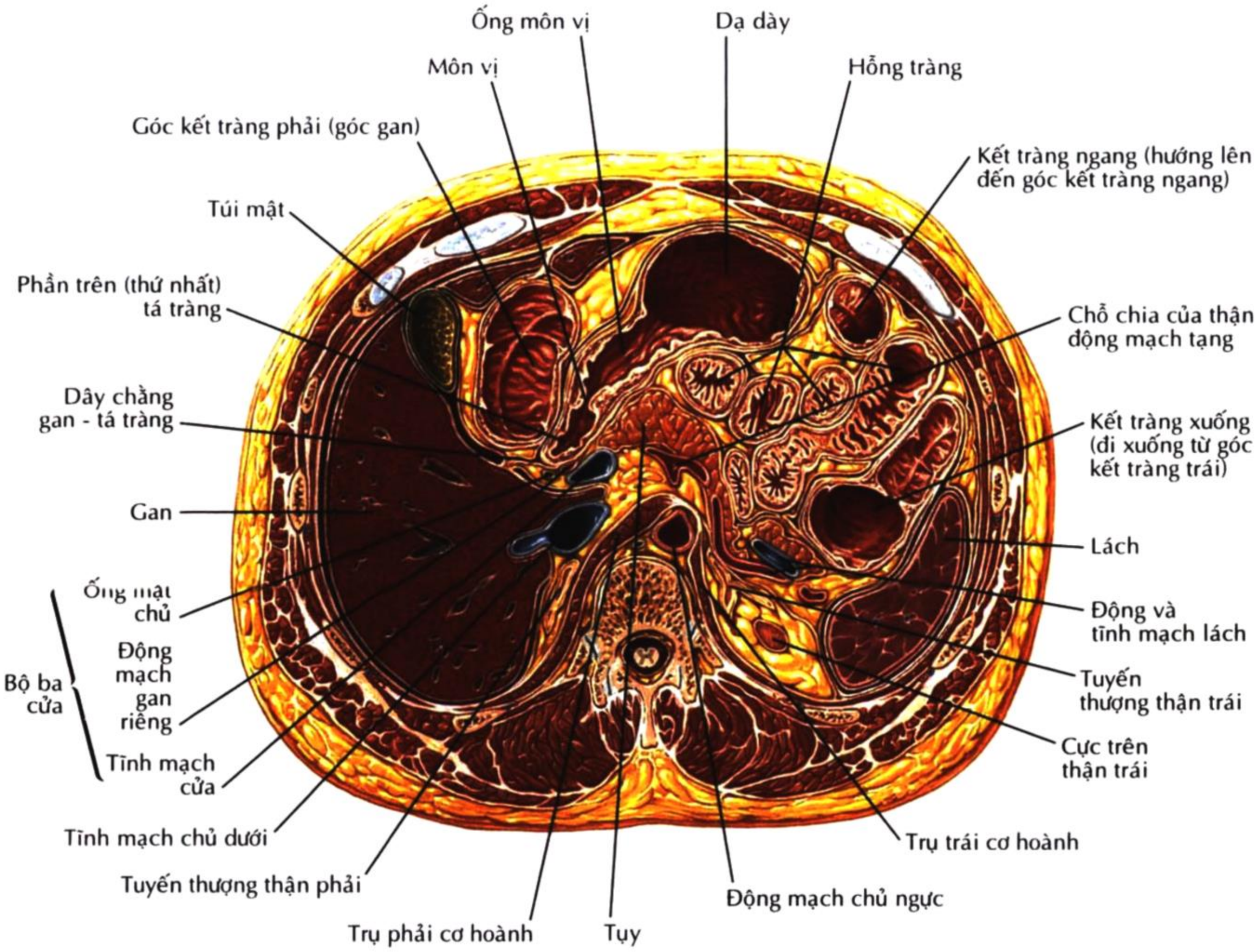
Cơ hoành
Mỏm mũi kiếm xương ức
Cơ thẳng bụng
Các sụn sườn
Gan
Chỗ nối thực quản - dạ dày
Trụ phải cơ hoành (tạo nên giới hạn phải của lỗ thực quản)
Các nếp vị
Đáy vị
Tĩnh mạch chủ dưới
Trụ phải cơ hoành (tạo nên giới hạn trái của lỗ thực quản)
Cơ răng trước
Động mạch chủ ngực
Tĩnh mạch đơn
Trụ trái cơ hoành
Cơ hoành
Lách
Cơ lưng rộng
Thùy dưới phổi trái trong ngách sườn - hoành
Thùy dưới phổi phải trong ngách sườn - hoành
Thân đốt sống T10
Cơ dựng gai
Ống ngực

C. Machado M.D.

Thiết Đồ Ngang Sơ Đồ Hóa của Bụng ở T10

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Thiết Đồ Ngang Sơ Đồ Hóa của Bụng ở Bờ Trên T12

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



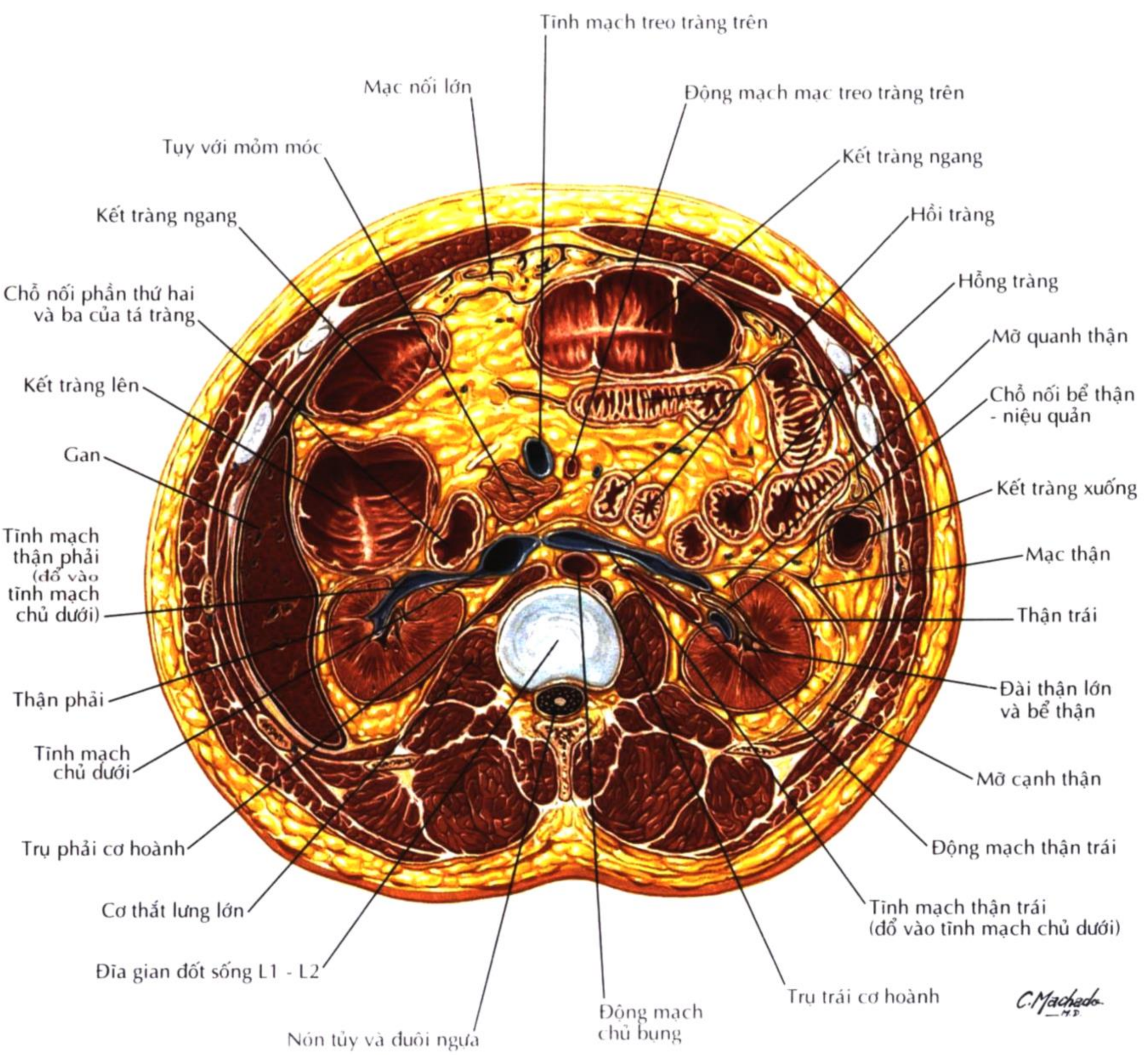
Tĩnh mạch mạc treo tràng trên (sẽ thành tĩnh mạch cửa)
Thân tạng
Tĩnh mạch lách
Tụy (đầu)
Kết tràng ngang
Kết tràng ngang
Kết tràng lên (góc kết tràng phải)
Hỗng tràng
Ống mật chủ
Cơ chéo bụng ngoài
Phần xuống (đoạn 2) tá tràng
Kết tràng xuống
Tĩnh mạch chủ dưới
Tuyến thượng thận trái
Tuyến thượng thận phải
Lách
Cực trên thận phải
Vỏ thận
Thận trái
Gan
Tủy thận
Trụ phải cơ hoành
Trụ trái cơ hoành
Đĩa gian đốt sống T12 - L1
Động mạch chủ bụng

C. Machado M.D.

Thiết Đồ Ngang Sơ Đồ Hóa của Bụng ở T12 - L1

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Thiết Đồ Ngang Sơ Đồ Hóa của Bụng ở L1 - 2

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Dây chằng tròn của gan
Kết tràng ngang
Đường trắng
Các nhánh của các mạch máu thượng vị dưới
Cơ thẳng bụng
Bao cơ thẳng bụng
Các túi thừa mạc nối
Cân cơ ngang bụng
Mạc nối lớn
Cân cơ chéo bụng ngoài
Phúc mạc thành
Cân cơ chéo bụng trong
Mạc ngang
Mạc treo ruột non
Cơ ngang bụng
Các mạch máu mạc treo tràng trên
Cơ chéo bụng trong
Ruột non (hồi tràng)
Cơ chéo bụng ngoài
Hạch bạch huyết
Ruột non (hỗng tràng)
Kết tràng lên
Kết tràng xuống
Rãnh cạnh kết tràng phải
Rãnh cạnh kết tràng trái
Niệu quản trái
Cân nguyên ủy cơ ngang bụng
Cơ vuông thắt lưng
Thần kinh chậu bẹn
Cơ lưng rộng
Thần kinh chậu hạ vị
Các mạch máu tinh hoàn (buồng trứng)
Các lá của mạc ngực - thắt lưng { Kết hợp, Trước, Sau
Cơ thắt lưng bé
Thần kinh sinh dục đùi
Phúc mạc thành sau
Tĩnh mạch chủ dưới
Cơ thắt lưng lớn
Dây chằng dọc trước
Thân giao cảm trái
Dây chằng vàng
Cơ dựng sống
Động mạch chủ bụng
Đĩa gian đốt sống giữa L3 và L4
Mỏm gai của L3
Đám rối chủ gian mạc treo

F. Netter M.D.

Thiết Đồ Ngang ở L3 - 4

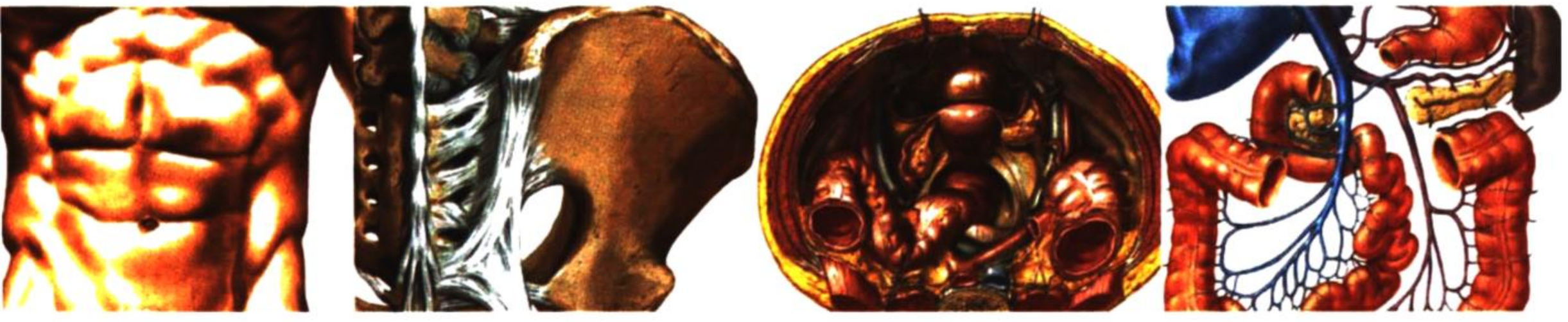
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ hoành	Mỏm mũi kiếm, sau xương sườn và sụn sườn dưới, các đốt sống L1 - L3	Hội tụ vào gân trung tâm	Thần kinh hoành	Kéo gân trung tâm xuống và ra trước khi thở vào	Các động mạch hoành - màng ngoài tim, cơ - hoành, hoành trên và hoành dưới	Thành bụng sau
Cơ chéo bụng ngoài	Mặt ngoài các xương sườn 5 -12	Đường trắng, củ mu, nửa trước mào chậu	Nhánh trước (bụng) của 6 thần kinh ngực dưới	Ép và nâng đỡ các tạng trong ổ bụng, gập và xoay thân	Các động mạch thượng vị trên và thượng vị dưới	Thành bụng
Cơ chậu	2/3 trên hố chậu, cánh xương cùng, dây chằng cùng chậu trước	Mấu chuyển bé xương đùi và thân xương ngay bên dưới nó, và hòa vào gân cơ thắt lưng lớn	Thần kinh đùi	Gấp hông và cố định khớp háng; hoạt động cùng cơ thắt lưng lớn	Các nhánh chậu của động mạch chậu - thắt lưng	Thành bụng sau
Cơ chéo bụng trong	Mạc ngực - thắt lưng, 2/3 trước mào chậu, nửa ngoài dây chằng bẹn	Bờ dưới xương sườn 10 - 12, đường trắng, xương mu bởi gân kết hợp	Nhánh trước (bụng) của 6 thần kinh ngực dưới và thần kinh thắt lưng đầu tiên	Ép và nâng đỡ các tạng trong ổ bụng, gập và xoay thân	Các nhánh thắt lưng của động mạch chậu - thắt lưng	Thành bụng
Cơ thắt lưng lớn	Các mỏm ngang của các đốt sống thắt lưng, phía bên thân T12 - L5, các đĩa gian đốt sống tương ứng	Mấu chuyển bé xương đùi	Nhánh trước (lưng) của 4 thần kinh thắt lưng đầu tiên	Khi cố định phía trên, cùng với cơ chậu làm gấp hông, Khi cố định phía dưới làm gấp cột sống sang bên; giữ thân thăng bằng trong tư thế ngồi; Khi cố định phía dưới, cùng cơ chậu làm gấp thân	Động mạch thượng vị dưới	Thành bụng sau
Cơ thắt lưng bé	Bờ sống của các đốt sống T12-L1, các đĩa gian đốt sống tương ứng	Đường lược, go chậu - lược	Nhánh trước (bụng) của thần kinh thắt lưng đầu tiên	Gấp chậu hông về phía cột sống	Động mạch chậu - thắt lưng	Thành bụng sau
Cơ tháp	Thân xương mu trước chổ bám cơ thẳng bụng	Đường trắng	Thần kinh chậu - hạ vị	Căng đường trắng	Các động mạch thượng vị trên và thượng vị dưới	Thành bụng
Cơ vuông thắt lưng	Nửa trong bờ dưới xương sườn 12, đỉnh mỏm ngang các đốt sống thắt lưng	Dây chằng chậu thắt lưng, mép trong mào chậu	Nhánh trước (bụng) của T12 và 4 thần kinh thắt lưng đầu tiên	Duỗi và gấp cột sống sang bên, cố định xương sườn 12 trong khi thở vào	Các động mạch mũ chậu sâu và thượng vị dưới	Thành bụng sau
Cơ thẳng bụng	Khớp mu, mào mu	Mỏm mũi kiếm, các sụn sườn 5-7	Nhánh trước (bụng) của 6 thần kinh ngực dưới	Gập thân, ép các tạng trong ổ bụng	Các động mạch gian sườn sau	Thành bụng
Cơ ngang bụng	Mặt trong các sụn sườn 7 - 12, mạc ngực - thắt lưng, mào chậu, 1/3 ngoài dây chằng bẹn	Đường trắng cùng với cân cơ chéo bụng trong, mào chậu, mào lược xương mu bởi gân kết hợp	Nhánh trước (bụng) của 6 thần kinh ngực dưới và thần kinh thắt lưng đầu tiên	Ép và nâng đỡ các tạng trong ổ bụng	Các động mạch gian sườn sau	Thành bụng

Những sự thay đổi giải phẫu trong việc tham gia của các thần kinh gai vào việc chi phối thần kinh cho các cơ, trong sự cấp máu động mạch, chỗ bám và động tác của chúng là những vấn đề thường gặp trong giải phẫu người. Chính vì vậy, những khác biệt giữa các y văn và những thay đổi giải phẫu gặp trong thực tế là bình thường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



5 CHẬU HÔNG VÀ ĐÁY CHẬU

Giải Phẫu Định Khu

Hình 329

329 Chậu Hông và Đáy Chậu: Giải Phẫu Bề Mặt

Các Xương và Dây Chằng

Các hình 330-334

330 Khung Xương của Chậu Hông

331 Phim X Quang của Khung Chậu Nam và Nữ

332 Sự Khác Biệt Giới Tính của Chậu Hông: Các Kích Thước

333 Các Xương và Dây Chằng của Chậu Hông

334 Các Xương và Dây Chằng của Chậu Hông (tiếp theo)

Nền Chậu và Các Nội Dung

Các hình 335-345

335 Hoành Chậu: Nữ

336 Hoành Chậu: Nữ (tiếp theo)

337 Hoành Chậu: Nữ (tiếp theo)

338 Hoành Chậu: Nam

339 Hoành Chậu: Nam (tiếp theo)

340 Tạng Chậu Hông và Đáy Chậu: Nữ

341 Các Nội Dung Trong Chậu Hông: Nữ

342 Tạng Chậu Hông: Nữ

343 Tạng Trong Chậu và Các Khoang Ảo

344 Tạng Chậu Hông và Đáy Chậu: Nam

345 Các Nội Dung Chậu Hông: Nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bàng Quang

Các hình 346-348

346 Bàng Quang: Định Hướng và Các Phương Tiện Nâng Đỡ

347 Các Cơ Vòng của Nữ

348 Bàng Quang: Nữ và Nam

Tử Cung, Âm Đạo và Các Cấu Trúc Nâng Đỡ

Các hình 349-353

349 Sự Phát Triển của Tử Cung

350 Tử Cung, Âm Đạo và Các Cấc Trúc Nâng Đỡ

351 Tử Cung: Các Dây Chằng Có Tính Chất Mạc

352 Tử Cung và Phần Phụ

353 Các Dây Chằng Chậu Hông

Đáy Chậu và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài: Nữ

Các hình 354-357

354 Đáy Chậu Nữ và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài (Âm Hộ)

355 Đáy Chậu Nữ (Phẫu Tích Nông)

356 Đáy Chậu Nữ và Đáy Chậu Sâu

357 Các Khoang Đáy Chậu Nữ

Đáy Chậu và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài: Nam

Các hình 358-365

358 Đáy Chậu Nam và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài (Phẫu Tích Nông)

359 Đáy Chậu Nam và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài (Phẫu Tích Sâu Hơn)

360 Dương Vật

361 Các Khoang Đáy Chậu Nam

362 Tuyến Tiền Liệt và Các Túi Tinh

363 Niệu Đạo

364 Sự Đi Xuống của Tinh Hoàn

365 Bìu và Các Nội Dung

Các Cấu Trúc Tương Ứng của Bộ Phận Sinh Dục

Các hình 366-367

366 Các Cấu Trúc Tương Ứng của Bộ Phận Sinh Dục Ngoài

367 Các Cấu Trúc Tương Ứng của Bộ Phận Sinh Dục Trong

Tinh Hoàn, Mào Tinh Và Ống Dẫn Tinh

Hình 368

368 Tinh Hoàn, Mào Tinh Và Ống Dẫn Tinh

Trực Tràng

Các hình 369-374

369 Trực Tràng ở Tại Chỗ: Nữ và Nam

370 Hố Ngồi Trực Tràng

371 Trực Tràng và Ống Hậu Môn

372 Cơ Hậu Môn - Trực Tràng

373 Cơ Thắt Ngoài Hậu Môn: Nhìn Từ Đáy Chậu

374 Các Khoang Đáy Chậu - Chậu Hông Thật và Ảo

Cắt Lớp Theo Vùng

Hình 375

375 Các Cắt Lớp Vùng Chậu: Các Hình Ảnh Cắt Lớp Điện Toán Đứng Dọc

Mạch Máu

Các hình 376-386

376 Các Động Mạch của Trực Tràng và Ống Hậu Môn: Nam

377 Các Tĩnh Mạch của Trực Tràng và Ống Hậu Môn: Nữ

378 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Các Cơ Quan Chậu Hông: Nữ

379 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Tinh Hoàn

380 Các Động Mạch của Chậu Hông: Nữ

381 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Chậu Hông: Nam

382 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Đáy Chậu Và Tử Cung

383 Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Đáy Chậu: Nam

384 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Chậu Hông và Bộ Phận Sinh Dục: Nữ

385 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Đáy Chậu: Nữ

386 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Chậu Hông và Bộ Phận Sinh Dục: Nam



CHẬU HÔNG VÀ ĐÁY CHẬU

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chi Phối Thần Kinh

Các hình 387-395

387 Các Thần Kinh của Bộ Phận Sinh Dục Ngoài: Nam

388 Các Thần Kinh của Tạng Chậu Hông: Nam

389 Các Thần Kinh của Đáy Chậu: Nam

390 Các Thần Kinh của Tạng Chậu Hông: Nữ

391 Các Thần Kinh của Đáy Chậu và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài: Nữ

392 Những Đường Dẫn Truyền Thần Kinh Trong Sinh Đẻ

393 Chi Phối Thần Kinh của Các Cơ Quan Sinh Dục Nữ: Sơ Đồ

394 Chi Phối Thần Kinh của Các Cơ Quan Sinh Dục Nam: Sơ Đồ

395 Chi Phối Thần Kinh của Bàng Quang và Niệu Quản Dưới: Sơ Đồ

Giải Phẫu Thiết Đồ

Các hình 396-397

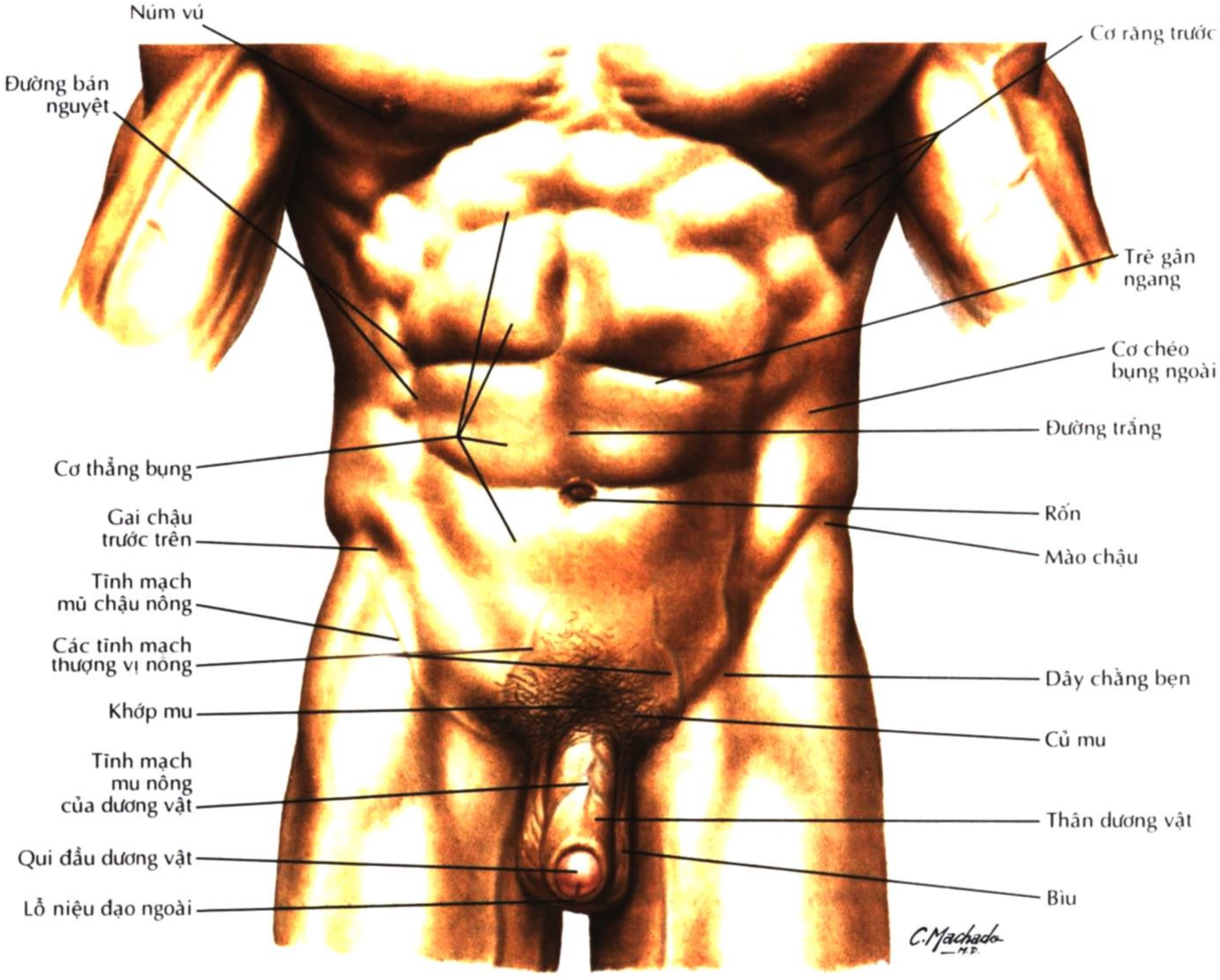
396 Chậu Hông Nam: Chỗ Nối Bàng Quang - Tiền Liệt

397 Chậu Hông Nữ: Âm Đạo - Niệu Đạo

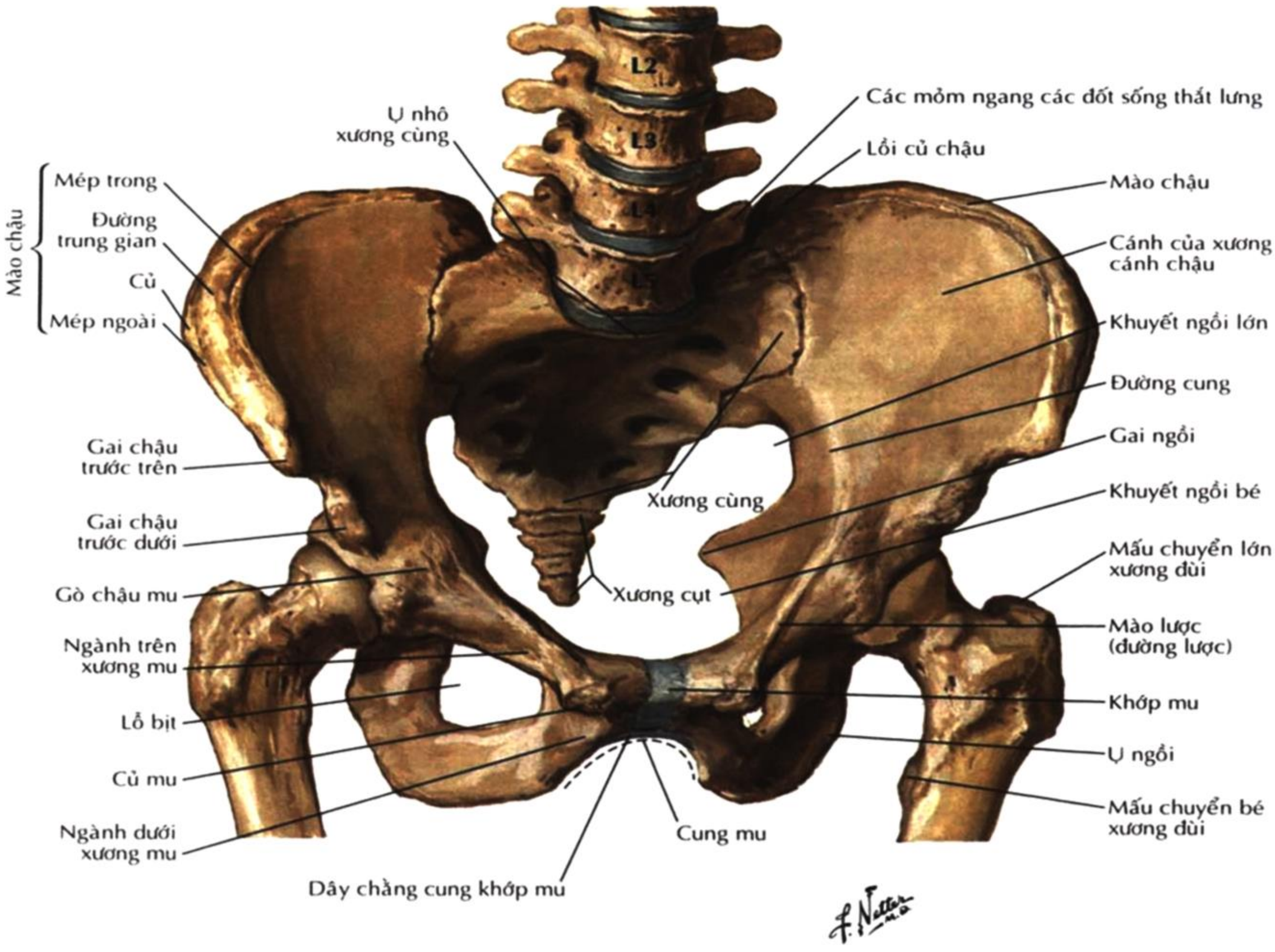
Các Bảng Cơ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



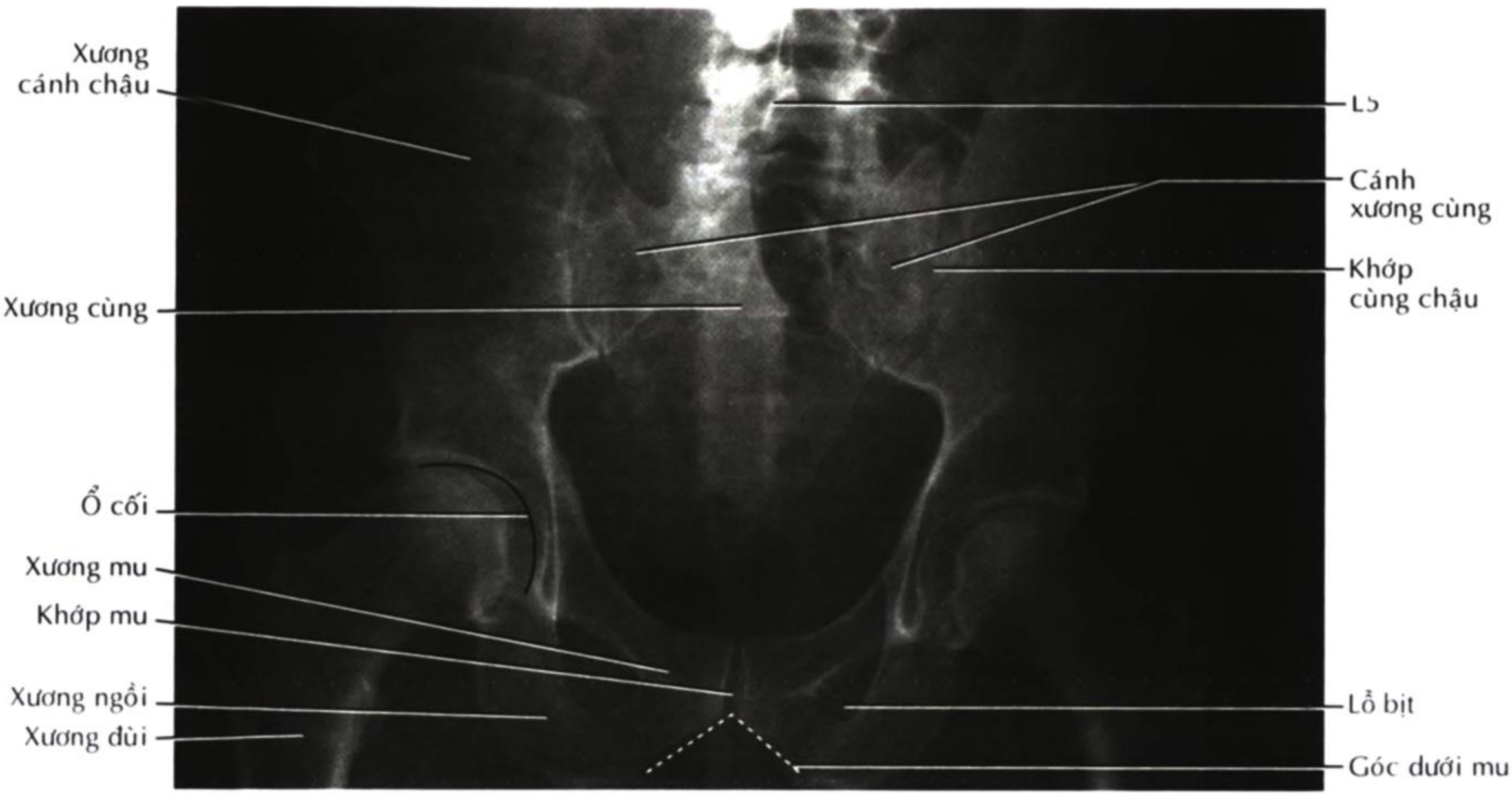
Khung Xương của Chậu Hông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khung chậu nữ



Khung chậu nam

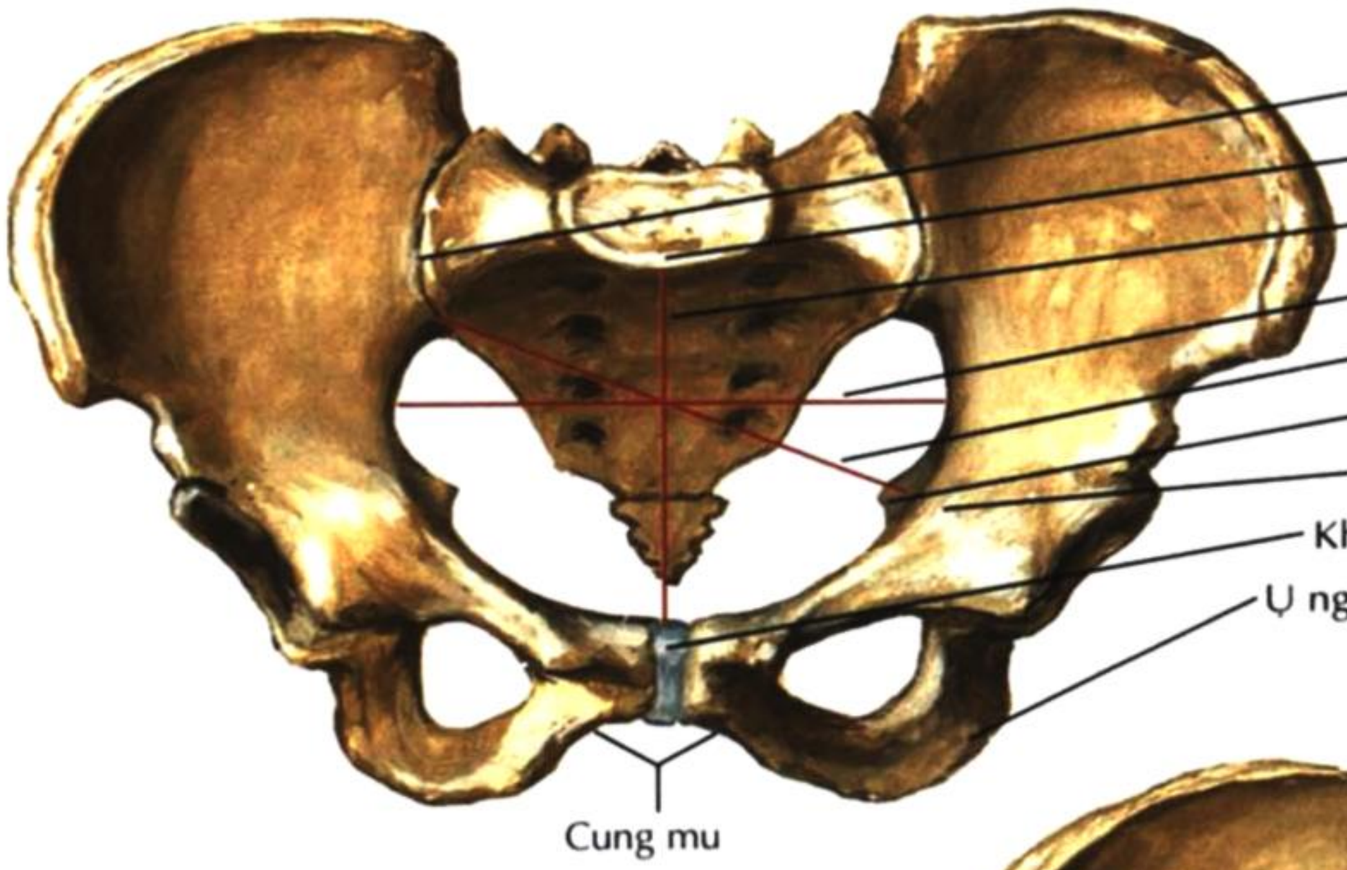


*Xem thêm **hình 243, 475***

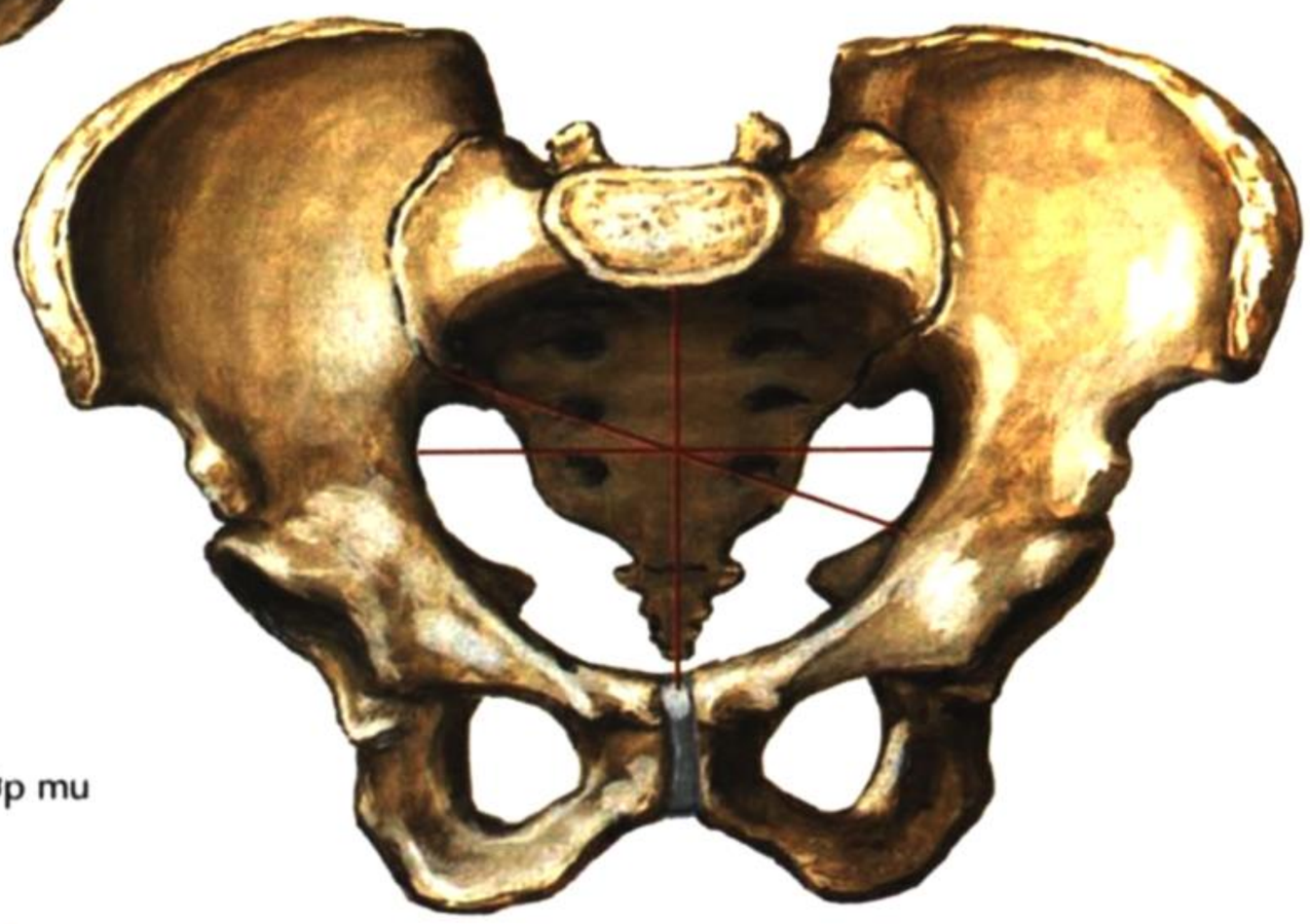
Phim X Quang của Khung Chậu Nam và Nữ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chậu hông nữ: Nhìn trước

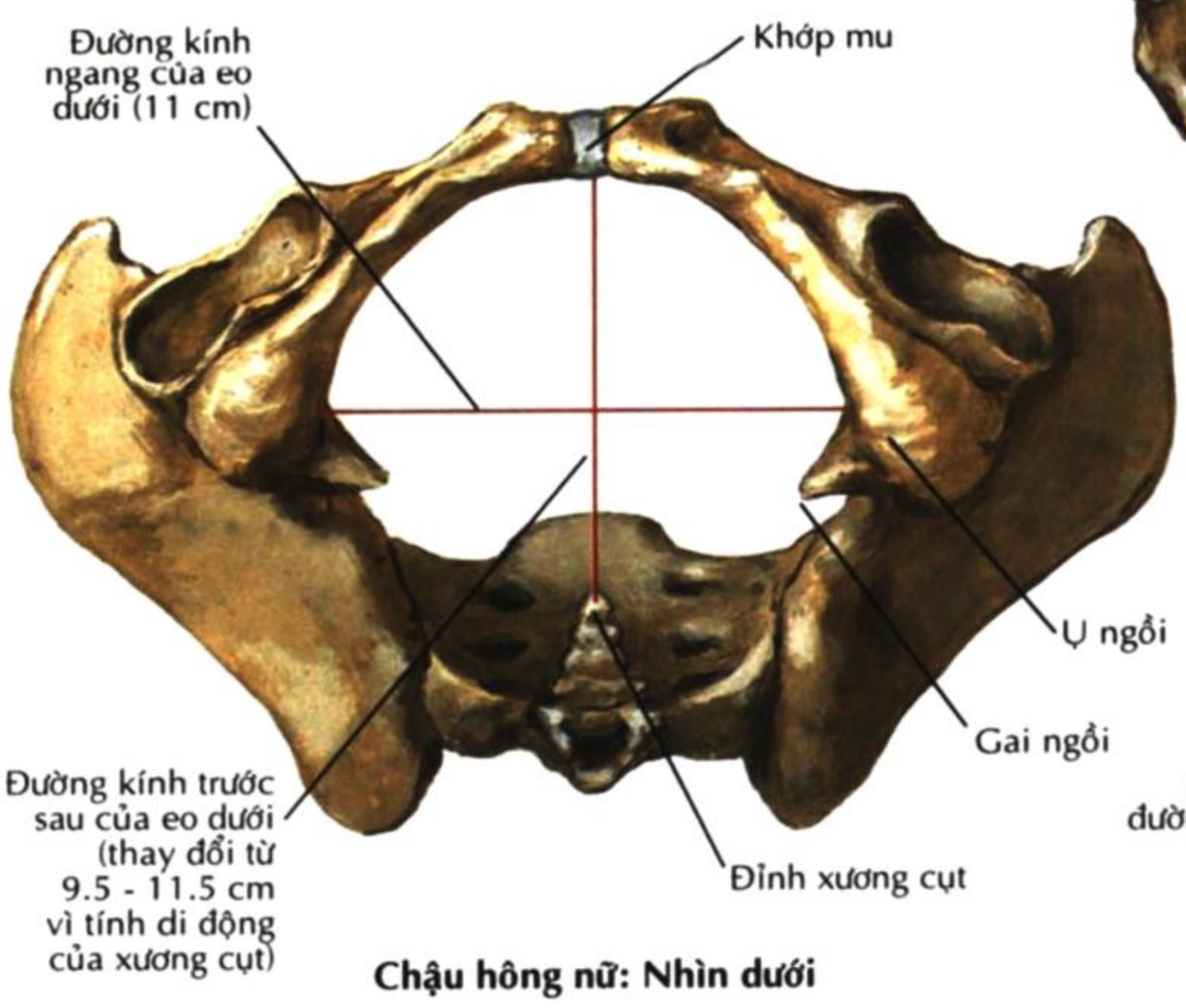


Chậu hông nam: nhìn trước

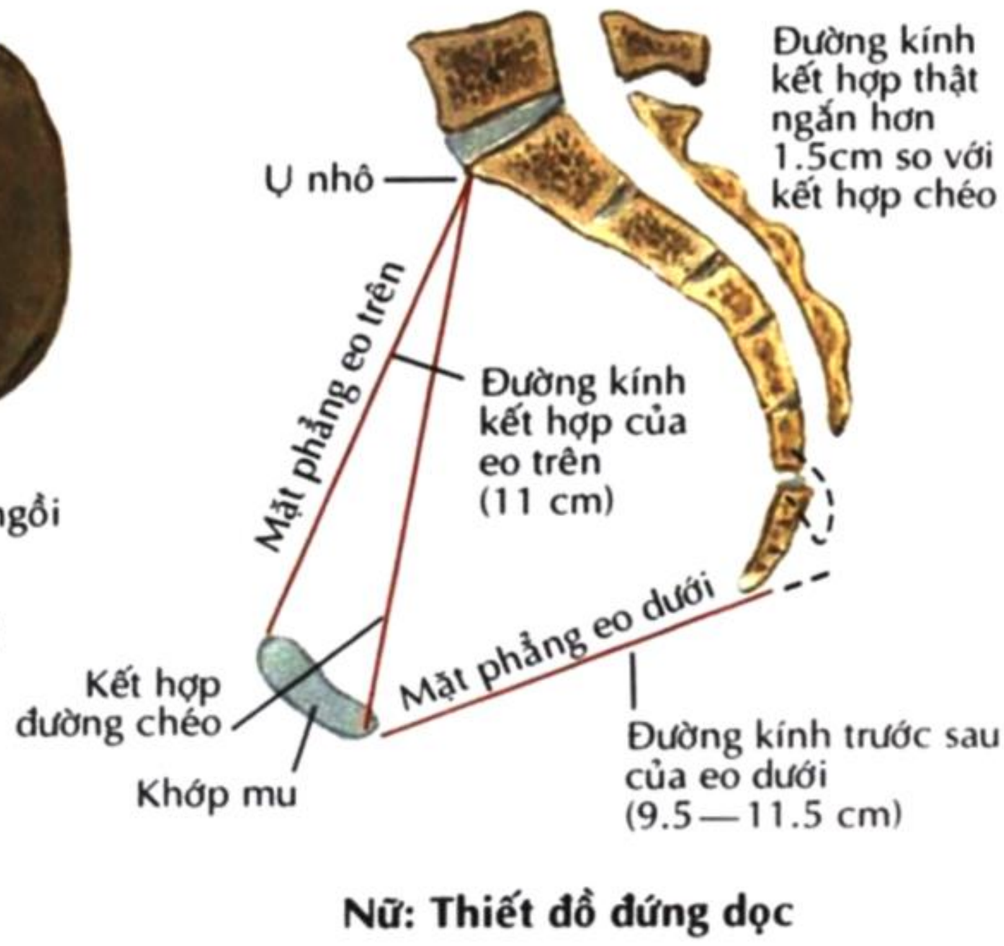


Đường kính kết hợp chéo là đường kính của eo trên được đo lâm sàng

- Tất cả số đo tương đối ngắn hơn ở nữ so với kích thước cơ thể.
- Eo trên hướng theo chiều trước sau hơn trong khi ở nữ nó có xu hướng ngang hình bầu dục
- Khớp mu sâu hơn (cao hơn)
- Cung mu (góc dưới mu) hẹp hơn
- Các ụ ngồi ít xa nhau hơn
- Các cánh chậu ít loe hơn



Chậu hông nữ: Nhìn dưới

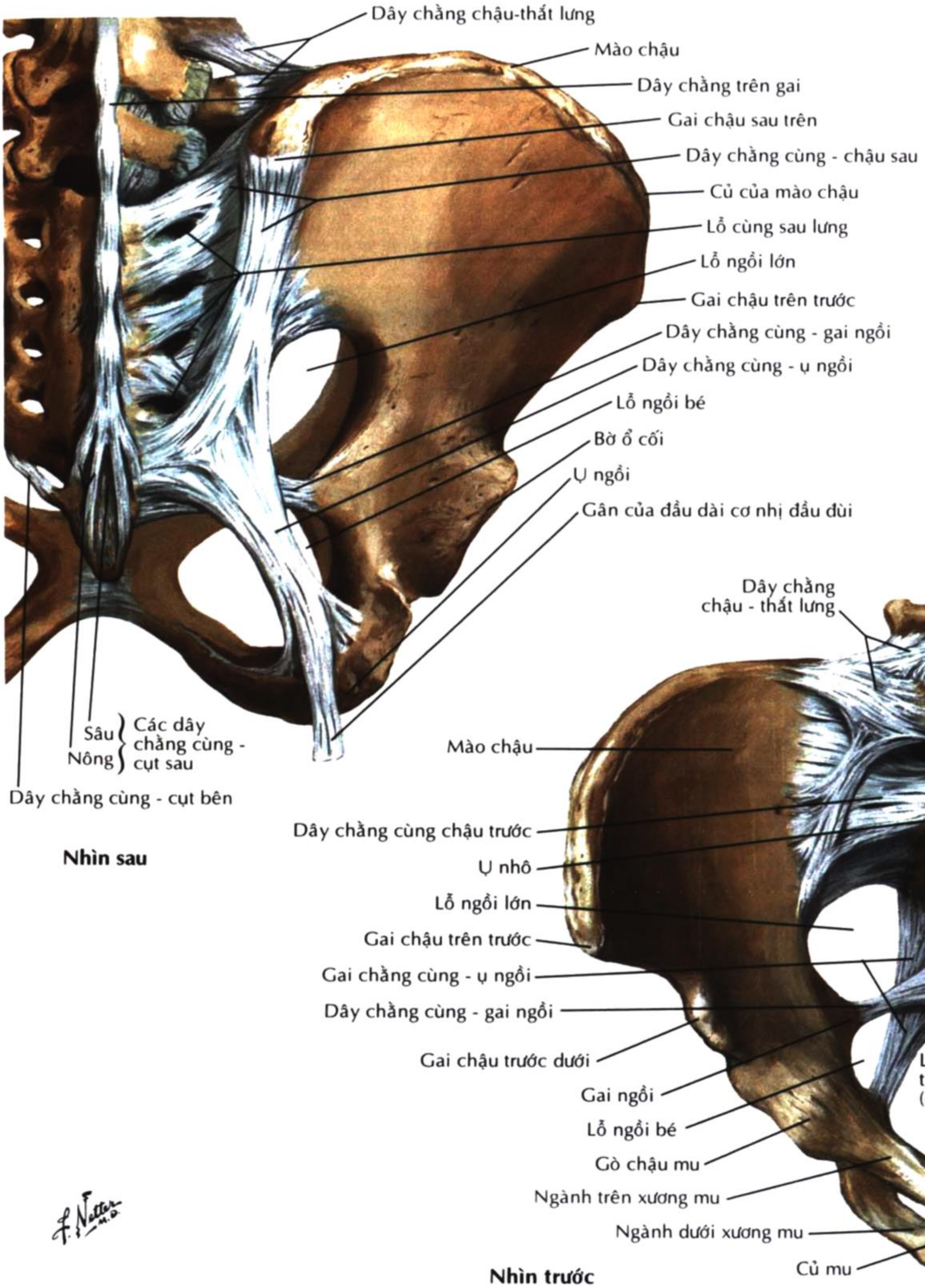


Nữ: Thiết đồ đứng dọc

Xem thêm hình 243

Sự Khác Biệt Giới Tính của Chậu Hông: Các Kích Thước

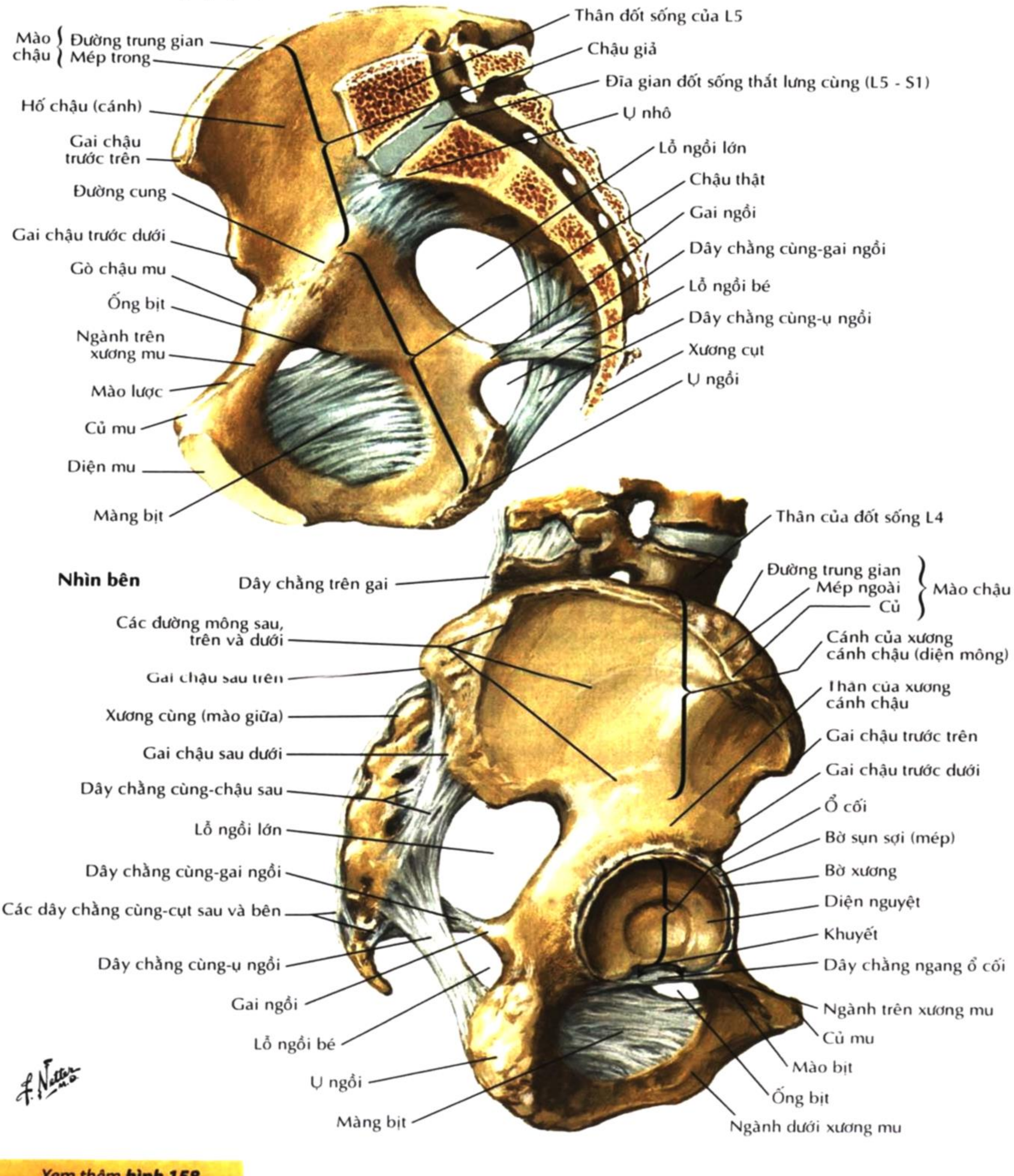
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 473

Các Xương và Dây Chằng của Chậu Hông

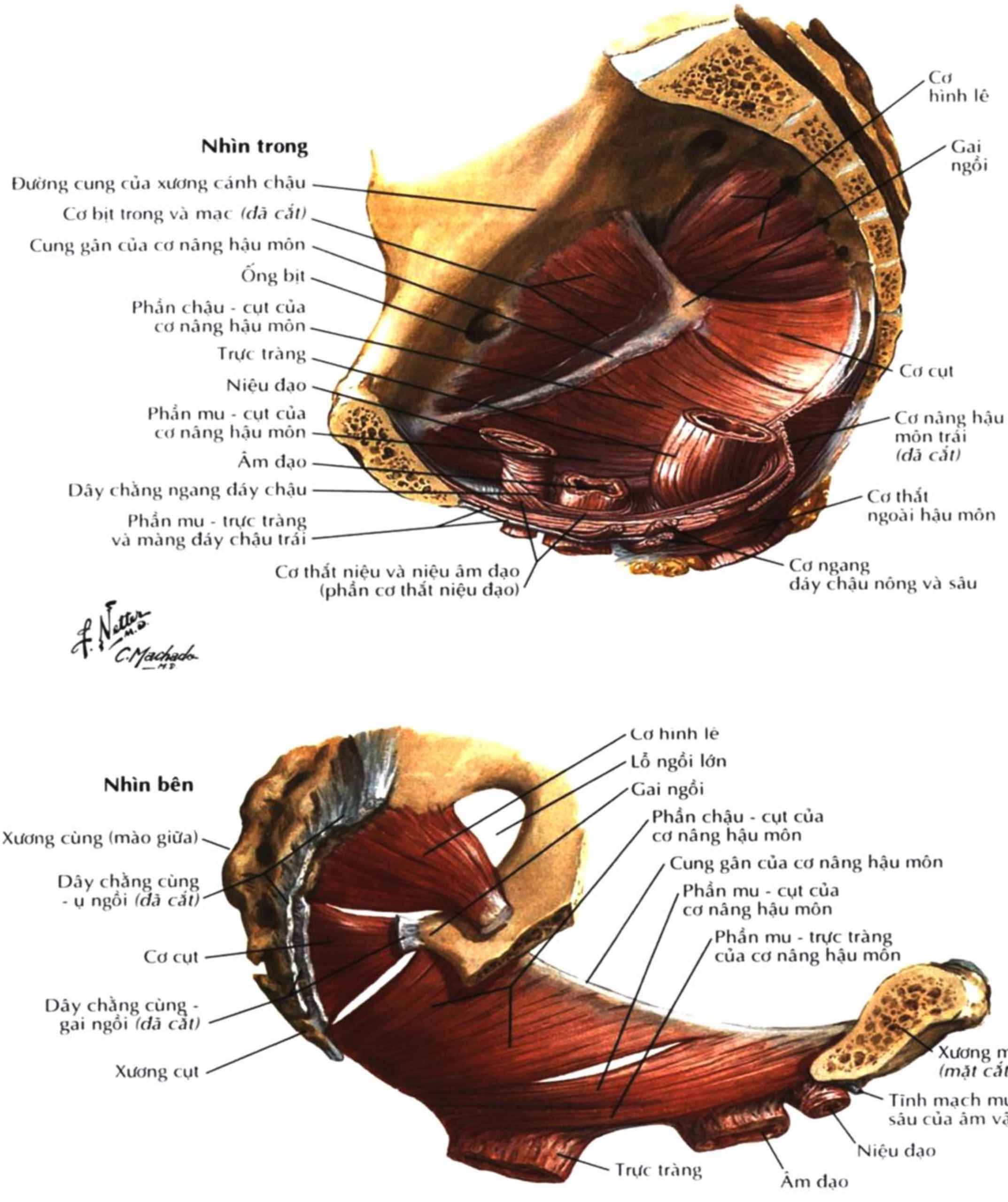
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 158

Các Xương và Dây Chằng của Chậu Hông (tiếp theo)

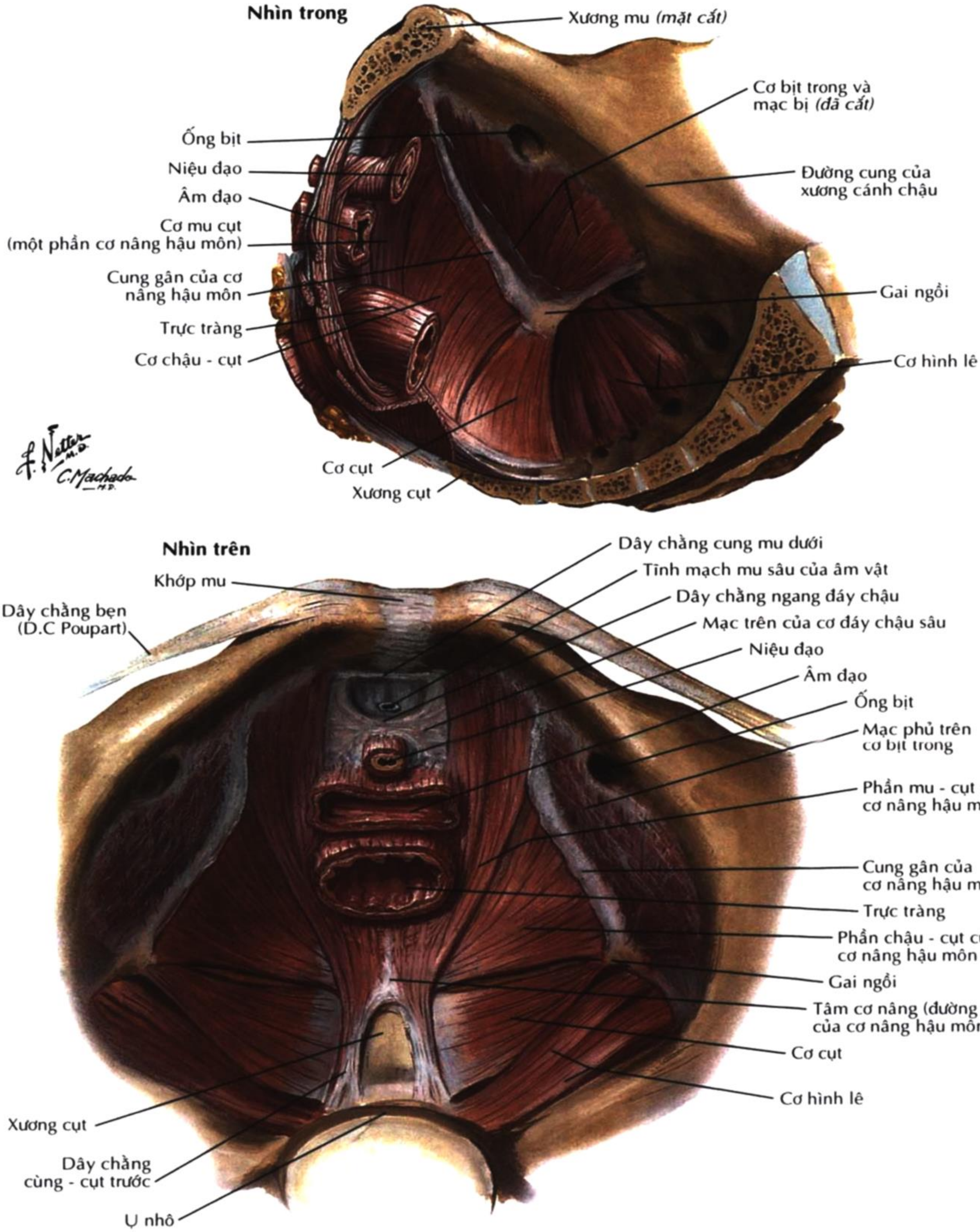
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 348, 350, 370**

Hoành Chậu: Nữ

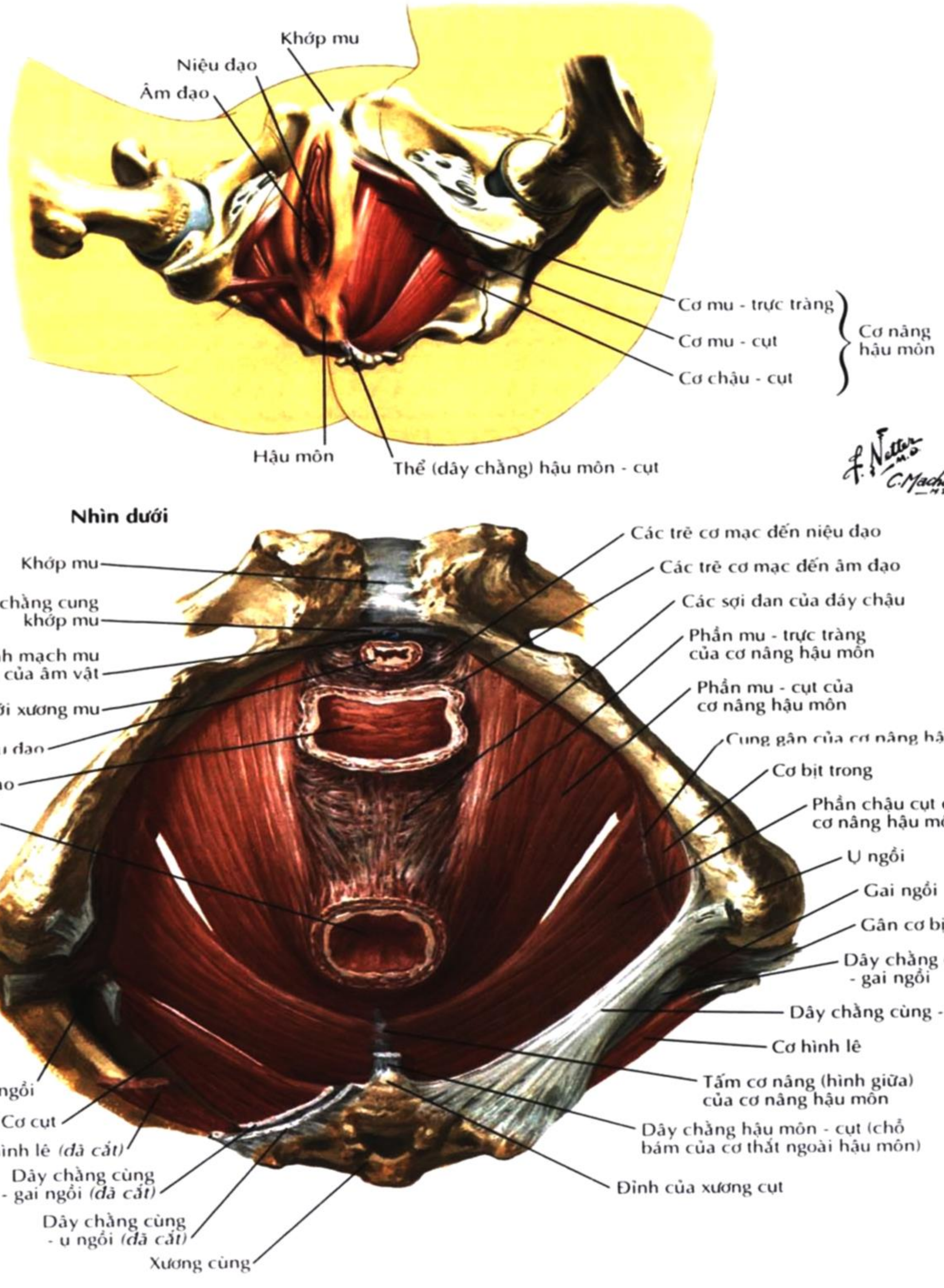
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 356

Hoành Chậu: Nữ (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

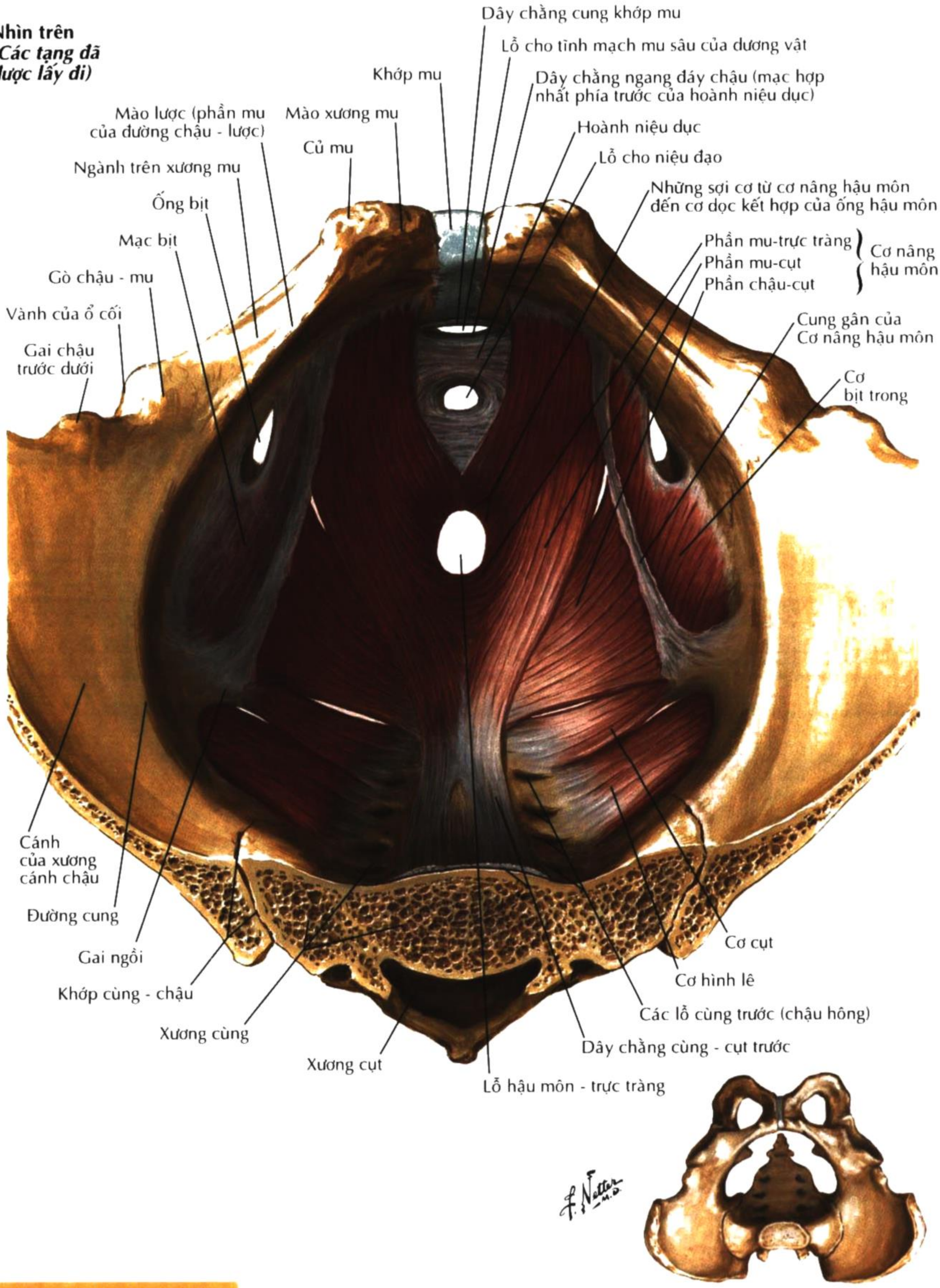


Hoành Chậu: Nữ (tiếp theo)

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trên
(Các tạng đã được lấy đi)

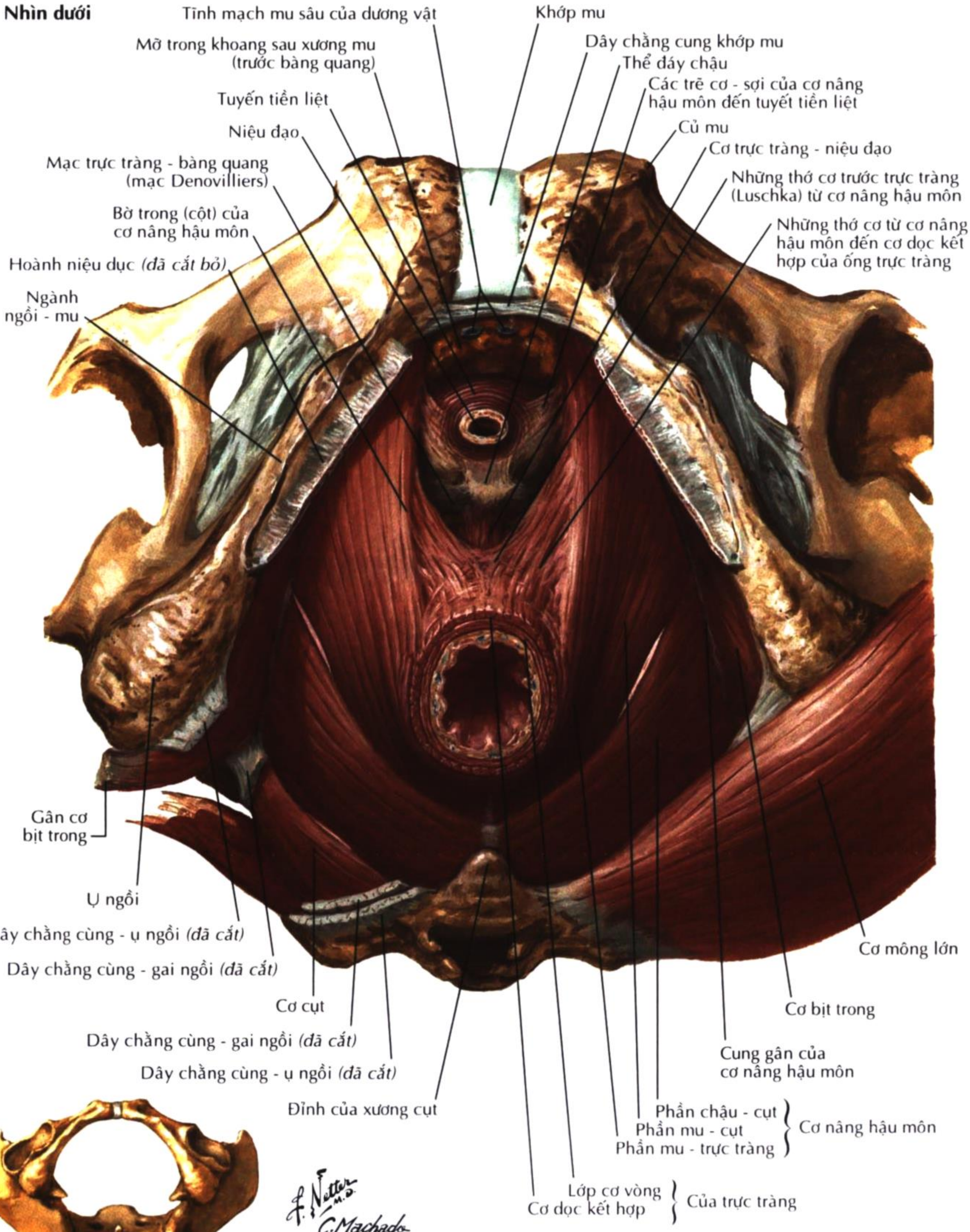


*Xem thêm **hình 258, 261***

Hoành Chậu: Nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn dưới





F. Netter M.D.
C. Machado

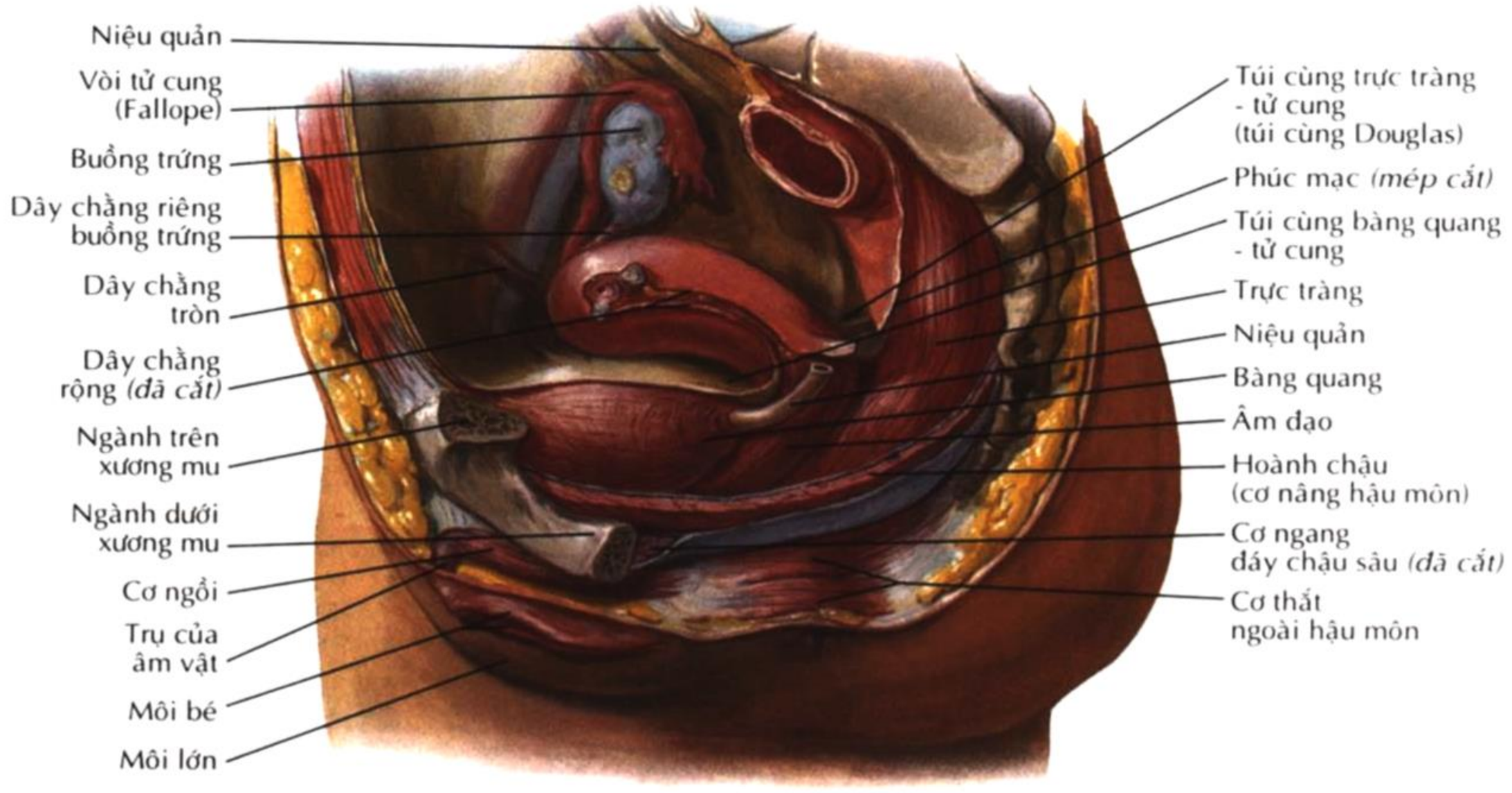
Xem thêm hình 361

Hoành Chậu: Nam (tiếp theo)

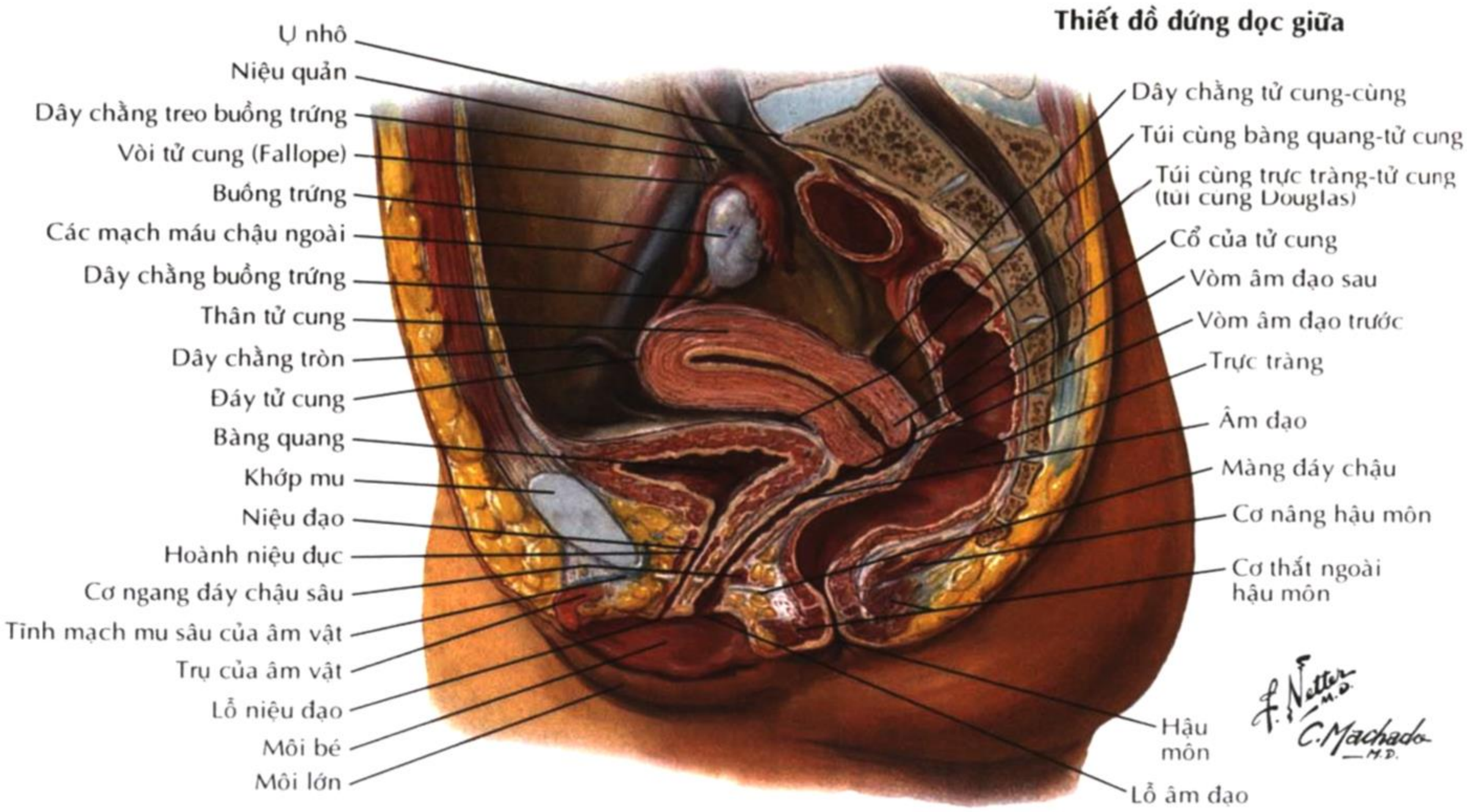
5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ đứng dọc cạnh giữa

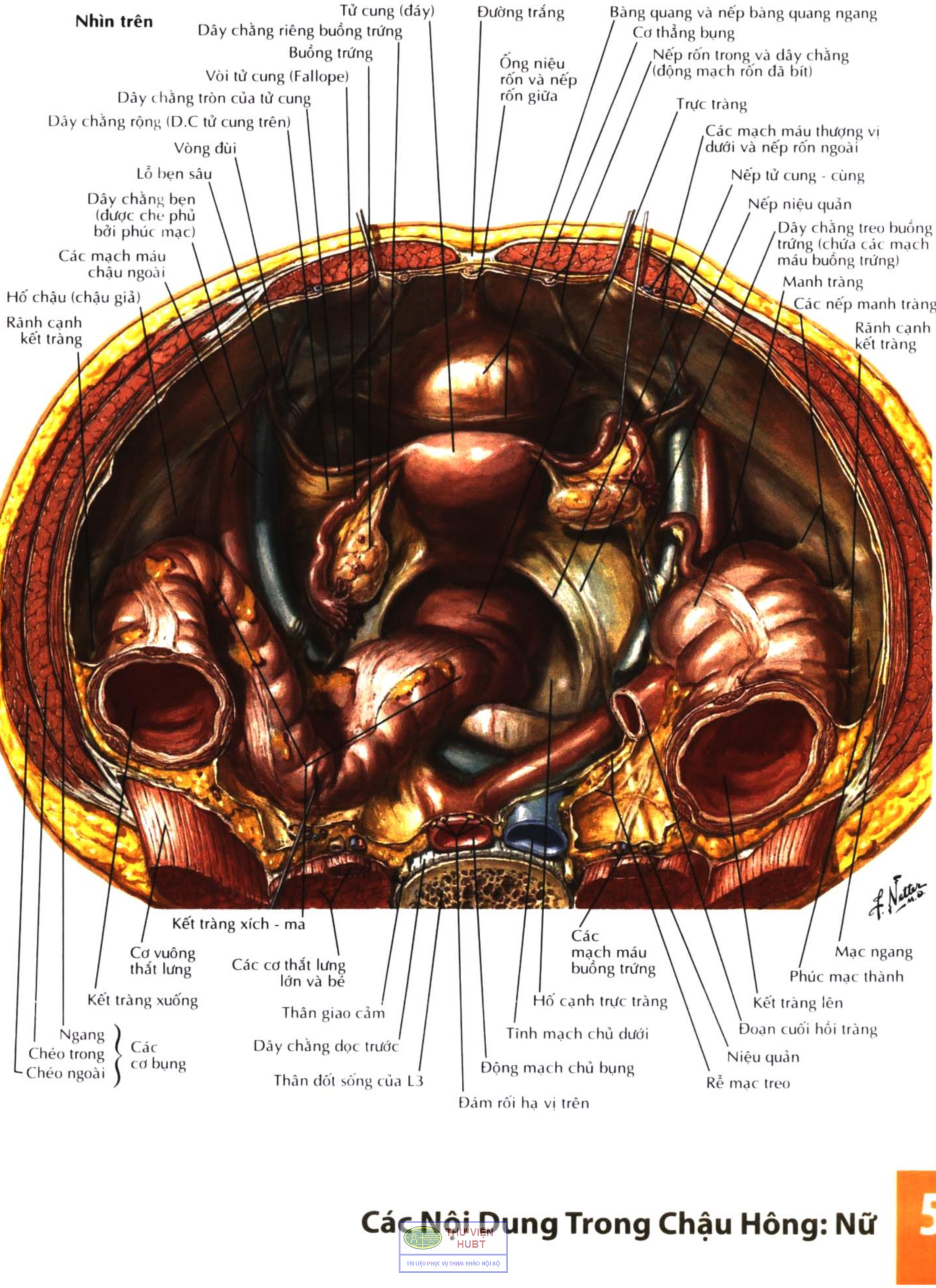


Thiết đồ đứng dọc giữa



Tạng Chậu Hông và Đáy Chậu: Nữ

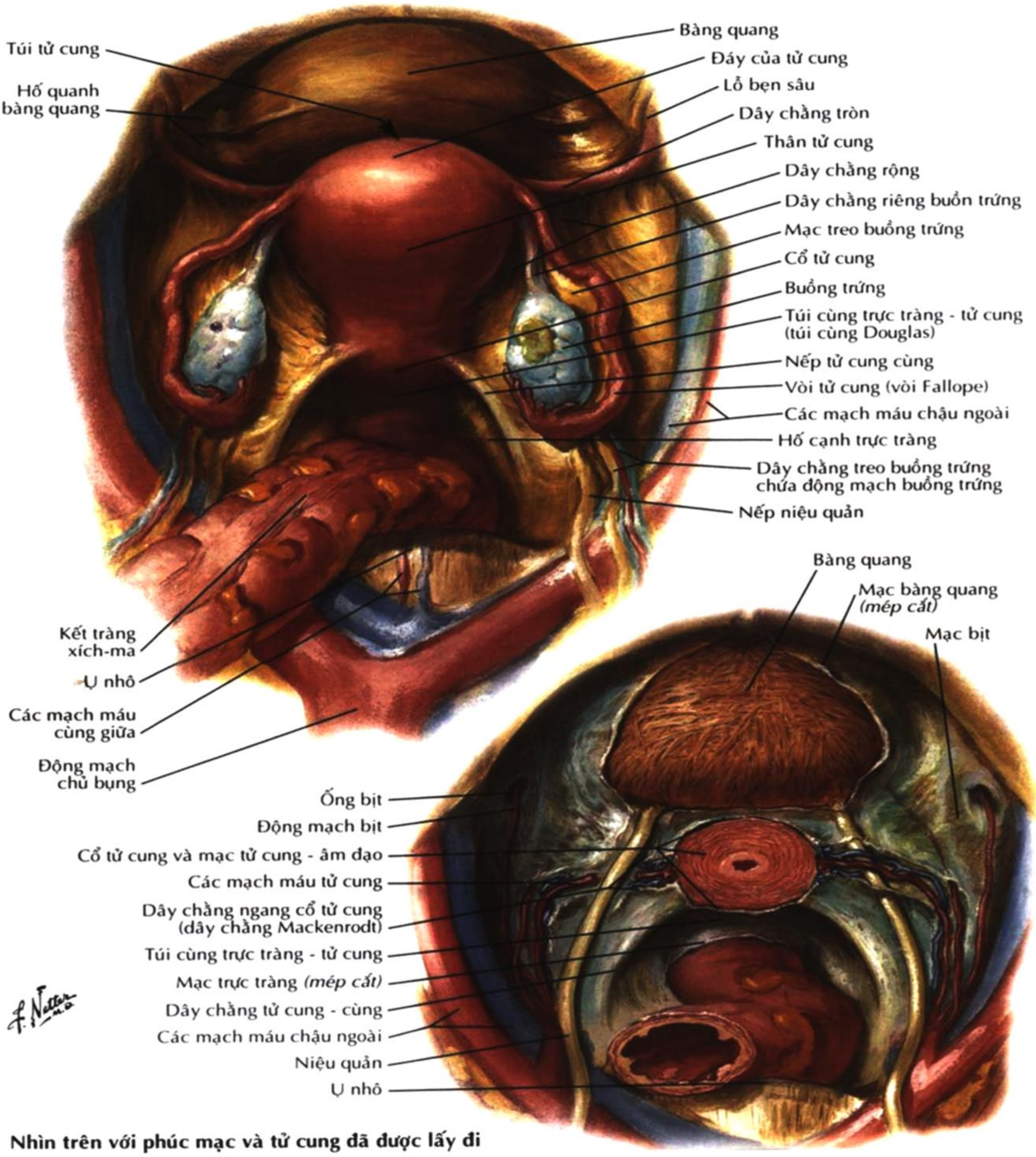
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Nội Dung Trong Chậu Hông: Nữ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trên với phúc mạc để nguyên

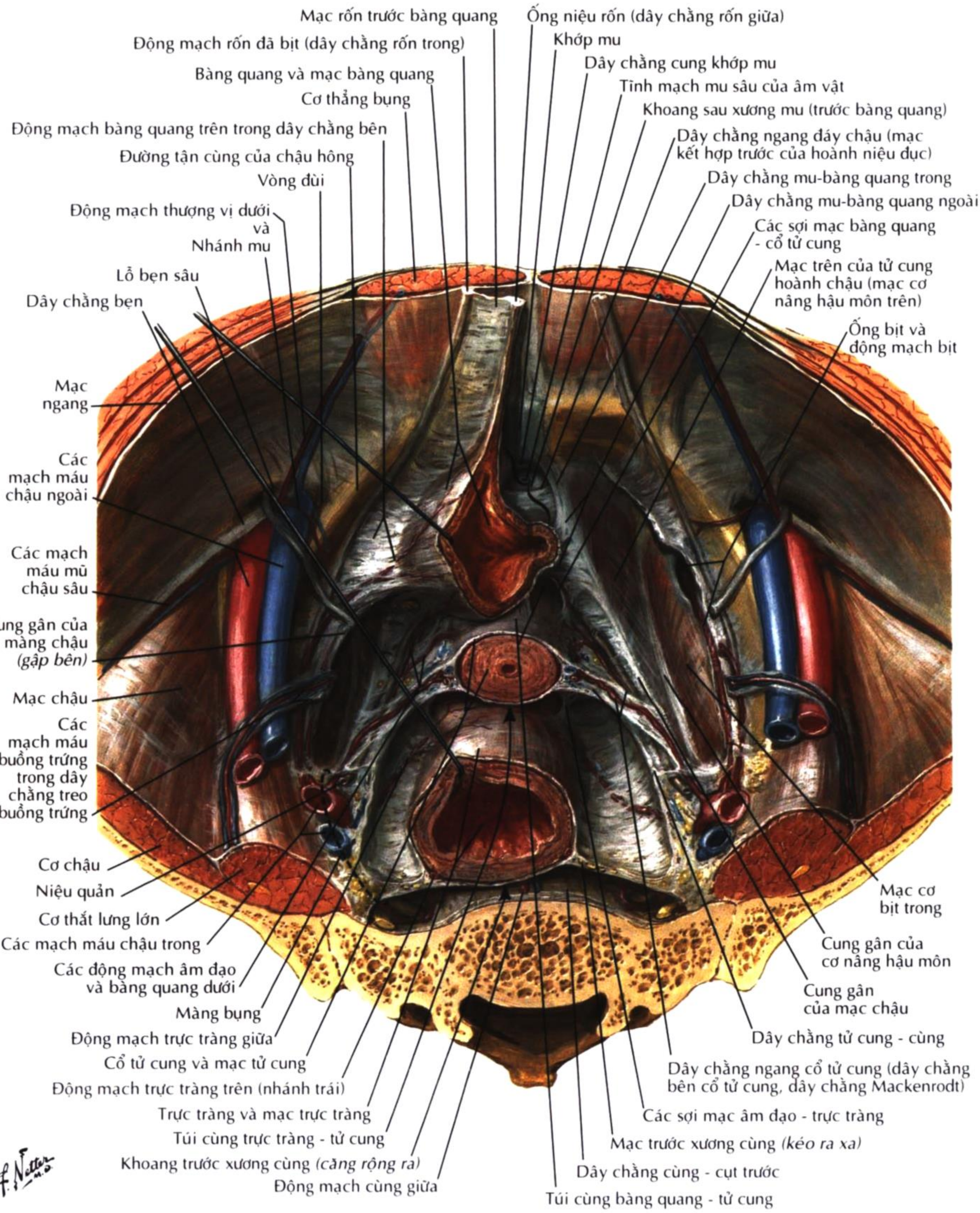


Nhìn trên với phúc mạc và tử cung đã được lấy đi

Tạng Chậu Hông: Nữ

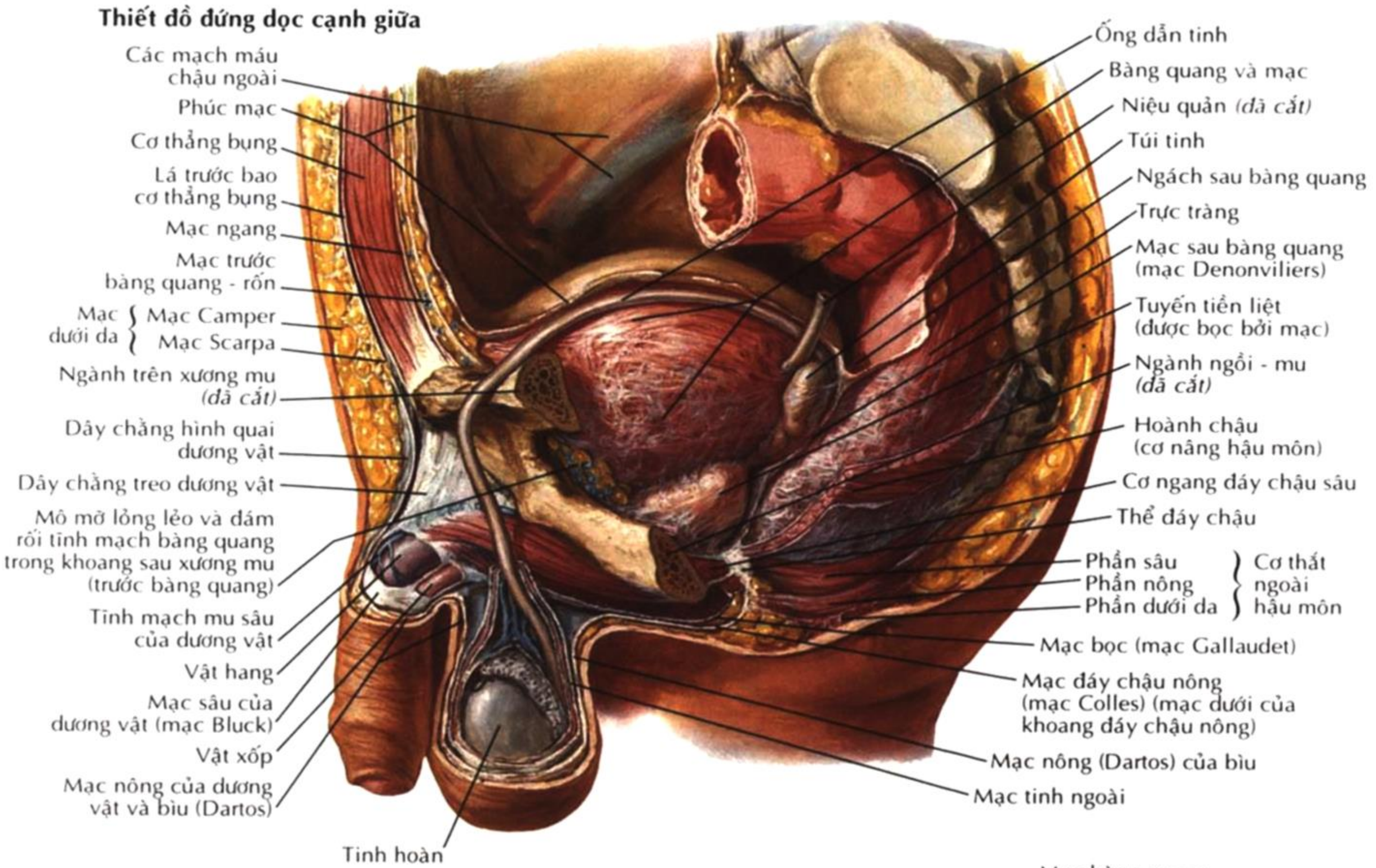
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nữ: Nhìn trên

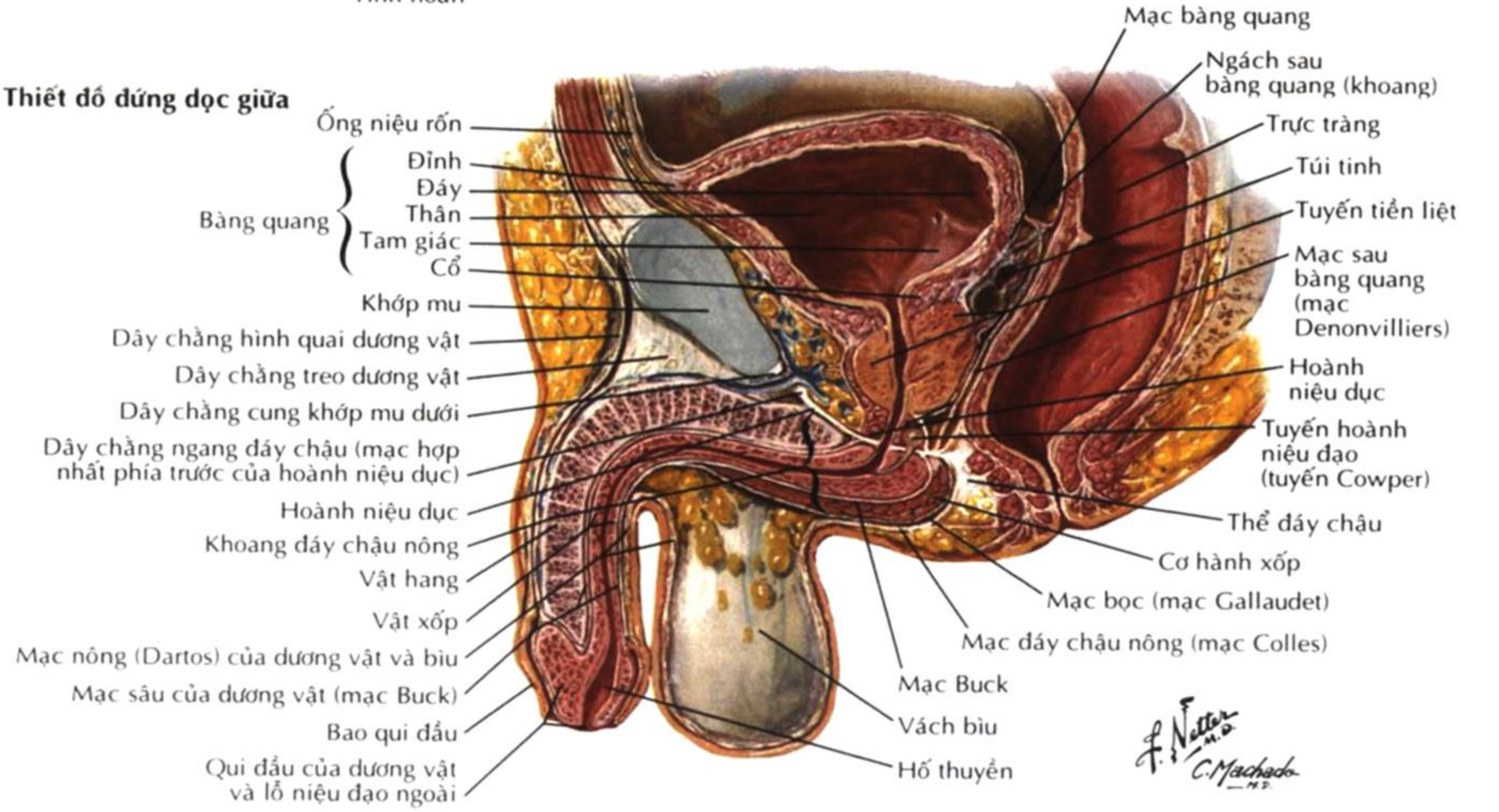


THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ đứng dọc cạnh giữa



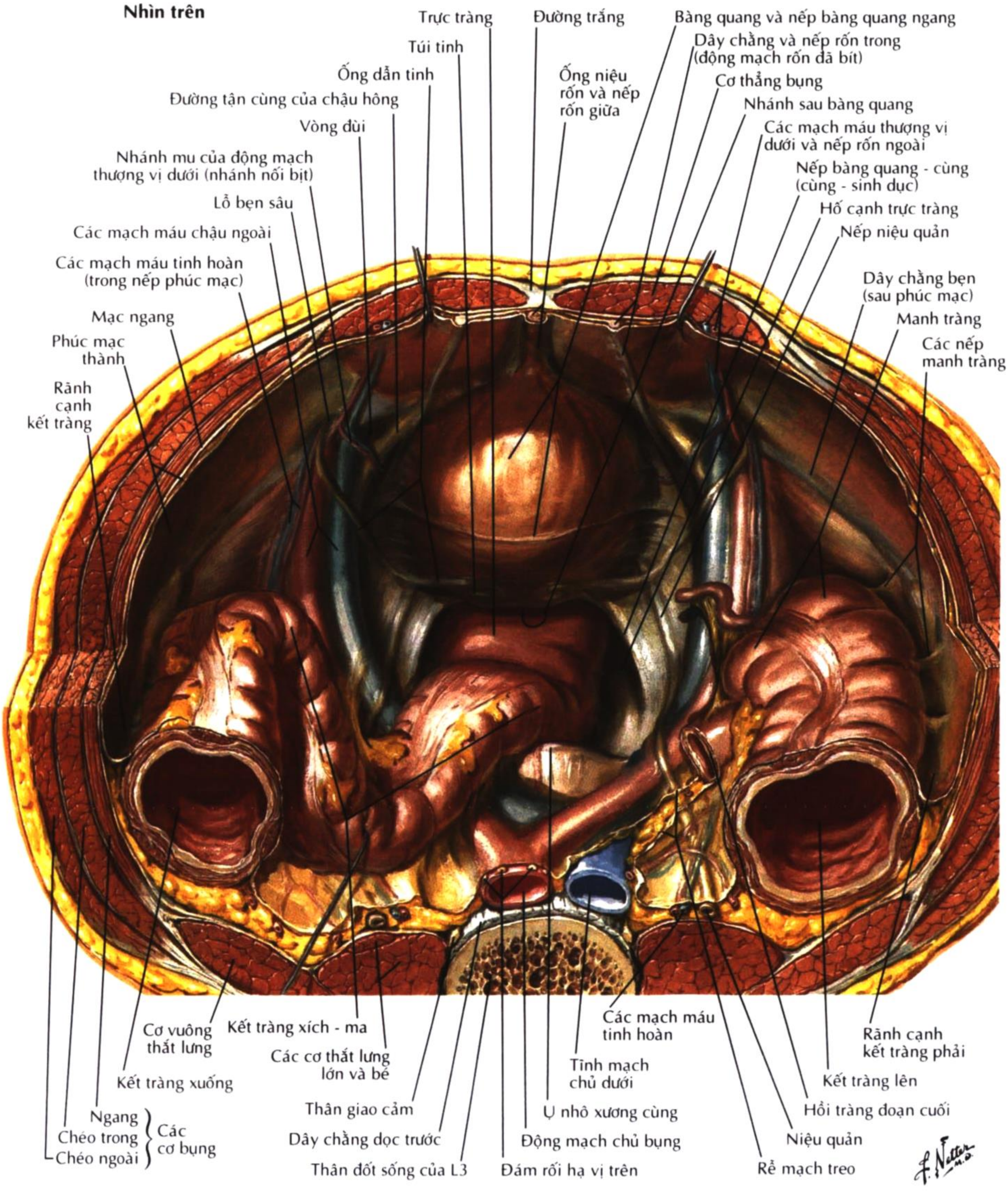
Thiết đồ đứng dọc giữa



F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Tạng Chậu Hông và Đáy chậu: Nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

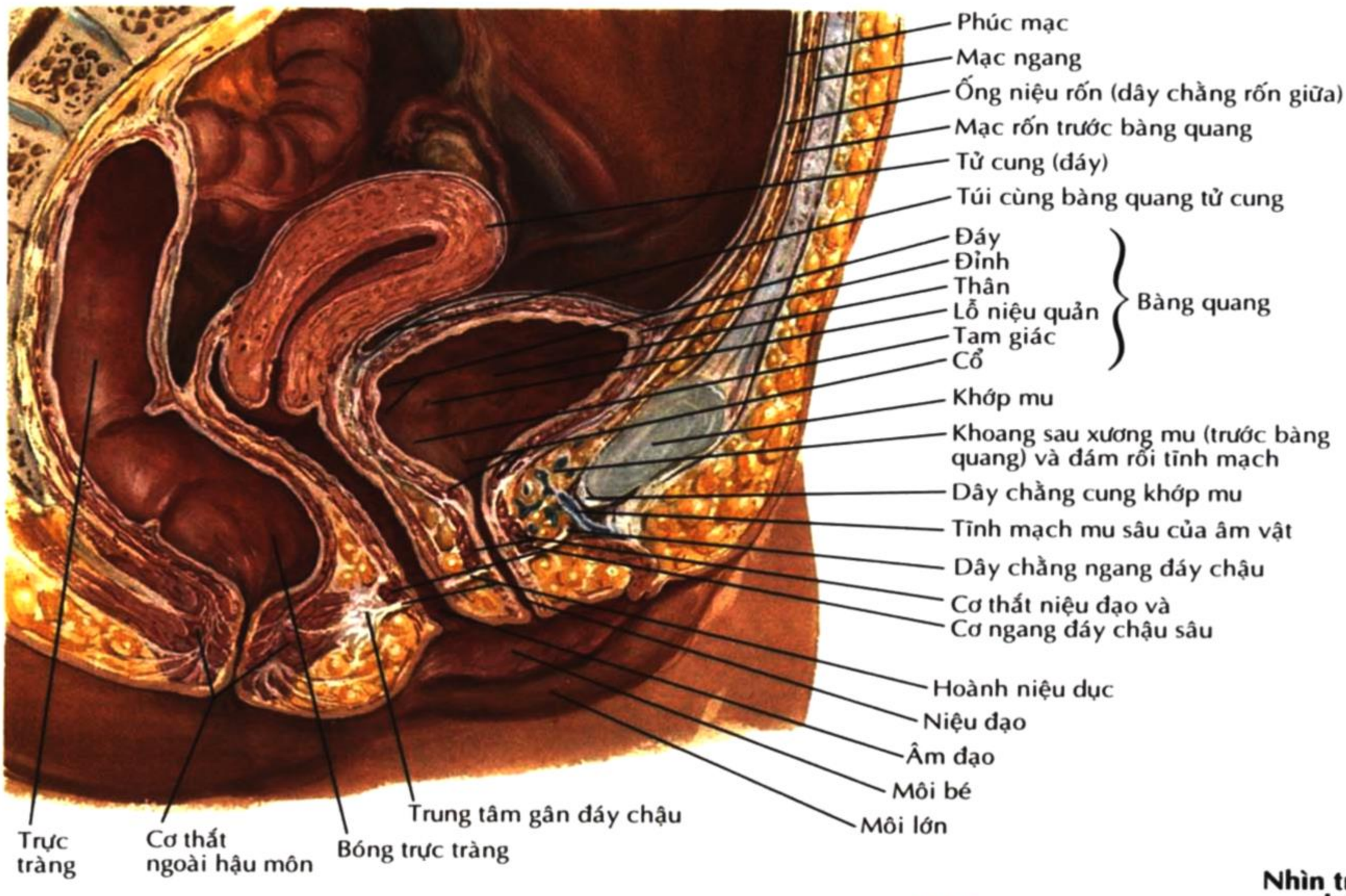


Các Nội Dung Chậu Hông: Nam

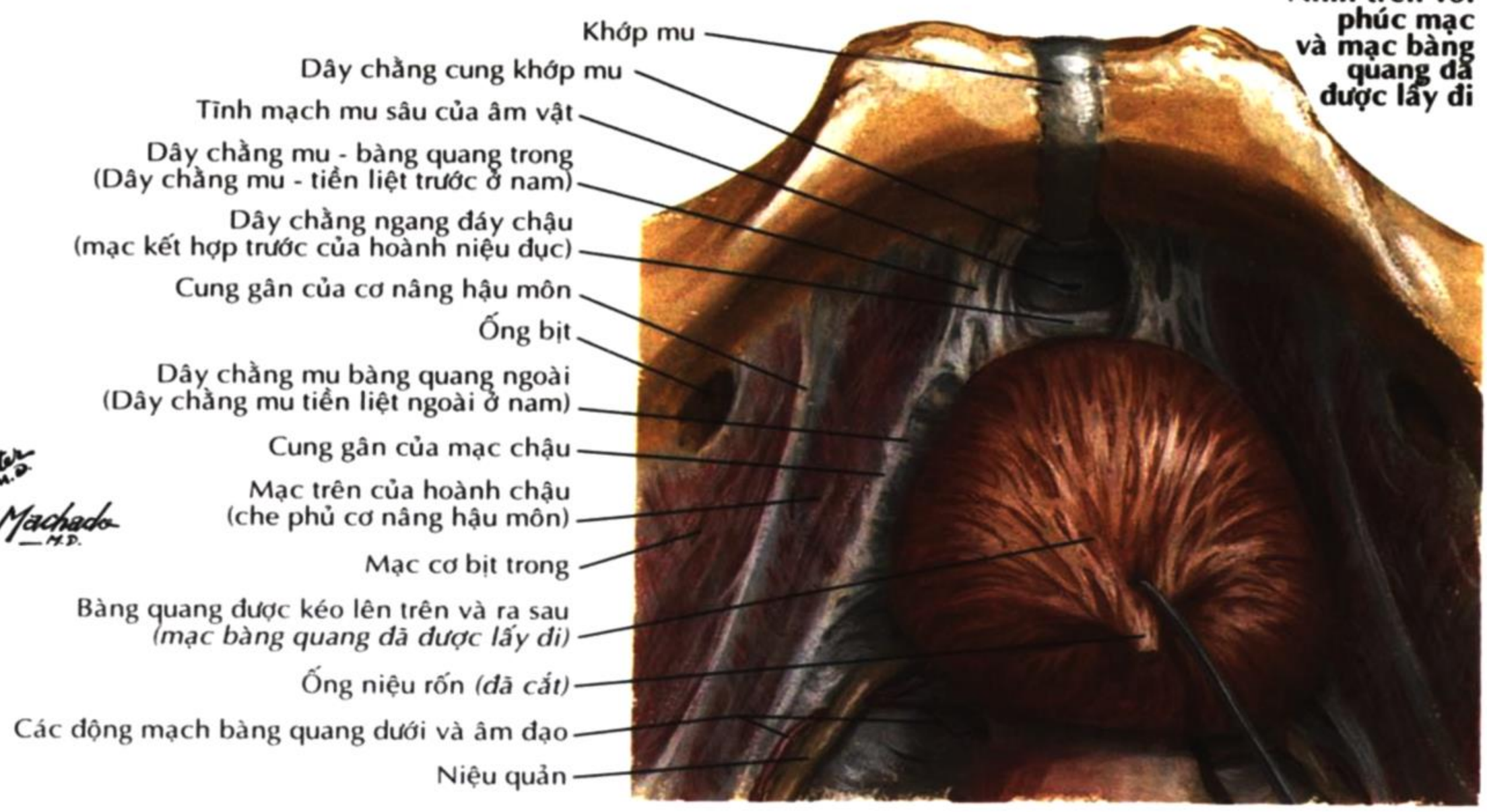
5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nữ: thiết đồ đứng dọc giữa



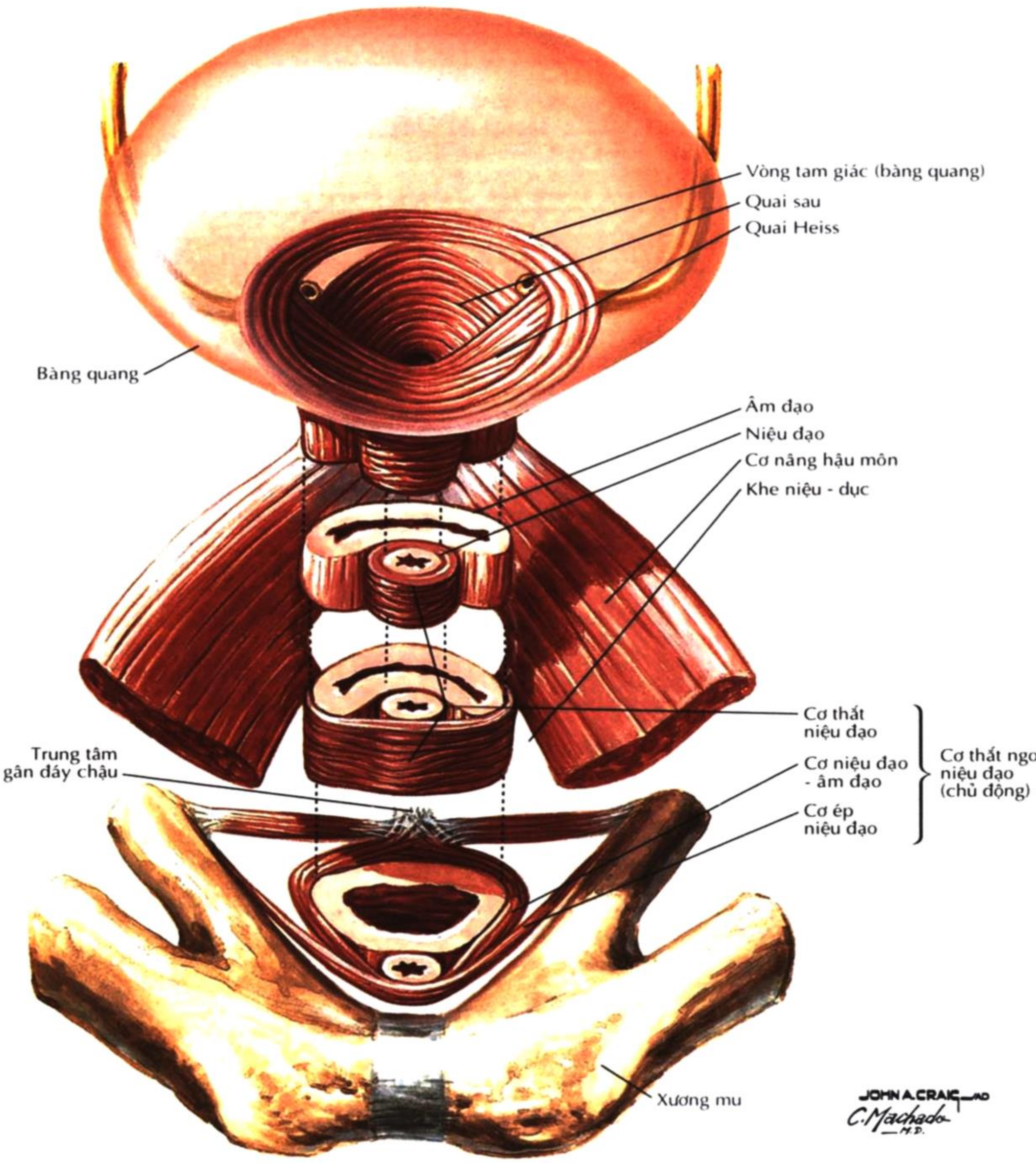
Nhìn trên với phúc mạc và mạc bàng quang đã được lấy đi



F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Bàng Quang: Định Hướng và Các Phương Tiện Nâng Đỡ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

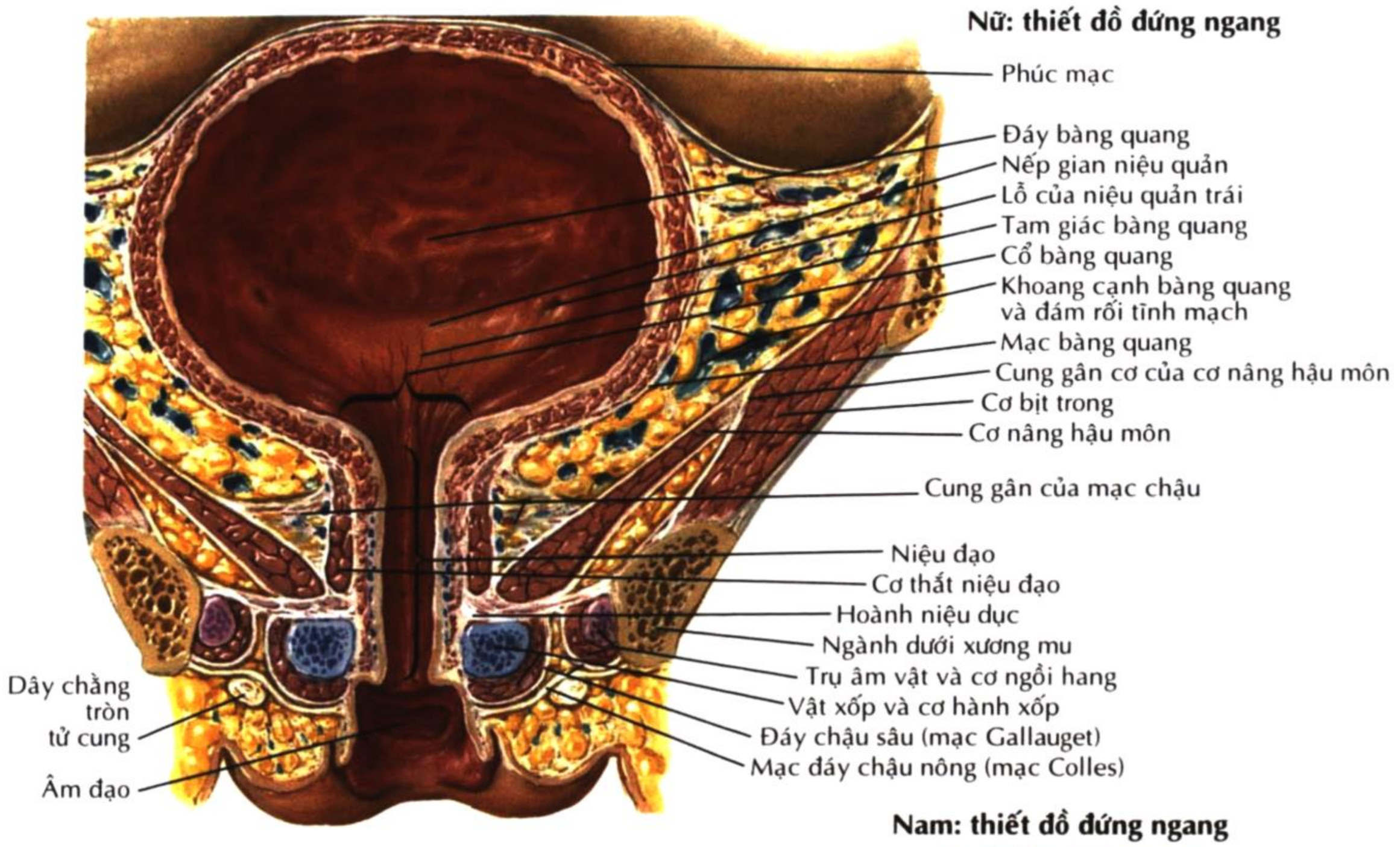


*Xem thêm **hình 356***

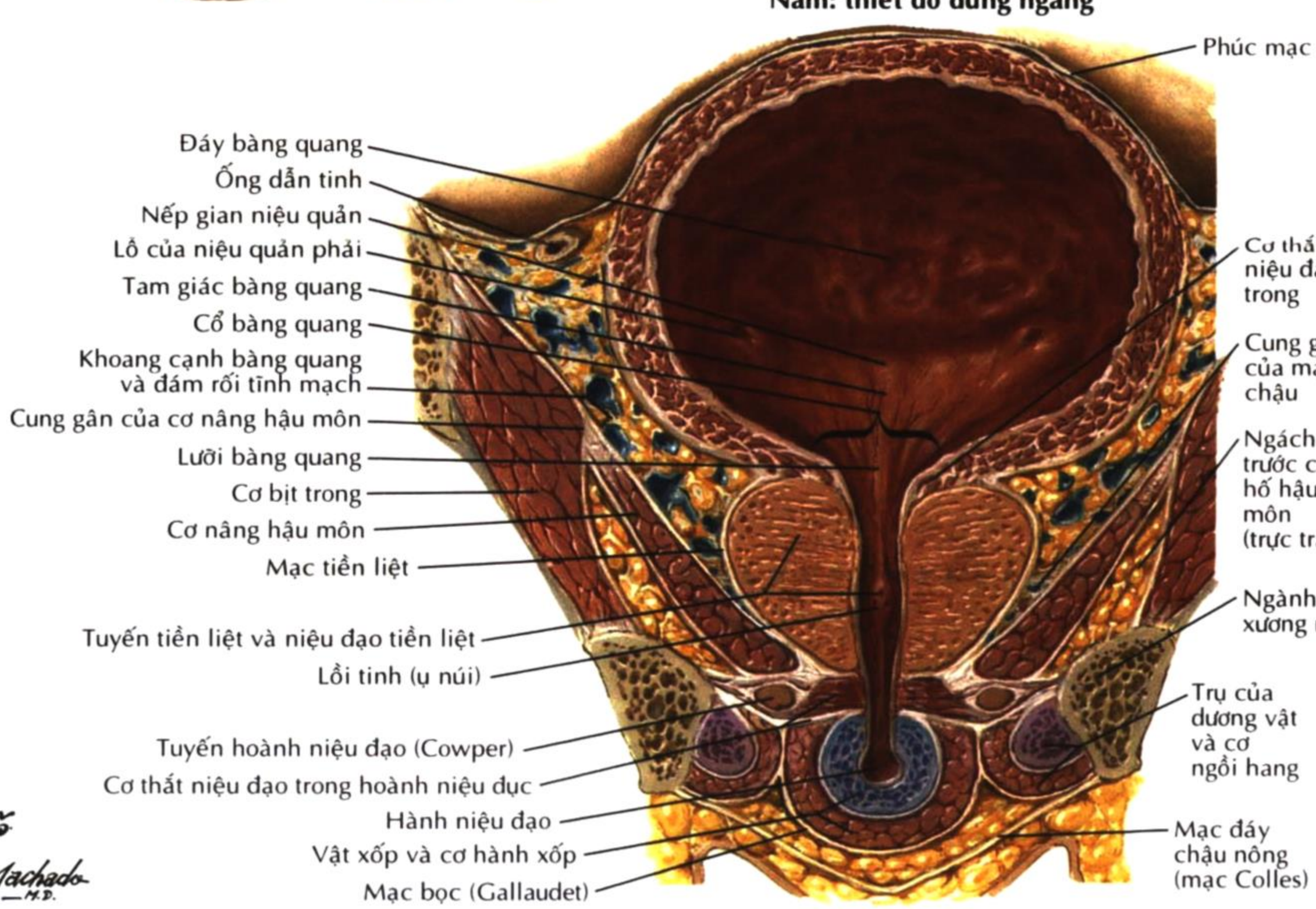
Các Cơ Vòng của Nữ 5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nữ: thiết đồ đứng ngang



Nam: thiết đồ đứng ngang



F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Xem thêm ***hình 340, 344, 381***

Bàng Quang: Nam và Nữ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



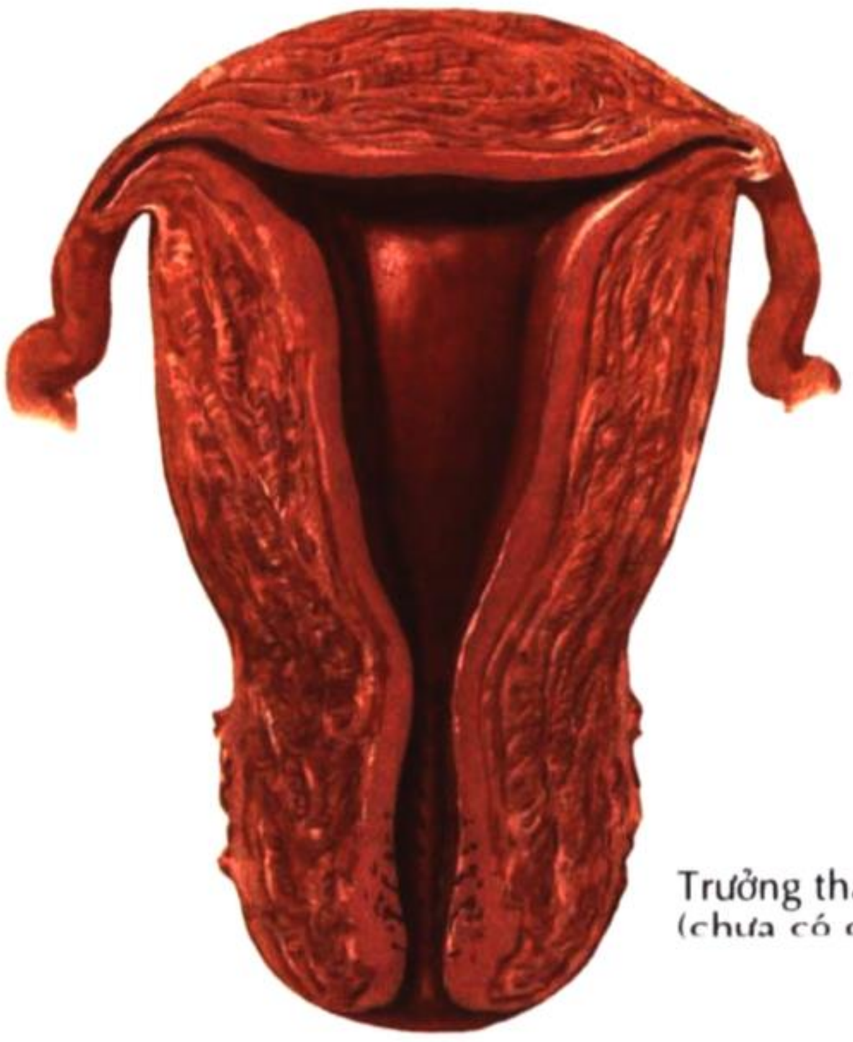
Mới sinh



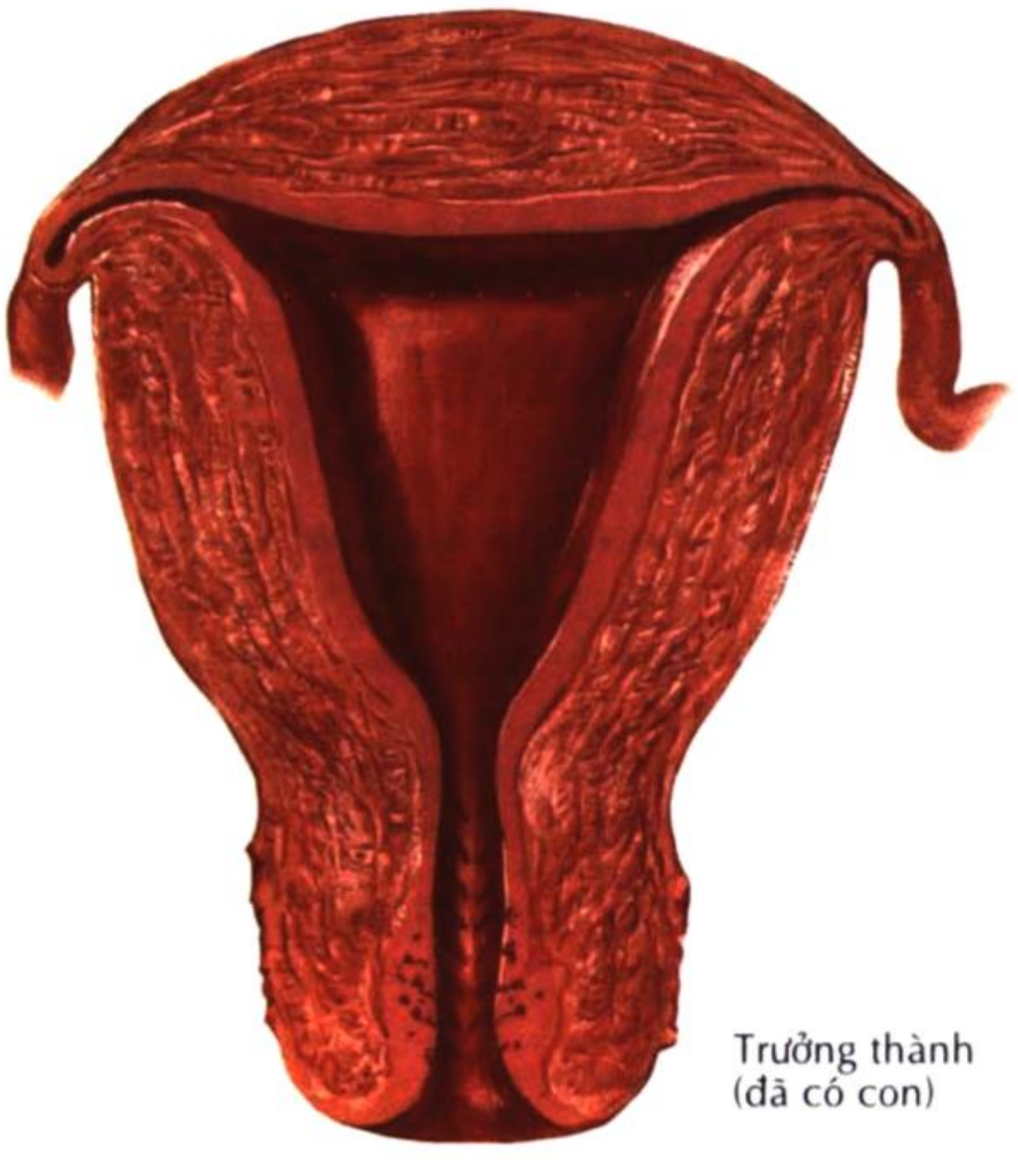
4 tuổi



Dậy thì



Trưởng thành
(chưa có con)



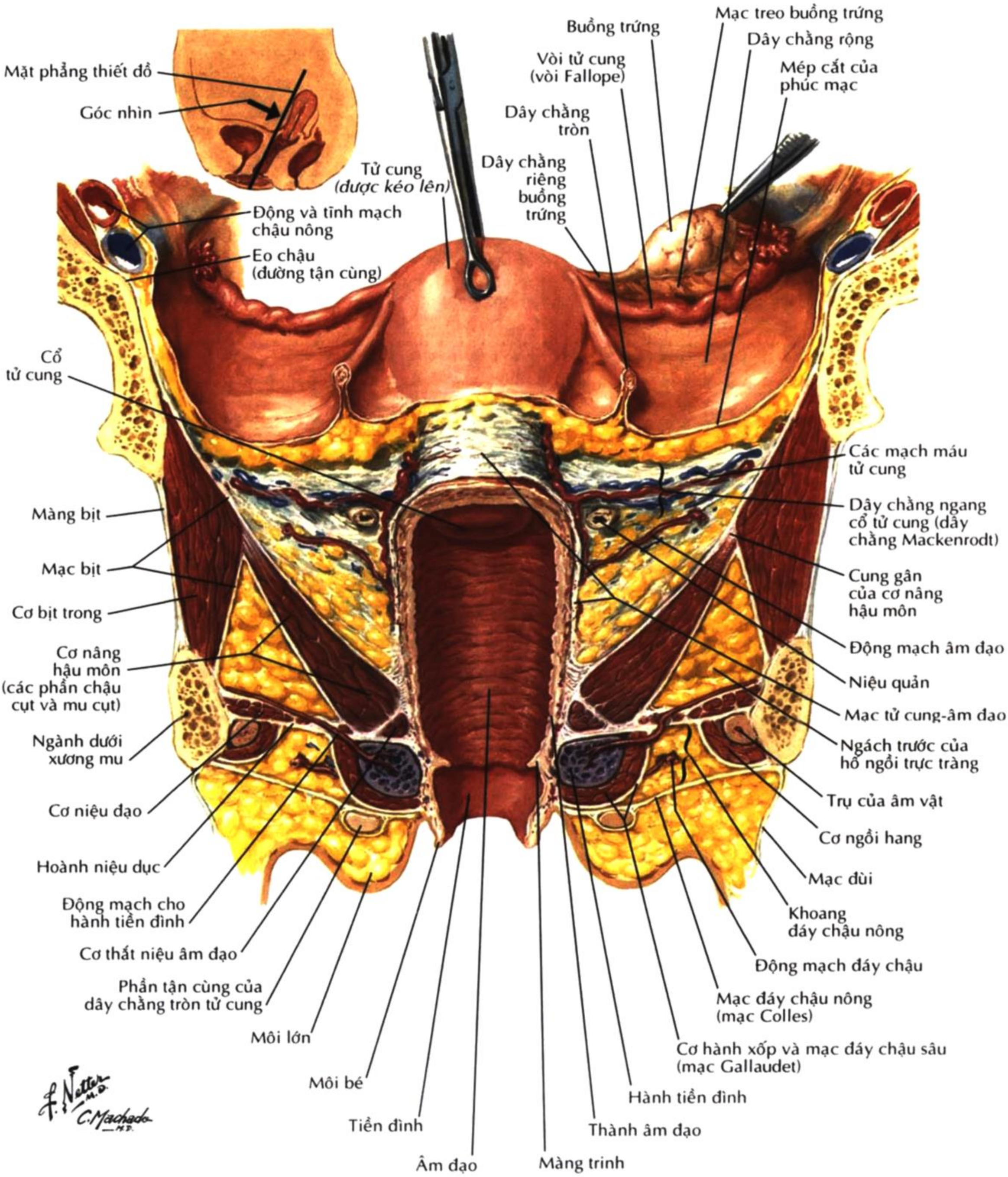
Trưởng thành
(đã có con)



Trưởng thành
(sau mãn kinh)

F. Netter M.D.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

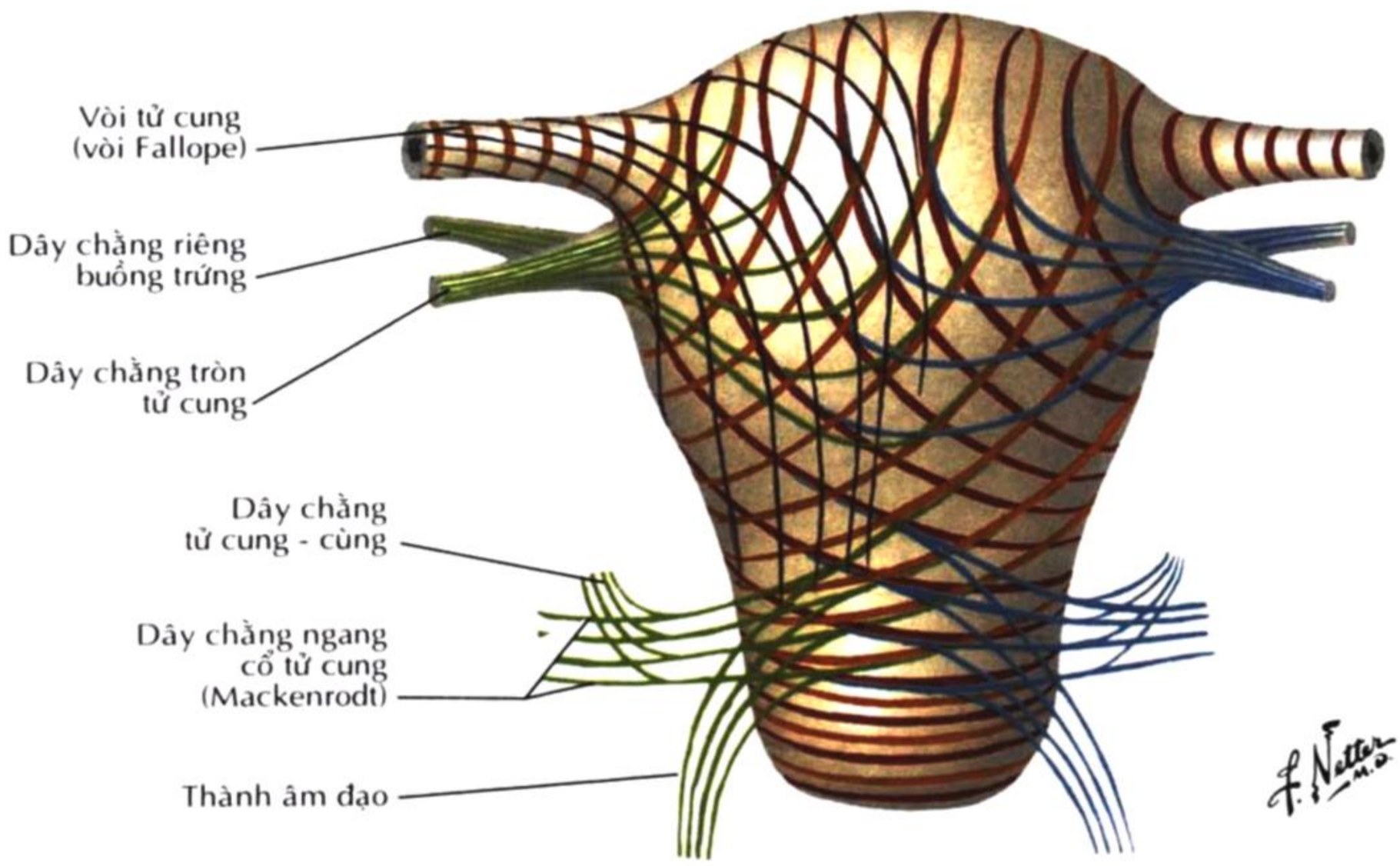


Xem thêm hình 382, 384, 390

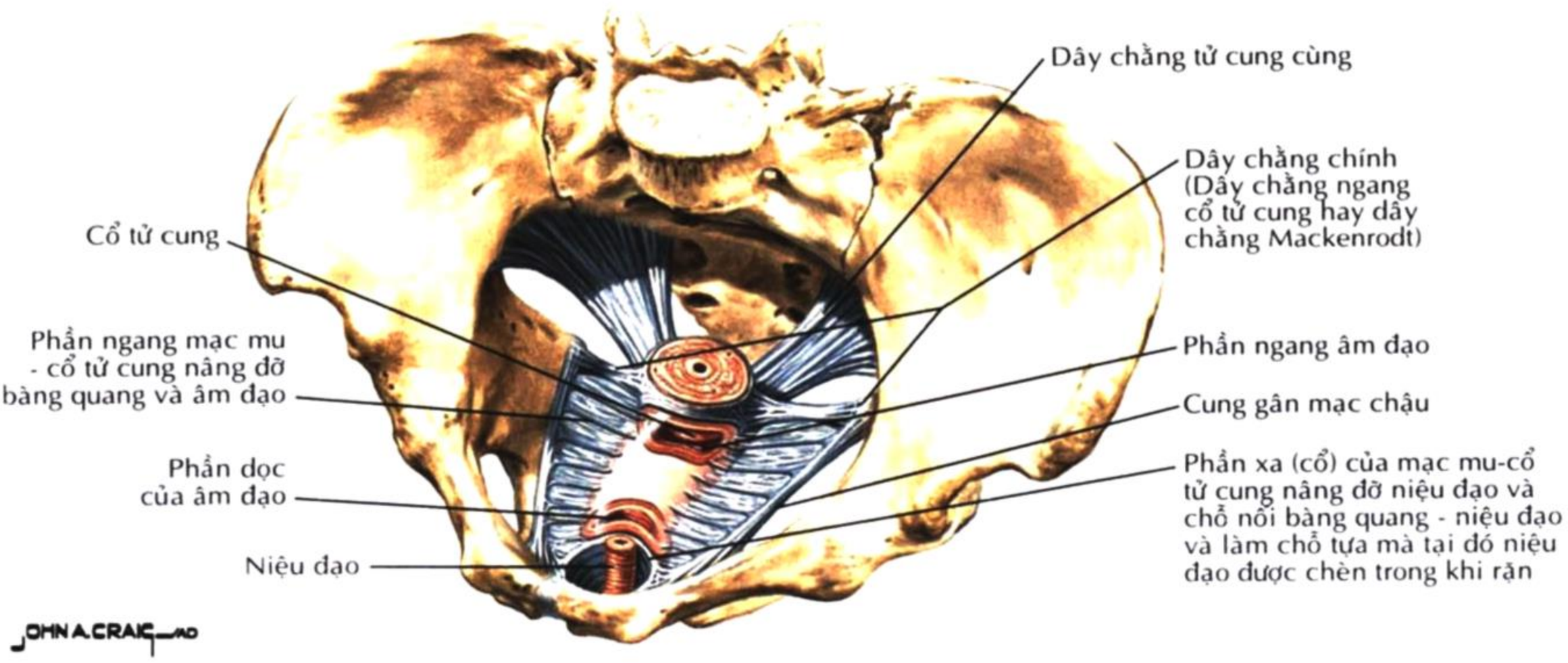
Tử Cung, Âm Đạo và Các Cấu Trúc Nâng Đỡ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cơ tử cung (sơ đồ)



Mạc chậu và các dây chằng



Xem thêm ***hình 343***

Tử Cung: Các Dây Chằng Có Tính Chất Mạc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn sau

Dây chằng treo (chứa các mạch máu buồng trứng)
Mạc treo vòi trứng
Dây chằng riêng buồng trứng
Mẩu thủy bào buồng trứng (thủy bào Morgani)
Đáy tử cung
Thể vàng
Buồng trứng
Thân tử cung
Dây chằng rộng
Niệu quản
Dây chằng tử cung - cùng
Túi cùng trực tràng - tử cung (túi cùng Douglas)

Vòi tử cung (vòi Fallope)
Eo
Bóng
Phễu
Tua vòi
Lỗ ngoài (bụng)
Dây chằng treo buồng trứng
Buồng trứng
Buồng trứng giữa dây chằng rộng
Dây chằng riêng buồng trứng

Vòi tử cung (vòi Fallope)
Bóng
Đáy tử cung
Lỗ trong của vòi tử cung
Thân tử cung
Eo
Nội thành
Phễu
Những nếp vòi
Tua vòi
Dây chằng riêng buồng trứng
Dây chằng treo buồng trứng (chứa các mạch máu buồng trứng)
Mẩu thủy bào buồng trứng (thủy bào của Morgagni)
Vật trên buồng trứng
Nang trứng (Graaf)
Thể trắng
Thể vàng
Của buồng trứng

Eo tử cung
Lỗ trong ống cổ tử cung
Cổ tử cung
Lỗ ngoài ống cổ tử cung
Niêm mạc tử cung
Cơ tử cung
Dây chằng rộng
Các mạch máu tử cung
Dây chằng ngang cổ tử cung (Mackenrodt)
Ống cổ tử cung và các nếp lá cọ
Vòm âm đạo
Âm đạo

Thiết đồ đứng ngang

F. Netter M.D.

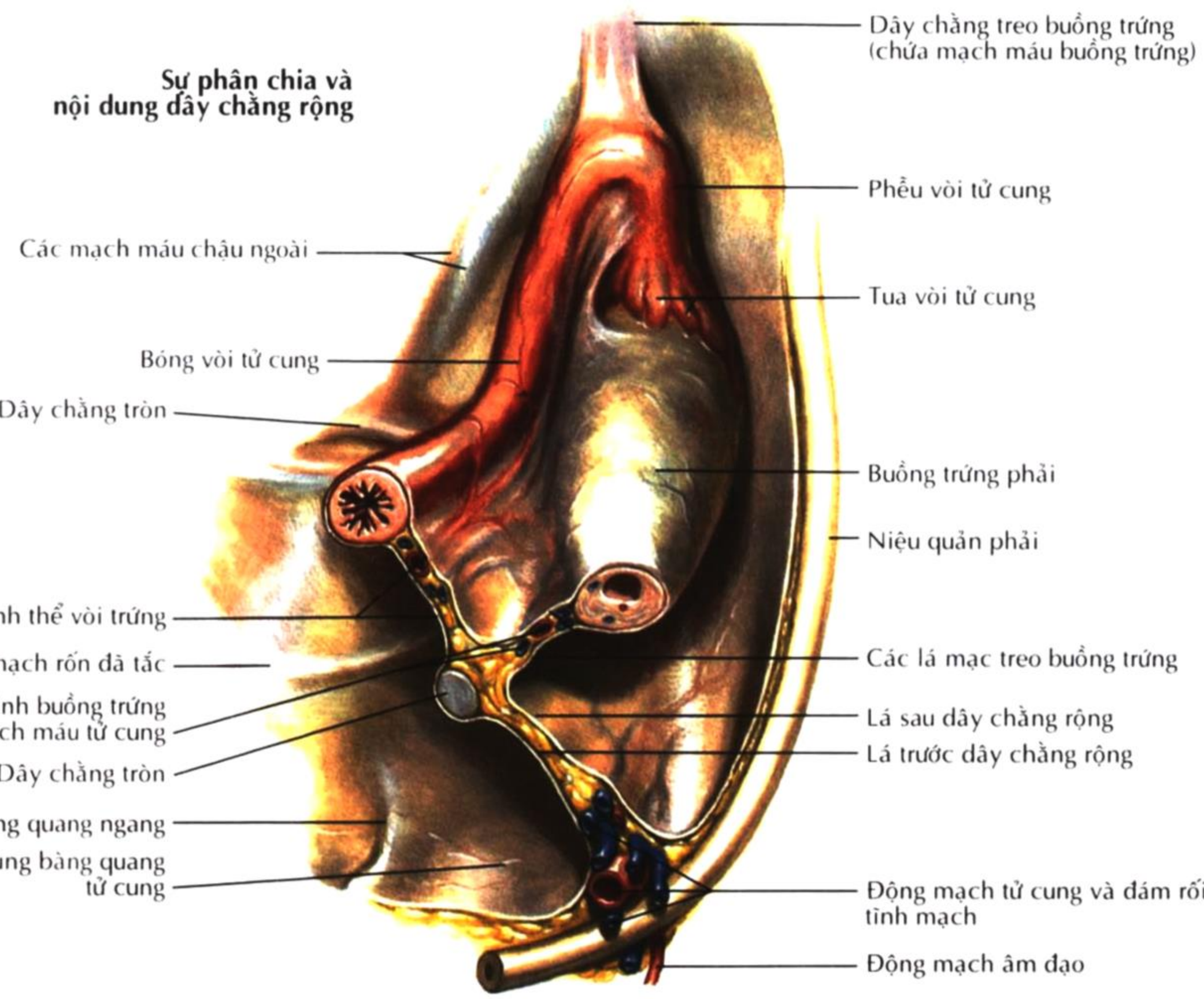
Tử Cung và Phần Phụ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

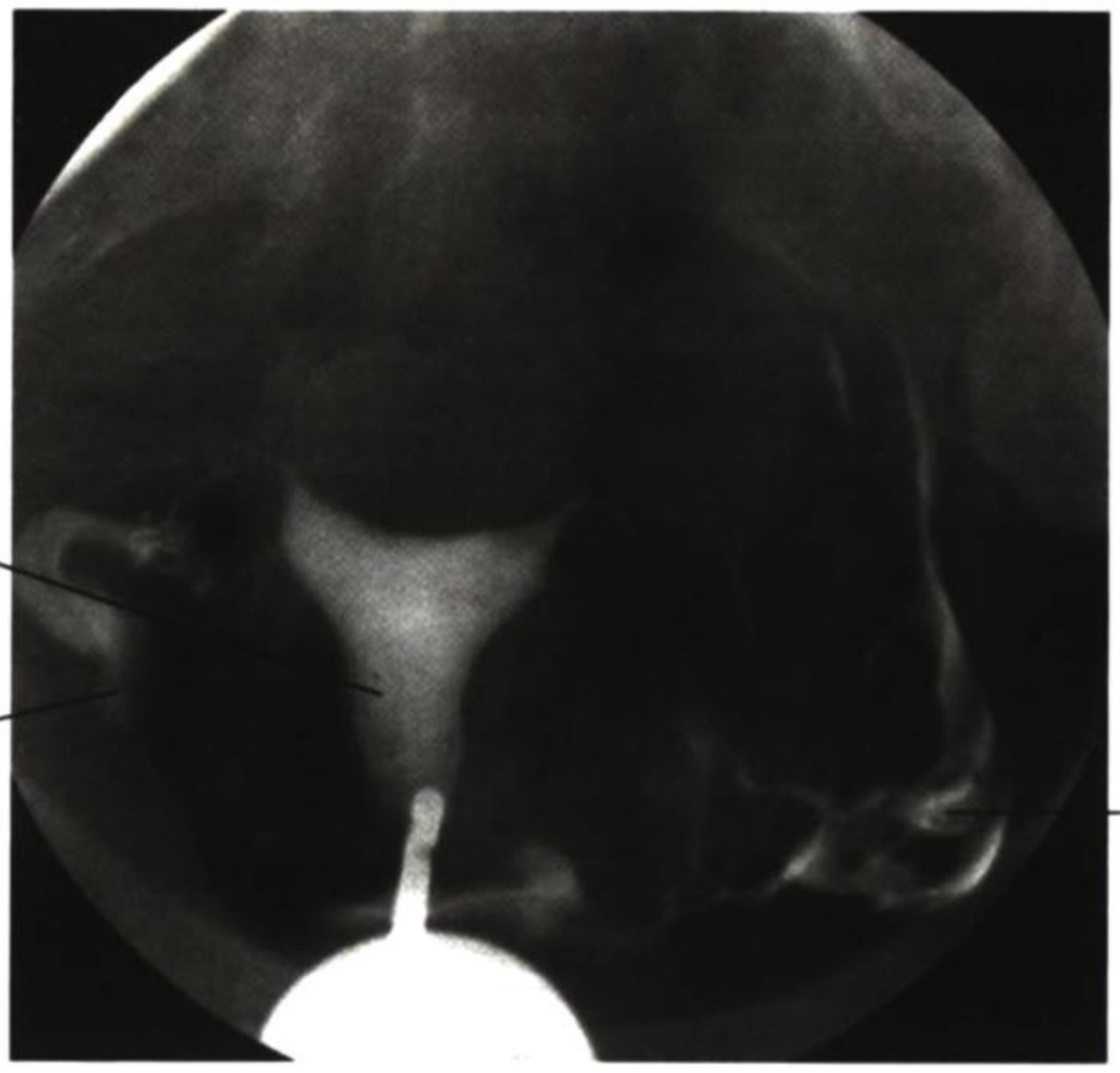
Trước

Sau

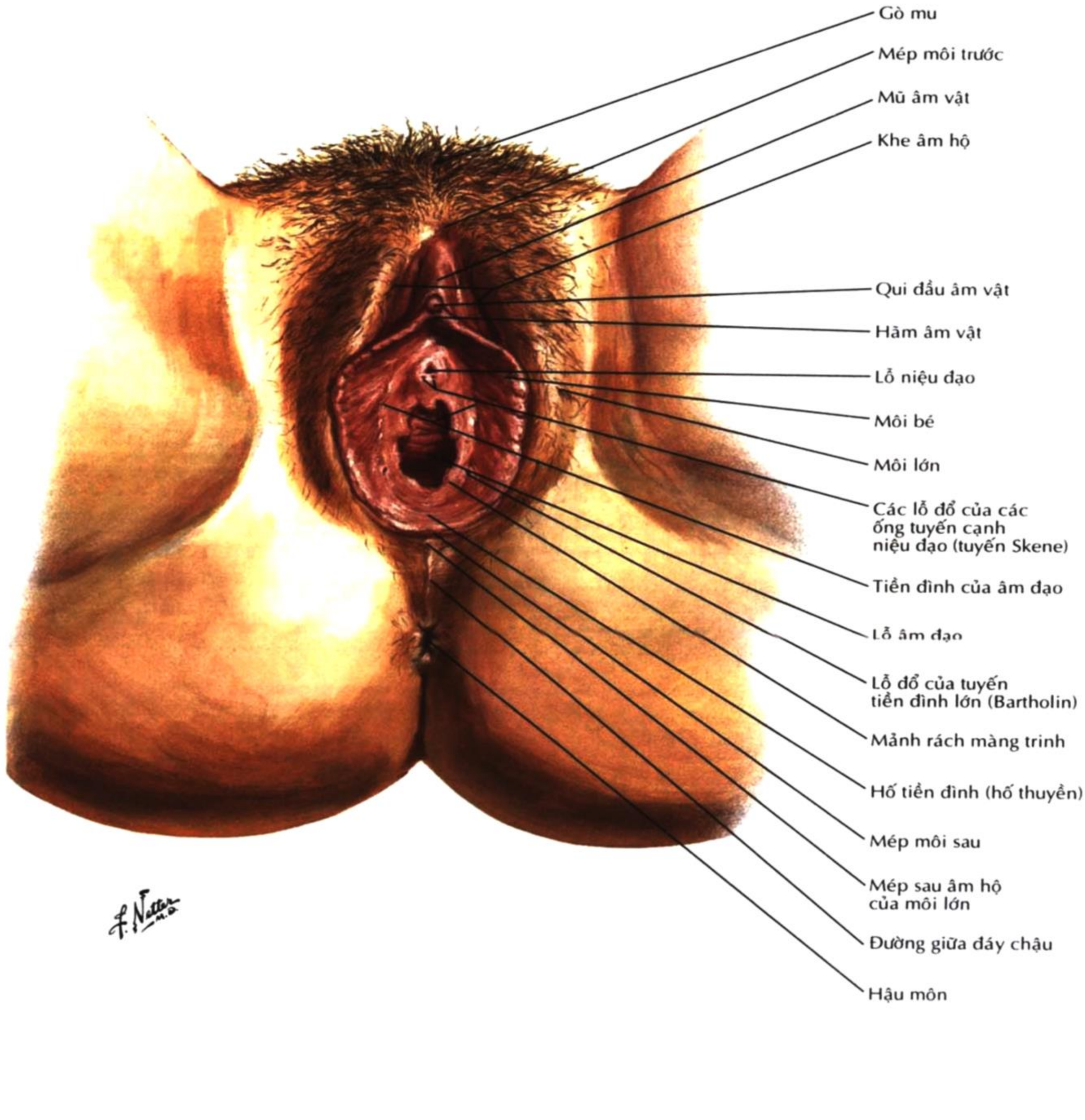
Sự phân chia và nội dung dây chằng rộng



C. Machado M.D.



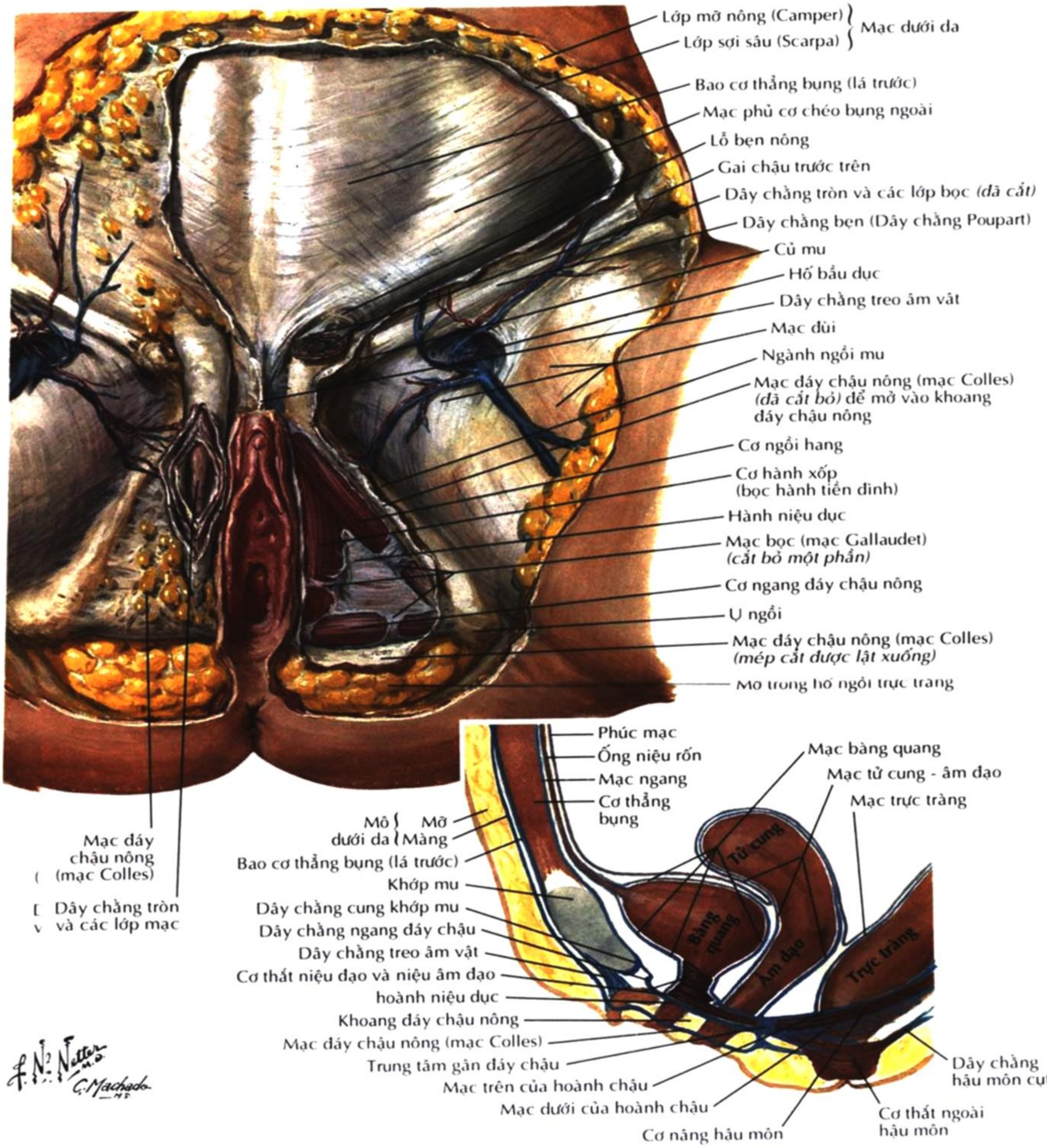
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 382, 385, 391

Đáy Chậu Nữ và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài (Âm Hộ)

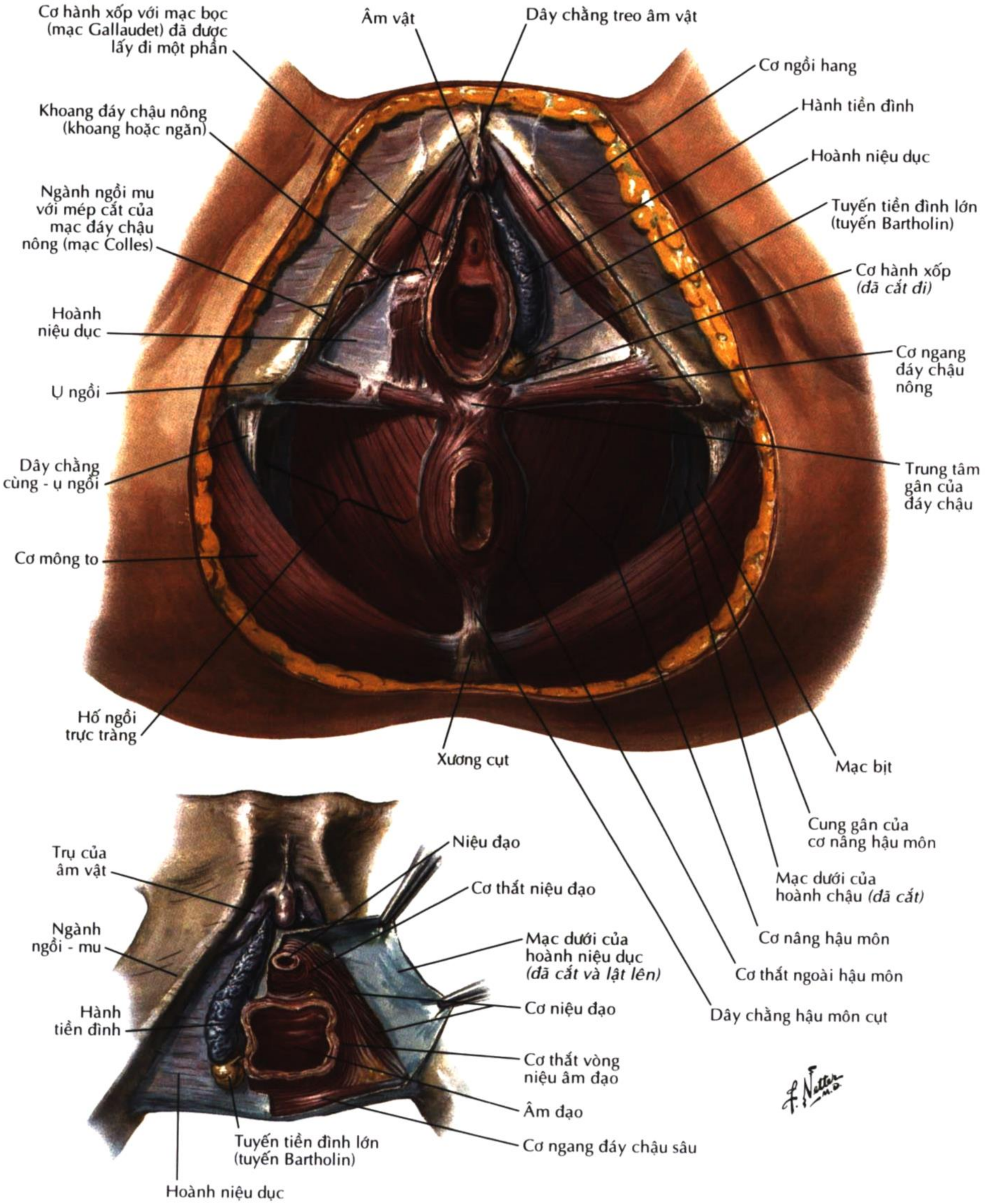
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Đáy Chậu Nữ (Phẫu Tích Nông)

5

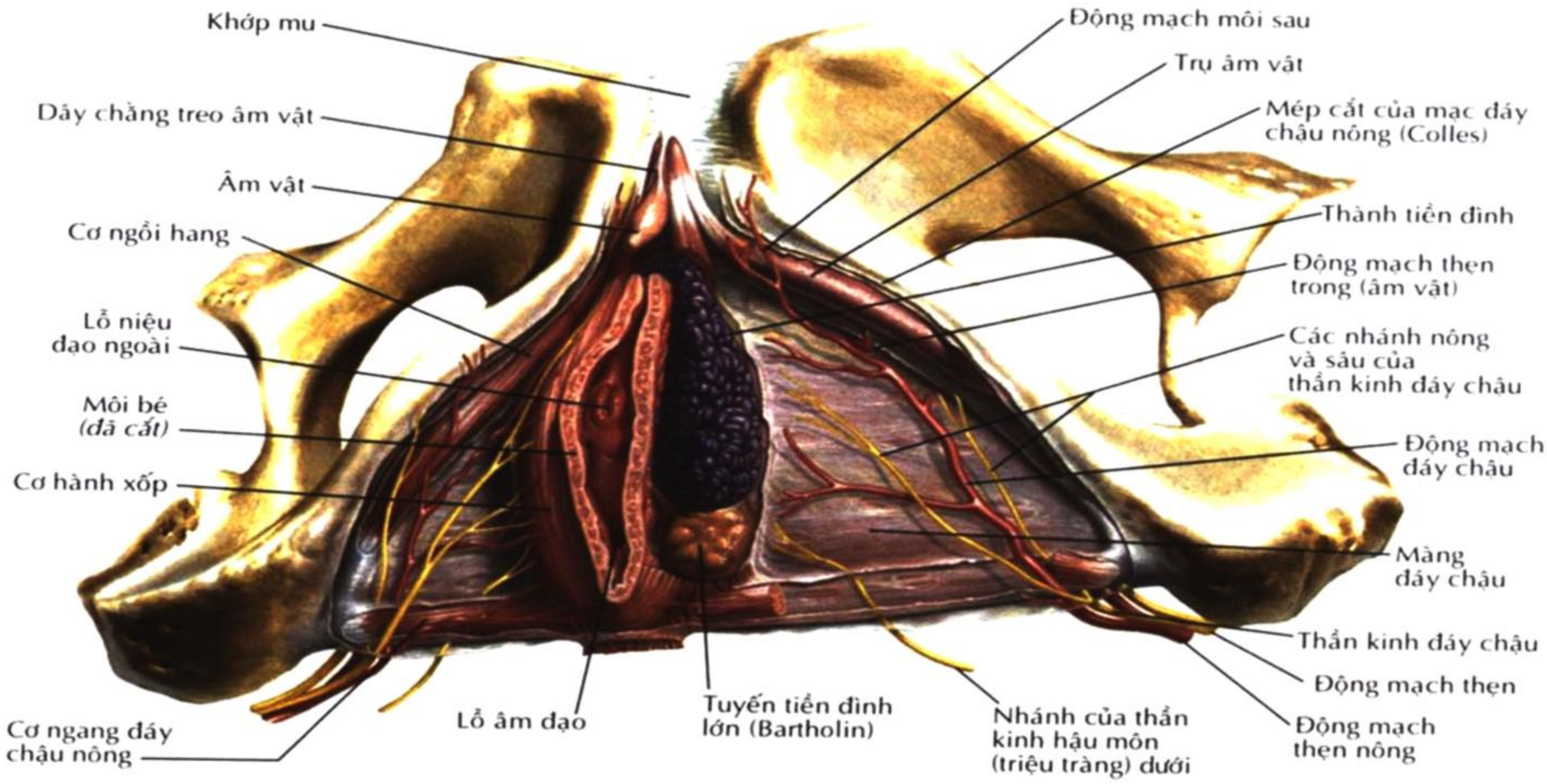
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



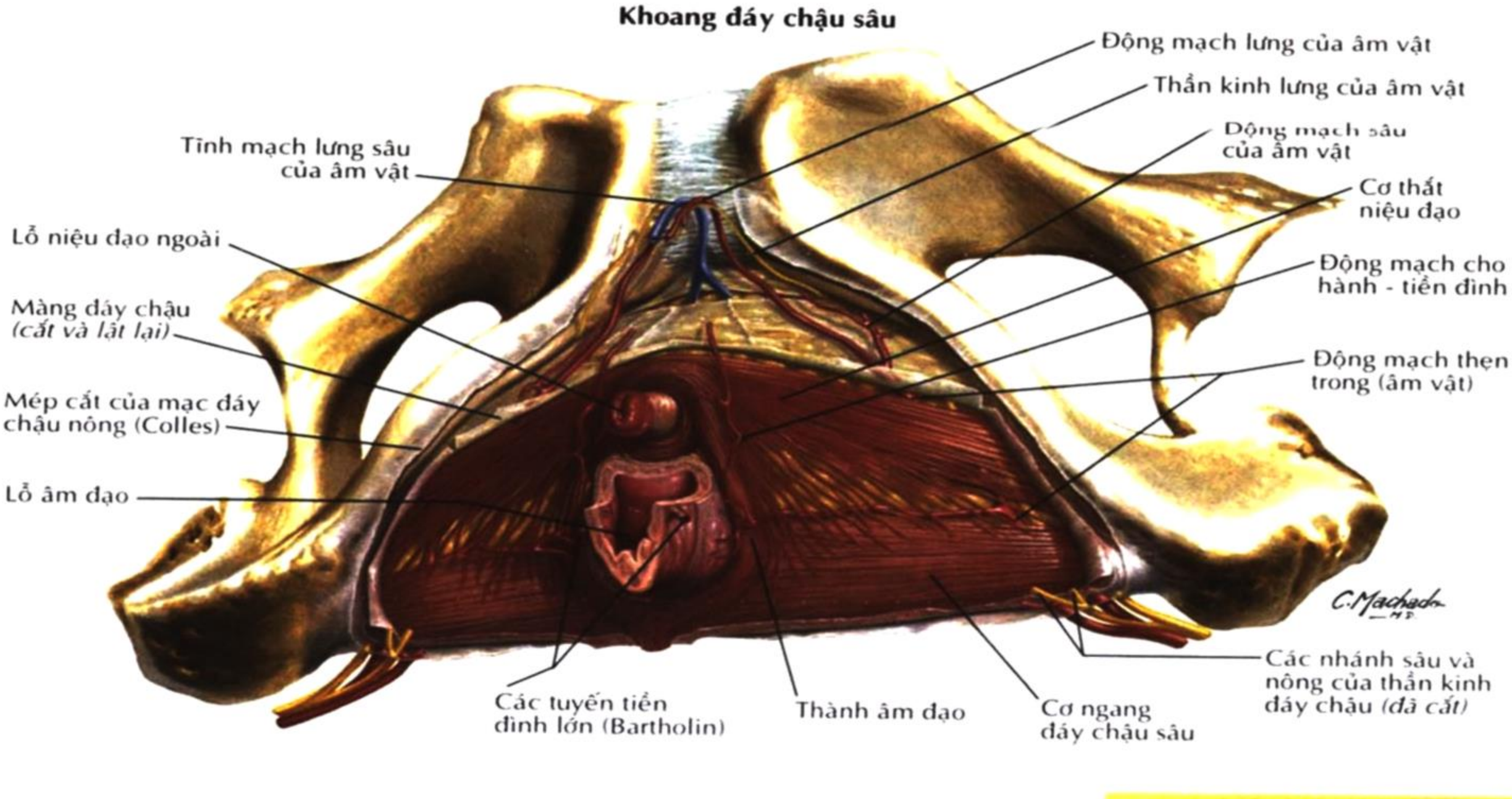
Đáy Chậu Nữ và Đáy Chậu Sâu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khoang đáy chậu nông



Khoang đáy chậu sâu

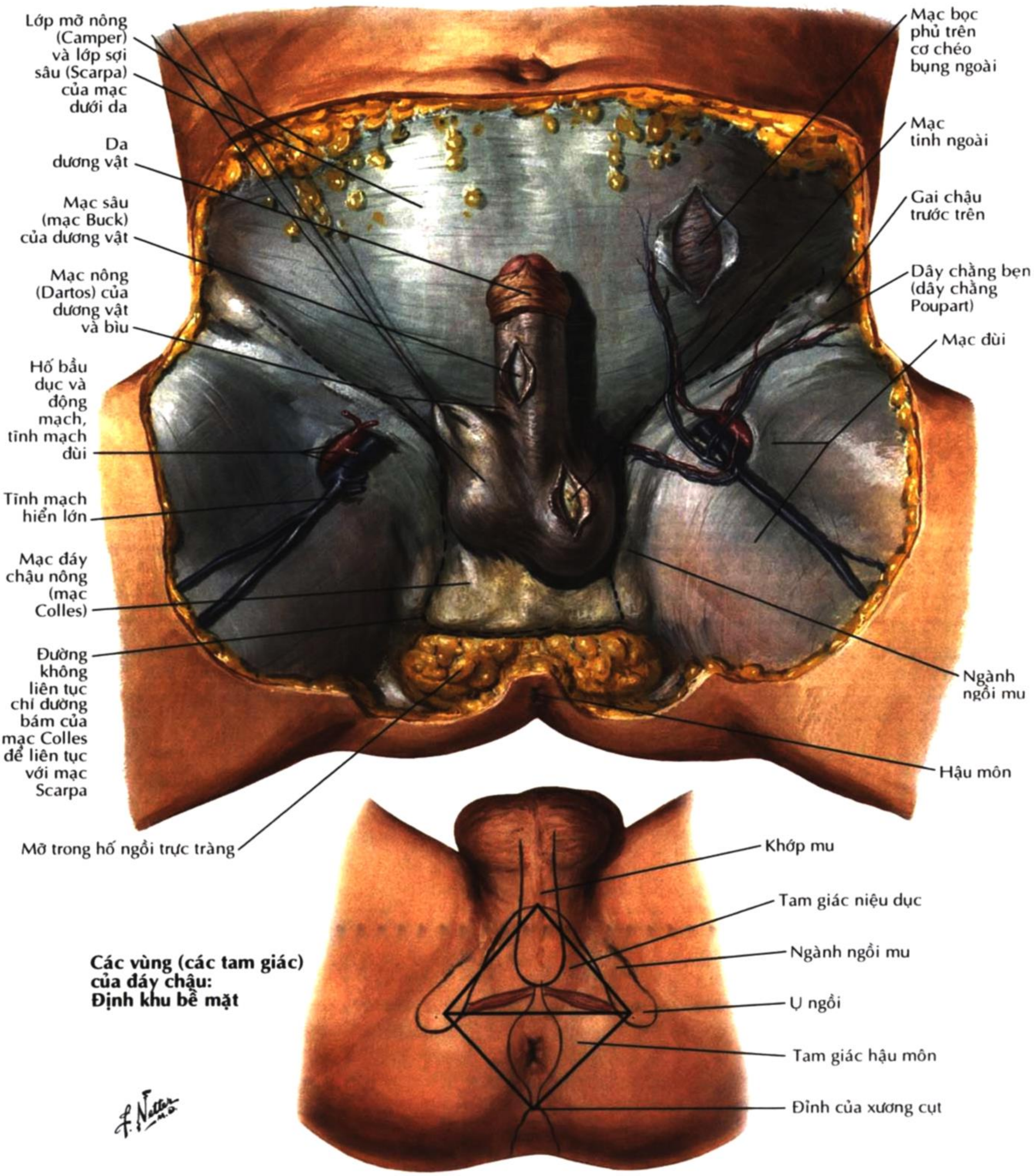


Xem thêm hình 382, 391

Các Khoang Đáy Chậu Nữ

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

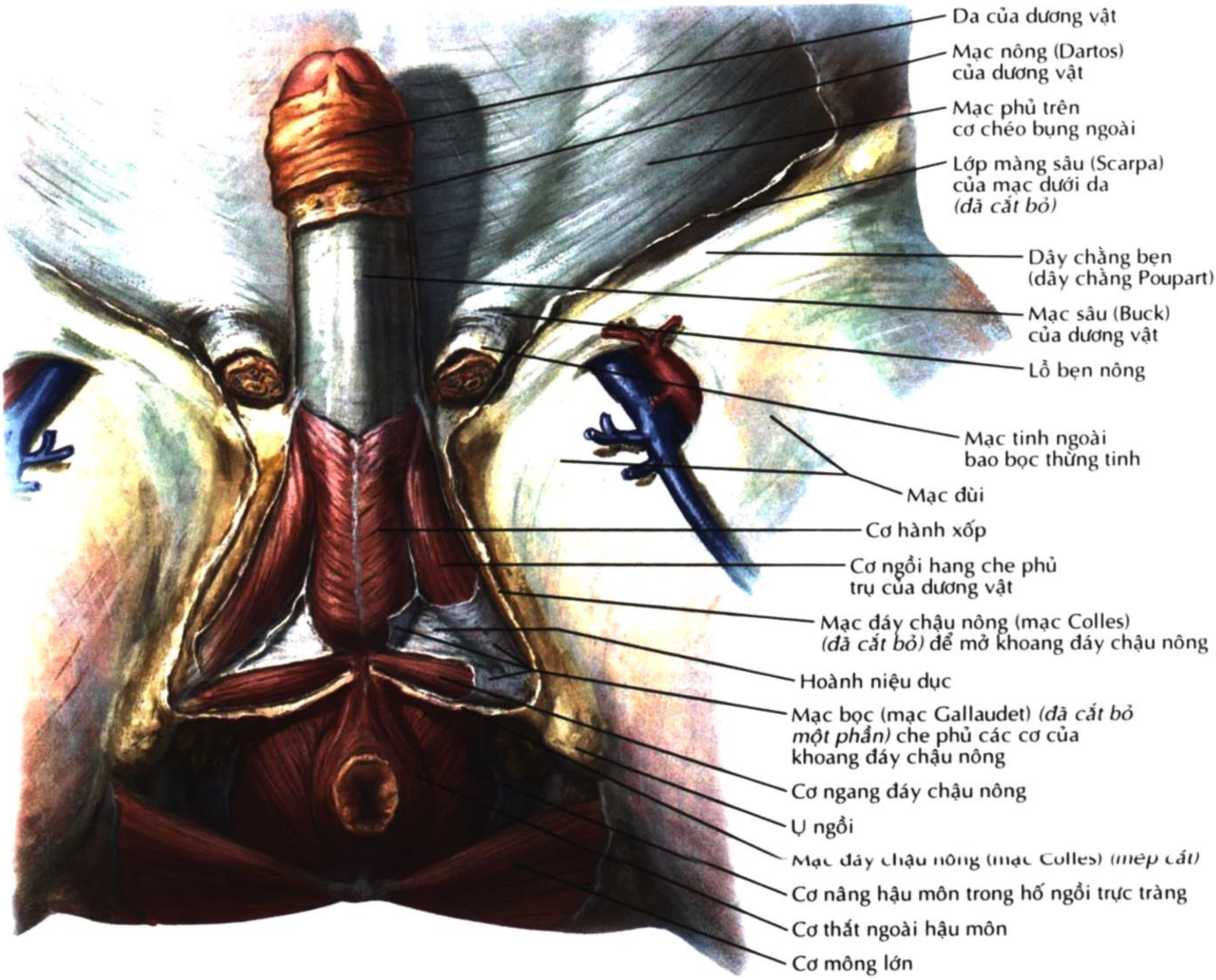


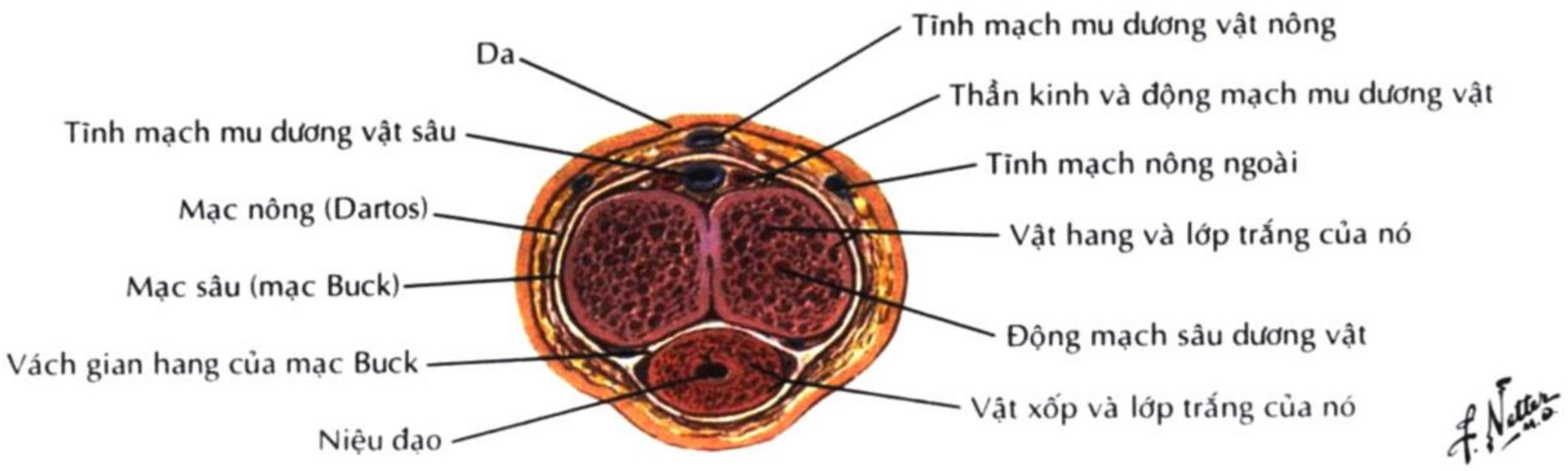
Các vùng (các tam giác) của đáy chậu: Định khu bề mặt

F. Netter M.D.

Đáy Chậu Nam và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài (Phẫu Tích Nông)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





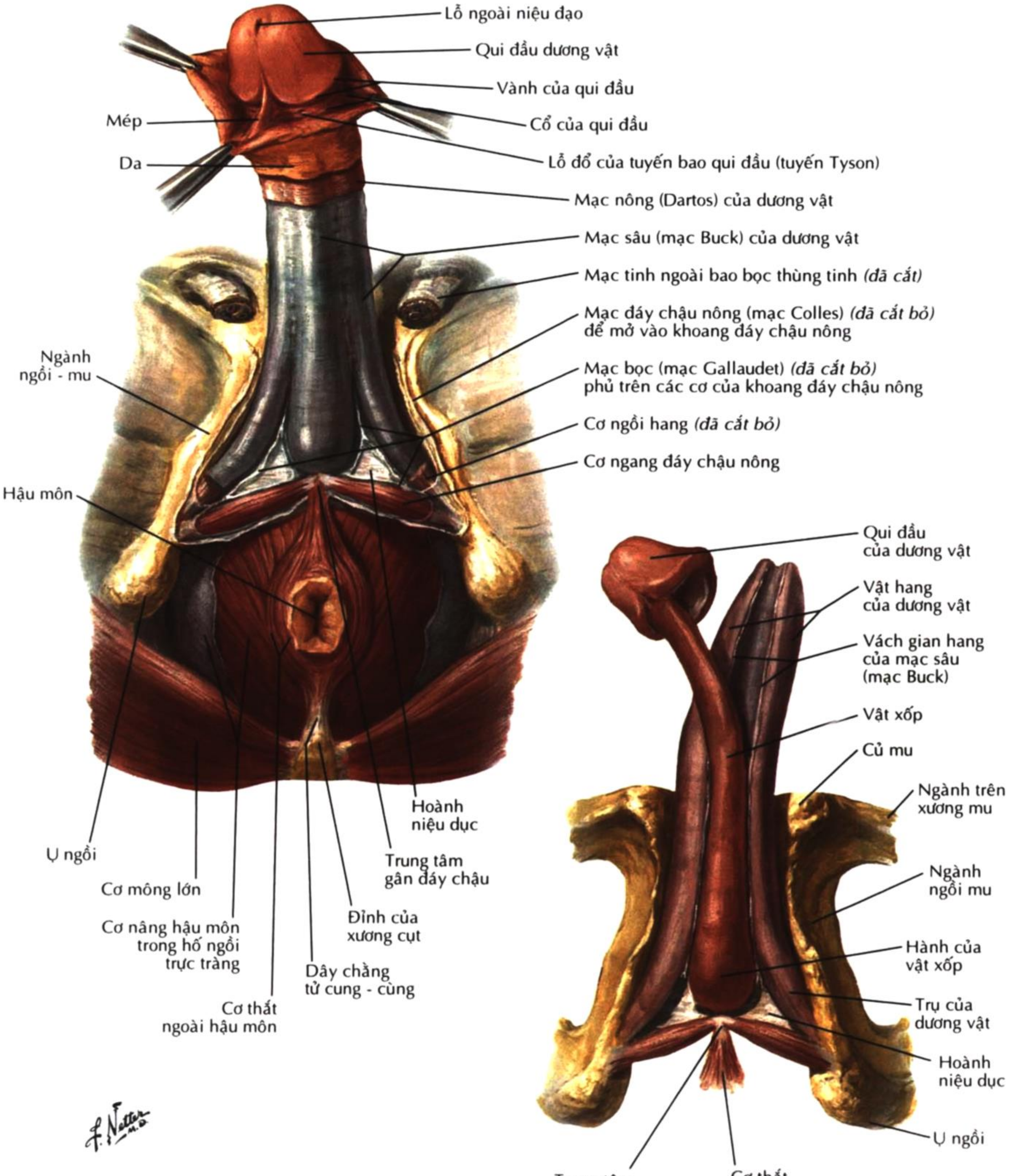
Thiết đồ qua thân của dương vật

*Xem thêm **hình 378, 380, 383***

Đáy Chậu Nam và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài (Phẫu Tích sâu hơn)

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

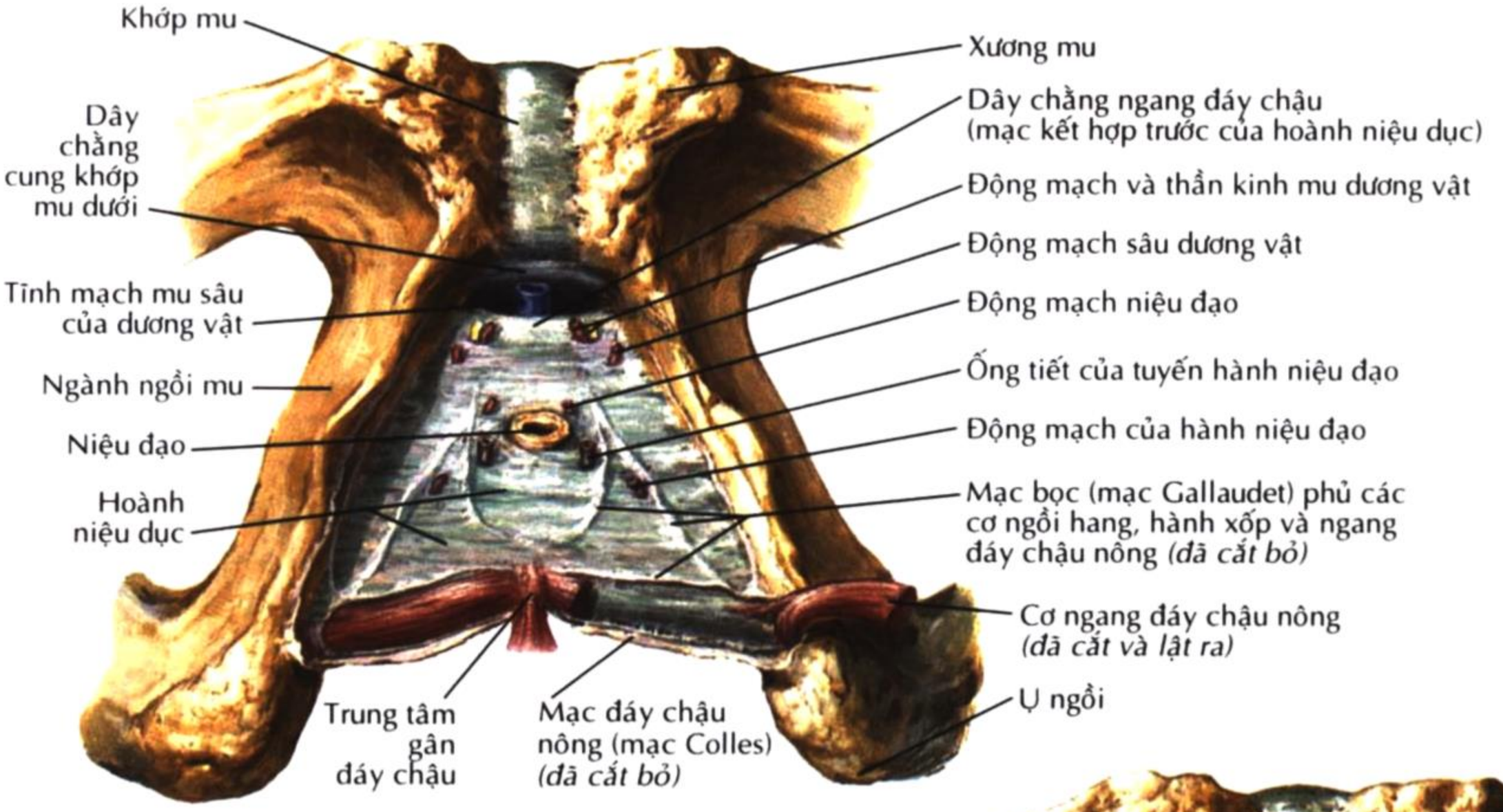


F. Netter M.D.

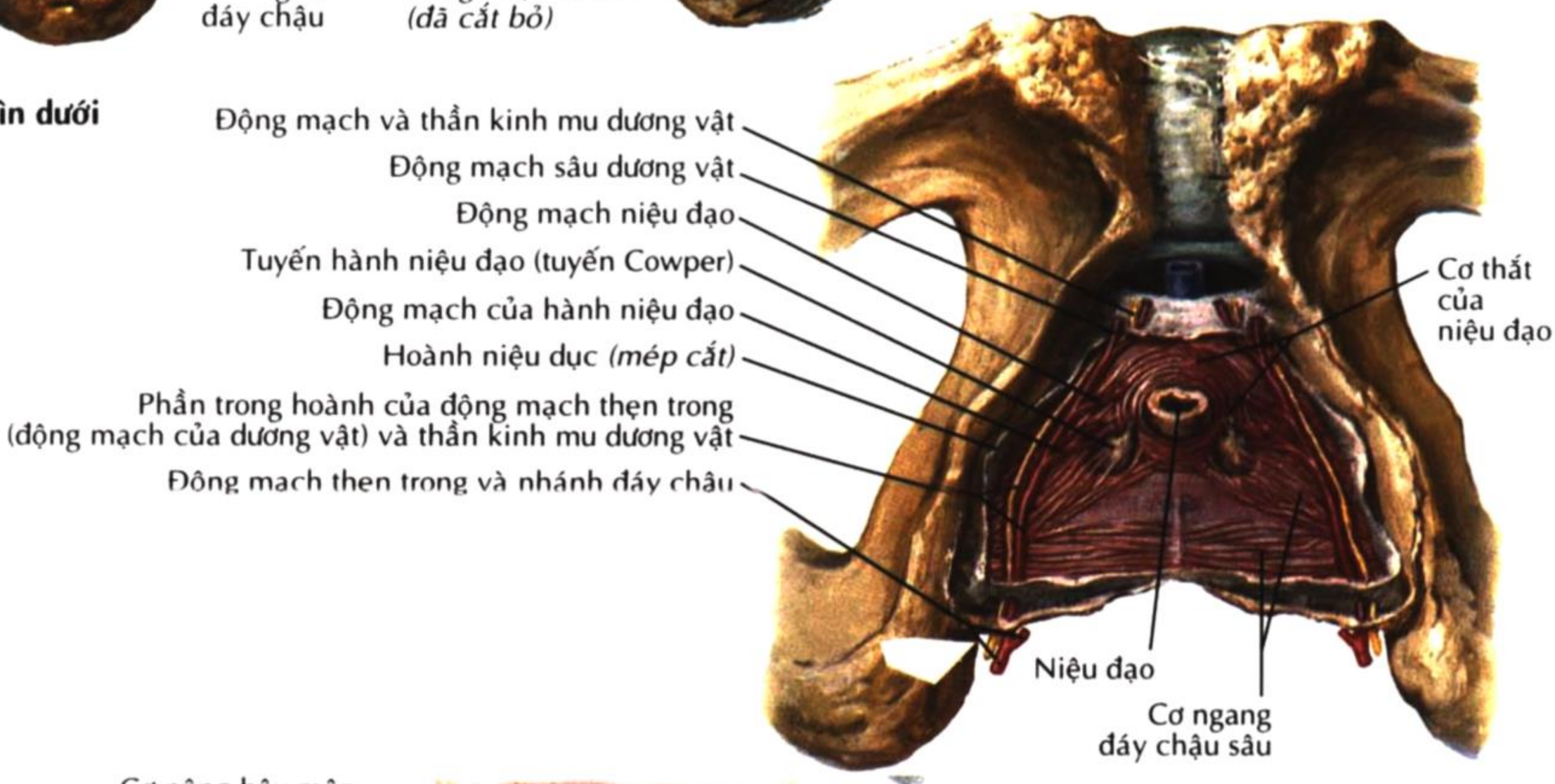


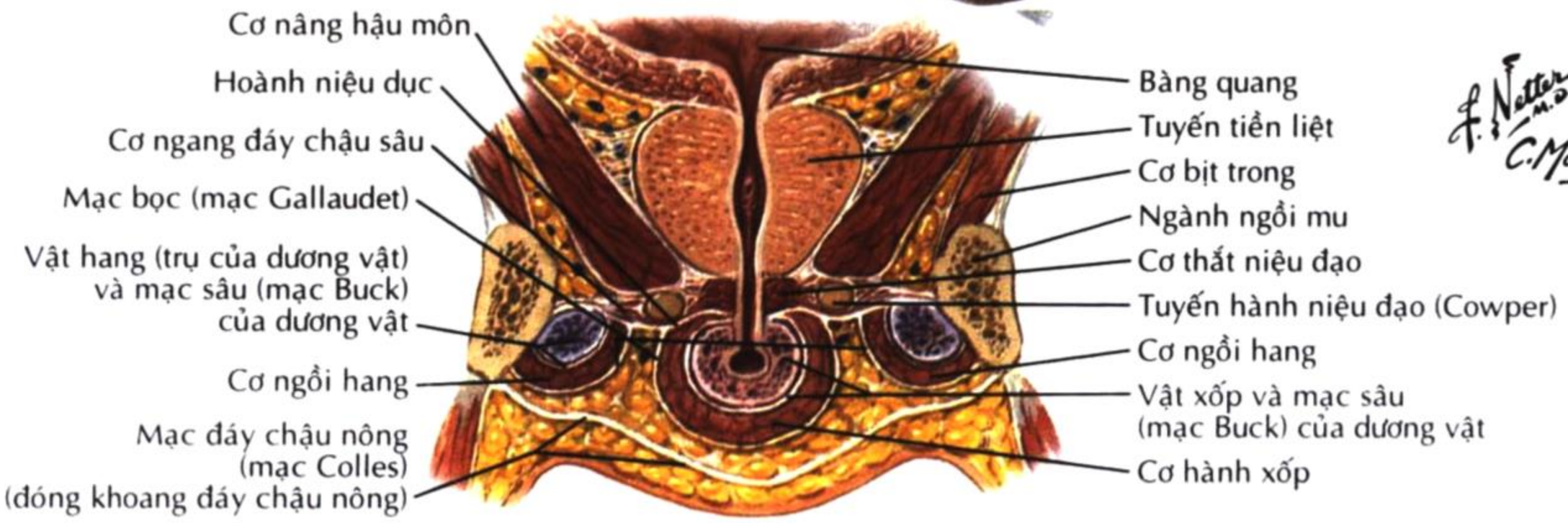
Dương Vật

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Nhìn dưới

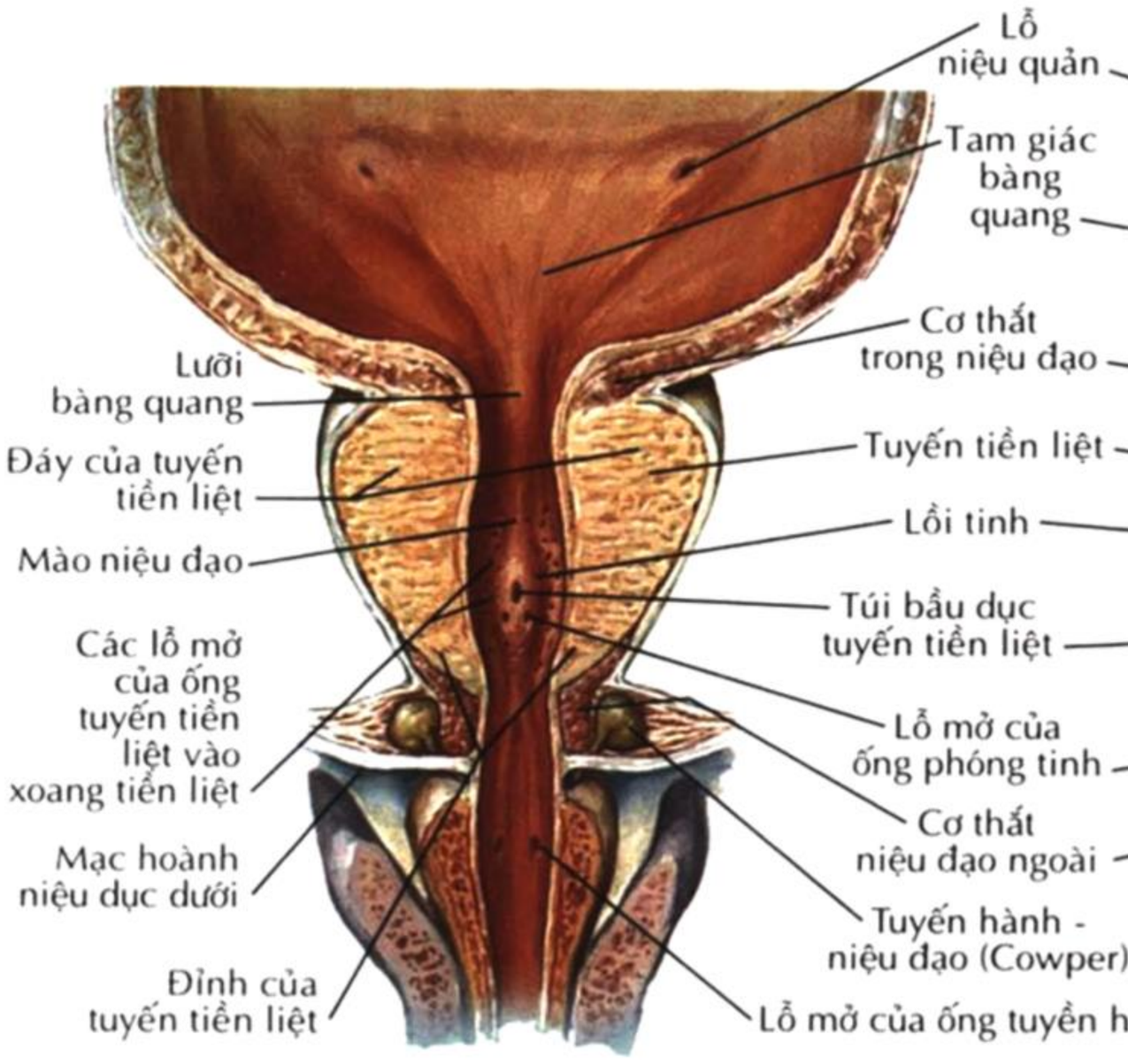




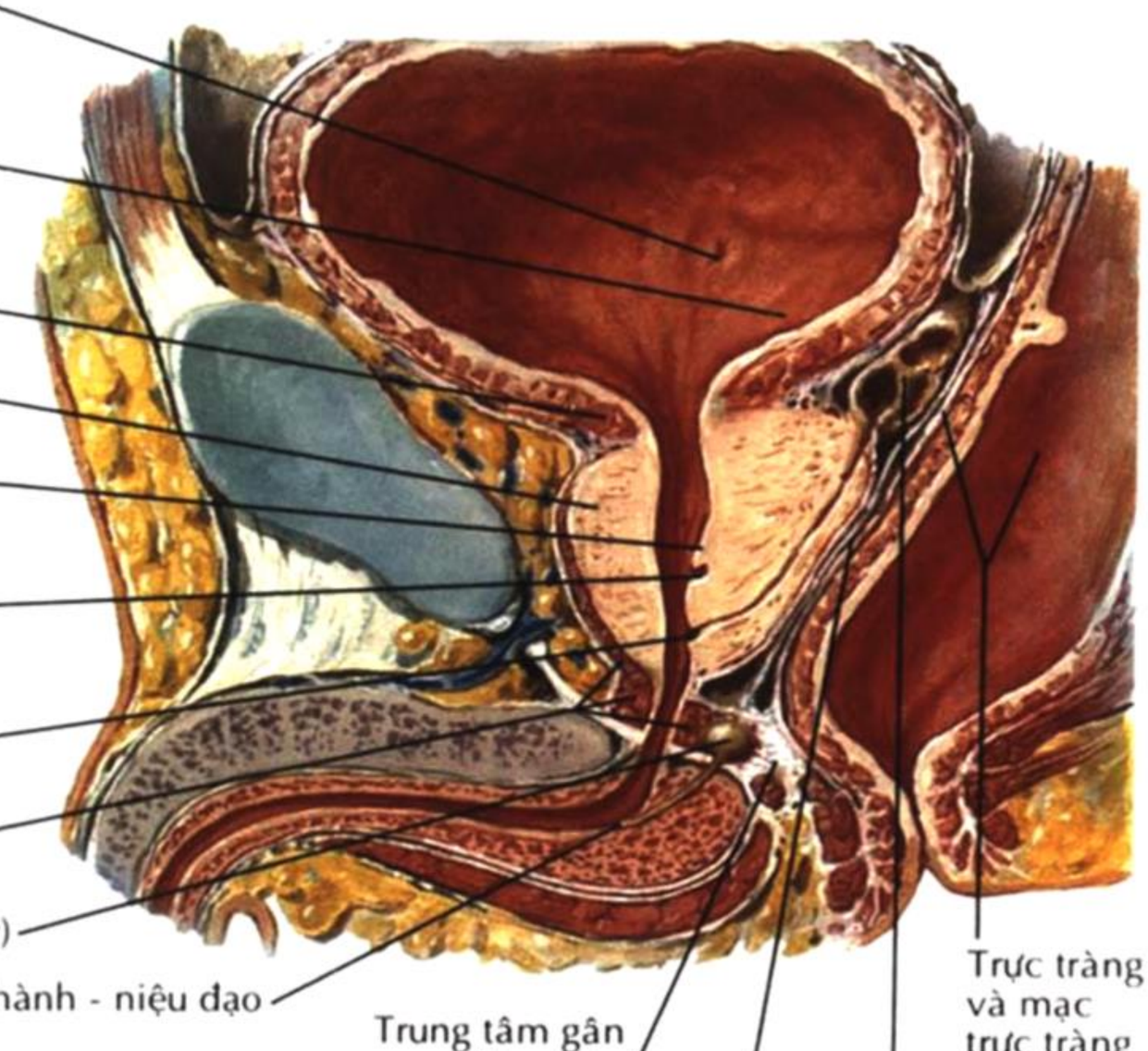
F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Thiết đồ đứng nhìn trước của đáy chậu: sơ đồ

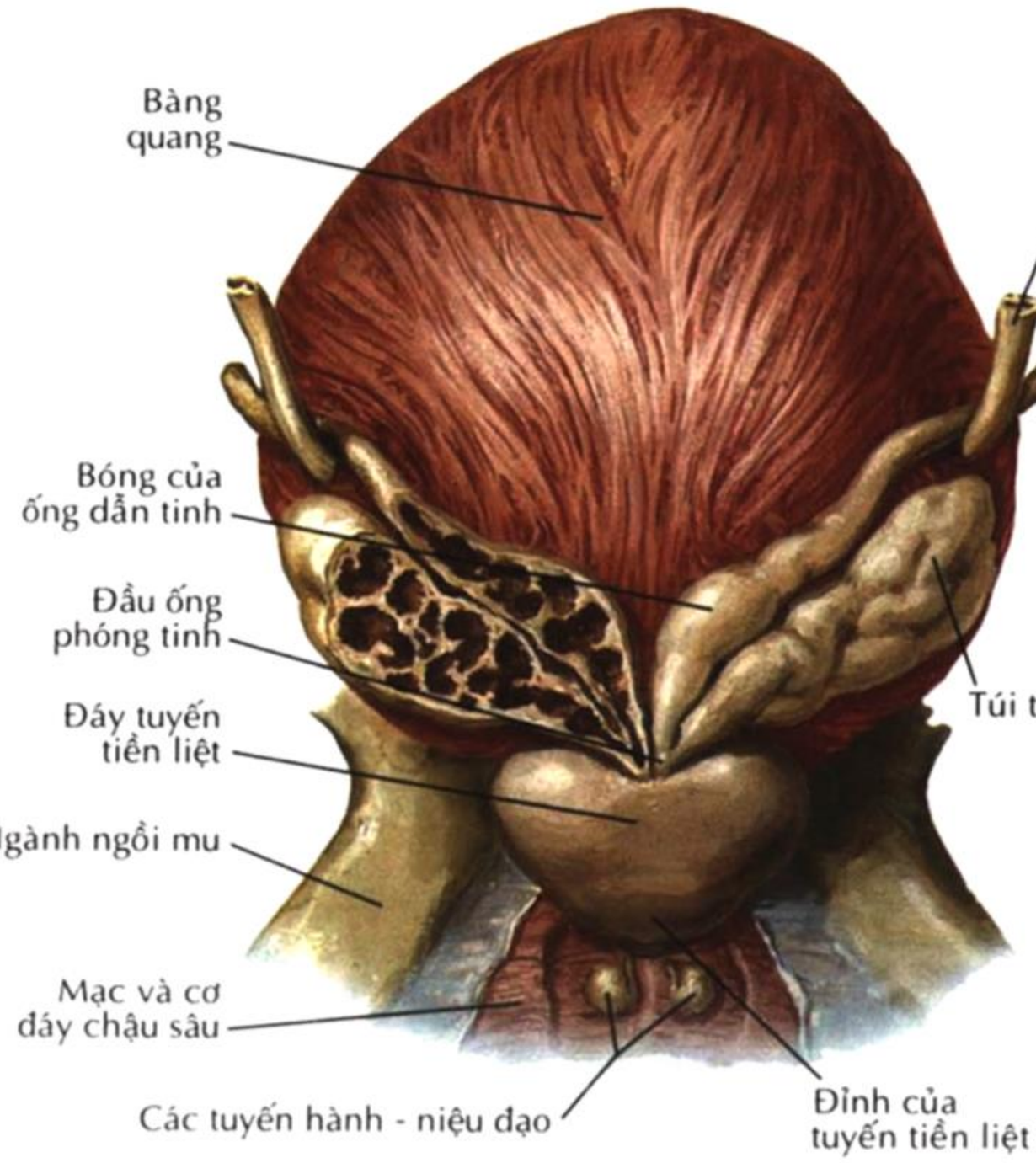
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



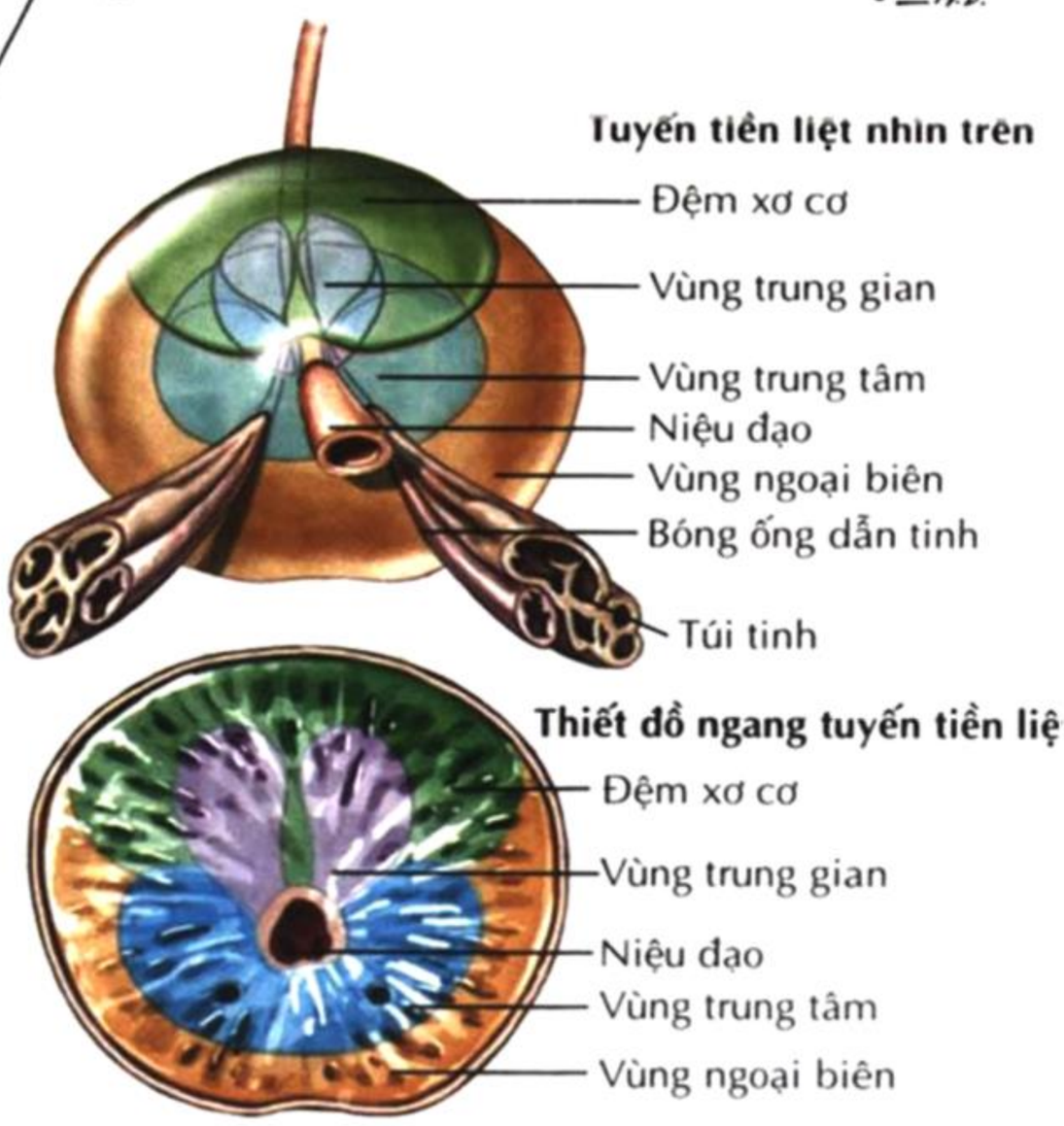
Thiết đồ đứng ngang, nhìn trước phần hành của niệu đạo xốp được banh ra



Thiết đồ đứng dọc



Nhìn sau

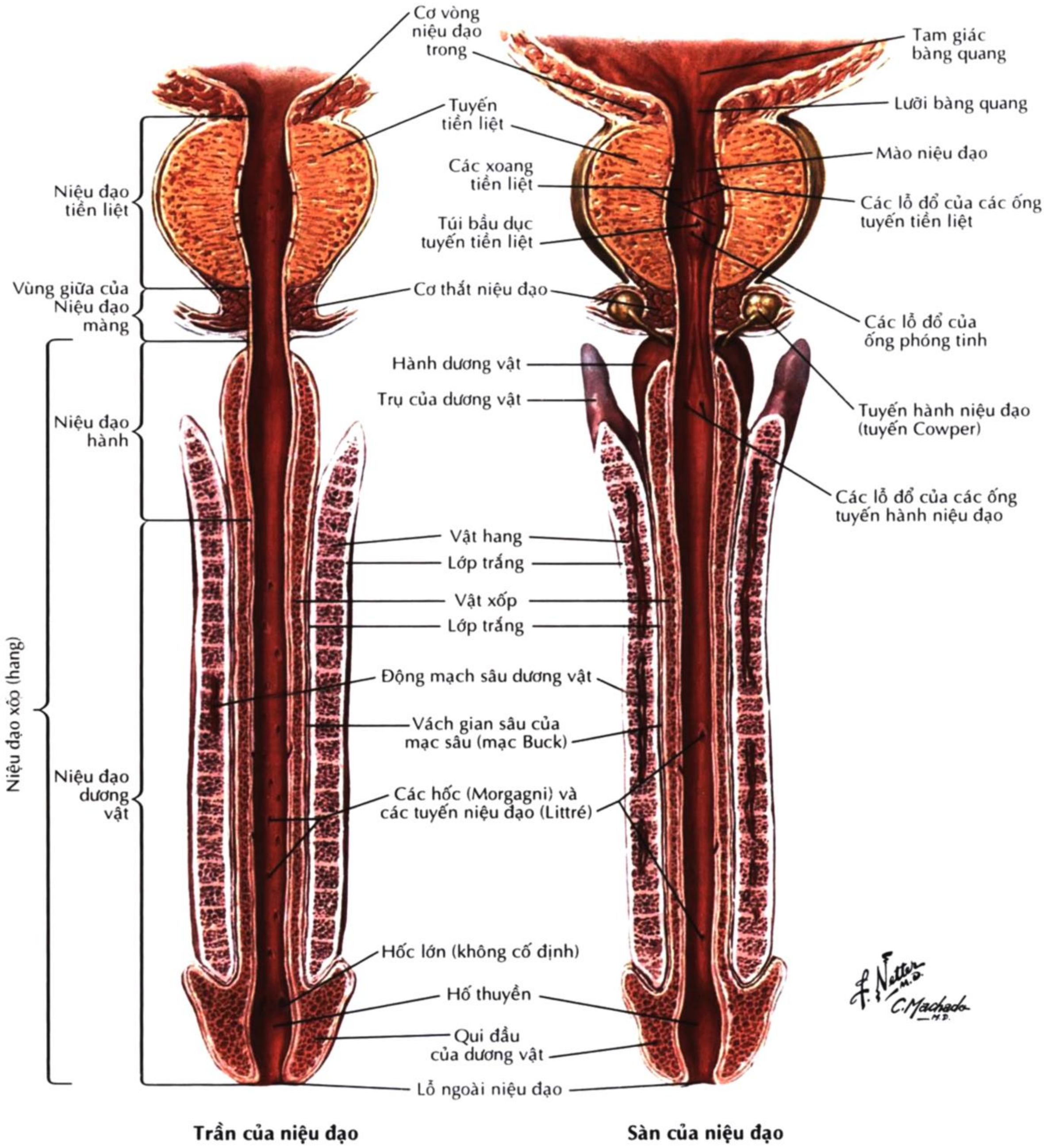


Nhìn sau

Xem thêm ***hình 344, 348, 381***

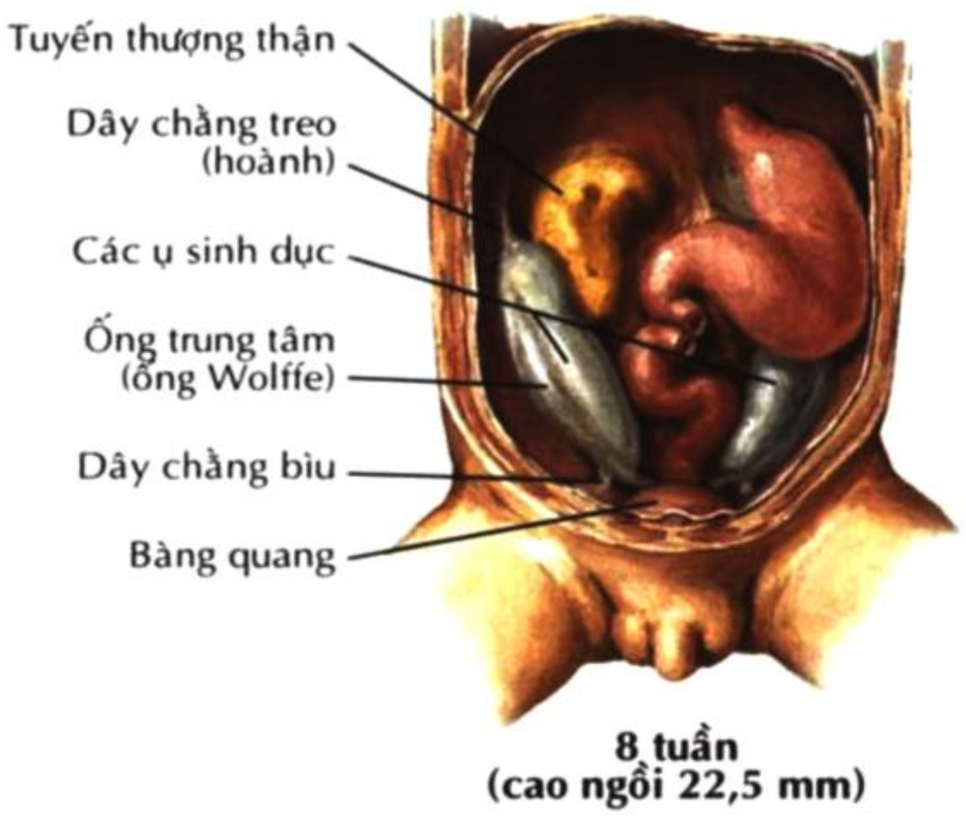
Tuyến Tiền Liệt và Các Túi Tinh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

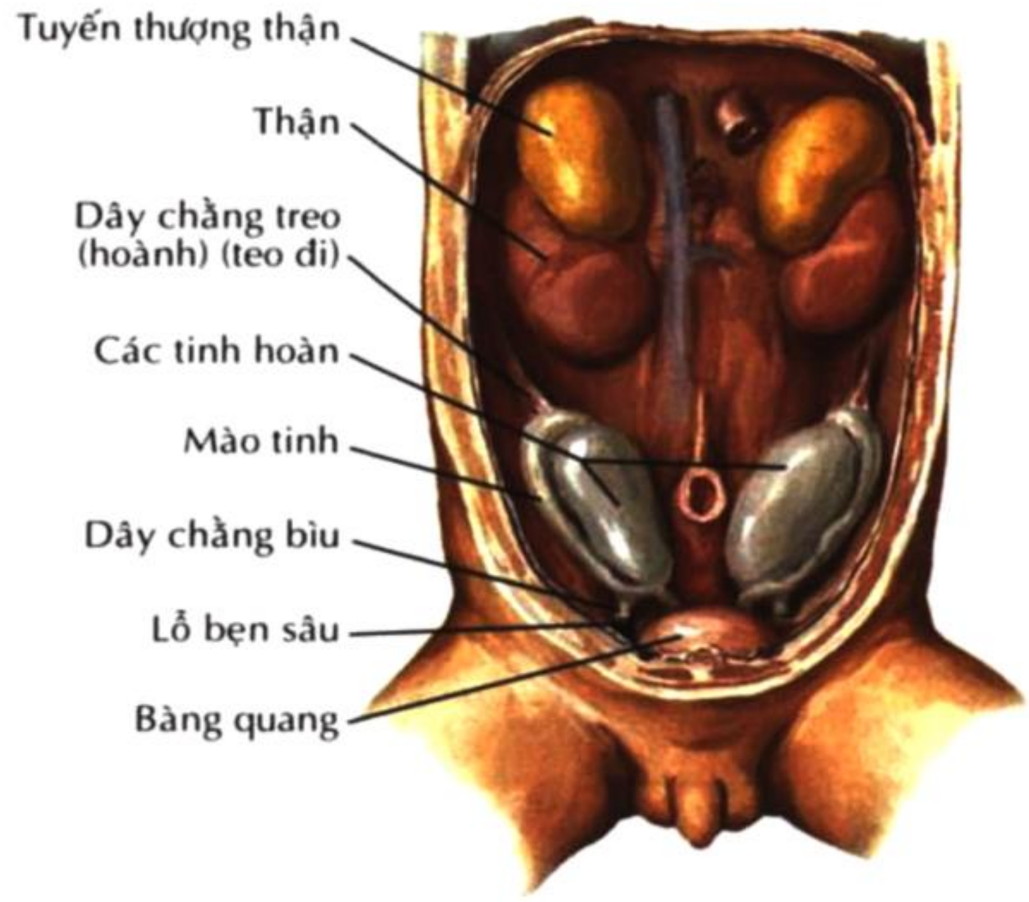


Trần của niệu đạo **Sàn của niệu đạo**

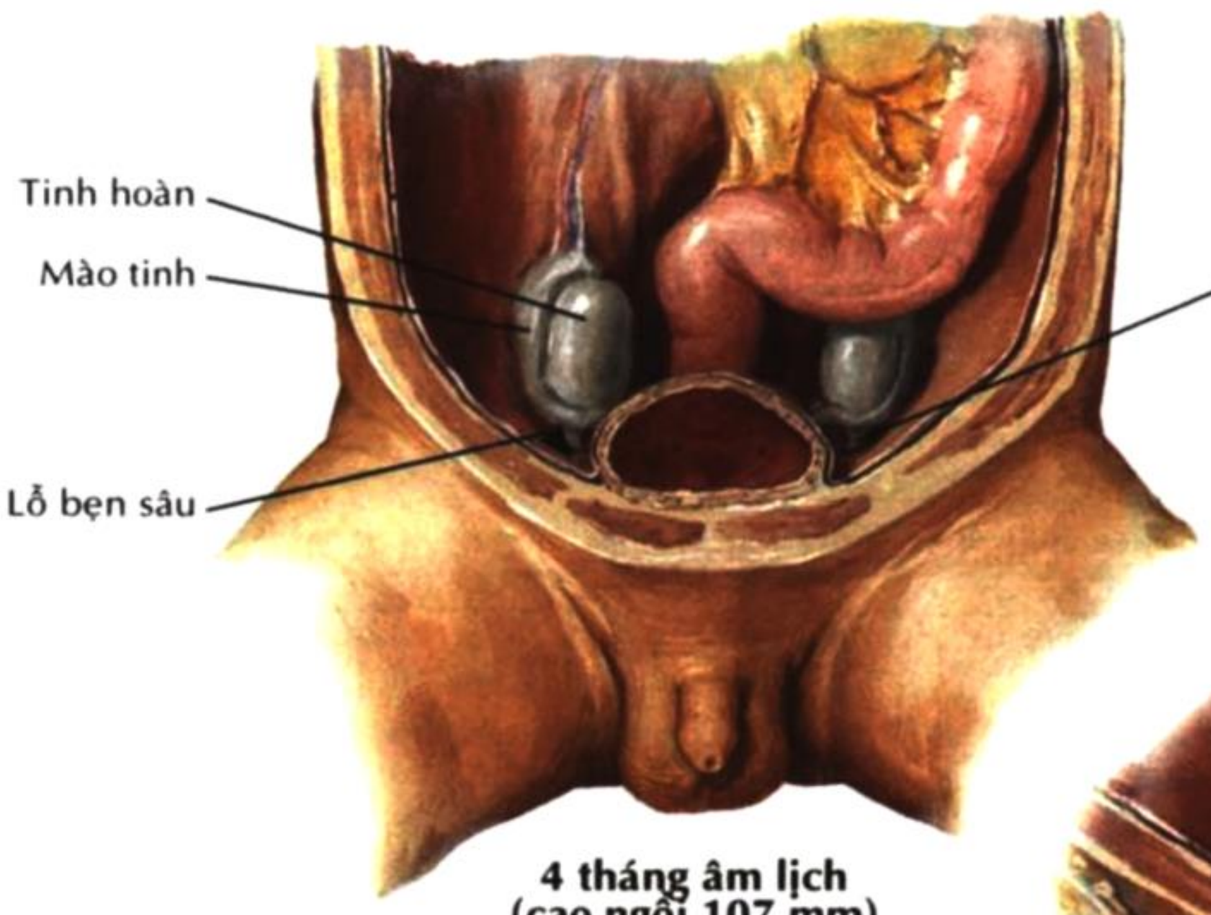
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



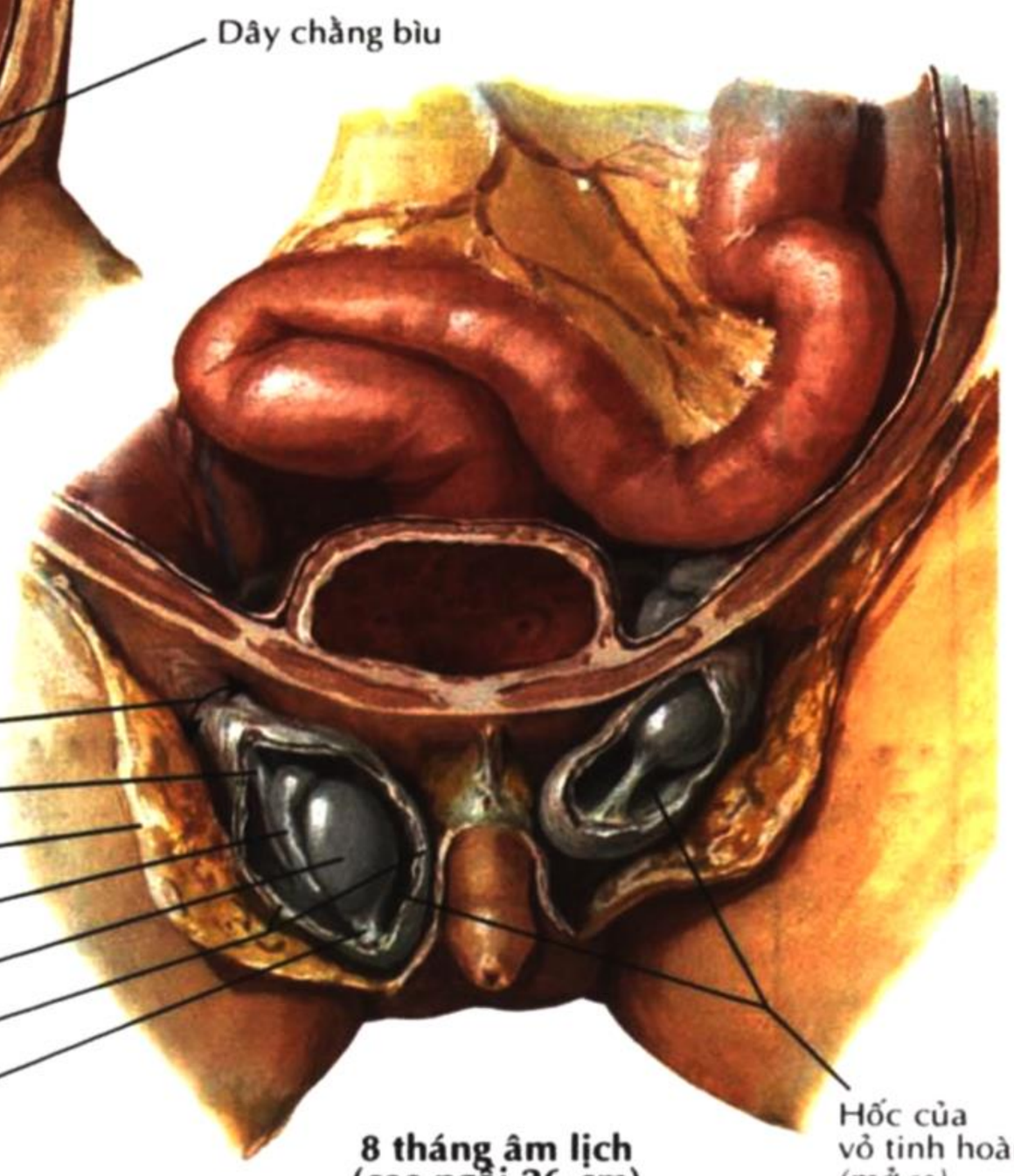
8 tuần
(cao ngồi 22,5 mm)



11 tuần
(cao ngồi 43 mm)



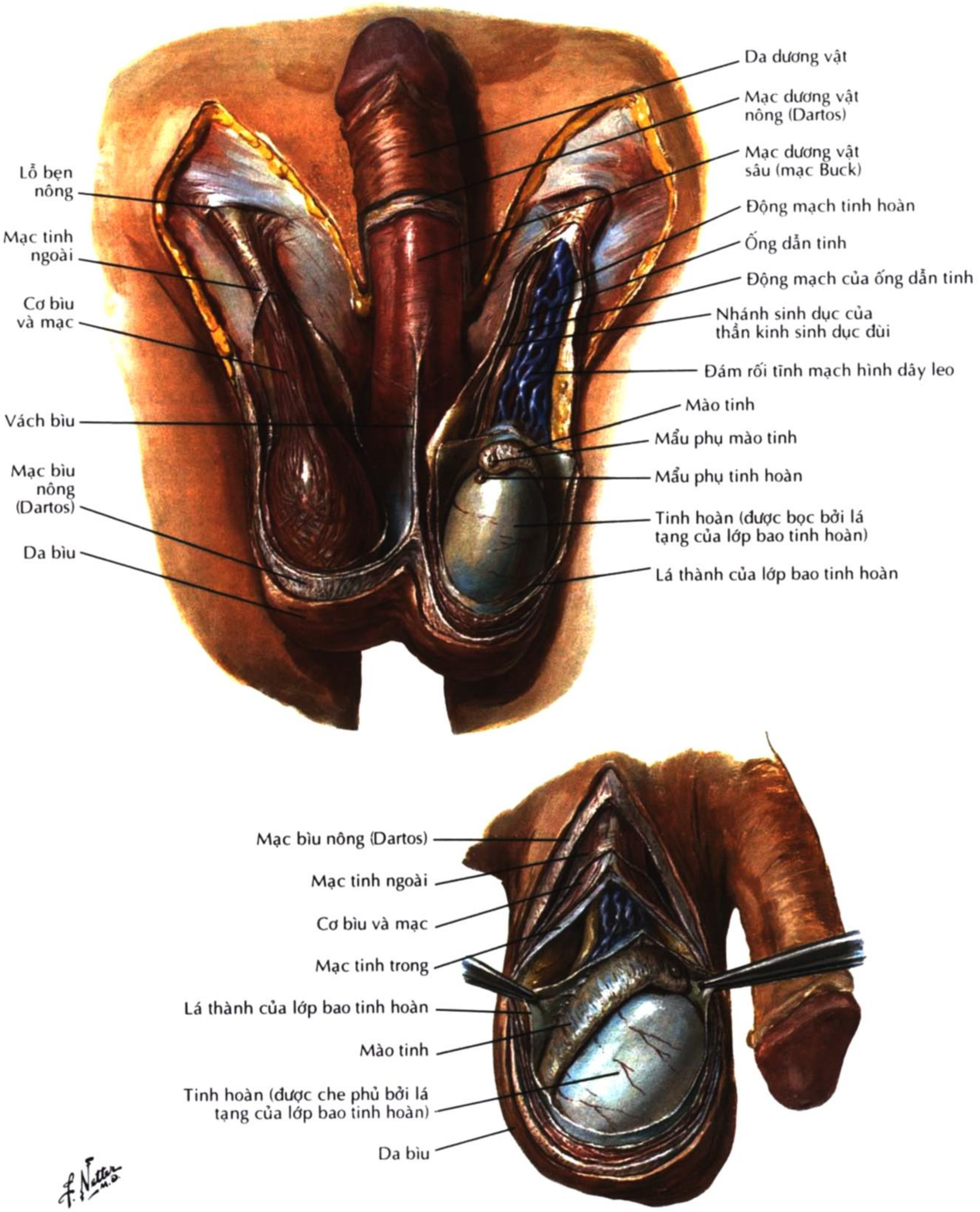
4 tháng âm lịch
(cao ngồi 107 mm)



8 tháng âm lịch
(cao ngồi 26 cm)

Sự Đi Xuống của Tinh Hoàn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

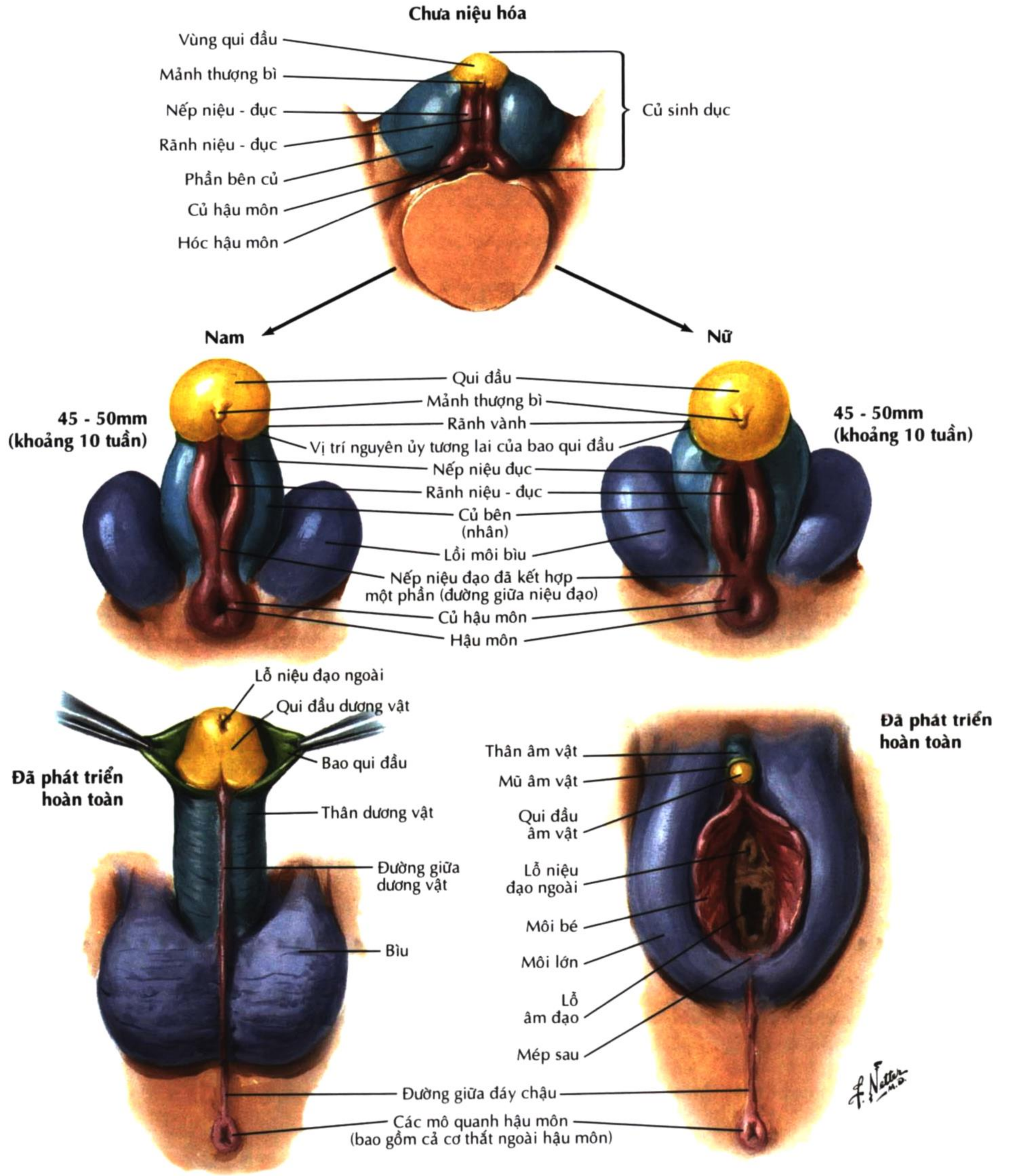


Xem thêm **hình 321, 344**

5 Bìu và Các Nội Dung

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

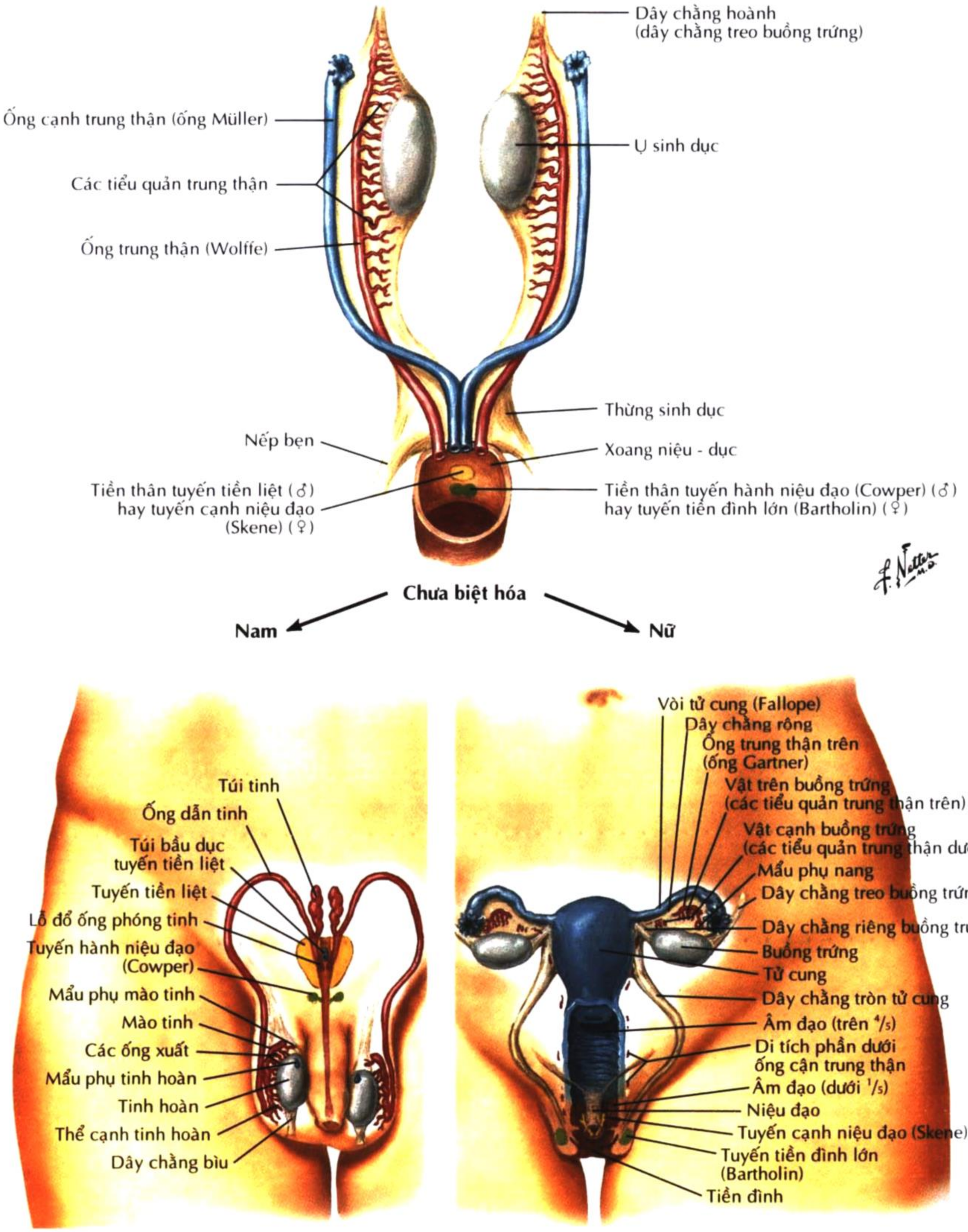
Các Cấu Trúc Tương Ứng của Bộ Phận Sinh Dục



Xem thêm hình 354

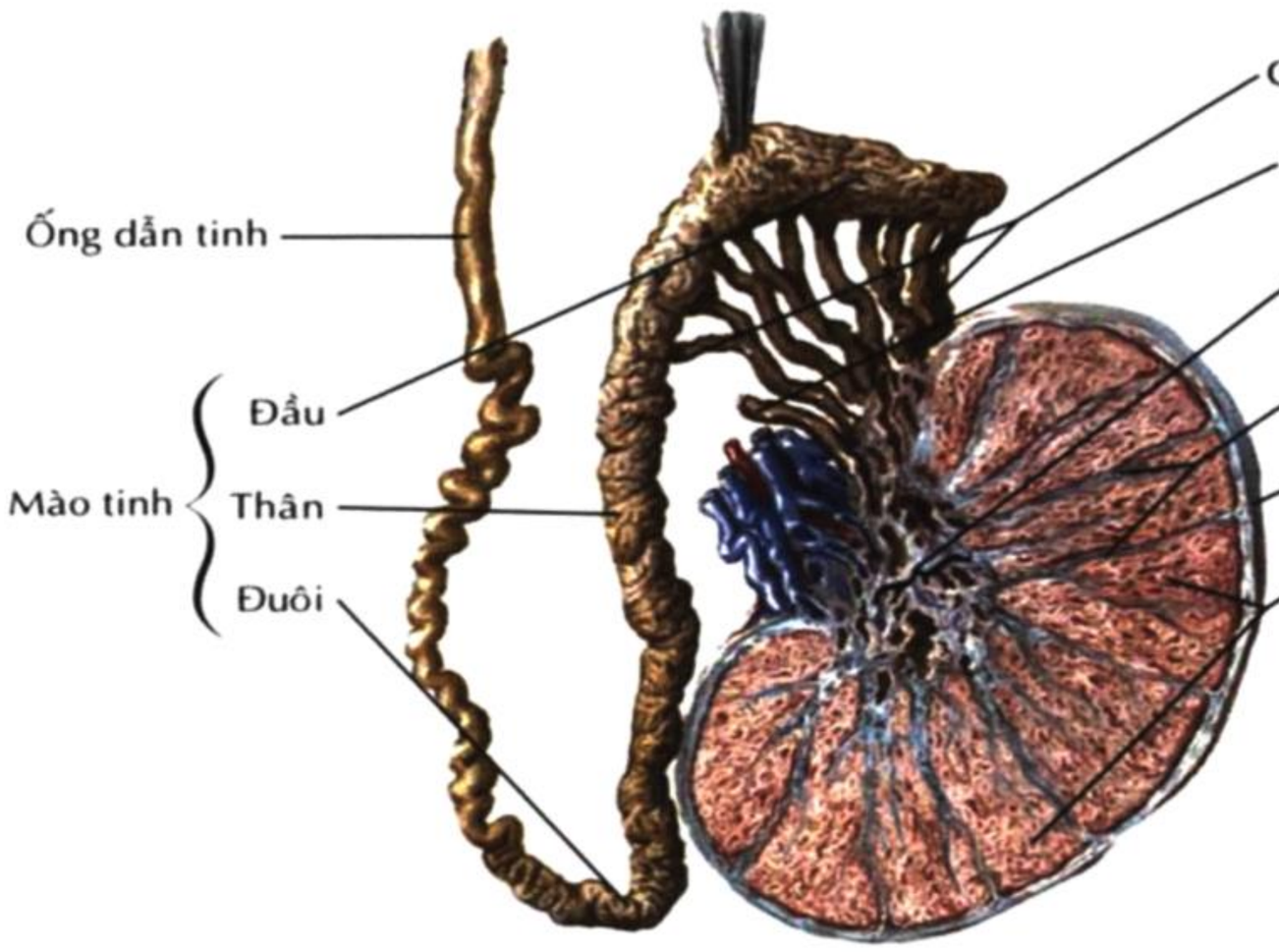
Các Cấu Trúc Tương Ứng của Bộ Phận Sinh Dục Ngoài

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

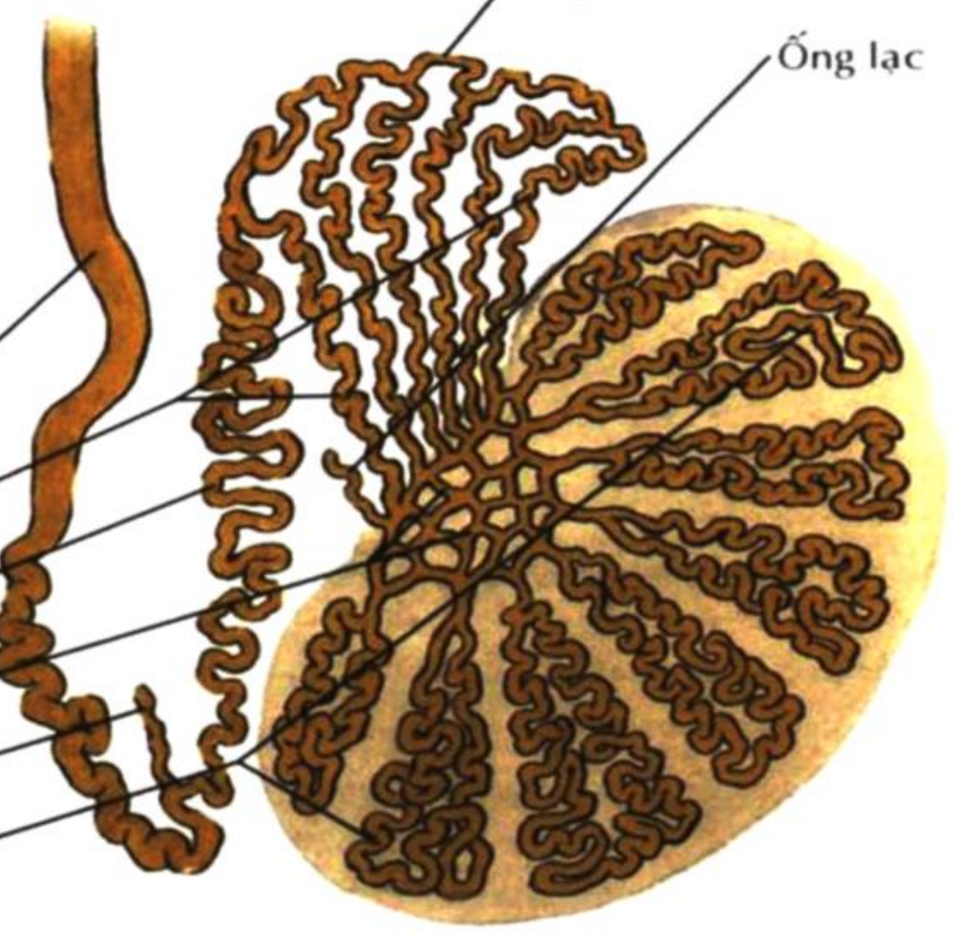


Các Cấu Trúc Tương Ứng của Bộ Phận Sinh Dục Trong

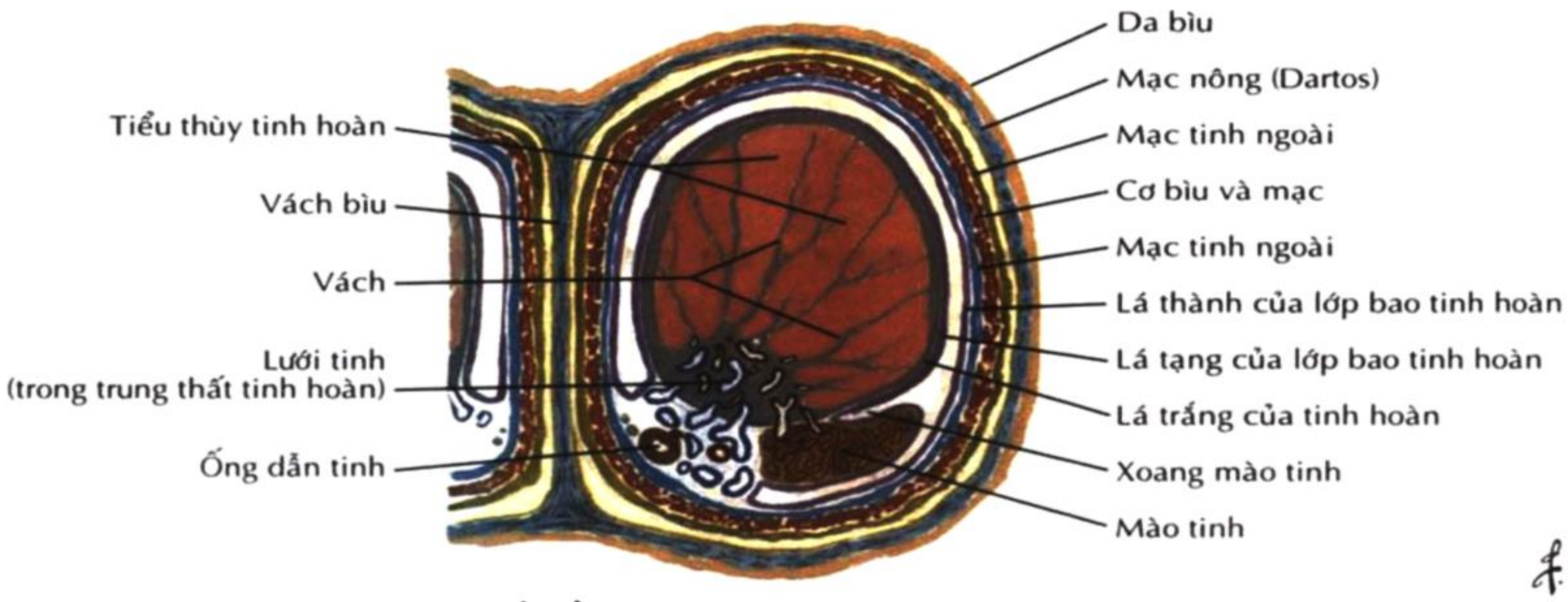
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Thiết đồ đứng ngang



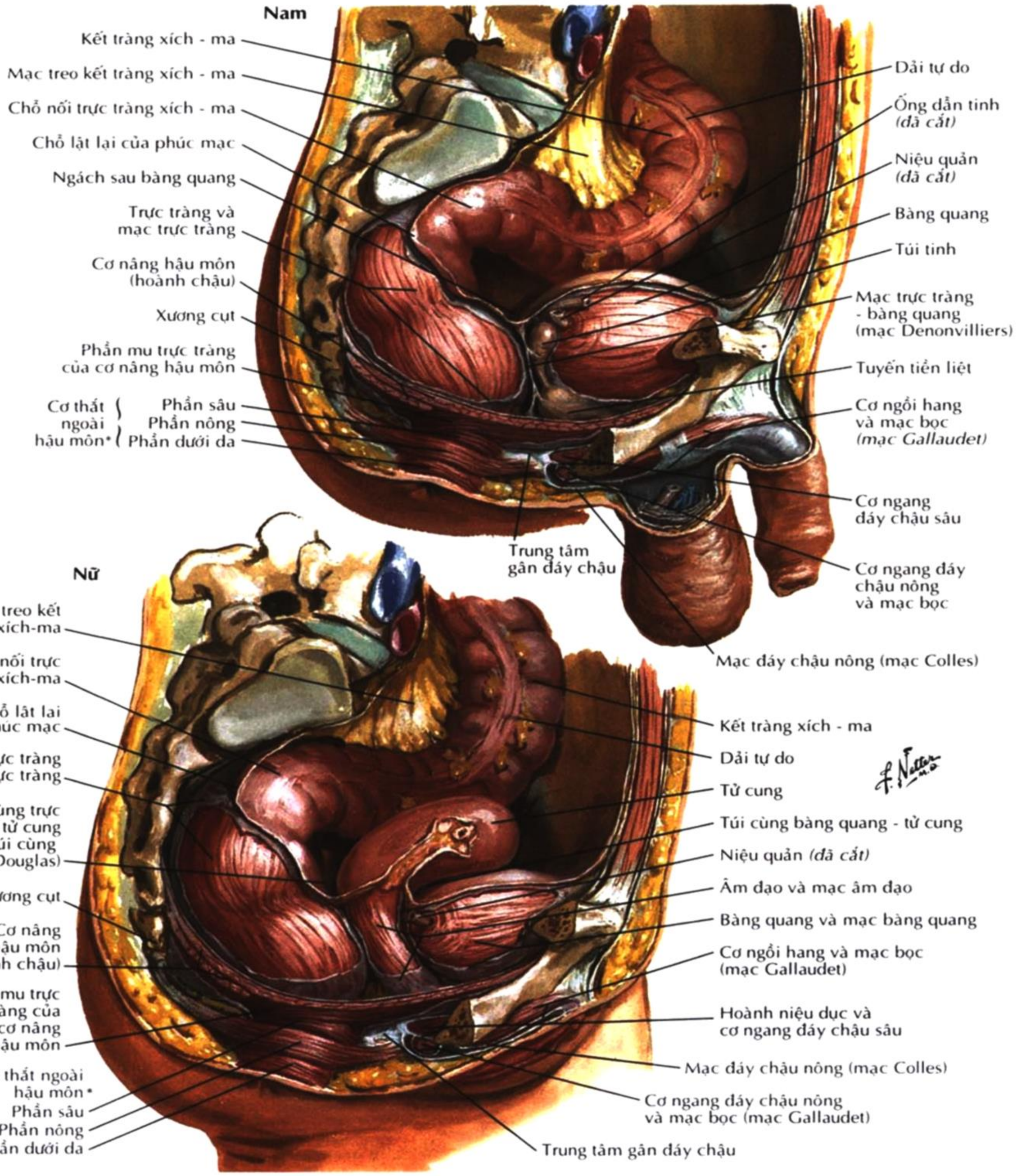
Sơ đồ



Thiết đồ ngang qua bìu và tinh hoàn

Tinh Hoàn, Mào Tinh và Ống Dẫn Tinh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

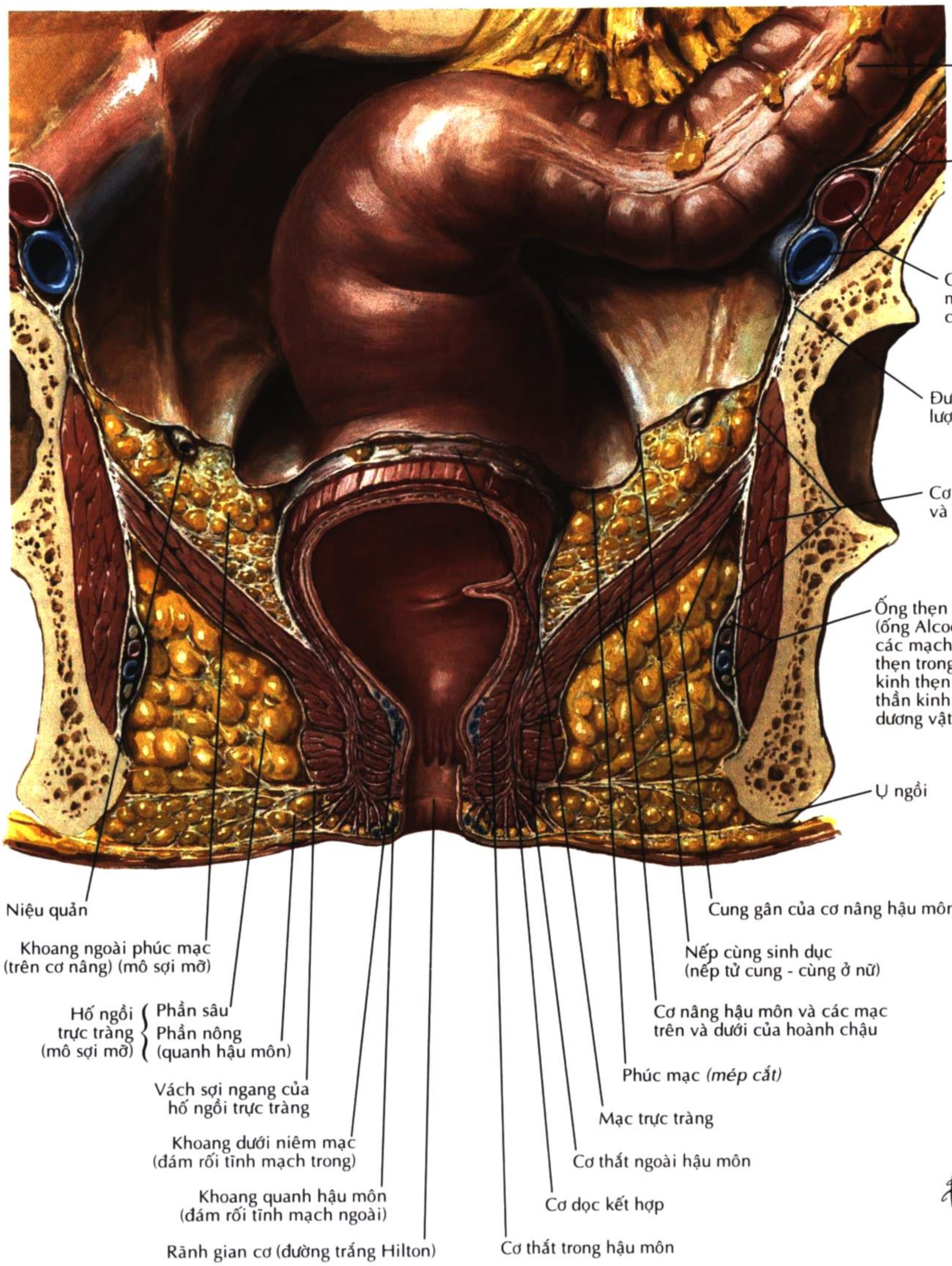


* Các phần có nhiều thay đổi và thường là không rõ ràng

Trực Tràng ở Tại Chỗ: Nữ và Nam

5

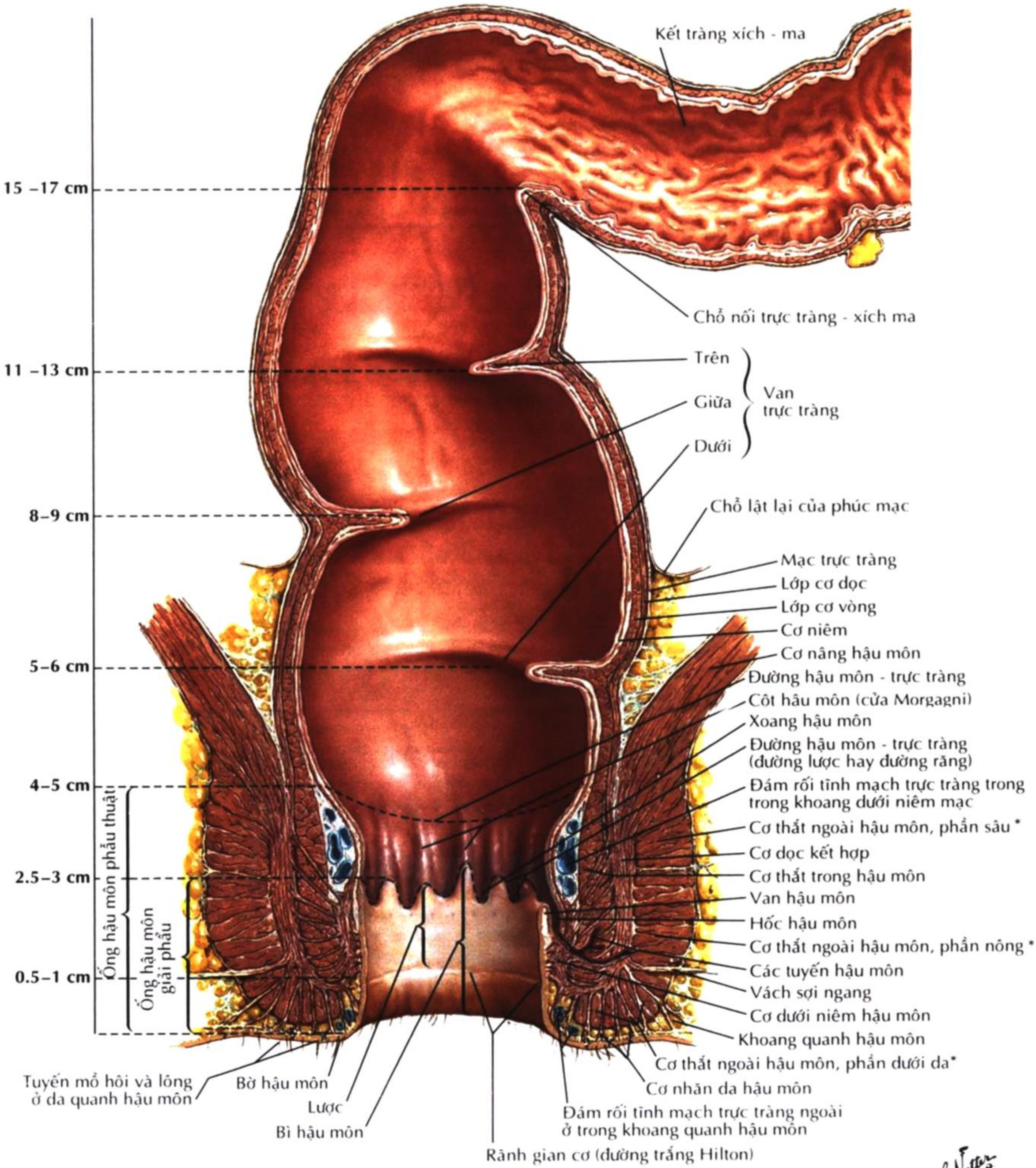
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 296, 388

Hố Ngồi Trực Tràng

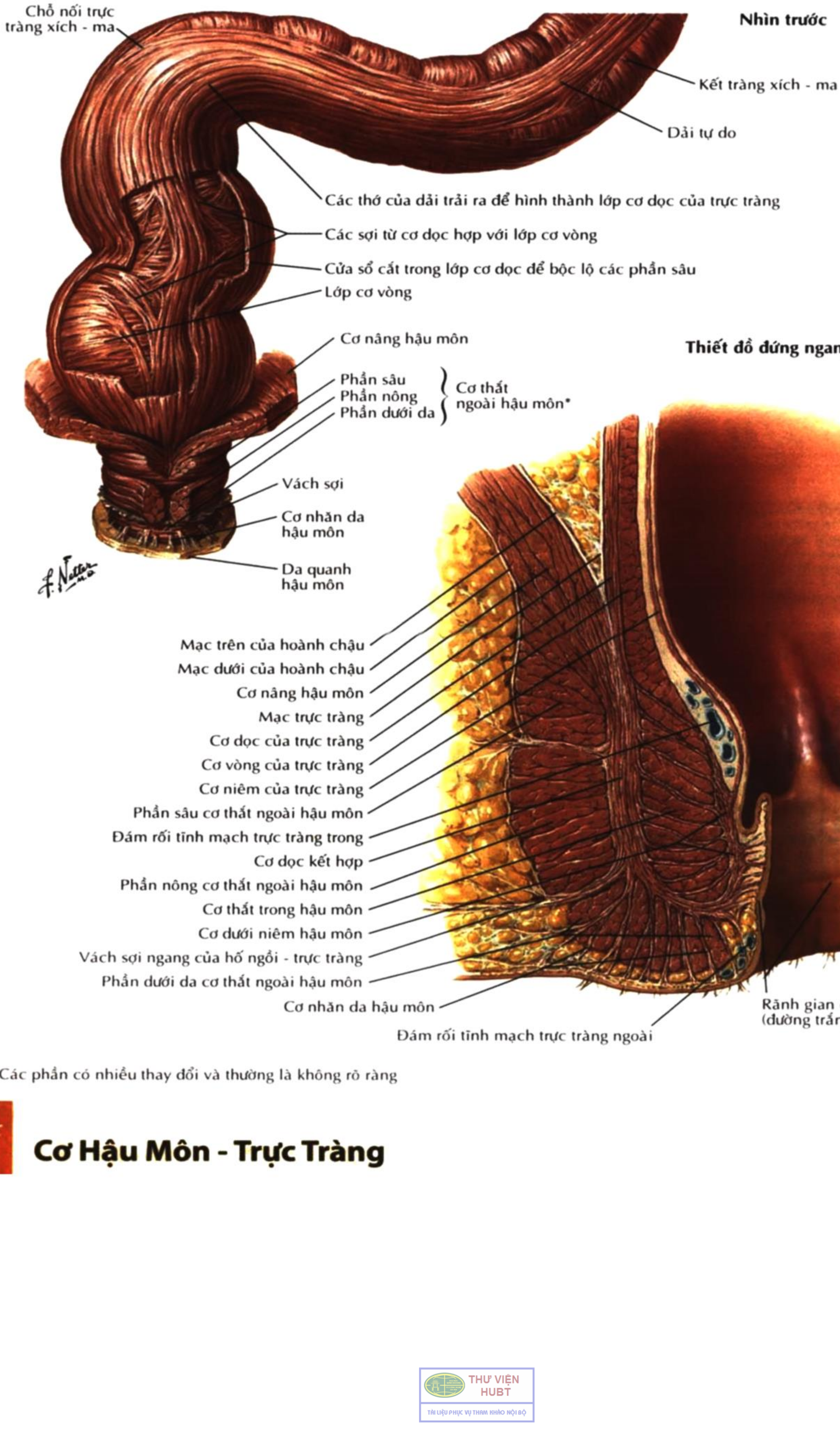
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



* Các phần có nhiều thay đổi và thường là không rõ ràng

Trực Tràng và Ống Hậu Môn 5

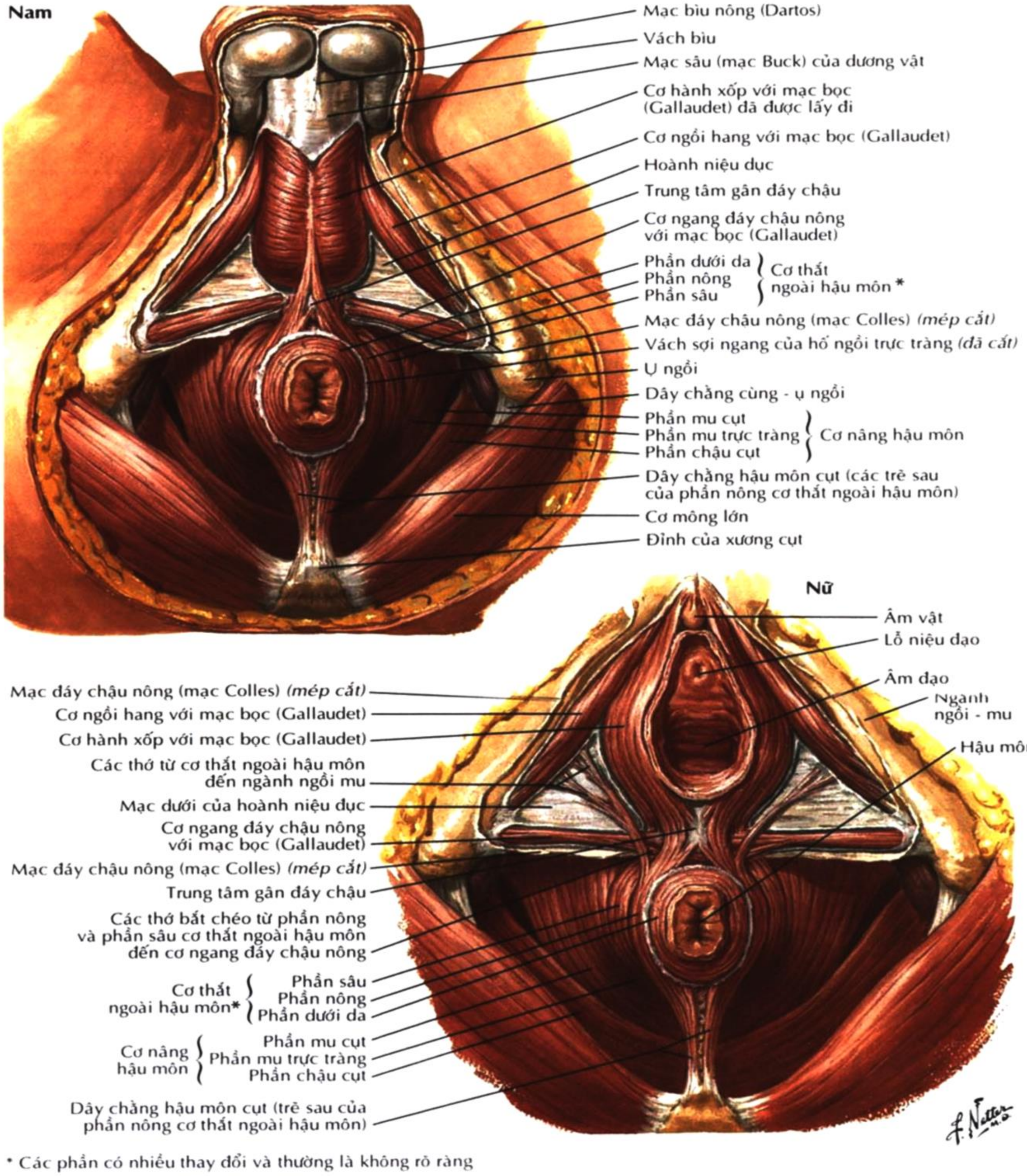
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



* Các phần có nhiều thay đổi và thường là không rõ ràng

Cơ Hậu Môn - Trực Tràng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



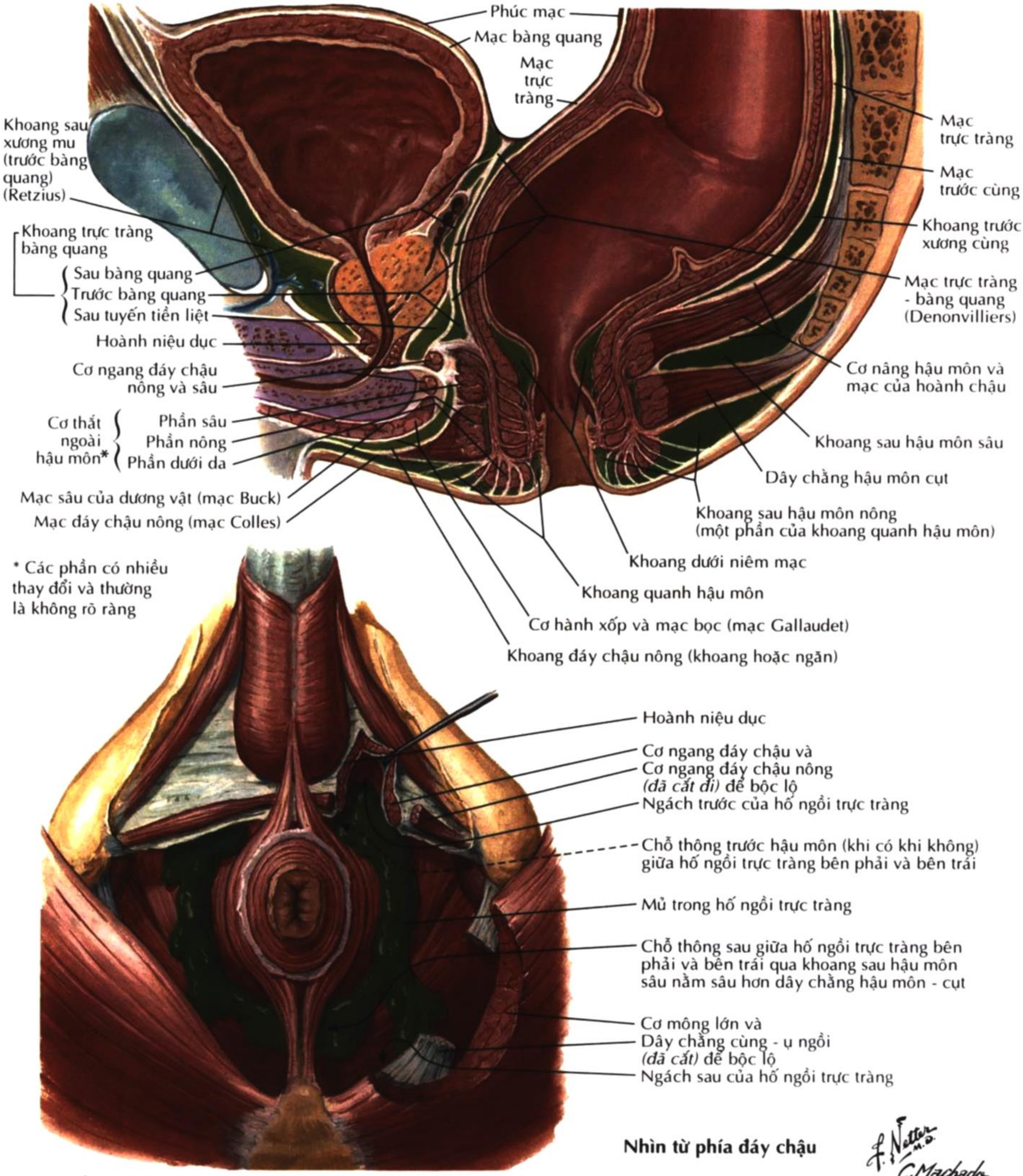
* Các phần có nhiều thay đổi và thường là không rõ ràng

Xem thêm **hình 356, 359**

Cơ Thắt Ngoài Hậu Môn: Nhìn Từ Đáy Chậu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ đứng dọc



Phần mở rộng của áp xe đáy chậu trong khoang đáy chậu

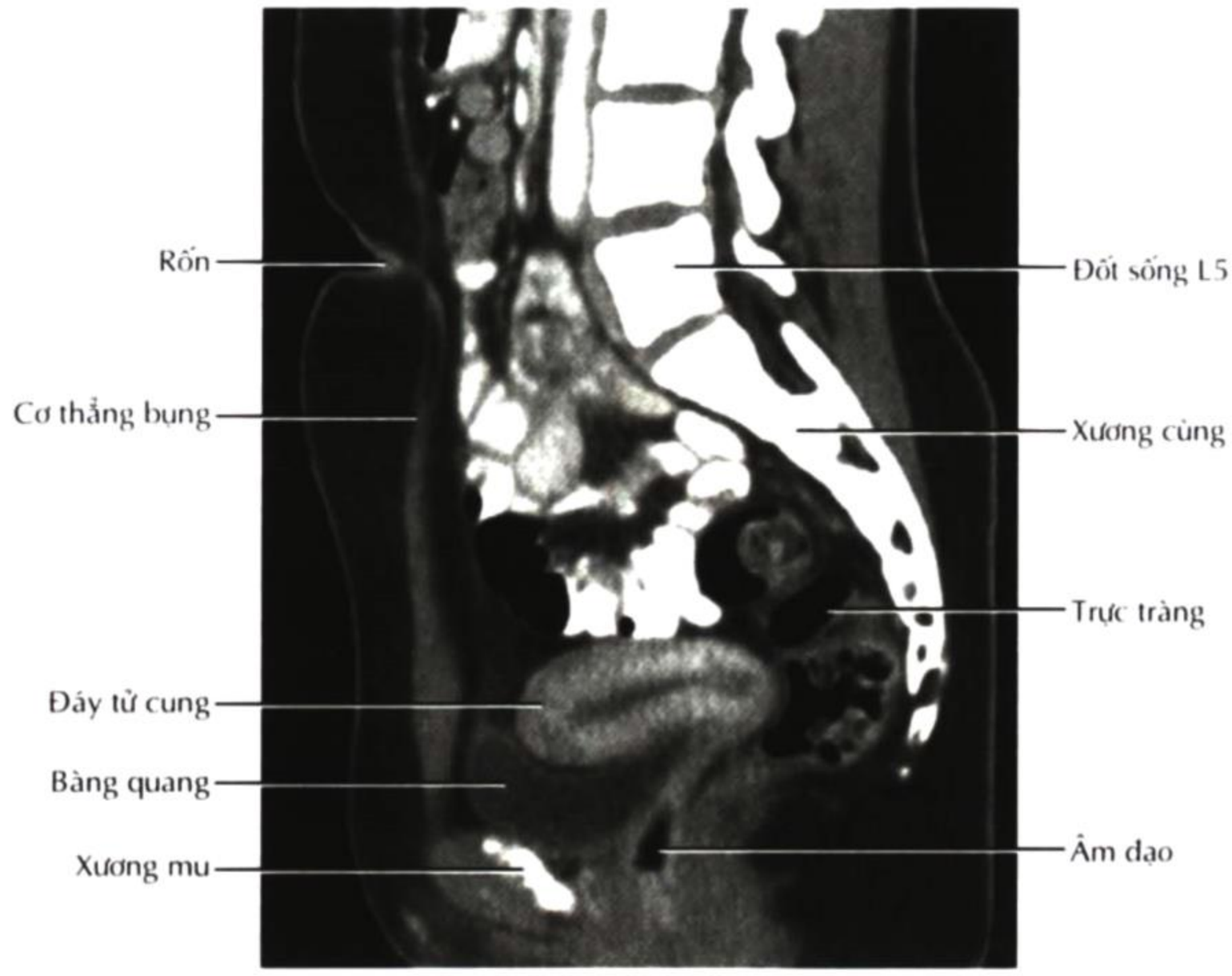
Nhìn từ phía đáy chậu

F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

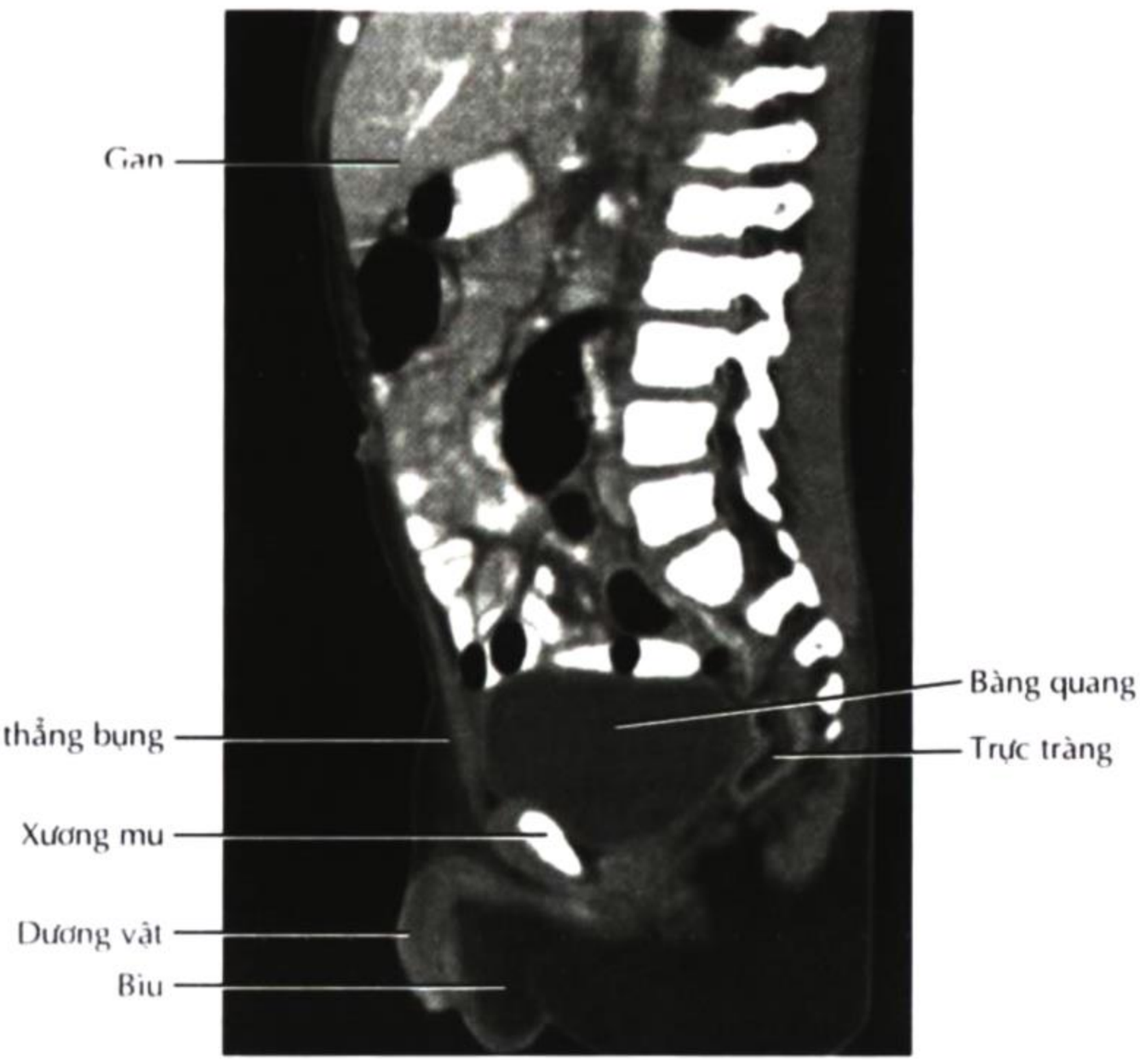
Các Khoang Đáy Chậu - Chậu Hông Thật và Ảo

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nữ



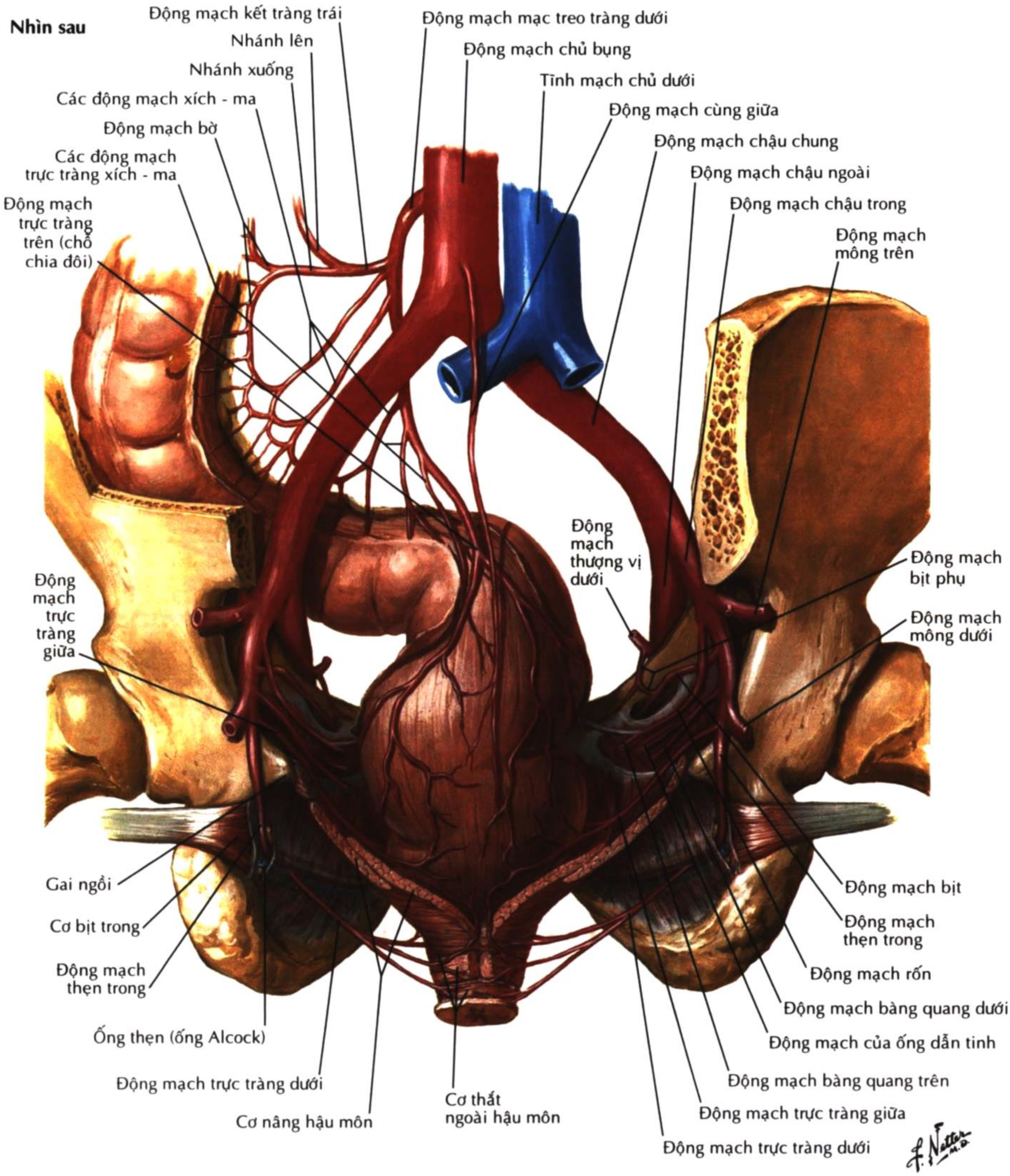
Nam



Các Cắt Lớp Vùng Chậu: Các Hình Ảnh Cắt Lớp Điện Toán Đứng Dọc

5

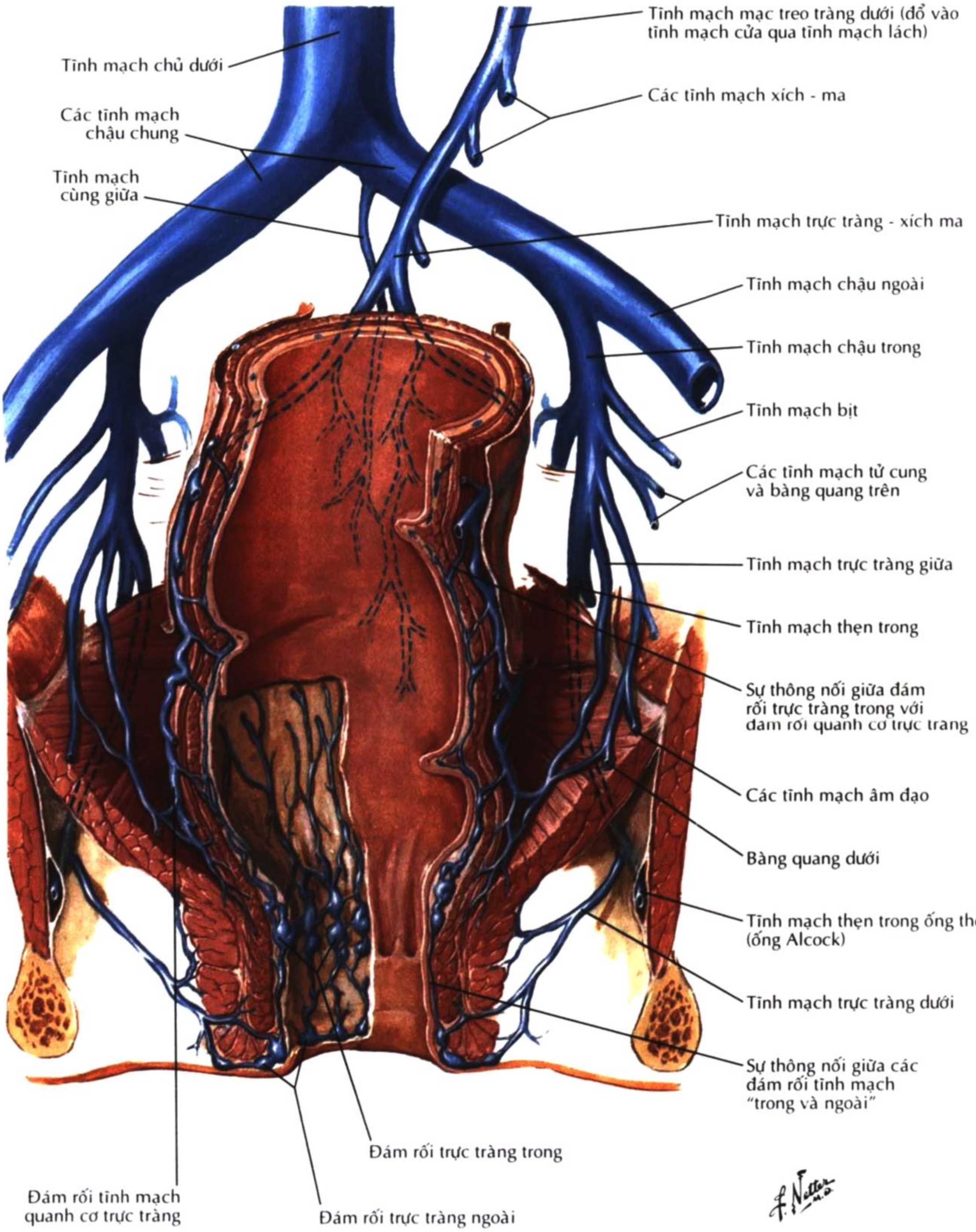
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Động Mạch của Trực Tràng và Ống Hậu Môn: Nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước

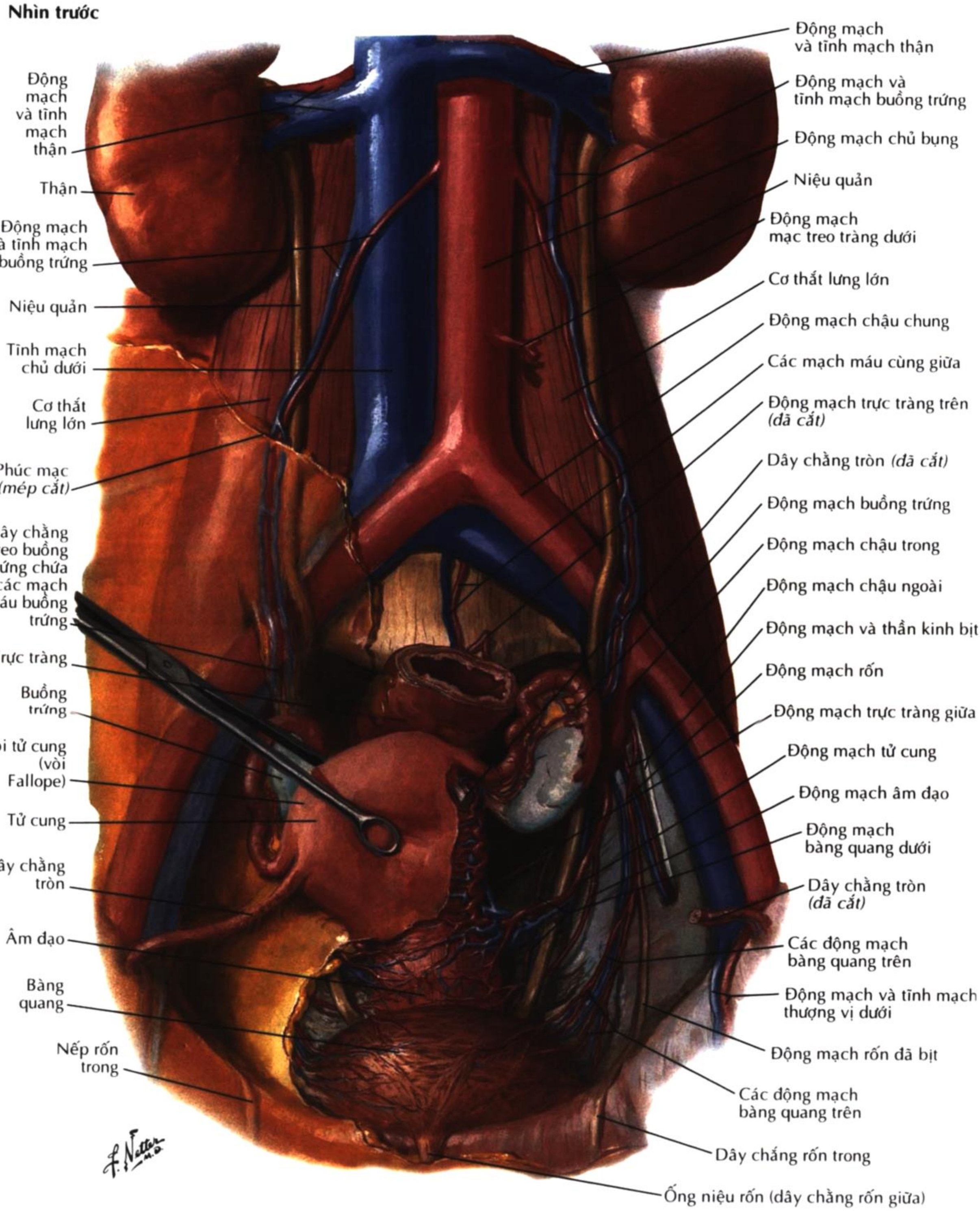


Các Tĩnh Mạch của Trực Tràng và Ống Hậu Môn: Nữ

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

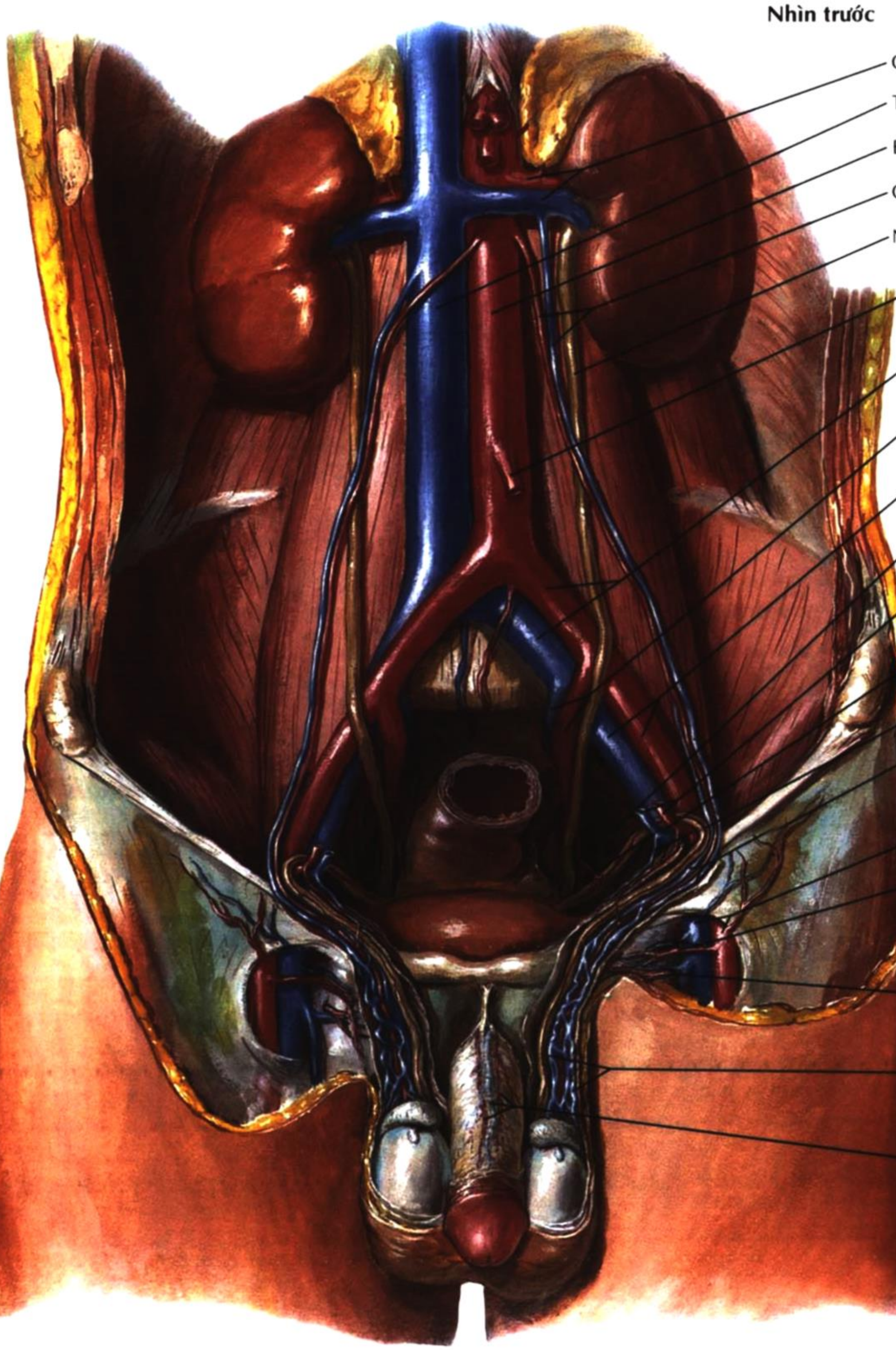
Nhìn trước



Các Động Mạch và Tĩnh mạch của Các Cơ Quan Chậu Hông: Nữ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước
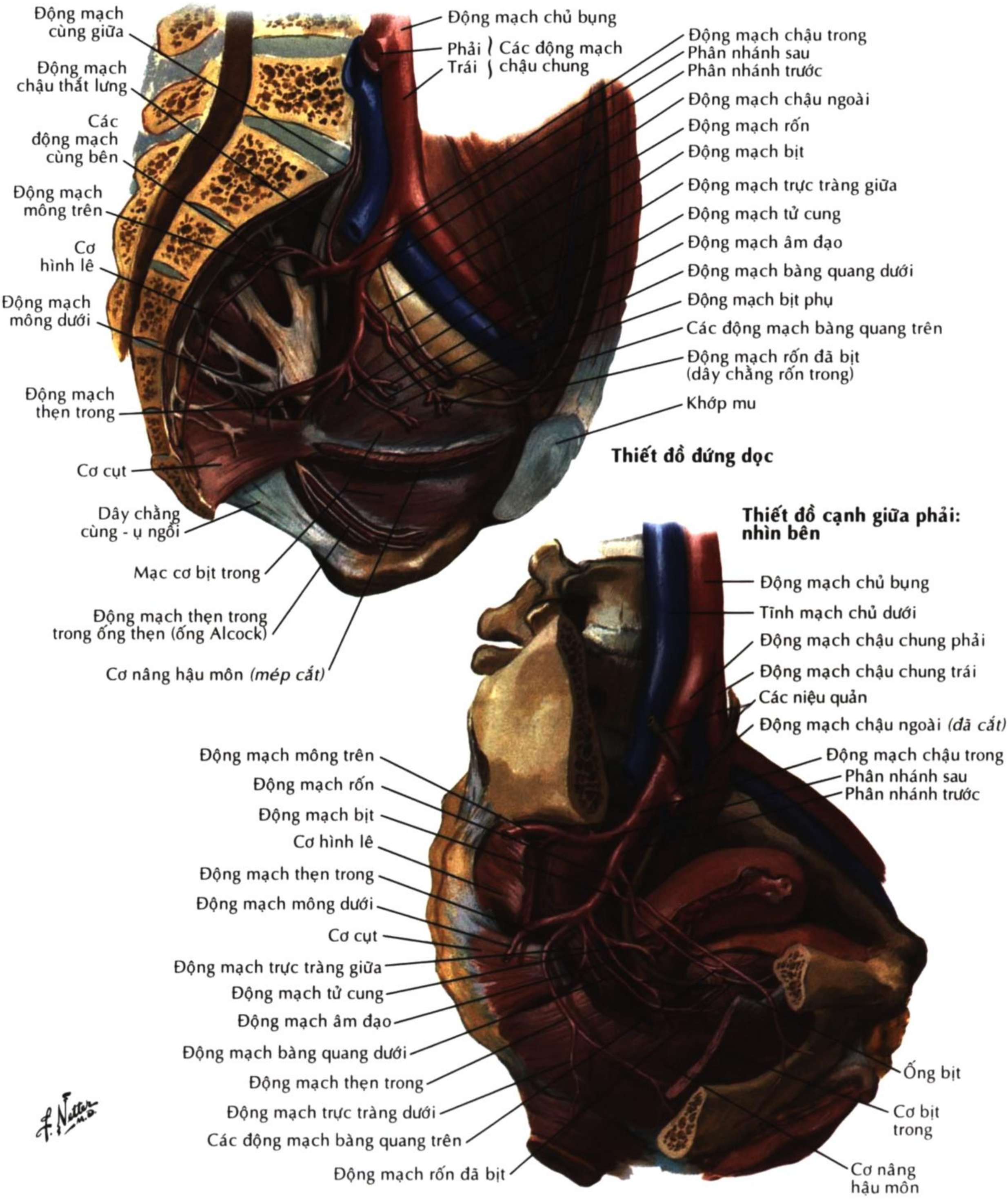


Các mạch máu thận
Tĩnh mạch chủ dưới
Động mạch chủ bụng
Các mạch máu tinh hoàn
Niệu quản
Động mạch mạc treo tràng dưới
Các mạch máu chậu chung
Các mạch máu chậu trong
Các mạch máu chậu ngoài
Động mạch bàng quang dưới
Các mạch máu thượng vị dưới
Động mạch của ống dẫn tinh
Các mạch máu cơ bìu
Các mạch máu tinh hoàn trong thùng tinh
Các mạch máu đùi
Các mạch máu thẹn ngoài nông
Các mạch máu thẹn ngoài sâu
Đám rối tĩnh mạch hình dây leo
Tĩnh mạch mu sâu và các động mạch mu dương vật dưới mạc dương vật sâu (mạc Buck)

F. Netter M.D.

Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Tinh Hoàn

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

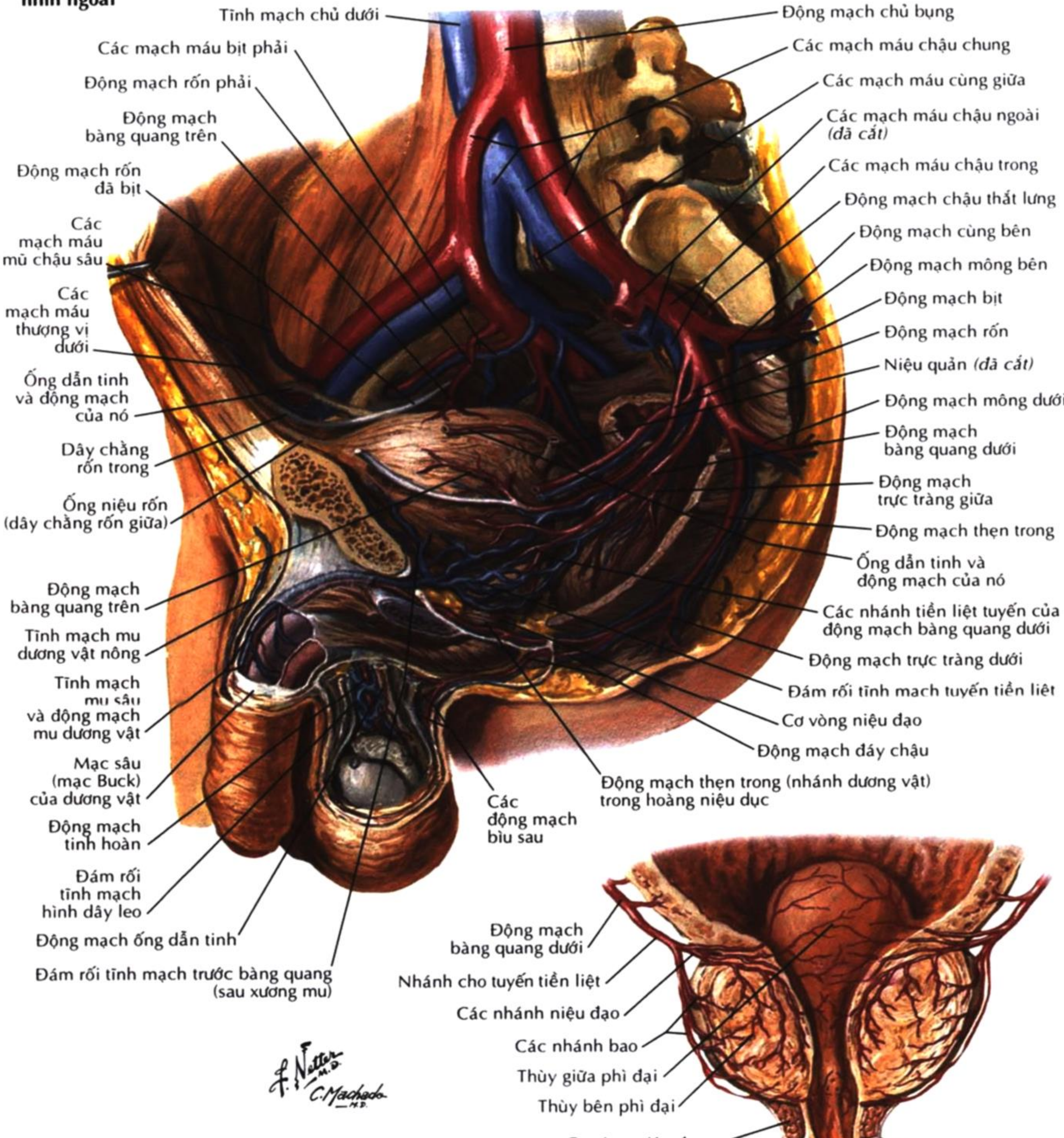


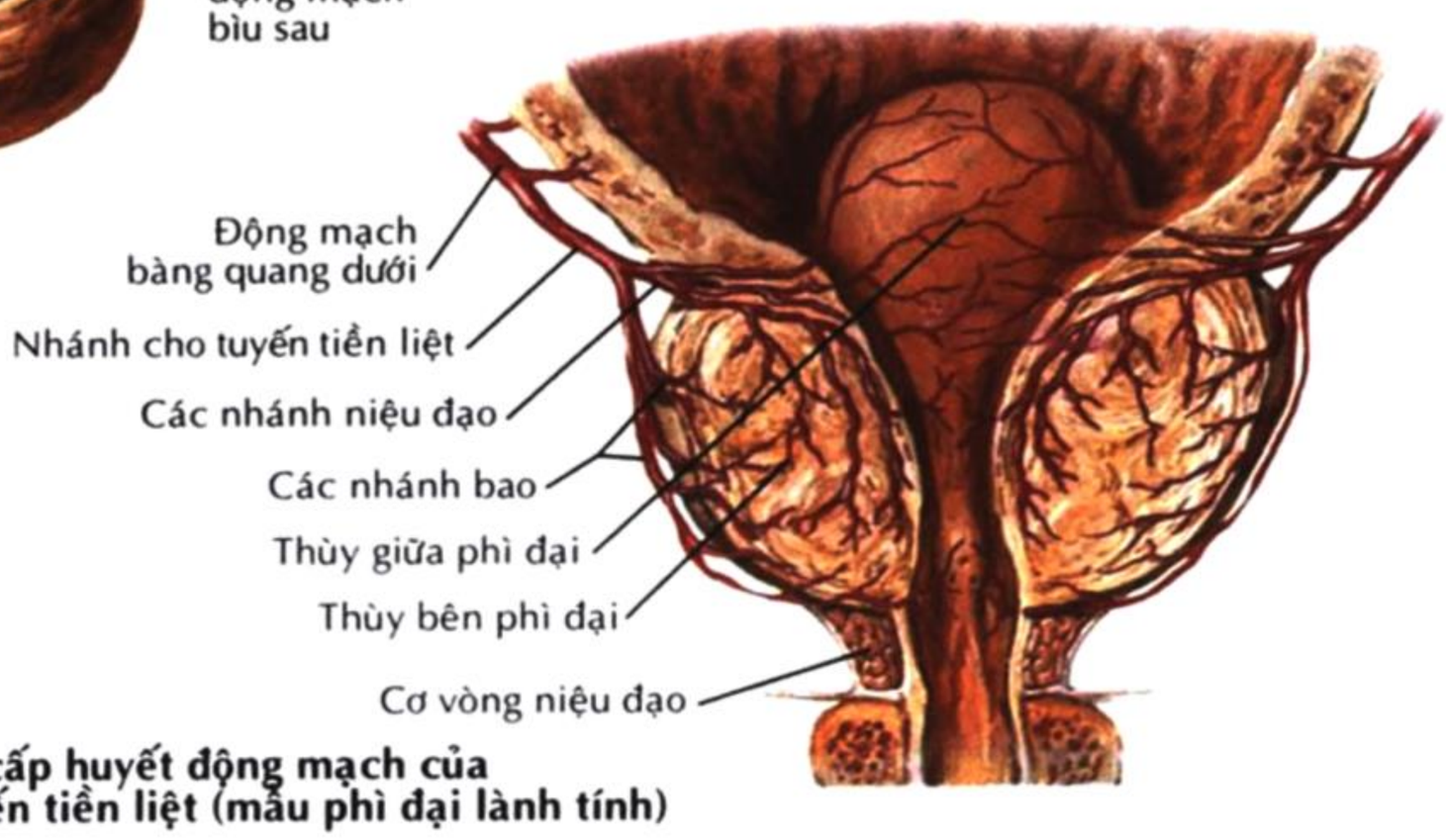
F. Netter M.D.

Các Động Mạch của Chậu Hông Nữ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thiết đồ cạnh giữa trái: nhìn ngoài



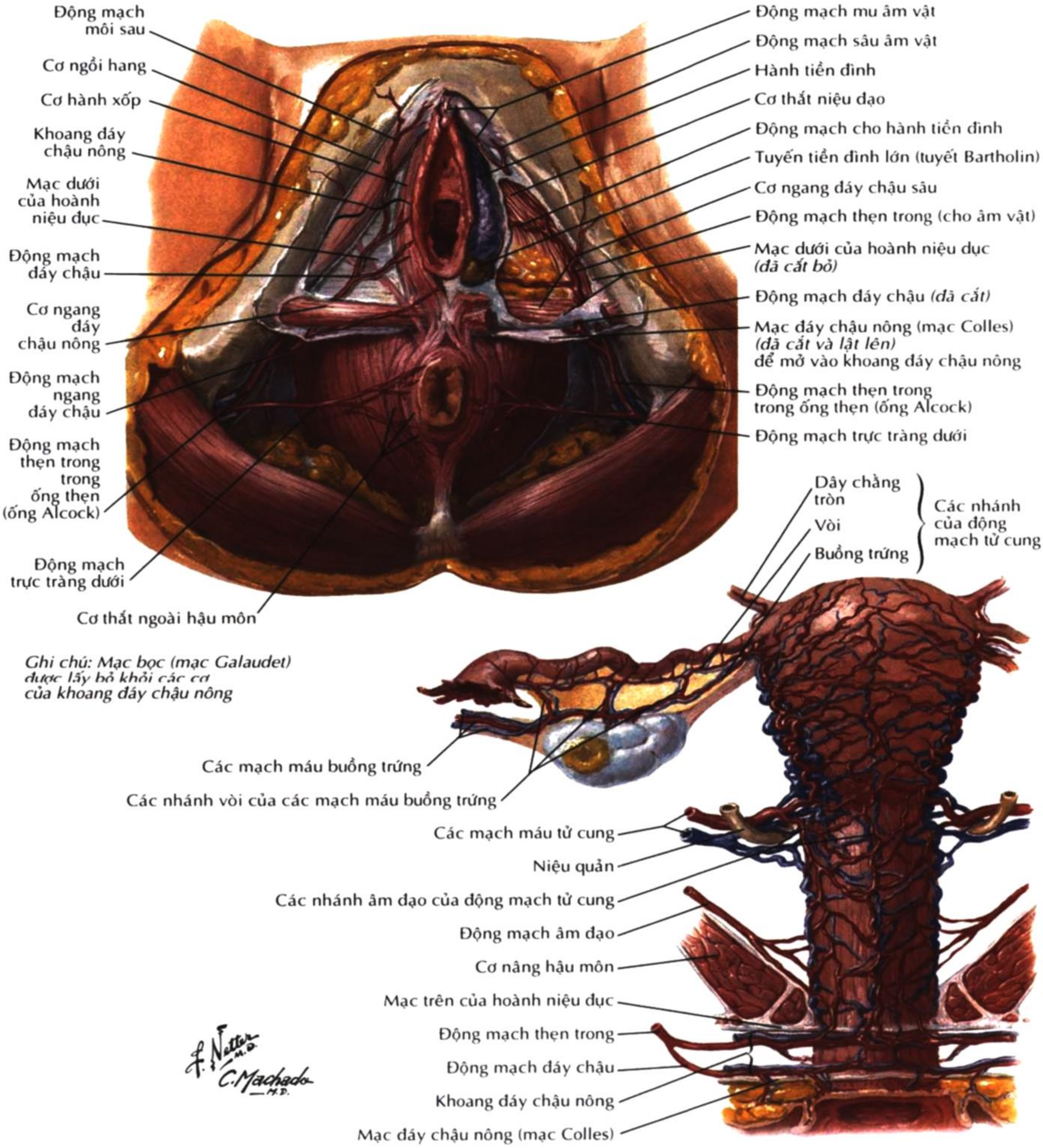


Sự cấp huyết động mạch của tuyến tiền liệt (mẫu phì đại lành tính)

Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Chậu Hông: Nam

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

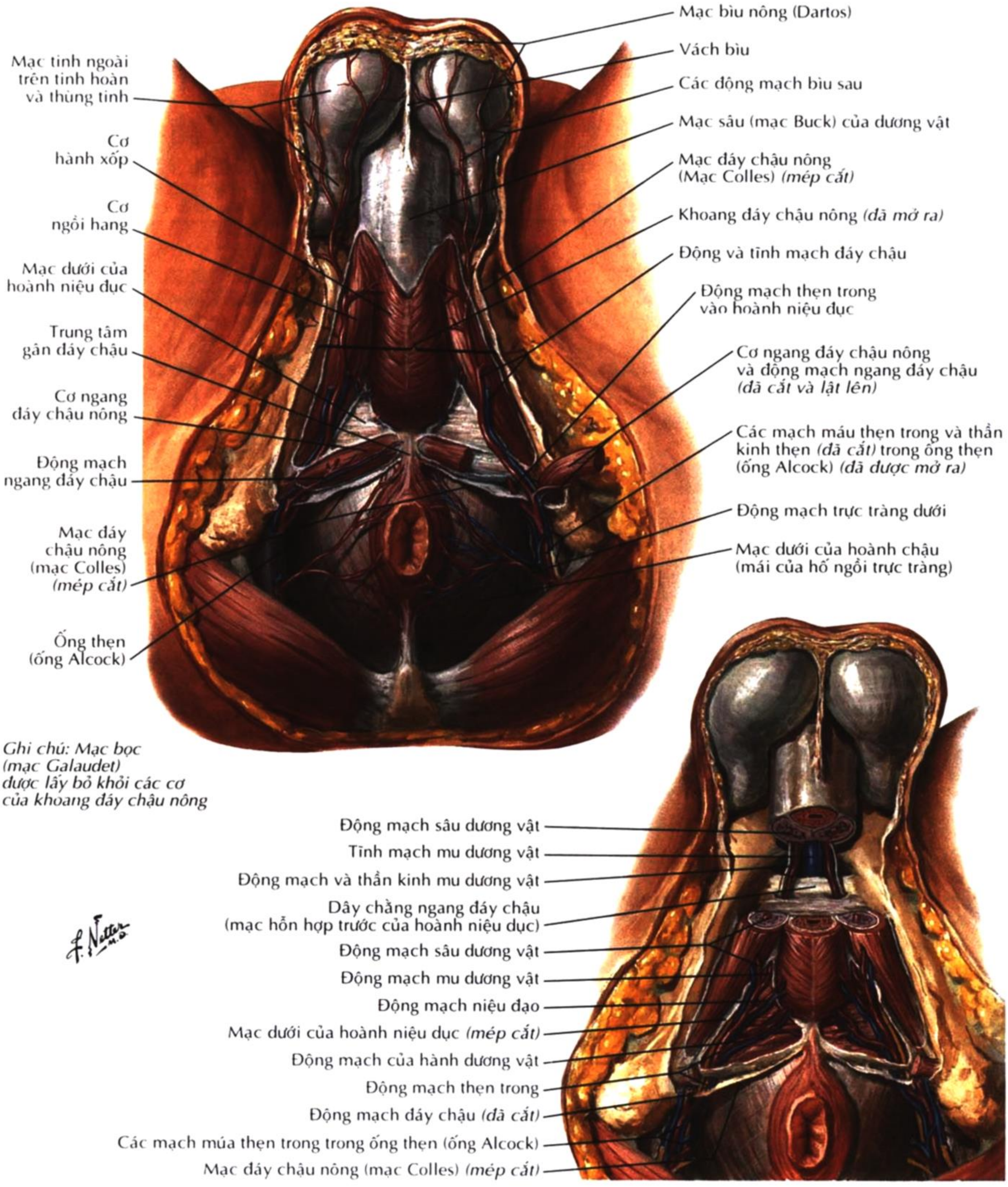


Ghi chú: Mạc bọc (mạc Galaudet) được lấy bỏ khỏi các cơ của khoang đáy chậu nông

F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Đáy Chậu và Tử Cung

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

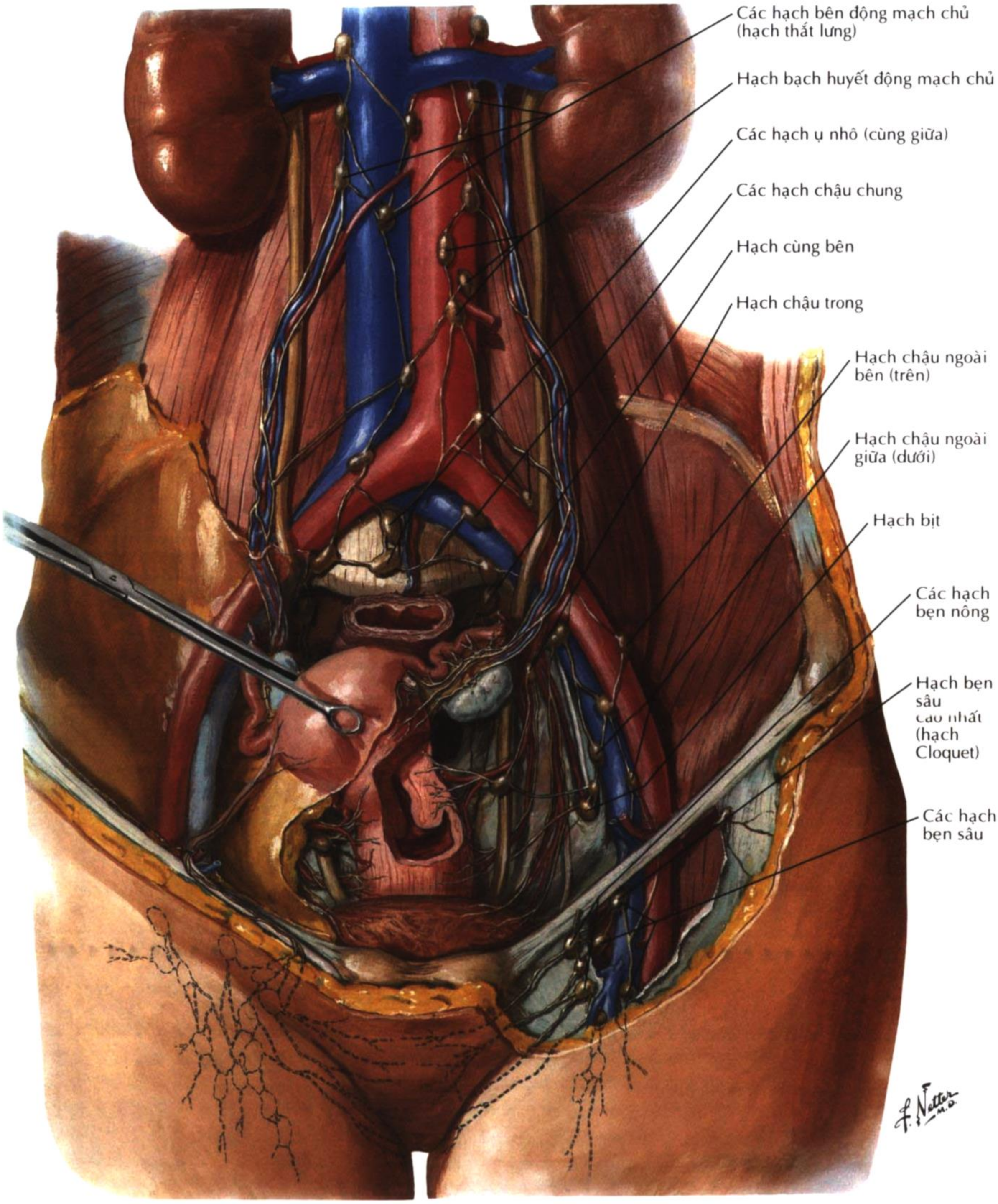


Ghi chú: Mạc bọc (mạc Galaudet) được lấy bỏ khỏi các cơ của khoang đáy chậu nông

Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Đáy Chậu: Nam

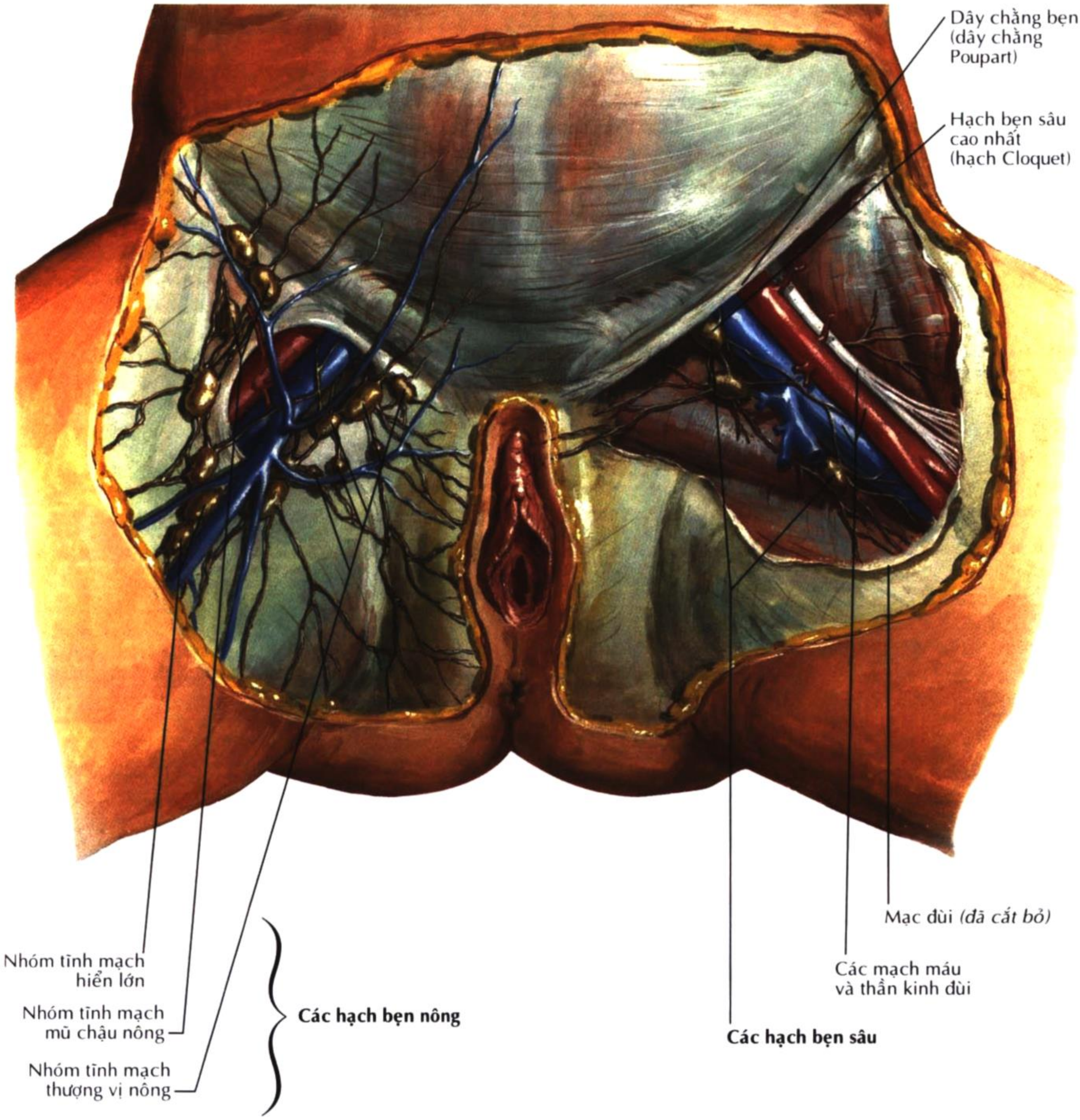
5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Chậu Hông và Bộ Phận Sinh Dục Nữ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

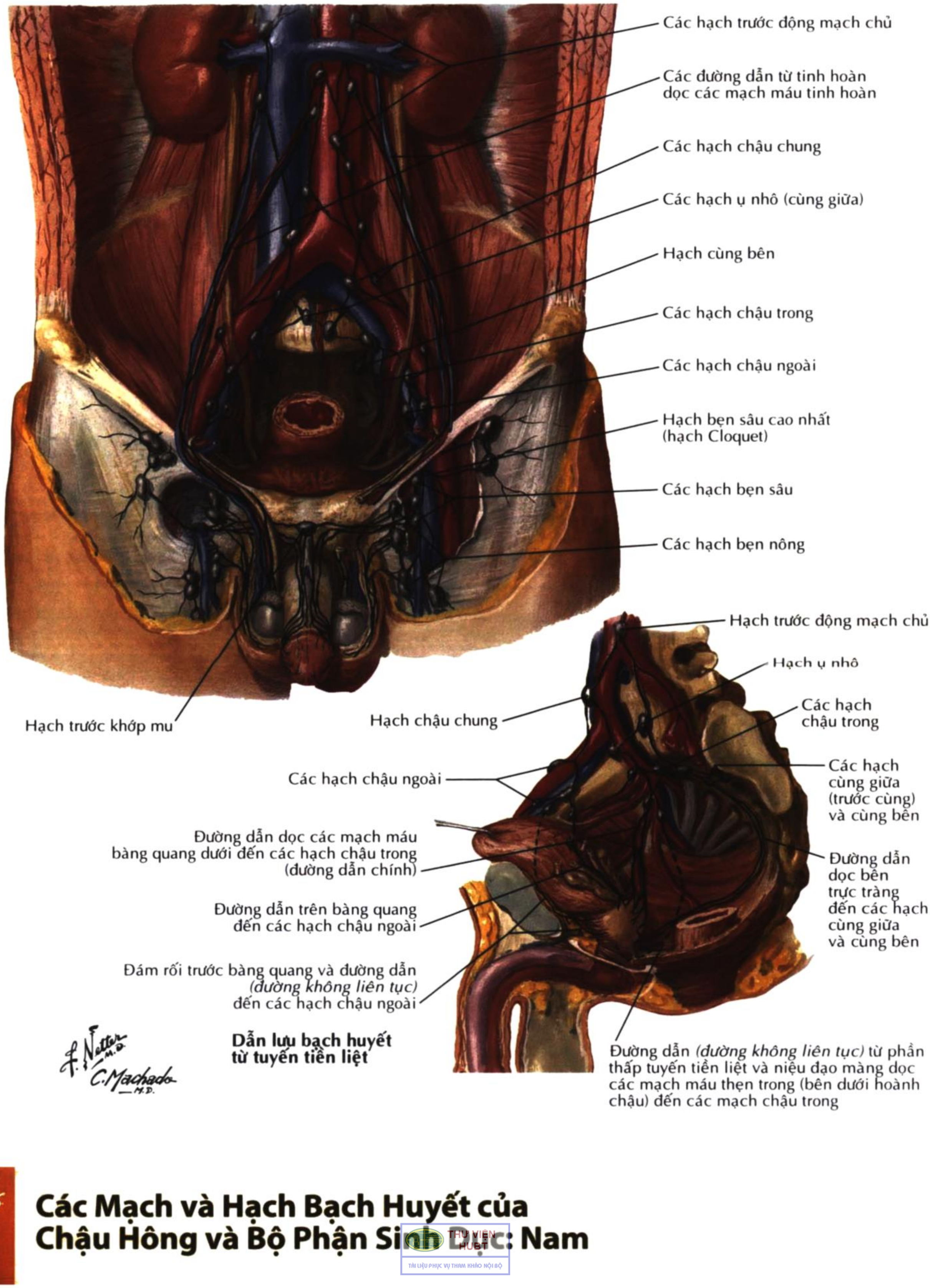


F. Netter M.D.

Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Đáy Chậu: Nữ

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



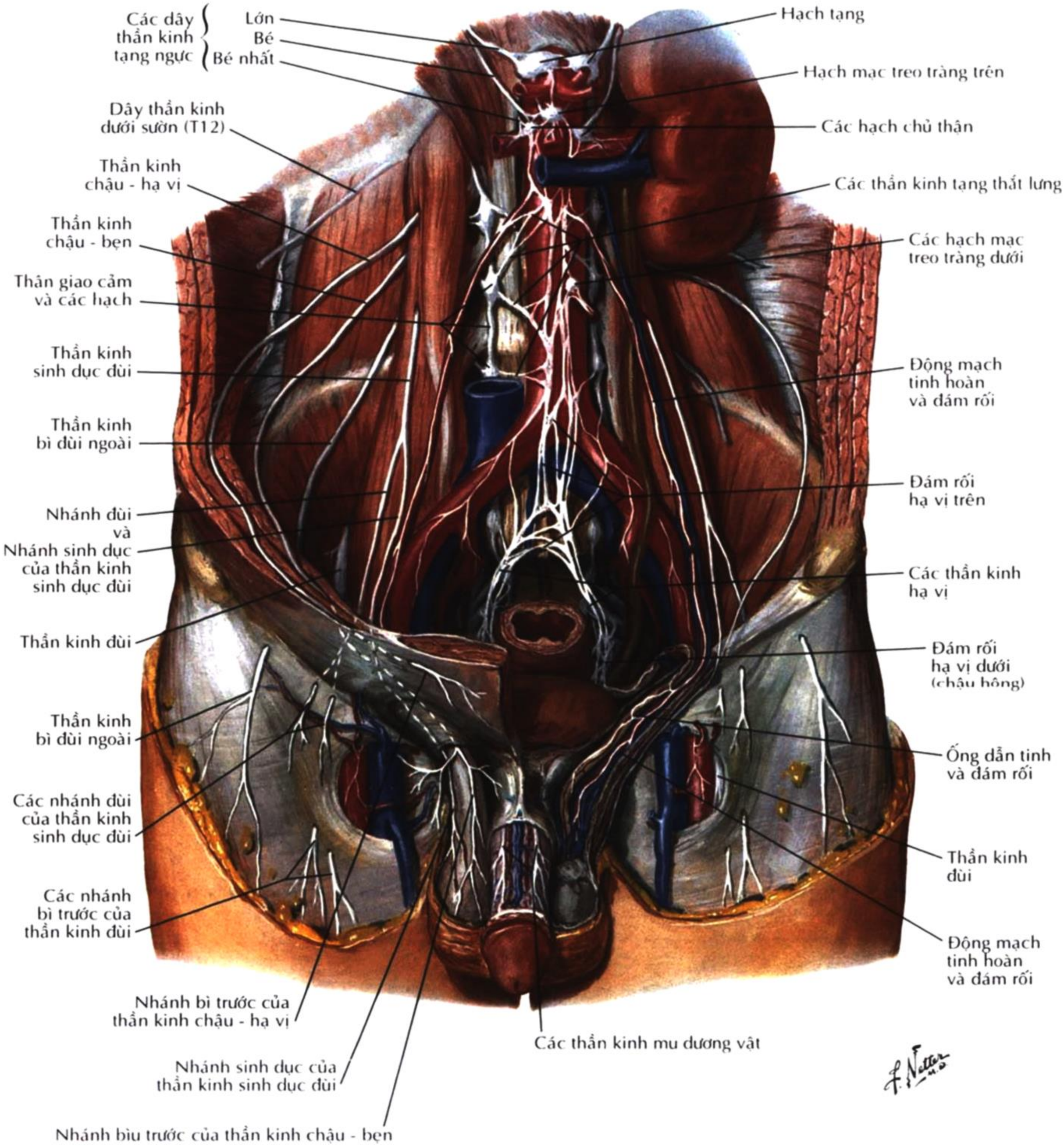
F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Dẫn lưu bạch huyết từ tuyến tiền liệt

F. Netter M.D.

Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Chậu Hông và Bộ Phận Sinh Dục: Nam

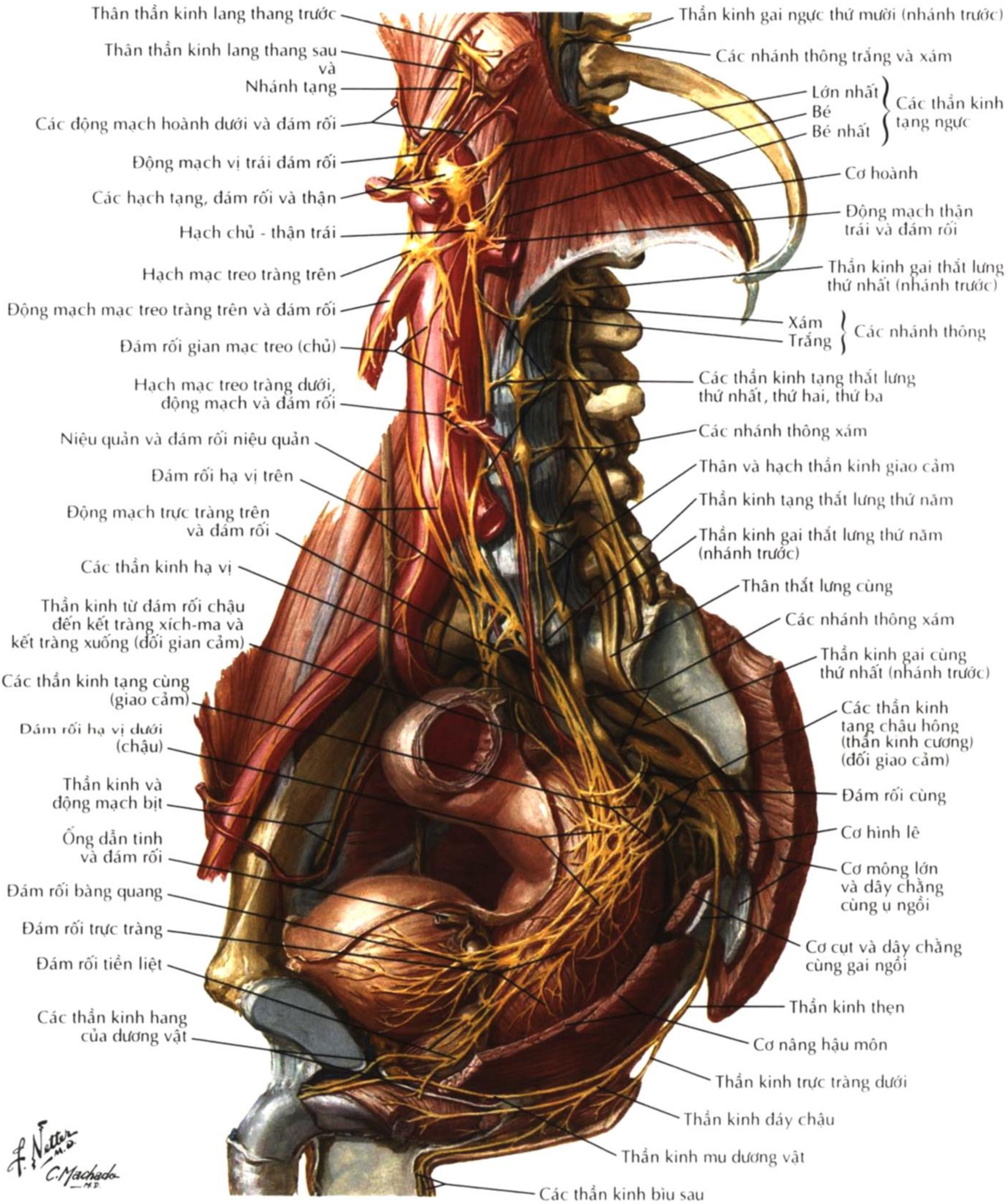
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 297

Các Thần Kinh của Bộ Phận Sinh Dục Ngoài: Nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

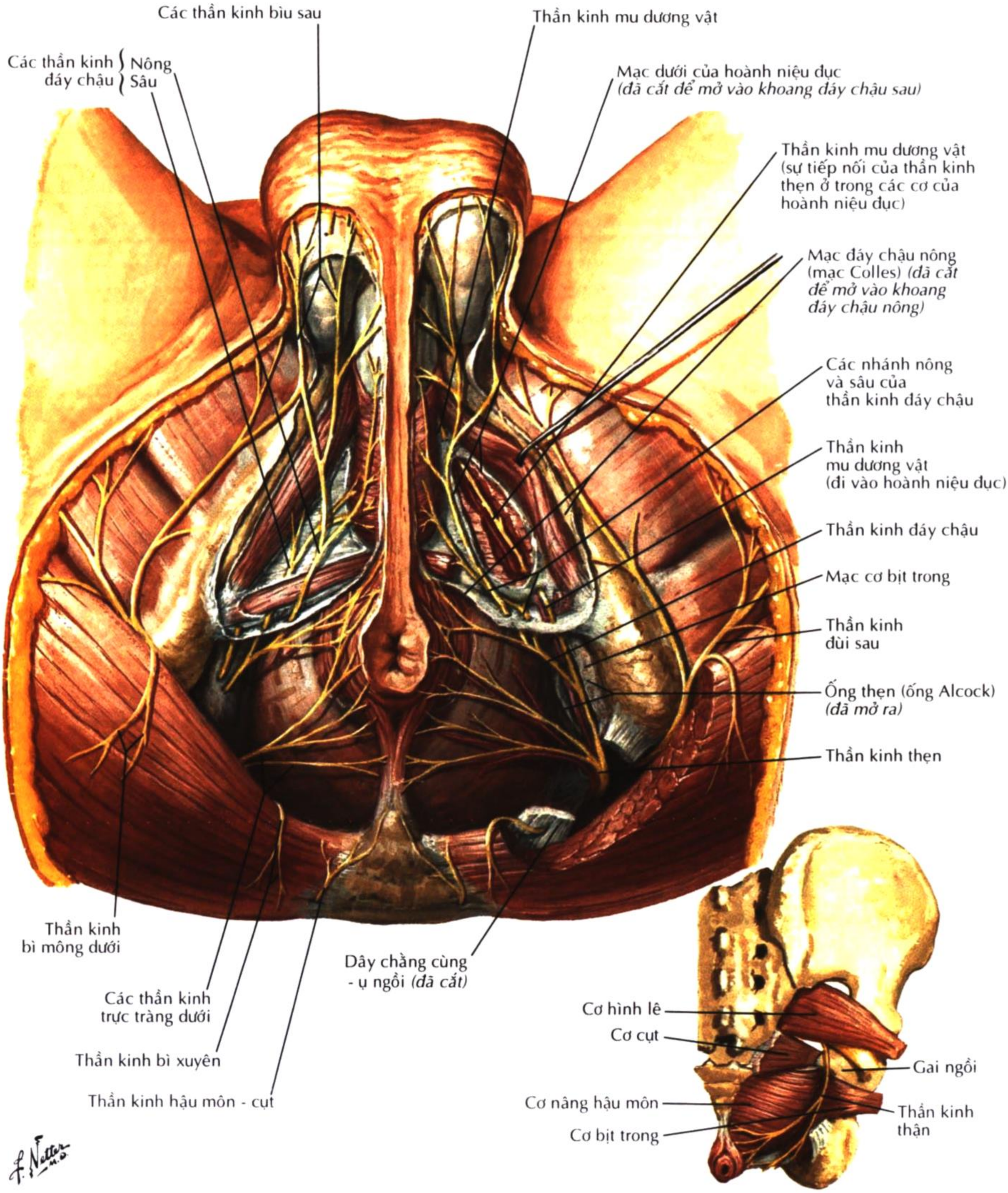


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Xem thêm ***hình 297***

Các Thần Kinh của Tạng Châu Hông: Nam

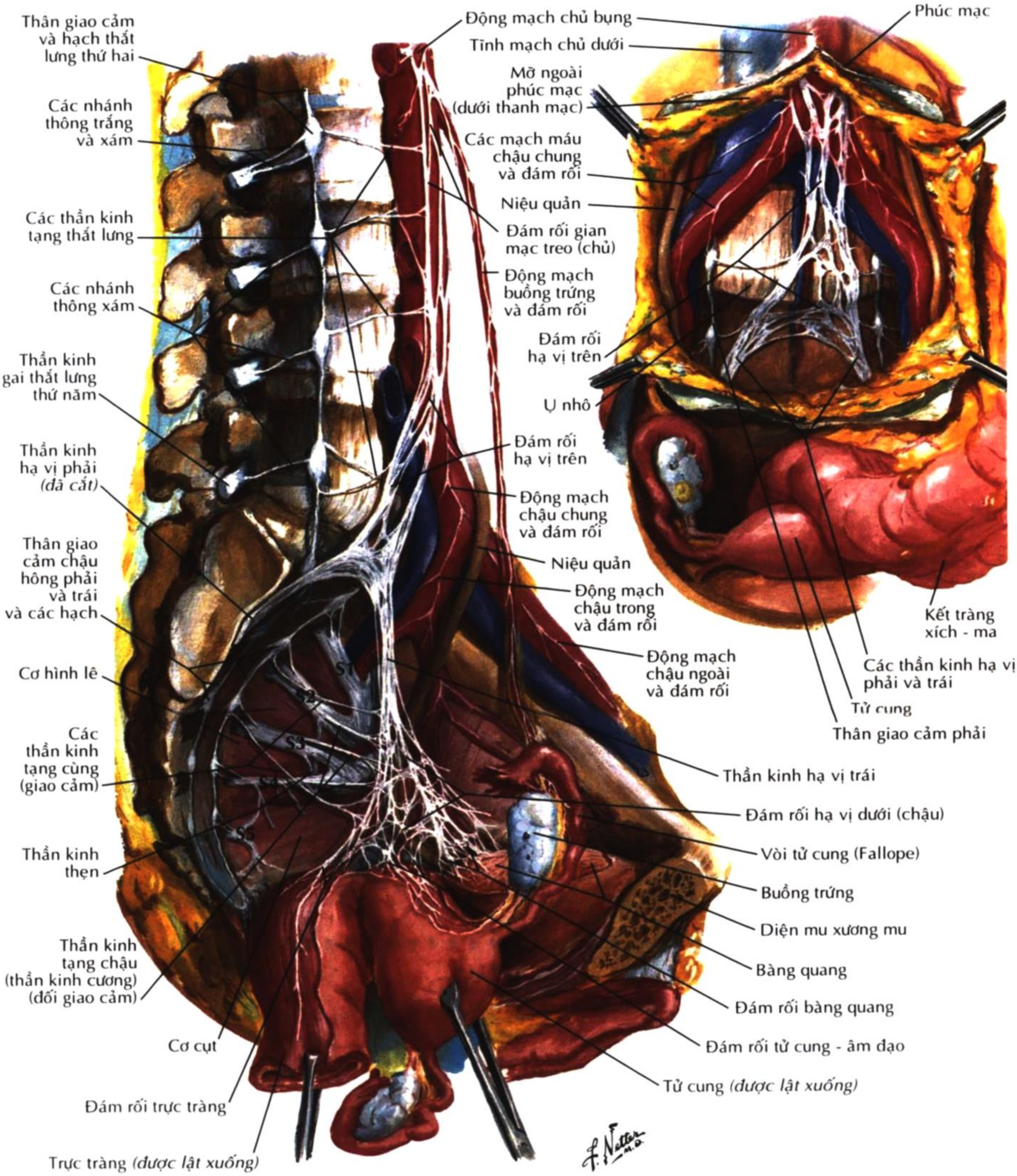
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 394***

Các Thần Kinh của Đáy Chậu: Nam

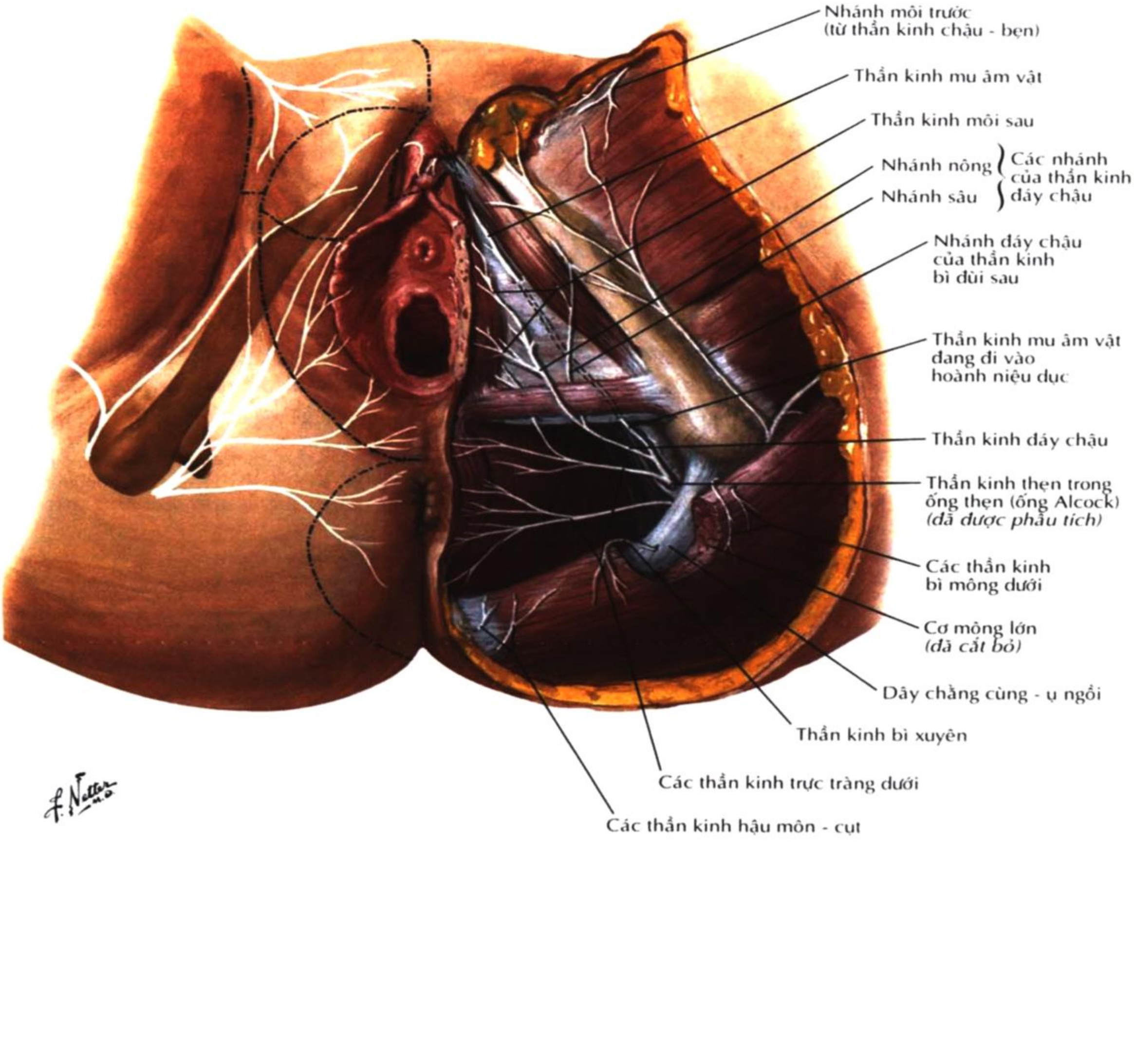
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 297***

Các Thần Kinh của Tạng Chậu Hông: Nữ

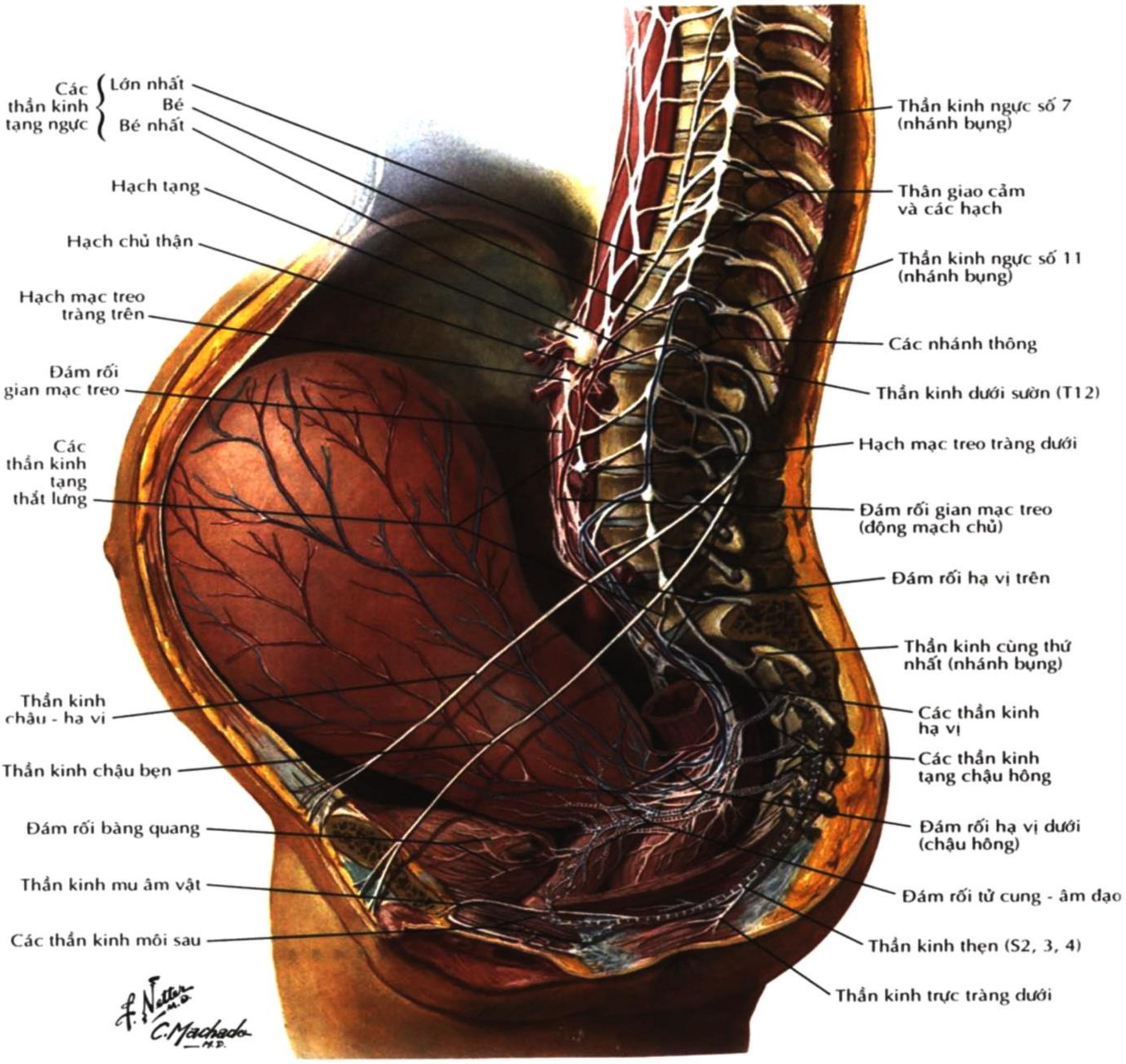
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Thần Kinh của Đáy Chậu và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài: Nữ

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



——— Các sợi cảm giác từ thân và đáy tử cung đi kèm với các sợi giao cảm qua đám rối chậu đến T11, T12 (L1?)

——— Các sợi vận động đến thân và đáy tử cung (giao cảm)

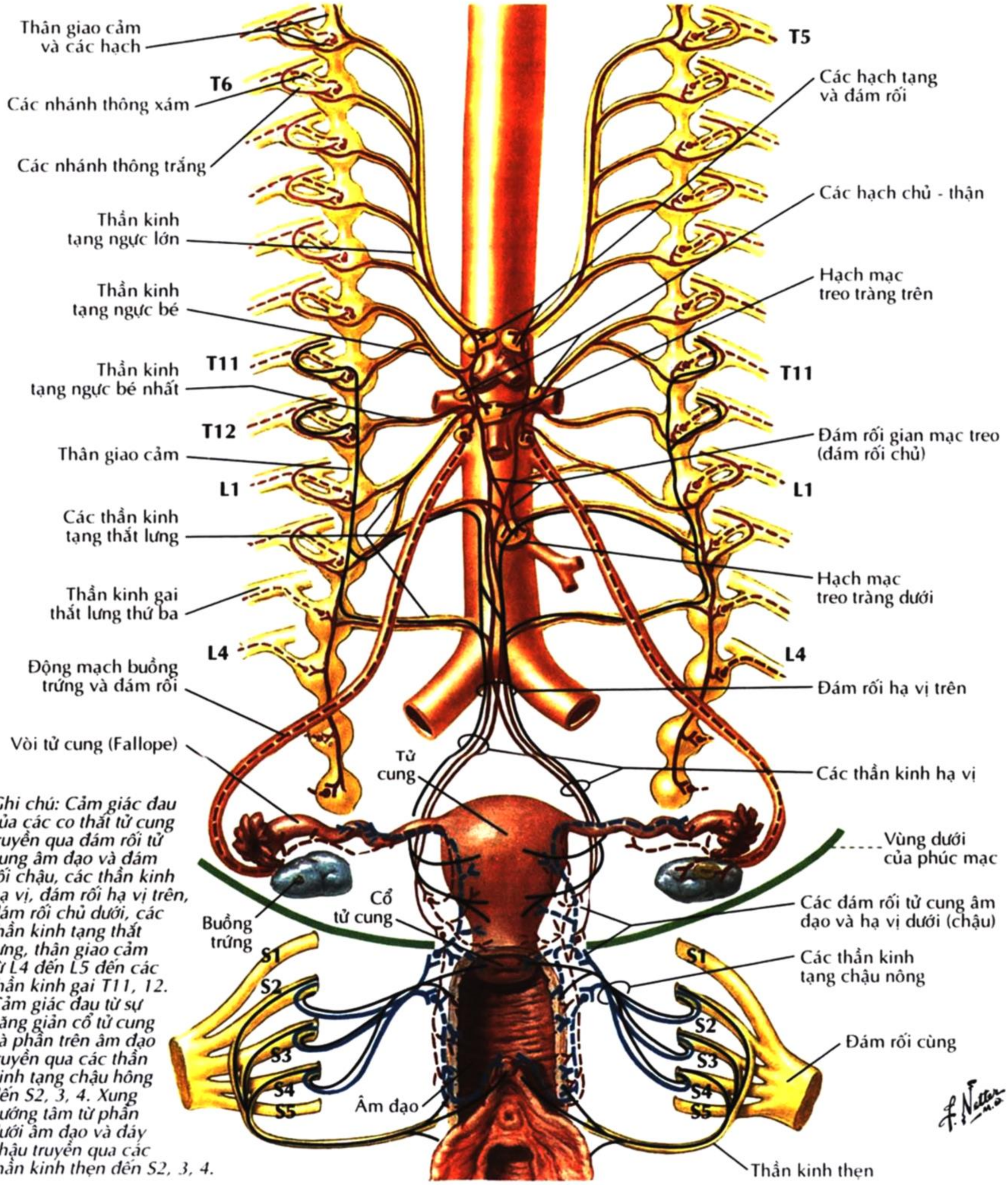
····· Các sợi cảm giác từ cổ tử cung và phần trên âm đạo đi kèm các thần kinh tạng chậu hông (đối giao cảm) đến S2, 3, 4

····· Các sợi vận động đến đoạn dưới tử cung, cổ tử cung và phần trên âm đạo (đối giao cảm)

– – – – Các sợi cảm giác từ phần dưới âm đạo và đáy chậu đi kèm các sợi cảm giác thân thể qua thần kinh thẹn đến S2, 3, 4

– – – – – – Các sợi vận động đến phần dưới âm đạo và đáy chậu qua thần kinh thẹn (vận động thân thể)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Ghi chú: Cảm giác đau của các co thắt tử cung truyền qua đám rối tử cung âm đạo và đám rối chậu, các thần kinh hạ vị, đám rối hạ vị trên, đám rối chủ dưới, các thần kinh tạng thắt lưng, thân giao cảm từ L4 đến L5 đến các thần kinh gai T11, 12. Cảm giác đau từ sự căng giản cổ tử cung và phần trên âm đạo truyền qua các thần kinh tạng chậu hông đến S2, 3, 4. Xung hướng tâm từ phần dưới âm đạo và đáy chậu truyền qua các thần kinh thẹn đến S2, 3, 4.

Các sợi giao cảm { Trước hạch ——— / Sau hạch - - - - -

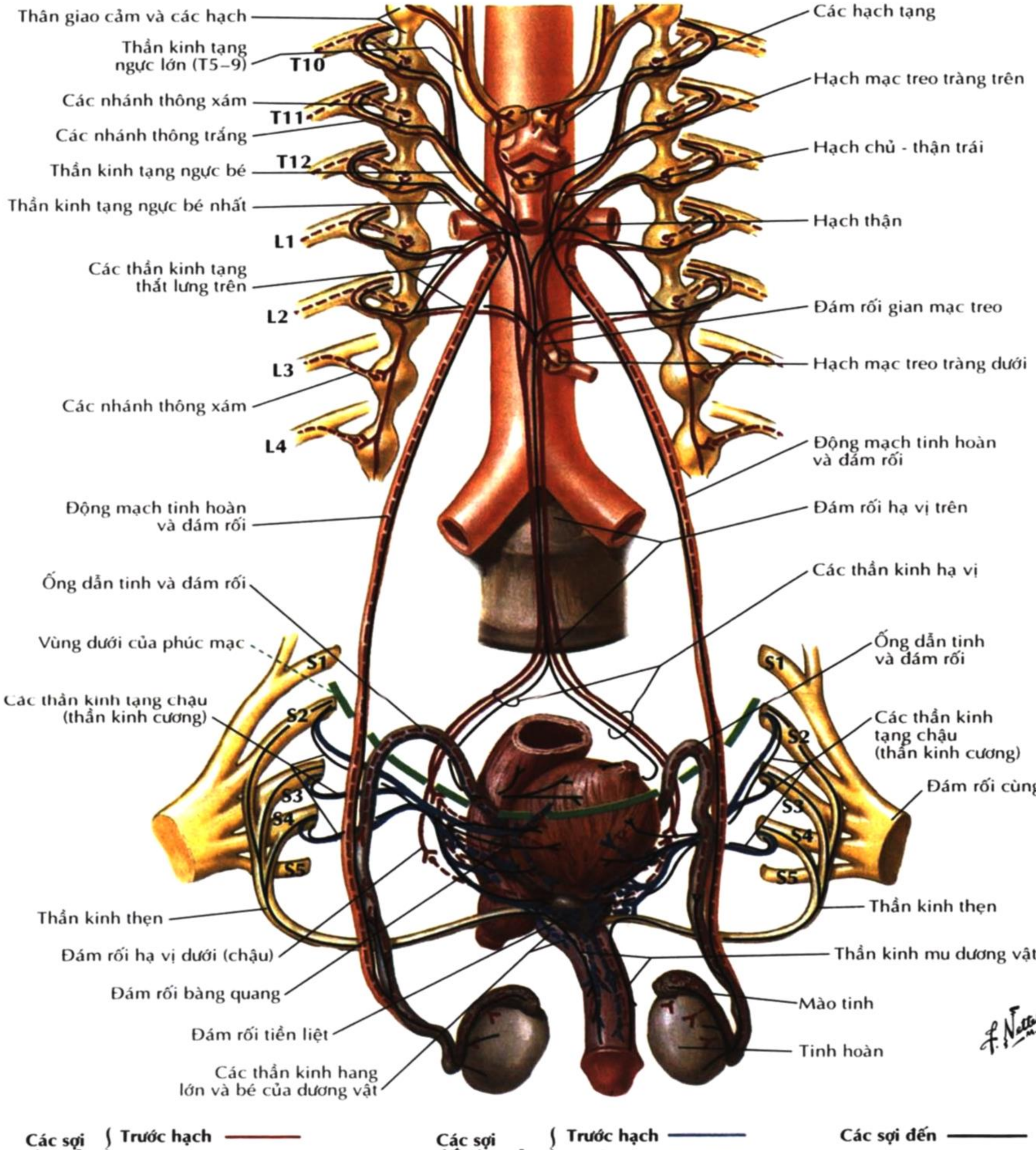
Các sợi đối giao cảm { Trước hạch ——— / Sau hạch - - - - -

Các sợi đến ———

Chi Phối Thần Kinh của Các Cơ Quan Sinh Dục Nữ: Sơ Đồ

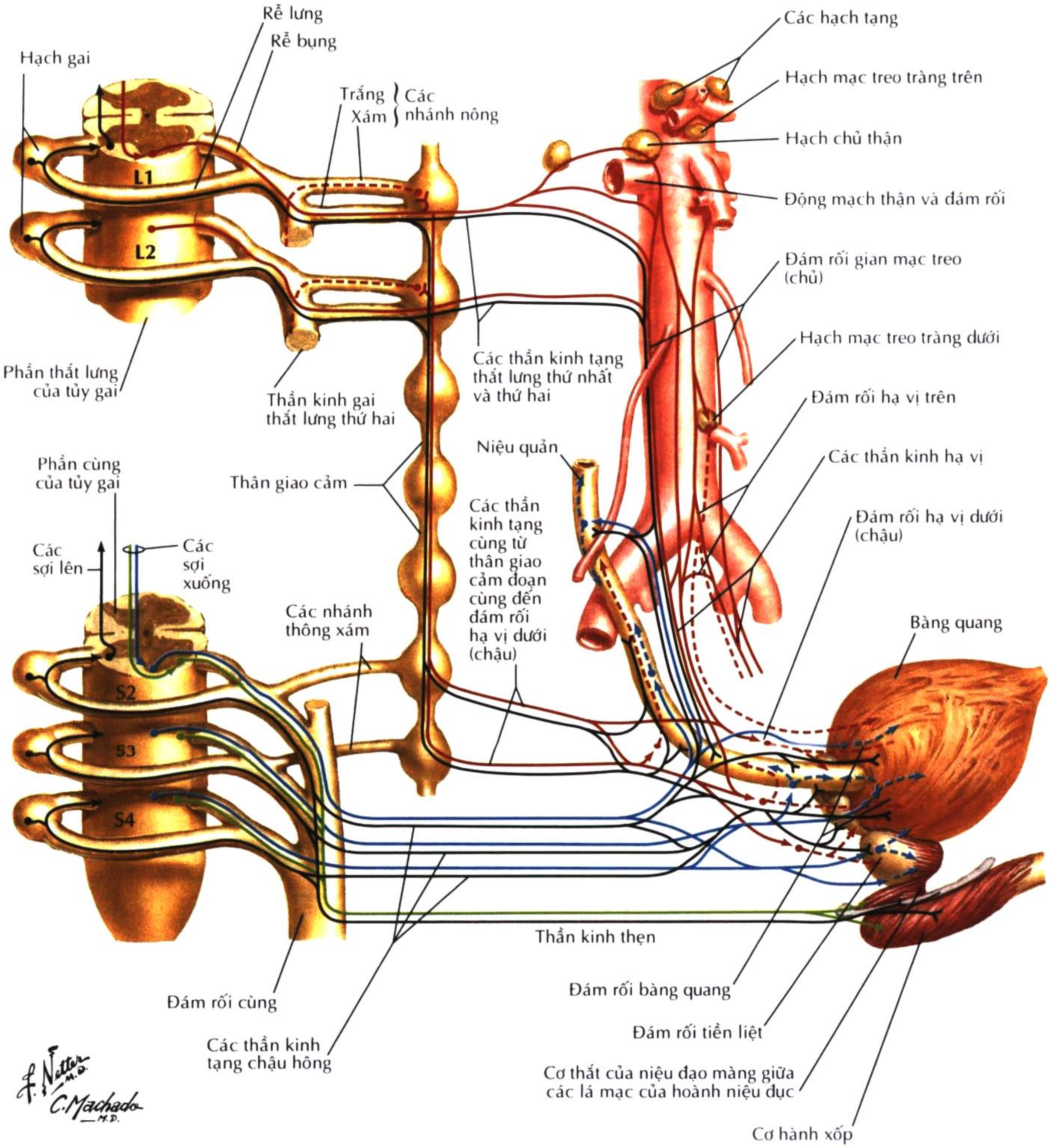
5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Chi Phối Thần Kinh của Các Cơ Quan Sinh Dục Nam: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các sợi giao cảm { Trước hạch ——— Sau hạch - - - - -

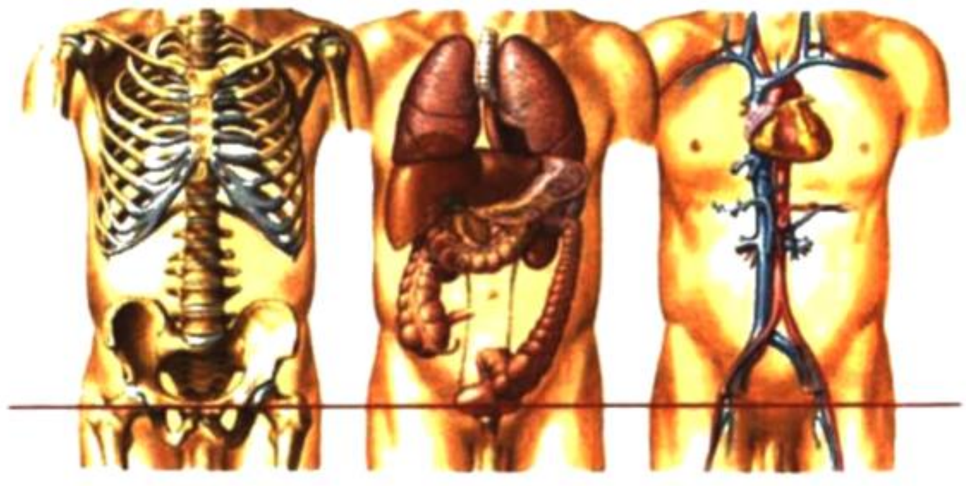
Các sợi đối giao cảm { Trước hạch ——— Sau hạch - - - - -

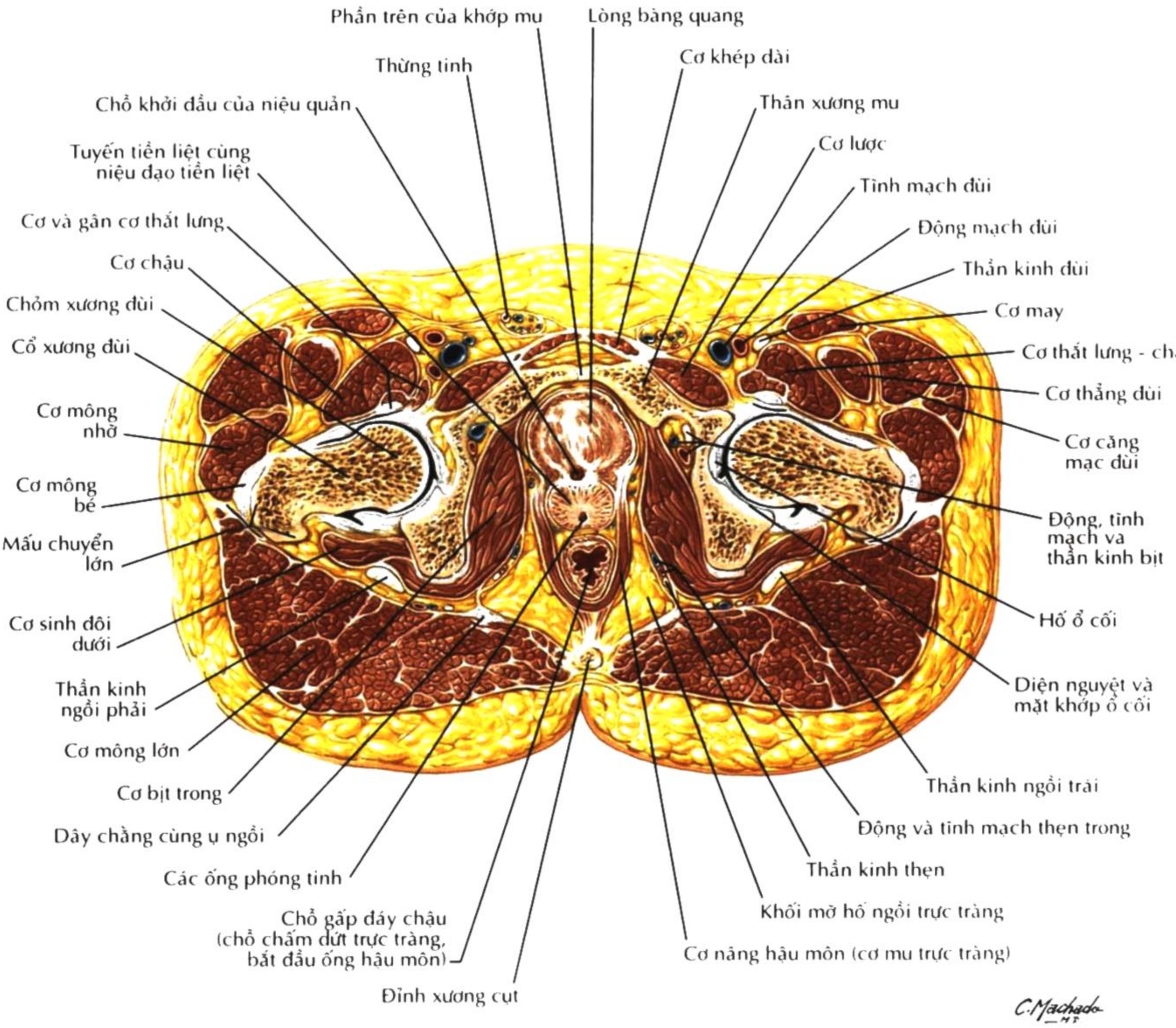
Các sợi ly tâm thân thể ———

Các sợi đến ———

Chi Phối Thần Kinh của Bàng Quang và Niệu Quản Dưới: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

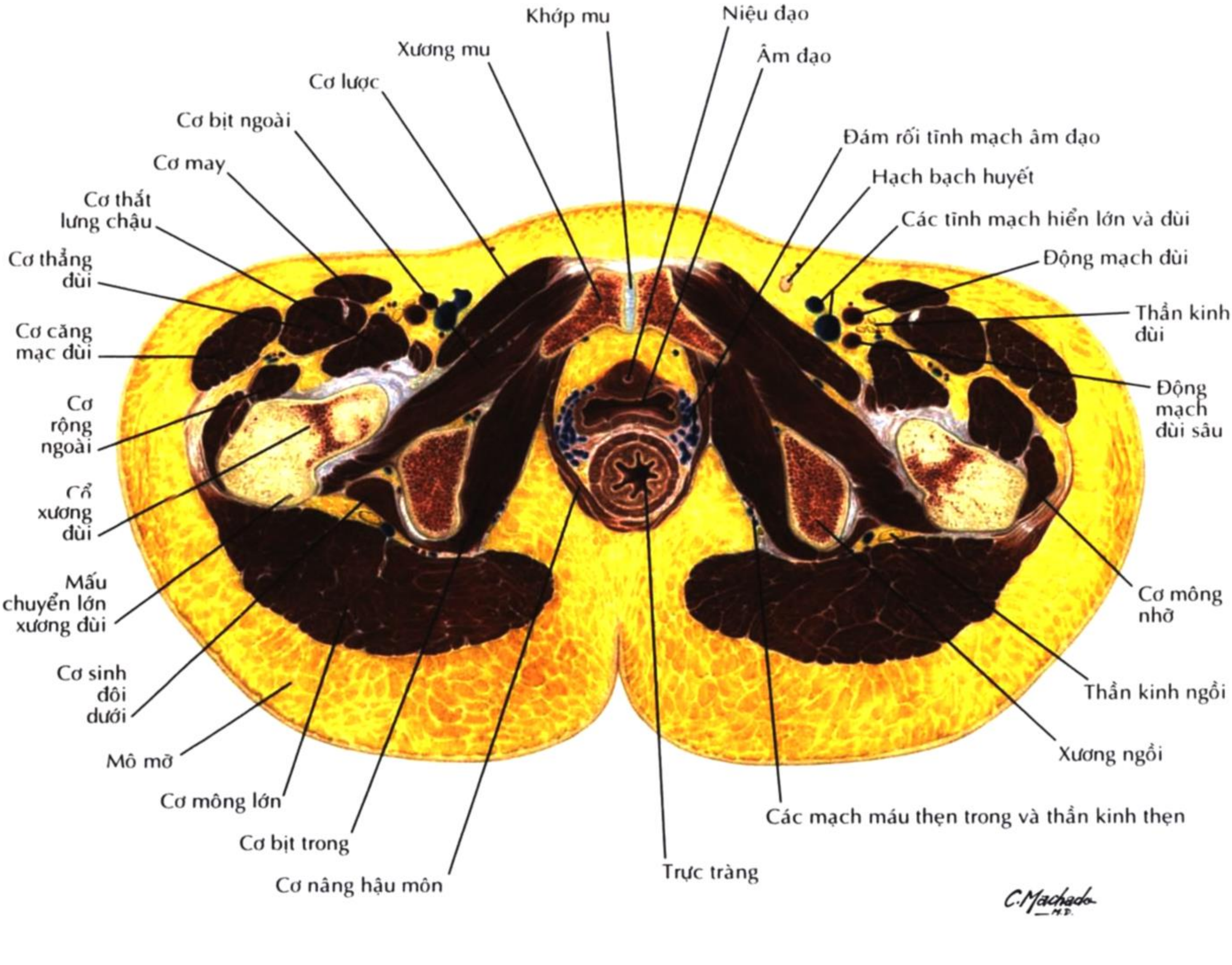




Chậu Hông Nam: Chỗ Nối Bàng Quang - Tiền Liệt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Chậu Hông Nữ: Âm Đạo - Niệu Đạo

5

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ hành xốp	*Nam:* đường giữa, hành dương vật, trung tâm gân đáy chậu *Nữ:* trung tâm gân đáy chậu	*Nam:* mạc hoành niệu dục dưới, vật hang, hành dương vật *Nữ:* lưng âm vật, mạc hoành niệu dục dưới, hành tiền đình, cung mu	Nhánh sâu thần kinh đáy chậu từ thần kinh thẹn	*Nam:* ép hành dương vật, tống máu vào vật xốp khi cương, đẩy hết nước tiểu trong niệu đạo và tinh dịch khi xuất tinh *Nữ:* co hẹp lỗ âm đạo, giúp đẩy chất tiết của tuyến tiền đình lớn, tống máu vào âm vật	Động mạch thẹn trong và nhánh của nó (động mạch đáy chậu)	Đáy chậu
Cơ cụt	Gai ngồi, dây chằng cùng gai ngồi	Phần dưới xương cùng, xương cụt	Nhánh trước (bụng) của các thần kinh cùng dưới	Nâng đỡ các tạng trong chậu, kéo xương cụt ra trước	Động mạch mông dưới	Sàn chậu
Cơ ép niệu đạo (chỉ có ở nữ)	Ngành ngồi mu	Phía trước niệu đạo	Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn	Thắt niệu đạo	Nhánh đáy chậu của động mạch thẹn trong	Đáy chậu
Cơ bìu	Bờ dưới cơ chéo bụng trong và từ giữa dây chằng bẹn	Củ mu, mào xương mu	Nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục - đùi	Kéo tinh hoàn lên trên	Nhánh cơ bìu của động mạch thượng vị dưới	Thừng tinh
Cơ ngang đáy chậu sâu	Mặt trong ngành dưới xương ngồi	*Nam:* mặt trong đường giữa gân và trung tâm gân đáy chậu *Nữ:* phía bên âm đạo	Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn	Cố định trung tâm gân đáy chậu, nâng đỡ tuyến tiền liệt/âm đạo	Nhánh đáy chậu của động mạch thẹn trong	Đáy chậu
Cơ thắt ngoài hậu môn	Đỉnh xương cụt, dây chằng hậu môn - cụt	Các thớ sâu vòng quanh ống hậu môn, bám ra phía sau vào xương cụt và phía trước vào trung tâm gân đáy chậu	Các nhánh đáy chậu và trực tràng dưới của thần kinh thẹn	Đóng lỗ hậu môn	Động mạch trực tràng dưới và động mạch ngang đáy chậu	Đáy chậu
Cơ chậu	2/3 trên hố chậu, cánh xương cùng, dây chằng cùng chậu trước	Mấu chuyển bé xương đùi và thân xương ngay bên dưới nó, và hòa vào gân cơ thắt lưng lớn	Thần kinh đùi	Gấp đùi vào háng và cố định khớp háng, hoạt động cùng cơ thắt lưng lớn	Các nhánh chậu của động mạch chậu - thắt lưng	Đùi trước
Cơ ngồi hang	Mặt trong ngành ngồi mu, ụ ngồi	Trụ vật hang dương vật hay trụ âm vật	Nhánh sâu thần kinh đáy chậu từ thần kinh thẹn	Đẩy máu vào vật hang dương vật và âm vật khi cương	Động mạch thẹn trong và nhánh của nó (động mạch đáy chậu)	Đáy chậu
Cơ nâng hậu môn	Thân xương mu, cung gân của mạc cơ bịt, gai ngồi	Trung tâm gân đáy chậu, xương cụt, đường giữa hậu môn - cụt, thành tuyến tiền liệt. Hay âm đạo, trực tràng và ống hậu môn	Nhánh trước (bụng) của các thần kinh cùng dưới, thần kinh đáy chậu	Nâng đỡ các tạng chậu, nâng sàng chậu	Động mạch mông dưới, động mạch thẹn trong và các nhánh của nó (các động mạch trực tràng dưới và đáy chậu)	Sàn chậu
Cơ bịt trong	Mặt chậu của màng bịt và phần xương bao quanh	Mặt trong mấu chuyển lớn xương đùi	Thần kinh cho cơ bịt trong	Xoay ngoài khi đùi đang duỗi, khép đùi vào hông khi đùi đang gấp	Động mạch thẹn trong và các động mạch bịt	Vùng mông

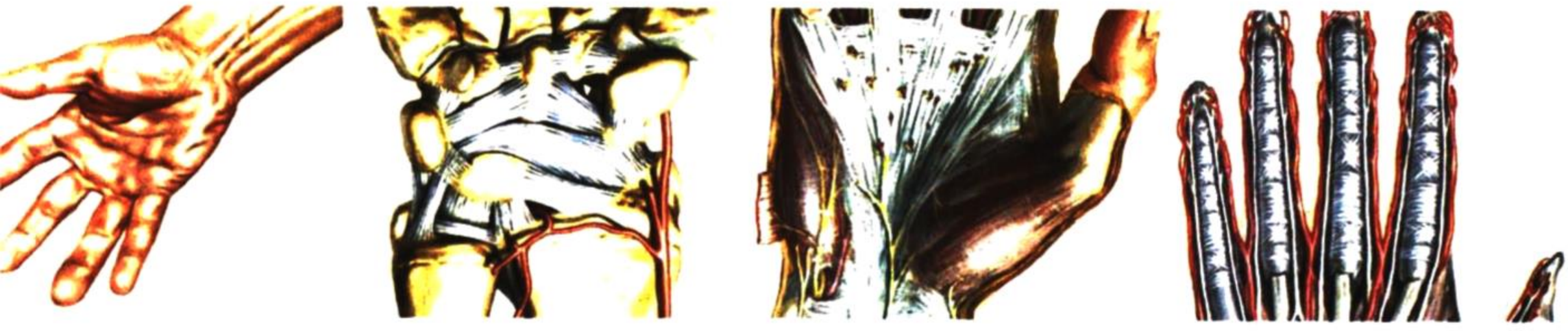
Những sự thay đổi giải phẫu trong việc tham gia của các thần kinh gai vào việc chi phối thần kinh cho các cơ, trong sự cấp máu động mạch, chỗ bám và động tác của chúng là những vấn đề thường gặp trong giải phẫu người. Chính vì vậy, những khác biệt giữa các y văn và những thay đổi giải phẫu gặp trong thực tế là bình thường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ hình lê	Mặt trước các đốt cùng 2-4, dây chằng cùng - ụ ngồi	Bờ trên mấu chuyển lớn xương đùi	Nhánh trước (bụng) của L5, S1, S2	Xoay ngoài khi đùi đang duỗi, khép đùi vào hông khi đùi đang gấp	Các động mạch mông trên và dưới, động mạch thẹn trong	**Vùng mông**
Cơ mu trực tràng	Phần dưới khớp mu, mạc hoành niệu dục trên	Tạo quai quanh trực tràng, ngoài ra không bám tận nơi khác	Thần kinh cho cơ nâng hậu môn			Sàn chậu
Cơ thắt niệu đạo	Các thớ ngoài từ chỗ nối ngành dưới xương mu và ngành xương ngồi và mạc lân cận; Các thớ trong chạy vào trong để ôn quanh niệu đạo	*Nam:* Đường giữa ở phía trước và sau niệu đạo *Nữ:* ôm quanh niệu đạo, bám vào phía bên của âm đạo	Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn	Ép niệu đạo ở cuối thì đi tiểu; ở nữ cũng ép vào phần xa của âm đạo	Nhánh đáy chậu của động mạch thẹn trong	**Đáy chậu**
Cơ thắt niệu đạo - âm đạo (chỉ có ở nữ)	Trung tâm gân đáy chậu	Chạy ra trước ôm quanh phía trước niệu đạo	Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn	Thắt niệu đạo và âm đạo	Nhánh đáy chậu của động mạch thẹn trong	**Đáy chậu**
Cơ ngang đáy chậu nông	Ngàng xương ngồi và ụ ngồi	Trung tâm gân đáy chậu	Các nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn	Cố định trung tâm gân đáy chậu	Nhánh đáy chậu của động mạch thẹn trong	**Đáy chậu**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



6 CHI TRÊN

Giải Phẫu Định Khu

Hình 398

398 Chi Trên: Giải Phẫu Bề Mặt

Giải Phẫu Da

Các hình 399-403

399 Các Đốt Da của Chi Trên
400 Chi Phối Thần Kinh Bì của Chi Trên
401 Các Thần Kinh Bì và Tĩnh Mạch Nông của Vai và Cánh Tay
402 Các Thần Kinh Bì và Tĩnh Mạch Nông của Cẳng Tay
403 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Chi Trên

Vai và Nách

Các hình 404-416

404 Xương Đòn và Khớp Ức - Đòn
405 Xương Cánh Tay và Xương Vai: Nhìn Trước
406 Xương Cánh Tay và Xương Vai: Nhìn Sau
407 Vai: Phim Chụp X Quang Trước Sau
408 Vai (Khớp Ổ Chải Cánh Tay)
409 Các Cơ của Vai
410 Nách: Thành Sau và Bó Sau
411 Các Cơ của Chóp Xoay
412 Các Mạc Ngực, Đòn Ngực và Nách
413 Phẫu Tích Vùng Vai Ngực và Vai Cánh Tay
414 Động Mạch Nách và Các Vòng Nối Quanh Xương Vai
415 Nách (Phẫu Tích): Nhìn Trước
416 Đám Rối Thần Kinh Cánh Tay: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cánh Tay

Các hình 417-421

417 Các Cơ của Cánh Tay: Nhìn Trước

418 Các Cơ của Cánh Tay: Nhìn Sau

419 Động Mạch Cánh Tay ở Tại Chỗ

420 Động Mạch Cánh Tay và Các Vòng Nối Quanh Khuỷu

421 Cánh Tay: Các Thiết Đồ Ngang Hàng Loạt

Khuỷu và Cẳng Tay

Các hình 422-438

422 Các Xương của Khuỷu

423 Khuỷu: Các Phim Chụp X Quang

424 Các Dây Chằng của Khuỷu

425 Các Xương của Cẳng Tay

426 Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Xoay Xương Quay

427 Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Duỗi Cổ Tay Và Ngón Tay

428 Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Gấp Cổ Tay

429 Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Gấp Ngón Tay

430 Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Nông): Nhìn Sau

431 Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Sâu): Nhìn Sau

432 Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Nông): Nhìn Trước

433 Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Giữa): Nhìn Trước

434 Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Sâu): Nhìn Trước

435 Các Động Mạch của Cẳng Tay

436 Cẳng Tay: Các Thiết Đồ Ngang Hàng Loạt, Nhìn Trước

437 Chỗ Bám Xương của Các Cơ Cẳng Tay: Nhìn Trước

438 Chỗ Bám Xương của Các Cơ Cẳng Tay: Nhìn Sau

Cổ Tay và Bàn Tay

Các hình 439-458

439 Các Xương Cổ Tay

440 Các Động Tác của Cổ Tay

441 Các Dây Chằng của Cổ Tay

442 Các Dây Chằng của Cổ Tay (Tiếp Theo)

443 Các Xương Của Cổ Tay và Bàn Tay

444 Cổ Tay và Bàn Tay: Các Phim Chụp X Quang

445 Các Dây Chằng Bàn - Ngón Tay và Gian Đốt Ngón Tay

446 Cổ Tay và Bàn Tay: Các Phẫu Tích Gan Tay Nông

447 Cổ Tay và Bàn Tay: Các Phẫu Tích Gan Tay Sâu

448 Các Cơ Giun Túi, Các Khoang, và Bao: Sơ Đồ

449 Các Gân Gấp, Động Mạch và Thần Kinh ở Cổ Tay

450 Các Túi, Khoang và Bao Gân của Bàn Tay

451 Các Gân Gấp và Duỗi ở Ngón Tay

452 Các Cơ Nội Tại của Bàn Tay

453 Các Động Mạch và Thần Kinh của Bàn Tay: Nhìn Mặt Gan Tay

454 Cổ Tay và Bàn Tay: Phẫu Tích Nông Phía Quay

455 Cổ Tay và Bàn Tay: Phẫu Tích Nông Mặt Mu Tay

456 Cổ Tay và Bàn Tay: Phẫu Tích Sâu Mặt Mu Tay

457 Các Gân Duỗi ở Cổ Tay

458 Các Ngón Tay

Mạch - Thần Kinh

Các hình 459-466

459 Chi Phối Thần Kinh Bì của Cổ Tay và Bàn Tay

460 Các Động Mạch và Thần Kinh của Chi Trên

461 Các Thần Kinh của Chi Trên

462 Thần Kinh Cơ Bì

463 Thần Kinh Giữa

464 Thần Kinh Trụ

465 Thần Kinh Quay ở Cánh Tay và Các Thần Kinh của Vùng Vai Sau

466 Thần Kinh Quay ở Cẳng Tay

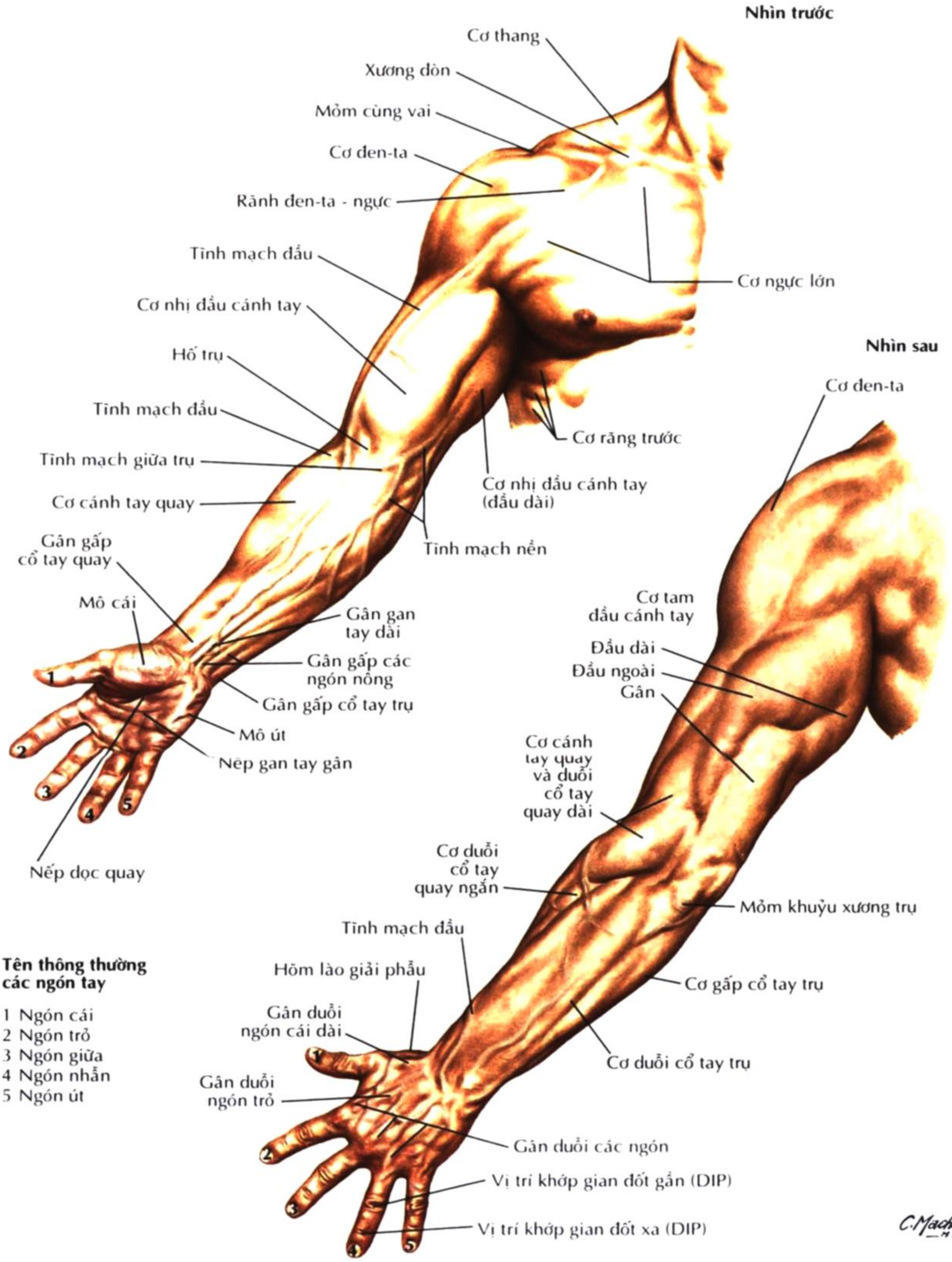
Cắt Lớp Theo Vùng

Hình 467

467 Cộng Hưởng Từ, Cắt Lớp Điện Toán và Chụp Khớp Vai

Các Bảng Cơ

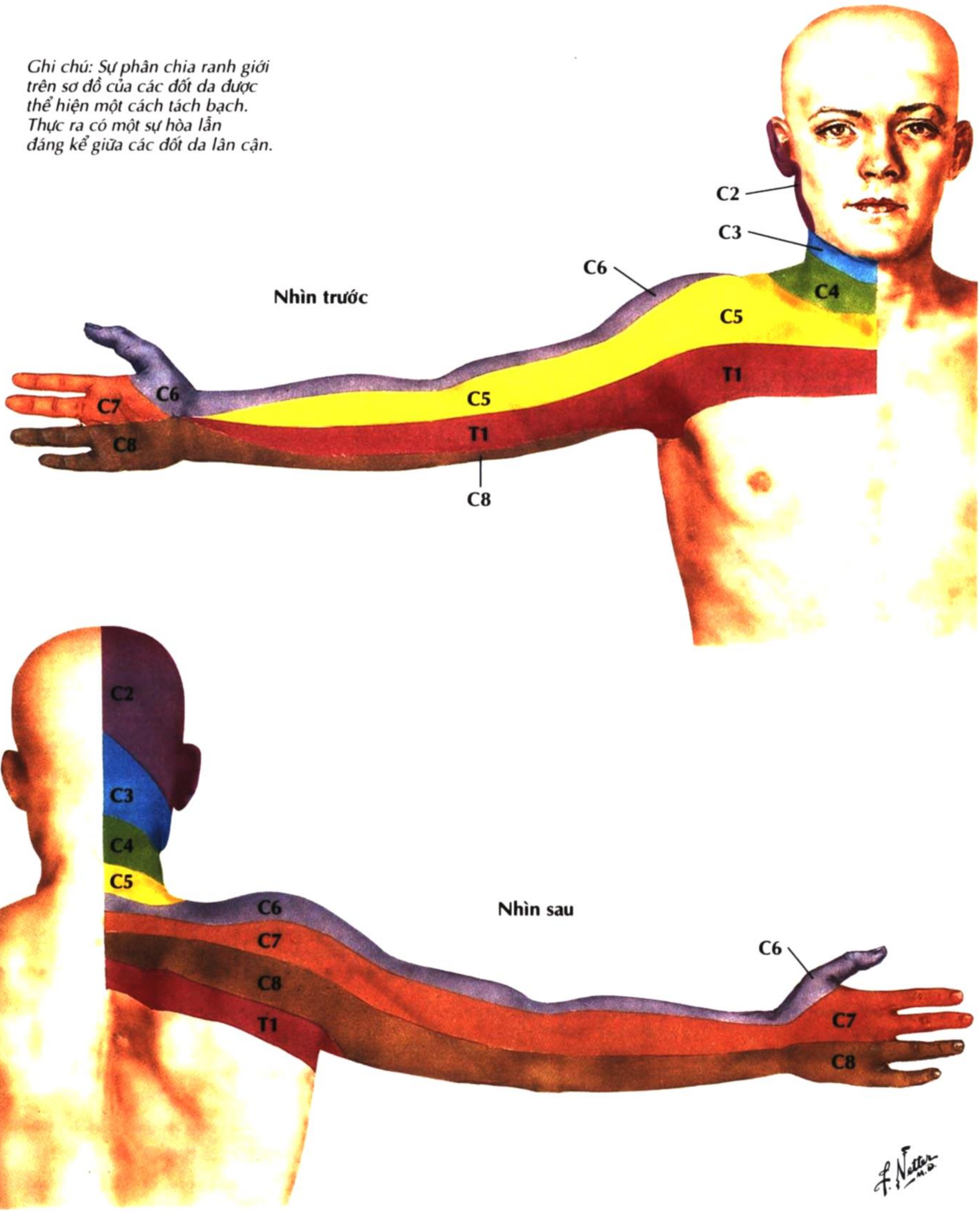
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 152, 242

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

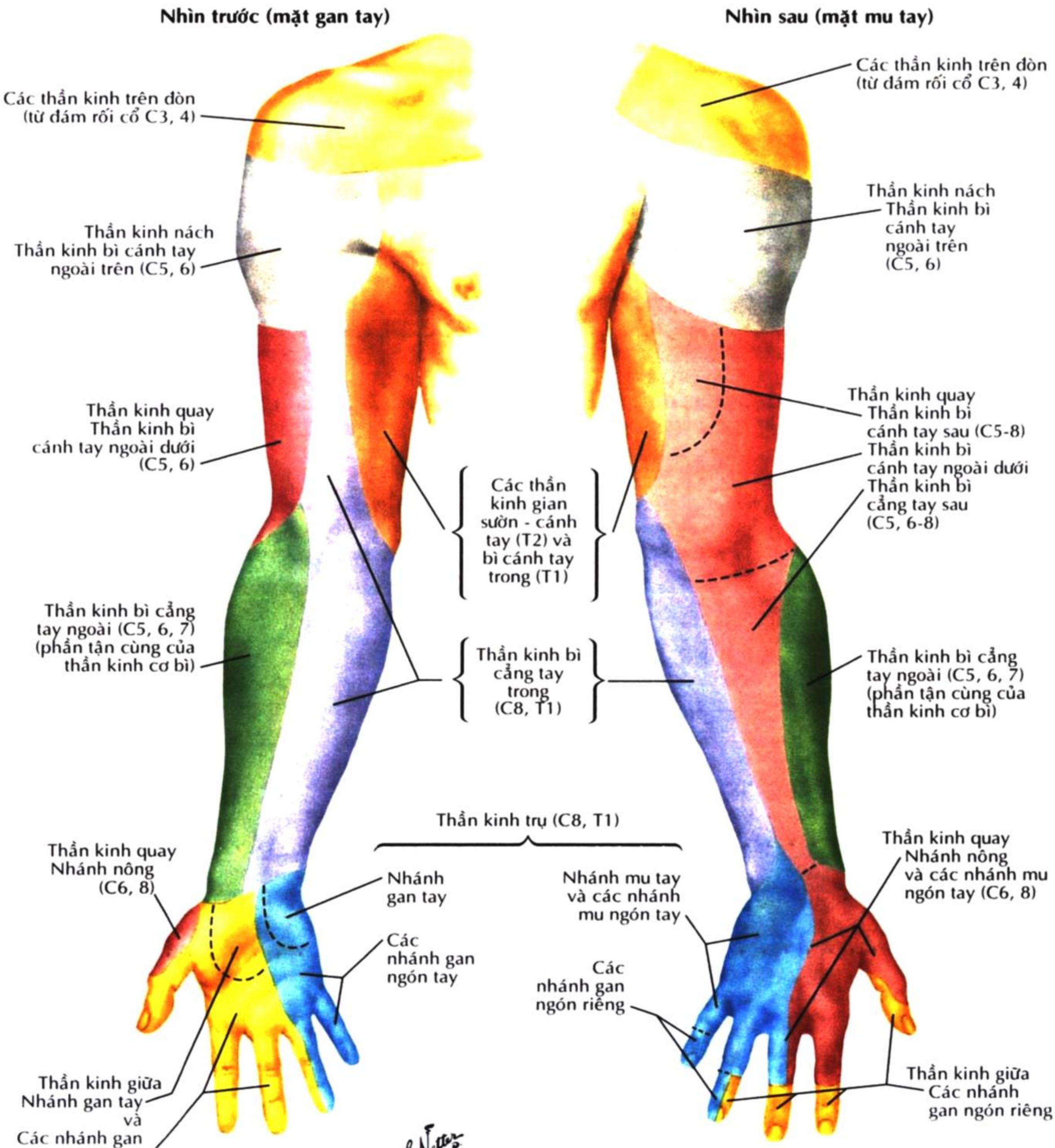
Ghi chú: Sự phân chia ranh giới trên sơ đồ của các đốt da được thể hiện một cách tách bạch. Thực ra có một sự hòa lẫn đáng kể giữa các đốt da lân cận.



Xem thêm hình 162

Các Đốt Da của Chi Trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

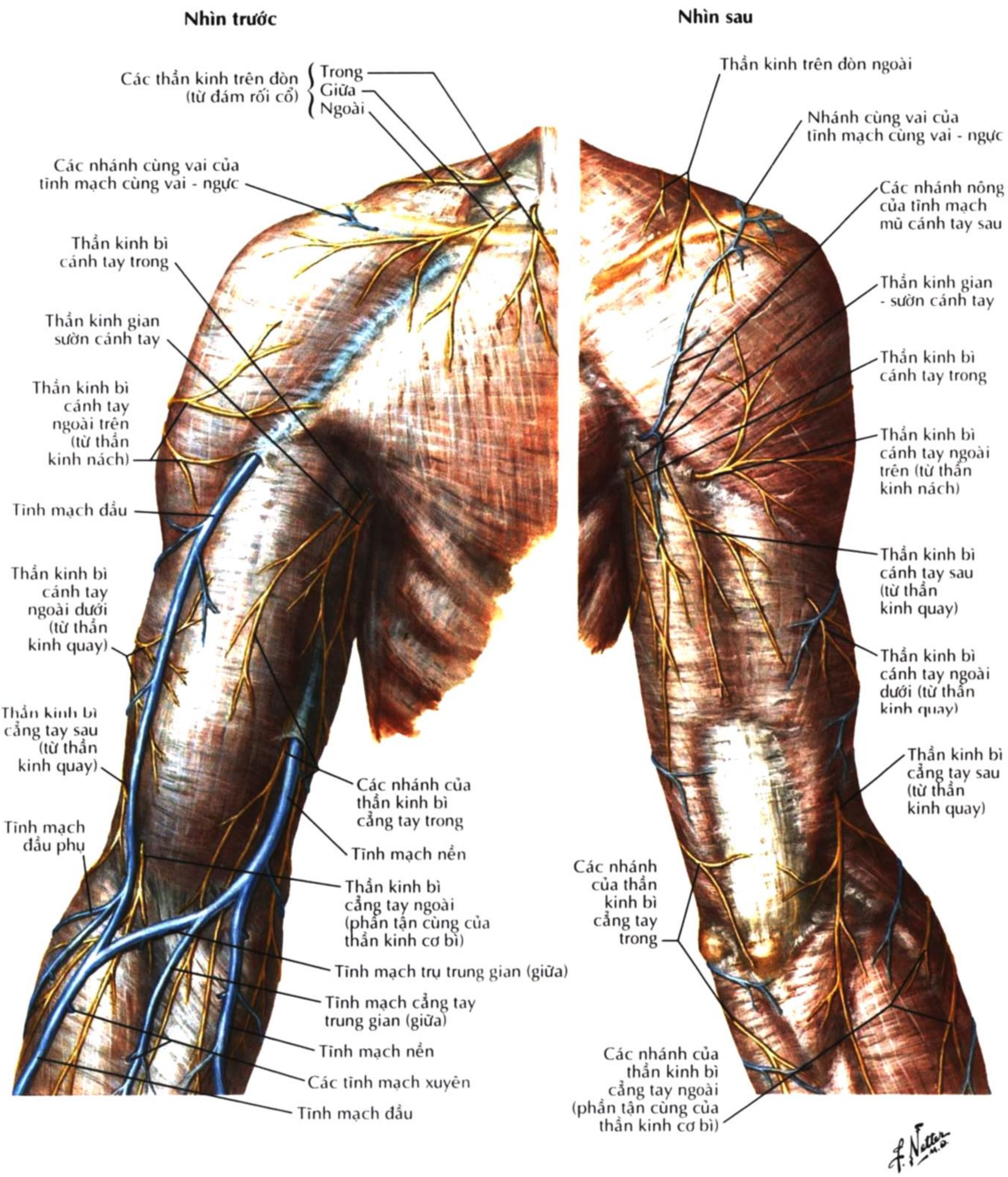


Ghi chú: Sự phân chia vùng chi phối của thần kinh trụ và thần kinh quay, ở mu tay có thay đổi và thường giới hạn dọc theo ngón giữa hay ngón ba thay vì ngón bốn như đã trình bày.

Xem thêm hình 459, 461, 463

Chi Phối Thần Kinh Bì của Chi Trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

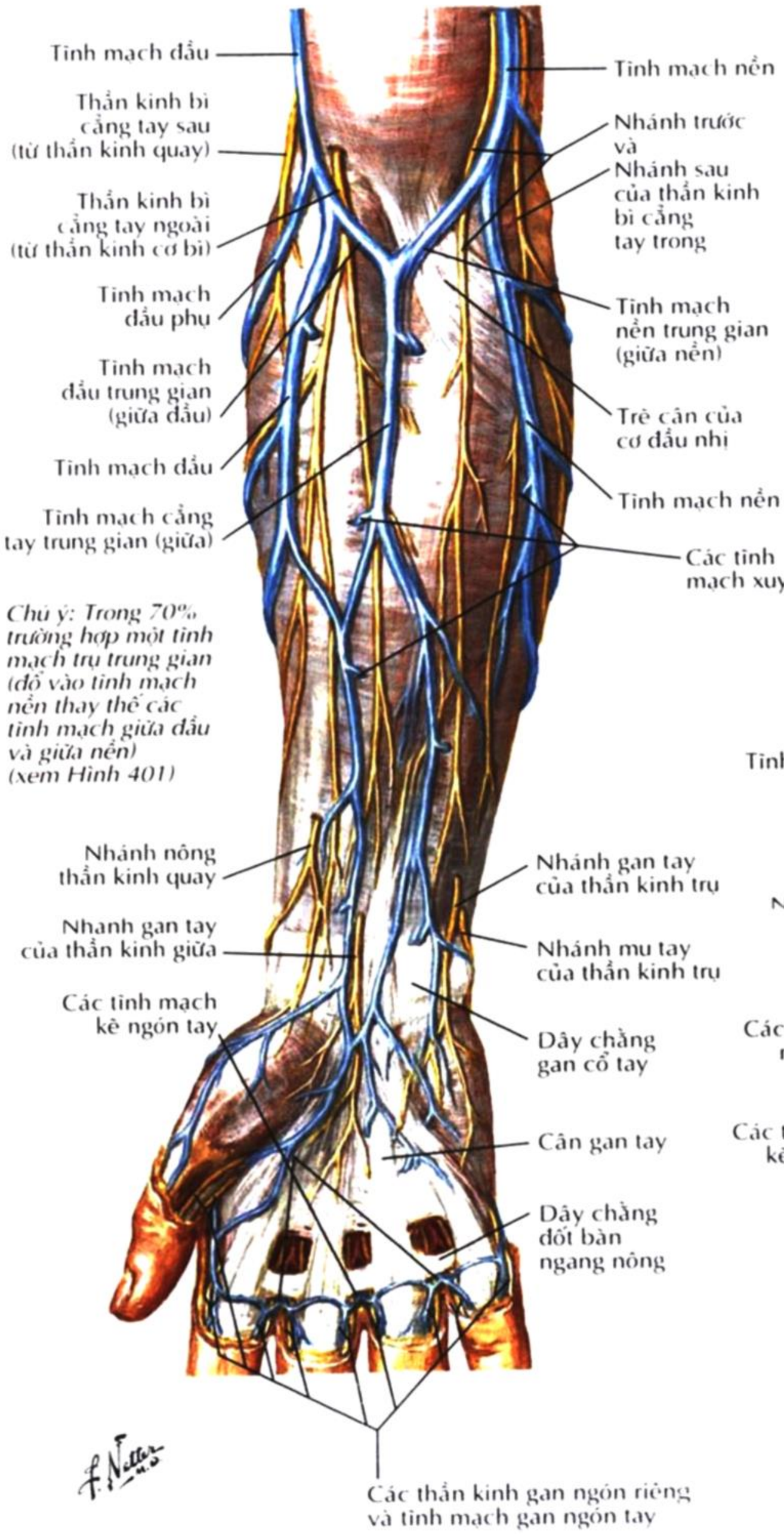


Xem thêm hình 252, 419

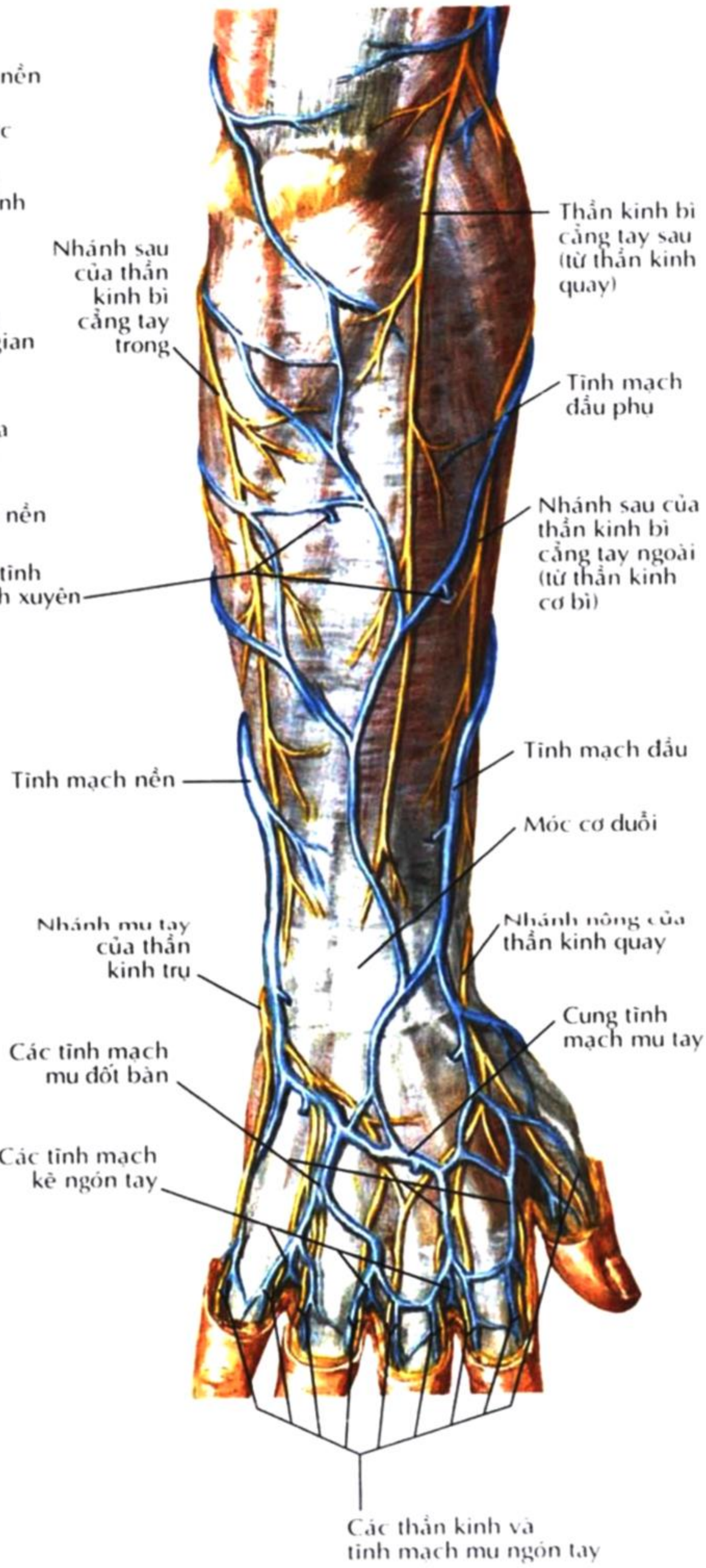
Các Thần Kinh Bì và Tĩnh Mạch Nông của Vai và Cánh Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước (mặt gan tay)



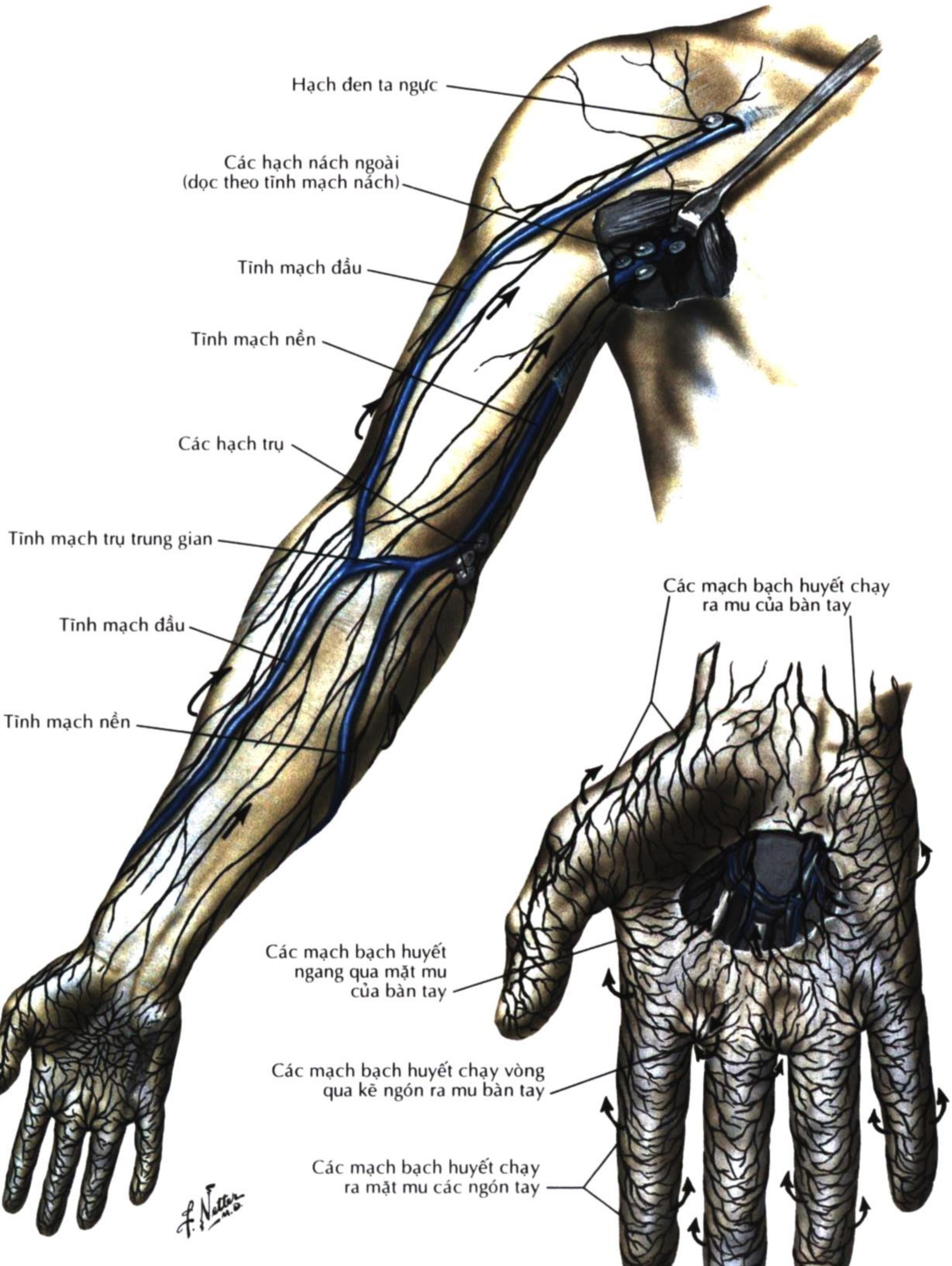
Nhìn sau (mặt mu tay)



Xem thêm **hình 431, 455**

Các Thần Kinh Bì và Tĩnh Mạch Nông của Cẳng Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

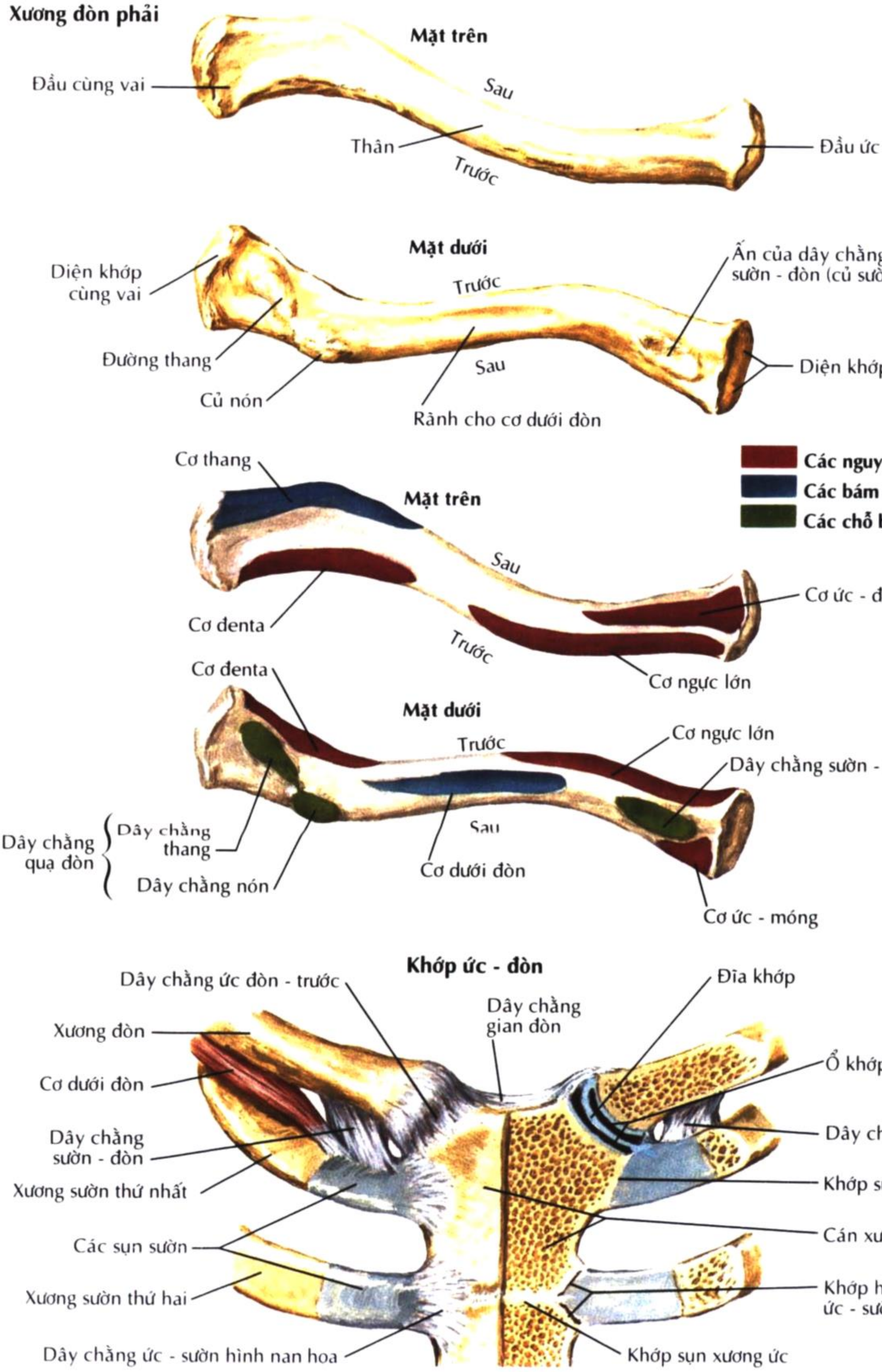


Chú ý: Các mũi tên chỉ hướng dẫn lưu.

Xem thêm **hình 181, 455**

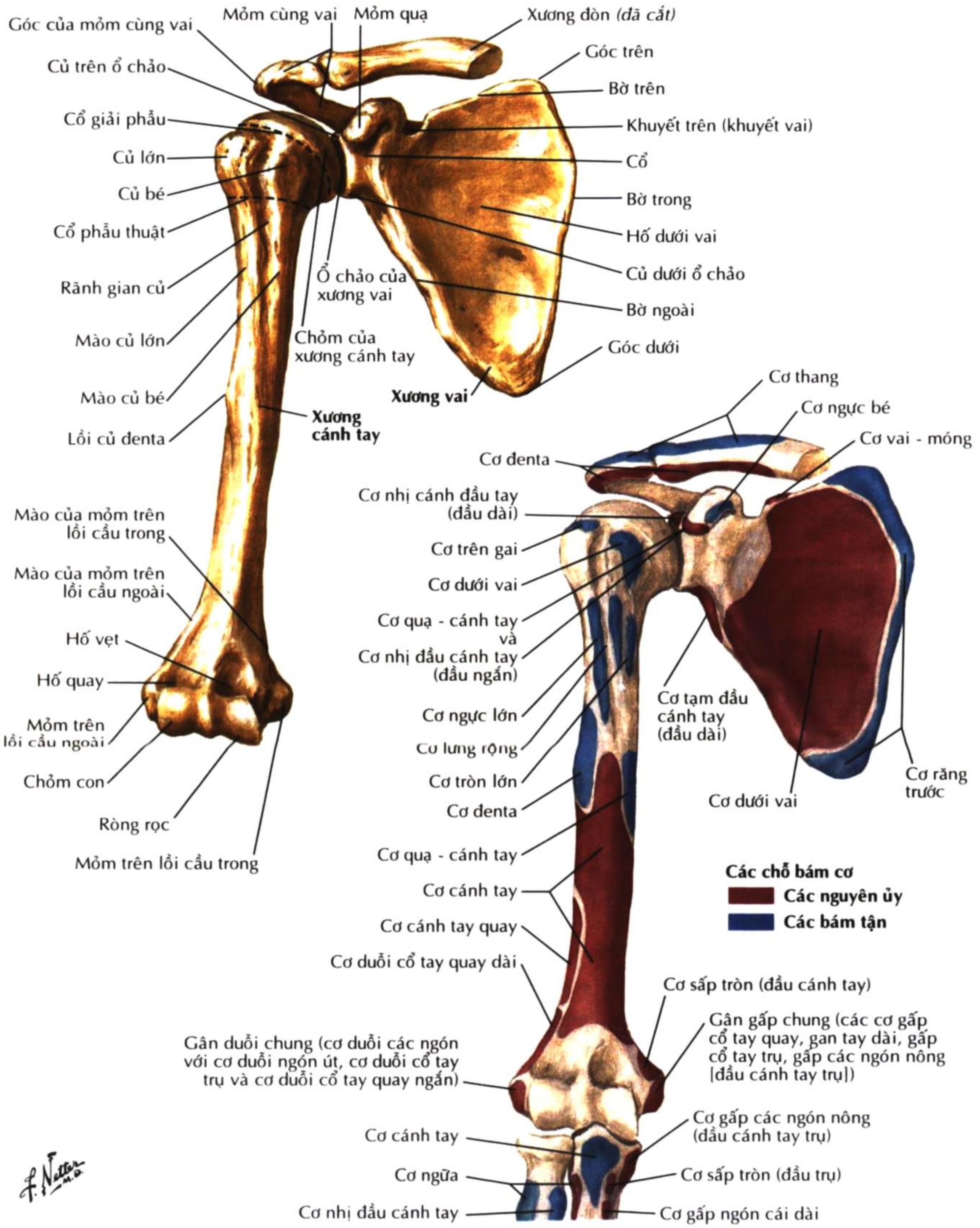
Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Chi Trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 183, 186

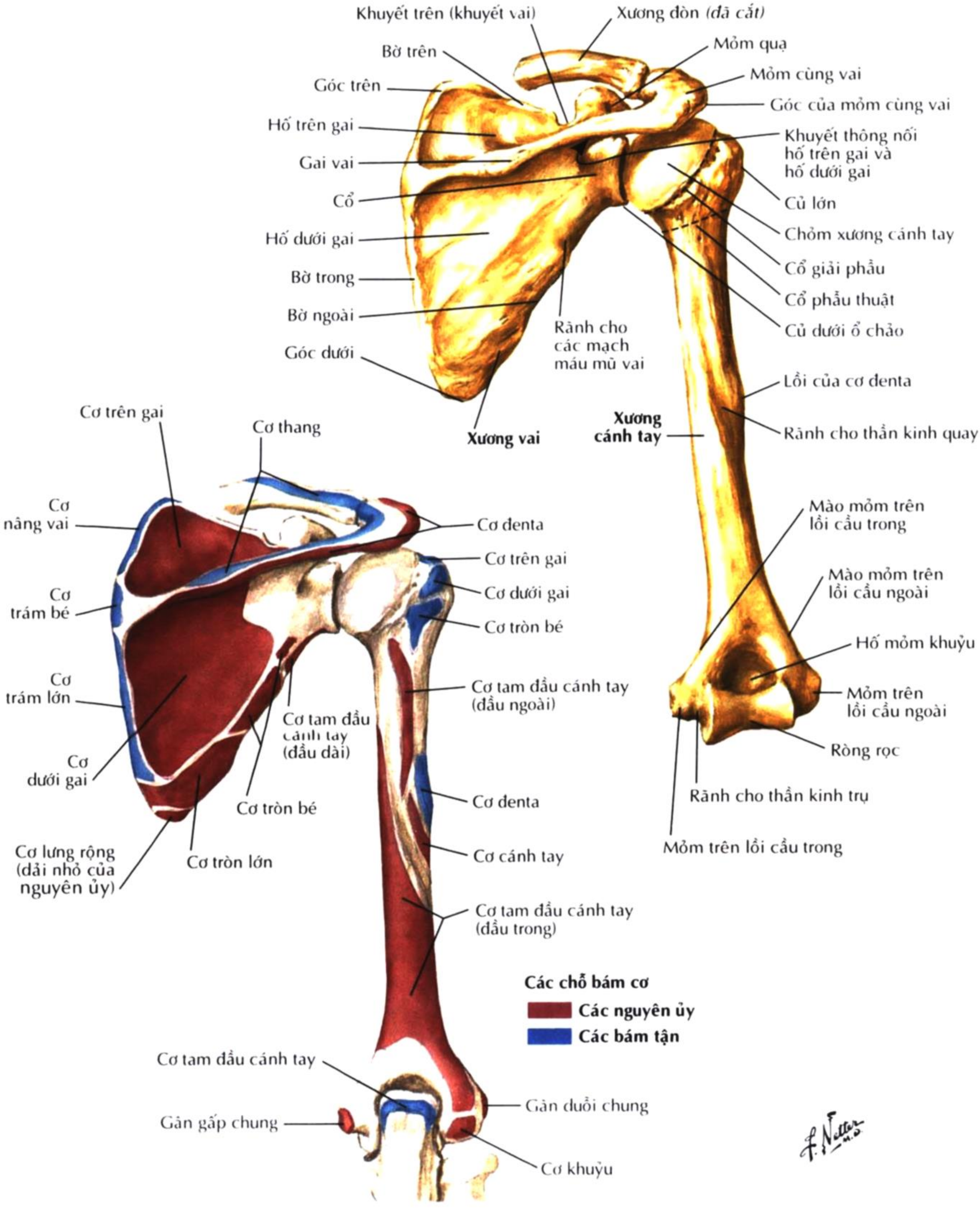
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 183, 407, 422***

Xương Cánh Tay và Xương Vai: Nhìn Trước

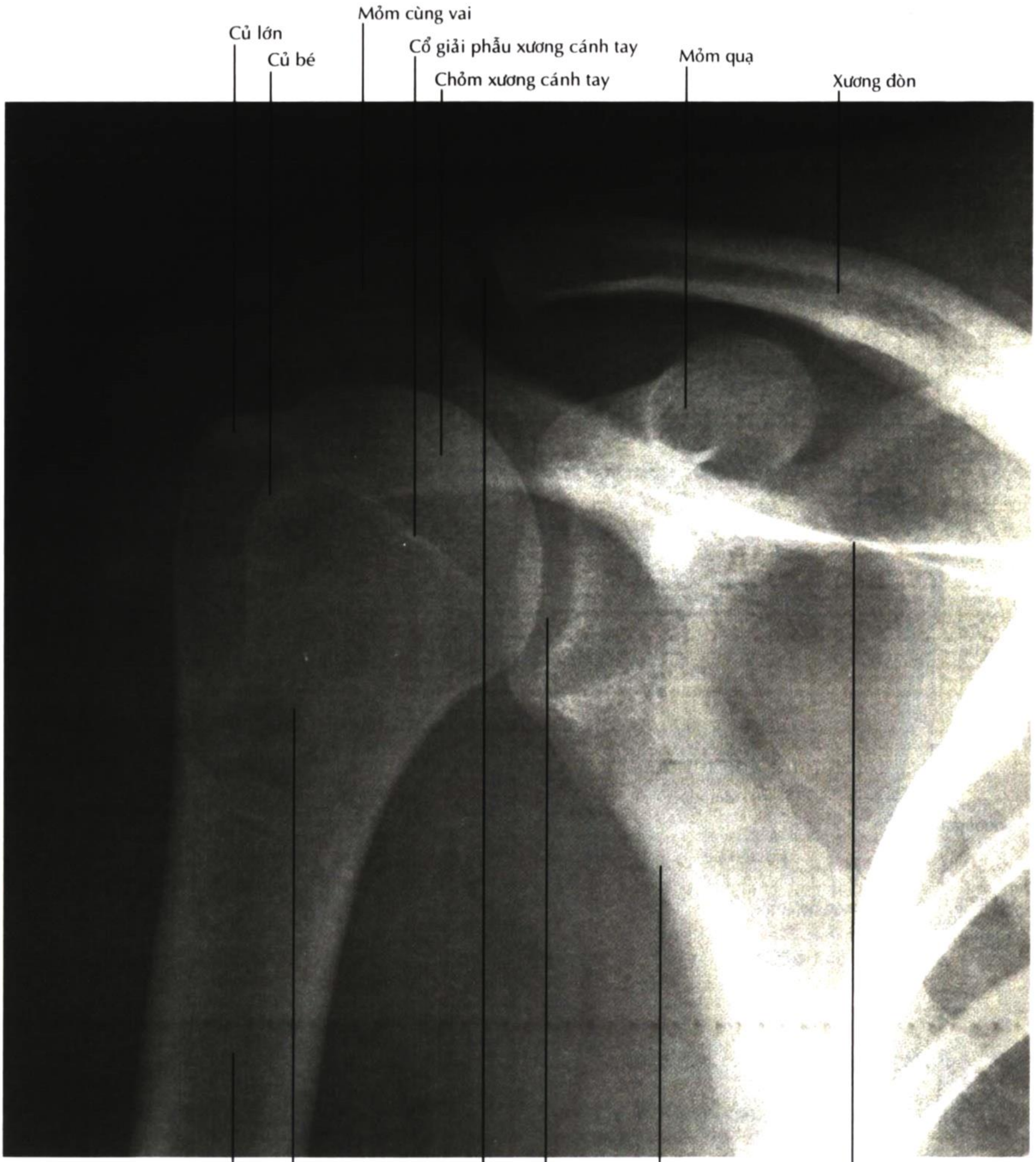
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 183**

Xương Cánh Tay và Xương Vai: Nhìn Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

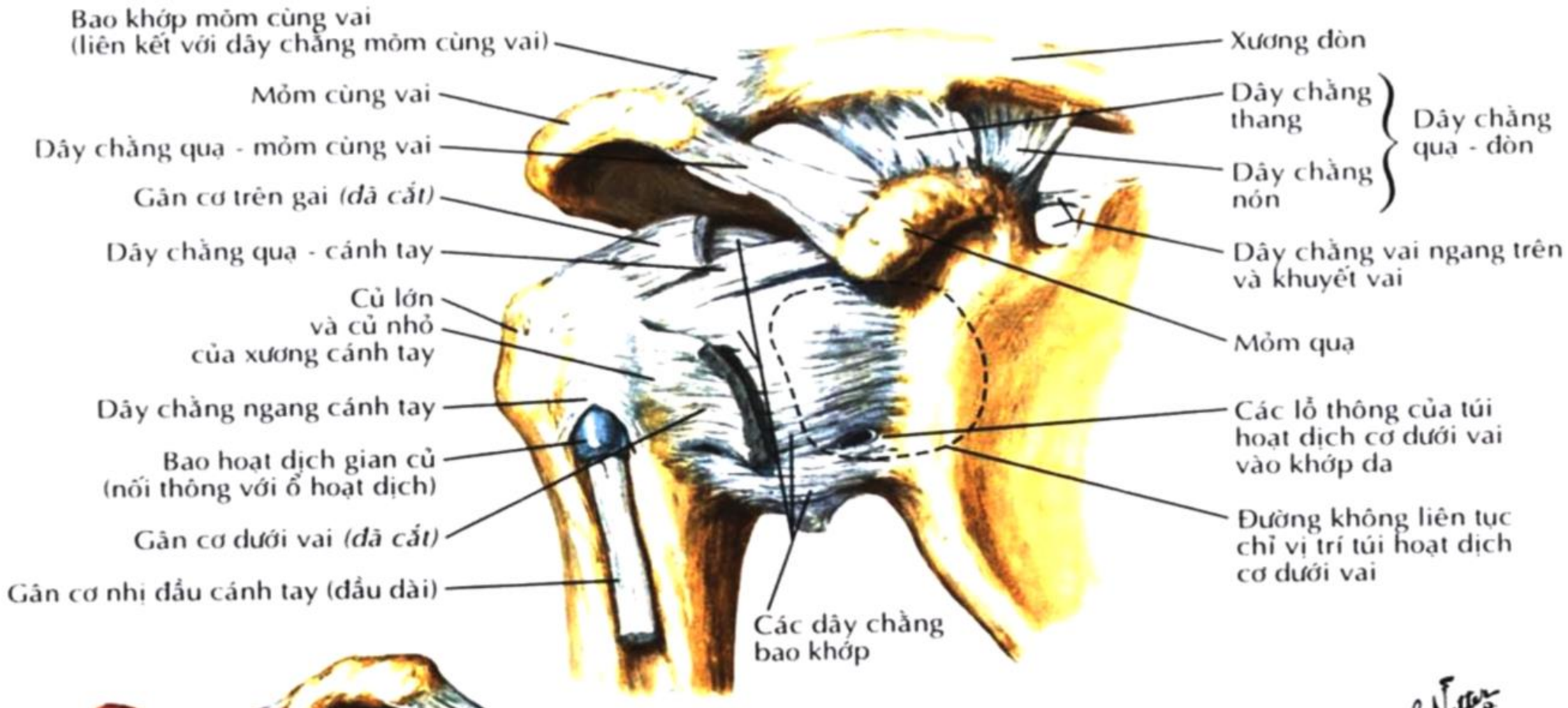


Xem thêm ***hình 405***

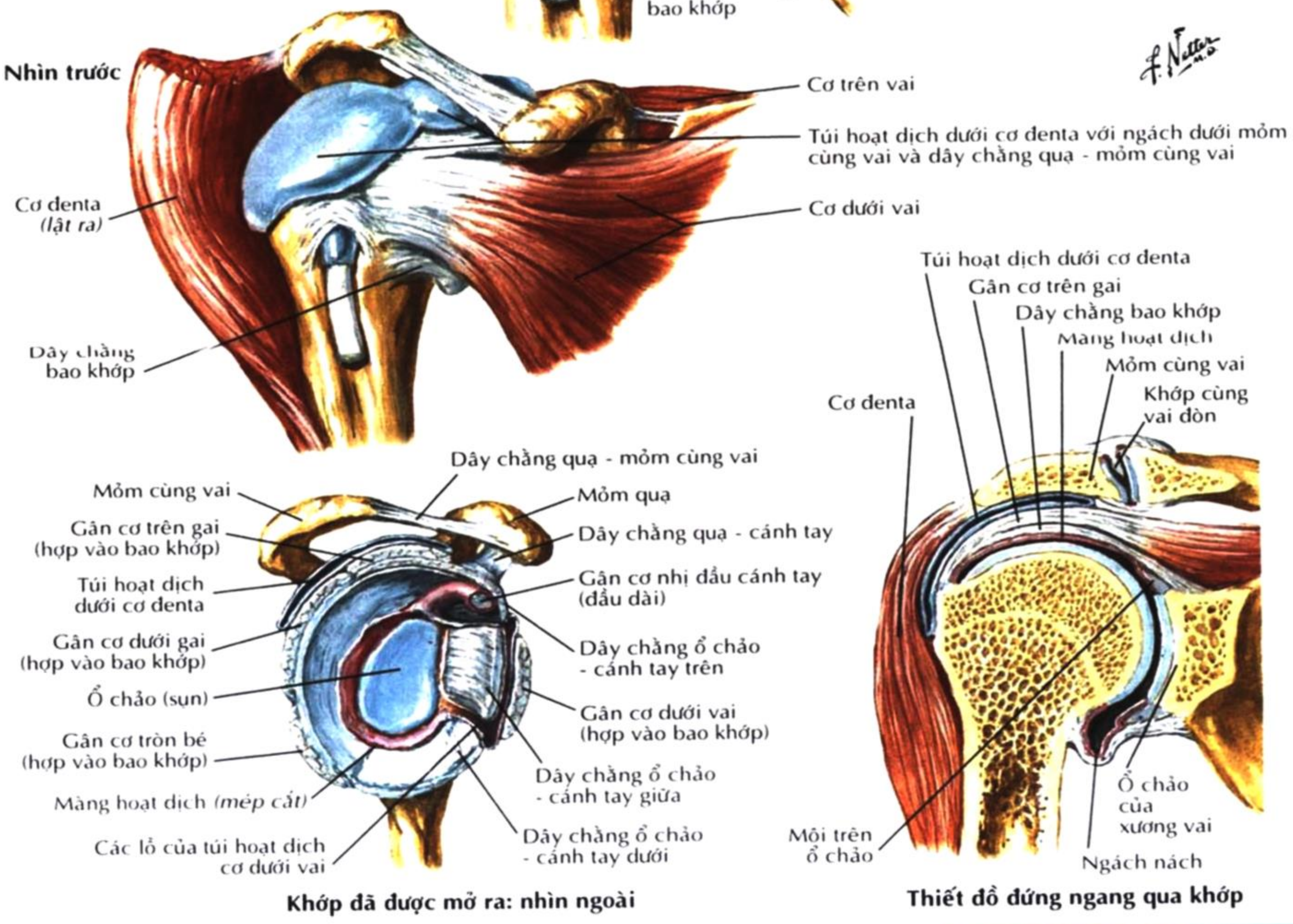
Vai: Phim Chụp X Quang Trước Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước



Nhìn trước



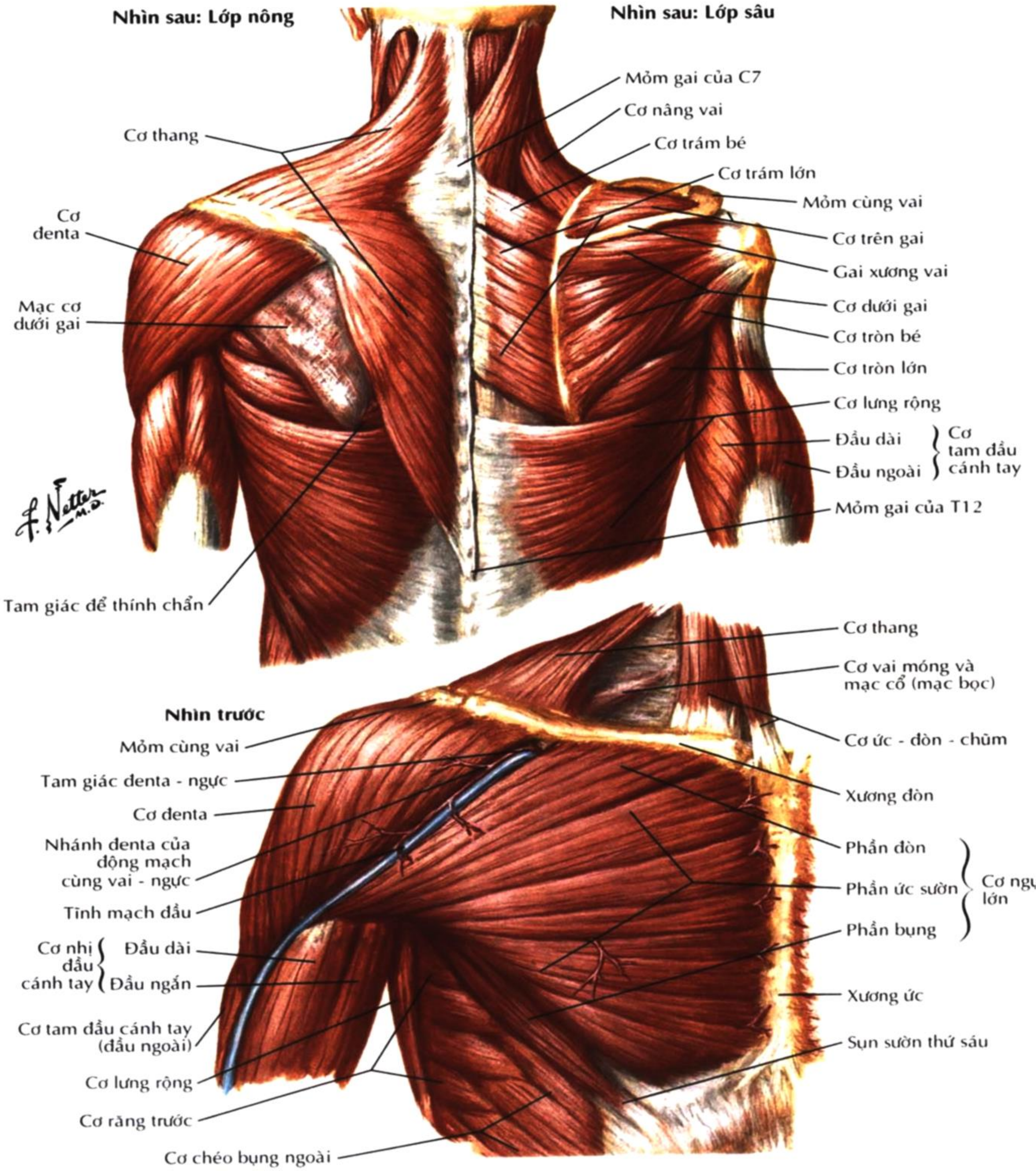
Khớp đã được mở ra: nhìn ngoài

Thiết đồ đứng ngang qua khớp

Xem thêm ***hình 411, 468***

Vai (Khớp Ổ Chảo Cánh Tay)

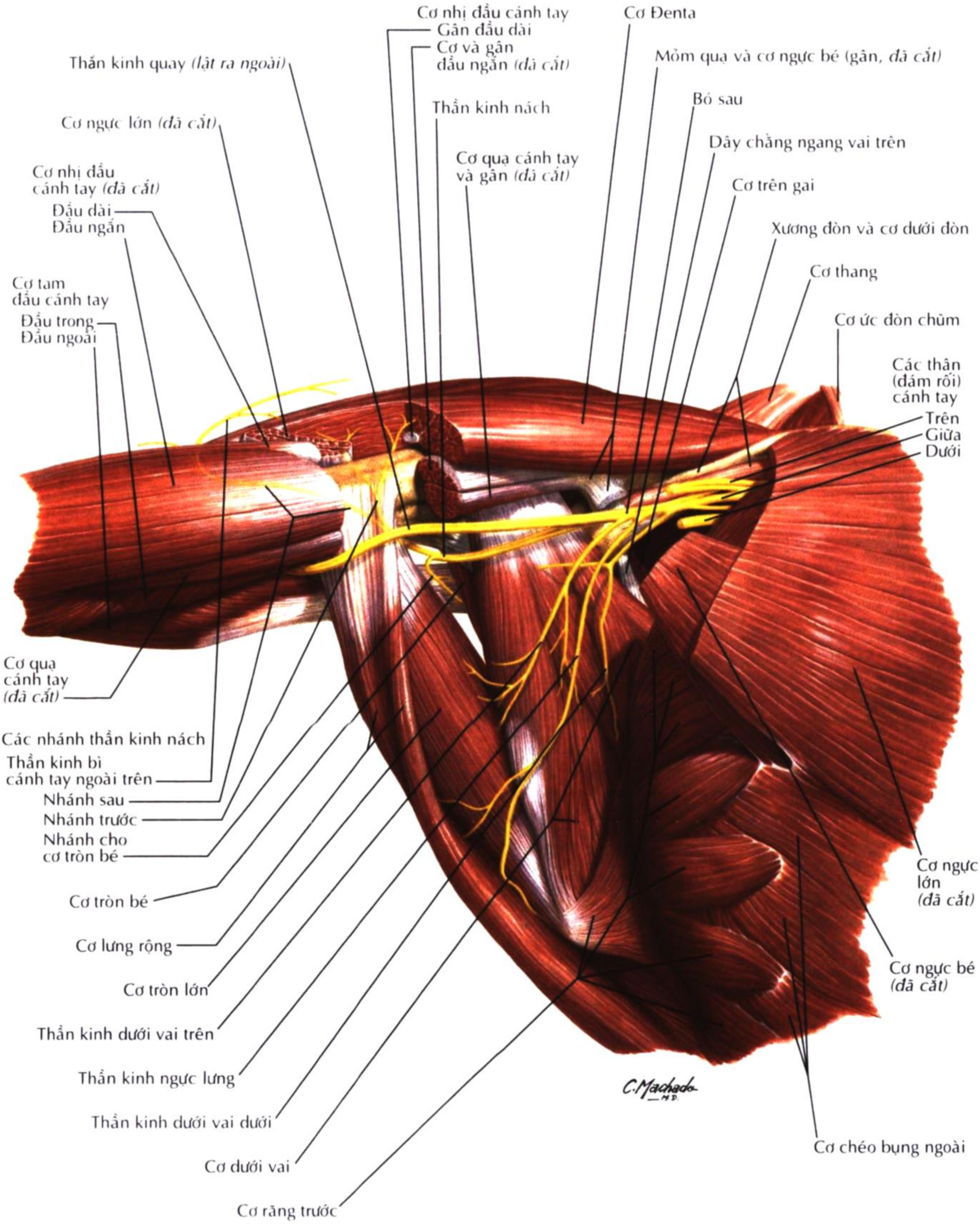
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 29, 171, 185**

Các Cơ của Vai

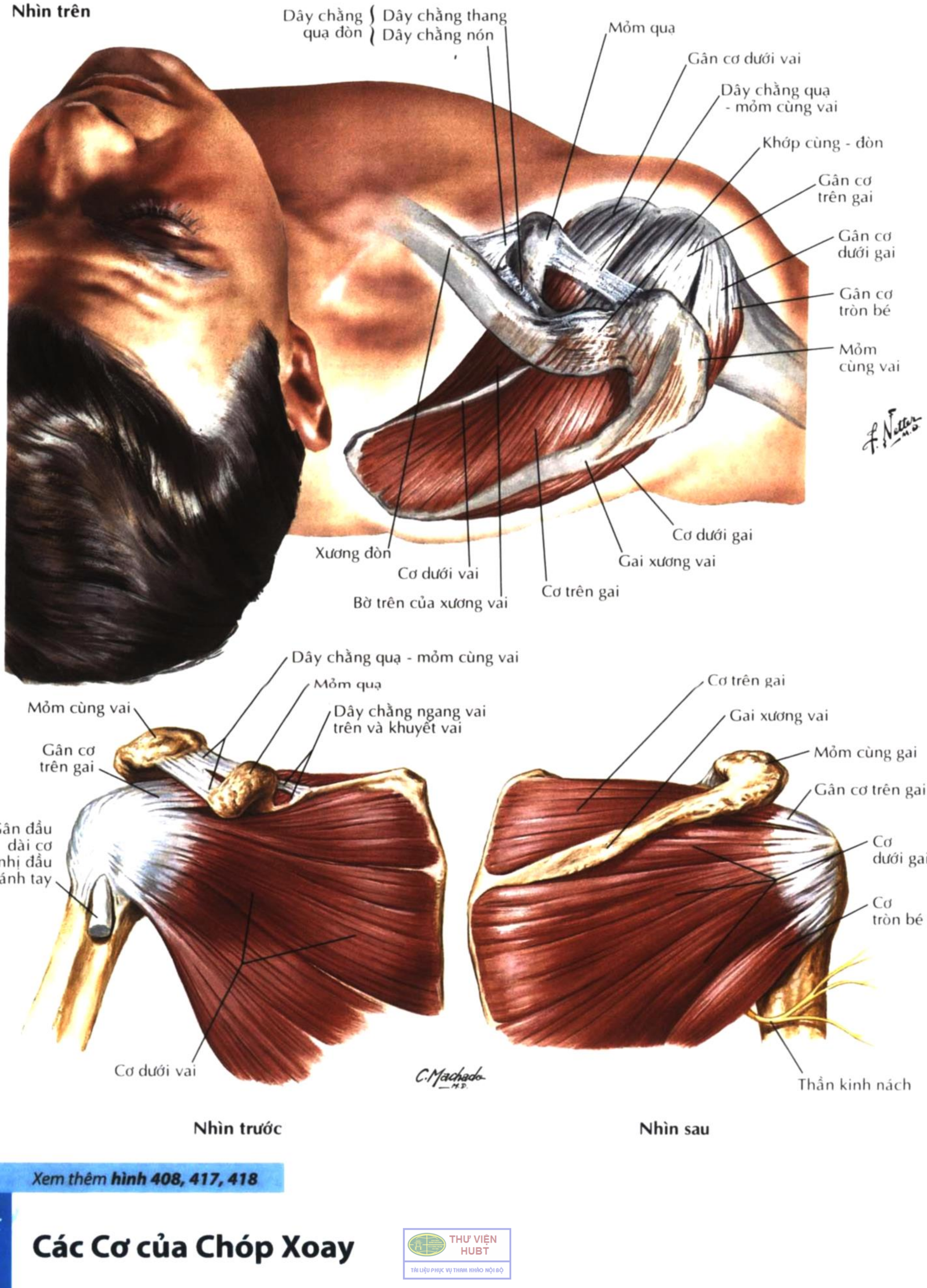
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 415, 416, 461***

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trên



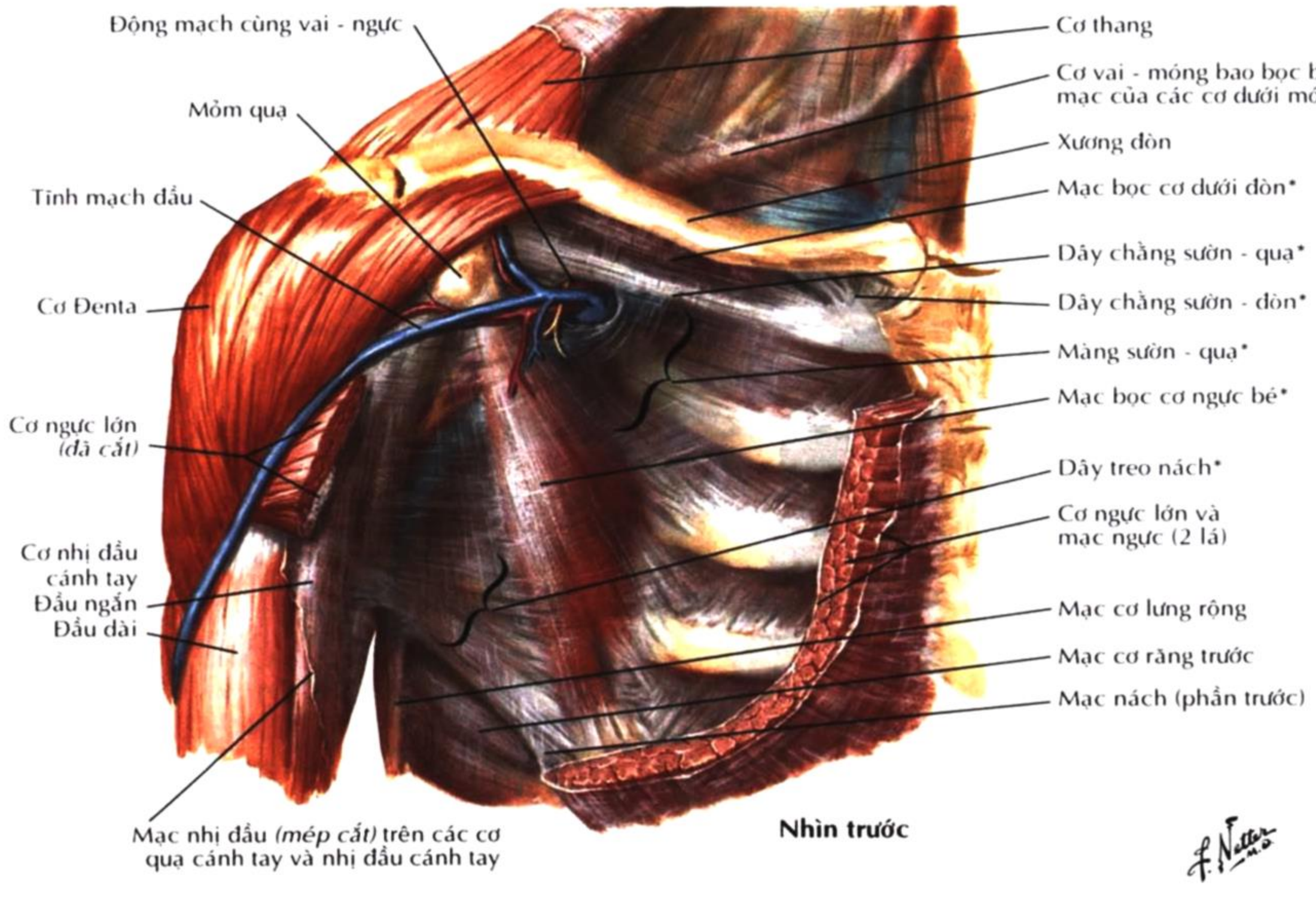
Nhìn trước

Nhìn sau

Xem thêm **hình 408, 417, 418**

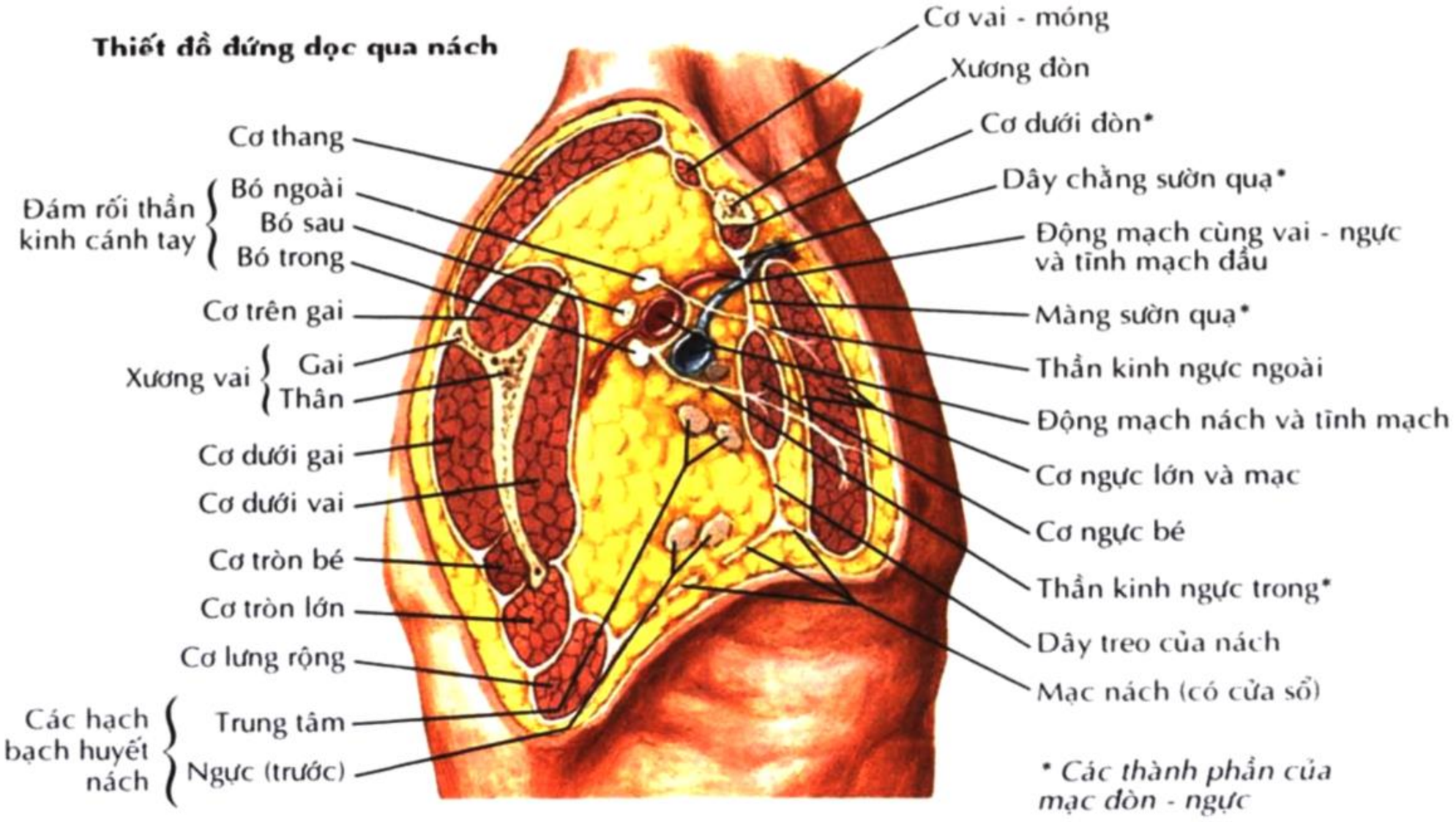
Các Cơ của Chóp Xoay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Nhìn trước

Thiết đồ đứng dọc qua nách



* *Các thành phần của mạc đòn - ngực*

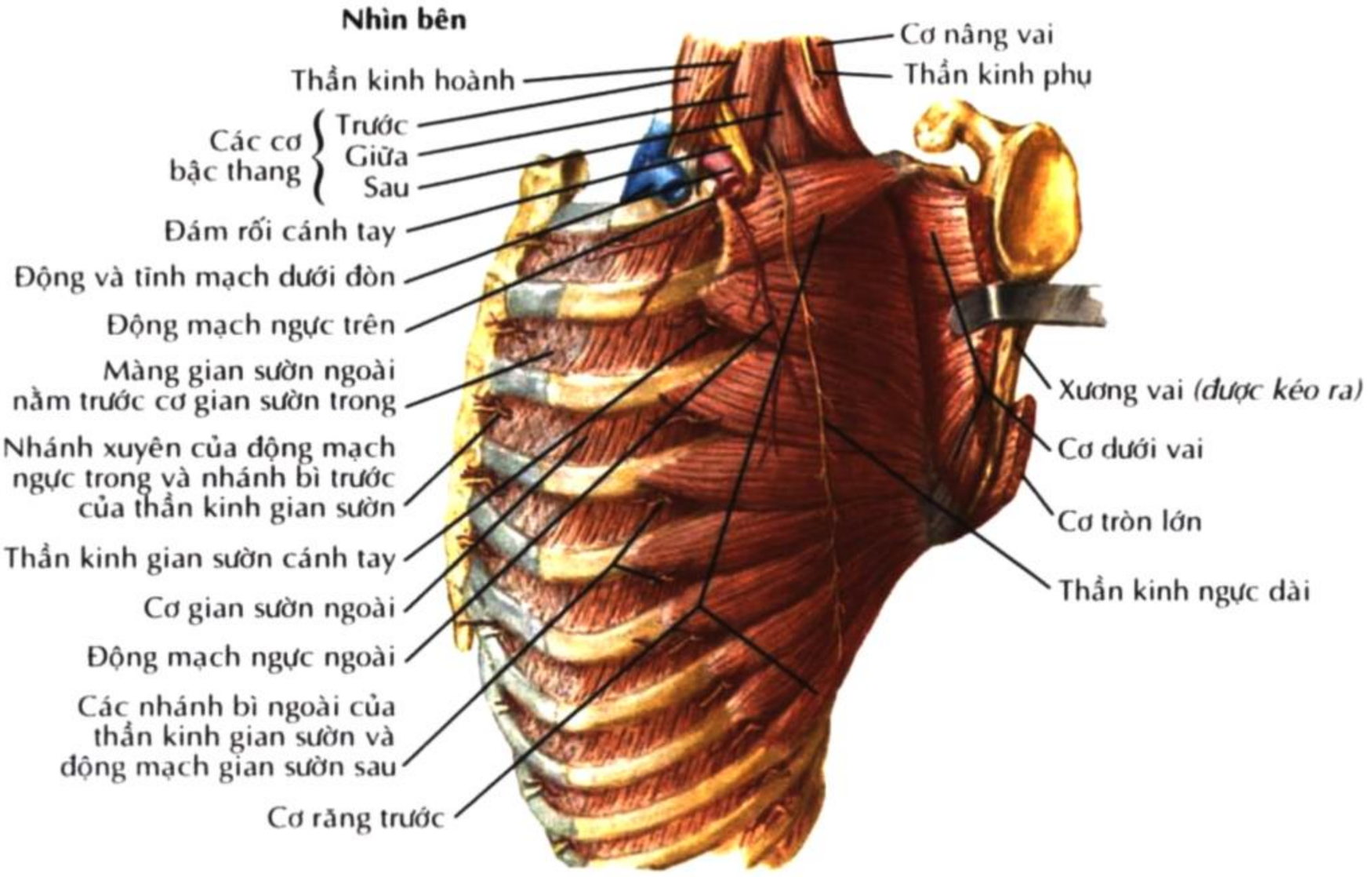
Xem thêm ***hình 181, 185***

Các Mạc Ngực, Đòn Ngực và Nách

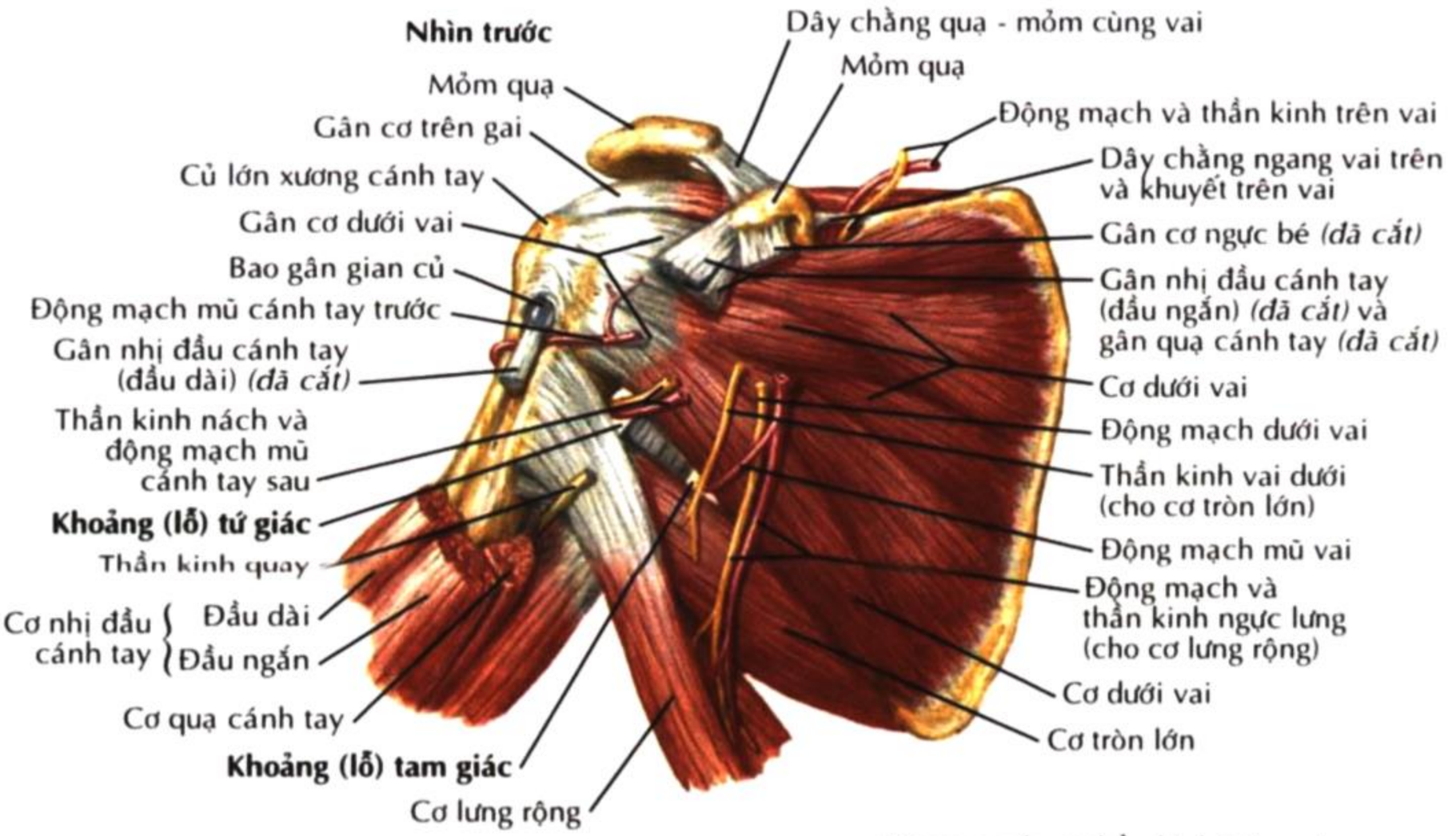
6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

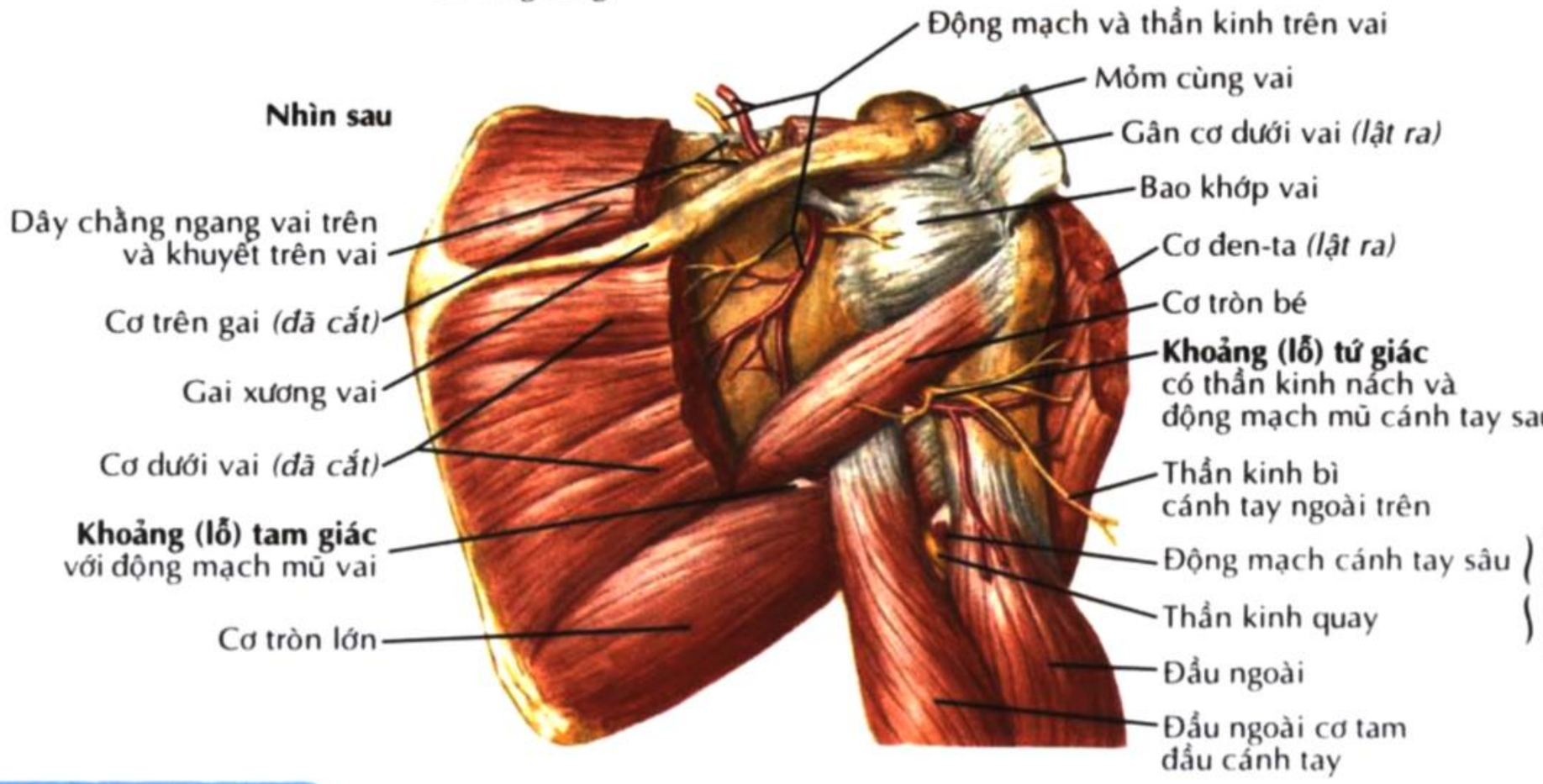
Nhìn bên



Nhìn trước



Nhìn sau

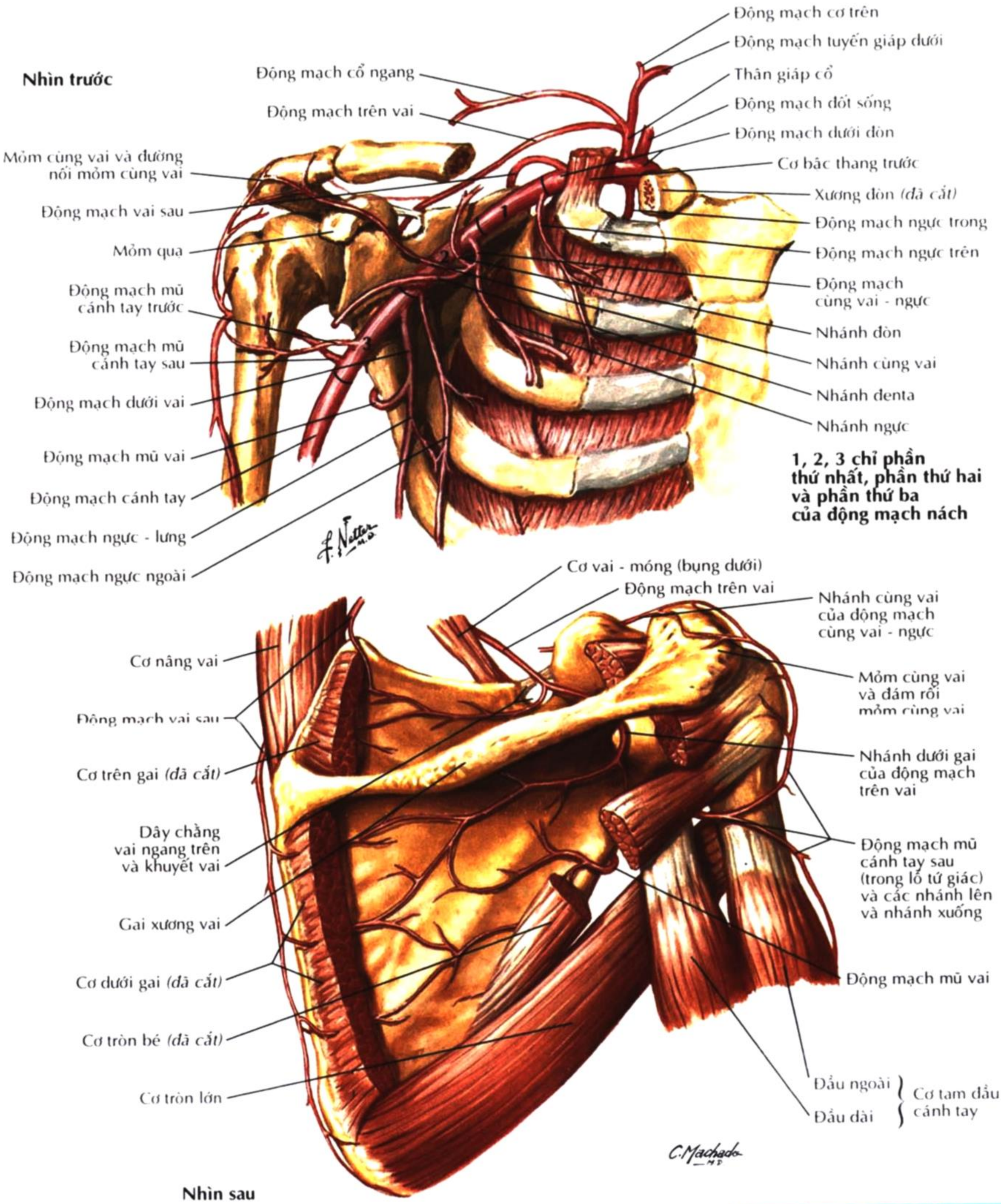


F. Netter M.D.

Xem thêm ***hình 415, 465***

Phẫu Tích Vùng Vai Ngực và Vai Cánh Tay

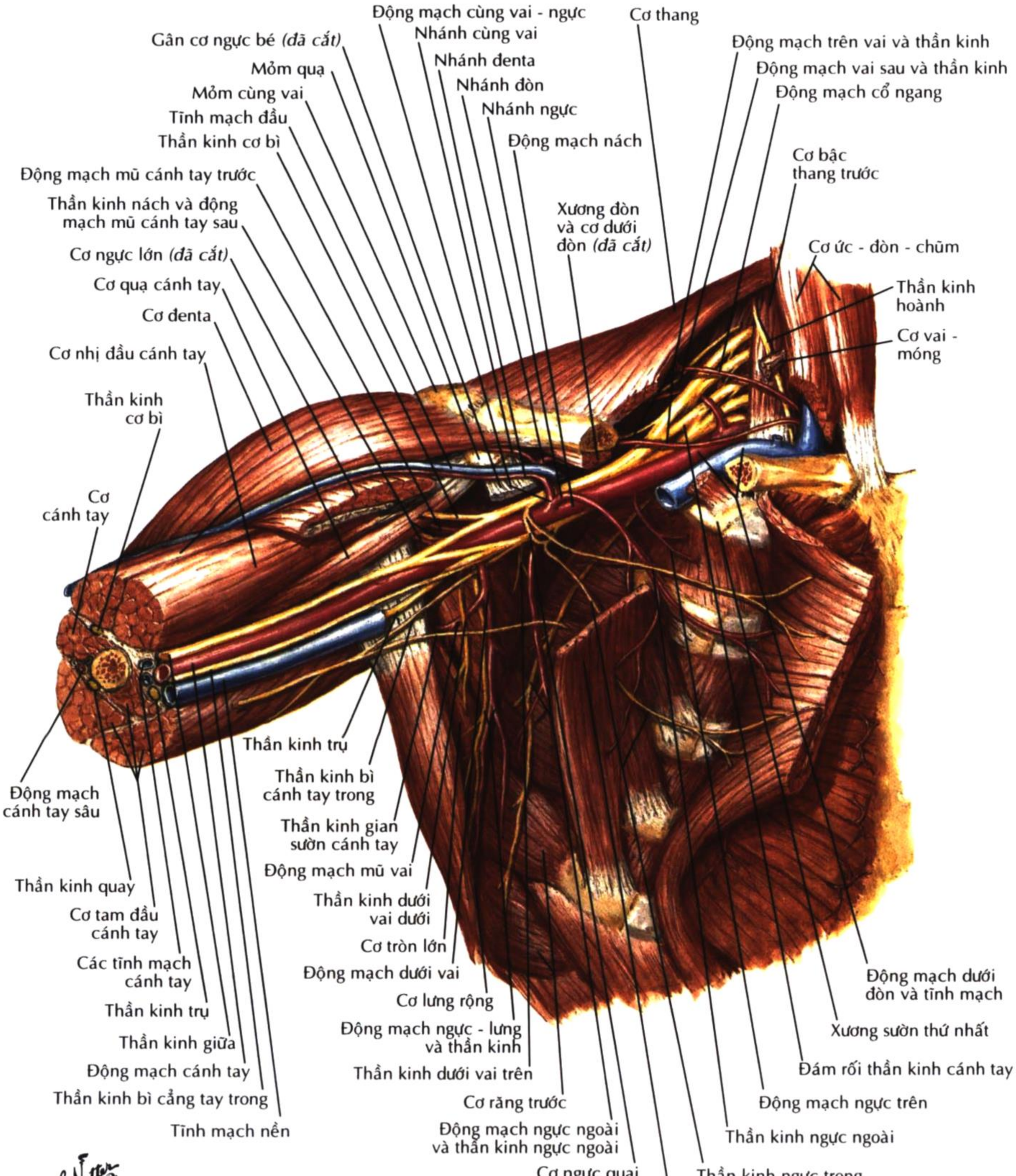
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 33, 420

Động Mạch Nách và Các Vòng Nối Quanh Xương Vai

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

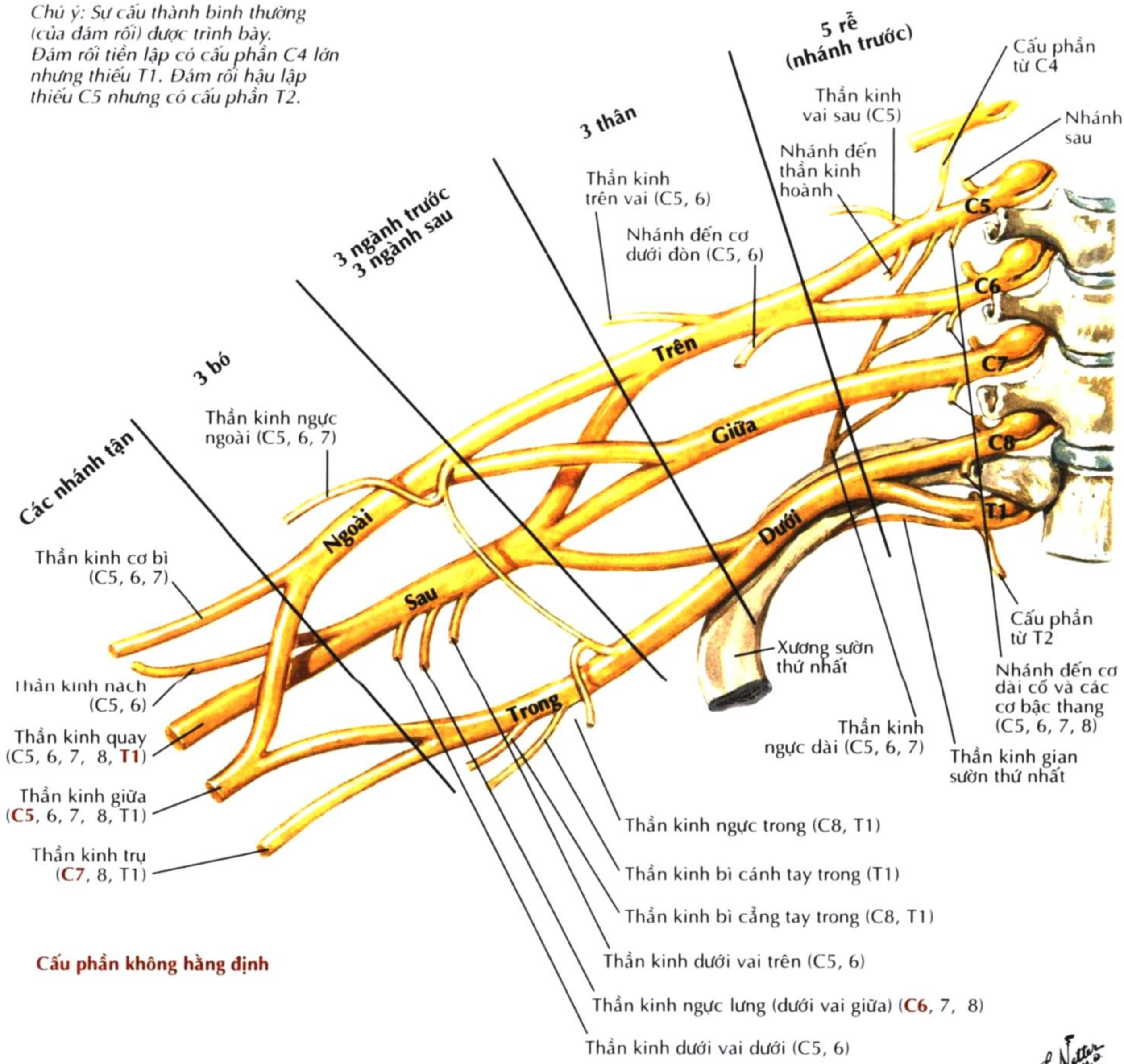


*Xem thêm **hình 410, 413***

Nách (Phẫu Tích): Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chú ý: Sự cấu thành bình thường (của đám rối) được trình bày. Đám rối tiền lập có cấu phần C4 lớn nhưng thiếu T1. Đám rối hậu lập thiếu C5 nhưng có cấu phần T2.

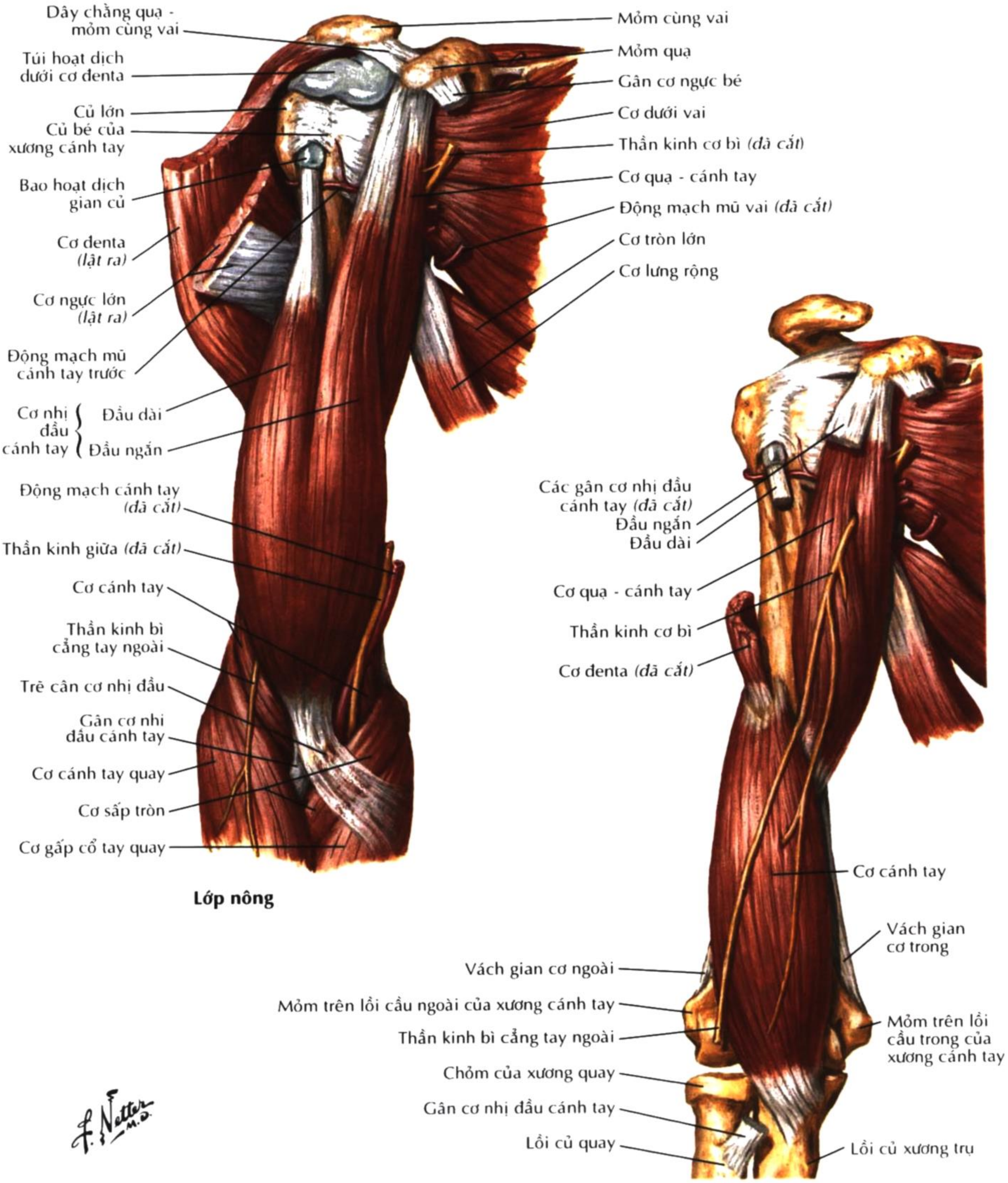


Cấu phần không hằng định

Xem thêm ***hình 410, 460, 461***

Đám Rối Thần Kinh Cánh Tay: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Lớp nông

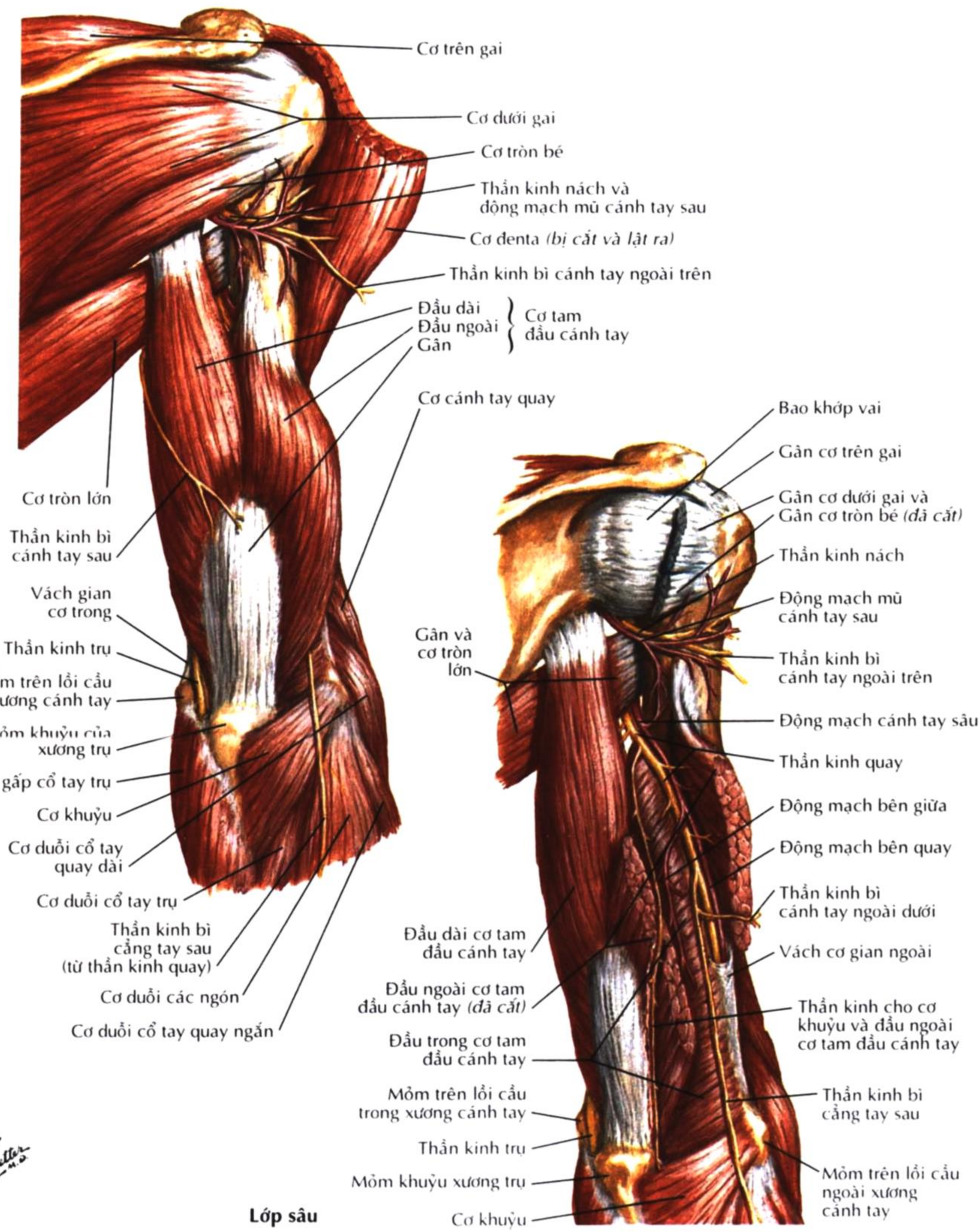
Lớp sâu

F. Netter M.D.

Xem thêm **hình 411, 462**

Các Cơ của Cánh Tay: Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

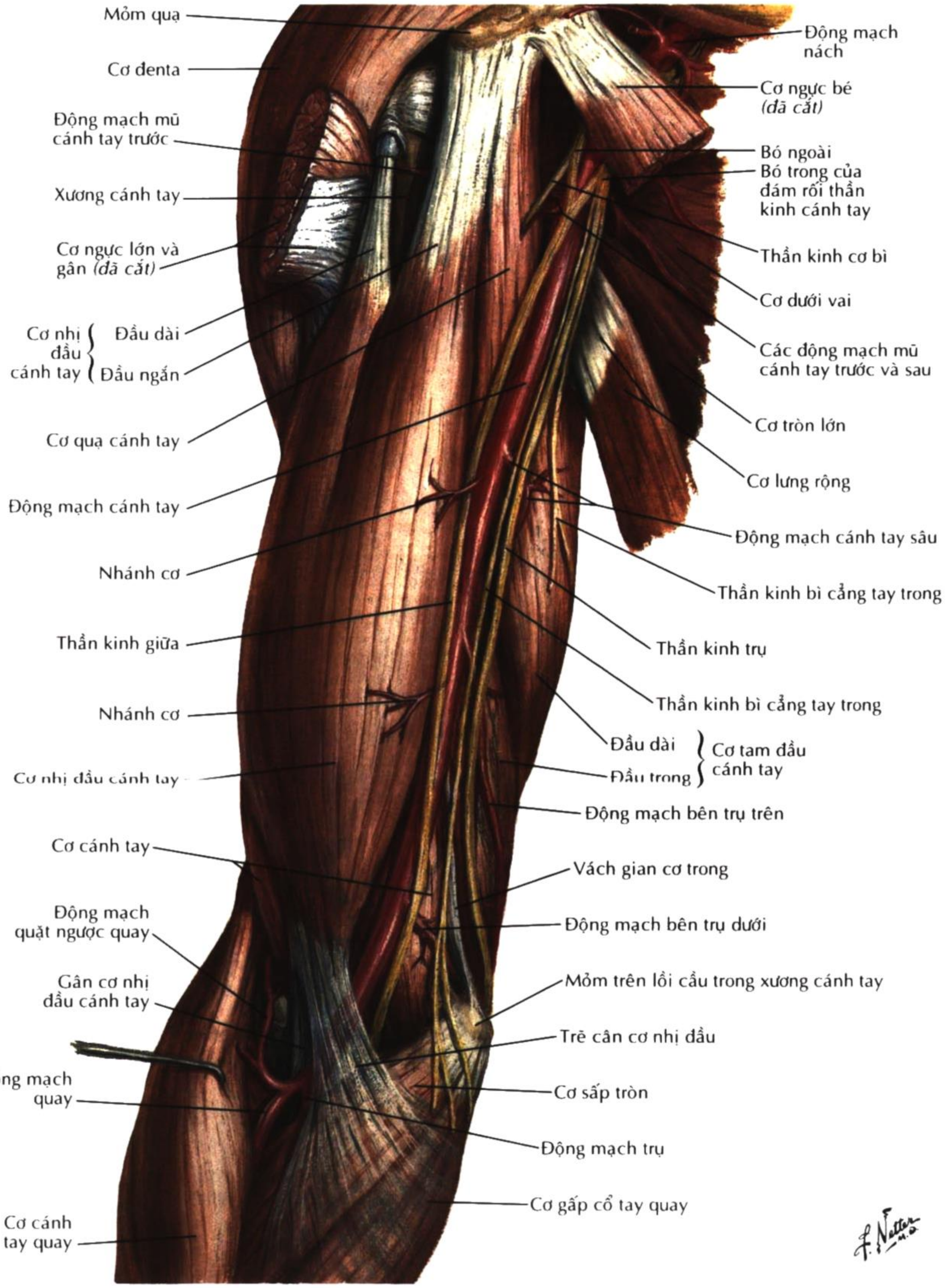


Xem thêm hình 411, 465

Các Cơ của Cánh Tay: Nhìn Sau

6

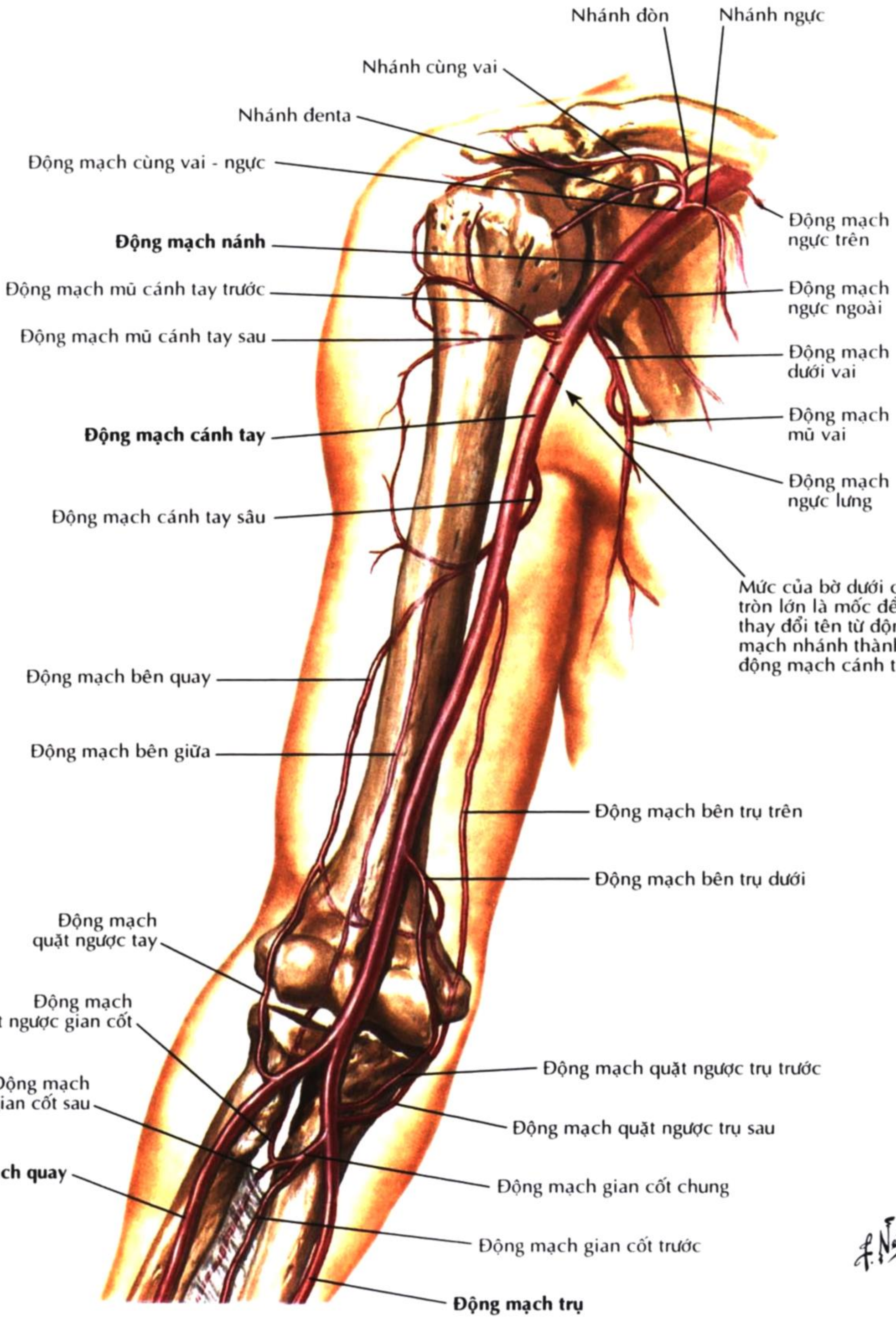
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 401***

Động Mạch Cánh Tay ở Tại Chỗ

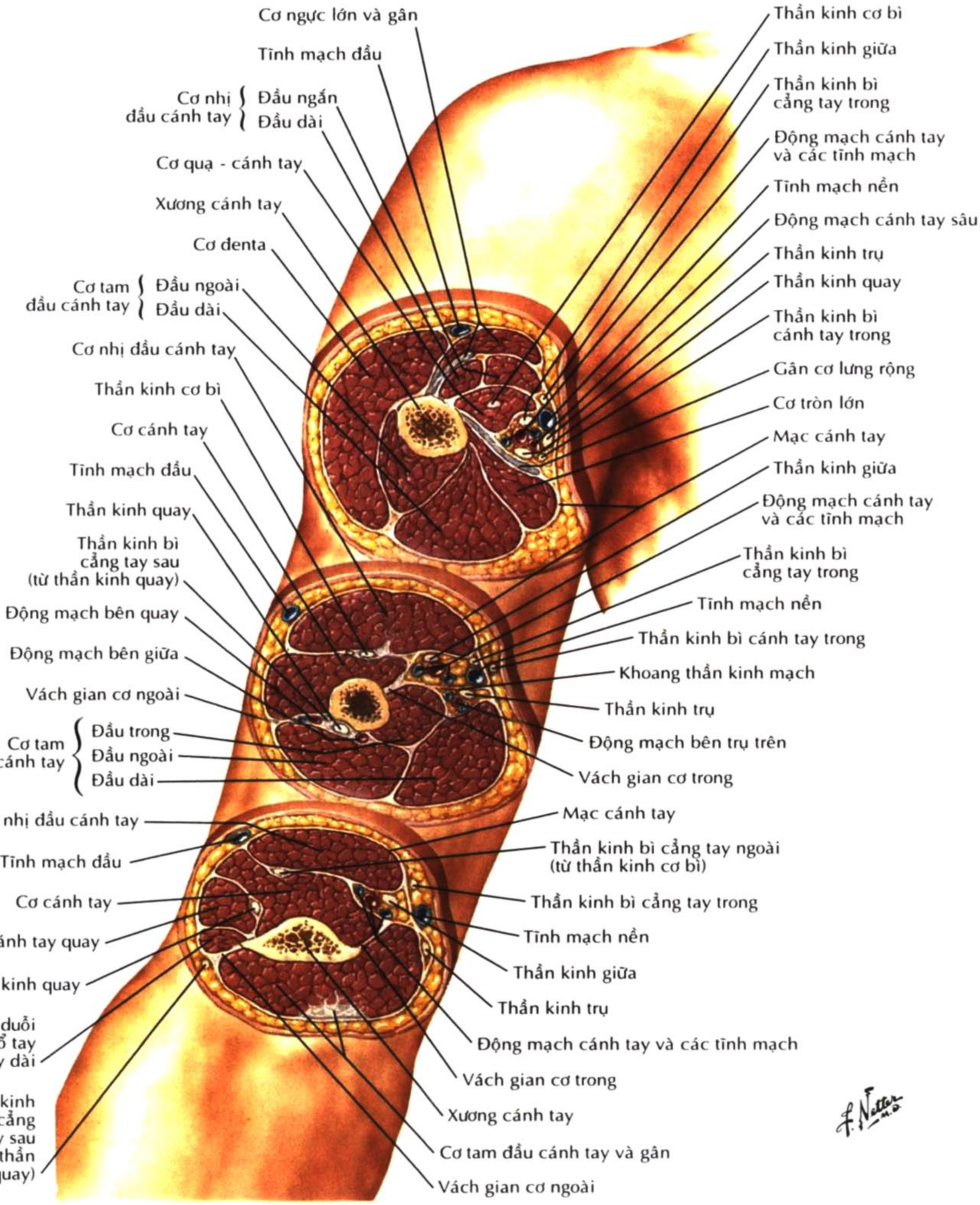
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 414, 433, 453

Động Mạch Cánh Tay và Các Vòng Nối Quanh Khuỷu

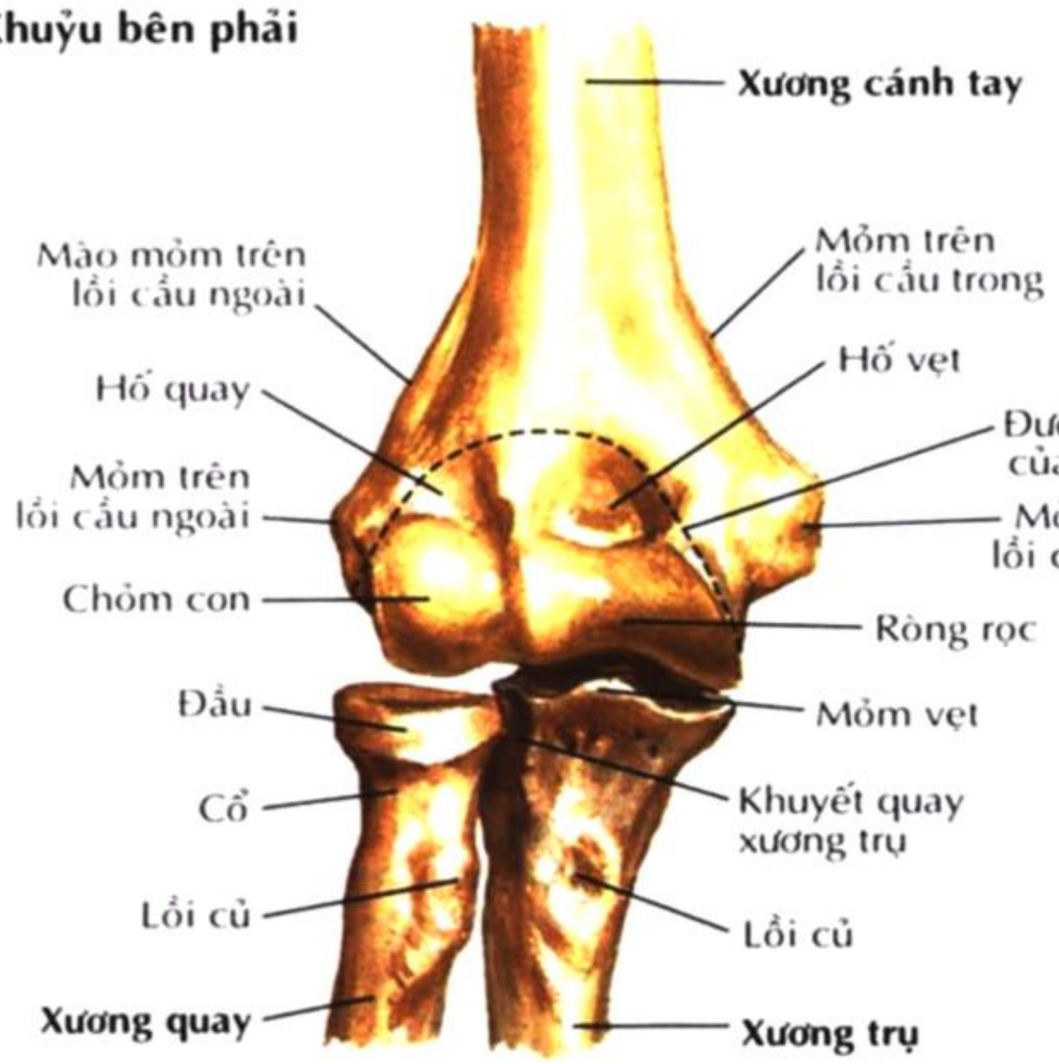
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



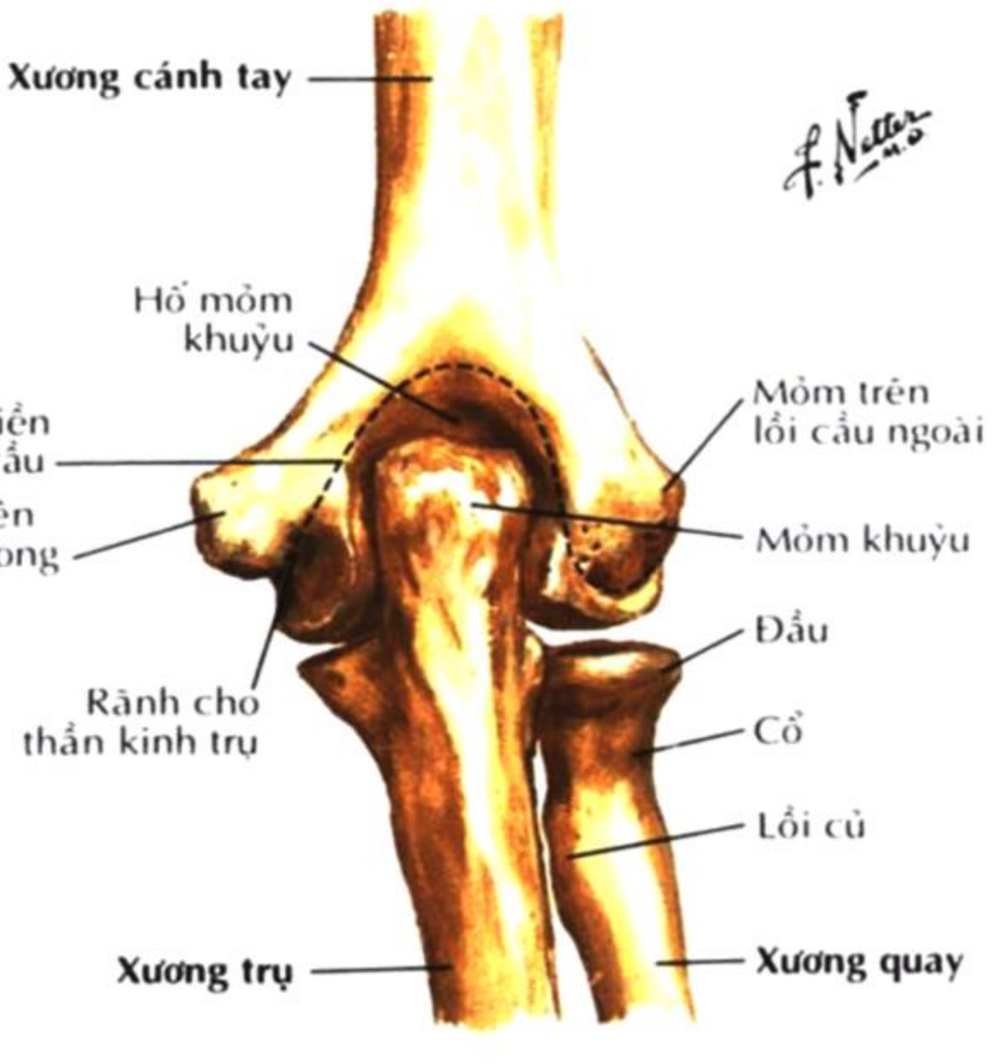
Cánh Tay: Các Thiết Đồ Ngang Hàng Loạt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khuỷu bên phải



Trong tư thế duỗi: nhìn trước



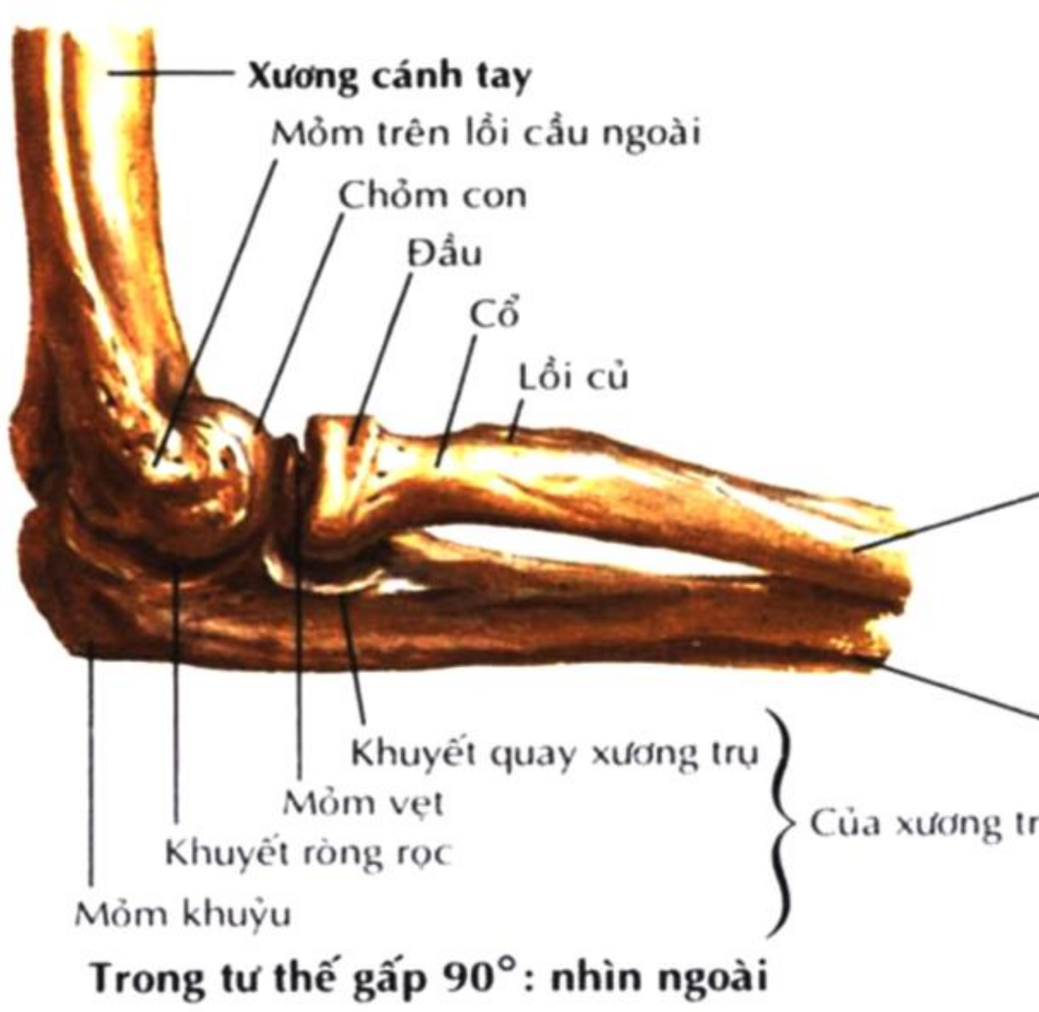
Trong tư thế duỗi: nhìn sau



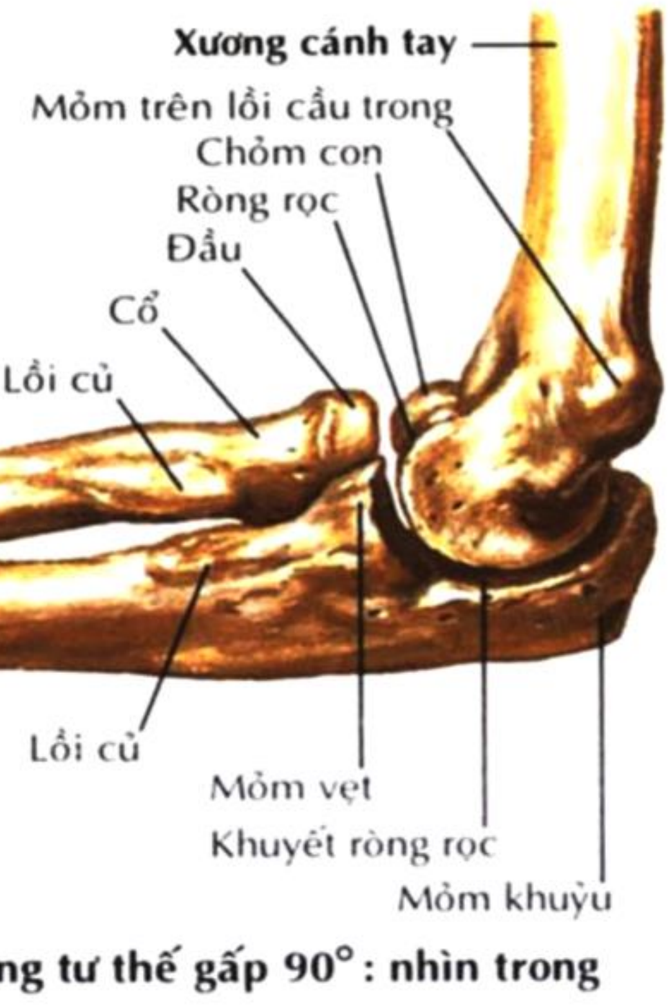
Trong tư thế duỗi: nhìn ngoài



Trong tư thế duỗi: nhìn trong



Trong tư thế gấp 90°: nhìn ngoài



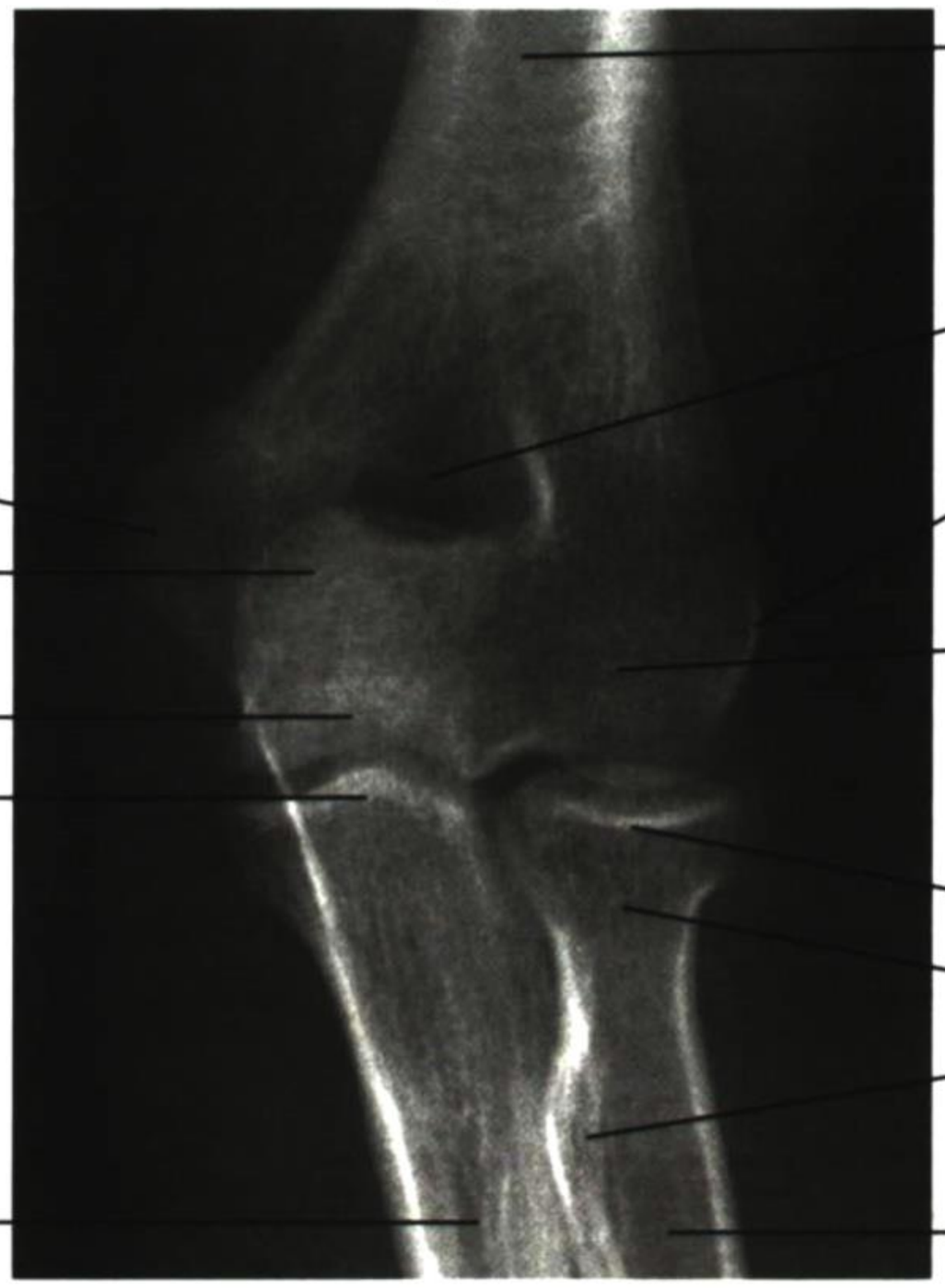
Trong tư thế gấp 90°: nhìn trong

Xem thêm hình 437

Các Xương của Khuỷu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phim chụp trước - sau



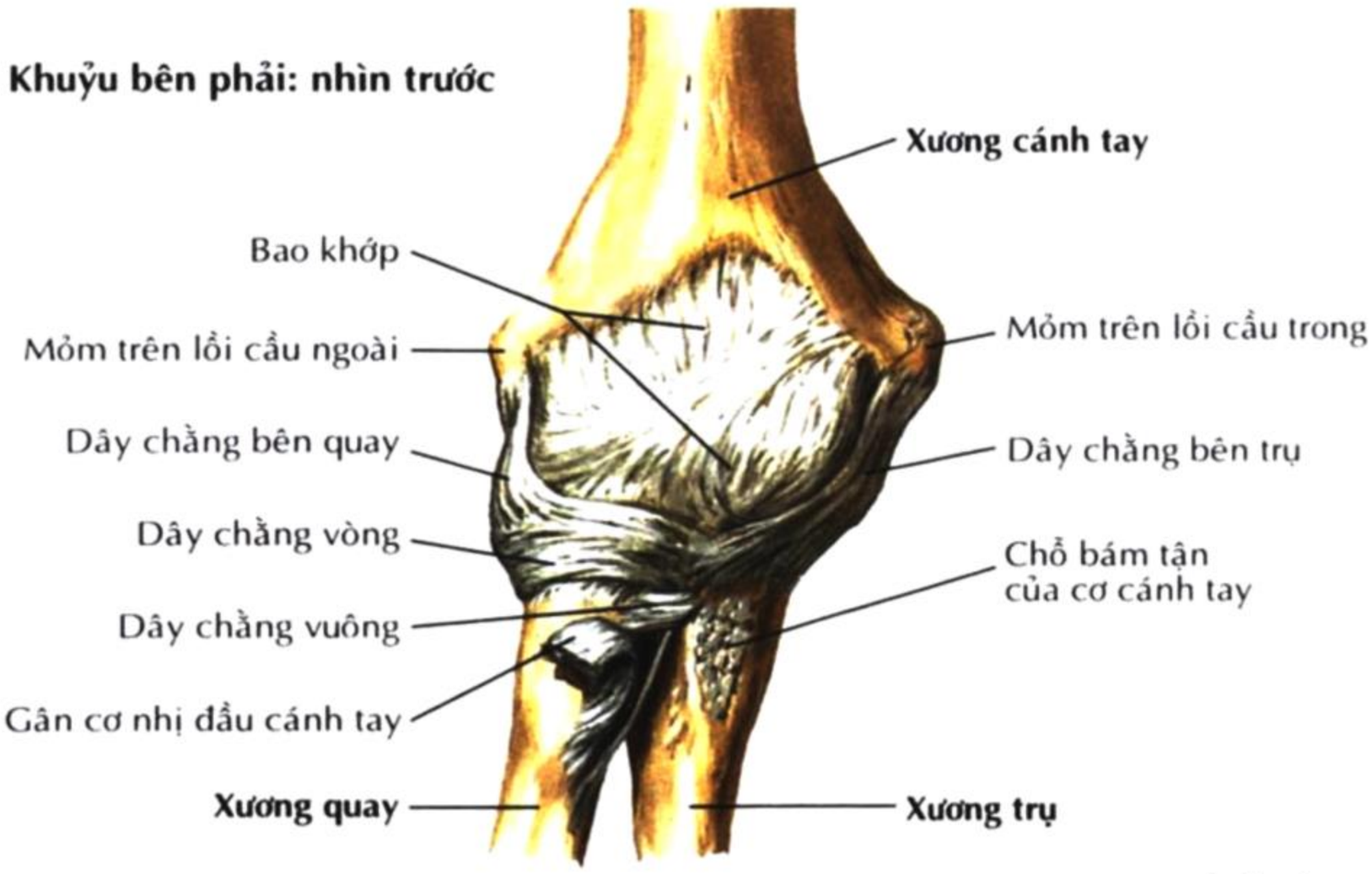
Phim chụp bên



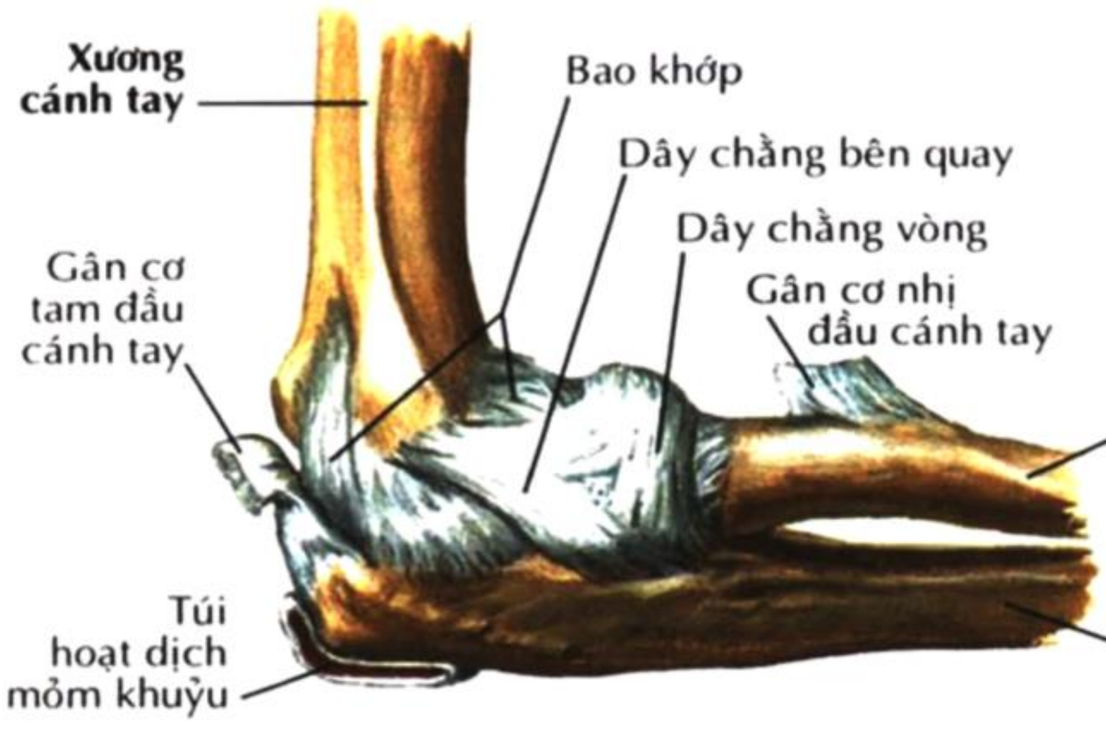
Khuỷu: Các Phim Chụp X Quang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

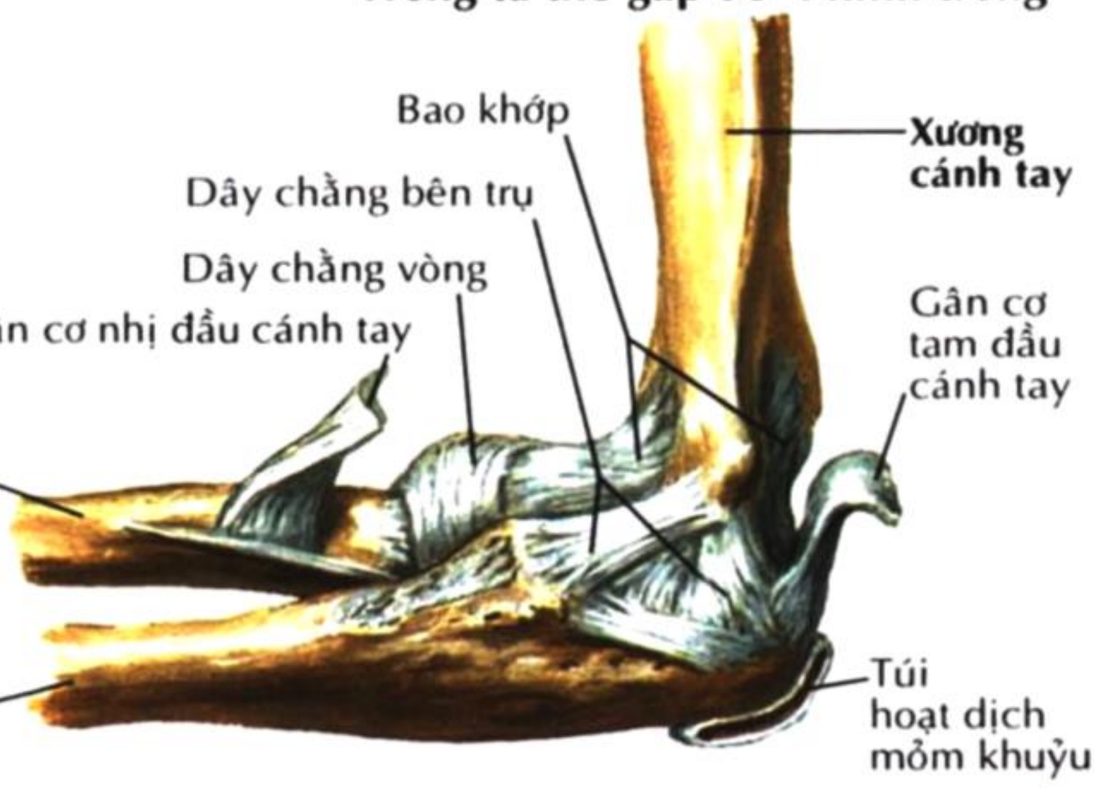
Khuỷu bên phải: nhìn trước



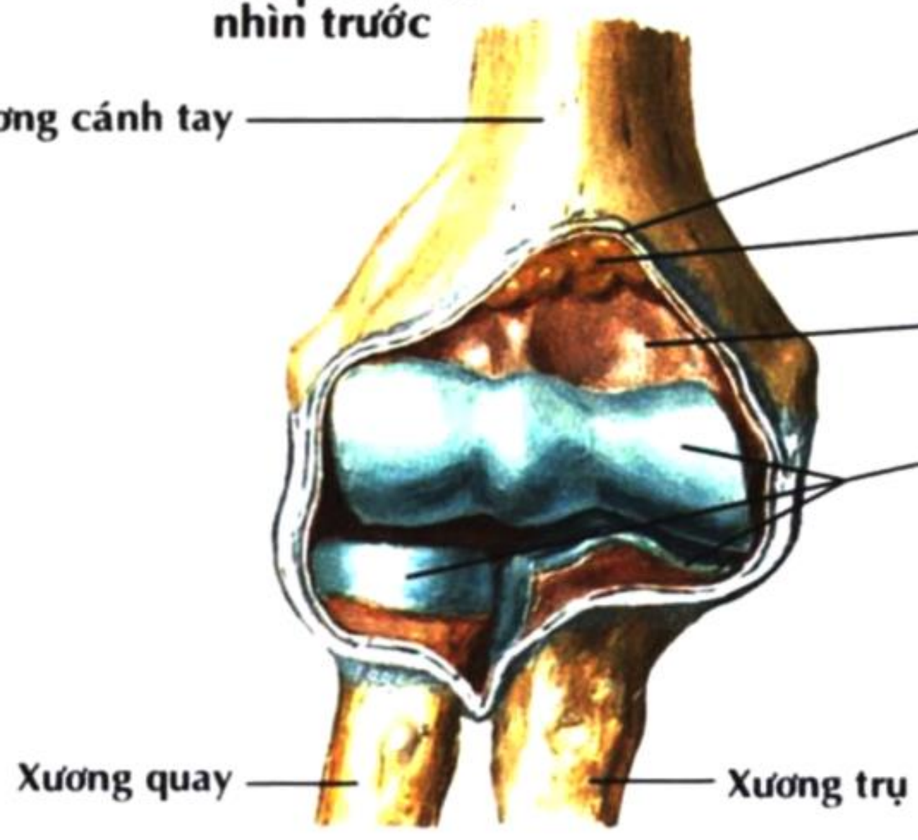
Trong tư thế gấp 90° : nhìn ngoài



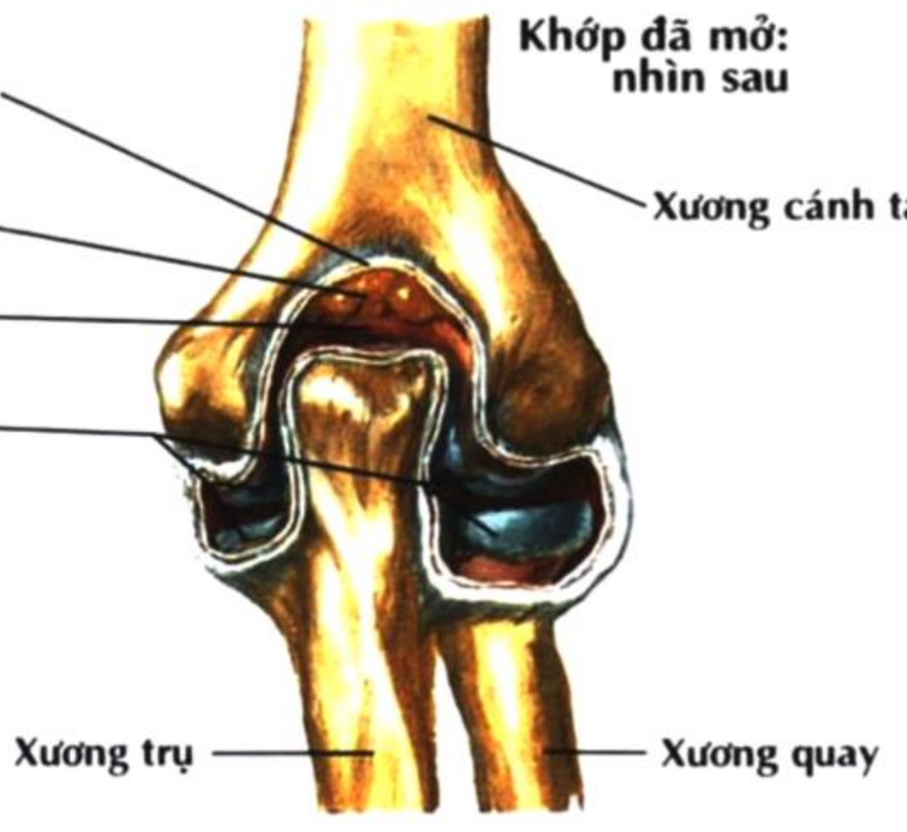
Trong tư thế gấp 90° : nhìn trong



Khớp đã mở: nhìn trước



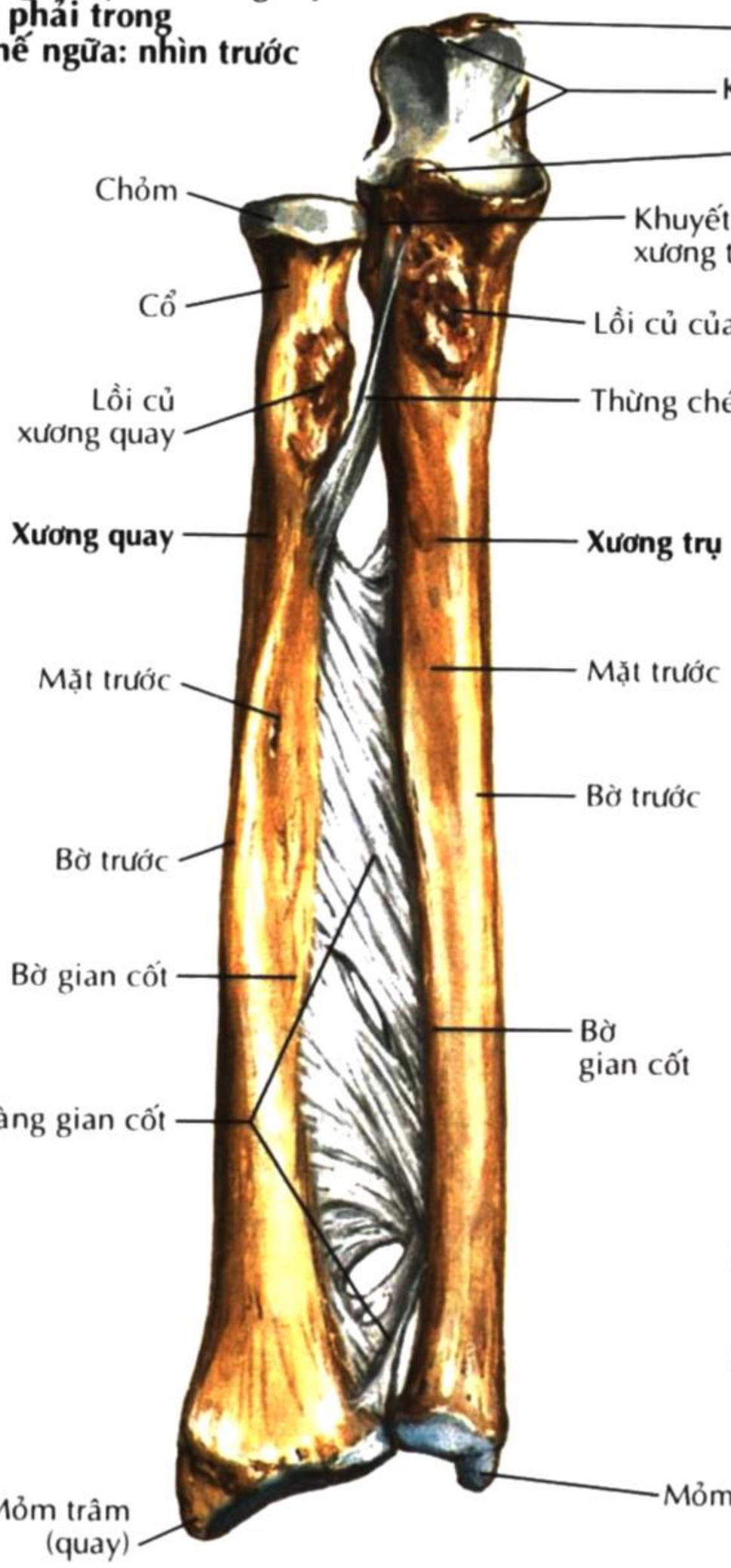
Khớp đã mở: nhìn sau



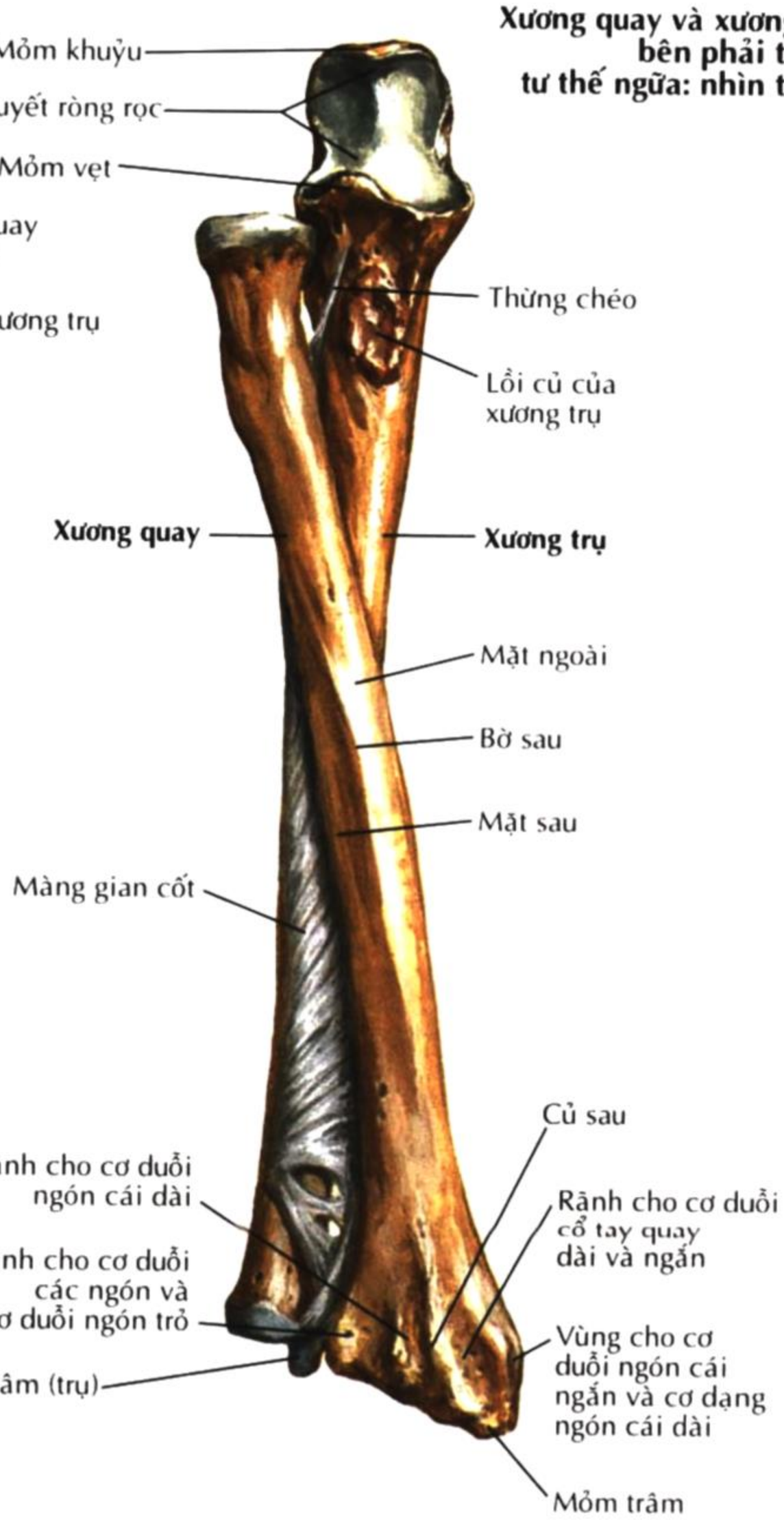
Các Dây Chằng của Khuỷu

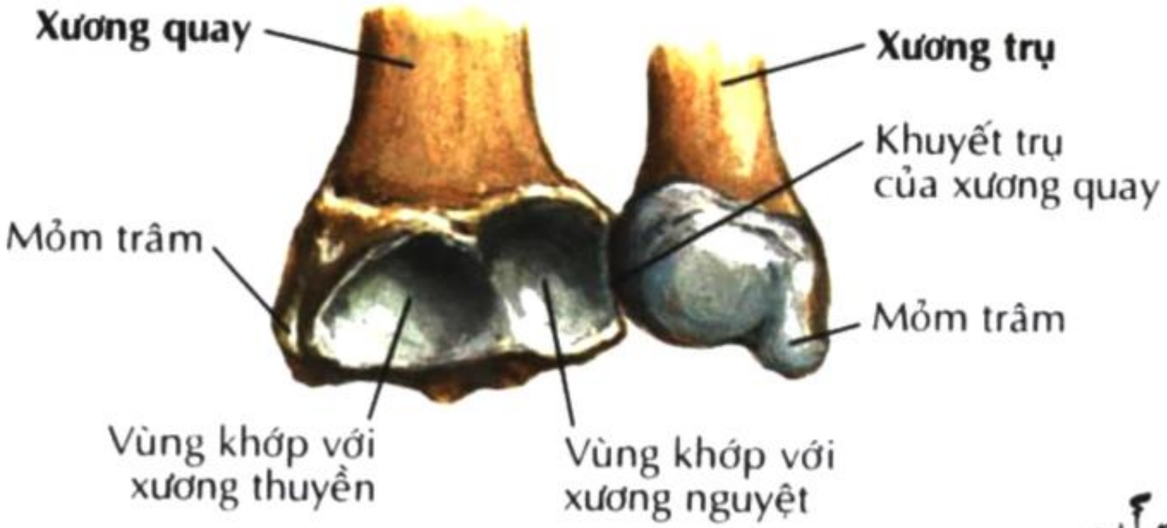
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Xương quay và xương trụ bên phải trong tư thế ngữa: nhìn trước



Xương quay và xương trụ bên phải trong tư thế ngữa: nhìn trước





Mặt khớp cổ tay



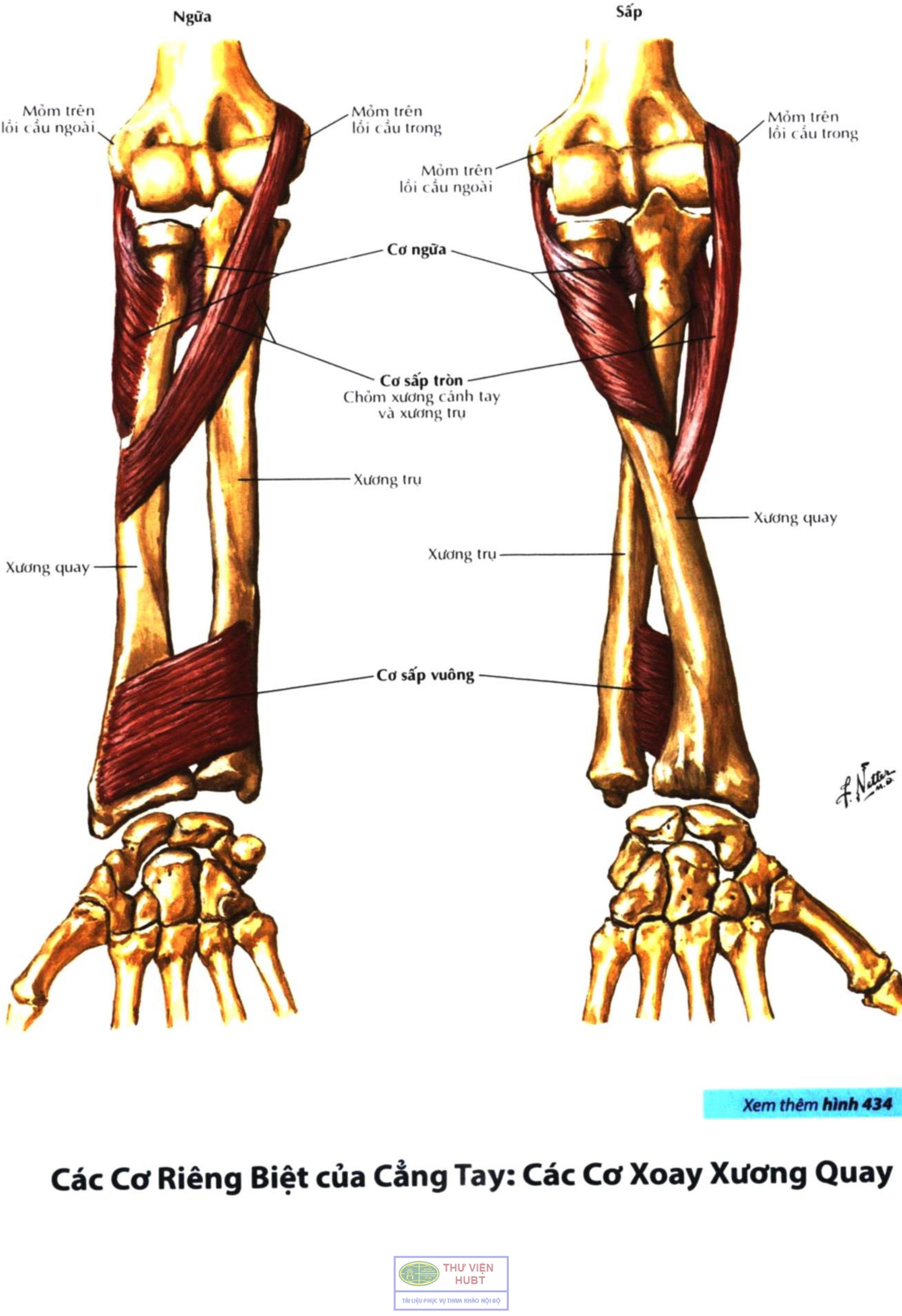
Thiết đồ đứng ngang của xương quay cho thấy độ dài của xương vỏ ở thân giảm thành lớp mỏng phủ trên xương xốp ở đầu xa

Xem thêm ***hình 439, 442***

Các Xương của Cẳng Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

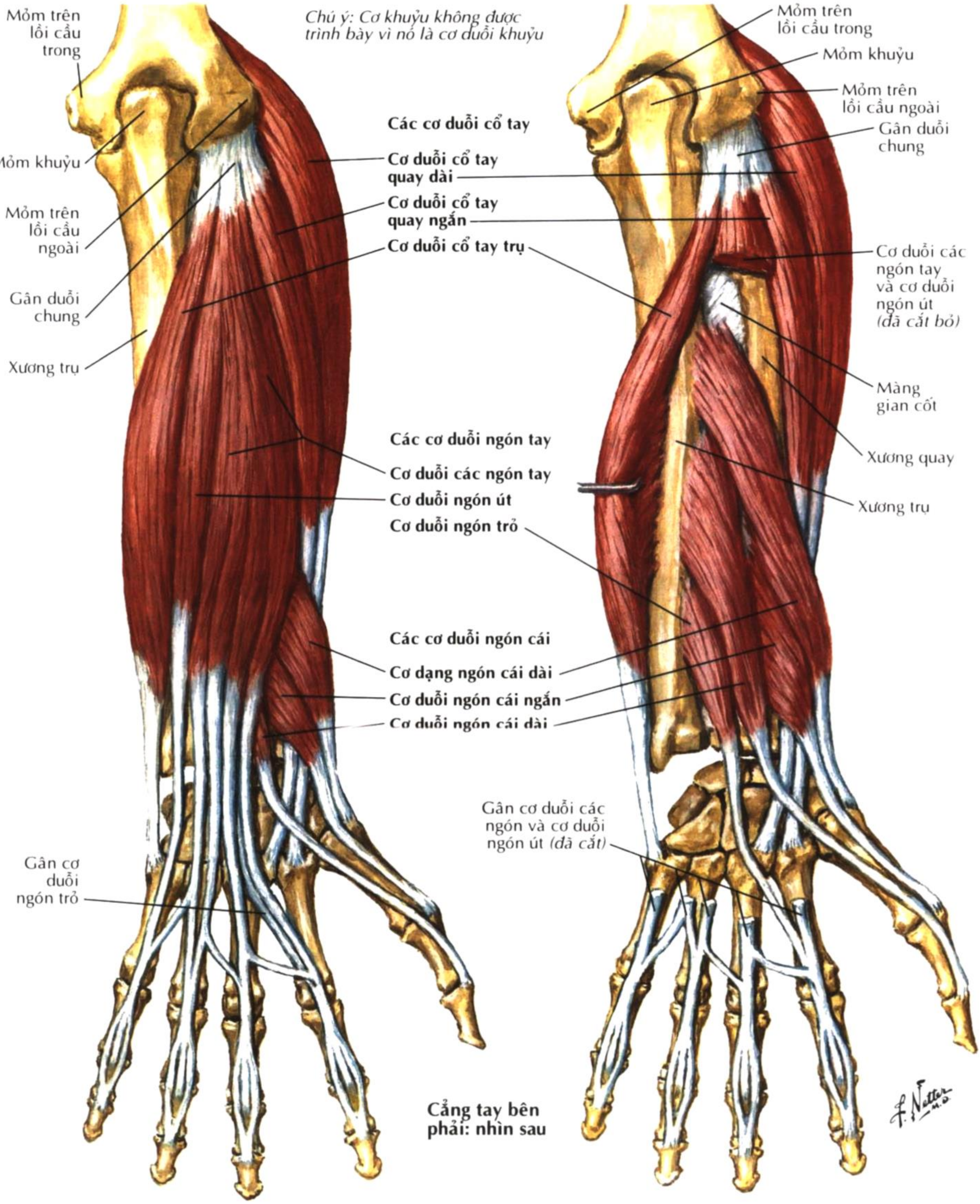
Cẳng tay bên phải: nhìn trước



Xem thêm hình 434

Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Xoay Xương Quay

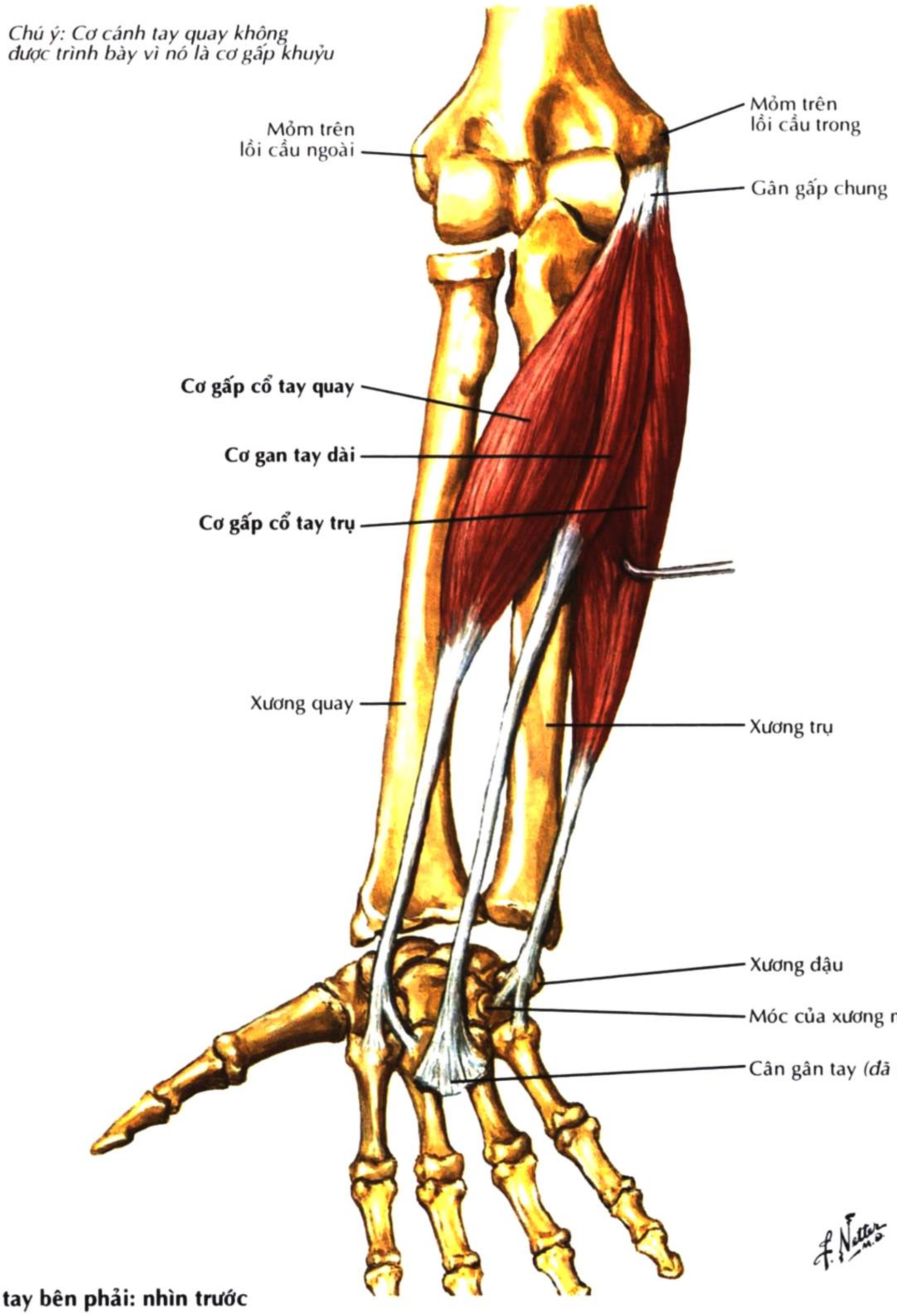
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 438***

Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Duỗi Cổ Tay và Ngón Tay

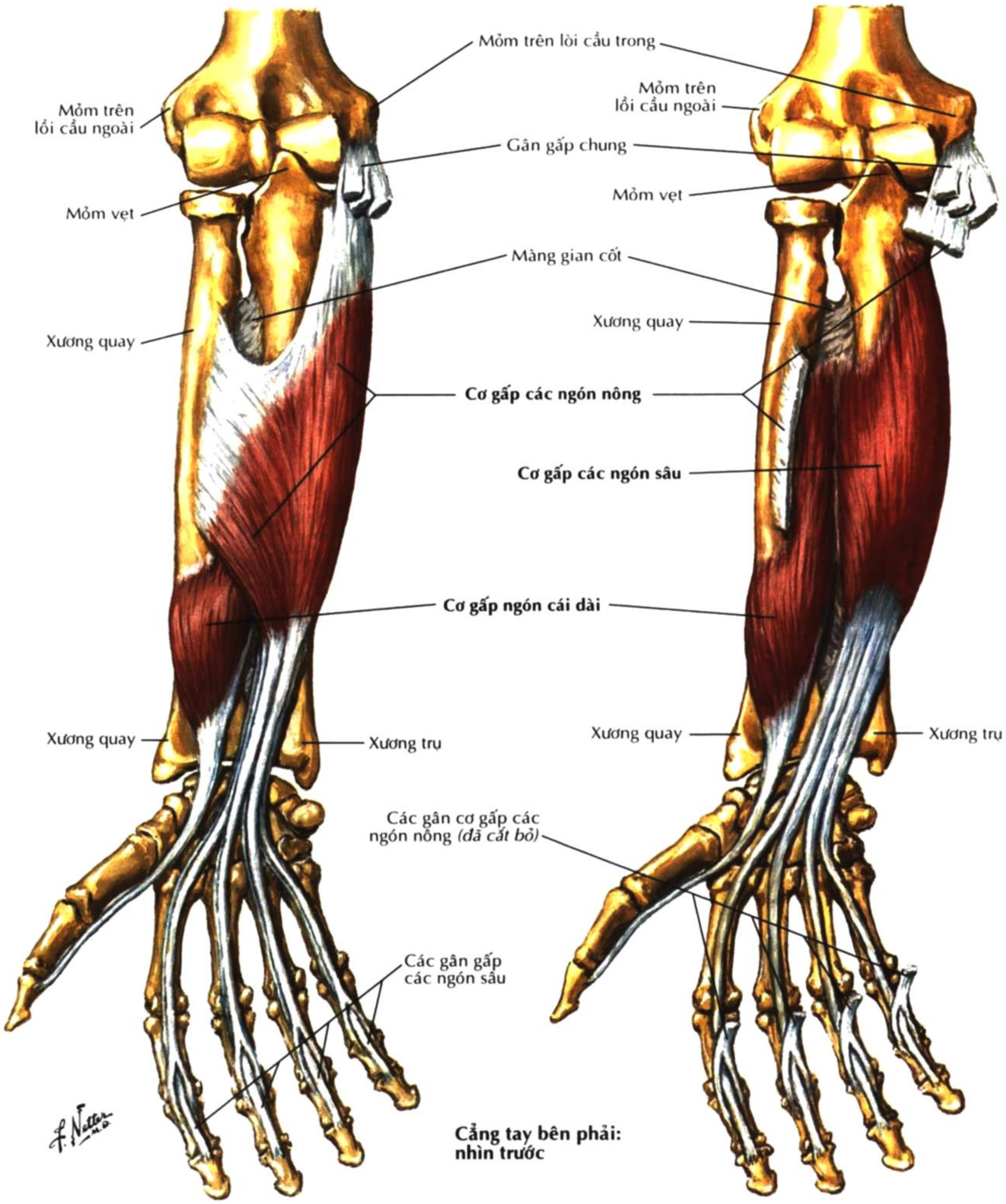
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Cẳng tay bên phải: nhìn trước

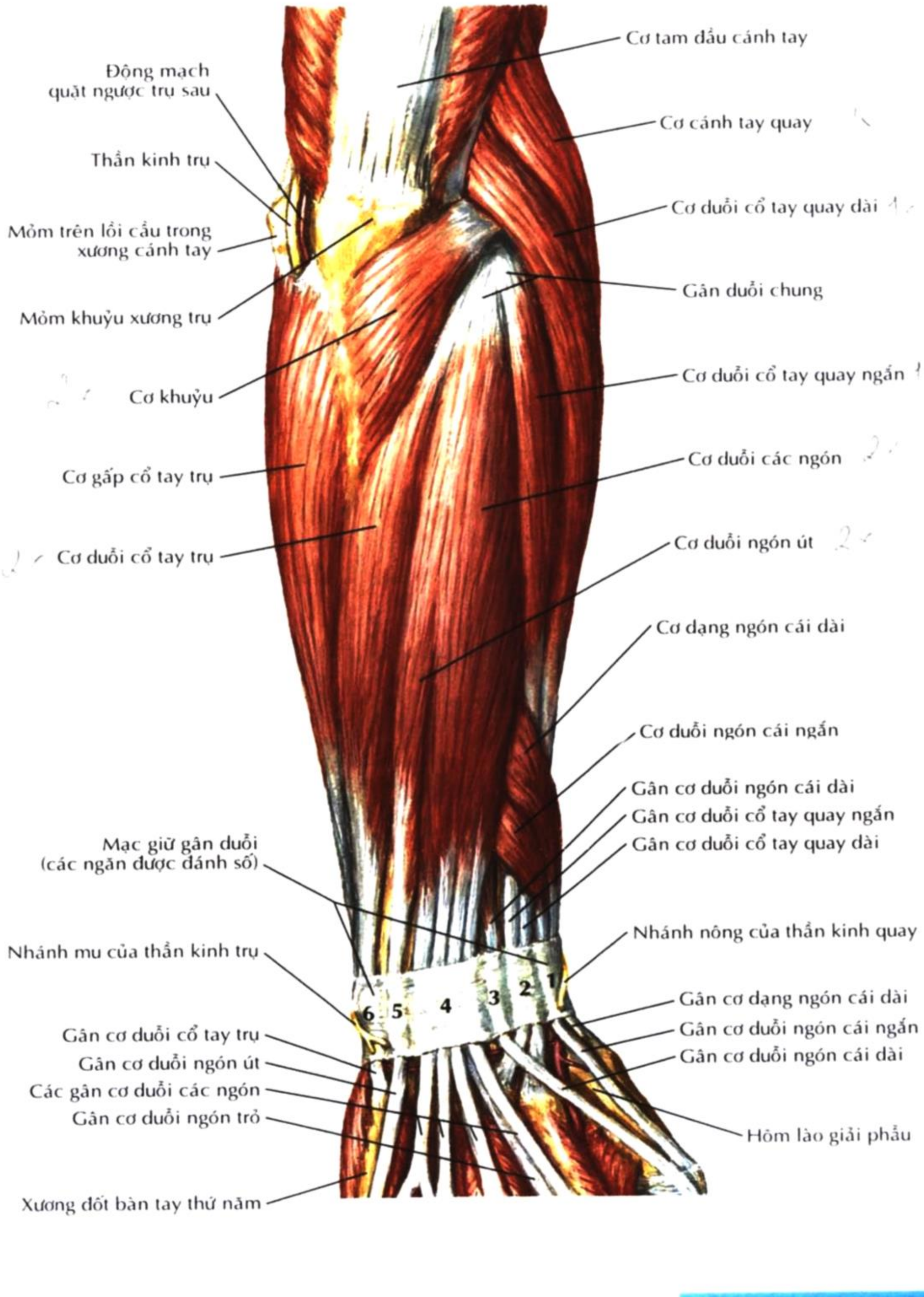
Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Gấp Cổ Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Gấp Ngón Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 457, 466**

Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Nông): Nhìn Sau

6

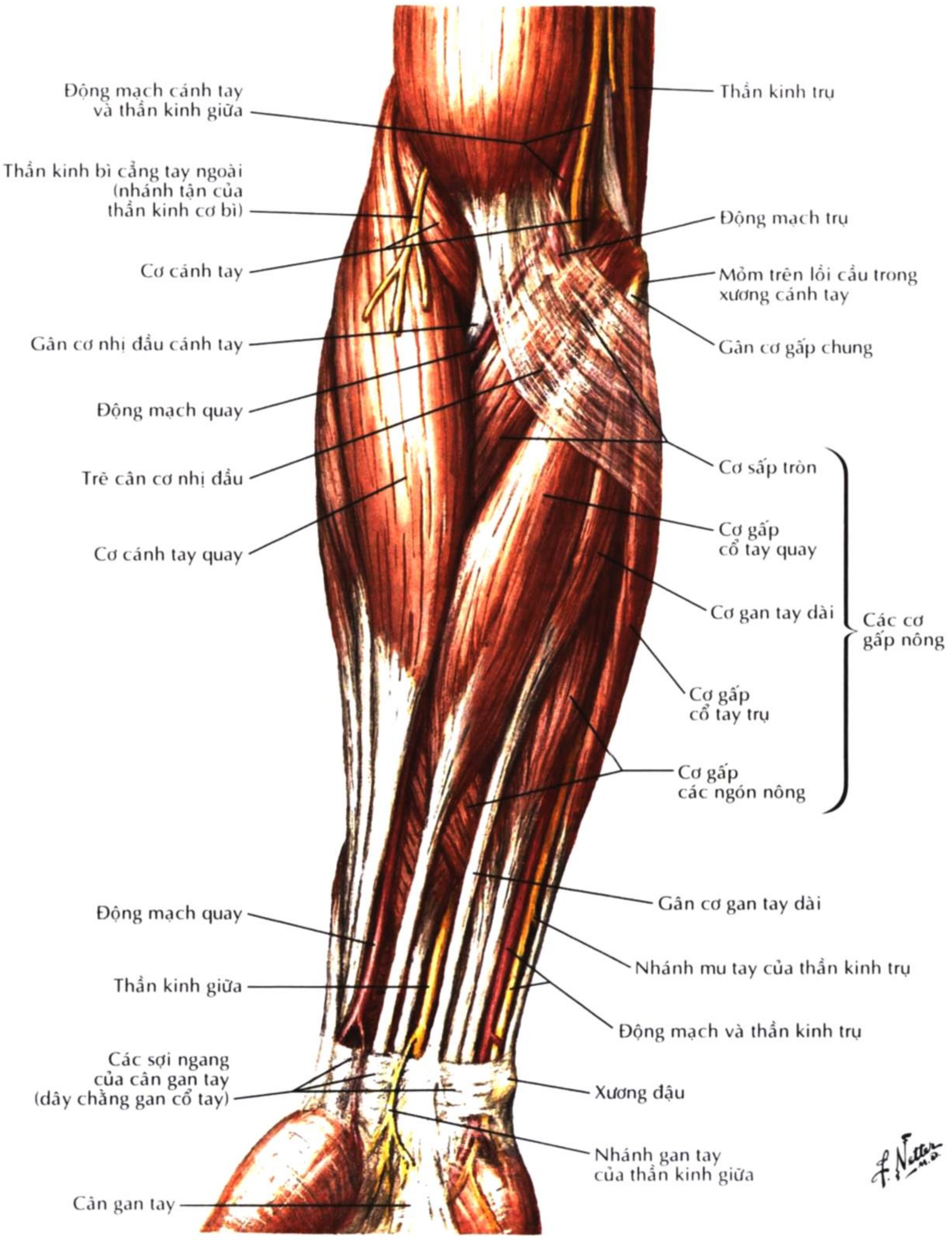
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 402, 457***

Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Sâu): Nhìn Sau

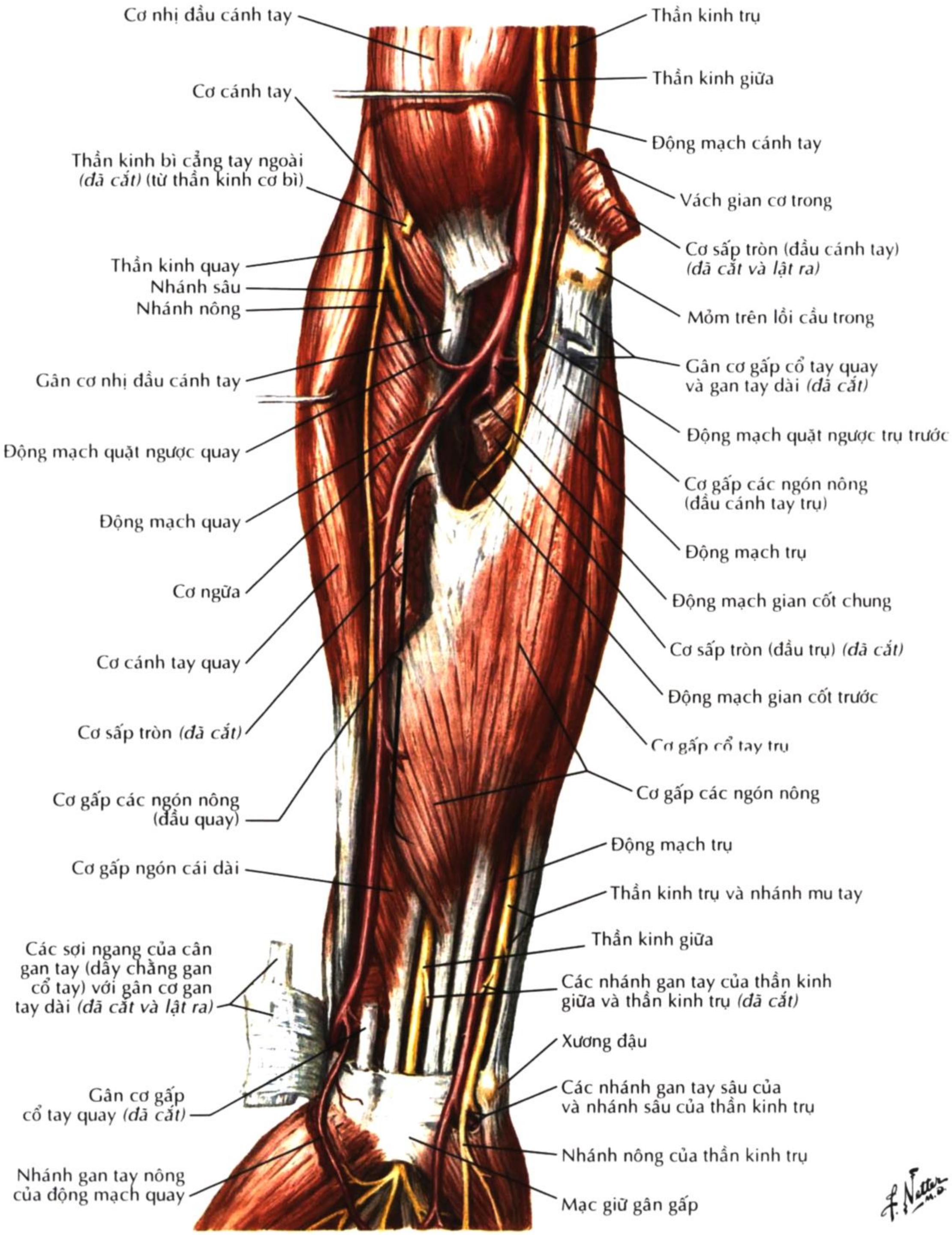
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 463, 464**

Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Nông): Nhìn Trước

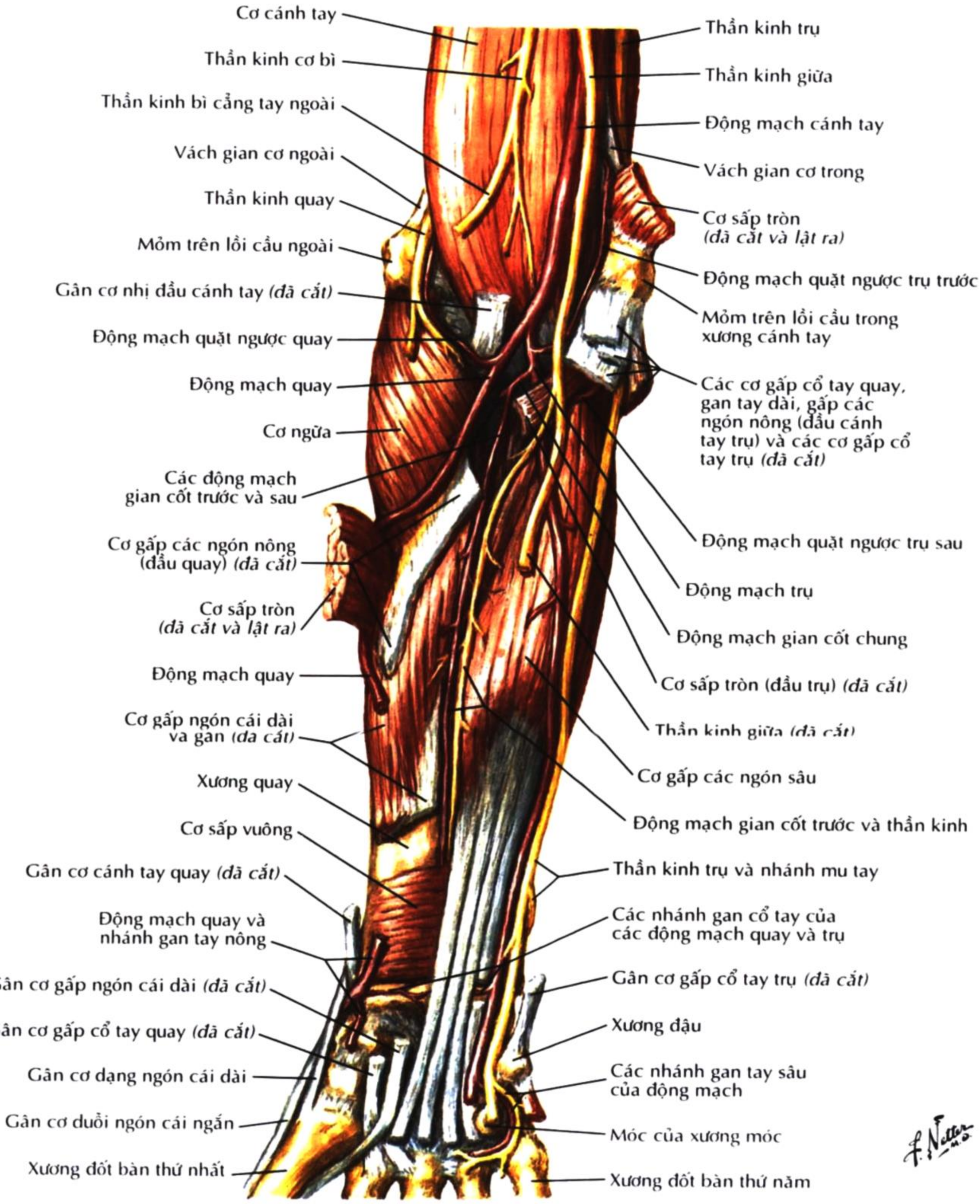
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 420, 463, 464***

Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Giữa): Nhìn Trước

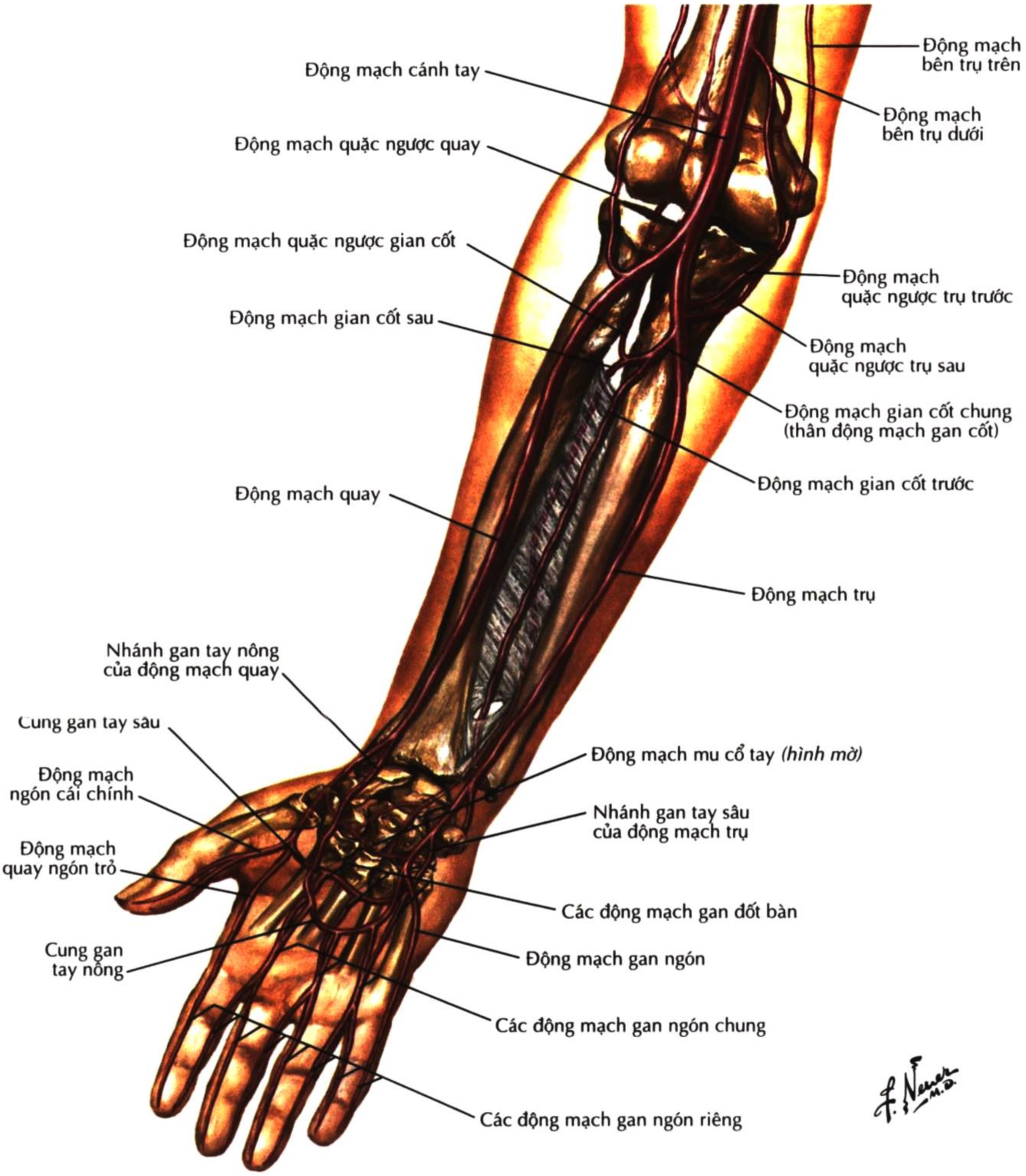
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 426, 464***

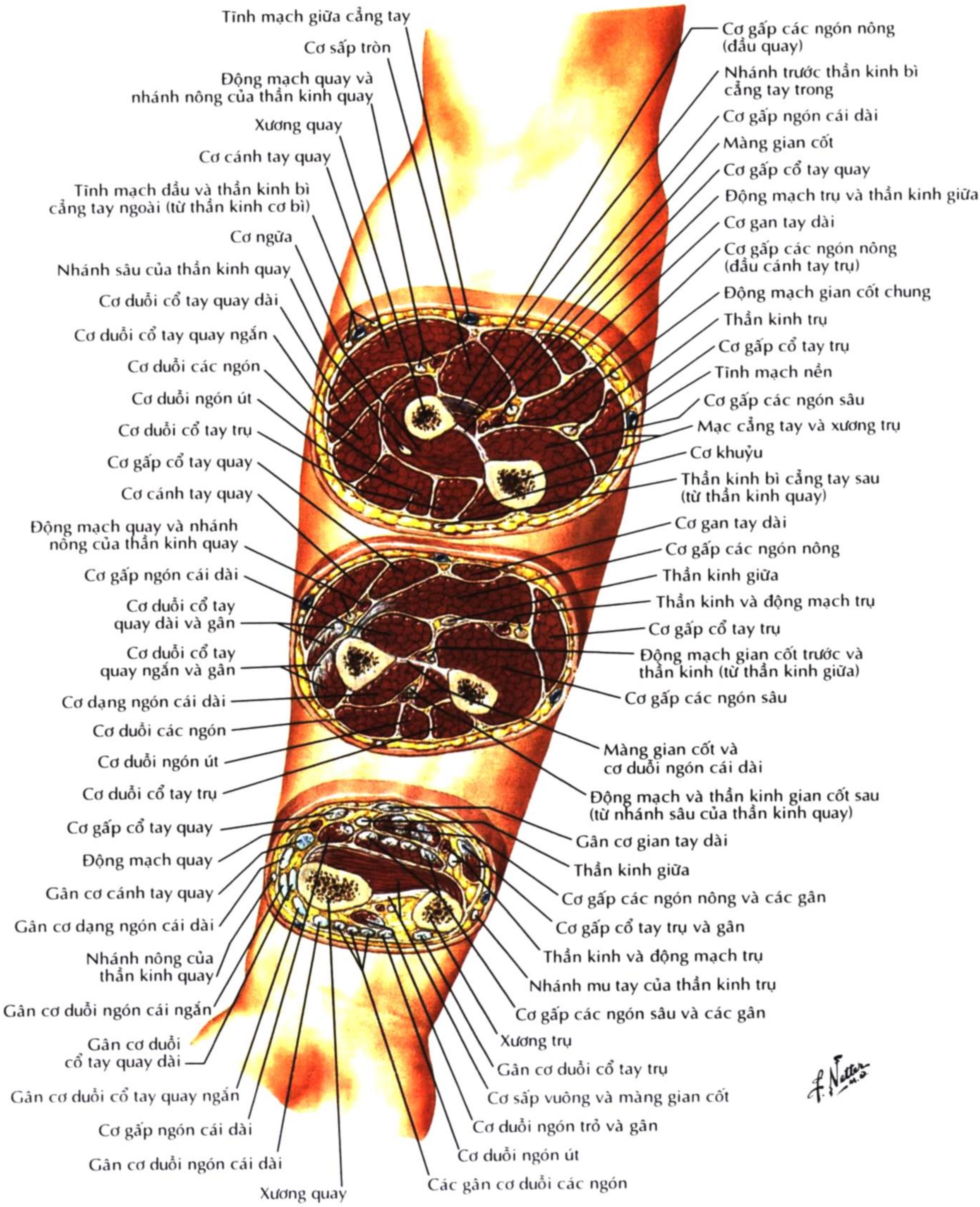
Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Sâu): Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Động Mạch của Cẳng Tay

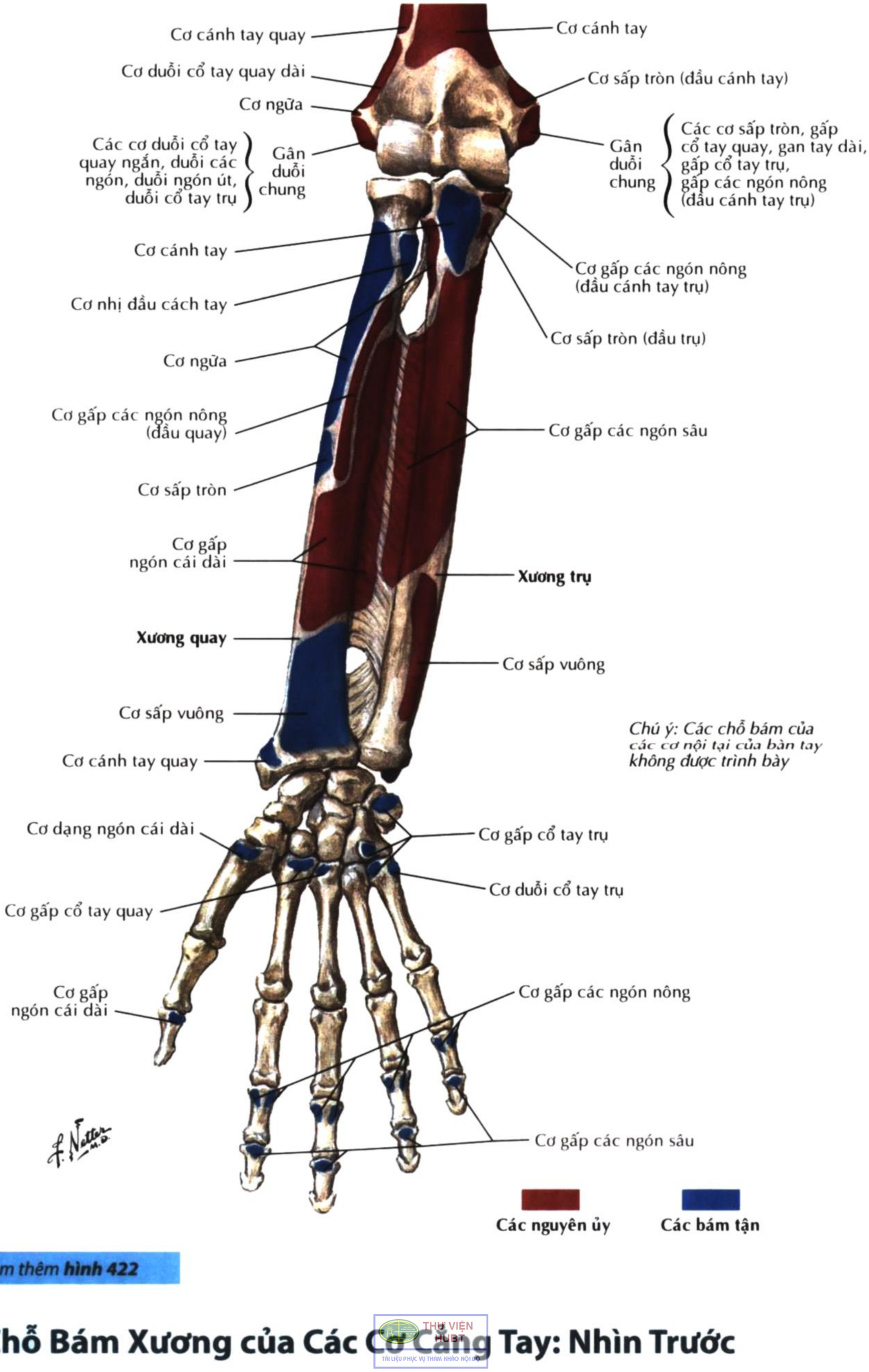
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Cẳng Tay: Các Thiết Đồ Ngang Hàng Loạt, Nhìn Trước

6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

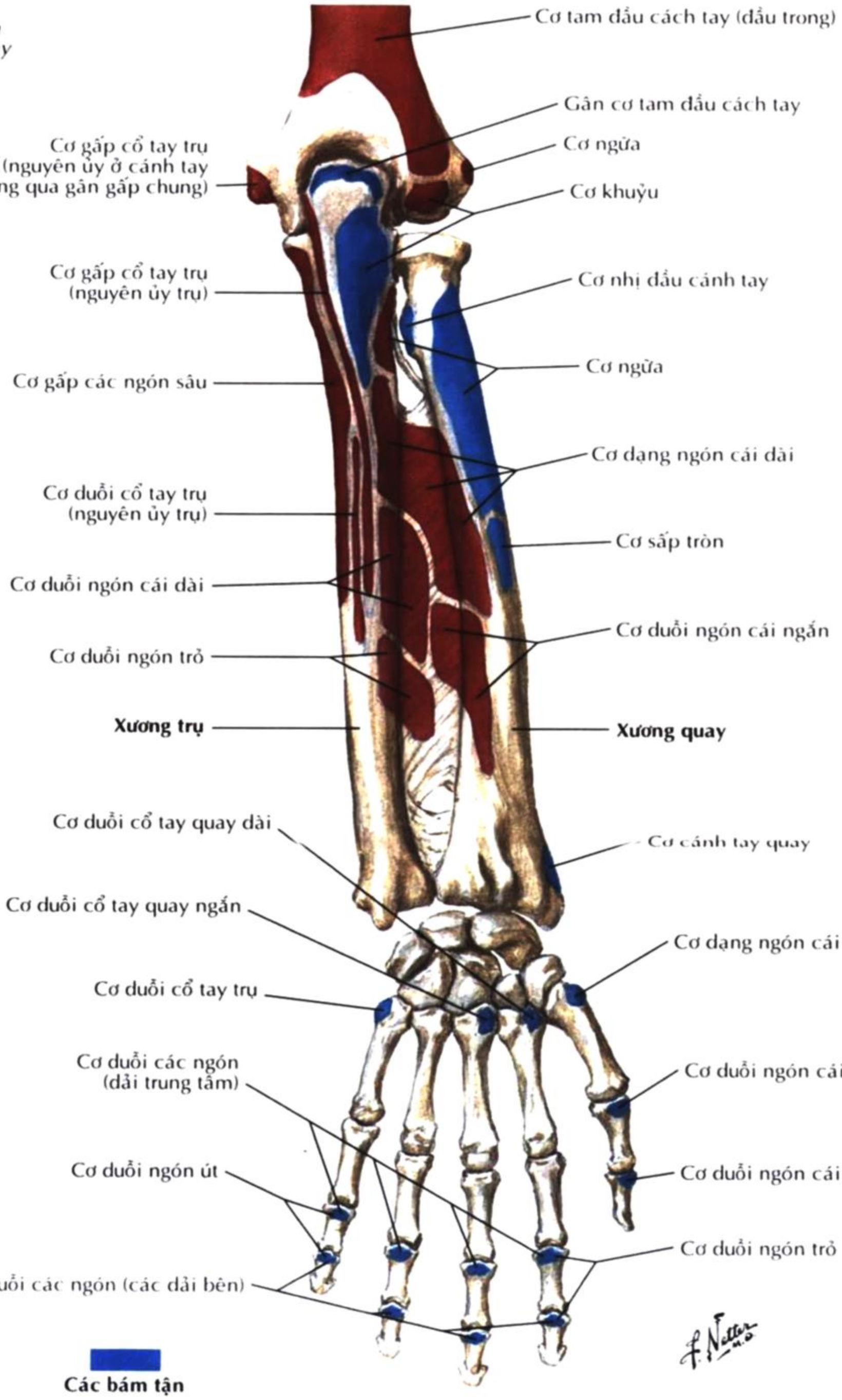


Xem thêm **hình 422**

Chỗ Bám Xương của Các Cơ Cẳng Tay: Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chú ý: Các chỗ bám của các cơ nội tại của bàn tay không được trình bày

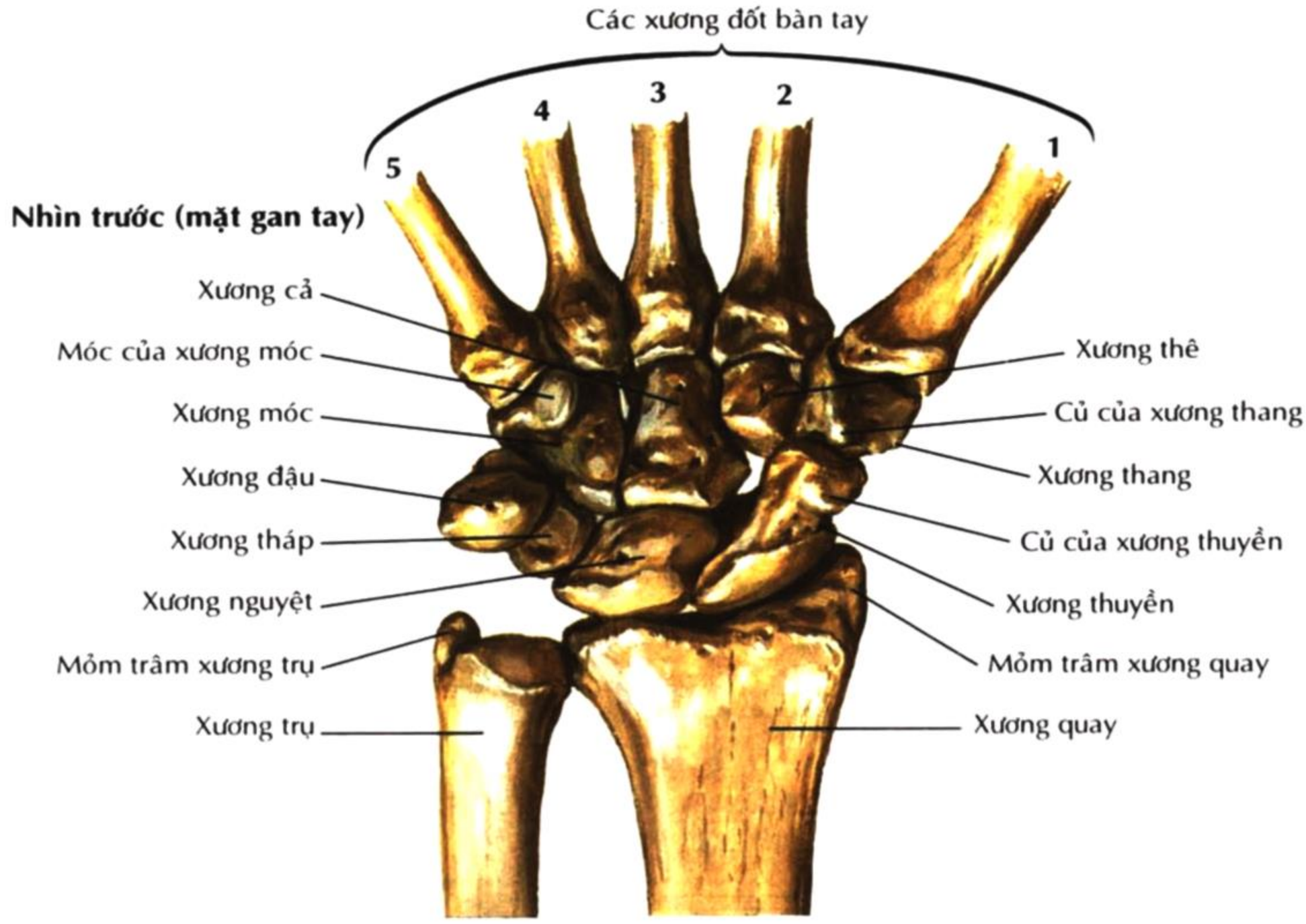


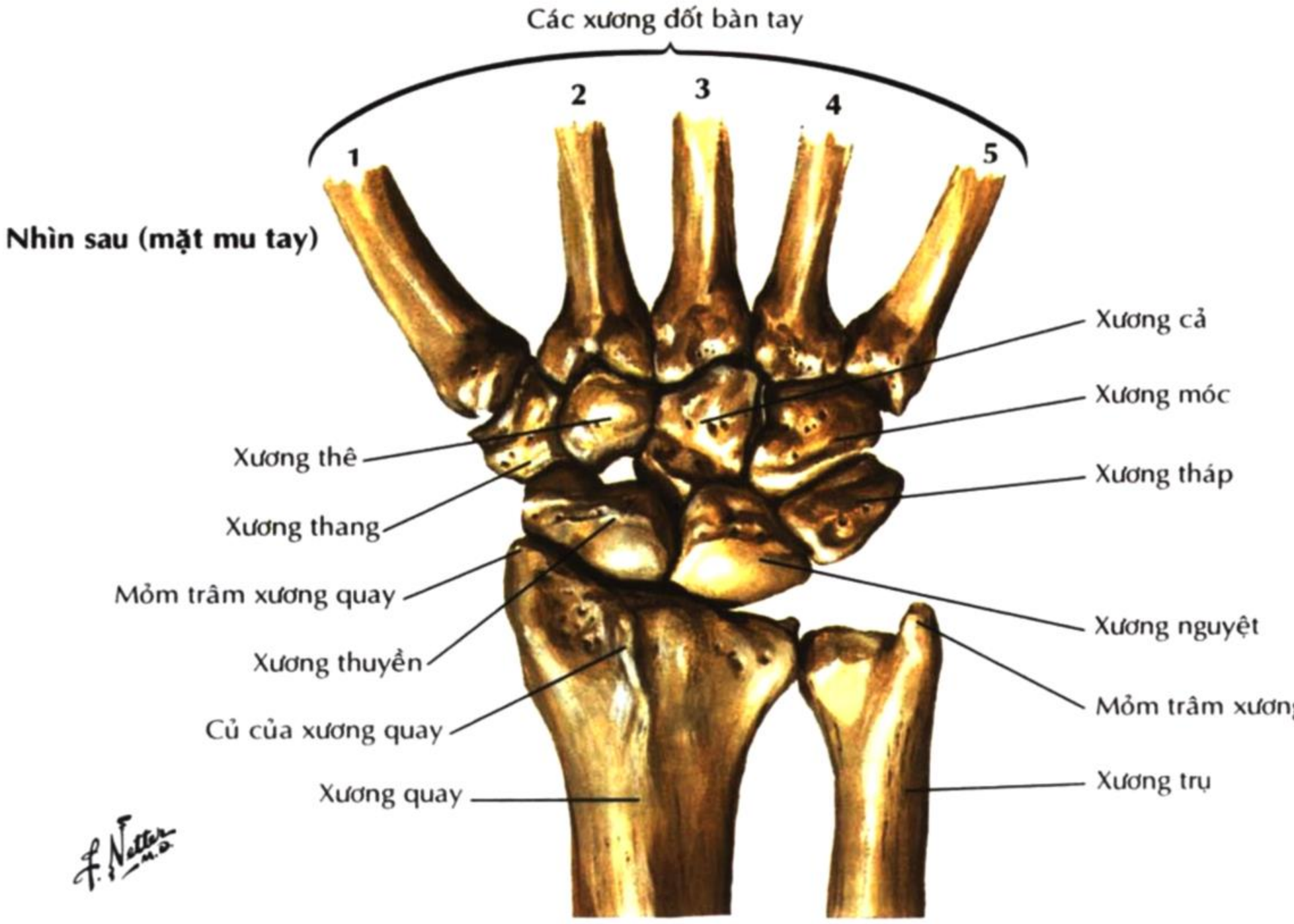
Xem thêm hình 427

Chỗ Bám Xương của Các Cơ Cẳng Tay: Nhìn Sau

6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

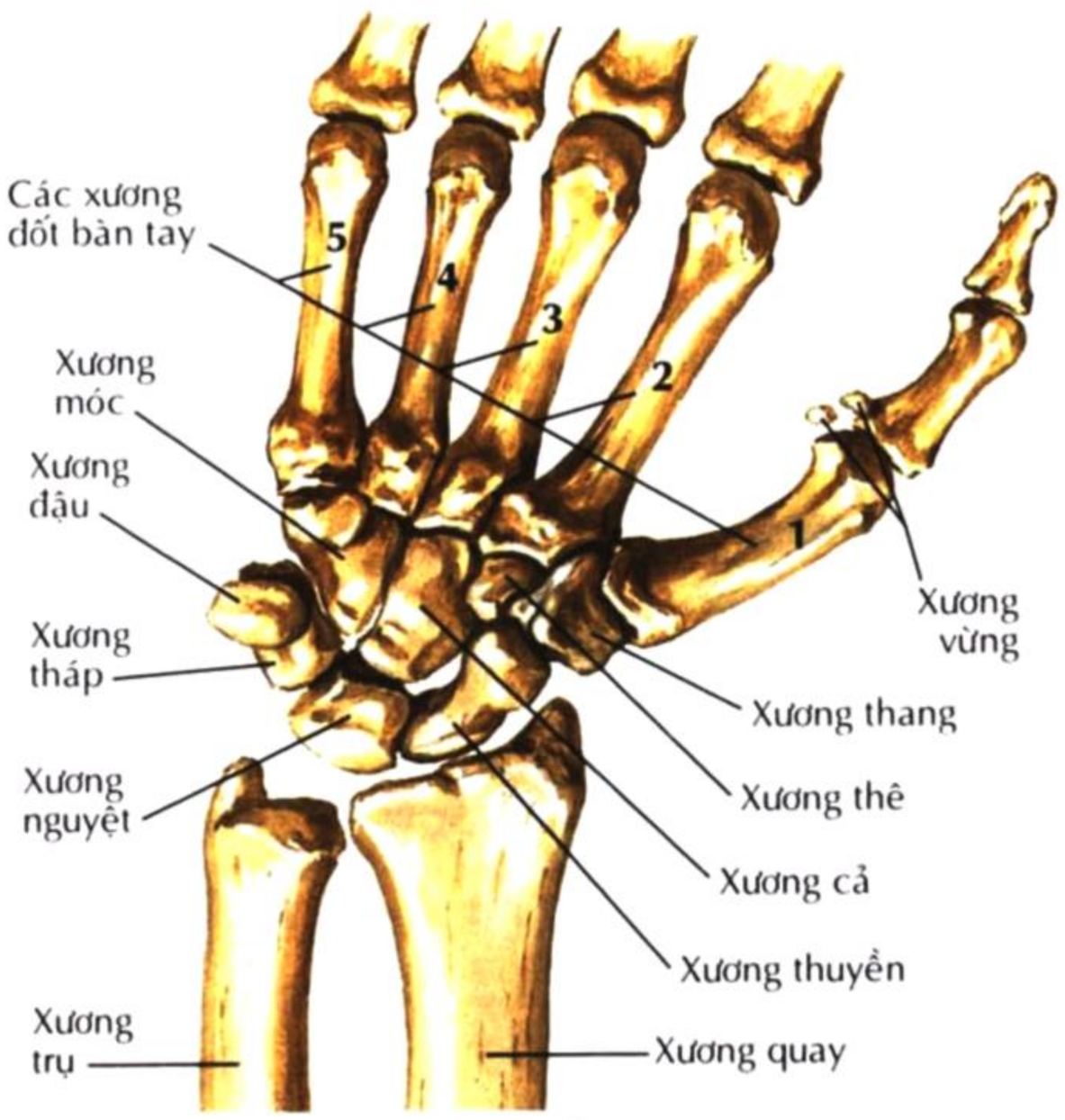




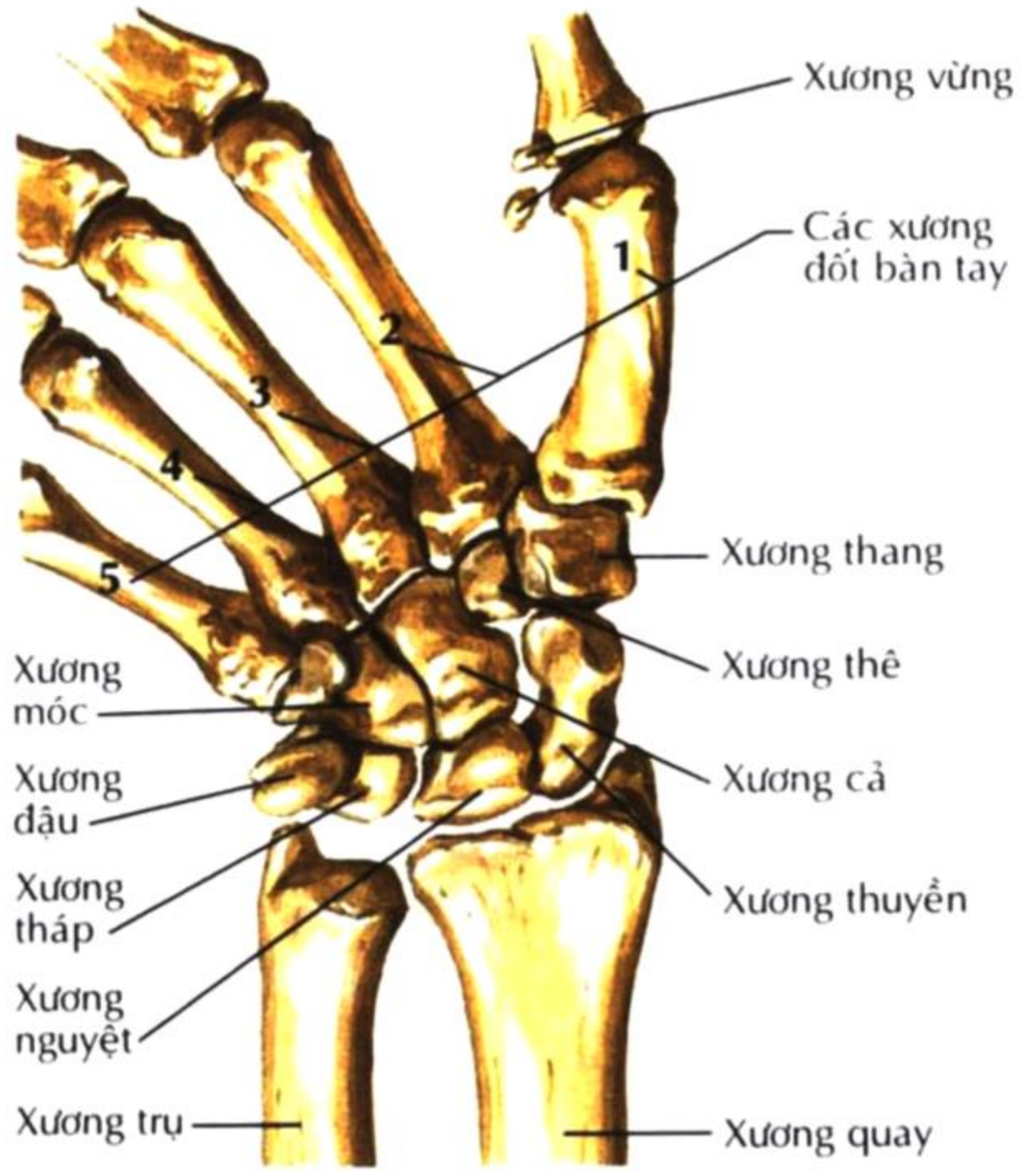
Xem thêm hình 425

Các Xương Cổ Tay

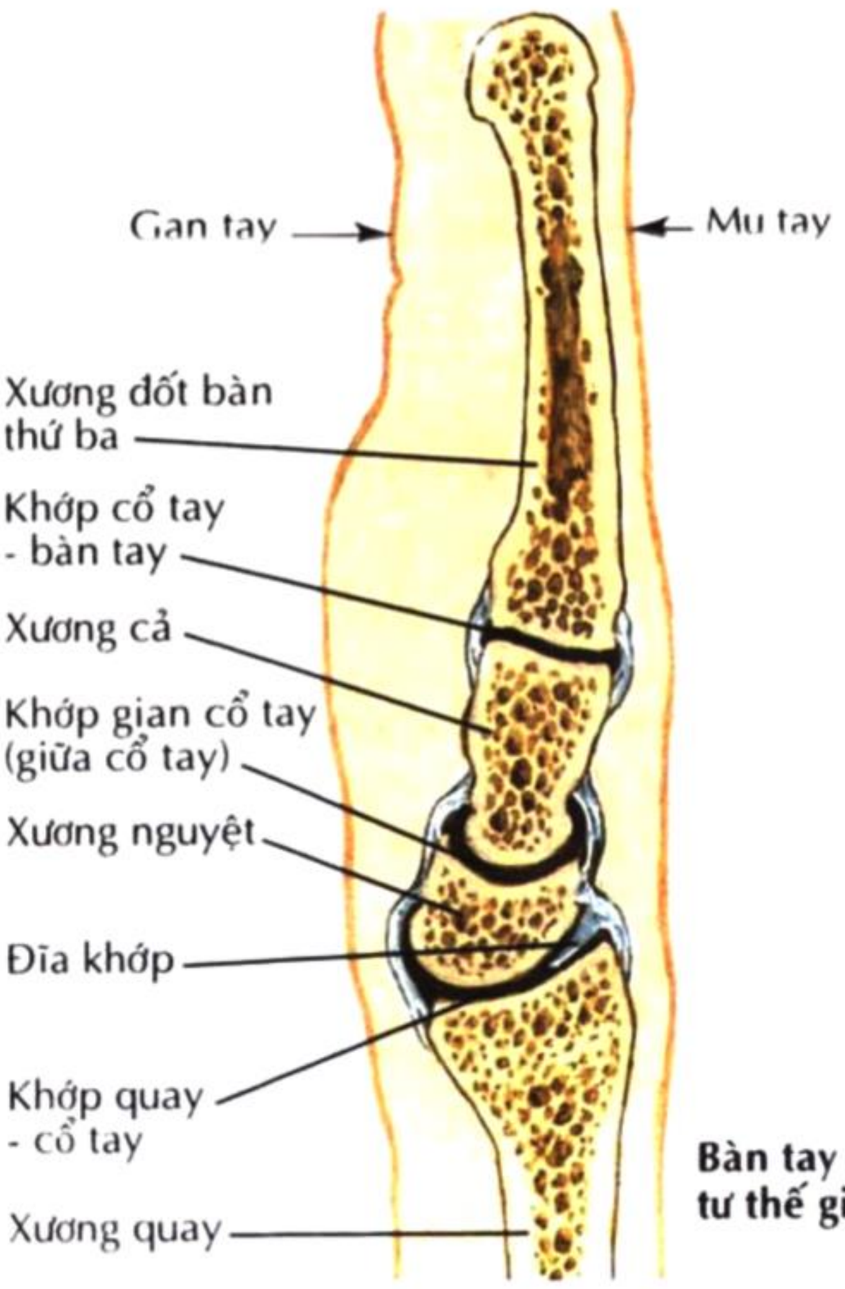
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



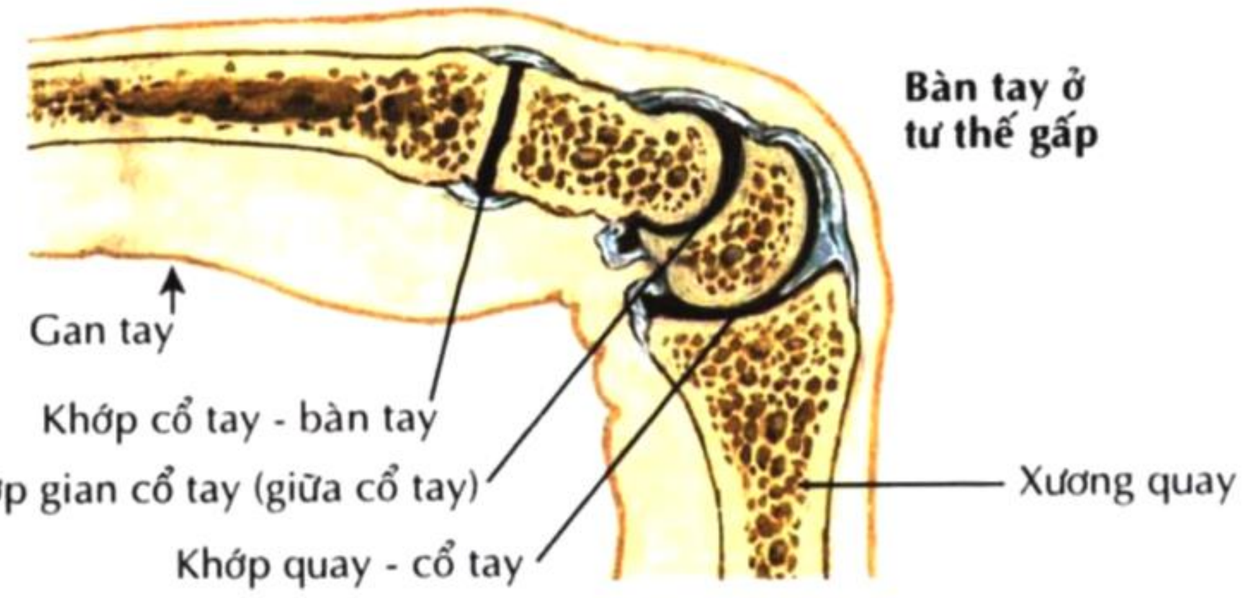
Vị trí của các xương cổ tay với bàn tay ở tư thế dạng: nhìn trước (mặt gan tay)

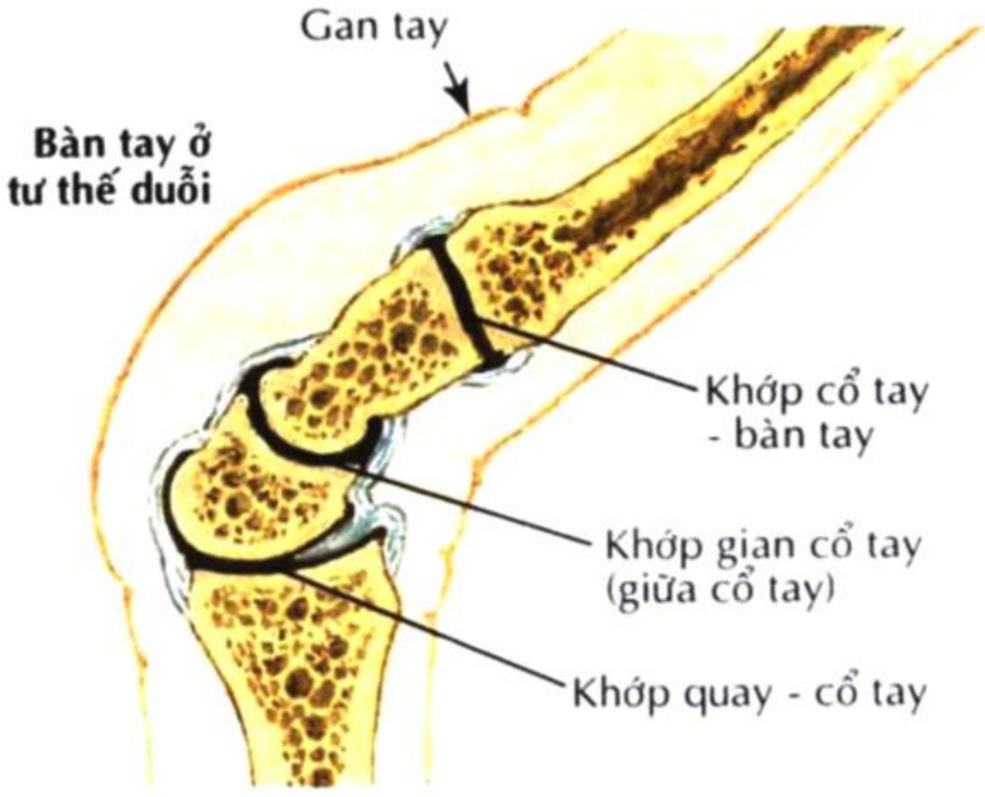


Vị trí của các xương cổ tay với bàn tay ở tư thế khép: nhìn trước (mặt gan tay)



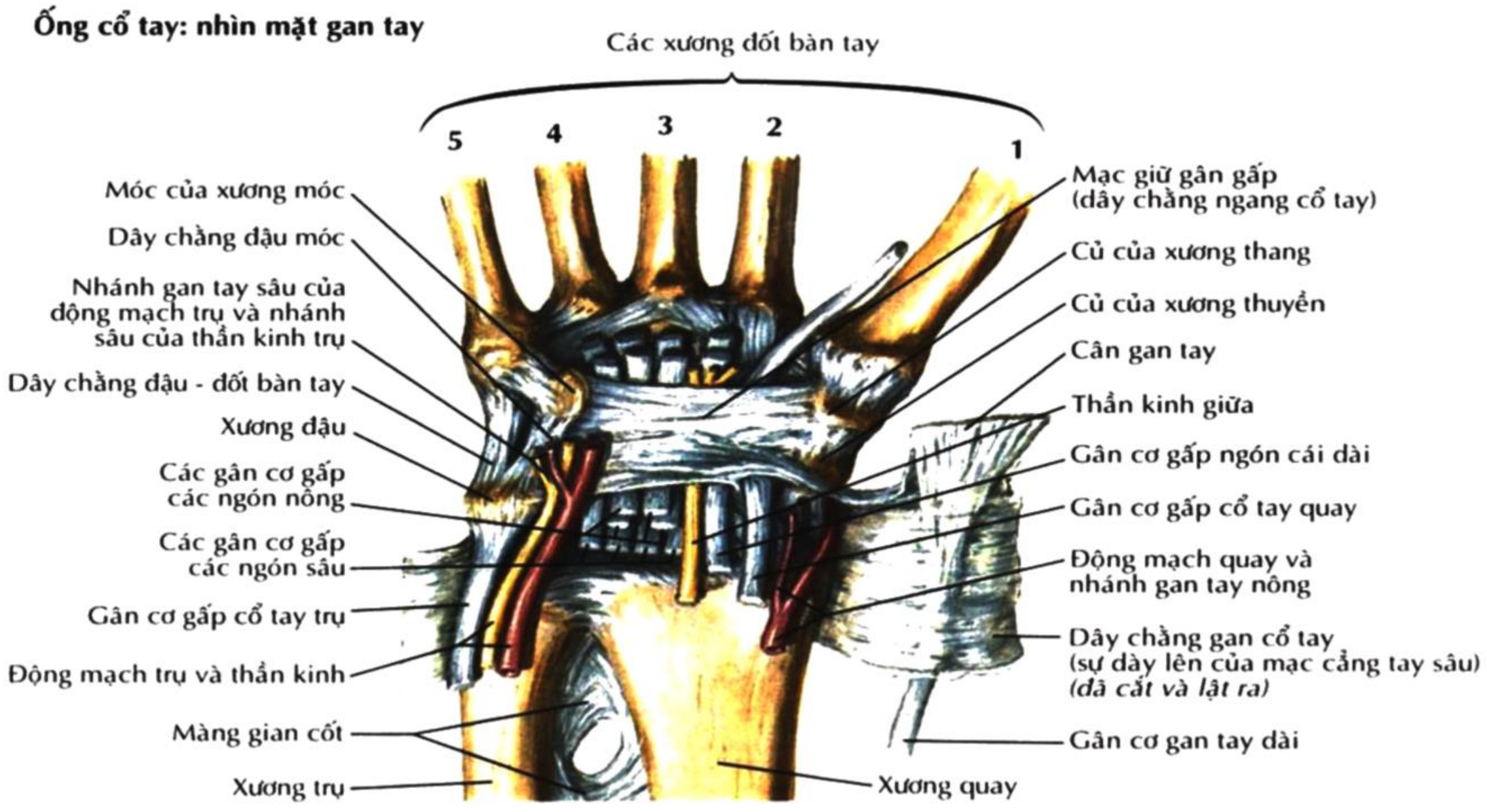
Thiết đồ đứng dọc qua cổ tay và ngón giữa



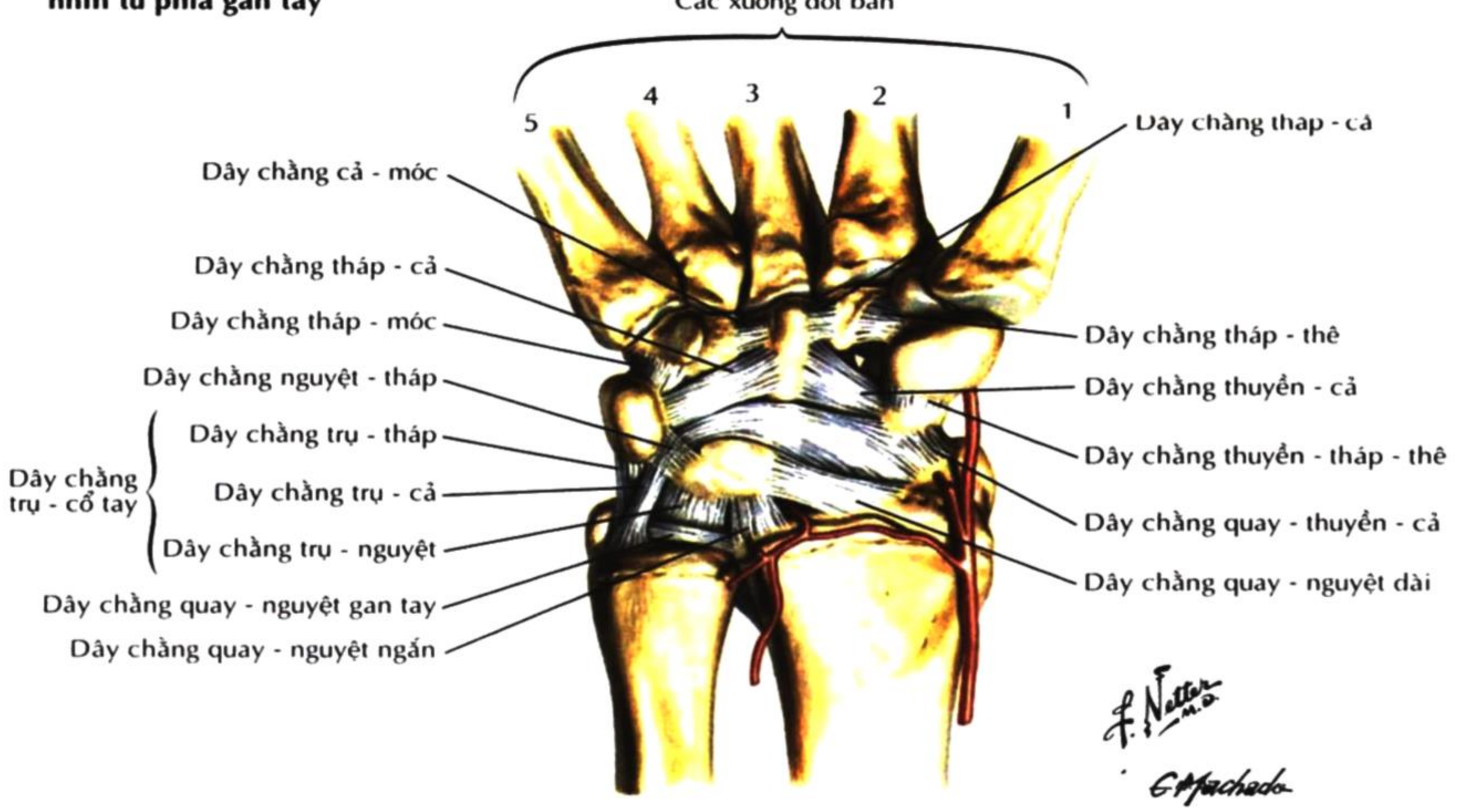


THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ống cổ tay: nhìn mặt gan tay



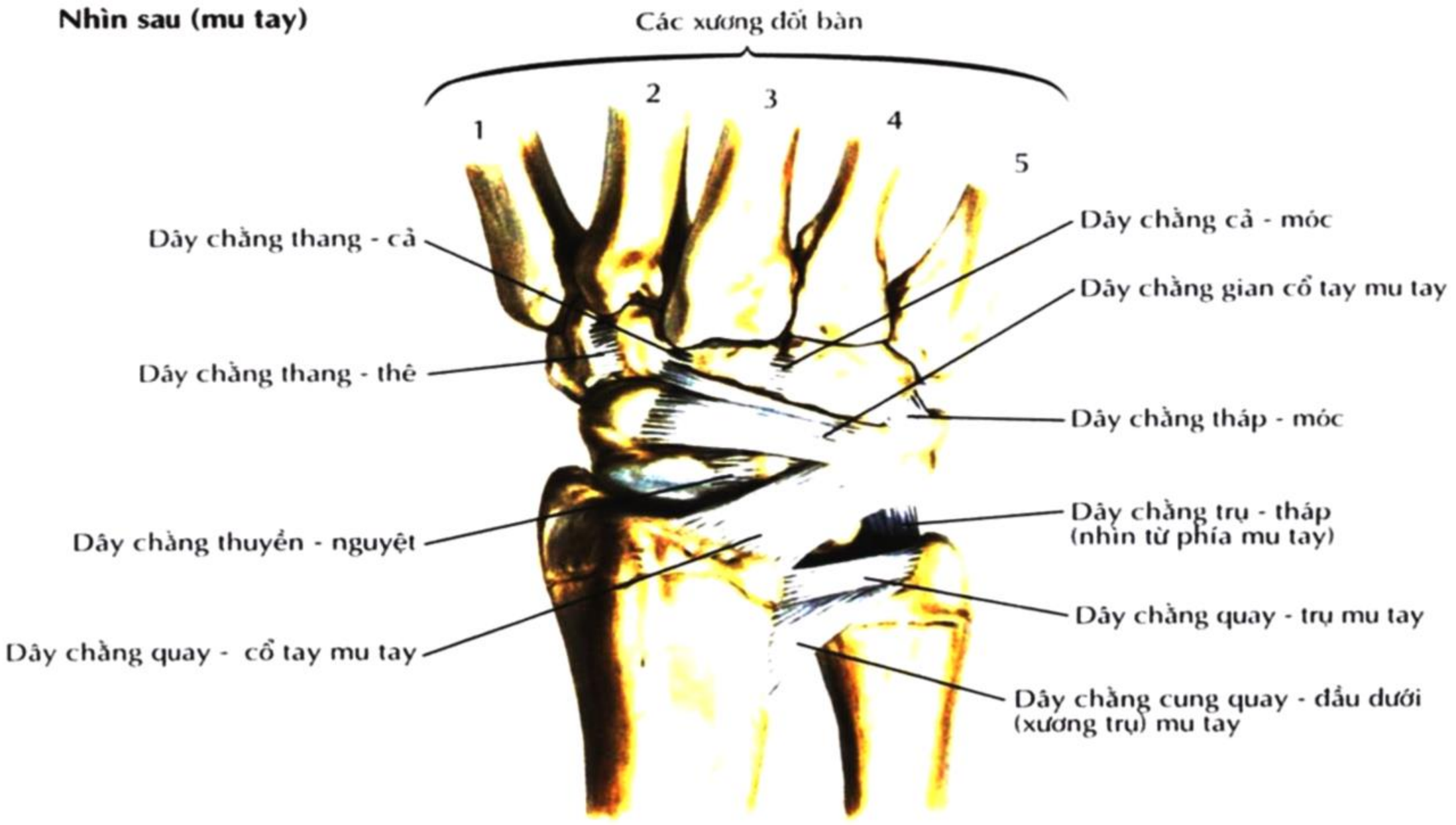
Mạc giữ gân gấp được cắt bỏ: nhìn từ phía gan tay



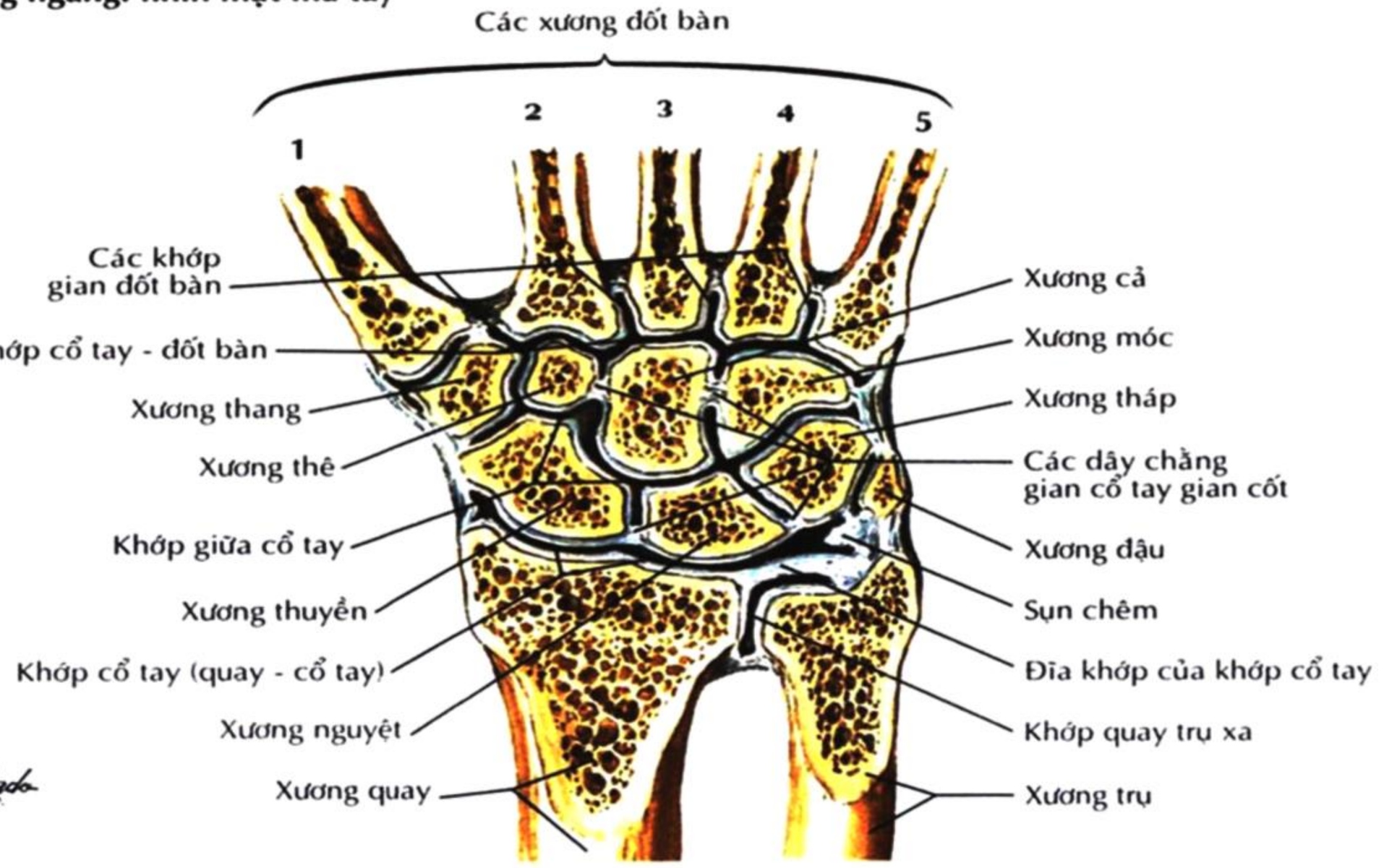
Các Dây Chằng của Cổ Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn sau (mu tay)



Thiết đồ đứng ngang: nhìn mặt mu tay

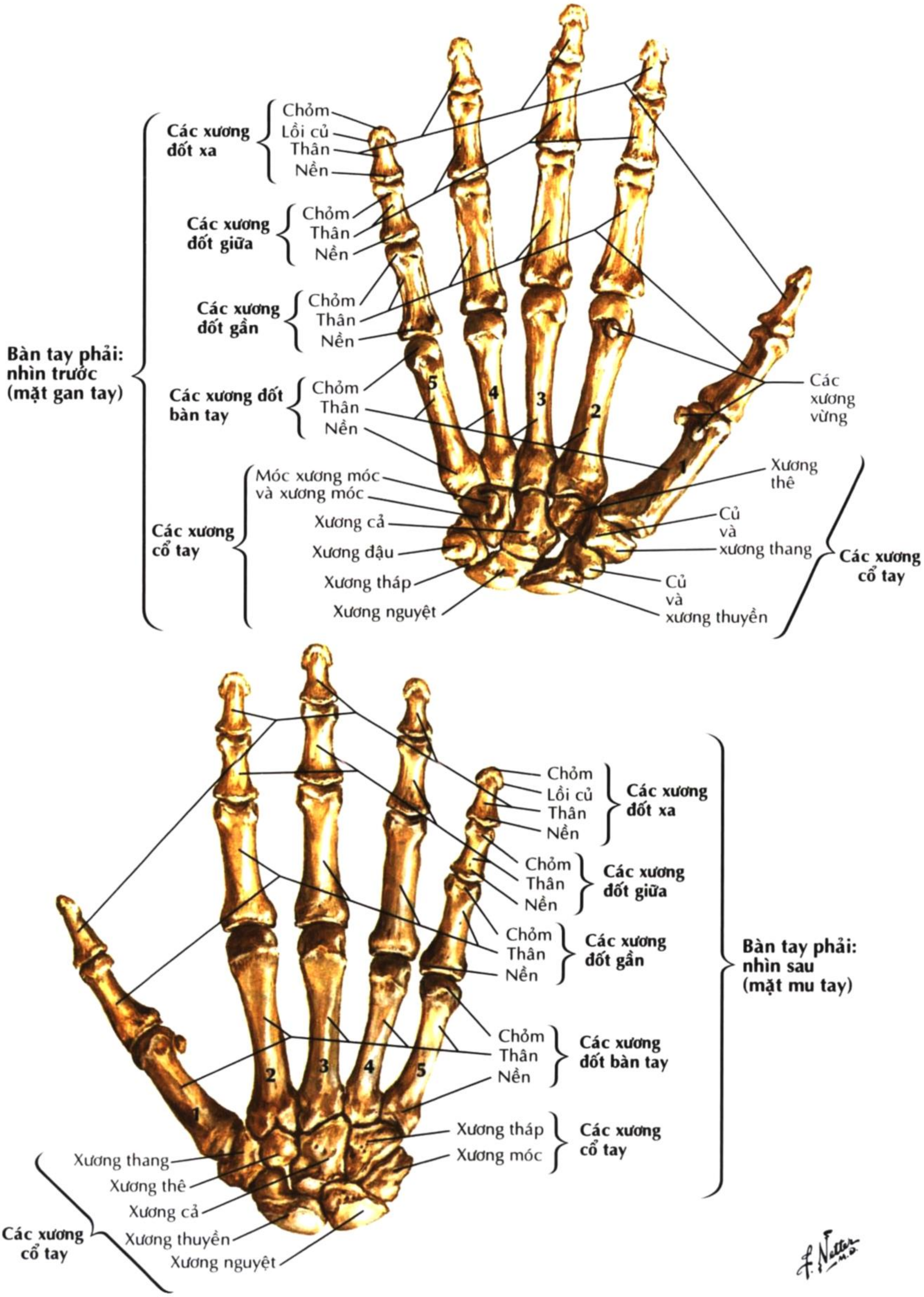


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Xem thêm hình 425

Các Dây Chằng của Cổ Tay (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



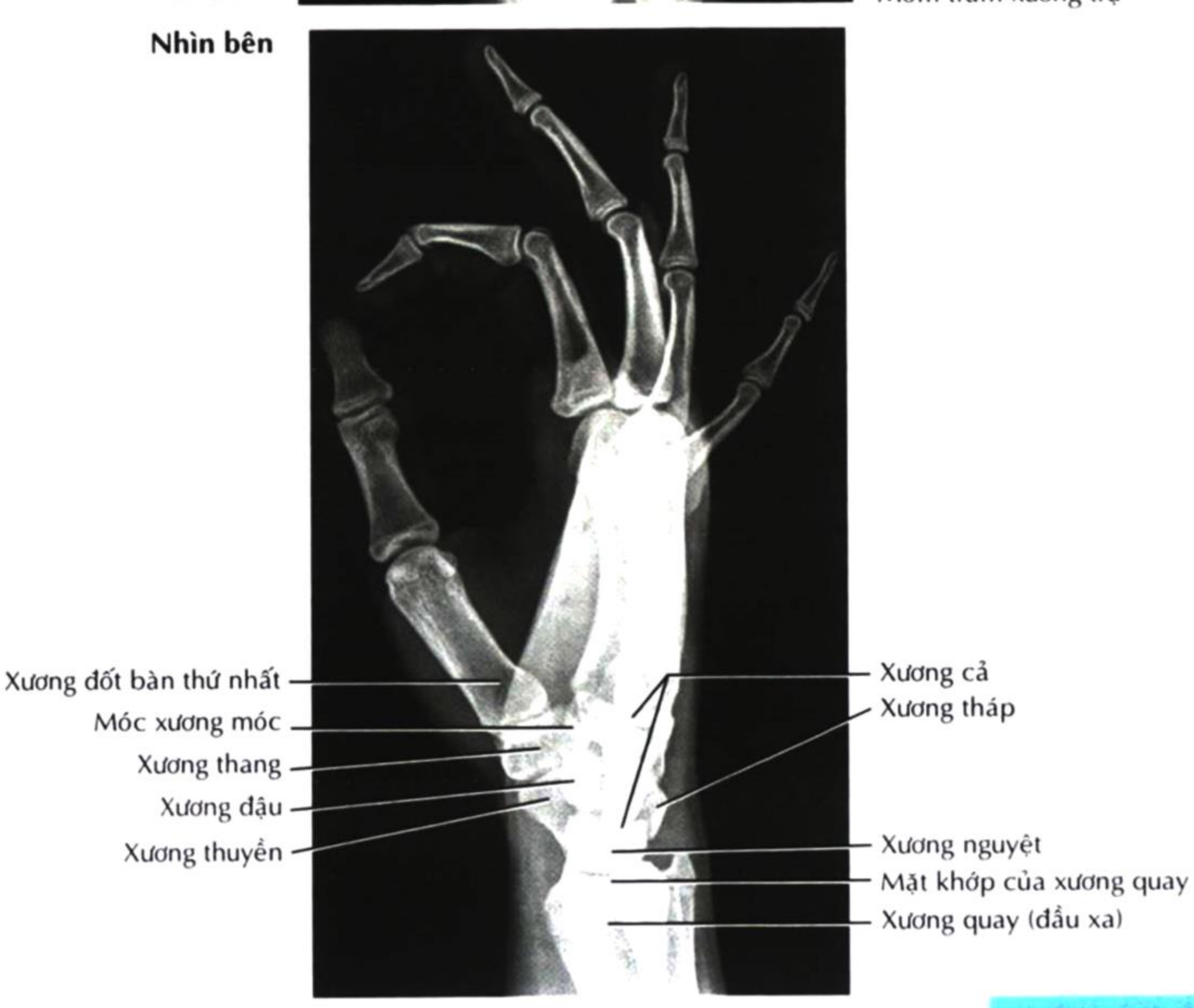
Các Xương của Cổ Tay và Bàn Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước sau



Nhìn bên

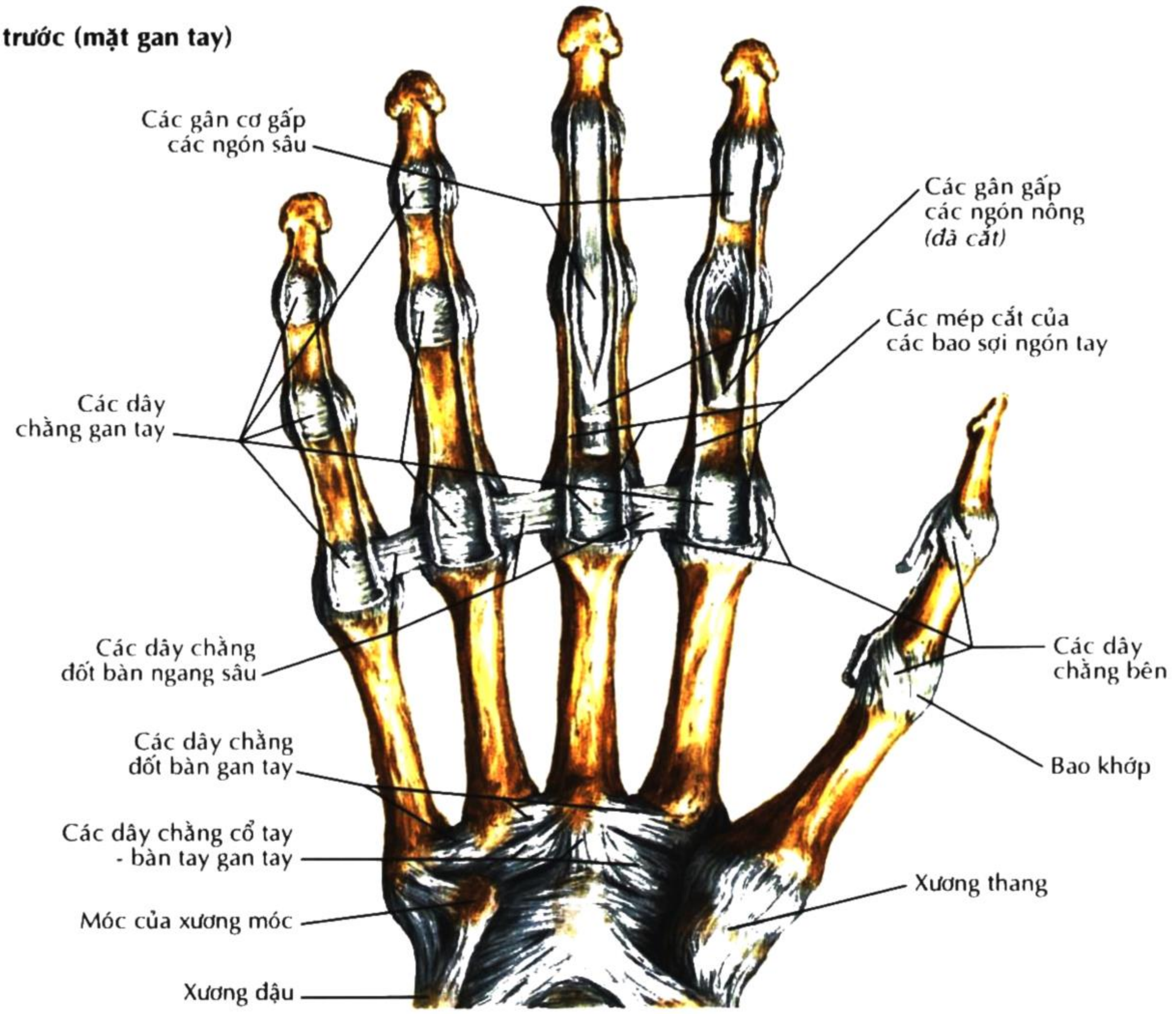


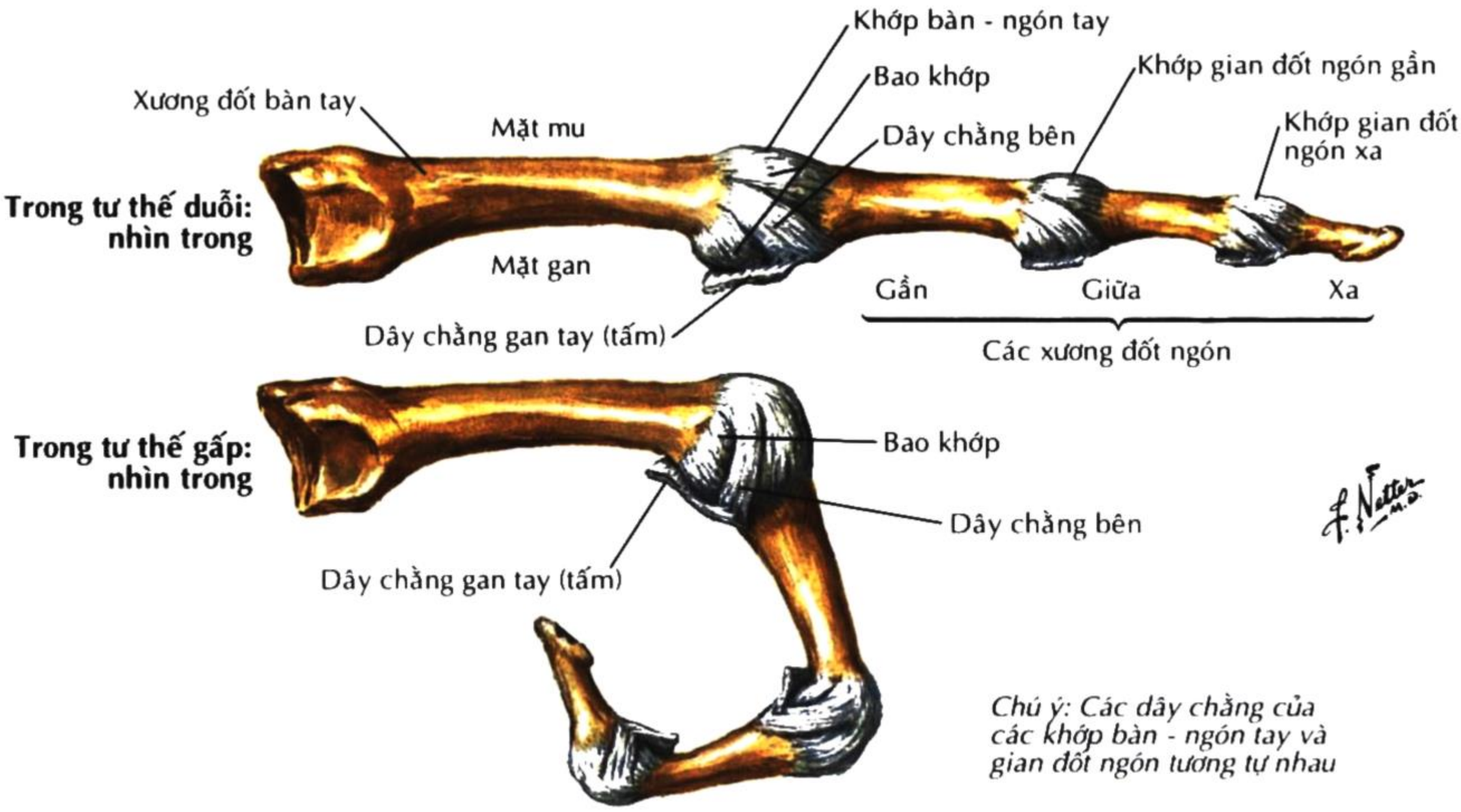
Xem thêm hình 456

Cổ Tay và Bàn Tay: Các Phim Chụp X Quang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước (mặt gan tay)





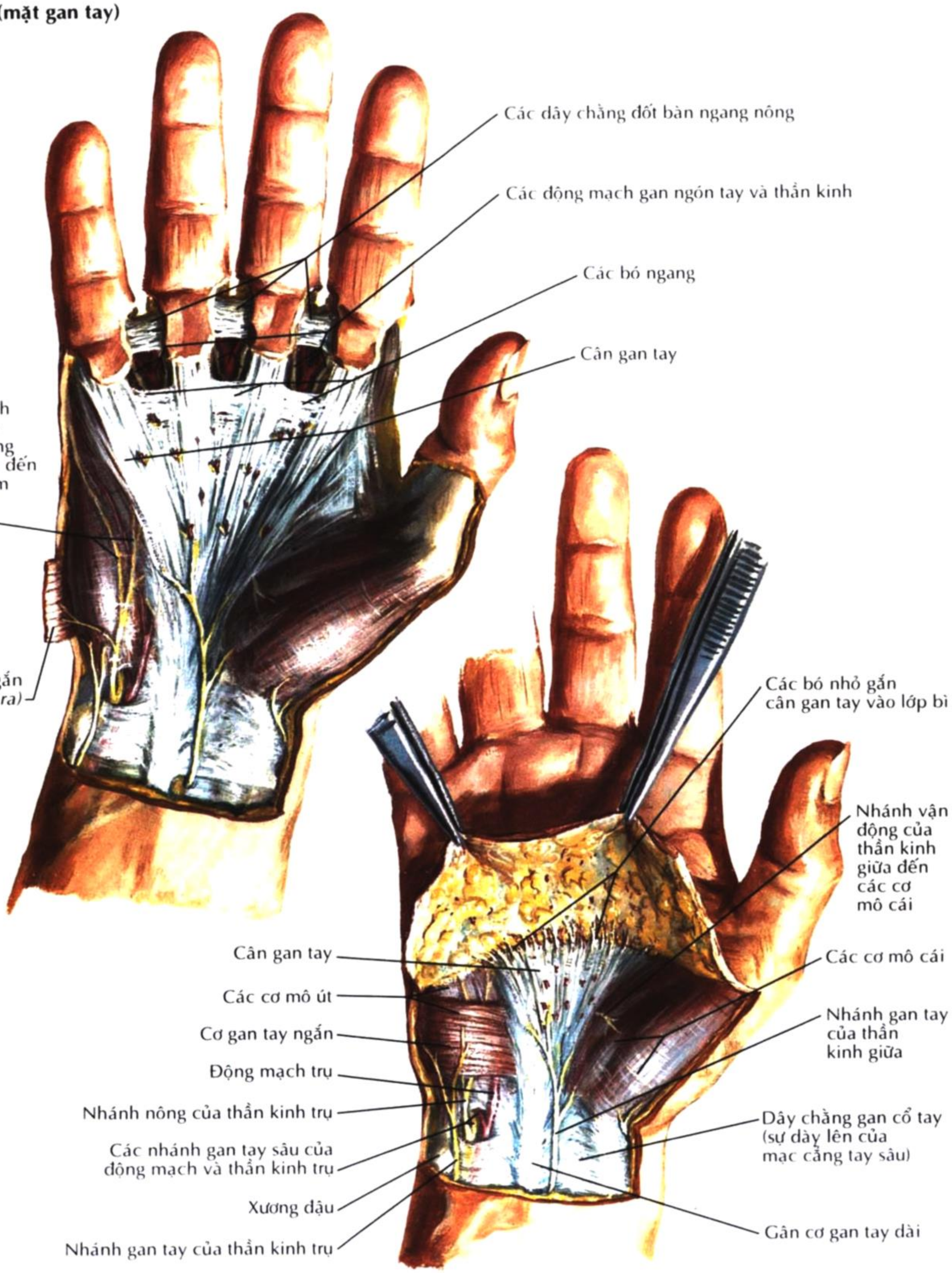
Chú ý: Các dây chằng của các khớp bàn - ngón tay và gian đốt ngón tương tự nhau

Xem thêm ***hình 448, 451***

Các Dây Chằng Bàn - Ngón Tay và Gian Đốt Ngón Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

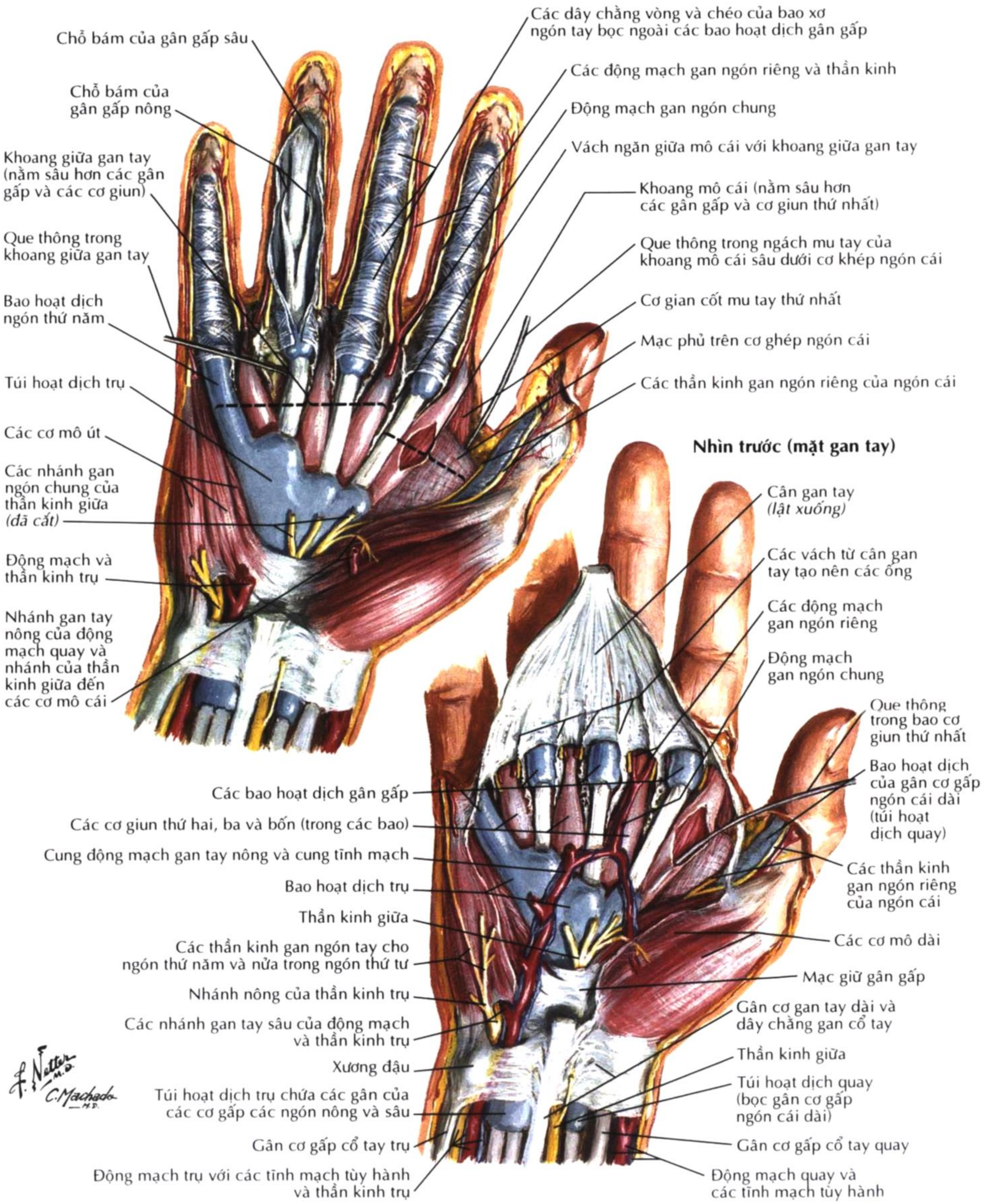
Nhìn trước (mặt gan tay)



Xem thêm hình 459

Cổ Tay và Bàn Tay: Các Phẫu Tích Gan Tay Nông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Cổ Tay và Bàn Tay: Các Phẫu Tích Gan Tay Sâu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Biến thể chung



Túi hoạt dịch trung gian (sự thông nối giữa bao gân gấp chung [túi hoạt dịch trụ] bao gân cơ gấp ngón cái dài [túi hoạt dịch quay])

Cách sắp xếp thông thường



Các bao gân (hoạt dịch) các ngón tay

Các cơ giun (nằm trong bao mạc)

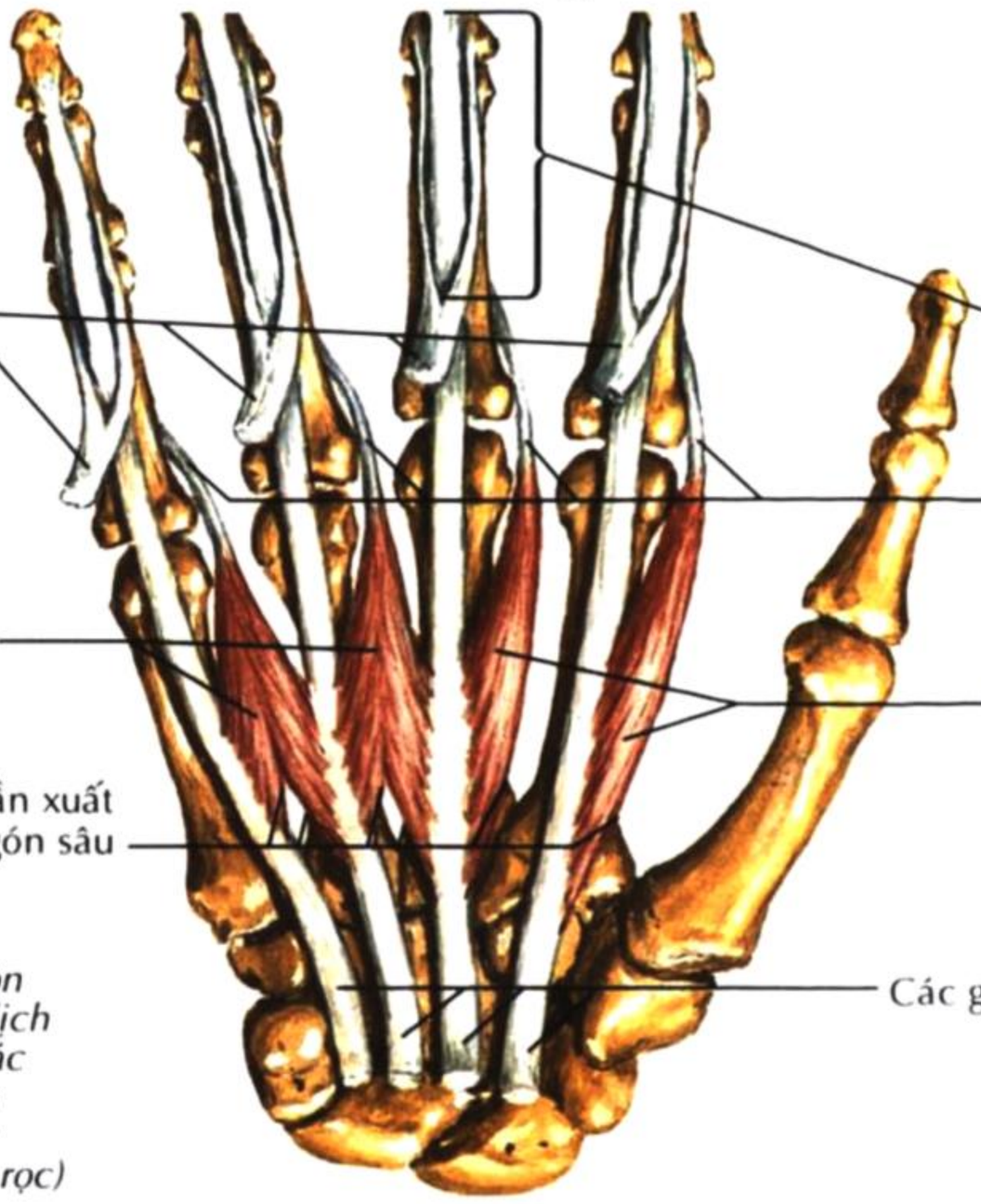
Khoang giữa gan tay

Khoang mô cái

Bao gân gấp chung (túi hoạt dịch trụ)

Bao gân cơ gấp ngón cái dài (túi hoạt dịch quay)

Các cơ giun: sơ đồ



Các gân cơ gấp các ngón nông *(đã cắt)*

Các cơ giun thứ ba và thứ tư (dạng lông chim hai bên)

Các gân cơ giun phần gần xuất phát từ gân cơ gấp các ngón sâu

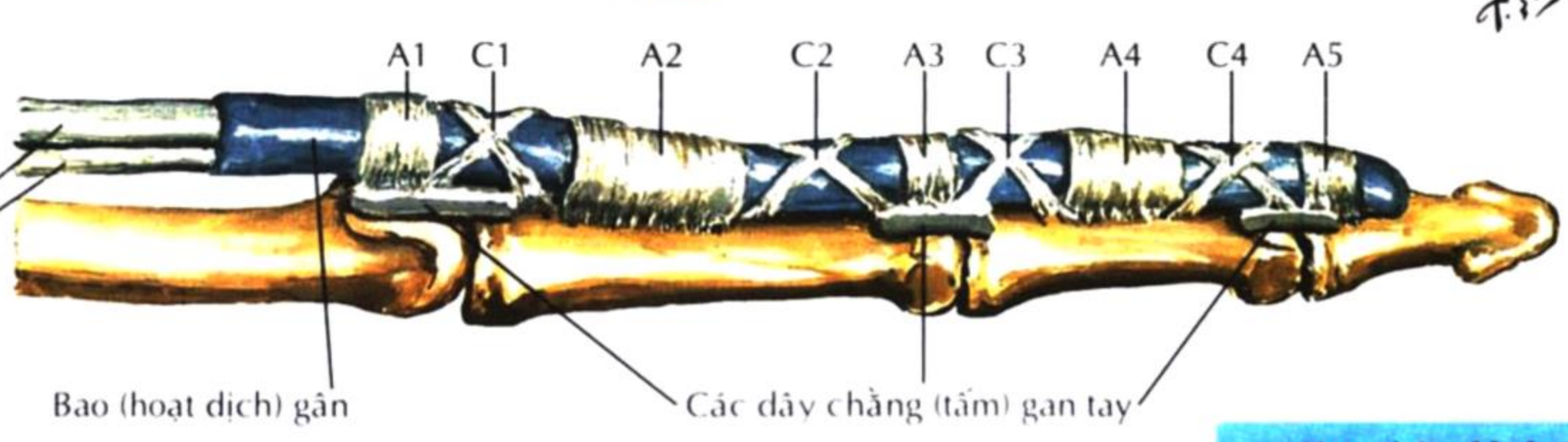
Bắt chéo gân gấp Camper

Các gân cơ giun phần xa bám vào hệ thống trễ cơ duỗi

Các cơ giun thứ nhất và thứ hai (dạng lông chim một bên)

Các gân cơ gấp các ngón sâu

Ghi chú: Các gân cơ gấp các ngón nông và sâu bọc trong bao hoạt dịch được gắn vào các đốt ngón bởi các bao sơ ngón tay gồm những phần vòng mạch (A) xem kẻ với những phần chéo (C) yếu hơn (các ròng rọc)

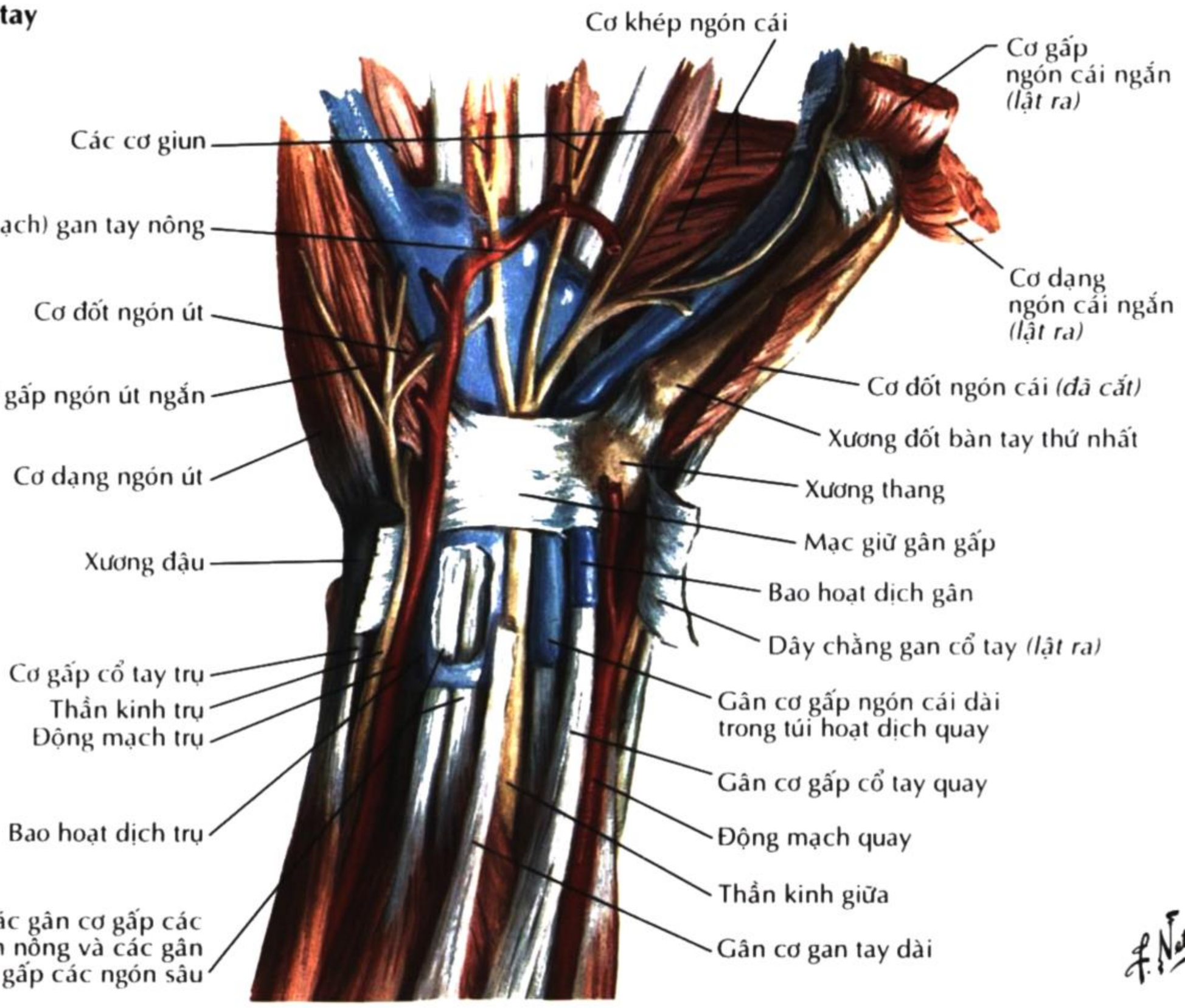


Xem thêm hình 445

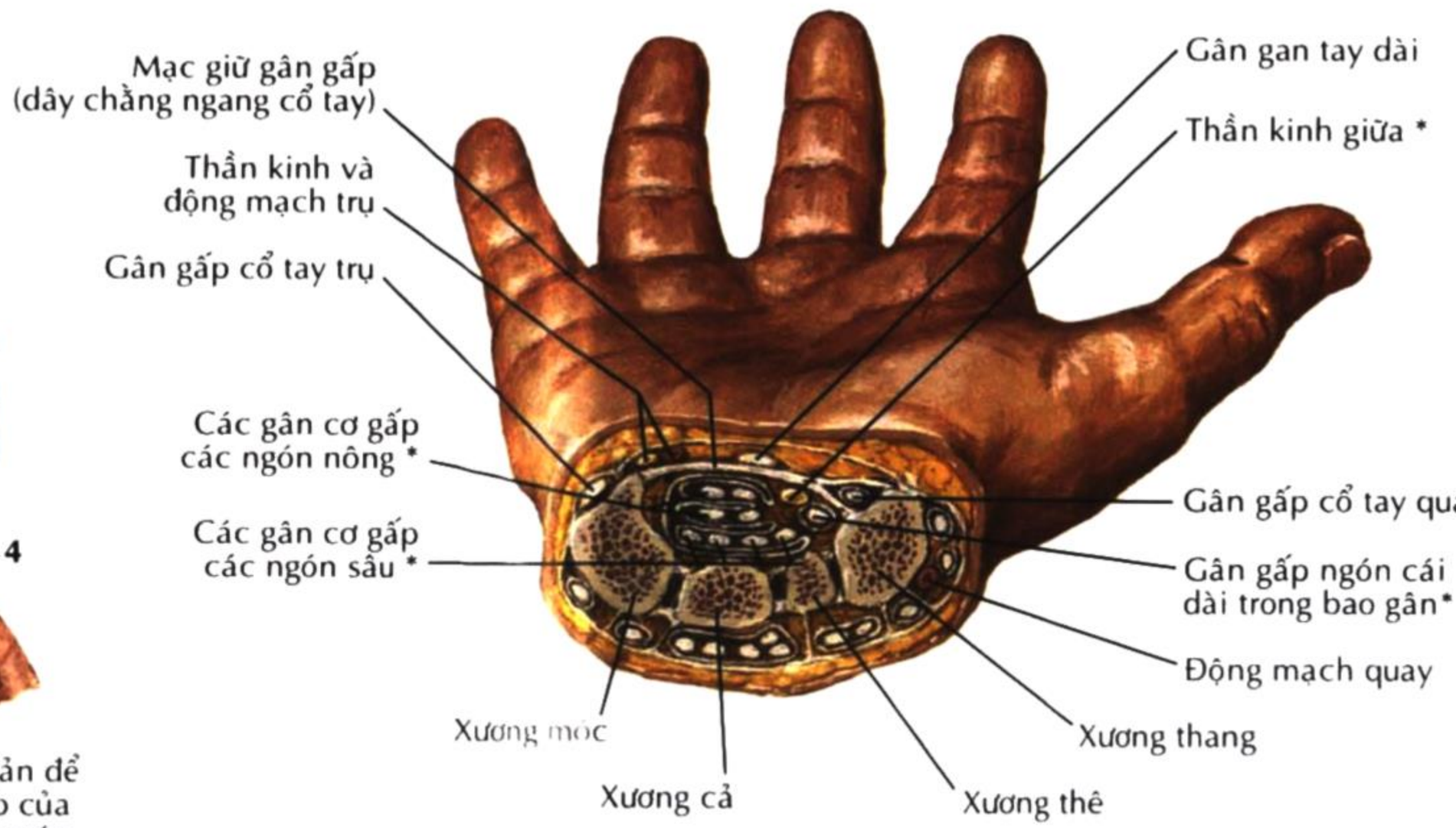
Các Cơ Giun Túi, Các Khoang, và Bao: Sơ Đồ

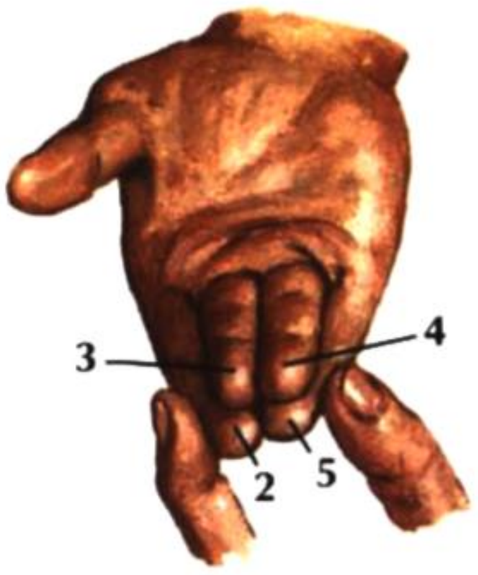
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn từ gan tay



Thiết đồ ngang cổ tay cho thấy ống cổ tay



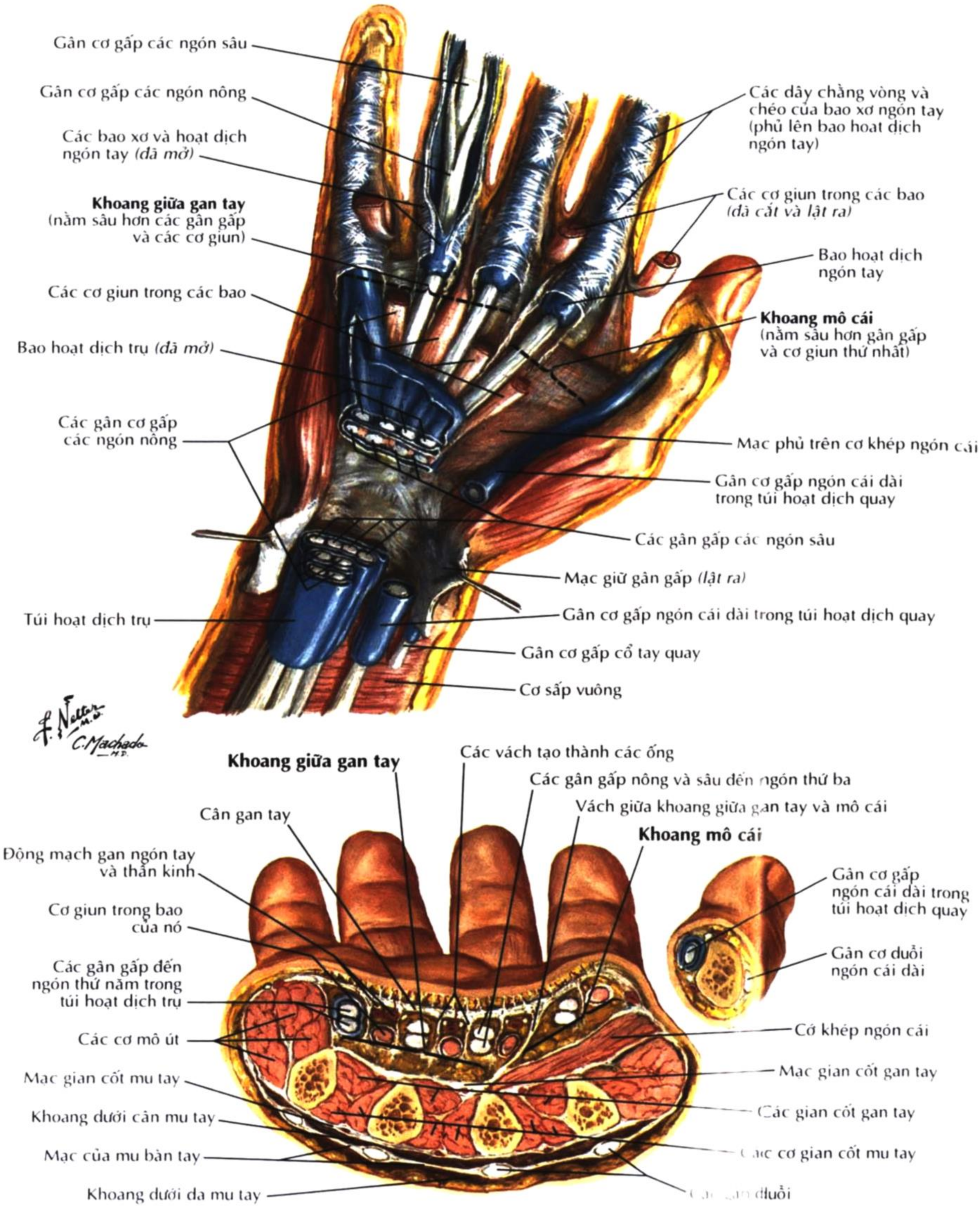


Phương pháp đơn giản để minh họa sự sắp xếp của các gân cơ gấp các ngón nông bên trong ống cổ tay

Xem thêm ***hình 459, 460***

Các Gân Gấp, Động Mạch và Thần Kinh ở Cổ Tay

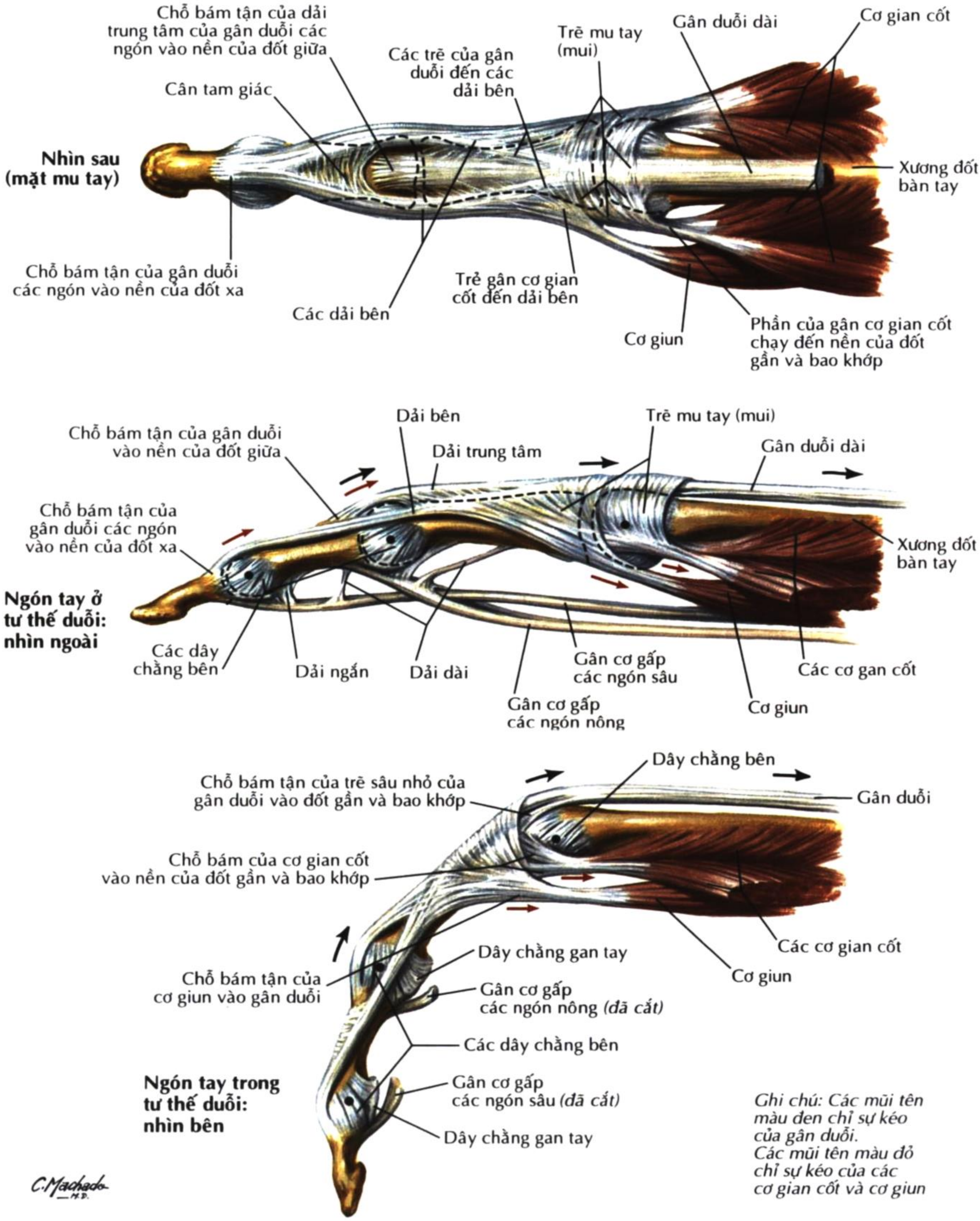
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Túi, Khoang và Bao Gân của Bàn Tay

6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

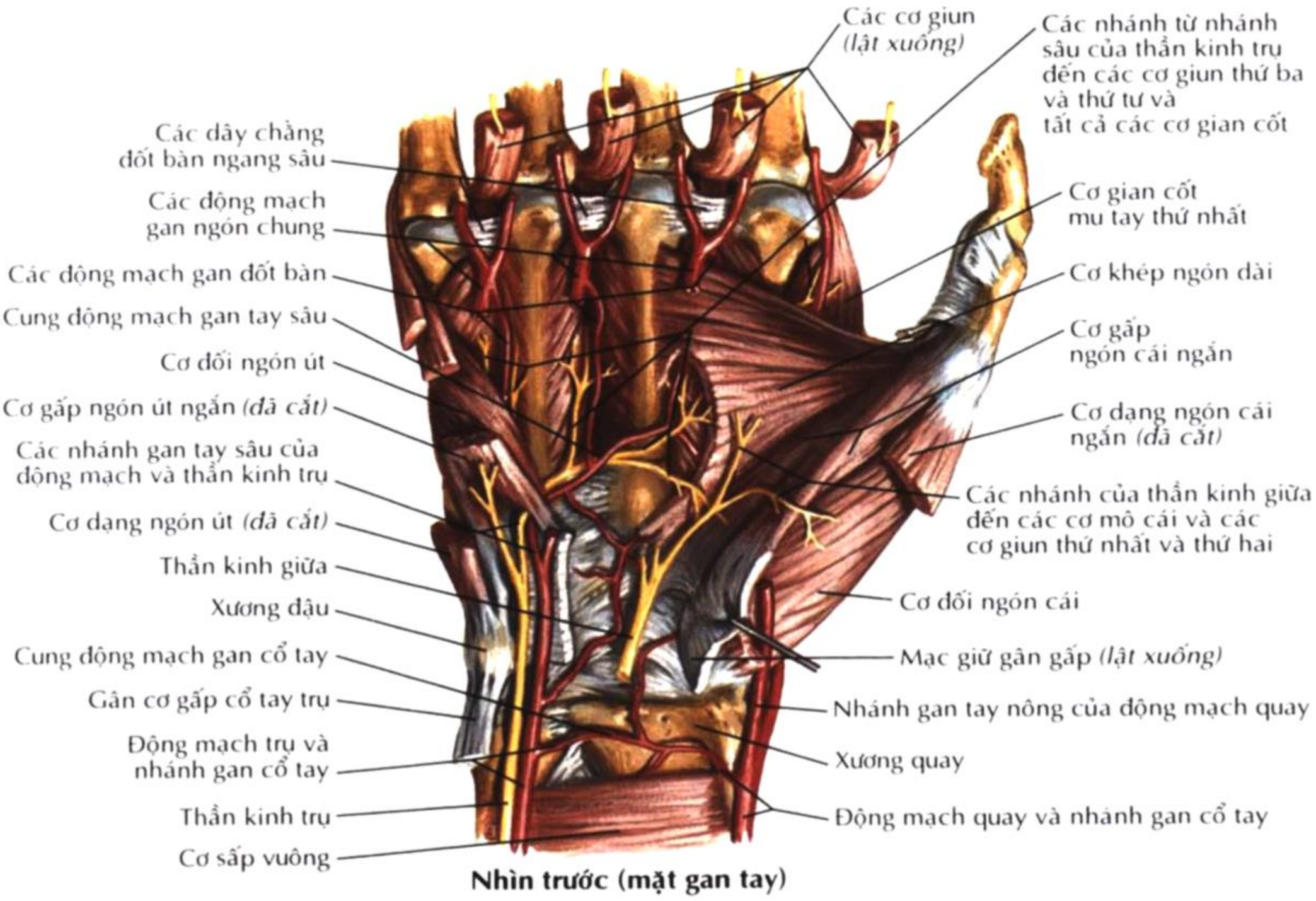


C. Machado, M.D.

Xem thêm hình 445

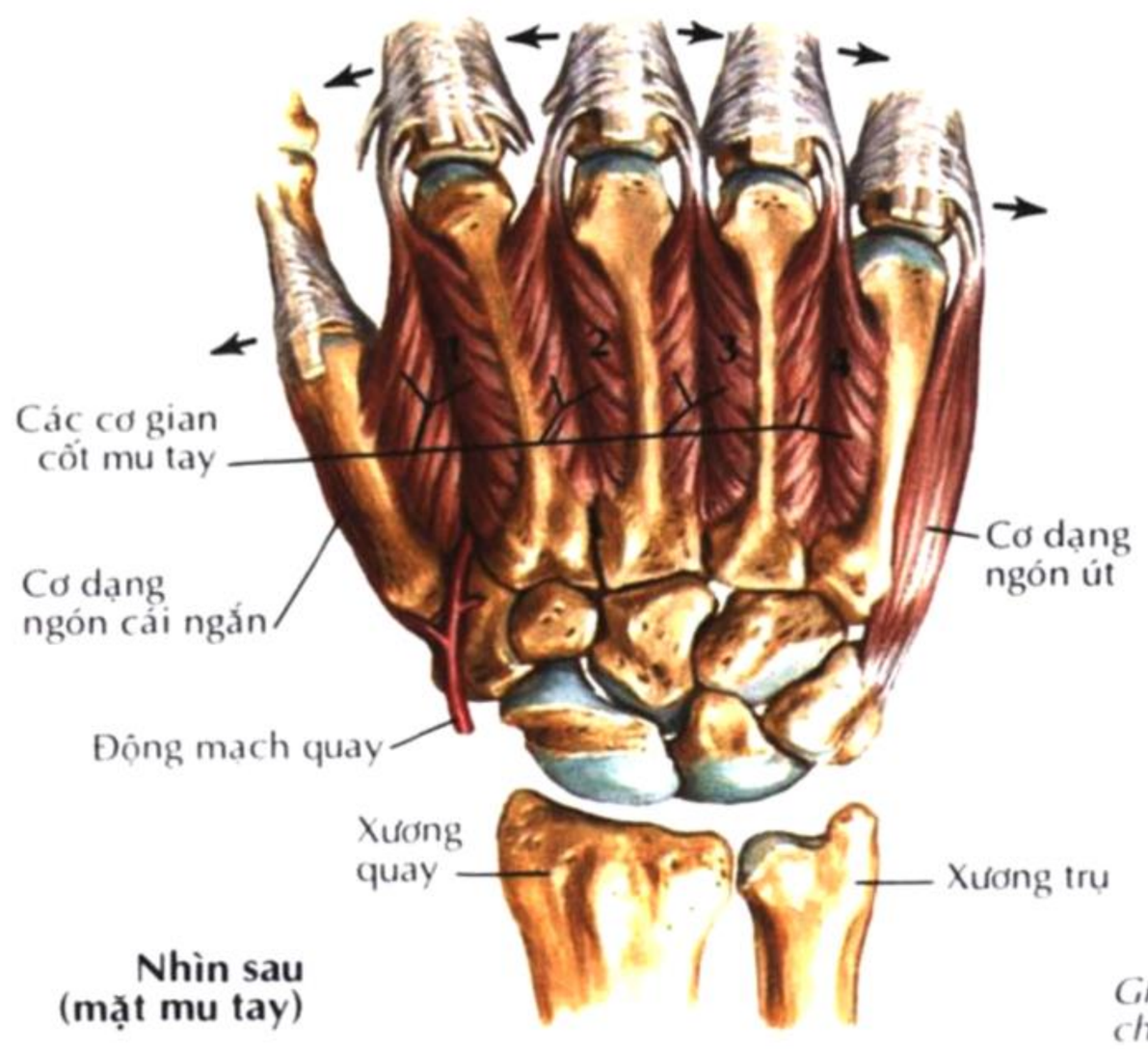
Các Gân Gấp và Duỗi ở Ngón Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

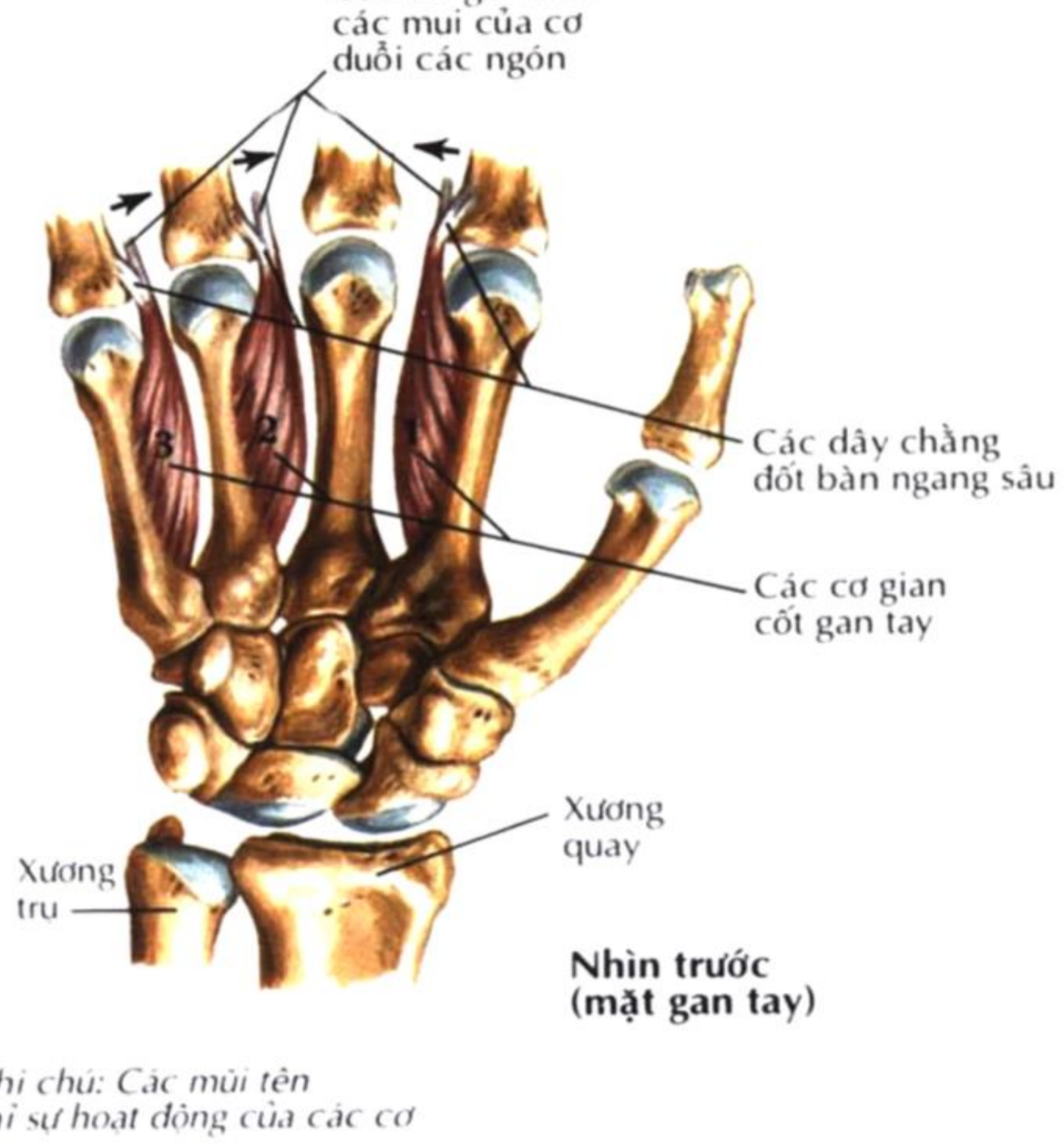


Nhìn trước (mặt gan tay)

C. Machado, M.D.



Nhìn sau (mặt mu tay)



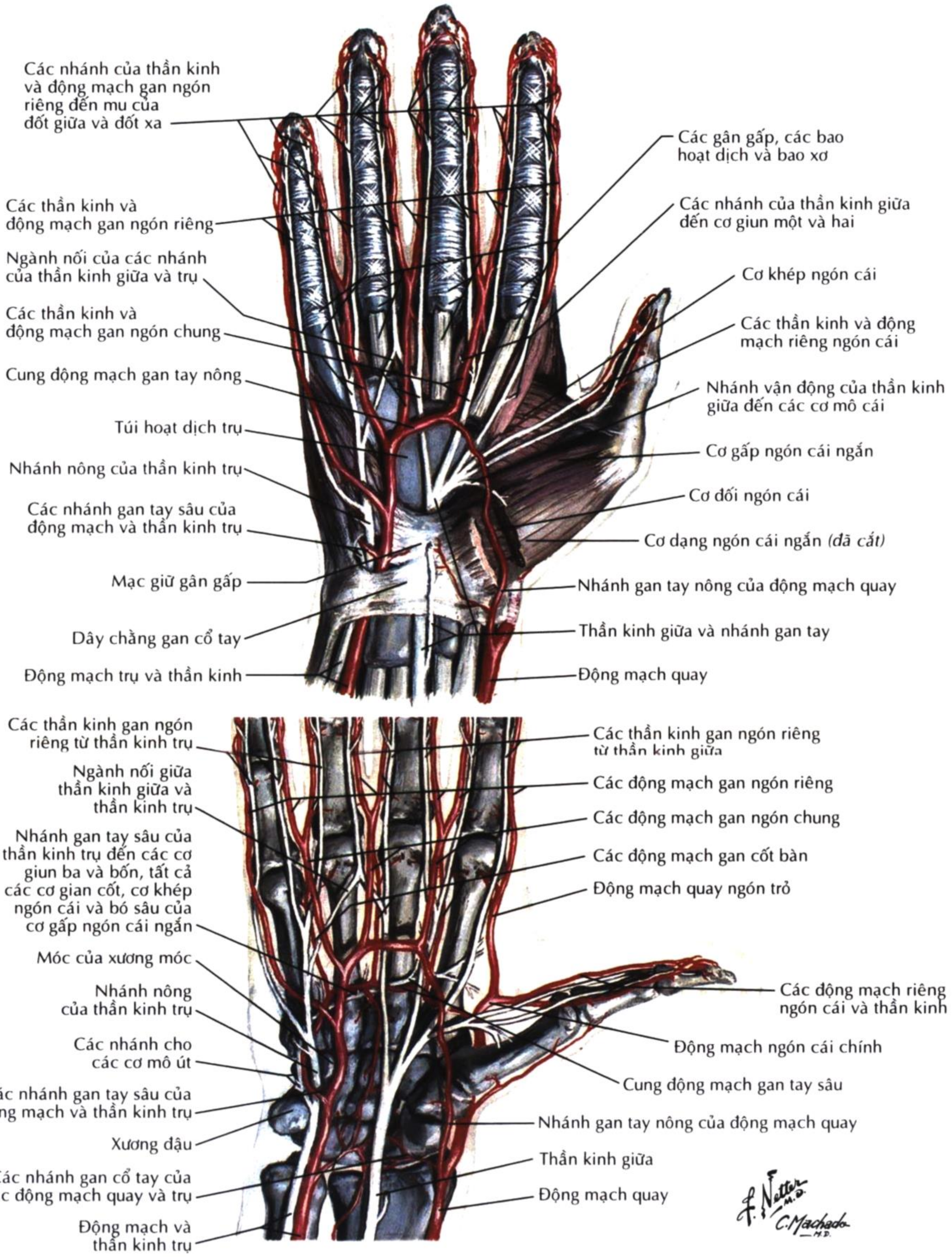
Nhìn trước (mặt gan tay)

Ghi chú: Các mũi tên chỉ sự hoạt động của các cơ

Các Cơ Nội Tại của Bàn Tay

6

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

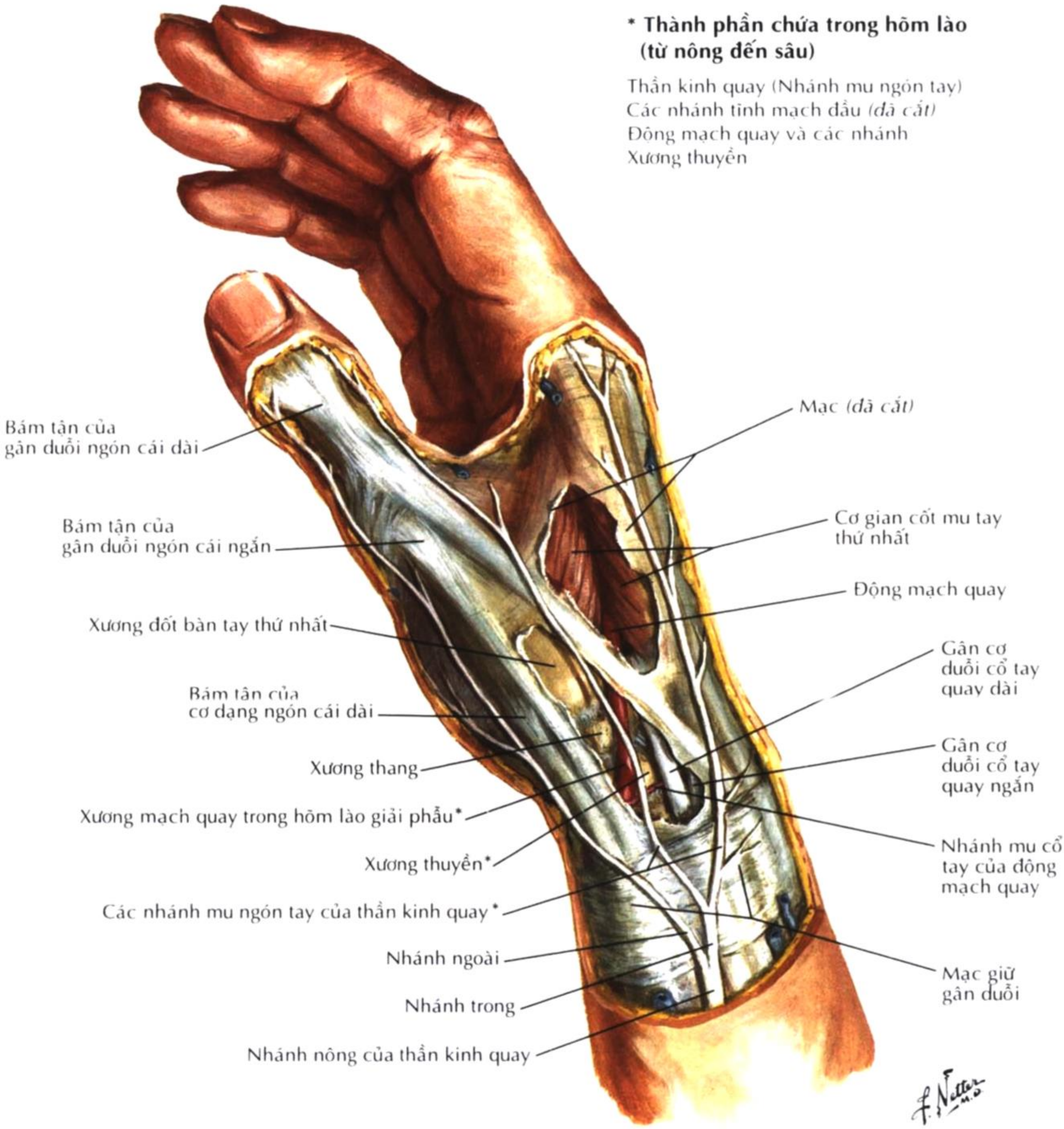


Xem thêm ***hình 420***

Các Động Mạch và Thần Kinh của Bàn Tay: Nhìn Mặt Gan Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn ngoài (phía quay)



*** Thành phần chứa trong hõm lào (từ nông đến sâu)**

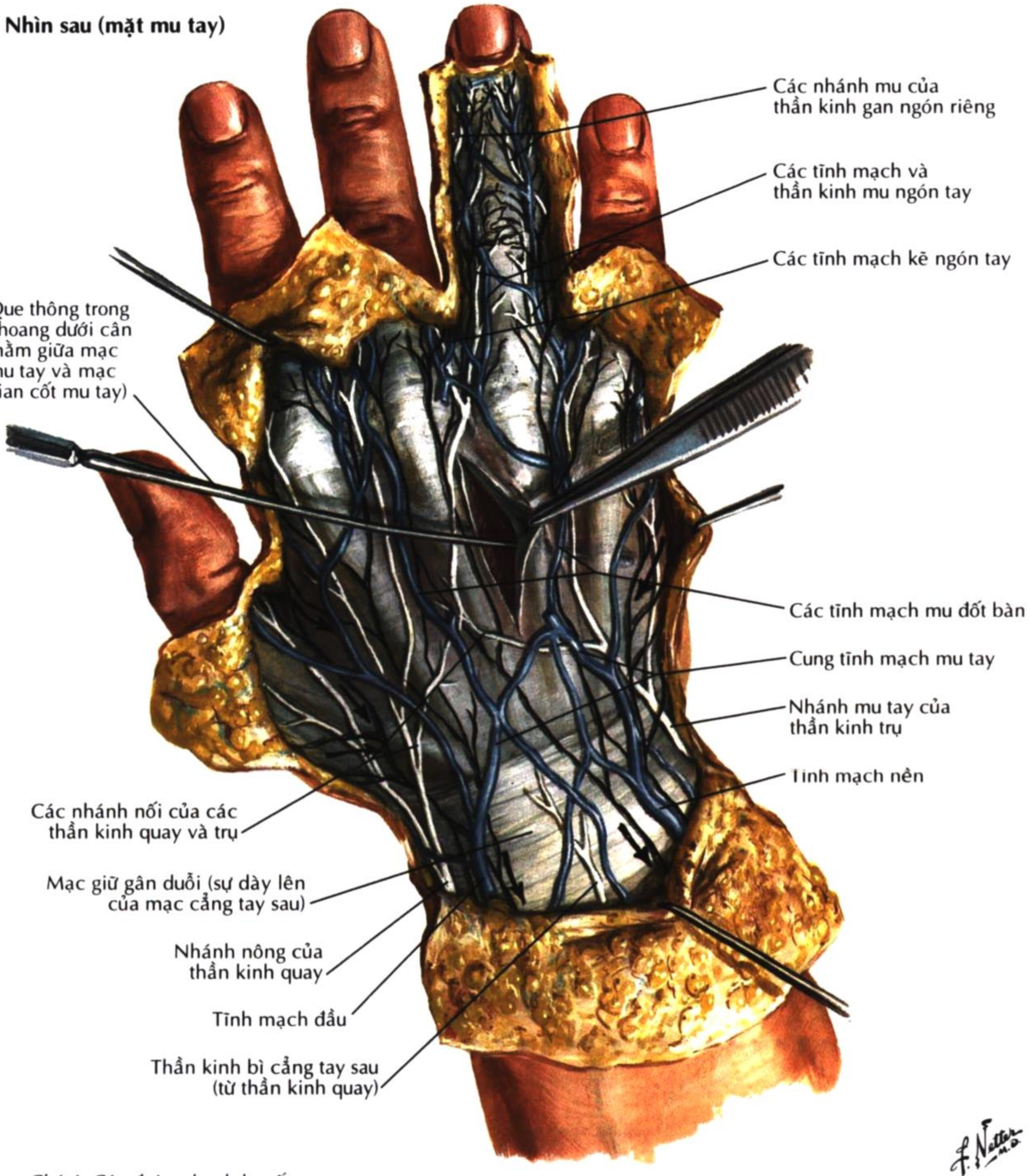
Thần kinh quay (Nhánh mu ngón tay)
Các nhánh tĩnh mạch đầu *(đã cắt)*
Động mạch quay và các nhánh
Xương thuyền

Xem thêm **hình 466**

Cổ Tay và Bàn Tay: Phẫu Tích Nông Phía Quay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn sau (mặt mu tay)

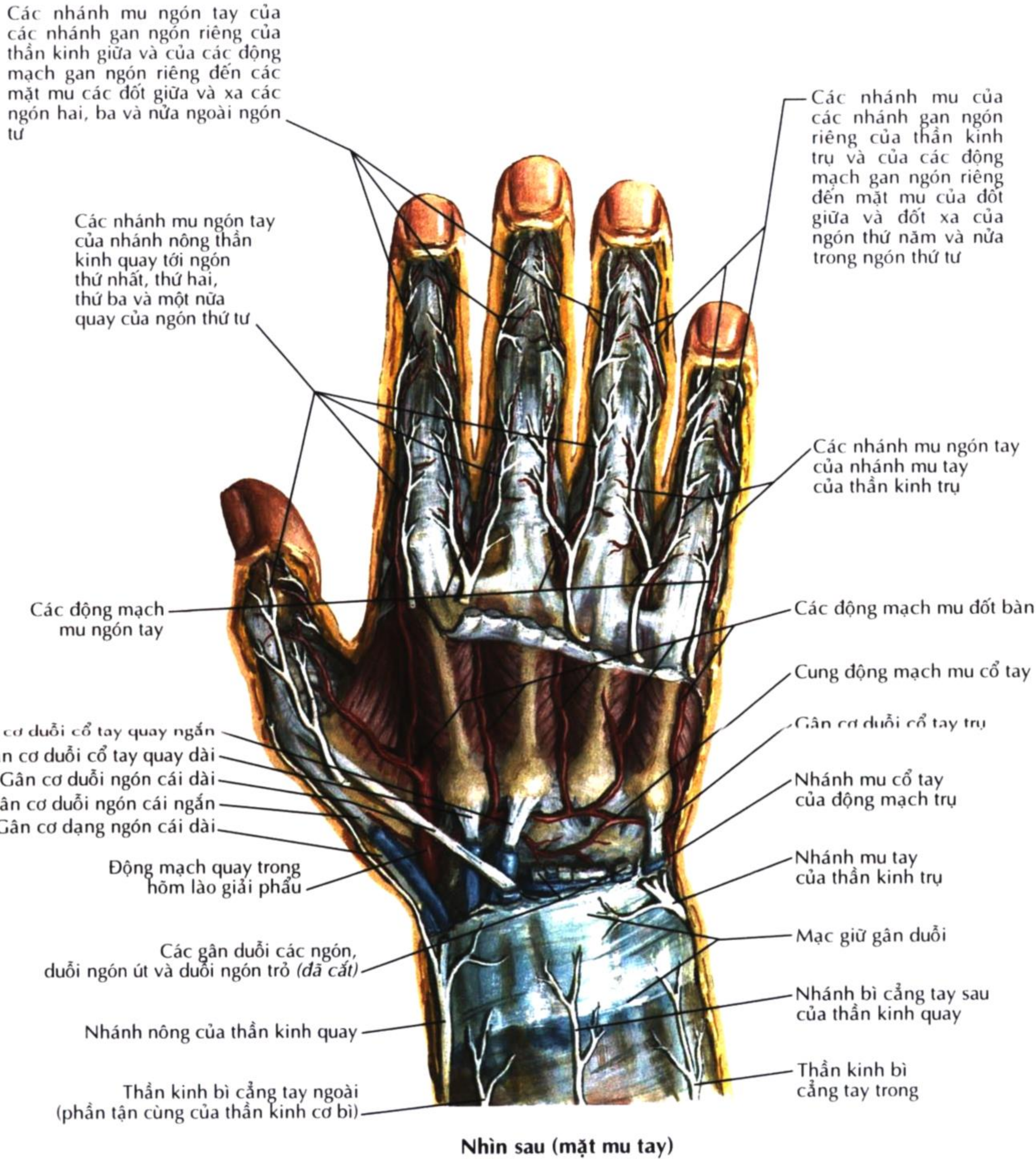


Chú ý: Các đường bạch huyết thể hiện bằng màu đen; các mũi tên chỉ hướng dẫn lưu

Xem thêm **hình 402, 403**

Cổ Tay và Bàn Tay: Phẫu Tích Nông Mặt Mu Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Nhìn sau (mặt mu tay)

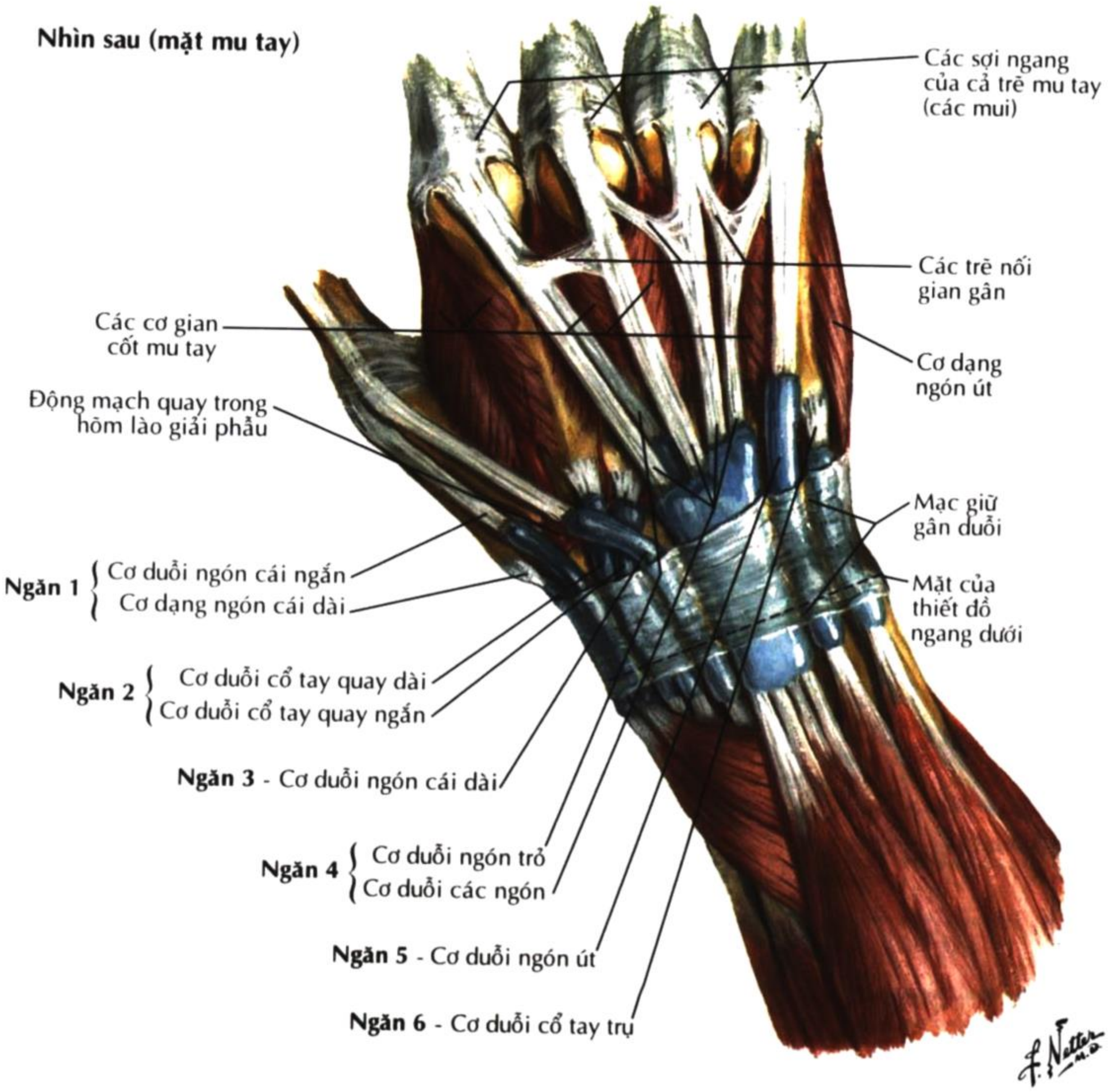
F. Netter M.D.

Xem thêm hình 445

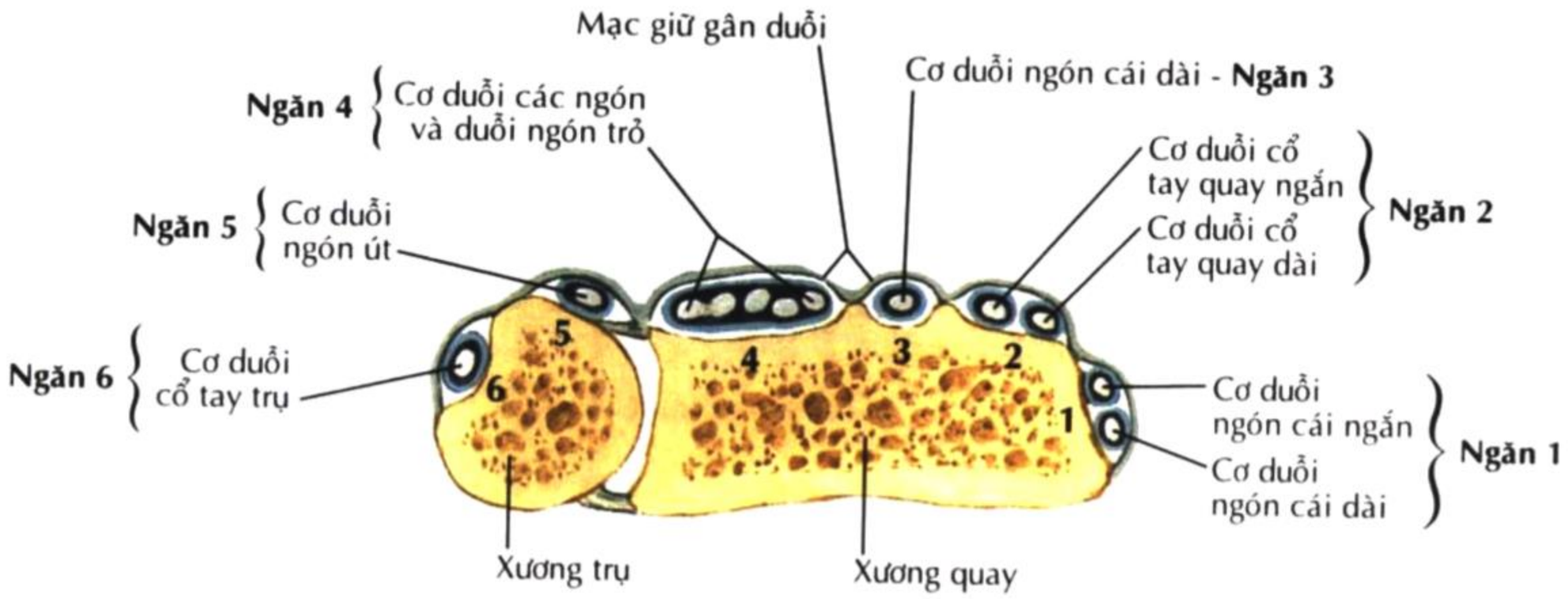
Cổ Tay và Bàn Tay: Phẫu Tích Sâu Mặt Mu Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn sau (mặt mu tay)



Thiết đồ ngang ở trên cổ tay

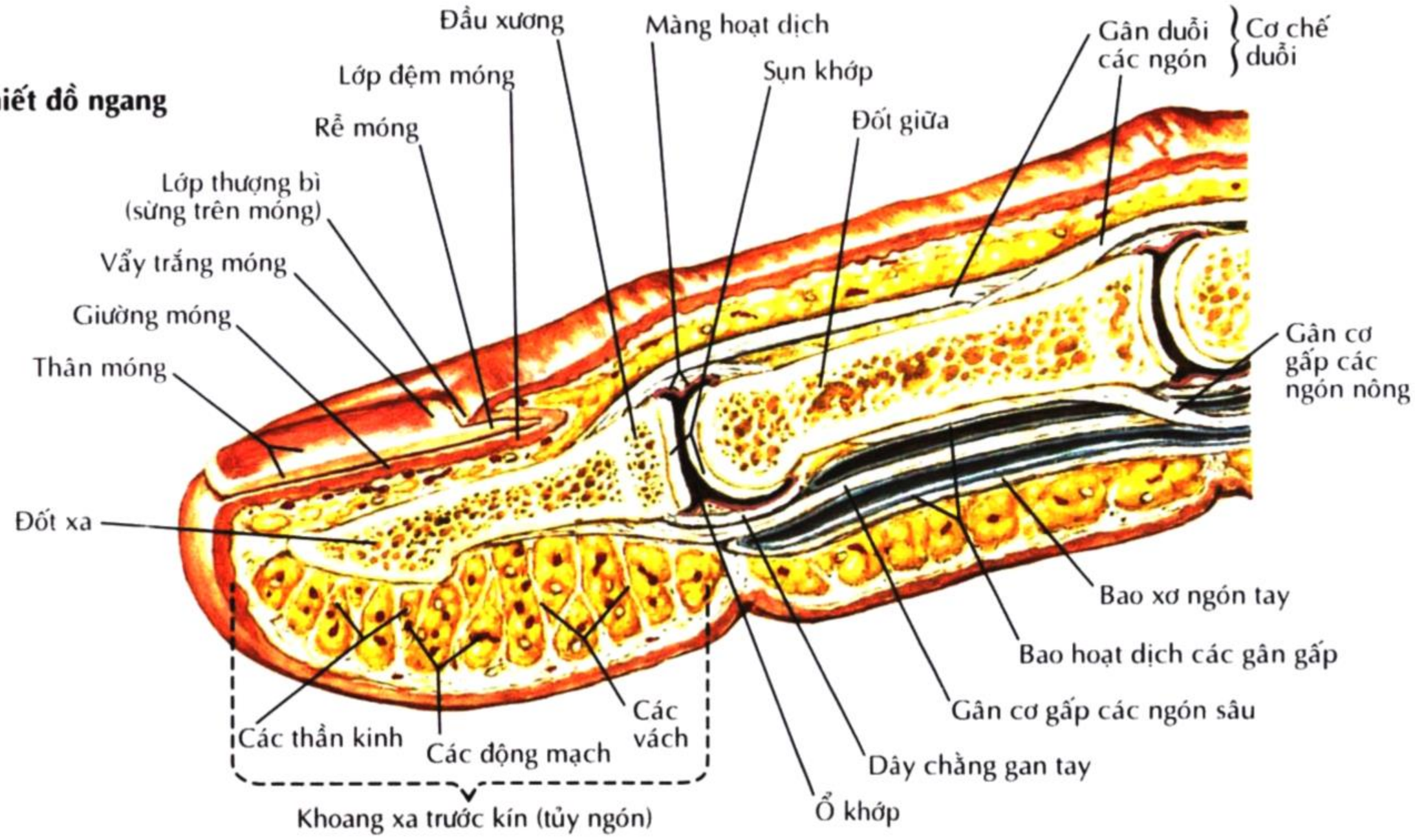


Xem thêm hình 430, 431

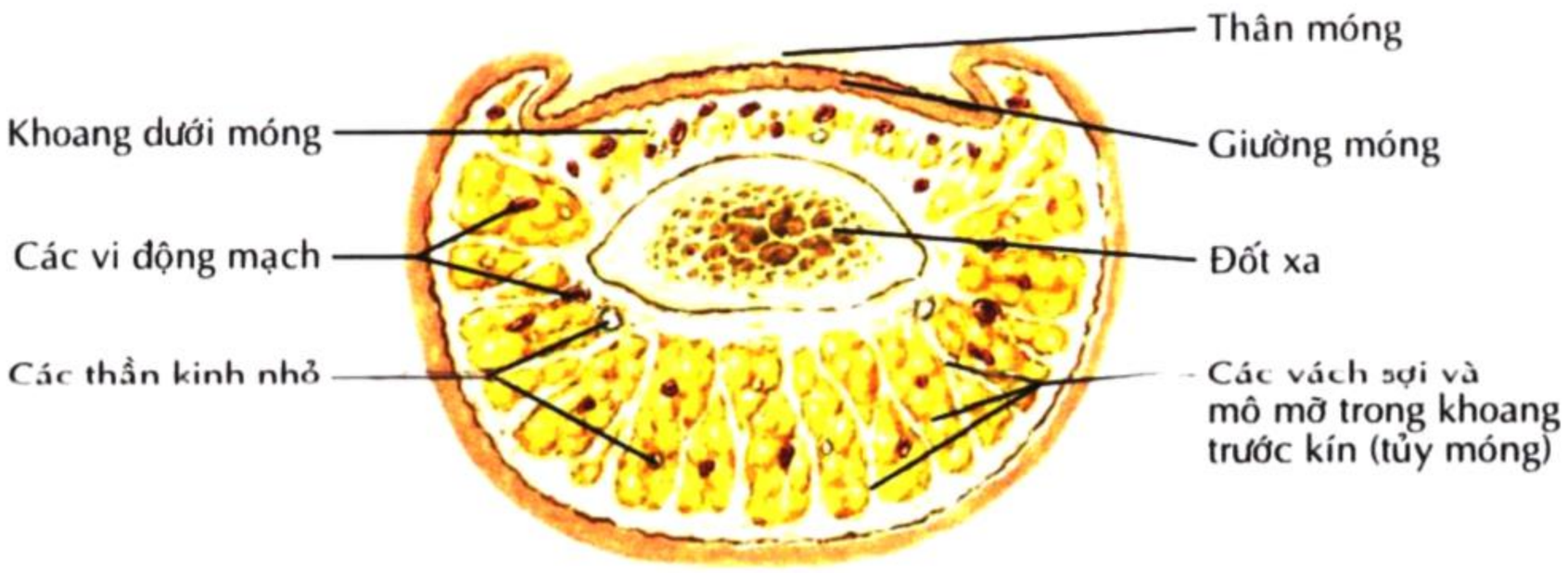
Các Gân Duỗi ở Cổ Tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

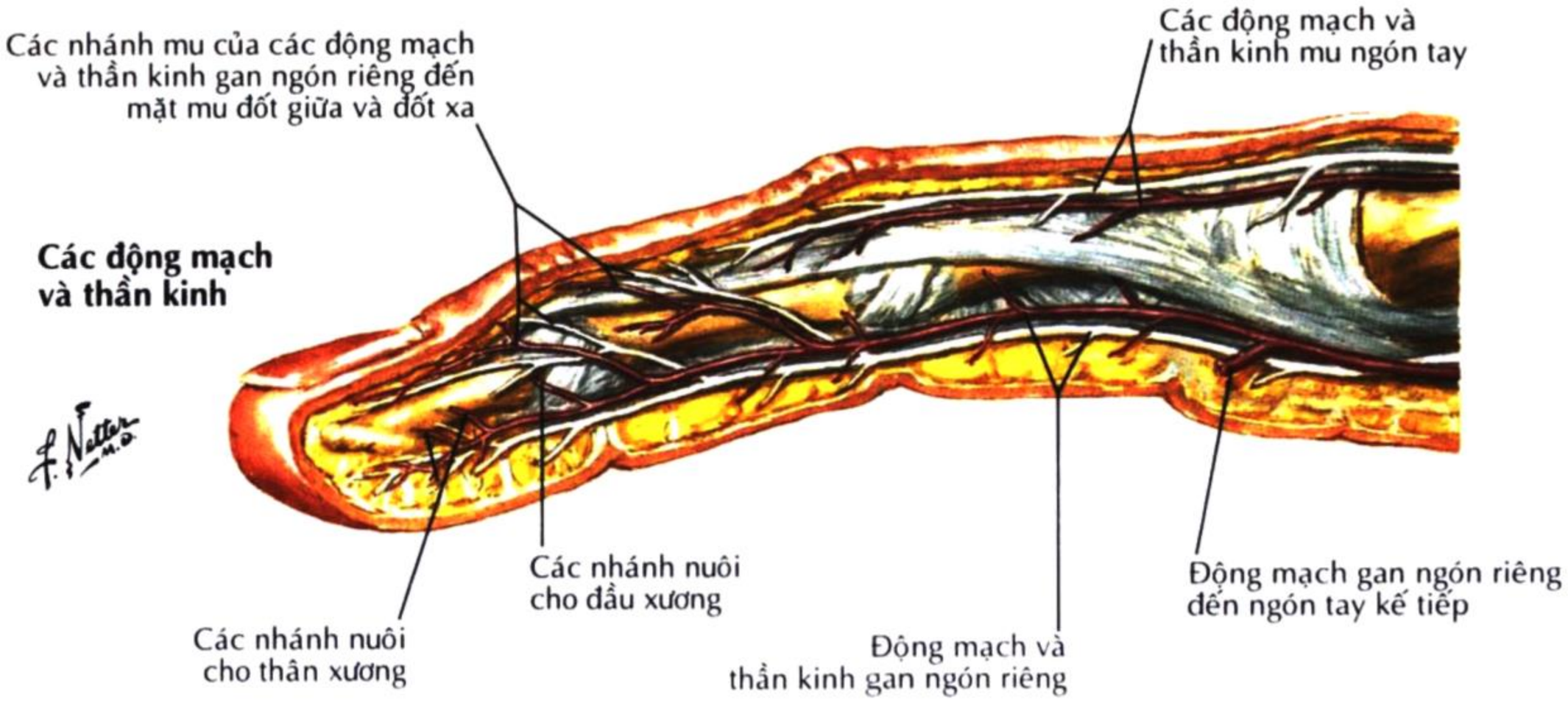
Thiết đồ ngang



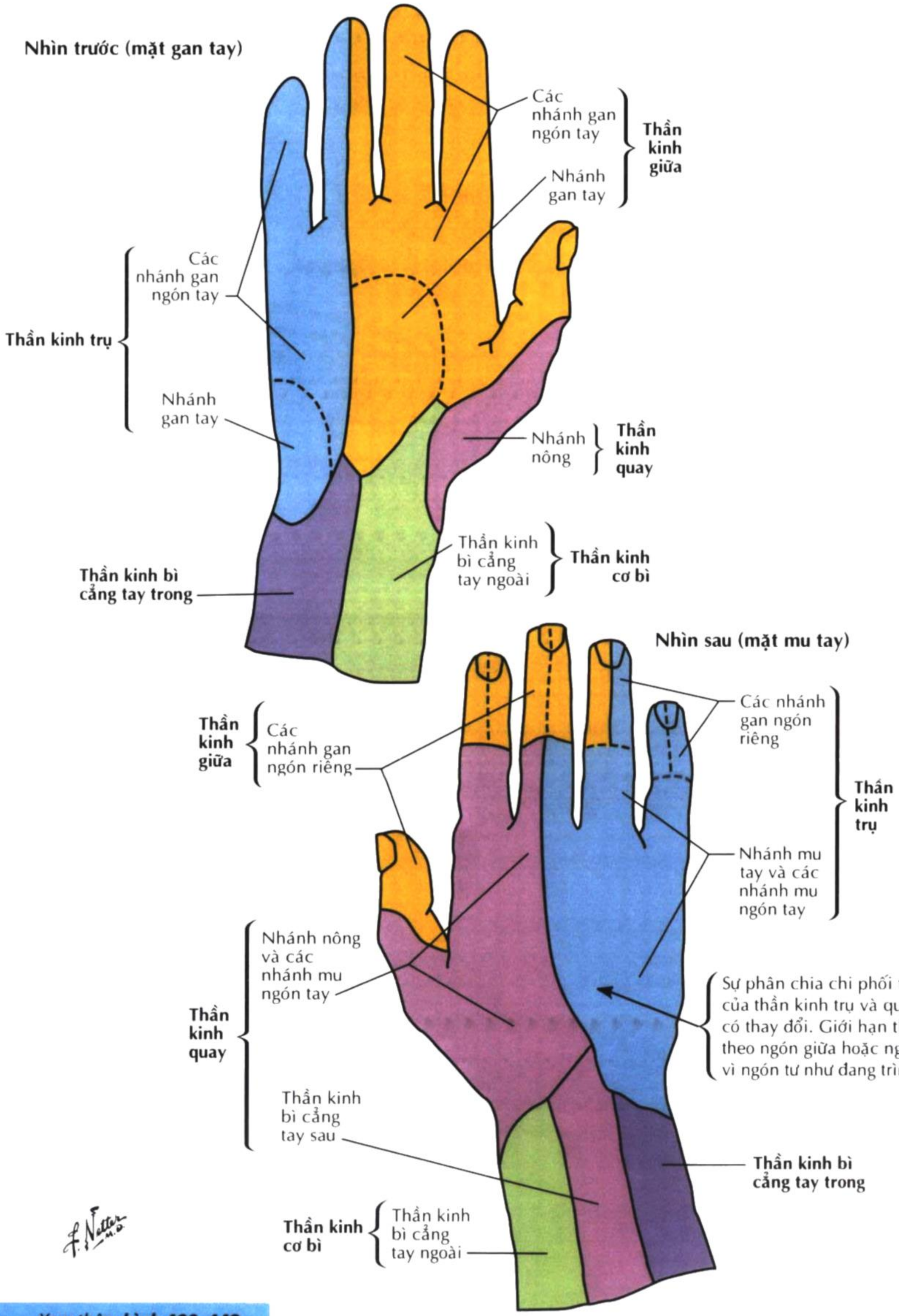
Thiết đồ ngang qua đốt xa



Các động mạch và thần kinh



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

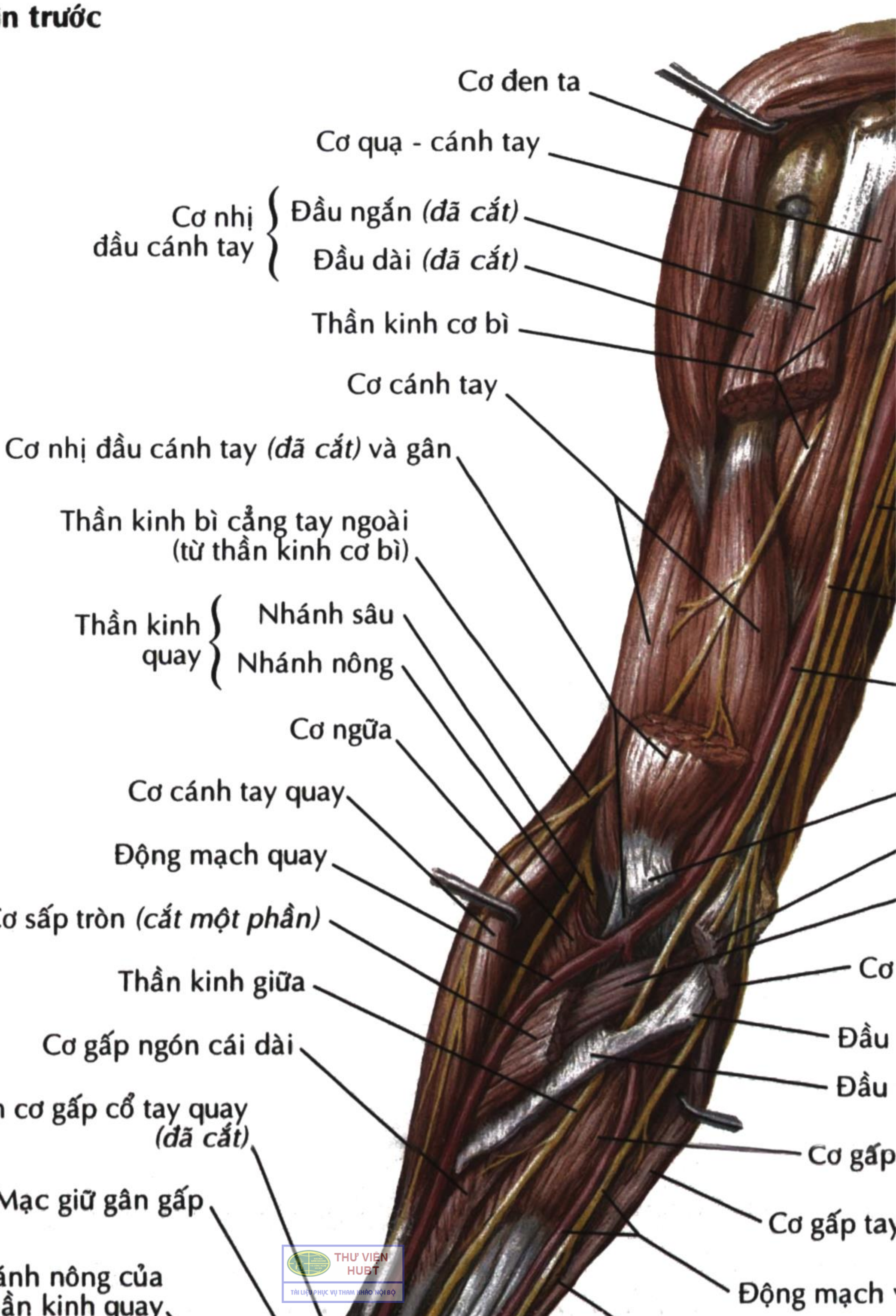


Xem thêm **hình 400, 449**

Chi Phối Thần Kinh Bì của Cổ Tay và Bàn Tay

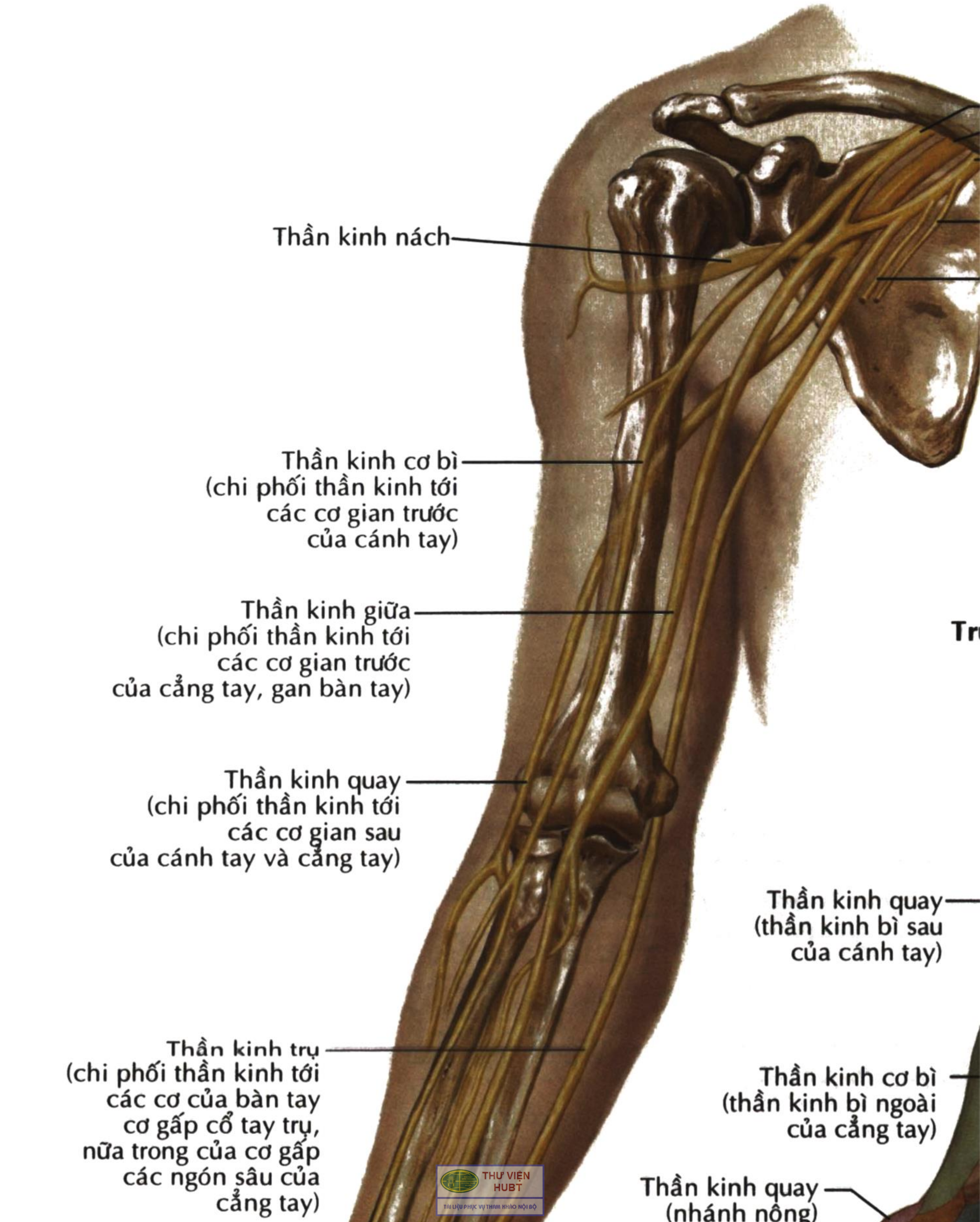
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

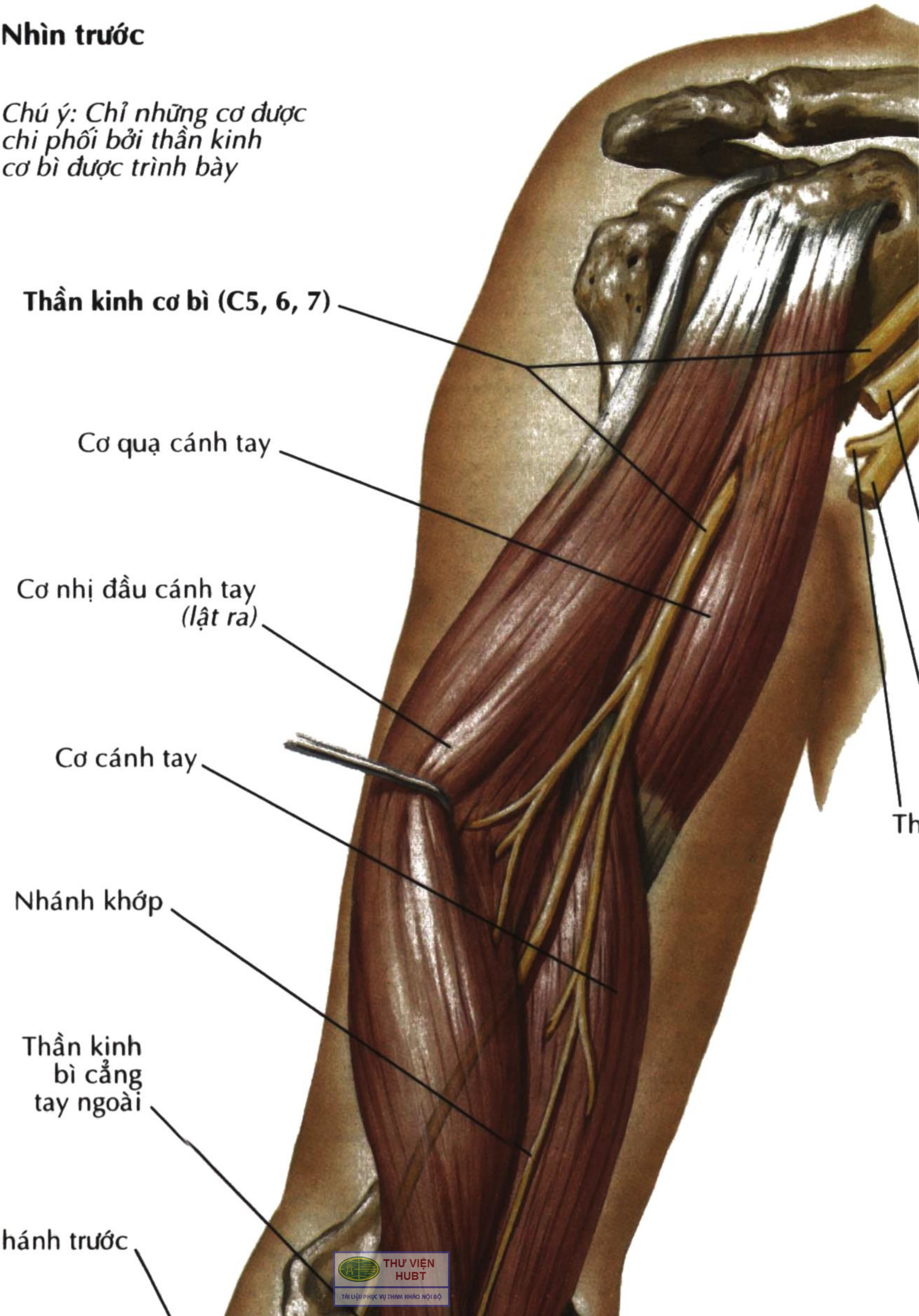
Hình 461



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước

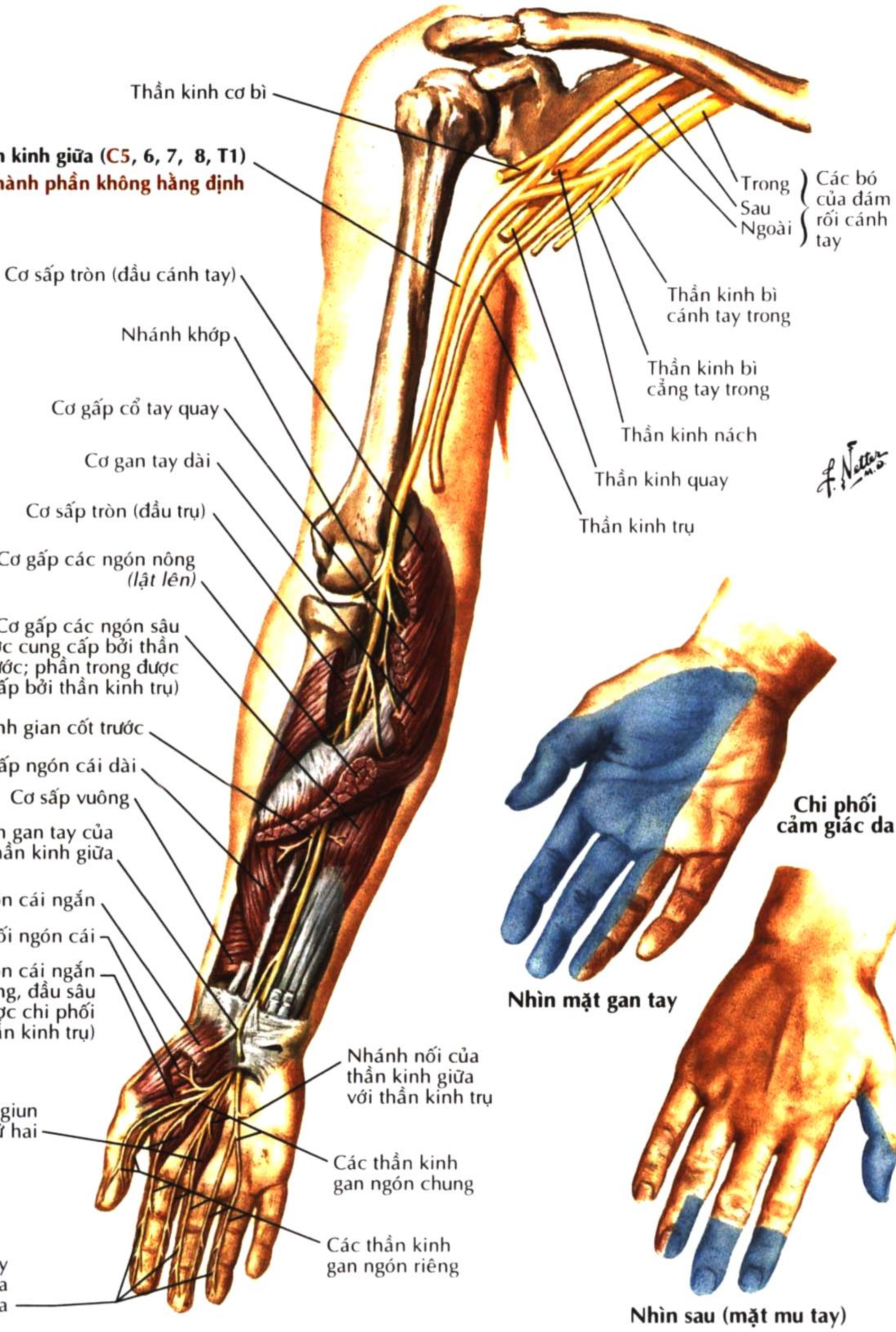
Chú ý: Chỉ những cơ được chi phối bởi thần kinh cơ bì được trình bày



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước

Chú ý: Chỉ những cơ được chi phối bởi thần kinh giữa được trình bày



Xem thêm hình 400, 432, 433

Thần Kinh Giữa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước

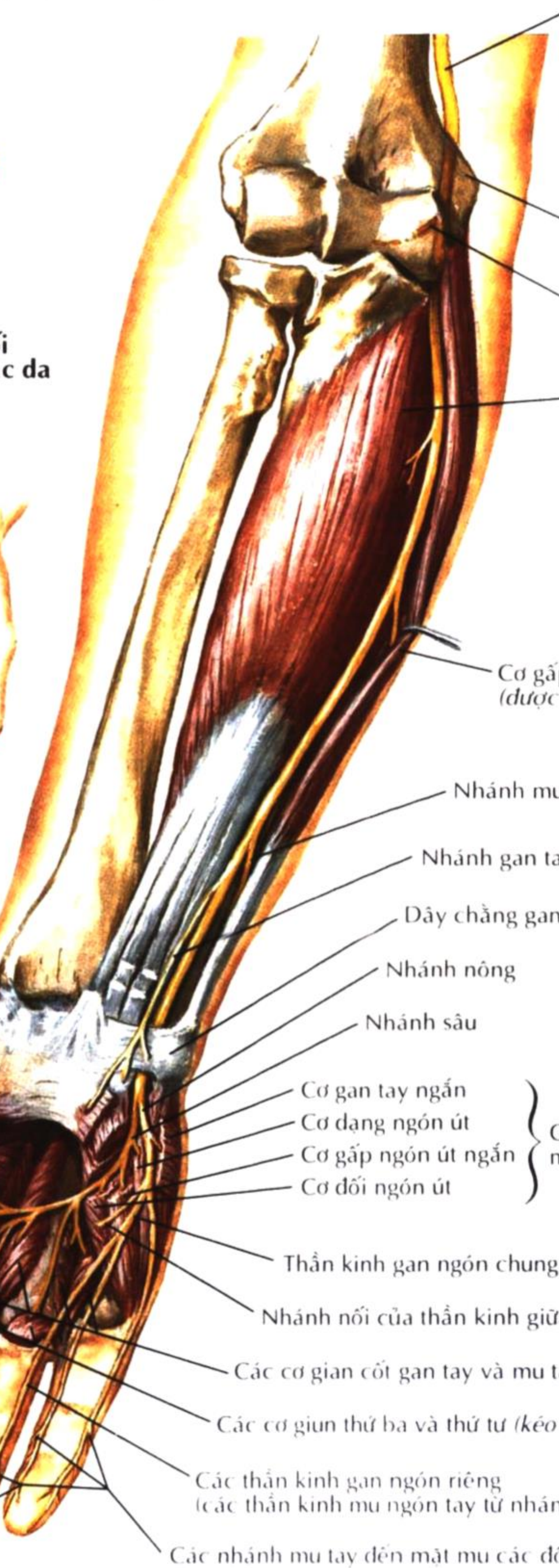
Chú ý: Chỉ những cơ được chi phối bởi thần kinh trụ được trình bày



Chi phối cảm giác da

Nhìn mặt gan tay

Nhìn sau (mặt mu tay)



Thần kinh trụ (C7, 8, T1)
(không cho nhánh ở trên khuỷu)
(C7: Khi có khi không)

Thành phần không hằng định

Mỏm trên lồi cầu trong

Nhánh khớp (ở sau lồi cầu)

Cơ gấp các ngón sâu (chỉ riêng phần trong; phần ngoài được chi phối bởi nhánh gian cốt trước của thần kinh giữa)

Cơ gấp cổ tay trụ *(được kéo vào trong)*

Nhánh mu tay của thần kinh trụ

Nhánh gan tay

Dây chằng gan cổ tay

Nhánh nông

Nhánh sâu

Cơ gấp ngón cái ngắn (chỉ riêng bó sâu; Bó nông và những cơ khác của mô cái được chi phối bởi thần kinh giữa)

Cơ khép ngón cái

Cơ gan tay ngắn
Cơ dạng ngón út
Cơ gấp ngón út ngắn
Cơ đối ngón út
} Các cơ mô út

Thần kinh gan ngón chung

Nhánh nối của thần kinh giữa với thần kinh trụ

Cơ gian cốt mu đốt ngón tay thứ 1

Các cơ gian cốt gan tay và mu tay

Các cơ giun thứ ba và thứ tư *(kéo xuống)*

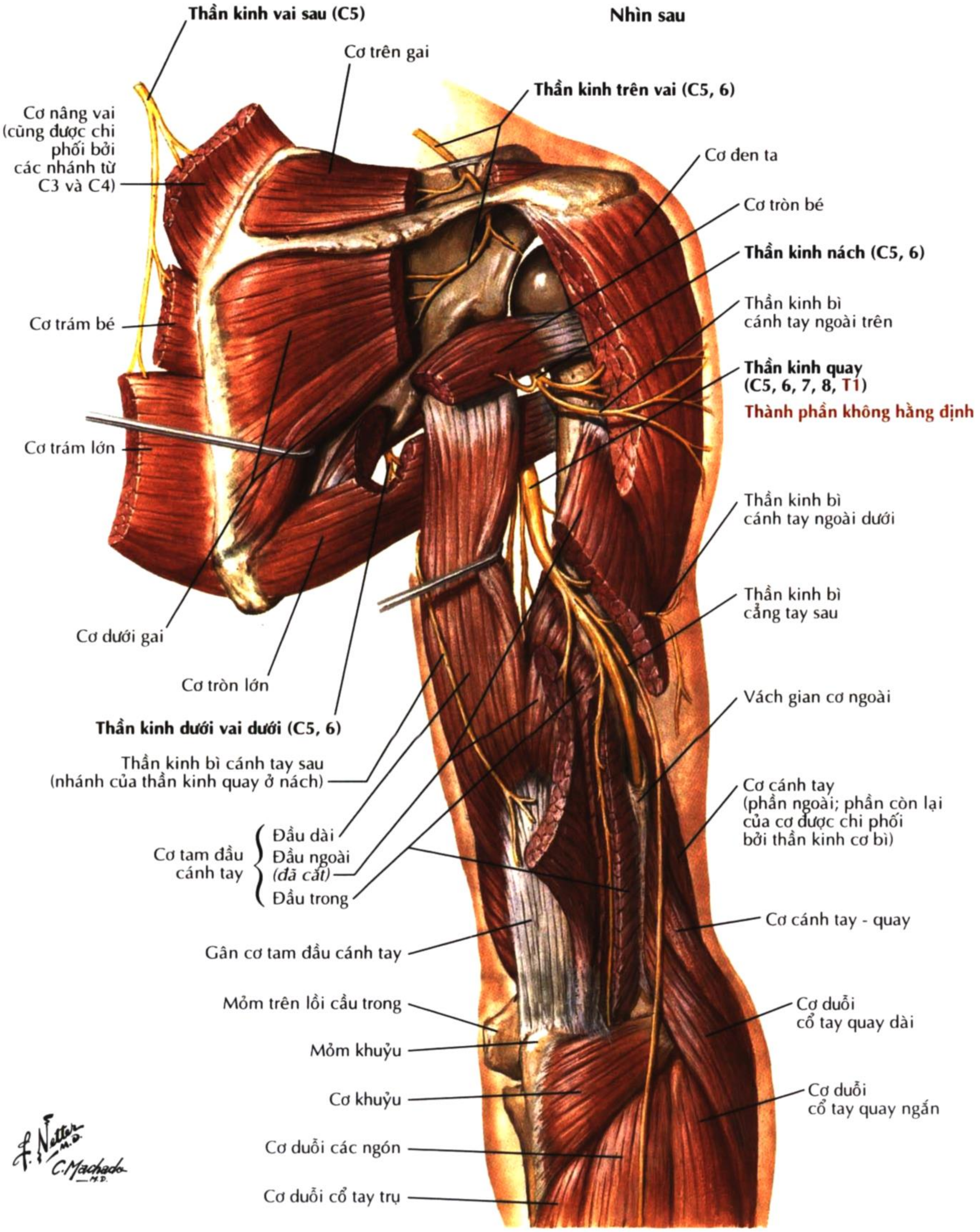
Các thần kinh gan ngón riêng (các thần kinh mu ngón tay từ nhánh mu tay)

Các nhánh mu tay đến mặt mu các đốt giữa và xa

F. Netter M.D.

Xem thêm ***hình 432, 434***

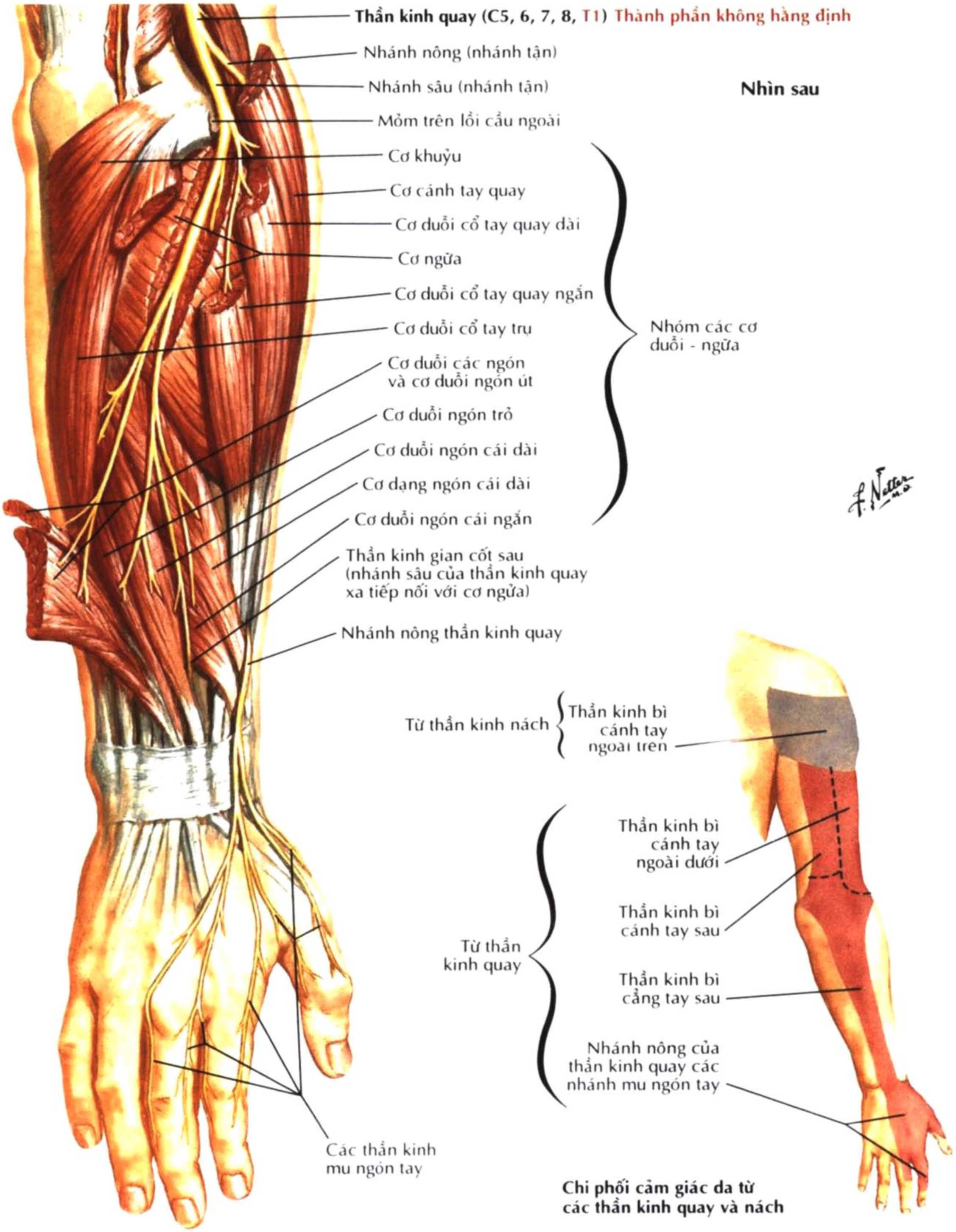
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 413, 418

Thần Kinh Quay ở Cánh Tay và Các Thần Kinh của Vùng Vai Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



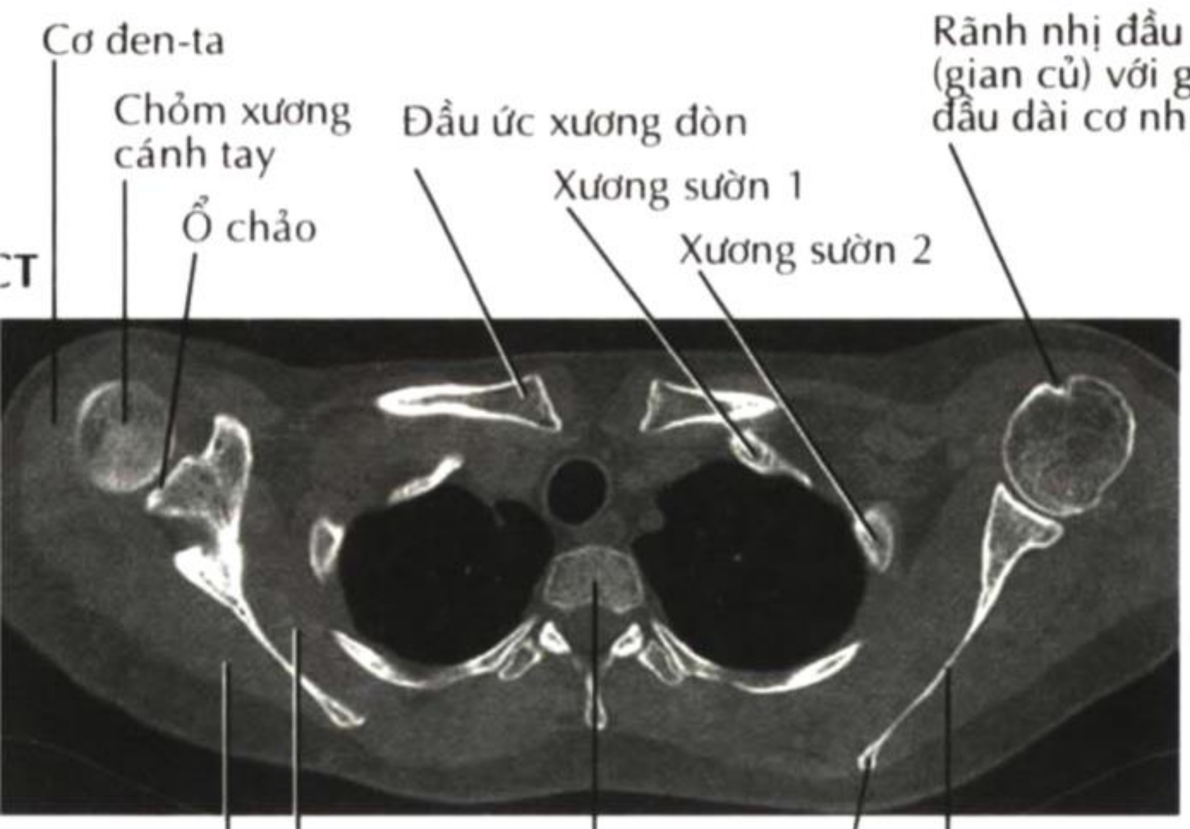
Xem thêm hình 430, 454

Thần Kinh Quay ở Cẳng Tay

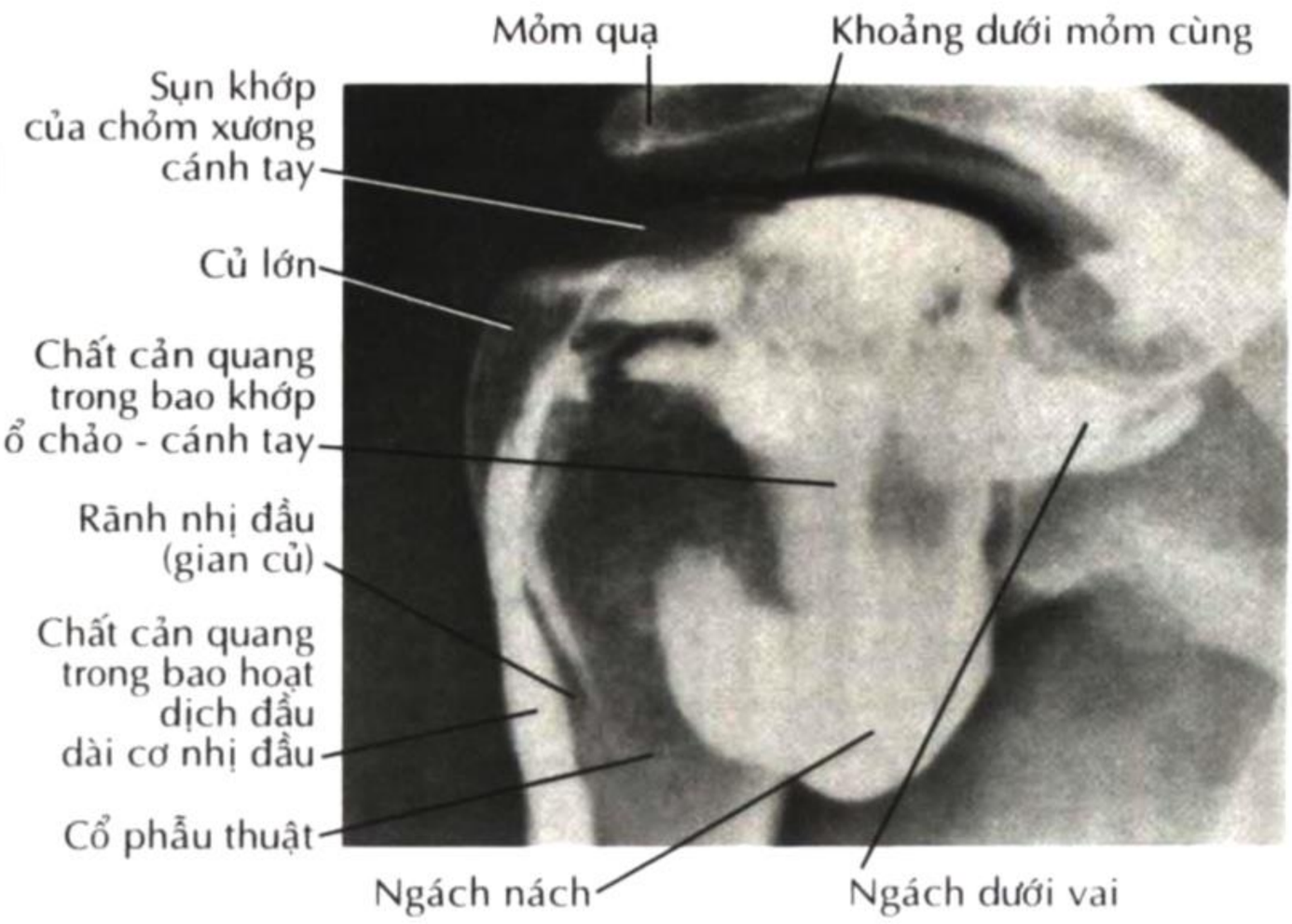
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

MRI





Chụp khớp: khớp ổ chảo - cánh tay



Xem thêm **hình 408**

Cộng Hưởng Từ, Cắt Lớp Điện Toán và Chụp Khớp Vai

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ dạng ngón út	Xương đậu và gân cơ gấp cổ tay trụ	Phía trong nền xương đốt gần ngón út (ngón 5)	Thần kinh trụ (nhánh sâu)	Dạng ngón tay út	Nhánh gan tay sâu của động mạch trụ	Bàn tay
Cơ dạng ngón cái ngắn	Mạc giữ gân gấp, củ xương thuyền và củ xương thang	Phía ngoài nền xương đốt gần ngón cái	Thần kinh giữa (nhánh quặc ngược)	Dạng ngón tay cái	Nhánh gan tay nông của động mạch quay	Bàn tay
Cơ dạng ngón cái dài	Mặt sau xương trụ, xương quay và màng gian cốt	Nền xương đốt bàn 1	Thần kinh quay (nhánh gian cốt sau)	Dạng và duỗi ngón cái ở khớp cổ tay - đốt bàn	Động mạch gian cốt sau	Cẳng tay sau
Cơ khép ngón cái	*Đầu chéo:* nền xương đốt bàn 2 và 3, xương cả và các xương lân cận *Đầu ngang:* mặt trước xương đốt bàn 3	Phía trong nền xương đốt gần ngón cái	Thần kinh trụ (nhánh sâu)	Khép ngón tay cái	Cung gan tay sâu	Bàn tay
Cơ khuỷu	Mặt sau mỏm trên lồi cầu ngoài	Mặt ngoài mỏm khuỷu và phần trên mặt sau xương trụ	Thần kinh quay (C5-T1)	Phụ cơ tam đầu để duỗi khuỷu, dạng xương trụ trong sấp cẳng tay	Động mạch cánh tay sâu	Cánh tay
Cơ nhị đầu cánh tay	*Đầu dài:* củ trên ổ chảo xương vai *Đầu ngắn:* đỉnh mỏm quạ xương vai	Lồi củ xương quay, mạc cánh tay qua trẽ cân cơ nhị đầu	Thần kinh cơ bì (C5,C6)	Gấp và ngửa cẳng tay ở khuỷu	Các nhánh cơ của động mạch cánh tay	Cánh tay
Cơ cánh tay	Nửa dưới mặt trước xương cánh tay	Mỏm vẹt và lồi củ xương trụ	Thần kinh cơ bì và thần kinh quay (C7)	Gấp cẳng tay ở khuỷu	Động mạch quặc ngược quay, các nhánh cơ của động mạch cánh tay	Cánh tay
Cơ cánh tay quay	2/3 trên gờ trên lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phía ngoài đầu dưới xương quay	Thần kinh quay	Gấp yếu cẳng tay khi cẳng tay bán sấp	Động mạch quặc ngược quay	Cẳng tay sau
Cơ quạ cánh tay	Đỉnh mỏm quạ xương vai	1/3 giữa mặt trong xương cánh tay	Thần kinh cơ bì	Gấp và khép cánh tay ở vai	Các nhánh cơ của động mạch cánh tay	Cánh tay
Cơ Đenta	1/3 ngoài bờ trước xương đòn, mỏm cùng vai, mép dưới gai vai xương vai	Lồi củ đenta xương cánh tay	Thần kinh nách	*Phần đòn:* gấp và xoay trong cánh tay *Phần mỏm cùng vai:* dạng cánh tay sau khi nó được dạng 15 độ bởi cơ trên gai *Phần gai vai:* duỗi và xoay ngoài cánh tay	Động mạch mũ cánh tay sau, nhánh đenta của động mạch cùng vai - ngực	Vai
Cơ gian cốt mu tay	Hai bờ lân cận của 2 xương đốt bàn	Nền các đốt gần, trẽ gan duỗi các ngón 2 - 4	Thần kinh trụ (nhánh sâu)	Dạng các ngón tay xa trục bàn tay (qua ngón 3); gấp các ngón tay ở khớp bàn - ngón và duỗi các khớp gian đốt ngón tay.	Cung gan tay sâu	Bàn tay
Cơ duỗi cổ tay quay ngắn	Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay	Mặt mu nền xương đốt bàn 3 và một trẽ nhỏ đến xương đốt bàn 2	Thần kinh quay (nhánh sâu)	Duỗi và dạng bàn tay ở cổ tay	Động mạch quay, động mạch quặc ngược quay	Cẳng tay sau
Cơ duỗi cổ tay quay dài	1/3 dưới gờ trên lồi cầu ngoài xương cánh tay	Mặt mu nền xương đốt bàn 2 và một trẽ nhỏ đến xương đốt bàn 3	Thần kinh quay	Duỗi và dạng bàn tay ở cổ tay	Động mạch quay, động mạch quặc ngược quay	Cẳng tay sau

Những sự thay đổi giải phẫu trong việc tham gia của các thần kinh gai vào việc chi phối thần kinh cho các cơ, trong sự cấp máu động mạch, chỗ bám và động tác của chúng là những vấn đề thường gặp trong giải phẫu người. Chính vì vậy, những khác biệt giữa các y văn và những thay đổi giải phẫu gặp trong thực tế là bình thường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ duỗi cổ tay trụ	Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay và bờ sau xương trụ	Phía mu nền xương đốt bàn 5	Thần kinh quay (nhánh gian cốt sau)	Duỗi và dạng bàn tay ở cổ tay	Động mạch gian cốt sau	Cẳng tay sau
Cơ duỗi ngón út	Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay	Trẽ gân duỗi ngón 5	Thần kinh quay (nhánh gian cốt sau)	Duỗi ngón 5	Động mạch gian cốt sau	Cẳng tay sau
Cơ duỗi các ngón	Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay	Trẽ gân duỗi 4 ngón tay trong	Thần kinh quay (nhánh gian cốt sau)	Duỗi 4 ngón tay trong; trợ giúp duỗi cổ tay	Động mạch gian cốt sau	Cẳng tay sau
Cơ duỗi ngón trỏ	Mặt sau xương trụ và màng gian cốt	Trẽ gân duỗi ngón 2	Thần kinh quay (nhánh gian cốt sau)	Duỗi ngón 2 và giúp duỗi bàn tay ở cổ tay	Động mạch gian cốt sau	Cẳng tay sau
Cơ duỗi ngón cái ngắn	Mặt sau xương quay và màng gian cốt	Phía mu nền xương đốt gần ngón tay cái	Thần kinh quay (nhánh gian cốt sau)	Duỗi đốt gần ngón cái ở khớp cổ - đốt bàn tay	Động mạch gian cốt sau	Cẳng tay sau
Cơ duỗi ngón cái dài	Mặt sau 1/3 giữa xương trụ và màng gian cốt	Phía mu nền xương đốt gần ngón tay cái	Thần kinh quay (nhánh gian cốt sau)	Duỗi đốt xa ngón cái ở khớp cổ - đốt bàn tay và ở khớp bàn - gón	Động mạch gian cốt sau	Cẳng tay sau
Cơ gấp cổ tay quay	Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay	Nền xương đốt bàn 2	Thần kinh giữa	Gấp và dạng bàn tay ở cổ tay	Động mạch quay	Cẳng tay trước
Cơ gấp cổ tay trụ	*Đầu cánh tay:* Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay *Đầu trụ:* mỏm khuỷu và bờ sau xương trụ	Xương đậu, móc xương móc và nền xương đốt bàn 5	Thần kinh trụ	Gấp và khép bàn tay ở cổ tay	Động mạch quặc ngược trụ sau	Cẳng tay trước
Cơ gấp ngón út ngắn	Mạc giữ gân gấp và móc của xương móc	Phía trong nền xương đốt gần ngón tay út	Thần kinh trụ (nhánh sâu)	Gấp đốt gần ngón út	Nhánh gan tay sâu động mạch trụ	Bàn tay
Cơ gấp các ngón sâu	Mặt trong và mặt trước ¾ trên xương trụ và màng gian cốt	Mặt gan tay nền xương đốt xa của 4 ngón tay trong	*Phần trong:* Thần kinh trụ *Phần ngoài:* thần kinh giữa	Gấp đốt xa 4 ngón tay trong, trợ giúp gấp bàn tay ở cổ tay	Động mạch gian cốt trước, các nhánh cơ của động mạch trụ	Cẳng tay trước
Cơ gấp các ngón nông	*Đầu cánh tay - trụ:* mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay và mỏm vẹt xương trụ *Đầu quay:* nửa trên mặt trước xương quay	Thân các xương đốt giữa 4 ngón tay trong	Thần kinh giữa	Gấp đốt giữa và đốt gần 4 ngón tay trong, gấp bàn tay ở cổ tay	Động mạch trụ và quay	Cẳng tay trước
Cơ gấp ngón cái ngắn	Mạc giữ gân gấp và củ của xương thang	Phía ngoài nền xương đốt gần ngón cái	Thần kinh giữa (nhánh quặc ngược)	Gấp đốt gần ngón cái	Nhánh gan tay nông động mạch quay	Bàn tay
Cơ gấp ngón cái dài	Mặt trước xương quay và màng gian cốt	Mặt gan tay nền xương đốt xa ngón cái	Thần kinh giữa (nhánh gian cốt trước)	Gấp các đốt của ngón cái	Động mạch gian cốt trước	Cẳng tay trước
Cơ dưới gai	Hố dưới gai xương vai và mạc sâu	Diện giữa củ lớn xương cánh tay	Thần kinh trên vai	Xoay ngoài cánh tay (cùng cơ tròn bé)	Động mạch trên vai	Vai

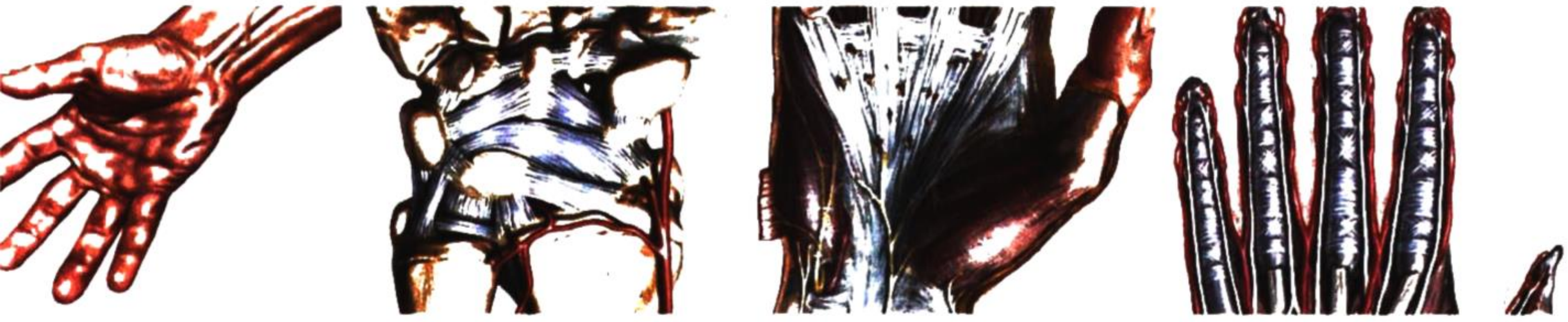
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ lưng rộng	Mỏm gai T7 - L5, mạc ngực - thắt lưng, mào chậu, 3 xương sườn cuối	Rãnh gian củ xương cánh tay	Thần kinh cơ bì	Duỗi, khép và xoay trong xương cánh tay ở vai	Động mạch ngực lưng, các nhánh xuyên lưng của các nhánh gian sườn sau 9,10, 11, và 3 động mạch thắt lưng đầu tiên	Vai
Cơ nâng vai	Củ sau mỏm ngang C1 - C4	Bờ trong xương vai từ góc trên đến gai vai	Nhánh trước (bụng) của C3 - C4 và thần kinh vai lưng	Nâng vai ở phía trong, xoay ổ chảo xuống dưới	Động mạch vai lưng, động mạch ngang cổ, động mạch cổ lên	Lưng nông
Cơ giun 1 và 2	2 gân ngoài cơ gấp các ngón sâu	Phía ngoài các trẽ gân duỗi các ngón 2 và 3	Thần kinh giữa (các nhánh ngón tay)	Duỗi các ngón tay ở khớp gian đốt ngón, gấp khớp bàn - ngón	Các cung gan tay nông và sâu	Bàn tay
Cơ giun 3 và 4	3 gân trong cơ gấp các ngón sâu	Phía ngoài các trẽ gân duỗi các ngón 4 và 5	Thần kinh trụ (nhánh sâu)	Duỗi các ngón tay ở khớp gian đốt ngón, gấp khớp bàn - ngón	Các cung gan tay nông và sâu	Bàn tay
Cơ đối ngón út	Mạc giữ gân gấp và móc xương móc	Mặt gan tay xương đốt bàn 5	Thần kinh giữa (nhánh quặc ngược)	Đưa xương đốt bàn 5 ra trước và xoay nó để đối diện với ngón cái	Nhánh gan tay sâu của động mạch trụ	Bàn tay
Cơ đối ngón cái	Mạc giữ gân gấp và củ xương thang	Phía bên xương đốt bàn 1	Thần kinh trụ (nhánh sâu)	Đưa xương đốt bàn 1 ra trước và xoay nó về phía trong	Nhánh gan tay nông của động mạch quay	Bàn tay
Cơ gian cốt gan tay	Phía bên của các xương đốt bàn 2, 4 và 5	Nền các xương đốt gần và trẽ gân duỗi các ngón 2, 4 và 5	Thần kinh trụ (nhánh sâu)	Khép các ngón tay về phía trục bàn tay (qua ngón 3); gấp các ngón tay ở khớp bàn - ngón và duỗi các khớp gian đốt ngón tay	Cung gan tay sâu	Bàn tay
Cơ gan tay ngắn	Cân gan tay và mạc giữ gân gấp	Da bờ trong gan tay	Nhánh gan tay nông của thần kinh trụ	Làm sâu hơn lòng bàn tay và trợ giúp cầm nắm	Cung gan tay nông	Bàn tay
Cơ gan tay dài	Mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay	½ dưới mạc giữ gân gấp và cân gan tay	Thần kinh giữa	Gấp bàn tay ở cổ tay và căng cân gan tay	Động mạch quặc ngược trụ sau	Cẳng tay trước
Cơ ngực lớn	Nửa trong xương đòn, xương ức đến xương sườn 7, sụn của các xương sườn thật, Cân cơ chéo bụng ngoài	Mép ngoài rãnh gian củ xương cánh tay	Các thần kinh ngực trong và ngoài	Gấp và khép cánh tay, xoay cánh tay vào trong	Nhánh ngực của động cùng vai - ngực, các nhánh xuyên của động mạch ngực trong	Vùng ngực/nách
Cơ ngực bé	Mặt ngoài bờ trên xương sườn 3-5	Mỏm quạ xương vai	Thần kinh ngực trong	Hạ góc ngoài xương vai, kéo xương vai ra trước	Nhánh ngực của động cùng vai - ngực, các gian sườn động mạch ngực ngoài	Vùng ngực/nách
Cơ sấp vuông	¼ dưới mặt trước xương trụ	¼ dưới mặt trước xương quay	Thần kinh giữa (nhánh sâu)	Sấp cẳng tay	Động mạch gian cốt trước	Cẳng tay trước
Cơ sấp tròn	2 đầu: mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay và mỏm vẹt xương trụ	Trung điểm mặt ngoài xương quay	Thần kinh quay	Sấp cẳng tay và trợ giúp gấp khuỷu	Động mạch quặc ngược trụ trước	Cẳng tay trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ trám lớn	Mỏm gai đốt sống T2 - T5	Bờ trong xương vai từ dưới đáy gai vai	Thần kinh vai lưng	Cố định xương vai vào thành ngực, kéo nó ra sau và xoay nó để hạ ổ chảo	Nhánh vai lưng HAY nhánh sâu của động mạch cổ ngang, các nhánh xuyên lưng của năm hay sáu động mạch gian sườn sau trên cùng	Lưng nông
Cơ trám nhỏ	Dây chằng gáy, các mỏm gai đốt sống C7 và T1	Bờ trong xương vai ở gai vai	Thần kinh vai lưng	Cố định xương vai vào thành ngực, kéo nó ra sau và xoay nó để hạ ổ chảo	Nhánh vai lưng HAY nhánh sâu của động mạch cổ ngang, các nhánh xuyên lưng của năm hay sáu động mạch gian sườn sau trên cùng	Lưng nông
Cơ răng trước	Mặt ngoài của 8 - 9 xương sườn trên	Mặt sườn bờ trong xương vai	Thần kinh ngực dài	Kéo xương vai ra trước, xoay và giữ nó áp vào thành ngực	Động mạch ngực ngoài	Vai
Cơ dưới đòn	Bờ trên xương sườn 1 và sụn sườn	Mặt dưới 1/3 giữa xương đòn	Thần kinh cho cơ dưới đòn	Neo và hạ xương đòn	Nhánh đòn của động mạch cùng vai - ngực	Vai
Cơ dưới vai	Hố dưới vai	Củ bé xương cánh tay	Các thần kinh dưới vai trên và dưới	Xoay trong và khép cánh tay ở vai, giúp giữ chóm xương cáp tay trong ổ chảo	Động mạch dưới vai, động mạch ngực ngoài	Vai
Cơ ngửa	Mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay và mào cơ ngửa xương trụ	Các mặt ngoài, sau và trước 1/3 trên xương quay	Thần kinh quay (nhánh sâu)	Ngửa cẳng tay	Động mạch quặc ngược quay, động mạch gian cốt sau	Cẳng tay sau
Cơ trên gai	Hố trên gai xương vai và mạc sâu	Diện trên của củ lớn xương cánh tay	Thần kinh trên vai	Khởi phát dạng cánh tay, hoạt động cùng các cơ xoay	Động mạch trên vai	Vai
Cơ tròn lớn	Mặt sau góc dưới xương vai	Mép trong rãnh gian của xương cánh tay	Thần kinh dưới vai dưới	Khép và xoay trong cánh tay	Động mạch mũ vai	Vai
Cơ tròn nhỏ	2/3 trên mặt sau bờ ngoài xương vai	Diện trong của củ lớn xương cánh tay	Thần kinh nách	Xoay ngoài cánh tay	Động mạch mũ vai	Vai
Cơ thang	Đường gáy trên, ụ chẩm ngoài, dây chằng gáy, mỏm gai C7 - T12	1/3 ngoài xương đòn, mỏm cùng vai, và gai xương vai	Thần kinh phụ (thần kinh sọ XI)	Nâng, kéo ra sau và xoay xương vai; các thớ dưới hạ xương vai	Động mạch cổ ngang, các nhánh xuyên lưng của các động mạch gian cốt sau	Lưng nông
Cơ tam đầu cánh tay	*Đầu dài:* củ dưới ổ chảo xương vai *Đầu ngoài:* nửa trên mặt sau xương cánh tay *Đầu trong:* 2/3 dưới mặt trong và mặt sau xương cánh tay	Mặt sau mỏm khuỷu xương trụ	Thần kinh quay	Duỗi cẳng tay ở khuỷu; đầu dài cố định chỏm xương cánh tay đang dạng, duỗi và khép cánh tay ở vai	Nhánh của động mạch cánh tay sâu	Cánh tay

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



7 CHI DƯỚI

Giải Phẫu Định Khu

Hình 468

468 Chi Dưới: Giải Phẫu Bề Mặt

Giải Phẫu Da

Các hình 469-472

469 Các Đốt Da của Chi Dưới

470 Các Thần Kinh và Tĩnh Mạch Nông của Chi Dưới: Nhìn Trước

471 Các Thần Kinh và Tĩnh Mạch Nông của Chi Dưới: Nhìn Sau

472 Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Chi Dưới

Hông và Đùi

Các hình 473-492

473 Xương Chậu

474 Khớp Hông

475 Khớp Hông: Phim Chụp X Quang Trước Sau

476 Xương Đùi

477 Các Chỗ Bám Xương của Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Trước

478 Các Chỗ Bám Xương của Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Sau

479 Các Cơ của Đùi: Nhìn Trước

480 Các Cơ của Đùi: Nhìn Trước (tiếp Theo)

481 Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Bên

482 Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

483 Các Cơ Thắt Lưng và Cơ Chậu
484 Các Đám Rối Thắt Lưng Cùng và Cụt
485 Đám Rối Thắt Lưng
486 Các Đám Rối Cùng và Cụt
487 Các Động Mạch và Thần Kinh của Đùi: Nhìn Trước
488 Các Động Mạch và Thần Kinh của Đùi: Nhìn Trước (tiếp Theo)
489 Các Động Mạch và Thần Kinh của Đùi: Nhìn Sau
490 Các Thần Kinh Của Hông và Mông
491 Các Động Mạch Của Chỏm Và Cổ Xương Đùi
492 Đùi: Các Thiết Đồ Cắt Ngang Hàng Loạt

Khớp Gối

Các hình 493-499

493 Khớp Gối: Nhìn Trong và Nhìn Ngoài
494 Khớp Gối: Nhìn Trước
495 Khớp Gối: Nhìn Trong
496 Khớp Gối: Các Dây Chằng Chéo và Bên
497 Khớp Gối: Phim Chụp X Quang Trước Sau
498 Khớp Gối: Nhìn Sau và Cắt Đứng Dọc
499 Các Động Mạch của Đùi và Gối: Sơ Đồ

Cẳng Chân

Các hình 500-510

500 Xương Chày và Xương Mác
501 Xương Chày và Xương Mác (Tiếp Theo)
502 Các Chỗ Bám của Các Cơ Cẳng Chân
503 Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Nông): Nhìn Sau
504 Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Giữa): Nhìn Sau
505 Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Sâu): Nhìn Sau
506 Các Cơ của Cẳng Chân: Nhìn Bên
507 Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Nông): Nhìn Trước
508 Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Sâu): Nhìn Trước
509 Các Động Mạch của Gối, Cẳng Chân và Bàn Chân
510 Cẳng Chân: Các Thiết Đồ Cắt Ngang và Các Ngăn Mạc

Cổ Chân và Bàn Chân

Các hình 511-524

511 Các Xương của Bàn Chân
512 Các Xương của Bàn Chân (Tiếp Theo)
513 Xương Gót
514 Các Dây Chằng và Gân của Cổ Chân
515 Các Dây Chằng và Gân của Bàn Chân: Nhìn Mặt Gan Chân
516 Các Bao Gân của Cổ Chân
517 Các Cơ của Mu Chân: Phẫu Tích Nông
518 Mu Chân: Phẫu Tích Sâu
519 Gan Chân: Phẫu Tích Nông
520 Các Cơ của Gan Chân: Lớp Thứ Nhất
521 Các Cơ của Gan Chân: Lớp Thứ Hai
522 Các Cơ của Gan Chân: Lớp Thứ Ba
523 Các Cơ Gian Cốt và Các Động Mạch Sâu của Bàn Chân
524 Các Cơ Gian Cốt của Bàn Chân

Mạch - Thần Kinh

Các hình 525-529

525 Thần Kinh Đùi và Thần Kinh Bì Đùi Ngoài của Đùi
526 Thần Kinh Bịt
527 Thần Kinh Ngồi và Thần Kinh Bì Đùi Sau của Đùi
528 Thần Kinh Chày
529 Thần Kinh Mác Chung

Cắt Lớp Theo Vùng

Hình 530-531

530 Mạch Đồ, Cộng Hưởng Từ, và Cắt Lớp Điện Toán
531 Cổ Chân: Các Hình X Quang

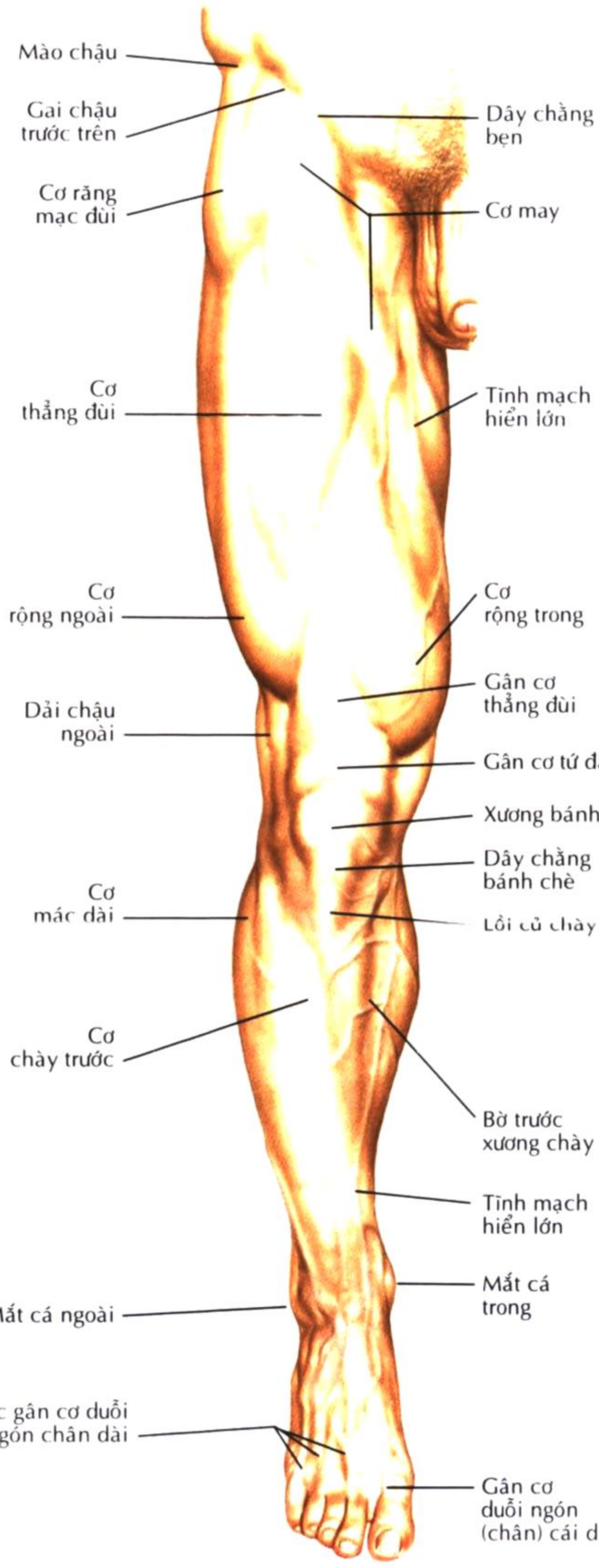
Các Bảng Cơ



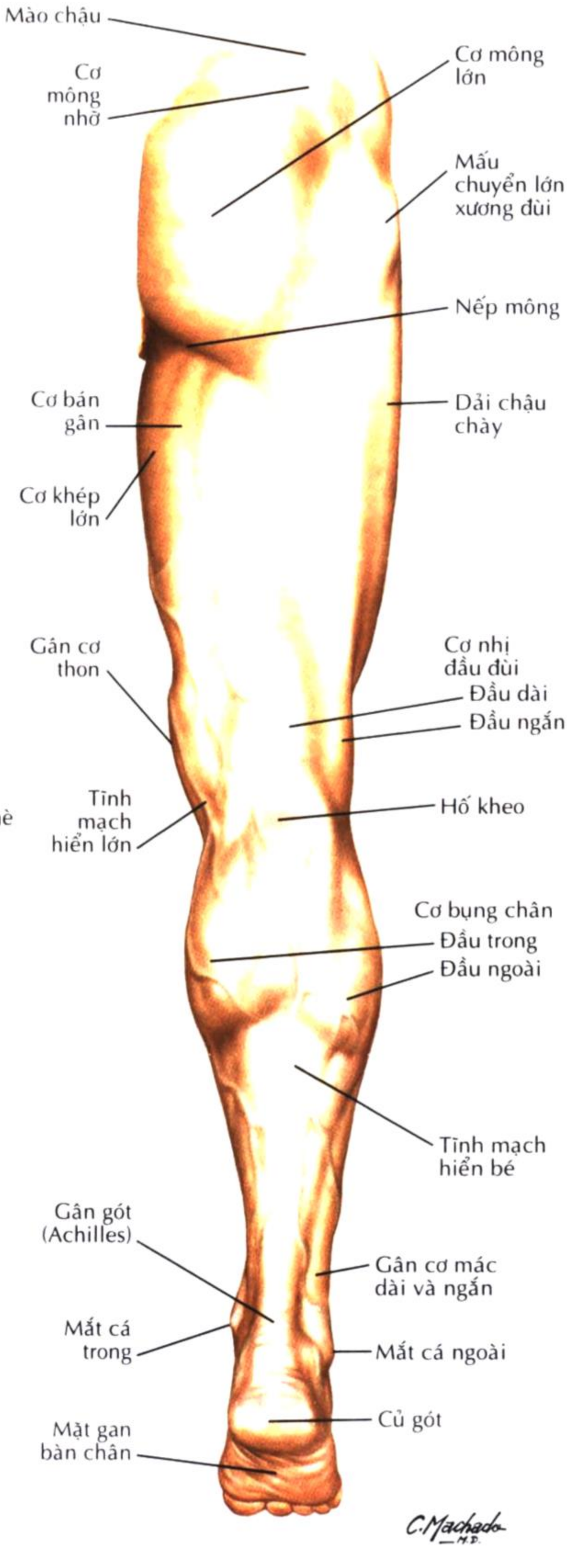
CHI DƯỚI

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước



Nhìn sau

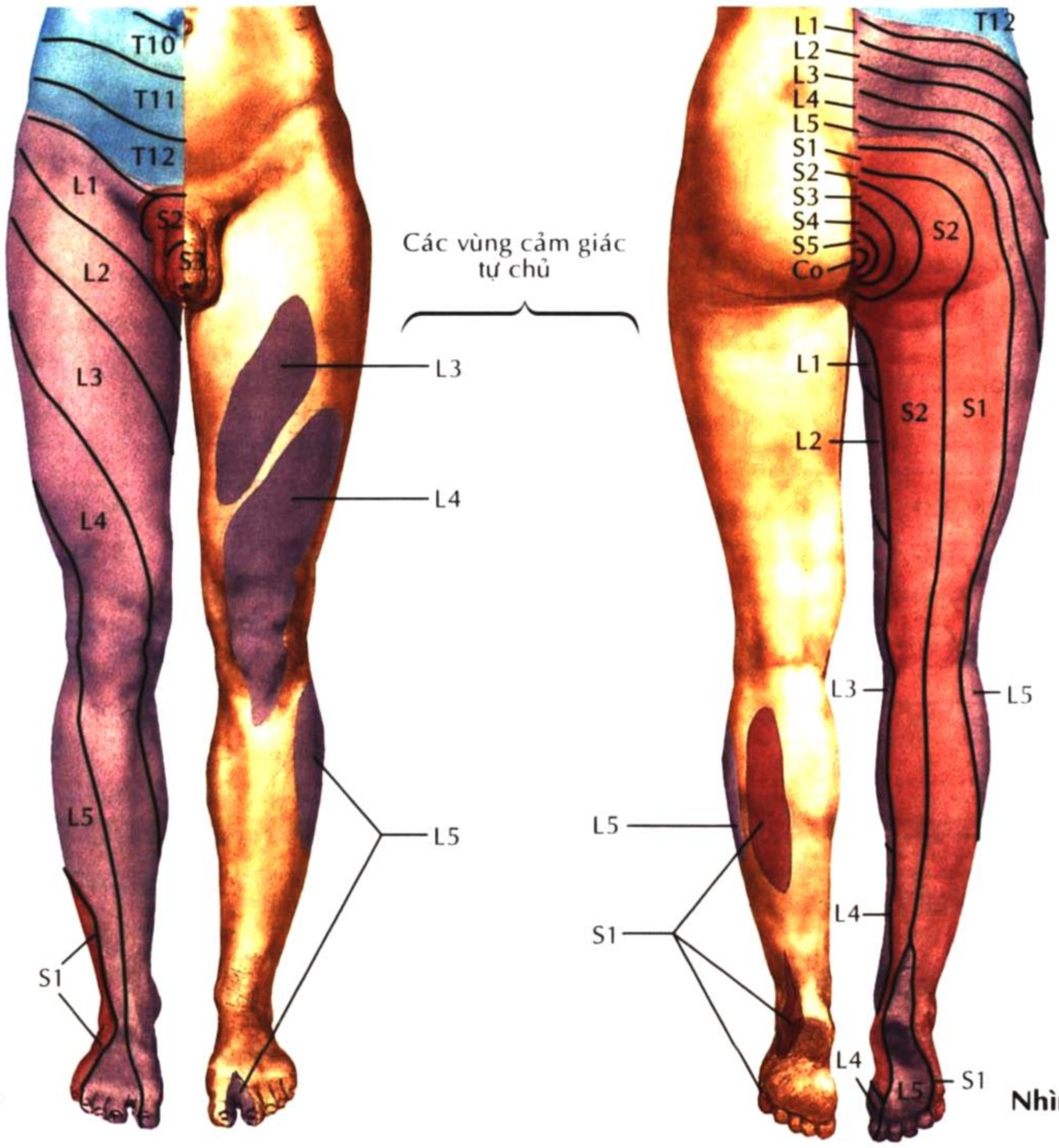


C. Machado M.D.

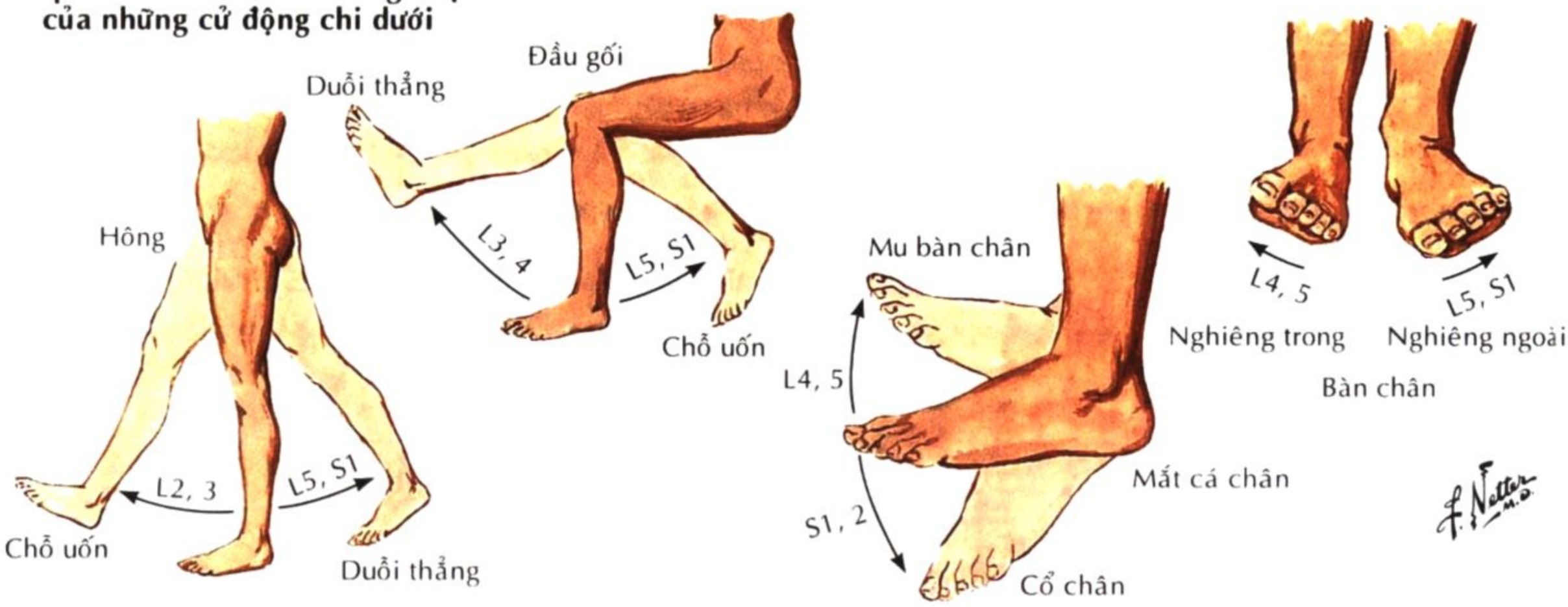
Xem thêm hình 470, 471

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(Theo Keegan và Garrett) Đường phân cách trong sơ đồ các đốt da cho thấy các phần riêng biệt. Thực chất hai đốt da nằm cạnh nhau thì có phần nối chồng lên nhau.



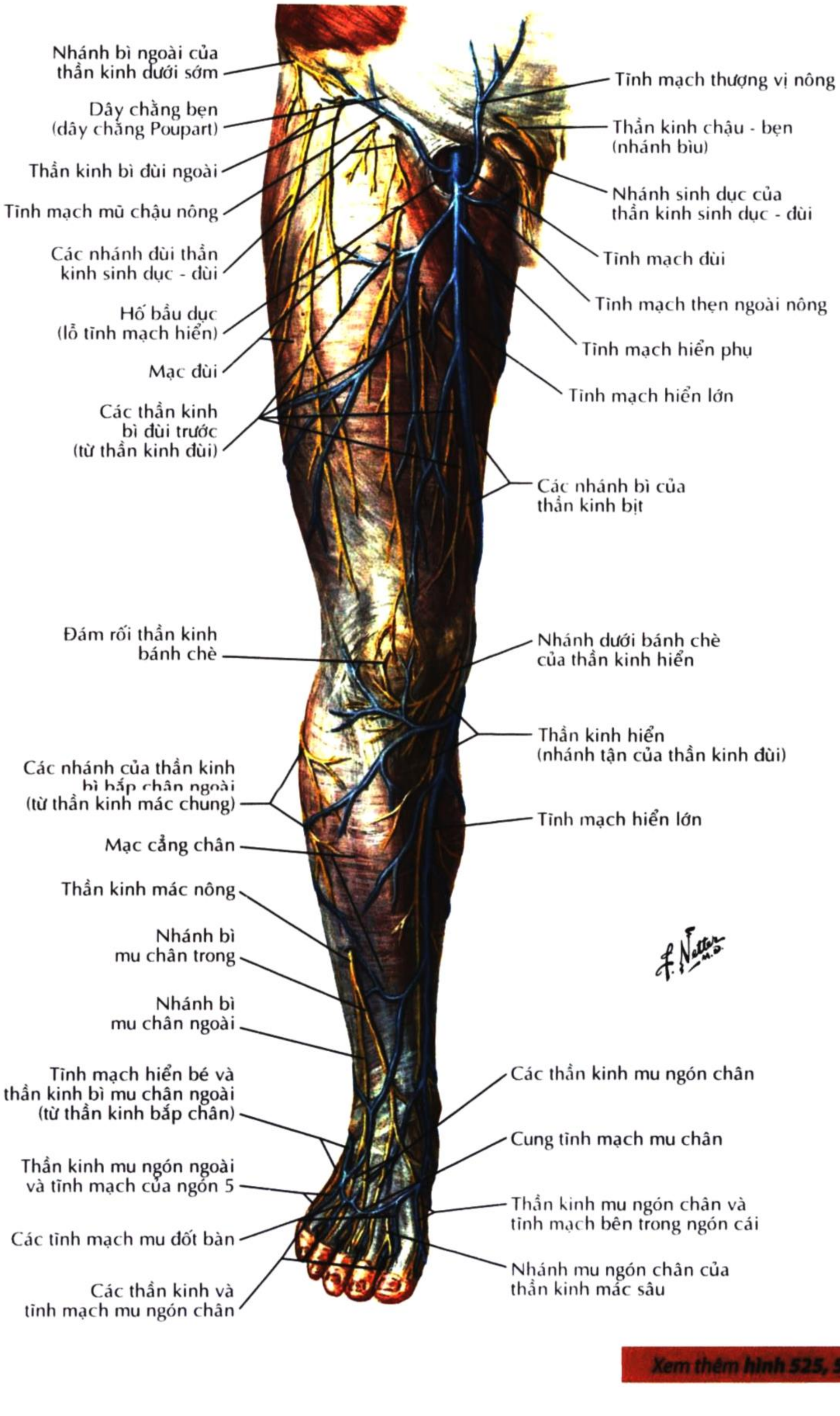
Chi phối thần kinh theo từng đoạn của những cử động chi dưới



Xem thêm hình 162

Các Đốt Da của Chi Dưới

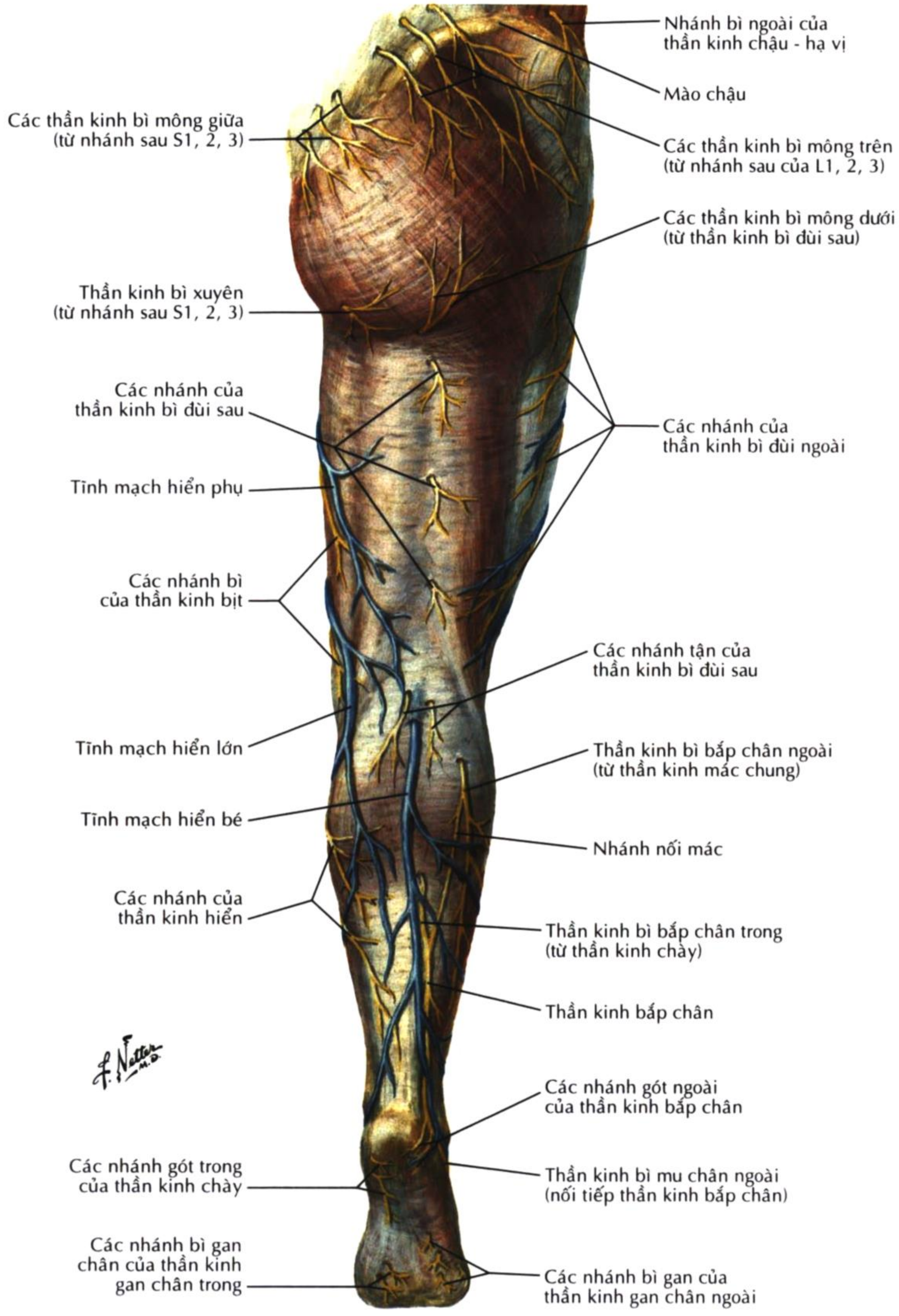
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 525, 526, 529

Các Thần Kinh và Tĩnh Mạch Nông của Chi Dưới: Nhìn Trước

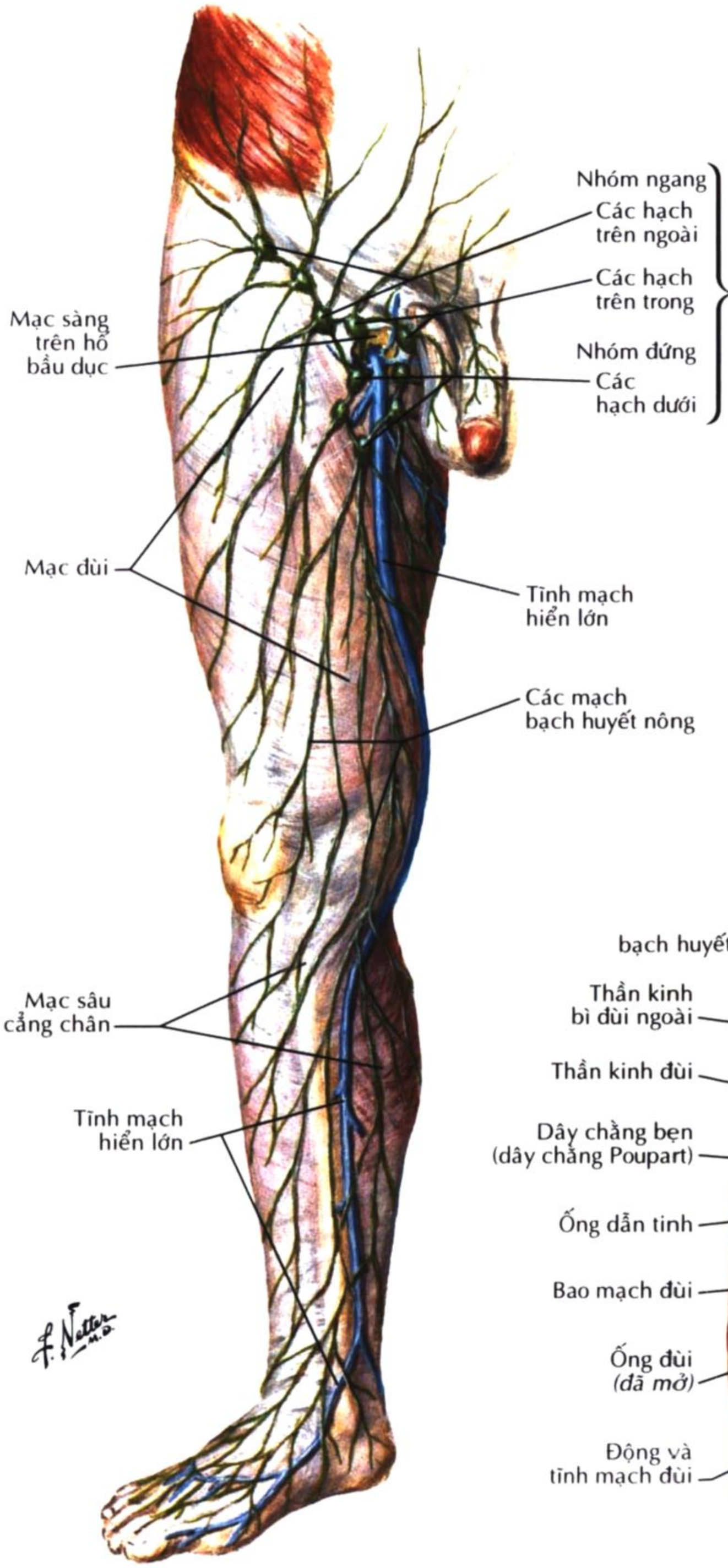
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

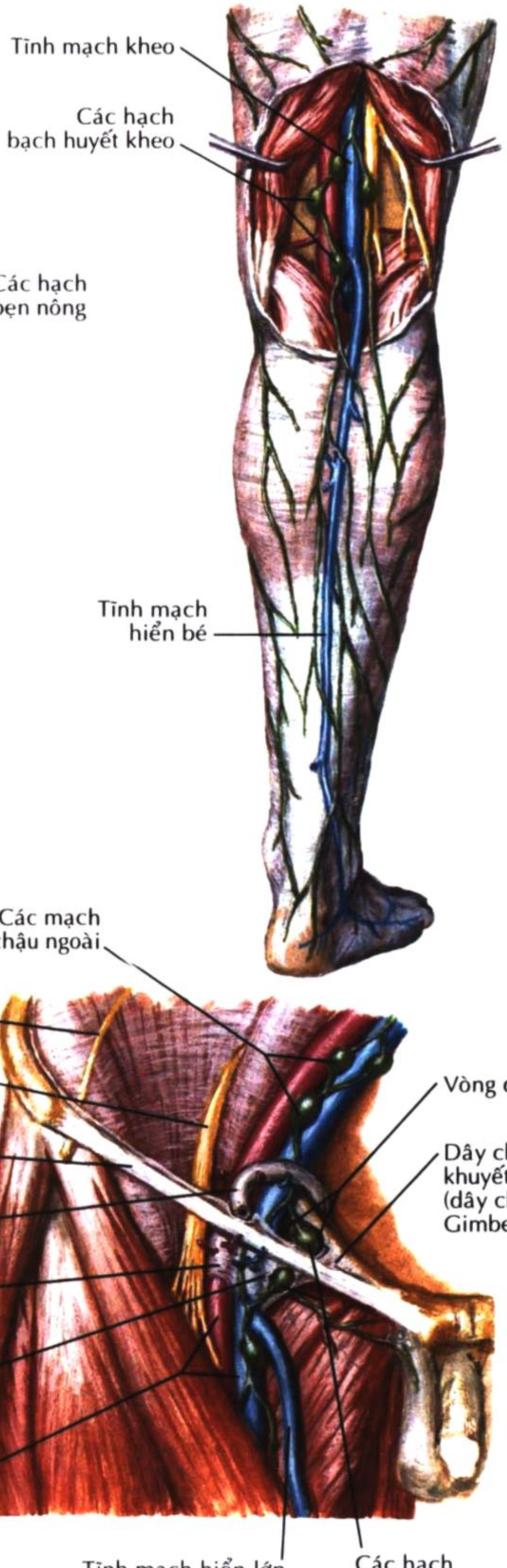


Xem thêm ***hình 527, 528***

Các Thần Kinh và Tĩnh Mạch Nông của Chi Dưới: Nhìn Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

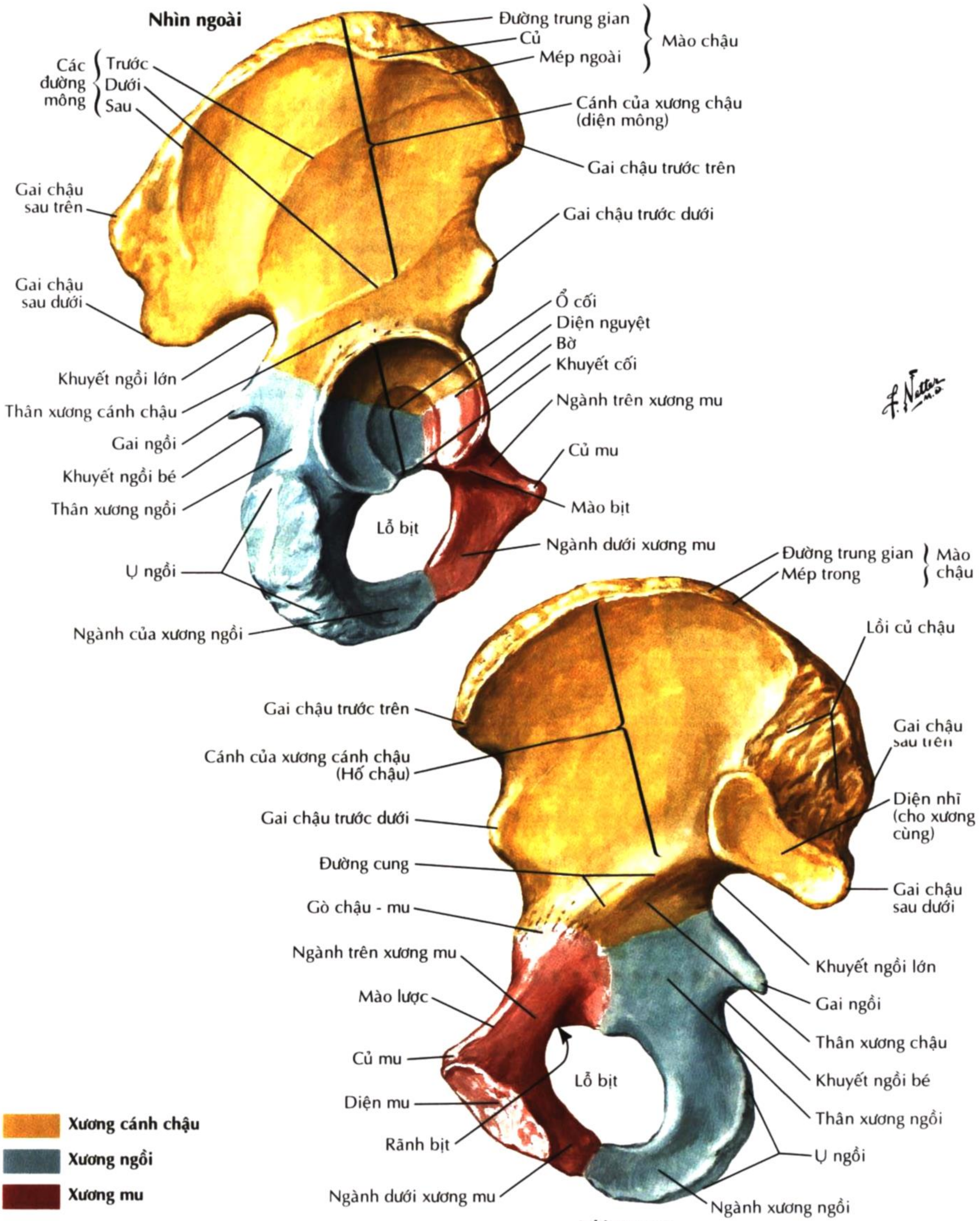




Xem thêm hình 385, 386

Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Chi Dưới

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

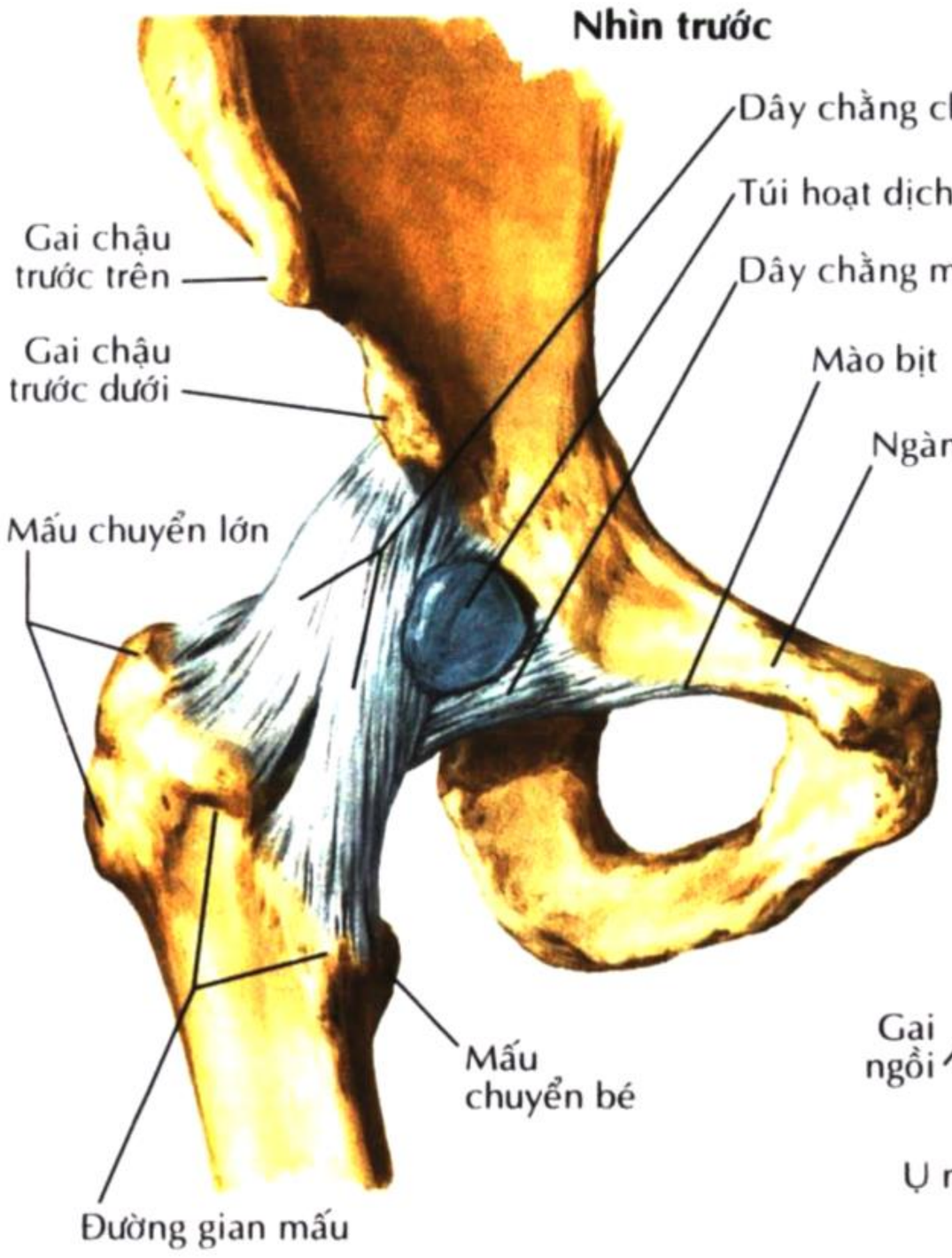


Xem thêm hình 243, 333, 334

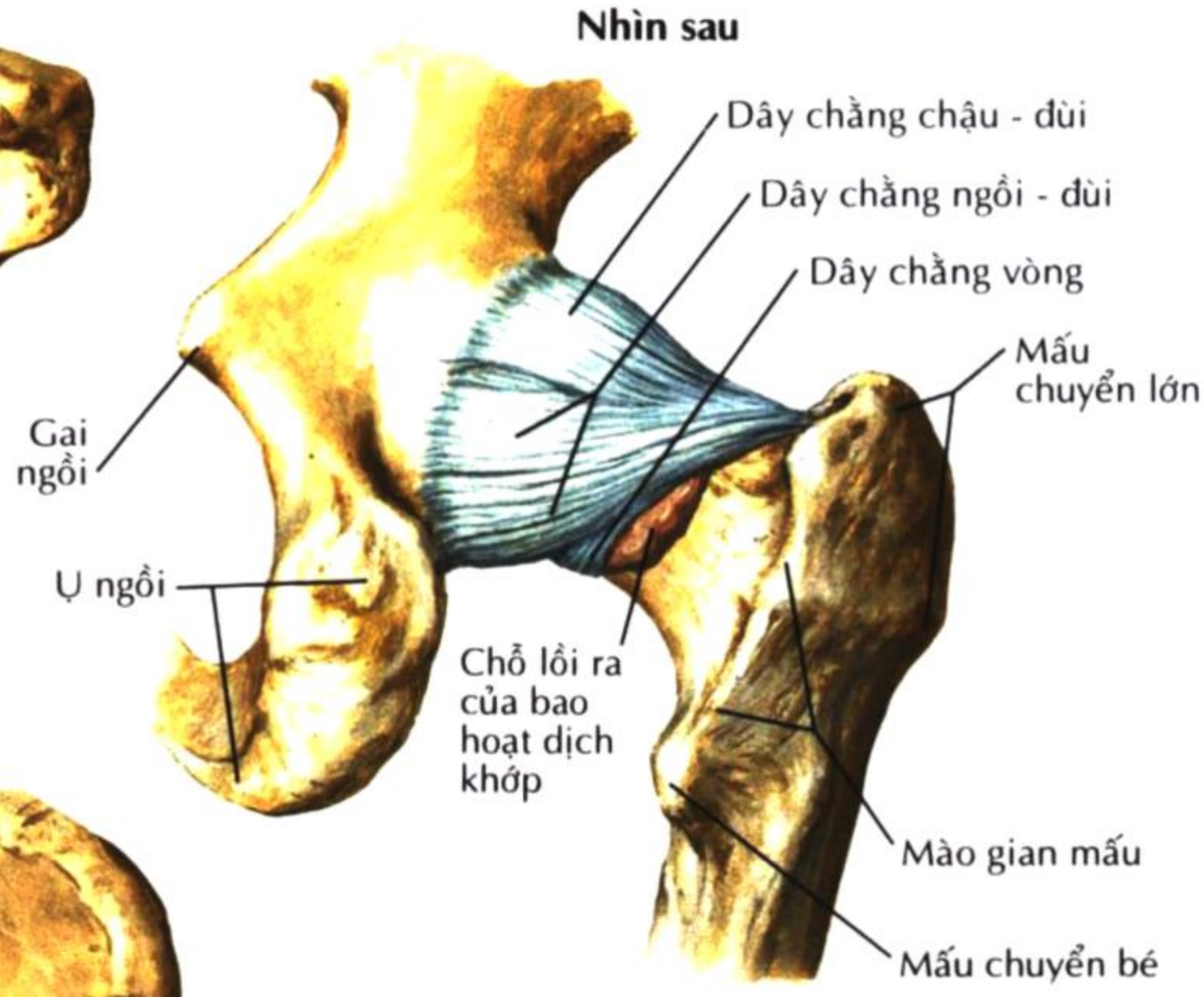
Xương Chậu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

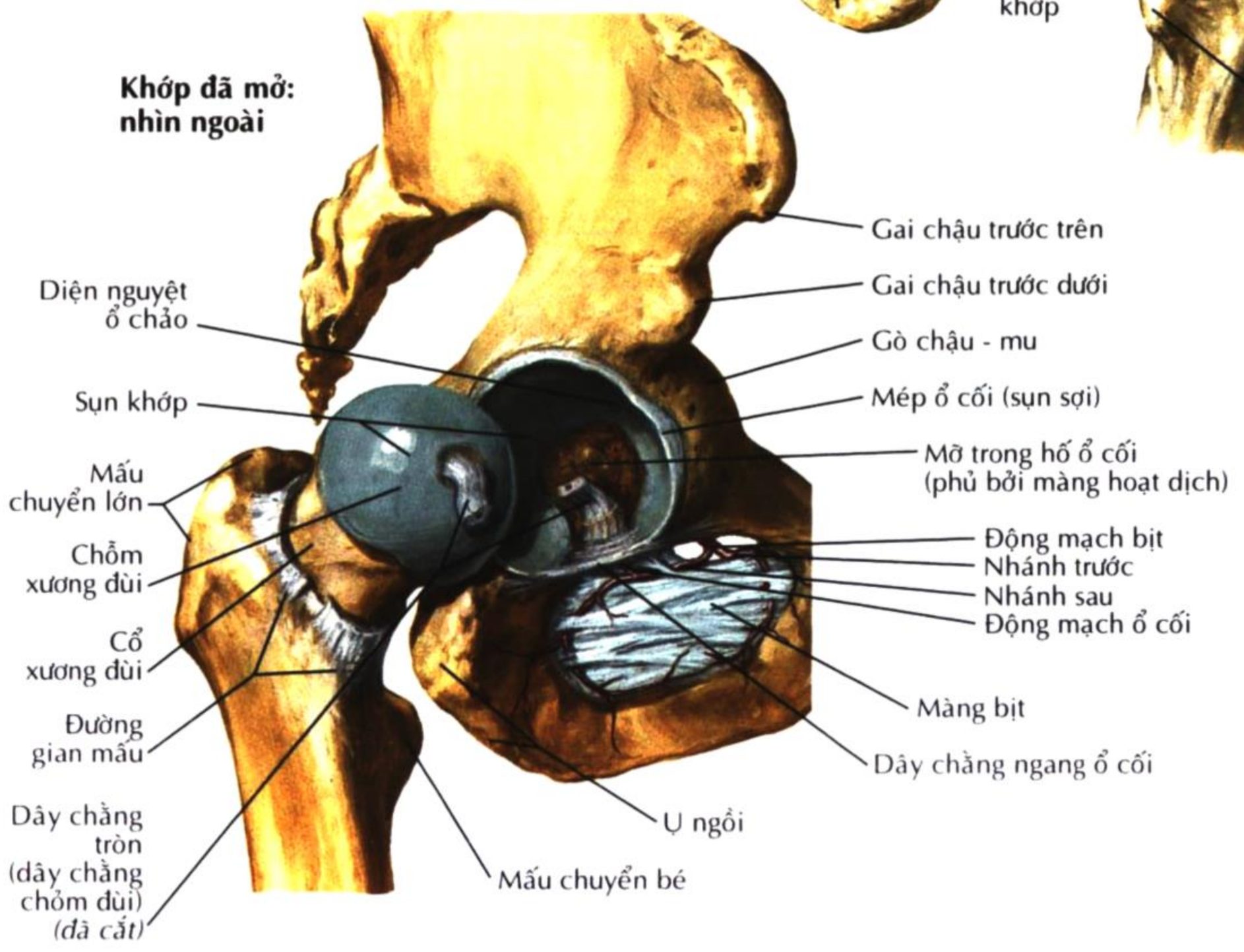
Nhìn trước



Nhìn sau



Khớp đã mở: nhìn ngoài



F. Netter M.D.

Xem thêm hình 330, 334

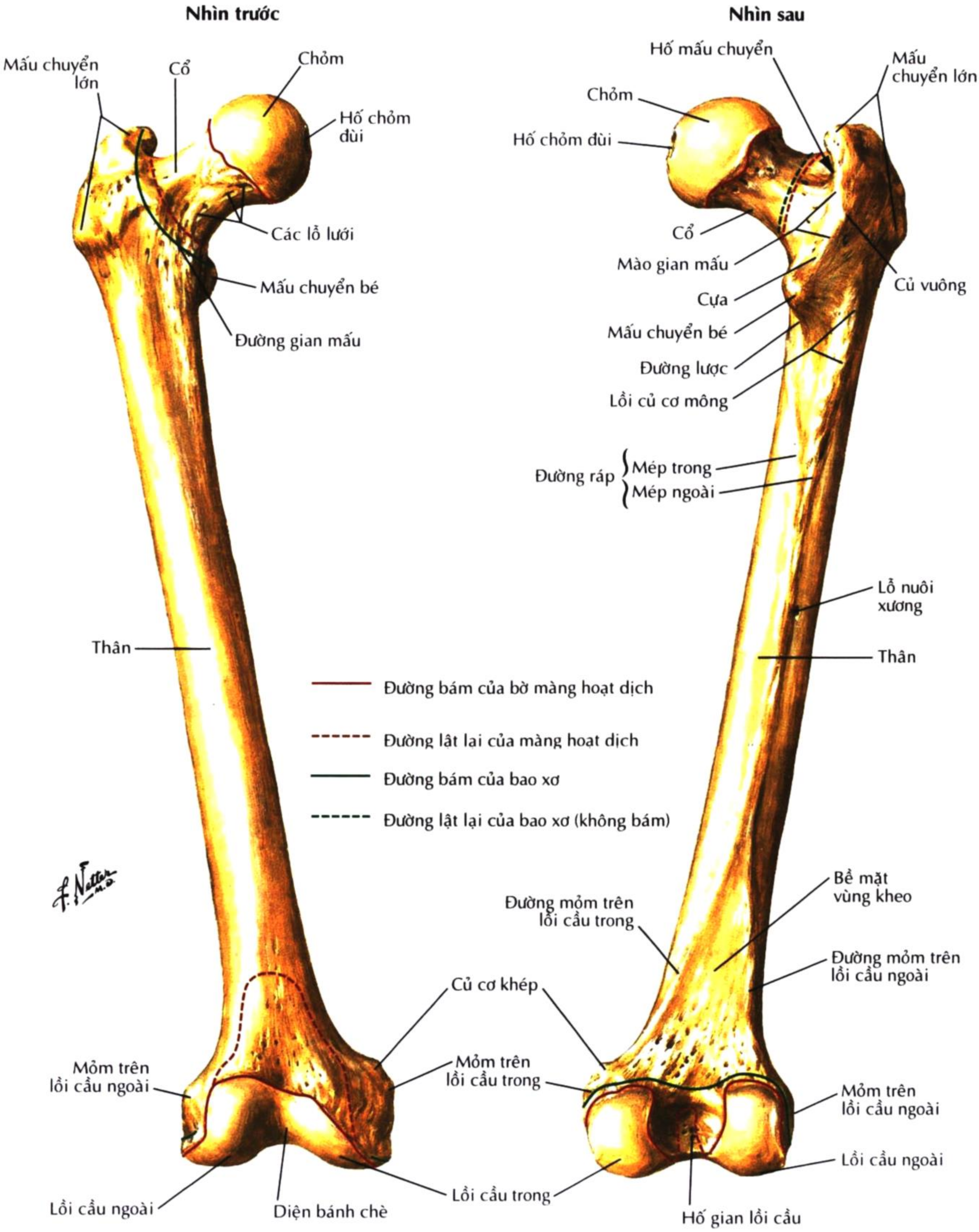
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 331, 474, 478

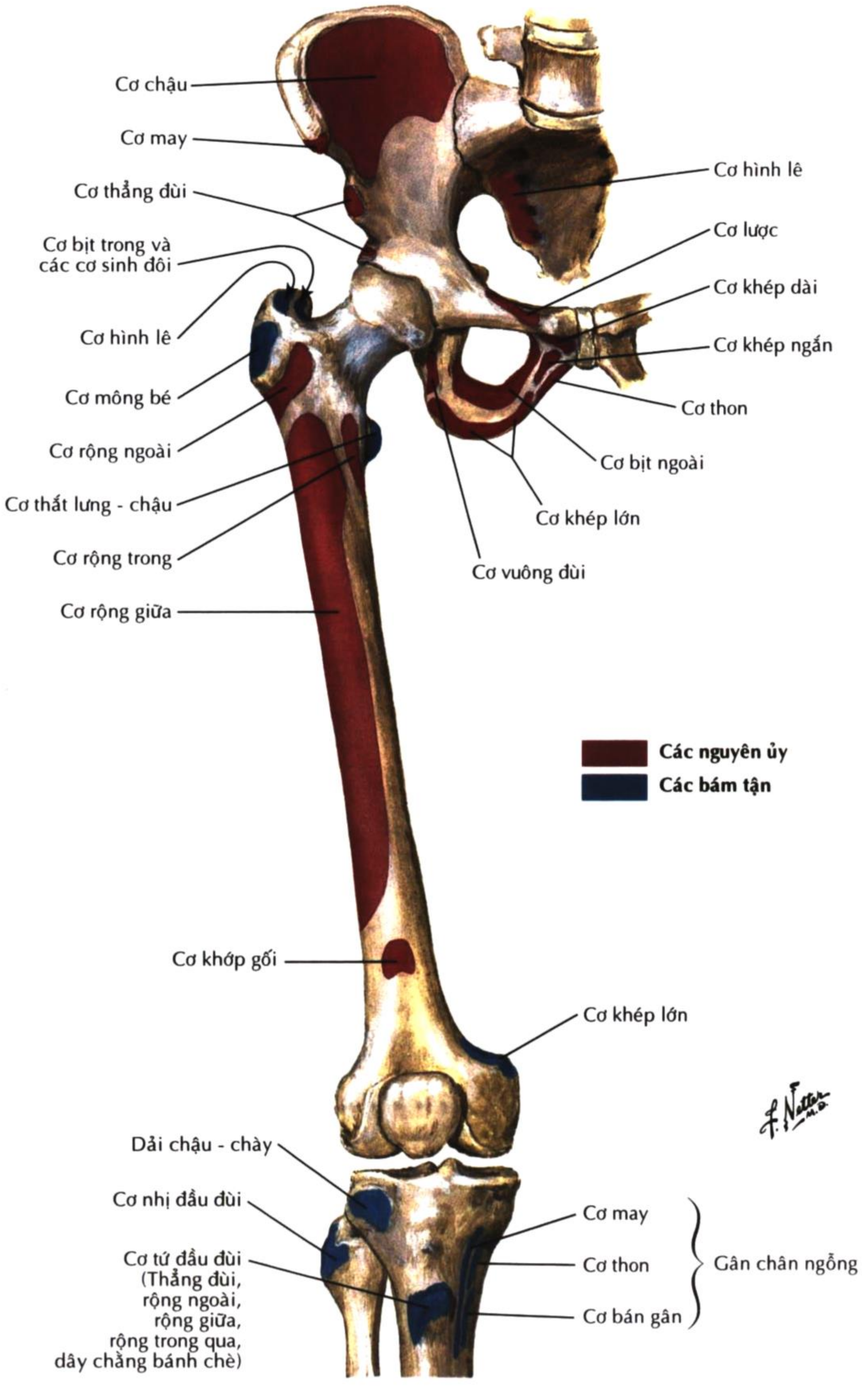
Khớp Hông: Phim Chụp X Quang Trước Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 491

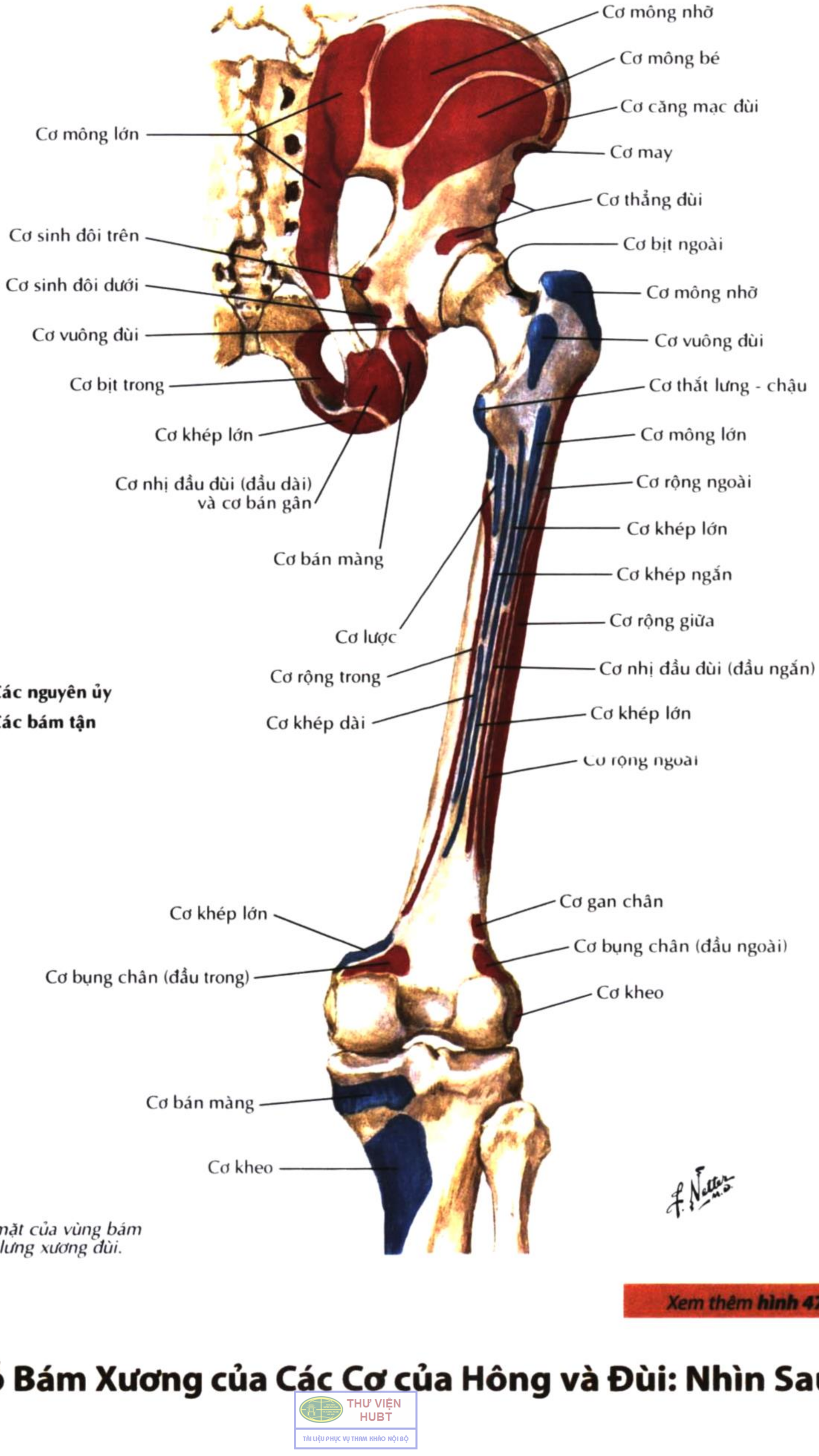
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 530

Các Chỗ Bám Xương của Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

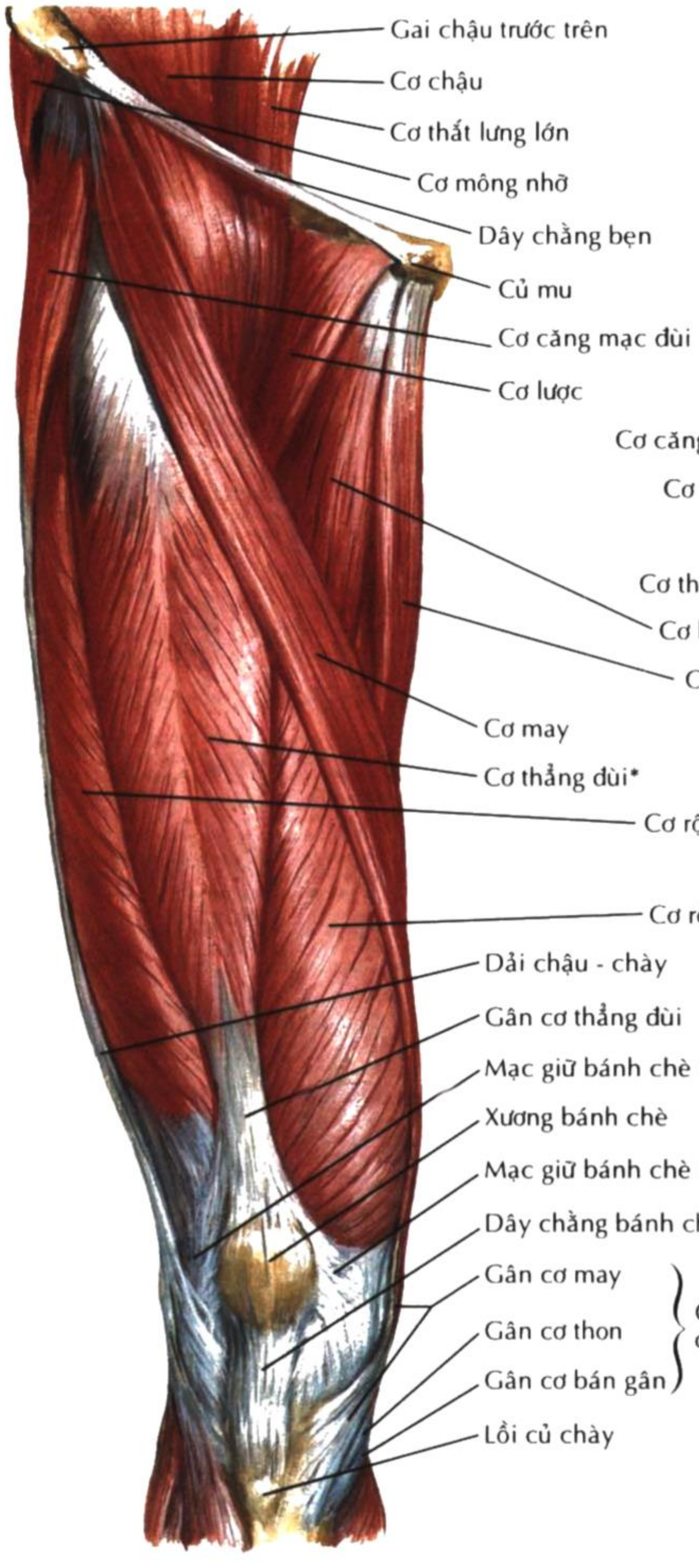


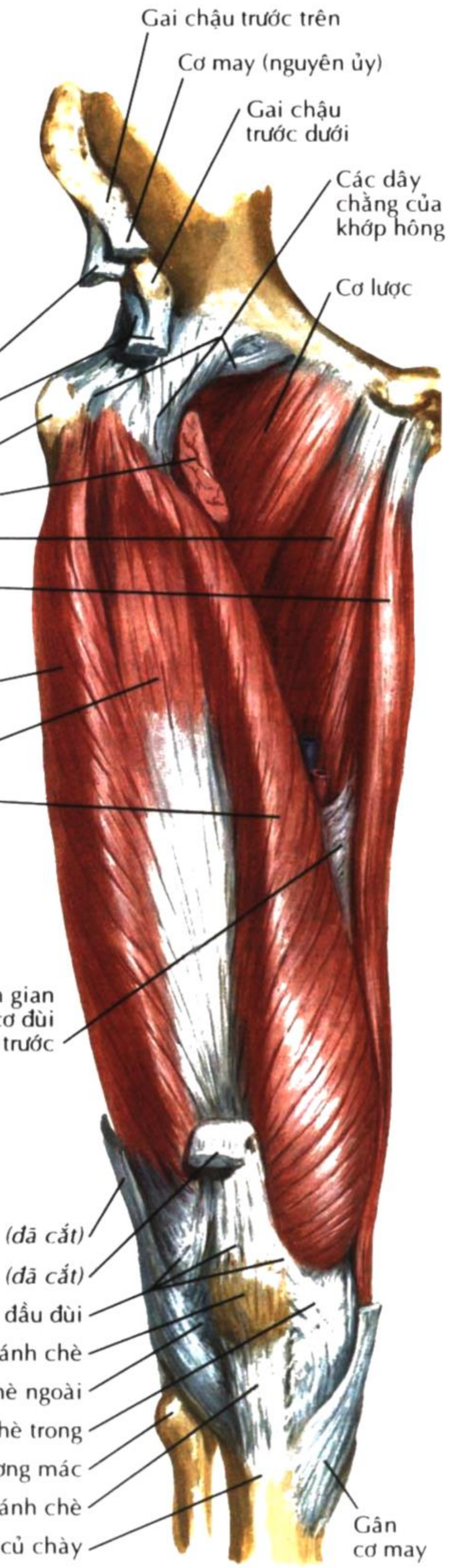
Ghi chú: Bề mặt của vùng bám đến phía sau lưng xương đùi.

Xem thêm hình 475

Các Chỗ Bám Xương của Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





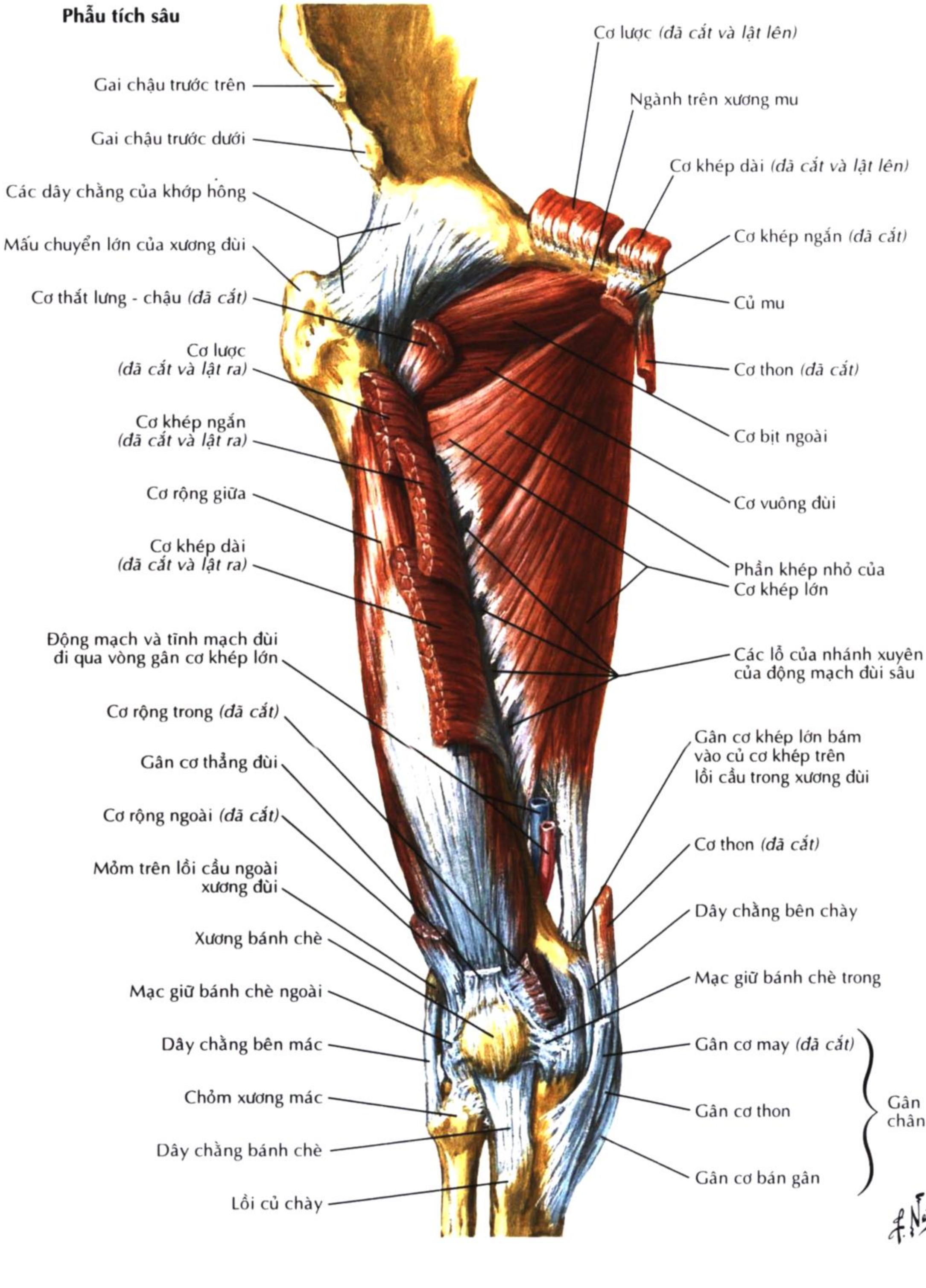
* Cơ của xương đùi

Xem thêm hình 258

Các Cơ của Đùi: Nhìn Trước

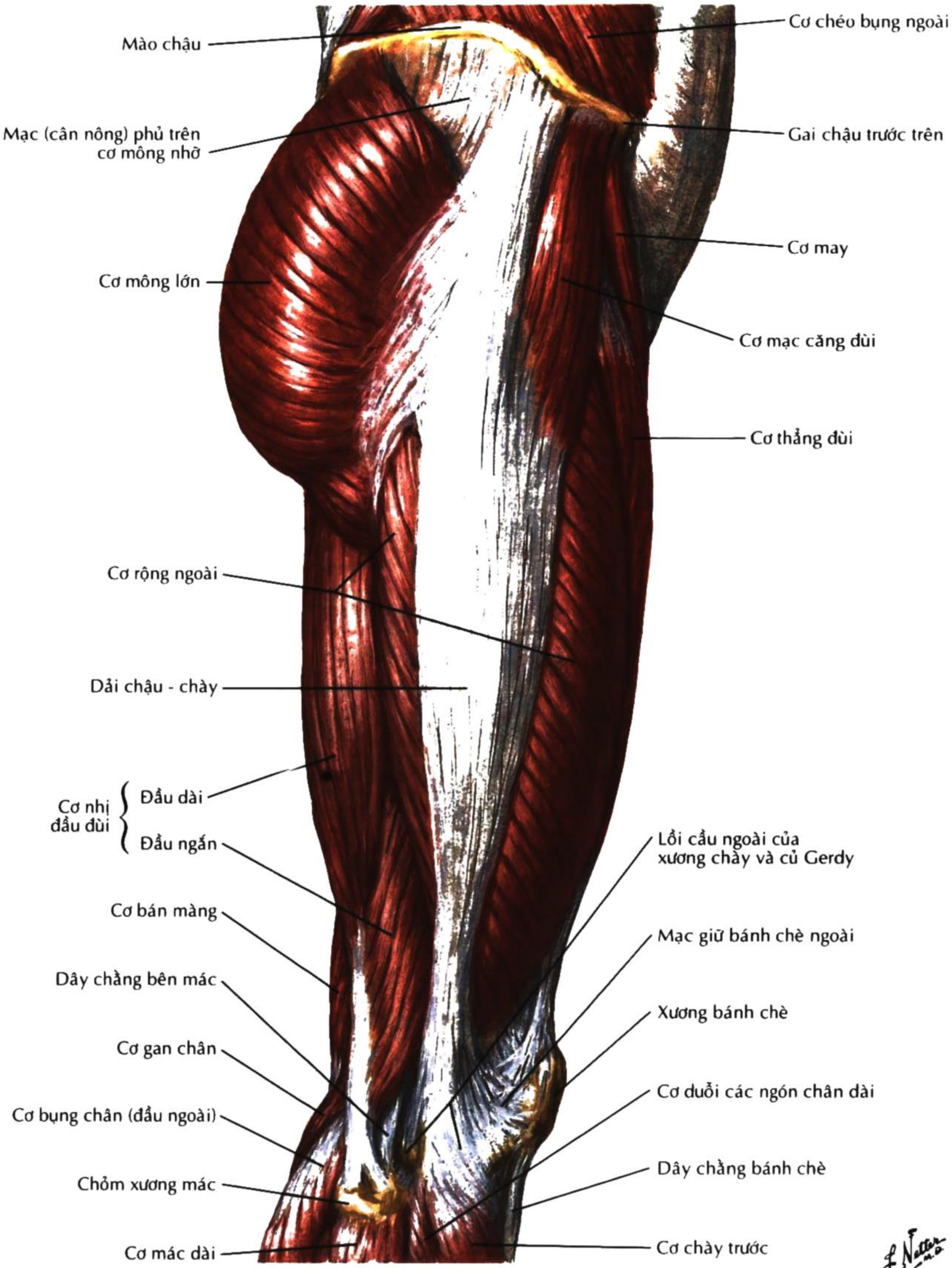
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phẫu tích sâu



Các Cơ của Đùi: Nhìn Trước (tiếp theo)

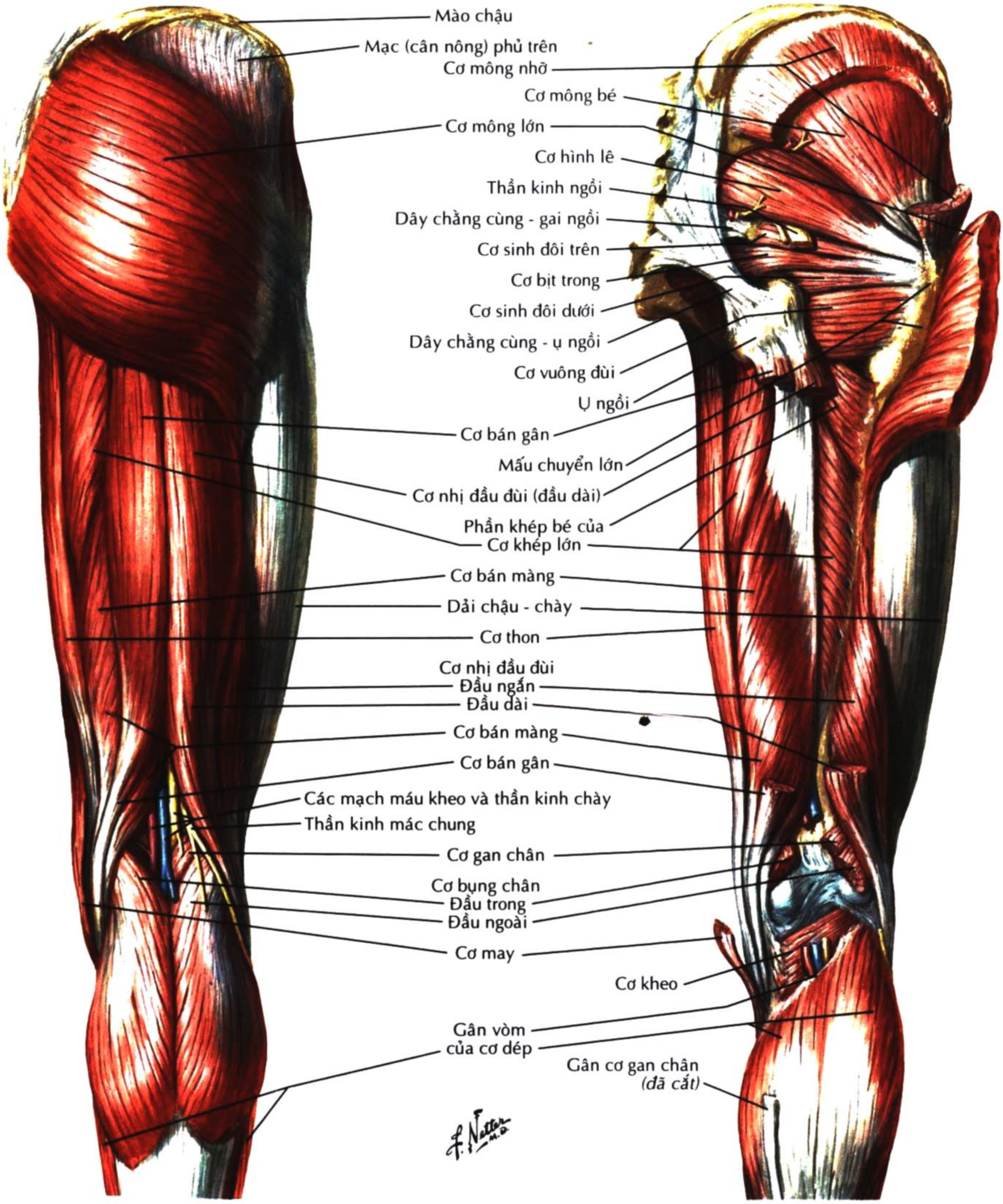
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 468***

Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Bên

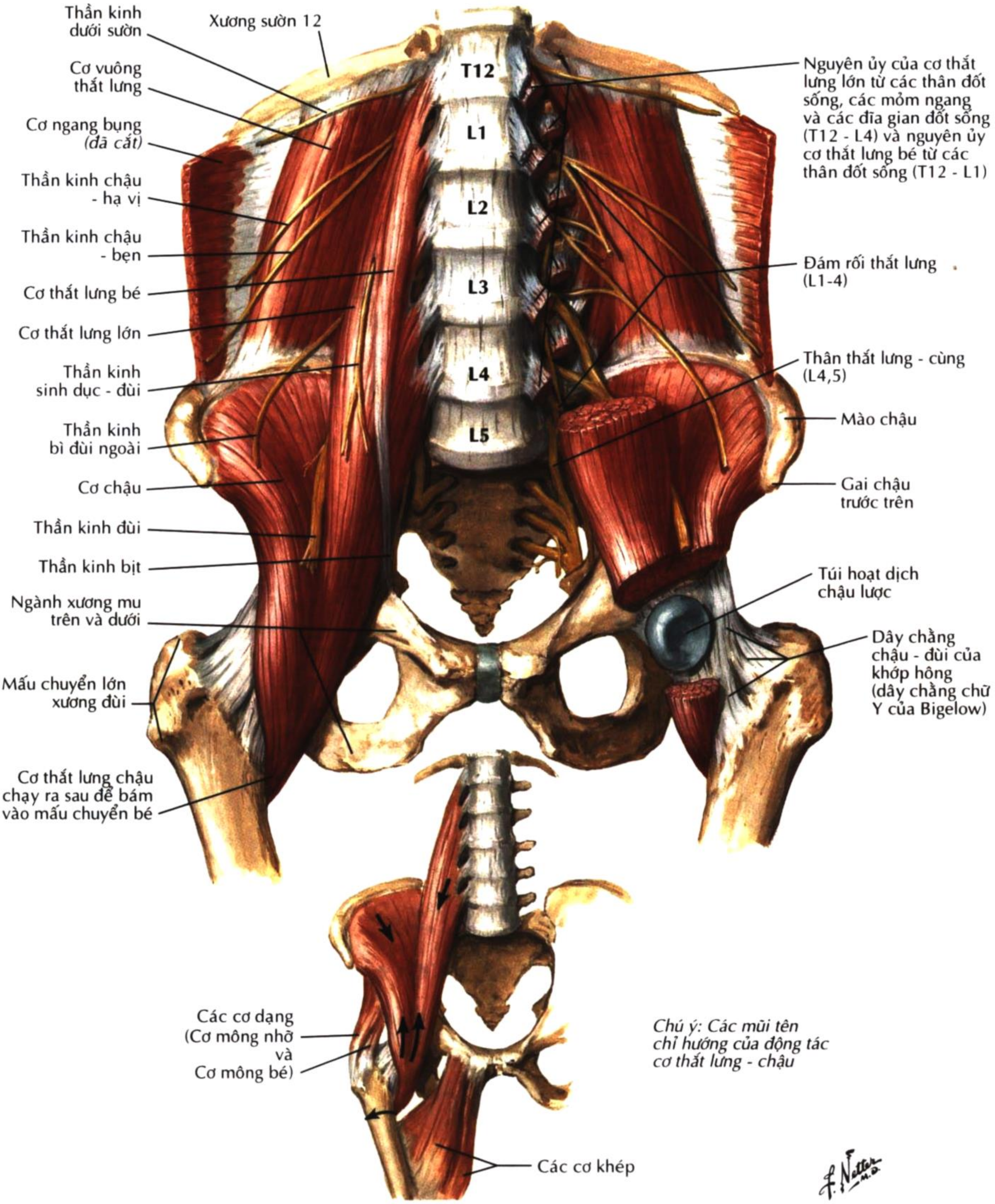
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 338, 339, 488

Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Sau

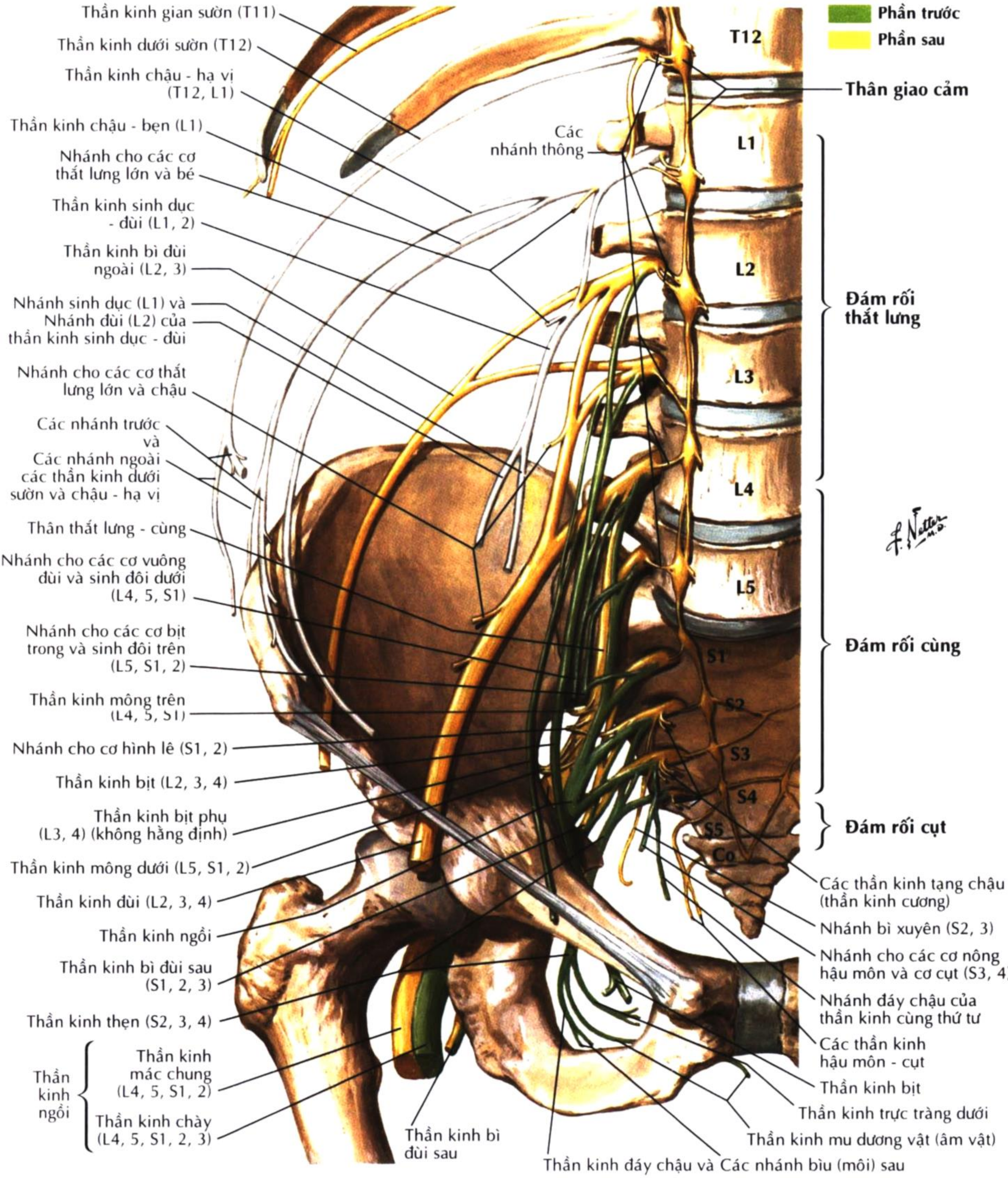
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 253, 258, 262***

Các Cơ Thắt Lưng và Cơ Chậu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

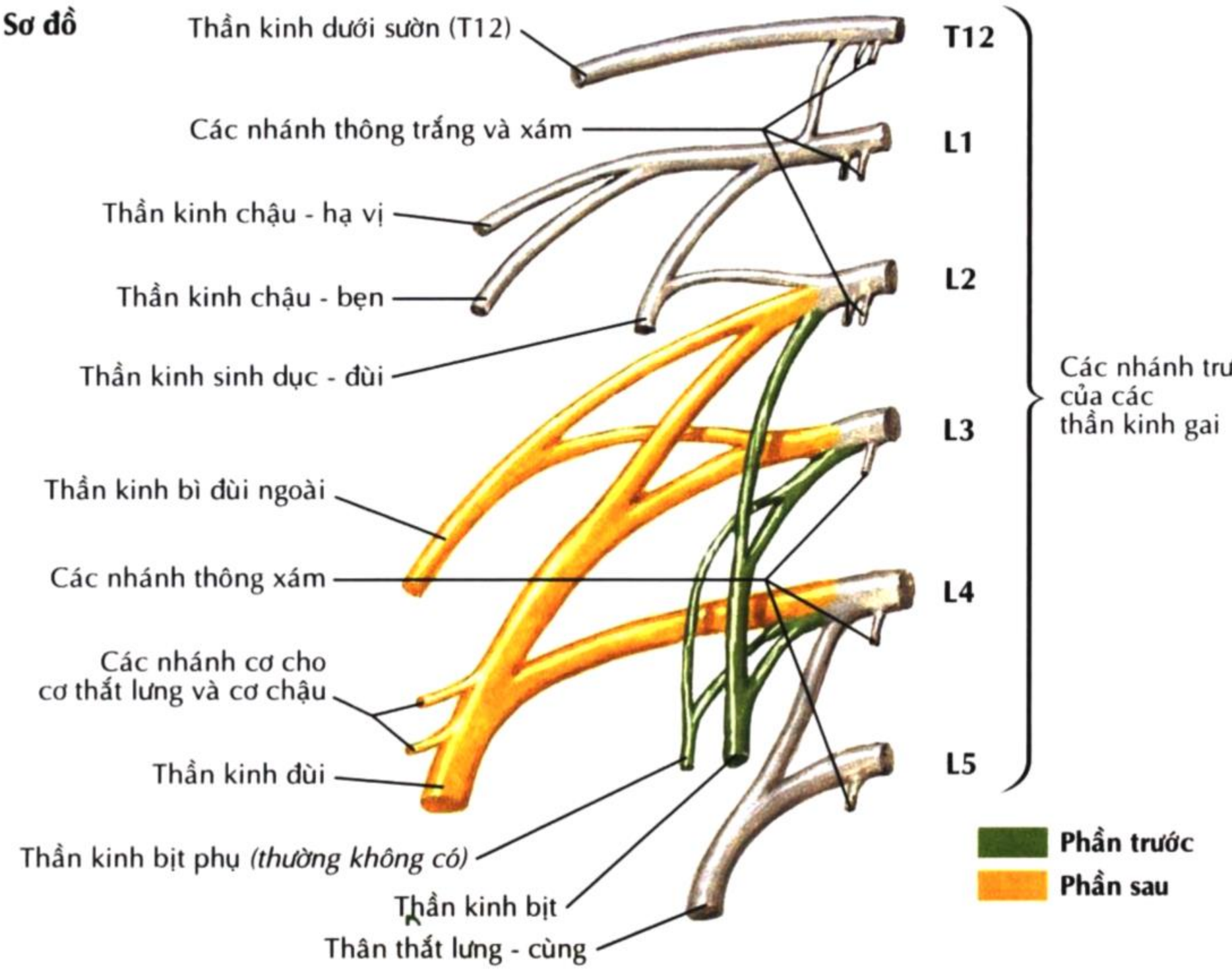


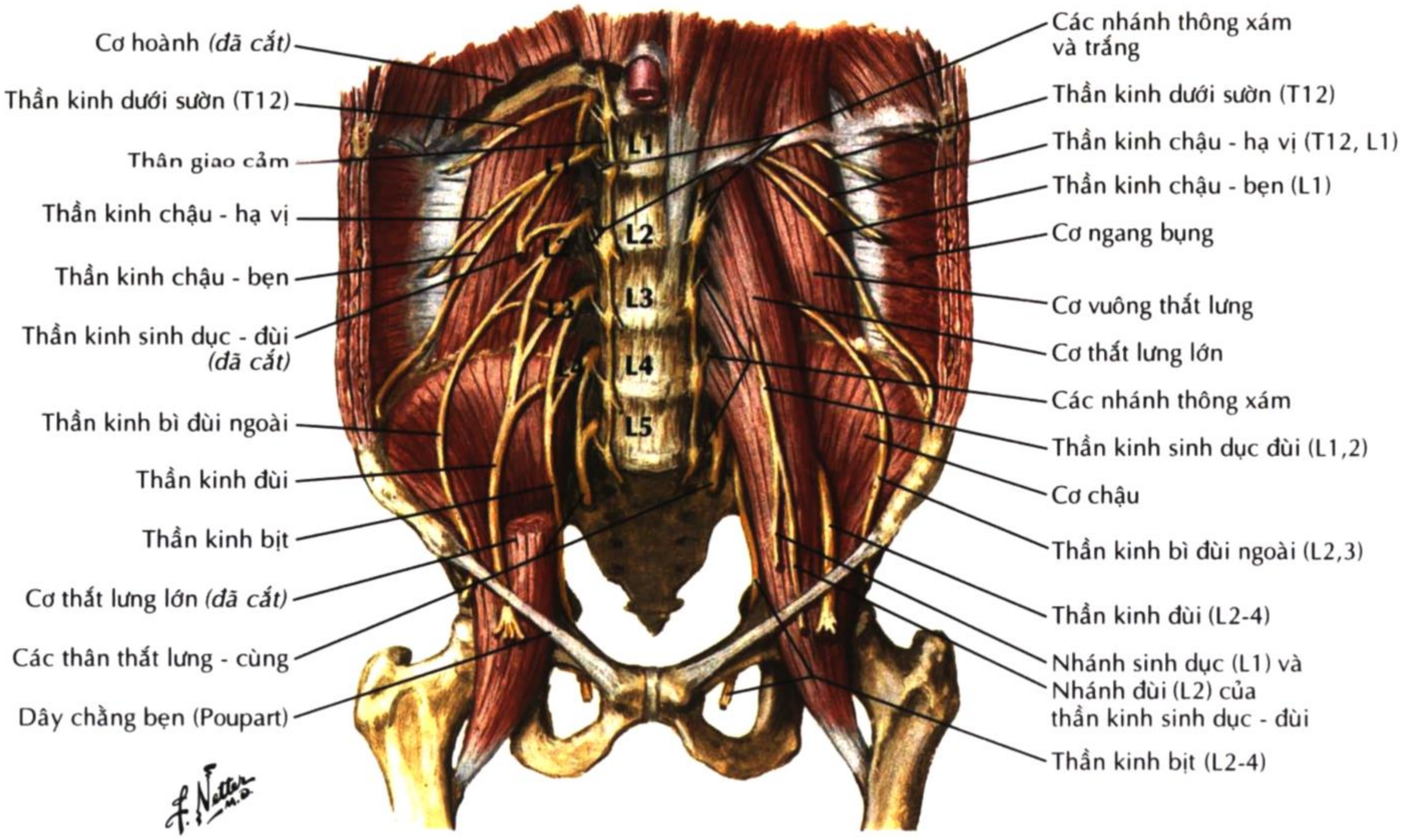
Xem thêm hình 262

Các Đám Rối Thắt Lưng Cùng và Cụt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sơ đồ



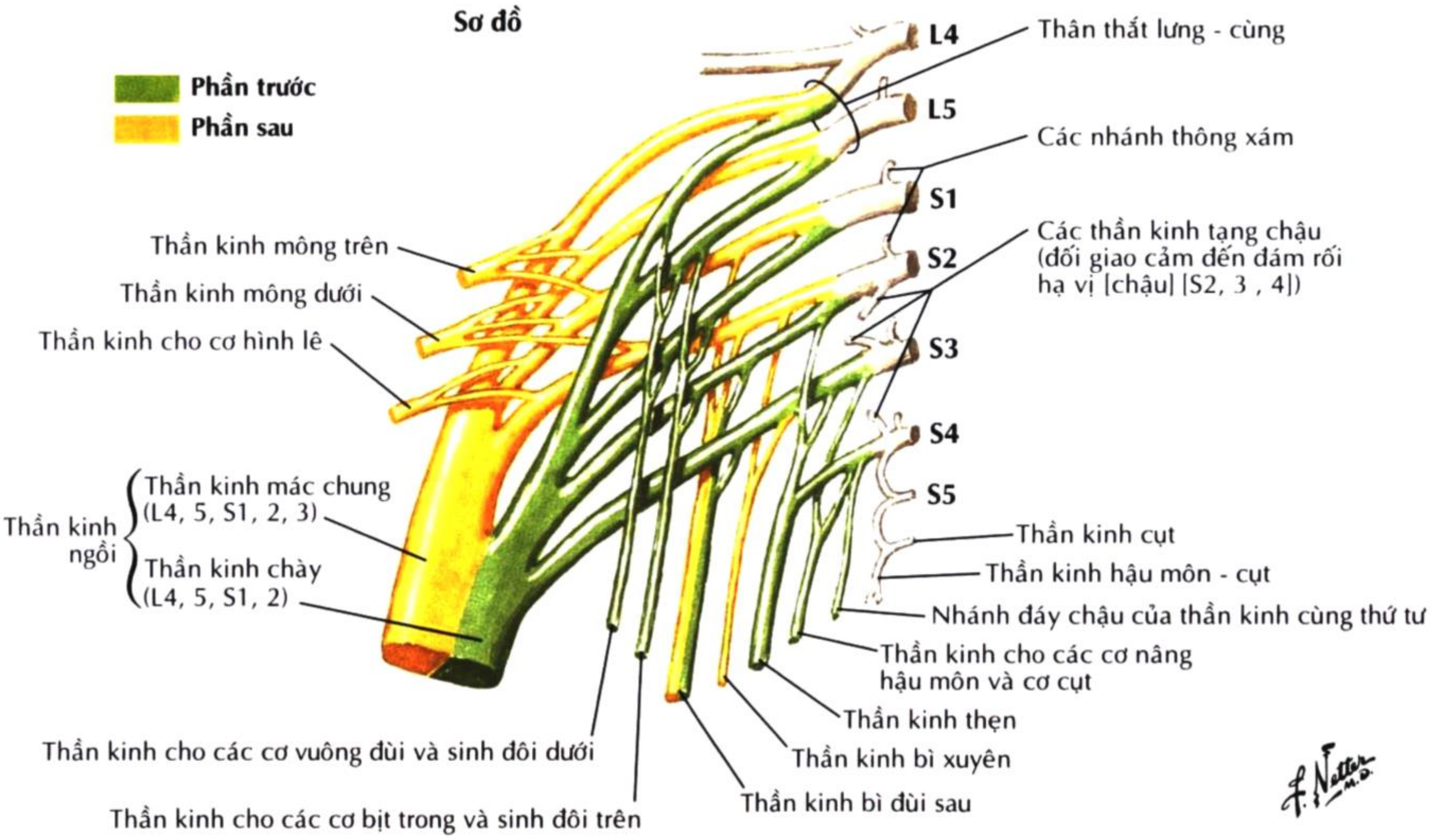


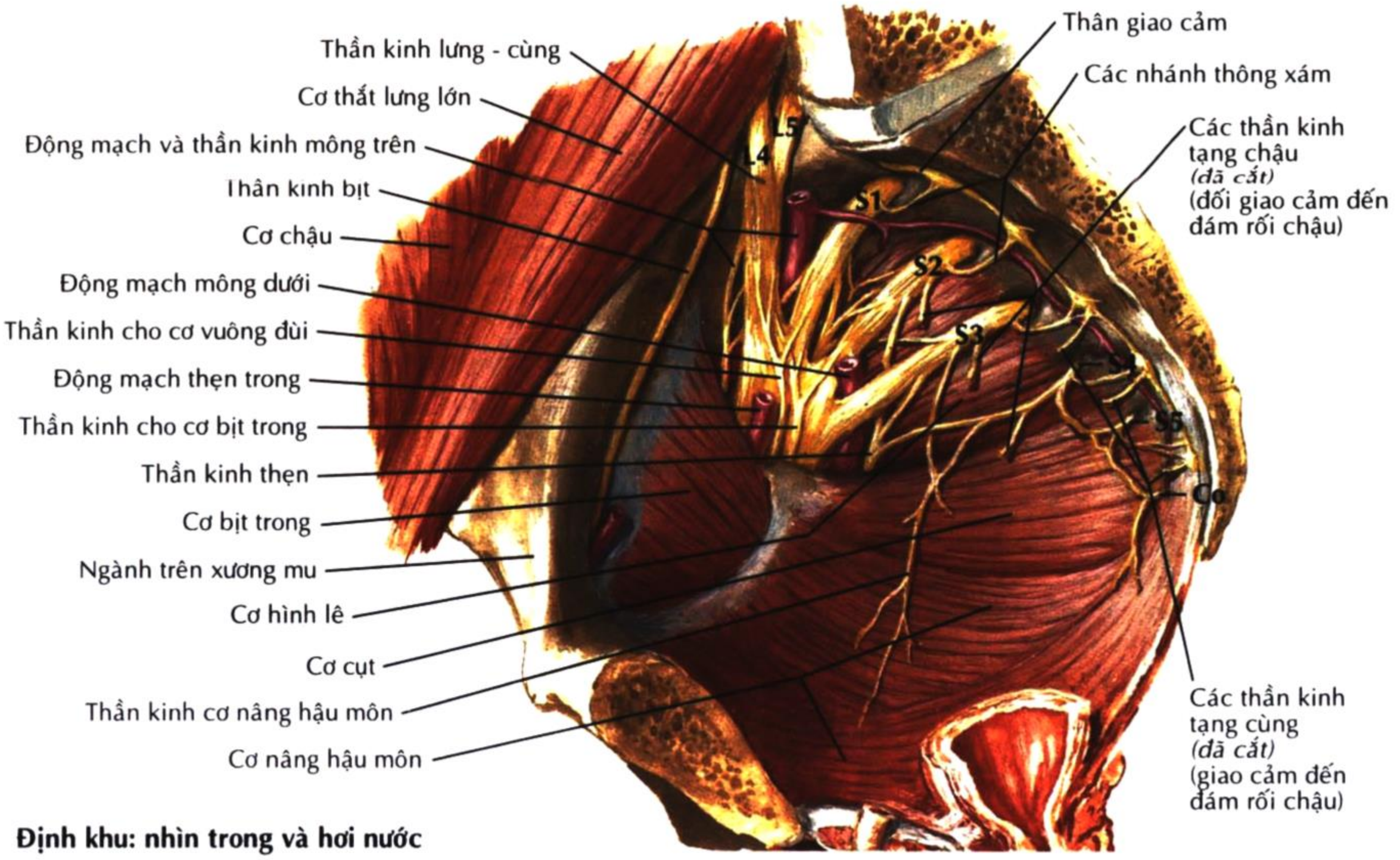
Xem thêm ***hình 262***

Đám Rối Thắt Lưng

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Sơ đồ



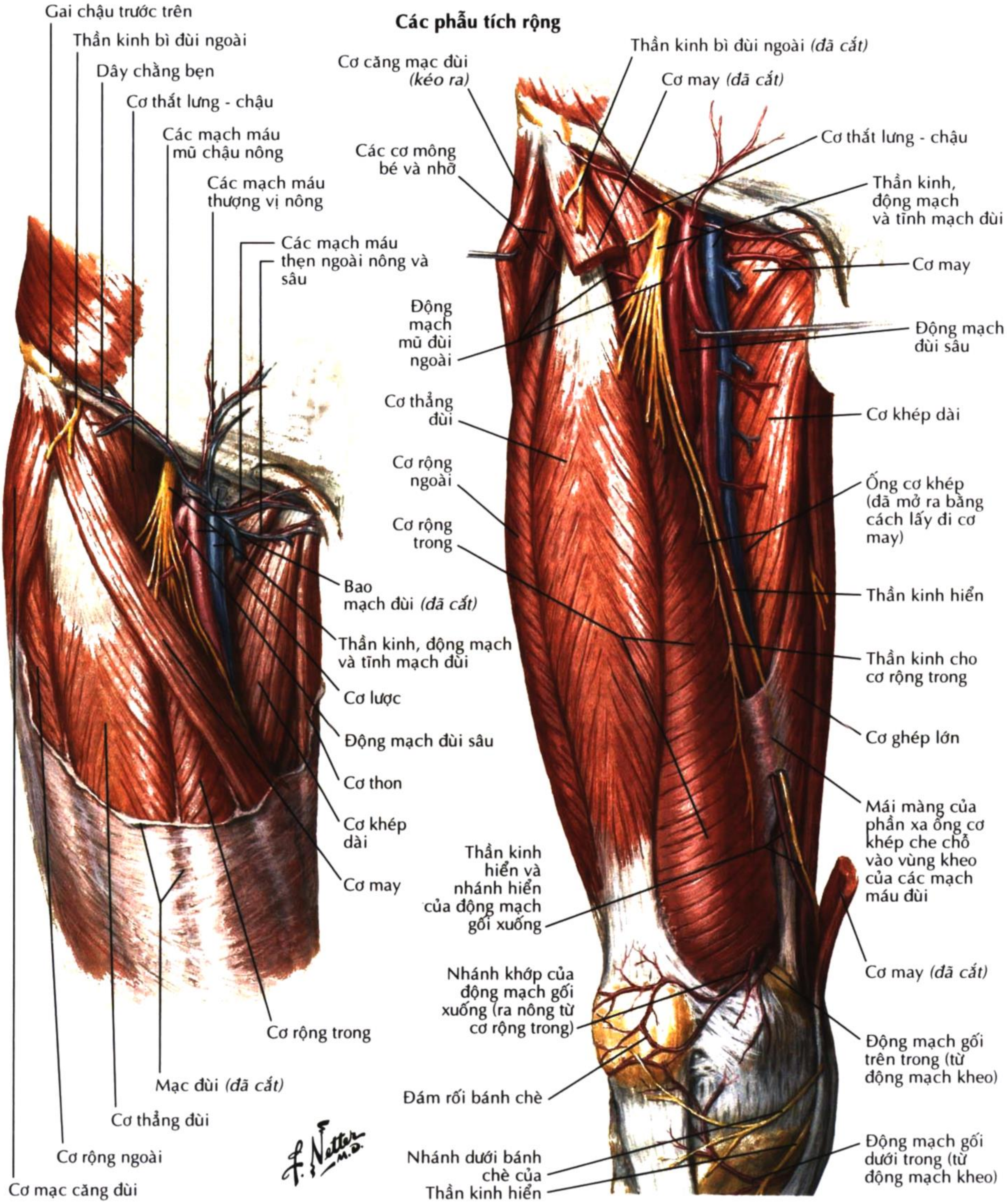


Định khu: nhìn trong và hơi nước

Xem thêm hình 262

Các Đám Rối Cùng và Cụt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

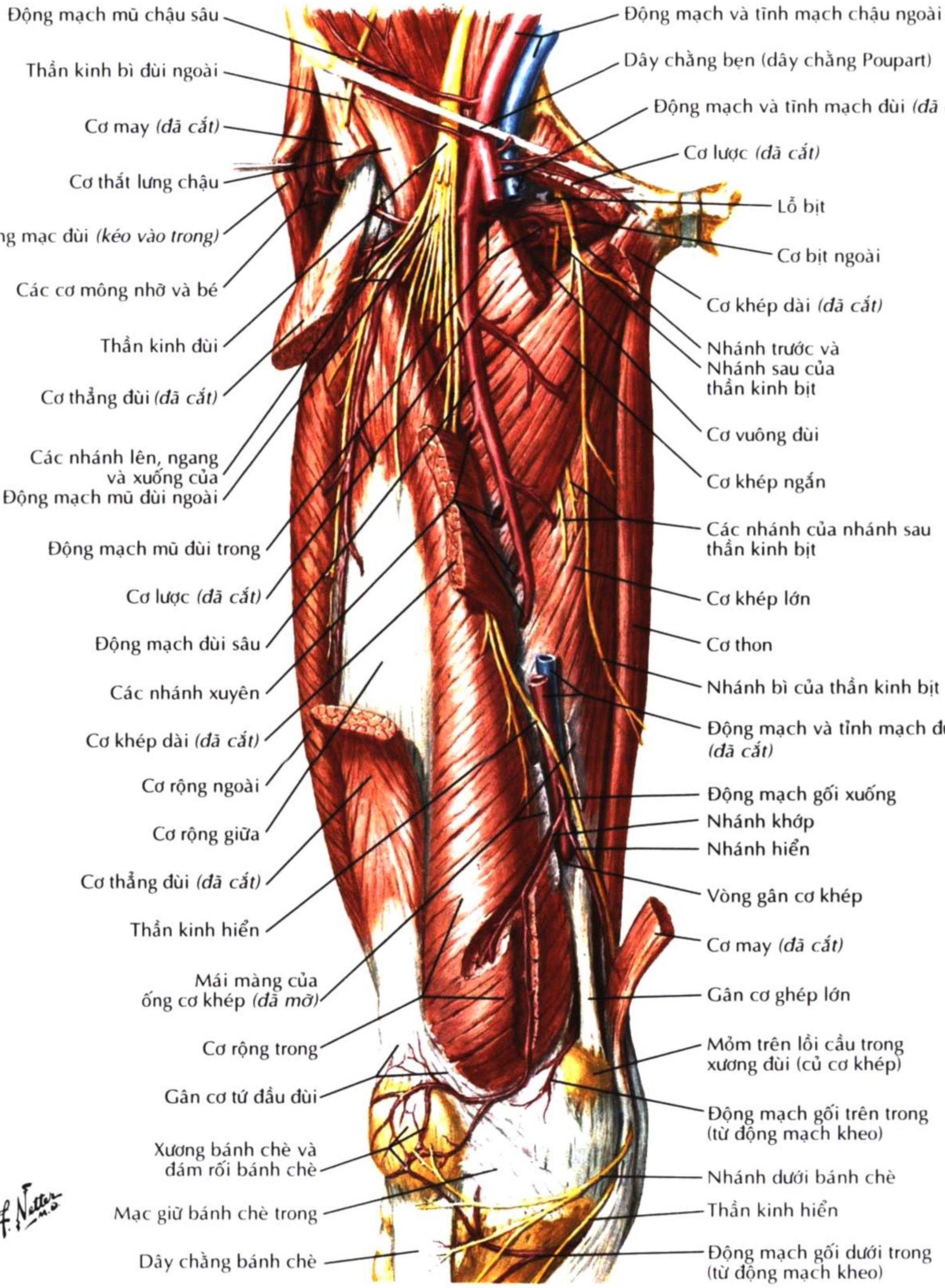


Xem thêm ***hình 525***

Các Động Mạch và Thần Kinh của Đùi: Nhìn Trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phẫu tích sâu

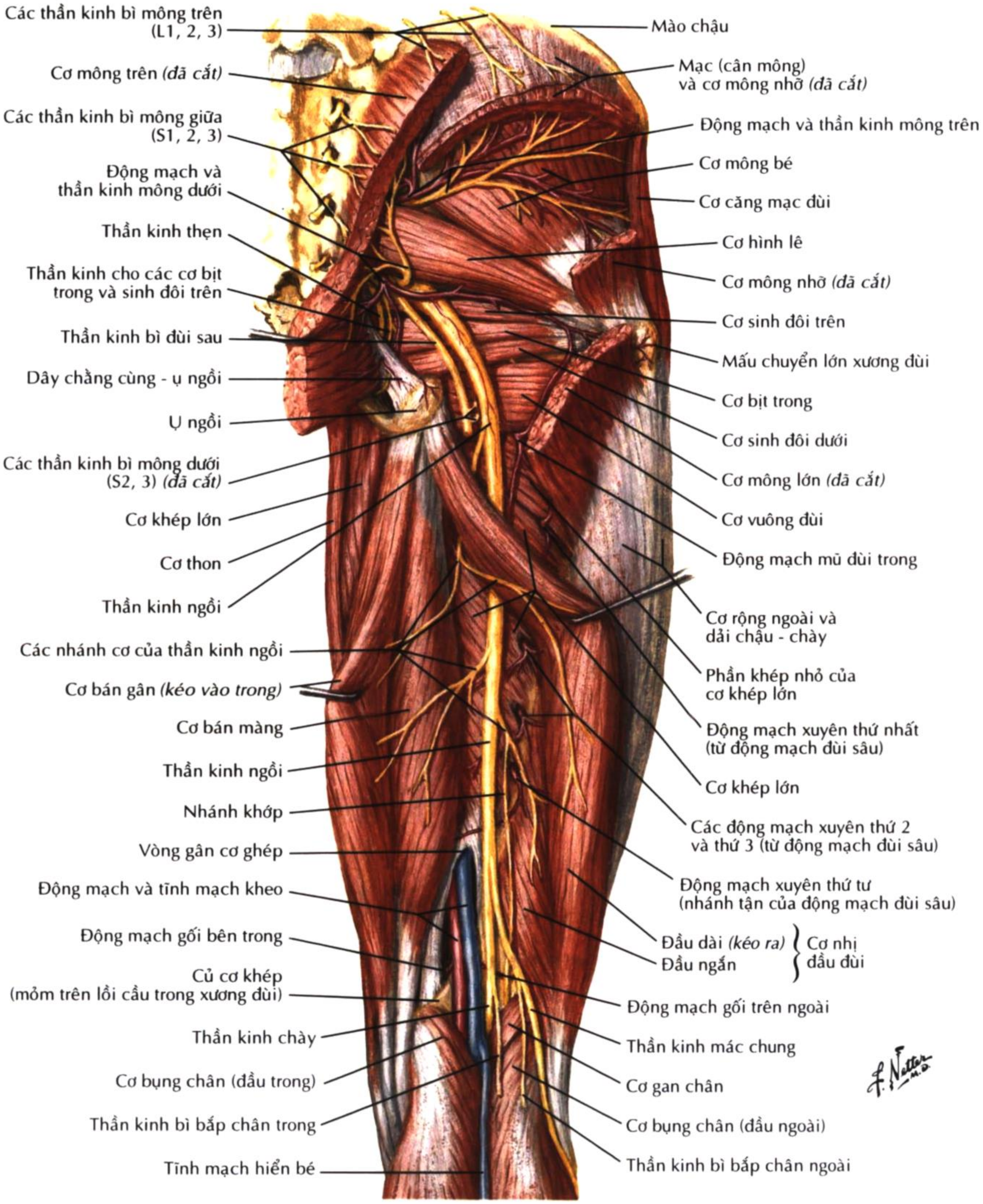


Xem thêm hình 525, 526

Các Động Mạch và Thần Kinh của Đùi: Nhìn Trước (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

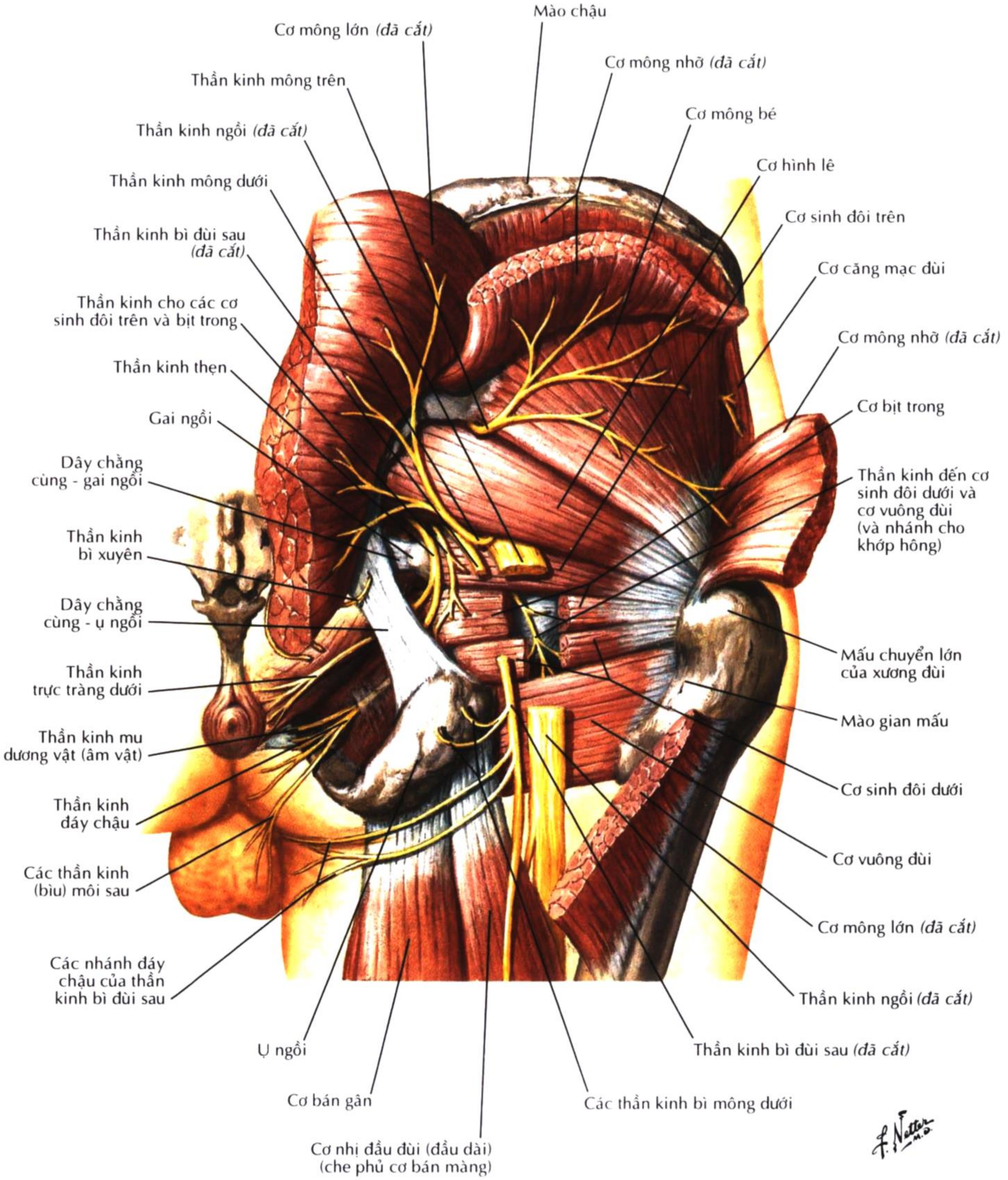
Phẫu tích sâu



Xem thêm ***hình 527***

Các Động Mạch và Thần Kinh của Đùi: Nhìn Sau

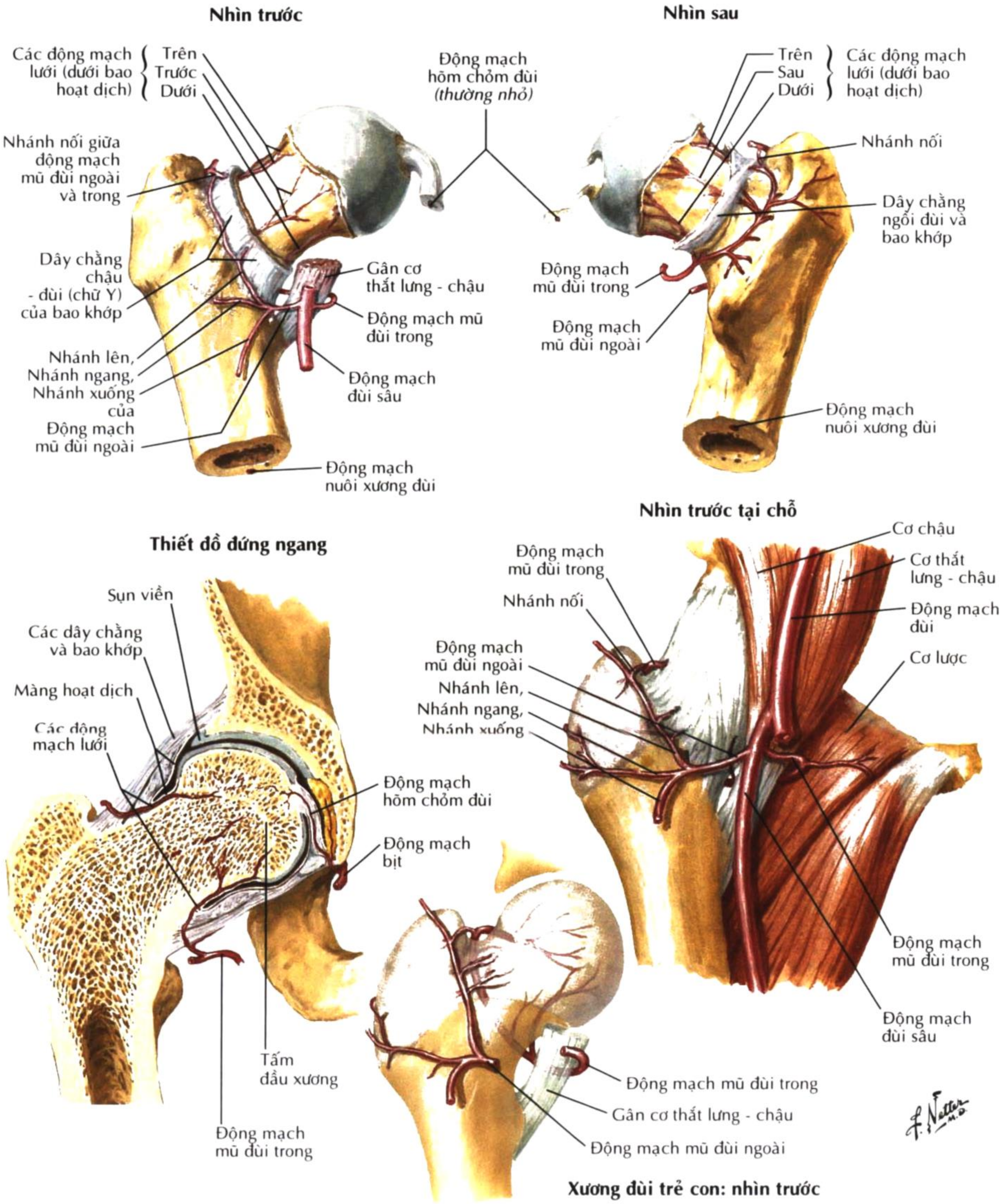
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 333

Các Thần Kinh của Hông và Mông

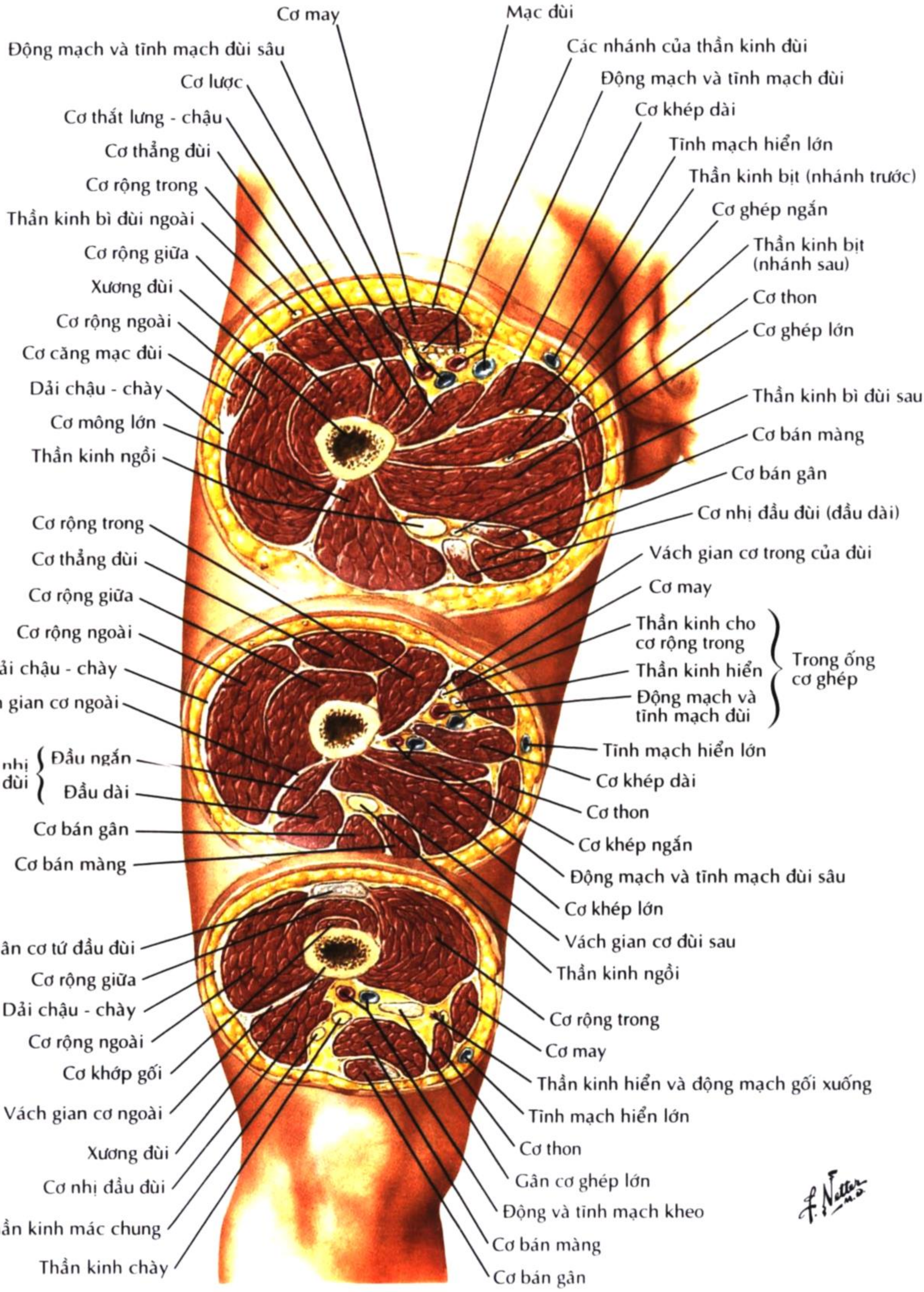
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 499, 530**

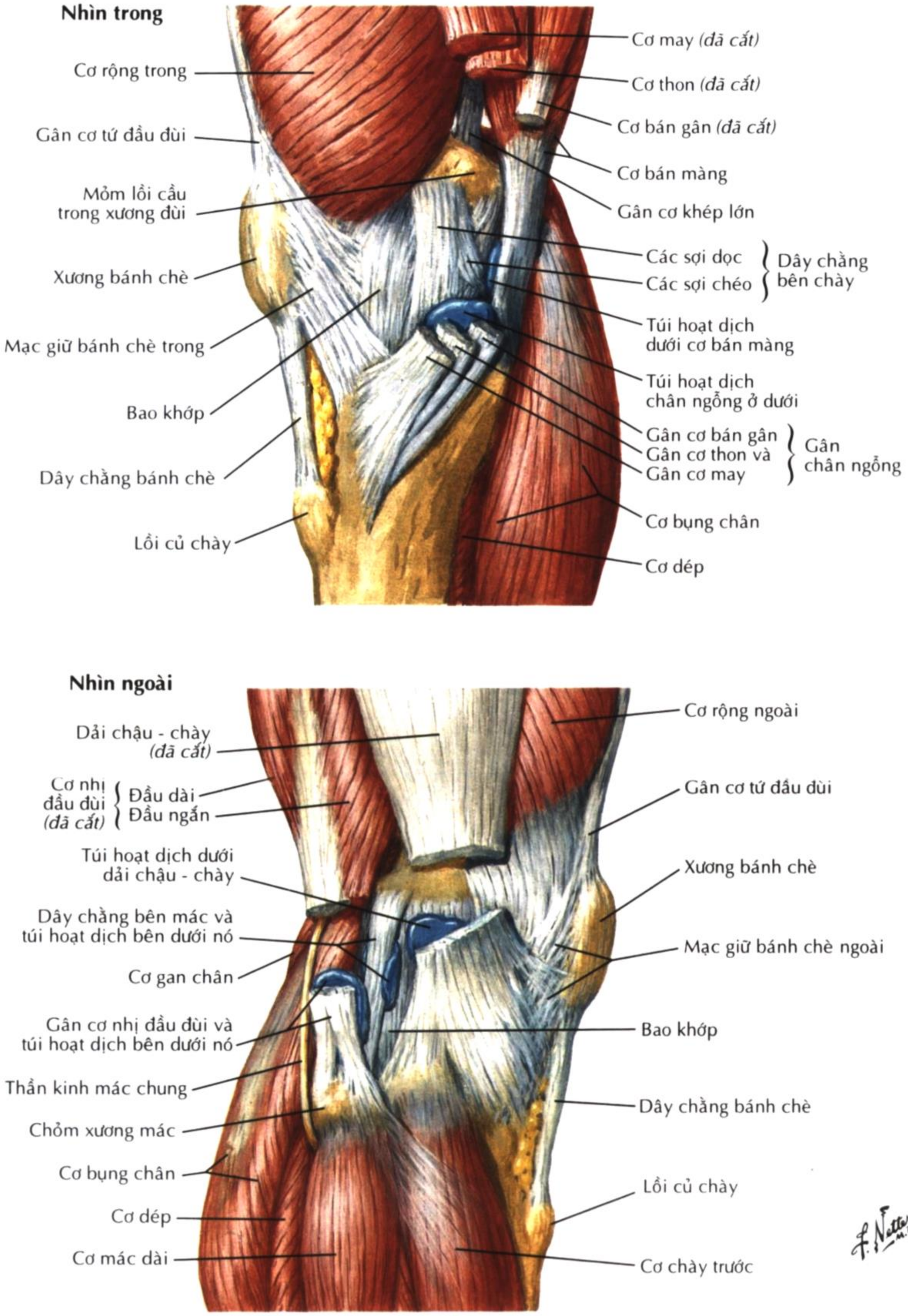
Các Động Mạch của Chỏm và Cổ Xương Đùi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Đùi: Các Thiết Đồ Ngang Hàng Loạt

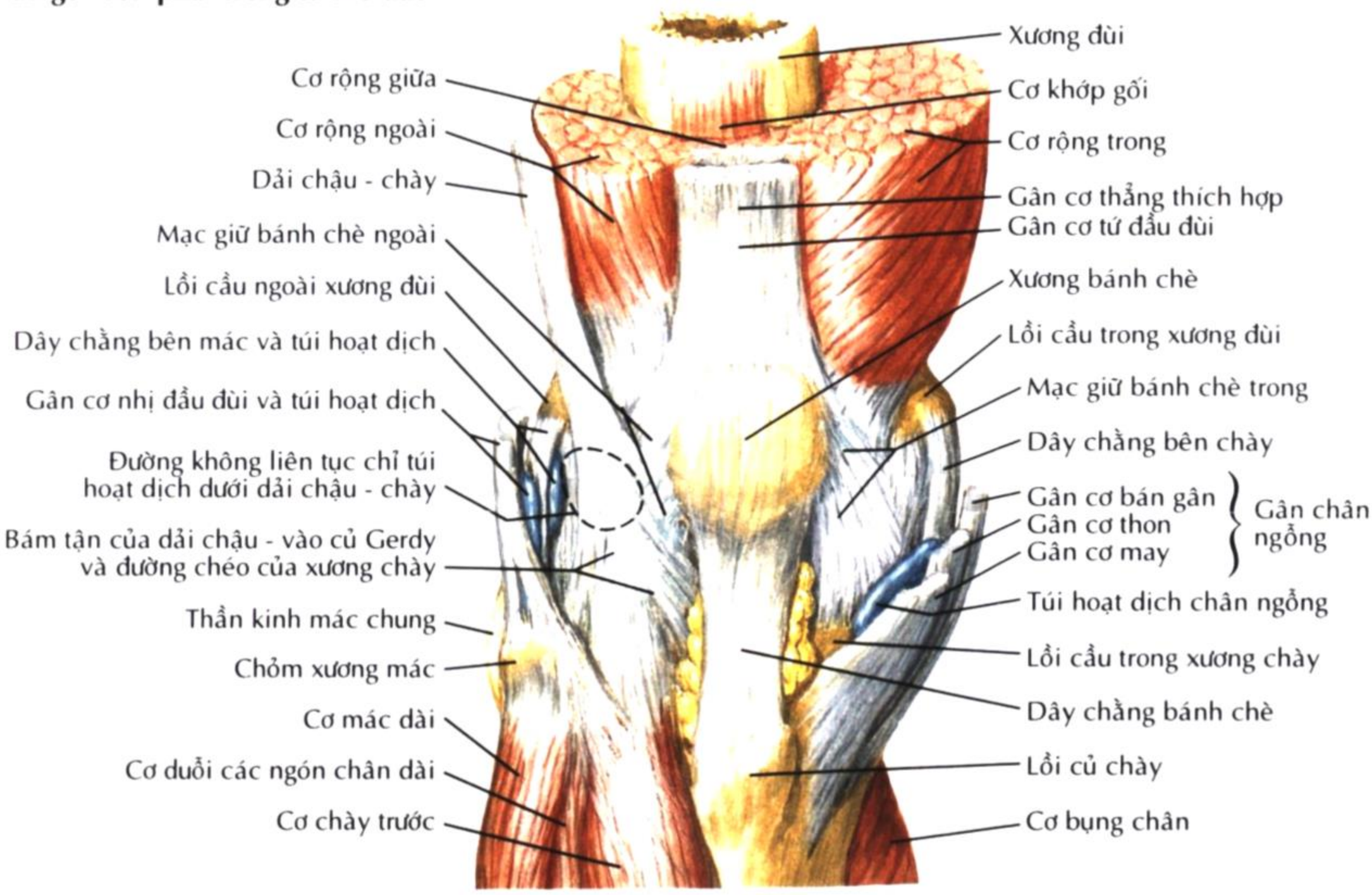
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



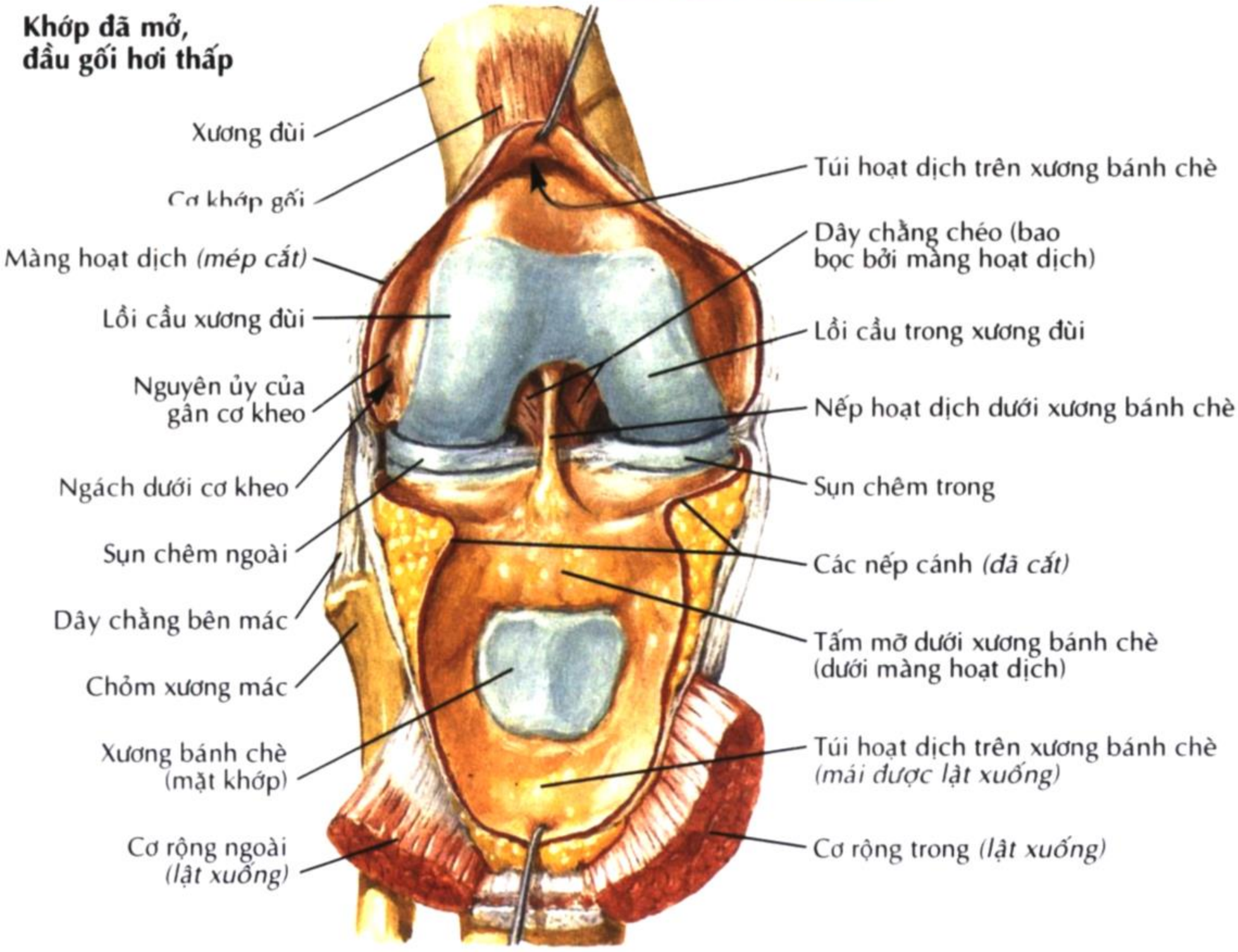
Khớp Gối: Nhìn Ngoài và Nhìn Trong

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đầu gối bên phải trong tư thế duỗi



Khớp đã mở, đầu gối hơi thấp

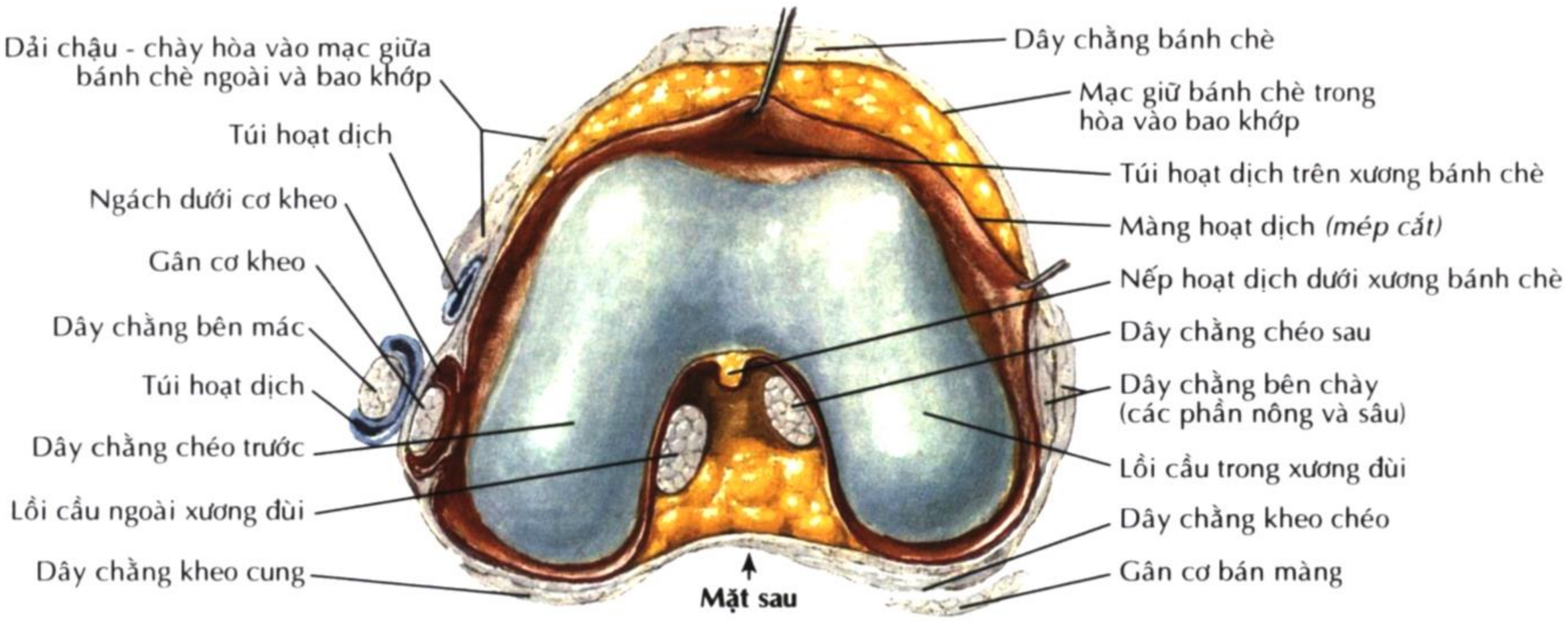


F. Netter M.D.

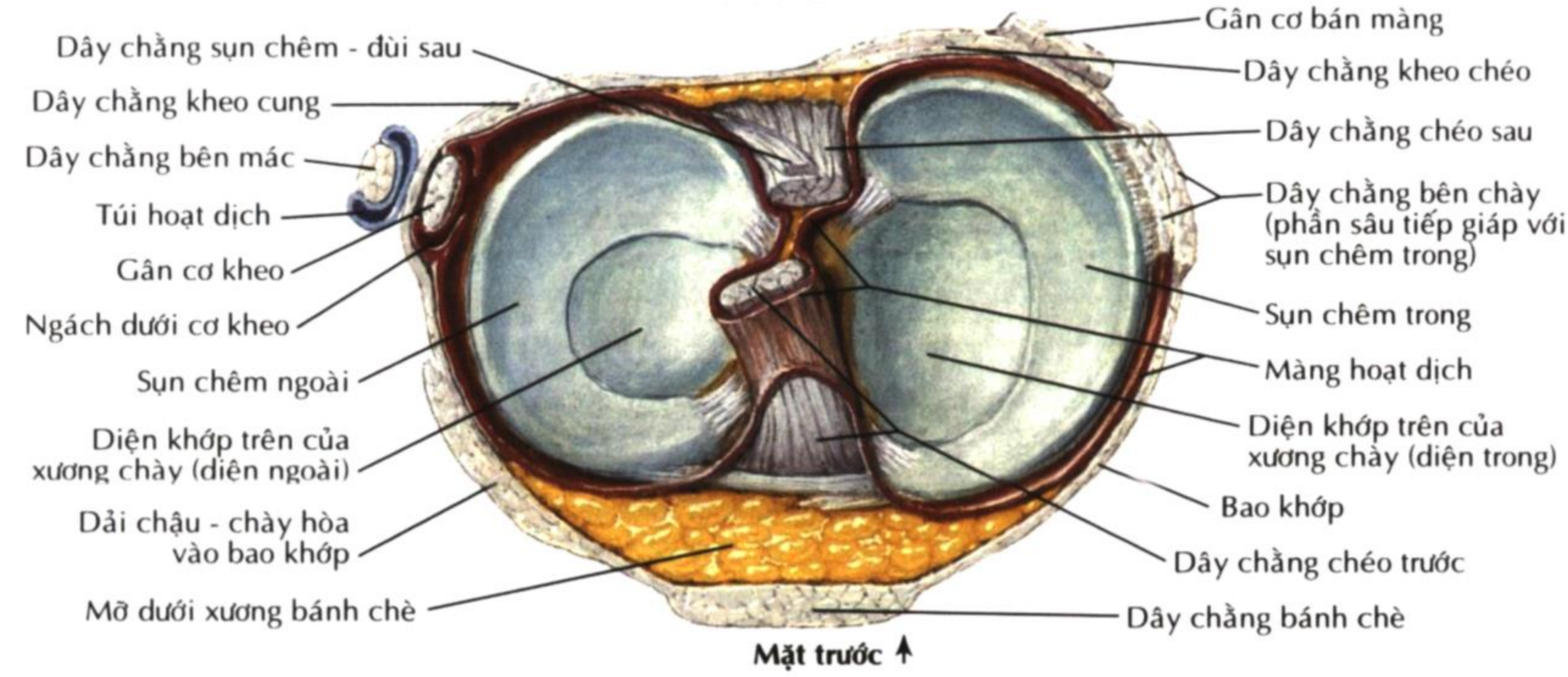
Xem thêm hình 497

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

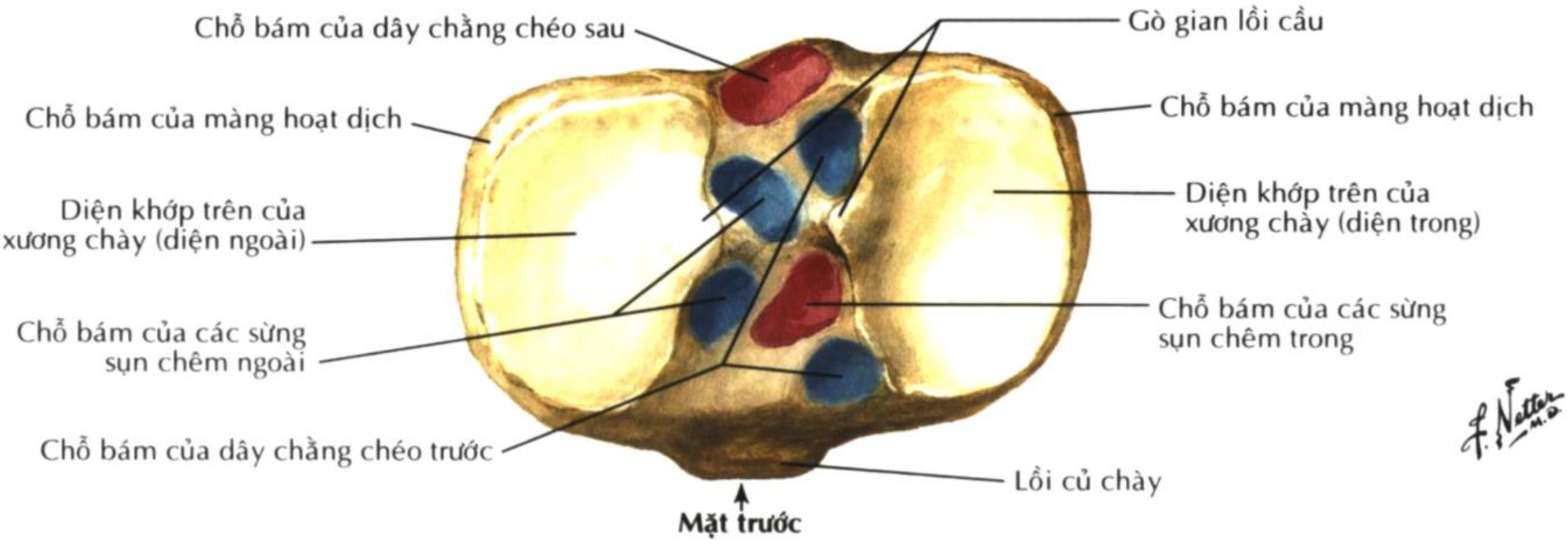
Nhìn trước



Nhìn trên



Nhìn trên: các dây chằng và sụn đã được lấy đi

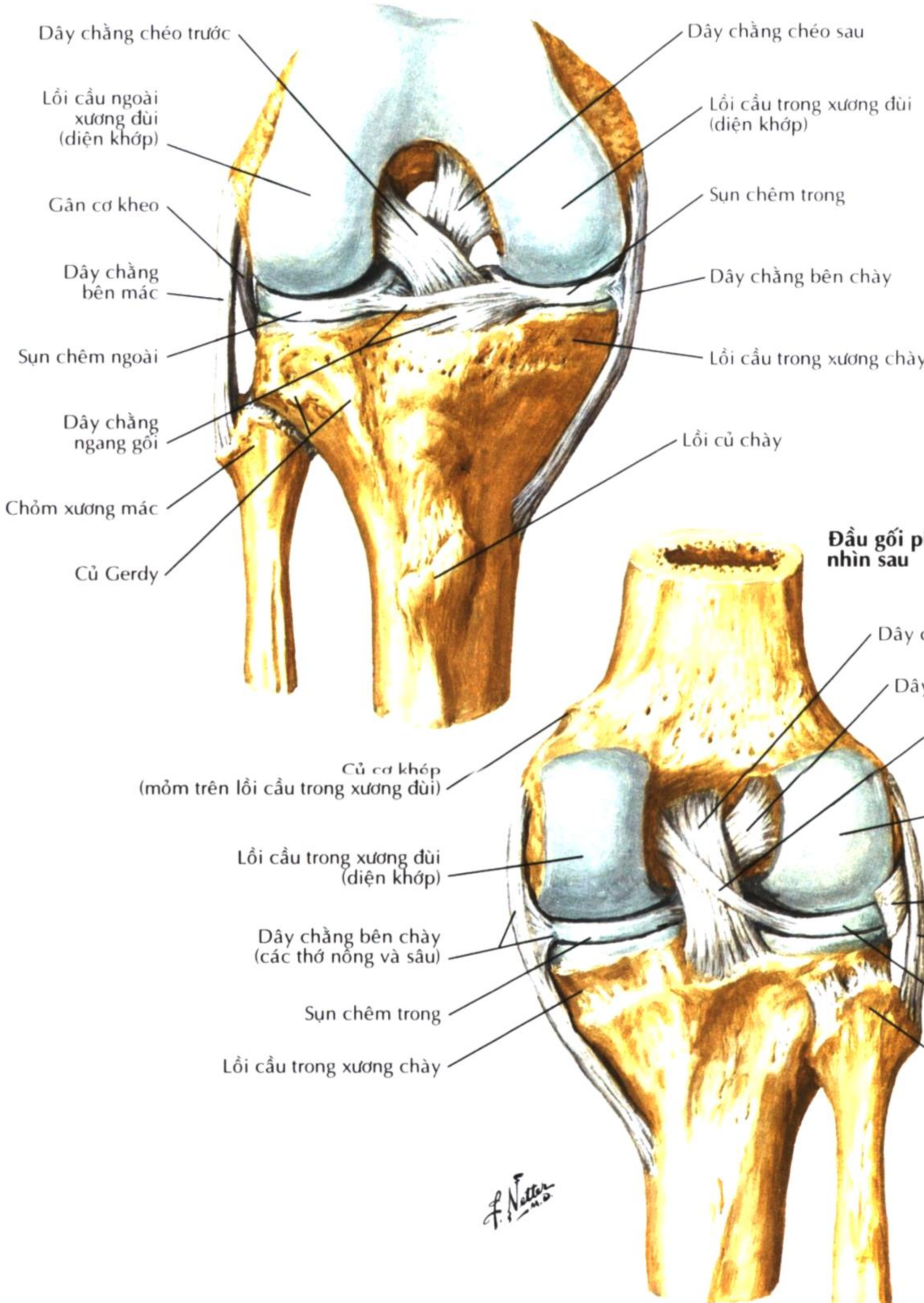


Xem thêm ***hình 501***

Khớp Gối: Nhìn Trong

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

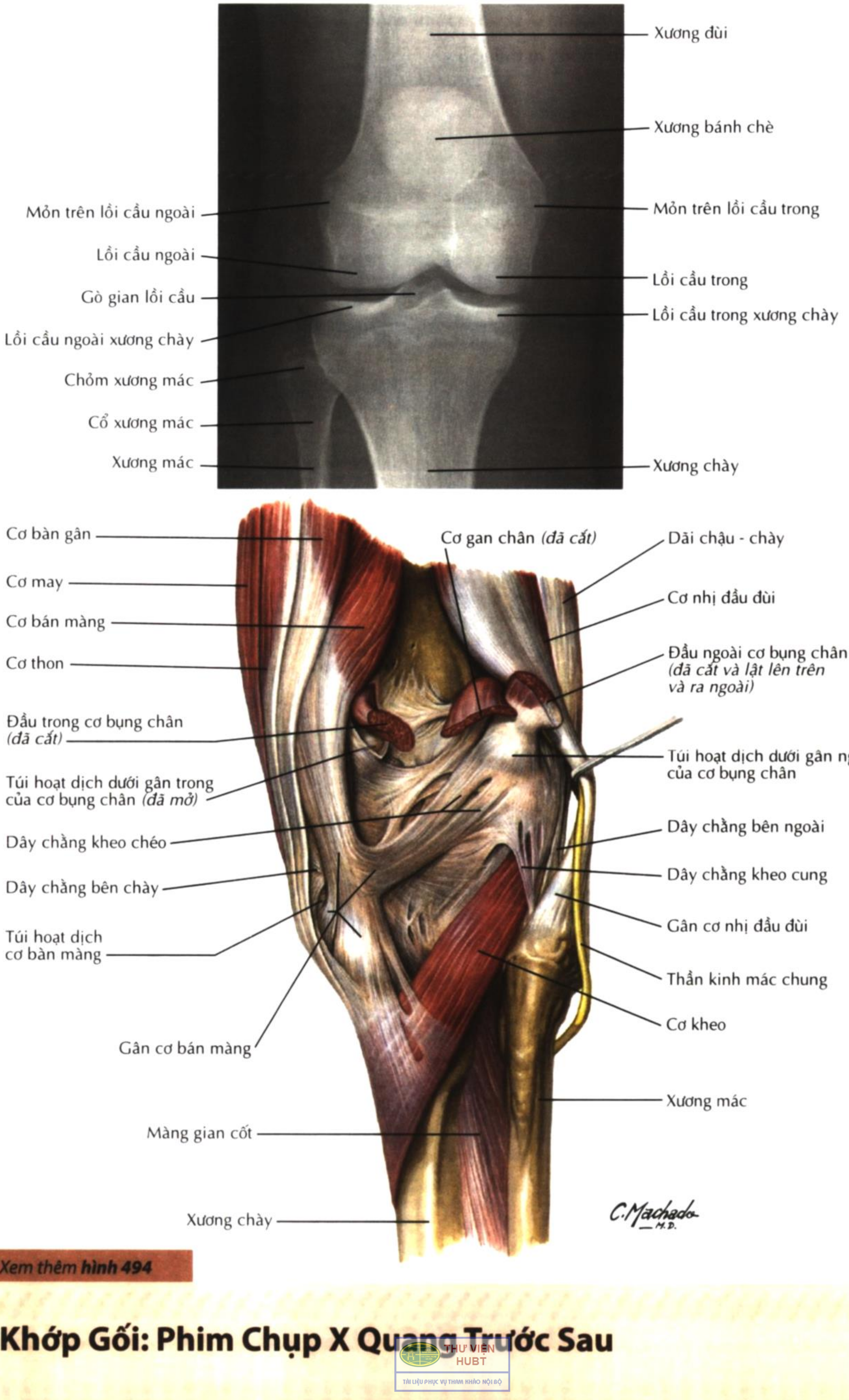
Đầu gối phải trong tư thế gấp



Đầu gối phải trong tư thế duỗi: nhìn sau

Khớp Gối: Các Dây Chằng Chéo và Bên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

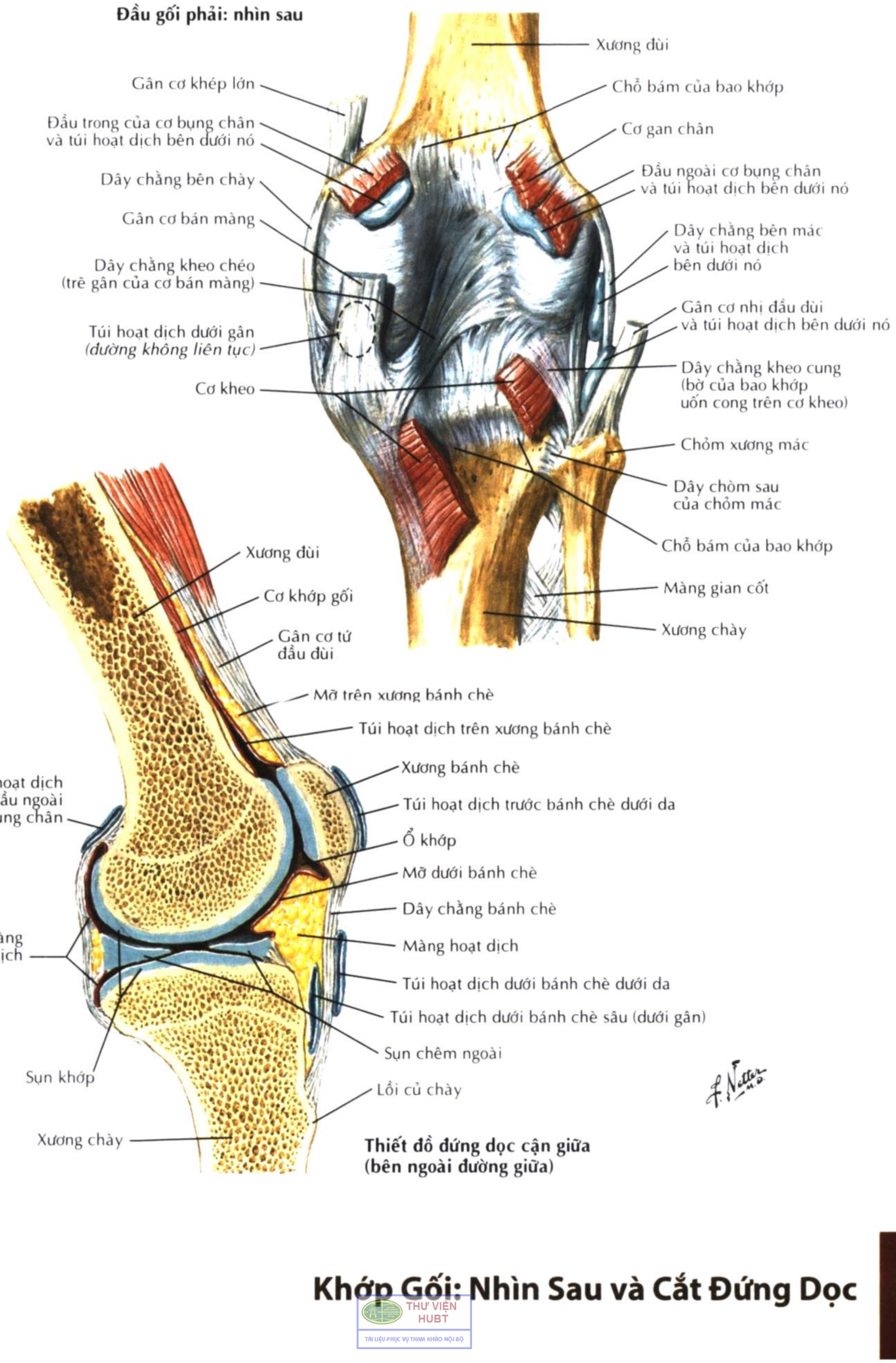


Xem thêm ***hình 494***

Khớp Gối: Phim Chụp X Quang Trước Sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

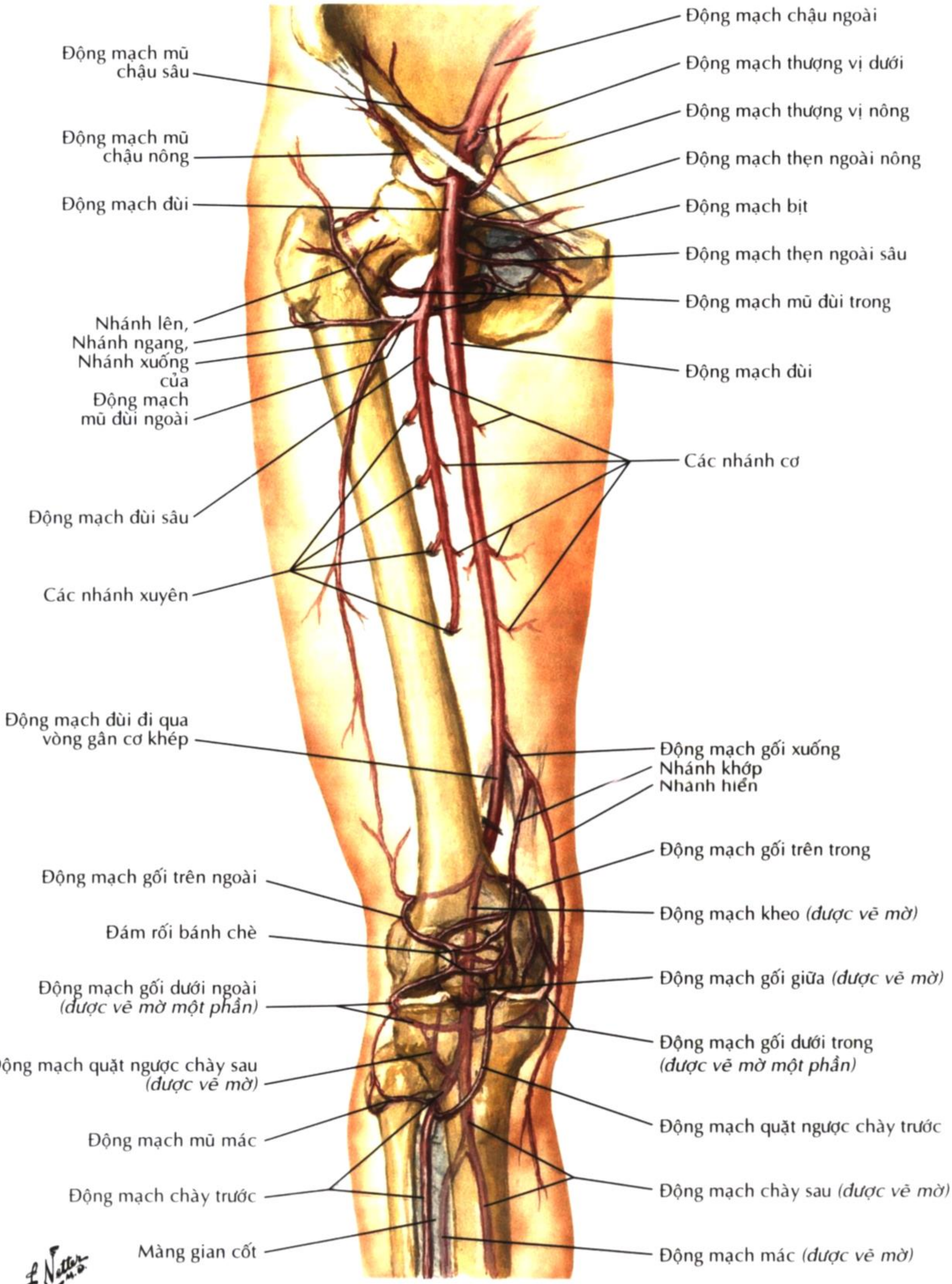
Đầu gối phải: nhìn sau



Thiết đồ đứng dọc cận giữa (bên ngoài đường giữa)

Khớp Gối: Nhìn Sau và Cắt Đứng Dọc

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

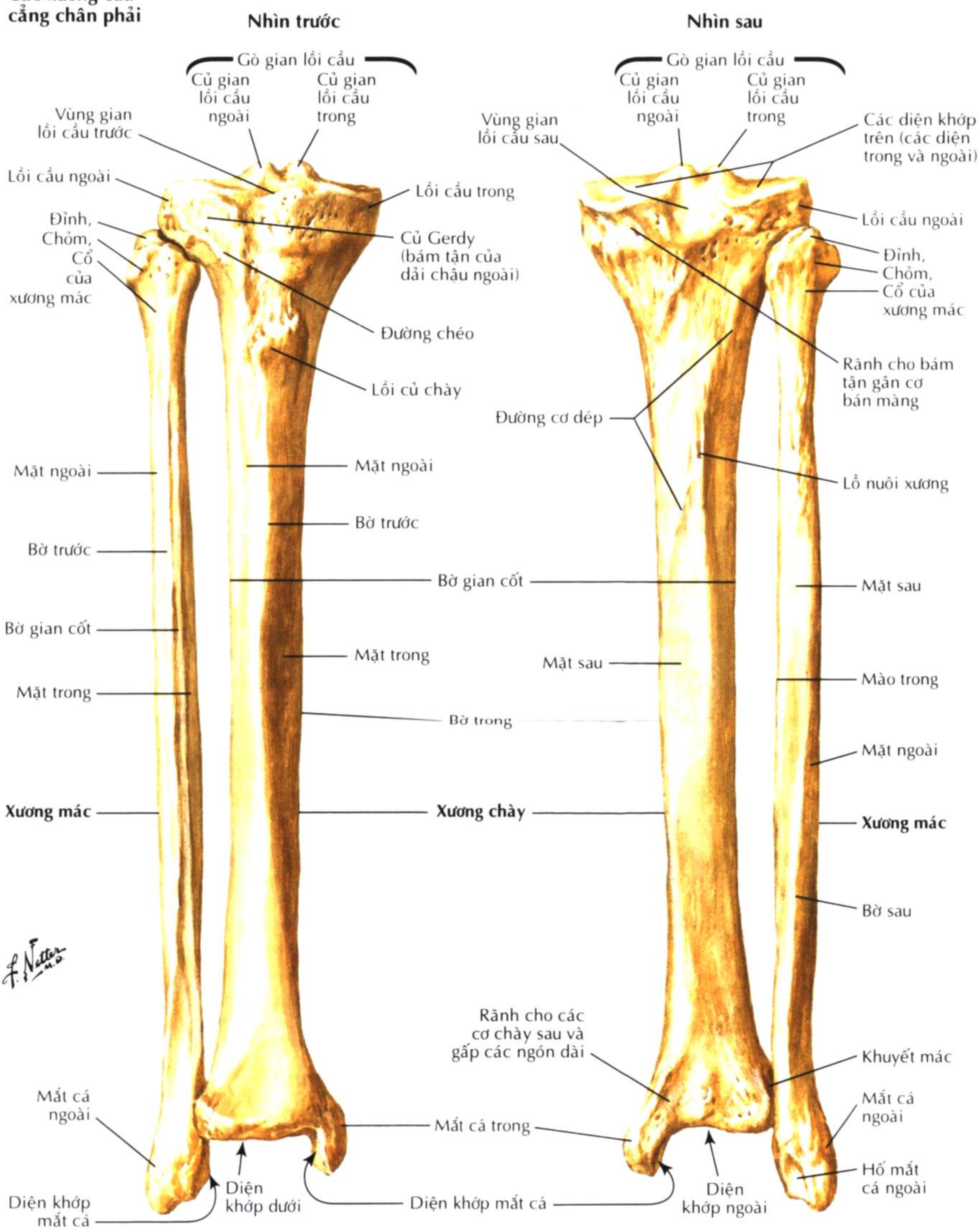


Xem thêm ***hình 491, 508, 509, 518***

Các Động Mạch của Đùi và Gối: Sơ Đồ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Các xương của cẳng chân phải



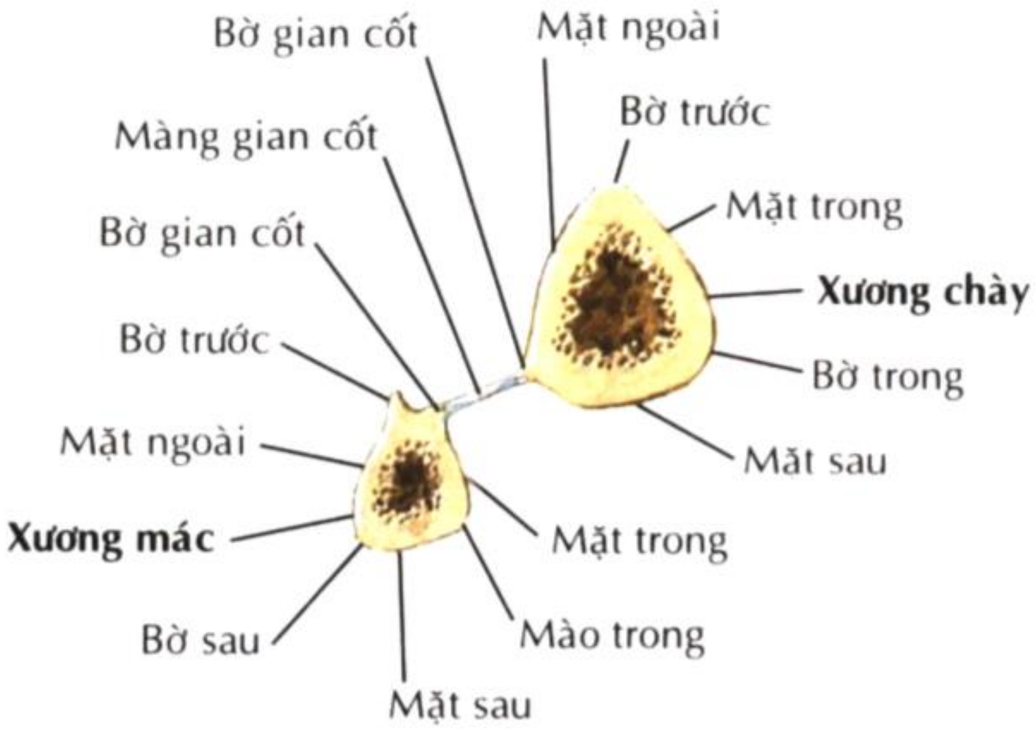
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhìn trước với các chỗ bám dây chằng

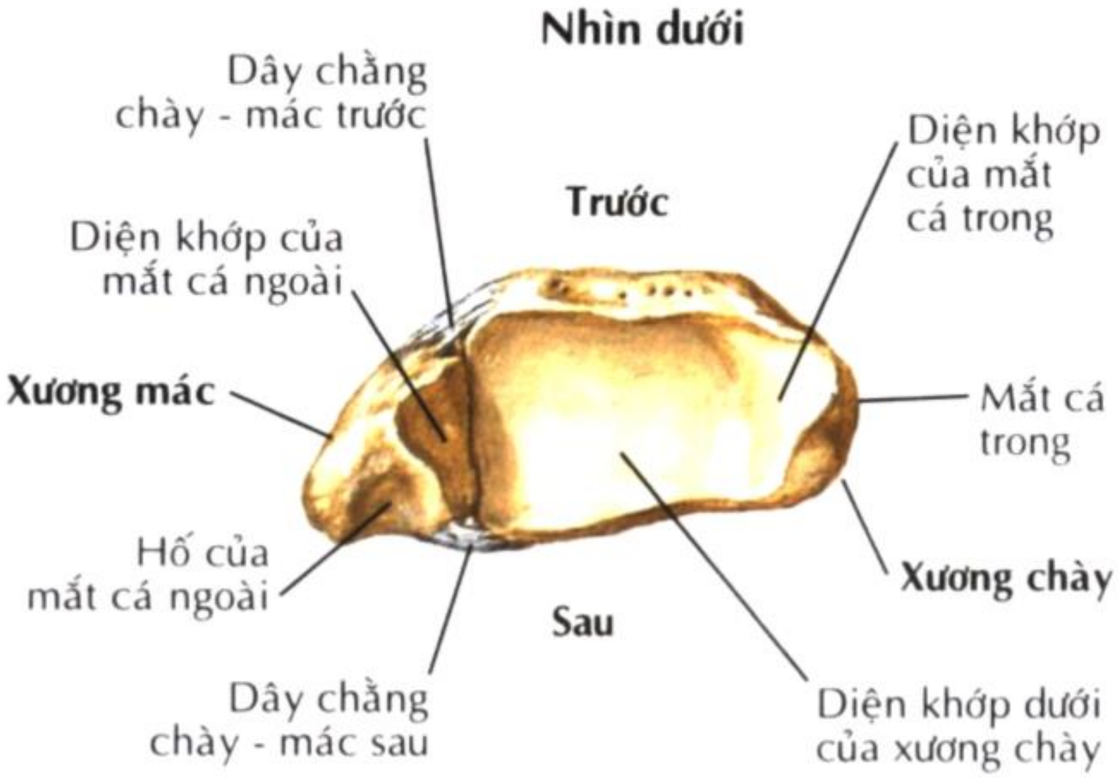
Nhìn trên



Thiết đồ ngang



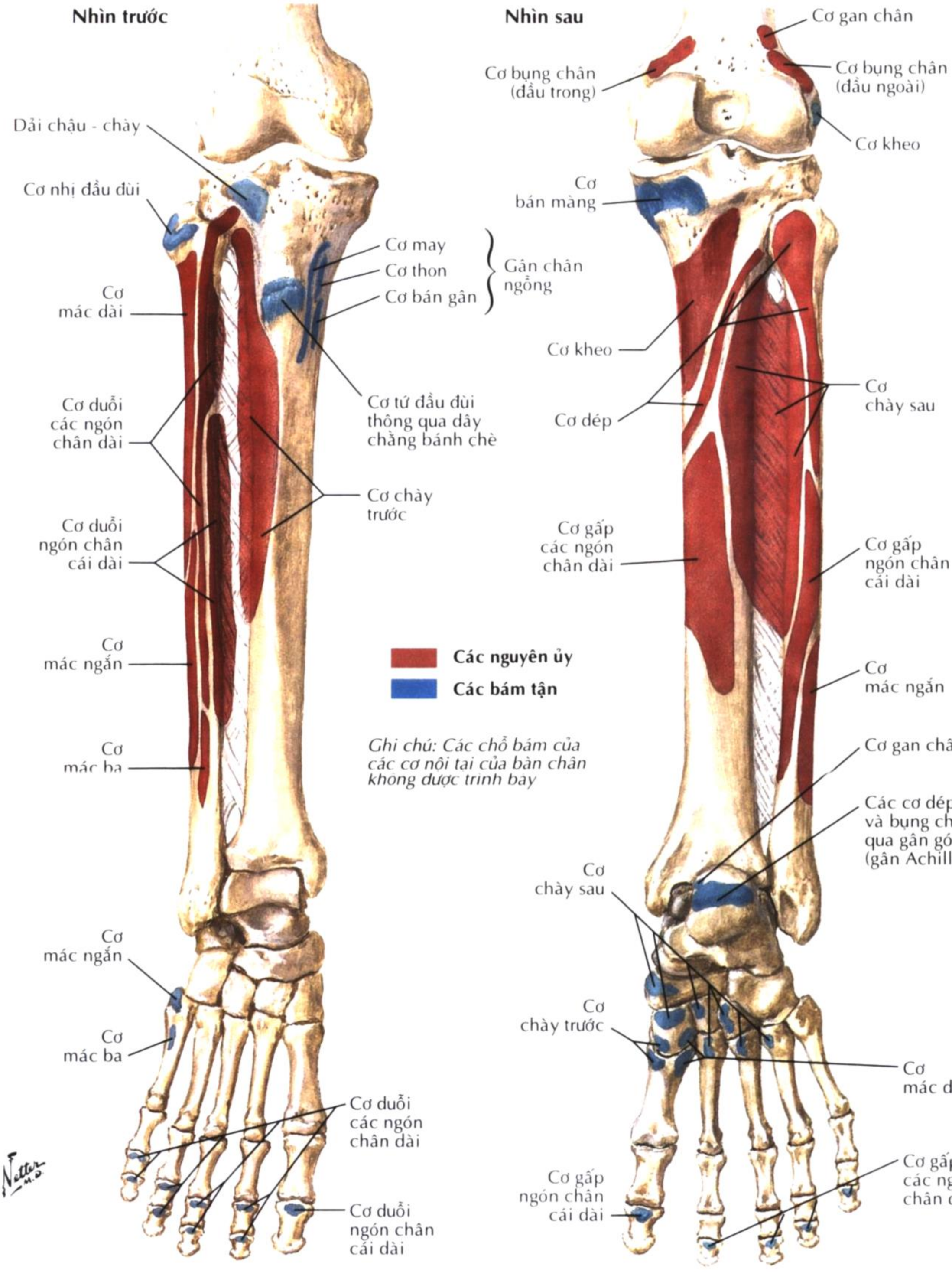
Nhìn dưới



Xem thêm hình 495

Xương Chày và Xương Mác (tiếp theo)

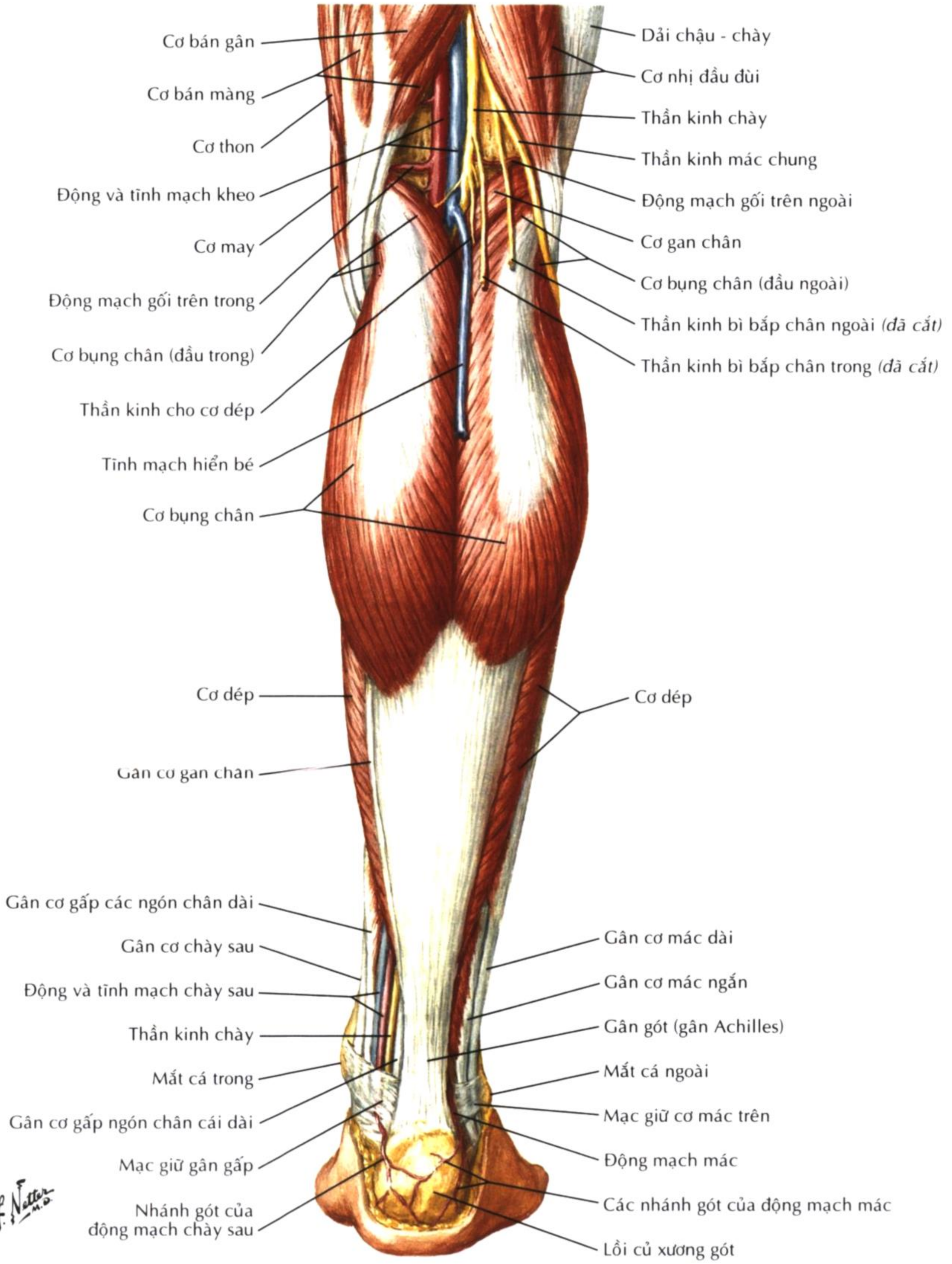
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 505, 508

Các Chỗ Bám của Các Cơ Cẳng Chân

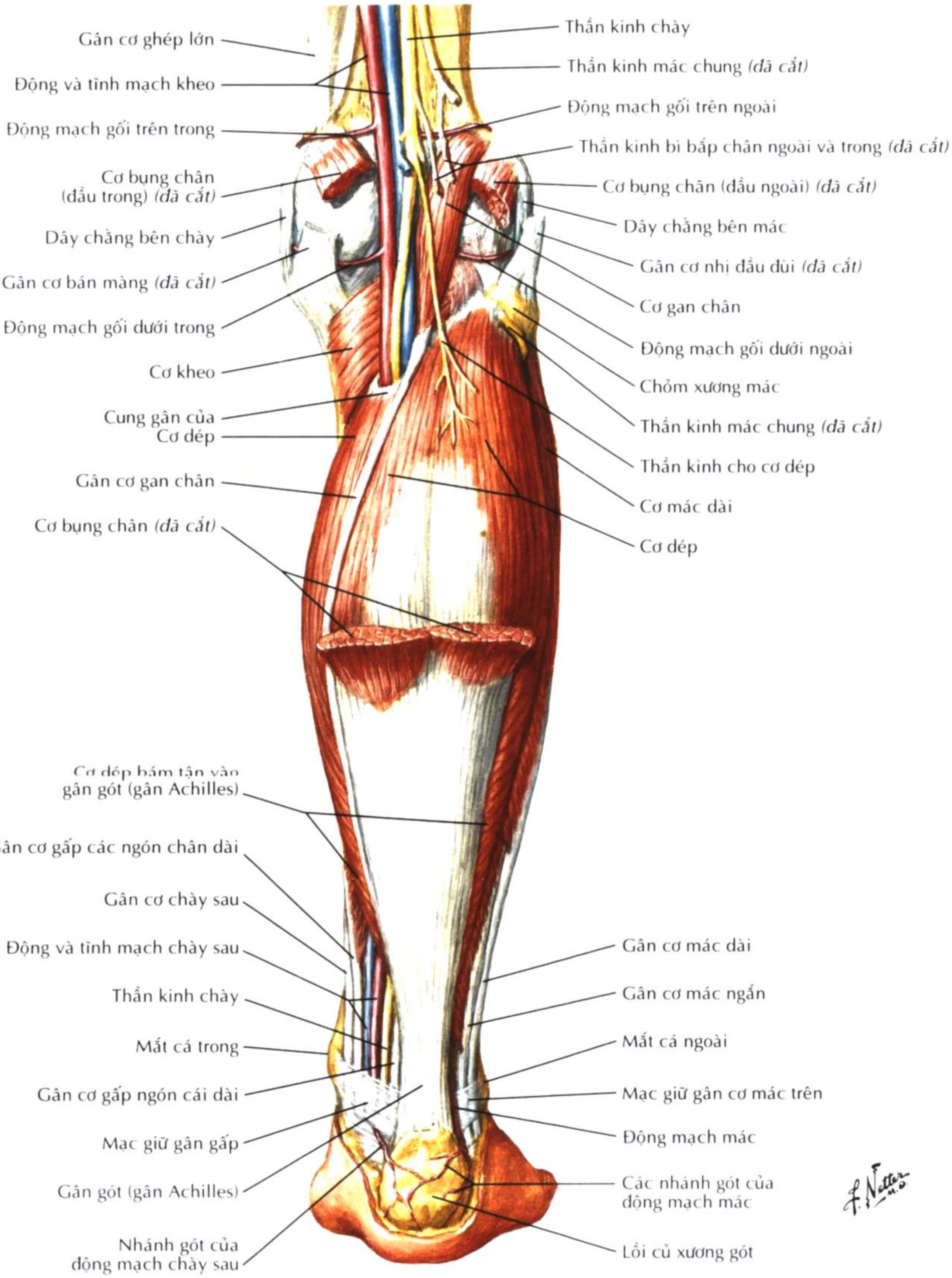
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 528***

Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Nông): Nhìn Sau

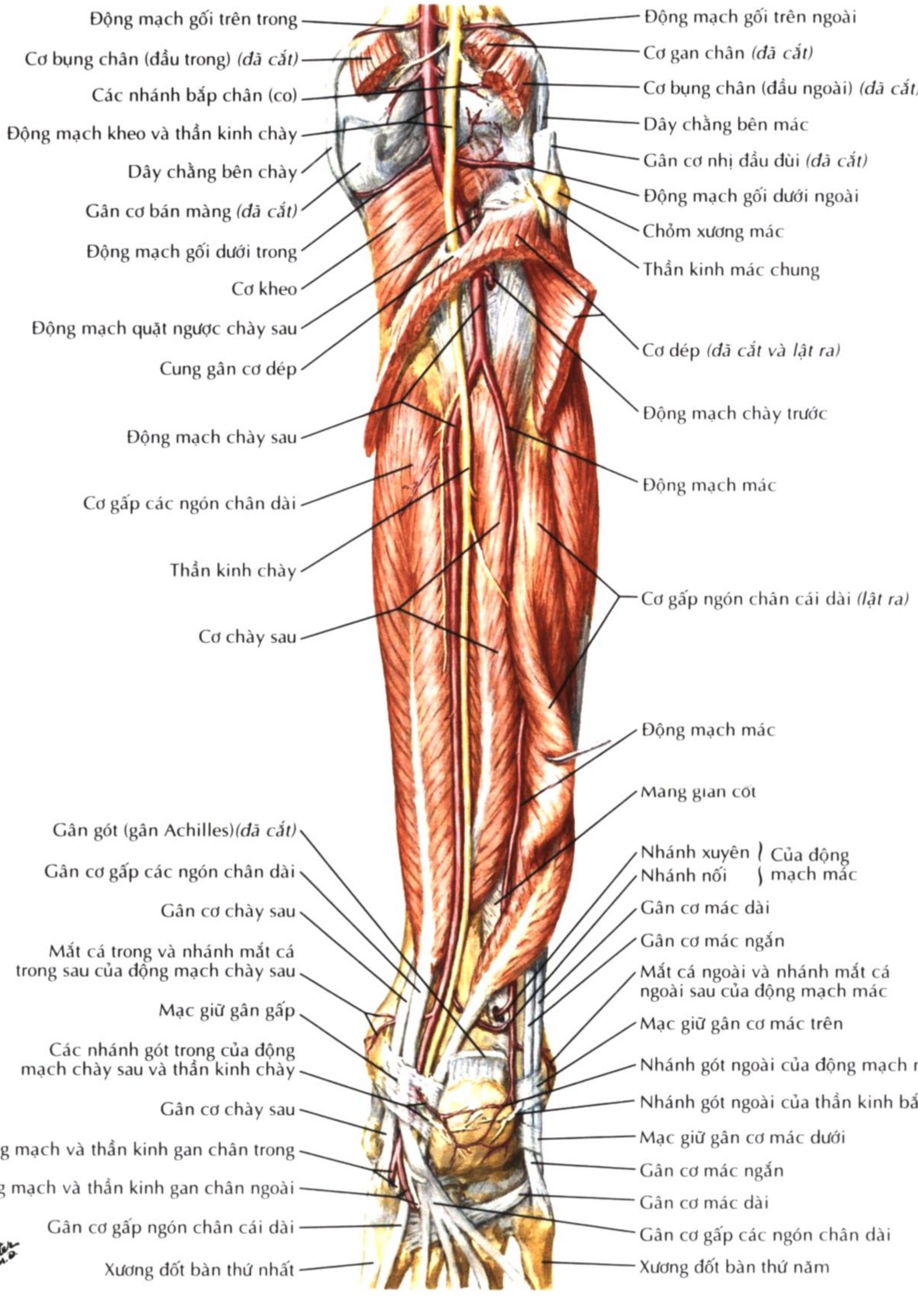
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 528***

Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Giữa): Nhìn Sau

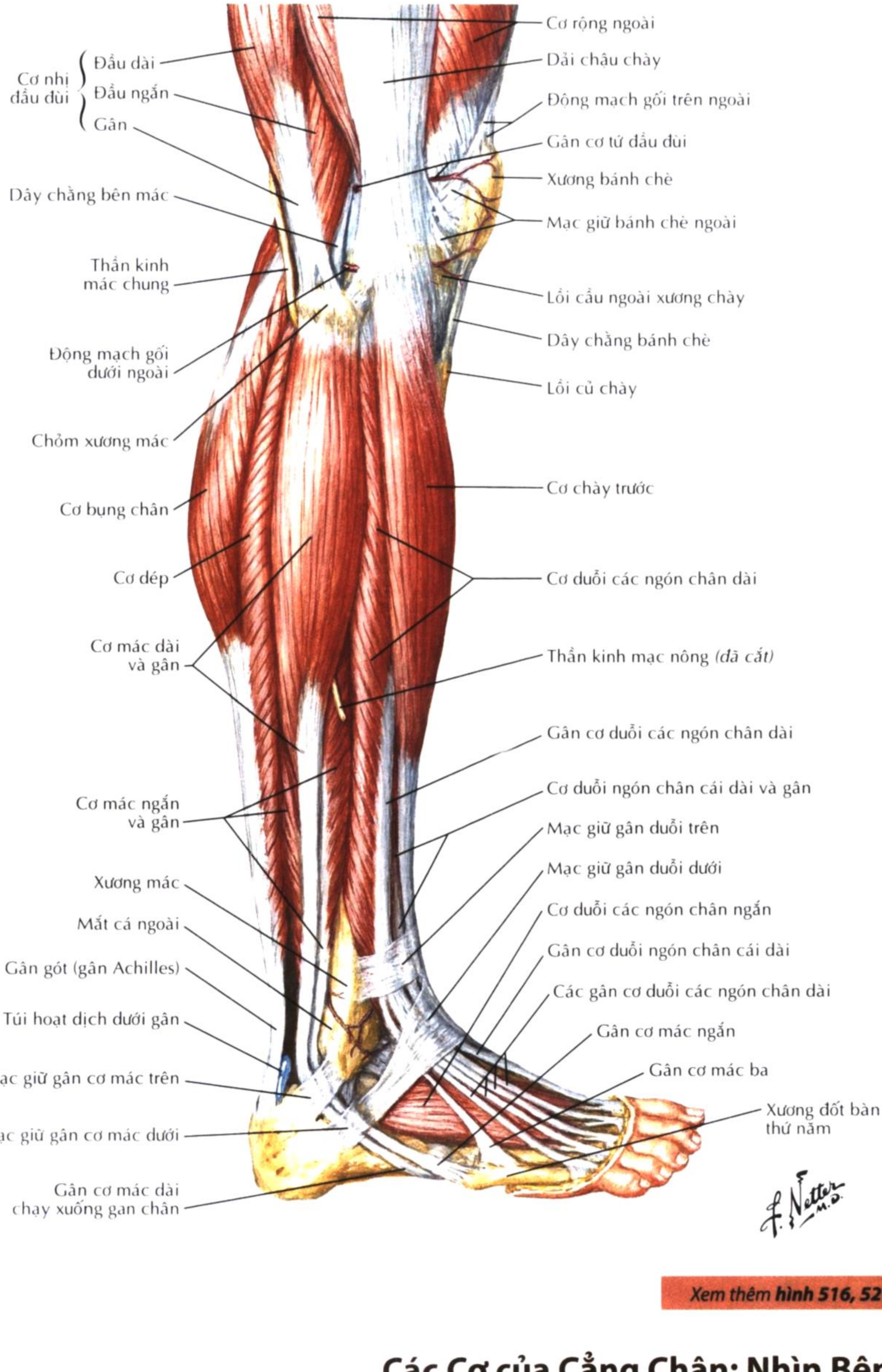
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 528***

Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Sâu): Nhìn Sau

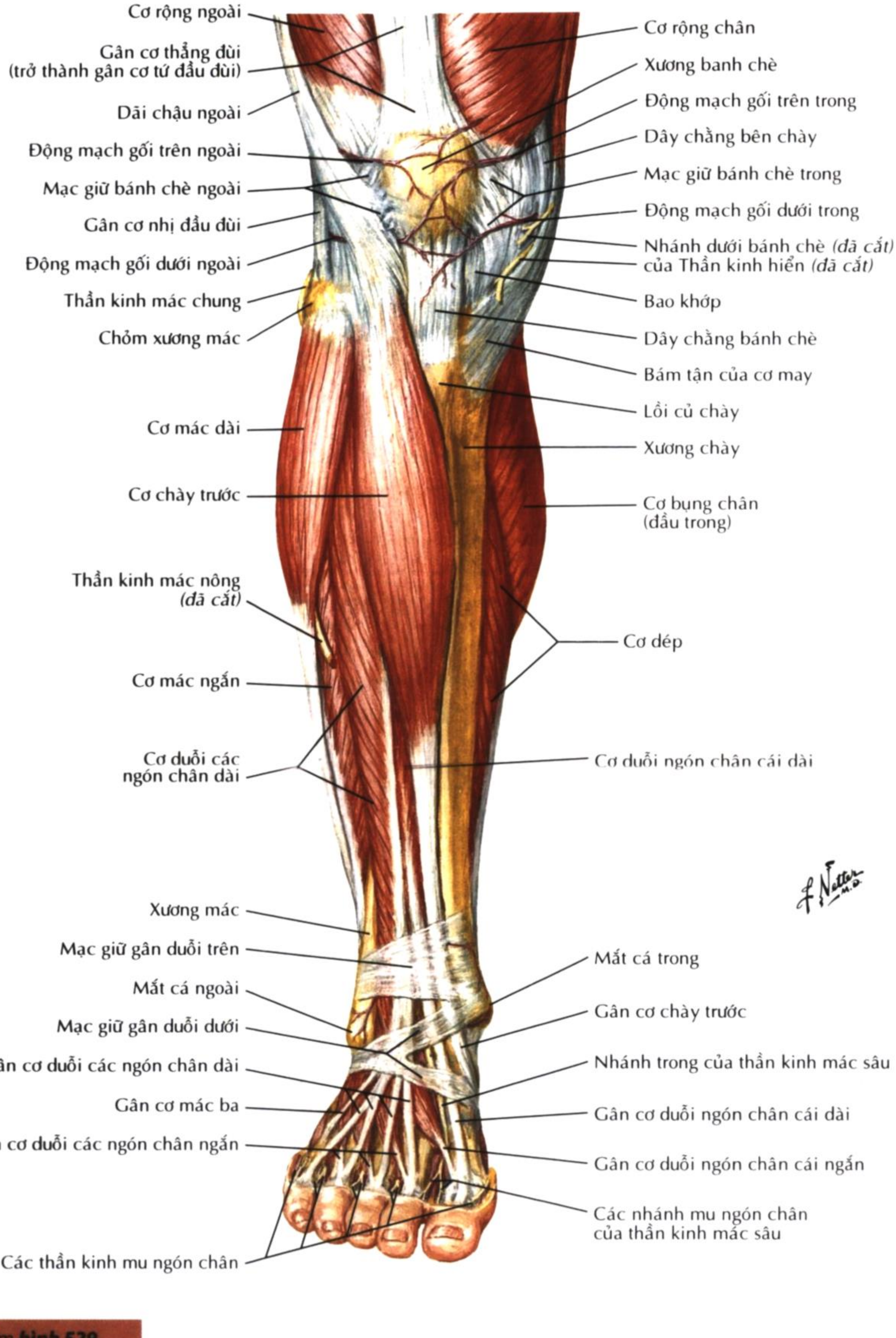
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 516, 529**

Các Cơ của Cẳng Chân: Nhìn Bên

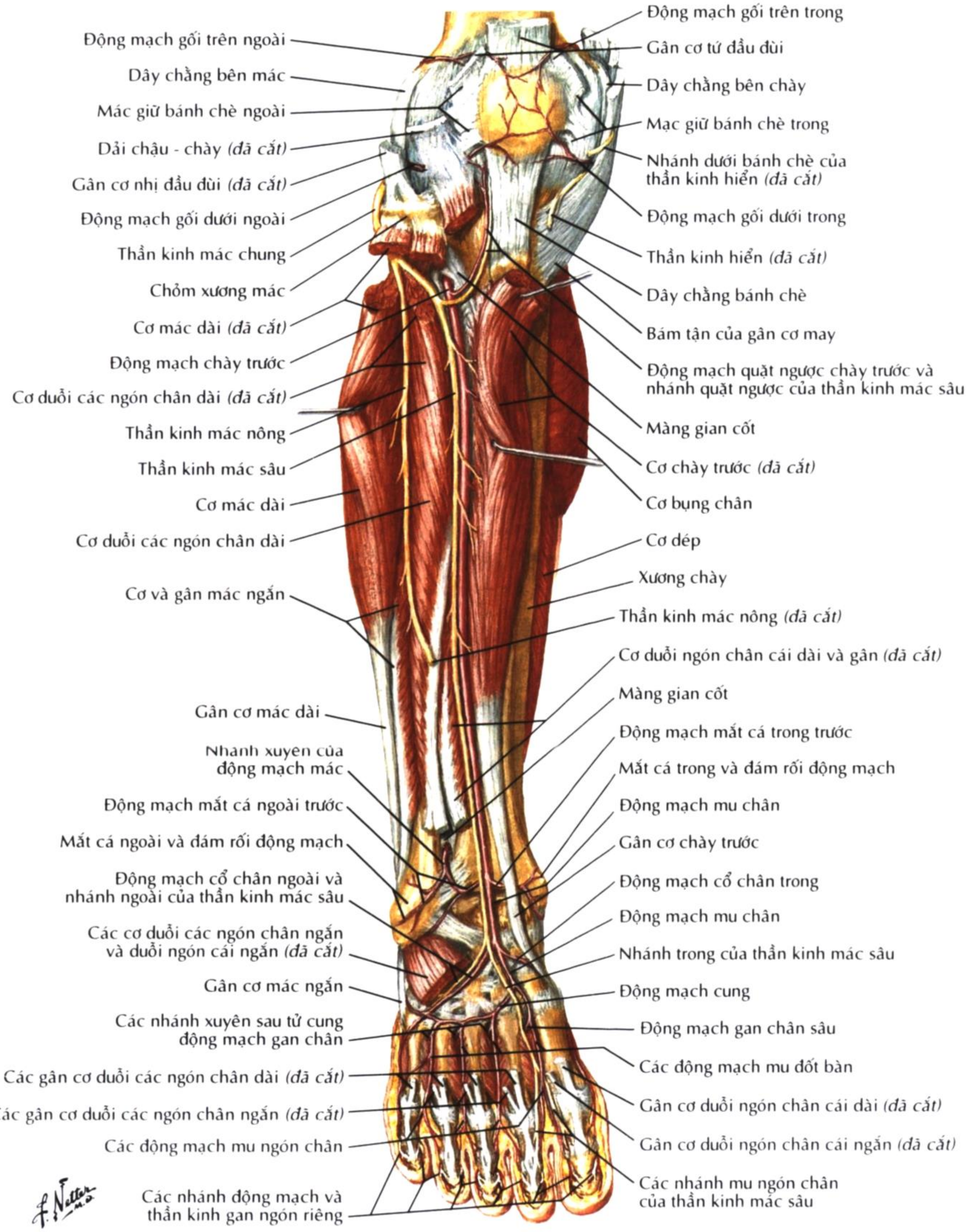
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 529***

Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Nông): Nhìn Trước

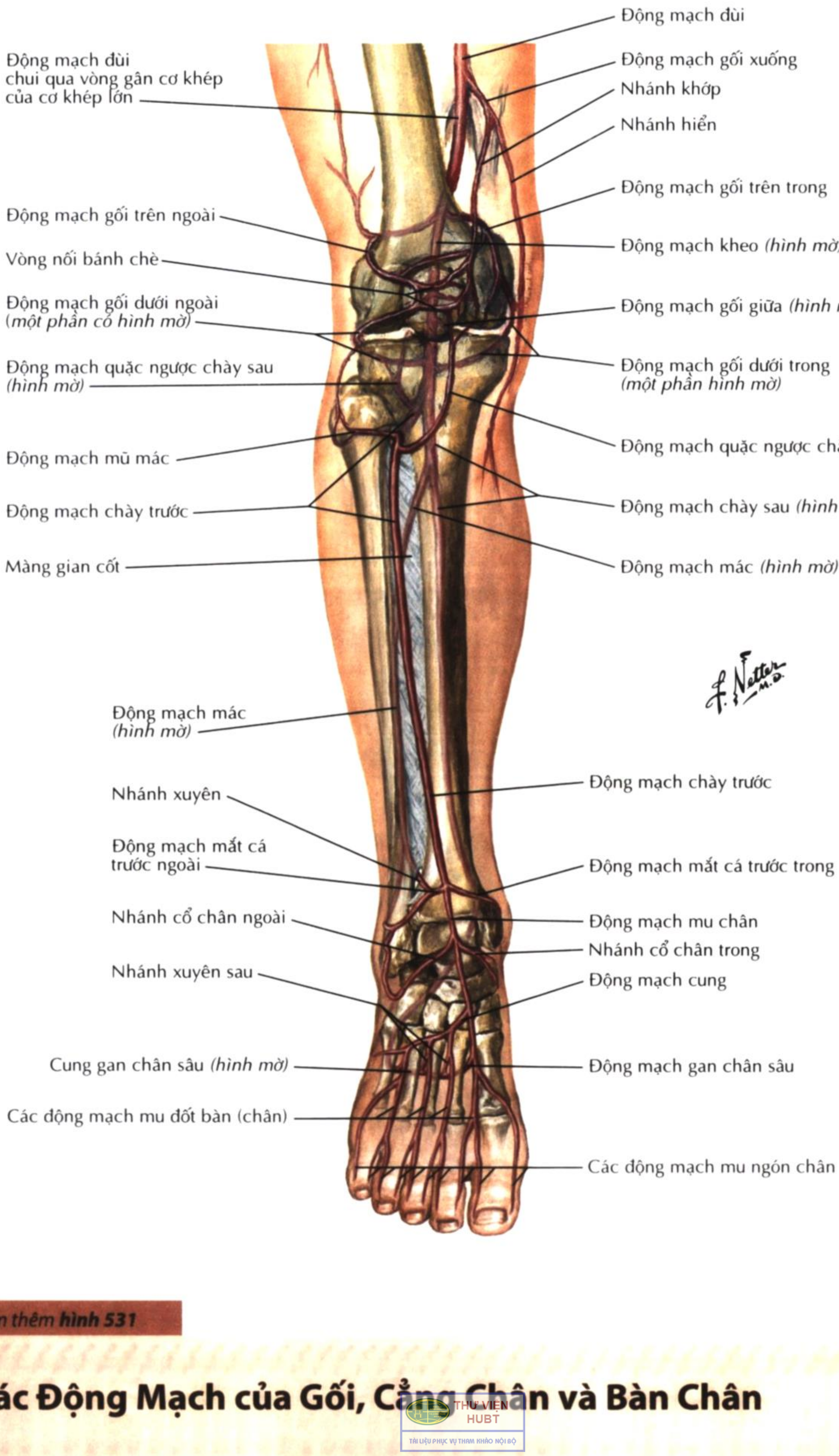
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 499, 523, 529

Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Sâu): Nhìn Trước

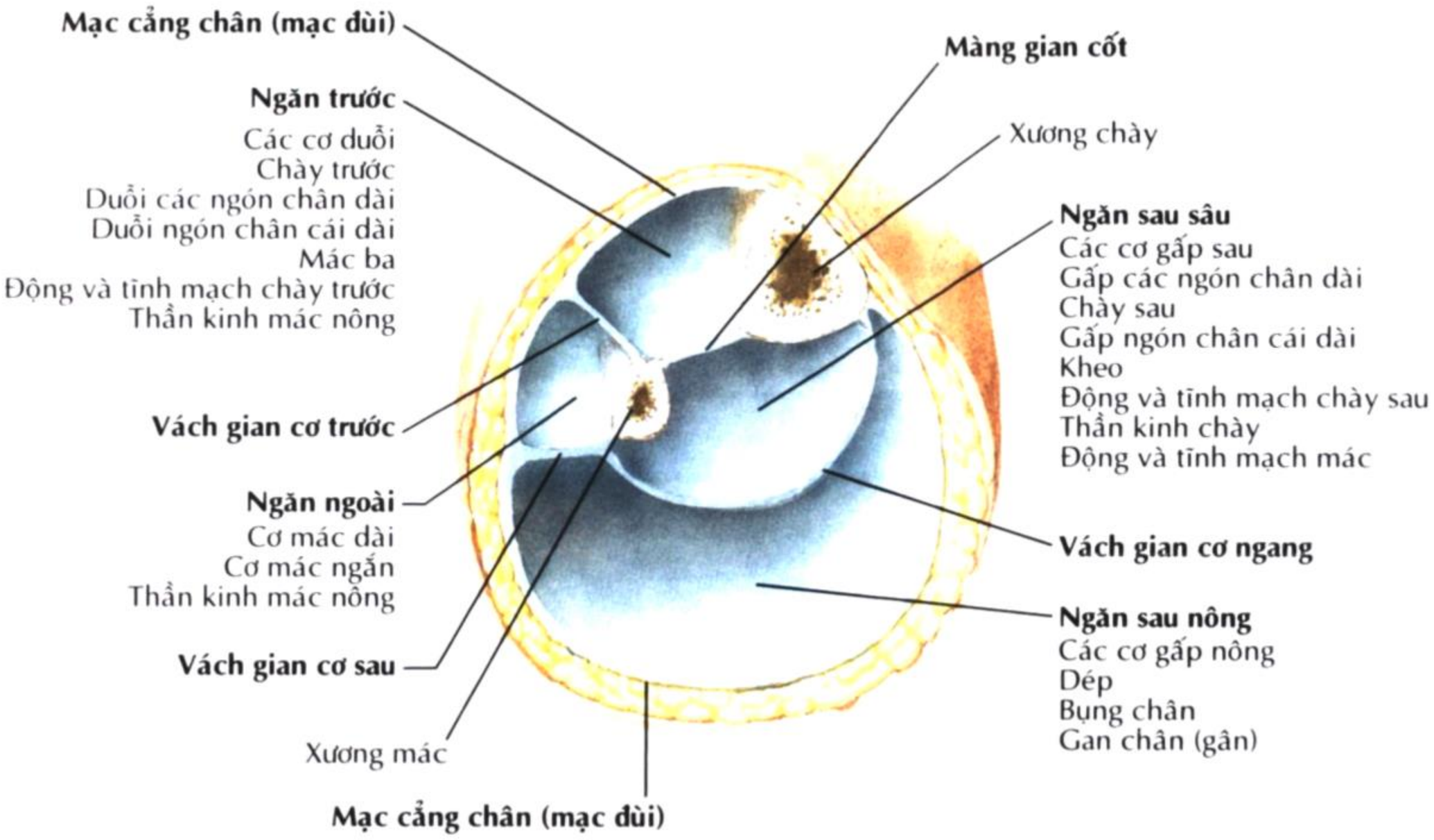
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



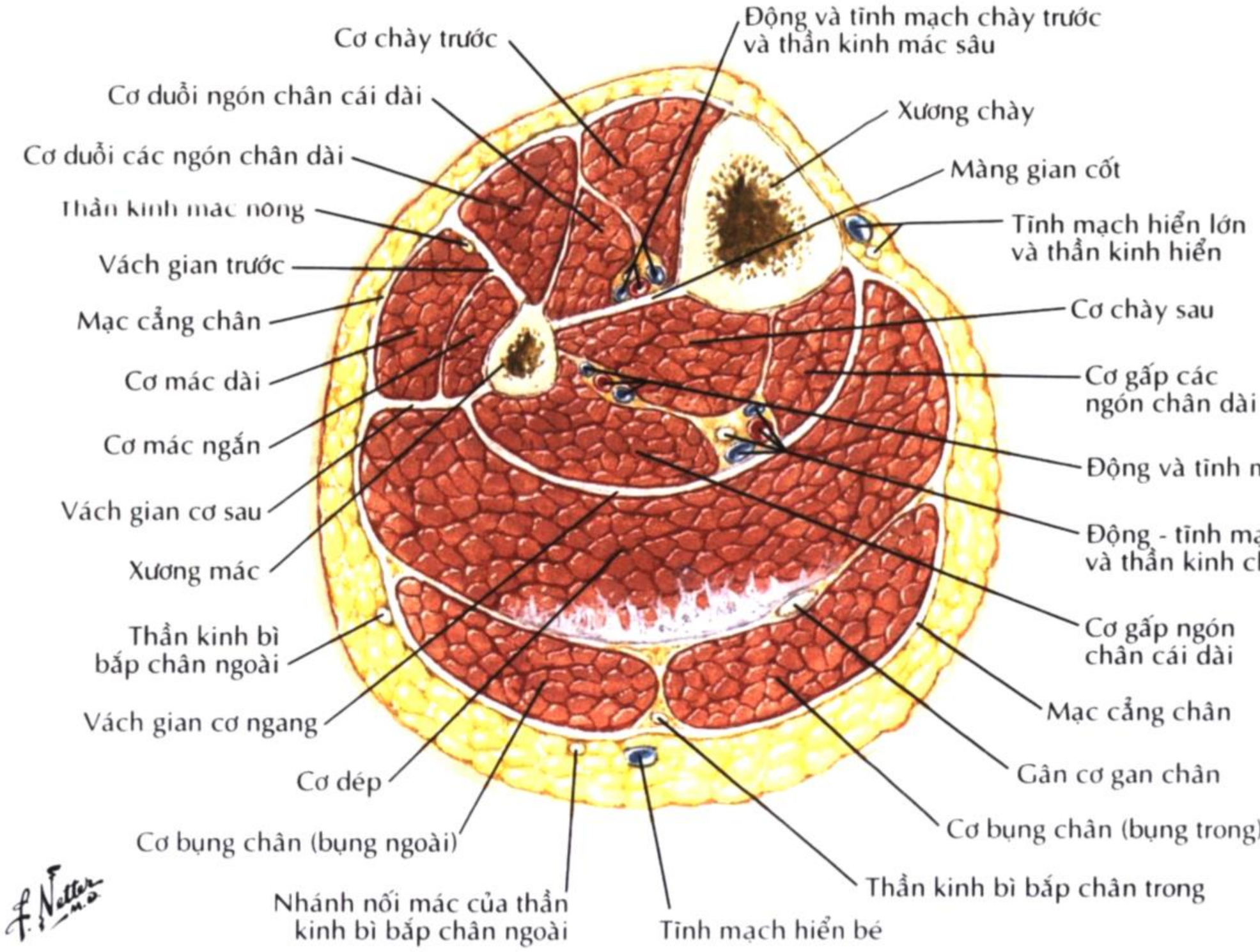
Xem thêm ***hình 531***

Các Động Mạch của Gối, Cẳng Chân và Bàn Chân

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

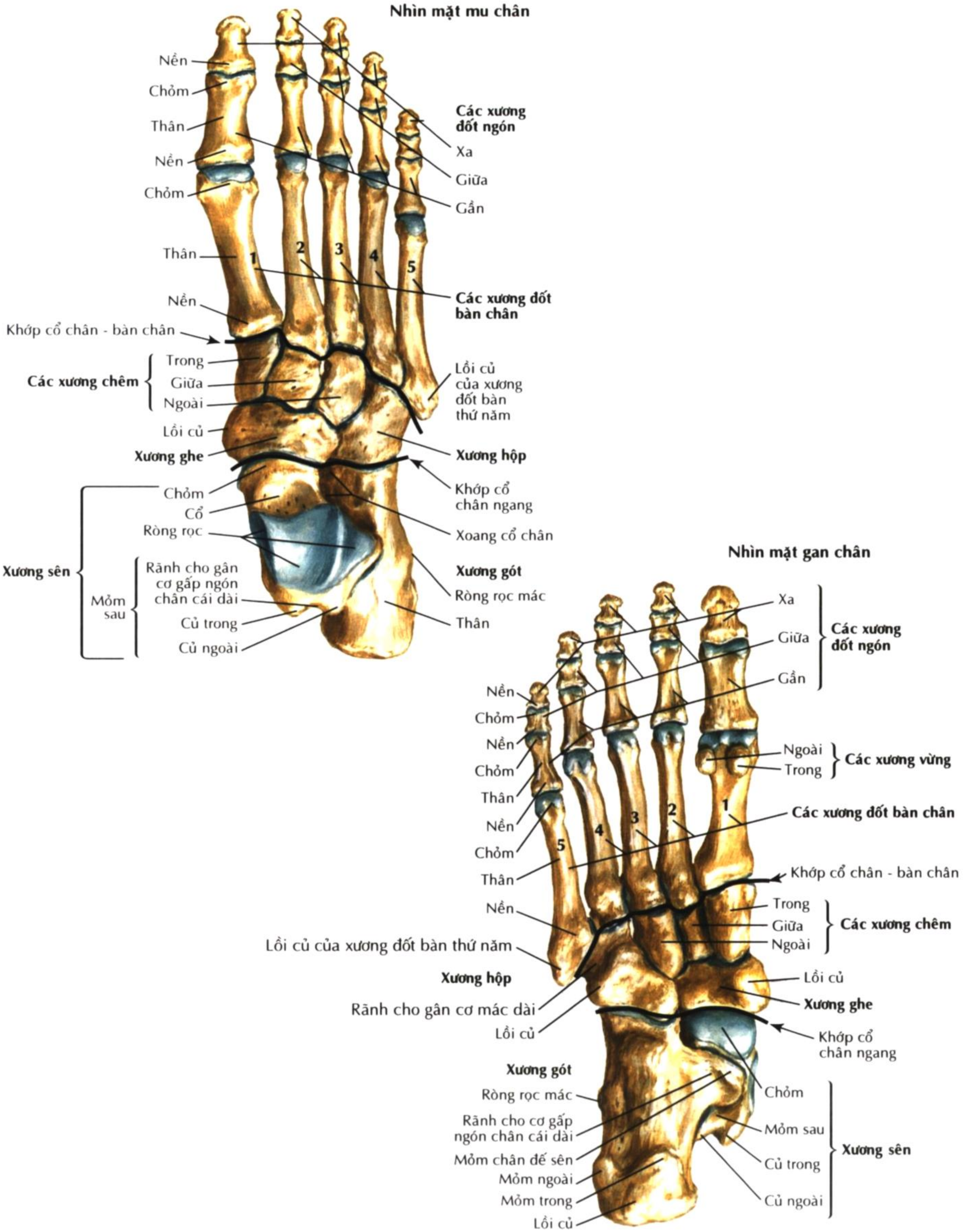


Thiết đồ ngang ngay trên điểm giữa cẳng chân trái



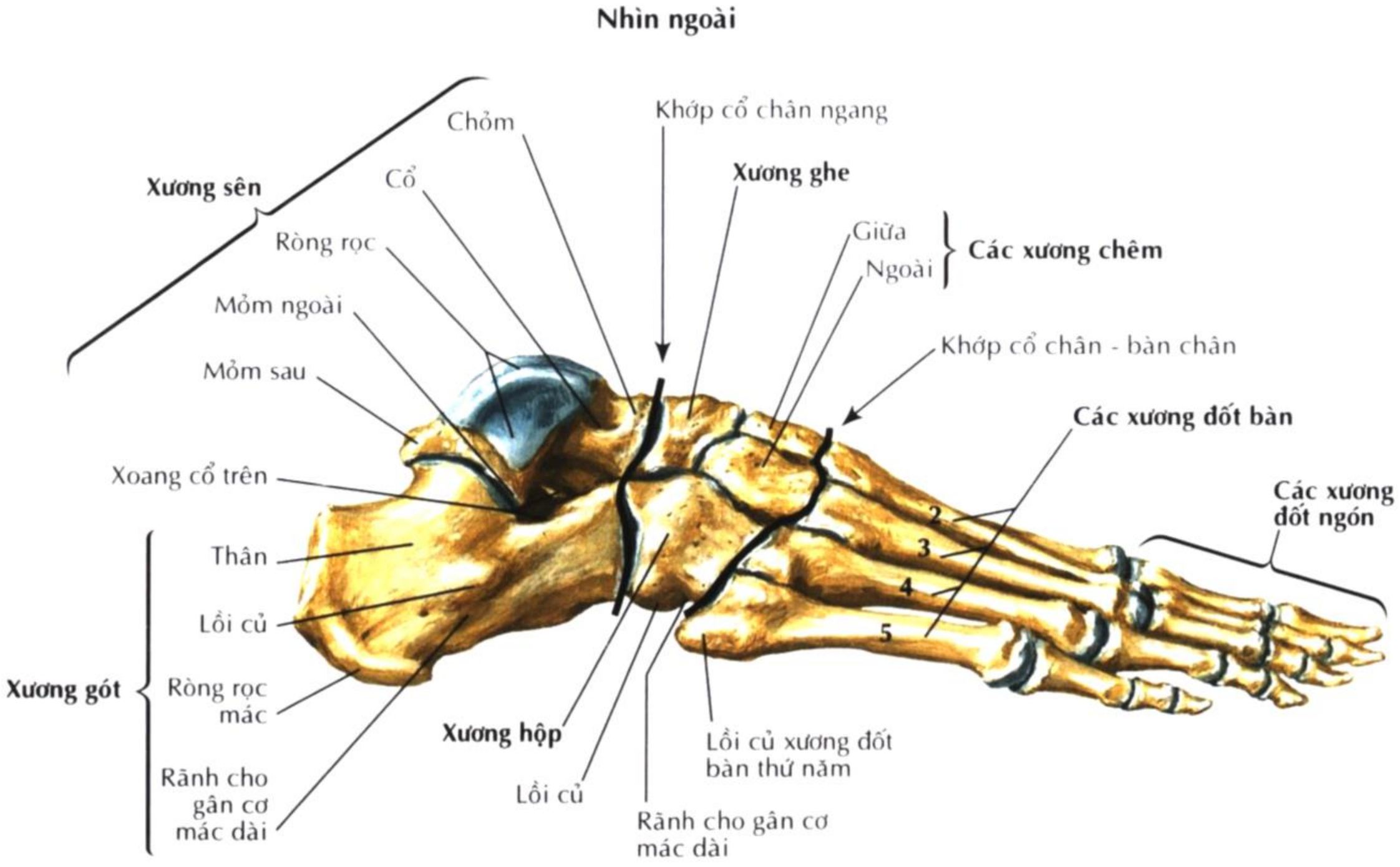
Cẳng Chân: Các Thiết Đồ Ngang và Các Ngăn Mạc

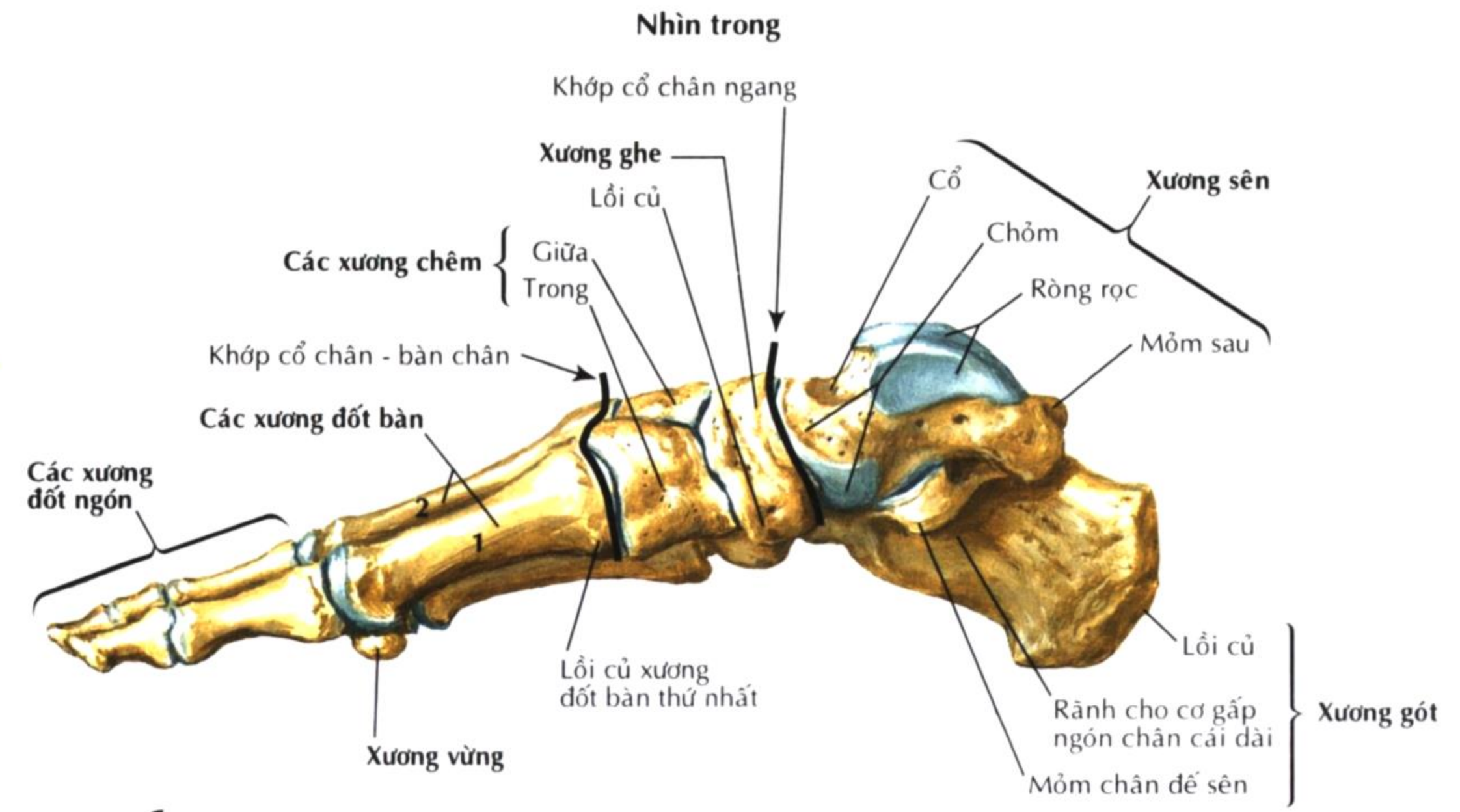
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các Xương của Bàn Chân

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

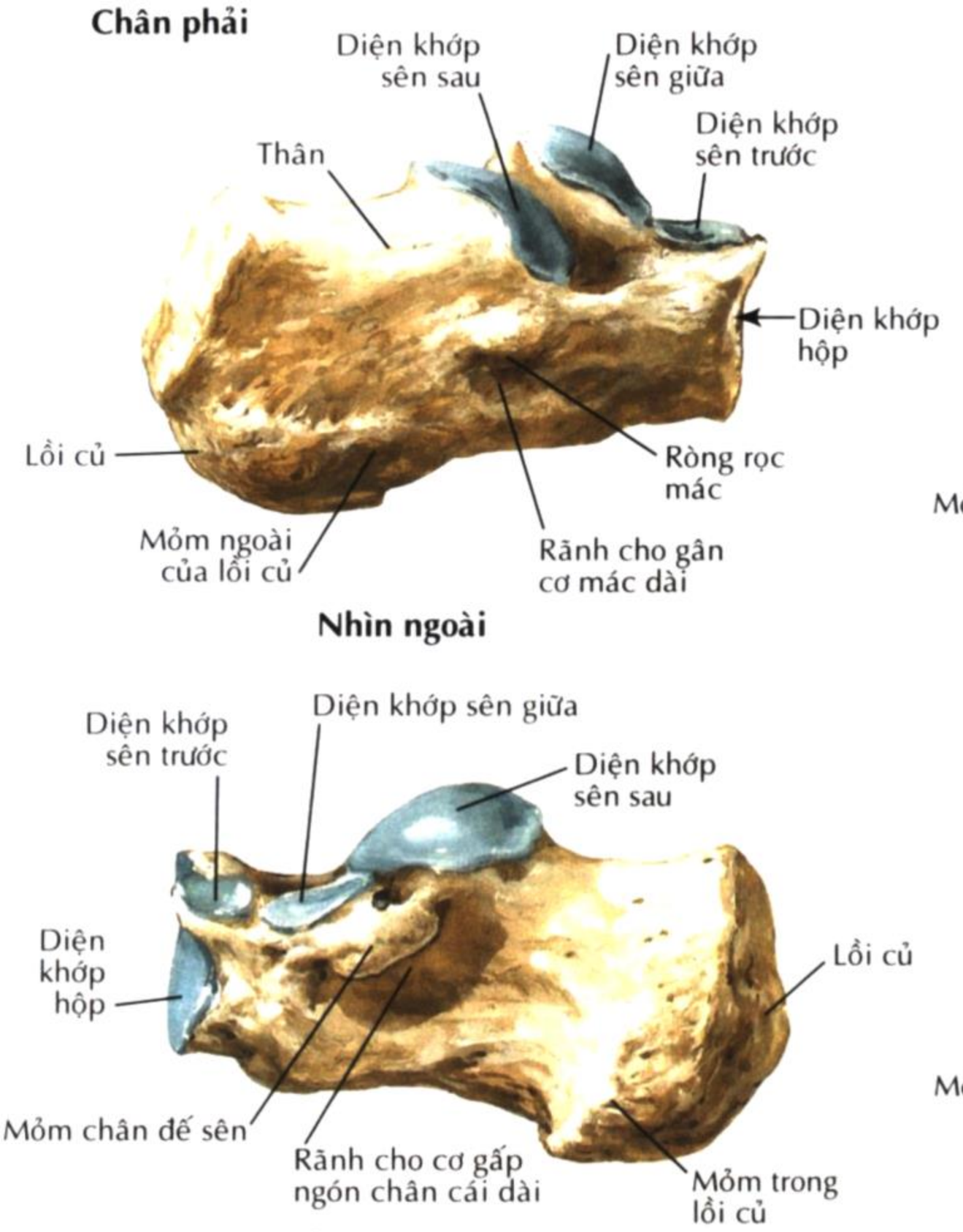




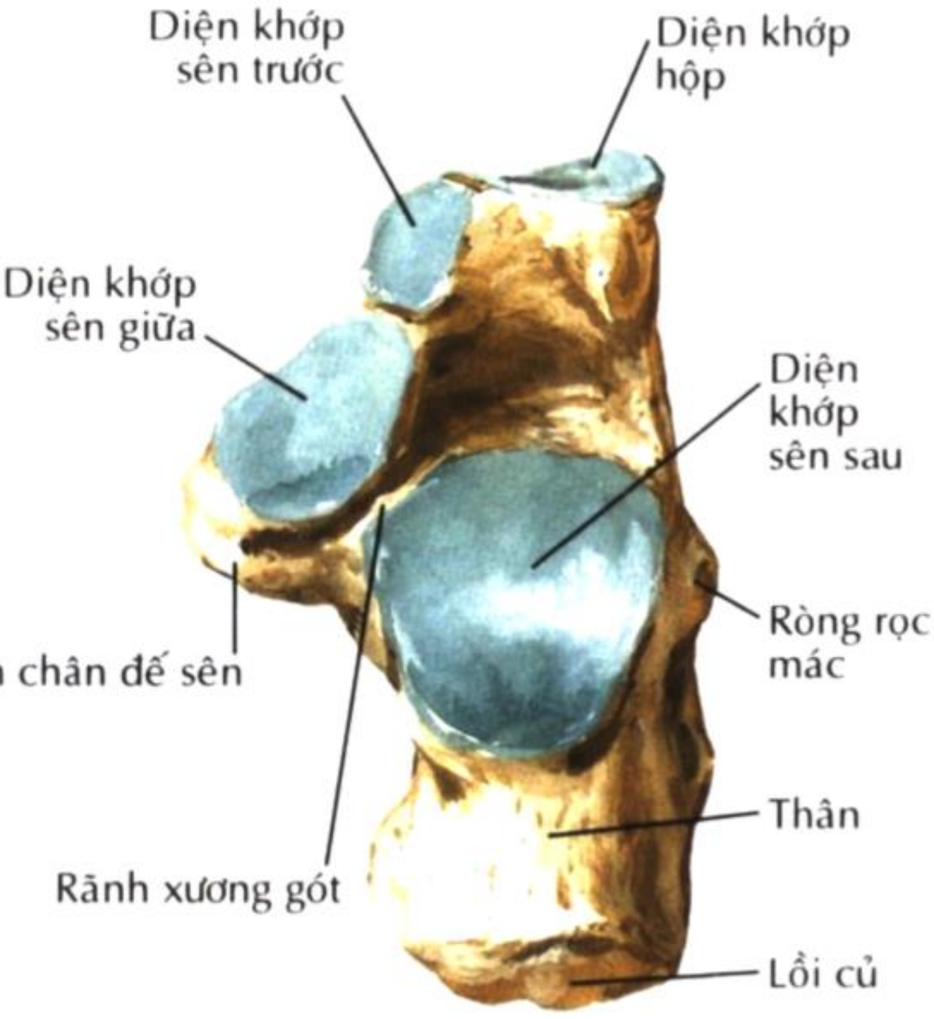
Các Xương của Bàn Chân (tiếp theo)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Chân phải

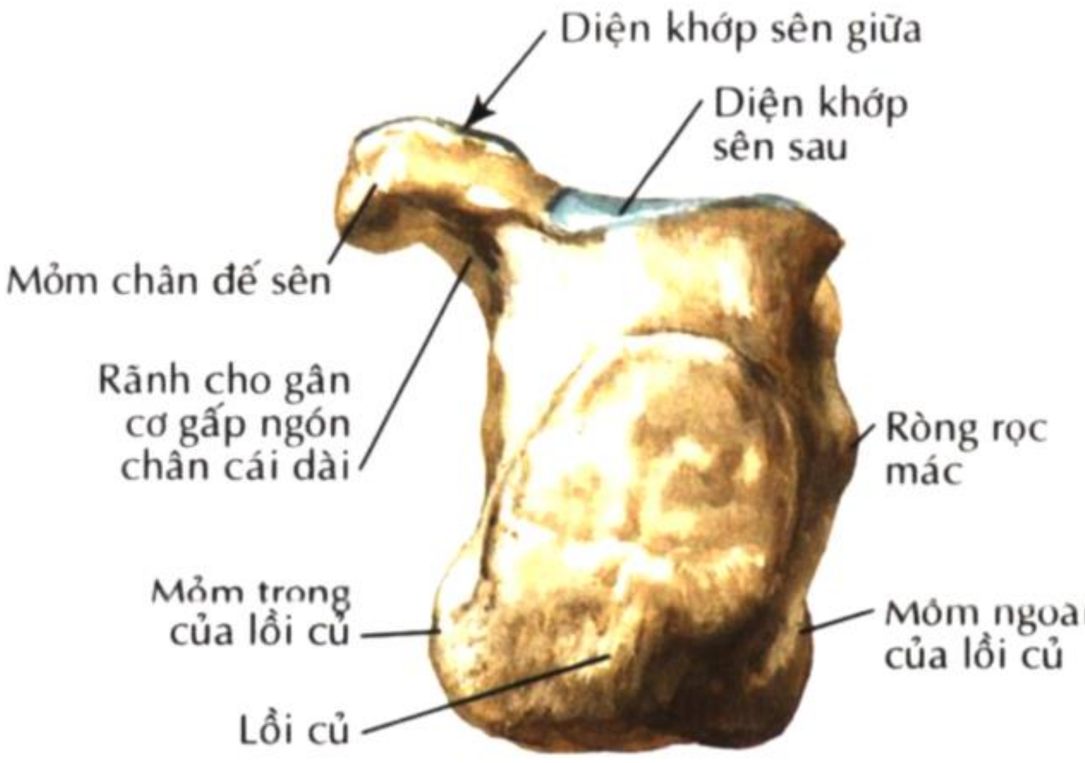


Nhìn ngoài

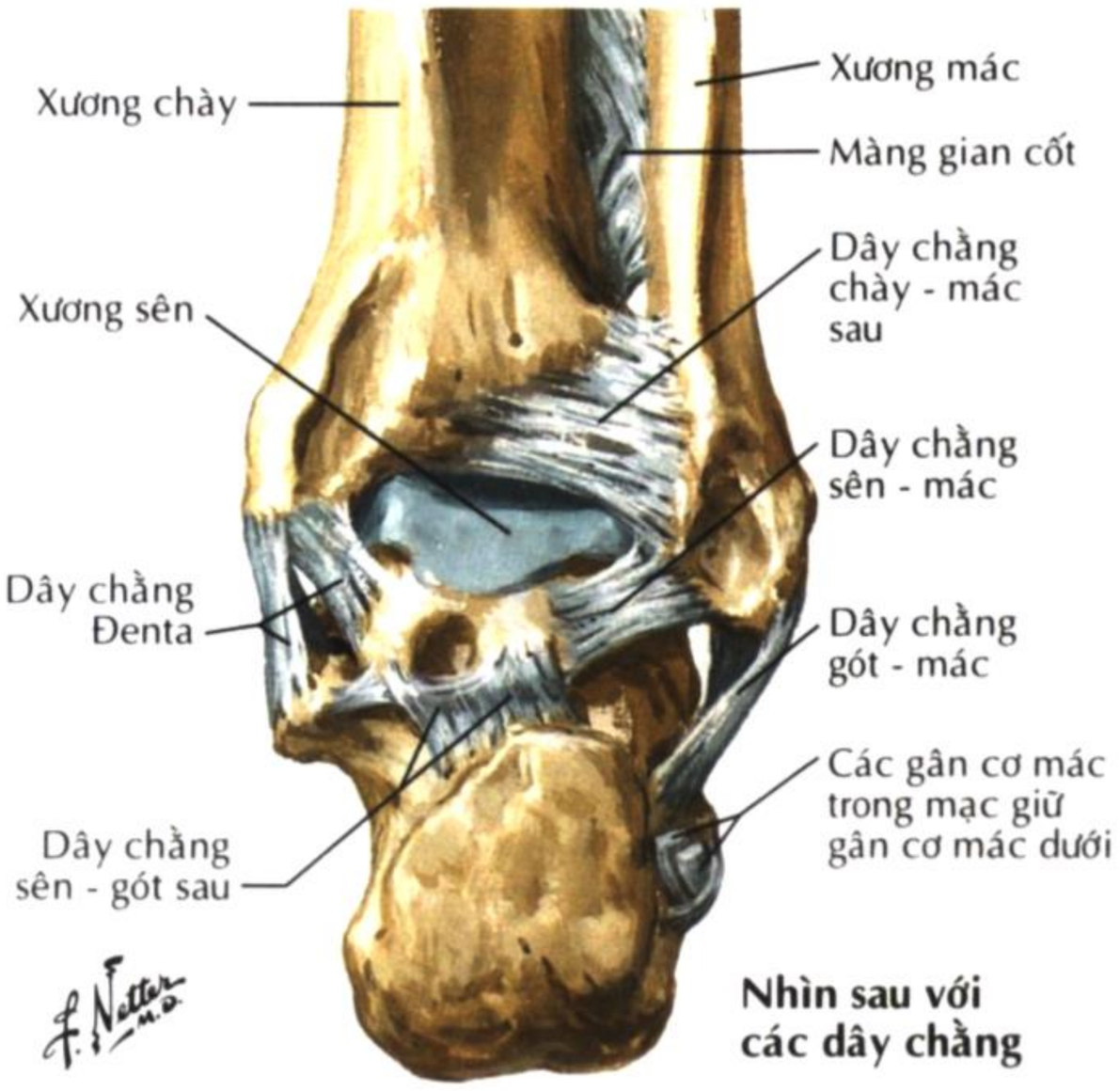


Nhìn trên

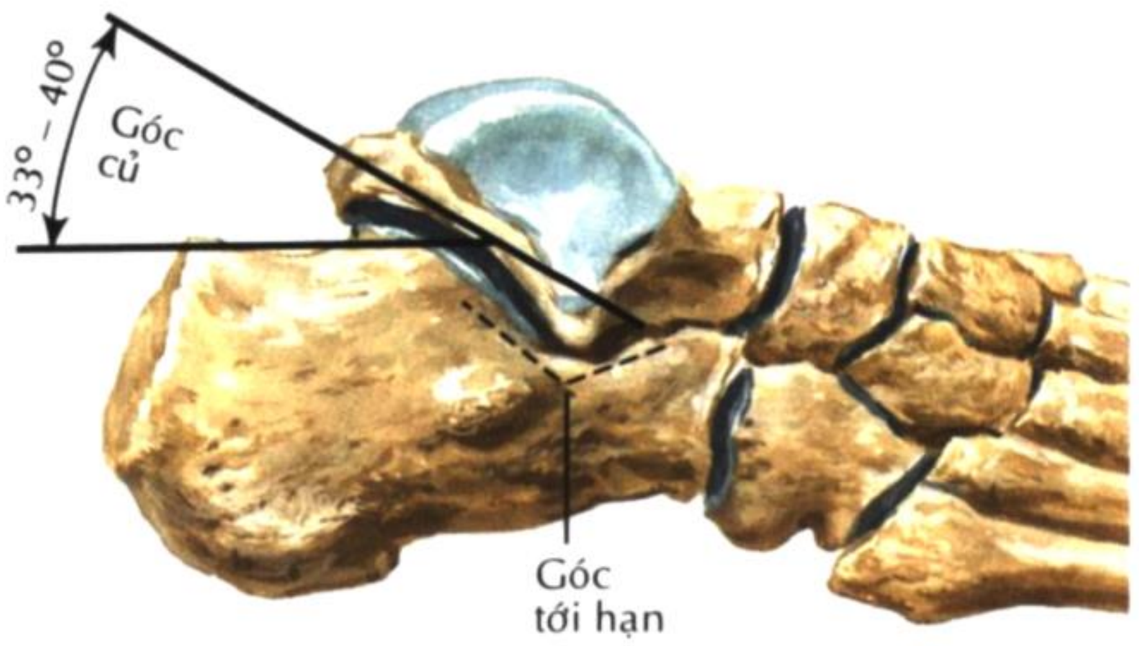
Nhìn trong



Nhìn sau



Nhìn sau với các dây chằng

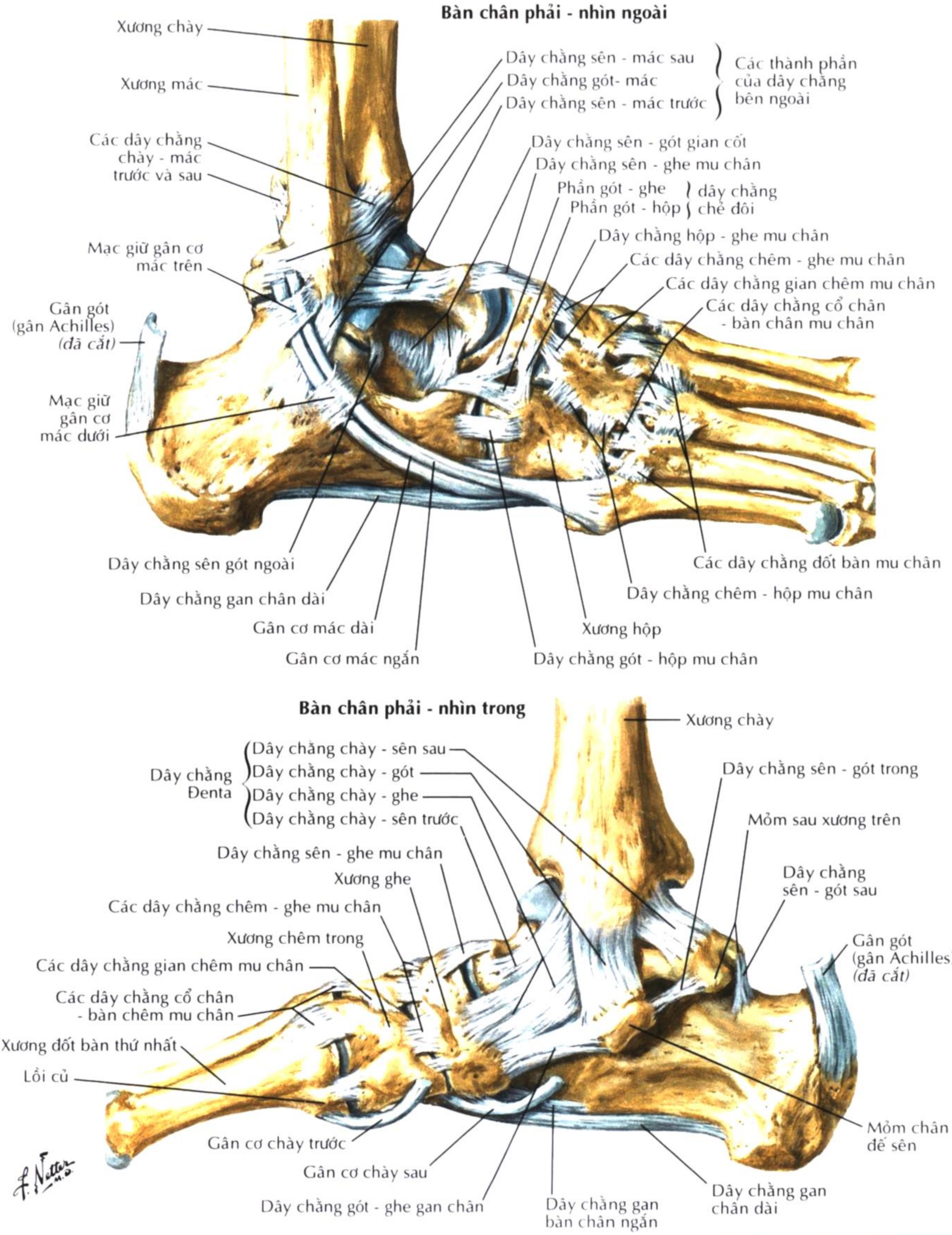


Các liên quan chức năng của xương gót

Xem thêm ***hình 531***

Xương Gót

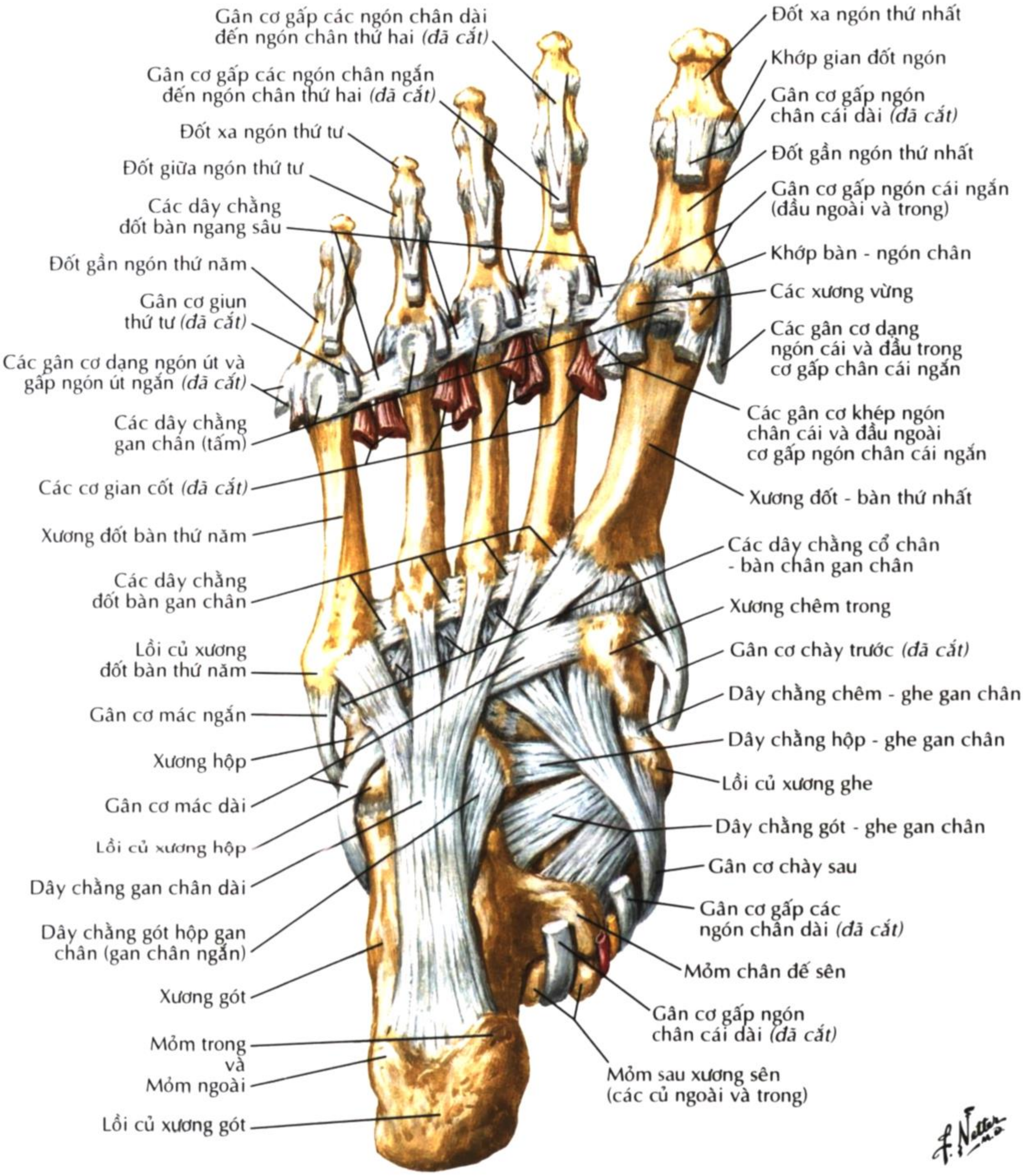
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

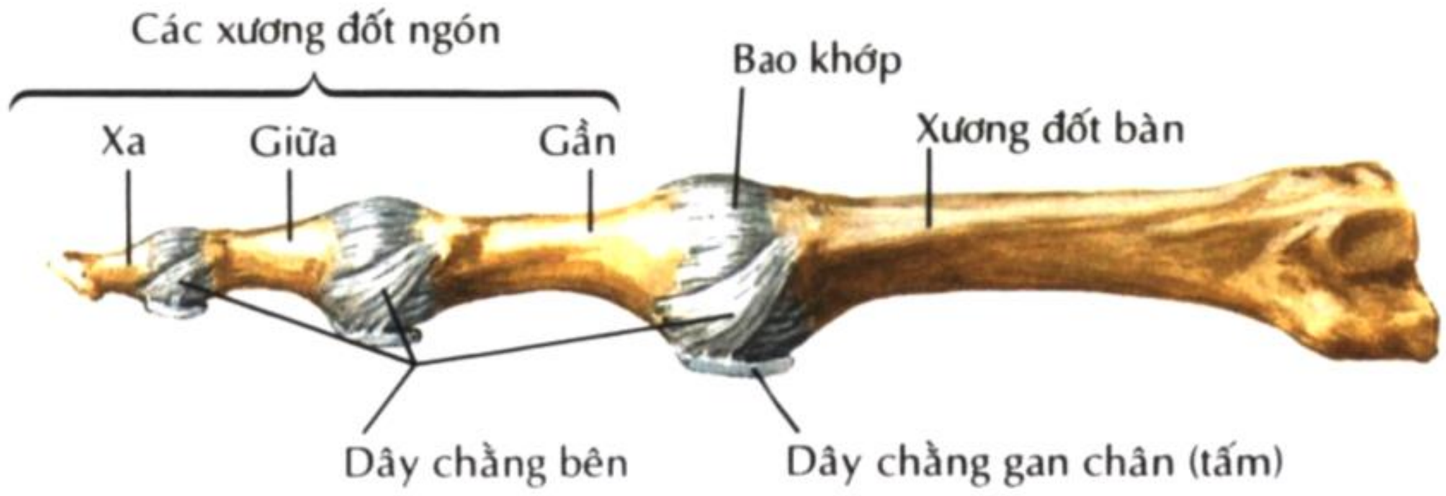


Xem thêm hình 531

Các Dây Chằng và Gân của Cổ Chân

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

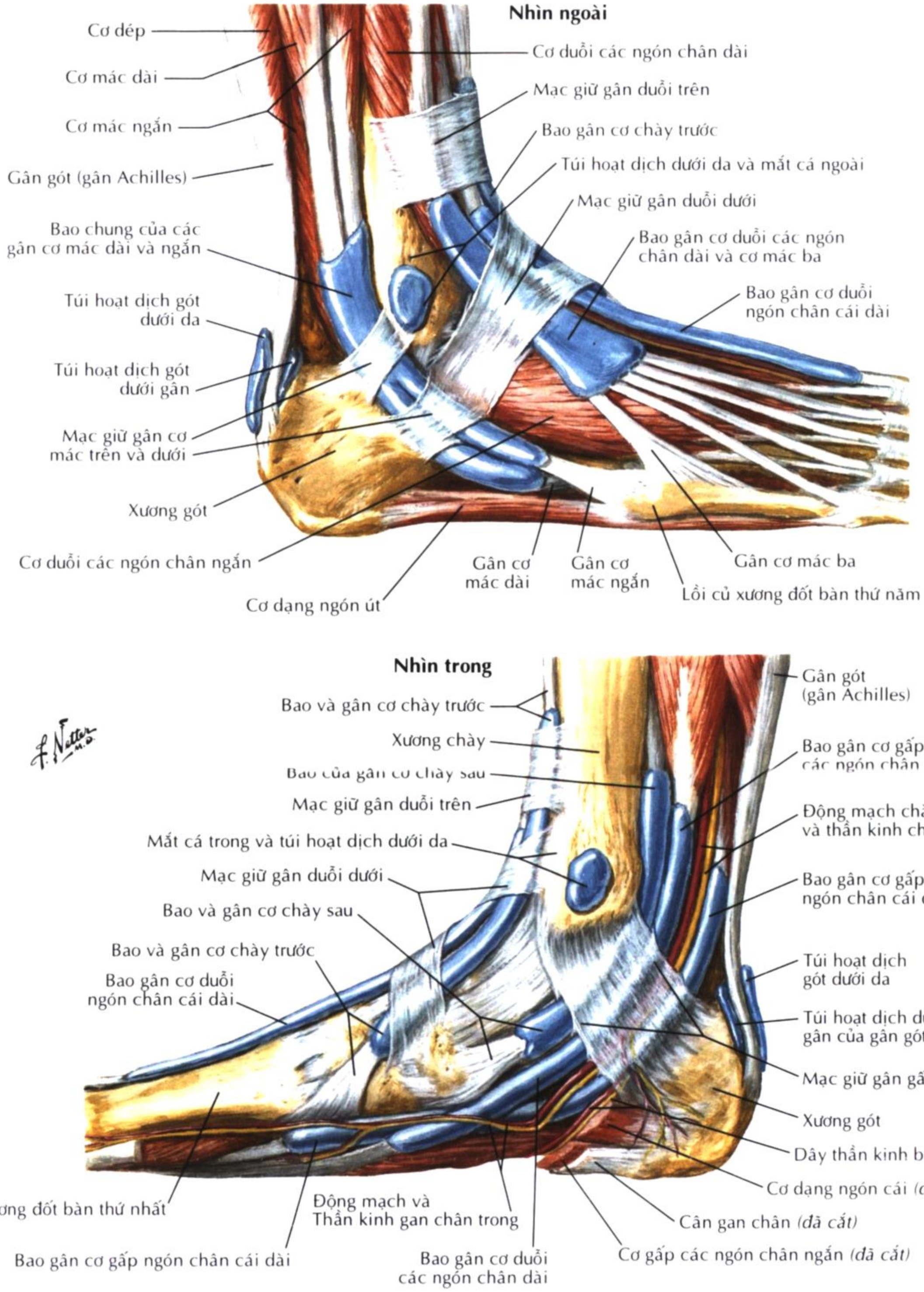




Các bao khớp và dây chằng của các khớp bàn - ngón và gian đốt ngón: nhìn ngoài

Các Dây Chằng và Gân của Bàn Chân: Nhìn Mặt Gan Chân

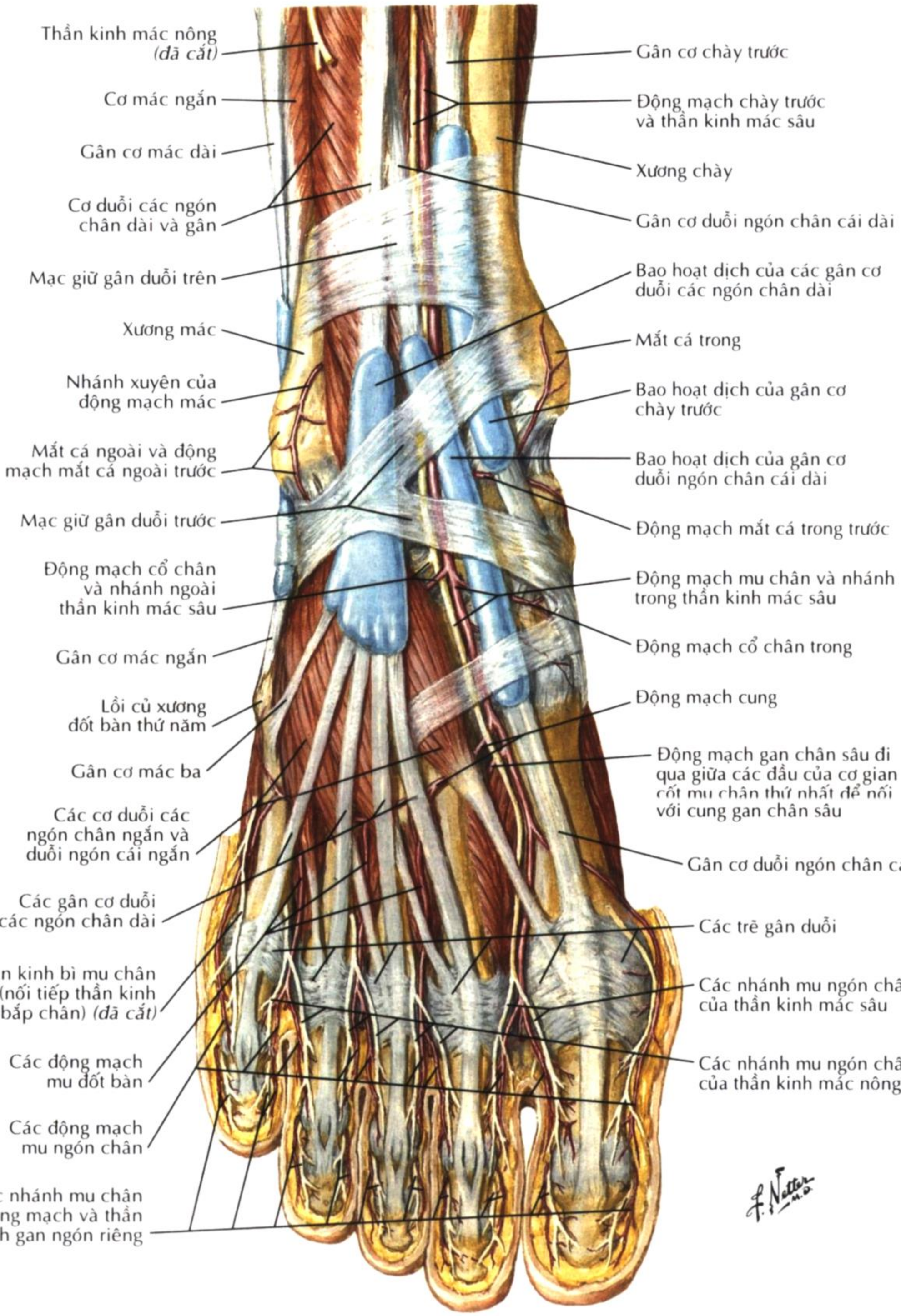
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 506

Các Bao Gân của Cổ Chân

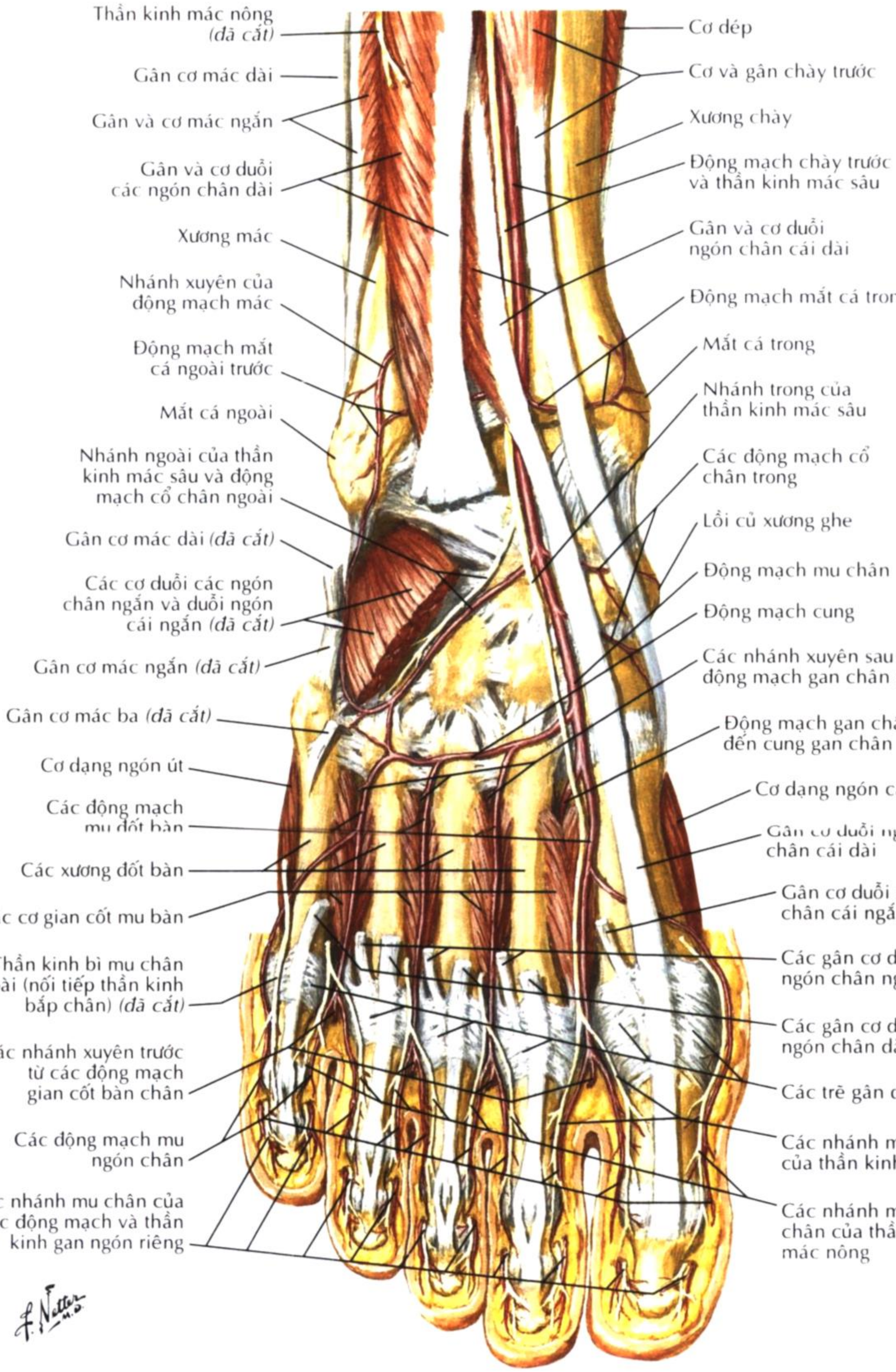
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 529***

Các Cơ của Mu Chân: Phẫu Tích Nông

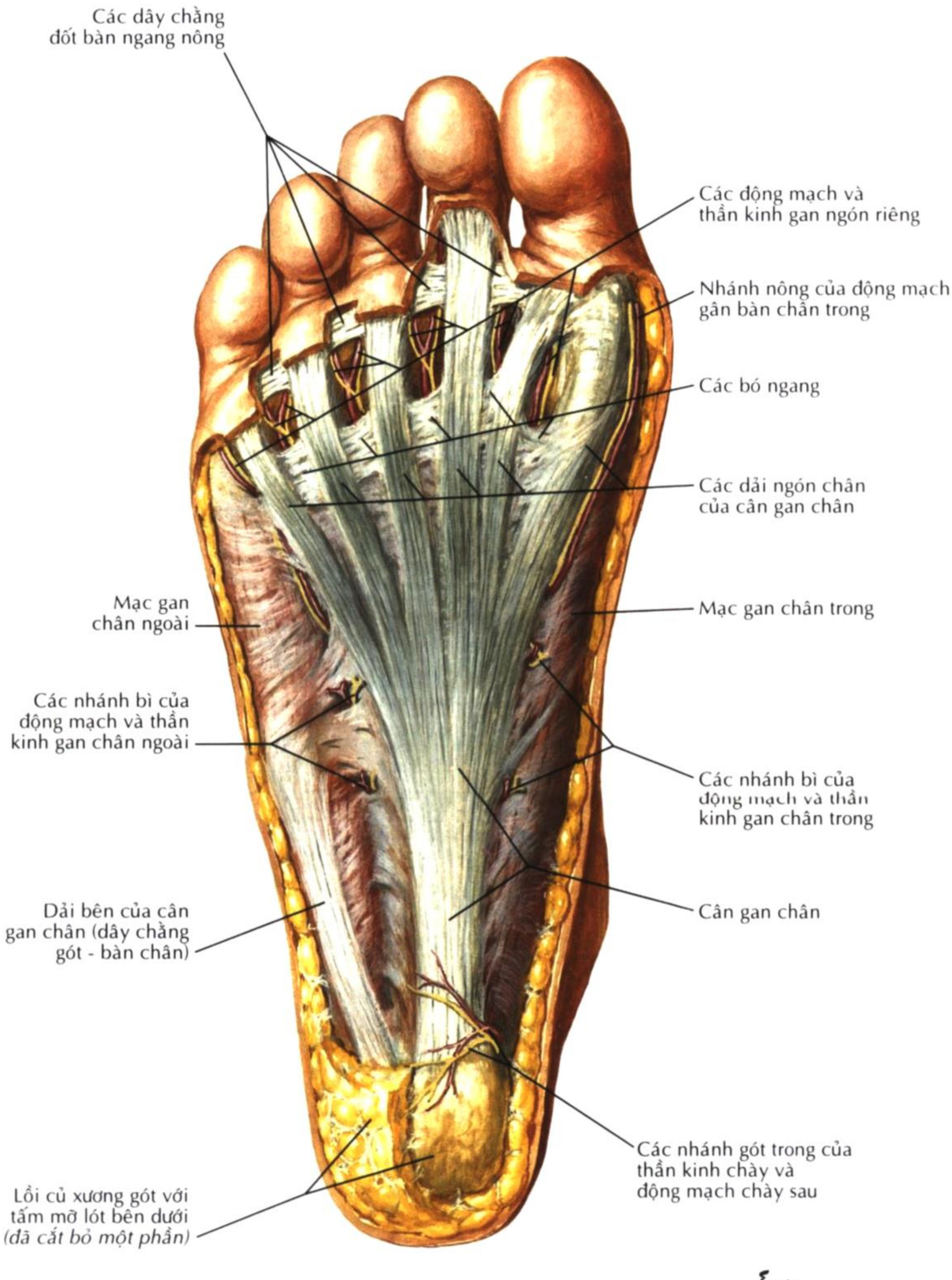
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



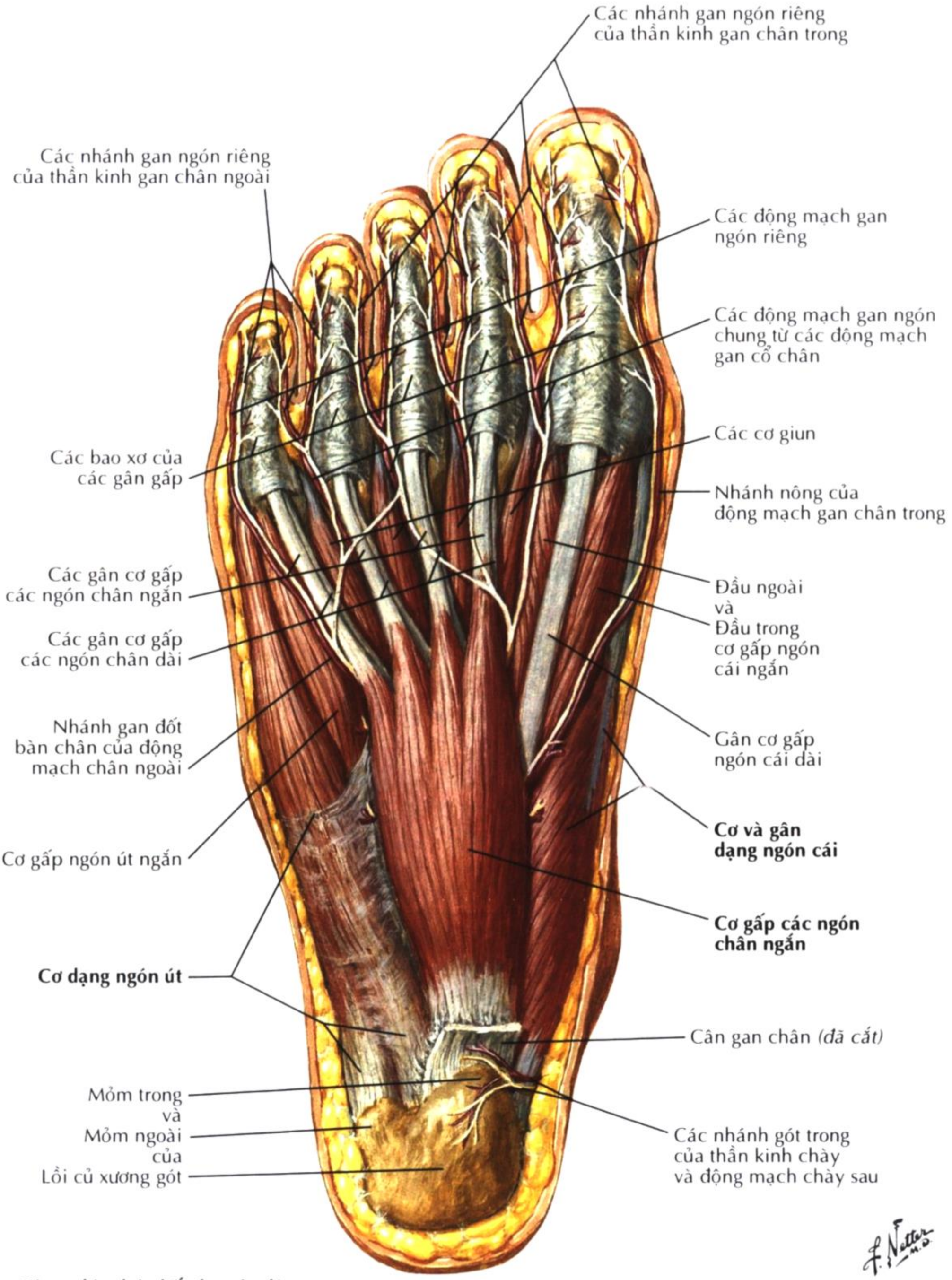
Xem thêm **hình 509, 523**

Mu Chân: Phẫu Tích Sâu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

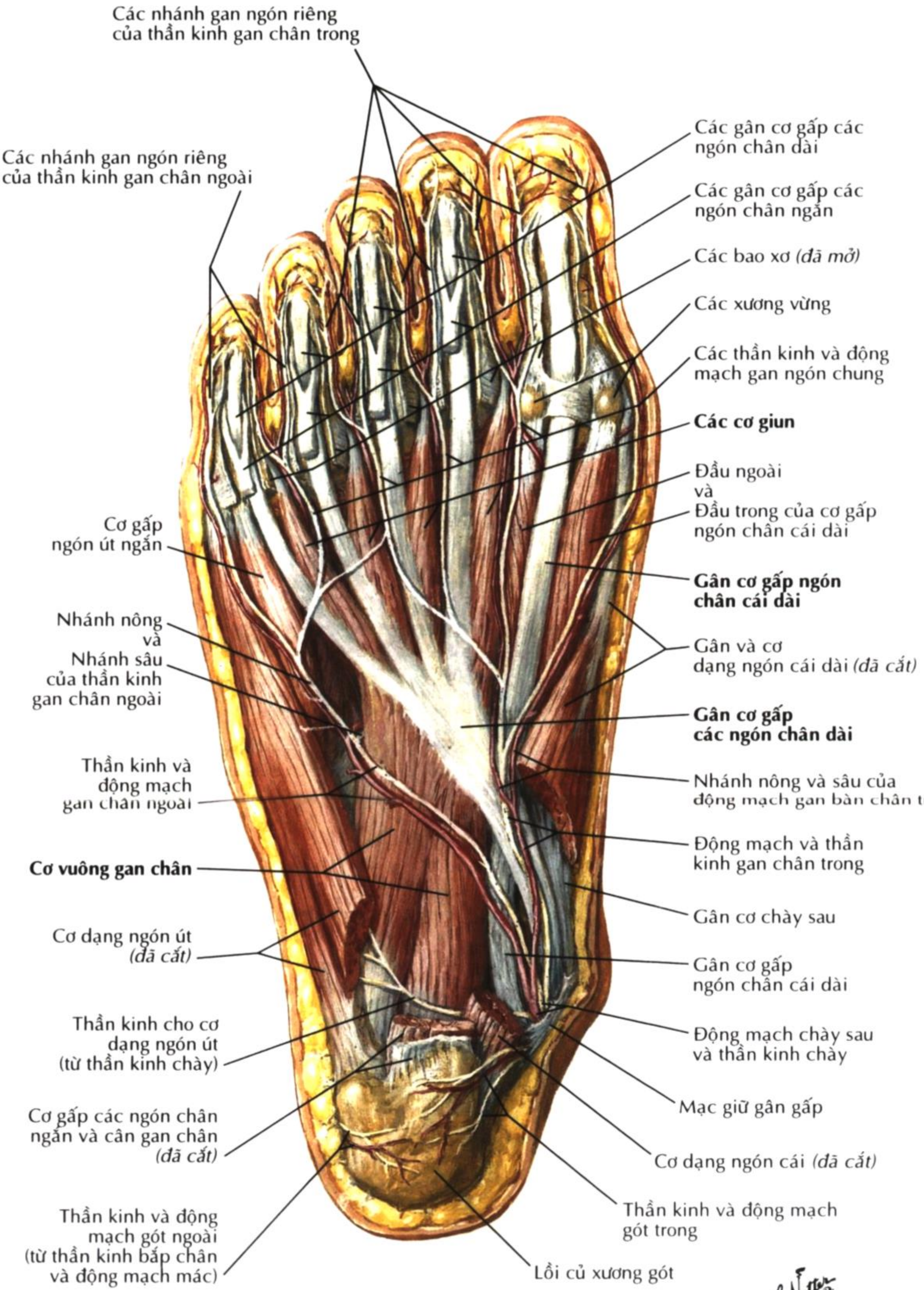


Các cơ lớp thứ nhất được in đậm

Xem thêm hình 528

Các Cơ của Gan Chân: Lớp Thứ Nhất

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

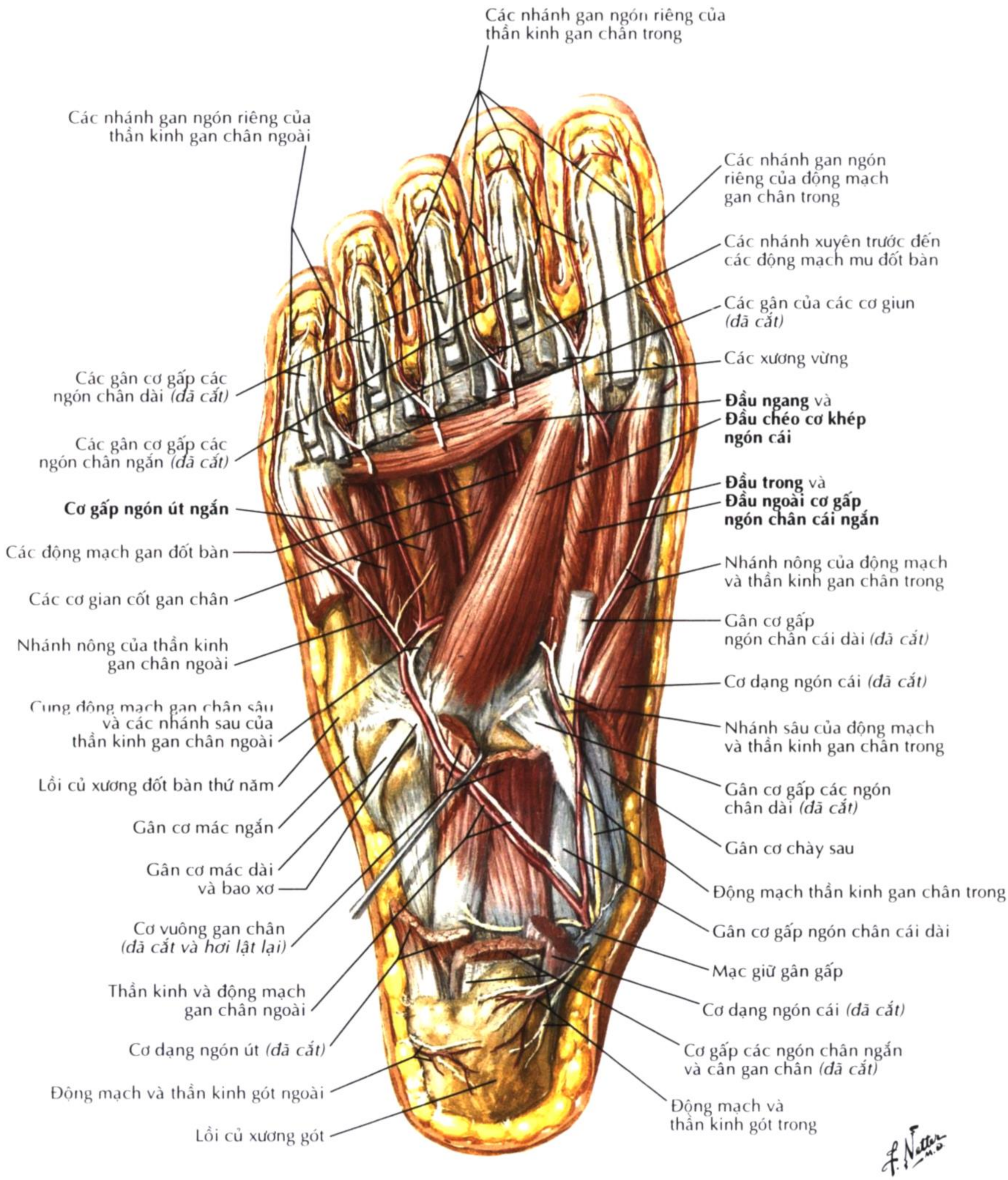


Các cơ và gân lớp thứ hai được in đậm

Xem thêm ***hình 528***

Các Cơ của Gan Chân: Lớp Thứ Hai

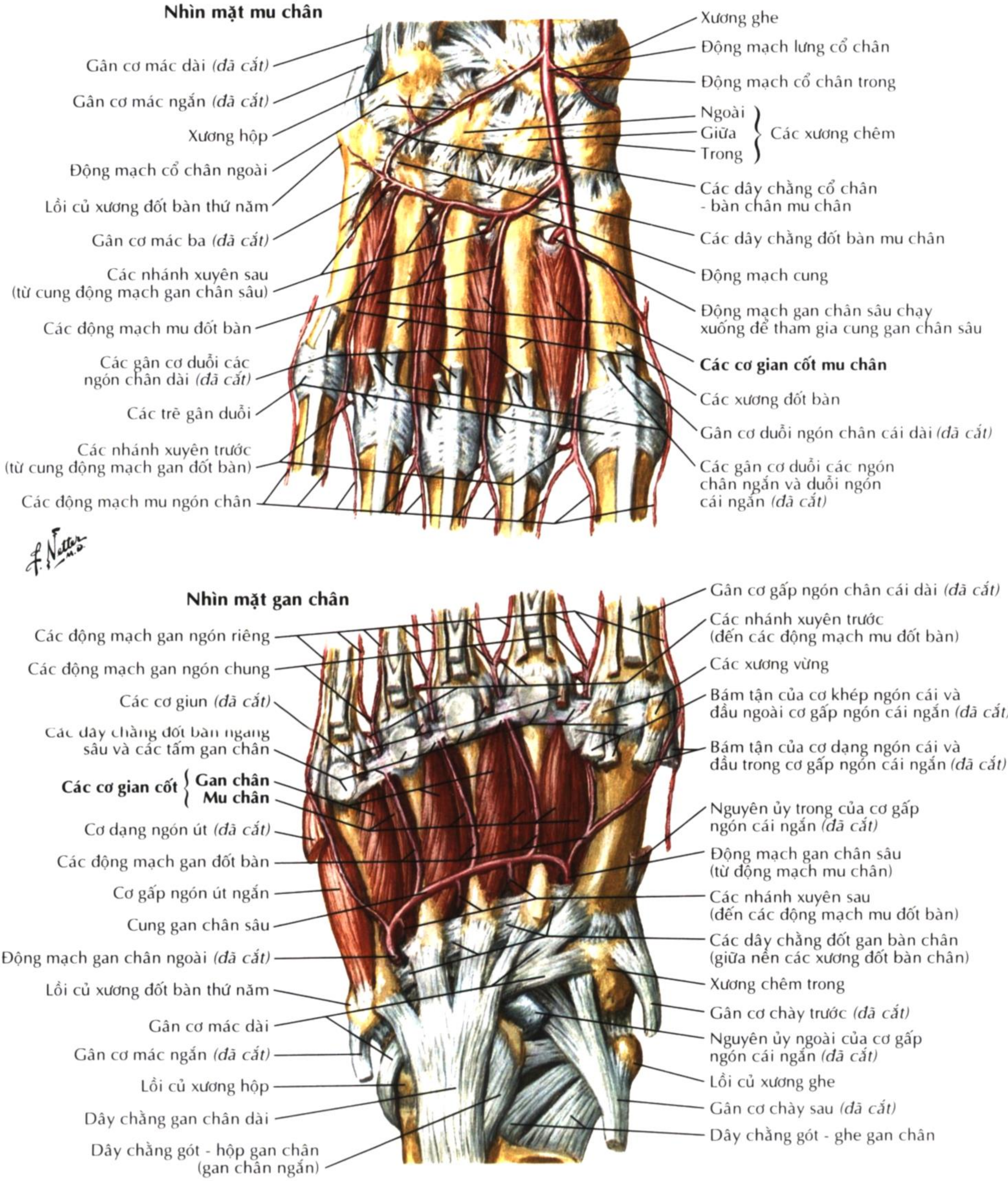
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Các cơ lớp thứ ba được in đậm

Các Cơ của Gan Chân: Lớp Thứ Ba

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

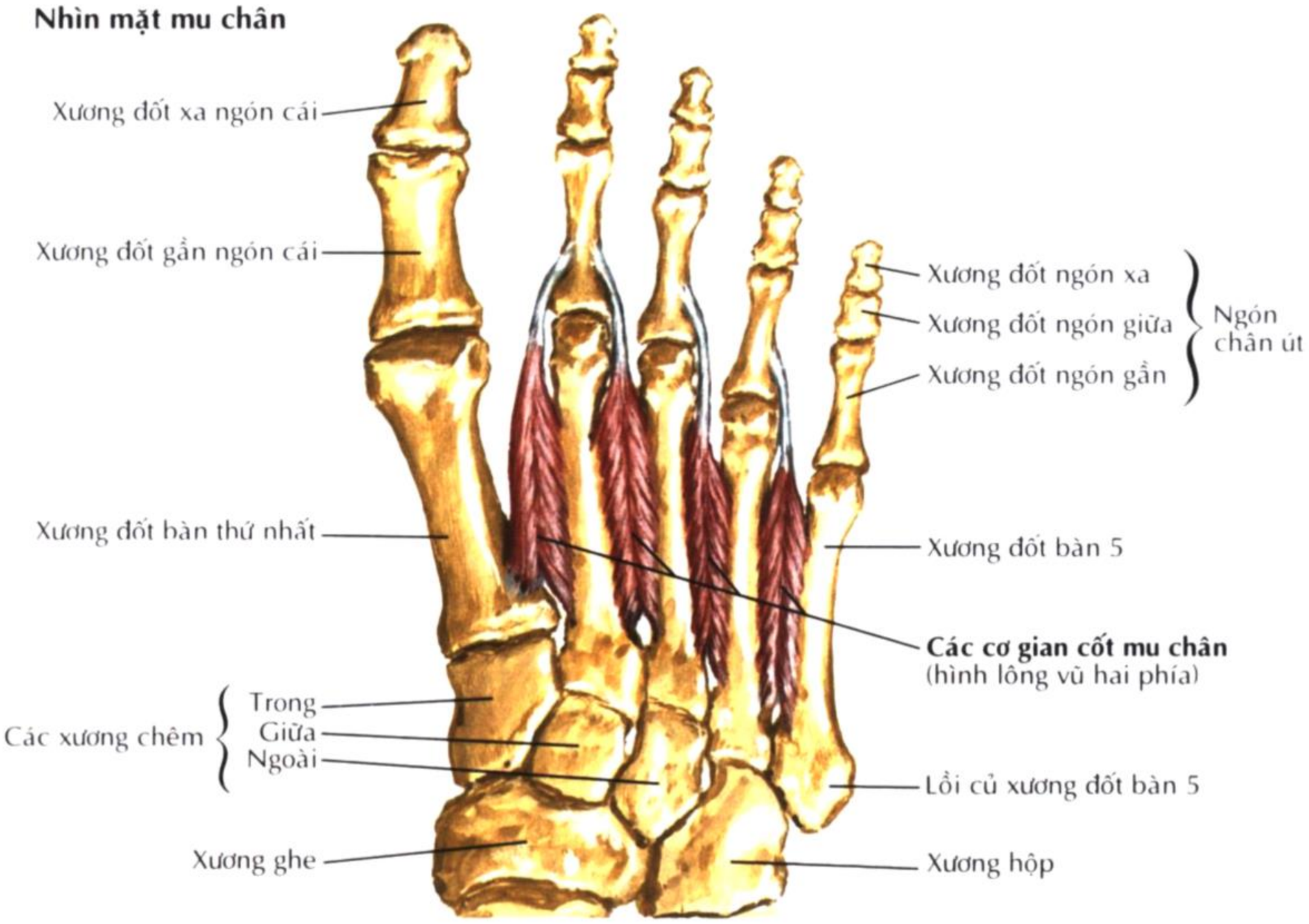


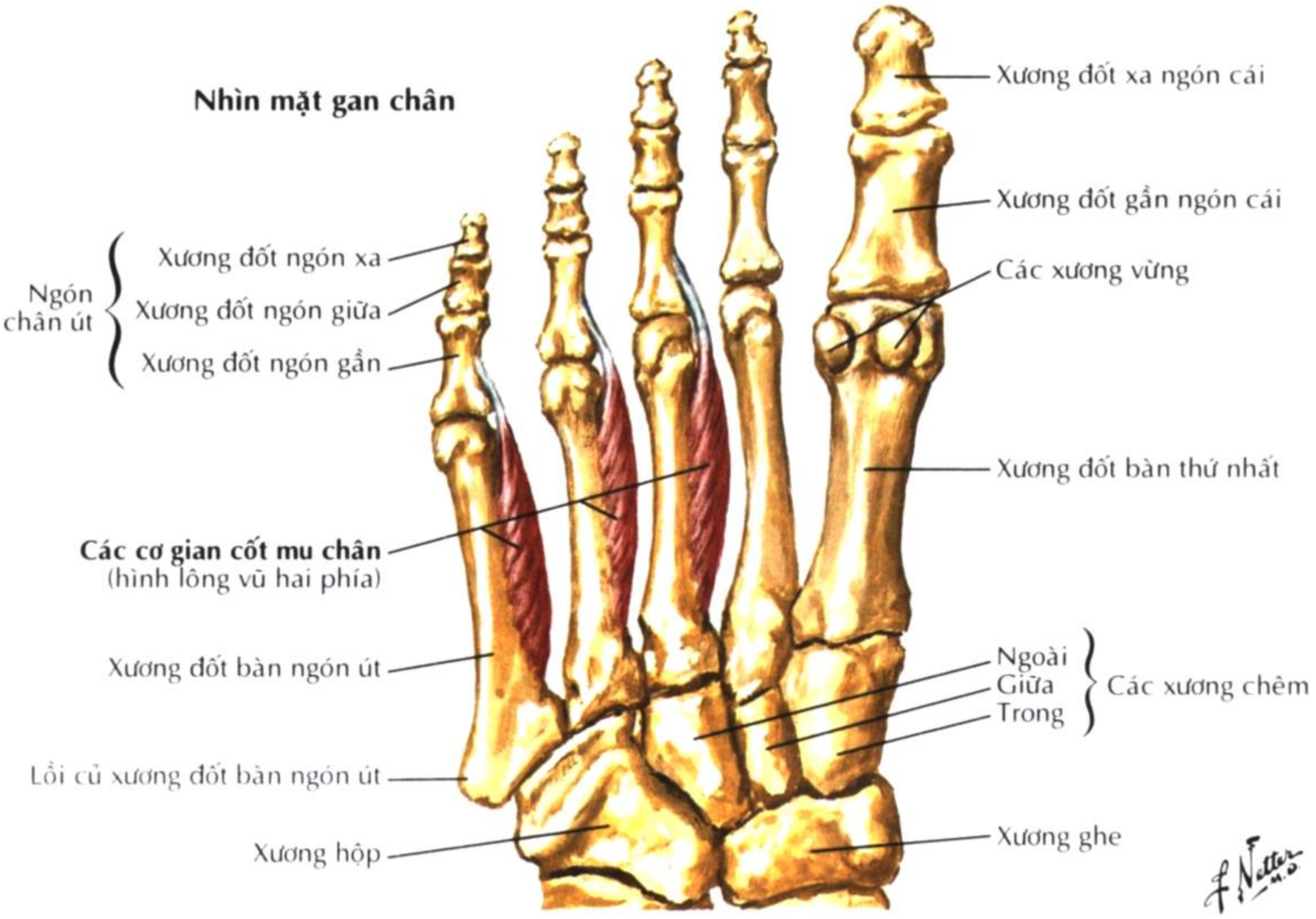
Các cơ lớp thứ tư được in đậm

Xem thêm ***hình 508, 518***

Các Cơ Gian Cốt và Các Động Mạch Sâu của Bàn Chân

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

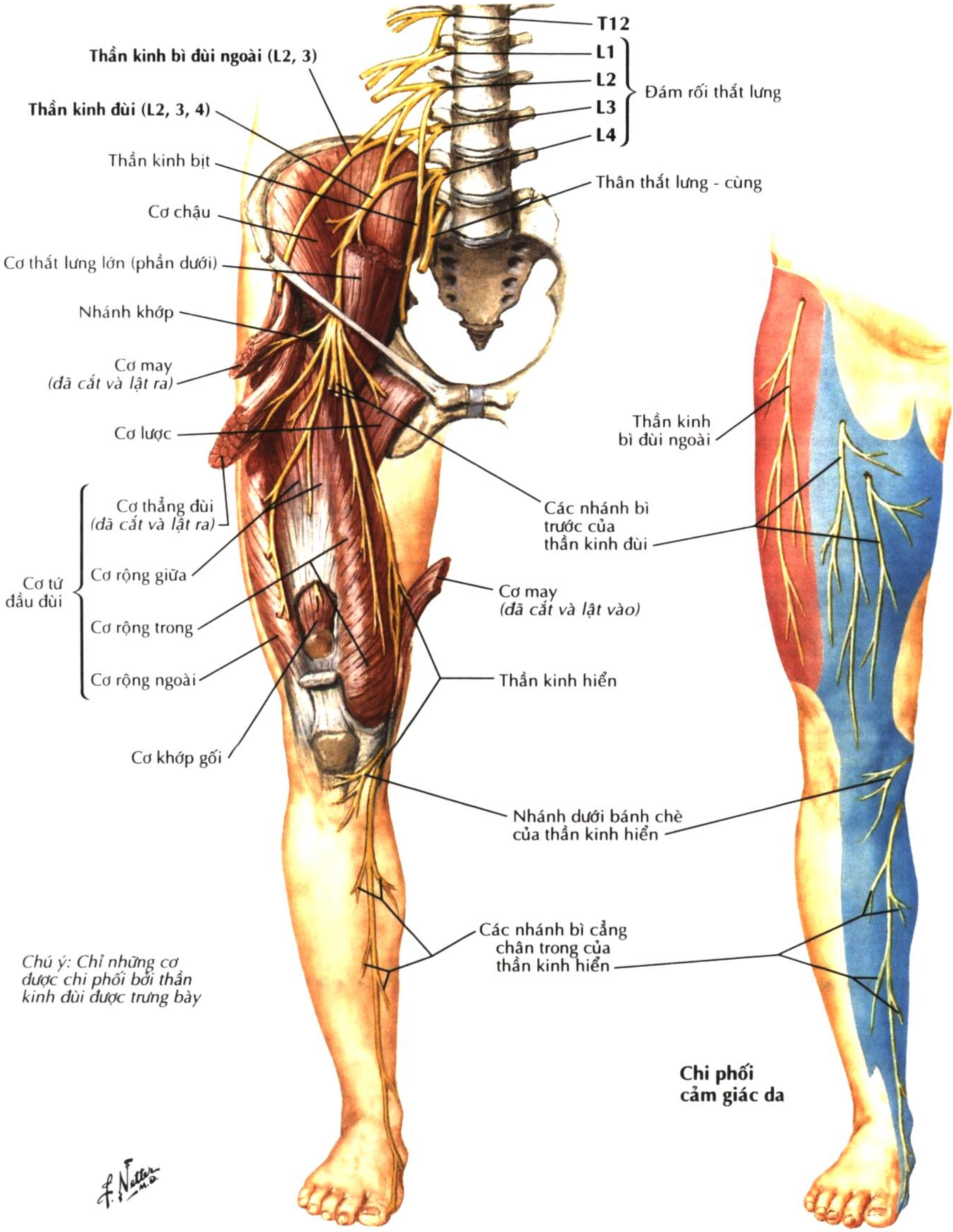




Xem thêm hình 452

Các Cơ Gian Cốt của Bàn Chân

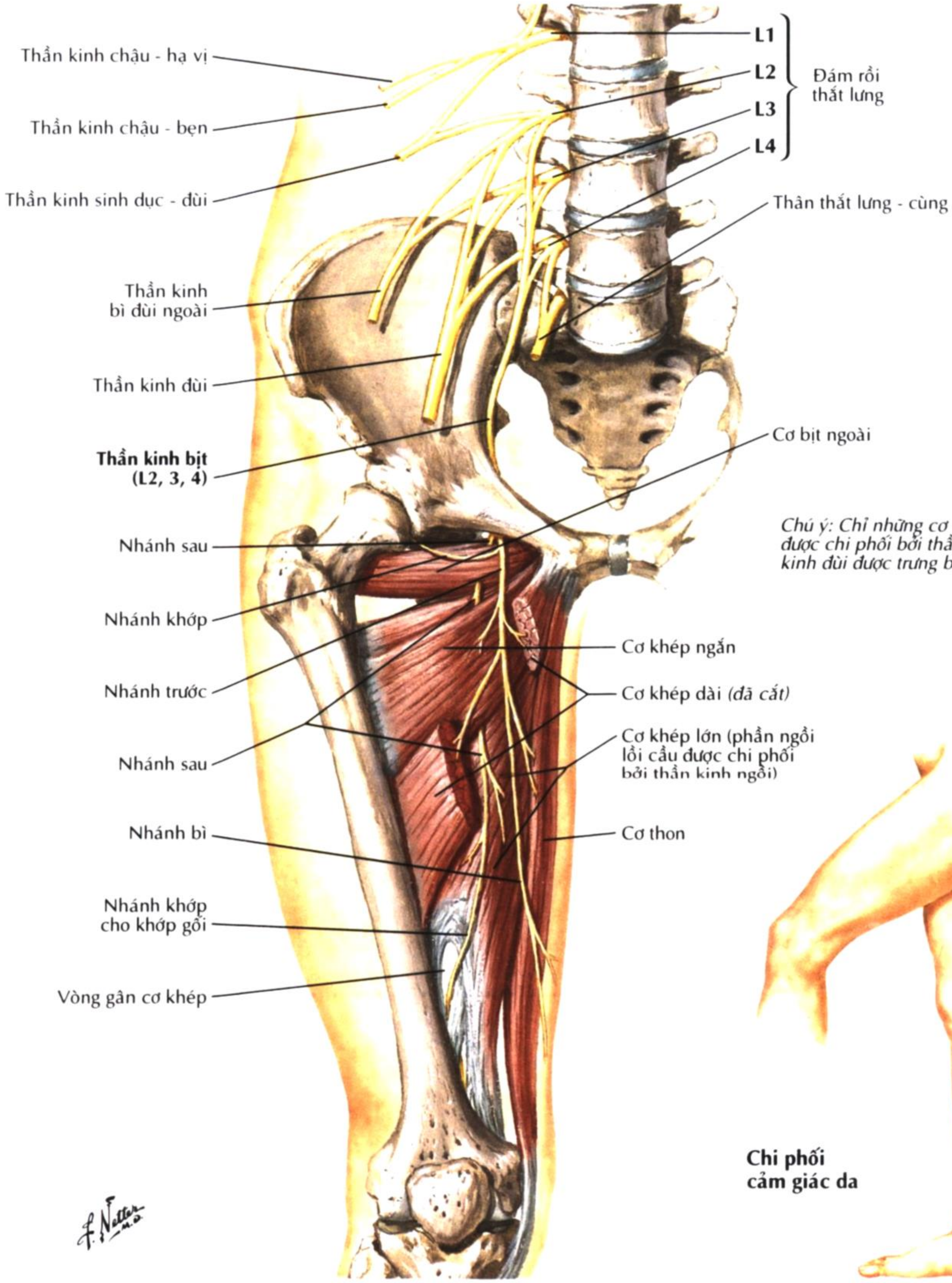
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm ***hình 262, 487, 488***

Thần Kinh Đùi và Thần Kinh Bì Đùi Ngoài của Đùi

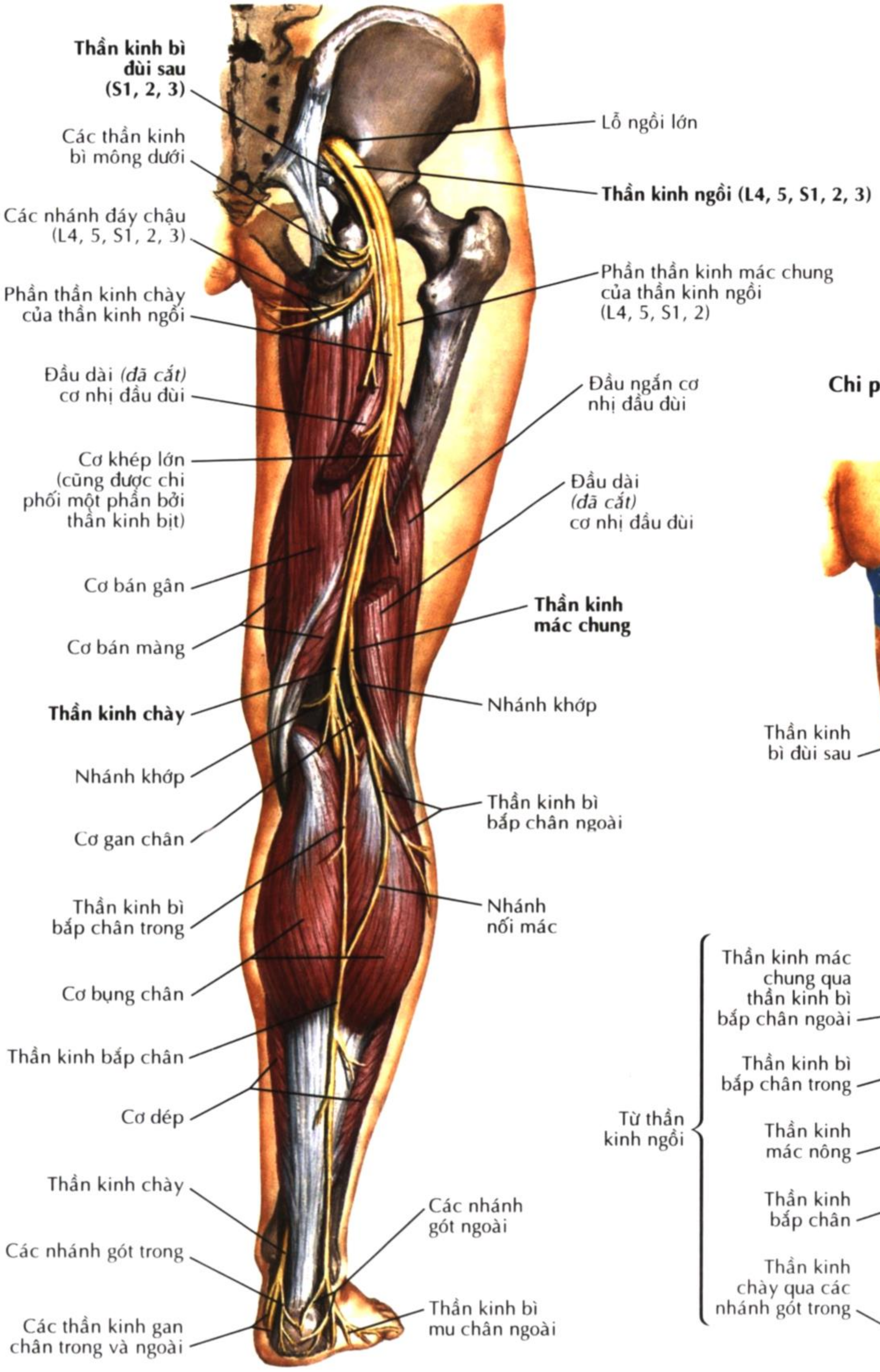
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm hình 488

Thần Kinh Bịt

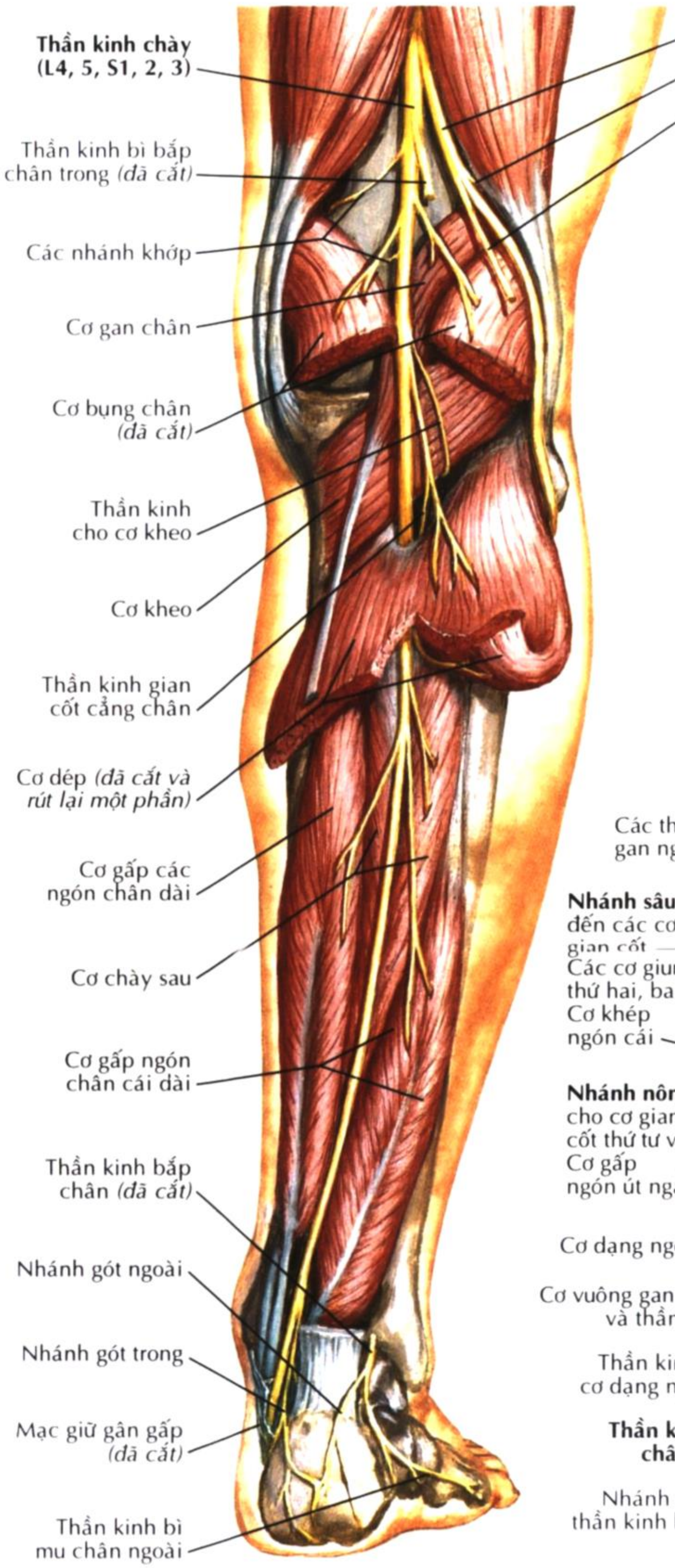
THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 489**

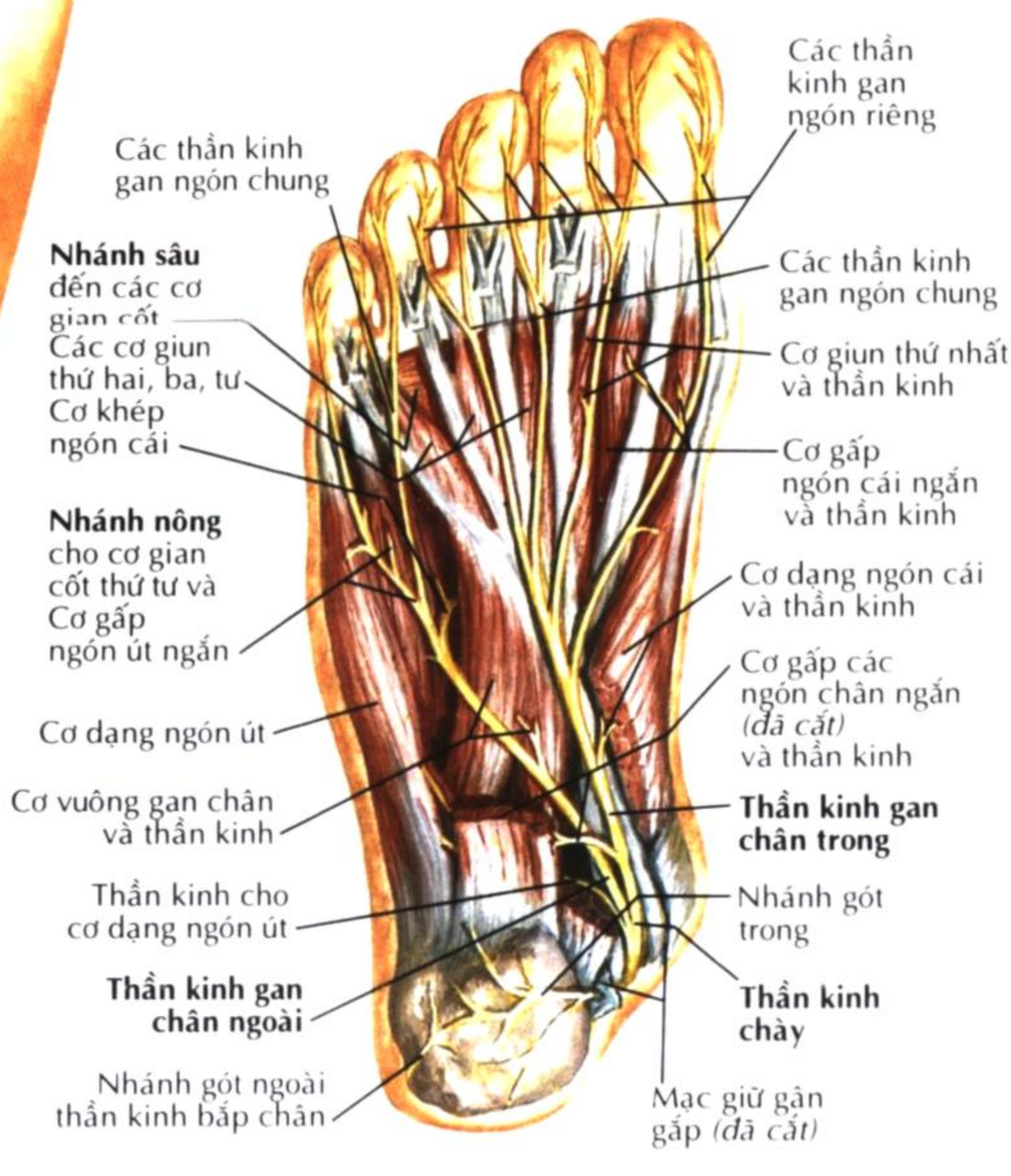
Thần Kinh Ngồi và Thần Kinh Bì Đùi Sau của Đùi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ





Chi phối cảm giác da gan chân



Chú ý: Các nhánh khớp không được trình bày

Xem thêm ***hình 503, 520, 521***

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thần kinh mác chung *(được vẽ mờ)*

Gân cơ nhị đầu đùi

Thần kinh mác chung (L4, 5, S1, 2)

Chỏm xương mác

Cơ mác dài *(đã cắt)*

Thần kinh mác nông

Các nhánh của thần kinh bì bắp chân ngoài

Cơ mác dài

Cơ mác ngắn

Thần kinh bì mu chân trong

Thần kinh bì mu chân giữa

Mạc giữ gân duỗi dưới *(đã cắt một phần)*

Thần kinh bì mu chân ngoài (nhánh của thần kinh bắp chân)

Các thần kinh mu ngón chân

Thần kinh bì bắp chân ngoài *(được vẽ mờ)*

Các nhánh khớp

Thần kinh quặt ngược khớp

Cơ duỗi các ngón chân dài *(đã cắt)*

Thần kinh mác sâu

Cơ chày trước

Cơ duỗi các ngón chân dài

Cơ duỗi ngón chân cái dài

Nhánh ngoài thần kinh mác sâu cho Cơ duỗi ngón cái ngắn và Cơ duỗi các ngón chân ngắn

Nhánh trong của thần kinh mác sâu

Chi phối cảm giác da

Thần kinh bì bắp chân ngoài

Thần kinh mác nông

Thần kinh mác sâu

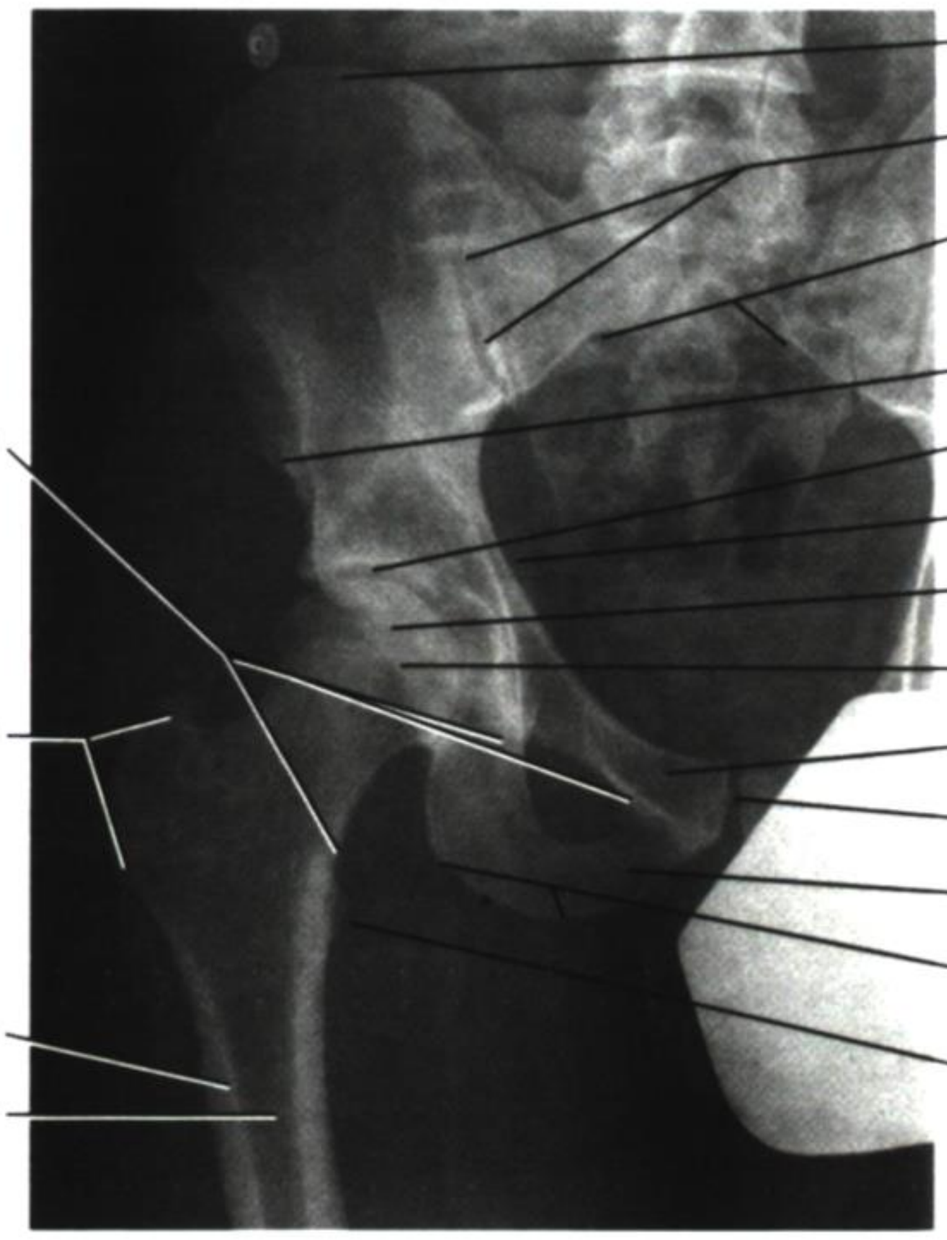
Thần kinh bắp chân qua nhánh bì mu chân ngoài

Xem thêm ***hình 506, 508, 516***

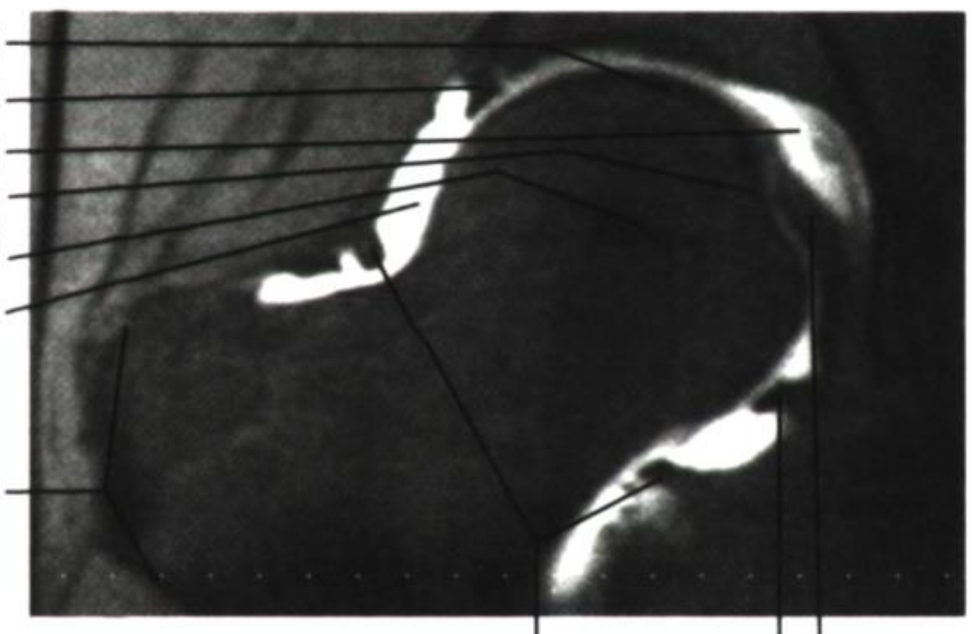
Thần Kinh Mác Chung

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

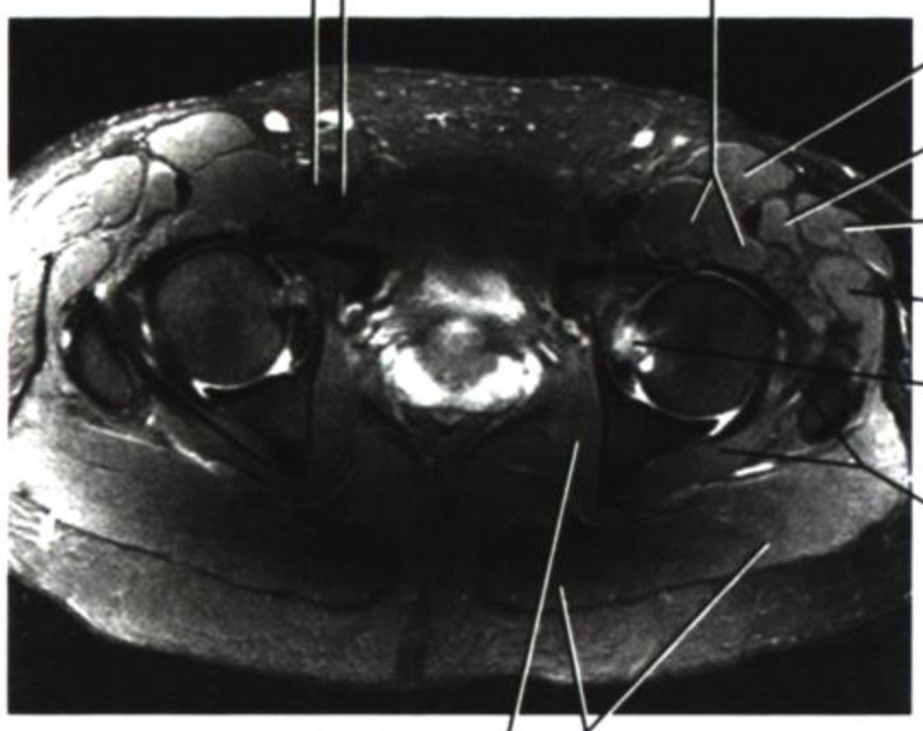
Phim Chụp X Quang



Phim chụp khớp ảnh khớp hông

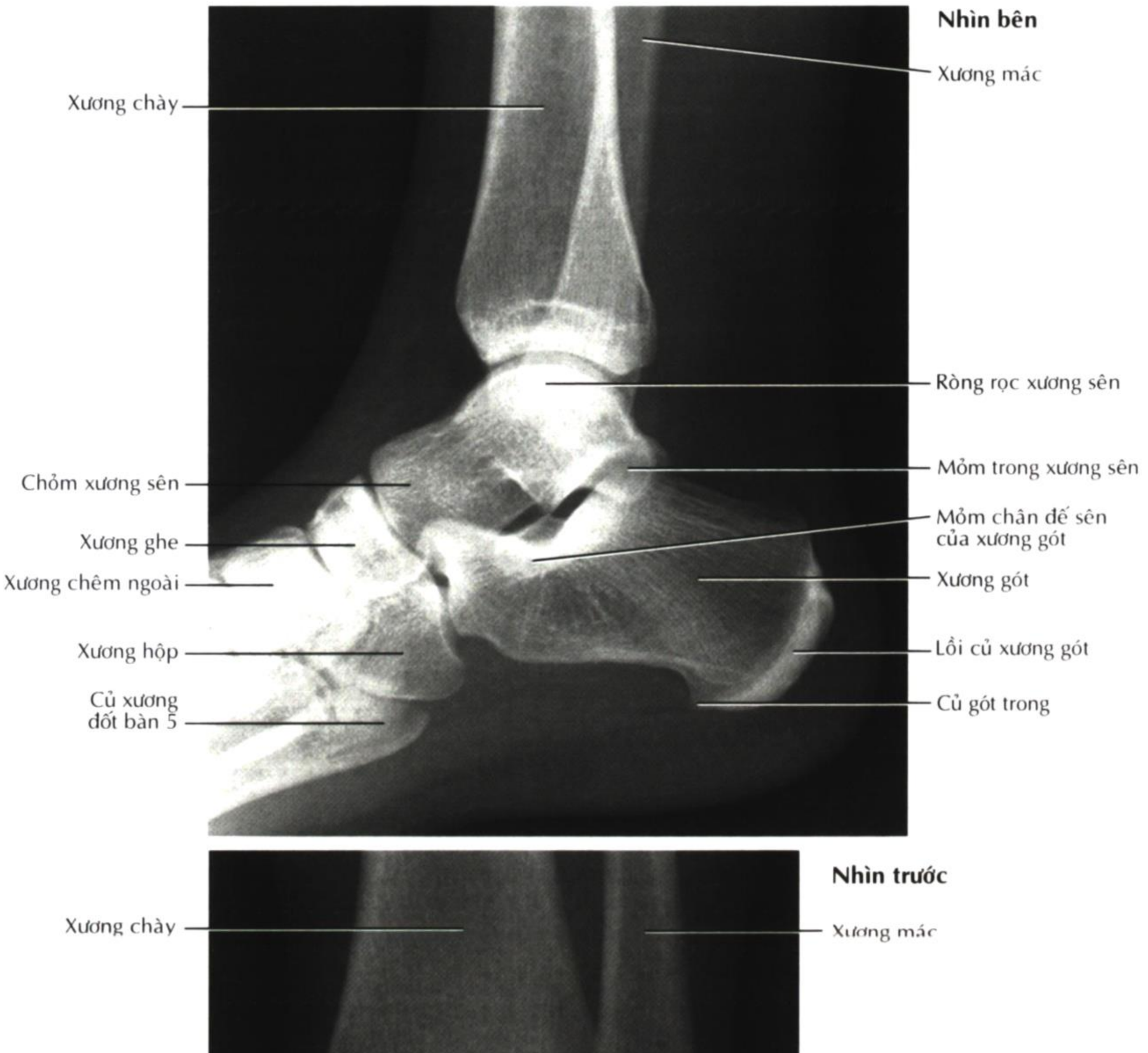


MRI



Xem thêm **hình 330, 477, 491**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ



Xem thêm **hình 506, 513, 514**

Cổ Chân: Các Hình X Quang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ dạng ngón (chân) út	Củ ngoài và củ trong của lồi củ xương gót, cân gan chân và vách gian cơ	Phía trong nền xương đốt gần ngón út (ngón 5)	Thần kinh gan chân ngoài	Khép và gấp ngón chân 5	Động mạch gan chân ngoài, các động mạch gan đốt bàn và gan ngón chân của ngón chân 5	Bàn chân
Cơ dạng ngón (chân) cái	Củ trong của lồi củ xương gót, mạc giữ gân gấp và cân gan chân	Phía trong nền xương đốt gần ngón cái	Thần kinh gan chân trong	Dạng và gấp ngón chân cái	Các động mạch gan chân trong và gan đốt bàn 1	Bàn chân
Cơ khép ngắn	Thân và ngành dưới xương mu	Đường lược và phần trên đường ráp xương đùi	Thần kinh bịt	Khép đùi ở hông, gấp hông yếu	Các động mạch đùi sâu, mũ đùi và bịt	Đùi trong
Cơ khép ngón (chân) cái	*Đầu chéo:* nền xương đốt bàn 2 đến 4 *Đầu ngang:* dây chằng của các khớp bàn - ngón ngón chân 3-5	Gân của cả 2 đầu bám vào phía ngoài nền đốt gần ngón cái	Nhánh sâu thần kinh gan chân ngoài	Khép ngón chân cái, duy trì phần ngang vòm gan chân	Các động mạch gan chân ngoài và gan chân trong và cung gan chân, các động mạch gan đốt bàn	Bàn chân
Cơ khép dài	Thân xương mu ở dưới mào xương mu	1/3 giữa đường ráp xương đùi	Thần kinh bịt (phân nhánh trước)	Khép đùi ở hông	Các động mạch đùi sâu và mũ đùi trong	Đùi trong
Cơ khép lớn	Ngành dưới xương mu, ngành xương ngồi *Phần gân kheo:* sau ngoài ụ ngồi	Lồi củ cơ mông, đường ráp, đường trên lồi cầu trong *Phần gân kheo:* củ cơ khép xương đùi	*Phần khép:* Thần kinh bịt *Phần gân kheo:* thần kinh ngồi (phân nhánh chày)	*Phần khép:* khép và gấp đùi *Phần gân kheo:* duỗi đùi	Các động mạch đùi, đùi sâu và bịt	Đùi trong
Cơ khớp gối	Mặt trước phần dưới xương đùi	Bao hoạt dịch trên xương bánh chè	Thần kinh đùi	Kéo bao hoạt dịch trên xương bánh chè lên khi duỗi đùi	Động mạch đùi	Đùi trước
Cơ nhị đầu đùi	*Đầu dài:* ụ ngồi *Đầu ngắn:* đường ráp và đường trên lồi cầu ngoài xương đùi	Phía ngoài chỏm xương mác	*Đầu dài:* thần kinh ngồi (phân nhánh chày) (L5 - S2) *Đầu ngắn:* thần kinh ngồi (phân nhánh mác chung)	Gấp và xoay ngoài cẳng chân, duỗi đùi ở hông	Các nhánh xuyên của động mạch đùi sâu, mông dưới và mũ đùi trong	Đùi sau
Cơ gian cốt mu chân (4 cơ)	2 mặt lân cận của các xương đốt bàn từ 1 đến 5	*Cơ 1:* phía trong xương đốt gần ngón 2 *Các cơ từ 2 đến 4:* phía ngoài các ngón 2 - 4	Thần kinh gan chân ngoài	Dạng các ngón 2 - 4, gấp khớp bàn - ngón và dưỡi các đốt ngón chân	Động mạch cung, các động mạch mu và gan đốt bàn	Bàn chân
Cơ duỗi các ngón chân ngắn và cơ duỗi ngón cái ngắn	Mặt trên ngoài của xương gót, dây chằng sên gót ngoài, mạc giữ gân duỗi	Gân đầu tiên bám vào mặt mu nền đốt gần ngón cái; 3 gân còn lại bám vào phía ngoài gân duỗi các ngón chân dài ngón 2-4	Thần kinh mác sâu	Phụ với cơ duỗi các ngón chân dài của 4 ngón trong để duỗi các khớp bàn ngón và gian đốt ngón	Các động mạch mu chân, cổ chân ngoài, cung và mác	Đùi trước

Những sự thay đổi giải phẫu trong việc tham gia của các thần kinh gai vào việc chi phối thần kinh cho các cơ, trong sự cấp máu động mạch, chỗ bám và động tác của chúng là những vấn đề thường gặp trong giải phẫu người. Chính vì vậy, những khác biệt giữa các y văn và những thay đổi giải phẫu gặp trong thực tế là bình thường.

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ duỗi các ngón chân dài	Lồi cầu ngoài xương chày, ¾ trên mặt trước màng gian cốt và xương mác	Đốt giữa và đốt xa các ngón chân ngoài	Thần kinh mác sâu	Duỗi 4 ngón chân ngoài và gấp bàn chân về phía mu ở cổ chân	Động mạch chày trước	Cẳng chân trước
Cơ duỗi ngón (chân) cái	Phần giữa mặt trước xương mác và màng gian cốt	Phía mu nền xương đốt xa ngón cái	Thần kinh mác sâu	Duỗi ngón chân cái, gấp bàn chân về phía mu ở cổ chân	Động mạch chày trước	Cẳng chân trước
Cơ mác ngắn	2/3 dưới mặt ngoài xương mác	Mặt mu của lồi củ ở mặt ngoài xương đốt bàn 5	Thần kinh mác nông	Nghiêng ngoài bàn chân và gấp yếu bàn chân về phía mu ở cổ chân	Động mạch chày trước và mác	Đùi trong
Cơ mác dài	Chỏm và 2/3 trên mặt ngoài xương mác	Mặt gan của nền xương đốt bàn 1 và xương châm trong	Thần kinh mác nông	Nghiêng ngoài bàn chân và gấp yếu bàn chân về phía mu ở cổ chân	Động mạch chày trước và mác	Đùi trong
Cơ mác ba	1/3 dưới mặt trước xương mác và màng gian cốt	Mu nền xương đốt bàn 5	Thần kinh mác sâu	Gấp bàn chân về phía mu ở cổ chân và trợ giúp nghiêng ngoài bàn chân	Động mạch chày trước	Cẳng chân trước
Cơ gấp ngón út ngắn	Nền xương đốt bàn 5	Phía ngoài nền xương đốt gần ngón 5	Nhánh nông thần kinh gan chân ngoài	Gấp đốt gần ngón 5	Động mạch gan chân ngoài, động mạch gan ngón chân ngón 5, động mạch cung	Bàn chân
Cơ gấp các ngón chân ngắn	Củ trong của lồi củ xương gót, cân gan chân, và vách gian cơ	Cả 2 phía của xương đốt giữa 4 ngón chân ngoài	Thần kinh gan chân trong	Gấp các ngón từ 2 -5	Các động mạch gan chân ngoài và trong và cung gan chân, các động mạch gan đốt bàn và gan ngón chân	Bàn chân
Cơ gấp các ngón chân dài	Phần trong mặt sau xương chày ở dưới đường cơ dép	Mặt gan nền các xương đốt xa 4 ngón chân ngoài	Thần kinh chày	Gấp 4 ngón chân ngoài và gấp bàn chân về phía gan chân ở cổ chân; nâng đỡ vòm dọc gan chân	Động mạch chày sau	Cẳng chân sau
Cơ gấp ngón (chân) cái ngắn	Mặt gan xương hộp và xương chêm ngoài	Cảhai phía xương đốt gần ngón cái	Thần kinh gan chân trong	Gấp đốt gần ngón cái	Động mạch gan chân trong, động mạch gan đốt bàn 1	Bàn chân
Cơ gấp ngón (chân) cái dài	Đỉnh mỏm quạ xương vai	Gân đầu tiên bám vào mặt mu nền đốt gần ngón cái; 3 gân còn lại bám vào phía ngoài gân duỗi các ngón chân dài ngón 2-4	Thần kinh chày	Gấp tất cả các khớp của ngón cái, gấp yếu bàn chân về phía gan chân ở cổ chân	Động mạch mác	Cẳng chân sau
Cơ bụng chân	Đầu ngoài: phía ngoài lồi cầu ngoài xương đùi Đầu trong: diện kheo phía trên lồi cầu trong xương đùi	Phía sau xương gót thông qua gân gót	Thần kinh chày	Gấp bàn chân về phía gan chân ở cổ chân, trợ giúp gấp khớp gối, nâng gót khi đi	Các động mạch kheo và chày sau	Cẳng chân sau
Cơ mông lớn	Xương cánh chậu ở sau đường mông sau, mặt lưng xương cùng và cụt, dây chằng cùng - ụ ngồi	Phần lớn các thớ kết thúc ở dãi chậu - chày đến bám vào lồi cầu ngoài xương chày; một số thớ bám vào lồi củ cơ mông của xương đùi	Thần kinh mông dưới	Duỗi đùi đang gấp, trợ giúp xoay ngoài và dạng đùi	Chủ yếu là động mạch mông dưới, đôi khi cả động mạch mông trên	Vùng mông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ mông nhỡ	Mặt ngoài xương cánh chậu giữa các đường mông trước và sau	Mặt ngoài mấu chuyển lớn xương đùi	Thần kinh mông trên	Dạng và xoay trong đùi ở hông, giữ vững hông trên chân trụ khi chân đối diện nâng lên	Động mạch mông trên	Vùng mông
Cơ mông bé	Mặt ngoài xương cánh chậu giữa các đường mông trước và sau	Mặt trước mấu chuyển lớn xương đùi	Thần kinh mông trên	Dạng và xoay trong đùi ở hông, giữ vững hông trên chân trụ khi chân đối diện nâng lên	Thân chính và nhánh sâu động mạch mông trên	Vùng mông
Cơ thon	Thân và ngành dưới xương mu	Phần trên mặt trong xương chày	Thần kinh bịt	Khép đùi, gấp và xoay trong cẳng chân	Động mạch đùi sâu, động mạch mũ đùi trong	Đùi trong
Cơ chậu (cơ thắt lưng chậu)	2/3 trên hố chậu, mào chậu, cánh xương cùng, dây chằng cùng - chậu trước	Mấu chuyển bé xương đùi và thân xương bên dưới nó, cùng gân cơ thắt lưng	Thần kinh đùi	Gấp đùi ở hông và cố định khớp hông, hoạt động cùng cơ thắt lưng lớn	Các nhánh chậu của động mạch chậu thắt lưng	Đùi trước
Cơ sinh đôi dưới	Ụ ngồi	Mặt trong mấu chuyển lớn xương đùi	Thần kinh cho cơ vuông đùi	Xoay ngoài và duỗi đùi ở hông	Động mạch mũ đùi trong	Vùng mông
Cơ giun	Các gân của gân gấp các ngón chân dài	Phía trong các trẽ mu ngón chân 4 ngón chân ngoài	*Cơ trong cùng:* thần kinh gan chân trong *Ba cơ ngoài:* thần kinh gan chân ngoài	Gấp đốt gần ở khớp bàn - ngón, duỗi các đốt ngón ở khớp gian đốt ngón gần và xa	Động mạch gan chân ngoài, các động mạch gan đốt bàn	Bàn chân
Cơ bịt ngoài	Bờ của lỗ bịt, màng bịt	Hố mấu chuyển xương đùi	Thần kinh bịt	Xoay ngoài đùi, cố định chỏm xương đùi trong ổ cối	Động mạch mũ đùi trong, động mạch bịt	Đùi trong
Cơ bịt trong	Mặt chậu của màng bịt và các xương chung quanh	Đường lược xương đùi	Thần kinh cho cơ bịt trong	Xoay ngoài đùi đang duỗi, dạng đùi đang gấp ở hông	Các động mạch thẹn trong và bịt	Vùng mông
Cơ lược	Ngành trên xương mu	Cả hai phía xương đốt gần ngón cái	Thần kinh gan chân trong	Khép và gấp đùi ở hông	Động mạch mũ đùi trong, động mạch bịt	Đùi trong
Cơ hình lê	Mặt trước các đốt cùng 2-4, dây chằng cùng - ụ ngồi	Bờ trên mấu chuyển lớn xương đùi	Nhánh trước (bụng) L5, S1, S2	Gấp tất cả các khớp của ngón cái, gấp yếu bàn chân về phía gan chân ở cổ chân	Động mạch mác	Vùng mông
Cơ gian cốt gan chân (3 cơ)	Nền và phía trong của các xương đốt bàn từ 3 đến 5	Phía trong của nền xương đốt gần ngón 3 đến 5	Thần kinh gan chân ngoài	Khép các ngón chân (2-4) và gấp khớp bàn - ngón và duỗi các đốt ngón chân	Động mạch gan chân ngoài và cung gan chân, các động mạch gan đốt bàn và gan ngón chân	Bàn chân
Cơ gan chân	Đầu dưới đường trên lồi cầu ngoài xương đùi và dây chằng kheo chéo	Phía sau xương gót qua gân gót	Thần kinh chày	Trợ giúp (yếu) cơ bụng chân	Động mạch kheo	Cẳng chân sau
Cơ kheo	Phía ngoài lồi cầu ngoài xương đùi, sụn chêm ngoài	Mặt sau xương chày phía trên đường cơ dép	Thần kinh chày (L4 - S1)	Gấp yếu gối và giải phóng nó bằng cách xoay xương đùi trên xương chày được cố định	Các động mạch gối trên trong và ngoài	Cẳng chân sau
Cơ thắt lưng lớn	Mỏm ngang các đốt sống thắt lưng, phía bên thân các đốt sống T12 - L5, các đĩa gian đốt sống tương ứng	Mấu chuyển bé xương đùi	Nhánh trước (bụng) thần kinh thắt lưng 1	Phối hợp với cơ chậu làm gấp hông; khi bám tận cố định thì làm gấp cột sống sang bên; làm ổn định thân trong tư thế ngồi; cùng cơ chậu làm gấp thân	Các nhánh thắt lưng của động mạch chậu - thắt lưng	Đùi trước
Cơ vuông đùi	Mép ngoài ụ ngồi	Củ cơ vuông đùi trên mào gian mấu của xương đùi	Thần kinh cho cơ vuông đùi	Xoay ngoài đùi ở hông	Động mạch mũ đùi trong	Vùng mông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

CƠ	CHỖ BÁM GẦN (NGUYÊN UỶ)	CHỖ BÁM XA (BÁM TẬN)	CHI PHỐI THẦN KINH	ĐỘNG TÁC CHÍNH	CẤP MÁU	NHÓM CƠ
Cơ vuông gan chân	Phía ngoài và phía trong mặt gan chân xương gót	Cạnh sau ngoài gân cơ gấp các ngón chân dài	Thần kinh gan chân ngoài	Chỉnh hướng kéo chếch của cơ gấp các ngón chân dài, vì vậy trợ giúp gấp các ngón chân	Các động mạch gan chân trong và ngoài, cung động mạch gan chân sâu	Bàn chân
Cơ thẳng đùi (tứ đầu đùi)	Gai chậu trước dưới và xương cánh chậu phía trên ổ cối	Nền xương bánh chè và đến bám vào lồi củ chày qua dây chằng bánh chè	Thần kinh đùi	Dạng và xoay trong đùi ở hông, giữ vững hông trên chân trụ khi chân đối diện nâng lên	Thân chính và nhánh sâu động mạch mông trên	Đùi trước
Cơ may	Gai chậu trước trên và phần trên khuyết xương ngay bên dưới	Phần trên mặt trong xương chày	Thần kinh đùi	Khép,xoay ngoài và gấp đùi; gấp khớp gối	Động mạch đùi	Đùi trước
Cơ bán màng	2/3 trên hố chậu, mào chậu, cánh xương cùng, dây chằng cùng - chậu trước	Phần sau mặt trong xương chày	Thần kinh ngồi (phân nhánh chày)	Gấp cẳng chân, duỗi đùi	Các nhánh xuyên của các động mạch đùi sâu và mũ đùi trong	Đùi sau
Cơ bán gân	Ụ ngồi	Phần trên mặt trong xương chày	Thần kinh ngồi (phân nhánh chày)	Gấp cẳng chân, duỗi đùi	Các nhánh xuyên của các động mạch đùi sâu và mũ đùi trong	Đùi sau
Cơ dép	Phía sau chỏm xương mác, ¼ trên mặt sau xương mác, đường cơ dép xương chày	Phía sau xương gót qua gân gót	Thần kinh chày	Gấp bàn chân về phía gan chân ở cổ chân; ổn định cẳng chân trên bàn chân	Các động mạch kheo, chày sau và mác	Cẳng chân sau
Cơ sinh đôi trên	Bờ của lỗ bịt, màng bịt	Mặt trong mấu chuyển xương đùi	Thần kinh cho cơ bịt trong	Xoay ngoài và duỗi đùi ở hông	Các động mạch mông dưới và thẹn trong	Vùng mông
Cơ căng mạc đùi	Gai chậu trước trên và phần trước mào chậu	Dãi chậu chày sẽ đến bám vào lồi cầu ngoài xương chày	Thần kinh mông trên	Dạng, xoay trong và gấp đùi ở hông; giúp giữ khớp gối duỗi	Nhánh lên động mạch mũ đùi ngoài	Vùng mông
Cơ chày trước	Lồi cầu ngoài, nửa trên mặt ngoài xương chày	Phía trong mặt gan chân xương chêm trong và nền xương đốt bàn 1	Thần kinh mác sâu	Gấp bàn chân về phía mu chân ở cổ chân và nghiêng trong bàn chân	Động mạch chày trước	Cẳng chân trước
Cơ chày sau	Mặt sau xương chày phía dưới đường cơ dép, màng gian cốt và nửa trên mặt sau xương mác	Lồi củ xương ghe, tất cả xương châm, xương hộp và nền các xương đốt bàn từ 2 đến 4	Thần kinh chày	Gấp bàn chân về phía gan chân ở cổ chân và nghiêng trong bàn chân	Động mạch mác	Cẳng chân sau
Cơ rộng giữa (từ đầu đùi)	Mắt trước và ngoài thân xương đùi	Nền xương bánh chè và đến bám vào lồi củ chày qua dây chằng bánh chè	Thần kinh đùi	Duỗi cẳng chân ở khớp gối	Các động mạch mũ đùi ngoài và đùi sâu	Đùi trước
Cơ rộng ngoài (từ đầu đùi)	Mấu chuyển lớn, mép ngoài đường ráp xương đùi	Nền xương bánh chè và đến bám vào lồi củ chày qua dây chằng bánh chè	Thần kinh đùi	Duỗi cẳng chân ở khớp gối	Các động mạch mũ đùi ngoài và đùi sâu	Đùi trước
Cơ rộng trong (từ đầu đùi)	Đường gian mấu, mép trong đường ráp xương đùi	Nền xương bánh chè và đến bám vào lồi củ chày qua dây chằng bánh chè	Thần kinh đùi	Duỗi cẳng chân ở khớp gối	Các động mạch mũ đùi ngoài và đùi sâu	Đùi trước

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phần đối chiếu
Thuật ngữ Anh - Việt

Các số tham khảo là theo số hình.
Trong nhiều trường hợp, các từ được ghi ở số ít.
(Một số thuật ngữ được viết tắt như: TK - thần kinh, ĐM - động mạch, TM - tĩnh mạch...)

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A

Abdomen, 268
  autonomic nerves and ganglia of, 297
  axial CT images of, 322-323
  bony framework of, 243
  left lower quadrant, 244
  left upper quadrant, 244
  regions and planes of, 244
  right lower quadrant, 244
  right upper quadrant, 244
  Scarpa's layer of, 245
  subcutaneous tissue of, 245
  surface anatomy of, 242
  ureters in, 313
Abdominal aorta, 176, 192, 229, 259, 264, 267-268, 271, 283-284, 303, 308, 310, 314-315, 320-321, 341-342, 345, 376, 378-381, 390
  arteriogram of, 285
  axial CT images of, 323
  transverse section of, 326-328
Abdominal ostium, 352
Abdominal viscera, 263
Abdominal wall
  anterior
    arteries of, 251
    deep dissection of, 247
    intermediate dissection of, 246
    internal view of, 249
    nerves of, 253
    superficial dissection of, 245
    veins of, 252
  paramedian section of, 321
  posterior
    arteries of, 259
    internal view of, 258
    lymph vessels and nodes of, 261
    nerves of, 262
    peritoneum of, 268
    veins of, 260
  posterolateral, 259
Abdominis muscle
  rectus, 242, 246, 249
  transversus, 7, 172-173, 176, 247, 249, 483, 485
    tendon of origin of, 172-173, 176
Abducent nerve (VI), 13, 55, 85-86, 88, 105, 115, 118, 122
  distribution of, 119
  lateral rectus muscle and, 122
  schema of, 122
Abducent nucleus, 117-118, 122
Abductor digiti minimi muscle, 449, 452, 457, 464, 516, 518, 520-523, 528, 531
  nerve to, 521
Abductor digiti minimi tendon, 515
Abductor hallucis muscle, 516, 518, 520-523, 528, 531
Abductor hallucis tendon, 515, 520-521
Abductor pollicis brevis muscle, 427, 430, 449, 452-453, 463, 467
Abductor pollicis longus muscle, 427, 430-431, 436-438, 466-467
  radial area for, 425
Abductor pollicis longus tendon, 430, 434, 436, 454, 456-457
Aberrant ductule, 368
Accessory hemi-azygos vein, 189, 204, 228, 234, 240
Accessory nerve (XI), 32-34, 42, 55, 71, 74-75, 105, 115, 117-118, 128, 130, 174
  cranial root of, 128
  distribution of, 119
  inferior, 13
  in jugular fossa, 12
  schema of, 128
  spinal roots of, 13, 128
    in foramen magnum, 12
Accessory nucleus, 117-118
  oculomotor, 117-118, 122, 133
Accessory process, 155
Acetabular fossa, 396, 474, 530
Acetabular labrum, 334, 474, 491, 530
Acetabular ligament, transverse, 334, 474
Acetabular margin, 333-334, 338
Acetabular notch, 334, 473
Acetabulum, 334, 473
  lunate surface of, 496, 473-474
  margin of, 473
  radiograph of, 331, 475
Achilles tendon 468, 502, 506, 514, 516
Acinus, 201
Acoustic meatus
  external, 6, 10, 15, 94-94, 98
  internal, 8, 13, 94, 124-125
Acoustic opening, internal, 99
Acromial anastomosis, 414
Acromial angle, 405-406
Acromial plexus, 414
Acromioclavicular joint, 408, 411
Acromioclavicular joint capsule, 408
Acromioclavicular joint space 407
Acromion, 29, 185, 398 408-409, 411, 413-415, 417, 467
  of scapula, 183, 405-407
Adamkiewicz, artery of, 167
Adductor brevis muscle, 477-478, 480, 488, 492, 526, 531
Adductor canal, 487, 492
Adductor hallucis muscle, 522-523, 528, 531
Adductor hallucis tendon 515
Adductor hiatus, 488-489, 499, 509, 526
Adductor longus muscle, 396, 477, 480, 487-488, 492, 526, 531
Adductor magnus muscle, 468, 477-478, 480, 482, 487-489, 492, 499, 509, 526-527, 531
  adductor minimus part of, 480, 482, 489
Adductor magnus tendon 492-493, 498, 504
Adductor pollicis muscle, 447, 449, 450, 453, 464, 467
  fascia of, 450
Adductor tubercle, 476, 488, 496
Adenohypophysis, 141, 148-149
Adnoid, 36
Aditus (laryngeal inlet), 64, 66, 69
Adnexa, 352
Afferent fibers, 117-118, 122-126, 128-130, 133
  of autonomic reflex pathways, 304
  of kidneys and upper ureters, 318
  of liver and biliary tract, 306
  from olfactory bulb, 120
  of pancreas, 307
  of reproductive organs, 393-394
  of tracheobronchial tree, 207
  of urinary bladder and lower ureter, 395
Agger nasi, 36-37
Aggregatelymphoid nodules (Peyer's patches), 272, 275
Airway, intrapulmonary
  schema of, 201
  structure of, 201
  subdivisions of, 201
Ala, 10, 157
  of ilium, 243, 330, 334, 338, 473
  of nose, 1
  of sacrum, radiograph of, 331
Alar cartilage
  major, 37-38, 42
    lateral crus, 35
    medial crus, 35, 38
  minor, 35
Alar fascia, 26
Alar fibrofatty tissue, 35, 37
Alar folds, 494
Alar ligaments, 23
  posterior, 23
Alcock's, pudendal canal, 291, 370, 376, 380, 382-383, 389, 391
Alveolar artery
  inferior, 40, 47, 51, 58, 73
    lingual branch of, 72
    mental branch of, 51, 72
    mylohyoid branch of, 18, 72
  superior
    anterior, 51, 54
    dental branches of, 51
    middle, 51, 54
    posterior, 51, 54, 72
Alveolar ducts, 201
  opening of, 201
Alveolar foramen, 6
Alveolar nerve (V_2)
  inferior, 18, 47, 49, 51, 58, 61, 71, 123, 132, 135

Bụng
  các TK tự chủ và các hạch của
  các hình ảnh chụp CT
  khung xương
  phần tư dưới trái
  phần tư trên trái
  các vùng và các mặt phẳng
  phần tư dưới phải
  phần tư trên phải
  mạc dưới da Scarpa
  mạc dưới da của
  giải phẫu bề mặt
  các niệu quản
ĐM chủ bụng
  ĐM đố
  các hình ảnh chụp CT
  thiết đố ngang của
Lỗ ngoài (bụng)
Tạng bụng
Thành bụng
  phía trước
    các ĐM của
    phẫu tích sâu
    phẫu tích vừa
    nhìn bên trong
    các TK của
    phẫu tích nông
    các TM của
  thiết đố cản giữa
  phía sau
    các ĐM của
    nhìn bên trong
    các hạch và mạch bạch huyết của
    các TK của
    phúc mạc
    các TM của
  phía sau bên
Cơ bụng
  thẳng
  ngang
  gân của nguyên ủy của
TK vận nhãn ngoài (VI)
  phân bố của
  cơ thẳng ngoài và
  sơ đố của
Nhân vận nhãn ngoài
Cơ giạng ngón (tay, chân) út
  TK đến
Gân giạng ngón (tay, chân) út
Cơ giạng ngón chân cái
Gân giạng ngón chân cái
Cơ giạng ngón tay cái ngắn
Cơ giạng ngón tay cái dài
  vùng quay của
Gân cơ giạng ngón tay cái dài
Ống mài tinh
TM bán đơn phụ
TK phụ (XI)
  rễ sọ của
  phân bố của
  dưới
  trong hố TM cảnh
  sơ đố của
  rễ tủy của
    trong lỗ lớn
Nhân tủy gai của TK phụ
  vận nhãn
Mỏm phụ
Hố ổ cối
Ổ sụn
Dây chằng ngang ổ cối
Bờ ổ cối
Khuyết ổ cối
Ổ cối
  diện nguyệt
  mép
  hình chụp X-quang
Gân Achilles
Chùm phế nang
Lỗ thính giác
  bên ngoài
  bên trong
Lỗ ống tai trong
Nhánh nối mỏm cùng vai
Góc của mỏm cùng vai
Đám rối mỏm cùng vai
Khớp mỏm cùng vai - đòn
Bao khớp mỏm cùng vai - đòn
Khoảng trống khớp mỏm cùng vai - đòn
Mỏm cùng vai
  của xương vai
ĐM Adamkiewicz
Cơ giang ngắn
Ống giang
Cơ giang ngón chân cái
Gân giang ngón chân cái
Vòng gân cơ khép
Cơ khép dài
Cơ khép lớn
  vùng giang nhỏ
Dây chằng cơ khép lớn
Cơ giang ngón tay cái
  mạc của
Củ cơ khép
Tuyến yên tuyến
Hầu hạnh nhân
Cửa vào thanh quản
Màng phụ
Các sợi đi
  của các đường phản xạ tự chủ
  của các thận và niệu quản trên
  của gan và đường mật
  từ hành khứu
  của tụy
  của các cơ quan sinh dục
  của cây khí phế quản
  của bàng quang và niệu quản dưới
Đê mũi
Các nang (nốt) bạch huyết chùm
Đường dẫn khí, dẫn khí phổi
  sơ đố của
  cấu trúc của
  các phân chia nhỏ hơn của
Cánh
  của xương cánh chậu
  của mũi
  của xương cùng, phim X-quang
Sụn cánh mũi
  lớn
    trụ ngoài
    trụ trong
  nhỏ
Mạc cánh
Mô xơ mỡ cánh mũi
Gấp cánh
Dây chằng cánh
  sau
Ống then (ống Alcock)
ĐM ổ (huyệt) răng
  dưới
    nhánh lưỡi của
    nhánh cằm của
    hàm móng
  trên
    trước
    các nhánh răng
    giữa
    sau
Ống phế nang
  lỗ của
Lỗ huyệt răng
TK ổ (huyệt) răng (V_2)
  dưới

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

superior, 61
anterior, 61
dental branches of, 54
gingival branches of, 54
middle, 52, 54, 71
nasal branch of, 18
posterior, 52-54, 71
Alveolar periosteum, 63
Alveolar pores (of Kohn), 201
Alveolar process, 4, 6, 8, 16, 37
of maxilla, 43
Alveolar recess, 43
Alveolar sac, 201
Alveolar vein
inferior, 47, 73
posterior superior, 73
Alveolar wall
capillary bed within, 202
capillary plexuses within, 202
Alveoli, 201
Alveus, of hippocampus, 113
Amacrine cells, 121
Ampulla
of ductus deferens, 362
of ear, 94, 98
anterior, 97
lateral, 97
posterior, 97
of fallopian tube, 352 353
of rectum, 346
of semicircular ducts
lateral, 125
posterior, 125
superior, 125
Amygdaloid body, 111, 113, 120, 136
Anal canal, 371
arteries of, male, 376
longitudinal muscle of, 338-339
muscularis mucosae of, 371-372
veins of, female, 377
Anal columns, 371
Anal crypt, 371
Anal glands, 371
Anal (rectal) nerve
branch of, 357
inferior, 388-389, 391-392, 484, 490
Anal pit, 366
Anal sinus, 371
Anal sphincter muscle
external, 276, 303, 321, 335, 340, 346, 355-356, 359-360, 370, 376, 382, 397
attachment of, 337
deep, 344, 369, 371-374
perineal views of, 373
subcutaneous, 344, 369, 371-374
superficial, 344, 369, 371-374
internal, 370-372
Anal triangle, 358
Anal tubercle, 366
Anal valve, 371
Anal verge, 371
Anastomosis
in arteries to brain, 139
internal to external carotid artery, 138
paravertebral, 168
prevertebral, 168
Anastomotic loop, 287, 290
to anterior spinal artery, 167
of ileal arteries, 272
of jejunal arteries, 272
to posterior spinal artery, 167
Anastomotic vein
inferior (of Labbé), 103, 146
superior (of Trolard), 103
Anatomical snuffbox, 498, 430, 454, 456-457
Anconeus muscle, 406, 418, 430-431, 436, 438, 465-467
nerve to, 418
Angle of mandible, 1, 15, 17, 66
Angular artery, 3, 35, 51, 72, 87, 139
Angular gyrus, 106
branch to, 142-143
Angular notch, 269
Angular vein, 3, 73, 87
Ankle
dorsiflexion of, 469
ligaments of, 514
medial ligament of, 501
plantarflexion of, 469
radiographs of, 531
tendon sheaths of, 516
tendons of, 514
Anococcygeal body (ligament), 337, 355-356, 360, 373-374
Anococcygeal nerve, 389, 391, 484, 486
Anocutaneous line, 370-372
Anoderm, 371
Anorectal hiatus, 338
Anorectal junction
circular muscle layer of, 339
conjoined longitudinal muscle of, 339
Anorectal line, 371
Anorectal musculature, 372
Ansa cervicalis, 31, 129-130
inferior root of, 32, 34, 71, 76, 129-130
superior root of, 32, 34, 71, 76, 129-130
Ansa of Galen, 82
Ansa pectoralis, 415
Ansa subclavia, 131, 206, 223-224, 236
Anserine bursa, 493-494
Antebrachial cutaneous nerves
lateral, 400-401
branches of, 401
medial, 400
branches of, 401
posterior 400-401
Antebrachial fascia, 436
deep, 441
Antebrachial vein, median, 401-402, 436
Anterior chamber of eye, 83, 89-92
endothelium of, 90
Anterolateral central (lenticulostriate)
arteries, 138, 140-142, 144
Anteromedial central (perforating)
arteries, 141
Antihelix, 1, 95
crura of, 95
Antitragus, 1, 95
Anular ligament of radius, 424
Anular (intercartilaginous) ligaments, 199
Anulus fibrosus, 21, 155, 159
collagen lamellae of, 159
Anus, 337, 340, 354, 358, 360, 366, 373
Aorta, 26, 204, 216-217, 226, 258, 306, 309, 320
abdominal, 176, 192, 229, 259, 264, 267-268, 271, 283-284, 303, 308, 310, 314-315, 320-321, 341-342, 345, 376, 378-381, 390
arteriogram of, 285
axial CT images of, 323
transverse section of, 326-238
ascending, 139, 212, 214, 217, 220-222, 237, 240
coronal section of, 214
axial CT images of, 322
thoracic (descending), 139, 168, 188, 191, 213, 228-229, 233, 237, 240-241
lung groove for, 196
transverse section of, 324-325
ureteric branch from, 314
Aortic arch, 76-77, 139, 193, 203, 207-212, 218, 222, 228-230, 233, 239
lung groove for, 196
Aortic arch lymph node of ligamentum arteriosum, 205
Aortic heart valve, 210, 214, 218-222
left semilunar cusp of, 218-222
posterior semilunar cusp of, 218-222
right semilunar cusp of, 218-222
Aortic hiatus, 192
Aortic lymph nodes, lateral, 261, 316, 384
Aortic plexus, 300
Aortic sinus, 210, 220
Aorticorenal ganglion, 163, 262, 297, 299-303, 317-319, 387, 392-393, 395
left, 388, 394
Apical collecting vessels, 75
Apical foramina, 63
Apical ligament, of dens, 23, 64-65
Appendicular artery, 273, 287-288, 301-302
Appendicular lymph nodes, 296
Appendicular plexus, 301-302
Appendicular vein, 291-292

trên
trước
các nhánh răng
các nhánh lợi
giữa
nhánh mũi
sau
Màng xương huyệt răng
Các lỗ Kohn
Mỏm huyệt răng
của xương hàm trên
Ngách huyệt răng
Các túi phế nang
TM ổ (huyệt) răng
dưới
sau trên
Thành phế nang
giường mao mạch ở
các đám rối mao mạch ở
Các phế nang
Viền trắng của hải mã
Các tế bào ngắn
Bóng
của ống dẫn tinh
của tai
trước
ngoài
sau
của vòi Fallop (vòi tử cung)
của trực tràng
của ống bán khuyên
bên
lưng
mỏ (trên)
Thể hạnh nhân
Ống hậu môn
các ĐM của, nam
cơ dọc của
cơ niệm của
các TM của, nữ
Cột hậu môn
Hốc hậu môn
Các tuyến hậu môn
TK hậu môn (trực tràng)
nhánh của
dưới
Hốc hậu môn
Xoang hậu môn
Cơ thắt hậu môn
ngoài
chỗ bám của
sâu
nhìn từ đáy chậu
phần dưới da
nông
trong
Tam giác hậu môn
Củ hậu môn
Van hậu môn
Bờ hậu môn
Vòng nối
các ĐM của não
ĐM cảnh trong tới ĐM cảnh ngoài
cạnh đốt sống
trước đốt sống
Các móc vòng nối
ĐM tủy trước
các ĐM hồi tràng
các ĐM hồng tràng
ĐM tủy sau
TM nối
dưới
trên
Hõm lào giải phẫu

Cơ khủy

TK đến
Góc hàm
ĐM góc
Nếp góc
nhánh
Khuyết góc
TM góc
Cổ chân
gập mu bàn chân
các dây chằng của
dây chằng giữa
gập gan bàn chân
hình chụp X-quang

các bao gân của
gân
Dây chằng hậu môn - cụt

TK hậu môn - cụt
Đường trắng Hilton
Bờ ống hậu môn
Lỗ hậu môn - trực tràng
Chỗ nối hậu môn - trực tràng
lớp cơ vòng
cơ dọc kết hợp
Đường rối trực tràng
Cơ hậu môn - trực tràng
Quai cổ
rễ dưới của
rễ trên của
Quai Galen
Cơ ngực quai
Quai dưới đòn
Túi hoạt dịch
TK bì cẳng tay
ngoài
các nhánh
trong
các nhánh
sau
Mạc cẳng tay
sâu
TM chi trước, giữa

Tiền phòng của mắt
nội mô (trung mô) của
Các ĐM bèo vân

Các ĐM xuyên

Gờ đối luân tai
trụ của
Gờ đối bình tai
Dây chằng vòng
Các dây chằng vòng (gian sụn)

Vòng sợi
lớp collagen của
Hậu môn
ĐM chủ

bụng

phim chụp ĐM
các hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang
thiết đồ ngang
lên

thiết đồ đứng ngang
các hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang
ngực (xuống)

rãnh phổi
thiết đồ ngang
nhánh niệu quản
Cung ĐM chủ

rãnh phổi
Hạch cung ĐM chủ

Van ĐM chủ tim
lá van bán nguyệt trái
lá van bán nguyệt sau
lá van bán nguyệt phải
Lỗ ĐM chủ
Hạch bạch huyết ĐM chủ bên

Đám rối ĐM chủ
Xoang ĐM chủ
Hạch chủ thận

trái
Các mạch góp ở đỉnh
Các lỗ đỉnh
Dây chằng đỉnh, của răng
ĐM ruột thừa

Các hạch ruột thừa
Đám rối ruột thừa
TM ruột thừa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Appendix, 127, 275
of epididymis, 365, 367
fibrous, of liver, 277
omental (epiploic), 265
of testis, 365, 367
vermiform, 265, 273-276
orifice of, 274
vesicular, 352, 367
Arachnoid, 101, 103, 110
dura mater interface with, 103
superior cerebral veins penetrating, 103
Arachnoid granulations, 101-103, 110
granular foveolae for, 9
Arachnoid mater, 165-166
Arcuate arteries, 312, 517-518, 523
lymph vessels along, 316
Arcuate eminence, 11, 94
Arcuate ligament
dorsal radial metaphyseal, 442
lateral, 192, 258
medial, 192, 258
median, 192, 258
Arcuate line, 243, 247, 249, 251, 255, 330, 334-335, 338, 473
of ilium, 336
Arcuate (infundibular) nucleus, 148
Arcus tendineus fasciae pelvis, 351
Areola, 179
Areolar glands (of Montgomery), 179
Areolar tissue, 245, 344
loose, 103
Areolar venous plexus, 252
Arm
arteries of, 420
cutaneous nerves of, 401
muscles of
anterior view of, 417
posterior view of, 418
radial nerve in, 465
serial cross sections of, 421
superficial veins of, 401
Arrector pili muscles, innervation to, 163
Arteriae rectae, 288, 305
Arterial arch, deep plantar, 522
Arterial circle of iris
major, 90, 92-93
minor, 90, 92-93
Arterial rete, marginal, 96
Arteries. *See also Specific arteries*
of abdominal wall
anterior, 251
posterior, 259
of anal canal, male, 376
of arm, 420
of brain, 137
frontal section of, 142
frontal view of, 142
inferior view of, 140
lateral view, 143
medial view, 143
schema of, 139
of duodenum, 284, 286
of esophagus, 233
of eye, intrinsic, 92
of face, 3
of femoral head and neck, 491
of foot, 509
deep, 523
of forearm, 435
of hand, 453
of head of pancreas, 286
of hypothalamus and hypophysis, 149
intrarenal, 312
of iris, 93
of knee, 499, 509
of large intestine, 288
of leg, 509
of liver, 283-284
of mallear stria, 96
of mammary gland, 180
to meninges, 137
of nasal cavity, 40
of oral and pharyngeal regions, 72
of orbit and eyelids, 87
of pancreas, 284
of pelvic organs, female, 378
of pelvis
female, 380
male, 381
of perineum, 382
male, 383
of posterior cranial fossa, 144
of proximal forearm, 420
of rectum, male, 376
of scalp, 3
of small intestine, 287
of spinal cord
intrinsic distribution of, 168
schema of, 167
of spleen, 283-284
of stomach, 283
of suprarenal glands, 320
of testis, 378
of thigh, 499
anterior view, 487-488
posterior view, 489
of upper limb, 460
of ureters, 314
of urinary bladder, 314
of uterus, 382
of wrist, 449
Arteriole
macular
inferior, 92
superior, 92
nasal retinal
inferior, 92
superior, 92
temporal retinal
inferior, 92
superior, 92
Artery of Adamkiewicz, 167
Articular cartilage, 424, 458, 467, 474, 498, 530
Articular cavities, 184, 458, 498
of sternoclavicular joint, 404
Articular disc, 184
inferior, 18
of sternoclavicular joint, 404
of temporomandibular joint, 48-49
of wrist joint, 439, 442
Articular facet
cervical
anterior, 19
inferior, 20
superior, 19-20
of dens, posterior, 23
for sacrum, 155, 157
thoracic
inferior, 154
superior, 154
for vertebral body
inferior, 184
superior, 184
transverse process of, 184
Articular nerve, recurrent, 529
Articular process
cervical
inferior, 20-21
superior, 20-21
lumbar
inferior, 155-156, 158-159
superior, 155, 158-159
sacral, superior, 157
thoracic
inferior, 154
superior, 154
Articular tubercle, 6, 10, 49
inferior, 18
Articularis genus muscle, 477, 492, 494, 498, 525, 531
Ary-epiglottic fold, 66-67, 80
Arytenoid cartilage, 79
muscular process of, 79-80
vocal process of, 79-80
Arytenoid muscle
oblique, 67, 69, 80, 82, 151
action of, 81
ary-epiglottic part of, 80, 82
transverse, 64, 67, 69, 80, 82, 151
action of, 79
Ascending aorta, 139, 212, 214, 217, 220-222, 237, 240
coronal section of, 214
Ascending connections, 224
Asterion, 6
Atlanto-axial joint
lateral, 22
capsule of, 22-23
median, 23
Atlanto-axial ligament, 23
Atlanto-occipital joint, capsule of, 22-23

Ruột thừa, Phần phụ
mào tinh
mẩu (dải) xơ của gan
mạc nối
của tinh hoàn
ruột thừa
lỗ
mẩu nang
Màng nhện
màng cứng
các TM não trên xuyên qua
Các hạt màng nhện
hốc hạt
Màng nhện
Cung ĐM
các mạch bạch huyết đi dọc
Lồi cung
Dây chằng cung
quay xương mu bàn tay
ngoài
trong
giữa
Đường cung

của xương cánh chậu
Nhân cung (của hành não)
Cung gân mạc chậu
Quầng (vú)
Tuyến quầng vú
Mô thưa
tổ chức lỏng lẻo
Đám rối TM quầng vú
Cánh tay
các ĐM
các TK bì
các cơ
nhìn trước
nhìn sau
TK quay
thiết đồ ngang hàng loạt
các TM lớp trên của
Cơ dựng lông, chi phối cho
ĐM thẳng
Cung ĐM gan chân sâu
Vòng ĐM của mống mắt
lớn
nhỏ
Mạng lưới ĐM bờ
Động mạch
thành bụng
trước
sau
ống hậu môn, nam
cánh tay
não
thiết đồ nhìn từ phía trán
nhìn từ phía trán
nhìn dưới
nhìn ngoài
nhìn trong
sơ đồ
tá tràng
thực quản
nội tại của mắt
mắt
chỏm và cổ xương đùi
bàn chân
sâu
cẳng tay
bàn tay
đầu tụy
vùng dưới đồi và tuyến yên
trong thận
mống mắt
gối
ruột già
cẳng chân
gan
vân mỏm xương búa
tuyến vú
màng não
khoang mũi
vùng miệng và vùng hầu
ổ mắt và mi mắt
tuy
cơ quan châu hông, nữ
châu hông
nữ
nam
đáy chậu
nam
hố sọ sau
vòng nối quanh khuỷu
trực tràng, nam
da đầu
ruột non
tủy gai
sự phân bố bên trong
sơ đồ của
lá lách
dạ dày
tuyến thượng thận
tinh hoàn
đùi
nhìn trước
nhìn sau
chi trên
niệu quản
bàng quang
tử cung
cổ tay
Tiểu ĐM
vết vòng mạc
dưới
trên
vòng mạc mũi
dưới
trên
thái dương
dưới
trên
ĐM Adamkiewicz
Sụn khớp

Các ổ khớp
khớp ức
Khớp đĩa
dưới
khớp ức
khớp thái dương
khớp cổ tay
Diện khớp
cổ
trước
dưới
trên
mỏm răng, sau
xương cùng
ngực
dưới
trên
thân đốt sống
dưới
trên
mỏm ngang
TK khớp, quặt ngược
Mỏm khớp
cổ
dưới
trên
thắt lưng
dưới
trên
cùng, trên
ngực
dưới
trên
Mấu khớp
dưới
Cơ khớp gối

Nếp sụn phễu
Sụn phễu
mỏm cơ
mỏm thanh âm
Cơ sụn phễu
chéo
tác dụng
cơ phễu
ngang
tác dụng
ĐM chủ lên

thiết đồ đứng ngang
Các bó nối tiếp lên
Điểm thóp sau bên
Khớp đội - trục
bên
bao
giữa
Dây chằng đội - trục
Khớp đội - chẩm, bao của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Atlanto-occipital ligament, anterior, 23
Atlanto-occipital membrane
anterior, 22, 64-65
posterior, 22
Atlas (C1), 15, 22-23, 160
anterior view of, 21, 153
arch of
anterior, 7, 19, 21, 64
posterior, 19, 151, 175
articular facet for
anterior, 19
posterior, 19
dens of, articular facet for, 19
groove for vertebral artery, 19
inferior view of, 19
lateral mass of, 19
lateral view of, 19
posterior view of, 153
spinal nerves relation to, 161
superior articular surface of lateral mass for occipital condyle, 19
superior view of, 19
transverse foramen of, 19
transverse ligament of, 23
transverse process of, 19, 22, 30, 173
tubercle of
anterior, 19, 21, 23
posterior, 19, 172-173
vertebral foramen of, 19
Atrioventricular (AV) bundle (of His), 222
Atrioventricular (AV) node, 222
Atrium, 221
left, 211-213, 218, 220-221, 241
oblique vein of (of Marshall), 211-212, 215, 218
right, 209-214, 217, 220-221, 227, 241
Auditory (pharyngotympanic, eustachian) tube. *See* Pharyngotympanic (auditory, eustachian) tube
Auerbach's plexus, 305
Auricle, 94, 99
concha of, 95
lobule of, 95
Auricle (atrial appendage)
left, 209, 211-212, 215-216, 218, 221-222
right, 209, 211, 217, 221
Auricular artery
anterior, 3
deep, 51, 72, 96
posterior, 3, 34, 51, 72, 96, 102, 137, 139, 175
Auricular cartilage, 42
Auricular muscle, nerve branches to, 123
Auricular nerve
anterior, 123
branches to muscles, 124
great, 2, 31-33, 130, 174-175
posterior, 24, 50, 124
occipital branch of, 124
Auricular surface, 473
of sacrum, 157-158
Auricular tubercle (of Darwin), 95
Auricular vein, posterior, 3, 32, 73
Auricularis muscle
anterior, 25, 151
innervation of, 119
posterior, 25, 151
superior, 25, 151
Auriculotemporal nerve, 2, 18, 46, 49-51, 71-72, 123, 126, 135
Auscultation
of heart, 210
precordial areas of, 210
Auscultatory triangle, 152, 241, 250
Autonomic nerves
of abdomen, 297
of biliary tract, 306
of duodenum, 298-300
in head, 132
of kidneys, 317-318
of large intestine, 302-303
of liver, 306
of lower limb, 469
in neck, 131
of pancreas, 307
of small intestine, 301, 303
of stomach, 298-300
of suprarenal glands, 319
in thorax, 206
of ureters, 317-318
of urinary bladder, 317
Autonomic reflex pathways, 304
Axilla, 178
anterior view, 415
posterior wall of, 410
suspensory ligament of, 412
Axillary artery, 180, 186, 195, 214, 251, 412, 414-415, 419
acromial branch of, 420
clavicular branch of, 420
deltoid branch of, 420
left, 190
right, 190
Axillary fascia, 412
Axillary fold
anterior, 178
posterior, 178
Axillary fossa, 238-240
Axillary lymph node, 412
anterior, 181-182
apical, 181-182
central, 181-182
lateral, 181-182, 403
posterior, 181-182
Axillary nerve, 400, 410-411, 413, 415-416, 418, 461-463, 465-466
branches of, 410
superior lateral brachial cutaneous nerve from, 174, 400-401
Axillary recess, 408, 467
Axillary tail (of Spence), 180
Axillary vein, 186, 195, 214, 252, 403, 412
intercostal tributaries to, 252
Axis (C2), 15, 22-23, 47, 160
anterior view of, 19, 21, 153
body of, 19, 22
dens of, 7, 19, 21, 64
inferior articular facet for, 19
interarticular part of, 19
lateral view of, 153
pedicle of, 19
posterior view of, 153
posterosuperior view of, 19
spinal nerves relation to, 161
spinous process of, 171, 173
transverse process of, 19
posterior tubercle, 30
Azygos vein, 189, 191, 203-204, 206, 213, 227, 229, 234, 239-241
lung groove for, 196
transverse section of, 324

B

Back
lumbar region of, 176
muscles of
deep layers, 173
intermediate layers, 172
superficial layers, 171
nerves of, 174
surface anatomy of, 152
Bartholin's gland
greater, 356-357, 367, 382
primordium of, 367
opening of, 354
Basal collecting vessels, 75
Basal nuclei, 111
Basal vein (of Rosenthal), 145-147
Basilar artery, 137, 139-142, 144, 167
imaging of, 150-151
Basilar membrane, 98
Basilic vein, 398, 401-403, 415, 421, 436, 455
median, 402
Basivertebral vein, 169
Batson, vertebral venous plexus of, 104, 166, 169
Bertin, renal column of, 311
Biceps brachii muscle, 178, 239-240, 398, 405, 409-410, 412-413, 415, 417, 419, 421, 432-434, 437-438, 460, 462, 467
Biceps brachii tendon, 238-239, 408, 411, 413, 417, 424
Biceps femoris muscle, 468, 477-478, 481-482, 489-490, 492-493, 497, 502-503, 506, 527, 531
Biceps femoris tendon, 333, 493-494, 497-498, 501, 504-505, 507-508, 529

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bicipital aponeurosis, 402, 417, 419, 432, 460
Bifid spinous process, 20
Bifurcate ligament, 514
Bile canaliculi, 279
Bile ducts, 127, 267-268, 271-272, 277-279, 281, 283-284, 286
extrahepatic, 280
innervation of, 163-164
sphincter of, 280
transverse section of, 325-326
Biliary tract, autonomic nerves of, 306
Bipolar cells, 121
Biventer lobule, 114
Bladder. *See* Urinary bladder
Bladder-prostate junction, 396
Blood vessels. *See* Vessels
Bloodless fold of Treves, 273
Bohler's angle, 513
Bones
of elbow, 422
of foot, 511-512
of forearm, 425
of hand, 443
of nasal cavity, 45
of paranasal sinuses, 45
of pelvis, 333-334
around teeth, 63
of thorax, 183
of wrist, 439, 443
Bony labyrinths, 97-98
orientation of, 99
Bony spicule, 20
Brachial artery, 180, 414-415, 417, 419-421, 432-435, 460
branches of, 431
middle collateral branch of, 431
muscular branch of, 419
in situ, 419
Brachial cutaneous nerve
inferior lateral, 400-401
medial, 253, 400-401
posterior, 400-401
superior lateral, 174, 400-401
Brachial fascia, 412, 421
Brachial plexus, 1, 29-32, 71, 160, 180, 186, 190, 195, 203, 208, 225, 227-229, 412-413, 415
anterior divisions of, 416
communication to, 130
cords of, 461-463
lateral, 416, 419, 461-463
medial, 416, 419, 461-463
posterior, 416, 461-463
inferior trunks of, 71, 410, 416
lateral cord of, 214
middle trunks of, 71, 410, 416
posterior divisions of, 416
roots of, 416
schema of, 416
superior trunks of, 71, 410, 416
terminal branches of, 416
Brachial veins, 415, 421
Brachialis muscle, 405-406, 415, 417, 419, 421, 432-434, 437, 460, 462, 465, 467
insertion of, 424
Brachiocephalic trunk, 33, 76-78, 137, 139, 187, 190, 203, 208-211, 214, 229, 233, 238
Brachiocephalic vein, 73, 76, 187, 205
left, 77, 170, 189, 203, 208-209, 214, 227-229, 234, 238
lung groove for, 196
right, 77, 170, 189, 203, 208-209, 227, 234, 238
Brachioradialis muscle, 398, 405, 417-419, 421, 430-433, 436-438, 460, 465
Brachioradialis tendon, 434, 436
Brachium
of inferior colliculus,112
of superior colliculus, 112
Brain, 43
arteries of, 137
frontal section of, 142
frontal view of, 142
inferior view of, 140
lateral view, 143
medial view, 143
schema of, 139
veins of
deep, 146

Cân cơ nhị đầu
Mỏm gai tách đôi
Dây chằng chẻ đôi (chữ Y)
Các vi quản mật
Ống dẫn mật
ngoài gan
chi phối TK
cơ thắt
thiết đồ ngang
Đường dẫn mật, TK tự chủ
Các tế bào lưỡng cực
Tiểu thùy hai bụng
Bàng quang
Chỗ nối bàng quang - tuyến tiền liệt
Các mạch máu
Nếp vô mạch của Treves
Góc củ
Xương
khuỷu
bàn chân
cánh tay
bàn tay
ổ mũi
các xoang cạnh mũi
chậu
vùng răng
ngực
cổ tay
Mê nhĩ xương
định hướng của
Gai xương
ĐM cánh tay
các nhánh của
nhánh trên giữa
nhánh cơ
ở tại chỗ
TK bì cánh tay
ngoài dưới
trong
sau
ngoài trên
Mạc cánh tay
Đám rối cánh tay
các ngành trước
nối với
các bó
ngoài
trong
sau
thân dưới
bó ngoài
thân giữa
các ngành sau
các rễ của
sơ đồ của
thân trên
các nhánh tận của
TM cánh tay
Cơ cánh tay
chỗ bám tận
Thân cánh tay đầu
TM cánh tay đầu
trái
rãnh phổi
phải
Cơ cánh tay quay
Gân cơ cánh tay quay
Cánh tay
lồi não dưới
lồi não trên
Não
các ĐM của
thiết đồ từ phía trán
nhìn từ phía trán
nhìn dưới
nhìn ngoài
nhìn trong
sơ đồ của
các TM của
sâu

subependymal, 147
ventricles of, 109
Brainstem
cranial nerve nuclei in, 117-118
median sagital section of, 116
posterior view of, 116
Breast
lymphatic drainage of, 182
pathway to/from opposite, 181
suspensory ligament of, 179
Bregma, 9
Bridging veins, 101, 103-104, 110
imaging of, 150
Broad ligament, 313, 340-342, 350, 367
anterior lamina of, 353
mesometrium of, 352
mesosalpinx of, 342, 352
mesovarium of, 352
posterior lamina of, 353
Bronchi, 201
cartilages of, 201
extrapulmonary, 199
inferior lobar, 199-200
anterior basal, 200
anteromedial basal, 200
lateral basal, 200
medial basal, 200
posterior basal, 200
innervation of, 119, 163-164
intermediate, 196
intrapulmonary, 199
large intrasegmental, 201
lingular, 199-200
inferior, 200
superior, 200
main
left, 196, 199-200, 203-204, 213, 228-231, 237, 240
right, 199-200, 204, 213, 227, 229, 237, 240
major, 199
middle lobar, 199-200
lateral, 200
medial, 200
nomenclature of, schema of, 200
right, 210
segmental, 201
small intrasegmental, 201
superior, 200
superior division, 199-200
anterior, 200
apicoposterior, 200
superior lobar (eparterial), 199-200
anterior, 200
apical, 200
posterior, 200
right, 196, 203
Bronchial artery, 202, 204
esophageal branch of, 204, 233
left, 196, 228
inferior, 204, 233
superior, 204, 233
right, 196, 204, 227, 233
Bronchial veins, 204
left, 204
right, 204
Bronchioles
respiratory, 201-202
terminal, 201-202
elastic fibers of, 201
smooth muscle of, 201
Bronchomediastinal lymphatic trunk, 205
Bronchopulmonary (hilar) lymph nodes, 196, 205, 227-228
Bronchopulmonary segments, 197-198
anterior, 197-198
anterior basal, 197-198
anteromedial basal, 197-198
apical, 197-198
apicoposterior, 197-198
inferior lingular, 197-198
lateral, 197-198
lateral basal, 197-198
medial, 197-198
medial basal, 197-198
posterior, 197-198
posterior basal, 197-198
superior, 197-198
superior lingular, 197-198
Buccal artery, 51, 72
Buccal nerve (V_3), 2, 50-51, 61, 71, 123

dưới nội tủy
thất của
Thân não
các nhân của TK sọ trong
thiết đồ đứng dọc giữa
nhìn sau
Vú
dẫn lưu bạch huyết
các đường dẫn tới/bên đối diện
dây chằng treo
Thóp Bregma
TM sống mũi
hình ảnh
Dây chằng rộng
lá trước của
mạc treo tử cung
mạc treo vòi tử cung
mạc treo buồng trứng
lá sau của
Các phế quản
các sụn
ngoài phổi
thùy dưới
đáy trước
đáy trước trong
đáy ngoài
đáy trong
đáy sau
chi phối
trung gian
trong phổi
hạ phân thùy lớn
lưỡi
dưới
trên
chính
trái
phải
chính
thùy giữa
ngoài
trong
danh pháp, sơ đồ của
phải
phân thùy
hạ phân thùy nhỏ
trên
đơn vị trên
trước
đỉnh sau
thùy trên
trước
đỉnh
sau
phải
ĐM phế quản
nhánh thực quản
trái
dưới
trên
phải
TM phế quản
trái
phải
Tiểu phế quản
hô hấp
tận cùng
các sợi chun
cơ trơn
Thân bạch huyết phế quản trung thất
Các hạch bạch huyết phổi
Các phân thùy phế quản phổi
trước
đáy trước
đáy trước trong
đỉnh
đỉnh sau
lưỡi dưới
ngoài
đáy ngoài
trong
đáy trong
sau
đáy sau
trên
lưỡi trên
ĐM má
TK má

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Buccinator crest, of mandible, 70
Buccinator lymph nodes, 74
Buccinator muscle, 25, 43, 46-50, 65, 70, 72, 124, 151
Buccopharyngeal fascia, 26, 47, 64-65
Bulb
of penis, 360-361, 363
artery of, 361, 383
of vestibule, 350, 356-357, 382
artery of, 350, 357, 382
Bulb of vestibule, 348
Bulbar conjunctiva, 83, 85, 89-90, 92
Bulbospongiosus muscle, 321, 344, 348, 350, 355-357, 359, 361, 373-374, 382-383, 395, 397
Bulbo-urethral duct, opening of, 362-363
Bulbo-urethral (Cowper's) gland, 249, 321, 344, 361-363, 367
duct of, 361
primordium of, 367
Bulging septum, 36
Bundle
left, 222
right, 222
Bundle of His, 222
Burns, suprasternal space of, 26-27, 64
Buttock, nerves of, 490

Mào cơ mút xương hàm dưới
Hạch bạch huyết ở má
Cơ mút

Mạc miệng hầu
Hành
của dương vật
ĐM
tiền đình
ĐM
Hành tiền đình
Kết mạc nhãn cầu
Cơ hành xốp

Lỗ đổ của tuyến hành niệu đạo
Tuyến hành niệu đạo

ống tiết của
mầm của
Vách lồi ra
Nhánh bó
trái
phải
Bó His (bó nhĩ thất)
Khoang trên ức Burns
Mông, các TK của

C

Calcaneal artery
lateral, 521-522
medial, 521-522
Calcaneal bursa, subcutaneous, 516
Calcaneal nerve
lateral, 521-522
medial, 521-522
Calcaneal sulcus, 513
Calcaneal (Achilles) tendon, 468, 502 506, 514, 516
Calcaneal tuberosity, 468, 503-504
Calcaneocuboid ligament, 514, 523
dorsal, 514
Calcaneofibular ligament, 501, 513-514
Calcaneonavicular ligament, 514
Calcaneus bone, 511-513, 515-516, 531
tuberosity of, 515, 519-522, 531
Calcar avis, 112-113
Calcarine sulcus, 106-108, 112, 121
Callosomarginal artery, 142-143
Calot's, triangle, 280, 284
Calvaria, 103
inferior view of, 9
superior view of, 9
Calyces
major, 311
transverse section of, 327
minor, 311
Camper chiasm, 448
Camper's (fatty) layer, 245, 321, 344, 355, 358
Canal of Schlemm, 89-90, 92-93
Canine teeth, 62-63
Capillary plexus, of infundibular process, 149
Capitate, 439, 442-443, 449
radiographs of, 444
Capitohamate ligament, 441-442
Capitulum, 405, 422-423
Capsular ligaments, 408
Cardiac impression, 196
Cardiac nerves
cervical, 206, 225, 236
inferior, 223-224
middle, 223-224
superior, 223
thoracic, 190, 206, 225, 236
Cardiac notch, 232, 269
of left lung, 195
Cardiac orifice, 270
Cardiac plexus, 127, 206, 223-224, 236
branches to, 206
Cardiac veins, 215
anterior, 215
great, 215
middle, 211, 215
small, 215
Cardinal (transverse cervical or Mackenrodt's) ligament, 342-343, 350-351

ĐM gót
ngoài
trong
Túi hoạt dịch gót dưới da
TK gót
ngoài
trong
Rãnh xương gót
Gân gót (gân Achilles)

Lồi củ xương gót
Dây chằng gót - hộp
mu chân
Dây chằng gót - mác
Dây chằng gót - ghe
Xương gót
lồi củ
Lồi củ
Khe cựa
ĐM viền chài
Tam giác túi mật (Calot)
Vòm sọ
nhìn phía dưới
nhìn phía trên
Đài thận
lớn
thiết đồ ngang
nhỏ
Giao thoa Camper
Mạc (mỡ) Camper

Ống Schlemm
Răng nanh
Đám rối mao mạch của mỏm phễu

Xương cả
hình chụp X-quang
Dây chằng cả - móc
Xương chỏm
Dây chằng bao khớp
Ấn tim
Các TK tim (giao cảm)
cổ
dưới
giữa
trên
ngực
Khuyết tâm vị
phổi trái
Lỗ tâm vị
Đám rối tim
các nhánh đi tới
TM tim
trước
lớn
giữa
nhỏ
Dây chằng ngang cổ tử cung

Carinal lymph nodes, inferior, 205

Caroticotympanic artery, 96, 138
Caroticotympanic nerve, 96, 124, 126
Carotid artery, 34
common, 3, 26, 30-31, 33-34, 55, 71-73, 76-78, 126, 129, 131-132, 134 135, 137, 139, 187, 195, 207, 229, 233
left, 170, 190, 203, 208-211, 214, 238
right, 170, 190, 203, 210
external, 3, 27-28, 31, 34, 46-47, 51, 54-55, 59, 71-73, 76-78, 96, 102, 126, 131-132, 134-135, 137, 139
indirect branch of, 138
internal to, 138
schema of, 34
internal, 3, 13, 34, 42, 47, 49, 53, 55, 71-72, 76-78, 87-88, 96, 100, 102, 124, 126, 129, 131-135, 137, 139-142
caroticotympanic branch of, 139
in carotid canal, 12
cavernous segment of, 105, 138
cerebral part of, 138
cervical part of, 138
to external, 138
imaging of, 150
left, 143-144
meningeal branch of, 138
meningohypophyseal trunk of, 102
nerve plexus and, 122
in petrous part of temporal bone, 138
petrous parts of, 138
right, 143
Carotid autonomic plexus, 12
Carotid body, 34, 126, 131, 137, 207
Carotid canal, 10, 12, 100
greater, 13
Carotid groove, 11
Carotid nerve
external, 163
internal, 53, 55, 131-132, 134, 163, 225
Carotid plexus
common, 131-132
external, 131-132, 134, 163
internal, 13, 53, 88, 96, 124, 132-133, 163
Carotid sheath, 26-27
Carotid sinus, 126, 131-132, 137, 207
Carotid sinus nerve (of Hering), 71, 126, 131
Carotid tubercle (of Chassaignac), 21-22
Carpal arch, dorsal, 456
Carpal artery, dorsal, 435
Carpal bones, 439, 443
Carpal ligament, transverse, 443, 441, 447, 449
Carpometacarpal joint, 439, 442
Carpometacarpal ligaments, palmar, 445
Cartilage
of pharyngotympanic (auditory, eustachian) tube, 42
of larynx, 79
thyroid, 1
Cartilage end plate, 159
Cauda equina, 160-161, 166, 176
transverse section of, 327
Caudal mesonephric tubules, 367
residua of, 367
Caudate nucleus, 111, 142
anterior vein of, 146-147
body of, 109, 111
head of, 111-113, 144, 146
imaging of, 151
posterior vein of, 146
terminal, 147
tail of, 109, 111, 113
transverse veins of, 146-147
Caudate process, 277
Caval opening, 192, 258
Cave of Retzius, 247, 321
Cavernous nerve, of penis, 388, 394
Cavernous plexus, 122
Cavernous sinus, 87, 105, 137, 141
efferent hypophyseal vein to, 149
emissary vein communicating with, 73
inferior, artery to, 138
Cavum septum pellucidum, 101
Cecal artery, 302
anterior, 273, 287-288
posterior, 273, 287-288

Các hạch bạch huyết khí phế quản, dưới
ĐM cảnh nhĩ
TK cảnh nhĩ
ĐM cảnh
chung
trái
phải
ngoài
nhánh gián tiếp
trong
sơ đồ của
trong
nhánh cảnh nhĩ
trong ống cảnh
đốt hang
phần não
phần cổ
ra ngoài
hình ảnh
trái
nhánh màng não
thân màng não - tuyến yên
đám rối TK và
trong phần đá của xương thái dương
phần đá
phải
Đám rối tự chủ ĐM cảnh
Thể cảnh
Ống cảnh
lớn hơn
Rãnh ĐM cảnh
TK cảnh
ngoài
trong
Đám rối ĐM cảnh
chung
ngoài
trong
Bao cảnh
Xoang cảnh
TK xoang ĐM cảnh

Củ cảnh (Chassaignac)
Cung mu cổ tay
ĐM mu cổ tay
Xương cổ tay
Dây chằng cổ tay, ngang

Khớp cổ tay - bàn tay
Dây chằng khớp cổ tay - bàn tay, gan bàn tay
Sụn
của ống tai
của thanh quản
tuyến giáp
Đáy sụn
Đuôi ngựa
thiết đồ ngang
Các tiểu quản trung thận dưới
di tích
Nhân đuôi
TM trước
thân
đầu
hình ảnh
TM sau
tận cùng
đuôi
TM ngang
Mỏm đuôi
Lỗ TM chủ
Khoang sau xương mu (Retzius)
TK hang, dương vật
Đám rối hang
Xoang hang
TM tuyến yên đi tới
TM liên lạc thông với
dưới, ĐM tới
Khoang vách trong suốt
ĐM manh tràng
trước
sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cecal folds, 273, 341, 345
Cecal plexus, 302
Cecal vein
  anterior, 291-292
  posterior, 291-292
Cecum, 127, 263, 265, 273, 275-276, 341, 345
  vascular fold of, 273
Celiac ganglion, 163-164, 236, 262, 297-304, 306-307, 317-319, 387-388, 392-395
Celiac lymph nodes, 235, 261, 293-295
Celiac plexus, 127, 236, 298-299, 301-302, 317-319, 388, 393
Celiac trunk, 192, 226, 229, 233, 259, 264, 268, 271, 281, 283-284, 286-287, 300, 303, 307-308, 310, 321, 388
  arteriogram of, 285
  axial CT images of, 322
  transverse section of, 325-326
Cement of teeth, 63
Central arteries
  anterolateral, 138, 140-142, 144
  anteromedial, 141
  posteromedial, 141
Central canal, of spinal cord, 109-110, 116, 118
Central collecting vessels, 75
Central lobule, 114, 116
Central sulcal arteries, 142-143
Central sulcus
  of insula, 106
  of Rolando, 106-107
Central tendon, of diaphragm, 191-192
Central vein, 278-279
Cephalic vein, 178, 185-186, 214, 252, 398, 401-403, 409, 412, 415, 421, 436, 455
  accessory, 401-402
  median, 402
Cerebellar artery
  inferior
    anterior, 137, 139-142, 144, 167
    choroidal branch of, 144
    posterior, 137, 139-140, 142, 144, 167
    tonsillar branch of, 144
  superior, 137, 139-142, 144, 167
    lateral branch of, 144
    vermian branch of, 144
Cerebellar hemispheric vein, inferior, 145
Cerebellar notch
  anterior, 114
  posterior, 114
Cerebellar nuclei
  dentate, 114
  emboliform, 114
  fastigial, 114
  globose, 114
Cerebellar peduncles
  inferior, 114-116, 125, 145
  middle, 114-116, 145
  superior, 114-116, 145
    decussation of, 114
Cerebellar vein
  precentral, 145
  superior, 145
Cerebellomedullary cistern, vein of, 145
Cerebellum, 99, 107, 112, 114, 147
  anterior lobe of, 114
  biventer lobule of, 114
  central lobule of, 114
  dentate nucleus of, 116
  flocculonodular lobe of, 114
  flocculus of, 114-115
  fourth ventricle and, 114, 116
  horizontal fissure of, 114
  imaging of, 151
  medullary velum of
    inferior, 114
    superior, 114
  posterior lobe of, 114
  posterolateral (dorsolateral) fissure of, 114
  postlunate fissure of, 114
  primary fissure of, 114
  quadrangular lobule of, 114
  retrotonsillar fissure of, 114
  secondary (postpyramidal) fissure of, 114
  semilunar lobule
    inferior, 114
    superior, 114
  tonsil of, 114, 116
  vermis of, 114
    central lobule of, 114, 116
    culmen of, 114, 116
    declive of, 114, 116
    folium of, 114, 116
    lingula of, 114, 116
    nodule of, 114, 116
    pyramid of, 114, 116
    tuber of, 114, 116
    uvula of, 114, 116
Cerebral aqueduct, 107-110, 116, 118, 147-148
  imaging of, 151
Cerebral arterial circle (of Willis), 140-141
Cerebral arteries, 103
  anterior, 137-142, 144, 146
    branches of, 142
    cingular branches of, 143
    imaging of, 150-151
    left, 143
    medial frontal branches of, 142-143
    right, 143
    terminal branches of, 143
  middle, 137-142, 144
    imaging of, 150
    left, 143
    occipitotemporal branches of, 143
    temporal branches of, 142-143
    terminal branches of, 143
  posterior, 137-142, 144, 167
    calcarine branches to, 143-144
    dorsal branch of, 143-144
    imaging of, 150
    parieto-occipital branch to, 143-144
    right, 143
    temporal branches of, 143-144
    terminal branches of, 143
Cerebral crus, 108, 114-115, 140, 146
Cerebral fissure, longitudinal, 108, 144, 146
  imaging of, 151
Cerebral hemisphere, 103
Cerebral peduncle, 107, 116
Cerebral sulcus, lateral, 142
Cerebral veins, 101
  anterior, 145-146
  great (of Galen), 104-105, 107, 116, 145-147
    imaging of, 150
  inferior, 103, 105, 146
  internal, 101, 109, 112, 145-147
    imaging of, 150
  middle
    deep, 101, 145-147
    superficial, 101, 103, 105, 146
  superficial, 103
  superior, 103
    opening of, 102
Cerebrospinal fluid, circulation of, 110
Cerebrum
  frontal lobe of, 106
  frontal pole of, 106, 108
  inferior margin of, 108
  occipital lobe of, 106
  occipital pole of, 106
  parietal lobe of, 106
  temporal lobe of, 106, 142
  temporal pole of, 106, 108
Cervical artery
  ascending, 33, 71-72, 76-78, 139, 167, 414
  deep, 137, 139, 167
  superficial, 76-77, 139, 174
  transverse, 32-33, 78, 414-415
Cervical canal, 352
Cervical cardiac nerves, 206, 225, 236
  inferior, 223-224
  middle, 223-224
  superior, 223
Cervical fascia, 185
  deep
    investing layer of, 409
    superficial layer of, 64
  investing layer of, 25-27
  pretracheal layer of, 27
  prevertebral layer of, 26
  superficial layer of, 26

Nếp manh tràng
Đám rối manh tràng
TM manh tràng
  trước
  sau
Manh trang
  nếp hồi - manh trang trên
Hạch tạng
Hạch bạch huyết tạng
Đám rối tạng
Thân tạng
  ĐM đo
  hình chụp CT trục
  thiết đồ ngang
Chất xương của răng
Các ĐM trung tâm
  trước bên
  xuyên (trước trong)
  xuyên (sau trong)
Ống trung tâm của tủy gai
Các mạch góp ở trung tâm
Tiểu thùy trung tâm
Các ĐM trung tâm
Rãnh trung tâm
  thùy
  của Rolando
Gân trung tâm, cơ hoành
TM trung tâm
TM đầu
  phụ
  giữa
ĐM tiểu não
  dưới
    trước
    nhánh mạc mạch
    sau
    nhánh hạnh nhân
  trên
    nhánh bên
    nhánh ĐM nhộng
TM bán cầu tiểu não dưới
Khía tiểu não
  trước
  sau
Nhân tiểu não
  răng
  sự tắc mạch
  mái
  cầu
Cuống tiểu não
  dưới
  giữa
  trên
    bắt chéo
TM tiểu não
  tiến trung tâm
  trên
Bể hành tiểu não, TM của
Tiểu não
  thùy trước của
  tiểu thùy hai bụng của
  tiểu thùy trung tâm
  nhân răng của
  thùy nhung nhân
  nhung
  não thất bốn và
  khe ngang
  hình ảnh của
  màn tủy
    dưới
    trên
  thùy sau
  lưng ngoài (sau ngoài)
  khe sau nguyệt
  khe sơ cấp
  tiểu thùy vuông
  khe sau hạnh nhân
  khe thứ cấp (sau tháp)
  tiểu thùy bán nguyệt
    dưới
    trên
  hạnh nhân
  thuỳ nhộng
    tiểu thùy trung tâm
    đỉnh
    chếch
    lá
    lưỡi
    nhân
    tháp
    củ
    lưỡi gà
Cống não
  hình ảnh của
Vòng ĐM não (Willis)
ĐM não
  trước
    các nhánh
    các nhánh đại
    hình ảnh của
    trái
    các nhánh trán trong
    phải
    các nhánh cuối của
  giữa
    hình ảnh của
    trái
    các nhánh thái dương chẩm
    các nhánh thái dương
    các nhánh cuối của
  sau
    ĐM cựa
    ĐM quanh
    hình ảnh
    ĐM đỉnh - chẩm
    phải
    các nhánh thái dương
    các nhánh cuối
Cuống não
Rãnh não, dọc theo
  hình ảnh
Bán cầu não
Cuống não
Rãnh não bên
TM não
  trước
  lớn
    hình ảnh
  dưới
  bên trong
    hình ảnh
  giữa
    sâu
    nông
  nông
  trên
    lỗ của
Dịch não tủy, sự lưu thông
Não
  thùy trán
  cực trán của
  bờ dưới
  thùy chẩm
  cực chẩm
  thùy đỉnh
  thùy thái dương
  cực thái dương
ĐM đốt sống cổ
  lên
  sâu
  nông
  ngang
Ống cổ tử cung
TK tim cổ
  dưới
  giữa
  trên
Mạc cổ
  sâu
    mạc bọc
    mạc nông
  mạc bọc
  mạc tạng trước khí quản
  mạc trước cột sống
  mạc nông

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cervical ganglion
middle, 171, 129, 223-224, 236
superior, 53, 55, 163, 223-224, 236
Cervical ligament, transverse, 342-343, 350-351
Cervical lordosis, 153
Cervical lymph nodes
anterior deep, 74
anterior superficial, 74
deep inferior, 205, 235
deep lateral, 75
inferior deep lateral, 74
posterior lateral superficial, 74
superior deep lateral, 74
superior lateral superficial, 74
transverse chain, 74
Cervical muscles, deep, 26
Cervical nerve, transverse, 2, 31-32, 130
Cervical (cupula, dome of) parietal pleura, 193-194, 227-228
Cervical plexus, 174-175
ansa cervicalis of, 129
branches from, 2
schema of, 33, 130
Cervical spinal nerves
C1, 128, 160
dorsal ramus of, 175
dorsal roots of, 115
ventral ramus of, 71, 129
vertebrae relation to, 161
C2, 128
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174-175
ventral ramus of, 32, 71, 129, 174
vertebrae relation to, 161
C3, 128
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174-175
ventral ramus of, 32, 129, 174, 190
vertebrae relation to, 161
C4, 128
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174-175
ventral ramus of, 71, 190
vertebrae relation to, 161
C5
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174-175
ventral ramus of, 32, 190
vertebrae relation to, 161
C6
dorsal ramus of, 174-175
transverse process of, 137
vertebrae relation to, 161
C7
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
C8
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
dorsal rami of, 2, 22
enlargement of, 161
groove for, 20-21
Cervical sympathetic cardiac nerve
inferior, 131
middle, 131
superior, 131-132
Cervical sympathetic ganglion
middle, 33, 131
superior, 47, 126, 129, 131-134, 207
Cervical sympathetic trunk, 132, 236
Cervical sympathetic trunk ganglion, 225
Cervical triangle, posterior, 26
Cervical vein, deep
left, 170
right, 170
Cervical vertebrae
anterior view of, 21
anulus fibrosus of, 21
arteries of, 167
body of, 20-21, 156
C1 (See Atlas (C1))
C2 (See Axis (C2))
C3, 15, 19
bifid spinous process of, 20
costal lamella, 20
foramen transversarium of, 20
inferior articular facet for, 19-20
inferior articular process for, 21
inferior aspect of, 20
intervertebral foramen for, 21
lamina of, 20
pedicle of, 20
spinal nerves relation to, 161
transverse process of, 20, 30
vertebral body of, 20
vertebral foramen of, 20
C4, 19
anterior view of, 20
articular surface of, 20
body of, 20
foramen transversarium of, 20
inferior articular facet, 20
inferior articular process of, 20
lamina of, 20
spinal nerve groove, 20
spinal nerves relation to, 161
spinous process of, 20
superior articular facet, 20
superior articular process of, 20-21
superior aspect of, 20
transverse process of, 20
uncinate process of, 20
C5, spinal nerves relation to, 161
C6
anterior tubercle of, 22
spinal nerves relation to, 161
C7, 15, 26, 160
anterior view of, 20, 153
articular surface of, 20
body of, 20
bony spicule of, 20
costal lamella of, 20
foramen transversarium of, 20
lamina of, 20
lateral view of, 153
pedicle of, 20
posterior view of, 153
spinal nerves relation to, 161
spinous process of, 20, 22, 152, 171-173, 409
superior articular process and facet of, 20
transverse process of, 20, 30
uncinate process of, 20
vertebral foramen of, 20
intervertebral disc of, 21-22
nucleus pulposus of, 21
transverse process of, 21
uncinate processes of, 21
uncovertebral joints, 21
upper, 19
Cervicofacial division, 24
Cervicothoracic (stellate) ganglion, 131, 206, 223-224, 236
Cervix, 351, 393
of uterus, 340, 342-343, 350, 352
Chassaignac, carotid tubercle of, 21-22
Check ligament, 85
Chest scans, axial CT images, 237

Chiasmatic cistern, 110
Choanae, 10, 16, 36, 49, 57, 66-67, 100
Chorda tympani, 96
Chorda tympani nerve, 12, 50, 61, 71, 95, 123-125, 132, 134-136
Chordae tendineae, 217-218, 220
Choroid, 89, 91-92
Choroid plexus, 112-113, 116
of fourth ventricle, 107, 110, 115-116, 145
of lateral ventricle, 101, 109-111, 140, 144, 146
of third ventricle, 107, 109-110, 144
Choroid vein, superior, 146-147
Choroidal artery
anterior, 138, 140-142, 144
posterior lateral, 144
posterior medial, 140, 144
Choroidal veins, superior, 101
Ciliary arteries
anterior, 92-93
recurrent branch of, 93
posterior, 87
long, 92-93
short, 92-93
Ciliary body, 89-92
blood vessels of, 92
orbiculus ciliaris of, 91
Ciliary ganglion, 52, 55, 88, 122-123, 132-133, 164
nasociliary (sensory) root of, 88, 122-123, 132-133

Hạch cổ
giữa
trên
Dây chằng cổ, ngang

Khúc cong cột sống cổ
Các hạch bạch huyết cổ
sâu trước
nông trước
sâu dưới
sâu ngoài
sâu ngoài dưới
nông ngoài sau
sâu trên ngoài
nông ngoài trên
chuỗi ngang
Cơ cổ, sâu
TK cổ, ngang
Đỉnh màng phổi

Đám rối cổ
quai cổ
các nhánh từ
sơ đồ
Các TK gai sống cổ
C1
nhánh lưng
các rễ lưng
nhánh bụng
liên quan với đốt sống
C2
các đốt da
nhánh lưng
nhánh bụng
liên quan với đốt sống
C3
các đốt da
nhánh lưng
nhánh bụng
liên quan với đốt sống
C4
các đốt da
nhánh lưng
nhánh bụng
liên quan với đốt sống
C5
các đốt da
nhánh lưng
nhánh bụng
liên quan với đốt sống
C6
nhánh lưng
mỏm ngang
liên quan với đốt sống
C7
nhánh lưng
liên quan với đốt sống
C8
nhánh lưng
liên quan với đốt sống
nhánh lưng
phình
rãnh
TK giao cảm tim - cổ
dưới
giữa
trên
Hạch giao cảm cổ
giữa
trên
Thân giao cảm cổ
Hạch thân giao cảm cổ
Tam giác cổ, sau
TM cổ, sâu
trái
phải
Đốt sống cổ
nhìn trước
vòng sợi
các ĐM của
thân
C1 (Xem Atlas (C1))
C2 (Xem Axis (C2))
C3
mỏm gai tách đôi
mảnh sườn
lỗ ngang
diện khớp dưới
mỏm khớp dưới
nhìn từ dưới
lỗ gian đốt sống
mảnh
cuống
liên quan TK gai sống
mỏm ngang
thân đốt sống
lỗ đốt sống
C4
nhìn trước
diện khớp
thân của
lỗ ngang
diện khớp dưới
mỏm khớp dưới
mảnh
rãnh TK gai
liên quan TK gai
mỏm gai
diện khớp trên
mỏm khớp trên
nhìn từ trên
mỏm ngang
mỏm móc
C5, liên quan TK gai
C6
củ trước
liên quan TK gai
C7
nhìn từ phía trước
diện khớp
thân của
gai xương
mảnh sườn
lỗ ngang
mảnh
nhìn từ bên ngoài
cuống
nhìn từ sau
liên quan TK gai
mỏm gai

mỏm và diện khớp trên
mỏm ngang
mỏm móc
lỗ đốt sống
đĩa gian
nhân tủy
mỏm ngang
mỏm móc
các khớp móc đốt sống
trên
Nhánh cổ mặt
Hạch cổ ngực (sao)

Cổ tử cung
tử cung
Củ cảnh
Dây chằng má
Scan ngực, hình ảnh CT theo mặt phẳng ngang
Bế giao thoa
Lỗ mũi sau
Thừng nhĩ
TK thừng nhĩ

Thừng gân
Màng mạch
Đám rối mạch mạc
của não thất thứ tư

của não thất bên

của não thất thứ ba
TM mạch mạc, trên
ĐM mạch mạc
trước
phía bên sau
giữa sau
TM mạch mạc, trên
ĐM mi
trước
nhánh quặt ngược
sau
dài
ngắn
Thể mi
các mạch máu của
vòng thể mi
Hạch mi

rễ mũi - mi của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

oculomotor (parasympathetic) root of, 88, 122, 132-133
schema of, 133
sympathetic root of, 88, 122, 132-133
Ciliary muscle, 89-90, 122, 133, 151
circular fibers of, 90
innervation of, 119
meridional fibers of, 90
Ciliary nerves
long, 52, 88, 122-123, 132-133
short, 52, 88, 122-123, 132-133
Ciliary processes, 89-91
Ciliary vein, anterior, 90, 92-93
veins draining into, 93
Cingulate gyrus, 107
isthmus of, 107-108
Cingulate sulcus, 107
Circular esophageal muscle, 65, 67, 69, 231-232
in V-shaped area of Laimer, 69, 77
Circular fibers, 90
Circular folds (valves of Kerckring), 272, 280
Circular intramuscular plexus, 305
Circular muscle, 305
of anorectal junction, 339
of colon, 274
of duodenum, 270, 280
of ileum, 272, 274
of jejunum, 272
of rectum, 371-372
of stomach, 232, 270
of vermiform appendix, 275
Circular sulcus, 106
Circulation, prenatal and postnatal, 226
Cistern
chiasmatic, 110
of corpus callosum, 110
interpeduncular, 110
prepontine, 110
quadrigeminal, 110
Cisterna chyli, 261, 295, 297, 316
Claustrum, 111
Clavicle, 1, 25, 27-29, 31, 178-179, 183-187, 193-195, 210, 214, 227-228, 238, 231, 398, 404-405, 408-412, 414-415
acromial end of, 404
acromial facet of, 404
anteroposterior radiograph of, 407
conoid tubercle, 404
shaft of, 404
sternal end of, 404, 467
sternal facet of, 404
subclavian groove, 404
trapezoid line of, 404
Clavicular head, 27, 29
of sternocleidomastoid muscle, 1
Clavipectoral fasciae, 185, 412
Cleft of Luschka, 21
Clinoid process
anterior, 8, 11
posterior, 11
Clitoris, 356, 273
body of, 340, 366
crus of, 340, 348, 350, 356-357
deep artery of, 357, 382
dorsal artery of, 357, 382
dorsal nerve of, 357, 391-392, 484
dorsal vein of, deep, 335-337, 340, 343, 346, 357
frenulum of, 354
glans of, 354, 366
prepuce of, 354
suspensory ligament of, 355-357
Clivus, 11, 23
Clunial nerves
inferior, 174, 389, 391, 471, 489-490, 527
medial, 471, 489
middle, 174
superior, 174, 250, 471, 489
Coccygeal cornu, 157
Coccygeal ligament, 160
Coccygeal nerve, 160-161, 486
Coccygeal plexus, 484, 486
Coccygeus (ischiococcygeus) muscle, 258, 335-339, 380, 388-390, 397, 486
nerve to, 484, 486
Coccyx, 157-158, 160-161, 243, 330, 333-336, 356, 369
anterior view of, 153
lateral view of, 153
measurements of, 332
posterior view of, 153
radiography of, 156
tip of, 337, 339, 358, 360, 373, 396
transverse process of, 157
Cochlea, 55, 94, 97, 99
helicotrema of, 94, 98
modiolus of, 98
osseous, 98
scala tympani of, 94
scala vestibuli of, 94
section through turn of, 98
Cochlear aqueduct, 98
Cochlear cupula, 97
Cochlear duct, 94, 97-99
Cochlear (spiral) ganglion, 125
Cochlear nerve, 94, 97-99, 119, 125
Cochlear nuclei
anterior, 117-118, 125
posterior, 117-118, 125
Cochlear recess, 97
Colic artery
ascending branch of, 288, 376
descending branch of, 265, 268, 288, 376
left, 259, 288, 297, 302, 313, 376
middle, 281, 284, 287-288, 301-302, 321
right, 287-288, 302, 313
Colic flexure
left (splenic), 263-266, 269, 271, 276, 278, 281, 302, 320
axial CT images of, 322
right (hepatic), 263, 265-266, 269, 271, 276, 278, 281, 315
transverse section of, 325
Colic impression, 277, 282
Colic lymph nodes
left, 296
middle, 296
right, 296
Colic plexus
left, 297, 302
middle, 301-302
right, 302
Colic vein
left, 291-292
middle, 281, 290, 292
right, 290-292
Collagen lamellae, of anulus fibrosus, 159
Collar of Helvetius, 232
Collateral artery
middle, 418, 420-421
radial, 418, 420-421
ulnar
inferior, 419-420, 431, 435
superior, 419-421, 430-431, 435
Collateral eminence, 112
Collateral ligaments, 445, 451, 496
accessory, 445
fibular, 480-481, 493-496, 498, 501, 504-506, 508
of foot, 515
lateral, 497
radial, 424
tibial, 480, 493-498, 501, 504-505, 507-508
ulnar, 424
Collateral sulcus, 107-108
Collateral trigone, 112
Colles' fascia, 344, 348, 350, 355-361, 369, 373-374, 382-383, 389
superficial, 359
Colliculus
facial, 116
inferior, 107, 112, 115-116
brachia of, 115
brachium of, 112
left, 145
seminal, 348
superior, 107-108, 112, 115-117, 133, 144
brachia of, 115
brachium of, 112
left, 145
Colon
ascending, 127, 265, 268, 271, 276, 309, 341, 345
transverse section of, 326-328
circular muscle of, 274

rễ vận nhãn của
sơ đồ
rễ giao cảm của
Cơ mi
các thớ vòng
chi phối
các thớ nan hoa
TK mi
dài
ngắn
Mỏm mi
TM mi trước
TM dẫn truyền
Hồi đai
eo của
Rãnh đai
Cơ thực quản vòng
ở vùng chữ V (Laimer)
Các thớ vòng
Các nếp vòng

Đám rối trong cơ vòng
Cơ vòng
của chỗ nối hậu môn - trực tràng
kết tràng
tá tràng
hồi tràng
hỗng tràng
trực tràng
dạ dày
ruột thừa
Rãnh vòng
Tuần hoàn trước và sau khi sinh
Bể
giao thoa
thể chai
gian cuống
cầu não
TM não lớn
Bể dưỡng chấp
Nhân trước tường
Xương đòn

đầu cùng vai của
diện khớp cùng vai của
hình chụp X-quang trước - sau của
củ nón
thân cuống
đầu ức
diện khớp ức
rãnh cơ dưới đòn
đường thang
Đầu đòn
cơ ức - đòn - chũm
Mạc đòn ngực
Đốt sống Luschka
Mỏm yên
trước
sau
Âm vật
thân của
trụ của
ĐM sâu của
ĐM mu của
TK mu của
TM mu của, sâu

hãm của
qui đầu của
mũ của
dây chằng treo của
Mặt dốc
TK bì mông
dưới
trong
giữa
trên
Sừng cụt
Dây chằng cụt
TK cụt
Đám rối cụt
Cơ cụt

TK đến
Xương cụt

nhìn từ phía trước
nhìn từ ngoài
số đo
nhìn sau
phim X-quang
đỉnh, chóp
mỏm ngang
Ốc tai
khe xoắn ốc
trụ ốc tai
(ốc tai) xương
thang nhĩ
thang tiền đình
thiết đồ qua ống
Cống ốc tai
Đỉnh ốc tai
Ống ốc tai
Hạch ốc tai
TK ốc tai
Nhân ốc tai
trước
sau
Ngách ốc tai
ĐM kết tràng
nhánh lên
nhánh xuống

trái
giữa
phải
Góc kết tràng
trái (góc lách)

hình chụp CT
phải (góc gan)

thiết đồ ngang
Ấn kết tràng
Hạch bạch huyết kết tràng
trái
giữa
phải
Đám rối kết tràng
trái
giữa
phải
TM kết tràng
trái
giữa
phải
Lá collagen, vòng sợi

Vòng cổ Helvetius
ĐM bên
giữa
quay
trụ
dưới
trên
Lồi bên
Dây chằng bên
bao
mác

bàn chân
ngoài
quay
chày
trụ
Rãnh bên
Tam giác bên
Mạc Colles
nông
Lồi não
mặt
dưới
các cánh tay của
cánh tay của
trái
tinh dịch
trên

các cánh tay của
cánh tay của
trái
Kết tràng
lên

thiết đồ ngang
cơ vòng của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

descending, 265, 271, 276, 302, 315, 341, 345
axial CT images of, 322-323
innervation of, 163-164
transverse section of, 325-328
innervation of, 163
radiography of, 156
sigmoid, 263, 265, 276, 302, 341-342, 345, 369-372, 390
innervation of, 163-164
transverse, 263-265, 267, 271, 276, 281-282, 290, 321
axial CT images of, 322-323
transverse section of, 325-328
tributary from, 291
Commissure
anterior, 107, 116, 120, 147-148
of fornix, 113
habenular, 107, 112, 116
of labia majora
anterior, 354
posterior, 354
of lips, 1
posterior, 107, 112, 116, 366
Common bony limbs, 97-98
Common membranous limbs, 97-98
Common tendinous ring (of Zinn), 85-86, 88, 122
Common trunk, 46, 73
Common-extensor tendon, 406
Communicating artery
anterior, 137-143
imaging of, 150
posterior, 105, 137-144
imaging of, 150
Communicating nerve, sural, 471
Communicating vein, 31, 170
Compressor urethrae muscle, 335, 350, 356-357, 382, 397
growth of, 347
Concha
of auricle, 95
inferior, 16
Conducting system, of heart, 222
Condylar canal, 10, 13
Condylar fossa, 10
Condylar process, of mandible, 15, 17
head of, 6
Condyles
of femur
lateral, 476, 494-497
medial, 476, 494-497
of mandible, 7
occipital, 8, 10-11, 16
of tibia
lateral, 481, 497, 500-501, 506
medial, 494, 496-497, 500-501
Cone of light, 95
Cones, 121
Conjoined longitudinal muscle, 370-372
Conjoint tendon, 246, 249, 255-256
Conjunctiva, 93
Conjunctival artery, posterior, 93
Conjunctival fornix
inferior, 83
superior, 83
Conjunctival vein, posterior, 93
Conjunctival vessels, 92
Connective tissue
of skull, 103
subserous, 305
Conoid ligament, 404, 408, 411
Conoid tubercle, 404
Conus arteriosus, 209, 217-219
Conus elasticus, 80, 82
Conus medullaris, 156, 160-161
transverse section of, 327
Cooper's ligament, 179, 246-247, 249, 255, 257-258
Coraco-acromial ligament, 408, 411, 413, 417
Coracobrachialis muscle, 239-240, 405, 410, 412-413, 415, 417, 419, 421, 460, 462, 467
Coracobrachialis tendon, 410, 413
Coracoclavicular ligament, 408, 411
Coracohumeral ligament, 408
Coracoid process, 185-186, 405-408, 410-415, 417, 419
of scapula, 183

xuống
hình chụp CT
chi phối
thiết đồ ngang
chi phối
chụp X-quang
sigma
chi phối
ngang
hình chụp CT
thiết đồ ngang
nhánh từ
Mép
trước
của vòm não
cuống tủng
mép môi
trước
sau
môi
sau
Trụ chung
Ống màng chung
Gân vòng chung
Thân chung
Gân duỗi chung
ĐM thông
trước
hình ảnh
sau
hình ảnh
TK thông bắp chân
TM thông
Cơ thắt niệu nữ
phát triển
Xoắn
loa tai
dưới
Hệ thống dẫn truyền, tim
Ống lối cấu
Hố lối cấu
Mỏm lối cấu xương hàm dưới
đầu
Lối cấu
xương đùi
bên
trong
xương hàm dưới
chẩm
xương chày
bên
trong
Nón sáng
Tế bào hình nón
Cơ dọc kết hợp
Gân kết hợp
Kết mạc
ĐM kết mạc, sau
Vòm kết mạc
dưới
trên
TM kết mạc, sau
Mạch máu kết mạc
Mô liên kết
sợ
dưới thanh mạc
Dây chằng nón
Củ nón
Nón ĐM
Nón đàn hồi
Nón tủy
thiết đồ ngang
Dây chằng Cooper
Dây chằng quạ - mỏm cùng vai
Cơ quạ - cánh tay
Gân cơ quạ - cánh tay
Dây chằng quạ - đòn
Dây chằng quạ - cánh tay
Mỏm quạ
xương vai

Cornea, 83, 85, 89-90, 92-93
Corneal limbus, 83
Corneoscleral junction, 83
Corniculate cartilage, 79
Corniculate tubercle, 66-67, 80
Coronal sulcus, 366
Coronal suture, 4-9, 14
Coronary arteries, 215, 221
imaging of, 216
left, 215-216, 220
anterior interventricular branch of (left anterior descending artery), 215-216
circumflex branch of, 215-216, 219
interventricular branch of, 209
interventricular septal branches of, 215-216
left (obtuse) marginal branch of, 215-216
posterior left ventricular branch of, 218
posterolateral branches of, 216
right, 209, 211, 215-216, 219-220
atrial branch of, 215
AV nodal branch of, 216, 219
interventricular septal branches of, 215
posterior interventricular branch of (posterior descending artery), 211, 215-216, 219
right (acute) marginal branch of, 215-216
SA nodal branch of, 215-216
Coronary ligament, 277, 321
hepatorenal portion of, 277
of liver, 268
Coronary sinus, 211-213, 215, 218, 241
opening of, 214, 217, 220
valve (thebesian) of, 217
Coronary sulcus, 209, 211
Coronoid fossa, 405, 422
Coronoid process
of mandible, 6-7, 15, 17, 42
temporalis muscle insertion to, 6
of ulna, 422, 425, 429
radiographs of, 423
Corpora cavernosa, of penis, 360
Corpora quadrigemia, 108
Corpus albicans, 352
Corpus callosum, 107, 109, 112, 142, 144
cistern of, 110
dorsal vein of, 145, 147
genu of, 107-108, 111, 113, 147
imaging of, 151
imaging of, 151
posterior cerebral artery to, 143
rostrum of, 107, 142, 146
splenium of, 107-108, 111, 113, 116, 144-147
imaging of, 151
sulcus of, 107
trunk of, 107, 142
Corpus cavernosum, 344, 359, 361, 363
tunica albuginea of, 359, 363
Corpus luteum, 352
Corpus spongiosum, 344, 348, 359-361, 363
tunica albuginea of, 359, 363
Corpus striatum, 111, 142
Corrugator cutis ani muscle, 371-372
Corrugator supercilii muscle, 25, 124, 151
Corti
spiral ganglion of, 98
spiral organ of, 94, 98
Cortical lymph vessels, 316
Cortical radiate (interlobular) arteries, 312
lymph vessels along, 316
Costal cartilages, 183-184, 243, 404
fifth, 191, 213
first, 193, 238
second, 240
seventh, 195
sixth, 409
transverse section of, 324
Costal facet, 154
inferior, 154, 184
superior, 154, 184
transverse, 154, 184
Costal groove, 184
Costal impressions, 277

Giác mạc
Bờ giác mạc
Bờ giác mạc
Sụn sừng
Củ sừng
Rãnh vành
Đường khớp vành
ĐM vành
hình ảnh của
trái
nhánh gian thất trước
nhánh mũ của
nhánh gian thất
nhánh vách gian thất
nhánh biên trái
nhánh tâm thất trái dưới
nhánh ngoài dưới
phải
nhánh tâm nhĩ
nhánh tới nút nhĩ thất
nhánh vách gian thất
nhánh gian thất sau
nhánh bờ phải
nhánh đi tới nút xoang nhĩ
Dây chằng vành
vùng gan - thận của
gan
Xoang vành
lỗ
van
Rãnh vành
Hố vẹt
Mỏm vẹt
xương hàm dưới
cơ thái dương bám vào
xương trụ
chụp X-quang
Vật hang, dương vật
Thể sinh tư
Thể trắng
Thể chai
bể của
TM sau quanh
gối của
hình ảnh
hình ảnh
ĐM não sau
mỏ của
lối của
hình ảnh
rãnh của
thân của
Vật hang
lớp trắng
Thể vàng
Vật xốp
lớp trắng
Thể vân
Cơ nhăn da hậu môn
Cơ cau mày
Xoắn
hạch xoắn ốc
cơ quan xoắn ốc
Mạch bạch huyết tiểu thùy
ĐM gian tiểu thùy
mạch bạch huyết dọc theo
Sụn sườn
thứ năm
thứ nhất
thứ hai
thứ bảy
thứ sáu
thiết đồ ngang
Diện khớp sườn
dưới
trên
ngang
Rãnh sườn
Ấn sườn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Costal lamella, 20
Costocervical trunk, 33, 137, 139, 170
Costochondral joints, 184
Costoclavicular ligament, 184, 404, 412
  impression for, 404
Costocoracoid ligament, 412
Costocoracoid membrane, 412
Costodiaphragmatic recess, 193-195, 210, 214, 227-228, 309, 315
  transverse section of, 324
Costomediastinal space, 195
Costotransverse joint, 238
Costotransverse ligament, 184
  lateral, 184
  superior, 184
Costoxiphoid ligament, 184
Cough receptors, 207
Cowper's gland, 249, 321, 344, 348, 361-363, 367
  duct of, 361
  primordium of, 367
Cranial base
  foramina and canals of
    inferior view of, 12
    superior view of, 13
  inferior view of, 10
  nerves of, 55
  superior view of, 11
  vessels of, 55
Cranial fossa
  anterior, 11
  middle, 11
  posterior, 11
    arteries of, 144
    veins of, 145
Cranial imaging, 150-151
Cranial mesonephric (Gartner's) duct, 367
Cranial mesonephric tubules, 367
Cranial nerves
  motor and sensory distribution of, 119
  nuclei of, in brainstem, 117-118
Cranial root
  of accessory nerve, 128
  of vagus nerve, 127
Craniocervical ligaments
  external, 22
  internal, 23
Cremaster fascia, 247, 365, 368
  on spermatic cord, 256
Cremaster muscle, 247, 256, 365, 397
  lateral origin, 246, 255
  medial origin, 246, 255
  on spermatic cord, 253, 256
Cremasteric arteries, 251, 256-257, 379
Cremasteric veins, 256, 379
Cribriform fascia
  over saphenous opening, 252
  within saphenous opening, 472
Cribriform plate, 8, 11, 36-39, 120
  foramina of, 13
Crico-arytenoid muscle
  lateral, 80, 82, 151
    action of, 81
  posterior, 67, 69, 80, 82, 151
    action of, 81
Crico-esophageal tendon, 69
Cricoid cartilage, 15, 27-28, 64, 69-70, 76, 79-80, 82, 193, 203, 230-231
  arch of, 79
  arytenoid articular surface of, 79
  lamina of, 79-80
    prominence over, 66
Cricopharyngeus muscle, 65, 67, 69-70, 77-78, 82, 230
Cricothyroid artery, 72, 76
Cricothyroid joint, 79, 81
Cricothyroid ligament, 76, 79
  median, 28, 70, 76, 79, 199
Cricothyroid muscle, 28, 70, 76, 80, 82, 127, 151
  action of, 81
  oblique part, 80
  straight part, 80
Crista galli, 5, 8, 11, 38
Crista terminalis, 217, 222
Crown of tooth, 63
Cruciate ligaments, 23, 494, 496
  anterior, 495-496, 501
    attachment of, 495
  posterior, 495-496, 501
    attachment of, 495

Mảnh sườn
Thân sườn cổ
Khớp sụn sườn
Dây chằng sườn đòn
  ấn
Dây chằng sườn quạ
Màng sườn quạ
Ngách sườn hoành
  thiết đồ ngang
Khoang sườn - trung thất
Khớp sườn ngang
Dây chằng sườn ngang
  bên
  trên
Dây chằng sườn mũi kiếm
Cảm thụ thể gây ho
Tuyến Cowper
  ống tiết của
  tiền thân của
Đáy sọ
  lỗ và rãnh của
    nhìn phía dưới
    nhìn phía trên
  nhìn phía dưới
  TK
  nhìn phía trên
  mạch máu
Hố sọ
  trước
  giữa
  sau
    các ĐM
    các TM
Ảnh sọ
Ống trung thận trên (Gartner)
Tiểu quản trung thận trên
TK sọ
  phân bố vận động và cảm giác
  nhân của, ở thân não
Rễ sọ
  TK phụ
  TK lang thang
Dây chằng sọ cổ
  ngoài
  trong
Mạc cơ bìu
  thừng tinh
Cơ bìu
  nguyên ủy ngoài
  nguyên ủy trong
  thừng tinh
ĐM cơ bìu
TM cơ bìu
Mạc sàng
  trên lỗ TM hiển
  bên trong TM hiển
Mảnh sàng
  lỗ của
Cơ nhẵn phễu
  bên
    tác dụng của
  sau
    tác dụng của
Gân sụn nhẵn thực quản
Sụn nhẵn
  cung
  bề mặt khớp
  lá
  lồi
Cơ nhẵn hầu
ĐM nhẵn giáp
Khớp nhẵn giáp
Dây chằng nhẵn giáp
  trong
Cơ nhẵn giáp
  tác dụng của
  phần chếch của
  phần đứng của
Mào gà
Mào tận cùng
Thân răng
Dây chằng chữ thập
  trước
    chỗ bám của
  sau
    chỗ bám của

Crura
  of antihelix, 95
  cerebral, 108, 114-115, 140, 146
  of clitoris, 340, 348, 350, 356-357
  of diaphragm, 176, 315
    left, 229, 264
    right, 229, 258, 264
    transverse section of, 324-327
  of fornix, 107, 111, 113, 144
  of penis, 348, 359-361, 363
Crural artery
  anterior, 96
  posterior, 96
Crural fascia, 470, 510
Crux of helix, 95
Crypts of Lieberkuhn, 275
Cubital fossa, 398
Cubital lymph nodes, 403
Cubital vein, median, 398, 401, 403
Cuboid bones, 511-512, 514, 523-524, 531
  articular surface for, 513
  tuberosity of, 515, 523
Cuboideonavicular ligament
  dorsal, 514
  plantar, 515
Culmen, 114, 116
Cuneate fasciculus, 115-116
Cuneate tubercle, 115-116
Cuneiform bones, 511-512, 523-524, 531
  intermediate, 523-524
  lateral, 523-524
  medial, 514-515, 523-524
Cuneiform tubercle, 66-67, 80
Cuneocuboid ligament, dorsal, 514
Cuneonavicular ligaments
  dorsal, 514
  plantar, 515
Cuneus, 107
  apex of, 108
Cupula of pleura, 76
  parietal, 193-194, 227-228
Cuspid teeth. *See* Canine teeth
Cutaneous nerves
  antebrachial
    lateral, 400-402, 417, 421, 433-434, 436, 456, 459-460, 462
    medial, 400-402, 415-416, 419, 421, 436, 456, 459-463
    posterior, 400-402, 418, 421, 436, 455-456, 459, 465-466
  of arm, 401
  brachial
    anterior, 410
    inferior lateral, 400-401, 418, 465-466
    medial, 253, 400-401, 415-416, 419, 421, 460-463
    posterior, 401, 410, 418, 465-466
    from posterior, 400
    superior lateral, 174, 400-401, 410, 413, 418, 465-466
  dorsal
    intermediate, 529
    lateral, 470-471, 517-518, 527-529
    medial, 529
  femoral
    lateral, 253, 257, 262, 308, 387, 470-472, 483-485, 487-488, 492
    posterior, 160, 174, 389, 471, 484, 486, 489-490, 492, 527
  of forearm, 402, 461-462
  of hand, 459, 463-464
  of head, 2
  lateral
    of forearm, 432
    of thigh, 525
  medial crural, 525
  of neck, 2, 31
  perforating, 389, 391, 471, 484, 486, 490
  of shoulder, 401
  sural
    lateral, 470-471, 489, 503-504, 510, 527-529
    medial, 471, 489, 503-504, 510, 527-528
  of wrist, 459
Cuticle, 458
Cystic artery, 283-284
Cystic duct, 277, 280, 283-284
Cystic lymph nodes, 294
Cystohepatic (Calot's) triangle, 280, 284

Trụ
  của gờ đối luân
  đại não
  của âm vật
  của cơ hoành
    trái
    phải
    thiết đồ ngang
  của vòm não
  của dương vật
ĐM đùi
  trước
  sau
Mạc đùi
Trụ của gờ luân
(các) Hóc Lieberkuhn
Hố trụ
Hạch bạch huyết trụ
TM trụ, giữa
Xương hộp
  diện khớp
  lồi củ của
Dây chằng hộp - ghe
  mu chân
  gan chân
Đỉnh
Bó chêm
Củ chêm
Xương chêm
  giữa
  ngoài
  trong
Củ chêm
Dây chằng chêm, mu chân
Dây chằng chêm - ghe
  mu chân
  gan chân
Hồi chêm
  đỉnh của
Đỉnh màng phổi
  đỉnh
Răng nanh
TK bì
  cẳng tay ngoài
    ngoài
    trong
    sau
    cánh tay
  cánh tay
    trước
    ngoài bên
    trong
    sau
    từ phía sau
    trong trên
  mu chân
    trung gian (giữa)
    ngoài
    trong
  đùi
    ngoài
    sau
  của cẳng tay
  của bàn tay
  của đầu
  ngoài
    của cẳng tay
    của đùi
  hiển trong
  của cổ
  xuyên
  của vai
  bắp chân
    ngoài
    trong
  của cổ tay
Sừng trên móng
ĐM túi mật
Ống túi mật
Hạch bạch huyết túi mật
Tam giác gan - túi mật

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

D

Dartos fascia, 245, 344, 358-360, 365, 368, 373, 383 — **Mạc tinh**
Darwin, auricular tubercle of, 95 — **Củ loa tai (Darwin)**
Deciduous teeth, 62 — **Răng sữa**
Declive, 114, 116 — **Chếch**
Deep artery — **ĐM sâu**
  of clitoris, 357, 382 — của âm vật
  of penis, 359, 363, 383 — của dương vật
Deep cervical lymph nodes, inferior, 205, 235 — **Hạch bạch huyết cổ sâu dưới**
Deep fascia, of leg, 470, 510 — **Mạc sâu, của chân**
Deep (Buck's) fascia, of penis, 245-247, 321, 344, 358-361, 365, 373-374, 381, 383 — **Mạc sâu, của dương vật**
  intercavernous septum of, 359-360, 363 — vách gian hang
Deltoid muscle, 27, 29, 152, 171, 174, 178, 214, 238-240, 398, 404-406, 408-410, 412-413, 415, 417-419, 421, 460, 465, 467 — **Cơ delta**
Deltoid tuberosity, 405-406 — **Lồi củ delta**
Deltopectoral groove, 398 — **Rãnh delta ngực**
Deltopectoral lymph node, 403 — **Hạch bạch huyết delta ngực**
Deltopectoral triangle, 409 — **Tam giác delta ngực**
Denonvilliers' fascia, 321, 339, 344, 362, 369, 374 — **Mạc Denonvilliers**
Dens — **(Mỏm) Răng**
  apical ligament of, 23, 64-65 — dây chằng đỉnh
  of atlas, 19 — của đốt đội
  of axis, 7, 19, 21, 64 — của đốt trục
  posterior articular facet of, 23 — diện khớp sau
Dental plexus, inferior, 123 — **Đám rối răng, dưới**
Dental pulp, 63 — **Tủy răng**
Dentate gyrus, 107, 109, 112-113, 120 — **Hồi răng**
Dentate line, 371 — **Đường lược (Đường răng)**
Dentate nucleus, of cerebellum, 116 — **Nhân răng tiểu não**
Denticulate ligament, 165-166 — **Dây chằng răng**
Dentinal tubules of teeth, 63 — **Tiểu quản ngà răng**
Dentine of teeth, 63 — **Ngà răng**
Depressor anguli oris muscle, 25, 48, 124 — **Cơ hạ góc miệng**
Depressor labii inferioris muscle, 25, 48, 124, 151 — **Cơ hạ môi dưới**
Depressor septi nasi muscle, 25, 35, 124, 151 — **Cơ hạ vách mũi**
Dermatomes — **(các) Đốt da**
  levels of, 162 — các mức của
  of lower limb, 469 — của chi dưới
  schematic demarcation of, 162 — ranh giới sơ đồ của
  of upper limb, 399 — của chi trên
Descemet's membrane, 90 — **Màng Descemet**
Descending artery — **ĐM xuống**
  anterior, 215-216 — trước
  posterior, 211, 215-216, 219 — sau
Descending pathway, 133 — **Đường xuống**
Diagonal conjugate, 332 — **Kết hợp**
Diaphragm, 187, 195, 203, 206, 208, 210, 214, 227-230, 232-234, 241, 249, 251, 258, 260, 266-267, 269, 277, 282, 306, 308-309, 315, 321, 328, 388, 485 — **Cơ hoành**
  abdominal surface of, 192 — mặt bụng của
  central tendon of, 191-192, 258 — gân trung tâm của
  costal origin of, slips of, 187 — nguyên ủy sườn
  costal part of, 192 — phần sườn của
  crura of, 176, 315 — trụ của
    left, 192, 229, 264 — trái
    right, 192, 229, 258, 264 — phải
    transverse section of, 324-327 — thiết đồ ngang
  dome of — vòm của
    left, 193-194 — trái
    right, 193-194 — phải
  lumbar part of, 192 — phần thắt lưng
  pelvic, 369 — chậu
    female, 335-337, 340 — nữ
    inferior fascia of, 355-356, 360, 370 — mạc dưới
    interior fascia of, 372 — mạc trong
    male, 338-339, 344 — nam
    superior fascia of, 343, 346, 355, 370, 372 — mạc trên
  sternal part of, 187, 192 — nguyên ủy ức của
  thoracic surface of, 191 — mặt ngực của
  transverse section of, 324 — thiết đồ ngang
Diaphragmatic constriction, 230 — **Chỗ hẹp của cơ hoành**
Diaphragmatic fascia, 315 — **Mạc cơ hoành**
Diaphragmatic ligament, 367 — **Dây chằng cơ hoành**
Digastric fossa, 17 — **Hố hai thân**
Digastric muscle, 27, 151 — **Cơ nhị thân**
  anterior belly of, 28-29, 31, 34, 43, 46, 50, 58, 70 — bụng trước của
    innervation of, 119 — chi phối TK
  mastoid notch for, 10 — rãnh chũm
  phantom, 34 — bóng
  posterior belly of, 27-29, 34, 46-47, 50-51, 58-59, 67, 70, 75, 124 — bụng sau của
    innervation of, 119 — chi phối TK
    nerve to, 24 — TK đến
Digastric tendon, intermediate, 47, 59 — **Gân cơ nhị thân, trung gian**
  fibrous loop for, 27-28, 58-59 — vòng xơ cho
Digital artery — **ĐM ngón (tay, chân)**
  dorsal, 456, 458, 508-509, 517, 523 — mặt mu
  palmar, 435 — gan ngón tay
    common, 435 — riêng
    proper, 435 — chung
  proper, 453 — chung
Digital fibrous sheaths, 445 — **(các) Bao sợi ngón tay**
Digital nerves, dorsal, 402, 458, 466, 470, 507, 529 — **TK ngón, mu bàn tay**
Digital veins, dorsal, 402, 470 — **TM ngón, mu bàn tay**
Digits — **(các) Ngón tay**
  extensors of, 427 — các cơ duỗi
  flexors of, 429 — các cơ gấp
Dilator pupillae muscle, 90,122,133, 151 — **Cơ dãn đồng tử**
Diploe, 9 — **Tủy xương sọ**
Diploic veins, 101, 103 — **TM tủy xương sọ**
  frontal, 101 — trước trán
  occipital, 101 — chẩm
  temporal — thái dương
    anterior, 101 — trước
    posterior, 101 — sau
Direct vein, lateral, 146-147 — **TM thẳng, bên**
Distal interphalangeal (DIP) joint, 398, 445 — **Khớp gian đốt ngón chung**
Distributing vein, 279 — **TM phân bố**
Dome of pleura, parietal, 193-194, 227-228 — **Đỉnh màng phổi**
Dorsal artery — **TM lưng**
  of clitoris, 357, 382 — của âm vật
  of penis, 359, 361, 383 — của dương vật
    deep, 379, 383 — sâu
Dorsal nerve — **TK lưng**
  of clitoris, 357, 391-392, 484 — của âm vật
  of penis, 359, 361, 383, 387-389, 394, 484, 490 — của dương vật
Dorsal nucleus, of vagus nerve, 117 — **Nhân sau của TK lang thang**
  posterior, 118 — sau
Dorsal rami, 254 — **Nhánh lưng**
  of cervical spinal nerves, 2, 22-24 — của các TK gai sống cổ
  of lumbar spinal nerves, 158, 174 — của các TK gai sống thắt lưng
  of sacral spinal nerves, 174 — của các TK gai sống mông
  of spinal nerves, 165-166 — của các TK gai sống
  of thoracic spinal nerves, 174, 177, 250 — của các TK gai sống ngực
Dorsal root ganglion, 129, 133, 166, 177, 188, 254, 300, 303-304, 306-307, 318, 395 — **Hạch gai**
Dorsal rootlets, of spinal nerves, 160 — **(các) dây của các rễ TK gai sống**
Dorsal vein — **TM mu**
  of clitoris, deep, 335-337, 340, 343, 346, 357 — sâu của âm vật
  of corpus callosum, 145, 147 — của thể chai
  of penis — của dương vật
    deep, 245, 339, 344, 359, 361, 379, 381 — sâu
    superficial, 245, 252, 329, 359, 381 — nông
Dorsal venous network, 402, 455 — **Cung TM mu tay**
Dorsiflexion, of ankle, 469 — **Mu bàn chân, mắt cá chân**
Dorsum of foot, 518 — **Mu bàn chân**
Douglas, recto-uterine pouch of, 340, 342, 352, 369 — **Túi cùng trực tràng - tử cung (túi cùng Douglas)**
Duct system, of liver, 278 — **Hệ thống ống mật, gan**
Ductus arteriosus, 226 — **Ống ĐM**
Ductus (vas) deferens, 249, 255-257, 259, 313, 344-345, 348, 362, 364-365, 367-369, 387, 394, 472 — **Ống dẫn tinh**
  ampulla of, 362 — bóng của
  artery to, 251, 259, 365, 376, 379, 381 — ĐM đến
  inferior, 381 — dưới
Ductus reuniens, 98 — **Ống nối**
Ductus venosus, 226 — **Ống TM**
Duodenal flexure — **Góc tá tràng**
  inferior, 272 — dưới
  superior, 272 — trên
Duodenal fold — **Nếp tá tràng**
  inferior, 264, 271 — dưới
  superior, 264 — trên
Duodenal fossa — **Hố tá tràng**
  inferior, 264, 271 — dưới
  superior, 264 — trên
Duodenal impression, 277 — **Ấn tá tràng**
Duodenal muscle fibers, 280 — **Sợi cơ tá tràng**
Duodenal papilla — **Nhú tá tràng**
  major (of Vater), 272, 280 — lớn
  minor, 272, 280 — nhỏ
Duodenojejunal flexure, 264, 271-272, 281, 315, 320 — **Góc tá - hỗng tràng**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Duodenojejunal junction, 176
Duodenum, 127, 267-269, 281, 308, 313, 315, 320
arteries of, 284, 286
ascending part of, 264, 271-272
autonomic nerves of, 298-300
descending part of, 176, 264, 266, 271-272, 280
transverse section of, 326
inferior part of, 264, 271-272, 321
mucosa and musculature of, 272
in situ, 271
superior part of, 270-272
transverse section of, 325
suspensory muscle of, 264
transverse section of, 327
veins of, 289
Dura mater, 38, 95, 98, 102-103, 110, 120
arachnoid interface with, 103
endosteal layer, 103
meningeal layer, 101, 103
periosteal layer, 101
skull interface with, 101, 103
spinal, 160, 165-166, 170, 176
posterior intercostal artery branch to, 168
superior cerebral veins penetrating, 103
Dural sac, termination of, 160-161
Dural venous sinuses
sagittal section of, 104
superior view of, 105

Chỗ nối tá - hỗng tràng
Tá tràng
các ĐM của
phần lên của
các TK tự chủ
phần xuống của
thiết đồ ngang
phần dưới của
niêm mạc và hệ cơ của
tại chỗ
phần trên của
thiết đồ ngang
cơ treo
thiết đồ ngang
các TM của
Màng (não) cứng
màng nhện kết với
dưới màng nhện
màng não
lớp màng não
khoang trên cứng
gai sống
ĐM gian sườn sau, nhánh tới
TM não trên xuyên
Túi màng cứng, tận cùng của
(các) Xoang TM màng não cứng
thiết đồ đứng dọc
nhìn trên của

E

Ear
ampulla of, 94, 98
bony and membranous labyrinths of, 97-98
orientation of, 99
external, 95
innervation of, 119
tympanic cavity of, 96
vestibule of, 94, 97-98
Edinger-Westphal nucleus, 117-118, 122, 133
Efferent ductules, 367-368
Efferent fibers, 117-118, 122-124, 126, 128-130
of autonomic reflex pathways, 304
to olfactory bulb, 120
Ejaculatory duct
beginning of, 362
opening of, 362-363, 367, 396
Elbow
bones of, 422
ligaments of, 424
radiographs of, 423
Elliptical recess, 97
Emissary vein, 13, 73, 101, 103
condylar, 170
mastoid, 3, 101, 170
in mastoid foramen, 12
occipital, 101
parietal, 3, 101
parietal foramen for, 9
to superior sagittal sinus, 13
Enamel of teeth, 63
Endolymphatic duct, 13, 97-99
Endolymphatic sac, 98
Endometrium, 352
Endopelvic fascia, female, 343
Enteric plexus, 304
Ependyma, 109
Epicolic lymph nodes, 296
Epicondyles
of femur
lateral, 476, 480, 497
medial, 476, 488-489, 493-494, 496-497
of humerus
lateral, 405-406, 417-418, 422-424, 426, 428-429, 431, 434, 466
medial, 405-406, 417-419, 422-424, 426-434, 464-465
Epicranial aponeurosis, 3, 25, 103, 175
Epicranius muscle, occipital belly of, 151
Epididymal duct, 368
Epididymis, 364, 368, 394
appendix of, 365, 367
body of, 365, 368
head of, 365, 368

Tai
bóng
mê nhĩ xương và mê nhĩ màng
định hướng
ngoài
chi phối TK
hòm nhĩ
tiền đình
Nhân vận nhãn phụ (nhân Edinger-Westphal)
Ống xuất
(các) Sợi đi
các đường phản xạ tự chủ
tới hành khứu
Ống phóng tinh
chỗ khởi đầu của
các lỗ của
Khuỷu tay
xương của
dây chằng của
hình chụp X-quang
Ngách xoăn
TM liên lạc
lối cấu
chũm
trong lỗ chũm
chẩm
đỉnh
lỗ đỉnh
tới xoang dọc trên
Men răng
Ống nội bạch huyết
Túi nội bạch huyết
Niêm mạc tử cung
Mạc trong chậu, nữ
Đám rối ruột
Khoang não - tủy sống
(các) Hạch bạch huyết trên kết tràng
Lồi cầu trên
của xương đùi
ngoài
trong
của xương cánh tay
ngoài
trong
Cân trên sọ
Cơ trên sọ, bụng chẩm
Ống mào tinh hoàn
Mào tinh hoàn
mấu phụ của
thân của
đầu của

sinus of, 368
tail of, 368
Epidural hematoma, site of, 101, 103
Epidural space, fat in, 166
Epigastric artery
inferior, 245, 247, 249, 251, 255-257, 259, 268, 314, 341, 343, 345, 376, 378-379, 381, 499
cremasteric branch of, 247, 249, 259
pubic branch of, 247, 249, 255, 259, 343, 345
transverse section of, 328
superficial, 186, 208, 245, 247, 251, 259, 487, 499
superior, 185, 187-188, 247, 251
Epigastric lymph nodes, inferior, 261
Epigastric region, 244
Epigastric veins
inferior, 245, 247, 249, 252, 255-257, 260, 268, 341, 345, 378-379, 381
pubic branch of, 255
transverse section of, 328
superficial, 186, 242, 242, 252, 260, 329, 470, 487
superior, 187, 189, 247, 252
Epiglottis, 15, 60, 64, 66-69, 78-80, 82, 136, 230
Epiphysis, 458
nutrient branches to, 458
Episcleral artery, 92
Episcleral space, 85, 89
Episcleral vein, 92-93
segment of, 93
Epithelial tag, 366
Epithelium, gingival, 63
Epitympanic recess, 94-95
Eponychium, 458
Epoophoron, 352, 367
Erector spinae muscle, 152, 171-173, 176-177, 188, 238, 254, 309
transverse section of, 324, 328
Esophageal artery, 204
Esophageal hiatus, 192, 264
Esophageal impression, 277
Esophageal mucosa, 69, 232
Esophageal muscles, 64, 199
circular, 65, 67, 69
in V-shaped area of Laimer, 69, 77
longitudinal, 65, 67, 69, 77
attachment of, 69
cricoid attachment of, 65, 67
Esophageal plexus, 127, 203, 206, 213, 227-229, 234, 236, 300
nerve branches to, 236
sympathetic branch to, 206
Esophageal prominence, 212
Esophageal spnincter, inferior, 230
Esophageal submucosa, 69, 232
Esophageal veins, 292
Esophagogastric junction, 214, 232
transverse section of, 324
Esophagus, 26, 64, 66, 70, 78, 80, 127, 191, 203-204, 213-214, 227-228, 232-234, 236, 238-241, 258, 260, 264, 268, 302, 308, 310, 321
abdominal part of, 230, 233, 269
arteries of, 233
inferior phrenic artery recurrent branch to, 259
longitudinal muscle of, 270
lung area for
left, 196
right, 195
lung groove for
left, 196
right, 196
lymph vessels and nodes of, 235
musculature of, 231
nerves of, 236
in situ, 229
topography and constrictions of, 230
veins of, 234
zone of sparse muscle fibers, 69-70
Ethmoidal air cells, 43-44, 85
anterior
of newborn, 45
openings of, 36-37
middle
of newborn, 45
openings of, 36-37
posterior
of newborn, 45

xoang của
đuôi của
Máu tụ ngoài màng cứng
Khoang màng cứng, mỡ trong
ĐM thượng vị
dưới
nhánh cơ bìu
nhánh mu
thiết đồ ngang
nông
trên
(các) Hạch bạch huyết thượng vị dưới
Vùng thượng vị
TM thượng vị
dưới
nhánh mu
thiết đồ ngang
nông
trên
Nắp thanh môn
Đầu xương
nhánh nuôi cho
ĐM trên củng mạc
Khoang trên củng mạc
TM trên củng mạc
một đoạn của
Mảnh thượng bì
Thượng mô của lợi
Ngách thượng nhĩ
Lớp thượng bì
Vật trên buồng trứng
Cơ dựng gai
thiết đồ ngang
ĐM thực quản
Lỗ thực quản
Ấn thực quản
Niêm mạc thực quản
Cơ thực quản
vòng
trong vùng chữ V (của Laimer)
dọc
bám vào
nơi bám vào sụn nhẫn
Đám rối thực quản
các nhánh TK tới
nhánh giao cảm tới
Lồi thực quản
Cơ thắt thực quản dưới
Dưới niêm mạc thực quản
TM thực quản
Chỗ nối thực quản - dạ dày
thiết đồ ngang
Thực quản
vùng bụng của
ĐM của
nhánh quặt ngược tới ĐM hoành dưới
cơ dọc của
vùng phổi
trái
phải
rãnh phổi
trái
phải
mạch và hạch bạch huyết của
hệ cơ của
TK của
ở tại chỗ
định khu và các chỗ hẹp
TM của
vùng các sợi cơ thưa thớt
(các) Xoang sàng khí
trước
mới sinh
lỗ của
giữa
mới sinh
lỗ của
sau
mới sinh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

openings of, 36-37
Ethmoidal artery
anterior, 13, 87
anterior lateral nasal branch of, 40
anterior meningeal branch of, 102
anterior septal branch of, 40
external nasal branch of, 40
posterior, 13, 87, 102
septal and lateral nasal branches of, 40
Ethmoidal bone, 4, 6, 8, 11
anterior ethmoidal foramen of, 14
cribriform plate of, 8, 11, 36-38, 120
crista galli of, 8, 11, 38
nasal concha of
highest, 37
middle, 4, 8, 37
superior, 8, 37
orbital plate of, 4, 6, 14
perpendicular plate of, 4, 8, 38
uncinate process of, 36-37, 44
of newborn, 45
Ethmoidal bulla, 36-37
Ethmoidal foramen
anterior, 4, 13-14
posterior, 4, 13
Ethmoidal nerve (V_1)
anterior, 13, 52, 88, 122-123
external nasal branches of, 2, 39, 41, 52, 123
internal nasal branches of, 123
lateral internal nasal branch of, 39, 41
medial internal nasal branch of, 39, 41
posterior, 13, 52, 88, 122-123
Ethmoidal process, of inferior nasal concha, 37
Ethmoidal vein
anterior, 13
posterior, 13
Eustachian tube. *See* Pharyngotympanic (auditory, eustachian) tube
Eversion, of foot, 469
Extension
of hip, 469
of knee, 469, 494
Extensor carpi radialis brevis muscle, 388, 418, 427, 430-431, 436-438, 465-467
Extensor carpi radialis brevis tendon, 430-431, 436, 454, 456-457
Extensor carpi radialis longus muscle, 398, 405, 418, 421, 427, 430-431, 436-438, 465-467
groove for, 425
Extensor carpi radialis longus tendon, 430-431, 436, 454, 456-457
Extensor carpi ulnaris muscle, 398, 427, 430, 436-438, 465-467
Extensor carpi ulnaris tendon, 430-431, 436, 456-457
Extensor digiti minimi muscles, 427, 430, 436-438, 466-467
Extensor digiti minimi tendon, 427, 430-431, 456-457
Extensor digitorum brevis muscle, 506, 508, 516-518, 529, 531
Extensor digitorum brevis tendon, 507-508, 518, 523
Extensor digitorum longus muscle, 506-508, 510, 516-518, 529, 531
Extensor digitorum longus tendon, 468, 494, 502, 506-508, 517-518, 523
tendinous sheath of, 517
Extensor digitorum muscle, 418, 427, 430, 436-438, 465-467
Extensor digitorum tendon, 398, 427, 430-431, 436, 456-457
Extensor expansion system, 448, 451-452, 457, 517-518, 523
Extensor hallucis brevis muscle, 508, 517-518, 529, 531
Extensor hallucis brevis tendon, 507-508, 518, 523
Extensor hallucis longus muscle, 506-508, 510, 529, 531
Extensor hallucis longus tendon, 468, 502, 506-508, 517-518, 523
tendinous sheath of, 516-517
Extensor indicis muscle, 427, 431, 436, 438, 466-467
Extensor indicis tendon, 398, 430, 436, 456-457

lỗ của
ĐM sàng
trước
nhánh mũi ngoài trước
nhánh màng não trước
nhánh vách trước
nhánh mũi ngoài
sau
những nhánh mũi bên và vách
Xương sàng
lỗ xương sàng trước
mảnh sàng của
mào gà của
xoăn mũi
cao nhất
giữa
trên
mảnh ổ mắt của
mảnh thẳng đứng của
mỏm móc của
mới sinh
Bọt sàng
Lỗ sàng
trước
sau
TK sàng (V_1)
trước
các nhánh mũi ngoài
các nhánh mũi trong
nhánh mũi trong bên
nhánh mũi trong giữa
sau
Mỏm sàng, của xoăn mũi dưới
TM sàng
trước
sau
Vòi Eustach. Xem Vòi nhĩ

Nghiêng ngoài, của bàn chân
Duỗi thẳng
hông
đầu gối
Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
Gân cơ duỗi cổ tay quay ngắn
Cơ duỗi cổ tay quay dài
rãnh cho
Gân cơ duỗi cổ tay quay dài
Cơ duỗi cổ tay trụ
Gân cơ duỗi cổ tay trụ
Cơ duỗi ngón út
Gân cơ duỗi ngón út
Cơ duỗi các ngón tay ngắn
Gân cơ duỗi các ngón tay ngắn
Cơ duỗi các ngón tay dài
Gân cơ duỗi các ngón tay dài
bao hoạt dịch của
Cơ duỗi các ngón
Gân cơ duỗi các ngón
Hệ trễ mu tay
Cơ duỗi ngón chân cái ngắn
Gân cơ duỗi ngón chân cái ngắn
Cơ duỗi ngón chân cái dài
Gân cơ duỗi ngón chân cái dài
bao hoạt dịch của
Cơ duỗi ngón trỏ
Gân cơ duỗi ngón trỏ

Extensor pollicis brevis muscle, 431, 438, 466-467
radial area for, 425
Extensor pollicis brevis tendon, 430, 434, 436, 454, 456-457
Extensor pollicis longus muscle, 431, 436, 438, 466-467
radial area for, 425
Extensor pollicis longus tendon, 398, 430, 450, 454, 456-457
Extensor retinaculum, 402, 430 433, 454-457
inferior, 506-507, 516-517, 529
superior, 506-507, 516-517
Extensor tendons, 450-451
common, 405, 427, 430-431, 437
in fingers, 451
long, 451
at wrist, 457
External capsule, 111
External jugular vein, 1
External occipital protuberance (inion), 6, 8, 10, 16, 152
External os, 352
Extrahepatic bile ducts, 280
Extraperitoneal fascia, 7, 176, 245, 256-257, 390
Extraperitoneal space, 370
Extreme capsule, 111
Eye
anterior chamber of, 83, 89-92
endothelium of, 90
innervation of, 119, 163-164
intrinsic arteries and veins of, 92
posterior chamber of, 83, 89-92
vascular supply of, 93
Eye muscle, extrinsic, 86, 92
Eyeball, 43, 89
fascia of, 85
fascial sheath of, 85, 89
Eyelashes (cilia), 83
Eyelids, 83
arteries and veins of, 87
tarsus of, 85

Cơ duỗi ngón tay cái ngắn
vùng quay
Gân cơ duỗi ngón tay cái ngắn
Cơ duỗi ngón tay cái dài
vùng quay
Gân cơ duỗi ngón tay cái dài
Mạc giữ gân duỗi
dưới
trên
(các) Gân duỗi
chung
ngón tay
dài
cổ tay
Bao ngoài
TM cảnh ngoài
U chẩm ngoài
Lỗ ngoài ống cổ tử cung
(các) Ống mật ngoài gan
Mạc ngoài phúc mạc
Khoang ngoài phúc mạc
Bao đầu cực
Mắt
tiền phòng
nội mô (trung mô)
chi phối TK
ĐM và TM bên trong
hậu phòng
cung cấp mạch máu của
Cơ ngoại lai của mắt
Nhãn cầu
mạc
bao mạc
Lông mi
Mi mắt
các ĐM và TM của
sụn của

F

Face
arterial supply sources of, 3
muscles of, 124
innervation of, 119
superficial arteries and veins of, 3
Facial artery, 3, 31, 34-35, 42, 46-47, 51, 72-73, 77, 87, 132, 134, 137, 139
inferior labial branch of, 35
lateral nasal branch of, alar branches of, 3
superior labial branch of, 35
nasal septal branch of, 40
tonsillar branch of, 68
transverse, 3, 34-35, 46, 72, 87
Facial canal, 125
prominence of, 95
Facial colliculus, 116
Facial expression muscles, 25, 47
Facial lymph nodes, 74
Facial nerve (VII), 13, 34, 42, 47, 50-51, 53, 55, 71, 94, 96, 99, 105, 115, 118, 123-124, 132, 135-136
branches of, 24, 46, 164
buccal branches of, 24
cervical branches of, 24
communication to, 126
distribution of, 119
geniculum of, 50, 53, 99, 117, 125-126, 132
intermediate nerve (of Wrisberg), 61, 105, 115, 124-125, 132, 134, 136
internal genu of, 118
marginal mandibular branch of, 24, 31
motor nucleus of, 124-125
schema of, 124
stylomastoid foramen and, 12, 24
temporal branches of, 24
trunk of, 24
zygomatic branches of, 24
Facial (intermediate) nerve (VII), chorda tympani of, 12
Facial nucleus, 117-118
Facial plexus, 132
Facial vein, 3, 31-32, 42, 46-47, 59, 73, 87
common, 3, 32

Mặt
những nguồn cung cấp ĐM của
cơ của
chi phối TK
các ĐM và TM nông
ĐM mặt
nhánh môi dưới của
nhánh mũi ngoài, những nhánh cánh
nhánh môi trên của
nhánh vác mũi của
nhánh hạnh nhân của
ngang
Ống mặt
lồi của
Lồi mặt
(các) Cơ biểu hiện nét mặt
Hạch bạch huyết mặt
TK mặt (VII)
các nhánh của
các nhánh má của
các nhánh cổ của
các nhánh nối với
sự phân bố của
hạch gối
TK trung gian (Wrisberg)
gối trong của
nhánh bờ hàm dưới
nhân vận động của
sơ đồ của
lỗ trâm chũm và
các nhánh thái dương của
thân của
các nhánh gò má của
Thừng nhĩ của TK mặt
Nhân mặt
Đám rối mặt
TM mặt
chung

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

common trunk for, 46, 59, 73
deep, 3, 73, 87
transverse, 3, 73
Falciform ligament, 7, 249, 263, 268-269, 277
of liver, 251, 292
Fallopian tube. *See* Uterine (fallopian) tube
False cords. *See* Ventricular folds
False pelvis, 334, 341
False ribs, 183
Falx cerebelli, 104, 145
Falx cerebri, 38, 43, 103-105, 142, 145
Fascia
of hand, 450
of legs, 510
of orbit and eyeball, 85
Fascia lata, 245-246, 385, 470, 472, 487, 492
Scarpa's layer attachment to, 245
of thigh, 350, 355, 358-359
Fascial ligaments, of uterus, 351
Fascial sheath, 85, 89, 450
Fasciculus
cuneate, 115-116
gracile, 115-115
longitudinal
dorsal, 148
medial, 114, 116
mammillothalamic, 107
Fat tissue, 68
Fauces, 68
Femoral artery, 247, 251, 256, 259, 358, 379, 385, 396-397, 472, 480, 487-488, 492, 499, 509, 530
deep, 397
in femoral sheath, 257
lateral circumflex, 487-488, 491, 499
medial circumflex, 488-489, 491, 499
muscular branches of, 499
opening for, 258
perforating branches of, 499
Femoral canal, 472
lymph nodes in, 257
Femoral cutaneous nerves
lateral, 253, 257, 262, 308, 387, 525-526
posterior, 160, 174, 389, 527
perineal branch of, 391, 527
Femoral nerve, 160, 249, 255, 262, 385, 387, 396-397, 472, 483-485, 487-488, 525-526
anterior cutaneous branches of, 387, 470, 525
branches of, 492
deep to iliopsoas fascia, 257
of thigh, 525
Femoral ring, 255, 257, 341, 343, 345, 472
Femoral sheath, 246-247, 249, 257, 472, 487
femoral vessels in, 257
Femoral vein, 246-247, 252, 256, 260, 358, 379, 385, 396-397, 470, 472, 480, 487-488, 492, 530
in femoral sheath, 257
opening for, 258
Femur, 476, 492, 494, 498
adductor tubercle of, 476
condyles of
lateral, 476, 494-497
medial, 476, 494-497
epicondyles of
lateral, 476, 480, 497
medial, 476, 488-489, 493-494, 496-497
gluteal tuberosity, 476
head of, 396, 474-476, 530
arteries of, 491
ligament of, 474, 476
radiograph of, 331
intercondylar fossa of, 476
intertrochanteric crest of, 476
intertrochanteric line of, 476
lateral supracondylar line of, 476
ligaments of, 491
linea aspera of, 476
neck of, 396-397, 474-476
arteries of, 491
nutrient artery of, 491
nutrient foramen of, 476
patellar surface of, 476
pectineal line of, 476
popliteal surface of, 476, 498
quadrate tubercle of, 476
radiograph of, 331, 475, 497, 530
retinacular foramina of, 476
shaft of, 476
trochanter of, 475
greater, 152, 243, 330, 468, 474, 476, 479-480, 483, 489-490, 530
lesser, 243, 258, 330, 474-476, 530
radiograph of, 331
trochanteric fossa of, 476
Fibroelastic membranes, of esophagus, 231
Fibromuscular stroma, 362
Fibrous appendix, of liver, 277
Fibrous capsule, 282, 315
Fibrous pericardium, 195, 208, 212, 227-228
Fibrous septum, 372
transverse, 371-373
Fibrous sheath, 450, 453, 458, 521
Fibrous tendon, 458
Fibrous trabecula, 148
Fibrous trigone
left, 219
right, 219
Fibula, 497, 500-501, 506-507, 513-514, 517-518
anterior border of, 500-501
anterior ligament of, 501
apex of, 500-501
head of, 479-481, 493-494, 496-498, 500-501, 504-508, 529
anterior ligament of, 501
posterior ligament of, 498
interosseous border of, 500-501
interosseous membrane of, 501
lateral malleolus of, 468, 500-501, 503-508, 517-518, 531
lateral surface of, 500-501
medial surface of, 500
neck of, 497, 500
posterior ligament of, 501
radiographs of, 497, 531
Fibula bursa, lateral malleolus of, 51
Fibular artery, 499, 503-505, 509-510, 521
calcaneal branches of, 503-505
communicating branch of, 505
perforating branch of, 505, 508, 517-518
posterior lateral malleolar branch of, 505
Fibular nerve, 529
common, 482, 484, 486, 489, 492-494, 497, 503-508, 527-529
articular branch of, 527-529
sural communicating branch of, 527
deep, 508, 510, 517-518, 529
dorsal digital branch of, 470, 507-508, 517-518
lateral branch of, 508, 517-518, 529
medial branch of, 507-508, 517-518, 529
recurrent branch of, 508
superficial, 470, 506-508, 510, 517-518, 527, 529
dorsal digital branches of, 517-518
intermediate dorsal cutaneous branch of, 470
medial dorsal cutaneous branch of, 470
Fibular notch, 500
Fibular retinaculum
inferior, 505-506, 514, 516
superior, 503-506, 514, 516
Fibular veins, 510
Fibularis (peroneus) brevis muscle, 506-508, 510, 516-518, 529, 531
Fibularis brevis tendon, 468, 502-506, 508, 514-518, 522-523
common tendinous sheath of, 516
Fibularis (peroneus) longus muscle, 468, 481, 493-494, 502-504, 506-508, 510, 516, 529, 531
Fibularis longus tendon, 468, 504-506, 508, 514-518, 522-523
common tendinous sheath of, 516
Fibularis (peroneus) tertius muscle, 502, 531

thân chung của
sâu
ngang
Dây chằng liềm
của gan
Vòi Fallop (Vòi tử cung)
Nếp giả (Nếp trên đỉnh)
Chậu giả
(các) Xương sườn giả
Liềm tiểu não
Liềm não
Mạc
bàn tay
cẳng chân
ổ mắt và nhãn cầu
Mạc đùi
chỗ bám tới lớp Scarpa
đùi
(các) Dây chằng có tính chất mạc, của tử cung
Bao
Bó
chếm
thon
dọc
lưng
trong
vú - đối thi
Mô mỡ
Yết hầu
ĐM đùi
sâu
trong bao mạch đùi
mũ ngoài
mũ trong
những nhánh cơ của
lỗ
các nhánh xuyên của
Ống đùi
các hạch bạch huyết trong
TK bì đùi
bên
sau
nhánh đáy chậu
TK đùi
các nhánh bì trước
các nhánh
bên dưới mạc
của đùi
Vòng đùi
Bao mạch đùi
mạch máu đùi ở
TM đùi
trong bao mạch đùi
lỗ cho
Đùi
củ cơ khép
lồi cầu của
ngoài
trong
mỏm trên lồi cầu của
ngoài
trong
lồi củ cơ mông của
chỏm của
các ĐM của
dây chằng của
hình chụp X-quang
hố gian lồi cầu của
mào gian mấu của
đường gian mấu của
đường mỏm trên lồi cầu ngoài
dây chằng của
đường ráp của
cổ của
các ĐM của
ĐM nuôi của
lỗ nuôi xương
diện bánh chè
đường lược
bề mặt vùng kheo
củ vuông
hình chụp X-quang
các lỗ lưới
thân của
mấu chuyển
lớn
bé
hình chụp X-quang
hố mấu chuyển
(các) Màng xơ chun, của thực quản
Mô đệm xơ cơ
Mấu xơ, của gan
Bao xơ
Màng ngoài tim
Vách sợi
ngang
Bao xơ
Gân xơ
Bè xơ
Tam giác xơ
trái
phải
Xương mác
bờ trước của
dây chằng trước của
đỉnh của
chỏm của
dây chằng trước của
dây chằng sau của
bờ gian cốt
màng gian cốt
mắt cá ngoài
mặt ngoài
mặt trong
cổ của
dây chằng sau của
hình chụp X-quang
Túi hoạt dịch mác, mắt cá ngoài
ĐM mác
các nhánh gót của
nhánh nối của
nhánh xuyên của
nhánh mắt cá ngoài sau
TK mác
chung
nhánh khớp của
nhánh nối mác
sâu
nhánh mu ngón chân
nhánh ngoài của
nhánh trong của
nhánh quặt ngược của
nông
các nhánh mu ngón chân của
nhánh bì mu chân ngoài
nhánh bì mu chân trong
Khuyết mác
Mạc giữ gân cơ mác
dưới
trên
TM mác
Cơ mác ngắn
Gân cơ mác ngắn
bao hoạt dịch chung của
Cơ mác dài
Gân cơ mác dài
bao hoạt dịch chung của
Cơ mác ba

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Fibularis tertius tendon, 506-507, 516-518, 523
Filiform papillae, 60
Filum terminale externum, 160, 166
Fimbriae, 111
of fallopian tube, 352-353
of hippocampus, 107, 109, 112-113, 120
Fimbriated fold, 56
Fingers, 458
anterior closed space of, 458
areolar tissue in, 458
arteries of, 458
articular cavity of, 458
cross section through, 458
dorsum of, lymph vessels passing to, 403
in extension, 451
extensor tendons in, 451
fibrous septa in, 458
fibrous tendon sheath of, 458
fine nerves of, 458
in flexion, 451
flexor tendons in, 451
minute arteries of, 458
nerves of, 458
posterior view of, 451
subungual space of, 458
tendon sheaths of, 448
Flank
left, 244
right, 244
Flexion
of hip, 469
of knee, 469
Flexor carpi radialis muscle, 417, 419, 428, 432, 441, 436-437, 460, 463, 467
Flexor carpi radialis tendon, 398, 433-434, 436, 441, 447, 449-450, 460
Flexor carpi ulnaris muscle, 398, 418, 430-434, 436-438, 460, 464, 467
Flexor carpi ulnaris tendon, 398, 434, 436, 441, 447, 449, 452
Flexor digiti minimi brevis muscle, 449, 452, 464, 467, 520-523, 528, 531
Flexor digiti minimi brevis tendon, 515
Flexor digitorum brevis muscle, 516, 520-522, 528, 531
Flexor digitorum brevis tendon, 515, 520-522
Flexor digitorum longus muscle, 502, 505, 510, 528, 531
Flexor digitorum longus tendon, 503-505, 515, 520-522
tendinous sheath of, 516
Flexor digitorum profundus muscle, 429, 434, 436-438, 460, 463-464, 467
Flexor digitorum profundus tendon, 429, 436, 445, 447-451, 458
Flexor digitorum superficialis muscles, 429, 432-434, 436-437, 460, 463, 467
Flexor digitorum superficialis tendons, 429, 436, 445, 447-451, 458
Flexor hallucis brevis muscle, 520-523, 528, 531
Flexor hallucis brevis tendon, 523
Flexor hallucis longus muscle, 502, 505, 510, 528, 531
Flexor hallucis longus tendon, 503-505, 515, 520-523
groove for, 513
tendinous sheath of, 516
Flexor muscles, superficial, 432
Flexor pollicis brevis muscle, 449, 452-453, 463-464, 467
Flexor pollicis longus muscle, 405, 429, 433-434, 436-437, 447, 460, 463, 467
tendinous sheath of, 448, 450
Flexor pollicis longus tendon, 434, 436, 441, 449-450
Flexor retinaculum, 433, 441, 447, 449-450, 452-453, 460, 503-505, 516, 521-522, 528
Flexor sheath, common, 447-450, 453
Flexor tendon, 450, 453
common, 405-406, 428-429, 432, 437-438
fibrous sheaths of, 520
in fingers, 451
at wrist, 449
Flexor tendon sheath, 447
Floating ribs, 183
Flocculonodular lobe, 114

Gân cơ mác ba
Nhú chỉ
Dây tận cùng ngoài
Tua
của vòi Fallop
của hải mã
Nếp tua
Ngón tay
khoang trước kín
mô thưa
các ĐM
ổ khớp
thiết đồ ngang qua
lưng của, mạch bạch huyết ngang qua tới
tư thế duỗi
các gân cơ duỗi
vách xơ (sợi) của
bao xơ của
các TK nhỏ của
tư thế gấp
các gân cơ gấp
các vi ĐM của
các TK của
nhìn sau
khoang dưới móng
bao hoạt dịch của
Vùng thắt lưng
trái
phải
Chỗ uốn
của hông
của đầu gối
Cơ gấp cổ tay quay
Gân cơ gấp cổ tay quay
Cơ gấp cổ tay trụ
Gân cơ gấp cổ tay trụ
Cơ gấp ngón út ngắn
Gân cơ gấp ngón út ngắn
Cơ gấp ngón chân ngắn
Gân cơ gấp ngón chân ngắn
Cơ gấp ngón chân dài
Gân cơ gấp ngón chân dài
bao hoạt dịch của
Cơ gấp ngón tay sâu
Gân cơ gấp ngón tay sâu
Cơ gấp ngón tay nông
Gân cơ gấp ngón tay nông
Cơ gấp ngón chân cái ngắn
Gân cơ gấp ngón chân cái ngắn
Cơ gấp ngón (chân) cái dài
Gân cơ gấp ngón (chân) cái dài
rãnh cho
bao hoạt dịch của
(các) Cơ gấp, nông
Cơ gấp ngón tay cái ngắn
Cơ gấp ngón tay cái dài
bao hoạt dịch của
Gân cơ gấp ngón tay cái dài
Mạc giữ gân gấp
Bao hoạt dịch trụ
Gân gấp
chung
bao xơ
các ngón tay
ở cổ tay
Bao hoạt dịch gân gấp
(các) Xương sườn cụt
Thùy nhung nhân

Flocculus, 114-115
Folds of iris, 90
Foliate papillae, 60, 136
Folium, 114, 116
Follicle (graafian), 352
Fontanelle
anterior, 14
posterior, 14
Foot
arteries of, 509
bones of, 511-512
deep arteries of, 523
dorsum of, 518
muscles of, 517
eversion of, 469
interosseous muscles of, 523-524
inversion of, 469
ligaments of, 515
muscles of sole of
first layer, 520
second layer, 521
third layer, 522
plantar surface of, 468
sole of, 519
tendons of, 515
Foramen
interventricular (of Monro), 107, 109-110, 112, 116, 146-147
of Luschka, 109-110
of Magendie, 109-110, 116, 118
Foramen cecum, 11, 13, 60, 64
Foramen lacerum, 10, 13, 100
recurrent artery of, 138
Foramen magnum, 8, 10, 12-13, 100, 128
Foramen ovale, 6, 10, 12-13, 16, 49-50, 100, 226
branch to, 138
valve of, 218
Foramen rotundum, 5, 13, 52
branch to, 138
maxillary nerve entering, 53
Foramen spinosum, 10, 13, 16, 50, 100
accessory, 12
branch to, 138
Foramen transversarium, 20-21
bony spicule dividing, 20
septated, 20
Forearm
arteries of, 435
bones of, 425
cutaneous nerves of, 402, 461, 462
muscles of
attachments of, 437-438
deep layer, 431, 434
extensors of wrist and digits, 427
flexors of digits, 429
flexors of wrist, 428
intermediate layer, 433
rotators of radius, 426
superficial layer, 430, 432
proximal, arteries of, 420
radial nerve in, 466
serial cross sections of, 436
superficial veins of, 402
Fornix, 107, 113, 148
anterior, 351
body of, 107, 109, 113, 116
columns of, 107, 111-113, 146
commissure of, 113
conjunctival
inferior, 83
superior, 83
crus of, 107, 111, 113, 144
imaging of, 151
vaginal, 352
anterior, 340
posterior, 340
Fossa ovalis, 214, 217, 226, 470
limbus of, 217
Fovea, inferior, 116
Fovea capitis, 530
Fovea centralis in macula, 89, 92
Free taenia, 265, 273-274, 276, 369, 372
Frenulum, 274
artery to, 59
of clitoris, 354
of labia minora, 354
of lower lip, 56
of penis, 360
of tongue, 46, 56
of upper lip, 56

Nhung
Nếp mống mắt
Nhú lá
Lá
Nang trứng
Thóp
trước
sau
Bàn chân
các ĐM của
các xương của
các ĐM sâu của
mu của
các cơ của
nghiêng ngoài
các cơ gian cốt của
nghiêng trong
các dây chằng của
các cơ gan chân của
lớp thứ nhất
lớp thứ hai
lớp thứ ba
bề mặt gan chân của
lòng bàn chân của
gân của
Lỗ
lỗ gian não thất (Monro)
lỗ Luschka
lỗ Magendie
Lỗ tịt
Lỗ rách
ĐM quặt ngược của
Lỗ chai lớn
Lỗ bầu dục
nhánh đến
van của
Lỗ tròn
nhánh đến
TK hàm trên đi vào
Lỗ gai
phụ
nhánh đến
Lỗ ngang
gai xương phân chia
đôi
Cẳng tay
các ĐM của
các xương của
các TK bì của
các cơ của
các chỗ bám của
lớp sâu
các cơ duỗi cổ tay và ngón tay
các cơ gấp ngón tay
các cơ gấp cổ tay
lớp giữa
các cơ xoay xương quay
lớp nông
vòng nối quanh khuỷu, ĐM
TK quay
các thiết đồ ngang hàng loạt
các TM nông của
Vòm não, vòm
trước
thân của
cột của
mép của
kết mạc
dưới
trên
trụ của
hình ảnh của
âm đạo
trước
sau
Hố bầu dục
viền của
Hố, dưới
Mỏm xương đùi
Lõm trung tâm trong vết võng mạc
Dải tự do
Hãm
ĐM đến
của âm vật
của mép môi sau
của môi dưới
của dương vật
của lưỡi
của môi trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Frontal artery, 3
  polar, 142-143
Frontal bone, 1, 4, 6, 8-11, 35, 37, 83-84
  foramen cecum of, 11
  frontal crest of, 11
  glabella of, 4, 6
  groove for anterior meningeal vessels, 11
  groove for superior sagittal sinus of, 11
  growth of, 45
  lateral view of, 14
  nasal spine of, 37-38
  of newborn, 14
  orbital surface, 4
  sinus of, 3, 37-38
  squamous part of, 14, 37-38
  superior surface of orbital part, 11
  superior view of, 14
  supra-orbital notch of, 4, 6
Frontal crest, 9, 11
Frontal gyrus
  inferior
    opercular part of, 106
    orbital part of, 106
    triangular part of, 106
  medial, 107
  middle, 106
  superior, 106
Frontal (anterior) horn, 109
Frontal lobe, 106
Frontal nerve, 13, 52, 85, 88, 122-123, 132
Frontal operculum, 106
Frontal pole, 106, 108
Frontal sinus, 7, 36-38, 43-44, 64
  growth of, 45
Frontal sulcus
  inferior, 106
  superior, 106
Frontal (metopic) suture, 14
Frontal vein, 3
Frontobasal artery
  lateral, 140, 142-143
  medial, 138, 140, 142-143
Frontonasal canal
  infundibulum leading to, 37
  opening of, 37
Frontonasal duct, 36
  opening of, 44
Fundiform ligament, 245, 255, 344
Fundus
  of gallbladder, axial CT images of, 323
  of stomach, 230, 232, 269-270
    transverse section of, 324
  of urinary bladder, 344, 346, 348
  of uterus, 340, 342, 346, 352
    sagittal CT images of, 375
Fungiform papilla, 60, 136
Funiculus, lateral, 116

ĐM trán
  cực
Xương trán
  lỗ tịt
  mào trán
  u trên gốc mũi
  rãnh của mạch màng não trước
  rãnh xoang dọc trên
  sự phát triển của
  nhìn bên
  gai mũi của
  của sơ sinh
  mặt ổ mắt
  xoang của
  phần trai của
  mặt trên của phần ổ mắt
  nhìn trên
  khuyết lỗ trên ổ mắt
Mào trán
Hồi trán
  dưới
    phần nắp của
    phần ổ mắt của
    phần tam giác của
  trong
  giữa
  trên
Sừng trán
Thùy trán
TK trán
Nắp trán
Cực trán
Xoang trán
  sự phát triển của
Rãnh trán
  dưới
  trên
Đường nối trán
TM trán
ĐM ổ mắt - trán
  ngoài
  trong
Ống mũi - trán
  phễu dẫn tới
  lỗ của
Ống mũi - trán
  lỗ của
Dây chằng hình quai
Đáy
  của túi mật, hình ảnh cắt lớp điện toán ngang
  của dạ dày
    thiết đồ ngang
  của bàng quang
  của tử cung
    hình chụp CT theo mặt phẳng
Nhú nấm
Cột bên

G

Galen, great cerebral veins of, 104-105, 107, 116, 145-147
  imaging of, 150
Gallaudet's fascia, 344, 348, 350, 355-356, 359-361, 369
Gallbladder, 127, 193, 263, 266, 269, 277-278, 280-281, 284
  axial CT images of, 322
  fundus of, axial CT images of, 323
  innervation of, 163-164
  transverse section of, 325
Ganglion, of trigeminal nerve, 117-118, 132
Ganglion cells, 121
Gartner's duct, 367
Gasserian ganglion, 105, 117-118
Gastric artery
  left, 233, 259, 266, 268, 283-284, 297-300, 388
    arteriogram of, 285
    esophageal branch of, 233, 236, 283
  right, 272, 280, 283-284, 298-300
    arteriogram of, 285
  short, 268, 282-284, 300
Gastric canal, longitudinal folds of, 270
Gastric folds (rugae), 232, 270
  transverse section of, 324
Gastric impression, 277, 282
Gastric lymph nodes, 235, 293-294

TM não lớn Galen
  hình chụp
Mạc bọc (mạc Gallaudet)

Túi mật
  hình chụp cắt lớp điện toán
  đáy, hình chụp CT
  chi phối TK
  thiết đồ ngang
Hạch, của TK sinh ba

(các) Tế bào hạch
Ống Gartner
Hạch Gasseri
ĐM vị
  trái
    ĐM đối của
    nhánh thực quản của
  phải
    ĐM đối của
  ngắn
Ống vị, các nếp dọc của
(các) Nếp vị (dạ dày)
  thiết đồ ngang
Ấn dạ dày
(các) Hạch bạch huyết dạ dày

Gastric plexus, 388
  left, 297-299
  right, 298-299
Gastric veins
  left, 234, 289-292
    esophageal tributary of, 289
  right, 234, 289-290, 292
  short, 234, 268, 282, 289, 292
Gastrocnemius muscle, 478, 481, 489, 493-494, 502-508, 510, 527-528, 531
  lateral head of, 468, 482, 497-498, 503
  lateral subtendinous bursa of, 498
  medial head of, 468, 482, 497-498, 503
Gastrocolic ligament, 266
  anterior layers of, 266
  posterior layers of, 266
Gastroduodenal artery, 272, 280, 283-284, 286-287, 300-301, 306
  arteriogram of, 285
  plexus on, 299
Gastroduodenal plexus, 301, 306
Gastro-omental (gastro-epiploic) artery, 268, 282
  anastomosis of, 266
  left, 283-284, 289, 292, 300
  plexus on, 298-299
  right, 266, 283-284, 286-287, 289, 292, 300
Gastro-omental (gastro-epiploc) lymph nodes, 293
Gastro-omental (gastro-epiploic) vein, 268, 282
  left, 234
  right, 234, 289, 291
Gastropancreatic fold, 266
Gastrophrenic ligament, 266, 268, 308
Gastrosplenic (gastrolienal) ligament, 266-267, 282
Gemellus muscle, 530
  inferior, 396-397, 477-478, 482, 489-490, 531
    nerve to, 490
  superior, 477-478, 482, 489-490, 531
    nerve to, 484, 489
Genial tubercle, 58
Genicular artery
  descending, 487-488, 492, 499, 509
  inferior
    lateral, 499, 504-509
    medial, 488, 499, 504-505, 507-509
  middle, 499, 509
  superior
    lateral, 489, 499, 503-509
    medial, 487-489, 499, 503-505, 507-509
Geniculate body
  lateral, 108, 111-112, 115-117, 121, 133, 140, 144-146
  medial, 108, 111-112, 115-116, 140, 144-146
Geniculate ganglion, 50, 53, 96, 99, 117, 124-126, 132, 136
Geniculate nucleus, dorsal lateral
  left, 121
  right, 121
Geniculum, of facial nerve, 50, 53, 99, 117, 125-126, 132
Genioglossus muscle, 43, 47, 59, 64, 129, 151
  superior mental spine for origin of, 58
Geniohyoid fascia, 26
Geniohyoid muscle, 26, 43, 58-59, 64, 129-130, 151
  communication with cervical plexus, 33
Genital cord, 367
Genital tubercle
  anal pit of, 366
  anal tubercle of, 366
  epithelial tag of, 366
  glans area of, 366
  lateral part of, 366
  urpgenital fold of, 366
Genitalia
  external
    female, 354
    homologues of, 366
    innervation of, 163-164
    male, 358-359
  internal, homologues of, 367
  lymph vessels and nodes
    female, 384
    male, 386

Đám rối dạ dày
  trái
  phải
TM vị
  trái
    nhánh thực quản của
  phải
  ngắn
Cơ bụng chân
  đầu ngoài của
  túi hoạt dịch dưới đầu ngoài của
  đầu trong
Dây chằng dạ dày - kết tràng
  các lá trước của
  các lá sau của
ĐM vị - tá tràng
  ĐM đối của
  đám rối
Đám rối vị - tá tràng
ĐM vị - mạc nối
  vòng nối của
  trái
  đám rối ở
  phải
(các) Hạch bạch huyết vị - mạc nối

TM vị - mạc nối
  trái
  phải
Nếp vị - tụy
Dây chằng vị - hoành
Dây chằng vị - lách

Cơ sinh đôi
  dưới
    TK đến
  trên
    TK đến
Củ cằm
ĐM gối
  xuống
  dưới
    ngoài
    trong
  giữa
  trên
    ngoài
    trong
Thể gối
  ngoài
  trong
Hạch gối
Nhân gối, lưng ngoài
  trái
  phải
Hạch gối, của TK mặt
Cơ cằm - lưỡi
  gai cằm trên, nơi bám nguyên ủy của
Mạc cằm - móng
Cơ cằm - móng
  nhánh nối với đám rối cổ
Thừng sinh dục
Củ sinh dục
  hóc hậu môn
  củ hậu môn
  mảnh thượng bì
  vùng quy đầu của
  phần bên của
  nếp niệu - dục
Cơ quan sinh dục
  ngoài
    nữ
    các cấu trúc tương ứng của
    chi phối TK
    nam
  trong, các cấu trúc tương ứng của
  các mạch và hạch bạch huyết của
    nữ
    nam

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nerves of
female, 391
male, 387
Genitofemoral nerve, 257, 262, 308, 313, 387, 483, 485, 526
femoral branches of, 253, 257, 262, 387, 470, 484-485
genital branch of, 253, 255-257, 262, 365, 387, 470, 484-485
nerves to, 484
transverse section of, 328
Genu
of corpus callosum, 107-108, 111, 113, 147
imaging of, 151
internal, of facial nerve, 118
of internal capsule, 111
Gerdy's tubercle, 481, 494, 496, 500-501
Gerota's fascia. *See* Renal (Gerota's) fascia
GI track, innervation of, 119
Gimbernat's (lacunar) ligament, 246-247, 249, 255, 257-258, 472
Gingiva, lamina propria of, 63
Gingival epithelium, 63
Gingival groove, 63
Glabella, 1, 4, 6
Gland lobules, 179
Gland orifices, 280
Glans, of clitoris, 354, 366
Glans penis, 329, 344, 360, 363, 366
corona of, 360
neck of, 360
Glenohumeral joint, 408, 467
capsule of, 418
Glenohumeral ligament
inferior, 408
middle,408
superior, 408
Glenoid cavity, of scapula, 183, 405, 407-408, 467
Glenoid labrum, 408, 467
Globus pallidus, 109, 111
Glomerulus, 120
Glossoepiglottic fold
lateral, 60
median, 60
Glossoepiglottic ligament, median, 80
Glossopharyngeal nerve (IX), 34, 42, 55, 61, 71-72, 105, 115, 117-118, 124, 126-127, 131-132, 134-136, 207
branch of, 164
carotid branch of, 34, 127, 132
in carotid sheath, 47
carotid sinus branch (of Hering), 71, 126, 131
distribution of, 119
inferior, 13
inferior (petrosal) ganglion of, 55, 96, 126, 135-136, 207
in jugular fossa, 12
lesser petrosal nerve from, 123
lingual branches of, 61, 126
pharyngeal branches of, 126
schema of, 126
superior ganglion of, 126
tonsillar branches of, 61, 68, 71, 126
tympanic branch of, 12
Gluteal aponeurosis, 309, 481-482, 489
over gluteus medius muscle, 250
Gluteal artery
inferior, 259, 314, 376, 380-381, 486, 489
superior, 259, 314, 376, 380-381, 486, 489
Gluteal fold, 152, 468
Gluteal lines
anterior, 334, 473
inferior, 334, 473
posterior, 334, 473
Gluteal nerves
inferior, 160, 484, 486, 489-490
superior, 160, 484, 486, 489-490
Gluteal vein, superior, 260, 291
Gluteus maximus muscle, 152, 171, 174, 250, 309, 339, 356, 359-360, 373-374, 388-389, 391, 396, 468, 478, 481-482, 489-490, 492, 530-531
Gluteus medius muscle, 152, 309, 396-397, 468, 478-479, 482-483, 487-490, 530-531
gluteal aponeurosis over, 250
Gluteus minimus muscle, 477, 482-483, 487-490, 531
Gluteus minimus tendon, 396
Gonads, 364, 367
Graafian follicle, 352
Gracile fasciculus, 115-116
Gracile tubercle, 115-116
Gracilis muscle, 477, 480, 482, 487-489, 492-493, 497, 502-503, 526, 531
Gracilis tendon, 468, 477, 479-480, 493-494
Granular foveola, 9, 101, 103
Granule cell, 120
Gray matter
imaging of, 151
intermediolateral nucleus of, preganglionic sympathetic cell bodies in, 53, 133-135
lateral horn of, 165-166, 319
of spinal nerves, 165
Gray rami communicantes, 131, 133-135, 163, 166, 177, 188, 206, 224-225, 227-228, 236, 254, 262, 297, 300, 303-304, 317-318, 388, 390, 393-395, 485-486
of spinal nerves, 165
to and from sympathetic trunk, 165
Great auricular nerve, 2
Great cardiac vein, 215
Great cerebral veins (of Galen), 104-105, 107, 116, 145-147
imaging of, 150
Great toe
dorsal digital nerve and vein of, 470
phalanx of, 515, 524
Great vessels
pericardium at site of reflection from, 209
of superior mediastinum, 203
Greater occipital nerve, 2
Groin
left, 244
right, 244
Gubernaculum, 364, 367
Gyrus
angular, 106
branch to, 142-143
cingulate, 107
isthmus of, 107
dentate, 107, 109, 113, 120
frontal
inferior, 106
medial, 107
middle, 106
superior, 106
lingual, 107
long, 106
occipitotemporal
lateral, 107-108
medial, 107-108
orbital, 108
parahippocampal, 107-109, 120
postcentral, 106
precentral, 106
straight, 108
subcallosal, 107
supramarginal, 106
temporal
inferior, 106, 108
middle, 106
superior, 106

H

Habenula, 111
Habenular commissure, 107, 112, 116
Habenular trigone, 112, 116
Hair cells
inner, 98
outer, 98
Hamate, 440, 442-443, 449
hook of, 428, 434, 439, 441, 443-445, 453
radiographs of, 444
Hand
arteries of, 453
bones of, 443
bursae of, 450
cutaneous nerves of, 459, 463-464
deep dorsal dissection of, 456
dorsum of, lymph vessels passing to, 403

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

fascia of, 450
intrinsic muscles of, 452
nerves of, 453
palmar dissections
deeper, 447
superficial, 446
radiographs of, 444
spaces of, 450
superficial dorsal dissection of, 455
superficial radial dissection of, 454
tendon sheaths of, 450
Handle of malleus, 95-96
Hard palate, 64, 68
Hasner's valve, 84
Haustra, 273, 276
Head
autonomic nerves in, 132
bony framework of, 15
cutaneous nerves of, 2
lymph vessels and nodes of, 74
of malleus, 95
skin of, 103
surface anatomy of, 1
Heart, 127, 230
anterior exposure of, 209
apex of, 209, 211, 241
base and diaphragmatic surface of, 211
conducting system of, 222
coronal section of, 214
diaphragmatic surface of, 215
fibrous skeleton of, 219-220
inferior border (acute margin) of, 209
innervation of, 119, 163-164
left border (obtuse margin) of, 193, 209
nerves of, 223-224
radiography of, 156
radiology and auscultation of, 210
right border of, 193
in situ, 208
sternocostal surface of, 215
Heart valves, 219-220
aortic, 210, 214, 218-222
mitral, 210, 213-214, 218-222, 241
pulmonary, 217, 219, 222
pulmonic, 210
tricuspid, 210, 213-214, 217, 219-222, 241
Helicotrema, 94, 97-98
Helix, 1, 95
crux of, 95
Hemi-azygos vein, 189, 191, 213, 234
accessory, 189, 204, 228, 234, 240
Hepatic artery, 278, 280, 283-284
branch of, 279
common, 259, 266, 272, 280-281, 283-284, 286-287, 297, 300, 306
arteriogram of, 285
intermediate, 284
proper, 267-268, 271-272, 277-278, 280-281, 283-284, 286, 300, 306
arteriogram of, 285
transverse section of, 325
Hepatic ducts, 280
common, 277-278, 280-281, 284
Hepatic lymph nodes, 293-294
Hepatic plexus, 298-299, 301, 306
common, 297
pyloric branch from, 127
vagal branch from, 298
vagal branch to, 236
Hepatic portal veins, 214, 226, 234, 267, 271-272, 277-278, 281, 283-284, 289-291, 294, 321
tributaries of, 292
Hepatic veins, 226, 234, 260, 277-278
Hepatoduodenal ligament, 266-267, 269, 278
transverse section of, 278
Hepatogastric ligaments, 267, 269, 278
Hepatopancreatic ampulla (of Vater), 280
sphincter of, 280, 306
Hering-Breuer reflex, 207
Hesselbach's inguinal triangle, 249,255
transversalis fascia within, 255
Heubner, recurrent artery of, 138, 140-143
Hilar lymph nodes, 196, 205, 227-228
Hilum, 196, 282, 311
of lungs
left, 209
right, 209

mạc của
các cơ nội tại của
các TK của
phẫu tích mặt gan bàn tay
sâu hơn
nông
phim X-quang
các khoang của
phẫu tích nông mặt mu bàn tay
phẫu tích nông phía quay của
bao gân của
Cán xương búa
Khẩu cái cứng
Van Hasner
Túi phình kết tràng
Đầu
các TK tự chủ trong
khung xương của
các TK bì của
các hạch và mạch bạch huyết của
xương búa
da của
giải phẫu bề mặt
Tim
nhìn (bộc lộ) phía trước
đỉnh của
mặt hoành và đáy của
hệ thống dẫn truyền của
thiết đồ đứng
mặt hoành của
khung xơ của
bờ sắc của
chi phối TK
bờ trái của
các TK của
phim X-quang
chụp X-quang và thính chẩn
bờ phải của
ở tại chỗ
mặt ức sườn
(các) Van tim
ĐM chủ
hai lá (mũ ni)
phổi
phổi
ba lá

Khe ốc xoắn
Gờ luân
trụ của
TM bán đơn
phụ
ĐM gan
nhánh của
chung

phim chụp ĐM của
trung gian
riêng

phim chụp ĐM của
thiết đồ ngang
Ống gan
chung
(các) Hạch bạch huyết gan
Đám rối gan
chung
nhánh môn vị tử
nhánh lang thang tử
nhánh lang thang đến
TM cửa (gan)

các nhánh của
TM gan
Dây chằng gan - tá tràng

thiết đồ ngang
(các) Dây chằng gan - vị
Bóng gan - tụy (Vater)

cơ thắt của
Phản xạ Hering-Breuer
Tam giác bẹn Hesselbach
mạc ngang trong
ĐM quặt ngược Heubner
Các hạch bạch huyết phổi (trong phổi)
Rốn
của phổi
trái
phải

Hip
arthrogram of, 530
extension of, 469
flexion of, 469
magnetic resonance imaging of, 530
muscles of
attachments of, 477-478
lateral view, 481
posterior views, 482
nerves of, 490
radiograph of, 530
Hip (coxal) bone, 473
Hip joint, 474
anteroposterior radiograph, 475
articular branch to, 490
ligaments of, 479-480
Hippocampal sulcus, 113
Hippocampus, 111-113
alveus of, 113
fimbria of, 107, 109, 112-113, 120
Hook of hamate, 428, 434, 439, 441, 443, 445, 453
radiographs of, 444
Horizontal cells, 121
Horizontal fissure, 114
of lungs, right, 193-196
Horizontal plate, 8, 10, 16, 36-38, 57, 62, 100
Humeral artery
anterior circumflex, 413-415, 417, 419-420
posterior circumflex, 413-415, 418-420
Humeral ligament, transverse, 408
Humeral lymph nodes, 181-182
Humeral vein, posterior circumflex, superficial branches of, 401
Humerus, 419, 421, 429
anatomical neck of, 405-407
anterior view of, 405
anteroposterior radiograph of, 407
capitulum of, 405, 422-423
coronoid fossa of, 405, 422
deltoid tuberosity of, 405-406
epicondyles of
lateral, 405-406, 417-418, 422-424, 426, 428-429, 431, 434, 466
medial, 405-406, 417-419, 422-424, 426-434, 464-465
greater tubercle of, 405-407, 413, 417, 467
crest of, 405
head of, 405-407, 467
intertubercular sulcus, 405
lateral supracondylar ridge, 405-406
lesser tubercle of, 405-407, 417
crest of, 405
medial supracondylar ridge, 405-406, 422
olecranon fossa of, 406, 422-423
posterior view of, 406
radial fossa of, 405
radial groove of, 406
shaft of, 238-240
surgical neck of, 238, 405-407, 467
trochlea of, 405-406, 422-423
ulnar nerve groove, 406, 422
Hyaloid canal, 89
Hydatid of Morgagni, 352
Hymenal caruncle, 350, 354
Hyo-epiglottic ligament, 64, 79
Hyoglossus muscle, 28-29, 34, 58-59, 68, 70, 73, 129, 151
origin of, 58
Hyoid bone, 15, 27-29, 31, 34, 58, 64, 67, 70, 76, 78-79, 82
body of, 15, 58
greater horn of, 15, 58, 70
prominence caused by, 66
tip of, 67, 77
lesser horn of, 15, 58
Hypochondriac region
left, 244
right, 244
Hypochondrium
left, 244
right, 244
Hypogastric nerves, 297, 302-303, 317-318, 387-388, 392-395
left, 390
right, 390
Hypogastric plexus, 486

Hông
chụp X-quang khớp
duỗi
gấp
chụp cộng hưởng từ
các cơ
các chỗ bám của
nhìn bên
nhìn sau
các TK của
phim chụp X-quang
Xương hông
Khớp hông
phim chụp X-quang trước sau
nhánh khớp đến
các dây chằng của
Rãnh hải mã
Hải mã
viền trắng của
tua của
Móc của xương móc

phim chụp X-quang
(các) Tế bào ngang
Khe ngang
của phổi, phải
Mảnh ngang

ĐM mũ cánh tay
mũ trước

mũ sau
Dây chằng ngang cánh tay
Hạch bạch huyết cánh tay
TM mũ sau cánh tay, các nhánh nông của
Xương cánh tay
cổ giải phẫu
nhìn trước
phim chụp X-quang trước - sau
chỏm con
hố vẹt
lồi củ delta
lồi cầu
ngoài

trong

củ lớn

mào của
đầu của
rãnh gian củ của
mào trên lồi cầu ngoài
củ bé
mào của
mào trên lồi cầu trong

hố mỏm khuỷu của
nhìn sau
hố quay của
rãnh quay của
thân của
cổ phẫu thuật
ròng rọc
rãnh TK trụ
Ống thủy tinh
Mấu thủy bào của Morgagni
Mép màng trinh
Dây chằng móng - nắp (thanh môn)
Cơ móng lưỡi

nguyên ủy của
Xương móng

thân của
sừng lớn của
lồi sừng lớn
đỉnh của
sừng nhỏ của
Vùng hạ sườn
trái
phải
Hạ sườn
trái
phải
(các) TK hạ vị

trái
phải
Đám rối hạ vị

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

inferior, 163, 297, 302-303, 317-318, 387-388, 390, 392-395
superior, 163, 297, 302-303, 317-318, 341, 345, 387, 390, 392-395
Hypogastric region, 244
Hypogastric (neurovascular) sheath, 343
Hypoglossal canal, 8, 10, 12, 129
Hypoglossal nerve (XII), 33-34, 42, 47, 50, 55, 59, 71-73, 105, 115, 118, 129-130
in carotid sheath, 47
distribution of, 119
in hypoglossal canal, 12
meningeal branch of, 129
schema of, 129
vena comitans of, 47, 59, 73
Hypoglossal nucleus, 117-118, 129
Hypoglossal trigone, 116
Hypoglossus muscle, 47
Hypophyseal artery
inferior, 138, 141, 149
superior, 138, 141, 149
Hypophyseal fossa, 7
of newborn, 45
Hypophyseal portal veins
long, 141, 149
primary plexus of, 149
secondary plexus of, 149
short, 149
Hypophyseal veins, efferent, 141, 149
Hypophysis, 105, 107-108, 148
arteries and veins of, 149
in sella turcica, 36
Hypothalamic area, lateral, 136
Hypothalamic artery, 141
Hypothalamic sulcus, 107, 116, 148
Hypothalamic vessels, 149
Hypothalamohypophyseal tract, 148
Hypothalamus, 109, 148, 303
arteries and veins of, 149
principale nuclei of, 148
arcuate (infundibular), 148
dorsomedial, 148
mammillary body, 148
paraventricular, 148
posterior, 148
supra-optic, 148
ventromedial, 148
Hypothenar eminence, 398
Hypothenar muscles, 446-447, 450, 453, 464
Hysterosalpingogram, of uterus, 353

dưới
trên
Vùng hạ vị
Bao hạ vị
Ống hạ thiệt
TK hạ thiệt
trong bao cảnh
phân bố của
trong ống hạ thiệt
nhánh màng não của
sơ đồ của
TM đi kèm của
Nhân hạ thiệt
Tam giác hạ thiệt
Cơ hạ thiệt
ĐM tuyến yên
dưới
trên
Hố tuyến yên
của sơ sinh
(các) TM cửa tuyến yên
dài
đám rối sơ cấp
đám rối thứ cấp
ngắn
(các) TM tuyến yên đi
Tuyến yên
các ĐM và TM của
trong hố yên
Vùng hạ đồi bên
ĐM hạ đồi
Rãnh hạ đồi
(các) Mạch hạ đồi
Dải hạ đồi - tuyến yên
Hạ đồi
các ĐM và TM của
nhân chính
cung
lưng trong
thể vú
cạnh não thất
sau
trên thị
bụng trong
Mô út
Cơ mô út

Phim chụp tử cung - vòi của tử cung

I

Ileal arteries, 287-288, 290
anastomotic loops of, 272
Ileal orifice, 276
Ileal papilla, 274
Ileal vein, 290-291
Ileocecal fold (bloodless fold of Treves), 273
Ileocecal junction, fibers around, 274
Ileocecal lips, 274
Ileocecal recess
inferior, 273
superior, 273
Ileocecal region, 273-274
Ileocolic artery, 273, 287-288, 301-302, 313
Ileocolic lymph nodes, 296
Ileocolic plexus, 301-302
Ileocolic vein, 290-291
Ileum, 263, 272, 276
fibers to, 274
terminal part of, 265, 273-274, 341
transverse section of, 327-328
Iliac artery
common, 259, 265, 268, 297, 308, 313-314, 376, 378-381, 390
uteric branch from, 314
deep circumflex, 249, 257, 343, 381, 488, 499
ascending branch of, 251, 259
external, 249, 255-257, 259, 268, 273, 291, 297, 308, 313, 340-345, 350, 353, 370, 376, 378-381, 390, 488, 499
internal, 259, 288, 297, 308, 313-314, 343, 376, 378-381, 390
superficial circumflex, 245, 247, 251, 259, 487, 499

(các) ĐM hồi tràng
các quai nối của
Lỗ hồi tràng
Nhú hồi tràng
TM hồi tràng
Nếp hồi tràng
Chỗ nối hồi - manh tràng, các sợi cơ
Môi (của cơ thắt) hồi - manh tràng
Ngách hồi - manh tràng
dưới
trên
Vùng hồi - manh tràng
ĐM hồi - kết tràng
(các) Hạch bạch huyết hồi - kết tràng
Đám rối hồi - kết tràng
TM hồi - kết tràng
Hồi tràng
các sợi đến
phần tận cùng của
thiết đồ ngang
ĐM chậu
chung
nhánh niệu quản từ
mũ sâu
nhánh lên của
ngoài
trong
mũ nông

Iliac crest, 152, 158, 171-174, 242-243, 250, 308-309, 315, 329-330, 333, 468, 471, 481-483, 489-490, 530
inner lip of, 243, 330, 334, 473
intermediate zone of, 243, 330, 334, 473
outer lip of, 243, 330, 334, 473
tuberculum of, 243, 330, 473
Iliac fascia, 257, 343
Iliac fossa, 333-334, 341
Iliac lymph nodes
common, 261, 296, 316, 384, 386
external, 261, 296, 316, 386, 472
lateral, 384
medial, 384
internal, 261, 296, 316, 384, 386
Iliac plexus
common, 297, 390
external, 297, 390
internal, 297, 390
Iliac spine
anterior
inferior, 243, 258, 330, 333-334, 338, 473-474, 479-480
superior, 242-243, 245-246, 255-256, 258, 329-330, 333-334, 355, 358, 468, 473-474, 479-481, 483, 487
posterior
inferior, 158, 334, 473
superior, 152, 158, 333-334, 473
Iliac tubercle, 333-334
Iliac tuberosity, 330, 473
Iliac vein
common, 260, 265, 379, 381, 390
deep circumflex, 249, 257, 260, 343
tributaries to, 252
external, 249, 255-257, 260, 273, 291, 340-345, 350, 353, 370, 377, 379, 381, 488
internal, 260, 343, 377, 379, 381
superficial circumflex, 242, 245, 252, 260, 329, 470, 487
Iliacus fascia, 370
Iliacus muscle, 255, 258, 308, 328, 343, 370, 396-397, 477, 479, 483, 485-486, 491, 525, 530-531
nerves to, 484-485
Iliococcygeus muscle, 335-339, 350, 373
Iliocostalis cervicis muscles, 172
Iliocostalis lumborum muscles, 172
Iliocostalis muscles, 172
Iliocostalis thoracis muscle, 172
Iliofemoral ligament, 474, 483, 491
Iliohypogastric nerve, 160, 174, 262, 308-309, 387, 392, 483-485, 526
anterior branch of, 253
cutaneous branches of
anterior, 253, 262, 387
lateral, 250, 253, 471
transverse section of, 328
Ilio-inguinal nerve, 160, 253, 256, 262, 308-309, 387, 391-392, 470, 483-485, 526
anterior scrotal branch of, 253
scrotal branches of, anterior, 262
transverse section of, 328
Iliolumbar artery, 259, 314, 380-381
Iliolumbar ligament, 158, 309, 333
Iliolumbar vein, 260
Iliopectineal bursa, 474, 483
Iliopectineal line, 370
Iliopsoas fascia, 257, 487
Iliopsoas muscle, 249, 396-397, 477-480, 487-488, 492
Iliopsoas tendon, 491
Iliopubic eminence, 243, 330, 333-334, 338, 473-474
Iliopubic tract, 255, 341, 343, 345
Iliotibial tract, 468, 477, 479, 481-482, 489, 492-495, 497, 501-503, 506-508
Ilium
arcuate line of, 336
body of, 334, 473
radiograph of, 156, 331
wing of, 243, 330, 334, 338, 473
Incisive canal, 8, 36-39, 41, 64
anastomosis in, 40, 51, 54
communication through, 41
Incisive fossa, 10, 12, 16, 57, 62
Incisive papilla, 57
Incisor teeth, 62-63, 230
Incus, 94-95, 98, 125
lenticular process of, 95

Mào chậu
mép trong của
vùng trung gian của
mép ngoài của
củ của
Mạc chậu
Hố chậu
(các) Hạch bạch huyết chậu
chung
ngoài
bên
giữa
trong
Đám rối chậu
chung
ngoài
trong
Gai chậu
trước
dưới
trên
sau
dưới
trên
Củ của mào chậu
Lối củ chậu
TM chậu
chung
mũ sâu
đổ về
ngoài
trong
mũ nông
Mạc chậu
Cơ chậu
các TK đến
Cơ chậu - cụt
Cơ chậu - sườn - cố
Cơ chậu - sườn - thắt lưng
Cơ chậu - sườn
Cơ chậu - sườn - ngực
Dây chằng chậu - đùi
TK chậu - hạ vị
nhánh trước của
các nhánh bì của
trước
ngoài
thiết đồ ngang
TK chậu - bẹn
nhánh bìu trước
các nhánh bìu trước
thiết đồ ngang
ĐM chậu - thắt lưng
Dây chằng chậu - thắt lưng
TM chậu - thắt lưng
Túi hoạt dịch chậu - lược
Đường chậu - lược
Mạc thắt lưng - chậu
Cơ thắt lưng - chậu
Gân cơ thắt lưng - chậu
Gò chậu - mu
Dải chậu - mu (Dây chằng bẹn)
Dải chậu - chày
Xương (cánh) chậu
đường cung của
thân của
phim chụp X-quang
cánh của
Ống răng cửa
vòng nối trong
nhánh nối xuyên
Hố răng cửa
Nhú răng cửa
Răng cửa
Xương đe
mỏm hạt đậu của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

long limb of, 95
short limb of, 95
Inferior ganglion
of glossopharyngeal nerve, 55, 96, 126, 135-136, 207
of vagus nerve, 55, 127-129, 136, 207
Inferolateral trunk, 138
Infradiaphragmatic fascia, 232
Infraglenoid tubercle, 405-406
Infraglottic region, 82
Infrahyoid artery, 76
Infrahyoid fascia, 26-27
Infrahyoid muscles, 28
fascia of, 26, 412
Inframammary lymph nodes, 182
Infra-orbital artery, 3, 35, 51, 54, 72, 83, 87
Infra-orbital canal, infra-orbital nerve entering, 52
Infra-orbital foramen, 4, 6, 35
of newborn, 14
Infra-orbital groove, 4
Infra-orbital margin, 1
Infra-orbital nerve (V_2), 2, 35, 52-55, 71, 83, 85, 122-123
entering infra-orbital canal, 52
internal nasal branches of, 41
superior alveolar branches of, 123
Infra-orbital recess, 43
Infra-orbital vein, 3, 73
Infrapatellar bursa
deep, 498
subcutaneous, 498
Infrapatellar fat pads, 494-495, 498
Infrapatellar synovial fold, 494-495
Infraspinatus fascia, 171, 174, 409
Infraspinatus muscle, 152, 171, 177, 188, 238-240, 406, 409, 411-414, 418, 465, 467
Infraspinatus tendon, 408, 411, 413, 418
Infraspinous fascia, 250
Infraspinous fossa, 406
of scapula, 183
Infratemporal crest, 6
Infratemporal fossa, 6, 16
Infratrochlear nerve, 2, 35, 83, 88
from nasociliary nerve, 52
Infundibular nucleus, 148
Infundibular process, 148
capillary plexus of, 149
Infundibular recess, 109
Infundibular stem, 148
Infundibulum, 115, 141, 148
of fallopian tube, 352-353
leading to frontonasal canal, 37
Inguinal canal, 256-257
Inguinal falx, 246-247, 249, 255-256
Inguinal fold, 367
Inguinal hernia, 255
Inguinal ligament (Poupart's), 242, 245-247, 255-258, 329, 336, 355, 358-359, 385, 468, 470, 472, 479, 485, 488
reflected, 246-247, 255
Inguinal lymph node
deep, 384-386, 472
highest, 261, 384-386
superficial, 261, 296, 384-386, 472
Inguinal region
dissections of, 255
left, 244
right, 244
Inguinal ring
deep, 245, 249, 255-256, 341-343, 345, 364
lateral crus, 255
medial crus, 255
superficial, 245, 255-256, 355, 359, 364-365
Inguinal triangle (Hesselbach's), 249, 255
transversalis fascia within, 255
Inion, 6, 8, 10, 16, 152
Inlet venule, 279
Inner hair cell, 98
Insula (island of Reil), 106, 111, 142
central sulcus of, 106
circular sulcus of, 106
limen of, 106
long gyrus of, 106
short gyri of, 106
Interalveolar septa, 17
ngành dài của
ngành ngắn của
Hạch dưới
của TK thiệt hầu
của TK lang thang
Thân ngoài dưới
Mạc dưới cơ hoành
Củ dưới ổ chảo
Vùng dưới thanh môn
ĐM dưới móng
Mạc các cơ dưới móng
(các) Cơ dưới móng
mạc của
(các) Hạch bạch huyết dưới tuyến vú
ĐM dưới ổ mắt
Ống dưới ổ mắt, TK dưới ổ mắt đi vào
Lỗ dưới ổ mắt
của sơ sinh
Rãnh dưới ổ mắt
Bờ dưới ổ mắt
TK dưới ổ mắt
đi vào ống dưới ổ mắt
các nhánh mũi trong của
các nhánh huyệt răng trên của
Ngách dưới ổ mắt
TM dưới ổ mắt
Túi hoạt dịch dưới bánh chè
sâu
dưới da
Tấm mỡ dưới xương bánh chè
Nếp hoạt dịch dưới xương bánh chè
Mạc (cơ) dưới gai
Cơ dưới gai
Gân cơ dưới gai
Mạc cơ dưới gai
Hố dưới gai
của xương vai
Mào dưới thái dương
Hố dưới thái dương
TK dưới ròng rọc
từ TK mũi - mi
Nhân phễu
Mỏm phễu
đám rối mao mạch của
Ngách phễu
Thân phễu
Phễu
của vòi Fallop
dẫn tới ống mũi - trán
Ống bẹn
Liềm bẹn
Nếp bẹn
Thoát vị bẹn
Dây chằng bẹn (Poupart)
phản chiếu
Hạch bạch huyết bẹn
sâu
cao nhất
nông
Vùng bẹn
phẫu tích
trái
phải
Lỗ bẹn
sâu
trụ ngoài
trụ trong
nông
Tam giác bẹn (Hesselbach)
trong mạc ngang
Ụ chẩm ngoài
Tiểu TM nhập
Tế bào có lông chuyển trong
Thùy đảo
rãnh trung tâm của
rãnh vong của
thếm của
hồi dài của
các hồi ngắn của
Vách gian huyệt răng
Interarytenoid notch, 66
Interatrial septum, 217, 241
Intercalated lymph nodes, 74-75
Intercapitular veins, 402
Intercarpal ligament, dorsal, 442
Intercartilaginous ligaments, 199
Intercavernous septum, of deep fascia of penis, 359-360, 363
Intercavenous sinuses
anterior, 104-105
posterior, 104-105
Interchondral joints, 184
Interclavicular ligament, 184, 404
Intercondylar eminence, 395, 497, 500-501
Intercondylar fossa, 476
Intercostal artery, 188
anterior, 187-188, 251
collateral branches of, 187
lower, anastomoses with, 251
posterior, 167-168, 185-186, 188, 227-228
branch to vertebral body and dura mater, 168
dorsal branch of, 168, 188
lateral cutaneous branch of, 188
lateral mammary branches of lateral cutaneous branches of, 180
right, 188
spinal branch of, 168, 188
third right, 204, 233
supreme, 137, 139
Intercostal lymph nodes, 235
Intercostal membrane
external, 177, 185-186, 188, 254, 413
internal, 177, 188, 227-228, 254, 413
Intercostal muscles, 179, 195, 214, 238-240
external, 173, 177, 185-186, 188, 227-228, 241, 246, 251, 254, 413
innermost, 177, 187-188, 227-228, 241, 251, 254
internal, 177, 185-188, 241, 251, 254
Intercostal nerves, 160, 179, 186-188, 225, 227-228, 484
anterior branch of, 177, 254
cutaneous branches of
anterior, 177, 185, 187-188, 253, 413
anterior branch of lateral, 188
lateral, 174, 177, 185-186, 188, 253, 413
posterior, 177
dorsal ramus of, 177
eighth, 206
first, 224, 416
lateral branch of, 177
lower, 190
medial branch of, 177
posterior branch of, 177, 413
sixth, 206
third, 236
ventral ramus of, 177
Intercostal veins
anterior, 187, 189
collateral branches of, 187
internal, 252
posterior, 189, 227-228, 234
superior
left, 228, 234
right, 189, 227, 234
tributaries to axillary vein, 252
Intercostal vessels, 179
Intercostobrachial nerve, 186, 253, 400-401, 413, 415, 460
Intercrural fibers, 245, 255-256
Intercuneiform ligament, dorsal, 514
Interdiditating fibers, of levator veli palatini muscle, 57
Interfoveolar ligament, 249
Interglobular spaces of teeth, 63
Intergluteal (natal) cleft, 152
Interlobar arteries, 312
lymph vessels along, 316
Interlobar lymph vessels, 205
Intermaxillary suture, 10, 35
Intermediate bursa, 448
Intermediate nerve (of Wrisberg), 61, 105, 115, 124-125, 132, 134, 136
distribution of, 119
Intermediolateral cell column, 304, 319
Khuyết gian phễu
Vách gian nhĩ
(các) Hạch bạch huyết xen kẽ
(các) TM kẽ ngón tay
Dây chằng gian lưng cổ tay
(các) Dây chằng gian sụn
Vách gian hang của mạc sâu của dương vật
(các) Xoang gian hang
trước
sau
Khớp sụn trong
Dây chằng gian đòn
Gò gian lồi cầu
Hố gian lồi cầu
ĐM gian sườn
trước
các nhánh bên của
dưới, nối với
sau
nhánh tới thân đốt sống và màng cứng
nhánh lưng của
nhánh bì ngoài của
các nhánh vú ngoài và bì ngoài
phải
nhánh gai của
thứ ba, phải
trên cùng
(các) Hạch bạch huyết gian sườn
Màng gian sườn
ngoài
trong
Cơ gian sườn
ngoài
trong cùng
trong
TK gian sườn
nhánh trước
các nhánh bì của
trước
nhánh trước ngoài
ngoài
sau
nhánh lưng của
thứ tám
thứ nhất
nhánh ngoài của
dưới
nhánh trong của
nhánh sau của
thứ sáu
thứ ba
nhánh bụng của
(các) TM gian sườn
trước
các nhánh ngoài của
trong
sau
trên
trái
phải
đổ về TM nách
(các) Mạch gian sườn
TK cánh tay gian sườn
Sợi gian trụ
Dây chằng gian chêm mu chân
(các) Sợi đan nhau của cơ nâng màn khẩu cái
Dây chằng gian hố
Khoang gian cấu của răng
Khe gian mông
(các) ĐM gian thùy
các mạch bạch huyết dọc theo
(các) Mạch bạch huyết gian thùy
Đường khớp gian hàm (trên)
Túi hoạt dịch trung gian
TK trung gian
phân bố của
Cột tế bào trung gian bên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Intermediolateral nucleus, of gray mater, preganglionic sympathetic cell bodies in, 53, 133-135
Intermesenteric (para-aortic) plexus, 262, 297, 301-303, 317-318, 388, 390, 392-395
renal branches from, 317
transverse section of, 328
upper ureteric branches from, 317
Intermetacarpal joints, 442
Intermuscular septum
anterior, 510
anteromedial, 479, 487-488
lateral, 417-418, 421, 431, 434, 465, 492
medial, 417-418, 421, 431, 433-434, 492
transverse, 510
Intermuscular stroma, 305
Internal capsule, 109, 142
anterior limb of, 111
cleft for, 111
genu of, 111
posterior limb of, 111
retrolenticular part of, 111
Internal os, 352
Interosseous artery
anterior, 420, 431, 433-436
common, 420, 433-436
posterior, 431, 434-436
recurrent, 420, 431, 435
Interosseous fascia, dorsal, 450
Interosseous intercarpal ligaments, 442
Interosseous membrane, 425, 429, 436, 441, 497-499, 505, 508-510
Interosseous muscles, 451, 515, 523
attachment of, 451
dorsal, 447, 450, 452, 454, 457, 464, 467, 518, 523, 531
first, 431
of foot, 523-524
palmar, 450, 452, 464, 467
plantar, 522, 531
Interosseous nerve
anterior, 434, 436, 463
of leg, 528
posterior, 431, 436, 466
Interosseous talocalcaneal ligament, 514
Interosseous tendon, 451
Interpectoral (Rotter's) lymph nodes, 181-182
Interpeduncular cistern, 110
Interpeduncular fossa, posterior perforated substance in, 108
Interphalangeal (IP) joint, 515
Interphalangeal ligaments, 445
Interproximal spaces of teeth, 63
Intersigmoid recess, 265, 313
Intersphincteric groove, 370-372
Interspinalis cervical muscle, 173, 177
Interspinalis lumbar muscle, 173, 177
Interspinalis thoracic muscle, 177
Interspinous ligament, 158-159
Interspinous plane, 244
Interthalamic adhesion, 107, 109, 111-112, 116, 147-148
Intertragic notch, 95
Intertransversarii muscles, 173, 177
Intertransverse ligament, 184
Intertrochanteric crest, 474-476, 490
Intertrochanteric line, 474
Intertubercular plane, 244
Intertubercular sulcus, 405
Intertubercular tendon sheath, 408, 413, 417
Interureteric crest, 348
Interventricular artery, anterior, diagonal branch of, 215
Interventricular foramen (of Monro), 107, 109-110, 112, 116, 146-147
Interventricular septum, 221, 241
membranous part of, 217
muscular part of, 213, 217-218, 220-222
Interventricular sulcus
anterior, 209, 241
posterior, 211-212
Intervertebral discs, 158-159
cervical, 21-22
lumbar, 155
radiography of, 156
lumbosacral, 192, 334
thoracic, 191, 239-240
transverse section of, 326-328
Intervertebral foramen, 21, 154-155, 157-159
dorsal root of, 177
Intervertebral vein, 169
Intestinal glands, 305
Intestinal lymphatic trunk, 295
Intestinal trunk, 261
Intestines, 226. *See also* Large intestine; Small intestine
innervation of, 163-164
intrinsic autonomic plexuses of, 305
mesenteric relations of, 264-265
Intra-articular ligament, of head of rib, 184
Intraarticular sternocostal ligament, 184
Intraculminate vein, 145
Intralaminar nuclei, 112
Intralobular arteriole, 279
Intralobular bile ductule, 279
Intramuscular plexus
circular, 305
longitudinal, 305
Intraparietal lobule, 106
Intrapulmonary airways
schema of, 201
structure of, 201
subdivisions of, 201
Intrapulmonary blood circulation, schema of, 202
Intrapulmonary lymph nodes, 205
Intrarenal arteries, 312
Intrinsic autonomic plexuses, of intestines, 305
Intrinsic muscles, 60, 129
Inversion, of foot, 469
Investing fascia, 344, 348, 350, 355-356, 359-361, 369
Iridocorneal angle, 89-90, 92
trabecular meshwork and spaces of, 90
Iris, 83, 89, 91-92
arteries and veins of, 93
folds of, 90
major arterial circle of, 90, 92-93
minor arterial circle of, 90, 92-93
Irritant receptors, 207
Ischial spine, 158, 243, 258, 330, 333-338, 376, 389, 473-474, 490, 530
measurements of, 332
radiograph of, 331
Ischial tuberosity, 158, 243, 330, 333-334, 337, 339, 355-356, 358-361, 370, 373, 473-475, 482, 489-490, 530
measurements of, 332
Ischio-anal fossa, 356, 359-360, 370, 373
anterior recess of, 249, 348, 350, 374
communication in, 374
fat body of, 355, 358, 370, 396
posterior recess of, 374
pus in, 374
transverse fibrous septum of, 370, 372
Ischiocavernosus muscle, 340, 348, 350, 355-357, 359-361, 369, 373, 382-383, 397
Ischiococcygeus muscle, 258, 335-337
Ischiofemoral ligament, 474, 491
Ischiopubic ramus, 333-334, 339, 344, 350, 355-356, 369, 373, 382-383, 397
Ischium, 397, 475
body of, 473
radiograph of, 331
ramus of, 473
Island of Reil. *See* Insula
Isthmus
of cingulate gyrus, 107-108
of fallopian tube, 352
of thyroid gland, 76
of uterus, 352

J

Jacobson, tympanic nerve of, 124, 126, 135
Jejunal arteries, 287-288, 290
anastomotic loops of, 272
Jejunal vein, 290-291
Jejunum, 263-265, 271-272, 281
axial CT images of, 323

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

transverse section of, 325-328
Joint capsule
of femur, 491
of foot, 515
of hand and fingers, 424, 445
of knee, 493, 495, 507
attachment of, 498
of shoulder, 413
Jugular foramen, 8, 10, 13, 104-105, 126-128
Jugular fossa, 10, 12
Jugular lymph nodes
anterior, 74
external, 74
internal, 74-75
Jugular nerve, 131
Jugular notch, 1, 27, 178, 193
of sternum, 183
Jugular trunk, 74
right, 295
Jugular vein
anterior, 31, 73, 76
external, 3, 31-32, 46, 73, 76, 195, 203, 208, 214, 234
internal, 3, 26-28, 30-31, 33-34, 42, 46-47, 55, 59, 73, 75-78, 94, 96, 99, 129, 182, 186-187, 195, 208, 229, 234
imaging of, 150
inferior bulb of, 77, 170
in jugular fossa, 12
left, 209, 214
right, 203
superior bulb of, 170
Jugulodigastric lymph nodes, 74-75
Jugulo-omohyoid lymph nodes, 74-75
Jugum, 11

thiết đồ ngang
Bao khớp
của xương đùi
của bàn chân
của bàn tay và các ngón tay
của đầu gối
chỗ bám của
của vai
Lỗ TM cảnh

Hố TM cảnh
(các) Hạch bạch huyết cảnh
trước
ngoài
trong
TK (TM) cảnh
Khuyết TM cảnh
của xương ức
Thân TM cảnh
phải
TM cảnh
trước
ngoài

trong

hình chụp X-quang
hành dưới của
trong hố TM cảnh
trái
phải
hành trên của
(các) Hạch bạch huyết cảnh - hai thân
(các) Hạch bạch huyết cảnh - vai
Cấu vai

K

Keratinized tip, of papilla, 60
Kidneys, 176, 226, 266, 271, 278, 364, 378
autonomic nerves of, 317-318
cortex of, 311
transverse section of, 326
fibrous capsule of, 315
gross structure of, 311
hilum of, 311
inferior pole of, 311
innervation of, 163-164
lateral border of, 311
left, 194, 267, 281-282, 308, 313, 315, 320
axial CT images of, 322
transverse section of, 326-327
lymph vessels and nodes of, 316
major calyces of, 311
transverse section of, 327
medial border of, 311
medulla (pyramids) of, 311
transverse section of, 326
minor calyces of, 311
renal capsule of, 311
renal papilla of, 311
renal pelvis of, 311
transverse section of, 327
renal sinus of, 311
right, 194, 267-269, 277, 281, 308-309, 313, 315, 320
axial CT images of, 322
transverse section of, 327
in situ
anterior view of, 308
posterior view of, 309
superior pole of, 311
transverse section of, 325-326
vascular renal segments of, 312
Knee
anterior views of, 494
arteries of, 499, 509
bursa of, 495
cruciate and collateral ligaments, 496
extension of, 469, 494
flexion of, 469, 494
interior of, 495
lateral view of, 493
medial view of, 493
posterior view of, 497-498
radiograph of, 497
sagittal view of, 498
transverse ligament of, 496

Đỉnh sừng hóa của nhú
Thận

các TK tự chủ
vỏ của
thiết đồ ngang
bao xơ của
cấu trúc đại thể
rốn của
cực dưới của
chi phối TK
bờ ngoài của
trái

hình ảnh chụp CT
thiết đồ ngang
các mạch và hạch bạch huyết của
các đài lớn của
thiết đồ ngang
bờ trong của
tủy của
thiết đồ ngang
các đài nhỏ của
bao xơ của
nhú thận của
bể thận của
thiết đồ ngang
xoang thận của
phải

hình chụp CT
thiết đồ ngang
ở tại chỗ
nhìn trước
nhìn sau
cực trên của
thiết đồ ngang
các phân thùy thận theo mạch máu
Đầu gối
nhìn trước
các ĐM của
túi hoạt dịch của
các dây chằng bên và chéo của
tư thế duỗi của
tư thế gấp của
trong
nhìn ngoài
nhìn trong
nhìn sau
hình chụp X-quang
nhìn cắt đứng dọc
dây chằng ngang của

L

Labbé, inferior anastomotic vein of, 103, 146
Labia majora
anterior commissure of, 354
posterior commissure of, 354
Labia majus, 340
Labia minora, frenulum of, 354
Labia minus, 340
Labial arteries
inferior, 35, 72
posterior, 357, 382
superior, 35, 72
nasal septal branch of, 40
Labial nerve
anterior, 391
posterior, 391-392
Labial vein
inferior, 73
superior, 73
Labioscrotal swelling, 366
Labium majus, 340, 346, 350, 354, 366
Labium minus, 340, 346, 350, 354, 357, 366
Labyrinthine artery, 13, 96, 140-142, 144
left, 137
Labyrinths
bony, 97
membranous, 97
orientation of, 99
Lacrimal apparatus, 84
Lacrimal artery, 87, 139
recurrent meningeal branch of, 102
Lacrimal bone, 4, 6, 8, 37
of newborn, 14, 45
Lacrimal canaliculi, 84
Lacrimal caruncle, 83-84
Lacrimal gland, 85, 87-88, 134
excretory ducts of, 84
innervation of, 119, 163-164
orbital part of, 84
palpebral part of, 84
Lacrimal lake, 83-84
Lacrimal nerve (V_1), 13, 52, 54, 85, 88, 122-123, 132
communicating branch of, 52
cutaneous branch of, 52
palpebral branch of, 2
Lacrimal papilla
inferior, 83-84
superior, 83-84
Lacrimal punctum
inferior, 83-84
superior, 83-84
Lacrimal sac, 83-84
fossa for, 4, 6
Lactiferous duct, 179
Lactiferous sinus, 179
Lacuna, lateral (venous) of Trolard, 101-102
Lacuna magna, 363
Lacunar (Gimbernat's) ligament, 246-247, 249, 255, 257-258, 472
Lacus lacrimalis, 83
Lambda, 9
Lambdoid suture, 5-9, 14
Lamina
cervical, 20
lumbar, 155-156, 158-159
of mesovarium, 353
thoracic, 154
Lamina affixa, 112
Lamina cribrosa of sclera, 89
Lamina propria, of gingiva, 63
Lamina terminalis, 107-108, 116, 148
Large intestine
arteries of, 288
autonomic nerves of, 302-303
innervation of, 163-164
lymph vessels and nodes of, 296
mucosa and musculature of, 276
veins of, 291
Laryngeal artery
inferior, 82
superior, 34, 72, 76-78, 137
foramen for, 80
internal branch of, 69
Laryngeal inlet (aditus), 64, 66, 49
Laryngeal nerve
inferior, 82

TM nối dưới (Labbé)

Mép môi trước
mép trước
mép sau
Môi lớn
Mép môi sau
Môi nhỏ
(các) ĐM môi
dưới
sau
trên
nhánh vách mũi của
TK môi
trước
sau
TM môi
dưới
trên
Lồi môi - bìu
Môi lớn
Môi nhỏ

ĐM mê nhĩ (thính giác trong)
trái
Mê nhĩ
xương
màng
định hướng của
Bộ (máy) lệ
ĐM lệ
nhánh màng não quặt ngược
Xương lệ
của sơ sinh
(các) Tiểu quản lệ
Cục lệ
Tuyến lệ
các ống tiết của
chi phối TK
phần ổ mắt của
phần mi mắt của
Hồ lệ
TK lệ
nhánh nối của
nhánh bì của
nhánh mi mắt của
Nhú lệ
dưới
trên
Điểm lệ
dưới
trên
Túi lệ
hố
Ống tiết sữa
Khoang tiết sữa
Hốc TM (ngoài) Trolard

Hốc lớn
Dây chằng khuyết (Gimbernat)

Hố lệ
Thóp lămđa
Đường khớp lămđa
Mảnh
cổ
thắt lưng
của mạc treo buồng trứng
ngực
Lá dính
Mảnh sàng của củng mạc
Tấm riêng của lợi
Mảnh tận cùng
Ruột già
các ĐM của
các TK tự chủ của
chi phối TK
các mạch và hạch bạch huyết của
niêm mạc và cơ của
các TM của
ĐM thanh quản
dưới
trên
lỗ
nhánh trong của
Đường vào thanh quản
TK thanh quản
dưới

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

anterior branches of, 82
posterior branches of, 82
recurrent, 26,33, 69,71, 82,131, 229, 236
left, 76-78, 127, 190, 203, 206-209, 223, 228-229, 236, 238-239
right, 76-78, 82, 127, 209, 223, 236
superior, 76, 82, 131-132, 136, 207, 236
external branch of, 71, 76-78, 82, 127
fold over internal branch of, 66
internal branch of, 61, 65, 67, 69, 71, 76-78, 80, 82, 127
Laryngeal prominence, 79
Laryngeal vein, superior, 73
foramen for, 80
internal branch of, 69
Laryngopharyngeal sympathetic branch, 131
Laryngopharynx, 64, 66
Larynx, 136, 207
cartilages of, 79
infraglottic region of, 82
innervation of, 119, 163-164
muscles of, 80
action of intrinsic, 81
nerves of, 82
sensory branches to, 82
vestibule of, 82
Lateral aperture, 110
of fourth ventricle, 147
left, 109
Lateral direct vein, 146-147
Lateral funiculus, 116
Lateral ligament
of ankle, 514
of bladder, 343
Lateral process
of malleus, 95
of nasal septal cartilage, 35, 37-38
of talus, 512
Lateral recess, 116
left, 109
vein of, 145
Lateral rectus plane
left, 244
right, 244
Lateral sulcus (of Sylvius), 108
anterior ramus of, 106
ascending ramus of, 106
posterior ramus of, 106
Latissimus dorsi muscle, 152, 171, 174, 176-178, 185, 241, 245-246, 250, 253-254, 309, 405-406, 409-410, 412-413, 415, 417, 419, 421, 467
digitation of costal origin of, 250
transverse section of, 324, 328
Latissimus dorsi tendon, 239-240
Left bundle, 222
Purkinje fibers of, 222
subendocardial branches of, 222
Leg
arteries of, 509
cross sections of, 510
deep fascia of, 470, 472, 510
fascial compartments of, 510
muscles of
attachments of, 502
deep dissection, 505, 508
intermediate dissection, 504
lateral view of, 506
superficial dissection of, 503, 507
Lens, 83, 85, 89-92
axis of, 91
capsule of, 89-91
cortex of, 91
equator of, 91
nucleus of, 90-91
supporting structures of, 91
suspensory ligament of, 89-90
Lenticular process of incus, 95
Lenticulostriate arteries, anterolateral, 138, 140-142, 144
Lentiform nucleus, 109, 111, 142
globus pallidus of, 109, 111
putamen of, 109, 111
Lesser occipital nerve, 2
Levator anguli oris muscle, 48, 124, 151
Levator ani fascia, 374, 376, 389
superior, 343
Levator ani muscle, 249, 258, 276, 292, 303, 321, 340, 344, 348, 350, 359-361, 369-372, 374, 380, 382, 388, 396-397, 486
fibromuscular extensions of, 339
growth of, 347
iliococcygeus muscle of, 335-339, 373
left, 335
levator plate (median raphe) of, 336
medial border (pillar) of, 339
muscle fibers from, 338-339
nerve to, 484, 486
prerectal muscles fibers (of Luschka) from, 339
pubococcygeus muscle of, 335-339, 373
puborectalis muscle of, 335, 337-339, 369, 373
tendinous arch of, 258, 335-339, 343, 346, 348, 350, 356, 370
transverse section of, 397
Levator costarum, 241
Levator costarum muscle, 173
Levator labii superioris alaeque nasi muscle, 25, 48, 124, 151
Levator labii superioris muscle, 25, 48, 124, 151
Levator palpebrae superioris muscle, 83, 85-86, 88, 122, 151
insertion of, 83
Levator plate (median raphe), 336
Levator scapulae muscle, 26, 29, 32, 171, 174, 406, 409, 413-414, 465, 467
communication with cervical plexus, 33
nerves to, 130
Levator veli palatini muscle, 42, 49, 57, 65, 67-68, 70, 127, 151
fold caused by, 66
interdigitaging fibers of, 57
Levatores costarum muscles, 173
brevis, 173
longus, 173
Lieberkuhn, crypts of, 275
Ligament of malleus
anterior, 95
superior, 95
Ligament of Treitz, 264
Ligamenta flava, 22
Ligaments
of ankle, 514
of elbow, 424
of foot, 515
of pelvis, 333-334
of uterus, 351
of wrist, 441-442
Ligamentum arteriosum, 203, 209, 218, 226, 228
aortic arch lymph node of, 205
Ligamentum flavum, 158-159
transverse section of, 328
Ligamentum nuchae, 22, 152
Ligamentum teres, 226, 249, 277-278, 530
axial CT iamges of, 322
fissure for, 277
Ligamentum teres uteri, 340
Ligamentum venosum, 226
fissure for, 277
Limbs of stapes, 94
Limen, of insula, 106
Limen nasi, 36
Limiting lamina, posterior, 90
Limiting plate, of portal space, 279
Linea alba, 7, 178, 185, 242, 245-246, 254-255, 329, 341, 345
transverse section of, 328
Linea semilunaris, 242, 329
left, 244
right, 244
Linea terminalis, 157, 350
of pelvis, 343, 345
Lingual artery, 3, 34, 47, 51, 59, 72, 77, 134, 137, 139
deep, 56, 59
dorsal, 59
tonsillar branch of, 68
Lingual glands, 60
Lingual gyrus, 107
Lingual minor salivary gland, 56
Lingual nerve, 46-47, 49-51, 56, 58-59, 61, 71, 123-124, 132, 134-136
inferior, 18
Lingual tonsil, 60, 64, 68, 80
Lingual vein, 3, 59, 73
common trunk for, 56
deep, 56

các nhánh trước của
các nhánh sau của
quặt ngược
trái
phải
trên
nhánh ngoài của
nếp trên nhánh trong của
nhánh trong của
Lối thanh quản
TM thanh quản, trên
lỗ cho
nhánh trong của
Nhánh giao cảm hầu - thanh quản
Hầu - thanh quản (hạ hầu)
Thanh quản
sụn của
vùng dưới thanh môn của
chi phối TK
các cơ của
tác dụng nội tại
các TK của
các nhánh cảm giác
tiền đình của
Lỗ bên
của não thất bốn
trái
TM bên thẳng
Cột bên
Dây chằng bên
của cổ chân
của bàng quang
Mỏm ngoài
của xương búa
của sụn mũi
của xương sên
Ngách bên
trái
TM của
Mặt phẳng cơ thẳng ngoài
trái
phải
Rãnh bên (Sylvius)
nhánh trước của
nhánh lên của
nhánh sau của
Cơ lưng rộng
các tế nguyên ủy của
thiết đồ ngang
Gân cơ lưng rộng
Nhánh bó trái
các sợi Purkinje
các nhánh dưới màng trong tim
Cẳng chân
các ĐM của
thiết đồ ngang của
mạc sâu của
các ngăn mạc của
các cơ của
các chỗ bám của
phẫu tích sâu
phẫu tích giữa
nhìn ngoài
phẫu tích nông
Thấu kính
trục của
bao của
vỏ của
xích đạo của
nhân của
cấu trúc giữ (nâng đỡ) của
dây chằng treo của
Mỏm hạt đậu xương đe
ĐM bèo vân, trước bên
Nhân bèo
cấu nhạt của
bèo sẫm của
TK chẩm nhỏ
Cơ nâng góc miệng
Mạc cơ nâng hậu môn
trên
Cơ nâng hậu môn
các tế nguyên ủy của
phát triển của
phần cơ chậu - cụt của
trái
tấm cơ nâng của
bờ trong của
những thớ cơ từ
TK đến
các thớ cơ trước trực tràng từ
cơ mu - cụt của
cơ mu - trực tràng của
cung gân của
thiết đồ ngang của
Nâng sườn
Cơ nâng sườn
Cơ nâng môi trên - cánh mũi
Cơ nâng môi trên
Cơ nâng mi trên
chỗ bám của
Tấm cơ nâng
Cơ nâng vai
nối với đám rối cổ
các TK đến
Cơ nâng màn khẩu cái
nếp cơ nâng màn khẩu cái
các sợi đan nhau của
(các) Cơ nâng sườn
ngắn
dài
(các) Hóc Lieberkuhn
Dây chằng xương búa
trước
trên
Dây chằng Treitz
(các) Dây chằng vàng
(các) Dây chằng
của cổ chân
của khuỷu tay
của bàn chân
của chậu
của tử cung
của cổ tay
Dây chằng ĐM
hạch cung ĐM chủ
Dây chằng vàng
thiết đồ ngang
Dây chằng gáy
Dây chằng tròn
hình chụp CT
khe cho
Dây chằng tròn của tử cung
Dây chằng TM
khe cho
Trụ xương bàn đạp
Thếm thùy đảo
Thếm mũi
Lá giới hạn sau (Màng Descemet)
Tấm giới hạn của khoang cửa
Đường trắng
thiết đồ ngang
Đường bán nguyệt
trái
phải
Đường tận cùng
của chậu
ĐM lưỡi
sâu
mặt lưng
nhánh hạnh nhân của
(các) Tuyến lưỡi
Hồi lưỡi
Tuyến lưỡi trước
TK lưỡi
dưới
Hạnh nhân lưỡi
TM lưỡi
thân chung của
sâu

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dorsal, 59, 73
vena comitans to, 47
Lingula, 17, 58, 196
of superior lobe, of left lung, 195
of superior vermis, 114, 116
Lip
commissure of, 1
lower, frenulum of, 56
philtrum, 1
superior, tubercle of, 1
upper
frenulum of, 56
tubercle of, 56
vermillion border, 1
Lister's tubercle, 425, 439
Littré, urethral glands of, 363
Liver, 127, 193 194, 210, 214, 226, 234, 237, 266, 271, 315, 320-321
arteries of, 283-284
autonomic nerves of, 306
bare area of, 315, 321
caudate lobe of, 266, 269, 277 278
connective tissue of, 279
coronary ligament of, 268
duct system of, 278
falciform ligament of, 251, 292
fibrous appendix of, 277
inferior border of, 269
innervation of, 163-164
left lobe of, 263, 277-278
axial CT images of, 322
left triangular ligament of, 268
pathway to, 181
quadrate lobe of, 269, 277-278
right lobe of, 263, 269, 277 278
axial CT images of, 322
round ligament of, 249, 269, 277-278, 292, 313
para-umbilical veins in, 252
transverse section of, 328
sagittal CT images of, 375
in situ, 278
structure of, 279
surfaces and bed of, 277
transverse section of, 324 327
vascular system of, 278
Lobule, 1, 201
of auricle, 95
biventer, 114
central, 114, 116
inferior parietal
angular gyrus of, 106
supramarginal gyrus of, 106
intraparietal, 106
paracentral, 107
quadrangular, 114
semilunar
inferior, 114
superior, 114
simple, 114
Locus caeruleus, 116
Long gyrus, 106
Long radiolunate ligament, 441
Longissimus capitis muscle, 172, 175
Longissimus cervicis muscle, 172
Longissimus muscle, 172
Longissimus thoracis muscle, 172
Longitudinal band
inferior, 23
superior, 23
Longitudinal bundle, 280
Longitudinal esophageal muscle, 65, 69, 77, 231-232
attachment of, 69
cricoid attachment of, 65, 67
Longitudinal fasciculus
dorsal, 148
medial, 114, 116
Longitudinal folds, 280
of gastric canal, 270
Longitudinal intramuscular plexus, 305
Longitudinal ligament
anterior, 22, 64-65, 158-159, 176, 184, 333, 341, 345
transverse section of, 328
posterior, 23, 158 159
Longitudinal muscle, 305
of anal canal, 338 339
of anorectal junction, 339
conjoined, 370 372
of duodenum, 270, 280
of esophagus, 270
of ileum, 272, 274
inferior, 47, 151
of jejunum, 272
outer, of stomach, 232, 270
of rectum, 371-372
superior, 47, 151
of vermiform appendix, 275
Longitudinal pharyngeal muscles, 65, 67, 69
Longus capitis muscle, 29-30, 42, 47, 151
communication with cervical plexus, 33
nerves to, 130
Longus colli muscle, 26, 30, 151, 229
communication with cervical plexus, 33
innervation of, 416
nerves to, 130
Loop of Heiss, 347
Lower limb
dermatomes of, 469
lymph vessels and nodes of, 472
movements of, 469
superficial nerves of, 470-471
superficial veins of, 470-471
surface anatomy of, 468
Lumbar artery, 167, 259
anastomoses with, 251
Lumbar cistern, 156
Lumbar ganglion, 297
first, 163
Lumbar lordosis, 153
Lumbar lymph nodes, 261, 384
Lumbar lymph trunks, 316
Lumbar lymphatic trunk, 295
Lumbar plexus, 160, 225, 483-485, 525-526
muscular branches from, 262
Lumbar region, 176
left, 244
right, 244
vertebral ligaments, 159
Lumbar spinal nerves, 176
dorsal and ventral roots of, 166
enlargement of, 161
L1, 160
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
posterior rami of, 250
spinous process of, 176
ventral ramus of, 174, 388
vertebrae relation to, 161
L2
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
ganglion of, 390
posterior rami of, 250
ventral ramus of, 393
vertebrae relation to, 161
L3
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
posterior rami of, 250
ventral ramus of, 393
vertebrae relation to, 161
L4, 158
dermatome of, 162
vertebrae relation to, 161
L5, 160, 390
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 158
ventral ramus of, 388
vertebrae relation to, 161
ventral ramus of, 485
Lumbar triangle (of Petit), 152, 250
internal oblique muscle in, 171
Lumbar trunk
left, 261
right, 261
Lumbar trunk ganglion
lower, 225
upper, 225
Lumbar veins, 310
ascending, 260, 310
right, 260
Lumbar vertebrae, 155, 243
arteries of, 167
articulated, lateral view of, 155
body of, 155, 159
L1, 160
body of, 158, 267
spinal nerve relation to, 161

lưng
đi cùng với
Lưỡi (phổi)
của thùy trên, phổi trái
của thùy nhọng trên
Môi
mép của
dưới, hàm của
nhân trung
trên, củ của
trên
hàm của
củ của
bờ môi đỏ
Củ Lister
(các) Tuyến niệu đạo Littré
Gan

các ĐM của
các TK tự chủ của
vùng trần của
thùy đuôi của
mô liên kết của
dây chằng vành của
hệ thống ống mật
dây chằng liềm của
mẩu xơ của
bờ dưới của
chi phối TK
thùy trái của
hình chụp CT theo mặt phẳng
dây chằng tam giác trái
đường dẫn tới
thùy vuông của
thùy phải của
hình chụp CT theo mặt phẳng
dây chằng tròn của

các TM cạnh rốn trong
thiết đồ ngang
hình chụp CT theo mặt phẳng
ở tại chỗ
cấu trúc của
các mặt và giường của
thiết đồ ngang
hệ thống mạch máu của
Tiểu thùy (tai)
của loa tai
hai bụng
trung tâm
đỉnh dưới
hố gốc của
hố trên viền của
trong đỉnh
trước trung tâm
vuông
bán nguyệt
đuôi
mỏ
đơn
Nhân lục
Hồi dài
Dây chằng quay trụ dài
Cơ cực dài đầu
Cơ cực dài cổ
Cơ cực dài
Cơ cực dài ngực
Sợi dọc
dưới
trên
Bó dọc
Cơ dọc thực quản

chỗ bám của
nơi bám vào sụn nhẫn
Bó dọc
lưng
trong
(các) Nếp dọc
của ống vị
Đám rối trong cơ dọc
Dây chằng dọc
trước

thiết đồ ngang
sau
Cơ dọc
của ống hậu môn
của chỗ nối hậu môn - trực tràng
kết hợp
của tá tràng

của thực quản
của hồi tràng
dưới
của hồng tràng
ngoài, của dạ dày
của trực tràng
trên
của ruột thừa
(các) Cơ hầu dọc

Cơ dài đầu
nối với đám rối cổ
các TK đến
Cơ dài cổ
nối với đám rối cổ
chi phối TK
các TK đến
Quai Heiss
Chi dưới
các đốt da của
các hạch và mạch bạch huyết của
những cử động
các TK nông
các TM nông
giải phẫu bề mặt
ĐM thắt lưng
các nhánh nối với
Bế thắt lưng
Hạch thắt lưng
thứ nhất
Khúc cong cột sống lưng
(các) Hạch bạch huyết thắt lưng
(các) Thân bạch huyết thắt lưng
Thân bạch huyết thắt lưng
Đám rối thắt lưng

các nhánh cơ từ
Vùng thắt lưng
trái
phải
các dây chằng đốt sống
(các) TK gai sống thắt lưng
các rễ bụng và lưng của
phình
đốt sống thắt lưng L1
đốt da của
nhánh lưng của
nhánh sau của
mỏm gai của
nhánh bụng của
liên quan với đốt sống
L2
đốt da của
nhánh lưng của
hạch của
nhánh sau của
nhánh bụng của
liên quan với đốt sống
L3
đốt da của
nhánh lưng của
nhánh sau của
nhánh bụng của
liên quan với đốt sống
L4
đốt da của
liên quan với đốt sống
L5
đốt da của
nhánh lưng của
nhánh bụng của
liên quan với đốt sống
nhánh bụng của
Tam giác thắt lưng (Petit)
cơ chéo bụng trong ở
Thân thắt lưng
trái
phải
Hạch thân thắt lưng
dưới
trên
(các) TM thắt lưng
lên
phải
Đốt sống thắt lưng
các ĐM của
ghép lại, nhìn bên
thân của
L1
thân của
liên quan với TK gai

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

L2
  body of, 176
  spinal nerve relation to, 161
  superior view of, 155
L3
  body of, 341, 345
  posterior view of, 155
  spinal nerve relation to, 161
L4
  body of, 334
  posterior view of, 155
  spinal nerve relation to, 161
L5, 160
  body of, 156, 158, 334
  radiograph of, 331
  sagittal CT images of, 375
  spinal nerve relation to, 161
radiography of, 156
  section through, 166
  spinous process of, transverse section of, 328
  transverse processes of, 243, 330
Lumbocostal ligament, 309
Lumbocostal triangle, 192
Lumbocostal trigone, 258
Lumbosacral intervertebral discs, 334
  transverse process of, 192
Lumbosacral plexus, 262, 317, 484
Lumbosacral region, vertebral ligaments, 158
Lumbosacral trunks, 262, 317, 388, 483-486, 525-526
Lumbrical muscles, 448-452, 463-464, 467, 520-521, 523, 528, 531
  tendons of, 522
Lumbrical tendon, 448, 515
Lumen, 305
Lunate bone, 439, 442-443
  radiographs of, 444
Lunate sulcus, 106
Lunate (articular) surface, 334
Lungs, 179, 315
  apex of, 193
  innervation of, 119, 163-164
  left, 196, 208, 212, 214, 238-240
    anterior border of, 196
    apex of, 194, 196
    bronchopulmonary segments of, 197-198
    cardiac impression of, 196
    cardiac notch of, 193, 195
    diaphragmatic surface of, 196
    esophagus area of, 196
    hilum of, 209
    inferior border of, 193-194, 196
    inferior lobe of, 195-198, 324
    lymph vessels and nodes of, 205
    oblique fissure of, 193-194, 196, 239
    root of, 190
    superior lobe of, 195-198, 213, 237
    trachea area of, 196
  lymph nodes of, 205
  lymph vessels of, 205
  lymphatic drainage routes of, 205
  medial views of, 196
  radiography of, 156
  right, 196, 208, 210, 214, 238-240
    anterior border of, 196
    apex of, 196
    bronchopulmonary segments of, 197-198
    cardiac impression of, 196
    diaphragmatic surface of, 196
    esophagus area of, 196
    hilum of, 209
    horizontal fissure of, 193-196
    inferior border of, 193-194, 196
    inferior lobe of, 195-198, 324
    lymph vessels and nodes of, 205
    middle lobe of, 195-198, 213
    oblique fissure of, 193-196
    root of, 190
    superior lobe of, 195-198, 237
    trachea area of, 196
  in situ, anterior view of, 195
  topography of
    anterior view of, 193
    posterior view of, 194
Lunotriquetral ligament, 441
Lunula, 220
Lunule, 458

L2
  thân của
  liên quan với TK gai
  nhìn trên
L3
  thân của
  nhìn sau
  liên quan với TK gai
L4
  thân của
  nhìn sau
  liên quan với TK gai
L5
  thân của
  phim chụp X-quang
  phim chụp CT đứng dọc
  liên quan với TK gai
phim chụp X-quang
  thiết đồ qua
  mỏm gai của, thiết đồ ngang của

  các mỏm ngang của
Dây chằng thắt lưng - sườn
Tam giác thắt lưng - sườn
Tam giác thắt lưng - sườn
Đĩa gian đốt sống thắt lưng - cùng
  mỏm ngang của
Đám rối thắt lưng - cùng
Vùng thắt lưng - cùng, các dây chằng đốt sống
Thân thắt lưng - cùng

Cơ giun

  các gân của
Dây chằng cơ giun
Lòng (ruột)
Xương nguyệt
  phim chụp X-quang
Rãnh nguyệt
Diện khớp nguyệt
Phổi
  đỉnh của
  chi phối TK
  trái
    bờ trước của
    đỉnh của
    các phân thùy phế quản phổi của

    ấn tim
    khuyết tim của
    mặt hoành của
    vùng thực quản của
    rốn của
    bờ dưới của
    thùy dưới của
    các hạch và mạch bạch huyết của
    khe chếch của
    cuống của
    thùy trên của
    vùng khí quản của
  các hạch bạch huyết của
  các mạch bạch huyết của
  các đường dẫn lưu bạch huyết
  nhìn trong
  phim chụp X-quang
  phải
    bờ trước của
    đỉnh của
    các phân thùy phế quản phổi

    ấn tim của
    mặt hoành của
    vùng thực quản của
    rốn của
    khe ngang của
    bờ dưới của
    thùy dưới của
    các hạch và mạch bạch huyết của
    thùy giữa của
    khe chếch của
    cuống của
    thùy trên của
    vùng khí quản của
  ở tại chỗ, nhìn trước
  định khu của
    nhìn trước
    nhìn sau
Dây chằng nguyệt - tháp
Vùng nguyệt
Vảy trắng móng

Luschka
  cleft of, 21
  foramen of, 109-110
  prerectal muscle fibers of, 339
Lutea, 89
Lymph follicles, 60
Lymph nodes
  of abdominal wall, posterior, 261
  of esophagus, 235
  in femoral canal, 257
  of genitalia
    female, 384
    male, 386
  of head and neck, 74
  of kidneys, 316
  of large intestine, 296
  of lower limb, 472
  of lung, 205
  of mammary gland, 181
  of pancreas, 294
  of pelvis
    female, 384
    male, 386
  of perineum, female, 385
  of pharynx and tongue, 75
  of small intestine, 295
  of stomach, 293
  transverse section of, 328, 397
  of upper limb, 403
  of urinary bladder, 316
Lymph vessels
  of abdominal wall, posterior, 261
  cortical, 316
  of esophagus, 235
  of genitalia
    female, 384
    male, 386
  of head and neck, 74
  of kidneys, 316
  of large intestine, 296
  of lower limb, 472
  of lung, 205
  of mammary gland, 181
  medullary, 316
  of pancreas, 294
  of pelvis
    female, 384
    male, 386
  of perineum, female, 385
  of pharynx and tongue, 75
  of small intestine, 295
  of stomach, 293
  of upper limb, 403
  of urinary bladder, 316
Lymphatic drainage, of breast, 182
Lymphatic drainage routes, of lungs, 205
Lymphatic duct, right, 182, 295
Lymphatic trunk
  intestinal, 205
  lumbar, 295

Lỗ Luschka
  khe khớp của
  lỗ của
  các thớ cơ trước trực tràng của
Lõm trung tâm trong điểm vàng
(các) Nang bạch huyết
(các) Hạch bạch huyết
  của thành bụng, sau
  của thực quản
  trong ống đùi
  của bộ phận sinh dục
    nữ
    nam
  của đầu và cổ
  của thận
  của ruột già
  của chi dưới
  của phổi
  của tuyến vú
  của tụy
  của chậu
    nữ
    nam
  của đáy chậu, nữ
  của lưỡi và hầu
  của ruột non
  của dạ dày
  thiết đồ ngang
  của chi trên
  của bàng quang
(các) Mạch bạch huyết
  của thành bụng, sau
  vỏ
  của thực quản
  của bộ phận sinh dục
    nữ
    nam
  của đầu và cổ
  của thận
  của ruột già
  của chi dưới
  của phổi
  của tuyến vú
  tủy
  của tụy
  của chậu
    nữ
    nam
  của đáy chậu, nữ
  của lưỡi và hầu
  của ruột non
  của dạ dày
  của chi trên
  của bàng quang
Dẫn lưu bạch huyết, của vú
(các) Đường dẫn lưu bạch huyết, của phổi
Ống bạch huyết, phải
Thân bạch huyết
  ruột
  thắt lưng

M

Mackenrodt's ligament, 342-343, 350-351
Macula, fovea centralis in, 89, 92
Macular arteriole
  inferior, 92
  superior, 92
Macular venule
  inferior, 92
  superior, 92
Macular zone, 121
Magendie, foramen of, 109-110, 116, 118
Mallear fold
  anterior, 95
  posterior, 95
Mallear stria, arteries of, 96
Malleolar artery
  anterior lateral, 508-509, 517-518
  anterior medial, 508-509, 517-518
Malleolus
  lateral, 468, 500-501, 503-508, 517-518, 531
  medial, 468, 500-501, 503-505, 507-508, 516-518, 531
Malleus, 94-95, 98
  anterior ligament of, 95
  handle of, 95-96
  head of, 95, 125

Dây chằng Mackenrodt
Vết võng mạc, hố trung tâm
ĐM vết võng mạc
  dưới
  trên
Tiểu TM vết võng mạc
  dưới
  trên
Vùng vết võng mạc
Lỗ Magendie (lỗ giữa)

Nếp búa
  trước
  sau
Vân búa, các ĐM của
ĐM mắt cá
  ngoài trước
  trong trước
Mắt cá
  ngoài

  trong

Xương búa
  dây chằng trước của
  cán của
  chỏm của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lateral process of, 95
superior ligament of, 95
Mammary gland
anterolateral dissection of, 179
arteries of, 180
lymph nodes of, 181
lymph vessels of, 181
sagittal section of, 179
Mammillary body, 107-109, 113, 115, 148
Mammillary process, 155
Mammillothalamic fasciculus, **107**
Mammillothalamic tract (of Vicq d'Azyr), 148
Mandible, 4, 6, 15, 26, 64
of aged persons, 17
alveolar part of, 17
angle of, 1, 15, 17, 66
base of, 17
body of, 4, 6, 15, 17, 29, 43
buccinator crest of, 70
condylar process of, 15, 17
head of, 6
condyle of, 7
coronoid process of, 6-7, 15, 17, 42
digastric fossa of, 17
head of, 17
interalveolar septa of, 17
lingula of, 17
mandibular foramen of, 17
mandibular notch of, 6, 17
mental foramen of, 4, 6, 17
mental protuberance of, 1, 4, 17
mental spines of, 17
mental tubercle of, 4
mylohyoid groove of, 17
mylohyoid line of, 17
neck of, 17, 42
oblique line of, 6, 17, 70
pterygoid fovea of, 17
ramus of, 4-6, 15, 17, 24, 29, 47
temporalis muscle insertion to, 6
retromolar fossa of, 17
sublingual fossa of, 17
submandibular fossa of, 17
Mandibular canal, 47
Mandibular foramen, 17, 58
inferior alveolar nerve entering, 50
Mandibular fossa, 6, 10, 14, 100
inferior, 18
Mandibular lymph nodes, 74
Mandibular nerves (V_3), 88 105, 122-123, 126, 132, 134-136
meningeal branch of, 88
Mandibular nerves (V_3), 2, 12-13, 18, 50, 71
anterior division of, 50
articular branch of, 123
lateral view of, 50
medial view of, 50
meningeal branch of, 12-13, 50, 123
motor root of, 50
parotid branches of, 123
posterior division of, 50
sensory root of, 50
superficial temporal branches of, 123
Mandibular notch, 6, 15, 17
Mandibular periosteum, 63
Manubriosternal joint, 184
Manubriosternal junction, 240
Manubriosternal synchondrosis, 404
Manubrium of sternum, 26-27, 29, 64, 183-184, 187, 195, 238-239, 404
Marginal artery, 288, 302, 376
left (obtuse), 215
right, 216
Marginal collecting vessels, 75
Marginal plexus, 302
Marginal sulcus, 106
Masseter muscle, 24, 27, 29, 42, 46-48, 151
deep part of, 48
insertion of, 6
superficial part of, 48
Masseteric artery, 6, 49, 51, 72
Masseteric fascia, 25
Masseteric nerve (V_3), 6, 49-51, 71, 123
Mastication, muscles involved in, 48-49
innervation of, 119
Mastoid air cells, 7, 42, 55, 96
Mastoid angle, 11
Mastoid antrum, 96
Mastoid canaliculus, 10, 12
Mastoid emissary vein, 3
in mastoid foramen, 12
Mastoid foramen, 10, 12-13, 16
Mastoid lymph nodes, 74
Mastoid notch, 10
Mastoid process, 6, 10, 15-16, 24, 27, 29-30, 58-59, 100, 173
Maxilla, 4, 6, 8, 10
alveolar process of, 4, 6, 8, 16, 37, 43
anterior nasal spine of, 4, 6, 8, 37
frontal process of, 4, 6, 35, 37, 83
incisive canal of, 8, 37-38
incisive fossa of, 10
infra-orbital foramen of, 4, 6
infratemporal surface of, 6
intermaxillary suture of, 10
nasal crest of, 38
nasal spine of, anterior, 35, 38
nasal surface of, 8
of newborn, 14, 45
orbital surface of, 4
palatine process of, 7-8, 10, 16, 36-38, 57, 62, 100
tuberosity of, 6, 16
zygomatic process of, 4, 10
Maxillary artery, 18, 34, 40, 49-51, 54-55, 71-72, 96, 102, 132, 134-135, 137, 139
posterior lateral branch of, 51
Maxillary bone, 42
Maxillary nerve (V_2), 13, 39, 50, 52, 54-55, 71, 88, 105, 122-123, 132, 134-136
entering foramen rotundum, 53
meningeal branch of, 88, 123
nasal branches of
nasopalatine, 123
posterior inferior lateral, 39, 54
posterior superior, 53
posterior superior lateral, 39, 41, 54, 123
posterior superior medial, 123
pharyngeal branch of, 39, 123
Maxillary nerves (V_2), 2
Maxillary ostium, 55
Maxillary periosteum, 63
Maxillary plexus, 132
Maxillary sinus, 5, 7, 42, 44, 53, 55, 86
growth of, 45
middle, 43
of newborn, 45
opening of, 36-37, 43-44
postsynaptic fibers to, 53
recesses of, 43
transverse section of, 42
wall of, 54
Maxillary veins, 73, 87
McBurney's point, 275
Medial eminence, 116
Medial ligament, of ankle, 514
Median aperture, 109-110, 116, 118
of fourth ventricle, 147
Median nerve, 400, 415-417, 419, 421, 432-434, 436, 441, 447, 449, 452-453, 459-463
articular branch of, 463
communicating branch of, 453, 460, 463-464
digital branch, 400
palmar branch of, 400, 402, 432-433, 446, 453, 459, 463
palmar digital branches of, 400, 456, 459
common, 447, 460
proper, 460
recurrent branch of, 446-447, 453, 460
Median nuclei, 112
Median raphe
of levator ani muscle, 337
levator plate, 336
between mylohyoid muscles, 58
Median sulcus, 60
dorsal, 116
Mediastinal lymph nodes, 238
posterior, 235
Mediastinal nodes, anterior, pathway, 181
Mediastinal pleurae, 191, 209
Mediastinum
anterior, 191
lung area for, 196
cross section of, 213

mỏm ngoài của
dây chằng trên của
Tuyến vú
phẫu tích trước ngoài
các ĐM của
các hạch bạch huyết của
các mạch bạch huyết của
thiết đồ đứng dọc
Thể vú
Mỏm núm vú
Bó vú - đồi thị
Dải vú - đồi thị

Xương hàm dưới
của người già
phần huyệt răng
góc của
đáy của
thân của
mào cơ mút của
mỏm lồi cầu của
chỏm của
lồi cầu của
mỏm vẹt của
hố hai thân của
chỏm của
vách gian huyệt răng của
lưỡi của
lỗ hàm dưới của
khuyết hàm dưới của
lỗ cằm của
lồi cằm của
gai cằm của
củ cằm của
rãnh hàm - móng của
đường hàm - móng của
cổ của
đường chéo của
hố chân bướm của
ngành của
chỗ bám của cơ thái dương
hố sau răng hàm của
hố dưới lưỡi của
hố dưới hàm của
Ống hàm dưới
Lỗ hàm dưới
TK huyệt răng dưới vào
Hố hàm dưới
dưới
(các) Hạch bạch huyết hàm dưới
(các) TK hàm dưới (V_3)

nhánh màng não của
(các) TK hàm dưới (V_3)

phân nhánh trước của
nhánh khớp của
nhìn bên ngoài của
nhìn bên trong của
nhánh màng não của
rễ vận động của
các nhánh mang tai của
phân nhánh sau của
rễ cảm giác của
các nhánh thái dương nông của
Khuyết hàm
Ngoại cốt mạc xương hàm dưới
Khớp ức - cán ức
Chỗ nối cán - thân xương ức
Khớp sụn xương ức
Cán ức

ĐM bờ
trái
phải
(các) Mạch góp ở bờ viền
Đám rối bờ
Rãnh bờ (trễ viền)
Cơ cắn

phần sâu của
chỗ bám của
phần nông của
ĐM cơ cắn
Mạc cơ cắn
TK cơ cắn
Động tác nhai, các cơ tham gia

chi phối TK
(các) Xoang chũm
Góc chũm

Mastoid antrum, 96
Mastoid canaliculus, 10, 12
Mastoid emissary vein, 3
in mastoid foramen, 12
Mastoid foramen, 10, 12-13, 16
Mastoid lymph nodes, 74
Mastoid notch, 10
Mastoid process, 6, 10, 15-16, 24, 27, 29-30, 58-59, 100, 173
Maxilla, 4, 6, 8, 10
alveolar process of, 4, 6, 8, 16, 37, 43
anterior nasal spine of, 4, 6, 8, 37
frontal process of, 4, 6, 35, 37, 83
incisive canal of, 8, 37-38
incisive fossa of, 10
infra-orbital foramen of, 4, 6
infratemporal surface of, 6
intermaxillary suture of, 10
nasal crest of, 38
nasal spine of, anterior, 35, 38
nasal surface of, 8
of newborn, 14, 45
orbital surface of, 4
palatine process of, 7-8, 10, 16, 36-38, 57, 62, 100
tuberosity of, 6, 16
zygomatic process of, 4, 10
Maxillary artery, 18, 34, 40, 49-51, 54-55, 71-72, 96, 102, 132, 134-135, 137, 139
posterior lateral branch of, 51
Maxillary bone, 42
Maxillary nerve (V_2), 13, 39, 50, 52, 54-55, 71, 88, 105, 122-123, 132, 134-136
entering foramen rotundum, 53
meningeal branch of, 88, 123
nasal branches of
nasopalatine, 123
posterior inferior lateral, 39, 54
posterior superior, 53
posterior superior lateral, 39, 41, 54, 123
posterior superior medial, 123
pharyngeal branch of, 39, 123
Maxillary nerves (V_2), 2
Maxillary ostium, 55
Maxillary periosteum, 63
Maxillary plexus, 132
Maxillary sinus, 5, 7, 42, 44, 53, 55, 86
growth of, 45
middle, 43
of newborn, 45
opening of, 36-37, 43-44
postsynaptic fibers to, 53
recesses of, 43
transverse section of, 42
wall of, 54
Maxillary veins, 73, 87
McBurney's point, 275
Medial eminence, 116
Medial ligament, of ankle, 514
Median aperture, 109-110, 116, 118
of fourth ventricle, 147
Median nerve, 400, 415-417, 419, 421, 432-434, 436, 441, 447, 449, 452-453, 459-463
articular branch of, 463
communicating branch of, 453, 460, 463-464
digital branch, 400
palmar branch of, 400, 402, 432-433, 446, 453, 459, 463
palmar digital branches of, 400, 456, 459
common, 447, 460
proper, 460
recurrent branch of, 446-447, 453, 460
Median nuclei, 112
Median raphe
of levator ani muscle, 337
levator plate, 336
between mylohyoid muscles, 58
Median sulcus, 60
dorsal, 116
Mediastinal lymph nodes, 238
posterior, 235
Mediastinal nodes, anterior, pathway, 181
Mediastinal pleurae, 191, 209
Mediastinum
anterior, 191
lung area for, 196
cross section of, 213

Hang nhĩ (chũm)
Tiểu quản chũm
TM liên lạc chũm
trong lỗ chũm
Lỗ chũm
(các) Hạch bạch huyết chũm
Khuyết chũm
Mỏm chũm

Xương hàm trên
mỏm huyệt răng của
gai mũi trước của
mỏm trán của
ống răng cửa của
hố răng cửa của
hố dưới ổ mắt của
mặt dưới thái dương của
đường khớp gian hàm (trên)
mào mũi của
gai mũi trước của
mặt mũi của
của sơ sinh
mặt ổ mắt của
mỏm khẩu cái của

củ của
mỏm gò má của
ĐM hàm

nhánh mũi ngoài sau của
Xương hàm trên
TK hàm trên

đi vào lỗ tròn
nhánh màng não của
các nhánh mũi của
khẩu cái
ngoài dưới sau
trên sau
ngoài trên sau

trong trên sau
nhánh hầu của
TK hàm trên
Lỗ xoang hàm
Màng xương hàm trên
Đám rối hàm
Xoang hàm trên
sự phát triển của
giữa
của sơ sinh
lỗ của
các sợi sau xinap đến
các ngách của
thiết đồ ngang
thành của
(các) TM hàm trên
Điểm McBurney
Ụ trong
Dây chằng delta của cổ chân
Lỗ giữa
của não thất bốn
TK giữa

nhánh khớp của
nhánh nối của

nhánh ngón
nhánh gan tay của
các nhánh gan ngón tay của
chung
riêng
nhánh quặt ngược của
Nhân trong
Vách giữa
của cơ nâng hậu môn
tấm cơ nâng
giữa các cơ hàm - móng
Rãnh giữa
lưng
(các) Hạch bạch huyết trung thất
sau
(các) Hạch bạch huyết trung thất, trước, đường dẫn
Màng phổi trung thất
Trung thất
trước
vùng phổi cho
thiết đồ ngang qua

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lateral view of
left, 228
right, 227
superior, great vessels of, 203
Mediastinum testis, 368
Medulla oblongata, 13, 42, 53, 107, 116, 125, 135, 164, 224, 303, 318
in foramen magnum, 12
lower part of, 136
nuclear layer of, 114
Medullary artery, segmental, 167-168
Medullary lamina
external, 112
internal, 112
Medullary lymph vessels, 316
Medullary vein
anteromedian, 145
segmental, 169
anterior, 169
posterior, 169
Medullary velum
inferior, 107, 114, 116
superior, 107, 114-116
Meibomian (tarsal) glands, 83
Meissner's plexus, 305
Membranous labyrinths, 97-98
orientation of, 99
Membranous septum
atrioventricular part of, 213, 217-222
interventricular part of, 213, 218-222
Meningeal arteries, 102
accessory, 12-13, 51, 96, 102
anterior, 87
dorsal, 138
middle, 13, 18, 49-51, 71-72, 96, 101-103, 105, 132, 137-139
branches of, 103
frontal branches of, 102
left, 137
parietal branches of, 102
posterior, 3, 13
in mastoid foramen, 12
Meningeal nerve, 13
Meningeal plexus, middle, 132
Meningeal sheath, 85-86, 93
Meningeal vein, middle, 13, 101, 103
Meningeal vessel
anterior, groove for, 11
middle, 12
groove for, 11
grooves for branches of, 8-9
posterior, groove for, 11
Meninges, 13, 101, 103
arteries to, 137
Meningohypophyseal trunk, 102, 138
cavernous sinus branches of, 102
meningeal branches of, 102
tentoral branches of, 102, 138
Meniscofemoral ligament, posterior, 495-496
Meniscus, 442
lateral, 494-496, 498
attachment of horns of, 495
medial, 494-496
attachment of horns of, 495
Mental foramen, 4, 6, 17
Mental nerve, 2, 50, 71, 123
Mental protuberance, 1, 4, 17
Mental vein, 73
Mentalis muscle, 25, 48, 124, 151
Meridional fibers, 90
Mesencephalic nucleus, of trigeminal nerve, 117-118, 123, 136
Mesencephalic vein
lateral, 145
posterior, 147
Mesenteric artery
inferior, 259, 264, 271, 288, 297, 302, 308, 310, 313-314, 376, 378-379, 388
superior, 176, 226, 259, 264, 268, 271-273, 281, 284, 286-288, 290, 294,298-301, 307-308, 310, 313-315, 321, 388
arteriogram of, 285
axial CT images of, 322-323
transverse section of, 327-328
Mesenteric ganglia, 297
celiac, 127
inferior, 163, 297, 302-303, 317, 387-388, 392-395
superior, 127, 163-164, 262, 299-304, 307, 317-319, 387-388, 392-395
Mesenteric lymph nodes
inferior, 261, 296
superior, 261, 293-296
Mesenteric plexus
inferior, 297, 302, 388
superior, 297-299, 301, 307, 388
Mesenteric vein
inferior, 234, 264, 281, 289, 291-292, 294, 377
superior, 176, 234, 268, 271-272, 281, 287, 289-292, 294, 315
transverse section of, 326-328
Mesentericoparietal recess (fossa), 264
Mesentery, 176, 265, 272, 321
peritoneal layers of, 305
root of, 268, 271, 201, 313, 341, 345
transverse section of, 328
Meso-appendix, 273, 275, 301
Mesocolic taenia, 273-274, 276
Mesocolon
sigmoid, 265, 268, 276, 288, 308, 313, 369
transverse, 263-268, 271, 276, 281, 288, 290, 308, 321
attachment of, 281-282
Mesometrium, of broad ligament, 352
Mesonephric (wolffian) duct, 364, 367
Mesonephric tubules, 367
caudal, 367
residua of, 367
cranial, 367
Mesosalpinx
of broad ligament, 352
laminae of, 353
Mesovarium, 350
of broad ligament, 352
laminae of, 353
Metacarpal arteries
dorsal, 456
palmar, 435, 452
Metacarpal bones, 439-443, 445, 451
fifth, 430-431, 434
first, 431, 434, 449, 454
radiographs of, 444
second, 431
Metacarpal ligaments
deep transverse, 445, 452
palmar, 445
superficial transverse, 402, 446
Metacarpal veins, dorsal, 455
Metacarpophalangeal joint, 445
Metacarpophalangeal ligaments, 445
Metaphysis, nutrient branches to, 458
Metatarsal arteries, dorsal, 509, 517-518, 523
Metatarsal bones, 511-512, 515, 523-524
fifth, 505-506
first, 505, 514
tuberosity of, 516-517, 522-523, 531
Metatarsal ligaments
deep transverse, 515, 523
dorsal, 514, 523
superficial transverse, 519
Metatarsal veins, dorsal, 470
Metatarsophalangeal (MTP) joint, 515
Midbrain, imaging of, 151
Midcarpal joint, 439, 442
Midclavicular line
left, 244
right, 244
Midline groove, 60
Midpalmar space, 447-448, 450
Minute fasciculi, 446
Mitral cell, 120
Mitral heart valve, 210, 213-214, 218-222
anterior cusp of, 213, 218-221
commissural cusps of, 219-220
leaflet of, 241
left fibrous ring of, 219
posterior cusp of, 213, 218-221
Mixed fibers, 117-118
Modiolus, 25
of cochlea, 98
Molar minor salivary glands, 57
Molar teeth, 62-63
growth of, 45
Monocular fields, 121
Monro, interventricular foramen of, 107, 109-110, 112, 116, 146-147

nhìn bên của
trái
phải
trên, các mạch máu lớn của
Trung thất tinh hoàn
Hành não

trong lỗ lớn
phần thấp của
lớp nhân của
ĐM tủy sống, phần
Mảnh tủy
ngoài
trong
(các) Mạch bạch huyết tủy
TM tủy sống
trước giữa
phần
trước
sau
Màn tủy
dưới
trên
(các) Tuyến Meibomius (tuyến sụn mi)
Đám rối Meissner
Mê nhĩ màng
định hướng của
Vách màng
phần nhĩ thất của
phần gian thất của
(các) ĐM màng não
phụ
trước
lưng
giữa

các nhánh của
các nhánh trán của
trái
các nhánh đỉnh của
sau
trong lỗ chũm
TK màng não
Đám rối màng não, giữa
Bao ngoài
TM màng não, giữa
(các) Mạch máu màng não
trước, rãnh cho
giữa
rãnh cho
các rãnh cho các nhánh
sau, rãnh cho
Màng não
các ĐM đến
Thân màng não - tuyến yên
các nhánh xoang hang của
các nhánh màng não của
các nhánh lều của
Dây chằng sụn chêm - đùi, sau

Sụn chêm
ngoài
chỗ bám của các sừng của
trong
chỗ bám của các sừng của
Lỗ cằm
TK cằm
Lối cằm
TM cằm
Cơ cằm
(các) Nan hoa
Nhân trung não của TK sinh ba

TM trung não
ngoài
sau
ĐM mạc treo tràng
dưới

trên

ĐM đố
hình chụp CT trục
thiết đồ ngang
Hạch mạc treo tràng
tạng
dưới

trên

(các) Hạch bạch huyết mạc treo tràng
dưới
trên
Đám rối mạc treo tràng
dưới
trên
TM mạc treo tràng
dưới

trên

thiết đồ ngang
Ngách mạc treo tràng
Mạc treo tràng
các lá phúc mạc của
rễ của
thiết đồ ngang
Mạc treo ruột thừa
Dải dọc mạc treo kết tràng
Mạc treo kết tràng
sigma

ngang

chỗ bám của
Mạc treo tử cung của dây chằng rộng
Ống trung thận (Wolffe)
(các) Tiểu quản trung thận
dưới
di tích của
trên
Mạc treo vòi tử cung
của dây chằng rộng
các lá của
Mạc treo buồng trứng
của dây chằng rộng
các lá của
(các) ĐM đốt bàn (tay)
mu tay
gan tay
Xương đốt bàn tay
thứ năm
thứ nhất
phim chụp X-quang
thứ hai
Dây chằng đốt bàn (tay)
ngang sâu
gan tay
ngang nông
(các) TM đốt bàn (tay), mu (tay)
Khớp bàn - ngón tay
Dây chằng bàn - ngón tay
Thân xương, các nhánh nuôi đến
(các) ĐM đốt bàn (chân), mu (chân)

Xương đốt bàn chân
thứ năm
thứ nhất
lồi củ của
Dây chằng đốt bàn (chân)
ngang sâu
mu chân
ngang nông
(các) TM đốt bàn (chân), mu (chân)
Khớp bàn - ngón
Trung não, hình ảnh của
Khớp giữa cổ tay
Đường giữa xương đòn
trái
phải
Rãnh giữa
Khoang giữa gan tay
(các) Bó nhỏ
Tế bào mũ ni
Van hai lá (mũ ni)

lá van trước của
các lá van mép của
lá của
các vòng xơ trái của
lá van sau của
(các) Sợi hỗn hợp
Cột ốc tai
của ốc tai
(các) Tuyến sau răng cối
(các) Răng cối
sự phát triển của
Thị trường một mắt
Lỗ Monro, lỗ gian não thất của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mons pubis, 354
Morgagni
hydatid of, 352
urethral lacunae, 363
Motor nucleus
of facial nerve, 124-125
of trigeminal nerve, 117-118, 123, 136
Mucosa, 305
of duodenum, 272
esophageal, 69, 232
of ileum, 272
of large intestine, 276
olfactory, 120
distribution of, 39
of stomach, 270
Mucous glands, 60
crypt of, 60
duct of, 60
innervation of, 164
Müllerian duct, 367
Müller's (tarsal) muscle, superior, 83
Multifidus lumborum muscles, 173
Multifidus muscles, 176-177
Multifidus thoracis muscles, 173
Muscles
anorectal, 372
of arm
anterior view of, 417
posterior view of, 418
of back
deep layers, 173
intermediate layers, 172
superficial layers, 171
of dorsum of foot, 517
of duodenum, 272
of esophagus, 231
of eye, extrinsi, 86
of face, 124
facial expression, 25, 47
innervation of, 119
of forearm
attachments of, 437-438
deep layer, 431, 434
extensors of wrist and digits, 427
flexors of digits, 429
flexors of wrist, 428
intermediate layer, 433
rotators of radius, 426
superficial layer, 430, 432
of hand, 452
of hip
attachments of, 477-478
lateral view, 481
posterior views, 482
of large intestine, 276
of larynx, 80
action of intrinsic, 81
of leg
attachments of, 502
deep dissection, 505, 508
intermediate dissection, 504
lateral view of, 506
superficial dissection, 503, 507
in mastication, 48-49
innervation of, 119
of neck
anterior view of, 27
infrahyoid and suprahyoid, 28
lateral view of, 29
scalene and prevertebral, 30
of pharynx
lateral view of, 70
partially opened posterior view of, 67
sagittal section, 65
of rotator cuff, 411
of shoulder, 409
of soft palate, 65
of sole of foot
first layer, 520
second layer, 521
third layer, 522
of thigh, 479-480
attachments of, 477-478
lateral view, 481
posterior views, 482
of tongue, 60, 129
inferior longitudinal, 129
superior longitudinal, 129
transverse, 129
vertical, 129
Muscular artery, 92-93
Muscular vein, 92
Gò mu
Thủy bào Morgagni
thủy bào của
các hốc niệu đạo của
Nhân vận động
của TK mặt
của TK sinh ba
Niêm mạc
của tá tràng
thực quản
của hồi tràng
của ruột già
khứu giác
sự phân bố của
của dạ dày
(các) Tuyến nhầy
hốc tuyến của
ống của
chi phối TK
Ống Müller
Cơ sụn mi trên Müller
(các) Cơ nhiều chân thắt lưng
(các) Cơ nhiều chân
(các) Cơ nhiều chân ngực
(các) Cơ
hậu môn - trực tràng
của cánh tay
nhìn trước của
nhìn sau của
của lưng
các lớp sâu
các lớp giữa
các lớp nông
của mu bàn chân
của tá tràng
của thực quản
của ngoại lai của mắt
của mặt
biểu hiện nét mặt
chi phối TK
của cẳng tay
các chỗ bám của
lớp sâu
cơ duỗi cổ tay và ngón tay
cơ gấp của ngón tay
cơ gấp của cổ tay
lớp giữa
các cơ xoay xương quay
lớp nông
của bàn tay
của hông
các chỗ bám của
nhìn bên
nhìn sau
của ruột già
của thanh quản
tác dụng nội tại
của chân
các chỗ bám của
phẫu tích sâu
phẫu tích giữa
nhìn bên của
phẫu tích nông
(của động tác) nhai
chi phối TK
của cổ
nhìn trước
dưới móng và trên móng
nhìn bên
bậc thang và trước cột sống
của hầu
nhìn bên
mở một phần nhìn từ sau
thiết đồ đứng dọc
xoay cánh tay
của vai
của khẩu cái mềm
của gan bàn chân
lớp thứ nhất
lớp thứ hai
lớp thứ ba
của đùi
các chỗ bám của
nhìn bên
nhìn sau
của lưỡi
dọc dưới
dọc trên
ngang
thẳng đứng
ĐM (cho) cơ
TM cơ
Muscularis mucosae, 305, 371
of anal canal, 371-372
of rectum, 372
Musculocutaneous nerve, 415-417, 419, 421, 433-434, 436, 459-463
anterior branch of, 462
articular branch of, 462
posterior branch of, 462
terminal part of, 400-401, 432
Musculofascial extensions
to urethra, 337
to vagina, 337
Musculophrenic arteries, 186-187, 195, 208, 251
Musculophrenic vein, 186-187, 252
Myelencephalon, 303
Myenteric (Auerbach's) plexus, 305
Mylohyoid artery, 51
mylohyoid nerve to, 51, 58
Mylohyoid groove, 17
Mylohyoid line, 17
Mylohyoid muscle, 27-29, 31, 34, 43, 46-47, 50, 58-59, 64, 70, 151
innervation of, 119
median raphe between, 58
nerve to, 49-50, 58, 123
Mylohyoid nerve, 18, 47, 51, 71
to mylohyoid artery, 51
Myometrium, 352
Cơ niêm mạc
của ống hậu môn
của trực tràng
TK cơ bì
nhánh trước của
nhánh khớp của
nhánh sau của
phần tận cùng của
(các) Trễ cơ mạc
đến niệu đạo
đến âm đạo
(các) ĐM cơ - hoành
TM cơ - hoành
Hành não
Đám rối cơ ruột (đám rối Auerbach)
ĐM hàm - móng
TK hàm - móng đến
Rãnh hàm - móng
Đường hàm - móng
Cơ hàm - móng
chi phối TK
vách giữa của
TK đến
TK hàm - móng
đến ĐM hàm - móng
Cơ tử cung

N

Nail bed, 458
Nail body, 458
Nail matrix, 458
Nail root, 458
Nares, 1
anterior, 1
Nasal aperture, posterior, 16, 38
Nasal artery
dorsal, 3, 35, 51, 72, 83, 87, 139
external, 35
lateral, 35
Nasal bone, 1, 4, 6, 8, 35, 37-38
of newborn, 14, 45
Nasal cartilage, accessory, 35
Nasal cavity, 43, 84-85
arteries of, 40
autonomic innervation of, 53
bones of, 45
floor of, 36
growth of, 45
innervation of, 119
lateral wall of, 36-37, 40-41
medial wall of, 38
nerves of, 39, 41
postsynaptic fibers to, 53
Nasal concha
highest, 37
of newborn, 45
inferior, 4-5, 8, 36-37, 42-44, 66, 84
ethmoidal process of, 37
growth of, 45
middle, 4, 8, 36-37, 43-44, 84
growth of, 45
of newborn, 45
superior, 8, 36-37
of newborn, 45
Nasal crest, 38
Nasal meatus
inferior, 36, 43, 84
middle, 36, 43
atrium of, 36
of newborn, 45
opening into, 44
superior, 36
of newborn, 45
Nasal nerve
external, 35
lateral
inferior, 132
posterior, 132
superior, 132
posterior, 134
Nasal retinal arteriole
inferior, 92
superior, 92
Nasal retinal venule
inferior, 92
superior, 92
Nasal septal cartilage, 35
lateral process of, 35, 37-38
Giường móng
Thân móng
Lớp đệm móng
Rễ móng
Lỗ mũi
trước
Lỗ mũi sau
ĐM mũi
lưng
ngoài
bên
Xương mũi
của sơ sinh
Sụn mũi, phụ
Ổ mũi
các ĐM của
chi phối TK tự chủ của
các xương của
nền của
sự phát triển của
chi phối TK
thành ngoài của
thành trong của
các TK của
các sợi sau xinap đến
Xoăn mũi
trên cùng
của sơ sinh
dưới
mỏm sàng của
sự phát triển của
giữa
sự phát triển của
của sơ sinh
trên
của sơ sinh
Mào mũi
Ngách mũi
dưới
giữa
tiền đình của
của sơ sinh
lỗ đổ vào
trên
của sơ sinh
TK mũi
ngoài
bên
dưới
sau
trên
sau
Tiểu ĐM mũi (võng mạc)
dưới
trên
Tiểu TM mũi (võng mạc)
dưới
trên
Sụn vách mũi
mỏm ngoài của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nasal septum, 5, 16, 38, 40-41, 43, 64, 66
bony, 8
growth of, 45
nerves of, 39
schematic hinge of, 40-41
Nasal slit, 13
Nasal spine, 37-38
anterior, 4, 6, 8, 37-38
posterior, 10, 37-38
Nasal vein
dorsal, 3
external, 73
Nasal vestibule, 36, 38, 42
Nasal wall, lateral view of, 8
Nasalis muscle, 124, 151
alar part of, 25, 35
transverse part of, 25, 35
Nasion, 4
Nasociliary nerve (V_1), 13, 52, 85, 88, 122-123, 132-133
Nasofrontal vein, 3, 73, 87
Nasolabial lymph nodes, 74
Nasolabial sulcus, 1
Nasolacrimal canal, opening of, 37
Nasolacrimal duct, 84
of newborn, 45
opening of, 36, 84
Nasolacrimal foramen, of newborn, 45
Nasopalatine nerve (V_2), 39, 41, 53, 61
greater palatine nerves communication with, 54
groove for, 38
in incisive fossa, 12
septal branch of, 54
Nasopalatine vessels, groove for, 38

Nasopharynx, 64, 66, 94, 105
airway to, 36
Navicular bone, 511-512, 514, 523-524, 531
tuberosity of, 515, 518, 523
Navicular fossa, 344, 363
Neck
autonomic nerves in, 131
bony framework of, 15
cutaneous nerves of, 2, 31
fascial layers of, 26
lymph vessels and nodes of, 74
muscles of, 27
anterior view of, 27
infrahyoid and suprahyoid, 28
lateral view of, 29
scalene and prevertebral, 38
nerves of, 32-33
of scapula, 183
skin of, 26
subcutaneous tissue of, 26
superficial veins of, 31
surface anatomy of, 1
triangle of, 175
posterior, 171, 185
vessels of, 32-33
Nerves. *See* also specific nerves
of abdominal wall
anterior, 253
posterior, 262
of back, 174
of buttock, 490
of esophagus, 236
of external genitalia
female, 391
male, 387
of hand, 453
of head, 2
of heart, 223-224
of hip, 490
of larynx, 82
of lower ureter, 395
of nasal cavity, 39, 41
of neck, 2, 32-33
of oral and pharyngeal regions, 71
of orbit, 88
of pelvic viscera
female, 390
male, 388
of perineum
female, 391
male, 389
of reproductive organs
female, 393
male, 394
of shoulder, 465
of teeth, 63
of thigh
anterior view, 487-488
posterior view, 489
of upper limb, 400, 460-461
of urinary bladder, 395
of wrist, 449
Nervus intermedius, 96
Neurohypophysis, 141, 148-149
Neurovascular compartment, 421
Neurovascular sheath, 343
Newborn, skull of, 14
Nipple, 178-179, 329
Node of Cloquet or Rosenmüller, 261
Nodule, of inferior vermis, 114, 116
Nose, 35
ala of, 1
innervation of, 164
transverse section of, 42
Nostril, 1
Nuchal line
inferior, 10, 16
superior, 10, 16, 171-173
Nucleus ambiguus, 117-118, 126-128
Nucleus of lens, 90-91
Nucleus pulposus, 21, 155, 159
Nutrient artery, of femur, 491
Nutrient foramen, of femur, 476

O

Obex, 116
Oblique fissure, of lungs
left, 193-194, 196, 239
right, 193-196
Oblique muscle
external, 7, 171-172, 174, 176, 178-179, 185, 188, 242, 245-247, 249-251, 253-256, 258, 309, 328-329, 341, 345, 409-410, 481
aponeurosis of, 7, 245-247, 253, 255, 257, 355, 359
aponeurotic part of, 7, 245-247, 253, 255, 257
deep fascia over, 358
muscular part of, 245
transverse section of, 326, 328
inferior, 85-86, 122, 151
internal, 7, 171-172, 176, 185, 246-247, 249-251, 255-256, 258, 309, 328, 341, 345
aponeurosis of, 7, 247, 253
aponeurotic part of, 7, 247, 253
in lumbar triangle (of Petit), 171
tendon of origin of, 176
transverse section of, 328
superior, 85-86, 88, 122, 151
innervation of, 119
Oblique vein, of left atrium, 211
Obliquus capitis inferior muscle, 172, 175, 177
Obliquus capitis superior muscle, 172-173, 175, 177
Obturator anastomotic artery, 345
Obturator artery, 249, 255, 259, 313-314, 342-343, 376, 378, 380-381, 396, 491, 499
accessory, 255, 257, 376, 380
acetabular branch of, 474, 491
anterior branch of, 474
posterior branch of, 474
right, 381
Obturator canal, 334-336, 338, 342-343, 346, 380, 488
Obturator crest, 334, 473
Obturator externus muscle, 397, 477-478, 480, 488, 526, 531
Obturator fascia, 335-336, 338, 342, 346, 350, 356, 370, 380
Obturator foramen, 243, 330, 473, 475
radiograph of, 331
Obturator groove, 473
Obturator internus muscle, 249, 258, 335-339, 343, 346, 348, 350, 361, 370, 376, 380, 389, 396-397, 477-478, 482, 486, 489-490, 530-531
nerve to, 484, 486, 489-490
transverse section of, 397
Obturator internus tendon, 337, 530
Obturator lymph nodes, 384
Obturator membrane, 334, 350, 374

Vách mũi
xương
sự phát triển của
các TK của
bản lề giữa hai thành của mũi
Khe mũi
Gai mũi
trước
sau
TM mũi
lưng
ngoài
Tiền đình mũi
Thành mũi, nhìn bên
Cơ mũi
phần cánh của
phần ngang của
Điểm mũi
TK mũi - mi (V1)

TM mũi - trán
(các) Hạch bạch huyết mũi - môi
Rãnh mũi - môi
Ống lệ - mũi, lỗ của
Ống lệ - mũi
của sơ sinh
lỗ của
Lỗ lệ - mũi, lúc sơ sinh
TK mũi - khẩu cái
TK khẩu cái lớn nối với

rãnh cho
trong hố răng cửa
nhánh vách của
(các) Mạch máu mũi - khẩu cái, rãnh cho
Hầu - mũi
đường dẫn khí tới
Xương ghe
lồi củ của
Hố thuyền
Cổ
các TK tự chủ trong
khung xương của
các TK bì của
các lớp mạc của
các mạch và hạch bạch huyết của
các cơ của
nhìn trước
dưới móng và trên móng
nhìn bên
bậc thang và trước cột sống
các TK của
của xương vai
da của
mạc dưới da của
các TM nông của
giải phẫu bề mặt
tam giác của
sau
các mạch máu của
(các) TK
của thành bụng
trước
sau
của lưng
của mông
của thực quản
của bộ phận sinh dục ngoài
nữ
nam
của bàn tay
của đầu
của tim
của hông
của thanh quản
của niệu quản dưới
của khoang mũi
của cổ
của vùng miệng và hầu
của ổ mắt
của tạng chậu hông
nữ
nam
của đáy chậu
nữ
nam
của các cơ quan sinh dục
nữ
nam
của vai

Chốt não
Khe chếch của phổi
trái
phải
Cơ chéo bụng
ngoài

cân của

phần cân của
mạc sâu phủ trên
phần cơ của
thiết đồ ngang
dưới
trong

cân của
phần cân của
ở tam giác thắt lưng (Petit)
gân nguyên ủy của
thiết đồ ngang
trên
chi phối TK
TM chếch của nhĩ trái
Cơ chéo đầu dưới

Cơ chéo đầu trên

TM nhánh nối bịt
ĐM bịt

phụ
nhánh ổ cối của
nhánh trước của
nhánh sau của
phải
Ống bịt

Mào bịt
Cơ bịt ngoài

Mạc bịt

Lỗ bịt
phim chụp X-quang
Rãnh bịt
Cơ bịt trong

TK đến
thiết đồ ngang
Gân cơ bịt trong
(các) Hạch bạch huyết bịt
Màng bịt

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Obturator nerves, 249, 262, 313, 378, 388, 396, 483-486, 525-526
accessory, 262, 484-485
anterior branch of, 488, 492, 526
articular branch of, 526
cutaneous branches of, 471, 488, 526
posterior branch of, 488, 492, 526
branches of, 488
Obturator vein, 249, 255, 260, 291, 377, 396
accessory, 255, 257
right, 381
Occipital artery, 3, 34, 72-73, 102, 137, 139, 175
descending branch of, 34, 175
groove for, 10
mastoid branch of, 102, 137
medial, 143
meningeal branch of, 3
sternocleidomastoid branch of, 34, 72
Occipital bone, 6, 8-11, 22, 160
basilar part of, 8, 10-11, 22, 30, 36-38, 57, 65-68
clivus, 11
condylar canal and fossa of, 10
foramen magnum of, 8, 10
groove for inferior petrosal sinus, 8, 11
groove for occipital sinus, 11
groove for posterior meningeal vessels, 11
groove for superior sagittal sinus, 11
groove for transverse sinus, 11
hypoglossal canal of, 8, 10
jugular foramen of, 8
jugular process of, 30
lateral view of, 14
of newborn, 14
nuchal line of
inferior, 10
superior, 10
occipital crest of
external, 10
internal, 11
occipital protuberance of
external, 8, 10
internal, 11
pharyngeal tubercle of, 10, 64
superior view of, 14
transverse sinus of, groove for, 8
Occipital condyle, 8, 10-11, 16, 30, 100, 129
lateral mass for, 19
superior articular surface for, 19
Occipital crest
external, 10, 16
internal, 11
Occipital groove, 10
Occipital horn, 109-113, 144, 147
Occipital lobe, 106
projection on, 121
Occipital lymph nodes, 74
Occipital nerve
greater, 2, 130, 174-175
lesser, 2, 32-33, 130, 174-175
third, 2, 174-175
Occipital pole, 106
Occipital protuberance
external (inion), 6, 8, 10, 16, 152
internal, 11
Occipital sinus, 104, 145
groove for, 11
Occipital sulcus, transverse, 106
Occipital vein, 3, 73
internal, 147
Occipitalis muscle, 175
innervation of, 119
Occipitofrontalis muscle
frontal belly of, 25, 35, 124, 151
occipital belly of, 25, 124, 175
Occipitomastoid suture, 16
Occipitotemporal gyrus
lateral, 107-108
medial, 107-108
Occipitotemporal sulcus, 107-108
Oculomotor nerve (III), 55, 86, 88, 105, 115, 117-118, 122, 132, 145
branch of, 164
distribution of, 119
inferior branch of, 85, 88, 122
schema of, 122
superior branch of, 13, 85, 88, 122
(các) TK bịt
phụ
nhánh trước của
nhánh khớp của
các nhánh bì của
nhánh sau của
các nhánh của
TM bịt
phụ
phải
ĐM chẩm
nhánh đi xuống của
rãnh cho
nhánh chũm của
giữa
nhánh màng não của
nhánh ức - đòn - chũm của
Xương chẩm
phần nền của
mặt dốc
ống và hố lồi cầu của
lỗ lớn của
rãnh xoang đá dưới
rãnh xoang chẩm
rãnh mạch màng não sau
rãnh của xoang dọc trên
rãnh xoang ngang
ống hạ thiệt của
lỗ TM cảnh của
mỏm TM cảnh của
nhìn bên
của sơ sinh
đường gáy
dưới
trên
mào chẩm của
ngoài
trong
ụ chẩm của
ngoài
trong
củ hầu của
nhìn trên
rãnh xoang ngang của
Lồi cầu chẩm
khối bên cho
mặt khớp trên cho
Mào chẩm
ngoài
trong
Rãnh chẩm
Sừng chẩm
Thùy chẩm
chiếu lên
(các) Hạch bạch huyết chẩm
TK chẩm
lớn
nhỏ
thứ ba
Cực chẩm
Ụ chẩm
ngoài
trong
Xoang chẩm
rãnh cho
Rãnh chẩm ngang
TM chẩm
trong
Cơ chẩm
chi phối TK
Cơ trên sọ (cơ chẩm - trán)
bụng trán của
bụng chẩm của
Đường chẩm - chũm
Hối thái dương - chẩm
ngoài
trong
Rãnh thái dương - chẩm
TK vận nhãn (III)
nhánh của
sự phân bố của
nhánh dưới của
sơ đồ của
nhánh trên của
Oculomotor nucleus, 117-118, 122
accessory, 117-118, 122, 133
Odontoblast layer of teeth, 60
Olecranon, of ulna, 418, 422, 425, 427, 430-431, 465
radiographs of, 423
Olecranon bursa, subcutaneous, 424
Olecranon fossa, 406, 422
radiographs of, 423
Olfactory bulb, 39, 43, 108, 120
afferent fibers from, 120
cells of, 120
efferent fibers to, 120
Olfactory cells, 120
Olfactory mucosa, 120
distribution of, 39
Olfactory nerve (I), 13, 39, 41
distribution of, 119
fibers of, 120
schema of, 120
Olfactory nucleus, anterior, 120
Olfactory stria
lateral, 120
medial, 120
Olfactory sulcus, 108
Olfactory tract, 39, 107-108, 115, 120
lateral nucleus, 120
Olfactory trigone, 120
Olfactory tubercle, 120
Olivary complex, inferior, 118
Olive, 115
Omental (epiploic) appendices, 265, 276
transverse section of, 328
Omental bursa
cross section of, 267
lesser sac, 267, 321
stomach reflected, 266
superior recess of, 266, 268, 277, 321
Omental (epiploic) foramen (of Winslow), 266-267, 269, 278, 321
Omental taenia, 273, 276
Omental (epiploic) veins, 234
Omentum
greater, 262, 265, 267, 269, 276, 278, 321
transverse section of, 327, 328
lesser, 267-269, 278, 299, 321
anterior layer of, 280, 298
posterior layer of, 298
right free margin of, 271-272, 281
Omohyoid muscle, 26, 28, 31, 58, 151, 185, 195, 405, 409, 412, 415
fascia of, 185
inferior belly of, 1, 27-29, 32, 129-130
communication with cervical plexus, 33
nerves to, 71
phantom, 34
superior belly of, 27-29, 31, 129-130
communication with cervical plexus, 33
nerves to, 71
Operculum
frontal, 106
orbital, 106
parietal, 106
Ophthalmic artery, 13, 51, 55, 72, 85, 87, 133, 137-139, 141, 144
continuation of, 87
inferior, 87
muscular branch of, 87
supra-orbital branch of, 72
supratrochlear branch of, 72
zygomatic branches of, 87
Ophthalmic nerve (V_1), 2, 50, 52, 55, 88, 105, 122-123, 132-136
frontal branch of, 13
lacrimal branch of, 13
nasociliary branch of, 13
tentorial branch of, 88, 123
Ophthalmic vein
inferior, 93
superior, 13, 73, 85, 87, 93, 105
Opponens digiti minimi muscle, 449, 452, 464, 467
Opponens pollicis muscle, 449, 452-453, 464, 467
Optic canal, 4, 8, 13, 85
Optic chiasm, 43, 105, 107-108, 115, 121, 138, 141-142, 146-148
Optic disc, 85, 92
Nhãn vận nhãn
phụ
Lớp nguyên bào tạo ngà của răng
Mỏm khuỷu của xương trụ
hình X-quang
Túi hoạt dịch mỏm khuỷu, dưới da
Hố mỏm khuỷu
hình X-quang
Hành khứu
các sợi vào từ
các tế bào của
các sợi ra tới
(các) Tế bào khứu giác
Niêm mạc khứu
sự phân bố của
TK khứu giác (I)
sự phân bố của
các sợi của
sơ đồ của
Nhân khứu trước
Vân khứu giác
ngoài
trong
Rãnh khứu
Dải (bó) khứu
nhân ngoài
Tam giác khứu
Củ khứu
Trám hành, dưới
Trám hành
Túi thừa mạc nối
thiết đồ ngang
Túi mạc nối (túi bé)
thiết đồ ngang của
túi bé của
dạ dày được lật lên
ngách trên của
Lỗ mạc nối (Winslow)
Dải mạc nối
(các) TM mạc nối
Mạc nối
lớn
thiết đồ ngang
nhỏ
lớp trước của
lớp sau của
bờ tự do bên phải của
Cơ vai - móng
mạc của
bụng dưới của
nối với đám rối cổ
các TK đến
bóng
bụng trên của
nối với đám rối cổ
các TK đến
Nắp
trán
ổ mắt
đỉnh
ĐM mắt
tiếp nối của
dưới
nhánh cơ của
nhánh trên ổ mắt của
nhánh trên ròng rọc của
các nhánh gò má của
TK mắt (V_1)
nhánh trán của
nhánh lệ của
nhánh mũi - mi của
nhánh lều của
TM mắt
dưới
trên
Cơ đối ngón út
Cơ đối ngón cái
Ống thị giác
Giao thoa thị giác
Đĩa thị giác

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Optic ganglion, 124
Optic nerve (II), 13, 43, 55, 85, 88-89, 92, 105, 107-108, 133, 144-145
distribution of, 119
internal sheath of, vessels of, 93
left, 138
meningeal sheath of, 86, 93
right, 138
schema of, 121
Optic radiation, 121
Optic tract, 108-109, 113, 115, 121, 140, 145
Ora serrata, 89, 91-92
Oral cavity, 38, 43, 64
afferent innervation of, 61
floor of, 58
inspection of, 56
root of, 57
Oral region
arteries of, 72
nerves of, 71
veins of, 73
Orbicularis oculi muscle, 124, 151
orbital part of, 25
palpebral part of, 25, 83
Orbicularis oris muscle, 6, 25, 35, 47-48, 124, 151
Orbiculus ciliaris, 91
Orbit, 44
arteries and veins of, 87
fascia of, 85
frontal and slightly lateral view of, 4
growth of, 45
medial wall of, 43
nerves of, 88
surface of, 4
Orbital fat, 43
Orbital fat body, 85
Orbital fissure
inferior, 4, 6, 16, 85
superior, 4-5, 13, 85
branch to, 138
Orbital gyri, 108
Orbital muscles, 43
Orbital operculum, 106
Orbital plate, of newborn, 14
Orbital process, of palatine bone, 4, 37
Orbital septum, 83
Orbital sulci, 108
Orbitofrontal artery
lateral, 140, 142-143
medial, 138, 140, 142-143
Oropharynx, 26, 64, 66, 68, 230
Os
external, 352
internal, 352
Osseous cochlea, 98
Osseous spiral lamina, 97-98
Osteomeatal unit, 36, 44
Otic capsule, 97-98
Otic ganglion, 18, 49-50, 96, 123, 126, 132, 134-136, 164
schema of, 135
Outer hair cells, 98
Oval (vestibular) window, 14, 97
stapes in, 98
base of, 94
Ovarian arteries, 313-314, 341-343, 378, 382, 390, 393
tubal branches of, 382
ureteric branch from, 314
Ovarian plexus, 390, 393
Ovarian veins, 260, 313, 341-343, 378, 390, 393
tubal branches of, 382
Ovary, 313, 340-342, 350, 352, 367, 378, 390, 393
corpus albicans of, 352
corpus luteum of, 352
follicle (graafian) of, 352
ligament of, 340-342, 350-352, 367
right, 353
suspensory ligament of, 340-343, 352-353, 367, 378

Hạch thị giác
TK thị giác (II)
sự phân bố của
bao trong của, các mạch máu của
trái
bao màng não
phải
sơ đồ của
Tia thị giác
Dải thị giác
Vòng thắt
Ổ miệng
chi phối TK đi
sàn của
thăm khám
trần của
Vùng miệng
các ĐM của
các TK của
các TM của
Cơ vòng mắt
phần ổ mắt của
phần mi mắt của
Cơ vòng miệng
Vòng mi
Ổ mắt
các ĐM và TM của
mạc của
nhìn trước bên
sự phát triển
thành trong của
các TK của
bề mặt của
Mỡ ổ mắt
Khối mỡ ổ mắt
Khe ổ mắt
dưới
trên
nhánh đến
(các) Hồi ổ mắt
(các) Cơ ổ mắt
Nắp ổ mắt
Mảnh ổ mắt, sơ sinh
Mỏm ổ mắt của xương khẩu cái
Vách ổ mắt
(các) Rãnh ổ mắt
ĐM ổ mắt - trán
ngoài
trong
Hầu miệng
Lỗ ống cổ tử cung
ngoài
trong
Ốc tai xương
Mảnh xoắn ốc xương
Đơn vị lỗ xương
Bao tai
Hạch tai
sơ đồ của
(các) Tế bào có lông chuyển ngoài
Cửa sổ bầu dục
xương bàn đạp lắp vào
nền của
(các) ĐM buồng trứng
các nhánh vòi của
nhánh niệu quản từ
Đám rối buồng trứng
(các) TM buồng trứng
các nhánh vòi của
Buồng trứng
thể trắng của
thể vàng của
nang trứng (Graaf)
dây chằng của
phải
dây chằng treo của

P

Palate
growth of, 45
hard, 64, 68
innervation of, 119, 164
postsynaptic fibers to, 53
soft, 36, 38, 56, 64, 66, 68
innervation of, 119
muscles of, 65
Palatine aponeurosis, 57, 65
Palatine artery
ascending, 51, 68, 72
tonsillar branches of, 51, 68
descending, 54-55, 72
greater, 40, 51, 54-55, 57
sphenopalatine artery anastomosis with, 54
lesser, 40, 51, 54-55, 68
tonsillar branch of, 68
Palatine bone, 8, 10, 37
horizontal plate of, 8, 10, 16, 36-38, 57, 62, 100
nasal crest of, 38
nasal spine of, posterior, 10, 38
of newborn, 14, 45
orbital process of, 4, 37
palatine foramen of
greater, 10, 12, 37-38
lesser, 10, 12, 37-38
perpendicular plate of, 8, 37-38
posterior nasal spine of, 37
pyramidal process of, 10, 14, 16
sphenoidal process of, 37
Palatine folds, transverse, 57
Palatine foramen
greater, 10, 12, 37-38, 40, 57, 62
lesser, 10, 12, 37-38, 40, 57, 62
Palatine glands, 57, 64, 68
Palatine nerve (V_2)
descending, 134
greater, 39, 41, 53-55, 57, 61, 71, 123, 132, 134
in greater palatine foramen, 12
nasopalatine nerve comminication with, 54
posterior inferior lateral nasal branch of, 41
lesser, 39, 41, 53-55, 61, 71,123, 132,134
in lesser palatine foramen, 12
Palatine process, 7-8, 10, 16
of maxilla, 36-38, 57, 62, 100
Palatine raphe, 57
Palatine tonsil, 47, 56-57, 60, 64, 66, 68
Palatine vein, 73
external, 73
Palatine vessels, 12
Palatoglossal arch, 47, 56, 60, 68
Palatoglossus muscle, 47, 57, 59-60, 68, 127, 151
Palatomaxillary suture, 10
Palatopharyngeal arch, 47, 56, 60, 66, 68
Palatopharyngeal sphincter, 65
Palatopharyngeus muscle, 47, 57, 59-60, 65, 67-69, 127, 151
Palmar aponeurosis, 402, 428, 432, 441, 446-447, 450
Palmar arch
deep, 435, 452
superficial, 435, 449, 453
Palmar carpal arterial arch, 452
Palmar carpal ligament, 402, 432-433, 441, 446-447, 449, 453, 464
Palmar crease, proximal, 398
Palmar digital arteries, 435, 446, 453, 464
common, 435, 447, 450, 452-453
proper, 435, 447, 458
Palmar digital nerves, 402, 446-447, 453, 464
common, 450, 463-464
proper, 447, 453, 458, 463
Palmar digital veins, 402
Palmar ligaments, 445, 448, 451, 458
Palmar metacarpal arteries, 435
proper, 453
Palmar radiolunate ligament, 441
Palmar ulnocarpal ligament, 441
Palmaris brevis muscle, 446, 464, 467
Palmaris carpi ulnaris muscle, 428
Palmaris longus muscle, 428, 432, 434, 436, 463, 467
Palmaris longus tendon, 398, 433, 436, 441, 446-447, 449
Palmate folds, 352
Palpebral arterial arches
inferior, 87
superior, 87

Khẩu cái
sự phát triển của
cứng
chi phối TK của
các sợi sau xinap đến
mềm
chi phối TK của
các cơ của
Cân khẩu cái
ĐM khẩu cái
lên
các nhánh hạnh nhân của
xuống
lớn
ĐM xương bướm - khẩu cái nối với
nhỏ
nhánh hạnh nhân của
Xương khẩu cái
mảnh ngang của
mào mũi của
gai mũi sau của
sơ sinh
mỏm ổ mắt của
lỗ khẩu cái của
lớn
bé
mảnh thẳng đứng của
gai mũi sau của
mỏm tháp của
mỏm bướm của
Nếp khẩu cái ngang
Lỗ khẩu cái
lớn
bé
(các) Tuyến khẩu cái
TK khẩu cái (V_2)
xuống
lớn
trong lỗ khẩu cái lớn
nối với TK mũi - khẩu cái
nhánh mũi ngoài sau dưới của
bé
trong lỗ khẩu cái bé
Mỏm khẩu cái
của xương hàm trên
Vách khẩu cái dọc
Hạnh nhân khẩu cái
TM khẩu cái
ngoài
(các) Mạch máu khẩu cái
Cung khẩu cái - lưỡi
Cơ khẩu cái - lưỡi
Đường khớp khẩu cái ngang
Cung khẩu cái - hầu
Cơ thắt khẩu cái - hầu
Cơ khẩu cái - hầu
Cân gan tay
Cung gan tay
sâu
nông
Cung ĐM gan cổ tay
Dây chằng gan cổ tay
Nếp gan tay gấn
(các) ĐM gan ngón (tay)
chung
riêng
(các) TK gan ngón (tay)
chung
riêng
(các) TM gan ngón (tay)
Dây chằng gan tay
(các) ĐM gan - đốt bàn tay
riêng
Dây chằng quay trụ gan tay
Dây chằng trụ - cổ tay
Cơ gan tay ngắn
Cơ cổ tay trụ - gan tay
Cơ gan tay dài
Gân cơ gan tay dài
(các) Nếp lá cọ
Cung ĐM mí mắt
dưới
trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Palpebral artery
lateral, 87
inferior, 87
superior, 87
medial, 87
inferior, 87
superior, 87
Palpebral conjunctiva, 83, 85
inferior, 83
superior, 83
Palpebral ligament
lateral, 83, 85
medial, 83, 85
Pampiniform venous plexus, 252, 365, 379, 381
Pancreas, 127,176,267-268, 281, 320-321
autonomic nerves of, 307
axial CT images of, 322
body of, 266, 281
axial CT images of, 322
head of, 266, 271-272, 281
arteries of, 286
axial CT images of, 323
innervation of, 163-164
lymph vessels and nodes of, 294
neck of, 281
in situ, 281
tail of, 266, 281-282, 308
artery to, 284
transverse section of, 325
uncinate process of, 281
transverse section of, 327
Pancreatic arteries, 284
anastomotic branch of, 284
dorsal, 283-284, 286-287
greater, 284, 286
inferior, 284, 286-287
Pancreatic duct, 280
accessory (of Santorini), 272, 281
main (of Wirsung), 272, 280-281
Pancreatic lymph nodes, 294
right superior, 293
Pancreatic notch, 281
Pancreatic veins, 289, 291
great, 289
Pancreaticoduodenal artery
anterior inferior, 284, 286, 300
plexus on, 298-299
anterior superior, 266, 283-284, 286-287, 300
plexus on, 298-299
inferior, 284, 286-288, 301
posterior inferior, 284, 286, 300
plexus on, 299
posterior superior, 283-284, 286-287, 300
plexus on, 299
Pancreaticoduodenal lymph nodes, 294
Pancreaticoduodenal plexus, inferior, 301
Pancreaticoduodenal vein
anterior inferior, 289, 291-292
anterior superior, 289, 291-292
posterior inferior, 289, 291
posterior superior, 289, 292
Papilla, 63
fibers to, 274
filiform, 60
foliate, 60, 136
fungiform, 60, 136
ileal, 274
incisive, 57
keratinized tip of, 60
lacrimal
inferior, 83-84
superior, 83-84
parotid, 56
renal, 311
vallate, 60, 136
Papillary muscle, 213, 214
anterior, 217-218, 220-222
posterior, 217-218, 220-222
Paracentral artery, 142-143
Paracentral lobule, 107
Paracentral sulcus, 107
Paracolic gutter
left, 265, 341, 345
transverse section of, 328
right, 265, 273, 341, 345
transverse section of, 328
Paracolic lymph nodes, 296

ĐM mí mắt
ngoài
dưới
trên
trong
dưới
trên
Kết mạc mí (mắt)
dưới
trên
Dây chằng mí mắt
ngoài
trong
Đám rối (TM) hình dây leo

Tụy
các TK tự chủ của
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang
thân của
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang
đầu của
các ĐM của
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang
chi phối TK
các hạch và mạch bạch huyết của
cổ của
ở tại chỗ
đuôi của
ĐM đến
thiết đồ ngang
mỏm móc của
thiết đồ ngang
(các) ĐM tụy
nhánh nối của
lưng
lớn
dưới
Ống tụy
phụ
chính
(các) Hạch bạch huyết tụy
trên phải
Khuyết tụy
(các) TM tụy
lớn
ĐM tá - tụy
dưới trước
đám rối trên
trên trước
đám rối trên
dưới
dưới sau
đám rối trên
dưới trên
đám rối trên
(các) Hạch bạch huyết tá - tụy
Đám rối tá - tụy dưới

TM tá - tụy
dưới trước
trên trước
dưới sau
trên sau
Nhủ
các sợi đến
chỉ
lá
nấm
hối tràng
răng cửa
đỉnh sừng hóa
lệ
dưới
trên
mang tai
thận
đài
Cơ nhú
trước
sau
ĐM cạnh trung tâm
Tiểu thùy cạnh trung tâm
Rãnh cạnh trung tâm
Rãnh cạnh kết tràng
trái
thiết đồ ngang
phải
thiết đồ ngang
(các) Hạch bạch huyết cạnh kết tràng

Paradidymis, 367
Paraduodenal fossa, 264
Parahippocampal gyrus, 107-109, 120
Paramedian arteries, posteromedial 141
Paramesonephric (müllerian) duct, 367
Paranasal sinuses
bones of, 45
changes with age of 45
coronal section, 43
horizontal section, 43
innervation of, 164
lateral dissection, 44
sagittal section, 44
Pararectal fossa, 341-342 345, 370
Pararenal fat, 176, 315
transverse section of, 327
Parasternal lymph nodes, 181-182
Parasympathetic fibers, 122-124, 126, 133, 135
of autonomic reflex pathways, 304
of kidneys and upper ureters, 318
of liver and biliary tract, 306
of pancreas, 307
of reproductive organs, 393-394
of tracheobronchial tree, 207
of urinary bladder and lower ureter, 395
Parasympathetic nervous system, schema of, 164
Parathyroid gland, 78
inferior, 77-78
superior, 77-78
Paratracheal lymph nodes, 235
left, 205
right, 205
Para-umbilical veins, 249, 292
in round ligament of liver, 252
tributaries of, 252
Para-urethral (Skene's) ducts, 367
openings of, 354
primordium of, 367
Paravertebral anastomoses, 168
Paravesical endopelvic fascia, 348
Paravesical fossa, 342
Paravesical pouch, 350
Parietal artery, 3
anterior, 142-143
posterior, 142-143
Parietal bone, 4, 6, 8-11
groove for middle meningeal vessels, 11
lateral view of, 14
mastoid angle, 11
of newborn, 14
superior view of, 14
tuber of, 14
Parietal emissary vein, 3
Parietal foramen, 9
Parietal lobe, 106
Parietal lobule, inferior
angular gyrus of, 106
supramarginal gyrus of, 106
Parietal lymph nodes, posterior, 235
Parietal operculum, 106
Parietal peritoneum, 257, 265, 267-268, 321, 341, 344-346, 348
diaphragmatic part of, 306
transverse section of, 328
Parietal pleurae, 208
cervical (cupula, dome of), 193-194, 227-228
costal part of, 190-191, 195, 203, 208, 227-229
left border of, 194
right border of, 194
diaphragmatic part of, 190-191, 195, 203, 208, 229
mediastinal part of, 190-191, 195, 203, 208-209, 212-213, 227-229
Parietal vein, 3
Parieto-occipital sulcus, 106-107
Parolfactory area, 107
Paroophoron, 367
Parotid duct (of Stensen), 24, 46, 48-49, 72
opening of, 56
Parotid fascia, 25
Parotid gland, 24, 27, 29, 31, 42, 46-47, 66, 94, 126, 135
accessory, 46
bed of, 47
innervation of, 163-164

Thể cạnh tinh hoàn
Ngách (hố) cạnh tá tràng
Hố cạnh hải mã
(các) ĐM xuyên, trong sau

Ống cạnh trung thận (ống Müller)
(các) Xoang cạnh mũi
xương của
những sự thay đổi theo độ tuổi
thiết đồ đứng ngang
thiết đồ ngang
chi phối TK
phẫu tích mặt ngoài
thiết đồ đứng dọc
Hố cạnh trực tràng
Mỡ cạnh thận
thiết đồ ngang
(các) Hạch bạch huyết cạnh ức
(các) Sợi đối giao cảm
của các đường phản xạ tự chủ
của thận và niệu quản trên
của gan và đường mật
của tụy
của các cơ quan sinh dục
của cây khí phế quản
của bàng quang và niệu quản dưới
Hệ TK đối giao cảm, sơ đồ của

Tuyến cận giáp
dưới
trên
(các) Hạch bạch huyết cạnh khí quản
trái
phải
(các) TM cạnh rốn
trong dây chằng tròn của gan
các nhánh của
(các) Ống cạnh niệu đạo (ống Skene)
các lỗ của
tiến thân của
(các) Nhánh nối cạnh đốt sống
Khoang cạnh bàng quang
Hố cạnh bàng quang
Túi cạnh bàng quang
ĐM đỉnh
trước
sau
Xương đỉnh
rãnh cho mạch máu não giữa
nhìn bên
góc chũm
sơ sinh
nhìn trên
ụ của
TM liên lạc đỉnh
Lỗ đỉnh
Thùy đỉnh
Tiểu thùy đỉnh dưới
hố góc của
hố trên viền của
(các) Hạch bạch huyết đỉnh, sau
Nắp đỉnh
Phúc mạc đỉnh
phần hoành của
thiết đồ ngang
Màng phổi thành
đỉnh
phần sườn của
bờ trái của
bờ phải của
phần hoành của
phần trung thất của

TM đỉnh
Rãnh đỉnh - chẩm
Vùng cạnh khứu (dưới chai)
Vật cạnh buồng trứng
Ống tuyến mang tai
lỗ của
Mạc mang tai
Tuyến mang tai
phụ
giường của
chi phối TK

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Parotid lymph nodes
deep, 74
superficial, 74
Parotid papilla, 56
Parotid space, 34
Pars distalis, 148
Pars flaccida, 95
Pars interarticularis, 155
Pars intermedia, 148
Pars tensa, 95
Pars tuberalis, 148
Parturition, neuropathways in, 392
Passavant's ridge, 65
Patella, 468, 479-481, 488, 493-494, 498, 506-507
radiograph of, 497
Patellar anastomosis, 487-488, 499, 509
Patellar capsule, 495
Patellar ligament, 468, 479-481, 488, 493-495, 498, 501-502, 506-508
Patellar nerve plexus, 470
Patellar retinaculum, 495
lateral, 479-481, 493-494, 506-508
medial, 479-480, 488, 493-49x, 507-508
Pecten, 371
Pecten pubis, 243, 330, 334, 338, 473
Pectinate ligament, 90
Pectinate line, 371
Pectinate muscles, 217
Pectimeal fascia, 247
Pectineal ligament (Cooper's), 246-247, 249, 255, 257-258
Pectineal line, 243, 330, 334, 473
Pectineus muscle, 396-397, 477-480, 487-488, 491-492, 525, 531
Pectoral fasciae, 179, 412
Pectoral lymph nodes, 181-182
Pectoral nerve
lateral, 185, 412, 415-416
medial, 185, 412, 415-416
Pectoralis major muscle, 27, 29, 31, 179, 182, 185-186, 188, 195, 213-214, 238-242, 245-246, 398, 405, 409-410, 412, 415, 417, 419, 421, 467
abdominal part of, 409
clavicular head of, 178, 214, 409
fascia of, 412
pectoral fascia and, 179, 412
sternal head of, 178
sternocostal head of, 214, 409
Pectoralis major tendon, 419, 421
Pectoralis minor muscle, 182, 185-186, 195, 214, 238-241, 405, 410, 412-413, 415, 417, 419, 467
fascia of, 185, 412
Pectoralis minor tendon, 410, 415
Pedicle
cervical, 20
lumbar, 155-156, 158-159
thoracic, 154
Pedis artery, dorsal, 508, 517-518, 523
Peduncles
cerebellar
inferior, 114-116, 125, 145
middle, 114-116, 145
superior, 114-116, 145
cerebral, 107, 116
Pelvic brim, 350
sacral part of, 157
Pelvic diaphragm, 369
female, 335-337, 340
inferior fascia of, 355-356, 360, 370, 383
interior fascia of, 372
male, 338-339, 344
superior fascia of, 343, 346, 355, 370, 372
Pelvic fascia, tendinous arch of, 343, 346, 348
Pelvic inlet, radiograph of, 331
Pelvic ligaments, 353
Pelvic organs, arteries and veins of, female, 378
Pelvic outlet
anteroposterior diameter of, 332
transverse diameter of, 332
Pelvic viscera
female, 340, 342
male, 344
nerves of
female, 390
male, 388

(các) Hạch bạch huyết mang tai
sâu
nông
Nhú tuyến mang tai
Hố mang tai
Phần xa (khối chính)
Phần chùng
Phần gian khớp
Phần trung gian
Phần căng
Phần củ (phần phễu)
Sinh đẻ, những đường dẫn truyền TK
Gờ Passavant
Xương bánh chè
phim chụp X-quang
Vòng nối xương bánh chè
Bao khớp xương bánh chè
Dây chằng bánh chè
Đám rối TK bánh chè
Mạc giữ bánh chè
ngoài
trong
Lược
Mào lược xương mu
Dây chằng lược
Đường lược (hậu môn - trực tràng)
(các) Cơ lược
Mạc cơ lược
Dây chằng lược (dây chằng Cooper)
Đường lược
Cơ lược
Mạc ngực
(các) Hạch bạch huyết ngực
TK ngực
ngoài
trong
Cơ ngực lớn
phần bụng của
đầu đòn của
mạc của
mạc ngực và
đầu ức của
đầu ức - sườn của
Gân cơ ngực lớn
Cơ ngực bé
mạc của
Gân cơ ngực bé
Cuống
cổ
thắt lưng
ngực
ĐM mu chân
Cuống
tiểu não
dưới
giữa
trên
đại não
Eo chậu
phần cùng của
Cơ hoành - chậu
nữ
mạc dưới của
mạc trong của
nam
mạc trên của
Mạc chậu, cung gân của
Eo trên, phim chụp X-quang
(các) Dây chằng chậu
(các) Cơ quan trong chậu hông nữ, các ĐM và TM của
Eo dưới
đường kính trước sau của
đường kính ngang của
Tạng chậu
nữ
nam
các TK của
nữ
nam

Pelvis
bones of, 333-334
bony framework of, 330
false, 334, 341
female, 397
arteries of, 380
contents of, 341
diaphragm, 335-337, 340
lymph vessels and nodes of, 384
measurements of, 332
radiograph of, 331
viscera of, 340, 342
ligaments of, 333-334
linea terminalis of, 343, 345
male
arteries of, 381
bladder-prostate junction, 396
contents of, 345
diaphragm, 338-339
lymph vessels and nodes of, 386
measurements of, 332
radiograph of, 331
veins of, 381
viscera of, 344
sagittal CT images of, 375
surface anatomy of, 329
true, 334
ureters in, 313
Penis, 360
body (shaft) of, 329, 366
bulb of, 360-361, 363
artery of, 361, 383
cavernous nerves of, 388, 394
corpus cavernosum of, 359-360, 363
corpus spongiosum of, 359, 363
crus of, 348, 359-361, 363
deep artery of, 359, 363, 383
deep (Buck's) fascia of, 245-247, 321, 344, 358-361, 365, 373-374, 381, 383
intercavernous septum of, 359-360, 363
dorsal artery of, 359, 361, 383
deep, 379, 383
dorsal nerve of, 359, 361, 383, 387-389, 394, 484, 490
dorsal vein of
deep, 245, 339, 344, 359, 361, 379, 381
hiatus for, 338
superficial, 245, 252, 329, 359, 381
frenulum of, 360
fundiform ligament of, 245, 255, 344
glans, 329, 344, 360, 363, 366
corona of, 360
neck of, 360
lateral superficial vein of, 359
raphe of, 366
sagittal CT images of, 375
skin of, 358-360, 365
superficial fascia of, 245-247, 344, 358-360, 365
suspensory ligament of, 246, 344
transverse section of, 359
tunica albuginea of, 359, 363
Perforated substance
anterior, 108, 115, 120
male, 343
posterior, 108, 115
Perforating arteries, 489
anteromedial, 141
posteromedial, 141
Perforating cutaneous nerve, 389, 391
Perforating radiate (capsular) arteries, 312
Perforating veins, 401-402
anterior, 189
Peri-anal skin, 371-372
Peri-anal space, 370-371, 374
Peri-anal tissues, 366
Pericallosal artery, 142-143
posterior, 144
Pericardiacophrenic artery, 187, 203, 208-209, 213, 227, 251
left, 190-191, 228
right, 190-191
Pericardiacophrenic vein, 187, 203, 208-209, 213, 227
left, 191, 228
right, 191
Pericardiacophrenic vessels, 212
Pericardial cavity, 213
Pericardial reflection, 211, 217-218
Pericardial sac, 212

Chậu hông
xương của
khung xương của
giả
nữ
các ĐM của
các cơ quan trong
cơ hoành
các hạch và mạch bạch huyết của
các số đo
phim chụp X-quang
tạng của
các dây chằng của
đường tận cùng của
nam
các ĐM của
chỗ nối bàng quang - tiền liệt
các cơ quan trong
cơ hoành
các hạch và mạch bạch huyết của
các số đo
phim chụp X-quang
các TM của
tạng của
hình ảnh chụp CT đứng dọc
giải phẫu bề mặt của
thật
các niệu quản trong
Dương vật
thân của
hành của
ĐM của
các TK hang của
vật hang của
vật xốp của
trụ của
ĐM sâu của
mạc sâu của
vách gian hang của
ĐM mu của
sâu
TK mu của
TM mu của
sâu
lỗ cho
nông
mép của
dây chằng hình quai của
quy đầu
vành của
cổ của
TM nông ngoài của
đường (vách) giữa của
hình ảnh chụp CT đứng dọc
da của
mạc nông của
dây chằng treo của
thiết đồ ngang
lớp trắng của
Chất thủng
trước
nam
sau
(các) ĐM xuyên
trước giữa
sau giữa
TK bì xuyên
(các) ĐM xuyên tia
(các) TM xuyên
trước
Da quanh hậu môn
Khoang cạnh hậu môn
(các) Mô quanh hậu môn
ĐM quanh chai
sau
ĐM hoành màng ngoài tim
trái
phải
TM hoành màng ngoài tim
trái
phải
(các) Mạch hoành màng ngoài tim
Ổ màng ngoài tim
Chỗ gập lại của màng ngoài tim
Túi màng ngoài tim

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Pericardial sinus
oblique, 212-213, 241
transverse, 209, 212, 217-218
Pericardium, 26, 191, 203, 208-209, 212, 229-230
bare area of, 193
diaphragmatic part of, 212
fibrous, 195, 208, 212, 227-228
at site of reflection from great vessels, 209
sternocostal part of, 212
Perichoroidal space, 89-90
Pericranium, 103
Periglandular plexus, 305
Periglomerular cell, 120
Perimuscular rectal venous plexus, 291, 377
Perineal artery, 350, 357, 381-383
transverse, 383
Perineal body, 339, 344, 346, 355-356, 360-362, 369, 373, 383
growth of, 347
Perineal compartment, superficial, 374
Perineal fascia
deep, 344, 348, 350, 355-356, 359-361, 369, 374
superficial, 344, 348, 350, 355, 357-361, 369, 373-374, 382-383, 389
transverse, deep, 362, 369
Perineal flexure, 396
Perineal ligament, transverse, 336, 343-344, 346, 355, 361, 383
anterior thickening of, 338
Perineal lymph vessels, 296
Perineal membrane, 249, 258, 321, 335, 339-340, 344, 346, 348, 350, 355-357, 359-362, 373-374, 382-383, 389
anterior thickening of, 343-344, 346
superior aspect of, 381
Perineal muscle
deep fascia of, 336
transverse
deep, 249, 321, 335, 340, 344, 356-357, 361-362, 369, 374, 382, 397
superficial, 321, 335, 355-357, 359-361, 369, 373-374, 382-383, 397
Perineal nerve, 357, 370, 388-389, 391, 484, 490
deep branches of, 357, 389, 391
superficial branches of, 357, 389, 391
Perineal raphe, 354, 366
Perineal space
female
deep, 357
superficial, 357
male, 361
superficial, 344, 350, 355-356, 359-361, 382-383
inferior fascia of, 344
Perineal vein, 383
Perineopelvic spaces, 374
Perineum
arteries of, 382
male, 383
female, 340, 354
deep perineum and, 356
interdigitating fibers of, 337
superficial dissection of, 355
lymph vessels and nodes of, female, 385
male, 344
deeper dissection, 359
superficial dissection, 358
nerves of
female, 391
male, 389
surface anatomy of, 329
veins of, 382
male, 383
Periodontium, 63
Periorbita, 85
Periosteum
alveolar, 63
mandibular, 63
maxillary, 63
Periportal arteriole, 279
Periportal bile ductule, 279
Periportal space, 279
Perirenal fat, 176, 315
transverse section of, 327
Perisinusoidal spaces, 279
Peritoneal fold, 266, 345

Xoang màng ngoài tim
chếch
ngang
Màng ngoài tim
vùng trần của
phần hoành của
xơ
ở chỗ quặt lại tại các mạch lớn
phần ức - sườn của
Khoang trên màng mạch
Màng (xương) quanh sọ
Đám rối quanh tuyến
Tế bào quanh quản cầu
Đám rối TM trực tràng quanh cơ

ĐM đáy chậu
ngang
Trung tâm gân (thể) đáy chậu
sự phát triển của
Khoang đáy chậu nông
Mạc đáy chậu
sâu
nông
ngang, sâu
Chỗ gấp đáy chậu
Dây chằng ngang đáy chậu
mạc hợp nhất phía trước
(các) Mạch bạch huyết đáy chậu
Màng đáy chậu
mạc hợp nhất phía trước
nhìn từ trên
Cơ đáy chậu
mạc sâu của
ngang
sâu
nông
TK đáy chậu
các nhánh sâu của
các nhánh nông của
Đường giữa đáy chậu
Khoang đáy chậu
nữ
sâu
nông
nam
nông
mạc dưới của
TM đáy chậu
(các) Khoang đáy chậu - chậu hông
Đáy chậu
các ĐM của
nam
nữ
chậu sâu và
các sợi đan của
phẫu tích nông của
các mạch và hạch bạch huyết, nữ
nam
phẫu tích sâu hơn
phẫu tích nông
các TK của
nữ
nam
giải phẫu bề mặt của
các TM của
nam
Màng xương huyệt răng
Màng xương ổ mắt
Ngoại cốt mạc (màng ngoài xương)
ổ răng
xương hàm trên
xương hàm dưới
Tiểu ĐM quanh cửa
Tiểu quản mật quanh cửa
Khoang quanh cửa
Mỡ quanh thận
thiết đồ ngang
(các) Khoang quanh xoang
Nếp phúc mạc

Peritoneal layers, of mesentery, 305
Peritoneal reflection, 369
Peritoneum, 7, 176, 232, 249, 256, 276, 301, 308, 315, 320, 340, 355, 378. See also specific peritoneums
inferior extent of, 393-394
of pararectal fossa, 370
of pelvic viscera, 390
of posterior abdominal wall, 268
Peritoneum reflection, 371
Peri-ureteric loops, 317
Perivascular fibrous capsule, 278
Permanent teeth, 62-63
Perpendicular plate, 8, 37-38
Pes anserinus, 477, 479-480, 493-494, 502
Pes hippocampi, 112-113
Petit, lumbar triangle of, 152, 250
internal oblique muscle in, 171
Petropharyngeus muscle, 67
Petrosal artery, superficial, 96
descending branch of, 96
Petrosal nerve
deep, 39, 53, 124, 126, 132, 134
greater, 13, 39, 63, 55, 61, 88, 96, 124-126, 132, 134, 136
in foramen lacerum, 12
groove for, 11, 99
hiatus for, 13
lesser, 12-13, 50, 88, 95-96, 123-124, 126, 135
groove for, 11
hiatus for, 13
Petrosal sinus
inferior, 13, 104-105
groove for, 8, 11
superior, 55, 99, 104-105, 145
groove for, 8, 11
Petrosal vein, 105, 145
Petrosquamous fissure, 14
Petrotympanic fissure, 10, 12
Peyer's patches, 272, 275
Phalanges
foot, 511-512
distal, 511, 515, 524
middle, 511, 515, 524
proximal, 511, 515, 524
hand, 445
distal, 443-444, 458
middle, 443-444, 458
proximal, 443-444
Pharyngeal aponeurosis, 65, 67, 69
Pharyngeal artery, 51
artery of, 54
ascending, 34, 51, 55, 72, 96, 137, 139
meningeal branches of, 13, 102, 137
pharyngeal branch of, 68
tonsillar branch of, 68
Pharyngeal constrictor muscle, 64, 82
inferior, 29, 65, 67, 69-70, 77-78, 82, 127, 151, 231
cricopharyngeus part of, 69, 230-231
middle, 29, 59, 65, 67-70, 77, 127, 151
superior, 47, 49, 51, 57, 59, 65, 67-70, 72, 77, 127, 151
glossopharyngeal part of, 59, 65
Pharyngeal muscles, longitudinal, 65, 67, 69
Pharyngeal nerve, 134
Pharyngeal plexus, 61, 71, 126-127, 131-132
Pharyngeal raphe, 36, 64-65, 67-68, 77, 231
Pharyngeal recess, 36, 42, 66, 68
Pharyngeal region
arteries of, 72
nerves of, 71
veins of, 73
Pharyngeal tonsil, 36, 38, 64 66-68
imaging of, 151
Pharyngeal tubercle, 10, 38, 64-65, 67-68
basilar part of, 22
Pharyngobasilar fascia, 57, 59, 65, 67, 70, 75
Pharyngo-epiglottic fold, 67, 69
fibers to, 65
Pharyngo-esophageal constriction, 230
Pharyngo-esophageal junction, 69
Pharyngotympanic (auditory, eustachian) tube, 94-96, 98, 100, 127

(các) Lá phúc mạc của mạc treo
Chỗ lật lại của phúc mạc
Phúc mạc (Màng bụng)
vùng dưới của
của hố cạnh trực tràng
của tạng chậu hông
của thành bụng sau
Chỗ lật lại của phúc mạc
Quai quanh niệu quản
Bao xơ quanh mạch
(các) Răng vĩnh viễn
Mảnh thẳng đứng
Gân chân ngỗng
Chân hải mã
Tam giác thắt lưng (Petit)
cơ chéo bụng trong
Cơ đá - hầu
ĐM đá, nông
nhánh xuống của
TK đá
sâu
lớn
trong lỗ rách
rãnh cho
lỗ cho
nhỏ
rãnh cho
lỗ cho
Xoang đá
dưới
rãnh cho
trên
rãnh cho
TM đá
Khe đá - trai
Khe đá - nhĩ
Mảng Peyer
Xương đốt ngón
bàn chân
xa
giữa
gần
bàn tay
xa
giữa
gần
Cân hầu
ĐM hầu
ĐM của
lên
các nhánh màng não của
nhánh hầu của
nhánh hạnh nhân của
Cơ khít hầu
dưới
phần nhẫn - hầu của
giữa
trên
phần lưỡi - hầu của
(các) Cơ hầu, dọc
TK hầu
Đám rối hầu
Vách giữa hầu
Ngách hầu
Vùng hầu
các ĐM của
các TK của
các TM của
Hạnh nhân hầu
hình ảnh của
Củ hầu
phần nền của
Mạc hầu - nền
Nếp hầu - nắp thanh môn
các sợi đến
Chỗ hẹp nhẫn - hầu
Chỗ nối hầu - thực quản
Vòi hầu - nhĩ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cartilage of, 42, 49, 57, 65, 67-68, 100
lateral lamina of, 100
medial lamina of, 100
groove for, 10
opening of, 36
pharyngeal opening of, 64, 66, 68, 126
Pharynx
afferent innervation of, 61
innervation of, 119
lymph vessels and nodes of, 75
median section of, 64
muscles of
lateral view of, 70
partially opened posterior view of, 67
sagittal section, 65
opened posterior view of, 66
posterior view of, 77
posterior wall of, 56
zone of sparse muscle fibers, 69, 77
Philtrum, 1, 56
Phrenic arteries, inferior, 229, 233, 236, 259, 283, 297-298, 320, 388
anterior branch of left, 192
lateral branch of left, 192
left, 192, 266, 268, 284, 299, 310, 319-320
recurrent branch of, 259, 283
right, 192, 284, 299, 310, 319
Phrenic ganglion, 192, 299
Phrenic lymph nodes
inferior, 261
pathway to, 181
juxta-esophageal, 235
superior, 235
Phrenic nerve, 26, 30-33, 71-72, 76, 130-131, 186-187, 190, 195, 203, 208-209, 213, 223, 227-229, 238, 251, 297, 319, 413, 415-416
afferent fibers, 190
efferent fibers, 190
left, 190-192, 212, 228
anterior branch of, 192
pericardial branch of, 190
phrenico-abdominal branches of, 190
right, 190-191, 212, 239, 306, 319
anterior branch of, 192
Phrenic plexus, inferior, 297-298, 388
left, 299, 319
right, 299, 319
Phrenic veins, inferior, 260, 310
Phrenicocolic ligament, 266, 268
Phrenico-esophageal ligament, 232
Physeal closure, 467

Pia mater, 101, 103, 109, 166
overlying spinal cord, 165
Pial arterial plexus, 168
Pial plexus, 167
peripheral branches from, 168
Pial venous plexus, 169
Pigment cells, 121
Pigment epithelium, 90
Pillar (rod) cells, 98
Pineal body, 107, 111-112, 115-116
Pineal gland, imaging of, 151
Pineal recess, 109
Piriform fossa, 66, 80, 230
Piriform lobe, 120
Piriformis muscle, 258, 335-338, 380, 388-389, 397, 477, 482, 486, 489-490, 531
nerve to, 484, 486
Pisiform bone, 428, 432-434, 439-443, 445-447, 449, 452
radiographs of, 444
Pisohamate ligament, 441
Pisometacarpal ligament, 441
Pituitary gland, 36, 105, 107-108, 148
adenohypophysis (anterior lobe) of, 141, 148-149
cleft of, 148
imaging of, 151
neurohypophysis (posterior lobe) of, 141, 148-149
Pituitary stalk, 115, 141, 148
Plantar aponeurosis, 516, 519-522
Plantar arch, deep, 509, 523
posterior perforating branches from, 508-509, 518
Plantar artery
deep, 508-509, 517, 523
lateral, 505, 516, 519, 522-523
plantar metatarsal branch of, 520
medial, 516, 519, 521-522
deep branches of, 521-522
proper plantar digital branch of, 522
superficial branch of, 520-522
Plantar calcaneocuboid ligament, 515
Plantar calcaneonavicular ligament, 514-515, 523
Plantar digital arteries, 519-521, 523
branches of, 508, 517-518
Plantar digital nerves, 519, 521, 528
branches of, 508
Plantar fascia
lateral, 519
medial, 519
Plantar ligaments, 515, 523
of foot, 515
long, 514-515, 523
short, 514
Plantar metatarsal arteries, 520, 522-523
perforating branches from, 518
Plantar metatarsal ligaments, 515, 523
Plantar nerve
lateral, 505, 516, 519, 521-522, 527-528
plantar cutaneous branches of, 471
plantar digital branches of, 520-522
superficial branch of, 522
medial, 516, 519, 521-522, 527-528
deep branches of, 522
plantar cutaneous branches of, 471
plantar digital branches of, 520-521
Plantar surface, of foot, 468
Plantarflexion, of ankle, 469
Plantaris muscle, 478, 481-482, 489, 493, 498, 502-505, 527-528, 531
Plantaris tendon, 482, 503-504, 510
Platysma muscle, 25-27, 31, 124, 151
Pleurae, 166, 196, 309
mediastinal, 191, 209
parietal, 208
cervical (cupula, dome of), 193-194, 227-228
costal part of, 190-191, 194-195, 203, 208, 227-229
diaphragmatic part of, 190-191, 195, 203, 208, 209
mediastinal part of, 190-191, 195, 203, 208-209, 212-213, 227-229
visceral, 202
Pleural cavity, 213
costodiaphragmatic recess of, 193-195, 227-228
costomediastinal recess of, 193
left, 191
right, 191
Pleural reflection, 193-195
Plica semilunaris, 83-84
Pons, 107, 115-116, 135-136
imaging of, 151
Pontine arteries, 140-142, 144
Pontine taste area, 136
Pontine vein
lateral, 145
transverse, 145
Pontomesencephalic vein, anterior, 145
Popliteal artery, 482, 487, 489, 492, 499, 503-505, 509
Popliteal fossa, 468, 487
Popliteal ligament
arcuate, 495, 497-498
oblique, 495, 497-498
Popliteal lymph nodes, 472
Popliteal tendon, origin of, 494
Popliteal vein, 472, 482, 489, 492, 503-504
Popliteus muscle, 478, 482, 497-498, 502, 504-505, 528, 531
nerve to, 528
Popliteus tendon, 495-496
Porta hepatis, 277
Portacaval anastomoses, 292
Portal arteriole, 279
Portal space, limiting plate of, 279
Portal triad, 267, 271, 278, 281
transverse section of, 325
Portal veins, 278
axial CT images of, 322-323
branch of, 279

sụn của
mảnh ngoài của
mảnh trong của
rãnh cho
lỗ của
lỗ hầu của
Hầu
chi phối TK hướng vào của
chi phối TK
các hạch và mạch bạch huyết của
thiết đồ đứng dọc của
các cơ của
nhìn bên
mổ một phần nhìn từ sau
thiết đồ đứng dọc
mở ra nhìn từ sau
nhìn sau
thành sau của
vùng sợi cơ thưa thớt
Nhân trung
(các) ĐM hoành, dưới

nhánh trước bên trái
nhánh ngoài bên trái
trái

nhánh quặt ngược của
phải
Hạch hoành
(các) Hạch bạch huyết hoành
dưới
đường dẫn tới
gần thực quản
trên
TK hoành

các sợi đi
các sợi đến
trái
nhánh trước của
nhánh màng ngoài tim của
các nhánh hoành - bụng của
phải
nhánh trước của
Đám rối hoành, dưới
trái
phải
(các) TM hoành, dưới
Dây chằng hoành - kết tràng
Dây chằng hoành - thực quản
Chỗ liền đĩa sụn phát triển ở đầu xương
Màng mềm (màng nuôi)
bọc tủy gai
Đám rối ĐM màng mềm
Đám rối màng mềm (nuôi)
các nhánh ngoại vi từ
Đám rối TM màng mềm
(các) Tế bào sắc tố
Sắc tố thượng mô
(các) Tế bào cột
Tuyến tùng
Tuyến tùng, hình ảnh của
Ngách tùng
Hố (ngách) hình lê
Thùy hình quả lê
Cơ hình lê

TK đến
Xương đậu

phim chụp X-quang
Dây chằng đậu - móc
Dây chằng đậu - đốt bàn tay
Tuyến yên
tuyến yên tuyến (thùy trước) của

khe của
hình ảnh của
tuyến yên TK (thùy sau) của

Cuống tuyến yên
Cân gan chân
Cung gan chân sâu
các nhánh xuyên sau từ

ĐM gan chân
sâu
ngoài
nhánh đốt - gan chân của
trong
các nhánh sâu của
nhánh gan - ngón riêng của
nhánh nông của
Dây chằng gót - hộp gan chân
Dây chằng gót - ghe gan chân

(các) ĐM gan - ngón chân
các nhánh của
(các) TK gan - ngón chân
các nhánh của
Mạc gan chân
ngoài
trong
(các) Dây chằng gan chân
của bàn chân
dài
ngắn
(các) ĐM đốt - gan chân
các nhánh xuyên từ
(các) Dây chằng đốt - gan chân
TK gan chân
ngoài
các nhánh bì gan chân của
các nhánh gan ngón chân của
nhánh nông của
trong
các nhánh sâu của
các nhánh bì gan chân của
các nhánh gan ngón chân của
Bề mặt gan chân, của bàn chân
Gập gan bàn chân, của cổ chân
Cơ gan chân

Gân cơ gan chân
Cơ bám da cổ
Màng phổi
trung thất
thành
đỉnh

phần sườn của

phần hoành của

phần trung thất của

tạng
Khoang màng phổi
ngách sườn - hoành của

ngách sườn - trung thất của
trái
phải
Chỗ gập lại của màng phổi
Nếp bán nguyệt
Cầu não
hình ảnh của
(các) ĐM cầu não
Vùng vị giác ở cầu não
TM cầu não
bên
ngang
TM cầu trung não, trước

ĐM kheo

Hố kheo
Dây chằng kheo
cung
chéo
(các) Hạch bạch huyết kheo
Gân kheo, nguyên ủy của
TM kheo

Cơ kheo

TK đến
Gân kheo
Cửa gan
Vòng nối cửa - chủ
Tiểu ĐM cửa
Khoang cửa, tấm giới hạn của
Bộ ba cửa
thiết đồ ngang
(các) TM cửa
hình ảnh CT theo mặt phẳng ngang
nhánh của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hepatic, 214, 226, 234, 267, 271-272, 277-278, 281, 283-284, 289-291, 294, 321
tributaries of, 292
long hypophyseal, 141, 149
short hypophyseal, 149
transverse section of, 325
Postanal space
deep, 374
superficial, 374
Postcaval lymph nodes, 316
Postcentral gyrus, 106
Postcentral sulcal arteries, 142
Postcentral sulcus, 106, 143
Posterior chamber of eye, 83, 89-92
Posterolateral (dorsolateral) fissure, 114
Posteromedial central (paramedian) arteries, 141
Posteromedial central (perforating) arteries, 141
Postganglionic fibers, 53, 133, 135
of autonomic reflex pathways, 304
of kidneys and upper ureters, 318
of liver and biliary tract, 306
of pancreas, 307
of reproductive organs, 393-394
of urinary bladder and lower ureter, 395
Postlunate fissure, 114
Postnatal circulation, 226
Potential spaces, female, 343
Poupart's, Inguinal ligament, 242, 245-247, 255-258, 329, 336, 355, 358-359, 385, 468, 470, 472, 479, 485, 488
reflected, 255
Pre-aortic lymph nodes, 296, 384, 386
Precaval lymph nodes, 316
Prececal lymph nodes, 296

Precentral cerebellar vein, 145
Precentral gyrus, 106
Precentral sulcal arteries, 142-143
Prechiasmatic groove, 11
Precordial areas, of auscultation, 210
Preculminate vein, 145
Precuneal artery, 143
Precuneus, 107
Prefrontal artery, 140, 142
Prefontal sulcal arteries, 143
Preganglionic fibers, 53, 133, 135
of autonomic reflex pathways, 304
of kidneys and upper ureters, 318
of liver and biliary tract, 306
of pancreas, 307
of reproductive organs, 393-394
of urinary bladder and lower ureter, 395
Preganglionic sympathetic cell bodies, 53, 133-135
Premammillary artery, 141
Premolar teeth, 62-63
Prenatal circulation, 226
Preoccipital notch, 106
Prepatellar bursa, subcutaneous, 498
Prepontine cistern, 110
Prepuce, 344, 366
of clitoris, 354
Preputial (Tyson's) gland, opening of, 360
Prepyloric vein, 289, 291
Prerectal muscle fibers (of Luschka), 339
Pre-rolandic arteries, 142-143

Presacral fascia, 343, 374
Presacral space, 343, 374
Pretracheal fascia, 26, 64
visceral layer of, 199
Pretracheal lymph nodes, 76
Prevertebral anastomoses, 168
Prevertebral fascia, 26, 47, 64-65
Prevertebral muscles, 30
Prevesical fascia, umbilical, 344
Prevesical lymph nodes, lateral, 316

Prevesical plexus, 386
Prevesical space, 374
Primary fissure, 114
Primary teeth, 62
Princeps pollicis artery, 435, 453
Procerus muscle, 25, 35, 124, 151
Processus vaginalis, 364

gan
các nhánh của
tuyến yên dài
tuyến yên ngắn
thiết đồ ngang
Khoang sau hậu môn
sâu
nông
(các) Hạch bạch huyết sau TM chủ
Hồi sau trung tâm
(các) ĐM sau trung tâm
Rãnh sau trung tâm
Hậu phòng của mắt
Khe lưng ngoài

(các) ĐM xuyên (ĐM gần trung tâm giữa sau)
(các) Sợi sau hạch
của các đường phản xạ tự chủ
của thận và niệu quản trên
của gan và đường mật
của tụy
của các cơ quan sinh dục
của bàng quang và niệu quản dưới
Khe sau nguyệt
Tuần hoàn sau khi sinh
(các) Khoang ảo, nữ
Dây chằng Poupart (dây chằng bẹn)

được lật lên
(các) Hạch bạch huyết trước ĐM chủ
(các) Hạch bạch huyết trước TM chủ
(các) Hạch bạch huyết trước manh tràng
TM tiểu não trước trung tâm
Hồi trước trung tâm
(các) ĐM trước trung tâm
Rãnh giao thoa
Thính chẩn vùng trước tim
TM trước đỉnh
ĐM trước chêm
Hồi trước chêm
ĐM trước trán
(các) ĐM trán trên
(các) Sợi trước hạch
của các đường phản xạ tự chủ
của thận và niệu quản trên
của gan và đường mật
của tụy
của các cơ quan sinh dục
của bàng quang và niệu quản dưới
Tế bào giao cảm trước hạch

ĐM thị vân trước
(các) Răng tiền cối
Tuần hoàn trước khi sinh
Khuyết trước chẩm
Túi hoạt dịch trước bánh chè, dưới da
Bế cầu não
Bao quy đầu
của âm vật
Tuyến bao quy đầu, lỗ đổ của

TM trước môn vị
(những) Thớ cơ trước trực tràng (Luschka)
(các) ĐM trước trung tâm (trước Rolando)
Mạc trước xương cùng
Khoang trước xương cùng
Mạc trước khí quản
lớp tạng của
(các) Hạch bạch huyết trước khí quản
Nhánh nối trước đốt sống
Mạc trước đốt sống
(các) Cơ trước đốt sống
Mạc trước bàng quang, rốn
(các) Hạch bạch huyết cạnh bàng quang, ngoài
Đám rối trước bàng quang
Khoang trước bàng quang
Khe sơ cấp
Răng sữa
ĐM ngón cái chính
Cơ mảnh khảnh
Âm đạo

Profunda brachii artery, 415, 418-421
superior lateral, 413
Profunda femoris artery, 487-489, 491-492, 499
perforating branches of, 480, 488
Profunda femoris vein, 492
Promontorial (middle sacral) lymph nodes, 316, 384, 386
Promontory, 94
sacral, 157, 330, 333-334, 336, 340, 342, 345, 390
measurements of, 332
with tympanic plexus, 95
Pronator quadratus muscle, 426, 434, 436-437, 450, 452, 463, 467
Pronator teres muscle, 405, 417, 419, 426, 431-434, 436-438, 460, 463, 467
Proprioceptive fibers, 123
Prostate, 249, 321, 339, 344, 348, 361-363, 367, 369
apex of, 362
base of, 362
capsule of, 348
central zone of, 362
fibromuscular stroma of, 362
innervation of, 163-164
lymphatic drainage from, 386
peripheral zone of, 362
primordium of, 367
transitional zone of, 362
Prostate gland, 396
Prostatic ducts, openings of, 362-363
Prostatic plexus, 317, 388, 394-395
Prostatic sinus, 362-363
Prostatic urethra, 348, 363
Prostatic utricle, 362-363, 367
Prostatic venous plexus, 381
Proximal interphalangeal (PIP) joint, 398, 445
Psoas fascia, 176, 315
Psoas major muscle, 176, 192, 255, 258-260, 262, 271, 308-309, 315, 328, 341, 343, 345, 378, 483, 485-486, 525, 530-531
nerves to, 484-485
origin of, 483
transverse section of, 327-328
Psoas minor muscle, 258, 328, 341, 345, 483
nerves to, 484-485
origin of, 483
Psoas muscles, 491
Pterion, 6
Pterygoid artery, 51
lateral, 51
medial, 51
Pterygoid canal, 54
artery of, 51, 54-55, 96, 138
nerve (vidian) of, 39, 41, 52-53, 55, 96, 123-124, 126, 132, 134, 136
Pterygoid fossa
inferolateral view of, 16
posterior view of, 16
Pterygoid fovea, 17
Pterygoid hamulus, 6, 10, 16, 37, 49-50, 57, 65, 68, 70, 100
of newborn, 45
Pterygoid muscle
lateral, 6, 42, 49-51, 151
medial, 24, 42, 47, 49-51, 57, 67, 71, 151
Pterygoid nerve (V_3)
lateral, 50, 71, 123
medial, 49-50, 71, 123
Pterygoid plate
lateral, 15-16, 42, 49, 70, 100
medial, 16, 49, 57, 65, 68, 100
hamulus of, 15
right, 55
Pterygoid plexus, 73, 87
deep facial vein from, 3
Pterygoid process
hamulus of, 6, 10, 16, 37
lateral plate of, 6, 8, 10, 16, 37-38
medial plate of, 6, 8, 10, 16, 37-38
of newborn, 45
pterygoid fossa of, 10
scaphoid fossa of, 10
Pterygomandibular raphe, 15, 47, 49, 51, 57, 65, 68, 70
Pterygomaxillary fissure, 6
Pterygopalatine fossa, 6, 54
nasal branches in, 53

ĐM cánh tay sâu
bên trên
ĐM đùi sâu
các nhánh xuyên của
TM đùi sâu
(các) Hạch bạch huyết ụ nhỏ

Ụ nhỏ
xương cùng
các số đo của
với đám rối nhĩ
Cơ sấp vuông

Cơ sấp tròn

(các) Sợi bản thể
Tiền liệt
đỉnh của
đáy của
mạc của
vùng trung tâm của
mô sợi cơ của
chi phối TK
dẫn lưu bạch huyết từ
vùng ngoài của
tiền thân của
vùng chuyển tiếp của
Tuyến tiền liệt
Ống tuyến tiền liệt, các lỗ đổ của
Đám rối tiền liệt
Xoang tuyến tiền liệt
Niệu đạo tiền liệt
Túi bầu dục của tuyến tiền liệt
Đám rối TM tuyến tiền liệt
Khớp gian đốt gần

Mạc cơ thắt lưng
Cơ thắt lưng lớn

các TK đến
nguyên ủy của
thiết đồ ngang
Cơ thắt lưng bé
các TK đến
nguyên ủy của
(các) Cơ thắt lưng
Thóp bên trước
ĐM chân bướm
ngoài
trong
Ống chân bướm
ĐM của
TK của

Hố chân bướm
nhìn ngoài dưới
nhìn sau
Hố chân bướm
Móc chân bướm

sơ sinh
Cơ chân bướm
ngoài
trong
TK chân bướm (V_3)
ngoài
trong
Mảnh chân bướm
ngoài
trong
móc của
phải
Đám rối chân bướm
TM mặt sâu từ
Mỏm chân bướm
móc của
mảnh ngoài của
mảnh trong của
sơ sinh
hố chân bướm của
hố thuyền của
Đường giữa chân bướm - hàm dưới

Khe chân bướm - hàm trên
Hố chân bướm - khẩu cái
các nhánh mũi

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

pterygopalatine ganglion in, 53
Pterygopalatine ganglion, 39, 41, 52, 54-55, 61, 71, 122-124, 126, 132, 134, 136, 164
ganglionic branches to, 52
pharyngeal branch of, 61
in pterygopalatine fossa, 53
schema of, 134
Pubic arch, 243, 330
measurements of, 332
Pubic bone, 321, 335-336, 361
growth of, 347
sagittal CT images of, 375
transverse section of, 397
Pubic crest, 255, 338
Pubic ligament, inferior, 243, 330, 336-339, 343-344, 346, 355, 361
Pubic ramus, 530
inferior, 243, 330, 337, 340, 348, 473-474, 483
superior, 243, 330, 333-334, 338, 340, 344, 360, 473-474, 480, 483, 486
radiograph of, 331
Pubic symphysis, 242-243, 255-256, 258, 329-330, 333, 336-340, 343-344, 346, 355, 357-358, 361, 380, 397, 530
measurements of, 332
radiograph of, 331
superior portion of, 396
Pubic tubercle, 242-243, 246-247, 256, 258, 329-330, 333-334, 338-339, 355, 360, 473, 479-480
Pubic vein, 260
Pubis, 244
body of, 396
radiograph of, 331, 475
symphyseal surface of, 390
Pubocervical fascia
horizontal portion of, 351
vertical portion of, 351
Pubococcygeus muscle, 335-339, 350, 373
Pubofemoral ligament, 474
Puboprostatic ligament
lateral, 346
medial, 346
Puborectalis muscle, 321, 335, 337-339, 373, 397
left, 355
Pubovesical ligament
lateral, 343, 346
medial, 343, 346
Pudendal artery, 370
external
deep, 251, 259, 379, 487, 499
superficial, 245, 251, 259, 379, 487, 499
internal, 259, 314, 357, 361, 376, 380-383, 396-397, 486
perineal branch of, 361
Pudendal canal (Alcock's), 291, 370, 376, 380, 383-383, 389, 391
Pudendal cleft, 354
Pudendal nerve, 160, 262, 303, 370, 383, 388-397, 484, 486, 489-490
Pudendal vein, 370
external, 252, 260
deep, 379, 487
superficial, 245, 379, 470, 487
internal, 260, 291, 377, 383, 396-397
Pudendum, 354
Pulmonary arteries, 202
left, 196, 203, 210-211, 218, 226, 228, 240
right, 196, 203, 209, 211, 217-218, 226-227, 240
Pulmonary heart valve, 217, 219, 222
anterior semilunar cusp of, 217, 219
left semilunar cusp of, 217, 219
right semilunar cusp of, 217, 219
Pulmonary ligament, 195-196, 205, 227-228
Pulmonary (intrapulmonary) lymph nodes, 205
Pulmonary plexus, 127, 207, 236
anterior, 206
branches to, 206
posterior, 206
Pulmonary trunk, 203, 209-210, 212, 217, 221-222, 226, 237, 240
bifurcation of, 214

hạch chân bướm - khẩu cái ở
Hạch chân bướm - khẩu cái
các nhánh hạch đến
nhánh hầu của
trong hố chân bướm - khẩu cái
sơ đồ của
Cung mu
các số đo của
Xương mu
sự phát triển của
hình chụp CT đứng dọc
thiết đồ ngang
Mào xương mu
Dây chằng cung khớp mu, dưới
Ngành xương mu
dưới
trên
hình chụp X-quang
Khớp mu
các số đo của
hình chụp X-quang
vùng trên của
Củ mu
TM mu
Xương mu
thân của
hình chụp X-quang
diện mu của
Mạc mu - cổ tử cung
vùng ngang của
vùng đứng của
Cơ mu - cụt
Dây chằng mu - đùi
Dây chằng mu - tiền liệt
ngoài
trong
Cơ mu - trực tràng
trái
Dây chằng mu - bàng quang
ngoài
trong
ĐM thẹn
ngoài
sâu
nông
trong
nhánh đáy chậu của
Ống thẹn (ống Alcock)
Khe hở âm hộ
TK thẹn
TM thẹn
ngoài
sâu
nông
trong
Âm hộ
(các) ĐM phổi
trái
phải
Van tim phổi
lá van bán nguyệt trước
lá van bán nguyệt trái
lá van bán nguyệt phải
Dây chằng phổi
(các) Hạch bạch huyết phổi
Đám rối phổi
trước
các nhánh tới
sau
Thân ĐM phổi
chỗ chia đôi

Pulmonary veins, 202
inferior
left, 196, 211, 213
right, 196, 211, 213, 217, 241
left, 203, 212, 218, 221, 226, 228
right, 203, 212, 218, 222, 226-227
septum of, 202
superior
left, 196, 209, 211, 218
right, 196, 209, 211, 217, 221
Pulmonic heart valve, 210
Pulvinar, 111-112
left, 145
right, 145
of thalamus, 108, 112, 115-116, 140, 146
Pupil, 83
Purkinje fibers
of left bundle, 222
of right bundle, 222
Putamen, 109, 111
Pyloric antrum, 269
Pyloric canal, 269
transverse section of, 325
Pyloric lymph nodes, 294
Pyloric orifice, 272
Pyloric sphincter, 270
Pyloric zone, 270
Pylorus, 269-271
transverse section of, 325
Pyramid, cerebellar, 115
decussation of, 115-116
of inferior vermis, 114, 116
Pyramidal eminence, 96
Pyramidal lobe, of thyroid gland, 76
Pyramidal process, 10, 14, 16
Pyramidalis muscle, 246, 256, 328

(các) TM phổi
dưới
trái
phải
trái
phải
vách của
trên
trái
phải
Van ĐM tim phổi
Đầu chấm
trái
phải
của đồi thị
Con ngươi (đồng tử)
(các) Sợi Purkinje
của bó trái
của bó phải
Bèo sắm
Hang môn vị
Ống môn vị
thiết đồ ngang
(các) Hạch bạch huyết môn vị
Lỗ môn vị
Cơ thắt môn vị
Vùng môn vị
Môn vị
thiết đồ ngang
Tháp, tiểu não
bắt chéo của
của thùy nhộng dưới
Mỏm tháp
Thùy tháp của tuyến giáp
Mỏm tháp
Cơ tháp

Q

Quadrangular lobule, 114
Quadrangular space, 413-414
Quadrate ligament, 424
Quadrate tubercle, 476
Quadratus femoris muscle, 477-478, 480, 482, 488-490, 531
nerve to, 484, 486, 490
Quadratus lumborum fascia, 176, 192, 258-260, 262, 308, 315, 328, 341, 345
transverse section of, 328
Quadratus lumborum muscle, 173, 176, 309, 383, 485
Quadratus plantae muscle, 521-522, 528, 531
Quadratus plantae nerve, 528
Quadriceps femoris muscle, 502, 525
Quadriceps femoris tendon, 468, 477, 488, 493-494, 498, 506-508
Quadrigeminal cistern, 110
imaging of, 151

Tiểu thùy vuông
Lỗ tứ giác
Dây chằng vuông
Củ vuông
Cơ vuông đùi
TK đến
Mạc vuông thắt lưng
thiết đồ ngang
Cơ vuông thắt lưng
Cơ vuông gan chân
TK vuông gan chân
Cơ tứ đầu đùi
Gân cơ tứ đầu đùi
Bể củ não sinh tư
hình ảnh của

R

Radial artery, 419-420, 431-436, 441, 447, 449, 452-454, 456-457, 460
dorsal carpal branch of, 454
palmar branch of, 433, 453
superficial, 434-435, 441, 447, 452-453
palmar carpal branches of, 434, 452
Radial collateral artery, 418, 420-421
Radial collateral ligament, 424
Radial fossa, 405, 422
Radial groove, 406
Radial longitudinal crease, 398
Radial metaphyseal arcuate ligament, dorsal, 442
Radial nerve, 400, 410, 413, 415-416, 418, 421, 433-434, 454, 459-463, 465
in arm, 465
communicating branches of, 455
deep branch of, 433, 436, 460, 466
dorsal digital branches, 400, 454, 459, 466
in forearm, 466
inferior lateral branchial cutaneous nerve from, 400-401
lateral branch of, 454
medial branch of, 454
posterior antebrachial cutaneous nerve from, 400-401, 459
posterior brachial cutaneous nerve from, 400-401

ĐM quay
nhánh mu cổ tay của
nhánh gan tay của
nông
các nhánh gan cổ tay
ĐM quay bên
Dây chằng bên quay
Hố quay
Rãnh cho TK quay
Nếp dọc quay
Dây chằng cung xương quay, mu tay
TK quay
ở cánh tay
các nhánh nối của
nhánh sâu của
các nhánh mu ngón tay
ở cẳng tay
TK bì cẳng tay ngoài dưới từ
nhánh ngoài của
nhánh trong của
TK bì cẳng tay sau từ
TK bì cẳng tay sau từ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

superficial branch of, 400, 402, 430, 433, 436, 454-456, 459-460, 466
Radial notch, of ulna, 422, 425
Radial recurrent artery, 419-420, 433-435
Radial tuberosity, 417, 422, 425
radiograph of, 423
Radialis indicis artery, 435, 453
Radiate ligament, of head of rib, 184
Radiate sternocostal ligament, 184, 404
Radicular artery
anterior, 167-168
posterior, 168
Radicular vein, segmental, 169
anterior, 169
posterior, 169
Radiocarpal joint, 439, 442
articular disc of, 439, 442
Radiocarpal ligament, dorsal, 442
Radiology, of heart, 210
Radiolunate ligament
long, 441
palmar, 441
short, 441
Radioscaphocapitate ligament, 441
Radio-ulnar joint, distal, 441
Radio-ulnar ligament, dorsal, 442
Radius, 422, 426-429, 431, 434, 436-439, 441-442, 452
anterior border of, 425
anterior surface of, 425
dorsal (Lister's) tubercle of, 425
head of, 417, 422-423, 425
interosseous border of, 425
interosseous membrane of, 425, 429
neck of, 422-423, 425
posterior border of, 425
posterior surface of, 425
radiograph of, 423
rotators of, 426
styloid process of, 425, 439
radiographs of, 444
Rathke's pouch, 45
Rectal artery
inferior, 288, 376, 380-383
middle, 259, 288, 302, 313, 343, 376, 378, 380-381
superior, 259, 268, 288, 297, 302-303, 313, 376, 378
branch of, 288
Rectal fascia, 342-343, 355, 362, 369-372, 374
Rectal lymph nodes
middle, 296
superior, 296
Rectal nerves
inferior, 303, 388-389, 391-392, 484, 490
superior, 303
Rectal plexus, 302-303, 317, 388, 390
communication between, 377
external, 377
internal, 377
middle, 302
superior, 297, 302
Rectal vein
inferior, 292, 377
right, 291
middle, 260, 291-292, 377
right, 291
superior, 268, 291-292, 377
Rectal venous plexus, 260
external, 291, 371-372
internal, 371-372
perimuscular, 291
Rectocervical spaces, 342
Rectococcygeus muscle, 258
Rectoprostatic (Denonvilliers') fascia, 321, 339, 344, 362, 369, 374
Rectosigmoid arteries, 376
Rectosigmoid junction, 276, 369, 371-372
Recto-urethralis superior muscle, 339
Recto-uterine fold, 342
Recto-uterine ligament, 342
Recto-uterine pouch (of Douglas), 340, 342, 352, 369
Rectovaginal spaces, 342-343
Rectovesical fascia, 362, 374
Rectovesical pouch, 321, 344-345, 369
Rectovesical space, 374
Rectum, 258, 265, 268, 276, 308, 321, 335-337, 340-341, 343-346, 362, 371, 378, 390
ampulla of, 346
arteries of, male, 376
circular muscle layer of, 371-372
innervation of, 163-164
longitudinal muscle layer of, 371-372
muscularis mucosae of, 372
radiography of, 156
sagittal CT images of, 375
in situ, 369
transverse folds of, 371
transverse section of, 397
veins of, female, 377
Rectus abdominis muscle, 7, 178, 185-186, 188, 242, 246-247, 249, 251, 253, 256, 321, 328-329, 341, 343-345, 355
axial CT images of, 322
sagittal CT images of, 375
transverse section of, 324, 328
Rectus capitis muscle
anterior, 30, 42, 75, 151
communication with cervical plexus, 33
nerves to, 130
lateral, 30, 151
communication with cervical plexus, 33
nerves to, 130
posterior
major, 172-173, 175, 177
minor, 172-173, 175, 177
Rectus femoris muscle, 396-397, 468, 477, 479, 481, 487-488, 492, 525, 530-531
Rectus femoris tendon, 468, 479-480, 494, 507
Rectus muscle
inferior, 85-86, 122, 151
branches to, 88
lateral, 85-86, 88, 151
abducent nerve and, 122
check ligament of, 85
innervation of, 119
tendon of, 89
medial, 85-86, 88, 122, 151
branches to, 88
check ligament of, 85
tendon of, 89
superior, 85-86, 88, 122, 151
tendon of, 93
Rectus sheath, 186, 245-246
anterior layer of, 7, 185, 245-246, 253, 255, 344, 355
cross section of, 7
posterior layer of, 7, 247, 251, 253, 255
transverse section of, 328
Recurrent artery
of foramen lacerum, 138
of Heubner, 138, 140-143
radial, 419-420, 433-435
tibial
anterior, 499, 508-509
posterior, 499, 505, 509
ulnar
anterior, 420, 433-435
posterior, 420, 431, 434-435
Recurrent interosseous artery, 435
Recurrent process, 120
Red nucleus, 108, 117-118
imaging of, 151
Reissner's membrane, 98
Renal artery, 297, 311-312, 314, 318, 321, 378-379, 395
anterior branch of, 312
capsular branches of, 312
left, 259, 302, 308, 310, 315, 320, 388
arteriogram of, 285
transverse section of, 327
ureteric branch of, 310
pelvic branch of, 312
perirenal branches of, 312
posterior branch of, 312
right, 259, 300, 308, 310
ureteric branch of, 310
in situ, 310
ureteric branch of, 312, 314
Renal capsule, 311

nhánh nông của
Khuyết quay xương trụ
ĐM quặt ngược quay
Lồi củ quay
phim chụp X-quang
ĐM quay ngón tay trỏ
Dây chằng tia ở đầu xương sườn
Dây chằng tia ở xương ức sườn
ĐM rẻ
trước
sau
TM rẻ, phân
trước
sau
Khớp quay cổ tay
đĩa khớp của
Dây chằng quay - cổ tay, mu tay
Chụp X-quang tim
Dây chằng quay - nguyệt
dài
gan tay
ngắn
Dây chuyền quay - thuyền - cả
Khớp quay trụ dưới
Dây chằng quay - trụ mu tay
Xương quay
bờ trước của
mặt trước của
củ sau Lister
chỏm của
bờ gian cốt của
màng gian cốt của
cổ của
bờ sau của
mặt sau của
phim chụp X-quang
các cơ xoay của
mỏm trâm của
phim chụp X-quang
Túi Rathke
ĐM trực tràng
dưới
giữa
trên
nhánh của
Mạc trực tràng
(các) Hạch bạch huyết trực tràng
giữa
trên
(các) TK trực tràng
dưới
trên
Đám rối trực tràng
sự thông nối giữa
ngoài
trong
giữa
trên
TM trực tràng
dưới
phải
giữa
phải
trên
Đám rối TM trực tràng
ngoài
trong
quanh cơ
Khoang trực tràng - cổ tử cung
Cơ trực tràng - cụt
Mạc trực tràng - tuyến tiền liệt (trực tràng - bàng quang) (Denonvilliers)
ĐM trực tràng - kết tràng sigma
Chỗ nối trực tràng - kết tràng sigma
Cơ trực tràng - niệu đạo trên
Nếp trực tràng - tử cung (tử cung - cùng)
Dây chằng trực tràng - tử cung (tử cung - cùng)
Túi cùng trực tràng - tử cung (túi cùng Douglas)
Khoang trực tràng - âm đạo
Mạc trực tràng - bàng quang
Túi cùng trực tràng - bàng quang
Khoang trực tràng - bàng quang
Trực tràng
bóng của
các ĐM của, nam
lớp cơ vòng của
chi phối TK
lớp cơ dọc của
cơ niêm của
phim chụp X-quang
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng đứng dọc
ở tại chỗ
các nếp ngang của
thiết đồ ngang
các TM của, nữ
Cơ thẳng bụng
hình ảnh CT theo mặt phẳng ngang
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng đứng dọc
thiết đồ ngang
Cơ thẳng đầu
trước
nối với đám rối cổ
các TK đến
bên
nối với đám rối cổ
các TK đến
sau
lớn
bé
Cơ thẳng đùi
Gân cơ thẳng đùi
Cơ thẳng
dưới
các nhánh đến
ngoài
TK vận nhãn ngoài và dây chằng hãm của
chi phối TK
gân của
trong
các nhánh đến
dây chằng hãm của
gân của
trên
gân của
Bao cơ thẳng
lá trước của
thiết đồ ngang của
lá sau của
thiết đồ ngang
ĐM quặt ngược
của lỗ rách
Heubner
quay
xương chày
trước
sau
xương trụ
trước
sau
ĐM gian cốt quặt ngược
Quá trình quặt ngược
Nhân đỏ
hình ảnh của
Màng Reissner (tiền đình)
ĐM thận
nhánh trước của
các nhánh bao của
trái
ĐM đố của
thiết đố ngang
nhánh niệu quản của
nhánh chậu của
các nhánh quanh thận của
nhánh sau của
phải
nhánh niệu quản của
ở tại chỗ
nhánh niệu quản của
Bao thận

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Renal column (of Bertin), 311
Renal (Gerota's) fascia, 315, 320
anterior layer, 176, 315
posterior layer, 176, 315
transverse section of, 327
Renal ganglion, 317-319, 384
Renal impression, 277, 282
Renal papilla, 311
Renal parenchyma, 311
Renal pelvis, 311
transverse section of, 327
Renal plexus, 297, 317-319, 395
left, 302, 388
Renal segments, 312
Renal sinus, 311
fat in, 311
Renal vein, 311, 314, 321, 378-379
left, 234, 260, 308, 310, 315, 320
axial CT images of, 323
transverse section of, 327
right, 234, 260, 308, 310
axial CT images of, 323
transverse section of, 327
in situ, 310
Reproductive organs, innervation of
female, 393
male, 394
Respiratory bronchioles, 201-202
Rete testis, 368
Reticular nucleus, 112
Retina, 92
ciliary part of, 89-91
nonpigmented and pigmented regions of, 93
optic part of, 89, 91
pigment epithelium of, 90
structure of, 121
Retinacular arteries, 491
Retinal arteriole
nasal
inferior, 92
superior, 92
temporal
inferior, 92
superior, 92
Retinal artery, 92
central, 87, 89, 92-93
Retinal vein, 92
central, 89, 92-93
Retinal venule
nasal
inferior, 92
superior, 92
temporal
inferior, 92
superior, 92
Retrobulbar fat, 85
Retrocecal recess, 265, 273
Retromandibular vein, 3, 31-32, 42, 46-47, 59, 87
anterior branch, 32, 46, 73
common trunk for, 46, 73
common trunk for, 59
posterior branch, 32, 46, 73
Retromolar fossa, 17
Retropharyngeal lymph nodes, 75
Retropubic space, 321, 343, 346, 374
areolar tissue in, 344
fat in, 247, 339
vesical venous plexus in, 344
Retropubic venous plexus, 346
Retrotonsillar fissure, 114
Retrotonsillar vein
of cerebellomedullary cistern, 145
superior, 145
Retzius, retropubic space of, 247, 321, 346, 374
Rhinal sulcus, 107-108
Rhomboid fossa, of fourth ventricle, 115
Rhomboid major muscle, 171, 174, 177, 183, 238-240, 250, 406, 409, 465, 467
Rhomboid minor muscle, 171, 177, 406, 409, 465, 467
Ribs, 210, 237, 239-240
angle of, 183-184
associated joints and, 184
body of, 185
costal groove of, 184
eighth, 183-184, 213
eleventh, 183, 309
false, 183
fifth, 183-184, 210
first, 15, 21, 30, 76, 160, 183-184, 189, 193-194, 208, 210, 227-229, 238, 404, 415, 467
lung groove for, 196
floating, 183
fourth, 183-184
head of, 183-184
intra-articular ligament of, 184
radiate ligament of, 184
neck of, 183-184
ninth, 183, 282
second, 179, 183-184, 404, 467
seventh, 154, 183-184, 241
sixth, 179, 183-184
posterior view of, 184
tenth, 183
third, 183-184, 210
true, 183
tubercle of, 183-184
twelfth, 160, 171, 183, 192, 309, 315
radiography of, 156
Right bundle, 222
Purkinje fibers of, 222
subendocardial branches of, 222
Risorius muscle, 25, 124, 151
Rod cells, 98, 121
Rolandic arteries, 142-143
Rolando, central sulcus of, 106-107
Root canal, 63
Rosenthal, basal vein of, 145-147
Rostrum, of corpus callosum, 107, 142, 146
Rotator cuff, muscles of, 411
Rotatores cervicis muscles, 173, 177
brevis, 173
longus, 173
Rotatores thoracis muscles, 173, 177
brevis, 173
longus, 173
Rotter's lymph nodes, 181-182

Round ligament
of liver, 249, 269, 277-278, 292, 313
transverse section of, 328
para-umbilical veins in, 252
of uterus, 260, 340-342, 350-351, 353, 355, 367, 378, 382
terminal part of, 350
Round (cochlear) window, 14, 94, 97-98
fossa of, 95

S

SA node. *See* Sinu-atrial node
Saccule, 94, 97-98, 125
Sacral artery
lateral, 167, 259, 314, 380-381
spinal branches of, 167
median, 259, 288, 314, 342-343, 376, 378, 380-381
Sacral canal, 157, 338
Sacral cornu, 157
Sacral crest
intermediate, 157
lateral, 157
median, 157, 334-335
Sacral foramina, 530
anterior, 157, 333, 338
posterior, 157, 333
radiograph of, 331
Sacral ganglion, first, 163, 297
Sacral hiatus, 157
Sacral kyphosis, 153
Sacral lymph nodes
lateral, 261
middle, 261, 386
Sacral nerve, perineal branch of, 486
Sacral plexus, 160, 225, 318, 388, 393-395, 484, 486
right, 302
Sacral promontory, 157, 330, 333-334, 336, 340, 342, 345, 390
measurements of, 332
Sacral spinal cord, 303
Sacral spinal nerves
dorsal and ventral roots of, 166
S1, 150
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
ventral ramus of, 388, 392

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

S2
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
S3
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
S4, dermatome of, 162
S5, 160
dermatome of, 162
Sacral splanchnic nerves, 163
Sacral tuberosity, 157
Sacral vein
lateral, 260
median, 260, 291, 342, 378, 381
Sacral vertebrae
anterior view of, 153
lateral view of, 153
posterior view of, 153
S1, radiography of, 156
Sacrococcygeal ligaments
anterior, 333, 336, 338, 343-344
lateral, 158, 333-334
posterior, 158, 334
deep, 333
superficial, 333
Sacrogenital fold, 268, 345, 370
Sacro-iliac joint, 338, 530
measurements of, 332
radiograph of, 331
Sacro-iliac ligaments
anterior, 333
posterior, 158, 333-334
Sacrospinous ligament, 158, 333-335, 337, 339, 388, 482, 490
Sacrotuberous ligament, 158, 333-335, 337, 339, 356, 374, 380, 388-389, 391, 396, 482, 489-490
Sacro-uterine ligament, 342
Sacrum, 152, 158, 160-161, 243, 330, 337-338
ala of, radiograph of, 331
anterior view of, 153
apex of, 157
arteries of, 167
articular facet for, 155
auricular surface of, 158
base of, 157
lateral view of, 153
posterior view of, 153
radiograph of, 156, 331
sagittal CT images of, 375

Sagittal sinus
inferior, 101, 104-105, 145-147
superior, 101-105, 107, 110, 146
emissary vein to, 13
groove for, 9, 11
imaging of, 150-151
superior cerebral veins entering, 103
Sagittal suture, 5, 9, 14
Salivary glands, 46-47. *See also* Sublingual glands; Submandibular glands
lingual minor, 56
molar minor, 57
Salivatory nucleus
inferior, 117-118, 126, 135
superior, 53, 117-118, 124, 134
Salpingopharyngeal fold, 66, 68
Salpingopharyngeus muscle, 65, 67-68, 127, 151
Santorini, accessory pancreatic duct of, 272, 281
Saphenous nerve, 487-488, 492, 508, 525, 528
branches of, 471
infrapatellar branch of, 470, 487-488, 507-508, 525
Saphenous opening, 246, 252, 355, 358, 470
cribriform fascia over, 252
falciform margin of, 257
Saphenous vein, 487
accessory, 470-471
great, 245-246, 252, 260, 358, 397, 468, 470-472, 492, 510
small, 468, 470-472, 489, 503, 510
Sartorius muscle, 396-397, 468, 477, 479, 482-482, 487-488, 492-493, 497, 502-503, 507, 525, 530-531
Sartorius tendon, 479-480, 493-494, 508
Scala tympani, 94, 97-98
Scala vestibuli, 94, 97-98
Scala lymph nodes, inferior, 205
Scalene muscle, 27-28, 30
anterior, 26, 29-33, 71-73, 76, 151, 186-187, 190, 195, 203, 208, 214, 227-229, 413-415
slips of origin of, 30
communication with cervical plexus, 33
innervation of, 416
middle, 26, 29-30, 32, 71-73, 151, 186, 413
nerves to, 130
posterior, 26, 29-30, 151, 186, 229, 413
slips of origin of, 30
Scalp
skin of, 3, 25, 103
subcutaneous tissue of, 25
superficial arteries and veins of, 3
Scaphocapitate ligament, 441
Scaphoid bone, 439, 442-443, 454
radiographs of, 444
tubercle of, 439, 441, 443
Scaphoid fossa, 95, 100
Scapholunate ligament, 442
Scaphotrapeziotrapezoid ligament, 441
Scapula, 177, 188, 210, 238-240, 413, 467
acromial angle of, 405-406
acromion of, 183, 405-407
anastomoses around, 414
anterior view of, 405
body of, 412
circumflex scapular vessel groove, 406
coracoid process of, 183, 405-407
glenoid cavity of, 183, 405, 407-407, 467
inferior angle of, 152, 241, 405-406
infraglenoid tubercle of, 405-406
infraspinous fossa of, 183, 406
lateral border of, 405-407
medial border of, 152, 405-406
neck of, 183, 405-406
posterior view of, 406
spine of, 152, 171, 174, 183, 194, 406-407, 409, 411-414
subscapular fossa of, 183, 405
superior angle of, 405-406
superior border of, 405-406, 411
supraglenoid tubercle of, 405
suprascapular notch of, 183, 405-406
supraspinous fossa of, 183, 406
vertebral border of, 467
Scapular artery
circumflex, 413-415, 417, 420
groove for, 406
dorsal, 32-33, 170, 414-415
Scapular ligament, superior transverse, 408, 410-411, 413-414
Scapular nerve, dorsal, 415-416, 465
Scapular vein, circumflex, groove for, 406
Scapulohumeral dissection, 413
Scapulothoracic dissection, 413
Scarpa, vestibular ganglion of, 97
Scarpa's layer, 245, 321, 344, 358-359
fascia latae attachment of, 245
Schlemm, canal of, 89-90, 92-93
Schwalbe's line, 90
Sciatic foramen
greater, 158, 333-335, 527
lesser, 158, 333-334
Sciatic nerve, 160, 397, 482, 484, 489-490, 492, 527
articular branch of, 489
common fibular division of, 527
left, 396
muscular branches of, 489
right, 396
Sciatic notch
greater, 243, 330, 473
lesser, 243, 330, 473
Sclera, 83, 85, 89-93
lamina cribosa of, 89
Scleral spur, 89-90
Scleral venous sinus, 89-90, 92-93
veins draining, 93
Scrotal arteries, posterior, 381, 383
Scrotal fascia, superficial, 373
Scrotal ligament (gubernaculum), 367
Scrotal nerve
anterior, 387
posterior, 388-389, 490

S2
các đốt da của
nhánh lưng của
S3
các đốt da của
nhánh lưng của
S4, các đốt da của
S5
các đốt da của
(các) TK tạng chậu hông
Lối củ cùng
TM cùng
bên
trong
(các) Đốt sống cùng
nhìn trước
nhìn bên
nhìn sau
S1, phim chụp X-quang
(các) Dây chằng cùng - cụt
trước
bên
sau
sâu
nông
Nếp cùng - sinh dục (tử cung - cùng)
Khớp cùng - chậu
các số đo của
phim chụp X quang
(các) Dây chằng cùng - chậu
trước
sau
Dây chằng cung - gai ngồi

Dây chằng cung - ụ ngồi

Dây chằng tử cung - cùng
Xương cùng

cánh của, phim chụp X-quang
nhìn trước
đỉnh của
các ĐM của
diện khớp với
diện nhĩ của
nền của
nhìn bên
nhìn sau
phim chụp X quang
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng dứng dọc
Xoang dọc
dưới
trên
TM liên lạc tới
rãnh cho
hình ảnh của
TM não trên đi vào
Đường khớp dọc
(các) Tuyến nước bọt. *Xem thêm* Tuyến dưới lưỡi; Tuyến mang tai

lưỡi (nhỏ)
(nhỏ) sau răng cối
Nhân bọt
đuôi (dưới)
mỏ (trên)
Nếp vòi - hầu
Cơ vòi - hầu

Ống tụy phụ Santorini

TK hiển

các nhánh của
các nhánh dưới xương bánh chè của

Hố bầu dục (lỗ TM hiển)
mạc sàng trên
bờ hình liềm của
TM hiển
phụ
lớn

bé
Cơ may

Gân cơ may
Thang nhĩ

Thang tiền đình
(các) Hạch bạch huyết bậc thang, dưới
Cơ bậc thang
trước

các rễ nguyên ủy của
nối với đám rối cổ
chi phối TK
giữa

các TK đến
sau
các rễ nguyên ủy của
Da đầu
da của
mô dưới da của
các ĐM và TM nông của
Dây chằng thuyền - cả
Xương thuyền
phim chụp X-quang
củ của
Hố thuyền
Dây chằng thuyền - nguyệt
Dây chằng thuyền - thang - thê
Xương vai
góc của mỏm cùng vai
mỏm cùng vai của
các vòng nối quanh
nhìn trước của
thân của
rãnh cho các mạch máu mũ vai
mỏm quạ của
ổ chảo của

góc dưới của
củ dưới ổ chảo của
hố dưới gai của
bờ ngoài của
bờ trong của
cổ của
nhìn sau
gai của

hố dưới vai của
góc trên của
bờ trên của
củ trên ổ chảo của
khuyết trên xương vai của
hố trên gai của
bờ đốt sống của
ĐM vai
mũ
rãnh cho
sau
Dây chằng vai, ngang trên

TK vai sau
TM vai, mũ, rãnh cho

Phẫu tích vùng bả vai - cánh tay
Phẫu tích vùng bả vai - ngực
Hạch tiền đình Scarpa
Lớp Scarpa
chỗ bám mạc đùi của
Ống Schlemm
Đường Schwalbe
Lỗ ngồi
lớn
nhỏ
TK ngồi
nhánh khớp của
phần TK mác chung của
trái
các nhánh cơ của
phải
Khuyết ngồi
lớn
bé
Củng mạc
mảnh sàng của
Cựa (đường viền) củng mạc
Xoang TM củng mạc
các TM dẫn lưu
(các) ĐM bìu, sau
Mạc bìu, nông
Dây chằng bìu
TK bìu
trước
sau

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Scrotal veins, anterior, 252
Scrotum, 329, 364, 366
  contents of, 365
  sagittal CT images of, 375
  septum of, 344, 365, 368, 373, 383
  skin of, 365, 368
  superficial fascia of, 245-247, 344, 358, 365, 383
Sebaceous glands, 83
Secondary (postpyramidal) fissure, 114
Segmental artery
  inferior, 312
    anterior, 312
  posterior, 312
  superior, 312
    anterior, 312
Segmental bronchua, 201
Sella turcica, 7-8, 11, 38, 64
  dorsumsellae of, 11
  hypophyseal fossa of, 11
  hypophysis in, 36
  posterior clinoid process of, 11
  tuberculum sellae of, 11
Semicircular canals
  anterior, 55, 97-98
    plane of, 99
  lateral, 97-99
    prominence of, 94
  posterior, 97-98
    plane of, 99
Semicircular ducts, 94
  anterior, 97-99
  lateral, 97-99
    ampulla of, 125
  posterior, 97-99
    ampulla of, 125
  superior, ampulla of, 125
Semilunar fold, 68, 276
Semilunar ganglion. *See* Trigeminal ganglion
Semilunar hiatus, 36-37, 44
  of newborn, 45
Semilunar lobule
  inferior, 114
  posterior, 114
Semimembranosus bursa, 493, 498, 502-503, 527
Semimembranosus muscle, 478, 481-482, 489-490, 492-493, 497-498, 531
  bursa of, 497
Semimembranosus tendon, 493, 495, 497-498, 504-505
  groove for, 500
Seminal colliculus, 348, 362
Seminal vesicles, 249, 344-345, 362, 367, 369
Seminiferous tubules, 368
Semispinalis capitis muscle, 171-173, 175, 177
Semispinalis cervicis muscle, 173, 175, 177
Semispinalis thoracis muscle, 173, 177
Semitendinosus muscle, 468, 477-478, 482, 489-490, 492-493, 497, 502-503, 527, 531
Semitendinosus tendon, 479-480, 493-494
Sensory cortex, 136
Septal forming canals, 450
Septal area, 120
Septal cartilage, 35, 38
Septal nasal cartilage. *See* Nasal septal cartilage
Septal nuclei, 120
Septal papillary muscle, 217, 220-221
Septomarginal trabecula (moderator band), 217, 221-222
Septum
  bulging, 36
  fibrous, 372
    transverse, 371-373
  nasal, 5
  of pulmonary veins, 202
  of scrotum, 344, 365, 368, 373, 383
Septum pellucidum, 107, 109, 111-113, 142, 146, 148
  anterior vein of, 146-147
  posterior veins of, 147
Serosa (visceral peritoneum), 272, 275, 282, 305
Serous glands of von Ebner, 60
Serratus fascia, anterior, 412
Serratus muscle
  anterior, 171, 177-179, 188, 214, 238-242, 245-246, 250, 253-254, 329, 398, 405, 409-410, 413, 415, 467
    digitations of, 185-186
    transverse section of, 324
  posterior
    inferior, 171-172, 176-177, 241, 250, 309
    superior, 171-172, 177, 241
Sesamoid bone
  foot, 511, 515, 521-523
  hand, 439, 443
Shenton's line, 530
Short radiolunate ligament, 441
Shoulder
  anteroposterior radiograph of, 407
  arthrogram of, 467
  computed tomography of, 467
  cutaneous nerves of, 401
  glenohumeral joint, 408
  joint capsule of, 413
  magnetic resonance imaging of, 467
  muscles of, 409
  nerves of, 465
  superficial veins of, 401
Sigmoid artery, 259, 268, 288, 302, 376
Sigmoid colon, 263, 265, 276, 302, 341-342, 345, 369-372, 390
  innervation of, 163-164
Sigmoid lymph nodes, 296
Sigmoid mesocolon, 265, 268, 276, 288, 308, 313, 369
Sigmoid plexus, 302
Sigmoid sinus, 55, 99, 104-105
  groove for, 8, 11
  imaging of, 150
  inferior, 13
Sigmoid vein, 268, 291-292, 377
Sinu-atrial (SA) nodal artery, 222
Sinu-atrial (SA) node, 215, 222
Sinuses, 44. *See also specific sinuses*
  confluence of, 99, 104-105, 146
  of newborn, 45
Sinusoids, 278-279
Skene's ducts, 367
  openings of, 354
Skin
  of neck, 26
  of penis, 358-360, 365
  peri-anal, 371-372
  of scalp, 3, 25, 103
  of scrotum, 365, 368
Skull
  anterior view of, 4
  anteroposterior radiograph of, 5
  base of, 66
  connective tissue of, 103
  dura mater interface with, 101, 103
  lateral radiograph of, 7
  lateral view of, 6
  midsagittal section of, 8
  of newborn, 14
  nuchal line of, superior, 171-173
Small intestine, 127, 263, 321
  arteries of, 287
  autonomic nerves of, 301, 303
  innervation of, 163-164
  lymph vessels and nodes of, 295
  transverse section of, 328
  veins of, 290
Soft palate, 36, 38, 56, 64, 66, 68
  innervation of, 119
  muscles of, 65
Sole
  of foot, 519
    cutaneous innervation of, 528
  muscles of
    first layer, 520
    second layer, 521
    third layer, 522
Soleus muscle, 482, 493, 502-508, 510, 516, 518, 527-528, 531
  arch of, 482
  nerve to, 503-504
  tendinous arch of, 504-505
Solitary lymphoid nodules, 272
Solitary tract nucleus, 117-118, 124, 126-127, 224, 318
  rostral part of, 136

TM bìu, trước
Bìu
  các cơ quan trong
  hình chụp CT theo mặt phẳng đứng dọc
  vách của
  da của
  mạc nông của
Tuyến bã
Khe thứ cấp (sau tháp)
ĐM phân thùy
  dưới
    trước
  sau
  trên
    trước
Phế quản phân thùy
Hố yên
  lưng yên của
  hố tuyến yên của
  tuyến yên trong
  mỏm yên sau
  củ yên của
(các) Ống bán khuyên
  trước
    mặt phẳng của
  ngoài
    lồi của
  sau
    mặt phẳng của
(các) Ống bán khuyên
  trước
  ngoài
    bóng của
  sau
    bóng của
  trên, bóng của
Nếp bán nguyệt
Hạch bán nguyệt. *Xem* Hạch sinh ba
Khe (ngách) bán nguyệt
  sơ sinh
Tiểu thùy bán nguyệt
  dưới
  trên
Túi hoạt dịch (bán màng)
Cơ bán màng
  túi hoạt dịch của
Gân cơ bán màng
  rãnh cho
Lồi tinh (tụ núi)
Túi tinh
Ống sinh tinh
Cơ bán gai đầu
Cơ bán gai cổ
Cơ bán gai ngực
Cơ bán gân
Gân cơ bán gân
Vỏ não cảm giác
(các) Vách tạo thành các ống
Vùng vách
Sụn vách
Sụn vách mũi
Nhân vách
Cơ nhú vách
Dải băng rìa vách (Dải băng điều hòa)
Vách
  lồi
  sợi
    ngang
  mũi
  của các TM phổi
  của bìu
Vách trong suốt
  TM trước của
  các TM sau của
Thanh mạc (phúc mạc tạng)

Tuyến thanh dịch von Ebner
Mạc cơ răng trước
Cơ răng
  trước
    các nhánh bám của
    thiết đồ ngang
  sau
    dưới
    trên
Xương vừng
  bàn chân
  bàn tay
Đường Shenton
Dây chằng quay nguyệt ngắn
Vai
  hình chụp X-quang trước sau của khớp
  chụp X-quang khớp
  chụp X-quang điện toán khớp
  các TK bì của
  khớp ổ chảo - cánh tay
  bao khớp
  chụp cộng hưởng từ (MRI)
  các cơ của
  các TK của
  các TM nông của
ĐM sigma
Kết tràng sigma
  chi phối TK
(các) Hạch bạch huyết sigma
Mạc treo kết tràng sigma
Đám rối sigma
Xoang sigma
  rãnh cho
  hình ảnh của
  dưới
TM sigma
ĐM xoang nhĩ
Nút bạch huyết xoang nhĩ
(các) Xoang
  hội lưu của
  sơ sinh
Mao mạch kiểu xoang
Ống Skene
  các lỗ đổ của
Da
  của cổ
  của dương vật
  xung quanh hậu môn
  của da đầu
  của bìu
Sọ
  nhìn trước
  hình chụp X-quang trước sau của
  nền của
  mô liên kết của
  màng cứng bề mặt chung với
  phim chụp X-quang bên
  nhìn bên
  thiết đồ đứng dọc giữa
  sơ sinh
  đường gáy trên của
Ruột non
  các ĐM của
  các TK tự chủ của
  chi phối TK
  các hạch và mạch bạch huyết của
  thiết đồ ngang
  các TM của
Khẩu cái mềm
  chi phối TK
  các cơ của
Gan (bàn chân)
  của bàn chân
    chi phối TK bì
  các cơ của
    lớp thứ nhất
    lớp thứ hai
    lớp thứ ba
Cơ dép
  vòm của
  TK đến
  cung gân của
(các) Nang (nốt) bạch huyết đơn độc
Nhân bó đơn độc
  phần mở của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Somatic efferent fibers, of urinary bladder and lower ureter, 395
Sound reception, pathway of, 94
Spaces
of hand, 450
of Retzius, 346
triangular, 413
Spermatic cord, 249, 256, 359-360, 383, 396
artery to ductus deferens in, 251
cremaster fascia on, 256
cremaster muscle on, 253, 256
external spermatic fascia on, 245, 253, 255-256
internal spermatic fascia on, 257
testicular vessels in, 379
Spermatic fascia
external, 246-247, 256, 344, 358-360, 365, 368, 383
of spermatic cord, 245, 253, 255-256
internal, 245, 247, 256, 365, 368
on spermatic cord, 257
Spheno-ethmoidal recess, 36-37
Sphenoidal bone, 4, 6, 8, 10-11, 15, 42
anterior clinoid process, 8, 11
body of, 8, 11, 38
jugum, 11
prechiasmatic groove, 11
sella turcica, 11
carotid groove of, 11
clivus of, 11
crest of, 38
foramen ovale of, 10
foramen spinosum of, 10
greater wing of, 4, 6-8, 10-11
groove for middle meningeal vessels, 11
orbital surface of, 4
infratemporal crest of, 6
lesser wing of, 4-5, 8, 11
of newborn, 45
optic canal of, 8
pterygoid hamulus of, 6, 10, 16, 37
pterygoid process of, 10
hamulus of, 6, 10, 16, 37
lateral plate of, 6, 8, 10, 16, 37-38
medial plate of, 6, 8, 10, 16, 37-38
pterygoid fossa of, 10
scaphoid fossa of, 10
sella turcica of, 8, 11
dorsum sellae, 11
hypophyseal fossa, 11
posterior clinoid process, 11
tuberculum sellae, 11
sphenoidal sinus of, 8, 37-38
spine of, 10, 16, 100
Sphenoidal concha, of newborn, 45
Sphenoidal emissary foramen (of Vesalius) (inconstant), 13
Sphenoidal fontanelle, of newborn, 14
Sphenoidal process, of palatine bone, 37
Sphenoidal sinus, 8, 36-38, 43-44, 55, 64, 68, 85, 105, 138
of newborn, 45
opening of, 8, 36-37, 44
Sphenomandibular ligament, 18, 49, 51
inferior, 18
Spheno-occipital synchondrosis, 64
Sphenopalatine artery, 40, 51, 54, 72
posterior lateral nasal branches of, 40, 54
posterior septal branch of, 40
posterior septal branches of, 40, 51
greater palatine artery anastomosis with, 54
Sphenopalatine foramen, 6, 8, 16, 37, 40-41, 51
opening of, 37
Sphenopalatine vessels, in incisive fossa, 12
Sphenoparietal sinus, 104-105
superficial middle cerebral vein draining to, 146
Spherical recess, 97
Sphincter pupillae muscle, 90, 122, 133, 151
innervation of, 119
Sphincter urethrae muscle, 335, 339-340, 346, 348, 355-356, 374, 395, 397
growth of, 347

(các) Sợi ly tâm thân thể của bàng quang và niệu quản dưới
Đường nhận cảm âm thanh
(các) Khoang
của bàn tay
Retzius
tam giác
Thừng tinh

ĐM đến ống dẫn tinh trong
mạc cơ bìu trên
cơ bìu trên
mạc tinh ngoài trên

mạc tinh trong trên
các mạch máu tinh hoàn
Mạc tinh
ngoài
của thừng tinh
trong
trên thừng tinh
Ngách bướm - sàng
Xương bướm
mỏm yên trước
thân của
cấu vai
rãnh giao thoa
yên bướm
rãnh ĐM cảnh của
mặt dốc của
mào của
lỗ bầu dục của
lỗ gai của
cánh lớn của
rãnh của mạc màng não giữa

mặt ổ mắt của
mào dưới thái dương của
cánh nhỏ của
sơ sinh
ống thị giác của
móc chân bướm của
mỏm chân bướm của
móc của
mảnh ngoài của
mảnh trong của
hố chân bướm của
hố thuyền của
yên bướm của
lưng yên
hố tuyến yên
mỏm yên sau
củ yên
xoang bướm của
gai của
Xoắn bướm, của sơ sinh
Lỗ liên lạc bướm (Vesalius)

Thóp bướm, của sơ sinh
Mỏm bướm của xương khẩu cái

Xoang bướm

của sơ sinh
lỗ của
Dây chằng bướm - hàm dưới
dưới
Đường khớp bướm - chẩm
ĐM bướm - khẩu cái
các nhánh mũi ngoài sau của
nhánh vách (mũi) sau của
các nhánh vách (mũi) sau của
vòng nối ĐM khẩu cái lớn với

Lỗ bướm - khẩu cái

lỗ của
(các) Mạch máu bướm - khẩu cái, trong hố răng cửa
Xoang bướm - đỉnh
dẫn lưu TM não giữa nông đến

Ngách cầu
Cơ thắt vòng đồng tử

chi phối TK
Cơ thắt niệu đạo

sự phát triển của

Sphincter urethrovaginalis muscle, 346, 350, 355-357, 397
Spinal artery
anterior, 139-140, 142, 144, 167-168
anastomotic loops to, 167
spinal segmental medullary branches of, 139
posterior, 140, 142, 167-168
anastomotic loops to, 167
left, 144, 168
right, 168
Spinal cord, 53, 238-239, 319
arteries of
intrinsic distribution of, 168
schema of, 167
central canal of, 109-110, 116, 118
descending tracts in, 207
dorsal horn of, 165
gray matter of, 165-166
imaging of, 151
lateral horn of, 165-166, 319
lumbar part of, 395
pia mater overlying, 165
radiography of, 156
sacral, 303, 395
in situ, 160
termination of, 161
thoracic part of, 133, 207, 304, 306-307
thoracolumbar, 303
veins of, 169
ventral horn of, 165
white matter of, 165
Spinal dura mater, 160, 165-166, 170, 176
posterior intercostal artery branch to, 168
Spinal ganglion, dorsal root of, 165, 188
Spinal membranes, 165
Spinal meninges, 304
Spinal nerve roots, 300
posterior view of, 165
vertebrae relation to, 161
Spinal nerve trunk, 254
Spinal nerves, 26, 166, 177, 225, 304. *See also* Cervical spinal nerves; Lumbar spinal nerves; Sacral spinal nerves; Thoracic spinal nerves
dorsal ramus of, 165-166
lateral branch of, 166
medial branch of, 166
dorsal root of, 165-166, 188, 304, 395
dorsal rootlets of, 160, 165
groove for, 20-21
origin of, 166
cross section of, 166
recurrent (meningeal) branches of, 166
ventral ramus of, 165-166
ventral root of, 165-166, 188, 304, 395
ventral rootlets of, 165
Spinal perivascular plexus, 304
Spinal sensory ganglion, 300, 303-304, 318, 395
Spinal vein
anterior, 145, 169
posterior, 145, 169
Spinalis cervicis muscle, 172
Spinalis muscle, 172
Spinalis thoracis muscle, 172
Spino-umbilical line, 275
Spinous process, 237
cervical, 20, 22, 152, 171-173, 409
lumbar, 155-156, 158-159, 176
transverse section of, 328
thoracic, 154, 156, 171-172, 174, 194, 409
Spiral ganglion of Corti, 98
Spiral lamina
hamulus of, 97
osseous, 97-98
Spiral ligament, 98
Spiral organ of Corti, 94, 98
Splanchnic nerves
greater, 163, 192, 206, 227-228, 236, 254, 262, 297-304, 306-307, 317, 319, 387-388, 392-394
left, 191, 213, 236
right, 191, 236
least, 163, 192, 206, 262, 297, 299-304, 317-319, 387-388, 392-394
lesser, 163, 192, 206, 254, 262, 297-304, 317-319, 387-388, 392-394

Cơ thắt niệu đạo - âm đạo

ĐM gai
trước
vòng nối với
các nhánh gai sống (rễ) của

sau
vòng nối với
trái
phải
Tủy gai, gai sống
các ĐM của
sự phân bố bên trong của
sơ đồ của
ống trung tâm của
các bó xuống của
sừng sau (lưng)
chất xám của
hình ảnh của
sừng bên của
phần thắt lưng của
màng mềm bọc
phim chụp X-quang
xương cùng
ở tại chỗ
tận cùng của
phần ngực của
đoạn ngực - thắt lưng
các TM của
sừng trước (bụng) của
chất trắng của
Màng tủy cứng

nhánh ĐM gian sườn sau đến

Hạch gai, rễ lưng của
Màng tủy gai
Màng tủy gai
Rễ TK gai sống
nhìn sau
liên quan với các đốt sống
Thân TK gai sống
TK gai sống.
Xem thêm TK gai sống cổ; TK gai thắt lưng; TK gai sườn; TK gai ngực
nhánh lưng (sau) của
nhánh ngoài của
nhánh trong của
rễ lưng của
các sợi sau của
rãnh cho
nguyên ủy của
thiết đồ ngang
các nhánh màng não quặt ngược của
nhánh bụng (trước) của
rễ bụng (trước) của
các sợi trước của
Đám rối quanh mạch của tủy gai
Hạch cảm giác gai

TM gai sống
trước
sau
Cơ gai cổ
Cơ gai
Cơ gai ngực
Đường nối gai chậu trước trên rốn
Mỏm gai
cổ
thắt lưng
thiết đồ ngang
ngực

Hạch xoắn ốc Corti
Mảnh xoắn ốc
móc của
xương
Dây chằng xoắn ốc
Cơ quan xoắn ốc (Corti)
TK tạng
lớn

trái
phải
bé nhất

bé

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lumbar, 163, 297, 302-303, 317-319, 387-388, 390, 392-395
pelvic, 164, 302-303, 317-318, 388, 390, 392, 394-395, 484, 486
sacral, 163, 303, 317, 388, 486
thoracic, 225, 319
Spleen, 193-194, 267, 269, 278, 281-282, 320
anterior extremity of, 282
arteries of, 283-284
axial CT images of, 322-323
hilum of, 282
inferior border of, 282
posterior extremity of, 282
superior border of, 282
transverse section of, 324-326
veins of, 289
Splenic artery, 259, 268, 271, 281-284, 286-287, 297-300, 306-307, 321
arteriogram of, 285
axial CT images of, 322
splenic branches of, 283
transverse section of, 325
Splenic lymph nodes, 293-294
Splenic plexus, 297-299
Splenic red pulp, 282
Splenic trabeculae, 282
Splenic vein, 234, 267-268, 282, 287, 289-292, 320-321
axial CT images of, 322-323
transverse section of, 325-326
Splenic white pulp, 282
Splenium, of corpus callosum, 107-108, 111, 113, 116, 144-147
imaging of, 151
Splenius capitis muscle, 29, 171-172, 175, 177
Splenius cervicis muscle, 171-172, 175, 177
Splenorenal (lienorenal) ligament, 266, 268, 282, 308
Spongy urethra, 363
bulbous portion of, 348
Squamous suture, 14
Stapedius muscle, 55, 96, 151
innervation of, 119, 124
pyramidal eminence and tendon of, 95
Stapes, 95-96
base of, in oval windows, 94
footplate of, 95
limbs of, 94
Stellate ganglion, 131, 206, 223-224, 236
Stellate veins, 311
Stensen, parotid duct of, 24, 48-49, 72
opening of, 56
Sternal head, 27, 29
of sternocleidomastoid muscle, 1
Sternalis muscle (inconstant), 185
Sternoclavicular joint, 193, 238, 404
Sternocleidomastoid muscle, 26-27, 29, 31-32, 34, 46-47, 75, 128, 130, 151, 171, 175, 185, 195, 404, 409-410, 415
accessory nerve to, 128
clavicular head of, 1, 178
innervation of, 119
medial margin of, 76
sternal head of, 1, 178
Sternocostal articulations
anterior view of, 184
left anterolateral view of, 184
right posterolateral view of, 184
Sternocostal joint, 404
Sternocostal triangle, 187
Sternohyoid muscle, 26-29, 31, 58, 129, 151, 185, 187, 195, 404
communication with cervical plexus, 33
fascia of, 185
nerves to, 71
Sternothyroid muscle, 26-29, 31, 82, 129-130, 151, 185, 187, 195
communication with cervical plexus, 33
fascia of, 185
nerves to, 71
Sternum, 25, 177, 188, 191, 213, 237, 241, 409
angle of, 183
body of, 178,183, 185,187, 189, 242-243
jugular notch of, 183
manubrium of, 26-27, 29, 64, 183-184, 187, 195, 238-239
xiphoid process of, 178, 183, 185

thắt lưng
chậu hông
xương cùng
ngực
Lách
cực trước của
các ĐM của
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang
rốn của
bờ dưới của
cực sau của
bờ trên của
thiết đồ ngang
các TM của
ĐM lách
ĐM đỏ của
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang
các nhánh lách của
thiết đồ ngang
(các) Hạch bạch huyết lách
Đám rối lách
Tủy đỏ lách
Bè lách
TM lách
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang
thiết đồ ngang
Tủy trắng lách
Lối của thể chai
hình ảnh của
Cơ gối đầu
Cơ gối cổ
Dây chằng lách - thận
Niệu đạo xốp
phần hành của
Đường khớp trai
Cơ bàn đạp
chi phối TK
gân và gò tháp của
Xương bàn đạp
nền của, trong cửa sổ bầu dục
nền của
các trụ của
Hạch sao
(các) TM sao
Ống tuyến mang tai Stensen
lỗ tiết của
Đầu ức
của cơ ức - đòn - chũm
Cơ ức (khi có khi không)
Khớp ức - đòn
Cơ ức - đòn - chũm
TK phụ đến
đầu đòn của
chi phối TK
bờ trong của
đầu ức của
(các) Khớp ức - sườn
nhìn trước
nhìn ngoài trước bên trái
nhìn ngoài sau bên phải
Khớp xương ức - sườn
Tam giác ức - sườn
Cơ ức - móng
nối với đám rối cổ
mạc của
các TK đến
Cơ ức - giáp
nối với đám rối cổ
mạc của
các TK đến
Xương ức
góc của
thân của
khuyết đỉnh mạch cảnh của
cán của
mỏm mũi kiếm của

Stomach, 193, 214, 229, 232-233, 263, 266-267, 277-278, 280-282, 321
air in, 210
arteries of, 283
autonomic nerves of, 298-300
axial CT images of, 322
body of, 269
axial CT images of, 322
cardiac part of, 230, 232, 269-270
fundus of, 230, 232, 269-270
transverse section of, 324
gastric zone of, 270
innervation of, 163-164
lymph vessels and nodes of, 293
mucosa of, 270
pyloric part of, 269, 298
radiography of, 156
in situ, 269
transverse section of, 325
vagal branches to, 236
veins of, 289
Straight arteries, 287-288
branch of, 305
Straight gyrus, 108
Straight sinus, 99, 104-105, 110, 145-147
imaging of, 150
in tentorium cerebelli, 107
Straight veins, 290
Strap muscles, innervation of, 119
Stretch receptors, 207
Stria medullaris, 112, 116
of thalamus, 107
Stria terminalis, 109, 112-113
Striate artery, distal medial, 138, 140-143
Striatum, 111
Styloglossus muscle, 42, 47, 51, 59, 65, 70, 129, 151
Stylohyoid ligament, 15, 59, 65, 68, 70
Stylohyoid muscle, 27-29, 34, 42, 46-47, 50-51, 58-59, 67, 70, 124
innervation of, 119
nerve to, 24
Styloid process, 6, 10, 14-16, 18, 29-30, 34, 42, 58-59, 66-67, 70, 96
of radius, 425, 439
radiographs of, 444
of ulna, 425, 439
radiographs of, 444
Stylomandibular ligament, 15, 18
inferior, 18
Stylomastoid artery, 96
posterior tympanic branch of, 96
stapedial branch of, 96
Stylomastoid foramen, 10, 12, 100, 124, 126
facial nerve from, 24
Stylopharyngeus muscle, 47, 59, 65, 67-70, 126-127, 151
Subacromial bursa, 408, 417
Subacromial space, 467
Subaponeurotic space, dorsal, 450
Subarachnoid space, 89, 101, 103, 110, 166
imaging of, 151
Subcallosal (parolfactory) area, 107, 120
Subcallosal gyrus, 107
Subcapsular lymphatic plexus, 316
Subclavian artery, 30, 32-33, 71-73, 76, 78, 131, 137, 139, 167, 180, 186-187, 195, 208-209, 229, 233, 251, 413-415
left, 77, 170, 203, 211, 228, 238
lung groove for, 196
right, 77, 127, 170, 203, 227
Subclavian groove, 404
Subclavian lymph nodes, 74, 181-182
Subclavian lymphatic trunk, 205
Subclavian trunk, 74
left, 295
right, 261, 295
Subclavian vein, 30, 32-33, 73, 76, 186-187, 195, 205, 208-209, 229, 234, 252, 413, 415
left, 77, 170, 203, 228
right, 77, 170, 203, 227
Subclavius fascia, 412
Subclavius muscle, 151, 179, 185-186, 214, 227-228, 404, 410, 412, 415, 467
fascia of, 185, 412
Subclavius nerve, 416

Dạ dày, vị
không khí trong
các ĐM của
các TK tự chủ của
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang
thân của
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang
phần tâm vị của
đáy của
thiết đồ ngang
vùng thân vị của
chi phối TK
các hạch và mạch bạch huyết của
niêm mạc của
phần môn vị của
phim chụp X-quang
ở tại chỗ
thiết đồ ngang
các nhánh lang thang tới
các TM của
(các) ĐM thẳng
nhánh của
Hồi thẳng
Xoang thẳng
hình ảnh của
trong lều tiểu não
TM thẳng
(các) Cơ đo quai cổ, chi phối TK
(các) Cảm thụ thể về sự căng
Vân tủy
của đồi thị
Vân tận cùng
ĐM vân trong xa
(ĐM quặt ngược Heubner)
Vân
Cơ trâm - lưỡi
Dây chằng trâm - móng
Cơ trâm - móng
chi phối TK
TK đến
Mỏm trâm
của xương quay
phim chụp X-quang
của xương trụ
phim chụp X-quang
Dây chằng trâm - hàm
dưới
ĐM trâm - chũm
nhánh nhĩ sau của
nhánh xương bàn đạp của
Lỗ trâm - chũm
TK mặt từ
Cơ trâm - hầu
Túi hoạt dịch dưới mỏm cùng vai
Khoang dưới mỏm cùng vai
Khoang dưới cân mu tay
Khoang dưới nhện
hình ảnh của
Vùng dưới chai (Vùng cạnh thứu)
Hồi dưới chai (Hồi cạnh tận cùng)
Đám rối bạch huyết dưới bao
ĐM dưới đòn
trái
rãnh phổi cho
phải
Rãnh dưới đòn
(các) Hạch bạch huyết dưới đòn
Thân bạch huyết dưới đòn
Thân dưới đòn
trái
phải
TM dưới đòn
trái
phải
Mạc dưới đòn
Cơ dưới đòn
mạc của
TK dưới đòn

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Subcostal artery, 259
anastomoses with, 251
Subcostal muscles, 241, 254
Subcostal nerve, 160, 262, 308-309, 387, 392, 483-485
cutaneous branches of
anterior, 253
lateral, 250, 253, 262
lateral cutaneous branch of, 470
right, 308
Subcostal plane, 244
Subcostal vein, 260
Subcutaneous bursa, 516
lateral malleolus of, 516
Subcutaneous space, dorsal, 450
Subcutaneous tissue
of abdomen, 7
fatty layer of, 179, 245, 321, 344, 355, 358
membranous layer of, 321, 344, 355, 358-359
of neck, 26
of scalp, 3
Scarpa's layer, 245, 321, 344, 355, 359
Subdeltoid bursa, 408
Subdiaphragmatic lymph nodes, pathway to, 181
Subhiatal fat ring, 232

Sublime tubercle, 422
Sublingual artery, 46, 59
Sublingual caruncle, 46, 56
Sublingual ducts, openings of, 46, 56
Sublingual fold, 46, 56
Sublingual fossa, 17
Sublingual glands, 43, 47, 50, 56, 58, 124, 134
innervation of, 119, 163-164
Sublingual nerve, 50
Sublingual vein, 46, 59
Sublobular vein, 278-279
Submandibular duct (of Wharton), 46-47, 56, 58-59
openings of, 46, 56
Submandibular fossa, 17
Submandibular ganglion, 46, 50, 59, 71, 123, 132, 134, 164
schema for, 134
Submandibular glands, 1, 27, 29, 31, 46-47, 50, 58, 66, 72-73, 124, 134
innervation of, 119, 163-164
Submandibular lymph nodes, 74-75
Submental artery, 51, 72
Submental lymph nodes, 74-75
Submental vein, 31, 73
Submucosa, 305
esophageal, 69, 232
of ileum, 272
of jejunum, 272
Submucosal glands, 305
Submucosal (Meissner's) plexus, 305
Submucous space, 370-371, 374
Suboccipital nerve, 22, 175
Suboccipital triangle, 175
Subparotid lymph nodes, 74
Subpleural capillaries, 202
Subpleural lymphatic plexus, 205
Subpopliteal recess, 494-495
Subpubic angle, radiograph of, 331
Subpyloric lymph nodes, 293
Subscapular artery, 413-415, 420
Subscapular fossa, 405
of scapula, 183
Subscapular lymph nodes, 181-182
Subscapular nerve
lower, 410, 413, 415-416, 465
upper, 410, 415
Subscapular recess, 467
Subscapularis muscle, 177, 188, 238-240, 405, 408, 410-413, 417, 419, 467
Subscapularis tendon, 408, 411, 413
subtendinous bursa of, 408
Subserous connective tissue, 305
Subserous plexus, 305
Substantia nigra, 108, 118
Subtendinous bursa, 493-494, 498, 516
of gastrocnemius muscle, 497
lateral, 498
medial, 497
opening of, 408
of subscapularis, 408

ĐM dưới sườn
nối với
(các) Cơ dưới sườn
TK dưới sườn

các nhánh bì của
trước
ngoài
nhánh bì ngoài của
phải
Mặt phẳng dưới sườn
TM dưới sườn
Túi hoạt dịch dưới da
mắt cá ngoài của
Khoang dưới da, mu tay
Mô dưới da
của bụng
lớp mỡ của

lớp màng của

của cổ
của da đầu
lớp Scarpa
Túi hoạt dịch dưới cơ delta
(các) Hạch bạch huyết dưới hoành, đường dẫn tới
Vòng mỡ dưới lỗ (thực quản của cơ hoành)
Mấu củ nông
ĐM dưới lưỡi
Cục (Núm) dưới lưỡi
Ống dưới lưỡi, các lỗ của
Nếp dưới lưỡi
Hố dưới lưỡi
(các) Tuyến dưới lưỡi

chi phối TK
TK dưới lưỡi
TM dưới lưỡi
TM dưới tiểu thùy
Ống tuyến dưới hàm (Wharton)

các lỗ tiết của
Hố dưới hàm
Hạch dưới hàm

sơ đồ của
(các) Tuyến dưới hàm

chi phối TK
(các) Hạch bạch huyết dưới hàm
ĐM dưới cằm
(các) Hạch bạch huyết dưới cằm
TM dưới cằm
Dưới niêm mạc
thực quản
của hồi tràng
của hỗng tràng
(các) Tuyến dưới niêm mạc
Đám rối dưới niêm mạc (Meissner)
Khoang dưới niêm mạc
TK dưới chẩm
Tam giác dưới chẩm
(các) Hạch bạch huyết dưới mang tai
(các) Mao mạch dưới màng phổi
Đám rối bạch huyết dưới màng phổi
Ngách dưới kheo
Góc dưới mu, phim chụp X-quang
(các) Hạch bạch huyết dưới môn vị
ĐM dưới vai
Hố dưới vai
của xương vai
(các) Hạch bạch huyết dưới vai
TK dưới vai
dưới
trên
Ngách dưới vai
Cơ dưới vai

Gân cơ dưới vai
túi hoạt dịch dưới gân
Mô liên kết dưới thanh mạc
Đám rối dưới thanh mạc
Chất đen
Túi hoạt dịch dưới gân
của cơ bụng chân
ngoài
trong
lỗ của
của dưới vai

Sulcal arteries
central, 142-143, 168
postcentral, 142
precentral, 142-143
prefrontal, 143
Sulcal vein, central
anterior, 169
posterior, 169
Sulcus
calcarine, 106-108, 112, 121
central
of insula, 106
of Rolando, 106-107
cingulate, 107
circular, 106
collateral, 107-108
of corpus callosum, 107
frontal
inferior, 106
superior, 106
hippocampal, 113
hypothalamic, 107, 116, 148
intertubercular, 405
lateral (of Sylvius), 108
anterior ramus of, 106
ascending ramus of, 106
posterior ramus of, 106
lunate, 106
marginal, 107
median, 60
dorsal, 116
nasolabial, 1
occipital, transverse, 106
occipitotemporal, 107-108
olfactory, 108
orbital, 108
paracentral, 107
parieto-occipital, 106-107
postcentral, 106, 143
rhinal, 107-108
temporal
inferior, 106, 108
superior, 106
terminal, 60
Sulcus terminalis cordis, 211
Superciliary arch, 1
Superficial fascia, 356, 368
of penis, 245-247, 344, 358-360, 365
of scrotum, 245-247, 344, 358, 365, 383
Superficial nerves, of lower limb, 470-471
Superficial veins
of arm, 401
of forearm, 402
lateral, 359
of lower limb, 470-471
of shoulder, 401
Superficialis flexor tendon, 450
Superior bulb, in jugular fossa, 12
Superior ganglion
of glossopharyngeal nerve, 126
of vagus nerve, 127-128
Superior lip, tubercle of, 1
Supinator muscle, 405, 426, 431, 433-434, 436-438, 460, 466-467
Supraclavicular lymph nodes, 74
Supraclavicular nerves, 31-33, 400
intermediate, 130, 400-401
lateral, 130, 400-401
medial, 130, 400-401
Supracondylar ridge
lateral, 405-406, 422
medial, 405-406, 422
Supradiaphragmatic fascia, 232
Supraduodenal artery, 283-284, 286-287
Supraglenoid tubercle, 405
Suprahyoid artery, 59, 72
Suprahyoid lymph nodes, 74
Suprahyoid muscles, 28
Supramarginal gyrus, 106
Supramastoid crest, 6
Supra-optic recess, 107, 109
Supra-opticohypophyseal tract, 148
Supra-orbital artery, 3, 35, 51, 72, 83, 87, 139
Supra-orbital nerve, 2, 35, 52, 83, 88, 123
lateral branch, 88
medial branch, 88
Supra-orbital notch, 1, 4, 6
of newborn, 14

(các) ĐM rãnh (não)
trung tâm
sau trung tâm
trước trung tâm
trước trán
TM rãnh (não), trung tâm
trước
sau
Rãnh, khe
cưa
trung tâm
của thùy đảo
Rolando
đai
vòng
bên
của thể chai
trán
dưới
trên
hải mã
hạ đồi
gian củ
bên (Sylvius)
nhánh trước của
nhánh lên của
nhánh sau của
nguyệt
bờ
giữa
lưng
mũi - môi
chẩm, ngang
thái dương - chẩm
khứu giác
ổ mắt
cạnh trung tâm
đỉnh - chẩm
sau trung tâm
mũi
thái dương
dưới
trên
tận cùng
Rãnh tận cùng
Cung trên mày
Mạc nông
của dương vật
của bìu
(các) TK nông, của chi dưới

(các) TM nông
của cánh tay
của cẳng tay
ngoài
của chi dưới
của vai
Gân cơ gấp nông
Hành trên, trong hố TM cảnh
Hạch trên
của TK thiệt - hầu
của TK lang thang
Môi trên, củ của
Cơ ngửa

(các) Hạch bạch huyết trên đòn
(các) TK trên đòn
trung gian
ngoài
trong
Mào của mỏm trên lồi cầu
ngoài
trong
Mạc trên hoành
ĐM trên tá tràng
Củ trên ổ chảo
ĐM trên móng
(các) Hạch bạch huyết trên móng
(các) Cơ trên móng
Hối trên viền
Mào trên chũm
Ngách thị giác
Dải trên thị tuyến yên
ĐM trên ổ mắt

TK trên ổ mắt

nhánh bên
nhánh giữa
Khuyết trên ổ mắt
của sơ sinh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Supra-orbital vein, 3, 73, 87
Suprapatellar bursa, 494, 498
Suprapatellar fat body, 498
Suprapatellar synovial bursa, 495
Suprapineal recess, 109
Suprapleural membrane (Sibson's fascia), 228
Suprapyloric lymph nodes, 293
Suprarenal arteries
inferior, 259, 310, 312, 320
middle, 259, 310, 320
branches of, 320
superior, 259, 310, 320
left, 192
Suprarenal glands, 271, 277, 281-282, 315, 320, 364
arteries of, 320
autonomic nerves of, 319
cross section through, 320
innervation of, 163
left, 194, 266, 308, 319
transverse section of, 325-326
right, 194, 268, 308, 319
transverse section of, 325-326
veins of, 320
Suprarenal impression, 277
Suprarenal plexus, 297, 302
Suprarenal vein, 320
inferior, right, 260
left, 234, 260, 310
right, 310
Suprascapular artery, 32-33, 76-78, 139, 413-415, 467
infraspinous branch of, 414
Suprascapular foramen, 408, 411, 413-414
Suprascapular nerve, 413, 415-416, 465, 467
upper, 416
Suprascapular notch, 405-406, 413
of scapula, 183
Suprascapular vein, 467
Supraspinatus muscle, 171, 174, 405-406, 408-414, 418, 465, 467
Supraspinatus tendon, 408, 411, 413, 418
Supraspinous fossa, 406
of scapula, 183
Supraspinous ligament, 22, 158-159, 176, 333-334
Suprasternal space (of Burns), 26-27, 64
Supratonsillar fossa, 68
Supratrochlear artery, 3, 35, 51, 72, 83, 87, 139
Supratrochlear nerve, 2, 35, 52, 83, 88, 123
Supratrochlear vein, 3, 73, 87
Supraventricular crest, 217, 221
Supravesical fossa, 249
Sural nerve, 470-471, 521, 527-529
calcaneal branches of, 528
lateral, 471, 505, 528
medial, 528
Suspensory ligament
of axilla, 412
of breast, 179
of clitoris, 355-357
diaphragmatic, 364
of lens, 89
of ovary, 340-343, 352-353, 367, 378
of penis, 246, 344
Suspensory muscle, of duodenum, 264
Sustentaculum tali, 512-515, 531
Sutural (wormian) bone, 6, 9
Sweat glands
innervation of, 163
in peri-anal skin, 371
Sylvius, lateral sulcus of, 108
anterior ramus of, 106
ascending ramus of, 106
posterior ramus of, 106
Sympathetic cardiac nerve
cervical
inferior, 131
middle, 131
superior, 131-132
postganglionic, 133
Sympathetic cell bodies, preganglionic, 53, 133-134
Sympathetic fibers, 122-124, 133, 135
of autonomic reflex pathways, 304
of kidneys and upper ureters, 318
of liver and biliary tract, 306
of pancreas, 307
of reproductive organs, 303-394
of tracheobronchial tree, 207
of urinary bladder and lower ureter, 395
Sympathetic ganglion, 166, 177, 188, 317, 388, 394
cervical
middle, 33, 131
superior, 47, 126, 129, 131-134
Sympathetic nerves
thoracic, 131
of tracheobronchial tree, 207
Sympathetic nervous system, schema of, 163
Sympathetic plexus, 55
Sympathetic trunk, 26,42, 53, 71-73,126, 134-135, 188, 192, 206-207, 227-228, 236, 254, 258, 262, 303-304, 306, 317, 341, 345, 388, 390, 393-395, 485-486
cervical, 132
ganglion of, 304, 318, 387, 392-393
first thoracic, 133
ninth thoracic, 300
sixth thoracic, 300
left, 191, 213, 297, 307, 319
lumbar, 302
transverse section of, 328
in lumbosacral and coccygeal plexuses, 484
right, 191, 297, 307, 319, 390
sacral, 302
Symphyseal surface, 334, 473
of pubis, 390
Synchondrosis, of first rib, 404
Synovial cavities, 23
Synovial membrane, 408, 424, 458, 491, 494-495
attachment of, 495
of knee, 498
protrusion of, 474
Synovial sheaths, 453, 458

T

Taenia
fibers to, 274
of fourth ventricle, 116
Tala articular surface, 513
Talocalcaneal ligament, 513
lateral, 514
medial, 514
posterior, 514
Talofibular ligament
anterior, 501, 514
posterior, 501, 514
Talonavicular ligament, dorsal, 514
Talus bone, 511-513, 531
posterior process of, 514, 531
Tarsal artery
lateral, 508, 517, 523
medial, 508, 517-518, 523
Tarsal (meibomian) glands, 83
openings of, 83
Tarsal joint, 512
Tarsal (Müller's) muscle, superior, 83
Tarsometatarsal joint, 512
Tarsometatarsal ligaments
dorsal, 514, 523
plantar, 515
Tarsus
of eyelid, 85
inferior, 83
superior, 83, 86
Taste
nerves for, 61
pathways for, 136
Taste buds, 60
furrow of, 60
Tectal (quadrigeminal) plate, 107, 116
Tectorial membrane, 23, 98
deeper part of, 23
Tectospinal tract, 133
Tectum, imaging of, 151
Teeth, 62-63
apical foramina of, 63
bone around, 63
canine, 62-63
cement of, 63
crown of, 63
deciduous, 62

I - 46 Atlas Giải Phẫu Người

TM trên ổ mắt
Túi hoạt dịch trên xương bánh chè
Mỡ trên xương bánh chè
Túi hoạt dịch trên xương bánh chè
Ngách trên tùng
Màng trên màng phổi (Mạc Sibson)

(các) Hạch bạch huyết trên môn vị
(các) ĐM thượng thận
dưới
giữa
các nhánh của
trên
trái
(các) Tuyến thượng thận

các ĐM của
các TK tự chủ của
thiết đồ ngang qua
chi phối TK
trái
thiết đồ ngang
phải
thiết đồ ngang
các TM của
Ấn thượng thận
Đám rối thượng thận
TM thượng thận
dưới, phải
trái
phải
ĐM trên vai

nhánh dưới vai của
Lỗ trên vai

TK trên vai

trên
Khuyết trên vai
của xương vai
TM trên vai
Cơ trên gai

Gân cơ trên gai

Hố trên gai
của xương vai
Dây chằng trên gai

Khoang trên ức (Burns)
Hố trên hạnh nhân
ĐM trên ròng rọc

TK trên ròng rọc

TM trên ròng rọc
Mào trên thất
Hố trên bàng quang
TK bắp chân
các nhánh gót của
ngoài
trong
Dây chằng treo
của nách
của vú
của âm vật
cơ hoành
của thấu kính
của buồng trứng
của dương vật
Cơ treo, của tá tràng
Mỏm chân đế sên
Xương đường khâu
(các) Tuyến mồ hôi
chi phối TK
ở da quanh hậu môn
Rãnh ngoài, rãnh Sylvius
nhánh trước của
nhánh lên của
nhánh sau của
TM tim giao cảm
cổ
dưới
giữa
trên
sau hạch
Thân tế bào giao cảm, trước hạch

(các) Sợi giao cảm
của các đường phản xạ tự chủ
của thận và niệu quản trên
của gan và đường mật
của tụy
của các cơ quan sinh dục
của cây khí phế quản
của bàng quang và niệu quản dưới
Hạch giao cảm

cổ
giữa
trên
(các) TK giao cảm
ngực
của cây khí phế quản
Hệ TK giao cảm, sơ đồ của

Đám rối giao cảm
Thân giao cảm
cổ
hạch của
ngực thứ nhất
ngực thứ chín
ngực thứ sáu
trái
thắt lưng
thiết đồ ngang
đám rối thắt lưng - cùng và cụt
phải
xương cùng
Diện mu
của xương mu
Khớp sụn ức, của xương sườn thứ nhất
Khoang hoạt dịch
Màng hoạt dịch

chỗ bám của
của đầu gối
chỗ lồi ra của
Bao hoạt dịch

Dải
các sợi đến
của não thất bốn
Diện khớp sên
Dây chằng sên - gót
ngoài
trong
sau
Dây chằng sên - mác
trước
sau
Dây chằng sên - ghe, mu chân
Xương sên
mỏm sau của
ĐM cổ chân
ngoài
trong
(các) Tuyến sụn mi (Meibomius)
các lỗ của
Khớp cổ chân
Cơ sụn mi trên (Müller)
Khớp cổ chân - bàn chân
(các) Dây chằng cổ chân - bàn chân
mu bàn chân
gan chân
Sụn mi
của mí mắt
dưới
trên
Vị giác
các TK cho
các đường dẫn truyền
(các) Nụ vị giác
rãnh của
Mảnh mái (mảnh sinh tư)
Màng mái
phần sâu của
Dải (Bó) mái gai
Mái, hình ảnh của
Răng
các lỗ đỉnh của
xương xung quanh
răng nanh
chất xương của
thân (vành) của
răng sữa

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

dental pulp, 63
dentinal tubules of, 63
dentine of, 63
enamel of, 63
incisors, 62-63, 230
interglobular spaces of, 63
interproximal spaces of, 63
molar, 62-63
  growth of, 45
neck of, 63
odontoblast layer of, 63
permanent, 62-63
premolar, 62-63
primary, 62
root canals of, 63
roots of, 44, 63
unerupted, 5
Tegmen tympani, 94-95
Tela choroidea, of third ventricle, 109, 112, 146
Temporal artery
deep, 72, 101
  anterior, 51
  posterior, 6, 51
middle, 3, 101
polar, 143
superficial, 34-35, 42, 46, 51, 54, 71-73, 96, 101-102, 135, 137, 139
  frontal branch of, 3, 87, 101
  parietal branch of, 3, 101
Temporal bone, 4, 6, 8, 10-11, 15
acoustic meatus of
  external, 6, 10
  internal, 8
articular tubercle of, 6, 10
carotid canal of, 10
groove for posterior deep temporal artery of, 6
inferior, 6
jugular fossa for, 10
lambdoid suture, 6
mandibular fossa of, 6, 10, 14
mastoid canaliculus of, 10
mastoid foramen of, 10
mastoid notch of, 10
mastoid process of, 6, 10
of newborn, 14
occipital groove for, 10
oval window of, 14
petrosquamous fissure of, 14
petrotympanic fissure of, 10
petrous part of, 8, 10-11, 14, 99-100
  accessory muscle bundle from, 67
  arcuate eminence, 11
  groove for greater petrosal nerve, 11
  groove for lesser petrosal nerve, 11
  groove for sigmoid sinud, 11
  groove for superior petrosal sinus, 11
  internal carotid artery in, 138
  trigeminal impression, 11
round window of, 14
sigmoid sinus, groove for, 8
squamous part of, 6, 8, 11, 14
styloid process of, 6, 10, 14
stylomastoid foramen of, 10
superior petrosal sinus, groove for, 8
supramastoid crest of, 6
tympanic canaliculus of, 10
tympanic part of, 14
vestibular aqueduct, opening of, 8
zygomatic process of, 6, 10, 14
Temporal fascia, 25, 48, 50
deep layer, 48
superficial layer, 48
Temporal fossa, 6, 15
Temporal gyrus
inferior, 106, 108
middle, 106
superior, 106
Temporal horn, 109, 112-113, 147
Temporal line
inferior, 6
superior, 6
Temporal lobe, 106, 115, 142
imaging of, 151
Temporal nerves (V_3), deep, 50-51, 71, 123
Temporal operculum, 106
Temporal pole, 106, 108
Temporal retinal arteriole
inferior, 92
superior, 92

tủy răng
các tiểu quản ngà của
ngà của
men của
các răng cửa
các khoảng gian cầu của
các khoảng gian gắn của
răng cối (hàm)
  sự phát triển của
cổ của
lớp nguyên bào tạo ngà của
(răng) vĩnh viễn
(răng) tiền cối
thứ cấp
các ống chân răng của
chân (rễ) của
không mọc
Trần hòm nhĩ
Tấm mạch mạc, của não thất ba

ĐM thái dương
sâu
  trước
  sau
giữa
cực
nông

  nhánh trán của
  nhánh đỉnh của
Xương thái dương
lỗ thính giác của
  ngoài
  trong
củ khớp của
ống ĐM cảnh của
rãnh ĐM thái dương giữa của

dưới
hố TM cảnh
đường khớp lamđa
lỗ hàm dưới của
tiểu quản chũm của
lỗ chũm của
khuyết chũm của
mỏm chũm của
sơ sinh
rãnh chẩm
cửa sổ bầu dục của
khe đá - trai của
khe đá - nhĩ của
phần đá của
  bó cơ phụ từ
  lồi cung
  rãnh cho TK đá lớn
  rãnh cho TK đá bé
  rãnh cho xoang sigma
  rãnh cho xoang đá trên
  ĐM cảnh trong ở
  lõm hạch sinh ba
cửa sổ tròn của
xoang sigma, rãnh cho
phần trai của
mỏm trâm của
lỗ trâm - chũm của
xoang đá trên, rãnh cho
mào trên chũm của
tiểu quản nhĩ của
phần nhĩ của
cống tiền đình, lỗ ngoài
mỏm gò má của
Mạc thái dương
lớp sâu
lớp nông
Hố thái dương
Hồi thái dương
dưới
giữa
trên
Sừng thái dương
Đường thái dương
dưới
trên
Thùy thái dương
hình ảnh của
(các) TK thái dương (V_3), sâu
Nắp thái dương
Cực thái dương
Tiểu ĐM thái dương - võng mạc
dưới
trên

Temporal retinal venule
inferior, 92
superior, 92
Temporal sulcus
inferior, 106, 108
superior, 106
Temporal vein
deep, 101
middle, 3, 101
superficial, 46, 73, 101
  frontal branch of, 3, 101
  parietal branch of, 3, 101
  tributary of, 103
Temporalis muscle, 48, 50, 101, 103, 151
deep temporal nerves to, 123
insertion of, 48
Temporalis tendon, 46
Temporofacial division, 24
Temporomandibular joint, 18, 49
articular disc of, 48-49
joint capsule of, 18
Temporomandibular ligament, lateral, 18
Tendinous arch, 70
of levator ani muscle, 370
Tendinous intersection, 178, 242, 246, 329
Tendinous slips, 452
Tendocalcaneus bursa, 506
Tendon sheaths
of ankle, 516
of finger, 450
of hand, 450
of wrist, 449
Tendons
of ankle, 514
of foot, 515
Tenon's capsule, 85, 89
Tensor fasciae latae muscle, 396-397, 468, 479, 481, 487-490, 492, 530-531
Tensor tympani muscle, 50, 95-96, 151
innervation of, 119
tendon of, 95-96
Tensor tympani nerve, 50, 123
Tensor veli palatini muscle, 49-50, 57, 65, 68, 70, 95, 151
innervation of, 119
palatine aponeurosis from, 57, 65
Tensor veli palatini nerve, 50, 71, 123
Tensor veli palatini tendon, 57, 65, 68
Tentorial artery, 105
Tentorium cerebelli, 88, 104-105, 145-146
straight sinus in, 107
Teres major muscle, 152, 171, 174, 177, 239-240, 405-406, 409-410, 412-415, 417-419, 421, 465, 467
Teres major tendon, 418
Teres minor muscle, 171, 174, 188, 238-239, 406, 409-414, 418, 465, 467
Teres minor tendon, 408, 411, 418
Terminal bronchiole, 201-202
elastic fibers of, 201
smooth muscle of, 201
Terminal ileum, 265, 273-274, 341, 345
Terminal sulcus, 60
Testicular arteries, 251, 255-257, 259, 268, 313, 345, 365, 379, 381, 387, 394
left, 291, 308, 310
right, 291, 297, 310
in spermatic cord, 379
transverse section of, 328
Testicular plexus, 387, 394
right, 297
Testicular veins, 255-257, 260, 268, 313, 345, 379
left, 291, 308, 310
right, 291, 310
in spermatic cord, 379
transverse section of, 328
Testis, 321, 365, 367-368, 383, 394
appendix of, 365, 367
arteries of, 379
descent of, 364
lobules of, 368
mediastinum, 368
rete, 368
septa of, 368
tunica albuginea of, 359, 363, 368
tunica vaginalis, 321
veins of, 379
Thalamic veins, superior, 147

Tiểu TM thái dương - võng mạc
dưới
trên
Rãnh thái dương
dưới
trên
TM thái dương
sâu
giữa
nông
  nhánh trán của
  nhánh đỉnh của
  nhánh của
Cơ thái dương
các TK thái dương sâu đến
bám tận của
Gân cơ thái dương
Nhánh thái dương mặt
Khớp thái dương - hàm dưới
đĩa khớp của
bao khớp của
Dây chằng thái dương - hàm dưới, bên
Cung xơ
của cơ nâng hầu môn
Trễ gân ngang
(các) Trễ gân
Túi hoạt dịch dưới gân gót
(các) Bao gân
của cổ chân
của ngón tay
của bàn tay
của cổ tay
Gân
của cổ chân
của cổ tay
Bao Tenon
Cơ căng mạc đùi

Cơ căng màng nhĩ
chi phối TK
dây chằng của
TK căng màng nhĩ
Cơ căng màn khẩu cái
chi phối TK
cân khẩu cái của
TK căng màn khẩu cái
Gân cơ căng màn khẩu cái
ĐM lều
Lều tiểu não
xoang thẳng trong
Cơ tròn lớn

Gân cơ tròn lớn
Cơ tròn nhỏ

Gân cơ tròn nhỏ
Tiểu phế quản tận cùng
các sợi chun của
cơ trơn của
Hồi tràng tận cùng
Rãnh tận cùng
(các) ĐM tinh hoàn

trái
phải
ở thừng tinh
thiết đồ ngang
Đám rối tinh hoàn
phải
(các) TM tinh hoàn

trái
phải
ở thừng tinh
thiết đồ ngang
Tinh hoàn
mẩu phụ của
các ĐM của
đi xuống của
các tiểu thùy của
trung thất
lưới
vách của
lớp trắng của
lớp bao tinh hoàn
các TM của
(các) TM đối thị trên

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thalamogeniculate arteries, 144
Thalamoperforating artery, 141, 144
Thalamostriate, superior, 101
Thalamostriate vein
inferior, 145, 147
posterior part of, 147
superior, 109, 112, 146-147
Thalamotuberal (premammillary) artery, 141
Thalamus, 109, 111-113, 115, 146, 148, 303
geniculate bodies of, 144
left, 145
nucleus of, 112
pulvinar of, 108, 112, 115-116, 140, 146
schematic representation of, 112
stria medullaris of, 107
third ventricle and, 107, 112, 116
ventral posteromedial nucleus of, 136
Thenar eminence, 398
Thenar muscles, 446-447, 453, 460, 463
Thenar space, 447-448
Thigh
arteries of, 499
anterior view, 487-488
posterior view, 489
fascia lata of, 350, 355, 358-359
muscles of, 479-480
attachments of, 477-478
lateral view, 481
posterior views, 482
nerves of
anterior view, 487-488
femoral, 525
lateral cutaneous, 525
posterior view, 489
posterior cutaneous nerve of, 527
serial cross sections of, 492
Third occipital nerve, 2
Thoracic (descending) aorta, 139, 168, 188, 191, 213, 228-229, 233, 237, 240-241
lung groove for, 196
transverse section of, 324-325
Thoracic aortic plexus, 236
Thoracic artery
internal, 77, 139, 180, 186-188, 195, 203, 208-209, 213, 229, 233, 239-241, 251, 414
anterior intercostal branches of, 186
left, 190-191, 228
medial mammary branches of, 180
perforating branch of, 180, 185, 187-188, 413
right, 190, 227
lateral, 180, 185-186, 251, 413-415, 420
lateral mammary branches of, 180
superior, 186, 413-415, 420
Thoracic cardiac nerves, 206, 225, 236
Thoracic constriction, 230
Thoracic duct, 74, 186, 191, 195, 203, 205-206, 208, 213, 228-229, 234-235, 238-241, 258, 261, 295, 297, 316
transverse section of, 324
Thoracic ganglion
first, 163
fourth, 223-224
second, 224
sixth, 206
third, 223, 236
Thoracic intervertebral discs, 239-240
T8, 191
T9, 191
Thoracic nerve
dorsal ramus of, 188
lateral branch of, 188
long, 180, 185-186, 253, 413, 415-416
medial branch of, 188
Thoracic plexus, 206
Thoracic spinal cord, 134-135, 207, 303
Thoracic spinal nerves
dorsal ramus of, 177
dorsal root of, 134-135, 177
T1, 133-135, 160
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
T2, 134-135
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161

(các) ĐM thị - gối
ĐM thị - vân sau
Thị - vân, trên
TM thị - vân
dưới
phần sau của
trên
ĐM thị - củ trước

Đồi thị

thể gối của
trái
các nhân của
đầu chẩm của
minh họa sơ đồ của
vân tủy của
não thất ba và
nhân bụng sau trong của
Mô cái
(các) Cơ mũ cái (tay, dài)
Khoang mũ cái
Đùi
các ĐM của
nhìn trước
nhìn sau
mạc đùi của
các cơ của
các chỗ bám của
nhìn ngoài
nhìn sau
các TK của
nhìn trước
đùi
bì ngoài
nhìn sau
TK bì sau của
thiết đồ ngang hàng loạt
TK chẩm thứ ba
ĐM chủ ngực (xuống)

rãnh phổi cho
thiết đồ ngang
Đám rối ĐM chủ ngực
ĐM ngực
trong

các nhánh gian sườn của
trái
các nhánh vú trong của
nhánh xuyên của

phải
ngoài
các nhánh vú ngoài của
trên
(các) TK tim ngực
Chỗ hẹp (ĐM chủ) ngực
Ống ngực

thiết đồ ngang
Hạch ngực
thứ nhất
thứ tư
thứ hai
thứ sáu
thứ ba
(các) Đĩa gian đốt sống ngực
T8
T9
TK ngực
nhánh lưng của
nhánh ngoài của
dài
nhánh trong của
Đám rối ngực
Tủy gai ngực
(các) TK gai sống ngực
nhánh lưng của
rễ lưng của
T1
đốt da của
nhánh lưng của
liên quan với đốt sống
T2
đốt da của
nhánh lưng của
liên quan với đốt sống
T3
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
T4
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
T5
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
T6
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
T7
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174, 250
dorsal rootlets of, 160
ventral ramus of, 392
vertebrae relation to, 161
T8
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
dorsal rootlets of, 160
vertebrae relation to, 161
T9
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
T10, 388
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
ventral ramus of, 388
vertebrae relation to, 161
T11
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
ventral ramus of, 392
vertebrae relation to, 161
T12, 160
anterior ramus of, 250
dermatome of, 162
dorsal ramus of, 174
ventral ramus of, 174
vertebrae relation to, 161
typical, 177
ventral ramus of, 177, 188
ventral root of, 134-135, 177
Thoracic sympathetic nerves, 131
Thoracic sympathetic trunk, 236
Thoracic sympathetic trunk ganglion, first, 133
Thoracic trunk ganglion
lower, 225
upper, 225
Thoracic vein
internal, 77, 186-187, 189, 195, 209, 213, 239-241
left, 191
perforating branch of, 187
perforating tributaries to, 252
lateral, 252
Thoracic vertebrae, 154, 167, 227, 243
arteries of, 167
body of, 154, 166, 238, 241
radiography of, 156
section through, 166
T1, 15, 22, 160
anterior view of, 153
inferior articular facet of, 15
lateral view of, 153
posterior view of, 153
spinal nerves relation to, 161
spinous process of, 194
T2
spinal nerves relation to, 161
T3, spinal nerves relation to, 161
T4, spinal nerves relation to, 161
T5
anterior view of, 153
lateral view of, 163
posterior view of, 153
spinal nerves relation to, 161
T6
lateral view of, 154
spinal nerves relation to, 161
superior view of, 154
T7
posterior view of, 154
spinal nerves relation to, 161

T3
đốt da của
nhánh lưng của
liên quan với đốt sống
T4
đốt da của
nhánh lưng của
liên quan với đốt sống
T5
đốt da của
nhánh lưng của
liên quan với đốt sống
T6
đốt da của
nhánh lưng của
liên quan với đốt sống
T7
đốt da của
nhánh lưng của
các sợi sau của
nhánh bụng của
liên quan với đốt sống
T8
đốt da của
nhánh lưng của
các sợi sau của
liên quan với đốt sống
T9
đốt da của
nhánh lưng của
liên quan với đốt sống
T10
đốt da của
nhánh lưng của
nhánh bụng của
liên quan với đốt sống
T11
đốt da của
nhánh lưng của
nhánh bụng của
liên quan với đốt sống
T12
nhánh trước của
đốt da của
nhánh lưng của
nhánh bụng của
liên quan với đốt sống
điển hình
nhánh bụng của
rễ bụng của
(các) TK giao cảm ngực
Thân giao cảm ngực
Hạch thân giao cảm ngực, thứ nhất

Hạch thân ngực
dưới
trên
TM ngực
trong

trái
nhánh xuyên của
các nhánh xuyên đến
ngoài
Đốt sống ngực
các ĐM của
thân của
phim chụp X-quang
thiết đồ qua
T1
nhìn trước của
diện khớp dưới của
nhìn bên của
nhìn sau của
liên quan TK gai
mỏm gai của
T2
liên quan TK gai
T3, liên quan TK gai
T4, liên quan TK gai
T5
nhìn trước của
nhìn ngoài của
nhìn sau của
liên quan TK gai
T6
nhìn ngoài của
liên quan TK gai
nhìn trên của
T7
nhìn sau của
liên quan TK gai

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

T8, 213
posterior view of, 154
spinal nerves relation to, 161
T9
posterior view of, 154
spinal nerves relation to, 161
T10
body of, 324
spinal nerves relation to, 161
T11, spinal nerves relation to, 161
T12, 160
anterior view of, 153
lateral view of, 153-154
posterior view of, 153
spinal nerves relation to, 161
spinous process of, 152, 171-172, 174, 409
Thoracic wall
anterior ,185-186
internal view of, 187
internal, veins of, 189
Thoracoabdominal nerves, 254
cutaneous branches of, 185
Thoraco-acromial artery, 186, 412, 414-415, 420
acromial branch of, 414-415
clavicular branch of, 414-415
deltoid branch of, 409, 414-415
pectoral branch of, 185, 414-415
Thoraco-acromial vein, acromial branches of, 401
Thoracodorsal artery, 413-415, 420
Thoracodorsal nerve, 410, 413, 415-416
Thoraco-epigastric vein, 245, 252
Thoracolumbar fascia, 171, 174
anterior layer, 173, 176
middle layer, 176
posterior layer, 172-173, 176, 250, 309
transverse section of, 328
Thoracolumbar spinal cord, 303
Thorax
autonomic nerves in, 206
bony framework of, 183
coronal section of heart and ascending aorta, 214
cross section of
at T3 level, 238
at T3-4 disc level, 239
at T4-5 disc level, 240
at T7 level, 241
surface anatomy of, 178
Thumb, extensors of, 427
Thymus, 208, 227-228, 239
lung area for, 196
Thyro-arytenoid muscle, 80, 82, 151
action of, 81
thyro-epiglottic part of, 80, 82
Thyrocervical trunk, 32-34, 71-72, 76-78, 137, 139, 229, 233, 414
left, 170
right, 170
Thyro-epiglottic ligament, 79
Thyrohyoid membrane, 28, 64, 67, 69-70, 76, 78-79, 82
Thyrohyoid muscle, 27-29, 31, 58, 82, 129-130, 151
branch to, 34
communication with cervical plexus, 33
nerve to, 71, 130
Thyroid artery
inferior, 34, 72, 76-78, 137, 139, 223, 414
esophageal branch of, 233
superior, 31, 34, 72, 76-78, 137, 139
laryngeal branch of, 34
Thyroid articular surface, 80, 82
Thyroid capsule, 26
Thyroid cartilage, 1, 15, 27-28, 31, 64, 69-70, 76, 82, 193, 199, 203, 230-231
inferior horn of, 79
lamina of, 79-80
posterior border of, 67
laryngeal prominence of, 79
oblique line of, 28, 79
superior horn of, 67, 69-70, 79
prominence caused by, 66
Thyroid gland, 26, 28, 31, 33, 64, 76-78, 82, 193, 195, 203, 214
anterior view of, 76
fibrous capsule of, 78
thmus of, 76
eft lobe of, 76, 78
posterior view of, 77
T8
nhìn sau của
liên quan TK gai
T9
nhìn sau của
liên quan TK gai
T10
thân của
liên quan TK gai
T11, liên quan TK gai
T12
nhìn trước của
nhìn ngoài của
nhìn sau của
liên quan TK gai
mỏm gai của
Thành ngực
trước
nhìn bên trong
trong, các TM của
(các) TK (gian sườn) ngực - bụng
các nhánh bì của
ĐM cùng vai - ngực

nhánh cùng vai của
nhánh đòn của
nhánh delta của
nhánh ngực của
TM cùng vai - ngực, các nhánh cùng vai của
ĐM ngực - lưng
TK ngực - lưng
TM ngực - thượng vị
Mạc ngực - thắt lưng
lớp trước
lớp giữa
lớp sau
thiết đồ ngang
Tủy gai đoạn ngực - thắt lưng
Ngực
các TK tự chủ ở
khung xương của
thiết đồ đứng ngang của tim và ĐM chủ đi lên
thiết đồ ngang của
ở mức T3
ở mức đĩa T3-4
ở mức đĩa T4-5
ở mức T7
giải phẫu bề mặt
Ngón (tay) cái, các cơ duỗi
Tuyến ức
vùng phổi cho
Cơ giáp - phễu
tác dụng của
phần giáp - nắp thanh môn của
Thân giáp - cổ

trái
phải
Dây chằng giáp - nắp thanh môn
Màng giáp - móng

Cơ giáp - móng

nhánh đến
nối với đám rối cổ
TK đến
ĐM giáp
dưới
nhánh thực quản của
trên
nhánh thanh quản của
Diện khớp nhẫn - giáp
Bao giáp
Sụn giáp

sừng dưới của
mảnh của
bờ sau của
lồi thanh quản của
đường chéo của
sừng trên của
lồi do sừng lớn
Tuyến giáp

nhìn trước
bao xơ của
eo của
thùy trái của
nhìn sau
pyramidal lobe of, 76
right lobe of, 76, 78
Thyroid lymph nodes, superior, 74
Thyroid notch, superior, 79
Thyroid vein
inferior, 31, 73, 76-78, 195, 208, 234
middle, 31, 73, 76, 78
superior, 31, 73, 76, 78, 82
Thyropharyngeus muscle, 69
Tibia, 497-498, 500-501, 507-508, 510, 513-514, 516-518
anterior border of, 468, 500-501
condyles of
lateral, 481, 497, 500-501, 506
medial, 494, 496-497, 500-501
fibular notch of, 500
Gerdy's tubercle of, 481, 494, 496, 500-501
intercondylar area of, 500
anterior, 501
posterior, 501
intercondylar tubercles of
lateral, 500-501
medial, 500-501
interosseous border of, 500-501
interosseous membrane of, 501
lateral surface of, 500-501
medial border of, 500
medial malleolus of, 468, 500-501, 503-505, 507-508, 516-518, 531
medial surface of, 500
nutrient foramen of, 500
oblique line of, 500
posterior intercondylar area of, 500
radiographs of, 497, 531
superior articular surface of, 405, 501
Tibial artery
anterior, 499, 505, 508-510, 517-518
circumflex fibular branch of, 499, 509
lateral tarsal branch of, 509
posterior, 499, 503-505, 509-510, 516, 520-521
calcaneal branch of, 503-504
medial calcaneal branches of, 505, 519
medial malleolar branch of, 505
Tibial nerve, 482, 484, 486, 489, 492, 503-505, 510, 521, 527-528
articular branch of, 527-528
lateral calcaneal branches of, 527
medial calcaneal branches of, 471, 519-520, 527-528
posterior, 516
Tibial tuberosity, 468, 479-480, 493-496, 498, 500-501, 506-507
Tibial vein
anterior, 510
posterior, 503-504, 510
Tibialis anterior muscle, 468, 481, 493-494, 502, 506-507, 510, 518, 529, 531
tendinous sheath of, 517
Tibialis anterior tendon, 508, 514-518, 523
tendinous sheath of, 517
Tibialis posterior muscle, 502, 506, 510, 528, 531
Tibialis posterior tendon, 503-504, 514-516, 521-523
Tibiofibular ligament
anterior, 501, 514
posterior, 514
Tongue, 38, 46-47, 59-60, 68
apex of, 60
body of, 43, 60, 64
dorsum of, 60
frenulum of, 46, 56
inferior longitudinal muscle of, 59
innervation of, 119
intrinsic muscles of, 60, 129
inferior longitudinal, 129
superior longitudinal, 129
transverse, 129
vertical, 129
lingual glands of, 60
longitudinal muscle of
inferior, 47, 151
superior, 47, 151
lymph follicles of, 60
lymph vessels and nodes of, 75
mucous glands of, 60
root of, 60, 64, 66-67, 69, 80
taste buds of, 60
thùy thấp của
thùy phải của
(các) Hạch bạch huyết giáp, trên
Khuyết giáp trên
TM giáp
dưới
giữa
trên
Cơ giáp - hầu
Xương chày

bờ trước của
lồi cầu của
ngoài
trong
khuyết mác của
củ Gerdy của

vùng gian lồi cầu của
trước
sau
củ gian lồi cầu của
ngoài
trong
bờ gian cốt của
màng gian cốt của
mặt ngoài của
bờ trong của
mắt cá trong của

mặt trong của
lỗ nuôi của
đường chéo của
vùng gian lồi cầu sau của
phim chụp X-quang
diện khớp trên của
ĐM chày
trước
nhánh mũ - mác của
nhánh cổ chân ngoài của
sau

nhánh gót chân của
các nhánh gót trong của

nhánh mắt cá trong của
TK chày

nhánh khớp của
các nhánh gót ngoài của
các nhánh gót trong của

sau
Lồi củ chày

TM chày
trước
sau
Cơ chày trước

bao gân của
Gân cơ chày trước
bao gân của
Cơ chày sau

Gân cơ chày sau

Dây chằng chày - mác
trước
sau
Lưỡi
đầu của
thân của
lưng của
hãm của
cơ dọc dưới của
chi phối TK
các cơ nội tại của
dọc dưới
dọc trên
ngang
thẳng đứng
các tuyến lưỡi của
cơ dọc của
dưới
trên
các nang bạch huyết của
các hạch và mạch bạch huyết của
các tuyến nhầy của
rễ của
các nụ vị giác của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

transverse muscle of, 151
vertical muscle of, 151
Tonsil
of cerebellum, 114, 116
lingual, 60, 64, 68, 80
palatine, 47, 56-57, 60, 64, 66, 68
pharyngeal, 64, 66-68
imaging of, 151
Tonsillar artery, 51, 72
Torus levatorius, 66
Torus tubarius, 36, 38, 66, 68
posterior, opening of, 36
Trabecula, 149
artery of, 149
Trabeculae carneae, 217
Trabecular meshwork and spaces of iridocorneal angle, 90
Trachea, 15, 26, 28, 64, 70, 76-80, 127, 193, 195, 199-200, 203-204, 208, 210, 214, 227, 229-231, 233, 237-239
connective tissue sheath of, 199
cross section through, 199
elastic fibers of, 199
epithelium of, 199
glands of, 199
innervation of, 119, 163-164
lung area for
left, 196
right, 196
lymph vessels of, 199
nerves of, 199
small arteries of, 199
Tracheal cartilages, 199
Tracheal wall
anterior, 199
posterior, 199
mucosa of, 199
Trachealis muscle, 199
Tracheobronchial lymph nodes, 261
inferior, 235, 240
superior, 235, 239
left, 205
right, 205
Tracheobronchial (carinal) lymph nodes, inferior, 205
Tracheobronchial tree, innervation of, schema of, 207
Tracheo-esophageal groove, 70
Tragus, 1, 95
Transpyloric plane, 244
Transversalis fascia, 7, 176, 245, 249, 255-257, 259, 315, 321, 341, 343-344, 346, 355
within inguinal triangle, 255
transverse section of, 328
Transverse fasciculi, 446, 519
Transverse foramen, 19
Tranverse ligament
of atlas, 23
of knee, 496
Transverse pericardial sinus, 209, 212, 217-218
Transverse process, 176, 184
cervical, 19, 22, 30, 173
anterior tubercle of, 20, 30
C6, 137
posterior tubercle of, 20, 30
of coccyx, 157
lumbar, 155-156, 158-159, 243, 330
lumbosacral, L1, 192
thoracic, 154
of vertebral body, articular facet for, 184
Transverse ridges, 157
Transverse sinus, 99, 104-105, 146
groove for, 8, 11
imaging of, 150
sigmoid sinus continuation of, 105
Transversospinalis muscle, 238
Transversus abdominis muscle, 7, 172-173, 176, 186-187, 245, 247, 249, 251, 253-256, 258, 262, 308-309, 328, 341, 345
aponeurosis of, 7, 251, 309
tendon of origin of, 172-173, 176, 250
transverse section of, 328
Transversus muscle, 151
Transversus thoracis muscle, 177, 186-188, 213, 241
Trapeziocapitate ligament, 441-442
Trapeziotrapezoid ligament, 441-442

cơ ngang của
cơ đứng của
Hạnh nhân
của tiểu não
lưỡi
khẩu cái
hầu
hình ảnh của
ĐM hạnh nhân
Nếp cơ nâng màn khẩu cái
Gờ vòi
sau, lỗ của
Thớ, bè
ĐM của
Bè cơ
(các) Bè và khoang Fontana

Khí quản
bao mô liên kết của
thiết đồ ngang qua
các sợi chun của
thượng mô của
các tuyến của
chi phối TK
vùng phổi cho
trái
phải
các mạch bạch huyết của
các TK của
các ĐM bé của
Sụn khí quản
Thành khí quản
trước
sau
niêm mạc của
Cơ khí quản
(các) Hạch bạch huyết khí phế quản
dưới
trên
trái
phải
(các) Hạch bạch huyết khí phế quản dưới
Cây khí phế quản, chi phối TK, sơ đồ của
Rãnh khí - thực quản
Bình tai
Mặt phẳng qua môn vị
Mạc ngang

bên trong tam giác bẹn
thiết đồ ngang
(các) Bó ngang
Lỗ ngang
Dây chằng ngang
của đốt đội
của đầu gối
Xoang màng ngoài tim ngang

Mỏm ngang
cổ
củ trước của
C6
củ sau của
của xương cụt
thắt lưng
thắt lưng - cùng
ngực
của thân đốt sống, diện khớp cho

(các) Gờ ngang
Xoang ngang
rãnh cho
hình ảnh của
tiếp nối với xoang sigma
Cơ ngang gai
Cơ ngang bụng

cân của
gân nguyên ủy của
thiết đồ ngang
Cơ ngang
Cơ ngang ngực

Dây chằng thang - cả
Dây chằng thang - thê

Trapezium, 439, 442-443, 445, 449, 454
radiographs of, 444
tubercle of, 439, 441, 443
Trapezium bone, 439
Trapezius muscle, 1, 26-29, 31, 128, 130, 152, 171, 174-175, 177, 185-186, 188, 238-241, 250, 398, 404-406, 409-410, 412, 415, 467
accessory nerve to, 128
innervation of, 119
Trapezoid bone, 439, 442-443, 449
radiographs of, 444
Trapezoid ligament, 404, 408, 411
Treitz, ligament of, 264
Triangle
anal, 358
of auscultation, 241, 409
auscultatory, 152, 250
cystohepatic (Calot's), 280, 284
deltopectoral, 409
inguinal (Hesselbach's), 249, 255
transversalis fascia within, 255
lumbar (of Petit), 152, 250
internal oblique muscle in, 171
lumbocostal, 192
of neck, 175
posterior, 171, 185
sternocostal, 187
suboccipital, 175
urogenital, 358
Triangular aponeurosis, 451
Triangular fold, 68
Triangular fossa, 95
Triangular ligament
left, 268, 277
right, 268, 277
Triangular space, 413
Triceps brachii muscle, 152, 178, 405-406, 409-410, 413-415, 418-419, 421, 438, 465, 467
lateral head of, 152, 239-240, 398
long head of, 152, 238-240, 398
tendon of, 152, 398
Triceps brachii tendon, 424, 430-431, 465
Tricuspid heart valve, 210, 213-214, 219-221, 241
anterior cusp of, 213, 217, 219-221
posterior cusp of, 213, 217, 219-221
right fibrous ring of, 219, 222
septal cusp of, 213, 217, 219-221
Trigeminal (semilunar) ganglion, 50, 52, 88, 105, 133-136
Trigeminal impression, 11
Trigeminal nerve (V), 52, 55, 61, 99, 115, 123, 134-135, 145, 207
distribution of, 119
ganglion of, 117-118, 123, 132
mandibular division of, 2, 61
maxillary division of, 2, 61
mesencephalic nucleus of, 117-118, 123, 136
motor nucleus of, 117-118, 123, 132, 136
nuclei of, 123
ophthalmic division of, 2
schema of, 123
sensory root of, 115, 117-118, 123, 132
spinal nucleus of, 117-118, 123, 126-127
spinal tract of, 117-118, 123, 126-127
Trigeminal tubercle, 116
Trigonal ring, 347
Trigone
collateral, 112
habenular, 112, 116
hypoglossal, 116
olfactory, 120
of urinary bladder, 344, 346, 348, 362-363
vagal, 116
Triquetrocapitate ligament, 441
Triquetrohamate ligament, 441-442
Triquetrum bone, 439-440, 442-443
radiographs of, 444
Trituceal cartilage, 79
Trochanter of femur
greater, 152, 243, 330, 396-397, 468, 474-476, 479-480, 483, 489-490, 530
radiograph of, 331
lesser, 243, 258, 330, 474-476, 530
radiograph of, 331
Trochanteric fossa, 476

Xương thang
phim chụp X-quang
củ của
Xương thang
Cơ thang

TK phụ đến
chi phối TK
Xương thê
phim chụp X-quang
Dây chằng thang
Dây chằng Treitz
Tam giác
hậu môn
của thính chẩn
thính chẩn
túi mật - gan (Calot)
delta ngực
bẹn (Hesselbach)
mạc ngang ở
thắt lưng (Petit)
cơ chéo trong ở
thắt lưng sườn
của cổ
sau
ức - sườn
dưới chẩm
niệu - dục
Cân tam giác
Nếp tam giác
Hố tam giác
Dây chằng tam giác
trái
phải
Khoang tam giác
Cơ tam đầu cánh tay

đầu ngoài của
đầu dài của
gân của
Gân cơ tam đầu cánh tay
Van tim ba lá

lá trước của
lá sau của
vòng xơ phải của
lá vách của
Hạch sinh ba (bán nguyệt)

Lõm (Ấn) hạch sinh ba
TK sinh ba (V)

phân bố của
hạch của
nhánh hàm dưới của
nhánh hàm trên của
nhân trung não của

nhân vận động của
nhân của
nhánh mắt của
sơ đồ của
rễ cảm giác của
nhân tủy gai của
dải tủy gai của
Củ sinh ba
Vòng tam giác
Tam giác
bẹn
cuống tùng
hạ thiệt
khứu giác
của bàng quang

lang thang
Dây chằng tháp - cả
Dây chằng tháp - móc
Xương tháp
phim chụp X-quang
Sụn thóc
Mấu chuyển của xương đùi
lớn

phim chụp X-quang
bé
phim chụp X-quang
Hố mấu chuyển

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Trochlea, 86, 405-406, 422
fibular, 512-513
radiographs of, 423
of talus, 512, 531
Trochlear nerve (IV), 55, 85-86, 88, 105, 115-118, 122, 145
distribution of, 119
schema of, 122
superior, 13
Trochlear notch, of ulna, 425
Trochlear nucleus, 117-118, 122
Trolard
lateral lacuna of, 101-102
superior anastomotic vein of, 103
True cords. *See* Vocal fold
True pelvis, 334
True ribs, 183
Tubal artery, 96, 382
Tuber, of inferior vermis, 114, 116
Tuber (Bohler's) angle, 513
Tuber cinereum, 107-108, 115
median eminence of, 148
Tuberohypophyseal tract, 148
Tufted cell, 120
Tunica albuginea, 359, 363, 368
Tunica vaginalis
cavity of, 364
parietal layer of, 365, 368
testis, 321
visceral layer of, 365, 368
Turbinate, 36, 44
Tympanic artery
anterior, 51, 72, 96, 139
inferior, 55, 96
superior, 96
Tympanic canaliculus, 10, 12
Tympanic cavity, 53, 94-96, 98, 125-126
Tympanic membrane, 94-96, 98
Tympanic nerve, 55, 95
inferior, 96
of Jacobson, 124, 126, 135
Tympanic plexus, 96, 124, 126, 133, 135
promontory with, 95
tubal branch of, 126
Tyson's gland, opening of, 360

Ròng rọc
xương mắc
phim chụp X-quang
của xương sên
TK ròng rọc (IV)

phân bố của
sơ đồ của
trên
Khuyết ròng rọc, của xương trụ
Nhân ròng rọc
Hố TM (Trolard)
hố TM ngoài của
TM nối trên của
Dây thật. *Xem* Nếp thanh âm
Chậu thật
Xương sườn thật
ĐM vòi
Củ của thùy nhộng dưới
Góc củ (Bohler)
Củ xám
u giữa của
Dải củ tuyến yên
Tế bào chùm
Lớp trắng
Lớp bao tinh hoàn
hốc của
lá thành của
tinh hoàn
lá tạng của
Xương xoăn
ĐM nhĩ
trước
dưới
trên
Tiểu quản nhĩ
Hòm nhĩ
Màng nhĩ
TK nhĩ
dưới
Jacobson
Đám rối nhĩ
u nhô với
nhánh vòi của
Tuyến Tyson (tuyến bao quy đầu), lỗ đổ của

U

Ulna, 422, 426-429, 431, 436-439, 441-442, 452
anterior border of, 425
anterior surface of, 425
coronoid process of, 422, 425, 429
radiographs of, 423
interosseous border of, 425
interosseous membrane of, 425, 429
oblique cord of, 425
olecranon of, 398, 418, 422, 425, 427, 430-431, 465
radiographs of, 423
radial notch of, 422, 425
radiographs of, 423
styloid process of, 425, 439
radiographs of, 444
trochlear notch of, 425
Ulna fascia, 436
Ulnar artery, 419-420, 432-436, 441, 446-447, 449, 452-453, 460
carpal branch of, 456
deep palmar branch of, 433-435, 441, 446-447, 452-453, 460
palmar branch of, 453
palmar carpal branches of, 434, 452
Ulnar bursa, 449-450, 453
Ulnar collateral artery
inferior, 419-420, 431, 435
superior, 419-421, 430-431, 435
Ulnar collateral ligament, 424
Ulnar nerve, 400, 415-416, 418-419, 421, 430-434, 436, 441, 447, 449, 452-453, 459-464
articular branch of, 464
communicating branches of, 455
deep branch of, 434, 441, 446-447, 452-453, 460, 464
deep palmar branch of, 453
dorsal branch of, 400, 402, 430, 433-434, 436, 455-456, 459-460, 464
dorsal digital branch of, 400, 459
groove for, 406, 422
palmar branch of, 400, 402, 433, 446, 459, 464
palmar digital branch of, 400, 456, 459-460
superficial branch of, 433, 446-447, 453, 460, 464
superficial palmar arch of, 460
Ulnar recurrent artery
anterior, 420, 433-435
posterior, 420, 431, 434-435
Ulnar tuberosity, 417, 422, 425
Ulnocapitate ligament, 441
Ulnolunate ligament, 441
Ulnotriquetral ligament, 441-442
Umbilical artery, 226, 249, 259, 313, 376, 381
left, 249
occluded part of, 245, 257, 259, 268, 313, 343, 345, 378, 380-381
patent part of, 314, 378, 380-381
Umbilical fold
lateral, 249, 268, 341, 345
medial, 268, 341, 345, 378
median, 249, 268, 341, 345
right medial, 249
Umbilical ligament
medial, 226, 245, 249, 255-257, 259, 313-314, 341, 343, 345, 378, 380-381
left, 249
median, 256-257, 321, 341, 343, 345-346, 378, 381
Umbilical prevesical fascia, 249, 256, 343-344, 346
Umbilical region, 244
Umbilical vein, 226, 269
Umbilicus, 242, 249, 292, 329
sagittal CT images of, 375
Umbo, 95, 98
Uncal vein, 146
Uncinate process
cervical, 20
of ethmoidal bone, 36-37, 44
of newborn, 45
of pancreas, 281
transverse section of, 327
Uncovertebral joints, 21
Uncus, 107-108, 120
Unerupted teeth, 5
Upper limb
arteries of, 460
cutaneous innervation of, 400
dermatomes of, 399
lymph vessels and nodes of, 403
nerves of, 460-461
surface anatomy of, 398
Urachus, 249, 256-257, 268, 321, 341, 343-344, 346, 355, 378
median, 346
Ureteric fold, 341-342, 345
Ureteric orifice, 362
left, 348
right, 348
Ureteric plexus, 388
Ureteropelvic junction, transverse section of, 327
Ureters, 249, 257, 260, 265, 268, 297, 308, 311, 313-314, 340-346, 350, 352, 362, 369-370, 378-382, 388, 390, 395
in abdomen and pelvis, 313
arteries of, 314
autonomic nerves of, 317-318
in female, 313
innervation of, 395
left, 313
transverse section of, 328
in male, 313
retroperitoneal, 313
right, 313, 353
Urethra, 258, 335-337, 339-340, 346, 348, 351, 356, 361-363, 367, 396
bulbous portion of, 363
floor of, 363
growth of, 347
hiatus for, 338
intermediate part of, 363
musculofascial extensions to, 337
pendulous portion of, 363
prostatic, 348, 363
roof of, 363
spongy, 363
bulbous portion of, 348
transverse section of, 397

Xương trụ

bờ trước của
mặt trước của
mỏm vẹt của
phim chụp X-quang
bờ gian cốt của
màng gian cốt của
thừng chéo của
mỏm khuỷu của

phim chụp X-quang
khuyết quay của
phim chụp X-quang
mỏm trâm của
phim chụp X-quang
khuyết ròng rọc của
Mạc trụ
ĐM trụ

nhánh cổ tay của
nhánh gan tay sâu của

nhánh gan tay của
các nhánh gan cổ tay
Bao hoạt dịch trụ
ĐM bên trụ
dưới
trên
Dây chằng bên trụ
TK trụ

nhánh khớp của
các nhánh nối của
nhánh sâu của

nhánh gan tay sâu của
nhánh mu tay của

nhánh mu ngón tay của
rãnh cho
nhánh gan tay của

nhánh gan ngón tay của

nhánh nông của

cung ĐM gan tay nông
ĐM quặt ngược trụ
trước
sau
Lồi củ xương trụ
Dây chằng trụ - cả
Dây chằng trụ - nguyệt
Dây chằng trụ - tháp
ĐM rốn
trái
phần đã bít của

phần mở của
Nếp rốn
ngoài
trong
giữa
trong phải
Dây chằng rốn
trong

trái
giữa

Mạc rốn trước bàng quang

Vùng rốn
TM rốn
Rốn
hình ảnh chụp CT đứng dọc
Rốn (của màng nhĩ)
TM móc
Mỏm móc
cổ
của xương sàng
sơ sinh
của tụy
thiết đồ ngang
(các) Khớp móc - đốt sống
Móc
Răng không mọc
Chi trên
các ĐM của
chi phối cảm giác da
các đốt da của
các hạch và mạch bạch huyết của
các TK của
giải phẫu bề mặt
Ống niệu rốn

giữa
Nếp niệu quản
Lỗ niệu quản
trái
phải
Đám rối niệu quản
Chỗ nối bể thận - niệu quản, thiết đồ ngang
Niệu quản

trong bụng và chậu
các ĐM của
các TK tự chủ của
của nữ
chi phối TK
trái
thiết đồ ngang
của nam
sau phúc mạc
phải
Niệu đạo

phần hành của
nền của
sự phát triển của
lỗ của
vùng giữa của
các trẻ cơ mạc đến
phần dương vật của
tuyến tiền liệt
trần của
xốp
phần hành của
thiết đồ ngang

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Urethrae muscle
compressor, 335, 350, 356-357, 382, 397
growth of, 347
sphincter, 335, 339, 356, 374, 395, 397
growth of, 347
Urethral artery, 361, 383
Urethral crest, 362-363
Urethral fold, 366
Urethral glands (of Littré), 363
Urethral lacunae, of Morgagni, 363
Urethral meatus, external, 344
Urethral orifice, external, 329, 340, 354, 357, 360, 363, 366, 373
Urethral sphincter muscle
external, 249, 344, 361-363, 381
internal, 348, 362-363
Urethrovaginal sphincter muscle, 335
growth of, 347
Urinary bladder, 249, 256-257, 263, 268, 302, 308, 313, 321, 340, 342, 361-362, 364, 369, 378, 390, 395-396
apex of, 344, 346
arteries of, 314
autonomic nerves of, 317
body of, 344, 346
fascia of, 344
female, 341, 343, 348
growth, 347
fundus of, 344, 346, 348
innervation of, 163-164, 395
lateral ligament of, 343
loop of Heiss, 347
lymph vessels and nodes of, 316
male, 344-345, 348
neck of, 344, 346, 348
orientation and supports of, 346
posterior loop of, 347
sagittal CT images of, 375
trigonal ring of, 347
trigone of, 344, 346, 348, 363-363
ureteric orifice of, 346
uvula of, 348, 363-363
Urinary bladder-prostate junction, 396
Urogenital fold, 366
Urogenital groove, 366
Urogenital hiatus, growth of, 347
Urogenital sinus, 367
Urogenital triangle, 358
Uterine artery, 313-314, 342, 350, 352-353, 378, 380, 382
branches of, 382
ovarian branches of, 353
vaginal branches of, 382
Uterine fascia, 343
Uterine ostium, 352
Uterine (fallopian) tube, 340-342, 350-352, 367, 378, 390, 393
abdominal ostium of, 352
ampulla of, 352-353
fimbriae of, 352-353
folds of, 352
infection of, 353
infundibulum of, 352-353
isthmus of, 352
uterine part of, 352
Uterine vein, 260, 342, 350, 352, 382
ovarian branches of, 353
superior, 377
Uterosacral fold, 313, 341, 370
Uterosacral ligament, 340, 343, 351-352
Uterovaginal fascia, 342, 350, 355
Uterovaginal plexus, 390, 392-393
Uterovaginal venous plexus, 260
Uterovesical pouch. *See* Vesico-uterine pouch
Uterus, 341, 346, 350, 367, 369, 378, 390, 393
adnexa and, 352
arteries of, 382
body of, 340, 342, 352
cervix of, 340, 342-343, 350, 352
fascial ligaments of, 351
fundus of, 340, 342, 346, 352
sagittal CT images of, 375
growth of, 349
hysterosalpingogram of, 353
isthmus of, 352
round ligament of, 260, 340-342, 350-351, 353, 355, 367, 378, 382
terminal part of, 350
supporting structures of, 350
veins of, 382
Utricle, 94, 97-98, 125
prostatic, 362
Uvula, 56, 66-68
of bladder, 348
of inferior vermis, 114, 116
of urinary bladder, 362-363
Uvular muscle, 57, 151

Cơ niệu đạo
thắt (nữ)
sự phát triển của
thắt vòng
sự phát triển của
ĐM niệu đạo
Mào niệu đạo
Nếp niệu đạo
(các) Tuyến niệu đạo (Littré)
Hốc niệu đạo (Morgagni)
Lỗ niệu đạo ngoài
Lỗ niệu đạo ngoài

Cơ thắt niệu đạo
ngoài
trong
Cơ thắt niệu đạo - âm đạo
sự phát triển của
Bàng quang
đỉnh của
các ĐM của
các TK tự chủ của
thân của
mạc của
nữ
sự phát triển của
đáy của
chi phối TK
dây chằng bên của
quai Heiss
các hạch và mạch bạch huyết của
nam
cổ của
định hướng và các phương tiện nâng đỡ
quai sau
hình ảnh chụp CT đứng dọc
vòng tam giác
tam giác của
lỗ niệu quản của
lưỡi gà của
Chỗ nối bàng quang - tiền liệt
Nếp niệu - dục
Rãnh niệu - dục
Lỗ niệu - dục, sự phát triển của
Xoang niệu - dục
Tam giác niệu - dục
ĐM tử cung
các nhánh của
các nhánh buồng trứng của
các nhánh âm đạo của
Mạc tử cung
Lỗ tử cung
Vòi tử cung (vòi Fallop)
lỗ ngoài (bụng) của
bóng của
tua vòi của
các nếp của
viêm nhiễm
phễu của
eo của
phần nội thành của
TM tử cung
các nhánh buồng trứng của
trên
Nếp tử cung - cùng
Dây chằng tử cung - cùng
Mạc tử cung - âm đạo
Đám rối tử cung - âm đạo
Đám rối TM tử cung - âm đạo
Túi cùng bàng quang - tử cung

Tử cung
và phần phụ
các ĐM của
thân của
cổ của
các dây chằng mạc của
đáy của
hình ảnh chụp CT đứng dọc
sự phát triển của
hình chụp tử cung vòi trứng của
eo của
dây chằng tròn của
phần tận cùng của

V

Vagal cardiac nerves, 131
Vagal fibers, 127
Vagal trigone, 116
Vagal trunk, 258, 297
anterior, 127, 206, 229, 236, 298-302, 306-307, 317, 319, 388
celiac branch of, 127, 298-299, 301
gastric branches of, 127, 298
hepatic branch of, 127, 298-299, 302, 306
posterior, 236, 299-302, 306-307, 317, 319, 388
celiac branch of, 127, 298-301, 388
gastric branch of, 299
Vagina, 335-337, 340, 346, 350, 352, 356, 367, 369, 373, 378, 393
growth of, 347
horizontal portion of, 351
musculofascial extensions to, 337
sagittal CT images of, 375
supporting structures of, 350
transverse section of, 397
vertical portion of, 351
vestibule of, 350, 354, 367
Vaginal artery, 313, 350, 353, 378, 380, 382
inferior, 343, 346
Vaginal fascia, 369
Vaginal fornix, 352
anterior, 340
posterior, 340
Vaginal orifice, 340, 354, 357, 366
Vaginal vein, 377
Vaginal venous plexus, 377, 397
Vaginal wall, 350-351
Vaginorectal fascial fibers, 343
Vagus nerve (X), 26, 32-34, 42, 55, 61, 71-72, 76-78, 105, 115, 117-118, 126-128, 131-132, 136, 164, 203, 206-208, 224, 229, 236, 303-304, 318
auricular branch of, 2, 12, 127
communication to, 126
in carotid sheath, 47
celiac branch of, 300
cervical cardiac branch of
inferior, 127
superior, 71-72, 127, 131-132
communicating branch of, 127
communication with cervical plexus, 33
cranial root of, 127
distribution of, 119
dorsal nucleus of, 117, 127, 303
posterior, 118
ganglion of
inferior, 55, 127-129, 236
superior, 127-128, 236
inferior, 13
inferior (nodose) ganglion of, 136, 207
in jugular fossa, 12
left, 77, 190, 203, 209, 223, 228, 238-239
meningeal branch of, 127
pharyngeal branch of, 126-127, 131-132, 236
posterior (dorsal) nucleus of, 224, 318
right, 77, 190, 203, 209, 223, 227, 238
schema of, 127
sympathetic trunk and, 73, 126
thoracic cardiac branch of, 127, 206, 223-224
vagal branches of, 236
Vallate papillae, 60, 136
Vallecula, 60, 68
Valves. *See* Heart valves
Valves of Houston, 371
Valves of Kerckring, 272, 280
Vas deferens, 249
Vascular fold, of cecum, 273
Vascular smooth muscle, innervation to, 163
Vascular system, of liver, 278

Xoang nang, túi bẩu dục
tuyến tiền liệt
Lưỡi gà
của bàng quang
của thùy nhộng dưới
của bàng quang
Cơ lưỡi gà

(các) TK tim lang thang
(các) Nhánh lang thang
Tam giác lang thang
Thân lang thang
trước
nhánh tạng của
các nhánh vị của
nhánh gan của
sau
nhánh tạng của
nhánh vị của
Âm đạo
sự phát triển của
phần ngang của
các trẽ cơ mạc đến
hình ảnh chụp CT đứng dọc
các cấu trúc nâng đỡ
thiết đồ ngang
phần dọc của
tiền đình của
ĐM âm đạo
dưới
Mạc âm đạo
Vòm âm đạo
trước
sau
Lỗ âm đạo
TM âm đạo
Đám rối TM âm đạo
Thành âm đạo
(các) Sợi mạc âm đạo - trực tràng
TK lang thang (X)
nhánh tai của
nối với
trong bao cảnh
nhánh tạng của
nhánh tim cổ của
dưới
trên
nhánh nối của
nối với đám rối cổ
rễ sọ của
phân bố của
nhân sau của
sau
hạch của
dưới
trên
dưới
hạch dưới của
trong hố TM cảnh
trái
nhánh màng não của
nhánh hầu của
nhân sau của
phải
sơ đồ của
thân giao cảm và
nhánh tim ngực của
các nhánh lang thang của
Nhú dài
Thung lũng
Van. *Xem* (các) Van tim
(các) Van Houston
(các) Van Kerckring
Ống dẫn tinh
Nếp hồi - manh tràng trên
Cơ trơn của mạch máu, chi phối TK cho
Hệ thống mạch máu của gan

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Vastus intermedius muscle, 477-480, 488, 492, 494, 525, 531
Vastus lateralis muscle, 397, 468, 477-481, 487, 489, 492-494, 506-507, 525, 531
Vastus medialis muscle, 468, 477-478, 480, 487, 488, 492-494, 507, 525, 531
nerve to, 487, 492
Vater
hepatopancreatic ampulla of, 280
major duodenal papilla of, 272, 280
Veins. *See also* specific veins
of abdominal wall
anterior, 252
posterior, 260
of anal canal, female, 377
of brain
deep, 146
subependymal, 147
of duodenum, 289
of esophagus, 234
of eye, intrinsic, 92
of face, 3
of hypothalamus and hypophysis, 149
of internal thoracic wall, 189
of iris, 93
of large intestine, 291
of oral and pharyngeal regions, 73
of orbit and eyelids, 87
of pancreas, 289
of pelvic organs, female, 378
of pelvis, male, 381
of perineum, 382
male, 383
of posterior cranial fossa, 145
of rectum, female, 377
of scalp, 3
of small intestine, 290
of spinal cord, 169
of spleen, 289
of stomach, 289
of suprarenal glands, 320
of testis, 379
of uterus, 382
of vertebral column, 169-170
Vena cava
inferior, 176, 203, 206, 211-212, 214, 217-218, 220, 222, 226-227, 229, 234, 237, 260, 266-268, 271, 277, 281, 286, 289, 308-310, 315, 320, 341, 345, 376, 378-379, 381, 390
axial CT images of, 322-323
groove for, 277
lung groove for, 196
transverse section of, 324-328
valve (eustachian) of, 217
superior, 76-77, 190, 203, 208-214, 217, 221-222, 226-227, 234, 237, 239-241
lung groove for, 196
Vena comitans, of hypoglossal nerve, 47, 59, 73
Venae comitantes, 59, 447
Venae rectae, 290
Venous arch, dorsal, 470
Venous plexus, 353
basilar, 104-105
external, 370
communication with, 377
in foramen magnum, 12
internal, 370
communication with, 377
of internal carotid artery, 55
pampiniform, 252, 365, 379, 381
prostatic, 344, 381
rectal, 260
external, 291
perimuscular, 291
vaginal, 377, 397
vertebral (of Batson), 104
internal, 166
around vertebral artery, 170
vesical, 381
Venous sinuses, dural
sagittal section of, 104
superior view of, 105
Ventral posteromedial nucleus, of thalamus, 136
Ventral rami
of cervical spinal nerves, 32, 71, 129, 174, 190
of lumbar spinal nerves, 158, 174, 388, 393, 485
of sacral spinal nerves, 388, 392
in situ, 160
of spinal nerves, 165-166
of thoracic spinal nerve, 174, 177, 388, 392
Ventricles (cardiac), 221
left, 209-214, 216, 218, 221, 237, 241
posterior vein of, 215
right coronary artery branches to back of, 216
right, 209, 211-214, 217, 221, 237, 241
Ventricles (cerebral), 109
fourth, 109, 116, 144, 147
cerebellum and, 114, 116
choroid plexus of, 107, 110, 115-116, 145
choroidal branch to, 144
imaging of, 151
lateral apertures of, 147
left lateral aperture of, 109
left lateral recess of, 109, 116
median apertures of, 109, 147
rhomboid fossa of, 115
taenia of, 116
vein of lateral recess of, 145
interventricular foramen (of Monro), 109-110
lateral, 109, 111, 113, 140, 147
central part of, 109
choroid plexus of, 101, 109-111, 140, 144, 146
frontal (anterior) horn of, 109
imaging of, 151
lateral vein of, 147
medial vein of, 147
occipital (posterior) horn of, 109-113, 144, 147
temporal (inferior) horn of, 109, 112-113, 147
third, 109, 111-112, 116, 147
choroid plexus of, 107, 109-110, 144
imaging of, 151
infundibular recess of, 109
interthalamic adhesion of, 109
pineal recess of, 109
supra-optic recess of, 109
suprapineal recess of, 109
tela choroidea of, 109, 112, 146
thalamus and, 107, 112, 116
Ventricular folds, 80
Ventricular veins
hippocampal, 147
inferior, 147
Venule
macular
inferior, 92
superior, 92
nasal retinal
inferior, 92
superior, 92
temporal retinal
inferior, 92
superior, 92
Vermian artery, inferior, 144
Vermian vein
inferior, 145
superior, 145, 147
Vermiform appendix, 265, 273-276
orifice of, 274
Vermillion border, 1
Vermis
inferior
nodule of, 114, 116
pyramid of, 114, 116
tuber of, 114, 116
uvula of, 114, 116
superior, 114
central lobule of, 114, 116
culmen of, 114, 116
declive of, 114, 116
folium of, 114, 116
lingula of, 114, 116
Vertebrae, spinal nerve root relation to, 161
Vertebral arteries, 13, 22, 32-34, 71, 77-78, 131, 139-142, 167, 170, 175, 223, 233, 414
cervical part of, 137
in foramen magnum, 12
imaging of, 150-151
intracranial part of, 137
left, 144, 170

Vastus intermedius muscle
Cơ rộng giữa
Vastus lateralis muscle
Cơ rộng ngoài
Vastus medialis muscle
Cơ rộng trong
nerve to
TK đến
Vater
hepatopancreatic ampulla of
bóng gan - tụy của
major duodenal papilla of
nhú tá tràng lớn của
Veins. *See also* specific veins
(các) TM
of abdominal wall
của thành bụng
anterior
trước
posterior
sau
of anal canal, female
của ống hậu môn, nữ
of brain
của não
deep
sâu
subependymal
dưới nội tủy
of duodenum
của tá tràng
of esophagus
của thực quản
of eye, intrinsic
của mắt, nội tại
of face
của mặt
of hypothalamus and hypophysis
của vùng dưới đồi và tuyến yên
of internal thoracic wall
của thành ngực trong
of iris
của mống mắt
of large intestine
của ruột già
of oral and pharyngeal regions
của vùng miệng và hầu
of orbit and eyelids
của ổ mắt và mi mắt
of pancreas
của tuy
of pelvic organs, female
của các cơ quan chậu hông, nữ
of pelvis, male
của chậu hông, nam
of perineum
của đáy chậu
male
nam
of posterior cranial fossa
của hố sọ sau
of rectum, female
của trực tràng, nữ
of scalp
của da đầu
of small intestine
của ruột non
of spinal cord
của tủy gai
of spleen
của lá lách
of stomach
của dạ dày
of suprarenal glands
của tuyến thượng thận
of testis
của tinh hoàn
of uterus
của tử cung
of vertebral column
của cột sống
Vena cava
TM chủ
inferior
dưới
axial CT images of
hình ảnh CT theo mặt phẳng ngang
groove for
rãnh cho
lung groove for
rãnh phổi cho
transverse section of
thiết đồ ngang
valve (eustachian) of
van
superior
trên
lung groove for
rãnh phổi cho
Vena comitans, of hypoglossal nerve
TM đi kèm của TK hạ thiệt
Venae comitantes
(các) TM cùng đi với
Venae rectae
(các) TM thẳng
Venous arch, dorsal
Cung TM mu chân
Venous plexus
Đám rối TM
basilar
nền
external
ngoài
communication with
nối với
in foramen magnum
trong lỗ lớn
internal
trong
communication with
nối với
of internal carotid artery
của ĐM cảnh trong
pampiniform
hình dây leo
prostatic
tuyến tiền liệt
rectal
trực tràng
external
ngoài
perimuscular
quanh cơ
vaginal
âm đạo
vertebral (of Batson)
đốt sống Batson
internal
trong
around vertebral artery
quanh ĐM cột sống
vesical
bàng quang
Venous sinuses, dural
(các) Xoang TM màng não cứng
sagittal section of
thiết đồ đứng dọc
superior view of
nhìn trên
Ventral posteromedial nucleus, of thalamus
Nhân bụng sau trong, của đồi thị
Ventral rami
Nhánh bụng
of cervical spinal nerves
của các TK gai sống cổ
of lumbar spinal nerves
của các TK gai sống thắt lưng
of sacral spinal nerves
của các TK gai cùng
in situ
ở tại chỗ
of spinal nerves
của các TK gai sống
of thoracic spinal nerve
của TK gai sống ngực
Ventricles (cardiac)
Thất (tim)
left
trái
posterior vein of
TM sau của
right coronary artery branches to back of
các nhánh ĐM vành tới sau của
right
phải
Ventricles (cerebral)
Thất (não)
fourth
thứ tư
cerebellum and
tiểu não và
choroid plexus of
đám rối mạch mạc của
choroidal branch to
nhánh mạch mạc đến
imaging of
hình ảnh của
lateral apertures of
các lỗ bên của
left lateral aperture of
lỗ bên trái của
left lateral recess of
ngách bên trái của
median apertures of
các lỗ giữa của
rhomboid fossa of
hố trám của
taenia of
dải của
vein of lateral recess of
TM của ngách bên của
interventricular foramen (of Monro)
lỗ gian não thất (Monro)
lateral
bên
central part of
phần trung tâm của
choroid plexus of
đám rối mạch mạc của
frontal (anterior) horn of
sừng trán (trước) của
imaging of
hình ảnh của
lateral vein of
TM bên của
medial vein of
TM trong của
occipital (posterior) horn of
sừng chẩm (sau) của
temporal (inferior) horn of
sừng thái dương (dưới) của
third
thứ ba
choroid plexus of
đám rối mạch mạc của
imaging of
hình ảnh của
infundibular recess of
ngách phễu của
interthalamic adhesion of
mép dính gian đồi thị của
pineal recess of
ngách tùng của
supra-optic recess of
ngách trên thị giác của
suprapineal recess of
ngách trên tùng của
tela choroidea of
tấm mạch mạc của
thalamus and
đồi thị và
Ventricular folds
(các) Nếp trên đỉnh
Ventricular veins
(các) TM não thất
hippocampal
hải mã
inferior
dưới
Venule
Tiểu TM
macular
vết võng mạc
inferior
dưới
superior
trên
nasal retinal
võng mạc mũi
inferior
dưới
superior
trên
temporal retinal
võng mạc thái dương
inferior
dưới
superior
trên
Vermian artery, inferior
ĐM nhộng dưới
Vermian vein
TM nhộng
inferior
dưới
superior
trên
Vermiform appendix
Ruột thừa
orifice of
lỗ của
Vermillion border
Viền môi đỏ
Vermis
Thùy nhộng
inferior
dưới
nodule of
nhân của
pyramid of
tháp của
tuber of
củ của
uvula of
lưỡi gà của
superior
trên
central lobule of
tiểu thùy trung tâm của
culmen of
đỉnh của
declive of
chếch của
folium of
lá của
lingula of
lưỡi của
Vertebrae, spinal nerve root relation to
Đốt sống, liên quan đến rễ TK gai sống
Vertebral arteries
(các) ĐM đốt sống
cervical part of
phần cổ của
in foramen magnum
trong lỗ lớn
imaging of
hình ảnh của
intracranial part of
phần trong sọ của
left
trái

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

meningeal branches of, 13
anterior, 102, 137, 144
posterior, 102, 137, 144
right, 170
Vertebral artery, venous plexus around, 170
Vertebral body, 237
articular facet for
inferior, 184
superior, 184
transverse process of, 184
cervical, 20-21, 156
lumbar, 155, 159, 176, 267, 334, 341, 345
posterior intercostal artery branch to, 168
thoracic, 154, 166, 227, 238, 241, 324
Vertebral canal, 154-155
Vertebral column, 153
veins of, 169-170
Vertebral foramen, 19
cervical, 20
lumbar, 155
thoracic, 154
Vertebral ganglion, 131, 223-224
Vertebral ligaments
lumbar region, 159
lumbosacral region, 158
Vertebral notch
inferior, 154-155
superior, 154
Vertebral plexus, 131
Vertebral vein, 234
accessory, 170
anterior, 170
left, 170
right, 170
Vertebral venous plexus, 104
external, 169
anterior, 170
internal, 166, 169
anterior, 170
Vertebrocostal (lumbocostal) trigone, 258
Verticalis muscle, 151
Vesical artery
inferior, 259, 313-314, 343, 346, 376, 378, 380-381
prostatic branches of, 381
ureteric branch of, 314
superior, 249, 259, 313-314, 343, 376, 378, 380-381
ureteric branch of, 314
Vesical fascia, 342-344, 348, 355, 374
Vesical fold, transverse, 249, 341, 345, 353
Vesical lymph nodes, lateral, 316
Vesical plexus, 302, 317, 388, 390, 392, 394-395
Vesical vein, superior, 260, 377
Vesical venous plexus, 260, 348, 381
in retropubic space, 344
Vesicocervica fascial fibers, 343
Vesicocervical space, 343
Vesicosacral (sacrogenital) fold, 345
Vesico-uterine pouch, 340, 342, 346, 353, 369
Vesicovaginal space, 343
Vesicular appendix, 343
Vessels
of ciliary body, 92
innervation of, 225
of neck, 32-33
of teeth, 63
Vestibular aqueduct
endolymphatic duct in, 98
internal opening of, 97
opening of, 8, 13, 99
Vestibular area, 116
Vestibular fold, 82
Vestibular fossa, 354
Vestibular ganglion (of Scarpa), 97, 125
Vestibular (Bartholin's) gland
greater, 356-357, 367, 382
primordium of, 367
opening of, 354
Vestibular (Reissner's) membrane, 98
Vestibular nerve, 94, 97, 99, 119, 125
inferior part of, 97, 99, 125
superior part of, 97, 99, 125

các nhánh màng não của
trước
sau
phải
ĐM đốt sống, đám rối TM xung quanh

Thân đốt sống
diện khớp cho
dưới
trên
mỏm ngang của
cổ
thắt lưng

nhánh ĐM gian sườn sau đến

ngực
Ống (đốt) sống
Cột sống
các TM của
Lỗ đốt sống
cổ
thắt lưng
ngực
Hạch đốt sống
(các) Dây chằng đốt sống
vùng thắt lưng
vùng thắt lưng - cùng
Khuyết đốt sống
dưới
trên
Đám rối đốt sống
TM đốt sống
phụ
trước
trái
phải
Đám rối TM đốt sống
ngoài
trước
trong
trước
Tam giác sống - sườn (thắt lưng - sườn)

Cơ thẳng đứng
ĐM bàng quang
dưới

các nhánh tuyến tiền liệt của
nhánh niệu quản của
trên

nhánh niệu quản của
Mạc bàng quang
Nếp bàng quang ngang

(các) Hạch bạch huyết bàng quang, ngoài
Đám rối bàng quang

TM bàng quang, trên
Đám rối TM bàng quang
trong khoang sau xương mu
(các) Sợi mạc bàng quang - cổ tử cung
Khoang bàng quang - cổ tử cung
Nếp bàng quang - cùng
Túi cùng bàng quang - tử cung

Khoang bàng quang - âm đạo
Mẩu thủy bào buồng trứng
(các) Mạch máu
của thể mi
chi phối TK
của cổ
của răng
Cống tiền đình
ống nội bạch huyết trong
lỗ trong của
lỗ của
Vùng tiền đình
Nếp tiền đình
Hố tiền đình
Hạch tiền đình (Scarpa)
Tuyến tiền đình (Bartholin)
lớn
tiến thân của
lỗ của
Màng tiền đình (Reissner)
TK tiền đình
phần dưới của
phần trên của

Vestibular nuclei, 117-118
inferior, 125
lateral, 125
medial, 125
superior, 125
Vestibule
bulb of, 348, 350, 356-357, 382
artery of, 350, 357, 382
of ear, 94, 97-98
of larynx, 82
nasal, 36, 38, 42
of vagina, 350, 354, 367
Vestibulocochlear nerve (VIII), 13, 94, 97, 99, 105, 115, 117-118, 125, 132
distribution of, 119
schema of, 125
Vestigial mesonephric tubule, 368
Vidian, 39, 41, 52-53, 55, 96, 123-124, 126, 132, 134, 136
Vincula longa, 451
Vinculum breve, 451
Viscera, paramedian section of, 32
Visceral (pre-aortic) lymph nodes, 261

Visceral peritoneum, 267, 272, 305, 374
Visceral pleura, 202
Visual pathway, 133
Vitreous body, 89
Vitreous chamber, 92
Vocal fold, 64, 80, 82
Vocal ligament, 79-80
Vocalis muscle, 80, 82, 151
action of, 81
Volar plates, 445, 448, 451, 458
Vomer, 4, 10, 38, 42
Vomeronasal organ, 36
Vorticose veins, 87, 92-93
anterior tributaries of, 93
bulb of, 93
posterior tributaries of, 93
suprachoroidal tributaries forming, 93
V-shaped area of Laimer, circular esophageal muscle in, 69, 231
Vulva, 354

Nhân tiền đình
đuôi (dưới)
bên
trong
mỏ (trên)
Tiền đình
hành của
ĐM của
của tai
của thanh quản
mũi
của âm đạo
TK tiền đình - ốc tai (VIII)

phân bố của
sơ đồ của
Di tích ống trung thận
Vidius
Dải dài
Dải ngắn
Nội tạng, thiết đồ cận giữa
(các) Hạch bạch huyết tạng (trước ĐM chủ)
Phúc mạc tạng
Màng phổi tạng
Đường thị giác
Thể thủy tinh
Phòng thể thủy tinh
Nếp thanh âm
Dây chằng thanh âm
Cơ thanh âm
tác dụng của
Nền lòng bàn tay
Xương lá mía
Cơ quan xương sống mũi
(các) TM xoáy
các phụ lưu trước của
hành của
các phụ lưu sau của
các phụ lưu trên màng mạch tạo nên
Vùng hình chữ V Laimer, cơ thực quản vòng ở
Âm hộ

W

White matter
imaging of, 151
of spinal nerves, 165
White rami communicantes, 131, 133-135, 163, 166, 177, 188, 206, 224-225, 227-228, 236, 254, 262, 297, 300, 303-304, 318, 388, 390, 393-395, 485
of spinal nerves, 165
to and from sympathetic trunk, 165
Willis, cerebral arterial circle of, 140-141
Winslow, omental (epiploic) foramen of, 266-267, 269, 321
Wirsung, pancreatic duct of, 272, 280-281
Wolffian duct, 364, 367
Wormian bone, 6, 9
Wrisberg, intermediate nerve of, 61, 105, 115, 124-125, 132, 134, 136
distribution of, 119
Wrist
arteries of, 449
bones of, 443
cutaneous nerves of, 459
deep dorsal dissection of, 456
extensor tendons at, 457
extensors of, 427
flexor tendons at, 449
flexors of, 428
ligaments of, 441-442
movements of, 440
nerves of, 449
palmar dissections
deeper, 447
superficial, 446
radiographs of, 444
superficial dorsal dissection of, 455
superficial radial dissection of, 454
Wrist (radiocarpal) joint, 439, 442
articular disc of, 439, 442

Chất trắng
hình ảnh của
của các TK gai
(các) Nhánh thông trắng

của các TK gai
thần giao cảm đến và đi
Vòng Willis, vòng ĐM não

Lỗ Winslow

Ống tụy của, ống Wirsung

Ống Wolff
Xương thóp sọ
TK trung gian Wrisberg

phân bố của
Cổ tay
các ĐM của
các xương của
các TK bì của
phẫu tích mu sâu
các gân cơ duỗi ở
các cơ duỗi của
các gân cơ gấp ở
các cơ gấp của
các dây chằng của
các chuyển động của
các TK của
phẫu tích mặt gan tay
sâu
nông
phim chụp X-quang
phẫu tích nông mặt mu tay
phẫu tích nông phía quay
Khớp cổ tay (quay cổ tay)
đĩa khớp của

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

X

Xiphoid process, 178, 184, 187, 193, 195, 242-243, 245
of sternum, 183, 185
transverse section of, 324

Mỏm mũi kiếm
của xương ức
thiết đồ ngang

Z

Zigzag line, 232, 270
Zinn, common tendinous ring of, 85-86, 88, 122
Zona orbicularis, 474, 530
Zonular fibers, 89-92
equatorial, 91
postequatorial, 91
preequatorial, 91
Zygapophysial joint, 22, 241
capsule of, 22-23, 159
Zygomatic arch, 6, 15-16, 48
Zygomatic bone, 1, 4, 6, 10, 83
frontal process of, 4
of newborn, 14
orbital surface of, 4
temporal process of, 4, 6
zygomaticofacial foramen of, 4, 6, 14
Zygomatic nerve (V_2), 52, 54, 122-123
zygomaticofacial branch of, 71, 123
zygomaticotemporal branch of, 71, 123
Zygomatic process, 14
of maxilla, 4, 10
of temporal bone, 6, 10
Zygomatic recess, 43
Zygomaticofacial artery, 3, 87
Zygomaticofacial foramen, 4, 6, 14
Zygomaticofacial nerve, 2, 52, 54, 71, 123
Zygomaticofacial vein, 3
Zygomatico-orbital artery, 3, 87
Zygomaticotemporal artery, 3
Zygomaticotemporal nerve, 2, 52, 54, 71, 123
Zygomaticotemporal vein, 3
Zygomaticus major muscle, 25, 48, 124, 151
Zygomaticus minor muscle, 25, 48, 124, 151

Đường zigzag
Gân vòng chung Zinn

Dây chằng vòng
(các) Sợi của dây treo thấu kính
xích đạo
sau xích đạo
trước xích đạo
Khớp mỏm khớp bên
bao của
Cung gò má
Xương gò má
mỏm trán của
sơ sinh
mặt ổ mắt của
mỏm thái dương của
lỗ xương gò má - mặt
TK gò má (V_2)
nhánh gò má - mặt của
nhánh gò má - thái dương của
Mỏm gò má
của xương hàm trên
của xương thái dương
Ngách xương gò má
ĐM gò má - mặt
Lỗ gò má - mặt
TK gò má - mặt
TM gò má - mặt
ĐM gò má - ổ mắt
ĐM gò má - thái dương
TK gò má - thái dương
TM gò má - thái dương
Cơ gò má lớn
Cơ gò má nhỏ

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Phần đối chiếu
Thuật ngữ Việt - Anh

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

THƯ VIỆN
HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

A - Ă - Â

Âm đạo, 367
- cấu trúc nâng đỡ của, 370
- 4/5 trên của, 389
- hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
- phần dọc của, 372
- phần ngang của, 372
- tiền đình của, 370, 377
- (các) trĩ cơ mạc đến, 357

Âm hộ, 377

Âm vật
- dây chằng treo của, 378, 379, 380
- ĐM mu của, 404
- ĐM sâu của, 404
- hãm của, 377
- mũ của, 377
- qui đầu của, 377, 388
- thân của, 388
- TK mu của, 267, 413, 414
- TM mu sâu của, 356, 357, 360, 364, 365
- trụ của, 360, 366, 370

Ấn dạ dày, 286, 286

Ấn kết tràng, 287

Ấn sườn, 287

Ấn tá tràng, 287

Ấn thực quản, 287

Ấn thượng thận, 287

Vagina
- supporting structures of
- upper four-fifths of
- sagittal MR images of
- vertical portion of
- horizontal portion of
- vestibule of
- musculofascial extensions to

Vulva; Pudendum

Clitoris
- suspensory ligament of
- dorsal artery of
- deep artery of
- frenulum of
- prepuce of
- glans of
- body of
- dorsal nerve of
- deep dorsal vein of
- crus of

Gastric impression

Colic impression

Costal impression

Duodenal impression

Esophageal impression

Suprarenal impression

B

Bán cầu não
- bề ngoài mặt giữa của, 106
- hình chụp cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 150
- hình chụp cộng hưởng từ theo mặt phẳng ngang, 150

Bàn chân
- (các) cơ gian cốt của, 530, 536
- (các) dây chằng và gân cơ, 527
  - nhìn mặt gan chân, 528
- (các) ĐM của, 536
- (các) ĐM sâu của, 536
- gân của, nhìn từ gan chân, 528
- gân cơ mác dài chạy xuống, 521
- lòng bàn chân của
  - (các) cơ của, 533, 534, 535
  - phẫu tích nông của, 532
- mạc của mu (bàn tay), 462
- mặt gan chân, 485
- mặt mu của, 483
  - (các) mạch bạch huyết chạy ra, 483
- mu của
  - (các) cơ, 530
  - phẫu tích sâu của, 530, 531
- nghiêng trong và nghiêng ngoài của, 543
- nhìn mặt gan chân, 536
- nhìn mặt mu chân, 536
- phải
  - nhìn bên ngoài, 527
  - nhìn trong, 527
- TK bì mu (chân) ngoài, 530
- (các) xương của, 523, 524, 525

Bàn tay
- bao gân của, 462
- (các) bao hoạt dịch của, 462
- chi phối cảm giác da của, 472, 476
- (các) cơ của, 465
  - nội tại, 465
- cung TM mu (tay), 468, 483
- (các) ĐM và TK của, nhìn mặt gan tay, 466, 484

Cerebral hemisphere
- medial surface of
- axial CT images of
- axial MR image of

Foot
- interosseous muscles of
- ligaments and tendons of
  - plantar view of
- arteries of
- deep arteries of
- tendons of, plantar view of
- fibularis longus tendon passing to
- sole of
  - muscles of
  - superficial dissection of
- dorsal fascia of
- plantar surface of
- dorsum of
  - lymph vessels passing to
- dorsum of
  - muscles of
  - deep dissection of
- inversion and eversion of
- plantar view of
- dorsal view of
- right
  - lateral view of
  - medial view of
- lateral dorsal cutaneous nerve of
- bones of

Hand
- tendon sheaths of
- bursae of
- cutaneous innervation of
- muscles of
  - intrinsic
- dorsal venous network of
- arteries and nerves of, palmar view of
- đường bạch huyết của, 468
- **gan bàn tay của, 453**
- giải phẫu bề mặt của, 418
- (các) khoang của, 462
- (các) khoang và (các) bao của, 462
- (các) mạch bạch huyết chạy ra chạy vòng qua kẽ ngón ra, 483
- mặt mu của, 483
- nếp dọc quay, 418
- nếp gan tay gần, 418
- nếp ngón tay gần, 418
- nếp ngón tay giữa, 418
- nếp ngón tay sâu, 418
- nhìn sau (mặt mu tay), 465, 472
- nhìn trước, 460
- nhìn trước (mặt gan tay), 459, 465, 472
- phẫu tích gan tay
  - nông, 459–460
  - sâu, 460
- phẫu tích nông mặt mu tay, 468
- phẫu tích nông phía quay của, 467
- phẫu tích sâu mặt gan tay, 460
- phẫu tích sâu mặt mu tay, 469
- phim X quang trước - sau, 457
- (các) TK của, nhìn mặt gan tay, 466
- (ở) tư thế duỗi, 453
- (ở) tư thế gấp, 453
- (ở) tư thế giạng, 453
- (ở) tư thế khép, 453
- (ở) tư thế giải phẫu, 453
- vách giữa các khoang, 462
- (các) xương của, 456

Bàng quang, 167, 269, 323, 329, 340, 367, 412
- chi phối TK, 168, 417
- cổ của, 362, 365, 366
- dây chằng bên, 364
- đáy của, 361, 365, 366
- đỉnh của, 361, 365
- định hướng và các phương tiện nâng đỡ của, 365
- (các) ĐM của, 341
- (các) hạch và mạch bạch huyết của, 343
- hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
- lòng của, 376
- lỗ niệu quản của, 366
- lưỡi của, 366, 385
- mạc của, 361, 364
- nam, 366
- niêm mạc của, 340
- nữ, 366
- phim chụp bàng quang - niệu đạo đang tiểu tiện, 368
- tam giác của, 361, 365, 366, 385
- thân của, 361, 365, 366
- (các) TK của, 344

Bao Bowman, 336

Bao cảnh, 28, 32
- TK sọ não trong, 60

Bao cơ giun, 460

Bao cơ thẳng, 83, 189, 249, 250, 349
- lớp sau của, 251, 252, 257, 259
- lớp trước của, 188, 250, 252, 259, 424
- thiết đồ ngang của, 252

Bao gân gấp
- bao xơ trên, các dây chằng vòng và chéo, 462
- chung, 460
- của ngón tay, 471
- trụ chung, 462
- xơ, của gan bàn chân, 533

Urinary bladder
- innervation of
- neck of
- lateral ligament of
- fundus of
- apex of
- orientation and supports of
- arteries of
- lymph vessels and nodes of
- sagittal MR images of
- interior of
- ureteric orifice of
- uvula of
- fascia of
- male
- mucosa of
- female
- voiding cystourethrography of
- trigone of
- body of
- nerves of

Bowman's capsule

Carotid sheath
- cranial nerves in

Lumbrical fascial sheath

Rectus sheath
- posterior layer of
- anterior layer of
- cross section of

Flexor tendon sheath
- fibrous sheath over, annular and cruciform parts of
- common
- of finger
- common ulnar
- fibrous, of sole of foot

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Bao gân gấp, chung, 460
Bao Glisson. Xem **Bao xơ quanh mạch**

Bao hạ vị, 364
Bao hoạt dịch gian củ, 423
Bao hoạt dịch trụ, 460
Bao khớp bánh chè, dải chày - chậu hòa vào, 508
Bao khớp đội chẩm, 21, 22
Bao mạc nhãn cầu (bao Tenon), 83, 87
Bao mạch đùi, 250, 251, 262, 500, 546
Bao qui đầu, 388
  của âm vật, 388
  của dương vật, 361
  vị trí của, 388
  vị trí của nguyên ủy tương lai của, 388
Bao tai, 96
  nhìn trước - bên, 95
Bao Tenon. Xem **Bao nhãn cầu**

Bao trong, 108, 141
  gối của, 110
  khe vào, 110
  phần sau bèo của, 110
Bao xơ, của gan bàn chân, 534
Bao xơ quanh mạch (bao Glisson), 290
Bè cơ, 220
Bè lách, 299
Bè tế bào gan, 290
Bè xơ, 147
Bèo sẫm, 108
Bề mặt màng cứng - xương sọ, 102
Bề mặt vùng kheo, 489
Bể cầu não, 109
Bể củ não sinh tư, 109
Bể dưỡng chấp, 266, 314, 318
  thân bạch huyết thắt lưng tới, 343
Bể gian cuống, 109
Bể giao thoa, 109
Bể hành tiểu não
  sau, 109
  TM của, 144
Bể TM não lớn, bể (củ não) sinh tư, 109
Bì hậu môn, 393
Bìu, 351, 388
  da của, 390
  mạc nông của, 249
  thiết đồ ngang qua, 390
Bó
  dọc lưng, 147
  dọc trong, 113
Bó chêm, 114
Bó cơ phụ, 67
Bó (tủy) gai, 125, 126
  TK sinh ba và, 116, 117
Bó His (bó nhĩ thất), 225
Bó nhĩ thất, 225
Bó thon, 114, 115
Bó vú - đồi thị, 106
Bóng
  tai, 95, 96
    ống bán khuyên, 92
  vòi tử cung, 372
Bóng gan - tụy, 294
  cơ thắt của, 295, 327

Flexor sheath, common
Glisson's capsule. See **Perivascular fibrous (Glisson's) capsule**
Hypogastric sheath
Intertubercular tendon sheath
Ulnar bursa
Patellar capsule, iliotibial tract blended into
Atlantooccipital joint capsule
Fascial sheath of eyeball (Tenon's capsule)
Femoral sheath
Prepuce
  of clitoris
  of penis
  site of
  site of future origin of

Otic capsule
  anterolateral view of
Tenon's capsule. See **Fascial sheath of eyeball (Tenon's capsule)**
Internal capsule
  genu of
  cleft for
  retrolenticular part of
Fibrous sheath, of sole of foot
Perivascular fibrous (Glisson's) capsule
Trabeculae carneae
Splenic trabeculae
Liver plate cells
Fibrous trabecula
Putamen
Dura–skull interface
Popliteal surface
Prepontine cistern
Quadrigeminal cistern
Cisterna chyli
  lumbar lymph trunk to

Interpeduncular cistern
Chiasmatic cistern
Cerebellomedullary cistern
  posterior
  vein of
Great cerebral vein, quadrigeminal cistern of
Anoderm
Scrotum
  skin of
  superficial fascia of
  cross section through
Fasciculus
  dorsal longitudinal
  medial longitudinal
Cuneate fasciculus
Accessory muscle bundle
Spinal tract
  trigeminal nerve and
His, bundle of
Atrioventricular bundle
Gracile fasciculus
Mammillothalamic fasciculus
Ampulla
  ear
    semicircular
  of uterine tube
Hepatopancreatic ampulla
  sphincter of

Bóng màng
  ngoài, 95
  sau, 95
  trước, 95
Bọt sàng, 37, 38
Bộ ba cửa, 273, 278, 290, 297, 298
  thiết đồ ngang của, 273
Bộ (máy) lệ, 82
Bờ dưới ổ mắt, 1
Bờ giác mạc, 81

Bờ hậu môn, 393
Bờ trên ổ chảo, 423
Bụng, 268
  chi phối TK, 318
  giải phẫu bề mặt, 247
  (các) hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 350
  khung xương của, 248
  mô dưới da của, 249
  phần tư dưới phải, 268
  phần tư dưới trái, 268
  phần tư trên phải, 268
  phần tư trên trái, 268
  (các) tạng, 269
  (các) TK tự chủ và các hạch của, 318
  thiết đồ ngang
    ở L3, 349
    ở L3, 4, 349
    ở L1-L2, 339
    ở T10, 293
    ở T12, 297, 331, 338
  (các) vùng và mặt phẳng, 268
Buồng trứng, 340, 360, 362, 369, 370, 389, 410, 412, 415
  dây chằng của, 360, 362, 369, 370, 371
  dây chằng treo của, 360, 362, 369, 370, 371, 372, 389, 400
  (các) mạch máu buồng trứng trong, 364
  phải, 372

Membranous ampulla
  lateral
  posterior
  anterior
Ethmoidal bulla
Portal triad
  cross section of
Lacrimal apparatus
Infraorbital margin
Corneal limbus; Corneoscleral junction
Anal verge
Glenoid labrum
Abdomen
  innervation of
  surface anatomy of
  axial CT images of

  bony framework of
  subcutaneous tissue of
  right lower quadrant of
  left lower quadrant of
  right upper quadrant of
  left upper quadrant of
  viscera of
  autonomic nerves and ganglia of
  cross sections of
    at L3
    at L3, 4
    at L1-L2
    at T10
    at T12
  regions and planes of
Ovary

  ligament of

  ovarian vessels in

  right

C

Cảm thụ thể gây ho, 210
(Các) cảm thụ thể gây kích thích, 210
(Các) cảm thụ thể về sự căng, 210
Cán ức, 186, 198, 243, 244, 419
Cánh, 8
  cánh của, 157
  phần bên, 157
Cánh chậu, nam, 354
Cánh tay. Xem thêm **Cẳng tay**
  (các) cơ, 432
    lớp nông, 430, 432
    lớp sâu, 430, 432
    nhìn sau, 432
    nhìn trước, 430
    sau, 432
    trên ngoài, 432
  (các) ĐM, 484
  ĐM sâu của, 429, 432, 433, 434, 435
    nhánh bên giữa, 445
  khoang mạch TK của, 435
  (các) TK bì, 479, 481
    dưới bên (ngoài), 432, 477, 479, 481
    giữa (trong), 257, 429, 432, 435, 473, 474, 479
    sau, 432, 477, 479, 481
    trên ngoài, 432, 477, 478, 479, 481

Cough receptor
Irritant receptors

Stretch receptors

Manubrium
Ala
  wing of
  lateral part of
Iliacus wing, male
Arm. See **also Forearm**
  muscles of
    superficial layer of
    deep layer of
    posterior view of
    anterior views of
    posterior
    superior lateral
  arteries of
  deep artery of

    middle collateral branch of
  neurovascular compartment of
  cutaneous nerves of
    inferior lateral

    medial

    posterior
    superior lateral

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TK quay, 477
thiết đồ ngang hàng loạt, 435
(các) TM nông của, 480
Cẳng chân
chi phối TK, 538, 539
(các) cơ của
chỗ bám của, 515
nhìn ngoài, 521
nhìn sau, 516, 517
nhìn trước, 519, 520
phẫu tích nông của, 516
phẫu tích sâu, 518, 520
giải phẫu bề mặt, 485
mạc sâu của, 522, 544, 546
màng gian cốt, 522
(các) ngăn mạc của, 522
ngoài, 522
trên sau, 522
ngăn mạc trước của, 522
ngăn sau của, 522
(các) TK bì trong của, 538
TK gian cốt của, 541
thiết đồ ngang của, 522
vách gian cơ ngang của, 522
vách gian cơ sau của, 522
vách gian cơ trước của, 522
(các) xương, bên phải, 513
Cẳng tay
(các) chỗ bám cơ của
nhìn sau, 451
nhìn trước, 450
(các) cơ của, 440, 441, 442, 444, 446, 447
lớp sâu của, nhìn trước, 448
(các) cơ nông của
nhìn sau, 444
nhìn trước, 446
(các) dây chằng của, 438
lớp cơ giữa của, nhìn trước, 447
lớp cơ sâu của
nhìn sau, 445
nhìn trước, 447
sau, 432, 435, 449, 468, 469, 477, 479, 480, 481
(các) TK bì của, 480
ngoài, 435, 446, 447, 448, 449, 469, 473, 481
(các) nhánh của, 479
nhánh sau của, 480
thiết đồ ngang, phía xa, 470
(các) thiết đồ ngang hàng loạt, 449
trong, 429, 430, 433, 446, 469, 473, 479, 481, 474, 475
nhánh sau của, 480
nhánh trước của, 449, 480
(các) TM nông của, 480
vị trí ngửa, 440
vị trí sấp, 440
(các) xương của, 439
Cắt lớp chậu hông, 397
Cân cơ chéo bụng, 261
ngoài, 250, 251, 260, 261, 349
trong, 253, 257
Cân cơ ngang bụng, 252, 330, 349
Cân cơ nhị đầu, 430, 433, 446, 480
Cân gan chân, 533, 534, 535
dải bên của, 532
(các) dải ngón chân của, 532
Cân gan tay, 442, 446, 454, 462, 480
radial nerve in
serial cross section of
superficial veins of
Leg
innervation of
muscles of
attachments of
lateral view of
posterior view of
anterior view of
superficial dissection of
deep dissection of
surface anatomy of
deep fascia of
interosseous membrane
fascial compartments of
lateral
superior posterior
anterior fascial compartment of
posterior compartment
medial cutaneous nerves of
interosseous nerve of
cross section of
transverse intermuscular septum of
posterior intermuscular septum of
anterior intermuscular septum of
right, bones of
Forearm
muscular attachments of
posterior view of
anterior view of
muscles of
deep layer of, anterior view of
superficial muscles of
posterior view of
anterior view of
ligaments of
intermediate muscle layer of, anterior view of
deep muscle layer of
posterior view of
anterior view of
posterior
cutaneous nerves of
lateral
branches of
posterior branch of
distal, cross section of
serial cross sections of
medial
posterior branch of
anterior branch of
superficial veins of
supinated position of
pronated position of
bones of
Pelvic scans
Oblique aponeurosis
external
internal
Abdominis aponeurosis, transversus
Bicipital aponeurosis
Plantar aponeurosis
lateral band of
digital slips of
Palmar aponeurosis
lật xuống, 460
(các) vách tử, 460
Cân hầu, 235
Cân khẩu cái, 52
Cân trên sọ, 26, 102, 178
Cầu nang, 92, 95, 96, 124
Cầu não, 106, 114, 134, 135
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 150
hình chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
Cầu nhạt, 108, 110, 539
Cầu vai, 9
Cây khí phế quản, chi phối TK, 210
Chân hải mã, 111, 112
Chất đen, 107
Chất thủng, 114
sau, 107, 114
trước, 107, 114, 119
Chất trắng, gai sống, 169
Chất xám, 169
(tủy) gai, 169
(các) nhân bên - trong của, 44, 132, 134
sừng bên của, 170, 325, 346
thân các tế bào giao cảm trước hạch trong, 132
Chậu hông, 351
cung gân mạc (chậu), 372
đường tận cùng, 362, 364
giả, 351, 362
(sự) khác biệt giới tính của, 354
nam, 354
(các) cấu trúc của, 380–387
(các) cơ quan trong, 363, 387
(các) ĐM và TM của, 401, 403, 405
giải phẫu bề mặt của, 351
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 408
hình ảnh chụp cộng hưởng từ đứng dọc, 397
(các) phim chụp X quang, 355
nhìn bên, 352
nhìn sau, 352
nhìn trước, 352
nữ, 356
(các) cấu trúc trong, 370–375
(các) cơ quan trong, 360
(các) ĐM và TM của, 402
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 407
hình chụp cộng hưởng từ đứng dọc, 397
(các) phim chụp X quang, 355
(các) TK của tạng, 412
thận, 339
thật, 352
thiết đồ đứng dọc giữa, 352
xương và dây chằng của, 352–353
Chếch, 113
Chêm, 106
Chi dưới
chi phối cảm giác da của, 487–489
chi phối TK theo từng đoạn của những cử động của, 543
(các) cơ của, 490–503
(các) ĐM của, 500–502, 504
(các) đốt da của, 543
giải phẫu bề mặt, 485
(các) mạch và hạch bạch huyết của, 546
mạch TK, 538–546
(các) TK và TM nông của, 544
reflected
septa from
Pharyngeal aponeurosis
Palatine aponeurosis
Galea aponeurotica
Saccule
Pons
axial CT image of
sagittal MR image of
Globus pallidus
Jugum
Tracheobronchial tree, innervation of
Pes hippocampus
Substantia nigra
Perforated substance
posterior
anterior
White matter, spinal
Gray matter
spinal
interomediolateral nucleus of
lateral horn of
sympathetic preganglionic cell bodies in
Pelvis
arcus tendineous fasciae
linea terminalis of
false
sex differences of
male
structures of
contents of
arteries and veins of
surface anatomy of
lymph nodes and vessels of
sagittal MR images of
radiographs of
lateral view of
posterior view of
anterior view of
female
structures in
contents of
arteries and veins of
lymph nodes and vessels of
sagittal MR images of
radiographs of
viscera of, nerves of
renal
true
median section of
bones and ligaments of
Declive
Coneus
Lower limb. See also **Leg**
cutaneous innervation of
segmental innervation of movements of
muscles of
arteries of
dermatomes of
surface anatomy of
lymph nodes and vessels of
neurovasculature of
superficial nerves and veins of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhìn sau, 545
nhìn trước, 545
Chi trên
(các) ĐM của, 473
chụp điện toán cắt lớp (CT), 484
giải phẫu bề mặt, 418
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 483
(các) hạch bạch huyết của, 483
(các) mạch bạch huyết của, 483
nhìn sau, 418
nhìn trước, 418, 473
(các) TK của, 473
Chiều cong cột sống cổ, 18, 153
Chiều cong xương cùng, 153
Chọc dò thắt lưng, 163
Chỏm con, 420, 436, 437
Chỗ gấp đáy chậu, 376
Chỗ gập lại của màng ngoài tim, 214, 220
Chỗ gập lại của màng phổi, 196
Chỗ hẹp ĐM chủ, 233
Chỗ nối bàng quang - niệu đạo, 372
Chỗ nối bể thận - niệu quản, 339
Chỗ nối cán - thân xương ức, 245
Chỗ nối hầu - thực quản, 235
Chỗ nối hậu môn - trực tràng, lớp cơ vòng của, 359
Chỗ nối hồi - manh tràng, các sợi cơ chạy quanh, 282
Chỗ nối niêm mạc dạ dày với thực quản, 276
Chỗ nối tá - hỗng tràng, 179
Chỗ nối thực quản - dạ dày, 236
thiết đồ ngang qua, 293
Chỗ nối tuyến tiền liệt - bàng quang, 376
Chỗ nối trực tràng - kết tràng sigma, 284, 391, 393, 394
Chốt não, 115
Chùm phế nang, 204
Chụp cắt lớp (CT)
bụng, 350
(của) đầu, 150
hình ảnh đứng ngang, 151
(của các) ĐM cánh tay, 484
(của các) ĐM chi trên, 484
(của) ngực, 242
Chụp cộng hưởng từ
chậu hông, 397
của đầu, 149, 150
Con ngươi, đồng tử, 81
(các) cơ của, 132
cơ dãn của, 88, 121, 132
cơ thắt của, 88, 121, 132
Cổ
(các) cơ của, 27
nhìn sau, 27
nhìn trước, 28
đám rối cổ, 32
(các) ĐM của, 504
giải phẫu bề mặt của, 1
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 72
khung xương của, 185
lớp mạc của, 28
tam giác sau của, 174, 188
(các) TK của, 24
(các) TK bì của, 24
(các) TK tự chủ, 130
(các) TM nông và TK bì của, 31
posterior view of
anterior view of
Upper limb
arteries of
computed tomography of
surface anatomy of
lymph vessels and nodes of
lymph nodes of
lymph vessels of
posterior view of
anterior view of
nerves of
Cervical curvature
Sacral curvature
Lumbar puncture
Capitulum
Perineal flexure
Pericardial reflection
Pleural reflection
Thoracic constriction
U-V junction
Ureteropelvic junction
Manubriosternal junction
Pharyngoesophageal junction
Anorectal junction, circular muscle layer of
Ileocecal junction, muscle fibers around
Gastric-esophageal mucosa junction
Duodenojejunal junction
Esophagogastric junction
transverse section of
Bladder-prostate junction
Rectosigmoid junction
Obex
Acinus
Computed tomography (CT)
abdominal
of head
coronal images of
of arteries of the arm
of upper limb arteries
of chest
Magnetic resonance imaging (MRI)
pelvic
of head
Pupil
muscles of
dilator muscle of
sphincter muscle of
Neck
muscles of
posterior view of
anterior view of
cervical plexus in
arteries of
surface anatomy of
lymph nodes and vessels of
bony framework of
fascial layers of
posterior triangle of
nerves of
cutaneous nerves of
autonomic nerves in
superficial veins and cutaneous nerves of
Cổ tay
chi phối cảm giác da của, 472
(các) chuyển động của, 453
(các) cơ duỗi của, 441
(các) cơ gấp của, 442
(các) dây chằng của, 454, 455
đĩa khớp của, 455
(các) ĐM của, 461
(các) gân của, 461
(các) gân duỗi tại, 470
nhìn sau (mặt mu tay), 455, 470, 472
nhìn trước, 460
nhìn trước (mặt gan tay), 472
phẫu tích gan tay sâu, 460
phẫu tích nông mặt gan tay, 459
phẫu tích nông mặt mu tay, 468
phẫu tích nông phía quay, 467
phẫu tích sâu mặt mu tay, 469
phim chụp X quang trước - sau, 457
(các) TK tại, 461
(các) TK, ĐM và gân gấp tại, 461
thiết đồ đứng dọc, 453
thiết đồ đứng ngang, 455
thiết đồ ngang qua, 461
(các) xương của, 456
Cổ tử cung, 360, 364, 369, 370, 371, 372
hình chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
lỗ ngoài của, 371
Cống não, 106, 107, 108, 109, 146
Cống ốc tai, 96
Cống tiền đình
lỗ ngoài của, 97
ống nội bạch huyết trong, 96
Cột bên, 115
Cột hậu môn, 393
Cột thận (Bertin), 337
Cột sống
nhìn sau của, 153
nhìn trái bên của, 153
nhìn trước của, 153
(các) TM của, 137
Cột tế bào trung gian bên, 346
Cơ
(của) bàn chân, 536
(của) bàn tay, 465
(của) biểu hiện nét mặt, 26, 60
(của) cánh tay
nhìn sau, 432
nhìn trước, 430
(của) cẳng tay, 440, 441, 446, 447, 448
(của) chân
(các) chỗ bám của, 515
nhìn trước, 520
phẫu tích sâu của, 516, 520
nhìn sau, 518
chi phối bởi TK bịt, 539
chi phối bởi TK đùi, 538
(của) chi dưới, 485
(của) cổ
nhìn bên, 27
nhìn trước, 28
(của) dạ dày, 277
(của) đùi, 492–495
(của) gan bàn chân
lớp cơ thứ ba, 535
third muscle layer of
second muscle layer of
first muscle layer of
(của) hầu, 65, 67, 68
nhìn bên, 68
hậu môn - trực tràng, 394
Wrist
cutaneous innervation of
movements of
extensor muscles of
flexor muscles of
ligaments of
articular disc of
arteries of
tendons of
extensor tendons at
posterior (dorsal) view of
anterior view of
anterior (palmar) view of
deeper palmar dissection of
superficial palmar dissection of
superficial dorsal dissection of
radial dissection, superficial
deep dorsal dissection of
radiograph of, anteroposterior
nerves at
flexor tendons, arteries, and nerves at
sagittal section of
coronal section of
cross section, transverse
bones of
Cervix
sagittal MR images of
external os of
Cerebral aqueduct
Cochlear aqueduct
Vestibular aqueduct
external opening of
endolymphatic duct in
Lateral funiculus
Anal columns
Renal column (of Bertin)
Vertebral column
posterior view of
left lateral view of
anterior view of
veins of
Intermediolateral cell column
Muscles. See also **specific muscles**
of foot
of hand
of facial expression
of arm
posterior view of
anterior view of
of forearm
of leg
attachments of
anterior view of
deep dissection of
posterior view of
innervated by obturator nerve
innervated by femoral nerve
of lower limb
of neck
lateral view of
anterior view of
of stomach
of thigh
of sole of foot
lớp cơ thứ hai, 534
lớp cơ thứ nhất, 533
of pharynx
lateral view of
anorectal

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(của) hông và đùi, 492–493
nhìn bên, 494
nhìn sau, 495
(của) lưng, 174, 175, 176
lớp giữa, 175
lớp nông, 174
lớp sâu, 176
(của) lưỡi, 59, 60
(của) mặt, 123
(của) mu bàn chân, 530
ngoại lai của mắt, 84
(của động tác) nhai, 54, 55
nhìn bên, 521
nhìn sau, 517
phẫu tích giữa, 517
phẫu tích nông
nhìn sau, 516
nhìn trước, 518, 519
(của) ruột già, 284
(của) ruột non, 280
(của) ruột thừa, 283
(của) tá tràng, 279
(của) thanh quản, 78
(của) thực quản, 234
(của) vai, 424
xoay cánh tay, 425
Cơ bám da cổ, 26, 28, 60, 124
Cơ bán gai cổ, 178
Cơ bán gai đầu, 174, 175, 176, 178, 424
trong tam giác cổ sau, 178
Cơ bán gai ngực, 176
Cơ bán gân, 489, 495, 503, 515, 540
(các) chỗ bám của, 489, 491
Cơ bán màng, 494, 495, 540
(các) chỗ bám của, 491
trẻ gân của, 511
Cơ bàn đạp
gân của, 93
TK đến, 123
Cơ bậc thang
giữa, 27, 30, 32, 69, 70, 186, 189
(các) TK tới, 129
sau, 27, 30, 186, 189, 232
(các) trẻ nguyên ủy, 30
(các) TK tới, 129, 430
trước, 27, 30, 32, 74, 186, 189, 193, 198, 206, 211, 230, 427, 429
(các) trẻ nguyên ủy, 30
(Các) cơ biểu hiện nét mặt, 26, 60
nhìn bên, 26
Cơ bịt ngoài, 489, 493, 539
(các) chỗ bám của, 489, 491
Cơ bịt trong, 263, 376, 398, 411, 495, 499, 503
(các) chỗ bám của, 489, 491
mạc bịt của, 364, 392, 402, 411
TK đến, 499, 503
Cơ bìu, 250, 251, 259, 261, 390
nguyên ủy ngoài, 259
nguyên ủy trong, 259
Cơ (ngang - thẳng) bụng
bao của, 189
cân của, 255, 330
ngang, 25, 94, 96, 179, 189, 255, 257, 258, 263, 267, 329, 498
cân của, 252, 330, 349
gân nguyên ủy của, 175, 176, 179
thẳng, 181, 188, 189, 192, 247, 250, 251, 258, 259, 293, 349, 351, 378
hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 350
nhánh bao của, 335
nhánh bể thận của, 335
thiết đồ ngang của, 252
of hip and thigh
lateral view of
posterior view of
of back
intermediate layers of
superficial layers of
deep layers of
of tongue
of face
of dorsum of foot
extrinsic eye
of mastication
lateral view of
posterior view of
intermediate dissection of
superficial dissection of
posterior view of
anterior view of
of large intestine
of small intestine
of vermiform appendix
of duodenum
of larynx
of esophagus
of shoulder
of rotator cuff
Platysma muscle
Semispinalis cervicis muscle
Semispinalis capitis muscle
in posterior triangle of neck
Semispinalis thoracis muscle
Semitendinosus muscle
attachments of
Semimembranous muscle
attachments of
tendinous expansion of
Stapius muscle
tendon of
nerve to
Scalene muscle
middle
nerves to
posterior
slips of origin of
nerves to
anterior
slips of origin of
Facial expression muscles
lateral view of
Obturator externus muscle
attachments of
Obturator internus muscle
attachments of
obturator fascia of
nerve to
Cremasteric muscle, cremaster muscle
lateral origin of
medial origin of
Abdominis muscle
sheath of
aponeurosis of
transversus
aponeurosis of
tendon of origin of
rectus
axial CT image of
capsular branch of
pelvic branch of
cross section of
Cơ bụng chân, 506, 507, 516, 519, 520, 521, 522, 540, 541
chi phối TK, 541
đầu ngoài, 485, 494, 495, 511, 515, 516, 517, 518
(các) chỗ bám của, 491, 515
túi hoạt dịch dưới da của, 511
đầu trong, 485, 491, 495, 502, 511, 517, 518, 522
(các) chỗ bám của, 491, 515
túi hoạt dịch dưới gân (đầu) ngoài của, 511
Cơ bụng ngang, 362, 363
cân, 252
Cơ cánh tay, 420, 429, 430, 433, 435, 446, 447, 448
bám tận của, 420, 438
nguyên ủy của, 420, 421
Cơ cánh tay gian sườn, 189
Cơ cánh tay quay, 418, 433, 444, 446, 447
nguyên ủy của, 420
Cơ cau mày, 25, 36, 123
Cơ cằm, 26, 54, 123
Cơ cằm - lưỡi, 29, 32, 59, 60, 128, 129
gai cằm trên, nơi bám nguyên ủy của, 53
Cơ cằm - móng, 29, 53, 59, 128, 129
Cơ cắn, 25, 27, 28, 47, 60, 61
chỗ bám của, 54
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 150
hình ảnh cộng hưởng từ theo mặt phẳng ngang, 150
phần nông của, 54
phần sâu của, 54
Cơ căng mạc đùi, 36, 485, 492, 494, 503
(các) chỗ bám của, 491
nguyên ủy của, 492
Cơ căng màng khẩu cái, 52, 93, 122
dây chằng của, 52
Cơ căng màng nhĩ, 93
dây chằng của, 93
Cơ chày trước, 534, 541
chỗ bám của, 515
dây chằng của, 535, 536
Cơ chân bướm
ngoài, 40, 54, 55
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
trong, 15, 25, 40, 52, 55
TK đến, 71
Cơ chậu, 263, 329, 376, 490, 496, 498, 499, 538
chỗ bám của, 490
nhánh cơ của, 498
Cơ chậu - cụt, 356, 357, 358, 359, 395
Cơ chậu - sườn, 175, 331
Cơ chậu - sườn - cổ, 175
Cơ chậu - sườn - ngực, 175
Cơ chậu - sườn - thắt lưng, 175
Cơ chéo bụng
dưới, 121
ngoài, 174, 175, 177, 179, 182, 192, 247, 249, 250, 259, 263, 330, 424, 494
cân của, 250, 252, 259, 349
phần cân của, 249
phần cơ của, 249
thiết đồ ngang của, 338
(các) trẻ của, 254
trên, 118, 121
Gastrocnemius muscle
innervation of
lateral head of
attachments of
subcutaneous bursa of
medial head of
attachments of
lateral subtendinous bursa of
Abdominalis muscle, transversus abdominis
aponeurosis of
Brachialis muscle
insertion of
origin of
Intercostobrachial muscle
Brachioradialis muscle
origin of
Corrugator supercilii muscle
Mentalis muscle
Genioglossus muscle
superior mental spine for origin of
Geniohyoid muscle
Masseter muscle
insertion of
axial CT image of
axial MR image of
superficial part of
deep part of
Tensor fasciae latae muscle
attachments of
origin of
Tensor veli papatini muscle
tendon of
Tensor tympani muscle
tendon of
Tibialis posterior muscle
attachment of
tendon of
Pterygoid muscle
lateral
axial MR image of
medial
nerve to
Iliacus muscle
attachment of
muscular branch of
Iliococcygeus muscle
Iliocostalis muscle
Iliocostalis cervicis muscle
Iliocostalis thoracis muscle
Iliocostalis lumborum muscle
Oblique muscle
inferior
external
aponeurosis of
aponeurotic part of
muscular part of
cross section of
digitations of
superior, 83, 84, 86

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trong, 175, 179, 250, 259, 261, 263, 330
cân của, 252, 349
gân nguyên ủy của, 179
ở tam giác thắt lưng, 174
Cơ chéo đầu dưới, 175, 176, 178
Cơ chéo đầu trên, 175, 176, 178
Cơ cổ, các TK đến, 129
Cơ cụt (ngồi cụt), 263, 358, 359, 398, 402, 410, 411, 412
Cơ cực dài, 175, 331
Cơ cực dài cổ, 175
Cơ cực dài dựng gai, 349
Cơ cực dài đầu, 175, 178
Cơ cực dài ngực, 175
Cơ cười, 26, 123
Cơ dài cổ, 30
Cơ dài đầu, 27, 30
(các) TK đến, 129
Cơ dãn đồng tử, 88, 121
Cơ delta, 152, 174, 177, 188, 189, 243, 244, 245, 423, 428, 429
(các) bám tận của, 420, 421
(các) chỗ bám của, 420
nguyên ủy của, 419, 420
Cơ dép, 506, 516, 517, 520, 521, 522, 540
bám tận, 517
chi phối TK, 541
(các) chỗ bám của, 515
cung gân của, 495, 517
TK đến, 516, 517
Cơ dọc
kết hợp, 392, 394
(của) lưỡi
dưới, 60
trên, 60
(của) ruột, 326
trực tràng, 393
trực tràng kết hợp, 393
Cơ dọc thực quản, chỗ bám vào sụn nhẫn, 65, 67
Cơ duỗi cổ tay quay dài, 432, 435, 441, 444, 445, 446, 449, 451, 477
gân của, 444, 469, 470
nguyên ủy của, 439
rãnh cho, 439
Cơ duỗi cổ tay quay ngắn, 418, 420, 444, 446, 477
chỗ bám của, 420
gân của, 444, 445, 449, 469, 470
rãnh cho, 439
Cơ duỗi cổ tay trụ, 418, 420, 432, 441, 444, 449, 451, 477
gân của, 444, 469, 470
nguyên ủy trụ của, 451, 470
Cơ duỗi (các) ngón, 432, 441, 449, 450, 477
(các) dải bên, 451
(các) dải trung tâm, 451
gân của, 418, 441, 444, 445, 449, 469, 470, 471
rãnh cho, 439
Cơ duỗi (các) ngón chân dài, 494, 519, 520, 522, 530, 531, 542
bao của, 530
(các) chỗ bám của, 515
gân của, 519, 520, 521, 530, 531, 536, 537
Cơ duỗi (các) ngón chân ngắn, 520, 521, 530, 531, 542
chi phối TK, 542
gân của, 519, 520, 531, 536
Cơ duỗi ngón chân cái dài, 519, 520, 521, 522, 531

internal

aponeurosis of
tendon of origin of
in lumbar triangle
Obliquus capitis inferior muscle
Obliquus capitis superior muscle
Colli muscle, nerves to
Coccygeus (ischiococcygeus) muscle
Longissimus muscle
Longissimus cervicis muscle
Longissimus erector spinae muscle
Longissimus capitis muscle
Longissimus thoracic muscle
Risorius muscle
Longus colli muscle
Longus capitis muscle
nerves to
Dilator pupillae muscle
Deltoid muscle

insertion of
attachments of
origin of
Soleus muscle

insertion of
innervation of
attachments of
tendinous arch of
nerve to
Longitudinal muscle
conjoined
of tongue
inferior
superior
of intestine
rectal
conjoined rectal
Longitudinal esophageal muscle, cricoid attachment of
Extensor carpi radialis longus muscle
tendon of
origin of
groove for
Extensor carpi radialis brevis muscle
attachment of
tendon of
groove for
Extensor carpi ulnaris muscle

tendon of
ulnar origin of
Extensor digitorum muscle

lateral bands of
central bands of
tendon of

groove for
Extensor digitorum longus muscle

sheath of
attachments of
tendon of

Extensor digitorum brevis muscle

innervation of
tendon of
Extensor hallucis longus muscle

bao của, 530
chi phối TK, 542
(các) chỗ bám của, 515
gân của, 519, 520, 521, 530, 531, 536
Cơ duỗi ngón chân cái ngắn, 520, 530, 542
chi phối TK, 542
gân của, 519, 531, 536
Cơ duỗi ngón tay cái dài, 418, 441, 444, 449
gân của, 418, 444, 462, 468, 469
rãnh cho, 439
Cơ duỗi ngón (tay) cái ngắn, 441, 443, 444, 445, 451
gân của, 444, 469
vùng cho, 439
Cơ duỗi ngón trỏ, 441, 445, 449
gân của, 418, 441, 444, 469, 470
rãnh cho, 439
Cơ duỗi ngón (tay) út, 420, 441, 444, 450, 451
gân của, 420, 441, 444, 449, 470
Cơ dựng, nang lông, 167
Cơ dựng gai, 152, 174, 175, 179, 180, 192, 243, 258, 293, 330, 331
Cơ dựng gai, 349
Cơ dưới đòn, 186, 189, 230, 419, 428, 429
bám tận, 419
(được) bao bọc bởi mạc đòn - ngực, 188
mạc của, 428
mạc bọc, 428
TK đến, 430
Cơ dưới gai, 152, 180, 244, 245, 424, 425, 427, 428, 432
bám tận, 421
mạc trên, 174
nguyên ủy của, 421
Cơ dưới móng, 29
mạc của, 28, 428
tác dụng của, 29
Cơ dưới sườn, 258
Cơ dưới vai, 180, 192, 243, 244, 245, 425, 428, 433
bám tận, 420
nguyên ủy của, 420
túi hoạt dịch dưới gân, 423
Cơ đáy chậu
mạc sâu của, 356
ngang nông, 356, 380, 381, 382, 391, 404, 405
ngang sâu, 356, 360, 361, 381, 383, 404
Cơ đo quai cổ, 118
Cơ đối ngón cái, 461, 465, 475
Cơ đối ngón út, 465, 476
Cơ đồng tử
dãn, 121
thắt, 121
Cơ (thẳng) đùi, 376, 485, 489, 491, 492, 494, 500, 538
(các) chỗ bám của, 490, 491
nguyên ủy của, 492
Cơ gai, 175, 331
Cơ gai cổ, 175
Cơ gai ngực, 175
Cơ gan chân, 494, 495, 511, 515, 540, 541
chi phối TK, 541
(các) chỗ bám của, 491, 515
Cơ gan tay dài, 442, 446, 448, 450, 475
Cơ gan tay ngắn, 476

sheath of
innervation of
attachments of
tendon of
Extensor hallucis brevis muscle
innervation of
tendon of
Extensor pollicis longus muscle
tendon of
groove for
Extensor pollicis brevis muscle
tendon of
area for
Extensor indicis muscle
tendon of
groove for
Extensor digiti minimi muscle
tendon of
Arrector muscle, hair follicle
Erector spinae muscle

Spinalis erector muscle
Subclavius muscle

insertion of
invested by clavicopectoral fascia
fascia of
fascia investing
nerve to
Infraspinatus muscle

insertion of
fascia over
origin of
Infrahyoid muscle
fascia of
action of
Subcostal muscle
Subscapularis muscle

insertion of
origin of
subtendinous bursa of
Perineal muscle
deep fascia of
superficial transverse

deep transverse

Strap muscle
Opponens pollicis muscle
Opponens digiti minimi muscle
Pupillae muscle
dilator
sphincter
Femoris muscle, rectus

attachments of
origin of
Spinalis muscle
Spinalis cervicis muscle
Spinalis thoracis muscle
Plantaris muscle

innervation of
attachments of
Palmaris longus muscle

Palmaris brevis muscle

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cơ gân dưới vai
(các) lỗ của, 423
vị trí của, 423
(Các) cơ gấp
(của) cẳng chân
nông, 522
sâu, 522
(của) cẳng tay, nông, 446
(của) cổ tay, 442
(của) ngón tay, 444
Cơ gấp cổ tay quay, 420, 433, 442, 446
gân của, 418, 420, 447, 448, 454, 460, 461
Cơ gấp cổ tay trụ, 418, 420, 444, 446, 447, 476
dây chằng của, 418, 420, 448, 449, 454, 461, 465
nguyên ủy cánh tay, 451
nguyên ủy trụ của, 451
Cơ gấp (các) ngón chân dài, 515, 535, 541
chi phối TK, 541
gân của, 513, 516, 517, 528, 533, 534, 535
Cơ gấp ngón chân ngắn, 533, 534, 535
gân của, 533, 534, 535
Cơ gấp ngón chân cái ngắn, 541
chỗ bám của, 536
đầu ngoài của, 533, 535
chỗ bám của, 536
đầu trong của, 533, 534, 535
chỗ bám của, 536
gân của
cơ khép ngón chân cái và đầu ngoài của, 528
đầu trong của, 528
nguyên ủy ngoài của, 536
nguyên ủy trong của, 536
Cơ gấp (các) ngón (tay) nông, 420, 443, 444, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 474, 475, 476
đầu cánh tay - trụ, 420
nguyên ủy của, 420
đầu quay của, 447, 448, 449, 450, 474
gân của, 418, 420, 446, 449, 454, 461, 462, 474
Cơ gấp (các) ngón (tay) sâu
gân của, 460
phần trong, 476
Cơ gấp ngón tay sâu, trong túi hoạt dịch trụ (chung), 460
Cơ gấp ngón (chân) cái dài, 541
chi phối TK, 541
chỗ bám của, 515
gân của, 516, 517, 518, 528, 533, 534, 535, 536
rãnh cho, 523, 524, 525
trên xương sên, 523
Cơ gấp ngón (tay) cái ngắn, 465, 476
bó nông của, 476
bó sâu của, 476
Cơ gấp ngón (tay) cái dài, 444, 446, 447, 448, 449, 450, 474
bao gân của, 460, 462
bao hoạt dịch của, 460
bo nông của, 443, 446
đầu trụ của, nguyên ủy của, 420
gân của, 446, 448, 449, 454
trong bao gân, 461, 462
Cơ gấp ngón út ngắn, 465, 476, 533, 534, 536, 541
gân của, 528
nhánh TK chày nông đến, 541

Subscapularis tendinous muscle
openings of
position of
Flexor muscles
of leg
superficial
deep
of forearm, superficial
of wrist
of fingers
Flexor carpi radialis muscle
tendon of
Flexor carpi ulnaris muscle
tendon of
humeral origin of
ulnar origin of
Flexor digitorum longus muscle
innervation of
tendon of
Flexor digitorum brevis muscle
tendon of
Flexor hallucis brevis muscle
insertion of
lateral head of
insertion of
medial head of
insertion of
tendon of
adductor hallucis and lateral head of
medial head of
lateral origin of
medial origin of
Flexor digitorum superficialis muscle
humeroulnar head of
origin of
radial head of
tendon of
Flexor digitorum profundus muscle
tendon of
medial part of
Profundus flexor tendon, in common flexor sheath
Flexor hallucis longus muscle
innervation of
attachment of
tendon of
groove for
on talus
Flexor pollicis brevis muscle
superficial head of
deep head of
Flexor pollicis longus muscle
tendinous sheath of
synovial tendinous sheath of
superficial head of
ulnar head of, origin of
tendon of
in tendon sheath
Flexor digiti minimi brevis muscle
tendon of
superficial tibial nerve branch to

Cơ gian gai cổ, 176
Cơ gian cốt, 528
(của) chân, 536, 537
mu (chân), 536
gan (chân), 535
gan (tay), 465, 476
mặt mu, 462, 465, 470, 476, 531, 536, 537
thứ nhất, 445, 460, 465, 530
mu (chân), 536
nhánh TK chày nông đến, 541
TK chày sâu đến, 541
Cơ gian cốt gan chân, 537
Cơ gian gai thắt lưng, 176
Cơ gian ngang, bên, 176
Cơ gian sườn, 198, 243, 244, 245, 331
(các) màng gian sườn ngoài nằm trước, 189
ngoài, 176, 188, 189, 192, 250, 258
nhánh bì trước, 189
nhánh ngoài của, 188
nhánh trong của, 188
trong, 189, 192, 230, 231, 255, 258
trong cùng, 180, 192, 258
Cơ giạng ngón chân cái, 533, 534, 535, 541
chỗ bám của, 534, 536
Cơ giạng ngón (tay) cái dài, 441, 444, 449, 451
vùng cho, 439
Cơ giạng ngón (tay) cái ngắn, 461, 465
Cơ giạng ngón (tay, chân) út, 465, 470, 476, 533, 534, 536, 541
gân của, 533
TK đến, 534
Cơ giáp - móng, 27, 28, 29, 31, 32, 53, 128, 129
Cơ giáp - nắp thanh môn, 80
Cơ giáp phễu, 78, 79, 80
Cơ giun, 465, 533, 534, 536
(trong các) bao, 460
chi phối TK, 465, 541
(các) dây chằng của, 535
nhánh TK chày sâu đến, 541
sơ đồ của, 463
thứ ba, 460, 476
trong bao mạc, 460
thứ hai, 460, 541
trong bao mạc, 460
thứ nhất, 541
thứ tư, 460, 476
trong bao mạc, 460
thứ ba và thứ tư, 476, 541
Cơ gò má lớn, 26, 54, 123
Cơ gò má nhỏ, 26, 54, 123
Cơ gối, 27
Cơ gối cổ, 178
Cơ gối đầu, 174, 178, 424
trong tam giác cổ trước, 178
Cơ hạ góc miệng, 54
Cơ hạ môi dưới, 26, 54, 123
Cơ hạ vách mũi, 36, 123
Cơ hàm - móng, 27, 28, 29, 31, 32, 34, 53, 59, 60
TK đến, 55, 60
vách giữa của, 53
Cơ hành xốp, 358, 366, 370, 380, 381, 383, 404, 405, 417
hành tiền đình của, 366
Cơ hầu, dọc, 235
Cơ hầu - màng hầu, 126

Interspinalis cervicis muscle
Interosseous muscle
of foot
dorsal
plantar
palmar
dorsal
first
dorsal
superficial tibial nerve branch to
deep tibial nerve to
Plantar interosseous muscle
Interspinalis lumborum muscle
Intertransversarius muscle, lateral
Intercostal muscle
external intercostal membranes anterior to
external
anterior cutaneous branch of
lateral branch of
medial branch of
internal
innermost
Abductor hallucis muscle
insertion of
Abductor pollicis longus muscle
area for
Abductor pollicis brevis muscle
Abductor digiti minimi muscle
tendon of
nerve to
Thyrohyoid muscle
Thyroepiglottic muscle
Thyroarytenoid muscle
Lumbrical muscle
in fascial sheaths
innervation of
tendons of
deep tibial nerve branch to
schema of
third
in fascial sheath
second
in fascial sheath
first
fourth
in fascial sheath
third and fourth
Zygomaticus major muscle
Zygomaticus minor muscle
Splenius muscle
Splenius cervicis muscle
Splenius capitis muscle
in posterior triangle of neck
Depressor anguli oris muscle
Depressor labii inferioris muscle
Depressor septi nasi muscle
Mylohyoid muscle
nerve to
median raphe between
Bulbospongiosus muscle
bulb of vestibule of
Pharyngeal muscle, longitudinal
Salpingopharyngeus muscle

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cơ hậu môn - trực tràng, 394
Cơ hình lê, 263, 411, 489, 495, 503
TK đến, 499
Cơ khẩu cái - hầu, 58
Cơ khẩu cái - hầu, 52, 59, 126, 235
Cơ khẩu cái - lưỡi, 52, 58, 59, 64, 126
trong cung khẩu cái - lưỡi, 60
Cơ kheo, 491, 511, 515, 541
(các) chỗ bám của, 515, 541
TK đến, 541
Cơ khép dài, 376, 489, 492, 493, 500, 505, 539
chi phối TK, 540
(các) chỗ bám, 489, 491
thiết đồ ngang, 521
(Các) cơ khép đùi, 496
Cơ khép lớn, 485, 489, 495, 500, 502, 505, 540
chi phối TK, 540
(các) chỗ bám, 489, 491
gân, 493
phần khép nhỏ của, 493
lỗ, vòng, 493
Cơ khép ngắn, 489, 493, 539
(các) chỗ bám của, 489, 491
Cơ khép ngón chân cái, 541
bám tận, 536
đầu chéo, 535
đầu ngang, 535
nhánh TK chày sâu cho, 541
Cơ khép ngón tay cái, 462, 465, 476, 535
mạc phủ trên, 460, 462
Cơ khí quản, 202
Cơ khít hầu
dưới, 27, 75, 76, 80, 126, 233, 234
phần nhẫn - hầu của, 233, 234
giữa, 27, 59, 75, 126, 235
phần lưỡi - hầu của, 59
trên, 40, 52, 55, 59, 69, 75, 126, 235
phần lưỡi - hầu của, 59, 65
Cơ khớp gối, 505, 507, 511, 538
chỗ bám, 489
Cơ khuỷu, 432, 444, 445, 477
nguyên ủy của, 421
TK đến, 432
Cơ lưng rộng, 152, 174, 177, 179, 180, 181, 188, 246, 249, 250, 258, 293, 424, 428, 433
bám tận, 420
dải nhỏ của nguyên ủy của, 421
mạc của, 428
(các) trẽ nguyên ủy của, 254
Cơ lược, 220
Cơ lược, 376, 489, 492, 493, 500, 538
(các) chỗ bám của, 489, 491
Cơ lưỡi gà, 52
Cơ mác ba, 530
(các) chỗ bám của, 515
gân của, 519, 521, 530, 531, 536
Cơ mác dài, 485, 494, 515, 517, 519, 521, 522, 542
chi phối TK, 542
(các) chỗ bám của, 515
gân của, 485, 516, 517, 520, 521, 527, 528, 530, 531, 536
đến gan bàn chân, 521
rãnh cho, 524
Cơ mác ngắn, 530, 531, 542
chi phối TK, 542
(các) chỗ bám của, 515
gân của, 485, 516, 517, 518, 520, 521, 527, 528, 530, 536
Cơ mảnh khảnh, 26, 36, 123

Anorectal musculature
Piriformis muscle
nerve to
Palatopharyngeal muscle
Palatopharyngeus muscle
Palatoglossus muscle
in palatoglossal arch
Popliteus muscle
attachments of
nerve to
Adductor longus muscle
innervation of
attachments of
transverse section of
Adductor muscles, thigh
Adductor magnus muscle
innervation of
attachments of
tendon of
adductor minimus part of
hiatus of
Adductor brevis muscle
attachments of
Adductor hallucis muscle
insertion of
oblique head of
transverse head of
deep tibial nerve branch to
Adductor pollicis muscle
fascia over
Trachealis muscle
Pharyngeal constrictor muscle
inferior
cricopharyngeus part of
middle
glossopharyngeal part of
superior
glossopharyngeal part of
Articularis genus muscle
attachment of
Anconeus muscle
origin of
nerve to
Latissimus dorsi muscle
insertion of
small slip of origin of
fascia of
costal origin of, digitations of
Pectinate muscle
Pectineus muscle
attachments of
Uvular muscle
Fibularis tertius muscle
attachments of
tendon of
Fibularis longus muscle
innervation of
attachments of
tendon of
to sole of foot
groove for
Fibularis brevis muscle
innervation of
attachments of
tendon of
Procerus muscle

Cơ may, 376, 485, 492, 495, 499, 500, 538
(các) chỗ bám của, 490, 491, 515
(Các) cơ mặt, 123
Cơ móng lưỡi, 34, 60
Cơ móng lưỡi, 27, 53, 74, 77, 128
TM lưng lưỡi chạy trong, 70
Cơ mô cái (tay, dài), 446, 460
chi phối TK, 460
được chi phối bởi TK giữa, 476
Cơ mô út, 444, 446, 462, 476
Cơ mông bé, 489, 495, 496, 500, 501, 502, 503
(các) chỗ bám của, 489, 491
dây chằng của, 376
Cơ mông lớn, 152, 174, 177, 254, 330, 376, 381, 382, 395, 396, 410, 411, 413, 485, 494, 495, 502, 503, 504
(các) chỗ bám của, 491
Cơ mông nhỡ, 152, 376, 492, 496, 500, 501, 502, 503
(các) chỗ bám của, 491
mạc (cân nông) phủ trên, 330, 494, 495
Cơ mu - cụt, 357, 358, 359, 360
Cơ mu - trực tràng, 356, 357, 358, 359, 376, 398
trái, 356
Cơ mũi, 123
phần cánh của, 26, 76
phần ngang của, 26, 36
Cơ mút, 15, 26, 48, 52, 54, 55, 60, 65, 68, 123
Cơ nâng góc miệng, 54, 123
Cơ nâng hậu môn, 263, 284, 312, 367, 376, 411, 499
bờ trong của, 359
chậu hông, 360
(các) cơ trước trực tràng từ, 359
cung gân của, 263, 356, 357, 358, 359, 364, 365, 370, 379, 392
phần mu - trực tràng của, 391
tấm cơ nâng của, 356, 357
(các) TK đến, 267, 499
(những) thớ cơ đến cơ dọc của ống hậu môn, 358
trái, 356
(các) trẽ cơ - sợi của, 359
Cơ nâng màn khẩu cái, 47, 51, 55, 64, 65, 67, 68, 93, 126
(các) sợi đan nhau của, 52
Cơ nâng mi trên, 81, 83, 84, 86, 121
bao của, 83
chỗ bám của, 81
hình ảnh chụp CT đứng ngang, 151
Cơ nâng môi trên, 26, 54, 123
Cơ nâng môi trên - cánh mũi, 26, 54, 123
Cơ nâng sườn, 176
(Các) cơ nâng sườn
dài, 176
ngắn, 176
Cơ nâng vai, 27, 32, 174, 177, 189, 424, 427, 477
chỗ bám của, 421
(các) TK đến, 129
Cơ ngang bụng, 180, 192, 261
Cơ ngang gai, 243
Cơ ngang ngực, 180, 189, 192, 194
Cơ (ngồi -) cụt, 263, 356, 357, 398, 402, 411, 412, 499

Sartorius muscle
attachments of
Facial muscles
Hyoglossus muscle
Hypoglossus muscle
dorsal lingual vein medial to
Thenar muscle
innervation of
supplied by median nerve
Hypothenar muscle
Gluteus minimus muscle
attachments of
tendon of
Gluteus maximus muscle
attachments of
Gluteus medius muscle
attachments of
gluteal aponeurosis over
Pubococcygeus muscle
Puborectalis muscle
left
Nasalis muscle
alar part of
transverse part of
Buccinator muscle
Levator anguli oris muscle
Levator ani muscle
medial border of
pelvic
prerectal muscles from
tendinous arch of
puborectalis part of
levator plate of
nerves to
fibers to anal canal longitudinal muscle from
left
fibromuscular extensions of
Levator veli palatini muscle
interdigitaging fibers of
Levator palpebrae superioris muscle
fascial sheath of
insertion of
coronal CT images of
Levator labii superioris muscle
Levator labii superioris alaeque nasi muscle
Levator costae muscle
Levatores costarum muscles
longus
brevis
Levator scapulae muscle
insertion of
nerves to
Transversus abdominis muscle
Transversospinalis muscle
Transversus thoracis muscle
Ischiococcygeus muscle

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TK đến, 499
Cơ ngồi hang, 360, 361, 370, 378, 379, 381, 382, 383, 391, 395, 404, 405
trụ của, 366
Cơ ngồi - lồi cầu, 540
Cơ ngửa, 420, 440
chỗ bám của, 420
nguyên ủy của, 420
TM cầu não
bên, 144
ngang, 144
Cơ ngực, 189
Cơ ngực bé, 198, 243, 244, 245, 420, 428, 433
bám tận, 420
được bao bởi mạc đòn - ngực, 188
mạc của, 428
Cơ ngực lớn, 27, 28, 181, 182, 188, 192, 198, 243, 244, 245, 246, 247, 249, 250, 418, 419, 428
chỗ bám của, 420
đầu đòn của, 181
đầu ức - sườn của, 424
gân của, 433
mạc của, 26, 428
nguyên ủy của, 419
phần bụng của, 424
sâu vào mạc ngực, 182
(Các) cơ nhãn cầu, hình chụp MRI theo mặt phẳng đứng dọc, 149
Cơ nhăn da hậu môn, 393
Cơ nhẫn giáp, 126
phần chếch của, 79
phần đứng của, 79
tác dụng của, 79
Cơ nhẫn hầu, 75, 76, 80, 233, 234, 235
Cơ nhẫn phễu
bên, 78, 80
tác dụng của, 78, 79
sau, 78, 80, 235
tác dụng của, 79
Cơ nhị đầu cánh tay, 181, 418, 420, 429, 433, 435, 446, 447, 451
chỗ bám của, 420
đầu dài của, 424, 426, 428, 433, 435, 474
gân của, 243, 244, 245
nguyên ủy của, 420
đầu ngắn của, 424, 428, 430, 433, 434, 435, 474
kết hợp, 244
nguyên ủy của, 420
gân của, 425, 432, 433, 438, 446, 447
đầu dài của, 423, 425, 430
đầu ngắn của, 430
mạc trên, 428
Cơ nhị đầu đùi, 485, 489, 495, 503, 515
(các) chỗ bám của, 489, 515
đầu dài của, 485, 494, 495, 540
(các) chỗ bám của, 491
đầu ngắn của, 488, 494, 495, 540
(các) chỗ bám của, 491
gân của, 506, 511, 514, 517, 520, 542
dưới gân dưới, 506, 507
đầu dài của, 353
túi (hoạt dịch), 511
Cơ nhị (hai) thân, 29, 123
bóng, 34
bụng sau của, 27, 28, 29, 32, 34, 40, 59, 73
TK đến, 25
nerve to
Ischiocavernous muscle
crus of
Ischiocondylar muscle
Supinator muscle
insertion of
origin of
Pontine vein
lateral
transverse
Pectoralis muscle
Pectoralis minor muscle
insertion of
invested by clavicopectoral fascia
fascia of
Pectoralis major muscle
insertion of
clavicular head of
sternocostal head of
tendon of
fascia of
origin of
abdominal part of
deep to pectoral fascia
Extraocular muscles, sagittal MR image of
Corrugator cutis ani muscle
Cricothyroid muscle
oblique part of
straight part of
action of
Cricopharyngeus muscle
Cricoarytenoid muscle
lateral
action of
posterior
action of
Biceps brachii muscle
insertion of
long head of
tendon of
origin of
short head of
combined
origin of
tendon of
long head of
short head of
fascia over
Biceps femoris muscle
attachments of
long head of
attachments of
short head of
attachments of
tendon of
inferior subtendinous
long head of
bursa of
Digastric muscle
phantom
posterior belly of
nerve to
bụng trước của, 27, 28, 29, 31, 32, 34, 46, 53, 61, 68
gân trung gian của, 59
vòng xơ cho, 59
Cơ nhiều chân, 176
Cơ nhú
sau, 220, 223, 225
sau - phải, 224
sau - trái, 224
trước, 220, 223, 224, 225
trước - phải, 224
trước - trái, 224
vách, 220, 223, 224
Cơ niêm mạc, 276
của ống hậu môn và trực tràng, 394
Cơ niệu đạo, 370
Cơ nội tại
(của) lưỡi, 128
tác dụng, 79
(của) thanh quản, 78
Cơ ổ mắt, 48
Cơ phễu
chéo, 67, 78, 79, 80, 235
ngang, 63, 78, 79, 80, 235
tác dụng của, 79
Cơ phễu nắp, 78, 80
Cơ quạ - cánh tay, 244, 245, 429, 430, 433, 435, 474
bám tận của, 420
mạc trên, 428
nguyên ủy, 420
Cơ quan (xoắn) Corti
Cơ quan sinh dục, 388
chưa biệt hóa, 388
(các) mạch và hạch bạch huyết của, 406, 407, 408
ngoài, 167
(các) cấu trúc tương ứng, 388
chi phối TK, 168
nam, 388
nữ, 377, 388
trong
(các) cấu trúc tương ứng, 389
nam, 389
nữ, 389
Cơ quan sinh dục nam, chi phối TK, 415
Cơ quan sinh dục nữ, chi phối TK, 415
(Các) cơ quan trong chậu hông nữ, các ĐM và TM của, 400
Cơ quan xoắn ốc (Corti), 92, 96
Cơ răng sau, 174
Cơ răng sau dưới, 175, 179, 254, 330
Cơ răng sau trên, 174, 175
Cơ răng trước, 174, 180, 181, 182, 186, 192, 243, 245, 246, 247, 249, 250, 258, 418, 420, 424
chỗ bám của, 420
mạc của, 428
(các) nhánh bám của, 186, 188, 189
Cơ rộng giữa, 489, 493, 507, 538
(các) chỗ bám của, 489, 491
Cơ rộng ngoài, 485, 489, 491, 492, 493, 494, 500, 507, 538
(các) chỗ bám của, 489, 491
Cơ rộng trong, 485, 489, 492, 493, 500, 538
(các) chỗ bám của, 489, 491, 538
TK tới, 500
Cơ sấp tròn, 420, 433, 440, 446, 447
anterior belly of
intermediate tendon of
fibrous loop for
Multifidus muscle
Papillary muscle
posterior
right posterior
left posterior
anterior
right anterior
left anterior
septal
Muscularis mucosae
of anal canal and rectum
Compressor urethralis muscle
Intrinsic muscle
of tongue
action of
of larynx
Orbital muscle
Arytenoid muscle
oblique
transverse
action of
Aryepiglottic muscle
Coracobrachialis muscle
insertion of
fascia over
origin of
Corti, organ of. See **Spiral organ (of Corti)**
Genitalia
undifferentiated
lymph nodes and vessels of
external
homologues of
innervation of
male
female
internal
homologues of
male
female
Reproductive organs, male, innervation of
Female reproductive organs, innervation of
Pelvic organs, female, arteries and veins of
Spiral organ (of Corti)
Serratus posterior muscle
Serratus posterior inferior muscle
Serratus posterior superior muscle
Serratus anterior muscle
insertion of
fascia of
digitations of
Vastus intermedius muscle
attachments of
Vastus lateralis muscle
attachments of
Vastus medialis muscle
attachments of
nerve to
Pronator teres muscle

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

đầu cánh tay của, 420, 447, 450, 474, 475
nguyên ủy của, 420
đầu trụ của, 350, 420, 447, 448, 475
nguyên ủy của, 420
Cơ sấp vuông, 440, 448, 449, 450, 465, 475
Cơ sinh đôi
dưới, 376, 495, 503
(các) chỗ bám của, 489, 491
TK đến, 503
trên, 495, 499, 503
(các) chỗ bám của, 489, 491
Cơ tai, các nhánh TK mặt đến, 123
Cơ tai sau, 26
Cơ tai trên, 26
Cơ tai trước, 26
Cơ tam đầu cánh tay, 152, 429, 444, 446
đầu dài của, 152, 243, 244, 418, 420, 424, 427, 433
đầu ngoài của, 152, 181, 245, 418, 424, 427
gân của, 152, 438
Cơ thái dương, 54
bám tận, 15, 54
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
(các) TK đến, 122
Cơ thang, 27, 29, 127, 129, 152, 174, 177, 180, 188, 189, 192, 244, 246, 247, 418, 419, 420, 428, 429
chỗ bám của, 420
Cơ thanh âm, 78, 80
tác dụng của, 79
Cơ tháp, 250, 260
Cơ thẳng
dưới, 83, 84, 121, 151
ngoài, 83, 84, 86, 121, 151
dây chằng của, 87
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
trên, 83, 84, 86, 91, 121
dây chằng của, 91
trong, hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
Cơ thẳng bụng, 189, 331
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
Cơ thẳng đầu
bên, 30, 32
bên, các TK tới, 129
sau bé, 175, 176, 178
sau lớn, 175, 176, 178
trước, 32, 47, 73
trước và bên, các TK tới, 129
Cơ thẳng đầu sau bé, 175, 176, 178
Cơ thẳng đầu sau lớn, 175, 176, 178
Cơ thẳng đầu trước, 73
Cơ thẳng ngoài, 84
Cơ thẳng trong, 83
Cơ thất
(của) đồng tử (con ngươi), 132
ngoài, 367
ngoài hậu môn, 284, 288, 388, 395
trong, 367
Cơ thất của bóng, các dạng của, 295
Cơ thất hậu môn
ngoài, 356, 358, 360, 365
nhìn từ đáy chậu, 395
humeral head of
origin of
ulnar head of
origin of
Pronator quadratus muscle
Gemellus muscle
inferior
attachments of
nerve to
superior
attachments of
Auricular muscle, facial nerve branches to
Auricularis posterior muscle
Auricularis superior muscle
Auricularis anterior muscle
Triceps brachii muscle
long head of
lateral head of
tendon of
Temporalis muscle
insertion of
axial MR image of
nerves to
Trapezius muscle
insertion of
Vocalis muscle
action of
Pyramidalis muscle
Rectus muscle
inferior
lateral
tendon of
axial MR image of
superior
tendon of
medial, axial MR image of
Rectus abdominis muscle
sagittal MR images of
Capitis muscle, rectus
lateralis
lateral, nerves to
posterior minor
posterior major
anterior
anterior and lateral, nerves to
Rectus capitis posterior minor muscle
Rectus capitis posterior major muscle
Rectus capitis anterior muscle
Lateral rectus muscle
Medial rectus muscle
Sphincter muscle
of pupil
external
external anal
internal
Sphincter of ampulla, variations in
Anal sphincter muscle
external
peripheral view of
phần dưới da, 391, 393, 395, 396
phần nông, 391, 393, 394, 395
phần sâu của, 394, 395, 396
trong, 393, 394
Cơ thắt khẩu cái - hầu (gờ Passavant), 65
Cơ thắt lưng, 376, 496
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350
nhánh cơ của, 498
Cơ thắt lưng bé, 263, 496
nguyên ủy của, 496
Cơ thắt lưng - chậu, 259, 376, 489, 492, 493, 500
(các) chỗ bám của, 489, 491, 496
Cơ thắt lưng lớn, 179, 267, 278, 329, 339, 342, 492, 496, 498, 499
mạc của, 179, 342
nguyên ủy của, 489, 496
nhánh khớp của, 538
phần thấp của, 538
vùng cho, 330
Cơ thắt niệu đạo, 396
Cơ thắt niệu đạo, 356, 359, 361, 365, 366, 378, 379, 383, 384, 385, 403, 416
Cơ thắt niệu đạo, 367, 404
Cơ thắt niệu đạo, trong, 366, 367, 384, 385
Cơ thắt niệu đạo - âm đạo, 366, 370, 378, 379
Cơ thắt niệu đạo - âm đạo, 367
Cơ thắt niệu (đạo) nữ, 356
Cơ thắt (thực quản) của cơ hoành, 233
Cơ thể mi, 87, 118, 121, 132
(các) thớ nan hoa (kinh tuyến), 88
(các) thớ vòng, 88
Cơ thon, 489, 492, 493, 495, 500, 501, 502, 505, 506, 516
chi phối TK, 540
(các) chỗ bám của, 489, 515
Cơ thực quản, 202
dọc, 75, 235, 236
gân cơ nhẫn - thực quản, 235
vòng, 75, 235, 236
Cơ trám, 244
Cơ trám bé, 174, 177, 424, 477
chỗ bám của, 421
Cơ trám lớn, 174, 177, 180, 192, 243, 245, 424
chỗ bám của, 421
Cơ trán, 36
Cơ trâm - hầu, 59, 65, 68, 125, 126, 235
Cơ trâm - lưỡi, 27, 32, 59, 60, 128
Cơ trâm - móng, 27, 28, 29, 34, 40, 59, 60, 61, 67, 68, 123
TK đến, 25
Cơ trên gai, 177, 423, 427, 428
bám tận của, 420
nguyên ủy của, 420
Cơ trên móng, tác dụng, 29
Cơ trên sọ
bụng chẩm, 26
bụng trán, 26
Cơ trên sọ (cơ chẩm)
bụng chẩm của, 123, 178
bụng trán của, 123
Cơ tròn lớn, 152, 174, 177, 180, 244, 245, 424, 427, 428, 433
subcutaneous of
superficial part of
deep part of
internal
Palatopharyngeal sphincter (Passavant's ridge)
Psoas muscle
axial CT images of
muscular branch of
Psoas minor muscle
origin of
Iliopsoas muscle
attachments of
Psoas major muscle
fascia of
origin of
articular branch of
lower part of
area for
Sphincter urethrae
Sphincter urethrae muscle
Compressor urethrae muscle
Urethral sphincter, internal
Sphincter urethrovaginalis muscle
Urethrovaginal sphincter
Compressor urethra muscle, female
Diaphragmatic constriction
Ciliary muscle
meridional fibers of
circular fibers of
Gracilis muscle
innervation of
attachments of
Esophageal muscle
longitudinal
cricoesophageal tendon of
circular
Rhomboid muscle
Rhomboid minor muscle
insertion of
Rhomboid major muscle
insertion of
Frontalis muscle
Stylopharyngeus muscle
Styloglossus muscle
Stylohyoid muscle
nerve to
Supraspinatus muscle
insertion of
origin of
Suprahyoid muscle, action of
Epicranius muscle
occipital belly of
frontal belly of
Occipitofrontalis muscle
occipital belly of
frontal belly of
Teres major muscle

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bờ dưới của, 434
chỗ bám của, 420
Cơ tròn nhỏ, 174, 177, 243, 244, 245, 423, 424, 425, 427, 428
Cơ trực tràng - cụt, 263
Cơ trực tràng - niệu đạo trên, 359
Cơ trước cột sống, 30
Cơ tứ đầu đùi, 538
chỗ bám của, 490
dây chằng bánh chè của, 515
Cơ tử cung, 371
Cơ ức, khi có khi không, 188
Cơ ức - đòn - chũm, 27, 31, 32, 34, 73, 74, 127, 129, 174, 178, 188, 198, 247, 419, 424, 429
bờ trong của, 74
đầu đòn của, 27, 28, 181, 247
đầu ức của, 27, 28, 181, 247
nguyên ủy của, 419
TK phụ đến, 127
Cơ ức - giáp, 27, 28, 29, 31, 32, 128, 129, 198
TK đến, 71
Cơ ức - móng, 27, 28, 29, 31, 32, 53, 128, 129, 189, 198
được bao bởi mạc cổ, 188
nguyên ủy của, 419
TK đến, 71
Cơ vai - móng, 29, 31, 34, 53, 189, 198, 420, 424, 428, 429
bụng dưới của, 1, 27, 29, 31, 32, 128, 129, 427
bụng trên của, 27, 28, 29, 31, 32, 128, 129
được bao bởi mạc cổ, 188
được bao bởi mạc của cơ dưới móng, 428
nguyên ủy của, 420
TK đến, 32, 71 31
Cơ vòng, 326
Cơ vòng mắt, 123
phần mi mắt, 26
phần ổ mắt, 26
Cơ vòng miệng, 26, 36, 54, 81, 123
Cơ vuông đùi, 492, 493, 495, 503, 511, 538
(các) chỗ bám của, 489, 491, 515
TK đến, 499, 503
Cơ vuông gan chân, 534, 535, 541
Cơ vuông thắt lưng, 176, 179, 263, 267, 329, 342, 496, 498
mạc của, 179
vùng liên quan, 330
(Các) cơ xoay cánh tay, 425
Cơ xoay cổ
dài, 176
ngắn, 176
Củ chêm, 114
Củ chêm, 66, 67, 78
Củ cơ khép, 489
Củ dưới ổ chảo, 420, 421
Củ Gerdy, 494, 513
Củ gian lồi cầu, 513
ngoài, 513
trong, 513
Củ hầu, 64, 65, 67
Củ hậu môn, 388
Củ khớp, 55
Củ khứu, 119
Củ Lister. Xem **Củ của xương quay (Lister)**
Củ (của) mào chậu, 353
Củ mu, 247, 250, 263, 486, 492, 493
lower margin of
insertion of
Teres minor muscle

Rectococcygeus muscle
Rectourethralis superior muscle
Prevertebral muscle
Quadriceps femoris muscle
attachment of
patellar ligament of
Myometrium
Sternalis muscle, inconstant
Sternocleidomastoid muscle

medial margin of
clavicular head of
sternal head of
origin of
accessory nerve to
Sternothyroid muscle

nerve to
Sternohyoid muscle

invested by cervical fascia
origin of
nerve to
Omohyoid muscle

inferior belly of

superior belly of

invested by cervical fascia
invested by fascia of infrahyoid muscle
origin of
nerve to
Circular muscle
Orbicularis oculi muscle
palpebral part of
orbital part of
Orbicularis oris muscle
Quadratus femoris muscle

attachments of
nerve to
Quadratus plantae muscle
Quadratus lumborum muscle

fascia of
area for
Rotator cuff muscles
Rotatores cervicis muscle
longus
brevis
Cuneate tubercle
Cuneiform tubercle
Adductor tubercle
Infraglenoid tubercle
Gerdy's tubercle
Intercondylar tubercle
lateral
medial
Pharyngeal tubercle
Anal tubercle
Articular tubercle
Olfactory tubercle
Lister's tubercle. See **Dorsal tubercle of radius (Lister's)**
Iliac tubercle
Pubic tubercle

Củ sinh dục
mảnh thượng bì, 388
phần bên của, 388
vùng qui đầu của, 388
Củ sừng, 77
Củ tai (Darwin), 93
Củ thon, 114, 115
Củ trên ổ chảo, 420
Củ xám, 106, 107, 114
ụ giữa, 147
Củ (của) xương quay, 452

Củ yên, 9
Cục, nhân
(nhân) thùy nhộng dưới, 113
(cục) tiểu não, 144
Cục (núm) dưới lưỡi, 51
với các lỗ tiết của các ống dưới lưỡi, 51
Cục lệ, 81, 82
Cục (của) van bán nguyệt (Arantii), 223
Cung ĐM, 335, 337, 530, 531, 536
(các) mạch bạch huyết đi dọc, 343
tiểu ĐM đến, 337

Cung ĐM cảnh, lưng, 469
Cung ĐM chủ, 74, 75, 80, 138, 206, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 221, 232, 233
phim X quang, 213
rãnh cho, 199
Cung ĐM gan chân sâu, 531, 536
(các) nhánh xuyên sau tử, 520, 536
Cung ĐM gan cổ tay, 465
Cung ĐM gan tay
nông, 460, 484
sâu, 465, 484
Cung (ĐM) gan tay sâu, 465
Cung ĐM mạc nối, 305
Cung ĐM mí mắt, 85
Cung ĐM mu cổ tay, 469
Cung ĐM vị - mạc nối, 272

Cung gân mạc chậu, 372
Cung gò má, 14, 54, 151
Cung khẩu cái - hầu, 51, 58, 64, 66
Cung khẩu cái - lưỡi, 51, 58
Cung mu, 248
nam, 354
nữ, 354
Cung Riolan, 308
Cung TM gan tay, nông, 460
Cung TM mu chân, 544
Cung trên mày, 1
Củng mạc, 81, 83, 87, 88, 91
kết mạc nhãn cầu phủ trên, 81
mảnh sàng của, 87
Cuống, đốt sống thắt lưng, 155
Cuống não, 106, 115
Cuống tiểu não
dưới, 113, 144
dưới, trên, giữa, 144
giữa, 113, 114, 144
mặt phẳng trên, 113
trên, 113, 114, 115, 144
bắt chéo của, 113
Cuống tuyến tùng, 110
Cuống tuyến yên, 147
Cửa gan, 287

Genital tubercle
epithelial tag of
lateral part of
glans area of
Corniculate tubercle
Auricular tubercle (of Darwin)
Gracile tubercle
Supraglenoid tubercle
Tuber cinereum
median eminence of
Dorsal tubercle of radius (Lister's)
Tuberculum sellae
Nodule
inferior vermis
cerebellar
Sublingual caruncle
with openings of submandibular ducts
Lacrimal caruncle
Arantius, body of

Arcuate artery
lymph vessels along

afferent glomerular arteriole from
Carotid arterial arch, dorsal
Aortic arch, Arch of aorta

radiograph of
groove for
Plantar arterial arch, deep
posterior penetrating branches from
Palmar carpal arterial arch
Palmar (arterial) arch
superficial
deep
Deep palmar arch
Omental arterial arch
Palpebral arterial arch
Carpal arterial arch, dorsal
Gastro-omental arterial anastomosis
Arcus tendineous fasciae pelvis
Zygomatic arch
Palatopharyngeal arch

Palatoglossal arch
Pubic arch
male
female
Riolan, arc of
Palmar venous arch, superficial
Dorsal venous arch, foot
Superciliary arch
Sclera
bulbar conjunctiva over
lamina cribosa of
Pedicle, lumbar vertebrae
Cerebral peduncle
Cerebellar peduncle
inferior
inferior, superior, middle
middle
superior plane of
superior
decussation of
Habenula
Pituitary stalk
Porta hepatis

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Cửa sổ bầu dục, 12, 95
hố của, 94
nền xương bàn đạp lấp vào, 92
xương bàn đạp trong, 93, 96
Cửa sổ ốc tai. Xem **Cửa sổ tròn**

Cửa sổ tiền đình (bầu dục), 95
Cửa sổ tròn (của ốc tai), 92, 95
được đậy lại bởi màng nhĩ phụ, 96

hố của, 93
Cựa, 489
Cựa (Đường viền) củng mạc, 87
Cực chẩm, 105
hình ảnh cộng hưởng từ theo mặt phẳng đứng dọc, 149
Cực trán, 105
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149

D

Da
quanh hậu môn, 393, 394
trên bao cơ thẳng bụng, 252
Da đầu
cân trên sọ của, 26
da và mô dưới da của, 26
(các) ĐM và TM nông của, 23

Da quanh hậu môn, 394
(các) tuyến mồ hôi và lông ở, 393
Dạ dày, vị, 167, 215, 237, 269, 273, 276, 294, 297, 298, 331
bờ cong lớn của, 275
bờ cong nhỏ của, 275
nhánh (TK) lang thang sau đến, 240
chi phối TK, 321
cơ niêm mạc, 276
(những) dạng thay đổi về vị trí và hình dáng của, 275
đáy của, 233, 236, 275, 293
nhánh (TK) lang thang đến, 240
phim chụp X quang có cản quang barium, 279
(các) ĐM của, 300
được lật lên, 272
đường zigzag, 236
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 314
hệ cơ của, 236, 277
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350
khuyết góc của, 275
lớp cơ chéo của, 236
lớp cơ dọc của, 236, 277
lớp cơ vòng của, 236
mặt sau của, 272
mất trương lực, 275
nang (nốt) bạch huyết của, 276
niêm mạc của, 276
ở tại chỗ, 275
(các) phần tâm vị của, 233, 236, 277
tấm dưới niêm mạc của, 276
(các) tế bào nhầy của, 276
(các) tế bào sinh men của, 276
(các) tế bào thượng bì bề mặt của, 276
thân của, 275, 279
(các) TK của, 319, 320
thiết đồ ngang của, 297
(các) TM của, 309
trương lực cao, 275
trương lực thấp, 275
trương lực vừa, 275
vùng liên quan với, 329
vùng tâm vị của, 276
vùng thân vị của, 276
Dải
mạc nối, 281, 284
mạc treo, 281, 282, 284
tự do, 271, 281, 282
Dải băng rìa vách (dải băng điều hòa), 220, 224, 225
Dải băng thành, 220
Dải chậu - chày, 485, 492, 494, 495, 502, 506, 507, 514, 515, 519, 520
(các) bám tận của, 515
mạc giữa bánh chè ngoài và bao khớp, 508
túi hoạt dịch nằm dưới, 506, 507
Dải chậu - mu (dây chằng bẹn), 259, 362, 363, 364
Dải củ tuyến yên, 147
Dải dọc mạc treo kết tràng, 281, 282, 284
Dải hạ đồi - tuyến yên, 147
Dải (bó) khứu, 106, 107, 114
nhân ngoài của, 119
Dải mạc nối, 281, 284
Dải (bó) mái gai, 132
Dải thị giác, 107, 108, 112, 114, 144
Dải trên thị tuyến yên, 147
Dải vú - đồi thị, 147
Dẫn lưu bạch huyết, từ tuyến tiền liệt, 408
Dẫn lưu bạch huyến của lưỡi
(các) mạch góp ở bờ, 73
(các) mạch góp ở đỉnh, 73
(các) mạch góp ở nền, 73
(các) mạch góp ở trung tâm, 73
Dẫn truyền ngược chiều, 167
Dấu hiệu Babinski, 101
(Các) dây chằng
(của) bàn chân, mặt gan chân, 528
chậu, 352–353, 372
(của) cổ chân, 527
(của) cổ tay, 454, 455
(của) khớp gối, 508, 509
(của) khuỷu tay, 438
(của) thành bụng và tạng, 348
Dây chằng bàn - ngón tay, 458

Dây chằng bánh chè, 485, 489, 492, 493, 494, 508, 511, 514, 520, 521
Dây chằng bao khớp, 423
của vai, 423
Dây chằng bẹn (Poupart), 247, 249, 250, 259, 263, 351, 356, 378, 380, 381, 407, 485, 492, 498, 500, 501, 544, 546
phản chiếu, 250, 251, 259
Dây chằng bên, 509
chày, 493, 514
mác, 493, 499
quay, 438
trụ, 438
Dây chằng bên chày, 511
Dây chằng bên mác, 506, 507, 508, 511, 514, 517, 520, 521
túi hoạt dịch dưới gân, 511
Dây chằng bên quay, 454, 455
Dây chằng bìu, 389, 415
Dây chằng bìu, 389
Dây chằng bướm - hàm dưới, 40, 55

Oval window
fossa of
base of stapes in
stapes in
Cochlear window. See **Round window (cochlear)**
Vestibular (oval) window
Round window (cochlear)
closed by secondary tympanic membrane
fossa of
Calcar
Scleral spur
Occipital pole
sagittal MR image of

Frontal pole
sagittal MR image of

Skin
perianal
over rectus sheath
Scalp
epicranial aponeurosis of
skin and subcutaneous tissue of
superficial arteries and veins of
Perianal skin
sweat glands and hair in
Stomach

greater curvature of
lesser curvature of
posterior vagal branch to

innervation of
muscularis mucosae of
variations in position and contour of
fundus of
vagal branch to
barium radiograph of

arteries of
reflected
zigzag line of
lymph vessels and nodes of

musculature of
axial CT images of

angular notch of
oblique muscle layer of
longitudinal muscle layer of
circular muscle layer of
posterior surface of
atonic
lymph follicle of
mucosa of
in situ
cardiac parts of

submucosa of
mucous cells of
chief cells of
surface epithelial cells of

body of
nerves of
cross section of
veins of
hypertonic
hypotonic
orthotonic
area for
cardiac zone of
gastric zone of
Taenia
omental
mesocolic
free
Septomarginal trabecula (moderate band) of
Parietal limb
Iliotibial tract

insertions of
lateral patellar retinaculum and capsule and
bursa deep to
Iliopubic tract

Tuberohypophyseal tract
Mesocolic taenia

Hypothalamohypophyseal tract
Olfactory tract
lateral nucleus of
Omental taenia
Tectospinal tract
Optic tract

Supraopticohypophyseal tract
Mammillothalamic tract
Lymphatic drainage, from prostate gland
Lymphatic drainage of tongue
marginal collecting vessels
apical collecting vessels
basal collecting vessels
central collecting vessels
Antidromic conduction
Babinski's sign
Ligaments. See also **specific ligaments**
of foot, plantar view of

pelvic
of ankle
of wrist
of knee
of elbow
of abdominal wall and viscera
Metacarpophalangeal (MP) ligament
Patellar ligament

Capsular ligament
of shoulder
Inguinal ligament (Poupart's)

reflected
Collateral ligament
tibial
fibular
radial
ulnar
Tibial collateral ligament
Fibular collateral ligament

inferior subtendinous bursa of
Radial collateral ligament
Gubernaculum
Scrotal ligament
Sphenomandibular ligament

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dây chằng cả hình nan hoa, 454
Dây chằng cả - móc, 454, 455
Dây chằng cả - tháp, 454
Dây chằng cánh, 22
Dây chằng chày - mác
  sau, 514
  trước, 514
Dây chằng chậu, 372
Dây chằng chậu - đùi, 487, 496
Dây chằng chậu - thắt lưng, 330, 353
Dây chằng chẽ đôi (chữ Y), 527
Dây chằng chêm - ghe
  gan chân, 528
  mu chân, 527
Dây chằng chêm - hộp mu chân, 527
Dây chằng chữ thập, 22, 507, 509
  ngang, 22
  sau, 514
    chỗ bám của, 514
  (các) sợi dọc dưới, 22
  (các) sợi dọc trên, 22
  trước, 508, 509, 514
    chỗ bám của, 508
    nguyên ủy của, 514
Dây chằng chữ Y của Bigelow (dây chằng chậu - đùi), 487, 496
Dây chằng Cooper. Xem Dây chằng lược
Dây chằng cổ chân - bàn chân, mặt mu chân, 536
Dây chằng cổ tay
  gan tay, 454, 460
  ngang. Xem Mạc giữ gân gấp

Dây chằng cung
  giữa, 195, 263
  ngoài, 195, 263
  quay cổ tay - mu tay, 455
  trong, 195, 263
Dây chằng cung khớp mu, dưới, 248, 356, 359, 360, 364, 365, 378, 383
Dây chằng cung tiếp hợp, 455
Dây chằng cùng - gai ngồi, 352, 353, 357, 359, 410, 495, 503
Dây chằng cùng - ụ ngồi, 357, 376, 379, 395, 402, 410, 411, 495, 502, 503
Dây chằng cụt, 160, 161
Dây chằng dọc
  sau, 22
  trước, 63, 65, 179, 187, 263, 331, 348, 349, 353, 362, 363
Dây chằng đỉnh, của răng, 63, 65
Dây chằng ĐM, 206, 212, 221, 229, 231
  hạch (bạch huyết) của, 208
  trước khi sinh, 229
Dây chằng đốt bàn (chân)
  gan (chân), 528, 536
  mu (chân), 536
  ngang nông, 532
  ngang sâu, 536
Dây chằng đốt bàn (tay)
  gan tay, 465
  mu tay, 455
  ngang nông, 480
  ngang sâu, 465
Dây chằng gan chân, 536
  dài, 528, 536
  ngắn, 527
Dây chằng gan cổ tay, 446, 447, 454, 460

Radiate capitate ligament
Capitohamate ligament
Capitotriquetral ligament
Alar ligament
Tibiofibular ligament
  posterior
  anterior
Pelvic ligaments
Iliofemoral ligament
Iliolumbar ligament

Bifurcate ligament
Cuneonavicular ligament
  plantar
  dorsal
Cuneocuboid ligament, dorsal

Cruciate ligament
  transverse
  posterior
    attachment of
  inferior longitudinal band of
  superior longitudinal band of
  anterior
    attachment of
    origin of
Bigelow, Y ligament of

Cooper's ligament. See Pectineal ligament (Cooper's)
Tarsometatarsal ligament, dorsal

Carpal ligament
  palmar
  transverse. See Flexor retinaculum
Arcuate ligament
  median
  lateral
  dorsal radial metaphyseal
  medial
Pubic ligament, inferior

Metaphyseal arcuate ligament
Sacrospinous ligament

Sacrotuberous ligament

Coccygeal ligament
Longitudinal ligament
  posterior
  anterior

Apical ligament, of dens
Ligamentum arteriosum
  node of
  prenatal
Metatarsal ligament
  plantar
  dorsal
  superficial transverse
  deep transverse
Metacarpal ligament
  palmar
  dorsal
  superficial transverse
  deep transverse
Plantar ligament
  long
  short
Palmar carpal ligament

Dây chằng gan - tá tràng, 272, 275, 278, 297
Dây chằng gan tay, 471
Dây chằng gan - vị, 275, 288
Dây chằng gáy, 21, 152
Dây chằng gian chêm mu chân, 527
Dây chằng gian cổ tay, 455
Dây chằng gian cổ tay - gian cốt, 455
Dây chằng gian đòn, 186, 419
(Các) dây chằng gian đốt ngón, 458
Dây chằng gian gai
  thắt lưng, 176
  thắt lưng - cùng, 177
Dây chằng gian khớp, 187
Dây chằng gian ngang, 187
Dây chằng giáp - nắp thanh môn, 77
Dây chằng Gimbernat. Xem Dây chằng khuyết (Gimbernat)

Dây chằng gót - bàn chân, 532
Dây chằng gót - ghe, 527
  gan chân, 527, 528, 536
Dây chằng gót - ghe gan chân, 536
Dây chằng gót - hộp, 527, 536
  gan chân, 528
  mu chân, 527
Dây chằng gót - mác, 514, 525, 527
(thể) Dây chằng hậu môn - cụt, 380, 381, 395, 396
Dây chằng hình quai, 249
  của dương vật, 361
Dây chằng hoành (dây chằng treo buồng trứng), 389
Dây chằng hoành - kết tràng, 272
Dây chằng hoành - thực quản, 236
Dây chằng hộp - ghe
  gan chân, 528
Dây chằng kheo chéo, 508
Dây chằng kheo cung, 508, 511
Dây chằng khớp cổ tay - bàn tay
  gan tay, 454
  mu tay, 455
Dây chằng khuyết (Gimbernat), 250, 251, 259, 263, 546
Dây chằng lách - thận, 272, 299, 329
  với các mạch máu lách, 331
Dây chằng liềm, 252, 269, 274, 275, 305, 312, 331, 349
  của gan, 305
  nhánh đến, 255
Dây chằng lược, 88
Dây chằng lược (dây chằng Cooper), 259
Dây chằng lược (Cocper), 188, 250, 251, 259, 262, 263
Dây chằng má, 83
Dây chằng Marshall, 221
Dây chằng mí mắt
  ngoài, 81
  trong, 81, 83
Dây chằng mỏm cùng vai - đòn, 423
Dây chằng móng - nắp (thanh môn), 63, 77
Dây chằng mu - bàng quang
  ngoài, 364, 365
  trong, 364, 365

Hepatoduodenal ligament

Palmar ligament
Hepatogastric ligament
Ligamentum nuchae
Intercuneiform ligament, dorsal

Intercarpal ligament
Interosseous intercarpal ligament
Interclavicular ligament
Interphalangeal ligaments

Interspinous ligament
  lumbar
  lumbosacral
Interarticular ligament
Intertransverse ligament
Thyroepiglottic ligament

Gimbernat's ligament. See Lacunar ligament (Gimbernat's)
Calcaneometatarsal ligament
Calcaneonavicular ligament
  plantar
Plantar calcaneonavicular ligament
Calcaneocuboid ligament
  plantar
  dorsal
Calcaneofibular ligament

Anococcygeal body

Fundiform ligament
  of penis
Diaphragmatic ligament

Phrenicocolic ligament
Phrenoesophageal ligament

Cuboideonavicular ligament
  plantar
Oblique popliteal ligament
Arcuate popliteal ligament
Carpometacarpal ligament
  palmar
  dorsal
Lacunar ligament (Gimbernat's)

Splenorenal ligament
  with splenic vessels
Falciform ligament

  of liver
  branch to
Pectinate ligament

Rectineal ligament
Pectineal ligament (Cooper's)

Cheek ligament
Marshall, ligament of
Palpebral ligament
  lateral
  medial
Acromioclavicular ligament
Hyoepiglottic ligament

Pubovesical ligament
  late
  me

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dây chằng mu - đùi, 487
Dây chằng mu - tiền liệt ngoài, 366
Dây chằng ngang cánh tay, 423
Dây chằng ngang cổ tử cung, 360, 364, 370, 371, 372, 373
Dây chằng ngang đáy chậu, 356, 358, 361, 364, 380, 383, 405
Dây chằng ngang ổ cối, 352, 487
Dây chằng ngồi - đùi, 487
Dây chằng nguyệt - tháp, 454
Dây chằng nhẫn giáp
bên, 77
trong, 74, 77, 202
Dây chằng nón, 423-425
chỗ bám, 419
Dây chằng ổ chảo - cánh tay
dưới, 423
trên, 423
Dây chằng phổi, 199, 208, 230, 231
Dây chằng Poupart. Xem **Dây chằng bẹn**
Dây chằng quạ - cánh tay, 423
Dây chằng quạ - đòn, 423
Dây chằng quạ - mỏm cùng vai, 423, 425, 426, 430
Dây chằng quay - cổ tay
gan tay, 454
phần quay - cả của, 454
phần quay - thuyền - nguyệt của, 454
mu tay, 455
Dây chằng quay - nguyệt
dài, 454
gan tay, 454
ngắn, 454
Dây chằng quay - thuyền - cả, 454
Dây chằng quay - trụ
gan tay, 454
mu tay, 455
Dây chằng răng, 169, 170
Dây chằng rốn
giữa, 340, 364, 365, 400, 403, 409
trong, 229, 259, 341, 401, 402, 403
Dây chằng rộng, 389
lá sau của, 372
lá trước của, 372
mạc treo buồng trứng, 371
mạc treo vòi tử cung, 369
(của) niệu đạo nữ, 340
(những) phân chia nhỏ hơn và nội dung của, 372
tử cung, 360, 362
Dây chằng sên - gót gian cốt, 527
Dây chằng sên - mác
sau, 514
trước, 514
(Các) dây chằng sọ cổ
ngoài
nhìn phải - bên, 21
nhìn sau, 21
nhìn trước, 21
(bên) trong, 22
Dây chằng sườn đòn, 186, 419
chỗ bám của, 419
Dây chằng sườn quạ, 188, 428
Dây chằng sụn chêm - đùi sau, 508, 509
Dây chằng thang, 423
Dây chằng thang - cả, 454, 455
Dây chằng thang - thê, 455
Dây chằng thanh âm, 77, 78
dang xa của, 79
kéo dài (căng) của, 79
khép của, 79
làm ngắn (chùng) của, 79
Dây chằng tháp - cả, 454
Dây chằng tháp - móc, 454, 455
Dây chằng thắt lưng - sườn, 330
Dây chằng thuyền - cả, 454
Dây chằng thuyền - nguyệt, 455
Dây chằng thuyền - thang - thê, 454
Dây chằng tia, 187
Dây chằng tia ức - sườn, 186
Dây chằng TM, 229
khe cho, 287
trước khi sinh, 229
Dây chằng trâm - hàm, 15
Dây chằng trâm - móng, 13, 59, 64, 65, 68
Dây chằng Treitz, 270
Dây chằng trên gai, 179
Dây chằng tròn, 229, 288, 349
khe cho, 287
trước khi sinh, 229
Dây chằng trụ - cả, 454
Dây chằng trụ - nguyệt, 454
Dây chằng trụ - tháp, 40, 454
Dây chằng trực tràng - tử cung (tử cung - cùng), 369
Dây chằng tử cung - cùng, 360, 371, 372, 373
Dây chằng tử cung - cùng, 364
Dây chằng ức - đòn, trước, 419
Dây chằng ức - sườn, 186
tia, 186, 419
trong khớp, 186
Dây chằng vai, ngang trên, 423, 425, 427
(Các) dây chằng vàng, 21
Dây chằng vàng, trong chọc dò thắt lưng, 163
Dây chằng vành
bao quanh vùng trần của gan, 348
của gan, 287
vùng gan - thận của, 287
Dây chằng vị - hoành, 272, 329
Dây chằng vị - kết tràng, 272
Dây chằng vị - lách, 272, 273, 299, 331
(các) mạch máu vị ngắn trong, 299
Dây chằng vòng
của khí quản, 202
của xương quay, 438
Dây chằng vòng, 372
của gan, 288, 312
của tử cung, 389
Dây chằng vòng, 487
Dây chằng xoắn ốc, 96
Dây tận cùng ngoài, 160, 161
Dây tận cùng trong, 160, 161
Di tích của, phần dưới ống cận trung thận, 389
Di tích ống trung thận, 390
Diện, 246
Diện khớp sườn
dưới, 187
trên, 187
Diện khớp thắt lưng - cùng, 157
Dòng ra đối giao cảm cùng, 165

Pubofemoral ligament
Puboprostatic ligament, lateral
Humeral ligament, transverse
Cardinal ligament
Perineal ligament, transverse
Acetabular ligament, transverse
Ischiofemoral ligament
Lunotriquetral ligament
Cricothyroid ligament
lateral
median
Conoid ligament
attachment of
Glenohumeral ligament
inferior
superior
Pulmonary ligament
Poupart's ligament. See **Inguinal ligament (Poupart's)**
Coracohumeral ligament
Coracoclavicular ligament
Coracoacromial ligament
Radiocarpal ligament
palmar
radiocapitate part of
radioscapholunate part of
dorsal
Radiolunate ligament
long
palmar
short
Radioscaphocapitate ligament
Radioulnar ligament
palmar
dorsal
Denticulate ligament
Umbilical ligament
median
medial
Broad ligament
posterior lamina of
anterior lamina of
mesometrium of
mesosalpinx of
of female ureter
subdivisions and contents of
uterine
Interosseous talocalcaneal ligament
Talofibular ligament
posterior
anterior
Craniocervical ligaments
external
right lateral view of
posterior view of
anterior view of
internal
Costoclavicular ligament
attachment of
Costocoracoid ligament
Meniscofemoral ligament, posterior
Trapezoid ligament
Trapeziocapitate ligament
Trapeziotrapezoid ligament

Vocal ligament
abduction of
lengthening of
adduction of
shortening of
Triquetrocapitate ligament
Triquetrohamate ligament
Lumbocostal ligament
Scaphocapitate ligament
Scapholunate ligament
Scaphotrapeziotrapezoid ligament
Radiate ligament
Radiate sternocostal ligament
Ligamentum venosum
fissure for
prenatal
Stylomandibular ligament
Stylohyoid ligament
Treitz, ligament of
Supraspinatus ligament
Ligamentum teres
fissure for
prenatal
Ulnocapitate ligament
Ulnolunate ligament
Ulnotriquetral ligament
Rectouterine ligament
Uterosacral ligament
Sacrouterine ligament
Sternoclavicular ligament, anterior
Sternocostal ligament
radiate
intraarticular
Scapular ligament, superior transverse
Ligamenta flava
Ligamentum flavum, in lumbar puncture
Coronary ligament
enclosing bare area of liver
of liver
hepatorenal portion of
Gastrophrenic ligament
Gastrocolic ligament
Gastrolienal ligament; Gastrosplenic ligament
short gastric vessels in
Annular ligament
of trachea
of radius
Round ligament
of liver
of uterus
Zona orbicularis
Spiral ligament
Filum terminale externum
Filum terminale internum
Caudal mesonephric duct, residua of
Vestigial mesonephric tubule
Facets
Costal facet
inferior
superior
Lumbosacral articular surface
Sacral parasympathetic outflow

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Dưới niêm mạc
của dạ dày, 277
của ruột, 326
của ruột thừa, 283
Dương vật
da của, 380, 381, 382, 387
dây chằng hình quai của, 259, 361
dây chằng treo của, 250, 361
(các) ĐM mu của, 381, 383, 401
(các) ĐM sâu của, 381, 383, 385, 404
ĐM thẹn trong của, 383
đường (vách) giữa của, 388
hành của, 382, 383, 385
ĐM của, 383, 405
mạc nông của, 249, 250, 381, 382, 387
mạc sâu của, 361, 380, 381, 382, 385, 387, 401, 403, 405
mép của, 382
qui đầu, 351, 361, 382, 385, 388
cổ của, 382
hình ảnh chụp cộng hưởng từ đứng dọc, 397
vành của, 382
thân của, 351, 388
(các) TK hang của, 410, 412
TK mu của, 411
(các) TK mu của, 381, 383, 405, 409, 410, 411, 416, 503
thiết đồ qua thân của, 381
(các) TM mu của
nông, 351, 381, 403
sâu, 359, 361, 381, 383, 401, 403, 405
lỗ của, 358
(các) TM mu sâu của, 249
TM nông ngoài của, 381
trụ của, 360, 366, 385

Submucosa
of stomach
of intestine
of vermiform appendix
Penis
skin of
funditorm ligament of
suspensory ligament of
dorsal arteries of
deep arteries of
internal pudendal artery of
raphe of
bulb of
artery of
superficial fascia of
deep fascia of
frenulum of
glans
neck of
sagittal MR images of
corona of
body of
cavernous nerves of
dorsal nerve of
dorsal nerves of
section through body of
dorsal veins of
superficial
deep
hiatus for
deep dorsal vein of
lateral superficial vein of
crus of

Đ

Đài thận lớn, 339
Đám rối Auerbach. Xem **Đám rối cơ ruột**
Đám rối bạch huyết dưới màng phổi, 208
Đám rối bạch huyết trước bàng quang, 408
Đám rối bàng quang, 323, 344, 412
Đám rối bờ, 323
Đám rối buồng trứng, 344, 412, 415
phải, 318
Đám rối cánh tay, 27, 30, 31, 32, 129, 160, 183, 189, 193, 198, 206, 211, 228, 230, 231, 232, 428, 429
(các) bó
ngoài, 428, 433
sau, 428
trong, 428
(các) ngành trước và sau, 430
(các) nhánh tận của, 430
nối với, 129
(các) rễ của, 430
sau, 428
sơ đồ, 430
thân của, 430
trong, 428, 433
Đám rối chân bướm, 70, 85
TK mặt sâu từ, 23
Đám rối chậu, 412
Đám rối chậu
chung, 412
ngoài, 318, 412

Calyx, major
Auerbach's plexus. See **Myenteric (Auerbach's) plexus**
Subpleural lymphatic plexus
Prevesical lymph plexus
Vesical plexus
Marginal plexus
Ovarian plexus
right
Brachial plexus
cords of
lateral
posterior
medial
anterior and posterior divisions of
terminal branches of
communication to
roots of
posterior
schema of
trunks of
medial
Pterygoid plexus
deep facial nerve from
Pelvic plexus
Iliac plexus
common
external
phải trong, 323
trái chung, 317
trong, 318, 412
Đám rối cổ, 160, 177, 178, 481
đặt tại chỗ, 32
(các) nhánh từ, 24
quai cổ, 32, 128
sơ đồ, 32, 129
TK trên đòn từ, 479
Đám rối (trong) cơ dọc, 326
Đám rối cơ ruột (đám rối Auerbach), 326
Đám rối cùng, 160, 177, 267, 344, 345, 415, 416, 499
phải, 323
trái, 318
Đám rối cụt, 499
sơ đồ, 499
Đám rối dưới niêm mạc, 326
Đám rối dưới niêm mạc (Meissner), 326
Đám rối dưới thang, 177
Đám rối dưới thanh mạc, 326
Đám rối ĐM cảnh, 86, 121, 131, 209, 226
chung, 130, 131
ngoài, 130, 133, 167
trong, 86, 123, 132, 165, 167
Đám rối ĐM chủ, 321, 322, 412
Đám rối ĐM chủ bụng. Xem **Đám rối gian mạc treo ruột**
Đám rối ĐM chủ ngực, 209
Đám rối đốt sống, 130
Đám rối gan, 126, 319, 320, 322
chung, 318
(các) nhánh từ, 319
lang thang, 319
môn vị, 126
đến tâm vị, 320
nhánh lang thang đến, 319
nhánh môn vị từ, 126
sau, 327
trước, 327
Đám rối gian mạc treo, 267, 318, 322, 323, 324, 344, 345, 412
(các) nhánh thận và niệu quản trên từ, 344
Đám rối hạ vị
dưới, 165, 166, 168, 323, 324, 344, 345, 409, 412, 499
nhánh đối giao cảm từ, 165
phải, 323
với quai quanh niệu quản, 344
trên, 165, 318, 323, 324, 345, 409, 412
Đám rối hàm, 131
Đám rối hang, 121
Đám rối hầu, 62, 71, 125, 126, 130, 131
Đám rối (TM) hình dây leo, 256
Đám rối hoành, 410
dưới, 318
dưới - phải, 319, 320, 323, 346
dưới - trái, 319, 320, 323, 346
Đám rối hồi - kết tràng, 322, 323
Đám rối kết tràng
giữa, 322, 323
phải, 275, 322, 323
trái, 278, 284, 318, 323
Đám rối lách, 318, 319, 320
Đám rối mạc treo tràng
dưới, 165, 318, 323
trên, 165, 166, 318, 319, 320, 322, 328
right internal
left common
internal
Cervical plexus
in situ
branches from
ansa cervicalis of
schema of
supraclavicular nerves from
Longitudinal intramuscular plexus
Myenteric (Auerbach's) plexus
Sacral plexus
right
left
Coccygeal plexus
schema of
Submucosal plexus
Submucous (Meissner's) plexus
Subtrapezial plexus
Subserous plexus
Carotid plexus
common
external
internal
Aortic plexus
Abdominal aortic plexus. See **Intermesenteric plexus**
Thoracic aortic plexus
Vertebral plexus
Hepatic plexus
common
branches from
vagal
pyloric
to cardia
vagal branch to
pyloric branch from
posterior
anterior
Intermesenteric plexus
renal and upper ureteric branches from
Hypogastric plexus
inferior
parasympathetic branch from
right
with periureteric loops
superior
Maxillary plexus
Cavernous plexus
Pharyngeal plexus
Pampiniform (venous) plexus
Phrenic plexus
inferior
right inferior
left inferior
Ileocolic plexus
Colic plexus
middle
right
left
Splenic plexus
Mesenteric plexus
inferior
superior

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đám rối mạch mạc, 111, 112, 145
  của não thất bên, 108, 109, 110, 143, 145
  của não thất thứ ba, 106, 108, 109
  của não thất thứ tư, 106, 108, 109, 114, 115
Đám rối màng mềm (nuôi), 171
  ĐM, 172
  (các) nhánh ngoại vi tử, 173
  TM, 173
Đám rối màng não giữa, 131
Đám rối manh tràng, 323
Đám rối mao mạch, 148, 205
  tủy, 337
  vỏ não, 337
Đám rối mặt, 131
Đám rối Meissner. Xem Đám rối dưới niêm mạc
Đám rối mỏm cùng vai, 427
Đám rối nhĩ, 93, 123, 125, 132, 134
  nhánh vòi của, 125
Đám rối niệu quản, 410
Đám rối niệu quản phải, 318
Đám rối ống dẫn tinh, 409, 415
Đám rối phổi, 126, 165, 166, 168, 210
  sau, 209
  trước, 209
Đám rối quanh mạch của tủy sống, 322
Đám rối quanh tuyến, 326
Đám rối răng
  dưới, 122
  trên, 122
Đám rối ruột thừa, 322, 323
Đám rối sigma, 323
Đám rối tá - tụy, dưới, 322, 323
Đám rối tạng, 126, 165, 166, 240, 319, 320, 322, 323, 344, 345, 346, 410, 415
  nhánh lang thang tới, 240
  thân lang thang sau tới, 240
Đám rối thắt lưng, 160, 496, 498, 538, 539
  (các) nhánh cơ tử, 267
Đám rối TK bánh chè, 544
Đám rối TK gan, 349
Đám rối thận, 344, 345
  phải, 318, 346
  trái, 323, 346
Đám rối thực quản, 126, 165, 166, 206, 209, 230, 231, 232, 241, 321
  (các) nhánh giao cảm tới, 209, 240
  trước, 240
  vùng sau, 240
Đám rối thượng thận
  phải, 318
  trái, 323
Đám rối tiền liệt, 165, 344, 416
Đám rối tim, 126, 165, 209, 226, 227, 240
Đám rối tinh hoàn, 409, 416
  phải, 318
Đám rối TM, 372
  đốt sống, 10
Đám rối TM âm đạo, 398
Đám rối TM bàng quang, 366, 403
  trong khoang sau xương mu, 361
Đám rối TM đốt sống, 137
  ngoài, 173
  trong, 170, 173
Đám rối TM nền, 103
Đám rối TM quanh hậu môn
  ngoài, 392
  trong, 392
Đám rối TM quầng vú, 256
Đám rối TM sau xương mu, 365
Đám rối TM trực tràng
  ngoài, 311, 393, 394, 399
  quanh cơ, 399
  trong, 393, 394, 399
  trong và ngoài, sự thông nối giữa, 399
Đám rối TM trực tràng quanh cơ, 311
Đám rối TM tuyến tiền liệt, 403
Đám rối TM tử cung, 399
Đám rối TM tử cung - âm đạo, 412
Đám rối trực tràng, 323, 344, 412
  giữa, 323
  trên, 318, 323
  trong và quanh cơ, sự thông nối giữa, 399
Đám rối trực tràng - kết tràng sigma, 323
Đám rối trước bàng quang, 408
Đám rối tự chủ ĐM cảnh, 10
Đám rối tự chủ nội tại, 326
Đám rối vị (dạ dày), 410
  phải, 319, 320, 322
  trái, 318, 319, 320, 322, 323
Đám rối vị - tá tràng, 320, 322, 327
(Các) đảo Langerhans, 298
Đau
  đường dẫn truyền, 325
  (các) vùng đau quy chiếu thông thường, 327
Đáy chậu, 347
  ápxe trong, 396
  nam, 361
    (các) cấu trúc của, 380–387
    (các) ĐM và TM của, 405
    giải phẫu bề mặt, 351
    phẫu tích nông, 380
    phẫu tích sâu, 381
    (các) TK của, 411
    thiết đồ đứng, nhìn trước, 383
  nữ, 360, 377, 395
    (các) cấu trúc của, 371–375
    (các) ĐM và TM của, 404
    (các) hạch và mạch bạch huyết của, 407
    phẫu tích nông, 378
    sâu, 379
    (các) TK của, 413
  (các) sợi đan của, 357
Đáy sọ
  lỗ của, 10, 11
    nhìn phía dưới của, 10
  nhìn phía dưới của, 8
  xương của, 9
Đáy (vị), của dạ dày, 293
Đặt ống dẫn lưu màng phổi, 190
Đầu
  (các) cơ của, 26
  (các) cơ nhai của, 54–55
  (các) ĐM, 40–41
  (các) hạch và mạch bạch huyết của, 72–73
  giải phẫu bề mặt, 1
  hình chụp CT đứng ngang, 151
  hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 150

Choroid plexus
  of lateral ventricle
  of third ventricle
  of fourth ventricle
Pial plexus
  arterial
  peripheral branches from
  venous
Meningeal plexus, middle
Cecal plexus
Capillary plexus
  medullary
  cortical
Facial plexus
Meissner's plexus. See **Submucous (Meissner's) plexus**
Acromial plexus
Tympanic plexus
  tubal branch of
Ureteric plexus
Ureteral plexus, right
Ductus deferens plexus
Pulmonary plexus
  posterior
  anterior
Spinal parenchymal **plexus**
Periglandular plexus
Dental plexus
  inferior
  superior
Appendicular plexus
Sigmoid plexus
Pancreaticoduodenal plexus **inferior**
Celiac plexus
  vagal branch to
  phrenic, left branch to
Lumbar plexus
  muscular branches from
Patellar nerve plexus
Hepatic nerve plexus
Renal plexus
  right
  left
Esophageal plexus
  sympathetic branches to
  anterior
  posterior portion of
Suprarenal plexus
  right
  left
Prostatic plexus
Cardiac plexus
Testicular plexus
  right
Venous plexus
  vertebral
Vaginal venous plexus
Vesical venous plexus
  in retropubic space
Vertebral venous plexus
  external
  internal
Basilar venous plexus
Perianal venous plexus
  external
  internal
Areolar venous plexus
Retropubic venous plexus
Rectal venous plexus
  external
  perimuscular
  internal
  communication between internal and external
Perimuscular rectal venous plexus
Prostatic venous plexus
Uterine venous plexus
Uterovaginal venous plexus
Rectal plexus
  middle
  superior
  communication between internal and perimuscular
Rectosigmoid plexus
Prevesical plexus
Carotid autonomic plexus
Autonomic plexus, intrinsic
Gastric plexus
  right
  left
Gastroduodenal plexus
Langerhans, islets of
Pain
  pathway of
  referred, common areas of
Perineum
  abscess in
  male
    structures of
    arteries and veins of
    surface anatomy of
    superficial dissection of
    deeper dissection of
    nerves of
    frontal section, anterior view of
  female
    structures of
    arteries and veins of
    lymph vessels and nodes of
    superficial dissection of
    deep
    nerves of
  interdigitating fibers of
Cranial base
  foramina of
    inferior view of
  inferior view of
  bones of
Fundus, of stomach
Chest drainage tubes, placement of
Head. See also **Brain; Skull;** specific parts of head
  muscles of
    mastication muscles of
    arteries of
    lymph vessels and nodes of
    surface anatomy of
    coronal CT images of
    axial CT image of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

hình chụp MR, 150
hình chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
họng của, 64
(các) TK của, 24
(các) TK bì của, 24
(các) TK tự chủ trong, 131
vùng miệng của, 50–61
vùng mũi của, 36–37, 46–47, 48–49
(các) xương và dây chằng, 4–16
Đầu cánh tay trụ, 447
Đầu chẩm, 110, 111, 143, 144, 145
của đồi thị, 114
phải, 144
trái, 144
Đầu xương, 471
nhánh ĐM nuôi cho, 471
Đê mũi, 37, 38
Đĩa gian đốt sống, 19, 155. Xem thêm các loại đốt sống riêng biệt
nhân tủy của, 155
thắt lưng, 157, 339
thắt lưng cùng, 352
vòng sợi của, 155
Đĩa thị giác, 90
Đĩa thoát vị. Xem Thoát vị đĩa gian đốt sống thắt lưng
Điểm McBurney, 283
Đỉnh, 113, 115, 144
Đỉnh ốc tai, 95
Đỉnh tá tràng, 279
Đồi thị, 106, 108, 110, 112, 114, 145, 147, 324
(các) đầu (đồi) chẩm của, 107, 111, 143, 145
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
(các) nhân của, 111
nhân bụng sau trong của, 135
sơ đồ của, 111
trái, 144
(các) thể gối của, 143
vân tận cùng của, 111
vân tủy của, 106
Động mạch
(của) bàn chân, 536
(của) bàn chân, sâu, 536
(của) bàn tay, nhìn mặt gan tay, 466
(của) cánh tay, 484
(của) chậu hông nam, 403
(của) chậu hông nữ, 403
(của) chi trên, 473
chụp cắt lớp điện toán, 484
(của) chỏm và cổ xương đùi, 504
(của) cổ, 504
(ở) cổ tay, 461
(của các) cơ quan trong chậu hông nữ, 400
(của) da đầu, 23
(của) dạ dày, gan và lách, 300
(của) đáy chậu nam, 405
(của) đáy chậu nữ và tử cung, 405
(của) đầu, 23
(của) đầu xương đùi, 504
(của) đùi
nhìn sau, 502
nhìn trước, 501
(của) gan, 301
(của) gan và túi mật, các dạng, 305
(của) gan, tụy, dạ dày và lách, 301, 305
axial MR image of
sagittal MR image of
fauces of
nerves of
cutaneous nerves of
autonomic nerves in
oral region of
nasal region of
bones and ligaments of
Humeroulnar head
Pulvinar
of thalamus
right
left
Epiphysis
nutrient arterial branch to
Agger nasi
Intervertebral disc. See also **specific vertebrae**
nucleus pulposus of
lumbar
lumbosacral
anulus fibrosis of
Optic disc
Herniated disc. See **Lumbar disc herniation**
McBurney's point
Fovea
Cochlear cupula
Duodenal cap
Thalamus
pulvinars of
sagittal MR image of
nuclei of
ventral posteromedial nucleus of
schema of
left
geniculate bodies of
stria terminalis of
stria medullaris of
Artery(ies). See also **Specific arteries**
of foot
of foot, deep
of hand, palmar view of
of arm
of male pelvis
of female pelvis
of upper limb
computed tomography of
of femoral head and neck
of neck
at wrist
of female pelvic organs
of scalp
of stomach, liver, and spleen
of male perineum
of female perineum and uterus
of head
of femoral head
of thigh
posterior view of
anterior view of
of liver
of liver and gallbladder, variations in
of liver, pancreas, duodenum, and spleen
(của) hố sọ sau, 142, 143
(của) hông và đùi, 500-502
kết tràng, 308
(của) lách, 301
(của) màng não, 136
(của) mặt, 23
(đến) não, 136-137, 138, 141, 142
nhìn ngoài và trong, 142
nhìn từ phía trán, 141
(của các) ngón tay, 471
(của) ổ mũi, 41
(sự) phân bố bên trong, tủy gai, 172
(của) ruột già, 307
(của) tá tràng và đầu tụy, 301, 304
(của) thành bụng sau, 264
thành bụng trước, 255
(của) thận, 335
(trong) thận, 335
(của) thực quản, 237
(của) tinh hoàn, 401
(của) trực tràng và ống hậu môn, 398
(của) tủy gai, 171
(của) tụy, 301
(của) tuyến vú, 183
(của) vùng dưới đồi và tuyến yên, 148
(của) vùng miệng, 69
(của) vùng miệng và vùng hầu, 69
ĐM Adamkiewicz, 171
ĐM âm đạo, 340
ĐM bàng quang
dưới, 340
(các) nhánh niệu quản của, 340
trên, 340, 341
(các) nhánh niệu quản của, 341
ĐM bao thận, 335
ĐM bèo vân, 140, 141, 143
giữa, trước bên, 139
ĐM bên
giữa, 432, 434, 435
quay, 434, 435
ĐM bên trụ
dưới, 433, 434
trên, 433, 434, 444
ĐM bịt, 259, 264, 340, 369, 376, 398, 400, 402, 403, 410, 504, 512
nhánh ổ cối, 487
nhánh sau của, 487
nhánh trước của, 487
ĐM bìu sau, 403, 406
ĐM bờ, 307, 323
của ruột già, 307
trái, 216
ĐM buồng trứng, 341, 412
nhánh niệu quản từ, 341
phải, 318, 322
trái, 329
ĐM bướm - khẩu cái, 40, 41, 69
nhánh mũi ngoài sau, 40
(các) nhánh vách (mũi) sau, 40
ĐM cánh tay, 27, 30, 31, 183, 193, 198, 206, 211, 230, 427, 429, 447
(những) nhánh của, 433, 434
bó ngoài, 428, 433
nhánh cơ, 433, 434
ở tại chỗ, 433, 434
sau, 428
sâu, 429
chụp cắt lớp điện toán, 484
trong, 428, 433
ĐM cánh tay sâu, 429
of posterior cranial fossa
of hip and thigh
colic
of spleen
to meninges
of face
to brain
lateral and medial views of
frontal view of
of fingers
of nasal cavity
intrinsic distribution of, in spinal cord
of large intestine
of duodenum and head of pancreas
of posterior abdominal wall
of anterior abdominal wall
renal
intrarenal
of esophagus
of testis
of rectum and anal canal
of spinal cord
of pancreas
of mammary gland
of hypothalamus and hypophysis
of oral region
of oral and pharyngeal regions
Adamkiewicz, artery of
Vaginal artery
Vesical artery
inferior
ureteric branches of
superior
ureteric branches of
Capsular artery
Lenticulostriate artery
anterolateral central
Collateral artery
middle
radial
Ulnar collateral artery
inferior
superior
Obturator artery
acetabular branch of
posterior branch of
anterior branch of
Scrotal artery, posterior
Marginal artery
of large intestine
left
Ovarian artery
ureteric branch from
right
left
Sphenopalatine artery
posterior lateral nasal branch of
posterior septal branch of
Brachial artery
branches of
cords of, lateral
muscular branch
in situ
posterior
deep
computed tomography of
medial
Profunda brachii artery

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ĐM cảnh
chung, 23, 29, 31, 32, 33, 34, 71, 74, 75, 76, 100, 125, 128, 130, 133, 134, 136, 137, 198, 210, 232, 237
chung bên phải, 30, 80, 137, 193
chung bên trái, 74, 80, 137, 193, 211, 214, 243
ngoài, 28, 32, 34, 40, 59, 75, 76, 85, 86, 121, 123, 128, 130, 131
sơ đồ, 34
phẫu tích bên phải, 34
trong, 10, 23, 28, 33, 34, 44, 47, 69, 71, 75, 76, 85, 86, 100, 123, 125, 130, 131, 132, 134, 138, 139, 140, 141, 142
nhánh cảnh nhĩ của, 138
rãnh, 9
trong bên phải, 142
trong bên trái, 142, 143
ĐM cạnh trung tâm, 141, 142
ĐM cầu não, 140, 141, 143
ĐM chày
sau, 512, 534
nhánh gót trong của, 533, 535
nhánh mắt cá trong sau, 534
trước, 512, 530
ĐM chẩm, 23, 34, 100, 178
giữa, 142
nhánh chũm của, 100
nhánh đi xuống của, 34
nhánh màng não của, 23
nhánh ức - đòn - chũm, 34
ĐM chân bướm
ngoài, 40
trong, 40
ĐM chậu
chung, 264, 274, 340, 341, 398, 400, 412
trái, 318
(các) hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350
phải, 329
(các) hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350
nhánh niệu quản từ, 341
mũ
nhánh lên của, 255, 264
nông, 247, 512
sâu, 501, 512
ngoài, 264, 274, 318, 329, 340, 398, 400, 402, 412, 501, 512
phải, 329
phải, 323, 329
trong, 264, 307, 318, 329, 340, 341, 370, 398, 412
phân nhánh trước của, 400
(các) phân nhánh trước và sau của, 402
ĐM chậu - thắt lưng, 264, 341, 402
ĐM chủ, 207, 263, 324, 330, 342
bụng, 27, 179, 195, 207, 225, 232, 270, 273, 274, 278, 298, 300, 301, 324, 327, 329, 330, 331, 332, 339, 341, 342, 363, 369, 398, 400, 401, 403, 412
thiết đồ ngang, 338
bụng, 412
cung của, 237, 244
hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 242, 350
lên, 138, 215, 220, 223, 224, 225, 242, 245
ngực, 172, 297
nhánh thực quản, 237
thiết đồ ngang, 297
xuống, 172, 231, 241
nhánh niệu quản, 341
trước sinh, 229
xuống, 237, 242, 245, 246
ngực, 194, 242
ĐM cổ chân
ngoài, 530, 536
trong, 530, 536
ĐM (cho) cơ, 90, 91
ĐM cơ bìu, 255
ĐM cơ cắn, 40, 54, 55
ĐM cơ - hoành, 189, 198, 211, 215
ĐM cùng
ngoài (bên), 171, 264, 341, 398, 402, 403
trong (giữa), 307, 341, 364, 398, 402
ĐM cùng vai - ngực, 424, 427, 428
nhánh cùng vai của, 424, 427, 429
nhánh đenta của, 424, 427, 429
acromial branch of
nhánh ngực của, 424, 427, 429
ĐM cựa, 142, 143
ĐM dưới cằm, 40
ĐM dưới đòn, 30, 32, 74, 76, 130, 171, 183, 189, 198, 206, 211, 237, 427
bất thường, 80
phải, 75, 126, 137, 193, 230
nhìn theo sơ đồ chếch, 33
phẫu tích phía trước, 33
(các) rãnh cho, 186
trái, 75, 80, 137, 193, 243
ĐM dưới lưỡi, 59, 61
ĐM dưới ổ mắt, 23, 36, 40, 81, 85
ĐM dưới sườn, 264
dưới, các nhánh nối với, 255
ĐM dưới vai, 427, 434
hình chụp điện toán cắt lớp, 484
ĐM đai, 142
ĐM đáy chậu, 370, 403, 404, 405
ngang, 405
ĐM đỉnh, 141
đỉnh trước, 142
sau, 141, 142
trước, 141, 142
ĐM đỉnh - chẩm, 142, 143
ĐM đốt bàn (chân)
gan (chân), 535, 536
(các) nhánh xuyên trước đến, 535
mu (chân), 530, 535, 536
(các) nhánh xuyên sau đến, 535
(các) nhánh xuyên trước đến, 535
ĐM đốt bàn (tay)
gan tay, 465
mu tay, 469, 530
ĐM đốt sống, 10, 21, 32, 75, 76, 100, 130, 140, 141, 171, 178, 226, 237
đám rối TM của, 137
(phần) đốt đội của, 178
(các) nhánh màng não, 10
nhánh màng não sau, 100, 143
nhánh màng não trước, 143
phải, 143
trái, 143
ĐM đốt sống cổ
(ở) bề mặt, 74, 75
lên, 33, 69, 71, 74, 75, 76, 136, 138, 171, 427
ngang, 32, 69, 74, 75, 76, 138, 177, 427, 429
sâu, 33, 136, 138, 171

Carotid artery
common
right common
left common
external
schema of
right lateral dissection of
internal
caroticotympanic branch of
groove for
right internal
left internal
Paracentral artery
Pontine artery
Tibial artery
posterior
medial calcaneal branch of
posterior medial malleolar branch of
anterior
Occipital artery
medial
mastoid branch of
descending branch of
meningeal branch of
sternocleidomastoid branch of
Pterygoid artery
lateral
medial
Iliac artery
common
left
axial CT images of
right
axial CT images of
ureteric branch from
circumflex
ascending branch of
superficial
deep
external
right
right
internal
anterior division of
posterior and anterior divisions of
Iliolumbar artery
Aorta
abdominal
cross section of
abdominal
arch of
axial CT images of
ascending
thoracic
esophageal branches of
cross section of
descending
ureteric branch from
prenatal
descending
thoracic
Tarsal artery
lateral
medial
Muscular artery
Cremasteric artery
Masseteric artery
Musculophrenic artery
Sacral artery
lateral
median
Thoracoacromial artery
clavicular branch of
deltoid branch of
nhánh đòn của, 424, 427, 429
pectoral branch of
Calcarine artery
Submental artery
Subclavian artery
anomalous
right
oblique schematic view of
anterior dissection of
grooves for
left
Sublingual artery
Infraorbital artery
Subcostal artery
lower, anastomoses with
Subscapular artery
computed tomography of
Cingular artery
Perineal artery
transverse
Parietal artery
anterior parietal
posterior
anterior
Parietooccipital artery
Metatarsal artery
plantar
anterior perforating branches of
dorsal
posterior perforating branches of
anterior perforating branches of
Metacarpal artery
palmar
dorsal
Vertebral artery
venus plexus of
atlantic part of
meningeal branches of
posterior meningeal branch of
anterior meningeal branch of
right
left
Cervical artery
superficial
ascending
transverse
deep

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ĐM đùi, 250, 493, 500, 512, 546
mũ
lên, 501, 512
ngang, 501, 512
ngoài, 500, 512
trong, 501, 502, 504, 512
xuống, 501, 512
(những) nhánh cơ của, 512
sâu, 493, 500, 512
ĐM đuôi ngựa, 171
ĐM gai
sau, 11, 172
phải, 172
trái, 143, 172
vòng nối với, 171
trước, 11, 141, 171, 172
vòng nối với, 171
ĐM gan, 297, 337
(các) ảnh hưởng của tắc, 305
chung, 237, 264, 272, 279, 294, 300, 301, 305, 306, 318, 321, 327, 331, 349
phim chụp ĐM của, 303
giữa, 305
nguyên ủy của, 302
(các) nhánh của, 290, 291, 292
phải, 294, 300, 301, 305
nguyên ủy của, 302
phụ, 302
riêng, 273, 278, 279, 288, 290, 294, 298, 301, 321, 330
chỗ chia (nhánh) đôi, 331
đến mạc nối nhỏ, 348
phim chụp ĐM của, 303
thiết đồ ngang của, 297
trái, 294, 300, 301, 305
trung gian, 301
ĐM gan chân
ngoài, 535, 536
(các) nhánh bì của, 535
(các) nhánh xuyên sau của, 536
trong, 534
(các) nhánh bì của, 534, 535
nhánh nông của, 533, 534, 535
(các) nhánh sau của, 534
sâu, 530, 535, 536
ĐM gan ngón (tay)
chung, 462, 465
riêng, 462, 471
ĐM gan ngón chung, 534
ĐM gian cốt
chung, 434, 447, 448, 449
quặt ngược, 434, 445
sau, 434, 445, 448, 449
tận cùng của, 445
trước, 434, 447
chụp điện toán cắt lớp (CT), 484
ĐM gian sườn, 183, 192, 305
dưới, nối với, 255
sau, 171, 172, 188, 189, 230, 231
nhánh lưng của, 172
(các) nhánh vú ngoài và bì ngoài của, 183, 192
thứ ba, phải, 207, 237
thứ hai, 33
sau, thứ nhất, 33
trên cùng, 33, 136, 138
trước, 192
ĐM gian thùy, 335, 337
(các) mạch bạch huyết dọc theo, 343
ĐM gian tiểu thùy, 335, 337
(các) mạch bạch huyết dọc theo, 343
ĐM giáp
dưới, 32, 74, 76, 427
nhánh thực quản của, 237
nhánh thanh quản trên của, 34
trên, 31, 32, 34, 74, 75, 76
ĐM gò má - thái dương, 23
ĐM góc, 23, 36, 68, 85, 138
ĐM gót
ngoài, 534, 535
trong, 534, 535
ĐM gối
dưới ngoài, 512, 517, 518, 519, 520
dưới trong, 500, 512
giữa, 512
trên ngoài, 502, 512, 516, 517, 519, 520, 521
trên trong, 51, 500, 501, 502, 512, 516, 518, 519, 520
xuống, 512
nhánh hiển của, 500, 512
nhánh khớp của, 500
ĐM hạ đồi, 140
ĐM hàm, 16, 34, 40, 54, 71, 100, 131, 134
(các) nhánh của, 40
ĐM hạnh nhân, 40
ĐM hạnh nhân tiểu não, 143
ĐM hầu, 40
lên, 11, 34, 40, 69, 136, 138
nhánh hạnh nhân của, 64
nhánh hầu của, 64
(các) nhánh màng não của, 100
nhánh màng não sau của, 136
ĐM hoành
dưới, 237, 305, 318, 333, 347
dưới - phải, 300, 319, 320, 333, 346
dưới - trái, 272, 300, 319, 320, 332, 333
nhánh quặt ngược của, 300
(các) sợi giao cảm dọc theo, 240
ĐM hoành màng ngoài tim, 194, 206, 211, 230, 241, 255
phải, 193
trái, 193
ĐM hồi tràng, 306, 307
(các) quai nối của, 280
ĐM hồi - kết tràng, 281, 307, 322, 323, 340
nhánh hồi tràng, 281, 306, 307
nhánh kết tràng, 281, 306, 307
ĐM hỗng tràng, 306, 307
đám rối, 319-320
quai của, 280
thứ nhất, 302
ĐM huyệt răng
dưới, 40, 53, 60
nhánh cằm, 40, 69
nhánh lưỡi, 69
trên giữa, 40
trên sau, 40, 69
trên trước, 40
ĐM kết mạc sau, 91
ĐM kết tràng
cung Riolan giữa ĐM kết tràng giữa và ĐM kết tràng trái, 308
(các) dạng, 308
giữa, 290, 298, 301, 306, 307, 318, 322, 323, 340, 348
không có, 308
nhánh lên, 307, 398
nhánh xuống, 307, 398
phải, 306, 307, 308, 322, 323, 340
không có, 308
trái, 264, 307, 318, 323, 324, 340, 398

Femoral artery
circumflex
ascending
transverse
lateral
medial
descending
muscular branches of
deep
Cauda equina artery
Spinal artery
posterior
right
left
anastomotic loops to
anterior
anastomotic loops to
Hepatic artery
effects of obstruction on
common
arteriogram of
middle
origin of
branches of
right
origin of
accessory
proper
bifurcation of
to lesser omentum
arteriogram of
cross section of
left
intermediate
Plantar artery
lateral
cutaneous branches of
posterior perforating branches of
medial
cutaneous branches of
superficial branch of
deep branches of
deep
Palmar digital artery
common
proper
Plantar digital artery, common
Interosseous artery
common
recurrent
posterior
termination of
anterior
computed tomography of
Intercostal artery
lower, anastomosis with
posterior
dorsal branch of
lateral mammary and cutaneous branches of
third right
second
first posterior
supreme
anterior
Interlobar artery
lymph vessels along
Cortical radiate artery
lymph vessels along
Thyroid artery
inferior
esophageal branch of
superior laryngeal branch of
superior
Zygomaticotemporal artery
Angular artery
Calcaneal artery
lateral
medial
Genicular artery
inferior lateral
inferior medial
middle
superior lateral
superior medial
descending
saphenous branch of
articular branch of
Hypothalamic artery
Maxillary artery
branches of
Tonsillar artery
Cerebellar tonsillar artery
Pharyngeal artery
ascending
tonsillar branch of
pharyngeal branch of
meningeal branches of
posterior meningeal branch of
Phrenic artery
inferior
right inferior
left inferior
recurrent branch of
sympathetic fibers along
Pericardiacophrenic artery
right
left
Ileal artery
anastomotic loops of
Ileocolic artery
ileal branch of
colic branch of
Jejunal artery
plexus on
anastomotic loop of
first
Alveolar artery
inferior
mental branch of
lingual branch of
middle superior
posterior superior
anterior superior
Conjunctival artery, posterior
Colic artery
arc of Riolan between middle and left
variations of
middle
absence of
ascending branch of
descending branch of
right
absence of
left

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ĐM khẩu cái
bé, 40
bé, phải, 40
bé, trái, 40
lên, 40
lớn, 52
lớn xuống, 40
phải, 40
trái, 40
ĐM khẩu cái - mặt, 23
ĐM kheo, 512
ĐM lách, 237, 278, 297, 298, 299, 300, 301, 305, 306, 318, 319, 320, 321, 327, 328
ĐM đổ của, 303
nguyên ủy của, 302
(các) nhánh lách của, 300
trái, 264
tụy và, 274
ĐM lệ, 85
nhánh màng não quặt ngược, 100
ĐM lưới, 504
dưới bao hoạt dịch, 504
ĐM lưỡi, 23, 32, 34, 59, 60, 69, 75, 133, 136, 138
mặt lưng, 59
nhánh hạnh nhân của, 64
sâu, 51, 59
ĐM má, 40, 69
ĐM mác, 512, 516, 517, 518, 522, 534
mũ, 512
(các) nhánh gót của, 516, 517
nhánh mắt cá ngoài sau, 518
nhánh nối của, 518
nhánh xuyên của, 518, 520, 530, 531
ĐM mạc nối, 305
ĐM mạc treo tràng
dưới, 270, 278, 307, 308, 318, 323, 329, 332, 340, 341
trên, 179, 270, 281, 298, 301, 305, 306, 307, 308, 319, 321, 322, 328, 332, 339, 340, 342
(các) liên quan của, 310
nguyên ủy chung của, 302
trong rễ mạc treo, 270
ĐM mạch mạc
phía bên sau, 139, 143
phía sau giữa, 139, 143
trước, 139, 140, 141, 143
anterior
ĐM màng não, 99, 100
giữa, 40, 55, 99, 100, 102, 131, 138
giữa - trái, 136
phụ, 11, 40, 100
sau, 11
trước, 85
ĐM manh tràng, 323
sau, 281, 307
trước, 281, 306, 307
ĐM mắt, 11, 23, 40, 83, 86, 132, 140, 143
nhánh cơ của, 85
nhánh trên ổ mắt từ, 69
nhánh trên ròng rọc từ, 69
tiếp nối của, 85
ĐM mắt cá
ngoài trước, 530
trong trước, 530
ĐM mặt, 31, 32, 34, 36, 40, 60, 75, 85, 131, 133, 136, 138
ngang, 23, 34, 36, 69, 85
nhánh cánh mũi ngoài của, 41
nhánh hạnh nhân của, 64
Palatine artery
lesser
lesser right
lesser left
ascending
greater
greater descending
right
left
Zygomaticofacial artery
Popliteal artery
Splenic artery
arteriogram of
origin of
splenic branches of
left
pancreas and
Lacrimal artery
recurrent meningeal branch of
Retinacular artery
subsynovial
Lingual artery
dorsal
tonsillar branch of
deep
Buccal artery
Fibular artery
circumflex
calcaneal branches of
posterior lateral malleolar branch of
communicating branch of
perforating branch of
Omental artery
Mesenteric artery
inferior
superior
relations of
common origin of
in root of mesentery
Choroidal artery
posterior lateral
posterior medial
Meningeal artery
middle
left middle
accessory
posterior
anterior
Cecal artery
posterior
anterior
Ophthalmic artery
muscular branch of
supraorbital branch from
supratrochlear branch from
continuation of
Malleolar artery
anterior lateral
anterior medial
Facial artery
transverse
lateral nasal alar branch of
tonsillar branch of
nhánh môi trên của, 41
nhánh vách mũi của, 41
ĐM mê nhĩ (thính giác trong), 140, 141, 143
trái, 136
trong, 143
ĐM mi
sau, 85
ngắn, 91
sau dài, 90, 91
sau ngắn, 90, 91
trước, 90, 91
nhánh quặt ngược, 91
ĐM mi mắt
dưới ngoài, 85
dưới trong, 85
ngoài, 85
trên ngoài, 85
trên trong, 85
trong, 85
ĐM môi
dưới, 69
sau, 404
trên, 69
ĐM mông
dưới, 341, 499
trên, 499
ĐM mu chân, 520, 530, 536
ĐM mũ cánh tay
sau, 427, 429, 432, 433, 434
trước, 427, 429, 433, 434
ĐM mũi
bên, 36
lưng, 23, 36, 40, 81, 85
ngoài, 36
ĐM nách, 183, 189, 198, 200, 255, 427, 428, 429, 433, 434
chụp cắt lớp điện toán (CT), 484
nhánh đenta của, 434
nhánh đòn của, 434
nhánh mỏm cùng vai của, 434
nhánh ngực của, 434
nhìn sau, 434
nhìn trước, 434
ĐM não
giữa, 136, 138, 140, 141, 143
(các) nhánh của, 141
(các) nhánh thái dương của, 141
trái, 142
giữa trái, 142
(các) nhánh tận của, 142
(các) nhánh thái dương của, 143
trước và sau, 142
sau, 136, 138, 140, 141, 143, 171
(các) nhánh của, 136, 138
(các) nhánh tận của, 142
(các) nhánh thái dương của, 143
phải, 142, 143
thông, 140
trái trước, 142
trước, 136, 138, 140, 141, 143
(các) nhánh của, 141
(các) nhánh tận của, 142
phải, 142
trái, 142
trước phải, 142
ĐM nền, 140, 141, 143, 171
hình cộng hưởng từ của, 150
ĐM nền - trán
ngoài, 141, 142
trong, 141, 142
ĐM ngón (tay, chân)
chung, hình ảnh cắt lớp điện toán, 484
gan bàn chân chung, 536
gan bàn chân riêng, 533, 535, 536
(các) nhánh mu của, 530
superior labial branch of
nasal septal branch of
Labyrinthine artery
left
internal
Ciliary artery
posterior
short
long posterior
short posterior
anterior
recurrent branch of
Palpebral artery
inferior lateral
inferior medial
lateral
superior lateral
superior medial
median
Labial artery
inferior
posterior
superior
Gluteal artery
inferior
superior
Dorsalis pedis artery
Humeral artery, circumflex
posterior
anterior
Nasal artery
lateral
dorsal
external
Axillary artery
computed tomography of
deltoid branch of
clavicular branch of
acromial branch of
pectoral branch of
posterior view of
anterior view of
Cerebral artery
middle
branches of
temporal branches of
left
left middle
terminal branches of
temporal branches of
posterior and anterior
posterior
branches to
terminal branches of
temporal branches of
right
communicating
left anterior
anterior
branches of
terminal branches of
right
left
right anterior
Basilar artery
axial MR image of
Frontobasal artery
lateral
medial
Digital artery
common, computed tomography of
common plantar
proper plantar
dorsal branches of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

gan bàn tay
chung, 460
riêng, 460
gan bàn tay chung, 465
gan bàn tay riêng, 460, 471
(các) nhánh mu của, 471
mặt mu, 469, 471, 530, 536
(các) nhánh nuôi cho, 471
ĐM ngón cái chính, các mạch đồ điện toán của, 484
ĐM ngực
dưới, 198, 206, 211, 305
ngoài, 183, 188, 189, 427, 434
(các) nhánh gian sườn trước của, 189
(các) nhánh xuyên của, 183
phải, 193, 230
trái, 193, 194
trên, 189, 427, 429, 434
trong, 189, 237, 244, 245, 246
(các) ĐM xuyên của, 188
ĐM ngực - lưng, 427, 434
ĐM nhẫn giáp, 69
ĐM nhĩ trước, 40
ĐM nhộng
dưới, 143
trên, 143
ĐM niệu đạo, 384, 405
ĐM nội tại của mắt, 90
ĐM nuôi, đùi, 504, 513
ĐM ổ mắt - trán, 141, 142
ngoài, 139
trong, 139
ĐM phân thùy
dưới trước, 335
sau, 335
trên, 335
trên dưới, 335
trên trước, 335
ĐM phế quản, 204, 205, 207
(các) dạng, 207
nhánh thực quản, 207
phải, 199, 207, 230, 237
trái, 199, 231
dưới, 237
nhánh thực quản của, 237
trên, 237
trái dưới, 207
trái trên, 207
ĐM phổi, 213
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242
phải, 205, 206, 210, 214, 220, 230, 245
trước khi sinh, 229
trái, 206, 213, 214, 231, 245
phim chụp X quang, 213
trước khi sinh, 229
ĐM quanh chai, 141, 142
sau, 143
ĐM quay, 433, 445, 446, 447, 448, 449, 454, 460, 461, 465, 474
chụp điện toán cắt lớp, 484
(trong) hõm lào giải phẫu, 469, 470
nhánh gan cổ tay, 448, 465
nhánh gan tay nông, 454, 460, 465
ĐM quay bên, 434
ĐM quặt ngược Heubner. Xem **ĐM vân trong xa**
ĐM quặt ngược quay, 433, 434, 447
ĐM quặt ngược trụ
sau, 434, 444
trước, 434
palmar
common
proper
common palmar
proper palmar
dorsal branches of
dorsal
nutrient branches of
Princeps pollicis artery, CT angiograms of
Thoracic artery
interior
lateral
anterior intercostal branches of
perforating branches of
right
left
superior
internal
perforating arteries of
Thoracodorsal artery
Cricothyroid artery
Tympanic artery, anterior
Vermian artery
inferior
superior
Urethral artery
Intrinsic artery, of eye
Nutrient artery, femoral
Orbitofrontal artery
lateral
medial
Segmental artery
anterior inferior
posterior
superior
inferior superior
anterior superior
Bronchial artery
variations in
esophageal branch of
right
left
inferior
esophageal branch of
superior
inferior left
superior left
Pulmonary artery
axial CT images of
right
prenatal
left
radiograph of
prenatal
Pericallosal artery
posterior
Radial artery
computed tomography of
in anatomical snuffbox
palmar carpal branch of
superficial palmar branch of
Radial collateral artery
Heubner, recurrent artery of. See **Distal medial striate artery (recurrent artery of Heubner)**
Radial recurrent artery
Ulnar recurrent artery
posterior
anterior
ĐM rãnh (não), 141
sau trung tâm, 142
trung tâm, 141, 142
trước trán, 142
trước trung tâm, 141
ĐM rãnh Rolando (ĐM rãnh trung tâm), 142
ĐM rễ
sau, 172, 173
trước, 172
ĐM rễ (đoạn tủy)
sau, 171
trước, 171, 172
trước chính, 171
ĐM rốn, 340, 341, 396
bị bít lại, 372
phần đã bít, 229, 362, 363, 364, 400, 403
phần mở, 400, 402, 403
trước khi sinh, 229
xa, 402
ĐM ruột thừa, 281, 306, 307, 322, 323
ĐM sàng
sau, 11, 85, 100
(các) nhánh vách và màng não của, 41
trước, 11, 85
nhánh màng não của, 100
(các) nhánh vách và màng não của, 41
ĐM sau phúc mạc (ĐM gan chung), 331
ĐM sigma, 323, 340
ĐM tá - tụy
dưới, 302, 305, 307, 322
đám rối trên, 319, 320, 322
phần chung của, 306
sau, 306
trước, 306, 320, 321
dưới - sau, 320, 321
nhánh nối của, 306
trên, 321
đám rối trên, 319
trên - sau, 305, 306, 320, 321
bóng, vẻ mờ, 301
trên - trước, 272, 300, 305, 306, 320, 321
ĐM tai
sau, 23, 34, 40, 100, 136, 138, 178
sâu, 40
trước, 23
ĐM thái dương
cực, 142
giữa, 23, 99
nhánh đỉnh của, 23
nông, 23, 34, 40, 99, 100, 134
nhánh trán của, 23, 85
sâu, 99
sau, 40
trước, 40
ĐM thái dương - chẩm, 142
ĐM thanh quản
quặt ngược phải, 126
trên, 34, 69, 74, 75, 136
ĐM thẳng, 307
ĐM thẳng, 307
của hồi tràng, 280
của hỗng tràng, 280
nhánh của, 326
ĐM thẳng (từ các ĐM cung và gian tiểu thùy), 337
ĐM thẳng (từ các tiểu ĐM đi của cuộn mao mạch cận tủy), 337
ĐM thắt lưng, 171
dưới, các nhánh nối với, 255
Sulcal artery
postcentral
central
prefrontal
precentral
Rolandic (central) sulcal artery
Radicular artery
posterior
anterior
Segmental medullary artery
posterior
anterior
major anterior
Umbilical artery
obliterated
occluded part of
patent part of
prenatal
distal
Appendicular artery
Ethmoidal artery
posterior
septal and meningeal branches of
anterior
meningeal branch of
septal and meningeal branches of
Retroperitoneal artery
Sigmoid artery
Pancreaticoduodenal artery
inferior
plexus on
common portion of
posterior
anterior
posterior inferior
anastomosis of
superior
plexus on
posterior superior
phantom
anterior superior
Auricular artery
posterior
deep
anterior
Temporal artery
polar
middle
parietal branch of
superficial
frontal branch of
deep
posterior
anterior
Occipitotemporal artery
Laryngeal artery
recurrent right
superior
Arteriae rectae
Straight artery
of ileum
of jejunum
branch of
Vasa rectae vera
Vasa rectae spuria
Lumbar artery
lower, anastomosis with

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phải, 264
thứ năm, 264
ĐM thận, 335, 341, 345
(các) dạng, 333
nhánh niệu quản của, 335, 336
nhánh sau của, 335
nhánh trước của, 335
ở tại chỗ, 332
phải, 318, 321, 329
trái, 323, 329, 339, 347
ĐM thẹn
ngoài nông, 512
ngoài sâu, 512
trong, 341, 376, 499
ĐM thị - củ trước, 140
ĐM thị - gối, 143
ĐM thị - vân sau, 140, 143
ĐM thính giác, trong. Xem **ĐM mê nhĩ**
ĐM thông
sau, 104, 136, 139, 140, 141, 142, 143
trước, 136, 138, 139, 140, 141, 142
ĐM thực quản, 207
ĐM thượng vị
nông, 211, 511
trên, 188, 189, 192
ĐM tiểu não
dưới sau, 141, 171
sau, 141, 143
dưới, 143
trên, 136, 138, 139, 140, 141, 143, 171
trước, 140
trước dưới, 136, 138, 139, 140, 141, 143, 171
ĐM tinh hoàn, 387, 403, 409, 416
phải, 332
trái, 329, 332
ĐM tỏa tia xuyên (bao), 335
ĐM trán, 23
cực, 141, 142
trong, 142
ĐM trán, cực, 141, 142
ĐM trên củng mạc, 90
ĐM trên móng, 59
ĐM trên ổ mắt, 23, 36, 40, 81, 85
ĐM trên ròng rọc, 23, 40, 81, 85
ĐM trên tá tràng, 300, 301, 306
ĐM trên vai, 32, 74, 75, 76, 427, 429
nhánh dưới gai của, 427
ĐM trụ, 433, 434, 446, 447, 454, 460, 465
chụp điện toán cắt lớp (CT), 484
nhánh gan cổ tay, 465
nhánh gan tay sâu, 447, 454, 460, 465
nhánh mu cổ tay, 469
quặt ngược trước, 447
(với các) TM tùy hành và TK trụ, 460
ĐM trung tâm
bên trước, 141
giữa sau, 140
giữa trước, 140
giữa trước bên, 143
trước trung tâm, 141
(Các) ĐM trung tâm trước ngoài, 140, 141
(Các) ĐM trung tâm trước trong, 140
ĐM trực tràng
dưới, 307, 398, 402, 403, 404, 405
giữa, 264, 307, 323, 341, 364, 398, 400, 402, 403
trên, 264, 307, 318, 323, 324, 340, 364, 398, 400, 410
chỗ phân nhánh của, 307
nhánh của, 307
ĐM trực tràng - kết tràng sigma, 307, 323, 398
ĐM trước chêm, 142
ĐM trước trán, 141
ĐM túi mật, 294, 300, 301, 305
ĐM tủy sống
(phần) sau, 171
(phần) trước, 171, 172
ĐM tụy
dưới, 301, 305, 306
lớn, 301
lưng, 300, 301, 305, 306
ĐM tuyến yên
dưới, 140, 148
trên, 140, 148
ĐM tử cung, 340, 341, 372
dây chằng ngang với, 364
(các) nhánh âm đạo của, 404
ĐM vai
mũ, 427, 429, 430, 434
sau, 32, 137, 427, 429
ĐM vành
(các) dạng, 217
hình ảnh chụp ĐM đồ, 218, 219
lỗ của, 224
mặt hoành, 216
(của) mặt ức sườn, 217
(các) nhánh bên sau của, 218, 219
nhánh gian thất sau của, 218
nhánh gian thất trước của, 219
(các) nhánh chéo góc của, 219
nhánh mũ của, 219
nhánh nhĩ thất của, 219
nhánh nón ĐM, 218
nhánh tâm thất trái sau của, 217
nhánh tới nút nhĩ thất của, 218
nhánh tới nút xoang nhĩ, 216, 218
(các) nhánh vách gian thất của, 216, 217
phải, 217, 218
lỗ của, 223
(các) nhánh bên sau của, 216
nhánh bờ của, 216, 217
nhánh gian thất sau của, 216, 217
nhánh tâm nhĩ của, 216, 217
trái, 216, 217, 219
nhánh bờ của, 216, 217, 218
nhánh gian thất trước của, 216, 217, 219
nhánh mũ của, 216, 217, 219
ĐM vân trong xa (ĐM quặt ngược Heubner), 140, 141, 142
ĐM vết võng mạc
dưới, 90
trên, 90
ĐM vị, 272, 300, 305, 318, 319, 320, 321
bám tới mạc nối nhỏ, 274
ngắn, 300, 301, 305, 321
nhánh thực quản của, 300
(các) sợi giao cảm theo dọc, 240
phải, 279, 294, 300, 305, 320, 321, 331
phim chụp ĐM, 303
right
fifth
Renal artery
variations in
ureteric branch of
posterior branch of
anterior branch of
in situ
right
left
Pudendal artery
superficial external
deep external
internal
Thalamotuberal artery
Thalamogeniculate artery
Thalamoperforating artery
Acoustic artery, internal. See **Labyrinthine artery**
Communicating artery
posterior
anterior
Esophageal artery
Epigastric artery
superficial
superior
Cerebellar artery
posterior inferior
posterior
inferior
superior
anterior
anterior inferior
Testicular artery
right
left
Radiate artery, perforating
Frontal artery
polar
medial
Frontal artery, polar
Episcleral artery
Suprahyoid artery
Supraorbital artery
Supratrochlear artery
Supraduodenal artery
Suprascapular artery
infraspinous branch of
Ulnar artery
computed tomography of
palmar carpal branch of
deep palmar branch of
dorsal carpal branch of
anterior recurrent
with venae comitantes and ulnar nerve
Central artery
anterolateral
posteromedial
anteromedial
central, anterolateral
precentral
Anterolateral central arteries
Anteromedial central arteries
Rectal artery
inferior
middle
superior
bifurcation of
branch of
Rectosigmoid artery
Precuneal artery
Prefrontal artery
Cystic artery
Medullary artery
posterior segmental
anterior segmental
Pancreatic artery
inferior
greater
dorsal
Hypophyseal artery
inferior
superior
Uterine artery
cardinal ligament with
vaginal branches of
Scapular artery
circumflex
dorsal
Coronary artery
variations in
arteriographic views of
opening of
of diaphragmatic surface
of sternocostal surface
posterolateral branches of
posterior interventricular branch of
anterior interventricular branch of
diagonal branches of
circumflex branch of
atrioventricular branch of
conus branch of
posterior left ventricular branch of
arterioventricular nodal branch of
sinuatrial nodal branch of
interventricular septal branches of
right
opening of
posterolateral branches of
marginal branch of
posterior interventricular branch of
atrial branch of
left
marginal branch of
anterior interventricular branch of
circumflex branch of
Distal medial striate artery (recurrent artery of Heubner)
Macular arteriole
inferior
superior
Gastric artery
attached to lesser omentum
short
esophageal branch of
sympathetic fibers along
right
arteriogram of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

phim chụp ĐM, 303
(các) sợi giao cảm theo dọc nhánh thực quản của, 240
trái, 206, 237, 264, 300, 301, 306, 318, 319, 320, 321, 323, 331, 348, 349, 410
nhánh thực quản của, 237
ĐM vị - mạc nối
đám rối trên, 319, 320
phải, 272, 300, 305, 306, 321
nguyên ủy của, 302
trái, 300, 301, 305, 306, 321
ĐM vị - mác nối, trái, 301
ĐM vị - tá tràng, 279, 294, 301, 304, 305, 306, 321, 322, 327
đám rối trên, 320
phim chụp ĐM, 303
ĐM viền chai, 141, 142
ĐM võng mạc, 90
trung tâm, 85, 87, 90, 91
ĐM xoang nhĩ, 216, 218, 225
ĐM xuyên, 140
ĐM xuyên (ĐM trung tâm giữa sau), 140
ĐM xuyên, 501
(từ) đùi, 512
sau giữa, 140
tia, 335
trung tâm trước giữa, 140
ĐM xuyên tia, 335
Động tác nhai, các cơ, 54, 55
(Các) đốt da
(của) chi dưới, 543
(của) chi trên
nhìn trước và nhìn sau của, 482
(các) mức của, 164
ranh giới sơ đồ của, 164
sau, 482
trước, 482
Đốt đội, 13, 17, 19, 22, 153, 160
củ sau của, 17, 175, 176
củ trước, 19
cung sau của, 17, 18, 178
cung trước của, 5, 17, 19, 37, 62, 137
diện khớp trên với, 17
diện khớp với răng, 17
khối bên của, 17
lỗ ngang của, 17
lồi cầu chẩm của, 17
mỏm gai của, 18
mỏm ngang, 17, 21, 30, 39, 176
nhìn dưới, 17
nhìn trên, 17
sau, 21
trước, 21
Đốt sống
liên quan tới các TK gai sống, 161
mỏm gai của, hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242
ngực, 154
thắt lưng, 155
(các) phim chụp X quang, 156
thân của, hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242, 350
Đốt sống cổ. Xem thêm Đốt đội (C1); Đốt trục (C2); đốt sống đặc biệt
cột khớp, 21
(các) dây chằng sọ - cổ ngoài, 21
(các) ĐM của, 171
hình chụp X quang bên, 21
mặt khớp sườn của, 21
nhìn bên phải, 21
nhìn trên, 18
nhìn trước, 17, 171
phía dưới của, 18
phía trên, 18
số của, 161
trên, 17
Đốt sống cổ C1. Xem Đốt đội (C1)
Đốt sống cổ C2. Xem Đốt trục (C2)
Đốt sống cổ C3, 13
(các) củ của mỏm ngang
sau, 26, 30
trước, 26, 30
diện khớp dưới cho, 19
Đốt sống cổ C4
củ sau của, 18
củ trước của, 18
lá (mảnh) của, 18
mỏm khớp trên, 19
nhìn phía sau - trên của, 17, 18
thân của, 18
Đốt sống cổ C7, 13, 153, 160
củ sau của mỏm ngang của, 30
mỏm gai của, 18, 152, 174, 175, 176, 424
nhìn trên, 18
Đốt sống L1, 153, 160
mỏm gai của, 179
mỏm khớp dưới của, 155
mỏm khớp trên của, 155
mỏm ngang của, 338
thân của, 273
Đốt sống L2
nhìn trên của, 155
thân của, 179
Đốt sống L3
cuống của, 155
mỏm gai của, 155
mỏm ngang của, 155
nhìn sau của, 155
thân của, 155, 336, 337
Đốt sống L4
khuyết đốt sống dưới, 155
mảnh của, 155
mỏm gai của, 155
nhìn sau của, 155
thân của, 352
Đốt sống L5, 153, 160
khuyết đốt sống trên, 155
thân của, 352
Đốt sống lồi, 19, 21
Đốt sống ngực, 21
(các) ĐM của, 171
nhìn trước của, 171
thiết đồ ngang qua, 170
Đốt sống ngực T1, 13, 153, 160
mỏm gai của, 197
Đốt sống ngực T4, 230
Đốt sống ngực T6
nhìn ngoài, 154
nhìn trên, 154
Đốt sống ngực T8, 241
Đốt sống ngực T10, 241
Đốt sống ngực T12, 153, 160
mỏm gai của, 152, 174, 175, 177
nhìn ngoài, 154
thân của, 349
Đốt sống thắt lưng
(các) cơ của, 179
cuống, đã cắt bỏ đi, 179
đĩa gian đốt sống, 155
(các) ĐM của, 171
ghép lại, 155
khuyết dưới đốt sống, 155
khuyết sống trên, 155
arteriogram of
sympathetic fibers along esophageal branch of
left
esophageal branch of
Gastro-omental artery
plexus on
right
origin of
left
Gastroepiploic artery, left
Gastroduodenal artery
plexus on
arteriogram of
Callosomarginal artery
Retinal artery
central
Sinuatrial nodal artery
Paramedian artery
Posteromedial central artery
Perforating artery
from thigh
posteromedial
radiate
anteromedial central
Perforating artery, radiate
Mastication, muscles of
Dermatomes
of lower limb
of upper limb
anterior and posterior views of
levels of
schematic demarcation of
posterior
anterior
Atlas (C1)
posterior tubercle of
anterior tubercle of
posterior arch of
anterior arch of
superior articular facet for
dens of, articular facet for
lateral mass of
transverse foramen of
occipital condyle of
spinous process of
transverse process of
inferior view of
superior view of
posterior
anterior
Vertebra. See also **specific vertebrae**
relation to spinal nerves
spinous process of, axial CT images of
thoracic
lumbar
radiographs of
body of, axial CT images of
Cervical vertebrae. See also **Atlas (C1); Axis (C2); specific vertebrae**
articular pillar of
external craniocervical ligaments of
arteries of
lateral radiograph of
costal facets of
right lateral view of
superior view of
anterior view of
inferior aspect of
superior aspect of
number of
upper
C1 vertebra. See Atlas (C1)
C2 vertebra. See **Axis (C2)**
C3 vertebra
tubercles of transverse process of
of
posterior
anterior
inferior articular facet for
C4 vertebra
posterior tubercle of
anterior tubercle of
lamina of
superior articular process of
posterosuperior view of
body of
C7 vertebra
posterior tubercle of transverse process of
spinous process of
superior view of
L1 vertebra
spinous process of
inferior articular process of
superior articular process of
transverse process of
body of
L2 vertebra
superior view of
body of
L3 vertebra
pedicle of
spinous process of
transverse process of
posterior view of
body of
L4 vertebra
inferior vertebral notch of
lamina of
spinous process of
posterior view of
body of
L5 vertebra
superior vertebral notch of
body of
Vertebra prominens
Thoracic vertebrae
arteries of
anterior view of
cross section through
T1 vertebra
spinous process of
T4 vertebra
T6 vertebra
lateral view of
superior view of
T8 vertebra
T10 vertebra
T12 vertebra
spinous process of
lateral view of
body of
Lumbar vertebra
muscles of
pedicle, sectioned of
intervertebral disc of
arteries of
assembled
inferior vertebral notch of
superior vertebral notch of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lỗ của, 155
màng cứng, 162
mỏm gai, 155
mỏm khớp dưới, 155
mỏm khớp trên, 155
(các) mỏm ngang của, 248
mỏm ngang của, 248
mỏm núm vú, 155
nhìn bên trái, 155
nhìn sau của, 153
nhìn trên, 155
nhìn trước của, 171
phiến đĩa của, 155
phim X quang, 156
thân của, 155
thiết đồ ngang qua, 170
Đốt sống thắt lưng - cùng
cuống của, 159
(các) dây chằng của, 159
dây chằng vàng của, 159
lỗ gian đốt sống, 159
mảnh của, 159
mỏm gai của, 159
mỏm khớp dưới, 159
mỏm khớp trên của, 159
mỏm ngang của, 159
Đốt trục (C2), 13, 17, 19, 22, 153
củ sau của mỏm ngang, 30

cuống, 17
diện khớp sau, 17
mỏm gai của, 17, 174, 176
mỏm khớp dưới, 17
mỏm ngang của, 30
nhìn bên phía sau, 153
nhìn bên - trái, 153
nhìn trên - sau, 17
nhìn trước, 153
phần gian khớp của, 17
răng của, 5, 17, 37, 63
thân của, 17, 21
Đùi
chi phối cảm giác da của, 538, 540
(các) chỗ bám xương của
nhìn sau của, 491
nhìn trước của, 490
(các) cơ của
nhìn ngoài, 494
nhìn sau, 495
nhìn trước, 491, 493
(các) ĐM của, 500, 501, 512
(các) TK của, 500, 501, 538, 540
nhìn sau của, 502
nhìn trước của, 501
TK bì ngoài của, 538
TK bì trước của, 545
(các) thiết đồ ngang hàng loạt, 505
Đùi, 489, 511
bao xơ của, 489
bề mặt vùng kheo, 489, 511
chỏm của, 376, 487, 489
(các) ĐM của, 504
hố cho dây chằng của, 489
phim X quang, 355
phim X quang trước - sau, 488

cổ của, 376
củ cơ khép, 489
cựa, 489
dây chằng của chỏm của, 487, 489
diện bánh chè, 489
ĐM nuôi của, 504
đường lược, 489
đường ráp của, 489
hố gian lồi cầu, 489
lỗ nuôi xương, 489
lồi cầu ngoài của, 489, 493, 510
foramen of
dura mater of
spinous process of
inferior articular process of
superior articular process of
transverse processes of
transverse process of
mammillary process of
left lateral view of
posterior view of
superior view of
anterior view of
lamina disc of
radiographs of
body of
cross section through
Lumbosacral vertebrae
pedicle of
ligaments of
ligamentum flavum of
intervertebral foramen of
lamina of
spinous process of
inferior articular process of
superior articular process of
transverse process of
Axis (C2)
posterior tubercle of transverse process of
pedicle of
posterior articular facet of
spinous process of
inferior articular process of
transverse process of
posterior lateral view of
left lateral view of
posterosuperior view of
anterior view of
interarticular part of
dens of
body of
Thigh
cutaneous innervation of

bony attachments of
posterior view of
anterior view of
muscles of
lateral views of
posterior views of
anterior views of
arteries of
nerves of
posterior view of
anterior view of
lateral cutaneous nerve of
anterior cutaneous nerve of
serial cross sections of

Femur
fibrous capsule of
popliteal surface of
head of
arteries of
fovea for ligament of
radiograph of
anteroposterior radiograph of
neck of
adductor tubercle of
calcar of
ligament of head of
patellar surface of
nutrient artery of
pectinal line of
linea aspera of
intercondylar fossa of
nutrient foramen of
lateral condyle of
lồi cầu trong của, 489
cơ khép lớn bám vào, 493

củ khép trên, 493
lồi củ cơ mông của, 489
mào gian mấu của, 489
mấu chuyển bé của, 263, 489
mấu chuyển lớn của, 152, 489, 493
mỏm trên lồi cầu ngoài của, 489
nhìn sau, 489
nhìn trước, 489
phim X quang, 355, 510
phim X quang trước - sau, 488
thân của, 489, 496
(của) trẻ con, 504
Đuôi nách, 182, 183
Đuôi ngựa, 160, 161, 170, 179, 339
trong chọc dò thắt lưng, 163
Đường bạch huyết, bàn tay, 468
Đường bán nguyệt, 247
phải, 268
trái, 268
Đường chậu lược, 353, 392
phần chậu của, 358
phần mu của, 358
Đường cơ dép, 513
Đường cung, 248, 251, 255, 259, 279, 348, 352, 353, 356, 486
phần dưới, 252
phần trên, 252
Đường dẫn khí
tới hầu mũi, 37
trong phổi, 204
Đường dẫn khí trong phổi
sơ đồ, 204
Đường dẫn lưu bạch huyết dạ dày, 314
Đường dẫn mật
chi phối TK, 327
trong gan, 292
(Những) đường dẫn truyền TK, trong sinh đẻ (chuyển dạ), 414
(Các) đường dẫn truyền vị giác, 135
Đường dic-dắc (Z), 236
Đường gáy
của sọ, 174, 175, 176
dưới, 14
Đường gian mấu, 487, 489
Đường giữa chân bướm - hàm dưới, 15, 40, 52, 55, 65, 68
Đường giữa đáy chậu, 388
Đường giữa niệu đạo, 388
Đường giữa xương đòn
phải, 268
trái, 268
Đường hàm - móng, 15
Đường hậu môn - trực tràng, 393
Đường khớp bướm - chẩm, 63
Đường khớp dọc, 7, 12
Đường khớp gian hàm (trên), 36
Đường khớp khẩu cái
giữa, 8
ngang, 8
Đường khớp trai, 12
Đường khớp vành, 2, 5
Đường lược, 248, 263, 352, 353, 486, 489, 505, 538
Đường lược (hậu môn - trực tràng), 393
Đường mông
dưới, 352, 486
dưới phải, 352, 486
trên, 265, 311
Medial condyle of
adductor magnus muscle insertion on
adductor tubercle on
Gluteal tuberosity of
Intertrochanter crest of
Lesser trochanter of
Greater trochanter of
Lateral epicondyle of
Posterior view of
Anterior view of
Radiograph of
Anteroposterior radiograph of
Shaft of
Of child
Axillary tail (of Spence)
Cauda equina
in lumbar puncture
Lymphatic pathway, hand
Semilunar line
right
left
Iliopectineal line
iliac part of
pubic part of
Soleal line
Arcuate line

section below
section above
Airway
to nasopharynx
intrapulmonary
Intrapulmonary airway
schema of
Gastric lymph drainage pathways
Biliary tract
innervation of
intrahepatic
Neuropathways, in parturition

Taste pathways

Zigzag (Z) line
Nuchal line
of skull
inferior
Intertrochanteric line
Pterygomandibular raphe

Perineal raphe
Urethral raphe
Midclavicular line
right
left
Mylohyoid line
Anorectal line
Sphenooccipital synchondrosis
Sagittal suture
Intermaxillary suture
Palatine suture
median
transverse
Squamous suture
Coronal suture
Pectineal line

Pectinate line

Gluteal line
anterior
right inferior
superior

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Đường nhận cảm âm thanh, 92 — **Sound reception, pathway of**
Đường phản xạ căng, 325 — **Stretch reflex pathway**
(Các) đường phản xạ tự chủ, 325 — **Autonomic reflex pathways**
Đường ráp, 489 — **Linea aspera**
Đường tận cùng, 157, 353, 364, 370 — **Linea terminalis**
Đường thị giác, 120 — **Visual pathway**
Đường trắng, 181, 188, 247, 249, 250, 258, 259, 331 — **Linea alba**
  hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350 — axial CT images of
Đường trắng Hilton, 392, 393, 394 — **Anocutaneous line**
Đường vào thanh quản, 63, 66, 235 — **Laryngeal inlet**

E

Eo chậu, 370 — **Pelvic brim**
  phần cùng của, 157 — sacral part of
Eo dưới — **Pelvic outlet**
  đường kính ngang của, 354 — transverse diameter of
  đường kính trước sau của, 354 — anteroposterior diameter of
  nữ, 354 — female
Eo trên — **Pelvic inlet**
  (các) đường kính của, 354 — diameters of
  nam, 354 — male
  nữ, 354 — female
  phim chụp X quang, 355 — radiograph of

G

Gai chậu — **Iliac spine**
  sau dưới, 486 — posterior inferior
  sau trên, 152, 352, 353, 486 — posterior superior
  trước, 247, 248, 250, 486, 487, 492 — anterior
  trước trên, 248, 249, 259, 263, 486, 487, 492, 493, 496, 500 — anterior superior
Gai mũi — **Nasal spine**
  sau, 39 — posterior
  trước, 39 — anterior
Gai ngồi, 248, 263, 411, 486, 487, 503 — **Ischial spine**
  nữ, 354 — female
  phim chụp X quang, 355 — radiograph of
Gan, 126, 196, 197, 272, 278, 293, 294, 297, 331, 339, 342, 347 — **Liver**
  bao xơ quanh mạch của, 290 — perivascular fibrous capsule of
  bờ dưới của, 268, 275 — inferior border of
  cấu trúc của, 29 — structure of
  chi phối TK, 168, 326 — innervation of
  (các) dạng ĐM và sự cung cấp bên cho, 305 — arterial variations and collateral supply of
  (các) dây chằng của, 287, 312 — ligaments of
  dây chằng liềm, 253 — falciform ligament of
  dây chằng tam giác trái của, 274 — left triangular ligament of
  dây chằng tròn của, 229, 256, 275, 349 — round ligament of
  dây chằng vành của, 274 — coronary ligament of
  định khu của, 286 — topography of
  (các) ĐM của, 300, 301 — arteries of
  (các) đường dẫn truyền bạch huyết đến, 184 — lymph pathways to
  giường của, 287 — bed of
  (các) hạ phân thùy của, 289 — segments of
  hạ phân thùy sau bên của, 289 — posterior lateral segment of
  hệ thống mạch và đường mật trong gan, 290 — intrahepatic vascular and duct systems of
  hệ thống mạch máu của, 290 — vascular system of
  lát cắt dưới kính hiển vi độ phóng đại thấp, 292 — low-power section of
  (các) mặt của, 287 — surfaces of
  mặt tạng của, 287, 289 — visceral surface of
  mặt thành của, 289 — parietal surface of
  mẫu tiểu thùy bình thường của, 290 — normal lobular pattern of
  mẩu xơ của, 287 — fibrous appendix of
  mỏm nhú của, 287 — papillary process of
  nhìn sau, 287 — posterior view of
  nhìn trước, 287 — anterior view of
  ở tại chỗ, 288 — in situ
  (sự) phân bố ống (đường) mật, 289 — duct distribution in
  (các) phân thùy phẫu thuật chức năng, 289 — functional surgical segments of
  phúc mạc tạng của, 331 — visceral peritoneum of
  (những) thay đổi về hình dạng, 288 — variations in form of
  thiết đồ ngang của, 297, 338 — cross section of
  (các) thùy của, 289 — lobes of
  thùy đuôi của, 272, 288 — caudate lobe of
  (các) thùy giải phẫu, 289 — anatomic lobes of
  thùy phải, 269, 275, 288 — right lobe of
    hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350 — axial CT images of
  thùy trái của, 269, 275, 288 — left lobe of
  thùy vuông của, 275 — quadrate lobe of
  tiểu ĐM cửa của, 291 — portal arteriole of
  tiểu ĐM quanh cửa, 291 — periportal arteriole of
  tiểu ĐM trong tiểu thùy, 291 — intralobular arteriole of
  tiểu TM nhập của, 291 — inlet venula of
  (các) TM của, 291 — veins of
  (các) TM dưới tiểu thùy của, 290 — sublobular veins of
  TM phân bố của, 291 — distributing vein of
  (các) TM trung tâm của, 290 — central veins of
  trước khi sinh, 229 — prenatal
  vùng liên quan với, 329 — area for
  vùng trần của, 329, 342 — bare area of
Gan (bàn chân) — **Sole (foot)**
  chi phối cảm giác da của, 541 — cutaneous innervation of
  (các) lớp cơ của, 532, 533, 535 — muscle layers of
Gân Achilles. Xem **Gân gót** — **Achilles tendon.** See **Calcaneal (Achilles) tendon**
Gân chân ngỗng, 489, 492, 493 — **Pes anserinus**
  (các) chỗ bám của, 489, 515 — attachments of
Gân cơ bán gân, 492, 493, 506, 507 — **Semitendinosus tendon**
Gân cơ bán màng, 506, 508, 511, 518 — **Semimembranous tendon**
  rãnh cho bám tận của, 513 — groove for insertion of
Gân cơ bịt trong, 359 — **Obturator internus tendon**
Gân cơ cánh tay quay, 448, 449 — **Brachioradialis tendon**
Gân cơ chày trước, 485, 494, 536, 542 — **Tibialis anterior tendon**
  bao hoạt dịch của, 530 — tendinous sheath of
  chỗ bám của, 515 — attachment of
  dây chằng của, 530 — tendon of
Gân cơ duỗi ngón tay cái dài, 444, 469, 470 — **Extensor pollicis longus tendon**
Gân cơ duỗi ngón út, 469 — **Extensor digitorum minimi tendon**
Gân cơ dưới gai, 423 — **Intraspinatus tendon**
Gân cơ dưới vai, 423, 425 — **Subscapularis tendon**
Gân cơ gan chân, 495, 516, 517, 522 — **Plantaris tendon**
Gân cơ gan tay dài, 418, 420, 446, 447, 454, 460 — **Palmaris longus tendon**
Gân cơ gấp cổ tay quay, 447, 454 — **Flexor carpi radialis tendon**
Gân cơ gấp cổ tay trụ, 418, 454, 460, 465 — **Flexor carpi ulnaris tendon**
Gân cơ gấp ngón cái dài, 454 — **Flexor pollicis longus tendon**
Gân cơ gấp (các) ngón (tay) nông, 418, 454, 471 — **Flexor digitorum superficialis tendon**
  chỗ bám của, 460 — insertion of
Gân cơ gấp các ngón nông, 460 — **Superficialis flexor tendon**
Gân cơ giạng ngón (tay) cái dài, 444, 469, 470 — **Abductor pollicis longus tendon**
Gân cơ khép lớn, 501, 506, 510, 511 — **Adductor magnus tendon**
Gân cơ lưng rộng, 244, 245 — **Latissimus dorsa tendon**
  trái, 244 — left
Gân cơ mác, 525 — **Fibular tendon**
Gân cơ mác dài, 535 — **Peroneus longus tendon**
  bao xơ của, 535 — fibrous sheath of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Gân cơ mác dài, 536
Gân cơ mác ngắn, 530, 535
Gân cơ mác ngắn, 535
Gân cơ may, 492, 493
Gân cơ ngực bé, 429, 430
Gân cơ thẳng đùi, 485
Gân cơ thắt lưng, 376
Gân cơ thắt lưng - chậu, 504
Gân cơ thon, 485, 492, 493, 506, 507
Gân cơ trên gai, 423, 425
Gân cơ tứ đầu, 493
Gân cơ tứ đầu đùi, 485, 492, 501, 506, 511, 520, 521
(Các) gân duỗi, 420, 441, 444
  chung, của cẳng tay, 420, 441, 444
  của bàn tay, 445
  ở cổ tay, 470
  trong ngón tay, 464
Gân (thẳng) đùi, 485, 493, 505, 507, 519
Gân kheo, 508, 510
  nguyên ủy của, 507
(Các) gân gấp
  chung, của cẳng tay, 443, 446
  ở cổ tay, 461
  trong các ngón tay, 464
  sâu và nông, 462
Gân gót (gân Achilles), 485, 515, 516, 517, 518, 521, 527
  cơ dép bám tận vào, 515, 517
Gân trung gian cơ nhị thân, 60
  vòng xơ của, 28, 29, 53
Gây tê ngoài màng cứng và chọc dò thắt lưng, 163
Giác mạc, 81, 83, 87, 88, 90, 91
Giao thoa Camper, 461
Giao thoa thị giác, 48, 104, 106, 107, 114, 140, 141, 145, 146, 147
Giường móng, 471
Gò chậu mu, 248, 352, 486, 487
  nữ, 354
Gò gian lồi cầu, 514
  phim chụp X quang trước - sau, 510
Góc chũm, 9
Góc dưới mu, phim chụp X quang, 355
Góc gan. Xem Góc kết tràng, phải

Góc kết tràng
  phải, 269, 288, 297
  trái, 126, 269, 270, 271, 272, 275, 278, 284, 288, 298, 347
Góc lách, 269, 271. Xem thêm Góc kết tràng, trái
Góc (của) mỏm cùng vai, 420, 421
Góc mống mắt - giác mạc (góc tiền phòng), 87, 88, 90
  (các) bè và khoang của, 88

Góc tá - hỗng tràng, 270, 279, 342
Góc tá tràng
  dưới, 279
  trên, 279
Góc ức, 245
Gối, của thể chai, 146
Gờ đối bình tai, 1, 93
Gờ đối luân tai, 1, 93
  trụ của, 1, 93
Gờ luân, 93
  trụ của, 93

Fibularis longus tendon
Fibularis brevis tendon
Peroneus brevis tendon
Sartorius tendon
Pectoralis minor tendon
Rectus femoris tendon
Psoas tendon
Iliopsoas tendon
Gracilis tendon

Supraspinatus tendon
Quadriceps tendon
Quadriceps femoris tendon

Extensor tendons
  common, of forearm
  of hand
  at wrist
  in fingers
Femoris tendon, rectus

Popliteus tendon
  origin of
Flexor tendons
  common, of forearm
  at wrist
  in fingers
  profundus and superficialis
Calcaneal (Achilles) tendon

  soleus muscle insertion in
Digastric tendon, intermediate
  fibrous loop for
Epidural anesthesia and lumbar puncture
Cornea
Camper chiasm
Optic chiasm

Nail bed
Iliopubic eminence
  female
Intercondylar eminence
  anteroposterior radiograph of

Mastoid angle
Subpubic angle, radiograph of

Hepatic flexure. See Colic flexure, right
Colic flexure
  right
  left

Splenic flexure. See also Colic flexure, left
Acromial angle
Iridocorneal angle

  trabecular meshwork and spaces of
Duodenojejunal flexure
Duodenal flexure
  inferior
  superior
Sternal angle
Genu, of corpus callosum
Antitragus
Antihelix
  crura of
Helix
  crus of

Gờ Passavant. Xem Cơ thắt khẩu cái - hầu

Gờ vòi, 37, 39

H

Hạ đồi, 108, 147, 324
  đối giao cảm, 324
  (các) ĐM, 148
  giao cảm, 324
  (các) nhân của
    bụng trong, 147
    cạnh não thất, 147
    cung, 147
    lưng trong, 147
    sau, 147
    trên thị, 147
Hạ sườn
  phải, 268
  trái, 268
Hạch, nhân nền, 110
Hạch Albini

Hạch bạch huyết
  bẹn, 266
  cạnh kết tràng, 317
  (của) chậu hông và bộ phận sinh dục nam, 408
  (của) chậu hông và bộ phận sinh dục nữ, 406
  (của) chi dưới, 546
  (của) chi trên, 483
  cổ, 72, 73, 208
    bên sâu, 73
    chuỗi ngang của, 72
    dưới sâu, 72, 208
    dưới sâu bên, 72
    sau bên nông, 72
    trên nông bên, 72
    trên sâu bên, 72
    trước nông, 72
    trước sâu, 72
  cơ mút, 72
  cung ĐM chủ, bên, 266, 343, 406
  (của) dạ dày, 314
  dưới cằm, 73
  dưới đòn, 184
  dưới hàm, 60, 73
  dưới môn vị, 314
  (của) đáy chậu nữ, 407
  (của) đầu và cổ, 72
  gan, 314
  gian ngực, 184
  (của) hầu và lưỡi, 73
  hoành, 184, 266
  kết tràng, 317
  khí phế quản dưới, 245
  khí phế quản trên, 244
  lách, 314
  nách, 428
    ngực (trước), 428
    trung tâm, 428
  phế quản phổi, 199, 208, 230, 231
  (của) phổi, 208
  quanh hậu môn, 317
  (của) ruột già, 317
  (của) ruột non, 316
  sigma, 317
  tá - tụy, 315
  tạng, 266
  tạng, 266, 314, 315
  (của) thành bụng sau, 266
  (của) thận và bàng quang, 343
  trên môn vị, 314
  trung thất, 243
  trực tràng, 317
  trước khí quản, 74
  tụy, 315

Passavant's ridge. See Palatopharyngeal sphincter (Passavant's ridge)
Torus tubarius

Hypothalamus
  parasympathetic
  arteries of
  sympathetic
  nuclei of
    ventromedial
    paraventricular
    arcuate
    dorsomedial
    posterior
    supraoptic
Hypochondrium
  right
  left
Ganglion, basal nuclei of
Albini's nodules. See Fibrous (Albini's) nodule
Lymph nodes
  inguinal
  paracolic
  of male pelvis and genitalia

  of female pelvis and genitalia

  of lower limb
  of upper limb
  cervical
    deep lateral
    transverse chain of
    inferior deep
    inferior deep lateral
    posterior lateral superficial
    superior lateral superficial
    superior deep lateral
    anterior superficial
    anterior deep
  buccinator
  aortic, lateral
  of stomach
  submental
  subclavian
  submandibular
  subpyloric
  of female perineum
  of head and neck
  hepatic
  interpectoral
  of pharynx and tongue
  phrenic
  colic
  inferior tracheobronchial
  superior tracheobronchial
  splenic
  axillary
    pectoral (anterior)
    central
  bronchopulmonary
  of lung
  perianal
  of large intestine
  of small intestine
  sigmoid
  pancreaticoduodenal
  visceral
  celiac
  of posterior abdominal wall
  of kidneys and urinary bladder
  suprapyloric
  mediastinal
  rectal
  pretracheal
  pancreatic

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(của) tuyến vú, 184
vị - mạc nối, 314
xoang nhĩ, 225
(Các) hạch bạch huyết bẹn
dưới, 266
dưới nông, 407
nằm ngang, 266
nông, 266, 317, 406, 407, 408, 546
sâu, 266, 406, 407, 408, 546
sâu cao nhất, 266, 408
trên ngoài, 407
trên trong, 407
Hạch bạch huyết bịt, 406
Hạch bạch huyết cạnh bàng quang ngoài, 343
(Các) hạch bạch huyết cạnh khí quản
phải, 208
trái, 208
(Các) hạch bạch huyết cạnh kết tràng, 317
(Các) hạch bạch huyết cạnh ức, 184
Hạch bạch huyết chẩm, 72
(Các) hạch bạch huyết chậu
bên, 406
chung, 266, 317, 343, 408
ngoài, 266, 317, 343, 408, 546
đường dẫn bạch huyết đến, 408
ngoài giữa, 406
trong, 266, 317, 343, 408
(Các) hạch bạch huyết cùng
bên, 266, 408
giữa, 266, 408
(Các) hạch bạch huyết dạ dày, 314, 315
Hạch bạch huyết delta ngực, 483, 484
Hạch bạch huyết dưới đòn, 184
(Các) hạch bạch huyết dưới hàm, 73
(Các) hạch bạch huyết dưới hoành, 184, 266
(Các) hạch bạch huyết dưới môn vị, 314
(Các) hạch bạch huyết ĐM chủ, 266
Hạch bạch huyết ĐM chủ bên, 266, 343, 406
(Các) hạch bạch huyết gan, 314, 315
(Các) hạch bạch huyết gian ngực (Rotter), 184
Hạch bạch huyết gian sườn, 266
Hạch bạch huyết hàm dưới, 72
Hạch bạch huyết hồi - kết tràng, 317
Hạch bạch huyết kết tràng
giữa, 317
phải, 317
trái, 317
(Các) hạch bạch huyết kheo, 546
(Các) hạch bạch huyết khí phế quản, 244
dưới, 245
(Các) hạch bạch huyết lách, 314, 315
Hạch bạch huyết (ở) má, 72
(Các) hạch bạch huyết mạc treo tràng, 315
dưới, 266, 317
trên, 266, 314, 317, 321
(Các) hạch bạch huyết mang tai
nông, 72
sâu, 72
Hạch bạch huyết mặt, 72
(Các) hạch bạch huyết môn vị, 315
of mammary gland
gastro-omental
sinuatrial
Inguinal lymph nodes
inferior
superficial inferior
horizontal
superficial
deep
highest deep
superolateral
superomedial
Obturator lymph node
Prevesical lymph node, lateral
Paratracheal lymph nodes
right
left
Paracolic lymph nodes
Parasternal lymph nodes
Occipital lymph node
Iliac lymph nodes
lateral
common
external
lymphatic pathways to
medial external
internal
Sacral lymph nodes
lateral
middle
Gastric lymph nodes
Deltopectoral lymph node
Subclavian lymph node
Submandibular lymph nodes
Phrenic lymph nodes, inferior
Subpyloric lymph nodes
Aortic lymph nodes
Aortic lymph node, lateral
Hepatic lymph nodes
Interpectoral (Rotter's) lymph nodes
Intercostal lymph nodes
Mandibular lymph node
Ileocolic lymph nodes
Colic lymph nodes
middle
right
left
Popliteal lymph nodes
Tracheobronchial lymph nodes
inferior
Splenic lymph nodes
Buccinator lymph node
Mesenteric lymph nodes
inferior
superior
Parotid lymph nodes
superficial
deep
Facial lymph node
Pyloric lymph nodes
Hạch bạch huyết mũi - môi, 72
Hạch bạch huyết nách, 428
bên, 483
dọc theo TM nách, 483
cánh tay, 184
dọc theo TM nách, 484
dưới vai, 184
đỉnh, 184
ngực, 184, 428
thiết đồ đứng dọc, 428
trung tâm, 184, 428
(Các) hạch bạch huyết phế quản phổi, 199, 208, 230, 231
(Các) hạch bạch huyết phổi, 208
(Các) hạch bạch huyết sau hầu, 73
(Các) hạch bạch huyết sau môn vị, 314
(Các) hạch bạch huyết sau TM chủ dưới, 343
(Các) hạch bạch huyết sigma, 317
(Các) hạch bạch huyết tá - tụy, 315
Hạch bạch huyết tạng, 266, 314, 315
(Các) hạch bạch huyết tạng
mạc treo tràng dưới, 266
mạc treo tràng trên, 266
tạng, 266
(Các) hạch bạch huyết thắt lưng, 266
(Các) hạch bạch huyết thượng vị dưới, 266
(Các) hạch bạch huyết TM chủ trên, 343
(Các) hạch bạch huyết trên môn vị, 314
Hạch bạch huyết trụ, 483, 484
(Các) hạch bạch huyết trung thất, 184
sau, 266
trước, đường dẫn tới, 184
Hạch bạch huyết trực tràng, 317
giữa, 317
trên, 317
(Các) hạch bạch huyết trước ĐM chủ, 317, 408
Hạch bạch huyết trước khí quản, 74
(Các) hạch bạch huyết trước manh tràng, 317
(Các) hạch bạch huyết tụy, trên, 314
phải, 314
trái, 314
(Các) hạch bạch huyết ụ nhô, 343, 408
Hạch bạch huyết ức - đòn - chũm, 72
(Các) hạch bạch huyết vị - mạc nối
phải, 314
trái, 314
Hạch bạch huyết xen kẽ, 73
Hạch cảnh - hai thân, 73
Hạch cảnh - vai móng, 73
Hạch chân bướm - khẩu cái, 122, 123, 125, 131, 133, 135, 166, 168
trong hố chân bướm - khẩu cái, 44
(các) nhánh hạch đến, 45
sơ đồ, 133
Hạch chủ thận, 165, 167, 267, 318, 320, 321, 322, 324, 344, 345, 346, 409
mạc treo tràng trên, 267
phải, 318, 320, 323
tạng, 267
trái, 318, 320, 323, 410, 415
Nasolabial lymph node
Axillary lymph nodes
lateral
along axillary vein
brachial
along axillary vein
subscapular
apical
pectoral
parasagittal section of
central
Bronchopulmonary lymph nodes
Pulmonary lymph nodes
Retropharyngeal lymph nodes
Retropyloric lymph nodes
Postcaval lymph nodes, lateral
Sigmoid lymph nodes
Pancreaticoduodenal lymph nodes
Celiac lymph node
Visceral lymph nodes
inferior mesenteric
superior mesenteric
celiac
Lumbar lymph nodes
Epigastric lymph nodes, inferior
Precaval lymph nodes, lateral
Suprapyloric lymph nodes
Cubital lymph nodes
Mediastinal lymph nodes
posterior
anterior, pathway to
Rectal lymph nodes
middle
superior
Preaortic lymph nodes
Pretracheal lymph node
Prececal lymph nodes
Pancreatic lymph nodes, superior
right
left
Promontorial lymph nodes
Sternocleidomastoid lymph node
Gastro-omental lymph nodes
right
left
Intercalated lymph node
Jugulodigastric node
Juguloomohyoid node
Pterygopalatine ganglion
in pterygopalatine fossa
ganglionic branches to
schema of
Aorticorenal ganglion
superior mesenteric
right
celiac
left

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hạch Cloquet, 266, 408
Hạch cổ
giữa, 165
trên, 165, 167
Hạch cổ ngực (sao), 13, 130, 165, 209, 226, 227, 240
nhánh thực quản và TK quặt ngược từ, 240
Hạch cùng, 167, 318
Hạch delta ngực, 483
Hạch dưới hàm, 59, 122, 123, 131, 133, 166, 168
sơ đồ cho, 133
Hạch dưới mang tai, 72
Hạch đá, 131, 135
Hạch đốt sống, 130, 226
Hạch (cảm giác) gai, 258, 321, 324, 327
nhánh bì ngoài của, 258
nhánh nối của, 258
rễ bụng của, 258
rễ lưng của, 180, 325, 327, 328, 345
(các) sợi bì trước của, 258
(các) sợi lên của, 345
(các) sợi xuống của, 345
Hạch gai, lưng, 170
Hạch giao cảm, 409
cổ trên, 130, 132
hạch trên, 125, 128, 131, 133, 134, 210, 226
ngực, 209
ngực, thứ ba, 240
thắt lưng, 170
Hạch giao cảm cổ giữa, 32, 60, 130, 131, 132, 133, 134, 167
Hạch gối, 116, 131, 135
của TK mặt, 97, 116, 125
vị trí của, 124
Hạch hoành, 320, 327
(Các) hạch khí phế quản, 266
Hạch mạc treo tràng, 126
dưới, 165, 167, 318, 323, 409
trên, 165, 167, 168, 267, 298, 318, 320, 322, 323, 324, 325, 328, 344, 345, 346, 409
Hạch mi, 45, 86, 121, 122, 131, 132, 165, 166, 168
(các) rễ của, 131
rễ cảm giác của, 86, 121, 122, 131
rễ đối giao cảm của, 86, 121
rễ giao cảm của, 86, 121, 132
rễ mũi - mi của, 86, 131, 132
rễ vận nhãn của, 132
sơ đồ, 132
Hạch nền, cấu trúc của, 110
Hạch ngực, 167
Hạch nút, 135
Hạch ốc tai, 124
Hạch quanh tâm vị, 314
Hạch Rosenmüller (hạch Cloquet, hạch bẹn sâu cao nhất), 266
(Các) hạch ruột thừa, 317
Hạch sao. Xem Hạch cổ ngực
Hạch sinh ba (bán nguyệt), 86, 116, 117, 132, 133, 134, 135
Hạch tai, 55, 122, 123, 125, 131, 133, 134, 135, 168
sơ đồ, 134
Hạch tạng, 44, 126, 165, 167, 168, 219, 267, 318, 320, 321, 323, 324, 325, 327, 328, 331, 345, 346, 409
Hạch thắt lưng, 167, 318
Hạch thắt lưng thứ hai, 412
Hạch thân giao cảm thắt lưng
dưới, 228
trên, 228
Hạch thận, 344, 345
phải, 346
trái, 346
Hạch tiền đình, 95
(Các) hạch trên kết tràng, 317
Hạch trước khớp mu, 408
Hạch trụ, 483
Hạch túi mật (Calot), 315
Hạch tự chủ của bụng, 318
Hạch xoắn ốc, 96
Hải mã, 110, 111, 112
phẫu tích từ trên, 112
tua của, 106, 108, 111, 112
viền trắng của, 112
Hàm
đóng, khép, 16
góc của, 1
hơi mở, 16
mở rộng, 16
Hãm, 282
ĐM đến, 59
của lưỡi, 51, 61
của môi dưới, 51
của môi trên, 51
Hang môn vị, 275
phim chụp X quang có cản quang barium, 279
Hang nhĩ (chũm), 94
Hang (khoang) Retzius, 348
Hành khứu, 107
bên đối diện, 119
(các) tế bào của, 119
Hành não, 324. Xem thêm các trang 11, 106, 124, 134, 135, 168, 324, 345
Hành não, 11, 106, 124, 134, 135, 168, 324, 345
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
hình ảnh cộng hưởng từ đứng dọc, 149
lớp nhân của, 113
phần thấp của, 135
thiết đồ ngang của, 124
Hạnh nhân hầu, 37, 63, 64, 66, 67
Hạnh nhân khẩu cái, 51, 52, 58
Hạnh nhân lưỡi, 58
Hạnh nhân tiểu não, 101
(Các) hạt màng nhện, 100, 102, 109
ấn sọ, 99
hốc hạt, 99
Hầu
chi phối TK hướng vào, 62
(các) cơ của
mở một phần nhìn từ sau, 67
nhìn bên, 68
thiết đồ đứng dọc của, 65
dẫn lưu bạch huyết của, 73
(các) ĐM của, 69
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 73
mở ra nhìn từ sau, 66
nhìn sau, 75
thành sau của, 51
(các) TK của, 62
thiết đồ đứng dọc của, 63
(các) TM của, 71

Hạch Cloquet, node of
Cervical ganglion
middle
superior
Cervicothoracic (stellate) ganglion
esophageal and recurrent nerve branches from
Sacral ganglion
Deltopectoral node
Submandibular ganglion
schema for
Subparotid node
Petrosal ganglion
Vertebral ganglion
Spinal sensory ganglion
lateral cutaneous branch of
communicating branch of
ventral root of
dorsal root of
anterior cutaneous fibers of
ascending fibers of
descending fibers of
Spinal ganglion, dorsal
Sympathetic ganglion
superior cervical
superior ganglion
thoracic
thoracic, third
lumbar
Cervical sympathetic ganglion, middle
Geniculum (geniculate ganglion)
of facial nerve
site of
Phrenic ganglion
Tracheobronchial nodes
Mesenteric ganglion
inferior
superior
Ciliary ganglion
roots of
sensory root of
parasympathetic root of
sympathetic root of
nasociliary root of
oculomotor root of
schema of
Basal nucleus, organization of
Thoracic ganglion
Nodose ganglion
Cochlear ganglion
Cardia, nodes around
Rosenmüller, node of
Appendicular nodes
Stellate ganglion. See **Cervicothoracic ganglion**
Trigeminal ganglion of
Otic ganglion
schema of
Celiac ganglion
Lumbar ganglion
L2 ganglion
Lumbar sympathetic trunk ganglion
lower
upper
Renal ganglion
right
left
Vestibular ganglion
Epicolic nodes
Presymphyseal node
Cubital node
Cystic node (of Calot)
Autonomic ganglion, abdominal
Spiral ganglion
Hippocampus
superior dissection of
fimbria of
alveus of
Jaw. See also **Mandible; Maxilla**
closed
angle of
slightly opened
widely opened
Frenulum
artery to
of tongue
of lower lip
of upper lip
Pyloric antrum
barium radiograph of
Mastoid antrum
Retzius, cave of
Olfactory bulb
contralateral
cells of
Myelencephalon. See also **Medulla oblongata**
Medulla oblongata
axial MR image of
sagittal MR image of
nuclear layer of
lower part of
cross section of
Pharyngeal tonsil
Palatine tonsil
Lingual tonsil
Cerebellar tonsil, herniation of
Arachnoid granulation
skull indentation for
granular foveola for
Pharynx
afferent innervation of
muscles of
partially opened posterior view of
lateral view of
median (sagittal) section of
lymphatic drainage of
arteries of
lymph nodes and vessels of
opened posterior view of
posterior view of
posterior wall of
nerves of
median section of
veins of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hầu miệng, 233
mở ra nhìn từ sau, 66
Hầu mũi, 92
đường dẫn khí tới, 37
hình ảnh chụp cộng hưởng từ đứng dọc, 149
Hầu - thanh quản (hạ hầu), 63
mở ra nhìn từ sau, 66
Hậu môn, 360, 377, 380, 382, 388, 395
bào thai, 388
vách sợi ngang, 393
Hậu phòng, 81, 87, 88, 90
Hệ cửa tuyến yên
đám rối sơ cấp, 148
đám rối thứ cấp, 148
Hệ TK đối giao cảm
định khu của, 166
sơ đồ của, 168
Hệ TK giao cảm
định khu tổng quát của, 165
sơ đồ của, 167
Hệ TK tự chủ
định khu của, 167
sơ đồ, 167
Hệ thống dẫn truyền, 225
Hệ thống mật trong gan, 292

(Các tế bào) Hình que, 120
Hoành (cơ), 198, 206, 211, 215, 230, 233, 236, 237, 272, 273, 275, 286, 327, 329, 331, 342, 498
chậu, 361
mạc của, 364
mạc dưới và mạc trên của, 392
mạc trên của, 360, 364, 365, 369, 394
nam, 358–359
nữ, 356, 357
gân trung tâm của, 263
lá phải của, 194
lỗ TM chủ cho, 195, 263, 267
mặt bụng của, 195
mầu nguyên ủy của, 30
nguyên ủy ức của, 195
nhìn bên của, 233
phần sườn của, 195, 258
phần thắt lưng, 195
(các) TK hoành đến, 193
thiết đồ ngang, 338
trụ của, 179, 293, 338, 342
phải, 263, 270, 293, 297, 331, 339
trái
vòm của, 213
phải, 196, 197
trái, 196, 197
vùng liên quan, 330
vùng ngực của, 193
(Các) hóc Lieberkühn, 283
Hòm nhĩ, 92, 93, 96, 124, 125
Hõm lào giải phẫu, 444
ĐM quay đến, 469, 470
Họng, 64
Hố bầu dục, 220, 544
viền của, 220
Hố bầu dục (lỗ TM hiển), 250, 544
mạc sàng trong, 249
Hố cạnh bàng quang, 369
Hố cạnh trực tràng, 362, 363, 369
sàn (nền) của, 392
Hố chân bướm, 15
Hố chân bướm, nhìn sau, 14
Hố chân bướm - khẩu cái, 4, 13, 14, 40, 44, 49
Hố chậu, 352, 353, 363, 486
Hố dưới hàm, 15
Hố dưới lưỡi, 15
Hố dưới thái dương, 4, 13
Hố dưới vai, 185
Hố đòn ngực, 428
Hố hai thân, 15
Hố hàm dưới, 12, 16
Hố (ngách) hình lê, 233
Hố kheo, 485
Hố mang tai, 34
Hố nách, 243, 244, 245
Hố ngồi - hậu môn (hố ngồi - trực tràng), 366, 392
chỗ thông sau giữa bên phải và bên trái, 396
chỗ thông trước hậu môn giữa bên phải và bên trái, 396
khối mỡ của, 376, 380, 392
mủ trong, 396
ngách sau của, 396
ngách trước của, 366, 370, 396
rễ của, 405
vách sợi ngang của, 392, 394, 395
Hố ổ cối, 376, 487
mỡ trong, 487
thiết đồ ngang của, 376
Hố răng cửa, 10, 14, 52, 56
Hố sọ
giữa, 9
sau, 9
(các) ĐM của, 142, 143
(các) TM của, 144
(các) TM sau của, 144
trước, 9
Hố tá tràng
dưới, 270
trên, 270
Hố tam giác, 93
Hố thái dương, khối máu tụ ở, 101
Hố thuyền, 361, 385
Hố thuyền, 93
Hố thuyền, 93
Hố thuyền, 93
Hố tiền đình (hố thuyền), 377
Hố TM cảnh, 8, 11
Hố trám, 114
Hố trụ, 418
Hố tuyến yên, 5, 9
lúc sinh, 50
Hố vẹt, 420
Hố yên, 6, 9, 39
tuyến yên trong, 37
Hồ lệ, 81, 82
Hốc
lớn, 385
TM (ngoài), 99, 100
Hốc hạt, 99, 102
Hốc hậu môn, 388
Hốc niệu đạo, 385
Hồi cạnh hải mã, 106, 107, 108, 119
Hồi chêm, 106
đỉnh của, 107
Hồi chêm, đỉnh của, 107
Hồi dưới chai (hồi cạnh tận cùng), 106
Hồi đai, 106
eo của, 106, 107
Hồi góc, 105
ĐM nào đến, 141
(các) nhánh não đến, 141, 142

Oropharynx
opened posterior view of
Nasopharynx
airway to
sagittal MR image of

Laryngopharynx
opened posterior view of
Anus

fetal
transverse fibrous septum of
Posterior chamber
Hypophyseal portal system
primary plexus of
secondary plexus of
Parasympathetic nervous system
topography of
schema of
Sympathetic nervous system
general topography of
schema of
Autonomic nervous system
topography of
schema of
Conducting system
Intrahepatic biliary system, schema of
Rods
Diaphragm

pelvic
fascia of
inferior and superior fascia of
superior fascia of

male
female
central tendon of
right leaflet of
caval opening for
abdominal surface of
slip of origin of
sternal part of
lateral view of
costal part of
lumbar part of
phrenic nerves to
cross section of
crura of
right

left
domes of
right
left
area for
thoracic surface of
Lieberkühn, crypts of
Tympanic cavity
Anatomical snuffbox
radial artery to
Fauces
Fossa ovalis
limbus of
Saphenous opening
cribriform fascia in
Paravesical fossa
Pararectal fossa
floor of
Pterygoid fovea
Pterygoid fossa, posterior view of
Pterygopalatine fossa

Iliac fossa
Submandibular fossa
Sublingual fossa
Infratemporal fossa
Subscapular fossa
Clavipectoral fossa
Digastric fossa
Mandibular fossa
Piriform fossa (recess)
Popliteal fossa
Parotid space
Axillary fossa
Ischioanal fossa

posterior communication between right and left
preanal communication between right and left
fat body of
pus in
posterior recess of
anterior recess of
roof of
transverse fibrous septum of

Acetabular fossa
fat in
transverse section of
Incisive fossa
Cranial fossa
middle
posterior
arteries of
veins of
posterior veins of
anterior
Duodenal fossa
inferior
superior
Triangular fossa
Temporal fossa, hematoma of

Navicular fossa
Scapha
Scaphoid fossa
Cymba
Vestibular fossa
Jugular fossa
Rhomboid fossa
Cubital fossa
Hypophyseal fossa
at birth
Coronoid fossa
Sella turcica
hypophysis in
Lacrimal lake
Lacuna
magna
lateral (venous)
Granular foveola
Anal pit
Urethral lacuna
Parahippocampal gyrus
Cuneus
apex of
Ceneus, apex of
Subcallosal gyrus

Cingulate gyrus
isthmus of
Angular gyrus
cerebral artery to
cerebral branches to

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Hồi lưỡi, 106
Hồi ổ mắt, 107
Hồi răng, 106, 108, 111, 112, 119
Hồi sau trung tâm, 105
Hồi thái dương
dưới, 105, 107
giữa, 105
trên, 105
Hồi thái dương - chẩm
ngoài, 106, 107
trong, 106, 107
Hồi thẳng, 107
Hồi trán
dưới, 105
giữa, 105
trên, 105
trong, 106
Hồi tràng, 269, 282, 284, 339, 349
dưới niêm mạc của, 280
hệ cơ của, 280
lớp cơ dọc của, 280, 282
lớp cơ vòng của, 280, 282
(các) nang (nốt) bạch huyết của, 280
niêm mạc của, 280
phim chụp X quang có cản quang barium, 280
(các) sợi cơ đến, 282
tận cùng, 271, 281, 282, 362, 363
thanh mạc của, 280
Hồi trên viền, 105
Hồi trước chêm, 106
Hồi trước trung tâm, 105
Hông
(các) chỗ bám xương của
nhìn sau, 491
nhìn trước, 490
(các) cơ, 496
nhìn bên, 494
nhìn sau, 495
(các) ĐM của, 500–502
gấp và duỗi, 543
phim chụp X quang trước - sau, 488
(các) TK của, 503
Hỗng tràng, 269, 270, 271, 278, 279, 297, 298
dưới niêm mạc của, 280
hệ cơ của, 280
lớp cơ dọc của, 280
lớp cơ vòng của, 280
nang bạch huyết của, 280
niêm mạc của, 280
phim chụp X quang có cản quang barium, 279, 280
thiết đồ ngang của, 297, 338
Hơi trong kết tràng, phim chụp X quang, 355

Lingual gyrus
Orbital gyrus
Dentate gyrus
Postcentral gyrus
Temporal gyrus
inferior
middle
superior
Occipitotemporal gyrus
lateral
medial
Straight gyrus
Frontal gyrus
inferior
middle
superior
medial
Ileum
submucosa of
musculature of
longitudinal muscle layer of
circular muscle layer of
lymphoid nodules of
mucosa of
barium radiograph of
muscle fibers to
terminal
serosa of
Supramarginal gyrus
Precuneus
Precentral gyrus
Hip
bony attachments of
posterior view of
anterior view of
muscles of
lateral view of
posterior view of
arteries of
flexion and extension of
anteroposterior radiograph of
nerves of
Jejunum
submucosa of
musculature of
longitudinal muscle layer of
circular muscle layer of
lymphoid nodule of
mucosa of
barium radiograph of
cross section of
Air, in colon, radiograph of

thiết đồ ngang, 338
vị trí tại, 274
ngang, 269, 270, 273, 278, 284, 291, 294, 298, 299, 339
đi lên đến góc kết tràng trái, 297
hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 350
nhánh tử, 309
thiết đồ ngang, 338
nhánh tử, 311
niêm mạc và hệ thống cơ của, 284
sigma, 167, 168, 269, 271, 284, 391, 392, 393, 394, 412
(những) dạng thay đổi về vị trí, 285
lật lên, 271
tạo quai về phía bên phải, 285
TK tới, 410
TK tới, 410
vùng, 329
xuống, 167, 271, 278, 339, 342
đi xuống từ góc kết tràng trái, 297
thiết đồ ngang, 338, 349
từ góc kết tràng trái, 297
vị trí tại, 274
vùng, 329
Khẩu cái
cứng, 48, 63, 64
mềm, 37, 39, 51, 63, 64, 66
(sự) phát triển của, 50
(các) sợi sau xinap đến các mạch máu và các tuyến của, 44
Khe bán nguyệt, 37
Khe (ngách) bán nguyệt, 37, 38
với lỗ của các xoang sàng trước, 38
lúc sơ sinh, 50
Khe chân bướm - hàm trên, 4
Khe chếch, 198
của phổi trái, 244
ngoài, 188, 331
trong, 188, 189
Khe đá - nhĩ, 10
Khe đá - trai, 12
Khe gian mông, 152
Khe hở âm hộ, 377
Khe mũi, 11
Khe ổ mắt
dưới, 14, 83
trên, 83
Khe ốc xoắn, 92, 95, 96
Khe sau hạnh nhân, 113
Khe sau nguyệt, 113
Khí quản, 29, 74, 75, 77, 126, 168, 196, 198, 202, 211, 213, 230, 234, 237, 243, 244
(các) ĐM của, 202
niêm mạc thành sau của, 202
(sự) phân nhánh của
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242
(các) sợi chun của, 202
sụn của, 28, 202
TK của, 202
thiết đồ ngang qua, 202
thượng mô của, 202
Khoang bàng quang - âm đạo, 364
Khoang bàng quang - cổ tử cung, 364
Khoang cửa, tấm giới hạn của, 291, 292
Khoang dưới cân, 468
Khoang dưới cứng, 102

cross section of
site of
transverse
ascending to left colic flexure
axial CT images of
tributary from
cross section of
tributary from
mucosa and musculature of
sigmoid
variations in position of
reflected
looping to right side
nerve to
nerve to
area for
descending
descending from left colic flexure
cross section of
from left colic flexure
site of
area for
Palate
hard
soft
growth of
postsynaptic fibers to vessels and glands of
Osteomeatal unit
Semilunar hiatus
with opening of anterior ethmoidal air cells
at birth
Pterygomaxillary fissure
Oblique fissure
of left lung
external
internal
Petrotympanic fissure
Petrosquamous fissure
Natal cleft. See **Intergluteal cleft**
Pudendal cleft
Nasal slit
Orbital fissure
inferior
superior
Helicotrema
Retrotonsillar fissure
Postlunate fissure
Trachea
arteries of
mucosa of posterior wall of
bifurcation of
axial CT images of
elastic fibers of
cartilage of
nerve of
cross section through
epithelium of
Vesicovaginal space
Vesicocervical space
Portal space, limiting plate of
Subaponeurotic space
Arachnoid-dura interface

K

Kết mạc, 91
mí mắt, 83
mí mắt dưới, 81
mí mắt trên, 81
nhãn cầu, 81, 83, 88, 90
Kết mạc mí (mắt), 81
Kết mạc nhãn cầu, 81, 87
Kết tràng
cơ vòng của, 282
góc kết tràng phải của, 297
thiết đồ ngang, 297
hơi trong, phim X quang, 355
lên, 126, 269, 272, 278, 284, 339, 349
hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 350

Conjunctiva
palpebral
inferior palpebral
superior palpebral
bulbar
Palpebral conjunctiva
Bulbar conjunctiva
Colon
circular muscle of
right colic flexure of
cross section of
air in, radiograph of
ascending
axial CT images of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khoang dưới da, mu tay, 462
Khoang dưới móng, 471
Khoang dưới nhện, 87, 99, 102, 109
ngực, 170
trong chọc dò thắt lưng, 163
Khoang dưới niêm mạc, 392
đám rối TM trực tràng trong tại, 393
quanh hậu môn, 396
Khoang đáy chậu
nam, 383
nông, 361, 370, 378, 404, 405
(Các) khoang đáy chậu - chậu hông, 396
Khoang đáy chậu nông, 396
Khoang đĩa gian đốt sống, 156
Khoang gian cầu, 57
Khoang giữa gan tay, 460, 462
Khoang hoạt dịch, 22, 187
Khoang màng phổi
ngách sườn - hoành của, 196, 197, 330, 331
ngách sườn - hoành phải của, 194
ngách sườn - hoành trái của, 104, 206
ngách sườn - trung thất trái của, 194
Khoang mô cái, 462
ngách mu tay của, 460
Khoang ngoài phúc mạc, mô sợi mỡ của, 392
Khoang ngoài (trên) màng cứng
mỡ trong, 170
trong chọc dò thắt lưng, 162
Khoang quanh cửa, 291
Khoang quanh hậu môn, 392, 393, 396
(Các) khoang quanh xoang, 291
Khoang Retzius. Xem **Khoang sau xương mu (trước bàng quang)**
Khoang sau hậu môn
nông, 396
sâu, 396
Khoang sau xương mu (trước bàng quang) (Retzius), 48, 348, 364, 396
mỡ trong, 251
Khoang sườn - trung thất, 331
bên, 198
trên, 198
Khoang trên củng mạc, 83, 87
Khoang trên màng mạch, 87, 88
Khoang trên ức (Burns), 28
Khoang trực tràng - âm đạo, 364, 369
Khoang trực tràng - bàng quang
sau bàng quang, 396
sau tuyến tiền liệt, 396
trước trực tràng, 396
Khoang trực tràng - cổ tử cung, 369
Khoang trước xương cùng, 364, 396
Khối mỡ
dưới (xương) bánh chè, 511
trên (xương) bánh chè, 511
Khối mỡ, hố ngồi trực tràng, 376
Khối mỡ ổ mắt, 83
Khớp bàn - ngón tay, 458
Khớp cổ chân - bàn chân, 523
Khớp cổ chân ngang, 523
Khớp cổ tay - bàn tay, 455
bao khớp của, 454
bao khớp đầu tiên, 455
Khớp cùng - chậu, 358
nữ, 354
phim chụp X quang, 355
Khớp cùng vai - đòn, 423, 425
bao của, 423
Khớp đĩa, 16, 243
Khớp đội trục, 19
bên, 19
bao, 21
giữa, nhìn trên, 22
phim X quang, 17
Khớp gian đốt bàn, 455
Khớp gian đốt gần, 418
Khớp gian đốt ngón, 418
(các) bao và (các) dây chằng của, 528
Khớp gian đốt sống, 18
Khớp gối
bao khớp của, 506, 508, 519
bên trong của, 508
chỗ bám của, 511
(các) dây chằng của, 508, 509
(các) dây chằng bên của, 509
(các) dây chằng chéo của, 509
(các) ĐM của, 507
nhìn cắt đứng dọc, 511
nhìn ngoài, 506
nhìn sau, 511
nhìn trong, 506
nhìn trước, 507, 508
phải
trong tư thế duỗi, 507, 509
trong tư thế gấp, 509
phim chụp X quang trước - sau, 510
ổ khớp của, 511
trong tư thế duỗi, 507
trong tư thế gấp, 509, 543
trong tư thế hơi gấp, 507
Khớp hông
bao của, 504
(các) dây chằng, 492
dây chằng chậu - đùi, 496
nhìn bên, 487
nhìn sau, 487
nhìn trước, 487
phim chụp X quang trước - sau, 488
Khớp (mặt khớp) liên mỏm khớp, 246
bao của, 21, 22
C2-3, 19, 21, 22
C3–4, 21
(Các) khớp móc - đốt sống, 19
Khớp mu, 247, 259, 263
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
nam, 354
nữ, 354
phim chụp X quang, 355
vùng trên của, 376
Khớp nhẫn giáp, 77
điểm Pivot, 79
Khớp ổ chảo - cánh tay, 423
Khớp quay cổ tay, 453, 455
Khớp quay - trụ dưới, 455
Khớp sụn sườn, 186
Khớp sụn trong, 186
Khớp sụn xương ức, 419
Khớp sườn - đốt sống, 243
nhìn phải - bên sau của, 187
nhìn trái - bên, 187
thiết đồ ngang của, 187

Subcutaneous space, dorsal hand
Subungual space
Subarachnoid space
thoracic
in lumbar puncture
Submucous space
internal rectal venous plexus in
perianal
Perineal space
male
superficial
Perineopelvic spaces
Perineal compartment, superficial
Intervertebral disc space
Interglobular space
Midpalmar space
Synovial cavities
Pleural cavity
costodiaphragmatic recess of
right costodiaphragmatic recess of
left costodiaphragmatic recess of
left costomediastinal recess of
Thenar space
dorsal extension of
Extraperitoneal space, fibrofatty tissue of
Epidural space
fat in
in lumbar puncture
Periportal space
Perianal space
Perisinusoidal spaces
Retzius space. See **Retropubic (prevesical) space (of Retzius)**
Postanal space
superficial
deep
Retropubic (prevesical) space (of Retzius)
fat in
Costomediastinal space
lateral
superior
Episcleral space
Perichoroidal space
Suprasternal space
Rectovaginal space
Rectovesical space
retrovesical
retroprostatic
prerectal
Rectocervical space
Presacral space
Fat pad
infrapatellar
suprapatellar
Fat body, of ischioanal fossa
Orbital fat body
Metacarpophalangeal (MP) joint
Tarsometatarsal joint
Tarsal joint, transverse
Carpometacarpal joint
articular capsule of
capsule of first
Sacroiliac joint
female
radiograph of
Acromioclavicular joint
capsule of
Articular disc
Atlantoaxial joint
lateral
capsule of
median, superior view of
radiograph of
Intermetacarpal joint
Proximal interphalangeal (PIP) joint
Interphalangeal joint
capsules and ligaments of
Intervertebral joint
Knee
joint capsule of
interior of
attachment of
ligaments of
collateral ligaments of
cruciate ligaments of
arteries of
sagittal view of
lateral view of
posterior view of
medial view of
anterior views of
right
in extension
in flexion
anteroposterior radiograph of
articular cavity of
in extension of
in flexion
slightly in flexion
Hip joint
capsule of
ligaments of
iliofemoral ligament of
lateral view of
posterior view of
anterior view of
anteroposterior radiograph of
Zygapophyseal (facet) joint
capsule of
C2–3
C3-4
Uncovertebral joints
Pubic symphysis
sagittal MR images of
male
female
radiograph of
superior portion of
Cricothyroid joint
pivot point of
Glenohumeral joint
Radiocarpal joint
Radioulnar joint, distal
Costochondral joint
Interchondral joints
Manubriosternal synchondrosis
Costovertebral joint
right posterolateral view of
left lateral view of
transverse section of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Khớp thái dương - hàm dưới
dây chằng bên của, 40
đĩa khớp của, 54, 55
Khớp ức - cán ức, 186
Khớp ức - đòn, 196
đĩa khớp của, 419
ổ khớp của, 419
thiết đồ ngang của, 243
(Các) khớp ức - sườn, 186
Khớp xương ức - sườn, 419
Khúc cong cột sống lưng, 153
Khuyết đốt sống
dưới, thắt lưng, 155
trên, thắt lưng, 155
Khuyết gian bình tai, 93
Khuyết gian phễu, 66
Khuyết giáp trên, 77
Khuyết hàm, 15
Khuyết mác, 513
Khuyết ngồi
bé, 248, 486
lớn, 248, 486
Khuyết ổ cối, 352, 486
Khuyết tâm vị, 236, 275
Khuyết tiểu não
sau, 97, 113
trước, 97
Khuyết TM cảnh, 28, 181, 196
Khuyết trên ổ mắt, 1
lỗ, 2
Khuyết trên vai, 184, 185, 420, 421, 423, 427
Khuyết trước chẩm, 105
Khuyết tụy, 298
Khuỷu (tay)
cơ của, 447–448
chỗ bám, 450, 451
dây chằng của, 438
(các) phim chụp X quang
bên, 437
trước sau, 437
vòng nối quanh, 434
(các) xương của, 436

Temporomandibular joint
lateral ligament of
articular disc of
Manubriosternal joint
Sternoclavicular joint
articular disc of
articular cavities of
transverse section of
Sternocostal articulations
Sternocostal joint
Lumbar curvature
Vertebral notch
inferior, lumbar
superior, lumbar
Intertragic notch
Interarytenoid notch
Thyroid notch, superior
Mandibular notch
Fibular notch
Sciatic notch
lesser
greater
Acetabular notch
Cardiac notch
Cerebellar notch
posterior
anterior
Jugular notch
Supraorbital notch
foramen
Suprascapular notch

Preoccipital notch
Pancreatic notch
Elbow
muscles of
attachments of
ligaments of
radiographs of
lateral
anteroposterior
anastomoses around
bones of

L

Lá, 113, 115, 144
Lá dính, 111
Lách, 196, 197, 272, 273, 288, 290, 293, 297, 331, 347, 349
ấn dạ dày, 299
ấn thận, 299
bao xơ của, 299
bờ trên của, 299
cực sau, 299
cực trước, 299
(các) ĐM của, 300, 301
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350
mặt hoành của, 299
mặt kết tràng, 299
mặt tạng, 299
ở tại chỗ, 299, 347
rốn của, 299
thanh mạc của, 299
thiết đồ ngang của, 297, 299, 338
(các) TM của, 309
tụy của, 299
vùng cho, 329
Lều tiểu não, 86, 101, 103, 144, 145
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
xoang thẳng trong, 106
Liềm bẹn, 250
gân kết hợp, 250, 253, 259, 263

Folium
Lamina affixa
Spleen

gastric impression of
renal impression of
fibrous capsule of
superior border of
posterior extremity of
anterior extremity of
arteries of
axial CT images of

diaphragmatic surface of
colic impression of
visceral surface of
in situ
hilum of
serosa of
cross section of
veins of
pulp of
area for
Tentorium cerebelli

sagittal MR image of

straight sinus in
Inguinal falx
conjoint tendon of

Liềm não, 39, 48, 102, 103, 141, 144
Liềm tiểu não, 144
Lòi đĩa thắt lưng, 161
Lõm (ấn) hạch sinh ba, 9
Lõm trung tâm, 87, 90
Lòng (ruột), 326
Lỗ âm đạo, 388
Lỗ bầu dục, 4, 8, 11, 14, 45, 46
bị bịt lại, 229
trước khi sinh, 229
van của, 221
Lỗ bẹn
nông, 249, 259, 261, 386, 544
sâu, 251, 259, 261, 362, 363, 369, 386
trụ ngoài và trụ trong của, 259
vị trí của, 274
Lỗ bên (lỗ Luschka), 109

Lỗ bịt, 248
phim chụp X quang, 355
phim chụp X quang trước - sau, 488
Lỗ bướm - khẩu cái, 4, 6, 13, 14, 38, 40, 42
Lỗ cằm, 15
Lỗ chũm, 10
Lỗ cùng, 157
Lỗ dưới ổ mắt, 12, 36
Lỗ đỉnh, 53
Lỗ đỉnh, 7
Lỗ ĐM chủ, 195
Lỗ cùng chậu hông, phim chụp X quang, 355
Lỗ gai, 11, 14, 46
Lỗ gian đốt sống, 19, 180
bờ dưới của, 154
phim chụp X quang, 156
thắt lưng, 155
Lỗ gian não thất (Monro), 106, 109, 111, 115, 145, 146
trái, 108
Lỗ giữa (lỗ Magendie), 109

Lỗ hàm dưới, 15
TK huyệt răng dưới vào, 46

Lỗ hậu môn - trực tràng, 358
Lỗ hồi tràng, 284
nhú, 282
(các) sợi cơ của, 282
Lỗ khẩu cái
bé, 8, 11, 38, 39, 52, 56
lớn, 8, 11, 38, 56
(Các) lỗ Kohn, 204
Lỗ lệ - mũi, lúc sơ sinh, 50
Lỗ liên lạc bướm, 11
Lỗ lớn, 8, 9, 11, 14, 58, 123, 127
Lỗ Luschka. Xem **Lỗ bên**

Lỗ Luschka, 19, 108, 109
Lỗ mạc nối, 331

Lỗ mạc nối (Winslow), 272, 273, 275, 288, 331
que thông trong, 272
Lỗ Magendie (lỗ giữa), 108
Lỗ Magendie. Xem **Lỗ giữa,** 109

Lỗ Monro. Xem **Lỗ gian não thất**

Falx cerebri, Cerebral falx
Falx cerebelli
Lumbar disc protrusion
Trigeminal impression
Fovea centralis
Lumen
Vaginal orifice
Foramen ovale
obliterated
prenatal
valve of
Inguinal ring
superficial
deep
lateral and medial crus of
site of
Lateral aperture (foramen of Luschka)
Obturator foramen
radiograph of
anteroposterior radiograph of

Sphenopalatine foramen

Mental foramen
Mastoid foramen
Sacral hiatus
Infraorbital foramen
Apical foramen
Parietal foramen
Aortic hiatus
Pelvic foramina, radiograph of

Foramen spinosum
Intervertebral foramen
lower margin of
radiograph of
lumbar
Interventricular foramen (of Monro)
left
Median aperture (foramen of Magendie)
Mandibular foramen
inferior alveolar nerve entering
Anorectal hiatus
Ileal orifice
papillary
muscles fibers of
Palatine foramen
lesser
greater
Pores of Kohn
Nasolacrimal foramen, at birth
Sphenoid emissary foramen
Foramen magnum
Foramen of Luschka. See **Lateral aperture (foramen of Luschka)**
Luschka, foramen of
Epiploic foramen. See **Omental foramen**
Omental foramen (of Winslow)

probe in
Magendie, foramen of
Foramen of Magendie. See **Median aperture (foramen of Magendie)**
Foramen of Monro. See **Interventricular foramen (of Monro)**

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Lỗ môn vị, 276, 279
Lỗ mũi
  sau, 14
  trước, 1
Lỗ mũi sau, 8, 13, 14, 37, 38, 39, 52, 55, 66, 67
Lỗ mũi trước, 1
Lỗ ngang, 19
Lỗ ngồi
  bé, 352, 353, 357
  lớn, 352, 353, 357, 540
Lỗ niệu - dục, 367
Lỗ niệu đạo, 388
  ngoài, 360, 377, 379, 382, 385, 388
  ngoài, nữ, 395
Lỗ niệu đạo ngoài, 361
Lỗ niệu quản, 384
  phải, 366
  trái, 366
Lỗ nuôi xương, 489, 513
Lỗ ống tai
  ngoài, 8, 13, 92, 93
  hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 150
  hình ảnh cộng hưởng từ theo mặt phẳng ngang, 150
  nhánh tai của TK lang thang, 24
  sụn và xương, 93
  thiết đồ đứng ngang chéo, 93
  trong, 92, 97, 123
Lỗ ống tai trong, 97
Lỗ rách, 8, 10
  (các) TK đá của, 10
Lỗ sàng
  sau, 2, 11
  trước, 2, 11, 12
Lỗ tâm vị, 276
Lỗ thực quản, 195
Lỗ TM cảnh, 103, 125, 126, 127
Lỗ trâm - chũm, 25, 123, 125
Lỗ tròn, 11, 45
Lỗ tứ giác, sau
  ĐM mũ cánh tay trong, 427
Lỗ (khe) Winslow, 288, 331. Xem Lỗ mạc nối
Lỗ tử cung, 371
Lồi bên, 111
Lồi cằm, 1
Lồi cầu
  ngoài, 489
  trong, 489
Lồi cầu chẩm, 9, 30, 128
Lồi củ chậu, 248
Lồi củ delta, 420
Lồi củ cơ mông, 489
Lồi cung, 9
Lỗ cùng
  sau, 157, 353
  sau, thứ tư, 357
  phim chụp X quang, 156
  trước, 157, 353, 358
Lồi cựa, 111, 112
Lồi môi - bìu, 388
Lồi não
  (các) cánh tay của, 114
  dưới, 106, 111
    cánh tay của, 111
    trái, 144
  trên, 106, 107, 111, 114, 115, 116, 132, 143, 144
    cánh tay của, 111
    trái, 144

Pyloric orifice
Nares
  posterior
  anterior
Choana
Nostril
Foramen transversarium
Sciatic foramen
  lesser
  greater
Urogenital hiatus
Urethral orifice
  external
  female external
Urethral meatus, external
Ureteric orifice
  right
  left
Nutrient foramen
Acoustic meatus
  external
  axial CT images of
  axial MR image of
  auricular branch of vagus nerve to
  cartilaginous and osseous
  coronal oblique section of
  internal
Acoustic opening, internal
Foramen lacerum
  petrosal nerves of
Ethmoidal foramen
  posterior
  anterior
Cardiac orifice
Esophageal hiatus
Jugular foramen
Stylomastoid foramen
Foramen rotundum
Quadrangular space, posterior
  circumflex humeral artery in
Foramen of Winslow. See **Omental foramen (of Winslow)**
Uterine ostium
Collateral eminence
Mental protuberance
Condyle
  lateral
  medial
Occipital condyle
Iliac tuberosity
Deltoid tuberosity
Gluteal tuberosity
Arcuate eminence
Sacral foramen
  posterior
  fourth posterior
  radiograph of
  anterior
Calcar avis
Labioscrotal swelling
Colliculus
  brachia of
  inferior
    brachium of
    left
  superior
    brachium of
    left

Lồi thanh quản, 77
Lồi (của) thể chai, 143, 145
Lồi thực quản, màng ngoài tim, 215
Lồi tinh (ụ núi), 366, 384
Lông mi, 81
Lợi (nướu)
  tấm riêng của, 57
  thượng mô của, 57
Lớp bao tinh hoàn
  lá tạng của, 390
  lá thành của, 390
Lớp đệm gian cơ, 326
Lớp đệm móng, 471
Lớp nguyên bào tạo ngà, 57
Lớp nội tủy, 108
Lớp (màng) Scarpa, 249, 380
  chỗ bám vào mạc đùi, 249
Lớp thượng bì, 471
Lớp trắng, 390
Lưng
  (các) cơ của
    lớp nông, 174
    lớp sâu, 176
      (các) hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 350
    lớp trung gian, 175
  giải phẫu bề mặt của, 152
  (các) TK của, 177, 179
  thiết đồ ngang vùng thắt lưng, 179
  (các) xương và (các) dây chằng, 153-157
Lưng yên, 9
Lược, 393
Lưới tinh, vùng cho, 390
Lưỡi, 37, 39, 59, 125
  (các) cơ của, 59, 60
    đứng và ngang, 60
  (các) cơ bên trong (nội tại) của, 128
  cơ dọc dưới của, 128
  cơ dọc trên, 128
  dẫn lưu bạch huyết của, 73
  đầu của, 58
  (các) hạch và mạch bạch huyết của, 73
  hãm của, 51
  hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
  hốc tuyến của, 58
  lưng của, 58
  nhìn bên của, 59
  rễ của, 58, 235
  sau, 125
  sơ đồ nổi của, 58
  thân của, 58
  thiết đồ đứng ngang của, 60
  thiết đồ ngang của, 60
  (các) tuyến nước bọt và, 60
  vị giác trước, 125
Lưỡi (phổi), 15, 113, 115, 144, 199
  phế quản tới, 202
Lưỡi gà, 51
  của bàng quang, 366, 385
(Sự) lưu thông của dịch não tủy, 109

Laryngeal prominence
Splenium, of corpus callosum
Esophageal prominence, pericardial
Seminal colliculus
Eyelashes
Gingiva; Gum
  lamina propria of
  epithelium of
Tunica vaginalis
  visceral layer of
  parietal layer of
Intermuscular stroma
Nail matrix
Odontoblast layer
Ependyma
Scarpa's (membranous) layer
  fascia latae attachment to
Eponychium
Tunica albuginea
Back
  muscles of
    superficial layers of
    deep layer of
      axial CT images of
      intermediate layer of
  surface anatomy of
  nerves of
  lumbar region, cross section of
  bones and ligaments of
Dorsum sellae
Pecten
Rete testis, area of
Tongue
  muscles of
    vertical and transverse
  intrinsic muscles of
    inferior longitudinal muscle of
    superior longitudinal muscle of
  lymphatic drainage of
  apex of
  lymph vessels and nodes of
  frenulum of
  sagittal MR image of
  crypt of
  dorsum of
  lateral view of
  root of
  posterior
  schematic stereogram of
  body of
  frontal section of
  horizontal section of
  salivary glands and
  taste anterior of
Lingula
  bronchi to
Uvula
  of urinary bladder
Cerebrospinal fluid, circulation of

M

Mạc
  âm đạo, 391
  bịt, 356, 369, 379, 402, 411
    trên cơ bịt trong, 356
  bìu, 250, 261

Fascia
  vaginal
  obturator
    over obturator internus muscle
  cremasteric

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

bìu, 249
  nông, 395
bọc cơ dưới đòn, 428
bọc cơ ngực bé, 428

bọng, túi, 348, 361, 366, 369, 391, 396
Camper, 348, 361, 378
cánh tay, 428
cẳng tay sau, sự dầy lên, 468

(của) chân, 522, 546
cổ
  (các) cơ được bao bởi, 188
  lớp bọc của, 26, 28
  lớp trước khí quản của, 28
cơ bịt trong, 364, 392, 402, 411
(của) cơ dưới (xương) móng, 428
cơ lưng rộng, 428
cơ ngực bé, 428
cơ răng trước, 428
cơ vuông thắt lưng, 179
dartos, 390
delta, 26
dưới đòn, 428
dưới gai, 174, 177
dưới hoành, 236
dưới (xương) móng, 28
dưới thanh mạc, 412
(thuộc) dương vật, 249
đáy chậu, 356
  ngang sâu, 384
  nông, 348, 366, 370, 378, 380, 381, 395, 396, 404, 405, 411
  sâu, 355, 361, 370, 378, 381, 382, 383, 391, 396, 404, 405
đòn - ngực, 188, 428
gan chân
  ngoài, 532
  trong, 532
gian cốt
  gan tay, 462
  mu tay, 462
hầu - nền, 52, 73
hoành, 342
  dưới, 348, 349
màng tai, 26
miệng - hầu, 60, 63, 65
mu - cổ tử cung
  phần ngang, 372
  phần xa, 372
nách, 428
  có cửa sổ, 428
  phần trước của, 428
ngang, 179, 252, 259, 261, 331
ngoài phúc mạc, 252, 261, 412
ngực, 182, 428
  (các) lớp nông và sâu của, 428

ngực - thắt lưng, 174, 175, 176, 177, 330
  (các) lớp của, 179
  lớp giữa của, 179
  lớp sau của, 176, 179, 330
  lớp trước của, 176, 179
nội chậu, 364
nông, 390
(của) ổ mắt và nhãn cầu, 83
phủ trên cơ khép ngón cái, 460
rốn trước bàng quang, 251, 252, 260, 348, 364, 365
sàng, trong lỗ hiển, 249

sâu (Buck), 249, 250, 253, 348, 380, 381, 382, 383, 396, 401, 403, 405
Scarpa, 348, 361, 378
  chỗ bám của, 380
Sibson, 230
scrotal
  superficial
investing subclavius muscle
investing pectoralis minor muscle
vesicle

Camper's
brachial
posterior antebrachial, thickening of
of leg
cervical
  muscles invested by
  investing layer of
  pretracheal layer of
obturator internus
  of infrahyoid muscle
latissimus dorsi
  of pectoralis minor muscle
serratus anterior
quadratus lumborum
dartos
deltoid
subclavius
infraspinatus
infradiaphragmatic
infrahyoid
subserous
penile
perineal
  deep transverse
  superficial

  deep

clavipectoral
plantar
  lateral
  medial
interosseous
  palmar
  dorsal
pharyngobasilar
diaphragmatic
  inferior
parotid
buccopharyngeal
pubocervical
  horizontal portion of
  distal portion of
axillary
  fenestrated
  anterior part of
transversalis
extraperitoneal
pectoral
  superficial and deep layers of
thoracolumbar

  layers of
  middle layer of
  posterior layer of
  anterior layer of
endopelvic
superficial
of orbit and eyeball
over adductor pollicis muscle
umbilical prevesical

cribriform, in saphenous opening
deep (Buck's)

Scarpa's
  attachment of
Sibson's
thái dương, 26, 54
  lớp nông của, 54
  lớp sâu của, 54
thận, 339, 342, 347
  Gerota, 342
  lá sau của, 179, 342
  lá trước của, 179
  thiết đồ đứng dọc qua, 342
  thiết đồ ngang qua, 342
tinh, 249, 250, 259, 261
  ngoài, 249, 250, 251, 257, 259, 260, 261, 361, 380, 390, 405
  trong, 251, 261, 390
    nguyên ủy của, 260, 261
trên hoành, 236
trong chậu cạnh bàng quang, 366
trong cột sống, 424
  trực tràng, 348, 364, 378, 384, 391, 392, 393, 394, 396
  trực tràng - bàng quang, 384, 391, 396
  trực tràng - (tuyến) tiền liệt (Denonvilliers), 348, 359, 361, 386, 391, 396
  trước cột sống, 60, 63, 65
  trước khí quản, 63
    lá tạng của, 202
  trước xương cùng, 348, 364, 396
  tử cung, 364
  tử cung - âm đạo, 369, 370, 378
  xương chậu, 372
Mạc (cân mông), 330, 494, 495
  trên cơ mông nhỡ, 174
Mạc Buck. Xem Mạc sâu

Mạc Camper, 348
Mạc Colles. Xem Mạc đáy chậu nông
Mạc cơ bìu, 250
Mạc cơ thắt lưng lớn, 342
Mạc Denonvilliers. Xem Mạc sau tiền liệt

Mạc dưới da (mỡ) Camper, 249, 361, 348, 378, 380
Mạc (cơ) dưới gai, 174, 177
Mạc dưới thanh mạc, 412
Mạc đáy chậu nông (mạc Colles), 358, 361, 366, 370, 378, 380, 411
  chỗ bám của, 380
Mạc đòn ngực, 428
  cơ dưới đòn được bao bởi, 188
  cơ ngực bé được bao bởi, 188

Mạc đùi, 250, 500, 544
  chỗ bám tới lớp Scarpa, 249
  của chân, 546
Mạc Gerota. Xem Mạc thận, của Gerota
Mạc giữ gân cơ mác
  dưới, 518, 521, 525, 527
  trên, 516, 517, 521, 527
Mạc giữ gân duỗi, 444, 446, 468, 469, 470, 530, 542
  dưới, 530, 542
  trên, 519, 521, 530
Mạc giữ gân gấp, 447, 460, 461, 462, 465, 474, 516, 517, 534, 535, 541
  được lấy đi, 454
  ngang, 465
Mạc giữa bánh chè
  dải chậu - chày hòa vào, 508
  ngoài, 492, 493, 507, 508, 519, 520
  trong, 492, 493, 501, 506, 508, 519, 520
temporal
  superficial layer of
  deep layer of
renal
  Gerota's
  posterior layer of
  anterior layer of
  sagittal section of
  transverse section of
spermatic
  external

  internal
    origin of
supradiaphragmatic
paravesical endopelvic
intraspinous
  rectal

  rectovesical

  rectoprostatic (Denonvilliers')

  prevertebral
  pretracheal
    visceral layer of
  presacral
  uterine
  uterovaginal
  pelvic
Gluteal aponeurosis
  over gluteus medius muscle
Buck's fascia. See **Deep (Buck's) fascia**
Camper's fascia
Colles' fascia. See **Superficial perineal (Colles') fascia**
Cremaster fascia
Psoas major fascia
Denonvilliers' fascia. See **Rectoprostatic (Denonvilliers') fascia**
Camper's (fatty) layer of subcutaneous tissue
Infraspinatus fascia
Subserous fascia
Superficial perineal (Colles') fascia
  attachment of
Clavipectoral fascia
  subclavius muscle invested by
  pectoralis minor muscle invested by
Fascia lata
  attachment to Scarpa's layer of leg
Gerota's fascia. See Renal fascia, Gerota's
Fibular retinaculum
  inferior
  superior
Extensor retinaculum

  inferior
  superior
Flexor retinaculum

  removed
  transverse
Patellar retinaculum
  iliotibial tract blended into
  lateral
  medial

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mạc hầu - nền, 52
Mạc má hầu, 60, 63, 65
Mạc mu - cổ tử cung, 372
Mạc ngoài phúc mạc, 412
Mạc nối
  nhỏ, 273, 275, 288
    bờ tự do bên phải của, 278, 279, 298
    chỗ bám của ĐM vị, 274
    lớp sau của, 319
    lớp trước của, 319
    (các) mạch máu đến bờ bên phải của, 348
  lớn, 269, 271, 273, 284, 288, 339
    chỗ bám của các mạch máu vị - mạc nối, 274
    (các) lớp sau của, 319
    (các) lớp trước của, 294, 319
Mạc sàng, 546
Mạc sâu (Buck), 249, 250, 348, 361, 380, 381, 382, 383, 396, 401, 403, 405
  vách gian hang của, 382, 385
Mạc thận, 339, 342, 347
  Gerota, 342, 347
  lá sau của, 179, 342
  lá trước của, 179
  thiết đồ đứng dọc của, 342
  thiết đồ ngang của, 342
Mạc treo buồng trứng, 370
  (các) lá của, 372
Mạc treo kết tràng
  ngang, 269, 270, 271, 272, 273, 278, 284, 307
    chỗ bám của, 298, 299
  sigma, 271, 284, 307, 329, 340
    chỗ bám của, 274
Mạc treo ruột thừa, 281, 283, 322
Mạc treo tràng
  của hồi tràng, 280
  của hỗng tràng, 280
  (các) lá phúc mạc của, 326
  rễ của, 270, 274, 278, 296, 298, 310, 340, 362, 363
    TM mạc treo tràng trên và, 310
  của ruột non, 349
Mạc treo tử cung (Dây chằng rộng), 371
Mạc treo vòi tử cung, 369
  (các) lá của, 372
Mạc trong chậu, 364
Mạc trực tràng - tuyến tiền liệt (trực tràng - bàng quang) (Denonvilliers), 348, 359, 361, 386, 391, 396
Mạch bạch huyết
  của chi dưới, 546
  của chi trên, 483
  của chậu hông và bộ phận sinh dục, 406, 408
  của dạ dày, 314
  của đáy chậu nữ, 407
  của đầu và cổ, 72
  (các) đường dẫn lưu của, 204
  của gan, 291
  của khí quản, 202
  của phổi, 208
  của ruột già, 317
  của ruột non, 316
  của thành bụng sau, 266
  của thận và bàng quang, 343
  của tuyến vú, 184
(Các) mạch bạch huyết đáy chậu, 317
(Các) mạch bạch huyết gian thùy, 208
Pharyngobasilar fascia
Buccopharyngeal fascia
Pubocervical fascia
Extraperitoneal fascia
Omentum
  lesser
    right free margin of
    attachment of gastric artery
    posterior layer of
    anterior layer of
    blood vessels to right margin of
  greater
    attachment of gastro-omental vessels to
    posterior layers of
    anterior layers of
Cribriform fascia
Deep (Buck's) fascia
  intercavernous septum of
Renal fascia
  Gerota's
  posterior layer of
  anterior layer of
  sagittal section of
  transverse section of
Mesovarium
  laminae of
Mesocolon
  transverse
    attachment of
  sigmoid
    attachment of
Mesoappendix
Mesentery
  of ileum
  of jejunum
  peritoneal layers of
  root of
    superior mesenteric vein and
  of small intestine
Mesometrium
Mesosalpinx
  laminae of
Endopelvic fascia
Rectoprostatic (Denonvilliers') fascia
Lymph vessels
  of lower limb
  of upper limb
  of pelvis and genitalia
  of stomach
  of female perineum
  of head and neck
  drainage routes of
  of liver
  of trachea
  of lung
  of large intestine
  of small intestine
  of posterior abdominal wall
  of kidneys and urinary bladder
  of mammary gland
Perineal lymph vessels
Interlobar lymph vessels
(Các) mạch bạch huyết tủy, 343
Mạch gian sườn, 331
Mạch hạ đồi, 148
(Các) mạch hoành màng ngoài tim, 215
(Các) mạch máu, chi phối TK, 228
Mạch máu bàng quang, đường dẫn bạch huyết dọc theo, 408
(Các) mạch máu bịt, 259
  phải, 403
(Các) mạch máu buồng trứng, 332, 340, 362, 364, 404
  (các) nhánh vòi của, 404
  phải, 311
  trái, 311
(Các) mạch máu bướm - khẩu cái, 10
Mạch máu chậu
  chung, 271, 401, 412
  mũ
    nông, 249, 500
    sâu, 364, 403
  mũ nông, 249
  ngoài, 259, 260, 281, 311, 360, 361, 362, 364, 372, 392, 401, 403
  trong, 311
Mạch máu cơ bìu, 260, 401
Mạch máu đùi, 260, 401, 407
  (các) lỗ cho, 263, 500
Mạch máu kết mạc, 90, 91
Mạch máu khẩu cái, lớn, 10
(Các) mạch máu kheo, 495
(Các) mạch máu lách, 274, 348, 349
(Các) mạch máu mạc treo tràng trên, 278, 349
(Các) mạch máu màng não giữa, 10
Mạch máu não, 136–138, 139–141, 143–144, 145–146
(Các) mạch máu nối bịt, 262, 363
(Các) mạch máu sigma, chỗ bám của, 274
(Các) mạch máu thẹn
  ngoài - nông, 401
  ngoài - sâu, 401
  nông, 500
  trong, 392
(Các) mạch máu thẹn, nông, 249
Mạch máu thượng vị
  dưới, 251, 259, 261, 349, 362, 363, 401, 403
  nông, 249, 500
  trên, 331, 500
(Các) mạch máu tinh hoàn, 340, 363
  (các) đường dẫn bạch huyết dọc theo, 408
  (trong) thừng tinh, 401
  trái, 332
(Các) mạch máu trong nhu mô thận, 337
Mạch máu trực tràng, trên, 274
Mạch máu tử cung, 360, 361, 371
  (các) nhánh buồng trứng, 372
(Các) mạch máu vị, ngắn, 331
(Các) mạch máu vị - mạc nối
  chỗ bám tới mạc nối lớn, 274
  trái, 299
Mạch máu võng mạc, phải, 90
Mạch thần kinh
  của cẳng tay, 435
  của chi dưới, 538–546
Medullary (renal) lymph vessels
Intercostal vessels
Hypothalamic vessels
Pericardiacophrenic vessels
Blood vessels, innervation of
Vesical vessels, lymphatic pathway along
Obturator vessels
  right
Ovarian vessels
  tubal branches of
  right
  left
Sphenopalatine vessels
Iliac vessels
  common
  circumflex
    superficial
    deep
  superficial circumflex
  external
  internal
Cremasteric vessels
Femoral vessels
  openings for
Conjunctival vessels
Palatine vessels, greater
Popliteal vessels
Splenic vessels
Mesenteric vessels, superior
Meningeal vessels, middle
Cerebral vasculature
Obturator anastomotic vessels
Sigmoid vessels, attachment of
Pudendal vessels
  superficial external
  deep external
  superficial
  internal
Pudendal vessels, superficial
Epigastric vessels
  inferior
  superficial
  superior
Testicular vessels
  lymphatic pathways along
  in spermatic cord
  left
Parenchyma, blood vessels in
Rectal vessels, superior
Uterine vessels
  ovarian branches of
Gastric vessels, short
Gastro-omental vessels
  attachment to greater omentum
  left
Retinal vessels, right
Neurovasculature
  of arm
  of lower limb

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Màn, màng
tủy dưới, 113
tủy trên, 113
Màn tủy
dưới, 106, 113
trên, 106, 113, 114, 115
Màng bịt, 263, 352, 370, 487
Màng đáy, 96
Màng đáy chậu, 263, 358, 365, 366, 380, 381, 383, 391, 404, 405, 411, 413
trái, 354
Màng Descemet. Xem **Lá giới hạn sau**

Màng gian cốt, 439, 441, 443, 444, 454, 455, 511, 512, 517, 518, 520, 522, 525
Màng gian sườn
ngoài, 180, 189, 192, 258
trong, 180, 192, 230, 258
Màng giáp - móng, 29, 74, 77, 235
Màng hoạt dịch, 423, 471
chỗ bám tới xương đùi của, 511
của khớp háng, 487
Màng mạch, 87, 89, 90
(sự) sắp xếp mạch máu trong, 91
Màng mái, 22, 96
phần sâu của, 22
Màng não, 10, 136
chi phối TK, 325
(các) ĐM của, 99, 136
gai, 102, 324, 325
(các) TM của, 99
(các) TM nông của, 102
Màng (não) cứng, 39, 91, 93, 96, 99, 100, 102, 109, 119, 137, 169
chung quanh mê nhĩ xương và mê nhĩ màng, 96
(các) ĐM gai (sống), 172
của gai ngực, 170
gai sống, 160, 179
(các) lớp màng xương và màng não, 99
thắt lưng, 170
(các) TM não xuyên qua, 102
Màng mềm (màng nuôi), 91, 99, 102
bọc tủy gai, 169
ngực, 170
Màng não tủy mềm, 170
Màng ngoài tim, 211, 215, 233
chỗ gập lại của, 214, 220, 221
ở chỗ quặt lại tại các mạch lớn, 212
phần hoành của, 215
phần trung thất của, 194
phần ức - sườn của, 215
vùng trần của, 196
xơ, 198, 230
đường dính với cơ hoành, 211
phủ lên tâm nhĩ phải, 230
Màng nhện, 102, 109
TM não xuyên, 102
Màng nhện, 169
ngực, 170
thắt lưng, 170
Màng nhĩ, 92, 93, 96
phải, 93
Màng nuôi - nhện, 91
Màng phổi, 331
bụng, 349
đỉnh của, 74
ngực, 170
tạng, 205
thành, 206
Velum
inferior medullary
superior medullary
Medullary velum
inferior
superior
Obturator membrane
Basilar membrane
Perineal membrane

left
Descemet's membrane. See Posterior limiting lamina (Descemet's membrane)
Interosseous membrane

Intercostal membrane
external
internal
Thyrohyoid membrane
Synovial membrane
attachment of, to femur
of hip joint
Choroid
vascular arrangements within
Tectorial membrane
deeper part of
Meninges
innervation of
arteries of
spinal
veins of
superficial veins of
Dura mater

around bony and membranous labyrinths
spinal arteries to
of thoracic spine
spinal
periosteal and meningeal layers of
lumbar
cerebral veins penetrating
Pia mater

overlying spinal cord
thoracic
Leptomeninges
Pericardium
reflection of
at site of great vessels reflection
diaphragmatic part of
mediastinal part of
sternocostal part of
bare area of
fibrous
line of fusion to diaphragm
over right atrium
Arachnoid
cerebral veins penetrating
Arachnoid mater
thoracic
lumbar
Tympanic membrane
right
Pia-arachnoid mater
Pleura
abdominal
cupula of
thoracic
visceral
parietal
(các) TK gai sống của, 170
trung thất, 194
Màng phổi sườn, 231, 232
Màng phổi tạng, 205
Màng phổi thành
đỉnh, 196, 197, 230
phần hoành của, 193, 194, 198, 206, 211
phần trung thất của, 193, 194, 198, 206, 211, 215, 230
sườn, 194, 198, 206, 211, 230
bờ phải của, 197
bờ trái của, 197
Màng (xương) quanh sọ, 102
Màng sườn quạ, 428
Màng tiền đình, 96
Màng trên màng phổi, 230
đỉnh, 231
Màng trinh
dạng sàng, 377
dạng vách, 377
dạng vòng, 377
Màng tủy cứng, 160
(Các) màng tủy gai, 169
(Các) màng tủy gai, 325
(Các) màng xơ chun, 234
Màng xương huyệt răng, 57
Màng xương ổ mắt, 83
Mảng Peyer, 280
Manh tràng, 126, 269, 272, 281, 284, 362, 363
(vài) dạng thay đổi về chỗ bám phúc mạc phía sau, 281
nếp mạch, 281
Mảnh, sụn giáp, 77
vùng sau của, 67
Mảnh, thắt lưng, 155
Mảnh chân bướm
móc của, 13
ngoài, 13, 47, 55, 68
trong, 52, 55, 64, 65
Mảnh giới hạn hậu phòng (màng Descemet), 88
Mảnh mái (mảnh sinh tư), 106
Mảnh sàng, 87
Mảnh sàng, 6, 9, 37, 39, 119
lỗ của, 11
Mảnh sinh tư, 115
Mảnh tận cùng, 106, 107, 147
Mảnh thượng bì, 388
Mảnh tủy
ngoài, 111
trong, 111
Mảnh xoắn ốc
móc của, 95
xương, 95, 96
Mao mạch dưới màng phổi, 205
Mao mạch kiểu xoang, 290, 291, 292
Mào bịt, 352, 486, 487
Mào chẩm ngoài, 14
Mào chậu, 152, 174, 175, 176, 177, 247, 248, 254, 329, 330, 342, 351, 485, 486, 494, 495, 496, 502, 503, 545
(trong) chọc dò thắt lưng, 163
củ của, 248, 352, 353, 486
đường trung gian của, 248, 352, 353, 486
mép ngoài của, 248, 352, 353, 486
mép trên của, 486
mép trong của, 248, 352, 353
Mào cơ mút, 68
spinal nerves of
mediastinal
Costal pleural
Visceral pleura
Parietal pleura
cervical
diaphragmatic part of

mediastinal part of

costal
right border of
left border of
Pericranium
Costocoracoid membrane
Vestibular membrane
Suprapleural membrane
cervical
Hymen
cribriform
septate
annular
Spinal dura mater
Spinal membranes
Spinal meninges
Fibroelastic membranes
Periodontium
Periorbita
Peyer's patches
Cecum

variations in posterior peritoneal attachment of
vascular fold of
Cartilage lamina, thyroid
posterior border of
Lamina, lumbar
Pterygoid plate
hamulus of
lateral
medial
Posterior limiting lamina (Descemet's membrane)
Tectal plate
Lamina cribrosa
Cribriform plate
foramina of
Quadrigeminal plate
Lamina terminalis
Epithelial tag
Medullary lamina
external
internal
Spiral lamina
hamulus of
osseous
Subpleural capillary
Sinusoid

Obturator crest
Occipital crest, external
Iliac crest

in lumbar puncture
tuberculum of
intermediate zone of

outer lip of

upper lip of
inner lip of
Buccinator crest

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Mào cùng
ngoài, 157
trong, 157, 352, 357
trung gian, 157
Mào gà, 3, 6, 9, 39
hình ảnh cắt lớp theo mặt phẳng đứng ngang, 151
Mào gian mấu, 487, 503
phim chụp X quang trước - sau, 488
Mào lược xương mu, 248, 486
Mào mỏm trên lồi cầu, 436
Mào niệu đạo, 384
Mào tận cùng, 220, 225
Mào tinh hoàn, 390
đầu của, 390
đuôi của, 390
mấu phụ của, 389
thân của, 390
xoang của, 390
Mào trán, 9
Mào trên thất, 220, 224
Mào xương mu, 259, 376
Máu tụ dưới màng cứng, vị trí, 101
Máu tụ ngoài màng cứng, 101
Mắt, 168
(các) cơ bên ngoài của, 90
(các) cơ ngoại lai của, 84, 90
cung cấp mạch máu của, 91
ĐM và TM cơ của, 90
(các) ĐM và TM nội tại của, 90
hậu phòng và tiền phòng, 88
hình chụp điện toán cắt lớp theo mặt phẳng đứng ngang, 151
hình chụp điện toán cắt lớp theo mặt phẳng ngang, 150
hình chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
Mắt cá, 92
đám rối ĐM của, 520
ngoài, 485, 513, 514, 520, 521, 530, 531
diện khớp của, 513, 514
phim chụp X quang, 54
trong, 485, 513, 514, 517, 518, 519, 530, 531
(các) diện khớp, 514
phim chụp X quang, 54
Mắt cá chân
(các) dây chằng, 527
(các) dây chằng và gân, 514
dây chằng bên, 514
dây chằng giữa, 514
(các) gân của, 527
gập mu bàn chân và gấp gan bàn chân, 543
phim chụp X quang, 526
Mặt
(các) cơ của, 26
(các) ĐM và TM nông của, 23
(những) nguồn cung cấp ĐM của, 23
(các) TK cảm giác của, 123
Mặt dốc, 9
bề mặt, 22
Mặt khớp cổ tay, 439
Mặt ổ mắt, 2
Mặt phẳng bán nguyệt (giữa bẹn), 286
Mặt phẳng cơ thẳng ngoài, 268
phải, 268
trái, 268
Mặt phẳng dưới sườn, 268
Mặt phẳng gian củ, 268
Mặt phẳng gian gai, 268
Mặt phẳng qua môn vị, 268
Mấu chuyển
bé
phim chụp X quang, 355
lớn, 248, 376, 485, 487, 489, 492, 495, 496, 503
phim chụp X quang, 355
phim chụp X quang trước - sau, 488
(Các) mấu phụ mạc nối
Mấu thủy bào buồng trứng (thủy bào Morgagni), 371, 389
Mấu thủy bào (của) Morgagni
Mép
cuống tùng, 106, 111
sau, 106, 111, 388
trước, 106, 115, 146, 147
(của) vòm não, 112
Mép cuống tùng, 106, 111, 115
Mép dính gian đồi thị, 106, 108, 110, 111, 146
Mép màng trinh, 370, 377
Mép ổ cối, 352, 487
Mê nhĩ
định hướng của, trong sọ, 97
màng, 95, 96
phải, 95
sơ đồ của, 96
ngành màng chung, 95
xương, 95, 96
bên phải, hình chiếu lên trên của, 97
phải, 95
sơ đồ của, 96
trụ chung của, 95
Mi mắt, 81
(các) ĐM và TM của, 85
sụn của, 83
Miệng
chi phối TK hướng vào, 62
nền của, 53
rễ của, 52
nhìn sau, 52
nhìn trước, 52
(các) TK của, 62
Móc, 8, 14, 38, 52
của mảnh xoắn ốc, 95
Móc, 106, 107, 119
Móc chân bướm, 4, 38, 46, 52, 55, 64, 65, 68
lúc sơ sinh, 50
Mỏm chân bướm, 6, 8
(các) mảnh của, 6
mảnh ngoài của, 4, 12, 13, 14, 38, 39, 50
mảnh trong của, 12, 13, 14, 38, 39, 50
móc của, 12, 13, 14
của xương khẩu cái, 13
Mỏm chân đế sên, 523, 524
Mỏm chũm, 14, 25, 27, 28, 29, 30, 34, 53, 59, 176
Mỏm cùng vai, 27, 185, 188, 418, 420, 423, 424, 425, 427, 429, 432
phim chụp X quang trước - sau, 422
Mỏm gai
ngực, 154
phim chụp X quang, 156
thắt lưng, 155
Mỏm khẩu cái, 14, 38, 52, 56

Sacral crest
lateral
median
intermediate
Crista galli
coronal CT images of

Intertrochanteric crest
anteroposterior radiograph of

Pecten pubis
Supracondylar ridge
Urethral crest
Crista terminalis
Epididymis
head of
tail of
appendix of
body of
sinus of
Frontal crest
Supraventricular crest
Pubic crest
Subdural hematoma, site of
Epidural hematoma
Eye
external muscles of
extrinsic muscles of
vascular supply of
muscular artery and vein of
intrinsic arteries and veins of
anterior and posterior chambers of
coronal CT images of

axial CT images of

axial MR image of

Malleolus
arterial network of
lateral

articular facet of
radiograph of
medial

articular facets of
radiograph of
Ankle
ligaments of
ligaments and tendons of
lateral ligament of
medial ligament of
tendons of
dorsiflexion and plantar flexion of
radiograph of
Face
muscles of
superficial arteries and veins of
arterial supply sources of

sensory nerves of
Clivus
surface of
Carpal articular surface
Orbital surface
Semilunar plane

Lateral rectus plane
right
left
Subcostal plane
Intertubercular plane

Interspinous plane
Transpyloric plane
Trochanter
lesser
radiograph of
greater

radiograph of
anteroposterior radiograph of
Epiploic appendices. See **Omental appendices**
Vesicular appendix (hydatid of Morgagni)
Hydatid of Morgagni. See **Vesicular appendix (hydatid of Morgagni)**
Commissure
habenular
posterior
anterior
of fornix
Habenular commissure
Interthalamic adhesion

Hymenal caruncle
Acetabular labrum
Labyrinth
orientation of, in skull
membranous
right
schema of
common membranous limb of
bony
superior projection of, right

right
schema of
common limbs of
Eyelid
arteries and veins of
tarsus of
Mouth
afferent innervation of
floor of
roof of
posterior view of
anterior view of
nerves of
Hamulus
of spiral lamina
Uncus
Pterygoid hamulus

at birth
Pterygoid process
plates of
lateral plate of

medial plate of
hamulus of
of palatine bone
Sustentaculum tali
Mastoid process

Acromion

anteroposterior radiograph of

Spinous process
thoracic
radiograph of
lumbar
Palatine process

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Articular process
inferior, lumbar
superior, lumbar
Olecranon
Ciliary process
Uncinate process
Xiphoid process

cross section of
C6 transverse process
Transverse process, lumbar
Mammillary process, lumbar
Infundibular process
capillary plexus of
Coracoid process

anteroposterior radiograph of
Pyramidal process
Styloid process
radial
ulnar
Radial styloid process
Ulnar styloid process
Epicondyles
radiograph of
lateral

medial

Coronoid process
radiograph of
Clinoid process
posterior
anterior
coronal CT images of

Fingernail
nailbed of
body of
lunule of
Thenar eminence
Subcutaneous tissue
of rectus sheath
of abdomen
Camper's and Scarpa's layers of
fatty layer of
superficial
membranous
deep membranous
of mammary gland
Connective tissue
of liver
subserous
Perianal tissues
Areolar tissue
in anterior closed space of finger
Hypothenar eminence
Alar fibrofatty tissue
Lip
lower
frenulum of
philtrum of
upper
tubercle of, superior
Labium minus
Labium majus
Ileocecal lips

Pylorus
barium radiograph of

cross section of

Mỏm khớp
thắt lưng, dưới, 155
thắt lưng, trên, 155
Mỏm khuỷu, 436
Mỏm mi, 87, 88, 89
Mỏm móc, 19, 37, 38, 339
Mỏm mũi kiếm, 185, 191, 196, 198, 247, 248, 249, 285, 286, 293, 297, 298
thiết đồ ngang, 297
Mỏm ngang C6, 136
Mỏm ngang, thắt lưng, 19, 155, 179
Mỏm núm vú, thắt lưng, 155
Mỏm phễu, 147
đám rối mao mạch của, 148
Mỏm quạ, 185, 189, 420, 421, 423, 425, 427, 428, 429, 433
phim X quang trước - sau, 422
Mỏm tháp, 8, 12
Mỏm trâm, 14, 27, 29, 30, 34, 53, 59
quay, 439
trụ, 439
Mỏm trâm (xương) quay, 452
Mỏm trâm xương trụ, 452
Mỏm trên lồi cầu
hình chụp X quang, 510
ngoài, 438, 440, 441, 442, 443, 489
trong, 437, 440, 441, 442, 443, 447, 476, 489
Mỏm vẹt, 15, 436, 443
hình chụp X quang, 422
Mỏm yên
sau, 9
trước, 9
hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng đứng ngang, 151
Móng tay
giường móng, 471
thân của, 471
vẩy trắng, 471
Mô cái, 418
Mô dưới da
của bao cơ thẳng bụng, 252
của bụng, 249, 252
(các) lớp Camper và Scarpa của, 249
lớp mỡ của, 348, 361, 378
nông, 380
màng, 348, 361, 378
màng sâu, 380, 381
của tuyến vú, 182
Mô liên kết
của gan, 291
dưới thanh mạc, 326
(Các) mô quanh hậu môn, 388
Mô thưa, 179, 251, 361, 471
trong khoang trước kín của ngón tay, 471
Mô út, 418
Mô xơ mỡ cánh mũi, 36, 38
Môi
dưới, 51
hãm của, 51
rãnh nhân trung của, 51
trên, 51
trên, củ của, 1
Môi bé, 360, 365, 388
Môi lớn, 360, 365, 388
Môi (của cơ thắt) hồi - manh tràng, 282
Môn vị, 275, 276, 278, 297
phim chụp X quang có cản quang barium, 279
thiết đồ ngang của, 297

Mông, các TK của, 503
Mống mắt, 81, 87, 89, 90
(các) ĐM của, 91
nếp (mống mắt), 88
(các) TM của, 91
vòng ĐM lớn của, 88, 90, 91
vòng ĐM nhỏ của, 88, 90, 91
Mỡ
cạnh thận, 179, 339
dưới (xương) bánh chè, 507, 508, 511
gan bàn chân, 532
(của) khuỷu tay, 438
ngoài màng cứng, 137, 170
(trong) ổ mắt, hình chụp cộng hưởng từ theo mặt phẳng ngang, 150
quanh thận, 179, 339, 342
sau nhãn cầu, 83
trên (xương) bánh chè, 511
(của) tuyến vú, 182
Mỡ cạnh thận, 179
Mỡ quanh thận, 179, 342
Mỡ sau nhãn cầu (mỡ ổ mắt), 83
Mũi. Xem thêm **Ổ mũi**
cánh của, 1
giải phẫu bề mặt, 1
nhìn dưới, 36
nhìn trước bên, 36
thiết đồ ngang của, 47
trụ ngoài của, 36
trụ trong của, 36

N

Nách
(các) cơ của, 424
dây chằng treo, 428
phẫu tích, 181
nhìn trước, 429
phẫu tích, nhìn trước, 429
thiết đồ cận đứng dọc chếch của, 428
Nang bạch huyết, 58
của dạ dày, 276
Nang trứng, 371
Não, 48
(các) ĐM của, 136, 141, 142
nhìn dưới, 139
nhìn ngoài và trong, 142
nhìn từ phía trán, 141
sơ đồ, 138
(các) não thất của, 108
thiết đồ đứng dọc, đặt tại chỗ, 106
thiết đồ đứng ngang, 108
(các) TM dưới nội tủy, 146
(các) TM sâu của, 145
Não, 113
bao ngoài của, 110
bao trong của, 110
cực chẩm, 107
cực thái dương, 107
cực trán của, 107
hạnh nhân của, 113
hồi của, 107
khe ngang của, 113
khe sau bên, 113
mặt dưới, 113
mặt trên, 113
nhìn bên, 105
nhìn dưới, 107
nhìn giữa, 106
nhìn giữa, 106
rãnh của, 107
thiết đồ ngang qua, 110
thùy nhộng trên, 113
thùy nhung nhân, 113

Buttock, nerves of
Iris
arteries of
folds of
veins of
major arterial circle of
minor arterial circle of
Fat
pararenal
infrapatellar

of sole of foot
of elbow
epidural
in orbit, axial MR image of

perirenal
retrobulbar
suprapatellar
of mammary gland
Pararenal fat
Perirenal fat
Retrobulbar fat
Nose. See also **Nasal cavity**
ala of
surface anatomy of
inferior view of
anterolateral view of
cross section of
lateral crus of
medial crus of

Axilla
muscles of
suspensory ligament of
dissection of
anterior view of
dissection of, anterior view
oblique parasagittal section of

Lymph follicle
of stomach
Follicle
Brain
arteries to
inferior views of
lateral and medial views of
frontal views of
schema of
ventricles of
sagittal section of, in situ

coronal section of
subependymal veins of
deep veins of
Cerebrum
external capsule of
internal capsule of
occipital pole of
temporal pole of
frontal pole of
tonsil of
gyri of
horizontal fissure of
posterolateral fissure of
inferior surface of
superior surface of
lateral views of
inferior view of
medial view of
medial views of
sulci of
horizontal sections through
superior vermis of
flocculonodular lobe

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

thùy sau của, 113
thùy trước của, 113
tiểu thùy hai bụng của, 113
Nắp đỉnh, 105
Nắp ổ mắt, 105
Nắp thanh môn, 13, 58, 63, 66, 67, 76, 77, 78, 135, 233, 235
Nắp trán, 105
Nephron (ống sinh niệu)
quai Henle của, 337
sơ đồ của, 336
Nền chậu
(các) cấu trúc của, 354–366
nữ, 356
Nếp bán nguyệt, 284
Nếp bán nguyệt, 81, 82
Nếp bàng quang - cùng, 363
Nếp bàng quang ngang, 372
Nếp bẹn, 389
Nếp búa
sau, 93
trước, 93
Nếp cánh, 507
Nếp cùng - sinh dục (tử cung - cùng), 340
Nếp dưới lưỡi, 51
với các lỗ tiết của các ống dưới lưỡi, 51
Nếp gan tay gần, 418
Nếp gấp ngón, 418
Nếp gian niệu quản, 366
Nếp hầu - nắp thanh môn, 235
(các) thớ đến, 65
Nếp hoạt dịch dưới xương bánh chè, 507, 508
Nếp hồi tràng, 311, 313
Nếp hồi - manh tràng, 281
Nếp khẩu cái ngang, 52
Nếp lằn mông, 152
Nếp lưỡi - nắp thanh môn
bên, 58
giữa, 58
Nếp manh tràng, 281, 362, 363
Nếp nách, 181
sau, 181
trước, 181
Nếp niệu - dục, 388
Nếp niệu quản, 362, 363, 369
Nếp phễu nắp, 66, 67, 78
Nếp phúc mạc
ĐM gan trong, 272
(các) mạch máu tinh hoàn trong, 363
Nếp niệu đạo, 388
kết hợp một phần, 388
Nếp tá tràng
dưới, 278
trên, 270
Nếp tua, 51
Nếp trực tràng - tử cung (tử cung - cùng), 369
Nếp tử cung - cùng, 362, 392
(Các) nếp vị (dạ dày), 236, 276
Nếp vị - tụy, 272
Ngà (răng), 57
Ngách bướm - sàng, 37, 38
Ngách (hố) cạnh tá tràng, 270
Ngách dưới khoeo, 507, 508
Ngách gan - thận, 331
Ngách (hố) gian sigma, 271, 340
Ngách hầu, 37, 47, 64, 66
posterior lobe of
anterior lobe of
biventer lobule of
Parietal operculum
Orbital operculum
Epiglottis
Frontal operculum
Nephron
Henle's loop of
schema of
Pelvic floor
contents of
female
Semilunar fold
Plica semilunaris
Vesicosacral fold
Vesical fold, transverse
Inguinal fold
Mallear fold
posterior
anterior
Alar fold
Sacrogenital fold
Sublingual fold
with openings of sublingual ducts
Palmar crease, proximal
Digital creases
Interureteric crest
Pharyngoepiglottic fold
fibers to
Infrapatellar synovial fold
Ileal fold
Ileocecal fold
Palatine folds, transverse
Gluteal fold
Glossoepiglottic fold
lateral
median
Cecal fold
Axillary fold
posterior
anterior
Urogenital fold
Ureteric fold
Aryepiglottic fold
Peritoneal fold
hepatic artery in
testicular vessels in
Urethral fold
partly fused
Duodenal fold
inferior
superior
Fimbriated fold
Rectouterine fold
Uterosacral fold
Gastric folds
Gastropancreatic fold
Dentine
Sphenoethmoidal recess
Paraduodenal fossa
Subpopliteal recess
Hepatorenal recess (Morison's pouch)
Intersigmoid recess
Pharyngeal recess
Ngách hồi - manh tràng
dưới, 281
trên, 281
Ngách mạc treo tràng, 179, 270, 271
Ngách mũi
dưới, 37, 82
lỗ đổ vào, 50
giữa, 37
lỗ đổ vào, 49
tiền đình của, 37
trên, 37, 50
Ngách nách, 423
Ngách ốc tai, 95
Ngách phễu, 108
Ngách (hố) sau manh tràng, 271, 281
Ngách sườn hoành, 198, 230, 231, 293, 330, 332, 342, 349
phải, 206
Ngách thị giác, 106, 108
Ngách thượng nhĩ, 92, 93
Ngách trên tùng, 108
Ngách tùng, 108
Ngành ngồi - mu, 359, 361, 378, 379, 380, 382, 383, 384, 395
Ngành nối ĐM mu bịt, 259
Ngành xương mu
dưới, 248, 486
trên, 248, 486, 496, 499
(Các) ngăn mạc, cẳng chân, 522
Ngoại cốt mạc (màng ngoài xương)
ổ răng, 57
xương hàm trên và xương hàm dưới, 57
Ngón (tay) cái
chi phối TK, 460
đốt xa của, 457
(các) TK gan ngón riêng của, 460
Ngón chân
lớn (ngón cái)
bên trong của, 544
xương đốt ngón gần của, 537
xương đốt ngón xa của, 537
thứ năm (ngón chân út)
TM của, 544
(các) xương đốt ngón xa, ngón giữa và ngón gần của, 537
Ngón tay, 418
(các) bao gân của, 462
sợi, 471
(các) bao hoạt dịch gân gấp, 460
bao xơ của, 471
bao xơ, dây chằng vòng và dây chằng chéo của, 462
chi phối TK, 469
(các) chỗ bám cơ của, 450
cơ chế duỗi của, 471
(các) cơ duỗi của, 441
(các) cơ gấp, 443
(các) ĐM của, 471
(các) ĐM và TK của, 471
đốt bàn ngón trỏ, phim X quang, 457
đốt giữa ngón giữa, 457
đốt xa của ngón nhẫn, 457
(các) gân cơ duỗi của, 464
(các) gân cơ gấp của, 464
(các) gân cơ gấp và duỗi trong, 471
khoảng xa trước kín, 471
lưng (mu) của
mạch bạch huyết tới, 483
mạch bạch huyết đi ngang qua, 483
Ileocecal recess
inferior
superior
Mesentericoparietal recess
Nasal meatus
inferior
opening into
middle
opening into
atrium of
superior
Axillary recess
Cochlear recess
Infundibular recess
Retrocecal recess
Costodiaphragmatic recess
right
Supraoptic recess
Epitympanic recess
Suprapineal recess
Pineal recess
Ischiopubic ramus
Obturator-pubic arterial anastomosis
Pubic ramus
inferior
superior
Fascial compartments, leg
Periosteum
alveolar
mandibular or maxillary
Thumb
innervation of
distal phalanx of
proper palmar digital nerves of
Toe
great
medial side of
proximal phalanx of
distal phalanx of
fifth
vein of
distal, middle, and proximal phalanxes of
Fingers
tendon sheaths of
fibrous
synovial flexor tendon sheaths of
fibrous sheath of
fibrous sheath, annular and cruciform parts of
innervation of
muscle attachments of
extensor mechanism of
extensor muscles of
flexors of
arteries of
arteries and nerves of
index, metacarpal of, radiograph of
middle, middle phalanx of
ring, distal phalanx of
extensor tendons of
flexor tendons of
flexor and extensor tendons in
distal anterior closed space of
dorsum of
lymph vessels passing to
lymph vessels passing through

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

ngón giữa, thiết đồ đứng dọc, 453
nhìn bên, 464
nhìn sau (mặt mu tay), 464
tên chung của, 418
(các) TK của, 471
(các) TK gan ngón tay cho ngón, thứ tư, 460
thiết đồ đứng dọc qua, 453, 471
thiết đồ ngang (của), 471
thiết đồ ngang qua, 471
thứ năm
bao hoạt dịch gân của, 460
(các) TK gan ngón tay cho, 460
(ở) tư thế duỗi, 464
(ở) tư thế gấp, 464
vách của, 471
vách xơ (sợi) của, 471
(các) xương của, 452

Ngực
hình ảnh CT theo mặt phẳng ngang, 242
hình chụp X quang, 213

Ngực
giải phẫu bề mặt của, 181
khung xương của, 185
(các) TK tự chủ ở, 209
(các) thiết đồ ngang qua, 246
ở mức đĩa T3-4, 244
ở mức đĩa T4-5, 245
ở mức đĩa T7, 246
ở mức bờ dưới T3, 243

Nhãn cầu, 81
cung cấp mạch của, 91
(các) ĐM và TM của, 85
màng mạch của
(sự) sắp xếp mạch máu bên trong, 91
sụn của, 83

Nhánh bụng, 170, 193
ở tại chỗ, 160

Nhánh bụng của T10, 345, 410

Nhánh dưới màng trong tim (sợi Purkinje), 225

Nhánh ĐM ức - đòn - chũm, 34

(Các) nhánh ĐM vách (mũi), 40

Nhánh giao cảm hầu - thanh quản, 130

(Các) nhánh lang thang, 126

Nhánh nối, 301

(Các) nhánh nối cạnh đốt sống, 172

Nhánh nối mỏm cùng vai, 427

Nhánh nối trước đốt sống, 172

Nhánh sau, gai sống, 170, 258, 430
TK bì mông giữa tử, 545
TK bì xuyên tử, 545

(Các) nhánh thông
trắng, 130, 132, 133, 134, 165, 167, 169, 180, 196, 209, 230, 240, 258, 267, 318, 321, 324, 325, 345, 398, 412, 499
xám, 130, 132, 133, 134, 165, 167, 169, 170, 180, 196, 209, 230, 240, 258, 267, 318, 324, 325, 327, 344, 412, 498, 499

Nhân bèo, 108, 141
bèo sẫm, 110
cầu nhạt của, 110
đồi thị và, 110

Nhân bó đơn độc, 116, 117, 123, 125, 126, 135, 345

Nhân bọt
đuôi (dưới), 116, 117, 125, 134
mỏ (trên), 116, 117, 123, 133

middle, sagittal section of
lateral view of
posterior (dorsal) view of
common names of
nerves of
fourth, palmar digital nerves to

sagittal section through
cross section of
cross section through
fifth
synovial tendinous sheath of
palmar digital nerves to
in extension
in flexion
septa of
fibrous septa of
bones of

Chest
axial CT images of

radiograph of

Thorax
surface anatomy of
bony framework of
autonomic nerves in
cross sections of
at T3–4 disc level
at T4–5 disc level
at T7 disc level
at T3 lower level

Eyeball
vascular supply of
arteries and veins of
choroid of
vascular arrangements within
tarsus of

Ventral ramus
in situ

T10 ventral ramus

Subendocardial branch

Sternocleidomastoid artery branch

Septal artery branches

Laryngopharyngeal sympathetic branch

Vagal fibers

Anastomotic branch

Paravertebral anastomosis

Acromial anastomosis

Prevertebral anastomosis

Dorsal ramus, spinal
medial clunial nerves from
perforating cutaneous nerves from

Rami communicantes
white

gray

Lentiform nucleus
putamen of
globus pallidus of
thalamus and

Solitary tract nucleus

Salivatory nucleus
inferior
superior

Nhân bụng trong, 147

Nhân cạnh não thất, 147

Nhân cung (của hành não), 147

Nhân đỏ, 107, 116, 117

Nhân đuôi, 141
đầu của, 110, 111, 112, 145
đồi thị và, 110
đuôi của, 108, 110, 112
thân của, 108, 110
TM ngang của, 145, 146
TM sau của, 145
tận cùng, 146
TM trước của, 145, 146

Nhân gối
bên lưng phải, 120
bên lưng trái, 120

Nhân hạ thiệt, 116, 128

Nhân hoài nghi, 117, 126

Nhân khứu trước, 119

Nhân lang thang, lưng, 116

Nhân lục, 115

Nhân lưng trong, 147

Nhân lưới, 111

Nhân mặt, 116, 117

Nhân ốc tai, trước và sau, 116, 117, 124

Nhân phễu, 147

Nhân răng, 108, 112, 119

Nhân ròng rọc, 117

Nhân sinh ba, 122

(Các) nhân (của) TK sọ ở thân não, sơ đồ, 117

Nhân tiền đình, 117

Nhân tiền đình, 116, 124
sơ đồ, 124

Nhân tiểu não, 113
cầu, 113
mái, 113
răng, 113
(sự) tắc mạch, 113

Nhân trên thị, 147

Nhân trong mảnh, 111

Nhân trung, 1

Nhân trung gian bên, 132, 133, 134

Nhân trước tường, 110

Nhân tủy, 155, 162
thắt lưng, 19

Nhân vận nhãn, 116, 117, 121, 437, 438, 441, 444
phụ, 132

Nhân vận nhãn ngoài, 116, 117, 121

Nhân vận nhãn phụ, 116, 117, 121, 132

Nhân vận nhãn phụ (nhân Edinger-Westphal), 116, 117, 132

Nhu mô thận, 334

Nhú
của răng, 57
(các) sợi cơ đến, 282

Nhú chỉ, 58

Nhú đài, 58, 135

Nhú hồi tràng, 282

Nhú lá, 58, 135

Nhú lệ
dưới, 81, 82
trên, 81, 82

Nhú nấm, 58, 135

Nhú răng cửa, 52

Nhú tá (tràng)
lớn, 279, 294, 295
nhỏ, 279

Nhú thận, 336

Ventromedial nucleus

Paraventricular nucleus

Arcuate nucleus

Red nucleus

Caudate nucleus
head of
thalamus and
tail of
body of
transverse veins of
posterior vein of
terminal
anterior vein of

Geniculate nucleus
right dorsal lateral
left dorsal lateral

Hypoglossal nucleus

Nucleus ambiguus

Olfactory nucleus, anterior

Vagal nucleus, dorsal

Locus ceruleus

Dorsomedial nucleus

Reticular nucleus

Facial nucleus

Cochlear nucleus, anterior and posterior

Infundibular nucleus

Dentate nucleus

Trochlear nucleus

Trigeminal nucleus

Cranial nerve nuclei, in brainstem, schema of

Vestibular nuclei

Vestibular nucleus
diagrammatic

Cerebellar nucleus
globose
fastigial
dentate
emboliform

Supraoptic nucleus

Intralaminar nuclei

Philtrum

Intermediolateral nucleus

Claustrum

Nucleus pulposus
lumbar

Oculomotor nucleus

accessory

Abducent nucleus

Accessory oculomotor nucleus

Edinger-Westphal nucleus

Renal parenchyma

Papilla
of teeth
muscle fibers to

Filiform papillae

Vallate papillae

Ileal papilla

Foliate papillae

Lacrimal papilla
inferior
superior

Fungiform papilla

Incisive papilla

Duodenal papilla
major
minor

Renal papilla

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Nhú tuyến mang tai, 51
Nhung, 113
Niêm mạc khứu, 119
Niêm mạc ruột, 279, 280
Niêm mạc tử cung, 371
Niệu đạo, 263, 367, 372, 389
chỏ khởi đầu của, 376
hang, 368, 385
phần dương vật, 385
phần hành, 385
màng, 368, 385, 408
đường dẫn truyền bạch huyết từ, 408
nam, 381, 383
lỗ của, 358
nền của, 385
rễ của, 385
nữ, 356, 357, 360, 361, 389
thiết đồ đứng, nhìn trước, 383
phần hành của (niệu đạo) xốp, 366
tiền liệt, 366, 368, 376, 384, 385
(các) trẻ cơ mạc đến, 357
(trong) trẻ em, 368
Niệu quản, 271, 334, 341, 362, 363, 364, 365, 366, 391, 400, 402, 403, 410, 412
(các) ĐM của, 341
đường đi chéo của, 340
nam, 340
nữ, 340
phải, 318, 329, 340, 372
sau phúc mạc, 340
(các) TK của, 344, 345
trái, 340
trên, chi phối TK, 345
Nón đàn hồi, 78
Nón ĐM, 212, 218, 220, 222, 224
Nón sáng, 93
Nón tủy, 160, 161, 170, 339
Nối thông TM thượng thận với TM hoành, 265
Nội tạng
bụng, 269
chậu
nam, 361
nữ, 360
(các) TK của, 412
mạch máu của, 300–315
thiết đồ đứng dọc giữa của, 348
Nốt (nang) bạch huyết
chùm, 283
của hồi tràng, 280
của hỗng tràng, 280
(Các) nụ vị giác, 58
thiết đồ của, 58
Núm vú, 181, 182
phải, 196
trái, 196
(Các) nút bạch huyết xoang nhĩ, 225
Nút nhĩ thất, 22, 218, 225
(Các) nút xơ (Albini), 223

Parotid papilla
Flocculus
Olfactory mucosa
Mucosa, intestinal
Endometrium
Urethra
beginning of
cavernous
pendulous portion of
bulbous portion of
membranous
lymphatic pathway from
male
hiatus for
floor of
roof of
female
frontal section, anterior view of
spongy, bulbous portion of
prostatic
musculofascial extensions to
in children
Ureter
arteries of
diagonal course of
male
female
right
retroperitoneal
nerves of
left
upper, innervation of
Conus elasticus
Conus arteriosus
Light, cone of
Conus medullaris
Suprarenal-phrenic vein anastomosis
Viscera
abdominal
pelvic
male
female
nerves of
vasculature of
median sagittal section of
Lymphoid nodule
aggregated
of ileum
of jejunum
Taste buds
section of
Nipple
right
left
Sinuatrial lymph nodes
Atrioventricular node
Fibrous (Albini's) nodule

Ô

Ổ chảo, 185, 423
Ổ cối, 352, 486
bờ, 352, 353, 486
diện nguyệt, 486
mặt khớp, 376
phim X quang của, 355
phim (chụp) X quang trước - sau, 488
Ổ khớp, 471
của ngón tay, 471

Glenoid cavity
Acetabulum
margin of
lunate surface of
articular surface of
radiograph of
anteroposterior radiograph of
Articular cavity
of finger

Ổ mắt
(các) chỗ bám của cơ và lối vào của TK và mạch máu, 83
(các) ĐM và TM của, 85
mạc của, 85
mỡ trong, 48, 83
hình ảnh cộng hưởng từ theo mặt phẳng ngang, 150
phải, đứng ngang, nhìn trước bên, 2
(sự) phát triển của, 50
phẫu tích mặt ngoài, 49
thành trong của, 48
(các) TK của, 86
Ổ miệng, 39, 48, 52-53, 63. Xem thêm **Môi**; **Miệng**; các phần riêng biệt của ổ miệng
hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng đứng ngang, 151
thăm khám, 51
Ổ mũi, 82, 83
chi phối TK tự chủ của, 44
(các) ĐM của, 41
nền của, 37
nhìn qua mỏ vịt, 37
(sự) phát triển, 50
(các) sợi sau xinap đến các mạch máu và các hạch, 44
thành ngoài của, 37, 38
thành trong của, 39
(các) TK đến, 42–44
(các) xương của, khi sinh, 50
Ốc tai, 92, 95, 97
khe xoắn ốc, 92, 96
thiết đồ qua, 92, 96
(ốc tai) xương, 92, 96
Ống Alcock

Ống bạch huyết, 208
Ống bán khuyên, 92
bóng của, 92, 124
ngoài, 95, 97, 124
sau, 96, 97, 124
trên, bóng của, 124
trước, 95, 96
Ống bán khuyên
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
lồi của, 92
mặt phẳng của, 97
ngoài, 95, 96, 97
sau, 95, 96, 97
trước, 95, 96, 97
Ống bẹn, 260, 262
Ống bịt, 352, 358, 364, 365, 369, 402, 501
Ống cảnh, 10
cho đám rối TK cảnh trong, 9
cho ĐM cảnh trong, 11
lỗ ngoài của, 8
Ống cạnh trung thận (ống Müller), 389
Ống chân bướm
ĐM của, 40
TK của, 122, 123, 125, 131, 133, 135
Ống cổ tay, 461
nhìn mặt gan bàn tay, 454
thiết đồ ngang của, 461
Ống cổ tử cung, 371
Ống cơ khép, 500
Ống cùng, 157, 358
Ống dẫn tinh, 259, 261, 340, 389, 390, 409, 546
bóng của, 384
ĐM đến, 255, 264, 340, 398, 401, 403

Orbit
muscle attachments and nerves and vessels entering
arteries and veins of
fascia of
fat in
axial MR image of
right, frontal, and slightly lateral view of
growth of
lateral dissection of
medial wall of
nerves of
Oral cavity. See also **Lip; Mouth; Teeth;** specific parts of oral cavity
coronal CT images of
inspection of
Nasal cavity
autonomic innervation of
arteries of
floor of
speculum view of
growth of
postsynaptic fibers to vessels and glands of
lateral wall of
medial wall of
nerves of
bones of, at birth
Cochlea
helicotrema of
section through
osseous
Alcock's canal. See **Pudendal canal (Alcock's)**
Lymphatic duct
Semicircular duct
ampulla of
lateral
posterior
superior, ampulla of
anterior
Semicircular canal
axial MR image of
prominence of
plane of
lateral
posterior
anterior
Inguinal canal
Obturator canal

Carotid canal
for internal carotid nerve plexus
for internal carotid artery
external opening of
Paramesonephric (müllerian) duct
Pterygoid canal
artery of
nerve of

Carpal tunnel
palmar view of
transverse cross section of
Cervical canal
Adductor canal
Sacral canal
Ductus (vas) deferens
ampulla of
artery to

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Ống dưới lưỡi, 51
(các) lỗ của, 61
Ống dưới ổ mắt, 45
Ống ĐM
bị bít lại, 229
trước khi sinh, 229
Ống đốt sống, thắt lưng, 155
Ống đùi, 546
(các) hạch bạch huyết trong, 546
Ống gan, 290
chung, 287, 289, 290, 294, 301, 331
(các) dạng, 294, 296
lạc chỗ, 294, 296
phải, 294
phụ, 296
trái, 294
Ống Gartner. Xem **Ống trung thận trên**, 389
Ống hạ thiệt, 8, 10, 11
Ống hàm dưới, 60
Ống hậu môn, 393
cơ dọc của, 356, 357
cơ niêm của, 393, 394
(các) ĐM của, 398
giải phẫu, 393
hình chụp cộng hưởng từ theo mặt phẳng đứng dọc, 397
phần đầu, 376
phần đầu của, thiết đồ ngang của, 357, 521
phẫu thuật, 393
(các) TM của, 399
Ống Hering, 291, 292
Ống lạc, 390
Ống lệ - mũi, 82
lỗ của, 37, 82
rãnh mũi - thị giác, 50
Ống lệ - mũi, lỗ của, 38
Ống lồi cầu, 11
Ống lượn
gần, 336
xa, 336
Ống mào tinh hoàn, 390
Ống (TK) mặt, 124
lồi của, 93
Ống mật, 126, 290, 291, 292
chung, 167, 273, 274, 278, 279, 288, 294, 295, 297, 298, 300, 301, 304
chỗ nối (những) ống gan, 290
chỗ nối (với) tá tràng, 295
thiết đồ ngang, 338
(sự) kết hợp của các ống tụy và, 295
ngoài gan, 294
Ống mật chủ

Ống môn vị, 297
thiết đồ ngang của, 297
Ống mũi - trán
lỗ của, 38
phễu dẫn tới, 38
Ống mũi - trán, 37
lỗ của, 49
Ống Müller. Xem **Ống cạnh trung thận**

Ống ngực, 189, 194, 198, 206, 209, 211, 244, 245, 246, 263, 266, 293, 318
Ống nhú, 336
Ống nối, 96
Ống nội bạch huyết, 11, 95
lỗ cho, 97
trong ống tiền đình, 96

Sublingual duct
openings of
Infraorbital canal
Ductus arteriosus
obliterated
prenatal
Vertebral canal, lumbar
Femoral canal
lymph nodes in
Hepatic duct
common
variations in
aberrant
right
accessory
left
Gartner's duct. See **Cranial mesonephric (Gartner's) duct**
Hypoglossal canal
Mandibular canal
Anal canal
longitudinal muscle of
muscularis mucosae of
arteries of
anatomical
sagittal MR images of

beginning of
beginning of, transverse section of
surgical
veins of
Hering, canal of
Aberrant ductule
Nasolacrimal duct
opening of
in nasooptic furrow
Nasolacrimal canal, opening of
Condylar canal
Convoluted tubule
proximal
distal
Epididymal duct
Facial canal
prominence of
Bile duct
common

hepatic ducts joining
junction with duodenum
cross section of
union of pancreatic ducts and

extrahepatic
Ductus choledochus. See **Bile duct, common**
Pyloric canal
cross section of
Frontonasal canal
opening of
infundibulum leading to
Frontonasal duct
opening of
Müllerian duct. See **Paramesonephric (müllerian) duct**
Thoracic duct

Papillary duct
Ductus reuniens
Endolymphatic duct
opening for
in vestibular aqueduct

Ống phế nang, 204
lỗ (của), 204
Ống phóng tinh, 376
chỗ khởi đầu của, 384
(các) lỗ của, 316, 384, 385
Ống răng cửa, 37, 38, 39, 43, 63
nhánh vách mũi sau của ĐM bướm - khẩu cái với ĐM khẩu cái lớn trong, 41
vòng nối trong, 40
Ống Schlemm. Xem **Xoang tĩnh mạch củng mạc**

Ống sinh tinh, 390
Ống thẹn (ống Alcock), 392, 411
ĐM thẹn trong ở trong, 402, 404
TK thẹn ở trong, 413
TM thẹn trong ở trong, 399
Ống thẹn, TM thẹn trong - trái trong, 311
Ống thể kính, 87
Ống thị giác, 2, 6, 11, 83
Ống thu nhập, 336, 337
sơ đồ, 337
Ống tiết sữa, 182
Ống TM
bị bít lại, 229
trước khi sinh, 229
Ống trung thận (Wolffe), 389
Ống trung thận, di tích, 390
Ống trung thận trên (Gartner), 389
Ống túi mật, 331
(các) dạng, 296
phần trơn của, 294
phần xoắn của, 294
Ống tụy, 294, 295, 298
chính, 279
cơ thắt của, 295
hợp nhất của các ống mật và, 295
phụ, 279, 298
Ống tuyến dưới hàm, 51, 53, 59, 60
Ống tuyến mang tai, 25, 54
Ống tuyến tiền liệt, các lỗ đổ của, 384, 385
Ống vị, 276
Ống Wolff, 389
Ống xuất, 389, 390

Alveolar duct
opening of
Ejaculatory duct
beginning of
openings of
Incisive canal
posterior septal branch of sphenopalatine and greater palatine arteries in
anastomosis in
Canal of Schlemm. See **Scleral venous sinus (canal of Schlemm)**
Seminiferous tubule
Pudendal canal (Alcock's)
internal pudendal artery in
pudendal nerve in
internal pudendal vein in
Pudendal canal, left internal pudendal vein in
Hyaloid canal
Optic canal
Collecting tubule
schema of
Lactiferous duct
Ductus venosus
obliterated
prenatal
Mesonephric (wolffian) duct
Mesonephric tubule, vestigial
Cranial mesonephric (Gartner's) duct
Cystic duct
variations in
smooth part of
spiral fold of
Pancreatic duct
principal
sphincter of
union of bile ducts and accessory
Submandibular duct
Parotid duct
Prostatic duct, openings of

Gastric canal
Wolffian duct
Efferent ductule

P

(Các) phản xạ của đường dẫn khí, các TK phát động, 210
Phản xạ Hering-Breuer, các cảm thụ thể, 210
(Các) phân thùy phế quản phổi, 200, 201
danh pháp của, 203
nhìn bên, 201
nhìn sau, 200
nhìn trong, 201
nhìn trước, 200
Phân thùy thận
(các) ĐM của, 335
theo mạch máu, 335
Phần căng, 93
Phần chùng, 93
Phần củ (phần phễu), 147
Phần gian khớp, 155
Phần phụ, 126. Xem **Ruột thừa**
Phần trước (khối chính), 147
Phần xa, 147
Phẫu tích vùng bả vai - cánh tay
nhìn bên, 426

Airway reflexes, nerves initiating
Hering-Breuer reflex, receptors for
Bronchopulmonary segments

nomenclature for
lateral view of
posterior view of
medial view of
anterior view of
Renal segment
arteries of
vascular
Pars tensa
Pars flaccida
Pars tuberalis
Pars interarticularis
Appendix
Pars distalis
Pars intermedia
Scapulohumeral dissection
lateral view of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhìn sau, 426
nhìn trước, 426
Phế nang, 204
giường mao mạch, 205
Phế quản, 167, 202, 204, 234
chính, 202
cơ trơn của, 204
danh pháp của, 203
đáy ngoài, 203
đáy sau, 203
đáy trong, 203
đáy trước, 203
đáy trước trong, 203
đỉnh sau, 203
lưỡi, 202
ngoài phổi, 202
(những) nhánh chính phải, 207, 230, 245
(những) nhánh chính trái, 199, 206, 232, 233, 241
phải
hình ảnh chụp cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 242
trung gian, 206
(các) sợi chun (đàn hồi) của, 204
thùy dưới, 202
thùy giữa, 202, 203
thùy trên, 202, 203, 206
trái, 203
hình ảnh chụp cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 242
trong phổi, 202, 204
trung gian, 202
Phễu (túi Hartmann), 114, 140, 147, 294
cổ của, 114
đáy của, 114
thân của, 114
(của) vòi tử cung, 372
Phim chụp bàng quang - niệu đạo, nam và nữ, 368
Phim chụp động mạch, thân tạng, 303
Phim chụp X quang
của bàn tay, 457
bên, của sọ, 5
có cản quang barium
của hồi tràng, 279
của hỗng tràng, 279
của ruột thừa dài, 283
chậu hông
nam, 355
nữ, 355
của chậu hông nam, 355
của chậu hông nam và nữ, 355
của chậu hông nữ, 355
của cổ chân, 526
của cổ tay và bàn tay, 457
của cột sống thắt lưng
bên, 156
trước - sau, 156
của dạ dày, tá tràng và hỗng tràng (ruột chay) gần, 279
của đốt sống cổ, 18
của khớp gối, 510
của khớp hông, 488
của khuỷu tay, 437
của ngực, 213
của vai, 422
Phình cổ, 161
Phình thắt lưng, 161
Phòng thể thủy tinh, 90
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng đứng ngang, 151
Phổi, 167, 168, 170, 342
ấn tim, 196
posterior view of
anterior view of
Alveolus
capillary bed in
Bronchus
major
smooth muscle of
nomenclature of
lateral basal
posterior basal
medial basal
anterior basal
anteromedial basal
apicoposterior
lingular
extrapulmonary
right main branches of
left main branches of
right
axial CT images of
intermediate
elastic fibers of
inferior lobar
middle lobar
superior lobar
left
axial CT images of
intrapulmonary
intermediate
Infundibulum (Hartmann's pouch)
neck of
fundus of
body of
of uterine tube
Voiding cystourethrograms, male and female
Cystourethrograms, male and female
Arteriogram, celiac
Radiograph
of hand
lateral, of skull
barium
of ileum
of jejunum
of long vermiform appendix
pelvic
male
female
of male pelvis
of male and female pelvis
of female pelvis
of ankle
of wrist and hand
of lumbar vertebrae
lateral
anteroposterior
of stomach, duodenum, and proximal jejunum
of cervical vertebrae
of knee
of hip joint
of elbow
of chest
of shoulder
Cervical enlargement
Lumbar enlargement
Vitreous chamber
coronal CT images of
Lungs
cardiac impression of
bờ dưới của, 196
bờ trước của, 196
đỉnh của, 196, 197
định khu của
nhìn sau, 197
nhìn trước, 196
(các) hạch bạch huyết của, 208
khe chếch của, 196, 197
khe ngang của, 196, 197, 198
khuyết tim của, 196, 198
lưỡi (phổi) của thùy trái, 198
(các) mạch bạch huyết của, 208
(các) mạch và hạch bạch huyết của, 208
(các) mạch máu lớn của, 206
mặt hoành, 196
nhìn trong, 198, 199
nhìn trước, 200
nhìn trước, tại chỗ, 198
phải, 193, 196, 197, 198, 211, 243, 244, 245
nhìn trong, 199
(các) phân thùy phế quản phổi, 200, 201
thùy dưới của, 201, 293
thùy giữa của, 201
thùy trên của, 201
(các) phân thùy phế quản phổi, 200, 201
rãnh thực quản, 196
rễ của, 193
rốn của, 196
(các) TK gai sống đến, 170
(các) thùy của, 198
thùy dưới của, 198, 200
nhìn trong, 199
thùy giữa, 198, 200
thùy trên của, 198, 200, 242
trái, 197, 211, 215, 243, 245
khe chếch của, 244
nhìn trong, 199
(các) phân thùy phế quản phổi, 200, 201
thùy dưới của, 201, 293
thùy trên của, 201, 242
trong trái, 198
vùng khí quản, 196
vùng thực quản, 196
Phúc mạc (màng bụng), 179, 236, 252, 261, 284, 322, 329, 342, 412
nam, 361, 366
vùng dưới của, 415
nữ, 365, 366, 378, 400, 412
dưới, 415
(các) khoang (ảo) của, 364
tạng, 273, 326
tạo thành nền của hố cạnh trực tràng, 392
thành, 271, 273, 331, 348, 362, 363, 373
của thành bụng trước, 348
của thành bụng sau, 274
ở thành sau túi mạc nối, 331
TK hoành đến, 327
inferior border of
anterior border of
apex of
topography of
posterior view of
anterior view of
lymph nodes of
oblique fissure of
horizontal fissure of
cardiac notch of
lingula of superior lobe of
lymph vessels of
lymph vessels and nodes of
great vessels of
diaphragmatic surface of
medial view of
anterior view of
in situ, anterior view of
right
medial view of
bronchopulmonary segments of
inferior lobe of
middle lobe of
superior lobe of
bronchopulmonary segments of
groove for esophagus in
root of
hilum of
spinal nerves to
lobes of
inferior lobe of
medial view of
middle lobe of
superior lobe of
left
oblique fissure of
medial view of
bronchopulmonary segments of
inferior lobe of
superior lobe of
left medial
area for trachea in
area for esophagus in
Peritoneum
male
inferior extent of
female
inferior
potential spaces of
visceral
forming pararectal fossa floor
parietal
of anterior abdominal wall
of posterior abdominal wall
on omental bursa posterior wall
phrenic nerve to

Q

Quai (nối)
của (các) ĐM gai sau, 171
của (các) ĐM hồi tràng, 280
của (các) ĐM hỗng tràng, 280
của ruột non, 306
của (các) TM ruột non, 310
Quai cổ, 31, 32, 128, 129
nhánh bụng của, 128
rễ dưới của, 32, 34, 71, 74, 128, 129
rễ trên của, 32, 34, 71, 74, 128, 129
Anastomotic loop
of posterior spinal arteries
of ileal arteries
of jejunal arteries
of small intestine
of small intestinal veins
Ansa cervicalis
ventral rami of
inferior root of
superior root of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Quai dưới đòn, 130, 209, 226, 240
Quai Galen, 80
Quai Heiss, 367
Quai Henle, 337
ngành lên, 336
ngành xuống, 336
phần gần của, 336
phần mỏng của, 336
Quản cầu, 119, 136
Quầng (vú), 182

R

Rãnh, khe
chẩm ngang, 105
giữa lưng, vách trung biểu mô trong, 169
hạ đồi, 147
hải mã, 112
khứu, 107
thái dương - chẩm, 107
trong đỉnh, 105
Rãnh bên, 106
Rãnh bên, 107
(các) nhánh trước, lên và sau của, 105
Rãnh bịt, 486
Rãnh cạnh kết tràng
phải, 271, 281, 362, 363
trái, 271, 362, 363
Rãnh cạnh trung tâm, 106
Rãnh chẩm ngang, 105
Rãnh cựa, 105, 106, 107, 111, 120
Rãnh dưới ổ mắt, 2
Rãnh đai, 106
Rãnh đỉnh - chẩm, 105, 106, 143
Rãnh ĐM cảnh, 9
Rãnh gian cơ, 392, 393, 394
Rãnh gian thất
sau, 214, 215
trước, 246
Rãnh giao thoa, 9
Rãnh giới hạn, 115
Rãnh giữa, 58
Rãnh giữa lưng, 115
Rãnh hạ đồi, 106, 147
Rãnh hải mã, 112
Rãnh hàm - móng, 15
Rãnh khứu, 107
Rãnh lá mía (mũi khẩu cái), 39
(Các) rãnh (cho) mạch màng não
giữa, 6, 7, 9
sau, 9
trước, 9
Rãnh mũi, 106, 107
Rãnh mũi - môi, 1
Rãnh mũi - thị giác, 50
Rãnh não, 106
Rãnh não
dọc theo, 107, 143, 145
trước, 143
Rãnh não bên, 141
Rãnh nguyệt, 105
Rãnh niệu - dục, 388
Rãnh nướu, 57
Rãnh ổ mắt, 107
Rãnh Rolando (rãnh trung tâm), 105, 106
Rãnh sau trung tâm, 105
Rãnh sườn, 186
Rãnh Sylvius, 141
Rãnh tận cùng, 214
Rãnh tận cùng, 58

Ansa subclavia
Ansa of Galen
Loops of Heiss
Henle's loop
ascending limb of
descending limb of
proximal segment of
thin segment of
Glomerulus
Areola

Sulcus
occipital transverse
dorsal median, mesothelial septum in
hypothalamic
hippocampal
olfactory
occipitotemporal
intraparietal
Collateral sulcus
Lateral sulcus
anterior, ascending, and posterior rami of
Obturator groove
Paracolic gutter
right
left
Paracentral sulcus
Occipital sulcus, transverse
Calcarine sulcus
Infraorbital groove
Cingulate sulcus
Parietooccipital sulcus
Carotid groove
Intersphincteric groove
Interventricular sulcus
posterior
anterior
Prechiasmatic groove
Sulcus limitans
Midline groove
Median sulcus, dorsal
Hypothalamic sulcus
Hippocampal sulcus
Mylohyoid groove
Olfactory sulcus
Vomerine groove
Meningeal vessel grooves
middle
posterior
anterior
Rhinal sulcus
Nasolabial sulcus
Nasooptic furrow
Marginal sulcus
Cerebral fissure
longitudinal
anterior
Cerebral sulcus, lateral
Lunate sulcus
Urogenital groove
Gingival groove
Orbital sulcus
Rolando, sulcus of

Postcentral sulcus
Costal groove
Sylvius, sulcus of
Sulcus terminalis
Terminal sulcus

Rãnh thái dương
dưới, 107
Rãnh thái dương - chẩm, 106, 107
Rãnh trán
dưới, 105
trên, 105
Rãnh trong đỉnh, 105
Rãnh trung tâm, 106
Rãnh trước trung tâm, 105
Rãnh vành, 214
Rãnh vành, 246, 385, 388
Răng
(các) chân của, 57
chất xương (cement) của, 57
cổ của, 57
(các) khoảng gian cầu giữa, 57
(các) khoảng gian gần giữa, 57
(các) lỗ đỉnh của, 57
lớp nguyên bào tạo ngà, 57
men của, 57
ngà của, 57
nhìn phía môi - má, 57
nhú của, 57
(các) ống chân của, 57
răng cối (hàm)
(sự) phát triển, 50
thứ ba, 56
thứ hai, 56
thứ nhất, 56
(các) răng cối, 56, 57
(các) răng cửa, 56, 57, 233
răng nanh, 57
răng sữa, 56
(các) răng tiền cối, 56, 57
thân (vành) của, 57
(các) TK tới, 57
(các) tiểu quản ngà của, 57
(răng) vĩnh viễn, 56, 57
dưới, 56
dưới trái, 57
trên, 56
trên trái, 57
(Mỏm) răng, 137
dây chằng đỉnh, 63, 65
diện khớp sau của, 22
(của) đốt trục, 19, 37
(Các) răng cối
(sự) phát triển của, 50
thứ ba, 56
thứ hai, 56
thứ nhất, 56
Răng cửa, 56, 233
Răng nanh, 57
Răng nanh
Rễ móng, 471
(Các) rễ TK gai sống
bụng, 114, 170, 180, 321
(các) dây của, 160
liên quan đến đốt sống, 161
lưng, 114, 169
nhìn sau của, 169
nhìn trước của, 169
trước, 321
(Các) răng tiền cối, 56, 57
Ròng rọc, 420
Rốn, 247, 305, 312
Rốn (của màng nhĩ), 93, 96
Ruột. Xem thêm **Nội tạng**
(các) đám rối ruột non của, 325
trước khi sinh, 229
Ruột, 167. Xem thêm **Kết tràng; Tá tràng; Hồi tràng; Mạc treo kết tràng**
(các) cơ dọc của, 326
cơ vòng của, 326
(các) đám rối tự chủ nội tại của, 326

Temporal sulcus
inferior
Occipitotemporal sulcus
Frontal sulcus
inferior
superior
Intraparietal sulcus
Central sulcus
Precentral sulcus
Coronary sulcus
Coronal sulcus
Teeth
roots of
cement of
neck of
interglobular spaces between
interproximal spaces between
apical foramina of
odontoblast layer of
enamel of
dentine of
labiobuccal view of
papilla of
root canals of
molar
growth of
third
second
first
molars
incisors
canine
deciduous
premolars
crown of
nerves to
dentinal tubules of
permanent
lower
left lower
upper
left upper
Dens
apical ligament of
posterior auricular facet of
of axis
Molar teeth
growth of
third
second
first
Incisor teeth
Canine teeth
Cuspid teeth. See Teeth, canine
Nail root
Spinal nerve roots
ventral
filaments of
relation to vertebrae
dorsal
posterior view of
anterior view of
anterior
Premolars
Trochlea
Umbilicus
Umbo
Gut. See also **Viscera**
enteric plexus of
prenatal
Intestine. See also **Colon; Duodenum; Jejunum; Mesocolon**
longitudinal muscle of
circular muscle of
intrinsic autonomic plexuses of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(ruột) già
chi phối TK, 324
(các) ĐM của, 307
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 317
niêm mạc và hệ cơ của, 284
(các) TK của, 323, 324
sơ đồ của, 324
(các) TM của, 311
(các) liên quan mạc treo của, 270, 271
lòng của, 326
lớp dưới niêm mạc của, 326
niêm mạc của, 326
(ruột) non, 126, 269, 322
chi phối TK, 324
(các) ĐM của, 306
(các) hạch bạch huyết của, 316
mạc treo của, 348
(các) mạch bạch huyết của, 316
niêm mạc và hệ cơ của, 280
(các) TK của, 322
sơ đồ của, 324
(các) TM của, 310
vùng cho, 329
Ruột thừa, Phần phụ, 126
mẩu (dải) xơ (của gan), 287
ruột thừa, 271, 281, 283, 284, 362, 363
cơ vòng, 283
lỗ, 282
lớp dưới niêm mạc, 283
(các) nang bạch huyết chùm, 283
phim chụp X quang có cản quang barium, 283
sau manh tràng bị cố định, 283
thanh mạc, 283
(các) thay đổi về vị trí của, 283

S

Sinh đẻ, những đường dẫn truyền thần kinh, 414
Sọ
chỗ vỡ của, 101
da của, 102
định hướng của mê nhĩ trong, 97
đường gáy trên của, 174, 175, 176
nền của, 66, 160, 161
nhìn bên, 4
nhìn trước, 2
phim chụp X quang trước - sau, 3
thiết đồ đứng dọc giữa, 6
thiết đồ ngang của, 104
(các) TM liên lạc và TM tủy xương sọ, 99
(của) trẻ sơ sinh, 12
Sọ trẻ sơ sinh, 12
(Các) sợi đối giao cảm
sau hạch, 44
trước hạch, 44
(Các) sợi đối giao cảm trước hạch, 346
chi phối TK của bàng quang và niệu quản dưới, 417
chi phối TK của các cơ quan sinh dục nam, 416
chi phối TK của các cơ quan sinh dục nữ, 415
hạch mi, 132
Sợi gian đùi, 249, 259
(Các) sợi giao cảm sau hạch, 346
chi phối TK của bàng quang và niệu quản dưới, 417
chi phối TK của các cơ quan sinh dục nam, 416
chi phối TK của các cơ quan sinh dục nữ, 415
hạch mi, 132
(Các) sợi mạc bàng quang - cổ tử cung, 364
(Các) sợi Purkinje, 225
(các) nhánh dưới màng trong tim của, 225
Sợi ra tới hành khứu, 119
(Các) sợi vào từ hành khứu, 119
(Các) sợi (của) vòng mi, 87, 88, 89, 90
Sụn
cánh
lớn, 36, 38, 39
nhỏ, 36
trụ ngoài và trụ trong của, 36
khí quản, 28, 202
khớp
của khớp gối, 511
của khớp hàng, 487
của khuỷu tay, 438
của ngón tay, 471
loa tai, 47
mũi phụ, 36
phế quản, 204
sụn giáp, 28, 29, 31, 74, 196, 202, 206, 233, 234, 235
đường chếch của, 29
mảnh của, 77, 78
sừng trên của, 77
sụn nhẫn, 20, 28, 29, 74, 77, 78, 196, 233, 234
bó cơ dọc bám vào, 234
cung của, 77
lồi trên mảnh (sụn nhẫn), 66
mảnh của, 77, 78
mặt sau bên, 234
sụn phễu, 77, 78
mỏm cơ của, 78
mỏm thanh âm của, 78
sụn sừng, 77
sườn, 186, 248, 293, 419
thiết đồ ngang, 196
thứ bảy, 198, 331
thứ hai, 245
thứ năm, 194
thứ năm trái, 241
thứ sáu, 424
thứ tám, 415
của xương sườn thứ nhất, 243
của thanh quản, 77
vách ngăn, 39
vách ngăn mũi, 36
mỏm ngoài của, 38, 39
Sụn chêm, 455
ngoài, 507, 508, 509, 511
(các) sừng của, 508
trong, 507, 508, 509
(các) sừng của, 508
Sụn mi
dưới, 81
của mi mắt, 81
trên, 81
Sừng cùng, 157
Sừng cụt, 157
Sừng trên móng, 471

T

Tá tràng, 126, 248, 273, 275, 278, 288, 329, 340, 342
chi phối TK, 321
chỗ nối với ống mật chủ, 295
cơ dọc của, 277
cơ treo, 270

large
innervation of
arteries of
lymph nodes vessels and nodes of
mucosa and musculature of
nerves of
schema of
veins of
mesenteric relations of
lumen of
submucosa of
mucosa of
small
innervation of
arteries of
lymph nodes of
mesentery of
lymph vessels of
mucosa and musculature of
nerves of
schema of
veins of
area for
Appendix
fibrous
vermiform
circular muscle of
orifice of
submucosa of
aggregate lymphoid nodules of
barium radiograph of
fixed retrocecal
serosa of
variations in position of
Parturition, neuropathways in
Skull
fracture of
skin of
labyrinth orientation in
superior nuchal line of
base of
lateral view of
anterior view of
anteroposterior radiograph of
midsagittal section of
horizontal section through
diploic and emissary veins of
of newborn
Newborn, skull of
Parasympathetic fibers
postganglionic
preganglionic
Preganglionic sympathetic fibers
urinary bladder and lower ureter innervation
male reproductive organs, innervation of
female reproductive organs, innervation of
ciliary ganglion
Intercrural fibers
Postganglionic sympathetic fibers
urinary bladder and lower ureter innervation
male reproductive organs, innervation of
female reproductive organs, innervation of
ciliary ganglion
Vesicocervical fascial fibers
Purkinje fibers
subendocardial branches of
Efferent fiber, to olfactory bulb
Afferent fibers, olfactory bulb
Zonular fibers
Cartilage
alar
major
minor
lateral and medial crus of
tracheal
articular
of knee
of hip joint
of elbow
of finger
auricular
accessory nasal
bronchial
thyroid
oblique line of
lamina of
superior horn of
cricoid
longitudinal muscle bundle attached to
arch of
prominence over lamina of
lamina of
posterolateral surface of
arytenoid
muscular process of
vocal process of
corniculate
costal
cross section of
seventh
second
fifth
fifth left
sixth
eighth
of first rib
of larynx
septal
septal nasal
lateral process of
Meniscus
lateral
horns of
medial
horns of
Tarsus
inferior
of eyelid
superior
Sacral cornu
Coccygeal cornu
Cuticle
Duodenum
innervation of
junction with common bile duct
longitudinal muscle of
suspensory muscle of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

cơ vòng của, 277, 295
dây chằng treo, 270
(các) ĐM của, 301, 304
dưới niêm mạc của, 279
hệ cơ của, 279
nếp dọc của, 279
niêm mạc của, 279
phần dưới của, 270
phần lên, 270, 278, 279
(các) phần thứ hai và thứ ba, 339
chỗ nối của, 339
phần trên của, 294
phần trên (thứ nhất) của, 297
phần xuống của, 270
phim chụp X quang có cản quang barium, 279
rễ mạc treo ruột non, 278
tại chỗ, 278
(các) TK của, 319, 320, 321
thiết đồ ngang, 179
(các) TM của, 309
trên, 276, 278
thiết đồ ngang, 297
xuống, 272, 279, 294
Tai, 93
giải phẫu bề mặt của, 1
mê nhĩ xương và mê nhĩ màng, 95
ngoài
nhìn bên trên, 93
thiết đồ đứng ngang chéo qua, 93
tiểu thùy, 1
Tam giác
(của) bàng quang, 361, 365, 366, 385
bẹn, 111
cuống tùng, 111
xơ phải, 222
xơ trái, 222
Tam giác bẹn (Hesselbach), 259
Tam giác bên, 111
Tam giác cuống tùng, 111, 115
Tam giác dưới chẩm, 178
Tam giác delta ngực, 247, 424
Tam giác gan - túi mật, 301
Tam giác hạ thiệt, 115
Tam giác hậu môn, 380
Tam giác Hesselbach. Xem **Tam giác bẹn**
Tam giác khứu, 119
Tam giác niệu - dục, 380
Tam giác Petit
Tam giác thắt lưng (Petit), 152, 254
cơ chéo bụng trong ở, 174
Tam giác thắt lưng - sườn, 195
Tam giác thính chẩn, 152, 246, 424
vùng trước tim của, 213
Tam giác túi mật (Calot), 301
Tam giác ức - sườn, 195
Tạng chậu
nam, 361
(các) TK của, 410
nữ, 360, 369
(các) TK của, 412
Tâm nhĩ, 224
(các) đường dẫn truyền gian nút, 225
phải, 212, 213, 214, 215, 220, 223, 224, 241, 246
mở ra, 220
phim chụp X quang, 213
trái, 214, 215, 220, 221, 224, 246
circular muscle of
suspensory ligament of
arteries of
submucosa of
musculature of
longitudinal fold of
mucosa of
inferior part of
ascending
second-third parts of
junction of
superior part of
superior (1st) part of
descending part of
barium radiograph of
mesentery, root of
in situ
nerves of
cross section of
veins of
superior
cross section of
descending
Ear
surface anatomy of
bony and membranous labyrinths of
external
superolateral view of
coronal oblique section of
lobule of
Trigone
of urinary bladder
collateral
habenular
right fibrous
left fibrous
Inguinal (Hesselbach's) triangle
Collateral trigone
Habenular trigone
Suboccipital triangle
Deltopectoral triangle
Cystohepatic triangle
Hypoglossal trigone
Anal triangle
Hesselbach, triangle of. See **Inguinal (Hesselbach's) triangle**
Olfactory trigone
Urogenital triangle
Triangle of Petit. See **Lumbar triangle (of Petit)**
Lumbar triangle (of Petit)
internal oblique muscle in
Lumbocostal triangle
Auscultation, triangle of
precordial area of
Calot, triangle of
Sternocostal triangle
Pelvic viscera
male
nerves of
female
nerves of
Atrium
internodal conduction pathways of
right
opened
radiograph of
left
thiết đồ ngang qua, 221
tiểu nhĩ, 212
TM chếch, 214, 215, 216
Tấm đầu xương, 504
Tấm mạch mạc, 108, 111, 145
Tấm mô liên kết, 202
Tế bào chính, 276
Tế bào chùm, 119
(Các) tế bào có lông chuyển (của ốc tai)
ngoài, 96
trong, 96
(Các) tế bào cột, 94, 120
Tế bào giao cảm trước hạch, 44, 132
(Các) tế bào hạch, 120
Tế bào hạt, 119
(Các) tế bào hình que, 94, 120
Tế bào khí, hình chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
(Các) tế bào khứu giác, 119
(Các) tế bào lưỡng cực, 120
Tế bào mũ ni, 119
(Các) tế bào ngang, 120
Tế bào ngấn, 120
Tế bào nhầy, dạ dày, 276
Tế bào quanh quản cầu, 119
(Các) tế bào sắc tố, 120
Tế bào thành, 9, 276
Tế bào TK nội tiết G, 276
Tế bào thượng bì, bề mặt dạ dày, 276
Thang nhĩ, 91, 95, 96
Thang tiền đình, 91, 95, 96
Thanh mạc
của hồi tràng, 280
hỗng tràng, 280
của lách, 299
của ruột thừa, 283
Thanh quản, 135, 167, 168, 210
chi phối TK, 168
(các) cơ nội tại, 78
tác dụng của, 79
(các) nhánh cảm giác, 80
nhìn bên, phải, 77, 78
nhìn sau, 77, 78
nhìn trên, 80
nhìn trong, 77
phẫu tích mặt bên, 78
sụn của, 77
(các) TK của, 80
Thành âm đạo, 370, 373
Thành bụng
(các) ĐM của, 263
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 266
nhìn bên trong, 263
phúc mạc, 274
(các) TK của, 267
(các) TM của, 265
sau
(các) ĐM của, 264
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 266
nhìn bên trong, 263
phúc mạc, 274
(các) TK của, 267
(các) TM của, 265
sau bên, 254
thiết đồ đứng dọc giữa, 348
trước, 249, 265
(các) ĐM của, 255
phẫu tích nông, 249
phẫu tích sâu, 251
phẫu tích vừa, 250
section through
auricle of
oblique vein of
Epiphyseal plate
Tela choroideae
Connective tissue sheath
Chief cell
Tufted cell
Hair cells (cochlear)
outer
inner
Pillar cells
Preganglionic sympathetic cell body
Ganglion cells
Granule cells
Rod cells
Air cells, mastoid, axial MR image of
Olfactory cells
Bipolar cells
Mitral cell
Horizontal cells
Amacrine cells
Mucous cell, stomach
Periglomerular cell
Pigment cells
Parietal cells
Neuroendocrine G cell
Epithelial cell, stomach surface
Scala tympani
Scala vestibuli
Serosa
of ileum
jejunal
of spleen
of vermiform appendix
Larynx
innervation of
intrinsic muscles of
action of
sensory branches to
right lateral view of
posterior view of
superior view of
median view of
lateral dissection of
cartilage of
nerves of
Vaginal wall
Abdominal wall
arteries of
lymph vessels and nodes of
internal view of
peritoneum of
nerves of
veins of
posterior
arteries of
lymph vessels and nodes of
internal view of
peritoneum of
nerves of
veins of
posterolateral
median (sagittal) section of
anterior
arteries of
superficial dissection of
deep dissection of
intermediate dissection of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhìn bên trong, 253
(các) TK của, 257
(các) TM của, 255
Thành ngực
trước, 188–189
Thành tá tràng
lớp cơ dọc của, 279
lớp cơ vòng của, 279
niêm mạc dưới của, 279
Tháp, 114, 144
bắt chéo của, 114
thùy nhộng dưới của, 113
của thùy nhộng tiểu não, 115
Thân bạch huyết, 316
Thân bạch huyết cảnh, 208
Thân bạch huyết dưới đòn, 208
Thân bạch huyết phế quản trung thất, 208
phải, 266
trái, 266
Thân bạch huyết ruột non, 316
Thân bạch huyết thắt lưng
đến bể dưỡng chấp và ống ngực, 343
trái và phải, 316
Thân cánh tay đầu, 33, 74, 75, 76, 136, 193, 206, 211, 212, 214, 232, 237, 243, 420
Thân dưới đòn
phải, 266
trái, 266
Thân ĐM phổi, 206, 212, 215, 220, 224, 225
chỗ chia đôi, 215
luồng đi ra, 224
trước khi sinh, 229
Thân đốt sống, 19
(các) diện khớp với, 186
ngực, thứ tư, 230
thắt lưng, 155
Thân gan - mạc treo, 302
Thân gan - vị, 302
Thân giao cảm, 125, 133, 192, 210, 230, 258, 263, 267, 290, 324, 325, 327, 344, 409, 412, 499
cổ, 165
cùng, 323
phải, 412
trái, 412
hạch của, 321. 325, 344, 345
hạch của, ngực thứ nhất, 132
hạch ngực của, 321
ngực, 240
phải, 194, 318, 328, 331, 346
thắt lưng trái, 323
trái, 194, 318, 324, 346
Thân giao cảm cổ, 131, 240
hạch đốt sống của, 240
Thân giao cảm cùng
phải, 412
trái, 412
Thân giáp - cổ, 32, 74, 75, 76, 237, 427
phải, 137
Thân lách - mạc treo, 302
Thân lang thang, 263, 321, 322, 323, 328
(các) nhánh tạng của, 320
sau, 166, 318, 320, 321, 322, 323, 327, 328, 344, 346
tới đám rối tạng, 240
(các) nhánh tạng của, 216, 319, 320, 321, 322
nhánh vị sau chính, 320, 328
trước, 126, 166, 209, 318, 319, 320, 321, 327, 344, 346
nhánh gan của, 126, 319, 320, 323, 327
nhánh tạng của, 319, 320, 321, 322
(các) nhánh tạng của, 216
(các) nhánh vị của, 126
nhánh vị trước chính, 319
Thân màng não - tuyến yên, 100
Thân não
cắt bỏ, 107
(các) nhân của TK sọ trong, 116, 117
nhìn bóng phía sau, 116
phẫu tích mặt trong, 117
sơ đồ, 117
nhìn trước, 114
Thân phễu, 147
Thân ruột, 266
Thân sườn cổ, 33, 69, 136, 137, 138
Thân (ĐM) tạng, 165, 195, 206, 278, 298, 300, 305, 321, 324, 328, 329, 333
(sự) biến đổi, 302
chỗ phân nhánh của, 297
nguyên ủy chung của, 302
phim chụp ĐM, 303
thiết đồ ngang, 338
trước khi sinh, 229
Thân thắt lưng
phải, 266
trái, 266
Thân thắt lưng - cùng, 267, 496, 498, 499, 538, 539
Thân TK gai sống, 258
Thân TM cảnh, 72
phải, 266
trái, 266
Thân vị - lách, 302
Thân xương, nhánh ĐM nuôi đến, 471
(Các) TK. Xem thêm các TK chuyên biệt
của bàn tay, 472
nhìn mặt gan tay, 466
bì
của cánh tay và vai, 479
của cẳng tay, 480
của chi trên, 479, 481
của cổ tay và bàn tay, 473
của đầu và cổ, 224
của bàng quang, 344
của bộ phận sinh dục ngoài, 409
của bộ phận sinh dục ngoài nam, 409
bụng, 258
của cẳng tay, 480
của cây khí phế quản, 210
của chi dưới, 544, 545
của chi trên, 473
của cổ, 130
của cổ tay, 461, 472
(của các) cơ quan sinh sản nữ, 415
của dạ dày và tá tràng, 319, 320
của đáy chậu nam, 411
của đáy chậu và bộ phận sinh dục ngoài nữ, 413
của đùi, 500, 501, 540
của gan và đường mật, 327
của hông và mông, 503
của lưng, 177
đến các mạch máu, 228
của miệng, 62
của ngón tay, 471
của ổ mũi, 42–44
ốc tai, các sợi của, 96
hepatic branch of
celiac branch of
celiac branches of
gastric branches of
anterior gastric branch of
Meningohypophyseal trunk
Brainstem
sectioned
cranial nerve nuclei in
posterior phantom view of
medial dissection of
schema of
anterior view of
Infundibular stem
Intestinal trunk
Costocervical trunk
Celiac trunk
variations in
bifurcation of
common origin of
arteriogram of
cross section of
prenatal
Lumbar trunk
right
left
Lumbosacral trunk
Spinal nerve trunk
Jugular trunk
right
left
Lienogastric trunk
Metaphysis, nutrient arterial branch to
Nerves. See also **specific nerves**
of hand
palmar view of
cutaneous
of arm and shoulder
of forearm
of upper limb
of wrist and hand
of head and neck
of urinary bladder
of external genitalia
of male external genitalia
abdominal
of forearm
of tracheobronchial tree
of lower limb
of upper limb
of neck
of wrist
of female reproductive organs
of stomach and duodenum
of male perineum
of female perineum and external genitalia
of thigh
of liver and biliary tract
of hip and buttock
of back
to blood vessels
of mouth
of fingers
of nasal cavity
cochlear fibers of
internal view of
nerves of
veins of
Thoracic wall
anterior
Duodenal wall
longitudinal muscle layer of
circular muscle layer of
submucosa of
Pyramid
decussation of
inferior vermis
of vermis of cerebellum
Lymphatic trunk
Jugular lymphatic trunk
Subclavian lymphatic trunk
Bronchomediastinal lymphatic trunk
right
left
Intestinal lymphatic trunk
Lumbar lymphatic trunk
to cisterna chyli and thoracic duct
right and left
Brachiocephalic trunk
Subclavian trunk
right
left
Pulmonary trunk
bifurcation of
outflow to
prenatal
Vertebral body
articular facets for
fourth thoracic
lumbar
Hepatomesenteric trunk
Hepatogastric trunk
Sympathetic trunk
cervical
sacral
right
left
ganglia of
ganglion of, first thoracic
thoracic ganglia of
thoracic
right
left lumbar
left
Cervical sympathetic trunk
vertebral ganglion of
Sacral sympathetic trunk
right
left
Thyrocervical trunk
right
Lienomesenteric trunk
Vagal trunk
celiac branches of
posterior
branch to celiac plexus
celiac branches of
posterior gastric branch of
anterior

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

của ruột già, 323, 324
của ruột non, 322, 324
của tạng chậu hông nam, 410
của tạng chậu hông nữ, 412
của thanh quản, 80
của thành bụng, 267
của thận và niệu quản, 344, 345
của thực quản, 240
của tim, 226, 227
của tủy sống và đốt sống, 173
của tụy, 328
của tuyến thượng thận, 345, 346
của vai, 477
TK bắp chân, 534, 540, 541, 545
nhánh gót ngoài của, 541
nhánh gót trong của, 541
qua các nhánh gót ngoài và bì mu chân ngoài, 541
(Các) TK bì
cẳng tay ngoài, 469
cẳng tay ngoài, 447
cánh tay ngoài trên, 177
cẳng tay sau, 469
cẳng tay trong, 429, 432, 469
của cẳng tay trong, 469
của cổ, 24, 31
của đầu, 24
đùi
ngoài, 409
sau, 411
đùi ngoài, 329, 499, 538, 539
mu chân
ngoài, 542, 545
trong, 541, 542
trung gian (giữa), 540, 541, 542
mu ngoài, 544
xuyên, 411, 499
TK bì bắp chân
ngoài, 540, 541, 542, 545
(các) nhánh của, 544
(các) nhánh khớp của, 541, 542
nhánh nối của, 540, 545
trong, 540, 541, 545
TK bì cánh tay, ngoài trên, 177
TK bì mông
dưới, 177, 411, 413, 503, 540, 545
giữa, 177, 502, 545
trên, 177, 254, 502, 545
TK bì xuyên, 411, 413
của chi dưới, 545
của hông, 503
túi cùng, 499
TK bịt, 267, 340, 376, 498, 499, 538, 539, 540
đến khớp gối, 539
nhánh bì của, 539
(các) nhánh bì của, 501, 544, 545
nhánh khớp của, 539
nhánh sau của, 539
phụ, 267, 498
TK bìu
sau, 410, 411, 503
trước, 409
TK cánh tay gian sườn, 189, 257, 429, 474, 479, 481
TK cảnh (IX), 71
ngoài, 165, 167
trong, 130, 131, 133, 165, 167
TK cảnh nhĩ, 123, 125
TK cằm, 24, 46, 71, 122
TK căng màng khẩu cái, 55
TK căng màng nhĩ, 122
TK chày, 495, 540, 541
(các) cơ bị chi phối bởi, 541
gan chân ngoài, 541
gan chân trong, 541
nhánh gót trong của, 533, 535, 540, 541, 545
(các) nhánh khớp của, 540
sau, 534
TK chẩm
lớn, 24, 177, 178
từ nhánh lưng C2, 129
nhỏ, 32, 129, 177, 178
thứ ba, 24, 177, 178
TK chân bướm
ngoài, 46, 122
trong, 46, 122
TK chậu - bẹn, 160, 257, 260, 267, 329, 330, 340, 409, 414, 496, 498, 539, 540, 544
(các) nhánh bìu của, 267, 409, 544
(các) nhánh bìu trước của, 267, 409
nhánh môi trước của, 413
sơ đồ của, 498
TK chậu - hạ vị, 160, 177, 267, 329, 409, 496, 498, 539
nhánh bì ngoài của, 545
nhánh bì trước, 257, 267, 410
nhánh sinh dục của, 409
nhánh trước của, 257
sơ đồ của, 498
TK cổ, 130–133, 134–135, 161
đốt sống và, 127, 161
ngang, 24, 31, 71, 129
(các) nhánh của, 25
nông, 177
TK cổ mặt, 25
TK cơ bì, 429, 430, 433, 435, 447, 449, 474, 475, 480
phần tận cùng của, 446, 469, 479, 482
TK cơ cắn, 40, 54, 55, 122
TK cơ giạng ngón (chân) cái, 541
TK cùng, 161
đốt sống và, 161
nhánh đáy chậu của, 499
TK cụt, 160, 161, 499
đốt sống và, 161
TK dưới chẩm, 21, 178
TK dưới lưỡi, 46
TK dưới ổ mắt (V2), 24, 36, 44, 81, 83, 121, 122
đi vào ống dưới ổ mắt, 45
(các) nhánh huyệt răng trên của, 122
(các) nhánh mũi trong của, 122
TK dưới ròng rọc, 24, 36, 56, 81, 86, 122
từ TK mũi - mi, 45
TK dưới sườn, 160, 267, 409, 498
nhánh bì đùi ngoài của, 544
nhánh bì ngoài của, 267
phải, 329
TK dưới vai
dưới, 429, 430, 477
trên, 429, 430
TK đá
lớn, 86, 123, 124, 125, 131, 133, 135
lỗ cho, 11
rãnh cho, 9, 97
nhỏ, 86, 93, 122, 123, 125, 134
lỗ cho, 11
rãnh cho, 9
sâu, 123, 125, 131, 133
TK đáy chậu, 410, 411, 413, 503
(ở) nam, 411

of large intestine
of small intestine
of male pelvic viscera
of female pelvic viscera
of larynx
of abdominal wall
of kidneys and ureters
of esophagus
of heart
of spinal cord and vertebral column
of pancreas
of suprarenal glands
of shoulder
Sural nerve
lateral calcaneal branch of
medial calcaneal branch of
via lateral calcaneal and lateral dorsal cutaneous branches
Cutaneous nerve(s)
antebrachial lateral
lateral antebrachial
superior lateral brachial
posterior antebrachial
medial antebrachial
of forearm, medial
of neck
of head
femoral
lateral
posterior
lateral femoral
dorsal, lower limb
lateral
medial
intermediate
lateral dorsal
perforating
Sural cutaneous nerve
lateral
branches of
articular branches of
communicating branch of
medial
Brachial cutaneous nerve, superior lateral
Clunial nerve
inferior
medial
superior
Perforating cutaneous nerve
of lower limb
of hip
sacral
Obturator nerve
to knee joint
cutaneous branch of
cutaneous branches of
articular branch of
posterior branch of
accessory
Scrotal nerve
posterior
anterior
Intercostobrachial nerve
Carotid nerve (IX)
external
internal
Caroticotympanic nerve
Mental nerve
Tensor veli papatini nerve
Tensor tympani nerve
Tibial nerve
muscles innervated by
lateral plantar
medial plantar
medial calcaneal branch of
articular branches of
posterior
Occipital nerve
greater
from C2 dorsal ramus
lesser
third
Pterygoid nerve
lateral
medial
Ilioinguinal nerve
scrotal branches of
anterior scrotal branches of
anterior labial branch of
schema of
Iliohypogastric nerve
lateral cutaneous branch of
anterior cutaneous branch of
genital branch of
anterior branch of
schema of
Cervical nerve
vertebrae and
transverse
branches of
superficial
Cervicofacial nerve
Musculocutaneous nerve
terminal part of
Masseteric nerve
Abductor hallucis nerve
Sacral nerve
vertebrae and
perineal branch of
Coccygeal nerve
vertebrae and
Suboccipital nerve
Sublingual nerve
Infraorbital nerve (V2)
entering infraorbital canal
superior alveolar branches of
internal nasal branches of
Infratrochlear nerve
from nasociliary nerve
Subcostal nerve
lateral femoral cutaneous branch of
lateral cutaneous branch of
right
Subscapular nerve
lower
upper
Petrosal nerve
greater
hiatus for
groove for
lesser
hiatus for
groove for
deep
Perineal nerve
in male

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(các) nhánh bìu và môi sau của, 499
(các) nhánh nông của, 411
(các) nhánh sâu của, 411
nông, 411, 413
(trong) ống thẹn, 392
sâu, 411, 413, 530
nhánh bên của, 530, 531
TK đối giao cảm, trong cây khí phế quản, 210
TK ĐM chủ, 228
TK đùi, 160, 259, 267, 376, 409, 496, 498, 500, 538, 546
bì, 545
bên, 267, 329, 496, 498, 500, 544, 565
sau, 160, 177, 503, 540, 545, 546
trước, 538, 544
(các) nhánh của, 545
(các) nhánh bì trước của, 409
nhánh tận của, 544
TK gai sống, 258
cổ, 127, 160
lỗ gian đốt sống cho, 18
nguyên ủy của, 170, 258
ngực, 180, 258
nhánh bên của, 258
nhánh bì trước của, 180
nhánh bụng (trước) của, 169, 258
nhánh lưng của, 258
nhánh lưng (sau) của, 169, 170
nhánh màng não của, 258, 325
(các) nhánh màng não quật ngược, 170
(các) nhánh rễ (đoạn tủy), 138
rãnh cho, 19
thắt lưng, 179
(đến các) tuyến và các mạch máu da, 325
(Các) TK gai sống cổ, 160
đốt sống cổ C1, 160
thoát ra, 161
đốt sống cổ C8, 160
thoát ra, 160
nhánh lưng của, 24, 32, 177
(các) nhánh bì sau của, 178
(các) nhánh giữa, 24
nhánh lưng C2, 177
nhánh lưng C3, 177
nhánh lưng C4, 177
TK gai sống cổ C1, 127
nhánh bụng của, 71
nhánh lưng của, 178
(các) rễ bụng của, 114
(các) rễ lưng của, 114
thoát ra của, 161
TK gai sống cổ C2, 127
nhánh bụng của, 32, 71, 177
nhánh lưng của, 177, 178
TK gai sống cổ C3, 19, 127
nhánh bụng của, 32, 71, 177, 178
nhánh lưng của, 177, 178
TK gai sống cổ C4, 127
TK gai sống cổ C5, nhánh bụng của, 32
TK gai sống cổ C8, 160
thoát ra của, 161
TK gai sống cùng S1, 160, 410
nhánh bụng, 414
TK gai sống cùng S2, 160
TK gai sống cùng S5, 160
TK gai sống ngực, 133
rễ bụng của, 133
rễ lưng của, 133
posterior scrotal and labial branches of
superficial branches of
deep branches of
superficial
in pudendal canal
deep
lateral branch of
Parasympathetic nerve, in tracheobronchial tree
Aortic nerve
Femoral nerve
cutaneous
lateral
posterior
anterior
branches of
anterior cutaneous branches of
terminal branch of
Spinal nerve
cervical
intervertebral foramen for
origin of
thoracic
collateral branch of
anterior cutaneous branch of
ventral ramus of
dorsal branch of
dorsal ramus of
meningeal branch of
recurrent meningeal branches of
segmental medullary branches of
groove for
lumbar
to skin vessels and glands
Cervical spinal nerves
C1
exit of
C8
exit of
dorsal rami of
posterior cutaneous branches of
medial branches of
C2, dorsal ramus of
C3, dorsal ramus of
C4, dorsal ramus of
C1 spinal nerve
ventral ramus of
dorsal ramus of
ventral roots of
dorsal roots of
exit of
C2 spinal nerve
ventral ramus of
dorsal ramus of
C3 spinal nerve
ventral ramus of
dorsal ramus of
C4 spinal nerve
C5 spinal nerve, ventral ramus of
C8 spinal nerve
exit of
S1 spinal nerve
anterior ramus of
S2 spinal nerve
S5 spinal nerve
Thoracic spinal nerve
ventral root of
dorsal root of
TK gai sống ngực T1, 132, 133, 134, 160
TK gai sống ngực T2, 133, 133
TK gai sống ngực T7, 414
nhánh bì ngoài của, 254
nhánh bì trong của, 254
TK gai sống ngực T10, 410
TK gai sống ngực T11, 414
TK gai sống ngực T12, 160
nhánh bụng của, 254
TK gai sống thắt lưng, 161, 179
nguyên ủy của, 170
nhánh lưng của, 177
(các) rễ bụng và lưng của, 170
TK gai sống thắt lưng L1, 160
nhánh bụng của, 177
(Các) TK gai sống thắt lưng L1-3, nhánh lưng, 254
TK gai sống thắt lưng L5, 160, 412
nhánh trước của, 410
TK gan chân
ngoài, 534, 535, 540, 541
(các) nhánh bì của, 535
(các) nhánh bì gan chân của, 545
(các) nhánh gan ngón riêng của, 533, 534, 535
nhánh nông của, 535
(các) nhánh sâu của, 535
nhánh nông của, 534
trong, 534, 540
(các) nhánh bì gan chân của, 535, 545
(các) nhánh gan ngón riêng của, 533, 534, 535
nhánh sâu của, 534, 535
TK gan ngón chung, 534, 541
TK gan ngón tay
chung, 476
riêng, 476
TK gấp (các) ngón chân ngắn, 541
TK gian cốt
của cẳng chân, 541
mu chân, 537
sau, 445, 449
trước, 448, 449, 475
TK gian sườn, 160, 170, 180, 189, 192, 331
nhánh bên hợp lại với, 258
(các) nhánh bì ngoài của, 177, 188, 189, 192, 257
(các) nhánh bì trước của, 177, 188, 192, 257
nhánh bụng của, 180
sau, 192, 230
thứ ba, 240
thứ bảy, phải, 321
thứ nhất, 227, 430
thứ sáu, 165, 209
thứ tám, 209
trước, 258
(Các) TK giao cảm ngực, 130
TK giữa, 429, 433, 446, 447, 454, 460, 465, 474, 475
(đến) chi phối cảm giác da, 475
(các) nhánh đến các cơ mô cái và cơ giun, 465
nhánh gan ngón chung, 460
(các) nhánh gan ngón tay, 473, 481
nhánh gan tay của, 446, 447, 475, 481
nhánh khớp của, 475
(các) nhánh ngón tay gan tay riêng, 469
T1 spinal nerve
T2 spinal nerve
T7 spinal nerve
lateral cutaneous branch of
medial cutaneous branch of
T10 spinal nerve
T11 spinal nerve
T12 spinal nerve
ventral ramus of
Lumbar spinal nerve
origin of
dorsal rami of
dorsal and ventral roots of
L1 spinal nerve
ventral ramus of
L1–3 spinal nerves, dorsal rami of
L5 spinal nerve
anterior ramus of
Plantar nerve
lateral
cutaneous branches of
plantar cutaneous branches of
proper plantar digital branches of
superficial branch of
deep branches of
superficial branch of
medial
plantar cutaneous branches of
proper plantar digital branches of
deep branch of
Plantar digital nerve, common
Palmar digital nerve
common
proper
Flexor digitorum brevis nerve
Interosseous nerve
of leg
plantar
posterior
anterior
Intercostal nerve
collateral branch rejoining
lateral cutaneous branches of
anterior cutaneous branches of
ventral ramus of
posterior
third
seventh right
first
sixth
eighth
anterior
Thoracic sympathetic nerves
Median nerve
to cutaneous innervation
branches to thenar and lumbrical muscles
common palmar digital branches of
palmar digital branches of
palmar branch of
articular branch of
proper palmar digital branches of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhánh nối với TK trụ, 476

nhánh quặt ngược, 474
đến các cơ mô cái, 460
nhìn mặt gan tay, 475
nhìn sau của, 475
nhìn trước của, 475
nối với TK trụ, 475

(trong) ống cổ tay, 461
phần gian cốt trước của, 476
TK gò má, 121
TK gò má - thái dương, 24, 122
TK gót
ngoài, 534, 535
trong, 534, 535
TK hạ thiệt, 10, 32, 34, 114, 117, 129, 344
nhánh màng não của, 128
phân bố của, 118
sơ đồ, 118, 128
TM đi kèm của, 59, 60, 70
TK hạ vị, 165, 218, 324, 344, 345, 409, 410, 414, 415, 416
chậu hông, 414
dưới, 324
phải, 318, 323, 412
trái, 318, 323, 412
trên, 345, 415
TK hàm dưới (V3), 11, 24, 46, 86, 122, 125, 131, 133, 134, 135
bờ, 25, 31
nhánh màng não của, 10, 86
nhìn bên ngoài của, 46
nhìn bên trong của, 46
phân nhánh sau của, 46
phân nhánh trước của, 46
rễ cảm giác của, 46
rễ vận động của, 46
TK hàm - móng, 16, 40, 46, 53, 122
TK hàm trên (V2), 45, 86, 121, 122, 131, 133, 134, 135
nhánh hầu của, 122
nhánh màng não của, 86, 122
nhánh mũi của, 122
nhánh mũi ngoài sau trên của, 42, 43
(các) nhánh răng và lợi của, 45
TK hang, 166, 410, 412
TK hầu, 133
TK hậu môn, dưới, 410, 411, 414, 496, 503
TK hậu môn - cụt, 411, 412, 499
TK hiển, 500, 538, 544
(các) nhánh của, 538, 545
nhánh dưới bánh chè của, 500, 538
TK hoành, 30, 32, 74, 129, 130, 189, 193, 198, 206, 210, 211, 226, 230, 243, 429
(các) nhánh hoành - bụng của, 193
nhánh màng ngoài tim của, 193
phải, 193, 194, 215, 244, 318, 327, 346
(các) sợi tới và đi của, 193
TK đến, 430
trái, 193, 194, 215, 346
trước, 195, 321
TK huyệt răng, 53, 55, 122, 131, 134
dưới, 16, 40, 53, 55, 60, 131, 134
nhánh của, 40
vào lỗ hàm dưới, 46

trên, 62, 71

communicating branch with ulnar nerve
recurrent branch of
to thenar muscles
palmar view of
posterior view of
anterior view of
communicating with ulnar nerve
in carpal tunnel
anterior interosseous part of
Zygomatic nerve
Zygomaticotemporal nerve
Calcaneal nerve
lateral
medial
Hypoglossal nerve

meningeal branch of
distribution of
schema of
vena comitans of
Hypogastric nerve

pelvic
inferior
right
left
superior
Mandibular nerve (V3)

marginal
meningeal branch of
lateral view of
medial view of
posterior division of
anterior division of
sensory root of
motor root of
Mylohyoid nerve

Maxillary nerve (V2)

pharyngeal branch of
meningeal branch of
nasal branch of
posterior superior lateral nasal branch of
dental and gingival branches of
Cavernous nerve
Pharyngeal nerve
Anal nerve, inferior

Anococcygeal nerve
Saphenous nerve
branches of
infrapatellar branch of

Phrenic nerve

phrenicoabdominal branches of
pericardial branch of
right

efferent and afferent fibers of
nerve to
left
anterior
Alveolar nerve

inferior
branch of
entering mandibular foramen
superior
middle superior
posterior superior
anterior superior
nasal branch of
Afferent nerves
of stomach and duodenum
of mouth and pharynx
of nose and sinuses
Palatine nerve
lesser

greater
posterior inferior lateral nasal branch from
communicating with nasopalatine nerve
descending
Zygomaticofacial nerve
Articular nerve
great
recurrent
Olfactory nerve (I)
bundles of
distribution of
schema of
fibers of
Vagus nerve (X)

inferior ganglion of
superior ganglion of
pulmonary plexus branch of
pharyngeal branch of
meningeal branch of
thoracic cardiac branch of
communicating branch of
auricular branch of
celiac branch of
cardiac branch of
cervical cardiac branch of
inferior
superior
superior cervical cardiac branch of
nucleus of
posterior nucleus of

communication to
right
distribution of
schema of
cholinergic
left
Vagal cardiac nerve
Lacrimal nerve
cutaneous branch of
palpebral branch of
Lingual nerve
deep
Buccal nerve
branches of
Fibular nerve
common

muscles innervated by
articular branch of
superficial

intermediate dorsal cutaneous branch of
medial dorsal cutaneous branch of
dorsal digital branches of
deep

trên giữa, 45
trên sau, 44, 45
trên trước, 45
nhánh mũi, 42
TK hướng tâm
của dạ dày và tá tràng, 321
của miệng và hầu, 62
của mũi và xoang, 210
TK khẩu cái
bé, 42, 43, 45, 52, 62, 122, 131, 133
lớn, 11, 42, 43, 44, 45, 52, 62, 122, 131, 133
nhánh mũi ngoài sau dưới (của), 42, 43
nối với TK mũi - khẩu cái, 42

xuống, 133
TK khẩu cái - mặt, 24, 122
TK khớp
lớn, 32
quặt ngược, 542
TK khứu giác (I), 119
(các) bó của, 11
(sự) phân bố của, 118
sơ đồ của, 118, 119
(các) sợi của, 118, 119
TK lang thang (X), 32, 34, 74, 75, 76, 114, 116, 117, 118, 125, 126, 127, 130, 131, 135, 206, 209, 210, 211, 325, 345
hạch dưới của, 126, 127, 128, 135
hạch trên của, 126, 127
nhánh đám rối phổi của, 209
nhánh hầu của, 125, 126, 130
nhánh màng não của, 126
nhánh ngực tim của, 126, 226
nhánh nối của, 126
nhánh tai, 10, 24, 126
nhánh tạng, 321
nhánh tim, 209
nhánh tim cổ của
dưới, 126
trên, 126
nhánh tim cổ trên của, 130, 131

nhân của, 324
nhân sau của, 116, 117, 126, 324, 345
(nhánh) nối với, 32
phải, 75, 80, 193, 226, 230
phân bố của, 118
sơ đồ của, 118, 126
tiết cholin, 210
trái, 243, 244
TK lang thang tim, 130
TK lệ, 83, 86, 121, 122, 131
nhánh bì của, 45
nhánh mi mắt của, 82
TK lưỡi, 23, 40, 53, 55, 59, 60, 122, 123, 131, 133, 134, 135
sâu, 51
TK má, 24, 40, 46, 62, 71, 122
(những) nhánh của, 25
TK mác
chung, 495, 499, 505, 506, 507, 508, 518, 519, 520, 521, 540, 541, 542, 544, 545
(các) cơ được chi phối bởi, 542
nhánh khớp của, 540, 541
nông, 519, 520, 521, 530, 542, 544
nhánh bì mu chân giữa, 544

nhánh bì mu chân trong, 544

(các) nhánh mu ngón chân, 530
sâu, 520, 522, 542

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

nhánh mu ngón chân, 544
(các) nhánh mu ngón chân, 520, 530, 531, 544
nhánh ngoài của, 520, 542
nhánh trong của, 519, 520, 530, 531, 542
TK mác sâu, 530
TK màng não, 45
TK mắt (V1), 24, 45, 121, 122, 132, 133, 134, 135
(các) nhánh lệ, trán và mũi - mi, 11
nhánh lều của, 122
(các) nhánh mũi ngoài của, 122
(các) nhánh mũi trong của, 122
TK mặt (VII), 11, 34, 40, 62, 71, 92, 104, 114, 116, 117, 122, 131, 133, 134, 135, 165, 166
gối (hạch gối), 97, 123, 124, 125
gối trong của, 117
(trong) lỗ trâm chũm, 94
(các) nhánh của, 25, 168
nhánh bờ hàm dưới của, 25
(các) nhánh cổ của, 123
(các) nhánh gò má của, 123
(các) nhánh má của, 123
(các) nhánh nối với, 123, 125
(các) nhánh thái dương của, 123
nhân vận động của, 123
(sự) phân bố của, 118
rễ vận động của, 124
sơ đồ của, 118, 123, 134
thân chính của, 25
trung gian, 133
TK mi
dài, 86, 121, 122, 131, 132
ngắn, 86, 121, 122, 131, 132
TK mí mắt, 24
TK môi, sau, 413, 414
TK mông
dưới, 160, 499, 503
trên, 160, 499, 503
TK mũi
dưới - bên, 131
ngoài, 36
sau, 131, 133
sau - trên, 131
TK mũi - khẩu cái (V2), 10, 42, 43, 44, 62
đi tới vách, 43
nối với TK khẩu cái lớn, 42
TK mũi - mi (V1), 83, 86, 121, 122, 131, 132
TK dưới ròng rọc tử, 45
TK nách, 177, 425, 427, 429, 432, 476, 477, 481
TK bì cánh tay ngoài trên, 479
(Các) TK ngón
gan bàn chân chung, 476, 541
gan bàn chân riêng, 535, 541
gan bàn tay
đến ngón tay thứ tư và thứ năm, 460
riêng, 476
gan bàn tay chung, 476
gan bàn tay riêng, 460, 471, 476
(các) nhánh mu của, 468
đến ngón cái, 460
mặt mu, 468, 471, 475, 542, 544
mặt mu bên, 544
TK ngực, 161
dài, 188, 189, 192
nhánh lưng của, 192
dorsal digital branch of
dorsal digital branches of
lateral branch of
medial branch of
Peroneal nerve, deep
Meningeal nerve
Ophthalmic nerve (V1)
lacrimal, frontal, and nasociliary branches of
tentorial branch of, 86
external nasal branches of
internal nasal branches of
Facial nerve (VII)
geniculum (geniculate ganglion) of
internal genu of
in stylomastoid foramen
branches of
marginal mandibular branch of
cervical branches of
zygomatic branches of
buccal branches of
communications to
temporal branches of
motor nucleus of
distribution of
motor root of
schema of
main trunk of
intermediate
Ciliary nerve
long
short
Palpebral nerve
Labial nerve, posterior
Gluteal nerve
inferior
superior
Nasal nerve
inferior lateral
external
posterior
posterior superior
Nasopalatine nerve (V2)
passing to septum
communicating with greater palatine nerve
Nasociliary nerve (V1)
infratrochlear nerve from
Axillary nerve
superior lateral cutaneous nerve of arm from
Digital nerves
common plantar
proper plantar
palmar
to fourth and fifth fingers
proper
common palmar
proper palmar
dorsal branches of
to thumb
dorsal
lateral dorsal
Thoracic nerve
long
dorsal ramus of
TK ngực
giữa, 428
ngoài, 188, 428, 430
trong, 188, 428, 429, 430
TK (gian sườn) ngực - bụng, nhánh bì của, 188
TK ngồi, 160, 495, 499, 503, 539, 540
(các) cơ được chi phối bởi, 539
(các) nhánh của, 499, 540
nhánh khớp của, 502
phải, 376
phần TK chày của, 499, 540
phần TK mác chung của, 499, 540
trái, 376
TK nhĩ, 93, 123, 125, 134
TK niệu quản, giữa, 344
TK nội tại, tụy, 328
TK nội tạng, ngực, 165
(Các) TK nội tạng - ngực, 165
TK ốc tai, 92, 95, 96, 97
nhìn giữa sau, 95
(sự) phân bố, 118
TK phụ (XI), 34, 114, 116, 117, 129, 177
nhân tủy gai của, 116, 117
rễ sọ của, 126, 127
rễ tủy gai của, 10, 118, 127
sơ đồ của, 118, 127
TK quay, 429, 430, 432, 435, 447, 448, 474, 475, 477
bì sau, 469, 473, 481
ở cánh tay, 477
ngoài dưới, 481
nhánh của, 469
nhánh nối của, 468
nhánh nông của, 444, 447, 449, 468, 469, 473, 474, 480, 481
nhánh mu ngón tay của, 469
nhánh sâu của, 445, 447, 449, 474
nhánh mu ngón tay của, 473, 481
TK ròng rọc (IV), 83, 84, 86, 114, 116, 121
sơ đồ của, 186
TK sàng
sau, 11, 45, 86, 121, 122
trước, 11, 43, 86, 121, 122
(những) nhánh mũi ngoài tới, 24, 122
(những) nhánh mũi trong bên tới, 42, 43
(những) nhánh mũi trong giữa tới, 42
TK sinh ba, 24, 97, 114, 116, 117, 122, 133, 134, 135, 144
bó tủy gai của, 117, 126
hạch của, 131
nhánh hàm trên, 24
(các) nhánh mang tai của, 122
nhánh mắt, 24
(các) nhánh nông của, 122
nhân cảm giác của, 117
nhân cảm giác chính của, 116, 122
nhân trung não của, 116, 117
nhân tủy gai của, 116, 117, 122, 125, 126
nhân vận động của, 116, 117, 122, 135
rễ cảm giác của, 118, 131
rễ vận động của, 131
sơ đồ của, 122
TK sinh dục - đùi, 329, 340, 496, 498, 539, 540
Pectoral nerve
median
lateral
medial
Thoracoabdominal nerve, cutaneous branch of
Sciatic nerve
muscles innervated by
branches of
articular branch of
right
tibial division of
common fibular division of
left
Tympanic nerve
Ureteric nerve, middle
Intrinsic nerve, pancreatic
Visceral nerve, thoracic
Thoracic visceral nerves
Cochlear nerve
posteromedial view of
distribution of
Accessory nerve (XI)
spinal nucleus of
cranial root of
spinal roots of
schema of
Radial nerve
posterior cutaneous
in arm
inferior lateral
branch of
communicating branch of
superficial branch of
dorsal digital branch of
deep branch of
dorsal digital branch of
Trochlear nerve (IV)
schema of
Ethmoidal nerve
posterior
anterior
external nasal branches to
lateral internal nasal branches to
medial internal nasal branches to
Trigeminal nerve
spinal tract of
ganglion of
maxillary division of
parotid branches of
ophthalmic division of
superficial branches of
sensory nucleus of
principle sensory nucleus of
mesencephalic nucleus of
spinal nucleus of
motor nucleus of
sensory root of
motor root of
schema of
Genitofemoral nerve

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(các) mạch máu tinh hoàn và nhánh sinh dục của, 259, 261
nhánh đùi của, 267, 409, 498, 544
nhánh sinh dục của, 259, 261, 267, 409, 544
TK sọ, 116, 130–133, 134–135
(trong) bao cảnh, 60
liệt của, 101
nhánh nối, 45
nhân của
nhìn bóng phía sau, 116
phẫu tích mặt trong, 117
sơ đồ của, 116
phân bố vận động và cảm giác, 118
TK tai, 122
lớn, 21, 22, 24, 32, 129, 177, 178
lớn hơn, 31
nhánh khớp của, 122
sau, 25, 123
nhánh chẩm của, 123
trước, 122
TK tai - thái dương, 16, 24, 40, 55, 71, 122, 125, 134
TK tạng
bụng - chậu, 228, 324, 325
chậu hông, 166, 168, 323, 344, 345, 412, 499
ngực, 346
ngực bé, 165, 167, 209, 258, 263, 267, 318, 320, 321, 322, 324, 325, 345, 409
phải, 346
trái, 318, 319, 323, 346
ngực bé nhất, 209, 263, 267, 320, 322, 323, 324, 325, 344, 345, 409
phải, 318, 320, 346
trái, 323, 346
ngực lớn, 167, 209, 230, 240, 258, 263, 267, 320, 324, 327, 409
phải, 194, 240, 318, 320, 321, 327, 328, 346
trái, 194, 318, 321, 323, 327, 328, 346
thắt lưng, 160, 165, 318, 345, 409, 412
thứ hai, 344
thứ nhất phải, 346
thứ nhất trái, 346
trên, 415
thắt lưng thứ nhất, 323
thắt lưng thứ tư, 318
tim - phổi, 228
xương cùng, 165, 273, 344, 412, 499
TK thái dương
(các) nhánh của, 122
sâu, 122
sau, 40
trước, 40
sơ đồ của, 122
TK thanh quản (X)
dưới
bất thường, phải, 80
(các) nhánh trước và sau của, 80
trái, 80
nhánh ngoài đến, 74
nhánh trong của, 75, 235
(các) nhánh trái, trước và sau của, 80
quặt ngược, 33, 71, 76, 130, 206, 209, 210, 211, 212, 226, 231, 232, 240
phải, 74, 75, 80, 226, 235, 240
trái, 74, 75, 76, 126, 193, 210, 211, 243, 244
trên, 75, 76, 80, 130, 131, 235
lỗ cho nhánh trong của, 78
nếp trên nhánh trong của, 66
nhánh ngoài của, 75, 80, 126
(các) nhánh trong của, 62, 65, 71, 74, 75, 76, 78, 80, 126
TK thắt lưng, 161
TK thẹn, 160, 267, 410, 411, 412, 415, 416, 417, 499, 500, 503
phong bế của, 413
trong, 392
TK thị giác (II), 83, 86, 87, 90, 106, 107, 113, 132, 143, 144
bao ngoài của, 91
bao ngoài của, 32, 83, 87
bao trong của, 91
(các) mạch máu của, 91
(trong) đường thị giác, 120
hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng đứng ngang, 151
hình ảnh cộng hưởng từ theo mặt phẳng đứng dọc, 149
(sự) phân bố của, 118
TK thiệt - hầu, 34, 114, 116, 117, 118, 123, 125, 126, 130, 131, 133, 135, 166
hạch dưới của, 125, 135
nhánh của, 168
(các) nhánh hầu, hạnh nhân và lưỡi của, 125
nhánh nhĩ của, 10
nhánh xoang cảnh, 34, 125, 126, 130, 131
sơ đồ của, 118, 125, 134
TK thừng nhĩ, 62, 71, 93, 94, 122, 123, 124, 131, 133, 134, 135, 165
TK tiền đình, 95, 97, 124
dưới, 95, 97, 124
trên, 95, 124
TK tiền đình ốc tai (VIII), 92, 95, 97, 114, 116, 117, 131
sơ đồ của, 116, 118, 124
TK tim (giao cảm), cổ, 165
TK tim cổ, 166, 209
dưới, 165, 226
giao cảm và lang thang, 226
giữa, 165, 226
trên, 69, 71, 165, 226
TK tim giao cảm cổ
dưới, 130, 226, 227
giữa, 33, 130, 165, 226, 227
trên, 32, 60, 128, 130, 132, 133, 134, 165, 226, 227, 240
TK tim lang thang cổ
dưới, 227
trên, 227
TK tim ngực, 193, 209
TK trán, 83, 86, 121, 122, 131
TK trên đòn, 24, 31
ngoài, 129, 479
trong, 129, 479
trung gian, 129, 479
TK trên ổ mắt, 24, 36, 81, 122
(các) nhánh của, 86
(các) nhánh giữa và bên của, 86
TK trên ròng rọc, 81, 122
TK trên vai, 429
TK trụ, 429, 433, 444, 446, 447, 454, 460, 465, 476
(tới) chi phối cảm giác da, 476
(trong) chi phối cảm giác da, 476
(các) cơ được chi phối, 476

left
superior
foramen for internal branch of
fold over internal branch of
external branch of
internal branches of
Lumbar nerve
Pudendal nerve
block of
internal
Optic nerve (II)
external sheath of
outer sheath of
internal sheath of
vessels of
in visual pathway
coronal CT images of
sagittal MR image of
distribution of
Glossopharyngeal nerve
inferior ganglion of
branch of
pharyngeal, tonsillar and lingual branches
tympanic branch of
carotid branch of
schema of
Chorda tympani nerve
Vestibular nerve
inferior
superior
Vestibulocochlear nerve (VIII)
schema of
Cardiac nerve, cervical
Cervical cardiac nerve
inferior
sympathetic and vagal
middle
superior
Cervical sympathetic cardiac nerve
inferior
middle
superior
Cervical vagal cardiac nerve
inferior
superior
Thoracic cardiac nerve
Frontal nerve
Supraclavicular nerve
lateral
medial
intermediate
Supraorbital nerve
branches of
medial and lateral branches of
Supratrochlear nerve
Suprascapular nerve
Ulnar nerve
to cutaneous innervation
in cutaneous innervation
muscles innervated by

testicular vessels and genital branch of
femoral branch of
genital branch of
Cranial nerve
in carotid sheath
palsy of
communicating branch of
nuclei of
posterior phantom view of
medial dissection of
schema of
motor and sensory distribution of
Auricular nerve
great
greater
articular branch of
posterior
occipital branch of
anterior
Auriculotemporal nerve
Splanchnic nerve
abdominopelvic
pelvic
thoracic
lesser thoracic
right
left
least thoracic
right
left
greater thoracic
right
left
lumbar
second
right first
left first
upper
first lumbar
fourth lumbar
cardiopulmonary
sacral
Temporal nerve
branches of
deep
posterior
anterior
schema of
Laryngeal nerve (X)
inferior
anomalous right
anterior and posterior branches of
left
external branch to
internal branch of
left, anterior and posterior branches of
recurrent
right

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

((các) nhánh gan ngón riêng, 469

nhánh gan tay của, 447, 476
nhánh khớp của, 476
nhánh mu tay của, 444, 446, 468, 469, 476
(các) nhánh mu ngón tay của, 469
((các) nhánh mu tay của
đến mặt mu các đốt giữa và xa, 476
nhánh nối của, 468
nhánh nối với TK giữa, 476

nhánh nông của, 447, 460, 476
nhánh sâu, 476
nhánh sâu của, 447, 454, 465, 476
nhìn mặt gan tay, 476
nhìn sau, 476
nhìn sau (mặt mu tay), 476
nhìn trước, 476
nối với TK giữa, 476

(sự) phân bố không hằng định, 476
rãnh cho, 436
TK trung gian, 104, 114, 118, 123, 124, 133, 135
TK trực tràng
dưới, 411, 503
trên, 503
(Các) TK tự chủ
của bụng, 318
tới cổ, 24
ở đầu, 131
trong ngực, 209
của ổ mũi, 44
TK vai sau, 429
TK vận nhãn (III), 84, 86, 101, 114, 116, 117, 166
nhánh của, 168
nhánh dưới của, 83, 86
nhánh trên của, 83, 86
(sự) phân bố của, 118
phân nhánh dưới của, 118, 121
phân nhánh trên của, 118, 121
sơ đồ của, 118
TK vận nhãn ngoài (VI), 83, 84, 86, 114, 117, 118, 121
phân bố của, 118
sơ đồ của, 118
TK Vidius, 122
TK vuông gan chân, 541
Thận, 167, 179, 272, 278, 338
bao xơ của, 334
bờ ngoài của, 334
bờ trong của, 334
chi phối TK, 345
cột thận của, 334
cực dưới của, 334
cực trên của, 272, 334
thiết đồ ngang của, 338
(các) đài lớn, 334
(các) đài nhỏ, 334
đáy của tháp, 334
(các) ĐM gian tiểu thùy, 335
ĐM (tia) xuyên bao, 335
(các) ĐM vỏ tỏa tia, 335
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 343
(các) mạch máu của, 332, 333, 347
(các) mạch máu trong nhu mô của, 334, 337
mặt sau của, 335
mặt trước, 335
nhú thận, 334

proper palmar digital branches of
palmar branch of
articular branch of
dorsal branch of

dorsal digital branches of

dorsal branches of
to dorsum of middle and distal phalanges
communicating branch of
communicating branch with median nerve
superficial branch of
deep branch
deep branch of

palmar view of
posterior view of
posterior (dorsal) view of
anterior view of
communicating with median nerve
inconstant contribution of

groove for
Intermediate nerve

Rectal nerve
inferior
superior
Autonomic nerves
of abdomen
to neck
in head
in thorax
of nasal cavity
Scapular nerve, dorsal
Oculomotor nerve (III)

branch of
inferior branch of
superior branch of
distribution of
inferior division of
superior division of
schema of
Abducent nerve (VI)

distribution of
schema of
Vidian nerve
Quadratus plantae nerve
Kidneys
fibrous capsule of
lateral border of
medial border of
innervation of
renal column of
inferior pole of
superior pole of
cross section of
major calices of
minor calices of
base pyramid of
interlobular arteries of
perforating radiate artery of
cortical radiate arteries of
lymph vessels and nodes of

blood vessels of

blood vessels in parenchyma of
posterior surface of
anterior surface of
renal papilla of

ở tại chỗ
nhìn trước, 329
sau, 330
phải, 197, 275, 298, 329, 330, 340, 342, 347
rốn của, 334
sau phúc mạc, 288
(các) TK của, 334
trái, 98, 197, 273, 299, 329, 331, 340, 347
cực trên của, 297
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350
thiết đồ đứng ngang của, 329
trước khi sinh, 229
tủy của, 334
vỏ của, 334, 336, 337
vỏ thận, 338
vùng dưới bao, 336, 337
vùng ngoài của, 336, 345
vùng trong của, 336
(Não) thất
bên, 108, 110, 146
đám rối mạch mạc, 109
đám rối mạch mạc của, 99, 108, 110, 143, 145
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
sừng chẩm của, 110, 111, 146
sừng chẩm của, bên phải, 143
sừng thái dương của, 108, 111, 146
(các) TM của, 146
TM bên của, 146
bên, phải, 108
bên, trái, 108
lỗ của, 108
nhìn bóng của, 108
phần trung tâm của, 108
sừng chẩm của, 108
sừng thái dương của, 108
sừng trán của, 108
đám rối mạch mạc của, 109
thứ ba, 106, 108, 110, 111, 146
đám rối mạch mạc, 106, 108
tela choroideae of, 108, 111, 145
thứ tư, 113, 115, 144, 146
đám rối mạch mạc, 106, 114
hình của, 143
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
hình ảnh MR theo mặt phẳng ngang, 150
hố trám của, 114
(các) lỗ bên và giữa của, 146

nhìn sau, 115
thiết đồ đứng dọc giữa, 114, 115
TM ngách ngoài, 144
(Tâm) thất
phải, 214, 215, 224, 246
hình ảnh CT theo mặt phẳng ngang, 242
lỗ của, 220
trái, 213, 214, 221, 224, 246
hình ảnh CT theo mặt phẳng ngang, 242
thành sau của, 221
TM sau của, 216
Thấu kính, 81, 88, 90
bao của, 87, 88
cấu trúc giữ (nâng đỡ) của, 88, 89
dây treo của, 87, 88
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
nhân của, 88, 89
trục của, 88, 89
vỏ của, 87, 88
xích đạo của, 87, 88

in situ
anterior views of
posterior
right

hilum of
retroperitoneal
nerves of
left

superior pole of
axial CT images of

frontal section of
prenatal
medulla of
cortex of
renal cortex of
subscapular zone of
outer zone of
inner zone of
Ventricle (cerebral)
lateral
choroid plexus
choroid plexus of

sagittal MR image of

occipital horn of
right, occipital horn of
temporal horn of

veins of
lateral vein of
right lateral
left lateral
aperture of
phantom view of
central part of
occipital horn of
temporal horn of
frontal horn of
choroid plexus of
third
choroid plexus of
tấm mạch mạc
fourth
choroid plexus of
outline of
sagittal MR image of

axial MR image of

rhomboid fossa of
lateral and median apertures of
posterior view of
median sagittal section of
vein of lateral recess of
Ventricle (heart)
right
axial CT images of

opened
left
axial CT images of

posterior wall of
posterior vein of
Lens
capsule of
supporting structures of
suspensory ligament of
axial MR image of

nucleus of
axis of
cortex of
equator of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thể cảnh, 34, 125, 130, 210
Thể cạnh tinh hoàn, 389
Thể chai, 106, 107, 108, 111, 141, 143
  bể của, 109
  gối của, 106, 107, 110, 112, 146
  hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
  lồi của, 106, 107, 110, 112, 143, 144, 145, 146
  mỏ của, 106, 141
  rãnh của, 106
  thân của, 106, 141
  TM phải - sau quanh (chai), 143
  TM sau quanh (chai), 144, 146
  trước, 145
Thể gối
  của đồi thị trái, 143
  ngoài, 107, 110, 111, 114, 116, 120, 132, 143, 144, 145
  trong, 107, 108, 110, 111, 114, 115, 139, 143, 144, 145
Thể hạnh nhân, 110, 112, 119
  đồi thị và, 110
Thể mi, 87, 90
  mạch máu của, 90
  sợi của, 88
  vòng thể mi, 89
Thể sinh tư, 107
Thể thủy tinh, 87
Thể trắng, 371
Thể vàng, 371
Thể vân, 110, 141
Thể vú, 106, 107, 112, 114, 147
Thềm mũi, 37
Thềm thùy đảo, 141
Thị trường nhìn chồng chéo, 120
Thiết đồ ngang
  của bìu, 390
  của bụng
    vị trí L1-2, 339, 349
    vị trí L3, 349
    vị trí L3, 4, 349
    vị trí T10, 293
    vị trí T12, 297, 331, 338
  của cẳng tay, hàng loạt, 449
  của phần xuống tá tràng, 179
  của tinh hoàn, 390
  của túi mật, 297
Thoát vị
  bẹn
    gián tiếp, 261
    vị trí của, 261
  mặt nghiêng, 236
Thoát vị bẹn
  gián tiếp, 261
  vị trí của, 261
Thoát vị đĩa gian đốt sống thắt lưng, 162
  (các) biểu hiện lâm sàng, 162
  bộc lộ phẫu thuật của, 162
  mức và những đặc điểm lâm sàng của, 162
  thấp bên trái, 162
  tư thế đặc trưng trong, 162
Thoát vị đĩa L4-5, 162
Thoát vị đĩa L5-S1, 162
Thoát vị nhân tủy thắt lưng, 162

Thóp
  chũm, 12
  sau, 12
  trước, 12
Thóp bên trước, 4
Thóp Bregma, 7
Thóp bướm, 12
Thóp lăm đa, 7
Thớ, bè, 148
  ĐM của, 148
(Những) thớ cơ trước trực tràng (Luschka), 359
Thủ thuật chọc dò ngực, 190
Thung lũng, 58
Thùy chẩm, 105
  chiếu lên, 120
Thùy đảo, 105, 110, 141
  (các) hồi ngắn và dài của, 105
  (các) rãnh trung tâm và rãnh vòng của, 105
  thềm của, 105, 141
Thùy đảo (Reil)
Thùy đỉnh, 105
Thùy hình quả lê, 119
Thùy nhộng, 113
  củ của, 115
  dưới, 113
    củ của, 113
    cục của, 113
    lưỡi gà của, 113
    tháp của, 113
  lưỡi gà của, 115
  trên, 113
    chếch của, 113
    đỉnh của, 113
    lá của, 113
    lưỡi của, 113
    tiểu thùy trung tâm của, 113
Thùy nhung nhân, 113
Thùy thái dương, 105, 107, 141
  hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
  máu tụ ở, 101
  thoát vị của, 101
Thùy trán, 105
Thủy bào Morgagni. Xem **Mẩu thủy bào buồng trứng**

Thực quản, 63, 68, 76, 126, 194, 204, 206, 207, 230, 231, 233, 240, 241, 243, 244, 245, 246, 263, 264, 270, 274, 323, 329, 332, 348
  bờ cong lớn, 277
  chỗ dầy dần của lớp cơ, 236
  dưới niêm mạc, 235, 236
  định khu và các chỗ hẹp của, 233
  (các) ĐM của, 237
    (các) dạng chung, 237
  hệ cơ của, 239
  lớp cơ dọc của, 234, 277
    khối bên của, 234
  lớp cơ vòng của, 234, 277
  mở ra nhìn từ sau, 66
  nhánh ĐM quặt ngược tới, 195, 264
  nhìn bên, 233
  nhìn sau, 240
  nhìn trước, 240
  niêm mạc của, 235, 236
    chỗ nối với niêm mạc dạ dày, 276
  ở tại chỗ, 232
  rãnh cho, 199
  (các) TK của, 240
  vùng bụng của, 233, 237, 275
  vùng cổ của, 237
  vùng môn vị, 277
  vùng ngực của, 232, 237
  vùng (các) sợi cơ thưa thớt, 234, 235
  vùng trần ở mặt trước, 234
Carotid body
Paradidymus
Corpus callosum
  cistern of
  genu of
  sagittal MR image of
  splenium of
  rostrum of
  sulcus of
  trunk of
  right dorsal branch to
  dorsal vein of
  anterior
Geniculate body
  of left thalamus
  lateral
  medial
Amygdaloid body
  thalamus and
Ciliary body
  blood vessels of
  fibers of
  orbicularis ciliaris of
Corpora quadrigemia
Vitreous body
Corpus albicans
Corpus luteum
Corpus striatum
Mammillary body
Limen nasi
Limen, of insula
Visual fields, overlapping
Cross section
  of scrotum
  of abdomen
    at L1–2
    at L3
    at L3, 4
    at T10
    at T12
  forearm, serial
  of descending duodenum
  of testis
  of gallbladder
Hernia
  inguinal
    indirect
    site of
  sliding
Inguinal hernia
  indirect
  site of
Lumbar disc herniation
  clinical manifestations of
  surgical exposure of
  level of and clinical features of
  left-sided lower
  characteristic posture in
L4–5 disc herniation
L5–S1 disc herniation
Lumbar nucleus pulposus herniated
Fontanelle
  mastoid
  posterior
  anterior
Pterion
Bregma
Sphenoidal fontanelle
Lambda
Trabecula
  artery of
Prerectal muscle fibers (of Luschka)
Thoracentesis
Vallecula
Occipital lobe
  projection on
Insula
  short and long gyri of
  central and circular sulci of
  limen of
Reil, island of. See **Insula**
Parietal lobe
Piriform lobe
Vermis
  tuber of
  inferior
    tuber of
    nodule of
    uvula of
    pyramid of
  uvula of
  superior
    declive of
    culmen of
    folium of
    lingula of
    central lobule of
Flocculonodular lobe
Temporal lobe
  axial MR image of
  hematoma of
  herniation of
Frontal lobe
Morgagni, hydatid of. See **Vesicular appendix (hydalid of Morgagni)**
Esophagus
  greater curvature of
  gradual slight muscular thickening of
  submucosa of
  topography and constrictions of
  arteries of
    common variations in
  musculature of
  longitudinal muscle layer of
    lateral mass of
  circular muscle layer of
  opened posterior view of
  recurrent arterial branch to
  lateral view of
  posterior view of
  anterior view of
  mucosa of
    junction with gastric mucosa
  in situ
  groove for
  nerves of
  abdominal part of
  cervical part of
  pyloric part of
  thoracic part of
  zone of sparse muscles of
  bare area on ventral surface

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Thừng chéo, 438, 439
Thừng gân, 220, 221, 223
Thừng sinh dục, 389
Thừng tinh, 260, 261, 376
  cơ bìu của, 257
  mạc cơ bìu trên, 260
  mạc tinh ngoài của, 249, 257, 259
  mạc tinh ngoài bọc trên, 405
  mạc tinh ngoài trên, 249
  mạc tinh trong trên, 262
  ống dẫn tinh trong, 255
Thượng mô vẩy (lát tầng), lưỡi, 58

Tia thị giác, 120
Tiền đình, 95, 389
  ngách cầu, 95
  ngách ốc tai, 92, 95
  ngách xoan, 95
Tiền đình (của) âm đạo, 389
  ĐM của hành của, 370
  ĐM tới, 404
  hành của, 370, 404
Tiền đình mũi, 37, 39
Tiền phòng, 81, 87, 88, 89, 90
  nội mô (trung mô) của, 88
Tiểu động mạch
  cửa, 291
  gian tiểu thùy, 291
  quanh cửa, 291
(Cuộn) tiểu ĐM
  đến, 336
  đi, 336
Tiểu ĐM đến, 337
Tiểu ĐM mũi (võng mạc)
  dưới, 90
  trên, 90
Tiểu não, 106, 111, 115, 146
  hạnh nhân của, 107, 115
  hình ảnh MR đứng dọc, 149
  hình ảnh MR theo mặt phẳng ngang, 150
  hố dưới, 115
  hố trên, 115
  khe ngang, 113
  khe sau - bên của, 107
  khe thứ phát của, 107
  mặt dưới, 113
  mặt trên, 113
  ngách bên, 115
  nhân răng của, 115
  nhìn bên ngoài, 105
  nhìn sau, 115
  nhung, 114
  (các) phần của, 144
  thiết đồ đứng dọc giữa, 115
  thùy hai bụng của, 113
  thùy nhung của, 113
  thùy sau của, 113
  thùy trước của, 113
  ụ trong, 115
Tiểu nhĩ (Loa), 92, 97
  bề mặt sau - trong của, 24
  phải, 93, 212, 214, 219, 220, 224
  tiểu thùy của, 93
  trái, 212, 213, 215, 216, 224, 225
  xoắn tai, 93
Tiểu phế quản
  hô hấp, 204, 205
  tận cùng, 204, 205
Tiểu phế quản hô hấp, 204
Tiểu quản cạnh trung thận, 389
Tiểu quản chũm, 10
(Các) tiểu quản lệ, 82
Tiểu quản mật, 292
Tiểu quản mật, 292
Tiểu quản mật, 290

Oblique cord
Chordae tendineae
Genital cord
Spermatic cord
  cremasteric muscle of
  cremasteric fascia on
  external spermatic fascia of
  external spermatic fascia over
  external spermatic fascia on
  internal spermatic fascia on
  ductus deferens in
Stratified squamous epithelium, tongue
Optic radiation
Vestibule
  spherical recess of
  cochlear recess of
  elliptical recess of
Vaginal vestibule
  artery of bulb of
  artery to
  bulb of
Nasal vestibule
Anterior chamber
  endothelium of
Arteriole
  portal
  intralobular
  periportal
Glomerular arteriole
  afferent
  efferent
Afferent glomerular arteriole
Nasal retinal arteriole
  inferior
  superior
Cerebellum
  tonsil of
  sagittal MR image of
  axial MR image of

  inferior fovea of
  superior fovea of
  horizontal fissure of
  posterolateral fissure of
  secondary fissure of
  inferior surface of
  superior surface of
  lateral recess of
  dentate nucleus of
  lateral views of
  posterior view of
  flocculus of
  parts of
  median sagittal section of
  biventer lobe of
  flocculonodular lobe of
  posterior lobe of
  anterior lobe of
  medial eminence of
Auricle
  posteromedial surface of
  right
  lobule of
  left
  concha of
Bronchiole
  respiratory
  terminal
Respiratory bronchiole
Paramesonephric tubule
Mastoid canaliculus
Lacrimal canaliculi
Bile canaliculus
Cholangiole
Bile ductule

  quanh cửa, 290, 291, 292
  trong tiểu thùy, 290
Tiểu quản ngà (răng), 57
Tiểu quản nhĩ, 10
Tiểu quản trung thận trên, 389
Tiểu thể Malpighi (tiểu thể thận), 336
Tiểu thể thận
  cận tủy, 336
  vỏ, 336
Tiểu thùy (tai), 1
Tiểu thùy bán nguyệt
  dưới, 113
  sau, 113
Tiểu thùy cạnh trung tâm, 106
Tiểu thùy đỉnh
  dưới, 105
  trên, 105
Tiểu thùy vuông, 113
Tiểu TM mũi (võng mạc)
  dưới, 90
  trên, 90
Tiểu TM thẳng, 337
Tim, 126, 233
  bên phải của, 225
  bên trái của, 225
  bờ phải của, 196
  bờ sắc của, 212
  bờ trái của, 196
  chi phối TK, 227
  đáy của
    mặt của, 214
    nhìn sau, 214
  đỉnh của, 212, 213, 214, 246
  hệ thống dẫn truyền của, 225
  khung xơ của, 222
  mặt hoành của, 214
  nhìn (bộc lộ) phía trước, 212
  ở tại chỗ, 211
  sơ đồ chi phối TK, 227
  tâm nhĩ, các tâm thất và vách gian thất của, 224
  (các) TK của, 226
  (ở) thì tâm thu, 222
  (ở) thì tâm trương, 222
  túi màng ngoài tim và, 282
  vách màng của, 221, 222
  (các) van của, 222
Tinh hoàn, 361, 386, 389, 390, 416
  (sự) đi xuống của, 386
  (các) ĐM và TM của, 401
  (các) đường dẫn từ, 408
  (các) đường dẫn bạch huyết từ, 408
  hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
  lá tạng bao phủ, 387
  lá trắng của, 390
  mạc tinh ngoài trên, 405
  mẩu phụ của, 387, 389
  sơ đồ của, 390
  thiết đồ ngang của, 390
  thiết đồ ngang qua, 390
  (các) tiểu thùy của, 390
  vách của, 390
Tĩnh mạch (TM)
  của cẳng tay, 480
  của chi dưới, phần nông, 545
  đốt sống, 137
  của hạ đồi, 148
  của hố sọ sau, 144
  của lách, 309
  não, 146
  của não, 145
  của ruột già, 311
  của ruột non, 309
  của tụy, 309

  periportal
  intralobular
Dentinal tubules
Tympanic canaliculus
Cranial mesonephric tubule
Malpighian corpuscle

Renal corpuscle
  juxtamedullary
  cortical
Lobule (ear)
Semilunar lobule
  inferior
  posterior
Paracentral lobule
Parietal lobule
  inferior
  superior
Quadrangular lobule
Nasal retinal venule
  inferior
  superior
Venulae rectae
Heart
  right side of
  left side of
  right border of
  inferior border of
  left border of
  innervation of
  base of
    surface of
    posterior view of
  apex of
  conducting system of
  fibrous skeleton of
  diaphragmatic surface of
  anterior exposure of
  in situ
  innervation of, schema of
  atria, ventricles, and interventricular septum of
  nerves of
  in systole
  in diastole
  pericardial sac and
  membranous septum of
  valves of
Testis
  descent of
  arteries and veins of
  pathways from
  lymphatic pathways from

  sagittal MR images of

  visceral layer over
  tunica albuginea of
  external spermatic fascia over
  appendix of
  schema of
  cross section of
  cross section through
  lobules of
  septa of
Vein
  of forearm
  superficial, of lower limb
  vertebral
  of hypothalamus
  of posterior cranial fossa
  of spleen
  brain
  of brain
  of large intestine
  of small intestine
  of pancreas

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

của tuyến thượng thận, 347
của tuyến yên, 148
TM âm đạo, 398
TM bán cầu tiểu não, dưới, 144
TM bán đơn, 236, 245
phụ, 194, 207
TM bàng quang
phải, 311
trên, 265, 399
TM bàng quang dưới, 399
TM bao thận, 337
TM bên thẳng, 145, 146
TM bịt, 311, 376
TM bìu, trước, 256
TM buồng trứng
phải, 311, 332
trái, 311, 329, 332
TM cánh tay, 429, 435
TM cánh tay đầu, 74, 208
phải, 75, 137, 206, 210, 211, 212, 230, 243
rãnh cho, 199
trái, 70, 75, 137, 206, 211, 212, 230, 231, 243
TM cảnh
ngoài, 23, 31, 74, 198, 206, 211, 256
trong, 23, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 59, 74, 75, 76, 97, 128, 189, 198, 206, 211, 232, 256
hành dưới của, 75
phải, 137
trái, 137
trước, 30, 74, 256
nối với, 70
tận cùng của, 70
TM cảnh, chung, 70
TM cạnh rốn, 312
đến dây chằng tròn của gan, 256
(các) nhánh của, 256
TM (giữa) cẳng tay
giữa, 449
trung gian, 418, 479
TM cầu não
bên, 144
ngang, 144
TM cầu trung não trước, 144
TM chẩm, 23
trong, 146
TM chậu mũ trên, 544
TM chậu - thắt lưng, 330, 353
TM chếch của nhĩ trái, 214, 215, 221
TM chủ
dưới, 179, 194, 206, 209, 213, 215, 220, 225, 230, 272, 273, 278, 293, 297, 298, 330, 331, 333, 339, 342, 347, 412
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242, 350
lỗ của, 223
thiết đồ ngang, 297, 338
TM thận phải đổ vào, 339
tồn tại bên trái, 333
van của, 220
trên, 74, 75, 206, 211, 213, 215, 220, 224, 225, 230, 244, 245, 246
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242
trước khi sinh, 229
TM cổ
ngang, 70, 177
of suprarenal glands
of hypophysis
Vaginal vein
Cerebellar hemispheric vein, inferior
Hemiazygos vein
accessory
Vesical vein
right
superior
Vesicular vein, inferior
Capsular vein
Direct vein, lateral
Obturator vein
Scrotal vein, anterior
Ovarian vein
right
left
Brachial vein
Brachiocephalic vein
right
groove for
left
Jugular vein
external
internal
inferior bulb of
right
left
anterior
communication to
termination of
Carotid vein, common
Paraumbilical vein
to round ligament of liver
tributaries of
Antebrachial vein
median
intermediate
Pontine vein
lateral
transverse
Pontomesencephalic vein, anterior
Occipital vein
internal
Iliac vein, superficial circumflex
Iliolumbar vein
Oblique vein, left atrial
Vena cava
inferior
axial CT images of
opening of
cross section of
right renal vein entering
persistent left
valve of
superior
axial CT images of
prenatal
Cervical vein
transverse
nông, 177
phải sâu, 137
sâu, 137
phải, 137
trái, 137
TM cơ, 90
TM cơ - hoành, 189, 256
TM cung, 337
(Các) TM cùng đi với, 460
TM cùng giữa, 311
TM cửa, 297
nhánh của, 291, 292
thiết đồ ngang của, 297, 338
TM đi kèm, 59, 60
TM cửa (gan), 273, 278, 279, 288, 294, 298, 300, 301, 311, 312, 315, 331, 349
(các) dạng, 313
đến mạc nối nhỏ, 348
(các) nhánh của, 312
(cách) sắp xếp điển hình, 313
trước khi sinh, 229
TM cửa tuyến yên
dài, 140, 148
ngắn, 148
TM dưới cằm, 70
TM dưới đòn, 30, 32, 74, 189, 198, 206, 211
phải, 75, 137, 230
(các) rãnh cho, 186
trái, 75, 137, 186
TM dưới nội tủy, 146
TM dưới ổ mắt, 23, 70
TM dưới sườn, 498
TM dưới tiểu thùy, 290, 291
TM đá, 144
dẫn lưu tới xoang đá, 144
TM đáy chậu, 405
TM đầu, 181, 188, 189, 256, 418, 424, 428, 429, 449, 468, 479, 480, 483, 484
phụ, 479, 480
trung gian, 480
TM đồi thị trên, 140
TM đốt bàn (tay), mu (tay), 468
TM đốt bàn chân, mu (chân), 544
TM đốt sống, 137
trước, 137
TM đơn, 17, 21, 153, 194, 206, 207, 209, 230, 241, 245, 246, 293, 331, 349
cung, 230, 232, 244
(các) hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang, 242
rãnh, 199
TM đùi, 250, 256, 376, 380, 493, 500, 505, 544, 546
TM gai sống
sau, 144, 173
trước, 144, 173
TM Galen. Xem **TM não lớn (của Galen)**
TM gan, 194, 232, 265, 274, 287, 290, 309
TM gian đốt sống, 137, 173
TM gian sườn
sau, 230, 231
trên phải, 230
trên trái, 231
trước, 256
TM gian tiểu thùy, 337
TM giáp
dưới, 74, 75, 198
giữa, 74
superficial
right, deep
deep
right
left
Muscular vein
Musculophrenic vein
Arcuate vein
Venae comitantes
Sacral vein, median
Portal vein
branch of
cross section of
Vena comitans
Hepatic portal vein
variations of
to lesser omentum
tributaries of
typical arrangement of
prenatal
Hypophyseal portal vein
long
short
Submental vein
Subclavian vein
right
grooves for
left
Subependymal vein
Infraorbital vein
Subcostal vein
Sublobular vein
Petrosal vein
draining to petrosal sinus
Perineal vein
Cephalic vein
accessory
intermediate
Thalamic vein, superior
Metacarpal vein, dorsal
Metatarsal vein, dorsal
Vertebral vein
anterior
Azygos vein
arch of
axial CT images of
groove for
Femoral vein
Spinal vein
posterior
anterior
Galen, vein of. See **Great cerebral vein (of Galen)**
Hepatic vein
Intervertebral vein
Intercostal vein
posterior
right superior
left superior
anterior
Cortical radiate vein
Thyroid vein
inferior
middle

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

trên, 31, 74
TM gò má - thái dương, 23
TM góc, 23, 70, 85
TM hàm trên, 85
TM hiển
bé, 485, 544, 545
lớn, 250, 485, 544, 545, 546
phụ, 544, 546
TM hoành
dưới, 320
dưới - trái, 320
TM hoành màng ngoài tim, 194, 206, 211, 212, 230, 231, 241
TM hồi - kết tràng, 311, 312, 313
TM hỗng tràng, 311, 313
TM huyệt răng
dưới, 60, 70
trên sau, 60, 70
TM kẽ ngón tay, 468, 480
TM kết mạc sau, 91
TM kết tràng
giữa, 298, 303, 311, 312
phải, 311, 312, 313
trái, 311, 312, 313
TM khẩu cái, 70
ngoài, 70
TM khẩu cái - mặt, 23
TM kheo, 546
TM Labbé. Xem **TM nối dưới**

TM lách, 273, 297, 299, 303, 306, 311, 312, 313, 315
thiết đồ ngang của, 338
TM liên lạc, 99, 102
chẩm, 99
chũm, 23, 99, 137
đỉnh, 23, 94, 99
lỗ đỉnh, 7
lồi cầu, 137
phẫu tích theo mặt phẳng đứng ngang, 99, 102
của sọ, 99
thông với xoang hang, 70

xoang dọc trên, 7
TM liên lạc chũm, 10, 137
TM liên lạc đỉnh, 23
TM liên lạc lồi cầu, 137
TM lưỡi
lưng, 59
sâu, 59, 70
thân chung của, 59
TM mác, 522
TM mạc treo tràng
dưới, 270, 298, 311, 312, 313, 315
trên, 179, 279, 306, 311, 312, 313, 338, 339, 342
(các) liên quan của, 310
thiết đồ ngang của, 338
TM mạch mạc, 91
hành của, 91
TM mạch mạc trên, 99, 145, 146
TM màng não giữa, 102
TM manh tràng
sau, 311, 312
trước, 311, 312
TM mắt
dưới, 85, 91
trên, 83, 85, 91
TM mặt, 23, 30, 32, 59, 60, 85
ngang, 23, 70
sâu, 23, 85
thân chung cho, 23
superior
Zygomaticotemporal vein
Angular vein
Maxillary vein
Saphenous vein
small
great
accessory
Phrenic vein
inferior
left inferior
Pericardiacophrenic vein

Ileocolic vein
Jejunal vein
Alveolar vein
inferior
posterior superior
Intercapitular vein
Conjunctival vein, posterior
Colic vein
middle
right
left
Palatine vein
external
Zygomaticofacial vein
Popliteal vein
Labbé vein. See **Inferior anastomotic vein (of Labbé)**
Splenic vein

cross section of
Emissary vein
occipital
mastoid
parietal
parietal foramen for
condylar
coronal dissection of
of skull
communicating with cavernous sinus
to superior sagittal sinus
Mastoid emissary vein
Parietal emissary vein
Condylar emissary vein
Lingual vein
dorsal
deep
common trunk for
Fibular vein
Mesenteric vein
inferior

superior

relations of
cross section of
Choroid vein
bulb of
Choroid vein, superior
Meningeal vein, middle
Cecal vein
posterior
anterior
Ophthalmic vein
inferior
superior
Facial vein
transverse
deep
common trunk for
TM mi trước, 88, 90, 91
TM móc, 145
TM môi
dưới, 70
trên, 70
TM mông
dưới, 311
trên, 311
TM mu, 265
TM mũ cánh tay, 479
TM mũi
lưng, 23
ngoài, 70
TM mũi - trán, 23, 85
TM nách, 189, 198, 256, 428
hạch bạch huyết dọc theo, 483
(các) nhánh gian sườn đổ về, 256
TM não
bên trong, 99, 108, 111, 144, 145, 146
dưới, 102, 104, 145
giữa
nông, 145
sâu, 144, 145, 146
hướng bên, 146
khoang trên cứng, 99
lỗ của, 101
lớn, 103, 104, 106, 115, 144, 145, 146
bể sinh tư, 109
nông, 99, 102
giữa, 99, 102, 104
sâu, 99
giữa, 144, 145
trên, 102
trước, 144, 145, 146
TM não lớn Galen, 103, 104, 106, 144, 145, 146
TM não thất
hải mã, 146
dưới, 146
TM nền cánh tay, 418, 429, 449, 468, 480, 483, 484
trung gian, 480
TM nền đốt sống, 137, 173
TM nền não, 144, 145, 146
TM ngón
mặt mu, 468, 480, 544
TM ngực
phải, 194
trái, 194
trong, 189, 198, 244, 245, 246
TM ngực - thượng vị, 249
TM nhánh nối bịt, 265
TM nhộng
dưới, 144
trên, 144, 146
TM nối
dưới, 102, 145
trên, 102
TM nối dưới (Labbé), 102, 145

TM nội tại của mắt, 90
TM phế quản
phải, 207
trái, 207
TM phổi
phải, 206, 215, 225, 230
dưới, 214, 220, 246
trên, 212, 214, 220, 224
trước khi sinh, 229
trái, 205, 206, 215, 221, 224, 231
dưới, 214, 241
trên, 214
trước khi sinh, 229
Ciliary vein, anterior
Uncal vein
Labial vein
inferior
superior
Gluteal vein
inferior
superior
Pubic vein
Humeral vein, circumflex
Nasal vein
dorsal
external
Nasofrontal vein
Axillary vein
lymph nodes along
intercostal tributaries to
Cerebral veins
internal

inferior
middle
superficial
deep
lateral direct
penetrating subdural space
opening of
great

quadrigeminal cistern of
superficial
middle
deep
middle
superior
anterior
Great cerebral vein (of Galen)

Ventricular vein
hippocampal
inferior
Basilic vein

intermediate
Basivertebral vein
Basal vein
Digital vein
dorsal
Thoracic vein
right
left
internal
Thoracoepigastric vein
Obturator anastomotic vein
Vermian vein
inferior
superior
Anastomotic vein
inferior
superior
Inferior anastomotic vein (of Labbé)
Intrinsic vein, of eye
Bronchial vein
right
left
Pulmonary vein
right
inferior
superior
prenatal
left
inferior
superior
prenatal

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TM rãnh (não)
sau, 173
trước, 173
TM rễ, 173
TM rễ, 173
TM Rosenthal (TM nền), 144, 145, 146
TM rốn
bị bít lại, 288
TM ruột non cao, 313
TM ruột thừa, 311, 312
TM sàng
sau, 122
trước, 122
(Các) TM sao, 334
TM sau hàm, 23, 31, 59, 85
sau, 61, 70
thân chung cho, 59, 61, 70
trước, 61, 70
TM sau hạnh nhân
dưới, 144
trên, 144
TM sigma, 311, 312
TM tá - tụy
dưới, 313
dưới - sau, 311
dưới - trước, 311
sau, 312, 313
trên - sau, 312
trên - trước, 311
trước, 312
TM tai, sau, 23, 70
TM thái dương
giữa, 23, 99
nhánh của, 102
nông, 99
(các) nhánh của, 23, 99
(các) nhánh đỉnh và trán của, 99
sâu, 99
TM thành quản, trên, 235
TM thắt lưng lên, 332
TM thận, 341
nhiều, 333
ở tại chỗ, 332
phải, 265, 329, 332, 339
trái, 329, 333
đổ vào TM chủ dưới, 339
đôi, 333
TM thẹn
ngoài, 256, 265
ngoài - nông, 544
trong, 376
trong - phải, 311
trong - trái, 311
TM (đồi) thị - vân
dưới, 144, 146
phần sau của, 146
trên, 108, 111, 145, 146
TM thông, 31, 137
TM thực quản, 312, 313
TM thượng thận, 333, 347
dưới, 347
giữa, 347
phải, 332, 338
TM thượng vị
dưới, 251, 256, 265, 400
nông, 247, 256, 265, 544
trên, 189, 256
TM tiểu não
bán cầu dưới, 151
trên, 144
trước trung tâm, 144
TM tim
giữa, 216

Sulcal vein
posterior
anterior
Segmental medullary vein
Radicular vein
Rosenthal, vein of

Umbilical vein
obliterated
High intestinal vein
Appendicular vein
Ethmoidal vein
posterior
anterior
Stellate veins
Retromandibular vein
posterior
common trunk for
anterior
Retrotonsillar vein
inferior
superior
Sigmoid vein
Pancreaticoduodenal vein
inferior
posterior inferior
anterior inferior
posterior
superior
anterior superior
anterior
Auricular vein, posterior
Temporal vein
middle
tributary of
superficial
branches of
frontal and parietal branches of
deep
Laryngeal vein, superior
Lumbar vein, ascending
Renal vein
multiple
in situ
right
left
entering inferior vena cava
double
Pudendal vein
external
superficial external
internal
right internal
left internal
Thalamostriate vein
inferior
posterior part of
superior
Communicating vein
Esophageal vein
Suprarenal vein
inferior
middle
right
Epigastric vein
inferior
superficial
superior
Cerebellar vein
hemispheric inferior
superior
precentral
Cardiac vein
middle

lớn, 216
(của) mặt hoành, 216
mặt xương ức sườn, 216
nhỏ, 216
trước, 216
TM tinh hoàn, 311, 329, 332
phải, 311, 322
TM trên củng mạc, 90, 91
một đoạn của, 91
TM trên ổ mắt, 23, 70, 85
TM trên ròng rọc, 23, 24, 85
TM trên vai, 70
TM trong đỉnh, 144
TM trụ
giữa, 418, 479, 483, 484
trung gian, 480
TM trung não
ngoài, 144
sau, 144, 146
TM trung tâm, 290, 291
của gan, 290, 291
TM trực tràng
dưới, 312
giữa, 312
phải, các nhánh của, 311
phải dưới, 311
phải giữa, 311
phải trên, 312
trái, các nhánh của, 311
trái giữa, 311
trái trên, 312
trên, 311
chỗ phân nhánh của, 399
TM trực tràng - kết tràng sigma, 311, 312, 399
TM trước đỉnh, 144
TM trước môn vị, 311
TM túi mật, cách sắp xếp điển hình, 313
TM tủy sống
sau, 173
(phần) trước, 173
trước, 144
trước giữa, 144
TM tủy xương sọ, 102
chẩm, 99
phẫu tích theo mặt phẳng đứng ngang, 99
thái dương sau, 99
thái dương trước, 99
trán, 99
TM tụy, 311, 313
lớn, 313
lưng hoặc trên, 313
TM tuyến tiền liệt, bên phải, 311
TM tuyến yên đi, 140
vào xoang hang, 148
TM tử cung, 404
trên, 399
TM vành, các dạng, 217
TM vị
ngắn, 309, 311, 312, 313
phải, 309, 310, 311, 312, 313
trái, 309, 310, 311, 312, 313
nhánh thực quản của, 309
TM vị - mạc nối, 312
phải, 309, 311, 312, 313
trái, 309, 311, 312, 313, 314
TM võng mạc, 90
trung tâm, 87, 91
TM xoáy, 85, 90, 91
hành của, 91
(các) phụ lưu sau, 91
(các) phụ lưu trên màng mạch, 91
(các) phụ lưu trước, 91

great
of diaphragmatic surface
of sternocostal surface
small
anterior
Testicular vein
right
Episcleral vein
segment of
Supraorbital vein
Supratrochlear vein
Suprascapular vein
Intraculminate vein
Cubital vein
median
intermediate
Mesencephalic vein
lateral
posterior
Central vein
of liver
Rectal vein
inferior
middle
right, tributaries of
right inferior
right middle
right superior
left, tributaries of
left middle
left superior
superior
bifurcation of
Rectosigmoid vein

Preculminate vein
Prepyloric vein
Cystic vein, typical arrangement of
Medullary vein
posterior
anterior segmental
anteromedian
anteromedian
Diploic vein
occipital
coronal dissection of

posterior temporal
anterior temporal
frontal
Pancreatic vein
great
dorsal or superior
Prostatic vein, right
Hypophyseal vein, efferent
to cavernous sinus
Uterine vein
superior
Coronary vein, variations in
Gastric vein
short
right
left
esophageal tributary of
Gastro-omental vein
right
left
Retinal vein
central
Vorticose vein
bulb of
posterior tributaries of
suprachoroidal tributaries of
anterior tributaries of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

TM xuyên, 337
(của) cánh tay, 479
(của) cẳng tay, 480
Trám hành, 114, 117
Tràn khí màng phổi, đặt ống dẫn lưu ngực, 190
Tràn máu màng phổi, ống dẫn lưu ngực (màng phổi) đặt ở, 190
Trần hòm nhĩ, 92, 93
(Các) trẽ gân duỗi, 536
(các) sợi ngang của, 470
(các) trẽ gân đến, 465
Trẽ gân ngang, 83, 84, 86, 121, 181, 247
Trẽ nối gian gân, bàn tay, 470
Trụ đại não, 107, 113, 114, 139, 145
Trụ ốc tai, 96
Trung não
hình chụp cắt lớp điện toán (CT) theo mặt phẳng ngang, 150
hình chụp cộng hưởng từ (MR) theo mặt phẳng đứng dọc, 149
Trung tâm gân (thể) đáy chậu, 359, 361, 365, 378, 380, 381, 382, 383, 384, 391, 395, 403, 404, 405
Trung thất
khối mỡ trong, 231
nhìn bên - phải của, 230
nhìn bên - trái của, 231
thiết đồ ngang qua, 241
trên, các mạch máu lớn của, 206
vùng phổi trước cho, 194
Trực tràng, 263, 271, 284, 329, 356, 357, 361, 363, 364, 365, 378, 384, 391, 393, 400, 412
chi phối TK, 168
cơ niêm của, 394
(các) ĐM của, 398
ĐM bờ của, 398
đường dẫn bạch huyết dọc theo, 408
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
hố ngồi - hậu môn của, 392
lớp cơ dọc của, 393, 394
lớp cơ vòng của, 393, 394
(các) nếp ngang của, 393
ống hậu môn và, 393
ở tại chỗ, 391
nam, 328, 396
nữ, 328, 396
tận cùng của, 376
(các) TM của, 399
Tua hải mã, 119
(Sự) tuần hoàn máu
sau khi sinh, 229
trong phổi, 205
trước khi sinh, 229
(Sự) tuần hoàn máu trong phổi, 205
Túi bé (Túi mạc nối), 331
Túi bầu dục của tuyến tiền liệt, 389
Túi cùng bàng quang - âm đạo, 362, 365, 391
Túi cùng bàng quang - tử cung, 372
Túi cùng bàng quang - tử cung, 372
Túi cùng Douglas. Xem Túi cùng tử cung - trực tràng
Túi cùng Hartmann. Xem Phễu
Túi cùng trực tràng - bàng quang, 348, 361, 391
Túi cùng trực tràng - tử cung (túi cùng Douglas), 360, 362, 369, 371, 391
Túi hoạt dịch
(của) bàn tay, 462
bên mác, 507
chân ngỗng, 506, 507
chậu lược, 496
dưới cơ đenta, 423
dưới xương bánh chè, 511
quay, 460
trụ, 460
xương bánh chè, 508
Túi hoạt dịch (bán màng), 511
Túi hoạt dịch bên mác, 507
Túi hoạt dịch chân ngỗng, 506, 507
Túi hoạt dịch chậu - lược, 496
Túi hoạt dịch dưới bánh chè
dưới da, 511
sâu, 511
Túi hoạt dịch dưới cơ delta, 423
Túi hoạt dịch dưới da, 511
Túi hoạt dịch dưới gân, 511
Túi hoạt dịch dưới mỏm cùng vai, 423
Túi hoạt dịch mỏm khuỷu, 438
Túi hoạt dịch quay, 460, 462
Túi hoạt dịch trên xương bánh chè, 511
Túi hoạt dịch trước bánh chè dưới da, 511
Túi hoạt dịch xương bánh chè, 508
Túi lệ, 81, 82
hố, 2, 4
Túi mạc nối (túi bé), 272, 331
dạ dày được lật lên, 272
ngách trên của, 272, 274, 287
phúc mạc thành ở thành sau của, 331
thành sau của, 349
thiết đồ ngang của, 273
túi bé của, 273
Túi màng cứng
hình chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
tận cùng của, 160, 161
trong chọc dò thắt lưng, 163
Túi màng cứng, các hình chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
Túi màng ngoài tim
nhìn bên - trái, 215
nhìn trước, 215
Túi mật, 126, 167, 196, 269, 272, 275, 294, 301, 331
chi phối TK, 168
cổ của, 294
(các) dạng ĐM và sự cung cấp bên, 305
đáy, 294
đổ vào ống gan, 294, 296
(các) lỗ tuyến, 294
phễu của, 294
thiết đồ ngang của, 297
thân, 294
Túi Morison. Xem Ngách gan - thận
Túi nội bạch huyết, 96
Túi phế nang, 204
Túi phình kết tràng, 284
Túi Rathke, di tích của, 50

Perforating vein
of arm
of forearm
Olive
Pneumothorax, chest drainage tube placement in
Hemothorax, chest drainage tube placement in
Tegmen tympani
Extensor expansions
transverse fibers of
tendinous slips to
Tendinous intersection
Intertendinous connection, hand
Cerebral crus
Cochleus, modiolus of
Midbrain
axial CT image of
sagittal MR image of
Perineal body
Mediastinum
fat pad in
right lateral view of
left lateral view of
cross section of
superior, great vessels of
anterior lung area for
Rectum
innervation of
muscularis mucosae of
arteries of
marginal artery of
lymphatic pathway along
sagittal MR images of
ischioanal fossae of
longitudinal muscle layer of
circular muscle layer of
transverse folds of
anal canal and
in situ
male
female
termination of
veins of
Hippocampal fimbria
Blood circulation
postnatal
intrapulmonary
prenatal
Intrapulmonary blood circulation
Lesser sac
Prostatic urticle
Vesicovaginal pouch
Vesicouterine pouch
Uterovesical pouch
Douglas, cul-de-sac of. See **Rectouterine pouch (of Douglas)**
Hartmann's pouch. See **Infundibulum (Hartmann's pouch)**
Rectovesical pouch
Rectouterine pouch (of Douglas)
Bursa
of hand
fibular collateral
anserine
iliopectineal
subdeltoid
infrapatellar
radial
ulnar
patellar
Semimembranous bursa
Fibular collateral bursa
Anserine bursa
Iliopectineal bursa
Infrapatellar bursa
subcutaneous
deep
Subdeltoid bursa
Subcutaneous bursa
Subtendinous bursa
Subacromial bursa
Subcutaneous olecranon bursa
Radial bursa
Suprapatellar synovial bursa
Prepatellar bursa, subcutaneous
Patellar bursa
Lacrimal sac
fossa for
Omental bursa
stomach reflected in
superior recess of
posterior wall of, parietal peritoneum on
posterior wall of
cross section of
lesser sac of
Dural sac
sagittal MR images of
termination of
in lumbar puncture
Thecal sac, sagittal MR images of
Pericardial sac
left lateral view of
anterior view of
Gallbladder
innervation of
neck of
arterial variations and collateral supply of
fundus of
joining hepatic duct
gland orifices of
infundibulum of
cross section of
body of
Morison's pouch. See **Hepatorenal recess (Morison's pouch)**
Endolymphatic sac
Alveolar sac
Haustra
Rathke's pouch, vestigial remnant of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Túi thoát vị, 261
cổ của, 261
Túi thừa mạc nối, 272, 284
Túi tinh, 361, 363, 384, 389, 391
Tủy gai, tủy sống, 243, 244
(các) bó xuống của, 108
đoạn cùng, 324
đoạn ngực - thắt lưng, 324
(các) ĐM của, 171
(sự) phân bố bên trong của, 172
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
ngực, 134, 210, 327, 328
ống trung tâm của, 108, 109
ở tại chỗ, 160
phần ngực của, 132
sơ đồ của, 167, 346
(các) sợi lên của, 416
(các) sợi xuống của, 416
(các) TM của, 173
Tủy lách, 299
Tủy răng, 57
Tủy (tháp) thận, 336, 337
(các) sợi trước hạch và, 346
Tủy xương sọ, 7
Tụy, 126, 167, 179, 273, 290, 297, 347
chi phối TK, 168, 328
cổ (của), 298
đầu (của), 272, 278, 279, 294, 298, 304, 338
(các) ĐM của, 301, 304
đuôi (của), 272, 298, 299, 329
ĐM đến, 301
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 315
mỏm móc của, 298
(với) mỏm móc, 339
(các) nang của, 298
nhìn sau, 304, 315
nhìn trước của, 315
ở tại chỗ, 347
thân của, 272
thiết đồ ngang, 297
(các) TM của, 309
(các) vùng thông thường của cảm giác đau của, 328
Tuyến bã, 81
Tuyến bao qui đầu, lỗ đổ của, 382
Tuyến Bartholin. Xem **Tuyến tiền đình, lớn**
Tuyến Brunner. Xem **Tuyến tá tràng**
(Các) tuyến cạnh niệu đạo (Skene), 389
tiền thân của, 389
Tuyến cận giáp, 76
dưới, 75, 76
nhìn phải - bên, 75, 76
nhìn trên, 75, 76
trên, 75, 76
Tuyến Cowper. Xem **Tuyến hành niệu đạo**
(Các) tuyến dạ dày, 276
Tuyến dưới hàm, 27, 28, 31, 32, 53, 123, 133, 166, 167
niêm mạc, 61
thanh mạc, 61
Tuyến dưới lưỡi, 51, 53, 61, 123, 133, 167
niêm mạc, 61
Tuyến dưới niêm mạc, 326
Tuyến giáp, 29, 31, 196, 198, 206
bao xơ của, 76
diện khớp của, 78, 80
eo của, 74
nhìn sau, 75
nhìn trước, 74
thùy phải của, 74, 75, 76
thùy tháp của, 74
Tuyến hành niệu đạo (Cowper), 253, 361, 366, 383, 384, 389, 417
màng đáy chậu và, 348
tiền thân của, 389
ống tiết của, 383
lỗ của, 384, 385
(Các) tuyến hậu môn, 393
Tuyến khẩu cái, 52, 63, 64
Tuyến lệ, 83, 85, 86, 133, 166, 167, 168
phần mi mắt của, 82
phần ổ mắt của, 82
(các) ống tiết của, 82
(Các) tuyến lưỡi (tuyến thanh dịch von Ebner), 58
Tuyến mang tai, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 55, 125, 134, 166, 167
phụ, 61
thanh dịch, 61
thiết đồ ngang, 25
(các) xinap (khớp thần kinh) gây tiết cholin và adrenalin đến
(Các) tuyến Meibomius (tuyến sụn mi), 81
Tuyến mồ hôi, 9, 167
Tuyến môn vị, 276
Tuyến niệu đạo, 380, 385
(các) lỗ và hốc của, 379
(Các) tuyến nước bọt, 61
dưới hàm, 51, 60
dưới lưỡi, 51, 60
lưỡi (nhỏ), 51
(nhỏ) sau răng cối, 52
thiết đồ đứng ngang của, 51, 60
thiết đồ ngang của, 51, 60
Tuyến quầng vú, 182
(Các) tuyến ruột, 326
Tuyến Skene. Xem **Các tuyến cạnh niệu đạo**
Tuyến sụn mi (Meibomius), 81
(các) lỗ của, 81
Tuyến tá tràng, 279
Tuyến thanh dịch von Ebner. Xem **Các tuyến lưỡi**
Tuyến thượng thận, 197, 278, 298, 299, 329, 340, 342
(các) ĐM và TM của, 332, 333
phải, 197, 297, 329, 346
phẫu tích của, 346
sơ đồ của, 346
phẫu tích của, 346
tại chỗ, 332
(các) TK của, 344, 346
phẫu tích của, 346
thiết đồ ngang qua, 347
trái, 197, 272, 297, 329, 331, 338, 346
Tuyến tiền đình, 389
lỗ của, 377
lớn, 389, 404
tiền thân của, 389
Tuyến tiền liệt, 167, 384
(sự) cấp huyết ĐM của, 403
chi phối TK, 168
cơ thắt niệu đạo đi lên phía trước của, 359
dải cơ xương của, 384
dẫn lưu bạch huyết từ, 408

Hernial sac
neck of
Omental appendices
Seminal vesicle
Spinal cord
descending tracts in
sacral
thoracolumbar
arteries of
intrinsic distribution of
axial CT images of
sagittal MR image of
thoracic
central canal of
in situ
thoracic part of
schema of
ascending fibers of
descending fibers of
veins of
Splenic pulp
Dental pulp
Renal medulla
preganglionic fibers and
Diploë
Pancreas
innervation of
neck of
head of
arteries of
tail of
artery to
lymph vessels and nodes of
uncinate process of
with uncinate process
acini of
posterior view of
anterior view of
in situ
body of
cross section of
veins of
common areas of pain in
Sebaceous gland
Preputial gland, opening of
Bartholin's gland. See **Vestibular gland, greater**
Brunner's gland. See **Duodenal glands**
Paraurethral (Skene's) glands
primordium of
Parathyroid gland
inferior
right lateral view of
superior view of
superior
Cowper's gland. See **Bulbourethral (Cowper's) gland**
Gastric glands
Submandibular gland
mucous
serous
Sublingual gland
mucous
Submucosal gland
Thyroid gland
fibrous capsule of
articular surface of
isthmus of
posterior view of
anterior view of
right lobe of
pyramidal lobe of
Bulbourethral (Cowper's) gland
perineal membrane and
primordium of
duct of
opening of
Anal glands
Palatine gland
Lacrimal gland
palpebral part of
orbital part of
excretory ducts of
Lingual glands (serous glands of von Ebner)
Parotid gland
accessory
serous
horizontal section of
cholinergic and adrenergic synapses to
Meibomian glands
Sweat gland
Pyloric gland
Urethral gland
lacunae and openings of
Salivary glands
submandibular
sublingual
lingual minor
molar minor
frontal section of
horizontal section of
Areolar gland
Intestinal glands
Skene's glands. See **Paraurethral (Skene's) glands**
Tarsal gland
openings of
Duodenal glands
Serous glands of von Ebner. See **Lingual glands (serous glands of von Ebner)**
Suprarenal gland
arteries and veins of
right
dissection of
schema of
dissection of
in situ
nerves of
dissection of
cross section of
left
Vestibular gland
opening of
greater
primordium of
Prostate gland
arterial supply of
innervation of
sphincter urethrae muscle ascending anterior aspect of
skeletal muscle band of
lymphatic drainage from

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

eo của, 384
(các) hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
mạc của, 361, 366, 384
mô sợi cơ của, 384
(cùng) niệu đạo tiền liệt, 376
thùy bên phì đại, 403
thùy dưới bên, 384
thùy dưới sau, 384
thùy giữa của, 384
thùy giữa phì đại, 403
tiền thân của, 389
Tuyến tùng, 106, 110, 111, 114
Tuyến ức, 211, 230, 244
Tuyến vú
(các) dây chằng treo của, 182
(các) ĐM của, 183
(các) hạch và mạch bạch huyết của, 184
lớp mô dưới da của, 182
phẫu tích trước ngoài, 182
thiết đồ đứng dọc, 182
(các) tiểu thùy của, 182
Tuyến yên, 106, 107, 147
(các) ĐM và TM của, 148
Tuyến yên, 107, 147
(trong) hố yên, 37
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
thùy sau của, 140, 147, 148
thùy trước của, 140, 147, 148
Tuyến yên thần kinh, 140, 147, 148
Tuyến yên tuyến, 140, 147, 148
khe, 147
Tử cung, 370, 380, 388, 389, 400, 412
cổ của, 360, 364, 369, 370, 371
dây chằng tròn của, 340, 389
đáy của, 360, 362, 365, 369, 371
(các) ĐM và TM của, 404
(sự) gấp ra trước của, 374
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
(được) lật xuống, 412
lỗ ngoài ống cổ tử cung của, 371
lỗ trong ống cổ tử cung của, 371
(các) mức độ đổ sau, 374
(những) thay đổi theo tuổi tác và mô hình cơ, 373
thân của, 360, 371
thiết đồ đứng ngang của, 371
Tử cung, phim chụp tử cung - vòi, 373

U

Ụ chẩm
ngoài, 14, 152
trong, 9
Ụ ngồi, 248, 352, 353, 359, 378, 379, 381, 390, 395, 398, 486, 487, 502, 503
nam, 354
nữ, 354
phim chụp X quang, 355
phim chụp X quang trước - sau, 488
Ụ nhô, 92, 93
Ụ nhô xương cùng, 248, 412
(Các) ụ sinh dục, 389
nam, sự đi xuống của, 386

V

Vách, 205
Vách gian cơ
ngang, 522
ngoài, 430, 432, 435, 445, 448
của cánh tay, 477
sau, 522
trong, 430, 432, 433, 445, 446, 447, 448
trong trước, 492, 500, 501
trước, 522
Vách gian hang, 382, 385
của mạc sâu, 381
Vách gian huyệt răng, 15
Vách gian nhĩ, 220, 246
Vách gian thất, 216, 220
phần cơ của, 220, 223, 224, 225
Vách giữa hầu, 37, 60, 63, 65, 67, 75, 76, 234
Vách khẩu cái dọc, 52
Vách lồi ra, 37
Vách màng
phần gian thất của, 223, 225
phần nhĩ thất của, 222, 223, 225
Vách mũi, 39, 41, 42, 47, 48, 63, 66
hình ảnh chụp cắt lớp đứng ngang, 151
hình ảnh chụp cộng hưởng từ theo mặt phẳng ngang, 150
(sự) phát triển, 48
sụn của, mỏm ngoài, 38
Vách ổ mắt, 81
Vách sợi, 394
Vách trong suốt, 106, 108, 110, 111, 112, 141, 143, 145, 147
(các) TM sau của, 146
TM trước của, 145, 146
Vách trung biểu mô, 169
Vai
bao của, 432
(các) cơ của, 424
khớp cánh tay - ổ chảo, 423
nhìn bên, 423
nhìn sau, 479
nhìn trước, 423, 474, 479
phim chụp X quang trước - sau, 422
(các) TK của, 429–430
sau, 477
(các) TK bì của, 479
(các) TK đến, phía sau, 477
thiết đồ đứng ngang của, 423
(các) TM nông, 479
Van ba lá
giải phẫu học của, 223
lá van sau của, 222, 223, 224
lá van trước của, 222, 223, 224
lá van vách (trong) của, 222, 223, 224
lỗ của, 246
vòng xơ phải của, 222, 225
Van bán nguyệt, cục của, 223
Van ĐM chủ
giải phẫu học của, 223
lá van bán nguyệt của, 221, 222, 223, 224, 225
trái, 224
Van ĐM phổi, 213, 220, 222, 225
(các) lá bán nguyệt của, 220, 222
Van hậu môn, 393
(Các) van Houston, 393
(Các) van Kerckring, 279, 280
Van mũ ni (hai lá), 213, 225
giải phẫu học của, 223
lá của, 246
(các) lá van mép của, 222
lá van sau của, 222, 223, 224
lá van trước của, 222, 223, 224
isthmus of
sagittal MR images of
capsule of
fibromuscular stroma of
with prostatic urethra
hyperplastic lateral lobe of
inferolateral lobe of
inferoposterior lobe of
median lobe of
hyperplastic middle lobe of
primordium of
Pineal body
Thymus
Mammary gland
suspensory ligaments of
arteries of
lymph vessels and nodes of
subcutaneous tissue layer of
anterolateral dissection of
sagittal section of
lobules of
Hypophysis. See also **Pituitary gland**
arteries and veins of
Pituitary gland
in sella turcica
sagittal MR image of
posterior lobe of
anterior lobe of
Neurohypophysis
Adenohypophysis
cleft of
Uterus
cervix of
round ligament of
fundus of
arteries and veins of
anteflexion of
sagittal MR images of
retracted
external os of
internal os of
degrees of retroversion of
age changes and muscle pattern of
body of
frontal section of
Hysterosalpingogram, uterus
Occipital protuberance
external
internal
Ischial tuberosity
male
female
radiograph of
anteroposterior radiograph of
Promontory
Sacral promontory
Gonads
male, descent of
Septum
Intermuscular septum
transverse
lateral
of arm
posterior
medial
anteromedial
anterior
Intercavernous septum
of deep fascia
Interalveolar septa
Interatrial septum
Interventricular septum
muscular part of
Pharyngeal raphe
Palatine raphe
Bulging septum
Membranous septum
interventricular part of
atrioventricular part of
Nasal septum
coronal CT images of
axial MR image of
growth of
cartilage of, lateral process of
Orbital septum
Anum, fibrous septum of
Septum pellucidum
posterior veins of
anterior vein of
Mesothelial septum
Shoulder
capsule of
muscles of
glenohumeral joint
lateral view of
posterior view of
anterior view of
anteroposterior radiograph of
nerves of
posterior
cutaneous nerves of
posterior, nerves of
coronal section of
superficial veins of
Tricuspid valve
anatomy of
posterior cusp of
anterior cusp of
septal cusp of
orifice of
right fibrous ring of
Semilunar valve, nodule of
Aortic valve
anatomy of
semilunar cusps of
left
Pulmonary valve
semilunar cusps of
Anal valve
Houston, valves of
Kerckring, valves of
Mitral valve
anatomy of
leaflet of
commissural cusps of
posterior cusp of
anterior cusp of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(các) vòng xớ, 222
vòng xớ trái của, 222
Van nhĩ thất
phải. Xem Van ba lá
trái. Xem Van mũ ni (hai lá)
Vater
bóng, 294
nhú tá lớn, 294
Vân, 110
Vân khứu giác
ngoài, 119
trong, 119
Vân tận cùng, 108, 111, 112
Vân tủy, 106
Vật hang, 382
(Những) vật hang, 361, 382, 383, 385
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 371, 397
Vật trên buồng trứng, 371, 389
Vật xốp, 361, 366, 381, 382, 383
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
Vết võng mạc, 90
hố trung tâm của, 90
(Các) vi ĐM, của ngón tay, 471
Vị trí của khớp gian đốt ngón xa, 418
Vỏ não cảm giác, 135
Vỏ thận, 336, 337, 346
Vòi Eustachi. Xem **Vòi nhĩ**
Vòi Fallop (vòi tử cung)
Vòi hầu - nhĩ. Xem **Vòi tai**
Vòi tai (hầu nhĩ, Eustachi), 92, 93, 96, 125, 126
lỗ của, 37
lỗ hầu của, 63, 64, 66, 125
phần sụn của, 52, 55, 64, 65, 67
rãnh cho, 8
sụn (của), 47
Vòi tử cung (Fallope), 360, 362, 369, 370, 389, 400, 412, 415
bóng của, 371, 372
eo của, 371
lỗ ngoài (bụng) của, 371
(những) nếp của, 371
phần nội thành của, 371
phễu của, 371, 372
tua vòi của, 371, 372
Vòm âm đạo, 371
phần sau của, 360
phần trước của, 360
Vòm kết mạc
dưới, 81
trên, 81
Vòm não, vòm, 106, 112, 147
cột của, 106, 110, 111, 112, 145
kết mạc, 81
sơ đồ của, 112
thân của, 106, 108, 112
trụ của, 106, 110, 112, 143
Vòm sọ, 102
nhìn phía dưới, 7
nhìn phía trên, 7
Vòng cổ Helvetius, 236, 277
Vòng ĐM não (của Willis), 139, 140
Vòng đùi, 259, 262, 363, 364, 546
Vòng gân cơ khép, 539
ĐM đùi đi qua, 512
fibrous ring of
left fibrous ring of
Atrioventricular valve
right. See Tricuspid valve
left. See Mitral valve
Vater
ampulla of
major duodenal papilla of
Striatum
Olfactory stria
lateral
medial
Stria terminalis
Stria medullaris
Corpora cavernosa
Corpus cavernosum
sagittal MR images of

Adnexa; Epoöphoron
Corpus spongiosum
sagittal MR images of

Macula
fovea centralis in
Minute arteries, of finger
Distal interphalangeal (DIP) joint, site of
Sensory cortex
Renal cortex
Eustachian tube. See **Auditory (pharyngotympanic, Eustachian) tube**
Fallopian tube. See **Uterine (fallopian) tube**
Pharyngotympanic tube. See **Auditory (pharyngotympanic, Eustachian) tube**
Auditory (pharyngotympanic, Eustachian) tube
opening of
pharyngeal opening of
cartilaginous part of
groove for
cartilage of
Uterine (fallopian) tube

ampulla of
isthmus of
abdominal ostium of
folds of
uterine part of
infundibulum of
fimbriae of
Vaginal fornix
posterior part of
anterior part of
Conjunctival fornix
inferior
superior
Fornix
columns of
conjunctival
schema of
body of
crura of
Calvaria
inferior view of
superior view of
Helvetius, collar of
Cerebral arterial circle (of Willis)
Femoral ring
Adductor hiatus
femoral artery passing through
Vòng mi, 89
Vòng mỡ dưới lỗ (thực quản của cơ hoành), 236
Vòng nối
bánh chè, 500, 512
cảnh và đốt sống, 138
cạnh sống, 172
cửa chủ, 312
dưới đòn - cảnh, 138
dưới đòn - đốt sống, 138
ĐM mu - bịt, 259
ĐM vị - mạc nối, 272
giữa nhánh vách mũi của ĐM bướm - khẩu cái và ĐM khẩu cái lớn, 41, 138
ống răng cửa, 40
quanh khuỷu, 434
quanh xương vai, 427
trái - phải, 138
Vòng nối bánh chè, 500, 512
(Các) vòng nối cánh tay quanh khuỷu, 433
Vòng nối cửa - chủ, 312
Vòng ruột, lối vào của túi thoát vị, 261
Vòng sợi, 19, 155
Vòng thắt, 87, 89, 90
Vòng Willis. Xem **Vòng ĐM não (Willis)**
Võng mạc, 91
cấu trúc của, 120
chiếu lên, 120
phần mống mắt của, 88
phần thể mi của, 87, 88
phần thị giác của, 87, 89
(các) vùng không nhiễm sắc và nhiễm sắc của, 91
Vùng bẹn
phải, 268
trái, 268
Vùng bẹn, 259
nhìn sau của, 259
nhìn trước của, 259
Vùng cạnh khứu (dưới chai), 106
Vùng dưới chai (vùng cạnh khứu), 106, 119
Vùng gian lồi cầu
sau, 513
trước, 513
Vùng hạ đồi bên, 135
Vùng hầu
(các) ĐM của, 69
(các) TK của, 71
(các) TM của, 70
Vùng hình chữ V (Laimer), 234, 235
Vùng hồi - manh tràng, 281, 282
Vùng Laimer. Xem **Vùng hình chữ V (Laimer)**, 234, 235
Vùng miệng
(các) ĐM của, 69
(các) TK của, 71
(các) TM của, 70
Vùng mu (hạ vị), 268
Vùng nguyệt, 223
Vùng rốn, 268
Vùng thắt lưng, 268
Vùng thắt lưng (lườn)
phải, 268
trái, 268
Vùng thượng vị, 268
Vùng tiền đình, 115
Vùng vết võng mạc, 120
Vùng vị giác ở cầu não, 135
Orbicularis ciliaris
Subhiatal fat ring

Anastomosis
patellar
carotid-vertebral
paravertebral
portacaval
subclavian-carotid
subclavian-vertebral
obturator-pubic arterial
gastro-omental arterial
between septal sphenopalatine artery and greater palatine artery
in incisive canal
around elbow
around scapula
right-left
Patellar anastomosis
Brachial anastomosis, around elbow
Portacaval anastomosis
Bowel loop, entering hernial sac

Anulus fibrosus
Ora serrata
Willis, circle of. See **Cerebral arterial circle (of Willis)**
Retina
structure of
projection on
iridial part of
ciliary part of
optic part of
non-pigmented and pigmented regions of
Groin
right
left
Inguinal region
posterior view of
anterior view of
Parolfactory area
Subcallosal area

Intercondylar area
posterior
anterior
Hypothalamic area, lateral
Pharyngeal region
arteries of
nerves of
veins of
V-shaped area (of Laimer)

Ileocecal region
Laimer, area of. See **V-shaped area (of Laimer)**
Oral region
arteries of
nerves of
veins of
Pubic (hypogastric) region
Lunula
Umbilical region
Lumbar region
Flank
right
left
Epigastric region
Vestibular area
Macular zone
Pontine taste area

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

X

(Các) xoang
bướm, lỗ của, 37, 38
cạnh mũi, 47–50
hàm trên, lỗ của, 37
hội lưu của, 144, 145
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
ngang, 145
thẳng, 144
trái - ngang, 144
trán, 37, 38

Xoang bướm, 6, 37, 38, 39, 48, 49, 63, 64, 83
(các) hình chụp CT theo mặt phẳng đứng ngang, 151
(các) hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 150
(các) hình chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 149
lỗ của, 6, 37, 38, 49
(ở trong) thân xương, 50

Xoang bướm - đỉnh, 103, 145

Xoang cảnh, 125, 130, 131, 210

Xoang cạnh mũi
phẫu tích mặt ngoài, 49
(những sự) thay đổi theo tuổi, 50
thiết đồ đứng dọc, 49
thiết đồ đứng ngang, 48
thiết đồ ngang của, 47
thiết đồ ngang, 48
(các) xương của, lúc sơ sinh, 50

Xoang chẩm, 103, 144
rãnh cho, 9

(Các) xoang chũm, 94

Xoang cổ chân, 523, 524

Xoang dọc
dưới, 103, 145, 146
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng ngang, 150
trên, 99, 100, 102, 103, 106, 109, 144, 145

Xoang đá
dưới, 11, 103
rãnh cho, 6, 9
trên, 97, 103
rãnh cho, 9

Xoang ĐM chủ, 223, 224

Xoang gian hang
trên, 103
trước, 103

Xoang hàm trên, 3, 5, 44, 47, 48, 49
hình chụp CT đứng ngang, 151
hình ảnh cộng hưởng từ đứng dọc, 149
hình ảnh cộng hưởng từ theo mặt phẳng ngang, 150
(các) lỗ của, 37, 38, 48, 49, 50
(với) lỗ đổ vào khe bán nguyệt, 50
màng niêm mạc của, 45
ngách dưới ổ mắt của, 48
ngách gò má của, 48
ngách huyệt răng của, 48
(sự) phát triển của, 50
(các) sợi sau xinap đến các mạch và hạch của, 44

Xoang hang, 85, 100, 104, 136, 140
nhìn trên, 104
thiết đồ đứng ngang qua, 104
TM liên lạc thông với, 70
TM tuyến yên đi tới, 148

Xoang hậu môn, 393

Xoang màng ngoài tim
chếch, 215, 246
ngang, 215, 220

Xoang nang, túi bầu dục, 92, 95, 96, 124

Xoang ngang, 97, 103
rãnh cho, 9
trái, 144

Xoang ngang màng ngoài tim, 212

Xoang niệu - dục, 389

Xoang sàng
hình ảnh chụp cắt lớp điện toán theo mặt phẳng đứng ngang, 151
hình ảnh cộng hưởng từ theo mặt phẳng ngang, 150

(Các) xoang sàng, 48, 49, 83
giữa, 50
lỗ của, 37, 38
sau, 37, 38
lỗ của, 38
trước, 50
khe bán nguyệt của, 37
lỗ của, 37, 38

Xoang sigma, 11, 97, 103
rãnh cho, 6, 9

Xoang sữa, 182

Xoang thẳng, 144, 146
trong lều tiểu não, 103

Xoang thận, 337
mỡ quanh thận, 337
mỡ trong, 334

Xoang TM củng mạc (ống Schlemm), 87, 88, 90, 91
(các) TM dẫn lưu, 91

(Các) xoang TM màng cứng, 104
nhìn trên của, 104
thiết đồ đứng dọc, 103
thiết đồ đứng ngang qua, 104

Xoang trán, 3, 5, 37, 38, 39, 48, 63
(sự) phát triển của, 50
với xương trán, 50

Xoang tuyến tiền liệt, 384, 385

Xoang vành, 214, 215, 216, 221, 233, 241
lỗ của, 220, 223
van của, 220

Xoăn
dưới, 14
mũi. Xem Xoăn mũi

Xoăn mũi
dưới, 37, 38, 82
hình ảnh chụp CT đứng ngang, 151
hình ảnh chụp MR đứng dọc, 149
mỏm sàng của, 38
(sự) phát triển, 50
giữa, 2, 6, 37, 38, 48, 50, 82
(sự) phát triển, 50
hình ảnh chụp MR, 150
trên, 6, 37, 38
bờ dưới, 50
trên cùng, 38

Xương
(của) bàn chân, 523, 524
(của) bàn tay, 474
(của) bụng, 248
(của) cẳng tay, 439
(của) chân phải, 513
chậu hông, 352-353
(của) chi dưới, 513, 524
(của) cổ tay, 453, 456
(của) đầu, 2-16
(của) khuỷu, 436
(của) nền sọ, 9
(của) ngực, 185

Sinuses
sphenoidal, opening of
paranasal
maxillary, opening of
confluence of
axial MR image of
transverse
straight
transverse left
frontal

Sphenoidal sinus
coronal CT images of
axial CT images of
sagittal MR images of
opening of
within bony shell

Sphenoparietal sinus

Carotid sinus

Paranasal sinus
lateral dissection of
age-related changes in
sagittal section of
coronal section of
cross section of
horizontal section of
bones of, at birth

Occipital sinus
groove for

Mastoid cells

Tarsal sinus

Sagittal sinus
inferior
axial MR image of
superior

Petrosal sinus
inferior
groove for
superior
groove for

Aortic sinus

Intercavenous sinus
superior
anterior

Maxillary sinus
coronal CT images of
sagittal MR image of
axial MR image of
openings of
with opening into semilunar hiatus
mucous membrane of
infraorbital recess of
zygomatic recess of
alveolar recess of
growth of
postsynaptic fibers to vessels and glands of

Cavernous sinus
superior view of
coronal section through
emissary vein communicating with
efferent hypophyseal vein to

Anal sinus

Pericardial sinus
oblique
transverse

Utricle

Transverse sinus
groove for
left

Pericardial sinus, transverse

Urogenital sinus

Ethmoid sinus
coronal CT images of
axial MR image of

Ethmoidal cells
middle
opening of
posterior
opening of
anterior
semilunar hiatus of
opening of

Sigmoid sinus
groove for

Lactiferous sinus

Straight sinus
in tentorium cerebelli

Renal sinus
perirenal fat of
fat in

Scleral venous sinus (canal of Schlemm)
veins draining

Dural venous sinuses
superior view of
sagittal section of
coronal section through

Frontal sinus
growth of
with frontal bone

Prostatic sinus

Coronary sinus
opening of
valve of

Concha
inferior
nasal. See Nasal concha

Nasal concha
inferior
coronal CT images of
sagittal MR image of
ethmoidal process of
growth of
middle
growth of
axial MR image of
superior
lower border of
highest

Bone(s). See also **Specific bones**
of foot
of hand
of abdomen
of forearm
of right leg
pelvic
of lower limb
of wrist
of head
of elbow
of cranial base
of thorax

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

(của) ổ mũi và xoang cạnh mũi, lúc sơ sinh, 50
Xương bàn đạp, 92, 93
chỏm của, 93
(trong) cửa sổ bầu dục, 96
nền của, 92, 93
nền của, 93
(các) trụ của, 92
trụ sau của, 93
trụ trước của, 93
Xương bánh chè, 485, 492, 493, 494, 501, 507, 511, 519, 521
phim chụp X quang, 510
phim chụp X quang trước - sau, 510
Xương búa, 96
cán của, 93
chỏm của, 92, 93, 124
cổ của, 93
dây chằng trên của, 93
mỏm ngoài, 93
mỏm trước của, 93
nhìn bên của, 93
Xương bướm, 9, 38
cánh lớn của, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 151
mặt ổ mắt của, 2
cánh nhỏ của, 2, 3, 6, 9
mặt ổ mắt của, 2
gai của, 14
lỗ bầu dục của, 8
lỗ gai của, 8
mào dưới thái dương, 4
mặt dốc của, 9
móc chân bướm của, 6
mỏm chân bướm của, 4, 8, 12, 38
mảnh ngoài của, 39
mảnh trong của, 39
rãnh ĐM cảnh trong của, 9
thân của, 6, 9, 50
xoang bướm, 38
Xương cả, 452, 453, 455, 456, 461
nhìn sau (mặt mu tay), 452
nhìn trước (mặt gan tay), 452
phim X quang của, 457
thiết đồ đứng ngang, 455
Xương cánh tay, 433, 436, 438
chỏm con, 420, 436
cổ giải phẫu, 420, 421
phim chụp X quang trước - sau, 422
củ bé, 420, 423
củ dưới ổ chảo của, 421
củ gian củ của, 420
củ lớn, 420, 421, 423, 432
mào của, 420
đầu của, 420
phim chụp X quang trước - sau, 422
gân duỗi chung, 421
gân gấp chung, 421
hố mỏm khuỷu của, 421, 436, 437
hố quay của, 420
hố vẹt, 420
(các) lồi cầu (của), 420, 436
mào trên lồi cầu ngoài, 420
mào trên lồi cầu trong, 420
mỏm khuỷu của, 437
mỏm trên lồi cầu ngoài, 420, 421, 436, 437, 438, 441, 442, 444, 448
mỏm trên lồi cầu trong, 420, 421, 432, 433, 437, 440, 442, 444, 445, 446, 447, 476, 477
nhìn sau, 421
nhìn trước, 420
phim chụp X quang trước - sau, 422
of nasal cavity and paranasal cavity, at birth
Stapes
head of
in oval window
base of
footplate of
limbs of
posterior limb of
anterior limb of
Patella
radiograph of
anteroposterior radiograph of
Malleus
handle of
head of
neck of
superior ligament of
lateral process of
anterior process of
lateral view of
Sphenoid bone
greater wing of
orbital surface of
lesser wing of
orbital surface of
spine of
foramen ovale of
foramen spinosum of
infratemporal crest of
clivus of
pterygoid hamulus of
pterygoid process of
lateral plate of
medial plate of
carotid groove of
body of
sphenoidal sinus of
Capitate
posterior (dorsal) view of
anterior (palmar) view of
radiograph of
coronal section of
Humerus
capitulum of
anatomical neck of
anteroposterior radiograph of
lesser tubercle of
infraglenoid tubercle of
intertubercular tubercle of
greater tubercle of
crest of
head of
anteroposterior radiograph of
common extensor tendon of
common flexor tendon of
olecranon fossa of
radial fossa of
coronoid fossa of
condyles of
lateral supracondylar ridge on
medial supracondylar ridge on
olecranon of
lateral epicondyle of
medial epicondyle of
posterior view of
anterior view of
anteroposterior radiograph of
phải
cổ phẫu thuật, 243
(các) phim chụp X quang (của), 437
rãnh gian củ của, 420
rãnh quay của, 421
rãnh TK trụ, 421
ròng rọc, 420, 437
thân của, 244, 245
cổ phẫu thuật, 420
phim chụp X quang trước - sau, 422
Xương chày, 511, 530
bờ gian cốt của, 513, 514
bờ trong của, 513, 514
bờ trước của, 485, 513, 514
diện khớp dưới của, 513, 514
diện khớp trên của, 514
đường chéo của, 513
lồi cầu ngoài của, 494, 510, 513
lồi cầu trong của, 513, 514
lồi củ của, 492, 493, 511, 513, 514
mặt ngoài của, 513, 514
mặt sau của, 514
mặt trong của, 513, 514
nhìn sau, 513
nhìn trên, 514
nhìn trước, 513
với các chỗ bám của dây chằng sau, 513
phim chụp X quang, 510
thiết đồ ngang của, 514
Xương chẩm, 4, 7, 8, 9, 12
củ hầu của, 8, 63
đường gáy dưới của, 8
đường gáy trên của, 83
lỗ lớn của, 6
lỗ TM cảnh của, 6
lồi cầu của, 9, 30, 128
mào chẩm ngoài, 8
mào chẩm trong, 9
mặt dốc của, 22
mỏm TM cảnh của, 30
ống hạ thiệt của, 6
ống và hố lồi cầu, 8
phần nền của, 6, 8, 9, 22, 30, 37, 38, 39, 52, 65, 66, 67
rãnh xoang đá dưới, 6
rãnh xoang ngang của, 6
ụ (lồi) chẩm ngoài, 4, 6, 8
ụ (lồi) chẩm trong, 9
Xương (cánh) chậu
cánh của, 248, 352, 358, 486
diện khớp của, 486
diện mông, 352
đường cung của, 356
hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 350
phim chụp X quang, 355
phim chụp X quang trước - sau, 488
thân của, 352, 486
Xương chêm
giữa, 523, 536
ngoài, 523, 536
phim chụp X quang, 54
nhìn mặt gan chân, 523
trong, 523, 524, 527, 536
(Các) xương con của tai, 93
(Các) xương cổ tay, 452
nhìn sau (mặt mu tay), 452
nhìn trước (mặt gan tay), 452
(ở) tư thế giạng, 453
(ở) tư thế khép, 453
right
surgical neck of
radiographs of
intertubercular sulcus of
radial groove of
ulnar nerve groove of
trochlea of
shaft of
surgical neck of
anteroposterior radiograph of
Tibia
interosseous border of
medial border of
anterior border of
inferior articular surface of
superior articular surface of
oblique line of
lateral condyle of
medial condyle of
tuberosity of
lateral surface of
posterior surface of
medial surface of
posterior view of
superior view of
anterior view of
with posterior ligament attachments
radiograph of
cross section of
Occipital bone
pharyngeal tubercle of
inferior nuchal line of
superior nuchal line of
foramen magnum of
jugular foramen of
condyle of
external occipital crest of
internal occipital crest of
clivus of
jugular process of
hypoglossal canal of
condylar canal and fossa of
basilar part of
inferior petrosal sinus groove of
transverse sinus groove of
external occipital protuberance of
internal occipital protuberance of
Ilium
wing of
articular surface of
gluteal surface of
arcuate line of
axial CT images of
radiograph of
anteroposterior radiograph of
body of
Cuneiform bone
intermediate
lateral
radiograph of
plantar view of
medial
Auditory ossicles
Carpal bones
posterior (dorsal) view of
anterior (palmar) view of
in abduction
in adduction

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

Xương cùng, 152, 160
cánh của, phim chụp X quang, 355
diện khớp với, 155
(các) diện của mỏm khớp trên, 157
diện nhĩ của, 157, 486
đỉnh của, 157
(các) ĐM của, 171
(các) gờ ngang của, 157
hình ảnh chụp MR theo mặt phẳng đứng dọc, 397
lỗi củ cùng, 157
mào cùng, 157
mặt chậu hông của, 157
mặt lưng của, 157
mỏm khớp trên, 157
nền của, 157
nhìn bên - trái, 153
nhìn sau, 153
nhìn trước, 153, 171
phim chụp X quang, 355
(các) TK gai sống và, 161
thiết đồ đứng dọc giữa, 157
thiết đồ ngang qua, 157
ụ nhô của, 157

Xương cụt, 153, 157, 160, 161, 248, 352, 353, 357, 376, 379, 391
đỉnh, chóp, 354, 357, 359, 376, 380, 382, 395
mỏm ngang, 157
nhìn sau trên, 157
nhìn trước dưới, 157
(các) TK gai sống và, 161

Xương đậu, 442, 446, 447, 454, 456, 460, 465
phim chụp X quang, 457

Xương đe, 89, 93, 96, 124
dây chằng sau của, 94
dây chằng trên của, 94
diện khớp cho, 93
ngành dài, 93
ngành ngắn, 93
nhìn bên, 93
thân của, 93

Xương đỉnh, 2, 4, 6, 8, 9
ụ của, 12

Xương đòn, 1, 26, 27, 28, 29, 31, 181, 182, 184, 186, 188, 189, 196, 197, 198, 213, 230, 231, 243, 418, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 427, 428, 429
ấn dây chằng sườn đòn, 419
củ nón, 419
diện khớp cùng vai của, 419
diện khớp ức, 419
đầu cùng vai của, 419
đầu ức, 419
đường thang, 419
hình chụp X quang trước - sau của, 422
mặt dưới, 419
mặt trên, 419
phải, 419
phim chụp X quang của, 422
rãnh cho cơ dưới đòn, 419
thân xương, 419

Xương đốt bàn (chân), 523, 524, 536
chỏm của, 523
lồi củ của, 523, 524, 537
nền của, 523
nhìn từ gan chân, 523
thân của, 523
thứ ba, 523
thứ hai, 523
thứ năm, 523
lồi củ của, 523, 530, 535, 536, 537
thứ nhất, 523, 524, 537
thứ tư, 523

Xương đốt bàn tay, 456
chỏm của, 456
nền của, 456
nhìn sau (mặt mu tay), 452
nhìn trước (mặt gan tay), 452
thân của, 456
thứ hai, 445
thứ ba, 456
thứ năm, 444
nền của, phim X quang, 457

Xương đốt ngón, 524
gần, 456, 523
(của) ngón chân cái, 537
phim chụp X quang, 457
giữa, 456, 471, 523
(được) chi phối bởi TK trụ, 476
phim chụp X quang, 457
lồi củ của, 523
mặt mu, 523
(của) ngón đeo nhẫn, xa, phim chụp X quang, 457
(của) ngón tay cái, xa, phim chụp X quang, 457
nhìn mặt gan, 523
thứ tư, nền của, phim chụp X quang, 457
xa, 456, 471
(được) chi phối bởi TK trụ, 476
(của) ngón chân cái, 537
thiết đồ ngang của, 471

Xương ghe, 536, 537
lồi củ của, 523, 524, 536
nhìn mặt gan chân, 523

Xương gò má, 81

Xương gót, 524, 527, 528
diện khớp sên giữa của, 525
diện khớp sên sau, 525
diện khớp sên trước của, 525
(các) liên quan chức năng của, 525
lồi củ, 485, 488, 516, 517, 523, 533, 534, 535
phim X quang của, 54
mỏm chân đế sên, 523
mỏm ngoài, 523, 533
mỏm trong, 523
nhìn mặt gan chân, 523
nhìn mặt mu chân, 523
nhìn ngoài, 525
nhìn sau, 525
nhìn trên, 525
nhìn trong, 525
phim X quang của, 54
rãnh cho cơ gấp ngón chân cái dài, 523
ròng rọc, 524
ròng rọc mác, 523
thân của, 523, 524, 525
xương mác, 524

Xương hàm của trẻ con, 15

Xương hàm dưới, 15
chỏm của, 15
cổ của, 15
củ cằm của, 15
đáy của, 15
đường chéo của, 15
(các) gai cằm của, 15
góc của, 15
hố chân bướm của, 15
(phần) huyệt răng, 15

Sacrum (S1–5)
ala of, radiograph of
articular facet for
facets of superior articular process
auricular surface of
apex of
arteries of
transverse ridges of
sagittal MR images of
sacral tuberosity of
sacral crest of
pelvic surface of
dorsal surface of
superior articular process of
base of
left lateral view of
posterior view of
anterior view of
radiograph of
spinal nerves and
medial sagittal section of
coronal section through
promontory of

Coccyx
tip of
transverse process of
posterior superior view of
anterior inferior view of
spinal nerves and

Pisiform
radiograph of

Incus
posterior ligament of
superior ligament of
articular surface for
long limb of
short limb of
lateral view of
body of

Parietal bone
tuber (eminence) of

Clavicle
costoclavicular ligament impression on
conoid tubercle of
acromial facet of
sternal facet of
acromial end of
sternal end of
trapezoid line of
anteroposterior radiograph of
inferior surface of
superior surface of
right
radiograph of
subclavian groove of
shaft body of

Metatarsal bone
head of
tuberosity of
base of
plantar view of
shaft of
third
second
fifth
tuberosity of
first
fourth

Metacarpal bone
head of
base of
posterior (dorsal) view of
anterior (palmar) view of
shaft of
second
third
fifth
base of, radiograph of

Phalanx
proximal
of great toe
radiograph of
middle
ulnar nerve, innervated by
radiograph of
tuberosity of
dorsal
of ring finger, distal, radiograph of
of thumb, distal, radiograph of
plantar view of
fourth, base of, radiograph of
distal
ulnar nerve, innervated by
of great toe
cross section of

Navicular bone
tuberosity of
plantar view of

Zygomatic bone

Calcaneus
middle talar articular surface of
posterior talar articular surface of
anterior talar articular surface of
functional relations of
tuberosity of
radiograph of
sustentaculum tali of
lateral process
medial process
plantar view of
dorsal view of
lateral view of
posterior view of
superior view of
medial view of
radiograph of
groove for tendon of flexor hallucis longus
trochlea of
fibular trochlea of
body of
fibular

Infant, mandible of

Mandible
head of
neck of
mental tubercle of
base of
oblique line of
mental spines of
angle of
pterygoid fovea of
alveolar part of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

lồi cằm của, 15
lưỡi của, 15
mỏm lồi cầu của, 15
mỏm vẹt của, 15
  chỗ bám cơ thái dương vào, 54

ngành của, 15, 25, 27
(của) người già, 15
(của) người trưởng thành
  nhìn từ sau - trái, 15
  nhìn trên - trước - ngoài, 15

thân của, 15, 27
(của) trẻ con, 15
Xương hàm trên, 47
Xương hàm trên, 2, 6, 38
  củ của, 4, 14
  đường khớp khẩu cái giữa, 8
  gai mũi trước của, 2, 4, 6, 36, 38
  hố răng cửa của, 8
  lỗ dưới ổ mắt của, 2, 4, 12
  mặt dưới thái dương của, 4
  mặt mũi, 6
  mặt ổ mắt của, 2
  mỏm gò má của, 2, 8
  mỏm khẩu cái của, 5, 6, 8, 14, 37, 38, 52, 56
  mỏm trán của, 2, 4, 36, 38, 81
  mỏm huyệt răng của, 2, 4, 6, 13, 38, 48
  ống răng cửa của, 6, 38, 40
  (lúc) sơ sinh, 50
  xoang hàm trên trong, 50
Xương hông
  nhìn ngoài, 486
  nhìn trong, 486
  sụn khớp, 487
Xương hộp, 523, 524, 527, 536, 537
  diện khớp, 525
  lồi củ của, 523, 524, 528, 536
  nền của, 523
  nhìn mặt gan chân, 523
  nhìn mặt mu chân, 523
  phim chụp X quang, 54
  rãnh cho gân cơ mác dài, 523

  thân của, 523
Xương khẩu cái, 39
  bé, 71
  gai mũi sau của, 38
  lỗ khẩu cái bé của, 39
  lớn, 71
  mảnh ngang của, 14, 37, 38, 39, 52, 56
  mảnh thẳng đứng của, 38, 39
  mào mũi của, 39
  mỏm bướm của, 38
  mỏm ổ mắt của, 2, 38
  mỏm tháp của, 8
  (lúc) sơ sinh, 488
Xương khớp háng. Xem **Xương hông**
Xương lá mía, 39
Xương lệ, 2, 4, 6, 12, 38
  lúc sơ sinh, 46
Xương mác, 513, 517, 530
  bờ gian cốt, 513, 514
  bờ trước của, 513
  chỏm của, 492, 493, 494, 511, 513, 514, 515, 518, 520, 521, 542
  dây chằng sau của, 514
  dây chằng trước của, 514
  phim X quang, 510
  phim X quang trước - sau, 510

  cổ của, 513
mental protuberance of
lingula of
condylar process of
coronoid process of
  temporalis muscle insertion to
ramus of
of aged persons
of adult
  left posterior view of
  anterolateral superior view of
body of
of infant
Maxillary bone
Maxilla
  tuberosity of
  medial palatine suture of
  anterior nasal spine of
  incisive fossa of
  infraorbital foramen of
  infratemporal surface of
  nasal surface of
  orbital surface of
  zygomatic process of
  palatine process of

  frontal process of
  alveolar process of

  incisive canal of
  at birth
  maxillary sinus in
Hip bone
  lateral view of
  medial view of
  articular cartilage of
Cuboid bone

  articular surface for
  tuberosity of
  base of
  plantar view of
  dorsal view of
  radiograph of
  groove for fibularis longus tendon insertion
  shaft of
Palatine bone
  lesser
  posterior nasal spine of
  lesser palatine foramen of
  greater
  horizontal plate of

  perpendicular plate of
  nasal crest of
  sphenoidal process of
  orbital process of
  pyramidal process of
  at birth
Coxal bone. See **Hip bone**

Vomer
Lacrimal bone
  at birth
Fibula
  interosseous border of
  anterior border of
  head of

  posterior ligament of
  anterior ligament of
  radiograph of
  anteroposterior radiograph of
  neck of
(tại) cổ chân, 525, 527, 531
diện khớp trên của, 513
đỉnh của, 513, 514
gian lồi cầu trước, 514
lồi cầu ngoài của, 514
mào trong của, 514
mặt ngoài của, 513, 514
mặt trong của, 513
nhìn sau của, 513
nhìn trên, 513
nhìn trước, 513, 514
  với các chỗ bám của dây chằng, 514
phim X quang, 54, 510
ròng rọc của, 522
thiết đồ ngang của, 514
Xương móc, 452, 455, 456, 474
  móc của, 442, 452, 454, 456
    phim X quang, 457
  nhìn sau (mu tay), 452
  nhìn trước (gan tay), 452
  phim X quang, 457
  thiết đồ đứng ngang của, 455
Xương mông, 27, 28, 29, 34, 59, 60, 61, 63, 65, 68, 74, 76, 77
  đỉnh của sừng lớn, 67, 75
  sừng lớn của, 13, 53, 75
  sừng nhỏ của, 13, 53
  thân, 13, 53
Xương mu
  diện mu của, 412
  ngành trên của, 488, 493
  phim chụp X quang, 355
  phim chụp X quang trước - sau, 488
  thân của, 376
Xương mu, 348, 357, 383
Xương mũi, 1, 2, 4, 6, 12, 36, 38, 39
  lúc sơ sinh, 50
Xương ngồi
  ngành của, 486
  phim chụp X quang, 355
  phim chụp X quang trước - sau, 488
  thân của, 486
Xương nguyệt, 376, 456, 487
  nhìn sau (mặt mu tay), 452
  nhìn trước (mặt gan tay), 452
  phim X quang, 457
  thiết đồ đứng ngang của, 455
  vùng cho, 439
Xương quay, 436, 438, 439, 440, 442, 443, 465
  bề mặt trước của, 439
  bờ gian cốt của, 439
  chỏm của, 439
    phải, 439
  cổ của, 437, 439
  (các) cơ xoay của, 440
  củ mặt lưng của, 452
  dây chằng vòng của, 438
  khuyết trụ của, 439
  lồi củ của, 437, 439
  nhánh trước của, 439
  nhìn sau (mặt mu tay), 452
  nhìn trước (mặt gan tay), 452
  phim chụp X quang, 437
  (các) TK bì ngoài dưới và TK bì sau của cánh tay tử, 479

  thiết đồ đứng ngang của, 439, 455
  thiết đồ ngang của, 470
Xương sàng, 4, 6, 9, 38
  lỗ sàng trước của, 12
  mảnh ổ mắt của, 2, 4, 12
  mảnh sàng của, 37, 38, 39, 119
  mảnh thẳng đứng của, 2, 6, 39
at ankle
superior articular surface of
apex of
anterior intercondylar
lateral condyle of
medial crest of
lateral surface of
medial surface of
posterior view of
superior view of
anterior view of
  with ligament attachments

radiograph of
  trochlea of
  cross section of
Hamate
  hook of
    radiograph of
  posterior (dorsal) view of
  anterior (palmar) view of
  radiograph of
  coronal section of
Hyoid bone

  tip of greater horn of
  greater horn of
  lesser horn of
  body of
Pubis
  symphyseal surface of
  superior ramus of
  radiograph of
  anteroposterior radiograph of

  body of
Pubic bone
Nasal bone
  at birth
Ischium
  ramus of
  radiograph of
  anteroposterior radiograph of

  body of
Lunate
  posterior (dorsal) view of
  anterior (palmar) view of
  radiograph of
  coronal section of
  area for
Radius

  anterior surface of
  interosseous border of
  head of
    right
  neck of
  rotators of
  dorsal tubercle of
  annular ligament of
  ulnar notch of
  tuberosity of
  anterior branch of
  posterior (dorsal) view of
  anterior (palmar) view of
  radiograph of
  posterior cutaneous and inferior lateral cutaneous nerves of arm from
  coronal section of

  cross section of
Ethmoid bone
  anterior ethmoidal foramen of
  orbital plate of
  cribriform plate of
  perpendicular plate of

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

mào gà của, 39
mỏm móc của, 38
xoăn mũi, 38
xoăn mũi giữa, 2
Xương sên
chỏm của, 523, 524
cổ của, 523, 524
củ ngoài của, 523
củ trong của, 523
mỏm sau của, 523
củ ngoài, 523
củ trong, 523
rãnh cho cơ gấp ngón chân cái dài, 523
nhìn mặt gan chân, 523
nhìn mặt mu chân, 523
ròng rọc của, 523, 524
Xương sườn, 186, 244, 245
cổ của, 185, 186, 194
củ, 185, 186
cựt (nối), 185
dây chằng gian khớp, 187
đầu của, 185, 186
đầu tiên, 94, 160, 186, 196, 197, 211, 230, 419, 429
khớp sụn của, 419
rãnh cho, 199
sụn sườn của, 243
giả, 185
giữa, 186
góc của, 185, 186
hình chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242, 350
thân của, 185
thứ bảy, đầu của, 246
thứ chín, 299
thứ mười hai, 160, 174, 195, 342, 349
hình chiếu của, 330
thứ mười một, 330
thứ nhì, 182, 185, 419
trái, 186
thứ sáu, 182
thứ tám, 241, 349
thực, 185
Xương thái dương, 9
phần đá của, 9, 97
phần trai của, 9, 97
Xương thang, 456
củ của, 452, 454, 456
nhìn sau (mặt mu tay), 452
nhìn trước (mặt gan tay), 452
thiết đồ ngang, 455
Xương tháp, 456
nhìn sau (mặt mu tay), 452
nhìn trước (mặt gan tay), 452
Xương thê, 456
nhìn sau (mặt mu tay), 452
nhìn trước (mặt gan tay), 452
thiết đồ ngang, 455
Xương thuyền, 456
củ của, 452, 454, 456
nhìn sau (mặt mu tay), 452
nhìn trước (mặt gan tay), 452
thiết đồ đứng ngang, 455
vùng cho, 439
Xương trán, 9, 36, 38, 81, 82
gai mũi, 38, 39
khuyết trên ổ mắt, 4, 12
crista galli of
uncinate process of
nasal concha of
middle nasal concha of
Talus
head of
neck of
lateral tubercle of
medial tubercle of
posterior process of
lateral tubercle
medial tubercle
groove for tendon of flexor hallucis longus
plantar view of
dorsal view of
trochlea of
Ribs
neck of
tubercle
floating
interarticular ligament of
head of
first
synchondrosis of
groove for
costal cartilage of
false
middle
angle of
axial CT images of
body of
seventh, head of
ninth
twelfth
projection of
eleventh
second
left
sixth
eighth
true
Temporal bone
petrous part of
squamous part of
Trapezium
tubercle of
posterior (dorsal) view of
anterior (palmar) view of
coronal section of
Triquetrum bone
posterior (dorsal) view of
anterior (palmar) view of
Trapezoid bone
posterior (dorsal) view of
anterior (palmar) view of
coronal section of
Scaphoid bone
tubercle of
posterior (dorsal) view of
anterior (palmar) view of
coronal section of
area for
Frontal bone
nasal spine of
supraorbital notch of
phần ổ mắt của, 2, 9
phần trai của, 38, 39
ụ trên gốc mũi, 4
xoang của, 38, 39
Xương trụ, 436, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 454, 465
bờ gian cốt, 439
bờ sau của, 436, 439
bờ trước của, 436
củ sau, 439
khuyết quay của, 436
lồi củ của, 436, 439
mặt bên, 429, 436
mặt sau, 436, 439
mặt trước, 436
mỏm khuỷu, 418, 444
mỏm vẹt, 437
nhìn sau (mặt mu tay), 452
nhìn trước (mặt gan tay), 452
phim chụp X quang, 437
thiết đồ đứng ngang của, 455
Xương ức, 26, 29, 180, 194, 233, 246, 424
cán của, 27, 28, 185
góc của, 185
(các) hình ảnh chụp CT theo mặt phẳng ngang, 242
khuyết đỉnh mạch cảnh của, 185
mỏm mũi kiếm của, 181, 184, 185, 247
thân của, 181, 185, 247, 248
Xương vai, 29, 180, 185, 192, 243, 244, 245
bờ ngoài của, 420
phim chụp X quang trước - sau, 422
bờ trên của, 420, 425
bờ trong của, 152, 420
cổ của, 420
củ dưới ổ chảo, 420
ĐM nách và các vòng nối quanh, 427
gai của, 152, 174, 177, 185, 197, 213, 424, 427, 428
phim chụp X quang trước - sau, 422
góc dưới của, 152, 246, 420
góc trên của, 420
hố dưới gai của, 185
hố dưới vai của, 185
hố trên gai của, 421
khuyết trên xương vai, 184
mỏm cùng vai của, 185
mỏm quạ của, 213
nhìn sau, 421, 427
nhìn trước của, 420, 427
ổ chảo của, 420
phim chụp X quang trước - sau, 422
thân của, 428
(các) vòng nối quanh, 427
Xương vừng, 456, 524, 534, 535, 536, 537
ngoài, 523
nhìn mặt gan chân, 523
trong, 523
Xương xoăn, 37
orbital part of
squamous part of
glabella of
sinus of
Ulna
interosseous border of
posterior border of
anterior border of
dorsal tubercle of
radial notch of
tuberosity of
lateral surface of
posterior surface of
anterior surface of
olecranon of
coronoid process of
posterior (dorsal) view of
anterior (palmar) view of
radiograph of
coronal section of
Sternum
manubrium of
angle of
axial CT images of
jugular notch of
xiphoid process of
body of
Scapula
lateral border of
anteroposterior radiograph of
superior border of
medial border of
neck of
infraglenoid tubercle of
axillary artery and anastomoses around
spine of
anteroposterior radiograph of
inferior angle of
superior angle of
infraspinous fossa of
subscapular fossa of
supraspinous fossa of
suprascapular notch of
acromion of
coracoid process of
posterior view of
anterior view of
glenoid cavity of
anteroposterior radiograph of
body of
anastomoses around
Sesamoid bone
lateral
plantar view of
medial
Turbinates

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: Số 352 - Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội
Email: xuatbanyhoc@fpt.vn
ĐT: 04.3762 5934 - Fax: 04.3762 5923

Chịu trách nhiệm xuất bản
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HÙNG CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
BSCKI. NGUYỄN TIẾN DŨNG

Biên tập : **BS. NGUYỄN TIẾN DŨNG**
Sửa bài : **PGS. TS. BS PHẠM ĐĂNG DIỆU**
Vẽ bìa : **DnF DESIGN**
Thực hiện : **DnF DESIGN**

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

DnF®
Đánh Thức Những Giá Trị

CÔNG TY TNHH ĐANA VÀ BẠN
DANA AND FELLOW CO., LTD

385 Trần Hưng Đạo - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh - Việt Nam
ĐT: (08) 3838 5686 - Fax: (08) 3838 5688

In 1.000 bản, khổ 22 x 29cm, tại Cty CPTM in Nhật Nam, đường 242/16 đường Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. HCM
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1759-2015/CXBIPH/1 - 80/YH
Quyết định xuất bản số: 218/QĐ-XBYH, ngày 08/07/2015
In xong và nộp lưu chiểu Quý III, năm 2015

THƯ VIỆN HUBT
TÀI LIỆU PHỤC VỤ THAM KHẢO NỘI BỘ